DEPOT LEGAL
INDOCHINE
N° 25562

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **XLII** : từ chữ **XÓP** đến chữ **XƯỞNG**)

HANOI
Imprimerie du Trung-Bac Tân-Van
1 9 3 9

Fol Ln d 0 d
1

# VIỆT-NAM TỰ

HANOI
Imprimerie Trung-Bac Tân-Van
1931

certifié le tirage s'élevant à deux mille exemplaires
Hanoï le 30 septembre 1931
L'Imprimeur

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

2820.

Fol. Indo. Chinois
1

# NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

| | |
|---|---|
| Bích-câu | **B-c** |
| Bướm-hoa | **B-h** |
| Ca-dao | **C-d** |
| Ca-trù | **C-tr** |
| Câu hát | **C. h.** |
| Cúc-hoa | **C-h** |
| Cung-oán | **C-o** |
| Chúa-Ba | **Ch-b** |
| Chinh-phụ ngâm | **Ch-ph. ng** |
| Hát nói | **H. n.** |
| Hoa-tiên | **H-t** |
| Hoài-nam-ca | **H-n-c** |
| Hoàng-trừu | **H-tr** |
| Kiều | **K** |
| Lục-Vân-Tiên | **L-V-T** |
| Nghĩa bóng | **Ngh. b.** |
| Nhị-độ-mai | **Nh-đ-m** |
| Nữ-tú-tài | **N-t-t** |
| Phan-Trần | **Ph-Tr** |
| Phú cổ | **Ph. c.** |
| Phương-hoa | **Ph-h** |
| Phương-ngôn | **Ph-ng** |
| Quan-âm | **Q-â** |
| Thơ cổ | **Th. c.** |
| Trê-cóc | **Tr-c** |
| Trinh-thử | **Tr-th** |
| Tục-ngữ | **T-n** |
| Tuồng cổ | **T. c.** |
| Tiếng tục | **T. t.** |
| Tống-trân | **T-tr.** |
| Văn tế cổ | **V. t. c.** |

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

DÉPÔT LÉGAL
INDOCHINE
N° 1637

# A

## A

**A.** Chữ cái đứng đầu vần quốc-ngữ.

**A.** I. 1. Một thứ tiếng kêu, đứng đầu hay cuối câu : *A vui ! A thích ! Đẹp a ! Sướng a !* 2. Chỉ ý bất-thình-lình hay không ngờ mà hỏi : *Ông đấy a ! ở nhà quê ra bao giờ ?* 3. Chỉ ý kinh-dị mà hỏi : *A quái nhỉ ? Đông dữ a !* 4. Chỉ ý hỏi mỉa : *Da mồi tóc bạc ta già nhỉ, Ảo biếc đai vàng bác đấy a ? — Có tiền việc ấy mà xong nhỉ, Thuở trước làm quan cũng thế a ?* (Thơ cụ Yên-đồ). 5. Chỉ ý hỏi trách : *Chị đã năn-năn nỉ-nỉ mà em không nghe lời chị a em ?* (Giọng tuồng).

II. Tiếng reo mừng : *A quản ta được rồi ! — A ! A ! mẹ ta đi chợ đã về.*

III. Giọng kêu trong tuồng, trong chèo : *Hảo a ! Úy a ! Ối a !*

IV. Tiếng ru con : *Ru con a hả a hà, Con nín mẹ hả, con la mẹ buồn* (C-d).

**A.** I. Đồ làm ruộng để cắt rạ ở ruộng chiêm, Nam-kỳ gọi là cái trang, cái gạc : *Rèn một cái lưỡi a bằng ba cái lưỡi hái. Cắt rạ thì dùng bằng a, quét nhà thì dùng bằng chổi.*

II. Cắt rạ bằng cái a : *Ruộng đã gặt rồi cầm cái a đi a rạ.*

**A.** Vơ lại thành đống : *A cỏ vào bờ cho gọn.*

**A.** Đồ dùng đan bằng tre giống như cái gàu để xúc ngô (bắp) : *Đã đến mùa ngô, nên đan mấy cái a để xúc ngô cho chóng.*

**A.** (Cái chữ A). Đồ dùng của thợ vẽ tây, hình như chữ A, dùng để vẽ các đường cong.

**A.** Lăn vào, sấn vào : *Cưỡi ngựa không khéo, ngựa a vào bụi, rách hết quần áo*

**A** 阿. Theo tựa vào người. Không dùng một mình.

**A-dua** ○ 諛. Theo ý nịnh-nọt để lấy lòng kẻ khác : *A-dua chắc những mạnh bè, Ai hay quyền ấy lại về tay ai.* (N. Đ. M.) ‖ **A-đảng** ○ 黨. Dựa theo bè đảng : *A-đảng với những đồ tiểu-nhân.* ‖ **A-hành** ○ 行. Theo vào hùa với người ta : *A-hành với những quân trộm cướp.* ‖ **A phụ** ○ 附. Dua nịnh nương theo : *Nó có làm gì đâu, chỉ là a-phụ đó thôi.* ‖ **A tùng** ○ 從. Chiều ý đua theo : *Vua cha nghe hết tàu bày, Đùng-đùng nổi giận : « Chúng bay a-tùng ! »* (Truyện Quan-âm). ‖ **A-ý khúc-tòng** ○ 意 曲 從. Chiều ý đua theo : *Không nên a-ý khúc-tòng, lấy lòng một người mà trái với công-luận.*

**A-bàng** ○ 旁. Tên giống quỉ đầu trâu mình người ở dưới địa-ngục (tiếng Kinh Phật).

**A-bát-xích** ○ 八 赤. Tên tướng Mông-cổ theo Thoát-Hoan sang xâm nước ta, bị quân của Trần Hưng-Đạo bắn chết.

**A-di-đà Phật** ○ 彌 陀 佛. Tên một đức Phật. Chữ Phạn a nghĩa là « vô », di-đà nghĩa là « lượng », nên thường dịch là « Vô-lượng-thọ Phật », hay là « Vô-lượng thanh-tĩnh Phật » (Amitabha).

**A-dong.** Tiếng bên đạo Gia-tô. Tên một vị thánh đàn ông sinh ra đầu tiên lúc mới có loài người. Chữ Pháp là Adam.

**A-giao** ○ 膠. Tên một vị thuốc bắc nấu bằng da lừa đen hoặc bằng da trâu.

**A-la-hán** ○ 羅 漢. Chữ nhà Phật. Bậc tu-hành đã đến hết sự phiền-não ở đời, dưới bậc Bồ-tát. Thường nói tắt là La-hán (Arhan, Arhat).

**A-men.** Tiếng Do-thái (Hébreu) dùng trong các sách đạo Gia-tô, đặt ở sau các câu nguyện, nghĩa là xin được như nguyện. Trong sách Đạo dịch là « tin thực như vậy ».

**A-ngụy** ○ 魏. Tên vị thuốc bắc làm bằng nhựa một thứ cây, mùi hắc, dùng để trừ tà và kỵ phong.

**A-phiến** ○ 片. Hay là nha-phiến. Nhựa quả thầu, tức là thuốc phiện: *Có ăn ăn điếu thuốc lào, Đừng ăn a-phiến ai nào có ưa* (C-h).

**A-phù-dung** ○ 芙蓉. Tức là a-phiến. Có người cho bởi chữ *opium* mà dịch ra.

**A-tì địa-ngục** ○ 鼻地獄. Chữ kinh Phật. Tên cái ngục ở dưới âm-phủ: *Lại xem một ngục A-tì, Mấy tầng chông sắt đen sì tối om* (Q-â).

# Á

**Á.** Tiếng kêu, chỉ sự bất-thình-linh, sự đau-đớn. *Á đau!*

**Á-à.** Tiếng kêu đau: *Á-à đau lắm!*

**Á.** Tiếng gãi đàn thập-lục: *Á sang sang, Á hồ hồ.*

**Á** 亞. I Hình chữ á ○: *Nhà làm kiểu chữ á. Chân đi chữ á. Vào chữ á ra chữ ất* (đi dẫn tế).

II. Tên thứ đèn giấy làm theo hình chữ á 亞 cho trẻ con chơi tết Trung-thu.

III. Cái á, tiếng hàng mã thường gọi cái biển hình như cái quạt để che nhà táng.

**Á** 亞. Bậc nhì, thứ hai. Thường dùng với tiếng khác, như á-nguyên, á-thánh v. v.

**Á hiến** ○ 獻. Lễ dâng rượu lần thứ hai: *Hành á-hiến lễ* (xướng tế). ‖ **Á khôi** ○ 魁. Đỗ thứ nhì, dưới thủ-khoa. ‖ **Á-nguyên** ○ 元. Cũng như á-khôi. ‖ **Á-thánh** ○ 聖. Gần được như thánh: *Mạnh-tử là bậc á-thánh.*

**Á.** Tên gọi tắt châu Á-tế-á. Cũng gọi là Á-châu.

**Á-đông** ○ 東. Tên gọi gồm các nước ở phía đông châu Á. ‖ **Á-tế-á** ○ 細 ○. Tên một đại-châu. Tàu dịch chữ Asie, thường gọi là Á-châu hay châu Á: *Á-tế-á năm châu là đệ nhất. Người nhiều hơn đất cũng rộng hơn* (C-h).

**Á-mĩ-lợi-gia** ○ 美利加. Tên một đại-châu. Tàu dịch chữ Amérique, thường gọi là Mĩ-châu hay châu Mĩ.

**Á-phi-lợi-gia** ○ 非利加. Tên một đại-châu. Tàu dịch chữ Afrique, thường gọi là Phi-châu hay châu Phi.

**Á** 啞. Câm, nói không ra tiếng. Không dùng một mình.

**Á-khẩu** ○ 口. Câm, mở miệng nói không ra tiếng. ‖ **Á-khoa** ○ 科. Khoa thuốc chữa bệnh trẻ con lúc chưa biết nói. ‖ **Á-thanh** ○ 聲. Nói không thành tiếng.

# À

**À.** I. Một thứ tiếng kêu đứng đầu câu hay cuối câu, ý-nghĩa cũng gần giống tiếng a, nhưng có ý dã quyết và mạnh hơn.

II. Sực trông thấy hay có ý ngạc-nhiên mà nói: *À đẹp nhỉ!*

III. Sực nhớ lại mà nói: *À quên, còn việc này nữa.*

IV. Tiếng hỏi mà có ý ngờ: *Thực à, nếu quả vậy thì tôi mừng lắm.*

V. Tỏ ý ưng-thuận: *À được, để tôi hộ bác.*

VI. Tỏ ý vui: *Xoàng-xoàng một chén tiễn đưa, rượu à rượu, vui à vui* (Giọng tuồng).

**À.** Ủa vào, lăn vào, làm nhanh lên, có ý mạnh hơn chữ a: *Đừng mở cửa, họ à vào bây giờ.*

**À uôm.** Lòa-lọm, hàm-hồ: *Đánh chén say rồi à-uôm cả.*

# Ả

**Ả.** Tiếng khởi đầu câu, chỉ ý gắt, lấy làm lạ: *Ả thế thì mặc kệ nó.*

**Ả** I. Tiếng gọi chung đàn bà con gái: *Đầu lòng hai ả tố-nga* (K).

**Ả-đào.** Có nơi gọi là ả-đầu hay cô đầu là đàn bà con gái làm nghề ca-xướng.

*VĂN-LIỆU. — Đồng-song có ả họ Hà* (B-c). — *Mèo lành chẳng ở mả, Ả lành chẳng ở hàng cơm* (T-ng). — *Vải bỏ một tấm che thân, Công-lênh ả Chức nhọc-nhằn chưa quên* (C-d).

II. Nói những đàn bà con gái không có giá-trị: *Bên thì mấy ả mày ngài* (K).

*VĂN-LIỆU. — Thẳng ngô lắm nhẫn nhiều vòng, Làm cho cái ả phải lòng thẳng ngô* (C-d).

III. Tiếng gọi chị gái: *Việc ấy chẳng phải tại ai, Tại anh tại ả, tại cả đôi bên.*

# Ạ

**Ạ.** Tiếng đệm ở cuối câu để tỏ ý kính-trọng trong khi thưa gửi: *Thưa ông ạ! Vâng ạ!*

# Ác

**Ác.** Nhánh cây nhỏ mới đâm ra, có nụ hoa ở đầu: *Cây trầu-không mau tốt quá, đã đâm nhánh ác ra rồi.*

**Ác** 惡. I. Trái với thiện. Dữ tợn, không tốt: *Hình-pháp để răn kẻ ác. Ở hiền thì lại gặp lành, Hễ ai ở ác tội dành vào thân.*

**Ác-báo.** ○ 報. Sự không may báo lại cho người làm ác: *Ác giả ác báo* (T-ng); ‖ **Ác-cảm** ○ 感. Cái cảm-tình không tốt đối với nhau: *Hai người này vẫn có ác-cảm với nhau, cho nên mới sinh chuyện ra thế.* ‖ **Ác-danh** ○ 名. Tiếng xấu: *Người ta không nên làm càn để ác-danh cho thiên-hạ mai-mỉa.*

Còn nghĩa nữa là chính tên người phạm tội : *Mấy tên thủy-thủ ác-danh, Cũng mang chính-pháp gia hình chẳng dong* (Phù-dung). ‖ **Ác-đảng** ○ 黨. Bọn làm ác : *E khi ác-đảng hành-hung, Uổng công thục-nữ sánh cùng xất-phu* (Lục-vân-tiên). ‖ **Ác-đức** ○ 德. Việc làm thất-đức : *Không nên để ác-đức cho con cháu.* ‖ **Ác-hại** ○ 害. Làm thiệt-hại người ta : *Gần đến vụ cấy mà trời không mưa, thật là ác-hại cho những nhà làm ruộng.* ‖ **Ác-nghiệp** ○ 業. **1**. Làm việc ác thì phải chịu cái ác-báo : *Những điều ác-nghiệp như thế ta không nên làm.* **2**. Có khi dùng cũng như chữ ác : *Người này ăn ở ác-nghiệp cơ-cầu lắm.* **3**. Có khi dùng để than sự không may : *Ác-nghiệp quá, đứa con đi đâu mãi không về.* ‖ **Ác-nghiệt** ○ 孽. Mầm ác : *Làm chi gây ra cái ác-nghiệt để hại về sau.* Cũng có khi dùng ác-nghiệp nghĩa 2 : *Có gặp phải mẹ chồng ác-nghiệt mới biết nàng dâu hiền.* (Chữ nghiệt này hiểu nghĩa là cay-nghiệt). **Ác-nhân** ○ 人. Người làm điều ác : *Dưới hoa dậy lũ ác-nhân, Ầm-ầm khốc quỉ kinh thần mọc ra* (K). ‖ **Ác-tăng** ○ 僧. Sư (thầy chùa) không chân tu, hay làm bậy. ‖ **Ác-thần** ○ 神. Thần coi việc làm ác : *Ăn ở thiện thì có thiện-thần biết, ăn ở ác thì có ác-thần hay.* Có khi chỉ những hung-thần. ‖ **Ác-thú** ○ 獸. Thú dữ, hại người như loài hổ, báo.

II. Ngỗ-nghịch, bậy-bạ : *Ác quá ! cái bút người ta đương viết, giấu đi đâu mất ?*

III. Ông ác, tên một vị hộ-pháp ở chùa : *Chùa phải có ông Thiện, ông Ác.*

**Ác.** **1**. Chim quạ : *Ác tắm thì rào, sáo tắm thì mưa* (T-ng). **2**. Hình bằng gỗ, giống con ác để đóng giầy go khung cửi. **3**. Nghĩa bóng là nói mặt trời, bởi chữ **kim-ô** 金烏 là ác vàng : *Trải bao thỏ lặn ác tà* (K).

*VĂN-LIỆU. — Đen đen là con quạ, bạc-bạc là con cò, đi lò-dò là con ông lão* (C-d). *— Lần lần thỏ bạc ác vàng* (K).

## Ác-là

**Ác-là.** Chim bồ-các hay chim khách : *Ác-là là cha cà-cưỡng* (sáo-sậu), *cà-cưỡng là dượng cu-cu, cu-cu là dì* (nàng dâu) *ác-là* (Câu hát trẻ con ở Nghệ-an).

**Ác-mỏ.** Chim vẹt. Nghĩa bóng là người cay-nghiệt : *Quắm-quặm như con ác-mỏ.*

## Ạc-ạc

**Ạc-ạc.** Tiếng khua động, cũng như tiếng ầm-ạc : *Ầm-ầm ạc-ạc.*

## Ách

**Ách.** No quá, bức-tức khó chịu : *No ách, tức ách, phát ách.*

**Ách-ách.** Đọc là anh-ách. Cũng như ách.

**Ách.** Do chữ pháp adjudant, đọc trạnh ra. Là chức phó-quản về linh tây hay linh tập : *Thầy đội ấy mới được đóng ách.*

**Ách** 扼. Chẹn, bắt chẹn : *Ách nhân vu hiểm.*

**Ách** 軛. Gỗ cong mắc trên vai trâu vai bò để kéo cày kéo xe : *Đồn rằng dê đực khỏe thay, Bác ách đi cày nó đứng trơ-trơ* (C-d). Nghĩa bóng là cái gì bận-bịu khó chịu : *Cái ách giữa đàng mang quàng vào cổ* (T-ng.).

**Ách** 厄. Tai nạn khó-khăn : *Cuối đời Tự-đức, đất Bắc-kỳ phải cái ách giặc Cờ-đen.*

**Ách-tắc** ○ 塞. Sự khó-khăn về thời-vận : *Có đâu trải mấy nắng mưa, bao nhiêu ách-tắc như xưa hãy còn* (H-n-c).

**Ách** 阨. Chỗ đất có núi sông, đường đi lại hiểm-trở. Ít dùng một mình.

**Ách-yếu** ○ 要. Chỗ hiểm-yếu quan-hệ về việc quan-phòng : *Đồn lũy nên đóng vào những chỗ ách-yếu.*

## Ạch

**Ạch.** Tiếng ngã hay cái gì rơi : *Ngã đánh ạch một cái.*

**Ạch-ạch.** Cũng như tiếng ạch : *Ngã ạch-ạch cả ngày.* Lại có nghĩa như ách-ách, nhưng hơi nhẹ hơn.

## Ai

**Ai.** I. Tiếng hỏi khi chưa biết rõ người nào : *Ai nói gì đấy ?*

II. Nói trống, không chỉ rõ là người nào : *Ai có thân người ấy lo, ai có bỏ người ấy giữ.* (T-ng).

*VĂN-LIỆU. — Ai công-hầu ai khanh tướng, trong trần-ai ai dễ biết ai* (câu đối cũ). *— Màu ai thấm thịt người ấy* (T-ng.). *— Cờ đến tay ai người ấy phất.* (T-ng.). *— Ai biết được ma ăn cỗ. — Lần-lừa ai biết hãy còn hôm nay* (K). *— Nào ai ở đấy bầm thay cho tường* (Nh-Đ-M).

III. Nói lỏng muốn chỉ vào người hay vào ta, nhưng không nói rõ : *Để ai trăng tủi hoa sầu vì ai* (K).

*VĂN-LIỆU. — Ai về ai ở mặc ai, Ta như đầu rượm thắp hoài năm canh. — Có ai thèm bận vì ai, Không ai giường rộng chiếu dài để xoay. — Có ai ta cũng thế này, Không ai ta cũng như ngày có ai* (C-d).

IV. Nói phần nhiều người : *Của ba loài, người ba đấng, không phải ai cũng như ai* (T-ng).

**Ai nấy.** Mọi người : *Ai nấy cũng biết.*

*VĂN-LIỆU. — Hơn nhau cái áo cái quần, Chứ kể bóc trần ai cũng như ai. — Vì bằng ai cũng như ai, Người ta ai mất tiền hoài đến đây* (K).

V. Không có người nào : *Ai giàu ba họ ai khó ba đời, Ai chê đám cưới, ai cười đám ma* (T-ng).

*VĂN-LIỆU. — Ai vác dùi đục đi hỏi vợ* (T-ng). *— Ai uốn câu cho vừa miệng cá* (T-ng). *— Ai nằm tay đến tối, ai gối tay đến sáng* (T-ng).

VI. Biến-lệ. Ông Tả-Ao nói kiểu địa-lý có câu dùng tiếng « ai » để gọi thay cái huyệt : *Thè-lè lưỡi trai, chẳng ai thì nó, thò-lò đít đỏ, chẳng nó thì ai.*

**Ai 哀**. Thương xót, thương tiếc : *Hạc ngâm cung oán, ve đàn khúc ai* (H-n-c).

**Ai-chỉ** ○ 止. Thôi tiếng khóc (xướng tế đám ma). ‖ **Ai-oán** ○ 怨. Thương xót và oán giận : *Trăm hoa ai-oán buổi xuân tàn* (Th-c). *Ai-oán thay tấm trinh-hồn, có thấy-quốc rửa xong hơi tục-lụy* (Bài viếng bà Phan-thị Thuấn). ‖ **Ai-thống** ○ 痛. Thương mà đau : *Song thân xa cách, ai-thống suốt đời.* ‖ **Ai-tích** ○ 惜. Thương tiếc : *Lòng ai-tích đối với một bạn tri-âm đã khuất rồi.* ‖ **Ai-tử** ○ 子. Tiếng của người con khi mất mẹ tự xưng mình.

**Ai-cập. 埃及**. Tên một nước ở đông-bắc Phi-châu (Egypte).

**Ai-lao. 哀牢**. Tên một nước ở châu Á (Laos), giáp-giới với nước Việt-nam và nước Xiêm-la.

## Ái

**Ái**. Tiếng kêu đau, mạnh hơn tiếng á : *Ái đau ! Ái chao ôi !*

**Ái-chà !** Có ý lấy làm lạ : *Ái-chà mẻ cá kéo được nhiều nhỉ !* ‖ **Ái chà chà !** Mạnh hơn « ái chà ».

**Ái 愛**. Yêu mến, thương tiếc, thường dùng với tiếng khác như ái-mộ, ái-ân v. v.

**Ái-ân** ○ 恩. Tình thương yêu nhau, cũng như ân-ái : *Kể làm sao xiết muôn vàn ái-ân* (K). ‖ **Ái-đái** ○ 戴. Yêu mến mà tôn phục : *Cả nước đều ái-đái một người.* ‖ **Ái-hà** ○ 河. Tiếng nhà Phật, sông tình-dục mà người trần chìm đắm ở trong, không siêu thoát ra khỏi : *Cầu Ái-hà kẻ ngược người xuôi* (Văn-tế thập loại chúng-sinh). ‖ **Ái-hữu** ○ 友. Bạn thân. Tên các hội những người đồng-nghiệp dịch nghĩa tiếng Pháp amicale : *Hội Ái-hữu học-chính. Hội Ái-hữu quan-lại.* ‖ **Ái-khanh** ○ 卿. Tiếng gọi vợ hay là gọi người đàn bà thân yêu. ‖ **Ái-mộ** ○ 慕. Yêu mến. Thường nói về dân đối với quan, hay học-trò đối với thầy : *Lòng thành nay quyết xin theo, Làm đơn ái-mộ dâng liều một chương* (Nh-Đ-M). ‖ **Ái-ngại**. Áy-náy không đành lòng : *Mà bạch phát với hồng-nhan càng ái-ngại* (hát nói). ‖ **Ái-nhi** ○ 兒. Tiếng gọi con. ‖ **Ái-quốc** ○ 國. Yêu nước : *Niềm ái-quốc đã thấu trên chín bệ* (Văn tế Võ-Tánh) : ‖ **Ái-tài** ○ 才. Yêu mến kẻ có tài : *Những người có học-thức không mấy người là không có lòng ái-tài.* ‖ **Ái-tài** ○ 財. Yêu tiền của. Chỉ dùng để nói mỉa người tham : *Quan phụ-mẫu ngài ái-tài lắm !* ‖ **Ái-thê** ○ 妻. Tiếng gọi vợ. ‖ **Ái-thiếp** ○ 妾. Nàng hầu yêu. ‖ **Ái-tiền** ○ 錢. Cũng như ái-tài (yêu của). ‖ **Ái-tình** ○ 情. Lòng yêu nhau : *Cái ái-tình của vợ chồng, của mẹ con.* ‖ **Ái-ưu** ○ 憂. Yêu nước và lo vua : *Lòng ái-ưu của bậc lão-thần.*

**Ái-nam**. Tiếng gọi người đàn ông hay người đàn bà mà không đủ bộ-phận sinh-dục. Có khi gọi là ái-nam, ái-nữ, cũng là người bán-nam, bán-nữ.

## Ải

**Ải**. Tiếng kêu, tiếng hò-hét. Không dùng một mình. **Ải-ải**. Tiếng kêu : *Ải-ải ! Người đã ăn lộc chúa mà lại đem lòng phản nghịch* (Giọng tuồng). ‖ **Ải-phà**. Giọng hò-hét : *Tiếng ải-phà của thầy pháp* (P. Của).

**Ải**. Gần mục nát. Đất hay gỗ để lâu ngày mất cả chất dẻo, chất dính : *Cái ván này đã ải rồi, đóng lên thì gãy.*

**Ải 隘**. Chỗ hẹp, chỗ hiểm, chỗ giáp-giới hai quả núi hay là hai nước : *Bấy nay trèo ải trèo non, Lấy đâu mà đẹp mà dòn hỡi em* (C-d). ‖ **Ải-Lao**. Cửa ải nước ta giáp nước Ai-lao : *Chồng em đi đến Ải-Lao, việc thì không có lao dao chạy về* (C-d). ‖ **Ải-quan** (hay là quan-ải). Cửa ải nước nọ sang nước kia : *Ải-quan đâu đã chia đường biệt-ly* (Nh-Đ-M). ‖ **Ải-Vân**. Tức là Ải-Vân quan, ải giáp-giới tỉnh Thừa-thiên với tỉnh Quảng-nam : *Ải-Vân thăm-thẳm ra đi* (H-n-c).

*VĂN-LIỆU. — Thâm-nghiêm khôn lẽ đò-la, ải Tần phải mượn canh gà mới xong* (H-Tr).

**Ải 縊**. Thắt cổ bằng dây. Không dùng một mình : *Tự ải, ải tử.*

**Ải-sát** ○ 殺. Đem thắt cổ mà giết : *Tào Tháo ải-sát Lã Bố.*

## Am

**Am 庵**. I. Cái chùa nhỏ : *Am thanh cảnh vắng.*

*VĂN-LIỆU. — Rành-rành « Chiêu-ẩn-am » ba chữ đề* (K).

II. Nhà của người ẩn-dật : *Am Bạch-vân của trạng Trình.*

*VĂN-LIỆU. — Trên am thong-thả sách đèn* (Ph.-Tr.).

**Am 諳**. Biết rõ, từng trải. Ít dùng một mình.

**Am-hiểu** ○ 曉. Biết rõ : *Người này đã am-hiểu tình-thế đời bây giờ.* ‖ **Am-tường** ○ 詳. Cũng như am-hiểu. ‖ **Am-thục** ○ 熟. Biết rõ và thông-thuộc : *Ông Phan Huy-Chú là một người am-thục điển cố về đời trước.*

## Ám

**Ám**. Một thứ cháo cá : *Ăn ám.*

**Ám**. Quấy nhiễu : *Tôi đã bận việc mà nó cứ đến ám mãi.*

**Ám-ảnh**. Quấy rầy, như lúc đang bận rộn mà có người đứng thấp-thoáng ở trước mặt thì gọi là ám-ảnh. ‖ **Ám bóng vía**. Cũng như ám-ảnh. ‖ **Ám quẻ**. Chính nghĩa theo phép bói, khi thầy bói đặt quẻ mà có ma quỉ trở-ngại, không xem ra được thì gọi là ám quẻ. Nghĩa chung dùng như ám-ảnh.

**Ám** 暗. I. Làm mờ tối: *Bồ-hóng ám cả tường. Khói ám đen cả trần nhà.*

II. Thầm giấu, tối tăm, ngầm kín. Không dùng một mình.

**Ám-chỉ** ○ 指. Trỏ ngầm, không nói rõ, khiến người nghe lấy ý mà hiểu. Như nói: *Muốn ăn oản phải giữ lấy chùa* (lời ông Nguyễn Bỉnh-Khiêm khuyên họ Trịnh.) Oản là ám chỉ lợi lộc, chùa là ám-chỉ nhà Lê. ‖ **Ám-chúa** ○ 主. Vua ngu tối. ‖ **Ám-chướng** ○ 障. Tối tăm ngu-xuẩn: *Thằng này u-mê ám-chướng lắm.* ‖ **Ám-đạc** ○ 度. Đoán phỏng chừng: *Khu đất này tôi ám-đạc độ hơn hai nghìn thước vuông.* | **Ám-độc** ○ 讀. Đọc thuộc lòng. ‖ **Ám-hại** ○ 害. Làm hại ngầm. *Tên Ất bị tên Giáp ám-hại.* ‖ **Ám-hiệu** ○ 號. Hiệu kín: *Hồ-công ám-hiệu trận tiền* (K). ‖ **Ám-hợp** ○ 合. Đúng ngầm: *Điều ông nói cũng ám-hợp với ý tôi.* ‖ **Ám-mạc** ○ 幕. Màn tối, chỗ thầm kín: *Cái ám-mạc của các đảng phái bên Tàu người ngoài khó lòng mà biết được.* ‖ **Ám-muội** ○ 昧. Tối-tăm: *Bậc trượng-phu không nên làm sự ám-muội.* ‖ ○ 殺. Giết ngầm, giết trộm, không cho người ta biết ai giết. *Tên Ất bị người ám-sát, nay vẫn chưa tìm được hung-thủ.* ‖ **Ám-tả** ○ 寫. Viết theo người ta đọc, không nhìn vào sách: *Học đã thông thì viết ám-tả mới không sai.* Có khi dùng nghĩa là viết thuộc lòng: *Đời Lê, thi học-trò hay bắt viết một vài chương ở trong Kinh truyện.* ‖ **Ám-trợ** ○ 助. Giúp ngầm. Người Nga ám-trợ bọn cộng-sản ở Tàu.

**Ám-mục** ○ 目. Tên bệnh đau mắt của trẻ con: *Thuốc ám-mục.*

## An

**An** 安 I. (An với yên cùng một nghĩa, theo thói quen mà đọc) Im lặng, yên lành, định sẵn, đành rồi, không lo lắng gì nữa: *Bể nào thì cũng chưa an bể nào* (K).

**An-bài** ○ 排. Định sẵn: *Tay tạo-hóa an-bài muôn vật.* ‖ **An-bần** ○ 貧. Yên phận nghèo: *Người quân-tử an-bần.* ‖ **An-bang** ○ 邦. Trị yên trong nước. ‖ **An-biên** ○ 邊. Dẹp yên ngoài bờ cõi: *Định ngày tiến-thảo ngõ hầu an-biên* (Nh-Đ-M). ‖ **An-dật** ○ 逸. Yên rỗi. ‖ **An-hảo** ○ 好. Yên lành, được mọi sự tốt. Thường dùng để chúc mừng hay để hỏi thăm. ‖ **An-nhàn** ○ 閒. Thảnh-thơi, thong-thả: *Ẩn thân theo chốn an-nhàn* (L.V.T). **An-nhân** ○ 人. Tên của vua phong tặng cho vợ quan thất-phẩm. ‖ **An-ổn** ○ 穩. Thu xếp đâu ra đấy: *Việc nhà thu sếp đã an-ổn rồi.* | **An-phận** ○ 分. Đành rồi, yên phận, không cần gì nữa: *Rày đà an-phận cửu Lam* (H-Tr). ‖ **An-tâm** ○ 心. Đành lòng, không lo ngại gì nữa: *Xin anh hãy cứ an-tâm, trước sau rồi cũng sắt cầm đẹp duyên* (C-d). ‖ **An-táng** ○ 葬. Đem chôn người chết. ‖ **An-tĩnh** ○ 靜. Yên lặng, không huyên-náo. ‖ **An-thân** ○ 身. Mình được yên, không phải vất-vả khó nhọc. ‖ **An-thường** ○ 常. Cứ giữ thường-thường yên phận: *An-thường thủ phận.* **An-tọa** ○ 坐. Ngồi yên. Nghĩa bóng là không làm việc gì: *An-tọa không bổ-ích gì cho đời.* | **An-toàn** ○ 全. Trọn vẹn, làm xong việc. ‖ **An-trí** ○ 置. Để yên một chỗ: *Những pho tượng cổ đã an-trí tại viện bảo-tàng.* Nghĩa nữa là đày đi ở một chỗ: *Ông quan thất-sủng phải an-trí một nơi.* ‖ **An-ủy** ○ 慰. Lấy lời nói mà khuyên dỗ người trong khi buồn rầu sầu-não. Cũng như nói an-ủi. ‖ **An-vị** ○ 位. Yên chỗ ngồi. Thường nói riêng về việc thần: *Khi rước thần về chỗ cũ thì tế an-vị.*

*VĂN-LIỆU. — Biết đâu quen thuộc gửi mình cho an. — Chúc cho anh chị an lành, Tôi đi ra chốn kinh-thành ứng thi* (C-d). — *An-nhàn sự đã bình-tâm ra về* (Ph-Tr). — *Ở không an-ổn, ngồi không vững-vàng* (K).

II. Làm sao, ở đâu. Không dùng một mình.

**An-tại** ○ 在. Ở đâu: *Bách niên vô bệnh độc đăng, nhất thế chi hùng an-tại.* (Tuồng Vạn-bảo). ‖ **An-tri** ○ 知. Biết đâu: *An-tri việc đến như thế.*

**An-bái** ○ 沛. Tên một tỉnh ở Thượng-du Bắc-kỳ, thường đọc là Yên-bái.

**An-Dương Vương** ○ 陽王. Vua nước Âu-lạc, thay nghiệp vua Hùng-vương.

**An-giang** ○ 江. Tên tỉnh ở Nam-kỳ ngày xưa.

**An-kỳ-sinh** ○ 期生. Tên một vị tiên bên Tàu, người đời Chiến-quốc.

**An-nam** ○ 南. Tên nước ta. Lúc thuộc nhà Đường bên Tàu có đặt An-nam đô-hộ-phủ, đến đời Trần mới lấy làm tên nước.

**An-phủ-sứ** ○ 撫使. Tên một chức quan đời trước, coi việc cai-trị một hạt.

**An-tức-hương** ○ 息香. Một thứ nhựa thơm, tục gọi cánh-kiến trắng.

**An-tử** ○ 子. Tên một quả núi ở huyện Đông-triều (Hải-dương). Truyền rằng An-kỳ-sinh xưa tu ở đấy, nên gọi là An-tử.

**An** 鞍. Yên ngựa: *Dặm hồng bụi cuốn chinh-an* (K).

## Án

**Án** 案. Đồ bằng gỗ, về loài bàn ghế: *Thấy chàng nương án tựa cầm* (Ph-Tr).

**Án-gian.** Cái bàn to vừa cao vừa dài để trước bàn thờ. ‖ **Án-phê.** Án bày trước mặt quan để phê chữ: *Thiên hoa trình trước án phê xem tường* (K). **Án-thư.** Bàn để sách vở bút nghiên: *Án thư dàn mặt vợ chồng ngồi chơi* (C-d). ‖ **Án-thực.** Bàn để bày cỗ: *Đám ma có mấy án-thực.*

**Án** 案. 1. Bản biên những lời nghĩ-xử của quan thẩm-phán: *Sau khi kết án tuyên-đọc cho người đương-sự biết.* — 2. Lời phẩm-bình của công-chúng: *Phụ-tình án đã rõ-ràng*

(K). — **3.** Lời phán-đoán về nghĩa sách, như nói : *Kim-Vân-Kiều án. Việt-sử tiêu-án.* — **4.** Việc đã làm thành lệ như nói : *Tồn án, tại án.*

**Án-lý** ○ 理. Các lẽ viện dẫn vào để kết án. ‖ **Án-mạng.** Việc phạm tội giết người : *Ở làng Mỗ có cái án-mạng quan tỉnh xét mãi không ra.* ‖ **Án-từ.** Tờ bồi giấy má về việc án : *Án từ xem đỗ văn-bài tập riêng.* (Nh-Đ-M). ‖ **Án treo.** Án có kết phạt mà không thi-hành (chữ Tàu là **huyền-án** 懸 ○).

**Án** 按. Đóng lại, ngăn lại, giữ lại, đứng chặn, xét cho đúng.

**Án-khoản** ○ 款. Xét từng khoản : *Món tiền ấy cứ án-khoản mà chia cho đủ.* ‖ **Án-ngữ** ○ 禦. Ngăn giữ : *Đem quân ra án-ngữ ở địa đầu.* ‖ **Án quĩ** ○ 櫃. Gửi tiền vào kho để làm bảo-chứng cho việc mình sẽ làm, cũng như ký quĩ : *Việc thầu ấy phải án-quĩ một nghìn bạc.* ‖ **An-quán** ○ 貫. Xét cho đúng quê-quán. ‖ **Án binh-bất-động** ○ 兵不動. Đóng quân lại không ra đánh. ‖ **Án-hướng triệt mạch** ○ 向徹脉. Để mã gần trước mặt mả của người ta (tiếng Địa-lý). ‖ **Án-huyệt** ○ 穴. Tìm cái huyệt ở trong người để châm-chích (tiếng Y-khoa). ‖ **Án-sát** ○ 察. Tên một chức quan tử tứ phẩm trở lên, coi việc pháp-luật trong một tỉnh.

## Ang

**Ang.** Đồ dùng bằng đất, hình như cái nồi, dùng để đựng nước hoặc để hộn đường. Có thứ bằng đồng dùng để đựng trầu-không.

## Áng

**Áng.** **1.** Một cuộc, như nói một áng công-danh, một áng chiến-trường, một áng phong-trần : *Dấn thân vào áng can-qua* (K). — **2.** Cái nền, cái vẻ, như nói một áng văn-chương, một áng phong-lưu : *Thờ-ơ áng lợi nền danh* (N. Đ.M.) *Áng đào-kiểm đảm bông não chúng* (C.O). — **3.** Một đám : *Lòng còn gửi áng mây vàng* (K).

**Áng chừng.** Phỏng chừng.

## Anh

**Anh.** **I.** Con trai cùng một cha, đẻ trước hay là con vợ cả thì gọi là anh.

*VĂN-LIỆU.* — *Anh em hạt máu sẻ đôi* (T-ng). — *Anh em như chân tay* (T-ng). — *Anh em như chông như mác* (T-ng). — *Anh em khinh trước, làng nước khinh sau* (T-ng). — *Anh em chém nhau đàng dọng, không chém nhau đàng lưỡi* (T-ng). — *Khôn ngoan đá-đáp người ta, Anh em trong nhà chớ đá lẫn nhau* (C-d).

**II.** Trong một họ, dù nội dù ngoại, cùng một hàng mà là bề trên thì gọi là anh. Như nói : *Anh em họ, anh em thúc bá, anh em cô cữu, anh em vợ, anh em rể v. v.*

*VĂN-LIỆU.* — *Anh em trong họ ngoài làng* (T-ng). — *Không thiêng cũng thể bụt nhà, Dầu khôn dầu dại cũng ra anh chồng* (C-d). — *Bạn anh em xa, mua láng giềng gần.* — *Con có con cậu thì xa, Con chú con bác thật là anh em* (C-d).

**III.** Đối với người ngoài ai hơn tuổi thì gọi là anh, hay là bè-bạn gọi lẫn nhau : *Anh em tứ hải giao tình, Tuy rằng bốn bể như sinh một nhà* (C-d).

**IV.** Gọi người ngoài hơi có ý khinh. Như nói : *Anh nọ, anh kia, anh ta v. v.*

**V.** Tiếng vợ gọi chồng hay chồng tự xưng với vợ : *Ai đi xứ Lạng cùng anh, tiếc công bác mẹ sinh-thành ra em* (C-d).

*VĂN-LIỆU.* — *Anh đi đánh bắc dẹp đông, Thảm thiết trong lòng thương mẹ nhớ em* (c.-d). — *Anh về sẻ gỗ cho đầy, Bắc cầu qua bể cho thầy mẹ sang* (C-d).

**VI.** Tiếng thân của con gái gọi con trai, hay của con trai tự-xưng với con gái : *Ba đồng một mớ trầu cay, Sao anh không hỏi những ngày còn không* (C-d).

*VĂN-LIỆU.* — *Anh còn son em cũng còn son, Ước gì ta được làm con một nhà* (C-d). — *Anh thấy em anh cũng muốn chào, Sợ lòng bác mẹ cây cao lá dài* (C-d). — *Anh đi em chửa có chồng, Anh về em đã tay bồng tay mang* (C-d).

**Anh** 英. Sáng, đẹp, không dùng một mình.

**Anh-danh** ○ 名. Tiếng lừng-lẫy : *Trần-Hưng-Đạo còn để anh-danh trong lịch-sử.* ‖ **Anh-danh giáo-dưỡng** ○ 名教養. Tên một trường dạy con các quan học võ. ‖ **Anh-hào** ○ 豪. Bậc giỏi hơn người : *Đường-đường một đấng anh-hào* (K). ‖ **Anh-hoa** ○ 華. Sự rực-rỡ sáng đẹp : *Anh-hoa phát-tiết ra ngoài* (K). ‖ **Anh-hùng** ○ 雄. Bậc tài giỏi và có chí to hơn người : *Ở đời muôn sự của chung, Hơn nhau một tiếng anh-hùng mà thôi* (C-d). ‖ **Anh-kiệt** ○ 傑. Bậc tài giỏi hơn người : *Bà Trưng là bậc nữ anh-kiệt.* ‖ **Anh-linh** ○ 靈. Về thiêng rực-rỡ : *Cái đền này anh-linh lắm.* ‖ **Anh-nhuệ** ○ 銳. Hăng-hái, sáng-sủa, sắc-sảo : *Ông lão này đã già mà hãy còn khí anh-nhuệ hơn người trẻ tuổi.* ‖ **Anh-quân** ○ 君. Ông vua sáng-suốt. ‖ **Anh-tài** ○ 才. Tài giỏi xuất-sắc hơn người : *Vì dân trừ hại mới nên anh-tài* (Nh-Đ-M). ‖ **Anh-tú** ○ 秀. Anh-hoa và tuấn-tú : *Khí anh-tú của giang-san, Cậu học-trò này coi có vẻ anh-tú.* ‖ **Anh-tuấn** ○ 俊. Người tài giỏi. Dưới bậc anh-kiệt.

*VĂN-LIỆU.* — *Anh-hùng gì anh-hùng rơm, Cho một bó lửa hết cơn anh-hùng* (C-d). — *Làm trai quyết chí tang-bồng, Sao cho tỏ mặt anh-hùng mới cam* (C-d). — *Một đời được mấy anh-hùng, Một nước được mấy đức ông trị-vì* (C-d).

**Anh-cát-lợi** ○ 吉利. Tên một nước ở châu Âu, thường gọi là nước Anh. Tên tây là Angleterre.

**Anh** 嬰. Đứa bé con. Không dùng một mình.

**Anh-hài** ○ 孩. Đứa bé con : *Giáo tử anh-hài (dạy con từ thửa con thơ).* ‖ **Anh-nhi** ○ 兒. Cũng như anh-hài.

**Anh.** Chim oanh, tiếng đường trong thường gọi là anh. Như anh-yến (oanh yến), yến-anh (yến oanh). Xem chữ oanh.

**Anh-vũ** 鸚鵡. **1.** Con vẹt. Con kẻ (tiếng Tứ-quảng). **2.** Tên thứ cá, ở mạn sông Bạch-hạc có nhiều.

## Ánh

**Ánh** 映. Tia sáng soi vào trong nhà : *Lồng màn vẻ trắng ánh đèn sắc tươi* (Nh-Đ-M).

**Ánh-ánh.** Nói là anh-ánh. Nhấp-nhoáng, có bóng sáng chiếu ra : *Nước sơn bóng lắm, trông ánh-ánh thật đẹp.*

**Ánh-ỏi.** Tiếng lảnh mà có giọng buồn : *Ải sớm dùng-dằng quyên ánh-ỏi* (N-h-t-ph).

## Ảnh

**Ảnh** 影. I. Bóng, hình họa ra, vẽ ra, chụp ra, chiếu ra : *Chụp ảnh, chớp ảnh. Cớ sao họa ảnh đồ hình* (L-V-T). *Ai đem nhân-ảnh nhuộm mùi tà-dương* (C-O). *Chụp ảnh để làm kỷ-niệm.*

**Ảnh-hưởng** ○ 響. Chính nghĩa là vang bóng. Bởi câu : *Ảnh tùy hình, hưởng ứng thanh : Bóng theo hình, vang thuận tiếng.* Nghĩa bóng là nói cái gì vô-hình mà chuyển-động biến-hóa đến cái khác : *Người Việt-Nam vẫn chịu cái ảnh-hưởng văn-minh của Tàu.* ‖ **Ảnh-tướng** ○ 相. Chụp hình, chụp ảnh. Nhà thợ ảnh thường đề hai chữ này. ‖ **Ảnh-tượng** ○ 像. Hình bóng : *Cái gì mắt trông thấy đã qua đi còn ảnh-tượng lại.*

## Ao

**Ao.** Vũng nước ở gần chỗ nhà ở để thả cá, trồng rau, tắm giặt : *Ao sen, ao cá. Ruộng cả ao liền.*

*VĂN-LIỆU. — Ta về ta tắm ao ta, Dù trong dù đục ao nhà còn hơn* (C-d). *— Chẳng tham ruộng cả ao liền, Chỉ tham cái bút cái nghiên anh đồ* (C-d). *— Chẳng tham ao cá ruộng dưa, Tham về cái đục cái cưa của chàng* (C-d). *— Đố ai đốt cháy ao bèo, Để anh gánh đá Đông-triều về ngâm* (C-d). *— Nước lã ao bèo chi đềnh-đoàng* (Ph-c).

**Ao.** Đong lường để xem nhiều ít : *Ao cái thùng đầu này xem được mấy chai. Đấu nào ao được vơi đầy* (H.-tr).

**Ao-ước.** Hay ước-ao. Mong mỏi thèm-thuồng : *Những là rầy ước mai ao* (K). *Bầu trời cảnh phật, thú hương-sơn, ao-ước bấy lâu nay* (hát nói).

## Áo

**Áo.** I. Đồ mặc che nửa thân trên, như áo đơn, áo kép, áo bông v. v. : *Áo xiêm đùm bọc lấy nhau, vào luồn ra cúi công-hầu mà chi* (K).

II. Đồ bọc ở ngoài, như nói : *Áo gối, áo rương, áo cối v. v.*

**Áo-cối.** Áo bọc cối xay, làm bằng nứa bằng tre. ‖ **Áo-gối.** Vải bọc cái gối đầu hay gối dựa. ‖ **Áo-quan.** Tức là cái quan-tài, áo bằng gỗ để bọc xác người chết. ‖ **Áo-rương.** Cái bọc hòm rương.

**Áo.** Tên nước Autriche.

## Ào ào

**Ào ào.** Tiếng nước chảy, tiếng gió thổi mạnh, tiếng đông người. : *Nước chảy ào ào.*

*VĂN-LIỆU. — Ào ào đổ lộc rung cây* (K). *— Đầu trâu mặt ngựa ào ào như sôi* (K).

## Ảo

**Ảo** 幻. Chính đúng âm đọc là hoạn, ta đọc quen là ảo. Mập-mờ, không thật, như nói biến-ảo, ảo-hóa, mộng-ảo v. v.

**Ảo-cảnh** ○ 景. Cảnh mập-mờ. ‖ **Ảo-hóa** ○ 化. Nói về sự biến-hóa mập-mờ của trời đất : *Tuồng ảo-hóa đã bày ra đấy* (C.O). ‖ **Ảo-thuật** ○ 術. Trò quỉ-thuật như leo giây múa rối v.v. ‖ **Ảo-tưởng** ○ 想. Sự tư-tưởng mập-mờ viển vông của người ta.

## Ạo-ục

**Ạo-ục.** Dạo dực, hơi dồn lên, buồn nôn buồn mửa.

## Áp

**Áp** 押. Kèm giữ, coi đốc, sát vào, nhập vào : *Kiệu hoa áp thẳng xuống thuyền* (K).

**Áp-đáo** ○ 到. Sấn đến : *Quân cướp áp-đáo nhà ấy.* ‖ **Áp-điệu** ○ 調 Đi kèm : *Hầm-hầm áp-điệu một hơi lại nhà* (K). ‖ **Áp-đồng.** Bóng thần thánh áp vào người ngồi đồng. ‖ **Áp-giải** ○ 解. Bắt đem đi : *Linh huyện áp-giải mấy người tù-phạm.* ‖ **Áp-lương** ○ 糧. Mang lương. ‖ **Áp-tải** ○ 載. Đi kèm coi giữ trong khi chở tiền của lương thuế hay đồ vật : *Đội lính đi áp-giải mấy thuyền lương.*

**Áp** 壓. Đè, nén, ngăn-giữ. Ít dùng một mình.

**Áp-chế** ○ 制. Đè nén : *Dân-trí mở-mang thì cái quyền áp-chế của quân-chủ một ngày một bớt đi.* ‖ **Áp-đảo** ○ 倒. Đè lên trên, hơn người : *Bài văn hay áp-đảo các nhà văn-sĩ.* ‖ **Áp-lực** ○ 力. Sức ở trên đè xuống : *Áp-lực của không-khí.* ‖ **Áp-noãn** ○ 卵. Đè lên trên cái trứng, bởi câu : *Thái-sơn áp-noãn* : ý nói cái lớn đè lên trên cái bé : *Nước lớn đối với nước nhỏ, thật là cái thế áp-noãn.*

**Áp cược** 鴨 蹅. Chân vịt. Bởi chữ áp-cước, tên một món đồ ăn nói theo giọng Tàu.

## Át

**Át** 遏. Ngăn : *Nói át đi, mắng át đi.*

## Au

**Au.** Đỏ thẫm : *Đỏ au* (P. Của).

## Ấy

**Ấy.** Không đành lòng, không dùng một mình.

**Áy-áy.** Đọc là ay-áy, không đành lòng: *Từ khi nghe tin buồn ấy trong lòng áy-áy không lúc nào khuây.* || **Áy-náy.** Cũng như áy-áy mà có ý lo ngại : *Cũng đừng áy-náy lòng quê* (Ph-Tr).

*VĂN-LIỆU. — Lòng tống-biệt những lo áy-náy* (Hồi-văn diễn nôm).

## Ắc

**Ắc.** Đầy, chứa nhiều quá : *Ăn no ắc đến cổ.*

## Ặc

**Ặc.** Kêu không ra tiếng, hình như người sặc : *Kèn ặc một cái.*

Ặc-ặc. Đọc là ằng-ặc, cũng như tiếng ặc mà nghĩa nhẹ hơn.

## Ăm-ắp

**Ăm-ắp.** Đầy, không chứa thêm được nữa : *Một hòm ăm-ắp những vòng cùng thoa* (Nh-Đ-M) — *Chén quỳnh-tương ăm-ắp bầu xuân* (Yên-Đỗ).

## Ẵm

**Ẵm.** Ôm bằng hai tay mà nâng lên : *Con thơ tay ẵm lưng trông chồng* (C-h).

**Ẵm nách.** Ẵm ở bên cạnh nách : *Trẻ con ẵm nách.* Nói đứa trẻ con đã sõi.

## Ăn

**Ăn.** I. Cắn, gặm, bỏ vào miệng nhai rồi nuốt đi : *Ăn cơm, ăn bánh, ăn quả đào.*

**Ăn đất.** Nghĩa bóng là chết : *Chịu khổ đến ngày ăn đất thì thôi.* || **Ăn điểm-tâm.** Tức là ăn lót lòng (xem chữ điểm-tâm). | **Ăn ghém.** Các thứ rau non mềm và rau thơm, dùng làm thức gia-vị để ăn với canh : *Bao giờ rau diếp làm đình, Gỗ lim ăn ghém thì mình lấy ta* (C-d). || **Ăn gỏi.** Ăn cả sống với các thứ rau cùng các đồ gia-vị : *Ăn gỏi với rau mơ.* Nghĩa bóng : Ăn tiêu mất nhiều mà mau : *Tiêu như ăn gỏi tiền.* Nghĩa rộng : Lấn nuốt hẳn đi : *Nó thì ăn gỏi mày đi.* || **Ăn lót dạ.** Ăn it-it trước : *Hãy ăn bát cơm lót dạ đã.* || **Ăn lót lòng.** Ăn buổi sáng lúc ngủ dậy : *Sáng dậy ăn lót lòng bát chảo.* **Ăn lời.** Nuốt mất đi : *Nói lời rồi lại ăn lời như không* (K). **2.** Nghe, nhận (thuộc nghĩa thứ IX). || **Ăn sống.** Ăn đồ sống, không nấu chín : *Ăn sống nuốt tươi* (T-ng). || **Ăn tái.** *Ăn thịt bán sinh bán thục* (thịt dê, thịt bò) : *Thứ nhất thịt bò ăn tái, Thứ nhì con gái đương tơ* (T-ng). || **Ăn tráng miệng.** Ăn bánh trái sau bữa cơm cho sạch miệng. || **Ăn trầu.** Nghĩa đen là ăn miếng trầu. Nghĩa bóng là chỉ người con gái đã có người dạm hỏi (it dùng). || **Ăn vã.** Ăn đồ-ăn không. || **Ăn xôi.** Nghĩa đen là ăn xôi. Nghĩa bóng là được miếng ăn, chỉ dùng trong câu tục-ngữ : *cố đấm ăn xôi.* Nghĩa bóng nữa là chết : *Ông Mỗ đã già lắm, sắp đến ngày ăn xôi.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn bơ làm biếng. — Ăn cám trả vàng. — Ăn cây bưng tai. — Ăn chào đái bát. — Ăn chay nằm mộng. — Ăn chực nằm chờ. — Ăn dưng ngồi rồi. — Ăn dưng ở nề. — Ăn đấu trả bồ. — Ăn đói mặc rách. — Ăn đợi nằm chờ. — Ăn gửi nằm nhờ. — Ăn kiêng nằm cữ. — Ăn kỹ làm dối. — Ăn lông ở lỗ. — Ăn mận trả đào. — Ăn mật trả gừng. — Ăn quả nhả hột. — Ăn quả trả hột. — Ăn ráy ngứa miệng. — Ăn sung mặc sướng. — Ăn sung trả ngái. — Ăn tái ăn tam. — Ăn táo trả hột. — Ăn tào ăn huyệt. — Ăn thật làm giả. — Ăn trắng mặc trơn. — Ăn trước trả sau. — Ăn vóc học quen. — Ăn cây ngày o-o, ăn bỏ lo ngay-ngáy. — Ăn bát mẻ ngồi chiếu manh, ăn bát đại-thanh ngồi chiếu miến. — Ăn bớt bát, nói bớt lời. — Ăn bớt dọi, nói bớt lời. — Ăn chào làm bảo cho con. — Ăn chẳng hay, nói chẳng biết. — Ăn có chỗ, đỗ có nơi. — Ăn có mời, làm có khiến. — Ăn có nhai, nói có nghĩ. — Ăn có nơi, chơi có chốn. — Ăn nơi nằm chốn. — Ăn cơm chúa, múa tối ngày. — Ăn cơm hom, nằm giường hòm. — Ăn cơm mới, nói chuyện cũ. — Ăn cơm nguội, nằm nhà ngoài. — Ăn của ngon, mặc của tốt. — Ăn lấy đặc, mặc lấy dầy. — Ăn lấy đời, chơi lấy thì. — Ăn lấy chắc, mặc lấy bền. — Ăn lúc đói, nói lúc say. — Ăn mắm thì ngắm về sau. — Ăn miếng chả, giả miếng bùi. — Ăn một bát, nói một lời. — Ăn nên đọi, nói nên lời. — Ăn như cũ, ngủ như xưa. — Ăn no lòng, nói mất lòng. — Ăn trông nồi, ngồi trông hướng. — Ăn tùy nơi, chơi tùy chốn. — Ăn xôi không tày đôi đĩa. — Ăn xứ Bắc, mặc xứ Kinh. — Đói ăn vụng, túng làm càn. — Ăn cơm chưa biết trở đầu đũa. — Ăn cùng chó, nói khó cùng ma. — Ăn tại phủ, ngủ tại công-đường. — Ăn cá bỏ xương, ăn quả bỏ hột. — Ăn chào đòi-ói, ăn rau xanh ruột. — Ăn chay niệm phật nói lời từ-bi (Ch-B). — Ăn chẳng dám ăn, mặc chẳng dám mặc. — Ăn không nên đọi, nói không nên lời. — Ăn cơm có canh, tu hành có vãi. — Ăn cơm làm cỏ chẳng bỏ đi đâu. — Ăn mít bỏ xơ, ăn cá bỏ lờ, ăn ngay nói thật mọi tật mọi lành. — Ăn no ngủ kỹ chẳng nghĩ điều gì. — Ăn no ngủ kỹ chồng tỉ lên trời. — Ăn thì hahả, trả thì ngùi-ngùi. — Ăn tôm cấu đầu, ăn trầu nhả bã. — Ăn trầu có cốt, bà cốt lên tiên. — Ăn trầu không rễ, làm rẽ không công. — Ăn một mâm, nằm một chiếu. — Ăn lúa tháng năm, trông trăng rằm tháng tám. — Ăn mặn nói ngay hơn ăn chay nói dối. — Ăn miếng xôi, lôi miếng chả, giả miếng bánh. — Ăn thịt thì thối, ăn đầu gối thì trơ. — Ăn trầu không rễ, như rẽ nằm nhà ngoài. — Ăn cỗ ngồi vách, có khách làm ngơ*

Kho sách xưa Quán Ven Đường

*cư. — Ăn cơm không rau như đánh nhau không người gỡ. — Ăn như rồng cuốn, làm như cà-cuống lộn-ngược. — Làm ruộng ăn cơm nằm, chăn tằm ăn cơm đứng. — Ăn thịt trâu không tỏi như ăn gỏi không rau mơ. — Ăn cấp quen tay, ngủ ngày quen mắt, ăn vặt quen mồm. — Ăn như rồng cuốn, nói như rồng leo, làm như mèo mửa. — Ăn cà ngồi cạnh vại cà, Lấy anh thì lấy đến già mới thôi* (C-d). — *Ăn lắm thì hết miếng ngon, Nói lắm thì hết lời khôn hóa nhàm* (C-d). — *Ăn rồi nằm ngả nằm nghiêng, Có ai lấy tớ thì khiêng tớ về* (C-d). — *Ăn thì muốn những miếng ngon, Làm thì một việc cỏn-con chẳng làm. — Ăn trầu thì bỏ quên vôi, Ăn cau bỏ hạt nàng ơi là nàng* (C-d). — *Ăn trầu thì ngỏ trầu ra, Một là thuốc độc hai là mặn vôi. — Đã sinh tài sắc ở đời, Chẳng ăn cũng thiệt chẳng chơi cũng già* (C-d). — *Muốn vàn chớ lấy học-trò, Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm. — Cố đấm ăn xôi, xôi lại hỏng* (Thơ Xuân-Hương).

**Ăn.** II. Nói chung về sự ăn uống, sự tiêu-dùng: *Độ rày mùa hè, không ăn được. — Nhà này có bát ăn, có miếng ăn. — Nhà nọ đủ ăn đủ tiêu.*

**Ăn bám.** Nương vào người ta mà ăn. || **Ăn báo.** Ỷ vào người khác mà ăn hại. || **Ăn báo-cô.** Được người ta nuôi báo-cô. Có nghĩa là nói ăn hại người ta (xem chữ bảo-cô đọc lầm là báo-cô). || **Ăn-bẩn.** 1. Ăn bẩn-thỉu — 2. Kiếm lợi một cách nhỏ-nhen, không kể gì phải trái (nghĩa thứ VI). || **Ăn cầm chừng.** Ăn dằn-dà cho được lâu, hay là ăn vừa-vừa cho có chừng. || **Ăn chay.** Không ăn thịt cá, chỉ ăn những thứ thanh-đạm như rau đưa mà thôi (nói người đi tu). || **Ăn chõm.** Ăn chực. || **Ăn chung.** 1. Cùng nhau ăn uống chung: *Ăn chung đỗ lộn* (T-ng) — 2. Chia nhau hưởng lợi chung (nghĩa thứ IV). || **Ăn chực.** Ăn ghé của người. Người không mời ăn mà đến keo của người: *Ăn chực đòi bánh chưng* (T-ng). || **Ăn dè.** Ăn ít một. || **Ăn đối.** Khi sắp chết, cố gượng ăn một ít, chớ không phải thật ăn được. || **Ăn dở.** Đàn bà mới thụ-thai, hay thèm ăn của chua, của ngọt v. v.: *Mẹ em ăn dở bằng hành, Để em toét mắt ba vành sơn son* (C-d). || **Ăn-đụng.** Tục nhà quê mấy nhà mổ một con lợn, con bò, con trâu v. v. để ăn chung: *Ăn đụng lợn, ăn đụng bò.* || **Ăn đường.** Ăn dùng trong khi đi đường. Nói chung là những đồ dùng, tiền bạc cần đến để đi đường xa: *Tiền ăn đường, gạo ăn đường v. v.* || **Ăn gấu.** Trông vào người mà ăn ghé. || **Ăn ghé.** Ăn ghé vào người. || **Ăn già ăn non.** 1. Ăn nhiều ăn ít: *Ăn già ăn non, cái mềm thỏm-lếm* (T-ng) — 2. Ăn lúa mà hoặc hoa-màu khi đã già hay khi còn non. — 3. Tiếng cờ bạc, ăn già là chỉ chực ăn to, ăn non là được rồi thôi không đánh nữa (nghĩa thứ VIII). || **Ăn gọ.** Ăn ghé vào người. || **Ăn gửi.** Đem thân nhờ vào người mà ăn: *Ăn gửi, nằm nhờ* (T-ng). Thường nói về giống cây ăn gửi như tầm-gửi, sâu ăn gửi như con sán. || **Ăn hại.** Ăn tốn của người mà không được việc gì: *Ăn hại, đái nát* (T-ng). || **Ăn hoang.** Nói sự ăn uống xa-phí. || **Ăn khách.** Ăn ở nhà bạn, nhà khách (Tiếng mới). || **Ăn khảnh.** Ăn ít, ăn thanh, không sam-sưa. Thường nói khảnh ăn. || **Ăn kẹ.** Ăn ghé, ăn nhờ vào người. || **Ăn kiêng ăn khem.** Ăn giữ-gìn, không dám ăn những đồ độc (Nói người có bệnh, người ốm-yếu). || **Ăn khỏe.** Ăn được nhiều. || **Ăn mặn.** 1. Ăn đồ ăn tra nhiều mắm muối, hay là ăn nhiều đồ ăn: *Thằng bé này hay ăn mặn* — 2. Ăn đồ cá thịt, trái với tiếng ăn chay: *Ăn mặn nói ngay hơn ăn chay nói dối* (T-ng). || **Ăn mót.** Nhặt những thóc lúa khoai đậu của người ta gặt hái còn sót lại mà ăn. || **Ăn nhạt.** 1. Ăn ít đồ mắm muối. — 2. Ăn ít đồ thịt cá sam-sưa, hơi giống như ăn chay. *Ăn nhạt mới biết thương mèo* (T-ng). || **Ăn nhặt.** 1. Thu nhặt những của rơi vãi mà ăn: *Nuôi con gà cho nó ăn nhặt.* — Buôn bán nhỏ chỉ nhặt từng đồng: *Buôn bán ăn nhặt* (nghĩa thứ IV). || **Ăn nhờ.** Trông vào người ta mà ăn. || **Ăn phàm.** Ăn sam-sưa tục-tằn. || **Ăn quà.** Mua bánh trái ở đường ở chợ mà ăn, không vào chính bữa: *Đi chợ thì hay ăn quà, Chồng yêu chồng bảo về nhà đỡ cơm* (C-d). || **Ăn rỗi.** Nói về tầm thức dậy mà ăn khỏe. Có nghĩa là ăn mất nhiều, nhiều người ăn: *Ăn như tằm ăn rỗi* (T-ng). || **Ăn riêng.** 1. Ăn uống riêng một mình, không cùng với cả nhà. Có nghĩa là ở riêng, lập gia-thất riêng: *Xưa nay ăn những của chồng, Kiếm được một đồng đỏng-đảnh ăn riêng* (C-d) — 2. Hưởng lợi riêng một mình, không chia cho ai (nghĩa thứ II). || **Ăn tạp.** Ăn sam-sưa cả mọi thứ, trái với ăn chay và ăn khem. || **Ăn tham.** Ăn nhiều quá độ. Muốn ăn lấy nhiều, không muốn nhường kẻ khác: *Ăn tham thành-làm ăn tai* (T-ng). || **Ăn thề.** Khi thề-nguyện điều gì, đem sinh-vật ra trước chỗ thần-linh, ăn thịt uống máu với nhau, để cho lời thề được linh. Nghĩa chung là sự thề-nguyền: *Uống máu ăn thề* (T-ng). || **Ăn thết.** Có người đãi ăn, mời ăn. || **Ăn thừa.** Ăn những thức còn sót lại, ăn sau người ta: *Thơm-thảo bà lão ăn thừa, Bà ăn chẳng được bà lừa cho tôi* (C-d). || **Ăn vạ.** Trong làng, người nào làm trái phép thì làng xóm kéo đến nhà bắt vạ, ngả lợn gà ra ăn, cho đến khi người ấy phải chịu nộp khoán-lệ cho làng. Cũng gọi là ngả vạ, bắt vạ: *Con gái phú-ông, không chồng mà chửa, cả làng ăn vạ hết bảy trăm quan* (T-ng). — Lại chỉ người bị đánh, hay bị thương, nằm liều để gán vạ cho người ta: *Nằm ăn vạ* (T-ng). || **Ăn vay.** Không có của phải đi vay mà ăn: *Ăn vay từng bữa* (T-ng). || **Ăn vặt.** Chốc chốc ăn một ít, không thành bữa: *Ăn vặt quen mồm* (T-ng). || **Ăn vụng.** Ăn lén lúc vắng mặt người ta. Ăn giấu không cho ai biết: *Ăn vụng chóng no* (T-ng). || **Ăn xổi.** 1. Đồ ăn tạm: *Muối cà ăn xổi.* — 2. Ăn ở tạm thì, không có ý lâu bền: *Ăn xổi ở thì* (T-ng). || **Ăn yếu.** Ăn được ít.

*VĂN-LIỆU. — Ăn chẳng bõ ỉa. — Ăn chắt để dành. — Ăn cho sướng mồm. — Ăn chó cả lông. — Ăn độc, chốc đít. — Ăn hơn, hớn thiệt. — Ăn ít, ngon nhiều. — Ăn mặn khát nước. — Ăn nhịn để dè. — Ăn no, cho tiếc. — Ăn no, lo đặng. — Ăn no tức bụng. — Ăn no vác nặng. — Ăn quen bén mùi. — Ăn tàn phá hại. — Ăn tóc, ỉa tơ. — Ăn thóc tìm*

Quán xx Đường, Góp Nhặt Sách Xưa (người góp nhặt Huỳnh Chiếu Đẳng)

*giống.— Ăn tro bọ trấu.— Ăn trước sạch bát.— Ăn xó, mó niêu.— Ăn xong quệt mỏ.— Ăn xưa, chừa sau.— Ăn dơ không biết thối.— Ăn như bò ngốn cỏ.— Ăn như gấu ăn tràng.— Ăn như hùm đồ đó.— Ăn thịt người không tanh.— Ngồi mát ăn bát vàng.— Ăn chực, ở nhờ — Ăn bữa hôm, lo bữa mai.— Ăn bữa sáng, lần bữa tối.— Ăn bữa sáng, lo bữa tối.— Ăn cái rau, ỉa cái dưa.— Ăn chẳng có, khó đến thân.— Ăn chẳng hết, thết chẳng khắp.— Ăn chim chích, ỉa con voi.— Ăn cho đều, tiêu cho sòng.— Ăn chưa no, lo chưa tới.— Ăn chưa sạch, bạch chưa thông.— Ăn của người, vâng hộ người.— Ăn đầy bụng, ỉa đầy bờ.— Ăn đến thủng nồi trôi rế.— Ăn một miếng, tiếng để đời.— Ăn nhạt mới thương đến mèo.— Ăn như Nam-hạ vác đất.— Ăn phải mùi, chùi phải sạch.— Ăn tham thàm-làm ăn tai.— Ăn thì có, mó thì không.— Ăn từ trong bếp ăn ra.— Muốn ăn, gắp bỏ cho người.— Muốn ăn thì lăn vào bếp.— Sư giả ăn trước thành-hoàng.— Ăn cây táo, rào cây soan-đào.— Ăn của bụt, thắp hương thờ bụt.— Ăn đã vậy, mùa gậy làm sao.— Ăn miếng ngon, chồng con trả người.— Ăn tìm đến, đánh nhau tìm đi.— Ăn từ đầu dần đến cuối dậu.— Ăn tùy chốn, bán vốn tùy nơi.— Lầm-lầm như chó ăn vụng bột.— Ăn bát cơm, dẻo, nhớ nẻo đường đi.— Ăn cơm gà gáy, cất binh nửa ngày.— Ăn cơm một nhà, vác đà một nước.— Ăn hàng con gái, đái hàng bà lão.— Ăn hơn, hờn thiệt, đánh biệt, đuổi đi.— Ăn kỹ no lâu, cày sâu tốt lúa.— Ăn một bát cháo, chạy ba quãng đồng.— Ăn no vác nặng, chém to bung dừ.— Ăn trước bước mau, ăn sau bước thưa.— Đời cha ăn mặn, đời con khát nước.— Khéo ăn thì no, khéo co thì ấm.— Người ăn thì có, người mó thì không.— Người ăn thì còn, con ăn thì mất.— Ngủ ngày quen mắt, ăn vặt quen mồm.— Ăn không thì hóc, chẳng xay thóc phải ẵm em.— Ăn thì no, cho thì tiếc, để dành thì thiu.— Nhà giàu ăn cơm ba bữa, nhà khó đỏ lửa ba lần.— Lưng đòn xóc, bụng dọc dừa, làm thì lừa ăn như sa cán.— Ăn vì chủ, ngủ vì tiên.— Ăn được ngủ được là tiên, Không ăn không ngủ là tiền vứt đi.— Có ăn vất-vả đã xong, Không ăn ta phải nhọc lòng làm chi.— Ăn đong cho đáng ăn đong, Lấy chồng cho đáng tấm chồng hẳn-hoi.— Ăn quả cho biết mùi quả, Bánh đúc thì dẻo bánh đa thì đòn.— Ăn sao cho được mà mời, Thương sao cho được vợ người mà thương.— Chuyến này ta quyết đi tu, Ăn chay nằm mộng ở chùa Hồ-sen* (C-d).— *Hay ăn thì lăn vào bếp, chẳng ai khen tỉnh nết hay làm.— Khó nghèo như chúng em đây, Ăn vay từng bữa có ngày thừa cơm.— Mồng ba cá đi ăn thề, Mồng bốn cá về cá vượt Vũ-môn.— Môi dầy ăn vụng đã xong, Môi mỏng hay hớt, môi cong hay hờn.— Một là vui thú chẳng về, Hai là đã trót ăn thề với ai.— Những người béo trục béo tròn, Ăn vụng như chớp đánh con cả ngày.— Lấy anh chẳng phải làm gì, Ngày đi ăn một, tối về lại rang.— Dốc bồ thương kẻ ăn đong, Vắng chồng thương kẻ nằm không một mình.— Tam-hoàng ngũ-đế chi thư, Con mất lư-đừ ăn chực cơm con.— Không trang-điểm chẳng chơi bời, Ăn chay niệm phật nói lời từ-bi* (Ch-b).— *Những phường ăn xổi ở thì, Tiết trăm năm nỡ bỏ đi một ngày* (K).

**Ăn.** III. Nói chung cuộc ăn uống trong sự vui mừng hay ngày giỗ tết : *Ăn cưới, ăn giỗ v. v.*

**Ăn cỗ.** Bày thành bàn thành cỗ mà ăn uống với nhau : *Ăn cỗ ăn bàn.* || **Ăn cưới.** Nhân dịp hôn-nhân bày cỗ bàn ăn uống : *Lại mặt hơn ăn cưới.* || **Ăn giỗ.** Nhân ngày giỗ ông bà ông vải bày cỗ bàn ăn uống : *Ăn giỗ nói chuyện đào ao.* || **Ăn hỏi.** Nhân lễ vấn-danh trước khi ăn cưới bày cỗ bàn ăn uống. Thường dùng để chỉ lễ vấn-danh. || **Ăn khao.** Nhân có sự vui mừng, như lên lão, thăng quan, được hàm, thi đỗ v. v. đặt cỗ bàn mời cả làng hay cả xóm đến dự : *Mổ bò ăn khao* (T-ng). || **Ăn mừng.** Nói chung sự ăn uống khi có việc mừng : *Ăn khao nhà mới.— Ăn khao khi đẻ con trai.* || **Ăn tết.** Nói chung sự ăn chơi trong những ngày tết. *Đi Cày ba vụ không đủ ăn Tết ba ngày* (T-ng) || **Ăn tiệc.** Bày bàn tiệc mời tân-khách đến ăn. || **Ăn yến.** Dự một tiệc lớn ở nơi cung-điện, thường nói tiệc của vua ban cho các quan.

*VĂN-LIỆU.— Ăn cỗ có phần.— Ăn giỗ ăn chạp.— Chưa ăn cỗ, đã lo lấy phần.— Chưa ăn cỗ, đã sợ mất phần.— Ăn đi trước, lội nước đi sau.— Ăn cỗ ngồi áp vách, có khách là ngại-ngùng.— Tháng giêng ăn tết ở nhà, Tháng hai cờ bạc, tháng ba hội hè. Tháng tư trẩy đậu nấu chè, Ăn tết đoan-ngũ trở về tháng năm* (C-d).— *Hẹn rằng đến sớm ngày mai, Cùng đi ăn cưới cho dài đám dâu* (Tr-c).

**Ăn.** IV. Hưởng-thụ cái của lợi-lộc gì : *Ăn lương, ăn bổng.*

**Ăn biếu.** Được phần biếu : *Ăn biếu ngồi chiếu hoa.* || **Ăn bổng.** Được hưởng lợi-lộc về quan-chức gì. || **Ăn công.** Làm công việc gì được người ta trả công. || **Ăn dõi.** Được hưởng mãi-mãi : *Mấy đời ăn dõi lộc nước.* || **Ăn gánh.** Chịu đựng công việc : *Ăn gánh việc làng.* || **Ăn gầy.** Hưởng của dưỡng-lão. Khi chia của giữ lại một phần để dưỡng-lão gọi là ăn gầy. || **Ăn lên.** Làm chức, làm công gì, được tăng lương tăng bổng. || **Ăn lộc.** Được hưởng lợi-lộc : *Làm quan ăn lộc vua, ở chùa ăn lộc Phật.* || **Ăn lời** (ăn lãi). Hưởng lợi trong việc buôn-bán. || **Ăn lương.** Làm chức gì được hưởng thù-công nhất-định. Nguyên ngày xưa những người làm chức việc nhà-nước hay làm linh tráng được lương ăn bằng thóc gạo, nên thành tiếng ăn lương. || **Ăn hoa-hồng.** Làm những việc như buôn-bán môi-lái v. v. được người ta để cho mấy phần lời gọi là tiền hoa-hồng. || **Ăn hoa-mầu.** Nói về người giữ vườn ruộng của người khác mà được quyền hưởng hoa-mầu. Có khi nói là ăn hoa-lợi. || **Ăn hương-hỏa.** Hưởng phần gia-tài của cha mẹ để cho, để giữ lấy mà thờ cúng tổ-tiên. || **Ăn thủ-chỉ.** Được hưởng lộc làm thủ-chỉ trong làng. || **Ăn thừa-tự.** Hưởng phần gia-tài của người trước để lại, để nối việc cúng tế trong một nhà không có người ăn hương-hỏa.

*VĂN-LIỆU. — Ăn cây nào, rào cây ấy. — Ăn quả nhớ kẻ trồng cây. — Ăn cây đào, rào cây bồ-hòn. — Ăn cây táo, rào cây bồ-quân. — Ăn lời tùy chốn, bán vốn tùy nơi. — Đem về rước khách lấy lời mà ăn* (K). — *Ăn lộc nước tới khi nghèo chẳng giúp. Chịu quyền vua sao thua yếu chẳng đền* (Tuồng Sơn-hậu).

**Ăn.** v. Thu nhận một cách không chính-đáng : *Ăn tiền, ăn đút v. v.*

**Ăn bạc ăn tiền.** Nói về quan-chức nhận tiền bạc của người ta một cách không chính-đáng. || **Ăn đút ăn lót.** Nhận tiền của kẻ khác đút lót để chạy công việc. || **Ăn lễ.** Nhận lễ-vật của người có việc đến nhờ, hay đến lo chạy. || **Ăn hối-lộ.** Nói người làm việc quan nhận của đút lót của người ta.

**Ăn.** VI. Lấy, tìm cách mà lấy làm của mình : *Ăn cắp, ăn gian.*

**Ăn bẫm.** Tham lấy cho nhiều. || **Ăn bần.** Theo nghĩa thứ II ở trên. || **Ăn bậy.** Đánh cờ bạc dùng cách cù-nhầy mà làm trái lệ. || **Ăn bẻo.** Mánh khóe mà xà-xẻo của người. || **Ăn bịnh.** Giống như « ăn bậy » mà có ý liều-lĩnh hơn. || **Ăn bòn.** Dùng cách lấy dần của người ta, nay một tí mai một tí. || **Ăn bớt.** Xà-xẻo của người ta. || **Ăn bửa** (tiếng tục). Nợ người ta mà không lường không trả. || **Ăn cánh.** Vào hùa với nhau mà kiếm lời. || **Ăn cắp.** Lừa lúc vô-ý mà lấy vụng của người ta. || **Ăn chặn, ăn chẹt.** Thừa lúc người ta bối-rối, hay là nguy-nan bắt chẹt mà lấy tiền lấy của. || **Ăn cướp.** Hành-hung mà lấy của người ta một cách trái-ngược : *Ăn cướp công, ăn cướp cơm.* || **Ăn dẹo.** Mánh khóe mà ăn lời một cách nhỏ-nhen. || **Ăn dỗ.** Dùng cách khôn-khéo nói ngon nói ngọt để lấy của người ta. || **Ăn đẽo.** Ăn kẹ nhiều lần, gạ người ta mà ăn mãi mãi. || **Ăn gian.** Dùng cách dối-dá mà lấy của người ta. || **Ăn hiếp.** Y thế-lực mà lấy của người ta hay là bắt người ta phải chịu thua kém mình. || **Ăn hớt.** Hứng lấy trước phần lợi của người ta. || **Ăn keo.** Có tiền không muốn tiêu, chỉ chực vào người. || **Ăn không.** Lấy cái gì mà không mất công-phu hay không mất tiền mua. || **Ăn lận.** Lừa dối người ta mà lấy lời, cũng như « ăn gian ». || **Ăn lường.** Lấy mà không trả. || **Ăn ngọn.** Tự chiếm lấy trước một phần lời của người ta, cũng như ăn bớt. || **Ăn quanh.** Lấy lẫn của nhau : *Khôn ngoan thì kiếm ăn người, mạt đời thì kiếm ăn quanh* (T-ng). || **Ăn quẩn.** 1. Quanh-quẩn một chỗ mà kiếm ăn : *Gà què ăn quẩn cối xay* (T-ng). — 2. Nghĩa bóng là nói về vơ-vét lấy lẫn của nhau : *Làm lý-dịch chỉ ăn quẩn trong làng.* || **Ăn quèo.** Tham vơ sang phần khác mà ăn. || **Ăn quỵt** (T-t). Lấy cái gì mà định xử lường không trả tiền. || **Ăn tay.** 1. Mưu-mô với nhau để kiếm lời mà chia tay nhau. — 2. Tay khâu không đều hụt vải trên là ăn tay trên, hụt đầu vải dưới là ăn tay dưới (Tiếng thợ may). || **Ăn trận.** Dùng cách trẫn-trộn, đánh tháo lấy của tốt ở phần người mà đem của xấu của phần mình thế vào. || **Ăn trộm.** Đêm hôm hoặc khi vắng người, lẻn vào nhà người ta lấy đồ-đạc tiền của v. v. || **Ăn tụi.** Cũng như ăn cánh. || **Ăn thông lưng.** Thông với nhau mà đánh bạc gian hoặc làm sự gian lậu. || **Ăn chẳng.** Không phải của mình mà cứ ăn, cứ lấy.

*VĂN-LIỆU. — Ăn bẻo ăn xén. — Ăn bớt ăn xớ. — Ăn cướp cơm chim. — Ăn dỗ ăn dành. — Ăn quanh ăn quẩn. — Ăn sân ngập cành. — Vừa đánh trống vừa ăn cướp. — Ăn cắp quen tay, ngủ ngày quen mắt. — Ăn trộm có tang, chơi ngang có tích. — Thợ may ăn giẻ, thợ vẽ ăn hồ, thợ bồ ăn nan, thợ hàn ăn thiếc. — Ăn trộm ăn cướp thành phật thánh tiên, Làm phúc làm duyên bản thân bất toại.*

**Ăn.** VII. 1. Vừa vặn bằng nhau, đúng khớp, in nhịp : *Mấy cái áo này đóng nhau ăn chằn-chặn. — Hai cánh cửa này ăn nhau như in. — Đàn ăn nhịp. — Sắc này ăn với sắc kia.* — 2. Xứng nhau mà làm cho tôn lên: *Người này mặc đồ trắng ăn hơn đồ đen. — Nước da ăn phấn ăn đèn.*

**Ăn nhịp.** Theo đúng với nhịp : *Đàn ăn nhịp, hát ăn nhịp.* || **Ăn khớp.** Chỗ khớp đúng nhau. || **Ăn mộng.** Hai mộng khít nhau.

**Ăn.** VIII. Được hơn trong cuộc đố, trong đám cờ-bạc hoặc trong đám cạnh-tranh : *Ăn cuộc, ăn gà v. v.*

**Ăn bí, ăn dọc, ăn khàn, ăn lẻo, ăn tôm :** *Dùng được vào bài của mình* (Tiếng đánh tổ-tôm). || **Ăn cạ, ăn chắn.** Dùng được vào đôi bằng, đôi lệch, của bài mình (Tiếng đánh chắn). || **Ăn đứt.** Hơn hẳn, quyết hơn được người không sai : *Nghề riêng ăn đứt hồ-cầm một chương* (K). — *Nàu sồng ăn đứt vẻ nghê-thường* (Nh-đ-m). || **Ăn già, ăn non** (Xem nghĩa II ở trên). || **Ăn kết.** Trong bàn tam-cúc hoặc bài phu, được cả bàn về quân ra cuối cùng : *Ăn kết bộ đôi. — Ăn kết bộ ba. — Ăn kết tứ-tử.* || **Ăn mã, ăn pháo, ăn tượng, ăn xe, ăn tốt, ăn sĩ.** Đánh bắt được những quân cờ ấy chiếm lấy chỗ (Đánh cờ). || **Ăn thua.** Được thua : *Tôi với anh có lẽ lại ăn thua nhau hay sao.* Có khi nói hai chữ « ăn thua » mà nghĩa chữ « thua » mất hẳn đi, còn chữ ăn nghĩa là được : *Muốn làm mà không có tiền thì ăn thua gì.* Có nghĩa là không chắc gì : *Làm như thế thì không ăn thua gì rồi* (nghĩa là không ăn không thua, hão cả).

*VĂN-LIỆU. — Ăn non chạy làng. — Chẳng qua làm phúc cho chàng, Nào ai ăn cuộc ăn bàn chi ai* (L-V-T).

**Ăn.** IX. Ưng thuận, nhận chịu : *Đặt mười đồng có ăn không ? Chỉ ăn sấp hai mà thôi* (Tiếng cờ bạc).

**Ăn giá.** Đã thuận giá, nhận giá : *Buôn-bán với nhau đã ăn giá thì thế nào cũng thủ-tín.* || **Ăn lời.** Nhận lời, vâng lời : *Cá không ăn muối cá thối, người không ăn lời người hư* (C-d).

*VĂN-LIỆU. — Dạy con con chẳng ăn lời, Con nghe ông hềnh đi đời nhà con* (C-d).

**Ăn.** X. Đi kiếm ăn : *Vạc đi ăn đêm. — Quen mồi lại kiếm ăn miền nguyệt-hoa* (K).

**Ăn sương.** Kiếm ăn về lúc có sương (ban đêm). Chỉ nói về kẻ trộm đi ăn trộm đêm.

**Ăn.** XI. 1. Xâm vào, bén vào : *Da ăn nắng ăn gió. Sơn ăn mặt.* — 2. Lấn ra : *Cỏ ăn lan ra, dầu ăn loang ra, rễ ăn sâu vào, mọt ăn rỗng ra.* — 3. Thấm vào : *Giấy ăn mực, cá ăn muối, phẩm ăn vải, nước ăn chân, thủy ngân ăn bạc.* — 4. Dính vào : *Hồ loãng dán không ăn.*

*VĂN-LIỆU. — Sơn ăn tùy mặt, ma bắt tùy người.*

**Ăn.** XII. Mua hàng, tiêu-thụ đồ hàng : *Độ này Tàu ăn gạo nhiều. Người Khách đương ăn tơ nhiều.*

**Ăn sỉ.** Tiếng Bắc-kỳ nghĩa là mua lẻ : *Ở đây xa phố xa chợ-thức gì cũng phải ăn sỉ.* Tiếng sỉ ở Đường Trong lại là mua to, bán to, như Bắc-kỳ gọi là mua buôn, bán buôn, đối với mua lẻ bán lẻ. || **Ăn ngữ.** Mua chịu có kỳ hạn rồi trả sau : *Nhà thiếu gạo, thảng nào cũng phải ăn ngữ.*

**Ăn chơi.** Nói chung về cảnh chơi bời tiêu khiển : *Ăn chơi phải có chừng mực. Người ấy là con người ăn chơi.*

*VĂN-LIỆU. — Thảng giêng là thảng ăn chơi. — Chẳng ăn chẳng chơi nửa đời hóa ma. — Ăn chơi cho đủ mọi mùi, Khi buồn thuốc phiện, khi vui chè tàu. — Giả danh hầu-hạ dạy nghề ăn chơi* (K).

**Ăn làm.** Nói chung về sự làm ăn : *Cách ăn làm của nó không thương được.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn bơ, làm biếng. — Ăn nên, làm ra. — Ăn ra, làm có.*

**Ăn mày** 1. Khi đói phải xin người ta mà ăn : *Kẻ ăn mày.* — 2. Cầu xin phần phúc phần lộc ở cửa Phật, cửa thánh : *Ăn mày lộc Phật, ăn mày nhà thánh.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn mày quen ngõ. — Ăn mày hoàn bị gậy. — Ăn mày cầm tinh bị gậy. — Ăn mày đánh đổ cầu ao. — Ăn mày không tày giữ bị. — Ăn mày lại nài xôi gấc. — Ăn mày đòi xôi gấc, ăn chực đòi bánh chưng. — Chẳng phải ăn đong chẳng phải vay, Trời cho có phúc được ăn mày* (Th-c).

**Ăn mặc.** Nói chung về sự mặc quần áo : *Ra đường phải ăn mặc cho chỉnh-tề.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn mặc coi cửa nhà. — Ăn mặc như tổ địa. — Ăn mặc dở chợ dở quê. — Chị là con gái nhà giàu, Ăn mặc tốt đẹp vào chầu tòa sen, Em là con gái nhà hèn, Ăn mặc rách rưới mon-men ngoài hè* (C-d). — *Mùi thiền ăn mặc đã ra nâu sồng* (K).

**Ăn nằm.** Nói cách riêng ra là ăn và nằm : *Ăn có mâm, nằm có giường.* Nói gồm lại là chỉ nghĩa chung-chạ, nói về cách vợ chồng ở với nhau : *Đã mấy năm nay anh ấy không ăn nằm với tôi.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn cạnh, nằm kề. — Ăn gió, nằm mưa. — Ăn tuyết, nằm sương. — Nghĩ người ăn gió nằm sương xót thầm* (K).

**Ăn-năn.** Hối-hận, phàn-nàn, biết lầm-lỗi muốn đổi : *Ăn ở không giữ gìn, rồi sau ăn-năn không kịp nữa.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn-năn thì sự đã rồi* (K). — *Ăn-năn lọ nữa đến sau lụy mình* (Nh-đ-m).

**Ăn nói.** Cách nói-năng : *Đối với người trên thì phải ăn nói cho có lễ phép.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn nói địu-dàng. — Ăn nói hùng-hồ. — Ăn nói lèm-bèm. — Ăn nói lẻo-lá. — Ăn nói lọt vành. — Ăn nói một dòng. — Ăn nói nghiêm-trang. — Ăn nói sành-sỏi. — Ăn nói xỏ-xiên. — Ăn nói thật-thà. — Ăn bậy, nói bạ. — Ăn bóng, nói gió. — Ăn đơm, nói đặt. — Ăn được, nói nên. — Ăn không, nói có. — Ăn gian, nói dối. — Ăn nên, nói nồi. — Ăn ngọn, nói hớt. — Ăn thanh, nói lịch. — Ăn thô, nói tục. — Ăn thừa, nói thiếu. — Ăn to, nói lớn. — Ăn trăng, nói gió. — Ăn trên, nói trước. — Ăn tục, nói hỗn. — Ăn tục, nói khoác. — Ăn ốc nói mò, ăn măng nói mọc, ăn cỗ nói bay. — Một yêu tóc bỏ đuôi gà, Hai yêu ăn nói mặn-mà có duyên* (C-d).

**Ăn ngồi.** Nói về ăn ngồi ngôi thứ : *Chỗ ăn chỗ ngồi, nơi ăn chốn ngồi.*

*VĂN-LIỆU — Ăn trên, ngồi trốc. — Ăn trên, ngồi trước. — Đình chung chưa dễ ăn ngồi cho yên* (K).

**Ăn ở.** Nói về cách cư-xử : *Người ta phải ăn ở cho có thủy có chung.*

*VĂN-LIỆU — Ăn vừa, ở phải. — Ăn ngay, nói thẳng. — Ăn chung, ở chạ. — Ăn tần, ở tiện. — Ăn xổi, ở thì. — Ăn có sở, ở có nơi. — Ăn càng lòng, ở càng lòng. — Ăn theo thửa, ở theo thì. — Ăn ngay nói thật, mọi tật mọi lành. — Xin cho có trước có sau, Bõ công ăn ở với nhau từ ngày. — Ước ao ăn ở một nhà, Ra đụng vào chạm kẻo mà nhờ thương* (C-d). — *Phải điều ăn xổi, ở thì* (K). — *Khi ăn ở, lúc ra vào* (K).

**Ăn tiêu.** Nói về sự tiêu-dùng : *Ăn tiêu về nhiều.*

*VĂN-LIỆU — Ăn đều, tiêu sòng. — Ăn liều, tiêu càn.*

**Ăn uống.** Nói chung về sự ăn sự uống.

*VĂN-LIỆU. — Ăn cay, uống đắng. — Ăn uống bóp chắt. — Ăn uống thất thường. — Ăn một miếng, uống một chén. — Ăn trông xuống, uống trông lên.*

**Ăn xin.** Cũng nghĩa như ăn mày : *Ăn xin cho đáng ăn xin, Lấy chồng cho đáng bồ-nhìn giữ dưa* (C-d).

## Ăng ắc

**Ăng ắc.** Xem ắc ắc.

## Ăng ẳng

**Ăng ẳng.** Xem ẳng ẳng.

## Ăng

**Ẳng.** Im, không có tin tức, chịu không cãi lại được : *Người ấy đi đâu mất, tin tức ẳng cả.*

**Ẳng cổ.** Im không cãi lại được : *Nói cho chịu ẳng cổ, không còn cãi lại được nữa* || **Ẳng họng.** Cũng như ẳng cổ.

## Ăng ẳng

**Ẳng ẳng.** Đọc là ăng ẳng. — Tiếng chó kêu.

## Ắp

**Ắp.** Đầy quá : *Đầy ắp.*

## Ắt

**Ắt.** Hẳn, chắc : *Xót người mạnh bạc ắt lòng chẳng quên* (K).

## Ậc

**Ậc.** Tiếng nuốt mạnh, cũng như tiếng ực.

## Âm

**Âm.** Tiếng ngậm miệng mà kêu. Trẻ con đánh khăng thua, ngậm miệng kêu mà chạy, bao giờ hết hơi không kêu được thì thôi : *Có đánh khăng giỏi thì hãy đánh, không có lại phải âm cả ngày.*

**Âm-ỷ.** 1. Liên miên ngầm ngấm không lúc nào dứt : *Sốt âm-ỷ, đau bụng âm-ỷ, đun âm-ỷ.* 2. U-ám không mưa không nắng : *Trời âm-ỷ đã mấy hôm nay.*

*VĂN-LIỆU. — Một mình âm-ỷ canh chầy* (K).

**Âm thầm.** Buồn-bã, ngầm-ngấm : *Ngày đêm luống những âm-thầm* (K).

*VĂN-LIỆU. — Nỉ-non vàng đá âm-thầm trách hoa* (H-t).

**Âm 陰.** Một thứ khí trong giời đất, đối với dương. Nghĩa rộng là giống cái, là dưới, là kém, là tĩnh, là tối, là hèn, là thầm, là chết, là dưới đất, là phương bắc, là chỗ không có bóng nắng v. v.

**Âm-binh** ○ 兵. Lính ở dưới âm. Ma quỉ của phù-thủy luyện tập làm quân linh. || **Âm-can** ○ 乾. Phơi khô chỗ không có nắng : *Đem vị thuốc này để âm-can ở trong nhà.* || **Âm-cầu** ○ 求. Cầu khẩn thầm không cho ai biết : *Âm-cầu trời đất quỉ thần phù hộ cho nước ta được phong-hòa vũ-thuận.* || **Âm-chất** ○ 隲. Điều phúc-đức của mình làm về sau có báo-ứng : *Sách khuyến thiện của đức Văn-xương đế-quân, cốt khuyên người đời làm những điều âm-chất.* || **Âm-công** ○ 功. Cũng như âm chất : *Âm-công nhắc một đồng cân cũng già* (K). || **Âm-cung** ○ 宮. Cung-điện ở dưới âm : *Hồn mai phút đã tếch rày âm-cung* (Ngọc-hoa). **Âm dương** ○ 陽. **1.** Hai thứ khí bởi thái-cực mà sinh ra, hai thứ ấy biến-hóa mà sinh ra muôn vật (Lý-thuyết Nho-học) : *Trong cơ âm cực dương hồi khôn phân* (K). — *Có âm dương có vợ chồng* (C-o). — **2.** Người chết đối với người sống : *Âm dương cách biệt.* — **3.** Cách xin keo : lấy hai miếng gỗ tròn hoặc hai đồng tiền, khấn rồi gieo xuống, ngửa cả gọi là cười hay tiếu, sấp cả là không được, một sấp một ngửa thì gọi là nhất âm nhất dương : *Ấu là thiếp xin âm dương* (T-tr). — **4.** Mộng âm, mộng dương (Tiếng thợ mộc). — **5.** Ngói âm, ngói dương (Tiếng thợ ngõa). — **6.** Điện âm, điện dương (Tiếng điện học). — **7.** Âm dương thủy : *Nửa nước sôi nửa nước lã pha lẫn với nhau* (Tiếng y-học). — **8.** Âm dương thạch. Thứ đá có tính hút lẫn nhau (Y-học). — **9.** Âm dương thảo. Tên một thứ cỏ để làm thuốc (Y-học). — **10.** Chẵn lẻ (Tiếng đánh xóc đĩa) : *Bốn đồng mười sáu chữ rành-rành, đôi mặt âm dương xỏ-xát* (Giới đồ bác phú). || **Âm-đức** ○ 德. Cũng như âm-chất. || **Âm-hiểm** ○ 險. Độc-ác ngầm. || **Âm-hộ** ○ 戶. Cửa mình đàn-bà. || **Âm-hồn** ○ 魂. Hồn người chết. || **Âm-hư** ○ 虛. Bệnh háo âm không ngủ được. || **Âm-khí** ○ 氣. Hơi lạnh-lẽo : *Ở đây âm-khí nặng-nề* (K). || **Âm-mai** ○ 霾. Mờ-mịt : *Khí âm-mai mờ-mịt bốn phương.* || **Âm-môn** ○ 門. Cũng như âm-hộ. || **Âm-mưu** ○ 謀. Mưu-mẹo thầm kín : *Cái âm-mưu của bọn phản-nghịch. Bọn phản-ác âm-mưu để làm hại người.* || **Âm-nhai** ○ 崖. Hang sâu kín, bóng nắng không soi tới. : *Chẳng soi cho tới khóe âm-nhai* (C-o). || **Âm-phần** ○ 墳. Ngôi mả : *Âm-phần dương trạch.* || **Âm-phận** ○ 分. Về quãng tử quá trưa đến đêm : *Chàng sốt âm-hư hay phát về âm-phận.* || **Âm-phong** ○ 風. Trận gió lạnh-lẽo, tưởng như có quỉ-thần đi qua : *Nửa ngày nổi trận âm-phong* (N-đ-m). || **Âm-phù** ○ 扶. Che chở không ai biết : *Người thiện đã có quỉ-thần âm-phù.* || **Âm-phủ** ○ 府. Một tòa coi việc dưới âm : *Người dương-gian nói chuyện âm-phủ.* || **Âm-thần** ○ 神. Thần đàn bà. || **Âm-thư** ○ 疽. Xem chữ thư. || **Âm-ti** ○ 司. *Cũng như âm-phủ.* || **Âm-tướng** ○ 將. Tướng coi âm-binh. || **Âm-trị** ○ 治. Trị ngầm không ai biết. || **Âm-vân** ○ 雲. Đám mây mờ tối : *Khi âm-vân mờ-mịt trước sau* (Tế thập loại chúng-sinh).

**Âm 音.** 1. Tiếng, giọng : *Bát âm* (Bào, thổ, cách, mộc, thạch, kim, ti, trúc). *Ngũ âm* (Cung, thương, giốc, chủy, vũ). *Trò bày bách-hí, dịp hòa bát-âm* (Nh-đ-m). *Cung, thương lâu bực ngũ âm* (K).

**Âm-dung** ○ 容. Tiếng và dáng-điệu người. Thường nói về con cháu tưởng đến ông bà cha mẹ đã khuất đi rồi : *Tôi thường-thường nhớ đến âm-dung ông tôi như ngày sinh-thời.* || **Âm-điệu** ○ 調. Tiếng và điệu bộ. || **Âm-hưởng** ○ 響. Tiếng vang, giọng, kêu. Nói về câu văn hay, đàn hát có giọng kêu : *Văn đến truyện Kiều không những là ý-tứ sâu-xa, mà âm-hưởng thật là dẻo-dắt.* || **Âm-luật** ○ 律. Vần dịp về thơ phú hay là ca-nhạc : *Nghề văn thơ đến đời Đường mới câu thức về âm-luật.* — *Sư-Khoáng là một tay giỏi về âm-luật ở đời Xuân-thu.* || **Âm-nhạc** ○ 樂. Nói chung về

đàn hát. || **Âm-thanh** ○ 聲. Giọng, tiếng đọc ra. Cũng như thanh - âm. || **Âm - tiết** ○ 節. Nói về từng cung từng bậc trong đàn hát. || **Âm-vận** ○ 韻. Tiếng, vần, nói về ca-nhạc hay là thơ phú từ-khúc. || **Âm-nhạc học** ○ 樂學. Môn học riêng về đàn hát.

**II.** Tin-tức, không dùng một mình.

**Âm-hao** ○ 耗. Tin - tức : *Chàng từ thưa - thớt âm - hao* (Phù-dung). || **Âm-tín** ○ 信. Cũng như âm-hao.

## Ấm

**Ấm.** **1.** Không lạnh, hơi nong-nóng : *Trời ấm, nước ấm.* Nghĩa bóng là hơi sốt : *ấm đầu, ấm da.* — **2.** Sung-túc, yên-ổn : *No cơm ấm áo, no thân ấm cật.* — **3.** Ổn-thỏa : *Sao cho trong ấm ngoài êm, như thuyền có bến như chim có bầy* (C-d). — **4.** Nói về tiếng, giọng đông đặc : *Ấm tiếng, ấm giọng.*

**Ấm-ấm** (đọc là âm-ấm). Hơi ấm. || **Ấm - áp.** Không lạnh mà cũng không bức. Nói riêng về thời-tiết. || **Ấm-cúng.** Đông-đúc vui vẻ, nói riêng về nhà cửa : *Nhà cửa sửa-sang lại coi bộ ấm-cúng hơn trước.* || **Ấm-lạnh.** Nói về thời-tiết lúc nóng lúc lạnh. Nghĩa bóng là lúc trở trời đất, con thờ cha mẹ trông nom thờ phụng cho hết đạo hiếu. Bởi câu chữ nho « đông ôn hạ lãnh » chỉ đạo làm con thờ cha mẹ. Nghĩa nữa là nói về khỏe yếu : *Bấy lâu ấm lạnh khôn tường* (N-đ-m). || **Ấm-no.** Đủ cơm ăn áo mặc : *Tay không chưa dễ tìm vành ấm-no* (K).

*VĂN-LIỆU.* — *Ấm sao hạt ngọc Lam-điền mới đông* (K). — *Biết đâu ấm-lạnh biết đâu ngọt bùi* (K). — *E khi ấm-lạnh ai hầu sớm trưa* (L-V-T).

**Ấm.** Đồ dùng làm bằng đồng, đất nung, để đun nước hay là đựng nước uống như ấm thiếu, ấm tích, ấm chuyên v. v. *Ấm đồng siêu thiếc nước để lâu.*

**Ấm sứt vòi.** Ấm gãy vòi. Nghĩa bóng nói con nhà quí tộc mà hư hỏng đốt nát, vì ấm là con quan, cùng ấm là cái ấm đồng-âm với nhau.

**Ấm.** Dùng làm trạng-tự, không dùng một mình.

**Ấm-ách.** No tưng-tức : *Cơm no nọ phải quà chi, Con còn ấm-ách mẹ thì không thương* (C-d). Có khi nói ấm-a ấm-ách cũng nghĩa thế. || **Ấm-oái.** Tiếng chồng ghẹo nhau : *Ấm oái như hai gái lấy một chồng,* Có khi nói ấm-a ấm-oái cũng nghĩa thế : *Hai đứa bé này trêu nhau cứ ấm-a ấm - oái cả ngày.* || **Ấm-ứ.** Nói hay ngắc-ngứ không trơn : *Cậu học-trò này học không thuộc bài cho nên đọc ấm-a ấm-ứ* (Nói ấm-a ấm-ứ cũng nghĩa thế).

**Ấm 蔭.** **1.** Phúc-trạch của tổ-tiên để lại cho con cháu được nhờ : *Phúc nhà nhờ ấm thông huyên* (B-c). — **2.** Ông cha làm quan từ ngũ - phẩm trở lên, con cháu được theo thứ bậc mà tập-ấm, như là ấm-thụ, ấm-sinh v. v.

**Ấm-sinh** ○ 生. Con quan đi hạch ấm, đỗ được bằng cấp gọi là ấm-sinh. || **Ấm-thụ** ○ 授. Con quan được vua gia-ân cho tập-ấm không phải sát-hạch. || **Ấm-tôn** ○ 孫. Cháu quan. || **Ấm-tử** ○ 子. Con quan.

## Ầm

**Ầm.** Tiếng động, tiếng đồ to và vang như tiếng sấm, tiếng trống : *Ầm nhà ầm cửa. Cây gỗ đồ đánh ầm.*

**Ầm-ạc.** Tiếng động, tiếng cười, tiếng reo : *Trẻ con làm ầm-ạc. Trên ầm-ạc dưới lác-đác hạt mưa* (câu đố cái cối xay). || **Ầm-ầm.** Vang động mà tiếng nọ nối luôn với tiếng kia : *Ầm-ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi* (K). || **Ầm-ĩ.** **1.** Tiếng động kéo dài hồi lâu, mà có tiếng to tiếng nhỏ chen nhau : *Tiếng sấm ầm-ĩ. Nguyệt-nga lăn khóc ầm-ĩ phòng hương* (L-V-T). — **2.** Tiếng người nói to quát tháo mắng chửi : *Hai người cãi nhau ầm-ĩ cả nhà.*

*VĂN-LIỆU.* — *Bướm ong đâu lại ầm-ầm bên tai* (Ph-Tr). — *Ầm-ầm nổi trận bất-bình khêu gan* (Nh-đ-m).

**Ầm** (Ông). Hình ông vua vẽ ở lá bài đố mười. Tên ông sấm, tiếng dọa trẻ con.

## Ầm

**Ầm.** Không được khô ráo : *Gạo ầm, áo ầm.* Nghĩa bóng là ế hàng. Không nói một mình, như nói ầm-chợ, ế-ầm v. v.

**Ầm-ầm** (đọc là âm-ầm) Hơi ầm. || **Ầm - chợ.** Bán hàng không chạy : *Thóc gạo độ này ầm-chợ.* || **Ầm-ỉu.** Hơi ướt : *Thóc còn ầm-ỉu thế này thì phải một nắng nữa.* || **Ầm-nhẫm.** Thấm-thía. Chỉ dùng nghĩa bóng nói tiêm-nhiễm vào cái gì, cũng như là thấm nước : *Ầm - nhẫm khí độc đã lâu cho nên bệnh đã phát thì nặng khó chữa. — Chơi với chúng bạn không ra gì thì hay ầm - nhẫm lấy những nết xấu.* || **Ầm-sì.** Vì thấp khí mà ầm và có thể mốc được : *Mấy hôm mưa dầm luôn, quần áo chăn chiếu mó vào cái gì cũng ầm-sì.* || **Ầm-xìu.** Ầm mà mềm, không được dòn : *Đậy hộp bánh quế không kín, thành ra ầm - xìu cả.* || **Ầm - thấm.** Nước thấm đã lâu. || **Ầm-thấp.** Không được cao ráo. Nói về những chỗ vừa thấp vừa nhiều hơi ướt, mà không có bóng mặt trời soi vào : *Ở chỗ ầm - thấp thì hay sinh ra bệnh. — Sương sa ầm-thấp, mưa to lạnh-lùng* (L-V-T).

**Ầm 飲.** Uống, thường dùng với chữ khác : *Ầm thực, ầm trác v. v.*

**Ầm-hận** ○ 恨. Nhịn nín sự căm tức mà không làm cho hả được : *Sự khứ anh-hùng ầm-hận đa* (thơ ông Đặng Dong). Nghĩa là lỡ cơ-hội, người anh-hùng thường phải nuốt giận. Có khi dùng tắt là anh-hùng ầm-hận. || **Ầm-thực** ○ 食. Ăn uống. || **Ầm-phước** ○ 福. Uống chén rượu thừa huệ Thần (Nói về việc tế). **Ầm-trác** ○ 啄. Bữa uống bữa ăn : *Nhất ầm nhất trác giai do tiền - định.* Nghĩa là bữa ăn bữa uống đều có số định trước.

## Ậm

**Ậm.** Nín hơi, ngậm miệng. Không dùng một mình.

**Ậm-à ậm-ạch.** Bộ nhịn hơi hay thở trong khi mang cái gì nặng : *Nhiều người khiêng thì ậm-à ậm-ạch, Ít người khiêng thì vanh-vách mà đi.* Nói một mình ậm-ạch cũng nghĩa thế. || **Ậm-à ậm-ừ.** Bộ người điếc nghe nói gì cũng gật đầu. Nói một mình ậm-ừ cũng nghĩa thế : *Hỏi anh anh cứ ậm-ừ* (Hát nói). || **Ậm-ực.** Tiếng giận hay nghẹn hơi. Nói ậm-à ậm-ực cũng nghĩa thế.

# Ân

**Ân** 恩 (cũng như ơn). Công đức giúp người hay cho người nhờ : *Ân thưởng, ân ban, ân từ v. v.*

**Ân-ái.** ○ 愛. Tình nghĩa thân-thiết, vừa có ơn vừa có lòng yêu nhau, phần nhiều hay nói về đạo vợ chồng : *Lời trung-hậu ấy, tình ân-ái này* (Nh-đ-m). — *Còn nhiều ân-ái chan-chan* (K). ‖ **Ân-ban** ○ 頒. Ơn vua ban cho. ‖ **Ân-chiếu** ○ 詔. Tờ chiếu ban ân của vua. ‖ **Ân-điển.** ○ 典. Điển lệ hễ gặp việc khánh-hạ của nhà vua thì gia-ân cho cả quan dân trong nước. ‖ **Ân-đức** ○ 德. Ân-đức giúp người : *Nghìn trùng ân-đức cao dầy.* ‖ **Ân-huệ** ○ 惠. Làm ơn cho người, phần nhiều nói về nhân-chính của quan hay của vua. ‖ **Ân-gia** ○ 爺. Bố nuôi hoặc là bậc tôn-trưởng mà có ân với mình : *Chào rằng vâng mạnh ân-gia mới ngồi* (Nh-đ-m). ‖ **Ân-khoa** ○ 科. Theo lệ ba năm mở một khoa thi thì gọi là chính khoa, khi mở thêm một khoa nữa thì gọi là ân-khoa. ‖ **Ân-mạnh** ○ 命. Mạnh-lệnh của vua ban ân. ‖ **Ân-nhân** ○ 人. Người làm ơn : *Nghìn vàng trả nghĩa ân-nhân, Bữa cơm nhớ lúc cầm cần đi câu.* ‖ **Ân-nghĩa** ○ 義. Công-đức và tình-nghĩa, như nói ân-nghĩa cha con hay ân-nghĩa thầy trò : *Tưởng ân-nghĩa trước xin theo đi cùng* (Nh-đ-m). — *Tình xưa ân trả nghĩa đền* (K). ‖ **Ân-nhi** ○ 兒. Con nuôi, chịu ơn bố nuôi : *Thế mà nghĩa-phụ thế mà ân-nhi* (Nh-đ-m). ‖ **Ân-oai** (ân-uy) ○ 威. Công việc hay chính-trị vừa dùng tình vừa dùng lý, để cho người ta vừa yêu mến vừa kinh sợ : *Chữ ân-oai nhớn nhỏ đều phu* (Văn tế Võ-Tính). ‖ **Ân oán** ○ 怨. Sự ơn sự thù : *Chút còn ân oán đôi đường chửa xong* (K). ‖ **Ân-quốc** ○ 國. Nước có làm ơn cho một nước khác. ‖ **Ân-sư** ○ 師. Ông thầy chấm thi cho mình đỗ : *Ân-sư liên-hữu có ai, Môn-sinh xin được một người là may* (Nh-đ-m). ‖ **Ân-thưởng** ○ 賞. Ơn vua thưởng cho phẩm-hàm hay vật gì qui. ‖ **Ân tình** ○ 情. Có ơn có tình thân : *Hãy xin báo-đáp ân tình cho phu* (K). ‖ **Ân-tứ** ○ 賜. Ơn cho, thưởng, dùng khi các ông tiến-sĩ đỗ, vua cho về ăn mừng, như nói : *Ân-tứ vinh-qui.* ‖ **Ân-xá** ○ 赦. Gia-ân tha cho những người có tội.

*VĂN-LIỆU. — Ân vua lộc nước. — Ân vua giấy vàng, ân làng giấy trắng. — Trai ân vua ngồi mạn thuyền rồng, gái ân chồng ngồi võng ru con* (C-d). — *Ân giầy đội cũng cam trong phố-phủ* (Văn-tế trận-vong tướng-sĩ).

**Ân** 慇. Nhiều lắm, không dùng một mình.

**Ân-cần** ○ 懃. Dặn-dò, săn-sóc về việc gì hay với người nào : *Lạy thôi nàng mới rỉ tai ân-cần* (K). — *Người thì ra ý ân-cần* (Nh-đ-m). ‖ **Ân-hận** ○ 恨. Băn-khoăn nhiều giận : *Sớm năn-nỉ bóng, đêm ân-hận lòng* (K).

**Ân** 殷. Tên nước Thương ở bên Tàu, lập lên bởi vua Thang : *Vua Trụ làm mất nhà Ân.*

**Ân** 殷. Giàu, nhiều, không dùng một mình.

**Ân-phú** ○ 富. Giàu thịnh (nói về làng hay nước) : *Làng này mấy năm bị thủy-hạn luôn, không được ân-phú như trước.* ‖ **Ân-ưu** ○ 憂. Sự lo tính không lúc nào nguôi (nói riêng về vua lo việc nước) : *Nằm gai nếm mật chung nỗi ân-ưu* (Văn-tế trận-vong tướng-sĩ).

# Ấn

**Ấn** 印. I. Con dấu để làm tin : *Rập mong giải ấn từ quan* (K).

**Ấn-quan** ○ 官. Quan từ ngũ-phẩm trở lên mà được dùng ấn kiếm riêng. ‖ **Ấn-quyết** ○ 訣. Phép thuật của phù-thủy. Ấn là cái ấn, quyết là tay làm phép bắt quyết. ‖ **Ấn-tín** ○ 信. Tiếng nói chung ấn của vua hay của quan : *Nào là ấn-tín giờ ra, Cho triều-đình biết quốc-gia vững bền* (H-tr). ‖ **Ấn-tích** ○ 跡. Dấu vết cái ấn của quan còn lưu lại : *Công văn lấy ấn-tích của quan làm bằng.* ‖ **Ấn-triện** ○ 篆. Ấn khắc chữ triện. Có khi gọi là cái ấn cái triện.

II. In.

**Ấn-bản** ○ 版. Bản in. ‖ **Ấn-định** ○ 定. Quyết định một việc gì nhất-định như in. ‖ **Ấn-hành** ○ 行. Đem ra in : *Pho sách này mới ấn-hành lần thứ nhất.* ‖ **Ấn-loát** ○ 刷. In sách vở giấy má. ‖ **Ấn-quán** ○ 館. Nhà in.

**Ấn-độ** ○ 度. Tên nước, cũng gọi là Thiên-trúc hay Tây-trúc thuộc về châu Á. Phật Thích-ca phát-tích ở nước ấy.

**Ấn-độ-dương** ○ 度洋. Bể lớn nước Ấn-độ, ở giữa khoảng châu Phi và châu Á.

# Ẩn

**Ẩn.** Dùng sức xô đi, đẩy ra : *Ẩn cái cánh cửa ra.*

**Ẩn** 隱. Giấu kín, lánh mình : *Lánh mình ẩn chốn am mây?*

**Ẩn bóng.** Nấu ở dưới bóng : *Lộc còn ẩn bóng cây tùng, Thuyền-quyên còn đợi anh-hùng sánh đôi* (C-d). Nghĩa nữa là nương-tựa vào người trên. ‖ **Ẩn-danh** ○ 名. Giấu tên, không muốn cho đời biết : *Bấy lâu nay vẫn ẩn-danh, Bây giờ mới rõ rành-rành thế ni* (C-d). ‖ **Ẩn-dật** ○ 逸. Người lánh đời tìm nơi ở yên : *Cụ Bạch-vân là bậc ẩn-dật cuối đời nhà Mạc.* ‖ **Ẩn-hình** ○ 形. Giấu hình : *Thôi đừng giấu mặt ẩn-hình.* ‖ **Ẩn-lậu** ○ 漏. Giấu giếm không khai thực : *Ẩn-lậu nhân đinh.* ‖ **Ẩn-mật** ○ 密. Giấu kín. ‖ **Ẩn mình.** Đi trốn : *Vơ càn bụi cỏ gốc cây ẩn mình* (K). Nghĩa nữa là đi ẩn : *Thời loạn những bậc cao-nhân thường đi ẩn mình ở chốn lâm-toàn.* ‖ **Ẩn-nặc** ○ 匿. Giấu-giếm : *Người lý-trưởng này phải tội ẩn-nặc những việc phi-pháp.* ‖ **Ẩn-ngữ** ○ 語. Dùng tiếng riêng để nói truyện kín. ‖ **Ẩn-nhẫn** ○ 忍. Nín nhịn không tỏ vẻ hờn giận ra mặt. ‖ **Ẩn sĩ** ○ 士. Người giỏi đi ẩn, không chịu xuất-thế. ‖ **Ẩn-tàng** ○ 藏. Giấu không chịu phô ra : *Ai hay trong quán ẩn-tàng kinh-luân* (L-V-T). ‖ **Ẩn thân** ○ 身. Giấu mình : *Ẩn thân theo chốn an-nhàn* (L-V-T). ‖ **Ẩn-tình** ○ 情. Nông nỗi kín đáo khó nói thực cho người biết. ‖ **Ẩn-tướng** ○ 相. Tướng kín ở trong mình : *Ruột vuông là cái ẩn-tướng của ông Mạc Đĩnh-Chi.* ‖ **Ẩn tuổi.** Nói năm sinh con cháu trùng với hàng chi là năm sinh của bố mẹ ông bà. Như cha tuổi tý con cũng tuổi tý, ông tuổi sửu cháu cũng tuổi sửu, hễ hàng chi giống nhau thì gọi là ẩn tuổi. ‖ **Ẩn-vi** ○ 微. U-ẩn tinh-vi, khó hiểu khó biết : *Đạo-đức-kinh của Lão-tử nhiều chỗ nghĩa-lý ẩn-vi khó hiểu thấu được.*

## Ắp

**Ắp.** 1. Phủ cho nóng : *Mẹ ấp con.* — 2. Phủ cho trứng nở : *Gà ấp trứng.*

**Ấp lóng.** Ba-ba ấp bóng. Chính nghĩa nói con ba-ba để trứng ở trên cạn, cứ ấp ở dưới nước. Nghĩa bóng vì người cứ gìn-giữ một mặt mà hỏng ở chỗ nào cũng không biết, cũng như nói : đười-ươi giữ ống.

**Ấp-úng.** Nói không rõ tiếng, không gẫy gọn : *Ấp-úng như ngậm hạt thị.*

**Ấp-ứ.** Nói hay đọc không trơn. Nghĩa nhẹ hơn ngấp-ngứ.

**Ấp** 邑. Một xóm, một làng : *Hương ấp, quận ấp.* Nghĩa nữa nói về những chỗ đất hoang như ruộng rừng, ruộng bể, một người đứng lên chiêu-tập lưu-dân để khai-khẩn mà làm thành ra một làng : *Cụ Nguyễn Công-Trứ lập nhiều ấp về miền duyên-hải tỉnh Nam.* Nghĩa nữa là đồn-điền của riêng một người cũng gọi là ấp.

## Ập

**Ập.** 1. Ở trên đổ xuống : *Cái gác đổ ập.* — *Mưa đổ ập.* — 2. Ở ngoài đổ vào : *Nước chảy ập vào.* — *Đêm mở cửa bọn gian ập vào.*

## Ất

**Ất** 乙. Tên thứ nhì ở hàng can (xem chữ giáp). Nghĩa nữa nói bên nọ bên kia : *Làng Giáp làng Ất.* — *Tên Giáp tên Ất.* Nghĩa nữa nói về bậc kém : *Gọi đỗ tú-tài là đỗ ất-bảng, đỗ phó-bảng là ất tiến-sĩ.*

## Âu

**Âu.** Dễ thường, thà là, có lẽ : *Âu đành quả-kiếp nhân-duyên* (K).

*VĂN-LIỆU.* — *Ba-sinh âu hẳn duyên trời chi đây* (K). — *Âu là hỏi lại thế nào cho mình* (L-V-T). — *Gẫm ra âu cũng có trời ở trong* (Nh-đ-m).

**Âu.** Tiếng hỏi chuyện trẻ con : *Âu, tắc âu.*

**Âu-yếm.** Yêu dấu : *Xem trong âu-yếm có chiều lả-lơi* (K).

*VĂN-LIỆU.* — *Càng dan-díu lắm càng âu-yếm nhiều* (H-tr).

**Âu.** (Tiếng ưu đọc sai) : *Thân ta ta phải lo âu.*

**Âu-sầu** (ưu sầu) 憂愁. Lo buồn : *Giết nhau bằng cái âu-sầu độc chưa ?* (C-o).

*VĂN-LIỆU.* — *Chuyện người thì mặc người âu.*

**Âu.** Loài cá bể.

**Âu** 甌. Cái ang nhỏ : *Âu đồng đựng trầu không.*

**Âu vàng** (Cái âu bằng vàng dịch chữ kim-âu). Nói cơ-đồ của một nhà đế-vương : *Âu vàng không mẻ là nói lúc thái-bình.*

**Âu** 歐. Dịch tiếng Pháp Europe. Tên một châu trong ngũ đại châu, ở về phía tây châu Á : *Nước Pháp là một nước Âu-châu.*

**Âu-phục** 歐 服. Ăn mặc đồ tây. ‖ **Âu-trang** ○ 裝. Cũng như âu-phục.

**Âu** 謳. Hát, không dùng một mình.

**Âu-ca** ○ 歌. Hát, có ý ngợi khen : *Âu-ca thái-bình.*

## Ấu

**Ấu.** Tên một loài cỏ ở dưới nước, có gai, ăn được : *Có đâu sen ấu mọc trùm* (L-V-T).

**Ấu** 幼. Trẻ con, ít tuổi : *Đồng-ấu, ấu-trĩ.*

**Ấu-học** ○ 學. Lớp học trẻ con. ‖ **Ấu-nhi** ○ 兒. Con trẻ. ‖ **Ấu-trĩ** ○ 稚. Trẻ con, non nớt. ‖ **Ấu-trĩ-viên** ○ 稚 園. Vườn nuôi trẻ con. ‖ **Ấu trùng.** Nhỏ thơ.

## Ẩu

**Ẩu** 嘔. Mửa, cũng như tiếng thổ : *Ẩu bệnh. Ẩu tả.*

**Ẩu-thổ** ○ 吐. Nôn mửa.

**Ẩu** 毆. Đánh lộn, không dùng một mình.

**Ẩu-đả** ○ 打. Đánh nhau.

## Ấy

**Ấy.** I. Trỏ cái gì, chỗ nào, lúc nào, người nào, hoặc không muốn nói rõ, hoặc ở trên đã nói rồi. Bao giờ cũng đứng sau danh-tự hoặc loại-tự : *Đưa cái ấy đây. Đợi lúc ấy sẽ hay.* — *Ai biết người ấy thế nào.* — *Mừng thầm chốn ấy chữ bài* (K). — *Mặc ai trên ấy tự tình với ai* (Nh-đ-m).

II. Trỏ ý so-sánh, thường có tiếng nào thay tiếng này đi trước : *Mùa nào thứ ấy.* — *Tiền nào của ấy.* — *Con người thế ấy thác oan thế này* (K).

*VĂN-LIỆU.* — *Được bữa nào xào bữa ấy.* — *Ngẫm âu người ấy, bâu này* (K).

III. Dùng để thay người, vật hay việc gì, bao giờ cũng đứng đằng trước : *Ấy ai tầm thước trẻ-trung* (Ph-Tr). — *Ấy mới gan, ấy mới tài* (K).

**Ấy.** Tiếng kêu ngạc-nhiên, bao giờ cũng đứng trước câu : *Ấy bác đã về đấy à ?*

## Ầy

**Ầy.** Tiếng phát-ngữ, đứng đầu câu. 1. Chợt trông thấy mà nói : *Ầy đây rồi !* — 2. Có ý bất-mãn mà nói : *Ầy tôi đã bảo.*

**Ầy.** Cũng như tiếng ừ (tiếng Nghệ-Tĩnh).

## Ẩy

**Ẩy.** I. Đẩy, đun : *Nó ẩy tôi ngã xuống ao.*

II. Xui khiến : *Ẩy chó vào bụi.*

## Ậy

**Ậy.** Tiếng đuổi lợn.

# B

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
N° 16786

## Ba

**Ba.** 1. Tiếng để chỉ số-mục, đứng sau số hai : *Ba ba là chín.* — 2. Chỉ thứ-tự : *Anh ba, canh ba, bà Chúa Ba.* — 3. Nói chung về số ít và số nhiều : *Lên ba tuổi ranh* (nói số ít). *Ba đứng, ba loài* (nói số nhiều).

**Ba bay.** Tiếng đánh xóc đĩa, đền ba cái nhảy một cái. || **Ba bảy.** Số nhân : *Ba bảy hàm mốt.* || **Ba bảy đương vừa.** Do câu : *Quả mai ba bảy đương vừa* (K), nói quả mai gần cuối mùa. Nghĩa bóng nói con gái gần quá thì. || **Ba bị.** Giống quái lạ người ta bịa ra để dọa trẻ con : *Ba bị chín quai, mười hai con mắt.* Nghĩa bóng là tồi-tàn xấu-xí : *Đồ ba bị.* || **Ba bó một rạ.** Ba bó lúa được một rạ thóc. Nghĩa bóng nói việc làm chắc-chắn : *Việc ấy thật là ba bó một rạ.* || **Ba cạ** (tiếng đánh chắn). Vạn, sách, văn, hai phu bi gọi là cạ : *Năm chắn ba cạ.* || **Ba cây.** Tiếng xướng đánh tam-cúc, tức là bộ ba tướng, sĩ, tượng ; xe, pháo, mã. Nghĩa nữa là cỗ vồ nọc, bởi chữ « tam-mộc » : *Ba cây chặp lại một cành mẫu-đơn* (K). || **Ba chân.** Đi hai chân và chống thêm một cái gậy : *Khấp-khểnh ba chân dở lĩnh say* (Yên-Đỗ). Nghĩa nữa là nói đi nhanh : *Chạy ba chân bốn cẳng, cho chóng đến nơi.* || **Ba chỉ.** Tên một thứ the. Nghĩa nữa là chỗ thịt lợn có ba thớ nạc lẫn với mỡ, cũng như « ba rọi ». || **Ba chìm bảy nổi.** Ba lần chìm bảy lần nổi. Nghĩa bóng là nói thời-vận bất-thường : *Thân em thì trắng phận em tròn, Bảy nổi ba chìm với nước non* (Thơ Xuân-Hương vịnh bánh trôi). Cách nấu bánh trôi cứ ba phần chìm bảy phần nổi là vừa chín, câu thơ này là mượn bánh trôi mà tả cả thân-thế nữa. Như câu « *Ba chìm bảy nổi chín lênh-đênh* » cũng là ý ấy. || **Ba chòm.** Chỉ hình dáng ba bộ râu : *Râu ba chòm.* || **Ba chớp bảy nhoáng.** Nói làm việc cẩu-thả, không được kỹ-lưỡng. || **Ba cọc ba đồng.** Nghĩa chính là ba cọc chỉ có ba đồng. Nghĩa bóng là việc gì chỉ có số thu nhất-định, không có bổng ngoại. || **Ba dây bảy ngang.** Nói về đồ-đạc bày đặt ra la-liệt rất nhiều. || **Ba dây bảy khê.** Cũng như « ba dây bảy ngang ». || **Ba dây bảy tòa.** Nhà cửa la-liệt. || **Ba đầu** (tiếng đánh chắn). Vạn, sách, văn cùng một số : *Chắn chờ ba đầu rộng hơn chờ bạch-thủ.* || **Ba đông.** Ba mùa đông (tức là ba năm) : *Tu được ba thảng ba đông, Còn mười ngày nữa mà không hoàn-thành* (C-d). || **Ba đời.** Kể đời mình là một, đời cha, đời ông là ba, hay kể xuống đời con là hai, đời cháu là ba : *Ai giàu ba họ, ai khó ba đời* (T-ng). || **Ba đời bảy họ.** Nói về dòng-dõi nào theo về dòng-dõi ấy, ý nói bao giờ cũng thế : *Ba đời bảy họ nhà khoai, Dù ngọt dù bùi cũng thể lăn-tăn* (C-d). || **Ba đứng, ba loài.** Nói về nhiều hạng : *Người ba đứng, của ba loài* (T-ng). || **Ba góc.** Chữ Hán là tam-giác. Một thứ hình về kỷ-hà học. || **Ba hoa.** Tiếng đánh kiệu, mỗi thứ ba quân. Nghĩa bóng là nói bằng-quơ, có ý khoe-khoang. || **Ba hồi.** Tiếng trống tiếng chiêng, đánh ba hồi để ra hiệu (xem chữ hồi) : *Ba hồi trống giục đủ cha kiếp* (C. B. Quát). || **Ba lá.** Một cuộc đánh tiền, lấy ba quân bài tây đảo đi đảo lại, ai đặt tiền trúng vào quân ông lão thì được. Nghĩa bóng chỉ những đứa hèn hạ. || **Ba mươi.** 1. Chỉ số ba chục : *Ba mươi năm.* — 2. Chỉ ngày cuối cùng trong một tháng : *Hàm chín bắt làm ba mươi.* — *Ba mươi mồng một đi đâu mất, Hay đã chung tình với nước non* (X-H. vịnh trăng). || **Ba mươi.** Tên con cọp. Lệ ngày xưa ai bắt được cọp thì thưởng ba mươi quan tiền, và phạt làm lệ ba mươi roi. Lại có người nói hôm ba mươi tối trời, cọp hay ra quấy nhiễu, cho nên thành tên ấy. || **Ba mươi.** Tên một thứ nồi đồng to, thổi được ba mươi bát gạo. || **Ba ngấn.** Cổ có ba ngấn, nói về dáng cổ đẹp của đàn bà : *Cổ cao ba ngấn, miệng cười trăm hoa* (Chúa Ba). || **Ba ngôi.** Ba vị chí-tôn bên giáo thiên-chúa. || **Ba phải.** Không có ý kiến nhất-định, thế nào cũng cho là phải. || **Ba quân.** Ba đạo quân,

tiền quân, trung quân, hậu quân : *Ba quân chỉ ngọn cờ đào* (K). ‖ **Ba que.** Một cuộc đánh tiền bằng ba cái que của bọn kẻo hèn bày ra đánh ở đường ở chợ. Nghĩa bóng chỉ những người dối-dá điên-đảo : *Đồ ba que.* ‖ **Ba rọi.** Cũng như thịt ba chỉ, chỗ thịt lợn lẫn mỡ lẫn nạc. Nghĩa bóng là xử một cách nửa bỡn nửa thật : *Anh này ăn nói ba rọi* ‖ **Ba sao.** Bởi chữ «tam tinh». Nói cái cảnh vắng vẻ của bọn người đàn bà lẽ mọn về lúc gần sáng : *Nửa vành trăng khuyết ba sao giữa trời* (K). ‖ **Ba sinh.** Ba kiếp, bởi chữ « tam sinh ». Nghĩa chung là nói mấy kiếp có duyên với nhau : *Vì chăng duyên nợ ba sinh.* (K) ‖ **Ba thu.** Trải ba mùa thu (tức là ba năm) : *Ba thu dọn lại một ngày dài ghê* (K). ‖ **Ba trăng. 1.** Ba tháng : *Thoi đưa nấn-ná ba trăng.* (Nh-đ-m). — **2.** Tên một thứ lúa cấy có ba tháng thì chín : *Em về giã gạo ba trăng, Để anh gánh nước Cao-bằng về ngâm* (C-d) ‖ **Ba tuần.** Ba lần : *Ba tuần mời chuốc vừa rồi* (Ng-h). ‖ **Ba tuần.** Trong một tháng có ba tuần : thượng-tuần từ mồng một đến mồng mười ; trung-tuần từ mồng mười đến hai mươi ; hạ-tuần từ hai mươi đến ba mươi : *Đường đi rong rã ba tuần.* ‖ **Ba tuần trăng.** Ba lần trăng khuyết rồi lại tròn (tức là ba tháng) : *Chào mày sớm hỏi nhạn trưa, Ba tuần trăng đã thời vừa tới nơi* (Ph-Tr) ‖ **Ba vạn tám nghìn tư.** Có khi chỉ nói tắt là tám nghìn. Tục xưng cái vẻ xinh đẹp hay giỏi đủ mọi chiều, mà có ý nói bỡn hay nói mỉa : *Cô đẹp tám vạn nghìn tư. — Dù tài ba vạn tám nghìn tư cũng chẳng làm gì. — Hay tám vạn nghìn tư mặc kệ, chẳng quân thần phụ tử đếch ra người* (câu đối cổ). ‖ **Ba vành.** Chỉ hình dáng con mắt toét : *Mắt toét ba vành sơn son* (C-d). ‖ **Ba xuân.** Ba mùa xuân (bởi chữ tam xuân). Nghĩa bóng nói công đức cha mẹ nuôi con : *Rắp đem tấc cỏ quyết đền ba xuân* (K).

*VĂN-LIỆU. — Ba hồn bảy vía* (T-ng). — *Ba làng bảy chợ* (T-ng). — *Ba lo bảy liệu* (T-ng). — *Ba lo bảy lường* (T-ng). — *Ba lừa bảy lọc* (T-ng). — *Ba mặt một lời* (T-ng). — *Ba mươi sáu chước* (T-ng). — *Ba quản thiên hạ* (T-ng). — *Ba vành bảy vẻ* (T-ng). — *Ba vua bảy chúa* (T-ng) — *Ba vuông bảy tròn* (T-ng). — *Ba sương một nắng* (T-ng). — *Ngày ba tháng tám* (T-ng). — *Ba năm hăm bảy tháng* (T-ng). — *Ba rằm bảy mùng một* (T-ng). — *Ba vạn sáu nghìn ngày* (T-ng) — *Ba vợ bảy nàng hầu* (T-ng). — *Ba xôi ngồi một chỗ* (T-ng). — *Bất quá tam ba bận* (T-ng). — *Ba mươi sáu cái nồn nường* (T-ng). — *Một đời cha, ba đời con* (T-ng) — *Một đời kiện, ba đời thù* (T-ng). — *Làm ruộng ba năm chăn tằm ba lứa* (T-ng). — *Chó ba quay mới nằm, người ba lăm mới nó* (T-ng) — *Cơm ba bát, áo ba manh, đói chẳng xanh, rét chẳng chết* (T-ng). — *Ba bà đi bán lợn con, Bán thì chẳng đắt lon-xon chạy về* (C-d). — *Ba bà đi bán lợn sề, Bán thì chẳng đắt chạy về lon-xon* (C-d). — *Ba cô mà đứng thong dong, Tôi lấy cô giữa, mất lòng cô bên* (C-d). — *Ba đồng một mớ trầu cay, Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không* (C-d). — *Ba nom chửa mở khoa thi* (C-d). — *Giàu ba mươi tuổi chờ mừng, Khó ba mươi tuổi em đừng vội lo* (C-d). — *Một cây làm chẳng nên rừng, Ba cây giụm lại nên từng núi cao* (C-d). — *Một hòn đắp chẳng nên non, Ba hòn đắp lại nên còn Thái-sơn* (C-d). — *Mồng ba cá đi ăn thề, Mồng bốn cá về cá vượt Vũ-môn* (C-d) — *Mồng năm, mười bốn, hăm ba, Là ngày nguyệt-kỵ chớ ra xuất-hành* (C-d). — *Muốn ăn oản bụt cho thơm, Ba tiền gạo nếp thì đơm cả ngày* (C-d). — *Ông tha nhưng bà chẳng tha, Lại còn mồng bảy, mười ba tháng mười* (C-d). — *Trai ba mươi tuổi đang xuân, Gái ba mươi tuổi đã toan về già* (C-d). — *Trong ba mươi sáu đường tu, Đường nào phú-quí phong-lưu thì làm* (C-d). — *Vua Ngô ba mươi sáu tàn vàng, Thác xuống âm-phủ chẳng mang được gì* (C-d). — *Giọt đồng canh đã điểm ba* (Trinh-thử). — *Thanh minh trong tiết tháng ba* (K). — *Chữ trinh kia cũng có ba bảy đường* (K). — *Cực trăm nghìn nỗi giận ba bốn lần* (K). *Ngàn thay con én ba nghìn, Một cây cù-mộc biết chen cành nào* (C-o). — *Một quyển sách nát, ba thằng trẻ ranh* (Phú-cổ). — *Cũng là mang râu tóc ngoại ba tuần, vì quốc-bộ những ba chìm bảy nổi* (Văn-tế cổ).

**Ba.** Tiếng đường trong đọc kiêng chữ « hoa » : *Phân Lê-Ba — Ba nở.*

**Ba-ba.** Loài ở nước, giống con rùa. Tục truyền ăn thịt ba-ba với rau dền thì độc : *Thịt gà cá chép ba-ba* (người có bệnh thì kiêng).

Ba-ba ấp bóng. Xem chữ « ấp ».

**Ba-ba.** Thứ áo cánh may dài đến đầu gối.

**Ba-ba.** Một cuộc đánh tiền. Cũng gọi là thắc-lắt (P. Của).

**Ba-ba.** Tiếng kêu, lấy tay vỗ vào miệng trẻ con đang khi nó reo nó kêu, thì thành ra tiếng ba-ba.

**Ba-ba.** (Tiếng Nam-kỳ, cũng nói là « bà-ba »). Đàn bà lai, bố Khách mẹ Mã-lai (Malai).

**Ba-la.** Chỉ người ăn nói bỗm-bãm : *Người ấy ăn nói bô-lô ba-la, chẳng ra kiểu cách gì cả.*

**Ba-la-mật** 巴羅密. Hay là ba-la mật-đa, dịch chữ « Paramita », chỉ một thứ phép mầu trong đạo Phật.

**Ba-láp.** Hay là bá-láp (xem chữ bá).

**Ba-lăng-nhăng.** Lông-bông, không vào hạng nào. Ý nói tư-cách người cực tầm-thường.

**Ba-lém.** Phường lém-luốc, lém lỉnh.

**Ba-lông.** Dịch chữ Pháp « ballon ». Một thứ khinh-khí cầu thả lên cao được.

**Ba-lơn.** Xem « bông lơn ».

**Ba-nài.** Người lão xược (tiếng Trung-kỳ).

**Ba-tôi.** Hay là ba-tui, tức là chúng tôi (tiếng Trung-kỳ).

**Ba-trón.** Người dốt nát (Génibrel).

**Ba** 波. Sóng. Không dùng một mình.

**Ba-đào** ○ 濤. Sóng to. Nói ví sự nguy-hiểm bất trắc : *Đương cơn bình-địa ba-đào* (K). ‖ **Ba-lan** ○ 瀾. Sóng gợn. Nghĩa bóng nói lời văn đổi-dào : *Người có tài làm văn càng viết càng ba-lan, không chỗ nào túng.* ‖ **Ba-cập** ○ 及. Lan vào, lấn vào : *Văn-minh Thái-tây đã ba-cập đến nước ta.*

**Ba-đậu** 巴荳. Một thứ hột có dầu, dùng làm thuốc hạ. Chữ Pháp là « graine de Tilly » (Génibrel).

**Ba-kích** 巴戟. Loài rễ cây. Vị thuốc bổ tinh.

**Ba-tiêu** 芭蕉. Loài chuối tiêu : *Giọt ba-tiêu thánh-thót cầm canh* (C-o).

**Ba-bể.** Tên một cái hồ lớn, phong-cảnh rất đẹp Gần chợ Rã, thuộc tỉnh Bắc-kạn ở Bắc-kỳ.

**Ba-dội.** Tên một cái đèo ở giáp giới tỉnh Thanh-hóa và tỉnh Ninh-bình. Cũng gọi là « Tam-điệp ».

**Ba-đình.** Tên đất, thuộc tỉnh Thanh-hóa

**Ba-đình.** Tên một cái chợ lớn, thuộc tỉnh Quảng-bình. Trước ta có trận đánh nhau với quân Pháp ở đấy.

**Ba-lan** 波蘭. Tên một nước ở trung-bộ Âu-châu. Có khi gọi là « Phó lan-nhã », dịch chữ Pháp « Pologne ».

**Ba-lạt.** Cửa sông Hồng-hà ra bể thuộc tỉnh Nam-định.

**Ba-lê** 巴黎. Tên kinh-đô nước Pháp. Dịch chữ « Paris ».

**Ba-ngòi.** Tên một vũng bể ở ven bể Trung-kỳ.

**Ba-thá.** Tên ngã ba sông Bùi chảy vào sông Đáy thuộc phủ Mỹ-đức tỉnh Hà-đông.

**Ba-tư** 波斯. Tên một nước ở phía tây châu Á. Dịch chữ « Perse ».

**Ba-Vành.** Tên một tướng giặc có tiếng ở đời Minh-mệnh (chính tên là Phan Bá-Vinh) : *Trên trời có ông sao tua, Ở dưới hạ-giới có vua Ba-Vành* (C-d).

**Ba-vì.** Tên một ngọn núi lớn thuộc tỉnh Sơn-tây (Bắc-kỳ), tức là núi Tản-viên : *Rủ nhau lên núi Ba-vì, Lấy bốn hòn đá về kê chân giường* (C-d). — Có khi nói bỡn dùng để gọi chàng rể, như trong câu : *Bố vợ như vớ cọc chèo, mẹ vợ như bèo trôi sông, chàng rể là ông Ba Vì* (T-ng).

# Bá

**Bá.** Ôm đầu hay cổ : *Bá đầu, bá cổ.*

**Bá-láp.** Không ăn thua vào đâu : *Câu chuyện nói bá-láp. — Đồ bá-láp*

**Bá-ngọ.** Tiếng chửi của nhà sư : *Bá ngọ con ong bé cái lầm* (Thơ Xuân-Hương).

**Bá-vơ.** (Có khi nói là « bá-vơ bá-vẩn »). Không có bằng cứ gì : *Nói bá-vơ ai tin.*

**Bá** 伯. 1. Tức là bác, ngành trên bên nội trong một họ : *Bá-phụ, bá-mẫu* (bác trai, bác gái). Thúc bá huynh đệ (anh em con chú con bác). Có khi lạm-dụng để gọi riêng chị ruột mẹ đẻ. — 2. Gọi các bà chạc tuổi bằng mẹ mình : *Các bà các lão.* — 3. Gọi người đàn bà giữ đền. Td : Bá đồng. — 4. Chữ đệm đặt tên người con trưởng : Con trưởng đặt đệm chữ « bá », con thứ đặt đệm chữ « trọng », hay chữ « thúc » v. v. — 5. Đàn anh trong một nghề gì : *Thi-bá, tửu-bá.*

**Bá** 伯. Tên một tước thứ ba trong năm tước : *Công, hầu, bá, tử, nam.* Có nghĩa là nói người đứng đầu một khu một cõi : *Tây-bá. — Hà-bá.*

**Bá** 霸. Hơn người, viết là chữ 伯 cũng được. Có nghĩa nữa nói những người hay dụng quyền mưu trí thuật : *Bá-đạo, bá-quyền.*

**Bá-chiếm** ○ 占. Ăn hiếp, chiếm nhận làm của mình. ‖ **Bá-đạo** ○ 道. Cách làm không theo phép chính : *Thầy thuốc dùng bá-đạo. — Người này dùng bá-đạo mà làm giàu.* ‖ **Bá-nghiệp** ○ 業. Cái cơ-nghiệp mạnh thịnh của một đời vua hay của một nước nào : *Bá-nghiệp nước Tề, — Bá-nghiệp của vua Nã-phá-luân.* ‖ **Bá vương** ○ 王. Bá là năm đời bá (bởi chữ ngũ bá) : Tề Hoàn, Tấn Văn, Sở Trang, Tống Tương, Tần Mục, hùng-trưởng hơn các nước đời xuân-thu. Vương là ba đời vương (bởi chữ tam-vương) : Hạ Vũ, Thương Thang, Chu Văn, Vũ ở sau đời ngũ đế bên Tàu. Nghĩa chung là nói cái sự-nghiệp hùng-trưởng, như gọi Hạng-Vũ là Tây-Sở Bá-vương : *Nghênh-ngang một cõi biên-thùy, Thiếu gì cô quả, thiếu gì bá vương* (K). — *Ba thu gánh vác sơn hà, Một là báo phục hai là bá vương* (Nam-sử diễn-ca).

**Bá** 百. Tức chữ « bách » là trăm : *Bá-tính, bá-quan* v. v.

**Bá-hộ** ○ 戶. Tức là bách-hộ. Một thứ phẩm-hàm ban cho bên hào, ngang với bực cửu phẩm bên văn giai.

**Bá** 栢. Chữ bách là cây trắc, đọc trạnh : *Đời loạn mới biết tôi trung, Tuế hàn mới biết bá tùng kiên-tâm* (Hát ví).

**Bá** 播. Chính nghĩa là reo lúa. Nghĩa bóng là rải-rắc ra cho rộng, ít dùng một mình : *Hạt văn-minh truyền-bá mọi nơi.*

**Bá-việt.** Chạy đi lánh nạn : *Cùng thuyền bá-việt, dìu dắt đưa lá ngọc cành vàng.* (Văn tế Bá-Đa-Lộc).

**Bá** 布. Tức là chữ « bố ». Truyền rộng ra. Không dùng một mình.

**Bá-cáo** ○ 告. Cũng nói là « bố-cáo ». Truyền rộng ra : *Có việc gì lạ, chuyện gì mới, đem bá-cáo cho quốc-dân cùng biết* ‖ **Bá-chính** ○ 政. Chính nghĩa là đem đức-chính của vua truyền-bá cho dân biết mà tuân theo. Dùng nghĩa ấy đặt tên một chức quan để coi về việc hộ, binh, công, trong một tỉnh. ‖ **Bá-thí** ○ 施 (cũng nói là « bố-thí »). Ban phát cho những kẻ khó nghèo : *Người này sẵn lòng từ-thiện xuất của nhà ra bá-thí cho những người cùng quẫn.*

**Bá chín.** (Bạch-hoại). Tiếng gọi người thông-ngôn các nhà buôn ngoại-quốc ở nước Tàu. Ở xứ ta bao nhiêu các nhà hàng tây đều có người khách làm việc ấy, cũng gọi là chú bá, tức tiếng tây là « compradore ».

**Bá-Di Thúc-Tề** 伯夷叔齊. Tên hai anh em người ẩn-sĩ về đời Chu, hái rau vi ở núi Thủ-dương, không ăn lộc của Vũ-vương.

**Bá-Đa-Lộc** 伯多祿. (Evêque d'Adran). Tên một vị giám-mục có công giúp vua Gia-long

**Bá-lâm** 柏林. Tên kinh-đô nước Đức. Tàu dịch chữ « Berlin ».

**Bá-Nha** 伯牙. Tên một người hay đàn đời xưa, chỉ có Chung Tử-Kỳ là tri-âm. Ta dùng tích Bá-Nha Tử-Kỳ để ví người bạn tri-kỷ : *Bá-Nha đã gặp Tử-Kỳ, Cao-sơn chi để đi về tay không* (Trinh-thử).

*VĂN-LIỆU. — Say tình say nghĩa say nhân, Say thơ Lý-Bạch say đàn Bá-Nha* (hát bỏ bộ).

# Bà

**Bà.** I. Tiếng gọi mẹ của cha mẹ mình : *Bà nội* (mẹ bố mình), *bà ngoại* (mẹ mẹ mình).

*VĂN-LIỆU. — Cháu bà nội, tội bà ngoại* (T-ng). — *Bà cho ăn bánh, bà đánh đau tay, chắp tay lạy bà, cháu đã thìa-lạ* (C-d).

II. Tiếng gọi những người đàn bà thần thánh anh linh : *Hai Bà* (Bà Trưng-Trắc, bà Trưng-Nhị). *Phật-Bà* (Phật Quan-âm), *Đức-Bà* (Thánh Maria), *Bà-nàng, bà-chúa, bà-rí* v. v.

III. Tiếng gọi đàn bà có phẩm vị : *Bà phi, bà hoàng, bà quan, bà lớn* v. v.

IV. Tiếng gọi chung những người đàn bà : *Ông nọ bà kia.*

**Bà-giằn.** Chỉ người đàn bà bẩn thỉu, luộm thuộm : *Bà gì bà giằn. — Trăm thứ bà giằn.*

*VĂN-LIỆU. — Ông nói gà bà nói vịt* (T-ng). — *Ông mất cái dó, bà thò chai rượu* (T-ng). — *Râu ông nọ cằm cằm bà kia* (T-ng).

V. Tiếng gọi chung người đàn bà có tuổi và ngang hàng với bà mình : *Bà này, bà kia, bà cô v. v.*

**Bà cô.** Chị em gái ông mình. Nghĩa nữa là để gọi người đàn bà chế trẻ mà không có con : *Bà cô ông mãnh, bà cô vớ được con cháu* (T-ng). ‖ **Bà trẻ.** Tiếng gọi vợ lẽ ông.

VI. Tiếng gọi các người đàn bà đồng bóng ở chùa ở đền : *Bà đồng, bà cốt, bà vãi.*

**Bà-con.** Tiếng gọi người họ hàng thân-thích.

**Bà-Banh.** Tên một cái chùa ở gần Hà-nội (tương truyền ở phố hàng Kèn).

**Bà-Đá.** Tên một cái chùa ở gần đền vua Lê, trước cửa nhà thờ Hà-nội.

**Bà-Đanh.** Tên một cái chùa cổ ở gần Tây-hồ, thờ một vị « pháp » ở trong tứ pháp (xem chữ pháp) : *Vắng ngắt như chùa Bà-Đanh.*

*VĂN-LIỆU. — Cảnh Bà-Đanh hoa khép cửa chùa* (Tây-hồ tụng).

**Bà-Đen.** Tên một quả núi ở hạt Tây-ninh (Nam-kỳ).

**Bà-Kiệu.** Tên một cái đền ở cạnh hồ Hoàn-kiếm Hà-nội.

**Bà-tâm** 婆心. Lòng từ-bi, hay bố thí cho kẻ cùng khổ. Thường nói « nhất phiến bà-tâm ».

# Bả

**Bả.** Thuốc độc chôn lẫn với đồ ăn, để dử cho ăn phải mà chết : *Bả chó, bả chuột, bỏ bả v. v.* Nghĩa bóng nói cái gì có thể lừa được người ta mắc phải : *Bả vinh-hoa lừa gã công-khanh* (C-o). — *Bỏ bả nhau bằng quân bài* (Phú cờ bạc).

**Bả dột.** Bả làm cho dại dột : *Bùa mê bả dột* (T-ng).

**Bả.** Sợi, tơ, vải để buộc diều, đan lưới : *Bả đại* (sợi to). Bả trung (sợi nhỏ). Bả kim (sợi nhỏ xỏ kim được). Đàng bả (cuộn giây). Đánh bả (đánh sợi). (Tiếng Đường Trong).

**Bả.** Lấy sơn mà đắp phụ vào đồ vật gì : *Bả sơn vào cạp thúng, Bả sơn vào chỗ mành thủng.*

**Bả-lả.** Chỉ cái bộ sỗ-sàng lả-lơi.

**Bả-vai.** Thịt bắp ở hai vai.

**Bả** 把. Một bó, một nắm : *Một bả tơ, Một bả lúa, Nhất cao nhất bả,* (mỗi sào ruộng cho tuần một bó lúa). Nghĩa nữa là cầm giữ, không dùng một mình.

**Bả-thủ** ○ 守. Canh giữ (nói về việc cẩm-phòng) : *Tông lý bả-thủ bất cẩn.* ‖ **Bả-trì** ○ 持. Cầm giữ.

# Bã

**Bã.** Vật gì đã mất hết cả nhụy cả cốt, chỉ còn xác: *Bã trầu, bã mía, bã chè.* Nghĩa rộng dùng để chỉ cái cách khô-khan, nhạt-nhẽo, rời-rạc: *Giò bã* (thứ giò làm bằng thịt chin quá không mị, ăn không ngon). Người bã (trong mình nhọc mệt rời-rã). Miệng bã (miệng khô khan). **Bã bọt mép.** Nói lâu khô cả nước bọt mà cũng không được việc gì. || **Bã-chã.** Rời và nát: *Cơm bã-chã là cơm thồi nhiều nước mà lại để ôi.* Nghĩa bóng là câu nói chềnh-choãng khó nghe, cái gì lộn-xộn không có thứ-tự (tiếng Nam-kỳ). || **Bã-chã bợt-chợt.** Chỉ cái cách lẳng-lơ. || **Bã giả.** Điều gì người ta đã biết, đã dùng thừa chán rồi, ý nói không được mới-mẻ: *Văn-chương bã-giả.* || **Bã hơi.** Mệt hết hơi. || **Bã xõa.** Tả-tơi rối-rít: *Đầu tóc bã-xõa.*

# Bạ

**Bạ.** 1. Nộm-tạm không lựa chọn: *Bạ miệng, bạ ăn bạ nói. Ở bạ nhà bà con, Bạ sao hay vậy.* — 2. Ghép vào bằng một cách cẩu-thả nộm-tạm: *Đồ du-thủ du thực bạ vào với nhau.* — 3. Phụ thêm vào bên cạnh: *Bạ bờ, bạ tường. Giữ nước thì phải bạ bờ, Chẳng thì nước cạn ruộng trơ còn gì.*

**Bạ men.** Lân-la đến gần đình để làm bậy: *Không nên cho những đồ vô-lại bạ-men đến nhà.*

**Bạ** 簿. Nói tắt chữ « thủ-bạ » (người giữ sổ sách): *Bo-bo như ông bạ giữ án* (T-ng).

**Bạ** 簿 (cũng đọc là bộ). Sổ sách để biên chép: *Đinh-điền làng nào có bạ làng ấy.*

**Bạ-ký** ○ 記. Phép biên giữ sổ-sách nhà buôn. || **Bạ-thư** ○ 書. Sổ sách giấy-má việc quan. || **Bạ-tịch.** ○ 籍. Sổ sách: *Phàm việc công-dân phải có bút tích trong bạ-tịch.*

# Bác

**Bác.** I. Cũng như tiếng « bá » nghĩa thứ nhất: *Bác ruột* (anh ruột cha mình). *Bác họ* (anh họ cha mình). *Bác trai* (bác mình). *Bác gái* (vợ bác mình).

*VĂN-LIỆU. — Con chú con bác chẳng khác gì nhau* (T-ng). — *Xanh đầu con nhà bác, bạc đầu con nhà chú* (T-ng). — *Bé con nhà bác, lớn xác con nhà chú* (T-ng). — *Con cô con cậu thì xa, Con chú con bác thật là anh em* (C-d). — *Trâu đen nhà bác, trâu bạc nhà ông, ra đồng húc chắc* (đồng dao Nghệ-an). — *Cờ bạc là bác thằng bần* (lời răn đánh bạc).

II. Tiếng dùng để gọi cha: *Đền ơn bác mẹ.*

*VĂN-LIỆU. — Ai lên xứ Lạng cùng anh, Tiếc công bác mẹ sinh-thành ra em* (C-d). — *Con người ta đứng trong thiên-địa, Ai là không bác mẹ sinh-thành* (Khuyến-hiếu ca). — *Bác mẹ nuôi con vừa được chữ vuông tròn, Đến ngày con lớn đã da mòn răng long* (Hát xẩm).

III. Tiếng gọi người ngang vai hay là bạn thân với cha mình.

IV. Tiếng tự-xưng đối với con anh em bạn thân mình mà người bạn vẫn coi mình là đàn anh: *Thế mà bác vẫn thờ-ơ* (Nh-đ-m).

V. Tiếng anh em bạn gọi nhau: *Ai hay con gái bác Trần Đông-Sơ* (Nh-đ-m).

*VĂN-LIỆU. — Chén chú chén anh, chén tôi chén bác* (Yên-đổ). — *Bác Dương thôi đã thôi rồi* (Yên-đổ). — *Bác chẳng ở dẫu van chẳng ở* (Yên-đổ).

VI. Tiếng gọi người dưng, không khinh mà có ý không trọng: *Bác xã, bác phó, bác cai, bác khán* v. v.

**Bác.** Đun khan cho chóng chín: *Bác trứng, bác rươi.*

**Bác** 駁. Không ưng, không y, bỏ đi, bẻ bắt: *Bộ Hình bác cái án của tỉnh đã xử.*

**Bác tạp** 駁雜. Lẫn lộn tạp nhạp, nói riêng về học-vấn: *Vua Dực-tôn chê sự học ông Trương Hán-Siêu bác-tạp, không thuần-túy bằng ông Chu Văn-An.*

**Bác** 剝. Đẽo gọt, làm cho hao mòn, không dùng một mình.

**Bác đoạt** ○ 奪. Dùng uy-lực để cướp lấy của người. || **Bác tước** ○ 削. Nghĩa đen là đẽo gọt, làm cho hao mòn: *Bác-tước kẻ cùng dân hạ-hộ.*

**Bác** 博. Rộng, không dùng một mình.

**Bác-ái** ○ 愛. Lòng nhân-từ yêu khắp cả các loài: *Đạo Phật là đạo từ-bi bác-ái.* || **Bác-cổ** ○ 古. Khảo-cứu các sách vở, các sự-tích đời xưa: *Trường Bác-cổ ở Hà-nội.* || **Bác-học** ○ 學. Chỉ người học rộng biết nhiều: *Ông Mỗ là một tay bác-học.* || **Bác-lãm** ○ 覽. Xem rộng nhiều sách: *Bác-lãm cổ kim.* || **Bác-lãm-hội** ○ 覽會. Hội trần-liệt các sản-vật cho công-chúng đến xem: *Cuộc đấu-xảo ở Hà-nội năm 1902 chính là một bác-lãm-hội.* || **Bác-sĩ** ○ 士. Người thông-thái học rộng, cũng như tiến-sĩ của ta: *Bác-sĩ y-khoa, bác-sĩ luật-khoa.* || **Bác-vật** ○ 物. Người thông-hiểu các vật-lý, chuyên khảo-cứu về vật-lý-học. Trong Nam-kỳ thường dùng tiếng này để chỉ chức kỹ-sư chuyên-môn: *Quan bác-vật sở cầu đường, quan bác-vật sở mỏ.* || **Bác-vật-học** ○ 物學. Khoa học về các động-vật, thực-vật và khoáng-vật. Một tên nữa là « Tự-nhiên-học ».

**Bác** 礮. Súng lớn: *Lễ-nghi dàn trước, bác đồng phục sau* (K).

# Bạc

**Bạc.** Một loài kim qui, sắc trắng, lấy ở mỏ, người ta dùng để làm tiền tiêu và các đồ trang-sức.

**Bạc đồng.** Bạc đúc ra thành từng đồng. || **Bạc giấy.** Một thứ giấy riêng của nhà ngân-hàng làm ra để thay bạc đồng: *Bạc giấy một đồng, bạc giấy năm đồng.* Gọi là «giấy bạc» cũng cùng một nghĩa. || **Bạc lạng.** Bạc đúc thành thoi từng lạng một. Cũng gọi là «bạc đĩnh». || **Bạc nén.** Bạc đúc mỗi thoi mười lạng: *Một nén bạc ngày xưa giá mười lăm hay mười sáu đồng bạc.*

*VĂN-LIỆU. — Tiền đồng bạc chảy* (T-ng). — *Tiền nghìn bạc vạn* (T-ng). — *Vàng mười bạc bảy than ba* (T-ng). — *Nén bạc đảm toạc tờ giấy* (T-ng). — *Lắm tiền nhiều bạc là tiên trên đời* (T-ng).

**Bạc.** Sắc trắng, bởi chữ bạch.

**Bạc đầu. 1.** Tóc bạc trắng cả: *Trắng răng đến thuở bạc đầu* (C-o). — **2.** Tên một thứ cỏ bông trắng mà có sợi nhỏ như tóc bạc. — **3.** Tên một thứ nhọt độc. — **4.** Tiếng gọi lớp sóng to, ngọn nước trắng xóa: *Ghê thay cái sóng bạc đầu, Nó làm đắm giá đắm tàu biết bao* (C-d). || **Bạc lạc.** Lúa lép và vỏ hạt thóc trắng cả: *Lúa phơi mầu gặp phải gió may, khiến cho lúa bạc-lạc.* || **Bạc-má.** Một thứ chim con, trắng hai má. || **Bạc-mày. 1.** Tên thứ tre đầu-mặt trắng. — **2.** Tên loài khỉ lông mày trắng. || **Bạc phau.** Trắng toát, trắng một mầu: *Bạc phau cầu giá, đen rầm ngàn mây* (K). || **Bạc phếch.** Phai lạt, trắng lờn-lợt, nói riêng về mầu nhuộm và mầu sơn: *Áo the bạc phếch, mầu sơn bạc phếch.* || **Bạc phơ.** Trắng bạc mà có vẻ thưa, nói riêng về râu tóc: *Râu tóc bạc phơ. — Đỏ hoe mầu áo bạc phơ mái đầu* (Khuyến-hiếu ca). || **Bạc-thau.** Một loài dây leo, lá mặt dưới trắng như bạc.

*VĂN-LIỆU. — Xin chàng chớ có bạc đầu, Thiếp tôi giữ mãi một mầu trẻ-trung* (Ch-ph). — *Thấu chăng trên chín dưới mười, Một lưng cơm bạc tế nơi mộ-phần.*

**Bạc đen.** Trắng với đen. Chỉ nghĩa dáo-dở thay đổi: *Nào hay Hầu-thị là người bạc đen* (L-V-T). — Có khi mượn tiếng bạc là mỏng mà dùng để chỉ nghĩa tệ bạc: *Trách người ở bạc cho mình chịu đen* (K). — Nghĩa nữa là chỉ ý chịu liều, muốn ra thế nào mặc lòng: *Bạc đen thôi có tiếc mình làm chi* (K).

**Bạc nhạc.** Chỗ thịt béo-nhẻo bầy-nhầy.

**Bạc 薄.** Mỏng, ít, tệ, trái với nghĩa chữ hậu: *Mệnh bạc. — Lễ bạc tâm thành. — Bạc thì dân, bất-nhân thì tính* (T-ng).

**Bạc ác** ○ 惡. Ăn ở không có nhân-hậu: *Những người bạc ác tính ma* (K). || **Bạc bẽo.** Ăn ở tệ: *Thiếp toan bồng-bẽ con sang, Thấy chàng bạc-bẽo thiếp mang con về* (C-d). || **Bạc bội.** Quên ơn, phụ ơn. || **Bạc đãi** ○ 待. Xử với người không được hậu, có ý rẻ rúng: *Người ta đến khi phú-quí thường hay bạc-đãi bạn hàn-vi.* || **Bạc điền** ○ 田. Ruộng ít mầu, đất xấu. || **Bạc đức** ○ 德. Ăn ở không hậu. || **Bạc lộc** ○ 祿. Lương ít. || **Bạc lực** ○ 力. Sức yếu kém. **1.** Nói về khí-lực: *Người ốm lâu hãy còn bạc-lực, Vị thuốc bạc-lực không chuyển được trọng bệnh.* — **2.** Nói về tài-lực: *Công việc này khó-khăn to-tát lắm, người bạc-lực không gánh vác nổi.* — **3.** Nói về vật-lực: *Việc này phải tiêu nhiều tiền mà tôi bạc-lực, không làm được.* || **Bạc mệnh** ○ 命. Số phận mỏng-manh. Chỉ riêng về đàn bà phận hẩm duyên ôi: *Rằng hồng-nhan tự thủa xưa, Cái điều bạc-mệnh có chừa ai đâu* (K). || **Bạc nghĩa** ○ 義. Đem lòng phụ-bạc, không nhớ gì đến tình-nghĩa: *Đàn bà cạn lòng như đĩa, đàn ông bạc nghĩa như vôi. — Chàng đà bạc-nghĩa thì thôi, Dù chàng lên ngược xuống xuôi mặc lòng* (C-d). || **Bạc nhược** ○ 弱. Yếu ớt, không có sức mạnh. || **Bạc tình** ○ 情. Phụ bạc với tình, nói riêng về cách đàn ông đàn bà cư-xử với nhau: *Trách người quân-tử bạc-tình, Chơi hoa rồi lại bẻ cành bán rao* (C-d). — *Muốn mù, trời chẳng cho mù hẳn, Giương mắt trông chi buổi bạc tình* (Thơ Tú-Xương).

**Bạc-hà 薄荷.** Tên một thứ cây nhỏ, lá có mùi thơm, làm thuốc phát-tán: *Lá bạc-hà, dầu bạc-hà.*

**Bạc 泊.** Chỗ thuyền đỗ, không dùng một mình.

**Bạc 舶.** Thuyền to, tàu đi bể.

# Bách

**Bách.** Tiếng kêu: *Bách-bách, banh-bách, lách-bách.*

**Bách 百.** Một trăm hay là mười chục (có khi đọc là «bá», có khi dùng để chỉ số nhiều).

**Bách ban giao tập** ○ 般交集. Trăm việc xúm vào mình, bối-rối, bận-bịu quá. || **Bách bệnh** ○ 病. Trăm thứ bệnh: *Bách-bệnh tiêu-tán, vạn-bệnh tiêu-trừ* (các thứ bệnh khỏi hết). || **Bách bộ** ○ 步. Đi đi lại lại. Nghĩa nữa là tên một vị thuốc. || **Bách công** ○ 工. Các nghề thợ, hết thảy các nghề làm bằng tay: *Trường bách-công.* || **Bách chiến** ○ 戰. Nhiều trận, đã kinh-lịch nhiều lần chinh-chiến: *Đem thân bách-chiến làm tôi triều-đình* (K). || **Bách chu niên** ○ 週年. Tức là nhất bách chu niên, kỷ-niệm năm thứ một trăm về một việc gì. || **Bách đăng** ○ 燈. Đèn nhiều ngọn: *Nhà chùa làm chay thường có dùng đèn bách-đăng.* || **Bách gia chi sản** ○ 家之產. Của mọi nhà góp lại. || **Bách-giải** ○ 解. Thuốc trị được cả các thứ bệnh. || **Bách hoa** ○ 花. Các thứ hoa: *Nhân-tài như thể bách-hoa, Hoa sen thơm mát, hoa trà đẹp tươi* (C-d). || **Bách-hoa-cao**

○ 花 膏. Tức là mật ong, bởi con ong hút những chất ngọt ở trong các hoa rồi làm thành mật. ‖ **Bách - hộ** ○ 戶. Xem chữ « há-hộ ». ‖ **Bách kế** ○ 計. Trăm chước, xoay cách này bày cách khác : *Thiên - phương bách - kế*. ‖ **Bách-khoa tự-điển** ○ 科 字 典. Sách tự-điển gồm cả các khoa. ‖ **Bách-linh** ○ 靈. Các hồn thiêng, chúng - sinh. ‖ **Bách mẫu tư-điền** ○ 畝 私 田. Nhà giàu có một trăm mẫu ruộng. ‖ **Bách nam chi nô**. Nói một người làm nhiều việc, lật - đật quá : *Tôi thực là bách - nam chi - nô ! việc gì cũng đến tay*. ‖ **Bách noãn** ○ 卵. Trăm trứng, tục-truyền tổ nước ta đẻ một bọc trăm trứng. ‖ **Bách-nghệ** ○ 藝. Cũng như « bách-công ». ‖ **Bách nhân bách khẩu** ○ 人 百 口. Chỗ đông người, mỗi người một câu. ‖ **Bách nhật** ○ 日. 1. Trăm ngày, tức là tuần tốt-khổc. Theo tang-lễ, người mất được ba tháng mười ngày thì làm lễ bách - nhật. — 2. Tên một thứ cây. ‖ **Bách nhi thiên** ○ 而 千. Số trăm gấp mười lần số nghìn (kinh Tam - tự). ‖ **Bách nhị** 二. Nói về địa phương hiểm - yếu, hai người có thể chống nổi được trăm người. ‖ **Bách phân chi nhất** ○ 分 之 一. Một phần trong trăm phần (1/100) thường nói về đồng xu là bách phân chi nhất của đồng bạc. ‖ **Bách quan** ○ 官. Tất cả các quan. ‖ **Bách tính** ○ 姓. Tiếng chung của các nhà thường - dân đối với hoàng - tộc quí - phái : *Con nhà bách-tính, Sum vầy bách-tính âu-ca* (câu hát). ‖ **Bách tuế** ○ 歲. Trăm tuổi : *Nhân-sinh bách tuế vi kỳ*. (Người ta sống ở đời trăm năm là đúng hạn). ‖ **Bách-thanh** ○ 聲. Tên con chim khướu, cũng gọi là « bách-thiệt », nghĩa là nói được nhiều giọng. Thường dùng để chỉ những người hay nói luôn miệng, nói giọng nào cũng được. ‖ **Bách-thảo-sương**. ○ 草 霜. Tức là cây « nhọ nồi ». ‖ **Bách thần** ○ 神. Các vị thần ‖ **Bách trách** ○ 責. Nhiều sự trách-nhiệm việc gì cũng trách cứ đến mình. ‖ **Bách chiết** ○ 折. Nhiều lần bị những sự gian-nan : *Đời những kẻ thiên - ma bách chiết* (C-o). ‖ **Bách chiết bất hồi** ○ 折 不 回. Nhiều lần bị những sự nguy-kịch mà không ngã lòng. ‖ **Bách Việt** ○ 粵. Các dân - tộc ở miền đất Việt.

**Bách nhật** 百 日. Tên một thứ cây có hoa.

**Bách-tính.** Tên một làng ở tỉnh Nam - định, có trồng thuốc lào ngon : *Thuốc Bách - tính đóm điếm điếu ống* (phú-cổ).

**Bách** 柏. Tên một thứ cây. Cây bách là một thứ cây cứng rắn, thuộc về loài thông, dầu mùa đông tháng rét cũng không hề vàng lá rụng cành, nên dùng để nói ví với những người trung-tiết : *Đến khi hàn-tuế biết cây bách tùng* (T.V).

**Bách** 迫. Ngặt, cần - kíp, bắt ép : *Việc bách lắm không hoãn được. Tôi không muốn thế mà anh bách tôi phải thế*.

**Bách - xúc** ○ 促. Giục - giã phải làm mau.

# Bạch

**Bạch.** Tiếng vỗ tay, tiếng ngã mạnh : *Bạnh - bạch, bì-bạch, ngã đánh bạch một cái. — Da trắng vỗ bì bạch* (câu đối cổ).

**Bạch.** Một thứ gỗ thơm bào mỏng ra mà đốt như trầm.

**Bạch** 白. 1. Sắc trắng : *Con cò trắng bạch như vôi*. 2. Sạch sẽ : *Tấc lòng trinh - bạch từ nay xin chừa* (K). — 3. Rõ-ràng sáng-sủa : *Minh-bạch, thanh-thiên bạch-nhật*. — 4. Không có tư-cơ gì : *Bạch-thủ, Bạch-ốc phát công-khanh*. — 5. Không có chức tước gì : *Bạch-đinh*.

**Bạch câu** ○ 駒. Con ngựa trắng, thường dùng để gọi bóng mặt trời đi nhanh, bởi chữ Bạch câu quá khích : ngựa câu trắng qua khe cửa : *Bóng bạch - câu coi nửa phút như không* (tế tướng-sĩ văn). ‖ **Bạch diện** ○ 面. Nói về học-trò, người văn-học : *Bạch - diện hồng - nhan cùng số-kiếp* (câu hát). ‖ **Bạch diện thư-sinh** ○ 面 書 生. Cũng như nghĩa trên, có khi nói về người học-trò chưa từng trải. ‖ **Bạch - đàn** ○ 檀. Thứ gỗ trắng và thơm. ‖ **Bạch đầu** ○ 頭. Đầu tóc bạc. ‖ **Bạch địa** ○ 地. Chỗ đất không có người ở hay là không có cây cối gì. Nghĩa nữa là nhà nào mới phát - đạt mà đời trước chưa có tư-cơ gì : *Bạch địa sơ cơ*. ‖ **Bạch-đinh** ○ 丁. Người thường dân, không có khoa - mục, không có chức - tước. ‖ **Bạch định**. Men toàn trắng, không có chấm thuốc : *Chén bạch - định, ấm bạch-định* v. v.. Bài tổ-tôm ù toàn những quân trắng, cũng gọi là « bạch-định ». ‖ **Bạch-điến** ○ 癲, Một thứ bệnh ở ngoài da, ăn lang ra từng đám trăng trắng. ‖ **Bạch đoạt** ○ 奪. Giữa ban ngày rõ - ràng mà cướp lấy của người. ‖ **Bạch-đái** ○ 帶. Một thứ bệnh của đàn bà thường ra huyết trắng. ‖ **Bạch-kim** ○ 金. Loài kim, sắc trắng quí giá hơn vàng bạc. ‖ **Bạch lạng** ○ 浪. Tức là chữ « bạch lãng » đọc sai, chính nghĩa là sóng trắng, thường thường dùng để chỉ nước ngập trắng : *Đồng làng tôi nước ngập bạch-lạng mất cả*. ‖ **Bạch - lạp** ○ 蠟. Nến trắng. ‖ **Bạch-lâm** ○ 淋. Bệnh đi nước tiểu đục mà khó đi. ‖ **Bạch-nghĩ** ○ 蟻. Cánh kiến trắng. ‖ **Bạch nhật** ○ 日. Sáng rõ : *Thức rõ đến sáng bạch - nhật*. ‖ **Bạch nhật thanh thiên** ○ 日 青 天. Giữa lúc ban ngày ai ai cũng trông thấy : *Thanh - thiên bạch-nhật rõ-ràng cho coi*. ‖ **Bạch phát** ○ 髮. Tóc trắng, tóc bạc : *Mà bạch-phát hồng-nhan chửng ái-ngại* (Hát nói). ‖ **Bạch tạng** ○ 臟. Một thứ bệnh da trắng bệch. ‖ **Bạch-tuộc**. Giống vật ở bể dùng làm đồ ăn được. Lại nói bóng là những người ăn mặc lôi - thôi : *Con mẹ bạch - tuộc*. ‖ **Bạch thân** ○ 身. Chân trắng (vi tiện xuất thân) : *Ông ấy là người bạch-thân mà làm quan to đến thế*. ‖ **Bạch-thỏ** ○ 兎. Con thỏ trắng. Thường dùng để chỉ mặt trăng. (Sự tích sách Tàu) : *Bóng bạch thỏ*. ‖ **Bạch - thốn - trùng** ○ 寸 虫. Tức là con sán « xơ mít ». ‖ **Bạch thủ**. Tay trắng. Tiếng riêng trong khi đánh bài. Chờ trắng tay hay là chờ

bạch-thủ, nghĩa là có một đôi rồi chỉ chờ phỗng mới đủ, hễ lên phỗng là ù. ‖ **Bạch thủ** ○ 手. Tay trắng, tay không, không có tư-cơ gì: *Bạch thủ thành gia.* ‖ **Bạch thủ thành gia** ○ 手成家. Tay không mà làm nên tư-cơ. ‖ **Bạch thủ trí phú** ○ 手致富. Tay không mà làm nên giàu có. ‖ **Bạch trọc** ○ 濁. Bệnh tiểu-tiện ra một thứ nước đục. ‖ **Bạch y** ○ 衣. Áo trắng, dùng để chỉ người ẩn-sĩ. ‖ **Bạch-yến** ○ 燕. Tên một thứ chim yến lông trắng. ‖ **Bạch ốc** ○ 屋. Nhà thường dân: *Bạch-ốc phát công khanh* (nhà thường dân mà làm đến công khanh).

**Bạch-đằng-giang** 白藤江. Tên khúc sông ở gần tỉnh Quảng-yên, chảy ra cửa Nam-triệu, là chỗ Trần Hưng-Đạo đánh được giặc Mông-cổ.

**Bạch-đồng-nam** ○ 童男. Tên vị thuốc.

**Bạch-hạc** ○ 鶴. Tên bến, đối với Việt-trì.

**Bạch-mã** ○ 馬. Tên một cái đền ở Hà-nội,

**Bạch-mi** ○ 眉. Một vị thần mày trắng, cũng gọi là « bạch-mi-lang », các nhà thanh-lâu vẫn thờ.

**Bạch-ngọc-lan** ○ 玉蘭. Tên một thứ lan hoa trắng nuốt.

**Bạch-tật-lê** ○ 蒺藜. Vị thuốc bắc.

**Bạch-thược** ○ 芍. Vị thuốc bắc.

**Bạch-truật** ○ 朮. Vị thuốc bắc.

**Bạch** 白. Thưa, bày tỏ, nói với người bậc trên. *Ăn chưa sạch, bạch chưa thông* (T-ng). — Phần nhiều dùng thay tiếng thưa để nói với nhà sư: *Trình tên tuổi, bạch duyên-do* (Ph-tr).

## Bai

**Bai.** Trễ ra, thôi ra, dãn ra: *Mép vải bai.* Có khi dùng là « bải ».

**Bai miệng.** Nói hay thưỡi môi, đài môi.

**Bai-bải.** Nói dai, từ chối: *Nói bai-bải, chối bai-bải.*

## Bái

**Bái-bái.** Tên một thứ cây: *Thịt bò ăn với lá cây bái-bái. Ăn thịt bò tái, có lộc cây bái-bái mới ngon. Lộc cây mả-cà dễ ăn khó hái; lộc cây bái-bái dễ hái khó ăn.* (T-ng Nghệ-an).

**Bái-nhái.** Bầy nhầy.

**Bái** 拜. I. Lễ, lạy, cách cung-kính đối với người trên.

**Bái bẩm** ○ 稟. Lạy mà bẩm, chữ thường viết đầu và cuối tờ bẩm của quan dưới đưa lên quan trên. ‖ **Bái biệt** ○ 別. Lạy mà từ-biệt, từ-biệt một cách rất cung-kính. ‖ **Bái chúc** ○ 祝. Lạy mà chúc mừng, chúc mừng một cách rất cung-kính. ‖ **Bái giáo** ○ 教. Lạy mà vâng lời người trên đã dạy bảo cho. ‖ **Bái đáp** ○ 答. Đáp trả lại một cách rất cung-kính. ‖ **Bái đường** ○ 堂. Một cái nhà ở liền trước cửa nhà thờ để tiện khi lễ-bái. ‖ **Bái hạ** ○ 賀. Lạy mừng, chữ để lạc-khoản câu đối mừng người trên. ‖ **Bái kiến** ○ 見. Đến lạy chào mà hầu chuyện. ‖ **Bái khấp** ○ 泣. Lạy mà khóc, chữ để lạc-khoản câu đối viếng thân-thích về bề trên. ‖ **Bái lĩnh** ○ 領. Lạy mà lĩnh nhận lấy của người trên cho. ‖ **Bái mạng** ○ 命. Lạy vua và vâng mệnh sai đi. ‖ **Bái môn** ○ 門. Lạy tạ ơn thầy học. khi học-trò đã thi đỗ. ‖ **Bái niên** ○ 年. Làm lễ chúc mừng tuổi. ‖ **Bái tạ** ○ 謝. Lạy tạ ơn người, tạ ơn một cách rất cung-kính. ‖ **Bái tổ** ○ 祖. Làm lễ tế tổ-tiên khi thi đỗ hay là được phẩm tước về nhà tế tổ gọi là bái-tổ: *Rước vinh-qui về nhà bái tổ, mổ trâu bò làm cỗ tế vua* (C-d). ‖ **Bái tiến** ○ 進. Lạy dâng. ‖ **Bái tứ** ○ 賜. Lạy mà chịu lấy của vua ban cho. ‖ **Bái thiếp** ○ 帖. Chữ viết cuối tờ thiếp để lỏ lòng cung-kính. ‖ **Bái thủ** ○ 首. Cúi đầu lạy: *Bái thủ khể thủ.* ‖ **Bái trình** ○ 呈. Lạy mà trình, chữ viết đầu hay cuối tờ trình quan để tỏ lòng cung kính. ‖ **Bái vãn** ○ 挽. Lạy mà viếng, chữ để lạc-khoản câu đối viếng người bề trên. ‖ **Bái vọng** ○ 望. Trông xa mà lạy. Khi thánh-giá đi qua, nhiều nơi bày hương-án long-đình ở bên đường lễ bái-vọng. ‖ **Bái yết** ○ 謁. Lạy mà trình diện: *Bái-yết vua, bái-yết thần, bái-yết tổ-tiên.*

II. Cho, phong cho, dùng làm quan. Không dùng một mình.

**Bái tước** ○ 爵. Phong tước cho người có công. ‖ **Bái tướng** ○ 將. Dùng làm tướng: *Đăng đàn bái-tướng,* Bái tướng không nề anh sách dỏ, phong hầu còn nhớ chị khua môi (Thơ vịnh Hán Cao-tổ).

**Bái-công** 沛公. Bái là tên đất, công là tôn xưng. Thường dùng để gọi Hán Cao-tổ khi chưa làm vua. Bái-công đánh trận nhiều khi phải chạy trốn, nên ta thường nói « chạy mê Bái-công ».

**Bái-thượng.** Tên làng thuộc tỉnh Thanh-hóa.

## Bài

**Bài.** Một thiên, một khúc, nói về văn-chương, âm-nhạc: *Bài thơ, bài luận, bài đàn, bài hát.*

**Bài bàn.** Những bài của tiên-nho ở trong sách để bàn cho rạng nghĩa, hay nghị-luận điều phải chăng. ‖ **Bài cái.** Những bài nguyên-văn ở trong sách tức là chữ chính-văn. ‖

**Bài con.** Cũng như « bài bàn » chép ở sau bài cái. || **Bài thi.** Bài ra trong khi thi khảo học-trò. || **Bài thuốc.** Tức là một đơn thuốc kê ra các vị để chữa bệnh. || **Bài vở.** Nói chung cả bài ra bài làm và các sách của học-trò.

*VĂN-LIỆU. — Văn có bài, võ có trận* (T-ng). — *Bài ra thế ấy, vịnh vào thế kia* (K). — *Sách hỏi Hán-Cao, làm Sử-thượng, Bài ra Mạnh-tử, ních Trung-dung* (Thơ cổ).

**Bài bây.** Xử cách cũ nhầy, cách lẳn-khẳn : *Lão kia có dở bài bây* (K).

**Bài chài.** Hỗn-độn (tiếng Đường Trong).

**Bài xài.** Ăn vận xườì-xĩnh (tiếng Đường Trong).

**Bài** 排. I. Bày. Không dùng một mình.

**Bài ban** ○ 班. Bày ra từng hàng có thứ-tự, hoặc bày hàng chầu hoặc bày hàng tế : *Bài ban ban tề* (tiếng xướng tế). || **Bài hàng** ○ 行. Bày hay đứng thành hàng. || **Bài biện.** Bày biện. || **Bài bông.** Một lối ca-vũ của các nhà quan dùng trong khi đại-yến. Con hát mặc áo đẹp đứng hàng sáu hoặc hàng tư vừa múa vừa hát : *Bắt bài bông bỏ bộ.* || **Bài liệt** ○ 列. Bày ra từng hàng. || **Bài trận** ○ 陣. Dàn quân ra thành thế mà đánh. || **Bài trí** ○ 置. Bày đặt có thứ-tự : *Đồ cung cấp hậu, vẻ bài-trí thanh* (Nh-đ-m).

II. Cách làm, phương-kế : *Cho đành rồi sẽ liệu bài mối manh* (K).

*VĂN-LIỆU. — Thế nào cũng quyết một bài cho xong* (K). — *Hai thân thì cũng quyết theo một bài* (K). — *Chiến hòa sắp sẵn hai bài* (K). — *Còn nhờ lượng bể theo bài nào chăng* (K).

III. Bẻ bắt, chê bai, đưa đẩy. Không dùng một mình.

**Bài bác** ○ 駁. Chê bai. || **Bài giải** ○ 解. Gỡ những việc khó khăn gấp khúc. || **Pài ngoại** ○ 外. Chống-cự người ngoài : *Theo về chủ nghĩa bài-ngoại.* || **Bài-tiết** ○ 泄. Làm cho tiêu-tiết đi : *Lỗ chân lông bài-tiết những chất độc ra ngoài.* || **Bài trừ** ○ 除. Làm cho mất đi : *Bài trừ tật xấu nết hư.* || **Bài xích** ○ 斥. Chê bai, bài bác.

**Bài** 牌. Làm bằng ngà hoặc bằng giấy, hoặc bằng gỗ, dùng để viết chữ vào đó : *Bài ngà của những người có chức-vị, có phẩm-hàm. Bài bất, bài phu, bài tổ-tôm, bài cào* đều gọi là các thứ « bài lá », nghĩa là những quân bài bồi bằng giấy để cầm cho nhẹ. Tổ-tôm điếm thì những quân bài làm bằng gỗ. Thẻ bài ở các nha-môn dùng để sai đòi.

**Bài-chỉ.** Cái giấy kê tiền thuế của các làng. || **Bài-vị.** Làm bằng gỗ hay là đúng mảnh giấy đính vào cái thẻ, giữa có biên tên hèm tên hiệu của người chết để thờ : *Trông lên bài vị chữ đề* (K).

*VĂN-LIỆU. — Linh-sàng bài vị thờ nàng ở trên* (K).

## Bải

**Bải.** Trễ ra, bai ra.

**Bải hoải.** Lư-đừ mệt nhọc.

## Bãi

**Bãi.** 1. Chỗ đất ăn ra ven sông, ven bể, hoặc nổi lên ở giữa mặt nước : *Bãi sông bãi bể.* — 2. Một đám nhơ bẩn bè-bệt tung-tác : *Bãi phân trâu.*

**Bãi bãi** (đọc là bài-bãi). Dải ra, choãi ra : *Mái nhà ngói phải làm bãi bãi ra một ít, không nên làm chồm quá như mái tranh.*

**Bãi hãi.** Tiếng kêu có ý sợ hãi.

**Bãi sậy.** Tên bãi lớn thuộc tỉnh Hưng-yên ở phủ Khoái-châu : *Giặc Bãi sậy.*

**Bãi** 罷. Bỏ đi, thôi không làm nữa.

**Bãi binh** ○ 兵. Thôi việc đánh nhau. || **Bãi chức** ○ 職. Triệt chức quan : *Những viên quan tham-tàn phải bãi-chức.* || **Bãi-công** ○ 工. Bỏ việc không làm nữa. || **Bãi dịch** ○ 役. Không cho làm việc nữa. || **Bãi hội-đồng** ○ 會 同. Bỏ tòa hội-đồng ấy đi. Cũng dùng để nói khi giải tán hội-đồng. || **Bãi khóa** ○ 課. Thôi không học nữa. || **Bãi lệ** ○ 例. Xóa lệ ấy đi. || **Bãi luật** ○ 律. Bãi luật ấy đi. || **Bãi nại** ○ 柰. Thôi không kiện nữa. || **Bãi tịch** ○ 席. Tức là bãi tiệc, tan tiệc, tiệc đã xong mọi người giải tán. || **Bãi triều** ○ 朝. Tan buổi chầu. || **Bãi trường.** Nghỉ học một hạn nhất-định như nghỉ hè, nghỉ tết.

## Bại

**Bại** 敗. I. Liệt, đau, hư-hỏng : *Bại hỏng, bại cẳng.*

**Bại hoại** ○ 壞. Đổi bại, hư-hỏng, tồi-tàn : *Phong tục bại hoại, bại hoại chi cuồng* (thua chạy mê man). || **Bại lộ** ○ 露. Vỡ lở : *Bại-lộ tung-tích.* || **Bại sản** ○ 產. Phá tan mất cả cơ-nghiệp. || **Bại sự** ○ 事. Làm hỏng cả công việc. || **Bại sức.** Yếu kém sức đi. || **Bại thương** ○ 傷. Nát hại : *Bại thương phong-hóa.*

II. Thua mất : *Bại trận, bại danh*

**Bại bắc** ○ 北. Thua trận mà chạy. || **Bại danh** ○ 名. Mất tiếng. || **Bại tẩu** ○ 走. Đánh trận phải thua chạy. || **Bại trận** ○ 陣. Thua trận.

## Bám

**Bám.** Dính vào, đậu vào, gần vào, sán vào, nương dựa vào : *Ghét bám đầy cồ. Trẻ con lúc nào cũng chỉ bám lấy mẹ. Con hư chỉ bám vào lưng cha mẹ mà ăn.*

*VĂN-LIỆU. — Ông bám, ông ăn đứa trọc đầu* (Tú-xương). — *Đỉa bám lên, sên bám xuống* (T-ng).

# Bàm

**Bàm-bàm.** Tên một thứ quả : *Méo như quả bàm-bàm.*

*VĂN-LIỆU. — Nghiến răng lừng xừ bắc, Tắc lưỡi động trời nam, Ấy nó là con cóc, Không phải quả bàm-bàm* (Thơ con cóc).

# Bấm

**Bấm.** Thô tục, hung-hăng quá độ : *Nói bấm, làm bấm, ăn bấm* v. v.

**Bấm tợn.** Tục-tằn, dữ tợn.

# Bạm

**Bạm.** Cũng nghĩa như tiếng « bám » có ý mạnh hơn : *Rễ cây ăn bạm vào tận trong nhà.*

# Ban

**Ban.** Đương lúc, đương buổi. Không nói một mình. **Ban chiều.** Buổi chiều, từ sau buổi trưa cho đến tối, lúc mặt trời đã xế bóng: *Ban chiều đi chơi mát.* || **Ban đầu.** Khi trước hết, lúc đầu tiên : *Việc gì làm lúc ban đầu cũng khó.* || **Ban đêm.** Về phần đêm, trong khoảng từ mặt trời lặn đến khi mặt trời mọc. || **Ban nẫy.** Lúc vừa rồi, lúc đã qua : *Ban nẫy tôi đến chơi ông mà ông đi vắng.* || **Ban ngày.** Về phần ngày, trong khoảng từ lúc mặt trời mọc cho đến lúc mặt trời lặn. || **Ban ngày ban mặt.** Nói đang lúc rõ-ràng sáng-sủa : *Đi giữa ban ngày ban mặt còn sợ gì nữa.* || **Ban sáng.** Từ sáng sớm đến gần trưa. || **Ban tối.** Buổi tối, lúc mặt trời lặn.

*VĂN-LIỆU. — Ban hôm vừa lặn mặt trời* (H-tr). — *Mấy buổi sớm, nước ban chiều* (Nh-đ-m). — *Mới cùng nhau lúc ban ngày đã quên* (K). — *Thướt-tha ban tối, khoe-khoang nửa ngày* (K).

**Ban** 頒. Cấp, phát (chỉ dùng để nói vua cho bầy-tôi) : *Ban yến, ban mũ áo* v. v.

**Ban-bố** ○ 布. Ban khắp ra mọi nơi. || **Ban hành** ○ 行. Truyền ra để thi-hành : *Bộ luật mới đã ban hành.* || **Ban phát** ○ 發. Cấp phát cho.

*VĂN-LIỆU. — Ban cho mũ áo chầu quan* (Nh-đ-m). — *Của kho ban dựng miếu thờ* (Nh-đ-m). — *Cũng ban mật chỉ truyền cho bắt về* (Nh-đ-m). — *Chức ban thất-phẩm gọi là tặng-phong* (Nh-đ-m).

**Ban** 班. I. Hạng, bậc, bày ra có từng thứ : *Ban tả, ban hữu, ban văn, ban võ v. v.*

II. Lốm-đốm, vằn khoang. Không dùng một mình.

**Ban bạch** ○ 白. Đầu tóc đốm bạc. || **Ban y** ○ 衣. Áo may sặc-sỡ đủ các sắc. Đời nhà Chu ông Lão-Lai là người rất có hiếu, thường mặc thứ áo này đứng múa-manh làm trò ở giữa sân, để cha mẹ được vui, nên thường dùng chữ ban-y để tỏ ý con biết thờ phụng cha mẹ.

**Ban** 班. Tên họ người con gái hay chữ đời Hán : *Nàng Ban, ả Tạ cũng đâu thế này* (K). — Lại là tên họ người cung-nhân nhà Hán có tiếng dệt phủ : *Gấm nàng Ban đã lạt mùi thu-dung* (C-o).

**Ban** 瘢. Một thứ bệnh, mọc những mụn lấm-tấm có vết nhỏ, như nói sốt phát ban.

**Ban-miêu.** Một thứ bọ-xít lửa, có chất độc, tục gọi là bọ đậu xanh, thường dùng làm thuốc chữa bệnh lậu.

# Bán

**Bán.** Đổi vật mà lấy tiền, lấy lợi : *Bán hàng, bán quan, bán tiếng, bán nước* v. v.

**Bán bớt** (tiếng Nam-kỳ). Nói đàn bà đã có chồng mà lại còn ngoại-tình. || **Bán buôn.** Bán hàng mà bán nhiều, trái với nghĩa bán lẻ, nghĩa là bán cho những người mua buôn về bán lẻ : *Hàng bán buôn không mấy lúc mà hết.* Nghĩa nữa là nói chung việc buôn-bán : *Mừng thầm được mối bán buôn có lời* (K). || **Bán cất.** Cũng như « bán buôn ». **Bán chác.** Mua bán và đổi chác với nhau. || **Bán chẵn bán lẻ.** Tiếng dùng trong sòng xóc-đĩa, nhà cái không ưng đặt một mặt thì bán cho con bạc đặt hộ. **Bán chịu.** Bán không lấy tiền ngay, trái với bán mặt : *Bán chịu mất mối hàng* (T-ng). || **Bán danh.** Làm phi mất danh tiếng của mình : *Mua danh ba vạn, bán danh ba đồng* (T-ng). || **Bán đấu giá.** Bán một vật gì có nhiều người đến mua một lúc, ai trả giá cao hơn thì bán. || **Bán đợ.** Bán tạm một hạn để sau chuộc lại : *Bán đợ nhà, bán đợ ruộng* v. v. || **Bán gạt.** Đem vật gì khó bán mà gạt cho người khác để lấy hòa vốn. || **Bán mắt** (tiếng Nam-kỳ). Bán đắt. **Bán mặt.** Bán tiền ngay, trái với nghĩa « bán chịu ». Nghĩa bóng nói vì cớ gì mà tránh hẳn mặt đi không dám đến nữa. || **Bán mình.** Đem thân mình bán cho người : *Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha* (K). || **Bán ngôi bán thứ.** Bầu bán các ngôi thứ trong làng để lấy tiền làm của công. || **Bán rao.** Rao ên tiếng mà bán : *Các hàng quà bán rao ngoài phố.* Nghĩa nữa là các nhà bán đấu giá có tờ cáo-bạch chiêu khách, cũng gọi là « bán rao ». Nghĩa bóng là bêu danh người ta cho thêm xấu hổ : *Chơi hoa rồi lại bẻ cành bán rao* (K). **Bán rẻ.** Bán hạ giá. Nghĩa bóng là làm mất giá-trị. **Bán rong.** Đem hàng đi rong đường mà bán. **Bán sỉ.** (Tiếng Nam-kỳ là bán cất, bán buôn). || **Bán tiếng.** Cũng như « bán danh ». || **Bán thịt.** Nghĩa bóng trỏ những kẻ buôn

người đem bán: *Cũng phường bán thịt cũng tay buôn người* (K). || **Bán trôn.** Trỏ những ả kỹ-nữ bán nghề mà kiếm ăn: *Bán trôn nuôi miệng.* || **Bán vãi.** Bán lấy được, bán rất rẻ cho chóng hết: *Cầm mất lãi chẳng bằng bán vãi ngay đi* (T-ng). || **Bán xới.** Tức là bán xứ, bỏ xới mình ở mà đi không dám về.

*VĂN-LIỆU. — Bán con nuôi cháu* (T-ng). — *Bán hàng chiều khách* (T-ng). — *Bán ngày làm đêm* (T-ng). — *Bán nói lấy ăn* (T-ng). — *Bán phấn buôn son* (T-ng). — *Bán sầu mua vui* (T-ng). — *Bán thần buôn thánh* (T-ng). — *Bán ruộng kiện bờ* (T-ng). — *Giầu tạu khó bán* (T-ng). — *Thuận mua vừa bán* (T-ng). — *Bán bỏ, tậu ỉnh-ương* (T-ng). — *Bán trời không văn-tự* (T-ng). — *Bán gia-tài mua danh-phận* (T-ng). — *Bán anh em xa, mua láng diềng gần* (T-ng) — *Bán hàng nói thách, làm khách trả rẻ* (T-ng). — *Bán quạt mùa đông, buôn bông mùa hè* (T-ng). — *Bán nắng cho trời, bán sấm cho thiên-lôi* (T-ng). — *Bán gà kiêng ngày gió, bán chó kiêng ngày mưa* (T-ng). — *Bán hàng ăn những chũm cau, Chồng con nào biết cơ-mầu này cho* (T-ng). — *Bán hùm buôn sói chắc vào lưng đâu* (K). — *Cho người thăm vẩn bán thuyền biết tay* (K). — *Quanh năm buôn phấn bán son đã lề* (K). — *Phường cuội đất bán ruộng chung thiên-hạ* (Phú Thế tục). — *Chu-chi chu-chít, bán mít chợ đông, bán hồng chợ tây, bán mây chợ huyện, bán quyến chợ đào, bắt được chú nào, thì chịt cho chặt* (câu nói của trẻ con).

**Bán** 半. Một nửa, một phần hai.

**Bán âm bán dương** ○ 陰半陽. Một nửa ở chỗ cao ráo sáng sủa, một nửa ở chỗ ẩm-thấp tối-tăm, hay là một nửa ở trên mặt đất, một nửa ở trong đất. || **Bán ẩn bán hiện** ○ 隱半見. Một nửa dấu kín, một nửa tỏ lộ, không trông được rõ cả toàn-thể. || **Bán-đảo** ○ 島. Đoi đất, một nửa cù-lao, một phần dính với đất liền, còn ba bề có nước: *Xứ Đông-pháp là một bán-đảo ở trong Thái-bình-dương.* || **Bán-kính** ○ 徑. Nửa đường kính, từ trung tâm điểm đến cạnh chu vi. || **Bán-nguyệt** ○ 月. Hình nửa mặt trăng: *Hồ bán-nguyệt, hình bán-nguyệt.* || **Bán sinh bán thục** ○ 生半熟. Nửa sống nửa chín. || **Bán sống bán chết.** Làm khó nhọc, mệt quá, nửa sống nửa chết: *Chạy bán sống bán chết.* || **Bán tín bán nghi** ○ 信半疑. Nửa tin nửa ngờ. || **Bán tử** ○ 子. Con rể, bằng một nửa con: *Đưa tin bán-tử họ Mai sang hầu* (Nh-đ-m). || **Bán thân** ○ 身. Nửa mình: *Pho tượng bán-thân.* || **Bán thân bất toại** ○ 身不遂. Một thứ bệnh liệt nửa bên mình, không cất nhắc lên được. || **Bán-thế** ○ 世. Nửa đời người. || **Bán thượng bán hạ** ○ 上半下. Nửa ở trên nửa ở dưới.

**Bán-hạ** 半夏. Tên một vị thuốc bắc (bởi sinh về giữa mùa hạ nên gọi là «bán-hạ»).

# Bàn

**Bàn.** Mấy người cân nhắc với nhau những lẽ hơn lẽ thiệt, điều phải điều trái, để làm một việc gì: *Bàn việc làng.* Nghĩa rộng là biện-bạch cho rõ-ràng điều hay điều dở của một người nào hay một việc gì: *Bàn về sử-sách, bàn về triết-học* v. v.

**Bàn-bạc.** Tinh-liệu cùng nhau để giải-quyết một việc gì. || **Bàn-định.** Bàn-bạc, để quyết-định ra bề nào. || **Bàn-gẩu.** Bàn ghé vào việc người ta đang bàn. || **Bàn giao.** Quan chức giao việc cho nhau trong khi thay đổi: *Mai-công ở lại đợi còn bàn giao* (Nh-đ-m). || **Bàn mảnh.** Mấy người bàn riêng với nhau: *Cùng nhau bàn mảnh trong nhà* (Nh-đ-m). || **Bàn quanh.** Bàn-bạc quanh-quẩn: *Một mình tính quẩn bàn quanh việc nhà* (Nh-đ-m). || **Bàn quẩn.** Cũng như «bàn quanh». || **Bàn soạn.** Bàn định xếp đặt. || **Bàn tán.** Cũng như «bàn bạc», nhưng có ý bàn nhảm. || **Bàn thầm.** Bàn sẽ với nhau, không cho người khác biết: *Ông bà vốn những bàn thầm rỉ tai* (Nh-đ-m).

*VĂN-LIỆU. — Bàn giầy bàn mỏng* (T-ng). — *Bàn ra nói vào* (T-ng).

**Bàn.** I. Đồ dùng bằng gỗ, hình tròn, vuông, hoặc chữ nhật, dưới có chân, mặt trên phẳng: *Bàn chè, bàn ăn, bàn xoay* v. v.

**Bàn-độc.** Bàn kê một mình để đọc sách. Có khi dùng chung nghĩa với «bàn thờ»: *Hương-án bàn độc.* || **Bàn giấy.** Bàn để giấy má sổ sách. || **Bàn-tần.** Thứ bàn cao chân mà hẹp bề ngang.

**II.** Đồ dùng có mặt phẳng như cái mâm để bày đồ vật lên được: *Bàn cờ, bàn tính* v. v.

**Bàn đèn.** Cái khay để bày đèn và các đồ dùng để hút thuốc phiện. || **Bàn soạn.** Cỗ bàn: *Bàn soạn linh đình.* || **Bàn tính.** Cái khay bằng gỗ, ở trong có con toán, dùng để tính sổ. || **Bàn tĩnh.** Bàn thờ nhỏ, thường bắc ở trên cao. Nói khôi-hài là chỉ cái bàn đèn của người nghiện thuốc phiện. || **Bàn thờ.** Bàn bày đồ thờ.

**III.** Nói chung về cái gì có mặt phẳng: *Bàn chân, bàn tay* v. v.

**Bàn cuốc.** Mặt gỗ vuông, đầu có lưỡi sắt, dùng để cuốc đất. Nghĩa bóng vì bàn răng to hay bàn chân vuông: *Răng bàn cuốc, chân bàn cuốc.* || **Bàn chải.** Đồ dùng có mặt phẳng bằng gỗ hoặc bằng xương, dưới ken thứ lông cứng hay rễ tre, dùng để chải: *Bàn chải áo, bàn chải răng, bàn chải ngựa* v. v. || **Bàn đạp.** Đồ dùng có mặt phẳng bằng gỗ hay bằng sắt, dùng để dận chân lên mà đạp, như bàn đạp ở khung cửi, ở xe đạp v. v. || **Bàn ép.** Đồ dùng có mặt phẳng bằng gỗ hay bằng sắt, dùng để ép dầu, ép vải, ép giấy v. v. || **Bàn là.** Đồ dùng bằng đồng hoặc bằng sắt, ở dưới có mặt phẳng, đốt than cho nóng để là quần áo. Có nơi gọi là «bàn ủi». || **Bàn lùa.**

Đồ dùng bằng sắt, có xoi từng lỗ nhỏ, để kéo các sợi bằng loài kim như giây đồng, giây bạc v. v. Có khi dùng để lùa đạn. ‖ **Bàn thấm**. Đồ dùng bằng gỗ hoặc bằng sắt, ở dưới bọc giấy thấm để thấm mực. ‖ **Bàn trang**. Đồ dùng có mặt gỗ phẳng để trang thóc. ‖ **Bàn x ết**. Đồ dùng có mặt phẳng ở dưới để xiết vỏ các thứ quả.

**IV**. Một cuộc tụ hội để chơi : *Bàn tổ-tôm, bàn xóc-đĩa* v. v.

**Bàn-cổ** 盤古. Tên một ông vua sinh ra từ đời thái-cổ, khi mới có trời đất.

**Bàn-đào** 蟠桃. Một thứ đào trồng ở trên tiên-giới. Thường dùng để chúc thọ : *Hội bàn-đào.*

**Bàn-hoàn** 盤桓. Băn-khoăn, quanh-quẩn, quấn-quit : *Nỗi riêng riêng những bàn-hoàn* (K).

**Bàn-thác** 槃錯. Bởi chữ « bàn căn thác tiết ». (Rễ quăn thớ quánh. Có gặp chỗ rễ quăn thớ quánh mới biết đồ dùng sắc). Nghĩa bóng vì sự gian-hiểm, lúc hoạn-nạn : *Có gặp lúc bàn-thác mới biết những người dạ sắt gan vàng.*

## Bản

**Bản.** Xem chữ « giấy bản ».

**Bản** 本. **1**. Gốc, thuộc về phần gốc : *Bản-lĩnh* (cái gốc và cái cổ áo, nghĩa là cái cốt). — **2**. Thuộc về phần mình : *Bản-quốc, bản-xã, bản-phận* v. v. — **3**. Khuôn-khổ : *Bản sách, bản phách.* — **4**. Cung, khúc, bài : *Bản đàn, bản hát* v. v. — **5**. Tờ, tập : *Bản thảo, bản sao, biên-bản, lưu-bản* v. v.

**Bản** 版. Ván mỏng mà dài, để vẽ hay viết chữ khắc chữ lên trên : *Bản in.* Những đồ dùng mỏng mà dài giống như mảnh ván cũng gọi là « bản ».

**Bản-đồ** ○ 圖. Tranh vẽ hình thể một nước hay một xứ. ‖ **Bản-lề**. Đồ dùng làm bằng hai miếng sắt hay là hai miếng đồng, mà một miếng có thể xoay xung quanh cái chốt : *Bản-lề tráp, bản-lề hòm* v. v. ‖ **Bản-quyền** ○ 權. Cái quyền xuất-bản một quyển sách : *Sách này tác-giả giữ bản-quyền.*

## Bạn

**Bạn.** Người không phải là thân-thuộc mà đi lại giao-tiếp thân-thiết với nhau : *Bạn học, bạn hàng, bạn xấu, bạn tốt* v. v.

**Bạn bầy**. Hai người hay nhiều người cùng làm bạn với nhau : *Duyên đôi lứa cũng là duyên bạn bầy* (K). ‖ **Bạn bầu**. Cũng như « bạn bầy » : *Cho làm nghĩa-nữ bạn-bầu tiểu-thư* (Nh-đ-m). ‖ **Bạn bè**. Kết bạn với nhau thành bè đảng : *Bạn bè nhờ có mấy người đồng-niên* (Nh-đ-m). ‖ **Bạn điền**. Cùng một bọn người làm ruộng.

*VĂN-LIỆU. — Chọn bạn mà chơi, chọn nơi mà ở* (T-ng). — *Tìm bạn tìm kẻ nho-gia, Những người cờ bạc tràng-hoa chớ cùng* (Giáo-huấn).

**Bạn** 叛. Làm phản. Không dùng một mình.

**Bạn-đảng** ○ 黨. Đảng làm phản : *Cho vào bạn-đảng thì thôi* (Nh-đ-m). ‖ **Bạn-nghịch** ○ 逆. Làm loạn, làm giặc : *Mới hay bạn-nghịch ấy là Bả-Cao* (Nh-đ-m). ‖ **Bạn-thần** ○ 臣. Người bầy tôi làm phản nhà vua.

**Bạn** 伴. Kè một bên, gạnh vào. Không dùng một mình.

**Bạn thực** ○ 食. Ăn nhờ, ăn bám, ăn không.

## Bang

**Bang**. Loài cá con : *Hời-hời cái bống cái bang, Lên ăn cơm bạc cơm vàng nhà ta* (C-d).

*VĂN-LIỆU. — Bống-bống bang-bang, bắt con kiến càng buộc chỉ ngang lưng* (C-d).

**Bang** 邦. Nước : *Đại-bang* (nước lớn), *Tiểu-bang* (nước nhỏ). *Phiên-bang* (nước nhỏ phụ tùng vào nước lớn).

**Bang-giao** ○ 交. Sự giao-tiếp của nước nọ với nước kia.

**Bang** 幫. I. Giúp hộ. Không dùng một mình.

**Bang-biện** ○ 辦. Một chức quan giúp việc cho quan cai-trị ở các nha phủ huyện. ‖ **Bang-tá** ○ 佐. Cũng như « bang-biện ». ‖ **Bang trợ** ○ 助. Giúp : *Nhờ người bang-trợ cho.*

II. Một đoàn, một đảng dân Tàu ký-ngụ ở nước ta : *Bang Phúc-kiến.*

**Bang trưởng** ○ 長. Người đứng đầu một bọn, một đoàn.

## Báng

**Báng.** Cốc. Lấy mấy ngón tay cộp vào đầu : *Báng đầu thẳng trọc chẳng nề lòng ông sư.*

**Báng.** Một thứ bệnh có khối nổi lên ở trong bụng : *Biết rằng báng nước hay là báng con* (C-d).

**Báng.** Một thứ bột làm bằng củ cây báng.

**Báng súng.** Miếng gỗ đệm ở sau khẩu súng, để cầm bắn.

**Báng** 謗. Chê bai, nói xấu. Không dùng một mình.

**Báng-bổ**. Chê bai, chế bác : *Mất trần nào đã thấy cho, Lòng trần báng-bổ nói dù có tin* (truyện Chúa Ba). ‖ **Báng-nhạo**. Chê-bai, chế-nhạo. ‖ **Báng-sán** ○ 訕. Gièm chê, nói xấu.

## Bàng

**Bàng.** Một thứ cây, lá to, cành xòa ngang ra, có khi như cái tán : *Có tiền vào hàng, không có tiền ngồi gốc bàng* (T-ng).

*VĂN-LIỆU. — Bàng già bà lim* (T-ng).

**Bàng** 旁. Bên cạnh, bên ngoài : *Huyệt chính, huyệt bàng ; giờ chính, giờ bàng.*

**Bàng cận** ○ 近. Gần một bên : *Ở liền bên cạnh gọi là bàng cận.* ‖ **Bàng nhân** 人. Người bên cạnh. ‖ **Bàng-quan** ○ 觀. Đứng bên ngoài mà xem, không dự gì : *Bàng-quan phái* (một bọn đứng bên ngoài mà xem). ‖ **Bàng-thính** ○ 聽. Đứng bên ngoài mà nghe.

**Bàng-hoàng** 徬徨. Nói khi tâm-thần rối-loạn : *Bàng-hoàng dở tỉnh dở say* (K).

**Bàng-quang** 膀胱. Cái bong-bóng ở trong bụng người hay ở trong bụng các thú vật.

**Bàng-bạc** 磅礴. Đầy dẫy : *Khí hạo-nhiên bàng-bạc trong trời đất.*

## Bảng

**Bảng** 榜. Đồ làm bằng ván mỏng hay bằng tre, ngoài có dán giấy, viết tên những người thi đỗ hay yết-thị một việc gì : *Vương, Kim cùng chiếm bảng xuân một ngày* (K). *Bảng yết-thị cho công-chúng biết.*

**Bảng đen.** Đồ làm bằng ván mỏng sơn đen để thầy giáo dạy học, viết bài cho học-trò chép, hay để cho học-trò tập bài. ‖ **Bảng-nhãn** ○ 眼. Một bậc tiến-sĩ thứ nhì, dưới trạng-nguyên (đệ nhất giáp tiến-sĩ cập đệ nhị danh) : *Họ Khâu bảng-nhãn hai tên rành-rành* (Nh-đ-m). ‖ **Bảng trời.** Bảng của nhà vua yết tên những người thi đỗ : *Bảng trời hỏm nọ mới treo* (Nh-đ-m). Tục-truyền những người thi đỗ do số thiên-đình định trước, cho nên gọi là « bảng trời ». ‖ **Bảng vàng.** Bảng dán giấy vàng, yết tên những người thi đỗ tiến-sĩ : *Bảng vàng, bia đá nghìn thu* (P-T).

*VĂN-LIỆU. — Bảng vàng rỗi sẽ đuốc hoa cũng vừa* (Nh-đ-m). *Lưu-Bình đã đỗ tam-khôi bảng vàng* (L-B).

**Bảng-lảng.** Bâng-khuâng, bất-ngát : *Trời tây bảng-lảng bóng vàng* (K).

*VĂN-LIỆU. — Chiều trời bảng-lảng bóng hoàng-hôn* (Thơ bà huyện Thanh-quan).

## Bạng

**Bạng.** Cửa bể ở địa-hạt Nghệ-an.

**Bạng** 蚌. Con trai, dùng nấu ăn được : *Lão bạng sinh châu* (trai già mới có ngọc châu).

**Bạng duật** ○ 鷸. Con trai và con cò : *Bạng duật tương tri, ngư ông đắc lợi.* (Con cò mổ con trai, con trai ngậm chặt lại, hai bên giữ nhau, ông thuyền chài đến bắt cả đôi).

**Bạng-nhạng.** Tức là bạc-nhạc. Một thứ mỡ bầy-nhầy dính ở xương thịt.

## Banh

**Banh.** Mở toang rộng ra : *Banh mắt ra mà xem. Đêm nằm chớ banh thây, banh xác ra.*

## Bánh

**Bánh.** I. Đồ ăn làm bằng các thứ bột, bằng đường, bằng gạo : *Bánh khảo, bánh chưng, bánh giầy, bánh quả bàng* v. v.

II. Cái gì hình tròn và dẹp cũng gọi là bánh : *Bánh chè mạn, bánh xe, bánh thuốc lào* v. v.

*VĂN-LIỆU. — Mấy đời bánh đúc có xương, Mấy đời đi ghẻ có thương con chồng* (C-d). *— Đồng quà tấm bánh ta đem về nhà* (H.N.C). *— Xe châu dừng bánh cửa ngoài* (K). *— Vó câu khấp-khểnh bánh xe gập-ghềnh* (K). *— Bánh sáp đi, bánh chì lại* (T-ng).

**Bánh chè.** Miếng xương tròn ở giữa đầu gối.

**Bánh chòe.** Cái mang con rắn.

## Bành

**Bành.** Đồ bắc lên lưng voi, lưng ngựa, mà có cái dựa đàng sau : *Bành voi dương ống gọi.*

**Bành tượng.** Một thứ ghế giống như cái bành voi, thường gọi cái ghế bành tượng.

*VĂN-LIỆU. — Ru con con ngủ cho lành, Mẹ đi gánh nước rửa bành con voi* (C-d).

**Bành-bành.** Ngang phè, không xinh gọn : *Mặt nó trông bành-bành ra.*

**Bành-bạnh.** Cũng như « bành-bành ».

**Bành-Tổ** 彭祖. Tên một người đời xưa, tục truyền ông ấy sống được 800 năm : *Cũng muốn sống thêm dăm tuổi nữa, Sợ ông Bành-Tổ tống đồng-môn* (Thơ Tú-Xương).

**Bành-trướng** 澎漲. Đầy dàn ra, nở to ra, nâng cao lên : *Nước sông bành-trướng.* Nghĩa bóng nói sự gì lên mạnh như nước : *Thế-lực Âu-châu càng ngày càng bành-trướng.*

# Bảnh

**Bảnh.** Nói về dáng gì vẻ gì. Không dùng một mình.

Bảnh-bao. Trau truốt : *Ràu mày nhẵn-nhụi, áo quần bảnh-bao* (K). || **Bảnh chọe.** Lên bộ : *Ghế trèo lọng xanh, ngồi bảnh-chọe* (thơ tiến sĩ giấy). || **Bảnh-khảnh.** Gầy-gò. || **Bảnh-lảnh.** nhẹ nhõm, linh-lợi.

**Bảnh mắt.** Buổi sáng sớm mới thức dậy, mới mở mắt ra.

# Bạnh

**Bạnh.** Phùng to ra, giương to ra.

# Bao

**Bao.** Lau cho khô, lau cho sạch bụi : *Bao cái tủ cho sạch bụi, bao cái khay chè cho sạch cấn.*

**Bao.** Do chữ bảo mà ra, bảo-nhận một vật hay một việc gì : *Ông có dám bao việc ấy không ?*

**Bao.** Ít hay nhiều, lâu hay chóng : *Biết bao mà kể, Xiết bao kể nỗi thảm sầu. Quản bao tháng đợi, năm chờ* (K).

Bao giờ. Chưa hẳn lúc nào : *Bao giờ cho đá mọc mầm* (C-d). || Bao lăm. Đáng bao nhiêu, có là mấy. || Bao lâu. Bao nhiêu thì giờ, bao nhiên ngày, bao nhiêu tháng, bao nhiêu năm : *Sư rằng cũng chẳng bao lâu* (K). || Bao nả. Không biết chừng nào : *Quạt nồng ấp lạnh đà bao nả* (Nh đ-m). || Bao nài. Chẳng nài chi. || Bao nhiêu. Lời hỏi, không biết chừng nào : *Trăng bao nhiêu tuổi trăng già, Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non* (C-d). || Bao quản. Bao nhiêu cũng không ngại : *Búa rìu bao quản thân tàn* (K). || Bao xa. Đường xa không biết chừng nào : *Trời Liêu non nước bao xa* (K).

*VĂN-LIỆU. — Bao giờ cho gạo bén sàng, Cho trăng bén gió thì nàng lấy anh* (C-d). — *Bao giờ cho chuối có cành, Cho sung có nụ, cho hành có hoa* (C-d). — *Bao giờ mang hiện đến ngày, Cày bừa cho kĩ mạ này đem gieo* (C-d). — *Bao giờ cho đến tháng mười, Ta đem liềm hái ra ngoài ruộng ta* (C-d). — *Biết bao giờ lại nối lời nước non* (K). — *Bao nả công-trình tạch cái thôi* (thơ phảo). *Thân lươn bao quản lấm đầu* (K). — *Một cây gánh vác biết bao nhiêu cành* (C-d). — *Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình* (K).

**Bao** 包. **1.** Bọc ở ngoài, cho chứa được các vật : *Trời bao ở ngoài đất.* — **2.** Những cái gì để đựng hay gói các vật : *Bao chè, bao gạo, bao diêm* v. v.

Bao áo. Cái tráp để đựng áo mũ của các quan. || Bao bọc. Che kín ở chung quanh : *Không-khí bao bọc chung quanh trái đất* (sách Địa-dư). Nghĩa bóng là che-chở bênh-vực. || Bao-dong ○ 容. Có độ-lượng rộng, dong cho kẻ dưới : *Còn nhờ lượng bể bao dong* (K). || Bao-hàm. ○ 含. Bọc ngậm, che-chở cho tất cả mọi người : *Bao hàm muôn vật.* || Bao-la ○ 羅. Vây bọc một khoảng rộng mênh-mông : *Trời cao bể rộng một màu bao-la* (K). || Bao-quát ○ 括. Cũng như « bao la ». || Bao-tử. Cái gì hãy còn non, hãy còn ở trong bụng. || Bao tay. **1.** Cái túi để bọc tay người chết. — **2.** « Bít tất » tay.

**Bao** 褒. Khen, ít dùng một mình.

Bao-biếm ○ 貶. Khen chê : *Lời bao-biếm công-bằng hơn pháp-luật.* || Bao-tưởng ○ 奬. Khen và nói rõ sự hay của người ấy cho mọi người cùng biết. || Bao-thưởng ○ 賞. Khen và ban thưởng cho.

**Bao-công** 包公. Một ông quan xét án rất minh ở nước Tàu về đời Tống.

**Bao lơn.** Hàng con tiện làm ở ngoài hiên hay chung quanh gác, có thể đứng tựa vào được : *Nhà bốn mái, bao lơn bốn mặt.*

# Báo

**Báo.** Làm nhiễu, làm phiền, làm hại: *Ăn báo, báo hại người.*

**Báo** 報. I. Trả lại, đền lại : *Báo ân, báo oán.*

Báo-bổ. Đền ơn và có công giúp đỡ (phần nhiều nói về bề tôi đối với nhà vua). || Báo đáp ○ 答. Ở lại cho phu lòng : *Hãy cho báo đáp ân tình cho phu* (K). || Báo đền. Trả nghĩa đền ơn : *Mặc lòng xử quyết báo đền cho mình* (K). || Báo hiếu ○ 孝. Đền ơn cha mẹ : *Con phải nghĩ làm sao để báo-hiếu cho cha mẹ.* || Báo oán ○ 怨. Dùng cách mà trị lại những người làm hại mình khi trước. || Báo ơn. Đền ơn cho người có ơn huệ cho mình. || Báo-phục ○ 復. Đền ơn, trả thù : *Đạo trời báo phục chẳng ghê.* || Báo phục ○ 服. Người trên để tang người dưới. || Báo thù ○ 讐. Trả hằn, dùng cách trị lại những người có thù-hằn hoặc vì mình, hoặc vì nghĩa. || Báo ứng ○ 應. Việc tự-nhiên, làm lành lại gặp lành, làm ác lại gặp ác : *Xem cơ báo ứng biết tay trời già* (Nh-đ-m).

*VĂN-LIỆU. — Tội báo oan gia*

II. Mách bảo, đưa tin, hoặc nói miệng, hoặc đưa giấy, hoặc hiển-nhiên cho biết trước : *Có việc gì quan hệ, lý-trưởng phải lập tức báo quan.*

Báo mộng. Tin chiêm-bao : *Đạm-Tiên báo mộng cho Kiều.* || Báo tên. Thông tên, xưng tên : *Sảnh ngoài bỗng có hai chàng báo tên* (Nh-đ-m). || Báo tin. Đưa tin.

*VĂN-LIỆU. — Bông đào chợt đã báo chừng nửa xuân* (Nh-đ-m).

III. Tờ nhật trình, nhật-báo.

**Báo-chương** ○ 章. Tờ báo. ‖ **Báo-gia** ○ 家. Nhà báo. ‖ **Báo-giới** ○ 界. Gồm các nhà báo. ‖ **Báo-quán** ○ 館. Sở làm báo.

**Báo** 豹. Con beo, cùng một loài với giống hổ, nhưng mình nhỏ hơn mà lông lại lốm-đốm sao đen.

**Báo-biến** ○ 變. Chính nghĩa là con báo hóa vằn đẹp. Nghĩa bóng nói lúc thi-thố tài-năng của các bậc hào-kiệt: *Đợi gió mây tầng thửa chập-long, giương nanh vuốt đến kỳ bảo biến* (văn cổ).

# Bào

**Bào.** Dùng cái bào mà nạo, gọt cho thật nhẵn thật phẳng: *Bào trơn, đóng bén.* Nghĩa bóng là đau xót: *Sinh đà nát ruột như bào* (K). — Nghĩa bóng nữa là nạo vét tiền của.

**Bào-bọt.** Vơ vét: *Bào-bọt từng tí không còn gì cả.* ‖ **Bào-hao.** 1. Hăm-hở vội-vàng: *Nói làm sao bào-hao làm vậy* (T-ng). — 2. Nóng ruột và xót ruột: *Trong bụng bào-hao.* ‖ **Bào nạo.** Vơ vét nhặt-nhạnh, cũng nghĩa như bào-bọt: *Có gì bào-nạo lấy hết cả.*

*VĂN LIỆU.* — *Như nung gan sắt, như bào lòng son* (K).

**Bào.** Đồ dùng của thợ mộc, lưỡi bằng sắt, dùng để bào gỗ cho nhẵn.

**Bào cóc.** Nhỏ lưỡi mà cong. ‖ **Bào nghiến.** Bào dầy lưỡi gọt khoanh các mấu tre. ‖ **Bào rờ.** Bào nhỏ lưỡi để sửa góc. ‖ **Bào xói.** Bào nhọn lưỡi.

**Bào** 炮. Sao, rang, bỏ vật gì vào nồi hay vào chảo để trên bếp than bếp lửa, ít dùng một mình.

**Bào-chế** ○ 製. Nói về việc làm thuốc, đem những vị thuốc sao, tẩm, hay làm cách gì đúng như trong phép y-khoa: *Những đơn thuốc cần ở hiệu bào-chế.*

**Bào** 胞. Bọc giau ở trong bụng đàn bà. Không dùng một mình.

**Bào-đệ** ○ 弟. Em ruột. ‖ **Bào-huynh** ○ 兄. Anh ruột. ‖ **Bào-thai** ○ 胎. Thai còn ở trong bọc mẹ.

**Bào** 匏. Bầu, một thứ nhạc-khí trong bát-âm.

**Bào** 袍. Áo dài và tay rộng: *Giọt châu thánh-thót thấm bào* (K). *Người lên ngựa kẻ chia bào* (K).

**Bào-ảnh** 泡影. Cái bọt nước, cái bóng sáng, không được bao lâu: *Chiếc thuyền bào-ảnh thấp-thoáng mặt ghềnh* (C-o).

**Bào-ngư** 鮑魚. Một thứ hải-vị.

**Bào-thư** 苞苴. Nghĩa bóng là bối-lộ, đút-lót: *Thời bây giờ cái thói bào-thư thịnh-hành lắm.*

# Bảo

**Bảo.** Chỉ truyền, nói với người dưới hay với người ngang hàng: *Bảo sao nghe vậy; bảo xôi ừ xôi, bảo thịt ừ thịt; bảo một đàng đi một nẻo.*

**Bảo-ban.** Dạy dỗ: *Bảo-ban đường làm ăn, bảo ban đường cư-xử.*

*VĂN-LIỆU.* — *Bảo hổ là hổ, bảo long là long, hòn đất vốn không biết cãi* (T-ng). — *Bảo cho hội-họp chi-kỳ* (K). — *Bảo nhau rồi mới nhận ra* (Nh-đ-m).

**Bảo** 保. Giữ-gìn. Không dùng một mình.

**Bảo-cô** ○ 孤. Nuôi trẻ bồ-côi. ‖ **Bảo-cô** ○ 辜. Nuôi-nấng người mà mình đã đánh bị thương: *Nuôi như nuôi bảo-cô.* (Luật cũ: *Kẻ đánh người trọng-thương, quan bắt phải nuôi cơm phục thuốc, giữ cho người bị thương được yên-toàn thì không phải tội.* ‖ **Bảo-chủ.** Xem «bầu chủ». ‖ **Bảo-cử** ○ 舉. Xem chữ «bầu-cử». ‖ **Bảo-chủng** ○ 種. Giữ-gìn lấy giống nòi, cùng một giống nòi ta phải giữ-gìn lấy nhau, không nên làm hại lẫn nhau: *Ta muôn chống-chọi với người ngoài, ta phải biết bảo-chủng hợp-quần.* ‖ **Bảo-chứng** ○ 證. Người đứng làm chứng nhận hộ hay lấy vật gì để làm chứng: *Việc thầu phải có tiền ký-quĩ để làm bảo-chứng.* ‖ **Bảo-dưỡng** ○ 養. Giữ-gìn nuôi nấng. ‖ **Bảo-đảm** ○ 担. Xem Đảm-bảo. **Bảo-hiểm** ○ 險. Phòng giữ sự nguy-hiểm, như hội bảo-hiểm hỏa-tai, bảo-hiểm nhân-mệnh v. v. ‖ **Bảo-hộ** ○ 護. Giữ-gìn bênh-vực: *Nước pháp bảo-hộ nước ta.* ‖ **Bảo-hành** ○ 行. Bảo nhận một vật gì trong bao nhiêu lâu: *Mua đồng hồ nên lấy giấy bảo-hành.* ‖ **Bảo-kết** ○ 結. Cùng ký-kết giữ lấy lời ước. ‖ **Bảo-lĩnh** ○ 領. Đứng làm chứng để nhận hộ cho: *Bắt người bảo-lĩnh làm tờ cung-chiêu* (K). ‖ **Bảo-lưu** ○ 留. Giữ nguyên không thay đổi. ‖ **Bảo-sinh** ○ 生. Cũng như «vệ-sinh». ‖ **Bảo-tồn** ○ 存. Giữ-gìn cho khỏi mất đi: *Bảo-tồn cổ-học* (giữ-gìn nền học cũ cho khỏi mất). ‖ **Bảo-thủ** ○ 守 Giữ-gìn cho khỏi thất-thác. Nói chung là giữ-gìn cái vốn cũ, không để cho suy đi. ‖ **Bảo-trọng** ○ 重. Giữ-gìn và qui-trọng thân-thể hay danh-giá của mình: *Người ta nếu không biết bảo-trọng thì còn gì là hạnh-kiểm.*

**Bảo** 堡. Lũy, đắp bằng đất để đóng đồn canh giữ.

**Bảo** 寶. (Tiếng đường trong là «bửu») Quí-báu, ít dùng một mình.

**Bảo-huấn** ○ 訓. Lời răn dạy quí-báu ‖ **Bảo-kiếm** ○ 劍. Gươm báu: *Một bên bảo-kiếm một bên tì-bà* (Nh-đ-m). ‖ **Bảo-vật** ○ 物. Của báu.

**Bảo-mẫu** 保姆. Người đàn-bà chăn nuôi trẻ con.

**Bão.** Gió to, đủ bốn thứ gió (cụ-phong): *Góp gió làm bão. Kẻ ăn rươi người chịu bão* (T-ng).

**Bão-bùng.** Gió to làm cho các vật xiêu đổ tan-tành: *Bão-bùng cành ngọn sơ-dơ* (H.V.T). ‖ **Bão táp.** Gió to. ‖ **Bão nước.** Trong khi bão mà có đổ cây nước. ‖ **Bão rớt.** Bão ở nơi khác rớt đến.

**Bão.** Tên chứng đau bụng từng cơn: *Đau bụng đau bão.*

**Bão 抱.** Ẩm bế, không dùng một mình.

**Bão-phụ** ○ 負. Nói người có tài có chí, trong bụng thường muốn làm những công-nghiệp to-tát. *Tài bão-phụ chí kinh-luân.*

**Bão 飽.** No, không đói, thường dùng với chữ khác: *Bão mãn* (đầy đủ). *Bão noãn* (no ấm).

# Bạo

**Bạo 暴.** I. Không nhút-nhát, không sợ-hãi gì: *Bạo ăn, bạo nói, bạo tay, bạo gan.*

*VĂN-LIỆU.— Người dát nát người bạo* (T-ng).— *Mạnh gạo bạo tiền, khôn-ngoan dủ mốc* (T-ng).

II. Dữ-tợn, không kể gì đến đường nhân-nghĩa: *Bạo ngược, tàn bạo.*

**Bạo bệnh** ○ 病. Bệnh đau dữ, đau nặng. ‖ **Bạo binh** ○ 兵. Toán quân dữ-tợn. ‖ **Bạo dạn.** Không kinh sợ gì. ‖ **Bạo hổ bằng hà** ○ 虎馮河. Bắt hổ tay không, lội sông tay không. Nói người hung-tợn làm gì không nghĩ trước nghĩ sau gì cả. ‖ **Bạo-khách** ○ 客. Trộm cướp. ‖ **Bạo phong** ○ 風. Gió to dữ quá. ‖ **Bạo thiên nghịch địa** ○ 天逆地. Nói người dữ tợn quá, hay làm những sự bạo-nghịch, dẫu trời đất cũng không nể.

# Bạp

**Bạp.** Bậm bạp (mập-mạp). Béo lớn sởn-sơ, thường nói về loài cây cỏ béo tốt.

# Bát

**Bát.** Thứ đồ bằng sành, bằng sứ, hay bằng gỗ, dùng để chứa đựng các thức ăn-uống hay các vật khác: *Bát đàn, bát sứ, bát ngô, bát chiết-yêu, bát mẫu.*

*VĂN-LIỆU.— Mâm nan bát đàn* (T-ng).— *Mâm đồng bát bịt* (T-ng).— *Tham bát bỏ mâm* (T-ng).— *Bớt bát mát mặt* (T-ng).— *Mảnh bát ngỏ hơn bồ bát đá* (T-ng).— *Làm lẽ ăn bát mẻ nằm chiếu manh, Làm cả ăn bát đại thanh nằm chiếu miến.*— *Vợ chồng khi nồng khi nhạt, bát đầy bát vơi.*— *Ai ơi đừng phụ bát đàn, Nàng-niu bát sứ vỡ tan có ngày* (C-d).— *Bát cơm Phiếu-mẫu trả ơn nghìn vàng* (C-d).

**Bát 扒.** Bẻ lái khiến thuyền đi về phía tay phải, trái với tiếng cay là khiến thuyền đi về phía tay trái: *Một con thuyền cay bát bên giang.*

**Bát 撥.** I. Sửa dẹp cho yên. Không dùng một mình.

**Bát-loạn** ○ 亂. Dẹp loạn. ‖ **Bát-tiễu** ○ 勦. Đánh dẹp tiễu-trừ những quân nghịch đảng: *Tiện-nghi bát-tiễu việc ngoài đồng-nhung* (K). ‖ **Bát vận quân-lương** ○ 運軍糧. Tải lương-thực cho linh.

II. Sai khiến, cắt việc: *Bát-cấp dân-phu.*

**Bát 八.** Số tám, ít khi dùng một mình.

**Bát-âm** ○ 音. Tám thứ tiếng trong âm-nhạc (bào, thổ, cách, mộc, thạch, kim, ti, trúc): *Trò bày bách-hí dịp hòa bát-âm* (Nh-đ-m). ‖ **Bát-bửu** (bảo) ○ 寶. Đồ thờ thần có tám cái để bầy cho oai. ‖ **Bát-dật** ○ 袞. Cũng như « bát-tuần », tám mươi tuổi. ‖ **Bát-dật** ○ 佾. Lối múa ở nơi miếu-đường, có tám hàng, mỗi hàng tám người. ‖ **Bát-giác** ○ 角. Tám góc: *Những hình gì có tám góc gọi là « bát-giác ».* ‖ **Bát-giác-lâu** ○ 角樓. Tên một cái lầu ở tỉnh Bình-định, khi xưa ông Vũ-Tinh tự đốt mình mà chết ở đó. ‖ **Bát-phẩm** ○ 品. Phẩm-hàm về trật thứ tám: *Chánh bát-phẩm, tùng bát-phẩm.* ‖ **Bát-quái** ○ 卦. Tám quẻ ở trong kinh Dịch (kiền, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài): *Trong nhà có vẽ đồ bát-quái để trừ tà.* ‖ **Bát-sách** ○ 索. Tên một quân bài tổ-tôm. Nghĩa bóng là gàn dở: *Mở miệng nói ra gàn bát-sách* (Yên-đổ). ‖ **Bát-sát** ○ 煞. Một môn phép về học thuật-số, có thể tính được cả tám cửa. ‖ **Bát-tiên** ○ 仙. Tám ông tiên, ta thường dùng làm kiểu thêu, kiểu vẽ, hay là chạm khắc vào đồ vật gì: *Bát-tiên quá hải, bát-tiên hội-âm.* ‖ **Bát-tuần** ○ 旬. Tám mươi tuổi. ‖ **Bát-trận** ○ 陣. Trận-đồ trong binh-pháp ngày xưa. Sách thuốc Cảnh-nhạc cũng dùng chữ bát-trận để chia những phương thuốc trị bệnh ra làm tám môn.

*VĂN-LIỆU.— Đặt giường thất-bảo, vây màn bát-tiên* (K).

**Bát-ngát.** Bao-la không biết đến đâu là cùng: *Bốn bề bát-ngát xa trông* (K).

**Bát-nhã 般若.** Chữ trong kinh Phật, cũng như nói trí-tuệ.

**Bát-nháo.** Lộn-xộn, không có lần-lượt, không có trật-tự: *Mày là đồ bát-nháo chi khươn.*

**Bát-tràng.** Tên một làng làm nghề hấp bát đĩa thuộc tỉnh Bắc-ninh.

*VĂN-LIỆU.— Sống làm con trai Bát-tràng, chết làm thành-hoàng Kiêu-kỵ* (Ph-ng).— *Ước gì anh lấy được nàng, Thì anh gánh gạch Bát-tràng về xây* (C-d).

# Bạt

**Bạt.** Xiêu bạt: *Bạt hồn, bạt vía, bạt hơi, xiêu cư bạt quán.*

**Bạt nhĩ.** Tai giẹp về đằng sau. Nghĩa nữa là tát: *Bạt nhĩ cho nó một cái.* || **Bạt phong.** Thuyền ở bể, ở sông bị cơn gió to giạt đi nơi khác. || **Bạt phong long địa.** Bị đuổi bị đánh mà phải chạy: *Đánh cho chạy bạt phong long địa.*

**Bạt** 拔. Nhổ lên, cất lên, rút ra: *Bạt kiếm* (rút gươm). *Đề-bạt* (đề-cử lên cho người biết mà dùng).

**Bạt-thiệp** 跋涉. Lội cỏ là bạt, lội nước là thiệp, là tỏ nghĩa lặn-lội khó nhọc: *Bạt-thiệp gian-lao.*

# Báu

**Báu.** Qui trọng, qui giá: *Báu gì những của phù-vân. Người có đức-hạnh ai cũng lấy làm qui báu.* Những vật gì hiếm có, mà người ta lấy làm qui giá thì gọi là của báu: *Gẫm âu người ấy báu này* (K).

# Bàu

**Bàu.** Ao, vũng lớn: *Bàu cá* (ao thả cá), *Bàu sen. Cá bàu ngon hơn cá đồng.*

**Bàu mươm.** Chuôm ao (ít khi dùng). || **Bàu hói.** Ao sâu và lạnh: *Con cò ở bên bàu hói, con cói ở bên kia sông, có phải đạo vợ chồng, lại đây ta trồng chung một bụi* (câu hát Nghệ-an).

# Bay

**Bay.** I. Cử-động trên không bằng cánh: *Chim bay, Tàu bay, v. v.* Nghĩa bóng là nhanh chóng: *Làm bay đi.* Nghĩa bóng nữa là trốn đi: *Có bay lên trời.*

**Bay bổng.** Bay cao: *Bay bổng tầng mây.* || **Bay bướm.** Nhẹ-nhàng thanh-tao, có cách điệu như bướm bay: *Câu văn bay bướm.* || **Bay kinh-nghĩa.** Thi hương hỏng kỳ kinh-nghĩa. || **Bay la.** Bay thấp là-là mặt đất: *Gần bay la, xa bay bổng* (T-ng). || **Bay nhảy.** Nghĩa bóng là ganh đua với đời để lập công danh. || **Bay chuyền.** Chim mới tập bay chỗ nọ ra chỗ kia: *Chim non bay chuyền.*

*VĂN-LIỆU.* — *Con chim bay vạt qua nhà, Còn biết đực cái nữa là thân em* (C-d). — *Chim con vũ cánh bay chuyền, Chồng em lấy-bấy như quân Cao-Biền dậy non* (C-d). — *Ước gì em hóa ra giới, Bay đi bay lại tới nơi anh nằm* (C-d). — *Chẳng hay chàng ở đâu đây, Thiếp xin mượn cánh thiếp bay theo chàng* (C-d). — *Chuồn-chuồn có cánh thì bay, Kẻo thằng ông bụng bắt mày chuồn ơi* (C-d). — *Chim khôn chưa bắt đã bay, Người khôn chưa nắm cổ tay đã cười* (C-d). — *Cánh hồng bay bổng tuyệt vời* (K). — *Vì chăng chắp cánh cao bay, Trèo cây lâu cũng có ngày bẻ hoa* (K). — *Liệu mà xa chạy cao bay, Ái ân ta có ngần này mà thôi* (K). — *Vì mà có kẻ biết hay, Thì ta xa chạy cao bay nơi nào* (Nữ tú-tài).

II. Bị gió thổi đưa lên không-trung hay là làm cho cử-động: *Mây bay, lá bay, cát bay, khói bay, cánh hoa bay, lá cờ bay.*

*VĂN-LIỆU.* — *Trầm bay ngạt khói gió đưa trước rèm* (K).

III. Ở đâu bỗng dưng đến: *Điều đâu bay buộc ai làm* (K). — *Thật là vạ gió tai bay, Bỗng không bỗ lửa bàn tay tội trời* (Thị-Kính).

*VĂN-LIỆU.* — *Mảnh lòng hồng theo đạn lạc tên bay* (văn-tế trận vong tướng-sĩ).

IV. Phai lạt, biến mất: *Mầu nhuộm bay dần dần.* — *Cãi bay đi, Những nốt đậu đã bay.*

**Bay.** 1. Đồ dùng để trát vôi: *Cái bay thợ nề.* — 2. Tức là cái bay dùng để giẫy cỏ (Tiếng Nghệ). Có nơi gọi là cái « giầm », hoặc cái « chép ».

**Bay.** Tiếng gọi những kẻ dưới: *Chúng bay, Mẹ con nhà bay.*

*VĂN-LIỆU.* — *Nào là gia-pháp nọ bay* (K). — *Dù ai bấm chỉ này bay, Thì nàng cứ giữ nhẫn này cho anh* (C-d). — *Bay ra thưa chúa trước sau sự tình* (H-tr). — *Sự đâu có sự lạ lùng bay ơi* (H-tr). — *Sống chết mặc bay, tiền thày bỏ bị* (T-ng).

# Bày

**Bày.** I. Xếp đặt, phô-trương: *Bày đồ thờ để cúng tế, Bày hương-án để nghênh-tiếp.*

**Bày biện.** Xếp đặt, sửa-soạn. || **Bày hàng.** 1. Ngang hàng với nhau, cũng như « bày vai »: *Con chú với con bác là bày hàng nhau.* — 2. Xếp đặt thành từng hàng: *Bày hàng cỗ-vũ xôn-xao* (K). — 3. Xếp đồ hàng ra để bán. || **Bày phô.** Xếp đặt trang-hoàng: *Bày phô chèn ngọc đũa ngà* (Nh-đ-m). || **Bày vai.** Tức là « bày hàng »: *Bày vai có ả Mã-Kiều* (K).

*VĂN-LIỆU.* — *Thời-trân thức thức sẵn bày* (K). — *Trên bày bài vị Mai-huynh* (Nh-đ-m).

II. Lập ra, làm ra: *Ai bày lệ-luật làm chi, Để đôi con dì chẳng lấy được nhau* (T-ng).

**Bày đầu.** Làm nêu cho người khác theo: *Bày đầu cho trẻ.* || **Bày đặt.** Thêm đặt ra truyện này truyện khác. || **Bày mưu.** Lập ra mưu kế: *Bày mưu chực đặt những điều hiểm sâu* (Hoàng-tú). || **Bày trò.** Đặt ra một cuộc vui đùa: *Bày trò cho trẻ con chơi.* || **Bày vẽ.** Làm ra những sự phiền văn vô-ích.

*VĂN-LIỆU.* — *Ai bày trò bãi bể nương dâu* (C-o). — *Chưa xong cuộc rượu lại bày trò chơi* (K).

# Bảy

**Bảy.** Số đếm sau số sáu, sáu thêm một là bảy: *Sáu đồng tiền với một đồng tiền là bảy đồng. Bảy bảy bon mươi chín* (nghĩa là gấp số bảy lên bảy lần là bốn mươi chín). *Sau ngày thứ sáu trong tuần lễ gọi là ngày thứ bảy. Dao dài bảy vỏ gọi là dao bảy.* Tiếng riêng của người làm xe điện, mở máy bảy chữ, nói tắt là mở bảy, nghĩa là mở hết sức nhanh.

**Bảy chữ.** Bảy cách tiếp khách của nhà thanh-lâu (1. Tiếu là cười ; 2. Tiễn là cát ; 3. Chích là đâm ; 4. Thiêu là đốt ; 5. Giá là lấy làm chồng ; 6. Tẩu là chạy ; 7. Tử là chết) : *Vành ngoài bảy chữ vành trong tám nghề* (K).

*VĂN-LIỆU.* — *Bảy nổi, ba chìm* (T-ng). — *Bảy vía, ba hồn* (T-ng). — *Bảy bồ cám, tám bồ bèo* (T-ng). — *Người bảy mươi, học người bảy mốt* (T-ng). — *Mười phần chết bảy còn ba, Đến khi vua ra chết hai còn một* (Ph-ng). — *Bảy mươi chống gậy ra đi, Than thân rằng thửa đương thì chẳng chơi* (C-d). — *Bảy mươi mười bảy bao xa, Bảy mươi có của mười ba cũng vừa* (C-d). — *Trời chẳng già đất chẳng già, Năm hồ bảy miếu một mình ta* (Phạm Đình-Trọng).

**Bảy.** (Nồi). Tên một thứ nồi thổi được bảy bát gạo.

## Bắc

**Bắc.** Đề lên : *Bắc ống nhòm.* Gác lên : *Bắc ván.* Làm cho bên nọ tiếp với bên kia : *Bắc cầu.* Làm cho phía dưới tiếp với phía trên : *Bắc thang.*

**Bắc bậc.** Chỉ cái tính người lên mặt : *Ăn nói bắc bậc. Bắc bậc cửa quyền. Cao-kỳ bắc bậc, dở giọng khinh người.* || **Bắc cầu.** Nghĩa bóng là làm cho kẻ khác noi theo : *Bắc cầu cho con cháu. Bắc cầu mà noi, không ai bắc cầu mà lội* (T-ng). — Nghĩa bóng nữa là qua người nọ lấy đến người kia : *Kiện bắc cầu* (kiện người nọ mà lấy đến người kia chịu). || **Bắc nước.** Tức là « bắc nồi đun nước », nói tắt : *Bắc nước làm lòng.* || **Bắc thang.** Nghĩa bóng nói cái cách nuông con.

*VĂN-LIỆU.* — *Bắc chõ nghe hơi* (T-ng). — *Làm phúc nơi nao, cầu ao chẳng bắc* (T-ng). — *Muốn sang thì bắc Phù-kiều, Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy* (C-d). — *Thấy chàng là đấng sĩ-nhân, Nên con muốn bắc cầu ân cho liền* (Ngọc-Hoa). — *Bắc thang hái ngọn trầu vàng* (C-d). — *Bắc thang lên hỏi ông trời, Những tiền cho gái có đời được không* (C-d). — *Bắc thang lên đến tận trời, Thấy ông nguyệt-lão đương ngồi xe-tơ* (C-d).

**Bắc 北.** Tên một phương trong bốn phương, đối với phương nam : *Làm nhà quay lưng về hướng bắc.*

**Bắc bán cầu** ○ 半球. Một nửa quả đất về phía bắc. || **Bắc-băng-dương** ○ 冰洋. Tên một cái bể băng rất lớn ở về phía bắc trái đất. || **Bắc-cực** ○ 極. **1.** Chỗ gần chót quả đất về phía Bắc. — **2.** Một tòa tinh-tú ở về phía bắc trên trời, hoặc gọi là « bắc-thần ». Nghĩa bóng là ngôi vua. || **Bắc-cực-quyển** ○ 極圈. Một đường vòng tròn gần bắc cực, phân cách bắc-hàn-đới với bắc-ôn-đới. || **Bắc-dược** ○ 藥. Các vị thuốc ở bên Tàu đem sang, gọi là thuốc bắc, như bắc ngũ-vị, bắc phòng-phong. || **Bắc-đẩu** ○ 斗. **1.** Một tòa sao có bảy ngôi ở phía bắc trên trời, thiên-văn gọi là đại-hùng-tinh. — **2.** Một vị thần giữ sổ thiên-mệnh : *Ngọc-hoàng chính-ngự ngôi trên, Nam-tào bắc-đẩu đôi bên đứng đầu* (câu luyện của thầy cúng). || **Bắc-đường** ○ 堂. Nhà ở phía bắc. Nghĩa bóng dùng để gọi mẹ, cũng như « huyên-đường ». || **Bắc-hà** ○ 河. Tên gọi đất Bắc-kỳ kể từ phía bắc sông Gianh. || **Bắc-hàn-đới** ○ 寒帶. Giải đất lạnh ở phía bắc trái đất. || **Bắc-hóa** ○ 貨. Các thứ hàng-hóa của nước Tàu. || **Bắc-hoàng-đạo** ○ 黃道. Khoảng ở phía bắc đường xích-đạo, phân bắc-nhiệt-đới và bắc-ôn-đới. || **Bắc-môn** ○ 門. Cửa mở mặt bắc, thường dùng để gọi cửa thành. || **Bắc nam.** Phương bắc và phương nam, nghĩa là nói xa cách nhau mỗi người một phương : *Bắc nam đôi ngả xa-xôi* (Câu hát). || **Bắc nhân** ○ 人. Người Tàu. || **Bắc-ôn-đới** ○ 溫帶. Giải đất nóng ở phía bắc trái đất. || **Bắc-quốc** ○ 國. Tiếng ta quen gọi nước Tàu, vì nước Tàu ở về phía bắc nước ta. || **Bắc-sử** ○ 史. Bộ sách sử của nước Tàu. || **Bắc-thành** ○ 城. Tên thành Hà-nội về đời Gia-long, nói rộng là cả Bắc-kỳ. || **Bắc-thần** ○ 辰. Tức là « bắc-cực » : *Bắc-thần đã mọc xế-xế, chị em thức dậy lo nghề đi buôn* (C-d). || **Bắc-thuộc** ○ 屬. Thuộc về nước Tàu : *Trước đời vua Ngô-Quyền, nước ta còn thuộc về thời kỳ Bắc-thuộc. Kể nòng-nỗi hai nghìn năm trước, Bấy nhiêu lâu bắc-thuộc đã đau lòng* (câu hát). || **Bắc-vĩ-tuyến** ○ 緯線. Những đường ngang vòng quanh về phía bắc quả đất, dùng để chia lái đất ra từng độ.

**Bắc-đẩu bội-tinh** 北斗佩星. Một thứ huy-chương qui nhất của nước Pháp, chia làm năm hạng để thưởng người có công lớn (légion d'honneur).

**Bắc-bình-vương** ○ 平王. Tước của Nguyễn Huệ (Tây-sơn) lúc chưa lên ngôi Hoàng-đế.

**Bắc-giang** ○ 江. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ.

**Bắc-kạn** ○ 泝. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ.

**Bắc-kinh** ○ 京. Tên kinh-đô bên Tàu đời Thanh nay đổi là Bắc-bình.

**Bắc-kỳ** ○ 圻. Tên xứ ở phía bắc nước Nam ta. Nước Nam chia làm ba xứ : *Ở giữa là Trung-kỳ, phía nam là Nam-kỳ, phía bắc là Bắc-kỳ.*

**Bắc-ninh** ○ 寧. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ.

## Băm

**Băm.** Lấy dao chặt đi chặt lại mà chặt thật nhanh tay : *Băm thịt, băm bầu.*

**Băm vằm.** Băm nát chém vụn (tiếng chửi rủa) : *Băm vằm, sả nịch. Chém mồ băm vằm.*

*VĂN-LIỆU.* — *Giận cá băm thớt* (T-ng). — *Giàu thì băm chả băm nem, Khó thì bánh ếch đỡ thèm cũng xong* (câu vè). — *Băm bầu băm bí, băm chị thẳng ngô, băm cô thẳng vịt* (câu hát trẻ con).

**Băm.** Tiếng ba mươi đọc nhanh : *Băm sáu* (ba mươi sáu).

*VĂN-LIỆU.* — *Hà-nội băm sáu phố-phường : Hàng Mật, hàng Đường, hàng Muối trắng tinh* (Câu hát). — *Vua Ngô băm sáu tàn vàng, Chết xuống âm-phủ chẳng mang được gì* (C-d).

# Bặm

**Bặm.** Ngậm, mím : *Bặm miệng* (ngậm miệng), *Bặm môi* (mím môi).

# Băn

**Băn-hăn.** Nhăn-nhó buồn-bã : *Người buồn có tính băn-hăn.*

**Băn-khoăn.** Lo-lắng, áy-náy : *Trong lòng bối-rối băn-khoăn, Chàn đi thất-thểu cơm ăn ít nhiều* (C-d).

*VĂN-LIỆU. — Kẻ băn-khoăn mẹ, người phàn-nàn con* (Nh-đ-m).

# Bắn

**Bắn.** I. Dùng sức mạnh mà đẩy một vật gì đi rất mạnh rất xa : *Bắn chim.*

**Bắn cung.** Dùng cái cung mà bắn cái tên đi. || **Bắn nỏ.** Dùng cái nỏ mà bắn. || **Bắn súng.** Dùng cái súng mà bắn viên đạn đi. || **Bắn bia.** Cầm cái bia mà bắn thi.

*VĂN-LIỆU. — Hỏ voi bắn súng sậy* (T-ng). — *Bắn súng không nên, phải đền đạn* (T-ng). — *Làng cung-kiếm rắp-ranh bắn sẻ* (C-o).

II. Tẻ xa ra, quăng xa ra, vung ra, vọt ra, bật lên : *Người ngồi trong xe ngã bắn xuống đất.*

III. Bẩy lên, nâng lên : *Cái cột nhà lún xuống, bắn lên cho đều.*

IV. Bật ra cho đều : *Bắn bông* (bật bông).

V. Nói đưa hơi để truyền đi đến nơi : *Bắn tin đến mụ Tú-bà* (K).

VI. Chuyển dịch, đương ở chỗ này đẩy sang chỗ khác : *Bắn binh sang hộ. Nợ của người này bắn sang người khác.*

# Bắn

**Bắn-bặt.** Im lặng, ngất đi : *Nàng thì bắn-bặt giấc tiên* (K).

# Bắn

**Bắn.** Gắt lên, cáu lên, tức giận lên : *Mới nói thế mà đã phát bắn lên.*

**Bắn gắt.** Cáu lên và gắt gỏng.

# Bặn

**Bặn** (tiếng đường Trong). Vắt lên cái sào hay cái dây : *Bặn áo quần lên cái dây cho gọn-gàng.*

# Băng

**Băng.** I. Đi ngang, đi liều : *Băng ngàn* (đi ngang trong rừng). *Băng chừng* (theo chừng chỗ nào mà đi).

*VĂN-LIỆU. — Đè chừng huyện Tích băng mình vượt sang* (K). — *Xăm-xăm băng lối vườn hoa một mình* (K). — *Băng mình lên trước đài-trang tự-tình* (K).

II. Mất đứt đi : *Đống đá kia nước chảy trôi băng đi, Sẵn tiền cứ tiêu băng.*

**Băng.** Thứ hàng tơ nhỏ sợi mà thưa : *Áo băng.*

**Băng.** Tức là nhà ngân-hàng, bởi chữ banque.

**Băng** 崩. I. Lở, đổ : *Tọa thực sơn băng* (cứ ngồi ăn không thì của tày núi cũng phải lở hết).

II. Chết, chỉ riêng về vua : *Đế băng* (vua mất).

**Băng** 氷. Nước lạnh đóng lại : *Những xứ rét, nước đặc lại thành băng.* Nghĩa nữa nói về nhà vợ, người làm mối : *Băng-đình, băng-nhân.*

**Băng-đình** ○ 亭. Nói bố vợ. Xem chữ « băng ông ». || **Băng-nhân** ○ 人. Người làm mối. Hồ-Sách nằm mộng đứng trên băng cùng người dưới băng nói chuyện, người chiêm-mộng đoán là có sự môi-giới, nên dùng chữ băng-nhân nói người làm mối : *Ngỏ lời nói với băng-nhân* (K). || **Băng-ông** ○ 翁. Bố vợ. Bởi câu : *Bố vợ như băng-thanh.* || **Băng-sương** ○ 霜. Nói ý trong sạch : *Tiết-tháo băng-sương.* || **Băng-tuyết** ○ 雪. Cũng như băng-sương : *Thói nhà băng-tuyết chất hằng phỉ-phong* (K). || **Băng-thán** ○ 炭. Nước đá với than. Nghĩa bóng nói không hợp nhau, không ưa nhau, ví như một lạnh một nóng, một trắng một đen.

**Băng huyết.** Bệnh đàn bà huyết ra nhiều quá.

**Băng-xăng.** Làm ra bộ nhanh-nhẩu, săn-sóc : *Nhà người ta có việc, nó không làm được việc gì, chỉ chạy băng-xăng luôn.*

# Bằng

**Bằng.** (Tiếng nói vùng Nghệ-Tĩnh) Húc : *Trâu bằng* (trâu húc).

# Bằng

**Bằng.** I. Giống nhau, ngang nhau, có ý so-sánh : *Những cái cột này bằng nhau cả. Cái bút này bằng tiền cái bút kia. Cha mẹ nuôi con bằng trời bằng bể.*

*VĂN-LIỆU. — Bằng vai phải lứa* (T-ng). — *Bằng cái xảy, nảy cái ung* (T-ng). — *Làm than lại có thứ này bằng hai* (K). — *Dấm chua lại tội bằng ba lửa nồng* (K). — *Thiện căn ở lại lòng ta, Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài* (K). — *Yêu nhau thì lại bằng mười phụ nhau* (K). — *Sao bằng riêng một biên-thùy, Sức này đã dễ làm gì được nhau* (K). — *Sao bằng một bát một bình, say bề đạo-đức gẫm tình càng vui.*

II. Nếu, ví như, coi như : *Vì bằng nó không trả tiền tôi, thì tôi cũng đành lòng. Bằng nay bốn bể không nhà* (K).

*VĂN-LIỆU. — Bằng nay chịu tiếng vương-thần* (K). — *Cầm bằng chẳng đậu những ngày còn thơ* (K). — *Trời như khô thấp, đất bằng đường xa* (Nh-đ-m). — *Một vườn tươi tốt bằng dường thêm xuân* (Nh-đ-m).

III. Bởi cái gì mà làm ra : *Quả chuông này đúc bằng đồng, Cái áo này bằng tơ, Quản bút này bằng sừng.*

*VĂN-LIỆU. — Giết nhau bằng cái ưu-sầu, độc chưa ?* (C-o).

**Bằng.** I. Cũng như tiếng « bình ». Phẳng-phiu, không khấp-khểnh, không chếch-lệch : *Ngang bằng sổ ngay. Ngồi xếp bằng tròn. Bằng chân như vại.*

*VĂN-LIỆU. — Yêu nhau vạn sự chẳng nề, Một trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng* (C-d). — *Bể trầm-luân lấp cho bằng mới thôi* (K). — *Đất bằng bỗng rắc chông gai* (C-o).

II. Thỏa thuận, thỏa thích : *Ăn ở ai cũng bằng lòng. Bằng mặt không bằng lòng.*

**Bằng-bặn.** Không chỗ nào cao hơn hoặc thấp hơn. || **Bằng-phẳng.** Không gồ lên, không lõm xuống : *Bằng phẳng như mặt gương.*

**Bằng.** Tiếng bằng, vần bằng. Trái với tiếng trắc : *Ông ông bằng, bà ba bằng, chà cha bằng.* Tiếng ông tiếng bà tiếng cha là tiếng bằng, thuộc về vần bằng.

**Bằng 憑.** Nương tựa vào, chắc vào đấy để làm chứng : *Việc này tôi bằng ở ông. Khẩu thuyết vô bằng. Lấy một tờ giấy làm bằng.*

**Bằng-cứ** ○ 據. Cứ đấy để làm bằng. || **Bằng-chứng** ○ 證. Nhờ đó để làm chứng cho một việc gì. || **Bằng-khoán** ○ 券. Giấy làm chứng về việc văn-khế nhà đất. || **Bằng sắc** ○ 敕. Giấy của nhà nước hay nhà vua cấp cho làm một chức gì : *Một ông quan bị tội tham-tang, bằng sắc phải thu-tiêu.* || **Bằng tạ** ○ 藉. Nương nhờ : *Bằng tạ tổ-ấm.*

**Bằng 朋.** Bè-bạn, đồng-đạo, đồng-loại. Không dùng một mình.

**Bằng-hữu** ○ 友. Bè-bạn với nhau. || **Bằng-đảng** ○ 黨. Cùng một bè một đảng với nhau.

**Bằng 鵬.** Một thứ chim rất lớn, bay rất xa, hay ở ngoài bể cả. Thường ví sự vẫy-vùng của kẻ có tài mà gặp thời : *Gió đưa bằng liện đã lìa đặm khơi* (K).

## Bẵng

**Bẵng.** Tiếng đưa đẩy, tiếng đệm : *Cỏ cây xem bẵng tần ngần, Yên-hà năm ngoái mười phần khác xưa* (thơ Thiên-thai).

**Bẵng.** Im hẳn, không nói đến nữa : *Bỏ bẵng đi.*

## Bặng

**Bặng-lặng.** Nói về người đau kiết đau lị, cứ muốn đi ra ngoài mãi.

**Bặng-nhặng.** Hung-hăng, làm bộ.

## Bắp

**Bắp.** Loài lục cốc có hột, có trái bằng bắp tay mà dài : *Bắp bẹ, bắp tẻ, bắp nếp.* Tiếng Bắc thường gọi là « lúa ngô ».

**Bắp.** Vật gì thành dẫn mà hai đầu hơi thuôn thuôn. **Bắp cải.** Thứ cải bẹ to cuộn lại : *Bắp cải tây, — Bắp cải ta.* || **Bắp cày.** 1. Đoạn tre giữa to hai đầu nhỏ, làm nặng cho cái cán cày, một đầu nối vào cán, một đầu nối vào cái giây. — 2. Tên một loài ong : *Ong bắp cày.* || **Bắp chân.** Bắp thịt ở chân. || **Bắp chuối.** Hoa chuối chưa trổ bẹ. Lại còn có thứ bệnh sưng to cũng gọi là lên bắp chuối : *Lừng-lững như cái bắp chuối.* || **Bắp đùi.** Bắp thịt ở đùi. || **Bắp tay.** Bắp thịt ở cánh tay. || **Bắp thịt.** Chỗ thịt nổi lên hình như cái bắp.

## Bắt

**Bắt.** I. Nắm lấy, vớ lấy, theo đến nơi mà giữ lại : *Bắt chim, bắt cá, bắt trộm, bắt cướp, bắt gà v. v.* Nghĩa rộng là dùng trí khôn mà tìm xét được những sự ẩn-vi : *Bắt nọn, bắt thóp.* Nghĩa rộng nữa là noi theo : *Bắt chước.*

**Bắt bịp.** Đánh lừa người thực-thà. || **Bắt bò.** Tiếng thông-tục, có ý là thách nhau. || **Bắt bóng.** Đoán phỏng chừng mà làm ra sự thực : *Bắt bóng đè chừng.* Một nghĩa nữa chỉ cái việc hão-huyền không thể làm xong được. || **Bắt bộ.** 1. Bắt tay không, không dùng khí-giới. — 2. Múa bỏ bộ. || **Bắt-bớ.** Tiếng đôi, nói chung về sự đi bắt người. || **Bắt cái.** Bắt thăm xem ai làm cái trong cuộc chơi. || **Bắt cóc.** Bắt người giấu đi để lấy tiền chuộc. || **Bắt chước.** Thấy người ta làm thế nào cũng theo như thế. || **Bắt đầu.** Kể từ đấy làm đầu. || **Bắt được.** 1. Vớ được của người ta bỏ quên : *Thoa này bắt được tự không* (K). — 2. Người làm sự lỗi mà bị người ta trông thấy : *Quả tang bắt được đường này* (K). — 3. Trúc nã được những kẻ gian phi : *Bắt được giặc, bắt được cướp.* || **Bắt lính.** Bắt người ra đi lính. || **Bắt mạch.** Xem mạch. Cách thầy thuốc để ba ngón tay vào cổ tay người có bệnh mà ấn-chẩn. || **Bắt miếng.** Cách đánh võ, đánh vật, lừa miếng mà đánh. || **Bắt nạt.** Cậy thế-lực mà hà-hiếp người, dậm-dọa người : *Bắt nạt trẻ con.* || **Bắt nọn.** Nói dè chừng để cho người tưởng thật mà thú nhận. || **Bắt nợ.** Lấy đồ vật của người bị nợ để trừ vào tiền nợ ấy. || **Bắt quỵch.** Đánh lừa người thực thà. || **Bắt quyết.** Cách phù-thủy lấy ngón tay làm ra ấn quyết. || **Bắt tay.** 1. Khi gặp nhau cầm tay chào. — 2. Mới khởi làm việc gì : *Mới bắt tay gặt, mới bắt tay làm.* — 3. Bắt tay dẫn bảo những người mới học làm việc gì : *Thầy đồ bắt tay cho học-trò cầm bút mới tập viết.* || **Bắt thóp.** Biết mà dò được trước, người không giấu được.

*VĂN-LIỆU. — Bắt đồng bắt bóng* (T-ng). — *Bắt tà bắt ma* (T-ng). — *Bắt cóc phủ-ông* (T-ng). — *Bắt trạch đẳng đuôi* (T-ng). — *Bắt cả hai tay* (T-ng). — *Bắt nhái bỏ dẹp* (T-ng). — *Bưng mắt bắt chim* (T-ng). — *Bắt lợn tóm đỏ* (T-ng). — *Bắt bỏ tóm mũi* (T-ng). — *Bắt chuột chẳng hay hay ỉa bếp* (T-ng). — *Bắt về Vô-tích toan đường bẻ hoa* (K). — *Bắt con kiến càng buộc chỉ ngang lưng* (Câu hát). — *Bắt con chảo chưng* (con chấy) *bỏ vào hang đá* (mồm) (câu đố). — *Nhảy tót lên non bắt cọp về* (Thơ nói khoác).

Quán Ven Đường, Góp Nhặt Sách Xưa (người góp nhặt Huỳnh Chiếu Đẳng)

**II.** Ép buộc phải như thế : *Bắt đi đâu phải đi đấy. Bắt thế nào cũng phải chịu.*

**Bắt bí.** Thấy người cần dùng đến mà mình lại làm cao : *Nhà hàng bắt bí bán giá cao.* || **Bắt buộc.** Bắt phải chịu như thế. || **Bắt chẹt.** Cũng như « bắt bí ». || **Bắt đền.** Bắt phải bồi lại sự thiệt-hại. || **Bắt ép.** Không bằng lòng cũng bắt phải bằng lòng. || **Bắt khoan bắt nhặt.** Có ý hành hạ những người mà mình không ưa : *Bắt khoan bắt nhặt đến lời, Bắt quỉ tặn mặt, bắt mời tặn tay* (K). — **Bắt lỗi.** Bẻ người có sự lầm lỗi mà bắt phải chịu những thế nào. || **Bắt nét.** Xét hạch từng lỗi nhỏ mà bắt phải chừa. || **Bắt phạt.** Bắt phải chịu phạt. || **Bắt tội.** Bắt phải chịu tội. || **Bắt vạ.** Bắt phải đền.

*VĂN-LIỆU. — Bắt mè làm nheo* (T-ng). — *Trời kia đã bắt làm người có thân* (K). — *Bắt phong-trần phải phong-trần* (K).

**III.** Ăn vào, hợp với nhau, nhập lại với nhau, ưa, quen : *Bắt lời, bắt bú.*

**Bắt bú.** Trẻ con ngậm lấy vú mà bú. || **Bắt cái hồ khoan.** Giọng đỡ dịp hát cho khỏi nhọc. || **Bắt dịp.** Ăn dịp đàn dịp trống. || **Bắt lời.** Tiếp luôn lời mà đáp lại.

# Bặt

**Bặt.** **1.** Im lặng : *Im bặt đi không được khóc nữa. Bặt tin nhạn cá.* — **2.** Xinh đẹp (Tiếng đường Trong) : *Chị nhà anh ay trông bặt lắm.*

# Bấc

**Bấc.** **1.** Tên gọi chung những cái ruột xốp ở trong lòng mấy thứ cây hay mấy thứ cỏ : *Bấc cây vông, bấc mía, bấc tre, bấc sậy.* — **2.** Tên gọi riêng một thứ ruột cỏ ở dưới nước, dùng để thắp đèn dầu hột (tức là đăng tâm). Cỏ ấy có thể trồng ở ruộng như cây cói, cây lúa. Vì cỏ ấy dùng làm vật-liệu thắp đèn, cho nên thành tên là cỏ bấc. Nghĩa bóng là nhẹ, vì bấc rất nhẹ : *Tiếng bấc tiếng chì.*

**Bấc đèn.** Chính nghĩa là bấc thắp đèn dầu hột, bây giờ thắp đèn dầu hỏa, thứ sợi vải dùng thay cho bấc cũng gọi là bấc đèn hay là tim đ n (đăng tâm).

*VĂN-LIỆU. — Tốn bấc hao dầu* (T-ng). — *Thắt cỗ bằng bấc* (T-ng). — *Bọ chó múa bấc* (T-ng). — *Có cơm thì vạn người hầu, Có bấc có dầu thì vạn người khêu* (T-ng). — *Đêm khuya rót đĩa dầu đầy, Bấc non chẳng cháy, oan mày dầu ơi* (C-d). — *Phen này anh quyết buôn to, Buôn ba đồng bấc bỏ đò anh xuôi* (C-d). — *Bấc đã đượm với dầu, trầu đã đượm với cau* (T-ng). — *Đêm qua rủ-rỉ rù-ri, Tiếng nặng bằng bấc, tiếng chì bằng bông* (C-d). — *Nhẹ như bấc, nặng như chì, Gỡ ra cho hết còn gì là thân* (K).

**Bấc.** Tiếng gọi thứ gió từ phương đông-bắc thổi về : *Mưa dầm gió bấc.*

*VĂN-LIỆU. — Cất mả kỵ ngày trùng tang, Trồng tang kỵ ngày gió bấc* (T-ng). — *Đêm qua gió bấc mưa dầm, Đèn làm với bóng, bóng làm với anh* (C-d).

# Bậc

**Bậc.** Tầng, nấc, từ bậc dưới lên bậc trên : *Bậc thang, bậc thềm, bậc đá.* Nghĩa bóng là thứ-tự : *Anh-hùng hào-kiệt là bậc có giá-trị trên đời.*

*VĂN-LIỆU. — Cung thương lầu bậc ngũ-âm* (K). — *Gia-tư nghĩ cũng thường-thường bậc trung* (K). — *Nền phú-quí bậc tà.-danh* (K). — *Giờ ra thay bậc đổi ngôi* (K). — *Thương ôi tài sắc bậc này* (K).

# Bấm

**Bấm.** **1.** Ấn móng tay vào vật gì, hoặc ấn ngón chân xuống đất : *Bấm tay mười mấy năm trường* (Nh-đ-m). — *Sang đây anh bấm cổ tay, Ngày xưa em trắng sao rày em đen* (C-d). — Nghĩa bóng là cố chịu, cũng như ấn ngón tay mà giữ lấy : *Bấm bụng, bấm gan.* — *Khuyên con bấm chí học cho hay* (thơ cổ). — **2.** Lấy móng tay sẽ ấn vào người đứng bên để xúc ngầm, hoặc làm việc gì, hoặc gọi nhau đi. — **3.** Đếm bằng đốt ngón tay : *Bấm số, bấm độn, bấm giờ.*

**Bấm chí.** Sẽ gi tay vào, có ý trêu ghẹo : *Dù ai bấm chí nàng bay, Thì nàng cũng giữ nhẫn này cho anh* (C-d). — Ra hiệu ngầm để bảo nhau làm việc gì. || **Bấm đốt ngón tay.** Đếm bằng đốt ngón tay : *Bấm đốt ngón tay, ngày tháng là bao.*

# Bầm

**Bầm.** Đỏ thâm mà có mầu xám : *Có duyên ăn trầu đỏ tia, Có nghĩa ăn trầu đỏ bầm, Độc ngầm ăn trầu không đỏ.*

**Bầm gan.** Giận lắm : *Bầm gan, tím ruột.*

**Bầm.** Tiếng gọi mẹ đẻ, hay dùng nhất ở miền Thượng-du Bắc-kỳ : *Bầm tôi* (mẹ tôi).

# Bẩm

**Bẩm** 稟. Tiếng gửi thưa, đặt đầu câu nói với những bậc kính-trọng và bậc quan-trưởng : *Một điều thưa, hai điều bẩm.*

**Bẩm báo** ○ 報. Thưa gửi trình bày với người trên. || **Bẩm mệnh** ○ 命. Vâng lời bậc trên : *Việc ấy đã bẩm mệnh song-thân.*

*VĂN-LIỆU. — Vào thì bẩm bẩm, thưa thưa, Ra thì vâng tục có chừa ai đâu* (C-d).

**Bẩm** 稟. Tự trời phú cho, nói về tư-chất. Không dùng một mình.

**Bẩm sinh** ○ 生. Tự trời phú cho mà sinh ra : *Bẩm sinh xấu tốt có người có ta* (Gia-huấn). || **Bẩm tính** ○ 性. Tính trời phú cho : *Bẩm tính nó vốn hiền-lành.* **Bẩm thụ** ○ 授. Hình-hài và tính-chất của trời cho mình.

# Bấn

**Bấn.** Túng, ngặt, không đủ tiêu dùng, đương lúc nguy-cấp, không biết xoay-xở làm sao : *Bây giờ nhà tôi bấn lắm, ông không giúp đỡ thì tôi không biết làm thế nào.*

**Bấn-bíu.** Mắc bận nhiều việc. || **Bấn túng.** Cũng như « bấn ».

# Bần

**Bần** 貧. Nghèo khó : *Cờ bạc là bác thằng bần.*

**Bần bạc** ○ 薄. Nhà nghèo, tư-bản không được mấy. || **Bần bách** ○ 迫. Nghèo-ngặt. || **Bần-cùng** ○ 窮. Nghèo cùng : *Bần cùng sinh đạo-tặc* (nghèo khổ sinh ra trộm giặc). Có khi dùng nghĩa vị tình-thế bắt buộc mà phải làm : *Bần cùng bất-đắc-dĩ* (Vị thế bách không làm không được). || **Bần-hàn** 寒. Nghèo khổ đói rét. || **Bần khổ** ○ 苦. Nghèo khổ. **Bần phạp** ○ 乏. Nghèo thiếu. || **Bần sĩ** ○ 士. Học-trò nghèo. || **Bần tiện** ○ 賤. Nghèo hèn, đã nghèo khó lại không nên danh phận gì.

*VĂN-LIỆU. — Bần phú bất quân* (giàu nghèo không đều). — *Bần tiện chi giao bất khả vong* (bạn quen với nhau lúc hàn-vi không nên quên). — *Phú bất nhân, bần bất nghĩa* (T-ng)

**Bần-thần.** Buồn-bã, thơ-thẩn, không thiết đến việc gì nữa : *Ăn nói bần-thần.*

**Bần-yên-nhân.** Một nơi đại-lý thuộc tỉnh Hưng-yên, thường gọi là tỉnh Bần hay đồn Bần. Nơi làm tương ngon có tiếng : *Nát như tương Bần.*

# Bẩn

**Bẩn.** Không sạch, không tốt : *Bẩn-thỉu.*

**Bẩn bụng.** Cũng như xấu bụng.

# Bận

**Bận.** Mặc, vận, khoác vào (tiếng đường Trong) : *Bận áo* (mặc áo), *bận quần* (mặc quần). *Ăn bận.* Nói chung sự mặc áo quần, cũng như nói ăn mặc).

**Bận.** 1. Có việc phải làm hay là mắc dở làm nhiều việc : *Độ này tôi bận việc lắm, không đi đâu được.* — 2. Ngăn trở, vướng viu, không được tự-do : *Theo càng thêm bận, biết là đi đâu* (K).

**Bận-bịu.** Vừa bận vừa vướng viu : *Vợ con bận-bịu.* || **Bận chân.** Vướng chân, quấn vào chân, không dứt ra mà đi được : *Cành cây dám tưởng bận chân loan-hoàng* (Nh-đ-m). || **Bận lòng.** Vơ-vẩn nghĩ đến luôn : *Làm chi cho bận lòng này lắm thân!* (K).

**Bận.** Lần, lượt : *Bận này còn bận khác*

*VĂN LIỆU. — Bảo bận này còn hay bận khác* (T-ng).

# Bâng

**Bâng.** I. Cũng như « bưng ». Hai tay đỡ lấy nâng lên : *Bàng mâm, bâng chén.*

II. (Tiếng trong Nam). Lấy tay che đi đậy lại. Tiếng ngoài Bắc gọi là « bưng » : *Bâng tai giả điếc, Ai bâng được miệng thiên-hạ.*

**Bâng bít.** Giấu-giếm che đậy, không cho người khác biết.

*VĂN-LIỆU. — Tưởng là bâng kín miệng bình* (K).

**Bâng-khuâng.** Ngơ-ngẩn trong bụng không biết ra thế nào : *Bâng-khuâng nhớ cảnh nhớ người* (K).

*VĂN-LIỆU. — Bâng-khuâng đỉnh Giáp non Thần* (K). — *Bâng-khuâng nào đã biết ai mà nhìn* (K). — *Bâng-khuâng duyên mới ngậm-ngùi tình xưa* (K). — *Bâng-khuâng như tỉnh như say một mình* (K). — *Bâng-khuâng khôn quyết lẽ dừng lẽ nên* (H-Tr).

# Bằng

**Bằng.** Cũng như « bừng ». Bốc nóng lên, bốc mạnh lên : *Lửa cháy bằng lên.* — *Mặt đỏ bằng, bằng gan* (tức giận lên), *bằng mắt dậy* (chợt mở mắt thức dậy).

*VĂN-LIỆU. — Bằng con mắt dậy thấy mình tay không* (C-o) — *Dẻo như đay, quay như bòng, nóng như lửa cháy bằng bằng, dẫu gió bắt mưa cầm chi xá quản* (Hát ả-đào).

# Bấp

**Bấp-bênh.** Không vững, không chắc hẳn : *Cái phận kẻ bấp-bênh không vững, Việc đó còn bấp-bênh chưa chắc.*

# Bập

**Bập.** Nói về vết dao vết dùi ở ngoài đâm vào nhanh và sâu : *Chém đánh bập một cái.*

**Bập.** 1. Dùng để nói bập-bập. — 2. Dùng để nói bập-bẹ. — 3. Dùng để nói bập-bùng. — 4. Dùng để nói bập-bồng.

**Bập-bập.** Tiếng mim môi gọi gà. || **Bập-bẹ.** Mới học nói : *Bập-bẹ như trẻ lên ba* (T-ng). || **Bập-bùng.** Tiếng trống cơm cao thấp không đều. || **Bập-bừng.** Ngọn lửa bốc lên cao và thụt xuống bất-thường. || **Bập-bồng.** Nổi lên dẹp xuống. Đi bước cao bước thấp không đều.

# Bất

**Bất.** Một thứ chơi bài quá số mười thì không ăn tiền : *Đánh bất. Ngũ tổng lục thì bất.*

**Bất** 不. Không, chẳng. Không dùng một mình.

**Bất bình** ○ 平. Không bằng lòng : *Thân sao lắm nỗi bất bình.* || **Bất-cập** ○ 及. Không bằng, không đủ số, nói về phần kém : *Ta đối với các bậc tiền-nhân thì vạn bất cập. Đánh kiệu không đủ một phân thì gọi là bất-cập.* ||

Bất-câu ○ 拘. Không nề. ‖ **Bất cú.** Chẳng thành việc gì. Đánh kiệu không được phu nào gọi là bất cú. ‖ **Bất-đắc bất-nhiên** ○ 得 ○ 然. Không thế không được. ‖ **Bất-đắc-chí** ○ 得志. Không được như ý mình đã chủ định. ‖ **Bất-đắc-dĩ** ○ 得已. Không thể đừng được, cực chẳng đã. ‖ **Bất-đẳng** ○ 等. Nói người hèn mạt mà ngạo-ngược : *Thượng-đẳng sợ bất-đẳng* ‖ **Bất-đồng** ○ 同. Khác với nhau : *Vì đâu ý-phục bất-đồng* (Nh-đ-m). ‖ **Bất-động** ○ 動. Im lặng : *Tóc tơ bất động mảy-may sự tình* (K). — *Mà ta bất động nữa người sinh nghi* (K). ‖ **Bất-động-sản** ○ 動產. Những sản-vật không thể đem đi nơi khác được như ruộng đất. ‖ **Bất-hảo** ○ 好. Không tốt : *Những người trộm cướp hay viên quan tham-nhũng mà có tiếng-tăm thì gọi là bất-hảo thanh-chủy.* ‖ **Bất-hiếu** ○ 孝. Ở bạc với cha mẹ, trái đạo làm con : *Dù tôi ở có lòng tà, Bội-nghịch bất-hiếu xin sa miệng hùm* (Q-à). ‖ **Bất-ý** ○ 意. Không ngờ, không nghĩ đến : *Đang khi bất-ý chẳng ngờ* (K). ‖ **Bất-kỳ** ○ 期. Không dưng ở đâu đến, không hẹn mà gặp : *Gặp cơn vạ gió tai bay bất-kỳ* (K). ‖ **Bất-khả** ○ 可. Không nên : *Bằn-tiện chi giao bất khả vong.* ‖ **Bất ly** ○ 離. Không lìa bỏ, chẳng rời : *Bất ly chi thủ. Bất ly tào-quán.* ‖ **Bất lịch-sự.** Xử một cách tệ, không nhã. ‖ **Bất-luận** ○ 論. Không kể. ‖ **Bất-lực** ○ 力. Không có sức, không làm được việc. ‖ **Bất-lương** ○ 良. Không có lương-tâm, không tốt : *Trọc đầu mang tiếng bất-lương.* ‖ **Bất-mục** ○ 睦. Không hòa-thuận với anh em. ‖ **Bất-nệ** ○ 泥. Chẳng nề, không kể : *Rượu ngon bất-nệ be sành. Áo rách khéo vá hơn lành vụng may* (C-d). ‖ **Bất-nhật** ○ 日. 1. Thế nào cũng có ngày, nhưng không biết đích ngày nào. — 2. Chẳng đầy một ngày : *Bất-nhật thành-công.* ‖ **Bất-như ý** ○ 如意. Không được như ý mình. ‖ **Bất-pháp** ○ 法. Làm điều trái phép : *Làm điều bất-pháp tội thì tại ai* (Nh-đ-m). ‖ **Bất-phương** ○ 妨. Không hại gì, không hề gì. ‖ **Bất-quá** ○ 過. Chẳng qua. ‖ **Bất-tất** ○ 必. Không cần phải thế, chẳng lọ. ‖ **Bất-tình** ○ 情. Không có lòng thương : *Dù khi song gió bất-tình. — Bất-tình nỗi trận mây mưa* (K). ‖ **Bất-tử** ○ 死. 1. Không chết. Nước ta có từ bất-tử (Chúa Liễu, Chử Đồng-tử, Đổng Thiên-vương, Tản-viên sơn-thần). — 2. Dùng để gọi những kẻ liều : *Đồ bất-tử. — Rượu uống bất-tử.* ‖ **Bất-thần** ○ 辰. (Bất-thời). Thế nào cũng có khi, nhưng không biết đích vào lúc nào. ‖ **Bất-thình-lình.** Chợt, không ngờ : *Bất-thình-lình bỗng trong bàn mất vui* (Nh-đ-m). ‖ **Bất-thùng chi thình.** Nhiều quá, nói về ăn uống quá-độ. ‖ **Bất-thực** ○ 食. Không ăn. Tiếng riêng về đánh tổ-tôm : *Khàn bất-thực.*

*VĂN-LIỆU. — Bất tỉnh nhân sự* (T-ng). — *Bất học vô thuật* (T-ng). — *Bất chấp bất trách* (T-ng). — *Bất kỳ nhi ngộ* (T-ng). — *Bất phục thủy-thổ* (T-ng). — *Xuân bất tái lai* (T-ng). — *Thân lão tâm bất lão* (T-ng). — *Nội bất xuất, ngoại bất nhập* (T-ng). — *Quan bất phiền, dân bất nhiễu* (T-ng). — *Tam nam bất phú, ngũ nữ bất bần* (T-ng). — *Vô sư vô sách, quỉ thần bất trách* (T-ng). — *Tuồng vô-nghĩa, kẻ bất-nhân* (K). — *Kẻ chê bất-nghĩa, người cười vô-lương* (K). — *Đức Phật lại cho quả đào, Dậy rằng ăn vào bất diệt bất sinh* (Q-à).

# Bật

**Bật.** 1. Dùng bằng tay hay dùng bằng máy, cốt làm cho vật gì nảy lên hay té ra thật mạnh : *Bật máy, — máy cần bật lên, bật bông* (máy làm cho bần hột và rác đi cho sạch). — 2. Tự nhiên mà nảy ra : *Đánh cái diêm thì lửa bật lên. Nghe truyện tiếu-lâm ai cũng bật cười.*

**Bật** 弼. Giúp đỡ : *Tả phù hữu bật.*

# Bâu

**Bâu.** Cổ áo : *Châu lụy thấm bâu. — Ai từng mặc áo không bâu, Ăn cơm không đũa ăn rau không xào.*

*VĂN LIỆU. — Nhiều tiền may viền năm tà, Ít tiền may viền hò bâu* (T-ng).

**Bâu.** Bám vào, đậu vào. Tiếng trong Nam gọi là « bu » : *Màn chẳng đến đâu, ruồi bâu đến đấy* (T-ng).

**Bâu-bíu.** Nương-tựa, nhờ-vả vào người, làm cho người ta phải phiền bận.

*VĂN-LIỆU. — Cất lên cỏ đỗ, bỏ xuống ruồi bâu* (nói người cầm chày giơ cao giã sẽ). — *Tử-vi xem tướng cho người, Tướng thầy thì để cho ruồi nó bâu.*

# Bấu

**Bấu.** Lấy ngón tay hay đầu ngón tay mà giữ chặt lấy vật gì.

**Bấu-víu.** Nghĩa bóng nói nương-tựa nhờ cậy : *Cùng quá không bấu-víu vào đâu được.*

# Bầu

**Bầu.** Cử người xứng-đáng sung vào chức-vị gì : *Bầu lý-trưởng, bầu hội-viên v. v.* Nghĩa rộng là công-nhận cho ai có cái gì hơn người.

**Bầu-cử.** Cũng như « bầu ». (Lệ mới, theo cách bỏ phiếu, ai hơn phiếu thì được làm) : *Bầu-cử lý-trưởng.* ‖ **Bầu-chủ.** Đứng đảm-nhận cho người vay nợ : *Đói thì nằm mà ngủ, chớ có bầu chủ mà chết.*

*VĂN-LIỆU. — Mõ này cả tiếng lại dài hơi, Làng nước bầu lên chẳng phải chơi* (Thơ vịnh thằng mõ). — *Quân-tử nhờ trời qua vận bĩ, Anh-hùng có đất lọ ai bầu* (Thơ cổ). — *Chết xuống âm-phủ, còn hơn bầu-chủ ở dương-gian* (T-ng). — *Làm trai chớ kể bầu-chủ, Làm gái chớ làm mụ giầu* (T-ng).

**Bầu.** Một loài cây leo, có quả, dùng để nấu ăn được. Quả bầu già phơi khô dùng để đựng nước cũng gọi là bầu : *Bầu rượu, bầu nước.* Những cái gì giống như cái bầu dùng để chứa đựng cũng gọi là « bầu » : *Bầu dác.*

**Bầu dác.** Bầu của thợ dác : *Đi dác sắm bầu, đi câu sắm dỏ* (T-ng). ‖ **Bầu trời.** Kể cả vòng thái-cực, quả đất, mặt trời, mặt trăng cùng các vì tinh-tú ở trong đó : *Một bầu trời đất* (dịch sách Tàu).

*VĂN-LIỆU.* — *Bầu leo dây, bí cũng leo* (T-ng). — *Làm dây bầu phải đeo quả bầu* (T-ng). — *Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài* (T-ng). — *Bầu già thì ném xuống ao, Bí già đóng giá làm cao lấy tiền* (C-d). — *Băm bầu băm bí, băm chị thẳng ngô* (Câu hát). — *Đeo bầu quảy nịp rộng đường vân-du* (K). — *Bầu tiên chuốc rượu, cầu thần nối thơ* (K) — *Bầu trời cảnh Phật, thủ Hương-sơn, ao ước bấy lâu nay* (hát chùa Hương). — *Bầu chưa rụng đốn, bí đương hoa* (Thơ Yên-đổ). — *Gia-tài có một cái bầu* (truyện Nhan-Uyên).

**Bầu.** Phình to ra : *Người có mang thì gọi là mẹ bầu ; Con vịt to mình gọi là vịt bầu.*

Bầu-bầu. Hai đầu thuôn mà ở giữa phình to ra || **Bầu-bĩnh.** Đầy-đà, tròn-trĩnh.

**Bầu.** Đánh bầu. Cách nô-đùa của trẻ con, đứng trên bờ ao hoặc vin tay người khác mà đâm nhào mình xuống nước.

**Bầu.** Cái chuôm nước nhỏ.

**Bầu-bạn** (hay là bạn-bầu). Hai người hoặc nhiều người đi lại chơi bời với nhau : *Đi đâu có bầu có bạn.*

*VĂN-LIỆU.* — *Ông giẳng ông giăng, xuống chơi nhà tôi, có bầu có bạn* (câu hát trẻ con). — *Ngoài tình bầu-bạn, trong tình anh em* (Nh-đ-m).

**Bầu-bậu.** Giáng bất-bình mà mặt hơi nằng-nặng.

**Bầu-dục.** Quả cật ở trong người hay là ở trong các thú-vật : *Bầu-dục dâu đến bàn thờ năm* (T-ng). — Nghĩa nữa là cái hình tròn bầu-dục : *Cái khay bầu-dục.*

*VĂN-LIỆU.* — *Bầu dục chấm nước cáy* (T-ng). — *Sáng ngày bầu-dục chấm chanh, trưa gỏi cá chày, tối canh cá mè* (C-d).

**Bầu gánh.** Nói người đứng nuôi phường hát, phường tuồng.

## Bẩu

**Bẩu-nhẩu.** Không có ý hòa vui : *Ăn nói bẩu-nhẩu.*

## Bậu

**Bậu.** Đậu vào, bám vào, cũng nghĩa như « bâu » : *Con ruồi bậu nặng đồng cân* (T-ng).

**Bậu.** Miếng gỗ đóng vào cánh cửa, hoặc khung cửa để cài then hoặc để dựa cánh cửa.

**Bậu.** Tiếng trong Nam, cũng như tiếng « em » hay « mày », có ý thân-thiết như anh chị nói với em, chồng nói với vợ : *Bậu đi với qua* (mày đi với tao).

## Bây

**Bây.** Liều-lĩnh, không biết hổ thẹn : *Nợ không trả chịu bây, — Đã trái lẽ còn cãi bây.*

Bây-bả. Lằn-khằn.

**Bây.** Hiện tại. Không dùng một mình.

Bây giờ. Thì giờ lúc đương nói . *Bây giờ mới gặp nhau đây, Mà lòng đã chắc những ngày một hai* (K). || **Bây nhiêu.** Ngần này, chừng này, từng này.

*VĂN-LIỆU.* — *Ăn làm sao, nói làm sao bây giờ* (K). — *Bây giờ sự đã dường này* (truyện chàng chuối) — *Khi sang mẹ chẳng cho sang, Bây giờ quan cấm đò ngang không chèo* (C-d). — *Bây giờ em đã có chồng, Như chim vào lồng, như cá cắn câu* (C-d).

**Bây-bẩy.** Dáng run : *Rét run bây-bẩy*

## Bấy

**Bấy.** 1. Non quá, yếu quá : *Trẻ bấy, — Trong mình nhọc bấy, — Cua mới lột gọi là cua bấy.* — 2. Nát dừ (tiếng đường Trong) : *Nát bấy, chín bấy, mềm bấy.*

Bấy-bớt. Non yếu. || **Bấy-nhấy.** Sức yếu : *Đau mới khỏi, người còn bấy nhấy* (tiếng đường Trong).

**Bấy.** Bao nhiêu, đường nào, trỏ ý than-tiếc, khen ngợi, lạ-lùng : *Giỏi bấy, lắm bấy. — Khéo vô-duyên bấy à mình với ta* (K). — *Não người thay bấy chiều thu* (Văn-tế chúng-sinh).

Bấy-chầy. Đã mấy lâu : *Đã cam tệ với tri-âm bấy chầy* (K). Có khi dùng như bấy giờ : *Nỗi chàng Kim-Trọng bấy chầy mà thương* (K). || **Bấy giờ.** Cũng như nói lúc ấy, có thể nói cả thời-kỳ đã qua hay chưa tới : *Đời Hùng-vương đã có sử-sách chưa ? Bấy giờ chưa có. — Làm cho rõ mặt phi-thường, Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi-gia* (K). || **Bấy lâu.** Cũng như « bấy chầy », đã bao nhiêu lâu : *Bấy lâu mới được một ngày. Thầm trông trộm nhớ bấy lâu đã chồn* (K). || **Bấy nhiêu.** Chừng ấy : *Những bấy nhiêu tiền rư ! — Kể bao nhiêu lại đau lòng bấy nhiêu* (K). || **Bấy nay.** Từ bao giờ đến giờ : *Kể đã thiều não lòng người bấy nay* (K).

**Bấy-bá.** Không được gọn-gàng sạch-sẽ.

## Bầy

**Bầy.** Đàn lũ : *Một bầy trẻ,* bầy chim, bầy gà.

Bầy tôi. Tiếng gọi chung các người làm tôi. Các quan đối với vua, tự xưng mình là bầy tôi (dùng số nhiều làm số một).

*VĂN-LIỆU.* — *Tan bầy nát nước bởi mày mà ra. — Khuyển-Ưng lại lựa một bầy côn-quang* (K). — *Bầy trâu ăn lúa, bầy bò ăn khoai* (trẻ chăn trâu hát).

**Bầy-nhầy.** Chất lỏng mà dính-dính. Nghĩa bóng là không dứt khoát, không đứng-đắn, hay có điều lôi-thôi : *Ăn nói bầy-nhầy như thịt bụng. — Xem trong gia-đạo bầy-nhầy, Vợ con như thế cũng rầy cả anh* (C-d).

## Bẩy

**Bẩy.** Làm cho vật gì bốc cao lên, dùng bằng cái cần hoặc cái đà nâng đỡ ở dưới : *Bẩy cái cột kia lên.* Nghĩa bóng là làm cho người ta phải mất chức-vị : *Hắn dùng hết cách bẩy ông chánh hương-hội kia đi, để cho bạn hắn kế chân.* Nói sự này mà chuyển-động đến sự khác cũng như nói khích, dùng theo với tiếng nói : *Ông ta ra họp việc làng là chỉ nói bẩy người nọ người kia.*

Bẩy gan bẩy tiết. Làm cho tức giận, chọc tức khêu cái giận lên.

**Bẩy.** Run. Xem « bây-bẩy ».

## Bẩy

**Bẫy.** Kênh lên, cao thấp không bằng nhau, trỏ về vật gì kê không cân, một đầu bị sức nặng đè xuống, một đầu nhẹ hơn nổi bốc lên.

**Bẫy.** Đồ dùng để đánh lừa loài vật cho nó mắc vào, bị giam hoặc bị hại : *Đánh bẫy, mắc bẫy.*

**Bẫy cặp.** Tức là bẫy kẹp. Một thứ bẫy bắt chuột, có khi dùng nghĩa bóng là cái mưu để đánh lừa người ta. || **Bẫy cần.** Bẫy đánh cò vạc và các giống chim ăn dưới nước. || **Bẫy cò-ke.** Bẫy rất nhạy để đánh cụp chó : *Bợm già mắc bẫy cò-ke* (T-ng). || **Bẫy đạp.** Một thứ bẫy bắt các cầy cáo. || **Bẫy lỗ.** Bẫy có tròng mắc vào đầu, bốn gọng để ngửa dưới lỗ, chim nào mổ cái mồi dưới lỗ thì tròng thắt vào cổ. || **Bẫy thắt cổ.** Thứ bẫy bắt khỉ bắt cáo.

## Bậy

**Bậy.** Càn, nhằm, không cẩn-thận, không thứ-tự : *Làm bậy, nói bậy, bỏ bậy.*

**Bậy-bạ.** Càn rỡ, luộm-thuộm.

*VĂN-LIỆU. — Khi say đánh bậy nhau rồi, Tỉnh ra mới biết là người anh em* (C-d).

## Be

**Be.** 1. Cơi lên thành bờ, đắp đất để ngăn nước : *Be bờ ngòi, be bờ ruộng v. v.* — 2. Đong cái gì đã đầy rồi lại dùng ngón tay ngăn lại không cho rơi lăn xuống : *Bán đong buông, buôn đong be* (T-ng).

*VĂN-LIỆU. — Công anh đắp đập be bờ, Để cho người khác mang lờ đến đơm* (C-d).

**Be.** Tiếng kêu, thường dùng hai tiếng : *Nói be-be, kêu be-be.*

**Be.** Cái chai nhỏ đựng rượu.

*VĂN-LIỆU. — Cơi trầu be rượu đem ra trình làng* (C-d). *— Rượu ngon trong be, chè đặc dưới ấm* (T-ng). *— Rượu ngon chẳng lọ be sành, Áo rách khéo vá hơn lành vụng may* (C-d). *— Sống ở nhân-gian đánh chén nhè, Chết xuống âm-phủ giắt kè-kè. Diêm-vương phán hỏi mang gì thế ? Be !* (thơ cổ). *— Tết nhà nghèo có cái gì đâu, đánh vài be củ tỏi, Khách nhà nọ đâm vương ra đó, nói ba chuyện cà riềng* (câu đối cổ).

**Be-bét.** Nát dừ : *Quần ngựa dẫm be-bét cả ruộng lúa.* Giày dính nhiều : *Ngã xuống vũng lội, quần áo lấm be-bét.* Nghĩa bóng là say rượu : *Say be-bét.*

## Bé

**Bé.** Nhỏ, kém : *Chữ bé bằng con kiến.* Có khi nói ngược nghĩa là to, có ý mỉa : *Đầu sư há phải gì bà vãi, bá-ngọ con ong bé cái lầm* (X-H).

**Bé-bé.** Bé hơn một ít, không bé hẳn. || **Bé con.** Đứa trẻ con còn bé. || **Bé mọn.** Bé nhỏ, hèn mọn. || **Bé thơ.** Còn ít tuổi, còn dại : *Thương hai con dại bé thơ, cho nên lòng mẹ ngẩn-ngơ thêm phiền* (C-d). || **Bé tí.** Bé lắm, bé bằng một tí. || **Bé tẻ tì ti.** Bé nhỏ quá : *Thân em bé tẻ tì ti, các bà các chị, em thì ở tay* (cái kim).

*VĂN-LIỆU. — Bé người to con mắt* (T-ng). *— Bé người dỏi chơi trèo* (T-ng). *— Bé chẳng vin cả gãy cành* (T-ng). *— Bé thì con mẹ con cha, Lớn thì con vua con chúa* (T-ng). *— Bé người con nhà bác, lớn xác con nhà chú* (T-ng). *— Bé xé ra to* (T-ng). *— Bé đi câu, lớn đi hầu, già đi hỏi nợ* (T-ng). *— Mèo bé bắt chuột con* (T-ng). *— Ai ăn cau cưới thì đền, Tuổi em còn bé chưa nên lấy chồng* (T-ng). *— Trẻ thì bé dại thơ ngây, Già thì lẫn lộn biết ngày nào khôn* (C-d).

## Bè

**Bè.** 1. Tre, gỗ, nứa, ghép lại thả sông. 2. Đám cây cỏ tự nhiên kết lại nổi trên mặt nước : *Bè rau, bè ngổ.* Nghĩa bóng nói nhiều người liên-kết với nhau, để giữ-gìn bênh-vực cho nhau : *Ba bè bảy bối.*

**Bè.** Phe đảng : *Vào bè, bè trung, bè nịnh.*

**Bè-bạn** (hay là bạn bè). Kết bạn với nhau : *Chọn tình bè bạn được người thi-thư* (Nh-đ-m). || **Bè-đảng.** Một bọn có nhiều người liên-kết với nhau.

*VĂN-LIỆU. — Bè ai người ấy chống* (T-ng). *— Bè thì bè lim, sào thì sào sậy* (T-ng). *— Muốn giàu thì buôn bè, muốn quê thì tập vật* (T-ng). *— Tháng hè đóng bè làm phúc* (T-ng). *— Bến sông thả một bè lau vớt người* (K). *— Lênh-đênh bè ngổ bè dừa, Quần nâu áo vải đầu vừa thì chơi* (C-d). *— Nhà bè nước chảy phân hai. Ai về Gia-định Đồng-nai thì về* (C-d). *— Chẳng thèm ăn gỏi cá mè, Chẳng thèm chơi với những bè tiểu-nhân* (C-d). *— A-đua chắc những mạnh bè, Ai hay quyền ấy lại về tay ai* (Nh-đ-m).

**Bè.** Tên một thứ chim, có nơi gọi là con bồ-nông.

**Bè.** Tên một thứ cá.

**Bè.** Rộng bề ngang, không được gọn-gàng.

**Bè-bè.** Rộng bề ngang quá. || **Bè-sè.** Rộng bề ngang và thấp ngắn.

**Bè-he.** Cách ngồi xếp chân lại đàng sau (cách ngồi của người Cao-mên).

**Bè-hè.** Hay ngầy-ngà gắt-gỏng : *Bè-hè, bặc-hặc.* Nghĩa nữa là xa lánh những việc bẩn-thỉu : *Đàn ông đối với việc sinh nở thường hay bè-hè.*

**Bè-nhè.** Giọng người say rượu.

## Bẻ

**Bẻ.** Dụng sức bằng tay làm cho rời ra, cho gãy : *Trách người quân-tử bạc tình, Chơi hoa rồi lại bẻ cành bán rao* (C-d). Làm cho quay đi quay lại : *Thuyền ai bẻ lái vào bờ, Phải người tráng-sĩ giúp vua đã về.*

Kho sách xưa Quán Ven Đường

**Bẻ cò.** Cách đếm bằng mảnh tre mỏng, bẻ gấp thành từng khúc co-quăn trông như con cò, mỗi lần bẻ một khúc. || **Bẻ cục hay là bẻ khục.** Bẻ đốt ngón tay hay ngón chân mà có tiếng kêu. **Bẻ lái.** Cầm lái thuyền đưa đi đưa lại. || **Bẻ quế.** Dịch chữ « chiết quế ». Nghĩa bóng nói người thi đỗ : *Một mai bẻ quế thềm cung, Bõ công đèn sách văn-phòng bấy lâu* (C-d).

*VĂN-LIỆU. — Mượn gió bẻ măng* (T-ng). — *Bẻ đũa cả nắm* (T-ng). — *Con gái mười bảy bẻ gãy sừng bò* (T-ng). — *Một tay em vịn hai cành, Quả chín thì bẻ, quả xanh thì đừng* (C-d). — *Đã như bẻ ngó lìa tơ, Lênh-đênh góc bể, bơ-vơ bến trời* (Ph-H). — *Tay cầm chiếc đũa đồng tiền, Bẻ năm bẻ bảy, tôi nguyền tôi ra* (C-d). — *Hoa sen lai-láng giữa hồ, Giơ tay ra bẻ, sợ chùa có sư* (C-d).

**Bẻ.** Bác đi, cãi đi, cho là không phải.

**Bẻ bai.** Bẻ bác chè bai. Nghĩa nữa là déo-dắt, nói về tiếng đàn : *Tiếng cầm tiếng sắt bẻ bai.* || **Bẻ bắt.** Xét những điều không phải mà bẻ bắt người ta : *Xôn-xao bẻ bắt ồn-ào hỏi tra* (Nh-đ-m). || **Bẻ bót.** Cũng như « bẻ bắt ». || **Bẻ lẽ.** Cãi lẽ. || **Bẻ hành bẻ tỏi.** Có ý không ưa, thế nào cũng bẻ được. || **Bẻ vặn.** Bẻ lẽ này lại bẻ lẽ khác, bẻ cho hết lẽ.

## Bẽ

**Bẽ.** Có điều trái ý đối với người mà hổ-thẹn.

**Bẽ-bàng.** Đối với cảnh, đối với tình lấy làm hổ-thẹn : *Bẽ-bàng mây sớm đèn khuya* (K). — *Cho duyên đằm-thắm ra duyên bẽ-bàng* (K). || **Bẽ mặt.** Thẹn mặt.

## Bẹ

**Bẹ.** Một phần trong thân cây thuộc về loài cau, tre, chuối v. v. để bọc mầm, hoa, quả hay thân cây : *Bẹ chuối, bẹ cau, bẹ dừa, bẹ mốc v. v.*

**Bẹ bèn.** Bẹ cau non. || **Bẹ mèo.** Bẹ cau chưa có quả. || **Bẹ mo.** Bẹ cau đã khô.

**Bẹ.** Tên một thứ cá.

## Bèm

**Bèm-nhèm.** Không chững-chạc đứng đắn.

## Bẻm

**Bẻm.** Khéo nói, hoạt bát, có ý chê.

## Ben

**Ben.** (Tiếng Nam-kỳ) Bì kịp : *Đi ben theo* (đi theo cho kịp), *Ai ben* (ai bì).

## Bén

**Bén.** I. Bắt lửa, cháy : *Cơm bén. — Lửa gần rơm lâu ngày cũng bén.*

II. Ưa, hợp nhau, dính bắt lấy nhau : *Quen hơi bén tiếng.*

**Bén-bảng.** Thi đỗ được kê tên lên bảng. Nghĩa nữa là đến gần. || **Bén dác.** Gỗ bào còn lẫn dác. || **Bén gót.** Theo kịp. || **Bén-mảng.** Đến gần cũng nói là bén-mảng. || **Bén rễ.** Rễ cây đã ăn xuống đất : *Đấy với đây như cây bén rễ, Không thương mình hỗ dễ thương ai.*

**Bén.** Sắc : *Con dao cạo này cạo bén lắm.*

## Bèn

**Bèn.** Mới, liền, nhân có sự gì mà phải... : *Ông bèn giả cách vô-tri* (Nh-đ-m).

## Bẽn

**Bẽn.** Dáng hổ thẹn.

**Bẽn-lẽn.** Dáng bộ thẹn-thùng.

## Bẹn

**Bẹn.** Hai bên vế đùi giáp gần chỗ háng : *Nổi hạch ở bẹn.*

## Beng

**Beng.** Cũng như nói chém : *Beng cổ đi.*

**Beng-beng.** Tiếng thanh-la.

## Beo

**Beo.** Tức là con báo, dáng như con hổ mà bé hơn.

**Beo.** Gầy, nhăn da, không phẳng-phiu : *Bụng ỏng đít beo.*

**Beo.** Cũng như véo : *Beo tai.*

## Béo

**Béo.** Nhiều mỡ, to mập : *Béo như con cun-cút.*

**Béo bở.** Được lợi, được nhiều, được thỏa lòng tham-cầu : *Món ấy béo bở quá.* || **Béo mép.** Nói trơn miệng mà không làm được gì. || **Béo mỡ.** Hay nô-đùa : *Ăn cho lắm rồi béo mỡ.*

**Béo.** Dùng ngón tay cái và ngón tay chỏ để vào một chỗ ở trong người mà cặp lại.

## Bèo

**Bèo.** Một thứ cỏ mọc trên mặt nước : *Đố ai đốt cháy ao bèo, Để anh gánh đá Đông-triều về ngâm* (C-d).

**Bèo bọt.** Cánh bèo và cái bọt nổi trên mặt nước, nói vì là hèn-mọn hay là lênh-đênh, không có quyền tự-chủ cho mình : *Chút thân bèo bọt dám phiền mai sau* (K).

*VĂN-LIỆU. — Cạn ao bèo đến đất* (T-ng). — *Mẹ vợ là bèo trôi sông* (T-ng). — *Rẻ như bèo* (T-ng). — *Đài gương soi đến dấu bèo cho chăng* (K). — *Để con bèo nổi mây chìm vì ai* (K). — *Hoa trôi bèo dạt đã đành* (K). — *Lênh-đênh mặt nước cánh bèo* (K). — *Lênh-đênh duyên nổi phận bèo, Tránh sao cho khỏi nước triều đẩy vơi* (C-d). — *Nuôi lợn thì phải vớt bèo, Lấy chồng thì phải nộp cheo cho làng* (C-d).

**Bèo-nhèo.** Nhỏ mọn và bầy-nhầy, mềm nhũn.

## Bẻo

**Bẻo.** Dùng hai đầu ngón tay cấu vật gì lấy một tí : *Bẻo miếng thịt, bẻo miếng xôi. — Người nọ bẻo thịt người kia cho đau.*

**Bẻo-lẻo.** Hoạt-bát, mau miệng hay nói.

## Bẽo

**Bẽo.** Nhạt-nhẽo, có ý sơ bạc : *Nước nhạt bẽo. — Thiếp toan bồng bẽ con sang, Thấy chàng bạc-bẽo thiếp mang con về* (C-d).

## Bẹo

**Bẹo.** Lấy hai ngón tay bóp thịt lại làm cho đau. Cũng giống như « beo, béo ».

## Bép

**Bép.** Tiếng kêu, vật gì nỏ rơi xuống.

**Bép-xép.** Hay nói sự gì không nên nói cũng nói.

## Bẹp

**Bẹp.** Sụp xuống, lõm vào, làm mất cái nguyên hình của vật gì : *Vo tròn lại bóp bẹp.* Nghĩa bóng nói nhọc mệt không ngồi dậy, đứng lên được : *Người kia bị yếu nằm bẹp ba bốn ngày.*

**Bẹp tai.** Nói người nghiện thuốc phiện (nằm nghiêng lâm nên bẹp tai) : *Bọn bẹp tai.*

## Bét

**Bét.** Nát dừ : *Nát bét, nhũn bét.* Nghĩa bóng là hư-hỏng : *Bét việc nhà, bét việc dân.*

**Bét nhè.** Nói người uống rượu say.

**Bét.** Cuối cùng, sau cùng, thua kém cả mọi người : *Hạng bét, chạy sau bét.*

**Bét tĩ.** Nói người thi đấu với nhau mà bị thua : *Thua bét tĩ.*

## Bẹt

**Bẹt.** Dí phẳng xuống : *Đập miếng chì bẹt ra.*

## Bê

**Bê.** Bề-bộn, không dứt khoát, không trơn-tru.

**Bê-bê.** Dinh-dớp : *Chân mình những cứt bê-bê, Lại cầm bó đuốc mà rê chân người* (Ph-ng). || **Bê-bết.** Dinh-dớp, nhơ bẩn. || **Bê-tha.** Nói người hay chơi-bời, hay đâu chầu đấy, không cần thiết đến công việc gì. || **Bê-trệ.** Làm không chạy việc : *Công việc bỏ bê-trệ.*

**Bê.** Mang bằng hai tay mà không nhấc cao lên : *Nặng thế thì bê sao nổi.*

**Bê.** Cái sọt : *Bê đựng vôi của thợ nề.*

**Bê.** Con bò con còn đương theo mẹ.

**Bê.** Thứ đồ làm bằng gỗ : *Bê đánh trộm, bê chèo.*

**Bê-chệ.** Chậm-trễ, bề-bộn.

## Bế

**Bế.** Ôm ấm : *Thương mẹ thì bế lấy con.*

**Bế-bồng.** (Tiếng đôi) Cũng một nghĩa như « bế » : *Bao giờ sen mọc bể đông, Cha con nhà Nguyễn bế-bồng nhau đi* (Sấm-ngữ).

*VĂN-LIỆU. — Lấy ai dưỡng-dục bế-bồng cho anh* C-d). *— Già thì bế cháu ẵm con, Già đâu lại muốn cam non trái mùa* (C-d). *— Bồng-bồng bế-bế con sang, Đỏ dọc quan cấm, đỏ ngang không chèo* (C-d).

**Bế** 閉. Đóng lại. Không dùng một mình.

**Bế môn tạ khách** ○ 門 謝 客. Đóng cửa không tiếp khách. || **Bế môn tu trai** ○ 門 修 齋. Đóng cửa giữ mình cho được trong sạch. || **Bế quan tỏa cảng** ○ 關 鎖 港. Đóng cửa ải, khóa cửa bể, không cho người ngoại-quốc đi lại. || **Bế-tàng** ○ 藏. Giấu kín, không để lộ. || **Bế-tắc** ○ 塞. Ngăn lấp, không thông.

**Bế** 嬖. Thân yêu, không dùng một mình.

**Bế-ái** ○ 愛. Yêu chiều. || **Bế-nô** ○ 奴. Đứa đầy tớ thân yêu. || **Bế-thần** ○ 臣. Người bề-tôi thân yêu. || **Bế-thiếp** ○ 妾. Người vợ hầu thân yêu.

## Bề

**Bề.** Bên, phía, phần nọ đối với phần kia : *Bề ngang, bề dọc, bề mặt, bề ngoài, bề trong.*

**Bề dưới.** Người bậc dưới. || **Bề thế.** Có thế-lực, chung quanh có nhiều người phụ-vệ, có thể-thế sắp đặt đẹp-đẽ. || **Bề trên.** Người bậc trên, có nghĩa nữa là đức Chúa Lời, đức vua (Thiên-chúa). || **Bề-tôi.** Các quan đối với vua.

*VĂN-LIỆU. — Ba bề phát súng, bốn bên kéo cờ* (K). *— Công tư vẹn cả hai bề* (K). *— Cớ sao chịu ép một bề* (K). *— So bề tài sắc lại là phần hơn* (K).

**Bề.** Nói về hình-trạng không gọn-ghẽ, không dùng một mình.

**Bề-bề.** Nhiều quá, hết chỗ nọ đến chỗ kia : *Ruộng bề-bề chẳng bằng nghề trong tay* (T-ng). || **Bề-bộn.** Bừa-bãi, không gọn-gàng. || **Bề-sề.** Tỏ cái bộ to béo. || **Bề tề bề tải.** Nói về bộ nằm ngồi nghênh-ngang.

## Bề

**Bể.** Cũng gọi là « biển ». Khoảng rộng có nước mặn : *Bể Trung-quốc giáp với nước ta.*

**Bể ái.** Lòng tình-ái chứa-chan như bể : *Xá chi chút phận bèo mây. Làm cho bể ái khi đầy khi vơi* (K). || **Bể cả.** Bể lớn : *Trên quả đất có năm bể cả* (Đại-tây-dương, Ấn-độ-dương, Thái-bình-dương, Nam-băng-dương, Bắc-băng-dương). || **Bể cạn.** Xây bằng vôi gạch, dùng để đựng nước

hoặc để thả cá vàng. || **Bể dâu.** Bể bồi thành ruộng trồng dâu. Do chữ « thương-hải biến vi tang-điền ». Nghĩa bóng nói cuộc đời biến đổi bất-thường : *Trải qua một cuộc bể dâu, Những điều trông thấy mà đau-đớn lòng* (K).

**Bể.** Vỡ ra, rơi ra từng mảnh (tiếng trong Nam) : *Đánh bể đầu.*

**Bể-nghể.** Tiếng Nam-kỳ nói về sự đau xương đau mình, như nói : *Đau bể-nghể.*

## Bễ

**Bễ.** Ống thụt dẫn không-khí vào làm cho lửa cháy Đồ dùng của thợ rèn : thợ bạc : *Phì phò như bễ lò rèn* (T-ng).

**Bễ-nghễ** 睥睨. Ngấp-nghé dòm nom (có ý muốn lấy) : *Bễ-nghễ thần-khí* (rình cướp ngôi vua).

## Bệ

**Bệ.** Đau mỏi rời rã (tiếng đường Trong) : *Bệ cánh, bệ vai.*

**Bệ.** Chỉ về bộ-dạng. Không dùng một mình.

**Bệ-rạc.** Coi bộ tồi-tàn. || **Bệ sệ.** Bộ người to béo, đi đứng không được nhẹ-nhàng.

**Bệ** 陛. Chỗ để thờ, chỗ vua ngồi, nghĩa là bậc cao, xây bằng gạch, bằng đá hoặc bằng gỗ : *Chưa nặn bụt đã nặn bệ* (T-ng).

**Bệ-hạ** ○ 下. Tiếng xưng-hô trong khi tấu-đối. Dùng tiếng bệ-hạ nghĩa là không dám nói với vua, chỉ dám nói với người cận-thần ở dưới bệ để suốt đến tai vua (dịch sách Tàu). || **Bệ-vệ.** Oai-vệ, nghiêm-trang, làm ra bộ dạng bậc đại-nhân.

## Bệch

**Bệch.** Mầu hoen-hoen, không được thật trắng : *Nước da trắng bệch.*

## Bên

**Bên.** Một phía, một cạnh, không ở chính giữa, đối nọ đối với đằng kia : *Bên tả bên hữu, gian bên, bên cạnh, bên nội, bên ngoại v. v.*

*VĂN-LIỆU. — Bên cha cũng kính, bên mẹ cũng giải* (Ph-ng). — *Giặc bên Ngô, không bằng bà có bên chồng* (T-ng). — *Ai đem ta đến chốn này, Bên kia thì núi, bên này thì sông* (C-d). — *Đố ai biết bên nào là chắc, có dễ mà bên ấy đó mà thôi* (câu hát nói).

## Bến

**Bến.** Chỗ thuyền tàu đậu : *Bến đò, bến tàu.*

**Bến Nghé.** Bến ở sông Kinh và Chợ-lớn — Tên bến ở Quảng-yên : *Chị hươu đi chợ Đồng-nai, Đi qua bến Nghé mồm nhai thịt bò* (C-d). || **Bến Ngự.** Thuộc tỉnh Nam-định khi xưa (Quảng-yên cũng ở Bến Ngự). || **Bến Thành.** Bến lên thành cũ Gia-định.

*VĂN-LIỆU. — Một thuyền một bến* (T-ng). — *Trên bến dưới thuyền* (T-ng). — *Cây đa bến cũ, con đò năm xưa* (C-d). — *Chớ quen bến cũ đò xưa mà lầm* (L-V-T). — *Bọt trong bể khổ bèo đầu bến mê* (C-o). — *Bến Tầm-dương canh khuya đưa khách* (Tì-bà). — — *Thuyền ai đậu bến Cô-tô* (Đường-thi).

## Bền

**Bền.** Vững, chắc, dùng được lâu ngày : *Cái dây kia bền, dùng đã lâu ngày mà không đứt.*

**Bền chí.** Vững chí, không dời đổi. || **Bền lòng.** Không ngã lòng, không sờn lòng. || **Bền mùi.** Mùi lâu không phai.

*VĂN-LIỆU. — Của bền tại người* (T-ng). — *Đứng trong trời đất bền gan đá, Bạn với non sông rạng mặt người* (thơ thần đồng đá).

## Bện

**Bện.** Kết những thứ dây, sợi, rơm, cỏ, làm cho quấn chặt lấy nhau : *Bện thừng, bện chão.*

## Bênh

**Bênh** (Binh). Che chở hay chống-chế hộ cho người ta.

**Bênh-bẻ.** Kéo bè mà bênh nhau. || **Bênh-vực.** Bênh cho nhau mà nâng đỡ nhau : *Bênh-vực những người hèn yếu.*

## Bềnh

**Bềnh.** Nổi trên mặt nước.

## Bệnh

**Bệnh** 病. I. (Bịnh) Đau ốm, các thứ chứng tật : *Bệnh truyền-nhiễm, bệnh sốt rét v. v.*

**Bệnh-căn** ○ 根. Gốc bệnh : *Chữa thuốc phải dò cho đúng bệnh-căn.* Nghĩa bóng nói cái cỗi rễ thói quen của người ta. || **Bệnh-hoạn** ○ 患. Đau yếu. || **Bệnh-nhân** ○ 人. Người mắc bệnh. || **Bệnh tật** ○ 疾. Đau ốm. || **Bệnh-tình** ○ 情. Chứng đau yếu ra thế nào. || **Bệnh-viện** ○ 院. Nhà chữa thuốc, tức là nhà thương.

*VĂN-LIỆU. — Bệnh nào thuốc ấy* (T-ng). — *Bệnh quỉ thuốc tiên* (T-ng). — *Chữa được bệnh không chữa được mệnh* (T-ng). — *Hữu bệnh thì vái tứ phương, Vô bệnh nên hương không mất* (T-ng). — *Phải thang đồng-nữ mới tiêu bệnh chàng* (P-T).

II. Nết xấu, thói quen : *Bệnh hiếu thắng, bệnh tham của.*

*VĂN-LIỆU. — Bệnh trần đòi đoạn tâm can* (C-o). — *Bệnh Tề-Tuyên đã nổi lên đùng đùng* (C-o).

## Bếp

**Bếp.** Chỗ lò lửa để đun nấu : *Bắc bếp, nhóm bếp.*

**Bếp kiềng.** Đồ làm bằng sắt, có ba chân, để bắc nồi đun nấu. || **Bếp khuôn.** Cái khuôn đóng bằng gỗ, để làm chỗ đun nấu. || **Bếp nước.** Nói chung về việc thổi nấu trong nhà của đàn bà coi-sóc.

*VĂN-LIỆU. — Bắt nạt xó bếp* (T-ng). — *Một miếng giữa làng, bằng một sàng xó bếp* (T-ng). — *Vắng đàn ông quanh nhà, vắng đàn bà quanh bếp* (T-ng).

**Bếp.** Tên người coi về việc cơm nước : *Sai người bếp đi chợ mua đồ ăn.* Nghĩa nữa là tên một chức nhỏ của nhà binh, trên hàng lính, dưới hàng cai : *Thầy bếp, chú bếp.*

## Bết

**Bết.** Dính sát vào : *Quần áo dính bết những hồ.*

## Bệt

**Bệt.** Sát xuống : *Ngồi bệt xuống đất, bánh xe bệt xuống bùn.*

## Bêu

**Bêu.** Nêu lên cho mọi người trông thấy : *Bêu đầu, bêu xấu.*

**Bêu diếu.** Tỏ sự xấu làm cho người ta chê cười.

*VĂN-LIỆU. — Chém đầu thằng Chích, ních đầu thằng Chiệc, bêu đầu ngọn tre* (câu nói cổ, Chích, Chiệc là tên hai thằng ăn trộm). *Truyền đem chánh pháp bêu đầu* (Nh-đ-m). — *Nắng bêu mặt nịnh, đất giày máu tà* (Nh-đ-m).

## Bều

**Bều.** Nổi trên mặt nước. Xem « lều-bều ».

## Bệu

**Bệu.** Không chắc thịt, dáng như béo mà không phải béo.

## Bi

**Bi.** Tiếng cồng : *Bi. . . tùng bi* (tiếng cồng xen tiếng trống).

**Bi-ba bi-bô.** Tiếng người nói to nhỏ chen nhau.

**Bi.** Viên tròn và nhỏ bằng đá hay bằng thủy-tinh cho trẻ con chơi. Do tiếng Pháp « bille ».

**Bi** 悲. Thương, không dùng một mình.

**Bi-ai** ○ 哀. Thương xót. || **Bi-đát** ○ 怛. Thương xót. || **Bi-kịch** ○ 劇. Tấn tuồng thương thảm. || **Bi-quan** ○ 觀. Cảnh-tượng đáng thương. || **Bi hoan** ○ 歡. Thương với vui : *Bi hoan mấy nỗi đêm chầy trăng cao* (K). || **Bi sầu** ○ 愁. Thương xót và buồn rầu. || **Bi-tình** ○ 情. Tình thương. || **Bi thảm** ○ 慘. Thương xót và buồn tình. || **Bi-thu** ○ 秋. Thương cho tiết mùa thu cảnh vật tiêu-điều : *Giọng bi-thu gợi kẻ cô-phòng* (C-o). || **Bi-thương** ○ 傷. Thương xót đau đớn. || **Bi-tráng** ○ 壯. Vừa bi-ai vừa hùng-tráng.

**Bi.** 碑 Bia đá. Xem chữ : « bia ».

**Bi-chí** ○ 誌. Bia đá có đề chữ để trên mộ làm ghi. || **Bi-đình** ○ 亭. Nhà để bia.

## Bí

**Bí.** Một loài cây dây có quả nấu ăn được : *Làm trai có chí, trồng bí hơn trồng bầu* (T-ng).

**Bí đao.** Tên một thứ bí hình dài mà quăn như thanh đao. || **Bí lào.** Tên một thứ bí quả tròn mà dẹt như cái nồi đất. || **Bí ngô.** Tên một thứ bí hình tròn ruột đỏ, tục truyền lấy giống tự bên Tàu cho nên gọi là « ngô ». || **Bí phấn.** Thứ bí có phấn bao ngoài vỏ.

*VĂN-LIỆU. — Cắt dây bầu dây bí, chẳng ai cắt dây chị dây em* (Ph-ng). — *Khi xưa ăn đâu ở đâu, Bây giờ có bí chẻ bầu rằng hôi* (C-d). — *Làm dàn cho bí leo chơi, Chẳng may bí dột, mùng-tơi leo cùng* (C-d).

**Bí.** Tắc, không thông : *Bí tiểu-tiện, bí đại-tiện.* Nghĩa bóng là không được hanh-thông : *Gặp lúc bí.*

*VĂN-LIỆU. — Cờ phải nước bí như bị phải trời mưa* (T-ng). — *Quân-tử nhờ trời qua vận bí* (Thơ cổ).

**Bí** 秘. Giấu kín, không hở cho ai biết.

**Bí-ẩn** ○ 隱. Giấu kín. || **Bí-mật** ○ 密. Giữ kín một việc gì không tiết-lộ cho ai biết. || **Bí-ngữ** ○ 語. Thứ tiếng nói bí mật, chỉ những người nói biết với nhau, người khác không hiểu được. || **Bí-tàng** ○ 藏. Giấu kín những vật gì quí báu. || **Bí-thư** ○ 書. Một quyển sách bí-mật, không tiết-lộ cho ai biết. || **Bí-truyền** ○ 傳. Nghề gì chỉ có một vài người biết riêng : *Môn thuốc bí-truyền, kiếm-thuật bí-truyền.* || **Bí-mật kết-xã** ○ 密結社. Kết đảng bí-mật.

**Bí-ba bí-bô.** Tiếng người mới tập nói.

**Bí-ba bí-bép.** Hay nói, nhanh mồm nhanh miệng quá.

**Bí-ba bí-bốp.** Tiếng nổ.

**Bí-bái.** Tên một thứ cây tục gọi là cây thẹn, hột nó gọi là « mĩ-trinh-tử », dùng để làm thuốc.

**Bí-be.** Tiếng con trẻ học nói.

**Bí-beng.** Bặng-nhặng.

## Bì

**Bì.** Vì, so-sánh : *Thúy-Kiều tài sắc ai bì* (K).

*VĂN-LIỆU. — Bì sao bì phấn với vôi, Bì đoi con đĩ với môi thợ kèn* (C-d). — *Phong lưu phú quí ai bì* (K).

**Bì** 皮. 1. Da : *Bì trâu, bì lợn.* — 2. Cái vỏ bọc ở ngoài : *Bì gạo, bì cau, bì thóc v. v.*

**Bì-phu** ○ 膚. Những lần da bọc ở ngoài xương thịt.

**Bì** 疲. Mệt, yếu, không dùng một mình.

**Bì-lao** ○ 勞. Nhọc mệt. || **Bì-quyện** ○ 倦. Mỏi mệt.

**Bì-bạch.** Tiếng vỗ : *Da trắng vỗ bì bạch* (câu đối cổ).

**Bì-bì.** Nói nét mặt không tươi-tỉnh, có ý khó-khăn nặng-nề : *Áo tươm-tươm rách, mặt bì-bì nhăn* (Nh-đ-m.)

**Bì-bịch.** Nặng-nề khó mang đi được : *Bụng bì-bịch, ăn khó tiêu* (bụng nặng-nề). Nghĩa bóng nói trong mình không được khoan khoái : *Khi đổi khi trời, những người có bệnh thấp thường bì-bịch khó tiêu.*

**Bì-sì.** Không hay cười, không hay nói.

## Bỉ

**Bỉ.** Lấy ngón tay lượng tiền, hoặc làm bằng gỗ cắt khắc chừng vừa một tiền (60 đồng kẽm) để làm cữ lượng tiền cho tiện : *Bỉ xem được mấy tiền.*

**Bỉ** 彼. Kẻ kia, vật kia : *Lạ gì bỉ sắc tư phong* (K).

**Bỉ-thử** ○ 此. Kia, này : *Bụng bỉ thử* (có ý phân bì so sánh người nọ với người kia).

*VĂN-LIỆU. — Ông rằng bỉ thử nhất thì* (K).

**Bỉ** 鄙. 1. Khinh thường. — 2. Quê mùa hủ lậu. Không dùng một mình.

**Bỉ-lậu** ○ 陋. Hèn kém. ‖ **Bỉ-nhân** ○ 人. Tự xưng mình, nói nhún mình là người quê mùa hèn-hạ. ‖ **Bỉ tiện** ○ 賤. Quê mùa hèn-hạ.

## Bĩ

**Bĩ** 否. Bí, vít chặt, không thông, nước bĩ không lưu thông được.

**Bĩ-vận** ○ 運. Làm gì cũng không nên, lúc không hanh thông.

*VĂN-LIỆU. — Qua cơn bĩ-cực tới tuần thái-lai.*

## Bị

**Bị.** Cái túi quai, hoặc làm bằng cói hay làm bằng gai : *Đảm bị thóc, chọc bị gạo* (T-ng).

**Bị bẹp.** Nghĩa bóng nói yên thân một chỗ dáng như cái bị bẹp, không dùng được nữa : *Người đau yếu nằm bị bẹp cả ngày.* ‖ **Bị gậy.** Cái bị và cái gậy, nói người ăn mày : *Lười biếng thế lại bị gậy sớm.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn mày cầm tinh bị gậy* (T-ng). — *Bị gậy cân đai đất một hòn* (thơ Yên-đổ).

**Bị** 備. I. Phòng giữ, dự trước, ít dùng một mình.

II. Đủ, đủ số ấy. Không dùng một mình.

**Bị thể** ○ 體. Đủ lối. ‖ **Bị-vị** ○ 位. Ngồi cho đủ chỗ, không làm được việc gì.

**Bị** 被. Mắc phải : *Bị bệnh, bị nạn, bị thương.*

**Bị can** ○ 干. Người đã can án rồi. ‖ **Bị-cáo** ○ 告. Người bị thưa, đối với nguyên-cáo là người đi thưa. ‖ **Bị-đơn** ○ 單. Người bị kiện, đối với nguyên-đơn là người đi kiện.

*VĂN-LIỆU. — Nguyên viết hữu, bị viết vô* (T-ng). — *Xin thầy xá tội cho con, Không thì còn sẽ bị đòn hôm nay.*

**Bị-bị.** Không được tỉnh tao nhẹ nhàng, nói người có bệnh. Cũng nói là « bi bị ».

## Bia

**Bia.** I. (Bi) Một tấm đá, khắc các tên người hay các truyện cổ, hay bài văn bài thơ để xưng tụng một người nào : *Bia tiến-sĩ ở Giám, bia dựng ở các đình chùa.*

**Bia miệng.** Tiếng để lại đời sau : *Trăm năm bia đá thì mòn, Nghìn năm bia miệng hãy còn trơ trơ* (Ph-ng).

II. Chỗ để làm đích mà bắn : *Linh tập bắn bia.*

## Bìa

**Bìa.** Mảnh giấy giầy, giấy bồi đóng ở ngoài quyển sách quyển vở.

## Bịa

**Bịa.** Thêm đặt, không đặt ra có : *Nói bịa, bịa chuyện.*

**Bịa đặt.** Thêm đặt. ‖ **Bịa tạc.** Cũng như « bịa đặt ».

## Bích

**Bích** 碧. Biếc, màu biếc. Ít dùng một mình.

**Bích-thủy** ○ 水. Nước biếc.

**Bích** 壁 Vách, tường. Ít dùng.

*VĂN-LIỆU. — Nhà anh nhà ngói ba tòa, Tường bích xây gạch nền nhà đá hoa* (C-d).

**Bích** 璧. Một thứ ngọc qui.

**Bích-hoàn** ○ 還. Nghĩa bóng nói xin trả lại, tỏ ý quí-báu. ‖ **Bích-phụng** ○ 奉. Cũng như « bích-hoàn ».

## Bịch

**Bịch.** Một thứ bồ to dựng thóc : *Thế-thần bịch thóc* (phú Thế-tục).

**Bịch.** Tiếng kêu nặng : *Ngã xuống đánh bịch một cái.*

**Bịch.** (Tiếng thông tục). Đánh : *Bịch-ngực.*

## Biếc

**Biếc.** Sắc xanh thẫm : *Non xanh nước biếc.*

*VĂN-LIỆU. — Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng* (K).

## Biếm

**Biếm** 貶. 1. Chê bai. Thường dùng với chữ khác như « bao-biếm » (khen chê). — 2. Giáng chức và đuổi ra cho làm quan một nơi, truất ngôi.

**Biếm-trích** ○ 謫. Giáng chức và đuổi ra cho làm quan một nơi xa. ‖ **Biếm-truất** ○ 黜. Cách chức và đầy đi xa : *Ông Nguyễn Công-Trứ phải biếm-truất nhiều lần mà tiếng tăm vẫn lừng lẫy.*

## Biên

**Biên** 編. Chép vào sổ sách, chép vào giấy : *Biên tên, biên sổ.*

Quán Ven Đường, Góp Nhặt Sách Xưa (người góp nhặt Huỳnh Chiếu Đẳng)

**Biên-bản** ○ 本. Những tờ giấy biên những việc gì thuộc về công-sự : *Biên-bản việc bầu-cử. biên-bản việc tố-tụng, biên-bản việc hình án.* ‖ **Biên ký** ○ 記. Biên chép. ‖ **Biên-lai** ○ 來. Một tờ giấy làm chứng cho một người đã đưa nộp một số tiền gì : *Lý-trưởng trao biên-lai cho người nộp thuế.* ‖ **Biên-niên** ○ 年. Bộ sử-ký chép rõ ràng công việc hàng năm. ‖ **Biên-nhận** ○ 認. Biên vào tờ giấy để làm chứng rằng đã tiếp nhận vật gì. ‖ **Biên-phong** ○ 封. Nói người bị tội hoặc bị vỡ nợ, quan đến biên những đồ đạc trong nhà, rồi dán giấy niêm-phong ở cửa : *Trông ngoài cửa đã có tờ biên-phong* (Nh-đ-m).

**Biên** 邊. Một bên, một phía, ngoài mép chỗ phương xa, ở cõi ngoài : *Nhất biên trọng, nhất biên khinh* (một bên nặng, một bên nhẹ). *Tấm hàng này nhỏ biên.*

**Biên-bỉ** ○ 鄙. Cõi đất ở phía ngoài. ‖ **Biên-cảnh** ○ 境. Cõi đất ở phương xa. ‖ **Biên-cương** ○ 疆. Bờ cõi một phương ‖ **Biên-đình**. Một nước ngoài biên-bỉ : *Bỗng đâu có khách biên-đình sang chơi* (K). ‖ **Biên-giới** ○ 界. Cũng như « biên-cương ». ‖ **Biên-phòng** ○ 防. Sự phòng bị ở ngoài bờ cõi. ‖ **Biên-thùy** ○ 陲. Cũng như « biên-cương » : *Chẳng bằng riêng một biên-thùy. Nghênh ngang một cõi biên-thùy* (K). ‖ **Biên-tịch** ○ 僻. Chỗ hẻo lánh.

## Biến

**Biến** 變. Vụt mất đi, hóa đi, có hóa không, không hóa có. Sảy ra những việc trái với sự thường : *Thương-hải biến tang-điền* (bể bồi lên hóa ruộng dâu). *Biến tướng cải hình, Vừa mới đây đã biến mất người rồi. Nó chối biến, nó cãi biến.*

**Biến-ảo** ○ 幻. (Biến-hoạn) Biến-hóa bất thường, không có hình-tượng nhất-định. ‖ **Biến-binh** ○ 兵. Nói về quỉ-thuật, biến quân nọ sang quân kia. ‖ **Biến-cải** ○ 改. Thay đổi. ‖ **Biến-cách** ○ 革. Thay đổi các công việc. ‖ **Biến-cố** ○ 故. Việc tai-nạn sảy ra. ‖ **Biến-chứng** ○ 症. Đương bệnh này biến bệnh khác. ‖ **Biến-dịch** ○ 易. Biến đổi, nói về hình dáng và công việc. ‖ **Biến-hóa** ○ 化. Không hóa có, có hóa không : *Thần thông biến-hóa.* ‖ **Biến-tướng** ○ 相. Đương tướng này biến ra tướng khác : *Biến-tướng cải-hình.* ‖ **Biến-thiên** ○ 遷. Dời đổi, nói về thời-vận : *Thời-vận biến-thiên.* ‖ **Biến-trá** ○ 詐. Đảo-điên, giả-giối.

## Biền

**Biền** 弁. Mũ bằng da, đồ nhung phục.

**Biền-binh** ○ 兵. Quân lính

**Biền-ngẫu** 駢偶. Một lối văn đối nhau như văn chiếu, biểu. Cận-thể tức là lối « tứ-lục ».

## Biền

**Biền** 扁. Ván gỗ hình chữ nhật hay là ván đóng khung để đề những chữ gì do vua ban hoặc tự làm ra : *Cái biền viết chữ ở các đền miếu, Biền treo ngoài cửa hàng.*

**Biền-ngạch** ○ 額. Biền chữ vàng của vua ban.

*VĂN-LIỆU. — Cũng cờ cũng biền cũng cân đai* (Thơ tiến-sĩ giấy).

**Biển** 褊. Hẹp hòi, keo-cúi : *Người này có tính biển.*

**Biển-lận** ○ 吝. Bụng dạ hẹp-hòi, làm việc gì cũng tiếc tiền, không có lòng hào-phóng. ‖ **Biển-tiểu** ○ 小. Bụng dạ hẹp-hòi nhỏ mọn, không có lượng. ‖ **Biển-thiển** ○ 淺. Hẹp-hòi nông nổi.

**Biển** 諞. Đánh lừa.

**Biển-cục** ○ 局. Cuộc đánh lừa.

**Biển-thước** 扁鵲. Tên thầy thuốc có danh tiếng ở bên Tàu đời trước.

## Biện

**Biện** 辯. Bày ra mà nói, nói cho rõ điều phải điều trái.

**Biện-bác** ○ 駁. Bẻ lẽ mà nói cho đúng lẽ. ‖ **Biện-bạch** ○ 白. Nói cho rõ-ràng. ‖ **Biện-biệt** ○ 別. Phân-biệt điều phải điều trái. ‖ **Biện-hộ-sĩ** ○ 護士. Thầy kiện. ‖ **Biện-luận** ○ 論. Bàn nói cho xác lý-sự. ‖ **Biện-thuyết** ○ 說. Cãi lẽ.

**Biện** 辦. Định-liệu sửa-soạn, cáng-đáng các công việc : *Hàng thôn, hàng giáp có bầu người để chủ-trương việc mãi-biện.*

**Biện-dịch** ○ 役. Người coi việc ở hàng thôn, hàng giáp, hàng xã. ‖ **Biện-lại** ○ 吏. Một người giữ việc biên-ký. ‖ **Biện-lý** ○ 理. Một chức quan coi việc dưới hàng Thị-lang. ‖ **Biện-sự** ○ 事. Làm việc.

## Biếng

**Biếng.** Trễ nhác, không chịu làm việc gì : *Hay ăn làm biếng.*

*VĂN-LIỆU. — Làm biếng gặp thì. — Em thương nhớ ai ngơ-ngẩn đầu cầu, lược thưa biếng chải gương tàu biếng soi* (C-d).

## Biết

**Biết.** Hiểu được, hay được : *Biết đạo làm người, biết cách ăn ở.*

**Biết đâu.** Không biết thế nào, không biết chỗ nào : *Biết đâu đến việc triều-đình ; biết đâu là tổ chuồn-chuồn.* ‖ **Biết điều.** Biết điều phải điều trái, biết đường cư-xử với mọi người. ‖ **Biết ý.** Hiểu ngầm ý tứ của người ta. ‖ **Biết mùi.** Nghĩa bóng nói đã từng trải, đã qua những sự ấy : *Biết mùi đời. Biết mùi chùi chẳng sạch* (T-ng). ‖ **Biết ơn.** Không quên ơn : *Con phải biết ơn cha mẹ.* ‖ **Biết việc.** Đã am-hiểu những công việc.

*VĂN-LIỆU. — Biết người biết của* (T-ng). — *Biết thì thưa-thốt, không biết dựa cột mà nghe* (T-ng). — *Thổ-công biết mủa, bà chúa lên mây* (T-ng). — *Nằm trong chăn mới biết chăn có rận* (T-ng). — *Thức lâu mới biết đêm dài, Ở lâu mới biết con người có nhân* (Ph-ng). — *Lấy chồng chẳng biết mặt chồng, Đêm nằm tơ-tưởng nghĩ ông láng diềng* (C-d). — *Thế-gian thấy bán thì mua, Biết rằng mặn nhạt chát chua thế nào* (C-d). — *Dao vàng bỏ đấy kìm-nhung, Biết rằng quân-tử có dùng ta chăng* (C-d).

# Biệt

**Biệt.** Mất tích, không biết đi đâu : *Thằng Căng chú Kiết chạy biệt lên trời.*

**Biệt** 別. Phân rẽ, khác với nhau : *Biệt lập xã-hiệu* (lập riêng một tên làng khác). *Đồng tính biệt phái* (cùng họ khác chi phái).

**Biệt-hiệu** ○ 號. Một danh-hiệu khác. ‖ **Biệt-ly** ○ 離. Xa cách nhau : *Thấy chàng đau nỗi biệt-ly* (K). ‖ **Biệt-táo** ○ 灶. Ăn riêng, mỗi nhà thổi mỗi bếp : *Biệt gia biệt táo* (ở riêng ăn riêng). ‖ **Biệt-tịch** ○ 席. Mỗi người ngồi một chỗ, không trông thấy nhau : *Thà rằng biệt tịch chi đồ, Càng trông thấy cảnh thấy chùa càng đau* (C-d). ‖ **Biệt-xã** ○ 社. Ở làng khác : *Hai người ở cùng tổng biệt xã.*

# Biểu

**Biếu.** Kính, dâng, tặng, đãi : *Biếu bánh, biếu cỗ, biếu phần.*

**Biếu-xén.** Nói chung về việc biếu : *Nhà quê hơi có cỗ bàn hay có lệ biếu-xén.*

*VĂN-LIỆU. — Ông thầy ăn một, bà cốt ăn hai, cái thủ cái tai thì đem biếu chúa* (Câu hát).

# Biểu

**Biều** 瓢. Cái bầu. Ít khi dùng : *Nhất đan nhất biều, Nhan-tử nghèo mà vui đạo* (Phú cổ).

**Biều.** San-sẻ. Ít khi dùng : *Biều da ích quả* (bớt phần nhiều bù cho phần ít).

# Biểu

**Biểu** 表. 1. Nêu, tỏ ra bề ngoài, làm đầu : *Tộc-biểu* (người thay mặt cho cả họ), *Đại-biểu* (người đứng đầu để thay mặt mọi người). — 2. Bài văn của quan hay của dân dâng lên vua : *Bài biểu trần-tình, Bài biểu tạ ơn.* — 3. Bên ngoài hay bên ngoại : *Biểu-diện* (mặt ngoài), *Biểu-tôn* (cháu ngoại).

**Biểu lý** ○ 裏. Bên ngoài, bên trong. ‖ **Biểu-tôn** ○ 孫. Cháu ngoại. ‖ **Biểu-huynh** ○ 兄. Anh về bên ngoại, nghĩa là về con cô, con cậu hay con dì. ‖ **Biểu-đệ** ○ 弟. Em về bên ngoại, em con cô con cậu con dì. ‖ **Biểu-điệt** ○ 侄. Cháu về bên ngoại, cháu gọi vợ mình bằng cô hay bằng dì.

# Bím

**Bím.** Bíu lấy : *Thằng bé này cứ bím lấy mẹ nó. Bím lấy cành cây cho khỏi ngã.*

**Bím.** Đuôi sam của người Tàu về đời nhà Thanh.

# Bìm

**Bìm** (Bìm-bìm). Tên một loài cây có dây, thường phải leo bám vào vật khác. (Hột nó gọi là « khiên-ngưu » hay là « bạc-sửu », dùng để làm thuốc) : *Dậu đỗ bìm leo* (T-ng).

*VĂN-LIỆU. — Tiếc thay cây gỗ lim chìm, Đem làm cột dậu cho bìm nó leo* (C-d). — *Sẵn bìm chút phận con-con, Khuôn xanh biết có vuông tròn cho chăng* (K).

**Bìm-bịp.** Tên một loài chim : *Bìm-bịp biết bắt gà con.*

*VĂN-LIỆU. — Phượng-hoàng chặt cánh đuổi đi, Bắt con bìm-bịp đem về mà nuôi* (C-d).

# Bỉm

**Bỉm.** Im đi, đừng nói nữa, chìm đi mất : *Chìm bỉm.*

# Bịn

**Bịn.** Buộc vào : *Buộc bịn.*

**Bịn-rịn.** 1. Thương mến, quấn-quít, đi không dứt : *Vợ con bịn-rịn.* — 2. Ngủ chưa thật say : *Mười chín bịn-rịn, hai mươi giấc tốt* (nói lúc trăng mọc).

# Binh

**Binh.** Cũng như « bệnh ».

**Binh** 兵. 1. Quân lính để đánh giặc, canh giữ các nơi, hay là chầu chực chỗ vua ngự và hầu các quan : *Thủy-binh* (linh thủy đóng ở dưới tàu), *Vệ-binh, Cơ-binh v. v.* — 2. Đồ để chém giết người, như cái gươm cái giáo, gọi là « đồ binh ».

**Binh-biến** ○ 變. Quân giặc đốt phá tàn hại. Cũng như « binh-hỏa ». ‖ **Binh-bộ** ○ 部. Bộ coi về việc binh. ‖ **Binh-cơ** ○ 機. Việc cơ-mật trong khi dụng binh. ‖ **Binh-cách** ○ 革. Đồ binh (gươm, giáo, áo giáp) làm bằng da để cho khỏi đâm chém vào người, dùng để nói lúc có giặc-giã : *Gặp cơn binh-cách nhiều nàn cũng thương* (K). ‖ **Binh-đao** ○ 刀. Đồ dùng để chém giết trong khi dùng binh : *Ngẫm từ khởi việc binh-đao* (K). ‖ **Binh-gia** ○ 家. Nhà binh, nói chung những người dự việc binh. ‖ **Binh-hỏa** ○ 火. Cũng như binh-biến. ‖ **Binh-khí** ○ 器. Đồ dùng về việc binh, như gươm giáo súng đạn. ‖ **Binh-lương** ○ 粮. Việc binh-lính và việc lương-thuế : *Binh-lương thuế-lệ là việc rất cần của lý-trưởng.* ‖ **Binh-mã** ○ 馬. Quân lính và ngựa dùng để đi đánh trận : *Kịp đem binh-mã bỏ đồn tìm quanh* (Nh-đ-m). ‖ **Binh-nhung** ○ 戎. Việc đem quân đi đánh giặc : *Phen này động việc binh-nhung* (Nh-đ-m). ‖ **Binh-pháp** ○ 法. Những phương-pháp dùng về việc binh, như cách dụng binh, cách bày trận v. v. ‖ **Binh-quyền** ○ 權. Giữ quyền trông coi các binh lính. ‖ **Binh-tình** ○ 情. Tình-hình trong khi hai bên đánh nhau : *Nghe binh-tình ở thế nào thử xem* (Nh-đ-m). ‖ **Binh-thế** ○ 勢. Thế-lực quân lính mạnh hay yếu. ‖ **Binh-thư** ○ 書. Sách dạy về những cách dụng binh. ‖ **Binh-uy** ○ 威. Dáng mạnh dữ trong khi dụng binh làm cho người sợ hãi : *Binh-uy từ dấy sấm ran trong ngoài* (K). ‖ **Binh-vụ** ○ 務. Việc binh.

*VĂN-LIỆU. — Đều đem binh-mã đi liền, Xông sương đạp tuyết tới miền ải-quan* (L-V-T). — *Con xúc-tích được bao nhiêu binh-mã* (phú Vương-Lăng).

**Binh-bãi.** Bợm-bãi xảo-quyệt.

BIBLIOTHÈQUE NATIONALE INDOCHINOISE 17389

# Bính

**Bính** 丙. Tiếng thứ ba trong hàng can : *Bính-tí, bính-dần v. v.*

**Bính** 柄. Chuôi, cán : *Tiêu-bính* (cái chuôi để làm trò cười).

*VĂN-LIỆU. — Cha cầm quyền bính thay trời trị dân* (H-Tr).

**Bính** 炳. Sáng tỏ, không dùng một mình.

**Bính-chiếu** ○ 炤. Soi-xét rõ-ràng (thường dùng để viết thơ hay trong các tờ trình, tờ bẩm).

**Bính** 餅. Bánh (ít dùng) : *Trung-thu nguyệt bính* (bánh mặt trăng trong tiết trung-thu).

# Bình

**Bình** 平. I. Ngay bằng, không chếch-lệch, đều nhau.

**Bình-chính** ○ 正. Ngay bằng, không chếch-lệch về bên nào. ‖ **Bình-đẳng** ○ 等. Bằng nhau một bậc, coi ai cũng vậy, không kể gì đứng bậc hơn kém. ‖ **Bình-địa** ○ 地. Đất bằng : *Gặp cơn bình-địa ba-đào* (K). ‖ **Bình-điền** ○ 田. Ruộng bằng, không có gò đống. ‖ **Bình-giá** ○ 價. Phải giá, không cao quá, không hạ quá ‖ **Bình-minh** ○ 明. Vừa hết phần đêm sang phần ngày, nghĩa là chính giữa lúc chia ngày đêm ra làm hai phần : *Tưng-bừng trời đất bình minh* (K). ‖ **Bình-nguyên** ○ 原. Đồng bằng, một vùng đất bằng-phẳng, ít có rừng núi, trồng trọt được. ‖ **Bình-phân** ○ 分. Chia làm mấy phần đều nhau. ‖ **Bình-phương** ○ 方. Bề mặt vuông, bốn mặt đều nhau. ‖ **Bình-quân** ○ 均. Chia đều nhau. ‖ **Bình-quyền** ○ 權. Quyền ngang bằng nhau. ‖ **Bình-tĩnh** ○ 情. Cứ lấy lòng công-bằng mà nói mà bàn một việc gì, không thiên-vị về bên nào. ‖ **Bình-thân** ○ 身. Bằng mình, ngay mình, đứng yên (tiếng xướng trong khi tế-lễ).

II. Phẳng lặng, yên lặng, không có sự gì lo sợ.

**Bình-an** ○ 安 (Bình-yên). Yên-ổn, không có tai-nạn : *Gửi thăm hai chữ bình-an.* ‖ **Bình-phục** ○ 復. Trong mình đã được yên mạnh như trước. ‖ **Bình-tĩnh** ○ 靜. Bình-yên, phẳng-lặng. ‖ **Bình-thành** ○ 成. Những việc trong trời đất đã được yên-ổn (việc vua Nghiêu vua Thuấn đời xưa). Có khi mượn để nói công việc của vua : *Bình thành công đức bấy lâu* (K). ‖ **Bình-thế** ○ 世. Đời thái-bình. ‖ **Bình-thì** ○ 時. Lúc thái-bình, dân-sự yên-ổn.

III. Sửa cho bằng, dẹp cho yên.

**Bình Ngô** ○ 吳. Đánh dẹp giặc Ngô (nước Tàu) : *Ông Nguyễn-Trãi có bài Bình Ngô.* ‖ **Bình-nhung** ○ 戎. Dẹp giặc cho yên. ‖ **Bình-phục** ○ 服. Đánh các quân giặc, khiến cho phải tuân-phục. ‖ **Bình-tâm** ○ 心. Dẹp nỗi bất-bình mà bằng lòng vậy : *Bình tâm giáng-khí.* ‖ **Bình-trị** ○ 治. Sửa dọn cho bằng-phẳng, có nghĩa nói cuộc thái-bình.

IV. Thường, lúc bình-thường : *Việc ấy cũng bình-thường, người ấy cũng bình-thường, quyển văn khá thì phê « bình » hay là « bình thử ».*

**Bình-bình** ○ 平. Thường-thường vậy, không lấy gì ăm hơn cũng không kém. ‖ **Bình-cư** ○ 居. Lúc bình-thường ở nhà : *Bình cư giữ lấy đạo hằng* (Nh-đ-m). **Bình-dân** ○ 民. Người dân thường, không có danh-phận gì. ‖ **Bình-dị** ○ 易. Nói những điều thường-thường dễ biết. ‖ **Bình-nhật** ○ 日. Ngày thường. ‖ **Bình-sinh** ○ 生. Lúc sống ở trên đời : *Bình-sinh chí-nguyện.*

**Bình** 評. I. Đọc phân-minh từng câu từng điệu : *Bình văn, bình thơ.*

II. Bàn, bàn người hay, người dở, điều phải, điều trái : *Bình-phẩm, bình-luận.*

**Bình** 萍. Bèo, một loài cỏ ở trên mặt nước.

**Bình thủy** ○ 水. Bèo với nước. Thường dùng để nói về hai người phải duyên mà gặp gỡ nhau : *Mới hay bình thủy tương-phùng* (K). ‖ **Bình bồng** ○ 蓬. Cánh bèo và cỏ bồng, trôi lênh-đênh trên mặt nước, dùng để ví người lưu-lạc : *Bình bồng còn chút xa-xôi* (K).

**Bình** 瓶. Đồ đựng bằng sứ bằng sành hay bằng các loài kim : *Bình tích, bình chè, bình vôi, bình hương, bình hoa.*

**Bình phóng.** Tức là cái ống nhổ. ‖ **Bình tích.** Bình chứa nước. Cũng nói là « ấm tích ».

*VĂN LIỆU. — Chi bằng một bát một bình, Vui bề đạo-đức gẫm mình cũng vui* (L-V-T). — *Dãi là gương lộng bình hương bóng lồng* (K). — *Nào là bình sáp túi trầu* (H-Tr). — *Nghĩ là bưng kín miệng bình* (K). — *Quét sân đặt trác sửa bình thắp hương* (K). — *Rót bình rượu ngọt bưng mâm đào vàng* (Nh-đ-m). — *Thuyền tình vừa ghé tới nơi, Thì đà trâm gãy bình rơi bao giờ* (K).

**Bình** 屏. Bức che ở trước cửa hay ở trong nhà : *Viên-môn vẽ hổ trước bình.*

**Bình-phong** ○ 風. Cái bức xây bằng gạch, hoặc làm bằng gỗ để chắn trước mặt, che ở trước cửa để chắn gió. ‖ **Bình-thiên** ○ 天. Màn che ngoài sân, bằng vải hay bằng cót căng, để che ở lộ-thiên.

*VĂN-LIỆU. — Vàng lời ra trước bình the vặn dần* (K).

**Bình bát.** Tên một thứ cây có quả giống như quả na (Paulus Của).

**Bình-định** 平定. Tên một tỉnh ở Trung-kỳ (trước là thành Qui-nhơn).

**Bình-khang** 平康. Tên một phố có những người ca-xướng ở. Một xóm ở Tràng-an bên Tàu, chỗ mỹ-nữ ở, bây giờ ta thông-dụng gọi phố ả-đào : *Bình-khang nấn-ná bấy lâu* (K).

**Bình-nguyên-quân** 平原君. Tước của công-tử nước Triệu phong ở đất Bình-nguyên, có tính hào-hiệp, hay kết-nạp tân-khách, ta thông dụng tiếng Bình-

nguyên-quân để chỉ những bậc người hào-hiệp : *Khiến người lại nhớ câu Bình-nguyên-quân* (K).

**Bình-sơn** 屏山. Tên một quả núi ở trước kinh-thành Huế, dáng như cái bình-phong, cho nên cũng gọi là Ngự-bình.

**Bình-thuận** 平順. Tên một tỉnh ở Trung-kỳ, giáp giới với Nam-kỳ.

## Bình

**Bỉnh** 秉. Cầm, ít khi dùng.

**Bỉnh-bút** ○ 筆. Cầm bút. Chỉ những người làm sách làm báo : *Ông Mỗ bỉnh bút báo. . . .* || **Bỉnh-quyền** ○ 權. Cầm quyền-chính trong tay. **Bỉnh-văn** ○ 文. Giữ việc viết văn khi tế lễ.

## Bĩnh

**Bĩnh.** Phình to ra : *Bầu bĩnh.*

**Bĩnh.** Bậy, thường dùng để chỉ trẻ con phóng-uế bậy. Nghĩa rộng là phá hoãng : *Đập bĩnh, phá bĩnh.*

## Bịnh

**Bịnh.** Tức là chữ « bệnh » đọc sai đi. Xem chữ « bệnh ».

## Bịp

**Bịp.** Dùng cách gian-lận che mắt người để lấy tiền, hay dùng về cuộc cờ bạc (tiếng không lịch-sự).

## Bít

**Bít.** Bưng kín, ngăn lấp, rào dậu : *Bít lối, Bít được miệng bình, miệng vò, ai bít được miệng o miệng đi* (T-ng).

**Bít-tất.** Cái để mặc vào chân.

## Bịt

**Bịt.** Bao phủ, che kín cả hay một phần : *Bịt miệng bưng tai, bịt bát, bịt chén.*

**Bịt-bùng.** Che đậy, kín, tối-tăm : *Vào cái nhà tối bit-bùng cả, việc ấy bịt-bùng lắm.*

*VĂN-LIỆU. — Bịt mắt lấy tiền* (T-ng). — *Bịt mắt bắt dê* (T-ng). — *Roi son bịt bạc, bộ nhạc đồng đen* (câu hát thắng hề). — *Ai ai khóa miệng bịt hơi* (Nh-đ-m). — *Miệng bình bịt kín ai hay* (Nh-đ-m).

## Bíu

**Bíu.** Nắm lấy : *Bíu vào cành cây, người nọ bíu lấy người kia.*

**B.u-bó.** Bận.

## Bìu

**Bìu.** 1. Cái bọc, cái túi : *Bìu áo, bìu đựng thuốc đựng trầu.* — 2. Xưng phồng lên : *Bìu cổ, bìu môi.*

**Bìu-bịu.** Phình to ra, nặng sệ xuống : *Cái mặt bìu bìu.*

## Bĩu

**Bĩu.** Có khi nói là « bỉu ». Sệ môi, tỏ ý chê, dỗi : *Bĩu môi bĩu mỏ.*

## Bịu

**Bịu.** Một bọc một gói deo theo người : *Đeo một bịu nặng.* Nghĩa nữa cũng như cái bướu.

**Bịu.** Tên tục làng Hoài-bão ở huyện Tiên-du tỉnh Bắc-ninh, có ông trạng tục gọi là trạng Bịu.

## Bo

**Bo.** Giữ không buông ra, không dùng một mình.

**Bo-bíu.** Cũng như bíu-bo, vương-mắc, không rời ra được : *Công nợ bo bíu.* || **Bo-bo.** Cố ý giữ ấy, không bỏ rời ra : *Tham tài giữ lợi bo-bo.* || **Bo-siết.** Giữ gìn chắt bóp.

*VĂN-LIỆU. — Tiền buộc giải yếm bo-bo. Chẳng cho thầy bói thêm lo vào mình* (C-d). — *Của mình thì giữ bo-bo, Của người thì để cho bò liếm đi* (C-d). — *Chẳng ăn chẳng mặc chẳng chơi, Bo bo giữ lấy của trời làm chi* (C-d). — *Thương cha nhớ mẹ một lòng bo-bo* (Ph-H).

**Bo-bo.** Tên một thứ cây cũng gọi là cây « y-dĩ », hột nó dùng làm thuốc hay là nấu cháo ăn.

## Bó

**Bó.** 1. Dùng cái lạt hay cái dây buộc chặt những vật gì hợp lại với nhau : *Bó củi, bó lúa, bó đỏ.* Nghĩa bóng là buộc lại không làm gì được : *Cái khó bó cái khôn* (T-ng). — 2. Những vật gì bó lại với nhau cũng gọi là một bó : *Trăm bó đuốc cũng vớ được con ếch* (T-ng).

**Bó-buộc.** Nghĩa bóng nói không được tự-do, hình như có cái gì buộc giữ lại. || **Bó dọ.** Nghĩa bóng nói ngồi xó một chỗ, không đi đâu, không làm gì, giống như người trong dọ. || **Bó gối.** Cách ngồi lấy tay khoanh lấy đầu gối. Nghĩa bóng là gặp lúc bĩ, không hành-động được : *Quản-tử thất-cơ ngồi bó gối, Tiểu-nhân đắc chí gảy đàn mói* (thơ cổ). || **Bó tay.** Nghĩa bóng nói không làm gì được, hình như người buộc tay lại : *Mà chàng Thúc phải ra người bó tay* (K).

*VĂN-LIỆU. — Bó mo thì thiếu, bó chiếu thì thừa* (T-ng). — *Hàng săng chết bó chiếu* (T-ng). — *Nghẹ o nghẹ o, trong bó mo ngoài trát đất, no gì mà no* (truyện cổ, con trâu nói). — *Vừa gà vừa chó bó lại cho tròn, ba mươi sáu con, một trăm chân chẵn* (câu tính cổ). — *Con giàu một bó, cơ khó một nêu* (T-ng). — *Bó thân về với triều-đình* (K).

## Bò

**Bò.** 1. Đi bằng hai tay và hai đầu gối : *Chưa tập bò đã lo tập chạy* (T-ng). — 2. Đi sát bụng xuống đất mà đi chậm-chạp : *Con rùa bò, con rắn bò, con kiến bò.* Nghĩa bóng nói người đi chậm : *Từ phố dưới lên phố trên mà bò đến nửa ngày.* — 3. Lăn : *bon bò* (lối đánh đáo cho đồng tiền lăn). — 4. Một miếng đánh vật : *Đánh vật miếng bò.* — 5 Len-ỏi : *Xa thế mà cũng bò đến được.*

**Bò lê bò càng.** Nói về cách đau-đớn hay say-sưa quá mà không đi được. || **Bò lan.** Những loài dây nằm bò dưới đất lan dần ra. || **Bò men.** Bò lần lần theo bên cạnh một chỗ nào mà sang qua. || **Bò sát.** Tên gọi chung các loài bò sát bụng xuống đất. || **Bò xồm,** Bò mà cất cao mình lên.

**Bò.** Tên một loài thú nhai lại hình thù giống như trâu sừng ngắn và bé hơn : *Bò đực, bò cái.*

**Bò mộng.** Bò thiến để cho béo. || **Bò tót.** Thứ bò rừng lớn mà khỏe, sừng dài mà cong, khác với sừng bò thường. || **Bò tơ.** Thứ bò non.

*VĂN-LIỆU. — Bò chết chẳng khỏi rơm* (T-ng). — *Bò chết chờ khi khế rụng* (T-ng). — *Bò đàn rơm mục* (T-ng). — *Bò đen húc lẫn bò vàng, Bò vàng hết vía đâm quàng xuống sông* (đồng-dao). — *Sợ như bò thấy nhà táng* (T-ng). — *Đo bò làm chuồng* (T-ng). — *Lo bò trắng răng* (T-ng). — *Thằng Bờm có cái quạt mo, Ông trạng muốn đổi ba bò chín trâu* (C-d). — *Vàng có mà bò, To có mà voi* (T-ng).

**Bò.** Tên một thứ bánh đồ vào chén, khi hấp thì bột nở bò lên miệng chén, nên gọi là bánh bò.

**Bò.** Tên một thứ ngói làm hình khum-khum như lưng con bò.

**Bò bướng.** Ngang ngạnh, hay giở lý-sự mà cãi ương.

## Bỏ

**Bỏ.** I. Cất vật gì vào một chỗ : *Bỏ tiền vào túi.* Nghĩa nữa là trộn vào vật gì làm cho mắc phải : *Bỏ bả, bỏ thuốc độc.*

**Bỏ dọ.** Bỏ vào trong dọ. Nghĩa bóng nói việc gì chắc nắn, không chệch được.

*VĂN-LIỆU. — Bốc mũi bỏ lái* (T-ng). — *Bốc ô nọ bỏ ô* (T-ng). — *Bỏ muối vào mắt* (T-ng). — *Bốc lửa bỏ bàn tay* (T-ng). — *Trói voi bỏ dọ* (T-ng). — *Dao vàng bỏ đấy kim-nhang, Biết rằng quân-tử có dùng ta chăng* (C-d). — *Ta thương mình mình chẳng thương ta, Muối kia bỏ bể mặn đà có nơi* (C-d).

II. Không dùng nữa, không nhìn nhận đến : *Nhà nước bỏ khoa thi; bỏ nhà đi mất.*

**Bỏ chứa.** Không thể ăn hết được, đã ăn dở mà bỏ lại ít nhiều : *Trẻ con ăn cơm hay bỏ chứa.* || **Bỏ dở.** Còn dở-dang mà bỏ lại : *Làm bỏ dở, ăn bỏ dở.* || **Bỏ đời.** Nghĩa bóng là chết. **Bỏ hoang.** Không cày cấy, không sửa-sang. || **Bỏ liều.** Không trông nom đến, muốn ra thế nào thì ra. || **Bỏ lửng.** Không bỏ đứt, nửa bỏ nửa không : *Chị chàng kia bị chồng bỏ lửng đã mấy năm nay.* || **Bỏ mứa.** Cũng như « bỏ chứa ». || **Bỏ qua.** Không trông đến, không hỏi đến. || **Bỏ quá.** 1. Cũng như « bỏ qua ». — 2. Không chấp chi, không kể đến những việc trước : *Nó trót dại, xin ông bỏ quá đi cho.* || **Bỏ sót.** Lấy không hết còn bỏ sót lại. || **Bỏ vạ.** Không nhìn nhận đến, bỏ mặc kệ. || **Bỏ xó.** Để một nơi không dùng đến.

*VĂN-LIỆU. — Tham con đỏ bỏ con đen* (T-ng). — *Bỏ thì thương vương thì tội* (T-ng). — *Ông tơ ghét bỏ chi nhau* (K). — *Tiết trăm năm nỡ bỏ đi một ngày* (K). — *Lầu xanh lại bỏ ra phường lầu xanh* (K). — *Cũng liều bỏ quá xuân-xanh một thì* (K). — *Sập đá hoa bỏ vắng không ngồi* (câu hát).

## Bõ

**Bõ.** Đáng công, phu lòng : *Bõ công trang-điểm má hồng răng đen* (C-d).

**Bõ-bèn.** Cũng như « bõ » : *Bõ bèn gì, không đáng công, không phu lòng.*

*VĂN-LIỆU. — Vinh-hoa bõ lúc phong-trần* (K). — *Trước cho bõ ghét những người* (K). — *Vui này đã bõ đau ngầm xưa nay* (K). — *Phụ người chẳng bõ khi người phụ ta* (K). — *Bõ công đèn sách sớm khuya học-hành.*

**Bõ.** Tiếng gọi những đầy tớ đã già : *Bõ già tỏ mối xưa sau.* Chồng u nuôi cũng gọi là « bõ ». Tiếng Nam-kỳ dùng để gọi những người cha đỡ đầu.

## Bọ

**Bọ.** Loài sâu ròi : *Các thứ thịt cá để lâu hay sinh bọ.*

**Bọ ròi.** Nghĩa bóng nói người bẩn bụng hay có tính độc hóm.

## Bóc

**Bóc.** Lột lần vỏ ngoài, cởi ra : *Bóc vỏ bỏ hột.*

**Bóc lột.** Cởi lấy cả áo quần và những đồ vật ở trong mình người ta. Nghĩa bóng lấy hết cả của người : *Đánh bài là cuộc vui, không phải là chỗ để bóc lột nhau.* || **Bóc trần.** Cởi cả quần áo, chỉ để mình trần : *Hơn nhau cái áo cái quần, Chứ kể bóc trần ai cũng như ai* (Ph-ng).

*VĂN-LIỆU. — Bóc áo tháo cày* (T-ng). — *Bóc ngắn cắn dài* (T-ng). — *Nơi thì bóc quần bóc áo, Nơi thì nấu cháo cho ăn* (T-ng).

## Bọc

**Bọc.** 1. Gói lại, bao kín chung quanh : *Da bọc lấy xương.* — 2. Những cái gì bao kín chung quanh cũng gọi là cái bọc : *Bọc trầu, bọc quần áo, Anh em cùng một bọc mẹ sinh ra.*

*VĂN-LIỆU. — Xương bỏ ra, da bọc lấy* (T-ng). — *Lá rách lá lành đùm bọc* (phú Thế-tục). — *Xù-xì da cóc mà bọc trứng gà* (câu đố quả vải).

## Bói

**Bói.** Tức là nghĩa chữ bốc, đeo quẻ xem sự cát hung. Xem chữ « bốc » : *Bói ra khoa thấy* (T-ng).

*VĂN-LIỆU. — Bói ra ma quét nhà ra rác* (T-ng). — *Người câm hay nói, thầy bói hay nhìn* (T-ng). — *Xoi-xói như thầy bói đàm hành* (T-ng). — *Loanh-quanh như thầy bói đọn cưới* (T-ng). — *Chấp-chới như thầy bói cúng thành* (T-ng)

**Bói cá.** Tên một thứ chim hay lượn trên mặt nước xem có cá thì bay xuống mổ lấy.

## Bỏi

**Bỏi.** Những đồ dùng có hai mặt phẳng đều nhau, dưới có chuôi cầm : *Quàn cờ bỏi, trống bỏi.*

*VĂN-LIỆU. — Già chơi trống bỏi* (T-ng).

## Bom

**Bom.** Phỉnh nịnh : *Những người gian nịnh hay bom-bỉnh, Nghe những giọng bom thì ghét quá.* Bởi tiếng pháp chữ *pomper* nghĩa là rút lấy, ta dùng làm nghĩa bóng để trỏ cách phỉnh người lấy tiền : *Bom tiền, bom của, bom xu.*

**Bom.** Tên một thứ trái phá, thường gọi là quả bom. Bởi chữ « bombe ».

## Bòm

**Bòm.** Tiếng rơi xuống nước mà động lên : *Rơi bòm xuống nước.*

**Bòm-bõm.** Tiếng nhảy trên mặt nước : *Con ếch nhảy bòm-bõm dưới nước.*

## Bỏm-bẻm

**Bỏm-bẻm.** Dáng miệng nhai : *Bỏm-bẻm râu dê, nhai trầu bỏm-bẻm.*

## Bõm

**Bõm.** Rơi xuống nước mà có tiếng kêu lên, nhỏ hơn tiếng bòm : *Rơi bõm xuống nước*

## Bon

**Bon.** Lăn đi, chạy nhanh : *Bon đi mất. Đồng xu bon đâu mất.*

**Bon-bon.** Chạy nhanh. || **Bon chen.** Nói có ý tranh-cạnh : *Bon chen trong cuộc hoạn-trường, Cũng thân nô-lệ cũng phường bón xu* (câu hát). || **Bon chon.** Cũng nghĩa như « bon » : *Vì chăng cơ-sự tại trời, Bon chen sao khỏi, đổi dời sao xong* (L-V-T).

**Bon-bon.** Tên một thứ cây

## Bón

**Bón.** Vun thêm, bù thêm : *Bón cây, bón lúa v. v.*

**Bón xới.** Bón phân và xới đất ở chung quanh gốc cây, làm cho không-khí thông xuống.

*VĂN-LIỆU. — Trồng cây thì phải bón cây, Bón cho tươi tốt lâu ngày thêm hoa* (câu hát).

**Bón.** Cho trẻ con ăn khi nó chưa biết và : *Bón cơm, bón mồi cho trẻ con.*

## Bòn

**Bòn.** Thu nhặt từng tí một : *Bòn từng đồng kẽm.*

**Bòn đãi.** Dùng cách mà thu nhặt lấy, không bỏ một tí nào : *Bòn tro đãi sạn.* || **Bòn mót.** Thu nhặt lấy từng li từng tí, không bỏ sót tí nào : *Ăn bòn ăn mót.*

*VĂN-LIỆU. — Bòn như thổ-công bòn vàng* (T-ng). — *Bòn nơi khố bện đãi nơi quần hồng* (T-ng). — *Con gái là cái bòn* (T-ng). — *Khố son bòn khố nâu* (T-ng).

## Bỏn-xẻn

**Bỏn-xẻn.** Cũng như « bủn-xỉn », nói một cách tà-tiện, khí-cục nhỏ mọn, keo cú bần thỉu.

## Bọn

**Bọn.** Một đoàn, một lũ : *Bọn học-trò.*

## Bong

**Bong.** I. Không dính, rời ra mà cong lên : *Cái quạt này phất không kĩ, giấy bong hết cả.*

*VĂN-LIỆU. — Người xấu duyên lận vào trong, Bao nhiêu gái đẹp duyên bong ra ngoài* (C-d).

II. Rối-rít (bởi bòng-bong là một thứ cỏ rối, nên mượn tiếng bong) : *Ngày ba tháng tám những chơi dong, Đến lúc vào trường bụng rối bong* (thơ cổ).

III. Tiếng trống nhỏ : *Bà mụ đánh trống bong bong.*

**Bong-bóng.** 1. Cái bọc chứa nước tiểu, tức là cái « bàng-quang ». — 2. Cái gì phồng ra trong có không-khí hoặc có nước cũng gọi là bong-bóng » : *Bong-bóng nước.*

*VĂN-LIỆU. — Tham bong-bóng bỏ gọng trầu* (T-ng). — *Trời mưa bong-bóng bập-bồng, Mẹ đi lấy chồng con ở với ai* (C-d).

## Bóng

**Bóng.** I. Cái vệt tối vì một vật gì che khuất ánh sáng mà thành ra : *Cây cao bóng cả.* Nói bóng (nói xa-xôi mà tưởng-tượng đến sự thực). Nghĩa bóng (nghĩa xa-xôi, đối với nghĩa chính, nghĩa đen).

**Bóng dâm.** Những đám mây che khuất mặt trời mà làm thành ra. || **Bóng mát.** Những vật gì che khuất mặt trời mà thành ra một chỗ dâm mát. || **Bóng rươi.** Về mùa nước rươi hay có cơn mưa, ta thường gọi là mưa bóng rươi.

*VĂN-LIỆU. — Bắt bóng đè chừng* (T-ng). — *Bóng tàn vừa lạt vẻ ngân* (K). — *Nàng về chiếc bóng song the* (K). — *Người về chiếc bóng năm canh* (K). — *Người xinh cái bóng cũng xinh, Người dòn cái tỉnh-tình-tình cũng dòn* (C-d). — *Tiếng loa rậy đất, bóng tinh rợp đường* (K).

II. Cái hình soi vào mặt phẳng mà phản-chiếu ra : *Bóng người trong gương.*

**Bóng ác.** Bóng mặt trời. Xem chữ « ác ». || **Bóng dáng.** Hình dáng bề ngoài. || **Bóng quáng.** Bóng trông lòa cả mắt. || **Bóng thỏ.** Bóng mặt trăng. Xem chữ « thỏ ».

*VĂN-LIỆU. — Bóng hồng nhác thấy nẻo xa* (K). — *Bóng quang-âm vi-vụt, sự đời thôi để khúc ca-bồn* (tế-phụ). — *Chênh-chênh bóng nguyệt xế mành* (K).

III. Ánh sáng : *Bóng đèn thấp-thoáng năm canh.*

**Bóng câu.** Bóng ngựa bạch-câu (nói vì người ta ở trên đời thấm thoắt, cũng như bóng ngựa bạch-câu chạy qua cửa sổ).

*VĂN-LIỆU. — Bóng thiều-quang lai-láng xế về tây* (hát nói). — *Bóng trăng đã xế hoa lê lại gần* (K).

IV. Hồn vía : *Bóng cô bóng cậu ám vào con đồng.*

**Bóng vía.** Cũng như nói hồn vía : *Anh đi đâu mấy hôm nay mà không thấy bóng vía đâu cả.* || **Bóng đè.** Khi ngủ mê hình như có người đè chân tay không cựa được.

**V.** Một cái mặt gì đánh nhẵn bóng lên có thể soi được: *Bào trơn đánh bóng. Sáng bóng* (sáng quá, có thể soi vào mà trông thấy bóng).

**Bóng:** (Tiếng đường trong). Tức là « ảnh » *Chụp bóng.*

## Bòng

**Bòng.** Loài cây quả có múi giống như quả bưởi: *Bòng đào* (bòng tia ruột). || *Bòng đường* (bòng ngọt).

*VĂN-LIỆU. — Ăn bưởi lại nhớ đến bòng. Ăn cam nhớ quít ăn hồng nhớ nhau* (C-d). — *Nhạt cam chớ phụ, ngọt bòng chớ ham* (C-d).

**Bòng.** Nưng, bế. Xem chữ « bồng ».

**Bòng-bong.** Xơ tre vót ra mà nó rối lại. Bối rối: *Ruột rối như bãi bòng-bong.*

*VĂN-LIỆU. — Phu-hàn rối tựa bòng-bong* (N-đ-m).

## Bỏng

**Bỏng.** 1. Bị lửa hay nước sôi mà phồng da lên: *Bỏng nước, bỏng lửa.* — 2. Ngô hay gạo rang phồng lên cũng gọi là « bỏng »: *Bỏng cốm, bỏng ngô.*

**Bỏng rạ.** Một thứ bệnh ngoài da phồng lên từng nốt trông như hột bỏng vậy.

*VĂN-LIỆU. — Xôi hỏng bỏng không* (T-n).

## Bọng

**Bọng.** Cái túi, cái bọc để chứa nước hay là chất lỏng ở trong người hay loài vật: *Bọng đái, bọng mật, bọng ong v. v.*

*VĂN-LIỆU. — Bong-bóng bọng tim* (T-n). — *Khỏi họng ra bọng dơ* (T-n). — *Chưa vỡ bọng cứt đã đòi bay bổng* (T-n).

## Bóp

**Bóp.** Lấy tay nắm chặt một vật gì mà làm cho dúm lại: *Vo tròn bóp bẹp.*

**Bóp đầu bóp cổ.** Nghĩa bóng nói lấy thế-lực mà đè nén, hà-hiếp người ta: *Lý-trưởng thường hay bóp đầu bóp cổ những nhà lép vế.*

**Bóp bụng.** Cố nhịn: *Cắn răng bóp bụng.* || **Bóp chắt.** Bỏn sẻn: *Không nên bóp chắt quá để làm giàu.* || **Bóp mắt.** Bắt chẹt mà bán đắt, kêu bán đắt quá: *Bán hàng như bóp mắt mà lấy tiền.* **Bóp nặn.** Hà-hiếp để lấy tiền của.

*VĂN-LIỆU. — Bóp mồm bóp miệng* (T-n). — *Bóp cổ lè lưỡi* (T-n). — *Bóp cổ nặn họng* (T-n).

## Bọp

**Bọp.** Tiếng rơi xuống: *Rơ đánh bọp một cái.*

**Bọp-bẹp.** Nói về vật gì hoặc bẹ ngoài méo-mó chưa được tròn, hoặc bẹ trong lớp-lép chưa được đầy: *Bao chè bọp bẹp.*

## Bọt

**Bọt** Bong-bóng nhỏ nổi trên mặt nước: *Bọt nước, bọt rượu, bọt xà-phòng v. v.*

**Bọt bèo.** Cái bọt và cây bèo nổi trên mặt nước. Nói ví là hèn-mọn lênh-đênh: *Phận bọt bèo.*

*VĂN-LIỆU. — Bọt trong bể khổ bèo đầu bến mê* (C-o). — *Phận bọt bèo bao quản nỗi lênh-đênh* (Câu hát).

**Bọt.** (Nước bọt) Nước miếng: *Nói bã bọt mép.*

**Bọt muối.** Tên một loài cây (Génibrel).

## Bô

**Bô.** Chỉ về tiếng kêu, thường dùng hai chữ liền nhau: *Tiếng người nói bô bô.*

*VĂN-LIỆU. — Trời sao chiều mãi phường hai miệng, Vẫn cứ bô-bô suốt cả ngày* (Cái điều sáo).

**Bô.** 1. Bậc chí-tôn, đời thượng-cổ nước ta gọi vua là « bô »: *Bô hồ hà tại* (Vua ở đâu) (Nam-sử). — 2. Ông cụ già đáng tôn-kính cũng gọi là « bô ».

**Bô-lão.** Các bậc già cả ở trong làng.

**Bô 逋.** 1. Trốn, thường dùng với tiếng khác: *Bô-đào* (trốn biệt một chỗ). — 2. Thiếu thuế hay thiếu tiền gì của nhà vua. Thường dùng với tiếng khác: *Bô-phụ.*

**Bô-bá ○ 播.** Trốn-tránh lưu-lạc. || **Bô đào ○ 逃.** Phạm tội mà đi trốn.

## Bố

**Bố.** Tức là « cha ». Tiếng đời cổ nước ta gọi cha là « bố », gọi mẹ là « cái ».

**Bô cu.** Tiếng gọi người đã có con trai, đại-ý là những người hèn-hạ không có danh-hiệu gì, nên dùng tiếng ấy để gọi thay cho tên cái. || **Bố chồng.** Người đẻ ra chồng: *Bố chồng là lông con phượng.* || **Bố đĩ.** Tiếng gọi người đã có con gái, đại-ý cũng như « bố cu ». || **Bố đỏ.** Tiếng gọi người có con mới sinh, đại-ý cũng như tiếng « bố cu, bố đĩ »: *Điều dại điều khôn nhờ bố đỏ* (Câu đối). || **Bố ghẻ.** Tức là « dượng ». || **Bố vợ.** Người đẻ ra vợ: *Vênh-vào như bố vợ phải đấm* (T-n).

*VĂN-LIỆU. — Rằng nghe như bố con bàn* (N-đ-m). — *Bố mày dường có thù gì với ai* (N-đ-m). — *Cho con trọn vẹn nàng dâu bõ chồng* (L-v-t). — *Bố vợ là vớ cọc chèo* (T-n). — *Bố mẹ giàu con có, bố mẹ khó con không* (T-n).

**Bố 布.** Tức là chữ « bá ». Xem chữ « bá ».

**Bố-thí ○ 施.** Ban phát cho kẻ nghèo khó. Xem chữ « bá thi ».

**Bố 布.** Vải, dùng làm đồ mặc. Không dùng một mình.

**Bố-kinh. ○ 荊.** Một người vợ tiết-kiệm. Nguyên vợ Lương-Hồng là nàng Mạnh-Quang thường mặc đồ kinh-thoa bố-quần (trâm bằng gai, quần bằng vải), nên mượn chữ ấy gọi người vợ, nghĩa là tỏ ý dè-dụm: *Dám đem trần-cấu dự vào bố-kinh* (K). || **Bố-vi ○ 圍.** Cái màn vải vây chung quanh, dùng để che ở trong nhà, hay là dùng để che cho con cháu lúc đi đưa ma.

**Bố-cái đại-vương 布蓋大王.** Tên dân gọi tôn Phùng-Hưng đời trước. Nghĩa là tôn sùng như bố mẹ vậy.

*VĂN-LIỆU. — Dấu Bố-cái rêu in nền miếu, Cảnh bà Đanh hoa khép cửa chùa* (Phú Tây-Hồ).

# Bồ

**Bồ.** Đồ dùng đan bằng tre hoặc bằng nứa để chứa đựng: *Bồ đựng thóc, bồ chứa hàng.*

*VĂN-LIỆU. — Nam mô một bồ dao găm* (T-ng). — *Bảy bồ cám tám bồ bèo* (T-ng). — *Bố chồng là lông chim phượng, mẹ chồng là tượng mới tô, nàng dâu là bồ chịu chửi* (T-ng). — *Dốc bồ thương kẻ ăn đong, Vắng chồng thương kẻ nằm không một mình* (C-d). — *Mẹ em để em trong bồ, Anh nghĩ cái chuột anh vồ đứt đuôi* (C-d). — *Em khôn em ở trong bồ, Chị dại chị ở kinh-đô chị về* (C-d).

**Bồ-các.** Một thứ chim, lông đen có đốm trắng ở ngực: *Bồ các là bác chim di* (T-ng).

*VĂN-LIỆU. — Bồ các tha rác lên cây, gió đánh lung-lay là ông Cao-tổ.*

**Bồ-cắt.** Tên một giống chim dữ hay bắt chim con.

**Bồ-câu.** Tên một thứ chim nuôi.

**Bồ-côi.** Con mà cha hay mẹ, hoặc cả cha mẹ chết rồi: *Bồ côi cha ăn cơm với cá, bồ côi mẹ liếm lá đầu chợ* (T-ng).

**Bồ-cu.** Tên một thứ chim biết gáy: *Bồ-cu bồ-các, tha rác lên cây.*

*VĂN-LIỆU. — Bao giờ chạch đẻ ngọn đa, bồ-cu ấp nước thì ta lấy mình* (C-d). — *Bồ-cu trong tổ bay ra, Chân tay mầm-mẫn cỗ hoa hột cườm* (C-d). — *Bồ-cu mà đỗ nóc nhà, Mấy đời đàn bà đi hỏi đàn ông* (C-d). — *Trời mưa trong núi mưa ra, Bồ-cu gáy gục, đa-đa gáy giồn* (C-d).

**Bồ-đài.** Cái mo cau gập lại dùng để múc nước: *Gạo đồ bồ-đài, muối đồ bàn chân* (T-ng).

*VĂN-LIỆU. — Không đầy miệng mo, có đâu cho bồ-đài* (T-ng).

**Bồ-hòn.** Một thứ cây có quả hình tròn, nhựa đắng, xát vào nước thì có bọt, dùng để giặt quần áo: *Ngậm bồ-hòn làm ngọt.*

*VĂN-LIỆU. — Thương nhau quả ấu cũng tròn, ghét nhau quả bồ-hòn cũng méo* (T-ng). — *Đắng cay ngậm quả bồ-hòn* (C-d). — *Chén mời phải ngậm bồ-hòn đắng thay* (K).

**Bồ-hôi.** Cũng gọi là « mồ-hôi ». Một thứ nước ở trong người theo lỗ chân lông mà bài-tiết ra ngoài: *Hòn đá còn có khi đổ bồ-hôi* (T-ng).

*VĂN-LIỆU. — Bồ-hôi chàng đã như mưa ướt đầm* (K). — *Bồ-hôi nước mắt* (T-ng).

**Bồ-kết.** Một thứ cây có quả dùng để gội đầu, giặt quần áo và làm vị thuốc.

**Bồ-nông.** Tên một thứ chim, mình to mỏ dài, ở dưới cổ có cái bìu để đựng cá: *Bồ-nông cả mỏ khó kiếm ăn* (T-ng).

*VĂN-LIỆU. — Chim chích mà ghẹo bồ-nông, Đến khi nó mổ lạy ông tôi chừa* (C-d).

**Bồ-nhìn.** Hình người giả, bện bằng rơm rạ hay là bằng thứ khác, để đứng ở vườn làm cho các thứ chim sợ không dám xuống: *Bồ-nhìn coi ruộng dưa* (T-ng).

**Bồ 蒲.** Tên một thứ cỏ mềm yếu, nên thường dùng để ví người con gái: *Phận bồ từ vẹn chữ tòng.*

**Bồ-liễu** ○ 柳. Bồ và liễu cùng là thứ cỏ mềm yếu, nên dùng để ví người con gái: *Nát thân bồ-liễu đền nghì trúc mai* (K).

*VĂN-LIỆU. — Chút thân bồ-liễu nào mong có rày* (K).

**Bồ-công-anh.** Tên một loài thảo, cũng gọi là « bồ cóc », dùng làm thuốc nhọt.

**Bồ-đào 葡萄.** Tức là cây nho, bồ-đào-tửu tức là rượu vang làm bằng quả nho. Tên một thứ quả như quả đào trong có nhân ăn được.

**Bồ-đề 菩提.** Tên một thứ cây có quả dùng làm chuỗi tràng hạt, bà vãi thường đeo ở cổ. Tục truyền khi xưa phật-tổ thường ngồi tụng niệm ở dưới gốc cây bồ-đề, nên những nơi chùa-chiền cũng gọi là cửa bồ-đề: *Em về đến gốc bồ-đề, Gặp hai ông phật ngồi kề hai bên. — Cùng nhau nương cửa bồ-đề* (K).

**Bồ-đề.** Tên một thứ cây, gỗ sốp, dùng để làm que diêm.

**Bồ-đề.** Tên bến, tức là bến Giốc-gạch. Lại là tên một thứ cỏ: *Giặc đi thì giặc lại về, Đến cầu Bồ-đề thì giặc phải lui. Nhong-nhong ngựa ông đã về, Cắt cỏ bồ-đề cho ngựa ông ăn* (C-d).

**Bồ-tát 菩薩.** Chữ nhà phật, nghĩa là cứu-độ cho khắp cả mọi người. Cũng gọi là phật Bồ-tát (gọi các bậc tu-hành gần được như phật). Bởi chữ « Bodhisattva »: *Của người bồ-tát, của mình lạt buộc.* (T-ng).

# Bổ

**Bổ.** 1. Dùng dao hay dùng búa chém vào vật gì, làm cho vỡ toác ra: *Đêm đầu bổ thủ.* — 2. Ngã đâm đầu xuống: *Ngã bổ chửng, ngã bổ nhào.*

**Bổ.** 1. Bù vào chỗ thiếu: *Uống thuốc bổ để bù cho những chỗ hao mòn.* — 2. Dùng một người để sung vào một chức vị gì: *Ông Mỗ được bổ đi tri-phủ.* — 3. Chia cho mọi người đóng góp để sung vào số đã dự định: *Bổ mỗi suất phải đóng mấy hào.*

**Bổ bán.** Cũng như « bổ » (nghĩa thứ 2): *Đã lấy đồng tiền mà dẫy, thì sự bổ bán mất cả công bằng.* — 2. Bổ cho mỗi người phải chịu một phần: *Trong làng được ban hương-hội đứng-đắn tùi việc bổ-bán bớt hà-lạm.* ‖ **Bổ-dụng** ○ 用. Bổ dùng vào việc gì. ‖ **Bổ-dưỡng** ○ 養. Ăn uống những chất bổ để nuôi sức mạnh: *Người yếu cần phải bổ-dưỡng.* **Bổ-ích** ○ 益. Thêm phần ích-lợi. ‖ **Bổ-khuyết** ○ 闕 Điền vào chỗ thiếu. ‖ **Bổ-nhiệm** ○ 任 Bổ dùng cho làm quan. ‖ **Bổ-thụ** ○ 授. Bổ làm một chức chính-ngạch: *Bổ thụ chánh-lòng.*

# Bỗ

**Bỗ-bã.** Thừa mứa: *Ăn cho bỗ-bã.*

# Bộ

**Bộ** Hình-dáng hiện ra bề ngoài: *Bộ ấy làm gì được, người ấy chẳng ra gì lại hay làm bộ.*

**Bộ dạng**. Điệu bộ hình dáng. ‖ **Bộ-tịch**. Hình-dáng: *Làm bộ làm tịch.*

**Bộ 部.** Thống-thuộc, khi dùng để chỉ những vật gì cùng một hạng mà phải theo với nhau: *Bộ sách, bộ đồ chè, bộ quân cờ, bộ khung.* Khi dùng để chỉ một tòa có các quan coi riêng về việc gì: *Triều-đình xưa có sáu bộ* (bộ lại, bộ hộ, bộ lễ, bộ binh, bộ công, bộ hình).

**Bộ-hạ** ○ 下. Đầy tớ, quân linh thuộc về một chức quan nào cai quản: *Thành-hoàng thiếng về bộ-hạ* (T-ng). ‖ **Bộ-lạc** ○ 落. Những đám dân-cư ở quây-quần với nhau thành một chòm, một xóm, về đời thượng-cổ.

**Bộ 捕.** Bắt, không dùng một mình.

**Bộ phong tróc ảnh** ○ 風捉影. Bắt gió bắt bóng. Nghĩa bóng nói làm những việc viển-vông.

**Bộ 步.** Bước chân: *Đi bộ.*

**Bộ-binh** ○ 兵. Quân linh dùng để đánh trận trên mặt đất. ‖ **Bộ-hành** ○ 行. Đi chân trên mặt đất: *Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân* (K).

## Bốc

**Bốc.** 1. Xông lên, đưa hơi lên: *Quế xấu uống bốc lên đau mắt, Uống rượu bốc lên nhức đầu.* — 2. Tung cao lên: *Gió bốc mái nhà, bụi bốc.*

**Bốc.** Dùng ngón tay và bàn tay nắm lấy vật gì lên: *Bốc mũi bỏ lái* (T-ng).

**Bốc-bải**. Lấy tay mà bốc, tùng-tiệm cho xong việc: *Yêu nhau bốc-bải dần sàng, Ghét nhau đũa ngọc mâm vàng chẳng ăn* (C-d). ‖ **Bốc-hót**. Thu dọn cho sạch. ‖ **Bốc-hốt**. Bốc dùng một tay, hốt dùng hai tay (tiếng đường trong). Làm vội-vàng cho chóng xong việc. ‖ **Bốc mả**. Bốc xương sang cái tiểu. **Bốc nọc**. Tiếng đánh bài, rút một quân trong nọc ‖ **Bốc vác**. Bốc vào tay và vác lên vai. Nghĩa bóng nói người đảm-đương làm những sự to lớn. Thường nói là « xốc vác».

*VĂN-LIỆU. — Bốc ô nọ bỏ ô kia* (T-ng). — *Gạo đồ bốc chẳng đầy thưng* (T-ng).

**Bốc 卜.** Bói. Không dùng một mình.

**Bốc-dịch** ○ 易. Phép bói theo trong kinh Dịch. ‖ **Bốc-phệ** ○ 筮. Nói chung phép bói đời xưa. Bốc là bói bằng con rùa, phệ là bói bằng cỏ thi.

## Bộc

**Bộc 暴.** Phơi giãi, tỏ bày. Không dùng một mình.

**Bộc-bạch** ○ 白. Nói cho giãi tỏ mọi điều, không dấu giếm sự gì. Giãi bày cho tỏ rõ sự tình. ‖ **Bộc-lộ** ○ 露. Lõa-lồ, trống-trải: *Thi hài bộc-lộ.* ‖ **Bộc-trực** ○ 直. Cứ thẳng mà nói, không kiêng nể gì.

**Bộc 僕.** 1. Thằng ở, đầy tớ: *Xem cung nô-bộc số này, Ăn no rồi phắn cả thầy mà đi* (C-d). — 2. Tiếng nói nhún, xưng mình là bộc, khi viết thư-từ.

**Bộc-phụ** ○ 婦. Người vú hầu.

**Bộc 濮.** Tên một con sông ở tỉnh Sơn-đông nước Tàu, xưa thuộc về địa-phận nước Trịnh, là một nơi trai gái hẹn-hò nhau: *Ra tuồng trên Bộc trong dâu* (K).

**Bộc-tuệch bộc-toạc.** Không cẩn-thận, không ngăn nắp gọn gàng.

## Bôi

**Bôi.** Dùng một chất gì xoa lên một chỗ nào cho dính vào: *Bôi phấn vào mặt.* Nghĩa bóng là nói chiếu lệ cho xong: *Làm bôi ra, viết bôi ra.*

**Bôi-bác**. Làm đơn sơ qua-quít cho xong việc: *Thợ sơn bôi-bác, thợ bạc lọc-lừa* (T-ng). ‖ **Bôi-nhọ**. Bôi đen vào mặt. *Thằng hề bôi nhọ mặt.* Nghĩa bóng là làm xấu mặt: *Quấy hôi bôi nhọ.* ‖ **Bôi vôi**. Lấy vôi bôi vào vật gì để ghi dấu: *Thà rằng chết mất thì thôi, Sống còn như cóc bôi vôi lại về* (Ph-ng).

**Bôi 杯.** Cái chén, dùng để rót nước hay rót rượu mà uống: *Bôi-bàn lang-tạ* (mâm chén bừa-bãi).

## Bối

**Bối.** Những dây sợi quấn buộc với nhau: *Bối tóc củ hành đàn anh thiên-hạ* (T-ng).

**Bối-rối**. Vướng vít, không biết nghĩ thế nào, làm thế nào: *Trong lòng bối-rối.*

*VĂN-LIỆU. — Vầy mại thì mưa, bối bừa thì nắng* (ngạn-ngữ nói về dáng mây). — *Ruột rối như bối bòng-bong.*

**Bối 輩.** Từng lũ, từng bọn, từng lớp: *Tiền-bối* (các cụ về đời trước, ngang với ông cha mình). *Đồng bối.* (cùng hàng cùng lớp với nhau).

**Bối xuất** 出. Kéo ra từng lũ: *Anh-tài bối-xuất.*

**Bối 背.** Lưng, phía sau: *Hậu-bối* (sau lưng), *Tiền bối* (trước ngực).

**Bối-diệp-kinh 貝葉經.** Tên kinh nhà Phật (kinh viết bằng lá bối): *Câu kinh bối-diệp vần thơ họa* (thơ vịnh Kiều của Chu-Mạnh-Trinh).

**Bối-mẫu 貝母.** Tên vị thuốc chữa ho.

## Bồi

**Bồi.** Dùng những chất nhựa phiết vào những tờ giấy hay bức vải làm cho dầy thêm: *Bức tranh bồi thêm mấy lần giấy.*

**Bồi.** Đất cát đùn đầy lên: *Khúc sông khi lở khi bồi, Làm người có nhục thì rồi mới vinh* (C d).

*VĂN-LIỆU. — Khúc sông bên lở bên bồi, Bên lở thì đục bên bồi thì trong* (C-d).

**Bồi 培.** Vun bón, bù thêm vào: *Nhờ tay tạo-vật lài bồi.*

**Bồi-bổ** ○ 補. Vun đắp sửa-sang. ‖ **Bồi-dưỡng** ○ 養. Vun bón và giữ-gìn cho khỏi suy đồi: *Sự giáo-dục là một cách bồi-dưỡng nhân-tâm phong tục.* ‖ **Bồi-thực** ○ 植. Vun giồng. ‖ **Bồi-trúc** ○ 築. Đắp đất thêm lên: *Bồi-trúc con đường đê cho được vững-chãi.*

**Bồi 賠.** Đền trả lại: *Công cha nghĩa mẹ đền-bồi cho phu.*

**Bồi-khoản** ○ 款. Món tiền phải đền lại. ‖ **Bồi thường** ○ 償. Đền trả lại những sự tổn hại: *Bồi-thường tổn hại.*

**Bồi** 陪. Giúp việc, không dùng một mình.

**Bồi-thẩm** ○ 審. Một ông quan thẩm-phán giúp việc quan chánh-án. ‖ **Bồi-tế** ○ 祭. Phụ việc cho người chủ-tế. ‖ **Bồi-thần** ○ 臣. Một chức quan nhỏ coi việc cho quan đại-thần. — Người nước này đi sang nước khác cũng có khi tự-xưng là « bồi-thần ».

**Bồi.** Người hầu-hạ. Bởi chữ « boy », tiếng Hồng-mao, nghĩa là thằng nhỏ.

*VĂN-LIỆU. Vợ lăm-le ở vú, con tấp-tểnh đi bồi* (thơ Tú Xương).

**Bồi-hồi** 徘徊. Bồn-chồn vơ-vẩn : *Lòng thơ lại-láng bồi-hồi* (K).

*VĂN-LIỆU. — Đèn khuya gối chiếc năm canh bồi-hồi.*

## Bỏi

**Bỏi.** Cỏ rác : *Nhà bỏi* (nhà lợp cỏ). *Giấy bỏi* (giấy bồi có lẫn những cỏ rác).

## Bội

**Bội.** 1. Cuộc diễn trò, cuộc hát tuồng : *Hát bội.* — 2. Lễ cúng đốt mã về ngày rằm tháng bảy : *Trong tháng bảy chẳng bội thì chay.*

**Bội** 倍. Gấp hai, gấp lên nhiều lần : *Nhất bội nhị* (gấp một thành hai, nhân hơn một lần).

**Bội-hoàn** ○ 還. Trả gấp hai, trả một thành hai : *Cam thụ bội-hoàn* (chữ dùng trong văn-tự) ‖ **Bội-nhị** ○ 二. Gấp hai : *Kết nhất bội-nhị.* ‖ **Bội-thực** ○ 食. Ăn nhiều quá : *Bội-thực thì sinh ra đau bụng.*

*VĂN-LIỆU. — Tình-nhân lại gặp tình-nhân, Hoa xưa ong cũ bội-phần tình-chung* (K). — *Phấn thừa hương cũ bội phần xấu-xa* (K).

**Bội** 背. Trái đạo, lường phản : *Bội nghĩa vong ân* (trái nghĩa quên ơn).

**Bội-bạc** ○ 薄. Ăn ở bạc, không nhớ ơn nghĩa. ‖ **Bội-bản** ○ 本. Quên gốc, không nhớ đến tổ-tiên cha mẹ. ‖ **Bội-bạn** ○ 叛. Trái mệnh làm phản : *Phản-đối với nhà vua.* ‖ **Bội-nghịch** ○ 逆. Ăn ở trái với luân-lý, trái với pháp-luật : *Dù tôi ở có lòng tà, Bội-nghịch bất hiếu xin sa miệng hàm* (Q-â). ‖ **Bội-tín** ○ 信. Làm trái bụng tin mà lường gạt ai một vật gì. ‖ **Bội-ước** ○ 約. Sai hẹn.

**Bội** 佩. Đeo : *Chẳng sản ngọc-bội cũng phường kim-môn* (K).

**Bội-hoàn** ○ 環. Đồ trang sức đeo ở mình đàn-bà : *Tiếng bội-hoàn dưới trăng, khúc hồ-cầm trước gió.* ‖ **Bội-phục** ○ 服. Đồ đeo, đồ mặc. Nghĩa bóng là ghi nhớ cái gì không bao giờ quên. ‖ **Bội-tinh.** ○ 星. Một thứ huy-chương.

## Bôn

**Bôn** 奔. Chạy, đi nhanh. Lại có nghĩa là trai gái tư-tình với nhau : *Tư-bôn.* Xem chữ « tư-bôn ».

**Bôn-ba.** Chạy chọt vất-vả, có ý cầu lợi : *Đi vừa một dặm xa-xa, Bỗng đâu ông quản bôn-ba theo cùng* (L-v-T). *Bôn-ba lỗi lợi đường danh.* ‖ **Bôn-bả.** ○ 播. Chạy vất-vả, có ý nói lúc hoạn-nạn : *Bôn-bả tha-hương.* ‖ **Bôn-mệnh** ○ 命. 1. Phải chạy chọt vất-vả vì sự sai-khiến của người trên. — 2. Chạy cho khỏi chết. ‖ **Bôn-tang** ○ 喪. 1. Chạy tang : *Cưỡi chạy tang.* — 2. Ở xa về cho kịp để lo liệu việc tang : *Nghìn dặm bôn-tang.* ‖ **Bôn-tẩu** ○ 走. Chạy chỗ nọ chỗ kia để cầu công việc gì. ‖ **Bôn-xu** ○ 趨. Nói ý nịnh-nọt cầu-cạnh để kiếm lấy lợi riêng : *Lợi danh quen thói bôn-xu, Cuộc đời vận nước còn lo nỗi gì.*

## Bốn

**Bốn.** Số đếm, số thứ tư : *Ba thêm một là bốn, Con ngựa bốn chân, Một năm bốn mùa.*

*VĂN-LIỆU. — Ba bề bốn bên* (T-ng). *Bốn chín chưa qua năm ba đã đến* (T-ng). — *Bốn mươi có chàu, sáu mươi có chắt* (T-ng). *Một vốn bốn lời* (T-ng). — *Bốn con ngồi bốn chân giường, Mẹ hỏi mẹ hỡi, mẹ thương con nào* (C-d). — *Anh em tứ hải giao tình, Tuy rằng bốn bể như sinh một nhà* (C-d). — *Có cây trăm thước có hoa bốn mùa* (K). — *Trượng-phu thoắt đã động lòng bốn phương* (K). — *Bốn dây như khóc như than* (K) *Tỏ lòng lại ngự tuất Đường bốn câu* (N-đ-m). — *Bốn cụ ngồi một cỗ, cụ đủ điều cụ chẳng sợ ai* (câu đối cỗ). — *Hồng-Lạc bốn nghìn năm nước cũ.*

## Bồn

**Bồn.** Giống vật tự nhiên lông ra để chạy : *Ngựa bồn, trâu bồn.*

**Bồn-chồn.** Bối-rối trong lòng, nóng ruột.

**Bồn** 盆. Cái chậu : *Bồn cây* (chậu giồng cây), *Bồn nước* (chậu đựng nước).

*VĂN-LIỆU. — Đánh bồn Trang-tử, chực phòng Vương-Ngưng* (L-v-T).

## Bổn

**Bổn** 本. Tức là chữ « bản ». Xem chữ « bản ».

**Bổn-phận.** ○ 分. Phận mình, về phần mình.

## Bộn

**Bộn.** Rối-rít, ngổn-ngang, phiền bận : *Công việc bộn lên không làm kịp.*

**Bộn bề.** Rối-rít, bừa-bãi. ‖ **Bộn-rộn.** Rối-rít, rộn-rã.

## Bông

**Bông.** 1. Hoa : *Đầu tường lửa lựu lập-lòe đâm bông* (K). Có khi dùng để gọi một cái hoa : *Cành lê trang-điểm mấy vài bông hoa* (K). Nghĩa bóng nói về nốt đậu mùa : *Lên bông.* — 2. Một cụm hoa hay một cụm hột : *Bông lau, bông kê, bông lúa.*

*VĂN-LIỆU. — Bông lau hiu-hắt như màu khơi trêu* (K).

**Bông.** Một thứ tơ trắng ở trong quả : *Bông lấy ở trong quả cây bông. — Bông gạo lấy ở trong quả cây gạo.*

**Bông.** Cái gì người ta đập hay giã nhỏ tơi ra : *Tôm bông, ruốc bông, v. v.*

**Bông.** Không thực có, không đúng với sự thực : *Nói bông, nói đùa.*

**Bông-lông.** Không đích-xác, không có gì : *Không chồng trông bóng-lông* (đầu đề thơ cổ). — *Bang-lang lồng, bóng-lông xã* (câu nói đùa). || **Bông-lơn.** Pha trò đùa : *Nói bông lơn.* || **Bông-pháo.** *Nói huyên-thiên, không đâu vào đâu.*

**Bông-lau.** Tên một thứ chim.

## Bống

**Bống.** Loài cá nhỏ ở nước ngọt, gọi là cá bống : *Bống đen, bống trắng.*

*VĂN-LIỆU. — Cái bống cái bang, lên ăn cơm bạc cơm vàng nhà ta* (C-d). — *Bống-bống bang-bang, bắt cái kiến càng thắt chỉ ngang lưng* (C-d). — *Bống có gan bống* (T-ng).

## Bồng

**Bồng.** Vì nhẹ mà bồng lên, nổi lên : *Nước sôi bồng lên.*

**Bồng.** Ôm, bế trên tay : *Bồng con, tay bồng tay mang.*

*VĂN-LIỆU. — Bồng-bồng bế-bế con sang, Đò dọc quan cấm, đò ngang không chèo* (C-d). — *Bế bồng bú mớm lại ngoài ba năm.* — *Loan ôm lấy phượng, phượng bồng lấy loan* (C-d). — *May ra khi đã tay bồng tay mang* (K). — *Thiếp toan bồng bế con sang, Thấy chàng bạc bẽo thiếp mang con về* (C-d).

**Bồng.** Thứ hình giữa thắt lại, trên xòe ra : *Cái mâm bồng. Thắt cổ bồng.*

**Bồng.** Thuyền nan to, đáng sau nhọn : *Nặng bồng nhẹ tếch.*

**Bồng.** Mui thuyền lợp bằng lá : *Mui bồng.*

**Bồng** 蓬. Một thứ cỏ dùng để làm tên : *Bồng thỉ tang hồ* (tên bằng cỏ bồng, cung bằng gỗ dâu), sao cho phỉ chí tang bồng.

**Bồng-cao** ○ 蒿. Nói về chỗ rậm-rạp. Nghĩa bóng chỉ đám loạn-lạc giặc-giã.

**Bồng** 蓬. Tên núi, chỗ tiên ở. Thường gọi là « Bồng-lai ».

*VĂN-LIỆU. — Biết đâu nước Nhược non Bồng là đâu.*

**Bồng-bềnh.** Lênh-đênh nổi trên mặt nước.

**Bồng-bột** 蓬勃. Bốc lên mạnh và mau : *Cái cơ hưng-vượng một ngày một bồng-bột lên, Nhiệt-thành bồng-bột.*

## Bổng

**Bổng.** Cao : *Nhắc bổng, bay bổng.*

*VĂN-LIỆU. — Gần bay la, xa bay bổng* (T-ng). — *Cánh hồng bay bổng tuyệt vời* (K).

**Bổng** 俸. Lương tiền, lợi-lộc : *Lương-bổng. Tốt bổng.*

## Bỗng

**Bỗng.** Chợt, thoắt, thình-lình : *Bỗng chốc sảy ra.*

**Bỗng-chốc.** Chợt một lúc : *Quyển sách ở đây, bỗng-chốc biến đi đâu mất.* || **Bỗng-dưng.** Bất thình-lình : *Bỗng dưng ai có đặt điều cho ai* (K). || **Bỗng-đâu.** Chợt ở đâu đến : *Bỗng-đâu có khách biên đình sang chơi* (K). || **Bỗng không.** Cũng như « bỗng dưng ». *Bỗng không mà hóa ra người vị-vong* (C-o).

*VĂN-LIỆU. — Bỗng-đâu ngọn gió cuốn cờ đến ngay* (K). — *Chợt nghe tôi bỗng chân tay rụng-rời* (Yên-đổ). — *Một tiền bỗng chốc đã nên quan* (thơ cổ).

**Bỗng.** Nhẹ. Nghĩa cũng như « bồng » : *Nhẹ bỗng, Nâng bỗng.*

**Bỗng.** Ẵm, cũng như « bồng, bế ».

**Bỗng.** Bã rượu hay là một thứ giấm làm bằng gạo nếp.

## Bộng

**Bộng.** Một thứ nồi đất to, hình tròn, miệng doãng.

## Bốp

**Bốp.** Tiếng nổ, tiếng kèu.

## Bộp

**Bộp.** Tiếng rơi.

**Bộp-chộp.** Nói người nông-nổi, láu-táu, gặp sao nói vậy, không nghĩ-ngợi gì.

## Bột

**Bột.** 1. Những vật gì đâm, xay, nghiền, tán ra thật nhỏ : *Bột nếp, bột tẻ, thuốc bột v. v.* — 2. Chất ở trong các củ, các hột : *Thứ khoai này nhiều bột lắm.*

**Bột-lọc.** Thứ bột làm bằng gạo nếp mà lọc lấy toàn lõi gạo, || **Bột-sam.** Bột vê thành viên tròn, giống như trứng con sam.

*VĂN-LIỆU. — Có bột mới gột nên hồ* (T-ng).

**Bột.** Tên gọi cái sắt để cắm vào đầu gậy, đầu sào : *Gậy bột. Sào bột.*

**Bột muối.** Tên một loài cây (Génibrel).

## Bơ

**Bơ.** Không nhất định thế nào : *Ăn bơ làm biếng* (T-ng).

**Bơ-thờ.** Không có căn cứ nào cả : *Quở rằng những giống bơ-thờ quen thân* (K). || **Bơ-phờ.** Đầu tóc lõa-xã. || **Bơ-vơ.** Không biết nương-tựa vào đâu, không biết đi đường nào : *Bên trời góc bể bơ-vơ* (K).

*VĂN-LIỆU. — Xót thay chiếc lá bơ-vơ* (K). — *Bơ-vơ nào đã biết đâu là nhà* (K). — *Bơ-vơ ai biết ai đâu mà tìm* (L-V-L).

**Bơ.** Mỡ sữa. Dịch ở chữ « beurre » : *Cái ống bơ* (cái ống đựng bơ dùng để đong gạo).

## Bớ

**Bớ.** Tiếng gọi to, dùng để gọi kẻ dưới : *Bớ lái đò. Bớ chúng bay.*

**Bớ-ngớ.** Ngơ-ngác.

## Bờ

**Bờ.** Đường nổi hay đắp đất cao lên, chỗ phân giới hai bên : *Bờ ruộng. Bờ hè. Bờ sông ghét thành bờ.*

**Bờ-bụi.** Chỗ có đường và có cỏ cây mọc rậm. || **Bờ cõi.** Những chỗ giáp-giới với nước ngoài. || **Bờ đập.** Bờ đắp để giữ nước. || **Bờ giậu.** Chỗ bờ có rào giậu. || **Bờ rào.** Chỗ bờ có cắm những chà rào.

*VĂN-LIỆU. — Bờ xôi ruộng mật* (T-ng). — *Công anh đắp đập be bờ, Để cho kẻ khác vác lờ đến đơm* (C-d).

## Bở

Không dai, không rắn, dễ cạo ra thành bột, không dính vào với nhau : *Thấy bở thì đào.* Nghĩa bóng là được lợi một cách dễ dàng : *Món ấy kiếm bở.*

## Bỡ

**Bỡ-ngỡ.** Ngơ-ngác, chưa quen thuộc : *Bỡ-ngỡ như rợ về đồng bằng* (T-ng).

## Bợ

**Bợ.** Nâng đỡ lên, nịnh-nọt : *Bợ những người giàu sang.*

**Bợ.** Tên một thứ chim cỏ, có nơi gọi là con cói : *Lỏ-khỏ như con cỏ-bợ* (T-ng).

*VĂN-LIỆU. — Trai phải hơi vợ, như cỏ-bợ phải trời mưa* (T-ng).

**Bợ.** Tên một thứ rau : *Rau bợ là vợ canh cua.*

## Bơi

**Bơi.** Lấy mái chèo ấn vào nước đẩy cho thuyền đi, hay là lấy chân tay ấn vào nước để đưa mình đi : *Bơi thuyền. Bơi chải. Bơi dưới sông.*

*VĂN-LIỆU. — Vui xem hát, nhạt xem bơi* (T-ng). — *Cầm vàng mà bơi qua sông, vàng rơi không tiếc, tiếc công cầm vàng* (C-d). || *Bơi Đăm rước Giá hội Thầy, vui thì vui vậy, chẳng tày Giã-la* (C-d).

## Bới

**Bới.** Vạch ra, moi ra, dùng tay hay chân mà tìm : *Bới lông tìm vết* (T-ng).

**Bới-móc.** Bới ra, móc lên. Nghĩa bóng nói moi-móc những sự nhỏ nhặt, kín-đáo, làm cho người khác biết.

*VĂN-LIỆU. — Bới đất nhặt cỏ* (T-ng). — *Bới bèo ra bọ* (T-ng). — *Hoài thóc ta cho gà người bới.*

## Bời

**Bời.** Ngổn-ngang bối-rối : *Tin nhạn vẫn, lá thơ bời* (K).

**Bời-bời.** Rối-rít : *Tai nghe ruột rối bời-bời.*

**Bời-tời.** Tên một thứ gỗ thịt mềm.

## Bởi

**Bởi.** Vì cớ gì, tại đâu : *Bởi ai cho thiếp xa chàng, Bởi ông Nguyệt-lão nhỡ-nhàng se duyên* (C-d).

*VĂN-LIỆU. — Bởi quan đún-đởn nên dân nó nhờn. — Những người mặt trắng phau-phau, Bởi chưng kiếp trước hay lau đĩa đèn* (C-d). — *Những người mặt mũi nhọ-nhem, Bởi chưng kiếp trước đĩa đèn không lau* (C-d). — *Bởi nghe lời thiếp nên cơ-hội này* (K). — *Để sau nên thẹn cùng chàng bởi ai* (K).

## Bơm

**Bơm.** Bởi tiếng « pomper » nói chạnh. Dùng ống thụt mà cho không-khí hay nước vào vật gì, hoặc lấy ở vật gì ra : *Bơm hơi vào bánh xe.*

## Bờm

**Bờm.** Người ngu-ngốc : *Thằng Bờm có cái quạt mo, Ông trạng đòi đổi ba bò chín trâu* (C-d).

**Bờm.** Hàng lông dài trên cổ loài thú : *Bờm ngựa. Bờm sư-tử.*

**Bờm-xờm.** Những lông xù-xì.

**Bờm.** Chỉ về tính nết người, ít dùng một mình.

**Bờm-xơm.** Không đứng-đắn, hay nói chùm-lợp.

**Bờm.** Bụ, béo : *Bờm sữa* (bụ sữa). *Thằng bé này bờm sữa.*

## Bợm

**Bợm.** Khéo, giỏi, sở-trường về nghề gì, phần nhiều dùng về sự xấu : *Thằng bợm, con đĩ.*

**Bợm-bãi.** Xỏ-xiên.

*VĂN-LIỆU. — Tin bợm mất bò* (T-ng). — *Thân con chẳng kẻo mắc tay bợm già* (K). — *Trai thì bợm đĩ chẳng hề, Gái thì phải giữ lấy nghề vá may* (C-d). — *Bợm già mắc bẫy cò-ke* (T-ng).

## Bơn

**Bơn.** Chỗ bãi bồi : *Khúc sông kia mới nổi một con bơn.*

**Bơn.** Tên một loài cá dẹp mình méo miệng, cũng gọi là cá « lờn-bơn » hoặc « thờn-bơn ».

*VĂN-LIỆU. — Lờn-bơn méo miệng chê chai lệch mồm. — Đôi ta như cá lờn-bơn, Nằm trên bãi cát gặp cơn mưa dào* (C-d).

**Bơn-bớt.** Hơi bớt : *Bệnh đã hơi bơn-bớt.*

## Bớn

**Bớn.** Yếu ớt, kém sức mạnh. Nghĩa rộng là yếu-đuối vụng-về : *Người nhà nông mà bớn lắm, không làm được công việc gì.*

## Bỡn

**Bỡn.** Đùa cợt, trêu ghẹo : *Trẻ con nô bỡn. Người lớn không nói bỡn.*

**Bỡn-bợt.** Có ý trêu ghẹo. || **Bỡn-cợt.** Đùa ghẹo : *Gió trăng bỡn-cợt vương hầu chiêm-bao* (L-V-T). || **Bỡn-nhả.** Nô đùa, chớt-nhả.

*VĂN-LIỆU. — Bỡn quá hóa thật* (T-ng). — *Gớm thay con tạo bỡn người trần-gian.*

## Bợn

**Bợn.** Vẩn, cấn, bụi : *Quét sách những bợn rác, Cái gương sáng không bợn chút nào.* Nghĩa bóng là vướng, dây : *Việc công đâu dám bợn chi tư-tình* (Nh-đ-m).

## Bớp

**Bớp.** Lấy tay đánh sượt qua : *Bớp đầu. Bớp tai. Bớp lấy khăn.*

**Bớp.** Tên một loài cá.

*VĂN-LIỆU. — Bống có gan bống, bớp có gan bớp* (T-ng)

## Bợp

**Bợp.** Rối bù : *Chạy bợp tóc gáy.*

**Bợp-chợp.** Ngấp-nghé, nom dòm, không đứng-đắn : *Chỗ này là chỗ nghiêm-trang, những tay chơi không dám bợp-chợp đến đây.*

**Bợp-xợp.** Không đứng-đắn : *Người bợp-xợp.*

## Bớt

**Bớt.** Giảm đi, lấy đi một ít, làm kém đi ít nhiều : *Bịnh đã bớt. Ăn bớt của dân. Bù đi bớt lại.*

**Bớt mồm.** Ăn ít đi, còn để lại một ít : *Bớt mồm bớt miệng.* Nghĩa bóng là nói ít, đừng lắm điều. || **Bớt tay.** Đừng làm quá : *Bớt tay phung-phá. Bớt tay tàn-nhẫn.* || **Bớt-xớ.** Giảm rút ít nhiều : *Mua rẻ lại còn bớt-xớ.*

*VĂN-LIỆU. — Bớt bát mát mặt* (T-ng). — *Bớt giận làm lành* (T-ng). — *Chưa làm xã, đã học ăn bớt* (T-ng). — *Thợ may ăn bớt hồ, thợ bồ ăn bớt nan, thợ hàn ăn bớt thiếc* (T-ng). — *Chồng giận vợ phải lụi lời, Cơm sôi bớt lửa chẳng rơi hột nào* (C-đ). — *Họa dần-dần bớt chút nào được chàng* (K). — *Khuôn uy dường cũng bớt vài bốn phần* (K). — *Nỗi nghi dường cũng bớt canh-cánh lòng* (Nh-đ-m). — *Mười ngày chẳng bớt chút nào* (L-V-T). — *Dù no dù đói cho tươi, Khoan ăn bớt ngủ là người lo-toan* (C-đ). — *Khoan ăn bớt ngủ bớt vội nằm, Chửa ba điều ấy sống ngàn năm* (thơ cổ). — *Thương người bớt miệng bớt lòng mà cho* (gia-huấn). — *Khuyên chàng bớt giận bớt hờn, Dần-dần thiếp kể nguồn-cơn cho chàng* (C-đ).

**Bớt.** Cái vết ở ngoài da đứa trẻ con mới đẻ, hoặc đã sẵn có từ khi mới sinh ra.

## Bợt

**Bợt.** Sờn ra : *Cái áo bợt ra rồi.*

**Bợt-chợt.** Ăn nói trớt nhả.

## Bu

**Bu.** Cái chụp đan bằng tre hay bằng nứa, giống như cái nơm, dùng để nhốt gà, hoặc có khi dùng để chụp những chùm quả ở trên cây.

**Bu.** (tiếng Bắc-kỳ) tức là u, tiếng gọi mẹ : *Bu tôi* (mẹ tôi), *Bu ơi* (mẹ ơi).

**Bu-lu.** Cái chiêng, do tiếng kêu mà đặt tên.

## Bú

**Bú.** Ngậm vú mà hút sữa : *Trẻ con bú sữa.*

**Bú mớm.** Cho con bú và mớm cơm cho con : *Nâng-niu bú mớm đêm ngày. Công cha nghĩa mẹ coi tày bể non* (C-đ).

*VĂN-LIỆU. — Con có khóc mẹ mới cho bú* (T-ng).

## Bù

**Bù.** Thêm vào cho đủ : *Hơn bù kém. Xấu đổi thiếu bù.*

**Bù-trì.** Giúp đỡ sự thiếu-thốn, cấp cho tiền của. || **Bù-đậy.** Cứu giúp.

*VĂN-LIỆU. — Kiếp này chẳng kẻo đền bù mới xuôi* (K). — *Than rằng thiên tử vạn chung, Chẳng bù những lúc cơm sung cháo đền.*

**Bù** (Bồng). Đầu tóc rối bồng lên : *Đầu bù tóc rối.*

**Bù-lu bù-loa.** Kêu khóc rầm-rĩ.

## Bủ

**Bủ.** Tiếng gọi ông lão bà già ở vùng Sơn, Hưng : *Ông bủ. Bà bủ.*

## Bụ

**Bụ.** Nói về trẻ con mập-mạp đầy-đà : *Đứa trẻ con này bụ lắm.*

**Bụ-bẫm.** Cũng như « bụ sữa ». || **Bụ-sữa.** Nói con trẻ tốt sữa mập-mạp.

## Bua

**Bua.** Thanh tre xỏ ngang các cái đố tre hoặc đố gỗ để đan nan dừng : *Mau bua khó dừng.*

**Bua.** Ông vua (tiếng đời xưa) : *Bua quan* (vua với quan), *Phân bua* (phân trình với vua, với công chúng. Xem chữ « phân vua »).

## Búa

**Búa.** Đồ dùng bằng sắt, hoặc có lưỡi để bổ, hoặc không có lưỡi để đóng, để đập : *Búa bổ củi. Búa đanh* (búa để đóng đanh).

**Búa nguyệt.** Lưỡi búa hình như mặt nguyệt. || **Búa rìu** (bởi chữ « phủ việt » dịch ra). Nói chung về hình-pháp : *Dẫu rằng sấm sét búa rìu cũng cam* (K). || **Búa tay.** Cái búa nhỏ cầm một tay.

## Bùa

**Bùa.** Một vật người ta tin có phép thuật, có thể trừ ma quỉ hay là làm cho người ta mê-man và qui-mến mình : *Bùa mê. Bùa yêu. Bùa ếm.*

**Bùa bả.** Nói chung về những pháp-thuật làm cho người ta mê-mẩn : *Bùa mê bả dột.* || **Bùa dâu.** Một thứ bùa yêu, thường dùng cho voi ăn để dễ sai-khiến. || **Bùa ngải.** Bùa của Mường. || **Bùa gió.** Dùng một thứ thuốc thổi vào người, làm cho người mê-mẩn, bảo sao nghe vậy : *Bùa gió rủ người.*

## Bủa

**Bủa.** Vây bọc khắp chung quanh : *Bủa lưới* (thả lưới). *Bủa lưới săn voi cũng có ngày* (thơ Tôn Thọ-Trường). *Sương bủa.* Sương xuống tỏa ra khắp mọi nơi (tiếng đường trong).

**Bủa.** Cành tre, cành ruối, bó lại cho tầm làm tổ : *Bỏ bủa.*

## Bụa

**Bụa.** Góa chồng : *Góa bụa.*

## Bục

**Bục.** Bở, vì găng tực mà vỡ bật ra : *Đè vỡ bục nước vào. Áo rách bục.*

**Bục.** Một thứ giường kin chung quanh, chân đóng hoặc sây liền xuống đất : *Bục gỗ, bục vôi.*

## Bui

**Bui.** Đất nát ra, giống như tro bụi. Dấm bui bui mùn gianh rạ.

**Bui.** Chỉ, dịch nghĩa chữ « duy » : *Bỗng một phút gặp ngoại-gia truân-tạo, bui tám đời làm Lê-thị viên thần* (bài hịch của vua Gia-long).

## Búi

**Búi.** Quấn tóc lại thành một nắm : *Búi tóc.* Nghĩa rộng nói cả tơ chỉ v. v. Cũng có khi đọc là bởi, là bối.

## Bùi

**Bùi.** Vị ngon dìu-dịu, vừa thơm vừa béo như hột lạc hột vừng, hột mít v. v : *Yêu con cho đòn cho vọt, ghét con cho ngọt cho bùi* (T-ng).

**Bùi miệng.** Ngon miệng. || **Bùi tai.** Êm tai, dễ nghe : *Nghe nói bùi tai.*

**Bùi** 裴. Tên một họ : *Họ Bùi tên Kiệm tuổi vừa đôi mươi* (L-V-T).

**Bùi-ngùi.** Buồn bã.

**Bùi-nhùi.** Đồ nhóm lửa, dùng những vật nổ và dễ bén.

## Bụi

**Bụi.** Những chất nhỏ lăn-tăn bay lẫn vào trong không-khí : *Dặm hồng bụi cuốn chinh-an* (K). *Bụi nào cho đục được mình ấy vay* (K). Nghĩa bóng là người có tang, không được quang-quẻ : *Người có bụi không đi đến những đám vui mừng.* Nghĩa bóng nữa là giặc-giã : *Dẹp yên khói giặc quét thanh bụi Hồ* (L-V-T). *Thửa trời đất nổi cơn gió bụi* (Ch-ph).

**Bụi bậm.** Bụi bám vào một đồ vật gì. || **Bụi hồng.** (bởi chữ « hồng-trần » dịch ra). Bụi bay nhiều trông hung-hung đỏ : *Bụi hồng lạnh-lẽo đi về chiêm-bao. Cát vàng còn nọ bụi hồng dặm kia* (K). || **Bụi trần.** Trong cõi trần : *Gương trong chẳng chút bụi trần* (K).

*VĂN-LIỆU. — Còn chen vào đám bụi trần làm chi* (Q-â). *— Cỏ cây chẳng chút bụi trần* (thơ Thiên-thai).

**Bụi.** Đám cây cỏ mọc rậm : *Bụi tre. Bụi gai. Bụi xương-rồng v. v.*

*VĂN-LIỆU. — Cuốc trong bụi rậm nhảy ra chia phần* (C-d). *— Giếng sâu bụi rậm trước sau tìm quàng* (K). *— Lạy ông tôi ở bụi này* (T-ng). *— Ném đất bụi tre* (T-ng). *— Suýt chó vào bụi rậm* (T-ng). *— Toan tìm khe suối bụi bờ nghỉ chân* (L-V-T).

## Bùm

**Bùm-tum.** Rậm tối : *Cây cỏ mọc bùm-tum.*

## Bủm

**Bủm.** Tiếng trung-tiện.

## Bụm

**Bụm.** Cả hai bàn tay cùng xòe ra mà lấy vật gì (tiếng đường trong) : *Một bụm* (hốt trọn trong lòng hai bàn tay).

**Bụm miệng.** Lấy tay mà chúm miệng lại.

## Bún

**Bún.** Bột gạo làm thành từng sợi, dùng làm đồ ăn : *Bún chả* (bún ăn với chả). *Bún riêu* (bún ăn với canh riêu). *Bún tàu* (một thứ bún khô ở bên Tàu, cũng gọi là song-thần). Mềm như bún.

*VĂN-LIỆU. — Hàng bún hàng bánh bày ra, Con mắt thỏm-lẻm trông qua mọi hàng* (C-d).

**Bún thiu.** Tên một thứ cây, rễ nó là một vị thuốc trị bệnh hậu-sản.

## Bùn

**Bùn.** Đất lầy : *Nát như bùn.*

**Bùn hoa.** Một thứ bùn nhuyễn dẻo, không có những cỏ rác lẫn vào. || **Bùn lầy.** Chỗ nhiều bùn, bước chân vào thì lún xuống. || **Bùn lu.** Chỗ đất thành bùn đã lâu ngày và có nhiều cỏ rác tan nát lẫn vào. || **Bùn non.** Bùn lỏng ở trên mặt.

*VĂN-LIỆU. — Rẻ như đất bùn* (T-ng). *— Chân lấm tay bùn* (T-ng). *— Mà cho bùn lại vẩn lên mấy lần* (K). *— Gót danh lợi bùn pha sắc xạm* (C-o). *— Liễu vừa gặp gió, sen chưa nhuốm bùn* (Nh-đ-m). *— Xưa nay ai nỡ đem chôn xuống bùn* (L-V-T). *— Nhị vàng cánh trắng lá xanh, Ở bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn* (C-d).

## Bủn

**Bủn.** Xem chữ « mủn ».

**Bủn-chủn.** Khí-tượng nhỏ-nhen.

**Bủn-rủn.** Rời-rã chân tay, không muốn làm việc gì.

**Bủn-xỉn.** Keo-kiệt.

# Bung

**Bung.** Nấu dừ mà có nhiều nước: *Lúa bung. Bún bung. Chuối bung.*

**Bung dừ.** Nấu cho dừ.

**Bung.** Long ra, bật ra, rách ra, vỡ toang ra, rơi ra: *Cái màn kia rách bung ra. Cái bức-bàn kia đã bung ra rồi.*

**Bung.** Thứ nồi đất to.

**Bung-búng.** Cái miệng lúc ngậm đầy cơm hay đầy nước: *Miệng ngậm cơm bung-búng.*

# Búng

**Búng.** Để đầu ngón tay ấn vào phía trong đầu ngón tay cái rồi bật mạnh ra: *Búng một cái thì ngã.*

**Búng quay.** Búng đồng tiền hay là con quay làm cho xoay tròn: *Búng quay đất. Cái quay búng sẵn trên trời, Tờ mờ nhân-ảnh như người đi đêm* (C-o).

# Bùng

**Bùng.** Bốc lên: *Ngọn lửa cháy bùng lên.*

**Bùng-bục.** Nói về bở nát: *Áo bở bùng-bục.*

# Bủng

**Bủng.** Nói về da người xanh vàng: *Trai tráng-sĩ cũng so vai rụt cổ, Gái thuyền-quyên nên mặt bủng da chì* (văn tế nha-phiến).

**Bủng-beo.** Người xanh vàng và gầy. || **Bủng-bủng** nói về nước da hơi bủng. Thường nói là bung-bủng. || **Bủng dứ.** Nói người bủng lắm.

**Bủng-rủng.** Cũng như « bủn-rủn » (tiếng đường Trong).

# Bụng

**Bụng.** I. Phần đựng ruột gan ở trong thân-thể người và các giống vật: *Bụng trên* (phía trên rốn). *Bụng dưới* (phía dưới rốn).

*VĂN-LIỆU. — Bụng đói đầu gối phải bò* (T-ng). *— Bụng làm dạ chịu* (T-ng). *— Bụng mang dạ chửa* (T-ng) *— Giường nhà trọ ăn no vuốt bụng* (phú cổ). *— Bụng ỏng đít vòn* (T-ng). *— Thắt lưng buộc bụng* (T-ng). *— No bụng đói con mắt* (T-ng).

II. Nói chung về tâm-địa và tính-tình người ta: *Tốt bụng, xấu bụng, bần bụng.*

**Bụng dạ.** Nói về tâm-địa và tính-tình: *Bụng dạ rộng-rãi, bụng dạ nhỏ-nhen.*

*VĂN-LIỆU. — Khi nay dạ Sở lúc kia bụng Tần* (Nh-đ-m). *— Dễ dò bụng hiểm, khôn ngừa mưu gian* (Nh-đ-m). *— Bụng trâu làm sao bụng bò làm vậy* (T-ng).

**Bụng-nhụng.** Nói chỗ thịt nát nhèo.

**Bụng-thụng.** Mặc áo quần rộng quá không được gọn.

**Bụng-xụng.** Cái dáng lôi-thôi lốc-thốc: *Ăn mặc bụng-xụng.*

# Buộc

**Buộc.** Lấy dây quấn lại và thắt cho chặt: *Buộc giậu, buộc thuốc, buộc chỗ đau v. v.* Nói rộng là thắt vào, bắt phải chịu: *Khăng-khăng buộc mãi lấy người hồng-nhan* (K). Nghĩa bóng là gán vào, ghép vào: *Vậy đem duyên chị buộc vào duyên em* (K).

*VĂN-LIỆU. — Buộc chỉ cổ tay* (T-ng). *— Buộc cổ mèo treo cổ chó* (T-ng). *— Trâu buộc ghét trâu ăn* (T-ng). *— Buộc trâu trưa nát chuồng* (T-ng). *— Của người bồ tát, của mình lạt buộc* (T-ng). *— Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi* (K). *— Khư-khư mình buộc lấy mình vào trong* (K). *— Buộc yên quẩy gánh vội-vàng* (K). *— Cầm dây chẳng nghĩ buộc vào tự-nhiên* (K). *— Buộc chân thôi cũng xích-thằng nhiệm trao. — Hãy đem dây xích buộc chân nàng về* (K). *— Buộc người vào kim ốc mà chơi* (C-o). *— Mình với ta không dây mà buộc, Ta với mình không thuốc mà say* (câu hát).

# Buôi

**Buôi.** Tên một thứ cá sông, mình tròn, nhỏ, mà có nhiều mỡ.

# Buổi

**Buổi.** Tức là dương-vật: *Thuận buồm xuôi gió, chèn chú chèn anh, lên thác xuống ghềnh, buồi anh dài chú. Chồng người đi ngược về xuôi, Chồng tôi ngồi bếp để buồi ăn tro* (C-d).

# Buổi

**Buổi.** Khoảng thì giờ trong một phần ngày, một thời-kỳ ít lâu: *Buổi sáng, buổi tối, buổi học, buổi bây giờ.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn có giờ làm có buổi* (T-ng). *— Được buổi giỗ, lỗ buổi cày* (T-ng). *— Được buổi cày, hay buổi giỗ* (T-ng). *— Gái thương chồng đang đông buổi chợ, Trai thương vợ nắng quái chiều hôm* (T-ng). *— Rằng trong buổi mới lạ-lùng* (K). *— Buổi ngày chơi mả Đạm Tiên* (K). *— Liều công mất một buổi quì mà thôi* (K). *— Lâm-tri buổi trước Tiền-đường buổi sau* (K). *— Buổi chiều nhân-tiện sang đây* (N-đ-m). *— Đốt hương vừa buổi đêm thanh* (N-đ-m). *— Gớm thay thời buổi Tây Tàu, Bỏ đường đạo nghĩa ham cầu lợi-danh* (C-d).

# Buồm

**Buồm.** Một vật đan bằng gai bằng cói hay làm bằng vải dùng để hứng gió cho thuyền chạy: *Thuận buồm xuôi gió.*

**Buồm câu.** Cái buồm giống hình chim câu. || **Buồm én.** Cái buồm giống hình chim én. || **Buồm hạc.** Cái buồm giống hình chim hạc.

*VĂN-LIỆU. — Sửa sang buồm gió, chèo mây. — Thuyền ai thấp-thoáng cánh buồm xa-xa* (K). *— Thuận buồm một lá, xuôi miền châu Thai* (K).

**Buồm.** Một vật bằng cói đan, dùng để đậy, che: *Buồm đậy thúng, buồm che, chiếu buồm.*

**Buồm.** Làm dấu, để riêng ra ngoại hạng. Khi xưa quan trường chấm văn, những quyển phạm trường-qui thì buồm lên, rồi để riêng ra không chấm nữa.

# Buôn

**Buôn.** Mua để mà bán lấy lợi : *Buôn bè, buôn gạo, buôn hàng v. v.*

**Buôn bán**. Cũng là buôn : *Buôn bán thật-thà.*

*VĂN-LIỆU. — Buôn có bạn, bán có phường* (T-ng). — *Buôn tranh bán cướp* (T-ng). — *Buôn thua bán lỗ* (T-ng). — *Buôn chín bán mười* (T-ng). — *Buôn danh bán tiếng* (T-ng). — *Buôn thúng bán mẹt* (T-ng). — *Buôn ngược bán xuôi* (T-ng). — *Buôn làu buôn bè, không bằng ăn dè hà-tiện.* — *Buôn ngô buôn tàu, không giàu bằng hà-tiện* (T-ng). — *Buôn buồn bán cho đĩ đại* (T-ng). — *Buôn buồn bán cho thẳng ngây* (T-ng). — *Buôn vườn tạu ngõ, khéo thay nắng-nỏ bán cả ngõ lẫn vườn* (T-ng). — *Buôn quan tám bán quan tư, lạy ông thánh-sư được lãi tư tiền* (T-ng). — *Quanh năm buôn phấn bán hương đã lề* (K). — *Cũng phường bán thịt cũng tay buôn người* (K). — *Bán hùm buôn sói chẳng vào lưng đâu* (K). — *Chưa buôn vốn hãy còn dài, Buôn rồi vốn đã theo ai đường nào* (C-d).

**Buôn.** Một thứ cây trắng, người ta hay dùng để dệt đệm làm buồm (P. Của).

# Buồn

**Buồn.** Không vui, rầu-rĩ : *Tin buồn, cảnh buồn, đi chơi cho đỡ buồn* v. v.

**Buồn-bã**. Cũng như « buồn » : *Cho chàng buồn-bã tội thì tại người* (K). || **Buồn bực**. Buồn phiền, và tức bực. || **Buồn rầu**. Buồn phiền rầu-rĩ : *Buồn rầu buồn rĩ, buồn nỉ buồn non, buồn vì một nỗi sớm con muộn chồng* (Câu hát). || **Buồn tênh**. Cũng có chỗ gọi là « buồn tanh ». Tẻ ngắt, không có hứng-thú gì : *Đoạn-trường lúc ấy nghĩ mà buồn tênh* (K).

*VĂN-LIỆU. — Buồn như chấu cắn* (T-ng). — *Buồn trông cửa sổ chiều hôm* (K). — *Buồn trông ngọn nước mới sa* (K). — *Buồn trông nội cỏ dầu dầu* (K) — *Buồn trông gió cuốn mặt ghềnh* (K). — *Buồn trông phong-cảnh quê người* (K). — *Đã buồn cả ruột lại dơ cả đời* (K). — *Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai* (K). — *Buồn mọi nỗi lòng đà khắc-khoải* (C-o). — *Khi vui nước nước non non, Khi buồn lại giở bản son quản ngà* (câu hát đánh cờ). — *Ngồi buồn đem thước đi đo, Đo từ núi Sở núi So núi Thầy* (C-d). — *Ngồi buồn quấy nước trông trăng, Nước trong trăng lặn buồn chăng hỡi buồn* (C-d). — *Cá buồn cả lội tung-tăng. Em buồn em biết đãi-đằng cùng ai ?* (C-d). — *Ngồi buồn may túi đựng trời, Đan nia sảy đá giết voi xem dò* (C-d). — *Buồn thì cất gánh đi buôn, Một vốn bốn lãi em buồn làm chi* (C-d).

**Buồn.** Muốn, không nhịn được : *Buồn cười, buồn ngủ. Chán chả buồn làm.*

**Buồn.** Bị người ta cù mà ngột, không nhịn được cười : *Cù buồn quá.*

# Buông

**Buông.** Thả ra, bỏ xuống : *Buông giây, buông màn* (bỏ màn xuống), *buông cần* (thả cần câu để câu cá), *buông diều* (thả diều), *buông lao* (phóng cái lao), *buông khơi* (thả thuyền ra ngoài khơi), *buông trôi* (thả trôi sông), *buông lỏng* (thả lỏng), *buông tên* (bắn cái tên ra), *buông lời* (nói ra).

**Buông tha.** Không cầm giữ lại nữa : *Buông tha nó ra* || **Buông trôi**. Thả theo dòng nước : *Buông trôi thuyền*. Nghĩa bóng là bỏ việc gì không săn-sóc đến nữa : *Việc ấy bỏ buông trôi không hỏi đến nữa*. Nói về bài tổ-tôm : *Đánh buông trôi là đánh một quân bài đi mà không chờ gì.*

*VĂN-LIỆU. — Buông quăng bỏ vãi* (T-ng). — *Buông rộng thả dài* (T-ng). — *Sự đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lội mấy người buông câu* (C-d). — *Lơ-thơ tơ liễu buông mành* (K). — *Buông cầm xốc áo vội ra* (K). — *Lỏng buông tay khấu bước lần dặm băng* (K). — *Buông rèm hỏi lũ họ Châu xem tình* (N-đ-m).

# Buồng

**Buồng.** Gian nhà ngăn kín : *Buồng ăn, buồng ngủ, buồng học, buồng khách, buồng tằm* (buồng nuôi tằm), *buồng giấy* (chỗ nhà để làm giấy).

**Buồng thêu**. Chỗ đàn bà ở : *Nước non cách mấy buồng thêu* (K). | **Buồng không**. Buồng bỏ vắng : *Buồng không để đó, người xa chưa về* (K). || **Buồng the**. Cũng như « buồng thêu ».

**Buồng.** Một chùm : *Buồng chuối, buồng cau, buồng gan.*

*VĂN-LIỆU. — Yêu nhau chẳng lấy được nhau, Con lợn bỏ đói, buồng cau bỏ rời* (C-d) — *Lớp cùng thông như đúc buồng gan* (C-o).

# Buốt

**Buốt.** Đau thấm thía cảm đến thần-kinh : *Buốt như kim châm.* Nghĩa rộng là lạnh quá thấm-thía đến thần-kinh : *Lạnh buốt đến xương.*

# Buột

**Buột.** Nói về cái gì giữ lại hay buộc lại mà vô ý sổ ra : *Buột thừng, buột xích, buột tay, buột miệng.*

# Búp

**Búp.** 1. Bông hoa hay lá cây mới nảy ra : *Búp sen, búp hồng, búp chè.* — 2. Cái mảnh vỏ bọc ở ngoài mầm cây mới mọc : *Búp măng.*

# Bút

**Bút** 筆. Đồ dùng để viết chữ (tiếng Nam-kỳ gọi là cây viết) : *Bút chì, bút lông, bút sắt.*

**Bút-chiến** ○ 戰. Tranh canh nhau bằng ngòi bút : *Cuộc bút chiến trường thi năm trước.* || **Bút-đàm** ○ 談. Viết chữ để nói chuyện với nhau : *Người ta và người Tàu bút đàm với nhau.* || **Bút-điền** ○ 田. Ruộng công làng cấp cho lý-trưởng để trả tiền tổn-phí giấy bút : *Làng cấp cho ông lý một mẫu bút-điền.* || **Bút-giá** ○ 架. Cái giá để cầm bút : *Trên yên bút-giá thư-đồng* (K). **Bút hoa**. Bút của người hay chữ : *Cậu thần lại mượn bút hoa vẽ-vời* (K). || **Bút-lục** ○ 錄. Tập giấy biên chép về việc quan : *Tập bút-lục tòa án.* || **Bút-lực** ○ 力. Nói về chữ viết hay câu văn mạnh-mẽ : *Bút-lực hùng-kình.* || **Bút-pháp** ○ 法. Lối chữ viết : *Khen rằng bút pháp đã tinh* (K). || **Bút-tích** ○ 跡. Dấu chữ viết còn để lại : *Bút-tích còn đây thì chối làm sao được.* | **Bút-tháp** ○ 塔.

Tháp xây hình cái bút : *Bút-tháp ở đền Ngọc-sơn Hà-nội.* || **Bút-thiếp** ○ 帖. Nói người viết tốt. || **Bút-nghiên.** Cái bút và cái nghiên, nói về sự học : *Theo đòi vả cũng ít nhiều bút nghiên* (K). || **Bút-tước** ○ 削. Bút là chép, tước là bỏ bớt đi : *Nhà làm sử, bút-tước phải cho nghiêm.*

*VĂN-LIỆU. — Bút sa gà chết* (T-ng). — *Bút Nam-tào, đao thầy thuốc* (T-ng). — *Chẳng tham ruộng cả ao liền, Tham về cái bút cái nghiên anh đồ* (C d).

## Bụt

**Bụt.** Tiếng gọi ông Phật.

*VĂN-LIỆU. — Lành như Bụt* (T-ng). — *Đất vua chùa làng, phong-cảnh bụt* (thơ cổ). — *Bẻ tay Bụt ngày rằm* (T-ng). — *Bụt trên tòa sao gà mồ mất* (T-ng). — *Gần chùa gọi Bụt bằng anh* (T-ng). — *Bụt không thèm ăn mày ma* (T-ng). — *Bụt chùa nhà không thiêng* (T-ng). — *Bụt nhà không cầu, đi cầu Thích-ca ngoài đường* (T-ng). — *Sư rằng cửa Bụt thênh-thênh* (Nh-đ-m). — *Chỉ mong cầu khấn Bụt Trời* (Nh-đ-m).

## Bư

**Bư.** Ngu dại (tiếng Nam-kỳ).

## Bứ

**Bứ.** Ăn no say, đầy đến cổ không thể nuốt được nữa : *Say bứ, no bứ.*

**Bứ-sứ.** Cũng như « bự-sự » (tiếng Nam-kỳ).

## Bự

**Bự.** Nói về da mặt bôi phấn nhiều quá : *Mặt bự những phấn.* Cũng có khi nói : *Bự những ghét.*

**Bự-sự.** Dáng bộ ngái ngủ

## Bứa

**Bứa.** Tên một thứ cây cành nào cũng đâm ngang, lá có chất chua, dùng để nấu giấm, quả ăn được : *Ngang ngang cành bứa.*

## Bừa

**Bừa.** Tên một thứ đồ làm ruộng, răng bằng sắt, tay cầm bằng tre hay bằng gỗ : *Mồng chín tháng chín không mưa, Mẹ con bán cả cày bừa mà ăn. Mồng chín tháng chín có mưa, Mẹ con sắm sửa cày bừa làm ăn* (C-d).

**Bừa.** Dùng cái bừa làm cho nhỏ đất hay làm cho sạch cỏ : *Trời mưa thì mặc trời mưa, Chồng tôi đi bừa đã có áo tơi* (C-d). Nghĩa bóng là làm ò-ạt đi, hay là nói không giữ-gìn : *Cứ làm bừa đi.*

**Bừa.** Bề-bộn : *Bỏ bừa, vứt bừa.*

**Bừa-bãi.** Cũng như « bừa ».

## Bửa

**Bửa.** Lường quịt : *Công nợ chịu bửa.*

**Bửa.** Tách ra làm hai : *Bửa hột đậu ra làm hai mảnh*

## Bữa

**Bữa.** Buổi ăn : *Một ngày hai bữa.* Nói rộng ra là một ngày hay một phần ngày : *Một hai bữa nữa. Bữa chiều hôm nay tôi phải đi chơi.*

*VĂN-LIỆU. — Chén đưa nhớ bữa hôm nay* (K). — *Giàu thì ba bữa, khó thì đỏ lửa ba lần* (T-n). — *Ăn bữa sáng lo bữa tối* (T-ng).

## Bựa

**Bựa.** Chất bẩn dính ở răng : *Xỉa răng phải cho sạch bựa.*

## Bức

**Bức.** Nóng nực : *Mùa hè nóng bức lắm.* Nghĩa rộng là khó chịu.

**Bức-bối.** Nóng-nực khó chịu. || **Bức-tức.** Bực dọc khó chịu.

**Bức** 逼. **1.** Gần quá, áp, chướng : *Cái nhà này phải cái tường kia bức quá.* — **2.** Bắt ép : *Bức hiếp. Bức-bách. Thương con kén rể ép duyên bức người* (Nh-đ-m).

**Bức bách.** ○ 迫. Cưỡng ép || **Bức-tử** ○ 死. Làm cho túc-bực mà phải tự-tận. || **Bức-xúc.** Thúc-dục.

**Bức** 幅 Một mảnh, một lá, một tấm, hình vuông hay là hình chữ nhật : *Bức thư, bức tranh, bức hoành, bức tường.*

**Bức-thuận.** Bức chắn ngang ở đầu nhà. || **Bức mành.** Cái mành : *Gió đâu xịch bức mành-mành* (K).

## Bực

**Bực.** Không được thỏa bụng.

**Bực-bõ.** Cũng như « bực ». || **Bực chí.** Vì sự bất đắc chí mà túc-tối trong bụng : *Bực chí anh-hùng lúc túng tiêu* (Thơ cổ). || **Bực dọc.** Cũng là « bực ». || **Bực mình.** Giận thân : *Bực mình chẳng muốn nói ra. Rồng vàng tắm nước ao tù, Người khôn ở với người ngu bực mình* (Ph-ng).

## Bưng

**Bưng.** Cũng nói là « bâng », hai tay cầm mà nâng lên : *Bưng cơm rót nước.*

**Bưng.** Bịt cho kín, phủ bọc cho kín : *Bưng trống, Bưng mắt.*

**Bưng bồng.** Cũng như « bưng bít ». || **Bưng bít.** Dấu diếm che đậy.

*VĂN-LIỆU. — Bưng mắt bắt chim* (T-ng). — *Nghĩ đà bưng kín miệng bình* (K). — *Tối như bưng* (T-ng).

## Bừng

**Bừng.** Cũng nói là « bằng ». Bốc lên mạnh : *Mặt đỏ bừng lên.*

**Bừng-bừng.** Cũng là « bằng bằng ». Bốc lên mạnh quá : *Lửa cháy bừng-bừng.*

**Bừng.** Sực mở mắt ra : *Bừng con mắt dậy thấy mình tay không* (C-o).

## Bửng

**Bửng.** Từng vầng, từng khối : *Đào cả bửng đất lên.*

**Bửng.** Ngăn, chắn ngang (tiếng đường Trong) : *Ván bửng.*

## Bước

**Bước.** Dời chân : *Bước rảo, bước khoan.*

*VĂN-LIỆU. — Bước đi một bước giây giây lại dừng* (Ch-ph). — *Dùng-dằng khi bước chân ra* (K). — *Kiệu-phu bước nhặt bước khoan* (Nh-đ-m). — *Tiểu-thư đâu đã rẽ hoa bước vào* (K).

**Bước.** Một khoảng ở giữa chân trước chân sau trong lúc đi : *Một bước, hai bước.* Nghĩa bóng nói một cảnh-ngộ : *Bước gian nan.* Lại có nghĩa là : cút đi : *Bước đi cho rảnh.*

*VĂN-LIỆU. — Đi sáu bước xa, hơn đi ba bước lội* (T-ng). — *Mối sầu sẻ nửa bước đường chia hai* (K). — *Thềm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng* (K). — *Nhẫn từ lạc bước bước ra* (K). — *Dặm rừng bước thấp bước cao hãi-hùng.* — *Hàng chân xài xụt, bước đường chia đôi* (Nh-đ-m).

## Bươi

**Bươi.** Giống nghĩa như « bới ».

## Bưởi

**Bưởi.** Tên một thứ cây về loài cam, có quả ăn được : *Ăn bưởi lại nhớ đến bòng.*

*VĂN-LIỆU. — Đầu năm ăn quả thanh-duyên, Cuối năm ăn bưởi cho nên đèo bòng* (C-d). — *Mẹ em khéo đẻ em ra, Để em gốc bưởi cho ta đèo bòng* (C-d).

**Bưởi.** Tên nôm làng Yên-thái thuộc tỉnh Hà-đông, có nghề làm giấy : *Cuốc kẻ Bưởi.*

**Bưởi-rưởi.** Rời-rạc, không dính : *Bột này bưởi-rưởi lắm, không làm được bánh.*

## Bướm

**Bướm.** Tên một loài côn-trùng cánh có phấn : *Cành hồng con bướm.*

**Bướm ong.** Hay là ong bướm. Nghĩa bóng nói những người con trai đi ve-vãn con gái : *Vườn xuân chớ để bướm ong qua* (thơ cổ).

*VĂN-LIỆU. — Nói lời phải nhớ lấy lời, Đừng như con bướm đậu rồi lại bay* (C-d). — *Thiếp như hoa đã lìa cành, Chàng như con bướm liệng vành mà chơi* (K). — *Thiếp từ ngộ biến đến giờ, Ong qua bướm lại đã thừa xấu-xa* (K). — *Tưởng đông ong bướm đi về mặc ai* (K). — *Bướm ong bay lại ầm-ầm tứ vi* (K). — *Rách tơi như bươm-bướm* (T-ng).

**Bướm.** Một miếng gỗ làm hình con bướm để mắc áo.

## Bươn

**Bươn.** Lật-đật (tiếng Nam-kỳ).

## Bương

**Bương.** Tên một thứ tre to, mỏng mình và thẳng.

**Bương.** Mất, hỏng : *Cánh bè kia buộc không vững, một cơn gió thì bương.*

## Bướng

**Bướng.** Ngang ngạnh : *Cãi bướng, nói bướng.*

**Bướng-bỉnh.** Tiếng đôi, cũng là « bướng ».

## Bưởng

**Bưởng.** Tiếng trong cuộc đánh bất, ngoài số mười là bưởng.

## Bướp

**Bướp.** Xơ-xác : *Rách bướp.*

## Bượp

**Bượp.** Nhiều mà rẻ : *Bầy bượp.*

## Bướt

**Bướt.** Nhợt nhạt : *Xanh bướt.*

## Bươu

**Bươu.** Bị vật g đập phải mà sưng lên : *Bươu đầu, bươu trán.*

**Bươu.** Tên một loài ốc to gọi là ốc bươu.

## Bứt

**Bứt.** Hái, vặt, rứt cho đứt : *Bứt rau, bứt hoa, bứt tóc.*

**Bứt-rứt.** Bực dọc, bức-tức : *Bứt-rứt nhẽ anh-hùng khi vì ngộ* (hát nói).

## Bựt

**Bựt.** Cũng như tiếng « bật ». Xem chữ « bật ».

## Bưu

**Bưu** 郵. Trạm chạy giấy thép, không dùng một mình.

**Bưu-cục** ○ 局. Sở giấy thép. ‖ **Bưu-chính** ○ 政. Sở coi công việc thuộc về bưu-cục. ‖ **Bưu-kiện** ○ 件. Gói hàng gửi sở giấy thép. Xem chữ « bảo ».

# C

N° 17773

## Ca

**Ca 歌.** Hát: *Miệng ca tay gảy khúc đàn tương-tư* (thơ Yên-đổ).

**Ca-công** ○ 工. Phường hát, người luyện tập về nghề hát: *Nhà hát phải kén lấy ca-công.* ‖ **Ca công tụng đức** ○ 功頌德. Khen ngợi công-đức: *Thiên-hạ ai cũng ca công tụng đức ông Trần Hưng-Đạo.* ‖ **Ca-dao** ○ 謠. Câu hát phổ-thông trong dân-gian (ca là những bài hát thành khúc, dao là những câu hát ngắn độ một vài câu): *Những câu ca-dao hay truyền ở miệng người nhiều khi có ý nghĩa sâu xa.* ‖ **Ca-lâu** ○ 樓. Nhà hát: *Khách làng chơi hay ra vào những chỗ ca-lâu tửu-quán. — Thù ca-lâu để khóc canh dài* (C-o). ‖ **Ca ngâm** ○ 吟. Ngâm vịnh những bài thơ bài ca: *Pha nghề thi họa, đủ mùi ca ngâm* (K). ‖ **Ca-nhi** ○ 兒. Con hát: *Đạm-Tiên nàng ấy xưa là ca-nhi* (K). ‖ **Ca tiếu** ○ 笑. Hát và cười: *Muốn đem ca tiếu giải phiền* (C-o). ‖ **Ca-trù** ○ 籌. Bài hát và lối hát ả đào: *Sách sưu-tập những bài hát và dạy lối hát gọi là « ca trù thể-cách ».* ‖ **Ca-tụng** ○ 頌. Hát và khen: *Những người có công-đức với dân thường được người ta ca tụng mãi.* ‖ **Ca-vịnh** ○ 詠. Cũng như « ca ngâm ». ‖ **Ca vũ** ○ 舞. Hát và múa: *Lối múa bát-dật là một lối ca vũ ở chốn triều-miếu.* ‖ **Ca-vũ thái-bình** ○ 舞太平. Trong thời thái-bình, người ta sung-sướng vui-vẻ như muốn hát muốn múa. ‖ **Ca-xướng** ○ 唱. Nói chung về nghề hát như hát tuồng, hát chèo, hát ả-đào v. v.: *Lệ đời xưa những con nhà ca-xướng không được đi thi.*

*VĂN-LIỆU. Miệng đọc ca, tay vạ đàn lỗi* (T-ng). — *Ca chèo dịp nhặt dịp khoan* (Nh-đ-m). — *Dập-dìu chốn vũ nơi ca* (Nh-đ-m). — *Đọc ca mạch-tuệ ngâm thơ cam-đường* (Nh-đ-m). — *Vịnh ca Thiên-bảo chúc lời Nghiêu-hoa* (Nh-đ-m).

**Ca-cách.** Làm bộ dềnh-dang: *Bảo từ bấy đến giờ mà còn ca-cách mãi chưa đi!*

**Ca-cẩm** Càu-nhàu: *Có một chút thế mà nó cứ ca-cẩm mãi.*

## Cá

**Cá.** Một loài động-vật ở dưới nước, thở bằng mang, bơi bằng vây: *Cá rô, cá mè v. v.*

**Cá nước.** Cá với nước. Nghĩa bóng nói hai bên ưa nhau, hợp nhau: *Cười rằng cá nước duyên ưa* (K). Lại nghĩa bóng nữa là mông-mênh không có trú-sở nhất-định: *Bỗng không cá nước chim trời lỡ nhau* (K).

*VĂN-LIỆU. — Cá cả ở vực sâu* (T-ng). — *Cá bể chim ngàn* (T-ng). — *Cá cả lợn lớn* (T-ng). — *Cá chậu chim lồng* (T-ng). — *Cá mạnh về nước* (T-ng). — *Cá mè một lứa* (T-ng). — *Cá nằm trốc thớt* (T-ng). — *Cá thối rắn xương* (T-ng). — *Cá vàng bụng bọ* (T-ng). — *Chim gà cá nhệch. — Lòng chim dạ cá. — Cả lớn nuốt cá bé. — Hàng thịt ngửi hàng cá. — Cá chuối đẫm-đuối về con. — Cá không ăn muối cá ươn* (C-d). — *Con thì mẹ, cá thì nước. — Mua cá thì phải xem mang. — Tiền chì mua được cá tươi. — Cả người vào ao ta ta được. — Muốn ăn cá cả thì thả câu dài. — Không có cá thì lấy rau má làm trọng. — Cả cắn câu biết đâu mà gỡ* (C-d). — *Cá no mồi cũng khó dỗ lên* (C-o). — *Bao giờ cá chép hóa rồng, Đền công cha mẹ bế-bồng ngày xưa* (C-d). — *Cả nào chịu được ao này, Chẳng dập con mắt cũng trày con ngươi. — Mồng bốn cá đi ăn thề, Mồng bảy cá về cá vượt vũ-môn* (C-d). — *Sự đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lội mấy người buông câu* (C-d). — *Ta rằng cả bể chim ngàn, Đời nào chẳng có phượng-hoàng kinh nghề* (ca văn nguyệt).

**Cá.** Miếng gỗ đẽo hình con cá như cá áo quan, cá cửa v. v.

**Cá.** Lối viết chữ nôm, thêm hai chấm vào bên một chữ nho rồi mượn chữ ấy để đọc trạnh ra tiếng khác: *Chữ ư 於 thêm chấm cá 〈 thành chữ ở 於〉.* Cũng có nơi gọi là « chấm nháy ».

**Cá** 個. Từng cái một. Không dùng một mình.

**Cá-nhân** ○ 人. Chỉ về từng người một: *Xã-hội tây-phương trọng về cá-nhân, xã-hội đông-phương trọng về gia-tộc.* ‖ **Cá-nhân chủ-nghĩa** ○ 人主義. Cái chủ-nghĩa trọng về cá-nhân.

# Cà

**Cà.** Tên một loài cây nhỏ, quả có nhiều hột, thường để muối làm ghém ăn : *Tương cà là những đồ ăn thường ở nhà quê.*

**Cà bát.** Một thứ cà quả to. || **Cà dừa.** Một thứ cà quả to, có ngấn sắc sanh hay tím. || **Cà chua.** Một thứ cà da đỏ vị chua. || **Cà giải dê.** Một thứ cà quả dài sắc xanh hay tía. || **Cà pháo.** Một thứ cà quả nhỏ và tròn, sắc trắng, ăn dòn.

*VĂN-LIỆU. — Công anh làm rể Dương-đài, Ăn hết mười một mười hai vại cà* (C-d). — *Giếng đâu thì đưa anh ra, Kẻo anh chết khát theo cà đêm nay* (C-d). — *Trèo lên cây bưởi hái hoa, Bước xuống ruộng cà hái ngọn tầm xuân* (C-d).

**Cà.** 1. Cọ xát : *Con trâu cà vào bờ dậu.* — 2. Sinh truyện lôi-thôi : *Hai người đang nói chuyện rồi cà nhau.*

**Cà-khịa.** Gây chuyện cãi nhau : *Anh này chỉ hay cà-khịa.* || **Cà riềng cà tỏi.** Gây chuyện lôi-thôi : *Thầy tu ăn nói cà-riềng, Ta thưa quan cả đóng xiềng thầy tu* (C-d).

**Cà dại.** Một thứ cây giống như cây cà, không ai trồng, tự nhiên mọc, quả nó không ăn được.

**Cà-kê.** Chỉ ý tỉ-tê lôi-thôi : *Chị kia sao cứ cà-kê mãi không về.*

*VĂN-LIỆU. — Nào ai nhắn nhủ mi ra, Mà mi lại kể con cà con kê* (C-d).

**Cà-cuống.** Loài bọ-xít nước, dùng làm đồ ăn gia-vị : *Ăn thang cuốn phải có vị cà-cuống mới ngon.*

*VĂN-LIỆU. — Cà-cuống chết đến đít còn cay* (T-ng).

**Cà-cưỡng.** Tức là sáo-sậu. Giống chim sáo : *Cà-cưỡng là dượng tu-hú* (T-ng).

**Cà-kheo.** Đồ dùng bằng gỗ hoặc bằng tre, lưng chừng đóng bậc ngang để đứng lên cho cao mà đi. Người ta dùng cà-kheo để đi trên đồng lầy hoặc đồng cỏ.

**Cà-lăm cà-lắp.** Nói lắp : *Nói cà-lăm cà-lắp không ai nghe rõ cái gì.*

**Cà nhom.** Bộ ốm yếu (P. Của).

**Cà-rá.** Tức là cái nhẫn. Có lẽ bởi chữ kara mà ra (P. Của).

**Cà-rà.** La-cà : *Chỗ nào cũng cà-rà vào được.*

**Cà-ràng.** Khuôn bếp làm bằng đất (P. Của).

**Cà-răng núc-nác.** Nói người mắc nợ liều-lĩnh không đòi được nữa (P. Của).

**Cà-răng căng-tai.** Tên hai thứ mọi ở trên phía nam Trung-kỳ.

**Cà ròn.** Cái bao nhỏ mà dài, làm bằng lá hoặc bằng vải to (P. Của).

**Cà rỡn.** Nói pha trò, nói đùa (P. Của).

**Cà-sa.** Cũng gọi là ca-sa. Lễ-phục của nhà sư : *Đi lễ Phật mặc áo cà-sa, đi với ma mặc áo giấy* (T-ng).

**Cà tẵng.** Đồ đan bằng tre bằng mây, dùng để đựng thóc (P. Của).

**Cà-tong.** Loài hươu cao cẳng chạy nhanh (P. Của).

**Cà-tum.** Tiếng om-xòm (P. Của).

**Cà-uôm.** Tiếng cọp kêu (P. Của).

**Cà-xiêng.** Chơi rông, không làm việc gì (P. Của).

**Cà xóc.** Nghênh-ngang vô phép, nói hỗn gọi là « cà xóc » (P. Của).

# Cả

**Cả.** I. To, lớn : *Nước cả, ruộng cả.*

*VĂN-LIỆU. — Cá cả lợn lớn. — Cả cây nảy buồng. — Cả thuyền to sóng. — Cả tiếng dài hơi. — Cây cao bóng cả. — Ruộng cả ao liền. — Tiếng cả nhà không. — Cả vú lấp miệng em. — May xống phỏng cả dạ. — Cả cánh bè to hơn văn tự. — Cả mỏ (lưng) là đồ làm biếng. — Cơm sôi cả lửa thì dào. — Bồ-nông cả mỏ khó kiếm ăn. — Cả sông đông chợ, lắm vợ nhiều con. — Chở thấy sóng cả mà đã tay chèo. — Sống về mồ về mả, không sống về cả bát cơm* (T-ng). — *Ao sâu nước cả khôn tìm cá* (thơ Yên-đổ). — *Bể sâu sóng cả có tuyền được đâu. — Chẳng tham ruộng cả ao liền, Tham về cái bút cái nghiên anh đồ* (C-d). — *Lúc khó thì chẳng ai màng, Làm nên quan cả chán vàn người yêu* (C-d).

II. Lắm quá, nhiều, hăng, mạnh.

**Cả ăn cả tiêu.** Ăn nhiều tiêu nhiều. || **Cả cười.** Cười to : *Cùng nhau trông mặt cả cười* (K) || **Cả đường-ương.** Không tốt, không lành : *Cất nhà không chọn ngày, ở cả đường-ương.* || **Cả gan.** To gan, liều-lĩnh : *Phen này ta quyết cả gan phen này* (Nh-đ-m). || **Cả giận** Giận lắm : *Cả giận mất khôn* (T-ng). || **Cả hơi.** Hơi mạnh quá, nồng-nàn khó ngửi : *Người này cả hơi quá, đứng gần không chịu được.* || **Cả lo.** Hay lo, lo nhiều : *Ông cả ngồi trên sập vàng, Cả ăn cả mặc lại càng cả lo* (C-d). || **Cả mừng.** Mừng lắm. || **Cả nể.** Nể lắm : *Cả nể cho nên đến nỗi này* (X-H). || **Cả quẩy.** Hay hờn, hay dỗi : *Thằng bé này có tính cả quẩy, hơi một tí là dỗi ngay.* || **Cả quyết.** Quyết hẳn : *Tấc lòng cả quyết khôn cầm* (Nh-đ-m). || **Cả sợ.** Sợ quá.

III. Lớn hơn, trọng hơn : *Kẻ cả, quan cả, con cả.*

*VĂN-LIỆU. — Đàn anh kẻ cả. — Ông già bà cả. — Ông cả bà lớn. — Kẻ cả thì ngả mặt lên. — Dù ai sang cả mặc ai, Thân này nước chảy hoa trôi cũng đành.*

IV. Gồm hết, tóm hết : *Cả làng cả nước.*

**Cả thảy.** Tức là hết thảy : *Một món tiền hai mươi đồng, một món nữa hai mươi nhăm đồng, cả thảy là bốn mươi nhăm đồng.*

*VĂN-LIỆU. — Cả đàn cả lũ. — Cả nhà cả ổ. — Vợ đũa cả nắm. — Dài đòng cả họ. — Cả bè hơn cây nứa. — Được ăn cả, ngã về không. — Cả nhà được ăn, một thân chịu tội. — Công-hư vẹn cả đôi bề* (K) — *Đã buồn cả ruột lại dơ cả đời* (K). — *Người đời được mấy gang tay, Hơi đâu cãm cụi cả ngày lẫn đêm* (C-d). — *Thà rằng ăn nửa quả hồng, Còn hơn ăn cả chùm sung chát lè* (C-d).

## Cạ

**Cạ.** Bạ vào một cách lăng-nhăng : *Đám nào cũng cạ vào được.* Nghĩa nữa là cọ xát : *Con trâu cạ mãi vào tường.*

**Cạ.** Tiếng dùng trong cuộc đánh chắn. Đôi ghép tạm như cửu vạn ghép với cửu sách hay cửu văn, thì gọi là « cạ » : *Năm chắn ba cạ.*

## Các

**Các.** Có nơi gọi là « cáp » Bù thêm : *Con gái chơi hoang, các vàng chẳng lấy* (T-ng).

**Các** 各. Mọi, những. Nói về số nhiều : *Sai đi các nẻo, tóm về đầy nơi* (K). Nói về từng phận một : *Các tư kỳ sự* ○ 司其事.

**Các-hạ** ○ 賀. Nghĩa là đều mừng (dùng trong khi đánh thăng-quan) ; *Các-hạ thập trù* : đều mừng mười trù.

**Các an kỳ nghiệp** ○ 安其業. Người nào được yên nghiệp người ấy. ‖ **Các đắc kỳ sở** ○ 其得所. Người nào yên chỗ ở người ấy. ‖ **Các tư kỳ sự** ○ 司其事 : Người nào giữ việc người ấy.

*VĂN-LIỆU. — Các quan biết ý Hoàng-Tung* (Nh-đ-m). — *Dặn-dò hết các mọi đường* (K).

**Các** 閣. I. Nhà gác, nhà lầu : *Xót mình cửa các buồng khuê* (K).

**Các-hạ** ○ 下. Nghĩa đen là dưới gác. Thường dùng để gọi bậc quan-trưởng (theo như lối dùng tiếng « bệ-hạ ») : *Các-hạ đầu-chiếu.*

II. Một sở làm việc ở trong điện nhà vua : *Đời trước đỗ đại khoa mới được làm quan trong các.*

**Các-lão** ○ 老. Quan lão-thần trong tòa nội-các.

## Cạc

**Cạc.** Tiếng vịt kêu.

## Cách

**Cách.** Hai vật cùng đụng sẽ vào nhau mà kêu : *Rơi đánh cách một cái ; gõ đánh cách một cái.*

**Cách** 格. I. Lối, phương-pháp : *Việc này khó lắm, phải biết cách mới làm được.*

**Cách cục** ○ 局. Dáng-dấp, bộ-dạng. Tính-nết, độ-lượng của một người : *Cách cục tầm-thường.* ‖ **Cách-điệu** ○ 調. Dáng-dấp dịu-dàng. Lối và dáng hay là dịp : *Cách-điệu dịu-dàng.* ‖ **Cách-ngôn** ○ 言. Lời nói làm khuôn phép cho mọi người bắt-chước : *Thánh hiền cách-ngôn* 聖賢○言. ‖ **Cách-thức** ○ 式. Lề-lối, kiểu-mẫu : *Cách-thức làm ăn.*

II. Suy-xét cho cùng, thấu suốt. Không dùng một mình.

**Cách-trí** ○ 格. (bởi chữ « cách vật trí tri » ○物致知). Suy xét cái biết của mình để biết cho đến nơi đến chốn. ‖ **Cách-trí khoa** ○ 致科. Một môn học về khoa cách-trí. ‖ **Cách-vật học** ○ 物學. Một môn học về khoa cách-vật.

**Cách** 革. I. Đổi, đổi cũ thay mới : *Cách-mệnh* ○ 命.

**Cách cổ đỉnh tân** ○故鼎新. Đổi cũ theo mới. **Cách-mệnh** ○ 命. Dùng cách bạo-động mà thay đổi cuộc chính-trị : *Tân cách-mệnh năm 1911.* Nghĩa rộng là thay đổi cuộc nọ ra cuộc kia : *Văn-học cách-mệnh, phong-tục cách-mệnh.*

II. Bỏ đi, tước bỏ chức, việc, phẩm-hàm : *Cách quan, cách chức, cách-dịch.*

**Cách-lưu** ○ 留. Cách chức mà vẫn cho ở lại làm việc. (Nói về các quan phạm tội, vẫn được làm việc quan, nhưng không cho mặc đồ triều-phục nữa). ‖ **Cách-xích** ○ 斥. Bỏ đi, đuổi đi. Tước bỏ chức việc phẩm-hàm để trừng trị : *Cách-xích một tên lý-trưởng.*

III. Nguyên nghĩa là da thuộc. Tên một tiếng nhạc trong bát-âm : *Tiếng trống bưng bằng da tức là tiếng cách.*

**Cách** 隔 Ngăn ra, phân ra, bên nọ không liên-tiếp bên kia : *Dạ-đài cách mặt khuất lời* (K).

**Cách-biệt** ○ 別. Xa cách mỗi người một nơi : *Âm dương cách-biệt* ‖ **Cách-bức**. Có vật gì chắn lấp làm cho hai bên không liên-tiếp với nhau : *Cách-bức chẳng được nói luôn, Hỏi ai bên ấy có buồn sang đây* (C-d). ‖ **Cách-cú** ○ 句. Một lối văn phú mỗi vế hai câu hai vế đối nhau. ‖ **Cách-nhật** ○ 日. Cách một ngày : *Sốt rét cách-nhật.* ‖ **Cách-niên** ○ 年. Cách một năm ‖ **Cách-thủy** ○ 水. Nói về lối nấu cách một lần nước mà có thể làm cho chín một vật gì, gọi là nấu cách-thủy. ‖ **Cách-trở** ○ 阻. Ngăn trở, không tiện đi lại : *Liêu-dương cách-trở sơn khê* (K).

*VĂN-LIỆU. — Quan dân lễ cách. — Cách đời vợ, trở đời chồng. — Cách sông nên phải lụy đò* (C-d). — *Gần thì chẳng bén duyên cho, Xa-xôi cách mấy lần đò cũng đi* (C-d). — *Bàn-khoăn đường đất cách xa* (Nh-đ-m). — *Cách hoa sẽ rặng tiếng vàng* (K). — *Cách tường phải buổi êm trời* (K). — *Nước non cách mấy buồng thêu* (K). — *Cách vời đòi rất thì ngâu, Một năm mới được gặp nhau một lần* (câu hát)

## Cạch

**Cạch.** Chừa, sợ, không dám làm thế nữa : *Con cóc leo cây vọng-cách, rơi xuống cái cọc thì cạch đến già* (câu đối cổ).

**Cạch.** Tiếng kêu nhỏ hơn tiếng « cách ».

## Cai

**Cai.** Chừa, bỏ : *Cai thuốc phiện.*

**Cai** 該. Gồm cả, đứng đầu : *Cai nhị thập danh* ○二十名 (gồm cả là hai mươi tên).

**Cai-bộ** ○ 簿. Chức quan văn về đời các chúa Nguyễn. ‖ **Cai cơ**. Chức quan võ nước ta đời xưa, coi cả một cơ linh. Bây giờ dùng để gọi cai coi những linh gác dinh các quan. ‖ **Cai-quản** ○ 管. Trông nom coi sóc một việc gì : *Phi cai-quản bất đắc hành-hạ* (không phải người trông nom thì không được hạch-lạc kẻ dưới). ‖ **Cai-quát** ○ 括. Gồm bọc : *Hai chữ sắc-tài cai-quát được cả toàn-ý truyện Kiều.* ‖ **Cai-tổng**. Người cai quản việc công trong một tổng. ‖ **Cai-trị** ○ 治. Cai-quản thống-trị trong một xứ, một nước : *Quan cai-trị.*

**Cai** 該. Chính người ấy (tiếng việc quan) : *Cai viên, cai danh.*

Quán Ven Đường, Góp Nhặt Sách Xưa (người góp nhặt Huỳnh Chiếu Đẳng)

# Cái

**Cái.** I. Tiếng dùng đứng trên một tiếng khác để chỉ rõ một việc hay một vật gì : *Cái khó bỏ cái khôn* (T-ng).

*VĂN-LIỆU. — Cái chấy cắn đôi* (T-ng). — *Cái da bọc cái xương* (T-ng). — *Cái gương tày liếp* (T-ng). — *Cái nết đánh chết cái đẹp* (T-ng). — *Cái tôm chẳng chột gì bể* (T-ng). — *Cái chỉ buộc chân voi chân ngựa* (T-ng). — *Cái ách giữa đàng, đâm quàng vào cổ* (T-ng). — *Còn chi là cái hồng-nhan* (K). — *Bước đường xa cái sống thừa* (Nh-đ-m). — *Lạ cho cái sóng khuynh-thành* (K). — *Vốn đã biết cái thân còn trọ* (C-o). — *Cái già sồng-sộc nó thì theo sau.*

II. Tiếng cổ nghĩa là mẹ : *Con dại cái mang.*

*VĂN-LIỆU. — Lúc hiển-vinh vui cái cùng con* (L-V-T). — *Nàng về nuôi cái cùng con. Để anh đi trẩy nước non Cao-bằng* (C-d). — *Tháng ba ngái mọc cái con tìm về* (C-d).

III. Chỉ về loài cái, đối với loài đực : *Lang-lắng như chó cái trốn con* (T-ng).

IV. Tiếng gọi những người con gái về hàng dưới : *Cái đào, cái nụ v. v.* Có khi dùng để gọi chung có ý khinh bỉ : *Cái thằng ấy, cái con mẹ ấy.*

V. Chỉ một vật to lớn hơn những vật đồng-loại, hay là cốt-thiết hơn cả : *Cột cái, sông cái, rễ cái.*

*VĂN-LIỆU. — Nhỏ to chưa cái chưa con* (Nh-đ-m). — *Thênh-thênh đường cái thanh-vân hẹp gì* (K). — *Vợ cái con cột* (T-ng).

VI. Những chất đặc ở trong chất lỏng : *Khôn ăn cái, dại ăn nước.*

*VĂN-LIỆU. — Kiêng cái ăn nước* (T-ng). — *Chờ hết nước hết cái* (T-ng).

VII. Một người chủ-trương hay đứng đầu một việc gì : *Cầm cái họ.*

VIII. Tiếng gọi một thứ trùng nhỏ : *Cái ghẻ, cái mẻ v. v.*

**Cái** 蓋. Lọng, dù : *Tay cầm bảo cái đồng phan* (truyện Chúa Ba). Nghĩa bóng là hơn cả, trùm lên trên : *Cái-thế.*

**Cái-thế** ○ 世. Hơn đời, trùm cả một đời : *Anh-hùng cái-thế phút đâu nhỡ-nhàng* (L-V-T). ‖ **Cái-quan** ○ 棺. Bởi chữ « vạn sự cái quan nhiên hậu định » Nghĩa là muôn việc đợi đến đậy ván thiên rồi mới định được.

# Cài

**Cài.** Giắt vào, thóc vào : *Quần chân áo chít cài khuy* (Nữ Tú-tài).

**Cài-đạp.** Nghĩa bóng là đè nén dầy vò người khác : *Không nên cài-đạp người hèn.*

*VĂN-LIỆU. — Mấy lần cửa đóng then cài* (K). — *Nghe lời sửa áo cài trâm* (K). — *Đêm thu đẳng-đẳng nhặt cài then mây* (K). — *Sự đời nỡ đến tai cài trốc, Lộc nước đừng lừa nạc bỏ xương* (thơ Yên-đổ).

**Cài-cài.** Nói về thứ đồ ăn có mùi khó ngửi : *Mùi gì cài-cài như mùi cà khảng đá.*

# Cải

**Cải.** Tên một thứ rau ăn được : *Cải củ, cải bắp, cải thìa.*

*VĂN-LIỆU. — Giã ơn canh cải nấu gừng, Chẳng ăn thì chớ xin đừng mỉa-mai* (C-d). — *Trăm hoa đua nở mùa xuân, Có một hoa cải nở lần tháng mười* (C-d).

**Cải.** Trong nghề dệt, đặt sợi làm thành ra hoa hay chữ : *Cải hoa, cải chữ.*

**Cải** 改. Đổi : *Cải ác tòng thiện* ○ 惡從善. (đổi điều dữ theo điều lành).

**Cải-bổ** 補. Đổi làm chức khác : *Vũ giai cải bổ sang văn-giai* ‖ **Cải-cách** ○ 革. Thay đổi, bỏ lối cũ theo lối mới : *Cải cách phong-tục.* ‖ **Cải-chính** ○ 正. Đổi lại cho đúng : *Chỗ này nói sai, cải-chính cho đúng.* ‖ **Cải-dạng** ○ 樣. Đổi hình dáng : *Con gái cải dạng làm đàn ông.* ‖ **Cải-danh** ○ 名. Đổi tên. ‖ **Cải-giá** ○ 嫁. Nói người đàn-bà hóa chồng, lại đi lấy chồng khác. ‖ **Cải-lương** ○ 良. Sửa đổi cho tốt hơn : *Cải lương hương-chính.* ‖ **Cải-nguyên** ○ 元. Đổi niên-hiệu : *Thường mỗi một đời vua mới thì cải-nguyên một lần.* ‖ **Cải-nhậm** ○ 任. Đổi đi làm quan chỗ khác : *Kim thời cải-nhậm Nam-bình* (K). ‖ **Cải-quá** ○ 過. Đổi những điều lầm-lỗi : *Người ta phải biết cả-quá thì mới hay.* ‖ **Cải-quan** ○ 觀. Trông ra khác về cũ : *Nhác trông phong-cảnh nay đà cải-quan.* ‖ **Cải-táng** ○ 葬. Cũng như « cải mả ». ‖ **Cải-tiếu** ○ 醮. Cũng như « cải-giá ». ‖ **Cải-tính** ○ 性. Đổi tính nết : *Người này hư lắm, cha mẹ răn bảo mãi mà không cải-tính đi được.* ‖ **Cải-tính** ○ 姓. Đổi ra họ khác : *Lê Qui-Ly lúc lên làm vua cải tính là họ Hồ.* ‖ **Cải-trang** ○ 裝. Đổi cách ăn mặc : *Cải-trang bắt lấy Thúy-hoàn để thay* (Nh-đ-m).

*VĂN-LIỆU. — Cải ác hồi lương* ○ 惡回良. — *Cải cựu tòng tân* ○ 舊從新. — *Cải lão hoàn đồng* ○ 老還童. — *Cải tà qui chính* ○ 邪歸正. — *Cải tử hoàn sinh* ○ 死還生.

**Cải-mả.** Bềnh-bệch, dở đen dở trắng : *Răng cải-mả.*

# Cãi

**Cãi.** Dùng lời-lẽ mà chống lại.

**Cãi bướng.** Cãi liều không có lẽ. ‖ **Cãi cọ.** Nói hai người cãi nhau lôi-thôi. ‖ **Cãi vã.** Cãi nhau suông. ‖ **Cãi vạng.** Nói người dưới chống cãi người trên, không kiêng nể điều gì.

*VĂN-LIỆU. — Cãi nhau như chém chả. — Cãi nhau như mổ bò. — Nói điều nào cãi điều ấy. — Con cãi cha mẹ trăm đường con hư.* (C-d). — *Sượng-sùng khôn cãi lẽ nào cho qua* (L-V-T).

# Cam

**Cam.** Tên một thứ cây về loài bưởi, loài chanh, có quả ăn được : *Cam đường, cam sành* v. v. Nghĩa nữa là tên thông-dụng để gọi những dứa ở trai : *Thằng cam, thằng quít.*

*VĂN-LIỆU. — Quít làm cam chịu. — Chẳng chua cũng thể là chanh, Chẳng ngọt cũng thể cam sành chín cây* (C-d). — *Ăn cơm ngồi gốc cây cam, — Bây giờ khát nước thèm cam, Ai cho một quả về nam cũng về.*

**Cam** 疳. Tên nhiều thứ bệnh của trẻ con: *Cam mắt, cam răng, cam thũng, cam tích, cam tầu-mã* v. v.

**Cam** 甘. Ngọt. (Không dùng một mình). Nghĩa rộng là sung-sướng: *Khổ tận, cam lai* 苦盡甘來. Cay đắng đã hết, ngon ngọt đã tới (nghĩa là hết hồi khổ-sở đến hồi sung-sướng).

**Cam-chỉ** ○ 旨. Ngọt và ngon. Nói về sự phụng-dưỡng cha mẹ: *Mùi cam-chỉ, lễ thần-hôn.* ‖ **Cam-khổ** ○ 苦. Ngọt với đắng. Nghĩa rộng là sung-sướng và khổ-sở: *Cam-khổ dữ đồng* ○ 苦與同. Sự sung-sướng, sự khổ-sở cùng hưởng cùng chịu với nhau. ‖ **Cam-ngôn** ○ 言. Lời nói ngọt: *Những phường cam-ngôn sảo-trá là những kẻ không nên gần.* ‖ **Cam-vũ** ○ 雨. Mưa thuận: *Cửu hạn phùng cam-vũ* 久旱逢甘雨. (Bấy lâu khô nắng gặp cơn mưa nhuần).

**Cam** 甘. Chịu, đành, xin bằng lòng: *Dẫu rằng sấm sét búa rìu cũng cam* (K).

**Cam-đoan** ○ 端. Chịu đoan-ước như thế: *Người thầu khoán làm giấy cam-đoan với người chủ thuê.* ‖ **Cam-kết** ○ 結. Bằng lòng giao-kết như thế: *Hai bên đã cam-kết với nhau.* ‖ **Cam-tâm** ○ 心. Đành lòng, thỏa lòng: *Khó nhọc mấy cũng cam-tâm. Phải trả được thù mới cam-tâm.* ‖ **Cam-thụ** ○ 受. Bằng lòng chịu: *Cam-thụ bội-thường.*

**Cam-lộ** 甘露. Tên một thứ chè dùng làm thuốc phát-tán.

**Cam-lộ** 甘露. Tên một châu thuộc tỉnh Quảng-trị.

**Cam-thảo** 甘草. Tên một vị thuốc: *Thuốc có cam-thảo, nước có lão-thần* (T-ng).

## Cám

**Cám.** Một chất vụn ở gạo giã trắng mà thành ra: *Ra tay gạo xay ra cám.* Nghĩa nữa là cái gì nhỏ vụn: *Bèo cám* (bèo nhỏ, *Mụn cám* (mụn nhỏ).

*VĂN-LIỆU. — Bảy bồ cám, tám bồ bèo. — Muỗi tháng tám, cám tháng mười.*

**Cám.** Chữ « cảm » đọc trạnh đi. Xem chữ « cảm ».

**Cám-cảnh.** Thấy cảnh buồn rầu mà trong lòng cảm-động: *Vân-Tiên cám-cảnh lòng thương* (L-V-T). ‖ **Cám ơn.** Xem chữ « cảm ân ».

**Cám dỗ.** Làm cho người ta mê tín ham chuộng: *Việc đồng bóng dễ cám dỗ đàn-bà.*

## Cảm

**Cảm** 感. I. Từ ngoài mà xúc-phạm vào: *Đi nắng gió làm dễ bị cảm.*

**Cảm-hàn** ○ 寒. Hơi lạnh nhiễm vào mình mà sinh bệnh. ‖ **Cảm-mạo** ○ 冒. Nói chung về bệnh ngoại-cảm: *Cảm mạo nắng gió mà sinh bệnh.* ‖ **Cảm phong** ○ 風. Cảm gió. ‖ **Cảm thử** ○ 暑. Cảm nắng.

II. Cảm-động ở trong lòng: *Một việc văn-chương thôi cũng cảm.*

**Cảm ân** ○ 恩. Tỏ ý biết ơn. ‖ **Cảm-cách** ○ 格. Cảm-động thấu suốt: *Việc lễ bái có thành-kính thì mới cảm-cách được quỉ-thần.* ‖ **Cảm cựu** ○ 舊. Cảm-động về dấu vết cũ: *Lòng cảm-cựu ai xui thương mướn* (dịch tựa Kiều). ‖ **Cảm-động** ○ 動. Cảm-xúc mà động lòng: *Trông thấy cảnh dân nghèo mà cảm-động.* ‖ **Cảm giác** ○ 覺. Nói về cái gì cảm-động đến thần-trí mà biết: *Có cảm-giác mới phân-biệt được tính-cách của sự-vật.* ‖ **Cảm-hóa** ○ 化. Làm cho người ta cảm-phục mà hóa theo: *Ông thầy dễ cảm-hóa được học-trò.* ‖ **Cảm-hoài** ○ 懷. Cảm nhớ: *Cảm-hoài nước cũ.* ‖ **Cảm-hứng** ○ 興. Cảm-xúc mà sinh hứng-thú: *Trông phong-cảnh đẹp mà sinh cái cảm-hứng làm thơ.* ‖ **Cảm-khái** ○ 慨. Cảm-xúc về một nỗi gì mà sinh lòng thương tiếc: *Người có chí-khí lỗi thời thường hay phát những lời văn cảm-khái.* ‖ **Cảm-khích** ○ 激. Cảm-động mà khêu-giục tấm lòng: *Bài hịch của Trần Hưng-Đạo thật làm cho cảm-khích lòng người.* ‖ **Cảm-mộ** ○ 慕. Cảm mến. ‖ **Cảm-ngộ** ○ 悟. Cảm-xúc cái gì mà tỉnh biết ra. ‖ **Cảm-phục** ○ 服. Cảm mà chịu phục. ‖ **Cảm-tạ** ○ 謝. Cảm ơn mà tạ lại. ‖ **Cảm tác** ○ 作. Nhân cảm xúc mà làm thành thơ văn: *Chơi đền Ngọc-sơn cảm-tác một bài thơ.* ‖ **Cảm-thương** ○ 傷. Động lòng mà thương xót: *Ngẫn-ngơ mình những cảm-thương nỗi mình* (Nh-đ-m). ‖ **Cảm-tình** ○ 情. Tình cảm-xúc đối với người nào hay việc gì. ‖ **Cảm-tưởng** ○ 想. Cảm mà tưởng đến: *Trông mảnh thành mà cảm-tưởng đến cái cảnh-tượng đời xưa.* ‖ **Cảm-ứng** ○ 應. Nói về việc quỉ-thần đã cảm động đến thì báo-ứng ngay: *Lẽ cảm-ứng của quỉ-thần rất là linh-nghiệm.*

## Cạm

**Cạm.** Một thứ bẫy để bắt các giống thú: *Cạm chuột, cạm cọp.* Nghĩa bóng nói cái gì có thể rủ được người mắc vào: *Lợi-danh là cạm trên đời.*

*VĂN-LIỆU. — Đánh cạm nhau bằng đĩa bát* (phú đồ bác).

## Can

**Can.** Khuyên ngăn những sự lầm-lỗi hay sự tranh-cạnh của người khác: *Can anh em bạn đừng đi đánh bạc. Can vua đừng chuộng thói xa-xỉ.*

**Can gián.** Cũng như « can ».

*VĂN-LIỆU. — Can rằng xin hãy im đi* (Nh-đ-m).

**Can.** Nối hai mảnh liền làm một: *Can hai mảnh vải làm một.*

**Can** 干. I. Phạm vào việc gì: *Anh ấy can tội giết người.*

**Can-án** ○ 案. Phạm vào tội gì mà bị kết án: *Năm xưa can án đầy đi* (L-V-T). ‖ **Can-khoản** ○ 款. Phạm vào khoản tội gì trong luật. ‖ **Can-cữu** ○ 咎. Phạm vào tội lỗi. ‖ **Can-liên** ○ 連. Phạm lây vào một tội gì: *Như dây có dự chi mà can-liên* (Nh-đ-m). ‖ **Can-phạm** ○ 犯. Bị mắc vào tội lỗi gì.

II. Dự vào: *Việc ấy can gì đến anh.*

Quán Ven Đường, Góp Nhặt Sách Xưa (người góp nhặt Huỳnh Chiếu Đẳng)



**Can-dự** ○ 預. Dính-dáng vào việc gì. || **Can-hệ**. Xem chữ « quan-hệ ». || **Can-thiệp** ○ 涉. Ở ngoài mà dự vào việc của người ta : *Liệt-cường can-thiệp vào việc nước Tàu.*

*VĂN-LIỆU. — Can chi mà cứ xơi-xơi nhọc mình* (Nh-đ-m).

III. — Tên mười chữ : *Giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, qui* 甲乙丙丁戊己庚辛壬癸 hợp với 12 chữ chỉ để tính thì giờ ngày tháng.

**Can chi** ○ 支. Hàng can và hàng chi.

IV. Cái mộc. (Không dùng một mình)

**Can-qua** ○ 戈. Cái mộc và cái giáo, nói chung là đồ binh-khí, là việc chiến-tranh : *Giãn thân vào đám can-qua* (K). || **Can-thành** ○ 城. Cái mộc và cái thành. Nghĩa bóng nói người có tài giữ nước : *Rõ tài lương-đống can-thành* (L-V-T).

**Can** 肝. Buồng gan.

**Can-đảm** ○ 膽. Nghĩa đen là gan và mật. Nói người có gan làm việc lớn : *Những việc phi-thường phải có can-đảm mới làm được.* || **Can-tràng** ○ 腸. Gan và ruột, nói chung là bụng dạ người ta : *Biết đâu mà gửi can-tràng vào đâu* (K).

**Can** 乾. Khô ráo. (Không dùng một mình).

**Can-hạc** ○ 涸. Khô cạn hết nước : *Đồng-điền can-hạc.* || **Can-hạn** ○ 旱. Khô cạn : *Trời làm can-hạn.* || **Can-khương** ○ 薑. Gừng phơi khô dùng làm vị thuốc. || **Can-tĩnh** ○ 淨. Ráo và sạch. Thường dùng nói về nơi thanh-cao yên-lặng : *Gặp khi loạn-lạc, tìm nơi can-tĩnh mà ẩn-thân.*

## Cán

**Cán.** Cái chuôi để cầm : *Cán gáo.*

*VĂN-LIỆU. — Đốt đặc cán mai. — Mặt ngay cán tàn. — Cán cân tạo-hóa rơi đâu mất* (X-H).

**Cán.** Đè, và lăn cho đều, cho phẳng : *Cán hạt bông. Cán bột bánh khảo. Xe cán người.*

**Cán** 幹. Chống đỡ, gánh vác. (Không dùng một mình).

**Cán-biện** ○ 辦. Gánh vác và thu xếp công việc : *Đương-cai phải cán-biện việc làng.* || **Cán-phụ** ○ 婦. Người đàn-bà đảm-đang việc nhà : *Bà ấy thật là người cán-phụ.* || **Cán-sự** ○ 事. Một người cáng-đáng công việc : *Người cán-sự phải lo liệu việc làng.* || **Cán tế** ○ 濟. Nói cái tài giỏi có thể gánh vác được việc lớn : *Nguyễn-Trãi là một tay cán-tế ở đời Hậu Lê.* || **Cán toàn** ○ 旋. Gánh vác xoay-xỏa cuộc đời : *Cái thời-đại khó khăn này phải có bực đại anh-hùng mới cán-toàn nổi.*

## Càn

**Càn.** Xằng, bậy, ngang ngược : *Nói càn, làm càn v. v.* **Càn rỡ**. Cũng như « càn ».

*VĂN-LIỆU. — Chó khôn chớ cắn càn* (câu đối cổ).

**Càn.** Đem quân đi dẹp giặc cướp : *Quan quân đi càn giặc.*

*VĂN-LIỆU. — Miệng ngòi thét ngược đôi cầu ngựa, Lưng núi càn ngang nửa đốc mai* (thơ ông Ngạc-Đình đi càn giặc).

**Càn** 乾. Có khi đọc là « kiền » Tên một quẻ đầu trong bát-quái, chỉ tượng trời.

**Càn khôn** ○ 坤. Trời đất : *Người ta sinh ra ai cũng chịu cái chính-khí của càn khôn.*

*VĂN-LIỆU. — Tối ba mươi đóng cửa càn khôn. — Miệng tái càn khôn thắt lại rồi* (X-H).

## Cản

**Cản.** Ngăn lại : *Nó làm bậy thế mà sao không cản nó đi.*

**Cản-trở.** Cũng như « cản ».

**Cản.** Tiếng riêng về đánh cờ : *Cản mã, cản tượng.* Thường nói sạch nước cản là đánh cờ kha-khá. Nghĩa rộng là nói người đàn-bà coi được, hay là người khôn biết kha-khá.

## Cạn

**Cạn.** I. **1**. Nước hết dần đi, vơi bớt đi : *Cạn ao bèo đến đất.* — **2**. Nông : *Khúc sông này cạn, lội qua được.* Nghĩa rộng là hết : *Cạn chén, cạn lương, cạn lời.* Nghĩa bóng là nông-nổi : *Cạn lòng.*

**Cạn-khan.** Khô, phơi ra. Nghĩa rộng như trong câu : *Đông như cạn khan* (là nói nhiều). — *Trẻ già một lũ cạn khan, Lao-nhao nồi tép nồi tôm một đoàn* (Nh-đ-m).

*VĂN-LIỆU. — Vài tuần chưa cạn chén khuyên* (K). — *Cạn tàu ráo máng* (T-ng). — *Tát cạn bắt lấy* (T-ng). — *Thuận vợ thuận chồng, tát bể Đông cũng cạn* (C-d). — *Dẫu rằng sông cạn đá mòn* (K). — *Khuyên chàng chẳng cạn thì ta có đòn* (K). — *Cạn dòng lá thắm, dứt đường chim xanh* (K). — *Gặp nhau lời đã cạn lời thì thôi* ((L-V-T). — *Chuyện trò chưa cạn tóc tơ* (K). — *Cạn lòng chẳng biết nghĩ sâu* (K).

II. Trên đất, đối với phần dưới nước : *Thuồng-luồng ở cạn.*

*VĂN-LIỆU. — Cướp bộ cướp cạn. — Dắt-díu nhau lên cạn mà chơi* (C-o).

## Cang

**Cang.** Xem chữ « cương ».

## Cáng

**Cáng.** Cái võng có mui, dùng để đi đường trường.

**Cáng.** Dùng cái cáng mà khiêng : *Người kia yếu nặng, phải cáng về nhà quê.*

**Cáng-đáng.** Gánh vác công việc : *Người giỏi cáng-đáng việc lớn.*

## Càng

**Càng.** Thêm ra : *Càng cay-nghiệt lắm, càng oan-trái nhiều* (K).

*VAN-LIỆU. — Gừng càng già càng cay. — Chú khỏe anh càng mừng. — Càng già, càng dẻo càng dai. — Càng quen, càng lên cho đau. — Càng nâng càng thấy thấp, càng dập càng thấy cao. — Càng treo giá ngọc, càng cao phẩm người* (K). — *Ngày xuân càng gió càng mưa càng nồng* (K). — *Tình càng thắm-thía dạ càng ngẩn-ngơ* (K). — *Càng đàn càng dịch càng mê, Càng gay-gắt điệu càng tê-tái lòng* (C-o).

**Càng.** Hai cái tay để cắp của loài cua, tôm : *Càng cua, càng tôm.* Cái gì kềnh-càng cũng gọi là « càng » : *Càng xe.*

**Càng-cua.** Một cái tật ở ngón tay trỏ, tự nhiên sưng to lên, gọi là lên càng-cua. Nghĩa nữa là đem quân rẽ ra hai đường để bủa vây, gọi là vây càng cua.

## Cảng

**Cảng** 港. Bến tàu bè : *Saigon là một cái cảng lớn ở nước ta.*

*VĂN-LIỆU. — Tây-dương chung cảng, Cao-ly riêng làng* (Nh-đ-m).

## Cạng

**Cạng-cạng.** Đi khệnh-khạng.

## Canh

**Canh** 羹. Một thứ đồ ăn, nấu bằng rau, có nhiều nước để chan cơm mà ăn : *Cơm giẻo canh ngọt.*

Canh-riêu. Tiếng gọi chung các thứ canh.

*VĂN-LIỆU. — Con sâu bỏ rầu nồi canh* (T-ng). — *Còn duyên kèn cá chọn canh, Hết duyên củ ráy dưa hành cũng vơ* (C-d). — *Cơm chẳng lành, canh chẳng ngon, chồng con trả người. — Có con mà gả chồng gần, Có bát canh cần nó cũng mang cho* (C-d). — *Đềnh-đoảng như canh cần nấu suông* (T-ng). — *Già được bát canh, trẻ được manh áo mới* (T-ng).

**Canh.** Chưng, nấu lại cho đặc : *Canh thuốc.*

**Canh.** Sợi ngang : *Canh tơ chỉ vải* (ngang tơ dọc vải).

Canh cửi. Nói chung về việc dệt cửi : *Gái thì canh cửi thêu thùa* (Nữ huấn).

*VĂN-LIỆU. — Khi vào canh-cửi, khi ra thêu-thùa. — Gái thì canh-cửi sớm khuya chuyên cần.*

**Canh.** Do tiếng « kinh » đọc trạnh ra : *Thầy đốt đọc canh khôn.*

*VĂN-LIỆU. — Ở yên không lành, đọc canh phải tội* (T-ng).

**Canh** 更. I. Đổi, (không dùng một mình).

Canh cải ○ 改. Thay đổi : *Canh cải bất-thường.* ‖ Canh-tân ○ 新. Đổi ra mới : *Chính-sự canh-tân.* ‖ Canh trương ○ 張. Thay đổi mở-mang : *Nguyễn Công-Hãng làm tướng đời Hậu-Lê, canh-trương mọi việc trong nước.*

II. Một phần thời-giờ trong ban đêm : *Đêm năm canh.*

*VĂN-LIỆU. — Canh tư chưa nằm, canh năm đã dậy. — Canh một dọn cửa dọn nhà, canh hai dệt cửi, canh ba đi nằm, Bước sang cái trống canh năm, Trinh anh dậy học còn nằm làm chi* (C-d). — *Phút nghe trống điểm canh đầu* (L-V-T). — *Thừa ân một giấc canh tà* (C-o). — *Đêm thâu khắc lận canh tàn* (K). — *Thủ ca-lâu để khóc canh dài* (C-o).

III. — Coi giữ : *Sống thì canh cửa Tràng tiền, Chết thì bộ-hạ Trung-hiền kẻ Mơ* (C-d).

Canh phòng. Giữ-gìn phòng-bị : *Canh-phòng cẩn-mật.* ‖ Canh gác. Gác (bởi garde), canh giữ.

*VĂN-LIỆU. — Ngày thì canh điếm, tối dồn việc quan* (C-d). — *Phùng-công truyền phó canh giờ* (Nh-đ-m).

**Canh** 耕. Cày, (không dùng một mình).

Canh-điền ○ 田. Cày ruộng : *Canh-điền nạp tô.* ‖ Canh-nông ○ 農. Nói về việc làm ruộng : *Nhất thì học-sĩ, Nhì thì canh-nông.* ‖ Canh-trưng ○ 徵. Cày ruộng nộp thuế : *Làm giấy xin canh-trưng một khu đất mới.*

**Canh** 庚. Chữ thứ bảy trong thập-can 十 干. Xem chữ « can ». Nghĩa nữa là tuổi : *Đồng-canh* 同 庚. Cùng một tuổi.

Canh-thiếp ○ 帖. Cũng là « bát-tự » 八 字. Mảnh giấy biên năm tháng ngày giờ sinh của đôi bên trai gái, trao lẫn cho nhau trước khi cưới (ăn hỏi) : *Hãy đưa canh-thiếp trước cầm làm ghi* (K).

**Canh-cách.** Tiếng gõ kêu lên.

**Canh-cánh.** Bận lòng không thể quên đi được : *Nỗi nàng canh-cánh bên lòng biếng khuây* (K).

*VĂN-LIỆU. — Nỗi nghi dường đã bớt canh-cánh lòng* (Nh-đ-m).

## Cánh

**Cánh** I. Một bộ-phận trong thân-thể loài chim và loài côn-trùng, dùng để bay : *Cánh hồng bay bổng tuyệt vời* (K). Nghĩa bóng nói đồ phục-sức hào-nháng bề ngoài : *Một bộ cánh.* Nghĩa bóng nữa là phe-đảng : *Kéo cánh.* Nghĩa rộng là tiếng đánh bài : *Đầu cánh, cuối cánh.*

Cánh trả. Cánh con chim trả, mùi biêng-biếc. Ta nhân lấy thế để gọi mùi biếc : *Mùi cánh trả.* ‖ Cánh chấu. Cánh con châu-chấu, mùi xanh-xanh. Ta nhân lấy thế để gọi mùi xanh biếc : *Mùi cánh chấu.* ‖ Cánh chuồn. Mũ của quan đại-thần, có hai cánh xòe ra hai bên như hai cánh chuồn, cho nên gọi là mũ cánh chuồn. Nghĩa bóng nói cái gì mỏng-mảnh : *Nghĩ mình phận mỏng cánh chuồn* (K). ‖ Cánh dán. Mùi đỏ sẫm như cánh con dán. ‖ Cánh diều. Chỉ cái hình như cánh chim diều-hâu. Tên một cái núi ở Ninh-bình. ‖ Cánh gà. Cái đồ để che hai bên, làm bằng tre nứa còi vải v. v. : *Trời mưa thì xe phải có áo tơi, cánh gà.* ‖ Cánh kiến. Tổ kiến rừng, dập vào cành cây, mầu giống như mầu con kiến, dùng để gắn hoặc nhuộm sắc đỏ sẫm : *Nhuộm mầu cánh-kiến.* ‖ Cánh-tiên. Một thứ áo có cánh để múa bài bông, gọi là áo cánh-tiên.

*VĂN-LIỆU. — Cánh bằng khi nhảy gió xa* (Nh-đ-m). — *Như chim liền cánh, như cây liền cành* (K).

II. Một thứ hình mỏng hoặc dài, hoặc có thể duỗi ra co vào, mở ra cụp xuống được : *Cánh cửa, cánh tay, cánh buồm, cánh hoa.*

Cánh bèo. Cánh cái bèo. Nghĩa bóng nói cái gì nhỏ mọn trơ vơ một mình : *Nghĩ mình mặt nước cánh bèo* (K). ‖ Cánh giàng. Hình cong-cong như cái cung : *Cắt quần thì cắt cánh giàng, Chớ cắt lạng sùng mà chàng khó đi* (C-d). ‖ Cánh sen. Cánh hoa sen mùi đỏ phơn-phớt. Ta nhân lấy thế để gọi mùi gì giống mùi ấy : *Phầm hồng cánh sen.* ‖ Cánh đồng. Một khu ruộng lan-lan mà rộng.

*VĂN-LIỆU. — Buồm cao chèo thẳng cánh suyền. — Còn chi nữa cánh hoa tàn. — Thuyền ai thấp-thoáng cánh buồm xa-xa* (K).

## Cành

**Cành.** Nhánh mọc ở thân cây ra : *Cành kia chẳng phải cỗi này mà ra* (K). Cũng gọi là « ngành » : *Nở ngành xanh ngọn.* Nghĩa rộng là một vật gì nhỏ mà dài cũng tựa như cành : *Cành thoa.* Nghĩa rộng nữa là một chi trong một họ.

*VĂN-LIỆU. — Cành cao cao bồng, cành la la đà. — Cũng thì con mẹ con cha, Cành cao vun tới, cành la bỏ liều* (C-d). *— Công anh đắp nấm giồng chanh, Chẳng được ăn quả vin cành cho xem* (C-d). *— Rung cành rung cỗi rung cây, Rung sao cho chuyển cây này thì rung* (C-d). *— Cành thoa xin tặng để làm của tin* (L-V-T).

**Cành-cạnh.** Cũng như « canh-cánh ».

**Cành-cạch.** Tiếng gõ kêu không được dòn.

## Cảnh

**Cảnh.** Cái nhạc-khí bằng đồng của thầy cúng thường dùng với cái tiu.

**Cảnh** 景 (kiểng). Hình sắc bày ra trước mắt : *Cảnh núi non.*

**Cảnh sắc** ○ 色. Cảnh có vẻ vui mắt, hứng lòng : *Cảnh sắc chiều người.* ‖ **Cảnh trí** ○ 致. Cái cảnh xúc-động vào cảm-giác của người : *Trải xem cảnh-trí tiên-gia nhường nào* (H-T). ‖ **Cảnh vật** ○ 物. Phong-cảnh và hình tượng các vật : *Sẵn-sàng cảnh vật chung-quanh* (Nh-đ-m).

*VĂN-LIỆU. — Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu, Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ* (K).

**Cảnh** 境. I. Cõi : *Trục-xuất cảnh ngoại* 逐出境外. Đuổi ra ngoài cõi.

**Cảnh-giới** ○ 界. Bờ cõi : *Cảnh-giới nước Nam.* ‖ **Cảnh thổ** ○ 土. Cõi và đất : *Cảnh thổ rộng, cảnh thổ hẹp.*

II. Cái bước người ta gặp ở trong đời : *Cảnh thuận, cảnh nghịch, cảnh vui, cảnh buồn.*

**Cảnh-huống** ○ 況. Cái tình-trạng người ta gặp lúc buồn lúc khổ : *Cảnh-huống gian-truân.* ‖ **Cảnh-ngộ** ○ 遇. Cũng như « cảnh ».

**Cảnh** 警. Răn. (Không dùng một mình).

**Cảnh cáo** ○ 告. Báo cho biết trước sự nguy-cấp : *Cảnh cáo cho dân biết sắp có bão.* ‖ **Cảnh giới** ○ 戒. Răn bảo : *Anh em cảnh giới nhau.* ‖ **Cảnh-sát** ○ 察. Trông nom, xét-nét. Ta dùng để gọi một ngạch binh giữ-gìn trật-tự trong một đô-thành : *Sở cảnh-sát, lính cảnh-sát.* ‖ **Cảnh-tỉnh** ○ 醒. Răn bảo cho tỉnh-ngộ lại : *Cảnh-tỉnh đồng-bào.*

**Cảnh-hưng** 景興. Niên-hiệu vua Hiển-tôn nhà Lê (1740-1786).

**Cảnh-lịch** 景曆. Niên-hiệu Mạc Phúc-Nguyên (1547-1561).

**Cảnh-thịnh** 景盛. Niên-hiệu Nguyễn Quang-Toản đời Tây-sơn (1792-1801).

**Cảnh-thống** 景統. Niên-hiệu vua Hiến-tôn nhà Lê (1498-1504).

**Cảnh-thụy** 景瑞. Niên-hiệu vua Ngọa-triều nhà Tiền-Lê (1006-1010)

**Cảnh-trị** 景治. Niên-hiệu vua Huyền-tôn nhà Lê (1663-1671).

## Cạnh

**Cạnh.** I. Cái đường giữa hai mặt phẳng gặp thành góc : *Cạnh cái bàn.*

**Cạnh góc.** Tính nết gai ngạnh, gàn chướng : *Ở đời không nên cạnh góc quá.* **Cạnh khế.** Có nhiều cạnh như múi quả khế : *Cái bánh xe cạnh khế.* ‖ **Cạnh khóe.** Khe bên. Nói hay làm không đường-chính mà thâm thiểm : *Nói cạnh khóe, dùng cạnh khóe để mỏi-cầu việc gì.*

II. Giáp bên : *Ăn cạnh nằm kề.* Nghĩa rộng là đụng chạm đến : *Cạnh lòng, nói cạnh.*

**Cạnh.** 競. Đua. Không dùng một mình.

**Cạnh-tranh** ○ 爭. Ganh đua : *Thời buổi cạnh-tranh.*

## Cao

**Cao** 高. I. Trái với thấp. Trỏi lên, nổi gồ lên, bồng lên : *Non kia ai đắp mà cao.*

**Cao sâu.** Cao và sâu. Nghĩa chung là trời cao và bể sâu. Có khi dùng để ví công-đức hay công ơn : *Nhớ ơn chín chữ cao sâu* (K). ‖ **Cao-nguyên** ○ 原. Đất bằng mặt phẳng ở miền núi cao : *Trấn-ninh là đất Cao-nguyên ở Ai-lao.* ‖ **Cao-sơn** ○ 山. Núi cao. Nghĩa nữa là khúc đàn hay : *Than rằng lưu-thủy cao-sơn, Ngày nào nghe đặng tiếng đờn tri-âm* (L-V-T).

*VĂN-LIỆU. — Cao nấm ấm mồ, — Cây cao bóng cả. — Sâu ao cao bờ. — Trèo cao ngã đau. — Cao chẳng tới, thấp chẳng thông. — Cao chê ngỗng, thấp chê lùn. — Cao lêu-đêu như cò mồi. — Gió cao ngọn lửa càng cao* (K). *— Thâm-nghiêm kín cổng cao tường* (K). *— Cao cao lầu phụng xa xa mặt rồng* (Nh-đ-m). *— Cao thành nở ngọn thì phường nhở lâu. — Chót-vót cần câu có đâu nhở hàng.*

II. Từng cùng tột ở trên đầu người ta : *Trời cao đất dầy.*

**Cao dầy.** Tức là trời đất : *Sao cho không hổ với trong cao dầy* (Nh-đ-m). Có khi dùng để nói về công đức : *Độ sinh nhờ đức cao dầy* (K). ‖ **Cao xanh.** Trời : *Chớ đem nông-nổi mà nhờ cao xanh* (K).

III. Lên mặt : *Giữ giá làm cao.*

IV. Nói về giá đắt : *Hàng giá cao lắm.*

V. Giỏi hơn người : *Cao cờ, cao tay v. v.*

**Cao-ẩn** ○ 隱. Giấu mình vào chỗ hẻo-lánh mà không muốn dự đến việc đời : *Sào-Phủ, Hứa-Do là bậc cao-ẩn ở đời vua Nghiêu.* ‖ **Cao-cường** ○ 彊. Tài giỏi và khỏe mạnh. Tài hơn và mạnh hơn : *Pháp-thuật cao-cường.* ‖ **Cao-danh** ○ 名. Tiếng cao : *Cao-danh của Trang-tử còn truyền đến bây giờ.* ‖ **Cao-đàm** ○ 談. Lời bàn cao : *Cao-đàm hùng-biện* ‖ **Cao-đạo** ○ 蹈. Cũng như « cao-ẩn ». ‖ **Cao-đệ** ○ 弟. Học-trò giỏi : *Nhan-Uyên là cao-đệ ở Khổng-môn.* ‖

**Cao-đệ** ○ 第. Đỗ cao. ‖ **Cao đoán** ○ 斷. Đoán giỏi : *Xem số cần phải tìm người cao-đoán.* ‖ **Cao-đường** ○ 堂. Nhà cao. Thường dùng để nói về bố mẹ : *Người ta trên có cao-đường, dưới có thê-tử.* ‖ **Cao-hứng** ○ 興. Cái hứng-thú nồng-nàn hơn thường : *Trăng trong gió mát có thể khêu được cái cao-hứng của nhà văn.* ‖ **Cao-kiến** ○ 見. Cái kiến-thức hơn người : *Ai tính trước được cuộc đời là người cao-kiến.* ‖ **Cao-kỳ** ○ 奇. Cao và lạ : *Tư-tưởng cao-kỳ.* ‖ **Cao-khiết** ○ 潔. Phẩm-hạnh trong sạch hơn người : *Những người cao-khiết không muốn bận đến trần-tục.* ‖ **Cao-lâu** ○ 樓. Lầu cao, thường nói về cửa hàng cơm. ‖ **Cao-minh** ○ 明. Cao và sáng-suốt : *Cao-minh xin tỏ đèn trời* (Nh-đ-m). ‖ **Cao-môn** ○ 門. Cửa cao. Nói các nhà quyền-quí : *Con nhà cao-môn nên giữ lấy nền-nếp.* ‖ **Cao niên** ○ 年. Nhiều tuổi : *Hai ông lần-thần tuổi đà cao-niên* (Ph-Tr) ‖ **Cao-nhân** ○ 人. Người có chí-thú siêu-việt. ‖ **Cao-phong** ○ 風. Cách xử thân cao hơn người : *Cao-phong của Dĩ Tề ai cũng kính-mến.* ‖ **Cao-sĩ** ○ 士. Người có chí-thú siêu-việt : *Chu Văn-An là một bậc cao-sĩ ở đời Trần.* ‖ **Cao-siêu** ○ 超. Vượt hơn bậc thường : *Tư-tưởng cao-siêu.* ‖ **Cao-tăng** ○ 僧. Vị sư tu hành đã đắc đạo : *Huyền-Trang là một vị cao-tăng đời Đường* ‖ **Cao-tiết** ○ 節. Tiết-tháo cao hơn người : *Đời Lê-mạt có nhiều người giữ trọn cao-tiết không ra làm quan với Tây-sơn.* ‖ **Cao-tổ** ○ 祖. Ông tổ năm đời : *Cao, tằng, tổ, khảo* ○ 曾祖考 (ky, cụ, ông, cha). ‖ **Cao-thâm** ○ 深. Cao và sâu, tức là trời đất : *Khấu đầu lạy ta cao-thâm nghìn trùng.* ‖ **Cao-thượng** ○ 尚. Tôn cao cái chí mình lên để cho người ta phải kính chuộng : *Các bậc cao-thượng không thiết đến đường danh-lợi.*

**Cao 高.** Sào : *Phần mười trong một mẫu ruộng : Mười sào là một mẫu.*

**Cao 膏.** **1.** Đồ mỡ (không dùng một mình). — **2.** Thứ gì đúc đặc lại cũng gọi là cao : *Cao ban-long.* — **3.** Béo tốt. Nói về ruộng đất : *Cao-sưu.*

**Cao-chi** ○ 脂. Dầu mỡ : *Bổng lộc của quan là cao-chi của dân.* ‖ **Cao lương** ○ 粱. Cao là thịt béo, lương là gạo ngon, nói chung về đồ ăn ngon và quí : *Miếng cao-lương phong-lưu nhưng lợm* (C-o). ‖ **Cao-hoang** ○ 肓. Chỗ trên quả tim, dưới lá phổi, thuốc không đến, châm chích không tới, dùng để nói những bịnh không chữa được : *Thuốc trời cũng không chữa được bệnh cao-hoang.*

**Cao-bằng 高平.** Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ, giáp-giới với nước Tàu.

**Cao-Biền 高駢.** Tên người tướng nhà Đường bên Tàu sang làm đô-hộ bên ta, tương truyền rằng giỏi nghề địa-lý và nghề phù-thủy.

*VĂN-LIỆU. — Lấy-bấy như quân Cao-biền dậy non* (T-ng).

**Cao-li 高麗.** Tên một nước ở về phía đông nước Tàu, nay thuộc quyền Nhật-bản cai-trị.

**Cao-miên 高綿.** Tên một nước ở miền tây-nam nước ta.

## Cáo

**Cáo.** Tên một con thú về loài cầy hay bắt gà ; *Mèo già hóa cáo.*

**Cáo ngựa.** Loài cáo cao. ‖ **Cáo sao.** Loài cáo lông có vằn như sao.

*VĂN-LIỆU. — Thao-láo như cáo trông trăng. — Cáo chết ba năm quay đầu về núi.*

**Cáo 告.** I. Bảo, trình : *Sốt gan ông mới cáo quì cửa công* (K).

**Cáo-bạch** ○ 白. Bảo rõ, nói rao cho nhiều người biết : *Giấy cáo-bạch của các cửa hàng.* ‖ **Cáo-cấp** ○ 急. Báo tin nguy-cấp : *Ngoài biên có tin cáo-cấp.* ‖ **Cáo-cùng** ○ 窮. Nói về nhà buôn bán khi không trả được nợ, phải trình sổ sách ra tòa : *Nhà buôn bán thịnh-vượng thế mà bây giờ phải cáo-cùng.* ‖ **Cáo-phó** ○ 訃. Báo tin về việc tang : *Tờ cáo-phó.* ‖ **Cáo-thành** ○ 成. Nói cho người ta biết đã làm xong công việc gì : *Làm nhà xong thì làm lễ cáo-thành.* ‖ **Cáo-thị** ○ 示. Yết giấy bảo cho biết : *Cáo-thị cho công-chúng biết.* ‖ **Cáo-tố** ○ 訴. Cáo tỏ cái tình đau khổ : *Dân cùng-khổ không biết cáo-tố vào đâu được.* ‖ **Cáo-trạng** ○ 狀. Giấy trình bày đầu đuôi một việc gì. ‖ **Cáo-trình** ○ 呈. Trình bày : *Quan nghe người đến cáo-trình.* ‖ **Cáo yết** ○ 謁. Lễ trình trước hôm chính-tế : *Lễ cáo-yết.*

II. Lấy cớ gì mà từ : *Tôi bận xin cáo.*

**Cáo bệnh** ○ 病. Lấy cớ đau ốm mà từ. ‖ **Cáo-hưu** ○ 休. Cáo về nghỉ, thôi làm việc quan. ‖ **Cáo lão** ○ 老. Lấy cớ già yếu mà từ. ‖ **Cáo thoái** ○ 退. Cáo xin lui : *Hội-đồng đã xong công việc rồi, tôi xin cáo-thoái về trước.* ‖ **Cáo-từ** ○ 辭. Cáo xin từ-giã.

*VĂN-LIỆU. — Cáo lui vào kể tình đầu Nguyệt-Nga* (L-V-T). — *Cáo say chàng đã tỉnh bài lẳng ra* (K).

**Cáo 誥.** Lời vua tuyên-bố cho thần dân : *Bài cáo bình Ngô của vua Lê Thái-tổ.*

**Cáo-mệnh** ○ 命. Sắc của vua ban phẩm-tước cho các quan : *Vua ban cáo-mệnh cho các quan từ nhất-phẩm đến ngũ-phẩm.*

## Cào

**Cào.** I. Lấy đầu móng tay, móng chân, hay đồ gì có răng mà đưa mạnh trên mặt da hay vật gì : *Mèo cào sầy da, lấy cào cào thóc.*

**Cào cấu.** Cào và cấu. Nghĩa bóng là tham-lam vơ-vét : *Cào cấu của dân.*

*VĂN-LIỆU. — Cào mình rạch mặt vu oan cho người* (Nh-đ-m).

II. Tên một đồ dùng có răng, bằng sắt hay bằng tre, để vơ rơm, vơ rác, cào cỏ, hoặc san thóc, dàn đất.

**Cào.** Tên một thứ đánh bài, thường gọi là đánh bài cào.

**Cào-cào** (bò cào). Một giống phi-trùng thuộc loài châu-chấu, đầu nhọn, mình và cánh xanh : *Cào-cào giã*

*gạo tao xem, Tao may áo đỏ, áo đen cho mày.* Nghĩa nữa gọi cặp áo mỏng dán sắc: *Bộ áo cào cào.* Đường trong gọi là « chàu-chấu ».

*VĂN-LIỆU. — Cào-cào giã gạo cho anh, Anh may áo đỏ, áo xanh cho cào.*

## Cảo

**Cảo** 薧. Cỏ. Không dùng một mình.

**Cảo-táng** ○ 葬. Chôn không có quan quách: *Truyền cho cảo-táng di-hình bên sông* (K).

**Cảo** 稿. Cũng đọc là « kiểu ». Bản thảo quyển văn: *Cảo thơm lần trở trước đèn* (K).

## Cạo

**Cạo.** Lấy dao hay vật gì có lưỡi sắc như mảnh sứ, mảnh sành, mà nạo gọt cho nhẵn sạch: *Cạo râu, cạo ống dang.*

*VĂN-LIỆU. — Thôi tôi chẳng lấy ông đâu, Ông đừng cạo mặt, cạo râu tốn tiền* (C-d).

## Cạp

**Cạp.** I. Bịt mép một đồ vật gì, hoặc bằng vải, hoặc bằng tre, cho khỏi xơ khỏi sờn: *Cạp chiếu, cạp rổ, cạp rá.*

*VĂN-LIỆU.* — Rổ rá cạp lại. — *Béo như bồ sứt cạp.*

II. Đắp thêm đất vào cho rộng ra: *Cạp bờ ao, cạp chân đê.*

**Cạp nong.** Tên một thứ rắn độc có từng khúc, như cái cạp nong.

## Cát

**Cát.** Chất đá vụn nhỏ như bột, ở bờ sông hoặc ở bờ biển: *Cát trộn với vôi để xây.* Nghĩa nữa nói mình nhiễu hơi sàm-sạm: *Thứ nhiễu này to cát.* Nghĩa nữa gọi thứ đường nhỏ vụn: *Đường cát.*

*VĂN-LIỆU. — Cát lâu cũng đắp nên cồn* (C-d). — *Cát bay vàng lại ra vàng, Những người quân-tử dạ càng đinh-ninh* (C-d). — *Dã-chàng xe cát bể đông. Nhọc-nhằn mà chẳng nên công-trạng gì* (C-d). — *Cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia* (K).

**Cát** 吉. Lành, tốt: *Cát-nhật* ○ 日 (ngày tốt).

**Cát hung** ○ 凶. Lành và dữ: *Hay là tội-lệ cát hung thế nào* (Nh-đ-m). ‖ **Cát-nhân** ○ 人. Người từ-thiện phúc-đức: *Cát-nhân thiên-tướng.* ‖ **Cát-sĩ** ○ 士. Người hiền: *Trong triều có người cát-sĩ.* ‖ **Cát-táng** ○ 葬. Bốc mả lại sau lần hung-táng: *Chọn đất để cát-táng.* ‖ **Cát-tường** ○ 祥. Điềm lành, cũng như « cát-triệu » ‖ **Cát triệu** ○ 兆. Điềm lành: *Sắp có việc hay, thường có cát-triệu báo trước.*

**Cát** 葛. Gọi chung các loài dây sắn: *Cũng mong dây cát được nhờ bóng quân* (K).

**Cát bá** ○ 布. Thứ vải nhỏ làm bằng sợi cây sắn: *Hỡi cô yếm trắng giải là, Ấy là cát-bá hay là trúc bâu.* ‖ **Cát-căn** ○ 根. Rễ sắn. Tên một vị thuốc. ‖ **Cát-cánh** ○ 梗. Tên một vị thuốc chữa ho. ‖ **Cát-đằng** ○ 藤. Dây sắn. Nghĩa bóng vì thân-phận người đàn-bà hèn mọn, phải nương-tựa làm lẽ mọn: *Tuyết sương che-chở cho thân cát-đằng* (K). ‖ **Cát-lũy** ○ 壘. Một loài cây có dây bò như cây sắn. Nghĩa bóng vì người vợ lẽ: *Mặn tình cát-lũy, nhạt tình tao-khang* (K). ‖ **Cát muộn.** Một loài cây leo có củ như củ sâm, thường gọi là « sâm nam »: *Bán nhân-sâm mua cát-muộn.*

**Cát** 割. Cắt, chia (không dùng một mình).

**Cát-cứ** ○ 據. Chia giữ: *Đời Thập-nhị sứ-quân, mỗi người cát-cứ một nơi.* ‖ **Cát-đoạn** ○ 斷. Tên một lễ cúng giải-oan của nhà chùa.

**Cát cứ** 拮据. Chính tiếng đọc là cát cư. Nói cách làm ăn vất-vả túng-bấn: *Dân tình cát-cứ.*

## Cau

**Cau.** Một loài cây nhiều đốt, có quả dùng để ăn trầu: *Vườn cau ao cá.*

**Cau đầu-ruồi.** Quả cau mới nhú đầu ra, tức là cau hoa. ‖ **Cau đậu.** Thứ cau khô dính hạt. ‖ **Cau điếc.** Thứ cau thui hạt. ‖ **Cau đóng vóc.** Quả cau gần đặc hạt. ‖ **Cau hoa.** Thứ cau còn non mà nhỏ quả: *Cau hoa, gà giò.* ‖ **Cau hoa tai.** Thứ cau khô nhỏ miếng mà cong. ‖ **Cau lại buồng.** Buồng cau có một quả quặt lại: *Trầu-không cắt ngọn tém chuông, Cau hoa lại buồng chẳng lấy được nhau.* ‖ **Cau liên-phòng.** Tức là cau « truyền bẹ ». ‖ **Cau lòng tôm.** Cau rỗng ruột mà đỏ. ‖ **Cau lửng.** Thứ cau già cỗi. ‖ **Cau ớt.** Thứ cau nhỏ quả. ‖ **Cau tiên-đầm.** Thứ cau non trong ruột xốp mà có nước. ‖ **Cau truyền bẹ.** Thứ cau có quả cả bốn múa, cứ mỗi một bẹ lại có một buồng. ‖ **Cau tum.** Thứ cau khô nhỏ miếng.

*VĂN-LIỆU. — Ai về nhắn nhủ hàng cau, Giặt buồm đắp nước giữ màu cho tươi* (C-d). — *Có trầu mà chẳng có cau, Làm sao cho đỏ môi nhau thì làm* (C-d). — *Một mình lo bảy lo ba, Lo cau dỗ muộn, lo già hết duyên* (C-d). — *Đêm khuya thiếp mới hỏi chàng, Cau khô ăn với trầu vàng sướng không* (C-d). — *Trầu héo cau đỏi* (T-ng). — *Vào vườn trẩy quả cau xanh, Bổ ra làm sáu mời anh sơi trầu* (C-d).

**Cau.** Dăn cái da ở đầu hai lông mi trong khi buồn khi giận: *Nói đừng cau mặt cau mày* (Phụ-châm).

**Cau-cẩu.** Cách nói gắt-gỏng: *Cau-cẩu như con Đắt-kỷ.* ‖ **Cau-có.** Nhăn-nhó về cái cảnh túng: *Cau-có như nhà khó hết ăn* (T-ng).

## Cáu

**Cáu.** Trỏ cái tính hay phát gắt: *Mới nói thế mà đã phát cáu ngay.*

**Cáu-kỉnh.** Cũng như « cáu ». ‖ **Cáu tiết.** Cũng như « nóng tiết ».

**Cáu.** Cặn ghét bám vào da người ta hay là vật gì: *Cổ cáu những ghét.* — *Ấm nước cáu những cặn.*

## Càu

**Càu-cạu.** Dáng mặt giận giỗi.

## Cảu

**Cảu-nhảu.** Cách nói tỏ ý bất-bình : *Ăn nói cảu-nhảu.*

## Cay

**Cay.** Nói cái vị hăng nồng làm cho tê-tái đầu lưỡi. Nghĩa bóng là căm-tức về việc gì : *Anh-hùng nhỡ bước dạ càng cay* (thơ cổ).

**Cay-cú.** Nói người đánh bạc bị thua, có ý căm-tức, muốn đánh nữa để gỡ lại : *Đánh cờ bạc hay cay-cú, đã thua thì thua to.* || **Cay chua.** Cay và chua. Nghĩa bóng là xót-xa đau-đớn như ăn phải mùi cay mùi chua : *Mùi đời cũng lắm cay chua.* || **Cay đắng.** Vừa cay vừa đắng. Nghĩa bóng cũng như cay chua : *Từng cay đắng lại mặn-mà hơn xưa* (K). || **Cay-nghiệt.** Ăn ở khoảnh độc chặt-chịa : *Càng cay-nghiệt lắm càng oan-trái nhiều* (K).

*VĂN-LIỆU. — Cay như ớt, nhớt như nhèo* (T-ng). — *Chẳng thương chẳng nhớ thì đừng, Lại còn đem đỗ nước gừng cho cay* (C-d) — *Mật ngọt là tổ chết ruồi, Những nơi cay đắng là nơi thực-thà* (C-d). — *Ớt nào là ớt chẳng cay, Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng* (C-d). — *Tay bưng chén muối đĩa gừng, Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau* (C-d). — *Học đã sôi cơm nhưng chửa chín, Thi không cắn ớt thế mà cay* (thơ Tú Xương).

**Cay.** Cái phần đuôi dao để cắm vào chuôi : *Dao long cay.*

**Cay-cảy.** 1. Dáng rét run : *Rét run cay-cảy.* — 2. *Hay gắt-gỏng : Tính cay-cảy.*

## Cáy

**Cáy.** Tên một loài cua nhỏ ở vùng nước mặn : *Trứng cáy, mắm cáy.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn cơm mắm cáy thì ngày o-o, Ăn cơm thịt bò thì lo ngay-ngáy* (T-ng). — *Bồ-dục chấm nước mắm cáy* (T-ng). — *Nhát như cáy* (T-ng). — *Đời cua cua máy, đời cáy cáy đào.*

## Cày

**Cày.** I. Đồ làm ruộng, lưỡi sắt cán gỗ : *Bỏ kẻo cày.*

II. Dùng cái cày để lật đất lên : *Cày sâu cuốc bẫm.*

**Cày ải.** Cày rồi bỏ đấy để cho đất bở ra. || **Cày ấp.** Cày nghiêng lưỡi cày cho đất ấp vào luống. || **Cày-cục.** Xoay-xỏa chạy-chọt làm một việc gì cho kỳ được. || **Cày đảo.** Cũng gọi là « cày trở ». Cày lại một lần để trở luống đất lại. || **Cày rang.** Cày ải rồi lại cày thêm một lần nữa. || **Cày ngầm.** Cày ở ruộng sâu. || **Cày nỏ.** Cày lên để cho đất khỏ. || **Cày rập.** Cày để làm rập gốc rạ và cỏ xuống. || **Cày sóc ngang.** Cày sót chữ thập luống cày trước. || **Cày trở.** Cũng như « cày đảo ». || **Cày vá.** Cũng như « cày ấp ». || **Cày vỡ.** Cày lần thứ nhất.

*VĂN-LIỆU. — Kéo cày trả nợ* (T-ng). — *Cày mây, cuốc nguyệt* (T-ng). — *Nghiên ruộng, bút cày* (T-ng). — *Cỏ chim vì nhặt, ruộng voi vì cày* (Nhị-thập tứ-hiếu ca). — *Cày trâu loạn, bàn trâu đổ* (nói về tướng trâu). — *Cái ách bỏ đây, cái cày bỏ đó* (T-ng).

**Cày-cạy.** Thấp-thỏm lo nghĩ : *Lòng lo cày-cạy.*

**Cày-cạy.** Tên một loài sâu giống loài dế đất. Cũng có nơi gọi con bọ gậy là « cày-cạy ».

## Cảy

**Cảy.** Gắt-gỏng : *Người này cảy tính lắm.*

**Cảy.** Lắm lắm : *Dơ cảy* (dơ lắm), *giỏi cảy* (giỏi lắm) (P. Của).

**Cảy.** Chứng đau bụng của đàn-bà sau khi đẻ : *Người ấy có màu đau cảy.*

## Cạy

**Cạy.** Làm cho long ra, hở ra mở ra : *Cạy cửa, cạy răng v. v*

**Cạy.** Tiếng lái thuyền, đối với bát : *Cạy cho thuyền vào bên tay trái.*

## Cắc

**Cắc.** Tiếng kêu nhẹ mà giòn, như tiếng bẻ cành cây khô, hoặc tiếng dùi dập vào tang trống v. v.

**Cắc-cớ.** Sự gàn trở : *Lại có sự cắc-cớ gì đây.*

**Cắc-cớ.** Tên một cái hang ở núi Thầy (Sài-sơn) thuộc tỉnh Sơn-tây : *Gái chưa chồng chơi hang Cắc-cớ, Trai chưa vợ chơi hội chùa Thầy* (C-d).

**Cắc-kè.** Loài bò sát, to hơn thằn-lằn.

## Cặc

**Cặc.** Tiếng tục để gọi cái dương-vật. Xem chữ « buồi ».

## Căm

**Căm.** Tức-giận ngầm ở trong bụng : *Muốn kêu một tiếng cho dài kẻo căm* (C-o).

**Căm-tức.** Cũng như « căm ».

*VĂN-LIỆU. — Phần căm nỗi khách, phần dơ nỗi mình* (K). — *Đã căm cái kiếp, lại hờn cái duyên* (H-T).

**Căm-căm.** Nói bộ run lẩy-bẩy : *Rét căm-căm, tay cầm không vững.*

## Cắm

**Cắm.** I. Ấn sâu cái gì xuống : *Cắm cọc, cắm sào.*

*VĂN-LIỆU. — Cắm chông chỗ lội* (T-ng). — *Cắm sào đợi nước* (T-ng). — *Nước sâu hồ dễ cắm sào đợi ai* (C-d). — *Thịt chó tiếu đánh tị-tì, Bao nhiêu chỗ lội tiếu thì cắm chông* (C-d).

II. Nêu lên để chiếm lấy : *Nhà-nước cắm ruộng để làm đường.*

III. Cúi xuống : *Cắm đầu cắm cổ.*

**Cắm-cúi.** Mài-miệt làm một việc gì : *Cắm-cúi làm cả ngày.*

## Cắm

**Cắm.** Cái phần bên ngoài hàm dưới, đô ra ở dưới miệng.

*VĂN-LIỆU. — Rảu ông nọ cắm cằm bà kia* (T-ng).

## Cặm

**Cặm** (lông cặm). Xem « lông cặm ».

**Cặm cụi.** Cũng như « cắm cúi » mà nghĩa mạnh hơn : *Ở đời được mấy gang tay, Hơi đâu cặm-cụi cả ngày lẫn đêm* (C-d).

**Cặm xe.** Một thứ gỗ chắc thịt, giống gỗ gụ mà to thớ (P. Của).

## Căn

**Căn** 根. Rễ (không dùng một mình).

**Căn-bản** ○ 本. Rễ gốc : *Cái căn-bản để lập nên một nước.* ‖ **Căn-cơ** ○ 基. Rễ và nền : *Nhà ấy làm ăn có căn-cơ.* ‖ **Căn-cứ** ○ 據 Ỷ-tựa chắc-chắn : *Cái lý-thuyết ấy căn-cứ ở đâu ? — Vua Lê Thái-tổ lấy Lam-sơn làm nơi căn-cứ.* ‖ **Căn-cước** ○ 脚. Rễ cây, gót chân. Nghĩa bóng nói gốc-tích : *Mỗi người đều có một cái giấy căn-cước.* ‖ **Căn-do** ○ 由. Cái nguyên-nhân một việc bởi đâu mà ra : *Đoạn xong mới hỏi căn-do sự-tình* (H-T). ‖ **Căn-duyên** ○ 緣. Gốc-tích duyên-cớ bởi đâu mà ra : *Cái căn-duyên của người ấy tại đâu mà khổ thế ?* ‖ **Căn-đề** ○ 底. Gốc rễ : *Người ấy học-vấn có căn-đề.* ‖ **Căn-nguyên** ○ 源. Cỗi nguồn : *Cái căn-nguyên việc ấy bởi đâu mà ra ?* ‖ **Căn-tính** ○ 性. Cái bẩn tính : *Người ta xấu tốt đều bởi căn-tính mà ra.*

**Căn vặn.** Gạn hỏi cho đến cùng : *Cùng nhau căn vặn đến điều* (K).

## Cắn

**Cắn.** I. Lấy răng nghiến vào : *Chó dại cắn, phải chữa ngay.* Nghĩa bóng nói hai vật gì khít vào nhau : *Cái bàn này đóng cắn mộng lắm.*

**Cắn câu.** Cắn mồi ở lưỡi câu : *Cá cắn câu biết đâu mà gỡ.* Nghĩa bóng nói đã mắc phải cái mưu cám dỗ của người ta : *Việc ấy cắn câu rồi.* ‖ **Cắn răng.** Dằng tức-bực không thể nói ra được : *Cắn răng mà chịu.* ‖ **Cắn rốn.** Cắn vào rốn : *Cắn rốn lỏi ruột.* Nghĩa bóng nói việc làm đã lầm-lỗi mà hối lại, cũng như là cúi xuống mà cắn rốn không được : *Đã trót làm rồi, cắn rốn cũng không sao được.* ‖ **Cắn trắt.** Cắn hạt thóc mà ăn : *Ngồi buồn cắn trắt.* ‖ **Cắn trộm** Nói con chó lừa khi người ta bất-ý mà cắn.

*VĂN-LIỆU. — Chó cắn áo rách* (T-ng). — *Cõng rắn cắn gà nhà* (T-ng). — *Quăng xương cho chó cắn nhau* (T-ng). — *Hộ-pháp cắn trắt* (T-ng).

II. Nói về chó kêu, sủa : *Nhăng-nhẳng như chó cắn ma* (T-ng).

*VĂN-LIỆU. — Chó cắn chẳng cắn chỗ không, Chẳng thằng ăn trộm thì ông đi đường* (C-d).

**Cắn cáu.** Cái bộ dạng gắt-gỏng : *Ăn nói cắn cáu.*

**Cắn-cứu** hay là *cắn-cứu*. Gian-díu với nhau : *Hai anh ấy độ này đã thấy cắn-cứu với nhau.*

## Cẳn

**Cẳn.** Còi lại không lớn lên, mọc lên được : *Cây cẳn, lúa cẳn.*

**Cẳn cọc.** Cũng như « cẳn ». Không sao lớn lên được. ‖ **Cẳn cọi** (cẳn cỗi). Nói cây cối đã già mà không lớn lên được nữa.

*VĂN-LIỆU. — Gốc cẳn cỗi rộm khó xem* (Nh-đ-m). — *Cuộc thành-bại hẳn cẳn mài tóc* (C-o).

**Cẳn-cặt.** Khe-khắt, gắt-gỏng : *Người ấy cẳn-cặt cả ngày*

**Cẳn-nhẳn.** Phàn-nàn mà nói lầm-bầm ở trong miệng : *Con trẻ cẳn-nhẳn, cha già gắt-gỏng.*

## Cẳn

**Cẳn-nhẳn.** Gắt-gỏng mà lẩu-bẩu trong mồm. Cũng như « cẳn-nhẳn », mà nghĩa mạnh hơn.

## Cặn

**Cặn.** Những chất ở trong nước lắng xuống : *Uống nước không chừa cặn.*

**Cặn-bã.** Cặn và bã. Nghĩa bóng chỉ những cái gì người ta đã dùng thừa mà bỏ đi rồi : *Văn-chương cặn-bã.*

*VĂN-LIỆU. — Cơm thừa, canh cặn.*

**Cặn-kẽ.** Nói kỹ-lưỡng, đến nơi đến chốn : *Hỏi cặn-kẽ, dặn cặn-kẽ.*

## Căng

**Căng.** Dăng thẳng ra, làm cho dãn ra : *Căng trống.*

**Căng nọc.** Nói về một cách hình-phạt ngày xưa, trói chân tay lại rồi đóng nọc căng thẳng mà đánh.

**Căng** 矜. I. Khoe (không dùng một mình).

**Căng khoa** ○ 誇. Khoe-khoang : *Người ta không nên có cái tính căng-khoa.*

II. Kính (không dùng một mình).

**Căng thức** ○ 式. Kính cẩn và làm ra khuôn phép cho người ta theo : *Thầy làm căng-thức cho học-trò.* ‖ **Căng-trì** ○ 持. Kính-cẩn giữ-gìn : *Người xưa rất căng-trì về đường hạnh-kiểm.*

III. Thương (không dùng một mình).

**Căng liên** ○ 憐. Thương xót. ‖ **Căng tuất** ○ 恤. Thương mà muốn cứu giúp.

## Cắng

**Cắng.** Tên một thứ chim câu (tức là chim cưu).

*VĂN-LIỆU. — Vừa mưa vừa nắng, cái cắng đánh nhau, bồ-câu ra gỡ, chốc nữa lại tạnh* (C-h).

## Cẳng

**Cẳng.** Nói về tứ-chi trong thân-thể : *Cẳng chân, cẳng tay*. Nhưng chỉ thường dùng để nói chân. Nghĩa nữa là những cái nhánh chia ra : *Cẳng tre*.

## Cẵng

**Cẵng.** Cũng như tiếng « hãy », « hẵng ».

## Cắp

**Cắp.** Để vào nách rồi kẹp cánh tay lại : *Cắp sách đi học*. Nghĩa rộng là nói kẹp chặt lại như cái kim : *Mèo cắp mỡ*.

*VĂN-LIỆU. — Có mồm thì cắp, có nắp thì đậy* (T-ng) — *Ngày ngày cắp nón ra đi, Buôn gì chẳng có bán gì thì không* (C-d).

**Cắp.** Lấy vụng của người : *Có gan ăn cắp có gan chịu đòn* (T-ng).

**Cắp-nắp.** Lượm-lặt, ôm-đồm : *Người kia hay ôm-đồm cắp-nắp*.

## Cặp

**Cặp.** Đồ dùng có thể mở ra đạy lại được để đựng sách vở, giấy má.

**Cặp sách.** Miếng gỗ vuông đóng hai cái quai gỗ để treo sách lên : *Túi đàn cặp sách đề-huề dọn sang* (K). Nghĩa nữa là cái cặp để đựng sách vở.

**Cặp.** Một đôi : *Cặp áo, cặp gà v. v.*

**Cặp díp.** Chỉ cái gì có hai cái theo nhau : *Gắp cặp díp.* || **Cặp lệch** (tiếng đánh xóc đĩa). Hai cái chẵn một cái lẻ hay là hai cái lẻ một cái chẵn : *Trúng khuôn rền cặp-lệch ba bay* (phú cờ bạc).

**Cặp chỉ.** Cặp tay vào tờ giấy để lấy điểm-chỉ.

**Cặp-kè.** Đi đông đôi : *Hai anh ấy ngày nào cũng đi cặp-kè với nhau*.

**Cặp-kè.** Cái đồ để gõ dịp của phường xẩm.

**Cặp giấy.** Đồ dùng bằng gỗ bằng sắt để kẹp giấy má.

## Cắt

**Cắt.** I. Dùng lưỡi sắc mà cứa đứt một vật gì : *Lấy dao cắt dây*.

**Cắt thuốc.** Thái các vị thuốc. Nghĩa rộng là bốc thuốc.

*VĂN-LIỆU. — Cắt tóc đi tu* (T-ng). — *Cắt tóc làm tôi* (T-ng). — *Đẻ thì buồn, cắt thì đau* (T-ng). — *Gà cắt cánh, lợn cạo dầu* (lời sấm). — *Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da* (C-o). — *Cắt dây bầu dây bí, ai nỡ cắt dây chị dây em* (C-d).

II. Chia, sắp đặt hoặc sai khiến : *Cắt người tìm tối đưa tờ nhẩn-nhe* (K).

**Cắt canh.** Chia lần-lượt canh giữ ban đêm || **Cắt-cử.** Sai khiến mỗi người giữ một việc. || **Cắt lượt.** Chia mỗi người một bận. || **Cắt phiên.** Chia mỗi người canh giữ một phiên.

**Cắt.** Một loài chim dữ, hay đánh những loài chim khác : *Nhanh như cái cắt*. Hoặc gọi là chim bồ-cắt.

**Cắt nghĩa.** Giảng-giải cho gây nghĩa : *Thầy cắt nghĩa sách cho học-trò nghe*.

## Cắc

**Cắc.** Rắn, gỗ kêu (không dùng một mình) : *Rắn cắc, già cắc*.

**Cắc láo.** Hỗn xấc, không có lễ phép : *Thằng ấy cắc láo lắm, phải đe nó đi mới được*.

## Càm

**Câm.** 1. Không nói được ra tiếng : *Câm hầu tắc cổ*. — 2. Mất tiếng : *Bạc câm*.

*VĂN-LIỆU. — Câm hay ngóng, ngọng hay nói* (T-ng). — *Thằng câm hay nói, thầy bói hay nhìn* (T-ng).

## Cấm

**Cấm** 禁. Ngăn giữ, không cho : *Cấm rượu lậu*.

**Cấm-binh** ○ 兵. Lính canh ở trong nội thành nhà vua. || **Cấm cách.** Ngăn trở cấm giữ : *Cười rằng cấm-cách nhân-duyên thế này* (Nh-đ-m). || **Cấm-cố** ○ 錮. Giam-hãm : *Phải tội cấm-cố*. || **Cấm-cung** ○ 宮. Nói người con gái ở luôn trong buồng, không bao giờ bước chân ra ngoài. Có người đọc nhầm là « cầm cung » || **Cấm cửa.** Cấm không cho đi lại. || **Cấm-địa** ○ 地. Chỗ đất cấm không cho ai xâm-phạm vào, hoặc làm gì ở chỗ ấy : *Chỗ ấy là nơi cấm-địa, không ai được đẻ mả*. || **Cấm-điện** ○ 殿. Điện nhà vua. || **Cấm đoán.** Cấm giữ : *Thầy em cấm đoán em chi, Mười lăm mười tám chả cho đi lấy chồng* (C-d). || **Cấm-giới** ○ 戒. Ngăn-ngừa và khuyên răn : *Bậc cha anh thì phải cấm-giới con em*. || **Cấm-kỵ** ○ 忌. Kiêng giữ : *Không cấm-kỵ gì cả*. || **Cấm-phòng** ○ 房. Kiêng không được nhập-phòng. Nghĩa nữa là nơi ở của các người bên đạo đã chịu pháp-giới, phải ở luôn trong phòng riêng, không được ra đến ngoài. || **Cấm-thư** ○ 書. Quyển sách cấm không được in hoặc không được phát-hành. || **Cấm-uyển** ○ 苑. Vườn nhà vua.

*VĂN-LIỆU. — Cấm chợ ngăn sông* (T-ng). — *Xưa kia ai cấm duyên bà, Bây giờ bà già bà cấm duyên tôi* (C-d). — *Một gian cửa cấm bốn mùa lạnh tanh* (L-V-T). — *Cấm giả lệnh giả thị, ai cấm người mang bị nói khoác* (T-ng).

## Cầm

**Cầm.** I. Lấy tay giữ lấy vật gì : *Cầm quyển sách, cầm đũa*.

**Cầm chắc.** Chắc hẳn : *Người ấy đi thì cầm chắc đỗ*. || **Cầm chén.** Nói về cuộc đánh me, người hốt cái gọi là cầm chén. || **Cầm lỏng.** Chắc hẳn, không sao mất được : *Giải*

*nhất cầm lỏng trong tay.* ‖ **Cầm tay.** Nắm lấy tay nhau có ý ân-cần săn-sóc : *Cầm tay hỏi hết xa gần* (bài khóc của Dương Khuê). Nghĩa nữa là giữ tay cho đứa bé mới tập viết.

*VĂN-LIỆU. — Cầm gậy chọc trời* (T-ng). — *Cầm gươm đàng lưỡi* (T-ng). — *Cầm khoán bẻ măng* (T-ng). — *Cầm lửa đốt trời* (T-ng). — *Buông đầm cầm chèo* (T-ng). — *Cầm lược lại nhớ đến gương, Cầm khăn nhớ túi đi đường nhớ nhau* (C-d).

**II.** Giữ-gìn cho có thứ-tự, chừng-mực.

**Cầm cái.** Đứng làm chủ một việc gì như cầm cái họ, cầm cái xóc đĩa. ‖ **Cầm canh.** Giữ trống canh : *Đánh trống cầm canh.* **Cầm cữ.** Kiêng giữ trong một hạn mấy ngày : *Gái đẻ cầm cữ.* Nghĩa nữa là giữ có chừng mực. ‖ **Cầm chầu.** Điểm trống cho con hát hát. ‖ **Cầm chừng.** Làm thủng-thẳng có ý đợi chờ : *Làm cầm chừng.* ‖ **Cầm nọc.** Giữ nọc, đứng đầu sai khiến làm việc gì : *Việc ấy tất có người cầm nọc.* ‖ **Cầm trịch.** Giữ trịch : *Cầm trịch đánh cờ, cầm trịch giải hát.*

*VĂN-LIỆU. — Cầm cơ cầm mực* (T-ng). — *Giọt ba-tiêu thánh-thót cầm canh* (C-o).

**III.** Giữ lại, hãm lại : *Tắc lòng cả quyết khôn cầm* (Nh-đ-m). Lại là tên một thứ thuốc dùng để hãm bệnh lại cho khỏi thoát ra ngoài, gọi là thuốc cầm.

**Cầm hơi.** Giữ lấy hơi cho khỏi lả người : *Giầu thì cơm cháo bồ-lao, Nghèo thì đánh điếu thuốc lào cầm hơi* (C-d). ‖ **Cầm lòng.** Giữ vững lấy lòng mình : *Nề lòng có lẽ cầm lòng cho đang* (K). ‖ **Cầm thực** (tiếng nhà chùa) Nhịn ăn chỉ uống nước lã để cầm hơi. Lại là tên một cái suối ở núi Yên-tử. ‖ **Cầm chí.** Giữ vững chí để làm một việc gì : *Anh ấy nhà nghèo mà chịu khó cầm chí để học-hành.* ‖ **Cầm giá** Giữ một giá không chịu hạ xuống : *Các nhà hàng bảo nhau cầm giá không bán.* ‖ **Cầm khách.** Giữ khách ở lại : *Bày trò chơi ra để cầm khách lại.* ‖ **Cầm nước.** Giữ nước lại : *Cầm nước để cấy chiêm.*

**IV.** Coi như, kể như : *Cầm bằng con trẻ chơi diều đứt dây* (C-d).

**V.** Hòng, mong : *Kiếp này ai lại còn cầm gặp nhau* (K).

**Cầm.** Vay hay là cho vay mà gán đồ làm tin : *Cầm đồ, cầm nhà v. v.*

**Cầm cố.** Đem vật gì đợ cho người khác để lấy tiền tiêu.

**Cầm** 琴. Tên một thứ đàn : *Đàn cầm khéo ngẫn-ngơ dây.*

**Cầm-ca** ○ 歌. Đàn hát : *Cầm-ca giọ lọt tiếng đàn* (H-T) ‖ **Cầm-đài** ○ 臺. Chỗ ngồi gảy đàn : *Rằng nghe nỗi tiếng cầm-đài* (K). ‖ **Cầm-đường** ○ 堂. Nơi ly-sở quan huyện) Nói có ý khen vị quan thanh-liêm : *Cầm đường ngày tháng thanh-nhàn* (K). ‖ **Cầm-hạc** ○ 鶴. Đàn cầm và chim hạc (nói cái cách thanh-nhã của quan phủ hay quan huyện : *Phủ-đường cầm hạc phong-lưu.* ‖ **Cầm-kỳ** ○ 棋. Đàn và cờ (nói tình bạn hữu) : *Đem tình cầm-sắt đổi ra cầm-kỳ* (K). ‖ **Cầm-phổ** ○ 譜. Sách dạy phép gảy đàn. ‖ **Cầm sắt** ○ 瑟. Đàn cầm và đàn sắt (nói về tình vợ chồng hòa hợp) : *Chưa cầm sắt cũng tao-khang* (H-T). ‖ **Cầm-thư** ○ 書. Đàn và sách (nói về cái thú của người văn-học) : *Quẩy cầm-thư đi du-học.* ‖ **Cầm tôn** ○ 樽. Đàn và chén rượu (nói cái thú bạn tri-kỷ) : *Bạn cầm-tôn xưa được mấy người* (hát nói).

*VĂN-LIỆU. — Buông cầm xốc áo vội ra* (K). — *Ép cung cầm nguyệt thử bài quạt thơ* (K). — *Cung cầm trong nguyệt nước cờ dưới hoa* (K). — *Dây loan xin nối cầm lành cho ai* (K).

**Cầm** 禽. Loài chim : *Gà vịt thuộc về loài cầm.*

**Cầm-độc** ○ 犢. Giống chim và giống trâu bò. Nghĩa bóng nói hạng người không biết luân-thường đạo-lý : *Đạo người mà cầm-độc nên chăng* (Âm-chất giải-âm). ‖ **Cầm-thú** ○ 獸. Nói chung loài chim và loài muông. Nghĩa bóng nói hạng người không có giáo-dục luân-lý : *Người ta há phải là cầm-thú sao ?* (L-V-T).

**Cầm** 擒. Bắt (không dùng một mình).

**Cầm-phòng** ○ 防. Bắt trộm cướp và gìn-giữ sự trị-an : *Cầm-phòng trộm cướp.*

**Cầm-cập.** Bộ run rẩy : *Rét run cầm-cập.*

## Cẩm

**Cẩm.** Tên một loài củ thường dùng để thổi xôi nấu canh.

**Cẩm** 錦. Gấm (không dùng một mình).

**Cẩm-đường** ○ 堂. Nhà quan to : *Chốn cẩm-đường rạng vẻ can-đai.* ‖ **Cẩm-nang** ○ 囊. Túi gấm. Nghĩa bóng nói về mưu-mẹo cao-kỳ : *Cẩm-nang của ông Khổng-minh.* Nghĩa nữa là một tập góp-nhặt những cái hay hoặc về văn, hoặc về thuốc : *Bài thuốc cẩm-nang, tập văn cẩm-nang.* ‖ **Cẩm-tâm tú-khẩu** ○ 心繡口. Bụng như gấm, miệng như vóc (nói về văn hay) : *Giá đành tú-khẩu cẩm-tâm khác thường* (K). ‖ **Cẩm-tú** ○ 繡. Gấm vóc. Nghĩa bóng vì câu văn hay : *Câu cẩm-tú đàn anh họ Lý* (C-o). ‖ **Cẩm-thạch** ○ 石. Thứ đá có vân.

**Cẩm-châu.** Một thứ hàng dệt mềm bóng và có hoa.

**Cẩm-kê** 錦鷄. Tên một loài gà rừng, lông có mặt nguyệt, tựa như loài công.

**Cẩm-lai.** Tên một thứ gỗ.

**Cẩm-nhung** 錦絨. Tên một thứ hàng dệt có vân, mùi hoa đỗ sẫm mượt như nhung : *Áo cẩm-nhung.*

**Cẩm-phả.** Tên một hải-cảng thuộc tỉnh Quảng-yên.

**Cẩm-y-vệ** 錦衣衛. Đội quân mặc áo gấm, vua đi đâu thường đi hầu.

## Cậm

**Cậm-cụi.** Cũng nghĩa như « cặm-cụi ».

# Cân

**Cân.** I. Đồ dùng để biết sức nặng của một vật gì : *Cân trung-bình, cân tiểu-li v. v.*

**Cân đại.** Thứ cân lớn để cân những vật nặng. || **Cân tạ.** Thứ cân để cân những vật nặng từ một tạ (100 cân) trở xuống. || **Cân tiểu-li.** Thứ cân nhỏ để cân những đồ qui mà nhẹ như vàng bạc, kim-cương v. v.. || **Cân thăng bằng.** Thứ cân ở giữa có một cái trụ, hai bên có hai cái đĩa, một bên để quả cân và một bên để đồ cân. || **Cân trung bình.** Cân không nặng, không nhẹ.

*VĂN-LIỆU. — Cầm cân nảy mực* (C-d). — *Cầm cân chẳng biết rằng vàng hay thau* (C-d). — *Nhắc cân phúc tội rút vòng vần xoay* (Nh-đ-m).

II. Tên để gọi một số nặng là 16 lạng ta, hoặc cân tây là một kilogramme : *Trăm cân, nghìn cân.*

*VĂN-LIỆU. — Gấm trăm cuốn, bạc nghìn cân* (K). — *Hai tên thể nữ ngọc vàng nghìn cân* (K).

**Cân.** Dùng cái cân để biết sức nặng một vật gì : *Cân thịt, cân cải.*

**Cân-nhắc.** So-sánh cho biết nặng nhẹ thế nào : *Cân nhắc xem bên nào hơn kém.*

*VĂN-LIỆU. — Đắn-đo cân sắc cân tài. — Nỗi mừng biết lấy chi cân* (K). — *Nghiệp duyên cân lại nhắc đi còn nhiều* (K).

**Cân.** Bằng nhau, đều nhau : *Chia cho cân.* Nghĩa nữa là tiếng đánh xóc-đĩa, nhà cái đặt hai bên bằng nhau : *Đôi bên cái cân*

*VĂN-LIỆU. — Làm cho cho hại cho tàn cho cân* (K).

**Cân 巾.** Khăn (không dùng một mình).

**Cân đai** ○ **帶.** Cân là cái mạng đan bằng sợi cước hay bằng tóc, bịt ngang trán, để đội mũ ; đai là cái vòng đeo ngang lưng, thuộc về đồ phẩm-phục : *Lỡa mình rạng vẻ cân-đai* (K). || **Cân-quắc** ○ **幗.** Thứ khăn phủ của đàn-bà Tàu đội khi xưa. Tiếng văn-chương trỏ chung về đàn-bà : *Hai bà Trưng là bậc anh-hùng cân-quắc.* || **Cân trất** ○ **櫛.** Khăn mặt và lược. Nghĩa bóng là đạo vợ thờ chồng : *Ngẫm như cân-trất duyên này* (C-o).

**Cân 筋.** Gân (không dùng một mình).

**Cân-cốt** ○ **骨.** Gân và xương : *Người ta nên tập thể-thao để cho cân-cốt được mạnh-mẽ.* || **Cân-lực** ○ **力.** Gân sức : *Các người già cả, cân-lực mỗi ngày một suy.*

**Cân-cấn.** Loài cá nhỏ, ở ao hồ, mình ngắn, bụng to : *Cá cân-cấn hay rỉa mồi.*

*VĂN-LIỆU. — Đòng-đong cân-cấn đuổi cò ngoài ao* (C-d).

**Cân-thường 旂 常.** Một thứ cờ để ghi công của tướng-sĩ, có vẽ mặt trăng mặt trời và con giao-long : *Những chờ xem cao thấp bức cân-thường* (Văn tế trận-vong tướng-sĩ).

# Cân

**Cấn.** Cũng như « cặn ».

**Cấn.** Tức là cá cân-cấn.

**Cấn.** Khấu trừ : *Cấn nợ* (trừ nợ). Nghĩa nữa là xén bớt đi : *Cái này dài quá, đem cấn bớt đi.*

**Cấn.** Chửa. Nói về súc-vật, như lợn, bò v. v. : *Lợn cấn ăn cám tốn.*

**Cấn 艮.** Tên một quẻ thuộc về tám quẻ (bát-quái 八 卦) trong kinh Dịch. Xem chữ « bát-quái ».

# Cần

**Cần.** Thiết đến, phải có mới được : *Tôi cần tiền để tiêu.* Nghĩa nữa là lấy làm hệ trọng : *Ta đây vốn chẳng cần chi* (Nh-đ-m).

**Cần cấp.** Dùng đến ngay : *Việc ấy cần-cấp lắm.* || **Cần dùng.** Phải có, không có không được : *Nước là một thứ rất cần-dùng cho người ta.* || **Cần kíp.** Xem « cần-cấp ».

**Cần.** Một cái cán dài và cứng, có thể bẩy lên buông xuống : *Cần câu, cần cối.*

**Cần câu.** Cần để câu : *Cái cần câu trúc, cái lưỡi câu vàng, anh tóm mồi ngọc ném sang hàm rồng* (câu hát).

**Cần.** Tên một thứ rau cấy ở chỗ lầy : *Cần xuống muống lên* (T-ng).

*VĂN-LIỆU. — Có con mà gả chồng gần, Có bát canh cần nó cũng đem cho* (T-ng). — *Cần ăn cuống, muống ăn lá* (T-ng). — *Đềnh-đoảng như canh cần nấu suông* (T-ng).

**Cần 勤.** Siêng năng, chịu khó.

**Cần-cù** ○ **劬.** Chăm-chỉ khó nhọc : *Công cha mẹ nuôi con thật là cần-cù.* || **Cần-kiệm** ○ **儉.** Chăm-chỉ và tằn-tiện : *Phải cần-kiệm mới đủ ăn.* || **Cần-lao** ○ **勞.** Chăm-chỉ chịu khó : *Làm ruộng thì phải cần-lao.* || **Cần-mẫn** ○ **敏.** Siêng năng nhanh-nhẹn : *Người làm việc cần-mẫn.* || **Cần-quyền.** Khẩn-khoản về một việc : *Người ta cần-quyền nhờ ông một việc, xin ông ở nhà đợi người ta.*

*VĂN-LIỆU. — Cần bất như chuyên.*

**Cần-chánh 勤 政.** Tên một điện ở trong cung nhà vua. Tên một quan đầu hàng tứ-trụ trong triều : *Cần-chánh điện đại-học-sĩ.*

**Cần-thơ.** Tên một tỉnh trong Nam-kỳ, trước gọi là Cần-giờ. Lại là tên một cửa biển trong Nam-kỳ ở gần Cap Saint-Jacques.

# Cẩn

**Cẩn.** Khảm : *Những đồ cẩn xà-cừ ở Bắc-kỳ khéo lắm.*

**Cẩn 謹.** Ghín, giữ-gìn, kỹ-càng, trân-trọng, kín-đáo : *Đêm hôm phải cẩn bếp núc.*

**Cẩn-bạch** ○ **白.** Kính-trọng mà bày tỏ ra : *Xin có mấy lời cẩn-bạch.* || **Cẩn-cáo** ○ **告.** Kính-trọng mà thưa, lời khấn. || **Cẩn-chí** ○ **誌.** Lời đề dưới một bài văn ghi chép truyện gì : *Mồ cẩn-chí.* || **Cẩn-mật** ○ **密.** Gìn-giữ kín-đáo :

*Cái thư này là thư cần-mật lắm đấy.* ‖ **Cần-nghiêm** ○ 嚴. Giữ-gìn nghiêm-ngặt : *Cần-nghiêm trong đạo tề-gia* (N. H. C.). ‖ **Cần-ngôn** ○ 言. Giữ-gìn lời nói : *Đàn-bà không nên mách-lẻo, phải cần-ngôn mới được.* ‖ **Cần-phong** ○ 封. Dán kín : *Bức thư ấy tôi đã cần-phong gửi đi rồi.* ‖ **Cần-phòng** ○ 防. Phòng giữ cho chắc : *Tháng này là tháng nhiều trộm, đêm hôm phải cần-phòng mới được.* ‖ **Cần-tấu** ○ 奏. Lời các quan tâu vua : *Thần cần tấu.* ‖ **Cần-tín** ○ 信. Cẩn-thận và tin cậy được : *Người ấy cần-tín lắm, có thể ủy-thác được.* ‖ **Cần-thận** ○ 愼. Nói về nghĩ hay làm việc gì đến nơi đến chốn, không cẩu-thả sơ-suất : *Làm ăn cần-thận.* ‖ **Cần-thủ** ○ 守. Giữ-gìn cẩn-thận : *Canh giờ phải cho cần-thủ.* ‖ **Cần-thư** ○ 書. Viết một cách cẩn-thận. (Lời của người viết chữ để xuống dưới bài mình viết) : *Mỗ cần-thư.* ‖ **Cần-trọng** ○ 重. Lấy làm quan-trọng mà có ý cẩn-thận : *Một việc cần-trọng.*

*VĂN-LIỆU. — Cần-tắc vô ưu* ○ 則無憂. *Xem chiều cần-thận nết-na* (H-Tr).

## Cận

**Cận** 近. Gần (không dùng một mình).

**Cận-cổ** ○ 古. Đời đã qua rồi mà còn gần : *Quyển Việt-sử Khâm-định mới xuất-bản vào đời cận-cổ.* ‖ **Cận-cổ thời-đại** ○ 古時代. Cái thời-kỳ cận-cổ : *Qua trung-cổ thời-đại đến cận-cổ thời-đại.* ‖ **Cận-dụng** ○ 用. Nói về cái gì dùng đến ngay, cũng như thiết-dụng : *Bút giấy là đồ cận-dụng của học-trò.* ‖ **Cận-đại** ○ 代. Đời vừa qua, đời gần đây. ‖ **Cận-huống** ○ 況. Cái tình-cảnh trong một thời-gian vừa qua : *Hỏi thăm bạn cận-huống thế nào.* ‖ **Cận-kim** ○ 今. Gần đây (đối với cận-cổ) vừa rồi. ‖ **Cận-kỳ** ○ 期. Gần đến hẹn : *Thuế cận-kỳ.* ‖ **Cận-lai** ○ 來. Ít lâu nay : *Làng ấy cận-lai phong-tục cải-lương đã khá.* ‖ **Cận-lân** ○ 鄰. Láng-giềng gần : *Thứ nhất cận thân, thứ nhì cận lân.* ‖ **Cận-tiện** 便. Gần và tiện : *Ở chỗ gần bà con thì cận-tiện lắm.* ‖ **Cận-thần** ○ 臣. Bề-tôi hầu gần vua. ‖ **Cận-thị** ○ 視. Tật ở mắt chỉ nhìn gần mới rõ. ‖ **Cận-trạng** ○ 狀. Cái tình-trạng gần đây : *Cận-trạng anh độ này thế nào ?*

*VĂN-LIỆU. — Nhất cận thị, nhị cận giang* (T-ng).

## Càng

**Càng.** Nuông, chiều : *Cha mẹ hay càng con thì con hư* (cũng thường nói là cưng).

## Cấp

**Cấp.** Tên một thứ lụa mỏng mịn mướt : *Cấp hoa.*

*VĂN-LIỆU. — Khoai Đơ xanh tốt nhờ về phủ, Cấp Mỗ vàng trơn phải có nghề* (thơ cổ). — *Yếm cấp hoa anh để con nhạn, Biết bao giờ cho nhạn biết bay* (C. h).

**Cấp** 給 Giúp cho, giao cho, phát cho : *Cấp lương, cấp bằng.*

**Cấp-dưỡng** ○ 養. Nuôi cho ăn : *Cấp-dưỡng những người già yếu.* ‖ **Cấp-liễm** ○ 斂. Đóng góp về những việc hiếu-hỉ v. v. : *Mỗi năm tiền cấp-liễm bao nhiêu để làm của công.* ‖ **Cấp-phát** ○ 發. Phân-phát cho để giúp đỡ : *Món tiền ấy để cấp-phát cho dân-phu.* ‖ **Cấp-túc** ○ 足. Đủ dùng : *Binh-lương cấp-túc.*

*VĂN-LIỆU. — Cấp cho tiền bạc quân hầu đưa đi* (L-V-T). — *Cấp lương đi học bên trường.*

**Cấp** 急. Kíp, gấp, vội : *Việc cấp.*

**Cấp-bách** ○ 迫. Kíp, ngặt, không thể hoãn được : *Việc cấp-bách, phải lo-liệu cho mau.* ‖ **Cấp-báo** ○ 報. Tin báo việc cần-cấp. ‖ **Cấp-biến** ○ 變. Cái biến phi-thường : *Gặp cơn cấp-biến.* ‖ **Cấp-cứu** ○ 救. Gỡ mau, chữa mau : *Phương thuốc cấp-cứu.* ‖ **Cấp kinh** ○ 驚. Một thứ sài trẻ con. ‖ **Cấp lưu dũng thoái** ○ 流勇退. Tiến lên nhanh chóng và lui về quả-quyết. Nói về những người hiền-đạt sớm rồi lui về ngay, không tham-luyến gì. ‖ **Cấp nạn** ○ 難. Cần-kíp và có hoạn-nạn : *Lúc cấp nạn anh em phải cứu giúp nhau.* ‖ **Cấp-sai** ○ 差. Sai đi việc cần-kíp : *Cấp-sai lực-sĩ về nhà* (Phương-hoa). ‖ **Cấp tiến** ○ 進. Tiến lên một cách nhanh : *Đảng cấp-tiến, bọn thiếu-niên hay có chí cấp-tiến* ‖ **Cấp-tốc** ○ 速. Mau : *Làm việc không nên cấp-tốc quá.*

**Cấp** 級. I. Bậc, nói về quan-chế, hai cấp là một phẩm : *Thăng nhất cấp, giáng nhất cấp.* Nghĩa rộng gọi chung các thứ bậc : *Tòa án sơ-cấp.*

II. Cách, lối : *Nghịch hết cấp, xoay hết cấp.*

**Cấp-cô-độc** 給孤獨. Tên một người trưởng-giả trong truyện Phật, có tính hay giúp kẻ nghèo khó.

**Cấp-kênh.** Cong vênh không được phẳng : *Tấm phản này cấp-kênh phải kê lại.*

**Cấp siêu.** Cái ấm con đun nước.

**Cấp-sự-trung** 給事中. Tên một chức quan trong bộ đời trước : *Lại khoa cấp-sự giữ phần giám-quan* (Nh-đ-m).

## Cập

**Cập** 及. Kịp, theo tới nơi (không dùng một mình).

**Cập-cách** ○ 格. Đúng hạn, đúng lối, đúng mực : *Người ấy tuổi đã cập-cách ra ứng-cử.* ‖ **Cập-đệ** ○ 第. Thi đỗ, chỉ nói riêng về đại-khoa từ tam-giáp trở lên : *Đệ nhất giáp tiến-sĩ cập-đệ đệ nhất danh* (tức là trạng-nguyên). ‖ **Cập kê** ○ 笄. Đến tuổi cài trâm. Theo tục cổ bên Tàu, con gái 15 tuổi thì cho cài trâm : *Xuân xanh xấp-xỉ tới tuần cập-kê* (K). ‖ **Cập kiến** ○ 見. Còn được trông thấy. Nói riêng về cha mẹ còn sống mà trông thấy con cái làm nên : *Bố mẹ già cập kiến con cái thành danh.* ‖ **Cập-kỳ** ○ 期. Tới hẹn : *Thuế khóa cập-kỳ.* ‖ **Cập môn** ○ 門. Được đến cửa. Nói riêng về học-trò thụ-nghiệp thầy : *Học-trò xin đến cập-môn thầy.* ‖ **Cập thì** ○ 時. Kịp thời : *Học qui cập-thì* 學貴及時 (sự học phải cần từ lúc còn bé thì mới vừa thì).

*VĂN-LIỆU. — Lợi bất-cập hại* (lợi không bằng hại). — *Cập thì hôn-giá* ○ 時婚嫁 (kịp cái thì lấy vợ gả chồng).

# Cất

**Cất.** I. **1.** Dọn đi, để vào một chỗ : *Cất tiền, cất sách.* — **2.** Nhắc lên, dựng lên : *Cất nhà.* — **3.** Cử ra : *Cất nhắc.* — **4.** Không cho lấy : *Cất lương.*

**Cất binh.** Dấy quân. ‖ **Cất cẳng.** Cất chân người ta lên, mà đứng vào chỗ người ta đứng. Nghĩa bóng là cướp chỗ người ta : *Hai ông quan này chỉ chực cất cẳng nhau.* ‖ **Cất dọn.** Thu xếp đâu vào đấy. ‖ **Cất đám.** Đưa đám ma ra đồng. ‖ **Cất đặt.** Cử ra để trông nom vào việc gì. ‖ **Cất lẻn.** Nhắc mình đi chỗ khác không cho ai biết : *Đẳng-công cất lẻn vào dần nhà trong* (Nh-đ-m). ‖ **Cất nhắc.** Nâng đỡ lên : *Các người làm việc có quan thầy cất nhắc cho thì mới chóng thăng chức.* ‖ **Cất tiếng.** Lên giọng để nói, để hát : *Cất tiếng nói, cất tiếng hát.*

*VẦN-LIỆU.* — *Chim lồng khôn lẽ cất mình bay cao* (K). — *Nàng vàng cất bát tay đề* (K). — *Làm cho đày-đọa cất đầu chẳng lên* (K). — *Sao chưa cất gánh còn vô làm gì* (L-V-T). — *Chàng bèn cất mặt trông lên* (Nh-đ-m). — *Ghi lòng để dạ cất mình ra đi* (K). — *Đón dưới đất cất lên lưng.* — *Ngồi thúng cất cạp.* — *Ngồi thúng, khôn bề cất cạp.* — *Cánh bằng tiện gió cất lìa dặm khơi.* — *Kiện hoa cất giỏ đuốc lồng diềm sao* (K). — *Tắc riêng như cất gánh đầy đồ đi* (K). — *Ăn cơm gà gáy cất bình nửa ngày* (T-ng). — *Qua cầu cất rịp.* — *Cất lúa rụng thóc.* — *Được giờ cất nóc tớ lên cho* (Yên-đỗ).

II. Mang đi cả một chuyến, chỉ nói riêng về buôn bán : *Buôn cất, bán cất.*

**Cất hàng.** Buôn nhiều hàng vào cả một chuyến.

III. Hất lên, nhảy lên (chỉ về loài ngựa khi nhảy chồm lên, gọi là ngựa cất) : *Con ngựa ấy hay có chứng cất hậu.*

IV. Bốc thẳng lên, dùng riêng về tiếng thả diều, trái với tiếng lùn : *Cái diều này cất quá.*

**Cất.** Một cách nấu để cho hơi bốc lên rồi để hơi ấy đông lại thành một chất lỏng, như cất rượu, cất nước hoa, v. v.

# Cật

**Cật.** Lưng : *No thân ấm cật.* Lần da đã già mà dẫn ở từng ngoài cái tre cái mây : *Cật tre, cật mây.*

*VẦN-LIỆU.* — *Đói trong không ai biết, rách ngoài cật nhiều kẻ hay* (T-ng). — *Trật chốc cật, thấy ác bay qua liền né.* — *Xưa kia kén lấy con đông, Bây giờ ấm cật no lòng thì thôi* (C-d). — *Chân không đến đất, cật không đến trời, nằm ngửa chơi-bời ăn tiền thiên-hạ* (câu đố cái thuyền).

**Cật.** Quả thận ở hai bên xương sống, thường gọi là quả cật.

**Cật ruột.** Quả thận và ruột. Nghĩa rộng nói người máu-mủ ruột-thịt : *Anh em cật ruột.*

**Cật.** Tức là kiệt, là hết : *Làm cật lực, hay cật sức.*

**Cật** 詰. Hỏi vặn, hỏi gặng (không dùng một mình).

**Cật vấn** ○ 問. Hỏi gặng một cách nghiêm-nhặt cặn-kẽ : *Linh canh cửa cật vấn người đi qua lại.*

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
Nº 18195

# Câu

**Câu.** Mấy tiếng, mấy chữ liên-tiếp với nhau mà có nghĩa lọn : *Câu thơ, câu văn.* Nói rộng là một chuyện gì có đầu đuôi : *Một câu chuyện.*

**Câu đối.** Một câu văn hai vế sóng nhau, đối với nhau. ‖ **Câu-kệ.** Cũng như « câu » : *Bài văn ấy làm chẳng thành câu-kệ gì cả.*

*VẦN-LIỆU.* — *Đòi phen nét vẽ câu thơ* (K). — *Câu văn cầm-tú vẽ người y-quan* (K). — *Bầu tiên chuốc rượu câu thần nối thơ* (K). — *Một câu nặng nhẹ mấy người oan khiên* (Nh-đ-m). — *Ngọn câu trân-trọng trăm lời biệt-ly* (Nh-đ-m). — *Câu phú câu thơ liền đọc miệng* (thơ cổ).

**Câu.** Cái móc bằng thép hay bằng sắt có ngạnh, dùng để móc mồi mà bắt các loài vật như cá, ếch, v. v. : *Ai uốn câu cho vừa miệng cá.*

**Câu.** I. Dùng lưỡi câu để bắt cá : *Câu dữ, câu nèn v. v.*

**Câu dầm.** Thả mồi ngâm lâu ở dưới nước để đợi cá câu. Nghĩa bóng nói làm việc chậm-chạp và kéo dài : *Việc ấy làm câu dầm biết bao giờ xong.*

*VẦN-LIỆU.* — *Câu chuôm thả ao, câu hào thả rãnh* (T-ng). — *Đi giác sẵm bừa, đi câu sẵm giỏ.* — *Cá cần câu biết đêm mà gỡ.* — *Vô nghề thì đi hát, mạt nghề thì đi câu.* — *Bảo về nhắn với ông câu, Cá ăn thì giật, để lâu mất mồi* (C-d). — *Hãy cho bèn chì câu cua, Dù ai câu chạch câu rùa mặc ai* (C-d). — *Kim vàng ai nỡ uốn câu, Người khôn ai nỡ nói nhau nặng lời* (C-d). — *Người ta câu bể câu sông, Anh chỉ câu lấy con ông chàu bà* (C-d). — *Sự đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lội mấy người buông câu* (C-d). — *Thuyền câu lơ-lửng đã xong, Thuyền chài lơ-lửng nồng công thuyền chài* (C-d).

II. Mưu-mô để cầu cho được : *Câu danh câu lợi.*

**Câu-cú.** Kẹ một chút lợi gì, cũng như « câu ». ‖ **Câu kẹo.** Ghé kẹ vào một tí. ‖ **Câu chọ.** Ghé vào : *Vốn đã biết cái thân câu chọ* (C-o).

**Câu.** Tiếng gọi tắt loài chim bồ-câu hay bồ-cu.

*VẦN-LIỆU.* — *Câu bay thấp, vịt bay cao, Mèo ăn thóc, giống chuột kêu ngao* (câu hát nói ngược).

**Câu.** Thứ rau ở dưới bể ăn được.

**Câu** 鉤. Cái móc cong.

**Câu liêm** ○ 鐮. Cái móc cong bằng sắt để câu giật cái gì ở cây cao : *Dùng câu-liêm để giật buồng cau xuống.*

*VẦN-LIỆU.* — *Mồng một lưỡi trai, mồng hai lưỡi liềm, mồng ba câu liêm* (hình mặt trăng mọc về những đêm đầu tháng).

**Câu** 拘. Giữ, hãm, nề-hà (không dùng một mình).

**Câu chấp** ○ 執. Chấp-nệ : *Tính người này hay câu-chấp những điều nhỏ mọn.* ‖ **Câu nệ** ○ 泥. Cũng như « câu chấp ». **Câu thúc** ○ 束. Bó buộc không được tự-do : *Ngồi hàn bậc tôn-trưởng thực là câu-thúc lắm.* Lại nghĩa nữa là giam-giữ không cho tự-do : *Câu-thúc thân-thể* (tiếng pháp-luật, nói về người bị tù nợ).

**Câu** 駒. Loài ngựa tốt mà non : *Tuyết in sắc ngựa câu dồn* (K). Nghĩa bóng vì thì giờ đi nhanh chóng hết : *Bóng câu qua cửa sổ.*

*VĂN-LIỆU. — Vó câu khấp-khểnh bánh xe gập-ghềnh* (K).

**Câu** 俱. Đều, cùng (không dùng một mình).

**Câu-lạc-bộ** ○ 樂 部. Hội giao-tế của riêng một hạng người trong xã-hội (dịch tiếng Anh là Club) : *Ở nước Anh, nước Mỹ, không có một đoàn-thể nào là không lập thành một câu-lạc-bộ.* ‖ **Câu phát tội** ○ 發 罪. Tiếng pháp-luật, nói về một người phạm nhiều tội mà đồng-thời phát ra, thì chiếu tội nặng nhất mà xử.

**Câu cổ** 句 股. Phép tính hình tam-giác, bề ngang là câu, bề dọc là cổ.

**Câu-đằng** 句 藤. Tên một vị thuốc.

**Câu đầu** 鉤 頭. Tấm gỗ bắc ngang trên đầu cột cái.

**Câu đương** 句 當. Cũng như « đương cai » : *Lệ làng cắt mỗi năm một người phải chịu câu đương.*

**Câu-kê.** Chức quan đời xưa coi việc tra xét sổ bộ.

**Câu-lơn** 句 欄. Xem « bao lơn ». Hàng con triện đóng vòng-vòng thường làm ở ngoài hiên hay chung quanh gác, có thể dựa vào mà đứng được : *Nhà bốn mái câu lơn bao la bốn mặt.*

**Câu lưu** 句 留. Vì có việc ngăn trở mà ở lại : *Còn phải câu lưu lại đây vì còn giở chút việc.*

**Câu-mang** 句 芒. Tên một vị thần trông coi cây-cối về mùa xuân : *Thần Câu-mang xưa nở trăm hoa* (phú cổ).

**Câu-Tiễn** 句 踐. Tên vua nước Việt ở về đời Xuân-thu bên Tàu, nổi tiếng là một vị vua có chí kiên-nhẫn, nước đã mất rồi mà lại khôi-phục lại được.

**Câu rút.** Móc để treo lên (ít dùng). Tiếng nhà đạo dùng để chỉ cái thập (†) : *Đức Gia-tô bị đóng đanh câu rút.*

## Cấu

**Cấu.** Lấy hai móng tay bấm vào mà lôi ra : *Cấu vào thịt cho đau. Cấu lấy một miếng xôi.* Nghĩa rộng là xâu-xé ra : *Chỉ có một số tiền con mà mỗi người cấu một tí thì còn gì.*

**Cấu rứt.** Cấu và rứt ra. Nghĩa rộng là làm bực dọc : *Nhà nghèo túng bấn, vợ con cấu rứt.* ‖ **Cấu véo.** Cấu và véo. Nghĩa rộng là nói xâ-xẻo tiền nong : *Bọn kỹ-dịch hay cấu véo vào tiền công.* ‖ **Cấu xé.** Véo vào mà xé ra. Nghĩa rộng là nói chia sẻ vụn vặt mà lấy cho hết : *Có bấy nhiêu tiền mọi người cấu xé hết cả.*

*VĂN-LIỆU. — Ra cấu vào véo.*

**Cấu** 搆. Gây lên, dựng lên, hợp lại (không dùng một mình).

**Cấu biến** ○ 變. Gây lên việc biến-loạn : *Cuối đời Lê, có bọn kiêu-binh cấu-biến.* ‖ **Cấu binh** ○ 兵. Gây lên việc binh-đao. Nói hai nước đem quân ra giao-chiến : *Hai nước vì tranh địa-giới mà cấu-binh giao-chiến.* ‖ **Cấu-hãm** ○ 陷. Bày mẹo để đánh lừa cho người ta mắc hại : *Người ấy thâm-độc, chỉ định bày mẹo để cấu-hãm người ta.* ‖ **Cấu-hấn** ○ 釁. Gây nên việc hiềm thù : *Hai nước vì việc nhỏ mà cấu-hấn với nhau.* ‖ **Cấu-khích** ○ 隙. Gây nên sự hiềm-khích : *Hai người vì câu thơ mà cấu-khích với nhau.* ‖ **Cấu-loạn** ○ 亂. Rắp mưu làm loạn : *Đảng cách-mệnh muốn cấu-loạn.* ‖ **Cấu-nạn** ○ 難. Chỗ thân-tình mà gây nên tai nạn : *Anh em trong nhà mà sinh sự cấu-nạn với nhau.* ‖ **Cấu-tạo** ○ 造. Gây dựng lên : *Nhà Đinh cấu-tạo nên nền độc-lập.* ‖ **Cấu-tinh** ○ 精. Hợp cái tinh-khí của âm-dương lại mà sinh ra muôn vật : *Nam nữ cấu-tinh, vạn vật hóa sinh* (chữ kinh Dịch). ‖ **Cấu-tứ** ○ 思. Nói khi làm văn tìm ý-tứ hay : *Làm văn trước phải cấu-tứ rồi mới hạ bút.*

**Cấu** 媾. Hòa-hiếu với nhau.

**Cấu-hợp** ○ 合. Nói về vợ chồng hòa-hợp với nhau : *Duyên cấu-hợp.* ‖ **Cấu-hòa** ○ 和. Giảng sự hòa-hiếu : *Hai nước cấu-hòa.*

**Cấu** 冓. Tên một quẻ trong kinh Dịch.

## Cầu

**Cầu.** Cái gì bắc bên nọ sang bên kia để đi lại : *Cầu sông Nhị-hà.*

**Cầu cốn.** Buộc tre gỗ lại thành mảng thả trên mặt nước để đi lại. ‖ **Cầu Lam.** Cầu ở Lam-điền là chỗ Bùi-Hàng gặp tiên. Thường dùng điển ấy để nói về duyên gặp-gỡ : *Chày sương chưa nện cầu Lam* (K). ‖ **Cầu Ngân.** Cầu bắc qua sông Ngân-hà trên trời. Tiếng văn-chương nói về hai bên chờ đợi trông mong nhau : *Sông Tương khóc bạn, cầu Ngân đợi người* (L-V-T). ‖ **Cầu Ô.** Cầu của chim ô-thước bắc. Tương truyền hôm mồng bảy tháng bảy, chim ô-thước bắc cầu qua sông Ngân-hà, để cho sao Ngưu và sao Nữ sang với nhau : *Sông Ngân đã bắc cầu Ô* (Ph-h). ‖ **Cầu phong.** Thanh gỗ để đóng diu lên trên. ‖ **Cầu vồng.** Ánh sáng mặt trời chiếu vào đám mây thành hình cong như cái cầu vồng.

*VĂN-LIỆU. — Tiếng gà điểm nguyệt, dấu dầy cầu sương* (K). — *Làm phúc nơi nao, cầu ao chẳng bắc* (T-ng). — *Ngồi cầu Đơ, nói mách Mọc* (T-ng). — *Trai cầu Hồng Yên-thế, gái Nội-duệ cầu Lim* (T-ng). — *Đồng nát lại về cầu Nôm* (C-d). — *Cái bống đi chợ cầu Nôm* (C-d). — *Anh là thợ mộc tài-hoa, Làm cầu làm quán làm nhà khéo thay* (C-d). — *Cầu thệ-thủy ngồi trơ cổ-độ* (C-o). — *Qua cầu cất dịp* (T-ng). — *Nhiều vân cột cầu, coi lâu cũng đẹp* (T-ng). — *Anh về sẻ gỗ cho dày, Bắc cầu chín dịp cho thầy mẹ sang* (C-d). — *Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang* (K). — *Bạc phau cầu giá, đen rầm ngàn mây* (K).

**Cầu** 求. Tìm, kiếm, xin, mong, cậy, mượn.

**Cầu-cạnh.** Len-lỏi, mày-mò về đường danh-lợi : *Những thói cầu-cạnh của bọn hiếu danh.* ‖ **Cầu-cứu** ○ 救. Kêu xin

để người ta đến cứu : *Đánh nhau bị thua phải đi cầu-cứu người khác.* || **Cầu-đảo** ○ 禱. Kêu xin với quỉ-thần về việc gì : *Lòng kính-thành cầu-đảo bình-yên.* || **Cầu hòa** ○ 和. Xin hòa : *Bên thua phải cầu hòa với bên được.* || **Cầu-hoàng** ○ 凰. Tên một khúc đàn. Chim phượng cầu chim hoàng. Ta thường dùng để nói về chuyện phong-tình : *Kìa ai gảy khúc cầu-hoàng, Làm cho ngang dạ quyến vàng đèn xanh* (Ấm-chất kinh). || **Cầu hôn** ○ 婚. Dạm vợ : *Trọng-Thủy sang cầu hôn nước Thục.* || **Cầu khẩn** ○ 懇. Kêu nài : *Đàn-bà hay đi lễ bái cầu-khẩn các đền chùa.* || **Cầu-kỳ** ○ 奇. Chuộng lạ, trái với cách thông thường : *Tính cầu-kỳ. Văn-chương không nên làm cầu-kỳ quá.* || **Cầu mát.** Cầu sự yên lành : *Lễ cầu mát.* || **Cầu nguyện** ○ 願. Xin, muốn : *Dân làng cầu nguyện sao cho khỏi đói* || **Cầu-phong** ○ 風. Cầu-đảo cho có gió : *Gia-cát cầu-phong.* Nghĩa bóng làm việc gì mà chỉ trông mong về sự may : *Làm việc cầu-phong.* || **Cầu-phong** ○ 封. Xin phong cho làm vua. Nước ta khi xưa mỗi đời vua phải sai sứ sang Tàu cầu-phong. || **Cầu-tài** ○ 財. Xin cho mình kiếm được nhiều của : *Cầu tài ắt hẳn có tài, Cầu quan đắc lộc hôm mai sang giàu.* || **Cầu-toàn** ○ 全. Cầu lấy trọn vẹn đủ mọi điều : *Dùng người không nên cầu-toàn trách-bị quá.* || **Cầu-toàn trách-bị** ○ 全責備. Cũng như nghĩa « cầu-toàn ». || **Cầu-tự** ○ 嗣. Cầu cho được có con trai : *Đi chùa cầu-tự.* || **Cầu-thân** ○ 親. 1. Cũng như cầu-hôn : *Đầu-đuôi kể lại những ngày cầu-thân.* — 2. Cầu làm thân.

*VĂN-LIỆU. — Cầu sao được vậy* (T-ng) — *Vạn sự bất cầu nhân* (T-ng). — *Cầu thì tất ứng, cảm thì tất thông* (Ph-h). — *Phép chay làm bảy đêm ngày, Một người cầu tự một thầy tụng kinh* (Ch-B). — *Bụt chùa nhà không thiêng, Đi cầu Thích-ca ngoài đường* (T-ng). — *Phải điều cầu phật cầu tiên* (K). — *Cầu Trời khấn Phật hoa này lại tươi* (Nh-đ-m). — *Kẻ xin cứu bệnh người cầu chiêm bao* (K). — *Khi thân chẳng lọ là cầu mới thâu* (K). — *Người làm mẫu-cứu, kẻ cầu ân-sư* (Nh-đ-m). — *Thì con người ấy ai cầu làm chi* (K). — *Thì đà em đó lọ cầu chị đây* (K).

**Cầu** 毬. Đồ chơi của trẻ con dùng để đá tung lên : *Đá cầu.*

*VĂN-LIỆU. — Trao tơ phải lứa, gieo cầu đáng nơi* (K).

**Cầu** 球. Hình quả tròn : *Địa-cầu* (không dùng một mình).

## Cầu

**Cầu** 苟. Tạm, đợ (không dùng một mình).

**Cầu-an** ○ 安. Tạm-bợ được yên thì thôi, không có chí gì về lâu dài : *Người trượng-phu không nên cầu-an một lúc mà quên mất cả công-cuộc to lớn.* || **Cầu-hợp** ○ 合. Nói riêng về trai gái, hợp nhau một cách tạm-bợ, không có lễ cưới xin : *Lấy nhau cầu-hợp thôi gần muông chim* (thơ trong 47 điều giáo-hóa đời Lê). || **Cầu thả** ○ 且. Làm dối-dá luộm-thuộm : *Người có tính cầu-thả, không làm thành việc gì.*

**Cẩu** 狗. Con chó (không dùng một mình).

**Cẩu-trệ** ○ 彘. Chó lợn. Nghĩa bóng chỉ những phường tiểu-nhân phẩm-cách hèn-hạ : *Phường cẩu-trệ.*

**Cẩu-tích** 狗脊. Tên một vị thuốc.

## Câu

**Cậu.** I. Tiếng gọi anh hay em trai mẹ.

*VĂN-LIỆU. — Con cô con cậu thì xa, Con chú con bác thật là anh em* (C-d). — *Chồng cô vợ cậu chồng dì, Trong ba người ấy chết thì không tang* (Gia-lễ). — *Sáo sậu là cậu sáo đen, Bắt được sáo đá thì lèn cho đau* (C-d).

II. Tiếng gọi con các quan hay gọi chung các người con trai ít tuổi : *Cậu ấm, cậu cả, cậu hai* v. v.

## Cây

**Cây.** I. Tiếng gọi chung các loài thực-vật : *Cây cau, cây cam* v. v. Nghĩa rộng gọi chung những vật có hình dài như thân cây : *Cây đèn, cây nến* v. v. Nghĩa nữa cái gì xếp chồng thành đống cao : *Cây vàng, cây bạc, cây rơm, cây rạ.* Nghĩa bóng nói chung những cái gì người trước gây dựng lên, để người sau bồi đắp thêm vào : *Cây phúc, cây đức* v. v.

**Cây cảnh.** Thứ cây con trồng làm cảnh chơi. || **Cây-cối.** Tiếng gọi chung các loài cây.

*VĂN-LIỆU. — Cây cao bóng cả* (T-ng). — *Trèo cây kiếm cá* (T-ng). — *Thưa cây nảy buồng* (T-ng). — *Vị cây dây quấn* (T-ng). — *Có cây dày mới leo* (T-ng). — *Vị thần nể cây đa* (T-ng). — *Cây ngay thì bóng ngay* (T-ng). — *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.* — *Cây muốn lặng, gió chẳng đừng.* — *Đứng dưới đất, lo người trên cây* (T-ng). — *Ba tháng trông cây, không bằng một ngày trông quả* (T-ng). — *Ai đem cây ngọc vùi trong đất* (thơ cổ). — *Phải cung rày đã sợ làn cây cong* (K). — *Ào-ào đổ lộc rung cây* (K). — *Cây xanh thì lá cũng xanh, Cha mẹ hiền lành để đức cho con* (C-d)

**Cây-cẩy.** Bộ run : *Run cây-cẩy, rét cây-cẩy*

## Cấy

**Cấy.** Cắm cây mạ hay cây rau xuống mà trồng.

**Cấy-hái.** Nói chung về việc làm ruộng : *Mùa cấy-hái, việc cấy-hái.*

*VĂN-LIỆU. — Tháng mười có sấm, cấy trên nấm cũng được ăn.* — *Rủ nhau đi cấy xứ Đông, Gọi là đi kiếm chút chồng mà thôi* (C-d). — *Em về tát bể trồng cây, Tát sông Bồ-đề nhổ mạ cấy chơi* (C-d).

## Cẩy

**Cẩy.** Một loài thú ở hang, tức là loài chồn, như cẩy hương, cẩy bạc-má, cẩy bông-lau v. v. Có khi gọi loài chó là cẩy, như nói thịt cẩy.

*VĂN-LIỆU — Dại như cẩy* (C-d). — *Run như cẩy-sấy.* — *Đi tu Phật bắt ăn chay, Thịt chó ăn được, thịt cẩy phải kiêng* (C-d).

**Cầy**, Tên một thứ cày có nhựa trăng-trắng, người ta hay dùng để thắp đèn, gọi là đèn cầy.

## Cậy

**Cậy.** I. Nhờ, mượn : *Cậy ông giúp tôi việc này.*

*VĂN-LIỆU. — Trẻ cậy cha, già cậy con* (T-ng). — *Khôn cậy khéo nhờ* (T-ng). — *Cậy em em có chịu lời* (K). — *Nàng rằng nhờ cậy uy-linh* (K).

II. Tự chắc có cái gì hơn người : *Cậy của, cậy tài.*

*VĂN-LIỆU. — Có tài mà cậy chi tài* (K). — *Thanh cậy thế, Nghệ cậy thần. — Chó cậy gần nhà, gà cậy gần chuồng* (T-ng). — *Rày xem nó đã cậy giàu khoe-khoang* (cả chuối). — *Nhà giàu cậy của chẳng hay làm lành* (kinh Địa-tạng). — *Cậy tài cậy sắc khoe khôn* (Hoàng-tú).

**Cậy.** Một thứ cây như cây hồng, quả nhỏ, có nhựa dùng để phất bìa phất quạt : *Đầu làng cây ruối, cuối làng cây đa, giữa làng cây cậy, ngã ba cây dừa.*

*VĂN-LIỆU. — Còn duyên buôn cậy bán hồng, Hết duyên buôn mít cho chồng cậy xơ* (C-d). — *Con gái Cầu-cậy, má đỏ hồng hồng, cũng muốn lấy chồng để mà trông cậy* (câu đối cổ).

## Co

**Co.** I. Rút lại, kéo lại : *Vải co. Co cái dây.*

**Co kéo.** Co đi kéo lại, xoay-xở cho không hụt : *Việc này khéo co kéo cũng xong.* || **Co-quắp.** Rụt lại, thu lại : *Chân tay co-quắp.* Nghĩa bóng là vơ-vét bủn-xỉn : *Cái gì cũng chỉ co-quắp lấy phần lợi về mình.* || **Co-ro.** Cùm-rùm, không được chững-chạc : *Trời rét ai cũng co-ro không muốn làm gì.* || **Co vòi.** Rụt vòi lại. Nghĩa bóng nói dút-dát không dám thò ra làm việc gì : *Mới thấy khó một tí mà đã co vòi lại.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn no nằm co chuồng bò* (T-ng). — *Nhịn đói nằm co, hơn ăn no phải làm* (T-ng). — *Xởi-lởi trời cởi cho, xo-ro trời co lại* (T-ng). — *Nắm tóc thì lo, chớ nắm mũi thì kéo co mà chạy* (T-ng). — *Co rồi tất phải duỗi ra, Lẽ thường trời đất hẳn là chẳng sai* (C-d). — *Uốn lưng co gối cũng nhờ một đời* (Nh-đ-m). — *Như chàng có vững tay co* (K). — *Co-co cỏm-cỏm chết chẳng mang đi được đồng nào.*

**Co-cóp.** Nhặt-nhanh để dành : *Co cóp cho cọp nó ăn.*

## Có

**Có.** Nói về cái gì đã hiển-hiện ra hay là thuộc về của ai, trái với không : *Nhà có nóc ; người có lòng tốt.* Nghĩa rộng là tiền của dư-dụ : *Nhà ấy có.*

*VĂN-LIỆU. — Có cá vạ cơm. — Có mới nới cũ. — Có tật giật mình. — Có thịt đòi xôi. — Có thủy có chung. — Có phúc có phận. — Ăn không nói có. — Có đẻ mới có thương. — Có cứt thì có chó. — Có vốn mới có lãi. — Có ít xít ra nhiều. — Cá cà thì tha gắp mắm. — Có bột mới gột nên hồ. — Có của thì rửa trăm đơ. — Có cũng nên, không cũng chớ. — Có của làm chẳng nên ăn. — Có đức mặc sức mà ăn. — Có dứt tay mới hay thuốc. — Có đồng nào xào đồng ấy. — Có thóc mới bóc ra gạo. — Có thực mới vực được đạo. — Có tinh mà chẳng có tướng. — Có thóc mới cho vay gạo. — Có lớn mà chẳng có khôn. — Có ngon chẳng còn đến giờ. — Có tiếng mà chẳng có miếng. — Có khó mới có mà ăn. — Có tiền mua tiên cũng được. — Có sừng thì đừng có nanh. — Có bụng ăn, thì có bụng lo. — Có cứng mới đứng được đầu gió. — Có ơn phải sợ, có nợ phải trả. — Có con tội sống, không con tội chết. — Có đi có lại mới toại lòng nhau. — Có ăn có chơi mới gọi là trâu. — Có công mài sắt, có ngày nên kim. — Có cùng có thiêng, có kiêng có lành* (T-ng). — *Có gan ăn cướp, có gan chịu đòn* (T-ng). — *Có học mới biết, có đi mới đến* (T-ng). — *Có hoa mừng hoa, có nụ mừng nụ* (T-ng). — *Có cấy có trồng, có trồng có ăn* (T-ng). — *Có mặt thì thừa, vắng mặt thì thiếu* (T-ng). — *Có mười thì tốt, có một thì xấu* (T-ng). — *Có mặt ông sứ, vắng mặt thằng Ngô* (T-ng). — *Có mồm thì cắp, có nắp thì đậy* (T-ng). — *Có nếp mừng nếp, có tẻ mừng tẻ* (T-ng). — *Có nuôi con mới biết lòng cha mẹ* (T-ng). — *Có nhân, nhân mọc, vô nhân, nhân trầm* (T-ng). — *Có của thêm vào, chẳng có của bảo ra* (T-ng). — *Co chí làm nên quan, có gan làm nên giàu* (T-ng). — *Có tình rình trong bụi, vô tình lủi-củi mà đi* (T-ng). — *Có phúc đẻ con hay lội, có tội đẻ con hay trèo* (T-ng). — *Có sự thì vái tứ-phương, vô sự đồng hương không mất* (T-ng). — *Có cửa thì lấy của che thân, không có của thì lấy thân che của* (T-ng). — *Có bát sứ tình-phụ bát đàn, Nâng-niu bát sứ vỡ tan có ngày* (C-d). — *Có cô thì chợ cũng đông, Cô đi lấy chồng thì chợ cũng vui* (T-ng). — *Có cô thì dượng cũng già, không cô thì dượng cũng qua một đời* (C-d). — *Có chồng như ngựa có cương, Chua cay cũng chịu, vui thương cũng nhờ* (C-d). — *Có của thì vạn người hầu, Có bấc có dầu thì vạn người khêu* (C-d). — *Có lá lốt tình-phụ xương-sông, Có chùa bên bắc bỏ miếu bên đông tối-tàn* (C-d). — *Có răng thì răng nhai, không răng lợi gặm chẳng sai miếng nào* (C-d). — *Vì đâu mà có xống thâm, Vì đâu có quả có mâm bán hàng* (C-d). — *Có không mùa đông mới biết, Giàu khó ba mươi tết mới hay* (C-d). — *Có cây có lá sẵn-sàng* (K). — *Có chiều phong-vận có chiều thanh-tân* (K). — *Có ra chi phận má hồng* (Nh-đ-m). — *Có âm-dương có vợ chồng* (C-o). — *Giàu có không ra khỏi ngõ, đói khó mọi chỗ mọi hay. — Có thì có tự mảy-may, không thì cả thế-gian này cũng không* (C-d). — *Cuộc công-danh không không có có, Có như không mà không có cũng rằng không* (câu hát).

## Cò

**Cò.** Một loài chim, cao cẳng dài mỏ.

**Cò bợ.** Một thứ cò nhỏ, có nơi gọi là con cói, đáng đứng cù-đũ : *Cò bợ phải trời mưa.* || **Cò độc.** Thứ cò hay đi ăn lẻnh một mình : *Lêu-đêu như con cò độc.* Nghĩa bóng là nói người không chơi-bời chung-đụng với ai : *Ăn có độc, chơi cô độc.* || **Cò hương.** Thứ cò lông xám xanh. || **Cò lửa.** Thứ cò lông màu đỏ.

*VĂN-LIỆU. — Lò-dò như cỏ bắt tép* (T-ng). — *Đục nước béo cò* (T-ng). — *Cốc mò cò ăn* (T-ng). — *Giết một con cò, cứu muôn con tép* (T-ng). — *Cò kiếm cò nốc, cốc kiếm cốc ăn* (T-ng). — *Công anh bắt tép nuôi cò, Bây giờ cò lớn cò đò lên cây. Biết rằng nông-nỗi thế này, Thì anh đập chết những ngày cò con* (C-d). — *Con cò lặn-lội bờ ao, Hỡi cô yếm đào lấy chú tôi chăng* (C-d). — *Con cò lặn-lội bờ sông. Gánh gạo đưa chồng nước mắt nỉ-non* (C-d). — *Con cò mà đi ăn đêm, Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao* (C-d). — *Cái cò cái vạc cái nông, Ba cái cùng béo vặt lông cái nào?* (C-d). — *Con cò, con vạc, con nông, Sao mày dẫm lúa ruộng ông hỡi cò* (C-d). — *Cái cò là cái cò quăm, Chưa đi đến chợ đã lăm ăn quà* (C-d). — *Lau-nhau riu-rít cò con cũng tình* (C-o). — *Nghền cổ cò trông chẳng thấy tên anh em bảo văn-minh mèo mửa; nhảy chân sáo chạy về bảo vợ, mẹ mày ơi! giò bánh chó tha* (phú thi hỏng) (Câu đối). — *Cò gỗ mỏ cò thật* (T-ng). — *Lều-đều như con cò mồi* (T-ng). — *Trai sao chẳng biết tính con cò* (thơ cổ).

**Cò.** Cái tem (timbre) gián thư, gián giấy má việc quan, văn tự, văn khế, v. v.

**Cò.** Xem tiếng « thẳng cò ».

**Cò.** Xem chữ « cầm ».

**Cò-ke.** Một thứ bẫy để đánh bẫy chó hay bẫy cáo : *Bợm già mắc bẫy cò-ke.*

**Cò-kè.** Mà-cả đi, mà-cả lại : *Cò-kè bớt một thêm hai* (K).

**Cò súng.** Một cơ-quan ở trong cái súng để mồ vào hạt nổ : *Bóp cò súng.*

## Cỏ

**Cỏ.** Một loài cây thấp nhỏ mọc lan trên mặt đất.

**Cỏ may.** Cỏ nơi gọi là cỏ khâu. Thứ cỏ dại, có bông nhọn hay bám vào quần áo. ‖ **Cỏ-rả.** Tiếng gọi chung các thứ cỏ. Nghĩa bóng là dáng người hèn-hạ.

*VĂN-LIỆU. — Nát đám cỏ gà. — Cỏ non xanh rợn chân trời* (K). — *Một vàng cỏ áy bóng tà* (K). — *Cỏ cao hơn thước, liễu gày vài phân* (K). — *Cỏ lan mặt đất rêu phong dấu giầy* (K). — *Cỏ rậm, rừng hoang. — Đèn soi ngọn cỏ* (T-ng). — *Rậm người hơn rậm cỏ* (T-ng). — *Trâu ta ăn cỏ đồng ta. — Tốt tóc gội cỏ mần-chầu, sạch gầu thì gội sả-chải* (T-ng). — *Trời đương nắng, cỏ gà trắng thì mưa* (T-ng). — *Cỏ cây cũng muốn nỗi tinh mây mưa* (C-o). — *Dầu dầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh* (K). — *Trông ra ngọn cỏ lá tây* (K). — *Trăm năm còn có gì đâu, Chẳng qua một nấm cỏ khâu xanh rì* (C-o). — *Lạy trời cho cả gió nồm, Hoa gạo rụng xuống chui luồn cỏ may* (C-d). — *Rộng thương cỏ nội hoa hèn* (K).

**Cỏ.** 1. Trỏ những giống gì ở rừng-rú : *Gà cỏ, lợn cỏ.* — 2. Trỏ cái gì nhỏ mọn : *Giặc cỏ, kiến cỏ.*

## Cọ

**Cọ.** Xát đi xát lại cho sạch : *Lau bàn phải cọ cho sạch chỗ bàn.*

**Cọ.** Tên một thứ cây giống cây dừa, lá dùng để lợp nhà, lợp nón, làm áo tơi v. v.

*VĂN-LIỆU. — Mái cọ tuyết đầm đo lẫn khói* (thơ của ông tiến-sĩ Ngạc-đình).

**Cọ.** Nói về cẳng chó, cẳng gà (ít dùng) : *Cọ chó, cọ gà.*

## Cóc

**Cóc.** Tên một con vật thuộc loài ếch nhái, da xù-xì.

**Cóc vái trời** Nghĩa bóng nói nhỏ mọn quá, không ai biết đến. **Cóc vàng cóc tía.** Nói người giàu có súc-tích mà gan-góc.

*VĂN-LIỆU. — Rằm tháng bảy cóc nhảy lom-xom* (T-ng). — *Phình bụng cóc* (T-ng). — *Gan như gan cóc tía* (T-ng). — *Cóc đi guốc, khỉ đeo hoa* (T-ng). — *Cóc có gan cóc, kiến có gan kiến* (T-ng). — *Bao giờ cóc biết đeo hoa, Cho voi đánh phấn, cho gà nhuộm răng* (C-d) — *Con cóc leo cành vọng-cách, lăn xuống cái cọc nó cạch đến già. — Cóc chết lại có minh-tinh, Thất-nghiệp nằm đình có trống cầm canh* (C-d). — *Cóc chết bỏ nhái mồ-côi, Nhái ngồi nhái khóc thương ôi là chàng* (C-d).

**Cóc.** Không, chẳng. Tiếng nói sỗ-sàng : *Làm cóc gì được ai. Cóc làm được.*

*VĂN-LIỆU. — Ông tiên ông thóc, chớ ông cóc gì ai* (T-ng). — *Cấy thưa thừa thóc, cấy mau thì cóc được ăn* (T-ng). — *Tết nhà nghèo có cóc gì đâu. Đánh và be củ tỏi* (câu đối cổ).

**Cóc-cách.** Tiếng đục gõ : *Thợ mộc làm cóc-cách cả ngày.*

**Cóc-mẳn.** Tên thứ lá cây nhỏ dùng làm thang thuốc sài trẻ con.

## Cọc

**Cọc.** 1. Một đoạn gỗ hoặc tre cắm xuống đất, để giữ cái gì hay để làm nêu : *Cắm cọc cho cây leo, cắm cọc ở bờ ruộng để làm nêu.* Nghĩa rộng là một chồng cao : *Cọc tiền, cọc bạc.*

*VĂN-LIỆU. — Ba cọc ba đồng* (T-ng). — *Đóng cọc chang dây* (T-ng). — *Đi cày trâu húc, đi xúc phải cọc* (T-ng). — *Nín thít như gái ngồi phải cọc* (T-ng). — *Ốc không mang nổi mình ốc, ốc lại mang cọc rêu* (T-ng).

**Cọc.** Cằn lại, không lớn lên được : *Người cọc, cây cọc*

**Cọc-cạch.** Lẻ đôi, không cùng một thứ : *Đôi xe cọc-cạch* (nói riêng về quân bài).

## Coi

**Coi.** Trông nom, xem sóc : *Coi hát, coi thợ làm nhà.*

**Coi như.** Xem bằng. ‖ **Coi sóc.** Trông nom, đốc xuất : *Coi sóc phu đắp đê.*

*VĂN-LIỆU. — Coi gió bỏ buồm* (T-ng). — *Coi mặt đặt tên* (T-ng). — *Coi người nửa con mắt* (T-ng). — *Coi bằng mắt, bắt bằng tay* (T-ng). — *Coi miếng ăn như cái tàn cái tán* (T-ng). — *Chị kia có quan tiền dài, Có bị gạo nặng coi ai ra gì* (C-d). — *Trèo lên đỉnh núi mà coi, Thấy bà quản-tượng cưỡi voi cầm cồng* (C-d). — *Thân này còn dám coi ai làm thường* (K).

## Cói

**Cói.** Một thứ cỏ mọc ở nước mặn, dùng để dệt chiếu, đan buồm.

**Cói.** Tiếng Nghệ-Tĩnh gọi con cò-bợ (xem chữ cò).

*VĂN-LIỆU. — Con cò ăn bên kia hói (ngòi), con cói ăn bên này sông.*

## Còi

**Còi.** Ống thổi hiệu làm bằng sừng hoặc làm bằng loài kim-khí.

*VĂN-LIỆU. — Còi mục thét trăng miền viễn-phố* (thơ bà huyện Thanh-quan). — *Lên voi rúc một tiếng còi, Thương con nhớ vợ quan đòi phải đi* (C-d). — *Lầu mai vừa rúc còi sương* (K). — *Tiếng còi Lư-diệp, lá cờ Ngô-công* (Nh-đ-m). — *Tiếng loa thị-sự hồi còi thu quân* (Nh-đ-m).

**Còi.** Yếu đi, không mọc lên được nữa : *Cây còi, lá còi.*

*VĂN-LIỆU. — Cóc kêu trong bụi tre còi.*

## Cõi

**Cõi.** Một khu, một miền, một vùng : *Cõi tiên, cõi phật, cõi trần.*

*VĂN-LIỆU. — Cõi dương còn thế nữa là cõi âm* (văn tế thập-loại chúng-sinh). — *Mặt nào còn lại đứng trong cõi đời* (K). — *Cõi trần mà lại thấy người cửu-nguyên* (K). — *Nàng từ cõi khách xa-xăm* (K). — *Trăm năm trong cõi người ta* (K). — *Một xe trong cõi hồng-trần như bay* (K). — *Cõi ngoài là thú vui chơi, Ngẫm xem chẳng khác chi nơi thị-thành* (Nữ lưu tướng). — *Năm mươi tư tuổi gần theo cõi già* (Nh đ-m). — *Nghênh-ngang một cõi biên-thùy* (K).

## Còm

**Còm.** Gầy, yếu : *Đứa bé này còm lắm.*

**Còm-cõi.** Cũng như còm : *Anh ấy người yếu, trông còm-cõi lắm.* ‖ **Còm-kĩnh.** Cũng như còm. ‖ **Còm-nhỏm.** Còm lắm : *Thằng bé ấy độ này trông còm-nhỏm.*

**Còm.** Cong xuống, cúi xuống : *Ngồi còm cả lưng.*

**Còm-cọm.** Cắm-cúi làm việc không lúc nào nghỉ : *Còm-cọm cả ngày.*

## Cọm

**Cọm già.** Xem « khọm ».

**Cọm-rọm.** Bộ già yếu : *Nghe năm sau vua có chiếu cầu hiền, già cọm-rọm cũng đề tên ứng-thí* (phú ông Đoàn Tử-Quang).

## Con

**Con.** I. Người mà cha mẹ đẻ ra.

**Con cái.** Nói chung về con. ‖ **Con so.** Đứa con đẻ đầu lòng. ‖ **Con đạ.** Đứa con đẻ sau đứa con so. ‖ **Con mọn.** Con hãy còn nhỏ làm bận-bịu cho bố mẹ. ‖ **Con nít.** Con còn nhỏ. ‖ **Con út.** Đứa con đẻ sau cùng.

II. Tiếng gọi chung các loài vật và các loài trùng : *Con lợn, con gà, con ruồi, con kiến.*

III. Dùng để gọi các vật bất-động mà ta cho là có thể động-đậy được : *Con chỉ, con tiện, con mắt, con quay, con đường, con cờ, con nước* v. v.

IV. Gọi chung tất cả các loài mà có ý gay-gắt, mai-mỉa : *Con người, con buôn, con tạo-hóa.*

**Con đen.** Gọi các hạng dân hèn : *Mượn màu son phấn đánh lừa con đen* (K).

V. Gọi chung các đứa ở gái — đối với tiếng « thằng » : *Con đảo, con nụ.* Nghĩa nữa gọi những hạng đàn-bà ti-tiện : *Con đĩ, con mẹ kia.*

*VĂN-LIỆU. — Con cha cháu ông* (T-ng). — *Con dòng cháu giống* (T-ng). — *Con dại cái mang* (T-ng). — *Con rồng cháu tiên* (T-ng). — *Mẹ gà con vịt. — Mẹ góa con côi. — Con ai người ấy xót* (T-ng). — *Con đâu cha mẹ đấy* (T-ng). — *Con có cha như nhà có nóc. — Con có khó mẹ mới cho bú* (T-ng). — *Con hơn cha là nhà có phúc* (T-ng). — *Con lên ba mẹ giơ xương sườn. — Con là nợ, vợ là oan-gia* (T-ng). — *Con đã mọc răng, nói-năng gì nữa. — Con chẳng chê cha mẹ khó, chó chẳng chê chủ nghèo* (T-ng). — *Trâu bò được ngày phá đỗ, con cháu được ngày giỗ ông* (T-ng). — *Cũng thì con mẹ con cha, Con thì chín rưỡi, con ba mươi đồng* (C-d). — *Cũng thì con mẹ con cha, Cành cao vun xới, cành la bỏ liều* (C-d). — *Con thì giống mẹ giống cha, Con đâu lại giống lân-la láng-giềng* (C-d). — *Ở nhà nhất mẹ nhì con, Ra đường lắm kẻ lại giòn hơn ta* (C-d). — *Còn cha gót đỏ như son, Một mai cha khuất gót con thâm sì. — Còn cha lắm kẻ yêu vì, Một mai cha khuất ai thì yêu con* (C-d). — *Mẹ ơi đừng đánh con đau, Để khi con lớn têm giầu mẹ sơi* (C-d). — *Mẹ cha đã nhủ con rồi, Con đâu lại dám cãi lời mẹ cha* (C-d). — *Nhủ con con chẳng nghe lời, Con nghe ông hễnh đi đời nhà con* (C-d). — *Con chị cõng con em, con em kèm con chi. — Con chị nỏ đi, còn dì nỏ lớn. — Con gái có chồng, đàn ông có vợ. — Con gái mười bảy, bẻ gãy sừng trâu. — Xanh đầu con nhà bác, bạc đầu con nhà chú. — Dàu hiền hơn con gái, rể hiền hơn con trai. — Con gái giống cha giàu ba đụn. — Con trai giống mẹ khó lụn tận xương. — Con chùa chùa yên, con triều triều giấu. — Con nhà lính tính nhà quan. — Con nhà tông chẳng giống lông cũng giống cánh. — Con cô con cậu thì xa, Con chú con bác thật là anh em* (C-d). — *Con gái là con người ta, Con dâu mới thực mẹ cha mua về* (C-d). — *Ai bày luật lệ làm chi, Để đôi con đi chẳng lấy được nhau* (C-d). — *Con cậu mà lấy cháu cô, Thóc lúa đầy bồ giống má nhà ta* (C-d). — *Con cậu cậu cho học nho, Cháu cậu cậu bắt chăn bò chăn trâu* (C-d). — *Con quan đô-đốc đô-đài, lấy thằng thuyền chài cũng phải lụy mui* (C-d). — *Con vua thì lại làm vua, Con nhà thầy chùa lại quét lá đa* (C-d). — *Con vua lấy thằng đốt than, nó đưa lên ngàn cũng phải đi theo* (C-d). — *Có chồng càng dễ chơi ngang, Dễ ra con thiếp con chàng con ai* (C-d).

**Con cón.** Gọn gàng nhanh nhẹn : *Thắt lưng con cón chạy ra ngoài đồng* (Câu đố bó mạ).

# Còn

**Còn.** I. Chưa hết, chưa thôi, đối với « mất » với « hết » : *Người còn thì của hãy còn* (K).

*VĂN-LIỆU. — Còn ăn hết nhịn. — Còn nước còn tát. — Còn không biết, hết không hay. — Cơm chẳng ăn gạo còn đấy. — Mười phần chết bảy còn ba, Đến năm vua ra chết hai còn một. — Còn trời còn nước còn non, Còn cô bán rượu anh còn say-sưa* (C-d). *— Còn non còn nước còn dài, Còn vầng trăng bạc còn lời nguyền xưa* (K). *— Còn ngày nào cũng dư ngày ấy thôi* (K). *— Ngồi chờ nước đến nên dường còn khuya* (K). *— Chờ cho hết kiếp còn gì là thân* (K).

II. Trỏ ý thêm hơn, mạnh hơn, có ý so-sánh : *Cái này còn hơn cái kia.*

*VĂN-LIỆU. — Còn cha lại pha chì nốt. — Cửu đại còn hơn ngoại nhân. — Máu loãng còn hơn nước lã.*

# Cỏn

**Cỏn-con.** Cũng như « con con ». Bé, nhỏ, ít : *Thằng bé cỏn-con, gọi là chút lẽ cỏn-con.*

# Cong

**Cong.** Không thẳng : *Cây gỗ cong.*

**Cong-queo.** Cũng như « cong ». || **Cong cớn** Trỏ bộ người đàn bà đong-đưa chao-chát.

*VĂN-LIỆU. — Nêu cong thì bóng cũng cong. — Lầm-cầm như xầm đi đường cong. — Dây mực thẳng mất lòng cây cong, Cỗ ngẳng mình gầy, chân cong vòng thùng. — Trâu ác thì trâu giạc sừng, Bò ác thì bò còng lưng méo sườn. — Con đường danh lợi cong cong, Kẻ mong thoát khỏi người mong bước vào. — Phải cung rày đã sợ làn cây cong* (K). *— Thớ cong rễ quành thử dao long-tuyền* (Nh-đ-m).

**Cong.** Đồ bằng sành, hình như cái vò : *Một cong nước.*

*VĂN-LIỆU. — Mặt tày lệnh, cồ tày cong. — Chị tưởng anh có tiền đầy gác, Anh tưởng chị có bạc đầy cong.*

# Cóng

**Cóng.** Rét, cứng đờ : *Rét cóng.*

**Cóng.** Đồ đất nung như cái thạp nhỏ : *Cóng chè.*

# Còng

**Còng.** Đứng không được thẳng : *Còng lưng.*

**Còng-quèo.** Cũng như « cong-queo ». || **Còng-còng.** Hơi còng.

*VĂN-LIỆU. — Bà còng đi chợ trời mưa, Cái tôm cái tép nó đưa bà còng* (C-d). *— Chồng còng lại lấy vợ còng, Nằm chiếu thì chật, nằm nong thì vừa* (C-d). *— Thẳng còng làm cho thẳng ngay ăn.*

**Còng.** Tên một thứ cáy nhỏ ở bãi bể, hai càng đỏ : *Đói thì bắt cáy bắt còng, Thờ chồng vẹn đạo tam tòng là hơn* (C-d).

**Còng-còng.** Một cuộc trò chơi của trẻ con.

# Cỏng

**Cỏng.** Cứng thẳng lên.

# Cõng

**Cõng.** Để lên lưng mà mang : *Cõng con.*

*VĂN-LIỆU. — Cõng rắn cắn gà nhà. — Con chị cõng con em.*

# Cóp

**Cóp.** Thu nhặt từng tí cho thành to.

**Cóp nhặt.** Cũng như « góp nhặt ».

# Cọp

**Cọp.** Tên một loài thú dữ hay ăn thịt, hay ở trong rừng, có nơi gọi là hổ, hùm, kẻnh, hoặc sơn-quân v. v.

*VĂN-LIỆU. — Cáo đội lốt cọp. — Ky-cóp cho cọp nó ăn. — Cọp tha ma bắt.*

# Cót

**Cót.** Một thứ phên đan bằng nứa hoặc tre, có thể cuộn vào giải ra, dùng để che đạy.

**Cót-két.** Tiếng kêu bởi hai vật gì khít với nhau : *Bánh xe kêu cót-két.*

# Cọt

**Cọt-kẹt.** Cũng như « cót-két », mà có ý nhẹ hơn.

# Cô

**Cô.** I. Tiếng gọi chị hay là em cha. Có khi dùng để gọi những bậc ngang hàng với mẹ, như vợ thầy học, vợ lẽ bố. Theo lối Tàu có khi dùng chữ « cô » để gọi mẹ chồng, cũng như chữ « cữu » là bố chồng.

II. Tiếng gọi các con gái nhà quan. Tiếng thông-thường gọi các đàn bà trẻ tuổi.

*VĂN-LIỆU. — Cô là con gái nhà ai, Cái đầu xức sáp, cái tai đeo vàng* (C-d). *— Ba cô đội gạo lên chùa, Một cô yếm thắm bổ bùa cho sư* (C-d). *— Cô kia đứng ở bên sông, Muốn sang anh ngả cành hồng cho sang* (C-d). *— Cô còn nước lọ cơm niêu, Chồng con chẳng lấy bỏ liều thân du ?* (C-d) *— Cô cô thì chợ cũng đông, Cô đi lấy chồng thì chợ cũng vui* (C-d).

**Cô-ả.** Tiếng gọi người con gái.

**Cô** 姑. Hãy, tạm (không dùng một mình).

**Cô-khoan** ○ 寬. Hãy khoan thứ tha cho : *Cô-khoan nhất thứ.* || **Cô-thứ** ○ 恕. Hãy tạm dung cho : *Cô-thứ nhất phiên.*

**Cô.** 孤. I Lẻ-loi một mình : *Thân cô, thế cô.*

**Cô-ai-tử** ○ 哀子. Con bồ côi cha mẹ. || **Cô-cao** ○ 高. Một mình chiếm cái địa-vị thanh cao. || **Cô-độc** ○ 獨. Trẻ mà không cha là « cô », già mà không con là « độc », ý nói kẻ bơ-vơ một mình. || **Cô-hồn** ○ 魂. Hồn người chết bơ-vơ không ai thờ cúng : *Cô-hồn chúng-sinh.* || **Cô-khổ** ○ 苦. Chơ-vơ khổ sở. || **Cô-lậu** ○ 陋. Nói người học-thức hẹp-hòi :

*Cô-lận quả-văn.* ‖ **Cô quả** ○ 寡. Trẻ con bồ côi, và đàn-bà góa-bụa. Bởi chữ « cô nhi quả phụ » ○ 兒寡婦. ‖ **Cô-quân** ○ 軍. Quân-đội đi một mình, không có quân ứng-tiếp : *Cô-quân nhập tặc-địa* ○ 軍入賊地. (Quân ít mà xông vào đất giặc). ‖ **Cô-thầm** ○ 忱. Bụng tin ngay chỉ một mình biết : *Đối thanh-thiên giãi tấm cô-thầm* (văn-tế trận vong tướng-sĩ). ‖ **Cô-thân** ○ 身. Thui-thủi một mình : *Cô-thân chích-ảnh* ○ 身隻影. ‖ **Cô-thần** ○ 臣. Người bầy-tôi giữ tiết với các triều đã mất đi rồi. ‖ **Cô-trung** ○ 忠. Trỏ người bầy-tôi trung-trực mà không ai biết lòng cho.

II. Tiếng tự-xưng của các vua chư-hầu đời trước. Nghĩa nữa là hoài, phí mất (không dùng một mình).

**Cô-phụ** ○ 負. Làm phụ mất, hoài mất cái lòng tốt của người ta.

## Cổ

**Cố.** I. Gắng sức : *Cố làm, cố học.*

**Cố-kỉnh.** Cũng như « cố » : *Cố-kỉnh đi làm cho được việc.*

*VĂN-LIỆU. — Cố sống cố chết. — Làm cố được chớ ăn không cố được. — Bảng rồng chàng cố ra công gắng* (L-V-T).

**Cố.** II. Tiếng Đường-ngoài gọi người già có con làm quan. Tiếng Đường-trong gọi chung các người già.

**Cố 故.** I. Cớ : *Vô cố mà nó bắt người ta.*

II. Cũ : *Cố-nhân, cố-tri.*

**Cố-cựu** ○ 舊. Người bạn cũ : *Cố-cựu chi giao.* ‖ **Cố-đô** ○ 都. Kinh-đô cũ : *Hà-thành là nơi cố-đô tự đời Lý đến giờ.* ‖ **Cố-giao** ○ 交. Người chơi-bời với mình đã lâu : *Lưu-Bình, Dương-Lễ hai người là bạn cố-giao với nhau.* ‖ **Cố-hương** ○ 鄉. Quê-quán nhà mình : *Dần-dà rồi sẽ liệu về cố-hương* (K). ‖ **Cố-hữu** ○ 友. Người bạn cũ : *Tình cố-hữu, nghĩa thông-gia* (Nh-đ-m). ‖ **Cố-quốc** ○ 國. Nước cũ : *Tấc lòng cố-quốc tha-hương* (K). ‖ **Cố-thổ** ○ 土. Nơi đất cũ mình đã ở qua : *Giang-sơn cố-thổ.* Người ta lạm-dụng để nói ở mãi một chỗ : *Ngồi cố-thổ.* ‖ **Cố-tri** ○ 知. Người quen cũ : *Tiện nghe tiếng bạn cố-tri* (L-V-T). ‖ **Cố-viên** ○ 園. Vườn cũ, tức là chỗ ở cũ.

III. Định bụng : *Cố-phạm, cố-sát.*

**Cố-phạm** ○ 犯. Cố tình mà phạm vào tội. ‖ **Cố-sát** ○ 殺. Cố-ý giết người (tiếng dùng về pháp-luật). ‖ **Cố-tình** ○ 情. Định bụng làm một việc gì : *Cố-tình ép liễu nài hoa* (H-T). ‖ **Cố-ý** ○ 意. Cũng như « cố tình » : *Cố-ý đả thương.*

**Cố 固.** 1. Bền : *Cố chí.* — 2. Giữ chặt một mực : *Cố-chấp.* — 3. Sẵn : *Cố-hữu.*

**Cố chấp** ○ 執. Khăng-khăng một mực không chịu đổi : *Ông ấy là người cố-chấp lắm.* Lại nghĩa nữa là cố giữ không trả : *Cố chấp văn-tự.* ‖ **Cố-cùng** ○ 窮. Yên phận trong những lúc cùng-quẫn : *Quân-tử cố-cùng.* ‖ **Cố-hữu** ○ 有. Có sẵn : *Tính hiếu-kỳ là tính cố-hữu của người ta.* ‖ **Cố-kết** ○ 結. Giao-kết bền chặt : *Xin cha cố-kết thông-gia* (L-V-T). ‖ **Cố-nhiên** ○ 然. Vẫn thế, hẳn thế : *Việc ấy đã cố-nhiên đi rồi.* ‖ **Cố-tật** ○ 疾. Tật đã lâu năm không chữa khỏi. ‖ **Cố-từ** ○ 辭. Khăng-khăng từ-chối.

**Cố 雇.** Thuê mướn cầm đợ.

**Cố-công** ○ 工. Thuê thợ làm việc : *Tính tiền cố-công mà trả cho những người làm thuê.* ‖ **Cố-chủ** ○ 主. Người bỏ tiền ra mà cầm đợ một vật gì.

**Cố 顧.** Ngoảnh lại, đoái đến : *Hạ-cố, chiêu-cố.*

**Cố-cập** ○ 及. Nhìn đến, thương đến : *Mời ngài cố-cập đến nhà chúng tôi.* ‖ **Cố vấn** ○ 問. Một viên-chức đặt ra để giúp việc bàn-bạc một sở hay một hội nào.

*VĂN-LIỆU. — Bất cố lai vãng. — Tứ cố vô thân. — Ngôn cố hành, hành cố ngôn. — Ơn lòng chiếu-cố thật là hậu thay* (Q-â). *— Mấy lòng hạ-cố đến nhau* (K). *— Nghĩa giao-tất đã quên lòng quyến-cố* (văn tế nha-phiến).

## Cồ

**Cồ.** Gồ lên, cồm lên

**Cồ-cồ.** Hơi gồ lên.

**Cồ-cộ.** Loài ve sầu hay ở cây cao.

**Cồ-việt 瞿越.** Tên nước ta về đời nhà Đinh.

**Cồ-đàm 瞿曇.** Tên Phật Thích-ca.

## Cồ

**Cồ.** Một phần trong thân thể, nối đầu với thân. Nghĩa rộng trỏ cái hình gì hai đầu to mà ở giữa ngắng lại như cái cồ : *Cồ chân, cồ tay, cồ chai, cồ lọ.*

**Cồ-hũ.** Nghĩa đen là cồ cái hũ. Nghĩa nữa là phần trên cái dạ dày, nối với thực-quản.

*VĂN-LIỆU. — Cồ cao ba ngấn. — Buộc chỉ cồ tay. — Một cồ hai tròng. — Vắt cồ chày ra nước. — Buộc cồ mèo, treo cồ chó. — Mặt tày lệnh, cồ tày cong.*

**Cồ 古.** Đời xưa, cũ kĩ : *Đời cồ, thầy đồ cồ.*

**Cồ-bản** ○ 版. 1. Bản sách cũ. — 2. Tên một bài đàn. ‖ **Cồ-điển** ○ 典. Điển tích cũ. ‖ **Cồ-họa** ○ 畫. Bức vẽ cũ : *Cồ thi, cồ-họa buông tranh* (Nh-đ-m). ‖ **Cồ-học** ○ 學. Lối học cũ. ‖ **Cồ-kính** ○ 勁. Già-giặn, cứng mạnh : *Nét bút cồ kính.* ‖ **Cồ khí** ○ 器. Đồ cũ. ‖ **Cồ-lai** ○ 來. Từ xưa đến nay : *Cồ lai chưa thấy ai như thế bao giờ.* ‖ **Cồ-lễ** ○ 禮. Lễ phép đời xưa ‖ **Cồ-lệ** ○ 例. Lệ đời xưa : *Theo cồ-lệ ai lấy vợ cũng phải nộp cheo.* ‖ **Cồ-lỗ.** Quê mùa cục-kịch. ‖ **Cồ-ngữ** ○ 語. Lời nói đời xưa truyền lại. ‖ **Cồ-nhân** ○ 人. Người đời xưa. Lại nghĩa nữa trỏ người thực-thà theo lối cồ. **Cồ-phong** ○ 風. 1. Lề thói cũ. — 2. Tên gọi lối thơ cồ, không lo niêm luật.

**Cổ tích** ○ 蹟. Dấu vết cũ. Dùng rộng trỏ về truyện đời xưa. || **Cổ-thi** ○ 詩. Thơ cũ: *Gốc cây lại vạch một bài cổ-thi* || **Cổ-thụ** ○ 樹. Cây to trồng đã lâu năm: *Xanh om cổ-thụ tròn xoe tán* (thơ bà Thanh-quan). || **Cổ-thư** ○ 書. Sách cũ. || **Cổ-văn** ○ 文. Văn-chương đời xưa.

*VĂN-LIỆU — Lập-lòe lửa chơi, soi chừng cổ-độ. — Cầu thệ-thủy ngồi trơ cổ-độ.*

**Cổ 鼓.** Cái trống. Nghĩa nữa là gõ, làm cho vang động (không dùng một mình).

**Cổ-động** ○ 動. Khua giục, khuyên rủ: *Cổ-động việc học, cổ-động cách-mệnh.* || **Cổ-vũ** ○ 舞. Tỏ ý hoan-nghênh việc gì mà giống-giả cho người ta theo: *Nên cổ-vũ việc học quốc-văn cho người ta nức lòng.*

**Cổ 股.** Vế, đùi. Nghĩa bóng nói từng phần, từng vế: *Lối văn bát-cổ* (lối kinh-nghĩa tám vế).

**Cổ-đông** ○ 東. Người có cổ-phần trong một công-ty. || **Cổ-phần** ○ 分. Góp thành vốn trong một hội buôn.

**Cổ 賈.** Bán, nghề buôn bán: *Thương cổ.*

**Cổ.** 1. Sâu độc sinh ra tật bệnh. — 2. Bệnh báng.

**Cổ-bi 古碑.** Tên một làng, đình chùa Trịnh đời trước (thuộc về huyện Gia-lâm, tỉnh Bắc-ninh).

**Cổ-hoặc 蠱惑.** Cám dỗ cho người ta mê: *Cổ-hoặc nhân tâm.*

**Cổ-loa 古螺.** Tên một làng. Chỗ Thục An-dương-vương đóng đô ngày trước (huyện Đông-anh, tỉnh Phúc-yên).

*VĂN-LIỆU. — Cổ-loa thành ngoại, huyệt tại gốc găng, nước chảy thung-thăng, ba ngàn tiến-sĩ* (câu nói về kiểu đất).

## Cỗ

**Cỗ.** Cái gì đã thành từng bộ một: *Cỗ bài, cỗ đồ chè.*

**Cỗ đòn.** Một bộ đủ các đòn. || **Cỗ kiệu.** Cái kiệu đủ cả đòn để khiêng. || **Cỗ lòng.** Một bộ lòng đủ cả gan ruột: *Trông mặt mà bắt hình-dong, Con lợn có béo cỗ lòng mới ngon.* || **Cỗ ván.** Cái áo quan.

**Cỗ.** Mâm đồ ăn để cúng hay để thết tiệc: *Mâm cao cỗ đầy.*

**Cỗ-bàn.** Cũng như cỗ hay bàn bày nhiều đồ ăn. || **Cỗ bát.** Cỗ có các thứ đồ nấu bày từng bát. || **Cỗ xôi.** Mâm xôi bày con gà ở trên.

*VĂN-LIỆU. — Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau. — Tiếng chào cao hơn mâm cỗ. — Ai trông thấy ma ăn cỗ.*

## Cộ

**Cộ.** Xem xe cộ.

## Cốc

**Cốc.** Đồ dùng để uống rượu, thường làm bằng thủy-tinh. Có nơi gọi là ly.

**Cốc.** Tiếng mõ kêu: *Gõ mõ cốc-cốc.* Nghĩa rộng là gõ kêu như mõ gọi là cốc: *Cốc đầu.*

**Cốc.** Loài chim hay lặn dưới nước để bắt cá: *Cốc mò cò đớp.*

**Cốc 谷.** 1. Cái hang núi: *Thâm sơn cùng cốc.* — 2. Thung lũng ở hai bên có núi cao: *Hàm cốc.*

**Cốc 穀.** Thóc: *Ngũ cốc.*

**Cốc-đạo** ○ 道. Tức là hậu môn. || **Cốc-khí** ○ 氣. Hơi cơm gạo: *Người ốm nên cho ăn một tí cháo gọi là có cốc-khí.*

**Cốc-vũ 穀雨.** Tên một tiết trong hai mươi bốn tiết trong một năm, ở sau tiết thanh minh.

## Cộc

**Cộc.** Ngắn cụt: *Áo cộc: chó cộc đuôi.*

**Cộc-lốc.** Ngắn quá.

*VĂN-LIỆU. — Khéo vẽ con sư-tử cộc. — Ông trăng mà lấy bà trăng, Đẻ ra con rắn thần-lằn cộc đuôi.*

## Côi

**Côi.** Người con mất cha: *Mẹ góa con côi.*

## Cối

**Cối.** Đồ dùng để đâm, giã, xay, nghiền: *Cối xay thóc, cối giã gạo, cối đâm trầu.*

**Cối xay.** Cối có hai khớp cọ nhau để xay cho bong vỏ ra hay là cho vỡ ra từng mảnh, hoặc cho nhỏ ra thành bột.

*VĂN-LIỆU. — Được cải chày, thua cải cối. — Đi đâu giở những cối cùng chày.*

**Cối-xay.** Tên một thứ cây mà lá nó dùng làm thuốc được.

## Cồi

**Cồi.** Lột, bỏ ra, tháo ra, gỡ ra: *Cồi áo, cồi trói.* Nghĩa bóng là nở ra, mở ra: *Được lời như cồi tấm lòng.*

**Cồi trần.** Lột bỏ áo ra để mình trần: *Trời rét thế mà dám cồi trần.*

*VĂN-LIỆU. — Chàng về cồi áo lại đây, Để đêm thiếp đắp để ngày xông hương. — Đặt gươm cồi giáp trước sân khấu đầu* (K).

## Cỗi

**Cỗi.** Hết màu, không nảy nở được nữa: *Đất cỗi, cây cỗi.*

*VĂN-LIỆU. — Cây đã cỗi ngày đã chiều. — Xót thay thung cỗi huyên già* (K).

**Cỗi.** Gốc cây. Cũng đọc là « cội ».

**Cỗi ngọn.** Gốc với ngọn. || **Cỗi rễ.** Gốc với rễ. || **Cỗi phúc.** Trỏ cái gốc rễ về đường phúc-đức: *Tu là cỗi phúc, tình là dây oan* (K).

*VĂN-LIỆU. — Cỗi nguồn cũng ở lòng người mà ra* (K). — *Cành kia chẳng phải cỗi này mà ra* (K).

**Cỗi.** Thứ gạo giã còn nguyên cả hột, « gạo cỗi ».

## Côm

**Côm-cốp.** Tiếng kêu như tiếng mõ, tiếng giầy v. v.

## Cốm

**Cốm.** Thóc nếp rang giã bỏ vỏ đi. Nghĩa bóng : dùng để nói vàng vụn : *Vàng cốm* ; — dùng để trỏ con ếch non : *Ếch cốm.*

**Cốm Lủ.** Thứ cốm ở làng Lủ (tức là làng Kim-lũ tỉnh Hà-đông. ‖ **Cốm Vòng.** Thứ cốm ở làng Vòng (thuộc phủ Hoài-đức) làm bằng thóc nếp non, có tiếng ngon nhất.

*VĂN-LIỆU. — Làm thì ốm, đàm cốm thì siêng. — Người bạo thì đàm cốm, người ốm thì nhồi dưa. — Muốn ngon thì cốm giẹp, muốn đẹp thì cháo hoa. — Để anh mua cốm mua hồng sang sêu. — Phải mang cốm gạo ra vời, Gặp khi giông tố để người dưỡng thân. — Khen ai khéo đúc chuông chì, Khéo đàm cốm giẹp ăn thì người già.*

## Cộm

**Cộm.** Gồ lên : *Cái rương này xếp đồ nhiều quá, cộm lên không đạy nắp được.*

## Côn

**Côn** 棍. Cái gậy dùng làm đồ đánh võ.

**Côn-đồ** ○ 徒. Đồ vô-lại, đồ trộm cướp. ‖ **Côn-quang** ○ 桄. Chính chữ là quang-côn. Trong truyện Kiều : *Khuyển Ưng lại lựa một bài côn-quang* là đặt ngược cho hiệp vận. ‖ **Côn-quyền** ○ 拳. Cái gạy và nắm tay. Phép võ đánh bằng gậy và bằng tay : *Côn-quyền hơn sức, lược-thao gồm tài* (K).

**Côn** 昆. I. Người anh cả (không dùng một mình).

**Côn-đệ** ○ 弟. Anh em. ‖ **Côn trọng** ○ 仲. Cũng như côn-đệ. Anh cả và em thứ : *Côn trọng dương niên ngã Thủ-Dương* (thơ vịnh ông Bá-Di, Thúc-Tề) (Nh-đ-m).

II. Tiếng gọi chung các loài sâu bọ rắn rết (không dùng một mình).

**Côn-trùng** ○ 虫. Sâu bọ : *Sơn-hà cũng ảo, côn-trùng cũng hư* (C-o).

**Côn** 鯤. Thứ cá to ở bể : *Côn vùng phỉ sức rỡng bay phải thời* (Ph-Tr).

**Côn-lôn** 崑崙. 1. Tên một cái cù-lao nhỏ ở về hải-phận Nam-kỳ. — 2. Tên một dãy núi rất lớn ở đất Tân-cương bên Tàu.

## Cốn

**Cốn.** Kết lại, bó lại thành một bó một mẳng : *Cốn tre, cốn bè, cốn củi.*

## Cồn

**Cồn.** Rộn-rạo, không yên : *Sóng cồn. — Cồn ruột.*

**Cồn-cào.** Trong bụng rộn-rạo bồn-chồn : *Trong bụng cồn-cào khó chịu.*

*VĂN-LIỆU. — Sóng cồn cửa bể nhấp-nhô* (C-o).

**Cồn.** Gò đống nổi lên ở bờ sông, bờ bể : *Cồn đất, cồn cát.*

*VĂN-LIỆU. — Bể kia ai đắp lên cồn ?*

## Cổn

**Cổn** 袞. Lễ phục của vua : *Cổn-bào, cổn-phục v. v.*

## Cộn

**Cộn.** Gồ kệnh lên : *Cổ áo cộn lên.*

## Công

**Công.** Tha đi : *Chim công mồi, mèo công con.*

**Công.** Tên một thứ chim đuôi dài có mặt nguyệt. Có nơi gọi là cuông.

*VĂN-LIỆU. — Nem công chả phượng.*

**Công.** Tên một đền thờ vua Thục An-dương-vương ở tỉnh Nghệ-an.

**Công** 工. Theo chính nghĩa chữ công 工 với chữ công 功 cùng một nghĩa, song ta thường hiểu chữ công 工 này là thợ, là thuộc về kỹ-nghệ.

**Công bộ** ○ 部. Một bộ coi về các việc kiến-trúc của nhà-nước. ‖ **Công-cước** ○ 脚. Nói chung về công chế-tạo và công đài-tải. ‖ **Công-chính** ○ 政. Nói chung về công việc ở bộ Công hay là sở Lục-lộ bây giờ. ‖ **Công-nghệ** ○ 藝. Nói chung về cả các kỹ-nghệ. ‖ **Công-nhật** ○ 日. Tiền công thuê người làm từng ngày một. ‖ **Công-phu** ○ 夫. Nguyên nghĩa công là công-trình, phu là thuê mướn thợ thuyền. Dùng rộng ra là dụng-công, mất nhiều công khó-nhọc : *Làm xong bộ sách mất nhiều công-phu. — Nghề chơi cũng lắm công-phu* (K). ‖ **Công-tác** ○ 作. Tiếng gọi về các công việc thợ làm. ‖ **Công-trình** ○ 程. Cái trình hạn làm một việc gì khó nhọc : *Công trình kể biết mấy mươi* (K). Lại nghĩa nữa chuyên trỏ về việc công-tác : *Cầu Hồng-hà là một công trình kiến-trúc rất lớn-lao.* ‖ **Công-xưởng** ○ 廠. Xưởng thợ.

**Công** 功. Sự khó-nhọc, hiệu-quả của một việc gì.

**Công-bố** ○ 布. Thứ cờ làm bằng vải trắng để đi đưa đám ma (theo trong lễ). ‖ **Công-cán.** Cũng như công-trạng : *Dã-tràng xe cát bể Đông, Nhọc mình mà chẳng nên công-cán gì.* ‖ **Công-cốc.** Không được công-trạng gì. **Công-cuộc.** Trỏ về một sự-nghiệp hay một cơ-đồ : *Làm nên công-cuộc.* ‖ **Công-danh** ○ 名. Công và tiếng : *Công-danh ai dứt lối nào cho qua* (K). ‖ **Công-dụng** ○ 用. Sự dùng được việc của một cái gì : *Cái công-dụng của nghề thuốc là để chữa bệnh.* ‖

**Công-đức** ○ 德. Công là sự khó nhọc, đức là việc làm thành. Công-đức là cố-sức khó nhọc mà làm thành một việc hay : *Tổ-tiên công-đức. Thửa công-đức ấy ai bằng* (K). ‖ **Công-hiệu** ○ 效. Nói về cái gì đã có hiệu-nghiệm : *Phương thuốc này thực đã có công-hiệu.* ‖ **Công-khóa** ○ 課. Cái trình hạn thì giờ để làm một việc gì : *Công-khóa của học-trò ở trong trường.* ‖ **Công-lao** ○ 勞. Công làm việc to lớn : *Công-lao của một vũ-tướng.* ‖ **Công-lênh**. Cũng nghĩa như chữ công. ‖ **Công-quả** ○ 果. Cái hiệu-quả của một việc đã thành : *Công-quả của người đi tu đã đắc-đạo.* ‖ **Công-thần** ○ 臣. Người bề-tôi có công mở nước, hay là khôi-phục nước : *Nguyễn Trãi là bậc công-thần đời Lê.* ‖ **Công-trạng** ○ 狀. Nói làm việc gì khó nhọc có thực sự rõ-ràng : *Làm nên công-trạng.*

**Công** 攻. Đánh, phá : *Thế công, thế thủ.* Về nghề thuốc, nói vị thuốc mạnh quá có thể hại người : *Phụ-tử, hoài-sơn là những vị thuốc công.*

**Công-kích** ○ 擊. Bài-bác : *Hai đảng công-kích nhau.* ‖ **Công-phạt** ○ 伐 Đánh phá. Về nghề thuốc cũng như nghĩa trên : *Những người yếu không nên dùng những vị thuốc công-phạt lắm.*

**Công** 公. I. Chung cho mọi người : *Của công, ruộng công.*

**Công-bố** ○ 布. Báo chung cho mọi người đều biết : *Công-bố một điều-lệ mới.* ‖ **Công-bộc** ○ 僕. Thường dùng chỉ những người vì xã-hội ra gánh vác công việc chung : *Theo tư-tưởng mới, quan là công-bộc của dân.* ‖ **Công-cộng** ○ 共. Của chung : *Của này là của công-cộng.* ‖ **Công-cử** ○ 舉. Nhiều người kén chọn bầu lấy người làm việc công. ‖ **Công-chúng** ○ 衆. Hết thảy mọi người : *Việc ấy công-chúng đều biết.* ‖ **Công-dân** ○ 民. Người dân có công-quyền ở trong nước. Nghĩa nôm thường dùng trỏ cái gì thuộc của chung cả làng : *Ruộng ấy thuộc về công-dân.* ‖ **Công đạo** ○ 道. Cũng gọi là công-tạo. Tiếng riêng về cờ-bạc, món tiền công góp để ăn uống. ‖ **Công-điền** ○ 田. Ruộng chung của làng. ‖ **Công-đồng** ○ 同. Cùng chung : *Các quan Thượng-thư đương công-đồng hiệp-nghị.* ‖ **Công-ích** ○ 益. Ích chung cho mọi người : *Lo-toan việc công-ích.* ‖ **Công-lệ** ○ 例. Lệ chung của mọi người phải theo : *Sinh tử là cái công-lệ của nhân-loại.* ‖ **Công-nhận** ○ 認. Ai cũng đều nhận : *Ai cũng công-nhận bộ sách này là có giá-trị.* ‖ **Công-phẫn** ○ 憤. Vì việc nước, việc xã-hội mà tức-giận : *Thấy việc bất-bình mà nổi lòng công-phẫn.* ‖ **Công-quĩ** ○ 櫃. Quĩ để tiền công của một làng một hội. ‖ **Công quyền** ○ 權. Tiếng gọi chung hết thảy các quyền-lợi của một công-dân. ‖ **Công-sản** ○ 產. Tài-sản chung của làng, của nước. ‖ **Công-ti** ○ 司. Một hội công-thương do nhiều người góp vốn mà lập thành. ‖ **Công-thổ** ○ 土. Đất chung của dân : *Công-thổ của dân không ai được bán đứt.*

*VĂN-LIỆU. — Công tư đôi lẽ đều xong* (K).

II. Không tư-túi, không thiên-lệch : *Công-bình, công-luận v. v.*

**Công-bình** (bằng) ○ 平. Bằng-phẳng, không thiên-lệch : *Thẳng ngay nảy mực công-bình cầm cân* (Nh-đ-m). ‖ **Công-chính** ○ 正. Đúng-đắn ngay thẳng : *Người công-chính không bao giờ làm việc tà-khúc.* ‖ **Công-đức** ○ 德. Đức chung của người công-dân, đối với tư-đức : *Tận-tâm lo việc xã-hội là người có công-đức.* ‖ **Công-lý** ○ 理. Lẽ phải chung. ‖ **Công-luận** ○ 論. Lời bàn công-chính của mọi người : *Phải trái đã có công-luận.* ‖ **Công-minh** ○ 明. Ngay thẳng, sáng-suốt : *Sao cho tận-pháp mới là công-minh* (Nh-đ-m). ‖ **Công-môn** ○ 門. Cửa quan : *Vỏ phúc đáo công-môn.* ‖ **Công-nghị** ○ 議. Lời xét-đoán chung : *Đình-thần công-nghị đoạn rày sẽ thưa* (H-Trừu). ‖ **Công-nghĩa** ○ 義. Cái nghĩa đối với việc công : *Không nên vì tư-tình mà quên công-nghĩa.* ‖ **Công-nha** ○ 衙. Cũng như công-môn : *Công-nha vừa buổi rạng ngày* (Nh-đ-m). ‖ **Công-nhiên** ○ 然. Rõ-ràng, không dấu-diếm : *Việc phải cứ công-nhiên mà làm.* ‖ **Công-phái** ○ 派. Nói về các thuộc-lại thừa-lệnh đi việc quan. ‖ **Công-quán** ○ 館. Xưa là nhà quan-cư để các quan-lại tạm-trú. Nay các hội-sở có chỗ cho người công-đồng đi lại họp tập, cũng gọi là công-quán. ‖ **Công-sai** ○ 差. Nói về linh sai đi việc công. ‖ **Công-sảnh** ○ 廳. Tòa công : *Đã gọi là công-sảnh thì ai cũng được vào.* ‖ **Công-sở** ○ 所. Sở làm việc quan. ‖ **Công-sự** ○ 事. Nói chung về việc quan : *Đương khi công-sự tư-tình sao thông* (Lưu-tướng). ‖ **Công-thự** ○ 署. Dinh quan lớn ở : *Liền công-thự đó là tường Tiều-nha* (H-T.) ‖ **Công-văn** ○ 文. Giấy-má việc quan. ‖ **Công-vụ** ○ 務. Việc quan. Phần việc công trong chức-trách phải làm : *Người lý-trưởng này vì trễ-nải công-vụ, nên bị quan trên khiển-trách.*

**Công** 公. Tước đứng đầu năm tước : *Công, hầu, bá, tử, nam.*

**Công-chúa** ○ 主. Con gái vua. ‖ **Công hầu** ○ 侯. Tước công và tước hầu : *Vào luồn ra cúi công hầu mà chi* (K). ‖ **Công khanh** ○ 卿. Nói chung người có chức to trong triều : *Bả vinh-hoa lừa gã công-khanh* (C-o). ‖ **Công-nữ** ○ 女. Con gái nhà tôn-thất. ‖ **Công-nương** ○ 娘. Tiếng gọi con gái các quan to : *Hiếm-hoi sinh có công-nương* (H-Tr). ‖ **Công-sứ** ○ 使. 1. Chức quan cai-trị người Pháp đứng đầu các tỉnh ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ. — 2. Chức quan ngoại-giao ở nước nọ sang trụ-trát ở nước kia. ‖ **Công-tôn** ○ 孫. Cháu các quan to : *Công-tử, công-tôn.* ‖ **Công-tôn-nữ** ○ 孫女. Cháu gái nhà tôn-thất. ‖ **Công-tử** ○ 子. Con trai các quan : *Nghe rồi công-tử thưa rằng* (Nh-đ-m).

**Công-cống.** Tên một loài sâu đất, trẻ con hay lấy búp măng dử lên để chơi.

**Công-kênh.** Cõng lên vai.

## Cống

**Cống.** Cái đường xây để cho nước chảy : *Chảy như thác cống.*

*VĂN-LIỆU. — Đá xanh xây cống, hòn dưới nống hòn trên* (câu đối).

**Cống.** Tên một thứ chuột to ở nơi cống rãnh gọi là chuột cống : *Sào sậy chống bè lim, mèo con bắt chuột cống* (T-ng).

**Cống** 貢. Dâng nộp. Thường dùng nói các nước phiên thuộc đem đồ sản-vật dâng vua nước lớn : *Nước ta ngày trước lệ ba năm phải đi cống Tàu một lần.*

**Cống-hiến** ○ 獻. Dâng nộp : *Đem tài sức cống hiến quốc-dân.* | **Cống-phẩm** ○ 品. Đồ đem cống : *Những đồ cống-phẩm của ta cống Tàu đời trước là ngà voi, quế v. v.* ‖ **Cống-sĩ** ○ 士. Những người đi thi hội : *Tràng quan cống-sĩ có phần hiếm-nghi* (Nh-đ-m). ‖ **Cống-sinh** ○ 生. Tên gọi các người đỗ thi hương từ đời Lê về trước, tức về sau gọi là cử-nhân.

*VĂN-LIỆU. — Dạy đĩ vén xống, dạy ông cống vào trường. — Nhà này toi chó toi gà, Năm ba ông cống đến nhà ngày mưa.*

## Cồng

**Cồng.** Cái chiêng nhỏ, dùng để rạo, tuyên-truyền hiệu-lệnh ở trong một làng hay một xóm : *Thằng mõ đánh cồng để họp việc làng.*

*VĂN-LIỆU. — Tội lội xuống sông, đánh ba tiếng cồng, tội lại nổ lên. — Trèo lên trái núi mà coi, Kìa ông quản tượng cưỡi voi cầm cồng. — Chỉ khoe chỉ nặng hơn đồng, Sao chỉ chẳng đúc nên cồng, nên chiêng. — Lệnh ông không bằng cồng bà.*

**Cồng.** Gồ lên, cộm lên : *Cồng-cồng những bồ những sọt.*

**Cồng-kềnh.** Trỏ đồ vật gì lồng-cồng, để mất nhiều chỗ : *Bồ nón để cồng kềnh.*

## Cổng

**Cổng.** Cái cửa ngõ : *Cổng tre, cổng gạch.*

**Cổng ngăn.** Cổng xây cánh gỗ. ‖ **Cổng tán.** Cũng gọi là cổng chống, làm bằng tre có cán chống lên.

*VĂN-LIỆU. — Thâm-nghiêm kín cổng cao tường* (K).

## Cộng

**Cộng** 共. I. Tính góp số nhỏ thành số lớn : *Cuối năm cộng sổ.*

II. Cùng nhau, chung nhau (không dùng một mình).

**Cộng-hòa** ○ 和. Chính-thể dân-chủ : *Nước Pháp à nước cộng-hòa.* ‖ **Cộng-sản** ○ 產. Cái chủ-nghĩa tài-sản để chung, không ai để của riêng : *Nước Nga thực-hành chủ-nghĩa cộng-sản.*

## Cốp

**Cốp.** 1. Gõ kêu : *Cốp vào đầu.* — 2. Tiếng kêu : *Gõ vào cái sọ dừa kêu đánh cốp.*

## Cộp

**Cộp.** Như tiếng cốp mà có nghĩa nặng hơn : *Đôi giày kêu cồm-cộp.*

## Cốt

**Cốt.** Tiếng gọi những người đàn-bà chuyên nghề đồng bóng : *Ông đồng, bà cốt.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn trầu có tốt, bà cốt lên tiên. — Bà cốt đánh trống long-tong. — Lạ gì một cốt một đồng xưa nay* (K).

**Cốt.** Cái gì ngâm, nấu, nhai, dã, để lấy nước đầu. Nước đầu thứ gì ngâm nấu, nhai, dã, mà lấy ra : *Nước mắm cốt, nước thuốc cốt, nước cốt trầu.*

**Cốt** 骨. Xương. Thường dùng nói xương người chết : *Nhà này có cốt.* Nghĩa bóng nói cái gì cần nhất : *Ông đến cốt hỏi việc gì ?*

**Cốt-cách** ○ 格. Nghĩa đen là toàn-thể bộ xương. Nghĩa rộng là nói về hình-thể dáng điệu : *Mai cốt-cách, tuyết tinh-thần* (K). ‖ **Cốt-ngạnh** ○ 梗. Xương cứng và ngạnh sắc. Nghĩa bóng để trỏ người bầy-tôi chính-trực, hay nói thẳng : *Người bầy-tôi cốt ngạnh.* ‖ **Cốt nhục** ○ 肉. Xương thịt. Nghĩa rộng nói người cùng máu mủ như cha mẹ anh em : *Sao cho cốt-nhục vẹn toàn* (K). ‖ **Cốt-nhục tử sinh** ○ 肉死生. Làm cho xương mọc thịt và chết lại sống. Nghĩa bóng là nói cứu người trong cơn hoạn-nạn : *Dám nhờ cốt-nhục tử-sinh* (K). ‖ **Cốt-tiết** ○ 節. Khớp xương : *Đau nhức đến cả cốt-tiết.* ‖ **Cốt-tủy** ○ 髓. Xương và tủy : *Oán nhập cốt tủy.* Nghĩa bóng : phần tinh-tủy : *Cốt-tủy trong một quyển sách.* ‖ **Cốt-tử** ○ 子. Bộ xương. Nói phần quan-trọng nhất : *Xét việc gì phải bàn phần cốt-tử trước.* ‖ **Cốt-tướng** ○ 相. Hình-dáng : *Trông người kia cốt-tướng lầm-thường.* ‖ **Cốt-thiết** ○ 切. Nói cái gì quan-hệ nhất : *Công việc cốt-thiết phải làm thế này.* ‖ **Cốt-yếu** ○ 要. Cũng như « cốt-thiết ».

**Cốt-khí** 骨氣. Tên một loài cây dùng để chữa bệnh đau xương.

**Cốt-toái-bổ** 骨碎補. Tên một vị thuốc.

## Cột

**Cột.** 1. Trụ dựng đứng bằng đá, gạch, sắt, gỗ, tre v. v. dùng để chống đỡ vật gì nặng : *Cột nhà, cột buồm.* — 2. Một mối kiến-trúc hình như cái cột : *Cột đồng-trụ.*

*VĂN-LIỆU. — Đen như cột nhà cháy. — Khôn làm cột cái, dại làm cột con. — Biết thì thưa-thốt, không biết thì dựa cột mà nghe. — Có thì nhà ngói lợp mè, Nghèo thì kèo nứa cột tre cũng đành* (C-d). — *Xa trông chẳng thấy cột tàu* (H-Tr). — *Cột thuyền-bằng thẳng, cây đinh-liệu cao* (Nh-đ-m).

**Cột.** Trói lại, buộc giữ lại : *Cột trâu lại.*

# Cơ

**Cơ** 機. I. Máy. Nghĩa rộng nói chung về cái gì có đường mối.

**Cơ-khí** ○ 器. Nói chung về máy-móc : *Chế-tạo ra các thứ cơ-khí.* ‖ **Cơ-nghi**. Đọc là cơ-ngơi. Nghĩa chính là cử-động thích-hợp với cơ-hội. Nghĩa nôm ta thường hiểu là cái công-cuộc gì xếp đặt có nền-nếp : *Trông cái cơ-ngơi làm ăn có thể hưng vượng được.* ‖ **Cơ-quan** ○ 關. Then máy. Nghĩa bóng nói một bộ-phận quan-yếu trong một công-cuộc gì : *Các chính-đảng thường có một cái báo để làm cơ-quan.* ‖ **Cơ-trữ** ○ 杼. Khung dệt và đồ dệt. Nghĩa bóng nói cái tài thêu-dệt của nhà làm văn : *Tài cơ-trữ của một nhà văn-sĩ.*

II. Mẹo-mực, khôn-khéo : *Cơ thâm thì họa diệc thâm là thường* (Nh-đ-m).

**Cơ-biến** ○ 變. Mưu-cơ biến-trá, biết tùy cơ mà ứng-biến : *Có tài cơ-biến.* ‖ **Cơ-cầu**. Mưu-cơ độc-ác : *Miệng ngon nhớ lâu, điều cơ-cầu nhớ dai.* ‖ **Cơ-mưu** ○ 謀. Mẹo-mực lừa dối. ‖ **Cơ-sự** ○ 事. Việc xảo-trá. Song tiếng nôm ta không dùng theo nghĩa ấy, mà dùng để chỉ các sự-tình nông nỗi : *Cơ-sự đã đến như thế thì nguy mất.* ‖ **Cơ-tâm** ○ 心. Bụng xảo-trá. ‖ **Cơ-trí** ○ 智. Khôn-ngoan, mẹo-mực. ‖ **Cơ-xảo** ○ 巧. Khôn-khéo.

*VĂN-LIỆU. — Cơ-cầu ác-nghiệp. — Mấy người ăn ở cơ-cầu* (L-V-T).

III. Dịp : *Từ-công quyết kế thừa cơ* (K).

**Cơ-duyên** ○ 緣. Cơ-hội với nhân-duyên : *Cơ-duyên nào đã biết đâu vội gì* (K). ‖ **Cơ-hội** ○ 會. Dịp sẵy ra : *Bởi nghe lời thiếp nên cơ-hội này* (K).

*VĂN-LIỆU. — Sa cơ lỡ bước. — Sa cơ nên phải lụy cơ. — Ngẫm cơ hội-ngộ đã đành hôm nay* (K). *— Cơ-duyên đâu bỗng lạ sao* (K).

IV. Việc cần-yếu, cốt-tử, việc quan-hệ : *Nhất nhật vạn cơ.*

**Cơ-mật** ○ 密. Việc quan-hệ. ‖ **Cơ-mật-viện** ○ 密院. Tòa của các quan đại-thần bàn việc quan-hệ trong nước. ‖ **Cơ-vụ** ○ 務. Việc to lớn trong nước : *Các quan đại-thần tham-tán các cơ-vụ trong nước.* ‖ **Cơ-yếu** ○ 要. Quan-hệ : *Việc cơ-yếu.*

**Cơ** 幾. I. Gần, sắp, xuýt nữa thì. Chỉ dùng như cơ-chừng, cơ-hồ.

**Cơ-chừng**. Gần chừng : *Bây giờ cơ-chừng đến bữa ăn.* ‖ **Cơ hồ** ○ 乎. Xuýt nữa thì : *Việc này cơ-hồ nguy mất.*

II. Cái triệu mới nhóm lên : *Tri-cơ. Xem cơ không ra gì.* Còn có nghĩa là việc quan-yếu.

**Cơ-mầu**. Cái triệu-trẫm mầu-nhiệm, khó xem, khó hiểu : *Cái lý tạo-hóa thật là cơ-mầu lắm.* ‖ **Cơ thuyền**. Lẽ huyền diệu của đạo Phật : *Liệu thân này với cơ thuyền phải sao* (C-o). ‖ **Cơ-trần**. Lẽ huyền-bí trong cõi đời : *Vắt tay ngồi nghĩ cơ-trần* (C-o). ‖ **Cơ-trời**. Lẽ huyền bí trong trời đất : *Cơ trời dâu bể đa-đoan.*

**Cơ** 饑. Đói : *Tích cốc phòng cơ.*

**Cơ-cận** ○ 饉. Cơ là đói cơm, cận là đói ngô khoai v. v., nghĩa chung là đói kém. ‖ **Cơ-cực** ○ 極. Khổ sở : *Làm cho cơ-cực thế này, Hay là nợ đề những ngày còn thơ.* ‖ **Cơ-hàn** ○ 寒. Đói rét : *Cơ hàn thiết thân, bất cố liêm sỉ.* ‖ **Cơ-khổ** ○ 苦. Đói khổ : *Vợ chồng cơ-khổ trăm đường* (P-C C-H). ‖ **Cơ-niên** ○ 年. Năm đói.

*VĂN-LIỆU. — Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da* (C-o)

**Cơ** 基. Nền.

**Cơ-chỉ** ○ 址. Nền nhà : *Cái cơ-chỉ của tổ-tiên vun đắp từ xưa đến giờ.* Nghĩa nữa là làm ăn chắc-chắn : *Làm ăn có cơ-chỉ.* ‖ **Cơ-đồ** ○ 圖. Nền nếp, công-cuộc, sự-nghiệp : *Một tay gây dựng cơ-đồ* (K). ‖ **Cơ-nghiệp** ○ 業. Nền nếp công-nghiệp : *Cơ-nghiệp của tổ-tiên.* ‖ **Cơ-sở** ○ 礎. Nền nhà và chân cột. Nghĩa bóng nói cái gì đã gây ra làm nền gốc trước : *Gây nên một cái cơ-sở vững-vàng.* ‖ **Cơ-tự** ○ 緒. Đầu mối mới gây dựng lên : *Nghìn năm cơ-tự mới xây* (Việt-sử ca).

*VĂN-LIỆU. — Tay không mà nổi cơ-đồ mới ngoan* (C d).

**Cơ** 奇. Số lẻ, đối với « ngẫu ».

**Cơ số** ○ 數. Số lẻ : *Vận dương-cửu trách đàu cơ số* (Yên-đổ).

**Cơ** 奇. Một toán quân : *Muôn cơ nghìn đội trập-trùng khải-ca* (L-V-T).

**Cơ-đội** ○ 隊. Một cơ một đội. ‖ **Cơ-ngũ** ○ 伍. Một cơ một ngũ. Nghĩa rộng là có hàng lối thứ-tự : *Xếp đặt có cơ-ngũ.*

**Cơ** 期. Một hạn (không dùng một mình).

**Cơ-niên** ○ 年. Đầy năm (một năm) : *Cơ-niên chi tang* (tang một năm).

**Cơ-cừu** 箕裘. Cái vồng thúng, cái áo cừu. Nghĩa bóng nói cái nghề-nghiệp cũ phải noi theo : *Nối dõi cơ-cừu.*

**Cơ-đốc-giáo** 基督教. Đạo Gia-tô Cơ-đốc (Chr stianisme).

**Cơ-man.** Nhiều không kể được : *Không biết cơ-man nào là người.*

**Cơ-phu** 饑膚. Da thịt.

# Cớ

**Cớ.** Cái duyên-do. Bởi chữ « cố » đọc trạnh ra.

*VĂN-LIỆU. — Cớ sao chịu tốt một bề* (K). *— Cớ gì ngồi nhẫn tàn canh* (K). *— Duyên đã may cớ sao lại rủi* (C-o). *— Ngẫm nhân-sự cớ chi ra thế* (C-o).

**Cớ.** Có tang, có trở. Xem « tiểu-cớ ».

**Cớ-trêu.** Tiếng Nam-kỳ. Khuấy chơi người, điều cợt người : *Cớ-trêu nhau làm gì thế* (P. Của).

## Cờ

**Cờ.** Chữ « kỳ » đọc trạnh ra. Mảnh vải hay lụa đính vào cái cán, để làm biểu-hiệu hay là hiệu-lệnh: *Cờ đuôi nheo, cờ bát-quái.*

*VĂN-LIỆU. — Cờ đến tay ai người ấy phất* (T-ng). — *Ba quân trỏ ngọn cờ đào* (K).

**Cờ-đen.** Tên một toán giặc khách, tưởng là Lưu Vĩnh-Phúc, làm loạn ở Bắc-kỳ về đời Tự-đức, sau về hàng. || **Cờ lau.** Hiệu cờ của vua Đinh Tiên-hoàng. Hồi ngài còn nhỏ đi chơi với trẻ, thường lấy bông lau làm cờ để bắt-chước nghi-vệ thiên-tử. Sau ngài dẹp được loạn Thập-nhị sứ-quân, lên làm vua, nổi tiếng là cờ lau dẹp loạn: *Rủ đoàn mục-thụ mở cờ bông lau* (Việt-sử ca). || **Cờ lệnh.** Cờ của quan tướng dùng để truyền hiệu-lệnh. || **Cờ lông-công.** Hiệu của linh trạm đời trước chạy công-văn cần-cấp: *Chạy như cờ lông-công.* || **Cờ vàng.** Tên một toán giặc Khách, tưởng là Hoàng Sùng-Anh, làm loạn ở xứ Bắc-kỳ về đời Tự-đức. || **Cờ vỉ.** Lá cờ đan bằng tre, thường cắm ở trước điếm tuần: *Dáo vạt cờ vỉ.* || **Cờ vía.** Cờ để riêng thờ về một vị thần thánh, khi rước thì đi liền với kiệu.

**Cờ.** Tên một thứ cá trên lưng đột lên cao như lá cờ.

**Cờ.** Vì sao hình như lá cờ, đời trước ta thường tin rằng có sao cờ mọc là điềm binh-biến.

**Cờ.** Chữ kỳ 棋 đọc trạnh ra. Cuộc chơi có quân bày thành ra thế để hai người đánh với nhau.

**Cờ bạc.** Tiếng gọi chung các cuộc chơi ăn thua bằng tiền: *Cờ bạc là bác thằng bần.* || **Cờ bỏi.** Một thứ cờ tướng, quân làm bằng biển gỗ bày ở chỗ đất rộng. || **Cờ chân chó.** Cờ của trẻ con đánh chơi, có bốn quân bốn góc. || **Cờ chiếu tướng.** Cờ đánh có 16 quân, hễ tướng bên nào bị chiếu mà không có đường chạy là thua. || **Cờ gánh.** Cũng đánh như cờ chiếu tướng, nhưng phải một quân vào giữa mới ăn được hai quân ở hai bên: *Hay chi cờ gánh trẻ con, Thấp cao cờ tướng lại còn khôn ngoan.* || **Cờ hùm.** Cờ hai bên đánh với nhau, một bên giữ tướng làm hùm, một bên giữ quân. || **Cờ người.** Cũng như cờ bỏi, nhưng dùng người để cầm quân cờ. || **Cờ tướng.** Cờ đánh vào bàn, có ba mươi hai quân phân ra tướng, sĩ, tượng, xe, pháo, mã, tốt || **Cờ vây.** Cờ mỗi bên có 150 quân, khi đánh thì đặt từng quân một để vây lẫn nhau.

*VĂN-LIỆU. — Cờ bạc khát nước. — Cờ ngoài bài trong. — Cờ gian bạc lận. — Cờ cao Đế-Thích chấp hai xe* (thơ cổ). — *Cờ tiên rượu thánh ai đương* (C-o).

## Cơi

**Cơi.** Một thứ khay nhỏ hình chữ nhật, dùng để đựng trầu cau: *Cơi trầu.*

*VĂN-LIỆU. — Cơi trầu nậm rượu cho tươi lòng thành* (L-V-T). — *Cơi xà-cừ đựng trầu cánh phượng* (T-ng). — *Nước chè tàu, trầu cơi thiếc* (T-ng).

**Cơi.** Xây đắp thêm cao lên.

## Cời

**Cời.** Dùng cái que hay cái sào mà lấy vật gì ở trên cao hay ở dưới sâu: *Cời táo, cời ổi, cời tro, cời than v. v.*

**Cời.** Rách tướp, xơ-xác: *Nón cời, áo bông cời, lúa bông cời.*

*VĂN-LIỆU. — Chị giàu chị đội nón hoa, Tôi con nhà khó tôi tha nón cời* (C-d).

## Cởi

**Cởi.** Xem chữ « cồi ».

## Cỡi

**Cỡi.** Xem chữ « cưỡi ».

## Cơm

**Cơm.** Gạo nấu chín.

**Cơm bông.** Bát cơm đơm đầy cắm cái đũa ở trên để cúng người chưa chôn. || **Cơm búng.** Cơm nhai nhỏ để mớm cho trẻ con. || **Cơm bữa.** Cơm thường ăn hàng bữa. Nghĩa bóng nói cái gì thường có luôn, thường làm luôn: *Câu chuyện cơm bữa.* || **Cơm chim.** Cơm của chim ăn. Nghĩa bóng nói cái mồi nhỏ, cái lợi nhỏ: *Ăn cướp cơm chim* (hà-hiếp kẻ cô-cùng mà cướp giật lấy của cải không đáng là bao). || **Cơm đen.** Tiếng nói đùa để chỉ thuốc phiện. || **Cơm nếp.** Cơm thổi bằng gạo nếp. || **Cơm lam.** Cơm của người mạn ngược, bỏ gạo nếp vào ống bương mà đốt: *Cơm lam nước ống.* || **Cơm nợ.** Cơm nuôi người đến đòi nợ. || **Cơm-nước.** Nói chung đồ ăn uống. || **Cơm tai (toi).** Cho ăn cơm mất không: *Để phải con hư, rõ thật nuôi mất cơm tai.* || **Cơm tấm.** Cơm thổi bằng tấm: *No cơm tấm, ấm ổ rơm.*

*VĂN-LIỆU. — Cơm hàng cháo chợ, ai lỡ thì ăn. — Ăn bát cơm giẻo, nhớ nẻo đường đi. — Cơm hoa bớt sẻ, giấc hòe khó yên* (Nh-đ-m). — *Cơm sốt thì ta ăn rồi, Cơm nguội thì hết, còn nồi canh suông. — Cơm trắng ăn với chả chim, Chồng đẹp vợ đẹp những nhìn mà no. — Làm quan đã có cơm vua, Lấy chồng đã có cơm mua của chồng. — Cơm nặng áo dầy. — Cơm sung cháo đền. — Cơm xa mắm trường. — Cơm hút nhút chua. — Cơm ăn cơm dỡ. — Cơm ăn tiền lấy. — Cơm no bỏ cưỡi. — Cơm nhà việc người. — Cơm ráo cháo dừ. — Cơm hầu nước dẫn. — Cơm cà ma kèn. — Cơm bưng tận miệng. — Cơm nắm cơm vắt. — Cơm thừa canh cặn. — No cơm lành áo. — Cơm vua ngày thợ hoạn. — Cơm chẳng ăn, gạo còn đấy. — Cơm là gạo, áo là tiền. — Cơm chẳng lành, canh chẳng ngon. — Cơm ăn cơm đắp đầu gối. — Ăn cơm mới nói chuyện cũ. — Ăn cơm mắm, ngắm về sau. — Cơm vào dạ, như vạ vào mình. — Cơm tẻ no, xôi vò chẳng thiết. — Một bát cơm rang, bằng sàng cơm thổi. — Bát cơm Xiêu-mẫu trả ơn nghìn vàng. — Cơm trời nước*

*giếng. — Cơm niêu nước lọ. — Cơm trắng cả ngon. — Hơn cơm rẻ gạo. — Cơm cao gạo kém. — Người gầy là thầy cơm. — Ăn cơm nhà, vác ngà voi. — Cơm cả rá, cá cả nồi. — Một nút lạt, một bát cơm. — Đói cơm còn hơn no rau. — Cơm cà là nhà có phúc. — Cơm chín tới, cải-vồng non. — Cơm sôi bớt lửa, chồng giận bớt lời. — Cơm thì chia nhau, rau thì thảo khoán. — No chê cơm nguội, đói đánh cả rau thiu. — Gái một con, cải-vồng non, cơm chín tới. — Sợ bát cơm đầy, không sợ thầy lớn tiếng. — Một bữa cơm cha bằng ba bữa cơm rẻ. — Người đi không bực bằng người chực nồi cơm. — Sống về mồ về mả, chẳng sống về cả bát cơm. — Cơm ba bát áo ba manh, đói chẳng xanh rét chẳng chết. — Giàu thì cơm ăn ba bữa, khó thì đỏ lửa ba lần. — Xay lúa Đồng-nai, cơm gạo về ngài, tấm cám về tôi — Cơm ăn vào dạ không sớm thì trưa, nón đội trên đầu không mưa thì nắng. — Cơm ăn mỗi bữa một lưng, Hơi đâu mà giận người dưng thêm gầy. — Cơm ăn mỗi bữa nồi năm, Ăn đói ăn khát mà cầm lấy hơi. — Cơm ăn mỗi bữa nồi mười, Ăn đói ăn khát mà nuôi lấy chồng. — Đói thì thèm thịt thèm xôi, Hễ no cơm tẻ thì thôi mọi điều. — Cơm ăn với trứng cáy thì ngáy o-o, ăn cơm thịt bò thì lo ngay-ngáy. — Đàn bà chẳng phải đàn bà, Thổi cơm cơm khét muối cà cà chua. — Tưởng là bác mẹ em giàu, Ai ngờ bác mẹ ăn cơm chầu (chực) của em. — Cơm sôi thì đẩy lửa vào, Chồng giận thì đánh tay đao với chồng. — Anh thương em dầm nắng giãi mưa, Cơm đùm cơm gói sớm trưa nhọc lòng. — Cơm vua áo nước tiền trời, Tiếc chi mà nợ chơi bời cùng nhau. — Già thì cơm hẩm rau rưa, Già quen việc nặng, già ưa xống sồng. — Cơm hẩm ăn với cà kho, Chồng xấu vợ xấu những lo mà gầy. — Cơm sống thì anh lại rang, Qui hồ đẹp mặt ra đàng là hơn. — Cơm cha áo mẹ công thầy, Gắng công cố sức có ngày làm nên. — Cơm chiêm ăn với mắm bỏ, Chồng đui vợ điếc những lo mà gầy. — Cơm ăn ba bữa cha cày cấy, Áo mặc bốn mùa mẹ vá may* (thơ cổ).

**Cơm.** Không chua không ngọt : *Cam cơm, khế cơm v. v.*

**Cơm-nguội.** Tên một loài cây tức là cây vú trâu.

**Cơm-xôi.** Tên một vị thuốc.

## Cớm

**Cớm.** Không mọc lên được vì không có bóng nắng : *Cây cớm.*

## Cơn

**Cơn.** Một trận, một lúc, một hồi : *Cơn đen, cơn giận, cơn mưa.*

**Cơn-cớ.** Xem « can-cớ ».

*VĂN-LIỆU. — Chập chờn cơn tỉnh cơn mê* (K). — *Cơn đen vận túng. — Gió chiều như giục cơn sầu* (K). — *Nghĩ đời cơn lại xụt xùi đời cơn. — Một cơn mưa gió nặng-nề* (K). — *Cơn ông chưa qua, cơn bà đã đến. — Con bên nam vừa làm vừa chơi. — Cơn bên đông vừa trồng vừa chạy.*

## Cớn

**Cớn.** Nói dao mài vào đá ráp lưỡi không được trơn bén.

**Cớn-cớn.** Đọc là « cơn-cớn ». Hơi cớn.

**Cớn.** Nói hột đậu đét, nấu không chín được : *Đậu xanh cớn.*

## Cỡn

**Cỡn.** Nói về giống vật động tình : *Lợn động cỡn.*

**Cỡn-cờ.** Nhởn-nhơ không được đứng-đắn : *Cười nói cỡn-cờ như trẻ con.*

*VĂN-LIỆU. — Những người mặt nhỏ như niêu, cái răng trắng nhởn, chồng yêu cỡn-cờ* (C-d).

## Cợn

**Cợn.** Xem « cặn ».

## Cợt

**Cợt.** Trêu ghẹo, đùa bỡn : *Ong tơ diễu cợt chi nhau* (K).

**Cợt-nhợt.** Nói cách ăn nói không đứng-đắn.

*VĂN-LIỆU. — Nói bỡn mà chơi, nói cợt mà chơi, vợ chồng như nén vàng đôi trong nhà. — Những là cười phấn cợt son* (K). — *Cái phong-ba khéo cợt phường lợi-danh* (C-o).

## Cu

**Cu.** Tiếng gọi cái dương-vật. Thường dùng để gọi con trai lúc còn bé : *Thằng cu.* Tiếng bạn thân gọi đùa nhau : *Anh cu Mỗ.*

**Cu.** Tên một loài chim, tức là chim câu.

*VĂN-LIỆU. — Vì ai xui giục con cu, Cho con cu gáy gật-gù trên cây. — Cút chim cu bôi khu bịp-bịp. — Cà-cưỡng là dượng chim cu, Chim cu là dụ ác-là.*

## Cú

**Cú.** Tên một loài chim đi ăn đêm, hay ăn thịt giống khác. Nghĩa bóng : xấu, hôi : *Xấu như cú, hôi như cú.*

**Cú rũ.** Mỏi mệt rời-rã như dáng con cú đậu.

*VĂN-LIỆU. — Cú nói có, vọ nói không. — Cú kêu ra ma. — Cú có vọ mừng. — Cú kêu ra, ma kêu vào. — Cú kêu cho ma ăn. — Nếu mà cú đậu cành mai, Thì công trang-điểm chẳng hoài lắm ru ?*

**Cú** 句. Câu (không dùng một mình).

**Cú-đậu** ○ 讀. Cú là chấm hết câu, đậu là chấm ngắt câu ra cho dễ đọc : *Minh cú đậu* 明句讀 (Tam-tự-kinh).

## Cù

**Cù.** Cái gì tròn mà quay gọi là cù : *Trẻ con đánh quả cù.* Thứ đèn có tán quay gọi là đèn cù. Thứ đèn có tán quay như đèn kéo quân cũng gọi là đèn cù : *Chạy như quân đèn cù.*

**Cù.** Lấy tay sẽ gãi vào da, như nách, bàn chân, làm cho buồn nhột : *Giơ nách ra cho người cù.*

**Cù-rù.** Chỉ bộ người lù-đù không được linh-lợi : *Cù-rà cù-rù như cái chết.*

**Cù** 樛. Cây to có bóng che rợp cả dưới đất. Thường dùng để nói người vợ cả có lượng bao-dung những người vợ lẽ : *Một cây cù-mộc một sân quế-hòe* (K).

**Cù-du.** Tên gọi cái đệm lông làm ở Cao-ly.

**Cù đinh thiên pháo.** Bệnh dương-mai nặng.

**Cù-lao.** Cái quai trên đầu quả chuông : *Bây giờ tình nghĩ làm sao, Cho chuông ấm tiếng cù-lao vững bền.*

**Cù-lao.** Cái núi con nổi ở giữa bể.

**Cù lao** 劬 勞. Công trình khó nhọc của cha mẹ nuôi con : *Cù lao chín chữ non sông.*

*VĂN-LIỆU. — Khôn đem chữ hiếu đền công chữ cù. — Duyên hội ngộ, đức cù lao* (K).

**Cù-lệch.** Cái giày triện ở trên đầu bức thêu bức chạm.

**Cù-nhầy.** Bây-bả : *Chịu cù-nhầy, khất cù-nhầy.*

## Củ

**Củ.** Một phần gốc cây, rễ cây to phềnh ra, nằm ở dưới đất : *Củ khoai, củ chuối v. v.*

*VĂN-LIỆU. — Đi thì nhớ vợ cùng con, Về nhà nhớ củ khoai mon trên rừng* (C-d). — *Vừa soản củ tỏi. — Bối tóc củ hành, đàn anh thiên-hạ. — No cơm đấm bỏi vào củ. — Tháng giêng trồng củ từ, tháng tư trồng củ vạc. — Trâu chết mặc trâu, bò chết mặc bò, củ tỏi giắt lưng. — Con kiến mà kiện củ khoai, Mày chê tao khó lấy ai cho giàu. — Còn duyên kèn cả chọn canh, Hết duyên củ rày dưa hành cũng vơ* (C-d).

**Củ hợp** 糾 合. Kết hợp lại : *Củ-hợp nhân-chủng.*

**Củ-mật.** Nói về độ gần tết hay có trộm cướp, nhà nào cũng phải giữ-gìn cẩn-thận : *Tháng củ-mật.*

**Củ sát** 糾 察. Xem xét lại : *Củ-sát tế-vật.*

## Cũ

**Cũ.** Đã lâu, không mới : *Ăn cơm mới nói chuyện cũ.*

**Cũ càng.** Cũng như « cũ » : *Tiếc thay chút nghĩa cũ-càng* (K). || **Cũ-kỹ.** Cũ lắm : *Quần áo cũ-kỹ.* || **Cũ-rích.** Cũ âm : *Cái áo cũ-rích.*

*VĂN-LIỆU. — Có mới nới cũ. — Cũ người mới ta. — Trai thì hay nhớ bạn cũ, gái thì hay nhớ chồng xưa. — Ma cũ bắt-nạt ma mới. — Mới yêu thì cũ cũng yêu, mới có mĩ-miều, cũ có công-lênh. — Sự muốn năm cũ kể chi bây giờ* (K). — *Nể lòng người cũ vâng lời một phen* (K).

## Cụ

**Cụ.** I. Tiếng gọi người sinh ra ông bà mình tức là tằng-tổ.

II. Tiếng gọi tôn các người già.

*VĂN-LIỆU. — Bốn cụ ngồi một cỗ, cụ đủ điều cụ chẳng sợ ai* (câu đối).

III. Tiếng gọi bậc sư coi một chùa.

IV. Một chức linh-mục An-nam trong đạo Gia-tô.

**Cụ** 具. Đủ : *Thân-thể bất-cụ.*

**Cụ-thể** ○ 體. Đủ lối : *Anh học-trò ấy tập làm văn ẵ c cụ-thể.*

**Cụ** 懼. Sợ (không-dùng một mình). Thường dùng với chữ khác như là kinh-cụ, khủng-cụ v. v.

*VĂN-LIỆU. — Tử sinh kinh cụ làm nao mấy lần* (C-o).

## Cua

**Cua.** Loài ở dưới nước, chân có đốt, có mai và có càng, bò ngang : *Cua bể, cua đồng.*

**Cua dẽ.** Thứ cua bể mới lột, mai còn mềm, tức là cua bấy. || **Cua gạch.** Thứ cua nhiều gạch. || **Cua nước.** Thứ cua óp. || **Cua thịt.** Thứ cua chắc.

*VĂN-LIỆU. — Chắc như cua gạch. — Ngang như cua. — Cua nướng ốc lùi. — Cua nhà nọ rọ nhà kia. — Đời cua cua mãy, đời cày cày đào. — Lồm-nhồm như cua bò sàng. — Hãy cho bền chí câu cua, Dù ai câu chạch câu rùa mặc ai. — Chữ viết như con cua bò. — Rỏ-ràng như cáy vào hang cua.*

## Của

**Của.** Nói chung về tiền bạc tài-sản : *Của chìm của nổi.*

**Của-cải.** Cũng như « của ». || **Của-nả.** Cũng như « của » : *Của-nả được là bao mà đã lên mặt giàu.*

*VĂN-LIỆU. — Của đời người thế. — Tài tham của đút chật lèn* (Nh-đ-m). — *Của tin gọi một chút này làm ghi* (K). — *Của ai tai nấy. — Của người phúc ta. — Của ai phúc nấy. — Của thiên trả địa. — Của anh như của chú. — Của trời trời lại lấy đi. — Của người như của ta. — Của Bụt lại thiêu cho Bụt. — Của người bồ-tát, của ta lại buộc. — Của Bụt mất một đền mười, Bụt hãy còn cười Bụt chẳng lấy cho. — Của chồng công vợ. — Của bền tại người. — Của ruộng đắp bờ. — Của chua ai thấy chẳng thèm. — Của chung thiên-hạ đồng lần. — Của làm ăn no, của cho ăn thèm. — Của một đồng, công một nén. — Của ông thông, công bà mít. — Của đồng làm ra, của nhà làm nên. — Của thập phương ăn mãy lộc Phật. — Của thế-gian đãi người ngoan thiên-hạ. — Của giữa chợ ai thích thì mua. — Người làm nên của, của chẳng làm nên người. — Của không ngon, đòng con cũng hết. — Của thiên-hạ nay dãy mai đó. — Của như non ăn mòn cũng hết. — Của như kho, không lo cũng hết. — Của rẻ là của ôi. — Của làm ra để trên gác, của cờ-bạc để ngoài sân, của phù-vân để ngoài ngõ. — Ở đời muôn sự của chung, Hơn nhau một tiếng anh-hùng mà thôi.*

**Của.** Thuộc về : *Cái nhà này của tôi.*

DEPOT LEGAL INDOCHINE N° 18384

## Cúc

**Cúc** 菊. Tên một thứ hoa cánh nhỏ và nhiều, nở về mùa thu : *Sen tàn cúc lại nở hoa* (K).

*VĂN-LIỆU. — Xuân lan thu cúc mặn mà cả hai* (K). — *Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai* (K).

**Cúc.** Cái nụ tròn thường làm bằng đồng, bằng hổ-phách, bằng vải tết, hình như cái nụ cúc đơm vào áo quần để cài cho kín. (Tiếng bắc gọi là khuy).

*VĂN-LIỆU. — Áo anh đứt cúc đứt khuy, Quần anh đứt dũng còn chi hoa-hòe. — Cúc mã-não áo nâu hầm, Tam, túc, yêu, lượng, anh cầm cho tôi.*

**Cúc cúc.** Tiếng gọi gà.

**Cúc cung** 鞠躬. Cúc là cúi, cung là mình.

**Cúc-cung tận-tụy** 鞠躬盡瘁. Cầm-cúi làm hết sức cho trọn nghĩa-vụ : *Cúc-cung tận-tụy về việc nước.*

**Cúc-dục** 鞠育. Nói về công cha mẹ nuôi con : *Đền ơn cúc-dục.*

**Cúc-tần.** Tên một thứ cây mọc ở bờ sông, có những dây bò ở trên, ta thường gọi là dây tơ hồng.

## Cục

**Cục.** Một khối nhỏ : *Cục đất, cục phân.* Nghĩa rộng : thô, không thanh-nhã : *Tính cục, nói cục.*

Cục-cằn. Cũng như « cục » : *Ăn nói cục-cằn.* ‖ Cục kịch. Trỏ bộ thô-tục, quê mùa : *Thà rằng cục-kịch nhà quê* (C-o). ‖ Cục-mịch. Cũng nghĩa như « cục-kịch ». ‖ Cục-súc. Thô bạo tục-tằn : *Con người cục-súc.*

**Cục** 局. 1. Cuộc (không dùng một mình). — 2. Cơ-sở : *Thương-cục.*

Cục-diện ○ 面. Tình-hình phơi bày : *Cục-diện trong một nước thay đổi mỗi lúc một khác.* ‖ Cục-ngoại ○ 外. Ngoài cuộc : *Đứng ở cục-ngoại mà xem.*

**Cục-tác.** Tiếng gà kêu : *Gà đẻ gà cục tác, con gà cục tác lá chanh.*

## Cúi

**Cúi.** Khom xuống : *Kẻ nhìn rõ mặt người e cúi đầu* (K).

*VĂN-LIỆU. — Vào luồn ra cúi công-hầu mà chi* (K).

**Cúi.** Sợi bông to chưa kéo.

## Cùi

**Cùi.** Cái phần nạc ở trong quả : *Cùi dừa, cùi bưởi vàn vàn.*

**Cùi tay.** Chỗ cổ tay. Cũng có nơi dùng để gọi khuỷu tay.

*VĂN-LIỆU. — Có lẽ giơ cùi cùng tuế nguyệt, Rồi xem giờ mùi với giang-sơn* (thơ cổ).

## Củi

**Củi.** Tiếng gọi chung loài tre gỗ để đun bếp.

Củi lụt. Thứ củi theo nước lụt trôi về. Nghĩa bóng là nhiều : *Chở về như củi lụt.* ‖ Củi rều. Thứ củi sây và cỗ nổi trên mặt nước : *Nước lụt vớt được vô-số củi rều.*

*VĂN-LIỆU. — Kiếm củi ba năm thiêu một giờ. — Gạo chợ nước sông, củi đồng dầu ống. — Chở củi về rừng. — Củi mục lành dun, chồng dần dễ khiến, chồng khôn khó chiều. — Củi mục khó dun, chổi cùn khó quét. — Củi mục bà để trong rương, Ai mà hỏi đến trầm hương của bà* (C-d).

## Cũi

**Cũi.** Thứ chuồng làm bằng tre hoặc bằng sắt, bằng gỗ, có then, để nhốt súc vật : *Cũi lợn, cũi chó.*

*VĂN-LIỆU. — Ra tay tháo cũi sổ lồng như chơi* (K).

**Cũi.** Nhốt vào cũi : *Đem cũi con chó lại.*

## Cúm

**Cúm.** Một thứ bệnh sốt truyền-nhiễm.

## Cùm

**Cùm.** Đồ hình-cụ làm bằng hai tấm gỗ ghép lại, khoét hai lỗ thủng để giam chân kẻ phạm tội.

*VĂN-LIỆU — Cờ-bạc là bác thằng bần, Ruộng vườn bán hết xỏ chân vào cùm. — Có tiền thì tháo cùm, không tiền thì niềm chặt. — Việc quan thì cứ phép công, Dửu nào trong-trọi cũng gông chân cùm.*

**Cùm.** Bỏ chân vào cùm mà giữ lại. Nghĩa rộng là giữ lại một nơi.

## Cụm

**Cụm.** Một đám cây mọc liền với nhau : *Cụm cây, cụm cỏ.*

*VĂN-LIỆU. — Hoa thơm đánh cả cụm.*

## Cun

**Cun-cút.** Tên một loài chim con, hay lủi ở bờ ruộng, thường gọi tắt là « cút ».

*VĂN-LIỆU. — Cun-cút được mấy hột lông, Chuồn-chuồn được mấy hột thịt ; béo như con cun-cút.*

**Cun-cút.** Trò chơi của trẻ con, cặp viên đất vào đầu thanh tre mà vút đi cho xa.

## Cún

**Cún.** Tiếng gọi con chó con.

## Cùn

**Cùn.** 1. Nhụt, không sắc : *Con dao cùn.* — 2. Mòn, cụt : *Bút cùn, chổi cùn.* Nghĩa bóng là kém-cỏi, vụn-vặt : *Câu văn cùn, lý-sự cùn.*

*VĂN-LIỆU. — Chổi cùn rễ rách. — Dao cùn rựa cụt — Hủi cùn hủi cụt.*

BIBLIOTHÈQUE NATIONALE IMPRIMÉS R.F.

## Củn

**Củn.** Tiếng tục hoại. Lỉnh đi, lẩn đi : *Anh ấy vừa ở đây mà đã củn đi từ bao giờ.*

## Cũn

**Cũn-cỡn.** Trỏ bộ quần áo ngắn-ngủi, khó coi : *Ăn mặc cũn-cỡn.*

## Cung

**Cung.** Một thôi đường đi độ chừng nửa ngày : *Phu trạm một ngày đi hai cung.*

**Cung** 恭. Kính (không dùng một mình).

**Cung-chiêm** ○ 瞻. Đem lòng kính mà xem : *Cung-chiêm văn-miếu.* || **Cung-duy** ○ 維. Kính bui. Tiếng dùng đứng đầu đoạn nói đức-tính ở văn tế, văn chương, biểu, sớ v. v. : *Cung-duy Hoàng-đế bệ-hạ, cung-duy tôn-thần điện-hạ.* || **Cung-đề** ○ 題. Kính đề : *Cung-đề một bức hoành đề treo ở đình.* || **Cung-hỉ** ○ 喜. Kính mừng : *Mồng một đầu năm, gặp nhau thường cung-hỉ chúc mừng.* Tiếng chào, nghĩa là kính mừng, đọc theo tiếng Tàu là « cống-hỉ ». || **Cung-kính** ○ 敬. Kính-cẩn. || **Cung-khai** ○ 開. Kính khai ra cho rõ : *Cung-khai tam-đại.* || **Cung-lục** ○ 錄. Kính chép : *Cung-lục chỉ-dụ.* || **Cung-nhân** ○ 人. Cái danh hiệu của vua ban cho các quan hàm tứ-phẩm : *Tứ-phẩm cung-nhân.* || **Cung-tiến** ○ 進. Kính dâng. Nói về sự dâng đồ vào đình miếu. || **Cung-thỉnh** ○ 請. Kính mời. Thầy cúng thường dùng làm tiếng để chiêu mời các vị quỉ thần : *Cung-thỉnh Như-lai.* || **Cung-thừa** ○ 承. Kính vâng : *Cung-thừa mạnh song-thân tôi.*

**Cung** 供. 1. Dâng nộp : *Cung lương thực cho quân-quan.* — 2. Nhận chịu : *Cung chức.* — 3. Khai sự thực với quan : *Tù cung với quan.* — 4. Có thể cấp cho sự cần dùng của người ta : *Gạo xứ Bắc-kỳ đủ cung cho dân ăn.*

**Cung-cấp** ○ 給. Dâng nộp, giúp đỡ : *Cung-cấp lương tháng cho thầy đồ.* || **Cung-cầu** ○ 求. Tiếng về kinh-tế-học. Nói về bên có của bán (cung), bên cần dùng mua (cầu). || **Cung-chiêu** ○ 招. Thú-tội : *Bắt người bảo-lĩnh làm tờ cung-chiêu.* || **Cung-chức** ○ 職. Đi nhận chức : *Các quan phủ huyện đi cung-chức.* || **Cung-dưỡng** ○ 養. 1. Thờ-phụng : *Cung-dưỡng cha mẹ.* — 2. Cấp nuôi : *Cung-dưỡng chúng-sinh.* || **Cung-đốn** ○ 頓. Bị bách mà phải dâng, phải nộp : *Cung-đốn tiền sai cho linh lệ.* || **Cung-phụng** ○ 奉. 1. Dâng nộp : *Những phẩm-vật ấy để làm đồ cung-phụng.* — 2. Dâng nộp không : *Cung-phụng mất một món tiền toi.* || **Cung-phụng** ○ 奉. Một chức nhỏ trong tòa Hàn-lâm, chính cửu-phẩm (9-1).

**Cung** 宮. Tiếng gọi chỗ vua ở : *Cung cấm, cung miếu.* Cũng dùng để gọi chỗ chính điện thờ thần thánh hay chỗ thần tiên ở : *Cung tiên.*

**Cung-cấm** ○ 禁. Chỗ vua ở, người thường không được ra vào : *Cung-cấm thâm nghiêm.* || **Cung-điện** ○ 殿. Tiếng gọi chung những chỗ của vua ở : *Trong cung-điện nhà vua không mấy người được vào xem.* Lại nói về chỗ hậu cung đình thờ thần : *Trong cung-điện chỉnh chỉ có người thủ từ mới được vào.* || **Cung-đình** ○ 庭. Tiếng gọi chung chỗ nhà cao sân rộng như chỗ triều miếu : *Nước non Thiên-trúc, cung đình Bồng-lai* (Ph-tr). || **Cung-hàm** ○ 銜. Hàm của các quan nhất-phẩm như thái-sư, thái-phó, thái-bảo, thiếu-sư, thiếu-phó, thiếu-bảo. || **Cung-hoàn** ○ 鬟. Con hầu gái trong cung. || **Cung-khuyết** ○ 闕. Cửa các quan vào chầu : *Ngoài muôn dặm trông về cung-khuyết.* || **Cung-miếu** ○ 廟. Chốn tôn nghiêm, như chỗ tôn-miếu của nhà vua hay chỗ thờ thần thánh. || **Cung-môn** ○ 門. Cửa cung, chỗ cung cấm : *Thăm-thẳm chốn cung-môn.* || **Cung-nữ** ○ 女. Cũng như cung-nhân : *Cho đòi cung-nữ các nàng chạy ra* (H-Tr.). || **Cung-nga** ○ 娥. Cô Hằng-nga ở trong cung trăng. Cũng dùng để gọi các người cung-nữ cùng các người đẹp : *Cung-nga thể-nữ theo hầu. — Đẹp sánh cung-nga.* || **Cung-nhân** ○ 人. Tiếng gọi chung những người đàn-bà hầu ở trong cung. || **Cung-phi** ○ 妃. Vợ vua : *Trai tài tướng-súy, gái hiền cung-phi* (Âm-chất diễn âm). || **Cung quế** ○ 桂. 1. Cây quế trong cung trăng. Nói về sự thi đỗ : *Bẻ cành cung quế, hái hoa vườn quỳnh.* — 2. Bởi chữ « quế-dịch », buồng các bà phi ở trát bằng quế : *Trong cung-quế âm-thầm chiếc bóng.* || **Cung-tần** ○ 嬪. Cũng như cung-nhân : *Ba trăm thị-nữ cung-tần* (Ngọc-hoa). || **Cung-tường** ○ 牆. Nghĩa bóng nói về chốn đạo học thâm-thúy : *Cung-tường Khổng Mạnh.* || **Cung-thất** ○ 室. Nói chung về nhà cửa : *Cung-thất lâu-đài thực là rực-rỡ.* || **Cung-thiềm** ○ 蟾. Người Tàu tin rằng trong mặt trăng có con thiềm-thừ : *Bỗ lòng bẻ quế cung-thiềm bấy lâu* (Nh-đ-m). || **Cung-trang** ○ 粧. Lối ăn mặc của các bà trong cung : *Cung-trang sắm-sửa càng ngời kiệu hoa* (Nh-đ-m). || **Cung trăng.** Cung điện trong mặt trăng : *Cô Hằng-nga ở trong cung trăng.*

**Cung** 宮. Một tiếng trong ngũ âm : *Cung, thương, giốc, chủy, vũ.* Dùng rộng gọi một điệu đàn, một điệu hát : *Cung đàn, cung hát.*

**Cung-bậc.** Cung-bậc hát : *Hát đúng cung-bậc.* Nghĩa rộng nói về người chừng đỗi làm cao : *Người này làm ra cung-bậc lắm.* || **Cung-cách.** Cung-cách hát : *Người này hát chẳng ra cung-cách gì cả.* Nghĩa rộng nói về cái bộ-dạng người làm ra đài-các nền-nếp : *Người này cung-cách lắm.* || **Cung-hình** ○ 刑. Tên một nhục hình ở trong ngũ hình đời cổ, tức là tội thiến. || **Cung-thương** ○ 商. Tiếng gọi chung về âm-nhạc : *Cung-thương làu bậc ngũ-âm* (K).

**Cung** 弓. Đồ binh làm bằng gỗ hoặc tre, uốn hình bán-nguyệt, căng một cái dây để bắn tên hoặc đạn : *Phải cung rày đã sợ làn cây cong* (K).

**Cung-đao** ○ 刀. Cung với đao, nói về việc võ : *Xếp bút nghiên theo việc cung đao* (Chinh-phụ). || **Cung-kiếm** ○ 劍. Cung với gươm. Nói về nghề võ. || **Cung-nỏ** ○ 弩. Cung với nỏ. || **Cung tiễn** ○ 箭. Cung với tên. Nói về nghề võ : *Đường dong ruổi lưng đeo cung-tiễn* (Chinh-phụ).

*VĂN-LIỆU. — Đã hay nghề ngựa tại lành nghề cung* (Nữ tú-tài). — *Làng cung-kiếm rắp ranh bắn sẻ* (C-o).

# Cúng

**Cúng.** 1. Chính nghĩa cũng giống chữ cung 供, song ta hiểu về nghĩa dâng lễ vật lên thần thánh tổ tiên : *Cúng giỗ, cúng tết v. v.* — 2. Đem tiền bạc hoặc ruộng đất quyên vào việc làm phúc : *Cúng tiền làm phúc.* Dùng rộng trở về nghĩa lãng-phí : *Bao nhiêu tiền cũng cúng về sòng bạc.*

**Cúng-cấp.** Cũng nghĩa như « cúng ». ‖ **Cúng cơm.** Cúng cơm bữa người mới chết trong năm mươi ngày : *Một ngày hai bữa cúng cơm.* ‖ **Cúng cháo.** Đặt cháo lên cúng các linh-hồn chúng-sinh. ‖ **Cúng-dàng.** (Tiếng nhà chùa) tức là chữ « cung-dưỡng » 供養 đọc trạnh. Đem lễ-vật cúng vào nhà chùa : *Đã thường làm phúc lại hay cúng-dàng* (P. C. C. H.). ‖ **Cúng đơm.** Cũng nghĩa như « cúng » : *Sáng đi khuyên-giáo, tối về cúng đơm* (L-V-T). ‖ **Cúng-tế.** Cúng vái tế lễ. ‖ **Cúng vái.** Cũng nghĩa như « cúng ».

*VĂN-LIỆU. — Sớm cúng quả, tối dâng hoa* (Ph-Tr). — *Ngày rằm mồng một cũng đi cúng dàng* (Quan-âm Thị-kính).

# Cùng

**Cùng.** 1. Chung với nhau : *Hai người cùng ở một nhà.* — 2. Giống nhau : *Hai người cùng một khổ mặt.* — 3. Đều : *Hai người cùng đến một lúc.* — 4. Và, với : *Anh cùng em, chú cùng bác.*

*VĂN-LIỆU. — Khác lọ cùng nước. — Cùng ăn một mâm, cùng nằm một chiếu. — Chó cùng nhà, gà cùng chuồng. — Cùng nhau trót đã hẹn lời* (K). — *Mới cùng nhau lúc ban ngày đã quên* (K). — *Cùng một máu bác sinh ra, khác giọt máu mẹ ai hòa thương ai. — Đôi ta như thể cơm tằm, Cùng ăn một lá cùng nằm một nong. — Cùng mặt mà chẳng cùng lòng, Cùng ở một ngõ giỗ chồng nhau đi. — Muốn về cùng mẹ cùng cha, Hay là muốn ở cùng bà cùng ông. — Ngọt ngon cùng hưởng đã xong, Còn khi cay đắng cũng cùng có nhau. — Nào thầy nào bạn đi đâu tá, Bỏ chết nhau đây chẳng giúp cùng. — Trai bạc mắt, gái thâm môi, Những người lông bụng chớ chơi bạn cùng. — Đi đâu cho thiếp đi cùng, Đói no thiếp chịu, lạnh-lùng có đôi.*

**Cùng 窮.** 1. Cuối hết, không còn gì nữa : *Xét cho cùng.*

**Cùng-cực** ○ 極. Cuối hết không còn gì nữa : *Dò xét cho đến cùng-cực.* ‖ **Cùng đường.** 1. Hết đường : *Đi đến đây là cùng đường.* — 2. Khắp dọc đường : *Rao cùng đường.* ‖ **Cùng-kế** ○ 計. Hết cả mưu kế : *Cùng kế quá phải đem bán cả nhà cửa.* ‖ **Cùng-kiệt.** Hết nhẵn không còn tí nào : *Vơ vét cho rõ đến cùng-kiệt.* ‖ **Cùng kỳ lý** ○ 其理. Hết lẽ. ‖ **Cùng tận.** Cuối hết, không còn gì nữa : *Chân trời là chỗ cùng tận của tầm con mắt.* ‖ **Cùng-tịch** ○ 僻. Nói về chỗ hẻo-lánh vắng-vẻ : *Ở chốn thôn quê cùng-tịch.* ‖ **Cùng tột.** Trên hết hay cuối hết : *Đến đấy là cùng tột.* ‖ **Cùng trời.** Khắp cả gầm trời : *Đi cùng trời cùng đất, không còn thiếu đâu nữa.* ‖ **Cùng xa cực xỉ** ○ 奢極侈. Phao phí không còn cách gì hơn nữa.

*VĂN-LIỆU. — Hang cùng ngõ hẻm. Năm cùng tháng tận. — Cùng nam cực bắc. — Sơn cùng thủy tận. — Đi cùng bốn bể chín châu. — Thâm sơn cùng cốc.*

II. Túng quẫn, nghèo khó : *Cùng quá hóa liều.*

**Cùng-dân** ○ 民. Dân nghèo. Tiếng gọi chung những người nghèo khó. ‖ **Cùng đinh** ○ 丁. Hạng con trai nghèo khó : *Cùng-đinh hạ-bộ.* ‖ **Cùng-đồ** ○ 途. Túng đường không xoay-xỏa ra sao được : *Nhỡ-nhàng gặp bước cùng-đồ.* ‖ **Cùng-kiết.** Nghèo khó túng-kiết. ‖ **Cùng-khổ** ○ 苦. Nghèo-nàn khổ-sở. ‖ **Cùng-khốn** ○ 困. Cũng nghĩa như « cùng-khổ ». ‖ **Cùng-quẫn** ○ 窘. Khó nghèo túng-bấn. ‖ **Cùng-túng.** Cũng nghĩa như « cùng-quẫn ». ‖ **Cùng thông** ○ 通. Rủi và may, lúc khốn-quẫn lúc hanh-thông : *Lớp cùng thông như đúc buồng gan* (C-o).

*VĂN-LIỆU. — Đỡ khi gấp khúc, đỡ khi vận cùng* (Nh-đ-m). — *Lạ thay cùng đạt cơ trời* (Ph-Tr). — *Quản-tử cố-cùng, tiểu-nhân cùng tư lạm. — Cùng tắc biến, biến tắc thông. — Chó cùng rứt giậu. — Lươn cùng gặm đất sét.*

# Củng

**Củng.** Cốp vào đầu.

**Củng.** Cái mái nhà mai-luyện, hoặc ở trước hiên, hoặc nối hai cái mái khác với nhau : *Mái củng nhà thờ.*

**Củng** 拱. Chầu vào (không dùng một mình).

**Củng-chiếu** ○ 照. Soi vào : *Cát-tinh củng-chiếu.* ‖ **Củng-hướng** ○ 向. Chầu vào : *Các vì sao củng-hướng vào ngôi Bắc-thần.*

**Củng** 鞏. Bền chặt chắc-chắn (không dùng một mình)

**Củng-cố** ○ 固. Vững bền : *Cơ đồ củng-cố.*

# Cũng

**Cũng.** Tiếng trợ-ngữ. 1. Giống, như, cùng là : *Ở đời ai cũng như ai. — Sống chết cũng liều.* — 2. Gượng-gượng được : *Thôi thế cũng được.*

*VĂN-LIỆU. — Xấu như ma cũng thà con gái. — Khôn ngoan cũng thể đàn bà, Dẫu rằng vụng dại cũng là đàn ông. — Chẳng chua cũng thể là chanh, Chẳng ngọt cũng thể cam-sành chín cây. Chẳng thanh cũng thể hoa mai, Chẳng lịch cũng thể con người thượng-kinh. — Chẳng được miếng thịt miếng xôi, Cũng được lời nói cho nguôi tấm lòng. — Cũng là phận cải duyên kim. — Cũng là máu chảy ruột mềm chớ sao. — Cũng phường bán thịt, cũng tay buôn người* (K). — *Rằng trăm năm cũng từ đây* (K). — *Cũng liều nhắm mắt đưa chân. — Phải lời ông cũng êm tai* (K). — *Cũng liều ngọc nát hoa tàn mà chi. — Cũng mong dây cát được nhờ bóng quân. — Cũng toan sống thác với tình cho xong. —*

*Chẳng trăm năm cũng một ngày duyên ta. — Đá vàng cũng quyết, phong-ba cũng liều. — Dẫu rằng sấm sét búa rìu cũng cam. — Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn. — Nỗi chìm cũng mặc lúc nào rủi may* (K).

## Cuốc

**Cuốc.** Một thứ đồ làm ruộng, có lưỡi bằng sắt để bới đất lên : *Sáng ngày vác cuốc ra đồng.*

**Cuốc.** Dùng cái cuốc mà bới đất lên : *Cày sâu cuốc bẫm.* Nghĩa bóng là đi mau chân : *Cuốc bộ một mạch về nhà* (tiếng thường tục).

*VĂN-LIỆU. — Bạ bờ cuốc góc. — Cuốc đất lật cỏ.*

**Cuốc.** Một loài chim hay lủi ở bờ ao, bờ ruộng và hay kêu về mùa hè : *Học như cuốc kêu mùa hè.*

*VĂN-LIỆU. — Đen như cuốc. — Trông gà hóa cuốc. — Nhớ nước đau lòng con cuốc-cuốc.*

## Cuộc

**Cuộc.** Bởi chữ « cục » đọc trạnh ra. Cái hình, cái thế bày ra : *Cuộc đời, cuộc cờ.* Nghĩa nữa là cái bày ra để đánh đố : *Đánh cuộc, được cuộc.*

*VĂN-LIỆU. — Trăm năm tính cuộc vuông tròn* (K). — *Vinh khô đắc tàng xá chi cuộc đời* (Nh-đ-m). — *Cuộc thành bại hầu cần mái tóc* (C-o). — *Chẳng qua làm phúc cho chàng. Nào ai ăn cuộc ăn bàn chi ai* (L-V-T).

## Cuối

**Cuối.** Sau cùng : *Bên trông đầu nọ, bên chờ cuối kia* (K).

**Cuối cùng.** Sau hết, không còn gì nữa.

*VĂN-LIỆU. — Đầu tràng cuối tràng. — Lợn đầu cau cuối. — Đầu năm ăn quả thanh-yên, Cuối năm ăn bưởi cho nên đèo bòng. — Đầu mày cuối mắt càng nồng tấm yêu* (K). *— Cửa thiền vừa tiết cuối thu. — Cho đành lòng kẻ chân mây cuối trời. — Vót hương dưới gốc bể hoa cuối mùa* (K).

## Cuội

**Cuội.** Theo tục tưởng trong mặt-trăng có cây đa, ngồi dưới gốc cây ấy là thằng cuội : *Thằng cuội ngồi gốc cây đa, Thấy trâu ăn lúa gọi cha ời-ời.* Tục thường cho thằng cuội hay nói dối : *Nói dối như cuội.*

**Cuội đất.** Người hay nói dối : *Phường cuội đất bắt ruộng chung thiên-hạ* (phú thế-tục).

*VĂN-LIỆU. — Xăm vào cuội ra. — Thịt thơm vì hành Trang thanh vì cuội* (T-ng).

**Cuội.** Cái mầm xanh ở trong hạt sen.

**Cuội.** Một thứ sỏi lớn và dẫn : *Dẫu như đá cuội.*

## Cuỗm

**Cuỗm** (thông tục). Lấy trộm : *Kẻ trộm vào cuỗm lấy đồ.*

## Cuốn

**Cuốn.** Cuộn lại, vê, xoay tròn lại : *Cuốn thuốc lá, cuốn chiếu.* Nghĩa rộng là xoay tròn mà mang đi : *Gió cuốn, nước cuốn.* Nghĩa rộng nữa là thu nhặt mà mang lên đi hết.

**Cuốn xéo** (tiếng tục) cũng như « cuốn » : *Vợ chồng con chưa cuốn xéo đi hết cả.*

*VĂN-LIỆU. — Nhà hương cao cuốn bức là* (K). *— Phút đâu trận gió cuốn cờ đến ngay. — Của đồng cuốn của nhà.*

**Cuốn.** Một món đồ ăn có bún thịt, tôm, cuộn lại trong lá rau diếp : *Ăn cuốn, ăn thang.*

**Cuốn.** Tên một thứ bánh làm bằng bột gạo, đồ mỏng mà cuốn lại : *Bánh cuốn chay, bánh cuốn mặn.*

**Cuốn.** Một cuộn : *Cuốn giấy.*

*VĂN-LIỆU. — Gấm trăm cuốn, bạc nghìn cân* (K).

## Cuồn

**Cuồn-cuộn.** Nói về nước chảy mạnh : *Nước chảy cuồn-cuộn.*

*VĂN-LIỆU. Đôi ta như rắn liu-điu, Nước chảy cuồn-cuộn ta dìu lấy nhau. — Nước sông cuồn-cuộn chảy xuôi, Có con cá gáy đỏ đuôi hồng-hồng.*

## Cuộn

**Cuộn.** Cũng như « cuốn ».

*VĂN-LIỆU. — Rồng còn cuộn khúc nằm hình.*

## Cuống

**Cuống.** Phần dưới cái hoa hoặc cái lá : *Cuống hoa, cuống lá.* Nghĩa rộng gọi cái gì hình giống cái cuống : *Cuống phổi, cuống họng, cuống giá.*

*VĂN-LIỆU. — Cây rau ma, lá rau muống, cuống rau đay — Một đôi cuống-giá bằng vàng, Một bộ xà-tích vàn ngan ; quả bình. — Mua bầu xem cuống mới toan không nhầm.*

**Cuống.** Trỏ bộ lo sợ rối-rít : *Sợ cuống, lo cuống, chạy cuống.*

**Cuống-cuồng.** Cũng như « cuống ». || **Cuống-quít.** Cũng như « cuống ».

## Cuồng

**Cuồng** 狂. **1**. Dồ dại : *Làm bậy như thằng cuồng.* **2**. Ngông-nghênh : *Cuồng-sĩ.* — **3**. Mạnh, dữ : *Cuồng phong.*

**Cuồng-bạo** ○ 暴. Dồ-dại, hung-tợn : *Tính khí cuồng-bạo.* || **Cuồng-khấu** ○ 寇. Giặc mạnh. Nghĩa rộng nói cái bộ chạy rối-rít : *Chạy cuồng-khấu.* || **Cuồng-lan** ○ 瀾. Sóng dữ. Nghĩa bóng nói cái sức mạnh xô-đẩy quá : *Chống đỡ lại một lớp cuồng-lan.* || **Cuồng-ngôn** ○ 言. Nói ngông dại : *Hay cuồng-ngôn có khi bị vạ.* || **Cuồng-phong** ○ 風. Cơn gió to. || **Cuồng-sĩ** ○ 士. Thầy đồ ngông || **Cuồng-vọng** ○ 妄. Dồ dại càn rỡ : *Nói càn xin cam chịu là cuồng-vọng.*

## Cúp

**Cúp.** Sập nở : *Hoa cúp, lá sen cúp.*

## Cụp

**Cụp.** Rủ xuống, quắp vào : *Cụp ô, cụp đuôi.*

*VĂN-LIỆU. — Mặt-trời gác núi non đoài, Hoa sen cụp lại nhện dời vào trong* (câu ca con chim chích).

## Cút

**Cút.** Chạy, lỉnh đi mất : *Nó cút đi đàng nào mất rồi.*

**Cút.** Xem « cun-cút ».

**Cút.** Một mảng tóc che thóp trẻ con : *Cạo đầu để chừa cái cút.*

**Cút-kít.** Tiếng kêu hai cái gì cọ xát với nhau : *Cái xe một bánh nó kêu cút-kít.*

**Cút-ca cút-kít.** Cũng nghĩa như « cút-kít ».

## Cụt

**Cụt.** Ngắn : *Ngun-ngủn như gà cụt đuôi.* Nghĩa bóng là hụt đi : *Đi buôn cụt vốn, đi bán cụt lời.*

**Cụt ngủn.** Cụt hẳn : *Đuôi con chó cụt ngủn.*

*VĂN-LIỆU. — Voi trên rừng không bành không tróc, Gái chưa chồng như cóc cụt đuôi.*

## Cư

**Cư** 居. Ở (không dùng một mình).

**Cư-đình** ○ 亭. Chỗ trọ : *Giấc mộng tàn lỉnh cả chốn cư-đình* (tự thuật-ký của ông Lý Văn-Phức). ‖ **Cư-quan** ○ 官. Đang làm quan : *Ông Mạc Đĩnh-Chi lúc cư-quan rất là thanh-liêm.* ‖ **Cư-sĩ** ○ 士. Người đi ẩn : *Bạch Cư-Dị là một nhà cư-sĩ đời Đường.* ‖ **Cư-tâm** ○ 心. Lòng ăn ở : *Người vẫn nói đạo-đức mà cư-tâm không được chính-đáng.* ‖ **Cư tang** ○ 喪. Đang lúc để tang : *Lúc cư-tang không nên ca-xướng.* ‖ **Cư-trú** ○ 住. Ở tại : *Tôi cư-trú ở đây.* ‖ **Cư-xử** ○ 處. Ăn-ở, đối-đãi : *Người ta cư-xử với nhau phải có thủy chung.*

*VĂN-LIỆU. — Kiều-cư ký-ngụ.*

## Cứ

**Cứ.** 1. Liền, luôn, không thôi : *Cứ làm, cứ việc.* — 2. Cưỡng không thôi : *Đã cấm mà cứ làm.*

**Cứ** 據. Theo, giữ, làm bằng-chứng : *Việc quan anh cứ phép công anh làm. — Câu chuyện này sở cứ vào đâu ?*

*VĂN-LIỆU. — Quan cứ lệnh linh cứ truyền. — Cứ người có tóc, ai cứ người trọc đầu. — Một là cứ phép da hình* (K). — *Cứ lời lạy xuống mụ thì khấn ngay* (K). — *Nhớp gia phải cứ phép nhà ta đây* (K). — *Thế sao thì lại cứ sao da hình* (K).

## Cừ

**Cừ.** Hàng cọc cắm ở giữa sông để chăng lưới đánh cá : *Cắm cừ giữa sông.* Nghĩa rộng là cắm cọc để đỡ đất cạp rộng thêm ra : *Cừ bờ ao, cừ bờ đê.*

**Cừ.** Ngòi nước : *Khai cừ để nước chảy cho thông.*

**Cừ** 渠. To nhất, đứng đầu (không dùng một mình).

**Cừ-khôi** ○ 魁. Đứng đầu trong một tụi, một đẳng : *Bắt được tên cừ-khôi trong đảng giặc.*

**Cừ-rừ.** Bộ nhọc mệt : *Cừ-rừ như người mới ốm dậy.*

## Cử

**Cử** 舉. I. Cất lên : *Ông này đã được cử ra làm đại-biểu.*

**Cử-ai** ○ 哀. Cất tiếng khóc (tiếng xưởng tế đám ma). ‖ **Cử binh** ○ 兵. Cất quân đánh giặc : *Quan nguyên súy sắp cử-binh ra đánh trận.* ‖ **Cử chỉ** ○ 止. Lúc động lúc nghỉ. Nói chung về cách điệu đi đứng hành động của người ta : *Cử-chỉ đứng-đắn.* ‖ **Cử-động** ○ 動. Cất-nhắc làm-lụng : *Người ta có cử-động luôn thì trong mình mới được khỏe mạnh.* ‖ **Cử-hành** ○ 行. Làm việc tôn-trọng, như việc tế-lễ : *Cử hành giao-lễ, cử-hành tang-lễ.* ‖ **Cử-hiền** ○ 賢. Cất người hiền lên : *Đời trước các quan lấy việc cử-hiền làm cái chức-trách của mình.* ‖ **Cử-nghiệp** ○ 業. Lối học để đi thi đỗ ra làm quan : *Những người tài-giỏi xuất-chúng, không thèm học lối cử nghiệp.* ‖ **Cử-nhạc** ○ 樂. Nổi tiếng âm-nhạc. ‖ **Cử-nhân** ○ 人. Bậc người đi thi hương đỗ trên tú-tài : *Bên văn có cử-nhân, bên võ cũng có cử-võ.* ‖ **Cử-sự** ○ 事. Khởi làm việc to-tát và bí-mật : *Vua Lê Thái-tổ mưu cử-sự ở Lam-sơn* ‖ **Cử-tử** ○ 子. Học-trò đi thi hương. ‖ **Cử-tri** ○ 舉. Tiến-cử người mình biết là có tài giỏi : *Đời vua Tự-đức thường cho các quan cử-tri để kén lấy người giỏi.*

*VĂN-LIỆU. — Thi đỗ nhất-cử. — Nhất cử lưỡng tiện.*

II. Hết thảy, tất cả (không dùng một mình).

**Cử-quốc** ○ 國. Suốt cả nước : *Cử-quốc giai binh.* ‖ **Cử-tọa** ○ 坐. Suốt cả người ngồi họp mặt : *Ông Mỗ diễn-thuyết xong, cử-tọa đều vỗ tay khen.* ‖ **Cử-thế** ○ 世. Suốt cả người trong một đời : *Cử-thế giai tri* (Suốt cả người trong đời đều biết).

**Cử-rử.** Cũng như « cừ-rừ ».

## Cữ

**Cữ.** Một khoảng làm giới-hạn : *Dùng cái thước làm cữ mà đo.*

**Cữ.** Một độ, một thời-kỳ trong mấy ngày. Nghĩa nữa là một thời-kỳ nhất-định phải kiêng khem của đàn-bà đẻ và của đứa trẻ mới đẻ : *Con trai bảy ngày một cữ, con gái chín ngày một cữ.*

*VĂN-LIỆU. — Não người cữ gió tuần mưa.*

## Cự

**Cự** 巨. To, lớn (không dùng một mình).

**Cự-nho** ○ 儒. Người học giỏi : *Ông Chu Văn-An là bậc cự-nho đời Trần.* ‖ **Cự-phách** ○ 擘. Nghĩa đen là ngón tay cái. Nghĩa bóng : người có tài-đức học vấn hơn người : *Ông*

*Chu-tử là một tay cự phách trong Khổng-họ*. ‖ **Cự-phú** ○ 富. Nhà giàu to. ‖ **Cự tộc** ○ 族. Họ to, nhiều người làm nên. ‖ **Cự-vạn** ○ 萬. Một số tiền to kể hàng vạn trở lên : *Giàu có cự-vạn.*

**Cự** 拒. Chống lại, không chịu : *Làng đánh kẻ cướp mà kẻ cướp cự lại.* Ngày nay dùng sai, cho nghĩa là mắng quở : *Bị ông chủ cự.*

**Cự-địch** ○ 敵. Chống lại với giặc : *Đem quân ra để cự-địch.* **Cự tuyệt** ○ 絕. Khước hẳn đi, dứt hẳn đường đi lại với nhau : *Hai bên cự-tuyệt không đi lại với nhau nữa.*

## Cưa

**Cưa.** Đồ dùng, lưỡi làm bằng sắt, có nhiều răng để sẻ gỗ cắt gỗ.

*VĂN-LIỆU. — Sớm rửa cưa, trưa mài đục. — Nước mưa cưa trời. — Chẳng tham ao cả ruộng dưa, Tham vì cái đục cái cưa của chàng.*

**Cưa.** Dùng lưỡi cưa để sẻ gỗ cắt gỗ : *Cưa mạch nào đứt mạch ấy.*

*VĂN-LIỆU. — Cưa đứt đục thủng. — Nắng thì cưa, mưa thì về. — Nhùng-nhằng như cưa rơm. — Cưa cạnh chẳng lọ sợi tóc. — Cưa sừng xẻo tai, long đa gãy ngông, là những của chẳng vừa.*

## Cứa

**Cứa.** Cầm lưỡi dao đưa đi đưa lại để cho đứt (thường nói về dao nhụt) : *Dao nhụt quá, cứa miếng thịt không đứt.*

## Cửa

**Cửa.** 1. Chỗ mở để ra vào : *Cửa cao nhà rộng.* — 2. Nơi, chốn : *Cửa quan, cửa thánh, cửa không, cửa Phật.*

**Cửa ải.** Nơi giáp-giới hai nước, có xây cửa để phòng giữ : *Đem binh qua cửa ải.* ‖ **Cửa bể.** Chỗ sông chảy ra bể : *Sóng còn cửa bể nhấp-nhô* (C-o). ‖ **Cửa Bụt.** Nơi thờ Phật : *Xưa nay cửa Bụt lẽ nào hẹp ai* (Nh-đ-m). ‖ **Cửa bức-bàn.** Cái cửa lớn ở nhà gỗ, có nhiều cánh đóng liền với nhau. ‖ **Cửa cấm.** Cửa vào cung nhà vua : *Cửa cấm thâm-nghiêm.* ‖ **Cửa công.** Cũng như « cửa quan » : *Hoàn lương một thiếp than vào cửa công* (K). ‖ **Cửa chớp.** Cửa có nhiều thanh gỗ đóng thưa và chênh-chếch để thông hơi. ‖ **Cửa gỗ.** Cửa làm toàn bằng gỗ. ‖ **Cửa giả.** Cửa chỉ có cái hình mà không mở ra được. ‖ **Cửa kính.** Cửa có lắp mặt kính. ‖ **Cửa không.** Cửa nhà Phật : *Rắp đem mạnh bạc xin nhờ cửa không* (K). ‖ **Cửa Khổng.** Cửa dạy đạo Khổng : *Cửa Khổng sân Trình.* ‖ **Cửa mạch.** Cái nách cửa ở bên cạnh : *Vào cửa tà ra cửa mạch.* ‖ **Cửa miệng.** Lời thông thường, lời khen chê : *Câu nói cửa miệng.* ‖ **Cửa mình.** Tức là « âm-hộ ». ‖ **Cửa ngăn.** Cửa ngõ bằng gỗ : *Tin đâu đã thấy cửa ngăn gọi vào* (K). ‖ **Cửa nhà.** Gọi chung về việc gia-thất, gia-đình : *Cửa nhà tan tác chiếc thân lạc loài.* Nghĩa bóng là vợ chồng (bởi chữ thất-gia) : *Cửa nhà đù tính về sau* (K). ‖ **Cửa quan.** Chỗ công-đường các quan. ‖ **Cửa quan.** Cửa ải. ‖ **Cửa quyền.** Nhà có quyền thế như nhà quan to : *Bấc bậc cửa quyền.* ‖ **Cửa-rả.** Tiếng gọi chung cửa ngõ : *Đêm hôm cửa-rả phải cẩn-thận.* ‖ **Cửa sài.** Cửa bằng tre bằng phên, thường trỏ về cửa nhà nghèo : *Cửa sài vừa ngỏ then hoa.* ‖ **Cửa sổ.** Cửa đục ở tường ra để cho thoáng gió và cho sáng : *Nhà có nhiều cửa sổ mới hợp cách vệ sinh.* ‖ **Cửa sông.** Chỗ sông nọ chảy vào sông kia. ‖ **Cửa tò-vò.** Cửa xây cuốn hình khum khum mai-luyện. ‖ **Cửa thánh.** 1. Cửa dạy đạo thánh hiền : *Bấy lâu cửa thánh dựa kề* (L-V-T). — 2. Nơi thờ thần thánh : *Trước cửa thánh ai dám nói sai.* ‖ **Cửa thiền.** Tức là « cửa không » : *Cửa thiền vừa tiết cuối xuân* (K). ‖ **Cửa trời.** Cửa nhà trời. Nghĩa bóng là cửa nhà vua : *Cửa trời rộng mở đường mây.* ‖ **Cửa viên.** Chỗ quan đại-tướng đóng binh : *Điểm danh trước dẫn chực ngoài cửa viên* (K). ‖ **Cửa võng.** Cái điếm bằng gỗ chạm.

*VĂN-LIỆU. — Cửa cấm lầu cao. — Cửa các phòng khuê. — Cửa tía lầu son. — Cửa chẳng qua, nhà chẳng tới. — Ra cửa trước vào cửa sau. — Ngõ cửa cho gió lọt vào. — Đánh trống qua cửa nhà sấm. — Lắm sãi không ai đóng cửa chùa. — Hạt tiêu nó bé nó cay, Đồng tiền nó bé nó hay cửa quyền. — Trăng đóm cửa sổ mặt-trăng vuông.*

## Cựa

**Cựa.** Động-đậy mình : *Ngủ yên không cựa mình.* Nghĩa bóng là không chịu yên mà cố xoay cho khác đi : *Đã bị thế mà còn cố cựa mãi.*

**Cựa-cậy.** Cũng như « cựa ». ‖ **Cựa kèn.** Xem « kèn-cựa ».

**Cựa.** Cái móng nhọn mọc ở sau chân loài gà sống : *Cựa con gà, cựa con công.*

**Cựa gà.** Tên gọi cái chốt để giữ then cửa, then khóa.

*VĂN-LIỆU. — Nhu-nhú như cựa gà. — Voi chín ngà, gà chín cựa. — Gà cựa dài thì thịt rắn, gà cựa ngắn thì thịt mềm.*

## Cực

**Cực** 極. 1. Rất mực, đến thế là cùng : *Cực rộng, cực đẹp.*

**Cực-điểm** ○ 點. Cái mực cùng : *Văn-minh đến cực-điểm.* ‖ **Cực đoan** ○ 端. Đầu cùng. Cái gì thiên quá về một bên, thường dùng để chỉ về các phái chính-trị có ý kịch-liệt : *Đảng quá-kích là phái cực-đoan.* ‖ **Cực-đông** ○ 東. Cũng gọi là « Viễn-đông 遠東 » tiếng của người phương Tây gọi các nước ở Á-châu. ‖ **Cực-hình** ○ 刑. Hình nặng nhất : *Tội chết chém là cực-hình.* ‖ **Cực-kỳ** ○ 其. Rất mực : *Người ấy cực-kỳ khôn ngoan.* ‖ **Cực-lạc** ○ 樂. Rất vui. Tiếng nhà phật gọi cái cõi rất vui-vẻ : *Siêu-độ đến cõi cực-lạc.* ‖ **Cực-lực** ○ 力. Cố sức cho đến cùng : *Cực-lực phản-đối.* ‖ **Cực-phẩm** ○ 品. Phẩm-cấp cao nhất : *Làm quan đến cực-phẩm.* Nghĩa rộng nói cái giá-trị cao nhất : *Thông-minh cực-phẩm.*

*VĂN-LIỆU. — Trong cơ âm-cực dương hồi khôn hay* (K).

II. Khổ-sở : *Trời làm chi cực bấy trời.*

**Cực chẳng đã**. Rầu lòng mà phải làm : *Cực chẳng đã phải bán cả nhà.* || **Cực khổ** ○ 苦. Cũng như « khổ » : *Làm cho cực khổ bao giờ mới thôi.* || **Cực lòng**. Khổ trong bụng : *Cảm thương thầy tớ thác oan cực lòng* (L-V-T). || **Cực-nhục** ○ 辱. Khổ nhục. || **Cực thân**. Tủi khổ trong mình : *Cực thân nên phải ngậm sầu bước ra* (H-Tr).

*VĂN-LIỆU. — Cực trăm nghìn nỗi, dặn ba bốn lần* (K).— *Thiệt riêng đấy cũng lại càng cực đấy.*

## Cửi

**Cửi.** Nghề dệt : *Làm cửi.*

*VĂN-LIỆU. — Đường đi như mắc cửi. — Anh về đi học cho ngoan, Để em cửi vải kiếm quan tiền dài. — Khi vào canh cửi khi ra thêu thùa.*

## Cưng

**Cưng.** Nuông, chiều : *Cưng con.*

## Cứng

**Cứng.** Dắn, không bẻ được, trái với mềm : *Cứng như sắt.* Nghĩa bóng : **1.** không non : *Văn cứng, học cứng, người ấy cũng là một tay cứng ;* — **2.** không mềm, không dịu : *Bộ cứng, người ấy ăn mặc cứng lắm, nước mắm ăn cứng ;* — **3.** dờ ra : *Rét cứng.*

**Cứng-cáp**. Mạnh-mẽ : *Đứa bé trông độ này cứng-cáp.* || **Cứng-cỏi**. 1. Không được êm-ái mềm-mại : *Bộ người cứng-cỏi, câu văn cứng-cỏi.* — 2. Cứng lắm : *Lời lẽ cứng-cỏi.* || **Cứng cổ**. 1. Bướng, khó bảo : *Đứa trẻ cứng cổ, dân cứng cổ.* — 2. Cứng, không chịu khuất : *Cứng cổ không ai đè nén được.* || **Cứng cựa**. Chính nghĩa là con gà bị thua dở cựa mà không chọi được. Nghĩa bóng : chịu dở không chống lại được : *Chịu thua cứng cựa.* || **Cứng đớ**. Cũng như « cứng-nhẳng » || **Cứng họng**. Chịu không cãi lại được : *Chịu cứng họng.* || **Cứng lưỡi**. Cũng như « cứng họng ». || **Cứng-nhẳng**. Không êm, không dịu : *Ăn cứng-nhẳng.* || **Cứng rắc**. Cũng như « cứng-nhẳng ».

*VĂN-LIỆU. — Có cứng mới đứng được đầu gió. — Đến khi gió cả biết cây cứng mềm. — Ví dù cây cứng rễ bền, Gió lay chẳng chuyển sấm rền nào rung. — Chân cứng đá mềm.*

Cứng-cứng. Đọc là cưng-cứng. hơi cứng : *Đường cứng-cứng lưỡi, đường quanh-quẩn lời* (Nh-đ-m).

## Cửng

**Cửng** (tiếng tục). Cứng thẳng, dựng thẳng (chỉ nói về cái dương-vật).

## Cước

**Cước.** Thứ tơ lấy ở trong ruột một loài sâu như con tằm. thường dùng để làm giây câu và để buộc vanh non.

**Cước** 脚. 1. Chân (không dùng một mình). — **2.** Tiền phí về sự vận-tải.

**Cước-chú** ○ 註. Lời chua ở dưới : *Những câu cước-chú để cắt nghĩa hay dẫn sự-tích.* || **Cước phí**. Tiền phí-tổn đi đường : *Tiền cước-phí từ Hà-nội vào Saigon mất nhiều.* || **Cước-sắc**. Nói người có phẩm-hàm trong làng. Nghĩa nữa là tiếng gọi trong cuộc bài tổ-tôm, ù có tôm lèo, bạch-đinh v. v.

## Cược

**Cược.** Tiền ký trước để đảm-bảo việc mình nhận làm với người ta : *Nhận thầu khoán cái cầu, phải ký một số tiền cược.*

## Cưới

**Cưới.** Làm lễ lấy vợ, lấy chồng.

**Cưới chay tang**. Cưới trước khi phát tang. Cũng có nơi gọi là cưới « bồn-tang ». || **Cưới chợ**. Làm lễ mở chợ mới. || **Cưới vườn**. Mua hoa-lợi trong một vườn hay một trại. || **Cưới xin**. Nói chung về việc cưới, cũng như tiếng « cưới hỏi » : *Tục cưới xin bây giờ xa-xỉ hơn trước.*

*VĂN-LIỆU. — Ma chê cưới trách. — Ăn cưới chả tày lại mặt. — Ai chê đám cưới ai cười đám ma. — Đám cưới mổ trâu, đám đâu mổ bò. — Đời xưa cưới vợ đời nay cưới chồng. — Cưới vợ không cheo như chèo-nghoèo không mấu. — Cưới vợ không cheo, tiền gieo xuống suối. — Bao giờ tiền cưới trao tay, Tiền cheo làng lấy mới hay vợ chồng.*

## Cười

**Cười.** Nhách môi, há miệng lộ sự vui vẻ hay ý tứ gì ra

**Cười cợt**. Cười đùa bỡn-cợt : *Khi ngâm ngợi nguyệt khi cười cợt hoa* (K). || **Cười gằn**. Cười dằn từng tiếng một, ngắn dọng, có ý mỉa-mai. **Cười khì**. Cười dọng khì-khì ra dáng vô tâm hay ngu-ngốc : *Khi mới đẻ người đà khóc óe, Trần có vui sao chẳng cười khi* Ng.-C.-Trứ). || **Cười khan**. Cũng như « cười nhạt ». **Cười nụ**. Cười chúm-chím như cái nụ hoa sắp nở : *Người ngoài cười nụ người trong khóc thầm* (K . || **Cười ngặt cười nghẹo**. Cười quá mà nghiêng ngả cả người. || **Cười nhạt**. Cười không có ý-vị đậm-đà. **Cười thầm**. Cười ngầm trong bụng, có ý chê bai : *Mỉm miệng cười thầm với nước non* (Yên-đổ). || **Cười ruồi**. Cười nhat-nhẽo có ý giả-giối siểm-nịnh.

*VĂN-LIỆU. — Cười như rí ám. — Cười như nắc-nẻ. — Cười dấy khóc dấy Cười như đười-ươi. — Cười hở mười cái răng. — Được ích khúc-khích lại cười. — Vô duyên chưa nói đã cười. — Đàn-ông cười hoa, đàn-bà cười nụ. — Cười ba tháng, chả ai cười ba năm. — Cười người chớ có cười lâu, Cười người hôm trước hôm sau người cười. — Con người có miệng có môi, Khi buồn thì khóc khi vui thì cười. — Hoa cười ngọc thuyết đoan-trang (K . — Có khi vui chuyện mua cười. — Những là cười phấn cợt son. — Một cười này*

*hẳn nghìn vàng chẳng ngoa. — Cuộc say đầy tháng, trận cười suốt đêm* (K). — *Quản làm sao được kẻ chê người cười* (truyện Quan-âm). — *Cười ra nước mắt, hát nên giọng sầu* (C-o). — *Khi vui muốn khóc, buồn tênh lại cười* (Ng-C-Trứ). — *Nực cười châu-chấu chống xe* (Lý-thường Kiệt).

## Cưỡi

**Cưỡi (cỡi).** Ngồi lên lưng vật gì mà đi : *Cưỡi ngựa*. Nghĩa bóng là đè nén, bắt nạt : *Cưỡi đầu, cưỡi cổ*.

**Cưỡi rồng**. Nói người rể có tài (tiếng làm văn) : *Phỉ nguyền sánh phượng, đẹp duyên cưỡi rồng* (K).

*VĂN-LIỆU. — Cưỡi đầu voi dữ. — Cưỡi gỗ ăn tiền — Trèo lên trái núi mà coi, Kia ông quản tượng cưỡi voi cầm cồng. — Rủ nhau lên núi mà coi, Kia bà quản tượng cưỡi voi bành vàng. — Cưỡi voi đánh trống trong rừng bước ra* (Nam-sử diễn-ca).

## Cườm

**Cườm.** 1. Một thứ cây có hạt nhỏ và tròn : *Cây cườm gạo, cây cườm rượu*. — 2. Thứ hạt gì nhỏ xâu thành chuỗi đeo ở cổ. Nói về trong con mắt có cái vảy hoặc cái mộng nhỏ hình như hạt cườm : *Con mắt có cườm* — 3. Thứ lông mọc lốm-đốm ở chung quanh cổ của mấy thứ chim hình như chuỗi cườm : *Chim gáy có lông cườm ở cổ*.

**Cườm.** Làm cho bong những đồ nữ-trang bằng vàng bạc : *Cườm hột vàng, cườm vòng bạc*.

## Cương

**Cương.** Căng to lên : *Cương mủ, cương sữa*.

**Cương** 剛. Cứng, trái với « nhu » : *Tính người này cương lắm*.

**Cương-cường** ○ 強. Cứng mạnh : *Tính-khí cương-cường*. ‖ **Cương-ngạnh** ○ 梗. Cứng cỏ gai ngạnh : *Người này có tính cương-ngạnh, không chịu khuất ai bao giờ*. ‖ **Cương-nghị** ○ 毅. Nói về tính người cứng-cỏi mạnh-mẽ : *Có tính cương-nghị mới làm nên việc*. ‖ **Cương-trực** ○ 直. Cứng thẳng : *Ông Chu Văn-An dâng sớ thất trảm, ai cũng khen là người cương-trực*.

**Cương** 綱. Giường mối (không dùng một mình).

**Cương-kỷ** ○ 紀. Giường mối : *Xếp đặt cho có cương-kỷ*. ‖ **Cương-mục** ○ 目. Nói về cách chép sách : *Cương* là bài cái, *mục* là bài con : *Đại-Việt thông-giám cương-mục*. ‖ **Cương-thường** ○ 常. Nói tóm chữ tam cương ngũ thường : *Bước lưu-li mà gánh cương-thường* (Nhị-thập tứ-hiếu ca).

*VĂN-LIỆU. — Đem thân đối với cương-thường* (Nh-đ-m).

**Cương** 疆. Bờ cõi (không dùng một mình).

**Cương-giới** ○ 界. Bờ cõi : *Chúa Nguyễn có công mở-mang cương-giới nước Nam*. ‖ **Cương-thổ** ○ 土. Đất cõi. Cũng như « cương-giới » **Cương-trường** ○ 場. Nơi chiến-trường ở chỗ bờ cõi : *Xông pha ở chốn cương-trường*. ‖ **Cương-vũ** ○ 宇. Bờ cõi. Cũng như « cương-thổ ». ‖ **Cương-vực** ○ 域. Cũng như « cương giới ».

**Cương** 韁. Dây bằng da buộc vào mồm ngựa : *Sở-khanh đã dễ dây cương lối nào* (K).

**Cương-tỏa** ○ 鎖. Dây cương và xích sắt (đồ đóng vào mồm ngựa). Nghĩa bóng nói cái gì có thể hãm buộc được người ta : *Ngoài vòng cương-tỏa chân cao thấp* (thơ cổ).

*VĂN-LIỆU. — Tay thao-lược ngoài vòng cương-tỏa*.

## Cường

**Cường** 彊. 1. Khỏe mạnh : *Trước cờ ai dám tranh cường* (K). — 2. Dâng cao lên, trương to lên : *Hôm nay con nước cường, ba ngày đầy, bảy ngày cường*.

**Cường-bạo** ○ 暴. Mạnh-mẽ hung-tợn : *Tính thì cường-bạo gian-hùng* (Ph-h). ‖ **Cường-đạo** ○ 盜. Kẻ dùng cách hung-bạo mà cướp bóc của người : *Dùng nghiêm hình trị quân cường-đạo*. ‖ **Cường-địch** ○ 敵. Quân địch mạnh. ‖ **Cường-gian** ○ 姦. Xem « cưỡng-gian ». ‖ **Cường-hào** ○ 豪. Người hào-trưởng có quyền-thế trong chốn thôn quê : *Anh đây cũng bậc cường-hào, Mận anh đã có muốn đào cho vai*. ‖ **Cường-ký** ○ 記. Nhớ lâu : *Bác-văn cường-ký*. Khen người biết rộng nhớ lâu. ‖ **Cường quốc** ○ 國. Nước mạnh. ‖ **Cường-quyền** ○ 權. Quyền mạnh. ‖ **Cường-thủy** ○ 水. Một thứ nước toan rất mạnh (eau forte) (tiếng hóa-học). ‖ **Cường tráng** ○ 壯. Khỏe mạnh, trai trẻ.

*VĂN-LIỆU. — Niên thiếu lực cường. — Thực túc binh cường*.

## Cưỡng

**Cưỡng.** Gà sống lớn : *Gà cưỡng*. Trái với « gà thiên ».

**Cưỡng** 彊. 1. Gắng-gượng, bắt ép : *Đã biết là việc khó nhưng cứ cưỡng mà làm. Không muốn mà cứ cưỡng người ta phải làm*. — 2. Chống lại, trái lại : *Làm con không nên cưỡng lời cha mẹ*.

**Cưỡng-bách** ○ 迫. Bắt ép phải theo, phải làm : *Trẻ đến tuổi, cưỡng-bách phải đi học*. ‖ **Cưỡng-dâm** ○ 淫. Hiếp con gái đàn bà. ‖ **Cưỡng-gian** ○ 姦. Cũng như « cưỡng dâm » (tiếng luật). ‖ **Cưỡng-mạnh** ○ 命. Trái mạnh : *Cưỡng mạnh cha mẹ*.

*VĂN-LIỆU. — Vì em cưỡng ý chị thời giận thay* (H-Tr).

## Cướp

**Cướp.** Dùng sức mạnh mà chiếm đoạt của người ta : *Họ Hồ ỷ thế cướp ngôi nhà Trần*. Nghĩa bóng : lừa, phỉnh, không trả lại : *Cướp nợ, cướp công cha mẹ*.

**Cướp bóc.** Nói chung về sự ăn cướp : *Quãng đường vắng, người đi đêm hay bị cướp bóc*. ‖ **Cướp giật.** Chộp lấy cái gì của người ta mà chạy. ‖ **Cướp lời.** Nói tranh khi người ta đương nói : *Khi nói chuyện không nên cướp lời người ta*. ‖ **Cướp sống.** Dùng mưu kế chiếm đoạt hiền-nhiên mà không ai làm gì được : *Thôi đà cướp sống chồng mình cho rồi* (K).

*VĂN-LIỆU. — Đầu trộm đuôi cướp. — Tóc mây bối lại khăn sồng, Quần thâm tha-thướt cướp chồng người ta. — Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan. — Tranh quyền cướp nước gì đây, Coi nhau như bát nước đầy là hơn. — Hững-hờ như hàng lồng đuổi cướp. — Cướp đường cướp chợ. — Mất nhàng-nhảo như kẻ cướp. — Một đứa chẳng bằng sáu đứa kẻ cướp.*

## Cứt

**Cứt.** Cái bã của đồ ăn ở trong ruột già tống ra.

**Cứt mũi.** Chất dóng khô ở trong mũi. || **Cứt ráy.** Chất nhờn, sắc vàng, đóng cáu trong lỗ tai. || **Cứt sắt.** Tạp-chất ở trong sắt nung đỏ lên thì nó rã-rời ra : *Mọt nào ăn được cứt sắt.* || **Cứt trâu.** Những chất bẩn đóng cáu lại ở trên thóp đầu đứa trẻ mới dẻ. || **Cứt xu.** Cứt đứa trẻ mới đẻ chưa bú mớm gì.

*VĂN-LIỆU. — Cứt phải trời mưa. — Cứt nát có chóp. — Có cứt có chó. — Chọc cứt ra mà ngửi. — Chó chê cứt nát. — Xui trẻ ăn cứt gà. — Khôn ăn cơm, dại ăn cứt. — Chó nào ăn được cứt thuyền chài. — Lối-lồi như cứt trôi đầu bè. — Người chẳng đáng đồng sứt, cứt đáng quan năm. — Hòn cứt còn có đầu đuôi. — Giấu như mèo giấu cứt. — Đãi cứt sao lấy hạt đa, đãi cứt gà lấy hạt tấm. — Cứt ở người thì thối, cứt ở đầu gối thì thơm. — Cứt con người chê thối chê tanh, cứt con mình nấu canh cũng ngọt. — Em như hòn cứt trôi sông, Anh như chó đói đứng trông trên bờ. — Dù-cùi tốt mã dài đuôi, Hay ăn cứt chó ai nuôi làm gì. — Thân em như cánh hoa hồng, Lấy phải thằng chồng như cứt bỏ khô. — Chán mình những cứt bê-bê, Lại còn cầm duốc mà dè chân người.*

## Cưu

**Cưu.** Mang, giúp đỡ : *Thôi đừng rước dữ cưu hờn.*

**Cưu-mang.** Ôm ấp : *Cưu-mang chín tháng hoài-thai.*

## Cứu

**Cứu.** Một phép chữa bệnh, dùng ngải-cứu khô ấn huyệt mà đốt : *Phép cứu bằng lá ngải bây giờ ít người biết.*

**Cứu** 救. Giúp cho thoát nạn : *Cứu người trong lúc hoạn-nạn.*

**Cứu-bần** ○ 貧. Cứu nghèo : *Nhà ấy có ngôi mả cứu bần.* || **Cứu-binh** ○ 兵. Quân cứu-viện : *Đem cứu-binh đến giải vây.* || **Cứu-cấp** ○ 急. Giúp đỡ lúc nguy-cấp. || **Cứu-cơ** ○ 饑. Cứu người bị đói : *Phát chẩn để cứu-cơ.* || **Cứu-hạn** ○ 旱. Đảo-vũ để cứu hạn. || **Cứu-hỏa** ○ 火. Chữa cháy. || **Cứu-hoang** ○ 荒. Cứu giúp năm mất mùa : *Lập nghĩa-thương để cứu-hoang.* || **Cứu-khổ cứu-nạn** ○ 苦 救 難. Cứu cho khỏi khổ-sở tai-nạn. Tiếng nhà Phật. || **Cứu-tế** ○ 濟. Cứu vớt, giúp đỡ : *Hội-đồng cứu-tế giúp dân bị lụt.* || **Cứu-thế** ○ 世. Cứu đời : *Đức Thích-ca và đức Gia-tô là những vị cứu-thế.* || **Cứu-thời** ○ 時. Chữa cái tệ trong một thời : *Đức Khổng-tử có bụng cứu-thời.* || **Cứu-viện** ○ 援. Đem quân lại cứu giúp : *Quân cứu-viện.*

*VĂN-LIỆU. — Cứu dân độ thế. — Trời còn cứu kẻ anh-tài* (Nh-đ-m). *— Nào khoa cứu-khổ, nào bài độ-sinh* (Ph-tr).

**Cứu** 究. Tra xét : *Việc ấy tòa còn đang cứu.*

**Cứu-biện** ○ 辨. Xét rồi mà làm (tiếng việc quan). || **Cứu-cánh** ○ 更. Cùng-cực : *Việc ấy cứu cánh chỉ đến thế mà thôi.* || **Cứu-vấn** ○ 問. Xét hỏi : *Soi xét lòng đơn xin người cứu-vấn* (Trê cóc). || **Cứu-xử** ○ 處. Xét đoán phân-xử : *Việc này quan đã cứu-xử rồi.*

## Cừu

**Cừu** 裘. 1. Áo lông mặc mùa rét. — 2. Tên một loài thú, giống dê, có lông làm áo cừu được, nên mới gọi tên là con cừu.

**Cừu** 仇. Thù hằn. (Ít dùng một mình).

**Cừu-địch** ○ 敵. Thù hằn kình địch với nhau : *Xưa kia Ngô Việt là hai nước cừu-địch với nhau.* || **Cừu-gia** ○ 家. Nhà có thù với nhà mình : *Họ Hồ là cừu-gia của họ Trần.* **Cừu-nhân** ○ 人. Người có thù với mình : *Tô-Định là cừu-nhân của bà Trưng.* || **Cừu-quốc** ○ 國. Nước có thù với nước mình : *Nước Phổ là cừu-quốc của nước Pháp.* || **Cừu-thị** ○ 視. Coi như kẻ thù : *Hai bên trước là bạn mà bây giờ thành ra cừu-thị lẫn nhau.* || **Cừu-thù** ○ 讐. Thù hằn : *Hai anh em ở với nhau như cừu-thù.*

## Cửu

**Cửu** 九. Số chín : *Cửu cửu bát thập nhất* (phép tính cửu-chương).

**Cửu chưng cửu-sái.** Chín lần nấu, chín lần phơi. Nói về cách nấu vị thuốc : *Nấu thục-địa phải cửu-chưng cửu-sái.* || **Cửu-chương** ○ 章. Biểu tinh nhân của Tàu. || **Cửu-đỉnh** ○ 鼎. Chín cái đỉnh lớn bằng đồng của vua Hạ Vũ bên Tàu đúc ra để trong cung. Bên ta triều Nguyễn cũng có cửu-đỉnh để trước nhà Thái-miếu. || **Cửu-hình** ○ 刑. Chín thứ hình đời xưa : 1. Mặc 墨 rạch chữ vào trán ; 2. Tị 劓 cắt mũi ; 3. Phi 刖 chặt chân ; 4. Cung 宮 thiến ; 5. Đại-tích 大 辟 chém ; 6. Lưu 流 đầy ; 7. Thục 贖 đem của chuộc tội ; 8. Tiên 鞭 đánh roi ; 9. Phác 朴 đánh bằng roi gỗ. || **Cửu-khổng** ○ 孔. Loài ốc có chín lỗ, dùng làm vị thuốc. || **Cửu-long** ○ 龍. Chín con rồng. 1. Mũ vua đội : *Mũ cửu-long* ; 2. Tượng đức Thích-ca lúc mới sinh có chín con rồng quấn chung quanh : *Tượng cửu-long.* || **Cửu-lưu** ○ 流. Chín phái họ : 1. Nho-gia ; 2. Đạo-gia ; 3. Âm-dương-gia ; 4. Pháp-gia ; 5. Danh-gia ; 6. Mặc-gia ; 7. Tung-hoành-gia ; 8. Tạp-gia ; 9. Nông-gia : *Cửu-lưu tam-giáo dưới trên* (H-Tr). || **Cửu-ngũ** ○ 五. Hào thứ năm quẻ kiền (kinh Dịch), trỏ tượng ông vua : *Vua Thế-tổ nhà Nguyễn lên ngôi cửu-ngũ năm 1802.* || **Cửu-nguyên** ○ 原. Tên chín đất ở bên Tàu về đời nhà Tấn, sau dùng rộng nghĩa ra là chỗ tha-

ma. ‖ **Cửu-phẩm** ○ 品. Hàm quan về phẩm thứ chín. ‖ **Cửu-quận** ○ 郡. Chín quận của giao-chỉ bộ ngày trước. ‖ **Cửu-qui** ○ 歸. Biểu tình trừ. ‖ **Cửu-sách** ○ 索. Tên quân bài tổ-tôm về hàng sách. ‖ **Cửu-tộc** ○ 族. Chín họ : 1. Kỵ (cao tổ) ; 2. Cụ (tằng tổ) ; 3. Ông (tổ) ; 4. Cha (phụ) ; 5. Mình (bản-thân) ; 6. Con (tử) ; 7. Cháu (tôn) ; 8. Chắt (tằng tôn) ; 9. Chút (huyền tôn). ‖ **Cửu-tuyền** ○ 泉. Chín suối ở dưới âm-phủ : *Trên lam-bảo, dưới cửu-tuyền* (K). ‖ **Cửu-thập** ○ 十. Tên quân bài bất về hàng thập. ‖ **Cửu-trù** ○ 疇. Chín bài ở trong thiên Hồng-phạm (kinh Thư). ‖ **Cửu-trùng** ○ 重. Chín từng cao xa, hay nói về ngôi vua : *Chúc câu vạn tuế dâng lên cửu-trùng.* ‖ **Cửu-vạn** ○ 萬. Tên quân bài tổ-tôm về hàng vạn. ‖ **Cửu-văn** ○ 文. Tên quân bài tổ-tôm về hàng văn.

*VĂN-LIỆU. — Cửu thế đồng cư. — Cửu đại hơn ngoại nhân. — Trình rằng cửu tự tầy non* (Ph-C. Cúc-hoa).

**Cửu** 久. Lâu (không dùng một mình).

**Cửu-biệt** ○ 別. Xa cách nhau đã lâu : *Anh em đã cửu-biệt bây giờ mới gặp nhau.* ‖ **Cửu-hạn** ○ 旱. Nắng lâu : *Cửu-hạn phùng cam vũ. — Giọt mưa cửu-hạn còn mơ đến rầy* (C-o).

**Cửu-chân** 九 眞. Tên một quận nước ta khi xưa, nay là tỉnh Thanh-hóa.

**Cửu-long-giang** 九 龍 江. Tên một con sông lớn phát-nguyên tự Tây-tạng, chảy qua Ấn-độ Chi-na, phân địa-giới nước Lào và nước Xiêm.

**Cửu-lý-hương** 九 里 香. Một thứ cây nhỏ, lá thơm xa, vị thuốc trị nhức đầu.

**Cửu thiên huyền nữ** 九 天 玄 女. Tên một vị thần-nữ đời thượng-cổ, chủ về việc nhâm-độn.

## Cữu

**Cữu** 舅. Cậu (em trai mẹ), cũng có nghĩa là bố chồng (không dùng một mình).

**Cữu-cô** ○ 姑. Bố chồng và mẹ chồng. ‖ **Cữu-mẫu** ○ 母. Mợ (vợ cậu) : *Người tìm cữu-mẫu kẻ cầu ân-sư* (Nh-đ-m). ‖ **Cữu-phụ** ○ 父. Cậu. ‖ **Cữu-thị** ○ 氏. Tiếng gọi cậu hay gọi cả bên nhà cậu : *Tạ từ cữu-thị sắp bày qui trang* (H-Tr). Bây giờ thường dùng làm tiếng tự xưng của cậu.

**Cữu** 咎. Lỗi : *Nếu không làm hết cái chức-vụ của mình thì có cữu.*

**Cữu** 柩. Cái quan-tài : *Vật mình bên cữu khấu đầu trước linh* (Ph-H).

*VĂN-LIỆU. — Trở ra rước cữu Mai-công xuống thuyền* (Nh-đ-m).

## Cựu

**Cựu** 舊. Cũ. Có khi dùng để chỉ những người đã thôi giữ chức việc trong làng trong tổng : *Lý-trưởng cựu, chánh-tổng cựu.*

**Cựu-điển** ○ 典. Phép-tắc điển-cố cũ : *Lễ tế giao là cựu-điển của lịch triều.* ‖ **Cựu-giao** ○ 交. Bạn thân đã lâu : *Tình cờ có khách cựu-giao* (Phương-hoa). ‖ **Cựu-hiềm** ○ 嫌. Hằn thù cũ : *Bởi người Lư-Kỷ cựu hiềm còn ghi* (Nh-đ-m). ‖ **Cựu-học** ○ 學. Lối học cũ : *Lối học khoa cử là cựu-học nước ta.* ‖ **Cựu-khế** ○ 契. Văn-tự cũ. ‖ **Cựu-lệ** ○ 例. Chỗ làm quan cũ. ‖ **Cựu-phái** ○ 派. Phái cũ : *Cựu-phái với tân-phái nên điều-hòa với nhau.* ‖ **Cựu-quán** ○ 館. Quê cũ : *Ông này cựu-quán ở Nam bây giờ nhập-tịch bên Bắc.* ‖ **Cựu-sáo** . Lối cũ dùng lắm cũng nhàm : *Làm văn không nên dùng cựu-sáo.* ‖ **Cựu-thần** ○ 臣. Bề tôi cũ về đời vua trước : *Ông Phạm Quí-Thích là bậc cựu-thần nhà Lê.* ‖ **Cựu-triều** ○ 朝. Triều cũ. Tiếng thông-tục gọi cái gì đã cũ-kỹ : *Cái này đã cựu-triều còn dùng sao được nữa.*

*VĂN-LIỆU. — Quan cựu-tuấn bậc tân-khoa* (Nh-đ-m).

# C H

## Cha

**Cha.** I. Cũng nghĩa như « bố », người đàn ông sinh ra mình : *Con có cha như nhà có nóc.*

**Cha-chả.** Tiếng kêu tỏ ý ngạc-nhiên : *Cha-chả đẹp nhỉ.* || **Cha ghẻ.** Cũng nghĩa như « bố ghẻ ». || **Cha ôi !** Tiếng kêu như lúc đau, lúc sợ : *Cha ôi đau lắm !*

*VĂN-LIỆU. — Cha vàng mẹ bạc. — Cha hiền con thảo. — Cha hươu mẹ vượn. — Cha nào con ấy. — Cha già con mọn. — Cha sinh không bằng mẹ dưỡng. — Chữi cha không bằng pha tiếng. — Một đời cha ba đời con. — Trẻ cậy cha, già cậy con. — Đời cha ăn mặn, đời con khát nước. — Cha ngảnh mặt đi con giại, cha ngảnh mặt lại con khôn. — Sẩy cha còn chú, sẩy mẹ bú dì. — Cha chung không ai khóc. — Cha sinh con, trời sinh tính. — Cha gánh lon, con gánh vại. — Cha đánh chẳng lo bằng ăn no giã gạo. — Cha làm sao để con hao-hao làm vậy. — Cha mẹ giàu con có, cha mẹ khó con không. — Còn cha gót đỏ như son, Cha chết thì gót mẹ gót con thâm sì. — Cha chài chú chóp. — Cha căng chú kiết. — Thương tình con trẻ cha già* (K). — *Rày đừng vậy cánh cha con* (Nh-đ-m). — *Làm con dâu dám cưỡng cha* (L-V-T). — *Dạy rằng cha cả mẹ già những mong* (L-V-T).

**II.** Tiếng những người theo đạo Da-tô gọi các ông cố : *Cha xứ Đoài, cha xứ Đông.*

## Chà

**Chà.** Những cành tre hay cành cây thả xuống chuôm ao để cho cá ở hay để rào đường lối : *Thả chà xuống ao, cắm chà ở ngoài bờ lũy.*

**Chà-chạnh.** Cành nhánh : *Cái bụi rậm lắm chà-chạnh.*

*VĂN-LIỆU. — Kíp truyền thủy-thủ bỏ chà vớt xem* (H-Tr). — *Hươu kia trót đã mắc chà, Khi vào thì dễ khi ra hiểm nghèo.*

**Chà.** Xát cọ vào, xát mạnh làm cho nhỏ : *Con trâu chà gốc cây. — Chà đậu xanh cho nhỏ.*

**Chà xát.** Cũng như « chà ».

**Chà-là.** Một thứ quả ở Phi-châu (datte).

**Chà-và.** Tiếng đường trong gọi người Ấn-độ.

## Chả

**Chả.** Thịt hay cá nướng chín : *Chả lợn, chả cá.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn miếng chả trả miếng bùi. — Chồng ăn chả, vợ ăn nem, Đứa ở có thèm mua thịt mà ăn. — Cơm trắng ăn với chả chim, Chồng đẹp vợ đẹp những nhìn mà no. — Ông chưa ăn chả, bà đã ăn nem* (Ph-c. C-h). — *Nem lân, chả phượng, yến sào* (Tr-thử). — *Đoạn rồi bay sẽ chả nem mặc lòng. — Khỏ lân chả phượng thiếu gì vật đâu* (L-V-T).

**Chả.** Tên loài chim bói cá, lông biếc.

**Chả.** Xem « chẳng ».

## Chạ

**Chạ.** 1. Tiếng gọi chung hạng bình-dân trong làng : *Làng trên, chạ dưới.* — 2. Một đoàn-thể của những người cùng làm một nghề : *Mấy người thợ thêu đi họp hàng chạ.*

**Chạ.** Hỗn tạp : *Chỗ ấy chạ người quá.*

*VĂN-LIỆU. — Chồng chung, vợ chạ, ai khéo hầu-hạ thì được chồng riêng. — Nào người phượng chạ loan chung* (K).

## Chác

**Chác.** Mua lấy, cầu lấy : *Công đâu chác lấy sự đời* (hát nói).

*VĂN-LIỆU. — Chác dữ cưu hờn* (T-ng).

**Chác.** Xước đi một miếng : *Cây gỗ chác một đầu.*

## Chạc

**Chạc.** Đoạn dây ngắn và nhỏ-nhỏ : *Đoạn chạc buộc chèo.*

**Chạc.** Nhánh cây đâm ngang : *Cây nhiều chạc.*

## Chách

**Chách.** Một chiếc, một con : *Tuế-bồng đưa chân một chách gà* (thơ cổ vịnh ông táo).

## Chạch

**Chạch.** Loài cá giống như lươn nhưng ngắn hơn. **Chạch chấu.** Thứ chạch to.

*VĂN-LIỆU. — Người ta bắt chạch đàng đầu, Mẹ tôi tham giàu bắt chạch đàng đuôi. — Trốn như chạch. — Đất sỏi có chạch vàng. — Hãy cho bền chí câu cua, Dù ai câu chạch câu rùa mặc ai. — Lươn ngắn lại chê chạch dài, Thờn-bơn méo miệng chê chai lệch mồm.*

## Chai

**Chai.** Loài cá dẹt mình mà lệch miệng : *Thờn-bơn méo miệng chê chai lệch mồm.*

**Chai.** 1. Nhựa cây đông cục lại : *Dầu chai.* — 2. Dày dặn lại : *Đi giầy thành chai chân.*

**Chai.** Lọ đựng làm bằng thủy-tinh.

*VĂN-LIỆU. — Chê thằng một chai, lại phải thằng hai lọ.*

## Chái

**Chái.** Gian xếp ở hai đầu nhà : *Ba gian hai chái.*

*VĂN-LIỆU. — Lợp giàn không tốn bằng ra lợp chái.*

## Chài

**Chài.** Thứ lưới quăng để đánh cá. Nghĩa rộng gọi nghề đánh cá : *Phường chài.*

*VĂN-LIỆU. — Chài ngư trăng gió bãi bình-xa* (thơ cổ). — *Cha chài, mẹ lưới, con câu, Cha súc, mẹ xiếc, nàng dâu đi mò. — Giăng chài vớt được chàng lên* (Nh-đ-m). — *Đóng thuyền chực bến kết chài giăng sông* (K). — *Một ngày ở cạnh thuyền rồng, Còn hơn chín tháng ở trong thuyền chài. — Thuyền câu lơ-lửng đã xong, Thuyền chài lơ-lửng uổng công thuyền chài.*

**Chài.** Dùng lời nguyền rủa hay thuốc độc mà làm cho người ta đau ốm. Tục nói dân Mường dân Thổ hay chài người kinh.

## Chải

**Chải.** Dùng lược đưa qua tóc cho sạch cho trơn : *Lược chải đầu.*

**Chải chuốt.** Trau dồi ông ả : *Hình-dong chải-chuốt. — Câu văn chải-chuốt.*

*VĂN-LIỆU. — Lược thưa biếng chải, gương Tàu biếng soi. — Lược trúc chải cài trên mái tóc* (thơ Xuân-Hương). — *Tóc quăn chải lược đồi-mồi, Chải đứng chải ngồi quăn vẫn hoàn quăn.*

## Cham

**Cham-chảm.** Cãi-cọ (Génibrel).

## Chàm

**Chàm.** 1. Một thứ cây nhỏ, lá tròn, người ta dùng để nhuộm màu xanh sẫm, gọi là màu chàm : *Trót vì tay đã dúng chàm* (K). — 2. Tên một thứ bệnh trẻ con lở ở mặt, thường dùng chàm mà chữa : *Sài chàm.*

**Chàm-hương.** Một thứ cây chàm lá thơm, thường cho vào với vôi để ăn trầu.

*VĂN-LIỆU. — Không xanh cũng tựa màu chàm. — Mặt như chàm đổ mình dường giẽ dun* (K).

## Chạm

**Chạm.** Đụng đến, động đến : *Hai cái xe đi chạm phải nhau.* Nghĩa bóng : nói hoặc làm việc gì mếch lòng người ta : *Vô ý nói chạm lòng người khác.* Nghĩa rộng : Bất thình-lình bắt gặp : *Tiểu-thư chạm mặt để tình hỏi tra* (K).

**Chạm cữ.** Nói đứa trẻ con chưa đầy cữ mà chết. || **Chạm chờ.** Tiếng dùng trong cuộc tổ-tôm, đụng ăn một quân thì được chờ. || **Chạm mặt.** Một lễ đi hỏi để cho bên trai bên gái biết mặt nhau. || **Chạm nọc.** Đụng đến bài nọc. Nghĩa bóng : đụng đến việc kín của người ta : *Nói chạm nọc.* || **Chạm thành.** Tiếng dùng trong cuộc tổ-tôm, đụng ăn một quân thì thành. || **Chạm trán** (tiếng thông tục). Bất thình-lình gặp nhau. || **Chạm vía.** Gặp phải vía thần thánh ma quỉ.

*VĂN-LIỆU. — Khi vào sát áo, khi ra chạm quần* (Nh-đ-m).

**Chạm.** Xoi trổ gỗ, đá, đồng v. v. : *Bộ ghế chạm tứ quí.*

**Chạm bong.** Xem chữ « chạm nổi ». || **Chạm lộng.** Đục thủng để cho rõ hình. || **Chạm nổi.** Trổ chung quanh cho nổi hình lên.

*VĂN-LIỆU. — Chạm rồng trổ phượng. — Công anh chạm cột, trổ kèo, Làm nhà tứ-trụ mà đem em về. — Dùi đẽn đục, đục đẽn chạm. — Ngồi trong cửa sổ chạm rồng, Chăn hoa đệm gấm không chồng cũng hư.*

## Chan

**Chan.** Rưới nước canh vào cơm. Nghĩa rộng là đầy dẫy lênh-láng : *Chan hòa, chan chứa v. v.*

**Chan-chan.** Nhiều lắm : *Còn nhiều ân-ái chan-chan* (K). || **Chan-chứa.** Lênh-láng : *Nước mắt chan-chứa.* || **Chan-hòa.** Chảy lênh-láng : *Đổ nước chan-hòa.*

*VĂN-LIỆU. — Rau tôm nấu với ruột bầu, Chồng chan vợ húp lắc đầu khen ngon. — Tiếc thay hột gạo tám-soan, Thổi nồi đồng điếu lại chan nước cà.*

**Chan-chát.** Tiếng gõ kêu, tiếng đục giọt : *Thợ rèn giọt sắt chan-chát cả ngày.*

## Chán

**Chán.** 1. Không thích, không ưa, không thèm nữa, buồn bực, ngã lòng : *Ăn chán, học không chán.*

**Chán bứ.** Chán không muốn nuốt nữa. || **Chán chê.** Nhiều quá, đã thừa rồi. Lại có nghĩa là lâu-lai mệt mỏi : *Đợi đã chán chê mà không thấy đến.* || **Chán-chường.** Đã trải nhiều rồi, không thiết nữa : *Qua chiều nên đã chán-chường yến-anh* (K). || **Chán đời.** Không thiết gì việc đời nữa. || **Chán-nản.** Ngã lòng, không thiết làm nữa : *Thấy việc khó-khăn sinh lòng chán-nản.* || **Chán-ngán.** Chán-nản buồn-bực : *Trông thấy tình-cảnh mà chán-ngán.* || **Chán ngắc.** Cũng như « chán bứ ». || **Chán ngắt.** Chán-nản buồn-bã lắm : *Chán ngắt thói đời nồng lại nhạt.* || **Chán phè.** Chán quá lắm (tiếng thông tục) : *Xem hội chẳng có gì, chán phè.*

*VĂN-LIỆU. — Chán như cơm nếp nát. — Chán tai rồi mới bước lên trên lầu* (K). — *Chơi cho liễu chán hoa chê. — Thân sao bướm chán ong chường bấy thân* (K). — *Làm cho chán nỗi thử-thanh* (Nh-đ-m). — *Nhơ mình chưa chán lại toan hại người* (Nh-đ-m). — *Đừng có chết mất thì thôi, Sống còn có lúc no xôi, chán chè.*

II. Nhiều, vô-số : *Của đời chán ra đấy, chỉ sợ ngắn tay với không đến.*

**Chán vạn.** Cũng nghĩa là nhiều lắm : *Trời đất sinh ra chán vạn nghề.*

# Chạn

**Chạn.** Nói về thân thể sức vóc con gà chọi : *Hai con gà này xứng chạn.*

**Chạn.** Cái giá chia từng ngăn, có dát thưa, để đựng bát đĩa và đồ ăn : *Chạn bát.*

*VĂN-LIỆU. — Ngay lưng như chó trèo chạn. — Chó nằm gầm chạn.*

# Chang

**Chang.** Chân lông mày (P. C).

**Chang-chang.** Nắng dãi khắp và nóng dữ : *Trời nắng chang-chang mà đi đâu không.*

*VĂN-LIỆU. — Mây kéo xuống bể thì nắng chang-chang, Mây kéo lên ngàn thì mưa như trút. — Ngày nào trời nắng chang-chang, Mẹ con kiếm củi đốt than no lòng.*

# Chàng

**Chàng.** Tên một thứ đồ dùng của thợ mộc, lưỡi dài và dẹp hơn lưỡi đục.

*VĂN-LIỆU. — Tay cưa rồi lại tay chàng, Xoi bào đục đẽo xênh-xang cả ngày. — Cha chàng, con đục mới hay, Cha con đục-đẽo liền tay vội-vàng.*

**Chàng.** 1. Tiếng gọi những người trai trẻ : *Anh chàng, chị chàng ; Chàng tuổi trẻ vốn giòng hào-kiệt* (Ch-ph). — 2. Tiếng vợ gọi chồng : *Chàng đi thiếp cũng một lòng xin theo.*

**Chàng rể.** Tức là chú rể : *Con bà có thương bà đâu, Để cho chàng rể, nàng dâu thương cùng.*

*VĂN-LIỆU. — Cáo say chàng đã tính bài lẳng ra* (K). — *Chàng Kim về đó con thì đi đâu ?* (K). — *Chàng về viện sách, nàng dời lầu trang. — Lâm-chi người cũ chàng còn nhớ không ? — Nhờ cha trả được nghĩa chàng cho xuôi* (K). — *Sảnh ngoài bỗng có hai chàng báo tin* (Nh-đ-m). — *Một chàng Mai Bạch vốn trong họ nhà* (Nh-đ-m). — *Mỏng tai may có một chàng Đồ Thân* (Nh-đ-m). — *Chàng về thiếp cũng xin về, Chàng về Hồ-bắc thiếp về Hồ-nam. — Chàng bao nhiêu tuổi năm nay, Chàng thì mười tám, thiếp rày bốn ba. — Cóc chết bỏ nhái bồ-côi, Chẫu ngồi chẫu khóc : chàng ôi là chàng.*

**Chàng-hàng.** Vờ-vĩnh, không được thân lắm : *Bà con chàng-hàng* (tiếng Nam-kỳ).

**Chàng-làng.** Một thứ chim nhỏ, mỏ sắc, đuôi dài, hay bắt chước tiếng chim khác.

**Chàng-màng.** Hão-huyền bên ngoài : *Chàng-màng hoa viên gỗ.*

**Chàng-ràng.** Dàng-dênh vờ-vĩnh : *Thợ còn ;-nhặt chàng-ràng hết ngày.*

*VĂN-LIỆU. — Chàng-ràng hai hỏng cả hai, Cái trong cũng hỏng cái ngoài cũng hư. — Xôn-xao lũ bẩy, chàng-ràng toán ba* (L-V-T).

# Chảng

**Chảng.** I. Mở rộng ra, soạc ra (tiếng Nam-kỳ) : *Con trâu này chảng sừng quá.*

**Chảng-bảng** (tiếng Nam-kỳ). Ngồi soạc háng ra.

II. Tiếng dùng riêng về mùa hè, nói trời nóng có thể đốt rừng cỏ được : *Mùa nắng chảng.*

# Chạng

**Chạng-vạng.** Lúc nhá-nhem tối : *Chạng-vạng buổi hoàng-hôn.*

# Chanh

**Chanh.** Một loài cây về giống cam quít, quả có nhiều nước và chua : *Chẳng chua cũng thể là chanh, Chẳng ngọt cũng thể cam sành chín cây.*

**Chanh cốm.** Chanh non. || **Chanh giấy.** Thứ chanh lớn quả mỏng vỏ.

*VĂN-LIỆU. — Có khế ế chanh. — Chanh chua thì khế cũng chua. — Ăn nói chanh chua. — Có đâu chanh khế sánh cùng lựu lê* (L-V-T). — *Chanh khế một lòng, bưởi bòng một dạ. — Lời chua hơn nước vắt chanh. — Công anh đắp nấm trồng chanh, Chẳng được ăn quả vin cành cho cam. — Trồng chanh cho biết giống chanh, Giống chanh ăn quả giống chanh gội đầu. — Một đồng mua một múi chanh, Cơm no nước đoạn để dành rửa tay.*

# Chánh

**Chánh.** Cành cây nhỏ, giống nghĩa như « nhành », « ngánh ».

**Chánh** 正. Nguyên là chữ « chính » đọc chạnh ra, xem chữ « chính ». Những khi dùng để chỉ người đứng đầu một tòa một sở, một hạt, một việc v. v., thường nói là chánh, không nói là chính : *Chánh tòa, chánh án, chánh hội, chánh tổng.*

## Chành

**Chành.** Cầm hòn đá hoặc hòn gạch mỏng ném lướt trên mặt nước (trò chơi của trẻ con, cũng như thia-lia).

**Chành.** Bổ, chich, mổ, làm cho vỡ ra : *Chành cây, chành nhọt v. v.*

**Chành-chành.** Tiếng nói chơi đùa của trẻ con : *Chi chi chành-chành, cái danh thổi lửa.*

**Chành-chạnh.** Nói về cái hình có góc phân-minh : *Mặt vuông chành-chạnh.*

**Chành dồi.** Đồ thợ rèn, hình như cái búa, dùng để tán đinh (tiếng Nam-kỳ).

**Chành-rành.** Tên một thứ cây nhỏ về loài dương-tòng, nhành lá đều thơm, thường dùng để nấu rượu chồi, tức là cây địa-phu-tử. Còn có tên là cây rành-rành, hay là cây chồi-sẻ.

## Chảnh

**Chảnh-hoảnh.** Tỉnh-táo gọn gàng : *Đứa bé này ngủ dậy trông bộ chảnh-hoảnh.* Lại có nghĩa là dáng điệu kiêu-kỳ : *Lên mặt chảnh-hoảnh.*

## Chạnh

**Chạnh.** Cảm-động : *Chạnh thương, chạnh nhớ, chạnh tưởng.*

**Chạnh lòng.** 1. Động lòng : *Chạnh lòng thương kẻ cơm sung cháo đền.* — 2. Mất lòng : *Nói vô ý để cho người ta chạnh lòng.*

*VĂN-LIỆU. — Nỗi riêng riêng chạnh tấc riêng một mình* (K). — *Tôn-sư nghe chạnh lòng thương* (L-V-T). — *Chạnh lòng thương cảm bồi-hồi* (H-Tr). — *Đòi phen thấy cảnh, đòi phen chạnh niềm* (Ph-Trần).

**Chạnh.** 1. Sai lệch đi một it : *Đọc chạnh, mọc chạnh, nói chạnh.* — 2. Không chính : *Bà gia chạnh* (không phải là mẹ chồng mà làm ra mặt mẹ chồng).

## Chao

**Chao.** Bỏ vật gì vào rổ mà nghiêng đi nghiêng lại hoặc rửa ở dưới nước : *Đem rổ ốc ra ao mà chao cho sạch.*

**Chao ươm.** Bỏ con kén vào nước sôi, chao qua chao lại để lấy mối ươm thành con tơ.

**Chao.** Nói vật gì ở trên cao bỗ xa xuống hoặc liệng nghiêng xuống, giống nghĩa như « nhào » : *Con chim chao mình xuống.*

**Chao.** Thứ mắm bằng bột đậu ngâm nặng mùi.

**Chao.** Tên chim, xem « bồ-chao ».

**Chao.** Một thứ đồ dùng để đánh cá : *Chao cá.*

**Chao.** Một thứ chụp đèn, có khi gọi là cái phẫn.

**Chao.** 1. Dùng cái đậm hoặc cái rổ sâu mà hớt lấy vật gì : *Chao tôm, chao châu-chấu.* — 2. Mua vơ vét lấy một thứ hàng gì : *Mua chao một thứ hàng khan để bán.*

*VĂN-LIỆU. — Bà giàu bà tát cả ao, Tôi con nhà khó đi chao cả mè.*

**Chao-chát.** Nói người đong đưa tráo-trở, không thực-thà : *Chị bán hàng này chao-chát.*

**Chao ơi.** Tiếng than, tức là « cha ôi ».

## Cháo

**Cháo.** Thức ăn lỏng, nấu bằng gạo, bằng bột.

**Cháo ám.** Cháo nấu với cá nguyên cả con. || **Cháo bồi.** Cháo nấu bằng bột đặc mà nhuyễn. || **Cháo búp.** Cháo nấu gạo vừa nở mà chắt lấy nước. || **Cháo hoa.** Cháo nấu cho hạt gạo nở ra như cái hoa : *Hà-tiện mà ăn cháo hoa, Đồng đường đồng đậu ra ba bốn đồng.* | **Cháo lòng.** 1. Cháo nấu với lòng lợn. — 2. Nói về sắc trắng mà để cho nhuôm-nhuôm như sắc cháo lòng : *Quần cháo lòng.* || **Cháo thí.** Thứ cháo nấu để cúng cô-hồn chúng sinh, rồi bố-thí cho kẻ nghèo : *Chết thì ăn cháo thí.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn cháo đái bát. — Cơm hàng cháo chợ. — Cơm rào cháo dừ. — Cướp cháo lá đa. — Tiền trao cháo múc. — Cơm sung cháo đền. — Láo-nháo như cháo với cơm. — Lều-lảo như cháo gạo lương. — Con đi bỏ mẹ ai nguời cháo rau* (Ph-C. Cúc-hoa). — *Cháo cơm quyết chẳng bợn lòng* (H-Tr). — *Lấy ai khuya sớm cháo rau cho mình* (L-V-T). — *Ăn một bát cháo chạy ba quãng đồng. — Công nợ trả dần, cháo nóng húp quanh. — Giàu thì cơm cháo bỏ lao, Nghèo thì đánh điếu thuốc lào cầm hơi. — Vị gì một bát cháo lòng, Làm cho thiên-hạ bỏ chồng theo trai.*

**Cháo.** Tên một thứ cá bề mình mềm.

**Cháo-ráo.** Trỏ bộ người kinh sợ không yên (tiếng đường Trong).

## Chào

**Chào.** Hỏi-han tỏ ý lễ phép khi gặp nhau : *Tiếng chào cao hơn mâm cỗ.*

**Chào hàng, chào khách.** Mời khách vào mua hàng. || **Chào rơi.** Mời vờ, không có ý thành-thực : *Miệng chào rơi, bụng khấn trời đừng ăn.*

*VĂN-LIỆU. — Đi chào, về hỏi. — Dao năng liếc thì sắc, Người năng chào thì quen. — Tôi đi tìm bạn tôi đây, Bạn thấy tôi khó chưng nay chẳng chào. — Vương Quan quen mặt ra chào* (K). — *Hoa chào ngõ hạnh hương bay dặm phần* (K). — *Cành xuân hoa chúm-chím chào* (C-o). — *Chào rằng vâng mệnh ân gia mời ngồi* (Nh-đ-m). — *Chào mời vui vẻ nói năng dịu-dàng* (K). — *Chẳng lo liễu cợt hoa chào*

(Trinh-thử). — *Nhởn-nhơ cỏ đón hoa chào* (Nh-đ-m). — *Sượng-sùng đánh dạn ra chào* (K). — *Thoắt trông nàng đã chào thưa* (K).

**Chào-rào.** Tiếng nhiều người nói ồn-ào cùng một lúc.

**Chào-mào.** Tên một giống chim có mào, đuôi đẹp : *Chào-mào đỏ đít.*

*VĂN-LIỆU. — Lào-xào như chào-mào mổ đom.*

## Chảo

**Chảo.** Đồ bằng đồng, bằng gang hay bằng đất, tròn và trũng lòng, dùng để xào, rán, rang : *Chảo gang, chảo sắt.*

**Chảo chớp.** Thứ chảo nhỏ. || **Chảo đụn.** Thứ chảo lớn. || **Chảo quai vạc.** Thứ chảo đại của các nhà làm đậu thường dùng.

## Chão

**Chão.** Thứ thừng to : *Dai như chão.*

*VĂN-LIỆU. — Lộn thừng lộn chão. — Đổi địch thì dịch lại đây, Bền thừng bền chão xem dây nào bền.*

## Chạo

**Chạo.** Món ăn làm bằng thịt hay tôm cá sống : *Làm nem tốn công hơn làm chạo.*

*VĂN-LIỆU. — Làm nem làm chạo.*

## Chạp

**Chạp.** Một lễ tế về tháng cuối năm. Nhân tháng thứ mười hai cuối năm có lễ tế chạp, cho nên tục gọi tháng ấy là tháng chạp : *Mùa đông tháng chạp.*

**Chạp mả.** Lễ đi thăm mộ về cuối tháng chạp. || **Chạp tổ.** Lễ cúng tổ về tháng chạp.

## Chát

**Chát.** Vị xít lưỡi khó nuốt : *Khế chua, sung chát.*

**Chát lẻ.** Vị chát lắm, lè lưỡi ra. || **Chát xít.** Vị chát quá, xít lưỡi lại.

*VĂN-LIỆU. — Đôi tay cầm đôi quả hồng, Quả chát phần chồng, quả ngọt phần trai. — Thà rằng ăn nửa quả hồng, Còn hơn ăn cả chùm sung chát lè.*

**Chát.** Tiếng kêu bởi hai vật cứng đập vào với nhau.

## Chau

**Chau.** Nhăn mặt : *Khi vò chín khúc, khi chau đôi mày* (K).

*VĂN-LIỆU. — Dường chau vẻ ngọc, dường phai vẻ hồng. — Máu ghen ai cũng chau mày nghiến răng* (K). — *Bước ra thẹn mặt chau mày.*

## Cháu

**Cháu.** 1. Con của con mình ; con của anh em chị em mình : *Con cha cháu ông. — Cháu gọi bằng bác.*

*VĂN-LIỆU. — Con dộc, cháu đàn. — Cháu bà nội, tội bà ngoại — Cháu nó lú, chú nó khôn. — Cháu mười đời còn hơn người dưng. — Trâu bò gặp ngày phá đổ, Con cháu được ngày giỗ ông. — Buồn tênh cháu rể khóc bà. — Con cậu mà lấy cháu cô, Thóc lúa đầy bồ giống má nhà ta. — Này chàng Bạc-hạnh cháu nhà* (K). — *Con đàn cháu lũ nối dòng* (Chè cóc). — *Cháu già lại phó trả già* (H-Tr). — *Chắc rằng cháu nối nghiệp ông lệ gì* (H-Tr).

II. Tiếng người ngoài gọi con mình hoặc mình nói con mình đối với người ngoài : *Cháu độ này có chơi không ? — Thưa cháu vẫn chơi.*

*VĂN-LIỆU. — Đoàn cung mệnh cháu khen bà phu-nhân* (Nh-đ-m).

## Chảu

**Chảu.** Dúm mồm lại, dúm môi lại : *Chảu mỏ ra mà nói chuyện gẫu.*

## Chay

**Chay.** Trong sạch, nhạt-nhẽo, trái với tạp và mặn : *Ăn chay.*

*VĂN-LIỆU. — Đầu chay đầu tạp. — Ăn mặn nói ngay hơn ăn chay nói dối. — Gió trong mát mặt, muối dưa chay lòng.*

**Chay.** Lễ cúng của nhà Phật để siêu-độ cho người chết : *Làm chay, đàn chay v. v*

*VĂN-LIỆU. — Quỉ phá nhà chay. — Quấy như quỉ quấy nhà chay. — Trống tháng bảy chẳng hội thì chay. — Chẳng tuần chay nào không nước mắt. — Làm chay bảy bữa tạ lòng Vân-tiên* (L-V-T). — *Ăn chay, niệm Phật, nói lời từ-bi* (kinh Chùa Ba). — *Oan hồn đã lập đàn chay* (H-Tr).

**Chay.** Một thứ cây có quả ăn được, vỏ nó dùng để ăn trầu.

**Chay.** Một thứ bánh làm bằng bột nếp, nhân đậu, thả vào nước đường.

**Chay.** Một thứ dầu làm bằng hột sở hay hột lai, pha lẫn với sơn thường thì thành ra sơn dầu : *Dầu chay sơn nón.*

## Cháy

**Cháy.** Bén hay bốc lửa lên : *Tàn thuốc cháy áo, nhà cháy.* Nghĩa rộng : Bị nắng quá mà sém đi : *Cháy nắng.*

*VĂN-LIỆU. — Cháy thành vạ lây. — Cháy nhà cùng xưởi. — Giặc pha không bằng nhà cháy. — Chỉ núi núi tan, chỉ ngàn ngàn cháy. — Kêu như cháy đồi. — Cháy nhà ra mặt chuột. — Cháy rừng bởi chưng tí lửa. — Cháy nhà hàng phố bằng chân như vại. — Đố ai đốt cháy ao bèo, Để ta gánh đá Đông-triều về ngâm. — Lửa hoàng-hôn như cháy tấm son* (C-o). — *Trong tro thấy một đống xương cháy tàn* (K). — *Lẽ đâu ao cả vạ lây cháy thành* (Trê cóc).

**Cháy.** Sém đóng thành vừng ở dưới đáy nồi, cũng gọi là sém : *Yêu cho ăn cháy, ghét cho cạy nồi.*

*VĂN-LIỆU. — Nhất ngon là đầu cá gáy, Nhất thơm là cháy cơm nếp.*

**Cháy.** Thứ cá ở nước ngọt, trứng ăn ngon.

*VĂN-LIỆU. — Trưa gỏi cá chày, tối canh cá chầy.*

# Chày

**Chày.** Đồ bằng gỗ hay bằng gang, dùng để giã vào cối : *Chày đâm cua, chày giã gạo.*

**Chày cối.** Nghĩa bóng : liều lĩnh không có lý-sự : *Làm chày làm cối, nói chày nói cối.* || **Chày đứng.** Thứ chày giã bánh dầy, đứng mà giã. || **Chày kềnh.** Cái vồ đánh chuông ở nhà chùa : *Chày kềnh một tiếng tan niềm tục, Hồn bướm năm canh lần sự đời.*

*VĂN-LIỆU. — Vắt cổ chày ra mỡ. — Kẻ đâm nào nỡ nặng chày. — Nhác đâm thì đổi chày, nhác xay thì đổi cối. — Chày chầy trôi xông, chú ngư-ông ngỡ cá* (câu đối cổ). *— Cái cua lếch-thếch theo hầu, Cái chày rơi xuống vỡ đầu cái cua. — Đến đây có lẽ ngồi không, Mượn chày giã gạo cho đông tiếng hò. — Tiếng chày An-thái, mặt gương Tây-hồ. — Trên am một tiếng chày đâu giục người* (Ph-Tr). *— Chày sương chưa nện cầu Lam* (K).

**Chày.** Một thứ cá ở nước ngọt, mắt đỏ, mình như cái chày : *Đỏ như mắt cá chày.*

**Chày.** Một tiền, sáu mươi đồng kẽm (tiếng lái lợn).

# Chảy

**Chảy.** 1. Trôi đi, tuôn ra : *Nước chảy.* — 2. Tan ra chất lỏng : *Chì chảy, sáp chảy.* — 3. Đò nước ra : *Nồi chảy, thùng chảy.* — 4. Nói về đồ dệt, dùng lâu mà dãn dài ra : *Cái áo the chảy.*

*VĂN-LIỆU. — Nước chảy chỗ trũng. — Nước chảy đá mòn. — Trăm sông đều chảy ra bể. — Máu chảy đến đâu, ruồi bâu đến đấy. — Sầy da quan sáu, chảy máu sáu quan. — Nước sông chảy xuôi, nước đồng chảy lại. — Trời mưa cho nước chảy xuôi, Cho con cá gáy đỏ đuôi hồng-hồng. — Trời mưa nước chảy qua sân, Lấy ông lão móm qua lần thì thôi. — Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ-làng* (K).

# Chạy

**Chạy.** 1. Đi nhanh, gót chân không bén xuống đất. Nghĩa rộng : 1. Ở chỗ này dời ra chỗ khác thật mạnh : *Nhọt chạy.* — 2. Trốn tránh : *Chạy chầy, chạy loạn.* — 3. Nói về máy móc vận-động : *Đồng-hồ chạy.* — 4. Nói về hàng hóa có nhiều người mua : *Hàng bán chạy.* — 5. Đi theo đường dài : *Một dãy núi chạy dài, con sông chạy dài, chạy đường viền, chạy triện.* — 6. Nói về cái gì thông thoát, không vấp, không tắc : *Văn nghe chạy, điếu hút chạy.*

**Chạy đàn.** Nói về khi làm chay, nhà sư mặc lễ-phục đi diễu chung-quanh đàn-tràng. || **Chạy giấy.** 1. Người đưa công-văn. — 2. Đệ công-văn lên quan trên. || **Chạy hậu.** Nói về bệnh sởi, bệnh đậu, cái nọc còn lại mà hóa ra bệnh khác. || **Chạy hiệu.** Nói về những đứa trẻ cầm cờ cầm đáo, đóng vai quân lính chạy trên sân khấu : *Quân chạy hiệu.* || **Chạy làng** (tiếng đánh bạc). Nói về người thua không trả tiền : *Bạc chửa thâu canh đã chạy làng.* || **Chạy tay.** Nói về hàng-hóa bán được nhiều, không đọng. || **Chạy trạm.** Nói về phu trạm đưa công-văn. || **Chạy việc.** Làm việc trôi chảy.

*VĂN-LIỆU. — Chạy ba chân bốn cẳng. — Chạy lên đường trời. — Chạy ngược chạy xuôi. — Chạy trời đâu khỏi nắng. — Chạy sấp chạy ngửa. — Vẽ đường cho hươu chạy.*

II. Xoay-xở tìm kiếm trong khi cần kíp : *Chạy tiền, chạy thuốc, chạy thầy, chạy quan.*

**Chạy chọt.** Nói riêng về xoay-xở để lo việc. || **Chạy chữa.** Nói riêng về xoay-xở để chữa bệnh.

III. Tiếng dùng trong cuộc đánh tài-bàn, bài xấu xin đánh ván khác : *Bài tôi không có khàn, xin chạy.*

# Chắc

**Chắc.** 1. Không lép, nói về loài hạt : *Hạt lúa chắc.* Nghĩa rộng : dắn không xốp : *Cây gỗ chắc.* — 2. Vững-vàng : *Cái bàn đóng không chắc.* — 3. Đích thực : *Việc ấy chắc đâu mà tin.*

**Chắc bằng.** Chắc-chắn, có bằng cứ : *Chắc bằng vào đâu mà dám tin.* || **Chắc-chắn.** Vững-vàng, đứng-đắn, có thể tin cậy được : *Ăn nói chắc-chắn ; — cái bàn này đóng chắc-chắn lắm.* || **Chắc dạ.** 1. Ăn để phòng đói : *Ăn cho chắc dạ.* — 2. Vững lòng : *Được tin mà chắc dạ.* || **Chắc lép.** Nói về có ý ngờ vực, không tin : *Hỏi vay có mấy đồng bạc mà đã chắc lép.* || **Chắc nịch.** Chắc lắm : *Cái củ này chắc nịch.* Nghĩa nữa nói ý tứ kín đáo : *Câu văn chắc nịch.*

*VĂN-LIỆU. — Chắc như cua gạch. — Ăn lấy chắc, mặc lấy bền. — Bán hùm buôn sói chắc vào lưng đâu* (K). *— Mà lòng đã chắc những ngày một hai* (K). *— Dặn-dò những chắc chu-tuyền có ta* (Nh-đ-m). *— Chắc đâu đã hẳn hơn đâu, Cầu tre vững dịp hơn cầu thượng gia.*

# Chăm

**Chăm.** Siêng, mải, không chễ nhác : *Nhà giàu chăm việc, nhà thất nghiệp chăm ăn.*

**Chăm-chăm.** Chuyên-chủ vào một việc gì : *Chăm-chăm một tấm lòng thành* (L-V-T). || **Chăm-chỉ.** Cũng như « chăm » : *Làm ăn chăm-chỉ.* || **Chăm-chút.** Trông coi săn-sóc : *Chăm-chút một đàn trẻ con.*

*VĂN-LIỆU. — Phần chăm việc khách, phần siêng việc mình* (Nh-đ-m). *— Sĩ chăm-chăm kinh thành truyện hiền* (phú Vương-Lăng).

**Chăm.** Tên một thứ gạo ở đường trong : *Gạo chăm.*

**Chăm.** Ngay thẳng (tiếng Nam-kỳ).

**Chăm-chắm.** Bộ nghiêm-trang ngay-ngắn : *Chín trùng chăm-chắm ngôi hoàng-cực* (thơ cụ Trạng-Trình).

*VĂN-LIỆU. — Nệm chăm-chắm giải, nến giần-giật giong* (Nh-đ-m).

## Chắm

**Chắm.** Dam, ngâm một thức gì vào nước mặn hay nước đường : *Chắm sấu, chắm mứt.*

**Chắm.** Cũng gọi là ống giám : Cái ống để cất rượu.

## Chẩm

**Chẩm.** Khâu bằng dây lạt : *Chẩm nón, chẩm buồm v.v.*

**Chẩm.** Chỗ rộng, sâu, có nước, bỏ hoang : *Triệu Quang-Phục đóng quân ở chẩm Dạ-trạch.*

## Chặm

**Chặm.** Lau chùi cho khô ráo (tiếng Nam-kỳ) : *Chặm nước mắt* (lau nước mắt) ; *Giấy chặm* (giấy thấm).

## Chăn

**Chăn.** Cái mền dùng để đắp : *Chăn đơn, chăn bông.* Có nơi dùng để gọi đồ bận dưới người.

**Chăn cù.** Một thứ chăn dệt bằng lông, xem chữ « cù-du » : *Chăn cù, gối xếp.* || **Chăn loan.** Chăn thêu chim loan : *Chăn loan, gối phượng.*

*VĂN-LIỆU. — Nằm giữa không mất phần chăn. — Gối loan tuyết đóng, chăn cù giá đông* (C-o). — *Chăn loan gối phượng không chồng cũng hư. — Lọ là chăn gối mới ra sắt cầm* (K .

**Chăn.** Đưa dẫn giống súc vật đi ăn : *Chăn bò, chăn dê.* Nghĩa rộng : nuôi nấng trông nom : *Chăn con, chăn tằm.*

*VĂN-LIỆU. — Chăn trâu nhân thể dắt nghé. — Chăn tằm rồi mới ươm tơ, Làm dâu rồi mới được như mẹ chồng. — Chăn tằm, kiếm cá, nuôi con. Trong ba nghề ấy ai còn ghen nhau. — Con cậu cậu nuôi thầy cho, Chăn cận cận bắt chăn bò, chăn trâu. — Chỉ sai ra quận Đông-thành chăn dàn* (L-V-T).

**Chăn-chắn.** Bằng phẳng đều nhau : *Bằng chăn-chắn.*

## Chắn

**Chắn.** Ngăn lại, chia ra : *Chắn đường, chắn cái buồng làm hai ngăn.*

*VĂN-LIỆU. — Chắn trước rào sau. — Tung hoa chắn nước để làm sao đây* (B-C).

**Chắn.** Tên một cuộc đánh bài lá, cứ kể từng hai hay ba quân cùng một thứ là một chắn.

## Chẳn

**Chẳn** (tiếng đường trong). **1.** Yêu quái : *Bà chẳn.* Có nơi nói là bà giẳn. — **2.** Kéo nới ra : *Chẳn mèn ra cho rộng.*

## Chẵn

**Chẵn.** Không lẻ, trọn đủ : *Chẵn chục, chẵn số.*

**Chẵn lẻ.** Tên một cuộc đánh đòi : *Đánh chàn lẻ.*

*VĂN-LIỆU. — Được kiện mười bốn quan năm, Thua kiện mười lăm quan chẵn. — Chẵn trong lẻ ngoài, ai tài thì đánh. — Chẵn trong lẻ ngoài, ai dài lưng thì được. — Mười ngày vừa chẵn huyện đường về quê* (Ph. C. C. H.). — *Năm nay nàng chẵn ba mươi* (Ph. C. C. H.).

**Chẵn.** Xem « dẵn ».

DEPOT LEGAL INDOCHINE Nº 18486

## Chặn

**Chặn.** 1. Đè xuống, giữ cho vững : *Chặn giấy, chặn cửa.* — 2. Ngăn lại, giữ lại : *Chặn rễ cây ; kẻ cướp chặn đường.*

*VĂN-LIỆU. — Trước bạch-hổ vào ở đó làm hang, Long-quân trồ nên vùng đại-trạch ; Sau kim-ngưu chạy vào đây hóa vực, Cao-vương đào chặn mạch hoàng-đô* (phú Tây-hồ).

## Chăng

**Chăng.** Kéo thẳng ra : *Chăng lưới, chăng màn.*

**Chăng dây.** Dăng thẳng dây ra. Tục xưa người ta chăng dây đón đường đám cưới để xin tiền.

**Chăng.** Cũng như tiếng chẳng mà có ý nghi ngờ : *Hẳn rằng mai có như rày cho chăng* (K).

*VĂN-LIỆU. — Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha. — Vì chăng duyên nợ ba sinh. — Nàng đà biết đến ta chăng. — Ở đây hoặc có giai-âm chăng là. — Xa-xôi ai có thấu tình chăng ai* (K). — *Trên chín bệ có hay chăng nhẽ* (C-o). — *Trên trướng gấm thấu hay chăng nhẽ* (Ch-Ph). — *Còn duyên chăng nữa cũng nhờ tài sinh* (Nh-đ-m).

**Chăng-văng.** Bộ rộn-ràng (P. C.).

## Chẳng

**Chẳng.** Buộc nhiều lần dây mà không có hàng lối : *Chẳng cột buồm.*

**Chẳng chẳng.** Nhìn không nháy mắt : *Bõ công bốn mắt chẳng chẳng trông nhau* (hát xẩm). || **Chẳng chịt.** 1. Quấn-quít nhiều lần như dây buộc : *Chẳng chịt như mắc cửi.* — 2. Đầy đặc sin-sít : *Mặt giỗ chẳng chịt.*

**Chẳng.** Cái gì không phải về phần mình mà cũng dây-dưa đến : *Tiêu chẳng, làm chẳng, nói chẳng.*

**Chẳng cò.** Lôi-thôi rắc-rối mãi : *Hai làng kiện nhau chẳng có mãi.* || **Chẳng chuộc.** Bày-bả lôi-thôi : *Vay mượn chẳng chuộc.*

## Chẳng

**Chẳng.** Nghĩa như tiếng « không » mà có ý quả-quyết hơn : *Chẳng cày lấy đâu có thóc, Chẳng học lấy đâu biết chữ* (T-ng).

**Chẳng bõ.** Không đáng, không bù lại được : *Phụ người chẳng bõ khi người phụ ta* (K). || **Chẳng kẻo.** Chẳng thế thì : *Kiếp này chẳng kẻo đền bù mới thôi.* || **Chẳng lọ.** Chẳng cứ phải như thế : *Khi thân chẳng lọ là cầu mới thân.* || **Chẳng qua.** Cũng thế thôi.

*VĂN-LIỆU. — Chẳng đẻ chẳng thương. — Chẳng có của thì có công. — Chẳng ưa thì dưa khú. — Chẳng phải đầu lại phải tai. — Chẳng thiêng ai gọi là thần. — Trẻ chẳng tha, già chẳng thương. — Chẳng chê cũng mất lề con gái. — Chẳng được ăn cũng lăn lấy vốn. — Cây muốn lặng, gió chẳng đừng. — Chẳng học mà hay, chẳng cày mà có. — Chẳng hẹn mà gặp, chẳng rập mà nên. — Chẳng ốm chẳng đau, làm giàu mấy chốc. — Chẳng ăn cũng thiệt, chẳng chơi cũng hoài. — Chẳng ăn chẳng chơi, nửa đời cũng ra ma. — Chẳng làm thì đói, làm thì chói xương hông. — Chẳng ngon cũng thể sốt, Chẳng tốt cũng thể mới. — Chẳng được con trắm con chép, Cũng được nở tép mở tôm. — Chẳng được miếng thịt miếng xôi, Cũng được lời nói cho nguôi lấm lòng. — Chẳng chua cũng thể là chanh, Chẳng ngọt cũng thể cam sành chín cây. — Chẳng chè chẳng chén sao say, Chẳng thương chẳng nhớ sao hay đi tìm. — Chẳng ai như thể chàng Ngâu, Một năm mới thấy mặt nhau một lần. — Chẳng làm thì bảo rằng khôn, Làm thì xương sống xương sườn bày ra. — Chẳng vai cũng thể hội Thầy, Chẳng trong cũng thể hồ Tây xứ Đoài. — Khôn ngoan chẳng lọ thật-thà, Lường thưng tráo đấu chẳng qua đong đầy. — Răng đen chẳng lọ là nhăn, Người giòn chẳng lọ quấn khăn cũng giòn. — Chẳng gì tươi tốt bằng vàng, Chẳng gì lịch-sự nỏ-nang bằng tiền. — Chồng gì anh, vợ gì tôi, Chẳng qua là cái vợ đời chi đây. — Cơm ăn chẳng hết thì treo, Việc làm chẳng hết thì kêu làng diềng. — Chẳng qua đồng cốt quàng xiên* (K).

## Chặng

**Chặng.** Từng dẫy từng đoạn : *Chặng đường, chặng núi, chặng đàng v. v.*

## Chắp

**Chắp.** Nối, làm cho liền lại : *Mảnh gương vỡ chắp lại cho liền.*

**Chắp-chảnh.** Nhặt-nhạnh mỗi cái một nơi mà nối chắp vào với nhau : *Chắp-chảnh những câu xáo cũ mà làm thành văn.*

*VĂN-LIỆU. — Chồng chắp, vợ nối. — Biết nhau từ thuở buôn thưng, Trăm chắp, nghìn nối, xin đừng quên nhau. — Ngồi buồn sao chẳng chắp gai, Đến khi có cá mượn chài ai cho. — Cành phàm đã chắp hoa tiên bao giờ* (Nh-đ-m). — *Ấy ai chắp mối xích-thằng* (Nh-đ-m). — *Những lăm chắp cánh liền cành* (H-T). — *Hoa kia đã chắp cành này cho chưa* (K).

**Chắp.** Cái mụn mọc ở mi mắt : *Lên chắp, mọc chắp.*

## Chặp

**Chặp.** Một hồi, một lúc : *Đi một chặp, ngồi một chặp.*

**Chặp tiền.** Lối đếm tiền, lấy năm đồng làm ngũ : *Đếm nhầm mất một chặp tiền.*

## Chắt

**Chắt.** Gạn lấy nước ra, để cái lại : *Chắt nước cơm, chắt nước vo gạo v. v.*

**Chắt bóp.** Bòn mót bủn-xỉn : *Chắt bóp từng li từng tí một.* || **Chắt-chiu.** Hà-tiện, dè-dặt : *Ít chắt-chiu, hơn nhiều vung phí.* || **Chắt mót.** Vơ vét nhặt-nhạnh từng li từng tí : *Chắt mót cho kỳ hết mới thôi.*

*VĂN-LIỆU. — Chắt chiu sinh đã giấu liền biết đâu* (H-Tr). — *Bình rau công muối chắt-chiu nom-dòm* (Tr-th).

**Chắt.** Một trò chơi của trẻ con, một tay vừa tung vừa nhặt vừa hứng : *Trẻ con hay đánh chắt.*

**Chắt.** Con của cháu, gọi mình bằng cụ.

## Chặt

**Chặt.** Chém mạnh cho đứt : *Chặt cây, chặt xương.*

*VĂN-LIỆU. — Chặt đầu mà nối lấy đời, Bao nhiêu xương cốt bỏ rơi ngoài đường* (câu đố cây mía).

**Chặt.** Nói cái gì vững chắc không lay cạy ra được : *Đóng đinh thật chặt.* Nghĩa bóng : ráo riết.

**Chặt-chẽ.** Cũng nghĩa như chữ « chặt » : *Gói ghém chặt-chẽ, ăn tiêu chặt-chẽ.*

## Châm

**Châm.** Đi vào lửa cho cháy : *Châm đóm, châm đèn.*

**Châm** 針. 1. Cái kim để khâu (không dùng một mình). — 2. Dùng vật gì nhọn mà chích cho thủng : *Buốt như kim châm.*

**Châm-biếm** ○ 砭. Cách chữa bệnh, dùng cái kim bằng sắt bằng đá để châm-chích. Nghĩa bóng : dùng lời nói để khuyên dăn những điều lầm-lỗi của người ta : *Lời thực mất lòng nhưng có thể châm-biếm được điều lỗi.* || **Châm-chích** ○ 炙. Cách chữa bệnh, dùng đồ nhọn mà châm và dùng lửa mà đốt. Nghĩa bóng : nói xói móc : *Lời nói có ý châm-chích.* || **Châm-chọc.** Nghĩa bóng cũng như châm-chích.

*VĂN-LIỆU. — Nào nón tu lờ nào mũ thâm, Đi đâu chẳng đội để ong châm* (Xuân-hương). — *Bướm già thì bướm có râu, Thấy bông hoa nở cúi đầu bướm châm. — Bướm châm mà bướm lại lầm, Có bông hoa nở ong châm mất rồi. — Ong non ngứa nọc châm hoa rữa* (Xuân-hương).

**Châm** 箴. 1. Thể văn để khuyên răn : *Bài châm.* — 2. Khuyên răn (không dùng một mình).

**Châm-ngôn** ○ 言. Lời khuyên răn.

**Châm** 斟. Rót rượu (không dùng một mình).

**Châm-chước** ○ 酌. Nghĩa đen : rót đi rót lại mời nhau (ít dùng). Nghĩa bóng : thêm bớt cho vừa : *Hai bên châm-chước cho xong việc.*

## Chấm

**Chấm.** Dúng vào một ít : *Chấm mực, chấm muối, chấm nước mắm.*

**Chấm mút.** 1. Ăn kiểu cách : *Ngồi vào mâm chỉ chấm mút mà không ăn.* — 2. Xà-xẻo : *Những kỳ-mục ở làng có tính hay chấm mút.*

*VĂN-LIỆU. — Bồ-dục chấm nước cáy. — Lá mơ quấn với thịt gà chấm tương. — Trai tơ lấy phải nạ dòng, Như nước mắm thối chấm lòng lợn thiu.*

**Chấm.** Vừa đúng đến : *Áo dài chấm đất. — Nước lụt chấm mái tranh.*

*VĂN-LIỆU. — Tóc thề đã chấm ngang vai* (K). — *Tóc mây chấm đất, da ngà gương trong* (Ph-C. C. H.).

**Chấm.** 1. Đặt nét chấm để cho gẫy câu : *Chấm câu, chấm sách.* — 2. Xét bài văn mà cho số điểm : *Chấm bài thi, chấm quyển.* — 3. Vẽ : *Bức tranh chấm thủy mặc.* — 4. Kén chọn : *Tôi chấm cậu này hay cô này.*

**Chấm phá.** Vẽ phỏng bút không bó buộc vào qui-củ : *Bức tranh chấm phá.* || **Chấm trường.** Chấm văn ở trường thi.

**Chấm.** Một điểm tròn và nhỏ : *Một nét chấm đen ở trong tờ giấy trắng.*

**Chấm bằng** 冫. Cái dấu thuộc về bộ băng, chữ băng 冰, có hai nét chấm ở bên gọi là bộ chấm băng. || **Chấm thủy** 氵. Cái dấu thuộc về bộ thủy.

## Chầm

**Chầm-vầm** (tiếng dường Trong). Bộ mập-mạp, to xương hóc : *Bộ mặt chầm-vầm* (P. C.).

## Chẩm

**Chẩm** 枕. Cái gối (không dùng một mình).

**Chẩm cốt** ○ 骨. Cái xương đằng sau gáy, có khi nói tắt là cái chẩm : *Chẩm cốt to là tướng tốt.*

**Chẩm-cầm** ○ 琴. Một thứ đàn máy hình như cái gối. Tiếng này còn dùng để gọi một thứ đồng-hồ có máy đàn : *Đồng-hồ chẩm-cầm.*

## Chẫm

**Chẫm** 鴆. Tên một loài chim có chất độc ở trong lông, thường dùng để nấu làm thuốc độc.

**Chẫm độc** ○ 毒. Dùng thuốc độc bằng lông chim chẫm mà hại người ta. || **Chẫm-tửu** ○ 酒. Thứ rượu có chất độc.

## Chậm

**Chậm.** Không được mau chóng : *Chậm như rùa.*

**Chậm-chạp.** Cũng như chậm : **Chậm-trễ.** Không mau chóng để quá hạn : *Làm việc không nên chậm-trễ.*

*VĂN-LIỆU. — Trâu chậm uống nước đục. — Nhanh chân thì được, chậm chân thì trượt. — Thứ nhất vợ dại trong nhà, Thứ nhì trâu chậm, thứ ba dựa cùn.*

## Chàn

**Chân.** 1. Một bộ-phận trong thân-thể, dùng để đi đứng : *Nước đến chân mới nhảy.* Có nơi gọi là chơn hay chưn. Nghĩa rộng : phần cuối cùng : *Chân đê, chơn núi.* — 2. Địa-vị : *Ông này về nghỉ, ông khác thay chân. — Có chân trong hội-đồng.*

**Chân chấu.** Hình lưỡi liềm lưỡi hái cắt như răng cưa, chân châu-chấu. || **Chân chỉ hạt bột.** Đường viền có hạt bột và chỉ thòng xuống. || **Chân chó.** Một thứ cờ trẻ con chơi có bốn quân : *Đánh cờ chân chó.* || **Chân lông.** Lỗ nhỏ ở ngoài da : *Gió lọt chân lông.* || **Chân nâng.** Bàn dạp đeo hai bên yên ngựa để đề chân. Cũng gọi là chân đăng. Nghĩa bóng : nói cái cảnh tạm bợ chưa được nhất định : *Tôi mới đến đây cũng còn chân nâng lắm.* || **Chân quần.** Cái gấu quần : *Chân quần gấu áo.* || **Chân què.** Vải can ở ống quần. || **Chân qui.** Đồ gỗ hoặc đồ đồng làm lối chân thấp và khum-khum như người qui : *Cái sập chân qui.* || **Chân rết.** Nói co nhiều như chân rết : *Đan chân rết, chạy chân rết.* || **Chân tay.** Chân và tay. Nghĩa bóng : nói người tin cẩn mà sai khiến được việc : *Đầy-tớ chân tay.* || **Chân tượng.** Tức là chân voi, tròn và to. Ta dùng để gọi một thứ bát to : *Bát chân tượng.* || **Chân trong.** Người hầu cận. — Người mưu việc bên trong : *Việc ấy đã có người chân trong giúp đỡ.* || **Chân trời.** Chỗ xa tít, mắt trông thấy trời đất hình như liền với nhau. **Chân vạc.** Chân cái đỉnh. Nghĩa bóng : nói cái thế lực chia ra làm ba : *Thế nước chia ba chân vạc.* || **Chân vịt.** Chân con vịt. Nghĩa rộng là máy quay để cho tàu có sức chạy : *Chân vịt tàu thủy.*

*VĂN-LIỆU. — Chân cứng, đá mềm. — Chân đi, miệng đi. — Chân giầy, chân giép. — Chân lấm, tay bùn. — Chân le, chân vịt. — Chân sim mọng đá. — Chân trong, chân ngoài. — Chân ướt, chân ráo. — Mạnh chân, khỏe tay. — Mắt lòa, chân chậm. — Chân giường, cạp liếp. — Chân mây, mặt bể. — Kịp miệng, chầy chân. — Ba chân, bốn cẳng. — Chân nam đá chân chiêu. — Được đàng chân, lân đàng đầu. — Thượng cẳng chân, hạ cẳng tay. — Xa mỏi chân, gần mỏi miệng. — Tơ chỉ buộc chân voi, chân ngựa. — Khỏ chân gần mặt đất tiền cũng mua. — Chân không đến đất, cật chẳng đến trời. — Một bước chân đi, mười bước chân lại. — Chân mình những lấm bê-bê, Lại còn cầm đuốc đi rê chân người. — Dù ai nói ngả nói nghiêng, Thì ta cũng vững như kiềng ba chân. — Đàn bà yếu chân mềm tay, Làm ăn chẳng được lại hay nỏ mồm. — Rửa chân đi hàn ái hài, Rửa chân đi đất cũng hoài rửa chân. — Chân trời mặt bể lênh-đênh* (K). — *Dùng-dằng khi bước chân ra* (K). — *Phòng khi nước đã đến chân. — Rành rành kẽ tóc chân tơ. — Rễ bèo chân sóng lạc loài* (K). — *Chân mây mặt đất một màu xanh xanh. — Cho đành lòng kẻ chân mây cuối trời* (K).

**Chân** 眞. Thực, không dối : *Chân thực, chân chính.*

**Chân-chính** ○ 正. Thực-thà ngay thẳng : *Làm người chân-chính thì mới là quân-tử.* || **Chân-chúa** ○ 主. Đáng vì thiên-tử. || **Chân-dung** ○ 容. Bức vẽ hay bức ảnh thực hệt mặt : *Bức chân-dung.* || **Chân-lý** ○ 理. Lẽ thực : *Học phải tìm cho thấu chân-lý.* || **Chân-ngôn** ○ 言. Một tôn-phái của đạo Phật. || **Chân-nhân** ○ 人. 1. Người tu-hành đạo thần-tiên mà đã đắc-đạo. — 2. Người chịu mệnh trời làm chủ-tể nhân-dân : *Lương-giang trời mở chân-nhân, Vua Lê Thái-tổ ứng tuần mới ra* (Nam-sử diễn ca). || **Chân-phương** ○ 方.

Một lối viết chữ nho, ngang bằng sổ thẳng. Nghĩa bóng : làm cái gì theo lối mộc-mạc thực-thà, không hay lắt-léo. ‖ **Chân-tài** ○ 才. Tài giỏi thực. ‖ **Chân-tâm** ○ 心. Bụng thực thà. ‖ **Chân-tình** ○ 情. Tình thực. ‖ **Chân-tính** ○ 性. Tính cách thực. ‖ **Chân-tu** ○ 修. Người tu hành chân-chính : *Đặng Huyền-quang là một bậc chân tu.* ‖ **Chân-tướng** ○ 相. Hình-giáng thực : *Người giả đạo-đức có khi lộ chân-tướng.* ‖ **Chân-tượng** ○ 像. Tượng thực. ‖ **Chân-thành** ○ 誠. Thực-thà : *Sinh xem biết ý chân-thành* (Nh-đ-m). ‖ **Chân-thực** ○ 實. Thực-thà. ‖ **Chân-truyền** ○ 傳. Nối được đạo chính.

*VĂN-LIỆU. — Tu đâu cho bằng tu nhà, Thờ cha kính mẹ mới là chân-tu.*

**Chân-lạp** 眞獵. Tên nước Cao-mên ngày trước.

## Chấn

**Chấn.** 1. Xén, cắt bớt đi : *Chấn móng ngựa.* — 2. Giữ, chặn lại để khấu trừ đi, cũng như tiếng cẩn : *Chấn trừ tiền công.*

**Chấn.** Đập đánh : *Lấy gạch chấn vào đầu.*

**Chấn** 振. Dấy lên, nổi lên, làm cho mạnh lên (không dùng một mình).

**Chấn-chỉnh** ○ 整. Sửa-sang, sắp đặt cho chỉnh-đốn : *Chấn-chỉnh việc hương-chính.* ‖ **Chấn-hưng** ○ 興. Mở-mang cho thịnh-vượng lên : *Chấn-hưng công-nghệ.* ‖ **Chấn-khởi** ○ 起. Làm cho phấn-phát lên : *Chấn-khởi lòng người.* ‖ **Chấn-loát** ○ 刮. Sửa-sang chải chuốt : *Chấn-loát việc triều-chính.*

**Chấn** 震. I. Vang động, lừng lẫy : *Danh chấn hoàn-cầu.*

**Chấn động** ○ 動. Vang động cả lên : *Việc Âu-chiến năm xưa làm chấn động cả thế-giới.*

II. Tên một quẻ trong tám quẻ kinh Dịch.

**Chấn-phương** ○ 方. Phương đông.

## Chẩn

**Chẩn.** Lấy nước sôi luộc qua một vật gì : *Chẩn lòng lợn.*

**Chẩn.** Lấy chỉ khâu lược qua : *Chẩn rồi mới may.*

## Chẩn

**Chẩn** 賑. Cứu giúp, đem tiền gạo phát cho người nghèo : *Đóng như phát chẩn.*

**Chẩn-bần** ○ 貧. Đem tiền gạo giúp cho người nghèo. ‖ **Chẩn-cấp** ○ 給. Đem tiền gạo cấp-phát cho người nghèo. ‖ **Chẩn-phát** ○ 發. Cũng như chẩn-cấp. ‖ **Chẩn-tế** ○ 濟. Đem tiền gạo cứu giúp cho người nghèo. ‖ **Chẩn-thải** ○ 貸. Ban phát tiền gạo cho lúc đói, rồi sau phải trả lại : *Xin cho chẩn-thải lại y lệ thường* (Nh-đ-m). ‖ **Chẩn-thí** ○ 施. Cũng như chẩn-cấp.

*VĂN-LIỆU. — Cầm cơ chẳn mẽ cướp mồi tiêu-dì* (Nh-đ-m). *— Đến hôm chẩn-tế lên đàn* (H-Chừ).

**Chẩn** 診. Thăm nom, xét nghiệm (ít dùng một mình).

**Chẩn-bệnh** ○ 病. Thăm bệnh. ‖ **Chẩn đoán** ○ 斷. Xem xét mà đoán bệnh. **Chẩn-mạch** ○ 脉. Thăm mạch. ‖ **Chẩn thị** ○ 視. Thăm nom về bệnh tật

**Chẩn** 疹. Nốt nhỏ mọc lăn-tăn ngoài da, thường gọi là sởi (không dùng một mình).

**Chẩn-đậu** ○ 痘. Một thứ bệnh nhiệt có những nốt nhỏ đỏ hồng-hồng mọc ở ngoài da, nhẹ hơn bệnh đậu.

**Chẩn** 軫. Tên một vị sao trong nhị-thập-bát tú.

## Chận

**Chận.** Ngăn lại, đè xuống : *Chận đầu, chận đuôi, chận họng v. v.*

## Chấp

**Chấp.** Thách, không kể vào đâu : *Cờ cao Đế-Thích chấp hai xe.*

*VĂN-LIỆU. — Bầu đốc giang-sơn say chấp rượu* (thơ cổ).

**Chấp** 執. 1. Cầm, giữ. — 2. Nhận : *Chấp đơn.* — 3. Câu-nệ : *Xin ông đừng chấp.*

**Chấp-chiếm** ○ 占. Cướp giữ : *Kẻ gian-tham hay chấp-chiếm của người.* ‖ **Chấp-chiếu** ○ 照. Giữ giấy của quan phê để làm bằng. **Chấp chính** ○ 政. Cầm giữ quyền chính trong nước. ‖ **Chấp dịch** ○ 役. Coi về một phần việc như rước xách v. v. ‖ **Chấp đơn** ○ 單. Nhận đơn : *Quan chấp đơn.* ‖ **Chấp-hiệu** ○ 號. Người cầm hiệu sai bọn chấp-dịch. ‖ **Chấp-kinh** ○ 經. Giữ lẽ thường : *Chấp-kinh cũng phải có khi tòng quyền.* ‖ **Chấp-lễ** ○ 禮. 1. giữ lễ : *Chấp lễ đệ-tử.* — 2. Nhận lễ : *Cầu thành chấp lễ chấp bái* ‖ **Chấp-lệnh** ○ 令. Cũng như chấp-hiệu. ‖ **Chấp-mê** ○ 迷. Tin theo một cái gì mà không tỉnh. ‖ **Chấp-nệ** ○ 泥. Câu nệ. ‖ **Chấp-nhất** ○ 一. Cũng như chấp-nệ. ‖ **Chấp-phất** ○ 紼. Người cầm đầu dây đưa xe tang. ‖ **Chấp-sự** ○ 事. Người giữ làm một phần việc như tế lễ. ‖ **Chấp-trách** ○ 責. Nệ một điều gì mà trách móc : *Chấp-trách chi đàn bà con trẻ.* ‖ **Chấp-trung** ○ 中. Giữ đạo trung.

*VĂN-LIỆU. — Có quyền nào phải một đường chấp-kinh* (K). *— Lòng lòng càng giận người người chấp-ưng* (K).

**Chấp chi nhặt nhạnh.** Vơ vét hết cả.

**Chấp-chới.** Mắt nhìn không dừng-đắn.

## Chập

**Chập.** 1. Hai vật gì ghép, dính với nhau : *Hai đồng tiền chập một. — Roi chập đôi. — Ôm chập lấy.* — 2. Một cơn, một hồi : *Đánh cho một chập.*

**Chập-cheng.** Tiếng đánh thanh-la của thầy cúng, khi tay buông ra, khi tay bịt lại

*VĂN-LIỆU. — Chập-chập thôi lại cheng-cheng, Có con gà sống đem lên hầu thầy.*

Kho sách xưa Quán Ven Đường

**Chập-choạng.** 1. Nói lúc trời tối lờ-mờ trông không được rõ lắm : *Trời chập-choạng tối.* — 2. Nói lúc trời tối đi không chắc bước. *Trời tối đi chập-choạng.*

**Chập-chồng.** Trùng-trùng điệp-điệp từng nọ đè lên từng kia : *Chập-chồng chốn thấp nơi cao* (Nh-đ-m).

**Chập-chờn.** Ngủ bập-bỗng không say : *Chập-chờn cơn tỉnh cơn mê* (K).

**Chập-chừng.** Cũng như chập-chờn : *Giấc hoa nỡ để chập-chừng dở-dang* (H-Tr).

**Chập-chững.** Đi lẫy-bẫy chưa được vững : *Đứa bé này mới chập-chững biết đi.*

*VĂN-LIỆU. — Ba năm chập-chững ra vào* (Ph C. C. H).

**Chập tối.** Lúc trời còn mập-mờ chưa tối hẳn.

*VĂN-LIỆU. — Có đánh thì đánh sớm mai. Đừng đánh chập tối không ai nằm cùng.*

## Chất

**Chất.** Xếp cái nọ chồng lên cái kia : *Chất củi lên thành đống.*

*VĂN-LIỆU. — Niềm riêng chất đã muốn vàn* (H Tr). — *Lưng khoang chất thảm đầy then chứa sầu* (H-Tr).

**Chất** 質. I. 1. Bản thể của các vật : *Chất nóng, chất lạnh, chất đặc, chất lỏng.* — 2. Nói về tính-khí tư-cách : *hồi nhà băng-tuyết, chất hằng phủ-phong* (K).

II. Thật-thà mộc-mạc (không dùng một mình).

**Chất-phác** ○ 樸. Thật-thà mộc-mạc : *Dân cổ tính chất-phác.* || **Chất-thực** ○ 實. Thực-thà ngay thẳng.

*VĂN-LIỆU. — Dầu cơn nói nói cười cười, giữ lời chất-phác* (đàm-tục-tỉ hú).

III. Hỏi cho hết lẽ phải trái (không dùng một mình).

**Chất-chính** ○ 正. Hỏi để định lẽ phải trái : *Chất-chính cùng các độc-giả.* || **Chất-nghi** ○ 疑. Hỏi để định những điều ngờ vực : *Xem sách có nghĩ gì nên chất-nghi.* || **Chất-vấn** ○ 問. Gạn hỏi cho hết đầu đuôi một việc gì : *Việc ấy quan tòa còn đang chất-vấn. — Nghị-viện có quyền chất-vấn chính-phủ.*

## Chật

**Chật.** Hẹp, trái với rộng.

**Chật-chội.** Cũng nghĩa như chật : *Nhà ở chật-chội quá.* || **Chật-hẹp.** Cũng nghĩa như « chật » : *Con đường này chật-hẹp quá, xe đi không lọt.* || **Chật lèn.** Chật, đầy : *Tiền hô hậu ủng chật lèn* (Nh-đ-m). — *Tài tham của đút chật lèn* (Nh-đ-m). || **Chật ních.** Đông người quá : *Chợ đông chật ních hai bên* (L-V-T).

*VĂN-LIỆU. — Chồng công lại lấy vợ công. Nằm chiếu thì chật, nằm nong thì vừa. — Bác đồng chật đất, tình kỳ đầy sân* (K). — *Trong nhà người chật một lần như nêm* (K). — *Ngựa xe đầy-dẫy, quan quân chật đường* (K). — *Đầy sông kênh ngạc, chật đường giáp binh. — Kẻo về đóng chật một thành Lâm-chi* (K). — *Trên cửa từ-bi chen chật cánh* (X-H).

*Tàn bằng mừng rỡ chật nhà* (Nh-đ m). — *Trông ra đã chật một sân những người. — Bách quan đông chật sân phong* (Nh-đ-m). — *Trông đường chật đất, với toan đến trời* (Nh đ-m).

**Chật-chưỡng.** Khấp-khểnh, lệch-lạc, không được ngay-ngắn : *Cái bàn này kê chật-chưỡng.* Nghĩa bóng : nói người không đứng-đắn, ăn nói bất-nhất không thể tin cậy được.

**Chật-vật.** Khó nhọc vất-vả : *Ông này chật-vật về đường công-danh.*

## Châu

**Châu.** Quay về một phía, một chỗ : *Mấy người châu đầu lại nói chuyện.*

**Châu** 州. Một hạt cai-trị, lớn nhỏ tùy lúc chia địa-phận : *Vốn người huyện Tích, châu Thường* (K).

**Châu** 洲. I. Bãi gò, đất bồi ở giữa sông giữa bể (không dùng một mình).

**Châu-thổ** ○ 土. Đất bãi, bồi lên ở bờ sông bờ bể. || **Châu-thành** ○ 城. Một khu đất rộng đã lập ra phố phường, dân-cư đông-đúc : *Hải-phòng là một nơi châu-thành mới mở.*

II. Phần đại-lục ở trên địa-cầu : *Châu Âu, châu Á, v. v.*

*VĂN-LIỆU. — Năm châu trên mặt địa-cầu* (câu hát).

**Châu** 硃. Một thứ khoáng-chất sắc đỏ, cũng đọc là chu.

**Châu-phê** ○ 批. Chữ của vua phê bằng bút son vào các dụ-chỉ : *Châu-phê cho sứ Đông-thành đem sang* (L-V-T). || **Châu sa** ○ 砂. Thứ son đỏ, dùng làm thuốc.

**Châu** 珠. I. 1. Ngọc trai : *Trân châu.* Nghĩa bóng : vật hiếm có và giá đắt : *Gạo châu củi quế.* — 2. Giọt nước mắt : *Thoắt nghe nàng đã đầm đầm châu sa* (K). — 3. Nói những chất như đường mật quến tròn lại : *Đường đúc lại thành châu.*

**Châu-báu (bảo)** ○ 寶. Nói các vật quí-báu.

*VĂN-LIỆU. — Theo lời như chảy dòng châu* (K). — *Tuôn châu đổi trận, vò tơ trăm vòng. — Trong như châu giỏ đuềnh Quyên* (K). — *Sắm-sanh nếp tử xe châu. — Mấy lời hạ-cố nem châu, gieo vàng. — Biết đâu Hợp-phố mà mong châu về. — Ngậm-ngùi rủ bức rèm châu* (K). — *Cửa châu rèm lọt, rèm ngà sương gieo* (C-o).

**Châu** 週. Quanh khắp một lượt. Xem chữ « cnu ».

**Châu-chấu.** Tên một loài phi-trùng, đầu tròn. Dường trong gọi là cào-cào.

*VĂN-LIỆU. — Nực cười châu-chấu đá xe, Tưởng rằng chấu ngã ai dè xe nghiêng* (Việt-Nam phong sử). — *Châu-chấu đuổi cái chích-chòe, Cỏ dầy đồng nội cần què mõm trâu.*

**Châu-đốc** 朱篤. Tên một tỉnh ở Nam-kỳ.

## Chấu

**Chấu.** Cái giá có ba chân để gác vông.

## Chầu

**Chầu.** Bởi chữ triều đọc trạnh. Đi hầu chực vua chúa : *Các quan đi chầu vua.* Nghĩa rộng : cùng hướng về một phương-vị nào : *Long hổ chầu về huyệt.*

**Chầu bà.** Một vị phu-nhân tôn quý : *Chàng nên quan cả, thiếp nên chầu bà.* || **Chầu-chực.** Hầu-hạ chờ đợi : *Chầu-chực mãi không được.* || **Chầu-hầu.** Ngồi chực hão để nghe hóng, hoặc ngồi trông đợi : *Ngồi chầu-hầu chực gì đấy ?* || **Chầu Phật.** Cũng như trầu trời. || **Chầu-rìa.** Ngồi xem đánh bài mà không dự cuộc : *Ngồi chầu-rìa tổ-tôm.* || **Chầu trời.** Nói người có tuổi chết. || **Chầu văn.** Hát để hầu bóng thánh : *Chầu văn bà chúa Liễu.*

*VĂN-LIỆU. — Chữ xuân riêng sớm chực trưa chầu* (C-o). — *Áo chầu hằng mặc, cơm chầu hằng ăn* (H-Chừ). — *Buổi chầu vừa rạng ngày mai* (Nh-đ-m). — *Hầu trong hai ả, chầu ngoài tám viên* (Nh-đ-m). — *Rằng vâng lệnh chỉ rước chầu vu qui* (K).

**Chầu.** Một buổi, một hồi, một dịp : *Hát một chầu.* — *Buồn bán gặp chầu.*

**Chầu.** Một thếp, một tập : *Một chầu trầu-không* — *Một chầu vải.*

**Chầu.** Thêm một số vào một số to, nói về việc mua bán : *Một trăm quả cam chầu năm quả.*

**Chầu.** Góp tiền để đánh cuộc : *Chầu tiền đánh đao.*

**Chầu.** Chìa môi ra, đài môi ra : *Chầu mỏ (mồm) ra mà nói chuyện góp.*

## Chẫu

**Chẫu.** Tên một loài ếch nhái lớn, thường gọi là chẫu-chàng, hay là chẫu-chuộc, đường trong gọi là chàng-hiu.

*VĂN-LIỆU. — Đố ai đúc gạch nền vàng, Cho ta đúc cái chẫu chàng nên tiền. — Nhác trông ngỡ lượng tỏ vàng, Nhìn ra mới tỏ chẫu-chàng ngày mưa. — Mừng cho anh chị nọ đôi, Tôi như chẫu-chuộc ngồi chơi ao cần.*

## Chậu

**Chậu.** Đồ bằng đất, sành, sứ, đồng v. v., để rửa, giặt, trồng cây : *Chậu hoa, chậu rửa mặt v. v.*

*VĂN-LIỆU. — Đồn rằng cà-cuống thơm cay, Ăn cơm bát sứ, rửa tay chậu đồng. — Nước đứng mà đựng chậu thau, Đôi ta trình-tiết lấy nhau hẹm gì. — Bỏ chi cá chậu, chim lồng mà chơi* (K). — *Khôn soi chậu úp cũng mang tiếng đời* (L-V-T).

## Chấy

**Chấy.** I. Một loài trùng ở trong tóc, sắc đen, hình như con rận : *Đầu chấy mầy rận.* Đường trong gọi là con chí.

II. Tiếng riêng gọi thứ thóc bị hấp hơi không phơi được nắng, hạt gạo ở trong biến thành sắc đen.

**Chấy.** I. Rang và nghiền cho nhỏ : *Chấy tôm, chấy thịt.*

II. Đòn mót : *Chấy thót, chấy hóa* (xem dậy hóa).

## Chầy

**Chầy.** Chậm, muộn, lâu : *Chẳng kịp thì chầy.*

*VĂN-LIỆU. — Đau chóng, đã chầy. — Kiến bò miệng chậu thì chầy, Kiến bò miệng chén chẳng rày thì mai. — Đêm thu một khắc một chầy. — Lâm-chi đường bộ tháng chầy. — Một mình lưỡng lự canh chầy. — Mối oan khi gỡ cho xong còn chầy. — Chầy chàng là một năm sau với gì. — Năm chầy, tháng chẳng bao lâu mà chầy* (K). — *Càng trông tin tức càng chầy* (H-Chừ). — *Luống công tưởng tối bấy chầy* (H-Chừ). — *Ai ơi chơi lấy kẻo chầy, Xem hoa bốn mặt, ai giầy ba chân. — Ai ơi đứng chóng chờ chầy, Có công mài sắt, có ngày nên kim.*

## Chậy

**Chậy.** Cũng nghĩa như sai, chệch đi, dịch đi : *Gặp khó anh hùng lòng dễ chậy* (thơ cổ).

## Che

**Che.** Làm cho khuất, cho kín : *Trướng rủ, màn che.* Nghĩa bóng : bưng-bịt không cho người ta biết : *Che mắt thế-gian.*

**Che-chở.** Bênh-vực, chống đỡ : *Tuyết sương che-chở cho thân cát-đằng.* || **Che đậy.** Trùm kín. Nghĩa bóng : bênh-vực giấu-giếm.

*VĂN-LIỆU. — Trời che, đất chở. — Lấy lượt che mắt thánh. — Gió chiều nào che chiều ấy. — Nhặt che mưa, thưa che gió. — Một vầng tuyết chở, sương che* (K). — *Phép vua khôn thử, miệng người khôn che* (Nh-đ-m). — *Tốt thì khoe, xấu thì che. — Có lấy thì lấy chồng quan, Cưỡi ngựa bằng các, che tàn lá khoai. — Vốt vã có lúc thanh-nhàn, Không dưng ai dễ cầm tàn che cho.*

**Che** (tiếng đường trong). Máy ép mía, ép dầu : *Che đạp mía, che ép dầu* (tiếng Bắc). Cây mật.

## Ché

**Ché.** Xem « chóc ».

**Ché.** Xem « lé ».

## Chè

**Chè.** Thứ cây người ta trồng để lấy lá nấu nước uống : *Pha chè, nước chè.*

**Chè bạng.** Lá chè tươi đem giã vụn ra, rồi ủ ít lâu, phơi khô đi. || **Chè búp.** Búp cây chè dùng pha nước uống. || **Chè chén.** Nghĩa bóng nói người hay ăn uống : *Chè chén suốt ngày.* || **Chè hột.** Nụ cây chè dùng pha nước uống. || **Chè khô.** Lá chè phơi khô. || **Chè mạn.** Thứ chè lá phơi khô sắn ở trên mạn ngược. || **Chè nụ.** Cũng như chè hột. || **Chè Tàu.** Chè ở bên Tàu chế ra. || **Chè tươi.** Chè nấu bằng lá chè mới hái trên cây xuống. || **Chè Thái.** Thứ chè mạn ở tỉnh Thái-nguyên chế ra. Cũng gọi là chè mạn Thái.

*VĂN-LIỆU. — Chè chuyên chén mẫu. — Nước chè Tàu, trầu cơi thiếc. — Nước chè ấm thiếc để lâu. Thuốc khét ràu ngô, Nước bung chè hạt. — Chú tôi hay tửu hay tàm, Hay nước chè đặc hay nằm ngủ trưa. — Chẳng chè chẳng chén sao say, Chẳng thương chẳng nhớ sao hay đi tìm. — Làm trai biết đánh tổ-tôm, Uống chè liên-tử, ngâm nôm Thúy-Kiều. — Khi chè chén, khi thuốc-thang* (K). — *Chè chuyên nước nhất, hương dồn khói đôi* (C-o).

**Chè.** Một thứ đồ ăn nấu bằng đường mật với bột hay với các thứ hột, các thứ củ.

**Chè bà cốt.** Chè nấu bằng mật với gạo nếp và gừng. || **Chè cốm.** Chè nấu bằng đường với cốm || **Chè đường.** Chè nấu bằng đường : *Xôi vò, chè đường.* || **Chè Lho.** Chè nấu với đậu xanh, đặc quánh lại : *Chè kho bánh bỏng.* **Chè lam.** Thứ bánh ngọt làm bằng bột gạo rang, ngào lẫn với mật. || **Chè mật.** Chè nấu bằng mật.

*VĂN-LIỆU. — Lè-nhè như chè thiu. — Bồ-dục đâu đến bàn năm, Chè đâu đến chú, chú lăm ăn chè.*

## Chẻ

**Chẻ.** Bổ dọc ra : *Chẻ củi, chẻ đóm, chẻ lạt.*

**Chẻ-hoe.** Rõ-ràng, không giấu được, không chối cãi được : *Nói chẻ-hoe, việc chẻ-hoe.* || **Chẻ vỏ.** Nghĩa bóng : nói đích sự thực : *Nói chẻ vỏ.*

*VĂN-LIỆU. — Chẻ vỏ không bằng đỏ vận. — Anh về chẻ nửa đan sàng, Chẻ tre đan chóng cho nàng ru con* (C-d). — *Sơn làm chẻ ngược, vườn-dược chẻ xuôi* (T-ng). — *Thừa cơ trúc chẻ ngói tan* (K). — *Em về chẻ lạt bó tro, Rán sành ra mỡ chi cho lâm chồng* (C-d).

## Chẽ

**Chẽ.** 1. Một nhánh trong một buồng, một chùm : *Chẽ cau, chẽ lúa.* — 2. Một cuốn tơ hay sợi : *Chẽ tơ, chẽ sợi.*

**Chẽ** (tiếng tục). Bở, gặp may được nhiều tiền : *Vơ được một món chẽ lắm.*

## Chem

**Chem-chẻm.** Trỏ bộ nói nhiều, sắc-mắc, làm cho người ta khó chịu.

## Chém

**Chém.** Dùng gươm hay dao mà chặt đứt : *Chém tre chẳng giè đau mặt.*

**Chém cha** Tiếng chửi : *Chém cha cái số hoa đào* (K). || **Chém mồ.** Tiếng rủa : *Chém mồ mặt đầy.*

**Chém-mép.** Một chứng sài trẻ con.

## Chèm

**Chèm.** Tên một làng thuộc phủ Hoài-đức tỉnh Hà-đông, tên chữ là làng Thụy-hương, có đền thờ ông Lý Ông-Trọng, gọi là đền Chèm.

## Chẻm

**Chẻm** (tiếng Nam-kỳ). Cũng như quá lắm : *Gươm dao sắc chẻm lắm. – Bà con ruột chẻm* (thân-thích lắm).

**Chẻm.** Tên một loài cá giống cá vược, giẹp mình và nhỏ vảy hơn.

**Chẻm-bẻm.** Râu thưa mà vểnh lên : *Có đám ba cái râu chẻm-bẻm như râu cá trê.* Có nơi gọi là chem-bẽm.

## Chẽm

**Chẽm.** Cái rãnh nhỏ ở bờ ruộng khơi để cho nước chảy : *Khai chẽm ở ruộng cho nước chảy thoát.*

## Chen

**Chen.** Len, lấn vào giữa : *Chen chân, chen vai ; tiếng đàn chen tiếng phách.*

**Chen-chúc.** Cũng như chen : *Đường lợi nhiều người chen-chúc* (thế-tục phú).

*VĂN-LIỆU. — Chen chân không lọt. — Chen vai thích cánh. — Thân chị như cánh hoa sen, Chúng em bèo bọt chẳng chen được nào. — Em tham cây cả bóng cao, Em quyết chen vào đỡ gió che mưa. — Cỏ cây chen đá lá chen hoa* (thơ cổ). — *Còn chen vào chốn bụi hồng làm chi* (K). — *Hoa soi ngọn đuốc, hồng chen bức là* (K). — *Một cây cù-mộc biết chen cành nào* (C-o). — *Nghe ra tiếng sắt tiếng vàng chen nhau* (K). — *Chen vòng hắc vận trao tơ xích-thằng* (Nh-đ-m). — *Tiếng chen xe ngựa, vẻ lồng cán-đai* (Nh-đ-m). — *Tàu chen mũi đỏ, thuyền dương buồm về* (Nh-đ-m). — *Gấm chen vẻ quí, rượu ngon giọng tình* (Nh-đ-m). — *Dễ trong một bếp mà chen mấy lò* (L-V-T). — *Biết đâu họa-phúc mà chen mà lùi* (H-Chừ). — *Tiếng nhạc ngựa lẫn chen tiếng trống* (Chinh-phụ). — *Cho hay tiên lại tìm tiên, Phượng-hoàng chẳng chịu đứng chen đàn gà.*

## Chén

**Chén.** Đồ dùng bằng sành, bằng sứ, bằng gỗ v. v., để đựng đồ uống, hoặc đồ ăn : *Chén rượu, chén chè, chén cơm.* Nghĩa bóng : trỏ việc ăn uống : *Hôm nay chén khướt.* Nghĩa rộng nói về thang thuốc : *Uống mấy chén thuốc.*

**Chén đồng.** Chén rượu đồng-tâm : *Tưởng người dưới nguyệt chén đồng* (K). || **Chén hà.** Bởi chữ hà bôi 荷杯 dịch ra, một thứ chén qui, rót rượu vào lóng-lánh như bóng mặt trời : *Chén hà sánh giọng quỳnh-tương* (K). **Chén hạt mít.** Thứ chén nhỏ như hạt mít. **Chén kiểu.** Thứ chén có vẽ điển-tích cổ. || **Chén mắt trâu.** Thứ chén giống như hình mắt trâu. || **Chén quân.** Bốn cái chén nhỏ trong bộ đồ chè. **Chén quỳnh.** Chén rượu quỳnh-tương : *Cùng nhau lại chuốc chén quỳnh giao bôi* (K) **Chén tạc chén thù** hay **chén thù chén tạc.** Chén rượu người mời đi kẻ mời lại : *Vợ chồng chén tạc chén thù* (K). || **Chén tống.** Thứ chén to để chuyên nước. || **Chén thề.** Chén rượu thề : *Khi ngày quạt ước, khi đêm chén thề* (K).

*VĂN-LIỆU. — Tay đũa tay chén. — Thuận buồm xuôi gió, chén chú chén anh. — Tay liền chuốc chén rượu đào, Bỏ ra thì tiếc uống vào thì say. — Tiền đưa một chén quan-hà* (K). — *Vài tuần chưa cạn chén khuyên* (K). — *Chén đưa*

*nhớ bữa hôm nay, Chén mừng xin đợi ngày rày năm sau* (K) — *Lòng xuân phơi-phới, chén xuân tàng-tàng* (K). — *Vậy xin chén nước cho người thác oan* (K). — *Giọt dài giọt vắn, chén đầy chén vơi* (K). — *Khi chén rượu, khi cuộc cờ* (K). — *Nào khi anh bủng anh beo, Nàm tiền chén thuốc lại đèo múi chanh.*

## Chèn

**Chèn.** Chêm cho chặt : *Chèn cửa, chèn cái giàm.* Nghĩa bóng : đè nén, ngăn trở : *Người này hay kiếm cách chèn người ta.*

## Chẻn

**Chẻn-hoẻn.** Bộ trơ-trọi : *Ngồi chẻn-hoẻn một mình trên giường.*

## Chẽn

**Chẽn.** Áo ngắn và hẹp : *Áo chẽn* (đối với áo thụng).

## Chẹn

**Chẹn.** Ngăn đi, làm cho tắc, không được thông : *Chẹn họng, chẹn đường.*

**Chẹn.** Cũng nghĩa như chẽn.

**Chẹn.** Một bó vừa chặt hai gang tay khoanh lại : *Một chẹn lúa.*

## Cheng

**Cheng-cheng.** Tiếng thanh-la của thầy cúng. Xem chập-cheng.

## Cheo

**Cheo.** Lệ nộp cho làng về việc cưới xin : *Cheo nộp bằng tiền hay bằng đồ vật.*

**Cheo cưới.** Nói chung lễ cưới xin : *Lấy nhau phải có cheo cưới.*

*VĂN-LIỆU. — Cưới vợ không cheo, nuôi heo cũng mất. — Tiền cheo, heo khoán. — Có cưới thì phải có cheo. — Lấy vợ không cheo như kèo-nèo không mấu. — Anh cho em quan mốt tiền cheo, Quan hai tiền cưới mà đeo em về. — Nuôi lợn thì phải thả bèo, Lấy chồng thì phải nộp cheo cho làng. — Cheo làng có bảy quan hai, Lệ làng khảo rể trăm hai mươi võ. — Ào-ào gió thổi về đông, Có cheo có cưới vợ chồng mới nên. — Ông xã đánh trống thình-thình, Quan-viên làng nước ra đình phá cheo. — Bao giờ tiền cưới trao tay, Tiền cheo đắp nước mới hay vợ chồng.*

**Cheo.** Tên một loài thú : *Nói như phát, nhát như cheo.*

**Cheo-leo.** Nguy hiểm có thể ngã rơi xuống được ; không vững, làm cho người ta dợn : *Đỉnh núi cheo-leo.*

*VĂN-LIỆU. — Gập-ghềnh hòn đá cheo-leo, Biết đàn quân-tử mà gieo mình vào. — Phượng-hoàng đậu chốn cheo-leo, Đến khi thất-thế phải theo đàn gà. — Một đèo một đèo lại một đèo, Khen ai khéo tạc cảnh cheo-leo. — Có khi từng gác cheo-leo, Thú vui con hát lực chiều cầm xoang* (câu ca của ông Nguyễn Khuyến).

**Cheo-veo.** Cao nhất : *Để đèn lồng trên tháp cheo-veo.*

## Chéo

**Chéo.** 1. Hình xiên lệch : *Miếng ruộng chéo.* — 2. Góc : *Chéo khăn.*

**Chéo-chéo.** Hơi xiên-lệch. || **Chéo-chó.** Lệch-lạc, không vuông : *Cái gói ấy buộc chéo-chó lắm.*

*VĂN-LIỆU. — Cơm chéo áo, gạo chéo khăn. — Giấu cầm càng dã gói vào chéo khăn* (K).

**Chéo-véo.** Nói rức-lác, khó nghe.

## Chèo

**Chèo.** Dùng cái bơi-chèo mà bơi cho thuyền đi : *Chèo thuyền.*

**Chèo chống.** Vừa chèo vừa chống. Nghĩa bóng : cáng đáng mọi việc : *Một tay chèo chống việc nhà.*

*VĂN-LIỆU. — Quanh-quẩn như chèo đò đêm. — Chẳng chèo thì thuyền chẳng đi, Thuyền thì đã nát ván thì long đanh. — Chở thấy sóng cả mà ngã tay chèo. — Buồm cao chèo thẳng cánh suyền* (K).

**Chèo.** Đồ làm bằng gỗ để bơi cho thuyền đi.

**Chèo bánh.** Xem chèo lái. || **Chèo đốc.** Cái chèo phía sau thuyền, ở gần lái. || **Chèo lái.** Cái chèo ở cuối cùng thuyền để thay cái lái. || **Chèo mũi.** Cái chèo ở mũi thuyền. || **Chèo ngọn.** Cũng như chèo mũi. || **Chèo phách.** Cái chèo ở dưới chèo mũi.

*VĂN-LIỆU. — Buông đầm, cầm chèo. — Sửa sang buồm gió chèo mây* (K). — *Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo* (K). — *Thuận buồm quay mũi cất man mái chèo* (H-Tr). — *Thảnh thơi chèo Phó, nhẹ nhàng gánh Y* (H-Tr).

**Chèo.** Lối hát tựa như hát bội.

**Chèo-bẻo.** Tên một loài chim, mỏ sắc, lông đen, đuôi dài và xòe ra như đuôi cá.

*VĂN-LIỆU. — Chèo-bẻo đánh quạ. — Chèo-bẻo mà ghẹo vàng-anh, Tao mà bắt được có lành hay không.*

**Chèo-bẻo.** Tên một loài cá.

**Chèo-bẻo.** Tên một thứ tre non, chưa có lá : *Ngọn măng chèo-bẻo.*

**Chèo-kéo.** 1. Cố mời : *Chèo-kéo khách mua hàng.* — 2. Mắc-miu, chưa xong-xuôi : *Việc ấy còn chèo-kéo chưa xong.*

## Chẻo

**Chẻo.** Ăn nói khôn ngoan nhanh-nhẹn : *Người ấy ăn nói chẻo lắm.*

**Chẻo-lẻo.** Nói liến-thoắng : *Mồm miệng chẻo-lẻo.*

## Chép

**Chép.** Biên ghi, sao lại : *Chép sách, chép bài, chép truyện, chép sử v. v.*

*VĂN-LIỆU. — Mực mài nước mắt chép thơ* (K). — *Chẳng nàng ra đấy giữ chùa chẻn kinh* (K). — *Hứng vui chép lại mấy hàng ca-ngâm* (H-Chừ). — *Một câu dạy bảo muôn nghìn chép ghi* (H-Chừ).

**Chép.** Hai môi chập lại động thành tiếng : *Chép môi, chép miệng.*

*VĂN-LIỆU. — Chép miệng lớn đầu to cái đại* (thơ cổ). — *Chớ khi chép miệng chép môi, Chớ nằm một chốc giở đôi ba bề* (Nữ-tắc).

**Chép.** Tên một thứ cá, có nơi gọi là cá gáy : *Chẳng được con trắm con chép, cũng được cái tép cái tôm.*

*VĂN-LIỆU. — Cá chép vật để bè rau. Nghèo dàu dám đọ với giàu đỉnh-chung.*

**Chép.** Đồ dùng bằng sắt, lưỡi mỏng, nhỏ, dùng để dẫy cỏ và xới đất.

**Chép-chép.** Loài sò nhỏ, vỏ mỏng, người ta nung làm vôi (P. Của).

## Chẹp

**Chẹp-bẹp.** Bằng phẳng (Génibrel).

## Chét

**Chét.** Đánh đai cho chặt cho chắc : *Chét thùng, chét chum.*

**Chét tay.** Vừa chặt hai gang tay khoanh lại : *Con gà vừa một chét tay.*

**Chét (bọ).** Tên một loài trùng rất nhỏ : *Bọ chét.* Bọ chét tức là bọ chó.

## Chẹt

**Chẹt.** Bị hai bên ép lại : *Ở giữa chết chẹt.* Nghĩa rộng : bắt ép người ta : *Chẹt người ta để lấy tiền.*

*VĂN-LIỆU. — Chẹt tay mới há miệng. — Chẹt họng mới hả miệng.*

## Chê

**Chê.** 1. Không cho là phải, là được, trái với khen : *Chê bai, chê cười.* — 2. Không ưa : *Vợ chê chồng.*

*VĂN-LIỆU. — Hay khen hèn chê. — Cao chê ngỏng, thấp chê lùn. — Béo chê béo trục béo tròn, Gầy chê xương sống xương sườn bày ra. — Con đừng học thói chua ngoa, Họ hàng ghen ghét người ta chê cười. — Ma chê cười trách. — Ma chê quỉ hờn. — Ai chê đám cưới, ai cười đám ma. — Lươn ngắn lại chê chạch dài, Thờn-bơn méo miệng chê chai lệch mồm. — Đừng chê tôi xấu tôi đen, Kia như nước đục đánh phèn lại trong. — Nói chín thì làm nên mười, Nói mười làm chín, kẻ cười người chê. — Canh cải mà nấu với gừng, Chẳng ăn thì chớ xin đừng chê-bai. — Kẻ chê bất-nghĩa, người cười vô-nhân* (K). — *Nước trong khe suối chảy ra, Mình chê ta đục mình đà trong chưa* (Việt-nam phong-sử). — *Chuột chê xó bếp chẳng ăn, Chó chê nhà dột ra nằm bụi tre. — Chuột-chù chê khỉ rằng hôi, Khỉ mới trả lời cả họ mày thơm. — Con chó chê khỉ lắm lông, Khỉ lại chê chó ỉa rỏng ăn dài. — Liệu mà thờ kính mẹ cha, Đừng tiếng nặng nhẹ người ta chê cười. — Ở sao cho vừa lòng người, Ở hẹp người cười, ở rộng người chê. — Chê chồng trả của. — Chẳng chê cũng mất lề con gái. — Chê cam sành lại phải quít hôi. — Trai chê thì để, gái chê thì bồi. — Chê thằng một nai lấy thằng hai lọ. — Chê chồng trước đánh đau, gặp chồng sau mau đánh. — Chồng chê thì mặc chồng chê, Dưa khú nấu với cá trê càng bùi. — Chê của dì lấy gì làm bữa. — Chê tôm lại phải ăn tôm, Chê rau muống luộc phải ôm rau già.*

**Chê chán.** Xem chán chê.

## Chế

**Chế.** Nhạo, trêu, làm cho thẹn.

**Chế-báng.** Chê-bai gièm pha.

**Chế** 制. I. Phép-tắc (không dùng một mình).

**Chế-độ** ○ 度. Phép-tắc : *Chế-độ một triều-đình.*

II. Dựng lên, đặt ra : *Chế ra cái máy.*

**Chế-biến** ○ 變. Tùy theo sự thể mà thay đổi : *Người ấy có tài chế-biến.* ‖ **Chế-tác** ○ 作. Dựng đặt ra : *Chế-tác ra lễ-nghi.* ‖ **Chế-tạo** ○ 造. Cũng như chế. ‖ **Chế-tạo-cục** ○ 造局. Chỗ làm ra các đồ vật dụng : *Chỗ chế-tạo cục về công-nghệ.* ‖ **Chế-tạo-xưởng** ○ 造 廠. Xưởng chế-tạo.

*VĂN-LIỆU. — Phục-Hi chế-tác lễ-nghi, Thủy hoạch bát quái có kỳ-lân ra* (câu hát trống quân).

III. Trị, ngăn giữ bằng phép tắc (không dùng một mình) : *Hạn-chế, đề-chế.*

IV. Tang-chế : *Đang có chế không được cưới xin.*

**Chế-phục** ○ 服. 1. Áo tang. — 2. Áo dấu, áo hiệu của một hạng người hay một đoàn-thể.

*VĂN-LIỆU. — Ba năm thủ chế cứ nằm giường không* (Ph-C. C-H.).

V. Bài chiếu của vua (không dùng một mình).

**Chế-cáo** ○ 誥. Cũng như chế : *Chế-cáo của vua ban.* ‖ **Chế-khoa** ○ 科. Khoa thi có đặc-chỉ mở ra : *Chế-khoa gặp hội tràng văn* (K).

**Chế** 制. Tên họ một nhà làm vua nước Chiêm-thành.

**Chế** 製. 1. Cắt thành xống áo. — 2. Pha lẫn, trộn lẫn : *Chế thuốc.*

## Chề

**Chề-chà.** Chậm-chạp, thong-thả : *Chề-chà ông mới hồi sinh* (H-Tr).

**Chề-chề.** Bận-bịu, nặng-nề : *Xót con lòng nặng chề-chề* (K).

## Chễ

**Chễ.** Sa xuống, chĩu xuống : *Cành cây nhiều quả chễ cả xuống đất.*

*VĂN-LIỆU. — Thứ nhất leo rễ, thứ nhì chễ cành.*

## Chếch

**Chếch.** Chéo lệch, không được ngay thẳng : *Mặt trời chếch bóng.*

**Chếch-lệch**. Lệch-lạc, điên-đảo, sai nhầm : *Cửa nhà chếch-lệch. — Luân thường chếch-lệch.* || **Chếch-mác** hay **chếch-mếch**. Nói về cái thế nghiêng-lệch : *Cành mai chếch-mác mà thương, Cầu thơ tang-tử giữa đường mà đâu. — Mảnh gương chếch-mác ngón cầm dở-dang* (Ph-H).

*VĂN-LIỆU. — Lấp-ló đầu non vầng nguyệt chếch* (thơ X-H). — *Bóng dâu chếch-chếch đã vừa ngang vai* (H-Tr). — *Mấy năm chếch-lệch rày cân lại bằng* (H-Chừ). — *Quan-sơn chếch-mếch giang-hồ pha-phôi* (Ph-h). — *Chiếu chăn chếch-mác thiếp chàng bơ-vơ* (Chinh-phụ). — *Nệm nghiêng gối chếch, phận này tủi thân* (L-V-T).

## Chệch

**Chệch.** Không đúng giữa : *Đề chệch.*

## Chêm

**Chêm.** Lèn thêm vào cho khỏi xốc-xếch : *Chêm chân bàn cho chặt.* Nghĩa bóng nói thêm vào, có ý dèm.

## Chềm

**Chềm-chễm.** Xem chữ chềm-chệp : *Ngồi chềm-chễm trên giường.*

**Chềm-chệp (chềm-bệp).** 1. Trỏ bộ mặt dận, phình to ra : *Mặt chềm-chệp.* — 2. Bộ ngồi chĩnh-chệ : *Ngồi chềm-chệp.*

## Chễm

**Chễm-chệ.** Cũng như chềm-chễm.

## Chênh

**Chênh.** Xiên, bai, nghiêng lệch : *Dựng chênh tấm ván đi một tí.* Nghĩa rộng là nói vật gì không bằng nhau : *Giá gạo Nam-kỳ với Bắc-kỳ chênh nhau lắm.*

**Chênh-chếch.** Cũng như chếch-chếch : *Gương nga chênh-chếch dòm song* (K). || **Chênh-chênh.** Nánh về một bên, dé vào : *Chênh-chênh bóng nguyệt xế mành* (K). || **Chênh-chỏng.** Bộ nghênh-ngang chơ chỏng : *Nằm chênh-chỏng trên giường.* || **Chênh-lệch.** Không ngay phẳng : *Ăn nói chênh-lệch. — Quản bao miệng thế lời chênh-lệch* (thơ X-H.). || **Chênh-vênh.** Bộ cao trơ-trọi : *Khi bóng thỏ chênh-vênh trước nóc.*

*VĂN-LIỆU. — Hoàng-hôn gác bóng chênh-chênh* (Nh-đ-m). — *Hiên tà gác bóng chênh chênh* (K). — *Chênh-chênh nguyệt đã gác ngàn non mai* (Ph-Tr.). — *Chênh-chênh ngoài chốn non cao* (Ph-Tr.). — *Chênh-chênh vừa xế mặt trời* (L-V-T). — *Quăn-queo đuôi chuột, chênh-vênh tai mèo* (Nh-đ-m).

**Chênh.** Một lối rán vịt, rán ngỗng.

## Chềnh

**Chềnh-choáng.** Nói về ngà-ngà say rượu : *Cơn chềnh-choáng xoay vần trời đất lại.*

*VĂN-LIỆU. — Hai ông chềnh-choáng hãy còn hơi say* (Ph-Tr.).

## Chềnh

**Chềnh-choảng.** Bộ rời-rạc, không ăn với nhau : *Đồ-đạc bày chềnh-choảng.*

*VĂN-LIỆU. — Chày An-thái nện trong sương chềnh-choảng* (tụng Tây-hồ).

**Chềnh-mảng.** Không chăm-chỉ : *Làm việc chềnh-mảng.*

*VĂN-LIỆU. — Ai ngờ chềnh-mảng duyên Ngâu* (Ph-Công C Hoa). — *Xưa kia ngọc ở tay ta, Bởi chưng chềnh-mảng ngọc ra tay người.*

## Chễnh

**Chễnh-chện.** Trỏ bộ ngồi chững-chạc : *Ghế chéo lọng xanh ngồi chễnh-chện.*

## Chếp

**Chếp.** Cũng như gấp : *Chếp giấy, chếp áo.*

## Chệp

**Chệp.** Bệp. Xem chềm-bệp.

## Chết

**Chết.** 1. Không sống, trái với sống : *Người chết.* — 2. Không động : *Đồng hồ chết.* — 3. Dùng để nói cho mạnh : *Sướng chết, cười chết.* — 4. Mất cái nguyên-chất : *Mực chết, phẩm chết.*

**Chết cứng.** Chết đã cứng mình ra. || **Chết-chóc.** Chỉ chung sự chết. || **Chết điếng.** Đau quá gần ngất : *Ngã chết điếng.* Nghĩa rộng : bị điều gì đau-đớn tức dận thái-quá : *Bị người ta nói mà chết điếng cả người.* || **Chết đứng.** Đứng mà chết, bất thình-lình bị cái gì xúc-động mạnh quá như chết ngay đi được : *Bị lừa chết đứng cả người.* || **Chết già.** Nói con gái già đến chết không có chồng (tiếng mắng). || **Chết giẫm.** Chết bỏ xác không ai chôn. Câu mắng người ngu không làm nên việc gì : *Đồ chết giẫm, làm không nên việc.* || **Chết rấp.** Chết mà xác vùi rấp một chỗ không ai chôn. || **Chết tươi.** Chết ngay lập tức : *Trời đánh chết tươi.* || **Chết trương.** Chết bỏ trương thây không ai chôn : *Người chết trương.*

*VĂN-LIỆU. — Chết trẻ khỏe ma. — Chó chết hết chuyện. — Khóc như cha chết. — Kiếp chết kiếp hết. — Khôn sống mống chết. — Ở giữa chết chẹt. — Sống khôn chết thiêng. — Sống tết chết giỗ. — Chết đuối vớ phải bọt. — Chết đuối vớ được cọc. — Chết no hơn sống thèm. — Chết hai tay chắp đít. — Cái nết đánh chết cái đẹp. — Chết trẻ còn hơn làm lẽ. — Đánh cho chết, nết không chừa. — Khôn chết dại chết, biết thì sống. — Sống dầu đèn, chết kèn trống. — Cà-cuống chết đến đít còn cay. — Chết cả đống, còn hơn sống một người. — Chết cối bỏ chày, chết mày bỏ tao. — Báo chết để da, người ta chết để tiếng. — Chết thằng gian, chẳng*

*chết gì thẳng ngay. — Sống mỗi người một nết, chết mỗi người một tật. — Sống thì chả cho ăn, chết làm văn tế ruồi. — Có chết thì chết ở sông ở suối, Chứ không chịu chết đuối đọi đèn. — Chinh-chuyên chết cũng ra ma, Lẳng lơ chết cũng đưa ra đầy đồng. — Chim khôn chết mệt về mồi, Người khôn chết mệt về lời nhỏ to. — Hình thì còn, bụng chết đói nau* (C-o). — *Con tằm đến chết hãy còn vương tơ* (K). — *Chết thừa sống thiếu là may* (Nh-đ-m). — *Ai ngờ chết đắm vớ ngay được chèo* (H-Chừ). — *Sống chết mặc bay, tiền thầy bỏ bị.*

## Chệt

**Chệt.** Tiếng Nam-kỳ gọi người Tàu.

## Chi

**Chi.** Cũng như tiếng gì : *Cái chi — Chi bằng.*

*VĂN-LIỆU. — Còn chi là cái hồng-nhan* (K). — *Duyên kia có phụ chi tình* (K). — *Đa-mang chi nữa đèo-bòng* (C-o). *Đã gần chi có điều xa* (K). — *Trời làm chi cực bấy trời* (K). — *Về chi ăn uống sự thường* (C-o). — *Ba-sinh âu hẳn duyên trời chi đây* (K). — *Nỗi riêng còn mắc mối tình chi đây* (K). — *Sợi xích-thằng chi để vướng chân* (C-o). — *Tài-tình chi lắm cho trời đất ghen* (K). — *Thì treo giải nhất chi nhường cho ai* (K). — *Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh* (K). — *Nếu mà có bẩy có ba, Làm chi đến nỗi xót xa lòng vàng. — Thương chồng nên phải gắng công, Nào ai xương sắt da đồng chi đây* (Việt-nam phong-sử). — *Làm chi cũng chẳng làm chi, Dẫu có làm gì cũng chẳng làm sao. Làm sao cũng chẳng làm sao, Dẫu có lòng nào cũng chẳng làm chi.*

**Chi 之.** **1.** Đi. — **2.** Đấy. — **3.** Chưng (không dùng một mình). — **4.** Tên gọi cái đường gập khúc như hình chữ chi : *Đường chữ chi.*

**Chi hồ giả đả ○ 乎也者.** Những chữ đệm trong câu văn chữ Hán.

*VĂN-LIỆU. — Bảo cho hội-hợp chi kỳ* (K). — *Chữ rằng bằng hữu chi giao* (L-V-T).

**Chi 支.** **I.** Ngành, nhánh : *Họ này có nhiều chi.*

**Chi-điếm ○ 店.** Một cửa hàng nhỏ do cửa hàng lớn đặt thêm ra. ‖ **Chi-lưu ○ 流.** Một nhánh sông nhỏ ở sông lớn chảy ra : *Sông Hát-giang là chi-lưu sông Hồng-hà.* ‖ **Chi-phái ○ 派.** Cũng như chi, nói về núi cũng được. Nghĩa rộng nói về từng chi họ : *Người ấy về chi-phái nhà ai.*

*VĂN-LIỆU. — Yêu thì yêu cả đường đi, Ghét thì ghét cả tộng-chi họ-hàng.*

**II.** Chống đỡ (không dùng một mình).

**Chi-trì ○ 持.** Chống đỡ : *Thời-cục khó khăn không chi-trì lại được.*

**III.** Tiêu dùng : *Chi tiền công, chi tiền nhà v. v.*

**Chi-biện ○ 辦.** Tiêu-pha sắm-sửa về việc gì : *Món tiền này để chi-biện về việc lễ.* ‖ **Chi-dụng ○ 用.** Tiêu dùng. ‖ **Chi-phí ○ 費.** Tiêu-pha. ‖ **Chi-tiêu ○ 消.** Tiêu-pha, cũng như chi-phí.

**IV.** Một cách tính : *Tí, sửu, dần, mão v. v.*

**Chi 枝.** **1.** Cành cây (không dùng một mình) : *Cây liên-chi.* — **2.** Từng nhánh, từng củ : *Sâm hai chi, thục tám chi.*

**Chi-tiết ○ 節.** Cành và đốt, ý nói lôi-thôi nhiều chuyện : *Vì một việc mà sinh ra nhiều chi-tiết.*

**Chi 肢.** Nói chung cả chân tay người ta : *Tứ chi.*

**Chi-thể ○ 體.** Chân tay và thân-thể người ta.

**Chi 芝.** Một thứ cỏ thơm.

**Chi-lan ○ 蘭.** Tên hai thứ cỏ thơm. Nghĩa rộng **1.** Trỏ về tính bè-bạn : *Chi-lan nhớ đến bạn hiền.* — **2.** Trỏ về con cháu : *Đầy thềm chi-lan.*

*VĂN-LIỆU. — Từ vào chi thất xem bằng long-môn* (H-Tr).

**Chi 脂.** Loài mỡ sáp của đàn bà dùng để trang-điểm (không dùng một mình).

**Chi-phấn ○ 粉.** Phấn sáp.

**Chi-chít.** Rậm và nhiều : *Hoa chi-chít, quả chi-chít.*

**Chi-li.** So kè từng li từng tí : *Chi-li từng tí.*

**Chi-na 支那.** Tiếng ngoại-quốc gọi nước Tàu.

**Chi-tử 梔子.** Tên vị thuốc, tức là quả rành-rành.

## Chí

**Chí.** Dí mạnh vào.

**Chí.** Tức là chấy.

**Chí 志.** Lòng quyết định làm việc gì : *Có chí làm quan, có gan làm giàu* (T-ng).

**Chí-hướng ○ 嚮.** Để chí xu-hướng về việc gì. ‖ **Chí-khí ○ 氣.** Có chí và có khí-khái : *Chí-khí hơn người.* ‖ **Chí-nguyện ○ 願.** Lòng ao-ước. ‖ **Chí-sĩ ○ 士.** Bậc người có tiết-tháo : *Gánh quân-thần ai đã mỏi vai rồi, Kẻ chí-sĩ làm thinh đi chẳng dứt* (phú chiến Tây-hồ). ‖ **Chí-thú ○ 趣.** Nói về người chịu làm lụng hăn-gắn.

*VĂN-LIỆU. — Vân-Tiên chí-khí hiên-ngang* (L-V-T). — *Hữu chí cánh thành. — Tiểu-nhân đắc chí. — Nhân sinh quí thích chí — Độ này chí quyết buôn to, Buôn trâu giấm bếp, buôn tro trồng hành. — Ai ôi chí giữ cho bền, Dù ai xoay hướng xoay nền mặc ai* (Việt-nam phong-sử). — *Cho hay thục-nữ chí cao* (K). — *Chí làm bẳn nhạn bên mây* (L-V-T). — *Gió mây hãy gắng chí hồng* (H-T). — *Bút nghiên phỉ chí cung dâu bằng nguyền* (Ph-Tr). — *Những phường yến-tước biết đâu chí hồng* (Ph-Tr).

**Chí 誌.** Ghi chép không dùng một mình) : *Mộ-chí, tạp-chí.*

**Chí 至.** **I.** Rất đỗi : *Tôi chí ghét người ấy.*

**Chí-tình ○ 情.** Cũng như chí thân. ‖ **Chí tôn ○ 尊.** Nói bậc rất tôn như vua : *Trong trướng gấm chí-tôn vời-vợi* (C-o). ‖ **Chí-thân ○ 親.** Nói người rất thân : *Hai người là bạn chí-thân.*

*VĂN-LIỆU. — Đuốc vương-giả chí công là thế* (C-o). — *Hoàn rằng quan-pháp chí công* (Nh-đ-m).

**II.** Đến : *Từ đầu chí cuối.*

**Chí-kỳ** ○ 期. Đến hẹn : *Thuế-khóa đã chí-kỳ. — Nông-vụ chí-kỳ.* ‖ **Chí tái chí tam** ○ 再 至 三. Đã hai ba lần : *Làm cho chí tái chí tam, Rồi ra đố lại vào ngàm mới thôi* (Nh-đ-m).

**Chí-cha chí-chát.** Tiếng búa nện luôn : *Thợ làm vàng qui nện chi-cha chí-chát cả ngày.*

*VĂN-LIỆU. — Chí-cha chí-chát khua dầy dẹp, Đen-thủi đen-thui cũng lượt là* (Tú-Xương).

## Chì

**Chì.** Tên một loài kim, sắc xám, mềm mà nặng : *Đạn chì, bút chì v. v.*

*VĂN-LIỆU. — Tiếng chì tiếng bấc. — Hòn đất ném đi, hòn chì ném lại. — Mất cả chì lẫn chài. — Lì lì như tiền chì hai mặt. — Nhẹ bằng lòng thì đám chẳng đi, Nặng bằng chì thì đi vanh-vá h. — Chì khoe chì nặng hơn đồng, Sao chì chẳng đúc nên cồng nên chiêng. — Đêm qua rủ-rỉ rù-rì, Tiếng nặng bằng bấc, tiếng chì bằng bông. — Vàng mười bạc bảy thau ba, Đồng đen trinh-tiết lại pha lộn chì. — Nhẹ như bấc nặng như chì* (K). *— Dãi dầu óc rối da chì quản bao* (K). *— Gái thuyền-quyên mặt bủng da chì* (Nha-phiến văn-tế).

**Chì-bì.** Bộ ngồi chệt, không chịu làm gì : *Nhà bận mà ngồi chì-bì không làm.*

**Chì-chiết.** Bẻ bắt cay-nghiệt : *Mẹ chồng hay chì-chiết nàng dâu từng li từng tí.* Nghĩa rộng : kèo-cò thêm bớt : *Mua bán chì-chiết.*

## Chỉ

**Chỉ.** I. Tơ hay sợi xe lại thành dây nhỏ, hay kim loại kéo thành sợi nhỏ, dùng để may, để thêu : *Chỉ khâu, chỉ thêu v. v.* Nghĩa rộng : đường chạy dài và nhỏ : *Chạy đường chỉ.*

**Chỉ bộp.** Chỉ không săn sợi. ‖ **Chỉ hồng.** Chỉ đỏ. Nghĩa bóng trỏ cái dây tơ hồng của Nguyệt-lão để se hai người phải lấy nhau : *Dù khi lá thắm chỉ hồng, Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha* (K).

*VĂN-LIỆU. — Chỉ Tần tơ Tần. — Chỉ ngũ sắc xanh đỏ trắng vàng, Bùa yêu ăn phải dạ càng tương-tư. — Buộc chỉ cổ tay. — Chỉ đâu mà buộc ngang trời. — Lấy chỉ buộc chân voi chân ngựa. — Tiền lĩnh quần chị, không bằng tiền chỉ quần em. — So ra ai kém ai đâu, Người xe chỉ thắm ta xâu hạt vàng. — Duyên em dù nối chỉ hồng* (K). *— Khoe con má phấn ướm trao chỉ hồng* (Nh-đ-m). *— Trăm năm một sợi chỉ hồng* (L-V-T). *— Đổi trao chỉ Tần tơ Tần* (Ph-Tr).

**Chỉ** 紙. Giấy (không dùng một mình) : *Tin-chỉ, chứng-chỉ, thủ-chỉ v. v.*

**Chỉ** 只. Có thế mà thôi (tiếng trợ từ).

**Chỉ-thị** ○ 是. Cũng nghĩa như chỉ.

*VĂN-LIỆU. — Nhà anh chỉ có một gian, Nửa thì làm bếp nửa toan làm buồng. — Bên thuyền chỉ thấy Giác-duyên ngồi kề* (K).

**Chỉ** 旨. I. Ý định của nhà vua : *Phụng chỉ cầu hiền.*

**Chỉ-chuẩn** ○ 準. Ý vua thuận cho : *Lời thỉnh-cầu đã được chỉ-chuẩn.* ‖ **Chỉ-dụ** ○ 諭. Nói riêng về lời của vua hiểu-dụ.

*VĂN-LIỆU. — Đầy xe vàng chỉ đặc sai* (K). *— Chỉ ban về lễ từ-đường* (Nh-đ-m). *— Cửu-trùng hạ chỉ tức thì* (Nh-đ-m).

II. Ý chỉ định về việc gì, hay chuyên về mặt nào (không dùng một mình) : *Tôn-chỉ.*

**Chỉ** 址. Nền (không dùng một mình) : *Cơ-chỉ, văn-chỉ v. v.*

**Chỉ** 止. Thôi, ngăn, cầm lại, đến đấy là hết : *Uống thuốc cho chỉ bệnh đi tả.*

**Chỉ** 趾. Ngón chân cái (không dùng một mình) : *Giao-chỉ, ngọc-chỉ, phương-chỉ v. v.*

**Chỉ** 指. Ngón tay (không dùng một mình) : *Điểm chỉ.*

**Chỉ** 指. 1. Lấy ngón tay mà trỏ. — 2. Bảo rõ cho người ta biết : *Chỉ đường, chỉ nẻo.*

**Chỉ-bảo.** Bảo cho biết đường phải trái. ‖ **Chỉ-danh** ○ 名. Trỏ đích tên : *Chỉ danh mà bắt.* ‖ **Chỉ-dẫn** ○ 引. Trỏ đường đưa lối. **Chỉ-giáo** ○ 教. Trỏ bảo, dạy dỗ. ‖ **Chỉ-huy** ○ 揮. 1. Ra hiệu lệnh để sai bảo quân lính : *Binh lính theo quan tướng chỉ-huy.* — 2. Một chức quan võ. ‖ **Chỉ-nam** ○ 南. Do chữ chỉ-nam-châm mà ra. Nghĩa bóng : trỏ đường phải cho người ta theo. ‖ **Chỉ-nam-châm** ○ 南 針. Cái kim trong địa-bàn, một đầu trỏ về phương nam, một đầu trỏ về phương bắc. ‖ **Chỉ nam xa** ○ 南 車. Xe có chỉ nam châm. ‖ **Chỉ-sử** ○ 使. Sai khiến xui dục : *Chỉ-sử đàn em làm bậy.* ‖ **Chỉ-thị** ○ 示. Trỏ bảo : *Quan chỉ-thị cho dân biết.* ‖ **Chỉ-thiên** ○ 天. 1. Trỏ ngược lên trời : *Bắn súng chỉ-thiên.* — 2. Tên một thứ cỏ mọc trỏ lên trời. ‖ **Chỉ-trích** ○ 摘. Bới móc, bẻ bắt : *Chỉ-trích những điều lầm lỗi của người ta.*

*VĂN-LIỆU. — Chỉ non thề bể. — Chỉ mặt đặt tên. — Chỉ tay năm ngón. — Chỉ hươu chỉ vượn. — Chỉ lương vi cường. — Chỉ đường cho hươu chạy. — Chỉ lộc vi mã. — Chỉ một đường đi một nẻo. — Sống chỉ mặt, chết chỉ mồ. — Thiên lôi chỉ đâu đánh đấy. — Chỉ sông sông cạn, chỉ núi núi tan, chỉ ngàn ngàn cháy. — Ba quân chỉ ngọn cờ đào* (K). *— Chỉ non thề bể nặng gieo đến lời* (K). *— Chỉ ngang ngọn giáo vào ngàn hang beo* (Ch-Ph). *— Hành biên lại khiến trọng thần chỉ-huy* (H-Tr).

**Chỉ** 咫. Thước của nhà Chu bên Tàu.

**Chỉ-xích** ○ 尺. Gang tấc. Nghĩa bóng nói gần-gụi : *Chỉ-xích thiên-nhan* (ý nói gần vua).

**Chỉ-thực** 枳 實. Tên một vị thuốc.

**Chỉ-xác** 枳 殼. Tên một vị thuốc. Tức là vỏ bưởi non phơi khô : *Nhiều tiền thì hoàng-cầm, hoàng-kỳ, Ít tiền thì trần-bì, chỉ-xác.*

## Chị

**Chị.** I. Vai trên mình về hàng gái trong nhà trong họ : *Chị gái, chị dâu.*

*VĂN-LIỆU. — Chị ngã em nâng. — Con chị cõng con em. — Con chi đi, con dì lớn. — Yêu nhau chị em gái, giải nhau chị em dâu. — Chị em hiền thực là hiền, Làm đến đồng tiền thì mất lòng nhau. — Chị em nằm nem ba đồng, Muốn ăn thì trả sau đồng mà ăn. — Chi chẳng muốn cho em vàng đùi, Em đi lấy nghệ em bôi cho vàng. — Đi đâu vội mấy anh ôi, Việc quan đành để chị tôi ở nhà. — Chị giàu quần lĩnh hoa chanh, Chúng em nghèo khó quấn manh lụa đào. — Chị giàu chị đánh cá ao, Chúng em nghèo khó thì chao cá mè. — Chị giàu chị lấy ông nghè, Chúng em nghèo khó trở về lấy vua. — Em ngã đã có chị nâng, Đến khi chị ngã em bưng miệng cười. — Chủ-trương đành đã chị Hằng ở trong* (K). — *Một nhà để chị riêng oan một mình. — Chị dâu em bạn có đâu lỗi nghì* (L-V-T). — *Chị kia có quan tiền dài, Có bị gạo nặng coi ai ra gì.*

# Chia

**Chia.** San ra, sẻ ra, phân ra : *Chia việc, chia phần v. v.*

**Chia bơi.** Cũng như chia : *Một tí cũng chia bơi cho đều.* ‖ **Chia phôi.** Hai người xa rẽ nhau : *Chưa vui sum họp đã sầu chia phôi* (K). ‖ **Chia rẽ.** Lìa bỏ nhau : *Vì tài lợi mà anh em đến chia rẽ nhau.* ‖ **Chia tay.** 1. Từ-biệt nhau mỗi người đi một nơi : *Chia tay kẻ ở người đi.* — 2. Chia ra mà làm, mà lấy : *Chia tay nhau mà làm cho chóng. — Tiền quĩ chia tay nhau mà lấy.*

*VĂN-LIỆU. — Chửa ăn cỗ đã chực chia phần. — Cơm thì chia nhau, rau thì thảo khoán. — Đẻ một thì giàu, chia nhau thì khó. — Mời nhau ăn cơm, đánh nhau chia gạo. — Được thì chia bảy chia ba, Thua thì phải ngửa ngực ra mà đền. — Tóc mây một mớn dao vàng chia hai* (K). — *Chước đâu rẽ thúy chia uyên* (K). — *Nghĩ đâu rẽ cửa chia nhà vì tôi* (K). — *Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng* (K). — *Ải-quan ai khéo chia đường biệt-ly* (Nh-đ-m). — *Mối sầu sẻ nửa, bước đường chia hai* (K).

**Chia.** Một phép tính, phân một số ra nhiều phần đều nhau.

# Chìa

**Chìa.** 1. Giơ ra, thòi ra : *Mái nhà chìa ra ngoài đường.* — 2. Gọi cái gì thò ra ngoài : *Chìa vôi, chìa khóa v. v.*

**Chìa-chìa.** Hơi chìa ra. ‖ **Chìa-khóa.** Đồ dùng để đóng khóa mở khóa : *Tay hòm chìa khóa.* ‖ **Chìa ngoáy.** Chày dã trầu. ‖ **Chìa-vôi.** Que dùng để lấy vôi têm trầu.

**Chìa-vôi.** Thứ chim nhỏ, đuôi có vết trắng.

**Chìa-vôi.** Tên một thứ cây leo, dây có phấn trắng.

# Chĩa

**Chĩa.** Trỏ vào một hướng nào : *Chĩa súng bắn vào.*

**Chĩa.** Đồ dùng có răng bằng gỗ, bằng sắt, để đảo : *Cái chĩa để xóc đồ ăn.* Có nơi gọi là cái dĩa.

# Chích

**Chích** 隻. Chiếc (không dùng một mình).

**Chích-ảnh** ○ 影. Chiếc bóng, lẻ-loi một mình : *Cô-thân chích-ảnh.* ‖ **Chích-thân** ○ 身. Chỉ có một mình : *Hoàng rằng thương đó chích-thân* (H-Chừ). ‖ **Chích-thủ không quyền** ○ 手 空 拳. Một tay và tay không : *Chích-thủ không-quyền không làm gì được.*

**Chích** 炙. Nướng. Nói về cách nướng vị thuốc : *Chích-thảo, chích-thục.*

**Chích.** Lấy mũi nhọn mà đâm vào : *Chích máu.*

**Chích.** Một loài chim thật nhỏ : *Chim chích mà ghẹo bồ-nông. Đến khi nó mổ lạy ông tôi chừa.*

**Chích-chích.** Tiếng kêu của chim nhỏ hay gà mới nở.

**Chích-chòe.** Tên một loài chim nhỏ, lông đen, có khoang trắng.

# Chiếc

**Chiếc.** Chữ chích đọc trạnh. Một cái trong một đôi : *Chiếc giày, chiếc đũa v. v.* Nghĩa rộng : một cái : *Chiếc tàu, chiếc thuyền.*

*VĂN-LIỆU. — Người về chiec bóng năm canh* (K). — *Chiếc thoa là của mấy mươi* (K). — *Nàng từ chiếc bóng song the* (K). — *Nàng rằng chiếc bách sòng sào* (K). — *Xót thay chiếc lá bơ-vơ* (K). — *Phòng không thương kẻ tháng ngày chiếc thân* (K). — *Chiếc thuyền bào-ảnh thấp-thoáng mặt ghềnh* (C-o). — *Trong cung quế ám-thầm chiếc bóng* (C-o). — *Nói thôi trao chiếc thoa vàng* (L-V-T).

# Chiệc

**Chiệc.** Xem chệt.

# Chiêm

**Chiêm.** Nói chung hoa màu, thóc lúa, gặt hái về tháng năm : *Ruộng chiêm, lúa chiêm, gạo chiêm v. v.*

*VĂN-LIỆU. — Chiêm cứng rẻ mềm. — Chiêm khô rẻ lụt. — Chiêm khô mo, mùa co chân diều. — Rạ chiêm ai có liềm thì cắt. — Chiêm hơn chiêm sít, mùa ít mùa nở. — Mùa chiêm xem trăng rằm tháng tám, Mùa rẻ xem trăng mồng tám tháng tư. — Quê mùa ở đất đồng chiêm, Lấy dao cắt cỏ lấy liềm bỏ cau. — Lúa mùa thì cấy cho sâu, Lúa chiêm thì gẩy cành dâu mới vừa.*

**Chiêm** 占. Xem, xét, coi điềm lành dữ xấu tốt thế nào (không dùng một mình)

**Chiêm-nghiệm** ○ 驗. Xem xét, kinh-nghiệm.

**Chiêm** 瞻. Trông lên một cách kính-trọng.

**Chiêm-bái** ○ 拜. Chiêm-ngưỡng và bái-yết. ‖ **Chiêm-ngưỡng** ○ 仰. Trông lên có ý kính-trọng.

**Chiêm-bao.** Mơ màng trong giấc ngủ : *Ngủ lam thì lắm chiêm-bao.*

*VĂN-LIỆU. — Chiêm-bao chào-mào đỏ đít. — Tỉnh ra mới biết rằng mình chiêm-bao* (K). — *Máu theo nước mắt, hồn lìa chiêm-bao* (K).

**Chiêm-nhu** 霑濡. Nhuần thấm. Nói về ơn trên ban xuống : *Qua canh-tuất lại tới cơn thời-vũ, Cỏ cây đều gội đức chiêm-nhu* (phú Tây-hồ).

**Chiêm-thành** 占城. Tên một nước về đời cổ, ở vào quãng từ Đèo Ngang vào đến Bình-thuận bây giờ.

## Chiêm

**Chiếm** 占. 1. Lấn cướp của người : *Chiếm đất.* — 2. Tranh được phần hơn : *Chiếm giải.*

**Chiếm-đoạt** ○ 奪. Cướp lấy của người : *Cậy thế chiếm-đoạt điền-sản của người.* ‖ **Chiếm-hữu** ○ 有. (Tiếng dùng trong pháp-luật). Nói về quyền chiếm được trước. ‖ **Chiếm-khôi** ○ 魁. Tranh lấy phần đầu : *Chiếm-khôi một giải thưởng.* ‖ **Chiếm-lĩnh** ○ 領. Giữ lấy một xứ nào mà cai-trị : *Đông-Pháp là xứ chiếm-lĩnh của nước Pháp.* ‖ **Chiếm-nhận** ○ 認. Nhận của không phải của mình : *Không phải của nó mà nó cũng chiếm-nhận.*

*VĂN-LIỆU. — Chiếm công vi tư. — Vương, Kim củng chiếm bảng xuân một ngày* (K). — *Bảng vàng chưa chiếm ngày xanh đã mòn* (L-V-T).

## Chiên

**Chiên.** Xào qua, rán qua : *Chiên rau, chiên cá.*

**Chiên.** Tức là con cừu.

**Chiên** 氈. Thảm hay đệm bằng lông : *Nệm chiên, chăn chiên.*

**Chiên** 膻. Hôi, gây. Xem thêm chữ tinh-chiên.

**Chiên** 鱣. Tên một loài cá to ở nước ngọt : *Thông chiên giật lễ, đề tôm cướp liền* (Trê-cóc).

**Chiên-đàn** 鱣壇. Nơi ông thầy ngồi giảng học: *Chiên-đàn còn thoảng mùi hương lạ đời* (Ph-Tr).

**Chiên** 鸇. Tên một loài chim.

## Chiến

**Chiến** 戰. 1. Đánh nhau bằng quân lính khí-giới : *Chiến-tranh.* — 2. Ganh nhau được thua : *Bút chiến.*

**Chiến-bào** ○ 袍. Áo mặc khi ra trận : *Giã nhà đeo bức chiến-bào* (Chinh-phụ). ‖ **Chiến-đấu** ○ 鬪. Đánh nhau : *Trường chiến-đấu biết đâu là mệnh số* (tế tướng sĩ văn). ‖ **Chiến-địa** ○ 地. Chỗ đánh nhau. ‖ **Chiến-hạm** ○ 艦. Tàu trận. ‖ **Chiến-lược** ○ 略. Mưu đánh trận. ‖ **Chiến-sĩ** ○ 士. Quân đi trận. ‖ **Chiến-tuyến** ○ 線. Đường trận. ‖ **Chiến-tướng** ○ 將. Người tướng ra trận. ‖ **Chiến-thắng** ○ 勝. Đánh được. ‖ **Chiến-thuyền** ○ 船. Thuyền trận. ‖ **Chiến-thư** ○ 書. Giấy của hai bên hẹn ngày đánh nhau. ‖ **Chiến-tranh** ○ 爭. Việc chiến-đấu cạnh-tranh. ‖ **Chiến-trận** ○ 陣. Trận đánh nhau : *Chiến-trận ấy cũng cờ giong trống giục* (phủ Tây-hồ). ‖ **Chiến-trường** ○ 場. Chỗ đánh nhau : *Dấn thân đi bỏ chiến-trường như không* (K).

*VĂN-LIỆU. — Xưa nay chiến-địa nhường bao* (Ch-Ph). — *Chiến hòa sắp sẵn hai bài* (K). — *Khúc đâu Hán Sở chiến-trường* (K). — *Đem thân bách-chiến làm tôi triều-đình* (K).

**Chiến-quốc** 戰國. Tên một thời-đại về cuối đời nhà Chu bên Tàu, bảy nước đánh lẫn nhau.

**Chiến-quốc-sách** 戰國策. Tên một bộ sách của ông Lưu Hướng bên Tàu soạn ra, chép những công việc đời Chiến-quốc.

## Chiền

**Chiền-chiền.** Tỏ, rõ, rành-rành : *Hai bên giáp mặt chiền-chiền* (K).

*VĂN-LIỆU. — Cái gương nhân-sự chiền-chiền* (C-o).

**Chiền-chiện.** Tên một loài chim nhỏ, về loài ri sẻ.

*VĂN-LIỆU. — Chiền-chiện coi sóc lấy quân. — Chiền-chiện làm tổ cây dâu. Ai bắt con nó nó tàu tận trời. — Chiền-chiện mất con gầm-ghì, Năm thuở mười thì gà bắt quạ con.*

**Chiền-già.** Xem thiền-già.

## Chiêng

**Chiêng.** Do chữ chinh 鉦. Đồ nhạc-khí đúc bằng đồng, hình tròn, giữa có cái núm, có nơi gọi là cái bu-lu.

**Chiêng vàng.** Nghĩa bóng : mặt trời : *Chiêng vàng soi đáy nước long-lanh.*

*VĂN-LIỆU. — Bổng nghe trống giục chiêng hồi* (Ph-Tr). — *Mặt trời gác núi chiêng đà thu không* (K). — *Non kỳ chiêng trống đi-đùng* (L-V-T). — *Chi khoe chì nặng hơn đồng, Sao chì chẳng đúc nên cồng nên chiêng. — Đem chiêng đi đấm nước người, Chẳng kêu cũng đấm một hồi lấy danh. — Chơi cho thủng trống long chiêng, Rồi ra ta sẽ lập nghiêm ấy chồng. — Lối về chiêng đã gác chênh-chênh.*

## Chiếng

**Chiếng.** Nảy búp đâm bông : *Chiếng bông, chiếng trái.*

## Chiềng

**Chiềng.** Tức là trinh, thưa : *Chiềng làng, chiềng xóm* (tiếng rao mõ).

*VĂN-LIỆU. — Chiềng rằng sự mặc dì lo* (H-Chừ). — *Ngập-ngừng sinh mới thưa chiềng* (H-Tr).

## Chiết

**Chiết.** I. Sẻ vật lỏng ở cái nọ sang cái kia : *Chiết rượu ở chai sang nậm.*

II. Bớt : *Chiết giá, chiết tiền v. v.*

III. Cắt một chỗ vỏ cành cây đắp đất cho mọc rễ để đem trồng chỗ khác : *Chiết cam.*

**Chiết** 折. Bẻ gãy, phân rõ ra.

**Chiết-bán** 半. Cắt đi một nửa : *Khu ruộng này bán chiết-bán.* || **Chiết-can.** Lấy tiền để thay vật gì, tiền khấu trước : *Tiền chiết-can của nhà đương cai.* || **Chiết-đoán** ○ 斷. Xử đoán rành-mạch : *Quan tòa có tài chiết-đoán.* || **Chiết-tự** ○ 字. Một cách lấy nét chữ mà đoán hay dở. || **Chiết-trung** ○ 衷. So-sánh theo lẽ thích-đáng : *Chiết-trung cả học-thuyết mới cũ cho hợp-thời.*

## Chiêu

**Chiêu.** Uống nước để nuốt cho trôi : *Chiêu nước để uống thuốc viên.*

**Chiêu.** Đưa đi đưa lại ở trong nước cho sạch : *Chiêu gạo cho sạch trấu.*

**Chiêu** 招. Vời, mời, gọi đến, thủ-nhận.

**Chiêu-an** ○ 安. Nói về lúc loạn-lạc, gọi dân-chúng về yên nghiệp : *Đóng quân làm chước chiêu-an* (K). || **Chiêu-bài** ○ 牌. Cái biển hiệu của một cửa hàng để chiêu khách. || **Chiêu-binh mãi mã** ○ 兵買馬. Mộ quân tậu ngựa, nói về việc khởi-binh. || **Chiêu đãi** ○ 待. Ứng-tiếp tân-khách. || **Chiêu-đề** ○ 題. Cắm thẻ đề cho công-chúng biết : *Chiêu-đề cái mả người chết đường — Chiêu đề bắt được con trâu lạc.* || **Chiêu hàng** ○ 降. Dụ giặc về hàng. || **Chiêu-hàng** ○ 行. Bán hàng chiêu khách. || **Chiêu hiền nạp sĩ** ○ 賢納士. Vời người hiền, dung-nạp kẻ sĩ. || **Chiêu-hồn** ○ 魂. Gọi hồn người chết về. || **Chiêu-mộ** ○ 募. Mộ phu hay mộ lính. || **Chiêu-oán** ○ 怨. Tự mình gây nên thù oán. || **Chiêu-phủ** ○ 撫. Cũng như chiêu-an : *Kéo cờ chiêu-phủ tiên-phong* (K). || **Chiêu-tập** ○ 集. Rủ, họp lại cho đông : *Chiêu-tập nhân-dân, chiêu-tập cổ-phần.* || **Chiêu-xưng** ○ 稱. Trỏ xưng cho người nào bị can vào việc gì : *Bị người chiêu-xưng.*

*VĂN-LIỆU. — Cho đi dạo hết mọi nơi chiêu-đề* (Ph-C. C-h). — *Xin khoan roi đề việc liền chiêu ra* (Nh-đ-m).

**Chiêu** 昭. Tên gọi con ông tiến-sĩ đời Lê, con các ông tiến-sĩ thì được dự vào học-sinh chiêu-văn-quán : *Cậu chiêu, cậu ấm v. v.*

**Chiêu-đăm.** Vẻ buồn-bã : *Thiên-hương quốc-sắc não-nùng chiêu-đăm* (Trinh-thử).

**Chiêu-mục** 昭穆. Chiêu là bên trái, mục là bên phải, cách bày thần-chủ ở trong nhà thờ tổ tiên. Thường dùng tiếng chiêu để trỏ bên trái : *Tay chiêu, chân chiêu.*

**Chiêu-hoàng** 昭皇. Tên hiệu bà nữ-quân về cuối đời nhà Lý.

**Chiêu-quân** 昭君. Tên một người cung-nữ đời vua Nguyên-đế nhà Hán, phải mang cống Hồ : *Quá quan này khúc Chiêu-quân* (K).

*VĂN-LIỆU. — Ban cho mũ áo Chiêu-quân* (Nh-đ-m).

## Chiêu

**Chiếu.** Đồ dệt bằng cói, tre, mây, dùng để trải mà ngồi, mà nằm : *Chiếu hoa, chiếu cạp, chiếu mây v. v.* Cũng có nơi gọi là cói.

**Chiếu chăn.** Cũng như chăn chiếu. || **Chiếu cơm. Chiếu** dùng lúc dọn cỗ. || **Chiếu du** (tiếng Nam-kỳ). **Chiếu dệt** bằng tơ. || **Chiếu đại phương-tịch.** Chiếu rộng và đẹp. || **Chiếu đậu.** Thứ chiếu làm bằng cói thật tốt. **Chiếu liền.** Chiếu hẹp khổ và dài. || **Chiếu manh.** Chiếu rách chỉ còn từng mảnh : *Làm lẽ ăn bát mẻ, nằm chiếu manh.* || **Chiếu nối.** Thứ chiếu nhỏ (tiếng Nam-kỳ).

*VĂN-LIỆU. — Màn hoa lại trải chiếu hoa, Bát ngọc lại phải đũa ngà mâm son. — Mành treo chiếu rách cũng cheo, Hương xông nghi-ngút củi rều cũng xông. — Song nay chưa ấm chiếu loan* (H-Ch). — *Chiếu hoa trải xuống khăn hồng trao ra* (H-Ch). — *Kẻ lồng đệm thủy người dàn chiếu hoa* (H-Tr). — *Đổi hoa lót xuống chiếu nằm* (K). — *Buồn ngủ lại gặp chiếu manh, Hay ăn làm biếng gặp anh đứng đường.*

**Chiếu** 詔. Tờ của vua ban-bố ra : *Năm mây bỗng thấy chiếu trời* (K).

**Chiếu-chỉ** ○ 旨. Tờ vua ban-bố, cái ý của vua đã định. || **Chiếu-thư** ○ 書. Tờ chiếu.

*VĂN-LIỆU. — Sầy nghe chiếu mở khoa thi* (L-V-T). — *Chiếu trời mây vỗ, ơn trên mưa nhuần* (Nh-đ-m). — *Chiếu ra chủ-khảo cầm quyền chưởng văn* (Nh-đ-m). — *Năm mây chiếu dụ rạch-ròi* (H-T).

**Chiếu** 照. 1. Dọi vào : *Mặt trời chiếu vào trong nhà.* — 2. Dóng cho đúng : *Chiếu địa-bàn, chiếu la-kinh.* — 3. Cứ theo : *Chiếu luật, chiếu lệ.*

**Chiếu-cố** ○ 顧. Đoái thương, săn-sóc : *Mời ông chiếu-cố đến nhà tôi.*

*VĂN-LIỆU. — Phép công chiếu án luận vào* (K).

## Chiều

**Chiều.** Khoảng thì giờ từ quá trưa đến chập tối.

*VĂN-LIỆU. — Chiều chiều lại nhớ chiều chiều, Nhớ người đẫy gấm khăn điều vắt vai. — Bóng chiều đã ngả đặm hòe còn xa* (K). — *Buồn trông cửa bể chiều hôm* (K). — *Gái thương chồng đang đông buổi chợ, Trai thương vợ nắng quái chiều hôm. — Chiều chiều ra đứng bờ ao, Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ. — Chiều chiều ra đứng bờ sông, Kẻ kéo ngửa ngực, người không động mình* (C-d).

**Chiều.** 1. Bề : *Chiều dài, chiều ngang.* — 2. Vẻ, dáng : *Chiều xuân dễ khiến nét thu ngại-ngùng* (K).

*VĂN-LIỆU. — Vẻ vưu-vật trăm chiều đưa đón* (C-o). — *Chiều ủ-rột giấc mai trưa sớm* (C-o). — *Chiều tịch-mịch đã gầy bóng thỏ* (C-o). — *Phải đêm êm-ả chiều trời* (K). — *Gió chiều nào che chiều ấy. — Dở chiều như tỉnh, dở chiều như mê* (K). — *Cái đầu nép xuống sân mai một chiều* (K). — *Dỗ-dành khuyên giải trăm chiều. — Chiều thanh về lịch càng nồng* (H-T). — *Mặn nồng vẻ quí chiều thanh* (H-Ch).

**Chiều.** Theo ý muốn người khác : *Chiều ý cha mẹ, chiều chồng, chiều con v. v.*

**Chiều-chuộng.** Chiều mà có ý quí-trọng. || **Chiều-đãi.** Đãi một cách tử-tế : *Chiều-đãi khách.*

*VĂN-LIỆU. — Chiều chồng lấy con. — Chiều người ấy việc. — Chiều như chiều vong. — Khi nên trời cũng chiều người* (K). *— Chiều lòng gọi chút xướng tùy mảy-may* (K). *— Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai* (K). *— Lối đi về hoa chẳng chiều ong* (C-o). *— Trăng thanh gió mát đường chiều trọng ai* (Nh-đ-m).

## Chiều

**Chiều** 炤. Xem « chiếu ».

**Chiều** 沼. Ao (không dùng một mình).

*VĂN-LIỆU. — Chốn chiều-đài xem cá nhảy, chim bay* (phú Tây-hồ).

## Chim

**Chim.** Loài có lông vũ, có cánh bay : *Chim sáo, chim sẻ v. v.*

**Chim-chóc.** Nói chung các loài chim : *Chim-chóc hãy còn nương cửa tổ* (Yên-đổ). || **Chim xanh.** Nghĩa bóng : người đưa tin-tức mối-lái về việc trai gái : *Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh.*

*VĂN-LIỆU. — Chim chích vào rừng. — Chim sa cá nhảy. — Chim kêu ai nỡ bắn. — Chim tìm tổ, người tìm tông. — Chim với phượng cũng kể loài hai chân, Thú với kỳ-lân cũng kể loài bốn vó. — Chim khôn đậu nóc nhà quan. — Chim lồng khôn lẽ cất mình bay cao* (K). *— Bỡ chi cá chậu chim lồng mà chơi* (K). *— Bỗng không cá nước chim trời lỡ nhau. — Ngựa Hồ chim Việt nhiều điều nhớ nhau* (H-Ch). *— Dập-dìu lá thắm chim xanh* (H-T). *— Chim sa cá nhảy chớ vời, Những người lòng bụng chớ chơi bạn càng. — Chim khôn kêu tiếng rảnh-rang, Người khôn tiếng nói dịu-dàng dễ nghe. — Chim gà cả lợn cành cau, Mùa nào thức ấy giữ màu nhà quê. — Nếu mang tinh nước lòng mây, Thì chi chim Việt đỗ rày cành nam.*

**Chim.** Tên một loài cá bể.

**Chim-chim.** Tiếng gọi đùa với trẻ con (bàn tay nắm vào mở ra để làm hiệu).

**Chim-chim.** Tên một thứ cây gỗ xấu.

## Chím

**Chím.** Hơi mỉm miệng. Xem thêm chữ chúm-chím.

## Chìm

**Chìm.** Đắm xuống dưới nước. Nghĩa rộng : cái gì không nổi ở trên mặt : *Của chìm, chạm chìm.*

**Chìm đắm.** Nghĩa bóng : ham-mê : *Chìm đắm trong vòng danh lợi.* || **Chìm-lỉm.** Chìm mất tăm-tích.

*VĂN-LIỆU. — Quan tiền nặng quan tiền chìm, Bồ-nhìn nhẹ bồ-nhìn nổi. — Đi đâu em vội em lầm, Núc-nác thì nổi vàng tâm thì chìm. — Bể trần chìm nổi thuyền-quyên* (K). *— Để ai bẻo nổi mây chìm vì ai* (K). *— Thì đà đắm ngọc chìm hương quá rồi* (K). *— Xót thân chìm nổi đau lòng hợp tan* (K). *— Nàng đà gieo ngọc chìm châu bao giờ* (K). *— Chìm đáy nước cá lờ-đờ lặn* (C-o). *— Bảy nổi ba chìm với nước non* (X-H). *— Mặn-mà chìm cá rơi chim* (H-T).

## Chín

**Chín.** Số đếm, trên số tám dưới số mười.

**Chín bệ.** Chín bậc thềm, ý nói ông vua : *Trên chín bệ mặt trời gang tấc* (C-o). || **Chín suối.** Bởi chữ cửu-tuyền 九泉 dịch ra, chỉ về âm-phủ : *Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây* (K).

*VĂN-LIỆU. — Chín bỏ làm mười. — Chín nhịn mười ăn. — Chín người mười làng. — Chín phương trời mười phương đất. — Chín tháng ăn rươi, mười tháng ăn động. — Chín đời còn hơn người dưng. — Chín đụn mười trâu, chết cũng hai tay chắp đít. Nói chín thì làm nên mười, Nói mười làm chín kẻ cười người chê. — Chín hồi vấn-vít như vầy mối tơ* (K). *— Đấy xong đây cũng mây liền, Đấy quan đây cũng chín tiền sáu mươi* (C-d).

**Chín.** 1. Nói về đồ ăn đã nấu-nướng không còn sống nữa : *Cơm chín.* — 2. Nói về quả đến lúc ăn được không còn xanh nữa. Nghĩa bóng : thuần-thục : *Người chín, câu văn chín.*

**Chín-chắn.** Đứng-đắn, chắc-chắn : *Tính nết chín-chắn, làm ăn chín-chắn.* || **Chín nẫu.** Nói về quả chín quá độ. || **Chín nục.** Chín lắm. || **Chín dừ.** Chín lắm. || **Chín tới.** Vừa chín, cũng như chín đến.

*VĂN-LIỆU. — Chín quá hóa nẫu. — Lúa chín hoa ngâu, đi đâu chẳng gặt. — Mẹ già như chuối chín cây. — Quả chín thì hái quả xanh thì đừng. — Chẳng ưa cà chín bầu già* (Chinh-thử). *— Cây cao quả chín đòi-mồi, Càng trông mỏi mắt càng chòi mỏi tay. — Nghĩ cho chín mới là người tri-cơ* (C-o).

## Chỉn

**Chỉn.** Vốn, vẫn (tiếng trợ-từ) : *Chỉn e đường xá xa-xôi* (K).

*VĂN-LIỆU. — Rốn ngồi chẳng tiện dứt về chỉn khôn* (K). *Chỉn e quê khách một mình* (K). *— Đạo trời báo-phục chỉn ghê* (K). *— Chỉn e tai vách mạch dừng* (Nh-đ-m).

## Chinh

**Chinh** 征. 1. Đánh dẹp. — 2. Đánh thuế (không dùng một mình)

**Chinh-an** ○ 鞍. Yên ngựa người đi đường : *Dặm hồng bụi cuốn chinh-an* (K). || **Chinh-chiến** ○ 戰. Nói về trong nước có việc binh-qua. || **Chinh-phạt** ○ 伐. Đem quân đi đánh dẹp nước có tội. || **Chinh-phu** ○ 夫. Người đi lính : *Mặt chinh-phu khôn vẽ nét gian-nan.* **Chinh phụ** ○ 婦. Vợ người đang đi lính : *Thiếp chẳng tưởng ra người chinh-phụ, Chàng há từ học lũ vương-tôn* (Ch-Ph). || **Chinh-phụ-ngâm** ○ 婦吟. Tên một bài ngâm-khúc của ông Đặng Trần-Côn viết bằng chữ nho, bà Thị-Điểm dịch ra quốc-âm.

BIBLIOTHÈQUE NATIONALE R.F. REPRODUCTIONS INTERDITES

## Chính

**Chính** 正. **1.** Ngay-thẳng, đứng-đắn : *Chính-trực.* — **2.** Đích xác, không sai : *Chính nó, chính thế.* — **3.** Đứng trên : *Chính-thất, chính-tông.* — **4.** Trái với tà-ngụy : *Chính-lý, chính-tông.* — **5.** Giữa : *Chính-tâm, chính-ngọ.* — **6.** Tháng giêng : *Chính-nguyệt.*

**Chính bản** ○ 本. Bản chính, đối với phụ-bản. ‖ **Chính-cung** ○ 宮. Vợ cả vua. ‖ **Chính-chuyên** ○ 專. Nói người đàn-bà đứng-đắn : *Gái chính-chuyên. Chính-chuyên chẳng có đôi đời* (L-V-T). ‖ **Chính-đáng** ○ 當. Hợp lẽ phải. ‖ **Chính-hiệu** ○ 號. Thực hiệu không phải giả. ‖ **Chính-huyệt** ○ 穴. Giữa huyệt, trái với bàng huyệt. ‖ **Chính-ngọ** ○ 午. Giữa trưa. ‖ **Chính-nguyệt** ○ 月. Tháng giêng. ‖ **Chính-nhân** ○ 人. Người ngay-thẳng, đứng-đắn. Thường nói là chính-nhân quân-tử. ‖ **Chính-pháp** ○ 法. Theo thẳng pháp-luật mà hành-hình : *Truyền đem chính-pháp bêu đầu* (Nh-đ-m). ‖ **Chính-quả** ○ 果. Tiếng đạo Phật nói về người đi tu đắc-đạo. **Chính-sắc** ○ 色. 1. Những sắc chính, đối với dán-sắc. — 2. Nghiêm sắc mặt. ‖ **Chính sóc** ○ 朔. Chính là tháng giêng, sóc là ngày mồng một. Nghĩa rộng : lịch-pháp của một triều mà cả nước phải tuân theo. ‖ **Chính-tâm** ○ 心. Giữ cái bụng mình cho ngay thẳng. ‖ **Chính-tẩm** ○ 寢. Chỗ thường ở, chỉ dùng nói riêng khi chết ở nơi mình thường ở : *Mất ở chính-tẩm.* ‖ **Chính-tông** ○ 宗. Chỉ về phái nào đã nối được chính-truyền của một tôn-giáo hay học-thuyết nào : *Địa-lý chính-tông, phù-thủy chính-tông.* ‖ **Chính-thất** ○ 室. Vợ cả : *Thà rằng lấy lẽ thứ mười, Còn hơn chính-thất những người đần ngu.* ‖ **Chính-thống** ○ 統. Mối chính, giòng chính (nói về các đời làm vua) : *Đời Lê với Mạc thì họ Lê là chính-thống, họ Mạc là tiếm-ngụy.* ‖ **Chính-trực** ○ 直. Ngay thẳng. ‖ **Chính-vị** ○ 位. Chỗ ngồi chính giữa.

*VĂN-LIỆU. — Nói cho chính-đính tỏ-tường, Một lời quan-hệ giữ-giàng chẳng chơi* (Nữ-tắc).

**Chính** 政. Việc chính-trị.

**Chính-biến** ○ 變. Cuộc rối loạn về đường chính-trị : *Vua Duy-tân xuất-ngoại là một cuộc chính-biến trong cận-sử nước ta.* **Chính đảng** ○ 黨. Một phái chính-trị có kỷ-luật và chương-trình riêng. ‖ **Chính-phủ** ○ 府. Cơ-quan cầm quyền chính-trị trong một nước. ‖ **Chính sách** ○ 策. Phương-sách về chính-trị : *Chính-sách ôn-hòa, chính-sách xâm-lược.* ‖ **Chính-sự** ○ 事. Công-cuộc cai-trị, cách cai trị : *Chính-sự trong dân, chính-sự trong nước.* ‖ **Chính tích** ○ 績. Công-nghiệp cai-trị của một ông quan : *Việc khai-khẩn đất hoang là một cái chính-tích lớn của ông Nguyễn Công-Trứ.* ‖ **Chính thể** ○ 體. Hình-thức chính-trị của một nước : *Chính-thể cộng-hòa, chính-thể quân-chủ v. v.* **Chính-trị** ○ 治. Việc thi-hành cái chủ-quyền trong một nước.

## Chình

**Chình.** Tên một loài ở nước, giống con lươn, mà mình to hơn.

**Chình.** Tên một thứ cá ở nước ngọt, mình nhỏ và dẹp.

**Chình** (tiếng đường trong). Cái chĩnh nhỏ.

DEPOT LEGAL INDOCHINE N° 18610

## Chỉnh

**Chỉnh** 整. Ngay ngắn, cân, đều.

**Chỉnh-bị** ○ 備. Xếp đặt sẵn cho đủ : *Công việc đã chỉnh-bị trước.* ‖ **Chỉnh-đốn** ○ 頓. Sửa-sang : *Chỉnh-đốn lại cái nền chính-trị.* ‖ **Chỉnh-tề** ○ 齊. Xếp đặt đâu ra đấy.

## Chĩnh

**Chĩnh.** Thứ đồ gốm, nhỏ hơn cái vại và dài : *Chĩnh gạo, chĩnh tương.*

*VĂN-LIỆU. — Chuột sa chĩnh gạo. — Một chĩnh hai gáo. — Khỉnh-khỉnh như chĩnh mắm thối. — Chuông khánh còn chẳng ăn ai, Huống chi mảnh chĩnh ở ngoài lũy tre. — Rủ nhau đi gánh nước thuyền, Quang đứt chĩnh vỡ, ghánh liền xuống sông. — Bưng được miệng chĩnh miệng vò, Nào ai bưng được miệng o miệng đì. — Một thuyền một bến chẳng xong, Một chĩnh đôi gáo còn nong tay vào* (C-d).

## Chíp

**Chíp-chíp.** Tiếng chim non kêu.

## Chít

**Chít.** **1.** Quấn khăn lên đầu. — **2.** Cài chặt : *Quần chân áo chít.*

## Chịt

**Chịt.** Chắn ngang lối đi, giữ lại : *Đóng chịt cửa lại, giữ chịt lại.*

## Chíu

**Chíu.** Tiếng đánh tài bàn, có khàn, mà còn một quân lại lên.

**Chíu-chít.** Nhiều và rối mắt : *Chùm quả chíu-chít.*

## Chịu

**Chịu.** **1.** Nợ chưa trả được : *Chịu tiền, chịu ơn v. v.* — **2.** Nhận lấy : *Chịu khó, chịu làm.* — **3.** Không thể nào được, thú thực không làm thế nào được : *Chịu không thể làm được.*

**Chịu bản.** Tiếng đánh tam-cúc, nói bỏ bài không đánh, chỉ chịu tiền phu một ván. ‖ **Chịu đựng.** Cáng-đáng, gánh vác : *Một mình chịu đựng cả công việc trong nhà.* ‖ **Chịu lời.** Nhận lời : *Cậy em em có chịu lời* (K). ‖ **Chịu lỗi.** Chịu lãi. ‖ **Chịu non.** Biết thế thua chịu thôi : *Thà chịu non đi cho xong.* ‖ **Chịu phép.** Chịu không làm gì được nữa.

*VĂN-LIỆU. — Được ăn thua chịu. — Quít làm cam chịu. — Bụng làm dạ chịu. — Gió đâu chịu bảng. — Kẻ ăn rươi, người chịu bão. — Có gan ăn cắp, có gan chịu đòn. — Bằng nay chịu tiếng vương-thần* (K). — *Phong-trần chịu đã è-*

*chề* (K). — *Nỗi chàng ở bạc nỗi mình chịu đen* (K). — *Thoa thì chịu lấy, thơ thì họa theo* (Nh-đ-m). — *Đi đâu cho thiếp đi cùng, Đói no thiếp chịu lạnh-lùng thiếp cam. — Đôi ta cố sức lên ghềnh, Em ra đứng mũi cho anh chịu sào* (C-d).

## Cho

**Cho.** 1. Đưa trao vật gì để người ta làm của riêng : *Cho tiền, cho quà.* — 2. Bỏ vào : *Cho củi vào bếp, cho nước vào nồi.* — 3. Phải, nên : *Làm cho tử-tế.* — 4. Khiến, để : *Cho sen chui xuống, cho bèo nổi lên.* — 5. Đến nỗi : *Làm cho cho hại cho tàn cho cân* (K).

**Cho nên.** Bởi thế mà thành ra.

*VĂN-LIỆU. — Ăn thì no cho thì tiếc. — Cho vàng không bằng trỏ đàng đi buôn. — Yêu cho vọt, ghét cho chơi. — Đói cho sạch, rách cho thơm. — Chơi hoa cho biết mùi hoa, Cầm cân cho biết cân già cân non. — Bao giờ cho khỉ đeo hoa, Cho voi đánh sáp, cho gà nhuộm răng. — Lạy trời cho cả nước lên, Cho mảnh áo rách lên trên tàn vàng. — Ai làm cho cải tôi vồng, Cho dưa tôi khú cho chồng tôi chê* (C-d).

## Chó

**Chó.** Một loài vật nuôi để giữ nhà.

**Chó má.** Nói chung loài chó. Nghĩa bóng : tiếng mắng khinh bỉ.

*VĂN-LIỆU. — Chó chạy đường quai. — Chó đen giữ mực. — Chó có váy lĩnh. — Chó chê cứt nát. — Chó chục mâu giác. — Chó ngồi bàn độc. — Chó khôn, mèo lạc. — Chó gio, mèo mủ. — Chó cái trốn con. — Chó ngáp phải ruồi. — Chó cắn áo rách. — Chó già, gà non. — Chó đá, cá cày. — Chó khôn chớ cắn càn. — Chó dữ mất làng-giềng. — Chơi chó chó liếm mặt. — Lờ đờ như mất chó giấy. — Đánh chó đá vã cứt. — Trơ như đầu chó đá. — Bơ-vơ như chó lạc nhà. — Chó liền da, gà liền xương. — Chó gầy hồ mặt người nuôi. — Chó ghẻ có mỡ dành đuôi. — Ngay lưng như chó trèo chạn. — Chó tha đi, mèo tha lại. — Loanh-quanh như chó nằm chồi. — Thất cổ mèo, treo cổ chó. — Chó cậy gần nhà, gà cậy gần chuồng. — Chó nào ăn được cứt thuyền chài. — Chó ông thánh cắn ra chữ. — Chó ba quanh mới nằm, người ba năm mới nói. — Chó nào chó sủa chỗ không, Chẳng thằng kẻ trộm thì ông ăn mày.*

**Chó đẻ.** Thứ lá dùng để chữa bệnh hậu-sản.

## Chò

**Chò.** Tên một thứ gỗ quí.

**Chò vầy.** Thứ gỗ chò có vân như vầy cá.

## Chõ

**Chõ.** Một thứ nồi đáy có lỗ, dùng để đồ xôi.

*VĂN-LIỆU. — Bắc chõ nghe hơi* (T-ng).

**Chõ.** Nói pha vào những việc không cần-thiết đến mình.

## Choác

**Choác.** Ván cơi đóng trước đầu mũi hoặc sau lái ghe (P. Của).

**Choác-choác.** Tiếng gà kêu : *Gà la choác-choác* (P. Của). Xem chữ quác-quác, quang-quác.

## Choạc

**Choạc.** Choãi ra, rộng ra : *Choạc chân.*

**Choạc-choạc.** Nói to mà nói luôn.

## Choai

**Choai.** Gần đến độ lớn : *Gà choai, lợn choai.*

**Choai-choai.** Vừa vừa, không lớn, không bé : *Chạc người choai-choai.*

**Choai-choái.** Tiếng kêu.

## Choài

**Choài.** 1. Ngoi lên trên mặt nước : *Bơi choài.* — 2. Với theo : *Đứa trẻ con choài theo mẹ.* — 3. Lấy chân mà đẩy mình lên : *Đứa trẻ choài lên.*

## Choãi

**Choãi.** Hơi doãng rộng ra : *Chân ghế choãi.*

## Choại

**Choại.** Trượt chân : *Đang đi choại chân tưởng ngã.*

*VĂN-LIỆU. — Choại vỏ dưa, thấy vỏ dưa phải tránh.*

**Choại.** Bò trên mặt đất (P. Của).

## Choang

**Choang.** Đánh, vụt : *Choang cho nó một cái.*

**Chọang.** Xem sáng choang.

**Choang-choang.** Tiếng vang to : *Nói choang-choang.*

**Choang-choảng.** Tiếng đồ sành, đồ sứ xô đụng nhau : *Chồng bát đồ choang-choảng.*

## Choáng

**Choáng.** 1. Sáng lòe mắt : *Sáng choáng.* — *Ăn mặc choáng.* — 2. Rối loạn tinh-thần : *Nghe câu chuyện choáng người.*

**Choáng-váng.** Lao-đao, rối loạn tinh-thần : *Người khó ở, trong mình choáng-váng.*

## Choàng

**Choàng.** 1. Chạy đâm bổ vào : *Đâm choàng vào bụi.* — 2. Đang ngủ vùng dậy : *Đang ngủ dật mình choàng dậy.*

**Choàng.** Hai tay ôm lấy.

**Choàng.** Vòng để khiêng củi.

## Choảng

**Choảng.** Cũng như choang, có ý mạnh hơn : *Choảng cho một mẻ.*

## Choạng

**Choạng-vạng.** Bộ đi của người say rượu.

## Choắt

**Choắt.** Còi, cọc : *Người bé choắt.*

**Choắt-choắt.** Cũng như choắt.

## Chóc

**Chóc.** Tên một thứ củ ráy, ăn được.

**Chóc.** Khô, dắn thành cục, thành tảng : *Cơm cháy đóng chóc.*

**Chóc-ngóc.** Ngóc đầu lên (tiếng đường trong) : *Dìm xuống nước mà đầu cứ chóc-ngóc lên.*

## Chọc

**Chọc.** 1. Đâm vào : *Chọc tiết lợn.* Nghĩa bóng : châm-chích, khích-bác : *Nói chọc người ta.* — 2. Chòi, kều cái gì ở trên cao cho rơi xuống : *Chọc ổi.*

**Chọc tức.** Nói khích cho người ta sinh tức.

*VĂN-LIỆU. Chọc gậy xuống nước. — Đâm bị thóc, chọc bị gạo. — Chọc trời quấy nước mặc dầu* (K).

**Chọc-chạch.** Lỏng, không được chặt : *Bó củi buộc chọc-chạch lắm.* || **Chọc nách.** Cũ vào nách.

## Choe

**Choe-chóe.** Tiếng chim kêu lúc bị bắt hay tiếng trẻ con kêu lúc cãi nhau.

## Chóe

**Chóe.** Một thứ lọ lớn, làm bằng sành hoặc bằng sứ, dùng để đựng rượu hay đựng nước : *Đám cưới đi hai chóe rượu.*

## Choèn

**Choèn-choèn.** Nông, cạn : *Giếng nông choèn-choèn.*

## Choi

**Choi.** Thon (nói về bát đĩa) : *Cái bát này choi trôn.*

**Choi-choi.** Tên một loài chim cao cẳng, mỏ dài, hay nhảy : *Nhảy như choi-choi.*

## Chói

**Chói.** 1. Sáng quá, làm lòa mắt : *Chói đèn, chói nắng.* — 2. Tiếng to làm cho vang tai : *Kêu chói tai.* — 3. Đau buốt không chịu được : *Gót chân thành chai chói không đi được.*

**Chói dọi.** Rõ rệt : *Ánh sáng chói dọi.* || **Chói lói.** Sáng rực : *Mặt trời chói lói.* Nghĩa bóng : câu văn rất hay : *Văn hay chói-lói.*

*VĂN-LIỆU. — Chói vàng bông mũ, ngất xanh hoa bào* (Nh-đ-m).

## Chòi

**Chòi.** Cái lều làm cao để coi giữ : *Chòi canh, chòi linh.*

*VĂN-LIỆU. — Che chòi giữ mả, tâm-tang chọn bề* (L-V-T).

**Chòi.** Chọc cho rơi xuống : *Chòi cau, chòi khế.* Nghĩa nữa là vừa bước vừa đạp : *Ngựa chòi* (tiếng Nam-kỳ).

*VĂN-LIỆU. — Cây cao quả chín đòi-mòi, Càng trông mòi mắt càng chòi mỏi tay* (C-d).

**Chòi.** Ở dưới đất hay dưới nước ngoi lên : *Con dun chòi lên mặt đất.* Nghĩa bóng : người ở địa-vị dưới mà muốn mon-men lên địa-vị trên : *Đũa mốc chòi mâm son. Ngồi dưới mà nói chòi lên.*

**Chòi-mòi.** Hay moi móc : *Để đâu nó cũng chòi-mòi mà lấy cho được.*

**Chòi-mòi.** Tên một thứ cây ở trong rừng, người ta thường lấy rễ và lá để làm thuốc.

## Chọi

**Chọi.** 1. Hai bên đấu nhau : *Gà chọi, trâu chọi.* — 2. Hai bên cân nhau : *Câu đối chọi nhau từng chữ.*

*VĂN-LIỆU. — Trứng chọi với đá. — Chó săn gà chọi. — Đông như đám chọi gà. — Có ăn có chọi mới gọi là trâu. — Dù ai buôn đâu bán đâu, Mồng mười tháng tám chọi trâu thì về. — Em ơi anh bảo em này, Trứng chọi với đá có ngày trứng tan.*

## Chòm

**Chòm.** Một đám tụ đông, một cụm : *Chòm lúa, chòm râu, chòm cây, chòm nhà v. v.*

*VĂN-LIỆU. — Nguồn phượng liễn chòm râu lỗ-trỗ* (C-o). — *Chòm hoa tịnh-đế trơ-trơ chưa tàn* (C-o). — *Pha-phôi khóm lác chòm lau* (Ph-Tr). — *Trông đường bắc đôi chòm quán khách* (Ch-Ph).

## Chỏm

**Chỏm.** Phần cao nhất ở trên cái gì : *Chỏm đầu, chỏm núi, chỏm vung v. v.*

## Chõm

**Chõm.** Thót : *Mặt chõm, lợn chõm.*

*VĂN-LIỆU. — Lợn dực chuộng phệ, lợn sề chuộng chõm.*

**Chõm-chọe.** Cách ngồi đường bệ : *Ghế chéo lọng xanh ngồi chõm-chọe.*

## Chon

**Chon-chỏn.** Ít mà có ngọn cao : *Chon-chỏn một đĩa xôi.*

**Chon-chót.** Sắc đỏ tươi : *Hoa đỏ chon-chót, môi đỏ chon-chót.*

**Chon-von.** Cao và cheo-leo : *Đứng chon-von trên mõm đá.*

## Chỏn

**Chỏn-hỏn.** Bộ ngồi thu gọn mình lại : *Ngồi chỏn-hỏn trên sập.*

## Chõn

**Chõn.** Tên một thứ cá nhỏ.

## Chọn

**Chọn.** Lọc, lựa, kén : *Chọn ngày.*

*VĂN-LIỆU. — Chọn người gửi của. — Chọn canh kén cá. — Người hiền chọn chúa mà thờ. — Chọn đá thử vàng. — Đoạn-trường lại chọn mặt người vô-duyên* (K). — *Vội-vàng sắm sửa chọn ngày* (K).

## Chong

**Chong.** Đốt đèn đốt đuốc để lâu : *Chong đèn cả đêm.*

Chong-chong. Nói con mắt không nhắm lại mà ngủ được : *Hai mắt chong-chong suốt đêm không ngủ được.*

**Chong-chóng.** Đồ chơi của trẻ con lấy sức gió mà làm soay đi : *Soay như chong-chóng.*

## Chóng

**Chóng.** Mau, trái với chậm : *Ấm nước chóng sôi.* Nghĩa bóng : trong mình vàng-vất trông thấy cái gì cũng tưởng như quay cả : *Chóng mặt.*

Chóng-vánh. Cũng như chóng : *Người đàn-bà sinh-nở chóng-vánh.*

## Chòng

**Chòng.** Cái vòng đánh thòng-lọng để quàng vào cổ mà bắt

**Chòng.** Cái đòn bằng sắt, dùng để sới đất : *Cứng như chòng* (tiếng Nam-kỳ).

**Chòng.** Trêu ghẹo : *Chòng trẻ con.*

Chòng-ghẹo. Cũng như nghĩa trên.

**Chòng-vòng.** Chờ đợi, ấy-này : *Chờ đợi chòng-vòng.*

## Chỏng

**Chỏng.** Xem « chồng ».

**Chỏng-lỏn.** Kiêu-ngoa : *Cô này có tính chỏng-lỏn.*

## Chõng

**Chõng.** Ghế dài làm bằng tre.

*VĂN-LIỆU. — Kẻ liều người chõng nghênh-ngang* (L-V-T). — *Tải bút tải nghiên, hồ liều hồ chõng* (phú thi hỏng).

## Chóp

**Chóp.** Cái gì úp ở trên mà nhọn đầu : *Chóp nón.*

Chóp bu. Nói diễu những kẻ ăn trên ngồi trốc. || Chóp-chài. Khúc đầu ruột non lợn : *Bầu dục, chóp chài.*

*VĂN-LIỆU. — Cứt nát có chóp* (T-ng).

**Chóp-chép.** Nói nhai có tiếng : *Nhai chóp-chép.*

*VĂN-LIỆU. — Ông cống chầu ngồi câu trôi, Ăn gỏi cá mè nhai chóp-chép.*

## Chót

**Chót.** Cuối cùng : *Ngồi chót lớp, bốc chót nọc.*

**Chót-vót.** Rất cao : *Núi cao chót-vót, trèo cao chót-vót.*

## Chô

**Chô-chố.** Bộ nhìn chòng-choc : *Mắt nhìn chô-chố.*

## Chồ

**Chồ.** Chuồng tiêu, nhà xí.

## Chỗ

**Chỗ.** Nơi, chốn : *Chỗ ngủ, chỗ làm, chỗ đau, chỗ quen v. v.*

*VĂN-LIỆU. — Nơi ăn chỗ ngồi. — Nói phải như gãi chỗ ngứa. — Ăn có chỗ, đỗ có nơi. — Chỗ ngồi bắt được chiếc thoa lạ đời* (Nh-đ-m).

## Chốc

**Chốc.** Một lúc, một lát : *Đi chơi một chốc.*

Chốc lát. Trong một khoảng thì giờ rất chóng.

*VĂN-LIỆU. — Ba năm ở với người đàn. Không bằng một chốc đứng gần người khôn. — Bèo trôi sóng vỗ, chốc mười lăm năm* (K). — *Bến ngàu xùi-xụt cung trăng chốc mòng* (Ch-Ph). — *Công cha nghĩa mẹ chốc mười bảy niên* (Nh-đ-m). — *Chốc là mười mấy năm trời* (K). — *Lửa hương chốc để lạnh-lùng bấy lâu* (K). — *Lượng xuân đành quyết hẹp-hòi chốc ru* (H Tr). — *Nhờ trời phút chốc hạt mưa tưới nhuần* (Ph-Tr). — *Những là trộm giấu thầm yêu chốc mòng* (K). — *Ngoài nghìn dặm chốc ba đông* (K). — *Vừa ngồi một chốc lại đi* (Tr-Thử).

**Chốc.** Bệnh lở ở da đầu trẻ con : *Trẻ con chốc đầu.*

Chốc lở. Nói chung về bệnh chốc và bệnh lở của trẻ con.

## Chối

**Chối.** Không nhận.

*VĂN-LIỆU. — Ăn bớt nói dối, còn chối đàng nào. — Hết lời khôn lẽ chối lời* (K). — *Vàng ra thì sợ chối sao cho đành* (H-Chừ).

**Chối.** Chán quá, không thể nuốt, thể kham được nữa : *Chối ra không ăn uống được nữa. — Chối xác không làm được nữa.*

# Chồi

**Chồi.** Mầm mới đâm ra : *Nảy chồi đâm lộc.*

*VĂN-LIỆU. — Dứt cây ai nỡ dứt chồi. — Gian thần chưa chắc nảy chồi* (Nh-đ-m). — *Chồi huyên gần cỗi, gốc thông gần già* (Nh đ-m). — *Ngọn kim-phong lay lá rụng chồi khô* (Tây-hồ chiến). — *Còn da lông mọc, còn chồi cây lên* (C-d).

**Chồi.** Xem chữ sồi.

# Chổi

**Chổi.** Đồ dùng để quét : *Chổi sể, chổi lúa.*

*VĂN-LIỆU. — Chổi cùn, rế rách. — Râu rậm tày chổi, đầu to hơn dành.*

**Chổi.** Tên một thứ cây nhỏ có mùi thơm, thường dùng để nấu lẫn với các vị thuốc thơm khác, gọi là rượu chổi.

**Chổi.** Ngôi sao có tua dài hình như cái chổi.

# Chỗi

**Chỗi.** Đứng dậy, ngồi dậy : *Chỗi gót, chỗi dậy.*

*VĂN-LIỆU. — Cất đầu không nổi, chỗi đầu không dậy.*

# Chôm

**Chôm-bôm.** Miệng ngậm đầy lúng-búng (tiếng Nam-kỳ).

**Chôm-chôm.** Nói về loài trái có nhiều lông : *Cây chôm-chôm, cỏ chôm-chôm* (tiếng Nam-kỳ).

**Chôm-chôm.** Loài bọ cao cẳng, hay nhảy trên mặt nước.

# Chồm

**Chồm.** Nhảy lên : *Ngựa chồm, chó chồm v. v.*

**Chồm-chỗm.** Ngồi như giáng chó ngồi : *Ngồi chồm-chỗm như chó tiền rưỡi.*

**Chồm-hổm.** Ngồi gập đầu gối lại mà đít không đến đất.

**Chồm-ổ.** Tham : *Chồm-ổ công danh* (tiếng Nam-kỳ).

# Chôn

**Chôn.** Đào đất mà vùi vật gì xuống : *Chôn xác, chôn của, chôn cột v. v.* Nghĩa bóng : in sâu vào : *Nhớ như chôn vào ruột.*

*VĂN-LIỆU. — Chôn đau cắt dốn. — Dù em lấy được chồng khôn, Như lọ vàng cốm đem chôn đầu giường. — Khi không mình lại chôn mình vào hang* (L-V-T). — *Liền đem chôn ở vườn hoa cho rồi* (H-Ch). — *Một tay chôn biết mấy cành phù-dung* (K). — *Nhơn-nhơn còn đứng chôn chân giữa vòng* (K). — *Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người* (K).

# Chốn

**Chốn.** Nơi, chỗ, xứ : *Chốn kinh-đô, chốn nghỉ-ngơi v.v.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn tùy nơi, chơi tùy chốn. — Đi chơi tùy chốn, bán vốn tùy nơi. — Chạy vào chốn cũ phòng hương* (K). — *Chốn nằm cũng tỉnh, chỗ ngồi cũng thanh* (Nh-đ-m). — *Dập-dìu chốn vũ nơi ca* (Nh-đ-m). — *Duyên xưa chưa dễ biết đâu chốn này* (K). — *Lại tìm những chốn đoạn-trường mà đi* (K). — *Miệng hùm nọc rắn ở đâu chốn này* (K). — *Mừng thầm chốn ấy chữ bài* (K). — *Nắng mưa biết gửi tử sinh chốn nào* (K). — *Những mừng được chốn yên thân* (K). — *Sánh vai về chốn thư-hiên* (K). — *Tóc tơ giãi một chốn này là thôi* (Nh-đ-m). — *Trước đi tìm chốn thảnh-thơi đón mời* (Nh-đ-m).

# Chồn

**Chồn.** Mỏi, chán : *Mỏi gối chồn chân.*

*VĂN-LIỆU. — Thầm trông trộm nhớ bấy lâu đã chồn* (K). — *Ôm yên gối chống đã chồn* (Ch-Ph). — *Những là ngày tưởng đêm mơ đã chồn* (B. C). — *Vẫn trơ cây cứng không chồ · gió lay* (Nh-đ-m).

**Chồn.** Loài cầy.

# Chộn

**Chộn-rộn.** Rộn-rịp : *Chộn-rộn nhiều việc.*

# Chông

**Chông.** Đồ nhọn bằng tre hoặc bằng sắt, thả hay cắm ở đường để cho người ta không đi được : *Rắc chông, thả chông, cắm chông v. v.*

**Chông-chà.** Tre rong để rào chung-quanh đồn ải. || **Chông gai.** Chông và gai. Nghĩa bóng : nói sự khó-khăn nguy-hiểm : *Đất bằng bỗng rắc chông gai* (C-o).

*VĂN-LIỆU. — Anh em như chông như mác. — Bụi chông muôn học chất đầy* (H-T). — *Trót lòng gây việc chông gai* (K). — *Thịt chó tiều đánh ti-ti, Bao nhiêu chỗ lội tiều thì cắm chông.*

# Chống

**Chống.** 1. Đỡ cho khỏi đổ, khỏi sụp, khỏi ngã : *Chống cái dầm nhà, chống gậy, chống tay v. v.* — 2. Cự lại, không chịu : *Chống nhau với giặc, chống án.*

**Chống-chế.** Kiếm cách mà che-chở đối phó việc gì : *Chống-chế cho xuôi việc.* **Chống-chọi.** Đối-địch : *Có tinh khôn thì mới chống-chọi được với người.* || **Chống đũa.** Nói người ăn uống dụt-dè : *Ngồi ăn cứ thấy chống đũa không chịu gắp.* || **Chống nạnh.** Đứng mà chống một bên tay vào hông. || **Chống-nẹ.** Ngồi nghiêng mình mà chống một cánh tay xuống : *Đánh bạc hay kiêng người ngồi bên chống nẹ.* **Chống vác.** Chống đỡ và xốc vác mọi việc.

*VĂN-LIỆU. — Bẻ nạng chống trời. — Vụng chèo khéo chống. — Bọ ngựa chống xe. — Ráng mỡ gà, có nhà thì chống. — Chống tay ngồi ngẫm sự đời* (C-o). — *Nực cười chấu-chấn chống xe, Tưởng rằng chấu ngã ai dè xe nghiêng* (Ph-d).

# Chồng

**Chồng.** Người đàn ông phối-hợp với người đàn bà có theo lễ cưới xin.

*VĂN-LIỆU. — Chồng đông vợ đoài. — Chồng cưới vợ cheo. — Chồng xướng vợ theo. — Chồng tới vợ lui. — Chồng khéo vợ khôn. — Chồng chung vợ chạ. — Chồng đường vợ sá. — Chồng loan vợ phượng. — Của chồng công vợ. — Đạo vợ nghĩa chồng. — Gái ngoan làm quan cho chồng. — Vợ chồng đầu gối tay ấp. — Chồng học-trò vợ con hát. — Chồng khó giữa làng còn hơn chồng sang thiên-hạ. — Áo người mặc đoan cởi ra, Chồng người ấp mượn canh ba lại hoàn. — Chồng ta áo rách ta thương, Chồng người áo gấm xông hương mặc người. — Chồng giận thì vợ làm lành, Miệng cười hớn-hở rằng anh giận gì. — Chồng ấy vợ ấy mới vừa, Chồng mau như sảo, vợ thưa như giần. — Chồng tới thì vợ phải lui, Chồng tới vợ tới cái đùi vào lưng. — Chồng chê thì mặc chồng chê, Rửa khi nấu với cá trê lại bùi. — Chồng cô vợ cậu chồng dì, Trong ba người ấy chết thì không tang. — Chồng thấp mà lấy vợ cao, Như đôi đũa lệch so bao giờ bằng. — Chồng què lấy vợ khiễng chân, Nuôi được đứa ở đứt gân lại què. — Chồng khôn vợ được đi hài, Vợ khôn chồng được nhiều bài cậy trông. — Chồng già vợ trẻ là tiên, Vợ già chồng trẻ là duyên nợ-nần. — Chồng gì anh, vợ gì tôi, Chẳng qua là cái nợ đời chi đây. — Chồng con là cái nợ-nần, Thà rằng ở vậy nuôi thân béo mầm. — Chồng hen lấy phải vợ hen, Đêm nằm cò-cử như kèn thổi đôi. — Chồng công lại lấy vợ công, Nằm chõng thì chật, nằm nong thì vừa. — Chồng ăn chả vợ ăn nem, Thằng ở có thèm mua thịt mà ăn. — Chồng người xe ngựa người yêu, Chồng ta khố chũi ta chiều, ta thương. — Chồng người chẳng mượn được lâu, Mượn được hôm trước hôm sau người đòi. — Chồng khôn thì nồi cơ đồ, Chồng dại luống lồn công-phu nhọc mình. — Chồng lớn vợ bé thì xinh, Chồng bé vợ lớn ra tình chị em. — Chồng lớn vợ bé có duyên, Chồng bé vợ lớn là tiền vứt đi. — Đói lòng ăn nắm lá sung, Chồng một thì lấy, chồng chung thì đừng. — Lấy chồng chè rượu là tiên, Lấy chồng cờ bạc là duyên nợ-nần. — Tốt số lấy được chồng chung, Lương vua khỏi đóng, áo chồng khỏi may. — Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai* (K). *— Giết chồng mà lại lấy chồng* (K). *— Nỗi chồng oan uổng, nỗi mình chuyên-chuyên* (Nh-đ-m). *— Thôi đà cướp sống chồng mìn đi rồi* (K).

**Chồng.** 1. Xếp nhiều cái đè lên nhau : *Tấm ván nọ đè chồng lên tấm ván kia. — Chồng từng cọc bạc một.* — 2. Xếp từng món tiền để trao trả ai : *Chồng tiền họ, chồng tiền trả nợ.*

**Chồng-chất.** Xếp nhiều từng, nhiều lớp : *Gạch để chồng-chất. — Nợ chồng-chất.* || **Chồng-đống.** Xếp chồng đống : *Nhà đỗ còn chồng-đống cả lại đấy.*

*VĂN-LIỆU. — Làm chi thêm một nợ chồng kiếp sau* (K). *— Mâm vàng chồng chất, chén mồi đầy vơi* (Nh-đ-m). *— Xuối tuôn dòng chảy, núi chồng lớp cao* (Nh-đ-m).

# Chồng

**Chồng.** 1. Nói một đầu chếch lên, đối với đầu kia chúc xuống : *Cân chồng.* — 2. Quay vào, xấp vào : *Chồng đầu, chồng mông v. v.* — 3. Để đít trở lên, đầu dụi xuống : *Thuyền chồng mũi, cán cân vác chồng.*

**Chồng-gọng.** Nằm giơ chân tay lên trời : *Nằm chồng gọng, ngã chồng gọng.* || **Chồng mông.** Chúc đầu xuống mà giơ mông lên. || **Chồng vó.** Cũng như nghĩa chồng gọng.

*VĂN-LIỆU. — Ăn no ngủ kỹ, chồng tĩ lên trời. — Đồng rộng chồng mông, phòng không gãi đốn. — Đi đâu mà chẳng lấy chồng, Người ta lấy hết chồng mông mà gào. — Đương khi nông vụ chi kỳ, Em mà chẳng chồng lấy gì anh ăn. — Thân em tội nghiệp vì đâu, Ngày ngày cứ chồng phao câu lên trời.*

# Chốt

**Chốt.** 1. Miếng gỗ hay sắt dùng để giữ cho chặt cái then cửa : *Cửa phải cài then tra chốt cho kỹ.* — 2. Cái cọc, cái trụ : *Chốt cối xay, chốt xe v. v.*

**Chốt.** Tên một thứ cá sông.

# Chột

**Chột.** Cằn cọc không lớn được : *Cây đánh đi trồng lại hay chột.*

**Chột.** Nói khi bị cái gì đụng chạm đến lòng mà chồn núng : *Chột lòng, chột dạ.*

*VĂN-LIỆU. — Mụ nghe thấy nói chột lòng* (H-Ch). *— Thấy khác dấu đã chột lòng* (Nh-đ-m).

**Chột.** Nói người bị đui một bên mắt : *Chột mắt.*

# Chơ

**Chơ-chỏng.** Ngổn-ngang không được gọn-gàng : *Vào nhà chỉ thấy chơ-chỏng có một cái bàn và mấy cái ghế. — Thằng bé đặt em ngồi chơ-chỏng một mình giữa nhà.*

**Chơ-vơ.** Một mình, không dựa-dậm vào đâu : *Cái thuyền chơ-vơ ở giữa sông.*

# Chớ

**Chớ.** I. Đừng, tiếng ngăn cấm : *Chớ nói càn, chớ làm bậy.*

*VĂN-LIỆU. — Chớ dung kẻ gian, chớ oan người ngay. — Chớ thấy người sang bắt quàng làm họ. — Chớ thấy sóng cả mà rã tay chèo. — Ai ơi chớ vội cười nhau. — Con ơi mẹ bảo đây này, Sông sâu chớ lội, đò đầy chớ đi. — Cơm no chớ có chải đầu ; Đói lòng chớ có lẩm lâu tật-nguyền. — Chim sa cá nhảy chớ vội, Những người lông bụng chớ chơi bạn cùng. — Làm rể chớ xéo thịt trâu, Làm dâu chớ đổ xói lại. — Chớ vì nghẹn một miếng mà bỏ bữa không ăn, Chớ vì ngã một lần mà thôi chẳng bước. — Miệng hùm chớ sợ, vầy rồng chớ ghê* (Nh-đ-m). *— Một tình thì chớ, hai tình thì sao* (K). *— Thà riêng chớ để đội trời ở chung* (Nh-đ-m).

II. Thôi, có ý không cần : *Chả ăn thì chớ, chả làm thì chớ, chả giúp thì chớ lại còn làm hại.*

**Chớ kệ.** Mặc kệ, không nhìn hỏi đến nữa. || **Chớ thây.** Cũng như chớ kệ : *Yêu nhau bốc-bải dần sàng, Ghét nhau đũa ngọc mâm vàng chớ thây.*

**III** (tiếng trợ-ngữ). Chính đích thế, không phải khác : *Làm thế chớ gì, anh ấy chớ ai.* Cũng có khi đọc là chứ.

**Chớ.** Bốn, tiếng nói lóng của lái trâu lái lợn : *Chớ chày.*

**Chớ-chẩn.** Mập-mờ không phân-minh : *Ăn nói chớ-chẩn.*

## Chờ

**Chờ.** Chực, đợi.

*VĂN-LIỆU. — Ăn chực, nằm chờ. — Cơm chờ, canh đợi. — Chờ được mã thì đã đám. — Chờ được nạ thì mả đã sưng. — Chờ cho thiên địa soay vần* (Nh-đ-m). — *Đành lòng chờ đó ít lâu* (K). — *Đêm trường cho tiện đợi chờ trăng lên* (K). — *Quản bao tháng đợi năm chờ* (K). — *Ở đây chờ đợi sư-huynh ít ngày* (K). — *Chờ cho nước xuống phơi bờ, Xem con người ấy nương nhờ vào đâu. — Chờ trăng trăng xế, chờ hoa hoa tàn.*

## Chở

**Chở.** 1. Vận-tải bằng xe, tàu, thuyền : *Chở hàng.* — 2. Nói riêng về việc vận-tải bằng thuyền bè ở dưới nước : *Người chở thuyền.*

*VĂN-LIỆU. — Chở củi về rừng. — Trai chở đò ngang, gái bán hàng trầu miếng. — Một trăng được mấy cuội ngồi, Một thuyền chở được mấy người tình-chung* (C-d).

## Chợ

**Chợ.** Nơi họp để mua bán.

**Chợ-búa.** Nói chung về các nơi họp chợ : *Thấy nơi chợ-búa phố-phường* (Ph-h). || **Chợ phiên.** Chợ họp có ngày nhất-định : *Chợ lớn họp cả hàng ngày, chợ phiên thì họp sáu ngày một phiên.* || **Chợ trời.** Một chỗ mặt đá phẳng trên đỉnh núi mà có đường ở dưới hang đi lên : *Chợ trời ở chùa Thầy.*

## Chơi

**Chơi.** 1. Làm, đi, hay là nói cho giải trí hay cầu vui : *Ngồi chơi, đi chơi, kể truyện chơi.* — 2. Đi lại chơi-bời với nhau : *Chọn bạn mà chơi.* — 3. Không định, không có chủ-đích : *Nói chơi, làm chơi.* — 4. Nói về cách du-dãng : *Chơi cờ bạc, chơi gái v. v.* — 5. Đùa nghịch : *Chơi nghịch, chơi khăm.*

**Chơi-bời.** 1. Đi lại quen biết, đùa bỡn : *Hai người chơi-bời với nhau rất thân.* — 2. Du-đãng : *Người kia chơi-bời lêu-lổng.* || **Chơi rông.** Ăn không ngồi dồi, không làm gì : *Chơi rông cả ngày.* || **Chơi ngang.** Nói người đã có vợ, có chồng rồi mà còn tư-tình với người khác : *Có chồng càng dễ chơi ngang, Để ra con thiếp con chàng con ai.* || **Chơi trèo.** Nói về hàng dưới mà vượt phận chơi với hàng trên : *Hậu-sinh đã dám chơi trèo sao nên* (H-T).

*VĂN-LIỆU. — Ăn có thời, chơi có giờ. — Ăn tùy nơi, chơi tùy chốn. — Chơi dao có ngày đứt tay. — Chơi mỗi người một thích, lịch mỗi người một mùi. — Chơi trăng từ thuở trăng tròn, Chơi hoa từ thuở hoa còn trên cây. — Ai ơi chơi lấy kẻo già, Măng mọc có lứa, người ta có thì. — Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa* (K). — *Quá chơi lại gặp hồi đen* (K). — *Hãy khoan văn bút thử chơi võ tài* (Nh-đ-m).

**Chơi-vơi.** Cheo leo, hẻo lánh xa khơi, có ý nguy-hiểm : *Đứng chơi-vơi ; con thuyền chơi-vơi.*

## Chơm

**Chơm-bơm.** Đầu tóc rối bù (tiếng Nam-kỳ).

**Chơm-chởm.** Nhấp-nhô những đầu nhọn : *Trên thành trĩ đá xây chơm-chởm, bến cũ gọi đò* (phú Tây-hồ).

## Chớm

**Chớm.** Mới nhóm lên : *Quả chớm chín.*

## Chờm

**Chờm.** Cũng như chồm.

**Chờm-bơm.** Nhờn, hỗn : *Kẻ dưới chờm-bơm với người trên.*

**Chờm-hớp.** Nhảy người lên mà cố cướp giật lấy cái gì. Nghĩa bóng : người tham-lam, vơ-váo. Tiếng Nam-kỳ là chớp-hớp.

## Chơn

**Chơn.** Xem « chân ».

## Chờn

**Chờn-vờn.** Lượn quanh, muốn đến gần : *Đi chờn-vờn ở ngoài.*

## Chớp

**Chớp.** 1. Cái ánh sáng lòe ra rất nhanh ở trên mây : *Nhanh như chớp.* — 2. Nói hai mi mắt nhắm lại rồi mở ra ngay. Nghĩa rộng : nói một thời gian rất nhanh : *Chớp một cái đã mất rồi.*

*VĂN-LIỆU. — Chớp mắt bỏ qua. — Chớp chẳng cày mưa ra chút. — Chớp đông nhay-nháy gà gáy thì mưa. — Cả nhà chớp giật sấm ran* (Ph-C. C-h). — *Chớ cho chớp đậy mấy hồi sáng ra* (Ph-C. C-h). — *Hễ chớp mắt là trời xoay đất chuyển* (phú Tây-hồ chiến).

**Chớp.** Có vết muốn gãy, muốn vỡ : *Cành cây có chớp sắp gãy.* Nghĩa bóng : có ti-tích.

## Chợp

**Chợp.** Mới nhắm mắt ngủ được chốc lát : *Vừa chợp mắt gà đã gáy.*

**Chợp-rợp.** Thêm-thuồng, háo-hức.

## Chớt

**Chớt.** Nói không đúng giọng như con trẻ : *Nói chớt.*

**Chớt chát.** Giọng nói không được chững-chạc đứng-đắn : *Giọng nói chớt - hát.* **Chớt nhả.** Bộ dạng lả-lơi không đứng-đắn : *Ăn nói chớt-nhả.*

# Chợt

**Chợt.** Thốt-nhiên, vụt chốc, bất thình-linh : *Chợt trông ngọn lửa thất kinh rụng rời* (K).

*VĂN-LIỆU. — Dạo quanh chợt thấy mái sau có nhà* (K). — *Nhà huyên chợt tỉnh hồi cơn cớ gì* (K). — *Bông đào chợt đã báo chừng nửa xuân* (Nh-đ-m). — *Chợt nghe chim khúc tơi-bời* (H-T).

**Chợt.** Sầy, xây-xát : *Chợt da, chợt vỏ.*

# Chu

**Chu** 朱. Có khi đọc là châu, mùi đỏ sẫm (không dùng một mình).

**Chu-môn** ○ 門. Cửa sơn đỏ, trỏ các nhà hào phú. ‖ **Chu-tử** ○ 紫. Mùi đỏ, mùi tía. Nói về phẩm-phục của các quan : *Khắp triều chu-tử đầy làng thi-thư* (văn cụ Yên-đổ). ‖ **Chu-tử** ○ 子. Một vị đại-nho nhà Tống tên là Chu Hi.

**Chu.** Tên một họ.

**Chu Trần** 朱陳. Họ Tru và họ Trần, hai họ cùng ở một thôn, đời đời kết hôn với nhau. Ta nhân lấy thế để gọi hai bên thông gia với nhau : *Chu Trần còn có Chu Trần nào hơn.*

**Chu** 周. Có khi đọc là châu. Tên một nhà làm vua bên Tàu.

*VĂN-LIỆU. — Vùng vẫy ngành mặt thóc nhà Chu* (Nh-đ-m).

**Chu** 周. Cũng đọc là châu. Quanh khắp (không dùng một mình).

**Chu-cấp** ○ 給. Giúp đỡ : *Bạn-bè chu-cấp lẫn nhau.* ‖ **Chu-chí.** Cẩn-thận đến nơi đến chốn : *Làm việc gì phải tính-toán cho chu-chí.* ‖ **Chu-đáo** ○ 到. Cũng như chu-chí : *Việc ấy thu-xếp đã chu-đáo.* ‖ **Chu-lưu** ○ 流. Quanh khắp : *Chu-lưu thiên-hạ.* ‖ **Chu-mật** ○ 密. Kỹ-càng kín-đáo : *Ý từ câu văn chưa được chu-mật.* ‖ **Chu-niên** ○ 年, Trọn một năm : *Kỷ-niệm chu-niên.* ‖ **Chu-tất** ○ 悉. Xong xuôi : *Công việc đã chu-tất cả rồi.* ‖ **Chu-toàn (tuyền)** ○ 全. Trọn vẹn : *Phó cho gìn-giữ trước sau chu-toàn* (H-Chừ). ‖ **Chu-vi** ○ 圍. Vòng chung-quanh : *Chu-vi địa-cầu 40 triệu thước tây.*

**Chu-chu.** Tên một thứ chim giống loài bồ-câu nhưng lớn hơn (P. Của).

# Chú

**Chú.** I. Em trai của cha : *Chú ruột, chú họ.* Cũng có khi người anh dùng tiếng chú mà gọi người em, nghĩa là chú của con mình : *Miệng ngọt nhạt của anh như của chú.*

*VĂN-LIỆU. — Xấy cha còn chú. — Chú cũng như cha. — Chọn lú có chú nó khôn.*

II. Tiếng gọi những người linh-tráng, người hầu-hạ : *Chú quyền, chú tiểu.*

*VĂN-LIỆU. — Chú khỉ ni, mi khỉ khác.*

**Chú** 呪. Lời bí-quyết của những người học ngoại-đạo : *Tay ấn, miệng chú.*

*VĂN-LIỆU. — Bùa không hay, hay về chú.*

**Chú** 註. Chua nghĩa, dẫn điển-cố, phụ-biên ở bên cạnh hay ở dưới (không dùng một mình).

**Chú-dẫn** ○ 引. Chua nghĩa dẫn điển-tích. ‖ **Chú-giải** ○ 解. Chua thích giảng-giải cho rõ nghĩa. ‖ **Chú-thích** ○ 釋. Chua thích ý nghĩa câu văn.

**Chú** 注. Rót. Nghĩa bóng : để ý chăm-chắm vào (không dùng một mình).

**Chú-mục** ○ 目. Để mắt chăm-chăm vào : *Tòa nhà rực-rỡ, ai đi qua cũng phải chú-mục đến.* ‖ **Chú-ý** ○ 意. Để ý chăm-chăm vào : *Học-trò phải chú-ý vào lời thầy dạy.*

**Chú rể.** Tiếng gọi người con trai trong lúc làm lễ cưới vợ.

# Chủ

**Chủ** 主. **1.** Người đứng đầu, người cai quản : *Chủ nhà, chủ hiệu.* Chữ này cũng đọc là chúa như vua chúa, chủa nhà, chúa nhật, thiên-chúa v. v. — **2.** Người có quyền : *Chủ nợ.* — **3.** Đối với khách : *Tiền chủ hậu khách.* — **4.** Phần chính, phần cốt-yếu : *Chủ-não, chủ-đích.* — **5.** Chuyên-tâm về việc gì : *Chủ-tâm, chủ-ý, chủ-trương.*

**Chủ-bút** ○ 筆. Người đứng đầu tòa soạn một nhà báo hay nhà tạp-chí. ‖ **Chủ-đích** ○ 的. Cái đích chính, cũng nghĩa như mục-đích. ‖ **Chủ-động** ○ 動. Người chủ-trương hoạt-động một việc gì : *Ai là người chủ-động việc này.* ‖ **Chủ-hôn** ○ 婚. Người đứng chủ việc cưới xin. ‖ **Chủ-khảo** ○ 考. Người đứng đầu coi việc chấm thi : *Chiếu ra chủ-khảo cầm quyển chưởng văn* (Nh-đ-m). ‖ **Chủ-não** ○ 腦. Phần cốt-yếu trong một việc gì : *Làm việc gì phải để ý về phần chủ-não.* ‖ **Chủ-nghĩa** ○ 義. Cái cốt-yếu trong một học-thuyết : *Chủ-nghĩa quốc-gia, chủ-nghĩa yếm-thế.* ‖ **Chủ-nhân** ○ 人. Người chủ nhà. ‖ **Chủ-nhân ông** ○ 人翁 Người chiếm cái địa-vị như ông chủ : *Nước Nhật nhỏ mà nay làm chủ-nhân ông ở Á-đông.* ‖ **Chủ-nhật** ○ 日 : Ngày thứ nhất trong tuần lễ, có nơi gọi là chúa-nhật. ‖ **Chủ-nhiệm** ○ 任. Người coi công việc và giữ trách-nhiệm : *Chủ-nhiệm một tờ báo, chủ-nhiệm một sở buôn.* ‖ **Chủ-quan** ○ 觀. Lấy mình làm chủ mà quan-sát : *Đứng địa-vị chủ-quan mà xét việc đời, có khi sai lầm.* ‖ **Chủ-quyền** ○ 權. Quyền làm chủ : *Nước cộng-hòa thì chủ-quyền ở dân.* ‖ **Chủ-sự** ○ 事. Chức quan nhỏ trong các bộ thượng-thư. ‖ **Chủ-tang** ○ 喪. Người đứng chủ việc tang. ‖ **Chủ-tế** ○ 祭. Người đứng chủ trong việc tế lễ. ‖ **Chủ-tể** ○ 宰. Cũng gọi là chúa-tể. Người cầm quyền thống-trị trong một nước hay trong thiên-hạ : *Vua là chủ-tể một nước. — Trời là chủ-tể một thế-gian.* ‖ **Chủ-tịch** ○ 席. 1. Người đứng chủ trong một bữa tiệc. — 2. Người đứng đầu một cuộc hội-nghị nào. ‖ **Chủ-tọa** ○ 坐. Người đứng đầu trong một cuộc hội-nghị. ‖ **Chủ-trì** ○ 持. Chủ-trương duy-trì : *Làm việc gì phải có người chủ-trì mới thành công.* ‖ **Chủ-trương** ○ 張. Đứng chủ và đốc-suất một việc gì : *Chủ-trương việc cải-lương hương-chính.* ‖ **Chủ-ý** ○ 意. Để ý chuyên-nhất về việc gì : *Làm việc gì phải có chủ-ý nhất-định.*

# Chua

**Chua.** Vị như vị dấm vị chanh. Nghĩa bóng : nói một cách mỉa-mai chua-chát : *Nói chua.*

**Chua cay.** Vị vừa chua vừa cay. Nghĩa bóng : những nỗi bất như ý ở trên đời : *Nhân-tình lắm nỗi chua cay* (H-Chừ). || **Chua-chát.** Cũng như nghĩa bóng chữ chua. || **Chua đời.** Nói về cách ăn ở, ăn mặc ngạo đời. || **Chua ngoa.** Lắm điều, hay nói chua nói ngoa : *Con đừng học thói chua ngoa* (lời khuyên con gái). || **Chua xót.** Đau đớn, thấm-thía : *Đắng cay chua xót một mình xiết bao* (H-Chừ).

*VĂN-LIỆU. — Chua chẳng khỏi chanh, xanh chẳng khỏi chàm. — Chanh chua thì khế cũng chua, Khế chua chữa được, chanh chua ghê mồm. — Chanh chua thì khế cũng chua, Khế chua có mùa, chanh chua quanh năm. — Chẳng chua cũng thể là chanh. — Thợ trời khen khéo chua ngoa* (L-V-T).

**Chua.** Chú-dẫn : *Chua nghĩa sách.*

**Chua-me.** Tên một loài cây, lá nhỏ, vị chua.

# Chúa

**Chúa** 主. **1.** Giống nghĩa thứ nhất chữ chủ. — **2.** Người có cái quyền như vua mà không có địa-vị như vua : *Vua Lê chúa Trịnh.* — **3.** Tiếng công-chúa nói tắt : *Ông hoàng, bà chúa.*

**Chúa Chồm.** Tức là vua Trang-tôn nhà Hậu Lê, khi chưa lên làm vua, vẫn gọi là chúa Chồm, vì nợ nhiều cho nên có câu nợ như chúa Chồm.

*VĂN-LIỆU. — Ăn cơm chúa, múa tối ngày. — Ngây-ngô như chúa Tàu nghe kèn. — Vắng chúa nhà gà bới bếp. — Vắng chúa nhà gà mọc đuôi tôm. — Con chúa chúa yêu, con triều triều giấu.*

**Chúa.** Rất mực, nói về những sự không tốt : *Chúa bướng, chúa ghét, chúa tham, chúa liều.*

# Chùa

**Chùa.** Nhà thờ Phật có tăng hay ni ở.

**Chùa chiền.** Nói chung về chùa.

*VĂN-LIỆU. — Bụt chùa nhà không thiêng. — Chùa nát có bụt vàng. — Gần chùa gọi bụt bằng anh. — Trốn việc quan đi ở chùa.*

# Chuẩn

**Chuẩn** 準. **1.** Ưng cho : *Quan đã chuẩn cho rồi.* — **2.** Cái gì dùng để làm mực (không dùng một mình).

**Chuẩn-đích** ○ 的. Cái để làm mực, cái để nhằm vào mà làm : *Làm việc gì cũng phải có chuẩn-đích.* || **Chuẩn-thằng** ○ 繩. Mẫu-mực : *Muốn học văn-pháp, nên lấy quyển này làm chuẩn-thằng.* || **Chuẩn-y** ○ 依. Ưng cho, cho phép. Cũng như tiếng chuẩn.

# Chúc

**Chúc.** Nói một đầu ngả xuống : *Đầu cành chúc quả.*

**Chúc** 祝. Cầu ước : *Chúc mừng.*

**Chúc-tụng** ○ 頌. Cầu ước và khen ngợi. || **Chúc-thọ** ○ 壽. Cầu cho sống lâu.

*VĂN-LIỆU. — Chúc thánh, chúc thọ. — Đến đình nào chúc đình ấy. — Chúc câu vạn-tuế dâng trên cửu-trùng* (Nh đ-m) — *Vịnh ca Thiên-bảo, chúc lời Nghiêu-hoa* (Nh-đ-m). *Đặt bày hương án, chúc nguyện thần-linh* (L-V-T). — *Dân tình chúc-tụng đồn vang* (H-Trừ).

**Chúc.** Bài văn-tế cáo quỉ-thần : *Độc chúc, phần chúc.*

**Chúc** 囑. Lời dặn lại, hối lại (không dùng một mình).

**Chúc-thư** ○ 書. Tờ dặn lại để thi-hành sau khi chết : *Chúc-thư chia tài-sản.*

# Chục

**Chục.** Số đếm, mười cái một : *Chục bạc.*

*VĂN-LIỆU. — Thiều-quang chín chục đã ngoài sáu mươi* (K). — *Trầu chục, thuốc phong, kể làm cách-thức* (đàm tục-phú).

# Chui

**Chui.** Luồn cúi, đi qua chỗ hẹp chỗ thấp : *Chui ra hàng rào. — Trong hang chui ra.*

**Chui rúc.** Len lỏi vào chỗ chật hẹp : *Ở chui rúc vào một cái nhà chật hẹp quá.*

*VĂN-LIỆU. — Giắt trâu chui ống. — To đầu khó chui. — Thề cả trê chui ống.*

**Chui.** Tiếng đánh bài. Úp cây bài xuống chịu thua.

# Chúi

**Chúi.** **1.** Chúc đầu xuống : *Thuyền chúi mũi, ngã chúi đầu.* — **2.** Vùi đầu vào một xó : *Nằm chúi một chỗ.*

**Chúi đầu chúi mũi.** Nghĩa bóng : bận-bịu quá : *Bận chúi đầu chúi mũi.*

# Chùi

**Chùi.** Lau cho sạch, cho ráo : *Chùi chân, chùi nước mắt, chùi mũi.*

*VĂN-LIỆU. — Sạch như chùi.*

# Chủi

**Chủi.** Xem chồi.

# Chũi

**Chũi.** **1.** Khảu mấy lớp làm một : *Áo chũi.* — **2.** Nói người đi thi đỗ năm lần tú-tài. — **3.** Đánh kiệu tính gấp năm lên.

# Chum

**Chum.** Đồ làm bằng đất nung, miệng nhỏ, vai phình ra, dưới thót, dùng để đựng nước.

*VĂN-LIỆU. — Còn trời còn nước còn mây, Còn ao rau muống còn đầy chum tương* (C-d).

# Chúm

**Chúm.** Giúm lại mà nhô lên : *Chúm miệng.*

**Chúm-chím.** Dáng cười nụ : *Miệng cười chúm-chím.* ||

**Chúm-chúm.** Thường đọc là « chum-chúm ». Nổi cao lên mà có đầu : *Vú em chum-chúm chũm cau.*

*VĂN-LIỆU. — Ngày xuân hoa chúm-chím cười.*

**Chúm.** Xem giúm.

## Chùm

**Chùm.** Nhiều cái xúm-xít với nhau : *Chùm sung, chùm nho, chùm hoa, chùm chìa khóa v. v.*

*VĂN-LIỆU. — Thà rằng ăn nửa quả hồng, Còn hơn ăn cả chùm sung chát lè. — Chùm hoa tinh-đế trơ-trơ chưa tàn* (C-o).

## Chũm

**Chũm.** Đầu quả cau tiện ra. Nghĩa rộng : cái gì hình như chũm cau : *Chũm vung, nón chũm, chũm vó.*

*VĂN-LIỆU. — Bán hàng ăn những chũm cau, Chồng con có biết cơ mầu này cho* (C-d).

**Chũm-chọe.** Một thứ đồ nhạc bằng đồng, hình tròn, ở giữa có cái núm nổi gồ lên để cầm mà đánh hai cái với nhau : *Thanh-la, chũm-chọe.*

## Chụm

**Chụm.** Chập đầu lại với nhau : *Chụm trân lại mà nhảy, chụm năm đầu ngón tay.*

## Chun

**Chun.** Xem chui.

## Chủn

**Chủn-ngủn.** Trỏ bộ thấp ngắn quá : *Ngắn chủn-ngủn, thấp chủn-ngủn.*

## Chũn

**Chũn-chĩn.** Nói người mập-mạp : *Đứa trẻ chũn-chĩn.*

## Chung

**Chung.** Công-đồng, công-cộng không riêng : *Của chung, ăn chung, làm chung, góp vốn buôn chung v. v.*

**Chung-chạ.** Cũng như chung mà có ý bác-tạp : *Đã khi chung-chạ lại khi dứng ngồi* (K). — *Nhà nhiều chủ ở chung-chạ khó chịu.* || **Chung đụng.** Ăn chung ở chung với nhau, không có phân-biệt : *Anh em ở chung đụng với nhau một nhà.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn chung, đồ lộn. — Cha chung không ai khóc. — Của chung thiên-hạ đồng lần. — Tạu chung voi với đức ông. — Chung lưng mở một ngôi hàng* (K). — *Đêm khuya chung bóng, trăng tròn sánh vai* (K). — *Một nhà chung-chạ sớm trưa* (K). — *Chồng một thì lấy, chồng chung thì đừng.*

**Chung 終.** 1. Trọn, hết. — 2. Sau, đối với thủy là trước. — 3. Chết. Thường dùng với chữ khác như thọ chung, mệnh chung, lâm-chung v. v.

**Chung-cổ** ○ 古. Lâu dài mãi mãi : *Sự-nghiệp anh-hùng, chung-cổ không mai-một.* || **Chung-cục** ○ 局. Trọn cuộc : *Làm gì chung-cục cũng đến thế thôi.* || **Chung-dưỡng** ○ 養. Nói những người đang làm quan mà xin cáo về để nuôi cha mẹ già. || **Chung-niên** ○ 年. Trọn một năm : *Tang chung-niên.* || **Chung-qui** ○ 歸. Rút cục lại : *Chung-qui sự bởi hóa-công* (Ph-h). || **Chung-tang** ○ 喪. Hết chở : *Ba năm chung-tang.* || **Chung-tất** ○ 畢. Hết. || **Chung-tuần** ○ 旬. Tuần cúng cuối cùng trong bảy tuần : *Làm lễ cúng chung-tuần.* || **Chung-thân** ○ 身. Suốt đời : *Vì tôi cạy hỏi một lời chung-thân* (K). || **Chung-thân chi tang** ○ 身之喪. Nghĩa đen là tang suốt đời. Nói ngày giỗ cha mẹ. || **Chung-thiên** ○ 天. Suốt đời : *Suy lòng trắc dĩ đau lòng chung-thiên* (K).

**Chung 鐘.** Cái chuông (không dùng một mình).

**Chung-cổ** ○ 鼓. Chuông với trống. || **Chung-đỉnh** ○ 鼎. Hay gọi là đỉnh-chung — 1. Cái chuông cái vạc, dùng để nói sự hưởng dụng của nhà phú-quí : *Dưới trướng nức mùi chung-đỉnh.* — 2. Tên một lối chữ cổ, viết theo hình cái chuông cái vạc.

*VĂN-LIỆU. — Nhà chung-đỉnh, cửa đai cân* (Ph-Tr). — *Lộc trời chung-đỉnh, gánh nhà quân-dân* (H-T). — *Trâm anh chung-đỉnh dấu nhà sẵn đây* (Nh-đ-m). — *Nghĩ thân trước đã dự mùi chung-đỉnh, Nên mình nay còn nhận dấu tang-du* (phú chiến Tây-hồ).

**Chung 鍾.** 1. Đồ dùng để đong lường : *Xe trăm cỗ thóc muôn chung* (khuyến-hiếu ca). — 2. Chén uống rượu : *Cuộc tỉnh say say tỉnh một vài chung* (Tam-nguyên). Cũng gọi là chuông.

*VĂN-LIỆU. — Muôn chung nghìn tứ cũng là có nhau* (K).

**Chung 鍾.** Họp, chứa, đúc lại, rót vào : *Khí thiêng chung lại một nhà họ Lương* (H-T).

**Chung-ái** ○ 愛. Góp lòng yêu vào một người : *Bố già chung-ái người con út.* || **Chung-đục** ○ 毓. Đúc lại và gây nên : *Tú-khí của non sông chung-đục ra những bậc anh-hùng hào-kiệt.* || **Chung-tình** ○ 情. Rót cả ái-tình vào một người : *Duyên kia có phụ chi tình, Mà toan sẻ gánh chung-tình làm hai* (K). || **Chung-tú** ○ 秀. Tụ họp cái khí linh-tú vào một người.

*VĂN-LIỆU. — Hoa xưa ong cũ mấy phen chung-tình* (K). — *Gặp nhau đành chữ chung-tình kiếp sau* (Nh-đ-m). — *Mây mưa mấy giọt chung-tình* (C-o).

**Chung-quanh.** Hay là xung-quanh. Vòng cả bốn phía : *Trồng cây chung-quanh vườn. — Chung-quanh cái bàn.*

*VĂN-LIỆU. — Chung-quanh vẫn đất nước nhà* (K). — *Chung-quanh lặng ngắt như tờ* (K). — *Bảo nhau tìm nã chung-quanh trong làng* (Nh-đ-m). — *Sẵn-sàng cảnh vật chung-quanh* (Nh-đ m). — *Chung-quanh những chị em người, Giữa chùa non nước mình tôi với chàng.*

**Chung Tử-Kỳ 鍾子期.** Tên một người giỏi nghe đàn về đời Xuân-thu nước Tàu, bạn tri-âm của Bá-Nha (xem chữ Bá-Nha). Thường nói tắt là Chung-Kỳ : *Nước non luống những lắng tai Chung-Kỳ* (K).

## Chúng

**Chúng 衆.** Nói về số nhiều người : *Đã tuyên-bố cho chúng biết.* Thường dùng đứng trện tiếng xưng-hô : *Chúng ta, chúng bay, chúng nó.*

**Chúng-bạn**. Nói chung tất cả bè-bạn. ‖ **Chúng-sinh** ○生. Tiếng nhà Phật. Nói chung các loài sinh-vật : *Thương thay thập loại chúng-sinh, Phách đơn hồn chiếc lênh-đênh quê người.*

*VĂN-LIỆU. — Chúng khẩu đồng từ, ông sư cũng chết.*

## Chùng

**Chùng.** Căng không được thẳng : *Cái dinh màn chùng.* Dài rộng lướt-thướt : *Quần chùng áo dài.* Nghĩa rộng : ngừng lại, không làm được bạo dạn như trước : *Thấy thế đã chùng tay không dám làm nữa.*

*VĂN-LIỆU. — Thẳng da lưng thì chùng da bụng. — Bên thẳng thì bên phải chùng, Hai bên cùng thẳng thì cùng đứt dây. — Trúc se ngọn thổ, tơ chùng phiếm loan* (K).

**Chùng.** Dấu, vụng : *Ăn chùng, nói chùng* (P. Của).

**Chùng-chình.** Cố ý không vội-vàng : *Chùng-chình làm cho lỡ việc.*

## Chủng

**Chủng** 種. 1. Giống, nòi (không dùng một mình).— 2. Trồng : *Chủng-đậu.*

**Chủng-loại** ○類. Giống loài. ‖ **Chủng-tộc** ○族. Giống nòi.

**Chủng-chẳng.** Nói về ý không quyết-định, hoặc ăn nói sống-sượng : *Ăn nói chủng-chẳng.*

*VĂN-LIỆU. — Chủng-chẳng như bầu-dục chấm nước cáy* (T-ng).

## Chuốc

**Chuốc.** Rót rượu : *Tay tiên chuốc chén rượu đào* (hát hãm).

*VĂN-LIỆU. — Bầu tiên chuốc rượu, cái thần nối thơ* (K).

**Chuốc.** Chịu lấy, cầu lấy : *Chuốc tiếng hư-danh. — Đắt thế mà cũng chuốc lấy cho được.*

*VĂN-LIỆU. — Thôi công đâu chuốc lấy sự đời làm chi* (hát nói).

## Chuộc

**Chuộc.** Đem tiền lấy lại vật gì đã cầm hay bán đợ đi rồi : *Chuộc ruộng, chuộc nhà.* Nghĩa rộng : đem cái nọ để bù vào cái kia : *Lấy công chuộc tội.*

*VĂN-LIỆU. — Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha* (K). *— Rẽ cho để thiếp bán mình chuộc cha* (K). *— Trăm thân dễ chuộc một lời được nao* (K). *— Ắt là mua chuộc lòng người tại ai* (Nh-đ-m). *— Để ta mua chuộc làm tôi tớ nhà* (Nh-đ-m). *— Chuộc thì chịu chuộc hết bao cũng đành* (trê cóc).

## Chuôi

**Chuôi.** Cái phần để cầm, như cái cán nhưng ngắn : *Chuôi ấm, chuôi dao.*

*VĂN-LIỆU. — Gáo dài hơn chuôi. — Chuôi sao Bắc-đẩu thôi đông lại đoài* (Ch-ph).

## Chuối

**Chuối.** Loài cây, thân có bẹ, lá thành tàu, quả thành buồng : *Chuối tiêu, chuối ngự, chuối lá v. v.*

*VĂN-LIỆU. — Chuối đứt miệng voi. — Lớn nhưng lớn chuối hột. — Chuối đàng sau, cau đàng trước. — Mẹ già như chuối chín cây, Sao đấy chẳng liệu cho đây liệu cùng. — Chuối xanh dỗ phải mùa đông, Biết rằng có chắc hay không mà chờ* (C-d).

**Chuối.** Tên một loài cá sông như cá quả, cá sộp : *Cá chuối đẻm-đuối về con.*

## Chuỏi

**Chuỏi.** 1. Tòi ra : *Chuỏi ra một đứa con.* — 2. Ở trên buông cho tuột xuống : *Cây gỗ ở trên núi cho chuỏi xuống.*

## Chuỗi

**Chuỗi.** Cái dây dùng để xâu tiền xâu hạt. Nghĩa rộng : cả một xâu : *Chuỗi tiền, chuỗi hạt vàng, chuỗi cá rô v. v.*

*VĂN-LIỆU. — Tiền nào xỏ không lọt chuỗi. — Mua giơi đợp muỗi, mua chuỗi sâu tiền. — Quan tiền dài đóng chuỗi năm khuy, Làm trai không vợ đứng chi trên đời. — Trời còn đây đất hãy còn đây, Bên thừng, bên chuỗi xem dây nào bền.*

## Chuội

**Chuội.** Luộc qua : *Chuội cá.*

**Chuội.** Dữa hàng tấm cho trắng : *Chuội tơ rồi mới nhuộm mầu, Mặc cho đến rách mà mầu chẳng phai* (C-d).

## Chuôm

**Chuôm.** Chỗ chũng đọng nước ở ngoài đồng.

**Chuôm ao** (tiếng đường Trong). Cành cây thả xuống nước cho cá tụ : *Thả chuôm xuống ao.*

## Chuồn

**Chuồn** (tiếng tục). Lén đi không cho ai biết : *Chưa hết giờ làm việc mà đã chuồn đi.*

**Chuồn.** Tên một thứ cá bể, vây dài bay được.

**Chuồn-chuồn.** Tên một loài côn-trùng có bốn cánh mỏng, đuôi (mình) dài. Tay bắt chuồn-chuồn. Nói về người sắp chết tay giớ-giần như bắt chuồn-chuồn.

*VĂN-LIỆU. — Chuồn-chuồn được mấy hột thịt, Cun-cút được mấy hột lông. — Chuồn-chuồn đi đón cơn mưa, Cái tôm, cái tép đi đưa bà còng. — Biết đâu là tổ chuồn-chuồn, Biết đâu cú đỗ, biết đâu lươn nằm. — Chuồn-chuồn có cánh thì bay, Chẳng thằng ông bụng bắt mày đem bêu. — Chuồn-chuồn thấy cám thì ăn, Lợn kia thấy cám nhọc nhằn bay qua* (C-d).

## Chuông

**Chuông.** Nhạc-khí đúc bằng đồng, đánh tiếng kêu boong-boong : *Chuông chùa.*

*VĂN-LIỆU. — Chuông có đấm mới kêu, đèn có khêu mới tỏ. — Chuông kêu thử tiếng, người ngoan thử lời. — Mang chuông đi đấm nước người, Không kêu cũng đấm một hồi cho kêu. — Người thanh tiếng nói cũng thanh, Chuông kêu*

*sẽ đánh bên thành cũng kêu. — Quả chuông treo mấy cửa chùa, Làm thân con gái bán mua mấy lần. — Tiếng ai như tiếng chuông vàng, Tiếng ai như tiếng họ hàng nhà ta. Đàn-ông chơi với đàn-ông, Một trăm gánh đồng đúc chẳng nên chuông. — Đàn-bà chơi với đàn-bà, Một đồng tiền giản đúc ra chuông kềnh. — Chuông khánh còn chẳng ăn ai, Nữa là mảnh chĩnh ở ngoài bụi tre. — Chuông già đồn điếu chuông kêu, Anh già lời nói em xiêu tấm lòng* (C-d).

**Chuông.** Chén rượu. Xem chung.

**Chuông.** Tiếng vuông đọc trạnh ra, nói về cách đo vải lụa : *Một chuông lụa, một chuông vải.*

## Chuồng

**Chuồng.** Chỗ để nhốt súc-vật : *Chuồng gà chuồng lợn* Nghĩa rộng : chỗ quây hay là ngăn để chứa đựng vật gì : *Chuồng trấu, chuồng bèo, chuồng tiêu.*

*VĂN-LIỆU. — Mất bò mới lo làm chuồng. — Vo-ve như nhặng chuồng tiêu. — Lợn trong chuồng thả ra mà đuổi. — Chó cậy gần nhà, gà cậy gần chuồng.*

## Chuộng

**Chuộng.** Ưa hơn, quí hơn : *Chuộng văn hay chuộng võ.*

*VĂN-LIỆU. — Tham thanh chuộng lạ. — Lợn đực chuộng phẻ, lợn sề chuộng chõm. — Thế-gian chuộng của chuộng công, Nào ai có chuộng người không bao giờ. — Thế tình chuộng lạ tham thanh, Bên khinh, bên trọng ra tình xấu chơi* (C-d).

## Chuốt

**Chuốt.** Sửa lại một vật gì tròn và nhỏ cho nhẵn : *Chuốt đũa, chuốt hồ-phách.* Nghĩa bóng : sửa-sang cho trơn-tru đẹp-đẽ : *Tỏ hồng, chuốt lục. — Chuốt câu văn.*

*VĂN-LIỆU. — Ngọc chuốt, vàng trau. — Ngọc kia chuốt mãi cũng tròn, Sắt kia mài mãi cũng còn nên kim. — Công anh chuốt chuốt bào bào, Tạp thì ra tạp, lễ nào ra lim. — Về sao đã chuốt gương trong hỡi người* (H-T).

## Chuột

**Chuột.** Loài gặm, tai nhỏ, đuôi dài, hay phá hại : *Chuột đồng, chuột nhà.*

**Chuột bạch.** Giống chuột lông trắng, người ta thường nuôi để chơi hay dùng vào việc thi-nghiệm. || **Chuột cống.** Giống chuột lớn hay ở cống : *Ụt-ịt như chuột cống.* || **Chuột chù.** Giống chuột nhỏ, mõm dài mà có mùi hôi, hay rít : *Hôi như chuột chù.* Có nơi gọi là chuột xạ. || **Chuột nhắt.** Thứ chuột nhỏ.

*VĂN-LIỆU. — Chuột sa chĩnh gạo. — Chuột gặm chân mèo. — Chuột đội vỏ trang. — Ướt như chuột lột. — Chuột cắn dây buộc mèo. — Cháy nhà ra mặt chuột. — Len-lét như chuột ngày. — Lủ-đủ như chuột chù phải khói. — Chuột chù chê khỉ rằng hôi, Khỉ lại trả lời cả họ mày thơm. — Đi cùng bốn bể, chín chu, Trở về xó bếp chuột chù gặm chân. — Con mèo mà trèo cây cau, Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà, Chú chuột đi chợ đàng xa, Mua mắm mua muối giỗ cha con mèo. — Quăn-queo đuôi chuột, chênh-vênh tai mèo* (Nh-đ-m).

**Chuột (dưa).** Tên một thứ dưa, quả nhỏ, da xanh, giống hình con chuột.

## Chụp

**Chụp.** Úp xuống để bắt lấy ; lấy tay mà vồ lấy : *Lấy bu chụp gà, lấy nơm chụp cá.*

**Chụp ảnh.** Thu lấy hình ảnh vào trong kính.

**Chụp.** Cái tán, cái loa đèn úp cho ánh sáng chiếu xuống : *Chụp đèn.*

## Chút

**Chút.** Nói cái gì ít, nhỏ.

**Chút đỉnh.** Nói cái gì ít lắm : *Gọi là chút đỉnh vật thường làm tin* (L-V-T). Ít và nhỏ tí (tiếng thông tục đường Trong).

*VĂN-LIỆU. — Ơn ai một chút chẳng quên, Phiền ai một chút để bên dạ này. — Chỉ thề nước thẳm non xanh, Theo nhau cho trọn chút tình phu-thê. — Tâm thành đốt một đống rơm, Khói lên nghi-ngút chẳng thơm chút nào. — Gào rằng đất hỡi trời ơi, Xin ông thì bỏ cho tôi chút chồng. — Chút chi gắn bó một hai. — Được rày nhờ chút thơm rơi* (K). — *Chút lòng thanh-bạch từ nay xin chừa* (K). — *Về chi chút phận bèo mây* (K). — *Gương trong chẳng chút bụi trần* (K). — *Chút còn ân oán đôi đường chưa xong* (K).

**Chút.** Chàu năm đời, con người chắt.

**Chút-chít.** Một thứ đồ chơi của trẻ con, bóp hay kéo có tiếng kêu.

**Chút-chít.** Tên một thứ cây nhỏ, lá như tàu rau diếp, hai cuống lá cọ vào nhau thành tiếng kêu chút-chít.

**Chút-chớt.** Cũng nghĩa như chớt-chát.

## Chụt

**Chụt.** Tiếng hôn, tiếng mút : *Hôn đánh chụt một cái.*

**Chụt-chụt.** Thường nói là chùn-chụt. Cũng nghĩa như chụt : *Hôn chụt-chụt, hút chụt-chụt.*

**Chụt.** Vũng nhỏ ở tựa ghềnh, có thể cho ghe thuyền tránh gió (tiếng Nam-kỳ).

**Chụt-chịt.** Nói người béo và thấp : *Thằng bé này béo chụt-chịt.*

## Chùy

**Chùy** 椎. Đồ binh-khí bằng sắt hay bằng gỗ, một đầu tròn và to : *Đánh cùng Hỏa-Hồ một chùy như lôi* (L-V-T).

## Chuyên

**Chuyên.** Sẻ, trao, chuyển : *Chuyên nước, chuyên gạch, chuyên tay, chuyên đồ v. v.* Nghĩa rộng : lấy ngầm đem đi : *Chuyên của nhà chồng*

**Chuyên bòn.** Nghĩa cũng như chuyên, lấy ngầm đem đi : *Chuyên bòn của nhà chồng.*

*VĂN-LIỆU. — Giếng hàng xáo mực lao-xao, Kẻ chở thuyền, người chuyên bộ* (phú cổ Gia-định). — *Chè chuyên*

*chén mẫu, giả bậc phong-lưu* (thế-tục phủ). — *Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay* (K). — *Chè chuyên nước nhất, hương dồn khói đôi* (K).

**Chuyên.** Một thứ ấm con làm bằng đất hay bằng sứ, dùng để pha chè.

**Chuyên** 專. 1. Chăm-chỉ về một việc gì : *Khuyên con phải học cho chuyên.* — 2. Làm riêng về một nghề gì : *Chuyên nghề làm thuốc.* — 3. Giữ riêng lấy một mình : *Chuyên quyền.*

**Chuyên-cần** ○ 勤. Chăm-chỉ, siêng-năng : *Học hành chuyên-cần.* || **Chuyên-chế** ○ 制. Giữ lấy quyền mà bắt người ta phải theo : *Chính-thể chuyên-chế.* || **Chuyên-chú** ○ 注. Để tâm chăm-chút vào một việc gì : *Chuyên-chú về khoa sử-học.* || **Chuyên-chủ** ○ 主. Trông coi riêng về một việc gì : *Mỗi người chuyên-chủ một việc.* || **Chuyên-môn** ○ 門. Chuyên riêng về một môn học : *Làm thuốc chuyên-môn.* || **Chuyên-nhất** ○ 一. Để tâm theo hẳn một mặt nào : *Lòng chuyên-nhất.* || **Chuyên-quyền** ○ 權. Giữ lấy quyền của bậc trên : *Chúa Trịnh chuyên-quyền nhà Lê.* || **Chuyên-tâm** ○ 心. Để tâm săn-sóc vào một việc gì. || **Chuyên-trị** ○ 治. Học riêng về một khoa gì : *Chuyên-trị về khoa triết học, chuyên-trị về khoa chữa mắt.*

## Chuyến

**Chuyến.** Lần, lượt : *Chuyến tàu, chuyến đò, chuyến hàng v. v.*

*VĂN-LIỆU. — Chuyến đò nên nhân-nghĩa. — Một ngày nên nghĩa, chuyến đò nên quen. — Ba năm được một chuyến sai, Áo ngắn đi mượn, áo dài đi thuê. — Chuyến này ta quyết đi tu, Ăn chay nằm mộng trên chùa hồ sen. — Sa cơ nên phải lụy đò, Thuyền buôn lỡ chuyến lửng-lơ đầu ghềnh* (C-d).

## Chuyền

**Chuyền.** Cũng như tiếng chuyên nhưng có nghĩa luân-chuyển nhiều lần : *Chuyền tay cho nhau. — Chim bay chuyền.*

## Chuyền

**Chuyền** 轉. 1. Rung động : *Chuyền cả nhà cửa.* — 2. Thay đổi : *Uống mãi thuốc mà bệnh vẫn không chuyền.* — *Người hư nói mãi cũng không chuyền.* — 3. Xê dịch, ở chỗ này đến chỗ khác : *Ngồi chuyền lên. Mâm nọ chuyền sang mâm kia.* — 4. Nhờ người này đưa cho người khác : *Nhờ ông chuyền-giao bức thư này cho ông Mỗ.*

**Chuyền bụng.** 1. Xiêu lòng : *Một lời nói làm cho chuyền bụng.* — 2. Trong bụng ục-ịch : *Chuyền bụng muốn đi ngoài.* — 3. Giở dạ đẻ. || **Chuyền-chúc** ○ 祝 (tiếng xướng tế). Nói người chưởng văn mang bằng chúc vào để đọc. || **Chuyền-động** ○ 動. Rung động : *Nhà cửa chuyền-động.* || **Chuyền-vần** ○ 運. Xoay vần : *Khéo thay gặp gỡ cũng trong chuyền-vần* (K). || **Chuyền-vận** ○ 運. Cũng như chuyền-vần : *Xem cơ chuyền-vận ra thời làm sao* (H-Trừ).

*VĂN-LIỆU. — Ai lay chẳng chuyền, ai rung chẳng rời* (K).

## Chuyện

**Chuyện.** Những sự trong khi bàn-bạc cùng nhau : *Nói chuyện, câu chuyện.*

**Chuyện-trò.** Nói chung về nói chuyện.

*VĂN-LIỆU. — Chuyện bỏ ngoài tai. — Chuyện mình thì quáng, chuyện người thì sáng. — Hết chuyện ta ra chuyện người.*

## Chuyết

**Chuyết** 拙. Vụng, có ý tự-khiêm (không dùng một mình).

**Chuyết-kinh** ○ 荊. Tiếng xưng vợ mình với người khác : *Việc này xin về bàn với chuyết-kinh.* || **Chuyết-tác** ○ 作. Nói bài văn của mình làm ra nhưng có ý tự-khiêm, cho là vụng-về : *Xin đem bài chuyết-tác để ông chữa lại.*

## Chư

**Chư** 諸. Mọi, các, tiếng chỉ số nhiều : *Chư ông, chư bà.*

**Chư-hầu** ○ 侯. Tiếng gọi chung các nước ở dưới quyền thiên-tử : *Khắp mười tám nước chư-hầu* (H-Trừ). || **Chư-vị** ○ 位. Nói về những vị thần-thánh như các mẫu, các ông hoàng và các thần tạp-nhạp, những nhà đồng bóng hay thờ.

## Chứ

**Chứ.** Cũng như nghĩa thứ ba chữ chớ : *Rõ-ràng mặt ấy mặt này chứ ai* (K).

## Chừ

**Chừ** (tiếng đường Trong). Bây giờ.

## Chữ

**Chữ.** Những dấu hiệu để viết ra mà biểu-thị tiếng nói : *Chữ quốc-ngữ, chữ nho.*

**Chữ-nghĩa.** Nói chung về học-vấn : *Chữ-nghĩa để đâu mà làm bậy thế !*

*VĂN-LIỆU. — Xấu hay làm tốt, dốt hay hay nói chữ. — Dốt đặc hơn hay chữ lỏng. — Trông chữ như trông bức vách. — Một chữ nên thầy, một ngày nên nghĩa. — Thứ nhất hay chữ, thứ nhì dữ đòn. — Chữ trinh đáng giá nghìn vàng. — Chán phun chữ, gấm thêu lời* (B-C).

**Chữ.** Tiếng gọi một đồng : *Một chữ tiền, một chữ bạc.*

*VĂN-LIỆU. — Tưởng chơi ba chữ cho vui vậy, Bổng chốc nên quan đã sướng chưa* (N. C.-Trứ).

## Chưa

**Chưa.** Trái với đã : *Chưa làm, chưa về.* Chữ ấy dùng để cuối câu là lời hỏi : *Hiểu chưa ? Nghe chưa ? Làm chưa ?*

**Chưa chi.** Chưa có cái gì : *Chưa chi đã lo.*

*VĂN-LIỆU — Chưa ăn đã lo đói. — Chưa nặn bụt đã nặn bệ. — Chưa đặt đít đã đặt mồm. — Chưa khỏ rên đã quên thầy. — Chưa khỏi vòng đã cong đuôi. — Chưa thấy*

*người đã thấy tiếng. — Chưa học bỏ đã lo học chạy. — Chợ chưa họp, kẻ cắp đã đến. — Chưa làm vỏng đã mong ăn thịt. — Chưa học làm xã đã hay ăn bớt. — Chưa vỡ bọng cứt đã đòi bay bổng. — Chưa đỗ ông nghè đã đe làng nước. — Ma nhà chưa tỏ, ma ngõ đã hay. — Chưa học làm dâu, đã hay dâu làm mẹ chồng.*

## Chứa

**Chứa.** Đựng nhiều đồ vật ; cho nhiều người ở : *Kho chứa thóc, nhà chứa trọ.*

**Chứa-chấp.** Chứa một cách ám muội : *Chứa-chấp đồ ăn cắp. — Chứa-chấp đồ quốc-cấm.*

*VĂN-LIỆU. — Chứa tiền chứa thóc thì giàu, Chứa thằng kẻ cướp mất đâu như không. — Còn ai dám chứa vào nhà nữa đây* (K). *— Lưng khoang chất thẳm, đầy then chứa sầu* (H-T). *— Tớ thầy tìm chốn chứa chan* (Nh-đ-m).

**Chứa-chan.** Xem chan-chứa.

## Chừa

**Chừa.** 1. Bỏ, thôi : *Chừa rượu, chừa thuốc, chừa cái mặt ấy ra.* — 2. Bớt lại, để riêng ra : *Chừa giấy trắng để viết thêm sau, chừa ghế ngồi để đợi khách.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn xưa chừa sau. — Những lúc say sưa cũng muốn chừa, Muốn chừa nhưng tính lại hay ưa* (thơ chừa rượu). *— Biết tay ăn mặn thì chừa, Đứng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày. — Chồng đánh vợ cũng chẳng chừa, Đi chợ thì cứ củi dừa bánh đa. — Đố ai chừa được rượu tăm, Chừa ăn thuốc chín, chừa nằm chung hơi. — Trời nắng rồi trời lại mưa, Tôi không có nón trời chừa tôi ra. — Lẳng-lơ đeo nhẫn chẳng chừa, Nhẫn thì rơi mất, lẳng-lơ hãy còn. — Thế-gian ba sự chẳng chừa, Rượu nồng, dê béo, gái vừa đương tơ.*

## Chửa

**Chửa.** Xem « chưa ».

**Chửa.** Có mang, có thai : *Bụng mang dạ chửa.*

**Chửa hoang.** Không chồng hay vắng chồng mà chửa.

*VĂN-LIỆU. — Chửa con so, làm lo cho láng-giềng. — Cận-cấn mang bụng chửa quanh năm. — Chửa thì đẻ, có ghẻ đâu mà lấy. — Không chồng mà chửa mới ngoan, Có chồng mà chửa thế-gian đã thường.*

## Chữa

**Chữa.** Làm cho khỏi, sửa lại : *Chữa bệnh, chữa cháy, chữa nhà, chữa bài.*

**Chữa chạy.** Cũng nghĩa như chạy chữa. || **Chữa thẹn.** Tìm cách chống-chế cho khỏi thẹn.

*VĂN-LIỆU. — Lợn lành chữa lợn toi. — Chữa được bệnh, không chữa được mệnh. — Chỉ đâu mà buộc ngang trời, Thuốc đâu mà chữa những người lẳng-lơ. — Phản long đanh anh còn chữa được, Gái không chồng chạy ngược chạy xuôi* (C-d).

## Chức

**Chức** 職. 1. Việc công về phần mình làm : *Chức tư-pháp, chức hành-chính.* — 2. Ngạch quan : *Chức văn, chức võ.*

**Chức-dịch** ○ 役. Nói những người làm việc công trong làng. || **Chức-nghiệp** ○ 業. Việc trong nghề-nghiệp mình phải làm : *Chức-nghiệp của thầy giáo.* || **Chức-phận** ○ 分. Phận-sự trong chức mình : *Chức-phận làm cha, làm anh ; chức-phận làm quan.* || **Chức-sắc** ○ 色. Hạng người có phẩm-hàm trong một địa-phương. || **Chức sự** ○ 事. Công việc trong chức mình. || **Chức-tước** ○ 爵. Nói người có chức-vị và phẩm-tước. || **Chức-trách** ○ 責. Trách-nhiệm trong chức mình : *Chức-trách của lý-dịch.* || **Chức-vụ** ○ 務. Cũng nghĩa như chức-sự.

*VĂN-LIỆU. — Quyền cao chức trọng. — Châu-công thăng chức hiệu là Thị-lang* (Nh-đ-m). *— Chức ban nhất-phẩm gọi là tặng-phong* (Nh-đ-m). *— Chức ti phận tiểu tầm thường* (Nh-đ-m). *— Chớ lo muộn chức, chớ phiền muộn danh* (L-V-T).

**Chức-nữ** 織女. Tên một vị sao. Tục truyền là vợ sao Khiên-ngưu, mỗi năm chỉ được gặp chồng một lần. Xem chữ « ngâu ».

## Chực

**Chực.** 1. Đợi, có ý mong mỏi : *Quan chầu, dân chực.* — 2. Toan, sắp : *Hai bên to tiếng chực đánh nhau.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn chực, nằm chờ. — Chực như chó chực mâu giác.*

## Chửi

**Chửi.** Dùng tiếng thô-tục mà nói phạm đến tiên-nhân người ta.

**Chửi bới.** Chửi một cách moi-móc thậm-tệ.

*VĂN-LIỆU. — Chửi chó, mắng mèo. — Chửi như vặt thịt. — Chửi như mất gà. — Chửi lắm nghe nhiều. — Chửi cha không bằng pha tiếng. — Chửi như chó ăn vã mắm* (T-ng).

## Chưn

**Chưn.** Xem chân.

## Chưng

**Chưng** 蒸. Đun nhỏ lửa nấu cho thật chín : *Chưng thục, chưng thuốc, chưng trứng.*

**Chưng.** Tại, ở : *Bởi chưng, vì chưng. — Thẹn chưng mũ áo hổ cùng đai cân* (Nh-đ-m).

*VĂN-LIỆU. — Vì chưng ma quỉ lộ trình rất thiêng* (L-V-T). *— Cho anh lui gót về chưng quê nhà* (H-Tr). *— Thấy chưng quả-phụ nhàn-nghỉ* (Tr-Ch). *— Tôi đi tìm bạn tôi đây, Bạn thấy tôi khó chưng nay chẳng chào* (C-d).

**Chưng.** Một thứ bánh làm bằng gạo nếp, nhân thịt đậu, ngoài gói lá, buộc kĩ : *Nêu cao pháo nổ, bánh-chưng xanh.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn chực đòi bánh-chưng. — Vuông như bánh-chưng tám góc. — Dửng-dưng như bánh-chưng ngày tết* (T-ng).

**Chưng-hửng.** Cũng như « tưng-hửng ».

# Chứng

**Chứng** 證. **1.** Bằng cớ : *Không đủ chứng không làm tội được.* — **2.** Làm bằng cớ : *Xem thế đủ chứng là người ngay thật.* — **3.** Soi xét cho, biết đến cho : *Ăn ở thế thì trời nào chứng!*

**Chứng-cớ (cứ)** ○ 據. Viện-dẫn cái gì để làm bằng : *Kiện vô chứng-cớ, khôn đòi đôi-co* (Tr-th). ‖ **Chứng-chỉ** ○ 紙. Giấy để làm bằng : *Lấy giấy chứng-chỉ của thầy thuốc.* ‖ **Chứng-giám** ○ 鑒. Soi xét mà biết cho : *Lòng ngay có quỉ-thần chứng-giám.* ‖ **Chứng-kiến** ○ 見. Trông thấy mà chứng-thực cho : *Cuộc phát phần thưởng có nhiều người đến chứng-kiến.* ‖ **Chứng-minh** ○ 明. Soi tỏ mà biết rõ cho : *Đêm ngày cầu khẩn Phật Trời chứng-minh* (H-Tr). ‖ **Chứng-nghiệm** ○ 驗. Có bằng cớ đích xác : *Khoa-học cần phải có chứng-nghiệm.* ‖ **Chứng-nhận** ○ 認. Làm chứng nhận là thực : *Giấy biên-lai để chứng-nhận đã nộp tiền rồi.* ‖ **Chứng-quả** ○ 果 (chữ nhà Phật). Tu luyện có kết-quả. Nghĩa nôm : chiếu-cố cho trọn lòng thành : *Gọi chút vi-thành, xin ngài chứng-quả.* ‖ **Chứng-tá**. Người làm chứng : *Giắt nhau chứng-tá một đoàn ngư-nhân* (Nh-đ-m). ‖ **Chứng-thư** ○ 書. Thư để làm chứng : *Chứng-thư về việc giá-thú.* ‖ **Chứng-thực** ○ 實. Chứng-nhận là có thật. ‖ **Chứng-tri** ○ 知. Soi tỏ mà biết rõ cho : *Khấn cùng thiên-địa Ngọc-hoàng chứng-tri* (Ph. C. C. H).

**Chứng** 症. Tật : *Chứng sốt rét, chứng đau bụng kinh-niên, chứng làm biếng, chứng ăn cắp.* Nghĩa rộng : tính nết đở : *Trái chứng, trái nết.*

*VĂN-LIỆU. — Chứng nào vẫn giữ tật ấy* (T-ng).

# Chừng

**Chừng.** **1.** Hạn, độ vừa phải : *Ăn uống có chừng.* — **2.** Phỏng, không nhất-định : *Chừng mai kia tôi đến chơi.*

**Chừng độ.** Có ngữ, có hạn. ‖ **Chừng-đỗi.** Xem chừng độ. ‖ **Chừng mực.** Ngần, ngữ, mực thước : *Làm ăn có chừng mực.*

*VĂN-LIỆU. — Thưa hồng rậm lục đã chừng xuân qua* (K). — *Vào nơi phạn-điếm hỏi chừng trước sau* (Nh-đ-m). — *Hẹn nhau chừng nửa canh ba đón đường* (Nh-đ-m).

# Chửng

**Chửng.** Ngay thẳng, không vướng-viu : *Nuốt chửng, bỏ chửng.*

# Chững

**Chững.** Mới tập đứng : *Đứa trẻ mới biết chững.*

**Chững.** Ngay ngắn, đứng-đắn : *Ăn mặc chững, ăn nói chững.*

**Chững-chạc.** Cũng nghĩa như chững. ‖ **Chững-chàng.** Cũng nghĩa như chững-chạc.

# Chước

**Chước.** Kế sách : *Bày mưu lập chước.*

*VĂN-LIỆU. — Đà-đao sắp sẵn chước dùng* (K). — *Ba mươi sáu chước, chước gì là hơn* (K). — *Đóng quân làm chước chiêu-an* (K). — *Phu-nhân khen chước rất mầu* (K). — *Ai hay chước quỉ, mưu thần* (L-V-T).

**Chước.** Miễn cho : *Tôi bận không đến được xin ông chước cho.*

**Chước** 酌. **1.** Rót rượu. Xem châm-chước : *Chước-tửu.* — **2.** Cân nhắc, san sẻ (không dùng một mình).

**Chước-lượng** ○ 量. Cũng như nghĩa thứ hai : *Việc ấy nhờ ngài chước-lượng cho.*

# Chưởi

**Chưởi.** Xem « chửi ».

# Chườm

**Chườm.** Dùng cái gì nóng áp vào da để chữa bệnh : *Sao ngải-cứu lên mà chườm.*

# Chương

**Chương.** Phềnh to ra : *Cơm chương không chín ; Xác chết chương.*

*VĂN-LIỆU. — Đẹp như cái tép kho tương. Kho đi kho lại vẫn chương phềnh-phềnh* (C-d).

**Chương** 章. **1.** Một bài : *Thiên Học-nhi có nhiều chương. — Tiên thề cùng thảo một chương* (K). — **2.** Điều-lệ, qui-tắc (không dùng một mình).

**Chương-cú** ○ 句. Bài, câu, một lối học tỉ-mỉ hẹp-hòi, chỉ biết từng bài từng câu mà không quán-xuyến : *Nho-học về chương-cú. — Lối học chương-cú làm hẹp mất cái học của thánh hiền.* ‖ **Chương-trình** ○ 程. Bản kê từng điều khoản đã định : *Chương-trình học ; chương-trình ngày hội.*

**Chương-đài** 章臺. Tên một phố ở kinh-đô nhà Hán. Nguyên có người lấy vợ họ Liễu ở phố ấy, sau nhân loạn, xa-cách nhau, làm bài Chương-đài-liễu gửi thăm. Nay dùng điển đó để tả cảnh xa-cách của người đàn-bà : *Khi về hỏi liễu Chương-đài, Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay* (K).

# Chường

**Chường.** Xem chàng.

# Chưởng

**Chưởng** 掌. **I.** Bàn tay (không dùng một mình).

**Chưởng-ác** ○ 握. Nắm trong tay : *Quyền chính-trị triền Lê ở trong chưởng-ác họ Trịnh.*

**II.** Coi giữ (không dùng một mình).

**Chưởng-ấn** ○ 印. Chức quan coi ấn tín. ‖ **Chưởng-lý** ○ 理. Một chức quan tư-pháp thay mặt xã-hội (procureur général).

# D

## Da

**Da.** Mạng bao ngoài thịt : *Da trâu, da bò, da người v. v.* **Da bánh mật.** Mầu da sẩm-sẩm như mầu bánh mật. || **Da bát.** Mầu trắng xanh : *Lần lót áo nhuộm mầu da bát.* || **Da cam.** Mầu da sàm-sạm như vỏ cam. || **Da cóc.** Da xù-xì như da cóc. || **Da chì.** Mầu da xam-xám như mầu chì : *Trông người nghiện, mặt bủng da chì.* || **Da dâu.** Đen ngăm-ngăm như da quả dâu. || **Da-dẻ.** Cũng như da : *Da-dẻ tốt đẹp.* || **Da lươn.** Mầu như da con lươn. || **Da mồi.** Mầu da người già lốm-đốm như mầu đồi-mồi : *Tóc bạc da mồi.* || **Da rạn.** Nói về đồ sành, đồ sứ, mà ở ngoài-da có đường nứt. || **Da trời.** Mầu xanh như mầu trời : *Áo lót mầu da trời.*

*VĂN-LIỆU. — Trơn lòng đỏ da. — Nát da, lòi xương. — Nồi da nấu thịt. — Da ngựa bọc thây. — Xương đồng, da sắt. — Cái da bọc cái xương. — Thằng da lưng, chùng da bụng. — Hồn Trương-Ba, da hàng thịt. — Chó liền da, gà liền xương. — Dãi-dầu tóc rối, da chì quản bao* (K). — *Còn không khi đã da mồi tóc sương* (K). — *Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da* (C o). — *Da mồi sạm mặt, tóc sương điểm đầu* (Nh-đ-m). — *Hồ thay mặt ngọc da ngà* (L-V-T). — *Chí làm trai dặm nghìn da ngựa* (Ch-Ph).

**Da.** Xem đa « bánh ».

**Da.** Xem đa « cây ».

**Da-tô** 耶蘇. Dịch chữ Jésus. Tên đức giáo-tổ đạo Thiên-chúa. Cũng gọi là đạo Da-tô.

**Da-giáo** ○ 教. Tức là Da-tô-giáo gọi tắt. Đạo Da tô.

## Dà

**Dà.** Tên một loài cây, vỏ dùng để nhuộm (vỏ dà) : *Áo dài mầu củ, khăn vuông sắc dà.*

## Dã

**Dã.** Làm cho phai, cho nhạt : *Dã rượu, dã thuốc, dã bùa.*

*VĂN-LIỆU. — Đậu xanh, rau muống, của chua, Có tinh dã thuốc chớ cho uống cùng.*

**Dã** 野. 1. Ngoài đồng. — 2. Quê mùa cục-kịch (không dùng một mình).

**Dã-mã** ○ 馬. Bụi trần (T. V. Ch) : *Cuộc thế mịt-mù trong dã-mã, Đời người vi-vụt bóng phi-câu.* || **Dã-man** ○ 蠻. Mọi rợ, chưa khai hóa. || **Dã-sử** ○ 史. Sử của các tư-gia chép, không phải của nhà vua. || **Dã-tâm** ○ 心. Bụng hiểm-độc mưu hại người : *Dã-tâm của một kẻ quyền-thần.* || **Dã-vị** ○ 味. Món đồ ăn ở nhà-quê.

**Dã-chàng.** Một thứ cây nhỏ hay xe cát ở bãi biển : *Dã-chàng xe cát bể đông, Nhọc lòng mà chẳng nên công cán gì.*

**Dã-hạc** 野鶴. Tên một bộ sách bói : *Hoàng-kim Dã-hạc sách cao* (L-V-T) ; *Nay sổ Tử-vi, mai Dã-hạc, mượn giá thầy cho đắt tiếng xem coi* (văn ông Lý Văn-Phức).

## Dạ

**Dạ.** Tiếng người dưới đáp lại lời người trên : *Gọi dạ, bảo vâng.*

**Dạ dịp.** Nói gì cũng dạ mà không để ý : *Phường chèo dạ dịp.*

**Dạ.** Cái bao ở trong bụng để chứa đồ ăn đồ uống (tức là con vị). Nghĩa rộng : nói chung cả cái bụng : *Bụng mang dạ chửa.* Nghĩa bóng : lòng tốt xấu của người ta : *Lòng lang, dạ thú.*

**Dạ cá.** Nói cái hình gì giống như bụng con cá : *Túi dạ cá, sập chân qui dạ cá.* || **Dạ con.** Bào thai. || **Dạ dày.** Cũng như nghĩa thứ nhất tiếng dạ.

*VĂN-LIỆU. — Lòng chim dạ cá. — Gan vàng dạ sắt. — E thay những dạ phi thường* (K). — *Dạ này tấm-tức với người quyền-gian* (Nh-đ-m). — *Bằng ra lòng cá dạ chim* (Nh-đ-m).

**Dạ.** Đồ dệt bằng lông cừu mà có tuyết : *Áo dạ, chăn dạ.*

N°18784

**Dạ** 夜. Đêm (không dùng một mình).

Dạ-đài ○ 臺. Ám phủ : *Dạ-đài cách mặt khuất lời* (K). ‖ Dạ-đề ○ 啼. Bệnh trẻ con khóc đêm : *Trẻ con khóc dạ đề.* ‖ Dạ-hợp ○ 合. Thứ hoa nở về đêm. ‖ Dạ-minh-châu ○ 明珠. Thứ ngọc sáng về đêm.

**Dạ-minh-sa** 夜明砂. Tên một vị thuốc, tức là cứt dơi.

**Dạ-xoa** 夜叉. Tên một loài quỉ : *Xấu như quỉ Dạ-xoa.*

**Dạ-trạch** 夜澤. Tức là « nhất dạ trạch », tên một cái đầm ở phủ Khoái (Hưng-yên), nơi ông Chử đồng-tử gặp bà Tiên-dung.

## Dác

**Dác.** Lớp ở trong thân gỗ, ngoài là vỏ, trong là lõi : *Gỗ bén dác.*

## Dạc

**Dạc.** Mòn sút : *Người dạc, đo dạc.*

Dạc-dài. Có nơi gọi là dạc-dày, xơ-xác tồi-tàn : *Cờ bạc dạc-dài.*

## Dai

**Dai.** Bền, khó đứt được : *Thịt dai, chạo dai, nói dai, sống dai v. v.*

Dai nhách. Dai lắm.

*VĂN-LIỆU. — Dai như đỉa đói. — Ngồi dai cho khoai bà nát. — Thứ nhất tốt mồi, thứ nhì ngồi dai. — Ở đời tôi chẳng sợ ai, Sợ người say rượu nói dai như thừng* (C-d).

## Dái

**Dái.** Ngoại-thận của hạ-bộ người đàn ông và của loài đực. Nghĩa rộng : vật gì phụ bám bên ngoài mà thòng xuống : *Dái khoai, dái tai v. v.*

Dái chân. Bắp thịt ở đằng sau ống chân. Dái khoai. Củ nhánh mọc cạnh củ khoai cái. ‖ Dái mít. Quả nhánh mọc cạnh quả mít. ‖ Dái tai. Phần dưới cùng vành tai.

**Dái.** Kiêng sợ, kinh nể : *Khôn cho người ta dái, dại cho người ta thương.*

*VĂN-LIỆU. — Cha kính, mẹ dái. — Quen dái dạ, lạ dái áo. — Yêu nhau chị em gái, dái nhau chị em dâu, đánh nhau vỡ đầu anh em rể.*

## Dài

**Dài.** 1. Nói về một chiều so-sánh với chiều khác mà nhiều hơn, trái với ngắn : *Đường dài.* — 2. Nói về thời-khắc so sánh với một thời-khắc khác mà lâu hơn : *Ngày dài, đời dài.*

*VĂN-LIỆU. — Dài dòng văn tự. — Gáo dài hơn chuôi. — Bóc ngắn, cắn dài. — Tiền ngắn, mặt dài. — Bàn tay có ngón ngắn, ngón dài. — Thức khuya mới biết đêm dài.*

## Dải

**Dải.** Dây làm bằng vải bằng lụa, dệt và dài, dùng để thắt buộc hay là bỏ buông xuống : *Dải áo, dải yếm, dải cờ.* Nghĩa rộng : cái gì chạy dài : *Dải núi, dải sông, dải đất.*

*VĂN-LIỆU. — Sông Tần một dải xanh-xanh* (K). — *Lớp ngoài một dải tràng-giang.*

## Dãi

**Dãi.** Nước miếng ở trong miệng chảy ra : *Trẻ con nhiều nước dãi. — Thèm chảy dãi.*

**Dãi.** Phơi, bày : *Dãi nắng, dầm mưa.*

Dãi bày. Bày tỏ ra. ‖ Dãi-dầu. Phơi bày ra cho chịu mưa nắng : *Dãi-dầu tóc rối da chì quản bao* (K).

*VĂN-LIỆU. — Giàu thì dãi vải tháng ba, Khó khăn thì lại lận-la tháng mười. — Đào thắn thì đào lại phai, Bồ-nâu dãi nắng thì mài chẳng đi.*

## Dại

**Dại.** Cái khung dan dựng ở ngoài hiên để che nắng.

**Dại.** Nói về chỗ có nhiều bóng nắng : *Cái sân này dại nắng.*

**Dại.** 1. Khờ, không khôn : *Khôn ăn người, dại người ăn.* — 2. Ê, đờ (nói về thân-thể) : *Đau dại cánh tay.* — 3. Bệnh điên : *Người động dại.* Bệnh của chó : *Chó dại.* — 4. Giống cây ta thường dùng mà tự nhiên mọc hoang ở trong rừng : *Dừa dại, chuối dại.*

Dại-dột. Cũng như nghĩa thứ nhất.

*VĂN-LIỆU. — Khôn lắm dại nhiều. — Khôn nhờ, dại chịu. — Khôn nhà, dại chợ. — Khôn chết, dại chết, biết thì sống. — Chị dại đã có em khôn, Lẽ nào mang đỏ thẳng chôn đi mà. — Em khôn em ở trong bồ, Chị dại chị ở kinh-đô chị về. — Dại này giả dại làm ngây. Khôn kia dễ bán dại này mà ăn. — Lại càng dơ dáng dại hình* (K). — *Dại rồi còn biết khôn làm sao đây* (K).

## Dam

**Dam.** Nói về đánh bạc, người thua phải trả tiền cho người được

## Dám

**Dám.** Bạo, không sợ : *Dám đi đêm một mình.* Có khi dùng để nói nhún, nói khiêm : *Dám xin, dám hỏi, tôi không dám.*

*VĂN-LIỆU. — Bèo biết phận bèo, bèo đâu dám chơi trèo. — Lập nghiêm ai dám tới gần, Bởi quan dủn-đởn nên dân mới nhờn. — Dẫu mòn bia đá dám sai tấc vàng* (K). — *Dám bảy lòng kiến xin dàng bệ rồng* (Nh-đ-m).

## Dàm

**Dàm.** Cái để buộc mõm ngựa, mõm trâu bò.

## Dạm

**Dạm.** Tô lại : *Dạm mực, dạm chữ, dạm son.*

# Dan

**Dan.** Dắt tay nhau : *Chị em thơ-thẩn dan tay ra về* (K).

Dan díu. Vương-vít, có tư-tình với nhau : *Càng dan-díu lắm, càng âu-yếm nhiều* (H-T).

*VĂN-LIỆU. — Càng quen thuộc nết, càng dan-díu tình* (K). — *Hai ta tới đó dan tay thề-bồi* (L-V-T).

# Dán

**Dán.** Dùng chất dính làm cho dính với nhau và gắn vào : *Dán thuốc cao, dán giấy cao-bạch, dán yết-thị.*

# Dàn

**Dàn.** Sắp ra, bày ra có thứ-tự hàng lối : *Dàn quân, dàn bài, dàn cỗ v. v.*

**Dàn.** Thu xếp, trang-trải : *Dàn nợ, dàn việc, dàn hòa.*

Dàn-xếp. Cũng như « dàn » : *Dàn-xếp công việc cho xong.*

**Dàn-dạn.** Nhan-nhản, nhiều, bề bộn : *Bày dàn-dạn những đồ.*

# Dạn

**Dạn.** Quen, không sợ, không ngượng : *Dạn nắng, dạn đòn, dạn mặt.*

Dạn dày. Liều, không còn biết sợ xấu hổ : *Dạn dày cho biết gan liền tướng-quân.*

*VĂN-LIỆU. — Mặt sao dày gió dạn sương* (K). — *Mặt dạn mày dày* (T-ng).

# Dang

**Dang.** Mở rộng ra : *Dang tay, dang chân.*

**Dang.** Một loài chim to, cao cẳng, mỏ dài.

# Dáng

**Dáng.** 1 Điệu bộ hình-thể : *Dáng người đẹp. — Dáng rụt-rè, cái này dáng nó xinh.* — 2. Hình như, giống như.

Dáng-dấp. Cũng nghĩa như dáng (nói về người) : *Dáng-dấp khó coi.* || **Dáng-điệu.** Cũng nghĩa như dáng (nói về người).

*VĂN-LIỆU. — Dơ dáng, dại hình. — Nhác trông ra dáng con nhà. — Thay quần thay áo thay hơi, Thay dáng thay dấp nhưng người khôn thay. — Nghênh-ngang dáng cậu, nói cười giọng quan* (Nh-đ-m).

# Dàng

**Dàng-dàng.** Một thứ cây có hột đỏ như sơn son.

**Dàng-dênh.** Bày vẽ làm cho mất nhiều thì giờ : *Dàng-dênh cả ngày không xong.*

# Dạng

**Dạng** 樣. Hình thể (cũng như nghĩa dáng) : *Làm giả dạng.*

*VĂN-LIỆU. — Làm quan có dạng, làm dáng có hình.*

# Danh

**Danh** 名. 1. Tên gọi : *Danh thơm muôn kiếp còn ghi.* — 2. Có tiếng : *Danh sư.*

Danh-ca ○ 歌. Con hát có tiếng. || **Danh-dự** ○ 譽. 1. Tiếng khen : *Người có danh-dự.* — 2. Được danh hiệu mà không có thực-chức : *Danh dự hội-trưởng.* || **Danh-gia** ○ 家. 1. Nhà có danh tiếng : *Con nhà danh-gia.* — 2. Người chuyên-môn có danh tiếng : *Triết-học danh-gia. — Khoa-học danh gia.* || **Danh-giá** ○ 價. Danh tiếng và giá-trị : *Danh-giá con nhà môn phiệt.* || **Danh-giáo** ○ 教. Danh-tiết giáo-hóa : *Có học mà làm xằng là có tội với danh-giáo.* || **Danh-hiệu** ○ 號. Tên và hiệu : *Người đàu danh-hiệu là gì?* || **Danh-họa** ○ 畫. Người vẽ có tiếng : *Một nhà danh họa. — Một bức danh-họa.* || **Danh-kỹ** ○ 妓. Người kỹ-nữ có tiếng. || **Danh-lợi** ○ 利. Danh tiếng và lợi-lộc : *Vòng danh lợi.* Nghĩa bóng : người cầu danh tham lợi : *Con người danh lợi.* || **Danh nghĩa** ○ 義. Danh và nghĩa : *Mượn danh nghĩa công-ích mà làm việc tư-lợi.* || **Danh-ngôn** ○ 言. Câu nói có giá-trị. || **Danh-nhân** ○ 人. Người có tiếng. || **Danh-nho** ○ 儒. Nhà nho có tiếng. || **Danh phận** ○ 分. Danh-hiệu và chức-phận : *Làm nên danh-phận.* || **Danh-sách** ○ 冊. Sổ biên tên người : *Danh-sách các hội-viên ; danh-sách các thí-sinh.* || **Danh-sĩ** ○ 士. Nhà học giả có tiếng. || **Danh-sơn** ○ 山. Núi đẹp có tiếng. Nghĩa bóng : Nói về sự-nghiệp người làm sách có thể lưu-truyền về sau : *Sự-nghiệp danh-sơn.* || **Danh-sư** ○ 師. Ông thầy có tiếng. || **Danh tiết** ○ 節. Danh tiếng và tiết-tháo : *Tràm năm danh tiết cũng vì đêm nay* (K). **Danh-từ** ○ 辭. Tên chữ : *Các danh-từ về hóa-học.* || **Danh-tướng** ○ 將. Người tướng có tiếng || **Danh-thắng** ○ 勝. Nói những nơi phong-cảnh đẹp có tiếng. || **Danh-thần** ○ 臣. Bề tôi có tiếng. || **Danh-thiếp** ○ 帖. Thiếp đề tên. || **Danh vị** ○ 位. Danh tiếng và địa-vị : *Có danh vị ở trong làng.* || **Danh-vọng** ○ 望. Có danh tiếng, có đức vọng : *Một bậc danh-vọng trong nước.* || **Danh-ưu** ○ 優. Kép hát bội có tiếng. || **Danh-y** ○ 醫. Thầy thuốc có tiếng.

*VĂN-LIỆU. — Tốt danh, hơn lành áo. — Con sâu bỏ rầu nồi canh. Một người làm đĩ xấu danh đàn-bà.*

# Dành

**Dành.** Để lại về sau dùng : *Để dành tiền.*

Dành-dụm. Để dành không hoang phí.

*VĂN-LIỆU. — Khuyên ai ăn ở cho lành, Kiếp này chẳng gặp để dành kiếp sau. — Dầu vương nạn ấy ắt dành phúc kia* (Nh-đ-m).

**Dành-dành.** Tên một loài cây, quả thường dùng để nhuộm màu vàng. Tức là cây chi-tử.

# Dảnh

**Dảnh.** Tên một thứ cá biển.

## Dao

**Dao.** Đồ bằng sắt, có lưỡi sắc, có chuôi cầm, dùng để cắt.

Dao bài. Thứ dao hình như lá bài. || Dao bảy. Thứ dao dài bảy tấc. || Dao bầu. Thứ dao mũi nhọn, giữa bầu ra, có nơi gọi là dao phay. || Dao cau. Thứ dao nhỏ và sắc, dùng để bổ cau : *Mắt sắc như dao cau.* Dao cầu. Thứ dao mắc trên giá sắt hình cái cầu, dùng để thái thuốc bắc. Nam-kỳ gọi là dao tề. || Dao chìa vôi. Thứ dao đầu à chìa vôi, thường nói tắt là dao vôi. || Dao díp (nhíp). Thứ dao con có cái díp làm chuôi, gập vào được. Nghĩa rộng : các thứ dao nhỏ, lưỡi mở ra gập vào được. || Dao găm. Thứ dao ngắn, nhọn mũi, giấu ở trong người làm khí-giới thủ-thân. || Dao phay. Thứ dao mình mỏng, mũi bằng, thường dùng để thái. || Dao rựa. Thứ dao dày mình, thường dùng để chặt, chẻ. Dao tu. Thứ dao của người đi rừng, đeo ngang lưng, dùng để chặt cây, chặt củi. || Dao trổ. Thứ dao mũi nhỏ, nhọn và sắc, dùng để chạm trổ. || Dao vọ. Thứ dao mũi quắm-quặm như mỏ chim vọ. || Dao vôi. Thứ dao của thợ nề dùng để chém gạch và xúc vôi xây tường.

*VĂN-LIỆU. — Dao năng liếc thời sắc. — Chơi dao có ngày đứt tay. — Dao sắc chẳng chặt được chuôi. — Dao vàng bỏ đấy kim-nhung, Biết rằng quân-tử có dùng ta chăng. — Khuyên chàng nhóm lửa thui trâu, Sôi kinh nấu sử dao bầu thớt lim.*

**Dao** 搖. Lung lay (không dùng một mình).

Dao-động ○ 動. Lay động : *Làm cho nhân-tâm dao-động.*

**Dao** 瑤. Một thứ ngọc đẹp : *Cây quỳnh cành dao.*

Dao-trì ○ 池. Chỗ bà Tây-vương-mẫu ở.

## Dào

**Dào.** Tràn, nhiều : *Mưa dào, nước sôi dào.*

Dào-dạt. Cũng như nghĩa trên.

*VĂN-LIỆU. — Càng âu duyên mới, càng dào tình xưa* (K). *Trông con như hạn mong dào* (L-V-T). — *Lạy rời cho cả mưa dào, Cho sen chìm xuống, cho bèo nổi lên. — Thân em như hạt mưa dào, Hạt sa xuống giếng, hạt vào vườn hoa* (C-d)

## Dạo

**Dạo.** Độ, khi : *Dạo trước, dạo này, một dạo.*

**Dạo.** Đi rong : *Dạo cảnh, dạo quanh, phiên tuần đi dạo ngoài đồng.*

*VĂN-LIỆU. — Ai ơi trời chẳng trao quyền, Túi thơ đủng-đỉnh dạo miền thú quê.*

**Dạo.** Khơi đầu : *Dạo đàn, dạo hát, dạo trống.*

Dạo-dạc. Cũng như tiếng dạo : *Chỉ thấy dạo-dạc mà thưa làm gì.*

*VĂN-LIỆU. — Đàn kia dạo lúc trăng trong* (B-Hoa).

## Dát

**Dát.** Không bạo : *Dát gan.*

**Dát.** 1. Đập, dọt, làm cho loài kim mỏng ra : *Dát lá đồng, dát lá kẽm.* — 2. Khảm hay đính vào vật gì : *Đai dát vàng, mũ dát ngọc.*

**Dát.** Tre nứa chẻ mỏng, ken lại lát trên khung giường : *Cái dát giường, cái dát sàn.*

## Dạt

**Dạt.** Thưa, giãn : *Vải dạt, sợi dạt.*

## Dàu

**Dàu.** Héo, ủ-rũ.

Dàu-dàu. Cũng như nghĩa trên : *Dàu-dàu ngọn cỏ, nửa vàng nửa xanh* (K).

## Dạy

**Dạy.** Dùng tay hay chân ấn mạnh vào mà đưa đi đưa lại : *Dạy quả chanh cho mềm. Dạy tay mắm miệng.*

**Dạy.** Dề dịch, xê xích đi một tí : *Dạy lưng, dạy lưởng*

## Dáy

**Dáy.** Chất vàng ở trong tai : *Lấy dáy tai.*

## Dày

**Dày.** Trái với mỏng : *Đất dày, ván dày, da dày, giấy dày, ơn dày v. v.*

Dày-dặn. Cũng như dày.

*VĂN-LIỆU. — Trời cao đất dày.*

**Dày (bánh).** Thứ bánh hình tròn, làm bằng xôi đã.

## Dảy

**Dảy.** Đẩn ầy : *Chen nhau dảy ngã.*

## Dãy

**Dãy.** Một hàng, một dặng : *Dãy núi, dãy nhà.*

## Dạy

**Dạy.** 1. Chỉ bảo : *Dạy con, dạy học-trò.* — 2. Truyền bảo : *Quan dạy thế nào ?*

Dạy dỗ. Khuyên bảo ôn-tồn.

*VĂN-LIỆU — Dạy con từ thuở còn thơ, Dạy vợ từ thuở bơ-vơ mới về. — Dạy con, con chẳng nghe lời, Con nghe ông hềnh đi đời nhà con. — Dạy đĩ vén xống, dạy ông cõng vào tròng, dạy thày lang bốc thuốc.*

## Dăm

**Dăm.** Số đếm, trên dưới số năm : *Dăm ba hào. Dăm bảy hôm v. v.*

**Dăm.** Miếng gỗ mỏng để chèn cho chặt : *Dăm bào, dăm cối.*

**Dăm kèn.** Cái ống con như cuống rạ, cắm vào đầu kèn để thổi.

## Dắm

**Dắm.** Cái xước nhọn bằng gỗ hay bằng tre cắm vào đa vào thịt : *Dắm lim, dắm nứa v. v.*

## Dặm

**Dặm.** 1. Một thôi đường (dài 135 trượng) : *Năm dặm đoản đình, mười dặm trường-đình.* — 2. Nói về đường đi xa-xôi : *Hài văn lần bước dặm xanh* (K).

*VĂN-LIỆU. — Dặm hồng bụi cuốn chinh-an, Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường. — Giã nhau mười dặm trường-đình* (K). — *Chỉ làm trai dặm nghìn da ngựa* (Ch-ph).

**Dặm.** Một lối hát, nhiều người cùng hát với nhau : *Hát dặm.*

## Dắn

**Dắn.** Cứng, trái với nát : *Đất dắn trồng cây ngẳng-nghiu.*

Dắn-dỏi. Chắc, cứng-cáp : *Câu văn dắn-dỏi.*

## Dắn

**Dắn.** 1. Đè xuống, nén xuống, vật xuống : *Dắn lòng, dắn dưa, dắn cà, dắn trâu ra đề giết.* — 2. Chuyển, đỡ : *Bùa nào dắn, thuốc nào dắn* (Ph-Tr). — 3. Đặt mạnh xuống : *Dắn bát xuống mâm.*

Dắn-dỏi. Hờn giận hiện ra nét mặt và cách cử-động : *Đứa trẻ này có tính dắn-dỏi.* || Dắn-vật. Gay gắt, hờn dỗi : *Mắng nó là nó dắn-vật.*

*VĂN-LIỆU. — Nhớ ai cơm chẳng buồn ăn, Đã bưng lấy bát lại dằn xuống mâm* (C-d).

## Dặn

**Dặn.** Bảo cho nhớ.

Dặn dò. Cũng như dặn, có ý ân-cần : *Tay cầm bầu rượu nắm nem, Mải vui quên hết lời em dặn-dò* (câu hát).

**Dặn.** Cũng như bận : *Dặn nhiều việc.*

## Dăng

**Dăng.** Kéo thẳng ra : *Dăng dây, dăng nọc, dăng tay.*

Dang-dăng. Nối nhiều cái theo một dãy dài : *Đứng dăng-dăng, đi dăng-dăng, bày dăng-dăng.*

## Dằng

**Dằng-dai.** Lôi thôi không dứt : *Việc ấy dằng-dai mãi không xong.*

**Dằng-dặc.** Lâu quá, dài quá : *Dài dằng-dặc. — Sầu này dằng-dặc muôn đời chưa quên* (K).

## Dẳng

**Dẳng.** Cứng, không êm, không dịu : *Nước mắm dẳng.*

## Dặng

**Đặng.** Lên tiếng : *Cách hoa sẽ dặng tiếng vàng* (K).

Đặng-hắng. 1. Đánh tiếng : *Đặng-hắng cho người ta biết.* — 2. Dọn giọng : *Đặng-hắng trước khi đọc văn tế.*

## Dắt

**Dắt.** Có nơi nói là dắc. Cầm tay hay cầm gậy, cầm dây mà đưa đi : *Dắt trẻ đi chơi, dắt trâu v. v.*

Dắt díu. Dắt nhau, rủ nhau

*VĂN-LIỆU. — Trâu rong, bò dắt. — Dắt trâu chui qua ống* (T-ng).

## Dặt

**Dặt.** Đắp vào, đề và sẽ ấn vào : *Dặt thuốc vào chỗ đứt tay, dặt thuốc lào vào điếu.*

**Dặt-dìu.** Khuyên mời êm-ái : *Dặt-dìu chén tạc chén thù.*

## Dâm

**Dâm.** Xem « mưa dầm ».

**Dâm** 淫. 1. Say mê quá : *Dâm thi, dâm tửu.* — 2. Say mê về sắc-dục : *Đa-dâm.*

Dâm-bôn ○ 奔. Trai gái cấu-hợp theo nhau : *Trừ loài cầu-hợp răn bề dâm bôn* (Tr-Thử). || Dâm-dục ○ 慾. Ham muốn về sắc-dục. || Dâm-loạn ○ 亂. Dâm-dục bậy-bạ. || Dâm-ô ○ 汚. Dâm-dục xấu-xa. || Dâm-phụ ○ 婦. Nói người đàn-bà có ngoại-tình. || Dâm-tà ○ 邪. Dâm-dục dan tà : *Vì dù đem thói dâm-tà* (Tr-Thử). || Dâm-từ ○ 辭. Lời nói không chính. || Dâm-từ ○ 祠. Đền thờ thần bất-chính. || Dâm-thư ○ 書. 1. Sách nói chuyện dâm-dục : *Không nên cho trẻ đọc dâm-thư.* — 2. Ham-mê đọc sách : *Ông này có tính dâm-thư.*

## Dầm

**Dầm.** Ngâm lâu cho thấm vào : *Cà dầm tương. Dầm mưa, dãi nắng.*

**Dầm.** 1. Mưa lâu : mưa dầm. — 2. Dài lúc ngủ mê không biết : *Đái dầm.*

Dầm dề. 1. Ướt lướt mướt : *Quần áo ướt dầm-dề.* — 2. Để lâu, kéo dài : *Công việc dầm-dề.* || Dầm-thấm. Thấm vào nhiều : *Đức-trạch dầm-thấm vào dân đã lâu.*

**Dầm.** Đĩa đựng chén tống.

**Dầm.** Nói về đồ sành, đồ sứ hơi rạn hơi dập, có thể rỉ nước ra được : *Cái chén này dầm.*

## Dẫm

**Dẫm.** Giẫy lên, xéo lên.

## Dậm

**Dậm-dật.** Thấy chuyển-động ở trong thân-thể : *Uống cao hồ-cốt thấy dậm-dật trong người.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn no ấm cật, dậm-dật mọi nơi. — Vòng ngoài dậm-dật quản hầu* (Nh-đ-m).

## Dân

**Dân** 民. 1. Tiếng gọi chung người trong một nước, một xứ : *Dân ta, dân tây.* — 2. Người ở dưới quyền vua quan : *Quan bất phiền, dân bất nhiễu.*

**Dân-cư** ○ 居. Chỗ người ở : *Dân-cư trù-mật.* || **Dân-chủ** ○ 主. Chủ-quyền thuộc về dân. **Dân-chúng** ○ 衆. Nói chung hết thảy người trong một nước. || **Dân-đinh** ○ 丁. Nói những hạng dân đã đến tuổi đóng thuế. || **Dân gian** ○ 間. Nói chung cả dân. || **Dân-quốc** ○ 國. Nước dân-chủ. || **Dân-quyền** ○ 權. Quyền của dân. || **Dân sinh** ○ 生. Cách sinh-hoạt của dân. || **Dân-sự** ○ 事. Việc của dân. Dùng rộng ra là nói chung cả dân : *Nói phải thì dân-sự cũng theo.* || **Dân-tình** ○ 情. Tình-cảnh của dân : *Dân-tình khổ-sở.* || **Dân-ước** ○ 約. Tên một bộ sách của Lư-thoa (Rousseau).

*VĂN-LIỆU. — Quan có cần, dân không vội, Quan có vội, quan lội quan sang. — Bạc thì dân, bất-nhân thì linh. — Của quan có thần, của dân có nọc. — Quan nhất thời chi quan, dân vạn đại chi dân.*

## Dần

**Dần.** Từ-từ ít một : *Bệnh khỏi dần ; ăn dần v. v.*

**Dần-dà.** 1. Từ-từ, thong-thả : *Dần-dà rồi sẽ liệu về cố-hương* (K). — 2. Lần-lữa. || **Dần-dần.** Cũng như nghĩa dần.

**Dần.** Đập cho mềm ra : *Dần thịt, dần lươn, dần xương, dần xác.*

**Dần** 寅. Chữ thứ ba trong mười hai chi : *Tuổi dần, giờ dần v. v.*

## Dẫn

**Dẫn** 引. 1. Đưa : *Dẫn đường.* — 2. Cũng như nghĩa đưa, nhưng có ý thong-thả dềnh-dang : *Dẫn tế, dẫn cưới.* — 3. Thuật điển-tích để lấy làm bằng cớ : *Dẫn sách, dẫn cổ-tích.* — 4. Chỉ bảo cho biết : *Dẫn-dụ.*

**Dẫn chứng** ○ 證. Vin cái gì làm bằng chứng. || **Dẫn cưới.** Đưa lễ cưới đến nhà gái : *Dẫn như dẫn cưới.* || **Dẫn-dụ** ○ 誘. Chỉ bảo dạy dỗ : *Dẫn-dụ cho học-trò.* || **Dẫn-đạo** ○ 導. Chỉ dắt khơi vẽ ra : *Dẫn-đạo cho bọn hậu-sinh.* || **Dẫn-giải** ○ 解. Dẫn điển tích ra và giải nghĩa. || **Dẫn thủy nhập điền** ○ 水入田. Đưa nước vào ruộng.

## Dận

**Dận.** Đè xuống, ấn xuống : *Dận đầu, dận cổ.*

## Dâng

**Dâng.** 1. Nói nước lên : *Sóng dâng lên cao ngập bờ đê.* — 2. Biếu, đưa lên một cách cung-kính : *Dâng rượu.*

**Dâng sao.** Cúng các vì sao để dâng biểu cầu bình-an : *Dâng sao giải hạn.*

*VĂN-LIỆU. — Của dâng tận miệng. — Chúc câu vạn-tuế dâng trên cửu-trùng* (Nh-đ-m). — *Làm đơn ai-mộ dâng liền một chương* (Nh-đ-m). — *Sớm dâng lời biển, tối đày đi xa* (L-V-T).

## Dấp

**Dấp.** Xem dáng-dấp : *Làm dáng, làm dấp.*

**Dấp-dính.** 1. Chỉ tiếng nói liu-nhiu không được rõ. Cũng nói là dấp-da dấp-dính : *Bài không thuộc đọc dấp-da dấp-dính. Nói dấp-da dấp-dính mãi không thành câu chuyện.* — 2. Chỉ mắt buồn ngủ hay mới ngủ dậy mà không tỉnh : *Mắt dấp-da dấp-dính hãy còn buồn ngủ.*

## Dập

**Dập.** 1. Lấp lại, bỏ đất xuống : *Dập đất, vùi dập.* — 2. Làm cho tắt : *Dập lửa. Dập mối sầu.*

**Dập.** Rủ, hẹn nhau một cách thầm kín : *Dập nhau đi đánh bạc. Dập nhau đi ăn cướp.*

**Dập-dìu.** Nhiều người rủ-rê nhau cùng đi : *Dập-dìu tài-tử giai-nhân* (K)

*VĂN LIỆU. — Xôn-xao anh-yến dập-dìu trúc mai* (K). — *Dập-dìu chốn vũ nơi ca* (Nh-đ-m).

## Dật

**Dật-dờ.** Xem vật-vờ.

**Dật** 逸. Thong-dong, nhàn-hạ (không dùng một mình).

**Dật-dân** ○ 民. Người triều trước không chịu ra làm quan triều sau : *Hai ông Bá-di, Thúc-tề là dật-dân đời Chu.* || **Dật-sĩ** ○ 士. Người đi ẩn. || **Dật-sử** ○ 史. Sách chép sự-tích của các bậc danh-nhân. || **Dật-sự** ○ 事. Truyện vặt của các bậc danh-nhân.

**Dật** 佚. Ngồi rồi (không dùng một mình).

**Dật-lạc** ○ 樂. Ăn chơi vui xướng.

## Dâu

**Dâu.** Loài cây trồng để lấy lá nuôi tằm : *Trồng dâu chăn tằm.*

**Dâu-bể.** Xem bể dâu.

*VĂN-LIỆU. — Ngăm ngăm đa dâu. — Trăm dâu đổ đầu tằm. — Xe dê lọ rắc lá dâu mới vào* (C-o). — *Con bống còn ở trong hang, Cái rau tập-tàng còn ở nương dâu* (câu hát).

**Dâu.** Vợ của con mình : *Con dâu, nàng dâu.*

**Dâu-gia.** Hai bên bố mẹ có con lấy nhau. Có nơi gọi là sui-gia.

*VĂN-LIỆU. — Dâu là con, rể là khách. — Dâu dữ mất họ, chó dữ mất láng-giềng. — Dâu hiền hơn con gái, Rể hiền hơn con trai. — Con gái là con người ta, Con dâu mới thật mẹ cha mua về. — Một năm là mấy tháng xuân, Gái kia có lẽ mấy lần đưa dâu* (C-d).

## Dấu

**Dấu.** 1. Hình vết để ghi nhớ, làm hiệu : *Đánh dấu.* — 2. Cái ấn có khắc chữ để làm hiệu riêng : *Con dấu.*

*VĂN-LIỆU. — Dấu xe ngựa đã rêu lờ mờ xanh* (K). — *Tiếng gà điểm nguyệt, dấu giầy cầu sương* (K). — *Trâm-anh chung-đỉnh đâu nhà sẵn đây* (Nh-đ-m). — *Dấu binh lửa nước non như cũ* (Ch-ph).

**Dấu.** Yêu : *Trộm dấu thầm yêu. Yêu dấu.*

*VĂN-LIỆU. — Con vua vua dấu, con chúa chúa yêu.*

## Dầu

**Dầu.** Ví, nếu. Có khi nói là dù : *Phận hèn dầu rủi, dầu may tại người.*

**Dầu.** Phơi dãi ; đành chịu : *Dầu mưa dãi gió. Dầu lòng.*

**Dầu-dãi.** Cũng như dãi-dầu. || **Dầu lòng.** Đành lòng : *Ông dầu lòng vậy.*

**Dầu.** Chất lỏng và nhờn, lấy ở hạt hay ở cây cối ra : *Dầu lạc, dầu vừng, dầu quế, dầu thông v. v.*

**Dầu cá** Chất lấy ở trong gan một thứ cá bể, dùng làm thuốc bổ. || **Dầu ta.** Thứ dầu nấu bằng hạt thầu-dầu, dùng để thắp. || **Dầu tây.** Dầu lấy ở mỏ lên, dùng để thắp. Cũng gọi là dầu hỏa.

*VĂN-LIỆU. — Xin chàng đọc sách, ngâm thơ, Dầu hao thiếp rót, đèn mờ thiếp khêu* (C-d).

## Dẫu

**Dẫu.** Cũng nghĩa như tiếng dầu mà có ý mạnh hơn : *Dẫu thay mái tóc, dám dời lòng tơ* (K).

*VĂN-LIỆU. — Sa chân bước xuống ruộng dưa, Dẫu ngay cho chết cũng ngờ rằng gian. — Trót đà ngọc ước vàng thề, Dẫu rằng cách trở sơn-khê cũng liều.*

## Dậu

**Dậu** 酉. Chữ thứ mười trong 12 chi : *Giờ dậu, năm dậu.*

## Dây

**Dây.** 1. Một thứ cây leo hay bò : *Dây sắn. dây khoai.* — 2. Sợi dùng để buộc, để chăng : *Dây gai, dây đàn, dây thép.*

**Dây chuyền.** Dây làm bằng vàng bằng bạc để đeo cổ. || **Dây dưa.** Dây cây dưa. Nghĩa bóng : Họ hàng xa ; lôi-thôi không dứt : *Hai người còn dây-dưa với nhau. Câu chuyện dây-dưa.* || **Dây lưng.** Tức là thắt lưng. || **Dây muống.** Dây rau muống. Nghĩa rộng : đường thêu, đường chạm theo hình dây rau muống : *Câu đối chạy dây muống.* || **Dây mực.** Dây nảy mực của thợ mộc để lấy đường thẳng. || **Dây tam-cố.** Thứ dây thừng to, bền. || **Dây tơ-hồng.** 1. Dây leo ở cây cúc-tần, sắc đỏ (dây thỏ-ti). — 2. Dây se duyên vợ chồng của Nguyệt-lão. || **Dây thép.** Dây làm bằng sắt. Nghĩa rộng : điện-tín : *Đánh dây thép. Nhận được dây thép.*

*VĂN-LIỆU. — Vị cây dây leo. — Bầu leo, dây bí cũng leo. — Dây thẳng mất lòng cây gỗ quẹo. — Có cha, có mẹ thì hơn, Không cha, không mẹ như đờn không dây. — Dây phỏ cây dây lên cao, Dây cao dây lại cười sao cây lùn* (C-d).

## Dấy

**Dấy.** Nổi lên, phát ra : *Dấy loạn, dấy binh.*

## Dẫy

**Dẫy.** Bỏ vợ : *Nứa trôi sông, chẳng giập thì gãy, Gái chồng dẫy chẳng chứng nọ cũng tật kia.*

**Dẫy-duỗng** hay **duỗng-dẫy.** Nói về hai vợ chồng không bằng lòng nhau và gây sự để bỏ nhau.

**Dẫy.** Nói về nước dâng lên : *Nước dẫy.*

## Dậy

**Dậy.** 1. Cất mình lên : *Ngồi dậy. Ngủ dậy.* — 2. Nổi lên : *Dậy giặc. Dậy thì.* — 3. Vang âm : *Đồn dậy. Kêu dậy.*

**Dậy đất.** Rung động cả mặt đất : *Tiếng oan dậy đất, oan ngờ lòa mây.* || **Dậy hỏa.** Nói về đánh bạc, có ít vốn mà được nhiều. || **Dậy thì.** Nói người con gái đến thì chồng lớn.

*VĂN-LIỆU. — Canh một chưa nằm, canh năm đã dậy. — Canh tư bước sang canh năm, Trình anh dậy học còn nằm làm chi* (C-d).

## Dé

**Dé.** Nánh về một bên : *Đứng dé chân chèo. Đứng dé về một bên.*

**Dé-dé.** Thường nói là de-dé. Hơi dé.

## Dè

**Dè.** Dùng ít một để phòng lúc thiếu : *Ăn dè, tiêu dè.*

**Dè-dặt.** Cũng như dè : *Ăn tiêu dè-dặt.*

**Dè.** 1. Tưởng : *Ai dè. Dè đâu.* — 2. Kiêng nể : *Làm liều mà không dè ai cả.*

*VĂN-LIỆU. — Chém tre chẳng dè đầu mắt.*

## Dẻ

**Dẻ.** Một thứ gỗ sắc hồng : *Dẻ bộp, dẻ mật.*

**Dẻ.** Một thứ hột ăn bùi, về loài cây dẻ : *Hột dẻ.*

## Dễ

**Dễ.** Dẹp xuống, đi xuống, không sốp : *Đất dễ khó cày.*

**Dễ.** Nói về tính người thuần-hòa, không nóng-nảy : *Người dễ tính không hay gắt.*

**Dễ-dàng.** Cũng như nghĩa trên.

**Dễ.** Tên một loài chim, ăn giun : *Dễ giun, dễ gà.*

## Den

**Den.** Do tiếng Pháp « dentelle ». Nói chung các thứ hàng thùa bằng chỉ.

## Dẻo

**Dẻo.** 1. Mềm và dai . *Xôi dẻo, cơm dẻo.* — 2. Dai sức, làm được lâu : *Dẻo vai, dẻo chân.*

## Dép

**Dép.** Một thứ đồ có quai, dùng để đi dưới chân : *Dép cong, dép quai ngang.*

**Dép cong**. Thứ dép để dày, mũi uốn cong lên. ‖ **Dép dừa**. Thứ dép làm bằng bẹ dừa. ‖ **Dép một**. Thứ dép đóng một lần da và có quai dọc.

## Dẹp

**Dẹp.** Thu xếp cho gọn lại : *Dẹp đồ-đạc, dẹp chỗ ngồi.* Nghĩa rộng : làm cho yên, cho có trật-tự : *Dẹp giặc, dẹp đường, dẹp đám.*

## Dê

**Dê.** Một loài vật có vú, có sừng, có râu, ta thường nuôi : *Bỏm-bẻm râu dê.*

**Dê.** Giơ cao mà đổ rải xuống cho gió bay trấu bụi : *Dê thóc, dê lúa.*

**Dê-điếu**. Bới móc điều xấu của người ta cho nhiều người biết.

**Dê.** Dịch đi một tí.

## Dế

**Dế.** Loài côn-trùng có cánh ở dưới đất : *Tiếng dế kêu sầu.*

**Dế-mèn**. Thứ dế to.

## Dề

**Dề.** Khinh bỉ, không coi ra gì : *Kẻ khinh, người dề.*

**Dề người**. Dáng bộ đáng ghét, đáng khinh.

## Dễ

**Dễ.** Không khó : *Dễ ngủ, dễ tính. Bài thi dễ.* — Khi đi với tiếng « gì », tiếng « có », tiếng « đâu », tiếng « nào » v. v. hoặc trong câu có ý hỏi, có ý than thì nghĩa trái hẳn đi : *Đàn bà dễ có mấy tay* (K).

**Dễ-dãi**. Nói người dễ tính, không hay cầu-kỷ, khe-khắt. ‖ **Dễ dàng**. Cũng như dễ : *Dễ-dàng là thói hồng-nhan.* ‖ **Dễ thường** (trợ-ngữ). Nói phỏng chừng : *Dễ thường ông ấy quên rồi.*

*VĂN-LIỆU. — Bà đeu giả dại làm ngây, Khôn kia dễ bán dại này mà ăn. — Vất-vả có lúc thanh-nhàn, Không dưng ai dễ cầm tàn che cho. — Có khó mới có miếng ăn, Không dưng ai dễ mang phần đến cho* (C-d).

## Dền

**Dền.** Đều-đều, luôn, không nghỉ : *Chơi dền, đánh bạc dền xòi dền* (xòi chín đến).

## Dèn

**Dèn.** Thường gọi là nhện. Một loài côn-trùng có tám chân, thường nhả tơ để chăng lưới : *Làm thân con dèn mấy lần vương tơ.*

*VĂN-LIỆU. — Dèn sa, xà đón. — Thứ nhất thì gặp dèn sa, Thứ nhì chuột rúc, thứ ba hoa đèn. — Tò vò mà nuôi con dèn, Ngày sau nó lớn nó quến nhau đi ; Tò-vò ngồi khóc tỉ-ti, Dèn ơi là dèn, mày đi đường nào ? — Nền vũ-tạ dèn chăng cửa mốc* (C-o).

## Dệt

**Dệt.** Đan sợi bằng thoi : *Dệt chiếu, dệt vải, dệt lụa.*

## Di

**Di.** Lấy chân hay tay xát đi xát lại cho mất : *Di bãi nước bọt cho sạch.*

**Di** 移. Dời đi : *Di ngôi mộ đi chỗ khác.*

**Di-cư** ○ 居. Dời chỗ ở : *Ở Bắc di-cư vào Nam.* ‖ **Di dân** ○ 民. Dời dân đi chỗ khác : *Di-dân trung-châu lên mạn ngược.* ‖ **Di-dịch** ○ 易. Dời đổi : *Mồ mả để yên không nên di-dịch.* ‖ **Di-trú** ○ 駐. Cũng như di-cư : *Hỏi thăm di-trú nơi nao* (K).

**Di** 遺. Sót, để lại (không dùng một mình).

**Di-cảo** ○ 稿. Tập văn của người đã mất để lại. ‖ **Di-chiếu** ○ 詔. Tờ chép những lời vua dặn lại khi sắp mất. ‖ **Di-chúc** ○ 囑. Lời trối lại. ‖ **Di-hài** ○ 骸. Hài cốt người chết. ‖ **Di-hận** ○ 恨. Cái dận đến chết rồi mà vẫn còn. ‖ **Di-huấn** ○ 訓. Lời khuyên dạy của người trước để lại. ‖ **Di-phong** ○ 風. Cái thói cũ còn sót lại. ‖ **Di-sản** ○ 產. Tài-sản của người để lại. ‖ **Di-tích** ○ 跡. Dấu vết cũ còn lại. ‖ **Di-tinh** ○ 精. Một thứ bệnh của đàn ông, thường đang khi không mà tinh khí thoát ra. ‖ **Di-thể** ○ 體. Thân-thể của người trước truyền lại : *Con cái là cái di-thể của cha mẹ.* ‖ **Di-truyền** ○ 傳. Nói cái gì từ đời trước truyền lại đời sau.

**Di** 夷. Mọi rợ (không dùng một mình).

**Di-địch** ○ 狄. Giống mọi rợ.

**Di Tề** 夷齊. Bởi chữ Bá-Di Thúc-Tề nói tắt. Xem Bá-di, Thúc-tề : *Di Tề chẳng khứng giúp Chu* (L-V-T).

**Di** 姨. Dì : *Con bá, con di.*

**Di-mẫu** ○ 母. Cũng là dì.

**Di-đà** 彌陀. Tức là chữ A-di-đà-phật nói tắt.

**Di-lặc** 彌勒. Tên một vị phật tương-lai.

## Dì

**Dì.** 1. Tiếng gọi các chị hay em gái mẹ : *Sấy mẹ, bú dì.* — 2. Chị gái gọi em gái thay con : *Con chị, con dì.* — 3. Tiếng gọi vợ thứ của cha mình. Thường nói là dì ghẻ : *Dì ghẻ con chồng.*

## Dỉ

**Dỉ.** Nói nhỏ, nói sẽ : *Dỉ tai, dỉ lời, dỉ hơi v. v.*

**Dỉ hơi**. Hà miệng ra mà nói : *Không dám dỉ hơi.* ‖ **Dỉ răng**. Hé răng ra mà nói : *Không dám dỉ răng một lời.* ‖ **Dỉ tai**. Nói sẽ vào tai : *Dỉ tai dặn một đôi lời.*

## Dĩ

**Dĩ.** Xôi không được chín dền.

**Dĩ** 以. 1. Lấy (không dùng một mình). — 2. Kể từ : *Dĩ thượng, dĩ hạ v. v.*

**Dĩ** 已. Đã, thôi không dùng một mình).

**Dĩ-nhiên** ○ 然. Đã vậy, đã rồi : *Việc dĩ-nhiên.* || **Dĩ-vãng** ○ 往. Đã qua : *Đời dĩ-vãng, việc dĩ-vãng.*

**Dĩ mũi.** Nói người dẹt lỗ mũi tiếng nói không rõ.

## Dị

**Dị** 異. Khác, lạ (không dùng một mình).

**Dị-chí** ○ 志. Có chí mưu-phản || **Dị-chủng** ○ 種. Giống khác. || **Dị-dạng** ○ 樣. Dáng-điệu khác thường : *Hễ người dị-dạng ắt là tài cao* (L-V-T). — *Người dị-dạng khả-nghi.* || **Dị đoan** ○ 端. Những mối huyền-hoặc không hợp lẽ chính : *Không nên tin dị-đoan.* || **Dị đồng** ○ 同. Chỗ khác, chỗ giống : *Hai thuyết đó cũng hơi có chỗ dị đồng.* || **Dị-hình** ○ 形. Hình-thể lạ : *Tay sáu ngón là dị hình.* || **Dị-kỳ** ○ 奇. Khác lạ : *Tư-tưởng dị-kỳ ; tướng-mạo dị-kỳ.* || **Dị nghị** ○ 議. Bàn khác, có ý bác đi : *Làm như thế tất có người dị-nghị.* || **Dị-nhân** ○ 人. Người khác thường : *Đổng Thiên-vương là một bậc dị-nhân nước Nam.* || **Dị-sử** ○ 史. Tập sách chép những truyện quái lạ. || **Dị-tâm** ○ 心. Bụng dáo-dở. || **Dị-tộc** ○ 族. Giống khác. || **Dị-tướng** ○ 相. Tướng lạ : *Ông Mạc Đĩnh-Chi xưa có dị-tướng.* || **Dị-thường** ○ 常. Khác thường : *Người này có tài dị-thường.* || **Dị-văn** ○ 聞. Tin lạ, truyện lạ. || **Dị-vực** ○ 域. Cõi khác, xứ khác : *Lập công ở ngoài dị-vực.*

**Dị** 易. Dễ. Thường dùng với tiếng khác như : giản-dị, bình-dị v. v.

## Dĩa

**Dĩa.** Tức là cái đĩa.

**Dĩa.** Đồ dùng có răng dùng để xóc đồ ăn.

**Dĩa.** Một thứ cá nhỏ, mình dẹp, lắm thịt.

## Dịch

**Dịch** 易. Đổi (không dùng một mình).

**Dịch-địa** ○ 地. Đổi địa-vị này ra địa-vị khác : *Tôi làm như vậy, nếu dịch-địa ông làm thế nào ?*

**Dịch** 易. Tên một bộ sách trong ngũ Kinh, nói về sự biến hóa của bát-quái.

**Dịch** 役. 1. Việc : *Lý-trưởng bị thu bằng bãi dịch.* — 2. Sai khiến (không dùng một mình).

**Dịch-mục** ○ 目. Kẻ đứng đầu mọi việc trong một làng. || **Dịch-sử** ○ 使. Sai khiến : *Lấy thế-lực đồng tiền mà dịch-sử người.*

**Dịch** 疫. Thứ bệnh thời-chứng hay truyền-nhiễm.

**Dịch-khí** ○ 氣. Cũng như dịch. || **Dịch-tễ** ○ 斃. Chết về bệnh dịch.

**Dịch** 譯. Phiên truyền tiếng này ra thứ tiếng khác : *Dịch văn Tây, dịch văn Tàu.*

**Dịch** 驛. Trạm. Chỗ nghỉ từng cung đường, chỗ nhận giấy-má tin-tức để truyền đi nơi khác.

**Dịch-phu** ○ 夫. Phu trạm. || **Dịch-thừa** ○ 丞. Cai trạm.

## Diếc

**Diếc.** Sĩ mắng một cách nhục-nhã khó chịu. Có khi nói là « nhiếc ».

## Diệc

**Diệc.** Tên một loài chim ăn cá, cổ cao, cẳng dài : *Con cò, con diệc, con nông.*

**Diệc** 亦. Cũng : *Mưu thâm họa diệc thâm.*

## Diêm

**Diêm** 鹽. Một thứ thuốc chế bôi vào đầu cái que để đánh ra lửa : *Bao diêm.*

**Diêm** 鹹. Muối (không dùng một mình).

**Diêm-tương.** Nói chung là mắm muối tương cà : *Nhà đương-cai phải chịu diêm-tương.* || **Diêm-sinh** ○ 生. Tiếng gọi chung lưu-hoàng với diêm tiêu, dùng để làm thuốc pháo. || **Diêm vàng.** Tức là lưu-hoàng.

**Diêm-la** 閻羅. Vua coi địa-ngục.

**Diêm-phủ** 閻府. Chỗ Diêm-vương ở.

**Diêm-vương** 閻王. Tức là Diêm-la.

## Diềm

**Diềm.** Đồ thêu thường làm bằng tơ lụa treo ở trên màn trên cửa cho đẹp : *Diềm màn, diềm cửa.*

## Diễm

**Diễm** 艷. Nói về người đàn-bà dầy-dặn xinh đẹp.

**Diễm-lệ** ○ 麗. Xinh đẹp. || **Diễm-phúc** ○ 福. Nói về sự sum-họp vui-vẻ ở trong gia-đình : *Tài-tử sánh với giai-nhân là diễm-phúc.*

## Diên

**Diên** 延. Dài (không dùng một mình).

**Diên trường** ○ 長. Dài lâu : Tuổi thọ diên-trường.

**Diên** 筵. Tiệc rượu (không dùng một mình) : *Yến diên.*

## Diễn

**Diễn.** Xa : *Khơi diễn, cách diễn. Nghìn dặm diễn mang đoàn mang sữa* (Nam-hải tế-văn).

*VĂN-LIỆU. — Kể năm đã ba tư cách diễn* (Ch-ph). — *Thử tính lại diễn khơi ngày ấy* (Ch-ph).

**Diễn** 演. Phô bày phân giải : *Diễn trò, diễn nghĩa.*

**Diễn-âm** ○ 音. Đem tiếng nước khác dịch sang tiếng nước mình : *Luận-ngữ diễn-âm.* || **Diễn-nghĩa** ○ 義. Giảng nghĩa sách. Đem truyện cũ thuật lại thành sách : *Tam-quốc diễn nghĩa, Thủy hử diễn-nghĩa v. v.* || **Diễn-thuyết** ○ 說. Dãi bày ý-kiến ở trước mặt công-chúng.

# Diện

**Diện.** Làm bộ làm dáng : *Diện quần áo đi chơi phố.*

**Diện** 面. Mặt, bề ngoài mặt.

**Diện-bích** ○ 壁. Ngoảnh mặt vào vách để tĩnh-tâm : *Ông Đạt-ma đi tu, diện-bích mười năm.* ‖ **Diện-đàm** ○ 談. Giáp mặt mà nói chuyện. ‖ **Diện-đính** ○ 訂. Giáp mặt mà hẹn : *Hai người đã diện-đính với nhau.* ‖ **Diện-giao** ○ 交. Quen ngoài mặt. Trái với tâm-giao. ‖ **Diện-hạch** ○ 核. Sát hạch trước mặt. ‖ **Diện-kiến** ○ 見. Vào thăm giáp tận mặt. ‖ **Diện-mạo** ○ 貌. Giáng mặt : *Diện-mạo khôi-ngô.* ‖ **Diện-nghị** ○ 議. Đối mặt nhau mà bàn việc quan-trọng. ‖ **Diện-tấu** ○ 奏. Tâu trước mặt vua. ‖ **Diện tích** ○ 積. Bề mặt. ‖ **Diện-tòng** ○ 從. Theo ngoài mặt, trái với tâm-phục. ‖ **Diện-từ** ○ 辭. Từ-tạ trước mặt một người nào. ‖ **Diện-tự** ○ 敘. Cũng như diện-đàm mà có ý thâm hơn, cũng như diện-đính. ‖ **Diện-tường** ○ 牆. Ngoảnh mặt vào tường, nói không học không biết gì : *Bất học diện-tường.* ‖ **Diện-thương** ○ 商. Cùng nhau bàn định. ‖ **Diện-trình** ○ 呈. Tự đến mà trình bày : *Khấu-đầu lạy trước quan nha diện trình.*

# Diếp

**Diếp.** Một loài rau hay dùng để ăn sống.

# Diệp

**Diệp.** Miếng sắt mỏng đóng vào mặt cày.

**Diệp** 葉. Lá. Thường dùng với tiếng khác như : chi-diệp, ngọc-diệp, vàng diệp v. v.

# Diệt

**Diệt** 滅. Dứt, mất, tắt : *Phù Lê, diệt Mạc.*

**Diệt-chủng** ○ 種. Làm cho hết giống. ‖ **Diệt-vong** ○ 亡. Dứt mất, nói về chủng-tộc : *Nước Chiêm-thành đã bị diệt-vong.*

# Diều

**Diều.** Cái bìu chứa đồ ăn ở dưới cổ các loài chim ăn hạt : *Diều gà.*

**Diều-hâu.** Tên một loài ác điểu hay bắt gà con. Nói tắt là diều : *Diều tha, quạ mổ.*

**Diều.** Một thứ đồ chơi xương tre phất giấy, buộc dây thả gió : *Lòng ta đã quyết thì liều, Cầm bằng con trẻ chơi diều đứt dây* (C-d).

# Diễu

**Diễu.** Chạy chung quanh : *Sư diễu đàn. Diễu quân.* Nghĩa rộng : bao bọc chung quanh : *Tường hoa diễu quanh lò, khăn bàn diễu lan-can.*

# Diệu

**Diệu** 妙. Đẹp tốt, mầu-nhiệm, không thể nói ra được : *Kế ấy diệu lắm.*

**Diệu-dụng** ○ 用. Cách dùng rất hay rất mầu : *Cái diệu-dụng của tạo-hóa.* ‖ **Diệu-dược** ○ 藥. Thuốc hay. ‖ **Diệu-kế** ○ 計. Kế hay. ‖ **Diệu-thủ** ○ 手. Tay giỏi : *Ông lang này là một tay diệu-thủ.*

**Diệu-vợi.** Xa-xôi, khó-khăn : *Đường xá diệu-vợi.*

# Dìm

**Dìm.** Ấn xuống nước, không cho nổi lên. Nghĩa bóng : giấu đi không cho biết : *Dìm việc ấy đi.*

# Dím

**Dím.** Thường nói là « nhím ». Loài gậm nhấm, lông cứng, dài và nhọn.

# Dinh

**Dinh.** **1.** Chỗ quân lính đóng : *Dinh trại.* — **2.** Nhà các quan tỉnh ở : *Dinh quan tổng-đốc.* — **3.** Miếu thờ thần về đẳng chư-vị : *Dinh cậu, dinh cô, dinh năm ông trong Thủ-dầu-một.*

# Dính

**Dính.** Nói những chất có cái đặc tính làm cho hai vật gì bắt liền với nhau như hồ, keo : *Dính như keo.*

**Dính.** Bắt liền với nhau : *Hai tờ dính với nhau.* Nghĩa bóng : không rời nhau ra : *Con theo dính với mẹ.*

**Dính-dáng.** Liên-can, liên-thuộc : *Tôi không dính-dáng về việc ấy. Người ấy không dính-dáng gì với tôi.* ‖ **Dính-dáp.** Cũng như dính-dáng. ‖ **Dính-líu.** Cũng như dính-dáng.

*VĂN-LIỆU. — Một mình ăn hết bao nhiêu, Mỏ cua bắt ốc cho rêu dính đùi. — Phải duyên thì dính như keo, Trái duyên dễnh-dãng như kèo đục vênh* (C-d).

# Dĩnh

**Dĩnh** 穎. Sáng suốt (không dùng một mình).

**Dĩnh-dị** ○ 異. Sáng-suốt lạ-lùng (nói về tư-chất người). ‖ **Dĩnh-ngộ** ○ 悟. Sớm thông-minh hơn người : *Cậu bé này dĩnh-ngộ lắm.*

# Díp

**Díp.** Thường nói là « nhíp ». **1.** Một thứ đồ dùng bằng loài kim, có hai càng cặp khít với nhau, dùng để nhổ lông : *Díp nhổ râu.* — **2.** Cái sắt làm hình cái cặp để dưới thùng xe cho êm : *Cái díp xe tay.*

**Díp.** Buồn ngủ hai mí mắt dính lại : *Buồn ngủ díp mắt lại.*

# Dịp

**Dịp.** Thường nói là « nhịp » **1.** Một bậc, một tiết trong bài đàn : *Dịp đàn, gõ dịp.* — **2.** Một đoạn, một thôi : *Dịp cầu, dịp đường.*

**Dịp.** Thường nói là « nhịp ». Cơ-hội : *Gặp dịp, lỡ dịp, nhân dịp v. v.*

## Díu

**Díu.** Làm cho chập liền lại với nhau : *Buồn ngủ díu mắt — Khâu díu — Díu đôi, díu ba, díu thượng, díu hạ* (tiếng đánh đáo).

## Dìu

**Dìu.** Dắt, lôi kéo nhau đi : *Hai con bạc dìu nhau vào sòng.*

**Dìu-dắt.** Chăm nom đưa dắt : *Dìu dắt đàn em, dìu dắt lẫn nhau.*

*VĂN-LIỆU. — Đôi ta như rắn lìu dìu, Nước chảy mặc nước, ta dìu lấy nhau.*

**Dìu-dặt.** Khoan-thai, dịu-dàng : *Phím đàn dìu-dặt tay tiên. — Động-phòng dìu-dặt chén mời* (K).

## Dịu

**Dịu.** Êm, yên, mềm, không gay-gắt : *Cơn tức đã dịu. Lời nói dịu. Khế dịu. Nước mắm dịu. Trời dịu v. v.*

**Dịu-dàng.** Mềm-mỏng, êm-đềm : *Lời nói dịu-dàng. Nết mặt dịu-dàng.*

## Do

**Do** 由. Bởi, theo, noi : *Việc này do tên Mỗ gây nên. Do đường bộ đi Nam-kỳ.*

**Do-thám** 由探. Dò thăm : *Do-thám việc quốc-sự.*

**Do-dự** 猶豫. Phân-vân, không quyết-định.

**Do-thái** 猶太. Một dân-tộc trước ở Tiểu Á-tế-á, bây giờ ở tản mác khắp thế-giới. Tiếng Pháp là Juif.

## Dò

**Dò.** Có nơi gọi là dọ. 1. Rình ; thăm cho biết nông sâu : *Đi dò từng bước. Dò bắt hung-thủ.* — 2. Soát lại cho đúng : *Dò lại bài vở.* Nghĩa rộng : bước chân đi : *Không dò đi đến đâu.*

**Dò-la.** Tìm-tòi thăm hỏi : *Hỏi dò-la, đi dò-la.*

*VĂN-LIỆU. — Công anh bắt tép nuôi cò, Đến ngày cò lớn, cò dò lên cây. — Dò sông, dò biển, dò nguồn, Biết sao được bụng lái buôn mà dò. — Bụng đói, đầu gối phải bò, Ăn no béo múp chẳng dò đi đâu. — Con sóc mà trèo dây nho, Anh kia không vợ hay dò đi đêm. — Đói thì ăn cơm lại no, Từ ngày có vợ chẳng dò đi đâu. — Chào mừng đón hỏi dò-la* (K).

**Dò.** Đồ đánh bẫy thường thắt bằng dây hay bòi nhựa : *Chim khôn đã mắc phải dò.*

**Dò.** Nói về chén, bát, lọ, rỉ nước ra được : *Cái chén lống này dò.*

## Dó

**Dó.** Tên một thứ cây lấy vỏ để làm giấy ta.

## Dọ

**Dọ.** Dò thăm, xem « dò ».

## Dọa

**Dọa.** Nộ-nạt, đe-loi, làm cho sợ : *Dọa trẻ con, dọa đi kiện.*

**Dọa-dẫm.** Cũng như dọa. ‖ **Dọa hầm.** Dọa hão : *Người ấy chỉ dọa hầm chứ làm gì được ai.*

## Doan

**Doan.** Xem « duyên ».

## Doãn

**Doan** 尹. 1. Chức quan phủ huyện cũ : *Phủ-doãn, huyện-doãn.* — 2. Quan đầu phủ Thừa-thiên : *Thừa-thiên phủ doãn.*

**Doãn** 允. Ưng cho, thuận cho : *Lãm quan chuẩn-doãn lời tàu* (H-T).

## Doanh

**Doanh** 盈. Đầy (không dùng một mình).

**Doanh-hư** ○ 虛. Đầy, rỗng : *Doanh hư tiêu trưởng.* ‖ **Doanh-mãn** ○ 滿. Đầy đủ : *Người tầm-thường mà làm được như thế tưởng đã là doanh-mãn lắm rồi.*

**Doanh** 贏. Được lợi (không dùng một mình).

**Doanh thâu** ○ 輸. Được thua : *Cuộc doanh-thâu bàn-bạc bắc nam chơi, Khúc lưu-thủy gảy vài cung réo-rắt* (phú Tây-hồ chiến).

**Doanh** 瀛. Bể (không dùng một mình).

**Doanh-hoàn** ○ 寰. Nói chung cả thế-giới.

**Doanh-châu** 瀛洲. Chỗ tiên ở : *Doanh-châu ấy khách, Giao-trì nọ tiên* (H-T).

**Doanh** 營. Mưu làm một việc có lợi (không dùng một mình).

**Doanh-điền-sứ** ○ 田使. Quan coi việc khai-khẩn ruộng đất : *Nguyễn Công-Trứ sung chức doanh-điền-sứ.* ‖ **Doanh-lợi** ○ 利. Mưu tính công việc cho có lợi : *Người ấy giỏi cách doanh-lợi.* ‖ **Doanh-nghiệp** ○ 業. Mưu việc buôn bán làm ăn để kiếm lời : *Cố chí doanh-nghiệp.* ‖ **Doanh-sinh** ○ 生. Kiếm ăn : *Ra tỉnh-thành kiếm cách doanh-sinh.* ‖ **Doanh-thương** ○ 商. Mưu tính việc buôn bán.

**Doanh** 營. Xem chữ « dinh ».

*VĂN-LIỆU. — Quân trước đã gần ngoài doanh liễu* (Ch-ph-ng.).

## Doành

**Doành.** Dòng nước : *Mang hòm áo phó doành ngàn tức thì* (Nh-đ-m).

*VĂN-LIỆU. — Trong như chậu đỗ doành quyên* (K). — *Tà-tà bóng ngả in doành* (H-T). — *Doành ngàn rửa mác, non đoài treo cung* (Ch-ph-ng). — *Lo gì ngòi bẳng doành khơi* (H-T).

# Dọc

**Dọc.** 1. Bề dài, đối với bề ngang : *Nhà này dọc 50 thước, ngang 10 thước.* — 2. Theo chiều dọc mà đi : *Dọc sông, dọc đường.*

Dọc ngang. Nghĩa bóng : vẫy-vùng : *Dọc ngang trong trời đất.*

**Dọc.** Cuống, sống, cán : *Dọc khoai, dọc chuối, dọc tàu v. v.*

# Doi

**Doi.** Thoi đất thòi ra ngoài bể.

**Doi.** Phồng cao lên : *Bánh bỏ mặt doi.*

**Doi.** Nói khi đếm tiền xỉa từng mấy đồng một : *Mỗi doi năm đồng.*

# Dõi

**Dõi.** 1. Dòng giống : *Nối dõi tông đường.* — 2. Theo nối : *Dõi gót, dõi đời.*

*VĂN-LIỆU. — Ơn vua xem nặng bằng non. Ơn chồng đội đức tổ tôn dõi truyền* (C-d). — *Mặt chinh-phu trăng dõi - dõi soi* (Ch-ph-ng).

**Dõi.** Cái then dài để cài ngang cửa : *Dõi cửa — Dõi chuồng bò v. v.*

# Doi

**Dọi.** Quả chì buộc dây thả xuống để lấy đường thẳng : *Thợ nề phải dùng quả dọi để xây tường.*

**Dọi.** 1. Nói về hai cái gì dấn đập vào nhau : *Dọi đồng bạc xuống gạch — Đánh đảo dọi.* — 2. Đập, đánh : *Dọi chân, dọi vào sườn mấy cái.*

# Dom

**Dom.** Tên một thứ cây có quả : *Nhào-nhào như chào-mào mồ dom.*

**Dom.** Tức là tĩ, phần cuối ruột già ở hậu-môn : *Lòi dom.*

# Dòm

**Dòm.** Có khi nói là nhòm. Trông ; trông qua chỗ hổng như cái cửa, cái ống, cái lỗ : *Dòm khe cửa.* Nghĩa bóng : dò la xem xét : *Xuân-sinh dòm biết ý nàng* (Nh-đ-m).

Dòm-dỏ. Rình mò xem xét : *Dòm-dỏ cỗ thóc mới cho vay gạo.* || Dòm nom. Để ý vào mà xem xét : *Chủ nhà hay dòm nom người làm.*

*VĂN-LIỆU. — Mũi dòm mồm* (T-ng).

# Dóm

**Dóm.** Cũng có nơi nói là nhóm. Gây lửa cho cháy : *Dóm lửa, dóm lò.*

# Don

**Don.** Héo quắt lại : *Ruột tằm ngày một héo don* (K).

**Don.** Loài hến con ở bể.

**Don.** Một loài vật giống loài dim.

# Dọn

**Dọn.** 1. Sắp đặt, thu xếp : *Dọn nhà, dọn cơm, dọn đường, dọn cửa hàng v. v.* — 2. Sửa soạn : *Dọn bài, dọn sách, dọn dọng.*

Dọn dẹp. Thu xếp, gọn-gàng : *Nhà cửa dọn dẹp sạch-sẽ.*

**Dọn.** Nói về đậu hay gạo nấu mãi mà vẫn dần sượng không dử.

# Dong

**Dong.** Một thứ cây có lá to, thường dùng để gói bánh.

**Dong.** Lấy tay hay que khua gợi làm cho vật gì tơi rời cho rơi cái vụn xuống : *Dong rơm, dong rạ, dong chè khô.*

**Dong.** Xem « dung ».

# Dòng

**Dòng.** 1. Đường nước chảy : *Dòng nước, dòng sông, dòng nước mắt v. v.* — 2. Một nhánh, ở chung một gốc mà ra : *Dòng họ, dòng quan, dòng đạo v. v.* — 3. Theo một chiều thẳng : *Dòng chữ.*

Dòng-dõi. Con cháu do một tổ sinh ra : *Dòng-dõi nhà Lê.* || Dòng giống. Cũng nghĩa như dòng-dõi.

*VĂN-LIỆU. — Con dòng, cháu giống. — Dài dòng văn tự. — Văn hay chẳng lọ dài dòng. — Làm quan có mả, kể cá có dòng. — Đời xưa kén những con dòng, Đời nay ấm cật no lòng thì thôi. — Khôn ngoan tâm tính tại lòng, Lọ là uống nước giữa dòng mới khôn. — Trứng rồng lại nở ra rồng, Liu-điu lại nở ra dòng liu-điu* (C-d).

**Dòng.** Buông một đầu dây xuống : *Dòng dây xuống giếng.* Nghĩa rộng : buộc lôi đi theo một lối : *Dòng thuyền, dòng xe, dòng con trâu về nhà.*

# Dỏng

**Dỏng.** Cao và mảnh : *Người cao dỏng.*

Dỏng-dỏng. Đọc là dong-dỏng. Mảnh người mà hơi cao : *Người dong-dỏng cao.*

# Dõng

**Dõng.** Nói về dáng đứng thẳng : *Đứng dõng lưng.*

Dõng-dạc. Chững-chạc, ngay-ngắn : *Ăn nói dõn -dạc.*

**Dõng.** 1. Hạng đinh-phu khỏe mạnh ở trong dân : *Quan sức bắt dõng tải lương.* — 2. Dân đinh thổ trước ở mạn ngược, sung vào ngạch lính để tuần-phòng trong hạt : *Lính dõng ở miền Lạng-sơn.*

**Dõng.** Xem « dũng ».

**Dõng.** Bồ-nhìn, thường dùng làm bia cho người ta bắn : *Bắn dõng.*

## Dọng

**Dọng.** 1. Đẳng sống, trái với lưỡi : *Dọng dao.* — 2. Phần ruột tre hay nứa, trái với phần cật : *Dọng tre.*

## Dọp

**Dọp.** Dẹt, dẹp : *Chỗ sưng đã dọp.*

## Dót

**Dót.** Bột hay là hột dính lại thành khối : *Cốm dót, đường dót, xôi dót, bột dót v. v.*

**Dót.** Một thứ nồi của thợ đúc, thợ bạc, thường dùng để nấu đồng nấu bạc : *Nồi dót.*

## Dỗ

**Dỗ.** 1. Vỗ-về khuyên bảo : *Dỗ con, dỗ dành.* — 2. Dụ cho người ta mê theo mình : *Dỗ người, dỗ gái.*

**Dỗ-dành.** Cũng như dỗ : *Dỗ-dành khuyên giải trăm chiều* (K).

*VĂN-LIỆU. — Dỗ như dỗ tà. — Dỗ như dỗ vong. — Dỗ ngon dỗ ngọt.*

## Dốc

**Dốc.** Nói về một đường, một đầu cao, một đầu thấp chênh nhau : *Lên dốc khó nhọc hơn là xuống dốc.*

*VĂN-LIỆU. — Lên dốc thì phải khom lưng, Xuống dốc trỡn ngực bởi chưng lẽ thường* (C-d).

**Dốc.** Đổ ra cho hết : *Dốc thùng nước. Dốc bầu rượu.* Nghĩa bóng : chuyên chú vào một chỗ : *Dốc lòng vì nước.*

**Dốc-dác.** Vét-voi đổ đi hết : *Của nhà có bao nhiêu dốc-dác đi hết.*

*VĂN-LIỆU. — Dốc một lòng trông một đạo. — Dốc lòng chờ đợi bông sung, Bông sung chưa nở ta dùng bông sen. — Dốc bồ thương kẻ ăn đong, Vắng chồng thương kẻ nằm không một mình. — Bầu dốc giang-sơn say chấp rượu* (thơ Thanh-quan).

## Dộc

**Dộc.** Một loài khỉ : *Khỉ dộc.*

**Dộc-dộc.** Một loài chim nhỏ, làm tổ khéo.

## Dối

**Dối.** Không thực : *Nói dối, làm dối, ăn dối.*

**Dối-dá (trá).** Cũng như dối.

*VĂN-LIỆU. — Ăn kỹ, làm dối. — Ăn gian nói dối. — Dối trên, lừa dưới. — Đi dối cha, về nhà dối chú. — Cuội nghe thấy hỏi, cuội cười, Bởi hay nói dối phải ngồi gốc đa* (C-d).

## Dồi

**Dồi.** Một món ăn, như ruột lợn trong nhồi tiết, thịt v. v. : *Dồi lợn.*

**Dồi.** 1. Tung lên : *Dồi quả cầu.* — 2. Cuộc đánh bạc, tung tiền lên để đánh sấp ngửa hay chẵn lẻ : *Đánh dồi.*

**Dồi mỏ.** Một cách đánh bạc, dùng 5 đồng tiền để dồi, tiền đặt là mỏ.

## Dội

**Dội.** Nảy lên, tăng lên, vang lên : *Quả cầu dội lên, bệnh dội lên, tiếng trống dội lên.*

## Dồn

**Dồn.** 1. Nhiều cái, nhiều nơi thu vào một chỗ : *Dồn hai thúng thóc lại làm một ; Trăm sông đổ dồn vào bể ; Dồn gà vào chuồng.* — 2. Đồ hồi, luôn luôn liên tiếp nhau : *Trống đánh đồ dồn, mưa dập gió dồn.*

**Dồn-dập.** Trùng điệp kế tiếp : *Nhiều công việc dồn-dập lại một lúc.* **Dồn đại thạch.** Điệu hát theo dịp nhanh sau khi hát dủ năm cung. || **Dồn phách.** Phách đánh mau tiếng.

*VĂN-LIỆU. — Hết khôn dồn ra dại. — Hai mắt đổ dồn lại một. — Dặm liễu sương sa khách bước dồn* (thơ cổ).

## Dộn

**Dộn.** Âm-ĩ tấp-nập : *Làm gì dộn lên thế ?*

**Dộn-dã.** Ồn-ào : *Nhà ấy cưới xin dộn-dã.* || **Dộn-dịp.** Cũng như dộn-dã.

## Dông

**Dông.** Cơn mưa gió to : *Trời nổi cơn dông.*

**Dông tố.** Mưa to gió lớn : *Lỡ khi dông tố phũ-phàng* (K).

## Dộng

**Dộng.** Xách cao mà buông đầu xuống đất : *Dộng đầu xuống đất.*

**Dộng.** Cũng nói là nhộng. Con tằm đổi hình ra khi còn ở trong kén : *Trần truồng như dộng.*

**Dộng.** Tâu lên : *Khấu đầu động trước long-nhan những là* (C-d).

*VĂN-LIỆU. — Dộng rằng nhà cháu ơn trời đủ ăn* (H-T).

## Dốt

**Dốt.** Không biết chữ : *Dốt hay nói chữ* (T-ng).

**Dốt đặc.** Không biết một chữ nào : *Dốt đặc hơn hay chữ lỏng.* | **Dốt nát.** Cũng nghĩa như dốt.

*VĂN-LIỆU. — Văn dốt, võ dát. — Dốt kia thời phải cậy thầy, Vụng kia cậy thợ thì mày làm nên* (C-d).

**Dốt.** Cũng nói là « nhốt ». Bỏ vào lồng hay vào cũi không cho ra : *Dốt gà, dốt lợn.*

## Dột

**Dột.** Nói mái nhà có chỗ hở, nước mưa chảy xuống.

*VĂN-LIỆU. — Mía sâu có đốt, nhà dột có nơi. — Dột từ nóc dột xuống. — Chuột chê xó bếp chẳng ăn, Chó chê nhà dột ra lần bụi tre* (C-d).

## Dơ

**Dơ.** Cũng nói là « nhơ ». Bẩn : *Ăn dơ, ở bẩn.*

**Dơ-bẩn.** Bẩn thỉu không sạch sẽ. || **Dơ-dáy.** Cũng nghĩa như bẩn.

**Dơ.** Trơ, không biết hổ thẹn : *Dơ đời, dơ dáng đại hình.*

**Dơ-duốc.** Làm xấu hổ : *Làm dơ-duốc đến cha mẹ.*

## Dớ

**Dớ-dẩn.** Lờ-mờ, lẩn-thẩn : *Nói dớ-dẩn không ai hiểu. Trước mặt quan, nó làm ra bộ dớ-dẩn.*

## Dở

**Dở.** Lật mặt nọ sang mặt kia : *Dở sách.*

**Dở-dói.** Bới móc ra : *Việc qua rồi đừng dở-dói thêm lôi-thôi.*

**Dở.** Lỡ chừng, không dứt, không hết, không hẳn.

**Dở bữa.** 1. Ăn không đúng bữa : *Dở bữa thì ăn không ngon.* — 2. Ăn dở-dang chưa xong bữa : *Đương dở bữa cơm mà có khách.* || **Dở chừng.** Nửa chừng. || **Dở-dang.** Chưa xong việc hay là có cái gì ngăn-trở : *Công việc dở-dang.* || **Dở miệng.** Chưa được thích miệng : *Ăn chả bõ dở miệng.*

*VĂN-LIỆU. — Làm lôi cứ ở cho trung, Chớ ở hai lòng sau hóa dở-dang. — Dở-dang nào có hay gì* (K).

**Dở** Trái với hay : *Nói dở khó nghe.*

**Dở hơi.** Nói gàn, lẩn-thẩn : *Ăn nói dở hơi dở hám.* || **Dở người.** Người có tính gàn dại : *Đã ngu dốt lại thêm dở người.*

## Dỡ

**Dỡ.** Lấy từng lớp, từng mảng ra : *Dỡ mái nhà, dỡ hàng.*

## Dợ

**Dợ-dẫn.** Cũng như dớ-dẩn.

## Dơi

**Dơi.** Loài thú, chân trước có màng thành cánh để bay, hay bắt muỗi : *Dơi đớp muỗi.*

## Dời

**Dời.** Đổi đi nơi khác : *Dời nhà, dời chân, dời gót.* Nghĩa bóng : Thay đổi : *Dời lòng. Vật đổi sao dời.*

*VĂN-LIỆU. — Thuyền dời nhưng bến chẳng dời, Bán buôn là nghĩa muôn đời cùng nhau.*

## Dớn

**Dớn-dác.** Xem nhớn-nhác. Bộ hoảng-hốt nhìn mất trước mất sau.

## Dờn

**Dờn-dờn.** Sắc xanh non : *Cây xanh dờn-dờn.*

## Dợn

**Dợn.** Nói về mặt nước gợn sóng lên : *Dợn sóng.*

**Dợn.** Vân gỗ : *Gỗ chò có nhiều dợn.*

## Dớp

**Dớp.** Hồi vận không may : *Dớp nhà nên phải bán mình chuộc cha* (K).

## Du

**Du** 遊. Chơi đi lại : *Du sơn, du thủy.*

**Du-côn** ○ 棍. Hạng du-đãng, hay đánh nhau. || **Du-đãng** ○ 蕩. Chơi bời lêu-lổng. || **Du-hí** ○ 戲. Chơi đùa : *Cuộc du-hí của trẻ con.* || **Du-học** ○ 學. Đi học phương xa : *Du-học Âu-Mỹ.* || **Du-hồn** ○ 魂. 1. Hồn vơ-vẩn : *Du-hồn của các chúng-sinh.* — 2. Tên một quẻ trong phép bói. || **Du-ký** ○ 記. Sách hành-trình của người du-lịch chép. || **Du-khách** ○ 客. Khách đi du-lịch. || **Du-lãm** ○ 覽. Chơi xem phong cảnh. || **Du-lịch** ○ 歷. Đi chơi mọi nơi để xem xét : *Có du-lịch nhiều mới biết rộng.* || **Du-nhai** ○ 街. Chơi phố. Nói các ông tiến sĩ được vua cho cưỡi ngựa đi chơi ngoài phố : *Ba ngày thượng mã du-nhai* (Nh-đ-m). || **Du-tinh** ○ 星. Cũng như hành-tinh. Một ngôi tinh-cầu đi vòng quanh ngôi định-tinh. || **Du-tử** ○ 子. Người còn cha mẹ mà đi xa : *Lòng du-tử nhớ song-thân.* || **Du-thủ du-thực.** Ăn chơi rong-dài : *Hạng du-thủ du-thực hay làm bậy.* || **Du-thuyết** ○ 說. Đi bày tỏ lợi hại cho một đảng phái hay một chủ-nghĩa nào : *Tô-Tần, Trương-Nghi là tay du thuyết giỏi.*

**Du** 諛. Nịnh (không dùng một mình).

**Du-nịnh** ○ 佞. Nịnh hót : *Những hạng tiểu-nhân hay du-nịnh.*

**Du** 楡. Tên một thứ cây người ta hay trồng ở đầu làng, hay các cửa ải. Thường dùng để trỏ chỗ quê-hương hay biên-tái : *Phần-du, du-quan, du-tái v. v.*

**Du-dương** 悠揚. Nói về âm-điệu lên bổng xuống chầm : *Đàn hát du-dương.*

**Du-vịnh** 游泳. Bơi lội ở trong nước. Nghĩa bóng : dầm ngấm ở trong đạo học : *Du-vịnh ở trong đạo học đã lâu năm.*

## Dù

**Dù.** Xem « dầu ».

*VĂN-LIỆU. — Dù no, dù đói cho tươi, Khoan ăn bớt ngủ là người lo toan. — Mẹ ơi, con chẳng lấy dân, Dù xa dù gần lấy khách mà thôi. — Dù chàng năm thiếp bảy thê, Chàng cũng chẳng bỏ nái sề này đâu* (C-d).

**Dù.** Một thứ lọng nhỏ lợp bằng vải hay lụa, người ta cầm để che đầu : *Ngựa cưỡi, dù che.*

## Dũ

**Dũ** 愈. Càng (không dùng một mình) : *Dũ xuất, dũ kỹ.*

## Dụ

**Dụ** 誘. Dỗ-dành, dạy bảo : *Dụ cho nhiều người theo ; giáo dụ học-trò. Dùng kế mĩ-nhân để dụ người.*

**Dụ** 諭. Lời người trên truyền bảo kẻ dưới : *Quan dụ dân ; lời dụ của vua.*

**Dụ-chỉ** ○ 旨. Lời phán bảo của vua.

**Dụ** 喻. Vi, thường dùng với tiếng khác như tỉ-dụ, thi-dụ v. v.

## Dua

**Dua.** Bởi chữ « du » 諛 đọc chạnh ra. Nịnh theo ý người : *A-dua ; dua-nịnh.*

## Dùa

**Dùa.** Tiếng Nam-kỳ. Cũng như vơ, vun : *Dùa lại thành đống : ăn thì dùa, thua thì chịu* (T-ng).

## Dục

**Dục** 欲. Muốn.

**Dục-vọng** ○ 望. Mong muốn : *Lòng dục-vọng.*

**Dục** 慾. Lòng tham muốn riêng của mình : *Dâm-dục quá độ.*

**Dục** 毓. Gây nên, nuôi lớn : *Dục tú chung anh.* Xem « chung-dục ».

**Dục** 育. Nuôi (không dùng một mình).

**Dục-anh** ○ 嬰. Nuôi trẻ con : *Nhà dục-anh.*

**Dục-đức** 育 德. Hiệu một vị hoàng-tử đời nhà Nguyễn để nối ngôi vua Tự-đức nhưng sau bị phế.

## Duềnh

**Duềnh.** Cũng nghĩa như « doành ».

## Dùi

**Dùi.** Một thứ đồ dùng bằng kim loại, có mũi nhọn để chọc cho thủng : *Dùi đóng sách.*

**Dùi.** Dùng mũi nhọn chọc cho thủng : *Dùi cho thủng.*

**Dùi mài.** Nghĩa bóng : chịu mất nhiều công phu về việc học : *Dùi mài kinh sử ; Đèn sách dùi mài.*

**Dùi.** Một thứ đồ dùng bằng gỗ để đánh để đập : *Dùi trống ; dùi đục.*

**Dùi đục.** Một thứ đồ dùng của thợ mộc dùng để đập vào cái chàng, cái đục. Nghĩa bóng : cục cằn, cứng cỏi : *Ngón tay dùi đục ; đâm ngay mấy câu dùi đục ra.*

*VĂN-LIỆU. — Đánh trống bỏ dùi. — Dùi đục chấm nước cáy. — Chồng tới thì vợ phải lui, Chồng tới vợ tới thì dùi vào lưng* (C-d).

**Dùi.** Sợi ở trên khung cửi không được thẳng : *Sợi dùi phải căng lại cho thẳng.*

## Dũi

**Dũi.** Giúi xuống đất mà bẩy lên : *Dũi cỏ ; lợn dũi luống khoai.*

## Dụi

**Dụi.** Cầm cái gì cháy mà giúi xuống đất cho tắt đi : *Dụi bó đuốc, dụi củi.* Nghĩa rộng : ngã hay là đổ chúi đầu xuống đất : *Ngã dụi đầu dụi cổ.*

## Dun

**Dun.** Xem trun.

**Dun.** Sẽ đẩy, sẽ xô : *Hai đứa trẻ dun nhau ngã.*

## Dún

**Dún.** 1. Co người xuống để lấy sức mà nhảy lên : *Dún chân mà nhảy, dún đu.* — 2. Đứng hay là ngồi trên cái gì mà ấn mình xuống cho rung động : *Đứng lên tấm ván mà dún.*

**Dún-dẩy.** Dún luôn.

## Dung

**Dung** 容. Cũng đọc là dong. 1. Hình dáng người ta (ít dùng một mình). — 2. Một đức trong tứ đức của đàn-bà : *Công, dung, ngôn, hạnh.* — 3. Chứa : *Nhà trọ này dung được 30 người khách.* — 4. Tha thứ, không chấp : *Dung con ; dung kẻ dưới.*

**Dung-dị** ○ 易. Dễ-dàng : *Việc ấy không phải dung-dị mà thành công ngay được.* ‖ **Dung mạo** ○ 貌. Dáng-dấp. **Dung-nạp** ○ 納. Chứa nhận : *Dung-nạp những bậc hiền tài.* ‖ **Dung-nghi** ○ 儀. Dáng-dấp và lễ-độ. ‖ **Dung-nhan** ○ 顏. Nét mặt : *Tưởng-tượng dung-nhan.* ‖ **Dung-quang** ○ 光. Vẻ mặt sáng-sủa : *Nàng rằng trộm liếc dung-quang* (K). ‖ **Dung-tích** ○ 積. Nói về sức chứa : *Dung-tích của cái bể này được 100 gánh nước.* ‖ **Dung-túng** ○ 縱. Buông thả, không kiềm-thúc : *Dung-túng cho kẻ dưới làm điều phi-pháp.* ‖ **Dung thân** ○ 身. Nương mình : *Tìm chốn dung thân.* ‖ **Dung thứ** ○ 恕. Khoan tha, tha thứ.

**Dung** 鎔. Cũng đọc là « dong ». Nấu các loài kim cho chảy ra : *Dung đồng, dung thiếc.*

**Dung-chú** ○ 鑄. Nấu và đúc. Nghĩa bóng : rèn đúc cho thành nhân-tài : *Trường đại-học là nơi dung-chú nhân-tài.*

**Dung** 庸. Cũng đọc là « dong ». Thường, hèn (không dùng một mình).

**Dung-lục** ○ 碌. Hèn, thường : *Hạng người dung-lục không làm được việc to-tát.* ‖ **Dung-nhân** ○ 人. Người tầm-thường : *Thiên-hạ vốn vô-sự, chỉ tại bọn dung-nhân quấy rối.* ‖ **Dung-quân** ○ 君. Vua tầm-thường : *Trần Nghệ-tôn là một vị dung-quân.* ‖ **Dung-tài** ○ 才. Tài tầm-thường : *Hạng dung-tài không cáng-đáng được việc to.* ‖ **Dung-tục** ○ 俗. Bởi chữ « dung nhân, tục tử ». Tầm-thường thô-tục : *Bọn dung-tục không làm nên việc gì.*

**Dung** 傭. Mướn, thuê (không dùng một mình).

**Dung-công.** Thuê thợ công-nhật, trái với làm khoán.

**Dung** 融. Cũng đọc là « dong ». Hòa lẫn (không dùng một mình).

**Dung-hòa** ○ 和. Hòa với nhau : *Ý-kiến của hai đảng phải có thể dung-hòa với nhau được.* ‖ **Dung-hợp** ○ 合. Hợp với nhau : *Văn-hóa Đông Tây có thể dung-hợp với nhau được không ?*

## Dúng

**Dúng.** Dìm xuống nước rồi nhắc lên ngay : *Dúng trầu - không vào nước. Ăn dúng.* Nghĩa rộng : dự vào : *Dúng tay vào việc phúc.*

*VĂN-LIỆU. — Trót vì tay đã dúng chàm* (K).

## Dùng

**Dùng.** Đem ra mà làm việc : *Dùng người, dùng tiền, giấy mực dùng để viết.*

**Dùng.** Rung động cho thu lại một chỗ : *Dùng nong thóc lại. Dùng rây bột.*

**Dùng-dằng.** Do-dự, không quyết-định : *Dùng-dằng nửa ở nửa về* (K).

**Dùng mình.** Ghê mình, sởn mình : *Dùng mình sởn gáy.*

## Dũng

**Dũng** 勇. 1. Can đảm mạnh bạo (không dùng một mình). — 2. Một hạng lính. Xem « dõng ».

**Dũng-cảm** ○ 敢. Mạnh-bạo, quả-quyết : *Có dũng-cảm mới làm được việc.* || **Dũng-khí** ○ 氣. Khí can-đảm : *Có dũng-khí mới dám mạo-hiểm.* || **Dũng-lực** ○ 力. Sức khỏe. || **Dũng-mãnh** ○ 猛. Can-đảm, hung-tợn. || **Dũng-sĩ** ○ 士. Người có can-đảm. || **Dũng-tướng** ○ 將. Người tướng can-đảm.

**Dũng-dược** 踴躍. Nhảy-nhót. Nghĩa bóng : hăng-hái : *Khí dũng-dược của ba quân.*

## Dụng

**Dụng** 用. Dùng : *Cái này dụng được nhiều việc.*

**Dụng-công** ○ 功. Dùng mất nhiều công phu : *Dụng-công làm một pho sách.* || **Dụng-lực** ○ 力. Dùng sức : *Dụng-lực làm cho xong việc.* || **Dụng-tâm** ○ 心. Để bụng làm một việc gì : *Dụng tâm làm hại người.* || **Dụng-tình** ○ 情. Dùng tư-tình để làm một việc gì : *Làm việc công không nên dụng-tình.* || **Dụng-võ** ○ 武. Dùng sức mạnh : *Dụng võ để dẹp giặc.*

## Duối

**Duối.** Tên một thứ cây, lá rậm, quả vàng-vàng : *Vân như vân gỗ duối.*

## Duỗi

**Duỗi.** Trái với co : *Chân co, chân duỗi.*

**Duỗi thẻ.** Ngồi duỗi thẳng hai chân ra.

*VĂN-LIỆU. — Ai nắm tay đến tối, ai duỗi tay đến sáng. — Vợ chồng cùng tuổi, ngồi duỗi mà ăn. — Co rồi tất phải duỗi ra, Lẽ thường trời đất hẳn là chẳng sai. — Hai hàng chân ngọc duỗi song-song* (Xuân-hương).

**Duỗi.** Cái xà nhà tre.

## Duộm

**Duộm.** Xem nhuộm.

## Duồng

**Duồng.** Xua đuổi (nói riêng về vợ chồng) : *Duồng vợ.*

**Duồng dẫy.** Nói về vợ chồng sinh sự để bỏ nhau : *Hai vợ chồng duồng dẫy nhau.*

## Duy

**Duy** 惟. Bui, chỉ có.

**Duy-ngã** ○ 我. Chỉ biết ta : *Chủ-nghĩa duy-ngã trái với chủ-nghĩa duy-tha.* || **Duy-nhất** ○ 一. Chỉ có một : *Phép diễn kịch bên Âu-tây thường theo luật duy-nhất.* || **Duy-tâm** ○ 心. Chỉ lấy tinh-thần làm cốt : *Nho-giáo có cái học duy-tâm rất cao.* || **Duy-tha** ○ 他. Quên mình mà chỉ biết người : *Duy-tha chủ-nghĩa giống cái thuyết kiêm-ái của Mặc-học.* || **Duy-vật** ○ 物. Chỉ lấy vật-chất làm cốt : *Đời bây giờ trọng chủ-nghĩa duy-vật.*

**Duy** 維. 1. Tóm buộc (không dùng một mình). — 2. Tiếng dùng ở đầu văn tế : *Duy Đại-nam-quốc v. v.*

**Duy-tân** ○ 新. Thuộc về sự cải-cách mới : *Cải-cách theo chế-độ duy-tân.* || **Duy-trì** ○ 持. Ràng giữ trật-tự.

## Duyên

**Duyên** 緣. I. Bởi, noi theo : *Duyên vì thiếu tiền phải bán ruộng.*

**Duyên-cớ.** Bởi cớ, vì cớ : *Duyên-cớ vì đâu.* || **Duyên-do** ○ 由. Bởi đâu đuôi thế nào : *Giãi bày duyên-do.*

II. Khế-hợp với nhau : *Duyên gặp gỡ nên vợ nên chồng.*

**Duyên-kiếp** ○ 刼. Tình duyên từ kiếp trước kiếp này mới hợp : *Duyên-kiếp vợ chồng.* || **Duyên-nợ.** Duyên với nợ từ kiếp trước : *Duyên-nợ ba-sinh.* || **Duyên-phận.** Phận gặp-gỡ đã định từ trước : *Duyên-phận tôi đòi.*

*VĂN-LIỆU. — Còn duyên kén cá chọn canh, Hết duyên củ ráy dưa hành cũng vơ. — Còn duyên kẻ đón người đưa, Hết duyên đi sớm về trưa mặc lòng. — Người xấu duyên lăn vào trong, Bao nhiêu người đẹp duyên bong ra ngoài. — Phải duyên thì gắn như keo, Trái duyên dễnh-dãng như kẻo đục vênh. — Rõ-ràng giấy trắng mực đen, Duyên ai phận ấy chớ ghen mà gầy. — Trăm năm biết có duyên gì hay không* (K).

**Duyên** 沿. 1. Theo men bờ. — 2. Chỗ ở men bờ (không dùng một mình).

**Duyên-biên** ○ 邊. Chỗ biên-giới : *Đóng quân ở duyên-biên.* || **Duyên-cách** ○ 革. Theo cũ đổi mới : *Xét việc duyên-cách trong lịch-sử.* || **Duyên-đồ** ○ 途. Theo men đường : *Duyên-đồ hộ-tống về quê châu Thường* (Nh-đ-m). || **Duyên-hải** ○ 海. Chỗ men bờ bể : *Dân ở mạn duyên-hải.* || **Duyên-giang** ○ 江. Chỗ men bờ sông : *Thuyền đậu ở duyên-giang.*

## Duyệt

**Duyệt** 閱. 1. Xem, xét, kiểm-điểm để định hơn kém, biết thiếu đủ : *Duyệt quyển, duyệt binh.* — 2. Từng trải (không dùng một mình). Thường dùng với tiếng khác như lịch-duyệt.

**Duyệt-y** ○ 依. Xem lại và ưng cho : *Điều lệ đã duyệt-y rồi.*

**Duyệt** 悅. Đẹp lòng, ưa thích (không dùng một mình).

**Duyệt-mục** ○ 目. Đẹp mắt : *Cách bài-trí trông duyệt-mục lắm.*

## Dư

**Dư** 餘. Thừa : *Dư ăn, dư mặc, năm dư.*

**Dư-ân** ○ 恩. Ân thừa. Tiếng nói khiêm đối với người mình chịu ơn : *Chúng tôi được nhờ dư-ân người trên.* ‖ **Dư-dật** Thừa-thãi : *Trong nhà ăn tiêu dư-dật.* ‖ **Dư-đảng** ○ 黨. Đảng còn sót lại : *Giặc Cờ-đen là dư-đảng Hồng Tú-Toàn.* ‖ **Dư-giả** ○ 者. Còn thừa ra : *Ăn tiêu đi rồi, dư-giả để làm việc công-ích.* ‖ **Dư-huệ** ○ 惠. Cũng như dư-ân. **Dư-lực** ○ 力. Sức thừa : *Phải học đạo-đức đã, còn dư-lực mới học văn-chương.* ‖ **Dư-sinh** ○ 生. Sống thừa : *Còn chút dư sinh phải giữ cho toàn danh-tiết.*

**Dư** 輿. I. Sập xe. Nghĩa bóng : đất (không dùng một mình).

**Dư-đồ** ○ 圖. Bức vẽ hình thế đất.

II. Phần đông người (không dùng một mình).

**Dư-luận** ○ 論. Lời bàn-bạc của phần đông người.

## Dừ

**Dừ.** Xem nhừ.

## Dử

**Dử.** Dùng mồi dùng lợi để dụ lại gần : *Ném mồi dử cá. Mùi phú-qui dử làng xa-mã* (C-o).

**Dử thính.** Ném thính xuống nước dụ cho cá lại. Nghĩa bóng : cho lợi-lộc : *Dử thính cũng không dám làm.*

*VĂN-LIỆU. — Mượn màu phú-qui dử mồi văn-chương* (L-V-T).

**Dử.** Chất trắng đùn ra ở khe mắt : *Mắt đau nhiều dử.*

## Dữ

**Dữ.** Hung tợn, hay cắn, hay giết, hay đánh. Trái với lành : *Thú dữ, tướng dữ.*

**Dữ-dội.** Cũng như dữ. ‖ **Dữ đòn.** Hay đánh : *Ông thầy dữ đòn.* ‖ **Dữ tợn.** Dữ-dội, hung-tợn : *Người kia trông dữ tợn lắm.*

*VĂN-LIỆU. — Dâu dữ mất họ, chó dữ mất láng-giềng. — Ai ơi chồng dữ mà lo, Mẹ chồng mà dữ mồ bỏ ăn khao* (C-d).

**Dữ.** Quá lắm (tiếng đệm đằng cuối câu) : *Mệt dữ ! hay dữ !*

## Dự

**Dự (gạo).** Một thứ gạo tẻ trắng, có mùi thơm.

**Dự** 預. I. Dính-dáng vào, có phần vào : *Việc ấy không dự gì đến tôi. Dự tiệc.*

II. Phòng sẵn, liệu trước : *Việc ấy đã dự trước cả rồi.*

**Dự-bị** ○ 備. Sắp sửa sẵn trước : *Dự-bị lương-thực.* ‖ **Dự-định** ○ 定. Định liệu trước : *Dự-định ngày mở hội.* ‖ **Dự-phòng** ○ 防. Phòng-bị trước ngộ khi gần đến : *Chứa thóc để dự-phòng năm mất mùa.* ‖ **Dự-toán** ○ 算. Tính toán trước : *Dự-toán việc chi tiêu năm sau.*

**Dự** 譽 Tiếng khen (không dùng một mình). Xem danh-dự.

## Dưa

**Dưa.** Tiếng gọi các thứ quả về loài dây, ăn được : *Dưa chuột, dưa hấu, dưa gang v. v.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn xin cho đáng ăn xin, Lấy chồng cho đáng bồ-nhìn giữ dưa.*

**Dưa.** Tiếng gọi chung các thứ rau, củ đem muối cho biến vị đi : *Dưa cải, dưa hành, dưa giá.*

**Dưa góp.** Một thứ dưa làm bằng các thứ như khế, dừa, hạt sen, đu-đủ v. v.

*VĂN-LIỆU. — Chẳng ưa thì dưa khú. — Đêm qua mới gọi là đêm, Ruột xót như muối, dạ mềm như dưa. — Ai làm cho cải tôi vồng, Cho dưa tôi khú, cho chồng tôi chê. Chồng chê thì mặc chồng chê, Dưa khú nấu với cá trê càng bùi* (C-d).

## Dứa

**Dứa.** Một loài cây thấp, lá nhọn có gai, hoa thơm, quả thơm và có mắt. Có nơi gọi là trái thơm : *Dứa gai, dứa mật, dứa dại v. v.*

## Dừa

**Dừa.** Tên một thứ cây về loài cau, quả to, trong có nước, ăn được : *Thiếu đất trồng dừa, thừa đất trồng cau* (T-ng).

*VĂN-LIỆU. — Tránh vỏ dừa, gặp vỏ dừa. — Thương cho thân-thể quả dừa, Non thì khoét mắt, già cưa lấy đầu. — Gái sao chồng đánh chẳng chừa, Đi chợ vẫn giữ cùi dừa bánh đa* (C-d).

## Dựa

**Dựa.** Nương vào, ỷ vào, vin vào : *Dựa cửa, dựa ỷ.*

**Dựa-dẫm.** Theo ý người ta : *Nói dựa-dẫm ; làm dựa-dẫm.*

*VĂN-LIỆU. — Dựa hồn dựa cốt* (T-ng).

**Dựa.** Xem nhựa.

## Dức

**Dức.** Xem nhức.

**Dức.** La, mắng : *Vợ chồng dức nhau.*

**Dức-lác.** Om-sòm rầm-rĩ : *Dức-lác om-sòm. Thôi đừng dức-lác huyên-thiên tít mù* (Tr-th).

## Dực

**Dực** 翼. Cánh (không dùng một mình) : *Tả-dực, hữu-dực, vũ-dực.*

**Dực** 翼. Giúp (không dùng một mình) : *Phụ-dực.*

DEPOT LEGAL
•INDOCHINE•
N° 14011

# Dưng

**Dưng.** Xem « dâng ».

**Dưng.** Không làm việc gì : *Ăn dưng, ngồi dưng.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn dưng ở nề* (T-ng).

**Dưng.** Không can-thiệp, không dinh-dáng, tự-nhiên : *Người dưng, tự-dưng.*

Dưng không hay **không dưng**. Tự-nhiên, bỗng không : *Thế-gian chẳng ít thì nhiều, Dưng không ai dễ đặt điều cho ai* (C-d).

*VĂN-LIỆU. — Người dưng, nước lã. — Người dưng có ngãi thì đãi người dưng, Anh em vô ngãi thì dưng anh em. — Vắt-vả có lúc thanh-nhàn, Không dưng ai dễ cầm tàn che cho. — Chín đời còn hơn người dưng* (T-ng).

# Dứng

**Dứng.** Nan để làm cốt vách. Cũng như là « dừng » : *Vách trát dứng.*

**Dứng.** Đan : *Dứng phên.*

**Dứng.** Mới bắt đầu gây nên : *Dứng hội thiện.*

# Dừng

**Dừng.** Cũng nghĩa như chữ « dứng » : *Rút dây động dừng.*

**Dừng.** Ngừng lại, đứng lại : *Dừng tay, dừng chân.*

*VĂN-LIỆU. — Khoảng trên dừng bút thảo và bốn câu* (K). *— Dừng chân gạn chút niềm tây gọi là* (K). *— Bước đi một bước giây giây lại dừng* (Ch-ph).

# Dửng

**Dửng.** Động lên : *No cơm dửng hồng-mao* (T-ng).

**Dửng mỡ.** Nói về cách cử chỉ ngông-cuồng trong lúc hứng-thú : *Ăn no dửng mỡ.*

**Dửng-dưng.** 1. Lạt-lẽo không thiết đến : *Dửng-dưng như bánh chưng ngày tết.* — 2. Tự-nhiên, không cần-cạnh : *Số giàu mang đến dửng-dưng, Lọ là con mắt trác-trưng mới giàu* (C-d).

# Dựng

**Dựng.** 1. Làm cho đứng lên : *Dựng cây gỗ, dựng nhà.* — 2. Gây, lập : *Dựng hội buôn, dựng vợ gả chồng.*

**Dựng đứng.** Đặt ra mà nói như có thật : *Nói dựng đứng.* || **Dựng ngược.** Cũng như dựng đứng mà có ý mạnh hơn : *Người ta còn sống mà nói dựng ngược lên là người ta chết rồi.*

*VĂN-LIỆU. — Trong vòng giáo dựng, gươm trần* (K). *— Cửa kho ban dựng miếu thờ* (Nh-đ-m).

**Dựng.** Lần độn ở giữa áo kép cho cứng : *May áo kép không có dựng thì đồ.*

**Dựng** 孕. Cũng nói là dặng. Chửa, có thai (không dùng một mình). Thường dùng với tiếng khác như thai-dựng.

# Dược

**Dược** 藥. Thuốc để chữa bệnh (không dùng một mình).

**Dược-phòng** ○ 房. Hàng bán thuốc. || **Dược-phương** ○ 方. Bài thuốc. || **Dược-sĩ** ○ 士. Người chế thuốc. || **Dược-tính** ○ 性. Tính chất vị thuốc.

**Dược** 躍. Nhảy. Xem « dũng-dược ».

**Dược-sư** 藥師. Tên một bộ kinh tụng để cầu phúc cho người sống.

# Dưới

**Dưới.** Đối với trên : *Dưới trời có đất, trên cao có trời* (K). *— Người trên, kẻ dưới.*

*VĂN-LIỆU. — Dưới trần mấy mặt làng chơi* (K). *— Cung cầm trong nguyệt nước cờ dưới hoa* (K). *— Để gương trong sạch lạc bia dưới đời* (Nh-đ-m). *— Dưới trông lên, trên trông xuống* (T-ng).

# Dưỡi

**Dưỡi-dượi.** Nói về nét mặt không được tươi tỉnh : *Buồn dưỡi-dượi, mặt dưỡi-dượi.*

# Dương

**Dương** 揚. Phô bày ra : *Dương danh, dương oai.*

**Dương** 陽. Một khí trong trời đất, trái với âm. Nghĩa rộng : giống đực, trên, động, sáng, trên trần, phương nam, chỗ có nắng.

**Dương-cơ** ○ 基. Chỗ nhà ở, trái với âm-phần : *Nhất dương-cơ, nhì mồ mả.* || **Dương-gian** ○ 間. Cõi người sống ở : *Hay đâu còn sống mà ngồi dương-gian* (L-V-T). || **Dương-khí** ○ 氣. Khí dương. || **Dương-lịch** ○ 曆. Lịch tính theo đường mặt trời đi. || **Dương-quan** ○ 關. Lấy điển trong Đường-thi, nói chỗ tiễn-biệt : *Lỏi-thỏi lơ liễu mấy cành Dương-quan* (K). || **Dương-thế** ○ 世. Cõi đời. || **Dương-trạch** ○ 宅. Cũng nghĩa như « dương-cơ ». || **Dương-vật** ○ 物. Cơ-quan sinh-dục của đàn ông.

**Dương** 楊. I. Tên một thứ cây về loài liễu.

*VĂN-LIỆU. — Tiếc thay lục ố vàng pha, Gốc dương trơ một cõi già khói tan* (H-tr).

II. Tên một họ.

**Dương Mặc** ○ 墨. Tức là Dương-Chu và Mặc-Địch. Dương chủ-trương thuyết vị-kỷ, Mặc chủ-trương thuyết kiêm-ái.

**Dương** 羊. Dê (không dùng một mình) : *Sơn-dương, linh dương.*

**Dương** 洋. 1. Bể lớn : *Thái-bình-dương, Ấn-độ-dương.* — 2. Nói về các nước phương tây : *Dương-trang* (lối mặc tây), *Dương-hóa* (đồ hàng tây). Nghĩa rộng : chỉ các nước ở phương xa phải qua bể mới tới nơi : *Xuất-dương.*

**Dương-mai** 楊梅. Bệnh tim-la. Cũng có khi nói là « dang-mai ».

## Dướng

**Dướng.** Tên một thứ cây, vỏ dùng để làm giấy.

## Dường

**Dường.** Cũng nói là « nhường ». Như, gần như, hình như : *Dường như, dường ấy, dường nào, dường bao v. v.*

*VĂN-LIỆU. — Thế-gian thấy bán thì mua, biết rằng ngọt nhạt chát chua dường nào. — Dường chau nét nguyệt, dường phai vẻ hồng* (K). — *Tương-tri dường ấy mới là tương-tri* (K). — *Khúc sầu trường bối-rối dường tơ* (C-o). — *Đã ra dường ấy ai nhìn được ai* (K). — *Người dường ra ý ân-cần* (Nh-đ-m).

## Dưỡng

**Dưỡng** 養. Nuôi : *Cha sinh, mẹ dưỡng.*

**Dưỡng-bệnh** ○ 病. Nghỉ ngơi để chữa bệnh : *Xin nghỉ để dưỡng bệnh.* || **Dưỡng-dục** ○ 育. Nuôi nấng : *Công dưỡng-dục của cha mẹ.* || **Dưỡng già.** Cũng như dưỡng lão : *Của này gọi chút dưỡng già về sau* (L-V-T). || **Dưỡng-gian** ○ 姦. Dung nuôi kẻ gian. || **Dưỡng-họa** ○ 禍. Nuôi cái vạ. || **Dưỡng-khí** ○ 氣 (tiếng hóa-học). Một đơn-chất trong không-khí làm cho lửa cháy được. || **Dưỡng-khí** ○ 氣. Nuôi cái chính-khí ở trong người : *Nho-giả lấy việc dưỡng-khí làm cốt.* || **Dưỡng-lão** ○ 老. 1. Nuôi người già : *Ngày xưa nhà vua có lệ dưỡng-lão.* — 2. Nuôi mình lúc tuổi già : *Để dành tiền dưỡng-lão.* || **Dưỡng-mẫu** ○ 母. Mẹ nuôi. || **Dưỡng-mục** ○ 目. Giữ-gìn sức mắt : *Kính dưỡng-mục.* || **Dưỡng-nữ** ○ 女. Con gái nuôi. || **Dưỡng-nhàn** ○ 閒. Dưỡng cái cảnh nhàn. || **Dưỡng-phụ** ○ 父. Bố nuôi. || **Dưỡng-sinh** ○ 生. 1. Nuôi giữ sức khỏe : *Muốn khỏe-mạnh phải biết cách dưỡng-sinh.* — 2. Thuật của Lão-học để tu-dưỡng trường-sinh. — 3. Nuôi-nấng lúc sống : *Dưỡng-sinh, tống-tử.* || **Dưỡng sức.** Nuôi sức mình : *Nghỉ để dưỡng sức.* Nghĩa bóng : người làm ăn không chịu hết sức : *Làm dưỡng sức như thế thì bao giờ xong việc.* || **Dưỡng-tử** ○ 子. Con nuôi. || **Dưỡng-thân** ○ 身. Nuôi thân mình : *Đi làm để dưỡng-thân.* || **Dưỡng-thân** ○ 親. Nuôi-nấng cha mẹ : *Dưỡng-thân thay tấm lòng nàng ngày xưa* (K). || **Dưỡng-ung** ○ 癰. Nghĩa đen : nuôi cái nhọt nhỏ thành to. Nghĩa bóng : việc nhỏ không trị thành vạ to.

*VĂN-LIỆU. — Dưỡng hổ di họa* (T-ng).

## Dượng

**Dượng.** 1. Bố ghẻ. — 2. Chồng cô, chồng dì : *Cô cô thì dượng cũng già, Không cô thì dượng cũng qua một thời* (C-d).

*VĂN-LIỆU. — Dì rằng mang rổ hái dâu, Gặp dượng thẳng đỏ ngồi câu bên đường. Thấy dì dượng nó cũng thương* (Câu hát).

## Dứt

**Dứt.** Làm đứt, làm xong, hết, bỏ : *Dứt tình, dứt lời, dứt bệnh, dứt cơn mưa v. v.*

**Dứt-khoát.** Xong hẳn đâu ra đấy : *Công việc làm dứt-khoát.*

*VĂN-LIỆU. — Công-danh ai dứt lối nào cho qua* (K). — *Duyên đâu ai dứt tơ đào, Lòng nào nỡ dứt nghĩa người ra đi* (K). — *Mối thất-tình quyết dứt cho xong* (C-o). — *Đang tay muốn dứt tơ hồng* (C-o).

# Đ

## Đa

**Đa.** Một loài cây to, sống lâu, hay trồng ở đình chùa và đường cái, nhựa dẻo, có thể nấu làm cao-su được: *Thần cây đa, ma cây gạo, cú cáo cây đề.*

**Đa.** Một thứ bánh, tráng bằng bột, phơi khô rồi nướng, ăn dòn: *Cùi dừa bánh đa.* Cũng gọi là bánh tráng.

**Đa** 多. Nhiều (không dùng một mình).

Đa-cảm ○ 感. Hay cảm-thương: *Những người tài-tình thường đa-cảm.* ‖ Đa-dâm ○ 淫. Nói người có nhiều lòng dâm-dục. ‖ Đa-đinh ○ 丁. Nhiều con trai. ‖ Đa-đoan ○ 端. Nhiều mối, nói có ý rắc-rối lắt-léo: *Con tạo đa-đoan, bà nguyệt đa-đoan.* ‖ Đa-mang ○ 梵. Chính nghĩa là nhiều việc rối-rít. Dùng sang tiếng ta nghĩa là ôm-đồm, bận-bịu nhiều: *Đa-mang chi nữa đèo-bòng* (C-o). ‖ Đa-nghi ○ 疑. Hay ngờ: *Đa-nghi như Tào-Tháo.* ‖ Đa-số ○ 數. Phần nhiều, phần đông người: *Đảng kia chiếm được đa-số trong nghị-viện.* ‖ Đa-sự ○ 事. Lắm chuyện: *Đa-sự thì hay rối việc.* ‖ Đa-tạ ○ 謝. Tiếng dùng để tỏ ý cám ơn. ‖ Đa-tài ○ 才. Có nhiều tài giỏi. ‖ Đa-tài ○ 財. Nhiều của. ‖ Đa-tình ○ 情. 1. Nhiều tình cảm: *Người đa-tình hay đa-cảm* — 2. Lẳng-lơ: *Con mắt đa-tình.* ‖ Đa-tư đa-lự ○ 思多慮. Hay lo hay nghĩ: *Người nào đa-tư đa-lự thì chóng già.*

*VĂN-LIỆU. — Đa đa ích thiện. — Đa ngôn, đa quá. — Đa thọ, đa nam, đa phú-qui.*

**Đa-đa.** Tên một loài chim thuộc về loài gà rừng, tục gọi là gà-gô.

**Đa-phúc.** Tên một phủ ở Phúc-yên.

## Đá

**Đá.** Một thứ khoáng-vật dắn, thường dùng để xây nhà, lát đường: *Dắn như đá.*

Đá bọt. Thứ đá sốp, dùng để đánh đồ gỗ cho nhẵn để sơn. ‖ Đá cuội. Thứ đá nhỏ ở suối hay ở sông, nước chảy lâu nhẵn lì đi. ‖ Đá giáp. Thứ đá mài. ‖ Đá hoa. Thứ đá có vân. ‖ Đá kỳ. Thứ đá giáp, lúc tắm rửa dùng để kỳ. ‖ Đá lửa. Thứ đá để đánh lấy lửa. ‖ Đá mài. Tiếng gọi chung các thứ đá để mài các đồ sắt cho sắc. ‖ Đá mẫu. Thứ đá nhẵn mặt, dùng để mài và lấy mẫu dao. ‖ Đá nam-châm. Tức là từ-thạch, một thứ đá có tính hút sắt, dùng để làm kim chỉ-nam. ‖ Đá ong. Thứ đá lỗ-chỗ như tổ ong, dùng để xây. ‖ Đá vàng. Đá với vàng. Nghĩa bóng: nói lời nguyền-ước gắn-bó với nhau vững bền như đá với vàng: *Một lời vàng tạc đá vàng thủy-chung* (K). ‖ Đá vôi. Thứ đá để nung vôi.

**Đá.** Lấy chân hất mạnh lên: *Đá cầu; ngựa đá v. v.* Nghĩa bóng: dự vào, dính vào: *Việc ấy cứ đá đến anh là hỏng.*

Đá đưa. Khéo nói: *Đá đưa đầu lưỡi.* ‖ Đá gà. Ghé vào một tí: *Việc gì cũng đá gà vào một tí.*

*VĂN-LIỆU. — Tay đấm chân đá. — Chân nam đá chân xiêu. — Gà cùng chuồng đá lẫn nhau* (T-ng).

## Đà

**Đà.** Cái dóng cứng và tròn, dùng để luồn xuống dưới một vật nặng, để dễ kéo dễ đẩy đi: *Dùng đà để kéo gỗ.* Nghĩa bóng: sức chạy mạnh không hãm ngay được: *Đà xe chạy mạnh không hãm kịp.*

**Đà.** Cũng như tiếng đã (dùng trong thơ văn cho thuận điệu bằng trắc): *Sinh đà có ý đợi chờ* (K).

**Đà-đao** 拖刀. Một miếng võ, kéo rê thanh siêu, giả cách thua chạy để đánh lừa mà chém. Nghĩa bóng: cách đánh lừa: *Đà-đao sắp sẵn chước dùng* (K).

**Đà-giang** 沱江. Tục-danh là sông Bờ. Một chi-lưu ở bên hữu-ngạn sông Hồng-hà.

**Đà-nẵng** 沱濃. Tên cửa sông Hàn ở Quảng-nam. Tức là cửa Hàn (Tourane).

## Đả

**Đả** 打. Đánh : *Đả cho một trận thật đau.*

**Đả-đảo** ○ 倒. Đánh đổ : *Đả-đảo một chính-phủ.* ‖ **Đả động** ○ 動. Động chạm đến : *Không nói đả-động đến.*

## Đã

**Đã.** Qua rồi, xong rồi, trái với chưa : *Việc đã xong rồi.*

*VĂN-LIỆU. — Tưởi ra đã khắp, thấm vào đã sâu* (K). — *Vỏ duyên là phận hồng-nhan đã đành* (K). — *Đã không kẻ đoái người hoài* (K).

**Đã.** Tiếng dùng đứng đằng sau câu để truyền khiến hay bảo nhau đừng làm việc khác vội : *Khoan đã, ăn đã.*

**Đã.** Khỏi : *Đau chóng, đã chầy* (T-ng).

*VĂN-LIỆU. — Khó muốn giàu, đau muốn đã. — Thuốc đắng đã tật, sự thật hay mất lòng* (T-ng).

## Đạc

**Đạc.** Xem « đồ-đạc ».

**Đạc** 度. Đo : *Đạc điền.*

**Đạc** 度. Một chiều dài (nói về cách đo ruộng) : *Thửa ruộng này đo được hai đạc.*

## Đai

**Đai.** Thêm-thắt kéo dài ra : *Chuyện có thể mà đai đi đai lại mãi.*

**Đai.** Giải đất chạy dài.

**Đai.** 1. Cái vòng đeo ngang lưng ngoài áo chầu : *Mũ áo cân đai.* — 2. Cái vòng quấn chặt chung quanh một vật gì : *Đai thùng, đai trống.*

**Đai ngựa.** Dây buộc vòng qua bụng ngựa để giữ cái yên cho chặt. Cũng gọi là « thắng đái ».

**Đai.** Đeo : *Người thổ đi làm thường đai cả con đi.*

**Đai con.** Cái bọc để đeo con đằng sau lưng.

## Đái

**Đái.** Đi tiểu.

**Đái dầm.** Đái trong khi ngủ mê.

*VĂN-LIỆU. — Con gái đái vãi đầu hè, Ba ông vua bếp bẻ què chân tay. — Ăn cháo đái bát. — Lễ không vái, đái không vầy. — Trai khôn lắm nước đái, Gái khôn lắm nước mắt. — Ăn hàng con gái, đái hàng bà lão. — Ăn hại đái nát* (T-ng).

**Đái** 戴. Đội (không dùng một mình).

*VĂN-LIỆU. — Người hào-kiệt đái-thiên lập-địa, Chí tang-bồng là nghĩa giang-sơn* (Câu hát).

**Đái** 帶. I. Đai (không dùng một mình) : *Quan-đái.*

II. Đeo : *Già hay đái tật.*

III. Giải vô hình vòng quanh lải đất : *Hàn-đái, nhiệt-đái.*

## Đài

**Đài.** Đồ thờ dùng để chén rượu hay để trầu nước : *Đài rượu, đài trầu.*

**Đài.** Một tuần, một lượt (nói về việc cúng bái) : *Một đài hương, một đài âm-dương.*

**Đài.** Đế ở gần cuống để đỡ cánh hoa.

**Đài** 臺. Nền cao để trông xa : *Kỷ đài, thiên-vấn đài.* Tiếng nôm ta dùng trỏ nghĩa hợm-hĩnh : *Người này cách điệu đài lắm.*

**Đài-các** ○ 閣. Nghĩa đen : nền cao và nhà gác. Nghĩa rộng : quan-cách quyền-quí : *Ra vào đài-các thảnh-thơi* (C-h). ‖ **Đài-điểm** ○ 坫. Trang-hoàng quá : *Ăn mặc đài-điểm.* ‖ **Đài gương.** Bởi chữ kinh-đài hay trang-đài. Chỗ đàn bà soi gương, trang-điểm. Dùng để gọi tôn người đàn bà : *Đài gương soi đến dấu bèo cho chăng* (K). ‖ **Đài sen.** Cái đèn nến dáng hoa sen : *Đài sen nối sáp, song đào thêm hương* (K). ‖ **Đài trang.** Cũng nghĩa như đài gương : *Bằng mình lên trước đài-trang tự-tình* (K).

*VĂN-LIỆU. — Kìa ai mê gốc đài dương* (B.C.) — *Sớm khuya hầu-hạ đài doanh* (K).

**Đài** 檯. Cái siếng có từng ngăn, dùng để dựng hành-lý : *Bắt phu khiêng đài cho quan trấy.*

**Đài** 擡. Khiêng (không dùng một mình).

**Đài-đệ** ○ 遞. Khiêng gánh diệu-vợi : *Đường xa mà đài-đệ nhiều đồ thì vất vả lắm.* ‖ **Đài-tải** ○ 載. Khiên ; chở : *Đài-tải xa, tiền cước đắt.*

**Đài** 擡. Viết nâng cao lên hơn dòng khác, để tỏ ý tôn-kính : *Viết văn tế đến duệ-hiệu thần thì phải viết đài lên.*

**Đài.** Bởi chữ đại là lớn, đọc theo âm bằng : *Ngày đài, tháng tiểu* (tháng đủ, tháng thiếu). *Dại-dột nào hay tiểu có đài* (thơ trạng Trình).

## Đãi

**Đãi.** Để xuống nước sảo đi sảo lại mà gạn lấy : *Đãi đậu, đãi cát lấy vàng.*

*VĂN-LIỆU. — Bòn tro đãi trấu. — Đãi cứt sảo lấy hạt đa, Đãi cứt gà lấy hạt tấm* (T-ng).

**Đãi** 待. 1. Thết : Đãi tiệc, đãi khách — 2. Cho : *Đãi xuất tàu.* — 3 Xử với : *Rằng Tử-công hậu đãi ta* (K).

**Đãi-bôi.** Xử cách tử-tế ở bề ngoài : *Nói đãi-bôi, mời đãi-bôi.*

*VĂN-LIỆU. — Người dưng có ngãi thì đãi người dưng. Anh em vô ngãi thì đừng anh em. — Bốn trăm nhà-nước sao bền vững, Bền vững vì chưng khéo đãi-bôi* (thơ vịnh Hán Cao-tổ).

**Đãi** 待. Đợi (không dùng một mình).

**Đãi-thời** ○ 時. Đợi thời : *Quân-tử đãi-thời.*

**Đãi** 怠. Trễ nải, lười biếng (không dùng một mình).

**Đãi-nọa** ○ 惰. Trễ nải, lười biếng : *Đãi-nọa làm hỏng việc.*

**Đãi-đằng.** Động đến, can-thiệp đến : *Thế mà im chẳng đãi-đằng. — Sợ khi ong bướm đãi-đằng* (K).

## Đại

**Đại.** Tên một loài cây, lá dài và to, cánh hoa ngoài trắng, trong hơi vàng, hương thơm, hay trồng ở trước cửa đình chùa.

**Đại** 代. I. Đời : *Tam-đại, tứ-đại.*

II. Thay (không dùng một mình).

**Đại-biểu** ○ 表. Thay mặt cho một người hay nhiều người : *Đại-biểu cho quốc-dân.* **Đại-diện** ○ 面. Thay mặt cho một người : *Đại-diện cho quan thủ-hiến.* **Đại-lý** ○ 理. 1. Người đứng thay quyền để làm việc : *Đại-lý cho một công-ty.* — 2. Chức quan : *Tỉnh này có hai quan đại-lý.*

**Đại** 大. To, lớn. Trái với tiểu.

**Đại-cương** ○ 綱. Những phần cốt-yếu lớn : *Chỉ coi đại-cương là đủ.* ‖ **Đại-châu** ○ 洲 Cõi đất ớn : *Trên địa-cầu có ngũ đại-châu.* ‖ **Đại-danh** ○ 名. Danh tiếng lớn : *Đại-danh lừng-lẫy.* **Đại-dương** ○ 洋. Bể lớn. ‖ **Đại-đái** ○ 帶. Dây thắt ngang bụng người chết. ‖ **Đại-đề** ○ 抵. Tổng-quát, nói chung : *Đại-đề cái việc ấy chỉ có thế thôi.* ‖ **Đại-địa** ○ 地. 1. Nói chung cả trên quả đất. — 2. Kiểu đất phát to. ‖ **Đại-đồng** ○ 同. Công-cộng như nhau cả : *Thế-giới đại-đồng.* ‖ **Đại gia** ○ 家. Nhà có danh-tiếng lớn : *Ông Nguyễn Du là dòng-dõi nhà đại-gia.* ‖ **Đại-hạn** ○ 旱. Nắng lâu, đồng-ruộng khô-khan : *Năm nào đại-hạn thì mất mùa.* ‖ **Đại-học** ○ 學. Bậc học trên bậc trung-học : *Trường đại-học.* ‖ **Đại-huynh** ○ 兄. Tiếng gọi tôn bè-bạn như bậc anh cả. ‖ **Đại-khái** ○ 概. Cũng nghĩa như đại đề. ‖ **Đại-loại** ○ 類. Cũng nghĩa như đại-đề. ‖ **Đại-luận** ○ 論. Bài luận lớn bàn những công việc to-tát. ‖ **Đại-lục** ○ 陸. Cõi đất lớn, đi từ bên nọ sang bên kia không phải qua bể : *Á-châu là một đại-lục.* ‖ **Đại-lược** ○ 略. Nói lược qua điều lớn. ‖ **Đại-lượng** ○ 量. Lòng rộng-rãi, bao-dung được nhiều người : *Người quân-tử thường có đại-lượng.* ‖ **Đại-nghĩa** ○ 義. Nghĩa cả : *Vì đại-nghĩa mà bỏ thân.* ‖ **Đại ngôn** ○ 言. Nói khoác : *Không nên đại-ngôn quá.* ‖ **Đại-nhân** ○ 人. 1. Người lớn kể cả. — 2. Tiếng gọi tôn các bậc quan-tư. ‖ **Đại-phàm** ○ 凡. Cũng nghĩa như đại-đề. ‖ **Đại phu** ○ 夫. Một chức quan cổ. ‖ **Đại-sứ** ○ 使. Chức quan thay mặt nước mình lưu-trú ở nước khác để giữ việc giao-thiệp. ‖ **Đại-sự** ○ 事. Việc lớn : *Đi sứ là một việc đại-sự.* ‖ **Đại-tài** ○ 才. Tài lớn. ‖ **Đại-tiện** ○ 便. Đi ngoài. **Đại-tướng** ○ 將. Chức cao nhất về hàng quan võ : *Hán Cao-tổ phong Hàn Tín làm đại-tướng.* ‖ **Đại-thể** ○ 體. 1. Thể thống lớn : *Việc nước phải giữ đại-thể.* — 2. Cũng nghĩa như đại-lược. ‖ **Đại-trào** ○ 朝. Cũng nói là đại-triều. Buổi chầu lớn. Trái với thường-triều : *Mũ áo đại-trào.* ‖ **Đại-ước** ○ 約. Nói rút tắt lại : *Đấy là nói đại-ước.* ‖ **Đại-xá** ○ 赦. Tha hết cả mọi tội : *Xin ngài đại-xá cho.* ‖ **Đại-suất** ○ 率. Cũng nghĩa như đại-đề. ‖ **Đại-ý** ○ 意. Cái ý lớn : *Nói tóm đại-ý một quyển sách.* ‖ **Đại-yếu** ○ 要. Cũng như đại-cương.

**Đại-cồ-việt** 大 瞿 越. Tên nước Nam về đời nhà Đinh.

**Đại-dương-châu** 大 洋 洲. Cũng gọi là Hải-dương-châu. Một châu trong năm đại-châu, gồm những quần đảo trong Thái-bình-dương.

**Đại-học** 大 學. Tên một sách trong Tứ-thư.

**Đại-tây-dương** 大 西 洋. Bể lớn ở vào giữa châu Âu châu Mỹ.

## Đam

**Đam** 耽. Say, mê.

**Đam mê** ○ 迷. Say mê : *Đam mê tửu sắc.*

## Đám

**Đám.** 1. Một vùng : *Đám cỏ, đám mây.* — 2. Một cuộc hội họp đông người : *Đám cưới, đám ma, đám tiệc, làng vào đám.* Có khi nói riêng về đám ma : *Đưa đám, nhà đám.*

**Đám thứ.** Nói chung về những cuộc hội-hè ăn uống trong làng.

*VĂN-LIỆU. — Lòng tôi muốn lấy thợ kèn, Đám sang thì bánh, đám hèn thì xôi. — Đình-đám người, mẹ con ta. — Ai chê đám cưới, ai cười đám ma* (T-ng).

## Đàm

**Đàm** 談. Bàn, nói chuyện (không dùng một mình).

**Đàm-đạo** ○ 道. Nói chuyện : *Đàm-đạo về chính-trị.* ‖ **Đàm luận** ○ 論. Bàn-bạc : *Đàm-luận về văn-chương.* ‖ **Đàm-phán** ○ 判. Bàn-bạc quyết-đoán một việc gì : *Liệt-cường mở cuộc đàm-phán về việc tài-binh.* ‖ **Đàm-tiếu** ○ 笑. 1. Chuyện trò cười cợt : *Anh em họp mặt để đàm-tiếu với nhau.* — 2. Bàn-bạc chê bai : *Đừng để cho thiên-hạ đàm-tiếu.*

**Đàm** 痰. Đờm : *Bệnh đàm.*

**Đàm** 禪 hay là đàm-tế. Lễ hết đại-tang.

**Đàm** 曇 (chữ kinh Phật). Tức là ưu-đàm nói tắt. Một thứ hoa, tương-truyền rằng khi nào có Phật xuất thế thì mới nở : *Mượn hoa đàm, đuốc tuệ làm duyên* (C-o).

## Đảm

**Đảm** 擔. Gánh. Dùng sang tiếng ta chỉ nghĩa người đàn bà giỏi cáng-đáng công việc : *Người đàn-bà này đảm lắm.*

**Đảm-bảo** ○ 保. Gửi tài-sản gì để làm tin ; đứng bảo-lĩnh cho người nào : *Gửi văn-tự nhà làm đảm-bảo. Đứng đảm-bảo cho người vay nợ.* ‖ **Đảm-đương** ○ 當. Gánh vác được nhiều công việc : *Đảm-đương việc nước.* ‖ **Đảm-nhiệm** ○ 任. Gánh vác chịu đựng : *Đảm-nhiệm công việc xã-hội.* ‖ **Đảm-phụ** ○ 負. Gánh đội ; cáng-đáng công việc : *Người tài mới đảm-phụ được việc lớn.*

**Đảm** 膽. Nghĩa đen : mật. Nghĩa bóng : bạo-dạn : *Người có đảm.*

**Đảm-lược** ○ 略. Bạo-dạn và có mưu-mẹo : *Phạm Ngũ-Lão là người làm tướng có đảm-lược.*

*VĂN-LIỆU. — Nát đảm, kinh hồn* (T-ng).

## Đạm

**Đạm** 淡. Nhạt (không dùng một mình).

**Đạm-bạc** ○ 泊. 1. Nhạt-nhẽo : *Nhân-tình đạm-bạc.* — 2. Suông, không có gì : *Cảnh nhà đạm-bạc.* || **Đạm-chất** ○ 質. Chất trong có đạm-khí. || **Đạm-khí** ○ 氣. Một thứ khí nhiều nhất trong không khí, không làm cho lửa cháy được (azote). || **Đạm-tình** ○ 情. Tình nhạt-nhẽo : *Đem đạm-tình gửi ánh công-danh* (phú cổ).

## Đan

**Đan.** Cài hàng ngang hàng dọc lần lượt với nhau : *Đan phên, đan lưới, đan rổ, đan mũ v. v.*

*VĂN-LIỆU. — Đan chẳng tày rặm. — Ngồi buồn bắt hổ cưỡi chơi, Đan nia sảy đá, giết voi xem giò. — Vụng đan thủng giữa đường. — Ấy ai đan đậm giật-dàm bỏng dưng* (K).

**Đan** 丹. Đỏ vàng (không dùng một mình). Cũng đọc là đơn.

**Đan-độc** ○ 毒. Nọc bệnh đơn. || **Đan-nhiệt** ○ 熱. Chứng sốt phát đỏ người lên. || **Đan-quế** ○ 桂. Cây quế đỏ trong mặt trăng. Tiếng văn-chương có khi dùng để nói mặt trăng. || **Đan-sa** ○ 砂. Tức là châu-sa. || **Đan-sâm** ○ 參. Một thứ sâm đỏ. || **Đan-tâm** ○ 心. Lòng son, tức là lòng trung-tiết : *Lấy đan-tâm đối với non sông.* || **Đan-thanh** ○ 青. Màu đỏ với màu xanh. Nói chung về nghề vẽ hay là bức tranh : *Nét đan-thanh bậc chị chàng Vương* (C-o). || **Đan-thằm** ○ 忱. Tấm lòng trung-thực : *Trước mặt vua giãi tấm đan-thằm.* || **Đan-trì** ○ 墀. Nhà vua : *Khấu-đầu lạy trước đan-trì* (Nh-đ-m).

**Đan** 丹. Thuốc viên bọc chất đan-sa : *Cao-đan, hoàn tán* Cũng đọc là đơn.

**Đan** 單. Một (không dùng một mình).

**Đan-âm** ○ 音. Tiếng có một âm : *Tiếng Nam là một thứ tiếng đan-âm.* || **Đan-điền** ○ 田. Tiếng y-học, nói cái huyệt ở dưới dốn || **Đan-độc** ○ 獨. Lẻ-loi một mình : *Tấm thân đan-độc.* || **Đan-hàn** ○ 寒. Một mình nghèo khổ : *Cảnh đan-hàn đáng thương.* || **Đan-nhiệt** ○ 熱. Chứng sốt chỉ nóng mà không rét. || **Đan-vị** ○ 位. Ngôi đầu một hàng số để mà đếm : *Thước là đan-vị dùng để đo ; đấu là đan-vị dùng để đong.*

## Đán

**Đán** 旦. Sớm (không dùng một mình) : *Nguyên-đán, nhất-đán.*

## Đàn

**Đàn.** 1. Bầy, lũ : *Đàn gà, đàn lợn v. v.* — 2. Loài, bậc : *Đàn ong, đàn bà, đàn anh.*

**Đàn-đúm.** Họp tập từng lũ để chơi-bời : *Không nên đàn-đúm với những kẻ rượu chè, cờ bạc.*

*VĂN-LIỆU. — Con độc, cháu đàn. — Sầy đàn, tan nghé. Ngốc đàn còn hơn con độc. — Đàn ông nông-nổi giếng khơi, Đàn bà sắn-sắc như nơi đựng trầu. — Đàn-ông rộng miệng thì sang, Đàn-bà rộng miệng tan-hoang cửa nhà. — Dương cung rắp bắn phượng-hoàng, Chẳng may lại gặp một đàn chim ri.*

**Đàn.** Đồ đất nung hạng xấu, có tráng men : *Bát đàn, đĩa đàn.*

**Đàn (đờn).** Tiếng gọi chung các đồ nhạc-khí có dây để đánh, để gảy : *Đàn nguyệt, đàn bầu v. v.*

*VĂN-LIỆU. — Đàn đâu mà gảy tai trâu, Đạn đâu bắn sẻ, gươm đâu chém ruồi. — Tiếng thánh-thót cung đàn thủy-dịch* (C-o).

**Đàn.** 1. San cho đều, cho phẳng : *Đàn nền lát cho phẳng.* — 2. Kéo dài ra (nói lối làm văn) : *Bài văn đàn mãi ra cho dài.*

**Đàn** 壇. Nền đắp cao, dùng để tế lễ, diễn giảng : *Đàn nam-giao, đàn chay, đàn diễn-thuyết.*

**Đàn-điểm** ○ 站. Chỗ các nước hội-đồng với nhau : *Thành Genève là chỗ đàn-điểm của các nước.* Nghĩa rộng : là chỗ công-chúng hội-họp : *Phố bày ra chỗ đàn-điểm.* || **Đàn-tràng** ○ 場. Đàn lễ phật : *Giải oan lập một đà-tràng bên sông* (K).

**Đàn** 檀. Tên một loài gỗ thơm : *Dầu bạch-đàn.*

**Đàn** 彈. Hạch (không dùng một mình).

**Đàn-áp** ○ 壓. Dẹp giữ cho có trật-tự : *Hội-hè phải có tuần-đinh ra đàn-áp.* || **Đàn-hặc** ○ 劾. Vạch tội : *Chức ngự-sử phải giữ việc đàn-hặc các quan.*

**Đàn-việt** 檀 越 (tiếng nhà Phật). Người phát-tâm bố-thí : *Có người đàn-việt lên chơi cửa già* (K).

## Đản

**Đản** 誕. Nói ngày sinh ra thần thánh vua chúa : *Ngày đản đức Khổng-tử.*

## Đạn

**Đạn** 彈. Viên tròn bằng đất hay chì, sắt, dùng để bắn : *Đạn bắn như mưa.*

**Đạn dược** ○ 藥. Thuốc đạn để đánh trận : *Phải lích đạn-dược để phòng chiến-sự.*

*VĂN-LIỆU. — Mũi tên hòn đạn. — Đạn ăn lên, lên ăn xuống. — Bắn súng không nên, phải đền đạn. — Trong vòng tên đạn bời-bời* (K). — *Nắm lòng hồng theo đạn lạc tên bay* (văn tế trận-vong tướng-sĩ).

**Đạn** 憚. Sợ (không dùng một mình) : *Tiểu-khanh vô sở kỵ đạn.*

## Đang

**Đang.** Xem « đương ».

# Đáng

**Đáng.** Xứng, nên, vừa hợp : *Đáng khen, đáng tiền, đáng số.*

# Đàng

**Đàng.** Xem « đường ».

# Đảng

**Đảng** 黨. Phe, bọn, cánh, họp nhau để cạnh-tranh việc gì : *Đảng chính-trị ; đảng xã-hội ; đảng trộm cướp.*

**Đảng-trưởng** ○ 長. Người đứng đầu một đảng. ‖ **Đảng-viên** ○ 員. Người trong đảng. ‖ **Đảng-phái** ○ 派. Bè nọ đòng kia : *Trong nghị-viện chia ra nhiều đảng-phái.*

**Đảng-sâm** 黨參. Tên một thứ sâm dùng làm thuốc.

# Đãng

**Đãng.** Hay nhãng, hay quên : *Đứa bé này đãng tính lắm.*

**Đãng** 蕩. Trừ, dẹp (không dùng một mình).

**Đãng-định** ○ 定. Dẹp yên : *Sông núi khắp nhờ ơn đãng-định* (phú Tây-hồ).

**Đãng** 蕩. Dong chơi liêu-lổng (không dùng một mình).

**Đãng-tử** ○ 子. Đứa du-đãng : *Chớ theo đãng-tử mà hư mất đời.*

# Đanh

**Đanh.** Xem « đinh ».

# Đánh

**Đánh.** I. Lấy tay hay roi, gậy mà đập : *Đánh đòn, đánh trống.*

**Đánh đập.** Cũng nghĩa như đánh : *Chủ nhà hay đánh đập đầy-tớ.* **Đánh thức.** Lấy tay đập cho thức dậy. ‖ **Đánh trống lảng.** Lỉnh đi, nói lảng ra chuyện khác : *Nói đánh trống lảng cho đỡ thẹn ; đánh trống lảng bỏ đi chỗ khác.* ‖ **Đánh trống lấp.** Nói tràn để lấp câu chuyện mà mình không muốn cho người ta nói : *Đánh trống lấp để che cái dở của mình.*

*VĂN-LIỆU. — Đánh chó, ngó chủa. — Đánh chó đá vãi cứt. — Đánh rắn phải đánh dập đầu. — Đánh trống bỏ dùi. Đánh trống qua cửa nhà sấm. — Chưa đánh được người, mặt xanh mày tía, Đánh được người hồn vía chẳng còn* (T-ng).

II. Dùng sức mạnh hay binh linh để chống với quân địch : *Đánh giặc ; đánh cướp.*

**Đánh dẹp.** Đánh để mà dẹp cho yên : *Đánh dẹp giặc-giã.*

*VĂN-LIỆU. — Đánh đông dẹp bắc. — Đánh giặc họ Hàn, làm quan họ Đặng. — Hữu-hử như hàng tổng đánh kẻ cướp. — Đánh nhau vỡ đầu mới nhận họ* (T-ng).

III. Ganh nhau trong cuộc ăn thua : *Đánh bạc, đánh cờ, đánh đố, đánh quần, đánh vật, đánh võ.*

IV. Đặt ra từng ngạch, từng hạng, bắt người ta phải nộp tiền : *Đánh thuế, đánh môn-bài.*

V. Vạch một cái hiệu để nhận cho khỏi lầm : *Đánh dấu.*

VI. Tìm cho biết.

**Đánh giờ.** 1. Tìm xem vào giờ nào : *Bốc đũa để đánh giờ.* — 2. Tìm xem có chạm giờ xấu hay không : *Đánh giờ cho trẻ con.*

VII. Lên tiếng cho người ta biết : *Đánh tiếng.*

VIII. Dùng mẹo, dùng thuật hay bẫy, thuốc, làm cho người ta hay loài vật mắc phải hoặc mê đi : *Đánh lừa, đánh bẫy, đánh thuốc độc, đánh bùa mê, đánh lộn sòng, đánh đồng thiếp.*

IX. Thu xếp lại thành từng đống, từng cái : *Đánh đống rơm, đánh tranh lợp nhà.*

X. Lấy cái que, cái đũa mà khuấy mạnh trong chất loãng, để cho cặn lắng xuống, hay làm cho đòng đặc lại : *Đánh bột, đánh sơn, đánh phèn.*

XI. Sửa, tỉa bớt đi : *Đánh lông mày, đánh đường ngòi.*

XII. Dùng vật gì để xát đi xát lại cho nhẵn, cho sạch, cho khỏi bệnh, cho dẹp : *Đánh gỗ, đánh nồi, đánh phấn, đánh mộng mắt, đánh gió.*

**Đánh chấu miệng.** Chực ăn mà không được ăn.

XIII. Nói về cách ăn, cách mặc, và ngủ (tiếng thông thường) : *Đánh cái áo cộc ; đánh một giấc đến sáng.*

XIV. Đào cả vầng lên : *Đánh cây, đánh nốt ruồi.*

XV. Định giá một vật gì : *Đánh giá.*

XVI. Làm ra, làm thành một đồ dùng : *Đánh dao, đánh kéo.*

XVII. Nhỡ mà xảy ra : *Đánh đổ, đánh vỡ, đánh rơi.*

XVIII. Tiếng đệm ở sau tiếng động-tự, để tỏ một tiếng kêu mạnh : *Rơi đánh bịch, nổ đánh đùng.*

XIX. Chăm lên, thắp lên : *Đánh đèn, đánh đuốc.*

XX. Lấy chân mà giùn để đưa đi đưa lại : *Đánh võng, đánh đu.*

XXI. Se nhiều sợi cho xoắn lại : *Đánh chỉ.*

XXII. Sửa, dọn : *Đánh đường.*

XXIII. Đưa ra, dắt ra : *Đánh xe, đánh ngựa, đánh trâu ra đồng.*

XXIV. Làm ra, tỏ ra : *Đánh liều, đánh bạo.*

XXV. Tấp-tểnh : *Đánh đĩ.*

XXVI. Lê đít vào cái gì cho sạch : *Lên chín đánh chịn đầu hè* (T-ng).

XXVII. Phát ra, phi ra : *Đánh đấm.*

XXVIII. Đưa đi, trao lại : *Đánh đổi.*

XXIX. Đập xuống cho ra hình chữ : *Đánh máy chữ, đánh giấy thép.*

XXX. Khoanh cái vòng vào vật gì cho chặt : *Đánh đai thùng, đánh đai chum.*

XXXI. Ghép lại, hiệp lại : *Đánh vần bằng trắc, đánh vần quốc-ngữ.*

XXXII. Đập vào cho ra tiếng : *Đánh đàn, đánh chuông, đánh trống, đánh bò cạp* (rét run, hai hàm răng đập vào với nhau).

XXXIII. Níu lấy không rời ra : *Đánh đeo.*

XXXIV. Róc, cạo đi cho sạch : *Đánh vảy cá, đánh lông bò.*

# Đành

**Đành.** 1. Bất-đắc-dĩ mà chịu vậy : *Đành vậy, đành lòn, đành đoạn.* — 2. Cố-nhiên : *Sắc đành đòi một, tài đành họa hai* (K).

*VĂN-LIỆU. — Đi đâu với bấy anh ơi, Việc quan đành đã chị tôi ở nhà* (C-d). — *Phận đành đành vậy cũng vầy* (K) — *Cho đành lòng kẻ chân mây cuối trời* (K). — *Vô-duyên là phận hồng-nhan đã đành* (K).

**Đành-hanh.** Đáo-để, cay-nghiệt : *Đàn-bà hay có tính đành-hanh : Trẻ tạo-hóa đành-hanh quá ngán* (C-o).

# Đảnh

**Đảnh.** Xem « đỏng-đảnh ».

# Đãnh

**Đãnh.** Một vế thịt : *Con lợn chia làm bốn đãnh.*

# Đao

**Đao.** Góc mái nhà làm cong lên : *Góc ao không bằng đao đình* (T-ng).

**Đao.** Một loài củ có bột.

**Đao** 刀. Con dao (không dùng một mình).

**Đao-bút** ○ 筆. Con dao rọc giấy và ngòi bút (nói về nghề làm lại) : *Tiêu-hà là tay đao-bút lại.* ‖ **Đao-kiếm** ○ 劍. Dao và gươm (nói chung về nghề võ) : *Người này là một tay đao-kiếm.* ‖ **Đao-phủ** ○ 斧. Dao và búa. Nói người chuyên việc chém giết : *Kíp truyền đao-phủ chỉnh-hình* (Nh-đ-m). ‖ **Đao-phủ thủ** ○ 斧手. Người giữ việc chém giết. ‖ **Đao-xích** ○ 尺. Dao kéo và thước để cắt may : *Lạnh-lùng dục kẻ tay đao-xích* (dịch thơ cổ).

# Đáo

**Đáo.** Cuộc chơi của trẻ con, lấy tiền liệng cho trúng đích : *Đánh đáo lỗ, đánh đáo tường v. v.*

**Đáo bò.** Một lối đánh đáo, cầm nghiêng đồng tiền dọi vào gạch cho nó bò đi. ‖ **Đáo đĩa.** Một lối đánh đáo, liệng đồng tiền vào đĩa ở giữa nia. ‖ **Đáo lỗ.** Một lối đánh đáo, liệng tiền vào cho trúng cái lỗ. ‖ **Đáo tường** hay **đáo thủ.** Một lối đánh đáo, liệng đồng tiền trúng vào cái vạch làm đích.

**Đáo** 到. Đến (không dùng một mình).

**Đáo đầu** ○ 頭. Nói việc gì đã đến nơi rồi : *Việc đã đáo đầu phải làm ngay.* ‖ **Đáo-để** ○ 底. Đến cùng, đến đáy : *Tay chơi đáo-để.* Dùng sang tiếng ta lại có nghĩa là ráo-riết, ghê-gớm : *Con bé này đáo-để thật.* ‖ **Đáo-lý** ○ 理. Đến lẽ, hết lẽ : *Làm đến đáo-lý là phải chịu.* ‖ **Đáo-tuế** ○ 歲. Đến tuổi đóng góp hay là được hưởng quyền-lợi gì ở trong làng : *Người đáo-tuế phải đóng sưu.*

# Đào

**Đào.** 1. Dùng thuổng cuốc lấy đất lên làm thành hố thành rãnh : *Đào huyệt, đào móng tường, đào sông.* — 2. Bới đất lên mà lấy vật gì : *Đào khoai, đào củ.*

*VĂN-LIỆU. — Đào sâu chôn chặt. — Ghét đào đất đổ đi, — Muốn ăn hết phải đào giun* (T-ng).

**Đào.** Tên một con sông : *Muốn tắm mát lên ngọn sông Đào* (câu hát).

*VĂN-LIỆU. — Trên sông Mơ dưới ngọn sông Đào* (câu hát).

**Đào** 桃. Một loài cây hoa đẹp, quả ăn ngon, hột có nhân. Nghĩa rộng : màu đỏ phơn-phớt như màu hoa đào : *Yếm đào, má đào, phố hàng Đào* (phố bán tơ lụa đỏ) : *lệnh cấm đào đỏ.*

**Đào hoa** ○ 花. Tên vị sao trong số tử-vi, chủ về tình-ái : *Người này có số đào-hoa.* ‖ **Đào-kiểm** ○ 臉. Má đào (nói về đàn-bà) : *Áng đào-kiểm đầm bóng não chúng* (C-o). ‖ **Đào-lý** ○ 李. Cây đào và cây lý. Nghĩa bóng : nói người hiền-đạt : *Sâm đào-lý mưa lồng man-mác* (C-o). ‖ **Đào non.** Nghĩa bóng : nói người con gái đến thì : *Đào non sớm liệu xe tơ kịp thì* (K). ‖ **Đào-nguyên** ○ 源. Nguồn đào (chỗ tiên ở) : *Đào-nguyên lạc lối đâu mà tới đây* (K). ‖ **Đào tơ.** Cũng nghĩa như đào non : *Nhẫn từ sen ngó đào tơ* (K).

*VĂN-LIỆU. — Má đào mày liễu. — Ăn mận trả đào. — Gió đông thôi đã cợt đào ghẹo mai* (C-o).

**Đào** 陶. Tên một họ. Xưa có người đàn-bà họ Đào bắt đầu sinh ra nghề hát, cho nên về sau gọi các người ca-xướng là đào-nương, ả-đào hay cô đào. Thường đọc trạnh là cô đầu.

**Đào** 陶. Nung (không dùng một mình).

**Đào-tạo** ○ 造. Nung đúc gây dựng lên : *Trường học là chỗ đào-tạo ra nhân-tài* ‖ **Đào-trú** ○ 鑄. Nung đúc (chỉ về công gây dựng của tạo-hóa) : *Ý cũng rắp ra ngoài đào-trú* (C-o).

**Đào** 淘. Lọc (không dùng một mình).

**Đào-thải** ○ 汰. Gạn lọc. Nghĩa rộng : nói phép lựa lọc tự-nhiên của trời đất, mạnh còn hèn mất : *Trong cuộc cạnh-tranh, giống hèn yếu tất bị đào-thải.*

**Đào** 濤. Sóng (không dùng một mình). Thường dùng nói chữ khác như : *Ba-đào.*

**Đào** 逃. Trốn (không dùng một mình).

**Đào-binh** ○ 兵. Người lính bỏ trốn : *Có lệnh tróc-nã đào-binh.* ‖ **Đào-độn** ○ 遁. Trốn-tránh : *Tên giết người hiện đang đào-độn.* ‖ **Đào ngũ** ○ 伍. Bỏ cơ ngũ mà trốn : *Lính đào-ngũ phải tội nặng.* **Đào-tẩu** ○ 走. Trốn chạy : *Tên cướp đã đào-tẩu đâu mất.* ‖ **Đào-thoát** ○ 脫. Trốn khỏi : *Đã vây bắt mà nó cũng đào-thoát được.* ‖ **Đào-vong** ○ 亡. Trốn mất tích : *Lúc nước loạn, có nhiều người đào-vong ra ngoại-quốc.*

*VĂN-LIỆU. — Đào vi thượng-sách.*

## Đảo

**Đảo.** Nghiêng-ngả, lắc-lư : *Đồng lên đảo lạ, đảo liệt.*

**Đảo 倒.** 1. Lộn trên xuống dưới, dưới lên trên, quay ngược : *Đảo gốc lên.* — 2. Đổ : *Khuynh-đảo.*

**Đảo-địa** ○ **地.** Ngã quay xuống đất : *Say đảo-địa.* ‖ **Đảo-điên** ○ **顛.** Xem « điên-đảo ». ‖ **Đảo-huyền** ○ **懸.** Treo ngược : *Kính đảo-huyền.* ‖ **Đảo-qua** ○ **戈.** Quay ngọn giáo đánh phản lại : *Quân giặc đảo-qua đánh lại tướng nó.*

**Đảo 禱.** Cầu (không dùng một mình).

**Đảo-vũ** ○ **雨.** Cầu mưa : *Đại-hạn phải đảo-vũ.*

**Đảo 島.** Cù-lao nổi ở bể : *Đảo Côn-lôn, đảo Phú-quốc.*

**Đảo ngói.** Lợp lại mái ngói.

## Đạo

**Đạo.** Bẵn : *Đạo sắc, đạo sớ.*

**Đạo 道.** I. Đường đi (không dùng một mình).

**Đạo-lộ** ○ **路.** Đường-sá : *Đạo-lộ hiểm-trở.*

II. 1. Đường lối phải noi theo : *Đạo làm người, đạo làm con.* — 2. Lý công-nhiên : *Đạo trời.* — 3. Tôn-giáo : *Đạo Khổng, đạo Da-tô, đạo Phật.* Tiếng An-nam để gọi riêng đạo Da-tô : *Bên Đạo, bên Thích.* — 4. Cái nguyên-lý tuyệt-đối trong học-thuyết của Lão-tử : *Đạo khả đạo phi thường đạo* (cái đạo mà nói ra được không phải là đạo).

**Đạo-đức** ○ **德.** Đạo-lý và đức-hạnh : *Trọng người có đạo-đức.* ‖ **Đạo-đức-kinh** ○ **德經.** Sách của Lão-tử. ‖ **Đạo-gia** ○ **家.** Phái theo đạo Lão-tử. ‖ **Đạo-giáo** ○ **教.** 1. Đạo Lão-tử. — 2. Cũng nghĩa như tôn-giáo : *Ấn-độ có nhiều đạo-giáo.* ‖ **Đạo-lý** ○ **理.** 1. Lẽ công-nhiên của đạo học : *Người quân-tử ham đạo-lý.* — 2. Đạo-đức với nghĩa-lý : *Lời cách-ngôn của cổ-nhân có đạo-lý.* **Đạo-mạo** ○ **貌.** Vẻ người đứng đắn : *Làm ra cách đạo-mạo.* ‖ **Đạo-nghĩa** ○ **義.** Đạo-đức và công-nghĩa, nói về cách ăn ở công-chính : *Cư-xử có đạo-nghĩa.* ‖ **Đạo-nhân** ○ **人.** Người tu đạo. ‖ **Đạo-quán** ○ **觀.** Giáo-đường của đạo Lão. ‖ **Đạo-sĩ** ○ **士.** Người theo đạo thần-tiên bên Lão-giáo. ‖ **Đạo-tâm** ○ **心.** Lòng đạo-lý : *Trong Nho-giáo lấy đạo-tâm mà đối với nhân-tâm.* ‖ **Đạo-thống** ○ **統.** Thống-hệ trong một tôn-giáo : *Tống-nho nối lại cái đạo-thống của Khổng Mạnh.* ‖ **Đạo-trường** ○ **場.** Nơi lập ra để cúng tế, lễ bái của một tôn-giáo nào : *Lập đạo-trường để kỳ-phúc.* ‖ **Đạo-viện** ○ **院.** Nhà học đạo.

*VĂN-LIỆU.* — *Đạo thầy, nghĩa tớ.* — *Dâu con trong đạo gia-đình.* — *Đạo trời báo-phục chẳng ghê* (Nh-đ-m). — *Đạo tòng-phu lấy chữ trinh làm đầu.* — *Bình-cư giữ lấy đạo hằng* (Nh-đ-m). — *Đạo thần-tử hết lòng vì nước* (tế trận vong tướng-sĩ).

III. Đoàn, toán : *Đạo quân.*

*VĂN-LIỆU.* — *Đạo ra Vô-tích, đạo vào Lâm-chi* (K).

IV. Một Trấn : *Đạo quan binh.*

V. Nói (không dùng một mình).

**Đạo-đạt** ○ **達.** Bày tỏ cho người ta hiểu : *Đạo-đạt ý dản.*

**Đạo 導.** Đưa, dẫn (không dùng một mình) : *Khai đạo, hướng đạo v. v.*

**Đạo 盜.** Trộm (không dùng một mình).

**Đạo-danh** ○ **名.** Ăn cắp tên của người làm của mình. ‖ **Đạo-đồ** ○ **徒.** Bạn trộm cướp. ‖ **Đạo-kiếp** ○ **刼.** Trộm cướp. ‖ **Đạo-tặc** ○ **賊.** Trộm giặc. ‖ **Đạo-táng** ○ **葬.** Chôn trộm, chôn giấu : *Đạo-táng vào chỗ đất cấm.*

## Đáp

**Đáp.** Nối miếng vải để phụ thêm vào chỗ thiếu : *Quần may bằng vải ta hay có miếng đáp.*

**Đáp 答.** 1. Trả lại cho phải lẽ : *Đáp lễ.* — 2. Trả lời : *Kẻ hỏi, người đáp.*

**Đáp 搭.** Nói tàu thuyền đáp lại để đón thêm khách : *Tàu đáp khách ở dọc đường, khách xuống thuyền để đáp tàu.*

## Đạp

**Đạp.** Nói con sống giao với con mái : *Gà đạp mái.*

**Đạp 踏.** Dùng bàn chân đẩy mạnh hoặc để dẫy xéo : *Đạp lúa, đạp cho nó một cái.*

**Đạp-thanh** ○ **青.** Dạo chơi trên bãi cỏ xanh, tức là đi chơi xuân : *Lễ là tảo-mộ, hội là đạp-thanh* (K).

*VĂN-LIỆU.* — *Chẳng được ăn thì đạp đổ.* — *Đội trời đạp đất ở đời* (K). — *Huyện thành đạp đổ làm tòa cõi nam* (K). — *Bực mình muốn đạp tiêu-phòng mà ra* (C-o). — *Xông sương đạp tuyết tới miền ải-quan* (L-V-T).

## Đát

**Đát 怛.** Thương xót (không dùng một mình) : *Bi đát, trắc đát.*

## Đạt

**Đạt 達.** 1. Thông suốt : *Học chưa đạt hết lý.* — 2. Thông báo cho người ta biết : *Đạt giấy.* — 3. Gặp vận tốt : *Vận đạt.*

**Đạt-lý** ○ **理.** Suốt lẽ. ‖ **Đạt-quan** ○ **觀.** Xét thấu suốt, không câu-chấp : *Coi thường sự đắc tàng mới là người có đạt-quan.*

**Đạt-ma 達摩.** Ông tổ thứ 28 ở Ấn-độ, sang lập ra phái Thiền-tôn ở bên Tàu.

## Đau

**Đau.** Nói về cơ-thể bị thương, làm cho khổ sở khó chịu : *Đứt tay đau lắm.* Nghĩa rộng : 1. Cực khổ, xót-xa : *Đau lòng.* — 2. Mắc bệnh : *Đau mới khỏi, cần phải kiêng-khem.*

**Đau-đáu.** Áy-náy trong lòng không yên : *Lo đau-đáu.*

**Đau-đớn.** Cũng nghĩa như « đau » : *Tưởng thề-thốt nặng cũng đau-đớn nhiều* (K). ‖ **Đau ốm.** Nói chung về bệnh tật.

*VĂN-LIỆU. — Đói ăn rau, đau uống thuốc. — Đau chồng, đã chầy. — Thứ nhất đau mắt, thứ nhì đức răng. — Lời nói đau hơn roi vọt. — Chẳng ốm chẳng đau, làm giàu mấy chốc. — Chê anh đánh đau, lại gặp anh mau đánh. — Tham tiền, tham bạc thì giàu, Chứ tham gánh nặng thì đau xương sườn. — Đau bụng thì uống nước sông, Đau mắt lấy nhựa xương rồng mà bôi. — Mẹ ơi, chớ đánh con đau, Để con bắt ốc hái rau mẹ nhờ* (C-d). *— Thiệt lòng khi ở, đau lòng khi đi. — Vui này đã bõ đau ngầm xưa kia* (K). *— Trông vào đau ruột, nói ra ngại lời* (K).

## Đàu

**Đàu** (hay là đào). Người đàn-bà làm nghề hát. Xem « đào ».

## Đay

**Đay.** 1. Loài cây có vỏ dùng làm sợi : *Sợi đay.* — 2. Cây nhỏ, dùng lá để nấu canh : *Rau đay.*

**Đay.** Hay nói đi nói lại để rỉa-ráy người ta : *Nói đay.*

**Đay-nghiến.** Nói đi nói lại làm cho người ta đau-đớn : *Vợ đay-nghiến chồng như dứt từng miếng thịt.*

**Đay-đảy.** Xem « dây-dầy ».

## Đáy

**Đáy.** Phần thấp nhất trong một cái gì có lòng chũng : *Đáy thùng, đáy sông, đáy bể.*

*VĂN-LIỆU. — Long-lay đáy nước in trời* (K). *— Bấy lâu đáy bể mò kim* (K). *— Dễ dò dốn bể, khôn lường đáy sông* (K). *— Ếch nằm đáy giếng thấy bao nhiêu trời* (L-V-T). *— Chìm đáy nước, cá lờ-đờ lặn* (C-o). *— Phải dò cho đến ngọn nguồn đáy sông* (K).

**Đáy.** 1. Tên một con sông con thuộc địa-phận huyện Lập-thạch chảy về Ngã ba Hạc. — 2. Tức là sông Hát, một phân-lưu sông Hồng-hà chảy qua Phủ-lý, Ninh-bình.

## Đày

**Đày.** Tội phải mang giam ở một nơi xa : *Đày ra Côn-lôn.* Nghĩa bóng : làm cho khổ sở, điêu-đứng : *Đã đày vào kiếp phong-trần* (K).

**Đày-ải.** Làm cho khổ nhục điêu-đứng : *Đày-ải tấm thân.* || **Đày-đọa.** Cũng nghĩa như « đày-ải » : *Kiếp xưa ăn ở chẳng dày, Kiếp này đày-đọa làm thầy trẻ con.* || **Đày tớ.** Kẻ phải đày-đọa làm tôi tớ. Nghĩa rộng : nói những kẻ ra vào hầu-hạ nhà quyền-quí.

*VĂN-LIỆU. — Sống đọa, thác đày* (T-ng).

## Đảy

**Đảy.** Xem « đay-đảy ».

## Đãy

**Đãy.** Cái tay nải, cái túi to làm bằng vải, dùng để mang đi đường : *Đãy hàng, đãy tiền, đãy gạo.*

**Đãy bộ.** Hai cái túi có giải buộc liền với nhau, khi xưa các quan dùng để đựng trầu thuốc lúc đi chầu.

## Đắc

**Đắc** 得. Được (không dùng một mình).

**Đắc-cách** ○ 革. Tức là bị cách (lời tôn-kính đối với vua) : *Làm tri-huyện đắc-cách rồi lại được khai-phục.* || **Đắc-chí** ○ 志. Được thỏa chí, có ý tự-đắc : *Tiểu-nhân đắc-chí.* || **Đắc-dụng** ○ 用. Được người trên tin dùng : *Có tài mà đắc-dụng.* || **Đắc-đạo** ○ 道. Nói người đi tu Phật hay tu Tiên đã thành đạo. || **Đắc-địa** ○ 地. 1. Được ngôi âm-phần tốt : *Ngôi đất này đắc-địa.* — 2. Nói về số tử-vi, ngôi sao đứng vào cung tốt : *Hung-tinh đắc-địa.* || **Đắc-lực** ○ 力. Được việc : *Lý-trưởng làm việc đắc-lực.* || **Đắc-sách** ○ 策. Trúng mẹo : *Đánh lừa được người ta, lấy làm đắc-sách.* || **Đắc-sủng** ○ 寵. Được vua yêu : *Bà Dương quí-phi đắc-sủng.* || **Đắc táng** ○ 喪. 1. Được và mất : *Sự đắc táng cùng thông là mệnh cả.* — 2. Được chôn cất tử tế : Tử đắc-táng vi vinh. || **Đắc-tội** ○ 罪. Có tội lỗi : *Đắc-tội với quỉ-thần.* || **Đắc thất** ○ 失. Được và hỏng : *Ở đời, đắc thất cũng là sự thường.* || **Đắc-thế** ○ 勢. Được quyền-thế : *Cậy đắc-thế mà làm càn.* || **Đắc-thể** ○ 體. Hợp thể-cách : *Bài văn này đắc-thể.* || **Đắc-thời** ○ 時. Gặp thời : *Anh-hùng đắc-thời.* || **Đắc-ý** ○ 意. Được như ý lấy làm thích : *Nghĩ được câu thơ hay lấy làm đắc-ý.*

## Đặc

**Đặc.** 1. Nói một chất gì hòa với nước mà nhiều quá độ, trái với « loãng » : *Chè pha đặc, hồ pha đặc.* Nghĩa bóng : đông, nhiều : *Chén nước đặc những kiến ; Nhà đặc những người.* — 2. Nói cái gì trong ruột lấp kín, trái với « rỗng » : *Đặc như bí.* — 3. Toàn nhiên : *Quê đặc, tây đặc.*

**Đặc xệt.** Đặc quánh lại : *Cháo nấu đặc xệt.* || **Đặc xít.** Đặc lắm : *Nước chè pha đặc xít.*

*VĂN-LIỆU. — Đốt đặc cán mai. — Đốt đặc hơn hay chữ lỏng* (T-g).

**Đặc** 特. Riêng, chỉ có một, khác với lệ thường (không dùng một mình).

**Đặc-ân** ○ 恩. Ơn riêng : *Được hưởng cái đặc-ân của triều-đình.* || **Đặc-biệt** ○ 別. Riêng hẳn, khác thường : *Có tài đặc-biệt.* || **Đặc-cách** ○ 格. Một cách đặc-biệt : *Được đặc-cách làm quan.* || **Đặc-chỉ** ○ 旨. Đạo chỉ-dụ đặc-biệt : *Có đặc-chỉ triệu vào bệ-kiến.* || **Đặc-quyền** ○ 權. Quyền đặc-biệt : *Quan Khâm-sai có đặc-quyền thưởng phạt.* || **Đặc-sai** ○ 差. Được vua sai riêng đi làm một việc gì : *Đầy xe vàng chỉ đặc-sai* (K). || **Đặc-sắc** ○ 色. Có vẻ đặc-biệt : *Bài văn có đặc-sắc.* || **Đặc-tính** ○ 性. Tính cách riêng : *Giống nào có đặc-tính giống ấy.*

## Đăm

**Đăm.** Bên phải : *Chân đăm đá chân chiêu* (T-ng).

**Đăm chiêu**. Bên phải bên trái. Nghĩa bóng : lo nghĩ vất-vả : *Vẻ mặt đăm-chiêu.* || **Đăm-đăm**. 1. Trông mong chuyên-chú vào một cái gì : *Đã mỏn con mắt phương trời đăm-đăm* (K). — 2. Buồn rầu khó khăn : *Nét mặt đăm-đăm.*

**Đăm.** Tên làng, tức là làng Tây-tựu thuộc tỉnh Hà-đông : *Bơi Đăm rước Giá, hội Thầy* (câu hát).

## Đắm

**Đắm.** Chìm xuống dưới mặt nước : *Thuyền đắm, tàu đắm.* Nghĩa bóng : say mê : *Đắm nguyệt, say hoa.*

**Đắm-đuối**. Chìm ngập mà không cứu vớt được ; quá say mê : *Đắm-đuối trong bể khổ ; đắm-đuối trong vòng tửu-sắc.*

## Đẳm

**Đẳm** thường đọc là « đầm ». Ướt nhiều : *Ướt đẳm.*

**Đẳm-đẳm**. Cũng như « đầm » : *Rầu rầu ngọn cỏ, đẳm-đẳm cành sương* (K). **Đẳm-đìa**. Ướt lướt-mướt : *Máu chảy đẳm-đìa ; đi mưa ướt đẳm-đìa.*

**Đẳm-thắm.** Đặm-đà, thấm-thía : *Cho duyên đẳm-thắm ra duyên bẽ-bàng* (K).

## Đắn

**Đắn đo.** So-sánh cân nhắc xem hơn kém : *Đắn đo cân sắc cân tài* (K).

## Đẵn

**Đẵn.** Đè xuống : *Đẵn ra mà đánh,— đẵn cành cây xuống cho mọc rễ.*

## Đẵn

**Đẵn.** Chặt : *Đẵn cây chuối, đẵn cây tre.*

*VĂN-LIỆU. — Lòng ta đã quyết thì hành, Đã đẵn thì vác cả cành lẫn cây.*

**Đẵn.** Một đoạn, một khúc đẵn ra : *Đẵn tre, đẵn chuối.*

## Đặn

**Đặn.** Nói bắt nọn, đè chừng : *Nói đặn trẻ con, dỗ ngon người dại* (T-ng).

## Đăng

**Đăng.** Đồ dùng để bắt cá, đan hình cái phên dài, cắm thành hàng để cá lọt vào mà bắt : *Cắm đăng bắt cá, cá vượt qua đăng.*

*VĂN-LIỆU. — Sửa vượt qua đăng. — Tham đó bỏ đăng* (T-ng).

**Đăng** 登. 1. Lên, ở dưới thấp lên trên cao (không dùng một mình). — 2. Viết lên, chép lên : *Đăng báo, đăng bạ.* — 3. Biên tên vào sổ lính (đi lính) : *Ra đăng lính.*

**Đăng-bạ** ○ 簿. Biên vào sổ. || **Đăng-cực** ○ 極. Lên ngôi vua : *Lễ đăng-cực.* || **Đăng-đài** ○ 臺. Lên đài cao : *Đăng-đài diễn võ.* || **Đăng-đàn** ○ 壇. Lên trên đàn : *Đăng-đàn diễn-thuyết ; đăng-đàn bái tướng.* || **Đăng-đệ** ○ 第. Thi đỗ : *Thiếu-niên đăng-đệ.* || **Đăng-đồ** ○ 途. Lên đường : *Thuở đăng-đồ mai chưa rạn gió* (Ch. ph.). || **Đăng-ký** ○ 記. Biên chép lên : *Đăng-ký vào sổ điền-thổ.* || **Đăng-khoa** ○ 科. Cũng nghĩa như đăng-đệ : *Ngũ tử đăng-khoa.* || **Đăng-quang** ○ 光. Cũng nghĩa như đăng-cực. || **Đăng-sơn** ○ 山. Lên núi. Cái kiệu để đưa người lên núi. || **Đăng-tải** 載. Chép lên : *Đăng-tải lên báo chương.* || **Đăng-trình** ○ 程. Lên đường : *Xin về sửa-soạn đăng-trình cùng nhau* (L-V-T).

**Đăng** 燈. Đèn (không dùng một mình).

**Đăng-hỏa** ○ 火. Đèn lửa (nói cái công học-trò đèn sách học tập) : *Công đăng-hỏa mười năm chưa trả, Nỗi giang-sơn hai gánh ai mang* (phú cổ).

*VĂN-LIỆU. — Đăng cao viễn chiếu. — Thập niên đăng-hỏa. — Năm canh đăng-hỏa công-trình* (Ph. h.).

## Đẳng

**Đẳng.** Vị gắt khó chịu như vị bồ-hòn, mướp đẳng, trái lại với vị ngọt. Nghĩa bóng : thiệt hại đau-đớn, không thể nói ra được : *Phải cái miếng ấy chết đẳng cả người.*

**Đẳng-cay**. Xem « cay-đẳng ». || **Đẳng-đẳng**. Thường nói là đăng-đẳng. Hơi đẳng.

*VĂN-LIỆU. — Ăn cay, uống đẳng. — Ngậm đẳng nuốt cay. — Thuốc đẳng đã tật. — Đẳng như quả bồ-hòn* (T-ng).

## Đẳng

**Đẳng.** Xem « đàng, đường ».

**Đẳng.** Căng thẳng ra : *Đẳng ra mà đánh.*

**Đẳng** 藤. Loài cây có dây như loài mây, sắn (không dùng một mình) : *Cát-đẳng.*

**Đẳng-cát** ○ 葛. Cũng nghĩa như cát-đẳng. || **Đẳng-la** ○ 蘿. Cũng như đẳng-cát : *Trước hàm sư-tử gửi người đẳng-la* (K).

**Đẳng** 滕. I. Tên một nước nhỏ về đời Xuân-thu bên Tàu, ở vào giữa khoảng nước Tề và nước Sở : *Em là con gái kẻ Đẳng, Bên Tề bên Sở biết rằng theo ai* (C-d).

II. Đẳng : Đẳng-vương đời Đường, có nhà lầu ở quận Nam xương (tỉnh Giang-tây bên Tàu). Thuở ấy Vương-Bột đi thuyền, nhờ cơn gió đưa đến đấy giự tiệc rồi làm bài văn mà nổi tiếng : *Bấy lâu mượn gió gác Đẳng truyền hơi. Duyên Đẳng thuận nẻo gió đưa* (K).

**Đẳng** 騰. Bay lên : *Đẳng vân giá vũ.*

**Đẳng** 謄. Sao chép (không dùng một mình).

**Đẳng-tả** ○ 寫. Chép đúng bài văn thi hội, thi đình của học-trò để quan trường chấm.

**Đẳng-đẳng.** Một thứ bệnh đau ở trong tai : *Lên đẳng-đẳng.*

**Đẳng-đẵng.** Lâu dài : *Đường dài đẳng-đẵng. — Tháng ngày đẳng-đẵng.*

*VĂN-LIỆU. — Xuân còn đẳng-đẵng, tình còn chan-chan* (Ph. h.). — *Một ngày đẳng-đẵng xem bằng ba thu* (K).

**Đẳng-hắng.** Rặn tiếng ở trong cổ ra để làm hiệu : *Đến cửa đẳng-hắng cho người trong nhà biết.*

**Đẳng-thẳng.** Đường-hoàng, thong-thả : *Cứ đẳng-thẳng mà làm.*

## Đẳng

**Đẳng.** Đồ dùng bằng gỗ, hình như cái bàn.

**Đẳng** 等. Bậc : *Cao-đẳng, thượng-đẳng.*

**Đẳng-cấp** ○ 級. Tầng bậc : *Xã-hội nào cũng có đẳng-cấp.* ‖ **Đẳng-hạng** ○ 項. Bậc, hạng : *Thuế má chia ra nhiều đẳng-hạng.*

## Đặng

**Đặng.** Tức là được.

**Đặng** 鄧. Tên một họ : *Đánh giặc họ Hàn, làm quan họ Đặng* (T-ng).

## Đắp

**Đắp.** 1. Phủ lên trên : *Đắp chăn.* — 2. Phụ thêm đất lên : *Đắp đê, đắp đường.*

**Đắp-điếm.** Che đạy đỡ-đần : *Gọi là đắp-điếm lấy người tử-sinh* (K). ‖ **Đắp-đổi.** Lần-hồi hết cái này đến cái nọ : *Nắng mưa đắp-đổi ; Tháng ngày đắp-đổi.*

*VĂN-LIỆU. — Xây thành đắp lũy. — Đắp tai cài trốc. — Của ruộng đắp bờ. — Yêu nhau đắp-điếm mọi bề, Một trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng. — Một hòn đắp chẳng nên non, Ba hòn đắp lại nên còn Thái-sơn. — Khó khăn đắp-đổi lần-hồi, Giàu nhưng chưa dễ em ngồi em ăn. — Những là đắp nhớ đổi sầu* (K). *— Mười phần cũng đắp-điếm cho một vài* (K). *— Muối dưa đắp-đổi tháng ngày thong-dong* (K).

## Đắt

**Đắt.** 1. Cao giá, qui, hiếm. Trái với rẻ : *Mua đắt, bán đắt ; đánh bài, chờ quân rẻ không chờ quân đắt.* — 2. Bán được nhiều, trái với ế : *Đắt như tôm tươi.* — 3. Nhận : *Đắt lời, đắt lễ, đắt đơn, đắt chẵn, đắt lẻ.*

**Đắt chồng.** Nói người con gái có nhiều người hỏi. ‖ **Đắt-đỏ.** Cao giá : *Nhà cửa đắt-đỏ ; thóc gạo đắt-đỏ.* ‖ **Đắt khách.** Đông khách. ‖ **Đắt lựa.** Hợp ý người ta : *Nói đắt lựa.*

*VĂN-LIỆU. — Mua đắt, bán rẻ. — Đắt lo, ế mừng. — Buôn may, bán đắt. — Rẻ tiền mặt, đắt liền chịu. — Đắt cá còn hơn rẻ thịt. — Đắt thóc tẻ, rẻ thóc nếp. — Khó chân gần mặt, đắt tiền cũng mua* (T-ng).

## Đặt

**Đặt.** 1. Để vào chỗ nào : *Đặt đồ lễ lên bàn thờ.* — 2. Soạn ra, làm ra : *Đặt bài hát.* — 3. Bày ra, bịa ra : *Đặt chuyện.* — 4. Đưa một ít tiền trước để làm tin : *Đặt tiền thuê nhà, đặt hàng.*

**Đặt-để.** Thêm, bịa : *Hư không đặt-để nên điều.* ‖ **Đặt lãi.** Để tiền cho vay lấy lãi. ‖ **Đặt tên.** Định tên : *Đặt tên cho con.* ‖ **Đặt tiệc.** 1. Bày tiệc : *Đặt tiệc đãi khách.* — 2. Thửa tiệc : *Lên hiệu đặt tiệc.* ‖ **Đặt tiền.** Để tiền cược (tiếng dùng để đánh bạc).

*VĂN-LIỆU. — Trông mặt đặt tên. — Đặt đâu ngồi đấy* (T-ng).

## Đâm

**Đâm.** 1. Lấy cái nhọn mà chọc vào : *Lấy giáo mà đâm.* — 2. Mọc lên, trở ra : *Đâm mầm, đâm bông.* — 3. Chúi vào, húc vào : *Đâm đầu vào đám bạc ; đâm sầm, đâm bổ vào người ta.*

**Đâm điều.** Phóng cái diều lên. ‖ **Đâm hông.** Nghĩa bóng : nói chọc tức : *Câu chuyện đâm hông — Tung nghe ra giọng đâm hông* (Nh-đ-m).

*VĂN-LIỆU. — Đâm quàng đâm xiên. — Đâm ba chẽ củ* (T-ng). *— Đâm lao phải theo lao. — Đâm bị thóc, chọc bị gạo. — Làm cơ phải liệu cho cao, Cầm gậy phải đánh, cầm sào phải đâm. — Ở nhà làng bắt mất trâu, Cho nên con phải đâm đầu ra đi. — Đầu tường lửa lựu lập-lòe đâm bông* (K).

**Đâm.** Già : *Đâm trầu, đâm gạo, đâm bánh giầy.*

## Đấm

**Đấm.** Nắm tay lại mà nện : *Đấm vào mặt, đấm lưng.*

**Đấm bóp.** Đấm và bóp cho đỡ đau, mỏi. ‖ **Đấm đá.** Đánh nhau bằng chân tay : *Hai người đấm đá nhau một hồi.* **Đấm họng.** Nghĩa bóng : đút lót cho người ta đừng nói đến nữa : *Đem tiền đấm họng cho nhà lại.* ‖ **Đấm mõm.** Cũng nghĩa như đấm họng. ‖ **Đấm mồm đấm miệng.** Để vào mồm đứa trẻ chưa biết ăn, coi như là cho nó ăn thật. Nghĩa bóng : cũng nghĩa như « đấm mõm ».

*VĂN-LIỆU. — Tâm-ngầm đấm ngầm chết voi. — Cố đấm ăn xôi. — Đem chuông đi đấm nước người, Không kêu cũng đấm một hồi lấy danh* (T-ng).

## Đầm

**Đầm.** Một chỗ rộng có nước sâu ở giữa cánh đồng : *Đầm Linh-đường ; đầm Sét.*

*VĂN-LIỆU. — Mặt lầm lầm tát nước đầm không cạn. — Nay tát đầm, mai tát đìa, ngày kia giỗ hậu. — Cá rô đầm Sét* (T-ng).

**Đầm.** Ướt nhiều : *Mồ hôi ướt đầm.*

**Đầm-đìa.** Ướt sũng, ướt nhiều : *Mầu hoa lê hãy đầm-đìa giọt sương* (K).

*VĂN-LIỆU. — Áo đầm giọt lệ, tóc se mái sầu* (K). *— Đầm-đìa giọt ngọc, thần-thờ hồn mai* (K). *— Giấy loè nét tủi, nghiên đầm giọt thương* (Nh-đ-m).

**Đầm.** Một thứ đồ dùng để nện đất cho dễ xuống, Bởi chữ « dame » nói trạnh ra.

**Đầm.** Bởi chữ « dame » nói trạnh ra, nói về đàn-bà.

**Đầm-ấm.** Êm ái, ấm-áp : *Khúc đâu đầm-ấm dương-hòa, Ấy là hồ-điệp hay là Trang-sinh* (K).

## Đẫm

**Đẫm.** Xem « đầm ».

## Đậm

**Đậm.** 1. Hơi mặn, không nhạt : *Canh nấu đậm. Nói bẩn tin nghe chừng bên kia đã đậm.* — 2. Hơi đầy : *Cỗ kia đậm người.*

**Đậm-đà.** Cũng nghĩa như trên : *Câu chuyện đậm-đà. Người coi đậm-đà.*

## Đần

**Đần.** Không tinh, không khôn : *Lợ đần.*

**Đần-độn.** Ngu dại.

*VĂN-LIỆU. — Anh khôn nhưng vợ anh đần, Lấy ai lo liệu xa gần cho anh.*

## Đấng

**Đấng.** Tiếng gọi tôn những bậc tôn-trọng : *Đấng thánh-hiền, đấng thiên-tử.*

*VĂN-LIỆU. — Đường-đường một đấng anh-hào* (K). — *Biết Từ là đấng anh-hùng* (K). — *Người ba đấng, của ba loài* (T-ng).

## Đập

**Đập.** Đánh, vỗ, ném cho vỡ : *Đập tay xuống bàn ; đập cái chân cho sạch bụi ; đập vỡ cái bát.*

**Đập.** Con đường đắp ngang để chắn nước : *Be bờ đắp đập.*

## Đất

**Đất.** Một trái tròn ở trong không-gian, quay chung quanh mặt trời, có vạn-vật ở, tức là địa-cầu.

**Đất.** Chất đặc ở trên mặt trái đất, trái với nước : *Đất bùn, đất cát, đất thịt.*

**Đất-cát.** 1. Cũng như đất : *Đất-cát chỗ này xấu, không trồng-trọt gì được.* — 2. Thứ đất có nhiều cát : *Đất bãi thường là đất cát.* || **Đất-đai.** Cũng như đất-cát nghĩa thứ nhất. || **Đất sét.** Thứ đất chắc và quánh, nước không thấm vào được, thường dùng làm đồ gốm. || **Đất sỏi.** Thứ đất có nhiều sỏi. || **Đất thịt.** Thứ đất nạc, không có cát sỏi lẫn vào. || **Đất thó.** Tức là đất sét. || **Đất vôi.** 1. Đất có nhiều chất vôi : *Đất vôi cấy lúa không tốt.* — 2. Vôi và gạch vụn ở tường nhà phá ra : *Lấy đất vôi đổ chỗ thấp.*

**Đất.** Xứ sở : *Cõi đất nước Nam.*

**Đất nước.** Xứ sở : *Đất nước nhà.*

**Đất.** Nơi có long-mạch tốt (phong-thủy) : *Thầy địa-lý đi tìm đất.*

## Đâu

**Đâu.** Chỗ nào, chốn nào : *Biết đâu mà tìm, ở đâu.*

**Đâu-đâu.** 1. Khắp mọi nơi : *Việc ấy đâu-đâu cũng biết.* — 2. Không chắc cứ vào chỗ nào : *Nói những chuyện đâu-đâu.*

**Đâu-mâu.** Một thứ mũ về đời cổ, đội lúc ra trận.

## Đấu

**Đấu.** Miếng gỗ kê chân cột trên xà nhà.

**Đấu.** Hai cái trụ con xây ở hai bên đầu nóc nhà gạch.

**Đấu.** Đồ dùng để đong thóc gạo.

*VĂN-LIỆU. — Xấu hổ lấy rổ mà che, lấy nong mà đè, lấy đấu mà đậy* (C-d).

**Đấu.** Trộn lẫn với nhau : *Đấu hai nước thuốc lại làm một ; đấu thuốc lào.*

**Đấu.** Giáp hai đầu lại với nhau : *Đấu dây điện.*

**Đấu.** Chỗ đất đào, dài một ngũ, ngang một ngũ, sâu một lưỡi mai : *Thuê thợ đào đấu để lấy đất đắp đê.*

**Đấu** 鬪. Ganh đua : *Đấu tài, đấu sức.*

**Đấu-chiến** ○ 戰. Đánh nhau. || **Đấu-giá** ○ 價. Ganh nhau trả giá cao mà mua : *Hàng bán đấu giá.* || **Đấu kiếm** ○ 劍. Đánh gươm thi. || **Đấu-khẩu** ○ 口. Cãi nhau : *Hai bên đấu-khẩu.* || **Đấu-mã** ○ 馬. Đua ngựa. || **Đấu-trí** ○ 智. Đua thi trí khôn. || **Đấu-xảo** ○ 巧. Thi cái khéo.

## Đẩu

**Đẩu.** Xem « đào, ả-đào ».

**Đầu.** 1. Phần trên nhất trong thân thể người ta và các loài động-vật. Tiếng cổ gọi là trốc. — 2. Dùng để chỉ từng đơn-vị một : *Mấy đầu con, mấy đầu gậy ; Tôm kể đầu, rau kể mớ.* Nghĩa rộng : ở trên hết, trước hết hay là cùng hết : *Đầu núi, đầu tháng, đầu phố, đầu làng v. v.*

**Đầu bài.** Đề-mục ra cho học-trò làm : *Đầu bài luận, đầu bài tính.* || **Đầu bếp.** Người nấu bếp chính. || **Đầu bò.** Nghĩa bóng : nói người bướng-bỉnh. || **Đầu bướu.** Bướng-bỉnh. || **Đầu chối.** Phần đầu xương ống. || **Đầu đàn.** Lớn nhất và đứng đầu một đàn : *Vịt đầu đàn.* || **Đầu đanh.** Cái mụn đầu nhọn. Cũng nói là « đầu đinh ». || **Đầu đề.** Cũng nghĩa như đầu bài. || **Đầu gối.** Chỗ ống chân khớp với đùi. || **Đầu hồi.** Đầu trái nhà. || **Đầu lâu.** Sọ người. || **Đầu lòng.** Nói người con đẻ trước nhất : *Đầu lòng hai ả tố-nga* (K). || **Đầu lưỡi.** Nghĩa bóng : thơn-thớt ngoài miệng mà không thực bụng. || **Đầu mặt.** Đốt ở cây tre, cây trúc. || **Đầu mấu.** Cũng như đầu mặt. Nghĩa bóng : người nhiều tuổi trong một phe, một giáp. || **Đầu-mục.** Người đứng đầu trong một bộ-lạc hay một đảng : *Quan lang là đầu-mục dân Mường.* || **Đầu nậu.** Người đứng đầu trong một bọn phu-phen, võ-nghệ. || **Đầu nhòng.** Đầu hàng chiếu chỗ đinh-trung : *Đầu nhòng quan-viên.* || **Đầu nước.** Đầu ngọn nước vỡ, bị hại trước nhất : *Chết đầu nước.* || **Đầu rau.** Hòn đất nặn để bắc nồi mà đun. || **Đầu sỏ.** Người đứng đầu cáng-đáng cả mọi việc. || **Đầu têu.** Người bày trò ra trước. || **Đầu xâu.** Người đứng đầu hạng dân-định nộp sưu : *Lý-trưởng là đầu xâu.* || **Đầu xứ.** Người đỗ đầu khảo-hạch trong một tỉnh.

*VĂN-LIỆU. — Đầu trâu mặt ngựa. — Đầu râu tóc bạc. — Giấu đầu hở đuôi. — Đầu sông ngọn nguồn. — Đầu sóng ngọn gió. — Đầu gối tay ấp. — Đầu mày cuối mắt. — Đầu voi đuôi chuột. — Đầu đường xó chợ. — Trăm dâu đổ đầu tằm. — To đầu khó chui. — Đầu cua tai nheo. — Đầu Ngô mình Sở. — Đầu gà mà lợn* (T-ng).

**Đầu** 投. Gieo mình vào, ném vào : *Đầu vào lòm con nuôi cửa Phật.*

**Đầu-cáo** ○ 告. Đưa đơn đi kiện : *Đầu-cáo cửa công.* || **Đầu-cơ** ○ 機. Đón dịp : *Buôn bán đầu-cơ.* || **Đầu-đơn** ○ 單. Đệ đơn đến cửa quan. || **Đầu hàng** ○ 降. Nói về đối-địch nhau một bên ra chịu phục. || **Đầu-hồ** ○ 壺. Một trò chơi gieo thẻ cho lọt trúng vào cái bầu gỗ. || **Đầu-phiếu** ○ 票. Bỏ vé bầu. || **Đầu-quân** ○ 軍. Xin đi linh. || **Đầu-thai** ○ 胎. Hiện vào làm con nhà nào.

*VĂN-LIỆU. — Đầu thủ ky khi* (T-ng).

## Đẩu

**Đẩu** 斗. 1. Cái đấu (đồ đong lường).

**Đẩu thăng** ○ 升. Cái đấu với cái thưng. Nói người làm quan bổng lộc ít : *Phận đầu-thăng ai có tham giời* (Yên-đổ).

II. Tên một ngôi sao trong nhị-thập-bát tú. Tên gọi tắt sao Bắc-đẩu.

**Đẩu-sơn** ○ 山. Do chữ Bắc-đẩu Thái-sơn nói tắt. Dùng để ví ông thầy học có đức-vọng cao như sao Bắc-đẩu và núi Thái-sơn.

## Đậu

**Đậu.** 1. Đứng lại : *Tàu đậu, thuyền đậu, chim đậu.* — 2. Không rụng, không hỏng, không đổ : *Thi đậu ; cây na nhiều quả mà không đậu được mấy, quay đậu, miếng cau đậu.* — 3. Chập lại với nhau : *Sợi đậu ba, sợi đậu hai, đậu bí.*

**Đậu** (hay là đỗ). Loài ngũ-cốc, quả dài, có hột : *Đậu xanh, đậu ván v. v.*

**Đậu đen.** Thứ đậu mà vỏ hạt đen. || **Đậu dũa.** Thứ đậu quả dài như chiếc dũa. || **Đậu hòa-lan.** Giống đậu của người Hòa-lan đưa sang. || **Đậu lạc.** Thứ đậu mà quả sinh ở dưới đất. || **Đậu nành** hay **đậu tương.** Thứ đậu có hột dùng làm đậu phụ hay làm tương. || **Đậu ngự.** Thứ đậu có quả to, hột ăn bùi. **Đậu phụ.** Thứ ăn làm bằng bột đậu nành, đông thành bánh, thường gọi tắt là đậu. || **Đậu phụ-nhự.** Thứ đồ ăn của người Tàu, làm bằng khoai sọ và tương đậu. || **Đậu phụng.** Tức là đậu lạc. || **Đậu ván.** Thứ đậu quả to và dẹt.

**Đậu thiều.** Thứ cây có quả như quả đậu, trên mạn ngược trồng để gây cánh-kiến.

**Đậu** 痘. Một chứng bệnh truyền-nhiễm phát ra có mùa, thường gọi là bông hay là thiên-hoa : *Lên đậu, trồng đậu.*

**Đậu Lào.** Một thứ bệnh sốt.

## Đây

**Đây.** 1. Chỗ gần mình : *Lại đây, để đây, đây này.* — 2. Tiếng giao hẹn đệm đàng sau câu : *Tôi về đây.*

*VĂN-LIỆU. — Đi cho biết đó biết đây, Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn. — Đấy mày, đây cũng song giá, Đấy quan tổng-đốc, đây bà quận-công. — Con ơi, mẹ bảo đây này, Học buôn học bán cho tày người ta. — Muốn cho có đấy có đây, Sơn-lâm chưa dễ một cây nên rừng. — Mẹ già như chuối chín cây, Sao đấy chẳng liệu, cho đây liệu cùng. — Đấy với đây không dây mà buộc* (C-d).

**Đây-đẩy.** Rẫy-rụa, nhất định không chịu : *Rẫy đây-đẩy, chối đây-đẩy.*

*VĂN-LIỆU. — Đây-đẩy như Đát-kỷ. — Đây-đẩy như gái rẫy chồng ốm* (T-ng).

## Đấy

**Đấy.** 1. Ở chỗ ấy, trái với đây : *Để đấy.* — 2. Tiếng giao hẹn đệm đàng sau câu : *Làm đi đấy nhé ! Tôi trả đấy nhé !* — 3. Tiếng để chỉ lời đã nói : *Đấy, đã bảo mà !*

*VĂN-LIỆU. — Cơm chẳng ăn, gạo còn đấy. — Đấy vàng đây cũng đồng đen, Đấy hoa thiên-lý, đây sen Tây-hồ. — Đấy quan, đây cũng chín tiền, Đấy khoa văn-giáp, đây điền có chuôi* (C-d). *— Còn tình đâu nữa là thù đấy thôi* (K). *— Tuồng ảo-hóa đã bày ra đấy* (C-o). *— Chữ đồng lấy đấy làm ghi* (C-o).

## Đầy

**Đầy.** 1. Lên đến tận bờ, tận miệng, trái với vơi : *Nước đầy chén.* — 2. Không khuyết : *Mặt trăng đầy.* — 3. Nhiều quá, đông quá : *Khách đầy nhà, mực đầy áo v. v.* — 4. Trọn, đủ : *Đầy tháng, đầy cữ, đầy năm.* — 5. Trướng lên : *Đầy bụng, đầy hơi.*

**Đầy-dẫy.** Nhiều ùn lên : *Nhà cửa đầy-dẫy, hàng họ đầy-dẫy.* || **Đầy-đặn.** Tròn-trĩnh, vẹn đủ : *Nét mặt đầy-đặn, đong bán đầy-đặn.* Nghĩa bóng : phúc-hậu : *Ăn ở đầy-đặn.* || **Đầy gan đầy ruột.** Nghĩa bóng : tức giận : *Tức đầy gan đầy ruột.* || **Đầy khê.** Đầy thừa : *Hoa đâu san-sát đầy khê một vườn* (Nh-đ-m). || **Đầy ói.** Đầy ụa ra : *Chợ đầy ói những hàng cá.*

*VĂN-LIỆU. — Đong đầy khảo vơi. — Sông sâu chở lội, đò đầy chở đi. — Lấy chồng làm lẽ khỏi lo, Cơm nguội đầy rá, cá kho đầy nồi* (C-d). *— Khuôn trăng đầy-đặn, nét ngài nở-nang* (K). *— Đầy thềm hoa rụng biết người ở đâu* (K). *— Giọt dài giọt ngắn, chén đầy chén vơi* (K). *— Đầy sông kình-ngạc, chật đường giáp-binh* (K).

## Đẩy

**Đẩy.** 1. Đun mạnh : *Đẩy cửa, đẩy thuyền, đẩy xe.* — 2. Không chịu, không nhận : *Đẩy ra, không cho vào hội.*

*VĂN-LIỆU. — Chẳng được ăn thì đẩy bè ra sông. — Đẩy xe vàng chỉ đặc sai* (K). *— Đẩy song đã thấy Sở-khanh lẻn vào* (K).

# Đẫy

**Đẫy.** Hơi to, hơi béo : *Người đẫy, béo đẫy.* Nghĩa rộng : đầy đủ, chan-chứa : *Lèn cho đẫy túi, ăn cho đẫy bụng, chơi cho đẫy tháng đẫy ngày.*

**Đẫy cánh.** Dương thật thẳng cánh : *Cái nỏ dương thật đẫy cánh.* || **Đẫy-đà.** To béo mập-mạp : *Ăn gì to lớn đẫy-đà làm sao !* (K). || **Đẫy-đẫy.** Thường nói là « đầy-đẫy ». Hơi đẫy : *Người đẫy-đẫy.* || **Đẫy sức.** Làm vừa đúng sức : *Làm việc đẫy sức, gánh nặng đẫy sức.*

# Đậy

**Đậy.** Úp cái nắp hay vật gì lên trên : *Đậy nồi cơm, đậy chum nước, đậy mặt v. v.*

**Đậy-điệm.** Che đậy : *Đậy-điệm đồ lăn cho kỹ. Trong ngoài đậy-điệm, nói năng dịu-dàng* (C. h.). Nghĩa bóng : giấu-giếm : *Đậy-điệm những điều tội lỗi của kẻ dưới.*

*VĂN-LIỆU. — Chó treo, mèo đậy. — Có mồm thì cắp, có nắp thì đậy* (T-ng).

# Đe

**Đe.** Đồ dùng bằng sắt của thợ bạc hay thợ rèn để vàng bạc hay sắt lên mà dọt.

**Đe.** Dọa : *Đe cho trẻ sợ.*

**Đe-dọa.** Cũng nghĩa như đe. || **Đe-loi.** Cũng nghĩa như đe : *Con thơ dại lấy ai rèn cặp, Vợ trẻ-trung lắm kẻ đe-loi* (câu đối cổ). || **Đe-nẹt.** Dọa nạt cho sợ : *Đe-nẹt trẻ con.*

# Đè

**Đè.** Lấy sức nặng áp lên trên cái gì để dằn xuống : *Đè tay lên tờ giấy.* Nghĩa bóng : ganh đua mà hơn người ta : *Đỗ cao đè được nhiều người ; tốt đỏ đè lốt đen* (tiếng đánh tam-cúc).

**Đè-nén.** Nghĩa bóng : lấy sức hay lấy thế mà bắt ép người ta phải chịu : *Đè-nén đàn em.*

*VĂN-LIỆU. — Lấy thịt đè người* (T-ng).

**Đè.** Noi theo, phỏng : *Xăm-xăm đè nẻo Lam-kiều lần sang* (K).

**Đè chừng.** Nói phỏng, đoán phỏng : *Sinh rằng khéo nói đè chừng* (K).

# Đẻ

**Đẻ.** Sinh nở : *Đẻ con, đẻ trứng.* Nghĩa bóng : nảy-nở nhiều ra : *Nợ đẻ lãi.*

*VĂN-LIỆU. — Mang nặng đẻ đau. — Gà đẻ, gà cục-tác. — Đau đẻ, như ngứa ghẻ đòn ghen. — Có chửa có đẻ. — Cây không trồng không tiếc, Con chẳng đẻ chẳng thương. — Tiền để trong nhà tiền chửa, Tiền ra khỏi cửa tiền đẻ* (T-ng).

# Đem

**Đem.** Đưa đến, mang đến : *Đem con đi học.*

**Đem lòng.** Để lòng vào : *Đem lòng thương.*

# Đen

**Đen.** 1. Sắc tối mù, trái với trắng : *Mực đen, da đen, mây đen.* — 2. Nói về thời-vận rủi-ro, không gặp bước : *Đang lúc vận đen, không nên làm gì.* — 3. Xấu, tệ : *Lòng người đen bạc.*

**Đen đen.** Hơi đen. || **Đen-đủi.** Đen. Nghĩa bóng : không may : *Thời vận đen-đủi.* || **Đen giòn.** Đen mà xinh. || **Đen kịt.** Đen khắp cả : *Mây kéo đen kịt,* || **Đen nghịt.** Đông, chật : *Đám hội đen nghịt, đàn kiến đen nghịt.* || **Đen ngòm.** Đen mà tối. || **Đen sì.** Đen tối. || **Đen thui-thủi.** Đen cháy như thui.

*VĂN-LIỆU. — Đen như củ tam-thất. — Gần mực thời đen. — Chó đen giữ mực. — Cơn đen vận tủng. — Đen đầu thì bỏ, đỏ đầu thì nuôi. — Đen như cuốc* (T-ng).

# Đèn

**Đèn.** Đồ dùng để thắp cho sáng : *Đèn dầu, đèn điện.*

**Đèn cây.** Đèn có chân. || **Đèn chạy quân.** Tức là đèn cù của trẻ con chơi rằm tháng tám. || **Đèn đất.** Đèn thắp bằng hơi một thứ đất riêng. || **Đèn ló.** Thứ đèn chỉ chiếu lấy có một mặt, dùng để soi xa. || **Đèn lồng.** Thứ đèn ngoài có cái lồng phất giấy hay lượt. || **Đèn lồng khươu.** Thứ đèn hút thuốc phiện, ngoài có cái lồng bằng đồng, như lồng khươu, để xách đi cho tiện. **Đèn pha** (phare). Thứ đèn chiếu xa, thắp ở trên tháp cao ngoài biển để chỉ cho tàu bè biết lối đi đêm. Ô-tô dùng đi đêm cũng có thứ đèn chiếu xa gọi là đèn « pha ». || **Đèn quang.** Thứ đèn thắp bằng dầu ta, hai bên có quai, hình như cái quang. || **Đèn treo.** Đèn có dây treo. || **Đèn trời.** Nghĩa bóng : nói về sự soi xét tỏ rõ của các quan : *Đèn trời soi xét.* || **Đèn vách.** Thứ đèn treo trên vách, trên tường. || **Đèn xếp.** Thứ đèn bằng giấy xếp nếp.

# Đẹn

**Đẹn.** Một thứ bệnh riêng của trẻ con mới đẻ : *Đẹn ngủ.*

# Đeo

**Đeo.** Mắc hay buộc vào thân thể người hay một vật gì : *Đeo vòng, đeo bùa, đeo khăn gói, đeo nhạc v. v.*

**Đeo-đai.** Vương-viu, mắc-miu : *Trông nàng chàng cũng ra tình đeo-đai* (K). || **Đeo-đẳng.** Cũng như « đeo-đai » : *Cớ chi mà đeo-đẳng trần-duyên* (C-o). || **Đeo-đuổi.** Quấn-quít : *Công đeo-đuổi chẳng thiệt-thòi lắm ru* (K).

*VĂN-LIỆU. — Lôi-thôi sĩ-tử vai đeo lọ* (thơ cổ).

# Đéo

**Đéo** (tiếng tục). Nói về sự giao-cấu.

# Đèo

**Đèo.** Đường đi qua ngọn núi : *Lên dốc xuống đèo.*

**Đèo Ngang.** Đèo qua núi Hoành-sơn : *Bước tới đèo Ngang bóng xế tà* (thơ bà huyện Thanh-quan).

**Đèo.** Mang thêm : *Gánh gạo đèo thêm ít khoai. Một tay đèo ba con mọn.*

Kho sách xưa Quán Ven Đường

**Đèo-bòng.** Vướng-viu, bận-bịu : *Đa-mang chi nữa đèo-bòng* (C-o).

## Đẽo

**Đẽo.** Dùng búa, riu hay dao mà vạt bớt đi : *Đẽo gỗ, đẽo cột nhà, đẽo quay v. v.* Nghĩa bóng : bòn dần, lấy dần : *Về nhà đẽo tiền của cha mẹ.*

**Đẽo khoét.** Nói về người làm việc quan tham-nhũng : *Người ấy hay đẽo khoét của dân.*

## Đẹp

**Đẹp.** Xinh, tốt. Trái với xấu : *Người đàn-bà đẹp, quyển sách đẹp, cái nhà làm đẹp, nết đẹp.* Nghĩa bóng : xứng ý, vui lòng : *Đẹp lòng, đẹp ý, đẹp đôi.*

**Đẹp duyên.** Phải duyên, xứng duyên : *Cậu này đã đẹp duyên càng cô nọ.* **Đẹp-đẽ.** Cũng như đẹp : *Nhà cửa đẹp-đẽ.* || **Đẹp mặt.** Vẻ-vang : *Con cái làm nên đẹp mặt cha mẹ.*

*VĂN-LIỆU. — Muốn đẹp mặt phải nặng cồ. — Vợ đẹp con khôn* (T-ng).

## Đét

**Đét.** Dẹt, khô đi : *Cá rán khô đét ; người gầy đét đến xương.*

**Đét.** Tiếng roi hay tay đập : *Cầm roi vụt đánh đét một cái ; phát đánh đét một cái.* Nghĩa rộng : đánh : *Đét cho mấy roi.*

**Đét-đét.** Thường nói là « đen-đét ». Tiếng kêu lúc đánh cái gì : *Phát đét-đét, quật đét-đét.*

## Đẹt

**Đẹt.** Lấy quân bài mà đánh nhẹ : *Đánh tam-cúc bị đẹt mũi.*

## Đê

**Đê** 堤. Đường cao, đắp theo bờ sông hay bờ bể để giữ nước : *Đê sông Hồng-hà.*

**Đê-chính** ○ 政. Công việc thuộc về đê. || **Đê-điều.** Nói chung về việc đê.

**Đê** 抵. Thấp (không dùng một mình).

**Đê-hạ** ○ 下. Thấp kém : *Người ấy tư-cách đê-hạ lắm.* || **Đê-mạt** ○ 末. Hèn kém : *Người hay luồn cúi là người đê-mạt.* || **Đê-nhục** ○ 辱. Hèn-hạ, xấu hổ : *Nói đê-nhục, làm cho đê-nhục.* Có khi nói sai là « đề-nhục ». || **Đê-tiện** ○ 賤. Thấp hèn : *Tiểu-nhân hay làm việc đê-tiện.*

**Đê (dế).** Đồ dùng bằng kim-loại của thợ may đeo vào ngón tay để đẩy kim.

## Đế

**Đế.** Cái đề đỡ ở dưới đáy : *Đế đèn, đế lọ, đế giầy v. v.*

**Đế.** Khêu-khích, châm-chọc : *Nói đế vào mấy câu.*

**Đế** 帝. Đấng chủ-tể hay là vua cả thiên-hạ

**Đế-chế** ○ 制. Chế-độ của một đế-quốc. || **Đế-đô** ○ 都. Kinh-đô nhà vua. || **Đế-nghiệp** ○ 業. Công-nghiệp, cơ-nghiệp của nhà vua. || **Đế-quốc** ○ 國. Nước có vua, trái với « dân-quốc ». || **Đế-quốc chủ-nghĩa** ○ 國 主 義. Chủ-nghĩa một nước đi thôn-tính nước khác. || **Đế-vương** ○ 王. 1. Năm đời đế, ba đời vương về đời cổ nước Tàu : *Đạo của đế-vương.* — 2. Người làm vua.

**Đế** 蒂. Cái cuống hoa : *Gà ăn cuống thóc, cốc đế hồng kê, Bướm đậu cành sen, liên chi hồ điệp* (câu đối cổ).

*VĂN-LIỆU. — Thâm căn cố đế* (T-ng).

**Đế-Thích** 帝 釋. Một vị thiên-thần trong đạo Bà-la-môn (Indra).

*VĂN-LIỆU. — Cờ cao Đế-Thích chấp hai xe. — Muốn sống lâu cầu vua Đế-Thích* (T-ng).

**Đế-Thiên Đế-Thích** 帝 天 帝 釋. Cung-điện cổ ở Cao-mên.

## Đề

**Đề.** Một loài cây to, hay trồng ở đình chùa hay đầu làng : *Ma cây gạo, cú cáo cây đề* (T-ng).

**Đề** 題. I. Viết thơ văn vào : *Đề thơ, đề tựa, đề quạt, đề tranh.*

**Đề-chủ** ○ 主. Viết thụy-hiệu vào thần-chủ : *Làm lễ đề-chủ.* || **Đề-tấu** ○ 奏. Dâng sớ lên tâu : *Việc ấy do bộ Lại đề-tấu.* || **Đề-thỉnh** ○ 請. Dâng sớ lên xin : *Việc ấy đã đề-thỉnh rồi, còn đợi chỉ-chuẩn.*

*VĂN-LIỆU. — Khoảng trên dừng bút đề và bốn câu. — Bảng vàng rỡ-rỡ kia đề tên anh.*

II. Đầu bài : Mạnh-đề : *Ra đầu bài.*

**Đề-án** ○ 案. Câu phủ đầu, bao-quát cả nghĩa trong một đầu bài : *Câu đề-án trong đầu bài văn sách.* || **Đề-mục** ○ 目. Đầu bài.

**Đề** 提. I. 1. Đưa lên : *Khi tức đề lên cổ.* — 2. Cất nhắc lên (không dùng một mình).

**Đề-án** ○ 案. Đem một vấn-đề ra bàn tại hội-nghị. || **Đề-bạt** ○ 拔. Cất-nhắc lên : *Đề-bạt người tài giỏi.* || **Đề-binh** ○ 兵. Mang quân đi : *Đề binh đi đánh giặc.* || **Đề-cử** ○ 舉. Cất-nhắc lên. || **Đề-đạt** ○ 達. Cất-nhắc cho người trên biết : *Đề-đạt người giỏi lên cho vua biết.* || **Đề-huề** ○ 携. 1. Mang dắt : *Đề-huề lưng túi gió trăng* (K). — 2. Hòa-hợp, thân-mật : *Vợ con đề-huề.* || **Đề-nghị** ○ 議. Đem một vấn-đề ra bàn. || **Đề-xướng** ○ 唱. Khởi-xướng lên một vấn-đề gì.

II. Cai-quản (không dùng một mình).

**Đề-điệu** ○ 調. Chức quan coi và giữ quyền trong trường thi hương thi hội. || **Đề-đốc** ○ 督. Chức quan võ coi một đạo binh : *Kinh-thành đề-đốc.* || **Đề-hình** ○ 刑. Chức quan coi về việc hình. || **Đề-học** ○ 學. Tức là đốc-học : *Có quan đề-học họ Long* (H. Tr). || **Đề-lại** ○ 吏. Người đứng đầu hàng lại ở các phủ huyện. Thường gọi tắt là « đề ». || **Đề-lao** ○ 牢. Người coi ngục. Bây giờ hiểu là nhà ngục. || **Đề-phòng** ○ 防. Giữ-gìn ngăn-ngừa : *Đêm hôm phải đề-phòng trộm cướp.*

**Đề** 啼. Khóc (không dùng một mình).

**Đề** 蹄. Móng loài thú (không dùng một mình).

**Đề-đa.** Nhiều, đông, sầm-uất : *Con cháu đề-đa,*

Quán Ven Đường, Góp Nhặt Sách Xưa (người góp nhặt Huỳnh Chiếu Đẳng)



## Đề

**Đề.** 1. Đặt : *Đề lên bàn, đề vào tủ.* — 2. Nhường lại, bán lại : *Đề cho tôi cái đồng-hồ này.* — 3. Bỏ, chỉ nói về vợ : *Đề vợ.* — 4. Bỏ lại, lưu lại : *Đề tội, đề nợ, đề vạ.* — 5. Chịu : *Đề tang, đề trở.* — 6. — Lộ ra, hở ra : *Mặc áo đề hở lườn.* — 7. Tiếng giúp động-từ nghĩa là : dùng mà, làm cho : *Cơm đề ăn, áo đề mặc, đi chậm đề lỡ việc.*

**Đề của.** Lưu của lại : *Đề của cho con.* || **Đề dành.** Trữ lại đến khi khác dùng : *Đề dành tiền.* || **Đề đất.** Đặt mả : *Thầy địa-lý đề đất cho nhà họ Trần.* || **Đề mả.** Cũng nghĩa như « đề đất ». || **Đề phần.** Lưu phần riêng lại : *Đề phần cơm.*

*VĂN-LIỆU. — Của làm ra đề trên gác, của cờ bạc đề ngoài sân, của phù-vân đề ngoài ngõ. — Của ăn, của đề. — Đẽ thì buồn, cất thì đau. — Báo chết đề da, người ta chết đề tiếng. — Trăm năm đề một tấm lòng từ đây* (K). — *Chúa xuân đề tội một mình cho hoa. — Đề gầy bóng thắm, đề xơ nhị vàng* (C-o). — *Đề thân này nước chảy hoa trôi* (C-o). — *Cái lo này đề về sau lày trời* (Nh-đ-m). — *Đề một thì giàu, chia nhau thì khó. — Tiếng thanh-bạch đề về sau* (Nh-đ-m). — *Thương em chẳng biết đề đâu, Đề quần, quần đỏ, đề cầu, cầu xiên. — Thương anh chẳng biết đề đâu, Đề vào khúc gỗ hai đầu sơn son* (C-d).

**Đề** 低. 1. Chống cự (không dùng một mình). — 2. Đợ, thế vào (không dùng một mình).

**Đề-áp** ○ 押 (tiếng pháp-luật). Thế vào, gán vào : *Đi vay phải đề-áp ruộng nương.* || **Đề-chế** ○ 制. Duồng bỏ không mua, không dùng : *Tàu đề-chế hàng-hóa Nhật.* || **Đề-đang** ○ 擋 (tiếng pháp-luật). Cầm-cố : *Đề-đang đồ vật ở nhà cầm đồ.* || **Đề-kháng** ○ 抗. Chống-cự lại : *Linh Thương-chính vào bắt rượu, bị dân làng đề-kháng.* || **Đề tội** ○ 罪. Chịu tội.

**Đề** 底. Đáy (không dùng một mình) : *Thủy-đề, đáo đề.*

## Đễ

**Đễ** 悌. Thuận : *Em phải đễ với anh.*

## Đệ

**Đệ** 遞. I. Dâng lên, đưa lên : *Đệ đơn, đệ lễ.*

**Đệ-bẩm** ○ 稟. Đưa bẩm lên : *Quan phủ làm tờ đệ bẩm lên quan tỉnh.* || **Đệ-giao** ○ 交. Đưa giao cho : *Trạm này đệ-giao cho trạm khác.* || **Đệ-trình** ○ 呈. Đưa trình lên : *Lý-trưởng đệ-trình công-văn.*

II. Lần-lượt (không dùng một mình).

**Đệ-giải** ○ 解. Truyền giải đi : *Tỉnh này đệ-giải sang tỉnh khác.* || **Đệ-niên** ○ 年. Hàng năm : *Đệ-niên tháng hai là ngày xuân-tế.*

**Đệ** 弟. 1. Em trai. — 2. Tiếng xưng-hô với bạn, tự-nhận mình là hàng em.

**Đệ** 弟. Học-trò : *Tỉnh sư đệ.*

**Đệ-tử** ○ 子. Học-trò.

**Đệ** 第. I. Thứ bậc : *Đệ nhất, đệ nhị v. v.*

II. Đỗ : *Cập-đệ, đăng-đệ.*

## Đếch

**Đếch.** Một phần trong âm-hộ. Không (tiếng nói tục) : *Đếch có tiền.*

## Đêm

**Đêm.** Khoảng thì giờ từ khi mặt trời lặn đến khi mặt trời mọc, trái với ngày : *Đêm mùa đông giài hơn ngày.*

**Đêm hôm.** Ban đêm.

*VĂN-LIỆU. — Tối như đêm ba mươi. — Tối như đêm, giầy như đất. — Thức lâu mới biết đêm giài. — Đêm mùa đông chưa nằm đã sáng.*

## Đếm

**Đếm.** Kể từng số để biết bao nhiêu.

**Đếm-chác.** Cũng như « đếm ».

DEPOT LEGAL INDOCHINE Nº 192/9

## Đệm

**Đệm.** Đồ nhồi bông hay lông để nằm, ngồi cho êm : *Đệm giường, đệm ghế, đệm võng.*

*VĂN-LIỆU. — Đệm lông thủy thơm-tho mùi xạ* (C-o). — *Truyền đem gối đệm nghỉ mình khoang trong* (Nh-đ-m). — *Kẻ lồng đệm thủy, người dàn chiếu hoa* (H-T.). — *Thân chẳng quản màn sương, đệm giá* (văn tế trận vong tướng sĩ).

**Đệm.** Đỡ, lót, chêm : *Đệm miếng gỗ cho khỏi kênh ; nói đệm ; chữ đệm.*

## Đến

**Đến.** Tới, thấu : *Đến nơi, đến cùng, đến lý, đến tận-can.*

**Đến tuổi.** Nói người con trai đã đến lúc trưởng-thành, phải đóng thuế : *Đến tuổi thành đinh.* || **Đến tháng.** Nói người đàn-bà có thai đã sắp đến kỳ đẻ.

*VĂN-LIỆU. — Đến đâu đến đũa. — Cùng nhau căn-vặn đến điều* (K). — *Nước đến chân mới nhảy. — Đến đình nào chúc đình ấy. — Cờ đến tay ai người ấy phất. — Trăng đến rằm thì tròn. — Đi đến nơi, về đến chốn. — Trồng cây đến ngày ăn quả. — Giặc đến nhà, đàn-bà phải đánh. — Đến với ma phải quỉ quyệt, đến với Phật, phải từ-bi. — Cười người chẳng ngẫm đến thân, Thử sờ lên gáy xem gần hay xa. — Thương gì đến ngọc, tiếc gì đến hương* (K). — *Sống thừa còn tưởng đến rày vừa sao* (K). — *Tung mây chưa biết lên đà đến đâu* (Nh-đ-m).

## Đền

**Đền.** 1. Chỗ vua chúa ngự : *Tạ từ lạy trước đền rồng* (Nh-đ-m). — 2. Nhà thờ thần thánh : *Đi lễ khắp đền nọ phủ kia.*

**Đền đài.** Cũng như « đền ». || **Đền rồng.** Đền vẽ rồng, chỗ vua chúa ngồi : *Theo chân nội-giám vào nơi đền rồng* (Nh đ m).

*VĂN-LIỆU. — Lúc cười sương cợt tuyết đền phong* (C-o). — *Đền loan, gác phụng sum vầy* (H-Chừ).

Kho sách xưa Quán Ven Đường

**Đền.** Bù lại, báo lại : *Đánh mất phải đền ; đền ơn cha mẹ.*

**Đền bồi.** Cũng nghĩa như chữ « đền » : *Còn thân ắt hẳn đền bồi có khi* (K). || **Đền bù.** Cũng nghĩa như « đền-bồi » : *Kiếp này chẳng quản đền bù mới xuôi* (K).

*VĂN-LIỆU. — Đền ơn trả nghĩa. — Đánh đau phải đền đón. — Thầy phù-thủy phải đền gà. — Được thì chia bảy, chia ba, Thua thì phải ngửa ngực ra mà đền. — Ai ăn cau cưới thì đền, Tuổi em còn bé chưa nên lấy chồng. — Dưỡng-sinh đó đức tóc tơ chưa đền* (K). *— Làm con trước phải đền ơn sinh-thành* (K). *— Non vàng chưa dễ đền bồi tấm thương* (K). *— Dễ đem gan ác đền nghi trời mây* (K). *— Ngỡ đem tấc cỏ quyết đền ba xuân* (Nh-đ-m).

## Đềnh

**Đềnh-đoảng.** Nhạt-nhẽo, không thiết-tha : *Đềnh-đoảng như rau cần nấu suông. Làm ăn đềnh-đoảng.*

## Đẹp

**Đẹp.** Một thứ đồ đựng đan bằng tre, bằng nứa : *Bắt nhái bỏ đẹp* (T-ng).

*VĂN-LIỆU. — Ông giẳng ông giăng. Xuống chơi nhà tôi, Có nồi cơm nếp, Có đẹp bánh chưng* (câu hát).

## Đều

**Đều.** Bằng nhau, cùng nhau, khắp lượt : *Hai cái áo dài đều nhau ; Câu chuyện ấy hai người đều biết ; Chia đều cả thượng, hạ.*

**Đều-đặn.** Bằng nhau, cân nhau : *Chia phần cho đều-đặn. San đất cho đều-đặn.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn đều, tiêu sòng. — Xấu đều hơn tốt lỏi. — Đều là nghề nghiệp trong nhà* (K). *— Trước sau một lã đều cùng tới coi* (Nh-đ-m).

## Đều

**Đều.** Phu gánh thuê. Nghĩa rộng : hạng người hèn mạt, vô hạnh : *Không chơi với đồ đều.*

**Đều cáng.** Phu gánh và phu cáng. || **Đều-giả.** Cũng như nghĩa rộng chữ « đều ».

## Đi

**Đi.** 1. Dời bước ; dùng cách gì làm cho ở chỗ này dời ra chỗ khác : *Chân đi ; đi xe, đi tầu.* — 2. Tiếng đặt đằng sau câu để trỏ ý sai khiến, xui giục, thách : *Làm đi ! đánh đi ! uống đi.* — 3. Chuyên làm về việc gì, nghề gì : *Đi học, đi tu, đi buôn, đi lừa v. v.*

**Đi đêm.** Tiếng đánh tam-cúc, đổi bài ngầm cho nhau. || **Đi đời.** Mất đứt, chết đứt : *Thôi thôi vốn-liếng đi đời nhà ma* (K). *— Làm cho gian dẳng đi đời* (Nh-đ-m). || **Đi đứng.** Nói chung về điệu-bộ dáng-dấp : *Cách đi đứng dìu-dàng.* || **Đi lại.** Nói chung về việc chơi bời thăm viếng nhau : *Hai nhà đi lại rất thân thiết ; Đôi ấy đi lại với nhau như vợ chồng.*

*VĂN-LIỆU. — Đi binh, về hộ. — Đi xa, về gần. — Đi sớm, về khuya. — Đi đêm, về hôm. — Đi ngang, về tắt. — Đi đêm mãi, có ngày gặp ma. — Đi mười bước xa, còn hơn đi ba bước lại. — Đi một ngày đàng, học một sàng khôn. — Đi buôn nói ngay, không tày đi cày nói dối. — Có đi có lại, mới toại lòng nhau. — Đi buôn gặp nạn hồng-thủy, Làm đĩ gặp năm mất mùa. — Đi lạy quan, về van dân. — Đi bể nhớ phương, đi đường nhớ lối. — Còn duyên kẻ đón người đưa, Hết duyên đi sớm về trưa mặc lòng. — Đi đâu mà vội mà vàng, Mà vấp phải đá, mà quàng phải dây. — Rửa chân đi hàn đi hài, Rửa chân đi đất chớ hoài rửa chân. — Đi cho biết đó biết đây, Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn* (C-d).

## Đì

**Đì.** Bìu dái, còn gọi là hạ-nang : *Bệnh sa đì.*

**Đì-đẹt.** Tiếng kêu không đòn, không liền : *Pháo nổ đì-đẹt. — Đì-đẹt ngoài sân chàng pháo chuột.*

**Đì-đùng.** Tiếng nổ kêu như tiếng pháo, tiếng súng : *Tiếng súng đì-đùng.*

*VĂN-LIỆU. — Non Kỳ chiêng trống đì-đùng* (L-V-T).

## Đĩ

**Đĩ.** Tiếng thông-thường gọi con gái nhỏ, trái với cu : *Thằng cu, con đĩ.*

**Đĩ.** Hạng đàn-bà làm nghề rước khách làng chơi : *Rầu-rĩ như đĩ về già.* Nghĩa rộng : lẳng-lơ : *Đĩ tính.*

**Đĩ-bợm.** Nói chung về nết hay trai gái. || **Đĩ-thõa.** Nói chung về tính đĩ.

*VĂN-LIỆU. — Đĩ có lòng, không ai trồng nên đĩ. — Nhỏn-nhơ như con đĩ đánh bồng. — Làm đĩ chín phương, để một phương lấy chồng. — Con sâu bỏ rầu nồi canh, Một người làm đĩ xấu danh đàn-bà. — Đĩ lũa được tha, sư già phải ngục. — Đĩ đạc lấy chồng quận-công, Chính-lòng lấy chồng thợ giầy* (T-ng).

## Địa

**Địa.** Chỗ đất chũng ở giữa cánh đồng, đắp bờ để đong cá : *Tát địa bắt cá.* Nghĩa rộng : nhiều : *Công nợ địa ra ; trời địa.* Xem tiếng « đầm-địa ».

*VĂN-LIỆU. — Nay tát đầm, mai tát địa, ngày kia giỗ hậu. — Làm ruộng thì phải đắp địa, Vừa để giữ nước vừa đi đi về* (C-d).

## Địa

**Địa.** Loài trùng ở nước, hay bám vào chân người hay súc-vật mà hút máu : *Dai như địa đói.* Nghĩa bóng : cù-nhầy, bám dai không đứt : *Người này địa lắm, không chịu trả nợ.*

**Địa-giả.** Như nghĩa bóng tiếng « địa » : *Không nên chơi với bọn địa-giả.* || **Địa hẹ.** Loài địa con. || **Địa trâu.** Loài địa to.

*VĂN-LIỆU. — Sán như địa đói. — Giẫy như địa phải vôi. — Bắt địa bôi vôi. — Ỳ xác ra như địa đui* (T-ng).

## Đĩa

**Đĩa.** Thứ đồ nông lòng, rộng miệng dùng để đựng món ăn : *Đĩa dàn, đĩa sứ.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn xôi không bằng đòi đĩa. — Những người mặt trắng phau-phau, Bởi chưng kiếp trước hay lau đĩa đèn. — Đêm qua rót đĩa dầu hao, Bấc non chẳng cháy, oan tao rót dầu. — Dầu chong trắng đĩa, lệ tràn thấm khăn* (K). — *Đĩa dầu vơi, nước mắt đầy năm canh* (K). — *Lưng dưa đĩa muối, lòng thành xin từ-mẫu chứng-minh* (L-V-T). — *Ban đêm bắt đội đĩa đèn* (H-Chừ).

## Địa

**Địa** 地. 1. Chỉ về toàn-thể đất : *Thượng thiên, hạ địa.* — 2. Khu-vực, chốn : *Địa-phương.* — 3. Nền the, nền sa : *Tấm sa, tấm địa.*

**Địa-bạ** ○ 簿. Sổ biên nhà cửa đất ruộng. ‖ **Địa-bàn** ○ 盤. Cái bàn tròn, chung-quanh viết can chi bát quái, giữa có kim chỉ-nam dùng để chỉ phương hướng và để thầy địa-lý phân-kim. ‖ **Địa-các** ○ 閣. Chỗ cắm (nói về phép xem tướng). ‖ **Địa cầu** ○ 球. Trái đất ‖ **Địa-chất-học** ○ 質學. Khoa-học về chất đất (Géologie). ‖ **Địa-chính** ○ 政. Sổ coi về ruộng đất. ‖ **Địa-chủ** ○ 主. Chủ có đất. ‖ **Địa-dư** ○ 輿. Nói chung về hình-thế đất. ‖ **Địa-đầu** ○ 頭. Chỗ giáp-giới hai nước hay hai xứ : *Đem quân ra ải-ngữ địa-đầu.* ‖ **Địa-đồ** ○ 圖. Bức vẽ hình-thế đất. ‖ **Địa-giới** ○ 界. Giới-hạn của một khu đất : *Ải Nam-quan là chỗ phân địa-giới ta với Tàu.* ‖ **Địa-hạt** ○ 轄. Quản-hạt một địa-phương : *Địa-hạt tỉnh Hà-đông.* ‖ **Địa-lôi-phục** ○ 雷伏. Quả nổ chôn dưới đất để phòng quân địch. Bây giờ gọi là « địa-lôi ». ‖ **Địa-lợi** ○ 利. 1. Nói về núi sông hiểm trở, lợi về việc binh : *Địa-lợi không bằng nhân-hòa.* — 2. Nói về ruộng đất sông ngòi, lợi về việc nông : *Nguyễn Công-Trứ mở mang địa-lợi ở miền Tiền-hải, Kim-sơn.* ‖ **Địa-lý** ○ 理. 1. Một khoa học về hình-thế đất, đối với thiên-văn. — 2. Một khoa học phong thủy, xem đất để mả. ‖ **Địa-mạch** ○ 脈. Mạch đất (tiếng phong-thủy). ‖ **Địa-ngục** ○ 獄. Nhà giam tù phạm ở âm-phủ : *Hay đâu địa-ngục ở miền nhân-gian* (K). ‖ **Địa-phận** ○ 分. Phần đất của một hạt : *Chia địa-phận làng nọ với làng kia.* ‖ **Địa-phủ** ○ 府. Tức là âm-phủ. ‖ **Địa-phương** ○ 方. Một xứ. Cũng như địa-hạt. ‖ **Địa-thế** ○ 勢. Hình-thế đất. ‖ **Địa-chấn** ○ 震. Động đất. ‖ **Địa-vị** ○ 位. Ngôi, chỗ : *Ở địa-vị nào làm việc ấy.*

**Địa-tạng** 地藏. Tên một vị bồ-tát trong đạo Phật coi ở địa-phủ.

**Địa-trung-hải** 地中海. Tên một cái bể ở giữa châu Âu và châu Phi.

## Đích

**Đích** 的. I. Chỗ nhằm vào mà bắn : *Cái đích để bắn tên.* Nghĩa rộng : cái yếu-điểm theo đấy mà làm : *Việc trị nước lấy yên dân làm đích.*

II. Chính, đúng : *Đích tên này không sai.*

**Đích-danh** ○ 名. Chính tên ấy : *Đích-danh tầm-nã bắt về hỏi tra* (K). ‖ **Đích-đáng** ○ 當. Chính-đáng : *Việc ấy đích-đáng nên làm.* ‖ **Đích-thị** ○ 是. Chính phải, chính là : *Đích-thị nó rồi.* ‖ **Đích-thực** ○ 實. Chính-thực. ‖ **Đích-xác** ○ 確. Cũng như đích-thực.

**Đích** 嫡. Vợ cả (không dùng một mình).

**Đích-mẫu** ○ 母. Tiếng con người vợ sau hay vợ lẽ gọi người vợ cả. ‖ **Đích-tôn** ○ 孫. Cháu trưởng. ‖ **Đích-tử** ○ 子. Con trai vợ cả.

## Địch

**Địch** 敵. I. Bên phản-đối lại với mình : *Quân bên địch.*

**Địch-quốc** ○ 國. Nước chống-cự với nước mình. ‖ **Địch-thủ** ○ 手. Tay ngang sức đối-địch với mình : *Người cao cờ gặp tay địch-thủ.*

II. Chống-cự lại : *Địch lại với quân thù.*

**Địch** 狄. Rợ ở về phía bắc nước Tàu. Xem « di-địch ».

**Địch** 笛. Ống sáo : *Tiếng địch thổi nghe chừng đồng-vọng* (Ch. ph).

*VĂN-LIỆU. — Giọng nỉ-non ngọn địch đan-ơi* (C-o). — *Càng dàn càng địch càng mê* (C-o). — *Gió gần giọng địch, mây xa tiếng tiêu* (Nh-đ-m).

**Địch-lộng** 笛弄. Tên một cái động ở về địa-phận Ninh-bình, giáp-giới Hà-nam.

## Điếc

**Điếc.** 1. Không nghe được tiếng gì : *Mắt mù, tai điếc.* — 2. Nói về các thứ quả thui quắt lại : *Cau điếc, hồng điếc.*

**Điếc-lác.** Cũng nghĩa như « điếc ». ‖ **Điếc tai.** Làm vang động bên tai : *Trẻ khóc điếc tai.*

*VĂN-LIỆU. — Giàu điếc, sang đui. — Sáng tai họ, điếc tai cày. — Điếc tai làn-tuất, phũ tay tối-tàn* (K). — *Bưng tai giả điếc, nỗi gần bất bình* (Nh-đ-m).

## Điểm

**Điểm** 玷. Vết xấu (không dùng một mình).

**Điểm-nhục** ○ 辱. Vết xấu làm nhơ nhuốc : *Làm điểm-nhục tổ-tiên.*

**Điểm.** Lịch-sự, làm dáng : *Ăn mặc điểm.*

**Điểm-đót.** Cũng như « điểm ».

**Điếm** 店. 1. Chỗ canh gác : *Điếm tuần, phu điếm.* — 2. Lều, quán : *Tửu-điếm.*

*VĂN-LIỆU. — Cầm điếm nguyệt phỏng làm Tư-mã* (C-o). — *Tiếng gà điếm nguyệt dấu giầy cầu sương* (K). — *Đường ngày giục ngựa, điếm đêm đỗ cờ* (Nh-đ-m). — *Mèo đàng, chó điếm* (T-ng).

## Điềm

**Điềm.** Triệu : *Điềm lành, điềm gở.*

*VĂN-LIỆU. — Mượn điềm bói cá, thay gieo tú-cầu* (Nh-đ-m). — *Điềm hùng chưa ứng chút trai muộn-màn* (Nh-đ-m). — *Tổ-sư mách bảo một điềm chiêm-bao* (L-V-T). — *Điềm lành sớm ứng lân-nhi một chàng* (H-T).

**Điềm** 恬. Yên lặng (không dùng một mình).

**Điềm-đạm** ○ 淡. Yên lặng và thanh-đạm : *Người điềm-đạm không thiết danh-lợi.* || **Điềm-nhiên** ○ 然. Lặng yên không quan-tâm : *Người ta nói thế mà cứ ngồi điềm-nhiên như không.* || **Điềm-tĩnh** ○ 靜. Yên lặng, không biến-động : *Tính điềm-tĩnh không thích huyên-náo.*

## Điểm

**Điểm** 點. I. Một giọt, một chấm : *Một điểm đồng-hồ.*

**Điểm số** ○ 數. Số điểm : *Bài thi được bao nhiêu điểm số.*

II. Đếm, soát, chấm vào : *Điểm binh, điểm mấy tiếng trống.*

**Điểm binh** ○ 兵. Duyệt binh. || **Điểm canh**. Đếm trống canh : *Phút nghe trống điểm canh dầu* (L-V-T). || **Điểm-chỉ** ○ 指. Chấm ngấn ngón tay trỏ vào giấy-má, văn-tự để thay chữ ký : *Chồng ký, vợ điểm-chỉ.* || **Điểm-danh** ○ 名. Đếm từng tên : *Các thí-sinh đến điểm-danh trước cửa trường.* || **Điểm-duyệt** ○ 閱. Đếm soát lại : *Điểm-duyệt bài thi.* || **Điểm-đăng** 燈. Chăm đèn, thắp đèn. || **Điểm đầu** ○ 頭. 1. Đếm từng đầu người : *Điểm đầu con, điểm đầu người.* — 2. Gật đầu : *Thần Chu-y điểm đầu thì mới đỗ được.* || **Điểm-huyệt** ○ 穴. Chấm lấy huyệt : *Thầy phong-thủy điểm-huyệt.* || **Điểm-mục** ○ 目. Đếm soát từng người : *Quan bắt dân làng ra điểm-mục.* || **Điểm-nhỡn** ○ 眼. Phép phù-thủy, điểm con ngươi vào mắt hình-nhân hay tượng để cho thiêng : *Làm phép điểm-nhỡn cho tượng mới tô.*

*VĂN-LIỆU.* — *Cành lê trắng điểm một vài bông hoa* (K). — *Bàn vây điểm nước, đường tơ họa đàn.* — *Điểm danh trước đã chực ngoài cửa viên.* — *Tuy mày điểm nhạt nhưng lông cũng xiêu.* — *Da mồi sạn mặt, tóc sương điểm đầu.* — *Sáo cành xao-xác, chiếc nha điểm sầu* (H-T).

III. Lót vào, đệm vào : *Điểm tâm.*

**Điểm-tâm** ○ 心. 1. Lót dạ : *Sáng ăn điểm-tâm rồi đi học.* — 2. Lấy đồ ngũ kim lót vào ruột tượng : *Điểm-tâm tượng mới tô.*

IV. Trang sức cho đẹp thêm : *Điểm-trang.*

**Điểm-trang** ○ 粧. Tô thêm nhan sắc cho đẹp : *Yêu hoa yêu được một màu điểm-trang* (K). || **Điểm-xuyết** ○ 綴. Tô thêm cảnh-trí cho đẹp : *Thợ trời điểm-xuyết non sông.*

## Điên

**Điên** 癲. Bệnh thần-kinh, loạn trí khôn : *Người điên, máu điên.*

**Điên-cuồng** ○ 狂. Dồ-dại. Nghĩa rộng : nóng-nảy cuống-quít mất cả thường-tình : *Hơi lo một tí đã điên-cuồng lên rồi.* || **Điên dại**. Cũng như « điên ».

**Điên** 顛. Ở trên lộn xuống (không dùng một mình).

**Điên-đảo** ○ 倒. 1. Làm cho lộn lên nhào xuống : *Cương-thường điên-đảo.* — 2. Dáo-dở : *Điên-đảo thị phi.* || **Điên-liên** ○ 連. Hoạn nạn, khốn-khổ : *Nên cứu-giúp những kẻ điên-liên.*

*VĂN-LIỆU.* — *Cũng vì điên-đảo làm oan án-từ* (Trê-cóc).

## Điển

**Điến** 殿. Cuối (không dùng một mình).

**Điến-quân** ○ 軍. Quân đi cuối cùng. Nghĩa rộng : người đỗ cuối cùng ; đối với « quán quân ».

## Điền

**Điền** 田. 1. Ruộng : *Thuế điền.* — 2. Hình vuông như chữ điền : *Mặt vuông chữ điền.*

**Điền-bạn** ○ 畔. 1. Bờ ruộng. Nghĩa rộng : người có ruộng bên cạnh ruộng mình : *Chủ ruộng nại điền-bạn ra làm chứng.* — 2. Người giúp việc khai-khẩn cày-cấy : *Rủ mấy người điền-bạn đi khai-khẩn đồn-điền.* || **Điền-chủ** ○ 主. Người có ruộng. || **Điền-địa** ○ 地. Nói chung về ruộng đất. || **Điền-sản** ○ 產. Của cải và ruộng nương. || **Điền-tô** ○ 租. Thuế ruộng. || **Điền-tốt** ○ 卒. Người đi cày-cấy thuê. || **Điền-thổ** ○ 土. Ruộng và đất ở. || **Điền-trạch** ○ 宅. Ruộng nương nhà cửa. || **Điền-viên** ○ 園. Ruộng nương vườn được. Nói cái thú nhàn-hạ ở chốn thôn-quê : *Điền-viên vui thú nông-gia* (Nh-đ-m).

*VĂN-LIỆU.* — *Chẳng trong lang-miếu cũng ngoài điền-viên* (Nh-đ-m). — *Nhất điền thiên vạn chủ.* — *Mã nhật, tượng điền, xe liền, pháo cách.*

**Điền** 填. Lấp đất vào. Nghĩa rộng : bù vào : *Điền vào cho đủ số.*

**Điền-hoàn** ○ 完. Lấp cho đầy cho đủ : *Đào đứt long-mạch phải điền-hoàn.* || **Điền-kinh** ○ 徑. Cách tập thể-thao của bọn võ-sĩ đời cổ.

## Điền

**Điền** (tiếng thông-tục). Nói về cách ăn mặc bảnh-bao : *Cậu này ăn mặc điền nhỉ !*

**Điền trai**. Tiếng thông thường nói người đẹp trai.

**Điển** 典. I. Kinh sách để tra khảo : *Truyện ấy lấy ở điển cũ.*

**Điển-bạ** ○ 簿. Sổ sách. || **Điển-phần** ○ 墳. Tên năm sách điển, ba sách phần về đời tam-hoàng ngũ-đế bên Tàu : *Có khi bàn soạn câu văn, Biết bao đông-bích điển-phần trước sau* (Yên-đỗ). || **Điển-tích** ○ 蹟. Sự cổ-tích.

II. Phép tắc (không dùng một mình).

**Điển-cố** ○ 故. Sự tích lệ-luật cũ : *Bộ Lịch-triều hiến-chương chép được nhiều điển-cố.* || **Điển-chế** ○ 制. Phép tắc lệ luật : *Điển-chế của một triều.* || **Điển-chương** ○ 章. Cũng nghĩa như điển-chế. || **Điển-hình** ○ 型. Khuôn phép mẫu-mực : *Lão-thành điển-hình.* || **Điển-lệ** ○ 例. Phép tắc lệ luật.

III. Giữ, coi (không dùng một mình).

**Điển-bạ** ○ 簿. Một chức quan trong Hàn-lâm-viện. || **Điển-học** ○ 學. Chức quan coi về việc học. || **Điển-nghi** ○ 儀. Người coi về nghi-tiết tế-lễ. || **Điển-ti** ○ 司. Chức thư-lại các cơ binh. || **Điển-tịch** ○ 籍. Một chức quan trong viện Hàn-lâm.

IV. Cầm đợ : *Ruộng ấy đã đem điền cho người khác rồi.*

**Điền cố** ○ 雇. Cầm đợ : *Đánh bạc thua có vật gì đem điền-cố hết.*

# Điện

**Điện 電.** 1. Ánh sáng lòe ra trong không-khí khi có mây. — 2. Sức hút các vật nhẹ ở chung quanh : *Âm-điện, dương-điện.*

**Điện-báo** ○ 報. Việc truyền báo tin-tức bằng điện. ‖ **Điện-bình** ○ 瓶. Cái ống có chất hóa-học chế ra điện. ‖ **Điện-học** ○ 學. Khoa học chuyên về điện. **Điện-lãng** ○ 浪. Sóng điện ở trong không-khí. ‖ **Điện-lưu** ○ 流. Luồng điện. ‖ **Điện-tín** ○ 信. Tin truyền bằng điện. **Điện-tuyến** ○ 線. Dây điện. ‖ **Điện-thoại** ○ 話. Lời nói truyền bằng điện.

**Điện 殿.** Đền vua ngự : *Điện Thái-hòa.* Nghĩa rộng : đền thờ thánh : *Điện đức thánh Trần.*

**Điện-hạ** ○ 下. Tiếng gọi các ông hoàng. ‖ **Điện thí** ○ 試. Thi đình.

*VĂN-LIỆU. — Cái thân Tây-tử lên chừng điện Tô* (C-o).— *Lễ rồi trước điện đều quỳ* (Nh-đ-m).

**Điện 奠.** I. Một lễ trong tang-lễ, lúc chưa cất đám : *Làm lễ tế điện.*

II. Đặt cho yên (không dùng một mình).

**Điện-an** ○ 安. Đặt cho yên : *Thế nước điện-an.*

# Điếng

**Điếng.** Đau ê : *Đau điếng, chết điếng.*

# Điệp

**Điệp 疊.** Chồng nhau, trùng nhau : *Hai cân vân điệp ý.*

**Điệp-vận** ○ 韻. Hai vần trùng nhau trong một bài thơ. ‖ **Điệp-điệp trùng-trùng** hay **trùng-trùng điệp-điệp.** Chồng chất nhiều lần : *Núi non điệp-điệp trùng-trùng.*

**Điệp 蝶.** Bướm : *Tin ong, sứ điệp.*

**Điệp 牒.** 1. Giấy-má việc quan : *Điệp dâng một bản, sứ thì tâu qua* (H.-Chừ). — *Nước Tàu đưa điệp sang nước Nam.* — 2. Trạng khiếu oan : *Độ điệp dâng vua.* — 3. Sớ dâng sao. — 4. Gia-phả : *Ngọc-điệp.* — 5. Bằng cấp của nhà sư : *Độ điệp, quan điệp.*

# Điệt

**Điệt 姪.** Hàng cháu đối với chú, bác : *Ngu-điệt ; hiền-điệt.*

# Điêu

**Điêu 刁.** I. Đặt điều ra mà nói : *Người này hay nói điêu.*

**Điêu-ngoa** ○ 訛. Đặt điều nói sai sự thực : *Đàn-bà hay có thói điêu-ngoa.* ‖ **Điêu-ngoan** ○ 頑. Dối trá ngoan-ngạnh : *Dân làng này điêu-ngoan, không được thuần-hậu.* ‖ **Điêu-toa** ○ 唆. Hay đặt điều xui bởi : *Cỏn đâu mà cáo, thực thì điêu-toa* (Ph.-C. C.-H).

II. Đồ bằng đồng, dùng để cầm canh trong trại quân : *Lầu canh chiêng lặng, điêu chìm* (H.-T).

**Điêu-đẩu** ○ 斗. Cái điêu, cái đẩu, hai thứ đồ dùng để cầm canh trong trại lính.

*VĂN-LIỆU. — Tiếng điêu điếm trát, hiên cài bóng đông* (H.-T).

**Điêu 凋.** Héo rụng, rời-rạc (không dùng một mình).

**Điêu-hao** ○ 耗. Hao mòn : *Làng này dân-đinh điêu-hao gần hết.* ‖ **Điêu-linh** ○ 零. Héo rụng : *Mùa thu, cảnh-vật điêu-linh.* Nghĩa bóng : long đong vất-vả : *Tình-cảnh điêu-linh.* ‖ **Điêu tàn** 殘. Rời-rạc, tan-nát : *Nhà ấy lúc trước điêu-tàn mà bây giờ thịnh-vượng.*

**Điêu 雕.** Chạm (không dùng một mình).

**Điêu-khắc** ○ 刻. Chạm trổ : *Nghề điêu-khắc là một mĩ-thuật ; Câu văn dụng công điêu-khắc.* **Điêu luyện** ○ 練. Chạm trổ, rèn đúc : *Văn truyện Kiều là văn điêu-luyện.* ‖ **Điêu-trác** ○ 琢. Chạm rũa tỉ-mỉ : *Câu văn điêu-trác.* Nghĩa rộng là mỏng-mảnh : *Bán hàng điêu-trác.*

**Điêu 貂.** Một loài chuột có lông đẹp và ấm, dùng làm áo, làm mũ cho quan ngự-sử.

**Điêu-cừu** ○ 裘. Áo cừu may bằng lông con điêu. ‖ **Điêu-thuyền** ○ 嬋. Tên một mĩ-nhân đời Tam-quốc, dung sắc đẹp phân li Đổng-Trác với Lã Bố. Sau dùng điển này để chỉ người đàn-bà hay lấy nhan-sắc khiêu-động người khác : *Mà toan đem thói Điêu-thuyền trêu người* (Nh-đ-m). Nghĩa rộng : trỏ người đàn-bà hay dơm đặt lừa dối. ‖ **Điêu-thử** ○ 鼠. 1. Một giống chuột, người ta lấy lông lót áo, ấm hơn áo dương-cừu. — 2. Tiếng dùng để tính gấp bội trong thất-kiệu.

*VĂN-LIỆU. — Điêu-Thuyền hà chính-chuyên nào* (Tr.-th.).

**Điêu-đứng.** Nói người long-đong vất-vả : *Hãy cho điêu-đứng đủ phần* (Nh-đ-m).

# Điếu

**Điếu.** Đồ dùng để hút thuốc : *Điếu đàn, điếu sứ.*

**Điếu bào.** Điếu của người Tàu dùng hút thuốc bào. **Điếu-bát.** Điếu hút thuốc lào để vào trong cái bát, khác với điếu ống. ‖ **Điếu cày.** Điếu hút thuốc lào làm bằng ống tre, không có xe. **Điếu ống.** Điếu hút thuốc lào làm như hình cái ống. ‖ **Điếu thuốc.** Mồi thuốc : *Xưa nay ai biết ai đâu, Bởi chưng điếu thuốc, miếng trầu nên quen* (C.-d).

*VĂN-LIỆU. — Nhớ ai như nhớ thuốc lào, Đã chôn điếu xuống, lại đào điếu lên. — Giàu thì cơm chạo bỏ lao, Nghèo thì đánh điếu thuốc lào cầm hơi. — Tỏ đánh mà chẳng biết thân, Mặt như điếu đạn còn xuân nỗi gì* (C-d).

**Điếu 釣.** Câu (không dùng một mình).

**Điếu-đài** ○ 臺. Nền xây để ngồi câu cá : *Thủy-đình ở đền Ngọc-sơn là điếu-đài của vua Lê khi xưa.* ‖ **Điếu-nguyệt** ○ 月. Câu ở dưới bóng trăng : *Khách điếu-nguyệt biếng tìm tam cá, Chữ lam-mô bàn-bạc với tiều-phu* (phú Tây-hồ).

**Điếu 弔.** Viếng (không dùng một mình).

**Điếu-cổ** ○ 古. Thăm viếng nơi cổ-tích : *Bài thơ điếu-cổ chùa Trăn-bác.* ‖ **Điếu phúng** ○ 賻. Phúng viếng : *Đồ điếu-phúng lễ ngự-ban* (Nh-đ-m). ‖ **Điếu-tang** ○ 喪. Viếng đám ma. ‖ **Điếu-văn** ○ 文. Bài văn viếng người chết.

# Điều

**Điều.** Màu đỏ : *Nhuộm điều, phẩm điều.*

**Điều hồng.** Màu đỏ như huyết tươi. || **Điều ngọt.** Đỏ dịu.

**Điều.** 1. Lời nói : *Lắm người nhiều điều.* — 2. Cớ, sự : *Những điều trông thấy mà đau-đớn lòng* (K).

*VĂN-LIỆU. — Điều nặng, tiếng nhẹ. — Điều hơn, lẽ thiệt. — Khôn ngoan chẳng lọ là nhiều, Người khôn mới nói nửa điều cũng khôn. — Đã gần chi có điều xa. — Mượn điều đu-học hỏi thuê* (K). *— Đã tin điều trước ắt nhầm việc sau* (K). *— Mắc điều tình-ái, khỏi điều tà-dâm* (K). *— Làm điều phi-pháp tội thì tại ai ?* (Nh-đ-m).

**Điều 條.** Nhánh cây. Nghĩa rộng : Đoạn, khoản : *Tờ hợp-đồng có mấy điều.*

**Điều-khoản** ○ 款. Từng điều, từng khoản : *Tờ giao kèo chia ra nhiều điều-khoản.* || **Điều-lệ** ○ 例. Lệ chia ra từng khoản để người ta noi theo : *Điều-lệ của một hiệu buôn.* || **Điều-lý** ○ 理. Điều khoản, văn lý minh-bạch : *Bài văn này về phần điều-lý thật khéo dàn xếp.* || **Điều-mục** ○ 目. Từng điều, từng mục : *Điều-mục một quyển sách.* || **Điều trần** ○ 陳. Bày tỏ từng khoản : *Dâng tờ điều-trần.* || **Điều-ước** ○ 約. Các khoản trong tờ giao kèo : *Điều-ước của hai nước.*

**Điều 調.** Sắp đặt, làm cho vừa-vặn (không dùng một mình).

**Điều-bát** ○ 撥. Sai bắt cho đủ số : *Điều-bát binh mã.* || **Điều-dưỡng** ○ 養. Điều-hòa khí-huyết và nuôi nấng thân-thể : *Làm việc nhiều phải nghỉ để điều-dưỡng.* || **Điều đình** ○ 停. Trang-trải, dàn-xếp : *Hai bên điều-đình với nhau.* || **Điều-độ** ○ 度. Có chừng-mực : *Ăn ngủ có điều-độ.* || **Điều-hòa** ○ 和. Hòa hợp cho vừa : *Khí-huyết điều-hòa.* || **Điều-hộ** ○ 護. Một chức quan đời xưa coi việc chữa bệnh : *Tìm thầy điều-hộ lập phương* (Trinh-thử). || **Điều-kinh** ○ 經. Làm cho nguyệt-tín đúng kỳ : *Uống thuốc điều-kinh.* || **Điều-khiển** ○ 遣. Sắp đặt sai khiến : *Điều-khiển tướng-sĩ.* || **Điều tễ** ○ 劑. Bồi-bổ cho mạnh : *Bệnh mới khỏi phải nống thuốc điều-tễ.* Nghĩa rộng : cứu chữa : *Dân đói cần phải điều-tễ.* || **Điều-tra** ○ 查. Tìm-tòi tra xét : *Điều-tra số đinh.* || **Điều-trị** ○ 治. Chữa cho khỏi bệnh : *Người ốm phải tìm thầy điều-trị.*

# Điều

**Điều 鳥.** Loài chim (không dùng một mình).

**Điều-thú** ○ 獸. Chim muông : *Kia điều-thú là loài vạn-vật, Dẫu vô tri còn bắt đèo bòng* (C-o).

# Điệu

**Điệu.** Bắt đi, lôi đi, đem đi : *Điệu tên cướp lên quan ; Con dao vừa để đây, ai đã điệu đi đâu rồi ?*

*VĂN-LIỆU. — Trông vào đã thấy tơi-bời điệu ra* (Nh-đ-m). *— Đẳng-công một ngựa điệu đoàn viện-binh* (Nh-đ-m). *— Phạm tù đã thấy lôi-thôi điệu về* (Nh-đ-m).

**Điệu.** Cái vạch làm mực trong cuộc đánh đáo lỗ.

**Điệu 調.** 1. 1. Dáng bộ : *Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai* (K). — 2. Cung nhịp : *Càng gay-gắt điệu, càng tê-tái lòng* (K).

**Điệu-bộ** ○ 部. Dáng-dấp : *Điệu-bộ khoan-thai.*

*VĂN-LIỆU. — Điệu thương xuân khóc ả sương-khuê* (C-o). *— Ải vân oán điệu tỳ-bà* (H-T).

II. Dời đi : *Rày vâng thăng điệu lại kinh* (Nh-đ-m).

# Đinh

**Đinh (danh).** Đồ làm bằng sắt, đồng hay tre mình tròn, đầu nhọn, dùng để đóng vào vật gì : *Đinh đồng, đinh sắt, đinh tre.* Nghĩa bóng : nói cái gì dắn, cứng : *Trông mặt người này đinh lắm ; Câu văn đặt thế mới đinh.*

**Đinh-ba.** Một thứ binh-khí, đầu có ba ngạc. || **Đinh-đá.** Cứng dắn, khó bảo : *Con bé này đinh-đá lắm.* || **Đinh khuy.** Thứ đinh trên đầu có vòng tròn. || **Đinh ốc.** Thứ đinh một đầu xoáy tròn ốc. || **Đinh ghim.** Thứ đinh nhỏ dùng để cài giấy. || **Đinh thép.** Dắn-dỏi, có tỳ-sự : *Mồm miệng đinh thép.* || **Đinh trống.** Thứ đinh ngắn, tán rộng.

*VĂN-LIỆU. — Nói như đinh đóng vào cột* (T-ng).

**Đinh.** Chói tai : *Trống đánh đinh tai.*

**Đinh.** I. Hạng trai-tráng : *Làng này có ba trăm suất đinh.* Nghĩa rộng : con trai : *Nhà này đa-đinh.*

II. Tên một họ. **Đinh Tiên-hoàng.**

III. Hàng thứ tư trong thập-can : *Giáp, ất, bính, đinh.*

*VĂN-LIỆU. — Mặc áo giáp, đai cài chữ đinh, mậu kỷ canh khoe mình rằng quí* (X-H).

IV. Gặp biến đại-tang (không dùng một mình).

**Đinh-gian** ○ 艱. Gặp tang cha mẹ. || **Đinh-ưu** ○ 憂. Cũng nghĩa như đinh-gian.

**Đinh 疔.** Cái mụn độc : *Đầu ngón tay lên đinh.*

**Đinh râu.** Cái mụn độc mọc ở chỗ có râu.

**Đinh-đang.** Bộ khánh làm bằng đất nung hay kim-loại, thường treo ở đầu cây nêu hay góc đình.

**Đinh-ninh 丁寧.** Dặn đi dặn lại : *Đinh-ninh nhời miệng một lời song-song* (K).

*VĂN-LIỆU. — Gót đầu mọi nỗi đinh-ninh* (K). *— Đinh-ninh kẻ tóc chân tơ* (Nh-đ-m).

**Đinh Tiên-hoàng 丁先皇.** Ông vua đầu nhà Đinh.

# Đính

**Đính 釘.** Đinh vào, gắn vào, cài vào : *Câu đối thếp, đính mặt gương ; Đính thêm cái tem vào bức thư.*

**Đính 訂.** Hẹn, định (không dùng một mình).

**Đính-chính** ○ 正. Định lại cho đứng-đắn (nói về văn-chương) : *Đính-chính một quyển sách.* || **Đính-hôn** ○ 婚. Giao ước việc hôn-nhân : *Hai nhà đã đính-hôn với nhau.* || **Đính-kỳ** ○ 期. Định kỳ hẹn : *Đính-kỳ nghênh-hôn.* || **Đính-ước** ○ 約. Định lời ước : *Hai người đính ước lấy nhau từ trước.*

# Đình

**Đình** 亭. 1. Nhà công-dân hội họp và cúng tế thành-hoàng : *Làm đình làm chức.* — 2. Nhà chơi mát : *Mai-sinh lủi-hủi bên đình* (Nh-đ-m). — 3. Quán-xá giữa đường : *Làm cho đỗ quán, xiêu đình như chơi* (K).

Đình-đám. Nói chung về ngày hội-hè : *Đình-đám người, mẹ con ta.* ‖ **Đình-tạ** ○ 榭. Nhà chơi mát : *Các chỗ hoa-viên hay có đình-tạ.*

**Đình** 停. Dừng lại : *Việc ấy hãy còn đình đấy.*

**Đình-bãi** ○ 罷. Dừng, bỏ : *Việc khoa-cử đình bãi đã lâu.* ‖ **Đình-bản** ○ 版. Tạm nghỉ không xuất-bản : *Nhà báo phải đình-bản một tháng.* ‖ **Đình-bổ** ○ 補. Dừng lại không bổ với : *Chức ấy nay tạm đình-bổ.* ‖ **Đình-công** ○ 工. Nói những người làm công rủ nhau bỏ việc để yêu-cầu điều gì : *Thợ-thuyền đình-công.* ‖ **Đình-cứu** ○ 究. Việc bỏ đi không xét nữa : *Việc ấy không đủ chứng cớ, quan đã đình-cứu.* ‖ **Đình-chỉ** ○ 止. Tạm thôi, tạm bỏ : *Nhà đang làm dở mà công việc phải đình-chỉ.* ‖ **Đình-chỉ công-quyền** ○ 止公權 (tiếng pháp-luật). Nói người can án bị mất công-quyền trong một thời-hạn. ‖ **Đình-chiến** ○ 戰. Tạm thôi không đánh nhau : *Hai nước đánh nhau đã đình-chiến.* ‖ **Đình-đốn** ○ 頓. Dừng lại không tiến lên được : *Công việc đình-đốn.* ‖ **Đình-hoãn** ○ 緩. Tạm để lại. ‖ **Đình-khoa** ○ 科. Cấm không được thi trong một thời-hạn. ‖ **Đình-khóa** ○ 課. Phạt không cho học ít lâu : *Tên học-trò ấy phải đình-khóa một tuần lễ.* ‖ **Đình-thăng** ○ 升. Không được thăng chức trong ít lâu : *Người làm việc có lỗi phải đình-thăng.* ‖ **Đình-trệ** ○ 滯. Đọng lại không chạy : *Hàng hóa đình-trệ.* ‖ **Đình-trú** ○ 住. Ở tạm đâu ít lâu : *Ở nơi đình-trú đông-lân bây giờ* (Tr-th.). ‖ **Đình-trữ** ○ 貯. Tạm chứa đồ vật : *Đình-trữ các đồ trộm cắp.*

**Đình** 廷. Sân chầu vua : *Thi đình.*

**Đình-đối** ○ 對. Vào thi trước sân chầu : *Thi hội đỗ phải mới được vào đình-đối.* ‖ **Đình-gián** ○ 諫. Can gián vua trước sân chầu : *Quan trung-trực mới dám đình-gián.* ‖ **Đình-nghị** ○ 議. Bàn-bạc ở trong triều : *Việc quan-trọng, vua hạ đình-nghị.* ‖ **Đình-thần** ○ 臣. Quan trong triều. ‖ **Đình-thí** ○ 試. Cũng nghĩa như « điện-thí ».

**Đình** 庭. Sân (không dùng một mình).

**Đình-huấn** ○ 訓. Lời dạy trong gia-đình : *Làm con phải vâng lời đình-huấn.* ‖ **Đình-liệu** ○ 燎. Cây đuốc to đốt giữa sân : *Cháy như cây đình-liệu.* ‖ **Đình-vi** ○ 闈. Nói về chỗ cha mẹ ở : *Rằng từ con vắng đình-vi* (Ph-Tr).

# Đỉnh

**Đỉnh.** Phần cao nhất ở thân-thể người hay ở núi : *Đỉnh đầu ; đỉnh núi.*

*VĂN-LIỆU. — Bàng-khuâng đỉnh Giáp, non Thần* (K). — *Nghĩa cũ vua tôi nặng đỉnh đầu* (Nh-đ-m). — *Vừng soi đã hổ với trên đỉnh đầu* (H-T).

**Đỉnh** 鼎. I. Cái vạc có ba chân : *Đỉnh trầm.*

**Đỉnh-chung** ○ 鐘. Cũng nghĩa như « chung-đỉnh ». ‖ **Đỉnh-đang** ○ 鐺. Cái vạc và cái sanh. Nói về nhà giàu sang : *Nhà ta cũng có cơ đồ đỉnh-đang* (Tr-C.). ‖ **Đỉnh-nhĩ-đê** ○ 耳堤. Đê quai vạc đắp trên sông Hồng-hà từ đời nhà Trần. ‖ **Đỉnh-túc** ○ 足. Chân vạc. Đời Tam-quốc, nước Tàu chia làm ba nước, hình thế đối nhau như ba chân vạc : *Tam-phân đỉnh-túc.*

*VĂN-LIỆU. — Đỉnh-chung sao nỡ ăn ngồi cho yên* (K). — *Nền đỉnh-chung nguyệt gác mơ-màng* (C-o). — *Có gương khoa-giáp, có nền đỉnh-chung* (Nh-đ-m). — *Lò trong ngát xạ, đỉnh ngoài bay hương* (N-đ-m). — *Đèn gần chong sáp, đỉnh xa bay trầm* (Nh-đ-m).

II. Tên một quẻ trong kinh Dịch, nghĩa là đổi mới (không dùng một mình).

**Đỉnh-cách** ○ 革. Thay cũ đổi mới, nói về cuộc thay đổi một triều-đại : *Thời-đại đỉnh-cách.*

**Đỉnh-đỉnh.** Chút đỉnh : *Bụi trần chẳng bợn đỉnh-đỉnh* (H-T).

# Đĩnh

**Đĩnh** 鋌. Thoi vàng thoi bạc : *Một đĩnh bạc.*

**Đĩnh** 挺. Trồ ra, nảy ra, hơn người (không dùng một mình).

**Đĩnh-đạc.** Khác thường, hơn người : *Khí-tượng đĩnh-đạc.* ‖ **Đĩnh-sinh** ○ 生. Nảy ra khác thường : *Mấy trăm năm mới đĩnh-sinh một bậc hiền-kiệt.* ‖ **Đĩnh-xuất** ○ 出. Cũng nghĩa như « đĩnh-sinh » : *Nhân-tài đĩnh-xuất.*

# Định

**Định** 定. 1. Quyết làm : *Định đi du-học.* — 2. Làm cho yên : *Định loạn.* Giữ cho vững : *Định-chí.* — 3. Không thay đổi : *Định-vị, định-nghĩa.*

**Định-chí** ○ 志. Quyết chí làm. ‖ **Định-đoạt** ○ 奪. Quyết làm hay quyết bỏ : *Có người định-đoạt.* ‖ **Định-kỳ** ○ 期. Định ngày hẹn : *Định kỳ đỗ thuế.* ‖ **Định-liệu** ○ 料. Lo-liệu trước. ‖ **Định-tâm** ○ 心. Định bụng : *Định-tâm làm việc gì.* ‖ **Định-tính** ○ 性. Giữ tính cho yên vững : *Học cho đến cõi đạo thì phải định-tính.* ‖ **Định-thần** ○ 神. Giữ cho tinh-thần yên-định : *Định-thần một chốc hãy nói chuyện.*

*VĂN-LIỆU. — Định ngày nạp thái vu-qui* (K). — *Xem người định giá vừa rồi* (K). — *Hôn-nhân đã định về nơi họ Hầu.* — *Dặn-dò gia-sự định ngày khởi-thân* (Nh-đ-m). — *Định-tỉnh mới hỏi đò-la* (H-Ch). — *Cửa Trần-công để cho nàng định-hôn* (Ph-Tr).

**Định-tỉnh** 定省. Thăm hỏi cha mẹ : *Định-tỉnh thần-hôn.*

# Đít

**Đít.** Phần ở dưới cùng và đằng sau thân người hay vật. Nghĩa rộng : phần dưới cùng đồ vật gì : *Đít chum, đít vại.*

*VĂN-LIỆU. — Đầu chày, đít thớt. — Rỗng như đít bụt. — Chưa đặt đít, đã đặ mồm* (T-ng).

## Địt

**Địt.** 1. Hơi trong lỗ đít phì ra, tức là dắm : *Đánh địt.* — 2 (tiếng tục). Đàn-ông đàn-bà giao-cấu với nhau.

## Đìu

**Đìu.** Đèo thêm ở sau lưng : *Đìu con đi kiếm ăn.*

**Đìu-hiu.** Nói cảnh quạnh vắng buồn tênh : *Que người phong-cảnh đìu-hiu* (Nh-đ-m).

*VĂN LIỆU. — Bến trời phong-cảnh đìu-hiu* (Nh-đ-m). — *Bến Phi gió thổi đìu-hiu mấy gò* (Ch-ph).

## Địu

**Địu.** Cái bọc để đèo con ở sau lưng : *Cái địu để địu con.*

## Đo

**Đo.** Dùng thước để lượng cho biết dài ngắn : *Đo ruộng, đo đường, đo vải v. v.*

**Đo-đắn.** Xem « đắn-đo ». || **Đo lường.** Đo và đong.

*VĂN-LIỆU. — Đo bó làm chuồng. — Đo sông đo bể, hồ dễ đo được lòng người. — Đố ai lặn xuống vực sâu, Mà đo miệng cá nỗn cầu cho vừa. — Ngồi buồn bẻ thước đi đo, Đo từ núi Sở, núi So, núi Thầy. — Lên trời đo gió, đo mây, Xuống sông đo nước, về đây đo người. — Những là đo-đắn ngược xuôi* (K).

## Đó

**Đó.** Cũng nghĩa như « đấy » : *Đi cho biết đó biết đây* (T-ng).

*VĂN-LIỆU. — Khiến người ngồi đó mà ngơ-ngẩn sầu* (K). — *Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ* (K). — *Ai tri-âm đó mặn-mà với ai* (K). — *Mảnh gương còn đó, phiếm đàn còn đây* (K). — *Trông kinh-quốc đã tắc gang đó rồi* (Nh-đ-m).

**Đó.** Đồ đan để bắt cá, miệng có hom, cá ở ngoài vào được mà không ra được : *Đơm đó bắt cá.*

*VĂN-LIỆU. — Tham đó, bỏ đăng. — Đơm đó ngọn tre. — Trời mưa trời gió, vác đó đi đơm.*

## Đò

**Đò.** Thứ thuyền nhỏ : *Đi đò qua sông.*

**Đò dọc.** Đò chở theo dường sông. || **Đò đồng.** Đò chở rong canh đồng có nước. || **Đò giang.** Nói chung về các thứ đò : *Thuế đò giang.* || **Đò ngang.** Đò chở bên này sang bên kia sông.

*VĂN-LIỆU. — Qua sông phải lụy đò. — Qua đò khinh sông. — Gọi như hò đò. — Đo nào sào ấy. — Đò nát dung nhau. — Mình sang ta chẳng cho sang, Đò dọc quan cấm, đò ngang không chèo. — Em đi anh nhủ em này, Sông sâu chớ lội, đò đầy chớ qua. — Mất vải lại phải đi đo, Mất tiền đi đò lại phải kéo dây. — Mặt nào mà lại đi hai lần đò.*

## Đỏ

**Đỏ.** Màu hồng : *Phẩm đỏ, vải đỏ, mặt trời đỏ.* Nghĩa bóng : nói về lúc vận may, gặp nhịp : *Vận đỏ dễ làm àu, danh bạc gặp canh đỏ.*

**Đỏ chói.** Đỏ rực như mặt trời : *Mặt trời đỏ chói.* || **Đỏ đầu.** Nói con mới đẻ : *Đen đầu thì bỏ, đỏ đầu thì nuôi.* || **Đỏ đen.** Màu đỏ với màu đen. Nghĩa bóng : may rủi : *Vận đỏ đen.* Cuộc đánh bạc : *Cuộc đỏ đen.* || **Đỏ gay đỏ gắt.** Đỏ chói lọi. || **Đỏ lòm.** Màu đỏ nhiều : *Cái yếm nhuộm đỏ lòm.* || **Đỏ lửa.** Đốt lửa nấu ăn : *Nhà giàu cơm ăn ba bữa, Nhà khó đỏ lửa ba lần.* || **Đỏ mặt.** Nói sắc mặt lúc say rượu, lúc thẹn hay lúc giận : *Đỏ mặt tía tai.*

*VĂN-LIỆU. — Đỏ như mặt trời mọc. — Đỏ như hoa vông, đông như miếng tiết. — Con các ăn trầu đỏ môi, Cô ai lấy lẽ thầy tôi thì vào* (C-d).

## Đọ

**Đọ.** So, thử cho biết hơn kém : *Đọ cân, đọ tài, đọ sức.*

*VĂN-LIỆU. — Cứ nào đọ được với tiên. — Phúc nào đọ được giá này cho đang* (K).

## Đóa

**Đóa** 朵. 1. Bông hoa : *Vẻ phù-dung một đóa khoe tươi* (C-o). — 2. Đám mây : *Hồng-vân một đóa đón dâu nửa chừng* (Nh-đ-m).

*VĂN-LIỆU. — Vẻ chi một đóa yêu-đào* (K). — *Đóa hải-đường thức ngủ xuân-tiêu* (C-o). — *Đóa lê ngon mắt cửu-trùng* (C-o). — *Tiếc thay một đóa trà-mi* (K). — *Đóa hoa biết mặt chúa xuân từ rày* (B.-C.).

## Đọa

**Đọa.** Rơi xuống, sa xuống : *Đọa thai.*

**Đọa đày.** Xem « đày đọa » : *Hoa sao hoa khéo đọa đày lắm hoa* (K). || **Đọa kiếp.** Suy đồi, hư hỏng : *Con nhà gia-giáo mà sinh ra đọa kiếp đi lừa đảo.*

*VĂN-LIỆU. — Sống đọa thác đày. — Đã sinh ra kiếp hay chơi, Thì trời lại đọa vào nơi phải làm. — Làm cho sống đọa thác đoy* (K). — *Ắt là có bữa kiến ong đọa đày* (P-c. C-h.).

## Đoái

**Đoái.** Ngảnh lại, nhìn lại, tưởng đến : *Đoái trông, đoái thương.*

**Đoái-hoài.** Nhớ tưởng, nhìn nhận : *Mình về ta ngóng, ta mong, Ta về mình chẳng chút công đoái-hoài* (C-d).

*VĂN-LIỆU. — Đoái trông muôn dặm tử-phần* (K). — *Đoái trông phong-cảnh thêm thương* (L-V-T). — *Đoái thương nên mới gạn-gùng phân-minh* (Ph-Tr).

## Đoài

**Đoài** 兌. Cũng đọc là « đoái ». Tên một quẻ trong tám quẻ về kinh Dịch, chỉ về phương tây : *Tỉnh Đông, tỉnh Đoài.*

*VĂN-LIỆU. — Trông ra ác đã ngậm gương non đoài* (K). — *Kẻ xẩn tay áo, người day cánh đoài* (Nh-đ-m). — *Bóng trăng vừa gác non đoài* (L-V-T). — *Buông tên ải bắc, treo cung non đoài* (Ch.-ph.). — *Thiếp như phận liễu gặp cơn gió đoài* (Tr.-Th). — *Làm trai cho đáng nên trai, Xuống đông, đông tĩnh, lên đoài, đoài an. — Thiên văn chớ cấy xứ đoài, Cơm gạo thì ít, cơm khoai thì nhiều. — Rủ nhau đi cấy xứ đoài, Công lênh chẳng được, được vài chút con* (C-d).

# Đoan

**Đoan** 端. I. Nhận, chịu trách-nhiệm : *Tôi đoan với ông làm xong việc này.*

**Đoan-cung** ○ 供. Lời cung nhận đích-xác : *Lấy lời đoan-cung của người làm chứng.* ‖ **Đoan-kết** ○ 結. Cam đoan ký kết : *Đoan-kết làm quá hạn không xong phải đền tiền.* ‖ **Đoan-từ** ○ 詞. Lời cam-đoan.

*VĂN-LIỆU. — Xót nàng thôi mới đánh liều chịu đoan* (K). *— Khâu Khôi một ải bây giờ chịu đoan* (Nh-đ-m).

II. Ngay, chính (không dùng một mình).

**Đoan-chính** ○ 正. Ngay-ngắn, đứng-đắn : *Thấy lời đoan-chính dễ nghe* (K). ‖ **Đoan-dương** ○ 陽. Tiết chính-dương, tức là ngày mồng năm tháng năm. ‖ **Đoan-nghiêm** ○ 嚴. Ngay-ngắn, nghiêm-trang : *Trông người có vẻ đoan-nghiêm.* ‖ **Đoan-ngọ** ○ 午. Cũng như « đoan-dương » : *Ăn tết Đoan-ngọ trở về tháng năm.* ‖ **Đoan-trang** ○ 莊. Cũng như « đoan-chính » : *Hoa cười ngọc thuyết đoan-trang* (K). ‖ **Đoan-trinh** ○ 貞. Đứng-đắn trinh-tiết : *Người sang-trọng, nết đoan-trinh vẹn mười* (H-T).

III. Mối (không dùng một mình).

**Đoan-tự** ○ 緒. Đầu mối : *Việc này chưa rõ đoan-tự ra sao.*

**Đoan.** Sở Thương-chính, do tiếng Pháp Douane : *Thuế đoan, lính đoan.*

# Đoán

**Đoán** 斷. I. Suy lường mà nói trước : *Đoán thẻ, đoán số, đoán mộng.*

*VĂN-LIỆU. — Có người tướng-sĩ đoán ngay một lời* (K). *— Anh-hùng đoán giữa trần-ai mới già* (K). *— Đoán cung-mệnh cháu khen bà phu-quân* (Nh-đ-m). *— Vân-tiên xem tướng đoán ra* (L-V-T).

II. Xét xử : *Xử đoán, phán đoán.*

*VĂN-LIỆU. — Mẹ em cấm đoán em chi, Để em sắm sửa em đi lấy chồng* (C-d).

# Đoàn

**Đoàn** 團. 1. Bọn, lũ, một số đông : *Đoàn quân, đoàn xe.* — 2. Tròn (không dùng một mình).

**Đoàn dõng.** Đinh tráng do dân cắt ra để phòng giữ giặc cướp ở biên-thùy. ‖ **Đoàn-kết** ○ 結. Liên-lạc với nhau thành bọn : *Hàng tổng đoàn-kết với nhau để giữ giặc cướp.* ‖ **Đoàn-tụ** ○ 聚. Quây quần sum họp với nhau : *Một nhà đoàn-tụ.* Nghĩa hẹp, nói riêng vợ chồng tái-hợp với nhau : *Vợ chồng nhà ấy lại đoàn-tụ với nhau.* ‖ **Đoàn-thể** ○ 體. Nhiều người liên-lạc tổ-chức thành một cơ-quan : *Quốc-gia là một đoàn-thể lớn.* ‖ **Đoàn-viên** ○ 圓. Sum-họp tròn-trặn : *Đoàn-viên lại mở tiệc hoa vuông tròn* (K).

*VĂN-LIỆU. — Một đoàn mừng thọ ngoại-hương mới về* (K). *— Song-song ngựa trước ngựa sau một đoàn* (K). *— Quan-san nghìn dặm thê-nhi một đoàn* (K). *— Hai hàng thị-nữ một đoàn phiên-binh* (Nh-đ-m).

**Đoàn** 段. Tên một họ.

# Đoản

**Đoản** 短. Ngắn.

**Đoản-đao** ○ 刀. Thứ dao ngắn : *Dùng đoản-đao để hành-thích.* ‖ **Đoản-mệnh** ○ 命. Ngắn số, nói người chết non ‖ **Đoản-số** ○ 數. Ngắn số. ‖ **Đoản tu** ○ 修. Ngắn với dài : *Càng lòng trung-nghĩa, khác số đoản tu* (văn tế trận-vong tướng-sĩ). ‖ **Đoản-thiên** ○ 篇. Thể văn bài ngắn : *Đoản-thiên tiểu-thuyết.*

# Đoạn

**Đoạn** 段. Một khúc, một mẩu : *Đoạn văn ; đoạn tre.*

*VĂN-LIỆU. — Bao nhiêu đoạn khổ tình thương* (K). *Thầy mang mối thảm, tơ vương đoạn sầu* (L-V-T). *— Mối sầu đoạn thảm thêm vương vào lòng* (L-V-T). *— Đau đòi đoạn, ngất đòi cơn* (K).

**Đoạn** 斷. Dứt, xong : *Đoạn tình, nói đoạn.*

**Đoạn-hậu** ○ 後. Chặn đằng sau : *Quân đoạn-hậu phải là quân cứng.* ‖ **Đoạn-mại** ○ 賣. Bán đứt : *Miếng đất ấy đã đoạn-mại cho người khác.* ‖ **Đoạn-tuyệt** ○ 絕. Dứt đứt hẳn : *Tình cốt-nhục không nên đoạn-tuyệt.* ‖ **Đoạn-trường** ○ 腸. Đau đớn như đứt từng khúc ruột : *Cảnh đấy người đây lắm đoạn-trường* (thơ cổ).

*VĂN-LIỆU. — Ấy là thoát tội đoạn rồi lập công* (H-T). *— Vội vào bái-yết đoạn rồi trình thơ* (L-V-T). *— Một đồng mua một múi chanh, Cơm no nước đoạn để dành rửa tay. — Áo người mặc đoạn cởi ra, Chồng người ấp mượn canh ba lại hoàn* (C-d).

**Đoạn** 緞. Một thứ hàng tơ, mặt nhánh : *Áo đoạn.*

# Đoảng

**Đoảng.** 1. Không có vị gì : *Bát canh ăn đoảng quá.* — 2. Không làm nên việc gì : *Nhanh-nhẩu đoảng, thật-thà hư* (T-ng).

# Đoành

**Đoành.** Tiếng pháo, tiếng súng nổ.

# Đoạt

**Đoạt** 奪. Cướp, chiếm của người : *Đoạt gia-tài.*

**Đoạt-vị** ○ 位. Cướp ngôi vua.

*VĂN-LIỆU. — Đoạt nhân thủ tử, sự này có không !* (Trê-cóc). *— Quyết rằng đoạt giáp tranh tiên* (Ph. H).

# Đọc

**Đọc.** Trông vào chữ mà nói ra tiếng hay không nói ra tiếng : *Đọc sớ, đọc sách, đọc báo.*

**Đọc thuộc lòng.** Nhớ mà đọc ra : *Đọc thuộc lòng bài học.*

*VĂN-LIỆU. — Miệng đọc, tay viết. — Trai thì đọc sách ngâm thơ, Dùi mài kinh sử để chờ kịp khoa. — Đem thơ tiễn biệt tràng-đài đọc chơi* (Nh-đ-m). — *Đọc bài văn tế mấy câu thảm-thiết* (L-V-T).

## Đoi

**Đoi.** Trôn : *Đoi vàng, đách ngọc.*

## Đói

**Đói.** Cần đến ăn, trái với no : *Bụng đói, miệng khát.* Nghĩa rộng : thiếu : *Tháng 29 ngày là tháng đói ; Câu văn đói nghĩa.*

**Đói kém.** Nói năm mất mùa gạo đắt. || **Đói khát.** Không đủ ăn, đủ uống, nói cảnh khổ. || **Đói khổ.** Nói về cảnh nghèo khổ.

*VĂN-LIỆU. — Đói ăn muối cũng ngon. — Đói ăn vụng, túng làm càn. — Đói cho sạch, rách cho thơm. — Đói cho chết, ngày tết cũng no. — Nhịn đói nằm co, hơn ăn no phải làm. — Đói thì ăn củ, ăn khoai, Chớ thấy lúa giỗ tháng hai mà mừng. — Đói lòng ăn quả sung xanh, Thấy mẹ chồng lành mà nuốt chẳng trôi. — Đói thì ra kẻ chợ, Chớ vào rợ mà chết. — Chàng ơi phụ thiếp làm chi, Như bát cơm nguội đỡ khi đói lòng. — Đói lòng ăn khế, ăn sung, Chồng một thì lấy, chồng chung thì đừng. — Đói thì thèm thịt, thèm xôi, Hễ no cơm tẻ thì thôi mọi đường. — Bụng đói đầu gối phải bò, No cơm ấm cật chẳng giờ đi đâu — No bụng đói con mắt* (T-ng).

## Đòi

**Đòi.** I. Hỏi lấy lại, nài xin cho được : *Đòi nợ. Trẻ con đòi ăn quà. Đòi quyền đi bầu cử.*

*VĂN-LIỆU. — Được voi, đòi tiên. — Ăn mày đòi xôi gấc, Ăn chực đòi bánh chưng. — Ăn xôi không bằng đòi đĩa. — Bé đi cầu, lớn đi hầu, già đi đòi nợ. — Bắc thang lên hỏi ông trời, Mang tiền cho gái có đòi được không ? — Người thì chẳng đáng đồng chì, Ba hồn bảy vía đòi đi võng đào. — Chồng người chẳng mượn được lâu, Mượn được hôm trước, hôm sau người đòi. — Mèo tha miếng thịt thì đòi, Kềnh tha miếng thịt thì coi chừng-chừng. — Gạo công đòi đủ năm cân* (Nh-đ-m). — *Người xin đòi lễ, ta toan ném tờ* (Nh-đ-m).

II. Gọi đến, vời đến : *Quan đòi.*

**Đòi hỏi.** Gọi đến để tra hỏi về việc gì : *Người tình nghi, bị quan trên đòi hỏi.*

*VĂN-LIỆU. — Sảnh-đường mảng tiếng đòi ngay lên hầu* (K). — *Đè chừng nghĩ tiếng triệu đòi* (C-o). — *Đòi công-tử với phu-nhân dạy lời* (Nh-đ-m). — *Bỗng đâu nội-giám đã ra truyền đòi* (Nh-đ-m).

III. Nhiều : *Đòi cơn, đòi phen.*

*VĂN-LIỆU. — Nghĩ đòi cơn lại xụt-xùi đòi cơn* (K). — *Đòi phen gió tựa hoa kề. — Ôm lòng đòi đoạn vò tơ* (K). — *Xót người trong hội đoạn-trường đòi cơn. — Bệnh trần đòi đoạn tâm-can* (C-o). — *Nghĩ riêng lòng những giận lòng đòi cơn* (Nh-đ-m).

IV. Đua, theo : *Cũng đòi học thói chua ngoa.*

V. Con ở gái : *Con đòi.*

## Đọi

**Đọi.** Cái bát : *Đọi cơm, đọi đèn.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn không nên đọi, nói không nên lời. — Đêm qua rót đọi dầu đầy, Bấc non chẳng cháy, oan mày dầu ơi. — Những người mặt trắng phau-phau, Bởi chưng kiếp trước hay lau đọi đèn. — Những người mặt mũi nhọ-nhen, Bởi chưng kiếp trước, đọi đèn chẳng lau. — Chết đuối đọi đèn* (T-ng).

## Đom

**Đom-đóm.** Loài côn-trùng có cánh bay, ở bụng có ánh sáng.

*VĂN-LIỆU. — Trong đom-đóm, ngoài bó đuốc. — Đom-đóm lại bắt nạt ma trơi. — Bao giờ đom-đóm bay ra, Hoa gạo rụng xuống thì tra hạt vừng. — Vừa bằng hạt quít, Đít lại hóa tinh, Bay ra rập-rình, Là con đom-đóm.*

## Đóm

**Đóm.** Nứa, tre, gỗ, chẻ mỏng, chẻ nhỏ để châm lửa : *Châm đóm hút thuốc.*

## Đòm

**Đòm.** Mở, bỏ : *Đòm lúa, đòm củi, đòm cỏ v. v.*

**Đòm.** Tiếng súng hay tiếng pháo nổ : *Súng bắn đánh đòm.*

## Đỏm

**Đỏm.** Dáng đẹp : *Làm đỏm.*

## Đon

**Đon.** Bó lúa, bó cỏ vừa hai chét tay, nhỏ hơn lượm : *Bó lúa thành từng đon.*

**Đon-đả.** Làm ra bộ vội-vàng nhanh-nhẩu : *Cũng ra đon-đả với Sinh thì-thào* (Nh-đ-m).

## Đón

**Đón.** 1. Rước, mời : *Đón dâu. Ra tàu đón bạn. Đón thầy dạy học.* — 2. Ngăn, chặn : *Đón đường để đánh. Nói đón.*

**Đón đưa** hay **đưa đón.** Rước mời khách-khứa : *Đón đưa khắp mặt thiếu ai* (Nh-đ-m) ; *Đón đưa công việc.* || **Đón ngõ.** Nói người tốt vía, đi vào ngõ cho người ta gặp lấy may : *Đón ngõ có dâu.*

*VĂN-LIỆU. — Đón trước, rào sau. — Còn duyên kẻ đón người đưa. Hết duyên đi sớm, về trưa mặc lòng. — Người khôn đón trước rào sau, Khiến cho người dại biết đâu mà*

*đỏ. — Chào mừng đón hỏi đỏ-la* (K). — *Đưa tin sẽ đón thăng kinh cũng vừa* (Nh-đ-m). — *Cỏ hoa đón khách, yến anh đưa người* (Ph-tr).

## Đòn

**Đòn.** Đánh bằng roi : *Học-trò lười phải đòn.*

*VĂN-LIỆU. — Mũi dại, lái chịu đòn. — Đau để, ngứa ghẻ, đòn ghen. — Mồ cha đứa có sợ đòn, Qui hồ kiếm được chồng đòn thì thôi. — Thuận lời chàng cũng nói xuôi đỡ đòn* (K). — *Khuyên chàng chẳng cạn thì ta có đòn* (K).

**Đòn.** Một đoạn tre hay gỗ, dùng để khiêng hay gánh : *Đòn gánh, đòn cân.*

**Đòn cân.** Đòn ống hai đầu vạt nhọn, để xóc vào bó lúa, bó rạ mà gánh. || **Đòn gánh.** Thứ đòn làm bằng đoạn tre chẻ đôi, hai đầu có mấu, dùng để gánh. || **Đòn ống.** Thứ đòn bằng một đoạn tre nguyên cả ống, dùng để khiêng hay gánh : *Số anh gánh nặng việc đời, Ngày ngày đòn ống ra ngồi cửa ô.* || **Đòn quai sanh.** Thứ đòn ngắn, khiêng quan-tài ở đường hẹp. || **Đòn xóc.** Đòn gánh hai đầu nhọn, xóc bó lúa, bó rạ để gánh : *Đòn xóc hai đầu.* || **Đòn tay.** 1. Đòn bằng tre, dùng để đỡ cái rui trên mái nhà. — 2. Tức là đòn quai sanh.

*VĂN-LIỆU. — Chồng sang đi võng đòn vồng, Chồng hèn gánh nặng để công cả lưng. — Đẽo đòn gánh để vai* (T-ng).

## Đỗn

**Đỗn.** Vạt đầu : *Mía đỗn ngọn là mía sâu, Người đỗn đầu là người ngốc* (T-ng).

## Đong

**Đong.** Ao, lường xem nhiều ít : *Đong rượu, đong dầu.* Nghĩa rộng : mua những thứ thóc gạo có hề đong được : *Đong gạo, đong ngô.*

*VĂN-LIỆU. — Đong đầy, khảo với. — Giốc bồ thương kẻ ăn đong, Vắng chồng thương kẻ nằm không một mình. — Khôn ngoan chẳng lại thật-thà, Lường thưng trao đấu, chẳng qua đong đầy. — Hết mạ ta lại quảy thêm, Hết lúa ta lại mang tiền đi đong* (C-d).

**Đong-đưa.** Trai lơ trao-trát : *Ăn nói đong-đưa.*

*VĂN-LIỆU. — Mà con người thế ra người đong-đưa* (K). — *Trông người bộ cũng đong-đưa* (H-Chừ). — *Há nên tìm tiếng đong-đưa cùng người* (Ph-Tr). — *Còn ai hơn nữa mà đong-đưa lời* (Ph-H).

## Đóng

**Đóng.** 1. Khép kín lại : *Đóng cửa.* — 2. Hãm lại : *Đóng máy.*

*VĂN-LIỆU. — Con kiến mày ở trong nhà, Tao đóng cửa lại mày ra đường nào ? — Cửa đóng then cài. — Đóng cửa đi ăn mày. — Lắm sãi, không ai đóng cửa chùa. — Mẹ huyền-vi mở đóng khôn lường* (C-o).

**Đóng.** 1. Dùng sức mạnh nện cho vật nhọn cắm sâu xuống : *Đóng cọc, đóng đinh.* — 2. Cắm kinh-đô hoặc đinh trại nhà cửa : *Đóng đinh, đóng đồn, đóng đô, đóng hướng.* — 3. Làm thành vật gì mà phải ghép bằng đinh, chốt, đai, nẹp : *Đóng thuyền, đóng giầy, đóng sách, đóng thùng, đóng cây thóc.* — 4. Nện chặt vật gì vào trong khuôn : *Đóng oản, đóng bánh khảo.* — 5. Cầm con dấu ấn mạnh xuống : *Đóng triện, đong dấu, đóng con số.*

*VĂN-LIỆU. — Đóng quân làm chước chiêu an* (K). — *Kẻo về đóng chật một thành Lâm-chi* (K).

**Đóng.** Góp phần của mình phải trả bằng tiền bạc hay thóc gạo : *Đóng thuế, đóng họ, đóng việc làng.*

**Đóng góp.** Nói chung về những phần mình phải góp vào việc quan, việc làng v. v. : *Đóng góp việc làng.*

*VĂN-LIỆU. — Dẫu rằng áo rách tày sàng, Đủ đóng, đủ góp với làng thì thôi* (C-d).

**Đóng.** Sắm sửa, thu xếp, mặc vào : *Đóng quần áo, đóng tuồng, đóng đồ hành-trang, đóng ngựa.*

**Đóng khố.** Lấy dây lưng quấn cho kín hạ-bộ.

*VĂN-LIỆU. — Một khố hai người đóng* (T-ng).

**Đóng.** Kết thành khối : *Đóng bánh, đóng tảng, đóng tróc, đóng váng.*

## Đòng

**Đòng** (hay là đòng-đòng). I. Bông lúa non chưa nứt màng : *Lúa mới có đòng-đòng.*

*VĂN-LIỆU. — Chờ cho lúa có đòng-đòng, Bấy giờ ta sẽ trả công cho người. — Kỳ này lúa mọc đòng-đòng, Giỗ ông thái-tổ thái-tông mưa rào.*

II. Lưỡi giáo nhọn như cái đòng-đòng : *Bác đòng chật đất, tinh-kỳ rợp sân* (K).

**Đòng-đong.** Thứ cá tép : *Đòng-đong, cân-cấn.*

**Đòng-vực.** Thứ cỏ có bông như bông kê, hay mọc lẫn với lúa.

## Đỏng

**Đỏng-đảnh.** Chơi-vơi không vững : *Để cái bát đỏng-đảnh thế thì vỡ mất.* Nghĩa bóng : nói người đàn-bà có tính kiêu ngoa chua chát, không đứng-đắn : *Ăn nói đỏng-đảnh.*

*VĂN-LIỆU. — Xưa nay ăn những của chồng, Kiếm được một đồng đỏng-đảnh ăn riêng* (C-d).

## Đọng

**Đọng.** Đứng lại, ngừng lại, không trôi chảy : *Nước đọng, tiết đọng, hàng đọng.*

## Đọt

**Đọt.** Cái ngọn mới mọc ra, mới nhú ra : *Đọt cây, đọt rau.*

# Đô

**Đô** 都. I. Chỗ đông người ở, chỗ nhà vua đóng : *Nhà Lý đóng đô ở Thăng-long.*

**Đô-hội** ○ 會. Chỗ hội họp đông-đúc : *Hà-nội là một nơi đô-hội.* ‖ **Đô-thành** ○ 城. Chỗ kinh-thành nhà vua : *Thăng-long là đô-thành của lịch-triều đời trước.* ‖ **Đô-thị** ○ 市. Chỗ buôn bán đông-đúc.

II. Đều, gồm cả, chung cả, trùm cả.

**Đô-đốc** ○ 督. Chức quan võ coi cả đạo binh : *Sắc phong đô-đốc sớm trưa việc ngoài* (L-V-T). ‖ **Đô-hộ** ○ 護. Chức quan đời Đường bên Tàu đặt ra để cai-trị các tỉnh xa : *Cao-Biền sang làm quan Đô-hộ bên ta.* ‖ **Đô-lại** ○ 吏. Chức coi việc giấy-má ở dinh các quan tỉnh, gọi tắt là thầy đô. ‖ **Đô-lực-sĩ** ○ 力士. Võ-sĩ có sức khỏe : *Mạc Đăng-Dong xuất-thân là đô-lực-sĩ.* ‖ **Đô-sát-viện** ○ 察院. Viện coi việc củ-sát triều-chính. ‖ **Đô-thống** ○ 統. Chức quan võ hàm nhị-phẩm trở lên. ‖ **Đô-úy** ○ 尉. Chức quan võ đời xưa.

**Đô-tùy.** Phu khiêng đòn đám ma.

**Đô-vật.** Người vật giỏi.

# Đố

**Đố.** Thách, đánh cuộc : *Đố nhảy cao được hai thước.*

**Đố chữ.** Một cuộc đánh bạc bằng chữ treo kín : *Đánh đố chữ.* ‖ **Đố mười.** Một cuộc chơi bài lá, tính đến mười nước thì được : *Đánh đố mười.*

*VĂN-LIỆU. — Đố ai đánh võng không đu Ru con không hát, anh chừa rượu tăm. — Đố ai quét sạch lá rừng, Để ta khuyên gió, gió đừng rung cây. — Đố ai lặn xuống vực sâu, Mà đo miệng cá, uốn câu cho vừa. — Chẳng có thầy, đố mày làm nên. — Đố ai gỡ mối tơ-mành cho xong* (K). — *Đố ai mua được một trường mộng xuân* (C-o). — *Đã xe vào, đố ai giằng cho ra* (Ph-H).

**Đố.** Đoạn tre hay đoạn gỗ đóng ở bức vách để đan nan dừng : *Nhà tranh đố nứa.*

*VĂN-LIỆU. — Đố nào, ngoàm ấy* (T-ng). — *Rồi ra đố lại vào ngoàm mới thôi* (Nh-đ-m).

**Đố** 妬. Ghen (không dùng một mình).

**Đố-kỵ** ○ 忌. Ghen ghét : *Tiểu-nhân hay có tính đố-kỵ.* ‖ **Đố-phụ** ○ 婦. Người vợ hay ghen.

# Đồ

**Đồ.** Nói chung các vật để dùng hay để ăn : *Đồ ăn, đồ mặc, đồ chơi, đồ dùng, đồ thờ.*

**Đồ-đạc.** Các thứ đồ dùng.

*VĂN-LIỆU. — Đồ ăn, thức đựng. — Đồ tế-nhuyễn, của riêng tây* (K). — *Phật-tiền sẵn có mọi đồ kim-ngân* (K). — *Đồ cúng-cấp hậu, về bài-trí thanh* (Nh-đ-m).

**Đồ.** Đun lấy hơi nóng xông lên cho chín : *Đồ xôi.*

**Đồ** 徒. I. Học-trò (không dùng một mình).

**Đồ-đệ** ○ 弟. Học-trò theo một ông thầy : *Xót thương đồ-đệ việc đời long-đong* (L-V-T).

II. Lũ, tụi : *Đồ bạo ngược, đồ trộm cướp.*

III. Một thứ tội trong ngũ hình, đem đi chỗ khác bắt làm việc : *Phải tội đồ một năm.*

**Đồ** 圖. I. 1. Vẽ : *Họa ảnh, đồ hình.* — 2 Bức vẽ : *Tranh biếng ngắm trong đồ tố-nữ* (C-o).

**Đồ-bản** ○ 版. Tức là địa-đồ : *Đồ-bản nước Việt-nam.* ‖ **Đồ-bản** ○ 本. Bản vẽ chính : *Giữ đồ-bản lại để làm mẫu.* ‖ **Đồ họa** ○ 畫. Tranh vẽ. ‖ **Đồ-thư** 書. Tranh và sách : *Đồ-thư đôi bạn phong-quang một chèo* (H-T). ‖ **Đồ-tịch** 籍. Địa-đồ và sổ sách : *Tiêu-Hà vào Quang-trung đi thu đồ tịch trước.*

II. 1. Đoán, liệu : *Thử đồ cái này mua bao nhiêu tiền.* — 2. Mưu toan : *Tranh bá, đồ vương.*

**Đồ-mưu** ○ 謀. Định mưu trước : *Đồ-mưu lập nghiệp lớn.*

**Đồ** 塗. I. Đắp vào, bôi vào : *Lấy thuốc đồ vào chỗ đau.*

II. Bùn (không dùng một mình).

**Đồ-thán** ○ 炭. Bùn than, nói về cảnh lầm-than khổ-sở : *Nhân-dân đồ-thán.*

**Đồ** 途. Đường đi (không dùng một mình) : *Lộ-đồ, thế-đồ v. v.*

**Đồ-bàn** 閶槃. Tên kinh-đô cũ nước Chiêm-thành

**Đồ-tể** 屠宰. Người làm nghề giết lợn, giết bò.

# Đổ

**Đổ.** I. 1. Ngã xuống, sập xuống, không đứng : *Cây đổ, nhà đổ, áo đổ.* — 2. Bỏ, rót : *Đổ đất, đổ nước.*

**Đổ-đồng.** Tính cộng lấy phần trung-bình : *Tính đổ-đồng hơn bù kém mỗi cái ba đồng.*

*VĂN-LIỆU. — Nước đổ đầu vịt. — Giậu đổ, bìm leo. — Nước đổ lá khoai. — Trăm dâu đổ đầu tằm. — Gậy vông phá đổ nhà gạch. — Sớm ngày còn mải đi chơi, Tối lặn mặt trời, đổ thóc vào rang. — Tiếng mau sầm-sập như trời đổ mưa* (K). — *Làm cho đổ quán, xiêu đình như chơi* (K). — *Tắc riêng như cắt gánh đầy đổ đi* (K). — *Nước kia muốn đổ, thành này muốn long. — Trăm nghìn đổ một trận cười như không* (K). — *Hai thưng, đổ một đấu* (T-ng).

II. Chảy ra, bật ra : *Đổ mồ-hôi, đổ máu, đổ hào-quang con mắt*

*VĂN-LIỆU. — Động lòng lụy đổ ngày này xót-xa* (H-Ch).

III. Vu cho, gán cho : *Đổ tội, đổ bệnh.*

*VĂN-LIỆU. — Bấy giờ khốn đổ cho nhau* (Tr-th).

**Đổ** 賭. Đánh bạc (không dùng một mình).

**Đổ-bác** ○ 博. Cuộc bài bạc. ‖ **Đổ-trường** ○ 場. Sòng bạc.

# Đỗ

**Đỗ.** Cũng nghĩa như « đậu » : *Thi đỗ ; thuyền đỗ.*

**Đỗ-đạt.** Nói chung về sự thi đỗ : *Đi học ai chẳng mong đỗ-đạt.*

*VĂN-LIỆU. — Chưa đỗ ông nghè, đã đe hàng tổng. — Khó hèn thì chẳng ai nhìn, Đến khi đỗ trạng, chín nghìn anh em. — Đi đâu chẳng lấy học-trò, Thấy người ta đỗ, thập-thò mà nom. — Đường ngay giục kiệu, điếm đêm đỗ cờ* (Nh-đ-m).

**Đỗ.** Các thứ đậu ăn. Cũng nghĩa như « đậu ».

**Đỗ** 杜. Tên họ.

**Đỗ-quyên** 杜鵑. Con cuốc : *Ấy hồn Thục-đế hay hồn Đỗ-quyên* (K).

**Đỗ-vũ** 杜宇. Cũng như « Đỗ-quyên » : *Kêu trị loạn đau lòng con Đỗ-vũ* (phú Tây-hồ).

# Độ

**Độ.** Chừng : *Độ bao nhiêu tiền, độ bao nhiêu tuổi.*

**Độ** 度. I. Hạn, kỳ, cữ, đoạn : *Ăn có độ ; độ đường ; hàn-thử-biểu xuống 12 độ ; đường vòng tròn chia ra 360 độ.*

**Độ-lượng** ○ 量. Lòng rộng rãi có thể bao-dung được người ta : *Người có độ-lượng.*

*VĂN-LIỆU. — Tình-kỳ giục-giã, cũng mong độ về. — Lâm-thanh mấy độ, đi về dặm khơi* (K). — *Mai hai độ nở, mới dời lòng ta* (Nh-đ-m). — *Hợp tan mấy độ, trước sau mấy lần* (Nh-đ-m).

II. Để cho qua (không dùng một mình).

**Độ-nhật** ○ 日. Lần-hồi qua ngày : *Kiếm ăn độ-nhật.* ‖ **Độ-thân** ○ 身. Lần-hồi nuôi sống lấy mình : *Tìm kế độ-thân.*

**Độ** 渡. 1. Bến. — 2. Đưa sang bến bên kia. Nghĩa rộng : cứu vớt, ủng-hộ : *Ông-vải độ cho con cháu ; Phật độ cho chúng-sinh.*

**Độ-điệp** ○ 牒. Bằng cấp của nhà sư : *Hòa-thượng cấp độ-điệp cho tăng-đồ.* ‖ **Độ-sinh** ○ 生. Cứu giúp cho muôn vật : *Độ-sinh nhờ ức cao dầy* (K). ‖ **Độ-trì** ○ 持. Cứu vớt che chở : *Tổ-tiên phù-hộ độ-trì cho con cháu.* ‖ **Độ-vong** ○ 亡. Lễ cầu cho linh-hồn người chết được siêu-thoát.

# Đốc

**Đốc.** Phần cuối cùng cái cán : *Đốc gậy, đốc giáo, đốc cờ.*

**Đốc** 督. Cai quản, coi sóc (không dùng một mình).

**Đốc-biện** ○ 辦. Trông nom cai-quản. ‖ **Đốc-binh** ○ 兵. Chức quan võ. ‖ **Đốc-công** ○ 工. Trông coi thợ-thuyền. ‖ **Đốc-chiến** ○ 戰. Chức quan binh coi lúc đánh trận. ‖ **Đốc-hậu** ○ 後. Người cai-quản đám quân đi sau. ‖ **Đốc-học** ○ 學. Chức coi việc học trong một tỉnh. ‖ **Đốc-lý** ○ 理. Chức thị-trưởng ở các thành-phố Bắc-kỳ. ‖ **Đốc-thúc.** Trông coi giục-giã : *Đốc-thúc thợ-thuyền.* ‖ **Đốc-suất** ○ 率. Trông coi giông-giả : *Đốc-suất binh-mã.*

# Độc

**Độc** 毒. 1. Có nọc, có chất làm hại tinh-mệnh người : *Rắn độc ; Nước độc.* — 2. Hiểm-ác : *Người này có tính độc.*

**Độc-ác** ○ 惡. Thâm-hiểm : *Ăn ở độc-ác.* ‖ **Độc-địa.** Cũng nghĩa như « độc-ác ». ‖ **Độc-phụ** ○ 婦. Người đàn-bà nham-hiểm.

*VĂN-LIỆU. — Giết nhau bằng cái u-sầu độc chưa* (C-o). — *Tay tạo-hóa có sao mà độc* (C-o). — *Ma thiêng, nước độc* (T-ng).

**Độc** 獨. Một mình : *Con độc, cháu đàn* (T-ng).

**Độc-đinh** ○ 丁. Con một. ‖ **Độc-lập** ○ 立. Đứng một mình, không nương-tựa vào ai : *Người ta phải có tính độc-lập.* ‖ **Độc-mộc** ○ 木. Thứ thuyền làm bằng một súc gỗ : *Thuyền độc-mộc.* ‖ **Độc-thân** ○ 身. Trơ-trọi một mình, không lấy vợ : *Chủ-nghĩa độc-thân.*

**Độc** 讀. Đọc (không dùng một mình).

**Độc-bản** ○ 本. Sách tập đọc. ‖ **Độc-chúc** ○ 祝. Đọc văn-tế. ‖ **Độc-giả** ○ 者. Người đọc sách, đọc báo : *Tờ báo này được nhiều độc-giả.*

# Đôi

**Đôi.** Hai chiếc đối với nhau : *Đôi đũa, đôi giầy.* Nghĩa rộng : hai : *Đôi bên, đôi vợ chồng, đi hàng đôi.*

**Đôi-co.** Nói hai người có việc lôi-thôi, phải giáp mặt để phân phải trái : *Kiện vô chứng-cớ, khôn đòi đôi-co* (Tr-th).

*VĂN-LIỆU. — Một chốn, đôi quê. — Vợ chồng như đũa có đôi. — Đôi ta như thể hoa lài, Chồng đây vợ đấy, kém ai trên đời. — Đôi tay cầm đôi quả hồng, Quả chát phần chồng, quả ngọt phần trai. — Vua chúa cấm đoán làm chi, Để đôi con đi chẳng lấy được nhau. — Công tư đôi lẽ đều xong* (K). — *Duyên đôi lứa cũng là duyên mặn nồng* (K). — *Sóng thu một nét hạt châu đôi hàng* (Nh-đ-m).

**Đôi** 堆. Đống : *Xin cho thiền-thổ một đôi* (K).

**Đôi-hồi.** Giãi bày tỉnh-tự : *Cùng nhau chưa kịp đôi-hồi* (H-Ch).

**Đôi-hồi.** Thúc-giục : *Trống giục đôi-hồi.*

# Đối

**Đối** 對. I. Thưa lại, trả lời (không dùng một mình).

**Đối-đãi** ○ 待. Cư-xử thù-ứng : *Đối-đãi với anh em tử-tế.* ‖ **Đối-đáp** ○ 答. Trả lời lại : *Đối-đáp trơn-tru ; Tài đối-đáp.*

*VĂN-LIỆU. — Đối gia tối giảm* (T-ng).

II. Địch lại, cự lại (không dùng một mình).

**Đối đầu** ○ 頭. Người chống lại với mình : *Bên nguyên là đối đầu bên bị.* ‖ **Đối-địch** ○ 敵. Chống lại : *Đem quân ra đối-địch với bên thù.* ‖ **Đối-phó** ○ 付. Dùng tài-trí mà chống lại : *Gặp lúc khó-khăn, phải tìm phương-pháp mà đối-phó.* ‖ **Đối-thủ** ○ 手. Tay đối-địch với mình : *Đánh cờ gặp tay đối-thủ.*

III. Sánh nhau, ngang nhau, giáp mặt nhau : *Đem thân đối với cương-thường* (Nh-đ-m). — *Bày cái này đối với cái kia : Hai câu đối nhau.*

**Đối-ẩm** ○ 飲. Ngồi uống rượu với nhau : *Hai người ngồi đối-ẩm.* || **Đối-chất** ○ 質. Hỏi phải trái cả hai bên cùng một lúc ở chỗ công : *Đòi cả nguyên bị lên đối-chất.* || **Đối-chiếu** ○ 照. Đem hai cái ra so sánh với nhau : *Đem đối-chiếu hai tờ hợp-đồng.* || **Đối-chứng** ○ 證. Đem người làm chứng ra để đối-chất : *Tòa đòi làn-bàng ra đối-chứng.* || **Đối-diện** ○ 面. Đối mặt với nhau : *Ngồi đối-diện với nhau.* || **Đối nợ**. Bắn nợ người nọ sang người kia.

**Đối** 對. Hai vế văn chọi nhau : *Làm câu đối.*

**Đối-liên** ○ 聯. Câu đối. || **Đối-trướng** ○ 帳. Câu đối và bài chướng : *Cửa hàng bán đối-trướng.*

## Đổi

**Đổi.** Gò đất to : *Đồi chè, đồi tranh.*

*VĂN-LIỆU. — Kêu như cháy đồi. — Mịt mù bãi cát, đồi tranh* (H.T).

**Đổi** 頹. Lở nát (không dùng một mình).

**Đổi-bại** ○ 敗. Hư-hỏng không thể cứu được : *Phong-tục đổi-bại.* || **Đổi-hoại** ○ 壞. Hư-hỏng đổ nát : *Lâu-đài đã đổi-hoại.* || **Đổi-tệ** ○ 弊. Suy kém : *Văn-hóa đổi-tệ cần phải sửa lại.*

**Đồi-mồi.** Loài rùa bể, mai có hoa đẹp, dùng để làm đồ.

*VĂN-LIỆU. — Tóc quăn chải lược đồi-mồi, Chải đừng chải ngồi, quăn vẫn hoàn quăn* (C-d).

## Đổi

**Đổi.** Thay đi, thế vào : *Đổi ruộng, đổi đi làm xa.*

**Đổi-chác.** Tiếng chung nói về đổi. || **Đổi lốt.** Thay cái vỏ ngoài : *Rắn đổi lốt.* Nghĩa bóng : thay hình, đổi dạng : *Đổi lốt đi trốn.* || **Đổi vai.** 1. Đang khiêng gánh vai bên này đổi sang khiêng gánh vai bên kia. — 2. Thay vải vai áo : *Áo đổi vai.*

*VĂN-LIỆU. — Đổi trắng, thay đen. — Vật đổi, sao dời. — Phải sao thì chịu âm-thầm, Biết rằng đổi chác, bán cầm cho ai. — Những là đắp nhớ, đổi sầu* (K). — *Dẫu lòng đổi trắng, thay đen khó gì* (K). — *Đổi thay nhạn yến đã hòng đầy niên* (K). — *Đổi hình khuê-nữ, ra hình yên-chi* (Nh-đ-m). — *Xưa nay đổi vợ biết bao nhiêu người* (Nh-đ-m).

## Đỗi

**Đỗi.** Độ, thôi, chừng : *Đỗi đường, đỗi ruộng ; Yêu nhau quá đỗi nên mê.*

*VĂN-LIỆU. — Bờ sương đỗi tuyết bao nài* (H.T). — *Yêu nhau quá đỗi nên mê, Rồi ra mới biết kẻ chê người cười* (C-d).

**Đỗi.** Sai, lỡ : *Đỗi chờ, đỗi hẹn, đỗi xuất cơm.*

**Đỗi.** Xem « nỗi ».

## Đội

**Đội.** Để lên trên đầu : *Đội nón, đội khăn, đội thúng.* Nghĩa bóng : 1. Chịu, nhận : *Đội ơn.* — 2. Tăng bốc : *Vào cánh với nhau mà đội nhau lên.*

**Đội bằng.** Đỗ cuối cùng. || **Đội đơn.** Dâng đơn để khiếu oan. || **Đội lốt.** Trùm khoác cái vỏ của vật khác vào mình : *Đội lốt hươu lấy sữa.* Nghĩa bóng : mượn thần-thế hay tiếng-tăm của người để dọa và lòe thiên-hạ : *Đội lốt người trinh-thám để dọa người.* || **Đội sổ.** Đứng cuối cùng sổ : *Được kỳ bổ mà đứng đội sổ.*

*VĂN-LIỆU. — Ai ai cũng đội trên đầu xiết bao* (K). — *Tấc lòng thề chẳng đội trời với ai* (Nh-đ-m). — *Hoa thơm muôn đội ơn trên* (C-o).

**Đội** 隊. Một toán quân : *Đội quân tiên-phong.*

**Đội-ngũ** ○ 伍. Từng đội, từng ngũ : *Quân lính chia thành đội-ngũ.* || **Đội-trưởng** ○ 長. Một chức nhỏ về bên võ.

*VĂN-LIỆU. — Muôn cơ, nghìn đội trập-trùng khải-ca* (L-V-T).

**Đội-xếp.** Linh cảnh-sát coi việc tuần-phòng trong thành-phố.

## Đốm

**Đốm.** Có lấm-chấm sắc khác chen vào : *Chó đốm, lợn đốm.*

*VĂN-LIỆU. — Nhất bạch, nhị hoàng, tam khoanh, tứ đốm* (tướng chó).

**Đốm-đốm.** Xem « đom-đóm ».

## Đôn

**Đôn.** Đồ bằng sứ, bằng sành dùng để ngồi hay để chậu cảnh.

**Đôn** 敦. Hậu (không dùng một mình).

**Đôn-đốc** ○ 篤. Chăm-chỉ, ân-cần : *Đôn-đốc việc học.* || **Đôn-hậu** ○ 厚. Hậu-hỹ : *Ăn-ở đôn-hậu.*

## Đốn

**Đốn.** 1. Chặn, đẵn : *Đốn củi, đốn cây.* — 2. Cắt ngắn đi : *Đốn gấu áo.*

*VĂN-LIỆU. — Vào rừng đốn củi bán hầu chợ phiên* (L-V-T).

**Đốn** 頓. Suy kém, hư-hỏng : *Đốn đòi, đốn kiếp.*

**Đốn** 頓. Cúi xuống, tỏ ý tôn-kính. Thường dùng để dưới chỗ để tên trong thư-từ đối-trướng : *Đốn thư, đốn bái, đốn thủ.*

## Đồn

**Đồn.** Truyền lan ra : *Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn xa* (T-ng).

*VĂN-LIỆU. — Tin sương đồn-đại xa gần xôn-xao* (K). — *Nghe đồn rằng có con nào ở đây* (K). — *Sao xưa nay vẫn chưa nghe tiếng đồn* (Nh-đ-m). — *Danh con sớm rạng tiếng thầy đồn xa* (L-V-T). — *Truyện chàng đồn dậy kinh-thành* (Nh-đ-m).

**Đồn** 屯. Chỗ quân đóng để canh phòng : *Đóng đồn, hạ trại.*

**Đồn-ải** ○ 隘. Đồn với ải, chỗ lính đóng để canh-phòng biên-giới. ‖ **Đồn-điền** ○ 田. Chỗ lính đóng làm ruộng để lấy lương ăn. Nay lạm-dụng để gọi nơi khai-khẩn thành ruộng đất : *Nhà-nước cho mở chỗ đất hoang làm đồn-điền.*

*VĂN-LIỆU. — Đại-quân đồn đóng cõi đông* (K). — *Kíp sai binh mã bủa đồn tìm quanh* (Nh-đ-m).

# Độn

**Độn.** Thêm lẫn vào cho thành nhiều : *Cơm thồi độn khoai.*

**Độn.** Món tóc hay miếng vải quấn lẫn để vào trong khăn : *Cái độn tóc, cái độn khăn.*

**Độn** 鈍. Nhụt, không sắc-sảo tinh-nhanh, chậm trí khôn : *Người độn.*

**Độn** 遁. Một phép tính Thái-ất : *Ông thày bấm độn giỏi.*

**Độn** 遁. Trốn (không dùng một mình).

**Độn-thổ** ○ 土. Trốn xuống đất : *Phép độn-thổ.*

# Đông

**Đông.** 1. Đặc, sít lại với nhau : *Thịt đông, mỡ đông.* — 2. Nhiều : *Đông người ; đông con.*

**Đông-đúc.** Nhiều người : *Họ-hàng đông-đúc.*

*VĂN-LIỆU. — Đông như kiến cỏ. — Đông như mắc cửi. — Đông đàn, dài lũ. — Đông tay hơn hay làm. — Thin-thít như thịt nấu đông. — Cả sông, đông chợ, lắm vợ nhiều con. — Ba quân đông mặt pháp-trường* (K).

**Đông** 冬. Mùa cuối cùng trong bốn mùa : *Mùa đông, tháng giá.* Tiếng văn-chương dùng để nói một năm : *Một ngày đằng-đẵng xem bằng ba đông.*

**Đông-chí** ○ 至. Một tiết về mùa đông, ngày ngắn nhất, đêm dài nhất : *Người ta thường để đông-chí rồi mới trồng cây.*

*VĂN-LIỆU. — Đông the, hè đụp. — Mùa hạ buôn bông, mùa đông buôn quạt. — Sầu dài ngày ngắn, đông đà sang xuân.*

**Đông** 東. Phương mặt trời mọc.

**Đông-cung** ○ 宮. Cung làm ngảnh mặt về phương đông, nơi Thái-tử ở, cho nên gọi Thái-tử là đông-cung. ‖ **Đông-đô** ○ 都. Tên thành Hà-nội về đời nhà Hồ. ‖ **Đông-kinh** ○ 京. Tức là Đông-đô. ‖ **Đông-lân** ○ 鄰. Láng giềng ở về bên đông (tiếng văn-chương) : *Hải-đường là ngọn đông-lân* (K). ‖ **Đông-quân** ○ 君. Chúa mùa xuân : *Chủ hoa đành đã đông-quân đấy rồi* (H.T). ‖ **Đông-sàng** ○ 床. Giường kê về hướng đông, trỏ nghĩa con rể : *Tấc lòng e chửa xứng ngôi đông-sàng* (Nh-đ-m).

*VĂN-LIỆU. — Dượng đông, khích tây. — Đông có mây, tây có sao. — Mống đông, vồng tây. — Chớp đông nhay-nháy, gà gáy thì mưa. — Sấm bên đông, động bên tây. — Làm trai cho đáng nên trai, Xuống đông, đông lĩnh, lên đoài, đoài yên. — Vì ai ngăn đón gió đông.*

# Đống

**Đống.** Mô đất hay vật gì chất cao lên : *Đống đất, đống rơm, đống củi.*

*VĂN-LIỆU. — Một lễ sống, bằng đống lễ chết. — Ngổn-ngang gò đống kéo lên* (K). — *Đống xương vô-định đã cao bằng đầu* (K). — *Ngọc lành nỡ để ấn trên đống bùn* (H.Ch).

**Đống** 棟. Cột (không dùng một mình).

**Đống-lương** ○ 樑. Xem « lương-đống » : *Đống-lương biết có xứng trong đại-tài* (Ph. c. C. h).

# Đồng

**Đồng.** Nơi ruộng đất trồng-trọt cày cấy : *Làm đồng, thăm đồng.*

**Đồng-áng.** Nói chung về ruộng đất cày cấy : *Công việc đồng-áng.* ‖ **Đồng-bằng.** Nói về xứ thấp, ruộng nương bằng phẳng : *Dân ở đồng-bằng đông hơn ở thượng-du.* ‖ **Đồng-điền.** Cánh đồng ruộng. ‖ **Đồng nội.** Cũng như « đồng-áng ».

*VĂN-LIỆU. — Gạo chợ, nước sông, củi đồng, dầu ống. — Xuân thu nhị vụ nhà nông, Xuống đồng thì cấy, lên đồng thì thôi. — Quê mùa ở đất đồng chiêm, Lấy dao cắt cỏ, lấy liềm bổ cau. — Sớm ngày vác cuốc thăm đồng, Hết nước thì lấy gàu sòng tát lên. — Trên đồng cạn, dưới đồng sâu, Chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa* (C-d).

**Đồng.** 1. Tiếng dùng đứng trên những tiếng trỏ về tiền bạc : *Đồng bạc, đồng tiền.* — 2. Nói chung về tiền : *Đồng công, đồng nợ, đồng lỗ, đồng lãi.*

*VĂN-LIỆU. — Đồng tiền liền khúc ruột. — Đồng tiền như miếng thịt chín. — Hạt tiêu nó bé nó cay, Đồng tiền nó bé nó hay cửa quyền. — Quan văn mất một đồng tiền, Coi bằng quan võ mất quyền quận-công. — Đồng một có người, đồng mười có ta. — Đồng bấc thì qua, đồng quà thì nhớ* (T-ng).

**Đồng.** Một phần mười trong một lạng.

**Đồng cân đồng lạng.** Nói về mặt cân : *Tính từng đồng cân đồng lạng.*

**Đồng** 銅. Một thứ kim-loại, sắc đỏ : *Nồi đồng, mâm đồng, tượng đồng.*

**Đồng điếu.** Đồng nguyên chất : *Tiếc thay hột gạo tám-soan, Thổi nồi đồng điếu lại chan nước cà* (C-d). ‖ **Đồng-hồ** ○ 壺. Một thứ đồ cổ dùng để đo thì giờ : *Mắt chưa nhắp, đồng-hồ đã cạn* (C-o). Bây giờ dùng để trỏ cái máy chỉ thời giờ. ‖ **Đồng mắt cua.** Đồng đỏ như mắt cua. ‖ **Đồng tụ.** Đồng ở mỏ Tụ-long trên mạn ngược. ‖ **Đồng-trụ** ○ 柱. 1. Cột đồng. — 2. Cột đồng của Mã-Viện dựng ở nước ta.

*VĂN-LIỆU. — Chì khoe chì nặng hơn đồng, Sao chì chẳng đúc nên cồng, nên chiêng. — Đàn-ông mà lấy đàn-ông, Một trăm gánh đồng đúc chẳng nên chuông. — Vàng mười, bạc bảy, thau ba, Đồng đen trinh-tiết lại pha lộn chì. — Mảnh vũ-y lạnh ngắt như đồng* (C-o). — *Phòng văn hơi giá như đồng* (K). — *Trơ như đá, vững như đồng* (K).

**Đồng** 同. Cùng, giống như : *Hai thứ hàng bán đồng một giá.*

**Đồng-bàn** ○ 盤. Cùng ăn một mâm : *Phụ-tử đồng-bàn.* ‖ **Đồng-bang** ○ 邦. Cùng một nước. ‖ **Đồng-bang** ○ 幫. Cùng một hàng bang : *Đồng-bang Quảng-đông, đồng-bang Phúc-kiến.* ‖ **Đồng-bào** ○ 胞. Cùng một bọc cha mẹ sinh ra : *Anh em đồng-bào.* Nghĩa rộng : người cùng một nước : *Nên cứu giúp người đồng-bào trong khi tai nạn.* ‖ **Đồng-bệnh** ○ 病. Cùng chung một chứng bệnh, một cảnh-ngộ : *Đồng-bệnh tương-liên.* ‖ **Đồng-canh** ○ 庚. Cùng một tuổi. ‖ **Đồng-chí** ○ 志. Cùng một chí-hướng giống nhau : *Bạn đồng-chí.* ‖ **Đồng-chủng** ○ 種. Cùng chung một giống : *Tàu với ta là người đồng-chủng.* ‖ **Đồng-đảng** ○ 黨. Cùng một đảng : *Người đồng-đảng theo một chủ-nghĩa.* ‖ **Đồng-đạo** ○ 道. Cùng theo một đạo. ‖ **Đồng-điệu** ○ 調. Cùng chung một cảnh-ngộ : *Ta cũng nói tình, thương người đồng-điệu* (tựa Kiều). ‖ **Đồng hóa** ○ 化. Cùng hóa theo : *Chính-sách đồng-hóa.* ‖ **Đồng-hương** ○ 鄉. Cùng ở một làng : *Ở nơi xa lạ, ít gặp người đồng-hương.* ‖ **Đồng-khoa** ○ 科. Đỗ cùng một khoa : *Hai ta đồng-học đồng-khoa* (Ph-Tr). ‖ **Đồng-lần**. Cùng theo một lượt như nhau : *Của chung thiên-hạ đồng-lần.* ‖ **Đồng-liêu** ○ 僚. Cùng làm quan với nhau. ‖ **Đồng-loại** ○ 類. Cùng chung một loài. ‖ **Đồng-minh** ○ 盟. Cùng thề-ước với nhau : *Hai nước đồng-minh với nhau.* ‖ **Đồng-môn** ○ 門. Cùng học một thầy : *Bạc-bà học với Tú-bà đồng-môn* (K). ‖ **Đồng-nhân** ○ 人. Chung cả mọi người : *Đồng-nhân đều biểu đồng-tình ưng-thuận.* ‖ **Đồng-niên** ○ 年. 1. Cùng một tuổi : *Bạn đồng-niên.* — 2. Đỗ cùng một khoa : *Đỗ đồng-niên.* ‖ **Đồng-nghiệp** ○ 業. Cùng làm một nghề. ‖ **Đồng-phạm** ○ 犯. Cùng can một tội. ‖ **Đồng-quận** ○ 郡. Cùng ở một quận. ‖ **Đồng-song** ○ 窗. Cùng học một trường. ‖ **Đồng-sự** ○ 事. Cùng làm một nghề một việc. ‖ **Đồng-tâm** ○ 心. Cùng một lòng : *Cùng nhau kết bạn đồng-tâm* (L-V-T). ‖ **Đồng-tình** ○ 情. Cùng một ý muốn như nhau. ‖ **Đồng-tông** ○ 宗. Cùng một dòng họ : *Người đồng-tông không lấy được nhau.* ‖ **Đồng-thanh** ○ 聲. Cùng nói : *Đồng-thanh mới hỏi nào là phu-nhân* (K). ‖ **Đồng-thành** ○ 城. Cùng làm đường-quan trong một thành. ‖ **Đồng-tri-phủ** ○ 知府. Chức tri-phủ mà hàm kém tri-phủ. Gọi tắt là đồng-tri.

*VĂN-LIỆU. — Đồng-tịch, đồng-sàng.*

**Đồng** 筒. Ống (không dùng một mình) : *Suy-đồng* (ống thổi chim) ; *Thi-đồng* (ống đựng thơ).

**Đồng** 童. Trẻ con (không dùng một mình).

**Đồng-ấu** ○ 幼. Trẻ nhỏ : *Học lớp đồng-ấu.* ‖ **Đồng-dao** ○ 謠. Câu hát của trẻ con. ‖ **Đồng-nam** ○ 男. Con trai tân. ‖ **Đồng-nữ** ○ 女. Con gái tân. ‖ **Đồng-tiện** ○ 便. Nước tiểu trẻ con : *Thuốc tầm đồng-tiện.* ‖ **Đồng-tử** ○ 子. Trẻ con : *Theo chân đồng-tử năm ba* (Ph-Tr). ‖ **Đồng-trinh** ○ 貞. Con gái nhà tu bên đạo Da-tô.

**Đồng** 瞳. Con ngươi (không dùng một mình).

**Đồng-tử** ○ 子. Con ngươi.

**Đồng-đăng.** Tên một hạt thuộc châu Văn-uyên tỉnh Lạng-sơn.

*VĂN-LIỆU. — Đồng-đăng có phố Kỳ-lừa, Có nàng Tô-thị, có chùa Tam-thanh. — Thứ nhất thì bầu Chi-lăng, Thứ hai thì khế Đồng-đăng, Kỳ-lừa* (C-d).

**Đồng-nai.** 1. Tên một con sông ở Nam-kỳ. — 2. Tên một xứ ở vào lưu-vực sông Đồng-nai.

**Đồng-tước** 銅雀. Tên một cái đền của Tào-Tháo dựng về đời Tam-quốc : *Một đền Đồng-tước khóa xuân hai Kiều* (K).

**Đồng-vọng.** Tiếng nghe văng-vẳng xa : *Tiếng địch, thổi nghe chừng đồng-vọng* (C-o).

## Đồng

**Đồng.** Làm ra bộ giống-giạc : *Nói đồng, gọi đồng sai đồng.*

**Đồng** 董. Cai-trị (không dùng một mình).

**Đồng-binh** ○ 兵. Chức quan võ : *Kẻ quyền tham-tán, người quyền đồng-binh* (Nh-đ-m). ‖ **Đồng-lý** ○ 理. Một chức quan coi việc binh trong khi đi thứ : *Đồng-lý quân-vụ.* Chức quan đứng đầu coi các buồng giấy trong một tòa : *Đồng-lý văn-phòng.* ‖ **Đồng-nhung** ○ 戎. Chức nguyên-súy coi quân đi đánh giặc.

**Đồng** 董. Tên họ.

**Đồng-tử** ○ 子. Tức là Đồng Trọng-Thư, một nhà danh-nho đời Hán.

**Đồng Thiên-vương** 董天王. Tước phong cho đức thánh Gióng, người làng Phù-đổng, về đời Hùng-vương thứ 6, có công đánh giặc Ân.

## Động

**Động** 動. Làm, phát khởi, lay chuyển, không yên, trái với tĩnh : *Động long-mạch, động lòng, động binh.*

**Động-binh** ○ 兵. Họp binh linh để đi đánh giặc : *Biên-quan có nước Sa-đà động-binh* (Nh-đ-m). ‖ **Động-cơ** ○ 機. Máy phát-động. ‖ **Động cơn.** Nói về tình-dục phát-khởi. ‖ **Động đỏ.** Nói cơn đỏ phát ra. ‖ **Động-dung** ○ 容. Hơi khác dáng : *Mới về có việc chi mà động-dung* (K). ‖ **Động-dụng** ○ 用. Nói khi có việc gì biến mà phải cần đến : *Đem khí-giới phòng lúc động-dụng.* ‖ **Động-đạy.** Cựa-cạy : *Ngồi yên không động-đạy.* ‖ **Động đĩ.** Nói đàn-bà con gái động tình. ‖ **Động địa** ○ 地. Làm vang ầm cả một khu đất lên : *Làm nên động địa kinh-thiên đùng-đùng.* ‖ **Động đất.** 1. Đất rung chuyển : *Nhật-bản hay động đất.* — 2. Động long-mạch : *Xóm ấy hay cháy là tại động đất.* ‖ **Động đực.** Nói đàn ông con trai hay giống vật đực động tình. ‖ **Động-kinh** ○ 驚. Một thứ bệnh ngất người đi, sùi bọt mép và trợn mắt. ‖ **Động-lực** ○ 力. Sức phát-động. ‖ **Động rừng.** Nói khi rừng không yên, có nhiều thú dữ ra. ‖ **Động-sản** ○ 產. Của nổi, trái với bất-động-sản. ‖ **Động-thổ** ○ 土. 1. Nói về đầu năm, khởi việc động đến đất. — 2. Lễ của thợ nề làm trước khi khai móng xây tường. ‖ **Động-vật** ○ 物. Nói chung các loài sinh-vật tự cử-động được : *Người và cầm-thú cùng là loài động-vật.*

*VĂN-LIỆU. — Rút dây động dừng. — Sấm bên đông, động bên tây. — Tuy rằng nói đấy, nhưng đây động lòng. — Tưởng đông lay động bóng cành* (K). — *Trượng-phu thoắt đã động lòng bốn phương* (K). — *Nam-đình nghe động trống chầu đại-doanh* (K). — *Hương trời xá động trần-ai* (C-o). — *Phen này động việc binh-nhung* (Nh-đ-m).

**Động** 洞. Hang núi : *Động Hương-tích.*

**Động-phòng** ○ 房. Buồng cưới : *Chọn ngày đại cát động-phòng nghênh thân* (Nh-đ-m).

*VĂN-LIỆU. — Gặp thời kim-bảng động phòng cả hai* (Ph-Tr). — *Động phòng hoa trúc vẻ đời thanh-tao* (H-Chừ).

**Động-đình** 洞庭. Tên một cái hồ lớn ở giữa hai tỉnh Hồ-nam và Hồ-bắc bên Tàu : *Động-đình phẳng-lặng một hồ trăng in* (H. T).

**Động** 峒. Chỗ dân sơn-cước ở : *Động Hoa-lư.*

*VĂN-LIỆU. — Xắn tay mở khóa động đào* (K).

## Đốp

**Đốp.** Tiếng nổ kêu dòn : *Tát đánh đốp một cái. Nổ đánh đốp một cái.*

**Đốp.** Tiếng gọi thằng mõ ở trong làng.

## Độp

**Độp.** 1. Cắn bất thình-lình : *Chó độp trộm một miếng.* — 2. Tiếng gậy đánh hay là vật gì rơi : *Quả rơi đánh độp một cái. Ngã đánh độp một cái.*

Độp-độp thường nói là « đồm-độp ». Tiếng kêu khi đập vào cái gì mềm hay xốp : *Đập vào cái nệm độp-độp.*

## Đốt

**Đốt.** Dùng lửa làm cho cháy : *Đốt than, đốt đèn, đốt pháo.* Nghĩa bóng : làm cho nóng quá : *Lớp củng-thông như đốt buồng gan* (C-o).

*VĂN-LIỆU. — Nắng như thiêu, như đốt. — Mua phảo mượn người đốt. — Cả gan cầm lửa đốt trời, Đốt trời chẳng cháy, lửa rơi xuống đầu. — Đố ai đốt cháy ao bèo, Để ta gánh đá Đông-triều về ngâm. — Con quan thì lại làm quan, Con nhà kẻ khó đốt than tối ngày. — Con vua lấy thằng đốt than, Nó đưa lên ngàn, cũng phải đi theo. — Hoài tiền mua pháo đốt chơi, Nó nổ đánh tạch, tiền ôi là tiền ! — Đốt lò hương ấy so tơ phím này* (K). — *Ngọn tâm-hỏa đốt rầu nét liễu* (C-o). — *Chim quyên đào đất ăn dun, Anh-hùng lỡ vận lên nguồn đốt than* (Việt-nam phong-sử).

**Đốt.** Nói về loài côn-trùng châm nhói vào da thịt người : *Muỗi đốt, ong đốt, kiến đốt.* Nghĩa bóng : châm-chích bằng lời nói : *Kẻ tự-đắc thường bị người ta nói đốt cho đau.*

**Đốt.** Giống : *Đốt tay, đốt mía, đốt tre.*

*VĂN-LIỆU. — Mía sâu có đốt. — Nỗi phong-trần tính đã vừa đốt tay* (Ph. h.).

## Đột

**Đột.** Khâu mũi một và mau mũi : *Đột tà áo.*

*VĂN-LIỆU. — Áo anh ai cắt, ai may, Đường là ai đột, cửa tay ai viền.*

**Đột** 突. Nơi phẳng mà có chỗ nổi cao lên : *Giữa cánh đồng đột lên một cái gò.* Nghĩa rộng : bất thình-lình mà có : *Đang làm việc, đột có người đến gọi phải đi ngay.*

**Đột-khởi** ○ 起. Thình-lình nổi lên : *Nhà bạch-ốc đột-khởi có người làm quan.* || **Đột-ngột** ○ 兀. Thình-lình, bất-thần : *Đột-ngột xông vào nhà người ta.* || **Đột-nhiên** ○ 然. Thình-lình : *Đột-nhiên có tin mừng.*

## Đớ

**Đớ.** Lý cũng không nói được nữa : *Đớ họng, đớ lưỡi ra không nói được nữa.*

BIBLIOTECA LEGAL INDOCHINE N°19362

## Đờ

**Đờ.** Thừ ra không cử-động được : *Say thuốc mắt đờ ra.*

**Đờ-đẫn.** Rù-rờ không được tinh-nhanh.

## Đỡ

**Đỡ.** 1. Hứng lấy, đón lấy cho khỏi rơi, khỏi ngã, khỏi bị phải : *Không nhanh tay đỡ thì rơi vỡ : Đỡ đẻ. Dùng mộc để đỡ mũi dáo.* — 2. Giúp : *Đỡ tiền. Làm đỡ.*

**Đỡ-đần.** Giúp đỡ : *Đỡ-đần công việc.*

**Đỡ.** Giảm bớt đi : *Bệnh đã đỡ, đỡ túng, đỡ chơi.*

*VĂN-LIỆU. — Đi chợ thì hay ăn quà, Chồng yêu chồng bảo về nhà đỡ cơm. — Chàng ơi, phụ thiếp làm chi, Thiếp như cơm nguội, đỡ khi đói lòng.*

## Đợ

**Đợ.** Cầm cố : *Đợ ruộng.*

*VĂN-LIỆU. — Bán vợ, đợ con* (T-ng).

## Đới

**Đới.** Xem « đái ».

## Đời

**Đời.** 1. Khoảng thời giờ từ lúc sinh ra đến lúc chết : *Một đời người.* — 2. Khoảng thời giờ của một ông vua trị vì : *Đời Gia-long.* — 3. Khoảng 30 năm : *Đời cha, đời con.* — 4. Nói chung cuộc thế-gian : *Cuộc đời, việc đời.*

**Đời đời.** Hết đời này sang đời khác : *Đời đời có người làm quan.*

*VĂN-LIỆU. — Đời cha ăn mặn, đời con khát nước. — Đời loạn đọc sách cho tinh, Đời bình tập võ cho giỏi. — Ba vuông sánh với bảy tròn, Đời cha vinh-hiển, đời con sang giàu. — Đời xưa kén những con dòng, Đời nay ấm cật no lòng thì thôi. — Nghìn thu bạc-mệnh một đời tài hoa. — Đời người đến thế cũng xong một đời* (K).

**Đời.** Gạt tro ở bếp ra cho lửa dễ cháy : *Đời bếp.*

## Đợi

**Đợi.** Chực để cho gặp : *Đợi khách. Đợi thời.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn đợi, nằm chờ. — Sông sâu nước đục lờ-đờ, Cắm sào đợi nước bao giờ cho trong. — Lạnh-lùng thay, giấc đêm đông! Áo đơn mỏng mảnh, mong trông đợi hè. — Quản bao tháng đợi năm chờ* (K). — *Khóa buồng xuân để đợi ngày đào non* (K).

## Đơm

**Đơm.** Xếp vào cho đầy : *Đơm xôi, đơm cỗ.*

Đơm cúng. Đem cỗ đến cúng tử-đường. Nghĩa rộng : nói chung việc thờ cúng : *Lấy ai đơm cúng khói hương phụng thờ.* || **Đơm-đặt.** Thêm thắt, bày đặt : *Đơm-đặt nên điều.*

**Đơm.** Đồ đan bằng tre để đón bắt cá.

**Đơm.** Dùng cái đó để đón bắt cá : *Đơm cá.*

*VĂN-LIỆU. — Đơm đó ngọn tre. — Công anh đắp đập be bờ, Để cho người khác đem lờ đến đơm* (C-d).

**Đơm.** Đính khuy vào áo : *Đơm khuy, đơm cúc.*

## Đờm

**Đờm.** Chất lầy-nhầy trong cổ khạc ra : *Ho ra đờm.*

## Đởm

**Đởm.** Xem « đảm ».

## Đơn

**Đơn.** Một, trái với kép : *Chăn đơn, áo đơn.*

**Đơn-bạc.** Mỏng mảnh, không hậu : *Đồ làm đơn-bạc. Ăn ở đơn-bạc.* || **Đơn-sai.** Điêu bạc, không thực : *Thực-thà có mộ , đơn-sai chẳng hề* (K). || **Đơn-sơ.** Sơ sài.

*VĂN-LIỆU. — Dù khi gió kép mưa đơn* (K). — *Người đơn, của hiếm, khó phần chở-che* (H.Ch).

**Đơn.** Tờ giấy kê khai vật gì hay việc gì : *Đơn thuốc, đơn hàng, đơn kiện.*

*VĂN-LIỆU. — Làm đơn ái-mộ dâng liền một chương* (Nh-đ-m).

**Đơn.** Một thứ bệnh da mần đỏ lên và ngứa.

**Đơn.** 1. Thứ cây có lá dùng để chữa bệnh đơn. — 2. Thứ cây dùng lá để ăn gỏi. — 3. Thứ cây có hoa từng chùm đỏ hay vàng, thường trồng ở đình chùa.

## Đớn

**Đớn.** Gạo xay, giã hay vỡ.

**Đớn.** Yếu hèn : *Đớn hèn, đớn mạt.*

## Đờn

**Đờn.** Xem « đàn ».

## Đớp

**Đớp.** Nhảy đến mà ngoạm nhanh lấy : *Cá đớp mồi.*

*VĂN-LIỆU. — Con cóc nằm ở bờ ao, Lăm-le lại muốn đớp sao trên trời* (Việt-nam phong-sử).

## Đợt

**Đợt.** Lớp, bậc : *Đợt sóng, đợt núi.*

**Đợt-đợt** (thường nói là đờn-đợt). Nói người có tật ở lưỡi, nói không được rõ : *Tiếng nói đợt-đợt.*

## Đu

**Đu.** Thứ đồ chơi bắc giàng, buộc dông miếng ván để người ta đứng lên, dùn mình cho nó đưa đi đưa lại : *Đánh đu.*

*VĂN-LIỆU. — Đánh đu với tình. — Cạy sức cây đu nhiều chị dùn* (thơ cổ).

**Đu-đủ.** Một thứ cây, thân thẳng, có xơ, lá to, cuống dài và rỗng, quả ăn được.

Đu-đủ tía. Tức là cây thầu-dầu tía.

## Đú

**Đú.** Đùa nghịch.

Đú-đởn. Đùa nghịch lẳng-lơ : *Vì quan đú-đởn cho dân nó nhờn.* || **Đú mỡ.** Đùa nghịch : *No cơm, đú mỡ.*

## Đù

**Đù** (tiếng tục). Dùng để chửi nhau.

*VĂN-LIỆU. — Đù cha con bướm trắng, Đù mẹ con ong vàng, Khen ai uốn lưỡi cho nàng nói chua. — Rày thì đù mẹ cái hồng-nhan* (thơ Chiêu-Hổ).

## Đủ

**Đủ.** Không thiếu, không sót, vừa vặn : *Đủ ăn, đủ tiêu, đủ điều.*

*VĂN-LIỆU. — Áo rách thì giữ lấy tràng, Đủ đóng đủ góp với làng thì thôi. — Người sao hiếu nghĩa đủ điều* (K). — *Làng chơi ta phải biết cho đủ điều* (K).

## Đụ

**Đụ** (tiếng tục). Cũng như « déo ».

## Đua

**Đua.** Ganh nhau, theo nhau : *Đua tài đua sức, đua nhau ăn mặc.*

Đua chen. Ganh đua chen-chúc : *Cuộc đời đương buổi đua chen.*

*VĂN-LIỆU. — Thuyền đua thì lái cũng đua, Bè ngỗ đi trước, bè dừa đi sau. — Nhờ trời mưa thuận gió hòa, Nào cày nào cấy, trẻ già đua nhau. — Muôn hồng nghìn tía đua tươi* (C-o).

## Đùa

**Đùa.** Bỡn, nghịch, ghẹo : *Nói đùa, chơi đùa.*

## Đũa

**Đũa.** Đồ dùng để gắp : *Đũa son, đũa mộc.*

**Đũa cả.** Đũa to mình dẹt, để ghế cơm, xới cơm.

*VĂN-LIỆU. — Vợ đũa cả nắm. — Đũa mốc chòi mâm son. — Vợ dại không hại bằng đũa cong. — Bẻ đũa chẳng bẻ được cả nắm. — Có vợ có chồng, như đũa có đôi. — Đôi ta như đũa đồng-đong, Đẹp duyên nhưng chẳng đẹp lòng mẹ cha. — Chồng thấp mà lấy vợ cao, Như đôi đũa lệch so sao cho bằng. — Màn hoa lại phải chiếu hoa, Bát ngọc lại phải đũa ngà, mâm son* (C-d).

## Đúc

**Đúc.** 1. Nấu loài kim cho chảy rồi đổ vào khuôn làm thành đồ : *Đúc chuông, đúc tượng, đúc tiền.* Nghĩa bóng : Dồn lại, hợp lại mà thành : *Khí thiêng đúc lại một nhà họ Lương* (H-T). — 2. Nấu cho đặc lại : *Đúc hai nước thuốc làm một.* Nghĩa bóng : làm cho câu văn nhiều ý mà ít lời : *Văn phải đúc lại mới hay.*

*VĂN-LIỆU. — Hoài hơi nói kẻ vô-tri, Một trăm gánh chì đúc chẳng nên chuông. — Khen câu ngọc đúc vàng dung* (Nh-đ-m).

**Đúc (bánh).** Thứ bánh quấy bằng bột gạo tẻ với nước vôi : *Bánh đúc chấm tương.*

*VĂN-LIỆU. — Mặt bánh đúc, dạ đường phèn. — Mấy đời bánh đúc có xương, Mấy đời đi ghẻ có thương con chồng* (C-d).

## Đục

**Đục.** Đồ làm bằng sắt để đục, để khoét.

**Đục.** 1. Dùng cái đục hay vật gì làm cho thủng ra : *Đục gỗ, đục tường.* - 2. Ăn mòn, ăn thủng : *Mối đục gỗ.* Nghĩa bóng : lấy dần mòn hết của : *Quan tham hay đục của dân.*

**Đục.** Không trong : *Nước đục.*

*VĂN-LIỆU. — Đục nước béo cò. — Đục từ đầu sông đục xuống. — Đừng chê em xấu em đen, Kìa như nước đục đánh phèn lại trong. — Sông sâu nước đục lờ-đờ, Cắm sào đợi nước bao giờ cho trong. — Lỡ-làng nước đục bụi trong* (K). *— Đến điều sống đục, sao bằng thác trong !* (K). — *Nước trong khe suối chảy ra, Mình chê ta đục, mình đà trong chưa* (C-d).

## Đuềnh

**Đuềnh.** Vô-tâm : *Người ấy đuềnh lắm.*

**Đuềnh-đoàng.** Cũng như « đuềnh » : *Đuềnh-đoàng như vô-tràng công-tử* (con cua).

*VĂN-LIỆU. — Cậu nó thực là đuềnh, hay rượu chè bê-bết, hay cờ bạc ngang-tàng, tết đến sau lưng nào có đếch* (câu đối).

## Đuềnh

**Đuềnh-đoảng.** Nhạt-nhẽo, vô-vị : *Đuềnh-đoảng như canh cần nấu suông.*

## Đui

**Đui.** Tật mắt không trông thấy nữa : *Bảy mươi chưa đui, chưa què mới khoe răng tốt.*

*VĂN-LIỆU. — Giàu điếc, sang đui. — Loạc-choạc như vạc đui. — Tối trời bắt xẩm trông sao, Xẩm thề xẩm thấy ông nào xẩm đui.*

## Đùi

**Đùi.** Phần chân, từ háng đến đầu gối.

**Đùi non.** Chỗ bắp thịt ở phía trong đùi.

*VĂN-LIỆU. — Một mình ăn hết bao nhiêu, Mỏ cua, bắt ốc, cho rêu bám đùi* (C-d).

## Đũi

**Đũi.** Thứ hàng dệt bằng tơ gốc : *Yếm đũi ; thắt lưng đũi.*

*VĂN-LIỆU. — Mẹ sắm cho con cái yếm nhất phẩm hồng, Thắt lưng đũi tím, nhẫn đồng đeo tay* (C-d).

**Đũi.** Giá đóng nhiều tầng : *Đũi cỗ, đũi tầm.*

## Đúm

**Đúm.** Quần tụ nhau mà chơi, mà hát : *Hát đúm. Đánh đàn, đánh đúm.*

**Đúm.** Đồ chơi của trẻ con, khâu bằng vải với bông, hình như con chó.

## Đùm

**Đùm.** Bọc lại thành túm : *Đùm cơm, gói mắm.*

**Đùm-bọc.** Bao bọc. Nghĩa bóng : cưu mang che chở : *Anh em đùm-bọc lẫn nhau.*

*VĂN-LIỆU. — Áo xiêm đùm bọc lấy nhau* (K). — *Lá lành đùm lá rách. — Đã lòng đùm-bọc yêu vì, Thì anh đắp-điếm trăm bề đại khôn* (C-d).

**Đùm.** Cái bọc nhỏ : *Đùm gạo.*

## Đun

**Đun.** 1. Đẩy : *Đun cái xe, đun cái cánh cửa.* — 2. Đẩy củi vào bếp cho cháy. Nghĩa rộng : thổi-nấu : *Đun nước.*

**Đun-nấu.** Nói chung về việc thổi nấu.

## Đún

**Đún-đởn.** Chớt nhả, không đứng-đắn : *Lạp nghiêm ai dám tới gần, Bởi quan đún-đởn cho dân mới nhờn* (C-d).

*VĂN-LIỆU. — Nạ dòng vớ được trai tơ, Đêm nằm đún-đởn như ngô được vàng* (C-d).

## Đùn

**Đùn.** Ở trong đẩy ra hay ở dưới đẩy lên : *Mối đùn, kiến đùn.*

**Đùn-đùn.** Tuôn ra liền-liền : *Đùn-đùn kéo lũng mây mấy đóa* (phú cổ).

*VĂN-LIỆU. — Tổ do thiên-tàng, huyệt do mối đùn* (Tr-th). *— Mặt đất đùn, này thóc này ran, đầu lòng Cô-trúc* (phú Tây-hồ). *— Mặt đất mày đùn của ải xa.*

## Đụn

**Đụn.** Đống cao, nói về rơm rạ, thóc lúa : *Đụn rơm, đụn thóc, đụn lúa.*

*VĂN-LIỆU. — Số giàu lấy khó cũng giàu, Số nghèo chín đụn, mười trâu cũng nghèo. — Nhà anh chín đụn, mười trâu, Lại thêm ao cá bắc cần rửa chân* (C-d).

## Đúng

**Đúng.** Nhằm, không sai, vừa tới, vừa kịp : *Đúng hẹn, đúng giờ, ngắm cho đúng.*

## Đùng

**Đùng.** Tiếng nổ. Nghĩa rộng : bất thình lình : *Đùng một cái, nó biến đâu mất.*

**Đùng-đùng.** Tiếng nổ liên-thanh : *Súng bắn đùng-đùng.* Nghĩa rộng : cũng như đùng : *Nổi giận đùng-đùng ; đùng-đùng chạy đến.*

*VĂN-LIỆU. — Đùng-đùng gió giục mây vần* (K). *— Sở-Khanh thét mắng đùng-đùng* (K). *— Bệnh Tề-Tuyên đã nổi lên đùng-đùng* (C-o). *— Mênh-mông trời thẳm đùng-đùng sóng gieo* (L-V-T).

## Đủng

**Đủng-đỉnh.** Trỏ bộ trùng-trình, không cần, không vội. Cũng nói là « đủng-đa đủng-đỉnh ».

*VĂN-LIỆU. — Đủng-đa đủng-đỉnh, gái thuyền quyên mê tưởng mến tài cao* (phú cổ). *— Ai ơi trời chẳng trao quyền, Tài thơ đủng-đỉnh, đạo miền thú quê. — Ngựa le-le cũng đến bến giang, Voi đủng-đỉnh cũng sang qua đò.*

## Đũng

**Đũng.** Đường vòng giữa cái quần : *Đũng quần.*

## Đụng

**Đụng.** Chạm vào, động đến : *Đi đụng phải cái cột.*

**Đụng-chạm.** Va động phải. Nghĩa bóng : Đả-động đến : *Nói đụng-chạm đến người ta.*

*VĂN-LIỆU. — Ra đụng, vào chạm. — Cú đâu dám đụng tiên-nga mĩ-miều* (Ph. c. C. h). *— Khi vào xắt áo, khi ra đụng quần* (Nh-đ-m).

**Đụng.** Góp tiền mua con vật gì làm thịt chia nhau : *Ăn đụng lợn.*

## Đuốc

**Đuốc.** Bó nứa tre, cỏ v. v. dùng để đốt cho sáng : *Đốt đuốc đi đêm.*

**Đuốc hoa.** Cây sáp đốt trong phòng cưới : *Bảng vàng rỡ mặt, đuốc hoa đỉnh ngày* (Nh-đ-m). || **Đuốc tuệ.** Nói về trí sáng của nhà Phật : *Mượn hoa đàm, đuốc tuệ làm duyên* (C-o).

*VĂN-LIỆU. — Trong dom đóm, ngoài bó đuốc. — Trăm bó đuốc cũng vỏ được con ếch. — Chân mình những cứt bê bê, Lại còn cầm đuốc mà dè chân người. Kiệu hoa cất gió, đuốc hồng đuổi sao* (K). *— Đuốc vương-giả chi-công là thế* (C-o). *— Đuốc soi chẳng chút đinh-ninh đám lòa* (Nh-đ-m).

## Đuôi

**Đuôi.** Phần nhỏ và dài mọc ở đằng đít : *Đuôi chó, đuôi mèo.* Nghĩa bóng : phần cuối cùng : *Câu chuyện có đầu, có đuôi.*

**Đuôi gà.** Mớ tóc vấn thừa ra ngoài khăn như đuôi con gà : *Tóc bỏ đuôi gà.* || **Đuôi nheo.** Hình dài cheo-chéo như đuôi cá nheo : *Cờ đuôi nheo, bãi đuôi nheo.* || **Đuôi sam.** Bím tóc của người Tàu về đời Mãn thanh. Cũng gọi là đuôi chuột.

*VĂN-LIỆU. — Đầu voi, đuôi chuột. — Khỏi vòng cong đuôi* (T-ng).

## Đuối

**Đuối.** Yếu, kém sức, chìm xuống không lên được : *Đuối sức, đuối hơi, chết đuối.*

*VĂN-LIỆU. — Chết đuối vớ phải bọt. — Chết đuối vớ được cọc* (T-ng).

**Đuối.** Thứ cá ở nước mặn, mình dẹp, đuôi dài như cái roi.

## Đuổi

**Đuổi.** 1. Chạy theo để bắt : *Đuổi kẻ cướp.* — 2. Tống đi : *Đuổi đi không cho ở nữa.*

*VĂN-LIỆU. — Đuổi chẳng được, tha làm phúc. — Lợn trong chuồng thả ra mà đuổi. — Tết đã đuổi đến sau lưng, Ông vải thì mừng, con cháu thì lo. — Còn duyên anh cưới ba heo, Hết duyên anh đánh ba hèo đuổi đi* (C-d).

## Đụp

**Đụp.** Nhiều lần : *Áo đụp. Tả đụp.*

**Đụp-đụp.** Thường nói là dùm-đụp. Tiếng đập vào bông : *Đập vào chăn đụp-đụp.*

## Đút

**Đút.** Cho vào trong khe, trong lỗ : *Đút tay vào túi.* Nghĩa bóng : cho ngầm : *Đút tiền cho quan.*

**Đút-lót.** Đi lễ ngầm cho xong việc : *Việc này phải có tiền đút-lót mới xong.* || **Đút nút.** Cho cái nút vào lỏ cho kín : *Đút nút miệng vỏ.* Nghĩa rộng : cuộn lại mà nhét xó một chỗ : *Quần áo bỏ đút nút một chỗ.*

*VĂN-LIỆU. — Túi tham của đút chặt lèn* (Nh-đ-m).

## Đụt

**Đụt.** Kém tri khôn, không bằng người : *Cậu học-trò này đụt lắm.*

**Đụt.** Ẩn núp : *Đụt mưa, đụt nắng.*

## Đứ

**Đứ-đừ.** Thẳng cứng ra : *Chết ngay đứ-đừ.*

## Đừ

**Đừ.** Ngẫn ra, mỏi mệt không muốn cử-động : *Ngồi đừ ra.*

## Đưa

**Đưa.** 1. Cầm trao cho người ta : *Đưa cho tôi quyển sách.* — 2. Đem đi, dắt đi : *Đưa con đi chơi. Đưa người đi làm.* — 3. Đẩy hay đun cho văng đi văng lại : *Đưa võng, đưa đu.*

**Đưa chân.** Tiễn người ta đi : *Đưa chân khách xuống tàu.* || **Đưa dâu.** Nhà gái đem cô dâu về nhà chồng : *Đưa dâu, đón rể.* || **Đưa đám.** Đi theo đám ma đến huyệt. || **Đưa đẩy.** Nghĩa bóng : nói cho xong chuyện : *Đưa đẩy đầu lưỡi.* || **Đưa đường.** Đi dẫn đường : *Đưa đường chỉ nẻo.* || **Đưa ma** Đem người chết đi chôn.

*VĂN-LIỆU. — Đưa đũa ghét năm, đưa tăm ghét đời. — Đố ai đánh võng không đưa, Ru con không hát, anh chừa rượu tăm. — Một năm là mấy tháng xuân, Gái kia có lẽ mấy lần đưa dâu. — Đưa người cửa trước, rước người cửa sau* (K).

## Đứa

**Đứa.** Tiếng gọi những người bề dưới, người hèn, người khinh : *Đứa cháu. Đứa ăn mày.*

**Đứa ở.** Người mình nuôi để sai bảo.

*VĂN-LIỆU. — Vẫn là một đứa phong-tình đã quen* (K). *— Vũ-công là đứa vô-tri* (L-V-T). *— Mồ cha đứa có sợ đòn, Qui hồ kiếm được chồng dòn thì thôi. — Chồng ăn chả, vợ ăn nem, Đứa ở có thèm mua thịt mà ăn* (C-d).

## Đức

**Đức.** Tiếng gọi tôn các bậc vua chúa thần thánh : *Đức vua, đức Thánh, đức Phật, đức ông, đức bà.*

**Đức** 德. 1. Cái hạnh tốt đẹp thuần-túy, hợp với đạo-lý, có sở-đắc ở tâm : *Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, là năm đức.* — 2. Việc từ-thiện và ân-huệ : *Ăn ở có đức.*

**Đức-độ** ○ 度. Đức hạnh và độ-lượng : *Đức-độ của người hiền.* || **Đức-hạnh** ○ 行. Đạo-đức và hạnh-kiểm : *Người có đức-hạnh.* || **Đức-tính** ○ 性. Cái tính tốt : *Lòng bác-ái là một đức-tính của người ta.*

*VĂN LIỆU. — Cây xanh thì lá cũng xanh, Cha mẹ hiền lành để đức cho con. — Dưỡng sinh đòi đức tóc tơ chưa đền* (K). *— Độ sinh nhờ đức cao dầy* (K). *— Sắc ganh Tây-tử, đức dành Chiêu-quân* (H. Chừ).

**Đức.** Tên gọi tắt nước Đức-ý-chí (Allemagne).

## Đực

**Đực.** Thuộc về loài có dương-tính, trái với cái : *Bò đực, chó đực, cau đực, tre đực.*

*VĂN-LIỆU. — Khàn-khàn như vịt đực* (T-ng).

**Đực.** Ngây đờ ra : *Ngồi đực mặt ra.*

## Đứng

**Đứng.** 1. Dựng thẳng lên ; không đổ : *Dựng đứng cái cột. Áo may đứng. Cửa hàng ấy đứng được.* — 2. Dừng lại, ở yên một chỗ : *Đang chạy mà đứng lại, nước đứng, gió đứng.*

**Đứng bóng.** Nói mặt trời đang giữa trưa, bóng đứng thẳng : *Mặt trời đã đứng bóng.* || **Đứng-đắn.** Ngay-ngắn : *Cư-xử đứng-đắn.* || **Đứng mực.** Chắc-chắn, có mực thước : *Làm ăn đứng-mực.* || **Đứng số.** Nói về số-vận đã đến lúc vững, không long-đong nữa : *Người này 30 tuổi mới đứng số.* || **Đứng tuổi.** Nói người đã quá tuổi trẻ mà chưa đến tuổi già.

*VĂN-LIỆU. — Đứng mũi chịu sào. — Đứng núi này, trông núi nọ. — Có ai nước cũng đứng bờ, Không ai nước cũng đứng cơ mực này. — Một mình luống những đứng ngồi chưa xong* (K).

## Đừng

**Đừng.** Chớ nên, thôi : *Đừng cười, đừng lo. Việc ấy chẳng đừng được.*

*VĂN-LIỆU. — Chẳng thương chẳng nhớ thì đừng, Lại còn đem đỗ nước gừng cho cay. — Bông thơm thơm nức cả rừng, Ong chưa dám động, bướm đừng xôn-xao. — Đừng điều nguyệt nọ hoa kia* (K). *— Cũng đừng trách lẫn trời gần, trời xa* (K).

## Đựng

**Đựng.** Chứa vào trong vật gì : *Bể đựng nước.*

*VĂN-LIỆU. — Ngồi buồn may túi đựng trời, Đan xê xảy đá, giết voi xem gió* (C-d).

## Được

**Được.** 1. Thành ra có, cầu mà nên : *Được của, được bổ đi làm quan.* — 2. Chiếm phần hơn, thắng, trái với thua : *Được trận, được cuộc, được bạc.* — 3. Có thể : *Ăn được, làm được.*

**Được mùa.** Đến vụ thu được nhiều lợi : *Được mùa khoai, được mùa cả.*

*VĂN-LIỆU. — Được ăn, thua chịu. — Mạnh được, yếu thua. — Được buổi giỗ, lỗ buổi cày. — Được đăng chân, lân đàng đầu. — Được voi, đòi tiên. — Được bụng no, còn lo cật ấm. — Được tiếng khen, ho hen chẳng còn. — Được làm vua, thua làm giặc. — Được lòng đất, mất lòng dỏ. — Được bữa nào, xào bữa ấy* (T-ng).

## Đười

**Đười-ươi.** Loài khỉ lớn, gần giống hình người, hay đi hai chân : *Đười-ươi giữ ống* (T-ng).

## Đượm

**Đượm.** 1. Nỏ, dễ cháy : *Củi đượm, bấc đượm.* — 2. Đằm thắm : *Duyên càng đượm, lửa càng nồng.* — 3. Đầm-đìa : *Giang-châu Tư-mã đượm tràng áo xanh* (Tì-bà hành). — 4. Làm cho tôn lên, đẹp ra : *Nước mông mênh đượm vẻ gương trong* (Tì-bà hành).

*VĂN-LIỆU. — Ai về ai ở mặc ai, Thiếp như đầu đượm thắp hoài năm canh* (C-d).

## Đườn

**Đườn.** Dài ra, thẳng dờ ra : *Nằm đườn ra.*

**Đườn-đườn.** Cũng nghĩa như « đườn » : *Dài đườn-đườn.*

## Đương

**Đương.** Nỡ : *Đương tay hà-hiếp kẻ cùng-dân.*

**Đương tay.** Nỡ tay : *Đương tay vùi liễu dập hoa.* || **Đương tâm** Nỡ lòng : *Người ta tử-tế với mình mà mình đương-tâm làm hại người ta*

**Đương 當.** 1. Hiện có về một lúc nào : *Thầy giáo đương giảng nghĩa thì học-trò không nên nói chuyện.* — 2. Càng-đáng : *Việc to ấy ai dám đương lấy một mình.* — 3. Địch nổi : *Cờ tiên, rượu thánh ai đương* (C-o).

**Đương-cai** ○ 該. Một người, làng cắt ra để chứa đám. || **Đương-cục** ○ 局. Hiện ở trong cục : *Người đương-cục không sáng-suốt bằng người xem ngoài.* || **Đương chức** ○ 職. Người hiện đang làm việc quan. || **Đương-đầu** ○ 頭. Đem mình ra càng-đang việc gì : *Đương-đầu ra làm việc công.* || **Đương-đối** ○ 對. Vừa xứng nhau, ngang nhau : *Hai họ đương-đối nhau.* || **Đương-gia** ○ 家. Người đứng đầu cai-quản mọi việc thu phát trong chùa. || **Đương lộ** ○ 路. Người đương làm quan. || **Đương niên, đương cảnh** ○ 年 ○ 境. Ông thần coi năm ấy và cõi ấy. || **Đương-nhiên** ○ 然. Lẽ đáng như thế : *Lý đương-nhiên phải bênh-vực nhau.* || **Đương-sự** ○ 事. Người đương có việc. || **Đương-thứ** ○ 次. Nói hàng tổng-lý hiện đang làm việc dân : *Lý-trưởng đương-thứ.* || **Đương-trường** ○ 場. Ở ngay nơi sảy ra việc ấy : *Con bạc này bắt được đương-trường.*

## Đường

**Đường.** Lối đi : *Đường cái-quan. Đường kim, mũi chỉ.* Nghĩa bóng : lề lối, phương-pháp, phương-diện : *Đường giáo-dục, đường công-danh, đường vợ con.*

**Đường cái.** Đường lớn. || **Đường đống.** Gò đống. || **Đường-sá.** Nói chung về đường.

*VĂN-LIỆU. — Đường đi, lối lại. — Đường đi hay tối, nói dối hay cùng. — Đường quang chẳng đi, đám quàng đường rậm. — Đường kia nỗi nọ như chia mối sầu* (K). — *Cửa trời rộng mở đường mây* (K). — *Đường thế-đồ gió rỗ kỳ-khu* (C-o).

**Đường.** Chất ngọt lấy ở mía hay ở thứ cải đỏ : *Ngọt như đường.*

**Đường bánh.** Đường làm thành bánh, dùng làm nhân bánh trôi. || **Đường cát.** Thứ đường nhỏ như cát. || **Đường phèn.** Thứ đường kết thành tinh như phèn.

**Đường 堂.** Nhà, chỗ làm việc quan (không dùng một mình).

**Đường-bệ** ○ 陛. Chỗ vua hay quan ngồi. Nghĩa rộng : nói có vẻ tôn-nghiêm, chững-chạc : *Người này trông đường-bệ.* || **Đường-đường** ○ 堂. Hùng-tráng chững-chạc : *Đường-đường một đấng anh-hào.* || **Đường-hoàng** ○ 皇. Rõ-rệt ngay thẳng, không giấu-giếm : *Việc công cứ đường-hoàng mà làm.* || **Đường-quan** ○ 官. Quan coi một bộ-đường.

**Đường 唐.** Tên một triều-đại bên Tàu.

**Đường-đột 唐突.** Xông-xáo, bất-thình-linh xúc phạm đến người ta : *Ăn nói đường-đột.*

## Đứt

**Đứt.** Rời ra, không liền với nhau : *Dây đứt, tay đứt.*

*VĂN-LIỆU. — Tay đứt, ruột xót. — Đứt tay hay thuốc. — Đứt đâu thì nối, tối đâu thì nằm. — Xưa kia ta ở trên trời, Đứt dây rơi xuống làm người trần-gian. — Một liều ba bảy cũng liều. Cầm bằng con trẻ chơi diều đứt dây. — Giữa đường đứt gánh tương-tư* (K). — *Tơ tình đứt ruột lửa phiền cháy gan* (K). — *Biết mà đứt chỉ thà đừng vương tơ* (Nh-đ-m).

# E

## E

**E.** Một âm-tự đứng vào hàng thứ sáu vần quốc-ngữ.

**E.** Ngại, có ý sợ : *Việc ấy e khó thành.*

**E-ấp.** Dụt-dè, không quả-quyết : *Nặng lòng e-ấp, tình bài phân chia.* || **E-dè.** Cũng nghĩa như « e-ấp » : *E-dè gió đập, hãi-hùng sóng va* (K). || **E-lệ.** Dụt-dè ngượng-nghịu : *Hai Kiều e-lệ nép vào dưới hoa* (K).

*VĂN-LIỆU. — Ngại-ngùng dạn gió, e sương* (K). — *Kẻ nhìn tỏ mặt, người e cúi đầu* (K). — *Ăn năn e-nữa đến sau lụy mình* (Nh-đ-m).

## É

**É.** Tiếng trẻ thơ khóc.

**É-è** (thường đọc là e-é). Cũng nghĩa như « é ».

## È

**E.** Tiếng thở khi bị nghẹt (không dùng một mình). Nghĩa bóng : chịu, không cưỡng được : *Thua cuộc thì è cổ ra mà trả.*

**È-è.** Cũng nghĩa như « è » : *Gánh nặng thở è-è.*

## Ẹ

**Ẹ.** Tiếng rặn.

## Éc

**Éc.** Tiếng lợn kêu.

**Éc-éc** (thường đọc là eng-éc). Cũng nghĩa như « éc » : *Lợn kêu éc-éc.*

## Em

**Em.** I. Con trai, con gái cùng một cha mẹ nhưng sinh sau, hay là con vợ lẽ đối với con vợ cả.

II. Trong một họ, dù nội dù ngoại cùng một hàng mà là bề dưới thì gọi là em : *Em họ.*

III. Tiếng chung của người lớn gọi người nhỏ, coi như em mình : *Em ơi, em làm hộ anh việc này.*

IV. Tiếng người đàn-bà tự xưng khi nói chuyện : *Mai em xin đến chơi hầu chị.*

## Én

**Én.** Tức là con chim yến.

## Eo

**Eo.** Thắt ngẳng giữa.

**Eo-bề.** Khúc bể hẹp, hai bên có đất ép lại. || **Eo đất.** Giải đất hẹp, hai bên có bể ép lại. || **Eo-hẹp.** Không được rộng-rãi dồi-dào : *Đồng tiền eo-hẹp.*

**Eo-éo.** Cũng nói là éo-éo. Tiếng kêu : *Kêu eo-éo điếc tai.*

**Eo-óc.** Tiếng gà gáy nhộn-nhịp : *Tiếng gà eo-óc canh khuya.*

**Eo-sèo.** Tiếng nhiều người nói lai-nhai, làm người ta khó chịu : *Eo-sèo mặt nước buổi đò đông* (Tú-Xương).

## Éo

**Éo-le.** Chênh-vênh, không được vững-vàng : *Ngồi éo-le trên mũi thuyền.* Nghĩa bóng : trắc-trở bất-bằng : *Cảnh đời lắm nỗi éo-le.*

## Èo

**Èo-èo.** Tiếng người kè-nhè bên tai : *Nói èo-èo suốt ngày.*

## Ẻo

**Ẻo-lả.** Trỏ bộ thướt-tha yếu-ớt : *Dáng người ẻo-lả.*

**Ẻo-ọẹ.** Nũng-nịu, vòi-vĩnh, làm ra bộ khó tính : *Tính ẻo-ọẹ không ai chiều nổi.*

## Ẽo

**Ẽo-ẹt.** Tiếng đưa võng, đưa đu, gánh nặng.

**Ẽo-ợt.** Giả dọng, nói khác dọng thường: *Ăn nói ẽo-ợt.* Cũng nói là ẽo-à ẽo-ợt.

## Ép

**Ép.** Dùng sức mạnh, sức nặng làm cho giẹp: *Ép đầu, ép giò.* Nghĩa bóng: đè nén, bắt buộc phải theo: *Chịu ép một bề. Ép duyên. Ép ăn.*

**Ép-uổng.** Cũng như nghĩa bóng tiếng « ép »

*VĂN-LIỆU. — Ép dầu ép mỡ, ai nỡ ép duyên. — Giàu giữa làng trái duyên khôn ép. Khó nước người phải kiếp thì đi. — Vội chi liễu ép hoa nài* (K). *— Ép cung cầm nguyệt, thử bài quạt thơ* (K). *— Đem tài qua-giáp ép người văn-chương* (Nh-đ-m). *— Nhân duyên chưa ép, chữ đồng đã in* (Nh-đ-m).

## Ẹp

**Ẹp.** Đổ bẹp xuống: *Cái dàn hoa đã đổ ẹp.*

## Ê

**Ê.** Đau ran và tê đi một lúc: *Đau ê cả cánh tay.* Nghĩa bóng: dạn-dày: *Họ nói cho ê cả mặt.*

**Ê-ẩm.** Đau âm-ỉ: *Chân tay đau ê-ẩm.* || **Ê-ê.** Tiếng reo phỉ-hỗ của trẻ con. || **Ê-trệ.** Dạn-dày nhem-nhuốc: *Làm điều vô-sỉ thì ê-trệ lắm.*

**Ê-a.** Giọng đọc kinh hay đọc sách kéo dài ra: *Trẻ học ê-a. Thầy cúng ê-a.*

**Ê-hề.** Thừa-thãi nhiều: *Tan chợ mà thịt cá còn ê-hề.*

## Ế

**Ế.** Không chạy, không đắt: *Ế hàng, ế chồng.*

**Ế-ẩm.** Cũng nghĩa như « ế »: *Hàng họ ế-ẩm. Nhân-duyên ế-ẩm.*

*VĂN-LIỆU. — Đắt lo, ế mừng. — Đắt muối, ế cà. — Ra chi phận ế, duyên ôi* (H-Chừ). *— Đắt quế, ế củi* (T-ng).

## Ề

**Ề-à.** Giọng nói dềnh-dang kéo dài: *Nói ề-à mãi không hết câu chuyện.*

## Ếch

**Ếch.** Loài nhái mình to, thịt ăn ngon. Còn gọi là gà đồng.

*VĂN-LIỆU. — Ếch vồ hoa dám bụt. — Ếch ngồi đáy giếng coi trời bằng vung* (Ph-ng).

## Èm

**Êm.** Dịu, mềm: *Ngồi xe êm. Êm trời, êm tai, êm chuyện.*

**Êm-ả.** Lặng-lẽ, không có tiếng động: *Chiều trời êm ả.* || **Êm-ái.** Nhẹ-nhàng, dịu-dàng: *Khúc đâu êm-ái xuân tình* (K). || **Êm-êm.** Hơi êm. || **Êm-đềm.** Cũng nghĩa như êm-ái: *Êm-đềm trướng rủ, màn che* (K). || **Êm-thấm.** Xong-xuôi, ổn-thỏa: *Công việc thu xếp đã êm-thấm.*

*VĂN-LIỆU. — Êm như ru. — Êm như cát, mát như nước. — Cách tường phải buổi êm trời* (K). *— Sao cho trong ấm, thì ngoài mới êm* (K).

## Ếm

**Ếm.** Ám-ảnh, làm cho mất cái may, cái lợi: *Ngồi ếm đầu cành.*

## Ềnh

**Ềnh.** Uỡn ra, thẳng ra: *Chửa ềnh bụng ra. — Nằm ềnh ra giường.*

## Ếp

**Ếp.** Do tiếng Pháp mà ra. Tiếng kêu để cho người ta tránh.

## Èu

**Êu-êu.** Tiếng gọi chó.

# G

## Ga

**Ga.** Con gà : *Nhà có con ga, nó vừa lên ổ* (văn của trạng Quỳnh khấn thành-hoàng).

**Ga.** Do chữ Pháp « gare ». Trạm xe lửa.

## Gá

**Gá.** 1. Tạm, ghé : *Để gá vào gành người ta, xây gá vào tường.* — 2. Gửi tạm : *Gá đồ vay tiền.*

**Gá.** Chứa cờ bạc để lấy hồ : *Gá xóc đĩa.*

*VĂN-LIỆU. — Thứ nhất thả cá, thứ nhì gá bạc. — Gá bạc làm giàu, bắc cầu làm phúc* (T-ng).

## Gà

**Gà.** Súc vật thuộc về loài cầm. Một con vật trong lục-súc : *Gà sống, gà mái.*

**Gà ác.** Giống gà lông trắng, da đen. || **Gà chọi.** Gà nuôi để chọi nhau. || **Gà cỏ.** Giống gà rừng nhỏ : *Gà cỏ quay mỏ về rừng* (T-ng). || **Gà đồng.** Tức là con ếch. || **Gà gáy.** Gà sống kêu thành hồi lúc gần sáng : *Dậy từ lúc gà gáy.* || **Gà giò.** Thứ gà sống non, thường dùng để xem giò. || **Gà gô.** Tức là con đa-đa. || **Gà hoa.** Thứ gà sống tơ không thiến. || **Gà hồ.** Giống gà ở tổng Đông-hồ (Bắc-ninh). || **Gà kiến.** Giống gà nhỏ, lông đỏ như màu cánh kiến. || **Gà kim-tiền.** Thứ gà lông như lông công, chân thấp. Có nơi gọi là cầm-kê. || **Gà lôi.** Một thứ chim trĩ. || **Gà mái-ghẹ.** Gà mái non sắp chịu sống. || **Gà mờ.** Biết mập-mờ không rõ : *Nói gà mờ.* || **Gà nòi.** Thứ gà chọi thực giống tốt. || **Gà pha.** Thứ gà chọi lai giống. || **Gà ri.** Giống gà nhỏ, chân thấp, lông lốm đốm. || **Gà tồ.** Thứ gà to ngộc-nghệch, ít lông. Cũng gọi là gà cồ.

*VĂN-LIỆU. — Gà mái gáy gỡ. — Gà sống nuôi con. — Gà tức nhau tiếng gáy. — Gà để gà lại cục-tác. — Gà què ăn quần cối xay. — Gà người gáy, gà ta sáng. — Gà cùng chuồng đá lẫn nhau. — Vắng chủa nhà, gà mọc đuôi tôm. — Khách đến nhà, chẳng gà thì gỏi. — Chuồng phân nhà, chẳng để gà người bởi. — Chớp đông nhay-nháy, gà gáy thì mưa. — Gà gáy canh một hỏa tai, canh hai đạo-tặc. — Máu gà thì tẩm xương gà, Máu gà đem tẩm xương ta sao đành* (C-d).

**Gà.** Giải đặt ngoài tiền góp đánh tổ-tôm : *Gà cước sắc, gà ù.*

**Gà.** Bảo giúp, làm giúp : *Gà nước cờ. Gà bài thi.*

## Gả

**Gả.** Cho con gái mình làm vợ người.

**Gả-bán.** Nói chung về việc gả chồng cho con : *Con tôi đã gả-bán cho người ta rồi.*

*VĂN-LIỆU. — Gả bán so kè gốc rạ. — Có con mà gả chồng gần, Có bát canh cần nó cũng đem cho. — Hoài con mà gả chồng xa, Trước là mất giỗ, sau là mất con. — Con ta gả bán cho người, Cờ ai nấy phất, chẳng chơi đâu là. — Diều-hâu mày liệng cho tròn, Mai kia tao gả gà con cho mày. — Dây duyên sau lại gả về Thúc-lang* (K).

## Gã

**Gã.** Ngươi : *Gã kia đại nết chơi bời* (K).

## Gạ

**Gạ.** Mơn-man tán-tỉnh để cầu lợi : *Gạ tiền, gạ gái.*

**Gạ-gẫm.** Cũng nghĩa như « gạ ».

## Gác

**Gác.** Sàn bắc cao để để đồ vật : *Gác bếp.*

**Gác.** Để lên trên : *Gác cẳng lên sàn, gác bút lên giá, gác chân lên bụng. Mặt trời gác núi.*

*VĂN-LIỆU. — Ngựa nào gác được hai yên. — Gác kéo đầu kim. — Nền đình-chung nguyệt gác mơ-màng* (C-o).

**Gác.** Tầng nhà ở trên tầng dưới đất : *Nhà làm có gác.*

*VĂN-LIỆU. — Lầu son, gác tía. — Gác kinh, viện sách đôi nơi* (K). — *Gác thừa-lương thức ngủ thu phong* (C-o).

**Gác.** Bỏ, không nghĩ đến : *Việc đời gác bỏ ngoài tai.*

**Gác.** Bởi chữ Pháp « garde ». Canh giữ : *Linh gác.*

## Gạc

**Gạc.** 1. Sừng hươu nai. — 2. Hai đường thẳng vắt chéo nhau : *Gạc chữ thập.*

**Gạc.** Quân rác trong bài chắn : *Bài nhiều gạc quá khó ù.*

**Gạc.** Xóa bỏ : *Gạc tên đi.*

## Gạch

**Gạch.** Vạch một đường thẳng : *Gạch đỏ để đánh dấu.*

**Gạch.** Đất đóng khuôn rồi nung chín, dùng để xây, để lát : *Nhà gạch.*

**Gạch bán-phương.** Thứ gạch bằng nửa viên gạch Bát-tràng. || **Gạch Bát-tràng.** Thứ gạch vuông, dày, khuôn to, nung già, làm ở làng Bát-tràng : *Tiếc công gánh gạch Bát-tràng, Xây hồ bán-nguyệt cho nàng rửa chân.* || **Gạch bìa sách.** Nói tắt là gạch bìa. Thứ gạch hình giống bìa sách ta, rộng hơn gạch bán-phương. || **Gạch chỉ.** Thứ gạch để xây tường. || **Gạch hòm sớ.** Thứ gạch cỗ, hình như cái hòm sớ, dùng để xây thành. **Gạch khẩu.** Thứ gạch để xây tường, dày hơn gạch chỉ. || **Gạch lá nem.** Gạch vuông, khuôn nhỏ, mỏng, da đỏ, dùng để lát. || **Gạch vồ.** Thứ gạch to và dày như cái đầu vồ.

*VĂN-LIỆU. — Công anh gánh gạch xây thành, Thành giữ cho nước, công anh mấy đồng* (C-d).

**Gạch.** Chất béo và vàng ở trong mai cua : *Cua gạch.*

## Gai

**Gai.** Ngạnh nhọn mọc ở cây : *Gai bồ-kếp, gai bưởi, gai hồng.* Nghĩa bóng : chướng ngạnh : *Ăn mặc nhố-nhăng làm gai con mắt.*

**Gai-góc.** Khe-khắt, không tròn : *Tính người gai-góc.* || **Gai gốc.** Trở ngại khó-khăn : *Đường đi gai-gốc.* || **Gai ngạnh.** Chướng, bướng, hay sinh sự : *Bọn kỳ-dịch nhà quê hay gai ngạnh.*

*VĂN-LIỆU. — Trót lòng gây việc chông gai* (K). — *Để chi gai mắt đứng ngồi cảm gan* (L-V-T). — *Mặc đời cua máy, cáy đào, Gai kia ai vót, quả nào ai vo. — Nằm gai nếm mật, chung nỗi ân-ưu* (Văn tế trận-vong tướng-sĩ).

**Gai.** Loài cây, vỏ dùng làm sợi.

**Gai (áo).** Áo đại-tang, đan bằng sợi gai to.

**Gai (bánh).** Thứ bánh làm bằng lá gai.

## Gái

**Gái.** 1. Người thuộc về giống cái, đối với trai : *Sinh được một trai, hai gái.*

*VĂN-LIỆU. — Dâu hiền nên gái, rể hiền nên trai. — Gái mà chi, trai mà chi, Sinh ra có ngãi, có nghì là hơn. — Gái thì giữ việc trong nhà, Khi vào canh cửi, khi ra thêu thùa. — Số cô có vợ, có chồng, Sinh con đầu lòng, chẳng gái thì trai. — Gái có công, chồng chẳng phụ. — Gái tham tài, trai tham sắc. — Gái đĩ già mồm. — Gái chính-chuyên chẳng lấy hai chồng. — Gái lỡ thì gặp quan tri góa vợ. — Gái một con, trông mòn con mắt. — Gái có con như bồ-hòn có rễ. — Gái có chồng như rồng có vảy. — Gái có chồng như gông đeo cổ. — Gái không chồng như thuyền không lái. — Gái chưa chồng hay đi chợ, Trai chưa vợ hay đứng đường. — Thế-gian ba sự khôn chừa, Rượu nồng, dê béo, gái vừa đương tơ. — Gái tơ mà đã ngừa nghề sớm sao* (K). — *Trai tài, gái sắc, xuân đương vừa thì* (K). — *Gái thương chồng đang đông buổi chợ, Trai thương vợ nắng quái chiều hôm* (T-ng).

II. Tiếng người đàn-bà tự xưng : *Lấy chồng lần nữa, gái này xin thôi* (thơ Yên-đổ).

III. Đàn-bà chưa có chồng : *Người đã đứng tuổi mà hãy còn con gái.*

IV. Nói người con gái hãy còn trinh : *Người kia chưa mất con gái.*

## Gài

**Gài.** Đắt vào, mắc vào : *Gài bút lên mái tóc. Tổ-tôm ăn gài khản.* Nghĩa bóng : nói chêm vào : *Gài thêm câu chuyện.*

## Gãi

**Gãi.** 1. Lấy móng tay cào nhè-nhẹ trên mặt da : *Gãi chỗ ngứa.* — 2. Đưa móng tay qua trên dây đàn : *Gãi dây đàn.*

*VĂN-LIỆU. — Gãi đầu gãi tai. — Gãi vào chỗ ngứa. — Gãi như gãi ghẻ.*

## Gan

**Gan.** Một bộ-phận trong ngũ-tạng : *Buồng gan.* Nghĩa bóng : bạo dạn : *Dạn dày cho biết gan liền tướng-quân* (K).

**Gan gà.** Màu như màu gan gà : *Đất gan gà.* || **Gan góc.** Lì ra không sợ : *Thằng bé gan góc đọa không được.*

*VĂN-LIỆU. — Gan vàng, dạ sắt. — Gan già ma mọi. — Gan bằng gan cóc tía. — Có gan ăn cướp, có gan chịu đòn. — Bống có gan bống, bớp có gan bớp. — Đá vẫn trơ gan cùng tuế-nguyệt* (thơ cổ). — *Dẫu rằng đá cũng nát gan lọ người* (K). — *Như nung gan sắt, như bào lòng son* (K). — *Kiên-trinh chẳng phải gan vừa* (K). — *Gan chẳng đá khôn đường khá chuyển* (C-o). — *Dễ đem gan óc đền nghì trời mây* (K).

**Gan.** Phần chũng ở giữa bàn tay, bàn chân : *Gan bàn tay, gan bàn chân.*

## Gán

**Gán.** 1. Thế vào : *Đem nhà để gán nợ.* — 2. Chia việc : *Công việc trong làng, đã gán đâu vào đấy rồi.*

*VĂN-LIỆU. — Gán vợ, đợ con. — Chẳng thương mà gán nợ-nần trăng hoa* (Ph-Tr). — *Ép tình mới gán cho người thổ-quan* (K).

## Gàn

**Gàn.** Ương dở : *Người này có tính gàn.*

*VĂN-LIỆU. — Mở miệng nói ra gàn bát sách* (thơ cổ).

**Gàn.** Gạt đi, ngăn đi, không cho làm : *Chưa làm đã có người gàn.*

**Gàn-quải.** Ngăn-trở : *Việc nhân-duyên của người ta, không nên gàn-quải.*

## Gạn

**Gạn.** Lấy phần nổi hay phần trong ra : *Gạn nước vối, gạn vỏ đậu.* Nghĩa bóng : hỏi đến cùng : *Động lòng lại gạn đến lời riêng tây* (K).

**Gạn-gùng.** Cũng như nghĩa bóng tiếng gạn : *Gạn-gùng ngọn hỏi, ngành tra* (K).

*VĂN-LIỆU. — Dừng chân gạn chút niềm tây gọi là* (K).

## Gang

**Gang.** Khoảng đo từ đầu ngón tay cái giang thẳng đến đầu ngón tay giữa : *Tục ta thường lấy hai gang làm một thước.*

**Gang-tấc.** Chỉ dùng nghĩa bóng, ý nói gần-gụi : *Trong gang tấc lại gấp mười quan-san* (K).

*VĂN-LIỆU. — Ngày đàng rút lại gang tay. — Ngày vui ngắn chẳng đầy gang* (K). — *Trên chín bệ mặt trời gang tấc* (C-o). — *Kinh-thành mong-mỏi tấc gang* (Nh-đ-m). — *Đời người được mấy gang tay.*

**Gang.** Đo bằng gang tay : *Gang xem dài được bao nhiêu.*

**Gang.** Một thứ sắt mới nấu ra, còn lẫn chất than : *Chảo gang.*

**Gang thép.** Nghĩa bóng : cứng-cỏi quả-quyết : *Lời nói gang thép.*

*VĂN-LIỆU. — Miệng kẻ sang có gang có thép. — Tỉnh-thành một tấm sắt gang trăm rèn* (H-T).

**Gang (dưa).** Một loài dưa, da nhẵn, quả to gần bằng quả bầu.

*VĂN-LIỆU. — Giàu dưa gang, sang trái vải. — Bà chúa dưa gang, bà nàng nước lã* (T-ng).

## Gàng

**Gàng.** Đồ dùng để quấn tơ chỉ : *Gàng go, gàng chỉ.*

**Gàng.** Quấn tơ chỉ vào cái gàng.

## Ganh

**Ganh.** Đua chen để lấy phần hơn : *Ganh ăn, ganh chơi.*

**Ganh đua.** Cũng nghĩa như ganh : *Ngũ-lăng chàng trẻ ganh đua* (Tỉ-bà hành). ‖ **Ganh-tị.** Ganh nhau có ý so kè hơn kém : *Ganh-tị nhau từng tí.*

*VĂN-LIỆU. — Sắc ganh Tây-tử, đức dành Chiêu-quân* (H-Chử).

## Gánh

**Gánh.** Một quầy ở trên vai, đeo hai trọng-lượng bằng nhau : *Một gánh củi, một gánh hàng.*

**Gánh hát.** Một phường hát : *Gánh hát Nam-kỳ.*

*VĂN-LIỆU. — Giang-sơn một gánh giữa đồng* (câu hát). — *Một gánh kiền-khôn quẩy tếch ngàn* (thơ bàn than). *Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo* (K). — *Giữa đường đứt gánh tương-tư* (K). — *Cất không gánh nặng, tát vơi bể sầu* (Nh-đ-m).

**Gánh.** Quầy vật gì ở trên vai bằng đòn gánh : *Đi gánh nước.* Nghĩa bóng : cáng-đáng công việc nặng nề : *Gánh việc đời.*

**Gánh-gồng.** Nói chung về sự gánh. ‖ **Gánh vác.** Cũng như nghĩa bóng tiếng gánh : *Ba-thu gánh vác sơn-hà* (Nam-sử diễn-ca).

*VĂN-LIỆU. — Gồng nặng, gánh nhẹ. — Gồng giỗ, gánh tết. — Đội đến chợ, gánh cũng đến chợ. — Gánh vàng đi đổ sông Ngô. — Công anh gánh gạch xây thành, Thành giữ cho nước, công anh mấy đồng. — Con cò lặn-lội bờ sông, Gánh gạo đưa chồng, tiếng khóc nỉ-non. — Tham tiền tham bạc thì giàu, Chớ tham gánh nặng mà đau xương sườn. — Rủ nhau đi gánh nước thuyền, Quang đứt chĩnh vỡ, gánh liền xuống sông* (C-d).

## Gáo

**Gáo.** Đồ dùng hình tròn, có cán, để múc chất lỏng : *Gáo múc dầu.*

**Gáo dừa.** Gáo làm bằng sọ quả dừa.

*VĂN-LIỆU. — Gáo dài hơn chuôi. — Lành làm gáo, vỡ làm môi. — Gáo vàng múc nước giếng tây, Khôn ngoan cho lắm, tớ thầy người ta. — Một thuyền một bến chữa xong, Một gáo hai chĩnh, còn nong tay vào* (C-d).

## Gào

**Gào.** Kêu to : *Gào mãi chẳng thấy ai thưa.*

*VĂN-LIỆU. — Đi đâu mà chẳng lấy chồng, Người ta lấy hết chồng mông mà gào. — Gào rằng đất hỡi trời ơi, Xin ông thì bỏ cho tôi chút chồng. — Phép hay hú gió gào mưa* (L-V-T).

## Gạo

**Gạo.** Thóc đã xay, giã rồi : *Gạo chiêm, gạo mùa.* Dùng rộng để gọi vật gì nhỏ : *Tép gạo. Gạo sen.*

**Gạo ba-trăng.** Thứ lúa cấy ba tuần trăng đã gặt được : *Nàng về giã gạo ba-trăng, Để anh gánh nước Cao-bằng về ngâm.* ‖ **Gạo cẩm.** Thứ gạo nếp đen, tức là gạo trời-ơi. **Gạo dé.** Tức là gạo mùa. ‖ **Gạo dự.** Thứ gạo thơm. ‖ **Gạo đồ.** Thứ gạo nếp non đem đồ lên. ‖ **Gạo lương.** Gạo trong kho để phát lương cho quan lại. ‖ **Gạo tám-xoan.** Thứ gạo nhỏ hột và trắng. ‖ **Gạo tám-thơm.** Thứ gạo nhỏ hột và thơm.

*VĂN-LIỆU. — Hai thóc, một gạo. — Ra tay gạo xay ra cám. — Gạo đỗ bốc chẳng đầy thưng. — Gạo đa ngà, nhà gỗ*

*lim. — Gạo thời một tiền nuôi thưng, Mẹ con nhịn đói bởi chưng không tiền. — Tiếc thay gạo đẻ trắng ngần, Thổi nồi đồng điếu lại vần than rơm. — Tiếc thay hột gạo tám-xoan, Thổi nồi đồng-điếu lại chan nước cà* (C-d).

**Gạo (cây).** Thứ cây to có gai, hoa đỏ, quả có bông: *Hoa gạo, bông gạo.*

*VĂN-LIỆU. — Thân cò như hoa gạo trên cây, Thân tôi như đám cỏ may bên đường. — Lạy trời cho gió rung cây, Hoa gạo rụng xuống, cỏ may xâu vào* (C-d).

## Gạt

**Gạt.** Dùng cái ống đưa sát ngang trên miệng đồ đong, để bỏ phần thừa đi: *Gạt thùng thóc, gạt thúng gạo.* Nghĩa rộng: đẩy sang một bên: *Gạt bèo. Gạt cái màn cửa. Gạt câu chuyện đi.*

*VĂN-LIỆU. — Trông vời giọt lệ phân tay* (K). — *Cúi đầu chàng những gạt thầm giọt tương* (K). — *Dứt lời nàng vội gạt đi* (K).

**Gạt.** Lấy vật gì thế vào cho hết nợ.

**Gạt.** Đánh lừa: *Đi gạt, bị gạt, lừa gạt, lường gạt.*

**Gạt-lường** hay **lường gạt.** Lừa dảo: *Kẻ ấy hay đi gạt-lường người ta.*

## Gau

**Gau-gáu.** Tiếng nhai vật gì dòn: *Nhai đường-phèn gau-gáu.*

## Gàu

**Gàu.** Đồ dùng đan bằng tre để tát nước hay lấy nước.

**Gàu dai.** Thứ gàu không có cán, buộc bốn dây, hai người tát. || **Gàu sòng.** Thứ gàu có cán dài, treo vào ba cái cọc, một người tát.

## Gay

**Gay.** Vặn cái vòng dây để néo cái bơi-chèo vào cọc chèo cho chặt: *Gay bơi-chèo cho chặt.*

**Gay-gắt.** Gắt gỏng: *Ăn nói gay-gắt.* Nghĩa bóng: nói tiếng đàn nghe ra tấm-tức bất-bình: *Càng gay-gắt điệu, càng tê-tái lòng* (K).

## Gáy

**Gáy.** Phần sau cổ: *Sờ lên gáy.* Nghĩa rộng: đằng lưng quyển sách: *Gáy sách.*

*VĂN-LIỆU. — Một nhát đến tai, hai nhát đến gáy. — Cười người chẳng ngẫm đến thân, Thử sờ lên gáy xem gần hay xa. — Sợ rợn tóc gáy.*

**Gáy.** Nói loài gà, loài chim vươn cổ lên mà kêu dài tiếng: *Gà gáy.* Nghĩa bóng: nói khêu gợi ra: *Gáy ăn.*

*VĂN-LIỆU. — Gà trác nhau tiếng gáy. — Tiếng gà nghe đã gáy sôi mái tường* (K). — *Ỷ-nhi lại gáy trước nhà lìu-lo* (Ch-ph).

**Gáy (chim).** Loài chim cu hay gáy.

**Gáy (cá).** Tức là cá chép: *Ăn gỏi cá gáy.*

*VĂN-LIỆU. — Sớm ngày bầu-dục chấm chanh, Trưa gỏi cá gáy, tối canh cá chày. — Nước lên cho bè tôi trôi, Một bầy cá gáy đỏ đuôi hồng-hồng.*

## Gảy

**Gảy.** 1. Dùng móng tay, hay vật gì hơi cứng mà gãi vào dây đàn cho thành tiếng: *Gảy đàn.* — 2. Dùng móng tay hay que, bới vật gì lên: *Gảy móng tay. Gảy rơm, gảy rạ.*

*VĂN-LIỆU. — Đàn gảy tai trâu* (T-ng).

## Gãy

**Gãy.** 1. Đứt rời ra (nói về vật cứng và dài): *Cây gãy, cột gãy.* — 2. Nói về cái gì thẳng mà bẻ thành góc, thành nếp: *Gãy góc, gãy nếp. Mũi gãy, mặt gãy.*

**Gãy-gọn.** Nghĩa bóng: dứt-khoát, rành-mạch: *Câu văn gãy-gọn.*

*VĂN-LIỆU. — Con gái mười bảy, bẻ gãy sừng bò. — Nửa trôi sông chẳng dập thì gãy. — Nửa chừng xuân thoắt gãy cành thiên-hương. — Thì đà trâm gãy, bình rơi bao giờ. — Bây giờ trâm gãy bình rơi* (K).

## Gạy

**Gạy.** Xem « gợi ».

## Găm

**Găm.** Đồ dùng bằng tre gỗ hay kim-khí, dùng để cắm: *Que găm, kim găm, dao găm.*

**Găm.** Cắm cái găm: *Găm kim vào cặp giấy.* Nghĩa rộng: giấu tiền vào mình trong khi đánh bạc: *Găm tiền vào lưng.*

## Gắm

**Gắm.** Một loài cây ở trong rừng.

**Gắm.** Trỏ dáng người nho-nhỏ, dần-dỗi: *Gắm người.*

**Gắm-gắm** Thường nói là « găm-gắm ». Cũng nghĩa như « gắm ». || **Gắm-ghé.** Xem « ngắp-nghé ».

## Gắm

**Gắm.** Cúi mặt, mắt nom xuống: *Thẹn cúi gắm mặt xuống.*

**Gắm-gắm.** Cũng nghĩa như « gắm ».

## Gặm

**Gặm.** Cắn mòn từng tí một: *Chuột gặm cửa. Chó gặm xương.*

## Gắn

**Gắn.** Dùng chất dính, làm cho hai vật cắn chặt với nhau: *Gắn cái chén vỡ, gắn cái mộng hở.*

**Gắn-bó.** Nghĩa bóng: làm cho tình-nghĩa thân-mật: *Một lời gắn-bó tất-giao* (K).

*VĂN-LIỆU. — Chút chi gắn-bó một hai* (K).

## Gắn

**Gắn.** Dồn lại, ngăn lại : *Chạy gắn. Cười gắn. Khóc gắn. Sấy gắn.*

## Găng

**Găng.** Thứ cây lắm gai, trồng làm hàng rào.

**Găng.** Căng quá, già quá : *Dây néo găng quá. Mộng đóng găng quá.* Nghĩa bóng : không chịu nhường-nhịn nhau : *Hai bên găng nhau.*

## Gắng

**Gắng.** Cố sức : *Gắng công luyện tri.*

**Gắng-gỏi.** Cũng nghĩa như « gắng ». || **Gắng-gượng.** Miễn-cưỡng : *Gắng-gượng mà làm cho xong việc.*

*VĂN-LIỆU. — Bảng vàng chàng hãy ra công gắng* (L-V-T). *— Gắng lòng báo đáp ơn đây* (L-V-T). *— Nghĩa này cố gắng đền bù mai sau* (H-Ch). *— Thương chồng nên phải gắng công, Nào ai xương sắt, da đồng chi đây* (Việt-nam phong-sử).

## Gặng

**Gặng.** Hỏi đi hỏi lại cho kỳ được : *Hỏi gặng mãi mới chịu nói.*

## Gắp

**Gắp.** Hai thanh tre, hai thanh nứa cặp thịt hay cá lại mà nướng : *Một gắp chả.*

**Gắp.** Dùng đũa hay hai thanh tre, nứa, cặp lấy vật gì mà nhắc lên : *Gắp đồ ăn. Gắp than.* Nghĩa bóng : gieo, bỏ vào : *Gắp lửa bỏ bàn tay.*

**Gắp thăm.** Rút số, rút tên xem ai trúng : *Mua họ gắp thăm.*

*VĂN-LIỆU. — Liệu cơm gắp mắm. — Muốn ăn thì gắp cho người. — Dặn vợ có cà đừng gắp mắm* (thơ cổ).

## Gặp

**Gặp.** Nói hai bên tới giáp nhau : *Hai chiếc tàu gặp nhau. Hai người gặp nhau.* Nghĩa rộng : vừa đến : *Gặp dịp, gặp may, gặp vận.*

**Gặp-gỡ.** Duyên may vừa tới : *Hai bên gặp-gỡ, một lời kết-giao.*

*VĂN-LIỆU. — Gặp sao, hay vậy. — Đi đêm lắm có ngày gặp ma. — Buồn ngủ lại gặp chiếu manh, Đường đi đã tối, gặp anh cầm đèn. — Làm ruộng gặp năm đại-hạn, Buôn cạn gặp năm hồng-thủy. — Không hẹn mà gặp, không rắp mà nên. — May ra thì gặp kim vàng, Chẳng may thì gặp kim gang kim chỉ. — Gặp nhau ăn một miếng trầu, Gọi là nghĩa cũ về sau mà chào. — Thân này dễ lại mấy lần gặp tiên* (K).

## Gắt

**Gắt.** Tức giận mà phát ra lời nói : *Người nóng tính hay gắt.* Nghĩa rộng : nói cái gì nồng quá, hắc quá : *Mặn gắt. Đỏ gắt. Nắng gắt.*

**Gắt-gong.** Hay gắt : *Gắt-gỏng cả ngày.*

## Gặt

**Gặt.** Cắt lúa chín : *Thợ gặt, mùa gặt.*

**Gặt hái.** Nói chung về việc gặt.

*VĂN-LIỆU. — Lúa chín hoa ngâu, đi đâu chẳng gặt* (T-ng).

## Gấc

**Gấc.** Loài cây leo có qnả to, ruột đỏ, thường dùng để thổi lẫn với xôi : *Xôi gấc.*

*VĂN-LIỆU. — Đỏ như gấc* (T-ng).

## Gấm

**Gấm.** Thứ hàng dệt, có hoa, nhiều sắc : *Gấm lam, gấm thất-thể v. v.*

*VĂN-LIỆU. — Lòng gấm, miệng vóc. — Áo gấm đi đêm. — Gấm nàng Ban đã nhạt mùi thu-dung* (C-o). *— Như gấm thêm hoa* (T-ng).

## Gầm

**Gầm.** Nói tiếng kêu to của ác-thú : *Cọp gầm. Bò gầm.*

**Gầm.** Cúi mặt xuống : *Gầm mặt xuống.*

**Gầm.** Xem « gậm ».

**Gầm-ghì.** Thứ chim bồ-câu, lông xanh, tiếng kêu gầm-ghi.

## Gẫm

**Gẫm.** Xem « ngẫm ».

## Gậm

**Gậm.** Khoảng trống ở dưới chỗ kê đồ đóng bằng tre, bằng gỗ : *Gậm giường, gậm chạn.*

**Gậm trời.** Khoảng dưới trời : *Khắp gậm trời, không ai như thế.*

*VĂN-LIỆU. — Chó chui gậm chạn* (T-ng).

## Gân

**Gân.** 1. Dây ở đầu bắp thịt để bó chặt lấy khớp xương : *Gân chân, gân mặt.* — 2. Nói về tay viết, vẽ, hay đánh đàn già-giặn dẻo-dỏi hơn người : *Chữ viết có gân. Đánh đàn có gân tay.* Nghĩa rộng : phần dài và hẹp, kết dắn lại ở trong gỗ trong đá. Nghĩa bóng : cứng, bướng : *Nói gân. Cãi gân.*

*VĂN-LIỆU. — Gân mo, cỏ đắt. — Khô chân gân mặt, đắt liền cũng mua* (T-ng).

## Gần

**Gần.** 1. Liền giáp, không xa : *Đường gần. Đứng gần nhau.* — 2. Sắp-sửa : *Gần đến bữa ăn.* — 3. Thân-thiết : *Họ gần.*

**Gần-gụi.** Không xa : *Ở gần-gụi mà không hay đi lại với nhau.*

*VĂN-LIỆU. — Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng. — Gần chùa gọi bụt bằng anh. — Chó cậy gần nhà, gà cậy gần chuồng. — Bán anh em xa, mua láng giềng gần. — Gần nhà giàu, đau răng ăn cốm. — Gần kẻ trộm có khi ốm đòn. — Nhị vàng bông trắng lá xanh, Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.*

## Gấp

**Gấp.** Gập lại, xếp nếp : *Gấp giấy, gấp áo, gấp quyển sách.*

**Gấp-khúc.** Nghĩa bóng : nói về gặp lúc không được hanh-thông : *Anh-hùng gặp cơn gấp-khúc.*

**Gấp.** Vội, kịp : *Gấp ngày không làm kịp.*

**Gấp.** Tăng bội lên : *Gấp đôi, gấp ba.*

*VĂN-LIỆU. — Trong gang tấc lại gấp mười quan-sơn* (K).

## Gập

**Gập.** Cũng nghĩa như « gấp ».

**Gập-ghềnh.** Mấp-mô chỗ lên chỗ xuống, không bằng-phẳng : *Vó câu khấp-khểnh, bánh xe gập-ghềnh* (K).

*VĂN-LIỆU. — Dời chân bước thấp, bước cao, gập-ghềnh* (Ph-Tr). — *Gập-ghềnh hòn đá cheo-leo, Biết đâu quân-tử mà gieo mình vào* (C-d).

## Gật

**Gật.** Cúi đầu để chào, để gọi hay là tỏ ý ưng-thuận, thích ý : *Nghe lời vira ý gật đầu* (K).

**Gật-gà gật-gưỡng.** Đầu lắc-lư không để yên, trỏ bộ người say rượu. || **Gật-gù.** Đầu cúi xuống, ngẩng lên luôn, tỏ bộ đắc ý : *Gật-gù tay đũa, tay chén* (Yên-Đổ). Cũng nói là « gật-gà gật-gù ». || **Gật-gưỡng.** Xem « gật-gà gật-gưỡng ».

*VĂN-LIỆU. — Tháng ba cũng ừ, tháng tư cũng gật* (T-ng). — *Thụp ngồi vái gật trước mồ bước ra* (K). — *Xem hoa vira ý gật đầu* (Nh-đ-m).

## Gâu

**Gâu-gâu.** Tiếng chó sủa : *Hễ thấy người vào cắn gâu-gâu* (Thơ cổ).

## Gấu

**Gấu.** Loài thú dữ, mật dùng làm thuốc : *Hỗn như gấu.*

**Gấu ăn trăng.** Cái bóng đen ở mặt trăng, trong khi có nguyệt-thực, tục thường cho là con gấu ăn mặt trăng. || **Gấu chó.** Loài gấu mõm như mõm chó. || **Gấu lợn.** Loài gấu mõm như mõm lợn. || **Gấu ngựa.** Loài gấu cao, hình như con ngựa.

*VĂN-LIỆU. — Ăn tham như gấu* (T-ng).

**Gấu.** Phần khâu gấp lại ở dưới quần, dưới áo : *Gấu quần, gấu áo.*

*VĂN-LIỆU. — Nhác trông gấu áo chân quần, Tương-tư mười phần, dễ bảy còn ba* (C-d). — *Giựt gấu vá vai* (T-ng).

**Gấu (củ).** Loài cỏ có củ, vỏ đen, người ta thường luộc ăn. Tên chữ là hương-phụ.

## Gầu

**Gầu.** Da mùn ở trên đầu : *Gội đầu bằng bồ-kết cho sạch gầu.*

## Gẫu

**Gẫu.** Nói góp vào : *Gẫu chuyện.*

## Gây

**Gây.** Gợi lên, nhóm lên : *Gây sự, gây vốn, gây giống, gây lửa.*

**Gây dựng.** Vun bón, giúp đỡ cho thành : *Gây dựng cho con cái.*

*VĂN-LIỆU. — Trót lòng gây việc chông gai* (K). — *Một tay gây dựng cơ-đồ* (K). — *Can chi gây việc cõi ngoài* (Nh-đ-m). — *Vì ai gây dựng cho nên nỗi này* (Ch-ph). — *Trộm nhờ thuở gây hình tạo-hóa* (C-o).

**Gây.** Nói mùi thịt hay mỡ hơi-hợi khó chịu : *Thịt cừu gây quá khó ăn.*

**Gây-gây.** Hơi « gây ».

*VĂN-LIỆU. — Béo chê gầy, gây chê tanh* (T-ng).

**Gây.** Nhớt ở mình đứa trẻ mới đẻ.

## Gấy

**Gấy.** Vợ : *Đi cưới gấy.*

**Gấy.** Nói người lúc mới bị cảm, trong mình thấy ghê ghê khó chịu : *Gấy sốt.*

**Gấy-gấy** (thường nói là « gây-gấy ». Hơi gấy : *Người gấy-gấy sốt.*

## Gầy

**Gầy.** Nói thân-thể ít thịt, ít mỡ. Trái với « béo ».

**Gầy-còm.** Gầy yếu. || **Gầy-gò.** Cũng như « gầy ». || **Gầy mòn.** Nói người hao sút đi.

*VĂN-LIỆU. — Người gầy là thầy cơm* (T-ng). — *Chó gầy hồ mặt người nuôi* (T-ng). — *Trai nuôi vợ để gầy mòn, Gái nuôi chồng ốm, béo tròn cối xay* (C-d). — *Thi ra mới biết béo gầy, Đến cơn cả gió, biết cây cứng mềm* (C-d). — *Cơm hầm ăn với cà kho, Chồng xấu vợ xấu, những lo mà gầy* (C-d). — *Rõ-ràng giấy trắng mực đen, Duyên ai phận nấy, chớ ghen mà gầy* (C-d). — *Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai* (K). — *Cỏ cao hơn thước, liễu gầy vài phân* (K).

## Gậy

**Gậy.** Đoạn tre hay gỗ dùng để chống, để đánh : *Cha chết thì con chống gậy tre, Mẹ chết thì con chống gậy vông. Gậy của phu tuần.*

**Gậy tầy.** Gậy hai đầu bằng nhau : *Gậy tầy, tay thước.*

*VĂN-LIỆU. — Chọc gậy xuống nước* (T-ng). — *Gậy ông, đập lưng ông* (T-ng). — *Ăn mày cầm tinh bị gậy* (T-ng). — *Đàn-bà gậy vông, đàn-ông gậy tre* (T-ng). — *Gậy vông phá nhà gạch* (T-ng).

## Ghe

**Ghe.** Tức là cái thuyền.

**Ghe.** Một bộ-phận ở trong âm-hộ.

**Ghe.** Nhiều : *Ghe phen.*

## Ghé

**Ghé.** 1. Tạt vào, dễ vào : *Ghé thuyền vào bến. Ghé vào chơi nhà quen.* — 2. Kề vào, thêm vào : *Ghé tai nói thầm. Ghé vai gánh vác. Thuốc bốc ghé bổ.* — 3. Nghiêng về một bên : *Ghé nón, ghé mắt.*

**Ghé-gẩm.** Phụ bạ vào : *Chỗ nào cũng ghé-gẩm vào.*

*VĂN-LIỆU. — Ghé đầu chìu bảng* (T-ng). — *Thuyền tình vừa ghé tới nơi* (K). — *Dưới đèn ghé đến ân-cần hỏi-han* (K). — *Tường đông ghé mắt, ngày ngày hằng trông* (K).

## Ghè

**Ghè.** Đập khe-khẽ một vật gì vào vật gì cứng để cho mẻ dần đi : *Ghè miệng bát.* Nghĩa rộng : đánh : *Ghè cho một trận.*

## Ghẻ

**Ghẻ.** I. Thứ bệnh ở ngoài da, có mụn và ngứa : *Ở bẩn hay sinh ghẻ.*

**Ghẻ nước.** Thứ ghẻ mọc mụn có nước. || **Ghẻ ruồi** hay **Ghẻ cóc.** Thứ ghẻ mọc mụn nhỏ và đen.

II. Cái bợn trong sợi tơ : *Gỡ ghẻ tơ.*

**Ghẻ-lạnh.** Nói người trong họ đối với nhau hững-hờ nhạt-nhẽo : *Chị em ghẻ-lạnh nhau.*

## Ghẽ

**Ghẽ.** Chia rời ra : *Chia ghẽ cho có thứ bậc.*

## Ghẹ

**Ghẹ.** Bám, nhờ : *Ăn ghẹ. Đi ghẹ xe.*

**Ghẹ.** Xem « gà mái ghẹ ».

## Ghém

**Ghém.** Tiếng gọi chung các thứ rau sống dùng để ăn kèm với thịt, cá : *Đồ ăn ghém, dấm ghém, cà ghém.*

*VĂN-LIỆU. — Bao giờ rau diếp dựng nên cột đình, Gỗ lim ăn ghém, thì mình lấy ta* (C-d).

## Ghen

**Ghen.** Tức-tối vì thấy người ta hơn mình hay vì tình-ái : *Ghen ăn, ghen uống. Đàn-bà hay ghen.*

**Ghen-tuông.** Cũng nghĩa như « ghen » : *Ghen-tuông thì cũng người ta thường-tình* (K).

*VĂN-LIỆU. — Ớt nào là ớt chẳng cay, Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng* (C-d). — *Vôi nào là vôi chẳng nồng, Gái nào là gái có chồng chẳng ghen* (C-d). — *Ghen vợ ghen chồng, chẳng nồng bằng ghen ăn* (T-ng). — *Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh* (K). — *Tài tình chi lắm cho trời đất ghen* (K). — *Máu ghen đâu có lạ đời nhà ghen* (K).

## Ghẹo

**Ghẹo.** Trêu cợt : *Ghẹo trẻ con, ghẹo gái.*

*VĂN-LIỆU. — Ghẹo nguyệt, trêu hoa* (T-ng). — *Ai lên cung-quảng ghẹo người Hằng-nga. — Chim chích mà ghẹo bồ-nông, Đến khi nó mổ, lạy ông tôi chừa* (C-d). — *Gió đông thổi đã cợt đào, ghẹo mai* (C-o). — *Ấy ai thả lá đoành-câu ghẹo người* (B-c). — *Ca quyên ghẹo làm rơi nước mắt* (Ch-ph).

## Ghép

**Ghép.** Giáp mảnh nọ với mảnh kia cho liền với nhau : *Ghép ván thuyền, ghép nan quạt.* Nghĩa bóng : xếp cho thành đôi, thành bộ : *Ghép thành vợ chồng, ghép cho đủ cỗ.*

## Ghét

**Ghét.** Không ưa, trái với « yêu » : *Thương cho vọt, ghét cho chơi* (T-ng).

**Ghét-ghủa.** Cũng nghĩa như « ghét ».

*VĂN-LIỆU. — Yêu nên tốt, ghét nên xấu* (K). — *Lắm kẻ yêu, hơn nhiều người ghét* (T-ng). — *Yêu ai, yêu cả đường đi ; Ghét ai, ghét cả tông-chi họ-hàng* (Ph-d). — *Yêu nhau bốc-bải dần sàng, Ghét nhau đũa ngọc mâm vàng chờ thây* (C-d). — *Yêu nhau trầu vỏ cũng say, Ghét nhau cau đậu đầy khay chẳng màng* (C-d). — *Chữ tài, chữ mệnh khéo là ghét nhau* (K).

**Ghét.** Chất bẩn bám ở da thịt : *Kỳ cho sạch ghét.*

## Ghê

**Ghê.** 1. Động đến thần-kinh, sợ, gớm, rùng mình khó chịu : *Bị gió lạnh mà ghê mình ; Ăn của chua ghê răng.* Nghĩa rộng : tởm, sợ : *Trông thấy bẩn mà ghê.* — 2. Quá lắm : *Dài ghê, lâu ghê.*

**Ghê-ghê.** Hơi ghê : *Trong mình thấy ghê-ghê rét.* || **Ghê-gớm.** Đáng kinh, đáng sợ lắm : *Thủ-đoạn ghê-gớm. Tai nạn ghê-gớm.*

*VĂN-LIỆU. — Ba thu dọn lại một ngày dài ghê* (K). — *Đạo trời báo phục chẳng ghê* (K). — *Miệng hùm chớ sợ, vầy rồng chớ ghê* (Nh-đ-m).

## Ghế

**Ghế.** Đồ dùng để ngồi : *Ghế gỗ, ghế mây.*

**Ghế bành-tượng.** Thứ ghế làm như hình cái bành để trên lưng voi : *Đi giầy cao đế, Ngồi ghế bành-tượng* (T-ng). || **Ghế đẩu.** Thứ ghế mặt vuông, không có chỗ dựa. || **Ghế ngựa.** Thứ ghế có nhiều tấm, kê lên mỗ để ngồi. || **Ghế tràng-kỷ.** Thứ ghế dài, ba mặt có thành để dựa.

**Ghế.** Dùng đũa cả đảo nồi cơm sắp chín : *Ghế cơm.*

**Ghế cơm nguội.** Đồ cơm nguội vào nồi cơm sắp chín mà trộn lẫn lên.

## Ghếch

**Ghếch.** Gác một đầu cao lên : *Ghếch tấm ván lên tường.*

## Ghềnh

**Ghềnh.** Vũng sâu, có nước xoáy mạnh : *Ghềnh Ba-triệu* (ở khúc sông Hồng-hà thuộc huyện Tam-nông).

*VĂN-LIỆU. — Sa cơ nên phải lụy cơ, Thuyền buôn lỡ chuyến lửng-lơ đầu ghềnh* (C-d). — *Lòi ta cố sức lên ghềnh, Em ra đứng mũi cho anh chịu sào* (C-d). — *Dịp cầu nhonhỏ, cuối ghềnh bắc ngang* (K). — *Quản chi lên thác, xuống ghềnh* (K).

## Ghềnh

**Ghềnh** (tiếng đánh cờ). Đưa quân sĩ, quân tượng lên : *Ghềnh sĩ, ghềnh tượng.*

## Ghi

**Ghi.** 1. Nhớ : *Ghi lòng, tạc dạ.* — 2. Đánh dấu cho khỏi quên : *Ghi vào quyển sổ.*

**Ghi chép.** Biên chép lại.

## Ghì

**Ghì.** Riết chặt lại : *Nắm ghì lấy. Trói ghì lại.*

## Ghim

**Ghim.** Thứ đanh nhỏ dùng để gài giấy.

**Ghim.** Dùng ghim mà gài lại : *Ghim mấy tờ giấy làm một.*

## Ghín

**Ghín.** Cẩn thận.

## Go

**Go.** Một cơ-quan trong khung dệt, để luồn sợi dọc : *Đan go, thăm go.*

**Go.** Một cơ-quan ở trong mang cá, hình như bàn go, để cho cá thở.

## Gò

**Gò.** Đống đất to nổi cao lên : *Cánh đồng này có nhiều gò.*

**Gò đống.** Nói chung về gò và đống : *Ngổn ngang gò đống kéo lên* (K). || **Gò má.** Chỗ hai bên má nổi lên, tức là lưỡng-quyền : *Người đàn-bà này gò má cao.*

*VĂN-LIỆU. — Gò với núi cũng kể là loài cao, Bể với ao cũng kể loài trũng* (T-ng). — *Trăng mờ còn tỏ hơn sao, Núi tuy rằng lở còn cao hơn gò* (C-d). — *Sinh đời Kiệt Trụ sướng sao, Có gò nem bẻo, có ao rượu đầy* (C-d).

**Gò.** 1. Co lại, kéo lại : *Gò cương ngựa.* — 2. Uốn thành hình tròn : *Gò cái ống máng.* Nghĩa bóng : gọt dũa mất nhiều công phu : *Câu văn gò từng chữ.*

**Gò-gẫm.** Chịu khó, mất nhiều công phu khó nhọc : *Gò-gẫm làm quyển sách.*

## Gố

**Gõ.** 1. Lấy ngón tay hay đùi đập vào vật gì cho ra tiếng kêu liền nhau : *Gõ mõ, gõ dịp, gõ cửa.* — 2. Đập lại cho khỏi bẹp, khỏi méo : *Gõ cái nồi lại cho khỏi bẹp.*

*VĂN-LIỆU. — Rao mõ không bằng gõ thớt* (T-ng).

**Gõ đầu trẻ.** Nói về nghề dạy trẻ : *Thầy đồ gõ đầu trẻ.*

## Góa

**Góa.** Cũng nói là « hóa ». Nói người đàn-bà chết chồng hay đàn-ông chết vợ : *Gái góa chồng, trai góa vợ.*

**Góa-bụa.** Nói riêng người đàn-bà chết chồng : *Thân gái góa-bụa.*

*VĂN-LIỆU. — Mẹ góa, con côi* (T-ng). — *Thành đồ đã có vua xây, Việc gì gái góa lo ngày lo đêm* (C-d).

**Góa.** Tiếng gọi riêng con ong mật khi đã đốt người, mất ngòi không con nọc nữa : *Ong góa.*

## Góc

**Góc.** 1. Chỗ hai đường thẳng hay hai mặt phẳng gặp nhau : *Góc bàn, góc tường.* — 2. Một phần chia tư trong một vật gì : *Cắt cái bánh làm bốn góc.*

**Góc bể.** Nơi xa quê hương mình : *Từ đây góc bể chân trời* (K).

*VĂN-LIỆU. — Bánh chưng ra góc* (T-ng). — *Nói cho gẫy góc* (T-ng). — *Răng đen một góc, tóc tốt một phần* (T-ng). — *Triều-đình riêng một góc trời* (K).

## Gói

**Gói.** Một bọc : *Gói quần áo, gói quà.*

*VĂN-LIỆU. — Khăn gói gió đưa* (T-ng). — *Gửi lời thì nói, gửi gói thì mở* (T-ng). — *Vội-vàng mở gói lấy vài lạng trao* (L-V-T).

**Gói.** Bọc vuông-vắn gọn ghẽ : *Gói bánh chưng.* Nghĩa bóng : thúc kết lại : *Nói gói lại một câu.*

**Gói-ghém.** Cũng nghĩa như « gói ».

*VĂN-LIỆU. — Học ăn, học nói, học gói, học mở* (T-ng). — *Giấu cầm nàng đã gói vào chéo khăn* (K).

## Gỏi

**Gỏi.** Món ăn làm bằng cá, thịt sống hay chần chín, ăn kèm với rau và đồ gia-vị : *Gỏi cá, gỏi thịt dê.*

**Gỏi sinh-cầm.** Thứ gỏi lúc ăn bắt cá nhỏ ăn tươi.

*VĂN-LIỆU. — Gỏi thèm, nem thừa* (T-ng).

## Gọi

**Gọi.** 1. Lên tiếng để kêu tên người nào hay con vật gì : *Gọi đầy-tớ, gọi gà. Sai người đi gọi thợ.* — 2. Xưng hô : *Người này tôi gọi là bác. Thơ năm chữ gọi là thơ ngũ-ngôn. Cái cốc, trong Nam gọi là cái ly.* — 3. Rủ nhau làm việc gì : *Gọi họ, gọi cổ-phần.*

**Gọi hồn.** Gọi hồn người chết về để ứng vào miệng con đồng mà nói lên. || **Gọi là.** Tiếng tỏ bày có một chút tình : *Gọi là một chút vi-thành.*

*VĂN-LIỆU. — Gọi như hỏ đỏ* (T-ng). — *Gọi dạ, bảo vâng* (T-ng). — *Hỏi chẳng nói, gọi chẳng thưa* (T-ng). — *Dưới trăng quyên đã gọi hè* (K). — *Chiều lòng gọi có xướng tùy mảy may* (K). — *Gọi là đắp-điếm lấy người tử-sinh* (K). — *Của đưa gọi chút lấy lòng* (Nh-đ-m). — *Gọi là gặp gỡ giữa đường* (K).

## Gom

**Gom.** Góp vào : *Gom tiền làm vốn.*

**Gom-góp.** Dành-dum, góp nhặt : *Gom-góp mãi mới được cái vốn.*

## Gon

**Gon.** Vun cho có ngọn : *Gon luống khoai, gon đống thóc, gon đường cát.*

## Gòn

**Gòn (bông).** Bông cây gạo.

## Gọn

**Gọn.** Không lôi thôi, không bừa bãi : *Quần áo mặc gọn. Gọn mắt, gọn cản chuyện. Vun lại cho gọn.*

**Gọn-gàng.** Cũng nghĩa như « gọn » : *Ăn nói gọn-gàng.* || **Gọn-ghẽ.** Cũng nghĩa như « gọn » : *Ăn mặc gọn-ghẽ.* || **Gọn thon-lỏn.** Vừa vặn, vừa đúng, vừa khít : *Đứa bé nằm gọn thon-lỏn trong lòng mẹ.*

## Gọng

**Gọng.** Bộ xương ở trong đồ vật gì có thể đương lên cụp xuống được : *Gọng ô, gọng màn, gọng xe, gọng vó.*

## Góp

**Góp.** Hợp nhiều phần lại làm một : *Góp vốn, góp họ, góp việc làng.*

*VĂN-LIỆU. — Góp gió làm bão* (T-ng). — *No đồn, đói góp* (T-ng). — *Góp tiền ăn thịt, góp gạo ăn xôi* (T-ng).

## Gót

**Gót.** Phần cuối sau bàn chân : *Gót chân.*

**Gót bồ-câu.** Gót chân người đàn-bà, da mỏng và đỏ. || **Gót đầu.** Nói từ đầu đến cuối : *Gót đầu mọi nỗi đinh-ninh* (K). || **Gót giầy.** Phần cuối giầy ở dưới gót chân đóng cao lên. || **Gót sen.** Nói bước chân người đàn-bà đẹp : *Gót sen thoăn-thoắt dạo ngay mái tường* (K). || **Gót vàng.** Cũng nghĩa như « gót sen ».

*VĂN-LIỆU. — Từ gót chí đầu, đau đàu khốn đấy* (T-ng). — *Còn cha gót đỏ như son, Đến khi cha khuất, gót con thâm sì* (C-d). — *Gót tiên phút đã thoát vòng trần-ai* (K).

## Gọt

**Gọt.** 1. Cắt bỏ phần ngoài đi : *Gọt vỏ cam, gọt vỏ soài.* — 2. Cắt cho nhẵn, cho tròn : *Gọt đầu quạt.* Nghĩa rộng : sửa lại : *Gọt câu văn.*

*VĂN-LIỆU. — Gọt vỏ, bỏ hột* (T-ng). — *Gọt gày bôi vôi* (T-ng). — *Gọt đầu đi tu* (T-ng).

DEPOT LEGAL ◦INDOCHINE◦ N°19498

## Gô

**Gô.** Xem « gà gô ».

**Gô.** Trói chặt lại : *Gô cổ nó lại.*

## Gồ

**Gồ.** Nổi cao lên : *Đống đất cao gồ lên.*

**Gồ-ghề.** Lồi lõm không phẳng : *Đường đá gồ-ghề.*

## Gỗ

**Gỗ.** Phần thịt trong thân cây dùng để làm đồ vật : *Gỗ lim, gỗ gụ.*

**Gỗ lạt.** Nói chung cả tre gỗ.

*VĂN-LIỆU. — Trơ như tượng gỗ* (T-ng). — *Có gỗ mỏ có thịt* (T-ng). — *Nhà gỗ soan, quan ông nghè* (T-ng).

## Gốc

**Gốc.** Phần dưới thân cây, có rễ mọc ra. Trái với « ngọn » : *Đào gốc, đánh gốc.* Nghĩa rộng : chỉ cả cái cây : *Trong vườn có mấy gốc cau.* Nghĩa bóng : phần cốt-yếu của mọi sự vật : *Sự học lấy chuyên-cần làm gốc. Tiền gốc, tiền lãi.*

**Gốc tích.** Căn do lai lịch : *Người Minh-hương gốc tích là người Tàu.*

*VĂN-LIỆU. — Nước có nguồn, cây có gốc* (T-ng). — *Gốc nguồn cũng ở lòng người mà ra* (K) — *Cây bên ta, lá bên ngô, Ngọn tày vồ, gốc tày tăm* (C-d). — *Chồi huyên gần cỗi, gốc thông gần già* (Nh-đ-m). — *Gốc dương trơ một cỗi già khói tan* (H-tr).

## Gộc

**Gộc.** I. Củ tre : *Đánh gộc tre. Guốc làm bằng gộc tre.* Có nơi gọi gộc là gốc.

II. To, cứng, dẫn : *Lớn gộc, già gộc.*

## Gối

**Gối.** Đồ dùng để kê đầu khi nằm : *Gối bông, gối da.*

**Gối dựa.** Thứ gối dùng để dựa khi ngồi. || **Gối xếp.** Thứ gối có nhiều nếp.

*VĂN-LIỆU. — Gối chiếc, chăn đơn* (T-ng). — *Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường* (K). — *Gối loan tuyết đóng, chăn cù giá đông* (C-o).

**Gối.** Để đầu lên trên cái gối mà nằm : *Gối đầu lên quyển sách. Gối đầu tay.* Nghĩa rộng : gác cầu một vật gì lên cái khác : *Gối đầu hoành, gối đầu dầm.*

*VĂN-LIỆU. — Gối đất, nằm sương* (T-ng). — *Đầu gối, tay ấp* (T-ng).

**Gối.** Tức là đầu gối : *Quỳ gối, mỏi gối.*

**Gối hạc.** Bởi chữ hạc-tất. Câu đệm ở giữa câu cách-cú trong lối văn biền ngẫu.

*VĂN-LIỆU. — Khoanh tay, bó gối* (T-ng). — *Mỏi gối, chồn chân* (T-ng).— *Uốn lưng, co gối cũng nhơ một đời* (Nh-đ-m).

## Gồi

**Gồi.** Lá cây cọ dùng để lợp nhà.

## Gội

**Gội.** Rửa đầu, rửa tóc. Nghĩa rộng : đầm thấm ơn trạch : *Gội ơn mưa móc.*

*VĂN-LIỆU. — Tắm mưa gội gió* (T-ng). — *Ơn vua gội tắm, tiếng chồng thơm lây* (Nh-đ-m). — *Cỏ cây đều gội đức chiêm-nhu* (phú Tây-hồ).

**Gội.** Tên một thứ gỗ nặng, sắc đỏ.

## Gốm

**Gốm (đồ).** Đồ đất nung.

## Gồm

**Gồm.** Kiêm, hợp : *Một nhà phúc lộc gồm hai* (K).

*VĂN-LIỆU. — Còn quyền hơn sức, lược thao gồm tài* (K).

**Gồm.** Nghĩa chữ « phàm 凡 » (ít dùng).

## Gông

**Gông.** Đồ hình-cụ bằng tre hay bằng gỗ, đeo vào cổ người có tội : *Gông đóng, chóng mang* (T-ng).

*VĂN-LIỆU. — Gái có chồng như gông đeo cổ* (T-ng).

**Gông.** Đóng gông vào cổ người có tội : *Gông cổ nó lại.*

## Gồng

**Gồng.** Gánh lệch có một bên : *Gánh hai bên không cân thì gồng vậy*

**Gồng gánh.** Xem « gánh gồng ».

## Gộp

**Gộp.** Hợp cái nhỏ vào cái lớn : *Gộp mấy thôn nhỏ lại làm một xã.*

## Gột

**Gột.** Rửa cho sạch một chỗ bẩn ở quần áo : *Gột ống quần dày bùn.*

**Gột.** Quấy cho đặc lại : *Có bột mới gột nên hồ* (T-ng).

## Gở

**Gở.** Điềm ra sự chẳng lành : *Nói gở, gà gáy gở.*

**Gở chết.** Điềm ra cái chết : *Ông già này gở chết.*

## Gỡ

**Gỡ.** Làm cho hết rối, khỏi vướng, khỏi mắc ; tìm cho ra mối : *Gỡ chỉ, gỡ tóc, gỡ đám đánh nhau.* Nghĩa rộng : (tiếng đánh bạc) đánh để kéo lại cuộc đã thua : *Gỡ ván cờ, gỡ canh bạc.*

**Gỡ-gạc.** Cũng như nghĩa rộng tiếng « gỡ ».

*VĂN-LIỆU. — Đứt nối, rối gỡ* (T-ng). — *Mối sầu khi gỡ cho xong còn chầy* (K). — *Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi* (K). — *Gỡ cho ra mối còn gì là duyên* (K).

## Gởi

**Gởi.** Xem « gửi ».

## Gợi

**Gợi.** Khơi ra, khêu lên : *Gợi cái đầu gai, gợi chuyện.*

*VĂN-LIỆU. — Gió chiều như gợi cơn sầu* (K). — *Tiếng chim gợi thảm, tiếng ve kêu sầu* (L-V-T).

## Gớm

**Gớm.** Ghê tởm, kinh sợ : *Thấy bẩn mà gớm. Gớm thay cái mặt con người vô lương* (H-tr).

**Gớm ghê.** Cũng nghĩa như « ghê gớm ». || **Gớm-ghiếc.** Cũng nghĩa như « gớm » : *Gớm-ghiếc người đâu lạ thế này* (thơ Tú-Xương ». || **Gớm mặt.** Trông thấy mặt mà ghét : *Gớm mặt con người giáo-giở.*

*VĂN-LIỆU. — Gớm tay thêu dệt ra lòng trêu ngươi* (K).

## Gờm

**Gờm.** Sợ và có lòng ngờ : *Chim phải cung thấy cành cong mà gờm.*

**Gờm gờm.** Hơi gờm : *Đi với nó mà tôi vẫn hơi gờm gờm.*

## Gợn

**Gợn.** I. Nói về mặt nước dập-dềnh thành sóng nhỏ : *Mặt nước sóng gợn.*

**Gợn gợn** Thường nói là « gờn-gợn ». Hơi gợn : *Giò đông gợn gợn sóng tình* (H-tr).

II. Không được thật trong, thật phẳng : *Nước sơn gợn, chén nước gợn.*

## Gợt

**Gợt.** Sẽ gạt cái gì ở trên mặt ra : *Gợt cái váng.*

## Gù

**Gù.** Nói lưng người hơi cong.

**Gù.** Tiếng chim bồ-câu đực kêu lúc đến gần con cái.

## Gụ

**Gụ.** Thứ gỗ tốt, nhiều vân, dễ đánh bóng, dùng để đong đồ : *Tủ gụ, bàn gụ.*

**Gụ.** Tiếng kêu của loài đực gạ loài cái.

## Gục

**Gục.** Cúi lả đầu xuống : *Gục đầu xuống bàn.*

## Gùn

**Gùn.** Những đầu mấu nổi trên mặt hàng tơ lụa : *Hàng còn nhiều gùn không được trong mặt.*

**Gùn gút.** Tiếng gọi chung cả những đầu mấu ở mặt hàng tơ lụa.

**Gùn ghè.** Mon men, ve vãn : *Gùn ghè nhưng hãy còn e ấp, E ấp cho nên phải dụt dè* (thơ chiêu Hồ).

## Guốc

**Guốc.** Đồ dùng để đi, làm bằng tre hay gỗ, đóng quai, đế cao, không bít mũi, bít gót.

*VĂN-LIỆU. — Đi guốc trong bụng* (T-ng).

**Guốc.** Một bộ phận ở trong một đồ dùng nào mà làm bằng một miếng gỗ khoét hình như cái guốc : *Guốc điếu, guốc võng, guốc cà kheo.*

## Guồng

**Guồng.** Cái khung tròn để cuốn tơ : *Guồng chỉ, guồng tơ.*

**Guồng.** Dùng cái guồng mà cuốn.

## Gừ

**Gừ.** Tiếng chó gầm.

**Gừ-gừ.** Cũng nghĩa như « gừ ».

## Gửi

**Gửi.** I. 1. Đưa cho ai cái gì bằng cách gián-tiếp : *Gửi hàng, gửi thư.* — 2. Thưa trình một cách gián-tiếp : *Gửi lời, gửi tàu.* Nghĩa rộng : trình bày một cách kh êm tốn : *Ngập-ngừng mới gửi thấp cao sự lòng* (K).

*VĂN-LIỆU. — Gửi lời thì nói, gửi gói thì mở* (T-ng).

II. Ký thác : *Gửi con, gửi của.*

**Gửi rể.** Nói chàng rể ở nhà bố mẹ vợ : *Lấy vợ gửi rể.*

*VĂN-LIỆU. — Chọn người gửi của* (T-ng). — *Gửi trứng cho ác* (T-ng). — *Biết đâu mà gửi can-tràng vào đâu* (K). — *Sống gửi thịt, thác gửi xương* (T-ng). — *Tuổi này gửi với cỏ cây cũng vừa* (K).

## Gừng

**Gừng.** Loài cây củ có nhiều nhánh, có vị cay, dùng làm vị thuốc và đồ gia-vị.

**Gừng gió.** Thứ gừng dại dùng làm thuốc.

*VĂN-LIỆU. — Tay nàng chén muối đĩa gừng, Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau* (C-d). — *Hoài hơi mà khóc người dưng, Nước mắt chẳng có, lấy gừng mà bôi* (C-d).

## Gươm

**Gươm.** Đồ binh-khí lưỡi dài và nhọn, dùng để đâm, để chém.

*VĂN-LIỆU. — Gươm ngắn, giáo dài* (T-ng). — *Giết người không gươm* (T-ng). — *Lưỡi sắc hơn gươm* (T-ng). — *Trong vòng giáo dựng gươm trần* (K). — *Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo* (K).

## Gườm

**Gườm.** Lườm ngang tỏ ý tức giận : *Mới nói thế mà nó đã gườm.*

**Gườm-gườm.** Nói con mắt lừ lừ tỏ ý tức giận : *Con mắt gươm-gườm.*

## Gượm

**Gượm.** Dừng lại, khoan đã : *Gượm rồi hãy ăn. Gượm nước cờ.*

## Gương

**Gương.** Mặt phẳng làm bằng kim-khí hay bằng thủy-tinh đằng sau có tráng thủy, dùng để soi. Nghĩa bóng : việc trước để cho người sau trông vào mà biết khuyên răn : *Gương kim cổ, gương thành bại.* Nghĩa rộng : trỏ mặt trăng, mặt trời.

**Gương nga.** Tức là mặt trăng, lấy điển cô Hằng-nga ở cung trăng : *Gương nga chênh-chếch dòm song* (K). || **Gương Tư-mã.** Thứ gương con, hình chữ nhật : *Một gương Tư-mã mấy người soi chung* (C-d).

*VĂN-LIỆU. — Gương tày liếp* (T-ng). — *Trông ra ác đã ngậm gương non đoài* (K). — *Gương loan bẻ nửa, giải đồng xẻ đôi* (C-o). — *Để gương trong sách, tạc bia dưới đời* (Nh-đ-m). — *Rõ gương khoa giáp, rõ nền tướng khanh* (Nh-đ-m).

**Gương chừng.** Phỏng chừng, ăng chừng : *Gương chừng đáng đàm đồng là cũng.*

## Gượng

**Gượng.** Ép mình, trái ý muốn : *Ăn gượng, nói gượng, cười gượng, làm gượng.*

**Gượng-ghẹ.** Nói thân thể yếu đuối hay vật gì đã không tốt khi dùng phải có ý giữ-gìn cho khỏi hư hỏng : *Đi gượng-ghẹ, mặc gượng-ghẹ, làm gượng-ghẹ.*

*VĂN-LIỆU. — Vui là vui gượng kẻo mà* (K). — *Khóc thầm trong bóng, gượng cười trước sân* (K). — *Nhịn sầu hãy gượng làm tươi* (Ph-tr).

# G I

## Gí

**Gí.** Chịn vào, để xát vào : *Gí lửa vào ngòi pháo. Để gí vào tận mắt mới trông rõ.*

## Gì

**Gì.** Chi, tiếng đứng sau câu hỏi : *Làm gì. Muốn gì.*

*VĂN-LIỆU. — Dầu lòng đổi trắng thay đen khó gì* (K). — *Thương gì đến ngọc tiếc gì đến hoa* (K). — *Trăm năm biết có duyên gì hay không* (K). — *Trăm năm còn có gì đâu* (C-o). — *Đắng cay cũng phải nuốt đi, Ăn thì ăn vậy, ngon gì mà ngon. — Chị kia có quan tiền dài, Có bị gạo nặng coi ai ra gì* (C-d).

## Gia

**Gia** 家. 1. Chỗ ở của một người, một nhà. — 2. Chỉ về cái gì thuộc của mình : *Gia-tư, gia-huynh.*

**Gia-bảo** ○ 寶. Vật báu của một nhà : *Thi-thư là gia-bảo.* ‖ **Gia-dụng** ○ 用. Đồ bền tốt để nhà dùng : *Đồ gia-dụng.* ‖ **Gia-đạo** ○ 道. Tình cảnh trong một nhà : *Gia-đạo sa-sút.* ‖ **Gia-đinh** ○ 丁. Đày-tớ trong nhà : *Đem gia-đinh ra đánh cướp.* ‖ **Gia-đình** ○ 庭. Nói chung người ở trong nhà : *Gia-đình hòa-thuận. Mỗi gia-đình một khác.* ‖ **Gia-giáo** ○ 教. Nền giáo-dục trong một nhà : *Con nhà gia giáo.* ‖ **Gia-huấn** ○ 訓. Lời dạy-dỗ của cha mẹ : *Sách gia-huấn của Nguyễn-Trãi.* ‖ **Gia-hương** ○ 鄉. Quê-hương nhà mình : *Về chốn gia-hương.* ‖ **Gia-khẩu** ○ 口. Số người trong nhà : *Nhà ấy gia-khẩu đông-đúc.* ‖ **Gia-lễ** ○ 禮. Lễ-nghi dùng ở trong một nhà : *Thọ-mai gia-lễ.* ‖ **Gia-nhân** ○ 人. Cũng như gia-đinh. ‖ **Gia-phả** ○ 譜. Sổ chép thế-thứ và sự tích một họ. ‖ **Gia-pháp** ○ 法. Phép-tắc trong nhà : *Gia-pháp quá nghiêm.* ‖ **Gia-phong** ○ 風. Thói nhà : *Gìn-giữ gia-phong.* ‖ **Gia-quyến** ○ 眷. Vợ con trong nhà : *Đem gia-quyến về quê.* ‖ **Gia-sản** ○ 產. Của-cải ruộng đất trong nhà : *Khai gia-sản.* ‖ **Gia-súc** ○ 畜. Giống vật nuôi ở trong nhà. ‖ **Gia-sư** ○ 師. 1. Ông thầy dạy con trong nhà. — 2. Người trông nom bàn tính việc trong nhà (theo tục Tàu). ‖ **Gia-tài** ○ 財. Của của một nhà : *Chia gia-tài cho các con.* ‖ **Gia-tiên** ○ 先. Tổ tiên trong nhà : *Cúng gia-tiên.* ‖ **Gia-tộc** ○ 族. Nói chung một họ : *Tinh thần của gia-tộc.* ‖ **Gia-tư** ○ 資. Của riêng trong một nhà : *Gia-tư vốn cũng thường thường bậc trung* (K). ‖ **Gia-thất** ○ 室. Chồng vợ : *Con cái đã thành gia-thất.* ‖ **Gia-thế** ○ 世. Dòng-dõi một nhà. Nghĩa rộng : dòng-dõi sang-trọng : *Con nhà gia-thế.* ‖ **Gia-truyền** ○ 傳. Nghề riêng của một nhà, truyền đời nọ đến đời kia : *Thuốc gia-truyền.*

**Gia** 加. Thêm : *Gia mấy vị nữa vào đơn thuốc.*

**Gia-ân** ○ 恩. Ban ơn : *Gia-ân cho thăng trật.* ‖ **Gia-cấp** ○ 級. Cho lên thêm một cấp. ‖ **Gia-đẳng** ○ 等. Tăng bậc tội lên (nói về hình-luật) : *Tội đồ, gia-đẳng lên làm tội lưu.* ‖ **Gia-hại** ○ 害. Mưu hại người : *Bỏ đồ quốc-cấm vào nhà để định gia-hại cho người ta.* Có khi dùng để chỉ sự phá-hại nhỏ mọn trong lúc chơi đùa : *Ăn gia-hại, uống gia-hại.* ‖ **Gia-hình** ○ 刑. Thi-hành hình-phạt : *Một là cứ phép gia-hình* (K). ‖ **Gia-miện** ○ 冕. Lễ của vua đội mũ lên đầu lúc lên ngôi. ‖ **Gia-phong** ○ 封. Phong thêm chức tước : *Gia-phong lên một trật nữa.* ‖ **Gia-vị** ○ 味. Các vị thêm vào món ăn cho ngon thêm lên : *Ớt, hồ-tiêu là đồ gia-vị.*

**Gia-định** 嘉定. 1. Tên một tỉnh trong Nam-kỳ. — 2. Tên cũ huyện Gia-bình tỉnh Bắc-ninh (Bắc-kỳ).

**Gia-long** 嘉隆. Niên-hiệu vua Thế-tổ nhà Nguyễn.

## Giá

**Giá.** 1. Nước lạnh đông lại : *Mặt nước đóng thành giá.* — Rét lạnh buốt : *Sương muối giá. Giá lạnh như đồng.*

**Giá.** Mầm đậu xanh ngâm : *Dưa giá. Đậu ngâm ra giá, đãi-đằng nhau chi.*

**Giá.** Vi phỏng. Do chữ « giả 假 » đọc sai : *Giá có làm cũng không xong.*

**Giá-dụ.** Ví dụ. ‖ **Giá mà.** Cũng nghĩa như « giá-dụ ». ‖ **Giả-thử.** Do chữ « giả-sử » đọc sai.

**Giá** 價. Số tiền tương đương đối với vật gì : *Cái áo này giá ba đồng.* Nghĩa rộng : phẩm-cách của người ta : *Ăn ở như thế mất cả giá con người.*

**Giá-cả.** Nói chung về giá hàng cao hạ : *Hỏi xem thử hàng ấy giá-cả thế nào.* ‖ **Giá-trị** ○ 值. Nói về phẩm-cách hay phẩm-vật đáng quí : *Người có giá-trị. Hàng xấu bán mất giá-trị.*

*VĂN-LIỆU. — Giá đành tú khẩu cầm tâm khác thường* (K). — *Càng treo giá ngọc, càng cao phẩm người* (K). — *Phúc nào đọ được giá này cho ngang* (K). — *Giá này dẫu đúc nhà vàng cũng nên* (K).

**Giá** 架. Đồ dùng để treo hay gác vật gì lên : *Giá áo, giá sách, giá gương.*

*VĂN-LIỆU. — Những phường giá áo túi cơm xá gì* (K).

**Giá** 駕. Xe của vua đi : *Hộ giá. Nghênh giá.*

**Giá** 駕. Đánh xe (không dùng một mình).

Giá-ngự ○ 馭. Nghĩa bóng : cai-quản, lung-lạc : *Giá-ngự quần-hùng.*

**Giá** 嫁. Gả con gái đi lấy chồng : *Con gái đến tuổi xuất-giá.* Nghĩa bóng : Đổ cho : *Vu oan, giá họa.*

Giá-thú ○ 娶. Nói chung về việc gả chồng cưới vợ.

**Giá** 稼. Cấy (không dùng một mình).

Giá-sắc ○ 穡. Cấy gặt, nói chung về việc làm ruộng : *Giá-sắc gian-nan.*

## Già

**Già.** 1. Lâu ngày, lâu năm, lâu đời, nhiều tuổi, trái với trẻ, với non : *Người già. Cau già. Lúa già.* — 2. Hơn, gắng quá độ thường : *Nước sôi già. Mặt cân già. Già tay, già mồm.* — 3. Tiếng người nhiều tuổi tự xưng : *Già này sức vóc được bao !*

Già-cả. Nói chung người nhiều tuổi : *Phải tôn kính những bậc già-cả.* || Già đời. Nói tuổi đã cao : *Già đời mà còn dại.* || Già giặn. Dẳn-dỏi, đầy dặn : *Câu văn già-giặn. Đấu đong già-giặn.* || Già-nua. Nói người tuổi-tác : *Thương người tuổi-tác già-nua bần-hàn* (Âm-chất diễn nôm).

*VĂN-LIỆU. — Già mạ, tốt lúa. — Già đòn, non lẽ. — Già nẻo đứt dây. — Gan già, ma mọi. — Chó già giữ xương. — Chó già, gà non. — Tre già, măng mọc. — Già kén, kẹn hom. — Già chẳng trót đời. — Già còn chơi trống bỏi. — Già lừa để con ngựa. — Già được bát canh, trẻ được manh áo. — Già đời còn mang tơi chữa cháy. — Gái đĩ già mồm. — Rắn già thì rắn lột, người già, người thụt vào sàng. — Cau già dao sắc lại non, Người già trang-điểm hãy còn như xưa. — Bầu già thì ném xuống ao, Bí già đóng giả làm cao lấy tiền. — Chơi xuân kẻo hết xuân đi, Cái già xồng-xộc nó thì theo sau* (C-d).

**Già.** Tiếng gọi chị mẹ, đối với dì là em mẹ : *Con dì, con già.*

**Già** 伽. Tiếng nhà Phật, do chữ Già-lam nói tắt : *Có người đàn-việt sang chơi cửa già* (K).

**Già** 枷. Cái gông (không dùng một mình).

Già-giang ○ 杠. Cái gông gông vào cổ : *Già-giang một lão, một trai* (K). Già-hiệu ○ 號. Tội phải phơi nắng : *Trốn thuế, quan bắt già-hiệu.*

## Giả

**Giả.** Xem « trả ».

**Giả** 假. 1. Gian-dối, không thực : *Giấy bạc giả. Giả hiệu.* — 2. Mượn : *Giả danh.*

Giả-cách. Làm bộ ra như thực : *Giả-cách điên, giả-cách chết.* || Giả-dạng. Mượn hình-dạng khác : *Đàn-bà giả-dạng đàn ông.* || Giả-danh ○ 名. Mượn tiếng : *Giả-danh làm việc nghĩa để đi lừa.* || Giả-đò. Cũng nghĩa như giả-cách : *Giả-đò chết.* || Giả-hình. Cũng nghĩa như giả-dạng. || Giả-mạo ○ 冒. Dối-dá, bịa đặt ra : *Giả-mạo chữ ký.* || Giả-tá ○ 借. Một phép trong sáu phép viết chữ nho, mượn chữ nọ làm ra chữ kia : *Chữ « trưởng » vòng thành chữ « trưởng » tức là phép giả-tá.* || Giả-tảng. Cũng như giả-cách. || Giả-trá ○ 詐. Dối-dá, không thực : *Người này tính hay giả-trá.* || Giả vờ. Cũng nghĩa như giả-cách.

*VĂN-LIỆU. — Giả lệnh, giả thị. — Giả dại làm ngây. — Giả hình, giả dạng. — Giả đui, giả điếc.*

**Giả** 假. Vì phỏng. Tiếng ta đọc sai là « giả » (không dùng một mình).

Giả-sử ○ 使. Vì khiến, nếu : *Giả-sử làm được thì tôi chẳng từ.*

**Giả** 者 1. (trợ-ngữ từ). Ấy (ít dùng). — 2. Trỏ người nào hay sự-vật gì : *Thức-giả. Diễn-giả. Thính-giả.*

## Giã

**Giã.** Bỏ vào cối lấy chày mà đâm : *Giã gạo, giã bột.*

*VĂN-LIỆU. — Chàng về giã gạo ba-trăng, Để em gánh nước Cao-bằng về ngâm* (C-d).

**Giã.** Từ-biệt : *Giã chàng nàng mới kịp dời song sa* (K).

*VĂN-LIỆU. — Giã sư giã cảnh đều cùng bước ra* (K). — *Giã nhau một chút niềm tây gọi là* (Nh-đ-m).

**Giã.** Nói về hội hè tan, vãn, hết : *Giã đám. Rước giã.*

*VĂN-LIỆU. — Bơi Đăm, rước Giá, hội Thầy, Vui thì vui vậy chẳng tày giã La* (C-d).

**Giã ơn.** Cảm tạ ơn : *Kịp truyền thu lễ trao lời giã ơn* (Nh-đ-m).

## Giạ

**Giạ.** Đồ dệt bằng lông chiên : *Áo giạ, chăn giạ.*

## Giác

**Giác.** Cách chữa bệnh, dùng cái ống sừng hay cái bầu úp vào người để hút máu độc ra : *Giác máu cho khỏi nhức đầu.*

*VĂN-LIỆU. — Chực như chó chực máu giác. — Đi giác sắm bầu, đi câu sắm dỏ* (T-ng).

**Giác** 覺. 1. Biết rõ, không mê-muội : *Phật là đại-giác. Thánh hiền là tiên-giác.* — 2. Biết, thấy. Xem nghĩa chữ « cảm-giác ». — 3. Tỏ lộ việc kín của người ta cho quan trên biết : *Giác tên lý-trưởng về việc lậu đinh.*

Giác-hải ○ 海 (tiếng nhà Phật). Bể giác, trái với bến mê. || Giác-ngạn ○ 岸. Bờ giác. Cũng nghĩa như giác-hải. || Giác-ngộ ○ 悟. Hiểu suốt và thấy rõ đạo-lý : *Học đạo phải mất nhiều công-phu mới giác-ngộ.* || Giác-quan ○ 官. Chủ-quan về sự tri-giác trong thân-thể : *Mắt, mũi, tai v. v. đều là giác-quan.*

**Giác 角.** I. Sừng (không dùng một mình) : *Tê-giác, lộc-giác.*

II. Góc (không dùng một mình) : *Hình bát-giác, hình tam-giác.*

III. Tiếng gọi một hào bạc : *Một đồng 10 giác.*

## Giai

**Giai.** Xem « trai ».

**Giai 皆.** Đều.

Giai-do ○ 由. Đều bởi : *Vạn sự giai-do tiền định.* ‖ Giai lão ○ 老. Nói về vợ chồng cùng sống với nhau đến già : *Bách niên giai lão.*

**Giai 佳.** Tốt, đẹp (không dùng một mình).

Giai-âm ○ 音. Tin hay, tin lành : *Ở đây hoặc có giai-âm chăng là* (K). ‖ Giai-cảnh ○ 景. Cảnh đẹp : *Chỗ này là nơi giai-cảnh.* ‖ Giai-cú ○ 句. Câu văn hay : *Bài văn này có nhiều giai-cú.* ‖ Giai-nhân ○ 人. Người đàn-bà đẹp : *Dập-dìu tài-tử giai-nhân* (K). ‖ Giai-sự ○ 事. Việc hay : *Trích những giai-sự ở trong sử chép làm bộ sách.* ‖ Giai-tế ○ 婿. Người rể tốt : *Ken được người giai-tế.* ‖ Giai-thoại ○ 話. Câu chuyện có tinh thú : *Truyện Tú-Uyên truyền làm câu giai-thoại.*

**Giai 階.** Bậc, thềm (không dùng một mình).

Giai-cấp ○ 級. Tầng, bậc : *Xã-hội chia ra nhiều giai-cấp.*

## Giái

**Giái.** Xem « giới ».

## Giải

**Giải.** Xem « trải ».

**Giải 解.** Cái treo lên để thưởng : *Treo giải, giựt giải.*

Giải-nguyên ○ 元. Người đỗ đầu cử-nhân. Thường gọi là « thủ-khoa ».

*VĂN-LIỆU. — Thì treo giải nhất chi nhường cho ai* (K).

**Giải 解.** 1. Cởi ra, mở ra : *Giải vây, giải phiền, giải độc.* — 2. Cắt nghĩa cho rõ : *Giải nghĩa sách.* — 3. Xẻ ra từng miếng : *Giải-phẫu.* — 4. Cho quân lính đem đi : *Giải tù, giải lương.*

Giải-ách ○ 厄. Gỡ cái ách ra : *Lễ trừ tà, giải ách.* ‖ Giải-binh ○ 兵. Rút quân đi không đánh nhau nữa : *Hẹn kỳ thúc giáp, quyết đường giai vinh* (K). ‖ Giải-chức ○ 職. Thôi cái chức-vụ đang làm : *Làm việc bất-lực phải xin giải-chức.* ‖ Giải-dịch ○ 役. Nói về tổng-lý thôi làm việc : *Chánh-tổng bị giải-dịch.* ‖ Giải-hòa ○ 和. Dàn-xếp cho hai bên hòa-thuận. ‖ Giải-kiết ○ 結 (tiếng nhà Phật). Giải cái oan-kết đi. Khi nói đến sự chẳng lành, thường dùng tiếng này để nói tránh cho khỏi vận vào mình : *Dù khi giải-kiết đến điều, Thì đem vàng đá mà liều với thân* (K). ‖ Giải-phẫu ○ 剖. Một khoa học mổ xẻ các loài sinh-vật để xem và học các cơ-quan bộ-phận trong thân-thể : *Học về khoa sinh-vật cần phải biết giải-phẫu.* ‖ Giải-tán ○ 散. 1. Nói một đoàn-thể bị chính-phủ lấy pháp-luật bắt phải tan ra : *Giải-tán hội-nghị.* — 2. Nói đám đông người tan ra không làm việc nữa : *Hội-đồng giải-tán.* ‖ Giải-thoát ○ 脫 (tiếng nhà Phật). Gỡ trút hết trần-lụy hay tội lỗi : *Tu-hành để cầu giải-thoát.*

**Giải-cấu 邂 逅.** Tình-cờ mà gặp : *May thay giải-cấu tương phùng* (K).

## Giam

**Giam.** Cách nấu thuốc phiện, sao nhựa lên cho vàng rồi mới nấu.

**Giam 監.** Giữ người có tội tại một chỗ nào : *Giam tù vào nhà ngục.*

Giam-cấm ○ 禁. Nói người có tội bị giữ lại một chỗ, không được phép ra ngoài. ‖ Giam-cứu ○ 究. Giữ người bị-cáo hoặc tình-nghi để xét. ‖ Giam-chấp ○ 執. Bắt mà giữ lại : *Bắt người bị-cáo giam-chấp vào trại để tra hỏi.* ‖ Giam-hãm. Giữ không cho đi lại tự-do : *Trời mưa dầm bị giam-hãm ở trong nhà không được đi đâu.* ‖ Giam lỏng. Bị giữ lại mà vẫn được thả lỏng : *Lý-dịch bị quan giam lỏng để tra xét. Chồng bị vợ giam lỏng không được đi chơi.*

*VĂN-LIỆU. — Quyết đem dây thắm mà giam bóng đào* (C-o).

## Giám

**Giám 監.** I. Coi, xét (không dùng một mình).

Giám-binh ○ 兵. 1. Chức quan về thời cổ, đi kèm ông đại-tướng để kiểm-sát việc binh-nhung. — 2. Chức quan coi linh khố xanh. ‖ Giám-đốc ○ 督. 1. Cai-quản đốc-xuất một phần việc lớn-lao. — 2. Chức đứng đầu cai-quản một phần việc lớn : *Giám-đốc sở Tài-chính.* ‖ Giám-khảo ○ 考. Một chức quan chấm thi về đời nho học. ‖ Giám-lâm ○ 臨. Chức coi kho. ‖ Giám-mục ○ 目. Một chức bên Thiên-chúa giáo, tiếng nôm gọi là đức cha. ‖ Giám-quốc ○ 國. 1. Vị thân-vương hay đại-thần thay vua coi việc nước trong khi đi vắng. — 2. Tức là chức Đại-Thống-lĩnh đứng đầu trong một nước dân-chủ cộng-hòa. ‖ Giám-sát ○ 察. 1. Cai-quản xem xét. — 2. Một chức quan : *Giám-sát ngự-sử, Giám-sát trường-vụ.* — 3. Quan cử ra coi việc hành-hình các tội-nhân. ‖ Giám-thị ○ 視. Người đứng trông coi công việc và trật-tự trong một trường-sở nào : *Giám-thị trường học, giám-thị nhà thương.*

II. Nha thự về việc học hay việc làm lịch ở kinh-đô : *Quốc-tử giám. Khâm-thiên giám.*

Giám-sinh ○ 生. Học-trò nhà Giám.

III. Chức quan thị. Xem Tuần-giám. Nội-giám.

**Giám 鑑.** Soi, làm gương (không dùng một mình).

Giám giới. ○ 戒. Làm gương để khuyên răn : *Chép truyện này vào sách để giám-giới người sau.*

## Giảm

**Giảm 減.** Bớt đi : *Giảm tội, giảm thuế.*

Giảm-đẳng ○ 等. Rút bậc tội xuống (tiếng hình-luật). Trái với gia-đẳng : *Tội xử-tử giảm-đẳng xuống khổ-sai chung thân.*

# Giạm

**Giạm.** Nói ướm trước xem người ta có bằng lòng không : *Giạm vợ, giạm bán ruộng.*

# Gian

**Gian** 奸. Tà-dâm, giả dối : *Mưu gian. Người gian. Ăn gian, nói dối.*

**Gian-ác** ○ 惡. Gian tham độc ác. **Gian-dâm** ○ 淫. Thông-dâm. ‖ **Gian-đảng** ○ 黨. Đảng bất-chính : *Dung bên gian-đảng, ghét bên hiền-tài* (Nh-đ-m). ‖ **Gian-giảo** ○ 狡. Gian-dối, giảo-quyệt. ‖ **Gian-hiểm** ○ 險. Gian-tà hiểm độc. ‖ **Gian-hùng** ○ 雄. Gian tà và hùng-kiệt : *Tào Tháo là bậc gian-hùng đời Tam-quốc.* ‖ **Gian-lận** ○ 吝. Gian-dối lừa-lọc. ‖ **Gian-nịnh** ○ 佞. Gian-tà siểm-nịnh. **Gian-phi** ○ 非. Gian-dối làm việc trái phép : *Chẳng may gặp lũ gian-phi giữa đường* (Nh-đ-m). ‖ **Gian-phu** ○ 夫. Người đàn-ông phạm tội thông-dâm với người đàn-bà có chồng. ‖ **Gian-phụ** ○ 婦. Người đàn-bà có chồng phạm tội thông-dâm với người khác. ‖ **Gian-tà** ○ 邪. Gian-dối bất-chính : *Gian-tà đắc-chí mấy hơi* (Nh-đ-m). ‖ **Gian-tình** ○ 情. Tình ý gian-dối : *Gian-tình đã lộ.* **Giam-tham** ○ 貪. Gian-dối tham-lam. ‖ **Gian-thần** ○ 臣. Người bề-tôi bất-chính : *Lời trung khêu ruột gian-thần* (Nh-đ-m). ‖ **Gian-trá** ○ 詐. Gian tham dối-dá.

*VĂN-LIỆU. — Ăn gian, nói dối. — Tình ngay ai biết mưu gian* (K). — *Ngàn xưa mấy kẻ gian ngay* (Nh-đ-m). — *Dễ dò bụng hiểm, khôn ngừa mưu gian* (Nh-đ-m).

**Gian** 間. 1. Khoảng : *Dân-gian, không-gian, thời-gian, thế-gian.* — 2. Khoang nhà : *Nhà ba gian.*

**Gian-giá.** Bề bộn phiền-phức : *Việc này còn gian-giá lắm.*

*VĂN-LIỆU. — Nhà anh chỉ có một gian, Nửa thì làm bếp, nửa toan làm buồng. — Một gian nước biếc mây vàng chia đôi* (K). — *Một gian cửa cấm, bốn mùa lạnh tanh* (Nh-đ-m).

**Gian** 艱. Vất-vả, khó-nhọc (không dùng một mình).

**Gian-hiểm** ○ 險. Khó-nhọc, nguy-hiểm : *Trải bao phen gian-hiểm mới có ngày nay* (văn tế trận-vong tướng-sĩ). ‖ **Gian-khổ** ○ 苦. Vất-vả, nghèo khổ : *Lúc trẻ gặp cảnh gian-khổ.* ‖ **Gian-lao** ○ 勞. Khó nhọc, vất-vả : *Trải bao phen gian-lao mới gây được cơ-nghiệp.* ‖ **Gian-nan** ○ 難. Vất-vả, khó-khăn : *Mấy cơn nguy-hiểm, mấy vòng gian-nan* (Nh-đ-m). ‖ **Gian-nguy** ○ 危. Khó-nhọc, nguy-hiểm : *Người ngay gặp bước gian-nguy* (Nh-đ-m). ‖ **Gian-tân** ○ 辛. Vất-vả, cay đắng. ‖ **Gian-truân** ○ 屯. Gian-nan, truân-kiển, không được hanh-thông : *Đã nhiều lưu-lạc, đã nhiều gian-truân* (K). ‖ **Gian-xáp** ○ 澀. Khó-khăn không trôi chảy : *Văn-từ gian-xáp. Việc làm gian-xáp.*

*VĂN-LIỆU. — Ngại-ngần gặp bước gian-nan* (Nh-đ-m).

# Gián

**Gián.** Nói về tiền kẽm. Nghĩa là thiếu, trái với qui là đủ : *Tiền gián 36 đồng, tiền qui 60 đồng. Quan gián là 6 tiền, quan qui là 10 tiền.*

**Gián.** Loài côn-trùng cánh sắc đỏ sẫm và hôi.

**Gián đất.** Thứ gián nhỏ ở dưới đất.

*VĂN-LIỆU. — Bong-bóng phải cắt gián. — Trên thì gián nhấm vứt đi, Giữa thì chuột gặm, dưới gì gì quên.*

**Gián** 諫. Lấy lời thẳng mà can (không dùng một mình).

**Gián-quan** ○ 官. Một chức quan để khuyên can vua trong khi lầm lỗi : *Lại-khoa cấp sự giữ phần gián-quan* (Nh-đ-m). ‖ **Gián-viện** ○ 院. Viện của các quan gián-thần : *Đặt tòa gián-viện kén dùng kẻ trung* (Nh-đ-m).

**Gián** 間. Khe hở, xen lẫn vào (không dùng một mình).

**Gián-cách** ○ 隔. Xen cách : *Gian nhà rộng, xây bức tường gián cách làm hai. Vì lời dèm pha, làm cho gián-cách tình liên-lạc.* ‖ **Gián-đoạn** ○ 斷. Cách đứt quãng : *Sự học-hành không nên gián-đoạn, ngày học ngày nghỉ.* ‖ **Gián-hoặc.** Họa chăng : *Gián-hoặc bận việc cho nên không đến.* ‖ **Gián sắc** ○ 色. 1. Sắc tạp, không phải sắc chính trong ngũ sắc : *Màu tím, màu hoa lý là gián-sắc.* — 2. Xen lẫn nhiều sắc : *Bức thêu gián-sắc trông đẹp mắt.* ‖ **Gián-tiếp** ○ 接. Không tiếp thẳng, trái với trực-tiếp : *Đăng việc gì lên báo để thấu đến tai quan, tức là một cách kêu gián-tiếp.*

# Giàn

**Giàn.** 1. Cái phên thưa, bắc lên để cho dây leo hay để che cây cảnh : *Giàn hoa, giàn mướp.* — 2. Cái gác làm bằng tre ở trên bếp để đồ vật : *Giàn bếp.*

*VĂN-LIỆU. — Vườn xuân hoa nở đầy giàn, Ngăn con bướm lại kẻo tàn nhị hoa* (C-d).

**Giàn.** Nói về nước đầy quá giào ra : *Mưa to nước ao nọ giàn sang ao kia.*

**Giàn-giụa.** Cũng nghĩa như giàn : *Nước mắt giàn-giụa.*

# Giản

**Giản** 簡. Sơ-sài, không phiền-phức : *Làm thế cũng giản việc.*

**Giản-dị** ○ 易. Sơ-sài dễ dãi : *Người ấy có tính giản-dị.* ‖ **Giản-lược** ○ 略. Sơ-sài, không kỹ-lưỡng : *Lễ-nghi giản-lược.* ‖ **Giản-tiện.** Sơ-sài tiện lợi : *Việc tang-tế nên giản-tiện.* **Giản-yếu** ○ 要. Ước lược gọn-ghẽ : *Sách dạy trẻ nên dùng những câu văn giản-yếu.*

**Giản** 揀. Kén chọn : *Linh giản.*

# Giãn

**Giãn.** 1. Nới ra, lỏng ra : *Đai thùng lâu ngày giãn ra.* — 2. Bớt đi, thưa ra : *Công việc đã giãn. Đám hội đã giãn người.*

*VĂN-LIỆU. — Nỗi mình âu cũng giãn dần* (K).

# Giang

**Giang.** Một loài nứa, mình dầy và dóng dài, thường dùng để làm lạt : *Buộc bằng lạt giang.*

**Giang** 江. Sông (không dùng một mình).

Giang-hồ ○ 湖. Sông với hồ. Nghĩa bóng: người nay đây mai đó: *Giang-hồ quen thói vẫy vùng* (K). ‖ Giang-sơn ○ 山. Sông núi. Nghĩa bóng: nói chung về cơ-đồ: *Ra tay chèo chống với giang-sơn* (thơ cổ). — *Lấy chồng phải gánh giang-sơn nhà chồng.* ‖ Giang-tân ○ 津. Bến sông: *Quanh-co theo giải giang-tân* (K).

*VĂN-LIỆU. — Có con phải khổ vì con, Có chồng phải gánh giang-sơn nhà chồng. — Giang-sơn một gánh giữa đồng, Thuyền-quyên ử-hự, anh hùng nhớ chăng? — Tranh niềm nhớ cảnh giang-hồ* (K).

**Giang** 肛. Cuối ruột già, gần lỗ đít (không dùng một mình).

Giang-môn ○ 門. Lỗ đít.

**Giang** 扛. Khiêng (không dùng một mình).

Giang-đài ○ 擡. Khiêng vác: *Tiền giang-đài.*

## Giáng

**Giáng.** Đánh mạnh xuống: *Giáng cho một gậy.*

**Giáng** 降. Xuống: *Giáng phúc.*

Giáng-cấp ○ 級. Sụt bậc xuống: *Quan bị giáng-cấp.* ‖ Giáng-chức ○ 職. Sụt chức. ‖ Giáng-hạ ○ 下. Sa xuống: *Thiên-lôi giáng-hạ.* ‖ Giáng-lâm ○ 臨. Nói về trời, phật, thần, thánh, xuống để chứng minh: *Quỉ-thần giáng-lâm.* ‖ Giáng-phúc ○ 福. Ban phúc xuống: *Quỉ-thần giáng-phúc.* ‖ Giáng-sinh ○ 生. Nói về thần tiên sinh xuống làm người: *Phật-tổ giáng-sinh.* ‖ Giáng-thế ○ 世. Cũng nghĩa như giáng-sinh.

*VĂN-LIỆU. — Ai mà nói dối ai, Thì trời giáng-hạ cây khoai giữa đồng. — Ai mà nói dối chồng, Thì trời giáng-hạ cây hồng bờ ao* (C-d).

## Giàng

**Giàng.** Cái cung bắn bằng đạn.

## Giảng

**Giảng** 講. Diễn giải cho rõ nghĩa: *Giảng sách, giảng kinh.*

Giảng-đường ○ 堂. Nhà để giảng sách, giảng kinh. ‖ Giảng-giải ○ 解. 1. Giảng sách và giải nghĩa từng chữ từng câu: *Giảng-giải nghĩa lý.* — 2. Phân giải lẽ phải trái cho hai bên nghe: *Giảng-giải cho hai bên hòa-thuận.*

## Giạng

**Giạng.** Xoạc rộng ra: *Giạng chân.*

## Giành

**Giành.** Tranh lấy: *Giành quyền-lợi, giành phần làng.*

**Giành.** Đồ đan bằng tre nứa, đáy phẳng, thành cao: *Giành khoai, giành phân.*

*VĂN-LIỆU. — Nữ-hành là giành bạc. — Quang chẳng lành, mẳng giành không rứng. — Râu rậm tầy chổi, đầu to như giành* (T-ng).

## Giảnh

**Giảnh.** Vểnh tai lên mà nghe.

## Giao

**Giao** 交. 1. Đưa cho, trao cho: *Giao tiền, giao việc.* — 2. Hai bên đi lại hòa hợp với nhau: *Giao-du, giao-hiếu, giao-cấu.* — 3. Tiếp-giáp nhau: *Giao-thời, giao-tiết.*

Giao-bôi ○ 杯. Hai bên đưa chén rượu mời lẫn nhau: *Lễ hợp-cẩn, vợ chồng mới giao-bôi với nhau.* ‖ Giao-cấu ○ 媾. Nói giống đực giống cái đi lại với nhau: *Nam nữ giao-cấu.* ‖ Giao-chiến ○ 戰. Nói hai bên đánh nhau: *Nhật Nga giao-chiến.* ‖ Giao-dịch ○ 易. Đổi-chác, buôn-bán: *Hải-phòng là một thị-trường giao dịch to ở xứ Bắc-kỳ.* ‖ Giao-du ○ 遊. Nói bè-bạn chơi bời với nhau: *Nên chọn bạn mà giao-du.* ‖ Giao hẹn. Ước hẹn với ai điều gì. ‖ Giao-hiếu ○ 好. Nói hai làng hay hai nước kết-ước hòa-hiếu với nhau: *Các làng ở nhà-quê có tục giao-hiếu với nhau.* ‖ Giao-hoan ○ 歡. Vui-vẻ với nhau: *Cùng nhau lại chúc chén quỳnh giao-hoan* (K). ‖ Giao-hợp ○ 合 Cũng nghĩa như giao-cấu. ‖ Giao-kèo. Nói hai bên làm tờ hợp-đồng với nhau: *Làm giấy giao-kèo thuê nhà.* ‖ Giao-kết ○ 結. Kết bạn với nhau: *Người này hay giao-kết với những kẻ hào-kiệt.* ‖ Giao-phó ○ 付. Ủy-thác: *Tôi đã giao-phó việc ấy cho người này làm.* ‖ Giao-phong ○ 鋒. Hai bên giáp mũi nhọn đánh nhau: *Hai toán quân giao-phong.* ‖ Giao-tế ○ 際. Đi lại thù-tạc với nhau: *Cách giao-tế trong xã-hội phải lịch-sự.* ‖ Giao-tiếp ○ 接. Tiếp đãi nhau: *Có tài giao-tiếp với người ngoại-quốc.* ‖ Giao-tiết ○ 節. Khoảng hai thời-tiết giáp nhau: *Trong lúc giao-tiết, người yếu hay bị đau.* ‖ Giao-thiệp ○ 涉. Qua lại thương-lượng với nhau: *Trong việc ngoại-giao, cần phải có người biết giao-thiệp.* ‖ Giao-thông ○ 通. 1. Nói đường đi lại xứ này sang xứ khác: *Đường giao-thông tiện-lợi.* — 2. Nói người nước này tư-thông với nước khác: *Chứng cho một án giao-thông giặc ngoài* (Nh-đ-m). ‖ Giao-thời ○ 時. Khoảng hai thời-đại giáp nhau: *Tân cựu giao-thời.* ‖ Giao-thừa ○ 承. Khoảng năm cũ năm mới giáp nhau: *Lễ giao-thừa.* ‖ Giao-tranh ○ 爭. Cũng nghĩa như giao-chiến.

*VĂN-LIỆU. — Vài ngày huyện-vụ giao xong* (Nh-đ-m). — *Phòng văn giao mặc viết kinh* (Nh-đ-m).

**Giao** 蛟. Con thuồng-luồng.

Giao-long ○ 龍. Cũng nghĩa như giao.

**Giao** 郊. Lễ tế trời của nhà vua: *Nước ta ba năm một lần tế giao.*

Giao-đàn ○ 壇. Đàn tế giao.

**Giao** 膠. Keo (không dùng một mình).

Giao-tất ○ 漆. Keo sơn. Nói tình bè-bạn khăng-khít: *Nghĩa giao-tất dễ quên lòng quyến-cố* (văn tế nha-phiến).

**Giao-châu** 交州. Tên nước Việt-nam khi nội-thuộc nhà Tấn bên Tàu : *Nhà Tấn sai Đào-Khản sang làm thứ-sử Giao-châu.*

**Giao-chỉ** 交趾. Tên cũ của nước Việt-nam.

## Giáo

**Giáo.** Thứ khí-giới, cán dài, mũi sắt nhọn, dùng để đâm : *Trong vòng giáo dựng gươm trần* (K).

*VĂN-LIỆU. — Gươm ngắn, giáo dài. — Nối giáo cho giặc* (T-ng).

**Giáo.** Quay lộn lại : *Để đầu giáo đầu đuôi.*

**Giáo-giở.** Xoay trở, lật lọng : *Con người giáo-giở.* Cũng nói là tráo-trở.

**Giáo.** Quấy bột đánh cho đặc lại : *Giáo bánh, giáo hồ.*

**Giáo.** Đóng bằng tre bắc cao lên để thợ đứng mà xây tường.

**Giáo** 教. 1. Dạy : *Thầy giáo.* — 2. Nói về tôn-giáo : *Bên lương, bên giáo.*

**Giáo-chủ** ○ 主. 1. Người sáng-lập ra một tôn-giáo : *Thích-ca là giáo-chủ đạo Phật.* — 2. Người chủ-quản tôn-giáo trong một nước : *Hồng-y giáo-chủ.* || **Giáo-dụ** ○ 誘. Dạy dỗ : *Học-trò phải theo lời giáo-dụ của thầy.* || **Giáo-dục** ○ 育. Dạy dỗ gây nuôi đủ cả trí-dục, đức-dục, thể-dục : *Giáo-dục quốc-dân cho thành tài.* || **Giáo-dưỡng** ○ 養. Dạy dỗ nuôi nấng : *Nhờ ơn giáo-dưỡng của cha mẹ.* Xem « anh-danh giáo-dưỡng ». || **Giáo-đầu.** Nói khi hát tuồng, hát chèo, người ra đạo trò lúc đầu tiên. || **Giáo-đầu** ○ 頭. Thầy dạy võ của Tàu. || **Giáo-đồ** ○ 徒. Đồ-đệ của một tôn-giáo : *Giáo-đồ đạo Da-tô.* || **Giáo-đường** ○ 堂. Nhà thờ của bên đạo. || **Giáo-hóa** ○ 化. Dạy bảo khai-hóa : *Giáo-hóa cho dân.* || **Giáo-hoàng** ○ 皇. Vị giáo-trưởng đạo Thiên-chúa : *Đức Giáo-hoàng ở thành La-mã.* || **Giáo-học** ○ 學. Thầy dạy học. || **Giáo-hối** ○ 誨. Dạy bảo. || **Giáo-huấn** ○ 訓. Cũng nghĩa như giáo-hối. || **Giáo-khoa** ○ 科. Khoa dạy học : *Sách giáo-khoa phải làm cho rõ-ràng.* || **Giáo-phường** ○ 坊. Chỗ luyện tập bọn nữ-nhạc : *Phố Hòe-nhai xưa là giáo-phường.* || **Giáo-sĩ** ○ 士. Người đi truyền đạo Da-tô. || **Giáo-sư** ○ 師. Thầy dạy học. || **Giáo-tập** ○ 習. Dạy bảo luyện tập : *Ông vui giáo-tập môn-sinh* (Nh-đ-m). || **Giáo-thụ** ○ 授. 1. Dạy bảo truyền-thụ học-thuật : *Làm thầy phải biết cách giáo-thụ.* — 2. Một chức quan về ngạch học, trên chức huấn-hạo. Ngày nay thường dùng để gọi các ông giáo dạy trường trung-học, đại-học.

## Giảo

**Giảo**[1] 狡. Quỉ-quyệt (không dùng một mình).

**Giảo-quyệt**[1] ○ 譎. Gian dối lừa dảo : *Không nên tin cậy những người giảo-quyệt.*

**Giảo**[2] 絞. Thắt cổ cho người ta chết : *Tội phải xử giảo.*

**Giảo giam hậu** ○ 監候. Tội thắt cổ, nhưng còn giam lại để đợi.

## Giáp

**Giáp.** Thảo tạm ra : *Làm bài văn phải giáp ra trước, rồi sau mới chép lại cho tinh.*

**Giáp** 夾. Sát gần, bên cạnh : *Hai nhà ở giáp tường nhau. Hai người giáp mặt nhau.*

**Giáp-giới** ○ 界. Ở gần địa-giới nhau : *Hai làng ấy ở giáp-giới nhau.* || **Giáp hạt.** Nói lúc thóc cũ sắp hết mà thóc mới chưa có : *Tháng ba, tháng tám là lúc giáp hạt.* || **Giáp-lá-cà.** Nói quân hai bên xông vào đâm chém nhau : *Đánh giáp-lá-cà.* || **Giáp-lai** ○ 來. Đánh dấu bằng chữ giáp vào khe 2 tờ giấy đóng liền nhau : *Văn-tự đóng nhiều tờ phải có giáp-lai.* || **Giáp-phùng** ○ 縫. Dấu đóng vào khe hai tờ đầu quyển thi : *Quyển thi chỗ đóng dấu giáp-phùng không được xóa.*

*VĂN-LIỆU. — Trướng Tô giáp mặt hoa đào* (K). — *Giáp mặt rồi phút bỗng chia tay* (Ch-Ph).

**Giáp** 甲. I. Chữ đứng đầu hàng can : *Giáp, ất, bính, đinh. . . . .*

**Giáp-bảng** ○ 榜. Bảng để tên những người đỗ chánh-bảng như tiến-sĩ, cử-nhân. || **Giáp-đệ** ○ 第. 1. Cũng nghĩa như giáp-bảng. — 2. Nhà của các bậc công-hầu ở.

II. Áo bằng da, bằng sắt, mặc khi ra trận : *Xin vì chàng xếp bào, cởi giáp* (Ch-ph).

**Giáp-binh** ○ 兵. Áo giáp, đồ binh : *Đầy sông kình-ngạc, chật đường giáp-binh* (K).

III. Một phe trong làng : *Làng to chia làm nhiều giáp. Đi việc hàng giáp.*

**Giáp-trưởng** ○ 長. Người đứng cáng việc trong một giáp.

## Giát

**Giát.** Mảnh tre dùng dây ghép lại với nhau để lát giường, chõng, thuyền, chạn v. v. : *Nằm giường giát.*

## Giạt

**Giạt.** Bị sóng gió xô đẩy đi : *Trời mưa giạt cả ao bèo. Thuyền bị sóng đánh giạt vào bờ.*

*VĂN-LIỆU. — Hoa trôi, bèo giạt đã đành* (K).

## Giàu

**Giàu.** Có nhiều tiền của, trái với nghèo : *Giàu hỏi, khó phiền.* Nghĩa rộng : nhiều : *Giàu lòng nhân-đức.*

**Giàu-có.** Cũng nghĩa như giàu.

*VĂN-LIỆU. — Giàu ăn, khó nhịn. — Giàu điếc, sang đui. — Giàu về bạn, sang về vợ. — Giàu ở làng, sang ở nước. — Giàu vẻ-vang, sang lịch-sự. — Giàu người bằng mười giàu của. — Giàu làm kép, hẹp làm đơn. — Giàu hay mần, bần hay ăn. — Giàu chiều hôm, khó sớm mai. — Khó giữ đầu,*

*giàu giữ của. — Giàu một lọ, khó một niêu. — Giàu bán chó, khó bán con. — Giàu làm chị, khó lụy làm em. — Giàu đâu ba họ, khó đâu ba đời. — Giàu đời nay thì ưa, Giàu đời xưa chẳng màng. — Giàu một ngày ba bữa, Khó đỏ lửa ba lần. — Giàu tham việc, thất nghiệp tham ăn. — Giàn tử trong trứng giàu ra, Khó từ ngã bảy, ngã ba khó về. — Số giàu trồng lau hóa mía, Số nghèo trồng củ tía hóa bồ-nâu* (T-ng).

## Giảu

**Giảu.** Thườn môi ra : *Giảu môi giảu mỏ. Giảu môi hay hớt.*

**Giảu-giảu**, thường gọi là « giau-giảu ». Nói về dáng môi thườn ra.

## Giày

**Giày.** Đồ dùng để xỏ chân vào mà đi, đóng bằng da hay khâu bằng vải : *Lên võng, xuống giày. Chân giày, chân dép.*

**Giày guốc.** Thứ giày làm bằng gốc tre, hay là làm bằng gỗ, mũi bằng da.

**Giày.** Xéo dẫm lên.

**Giày đạp.** Xéo đạp chân lên.

## Giãy

**Giãy.** Cựa-cạy mạnh trong lúc đau đớn kinh sợ : *Cá giãy đành-đạch.* Nghĩa rộng : không chịu, không thuận : *Bảo nó nó không nghe, nó cứ giãy nảy ra.*

**Giãy-giụa.** Cựa cạy mạnh trong lúc hờn giận đau đớn : *Trẻ con hờn, thường hay giãy-giụa.*

## Giặc

**Giặc.** Kẻ làm loạn, kẻ giết hại người : *Làm giặc. Đánh giặc.*

**Giặc cỏ.** Giặc nhỏ : *Đời loạn hay có nhiều giặc cỏ.* || **Giặc-giã.** Cũng nghĩa như giặc.

*VĂN-LIỆU. — Được làm vua, thua làm giặc. — Giặc đến nhà, đàn-bà phải đánh* (T-ng).

## Giắm

**Giắm.** Trung-tiện.

## Giẳm

**Giẳm.** Dùng khí-cụ mà làm cho một vật gì nát ra từng miếng : *Giẳm đất, giẳm ớt.*

## Giặm

**Giặm.** Đan vá vào chỗ nan hỏng : *Giặm nong.* Nghĩa bóng : nói chêm vào : *Vì câu nói giặm vào thành ra kiện nhau.*

*VĂN-LIỆU. — Đan chẳng tày giặm* (T-ng).

## Giăn

**Giăn.** Co lại, dúm lại, không được thẳng : *Da giăn, trán giăn.* Cũng nói là nhăn.

**Giăn-gieo.** Cũng nghĩa như giăn.

## Giẳn

**Giẳn.** Giống yêu quái đàn-bà, hay sách nhiễu lễ bái : *Bà giẳn mà nhăn răng hếu, Trẻ con đừng nếu mà bà cắn cho* (Câu hát).

*VĂN-LIỆU. — Gậy đông bà giẳn phang dưới gối, Gió tây ông phệnh đập trên đầu* (thơ cổ).

## Giăng

**Giăng.** Xem « trăng ».

## Giẳng

**Giẳng.** Kéo lấy, tranh lấy : *Giẳng nhau. Kẻ đang đi, người co lại.*

**Giẳng-co.** Co đi kéo lại : *Hai bên giẳng-co nhau mãi.* || **Giẳng xé.** Co kéo và xé rách. Nghĩa bóng : tranh dành nhau kịch-liệt : *Chị em giẳng xé nhau về tiền bạc.*

## Giắt

**Giắt.** Cài vào, để vào : *Giắt trâm vào đầu, Giắt tiền vào lưng.*

**Giắt răng.** Nói vật gì mắc vào kẽ răng.

## Giặt

**Giặt.** Nhúng vào nước mà vò xát hay cọ cho sạch : *Giặt quần áo, giặt chiếu.*

**Giặt-giũ.** Cũng nghĩa như giặt.

## Giấc

**Giấc.** Một hồi ngủ, hay là ngủ : *Ngủ đẫy giấc. Quan đương giấc.*

**Giấc bướm.** Giấc ngủ của Trang-sinh mơ thấy mình hóa ra con bướm. || **Giấc điệp.** Tức là giấc bướm. || **Giấc hoa.** Giấc ngủ của người đàn-bà đẹp. || **Giấc hòe.** Giấc ngủ ở dưới cây hòe, mơ thấy mình vào làm quan ở nước Nam-kha : *Tiếng sen sẩy động giấc hòe* (K). || **Giấc nồng.** Giấc ngủ say : *Hãy còn thiêm-thiếp giấc nồng chưa phai* (K).

*VĂN-LIỆU. — Chưa tối đã vội đi nằm, Em tham giấc ngủ đáng trăm quan tiền. — Còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ-màng* (K). *— Giấc hương-quan luống ngẩn-ngơ canh dài* (K). *— Kia thế-cục như in giấc mộng* (C-o). *— Cơm hoa biếng nhấp, giấc hòe kém yên* (Nh-đ-m).

## Giâm

**Giâm.** Cắm cành cây xuống đất ẩm cho mọc rễ : *Giâm cành trà, giâm cành cây.*

## Giấm

**Giấm.** Chất nước chua do người gây ra : *Giấm chua lại tệ bằng ba lửa nồng* (K).

**Giấm bỗng.** Thứ giấm nước gây bằng bã rượu. || **Giấm cái.** Thứ giấm đặc làm bằng bã rượu. || **Giấm ghém.** Cỗ làm bằng thịt lợn luộc, ăn lẫn với giấm và rau ghém. Đối với cỗ bát. || **Giấm mật.** Thứ giấm gây bằng chất đường, chất mật. || **Giấm thanh.** Thứ giấm gây bằng rượu và chất bột.

## Giậm

**Giậm.** I. Đồ đánh cá, đan bằng tre : *Đan giậm đánh cá.*

II. Lấy chân mà nện xuống : *Giậm chân xuống gạch thình-thịch.*

**Giậm-dọa.** Nện chân xuống mà dọa nạt : *Giậm-dọa trẻ con.* Nghĩa rộng : dọa nạt : *Giậm dọa kẻ ngu để lấy tiền.*

## Giẫn

**Giẫn.** Dìm xuống, đè xuống : *Giẫn áo xuống nước, Giẫn đầu xuống mà đánh.*

## Giần

**Giần.** Đồ dùng đan bằng tre, mắt mau hơn cái sàng : *Cái giần để giần tấm.*

**Giần.** Dùng cái giần mà lọc lấy cái cái, bỏ cái vụn đi : *Giần gạo, giần chè.*

## Giận

**Giận.** Bất-bình mà sinh ra tức-bực : *Giận thân, giận đời.*

**Giận dỗi.** Tức mình mà không thèm, không thiết đến nữa : *Vợ chồng không nên giận dỗi nhau.* || **Giận dữ.** Bất-bình mà sinh ra hung tợn : *Giận dữ lên, chẳng kiêng nể gì ai.*

*VĂN-LIỆU. — Giận cá chém thớt. — Cả giận mất khôn. — Giận thì mắng, lặng thì thương. — Tức gan riêng giận trời già* (K).

## Giấp

**Giấp.** Tên một thứ cây, lá có mùi tanh : *Lá giấp dùng để chữa bệnh sởi.*

**Giấp.** Lấp bằng giong, gai : *Giấp trỏ, giấp cõi, giấp lũy.* Nghĩa bóng : bỏ đi không động đến nữa : *Giấp câu chuyện dở. Ăn tiền rồi giấp việc đi.*

## Giập

**Giập.** Nứt ra, bẹp ra, rạn ra : *Cây nứa giập. Cái lọ giập. Ngã giập đầu.*

*VĂN-LIỆU. — Nứa trôi sông chẳng giập thì gãy. — Đánh rắn phải đánh cho giập đầu* (T-ng).

## Giật

**Giật.** I. Co mạnh, kéo mạnh : *Giật dây, giật gân.* Có nơi nói là « giựt ».

II. Tranh lấy, cướp lấy mang đi : *Đánh cờ giật giải. Kẻ cắp giật khăn.*

III. Vay, mượn tạm : *Giật tiền.*

*VĂN-LIỆU. — Giật gấu vá vai. — Giật đầu cá, vá đầu tôm* (T-ng).

## Giâu

**Giâu-gia.** Một loài cây to, có quả, vỏ giầy, sắc đỏ, trong có múi, vị hơi chua.

**Giâu-gia-soan.** Một loài cây như cây soan, quả như quả soan, ăn được.

## Giấu

**Giấu.** Cất kín, giữ kín, không cho ai biết : *Chôn giấu tiền dưới đất. Giấu kín câu chuyện.*

**Giấu-giếm.** Cũng nghĩa như « giấu » : *Giấu-giếm quần áo. Ra vào giấu-giếm nom dòm* (Nh-đ-m).

*VĂN-LIỆU. — Giấu đầu hở đuôi. — Giấu như mãn giấu cứt. — Giấu giàu không ai giấu nghèo. — Ném đá giấu tay. — Mắt thần khôn giấu, lưới trời khôn dung* (Nh-đ-m). — *Rước về hãy tạm giấu nàng một nơi* (K). — *Giấu cầm nàng đã gói vào chéo khăn* (K).

## Giẩu

**Giẩu.** Xem « trầu ».

## Giậu

**Giậu.** Hàng rào nhỏ để ngăn cách vườn hay sân : *Giậu đỗ bìm leo* (T-ng).

*VĂN-LIỆU. — Chó cùng dứt giậu. — Giậu thưa vừa nắng dò sương* (K).

## Giây

**Giây.** Một khoảng thì giờ ngắn hơn phút : *Đau một giây, chết một giờ.*

**Giây phút.** Nói khoảng thì giờ rất chóng : *Chỉ trong giây phút thì làm xong. Xuất thần giây phút chưa tàn nén hương* (K).

*VĂN-LIỆU. — Bước đi một bước giây giây lại dừng* (Ch-ph).

**Giây.** Rớt vào thành vết : *Sách giây mực.* Nghĩa bóng : dính-dáng vào : *Đừng giây vào việc ấy mà lôi-thôi.*

**Giây-giướng.** Cũng như nghĩa bóng tiếng giây.

*VĂN-LIỆU. — Giây máu ăn phần* (T-ng).

**Giây.** Bệnh gà chết lây : *Gà chết giây.*

## Giấy

**Giấy.** Đồ làm bằng chất cây, xeo thành tờ, dùng để viết, để gói : *Giấy ta, giấy tây.* Nghĩa rộng : nói chung các thứ văn-thư : *Giấy khai sinh, giấy giao kèo, giấy thông-hành.*

**Giấy bản.** Thứ giấy làm bằng vỏ gió mỏng, và trắng. || **Giấy dầu.** Thứ giấy phiết dầu cho khỏi thấm nước. || **Giấy lệnh.** Thứ giấy rộng khổ hơn giấy bản, dùng vào việc quan. || **Giấy má.** Nói chung về các thứ văn-thư. || **Giấy moi.**

Thứ giấy xấu hơn giấy bản. || **Giấy phèn.** Thứ giấy mọi pha phèn, dùng để gói. || **Giấy quyến.** Thứ giấy trắng mỏng để cuốn thuốc lá hay vẽ tranh. Cũng gọi là giấy tàu bạch. || **Giấy ráp.** Thứ giấy có cát, dùng để đánh đồ. || **Giấy sắc.** Thứ giấy để viết sắc. || **Giấy tàu bạch.** Tức là giấy quyến. || **Giấy tờ.** Cũng như giấy má. || **Giấy thị.** Thứ giấy tốt hơn giấy lệnh.

*VĂN-LIỆU. — Ơn vua giấy vàng, ơn làng giấy trắng. — Giấy rách thì giữ lấy lề. — Nén bạc đâm toạc tờ giấy. — Giấy người, rứa người, tha hồ mà phất. — Rõ-ràng giấy trắng mực đen, Duyên ai phận ấy chớ ghen mà gầy* (C-d).

## Giẫy

**Giẫy.** Dùng cuốc, xẻng, hạt đất cho phẳng : *Giẫy cỏ, giẫy mả, giẫy đường.* Nghĩa bóng : trang-trải việc bằng tiền : *Việc ấy lấy tiền mà giẫy.*

## Gie

**Gie.** Tên một loài gỗ.

## Gié

**Gié.** Bông lúa.

**Gié.** Một thứ gạo mùa : *Đồng chiêm, đồng gié.*

**Gié.** Đứng lệch ra một bên : *Gié ra cho người ta xem.*

**Gié chân chèo.** Nghĩa bóng : nói người đứng chân trong chân ngoài chỉ chực đi.

## Giẻ

**Giẻ.** Miếng lụa, miếng vải cũ, thải ra, thường dùng để lau chùi : *Giẻ rách, giẻ lau.*

*VĂN-LIỆU. — Đổi vải lấy giẻ* (T-ng).

**Giẻ-cùi.** Tên một loài chim tốt mã, dài đuôi.

## Gièm

**Gièm.** Đặt lời nói xấu để làm hại người ta : *Kẻ rình gièm người trung. Hàng tốt nói gièm ra hàng xấu.*

**Gièm pha.** Cũng nghĩa như « gièm » : *Hỏi vợ thì cưới liền tay, Chớ để lâu ngày lắm kẻ gièm pha* (C-d).

*VĂN-LIỆU. — Gièm nên xấu, khen nên tốt* (T-ng).

## Gieo

**Gieo.** Ném xuống : *Gieo mạ, gieo cải. Gieo mình xuống sông, gieo đồng tiền để bói v. v.* Nghĩa bóng : Đổ cho : *Gieo vạ cho người ta.*

**Gieo cầu.** Ném quả cầu để kén chồng : *Trao tơ phải lứa, gieo cầu đáng nơi* (K). || **Gieo danh.** Trút cái khó cho người ta : *Việc mình không làm, gieo danh cho người khác.* || **Gieo quẻ.** Nói về cách bói, gieo ba đồng tiền xem trúng vào quẻ gì để đoán.

*VĂN-LIỆU. — Gieo thoi trước chẳng giữ-dàng* (K). — *Toan gieo cái vạ tầy đình cho ai* (Nh-đ-m).

**Gieo-neo.** Vất-vả khó-khăn : *Tình-cảnh gieo-neo.*

## Giéo

**Giéo-giắt.** Nói tiếng lên bổng xuống trầm nghe như rót vào tai : *Chim kêu giéo-giắt. Tiếng đàn giéo-giắt.*

## Gieo

**Gieo.** Xiêu lệch : *Đứng gieo chân. Cột nhà gieo.*

**Gieo-giọ.** Cũng nghĩa như « gieo ».

**Gieo-đường.** Phần dưới chân giò lợn.

## Giẹp

**Giẹp.** Bẹt : *Cá giẹp mình.*

## Giẹt

**Giẹt.** Không phồng : *Cái nhọt đã giẹt xuống.*

## Giếc

**Giếc.** Tên một loài cá ở nước ngọt, giống như cá chép nhưng nhỏ hơn : *Tham con giếc, tiếc con rô* (T-ng).

## Giền

**Giền.** Tên một loài rau, có nhiều thứ : *Giền cơm* (ăn được), *giền gai, giền dại* (không ăn được).

*VĂN-LIỆU. — Cơm sung, cháo giền* (T-ng).

## Giềng

**Giềng.** Tháng đứng đầu trong một năm : *Tháng giềng.*

*VĂN-LIỆU. — Tháng giềng ăn tết ở nhà. — Tháng giềng là tháng ăn chơi* (T-ng).

## Giềng

**Giềng.** Xem « giường mối ».

## Giếng

**Giếng.** Chỗ đào sâu để lấy nước mạch : *Giếng thơi, giếng đất.*

**Giếng thơi.** Giếng sâu, nước trong.

*VĂN-LIỆU. — Đàn ông nông nổi giếng thơi, Đàn-bà sâu-sắc như cơi đựng trầu. — Ếch ngồi đáy giếng coi trời bằng vung. — Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô* (K).

## Giềnh

**Giềnh-giàng.** Trùng-trình làm mất thì giờ : *Việc đã vội mà còn giềnh-giàng mãi không đi.*

## Giết

**Giết.** Làm cho chết : *Giết người lấy của.*

## Giễu

**Giễu.** Đùa bỡn, chế nhạo : *Nói giễu.*

**Giễu-cợt.** Chế nhạo cười cợt : *Tính hay diễu-cợt. Văn-chương giễu-cợt.*

## Gìn

**Gìn.** Cũng nghĩa như giữ : *Gìn vàng giữ ngọc cho hay* (K).

## Gio

**Gio.** Xem « tro ».

## Gió

**Gió.** Luồng không-khí chuyển-động.

**Gió máy.** Nói chung về gió. || **Gió trăng.** Gió với trăng, nói cảnh tiêu-dao lãng-mạn : *Đề-huề lưng túi gió trăng.* Nghĩa bóng : nói thói phong-tình lẳng-lơ : *Đã già mà còn giữ tính gió trăng.* || **Gió vàng.** Gió về mùa thu : *Trải sách quế gió vàng hiu-hắt* (C-o).

*VĂN-LIỆU. — Nhờ gió bẻ măng. — Lựa gió phất cờ. — Gió kẹp mưa đơn. — Góp gió làm bão. — Đầu sóng, ngọn gió. — Gió chiều nào che chiều ấy. — Gió đông là chồng lúa chiêm, Gió may, gió bấc là duyên lúa mùa. — Gió heo may chẳng mưa thì bão. — Gió đông non rúc vào đụn rạ, Sống là họa, chết đã cầm tay. — Gió đưa cành trúc la-đà, Tiếng chuông Thiên-mụ canh gà Thọ-xương. — Mành tương phân-phất gió đàn* (K). *— Thờ-ơ gió trúc mưa mai* (K). *— Vì ai ngăn đón gió đông* (K). *— Xông pha gió bãi trăng ngàn* (Ch. ph).

## Giò

**Giò.** Chân lợn, chân gà đã làm thịt rồi. Dùng rộng để nói cái chân : *Đi nhiều đau cả bộ giò.*

*VĂN-LIỆU. — Lợn giò bỏ bắp. — Bắt lợn tóm giò, bắt bò tóm mũi. — Ngồi buồn may túi đựng trời, Đan xe sảy đá, giết voi xem giò* (câu hát).

**Giò.** Món ăn làm bằng thịt gói chặt lại rồi luộc : *Giò lợn, giò bò.*

**Giò lụa.** Thứ giò làm bằng thịt nạc giã nhỏ.

*VĂN-LIỆU. — Ông có cái giò, bà thò chai rượu* (T-ng).

## Giỏ

**Giỏ.** Đồ đan bằng tre nứa, thành cao, miệng hẹp, có quai, dùng để đựng cơm, cua, cá, hoa, quả v. v.

*VĂN-LIỆU. — Giỏ cơm bầu nước. — Giỏ nhà ai, quai nhà ấy. — Con trai mang giỏ, cọ nhỏ ẵm con. — Chị dại đã có em khôn, Lẽ nào mang giỏ thủng tròn đi mò. — Chồng như giỏ, vợ như hom* (T-ng).

## Giõ

**Giõ.** Xem « trõ ».

## Gióc

**Gióc.** Tết ba hay nhiều mối lại làm một : *Gióc tóc, gióc đuôi sam.*

## Giòi

**Giòi.** Loài bọ ở trứng giống ruồi nở ra : *Thịt thối có giòi. Chuồng phân lắm giòi.*

*VĂN-LIỆU. — Chẳng ưa thì đưa có giòi* (T-ng). *— Giòi ở trong xương bò ra* (T-ng).

## Giỏi

**Giỏi.** Thạo, sành về một nghề gì : *Học giỏi. Vẽ giỏi.* Nghĩa rộng : xinh đẹp : *Cô ấy trông giỏi. Cậu ấy trông giỏi trai.*

**Giỏi-giang.** Cũng nghĩa như giỏi : *Kinh-luân thao-lược giỏi-giang trong ngoài* (H-Chừ).

*VĂN-LIỆU. — Khôn lỏi sao bằng giỏi đàn. — Bút nghiên tay giỏi, nghi-dung con nhà* (Nh-đ-m).

## Giọi

**Giọi.** Chữa chỗ mái nhà dột : *Nhà giột phải giọi lại.*

**Giọi.** Chiếu xiên vào : *Ánh nắng giọi vào khe cửa.*

## Gion

**Gion-giỏn.** Nói về dáng điệu hay tiếng nói giòn gọn, xinh xắn : *Đứa bé nói gion-giỏn. Người gion-giỏn xinh.*

## Gión

**Gión.** Sẽ dùng đầu ngón tay mà lấy, hay đầu ngón chân mà đi : *Gión mấy hột gạo. Đi gión chân.*

**Gión-gién.** Đi se-sẽ không ai nghe tiếng : *Đi gión-gién.* Nghĩa rộng : e-lệ : *Nàng dâu mới về nhà chồng, ăn uống gión-gién.*

## Giòn

**Giòn.** Nói chất gì dễ gẫy, dễ vỡ : *Kẹo giòn. Xương giòn. Cành cây giòn.* Nghĩa rộng : nói về giọng nói giọng cười gọn và kêu : *Giòn cười, tươi khóc.* Nghĩa bóng : nói về vẻ xinh đẹp dễ coi : *Người đen giòn.*

**Giòn giã.** Cũng nghĩa như « giòn ».

*VĂN-LIỆU. — Cau già dao sắc lại non, Người già trang-điểm lại giòn như xưa. — Ở nhà nhất mẹ nhì con, Ra đường lắm kẻ lại giòn hơn ta. — Tuyết in sắc ngựa câu giòn* (K).

## Giong

**Giong.** Cành tre dùng để rào giấp hay làm củi đun : *Giấp giong. Củi giong.*

**Giong.** I. Đi bằng ngựa : *Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng giong* (K).

**Giong ruổi.** Cũng nghĩa như « giong » : *Đường giong-ruổi lưng đeo cung-tiễn* (Ch-ph).

*VĂN-LIỆU. — Ra thành lên kiệu thẳng giong nhật-trình* (Nh-đ-m). — *Những màng giong-ruổi dặm dài* (Nh-đ-m . — *Cờ giong, trống giục* (T-ng).

II. Đưa, giắt, giải : *Giong trẻ con đi chơi. Giong trâu, Giong bò. Giong tù.* Nghĩa rộng : giơ cao lên, chỉ nói về đèn đuốc : *Giong đèn, giong đuốc.*

## Gióng

**Gióng.** I. Sắp, giạo : *Gióng trống, gióng ngựa.*

**Gióng-giả.** Khêu gợi, sắp sửa : *Gióng-giả cho đàn em làm việc.*

*VĂN-LIỆU. — Vó câu vừa gióng dặm trường* (K) — *Lần thang bước xuống giục liền gióng xa* (Nh-đ-m). — *Lên yên gióng ngựa ra đi* (Nh-đ-m).

II. So-sánh : *Gióng hai cái áo có đều nhau không ?*

**Gióng.** Có nơi nói là lóng. Một khoảng tre hay mia, từ đốt nọ đến đốt kia : *Gióng tre, gióng mia.* Nghĩa rộng : một đoạn một : *Nói gióng một.*

**Gióng.** Đoạn tre hay gỗ dùng để cài hay cắm để giữ cái gì cho chặt : *Gióng cửa, gióng chuồng lợn.*

**Gióng.** Giá làm bằng tre, gỗ để xếp cỗ.

**Gióng.** Đồ dùng làm bằng mây, bằng thừng. để gánh, tức là quang. Nghĩa rộng : cái đai đóng chung quanh cái điếu, cái chum, cái thùng.

**Gióng.** Tên nôm làng Phù-đổng thuộc tỉnh Bắc-ninh, sinh-quán của Phù-đổng thiên-vương.

## Giọng

**Giọng.** Phần ở trong cuống họng : *Uống nước đấp giọng.* Nghĩa rộng : âm-điệu của cái tiếng phát ra : *Giọng kim, giọng thổ.* Nghĩa bóng : điệu, lối : *Giọng văn, giọng tình.*

**Giọng lưỡi.** Cách điệu lời nói : *Nghe giọng lưỡi ra người không lịch-sự.*

*VĂN-LIỆU. — Hương gây mùi nhớ, trà khan giọng tình* (K). — *Giọng nỉ-non ngọn địch đan-trì* (C-o). — *Giọng bi-thu gợi kẻ cô-phòng* (C o). — *Cười ra nước mắt, hát nên giọng sầu* (C-o). — *Gió gần giọng địch mây xa tiếng tiêu* (Nh-đ-m). — *Nghênh-ngang dáng cậu, nói cười giọng quan* (Nh-đ-m). — *Giọng văn tú-khẩu, hơi bài cẩm-tâm* (Nh-đ-m).

## Giọt

**Giọt.** Hạt chất lỏng rơi xuống : *Giọt mưa, giọt lệ, giọt mực, giọt máu.*

*VĂN-LIỆU. — Giọt sương gieo nặng cành xuân la-đà* (K). — *Mầu hoa lê hãy đầm-đìa giọt mưa* (K). — *Giọt châu lã-chã khôn cầm* (K). — *Giọt đồng canh đã điểm ba* (K). — *Nhìn nhau giọt ngắn giọt dài ngổn-ngang* (K). — *Giọt mưa cứu-hạn còn mơ đến rày* (C-o). — *Giọt ba-tiêu thánh-thót cầm canh* (C-o). — *Cùng giọt máu bác sinh ra, Khác giọt máu mẹ ai hòa thương ai* (câu hát).

**Giọt.** Đập bằng búa : *Giọt vàng, giọt bạc. Nồi đồng giọt.* Nghĩa rộng : đánh : *Giọt cho một trận.*

## Giồ

**Giồ.** Xông ra, đưa lên : *Chó giồ ra mà cắn. Sóng giồ lên.*

## Giỗ

**Giỗ.** Lễ kỷ-niệm ngày chết : *Làm giỗ tổ.*

**Giỗ-chạp.** Nói chung về các ngày giỗ và ngày lễ tổ-tiên về tháng chạp. || **Giỗ đầu.** Ngày giỗ lần đầu người chết, chữ gọi là « tiểu-tường ». || **Giỗ giúi.** Giỗ làm giấu không mời-mọc ai. || **Giỗ hậu.** Giỗ những người đặt hậu ở đình chùa. || **Giỗ hết.** Ngày giỗ hết tang, chữ gọi là « đại-tường ». || **Giỗ tết.** Ngày giỗ và ngày tết. || **Giỗ-trận.** Ngày giỗ mồng 5 tháng giêng tế trận vong tướng-sĩ ở Đống-Đa gần Hà-nội.

*VĂN-LIỆU. — Gồng giỗ, gánh tết. — Sống tết, chết giỗ. — Được buổi giỗ, lỗ buổi cày. — Trâu bò được ngày phá đỗ, Con cháu được ngày giỗ ông* (T-ng).

**Giỗ.** Cầm vật gì đập xuống đất cho bụi-bậm ở trong rơi ra : *Giỗ chiếu. Giỗ cái giá gạo.*

## Giộ

**Giộ.** Cũng nghĩa như « giồ ».

## Giốc

**Giốc.** Xem « giác ».

## Giối

**Giối.** Xem « trối ».

## Giồi

**Giồi.** Xoa phấn vào mặt : *Giồi phấn, xoa son.*

*VĂN-LIỆU. — Phấn giồi mặt ai nỡ giồi chân* (T-ng)

## Giồi

**Giồi.** Tên một thứ cây, gỗ cứng.

## Giỗi

**Giỗi.** Hờn giận, không bằng lòng : *Cho tiền giỗi không lấy. Vợ giận chồng, giỗi không ăn cơm.*

## Giội

**Giội.** Đổ nước xuống : *Giội nước lên đầu. Mưa như giội.*

## Giông

**Giông.** Nói gặp cái gì mà thành ra điềm không may về sau : *Đầu năm ra ngõ gặp gái, hay giông cả năm.*

## Giống

**Giống.** Nòi : *Người càng giống. Cau giống. Thóc giống.* Nghĩa rộng : loài : *Giống người, giống vật, giống đực, giống cái.*

**Giống-má.** Cũng nghĩa như « giống ».

*VĂN-LIỆU. — Nòi nào, giống ấy. — Tưởng chi là giống hôi tanh* (K). — *Hồng-nhan phải giống ở đời mãi ru* (K). — *Cháu cậu mà lấy cháu cô, Thóc lúa đầy bồ, giống má nhà ta* (C-d).

**Giống.** Hình như, in như : *Hai người trông giống mặt nhau.*

*VĂN-LIỆU. — Con nhà tông, chẳng giống lông, cũng giống cánh. — Gái giống cha, giàu ba đụn, Trai giống mẹ, khó lụn xương. — Vợ giống chồng, thằng ở giống tông chúa nhà* (T-ng).

## Giồng

**Giồng.** Xem « trồng ».

## Giộp

**Giộp.** Nói vật gì bị nóng mà phồng lên : *Bỏng giộp da. Đồ sơn phơi nắng giộp lên.*

## Giơ

**Giơ.** Đưa cao lên : *Giơ đèn lên cho sáng.* Nghĩa rộng : phô ra, bày ra : *Giơ mặt ra, giơ ngực ra.*

*VĂN-LIỆU. — Giơ đầu chịu báng. — Giơ cao đánh sẽ. — Giơ tay mặt, đặt tay trái. — Giơ tay với thử trời cao thấp* (thơ cổ).

## Giờ

**Giờ.** I. Khoảng thời-gian trong một ngày một đêm. Theo âm-lịch thì một ngày một đêm chia làm 12 giờ, theo dương-lịch chia làm 24 giờ.

II. Lúc, thời : 1. Bây giờ là hiện-tại : *Tới bây giờ mới thấy đây* (K). — 2. Bấy giờ là lúc ấy, dĩ-vãng hay là tương-lai : *Lúc bấy giờ đã làm rồi ; đến bấy giờ sẽ hay.* — 3. Bao giờ là lúc nào, chưa định hẳn : *Tưởng bây giờ là bao giờ* (K).

## Giỡ

**Giỡ.** Xem « càn giỡ » : *Ăn càn, nói giỡ.*

## Giới

**Giới** 界. 1. Cõi, bờ cõi (không dùng một mình) : *Thế-giới, địa-giới, biên giới.* Nghĩa rộng : nói về một đoàn-thể : *Học-giới. Thương-giới.* — 2. Hạn.

**Giới-hạn** ○ 限. Chừng, ngữ : *Ăn tiêu có giới-hạn.*

**Giới** 戒. Răn, kiêng : *Năm điều giới của đạo Phật là bất sát sinh, bất thâu-đạo, bất tà-dâm, bất vọng-ngữ, bất ẩm tửu, thực nhục.*

**Giới-nghiêm** ○ 嚴 Quân-luật đặt ra ở một nơi nào trong khi có biến loạn để nghiêm-phòng.

**Giới** 介. Đứng xen vào giữa (không dùng một mình).

**Giới-thiệu** ○ 紹. Đứng giữa trình bày cho hai người lạ được biết danh-hiệu và chức-vụ của nhau. ‖ **Giới-ý** ○ 意. Canh-cánh bên lòng : *Việc nhỏ mọn, chẳng nên giới-ý làm gì.*

**Giới** 介. Áo giáp (không dùng một mình).

**Giới-trụ** ○ 冑. Áo giáp, mũ trụ, nói về đồ nhung-phục của tướng-sĩ đời xưa : *Tình dưới viên-mao, phận trong giới-trụ* (văn tế trận-vong tướng-sĩ).

**Giới** 屆. Đến (không dùng một mình).

**Giới-kỳ** ○ 期. Đến hẹn : *Sưu-thuế giới-kỳ.*

**Giới** 械. Xem « khí-giới ».

**Giới-tử** 介子 tức là Giới Tử-Thôi nói tắt. Tên một vị công-thần nhà Tấn đời Xuân-thu : *Săn Lân-la rắng theo Giới-tử* (Ch. ph).

*VĂN-LIỆU. — Nào có phải mồng ba tháng ba, soi Giới-tử còn hay chăng nhẽ* (phú chơi trăng tháng tám).

**Giới-tử** 芥子. Hạt cải, dùng làm vị thuốc.

## Giời

**Giời.** Xem « trời ».

## Giờn

**Giờn.** Lên xuống qua lại trong quãng không : *Ma trơi giờn ngoài đồng. Chuồn-chuồn giờn trên mặt nước.*

## Giỡn

**Giỡn.** Xem « giợn ».

## Giỡn

**Giỡn.** Trêu đùa : *Nói giỡn, giỡn chơi.*

## Giợn

**Giợn.** Nói khi có điều sợ bất thình-linh, chân lông, chân tóc đứng dựng lên : *Sợ giợn tóc gáy.* Nghĩa rộng : sợ : *Đi đêm hay giợn.*

**Giợn-giợn** thường nói là « giờn-giợn ». Hơi sợ : *Vào đền miếu thiêng, trong người thấy giợn-giợn.*

## Giú

**Giú.** Xem « giấu ».

**Giú.** Ngồi co-ro một chỗ : *Ngồi giú một xó.*

**Giú-giú** thường nói là « giu-giú ». Cũng nghĩa như « giú ».

## Giũ

**Giũ.** Cầm mà rung cho sạch bụi đất : *Giũ chăn, giũ chiếu. Chim giũ cánh.* Nghĩa rộng : trút ra, bỏ đi : *Giũ tội, giũ sạch nợ đời.*

## Giũa

**Giũa.** Đồ dùng làm bằng thép, có khía ráp, dùng để mài đồ gì cho nhẵn, cho sắc.

**Giũa.** Dùng cái giũa mà mài : *Thợ bạc giũa vòng.*

*VĂN-LIỆU. — Hăm-hở mài nanh giũa vuốt, chỉ non tây, thề chẳng đội trời chung* (văn tế trận-vong tướng-sĩ).

**Giũa.** Kể-lể nhiếc móc : *Giũa tội.*

**Giũa dạy.** Kể-lể nhiếc móc : *Mẹ chồng hay giũa dạy nàng dâu.*

## Giục

**Giục.** Thúc cho mau lên : *Giục làm cho chóng. Bóng tà như giục cơn buồn* (K).

**Giục-giã.** Cũng nghĩa như « giục » : *Tình kỳ giục-giã đã mong độ về* (K).

*VĂN-LIỆU. — Chuông hồi, trống giục. — Rủ nhau làm phúc, không ai giục nhau đi kiện. — Giục như giục tà. — Móc mưa một trận giục tin xuân* (Nh-đ-m). — *Ấy ai mưu hiểm, giục người sinh-ly* (Nh-đ-m).

## Giui

**Giui.** Xỉa ra, đẩy ra : *Giui xe. Đếm tiền mỗi lần giui năm đồng.*

## Giúi

**Giúi.** Đẩy mạnh : *Giúi cho nó ngã.*

**Giúi.** Đưa giấu : *Giúi của cho con gái.*

## Giủi

**Giủi.** Đồ đan bằng tre để xúc tôm cá.

**Giủi.** Dùng cái giủi mà xúc tôm cá.

**Giủi.** Ma làm cho người mê-mẩn mà đưa đến một chỗ nào : *Ma giủi người vào bụi.*

## Giùm

**Giùm.** Giúp : *Làm giùm. Vay giùm mỏn tiền.*

**Giùm.** Dựng tạm chỗ ở : *Giùm tạm mấy gian nhà lá để ở.*

## Giun

**Giun.** Loài côn-trùng ở dưới đất, mình có đốt.

*VĂN-LIỆU. — Giun kia chẳng được vẻ-vang, Cớ sao những muốn vắt ngang mình rồng. — Muốn ăn hết phải đào giun. — Chim quyên đào đất ăn giun, Anh-hùng lỡ vận lên nguồn đốt than* (Việt-nam phong-sử). — *Giun xéo lắm cũng phải quằn* (T-ng).

**Giun.** Loài giây leo, quả dùng làm thuốc giun.

## Giuộc

**Giuộc.** Đồ dùng hình như cái gáo con, có cán, dùng để đong rượu, đong dầu v. v. Nghĩa rộng : một bọn, một đẳng : *Cùng một giuộc với nhau.*

## Giúp

**Giúp.** Lấy tiền của hay sức mà giùm đỡ cho người ta : *Giúp tiền cho kẻ khó, giúp sức cho người yếu.*

**Giúp đỡ.** Cũng nghĩa như « giúp ».

*VĂN-LIỆU. — Ăn đỡ, làm giúp. — Khi nên trời giúp công cho* (T-ng).

## Giữ

**Giữ.** 1. Không rời, không buông, không bỏ ra : *Giữ tiền, giữ đầu dây.* — 2. Để ý phòng thủ cẩn thận : *Giữ miệng, giữ mình. Đem quân giữ thành.*

**Giữ dịp (nhịp).** Giữ cho đúng dịp : *Nhà trò giữ dịp.* Nghĩa bóng : làm qua-loa cho đủ lệ : *Thợ làm giữ dịp.* || **Giữ-giàng.** Cũng nghĩa như « giữ » : *Gieo thoi trước chẳng giữ-giàng* (K). || **Giữ-gìn.** Cũng nghĩa như « giữ » nghĩa thứ 2. || **Giữ kẽ.** Giữ khóe : *Ngồi với khách lạ, ăn nói phải giữ kẽ.*

*VĂN-LIỆU. — Đười-ươi giữ ống. — Khỏ giữ đầu, giàu giữ của. — Giữ tiếng chẳng tày giữ miếng. — Khư-khư như nhà sư giữ oản. — Đêm ngày giữ mực giấu quanh* (K). — *Tử-sinh vẫn giữ lấy lời tử-sinh* (K).

## Giữa

**Giữa.** Chỗ chính-trung : *Giữa bàn, giữa nhà, giữa trời.*

*VĂN-LIỆU. — Nằm giữa chẳng sợ mất phần chăn. — Tạu ruộng giữa đồng, lấy chồng giữa làng* (T-ng).

## Giương

**Giương.** Mở căng ra : *Giương ô, giương cung, giương buồm, giương mắt.*

*VĂN-LIỆU. — Giương cung sắp bắn phượng-hoàng, Chẳng may lại gặp một đàn chim di. — Tàu chen mũi đỏ, thuyền giương buồm về* (Nh-đ-m). — *Quân reo súng nổ cờ giương* (H. Chừ).

## Giường

**Giường.** Đồ dùng làm bằng gỗ hay tre, để nằm, ngồi.

*VĂN-LIỆU. — Giường cao chiếu sạch. — Ăn cơm hom, nằm giường hòm.*

**Giường.** Dây cái trong cái lưới.

**Giường mối.** Nghĩa bóng : có trật-tự : *Trong nhà phải có giường mối. Trong nước phải có giường-mối.*

## Giựt

**Giựt.** Xem « giật ».

DEPOT LEGAL
«INDOCHINE»
N°1967

# H

## Ha

**Ha.** Tiếng reo mừng : *Ha ! thích quá !*

**Ha-hả.** Trỏ tiếng cười : *Đắc-chí cười ha-hả.*

## Há

**Há.** Mở to miệng ra : *Há mồm, há miệng.*

VĂN-LIỆU. — *Há miệng mắc quai.* — *Há miệng chờ ho* (T-ng).

**Há.** Có đâu thế : *Tại ai há dám phụ lòng cố-nhân* (K).

VĂN-LIỆU. — *Một đời há dễ tương-phùng mấy khi* (H-Ch). — *Hòa Phiên há phải việc đàn-bà* (Nh-đ-m). — *Há rằng ngại một phen thử-thạch* (văn tế trận-vong tướng-sĩ).

## Hà

**Hà.** Thở mạnh hơi ra đằng mồm : *Hà hơi vào mặt kính.*

**Hà.** Tiếng đứng đầu câu, có ý dọa nạt, mỉa mai : *Hà ! giỏi nhỉ !*

**Hà.** Một thứ sâu hay ăn củ khoai lang, chân ngựa, chân lợn.

**Hà.** Nói củ khoai hay chân ngựa, chân lợn, bị con hà ăn thành vết, thành lỗ.

**Hà.** Một thứ sò hến nhỏ ở bể, hay đục gỗ.

**Hà** 何. Sao, nào (không dùng một mình).

**Hà-tăng** ○ 曾. Nào từng : *Mấy năm trời hà-tăng có nhìn đến.* ‖ **Hà-tất** ○ 必. Sao ắt, sao hẳn : *Hà-tất phải a-dua theo thói tục.*

**Hà** 苛. Độc dữ, cay-nghiệt (không dùng một mình).

**Hà-chính** ( ) 政. Chính-sự ác-nghiệt : *Hà-chính dữ hơn cọp.* ‖ **Hà-hiếp** ○ 脅. Ăn hiếp : *Đàn anh hay hà-hiếp kẻ dưới.* ‖ **Hà-khắc** ○ 刻. Độc dữ khắc-khổ : *Người này có tính hà-khắc.* ‖ **Hà-khốc** ○ 酷. Độc-dữ tàn-nhẫn : *Chính-sách hà-khốc.* ‖ **Hà-lạm** ○ 濫. Tham lấy của dân : *Kỳ-dịch hà-lạm tiền thuế.* ‖ **Hà-ngược** ○ 虐. Cũng nghĩa như « hà-khốc ».

**Hà** 何. Tên một họ.

**Hà** 河. 1. Sông : *Hồng-hà. Ngân-hà.* — 2. Chỗ phân-giới trong bàn cờ : *Đánh cờ, mang xe lên hà.*

**Hà-bá** ○ 伯. Một vị thần ở dưới sông : *Đất có thổ-công, sông có hà-bá.* ‖ **Hà-đồ** ○ 圖. Bức đồ của con long-mã đời Phục-Hi, có 55 điểm, nhân đó mà tính ra bát-quái. ‖ **Hà-mã** ○ 馬. Loài thú da dày, to như con trâu, ở dưới những sông bên Phi-châu.

**Hà-bao.** Một thứ túi có dây buộc vào lưng.

**Hà-đông** 河東. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ, trước là tỉnh Hà-nội.

**Hà-giang** 河陽 (Hà-dương). Tên đạo quan binh thứ ba ở Bắc-kỳ.

**Hà-nam** 河南. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ.

**Hà-nội** 河內. 1. Tên một tỉnh cũ ở Bắc-kỳ, nay đổi là Hà-đông. — 2. Thành Thăng-long cũ, nay là nhượng-địa của nước Pháp và là thủ-phủ xứ Đông-dương.

**Hà-tiên** 河僊. Tên một tỉnh ở Nam-kỳ, giáp-giới với Cao-miên.

**Hà-tiện.** Cũng nói là « hà-tằn hà-tiện ». Dè dụm không hoang phí : *Hà-tiện nên giàu, cơ-cầu nên có.* Một nghĩa nữa là keo-cúi bủn-sỉn : *Hà-tiện vắt cổ chày ra nước* (T-ng).

**Hà-tĩnh** 河靜. Tên một tỉnh ở Trung-kỳ.

**Hà-thành** 河城. Tức là Hà-nội.

## Hả

**Hả.** Nhạt, hết hơi, hết hương, hết men : *Vôi hả. rượu hả.* Nghĩa bóng : hết giận, thỏa lòng : *Hả cơn giận. Trông thấy con thành-đạt thì cha mẹ hả lòng.*

**Hả-hê.** Cũng như nghĩa bóng tiếng hả.

# Hạ

**Hạ** 下. 1. Dưới : *Giáp hạ, thôn hạ.* — 2. Thấp, đem xuống : *Thượng-điền tích thủy, hạ-điền khan. Hạ đò lễ.* — 3. Xuống, ban xuống : *Hạ mã, hạ lệnh, hạ chiếu.* — 4. Đánh lấy : *Hạ thành.* — 5. Giảm bớt xuống xụt xuống : *Hàng hạ giá.*

**Hạ-bộ** ○ 部. Tức là dương-vật. ‖ **Hạ-cố** ○ 顧. Đoái xuống : *Mấy lời hạ-cố đến nhau* (K). ‖ **Hạ-du** ○ 游. Miền thuộc về khúc dưới một con sông, đối với Thượng-du : *Hưng-yên, Nam-định là hạ-du sông Hồng-hà.* ‖ **Hạ-điền** ○ 田. Lễ xuống đồng để cấy lúa. ‖ **Hạ-giới** ○ 界. Cõi trần. ‖ **Hạ-huyệt** ○ 穴. Đặt quan-tài xuống huyệt. ‖ **Hạ-liêu** ○ 僚. Hàng quan dưới. ‖ **Hạ-lưu** ○ 流. Dòng sông về phía dưới : *Kiến-an ở về hạ-lưu sông Thái-bình.* Nghĩa bóng : hạng thấp kém bèn mạt trong xã-hội : *Không nên giao-du với bọn hạ-lưu.* ‖ **Hạ-màn**. Bỏ màn xuống, khi diễn xong một cảnh tro. ‖ **Hạ-nang** ○ 囊. Bìu dái. ‖ **Hạ-ngu** ○ 愚. Hạng dưới ngu dại, đối với thượng-trí. **Hạ-ngục** ○ 獄. Bắt giam vào ngục. ‖ **Hạ-sĩ-quan** ○ 士 官. Nói chung hàng quản đội. ‖ **Hạ-tuần** ○ 旬. Mười ngày cuối tháng. ‖ **Hạ-thần** ○ 臣. Bề-tôi tự xưng với vua. ‖ **Hạ-thể** ○ 體. Tức là âm-hộ. ‖ **Hạ-thọ** ○ 壽. Tuổi đến 60 : *Đã đến tuần hạ-thọ.* ‖ **Hạ-thổ** 土. Chôn xuống đất : *Đời xưa người giàu hay đem tiền hạ-thổ.* **Hạ-thủ** ○ 手. Ra tay đánh giết người : *Ai hạ-thủ giết người ấy ?* **Hạ-thủy** ○ 水. Tàu hay thuyền làm xong thả xuống nước : *Làm lễ hạ-thủy chiếc tàu chiến.* ‖ **Hạ-triện** ○ 篆. Đóng triện vào giấy-má : *Lý-trưởng hạ-triện vào tờ khai.*

*VĂN-LIỆU. — Gần chùa gọi bụt bằng anh, Trông thấy bụt lành hạ xuống đất chơi* (C-d).

**Hạ** 夏. I. Mùa nóng, mùa thứ hai trong bốn mùa : *Mưa xuân, nắng hạ.*

**Hạ-chí** ○ 至. Một tiết về mùa hạ, đêm ngắn nhất, ngày dài nhất.

II. Mùa hè các sư tụ-hội ở chốn tổ để giảng kinh : *Sư đi hạ.*

**Hạ** 賀. Đem lễ vật gì mừng người ta (không dùng một mình).

**Hạ-thọ** ○ 壽. Mừng tiệc thọ : *Làm lễ hạ-thọ.*

**Hạ-long.** Vụng biển ở ngoài vịnh Bắc-kỳ, thuộc tỉnh Quảng-yên.

# Hạc

**Hạc** 鶴. Một loài chim cao cẳng, mỏ nhọn, cổ dài, tục lấy làm biểu-hiệu sự trường-thọ : *Sớm khuya tiếng hạc, tiếng đàn tiêu-dao* (K).

**Hạc-phát** ○ 髮. Tóc trắng như lông chim hạc. Nói người sống lâu. ‖ **Hạc-tất** ○ 膝. 1. Gối hạc. Xem « gối hạc ». — 2. Một thứ bệnh ở đầu gối.

*VĂN-LIỆU. — Cỗi xuân tuổi hạc càng cao* (K). — *Trong như tiếng hạc bay qua* (K). — *Mây bay, hạc lánh biết là tìm đâu* (K). — *Biết đâu hạc nội, mây ngàn là đâu* (K).

# Hách

**Hách.** Nói người ỷ quyền-thế mà làm **oai** : *Ông quan nay hách lắm.*

**Hách-dịch.** Cũng nghĩa như « hách ».

# Hạch

**Hạch.** Bẻ bắt : *Quan hạch lý-trưởng.*

**Hạch-lạc.** Bẻ bắt, đòi thế nọ thế kia : *Việc làng hay hạch-lạc.* ‖ **Hạch-sách.** Bẻ bắt vòi-vĩnh : *Nha-lại hay hạch-sách những người có việc kiện-cáo.*

**Hạch** 核. 1. Hột (ít dùng). — 2. Cục nổi ở cổ, bẹn, nách : *Bẹn nổi hạch.* — 3. Một thứ bệnh dịch, sốt nổi hạch ở bẹn : *Chuột là một giống truyền bệnh hạch.*

**Hạch** 覈. 1. Khảo xét. — 2. Kỳ khảo-sát trước khi đi thi : *Đỗ hạch rồi mới được đi thi hương.*

# Hai

**Hai.** Số đếm, đứng sau số một.

*VĂN-LIỆU. — Hai năm rõ mười. — Hai sương, một nắng. — Hai thóc, một gạo. — Hai thưng vào một đấu. — Ấm-oái như hai gái lấy một chồng. — Hai vợ chồng son, đẻ một con hóa bốn* (T-ng).

# Hái

**Hái.** Ngắt, bẻ lá hay hoa quả : *Hái rau, hái giâu, hái quả.*

*VĂN-LIỆU. — Đôi ta là nghĩa tao-khang, Xuống khe hái thuốc, lên đàng hái rau. — Sư đà hái thuốc phương xa* (K). *Đóa hồng đào hái buổi còn xanh* (C-o).

**Hái.** Đồ dùng bằng tre, lưỡi bằng sắt, có răng, có cán, có móc dài, dùng để gặt lúa : *Đánh một lưỡi a, gấp ba công lưỡi hái.*

# Hài

**Hài** 諧. I. Hòa, thỏa : *Hài lòng. Nàng rằng gia-thất duyên hài* (K).

II. Nói pha cho buồn cười.

**Hài-đàm** ○ 談. Lời bàn có ý pha trò : *Văn hài-đàm.* ‖ **Hài-hước** ○ 謔. Pha đùa diễu cợt : *Nói chuyện có giọng hài-hước.* ‖ **Hài-văn** ○ 文. Văn có giọng diễu cợt.

**Hài** 骸. Xương người chết (không dùng một mình).

**Hài-cốt** ○ 骨. Xương người chết : *Tính đem hài-cốt về nơi quê nhà* (L-V-T).

**Hài** 孩. Trẻ con mới đẻ (không dùng một mình).

**Hài-nhi** ○ 兒. Trẻ con mới đẻ : *Miệng hài-nhi chờ bữa mớm cơm* (Ch. ph).

**Hài** 鞋. Giầy : *Hài văn lần bước dặm xanh* (K).

*VĂN-LIỆU. — Rửa chân đi hàn đi hài, Rửa chân đi đất, chớ hoài rửa chân. — Chồng khôn vợ được đi hài, Vợ khôn chồng được nhiều bài cấy trồng* (C-d). — *Thềm hoa khách đã trở hài* (K).

# Hải

**Hải 海.** Bể (không dùng một mình).

**Hải-cảng** ○ 港. Bến ở bờ bể : *Hải-phòng là một hải-cảng ở Bắc-kỳ.* ‖ **Hải-cẩu** ○ 狗. Loài thú ở dưới bể, có hai chân giống như hai cái vây, thường ở Bắc-băng-dương hay Nam-băng-dương. ‖ **Hải-đảo** ○ 島. Cù-lao nổi ở bể : *Hải-nam là một hải-đảo ở gần Bắc-kỳ.* ‖ **Hải-đạo** ○ 道. Đường đi bể : *Mà đường hải-đạo sang ngay thì gần* (K). ‖ **Hải-khẩu** ○ 口. Cửa bể : *Chỗ hải-khẩu Thần-phù là nơi giặc Chiêm-thành hay vào đánh An-nam.* ‖ **Hải-lý** ○ 里. Dặm đường đi bể : *Một hải-lý thường là 5.555 thước.* ‖ **Hải-mã** ○ 馬. Con cá nhỏ bằng ngón tay, hình nó như đầu con ngựa ‖ **Hải-tần** ○ 濱. Miền ven bể : *Năm năm hùng cứ một phương hải-tần.* ‖ **Hải-vật** ○ 物. Các thứ sản-xuất ở bể. ‖ **Hải-vị** ○ 味. Những thứ đồ ăn lấy ở bể : *Bong-bóng vây cá, là đồ hải-vị.*

**Hải-dương 海陽.** Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ.

**Hải-đường 海棠.** Tên một loài cây có hoa đẹp nhưng không thơm : *Đóa hải-đường thức ngủ xuân tiêu* (C-o).

**Hải-nam 海南.** Tên một hải-đảo của nước Tàu ở trong vịnh Bắc-kỳ.

**Hải-ninh 海寧.** Tên đạo quan binh thứ nhất ở Bắc-kỳ.

**Hải-phòng 海防.** Tên một cửa bể ở Bắc kỳ, đất nhượng-địa của nước Pháp.

**Hải-vân-quan 海雲關.** Tên một cửa ải ở trên núi Hải-vân, giáp-giới Thừa-thiên về Quảng-nam.

# Hãi

**Hãi 駭.** Sợ, khiếp : *Nhát, đi đêm hay hãi.*

**Hãi-hùng.** Cũng nghĩa như « hãi » : *Dặm rừng bước thấp bước cao hãi-hùng* (K).

*VĂN-LIỆU. — E-dè gió dập, hãi-hùng sóng va* (K).

# Hại

**Hại 害.** 1. Thiệt-thòi, hao-tổn : *Hại của, hại sức.* — 2. Giết : *Hổ hại người. Tuần đinh đánh cướp, bị hại hai mạng.*

*VĂN-LIỆU. — Hại nhân, nhân hại. — Ăn tan, phá hại. — Ăn hại, đái nát. — Thiệt người mà hại đến ta hay gì* (K). — *Làm cho cho hại, cho tàn, cho cân* (K). — *Rỉnh như miếng mộc những toan hại người* (Nh-đ-m). — *Đối trên, hại dưới, bấy tàu hồng-đồng* (L-V-T).

# Ham

**Ham.** Thích, mến luôn-luôn : *Ham học, ham chơi.*

# Hám

**Hám.** Tham muốn : *Hám danh, hám lợi.*

# Hàm

**Hàm.** Hai cái xương quai chỗ răng mọc : *Hàm dưới, hàm trên.*

**Hàm ếch.** Nói hai miếng da há ra như mồm con ếch, không cắn với nhau : *Giầy rách hà hàm ếch.* ‖ **Hàm thiếc.** Đồ bằng sắt, đóng vào mồm ngựa để buộc cương.

*VĂN-LIỆU. — Trước hàm sư-tử gửi người đằng-la* (K). — *Râu hầm, hàm ến, mày ngài* (K). — *Đem thân băng-nguyệt gửi hàm giao-long* (H. T.). — *Tay làm, hàm nhai. - Hàm chó, vó ngựa. — Hòn đất mà biết nói năng, Thì thầy địa-lý hàm răng chẳng còn* (C-d).

**Hàm 銜.** Phẩm trật trong quan-chế : *Hàm nhất-phẩm, hàm tri-phủ.*

*VĂN-LIỆU. — Phong hàm Thái-bảo đứng bài liệt-trung* (Nh-đ-m).

**Hàm 含.** Ngậm (không dùng một mình).

**Hàm-ân** ○ 恩. Mang ơn, chịu ơn : *Người ta làm ơn cho mình thì mình hàm-ân mãi.* ‖ **Hàm-mai** ○ 枚. Ngậm tăm. Hiệu-lệnh của nhà binh, giữ binh lính không được nói chuyện : *Đặc-trnyền tức-khắc hàm-mai tiềm-hành* (H-T). ‖ **Hàm-oan** ○ 冤. Ngậm oan, không phân-giải ra được : *Bị điều uất-ức mà cứ phải hàm-oan mãi.* ‖ **Hàm-tiếu** ○ 笑. Ngậm cười, nói cái hoa mới hơi nở : *Hoa thủy-tiên mới hàm-tiếu.*

**Hàm rồng.** Tên một hòn núi ở bờ sông Mã, gần tỉnh-lỵ Thanh-hóa.

# Hãm

**Hãm.** 1. Giữ lại, cầm lại, không lưu-thông được : *Hãm nước chè, hãm máy, hãm khách không cho về. Nước hãm* — 2. Một lối hát mời rượu của ả-đào : *Làm mấy câu hãm.*

**Hãm thuốc phiện.** Ăn hay uống thứ gì để giữ hơi thuốc phiện : *Hãm thuốc phiện bằng bánh khảo.* ‖ **Hãm tiết canh.** Cầm tiết cho chậm đông để đánh tiết canh : *Hãm tiết canh bằng muối hay bằng chanh.*

**Hãm 陷.** 1. Sụt xuống, mất đi : *Ở những xứ nhiều núi hay có địa-hãm.* — 2. Phá hoại, mất : *Thành bị hãm* — 3. Mắc vào tội lỗi : *Con không biết can ngăn để cha hãm vào điều bất-nghĩa.*

**Hãm-hại** ○ 害. Lừa cho người ta mắc phải tai-hại : *Xưa nay hãm-hại người ta đã đầy* (Nh-đ-m).

# Ham

**Hạm 艦.** Tàu chiến bọc sắt : *Chiến-hạm, tuần-dương-hạm.*

**Hạm-đội** ○ 隊. Một đội tàu chiến : *Nước Pháp để một hạm-đội bên Đông-dương.*

# Han

**Han.** Hỏi : *Trước xe lơi-lả han chào* (K).

**Han.** Nói đồ đồng bị hoen dỉ : *Đồ đồng để ẩm hay han.*

**Han.** Tên một thứ cây, lá có lông, mó phải sinh ra ngứa.

## Hán

**Hán.** Thứ giầy cổ : *Ra vào chung hán, lộn hài* (H.Chừ).

**Hán** 漢. Tên một triều-đại bên nước Tàu.

**Hán-tộc** ○ 族. Chủng-tộc người Tàu. ‖ **Hán-tự** ○ 字. Chữ Tàu. ‖ **Hán-văn** ○ 文. Văn Tàu.

## Hàn

**Hàn.** Gắn lại, lấp lại cho khỏi hở : *Hàn nồi, hàn đê.*

**Hàn-khẩu.** Làm cho kín miệng lại : *Chỗ bị thương mới hàn-khẩu. Đê vỡ mới hàn-khẩu.*

**Hàn-the.** Tên chữ là bàng-sa. Một chất dùng để hàn và để làm thuốc.

*VĂN-LIỆU. — Lửa tình dễ rập sóng tương khôn hàn* (B-C). — *Bấy lâu ta vẫn đi hàn, Gánh rương, gánh bễ, gánh than, gánh đồng. — Hàn từ xứ Bắc xứ Đông, Bao nhiêu khí-dụng ta cùng hàn cho* (C-d).

**Hàn.** Tên một con sông ở tỉnh Quảng-nam : *Cửa Hàn là một hải-cảng lớn ở Trung-kỳ.*

**Hàn** 寒. Rét : *Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da* (C-o). Nghĩa rộng : cùng-quẫn (không dùng một mình).

**Hàn-gia** ○ 家. Nhà nghèo : *Hàn-gia ở mái tây-hiên* (K). ‖ **Hàn-huyên** ○ 暄. Ấm lạnh. Nói hai người gặp nhau, hỏi thăm trò-chuyện : *Hàn-huyên vừa cạn mọi bề gần xa* (K). ‖ **Hàn-lâm-sở** ○ 林所. Chỗ cúng chúng-sinh. ‖ **Hàn-môn** ○ 門. Nhà nghèo : *Sinh-trưởng vào chỗ hàn-môn.* ‖ **Hàn-nho** ○ 儒. Học-trò nghèo. ‖ **Hàn-ôn** ○ 温. Ấm lạnh. Cũng nghĩa như « hàn-huyên » : *Bạch sư mới kể hàn-ôn gót đầu* (Ph. Tr). ‖ **Hàn sĩ** ○ 士. Học-trò nghèo : *Con nhà hàn-sĩ.* ‖ **Hàn-thử-biểu** ○ 暑表. Ống để xem nóng lạnh. ‖ **Hàn-thực** ○ 食. Tiết mồng ba tháng ba, ăn đồ nguội : *Đêm đêm hàn-thực, ngày ngày nguyên-tiêu* (Lý-Văn-Phức). ‖ **Hàn-vi** ○ 微. Nghèo hèn : *Thong-dong mới kể sự ngày hàn-vi* (K).

**Hàn** 翰. Lông, dùng làm bút (không dùng một mình).

**Hàn-âm** ○ 音. Tiếng gà vỗ cánh. Nghĩa rộng : nói về lễ cúng bằng con gà : *Hôm nay cáo giỗ, chỉ cúng hàn-âm.* ‖ **Hàn-lâm-viện** ○ 林院. Viện bổ-dụng những người văn-học. ‖ **Hàn-mặc** ○ 墨. Bút mực, chỉ về việc văn-chương : *Có duyên hàn-mặc mới được tri-ngộ.*

**Hàn** 韓. Tên một họ.

## Hãn

**Hãn** 罕. Ít, hiếm (không dùng một mình).

**Hãn-hữu** ○ 有. Hiếm có, ít có : *Người sống trăm tuổi thật à hãn-hữu.*

**Hãn** 汗. Mồ-hôi (không dùng một mình).

**Hãn-mã** ○ 馬. Mồ-hôi ướt thấm trên mình ngựa, nói người có công lao đi trận mạc : *Trong thanh-sử còn ghi công hãn-mã.*

**Hãn** 扞. Chống giữ (không dùng một mình).

**Hãn-chỉ** ○ 止. Ngăn cấm : *Đường đang đắp dở, có người hãn-chỉ không cho đắp nữa.* ‖ **Hãn-ngữ** ○ 禦. Ngăn chống : *Giặc đến, đem quân ra hãn-ngữ.* ‖ **Hãn-trở** ○ 阻. Ngăn trở : *Việc quan cần-cấp, không ai được hãn-trở.*

*VĂN LIỆU. — Hãn hoạn, trừ tai.*

## Hạn

**Hạn** 旱. Nắng lâu không mưa : *Trông con như hạn mong dào*

**Hạn-hán.** Nắng lâu không có nước làm ruộng : *Trời làm hạn-hán, các làng đảo-vũ.*

*VĂN-LIỆU. — Mặt trời có quầng thì hạn, Mặt trăng có tán thì mưa. — Làm ruộng gặp năm đại-hạn* (T-ng).

**Hạn** 限. 1. Kỳ, chừng : *Hết hạn thuê nhà. Tiền tiêu có hạn.* — 2. Thời-kỳ có tai ách dở trong số tiền-định : *Năm sung, tháng hạn.*

**Hạn-chế** ○ 制. Ngăn giữ theo một giới-hạn : *Hội-đồng Vạn-quốc hạn-chế việc đúc tàu chiến.* ‖ **Hạn-định** ○ 定. Hẹn định.

## Hang

**Hang.** Hốc ở trong núi, hay là cái lỗ của giống vật đào dưới đất để ở : *Hang Từ-Thức. Hang cua, hang chuột*

*VĂN-LIỆU. — Hang cùng, ngõ hẻm. — Hang sâu chưa hẻ, mặt trời lại dâm* (C-o). — *Hang beo trời tối khó lần trở ra* (L-V-T). — *Chỉ ngang ngọn giáo, vào ngàn hang beo* (Ch-ph).

## Háng

**Háng.** Chỗ hai đùi liền với đít : *Đứng dạng háng.*

## Hàng

**Hàng.** 1. Dãy, lớp : *Quân xếp hàng. Học-trò xếp hàng.* Nghĩa rộng : một tốp, một bọn : *Hàng giáp, hàng đội, hàng phố.* — 2. Hóa-vật bày thành dãy ở chợ để bán : *Hàng quả, hàng bánh, hàng rau, hàng cá.* Nghĩa rộng : nhà bày hóa-vật ra để bán : *Hàng đường, hàng muối.* — 3. Nói chung các hóa-vật mua bán : *Hàng xuất-cảng, hàng nhập-cảng.*

**Hàng-họ.** Cửa hàng buôn bán : *Hàng-họ độ này ế-ẩm.* ‖ **Hàng-hóa.** Hóa-vật của người ta mua bán : *Hàng-hóa tiêu-thụ được mạnh.* ‖ **Hàng xáo.** 1. Người đong thóc xay ra gạo để bán. — 2. Người có tiền cho vay lãi ở đám bạc. ‖ **Hàng xén.** Hàng bán tạp-hóa như kim chỉ gương lược v. v.

*VĂN-LIỆU. — Hàng thịt nguýt hàng cá. — Hàng sãng chết phải bỏ chiếu. — Hàng bấc thì qua, hàng quà thì nhớ. — Ăn hàng con gái, đái hàng bà lão. — Lấy ai thì lấy một chồng, Lấy anh hàng thịt ăn lòng sớm mai. — Hàng văn*

*đánh ngược. — Một lời trân-trọng, châu sa mấy hàng* (K). — *Đề loan chiếc bóng, cho uyên ch a hàng* (Nh-đ-m). — *Chẳng trang đài-các cũng hàng trâm-anh* (L-V-T).

**Hàng** 降. Chịu phục : *Giặc về hàng.*

**Hàng-phục** ○ 伏. Chịu mệnh-lệnh : *Bên địch đã phải hàng-phục.* ‖ **Hàng-thần** ○ 臣. Kẻ đã hàng-phục mà được làm quan : *Hàng-thần lơ-láo, phận mình ra chi* (K).

*VĂN-LIỆU. — Thế công tử mới trở ra thế hàng* (K). — *Ắt là Thát trở về hàng không sai* (Nh-đ-m). — *Quan-quân tiễn kiệu kéo hàng* (Nh-đ-m).

**Hàng** 航. Đi đường bể (không dùng một mình).

**Hàng hải** ○ 海. Đi tàu bể : *Nhà hàng-hải phải có la-bàn.* ‖ **Hàng-không** ○ 空. Đi tàu bay : *Nhà hàng-không mới thành-lập.*

## Hãng

**Hãng.** Cửa hàng buôn to : *Hãng tàu, hãng ô-tô, hãng buôn.*

## Hạng

**Hạng** 項. Bậc, thứ : *Hạng sang, hạng hèn, hạng tốt, hạng xấu.*

## Hanh

**Hanh.** Khô, se, dễ cháy : *Gió hanh. Trời hanh.* Nghĩa rộng : cháy nhà : *Hanh mất mấy cái nhà.*

**Hanh-hao.** Cũng nghĩa như « hanh » : *Trời hanh-hao phải giữ-gìn củi lửa.*

*VĂN-LIỆU. — Gió bấc thì hanh, gió nồm thì ẩm* (T-ng).

**Hanh** 亨. Thịnh, tốt (không dùng một mình).

**Hanh-đạt** ○ 達. Thịnh-đạt : *Gặp vận hanh-đạt.* ‖ **Hanh-thái** ○ 泰. Cũng nghĩa như « hanh-đạt » : *Truân-mông thoát khỏi rồi hanh-thái* (L-V-T). ‖ **Hanh-thản** ○ 坦. Thịnh-đạt dễ-dàng không vấp-váp. (Nói về công-danh) : *Bước làm quan được hanh-thản.* ‖ **Hanh-thông** ○ 通. Thịnh-đạt, trôi chảy : *Vận-hội hanh-thông.*

## Hành

**Hành.** Một thứ cỏ có củ, vị hăng và cay cay, thường dùng làm đồ gia-vị : *Thịt mỡ, dưa hành.*

*VĂN-LIỆU. — Bẻ hành bẻ tỏi. — Con gà cục tác lá chanh, Con lợn ủn-ỉn mua hành cho tôi. — Thịt đầy sanh, không hành không ngon* (T-ng).

**Hành.** Bắt bẻ làm khổ : *Chủ nhà hành đày-tớ.*

**Hành-hạ.** Cũng nghĩa như « hành » : *Mẹ chồng hành-hạ nàng dâu.*

**Hành** 行. I. Làm.

**Hành-chính** ○ 政. Làm về việc chính-trị : *Quan hành-chính. Ngạch hành-chính.* ‖ **Hành-dịch** ○ 役. Làm việc quan : *Xót người hành-dịch bấy nay* (Ch. ph). ‖ **Hành-động** ○ 動. Làm : *Xem cách hành-động có ý khả-nghi.* ‖ **Hành-hình** ○ 刑. Đem xử tội chết : *Đem ra chính-pháp hành-hình một giây* (Nh-đ-m). ‖ **Hành-hung** ○ 凶. Làm dữ, đánh-đập : *Hơn trăm sĩ-tử chực ngoài hành-hung* (Nh đ-m). ‖ **Hành-khiển** ○ 遣. 1. Chức quan đời nhà Trần, làm việc tể-tướng. — 2. Thần coi việc một năm : *Đêm giao-thừa cúng thần đương-niên hành-khiển.* ‖ **Hành-lạc** ○ 樂. Chơi vui : *Cuộc hành-lạc được bao nhiêu là lãi đấy* (hát nói). ‖ **Hành-phạt** ○ 罰. Phạt : *Người mê-tín, ốm đau cho là quỉ-thần hành-phạt.* ‖ **Hành-tội** ○ 罪 Làm tội, làm khổ : *Không nên hành-tội kẻ tôi-tớ.* ‖ **Hành-vi** ○ 爲. Nói chung về sự làm : *Xem cách hành-vi .hì biết tư-tưởng của người ta.*

II. Đi.

**Hành-cung** ○ 宮. Cung vua ngự khi đi tuần-thú : *Trấn-bắc l ành-cung cỏ dãi-dầu* (thơ bà huyện Thanh-quan). ‖ **Hành-hương** ○ 香. Đi lễ chùa : *Các vãi đi hành-hương.* ‖ **Hành khách** ○ 客. Người đi đường. ‖ **Hành-khất** ○ 乞. Đi ăn xin. ‖ **Hành-lý** ○ 李. Đồ dùng đem đi đường : *Cấp thêm hành-lý giục đi lành mình* (Nh-đ-m). ‖ **Hành-nang** ○ 囊. Khăn gói đi đường. ‖ **Hành-nhân** ○ 人. Chức quan nhỏ đi tùy-tòng các sứ-bộ. ‖ **Hành-sai** ○ 差. Đi sai-phái : *Linh lệ đi hành-sai hay với tiền.* ‖ **Hành-tại** ○ 在. Nơi vua đóng tạm khi đi tuần-thú. ‖ **Hành-tẩu** ○ 走. Chức hậu-bổ ở các bộ. ‖ **Hành-tinh** ○ 星. Sao xoay chuyển chung quanh một ngôi định-tinh : *Trái đất là một vì hành-tinh quay chung quanh mặt trời.* ‖ **Hành-trang** ○ 裝. Cũng nghĩa như « hành-lý » : *Hành-trang sắm-sửa vừa xong* (H. T). ‖ **Hành-trạng** ○ 狀. Sự-trạng của một ông quan đã quá-cố : *Đem hành-trạng chép vào bia.* ‖ **Hành-trình** ○ 程. Đường dài đi từ chỗ nọ đến chỗ kia mất mấy ngày : *Hành-trình từ Hà-nội vào Huế ngày trước đi mất 10 ngày.* ‖ **Hành-vân** ○ 雲. Tên một điệu hát : *Một rằng lưu-thủy, hai rằng hành-vân* (K). ‖ **Hành-viện** ○ 院. Nơi của gái thanh-lâu ở : *Cũng nhà hành-viện xưa kia* (K).

## Hánh

**Hánh.** Nói trời đang u-ám mà mới có ánh nắng : *Trời đã hánh nắng.*

**Hánh-hánh** (thường nói là « hanh-hánh »). Hơi hánh nắng.

## Hãnh

**Hãnh** 倖. Được hưởng cái sự gì mình không đáng được (không dùng một mình).

**Hãnh-cầu** ○ 求. Cầu cái điều mình không đáng được : *Người hèn lại cứ hãnh cầu phú-quí.* ‖ **Hãnh-diện** ○ 面. Lên mặt : *Mới mua được cái hàm cửu-phẩm đã hãnh-diện với làng.*

## Hạnh

**Hạnh.** Lời chúc-tụng của các bà vãi : *Các bà vãi kể hạnh.*

**Hạnh** 杏. Một thứ cây thuộc về loài mơ mận : *Dầu dầu ngọn hạnh như đầm hạt mưa* (H. T). Nghĩa bóng : chỉ con mắt : *Khi khóe hạnh, khi nét ngài* (K).

**Hạnh-đào** ○ 桃. Một loài cây hạnh, nhân ăn được. ‖ **Hạnh-nhân** ○ 仁. Nhân quả cây hạnh-đào, dùng để ăn và để làm thuốc.

*VĂN-LIỆU. — Hoa chào ngõ hạnh, hương bay dặm phần* (K). — *Đêm chong đèn hạnh dầu hao than dài* (L-V-T).

**Hạnh** 行. Nết : *Thương vì hạnh, trọng vì tài* (K).

**Hạnh-kiểm** ○ 檢. Nết-na gìn-giữ : *Hạnh-kiểm tốt.*

**Hạnh** 幸. May (không dùng một mình) : *Bất-hạnh. Hân-hạnh.*

**Hạnh-phúc** ○ 福. Phúc tốt lành : *Ở đời ai cũng muốn cầu được hạnh-phúc.*

## Hao

**Hao** 耗. Mòn, kém, vơi : *Hao tài, tốn của.*

**Hao hụt.** Sút kém : *Buôn ban hao hụt cả vốn.* ‖ **Hao mòn.** Gầy, kém : *Tiền của hao mòn. Tuyết sương ngày một hao mòn mình ve* (K).

*VĂN-LIỆU. — Tuần trăng khuyết, đĩa dầu hao* (K).

**Hao-hao.** Phảng-phất, hơi giống : *Hai người trông hao-hao giống mặt nhau.*

## Háo

**Háo.** Rảo, nóng : *Trong bụng háo muốn ăn đồ mát.*

**Háo-hức.** Nóng-nảy, muốn được thỏa-thích ngay : *Háo-hức đi xem hội.*

## Hào

**Hào** 毫. I. Phần mười trong một ly : *Bán đúng giá chứ không kém một hào một ly nào.*

*VĂN-LIỆU. — Phân hào chẳng lẫn tóc tơ nào lầm* (Nh-đ-m).

II. Lông mao nhỏ : *Việc ấy không tơ hào một xu nào.*

III. Đồng giá đáng một phần mười đồng bạc. Có nơi gọi là giác, cắc.

**Hào** 壕. Đường nước bao bọc chung quanh thành lũy : *Đào hào, đắp lũy.*

*VĂN-LIỆU. — Sầy chân con ngựa sa hào hỡi ai!* (L-V-T). — *Trong hào, ngoài lũy tan-hoang* (K).

**Hào** 豪. 1. Tài-trí hơn người. — 2. Người có thế-lực trong một hạt : *Tổng-lý thuộc về bên hào.* — 3. Rộng-rãi phóng-túng : *Người này ăn chơi hào lắm.*

**Hào-cường** ○ 強. Nói người có thế-lực mạnh trong một hạt : *Hạt nào lắm tay hào-cường thì khó cai-trị.* ‖ **Hào-hiệp** ○ 俠. Nói người có can-đảm khí-phách, hay bênh-vực những người hèn yếu : *Đời chiến-quốc có lắm người hào-hiệp.* ‖ **Hào-hoa** ○ 華. Nói người ăn chơi rộng-rãi lịch-sự : *Vào trong phong-nhã, ra ngoài hào-hoa* (K). ‖ **Hào-kiệt** ○ 傑. Nói người có tài-trí hơn người : *Chàng tuổi trẻ vốn dòng hào-kiệt* (Ch. ph). ‖ **Hào-môn** ○ 門. Dòng-dõi hào-phủ. ‖ **Hào-mục** ○ 目. Người đàn-anh trong làng : *Việc trong làng do những tay hào-mục quyết-định.* ‖ **Hào-phóng** ○ 放. Nói người ăn chơi không có hạn-chế : *Ăn tiêu hào-phóng, bao nhiêu của cũng hết.* ‖ **Hào-phú** ○ 富. Nói người giàu có mà lại có thế-lực.

**Hào** 爻. Một vạch trong sáu vạch một quẻ trong kinh Dịch : *Sáu mươi bốn quẻ, ba trăm dư hào* (L-V-T).

*VĂN-LIỆU. — Tốt cung quan-lộc, vượng hào thê-nhi* (Ph. Tr). — *Động hào thiếu-nữ ai bàn cho ra* (Ph. Tr).

**Hào** 餚. Đồ nhắm : *Sơn-hào, hải-vị.*

**Hào-soạn** ○ 饌. Cỗ bàn : *Tiệc to hào-soạn linh-đình.*

**Hào-quang** 毫光. Tia sáng : *Đức Phật-tổ thuyết-pháp thì hào-quang phát-hiện ra.*

## Hảo

**Hảo** 好. Tốt (không dùng một mình).

**Hảo-hán** ○ 漢. Người có dũng-cảm : *Tay hảo-hán thấy sự bất-bình thường hay can-thiệp.* ‖ **Hảo-hạng** ○ 項. Thứ tốt : *Chè hảo-hạng. Nhiễu hảo-hạng.* ‖ **Hảo-tâm** ○ 心. Bụng tốt : *Ở đời ít kẻ hảo-tâm* (L-V-T).

## Hão

**Hão.** Không được việc gì, không ăn thua gì : *Việc ấy mất nhiều công-phu mà hóa ra hão.*

**Hão huyền.** Không có thật : *Câu chuyện hão-huyền.*

## Hạo

**Hạo** 浩. Lớn, rộng (không dùng một mình).

**Hạo-nhiên** ○ 然. Lớn vậy, ngay chính vậy : *Ta nên nuôi cái khí hạo-nhiên.*

## Hạp

**Hạp.** Tiếng gọi chức bát-phẩm thư-lại đời xưa : *Hai hạp bốn thủ, một lũ nhà tơ, ngồi chờ quan lớn* (Nguyễn Công Trứ).

**Hạp** 闔. Đóng kín lại (không dùng một mình).

**Hạp-ấn** ○ 印. Đóng hòm ấn lại : *Ngày 25 tháng chạp làm lễ hạp-ấn.*

**Hạp.** Xem « hợp ».

**Hạp-long.** Hàn kín chỗ đê vỡ.

## Hát

**Hát.** Ngâm-nga theo điệu, theo nhịp : *Hát tuồng, hát chèo, hát cô đào.*

**Hát bắc.** Một điệu hát tuồng, câu hát đặt bằng chữ nho. ‖ **Hát bội.** Hát tuồng. ‖ **Hát đúm.** Lối hát xúm đông người lại mà hát. ‖ **Hát-hỏng.** Cũng nghĩa như « hát ». ‖ **Hát khách.** Một điệu hát tuồng theo lối đọc phủ. ‖ **Hát nam.** Một điệu hát tuồng, câu hát đặt bằng chữ nôm. ‖ **Hát nói.** Điệu hát của cô đào. ‖ **Hát quan họ.** Cũng nghĩa như « hát đúm ». ‖ **Hát xẩm.** Lối hát của người mù. ‖ **Hát xoan.** Một lối hát ở tỉnh Phú-thọ. ‖ **Hát-xướng.** Cũng nghĩa như « hát ».

*VĂN-LIỆU. — Mẹ hát con khen hay. — Hát đình nào chúc đình ấy* (T-ng). — *Cười ra nước mắt, hát nên dọng sầu* (C-o).

**Hát-giang** 喝江. Tên một khúc sông Đáy ở hạt Sơn-tây.

**Hát-hình** 喝形. Tiếng riêng của nhà địa-lý gọi hình đất ra.

## Hạt

**Hạt** (tức là hột). Phần ở trong quả và có nhân : *Hạt gạo, hạt cải.* Nghĩa rộng : dùng để gọi cái gì hình tròn giống như cái hạt : *Hạt mưa, hạt ngọc.*

*VĂN-LIỆU. — Hạt mưa xá nghĩ phận hèn* (K). — *Ấm sao hạt ngọc Lam-điền mới đông* (K). — *Sóng thu một nét, hạt châu đôi hàng* (Nh-đ-m).

**Hạt.** Đánh tráo, dùng cái giả thay vào cái thật : *Mua đồ thật bị hạt đồ giả.*

**Hạt** 轄. Một địa-phương : *Hạt Hà-đông, hạt Bắc-ninh v. v.*

**Hạt-hạ** ○ 下. Thuộc dưới quyền quản-trị trong một địa-phương : *Tôi quản ở hạt-hạ quan lớn.*

## Hau

**Hau-hau.** Màu đỏ hơi hồng-hồng : *Má đỏ hau-hau.*

## Háu

**Háu.** Muốn ngay : *Trẻ con háu ăn.*

**Háu đói.** Hơi đói là muốn ăn ngay.

**Háu-háu** thường nói là « hau-háu ». Trỏ con mắt dữ-dội trông ghê-sợ : *Hau-háu như mắt diều-hâu.*

## Hàu

**Hàu.** Một loài sò ở bờ bể, bám vào đá thành tảng.

## Hay

**Hay.** Siêng, chăm, năng : *Hay làm, hay ăn, hay chơi.*

*VĂN-LIỆU. — Hay của nào, chào của ấy. — Hay ăn miếng ngon, cũng con trả người. — Hay đi đêm có ngày gặp ma. — Hay chửi hay rủa là quạ dương-gian, Hay hạt hay đàn là tiên hạ-giới. — Hay ăn hay ngủ là tiền, Hay bừa hay ngải là duyên nợ-nần. — Xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ* (T-ng).

**Hay.** Giỏi, tốt, trái với dở : *Hay chữ. Lại càng mang tiếng chẳng hay* (Nh-đ-m).

**Hay-hay.** Dễ coi : *Trông con bé cũng hay-hay mắt.* || **Hay-ho.** Cũng nghĩa như « hay » : *Hay-ho bất quá được dăm chữ quẻn.* || **Hay-hớm.** Cũng nghĩa như « hay » : *Hay-hớm gì đồ ấy.*

*VĂN-LIỆU. — Hay hèn lẽ cũng nối điều* (K). — *Hay khen, hèn chê. - Hay ở, dở bước. — Hay không lấy hèn, sen không ấy bùn. — Thứ nhất hay chữ, thứ nhì dữ đòn. — Học chẳng hay, cày chẳng biết. — Trăm hay không bằng tay quen. — Mẹ hát con khen hay* (T-ng).

**Hay.** Biết, hiểu rõ, nghe : *Hay tin ông mới về, ông nói lại câu chuyện cho tôi hay.*

*VĂN-LIỆU. — Thấy hiu-hiu gió thì hay chị về* (K). — *Hay đâu địa-ngục ở miền nhân-gian* (K). — *Miệng bình bịt kín ai hay* (Nh-đ-m). — *Tưởng rằng đá nát thì thôi, Hay đâu đá nát nung vôi lại nồng. — Nghĩ rằng chị ngã em nâng, Hay đâu chị ngã, em bưng miệng cười* (C-d).

**Hay.** Hoặc là : *Khỏi chăng hay đã mắc vòng trần-ai* (Nh-đ-m).

*VĂN-LIỆU. — Cười người chẳng ngẫm đến ta, Thử sờ lên gáy xem xa hay gần. — Trông anh như thể sao mai, Biết rằng trong có như ngoài hay không. — Hững-hờ nào biết rằng nàng hay ai* (Nh-đ-m). — *Hay là khổ tận đến ngày cam lai* (K).

## Hảy

**Hảy.** Lấy tay hất ra : *Hảy tay đổ chén rượu.*

## Hãy

**Hãy** (có nơi nói là « hẵng »). 1. Tiếng sai bảo người ta phải làm việc gì đã định, rồi mới làm việc khác : *Hãy đun nước rồi sẽ thổi cơm.* — 2. Vẫn, còn : *Lần-lữa ai biết hãy còn hôm nay* (K). — *Nhớ từ năm hãy thơ ngây* (K).

*VĂN-LIỆU. — Trăm điều hãy cứ trông vào một ta* (K). — *Mối tình hãy gác, mối thù chớ quên* (Nh-đ-m). — *Vườn xuân bướm hãy còn rào* (C-o). — *Bến Tiêu-tương thiếp hãy trông sang* (Ch.ph). — *Lẳng-lơ đeo nhẫn chẳng chừa, Nhẫn thì rơi mất, lẳng-lơ hãy còn* (C-d).

## Hắc

**Hắc.** Mùi xông mạnh lên mũi : *Đồ ăn, cho nhiều hạt tiêu hắc quá.*

**Hắc** 黑. Đen.

**Hắc-ám** ○ 暗. Đen tối : *Địa-ngục hắc-ám. Thời-đại hắc-ám chưa được khai-minh.* || **Hắc-hãm.** Nói thời vận đen đủi. || **Hắc-ín.** Chất nhựa đen lấy trong than mỏ ra. || **Hắc-nô** ○ 奴. Người nô-lệ da đen. || **Hắc-vận** ○ 運. Vận đen : *Chen vòng hắc-vận trao tơ xích-thằng* (Nh-đ-m).

*VĂN-LIỆU. — Hắc bạch phân minh. — Hoàng-kim hắc thế tám.*

**Hắc-hải.** Bể nhỏ thông với Địa-trung-hải, về phía đông châu Âu, phía tây châu Á.

**Hắc-lào.** Thứ bệnh ngoài da, loang tròn và ngứa.

**Hắc-long-giang** 黑龍江. Tên một con sông lớn ở phía Bắc Mãn-châu.

## Hặc

**Hặc** 劾. Hạch, bẻ bắt : *Ngự-sử dâng sớ hặc các quan.*

**Hặc-tấu** ○ 奏. Tâu vua để bẻ việc lầm-lỗi của các quan : *Hặc-tấu những kẻ nịnh thần.*

## Hăm

**Hăm.** Nói chỗ khe da trẻ con bẩn mà tấy đỏ lên : *Trẻ con hăm bẹn.*

**Hăm.** Dọa. Có nơi nói là « ngăm ».

**Hăm-dọa.** Đe dọa : *Hăm-dọa đánh người ta.*

**Hăm.** Số hai mươi đếm từ hai mươi mốt giở đi : *Hăm mốt, hăm hai, v. v.*

*VĂN-LIỆU. — Hăm bốn trăng mọc còn nằm, Hăm nhăm trăng mọc đã dậy. — Sống thì sống đủ một trăm, Chết thì chết giữa hăm nhăm tháng mười* (C-d).

**Hăm-hở.** Hăng-hái, vui thích : *Hăm-hở về báo tin thi đỗ.* Cũng nói là « hăm-hăm hở-hở ».

*VĂN-LIỆU. — Hăm-hở mài nanh giữa vuốt, Chỉ non tây thề chẳng đội trời chung* (văn tế trận-vong tướng-sĩ). — *Mũi đồng bác đòi lần hăm-hở* (Ch. ph).

## Hằm

**Hằm-hằm.** Trỏ bộ giận-dữ : *Hằm-hằm áp điệu một hơi lại nhà* (K).

**Hằm-hè.** Trỏ bộ giận-dữ chỉ muốn sinh-sự : *Hai người hằm-hè chực đánh nhau.*

## Hắn

**Hắn.** Nó : *Chính hắn đấy.*

## Hẳn

**Hẳn.** Ngắn về. : *Vạch giấy thành hẳn.*

*VĂN-LIỆU. — Con mắt gà đeo kính đã hẳn tai* (Yên-đổ).

**Hẳn.** Thù : *Việc ấy hai người còn hẳn nhau mãi.*

**Hẳn-học.** Có ý tức bực không chịu, muốn sinh chuyện : *Lý-dịch hẳn-học với tuần tráng.*

## Hẳn

**Hẳn.** Chắc. Để đứng đầu hay giữa câu, thì chỉ ý hồ-nghi, đứng cuối câu thì có ý quả-quyết : *Việc ấy hẳn xong. Người ấy đã khỏi hẳn.*

*VĂN-LIỆU. — Hẳn ba trăm lạng kém đâu* (K). — *Hẳn rằng mai có như rày cho chăng* (K). — *Kiếp sau họa thấy, kiếp này hẳn thôi* (K). — *Hẳn duyên trời phận tốt hơn người* (C-o). — *Giải đồng xẻ hẳn làm đôi* (B. C).

**Hẳn-hoi.** Tiêm-tất, tử-tế : *Làm cho hẳn-hoi, ăn ở hẳn hoi.*

## Hăng

**Hăng.** Xung lên, bốc lên, mạnh lên : *Hăng tiết. Hai bên đánh nhau hăng lắm.*

**Hăng-hái.** Cũng nghĩa như « hăng » : *Hăng-hái làm việc.*

**Hăng.** Nói về mùi cay nồng xông lên mũi : *Vỏ quýt hăng lắm.*

**Hăng-hăng.** Hơi hăng.

## Hằng

**Hằng** 恆. Thường, luôn : *Hằng nghe người ta nói. Lạ gì thanh-khí lẽ hằng* (K).

**Hằng-sản** ○ 產. Của có sẵn : *Có hằng-sản không có hằng-tâm.* ‖ **Hằng-tâm** ○ 心. Lòng tốt sẵn : *Có hằng-tâm làm việc thiện.*

*VĂN-LIỆU. — Tưởng đông ghé mắt, ngày ngày hằng trông* (K). — *Xưởng tùy đều giữ đạo hằng* (Nh-đ-m).

**Hằng-hà** 姮河. Tên một con sông lớn ở Ấn-độ.

**Hằng-hà sa-số** ○ 河沙數. Số cát ở sông Hằng. Ý nói nhiều quá không thể đếm được : *Hằng-hà sa-số là người đi xem hội.*

**Hằng-nga** 恆娥. Người tiên-nữ ở trong cung trăng : *Mĩ-miều cung quế Hằng-nga* (Ph. Tr). Cũng nói tắt là « Hằng » : *Ả Hằng, chị Hằng.*

## Hẵng

**Hẵng.** Xem « hãy ».

## Hắt

**Hắt.** Té ngang, gạt ngang. Tạt ngang : *Hắt tay ra, hắt chậu nước. Hắt nắng, hắt mưa.*

**Hắt-hiu.** Nói về gió hơi-hơi thổi : *Ngọn đèn trong suốt trướng huỳnh hắt-hiu* (K). ‖ **Hắt-hủi.** Ghét bỏ, không âu-yếm : *Đi ghẻ hay hắt-hủi con chồng.*

## Hâm

**Hâm.** Đun lại cho nóng : *Hâm canh, hâm thuốc.*

**Hâm-hâm.** Hơi nong-nóng : *Hâm-hâm sốt.* ‖ **Hâm-hấp.** Cũng nghĩa như « hâm-hâm ».

**Hâm** 歆. Hưởng (nói về quỉ-thần).

**Hâm-hưởng** ○ 饗. Cũng nghĩa như « hâm » : *Quỉ-thần hâm-hưởng.* ‖ **Hâm mộ** ○ 慕. Kính mến một cách thành-thực : *Đem lòng hâm-mộ những người có đức-vọng.*

## Hầm

**Hầm.** Hố rộng đào ngầm ở dưới đất : *Giặc đào hầm để nấp.*

**Hầm.** Xem « hùm ».

**Hầm.** Đậy kín mà nấu cho thật nhừ : *Thịt hầm, gà hầm.* Nghĩa rộng : nằm kín một chỗ cho ấm : *Trời rét, đắp chăn nằm hầm.*

**Hầm-hập.** Nóng âm-ỉ : *Người phải cảm sốt hầm-hập.*

## Hẩm

**Hẩm.** Nói vật gì hư-hỏng biến sắc, biến chất đi ; *Gạo hẩm. Đường hẩm. Gỗ hẩm.*

**Hẩm-hiu.** Nghĩa bóng : nói không ai chuốc đến : *Duyên phận hẩm-hiu.*

## Hậm

**Hậm-hực.** Tức bực, không nói ra được : *Hậm-hực về miếng ăn.*

## Hân

**Hân** 欣. Mừng (không dùng một mình).

**Hân-hạnh** ○ 幸. Vui mừng may mắn : *Được tiếp ông lấy làm hân-hạnh lắm.*

## Hấn

**Hấn** 釁. Kẽ, khía (không dùng một mình).

**Hấn-khích** ○ 隙. Không tương-đắc mà có ý hiềm ghét nhau : *Hai đằng hấn-khích nhau.*

## Hận

**Hận** 恨. Giận (không dùng một mình) : *Thống-hận, di-hận.*

## Hẳng

**Hẳng.** Dùng tay hay vật gì mà đỡ lấy vật ở trên rơi xuống : *Hẳng nước mưa.* Nghĩa bóng : chịu lấy, nhận lấy : *Hẳng lấy việc mà làm.*

## Hẳng

**Hẳng.** Nói trời âm đã lâu bỗng có bóng nắng : *Trời đã hẳng nắng, đem thóc ra phơi.*

**Hẳng-hẳng.** Cũng nói là « hâng-hẳng ». Hơi có nắng.

## Hẵng

**Hẵng-hờ.** 1. Thờ-ơ không thiết : *Họ-hàng với nhau mà ăn ở hẵng-hờ.* — 2. Cho-vơ, không vững, không chắc : *Để hẵng-hờ như thế thì đổ mất.*

## Hấp

**Hấp.** Để một vật gì vào một vật đang nóng, đậy kín để làm cho chín, cho mềm : *Hấp bánh, hấp trứng vào nồi cơm.*

**Hấp hơi.** Không thông hơi : *Nhà kín đông người ở, hấp hơi khó chịu.*

**Hấp** 吸. Hút vào.

**Hấp-dẫn** ○ 引. Hút bắt lấy : *Đá nam-châm có sức hấp-dẫn đồ sắt.* ‖ **Hấp-lực** ○ 力. Sức hút : *Điện-khí có cái hấp-lực rất mạnh.* ‖ **Hấp-thụ** ○ 受. Cảm chịu lấy : *Hấp-thụ văn-minh Âu-tây.*

**Hấp-háy.** Nói người có tật mắt chớp nháy luôn.

**Hấp-him.** Nói người có tật mắt không mở to được, trông không được tinh tường.

**Hấp-hối.** Nói lúc sắp chết : *Con cháu về đến nhà thì ông ấy đương hấp-hối.*

**Hấp-tấp.** Vội-vàng tất-tả.

## Hất

**Hất.** Gạt mạnh ra : *Lấy chân hất cái vỏ chuối xuống rãnh.*

**Hất hàm.** Đưa hàm lên để ra hiệu, hay chào lại có ý kiêu-ngạo.

## Hâu

**Hâu.** Xem « diều-hâu ».

## Hẩu

**Hấu (dưa).** Một loài dưa ruột đỏ, vỏ xanh : *Xanh vỏ đỏ lòng, là tông dưa hấu* (T-ng).

## Hầu

**Hầu.** Chầu-chực ở bên cạnh : *Học-trò đứng hầu thầy. Dân vào hầu quan.*

**Hầu bóng.** Nói đồng chư-vị : *Ngồi hầu bóng mẫu.* ‖ **Hầu cận.** Người hầu tay trong : *Quan nào cũng có người hầu cận.* ‖ **Hầu chuyện.** Ngồi tiếp chuyện người trên. ‖ **Hầu chữ.** Chầu-chực xin chữ quan phê. ‖ **Hầu-hạ.** Cũng nghĩa như « hầu » : *Con cái hầu-hạ cha mẹ.* ‖ **Hầu kiện.** Chầu-chực quan xử kiện : *Dân lên phủ hầu kiện.*

*VĂN-LIỆU. — Ở nhà giàu, hầu quan lớn. — Có tiền thì vạn người hầu. — Bảo cho những khách má hồng, Thà hầu quân-tử hơn chồng đần ngu* (C-d). — *Sớm khuya hầu-hạ đài doanh* (K). — *Gọi là ngày giỏ, ngày mưa theo hầu* (Nh-đ-m). — *Hầu trong hai ả, chầu ngoài tám viên* (Nh-đ-m). — *Hứng vai nên triệu tướng-công hầu cờ* (Nh-đ-m).

**Hầu.** Gần, sắp : *Hầu hết lại có, hầu vơi lại đầy.*

*VĂN-LIỆU. — Cuộc thành bại hầu cằn mái tóc* (C-o).

**Hầu** 侯. Tước thứ hai trong năm tước : *Có quân-công mới được phong hầu.*

**Hầu** 猴. Con khỉ.

**Hầu** 喉. Cổ họng : *Lộ hầu.*

**Hầu-bao.** Xem « hồ-bao ».

## Hẩu

**Hẩu.** Do tiếng Tàu « hảo » là tốt : *Món ăn hẩu. Bạn hẩu.*

## Hậu

**Hậu** 後. 1. Sau : *Cửa hậu.* — 2. Con cháu nối dõi : *Vô hậu là bất-hiếu.* Nghĩa rộng : việc thờ cúng sau lúc chết : *Người không có con, phải mua hậu ở đình.*

**Hậu-bối** ○ 背. Ung nhọt ở lưng. ‖ **Hậu-cung** ○ 宮. Chỗ bên trong đình hay đền để thờ thần thánh, hay là chỗ các phi-tần ở : *Kén gái đẹp sung vào hậu-cung.* ‖ **Hậu-đậu.** Tật khoèo chân tay sau lúc lên đậu. Dùng nghĩa rộng để nói người làm ăn hay đánh đổ vỡ : *Tay như tay hậu-đậu.* ‖ **Hậu-đường** ○ 堂. Nhà trong. Nói về các đình-thự : *Hậu-đường con hãy tạm lui* (L-V-T). ‖ **Hậu-học** ○ 學. Người học sau : *Kẻ hậu-học không nên khinh thường bậc tiền-nho.* ‖ **Hậu-lai** ○ 來. Về sau, sau này : *Con cháu nhà ấy học-hành khá, xem chừng hậu-lai làm nên.* ‖ **Hậu-môn** ○ 門.

Lỗ đít. || **Hậu quân** ○ 軍. Chức quan coi một đạo quân trong ngũ quân. || **Hậu-sản** ○ 產. Thứ bệnh của đàn-bà sau khi đẻ. || **Hậu-sinh** ○ 生. Người đẻ sau : *Hậu-sinh đã dám chơi trèo sao nên* (H-T). || **Hậu-sự** ○ 事. Việc sau khi chết. Thường dùng để nói cái quan tài : *Mua cỗ hậu-sự.* || **Hậu tập** ○ 襲. Đội quân đi đánh úp mặt sau. || **Hậu-tiến** ○ 進. Người nối lên sau : *Bậc tiền tiến nên làm gương cho kẻ hậu-tiến.* || **Hậu-vận** ○ 運. Vận-mệnh về sau : *Hậu-vận nước nhà trông nhờ ở bọn thanh-niên.* || **Hậu-viện** ○ 援. Quân tiếp ứng đằng sau : *Tiền-quân thua đã có hậu-viện ứng cứu.*

**Hậu Lê** 後 黎. Đời Lê sau.

**Hậu Trần** 後 陳. Đời Trần sau.

**Hậu** 候. Chực, đợi (không dùng một mình).

**Hậu-bổ** ○ 補. Chức quan đợi bổ vào chính-ngạch : *Hậu-bổ tri-huyện.* || **Hậu-cứu** ○ 究. Đợi để tra xét : *Người có lỗi được tại ngoại hậu-cứu.* || **Hậu-tuyển** ○ 選. Do chữ hậu-bổ đổi nhầm ra.

**Hậu** 厚. Dày. Trái với bạc : *Ở hậu gặp hậu.*

**Hậu-đãi** ○ 待. Tiếp đãi trọng-hậu : *Rằng Từ-công hậu-đãi ta* (K). || **Hậu-hĩ**. Hậu lắm. || **Hậu-tình** ○ 情. Tình hậu : *Tướng-công đây những hậu-tình quá yêu* (Nh-đ-m). || **Hậu-ý** ○ 意. Ý hậu : *Đáp lại cái hậu-ý.*

*VĂN-LIỆU. — Hậu-giả hậu chi. — Hậu giả hậu, bạc giả bạc. — Đồ cung-cấp hậu, vẻ bài-trí thanh* (Nh-đ-m). — *Phu-nhân những hậu vì tình* (Nh-đ-m).

**Hậu** 后. 1. Vua chư-hầu đời cổ. — 2. Vợ vua : *Hoàng hậu.*

**Hậu** 后. Thần.

**Hậu-thần** ○ 神. Nói người có công-đức với làng mà người ta đem thờ-phụng với thần. || **Hậu-thổ** ○ 土. Thần đất.

## Hây

**Hây-hây.** Trỏ sắc da hơi đỏ : *Má đỏ hây-hây.*

**Hây-hẩy.** Nói về gió thổi nhè-nhẹ : *Gió trong hây-hẩy gác vàng* (H-T).

## Hấy

**Hấy.** Nói về bánh chưng, xôi, bánh tro có chỗ không chín tới : *Bánh chưng hấy, xôi hấy.*

## He

**He.** Một thứ cá bể.

**He.** Xem « tôm he ».

**He.** Lên tiếng nói năng gì : *Bị kẻ hào-cường đàn áp mà không ai dám he.*

## Hé

**Hé.** Mở một tí : *Hé cửa sổ. Mặt trời hé nắng.*

## Hè

**Hè** (tức là mùa hạ). Một mùa ở vào giữa mùa xuân và mùa thu : *Đông the, hè dụp.*

**Hè.** Thềm nhà ở dưới mái hiên.

**Hè.** Hô cho người ta ùa theo : *Hè nhau cướp đám bạc.*

**Hè-hè.** Tiếng hô cho người ta ùa theo.

## Hẹ

**Hẹ.** Một thứ hành, lá nhỏ.

## Hèm

**Hèm.** 1. Vì sự tôn-trọng hủy-kỵ mà kiêng tên. — 2. Lễ phẩm để cúng riêng theo sở-thích của một vị thần nào : *Hèm thần làng này phải cúng lươn.*

## Hẻm

**Hẻm.** Trỏ nơi chật-hẹp hiểm-hóc : *Ngõ hẻm.*

## Hen

**Hen.** Một thứ bệnh thở khó-khè.

## Hèn

**Hèn.** Nhát, yếu, kém, thấp, để cho người ta khinh được : *Tài hèn, sức mọn. Kẻ sang, người hèn.*

**Hèn-hạ.** Cũng nghĩa như « hèn ». || **Hèn mạt.** Nói người tư-cách rất đê hạ.

*VĂN-LIỆU. — Hay khen, hèn chê. — Hạt mưa xá nghĩ phận hèn* (K). — *Phận hèn vàng đã cam bề tiểu-tinh* (K). — *Hay hèn, lẽ cũng nối điều* (K).

**Hèn.** Bởi cớ gì mà sinh ra thế : *Hèn chi, hèn nào, thảo hèn.*

## Hẹn

**Hẹn.** Đính ước : *Hẹn nhau đi chơi.*

**Hẹn-hò.** Cũng nghĩa như « hẹn ».

## Heo

**Heo.** Con lợn.

**Heo.** Gió lạnh mùa thu.

**Heo may.** Gió tây-bắc : *Gió heo may, chuồn-chuồn bay, thì bão* (T-ng).

## Héo

**Héo.** Nói về cây lá, hoa quả kém sinh-khí, quắt lại, không tươi : *Hoa héo, rau héo.* Nghĩa bóng : buồn rầu, không tươi tỉnh : *Lo héo ruột, héo gan.*

**Héo-hắt.** Cũng nghĩa như « héo ».

*VĂN-LIỆU. — Con không cha thì con trẽ, Cây không rễ thì cây héo* (T-ng). — *Nắng tháng ba, hoa chẳng héo* (T-ng).

## Hèo

**Hèo.** Cây lụi, thường dùng làm gậy có buộc tua, đồ nghi-trượng của các quan.

**Hèo.** Xem « hào ».

## Hẻo

**Hẻo.** Ít, vắng (ít dùng một mình).

**Hẻo-lánh.** Trỏ chỗ khuất nẻo, vắng-vẻ : *Con đường hẻo-lánh.*

## Hẹp

**Hẹp.** Chật bề ngang, không rộng : *Đường hẹp, nhà hẹp. Hẹp lượng.*

**Hẹp-hòi.** Không rộng : *Ăn tiêu hẹp-hòi.*

*VĂN-LIỆU. — Rộng làm kẹp, hẹp làm đơn* (T-ng).

## Hét

**Hét.** Tên một thứ chim lông đen tựa như sáo, hay ăn giun : *Muốn ăn hét phải đào giun* (T-ng).

**Hét.** Kêu to : *Trẻ con đùa hét rầm lên.*

## Hề

**Hề.** Dính-dáng, từng qua : *Chẳng hề nói dối bao giờ. Chưa hề đến chơi nhà. Việc ấy có hề chi.*

*VĂN-LIỆU. — Thực thà có một, đơn sai chẳng hề* (K). — *Đêm qua có ngủ xin thề, Một giấc đến sáng chẳng hề vẫy tai* (C-d).

**Hề 奚.** Vai đầy-tớ ra pha trò trong phường tuồng, phường chèo.

**Hề-đồng ○ 童.** Thằng hầu nhỏ : *Hề-đồng theo bốn năm thằng* (Nh-đ-m).

## Hề

**Hề-hả.** Vui thỏa : *Hề-hả trong lòng.*

## Hễ

**Hễ.** Cũng nghĩa như nếu mà, có ý quyết hơn : *Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê* (K).

*VĂN-LIỆU. — Trăm năm trăm tuổi trăm chồng, Hễ ai lắm bạc thì bồng lên tay. — Hễ trời có mắt thì ta lẹ gì* (Nh-đ-m).

## Hệ

**Hệ 繫.** Mắc, vướng, dính-dáng : *Chẳng hay lo trước ắt thì hệ sau* (Tr-Th).

**Hệ-lụy ○ 累.** Vương-viu : *Vì vợ con mà phải hệ-lụy.* ‖ **Hệ-trọng ○ 重.** Quan-trọng : *Công việc hệ-trọng không nên khinh-suất.* ‖ **Hệ-từ ○ 辭.** Lời của Khổng-tử tán kinh Dịch.

**Hệ 系.** Dòng trong một họ : *Người ấy thuộc về hệ nào trong họ Nguyễn.*

**Hệ-thống ○ 統.** Một chùm các mối thuộc về một gốc.

## Hếch

**Hếch.** Xếch lên, hở ra : *Người mũi hếch trông xấu.*

## Hệch

**Hệch.** Há rộng mồm ra mà cười : *Chưa chi đã hệch mồm cười.*

**Hệch-hạc.** Nông nổi, trống-trải : *Tính người hệch-hạc, ruột để ngoài da.* ‖ **Hệch-hệch,** thường nói là **hềnh-hệch.** Tiếng cười không dòn.

## Hến

**Hến.** Một thứ sò nhỏ, vỏ nhẵn.

*VĂN-LIỆU. — Cầm như miệng hến* (T-ng).

## Hềnh

**Hềnh.** Quái vật bịa ra để dọa trẻ con : *Bảo con con chang nghe lời, Con nghe ông hềnh đi đời nhà con* (C-d).

## Hết

**Hết.** Không còn, không sót, trọn vẹn : *Hết tiền, hết đời, hết lòng.*

*VĂN-LIỆU. — Hết khôn, dồn ra dại. — Hết nạc, vạc đến xương. — Hết chuyện nhà, ra chuyện người. — Trông hết hơi, mõ còn cóc. — Làng chơi đã trở về già hết duyên* (K). — *Hết điều khinh trọng, hết lời thị-phi* (K) — *Này thôi hết kiếp đoạn-trường là đây* (K). — *Còn duyên đóng cửa kén chồng, Hết duyên ngồi gốc cây hồng nhặt hoa* (C-d). — *Ăn chẳng hết, thết chẳng khắp* (T-ng).

## Hệt

**Hệt.** Giống, in : *Hai anh em giống mặt nhau như hệt.*

## Hi

**Hi-hi.** Tiếng khóc nhỏ : *Ngồi khóc hi-hi.*

*VĂN-LIỆU. — Tỏ-vò ngồi khóc hi-hi, Ta nuôi con nhện nó đi đàng nào* (C-d).

**Hi-hỉ.** Tiếng cười vui mừng.

## Hí

**Hí.** Tiếng ngựa kêu : *Ngựa hí.*

**Hí 戲.** Đùa cợt (không dùng một mình).

**Hí-hởn.** Trỏ bộ mừng rỡ : *Trẻ con mừng hí-hởn.* ‖ **Hí-hước ○ 謔.** Đùa cợt : *Câu văn hí-hước.* ‖ **Hí-kịch ○ 劇.** Trò hát buồn cười. ‖ **Hí-trường ○ 場.** Rạp hát : *Tạo-hóa gây chi cuộc hí-trường* (thơ bà huyện Thanh-quan).

**Hí-hí** thường nói là « hi-hi ». Tiếng cười nhỏ : *Cười hi-hi.*

**Hí-háy.** Cặm cụi làm luôn tay : *Hí-háy ngồi đục chạm cả ngày.* Cũng nói là « hí-ha hí-háy ».

## Hì

**Hì.** Tiếng cười.

**Hì-hì.** Cũng nghĩa như « hi ».

## Hỉ

**Hỉ.** Sì ra : *Hỉ mũi.*

**Hỉ** 喜. Mừng.

**Hỉ-đồng** ○ 童. Đứa hầu nhỏ. ‖ **Hỉ-hả.** Cũng nghĩa như « hể-hả ». ‖ **Hỉ-tín** ○ 信. Tin mừng.

## Hia

**Hia.** Thứ giầy cao cổ, đi vào lúc mặc triều-phục hay lễ-phục.

## Hịch

**Hịch** 檄. Lời chiêu-tập quân sĩ, hoặc hiểu-dụ nhân-dân, hoặc kể tội bên nghịch : *Nửa đêm truyền hịch đêm ngày xuất chinh* (Ch-Ph).

## Hiếm

**Hiếm.** Ít có : *Hiếm tiền, hiếm con.*

**Hiếm-hoi.** Ít con cái : *Hiếm-hoi một gái lấy đâu nhất nhì* (Nh-đ-m).

## Hiềm

**Hiềm** 嫌. Nói có ý bất-bình, bất-mãn : *Vì lời nói mà sinh hiềm nhau.*

**Hiềm-khích** ○ 隙. Tức giận khích-bác : *Tranh nhau ngôi thứ mà sinh ra hiềm-khích.* ‖ **Hiềm-nghi** ○ 疑. Ở vào cái địa-vị đáng ngờ : *Quan-công ở cùng hai chị, phải cầm đuốc suốt sáng để tránh sự hiềm-nghi.* ‖ **Hiềm-oán** ○ 怨. Cũng nghĩa như « hiềm-thù » : *Đem lời hiềm-oán lại ghi vào lòng* (L-V-T). ‖ **Hiềm-thù** ○ 讐. Tức giận, thù hằn.

## Hiểm

**Hiểm** 險. Nói cái địa-thế khó đi lại, khó đánh được : *Con đường hiểm. Cửa ải hiểm.* Nghĩa bóng : nói tính người sâu độc : *Dễ đó bụng hiểm, khôn ngừa mưu gian* (Nh-đ-m).

**Hiểm-ác** ○ 惡. Độc ác. ‖ **Hiểm-độc** ○ 毒. Cũng nghĩa như « hiểm-ác ». ‖ **Hiểm-hóc.** Xem « hiểm-trở ». **Hiểm nghèo.** Nguy-hiểm. ‖ **Hiểm-trở** ○ 阻. Nói đường đi lại khó khăn : *Núi sông hiểm-trở.* ‖ **Hiểm-yếu** ○ 要. Hiểm-trở, trọng-yếu : *Lúc dụng binh cần giữ nơi hiểm-yếu.*

## Hiên

**Hiên.** 1. Loài cỏ có hoa màu vàng sẫm, ăn được : *Nấu canh hoa hiên.* — 2. Màu vàng sẫm : *Quần trứng sáo, áo hoa hiên.*

**Hiên** 軒. Mái hè. Nghĩa rộng : cái nhà nhỏ : *Thanh-nhàn ngồi tựa hiên tây* (Nh-đ-m).

*VĂN-LIỆU. — Hiên là gác bóng nghiêng-nghiêng* (K). — *Có hiên lãm-thủy nét vàng chưa phai* (K).

## Hiến

**Hiến** 獻. Dâng : *Hiến trà, hiến kế.*

**Hiến** 憲. I. Phép nước (không dùng một mình).

**Hiến-binh** ○ 兵. Linh giữ hiến-pháp. Tức là linh « sen-đầm ». ‖ **Hiến-chương** ○ 章. Pháp-độ điển-chương : *Lịch-triều hiến-chương.* ‖ **Hiến-pháp** ○ 法. Pháp-độ của nước.

II. Quan : *Thủ-hiến. Đại-hiến.*

**Hiến-nam-doanh** 憲南營. Tức là phố Hiến ở gần tỉnh-lỵ tỉnh Hưng-yên : *Thứ nhất Kinh-kỳ, thứ nhì phố Hiến* (T-ng).

**Hiến-sát-sứ** 憲察使. Chức án-sát đời Lê.

## Hiền

**Hiền** 賢. Lành, có đức tốt : *Con hiền, dâu thảo.*

**Hiền hậu** ○ 厚. Có đức tốt và trung-hậu. ‖ **Hiền lành.** Cũng nghĩa như « hiền » : *Cha mẹ hiền lành để đức cho con.* ‖ **Hiền-tài** ○ 才. Có đức tốt và có tài năng : *Dung bên gian-đảng, ghét bên hiền-tài* (Nh-đ-m). ‖ **Hiền-triết** ○ 哲. Bậc có đạo-đức cao minh : *Mạnh-tử là bậc hiền-triết.*

*VĂN-LIỆU. — Hiền như bụt. — Ở hiền gặp lành. — Dâu hiền nên gái, rể hiền nên trai. — Hiền lành cắn sành không vỡ. — Hiền lành trước mặt, làm giặc sau lưng. — Nhân hiền tại mạo, có trắng gạo thì mới ngon cơm* (T-ng). — *Làm trai lấy được vợ hiền, Như cầm đồng tiền mua được miếng ngon* (C-đ).

## Hiền

**Hiển** 顯. I. Sáng, rõ-rệt.

**Hiển-dương** ○ 揚. Nổi tiếng-tăm, làm vẻ-vang cha mẹ : *Có công đèn sách, có ngày hiển-dương.* ‖ **Hiển-đạt** ○ 達. Làm nên công-danh sự-nghiệp. ‖ **Hiển-hách** ○ 赫. Làm nên có danh tiếng lừng-lẫy. ‖ **Hiển-hiện** ○ 現. Rõ-ràng : *Đã lòng hiển-hiện cho xem* (K). ‖ **Hiển-linh** ○ 靈. Rõ-rệt thiêng-liêng : *Chờ xem ắt thấy hiển-linh bây giờ* (K). ‖ **Hiển-nhiên** ○ 然. Rõ hẳn : *Chứng cớ hiển-nhiên.* ‖ **Hiển-thánh** ○ 聖. Hóa thành thánh : *Đổng-thiên-vương đánh được giặc Ân rồi hiển-thánh.* **Hiển-vi** ○ 微 (kính). Cái kính để xem cho rõ những vật rất nhỏ. ‖ **Hiển-vinh** ○ 榮. Rõ-rệt vẻ-vang : *Khỏi tuần vận hạn đến ngày hiển-vinh* (Nh-đ-m).

II. Chữ dùng để tôn xưng ông bà cha mẹ đã chết rồi : *Hiển-tổ, hiển-khảo.*

## Hiện

**Hiện** 現. 1. Đang có lúc mình nói : *Hiện việc ấy đang xét.* — 2. Tự-nhiên rõ-rệt ra : *Ma hiện. Sự thực hiện ra*

**Hiện-diện** ○ 面. Có mặt : *Hiện-diện có đông đủ mọi người.* **Hiện-hình** ○ 形. Rõ hình ra : *Ma quỉ hiện-hình.* **Hiện-tình** ○ 情. Tình-hình bây giờ : *Hiện-tình sự buôn bán.*

*khó-khăn.* || **Hiện-tượng** ○ 象. Hình-tượng rõ-rệt : *Hiện-tượng của trời đất.* **Hiện-thời** ○ 時. Thời bây giờ : *Hiện-thời quốc-văn còn đang thay đổi.* || **Hiện-trạng** ○ 狀. Tình-trạng bây giờ : *Hiện-trạng dân quê khốn-đốn về thuế-má.*

## Hiếng

**Hiếng.** Nói về tật mắt trông hơi lệch : *Mắt hiếng.*

**Hiếng-hiếng.** Cũng nói là « hiêng-hiếng » Hơi hiếng.

## Hiếp

**Hiếp** 脅. Dùng quyền lực mà bắt người ta phải chịu : *Hiếp người lấy của.* Có nghĩa là dân ông cưỡng-dâm dàn bà.

**Hiếp-chế** ○ 制. Lấy quyền-thế mà kiềm-chế người ta : *Đàn anh hiếp-chế đàn em.* || **Hiếp-dâm** ○ 淫. Cưỡng-dâm dàn bà : *Hiếp-dâm con gái vị thành niên.* || **Hiếp-tòng** ○ 從. Kẻ bị người ta bắt phải theo : *Bắt tội kẻ thủ-phạm mà tha cho kẻ hiếp-tòng.* **Hiếp-tróc.** Dùng thế-lực mà bắt buộc : *Hiếp-tróc kẻ hèn yếu.*

## Hiệp

**Hiệp** 俠. Nói người có hào-khí hay giúp người : *Quách Giải là một tay hiệp đời Tây-Hán.*

**Hiệp-khách** ○ 客. Người khách có thủ-đoạn hào-hiệp : *Kẻ hiệp-khách hay giúp kẻ yếu chống với kẻ mạnh.* || **Hiệp-sĩ** ○ 士. Cũng nghĩa như « hiệp-khách ».

**Hiệp** 協. Hợp, giúp : *Đồng-tâm hiệp-lực.*

**Hiệp-biện** ○ 辦. Chức quan văn tùng-nhất-phẩm, nay đổi là hiệp-tá. || **Hiệp-hội** ○ 會. Các hội liên-hiệp lại : *Nông công thương hiệp-hội.*

**Hiệp** 挾. Cặp, mang (không dùng một mình).

**Hiệp-hiềm** ○ 嫌. Mang lòng hiềm oán : *Hiệp-hiềm mà vu cáo cho người ta.* || **Hiệp-quí** ○ 貴. Cạy sang : *Hiệp-qui mà khinh nhà chồng.* || **Hiệp-thế** ○ 勢. Cạy thế : *Hiệp-thế mà bắt nạt đàn em.*

## Hiếu

**Hiếu** 好. Ham, muốn, thích (không dùng một mình).

**Hiếu-biện** ○ 辯. Hay biện-luận : *Mạnh-tử là người hiếu-biện.* || **Hiếu-danh** ○ 名. Ham danh tiếng : *Người này có tính hiếu-danh.* || **Hiếu-học** 學. Ham học : *Người Việt-Nam có tính hiếu-học.* || **Hiếu-nghĩa** ○ 義. Thích làm việc nghĩa : *Nhà giàu ít có lòng hiếu-nghĩa.* || **Hiếu-sắc** ○ 色. Ham sắc đẹp : *Tề-Tuyên có tính hiếu-sắc.* || **Hiếu-sinh** ○ 生. Muốn cho muôn vật đều sống : *Thể cái đức hiếu-sinh của trời đất.* || **Hiếu-sự** ○ 事. Hay bởi việc, hay sinh sự : *Quan hiếu-sự thì dân khổ.* || **Hiếu-thắng** ○ 勝. Thích sự hơn người : *Kẻ hiếu-thắng thì hay hỏng việc.*

**Hiếu** 孝. Thảo, ăn ở hết lòng với cha mẹ : *Làm con ăn ở phải cho có hiếu.*

**Hiếu-chủ** ○ 主. Người chủ tang. || **Hiếu-dưỡng** ○ 養. Hết lòng nuôi cha mẹ : *Làm con phải hiếu-dưỡng cha mẹ.* || **Hiếu-đễ** ○ 弟. Thảo với cha mẹ và thuận với anh chị. || **Hiếu-hạnh** ○ 行. Có nết hiếu. || **Hiếu-kinh** ○ 經. Tên một pho sách dạy về đạo làm con. || **Hiếu-liêm** ○ 廉. Khoa thi đời Hán bên Tàu. Đời sau lấy chữ hiếu-liêm gọi người đỗ cử-nhân. || **Hiếu nghĩa** ○ 義. Hiếu và nghĩa : *Mấy người hiếu nghĩa xưa nay* (K). || **Hiếu-thảo.** Cũng nghĩa như « hiếu ».

## Hiểu

**Hiểu** 曉. Rõ : *Hiểu chuyện.*

**Hiểu-dụ** ○ 諭. Chỉ bảo rõ-ràng : *Tờ hiểu-dụ. Quan trên hiểu-dụ cho dân.* || **Hiểu-thị** ○ 示. Cũng nghĩa như « hiểu-dụ ».

## Hiệu

**Hiệu** 號. I. Gọi.

**Hiệu-lệnh** ○ 令. Mệnh-lệnh của nhà binh truyền ra. || **Hiệu-triệu** ○ 召. Đòi gọi : *Hiệu-triệu quân-sĩ.*

II. Dấu, số : *Giơ tay làm hiệu. Áo có dấu hiệu.*

III. Tên riêng : *Bạch-vân-am là hiệu ông Trạng Trình.*

IV. Tên cửa hàng : *Cầm đồ phải lên hiệu Vạn-bảo.*

**Hiệu** 校. I. Trường học (không dùng một mình).

**Hiệu-trưởng** ○ 長. Người đứng đầu trông nom một trường học : *Hiệu-trưởng trường Trung-học.*

II. Sửa, chữa văn (không dùng một mình).

**Hiệu-chính** ○ 正. Sửa, chữa văn lại cho đúng : *Hiệu-chính một quyển sách.* || **Hiệu-khảo** ○ 考. Tra xét mà đính-chính lại : *Hiệu-khảo văn cổ.*

**Hiệu** 効. I. Hết sức.

**Hiệu-lực** ○ 力. 1. Hết sức khó nhọc mà làm việc : *Vì nước mà hiệu-lực.* — 2. Có tội phải tòng quân để chuộc tội : *Phải đi quân tiền hiệu-lực.*

II. Có kết-quả ngay : *Thuốc uống vào thấy hiệu ngay.*

**Hiệu-nghiệm** ○ 驗. Có công hiệu và kinh-nghiệm : *Cải-cách đã có hiệu-nghiệm.*

**Hiệu** 昊. Lớn (nói về trời).

**Hiệu-thiên** ○ 天. Trời : *Hiệu-thiên thượng-đế.*

**Hiệu-úy** 校尉. Chức quan võ đời cổ.

## Him

**Him-him.** Nói con mắt không mở được to.

**Him-híp.** Xem « hip-hip ».

## Hĩm

**Hĩm.** Tức là âm-hộ.

## Hin

**Hin.** Nhỏ hẹp : *Lỗ mũi hin, lỗ kim hin.*

# Hình

**Hình** 形. I. Cái tượng của một vật gì hiện rõ ra : *Cái bàn hình chữ nhật.*

**Hình-ảnh** ○ 影. Cái hình và cái bóng : *Bấy nay hình-ảnh chẳng rời* (Nh-đ-m). || **Hình-dạng** ○ 樣. Dáng điệu : *Hình-dang dị-kỳ.* || **Hình-dung** ○ 容 Dáng dấp : *Hình-dung chải-chuốt, áo khăn dịu-dàng* (K). || **Hình-hài** ○ 骸. Thân-thể xương-thịt : *Nợ áo cơm phải trả đến hình-hài* (văn tế trận-vong tướng-sĩ). || **Hình-nhân** ○ 人. Người bù-nhìn làm bằng giấy để cúng. || **Hình-nhi-hạ** ○ 而 下. Phần triết-học, nói về phần có hình (physique). || **Hình-nhi-thượng** ○ 而 上. Phần triết-học nói về phần vô-hình (métaphysique). || **Hình-tích** ○ 跡. Dấu vết : *Đã làm việc gian lận mà còn để lộ hình-tích ra.* || **Hình-tượng** ○ 象. Cũng nghĩa như « hình ». || **Hình-thể** ○ 體. Hình dáng, thân-thể : *Hình-thể tiều-tụy.* || **Hình-thù**. Cũng nghĩa như « hình-dạng » : *Kém nhan-sắc trước, khác hình-thù xưa* (Nh-đ-m). || **Hình-thức** ○ 式. Bộ dạng bề ngoài : *Có hình-thức phải có tinh-thần.* || **Hình-trạng** ○ 狀. Hình dáng và trạng-thái.

*VĂN-LIỆU. — Trộm nhớ thuở gây hình tạo-hóa* (C-o). — *Hình thì còn bụng chết đòi nao* (C-o). — *Giả hình ai biết Hỉ-đồng là ai* (Nh-đ-m). — *Đổi hình li-thiếp, thay ngôi phi-tần* (Nh-đ-m).

II. Giống như : *Trông mặt hình như có ý giận.*

**Hình-hình**. Hơi giống-giống : *Quả núi trông xa hình-hình như người đứng.* || **Hình như**. Giống như : *Trông hình như người ốm.*

*VĂN-LIỆU. — Ngẫm ra cho kỹ như hình con buôn* (K).

**Hình** 刑. Phép trừng-phạt người có tội : *Một là cứ phép gia hình* (K).

**Hình-án** ○ 案. Công việc tờ-bồi về việc hình : *Quan tòa trông nom việc hình-án.* || **Hình-bộ** ○ 部. Bộ coi về việc hình. || **Hình-cụ** ○ 具. Đồ dùng để phạt những kẻ có tội : *Gông cùm là hình-cụ.* || **Hình-danh** ○ 名. Tức là hình-pháp-học và danh-học. Hình-pháp-học là khoa học chuyên về hình-pháp. Danh-học là khoa học chuyên về lý-luận. || **Hình-luật** ○ 律. Luật trừng phạt người có tội gian-ác. || **Hình-phạt** ○ 罰. Bắt tội : *Kẻ có tội phải chịu hình-phạt.* || **Hình-sự** ○ 事. Việc thuộc về bên hình (tiếng pháp-luật).

# Híp

**Híp.** Nói mí mắt sưng lên che cả mắt : *Sưng híp mắt.* Nghĩa rộng : cười quá chịt mắt lại : *Cười híp mắt.*

**Híp-híp**, thường nói là him-híp. Hơi híp.

# Hít

**Hít.** Lấy lỗ mũi mà hút vào : *Hít không-khí trong sạch.*

# Hiu

**Hiu.** Nói về gió thổi nhẹ (không dùng một mình).

**Hiu-hắt.** Nói về gió thổi nhè-nhẹ : *Trải vách quế gió vàng hiu-hắt* (C-o). || **Hiu-hiu.** Gió thổi hơi nhè-nhẹ : *Thấy hiu-hiu gió thì hay chị về* (K). || **Hiu may**. Xem « heo may ». || **Hiu-quạnh.** Nói chỗ vắng-vẻ : *Cảnh chùa hiu-quạnh.*

# Ho

**Ho.** Hơi ở trong khí-quản bật mạnh ra thành tiếng : *Mùa rét, các người già hay có bệnh ho. Trẻ ho cả đêm.* Nghĩa rộng : lên tiếng : *Không dám ho.*

**Ho gió.** Bị gió lạnh mà sinh ho. || **Ho-he.** Hành động, không chịu yên : *Quan nghiêm cho nên không ai dám ho-he.* || **Ho hen.** Chứng ho và chứng hen : *Ho hen ngập vật, mặt mũi lư-đừ* (tế nha-phiến văn).

*VĂN-LIỆU. — Há miệng chờ ho* (T-ng).

# Hò

**Hò.** 1. Gọi, kêu to : *Hò như hò đò.* — 2. Một điệu hát mà nhiều người lấy lại một hai câu ở cuối khúc bài hát.

**Hò hét.** Kêu gào : *Hò hét cả ngày mà không được việc gì.* || **Hò hồng.** Cũng nghĩa như « hò hét ». || **Hò khoan** Tiếng ho sau câu hát để cùng nhau theo nhịp mà ra sức.

*VĂN-LIỆU. — Hò voi bắn súng sậy* (T-ng).

**Hò.** Đường mép áo ở gần cổ áo : *Viền hò áo.*

# Họ

**Họ.** Gia-tộc do một ông tổ gây ra : *Trong một họ thường chia ra nhiều chi ; Họ nội, họ ngoại. Người cùng một gia-tộc gọi là người họ.*

**Họ-đương.** Cũng nghĩa như « họ-hàng ». || **Họ-hàng.** Nói chung cả họ nội, họ ngoại. || **Họ-mạc.** Cũng nghĩa như « họ-hạng ». || **Họ nội.** Họ về bên cha. || **Họ ngoại.** Họ về bên mẹ.

*VĂN-LIỆU. — Trong họ, ngoài làng. — Một người làm quan cả họ được nhờ. — Đánh nhau vỡ đầu mới nhận họ* (T-ng).

**Họ.** Một bọn nhiều người chung nhau góp tiền để mua bán hay ăn uống với nhau : *Chơi họ, mua họ.*

**Họ.** Tiếng người đi cày bảo trâu bò dừng lại : *Sáng tai họ, điếc tai cày* (T-ng).

# Hoa

**Hoa.** Choáng : *Trời nắng hoa cả mắt.*

**Hoa** 花. Bộ phận của cây cỏ nảy ra, thường kết thành quả : *Hoa sen, hoa lan, hoa bưởi v. v.* Nghĩa rộng : cái gì có hình giống cái hoa : *Hoa đèn.*

**Hoa hòe.** Hoa cây hòe. Nghĩa bóng : nói sự lòe-loẹt bề ngoài : *Ăn mặc hoa hòe.* || **Hoa-hồng.** Tiền cho người đứng mối lái trong việc buôn bán : *Làm mối bán cái đất được hoa-hồng một trăm đồng.* || **Hoa-khôi** 花 魁. Đứng đầu các thứ hoa. Nghĩa bóng : nói người con gái đẹp nhất trong một đám kỹ-nữ : *Hoa-khôi mộ tiếng Kiều-nhi* (K). || **Hoa-liễu.**

○ 柳. Chỗ thanh-lâu. Ta dùng để gọi các bệnh phong-tình : *Hay chơi-bời thì mắc bệnh hoa-liễu.* ‖ **Hoa-lợi** ○ 利. Sản-vật ở ruộng đất sinh ra, như thóc lúa và các thứ hoa màu : *Hoa-lợi đồng-niên mỗi mẫu ruộng được 15 đồng.* ‖ **Hoa màu.** Sản-vật ở ruộng màu sinh ra như khoai, củ, ngô, đậu : *Trời không mưa, hoa màu hỏng cả.* ‖ **Hoa-nô** ○ 奴. Đứa ở gái còn trẻ tuổi : *Rằng hoa-nô đủ mọi tài* (K). ‖ **Hoa râm.** Màu tóc điểm trắng như hoa cây râm : *Tuyết sương nhuốm nửa mái đầu hoa râm* (K). ‖ **Hoa tai.** Đồ nữ-trang đeo ở tai, làm hình cái hoa. ‖ **Hoa tay.** Tài khéo ở tay làm ra : *Người có hoa tay làm gì cũng khéo.* ‖ **Hoa-tiên** ○ 箋. 1. Tờ giấy có vẽ hoa để viết thư. — 2. Tên một pho truyện Tàu của ông Nguyễn Thiện-Nhân diễn ra nôm. ‖ **Hoa-tiêu.** Cái nêu cắm để làm hiệu, làm dấu. Nghĩa rộng : người đưa tàu ra vào hải-cảng. ‖ **Hoa-tình** ○ 情 thường nói à « huê-tình ». Lẳng-lơ trai gái : *Hát hoa-tình. Truyện hoa-tình.* ‖ **Hoa-viên** ○ 園. Vườn hoa. ‖ **Hoa-viên** ○ 圓. Tiếng gọi đồng bạc : *Một đồng hoa-viên ăn mười hào.*

*VĂN-LIỆU. — Hoa cười ngọc thuyết đoan-trang* (K). — *Lòi thể thôi đã phụ-phàng với hoa* (K). — *Tưởng gì hoa thải hương thừa* (K). — *Loa thơm thơm nức cả rừng, Ong chưa dám đậu, bướm đừng xôn-xao. — Hoa sen mọc bãi cát lầm, Tuy rằng lấm-láp vẫn mầm hoa sen* (C-d).

**Hoa 華.** Rực-rỡ, lộng-lẫy (không dùng một mình).

**Hoa-mĩ** ○ 美. Đẹp-đẽ, lộng-lẫy : *Nhà cửa trang-hoàng có vẻ hoa-mĩ.*

**Hoa-cái.** Cái sọ người : *Khi cải-táng, phải để hoa-cái cho ngay.*

**Hoa-kiều 華僑.** Người Trung-hoa trú ngụ ở ngoại-quốc.

**Hoa-lư 華閭.** Nơi vua Đinh Tiên-hoàng phát-tích và đóng đô ở đấy. Nay thuộc về làng Tràng-an, huyện Gia-viễn, tỉnh Ninh-bình.

## Hóa

**Hóa.** Xem « góa ».

**Hóa 貨.** Đồ-vật của-cải (không dùng một mình).

**Hóa-phẩm** ○ 品. Nói chung về các thứ hàng-hóa, phẩm-vật : *Ta nên dùng các thứ hóa-phẩm của ta chế-tạo ra.* ‖ **Hóa-vật** ○ 物. Cũng nghĩa như « hóa-phẩm ».

**Hóa 化.** 1. Đổi hình-dạng, đổi tính-khí, đổi tình-thế cảnh-ngộ. Trở nên, thành ra : *Con sâu hóa ra con bướm. Khôn hóa dại. Giàu hóa nghèo. Bỗng không mà hóa ra người vị-vong* (C-o). — 2. Đốt đi : *Hóa vàng, hóa mã.*

**Hóa-công** ○ 工. Thợ trời, tạo-hóa : *Hóa-công sao khéo trêu người* (C-o). **Hóa-học** ○ 學. Khoa học xét về những tính-chất các nguyên-tố của các vật và cách biến đổi của các nguyên-tố ấy. ‖ **Hóa-nhi** ○ 兒. Trẻ tạo-hóa : *Hóa-nhi thật có nỡ lòng* (K). ‖ **Hóa sinh** ○ 生. Hóa và sinh : *Kiếp hóa sinh.*

*VĂN-LIỆU. — Mèo già hóa cáo. — Kén quá hóa hỏng. — Tốt quá hóa lốp* (T-ng).

## Hòa

**Hòa.** Cho lẫn vào chất lỏng quấy cho đều : *Hòa phẩm để nhuộm.*

**Hòa.** I. Đều cả : *Hai em phương-trì ông hòa hai* (K)

*VĂN-LIỆU. — Hai tình vẹn cả hòa hai* (K). — *Bấm tay tính đã gần hòa sáu năm* (L-V-T). — *Khắp hòa vạn-quốc dưới trời* (H-Chừ).

II. Cũng nghĩa như tiếng « mà », tiếng « hè » : *Khác giọt máu mẹ ai hòa thương ai* (C-d).

*VĂN-LIỆU. — Để hòa nối giõi giữ rày thần-hôn* (Ph-C. C-H). — *Nay đà sáu bữa chẳng hòa hột chi* (L-V-T).

**Hòa 和.** I. Êm-ái, thỏa-thuận, không sinh-sự : *Trên thuận, dưới hòa. Dĩ hòa vi quí.*

**Hòa-bình** ○ 平. Êm-ái, yên-ổn : *Trong nước hòa-bình.* ‖ **Hòa-giải** ○ 解. Dàn hòa hai bên : *Người đứng giữa làm cách hòa-giải cho hai bên.* ‖ **Hòa-gian** ○ 奸. Hai bên trai gái thuận tình mà thông dâm : *Bắt được đám hòa-gian.* ‖ **Hòa-hiếu** ○ 好. Hòa-bình và giao-hiếu : *Hai nước hòa-hiếu với nhau.* ‖ **Hòa-hợp** ○ 合. Cũng có khi nói là « hoa-hiệp ». Thỏa-thuận và đồng-ý với nhau : *Đôi bên hòa-hợp.* ‖ **Hòa-khí** ○ 氣. Khí hòa-thuận : *Hòa-khí của trời đất. Anh em chơi với nhau phải giữ cái hòa-khí.* ‖ **Hòa-mại** ○ 買. Chiếu thời-giá phải chăng mà mua : *Ngày xưa nhà vua thường sai các quan đi các tỉnh hòa-mại các hóa-vật.* ‖ **Hòa-thuận** ○ 順. Thỏa-thuận : *Vợ chồng hòa-thuận.* ‖ **Hòa-ước** ○ 約. Tờ giao-ước của hai nước giảng-hòa.

II. Không thua không được : *Ván cờ hòa. Đánh bạc hòa vốn. Đi kiện xử hòa.*

**Hòa-bình 和平.** Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ.

**Hòa-lan.** Tên người mình đời xưa gọi nước Hollande : *Đậu Hòa-lan.*

**Hòa-thượng 和尚.** Chức thượng-tọa trong bọn tang-lữ : *Đi tu mãi mới được lên hòa-thượng.*

## Hỏa

**Hỏa 火.** 1. Lửa : *Thủy khắc hỏa.* Nghĩa rộng : nói ý rất chóng, rất nhanh : *Hỏa tốc.* — 2. Tiếng dùng trong y-học Á-đông, chỉ về cái chân-khí trong người thuộc về dương, đối với thủy thuộc về âm : *Chân hỏa kém.*

**Hỏa-bài** ○ 牌. Bài bằng gỗ dùng để truyền lệnh quan rất cần kíp : *Hỏa-bài tiền-lộ ruổi mau* (K). ‖ **Hỏa-công** ○ 攻. Dùng lửa mà đánh trận : *Chu-Du dùng kế hỏa-công đánh Tào-Tháo.* ‖ **Hỏa-đầu** ○ 頭. Người nấu bếp : *Tiết Nhân-Quý xuất-thân là hỏa-đầu quân.* ‖ **Hỏa-đức tinh-quân** ○ 德星君. Ông thần lửa ở trên trời. ‖ **Hỏa-hoạn** ○ 患. Nạn cháy. ‖ **Hỏa-hổ** ○ 虎. Ống phun lửa : *Đời xưa đánh giặc thường*

*dùng hỏa-hổ.* ‖ **Hỏa-lò.** Lò làm bằng đất để đun nấu. ‖ **Hỏa-mai** ○ 枚. Mồi lửa dùng để bắn súng đời xưa : *Đời cổ dùng súng hỏa-mai.* ‖ **Hỏa-sơn** ○ 山 hay là **Hỏa-diệm-sơn** ○ 焰 山. Núi phun lửa : *Bên Nhật có nhiều hỏa-sơn.* ‖ **Hỏa-tai** ○ 災. Cũng nghĩa như « hỏa-hoạn ». ‖ **Hỏa-táng** ○ 葬. Thiêu người chết. ‖ **Hỏa-tinh** ○ 星. Một vị hành-tinh quay chung quanh mặt trời và ở ngoài trái đất. ‖ **Hỏa-tốc** ○ 速. Mau chóng như lửa cháy : *Sai quân hỏa-tốc đi ngay.* ‖ **Hỏa-thuyền** ○ 船. Tàu chạy bằng máy đốt lửa. ‖ **Hỏa-thực** ○ 食. Cái lò để giữa mâm để nấu đồ ăn cho nóng mà ăn. ‖ **Hỏa-xa** ○ 車. Xe lửa.

**Hỏa-xá** 火舍. Tên một bộ-lạc mọi ở phía Nam Trung-kỳ.

# Họa

**Họa.** Có chăng, hoặc là, ít khi có : *Kiếp sau họa thấy, kiếp này hẳn thôi.*

**Họa-hoằn.** Ít có : *Tìm mãi họa-hoằn mới có.* ‖ **Họa là.** Có chăng : *Họa là người dưới suối vàng biết cho* (K). ‖ **Họa may.** Có chăng, may ra mà được : *Cứ đi tìm họa may gặp.*

*VĂN-LIỆU. — Sắc đành đòi một, tài đành họa hai* (K). — *Trùng-phùng dầu họa có khi* (K). — *Vào sinh ra tử, họa là thấy nhau* (K).

**Họa** 和. Theo vần theo dịp mà ứng lại : *Họa thơ, họa đàn.*

*VĂN-LIỆU. — Cách tường nghe có tiếng đâu họa vần* (K). — *Bàn vầy điểm nước, đường tơ họa đàn* (K). — *Thoa thì chịu lấy, thơ thì họa theo* (Nh-đ-m).

**Họa** 畫. Vẽ : *Khen ai khéo họa địa-đồ, Trước sông Nhị-thủy, sau hồ Hoàn-gươm* (C-d).

**Họa-công** ○ 工. Thợ vẽ. ‖ **Họa-đồ** ○ 圖. Bức tranh vẽ. ‖ **Họa-sĩ** ○ 士. Người vẽ khéo.

**Họa** 禍. Vạ : *Họa lây cũng phải cách quyền hồi đàn* (Nh-đ-m).

**Họa-căn** ○ 根. Gốc vạ : *Họa-căn thường ở mình gây ra.* ‖ **Họa-hoạn** ○ 患. Tai vạ : *Họa-hoạn sinh ra lúc bất ngờ.*

*VĂN-LIỆU. — Họa vô đơn chí. — Mưu thâm họa diệc thâm. — Họa lai, thần ám. — Họa phúc vô môn* (T-ng).

# Hoác

**Hoác.** Rộng hổng ra : *Lỗ đào rộng hoác.*

**Hoác-hoác,** thường nói là « hoang-hoác ». Rộng toác ra.

# Hoach

**Hoạch** 畫. 1. Vạch : *Hoạch bất thành tự.* — 2. Nét vạch : *Chữ nhân* 人 *có hai hoạch. Quẻ kiền có ba hoạch liền.* Nghĩa bóng : bày ra, vẽ ra : *Bàn mưu, hoạch kế.*

**Hoạch-sách** ○ 策. Bày mưu kế : *Ông Nguyễn-Trãi hoạch-sách cho vua Lê Thái-tổ đánh Tàu.*

**Hoạch** 獲. 1. Được : *Trong tính chia số tìm thấy gọi là số hoạch.*

II. Bắt được (không dùng một mình) : *Xạ hoạch, trác hoạch.*

# Hoài

**Hoài.** Uổng, phí : *Hoài tiền mua pháo đốt chơi.* — *Hoài lời nói với người ngu.*

**Hoài của.** Tiếng nói có ý tiếc : *Hoài của, thế mà ông ấy chết mất. Hoài của, thế mà mình không đi xem.* ‖ **Hoài hơi.** Thừa hơi, phí hơi : *Bảo nó đã chẳng nghe, hoài hơi mà nói nữa.*

*VĂN-LIỆU. — Hoài hồng ngậm cho chuột vọc, Hoài hạt ngọc cho ngâu vầy. — Hoài sơn mà gắn răng bừa, Hoài gương từ-mã cho bò nó soi. — Hoài tay mà đấm bị bông, Đấm ở đằng trước nó phồng đằng sau* (C-t). — *Hoài công nắng giữ mưa gìn với ai* (K). — *Không dưng ai mất tiền hoài đến đây* (K).

**Hoài.** Luôn mãi : *Chơi hoài không học.*

**Hoài** 懷. I. Ghi nhớ để bụng : *Người ta cứu giúp mình thì mình phải hoài ân người ta.*

**Hoài-cảm** ○ 感. Nhớ mà cảm mến trong lòng : *Đến thăm chỗ cố-tích, đem lòng hoài-cảm.* ‖ **Hoài-cổ** ○ 古. Nhớ những dấu vết xưa : *Ngâm thơ hoài-cổ.* ‖ **Hoài-cựu** ○ 舊. Nhớ mến nơi cũ : *Qua quê-hương động lòng hoài-cựu.* ‖ **Hoài-xuân** ○ 春. Nhớ xuân-tình : *Đàn-bà hóa sớm chẳng khỏi có lòng hoài-xuân.*

II. Chứa trong lòng (không dùng một mình).

**Hoài-bão** ○ 抱. Chứa trong bụng chưa lộ ra ngoài : *Hoài-bão chí lớn.* ‖ **Hoài-hận** ○ 恨. Chứa lòng giận : *Người hồng-nhan bạc-mệnh, hoài-hận xuốt đời.* ‖ **Hoài-nghi** ○ 疑. Chứa lòng ngờ : *Nghĩa sách còn hoài-nghi.* ‖ **Hoài-thai** ○ 胎. Có chửa : *Hoài-thai đã ba tháng.*

**Hoài-sơn** 懷 山. Tên một vị thuốc bắc, tức là loài củ mài.

# Hoại

**Hoại** 壞. Phá, nát : *Bại-hoại. Hủy-hoại.*

# Hoan

**Hoan** 歡. Vui mừng (không dùng một mình).

**Hoan-hân** ○ 欣. Vui vẻ. ‖ **Hoan-hỉ** ○ 喜. Vui mừng. ‖ **Hoan-hùy.** Cũng nghĩa như « hoan-hỉ » : *Vui chơi trò chuyện hoan-hùy* (H-Chừ). ‖ **Hoan-lạc** ○ 樂. Vui-vẻ. ‖ **Hoan-nghênh** ○ 迎. Tiếp đón và thừa nhận một cách vui-vẻ : *Hoan-nghênh một vị khách qui. Hoan-nghênh học-thuyết mới.*

# Hoán

**Hoán.** Đúc cho đặc lại : *Hoán nước đường để nấu mứt.*

**Hoán** 換. Đổi (không dùng một mình).

**Hoán-cải** ○ 改. Thay đổi : *Hoán-cải phong-tục, hoán-cải chính-thể.*

# Hoàn

**Hoàn** 還. 1. Quay về, trở lại. — 2. Trả lại: *Hoàn lại số tiền.*

**Hoàn-hồn** ○ 魂. Hồi lại, tỉnh lại: *Sợ chết ngất đi một lúc mới hoàn-hồn.* ‖ **Hoàn-lương** ○ 良. Trở lại làm lương-dân: *Hoàn-lương một thiếp thân vào cửa công* (K). — *Dân phản-nghịch đã ra thú phục thì cho về hoàn-lương.* ‖ **Hoàn-tục** ○ 俗. Nói những người đi tu trở về tục: *Đã đi tu được nửa đời lại còn hoàn-tục.* ‖ **Hoàn-thổ** ○ 土. 1. Để xác người chết xuống đất trước lúc khâm liệm. — 2. Lấp đất lại chỗ đã đào lên: *Người ta đào đứt long-mạch, phải hoàn-thổ cho khỏi ộng.* — 3. Cho đào lên, rồi lấp lại, mà đất đã liền như cũ: *Đào thăm ngôi mộ, thấy đất đã hoàn-thổ.*

**Hoàn** 完. Vẹn, trọn, xong: *Tu cho hoàn quả phúc.*

**Hoàn-bị** ○ 備. Trọn đủ: *Cách xếp đặt chưa được hoàn-bị.* ‖ **Hoàn-danh** ○ 名. Danh trọn vẹn của một đời người: *Trần Bình-Trọng chịu tử tiết là giữ được hoàn danh.* ‖ **Hoàn-hảo** ○ 好. Trọn vẹn tốt đẹp: *Công việc làm đã hoàn-hảo.* ‖ **Hoàn-hôn** ○ 婚. Lễ cưới: *Làm lễ hoàn-hôn.* ‖ **Hoàn-nguyên** ○ 原. Trọn vẹn như cũ: *Vật này dùng đã lâu mà vẫn hoàn-nguyên.* ‖ **Hoàn-phúc** ○ 福. Phúc trọn vẹn trong một gia-đình: *Nhà ấy từ đại đồng-đường thật là hoàn-phúc.* ‖ **Hoàn-toàn** ○ 全. Trọn vẹn: *Tư cách hoàn-toàn.* ‖ **Hoàn-thành** ○ 成. Làm xong: *Nhà mới đã hoàn-thành.*

**Hoàn** 丸. Viên tròn: *Thuốc hoàn.*

**Hoàn** 環. 1. Cái vòng (đồ đeo). — 2. Vòng quanh.

**Hoàn-bội** ○ 珮. Nói chung các đồ vòng ngọc của đàn bà đeo: *Tiếng hoàn-bội xoang-xoảng.* ‖ **Hoàn-cảnh** ○ 境. Cảnh ngộ ở chung-quanh mình: *Hoàn-cảnh khó khăn.*

**Hoàn** 寰. Khu vực (không dùng một mình).

**Hoàn-cầu** ○ 球. Khắp quanh mặt đất: *Du-lịch khắp hoàn-cầu.* ‖ **Hoàn-hải** ○ 海. Quanh cả cõi đất: *Nổi tiếng khắp hoàn-hải.* ‖ **Hoàn-vũ** ○ 宇. Khoảng không-gian trong thế-giới: *Tư-tưởng bao quát cả hoàn-vũ.*

**Hoàn** 鬟. Con đòi: *Xem hoàn đổ lá, giục đòi hái hoa,* (Nh-đ-m).

# Hoãn

**Hoãn** 緩. Khoan, chậm lại, dừng lại, không vội. Trái với cấp: *Việc ấy còn hoãn.*

**Hoãn-binh** ○ 兵. Dừng việc binh lại không dùng vội: *Tìm kế hoãn binh.*

# Hoan

**Hoạn** 宦. I. Quan: *Cảnh buồm bể hoạn mênh-mang* (C-o).

**Hoạn-đồ** ○ 途. Đường làm quan: *Đường hoạn-đồ lại lắm quân-ân* (Cao Bá-Nhạ). ‖ **Hoạn-hải** ○ 海. Cuộc chìm nổi trong quan-trường: *Hoạn-hải ba-đào.*

II. Quan thị ở trong cung nhà vua: *Quan hoạn.* Nghĩa rộng: Thiến: *Hoạn-lợn.*

**Hoạn quan** ○ 官. Quan thị ở trong cung nhà vua. *VĂN-LIỆU. — Đau như hoạn* (T-ng).

**Hoạn** 患. Lo (không dùng một mình).

**Hoạn-nạn** ○ 難. Lo lắng tai nạn: *Khổi tuần hoạn-nạn đến ngày hiển-vinh* (N-đ-m).

INDOCHINE

# Hoang

**Hoang** 荒. 1. Xa nhi nhiều quá: *Ăn hoang, chơi hoang.* — 2. Bỏ không, bỏ rong: *Ruộng hoang, chửa hoang.* — 3. Nghịch-ngợm: *Thằng bé này hoang tầm.*

**Hoang-báo** ○ 報. Báo quan không thực: *Luật có bắt tội người hoang-báo.* ‖ **Hoang-dâm** ○ 淫. Nói người dâm-dục quá độ: *Hoang-dâm vô độ.* ‖ **Hoang-đản** ○ 誕. Cũng nghĩa như hoang-đường. ‖ **Hoang địa** ○ 地. Đất bỏ hoang. ‖ **Hoang-điền** ○ 田. Ruộng bỏ hoang. ‖ **Hoang đường** ○ 唐. Nói khoác-lác không thực: *Chuyện thần-tiên là chuyện hoang-đường.* ‖ **Hoang-niên** ○ 年. Năm mất mùa. ‖ **Hoang-phế** ○ 廢. Bỏ không, không xem nom đến: *Cánh đồng hoang-phế. Sự học đã hoang-phế.* ‖ **Hoang-phí** ○ 費. Tiêu phí quá: *Ăn tiêu hoang phí.* ‖ **Hoang-toàng**. Xa-xỉ: *Tính khí hoang-toàng.* ‖ **Hoang thai** ○ 胎. Thai chửa hoang. ‖ **Hoang-vu** ○ 蕪. Bỏ không cho cỏ mọc.

*VĂN-LIỆU. — Xin ai đừng bỏ ruộng hoang, Bao nhiêu tấc đất là vàng bấy nhiêu. — Ăn hoang mặc hại. — Chồng em nó chẳng ra gì, Tổ-tôm, xóc đĩa nó thì chơi hoang* (C-d).

**Hoang-hoác.** Xem « hoác-hoác ».

**Hoang mang.** Xem « hoảng mang ».

# Hoáng

**Hoáng.** Chói quá, mở mắt mà không trông rõ: *Đèn ô-tô làm hoáng mắt. Chó cắn hoáng.*

# Hoàng

**Hoàng** 皇. Lớn, thường dùng để gọi trời, gọi vua: *Hoàng-thiên, hoàng-đế.*

**Hoàng-cực** ○ 極. Ngôi vua: *Lên ngôi hoàng-cực.* ‖ **Hoàng-đế** ○ 帝. Vua một đế-quốc: *Tần Thủy-hoàng xưng là hoàng-đế đầu tiên.* ‖ **Hoàng-hậu** ○ 后. Vợ hoàng-đế. ‖ **Hoàng-hiệu** ○ 號. Niên-hiệu hoàng-đế. ‖ **Hoàng-khảo** ○ 考. Bố vua nói về khi đã chết rồi. ‖ **Hoàng phái** ○ 派. Dòng dõi nhà vua. ‖ **Hoàng-tộc** ○ 族. Họ-hàng nhà vua. ‖ **Hoàng-tử** ○ 子. Con vua. ‖ **Hoàng-thành** ○ 城. Kinh thành nhà vua. ‖ **Hoàng-thân** ○ 親. Chú bác anh em vua. ‖ **Hoàng-thích** ○ 戚. Họ ngoại nhà vua. ‖ **Hoàng-thượng** ○ 上. Tiếng gọi tôn vua.

**Hoàng** 黃. Màu vàng.

**Hoàng bào** ○ 袍 Áo đài màu vàng của vua mặc. ‖ **Hoàng-chủng** ○ 種 Giống da vàng. ‖ **Hoàng-đạo** ○ 道. 1. Đường mặt trời chiếu thẳng xuống lái đất, theo thuyết thiên-văn cựu-học Á-đông. — 2. Ngày giờ tốt theo lối nhà âm-dương chiêm-nghiệm. ‖ **Hoàng-hôn** ○ 昏 Lúc nhá-nhem tối: *Hoàng-hôn gác bóng chênh-chênh* (Nh-đ-m). ‖ **Hoàng-lương**

○ 梁 Kê vàng. Nói cái điển một giấc mộng vinh hoa phú qui trong khoảng nấu nồi kê : *Hoàng-lương chợt tỉnh hồn mai* (K). ‖ **Hoàng-toàn (tuyền)** ○ 泉. Suối vàng, tức là âm-phủ : *Nó đà làm bệnh, hoàng-toàn xa chơi* (L. V. T.)

**Hoàng 蝗**. Sâu ăn lúa (không dùng một mình).

**Hoàng-trùng** ○ 虫. Sâu ăn lúa : *Hết hạn-hán đến hoàng-trùng.*

**Hoàng 惶**. Sợ : *Kinh-hoàng.*

**Hoàng-bá 黃伯**. Tên một vị thuốc.

**Hoàng-cầm 黃芩** Tên một vị thuốc.

**Hoàng-đế 黃帝**. Một ông vua về đời thượng-cổ bên Tàu.

**Hoàng-hà 黃河**. Con sông lớn ở phía bắc nước Tàu.

**Hoàng-kỳ 黃芪**. Tên một vị thuốc : *Có tiền hoàng-cầm, hoàng-kỳ, không tiền trần-bì, chỉ-xác* (T-ng).

**Hoàng-oanh**. Thứ chim lông vàng, hót hay : *Hoàng oanh hót nhớ, tử-qui kêu sầu* (Ph-tr).

## Hoảng

**Hoảng 恍**. Sợ bất thình-linh, tâm thần không được yên định : *Nghe tiếng súng, hoảng cả người.*

**Hoảng-hốt** ○ 惚. Cũng nghĩa như hoảng : *Một nhà hoảng-hốt ngẩn-ngơ.*

**Hoảng 慌**. 1. Sợ hãi (không dùng một mình). — 2. Vội-vã (không dùng một mình).

**Hoảng-mang** ○ 茫. Thường nói là hoang-mang. Vội vàng : *Hoảng-mang cấp-báo.*

## Hoành

**Hoành**. Làm ra bộ đài-điếm để khoe-khoang : *Mặc áo gấm để đi hoành.*

**Hoành 橫**. 1. Ngang, bề ngang : *Phiến gỗ hoành 5 tấc.* — 2. Những gỗ hay tre gác ngang để đóng rui lợp mái.

**Hoành-hành** ○ 行. Làm ngang ngược : *Ỷ thế hoành-hành.* **Hoành-hành công-tử** ○ 行公子. Con vua. **Hoành-phi** ○ 扉. Có khi nói tắt là bức hoành. Biển gỗ có khắc chữ treo ngang ở trong nhà.

## Hoảnh

**Hoảnh**. Ráo hết nước : *Trời không mưa, ruộng nương ráo hoảnh. Nước mắt ráo hoảnh.*

## Hoạnh

**Hoạnh 橫**. Ngang ngược hách-dịch (không dùng một mình).

**Hoạnh-bạo** ○ 暴. Ngang ngược dữ tợn. ‖ **Hoạnh tài** ○ 財. Của may mà được : *Đánh bạc được là một cái hoạnh-tài.*

## Hoạt

**Hoạt 滑**. Trơn (không dùng một mình).

**Hoạt kê** ○ 稽. Khôi-hài : *Đông-phương Sóc có tài hoạt-kê.* ‖ **Hoạt-thạch** ○ 石. Tên một vị thuốc thuộc về loài khoáng-vật. ‖ **Hoạt-tràng** ○ 腸. Một thứ bệnh đi đại-tiện dễ quá, không giữ được.

**Hoạt 活**. Sống (không dùng một mình).

**Hoạt-bản** ○ 版. Bản in bằng chữ sắp có thể thay đổi được : *Sách bây giờ toàn in theo lối hoạt-bản.* ‖ **Hoạt-bát** ○ 潑. Linh-lợi, lưu-loát : *Ăn nói hoạt-bát.* ‖ **Hoạt-động** ○ 動. Hành-động luôn không ngừng : *Các đảng chính-trị lúc nào cũng hoạt-động.* ‖ **Hoạt-khẩu** ○ 口. Nói thông hoạt : *Đối đáp hoạt-khẩu.* ‖ **Hoạt-phật** ○ 佛. Phật sống : *Những người có ân đức lớn, người ta hay tôn là hoạt-phật.* ‖ **Hoạt-tượng** ○ 像. Người sống đứng giả làm tượng : *Trưng cảnh hoạt-tượng trên sân khấu.*

## Hoắc

**Hoắc**. Quá lắm : *Thối hoắc, dở hoắc.*

**Hoắc-hương 藿香**. Thứ cây có lá thơm, dùng làm thuốc.

**Hoắc-lê 藿藜**. Thứ rau ăn được : *Mùi hoắc-lê thanh-đạm mà ngon* (C-o).

**Hoắc-loạn 霍亂**. Chứng đau bụng dữ-dội.

## Hoặc

**Hoặc 或**. 1. Hay là : *Hoặc nay, hoặc mai.* — 2. Có lẽ, không chắc hẳn : *Ở đây hoặc có giai-âm chăng là* (K).

**Hoặc giả** ○ 者. Có khi : *Thấy việc phải cứ làm, hoặc-giả có người biết cho.*

**Hoặc 惑**. Mờ tối, lầm lẫn : *Tà-thuyết làm hoặc lòng dân.*

## Hoắm

**Hoắm**. Sâu lõm vào : *Vực sâu hoắm.*

*VĂN-LIỆU.* — *Vành trăng nọ buổi tròn, buổi khuyết, Ngọn nước kia nơi hoắm, nơi khô* (Phú Tây-hồ).

## Hoăng

**Hoăng**. Xông lên nhiều quá (nói về mùi thối) : *Đánh giẫm thối hoăng.*

**Hoăng-hoăng** (thường nói là hoăng-hoắc). Nói mùi thối vừa.

## Hoằng

**Hoằng 弘**. Rộng (không dùng một mình).

**Hoằng-vĩ** ○ 偉. Rộng lớn : *Sự nghiệp hoằng-vĩ.* ‖ **Hoằng-viễn** ○ 遠. Rộng xa : *Qui-mô hoằng-viễn.*

## Hoẵng

**Hoẵng**. Loài hươu con. Nghĩa rộng. Nói trẻ con hay nghịch : *Đứa bé này hoẵng lắm.*

# Hoắt

**Hoắt.** Nhọn lắm : *Cái đanh nhọn hoắt.*

**Hoắt-hoắt.** Thường nói là hoăn-hoắt. Hơi nhọn, hơi thon.

# Hóc

**Hóc.** Nói về trong cổ họng hay ống khóa có cái gì vướng mắc : *Hóc xương gà. — Khóa hóc.* Nghĩa rộng: Bị đón, bị chặn : *Đường hẻm, quân giặc bị hóc.*

**Hóc-búa.** Nói người bướng-bỉnh : *Nhà quê có nhiều tay hóc búa.* || **Hóc-hách.** Hành-động xấc-mắc : *Kẻ cường-hào làm trai phép không ai dám hóc-hách.*

*VĂN-LIỆU. — Hóc xương gà, sa cành khế* (T-n).

# Học

**Học** 學. 1. Theo lời thầy hay sách dạy mà bắt-chước, luyện tập cho quen : *Học chữ, học nghề, học nói, học bơi.* — 2. Kể lại, đọc đi đọc lại cho thuộc : *Học lại câu chuyện cho người ta nghe. Học bài cho thuộc.*

**Học-bộ** ○ 部. Bộ coi về việc học cả nước. || **Học-bổng** ○ 俸. Tiền cấp cho để đi học : *Cấp học-bổng cho học-trò nghèo.* || **Học-cụ** ○ 具. Đồ dùng để dạy học ở các học-đường : *Dạy học phải có học-cụ.* || **Học-cụ khố** ○ 具 庫. Kho chứa các đồ dùng để dạy về khoa cách-trí. || **Học-chính** ○ 政. Cơ-quan coi về việc học. || **Học-đòi.** Bắt-chước : *Học-đòi chấp-chểnh mấy lời nôm-na* (Nh-đ-m). || **Học đồng** ○ 童. Học-trò trẻ con. || **Học-đường** ○ 堂. Trường học. || **Học-hành** ○ 行. Học và thi hành cái đã học. Ta thường dùng để nói chung về sự đi học : *Học hành chăm-chỉ.* || **Học-hiệu** ○ 校. Trường học lớn. || **Học-linh** ○ 齡 Tuổi phải đi học : *Học-linh của trẻ con bên tây là 6 tuổi.* || **Học-lỏm.** Học được những điều người ta không dạy không bảo : *Học-lỏm được nghề làm pháo.* || **Học-mót.** Học nhặt nhạnh được ít nhiều : *Học mót dăm ba chữ.* **Học-niên** ○ 年. Năm học : *Học-niên các trường có 10 tháng.* || **Học-phái** ○ 派. Dòng học : *Người Nhật theo học-phái Vương Dương-minh.* || **Học-phí** ○ 費. Tiền chi phí về sự học : *Đi du học ngoại-quốc mất nhiều học-phí.* || **Học-quan** ○ 官. Chức quan coi về việc học. || **Học sĩ** ○ 士. Một chức quan văn cũ : *Thị-giảng học-sĩ — Thị-độc học sĩ.* || **Học sinh** ○ 生. Học-trò. || **Học-tập** ○ 習. Học hành tập-tành. || **Học-thuyết** ○ 說. Lý-thuyết của một phái học nào : *Học thuyết của Lão-tử.* || **Học-trò.** Người đi học. || **Học-vụ** ○ 務. Công việc thuộc về học-chính : *Học-vụ tổng-trưởng.* || **Học xá** ○ 舍. Nhà của học-trò trọ để đi học.

*VĂN-LIỆU. — Học chẳng hay cày chẳng biết. — Học thầy chẳng tày học bạn. — Học trước quên sau. — Học tài thi phận. — Học như quốc kêu mùa hè. — Học khôn, đi lính, học tính, đi buôn. — Võ lòng học lấy những nghề-nghiệp hay* (K). *— Đi học thầy đánh, đi gành đau vai* (T-ng). *— Học ăn học nói, học gói học mở* (T-ng). *— Chưa họ làm xã, đã học ăn bớt* (T-ng).

# Hoe

**Hoe.** Đỏ khắp : *Mắt đỏ hoe.*

**Hoe-hoe.** Hơi đỏ khắp.

*VĂN-LIỆU. — Mắt hoe cá chày* (T-ng).

# Hòe

**Hòe** 槐. Một loài cây có hoa vàng, dùng để nhuộm giấy vàng hay làm thuốc.

*VĂN-LIỆU. — Một cây cù mộc một sân quế hòe* (K). *— Buồn trông dặm liễu đường hòe* (L-V-T).

# Hoen

**Hoen.** Nói về vật gì như giấy má, tơ lụa bị chất khác giây vào mà lang ra từng chỗ : *Áo để giây mực vào hoen ra.*

# Hoét

**Hoét.** Nói về sắc đỏ lòm : *Mắt đỏ hoét.*

# Hoẹt

**Hoẹt.** Hão, không thực : *Nói hoẹt.*

# Hoi

**Hoi.** Nói mùi gây-gây khó ngửi : *Sữa hoi, thịt cừu hoi.*

**Hoi-hoi.** Hơi hoi. || **Hoi sữa.** Nói đứa trẻ còn bú, miệng còn hơi sữa.

**Hoi-hóp.** Xem thoi-thóp.

# Hói

**Hói.** Nói sọ rụng hết tóc : *Hói đầu, hói trán.*

# Hỏi

**Hỏi.** Han, nói tỏ ý mình muốn biết việc gì để người ta đáp lại : *Hỏi tên, hỏi chuyện.*

**Hỏi-han.** Cũng nghĩa như hỏi : *Xin tìm cho thấy mặt nàng hỏi-han* (K). || **Hỏi thăm.** Hỏi cho biết tin, biết chỗ : *Hỏi thăm bạn, hỏi thăm nhà.* || **Hỏi vợ.** Dạm vợ.

*VĂN-LIỆU. — Hỏi thầy tu mượn lược. — Bắc thang lên hỏi ông trời, Những tiền cho gái có đòi được không. — Hỏi ông, ông mắc tụng-đình, Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha* (K).

# Hom

**Hom.** 1. Nan bằng tre vót để đan, để ghép : *Hom lược, hom tranh, hom rổ.* Nghĩa rộng : Nói cái nan ở miệng lờ, miệng giỏ để cho cá vào được mà không ra được : *Chồng như rổ, vợ như hom.* — 2. Cái khung đan ở trong : *Đan hom ngựa giấy, ghép hom quạt.*

**Hom.** Cái râu ở đầu hột lúa : *Hạt thóc có hom.* Nghĩa rộng : Cái tua ở trong khóa : *Hom khóa.*

**Hom.** Xương dăm : *Hom cau, hom cá.*

**Hom.** Gầy còm : *Đói cơm thì mặt phải hom.*

**Hom hem.** Gầy còm ốm yếu : *Hom-hem như anh nghiện.*

## Hóm

**Hóm.** Tinh khôn lâu-lỉnh : *Thằng bé này hóm lắm.*

**Hóm-hỉnh.** Cũng nghĩa như hóm.

## Hòm

**Hòm.** 1. Cái rương đóng bằng gỗ để đựng quần áo và đồ vặt : *Hòm tiền, hòm quần áo.* — 2. Cái quan-tài : *Mua hòm để chôn người chết.*

**Hòm chân.** Thứ hòm lớn, có chân. || **Hòm rương.** Hòm lớn, trong để đồ, mặt làm giường nằm. || **Hòm xe.** Thùng xe.

*VĂN-LIỆU. — Tay hòm chìa khóa. — Ăn cơm hom, nằm giường hòm. — Mang hòm áo phó doành ngàn tức thì* (Ng-đ m).

## Hỏm

**Hỏm.** Sâu lõm vào : *Cửa hang sâu hỏm.*

**Hỏm-hòm-hom.** Sâu lõm xuống : *Tách ra một lỗ hỏm hòm-hom* (X-H).

## Hõm

**Hõm.** Sâu xuống : *Mắt hõm.*

## Hon

**Hon.** Xem « tí hon ».

**Hon-hỏn.** Xem hỏn-hõn.

## Hòn

**Hòn.** Viên tròn : *Hòn ngọc, hòn bi, hòn đạn.* Nghĩa rộng : Một cục, một khối : *Hòn gạch, hòn đá, hòn núi.*

*VĂN-LIỆU. — Hơn nhau về hòn đất. — Hòn đất ném đi, hòn chì ném lại.*

## Hỏn

**Hỏn.** Màu da hung-hung đỏ của trẻ con mới đẻ : *Đỏ hỏn.*

**Hỏn-hển,** thường nói là « hon-hỏn ». Hơi hỏn : *Đứa bé mới đẻ, da đỏ hỏn-hỏn.*

## Hong

**Hong.** Để hứng nắng, hứng gió cho chóng khô ráo : *Quần áo còn ẩm đem hong gió.*

## Hóng

**Hóng.** Đón lấy, hứng lấy : *Hóng gió, hóng chuyện.*

## Hòng

**Hòng.** 1. Mong : *Lươi biếng, đừng hòng làm giàu.* — 2. Gần, sắp : *Đổi thay nhạn yến đã hòng đầy niên* (K).

*VĂN-LIỆU. — Cái vòng danh lợi cong cong, Kẻ hòng ra khỏi, người mong chui vào. — Nghìn vàng thân ấy dễ hòng bỏ sao* (K). — *Bề trung chống vững, mưu thâm chớ hòng* (Nh-đ-m).

## Hỏng

**Hỏng.** Hư đi, không được, không thành : *Máy hỏng, thi hỏng, hỏng ăn.*

*VĂN-LIỆU. — Hỏng nồi vơ rế. — Xôi hỏng, bỏng không. Thế-gian được vợ hỏng chồng, Há phải tiên non bồng mà được cả đôi. — Tài bằng-nhãn, thám-hoa lỡ ra cũng hỏng* (Phú thi hỏng).

**Hỏng.** Hụt đi, không tới nơi, lơ-lửng giữa không : *Treo hỏng, chân hỏng.*

## Họng

**Họng.** Một bộ-phận ở trong cổ, đầu thực-quản và khí-quản. Nghĩa rộng : Cái lỗ ở giữa cối say hay trên đầu cột : *Họng cối, họng cột.*

*VĂN-LIỆU. — Khỏi họng bọng dơ* (T-ng).

## Hóp

**Hóp.** Lõm vào : *Má hóp.*

**Hóp.** Thứ tre nhỏ và thẳng : *Thường dùng hóp để làm cần câu hay sào mành.*

## Họp

**Họp.** Tụ hội : *Họp việc làng, họp hội-đồng.*

*VĂN-LIỆU. — Họp chợ lấy người. — Chợ chưa họp kẻ cắp đã đến* (T-n).

## Hót

**Hót.** Tiếng chim kêu ra có điệu : *Chim họa-mi hót hay.* Nghĩa rộng : tán-tỉnh, nịnh-nọt : *Hót chủ để hại bạn.*

*VĂN-LIỆU. — Hót như khướu. — Ve kêu vượn hót nào tày* (K). — *Chim kêu vượn hót bốn bề nước non* (L-V-T).

**Hót.** 1. Dọn, bốc đi cho sạch, cho gọn : *Hót rác, hót đất.* — 2. Bám quàng lấy cổ : *Hót cổ nhau mà đi.*

## Hô

**Hô.** Giơ ra, vầu ra : *Hô răng.*

**Hô 呼.** I. Gọi to, kêu to : *Hô lên mấy tiếng.*

**Hô-hào.** ○ 嘵. Kêu, rủ, cổ động : *Hô-hào làm việc nghĩa.* || **Hô-hoán** ○ 喚. Kêu gọi cầu cứu : *Thấy cướp đến hô-hoán rầm-rĩ.* || **Hô-thần** ○ 神 Phép phù-thủy, gọi thần lên để kêu hỏi hay sai khiến.

*VĂN-LIỆU. — Hô thần nhập định* (T-ng). — *Hô phong hoán vũ* (T-ng).

II. Thở (không dùng một mình).

**Hô-hấp** ○ 吸. Thở ra hút vào : *Loài sinh-vật cần phải hô-hấp.*

## Hố

**Hố.** Lỗ sâu : *Sa chân xuống hố.*

*VĂN-LIỆU. — Giật nhau xuống hố* (T-ng).

**Hố.** Thứ cá nhỏ ở biển, mình dài và giẹp.

## Hồ

**Hồ.** Cũng nghĩa như tiếng hầu, tiếng gần : *Vợ con chưa có, biết hồ cậy ai.*

*VĂN-LIỆU. — Tới quê nhà đã hồ tàn ba trăng* (Ph-Tr). — *Niềm thương nỗi nhớ biết hồ có nguôi* (Nh-đ-m)

**Hồ** 湖. Vũng nước sâu và rộng : *Hồ sen, hồ Tây, hồ Hoàn-kiếm.*

**Hồ-hải** ○ 海. Hồ và bể. Nghĩa bóng : Nói người hào-hiệp : *Người trượng-phu có chí hồ-hải.*

*VĂN-LIỆU. — Năm hồ bảy miếu một mình ta* (thơ Phạm Đình-Trọng). — *Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân.*

**Hồ** 壺. Bầu đựng rượu : *Thơ lưng túi, rượu lưng hồ.*

**Hồ** 糊. **1.** Chất dính nấu bằng bột gạo, dùng để dán : *Có bột mới gột nên hồ.* Nghĩa rộng : Các thứ keo, các thứ nhựa pha với nước để dán. — **2.** Cháo loãng quấy bằng bột để cho người yếu ăn : *Người yếu phải ăn hồ.*

**Hồ-khẩu** ○ 口. Nói người đi kiếm ăn nuôi miệng : *Đi hồ-khẩu tha-phương.*

*VĂN-LIỆU. — Màu hồ đã mất đi rồi* (K). — *Thợ may ăn dẻ, thợ vẽ ăn hồ.* — *Song hồ nửa khép cánh mây* (K). — *Giỏ hồ, giỏ cháo.*

**Hồ** 糊. Dùng chất bột bồi vào tơ lụa cho cứng để dễ dệt : *Hồ the, hồ sợi.*

**Hồ** 狐. Loài cáo : *Đàn hồ lũ thỏ một ngày quét thanh* (Nh-đ-m).

**Hồ-ly** ○ 狸. Con cáo. ‖ **Hồ-ly-tinh** ○ 狸精. Thường nói tắt là hồ-tinh. Loài cáo đã thành tinh. ‖ **Hồ-nghi** ○ 疑. Nghi ngờ chưa quyết : *Thấy việc âm-muội ai cũng hồ-nghi.*

**Hồ** 弧. Cái cung (không dùng một mình).

**Hồ thỉ** ○ 矢. Cung tên. Nói người có chí lập công ở phương xa : *Thỏa lòng hồ thỉ, rỡ mình đai cân* (Nh-đ-m).

**Hồ** 胡. Càn, bậy (không dùng một mình) : *Hồ tư, loạn tưởng.*

**Hồ-hành** ○ 行. Làm càn : *Không nên mạo-muội hồ-hành.*

**Hồ** 胡. Rợ mọi : *Rằng phen này quyết chẳng dung giặc Hồ* (Nh-đ-m).

**Hồ-cầm** ○ 琴. Thứ đàn của rợ Hồ : *Nghề riêng ăn đứt Hồ-cầm một chương.*

**Hồ** 胡. Tên một họ : *Hồ Quý-Ly.*

**Hồ-điệp** 蝴蝶. Con bươm-bướm : *Ấy là hồ-điệp hay là Trang-sinh* (K).

**Hồ-đồ** 糊塗. Không rõ ràng, không minh-bạch : *Làm việc lớn không nên hồ-đồ.*

**Hồ Quý-Ly** 胡季犛. Quan nhà Trần cướp ngôi vua lập thành nhà Hồ.

**Hồ-tiêu** 胡椒. Thứ hột có chất cay, dùng làm đồ gia-vị.

## Hổ

**Hổ.** Tủi, thẹn : *Hổ sinh ra phận thơ đào* (K).

**Hổ ngươi.** Trông thấy mà thẹn : *Hổ ngươi cáo bệnh xin về kẻo lâu* (L-V-T).

*VĂN-LIỆU. — Thấy chữ vô văn dặng hổ ngươi. — Sao cho không hổ với trong cao dầy* (Nh-đ-m). — *Buộc lòng thiết-thạch hổ người tu-mi* (Nh-đ-m).

**Hổ** 虎. Con cọp, con khái, thuộc loài thú dữ ở rừng.

**Hổ-cốt** ○ 骨. 1. Xương hổ. — 2. Cao nấu bằng xương hổ. ‖ **Hổ-khẩu.** 1. Kẽ ở giữa ngón tay cái với ngón tay trỏ : *Đánh toạc hổ-khẩu.* — 2. Tia máu ở ngón tay trỏ của trẻ con, khi sài yếu mới nổi lên : *Trẻ con sài phải xem hổ-khẩu.* ‖ **Hổ-phù** ○ 符. 1. Cái dấu của quan võ, cái núm làm hình đầu hổ. — 2. Hình mặt hổ : *Áo nận thêu hổ-phù.* — *Đeo mặt nạ hổ-phù.* ‖ **Hổ trướng** ○ 帳. Trướng của quan võ ở khi đi đánh giặc.

**Hổ-lửa.** Tên một loài rắn độc, mình nhỏ, có khoang đỏ.

**Hổ-mang.** Tên một loài rắn độc, trông thấy người thì bạnh cái mang ra.

**Hổ-phách** 琥珀. Nhựa cây thông ở dưới đất lâu năm kết dần lại : *Khuy hổ-phách.*

## Hỗ

**Hỗ** 估. Định giá : *Hỗ giá hàng.*

**Hỗ** 扈. Đi theo sau (không dùng một mình).

**Hỗ-giá** ○ 駕. Nói các quan đi theo xe vua. ‖ **Hỗ-tụng** ○ 從. Theo hầu vua : *Vua đi đâu có hàng trăm người hỗ-tụng.*

**Hỗ** 互. Lần lượt, đắp đổi (không dùng một mình).

**Hỗ-giao** ○ 交. Đi lại giao du với nhau. ‖ **Hỗ-trợ** ○ 助. Giúp lẫn nhau.

## Hộ

**Hộ** 護. **1.** Đỡ, giúp : *Làm hộ việc này.* — **2.** Giữ-gìn : *Hộ đê.*

**Hộ-chiếu** ○ 照. Giấy thông-hành. ‖ **Hộ-tang** ○ 喪. Nói người thân-thích lo liệu giúp việc tang cho hiếu-chủ : *Xuân đường kịp gọi sinh về hộ-tang* (K). ‖ **Hộ-tống** ○ 送. Đi theo để trông nom gìn-giữ trong lúc đi đường : *Dọc đường hộ-tống về quê chàu Thường* (Nh-đ-m). ‖ **Hộ-thân** ○ 身. Phòng giữ cho mình : *Bèn mình giắt để hộ-thân* (K). ‖ **Hộ-vệ** ○ 衛. Giữ-gìn chống đỡ : *Quan đi bắt cướp đem lính đi hộ-vệ.*

**Hộ** 戶. I. Nhà.

**Hộ-khẩu** ○ 口. Số nhà số người, dùng để nói chung dân-số : *Số hộ-khẩu ở Hà-nội mỗi ngày một tăng lên.* ‖ **Hộ-tịch** ○ 籍. Sổ biên dân số : *Làng nào cũng phải có hộ-tịch.*

II. Nói chung về nhân-dân, tài sản, thuế-má : *Luật hộ, bộ hộ, việc hộ.*

**Hộ-pháp** 護 法. Vị thần coi giữ pháp-giới của nhà phật : *To như ông hộ-pháp.*

*VĂN-LIỆU. — Hộ-pháp không thèm cắn chắt. — Hộ-pháp nào ăn tép* (T-ng).

# Hốc

**Hốc.** 1. Lỗ to : *Hốc cây, hốc đá.* — 2. Gầy lõm vào : *Gầy hốc xương ra.*

Hốc-hác. Trỏ bộ gầy lõm vào, gio xương ra : *Kém ăn kém ngủ trông người hốc-hác.*

**Hốc** (tiếng thông tục). Ăn một cách thô tục như lợn : *Lợn hốc cám.*

# Hộc

**Hộc.** Trào ra, tuôn ra : *Hộc máu.*

Hộc hộc. Thường nói là hồng-hộc. Thở rất mạnh : *Chạy thở hồng-hộc.*

**Hộc.** Tiếng lợn gầm lúc giận dữ. Nghĩa rộng : Nói người kêu gào to trong khi giận dữ : *Chưa đánh đã chu hộc lên.*

**Hộc** 斛. Đồ đong lường đời xưa, tích lượng là 10 đấu.

**Hộc-tốc** 彀 觫. Dáng sợ hãi. Dùng sang tiếng ta là chạy nhanh, mạnh quá, thở hộc lên : *Hộc-tốc giốc gan.*

# Hôi

**Hôi.** Nói mùi khó ngửi như mùi bọ xít, chuột chù : *Hôi như tổ cú.*

Hôi-hám. Cũng nghĩa như hôi. ‖ **Hôi-nách.** Một thứ bệnh ở nách có mùi hôi. ‖ **Hôi-tanh.** Hôi và tanh. Nghĩa rộng : Nói người nhơ bẩn : *Tưởng chi là giống hôi tanh* (K).

*VĂN-LIỆU. — Xưa nay ăn đâu ở đâu, Bây giờ có bị chê bầu rằng hôi.— Mình nào sánh với tanh hôi* (Nh-đ-m).

**Hôi.** 1. Mót nhặt những cái còn sót lại : *Hôi cả.* — 2. Đánh ngầm, lấy ngầm : *Đánh hôi. Hôi của đám cháy.*

**Hôi** 灰. Tro. Nghĩa bóng : Nguội.

Hôi lãnh ○ 冷. Nguội lạnh : *Việc làu năm đã hôi lãnh.* ‖ **Hôi-tâm** ○ 心. Nguội lòng : *Anh-hùng đến lúc vận cùng cũng phải hôi-tâm.*

**Hôi-hổi.** Còn nóng : *Cơm vừa xới ra nóng hôi-hổi.* Nghĩa rộng : Chưa lâu : *Việc còn hôi-hổi mà đã nhãng ngay.*

# Hối

**Hối.** Thúc giục : *Hối thợ làm cho mau.*

**Hối** 悔. Ăn-năn : *Làm lỗi rồi biết hối ngay.*

**Hối-bất-cập** ○ 不 及. Hối không kịp : *Ăn chơi quá độ bây giờ hối bất cập.* ‖ **Hối-cải** ○ 改. Ăn-năn đổi lỗi : *Người có lỗi phải biết hối-cải.* ‖ **Hối-hận** ○ 恨. Ăn-năn và ân-hận : *Làm việc phải, dù có thiệt hại cũng không hối-hận.* ‖ **Hối-ngộ** ○ 悟. Ăn-năn và tỉnh-ngộ : *Trước say đắm vào đường tình-dục, nay đã biết hối-ngộ.* ‖ **Hối-quá** ○ 過. Ăn-năn điều lầm-lỗi : *Biết hối quá mới nên người khá.*

**Hối** 誨. Dạy bảo : *Giáo hối.*

**Hối-dâm** ○ 淫. Khêu gợi ra những điều tà-dâm : *Không nên cho trẻ đọc những sách có tính cách hối-dâm.*

**Hối** 晦. Ngày cuối tháng không có trăng : *Sóc vọng hồi huyền.* Nghĩa rộng : tối : *Câu văn hối nghĩa.*

**Hối** 賄. Đút lót (không dùng một mình).

**Hối-lộ** ○ 賂. Đút lót : *Quan tham hay ăn của hối-lộ.*

**Hối** 匯. Mua ngân-phiếu của nhà ngân-hàng gửi cho người khác.

**Hối đoái** ○ 兌. Hối là gửi tiền nhà ngân-hàng. Đoái là lĩnh tiền ở nhà ngân-hàng. Nói chung về sự lĩnh tiền và gửi tiền ở nhà ngân-hàng : *Gặp lúc kinh-tế khủng-hoảng, sự hối-đoái của các nhà ngân-hàng cũng giảm đi.*

# Hồi

**Hồi.** Hai bên đầu nhà : *Hai đầu hồi.*

**Hồi** 回. Một cơn, một đoạn, một lúc : *Hồi đỏ, hồi đen, hồi chuông, hồi trống. Tuồng chia làm mấy hồi.*

*VĂN-LIỆU. — Quá chơi lại gặp hồi đen* (K). — *Tiếng loa thị-sự, hồi còi thu quân* (Nh-đ-m). — *Thu quân hồi trống về nhà* (Nh-đ-m).— *Cờ giăng nhất tự, trống hồi tam liên* (Nh-đ-m).

**Hồi** 回. Trở về, trả lại : *Vận nhà ấy đã đến lúc hồi. Chết đi hồi lại.*

**Hồi-âm** ○ 音. 1. Tiếng vang phản lại : *Nói ở trong hang thời nghe thấy hồi-âm.* — 2. Tin trả lời : *Thư gửi đi còn đợi hồi-âm.* ‖ **Hồi-dân** ○ 民. Nói người có chức-tước bị tội, phải về làm thường-dân : *Họa lây cũng phải cách quyền hồi-dân* (Nh-đ-m). ‖ **Hồi-đầu** ○ 頭. Quay đầu nghĩ lại, hối lại và chịu hàng-phục : *Trước phỏng-đãng nay đã biết hồi-đầu. Kẻ thù-nghịch hồi-đầu.* ‖ **Hồi-hộ** ○ 護. Quanh co che đậy không muốn tỏ rõ cái lỗi : *Câu nói có ý hồi-hộ.* ‖ **Hồi-hưu** ○ 休. Về hưu : *Quan hồi-hưu.* ‖ **Hồi-loan** ○ 鸞. Nói vua ngự đi chơi đâu trở về ‖ **Hồi-môn** ○ 門. Nói của-cải đồ đạc của người con gái đem về nhà chồng lúc cưới : *Con gái nhà giàu có nhiều của hồi-môn.* ‖ **Hồi-sinh** ○ 生. Sống lại : *Thuốc hồi-sinh.* ‖ **Hồi-tâm** ○ 心. Nghĩ lại, hối lại : *Khuyên răn mãi cũng phải hồi-tâm.* ‖ **Hồi-tỉnh** ○ 省. Tỉnh lại : *Người phải cảm ngất đi đã hồi-tỉnh.* **Hồi-thiên** ○ 天. Xoay đổi lại cơ trời : *Người anh-hùng có cái thủ-đoạn hồi-thiên.* ‖ **Hồi-thủ** ○ 首. Ngoảnh đầu lại, nghĩ lại : *Hồi-thủ 30 năm về trước.* ‖ **Hồi-trang** ○ 裝. Đi xa, thu xếp hành-lý để trở về : *Đành tình, sinh mới quyết lòng hồi-trang* (K).

*VĂN-LIỆU. — Trong cơ âm cực, dương hồi khôn hay* (K).

**Hồi** 茴. Loài cây có quả dùng làm dầu : *Dầu hồi.*

**Hồi-hương** ○ 香. Hoa hồi dùng làm vị thuốc.

**Hồi** 廻. Quanh (không dùng một mình).

**Hồi-tị** ○ 避. 1. Đi quanh để tránh đường : *Đám rước thần có biển hồi-tị.* — 2. Làm quan, xử án, chấm thi, có người thân thuộc ở đấy thì phải tránh : *Bố con cùng làm quan một tỉnh, theo lệ phải hồi-tị.*

**Hồi-giáo** 回教. Tôn-giáo của người Hồi-hồi, thờ ông Mô-hãn mặc-đức (Mohamed).

**Hồi-hồi** 回回. Một dân tộc ở về Trung-Á.

**Hồi-hộp.** Nói về có việc gì làm quả tim động-đực không yên : *Có việc lo sợ, trong lòng hồi-hộp không yên.*

## Hội

**Hội** 會. I. 1. Cuộc họp đông người : *Hội buôn, hội đánh quần.* — 2, Đám vui có đông người đến xem : *Hội Chèm. — Làng vào đám mở hội.*

**Hội-đồng** ○ 同. Sự hội-họp đông người để bàn việc công : *Hội-đồng thành-phố.* ‖ **Hội-hè.** Nói chung về các hội vui : *Tháng hai cờ bạc, tháng ba hội-hè.* ‖ **Hội-quán** ○ 館. Nhà tụ họp bàn-bạc của một hội : *Hội quán của khách Quảng-đông.* ‖ **Hội-trưởng** ○ 長. Người đứng đầu một hội. ‖ **Hội-viên** ○ 員. Người có chân trong hội.

*VĂN-LIỆU. — Đông như đám hội. — Cùng người một hội một thuyền đâu xa* (K). — *Xót người trong hội đoạn-trường đòi cơn* (K).

II. Buổi, lúc, thời : *Công-danh gặp hội thanh-niên đương vừa* (Nh-đ-m).

*VĂN-LIỆU. — Nay đà gặp hội long-vân* (L-V-T). — *Bằng bay, côn nhảy còn chờ hội sau* (Nh-đ-m). — *Long-đong mấy hội, gập-ghềnh mấy phen* (Nh-đ-m). — *Chế-khoa gặp hội trường-văn* (K).

III. Một khoa thi về mùa xuân ở kinh-đô, để cho các cử-nhân vào thi trước khi thi đình : *Thi hương, thi hội, thi đình, một phen* (Nh-đ-m).

**Hội-nguyên** ○ 元. Đỗ đầu thi hội ‖ **Hội-thí** ○ 試. Thi hội : *Một phen hội-thí đua tài* (Nh-đ-m).

**Hội** 會. I. Họp, gặp : *Hội nhau lại mà bàn.*

**Hội-ẩm** ○ 飲. Họp nhiều người lại uống rượu : *Quần tiên hội-ẩm.* ‖ **Hội-diện** ○ 面. Họp mặt : *Hai bên đã hội-diện, bàn định xong rồi.* ‖ **Hội-điển** ○ 典. Sách họp đủ các chế-độ lệ-luật một triều : *Đại-Nam hội-điển.* ‖ **Hội-hàm** ○ 衙 (tiếng việc quan). Nói hai hay nhiều quan họp lại làm một tờ công-văn về việc gì : *Quan hai tỉnh hội-hàm cùng làm biên-bản về việc chia đất bãi.* ‖ **Hội hợp** ○ 合. Họp mặt với nhau : *Bảo cho hội-hợp chi kỳ* (K). ‖ **Hội-nghị** ○ 議. Họp nhau lại để bàn việc : *Hội-nghị việc nước.* ‖ **Hội-ngộ** ○ 遇. Gặp-gỡ : *Ngẫm cơ hội-ngộ đã đành hôm nay* (K). ‖ **Hội-sở** ○ 所. Chỗ hội họp. ‖ **Hội-thương** ○ 商. Họp bàn về việc giao-tế và việc chính-trị : *Sứ-thần hai nước hội-thương.* ‖ **Hội-yến** ○ 燕. Họp nhau lại để ăn yến.

II. Hiểu : *Tôi chưa hội được cái ý của ông.*

**Hội-ý** ○ 意. Hiểu ý : *Nói qua tôi đã hội-ý rồi.*

**Hội** 繪. Vẽ (không dùng một mình).

**Hội-họa** ○ 畫. Nói chung về việc vẽ.

**Hội** 潰. Vỡ đê (không dùng một mình).

**Hội-khẩu** ○ 口. Chỗ đê vỡ : *Đốc dân-phu hàn chỗ hội-khẩu.*

**Hội** (cửa). Cửa sông Lam chảy ra bể, ở địa-phận xã Hội-thống, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh.

**Hội-an** 會安. Tên một cửa biển ở tỉnh Quảng-nam (Trung-kỳ).

## Hôm

**Hôm.** Buổi chiều tối : *Đầu hôm, sớm mai.* Nghĩa rộng : Nói cả một ngày : *Hôm nay, hôm qua.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn bữa hôm, lo bữa mai. — Đi đêm về hôm. — Giàu chiều hôm, khó sớm mai. — Trời hôm mây kéo tối ầm* (K). — *Xót người tựa cửa hôm, mai* (K).

## Hôn

**Hôn.** Để môi vào má mà hút kêu lên : *Mẹ hôn con.*

**Hôn-hít.** Hôn bằng mồm, hít bằng mũi. Nói chung về sự hôn.

**Hôn** 昏. Tối tăm (không dùng một mình).

**Hôn-mê** ○ 迷. 1. Ngu tối : *Trẻ hôn mê học không được.* — 2. Bất tỉnh nhân-sự : *Người ốm đã hôn mê thì khó chữa.* ‖ **Hôn-ngu** ○ 愚. Tối-tăm ngu dốt : *Dân-trí còn hôn-ngu.*

**Hôn** 婚. Cưới vợ : *Cầu hôn, kết hôn.* Nghĩa rộng : Nàng dâu : *Tử nữ hôn tế.*

**Hôn-nhân** ○ 姻. Hôn là bố mẹ nàng dâu, nhân là bố mẹ chàng rể. Nói chung về việc cưới xin : *Việc hôn-nhân của con-cái không nên ép uổng.* ‖ **Hôn-thư** ○ 書. Giấy giao kèo làm trước khi cưới : *Ngày trước con nhà phú quí lấy nhau thường hay làm hôn-thư.*

## Hồn

**Hồn** 魂. Phần thiêng-liêng vô hình của người : *Người ta có phần hồn, phần xác.*

**Hồn-bạch.** Miếng lụa để trên ngực người sắp chết, sau thắt lại thành hình để thờ khi chưa có thần-chủ.

*VĂN-LIỆU. — Ba hồn bảy vía. — Hồn xiêu, phách lạc. — Hồn Trương-Ba xương da hàng thịt. — Hồn còn mang nặng lời thề* (K). — *Mán theo nước mắt hồn lìa chiêm-bao* (K). — *Nào hồn Tinh-vệ biết theo chốn nào* (K). — *Hồn quê theo ngọn mây Tần xa xa.*

**Hồn** 渾. Hoàn-toàn tự-nhiên (không dùng một mình).

**Hồn hậu** ○ 厚. Thuần-hậu : *Tính người hồn-hậu.* ‖ **Hồn-nhiên** ○ 然. Tự-nhiên thuần-toàn : *Người tu đắc đạo thì tinh-khí hồn-nhiên như trẻ con.*

## Hổn

**Hổn-hển.** Thở một cách mệt nhọc : *Người già trèo thang thở hổn-hển.*

## Hỗn

**Hỗn** 混. Lẫn lộn, không có thứ-tự. Dùng sang tiếng nôm có nghĩa là xấc láo, vô lễ : *Trẻ con nhỏng lắm thì sinh hỗn.*

**Hỗn-ẩu** ○ 毆. Đánh lẫn lộn nhau: *Đám đông người cãi nhau rồi thành hỗn-ẩu.* ‖ **Hỗn-chiến** ○ 戰. Quân hai bên giao chiến lẫn lộn với nhau: *Lúc hỗn-chiến thì quân hai bên cùng thiệt hại nhiều.* ‖ **Hỗn-độn** ○ 沌. Lẫn lộn, không có trật-tự: *Giấy má để hỗn-độn thì khó tìm.* ‖ **Hỗn-hào**. Láo xấc: *Không nên hỗn-hào với bậc phụ-huynh.* ‖ **Hỗn-hợp** ○ 合. Hợp lẫn lại với nhau: *Đạm-khí với dưỡng-khí hỗn-hợp thành không-khí.* ‖ **Hỗn-loạn** ○ 亂. Rối loạn: *Binh-pháp không nghiêm thì cơ-ngũ hỗn-loạn.* ‖ **Hỗn-mang** ○ 茫. Nói về thời-đại còn mờ mịt chưa khai-thông. ‖ **Hỗn-nhất** ○ 一. Gồm lẫn làm một: *Nam bắc hỗn nhất.* ‖ **Hỗn-tạp** ○ 雜. Lẫn lộn: *Nhà nhiều chủ hỗn-tạp khó ở.*

**Hỗn** 溷. Vẩn đục (không dùng một mình).

**Hỗn-trọc** ○ 濁. Cũng nghĩa như hỗn: *Người cao khiết không ưa đời hỗn-trọc.*

## Hộn

**Hộn.** Tính dồn lại, tính trục lại: *Hộn sổ, hộn tiền.*

**Hộn đường.** Đun nước mía chế-tạo thành đường.

## Hông

**Hông.** Phần trong thân thể người, ở đầu hai bên đùi dưới mạng mỡ. Tiếng đường trong là phần ở hai bên bụng dưới cạnh sườn.

*VĂN-LIỆU. — Cả vú to hông, cho không chẳng màng* (T-ng).

**Hông.** Chỗ to.

**Hông.** Bỏ gạo nếp vào hông mà hấp cho chín: *Hông xôi.*

## Hống

**Hống** 吼. Kêu rống lên: *Hà-đông sư-tử hống.*

**Hống-hách.** Lấy uy-lực mà dọa nạt: *Những tay hào-cường hay hống-hách.*

## Hồng

**Hồng.** Giống cây thuộc về loài cây, có quả ăn được: *Hồng ngâm, hồng đỏ.*

**Hồng Hạc.** Thứ hồng sản ở làng Bạch-hạc. ‖ **Hồng Lạng.** Thứ hồng sản ở tỉnh Lạng-sơn. ‖ **Hồng-ngâm.** Thứ hồng phải ngâm nước rồi mới ăn được: *Hoài hồng ngâm cho chuột vọc.*

*VĂN-LIỆU. — Đôi tay cầm đôi quả hồng, Quả chát phần chồng, quả ngọt phần trai. — Đỏ như quả hồng Tàu. — Thà rằng ăn nửa quả hồng, Còn hơn ăn cả chùm sung chát lè* (C-d).

**Hồng.** Thứ cây nhỏ thuộc về loài tầm-xuân, hoa có sắc, có hương: *Hồng quế, hồng bạch, hồng nhung.*

**Hồng** 紅. Màu đỏ: *Má hồng, khăn hồng, phấm hồng.*

**Hồng diệp** ○ 葉. Lá đỏ. Lấy điển Vu-Hựu đời Đường nhặt được cái lá đỏ ở ngòi ngự-câu của một cung-nhân đề thơ thả ra, rồi sau kết-duyên với nhau: *Hồng-diệp xích-thằng.* ‖ **Hồng-đơn** ○ 丹. Tên một vị thuốc. ‖ **Hồng-hoa** ○ 花. 1. Một vị thuốc. — 2. Tiết dê, tiết bò đề đông lại ăn sống. ‖ **Hồng-hồng.** Màu hơi đỏ: *Má đỏ hồng-hồng.* ‖ **Hồng-lâu** ○ 樓. Lầu hồng, nơi các ca-nữ ở: *Gái hồng-lâu.* ‖ **Hồng-nhan** ○ 顏. Mặt đỏ, nói người đàn bà đẹp: *Kiếp hồng-nhan có mỏng-manh* (K). ‖ **Hồng-quần** ○ 裙. Quần đỏ, nói về đàn bà con gái nhà sang-trọng: *Phong-lưu rất mực hồng-quần* (K). ‖ **Hồng-tâm** ○ 心. Cái đích ở giữa bia để bắn: *Bắn trúng hồng-tâm.* ‖ **Hồng-thập-tự** ○ 十字. Chữ thập đỏ, biểu-hiệu của cuộc y-tế trong quân-đội. ‖ **Hồng-trần** ○ 塵. Bụi hồng, nói về cõi đời: *Một xe trong cõi hồng-trần như bay* (K).

*VĂN-LIỆU. — Muôn hồng, nghìn tía đua tươi* (K). — *Ngập ngừng thẹn lục, e hồng* (K). — *Lòng nào hồng rụng, thắm rời chẳng đau* (K). — *Mới nguôi cơn vựng chưa phai giọt hồng* (K). — *Hồng-kỳ báo-tiệp.*

**Hồng** 鴻. Chim thuộc về loài ngỗng: *Cánh hồng bay bổng tuyệt vời* (K).

**Hồng-mao** ○ 毛. Lông chim hồng, nói vật rất nhẹ: *Gieo Thái-sơn nhẹ tựa hồng-mao* (Ch-Ph-n).

**Hồng** 洪. Lớn (không dùng một mình): *Hồng-phúc.*

**Hồng-ân** ○ 恩. Ơn lớn: *Muôn đội hồng-ân.* ‖ **Hồng hoang** ○ 荒. Mênh-mông mờ-mịt: *Vũ-trụ hồng-hoang.* ‖ **Hồng-mông** ○ 蒙. Cũng nghĩa như hồng-hoang. ‖ **Hồng-phúc** ○ 福. Phúc lớn: *Nhà có hồng-phúc.* ‖ **Hồng-quân** ○ 鈞. Trỏ ông trời: *Hồng-quân với khách hồng-quần* (K). ‖ **Hồng-thủy** ○ 水. Nước to: *Đi buôn gặp năm hồng-thủy.*

**Hồng-bàng** 鴻厖. Họ thủy-tổ nước Nam.

**Hồng-đức** 洪德. Niên-hiệu vua Lê Thánh-tôn.

**Hồng-hà** 紅河. Tên con sông cái ở Bắc-kỳ.

**Hồng-hải** 洪海. Tên bể nhỏ ở vào giáp-giới Á-châu và Phi-châu.

**Hồng-lạc** 鴻貉. Tức là Hồng-bàng và Lạc-long.

**Hồng-lô** 鴻臚. Tên một chức quan trong triều hàm tứ-phẩm.

**Hồng-mao** 紅毛. Tên gọi người nước Anh-cát-lợi.

**Hồng-phạm** 洪範. Tên một thiên trong kinh Thư của Cơ-tử bày cho vua Võ-vương nhà Chu.

## Hổng

**Hổng.** Trống: *Lỗ hổng.*

**Hổng-hểnh.** Trống trải. Nghĩa bóng: không được kín chuyện. *Chuyện kín không nên nói với người hổng-hểnh.*

## Hỗng

**Hỗng.** Nói trẻ con nhờn hỗn: *Trẻ con nuông lắm thì sinh hỗng.*

# Hộp

**Hộp.** Tráp con : *Hộp ấn.* Nghĩa rộng : nói các đồ dùng có nắp để đựng đồ vật : *Hộp phấn, hộp bút.*

# Hốt

**Hốt.** Hai tay dùa lại mà lấy lên, bốc lên : *Hốt gạo đổ dưới đất.*

**Hốt cái.** Người cầm cái đánh lú, đánh me. || **Hốt lú.** Một lối cờ bạc, bốc tiền mà xía bốn đồng một. || **Hốt me.** Một lối cờ bạc tựa như đánh lú. || **Hốt thuốc.** Boc các vị thuốc thành một thang. Nghĩa rộng : nghề làm thầy thuốc.

**Hốt** 忽. Phần 10 một ty : *Ly, hào, ty, hốt.*

**Hốt** 忽. Chợt, thình-lình.

**Hốt-nhiên** — 然. Thình-lình, chợt : *Hốt-nhiên ở đâu đến.*

*VĂN-LIỆU. — Hốt hỹ, hốt nộ.*

**Hốt** 惚. Sợ.

**Hốt-hoảng** — 慌. Xem hoảng-hốt.

**Hốt** 笏. Lễ khí người ta cầm ở tay trong khi mặc triều-phục : *Đai vàng, hốt bạc.*

**Hốt** 笏. Một nén bạc.

# Hột

**Hột.** Xem hạt.

# Hơ

**Hơ.** Để gần lửa cho khô, cho nóng : *Hơ áo cho khô.*

*VĂN-LIỆU. — Da hơ phải lửa thì co, Bánh dày phải lửa thì to phồng-phồng. — Khác mầu nấu chuội khác mùi hơ qua* (Nh-đ-m). — *Ông hơ khăn áo, bà hơ mặt mày* (L-V-T).

# Hớ

**Hớ.** Không sành, không tinh, khờ : *Nói hớ, mua hớ.*

**Hớ-hênh.** Ăn nói cư-xử vô ý, không được kín-đáo : *Hớ hênh ra nữa tội thì làm sao* (H.-Chừ).

*VĂN-LIỆU. — Cháu tôi thơ dại muôn vàn hớ-hênh* (H-Chừ).

**Hớ-hớ.** Thường nói là hơ-hớ. Nói người con gái đương tơ : *Gái hơ-hớ tội gì mà đi lấy lẽ.*

# Hờ

**Hờ.** 1. Để làm vì, để tạm : *Chồng hờ, lấy vợ để hờ.* — 2. Không chắc-chắn : *Đóng cửa hờ.* — 3. Không thực tâm, không chú ý : *Khiêng hờ, làm hờ.* Nghĩa bóng : không thân mật : *Quen hờ.*

**Hờ-hững.** Cũng nói là « hững-hờ ». Chểnh-mảng, không quan-tâm, không chủ-ý : *Trách lòng hờ-hững với lòng* (K). — *Anh em mà hờ-hững như người dưng.*

*VĂN-LIỆU. — Hờ-hững như thiên-triều sang đánh giặc.— Từ-công hờ-hững biết đâu* (K

# Hở

**Hở.** Không kín : *Hở cửa, hở nắp, hở chuyện.*

**Hở-hang.** Cũng nghĩa như hở.

*VĂN-LIỆU. — Hở cửa cho gió lọt vào. — Môi hở răng lạnh. — Giấu đầu hở đuôi. — Một người thì kín, hai người thì hở. — Hở môi ra cũng then-thùng* (K). — *Hở mồm bụng lại thêm lo* (L-V-T). — *Chót đà hở miệng rày xin kín lòng* (Ph-Tr).

**Hở** có nơi nói là « hử ». Tiếng đệm sau câu hỏi : *Cái gì thế hở ?*

# Hơi

**Hơi.** 1. Khí, mùi : *Hơi đất, hơi nước, hơi bùn, hơ khó ngửi.* — 2. Khí hút vào, thở ra : *Gào hết hơi, tắt hơi.* Nghĩa rộng : một lúc, một quãng, không nghỉ, không dừng : *Uống một hơi, lặn một hơi, hút một hơi.*

**Hơi-đâu.** Hoài hơi, thừa hơi : *Hơi-đâu mà dận người dưng.* || **Hơi-hướng.** Có dính-dáng máu-mủ : *Người ấy có hơi-hướng họ-hàng với tôi.* || **Hơi-văn.** Khí văn : *Hơi văn đài.*

*VĂN-LIỆU. — Quen hơi bén tiếng. — Nghe hơi nồi chõ. — Gái phải hơi trai như thài-lài phải cứt chó. — Mảu tham hễ thấy hơi đồng thì mê* (K). — *Tuy dầm hơi nước chưa lòa bóng gương* (K). — *Giọng văn tú-khẩu hơi bài cẩm-tâm* (Nh-đ-m). — *Sức người như giúp hơi dương* (Nh-đ-m). — *Xếp tàn-y lại để dành hơi* (thơ cổ).

**Hơi.** Một tí : *Áo hơi dài. — Chạy đã hơi mệt.*

**Hơi-hơi.** Cũng nghĩa như hơi nhưng nhẹ hơn : *Cuối thu đã thấy hơi-hơi lạnh.*

*VĂN-LIỆU. — Hơi có màu mặt. — Hơi có mã đã khoe mình đẹp* (T-ng).

# Hời

**Hời.** Rẻ, dễ-dãi : *Mua hàng được giá hời, — bán hời giá.*

**Hời-hợt.** Nói tính người dễ-dãi, không thâm-thiểm : *Người ấy chỉ hời-hợt bề ngoài.*

*VĂN-LIỆU. — Cái giá khoa-danh ấy mới hời* (thơ cổ).

**Hời.** Tiếng gọi người Chiêm-thành : *Tỉnh Bình-thuận có nhiều dân Hời.*

# Hỏi

**Hỏi.** Thỏa, bằng lòng : *Hỏi lòng, hỏi dạ.*

*VĂN-LIỆU. — Giàu hỏi, khó phiền* (T-ng).

**Hỏi.** Nói về sắc ngựa màu tro hơi vàng.

# Hỡi

**Hỡi.** Tiếng gọi người ngang hàng mình trở xuống : *Đạm-tiên nàng hỡi có hay* (K).

**Hỡi-ôi.** Tiếng than.

*VĂN-LIỆU. — Lòng này ai tỏ cho ta, hỡi lòng!* (K).— *Một đời nàng hỡi thương ôi còn gì!* (K). — *Đèn khoe đèn tỏ hơn trăng, Đèn ra trước gió được chăng hỡi đèn ? — Ai đi đâu đấy hỡi ai ? Hay là trúc đã nhớ mai, đi tìm.*

## Hợi

**Hợi** 亥. Hàng cuối cùng trong thập nhị chi : *Tuổi hợi, năm hợi.*

## Hờm

**Hờm.** Chỗ hoâm vào : *Hờm đá.*

**Hờm.** Cáu ghét : *Mình mẩy đóng hờm.*

## Hợm

**Hợm.** Cay, lên mặt, làm bộ : *Hợm của, hợm mình.*

**Hợm-hĩnh.** Cũng nghĩa như hợm.

## Hơn

**Hơn.** Tiếng so sánh, chỉ phần ưu-thắng, phần thêm lên. Trái với kém : *Người này giỏi hơn người kia.* Có nghĩa chỉ riêng về giá thóc gạo rẻ : *Được mùa thì gạo hơn.*

*VĂN-LIỆU. — Suy hơn, tính thiệt. — Ăn hơn nói kém. — Người sống hơn đống vàng. — Con hơn cha là nhà có phúc. — Hơn một ngày hay một chước. — Trăm ơn không bằng hơn tiền. — Hơn thóc nhọc xay. — Hơn nhau tấm áo manh quần, Thả ra bóc trần ai đã hơn ai. — Ruộng xa thì bỏ chẳng cày, Chợ xa hơn gạo mấy ngày cũng đi. - Chồng khó giữa làng hơn chồng sang thiên-hạ. — So bề tài-sắc lại là phần hơn* (K). *— Chữ tình chữ hiếu bên nào nặng hơn* (K). *— Cỏ cao hơn thước, liễu gầy vài phân* (K).

## Hớn

**Hớn-hở.** Trỏ bộ vui mừng : *Nói cười hớn-hở.*

*VĂN-LIỆU. — Chồng giận thì vợ làm lành, Miệng cười hớn-hở rằng anh giận gì. — Khác gì hớn-hở một nhà xuân* (Nh-đ-m).

**Hớn-hớn.** Thường nói là hơn hớn, tươi tỉnh : *Nét mặt vui hớn-hớn.*

## Hờn

**Hờn.** Dỗi, giận : *Trẻ con hờn, dỗ mãi không nin. — Hờn duyên tủi phận.*

**Hờn-mát.** Giận một cách mát-mẻ.

*VĂN-LIỆU. — Ăn hơn hờn thiệt. — Giầy mòi ăn vụng đã xong, Mỏng môi hay hớt, cong môi hay hờn. — Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh* (K). *— Đã căm cái kiếp lại hờn kém duyên* (H.-Chử). *— Hờn này dằng-dặc muôn đời không quên* (Trường-hận ca).

**Hờn-hợt.** Xem hợt-hợt.

## Hớp

**Hớp.** Ngụm miếng : *Uống hớp nước.*

**Hớp.** Há miệng mà ngụm lấy : *Hớp một hớp nước.*

## Hợp

**Hợp** 合. **1**. Họp ; hòa đồng với nhau : *Hợp cổ phần đi buôn. — Tâm đầu ý hợp.* — **2**. Ghép đúng với nhau : *Hợp phách.* — **3**. Mỗi lần hai tướng xông vào đánh nhau : *Hai tướng đánh nhau 30 hợp không phân được thua.*

**Hợp-cách** ○ 格. Đúng thể-cách : *Người ấy hợp-cách ra ứng cử.* ‖ **Hợp-cẩn** ○ 巹. Lễ thành-hôn hai vợ chồng vái nhau rồi cùng uống chung một chén rượu. ‖ **Hợp-cổ** ○ 股. Góp vốn : *Hợp-cổ buôn chung.* ‖ **Hợp-đồng** ○ 同. Giấy giao kèo : *Làm hợp-đồng thuê nhà.* ‖ **Hợp-long** ○ 龍. Thường nói là hạp-long. (xem hạp-long). ‖ **Hợp-phách.** Ghép mảnh giấy có tên học ở quyển thi nào vào quyển ấy : *Quyển thi chấm xong đem hợp-phách.* ‖ **Hợp-quần** ○ 羣. Nói nhiều người kết đoàn với nhau : *Nghĩa hợp-quần trong xã-hội.* ‖ **Hợp-tác** ○ 作. Đồng tâm hiệp-lực mà làm : *Hai đảng phái hợp-tác với nhau.* ‖ **Hợp-táng** ○ 葬. Chôn chung một huyệt : *Hai vợ chồng hợp-táng một huyệt.* ‖ **Hợp-tế** ○ 祭. Hợp các vị thần lại mà tế. ‖ **Hợp-thức** ○ 式. Cũng nghĩa như hợp-cách.

*VĂN-LIỆU. — Này ai vu thác cho người hợp tan* (K). *— Xót thân chìm nổi, đau lòng hợp tan* (K).

**Hợp-chúng-quốc** 合衆國. Nước nhóm do nhiều nước nhỏ hợp lại : *Nước Hoa-kỳ là Hợp-chúng-quốc.*

**Hợp-phố** 洽浦. Tên một quận trước thuộc về Giao-châu, nay là châu Khâm, châu Liêm bên Quảng-đông. Tục truyền đời xưa có sản nhiều ngọc châu : *Biết đâu Hợp-phố mà mong châu về* (K).

## Hớt

**Hớt.** Gạt lấy, xúc lấy, cắt lấy phần trên hay phần thừa : *Hớt bèo, hớt tóc, hớt cơm đầu nồi.* Nghĩa bóng : **1**. Ăn chặn hay lấy tranh trước : *Nó hớt mất mối lợi của mình.* — **2**. Nói trước mách trước : *Nói hớt.*

**Hớt-lẻo.** Bép-xép chuyện người. Hớt ngọn. Ăn chặn trước : *Sắp được món lợi, bị người hớt ngọn mất.*

*VĂN-LIỆU. — Mỏng môi hay hớt* (T-ng).

**Hớt-hơ hớt-hải.** Trỏ bộ hoảng-hốt sợ-hãi : *Hớt-hơ hớt-hải chạy đi báo cướp.*

*VĂN-LIỆU. — Hớt-hơ hớt-hải nhìn nhau* (K).

## Hợt

**Hợt-hợt.** Thường nói là hờn-hợt. Bẻo-lẻo ngoài miệng : *Không nên tin người nói hợt-hợt.*

## Hu

**Hu-hu.** Tiếng khóc : *Khóc hu-hu.*

## Hú

**Hú.** Tiếng hiệu gọi nhau ở rừng núi : *Đi rừng thường nghe thấy tiếng hú.*

**Hú.** Chúm miệng lại mà gọi : *Hú hồn, hú vía*

**Hú-tim.** Trò chơi của trẻ con, một đứa đi trốn, một đứa đi tìm : *Trẻ con chơi hú tim.*

**Hú-hí.** Đùa bỡn âu-yếm : *Vợ chồng hú-hí với nhau.*

**Hú-họa.** Ngẫu nhiên, họa may : *Đi tìm hú họa mà gặp.*

## Hủ

**Hủ** 朽. Mục : *Cây gỗ lâu ngày đã hủ.*

**Hủ** 腐. Nát : *Đậu hủ*, Nghĩa rộng : hư-hỏng, không hợp thời : *Người hủ, hủ tục.*

**Hủ-bại** ○ 敗. Hỏng nát : *Phong-tục hủ-bại.* ‖ **Hủ-lạn** ○ 爛. Nát rữa ra : *Tử-thi để lâu đã hủ-lạn.* ‖ **Hủ-lậu** ○ 陋. Quê mùa cũ kỹ : *Phong-tục hủ-lậu.* ‖ **Hủ-nho** ○ 儒. Người nho-học gàn nát.

## Hũ

**Hũ** 瓿. 1. Đồ đựng bằng sành, nhỏ hông to miệng : *Hũ rượu.* — 2. Đồ dùng để cất rượu hay cất nước hoa.

*VĂN-LIỆU.* — *Tối như hũ nút* (T-ng).

## Hua

**Hua.** Bọ ở nước tương, nước mắm : *Tương có hua.*

## Hùa

**Hùa.** Làm theo, đua theo : *Hùa nhau để bắt nạt người.*

## Huân

**Huân** 薰. Hòa ấm (không dùng một mình).

**Huân-phong** ○ 風. Gió mát : *Trước huân-phong nghe phảng-phất cung đàn* (phú Tây-hồ).

**Huân** 勳. Công-lao với nước (không dùng một mình).

**Huân-chương** ○ 章. Biểu-hiệu ban cho những người có công-trạng với nước : *Bắc-đẩu bội-tinh là một thứ huân-chương của nước Pháp.* ‖ **Huân-lao** ○ 勞. Công khó nhọc : *Huân-lao kia xem chưa chút nào bù* (phú Tây-hồ). ‖ **Huân-tướng** ○ 將. Người tướng có công : *Nền huân-tướng đai cân rạng vẻ* (Ch-ph). ‖ **Huân-thần** ○ 臣. Người bề tôi có công.

**Huân** 囷. Lẫm tròn chứa thóc : *Nhà giàu có huân thóc.*

## Huấn

**Huấn** 訓. Dạy bảo (không dùng một mình).

**Huấn-dụ** ○ 諭. Dạy dỗ : *Làm con phải nghe lời huấn-dụ của cha mẹ.* ‖ **Huấn-đạo** ○ 導. Chức quan coi việc học trong một huyện. ‖ **Huấn-hỗ** ○ 詁. Lối học giải-thích nghĩa từng chữ từng câu về đời nhà Hán. ‖ **Huấn-hối** ○ 誨. Dạy bảo : *Lời huấn-hối của sư-phụ.* ‖ **Huấn-luyện** ○ 練. Dạy bảo rèn tập : *Huấn-luyện các học-sinh.* ‖ **Huấn-mông** ○ 蒙. Dạy trẻ : *Tam-tự kinh là sách huấn-mông đời xưa.* ‖ **Huấn-thị** ○ 示. Khuyên răn dạy bảo : *Các quan đi huấn-thị về việc tri-an.*

## Húc

**Húc.** Lấy đầu hay sừng mà đâm : *Trâu bò húc nhau.* Nghĩa rộng : Cố lăn vào : *Húc đầu vào mà ăn.*

## Hục

**Hục-hặc.** Nói tính người hay gây chuyện, hay hạch sách : *Bọn kỳ lý ra việc làng hay hục-hặc nhau*

## Huê

**Huê.** Xem « hoa ».

## Huế

**Huế.** Tên kinh-đô triều Nguyễn, do chữ Hóa ở chữ Hóa-châu đọc trạnh ra.

## Huề

**Huề.** Xem hòa.

**Huề** 攜. Dắt. Xem đề-huề.

## Huệ

**Huệ.** Thứ cây có củ như củ hành hoa trắng và thơm : *Huệ lan sực nức một nhà* (K).

**Huệ** 惠. Ơn : *Thừa huệ, ân huệ.*

**Huệ-cố** ○ 顧. Làm ơn đoái đến : *Huệ-cố đến nhà chúng tôi.* ‖ **Huệ-tứ** ○ 賜. Ra ơn cho : *Mấy lời huệ-tứ ném châu gieo vàng* (K).

## Huếch

**Huếch.** Nói về lỗ hay miệng rộng quá : *Lỗ đục huếch, lỗ mũi huếch.*

**Huếch-hoác.** Cũng nghĩa như huếch.

## Huênh

**Huênh-hoang.** Nói ngông, chơi ngông : *Ăn nói huênh-hoang. Trong nhà rỗng dít bụt, đòi giọng huênh-hoang* (Đàm tục phú).

## Huếnh

**Huếnh-hoáng.** Nói không đâu vào đâu : *Nói huếnh-hoáng mà không được việc gì.*

## Húi

**Húi.** Đốt rơm, rạ chung quanh nồi cơm cho chín đều. Có nơi nói là trầm.

**Húi.** Xén ngắn bớt tóc : *Húi tóc.*

## Hủi

**Hủi.** Thứ bệnh có vi-trùng ăn xùi da ra hay cụt đầu ngón chân, ngón tay. Tức là bệnh phong.

## Hùm

**Hùm.** Con hổ.

*VĂN-LIỆU.* — *Chờ thấy hùm ngủ vuốt râu, Đến khi hùm dậy đầu-lâu chẳng còn.* — *Miệng hùm, nọc rắn ở đâu chốn-nay* (K). — *Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn* (K). — *Kẻ lưng hùm sói, gửi thân tôi đòi* (K).

## Hun

**Hun.** Đốt lửa cho khói xông vào : *Hun hang chuột, hun muỗi.*

## Hún

**Hún-hởn.** Cũng nghĩa như « hi-hởn ».

## Hùn

**Hùn.** Chung tiền, góp tiền : *Hùn vốn buôn chung.*

**Hùn.** Xúi : *Hùn cho hai đứa trẻ đanh nhau.*

## Hủn

**Hủn.** Ngắn quá : *Quần áo ngắn hủn.*

**Hủn-hoẳn.** Cũng nghĩa như « hủn ».

## Hung

**Hung** 凶. Dữ tợn : *Hung-đồ.* Nghĩa rộng : nhiều quá : *Ăn hung, tiêu hung.*

**Hung-bạo** ○ 暴. Dữ tợn : *Quân giặc cướp là những kẻ hung bạo.* ‖ **Hung-đồ** ○ 徒. Bọn làm điều tàn ác : *Đi đường bị hung-đồ bóc-lột.* ‖ **Hung-hăng.** Táo-bạo, hăm-hở : *Hung-hăng chỉ chực đánh nhau.* ‖ **Hung-khí** ○ 器. Khí-giới giết người : *Bắt được hung-khí quả tang.* ‖ **Hung-niên** ○ 年. Năm mất mùa : *Gặp năm hung-niên, thiên-hạ lắm trộm cướp.* ‖ **Hung-tàn** ○ 殘. Dữ tợn, tàn bạo : *Chém gai đuổi lũ hung-tàn* (Văn tế trận vong tướng-sĩ). **Hung-tín** ○ 信. Tin dữ : *Tiếp được hung-tin.* ‖ **Hung-thủ** ○ 手. Kẻ hạ thủ giết người : *Vụ án-mạng ấy đã bắt được hung-thủ.*

**Hung** 胸. Bụng trên (không dùng một mình).

**Hung-trung** ○ 中. Trong bụng : *Hung-trung đã có thành toan.*

**Hung-hung.** Hơi đỏ sẫm.

**Hung-nô** 凶奴. Tên một rợ ở về phía tây-bắc nước Tàu.

## Húng

**Húng.** Thứ rau thuộc về loài bạc-hà, dùng làm đồ gia-vị,

**Húng-đổi.** Thứ húng lá nhẵn mà dài, thường dùng ăn với tiết canh. ‖ **Húng-dũi.** Thứ húng lá tim và xun-xoăn, thường dùng ăn với mắm. ‖ **Húng-láng.** Thứ húng trồng ở làng Láng. ‖ **Húng-lìu.** Bột làm bằng hột cây húng đổi, dùng làm đồ gia-vị. ‖ **Húng-quế.** Thứ húng có mùi thơm na-ná như mùi quế.

*VĂN-LIỆU.* — *Húng mọc, tía-tô cũng mọc* (T-ng).

**Húng** 酗. Say rượu hăng lên. Nghĩa rộng : hăng lên : *Đánh bạc mà húng lên thì bao nhiêu cũng đắt.*

**Húng-mỡ.** Dửng mỡ : *Húng-mỡ hay đi chơi liều.* ‖ **Húng-tửu** ○ 酒. Say rượu làm hăng lên : *Ở nhà quê thường vì húng-tửu mà đánh nhau,*

## Hùng

**Hùng** 雄. Giọng đực. Nghĩa rộng : khỏe, giỏi : *Hùng-dũng, anh-hùng.*

**Hùng-biện** ○ 辯. Biện-thuyết giỏi : *Mạnh-tử là một nhà hùng-biện.* ‖ **Hùng-cứ** ○ 據. Chiếm-cứ một chỗ mà xưng hùng : *Năm năm hùng-cứ một phương hải-tần* (K). ‖ **Hùng-cường** ○ 彊. Khỏe-mạnh có thế-lực : *Nhật-bản là một nước hùng-cường ở Á-châu.* ‖ **Hùng-dũng** ○ 勇. Mạnh-bạo : *Khí-tượng hùng-dũng.* ‖ **Hùng-hồn** ○ 渾. Mạnh-mẽ và tự-nhiên : *Lời diễn-thuyết hùng-hồn.* ‖ **Hùng-tài** ○ 才. Tài giỏi : *Vua Quang-trung là bậc hùng-tài nước Nam.* ‖ **Hùng-tâm** ○ 心. Lòng mạnh-mẽ, hăng-hái : *Tuổi đã già mà hùng-tâm vẫn không kém.* ‖ **Hùng-trưởng** ○ 長. Người đàn anh có thế-lực : *Nguyễn-Nhạc là một tay hùng-trưởng ở ấp Tây-sơn.* ‖ **Hùng-vĩ** ○ 偉. To-tát : *Công-nghiệp hùng-vĩ.*

**Hùng** 熊. Con gấu.

**Hùng-chưởng** ○ 掌. Bàn chân gấu, dùng làm món đồ ăn quí.

**Hùng-hoàng** 雄黃. Khoáng-vật sắc vàng, dùng làm thuốc.

**Hùng-sơn** 雄山. Ngọn núi thuộc về phủ Lâm-thao tỉnh Phú-thọ (Bắc-kỳ), tục truyền có lăng vua Hùng-vương.

**Hùng-vương** 雄王. Tên hiệu các vua đời Hồng-bàng.

## Huồn

**Huồn.** Xem « hoàn ».

## Huống

**Huống** 況. I. Trạng-thái, tình-cảnh : *Cảnh-huống, trạng-huống.*

II. Phương chi : *Huống chi việc cũng việc nhà* (K).

**Huống chi.** Cũng nghĩa như « huống ». ‖ **Huống-hồ** ○ 乎. Cũng nghĩa như « huống ».

*VĂN-LIỆU.* — *Huống minh cũng dự phần son phấn* (C-o). — *Huống chi là việc đời nay* (L-V-T).

## Húp

**Húp.** Lấy những chất lỏng để vào thìa, vào bát, đưa lên miệng mà hút mạnh vào : *Húp cháo, húp canh.*

*VĂN-LIỆU.* — *Rau tôm nấu với ruột bầu, Chồng chan, vợ húp, gật đầu khen ngon* (C-d).

**Húp.** Sưng phồng lên : *Khóc sưng húp mắt lên. Tay sưng húp lên,*

**Húp-híp.** Béo ụ lên : *Mặt béo húp-híp.*

## Hụp

**Hụp.** Ngụp đầu xuống nước : *Trẻ con đi tắm hay hụp.*

# Hút

**Hút.** 1. Chúm miệng lấy hơi mà kéo vào : *Hút thuốc.* Nghĩa rộng : rút thu vào một chỗ, thấm : *Hang hút gió. Thuốc cao hút mủ. Đất hút nước.* — 2. Kém, hụt : *Đấu gạo hút mất một lẻ, quan tiền hút mất 10 đồng.*

**Hút.** Tăm-tích, dấu vết : *Đi mất hút.*

# Hụt

**Hụt.** Thiếu, kém, ngắn : *Chiếu giải hụt. Bước hụt. Hụt vốn.* Nghĩa rộng : trượt, lỡ, hỏng : *Hụt ăn. Bắt hụt tên trộm. Đánh hụt.*

# Huy

**Huy** 輝. Sáng rực (không dùng một mình).

**Huy-hoàng** ○ 煌. Sáng tỏ rực-rỡ : *Lâu đài huy-hoàng.*

**Huy** 揮. Xua, vẫy tay (không dùng một mình) : *Chỉ-huy.*

**Huy-hào** ○ 毫. Vẫy bút. Nói làm văn nhanh : *Huy-hào một cái là xong bài thơ.* ‖ **Huy-hoắc** ○ 霍. Vung vất đi, phung-phí : *Huy-hoắc hết cả của-cải.*

**Huy** 徽. Tốt (không dùng một mình).

**Huy-chương** ○ 章. Cái biểu-hiệu của nhà nước ban cho những người có công-trạng để đeo : *Long bội-tinh là một thứ huy-chương của Nam-triều.* ‖ **Huy-hiệu** ○ 號. Tên hiệu tốt đẹp : *Quần-thần tôn huy-hiệu cho vua.*

# Húy

**Húy** 諱. Kiêng, giấu, tránh : *Tên húy.*

**Húy-kỵ** ○ 忌. Kiêng giấu : *Người mê-tín hay húy-kỵ những điều nhảm-nhí.* ‖ **Húy-nhật** ○ 日. Ngày giỗ : *Mồng 10 tháng 8 là húy-nhật Nguyễn-Du.*

# Hủy

**Hủy** 毀. Bỏ đi, phá đi, làm cho nát : *Hủy chuông để lấy đồng.*

**Hủy-báng** ○ 謗. Dèm chê : *Hủy-báng việc thần-thánh.* ‖ **Hủy-hoại** ○ 壞. Đổ nát : *Đền-đài lâu ngày không sửa chữa hủy-hoại cả.* ‖ **Hủy-liệt** ○ 裂. Hư nát : *Đồ để lâu đã hủy-liệt.*

# Huých

**Huých** 鬨. Cãi nhau, đánh nhau (không dùng một mình).

**Huých-tường** ○ 牆. Nói anh em trong nhà đánh nhau, cãi nhau : *Anh em nhà ấy huých-tường nhau.*

# Huych

**Huych.** Tiếng rơi mạnh, tiếng đánh mạnh, nện mạnh : *Ngã đánh huych.*

**Huych-huych.** Thường nói là huỳnh-huych. Tiếng chân tay đập mạnh, nện mạnh : *Chân đi huỳnh-huych. Đấm nhau huỳnh-huych.*

# Huyên

**Huyên** 喧. Ồn ào.

**Huyên-náo** ○ 鬧. Ồn-ào dộn-dịp : *Ở thành-thị huyên-náo lắm.* ‖ **Huyên-thiên** ○ 天. Rầm trời. Thường dùng chỉ nghĩa nói nhiều mà không đâu vào đâu : *Người say rượu nói huyên-thiên.*

**Huyên** 暄. Ấm. Xem « hàn-huyên ».

**Huyên** 萱. Tên một thứ cỏ, ngày xưa hay trồng ở chỗ mẹ ở, cho nên gọi mẹ là nhà huyên hay huyên-đường : *Nhà huyên xin chớ lo xa* (K).

**Huyên-đình** ○ 庭. Sân trồng cây huyên, nói về mẹ : *Sinh ly xa cách huyên-đình* (Nh-đ-m). ‖ **Huyên-đường** ○ 堂. Nhà huyên, cũng nghĩa như huyên-đình : *Mười ngày vừa chẵn huyên-đường về quê* (Ph.c.-C.h).

*VĂN-LIỆU. — Nhà huyên chợt tỉnh hồi con cỏ gì* (K). — *Xuân huyên chợt tỉnh giấc nồng* (K). *Xót thay xuân cỗi huyên già* (K).

# Huyền

**Huyền.** Một dấu trong năm dấu vần quốc-ngữ, hình cái phẩy đưa về bên hữu.

**Huyền.** Một thứ khoáng-vật sắc đen nhánh : *Hạt huyền, vòng huyền.*

*VĂN-LIỆU. — Răng đen hạt huyền* (T-ng).

**Huyền** 玄. 1. Sắc đen lẫn mầu tím : *Áo đoạn màu huyền.* — 2 Màu-nhiệm thâm ảo : *Đạo Phật huyền ảo.* Nghĩa rộng : viển-vông : *Câu chuyện huyền không thể tin được.*

**Huyền-áo** ○ 奧. Màu-nhiệm sâu xa : *Học-thuyết Lão Trang rất huyền-ảo.* ‖ **Huyền-bí** ○ 秘. Màu-nhiệm bí-ẩn : *Việc quỉ-thần là việc huyền-bí.* ‖ **Huyền-cơ** ○ 機. Máy bí-mật của tạo-hóa : *Huyền-cơ của tạo-hóa.* ‖ **Huyền-diệu** ○ 妙. Màu-nhiệm thần-diệu : *Cơ huyền-diệu khó lường sinh với tử* (phú chiến Tây-hồ). ‖ **Huyền-hoàng** ○ 黃. Đen lẫn vàng. Ý nói trời đất chưa phân-biệt : *Thiên-địa huyền-hoàng.* **Huyền-học** ○ 學. Cái học hình nhi thượng, nói về lý-thuyết huyền-vi : *Tư-tưởng của Lão, Trang thuộc về huyền-học.* ‖ **Huyền-hồ.** Viển-vông : *Không nên nghe những chuyện huyền-hồ.* ‖ **Huyền-lý** ○ 理. Lý sâu xa : *Âm dương là cái huyền-lý của tạo-hóa.* **Huyền-mặc** ○ 默. Màu-nhiệm im lặng : *Cõi huyền-mặc của nhà Phật.* ‖ **Huyền-tôn** ○ 孫. Chút, cháu bốn đời. ‖ **Huyền-vi** ○ 微. Huyền-diệu, vi-diệu : *Máy huyền-vi mở đóng khôn lường* (C-o). ‖ **Huyền-viễn** ○ 遠. Màu-nhiệm xa-xôi : *Học thuyết huyền-viễn.*

**Huyền** 絃. Dây đàn. Nghĩa rộng : đàn : *Khói trầm cao thấp, tiếng huyền gần xa* (K).

*VĂN-LIỆU. — Quản huyền đâu đã giục người sinh-ly* (K). — *Xôn xao tì trúc, quản huyền xướng ca* (Ph.c.-C.h).

**Huyền 弦.** Dây cung. Nghĩa rộng: hình mặt trăng lúc khuyết nửa: *Mồng 7 mồng 8 là thượng-huyền, 22, 23 là hạ-huyền.*

**Huyền 懸.** Treo, hoãn lại: *Cái án này còn huyền lại ít lâu.*

**Huyền-bội** ○ 佩. Dây đeo huy-chương: *Ban kim-khánh có cả huyền-bội.* ‖ **Huyền-chức** ○ 職. Định chức quan trong một thời-hạn: *Quan bị kiện phải huyền-chức.* ‖ **Huyền-đề** ○ 蹄. Móng treo ở sau chân chó: *Dù ai buôn bán trăm nghề, Chẳng bằng nuôi chó huyền-đề bốn chân.* ‖ **Huyền-thưởng** ○ 賞. Treo giải thưởng.

**Huyền-hồ-sách.** Tên một vị thuốc chữa bệnh huyết.

**Huyền-nữ 玄女.** Cũng nói là Cửu-thiên huyền-nữ. Một vị nữ-thần ở trên trời.

**Huyền-thiên 玄天.** Một vị thần chủ tể ở phương Bắc.

**Huyền-trang 玄奘.** Tên hiệu Đường Tam-tạng.

**Huyền-võ 玄武.** Tên một ngôi sao ở phương Bắc.

## Huyễn

**Huyễn 炫.** Khoe-khoang (không dùng một mình).

**Huyễn-chúng** ○ 衆. Khoe-khoang với công chúng. ‖ **Huyễn-diệu** ○ 耀. Khoe-khoang: *Đem cái giàu sang mà huyễn-diệu chốn hương-thôn.*

**Huyễn 眩.** Mờ mắt (không dùng một mình).

**Huyễn-hoặc** ○ 惑. Thường đọc lầm là huyền-hoặc. Mờ mắt, che mắt, mê hoặc: *Đồng cốt là việc huyễn-hoặc.* ‖ **Huyễn vựng** ○ 暈. Hoa mắt, chóng mặt: *Người có chứng huyễn-vựng, tự-dưng thường hay xâm tối mắt lại.*

## Huyện

**Huyện 縣.** Một khu vực cai trị trong một tỉnh, nhỏ hơn phủ.

**Huyện-đường** ○ 堂. Công-đường quan huyện: *Quan quản đóng chật huyện-đường* (Nh-đ-m). ‖ **Huyện-lệnh** ○ 令. Chức quan huyện đời xưa: *Cho làm huyện-lệnh đền ơn tấm ấng* (Nh-đ-m).

## Huyết

**Huyết 血.** Máu: *Người khỏe huyết tốt.*

**Huyết-chiến** ○ 戰. Nói quân hai bên đánh nhau dữ-dội: *Cuộc huyết-chiến ở Âu-châu năm 1914-1918.* ‖ **Huyết-hãn** ○ 汗. Máu và mồ-hôi. Tức là khó nhọc mồ-hôi nước mắt: *Đồng tiền huyết-hãn của dân.* ‖ **Huyết-hồ** ○ 湖. Do chữ huyết-bồn mà ra. Lễ theo đạo Phật bày đàn, để giải oan cho đàn bà có tội. ‖ **Huyết-khí** ○ 氣. Xem khí-huyết. ‖ **Huyết-lâm** ○ 淋. Bệnh lậu đi tiểu ra huyết. ‖ **Huyết-lệ** ○ 淚. Nước mắt khóc thành máu: *Giọt huyết-lệ của đàn bà khóc chồng.* ‖ **Huyết-mạch** ○ 脈. Mạch máu. Nghĩa rộng: nói người cùng máu mủ với nhau, người cùng ruột thịt: *Anh em cùng một huyết-mạch.* ‖ **Huyết-quản** ○ 管. Ống mạch máu: *Có hai thứ huyết-quản.* ‖ **Huyết-tích** ○ 跡. Vết máu: *Giết người hãy còn huyết-tích.* ‖ **Huyết-tính** ○ 性. Tính khí-khái: *Người có huyết-tính không chịu khuất-nhục.* ‖ **Huyết-thệ** ○ 誓. Uống máu ăn thề: *Lời huyết-thệ của người đồng-chí.* ‖ **Huyết-thống** ○ 統. Dòng-dõi máu mủ: *Họ đồng-tông cùng một huyết-thống.* ‖ **Huyết-thư** ○ 書. Bức thư viết bằng máu lấy ở mình ra. ‖ **Huyết-thực** ○ 食. Được cúng tế bằng sinh lễ: *Khổng-tử được huyết-thực muôn đời.*

**Huyết-dụ 血裕.** Loài cây nhỏ, lá đỏ và to, dùng để làm thuốc lợi tiểu-tiện.

**Huyết-kiệt 血歇.** Thứ cây dùng để làm thuốc.

## Huyệt

**Huyệt 穴.** 1. Lỗ, hang: *Đào huyệt chôn người chết.* — 2. Chỗ hiểm ở trong thân-thể người: *Đánh trúng huyệt thì chết.*

## Huynh

**Huynh 兄.** Anh.

**Huynh-trưởng** ○ 長. Đàn anh: *Phải tôn-trọng những người huynh-trưởng.*

*VĂN-LIỆU. — Huynh-đệ huých-tường. — Quyền huynh thế phụ.*

## Huỳnh

**Huỳnh (miếng).** Hình vuông và bốn góc nguýt vào: *Đèn pha-lê miếng trám, miếng huỳnh* (Nha-phiến văn-tế).

**Huỳnh.** Nói cách ăn mặc phô-trương bề ngoài: *Huỳnh bộ quần áo đẹp.*

*VĂN-LIỆU. — Giả cày chị bọm huỳnh ra mặt,*

**Huỳnh 黃.** Xem « hoàng ».

**Huỳnh.** Một cung hát. Xem « hoàng-chung ».

**Huỳnh-hãm.** Hát huỳnh, hát hãm. Nghĩa bóng: Dềnh-dang làm bộ: *Đã vội mà còn huỳnh-hãm mãi.*

**Huỳnh 螢.** Đom-đóm: *Bên tường thấp-thoáng bóng huỳnh* (C-o).

*VĂN-LIỆU. — Ngọn đèn trong suốt, trướng huỳnh hắt-hiu* (K).

## Huýt

**Huýt.** Chúm mồm lại mà thổi cho ra tiếng như tiếng còi: *Huýt còi, huýt chó.*

## Hư

**Hư.** Hỏng: *Người hư, nhà hư, đồ hư.*

*VĂN-LIỆU. — Cá không ăn muối cá ươn, Con cãi cha mẹ trăm đường con hư* (C-d).

**Hư 虛.** Không, không có gì, trống không: *Thực hay hư.*

**Hư-danh** ○ 名. Danh hão: *Kẻ tiểu-nhân hay chuộng hư-*

*danh.* || **Hư-kinh** ○ 驚. Sợ hão : *Nhà giàu hơi nghe tiếng động đã hư-kinh.* || **Hư-không** ○ 空. Không có gì : *Hư-không đặt để nên lời* (K). || **Hư-ngụy** ○ 僞. Giả dối : *Hư-ngụy để lừa đảo người ta.* || **Hư-phí** ○ 費. Phí mất không : *Để hư-phí mất cả thì giờ.* | **Hư-tâm** ○ 心. Giữ cho lòng được không-khoáng, không có tư ý : *Hư-tâm để học-đạo.* || **Hư-từ** ○ 詞. Nhời đặt đề ra : *Đặt ra những lời hư-từ để hại người ta.* || **Hư-tự** ○ 字. Thứ chữ không có nghĩa thực : *Chi, hồ, giả, giả, là hư-tự trong chữ nho.* || **Hư-trương** ○ 張. Phô phang ra bề ngoài mà trong không có thực : *Hư-trương thanh-thế.* || **Hư văn** ○ 文. Văn phù-phiếm không thiết-thực : *Văn khoa-cử là lối hư-văn.* || **Hư-vô** ○ 無. Không không : *Đạo Phật chủ ở sự hư-vô.* || **Hư-vô chủ-nghĩa** ○ 無主義. Học-thuyết chủ ở sự không có chính-phủ. || **Hư-vô-đảng** ○ 無黨. Đảng theo chủ-nghĩa hư-vô.

*VĂN-LIỆU. — Vương sư đỏ đã tỏ tường thực hư* (K). — *Sơn hà cẩm ảo, côn-trùng cũng hư* (C-o).

## Hứ

**Hứ.** Tiếng dọng mũi, tỏ ý không bằng lòng : *Hứ ! không nghe được.*

## Hừ

**Hừ.** Tiếng dọng mũi để tỏ ý gắt, dọa : *Hừ ! Để tội cho đấy.*

## Hử

**Hử.** Tiếng dọng mũi đặt ở sau câu hỏi : *Đi đâu thế hử ?*

*VĂN-LIỆU. — Phải duyên phải kiếp thì theo, Cám còn ăn được nữa bèo hử anh ? — Trăng rằng trăng chẳng nguyệt hoa. Sao trăng chứa cuội trong nhà, hử trăng ?* (C-d).

## Hứa

**Hứa.** Hẹn, nhận cho : *Hứa lời.*

## Hưng

**Hưng** 興. Dấy lên, đứng dậy : *Hưng công, hưng nghiệp, hưng, bái.*

**Hưng-công** ○ 工. Nhóm thợ làm : *Hưng-công dựng ngôi chùa.* || **Hưng-khởi** ○ 起. Dấy lên, nổi lên : *Cơ-nghiệp đã hưng-khởi.* || **Hưng-nghiệp** ○ 業. Dấy nghiệp : *Vua Lê Thái-tổ hưng-nghiệp ở Lam-sơn.* || **Hưng thịnh** ○ 盛. Dấy thịnh : *Việc buôn bán hưng-thịnh.* || **Hưng vong** ○ 亡. Khởi lên và mất đi : *Cuộc hưng vong.* || **Hưng vượng** ○ 旺. Cũng nghĩa như hưng-thịnh.

**Hưng-đạo-vương** 興道王. Tên sắc phong của ông Trần Quốc-Tuấn.

**Hưng-yên** 興安. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ.

## Hứng

**Hứng.** Xem « hấng ».

**Hứng** 興. I. Sự vui thích do cảm-xúc mà phát ra : *Thơ có hứng mới hay.*

**Hứng-thú** ○ 趣. Thú vui thích : *Đi chơi nơi sơn-thủy, có nhiều hứng-thú.*

II. Do cảm-xúc mà phát ra sự vui thích : *Hứng làm thơ.*

**Hứng-khởi** ○ 起. Vui thích phấn-chấn : *Hứng-khởi làm văn.* || **Hứng-tình** ○ 情. Thích mà động đến tình-dục : *Nghe tiếng đàn hát mà hứng-tình.* || **Hứng-vị** ○ 味. 1. Cũng nghĩa như « hứng-thú ». — 2. Thích, khuynh-hướng : *Có hứng-vị về việc học.*

*VĂN-LIỆU. — Khi vui này chút hứng thừa* (Nh-đ-m). — *Hứng lòng cũng ngụ luật Đường bốn câu* (Nh-đ-m).

## Hửng

**Hửng.** Xem « hầng ».

## Hườm

**Hườm.** Hoám vào : *Bờ sông lở hườm vào.*

**Hườm.** Chỗ hoám vào : *Hườm núi, hườm bờ sông.*

## Hượm

**Hượm.** Xem « gượm ».

## Hước

**Hước** 謔. Xem « hi-hước »

## Hược

**Hược.** Xem « học ».

## Hườn

**Hườn.** Xem « hoàn ».

## Hương

**Hương** 香. I. Mùi thơm : *Mỗi thứ hoa, một thứ hương.*

**Hương-khuê** ○ 閨. Buồng thơm. Chỗ đàn bà ở : *Thiếp hồng tìm đến hương-khuê gửi vào* (K).

*VĂN-LIỆU. — Hương gây mùi nhớ, trà khan giọng tình* (K). — *Quanh năm buôn phấn bán hương đã lề* (K). — *Hương trời đắm nguyệt say hoa* (C-o). — *Thấy hoa mà chẳng lối vào tìm hương* (C-o). — *Hương trời lộc nước phấn vua* (Nh-đ-m). — *Tuồng gì hoa thải hương thừa* (K).

II. Vật người ta đốt cho thơm khi cúng tế : *Hương vòng, hương nén.*

**Hương-án** ○ 案. Án để trước bàn thờ bày hương hoa : *Đặt bày hương-án chúc nguyền thần linh* (L-V-T). || **Hương-đăng** ○ 燈. Hương và đèn. Nói về việc thờ cúng : *Ông từ coi việc hương-đăng.* || **Hương-hoa** ○ 花. Hương và hoa, đồ cúng lễ : *Hương hoa ngũ cúng sắm sanh lễ thường* (K). || **Hương-hỏa** ○ 火. Hương lửa. Nói về di-sản để lại, dùng vào việc cúng giỗ : *Chia của để riêng phần hương-hỏa.* || **Hương-lửa**. Hương và lửa. Nói về tình nghĩa nồng-nàn của vợ chồng : *Phải duyên hương-lửa cùng nhau* (C-o).

*VĂN-LIỆU. — Hương-hỏa mả dài. — Lời nói đồ hương án bàn độc. — Nằm đất hàng hương, còn hơn nằm giường*

*hàng cá. — Đốt phong hương hả mà hơ áo tàn* (C d). — *Lò trong ngát xạ, đỉnh ngoài bay hương* (Nh-đ-m). — *Đốt lò hương ấy so tơ phiếm này* (K).

**Hương** 鄉. I. Làng.

**Hương-ẩm** ○ 飲. Việc ăn uống trong làng : *Dân làng chia ra vị thứ hương-ẩm.* || **Hương cả.** Chức dịch đứng đầu làng ở Nam-kỳ. || **Hương-chính** ○ 政. Chính-sự trong làng : *Cải-lương hương-chính.* || **Hương-chức** ○ 職. Chức dịch trong làng : *Việc gì sảy ra ở trong làng cũng phải trình hương-chức.* || **Hương-dõng.** Lính dõng trong làng. || **Hương-đảng** ○ 黨. Làng mạc. || **Hương-đoàn** ○ 團. Người coi lính dõng trong làng. || **Hương-hào** ○ 豪. Người hào-trưởng trong làng. || **Hương-hội** ○ 會. Hội-đồng tộc-biểu trong làng : *Việc cải-lương trong làng do ban hương-hội trông nom.* || **Hương-lão** ○ 老. Các cụ già trong làng. || **Hương-lân** ○ 鄰. Làng xóm : *Trộm nghe thơm nức hương-lân* (K). || **Hương-quan** ○ 關. Cổng làng, chỉ nghĩa quê-hương : *Giấc hương-quan luống lần mơ canh dài* (K). || **Hương-quản** ○ 管. Chức coi việc tuần phòng trong làng ở Nam-kỳ. || **Hương-sư** ○ 師. Thày dạy học trong làng. || **Hương-thân** ○ 紳. Người có học-thức ở trong làng. || **Hương-thôn** ○ 村. Làng xóm : *Người hương-thôn ngợi tiếng nhân-từ* (L-V-T). || **Hương-trưởng** ○ 長. Một người chức-dịch coi tuần-tráng trong làng.

II. Khoa thi đời trước, ở các tỉnh, ba năm một lần.

**Hương-thí** ○ 試. Thi hương.

**Hương-cảng** 香港. Tên một hải-cảng ở bể Nam-hải, thuộc địa-phận Quảng-đông, thuộc nước Anh. Cũng gọi là Hồng-kông.

**Hương-giang** 香江. Tên con sông ở tỉnh Thừa-thiên (Trung-kỳ).

**Hương-phụ** 香附. Tức là củ gấu, dùng làm thuốc.

**Hương-tích** 香蹟. Tên cái động ở trong núi Hương-sơn, thuộc tỉnh Hà-đông (Bắc-kỳ), có chùa thờ phật Quan-âm.

## Hướng

**Hướng** 向. Phía mình ngoảnh mặt sang : *Nhà hướng nam.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn trông nồi, ngồi trông hướng. — Lấy vợ đàn bà, làm nhà hướng nam. — Chuồng gà hướng đông, cái ông chẳng còn.—Xin ba tấc đất để vào hướng nam* (Nh-đ-m).

**Hướng** [向]. Ngoảnh vào, chầu vào, chú-trọng vào : *Xu hướng, khuynh hướng.*

**Hướng-dương** ○ 陽. Triều về phía mặt trời : *Chăm chăm một tấm lòng quỳ hướng-dương.* || **Hướng lai** ○ 來. Từ trước đến nay : *Người ấy hướng-lai vẫn lương-thiện.* || **Hướng-thượng** ○ 上. Từ đấy trở lên : *Hướng-thượng cộng là một nghìn.*

*VĂN-LIỆU. — Hướng-dương lòng thiếp như hoa* (Ch-ph). — *Giữ sao cho được trọn bề hướng-dương* (Tr-th).

**Hướng** 嚮. Đi trước để đưa dẫn (không dùng một mình).

**Hướng-dẫn** ○ 引. Dẫn đường : *Quân đi cần giặc phải có người hướng-dẫn.* || **Hướng-đạo** ○ 導. Chỉ dẫn : *Hướng-đạo cho kẻ hậu-tiến.*

## Hường

**Hường.** Xem « hồng ».

## Hưởng

**Hưởng** 享. Được nhận, được ăn : *Con cái được hưởng gia-tài của bố mẹ*

**Hưởng-thụ** ○ 受. Được nhận phúc-đức hay lợi-lộc : *Còn nhiều hưởng-thụ về sau* (K).

*VĂN-LIỆU. — Về sau hưởng-thụ còn dài* (Ph-H).

**Hưởng** 饗. Ăn, nói về sự cúng tế quỉ-thần : *Lễ không thành quỉ-thần không hưởng.*

**Hưởng tự** ○ 祀. Cúng tế : *Việc hưởng-tự phải cho thành kính.*

*VĂN-LIỆU. — Hiển-linh về hưởng đàn này* (H-Chừ).

**Hưởng** 響 **(ưởng).** I. Tiếng vang : *Âm hưởng, ảnh hưởng.*

II. Ứng theo (không dùng một mình).

**Hưởng-ứng** ○ 應. Ủa theo : *Vua Lê Thái-tổ khởi nghĩa ở Lam-sơn, thiên-hạ hưởng-ứng rất nhiều.*

## Hươu

**Hươu.** Loài thú rừng có gạc, thuộc loài nhai lại. Nghĩa bóng : hão, không thực : *Nói hươu, nói vượn.*

**Hươu sao.** Loài hươu lông lốm-đốm trắng như sao.

*VĂN-LIỆU. — Chỉ đường cho hươu chạy. — Hươu kia trót đã mắc chà. Khi vào thì dễ, khi ra hiểm nghèo* (C-d).

## Hưu

**Hưu** 休. I. Thôi, nghỉ : *Làm quan đã về hưu.*

**Hưu-bổng** ○ 俸. Tiền hưu-trí. || **Hưu-dưỡng** ○ 養. Nghỉ việc quan về dưỡng sức : *Về hưu-dưỡng ở chốn điền-viên.* || **Hưu-quan** ○ 官. Quan đã về hưu. || **Hưu-trí** ○ 致. Nói các quan chức thôi việc về nghỉ. || **Hưu-tức** ○ 息. Nghỉ-ngơi.

II. Mừng (không dùng một mình).

**Hưu thích** ○ 戚. Mừng và lo : *Anh em hưu thích cùng nhau.*

## Hữu

**Hữu** 有. Có, trái với vô : *Hoặc hữu, hoặc vô.*

**Hữu-hình** ○ 形. Có hình, nói về phần học hình-nhi-hạ.

*VĂN-LIỆU. — Hữu tài thương nỗi vô duyên lạ đời* (K).— *Hữu thân hữu khổ. — Hữu tình ta lại gặp ta* (K). — *Hữu thủy, vô chung. — Hữu tài, vô hạnh. — Hữu nhân nhân mọc, vô nhân nhân trồng. — Hữu hình, hữu hoại.*

**Hữu** 右. Bên phải, đối với tả : *Bên tả, bên hữu.*

**Hữu** 友. Bạn (không dùng một mình).

**Hữu-ái** ○ 愛. Thân yêu nhau : *Anh em chơi với nhau rất là hữu-ái.* || **Hữu-bang** ○ 邦. Nước giao-hiếu với mình.

# I

DÉPÔT LÉGAL INDOCHINE N°2047

## I

**I.** Chữ thứ 9 trong 23 chữ cái vần quốc-ngữ.

## Ỉa

**Ỉa.** Bài-tiết phân ở trong ruột ra dằng dít.

## Ích

**Ích** 益. Thêm; lợi, trái với tổn: *Bạn với người hay có ích cho mình.*

**Ích-hữu** ○ 友. Bạn có ích cho mình: *Bạn với người có học-hạnh là được ích-hữu.* || **Ích-kỷ** ○ 己. Chỉ thiết lợi riêng cho mình: *Ít người chơi với kẻ ích-kỷ.*

**Ích-mẫu** 益母. Tên một thứ cỏ dùng làm thuốc, hay nấu cao.

## Ịch

**Ịch-ịch,** thường nói là «inh-ịch». Nói về trong bụng nặng-nề khó tiêu: *Ăn no trong bụng ịch-ịch.*

## Im

**Im.** Yên lặng, không động đậy, không nghe tiếng gì: *Ngồi im, im trời.*

## Ỉm

**Ỉm.** Trầm đi không nói đến: *Câu chuyện lâu ngày ỉm đi không ai nhắc đến.*

**Ỉm-ỉm,** thường nói là «im-ỉm». Nín lặng không nói: *Ngồi ỉm-ỉm không nói năng gì.*

## In

**In.** 1. Để giấy vào khuôn chữ dập thành bản: *In sách, in báo.* Nghĩa rộng: ấn vào để lấy hình: *In hoa tay, in oản.* — 2. Giống như hệt: *Hai người in như nhau.*

## Inh

**Inh.** Làm vang tai lên: *trẻ con khóc inh cả nhà.* Nghĩa rộng: nồng lên: *Mùi gì thối inh.*

**Inh-ỏi.** Cũng nghĩa như «inh».

## Ỉnh

**Ỉnh.** Nói về bụng to phồng lên: *Ăn no ỉnh bụng. Đàn bà chửa ỉnh.*

**Ỉnh-ương.** Động-vật thuộc loài ếch nhái, bụng to, mồm nhỏ, tiếng kêu to: *Trời mưa thì ỉnh-ương kêu.*

## Ít

**Ít.** Không nhiều, chút đỉnh: *Ít tiền, ít học.*

**Ít-ít,** thường nói là «in-ít». Hơi ít, vừa-vừa: *Buổi tối cho trẻ con ăn ít-ít chứ.* || **Ít lâu.** Chẳng bao lâu: *Đi ít lâu rồi lại về.* || **Ít nữa.** Nói khoảng thời-gian ngắn-ngủi sắp đến Cũng nghĩa như: sau này: *Việc đó để ít nữa sẽ liệu.* || **Ít nhiều.** Không nhiều, không mấy: *Gọi là có ít nhiều để làm phúc.* || **Ít-ỏi.** Ít lắm: *Ít-ỏi chẳng thấm vào đâu.*

**Ít (bánh).** Thứ bánh ngọt làm bằng bột nếp, có nhân, gói bằng lá chuối, như hình củ ấu.

## Ịt

**Ịt.** 1. Tiếng lợn kêu đằng mũi. — 2. Nói người béo và ngu như lợn: *Người béo ịt không biết gì cả.*

**Ịt-ịt,** thường nói là in-ịt. Cũng nghĩa như «ịt».

## Ỉu

**Ỉu.** Thấm hơi ẩm vào mất dòn: *Bánh đa ỉu, bánh quế ỉu.*

## Ĩu

**Ĩu.** Cũng nghĩa như «ỉu».

# Y

## Y

**Y.** Chữ cuối cùng trong 23 chữ cái vần quốc-ngữ.

**Y** 伊. 1. Nó, hắn : *Đã bảo y mà y không nghe.* — 2. Ấy : *Y danh, y viên.*

**Y** 依. I. Nương tựa (không dùng một mình) : *Y-phụ.*

Y-phụ ○ 附. Nương tựa : *Y-phụ kẻ quyền-thế.*

II. Theo, thuận theo : *Y-ước, y-án, chuẩn-y.*

**Y** 衣. Áo (không dùng một mình).

Y bát ○ 鉢. Cái áo cà-sa và cái bát đi xin ăn của nhà sư, khi chết thì truyền cho môn-đồ. Nghĩa rộng : truyền cái học-thuyết của mình cho môn-đồ : *Đạt-ma truyền y bát cho lục tổ.* ‖ Y-phục ○ 服. Nói chung cả quần áo : *Y-phục mỗi thời một đổi khác.* ‖ Y-quan ○ 冠. Áo mũ : *Y-quan chỉnh-tề.* ‖ Y-thường ○ 裳. Áo xiêm.

**Y** 醫. Nghề làm thuốc, chữa bệnh (không dùng một mình).

Y-án ○ 案. Bản kê bệnh căn và cách chữa bệnh ấy để cho người sau xem : *Sách thuốc của Lãn-ông có ghi nhiều y-án.* ‖ Y-chính ○ 政. Sở coi về việc cho thuốc chữa bệnh. ‖ Y-học ○ 學. Học về môn chữa bệnh. ‖ Y-khoa ○ 科. Khoa học chuyên môn về việc làm thuốc chữa bệnh. ‖ Y sĩ ○ 士. Thầy thuốc. ‖ Y-sinh ○ 生. Người học thuốc. ‖ Y-tế ○ 濟. Sở coi việc chữa bệnh cho công chúng. ‖ Y viện ○ 院. Nơi nghiên-cứu về việc thuốc.

**Y** 噫. Tiếng thở dài.

Y-hi ○ 嘻. Tiếng thở dài : *Ô-hô y-hi.*

**Y-nguyên.** Còn nguyên, không sai, không suy chuyển : *Lại trả y-nguyên như lúc mượn.*

**Y như.** Giống như : *Hai cái nhà làm y như nhau.*

## Ý

**Ý** 意. 1. Sự phát hiện ra của tâm-tư : *Xem ý nó không thuận.* — 2. Hiểu biết : *Người học-trò này sáng ý.*

Ý-chí ○ 志. Ý nhất định, ý muốn : *Ý-chí đã định, không lay chuyển được.* ‖ Ý giả ○ 者. Ý chừng, dáng chừng : *Ý-giả không bằng lòng cho nên mới kiếm cớ để từ chối.* ‖ Ý-hoặc. Cũng nghĩa như ý-giả. Ý-hướng ○ 向. Ý của mình quay về phương-diện nào : *Cái ý-hướng của quốc-dân muốn duy-tân.* ‖ Ý-kiến ○ 見. Cái sở-kiến của ý mình : *Ý-kiến hẹp-hòi.* ‖ Ý-khí ○ 氣. Tâm ý và khí-khái : *Ý-khí hai người ngang nhau.* ‖ Ý-nghĩa ○ 義. Ý-tứ, nghĩa-lý : *Ý-nghĩa câu văn rõ-ràng.* ‖ Ý-nhị ○ 藝. Thùy mị tươi đẹp : *Người con gái có ý-nhị. Câu văn ý-nhị.* ‖ Ý-tứ ○ 思. Ý-nghĩa và tư-tưởng : *Ý-tứ sâu xa.* Thường dùng để chỉ sự giữ-gìn cẩn thận, không sơ-suất : *Ăn nói có ý-tứ.* ‖ Ý-thức ○ 識. Sự hiểu-biết của tâm-lý : *Cử-động có ý-thức.* Ý-trung-nhân ○ 中 人. Người mình yêu mến riêng về đường tình-ái. ‖ Ý-vị ○ 味. Ý-tứ và thú-vị : *Thơ bà Thanh-quan có ý-vị thanh-cao.*

**Ý-dĩ** 薏苡. Thực-vật thuộc loài ngũ cốc, hạt dùng làm thuốc.

**Ý-đại-lợi** 意大利. Do chữ Italie phiên dịch ra. Tên một nước ở châu Âu, thường gọi tắt là nước Ý.

## Ỳ

**Ỳ.** Trơ ra : *Ngồi ỳ ra không nói gì. Nợ đòi mãi ỳ ra không trả.*

**Ỳ-ạch.** Trỏ bộ nặng-nề khó chịu : *Ăn no thở ỳ-ạch.*

## Ỷ

**Ỷ.** Thứ lợn to béo, mặt ngắn : *Mặt như mặt lợn ỷ*

**Ỷ** 椅. Ngai thờ.

**Ỷ 倚.** Tựa, cậy : *Ỷ quyền, ỷ thế.*

**Ỷ-lại** ○ **賴.** Nương nhờ : *Người hèn hay có tính ỷ-lại.* || **Ỷ-thị** ○ **恃.** Nương cậy : *Trẻ con mồ-côi không có nơi ỷ-thị. Ỷ-thị vào chỗ quyền-thế để bắt nạt người.*

# Ỵ

**Ỵ.** Tiếng dặn ỉa.

# Yêm

**Yêm 淹.** Ứ, trệ, mất (không dùng một mình).

**Yêm-lưu** ○ **留.** Vướng viu mà phải ở lại : *Yêm-lưu ở đất khách quê người.* || **Yêm-một** ○ **沒.** Chìm ngập mất : *Đê vỡ, nhà cửa bị yêm-một hết cả.* || **Yêm-nhiễm** ○ **染.** Thường nói là yềm-nhiễm, đầm thấm : *Yêm-nhiễm nắng mưa hay sinh bệnh.* || **Yêm-trệ** ○ **滯.** Chậm lại, đọng lại : *Công việc yêm-trệ.* || **Yêm-yêm** ○ **淹.** Suy yếu không phấn khởi lên được : *Bệnh thế yêm-yêm. Thế nước yêm-yêm.*

**Yêm 閹.** Thiến (không dùng một mình).

**Yêm hoạn** ○ **宦.** Quan hoạn. || **Yêm-nhân** ○ **人.** Người làm quan hoạn.

# Yêm

**Yếm.** Đồ mặc của đàn-bà để che ngực, che vú Phần da hay phần vỏ che ở bụng hay ở ngực một vài giống vật : *Yếm cua, yếm bò, yếm rùa.*

**Yếm dãi.** Thứ yếm của trẻ con đeo ở cổ để hứng dãi.

**Yếm 厭.** Chán (không dùng một mình).

**Yếm-thế** ○ **世.** Chán đời : *Chủ nghĩa yếm-thế.*

# Yềm

**Yềm.** Nguyên âm là áp **壓.** Dùng pháp-thuật chôn hay giấu một vật gì để trấn-áp : *Yềm bùa trừ trùng.*

**Yềm 掩.** Che : *Yềm-tế.*

**Yềm-tế** ○ **蔽.** Che lấp : *Nhà vua bị bọn gian-thần yềm-tế.*

# Yên

**Yên 安.** Xem « an ».

**Yên 鞍.** Xem « an ».

**Yên.** Cái kỷ nhỏ chân thấp, dùng để viết hay để bày hàng.

**Yên 煙.** 1. Khói (không dùng một mình). — 2. Thuốc hút : *Giới yên.*

**Yên-hà** ○ **霞.** Khói và ráng. Nói cái cảnh thiên-nhiên : *Nghêu-ngao vui thú yên-hà, Mai là bạn cũ, hạc là người quen.* || **Yên-hoa** ○ **花.** Cảnh trụy-lạc của người đàn-bà : *Sa chân vào xóm yên hoa.*

# Yến

**Yến.** Trọng lượng nặng mười cân.

**Yến 宴.** Tiệc : *Vua ban yến. Ăn yến.*

**Yến-ẩm** ○ **飲.** Ăn uống trong khi yến tiệc. || **Yến-diên** ○ **筵.** Tiệc yến.

**Yến 燕.** Loài chim nhỏ, mỏ ngắn, đuôi chẽ đôi như cánh tên, lưng đen, bụng trắng, mùa ấm đến, mùa lạnh đi.

**Yến-sào** ○ **巢.** Tổ một thứ chim yến làm bằng nước dãi của nó ở hốc núi đá ngoài bể, dùng làm món ăn quí : *Yến-sào Quảng-nam.*

*VĂN-LIỆU. — Yến bay thấp mưa ngập bờ ao, Yến bay cao mưa rào lại tạnh* (T-ng).

# Yêng

**Yêng.** Xem « anh ».

# Yểng

**Yểng.** Loài chim lông đen mượt, hai tai có vết vàng, có thể bắt chước tiếng người nói được.

# Yết

**Yết 謁.** Ra mắt : *Vào yết vua. Lễ yết thần.*

**Yết-kiến** ○ **見.** Đến hầu người trên : *Vào yết-kiến thượng quan.*

**Yết 揭.** Nêu lên cho người ta biết : *Yết bảng thi.*

**Yết-thị** ○ **示.** Yết công-văn bảo cho mọi người biết : *Dán giấy yết-thị.*

**Yết 咽.** Họng.

**Yết-hầu** ○ **喉.** Cổ họng. Thứ bệnh cổ họng sưng cũng gọi là bệnh yết-hầu.

**Yết-hậu 歇後.** Một lối thơ, câu cuối cùng chỉ có một chữ.

# Yêu

**Yêu.** Quyến-luyến, thương mến, ưa thích : *Cha mẹ yêu con. Vợ yêu chồng. Bức vẽ trông đáng yêu.*

**Yêu-dấu.** Yêu thương. || **Yêu-đương.** Cũng nghĩa như « yêu ».

*VĂN-LIỆU. — Yêu hoa yêu được một mầu điểm-trang* (K). *— Con vua vua giấu, con chúa chúa yêu.*

**Yêu.** Một (tiếng đánh bạc) : *Tổ tôm bốc phải yêu vỡ chờ. Đánh lá có bốn cửa : yêu, lượng, tam, túc.*

**Yêu 夭.** Non (không dùng một mình).

**Yêu-đào** ○ **桃.** Đào non : *Vẻ chi một đóa yêu-đào* (K). || **Yêu-kiều** ○ **嬌.** Nói cái vẻ đẹp đặc-biệt.

**Yêu 妖.** I. Ma, quái : *Tục truyền xưa ở hồ Tây có con cáo trắng thành yêu.*

**Yêu-quái** ○ **怪.** Nói chung về yêu ma : *Không nên tin những truyện yêu-quái.* || **Yêu-tinh** ○ **精.** Con yêu. || **Yêu-thuật** ○ **術.** Thuật yêu quái : *Không nên cho trẻ đọc tiểu-thuyết nói về yêu-thuật.*

II. 1. Ác nghiệt, quái gở : *Yêu ác.* — 2. Đẹp một cách lẳng-lơ (không dùng một mình).

**Yêu-ác** ○ 惡. Ác nghiệt : *Con người yêu-ác.* || **Yêu-nghiệt** ○ 孽. Yêu-ác, cay-nghiệt : *Gặp phải người vợ yêu-nghiệt.*

**Yêu** 要. Nài, đòi (không dùng một mình).

**Yêu-cầu** ○ 求. Nài xin cho được : *Yêu-cầu giảm thuế.*

**Yêu** 腰. Lưng (không dùng một mình).

**Yêu-vận** ○ 韻. Vần lưng cưng câu, trái với cước-vận là vần ở cuối câu.

## Yếu

**Yếu.** Không được mạnh, trái với khỏe : *Sức yếu. Ăn yếu.*

**Yếu-đuối.** Nói người gầy còm không có sức. || **Yếu-ớt.** Cũng nghĩa như « yếu ».

**Yếu** 要. Cốt, chính : *Đánh vào chỗ yếu.*

**Yếu-địa** ○ 地. Nơi xung-yếu : *Đóng đồn phải tìm nơi yếu-địa.* || **Yếu-điểm** ○ 點. Chỗ cốt-yếu : *Bàn một vấn-đề gì phải tìm nơi yếu-điểm.* || **Yếu-lược** ○ 略. Cốt-yếu giản lược : *Sử-học yếu-lược.* || **Yếu-lý** ○ 理. Lẽ cốt yếu : *Xét cái yếu-lý trong Phật-giáo.* || **Yếu-nhân** ○ 人. Người trọng yếu : *Một yếu-nhân trong chính-đảng.* || **Yếu-phạm** ○ 犯. Kẻ phạm trọng-yếu : *Bắt được tay yếu-phạm trong vụ cướp.*

## Yểu

**Yểu** 殀. Chết non.

**Yểu-tướng** ○ 相. Tướng người chết non.

**Yểu-điệu** 窈窕. Thùy-mị, dịu-dàng : *Dáng người yểu-điệu.*

*VĂN-LIỆU. — Yểu-điệu thanh-tân bề sắt cạp* (thơ cổ).

# K

## K

**K.** Chữ thứ 10 trong 23 chữ cái vần quốc-ngữ.

## Ké

**Ké.** Ghé, phụ : *Đánh ké, ăn ké.*

**Ké.** Thứ cây nhỏ, quả có gai, dùng làm thuốc.

## Kè

**Kè.** Một thứ cá nhỏ, hình giống con cắc-kè.

**Kè-kè.** Nói cái gì kèm bên cạnh mình bận-bịu khó chịu : *Vai mang túi bạc kè-kè. Ngồi kè-kè bên cạnh mình.*

**Kè-nhè.** Năn-nỉ dai-dẳng : *Kè-nhè xin cho bằng được.*

## Kẻ

**Kẻ.** Tiếng chỉ trống về người : *Kẻ sang, kẻ hèn. Khác mầu kẻ quí, người thanh* (K)

**Kẻ-chợ.** Chỗ đô-hội : *Kẻ chợ, nhà-quê.*

**Kẻ.** Thứ kèo ngắn : *Nhà to ngoài có bầy, trong có kẻ.*

**Kẻ.** Vạch theo cái thước cho thẳng : *Kẻ giấy.* Nghĩa bóng : bới ra, vạch ra, kể ra : *Ngồi rồi hay kẻ xấu người ta.*

## Kẽ

**Kẽ.** 1. Khe nhỏ : *Kẽ tóc, kẽ cửa.* Nghĩa bóng : chỗ hở trong ý-tứ : *Ăn nói phải giữ kẽ.* — 2. Chỗ khe ở vào hai cái gì tiếp giáp nhau : *Kẽ chân, kẽ tay.*

**Kẽ nách.** Liền bên cạnh : *Ở liền kẽ nách.*

*VĂN-LIỆU. — Chân răng, kẽ tóc. — Rành rành kẽ tóc, chân tơ* (K).

## Kẹ

**Kẹ.** Lép, không chắc : *Thúng thóc này có nhiều hạt kẹ.*

**Kẹ.** Xem « ghẹ ».

## Kéc

**Kéc.** Loài vẹt lớn : *Nói như kéc.*

## Kem

**Kem.** Quỉ giữ hồn người chết hay người sắp chết : *Cúng kem.*

## Kém

**Kém.** Không bằng, có ít, trái với hơn : *Ăn kém. Học kém. Thóc cao, gạo kém.*

**Kém-cạnh.** Lép vế, không bằng người : *Tôi không kém-cạnh gì ai.* || **Kém-cỏi.** Cũng nghĩa như « kém » : *Con mắt kém-cỏi.*

## Kèm

**Kèm.** Thêm vào, phụ vào, ở liền bên cạnh để giữ : *Ăn trầu kèm thêm miếng cau khô. Đôi tàn đi kèm với kiện. Giải tù có lính đi kèm.*

**Kèm-nhèm.** Nói con mắt ướt có dử, trông không được rõ.

## Kẽm

**Kẽm.** Kim loại, sắc trắng xám, thường dùng để đúc tiền, làm máng : *Mái kẽm, tiền kẽm.*

**Kẽm.** Khe, lối hẹp hai bên có núi bích-lập : *Ở tỉnh Hà-nam có kẽm Trống.*

## Ken

**Ken.** Keo kiệt bủn-sỉn : *Người trọc-phú hay có tính ken.*

**Ken.** Ghép vào cho khít, cài thêm vào cho kín : *Ken ván gác, ken giát giường.*

## Kén

**Kén.** Tổ con tằm : *Một nong tằm là 5 nong kén* (T-ng).

**Kén.** Bệnh kết thành đá ở trong bàng-quang : *Lậu kinh-niên thành kén.*

**Kén.** Lựa, chọn : *Kén chồng, kén vợ. Kén giống lúa.*

*VĂN-LIỆU. — Lấy vợ kén tông, lấy chồng kén giống.*

## Kèn

**Kèn.** Nhạc-khí thổi thành tiếng : *Kèn tế, kèn đám ma.*

*VĂN-LIỆU. — Sống dầu đèn, chết kèn trống* (T-ng).

**Kèn-cựa.** Ganh tị tức tối : *Vợ cả vợ lẽ hay kèn-cựa nhau.*

## Kẹn

**Kẹn.** Sát, không rộc : *Già kén kẹn hom.*

## Keng

**Keng.** Tiếng loài kim-khí người ta đụng cl ạm vào mà thành ra : *Đồng bạc rơi kêu keng một tiếng.*

**Keng-keng.** Cũng nghĩa như « keng ».

## Keo

**Keo.** Chất dính nấu bằng da trâu bò.

**Keo sơn.** Keo và sơn. Nghĩa bóng : nói tình nghĩa gắn bó thân mật : *Tình bè bạn như keo sơn.*

**Keo (sâu).** Loài sâu ăn thóc ăn gạo.

**Keo.** Loài vẹt đầu đỏ.

**Keo.** Một cuộc, một hồi, một đài : *Keo vật, keo đu. Xin một keo âm-dương.*

**Keo.** Bủn-sỉn : *Giàu mà có tính keo.*

## Kéo

**Kéo.** Đồ dùng để cắt, có hai lưỡi chéo nhau.

**Kéo.** 1. Co lại, dùng sức mà lôi đi : *Kéo cày, kéo gỗ, kéo xe.* — 2. Rải dài ra : *Quân kéo đi, mây kéo đen trời.*

**Kéo-co.** Trò chơi bằng dây, bên kéo đi bên co lại. Nghĩa bóng : dằng-dai lôi-thôi : *Việc kiện-tụng kéo co mãi không xong.* ‖ **Kéo cưa.** Cầm cưa mà lôi đi lôi lại. Nghĩa bóng : lai-nhai mãi không xong : *Công việc kéo cưa mãi không xong.*

*VĂN-LIỆU. — Kéo cày trả nợ. — Trâu béo kéo trâu gầy.*

## Kèo

**Kèo.** Hai phiến gỗ hay hai cây tre bắc chéo nhau để đỡ mái nhà.

**Kèo.** Rót rượu mời : *Kèo rượu.*

**Kèo-cò.** Nẳn-ni thêm bớt : *Kèo-cò bớt một thêm hai.*

## Kẻo

**Kẻo.** E, không thế thì : *Phải giữ-gìn kẻo nữa mang tiếng.*

*VĂN-LIỆU. — Anh ơi buông áo em ra, Để em đi chợ kẻo mà chợ trưa. — Anh về trẩy đậu hái cà, Để em đi chợ kẻo mà lỡ phiên* (C-d).

## Kẽo

**Kẽo.** Kẹt, tiếng gỗ xít nhau : *Cửa mở đánh kẽo một cái.*

## Kẹo

**Kẽo-kẹt.** Tiếng lá tre hay dây cọ xát nhau mà thành ra : *Tiếng võng đưa kẽo-kẹt.*

## Kẹo

**Kẹo.** Đồ ăn nấu bằng đường bằng bột : *Kẹo lạc, kẹo vừng.*

*VĂN-LIỆU. — Dẻo như kẹo. — Dai như kẻo kẹo.*

## Kép

**Kép.** Con hát đàn ông : *Kép hát.*

*VĂN-LIỆU. — Một đào, một kép.*

**Kép.** 1. Gấp đôi, trái với đơn : *Áo kép, chữ kép.* — 2. Người đỗ hai khoa tú-tài.

*VĂN-LIỆU. — Giầu làm kép, hẹp làm đơn. — Gió kép, mưa đơn.*

## Kẹp

**Kẹp.** Hình-cụ, làm bằng hai miếng gỗ hay hai thanh tre để kẹp bàn tay : *Ngày xưa dùng kẹp mà kẹp tay để tra tội.*

**Kẹp.** Dùng hai miếng tre hay hai miếng gỗ mà ép một vật gì : *Kẹp vỡ xương ngón tay.* Nghĩa rộng : Khép lại : ép lại : *Kẹp đùi lại.*

## Két

**Két.** Thứ chim nhỏ thuộc loài vịt, hay đi ăn từng đàn.

**Két.** Tiếng gỗ xít nhau : *Cửa mở đánh két một cái.*

## Kẹt

**Kẹt.** Cũng nghĩa như két nhưng nhẹ hơn : *Mở kẹt cửa đã nghe tiếng.*

## Kê

**Kê.** Thứ ngũ cốc, hột nhỏ, sắc vàng : *Bánh đa kê.*

**Kê.** Đệm thêm vật gì ở dưới chân cho cao lên hoặc cho khỏi lệch : *Kê bàn thờ, kê chân bàn.*

**Kê** 計. Kể ra, biên ra : *Kê đơn hàng, kê đơn thuốc.*

**Kê** 稽. Xét.

**Kê-cứu** ○ 究. Khảo xét : *kê-cứu điển cổ.*

**Kê** 笄. Cái châm cài của đàn-bà : *Cập-kê.*

**Kê** 鷄. Con gà : *Kể lể con cà, con kê.*

**Kê gian** ○ 奸. Thói gian-dâm, dùng đàn ông thay đàn bà.

## Kế

**Kế** 計. I. Mưu chước : *Bày mưu, lập kế.*

**Kế-hoạch** ○ 劃. Mưu mẹo bày vẽ ra : *Trước khi dụng binh phải bày kế-hoạch.* ‖ **Kế-sách** ○ 策. Mưu-mẹo : *Ông Nguyễn-Trãi bày kế-sách giúp vua Lê Thái-tổ.*

II. Kề, tính (không dùng một mình).

**Kế-toán** ○ 算. Việc tính toán sổ sách về sự chi thu: *Giữ việc kế-toán trong nhà buôn.*

**Kế** 繼. Nối, tiếp theo: *Kế chân. Kế-tự.*

**Kế-mẫu** ○ 母. Người mẹ nối chân người đích-mẫu đã chết rồi. Tục gọi là mẹ ghẻ. ‖ **Kế-nghiệp** ○ 業. Nối nghiệp: *Con cháu kế-nghiệp ông cha.* ‖ **Kế-phụ** ○ 父. Cha ghẻ, tức là dượng ‖ **Kế-tiếp** ○ 接. Nối tiếp: *Việc biên-tập cứ kế-tiếp làm luôn.* ‖ **Kế-tự** ○ 嗣. Nối dõi: *Người không có con trai, lấy con anh hay em làm kế-tự.* ‖ **Kế-thất** ○ 室. Người vợ lấy sau khi vợ cả chết rồi. ‖ **Kế-thế** ○ 世. Nối đời ấy sang đời khác: *Nhà ấy kế-thế đăng-khoa.* ‖ **Kế-vị** ○ 位. Nối ngôi làm vua: *Ấu-chúa lên kế-vị.*

## Kề

**Kề.** Liền bên cạnh: *Ngồi kề bên mình.*

## Kề

**Kề.** Thuật rõ đầu đuôi: *Kể rõ việc đã sảy ra, kể ơn, kể tội.* Nghĩa rộng: đọc, ngâm-nga: *Kể truyện Kiều. Kể nghĩa sách.*

**Kể lể.** Nói đi nói lại lôi-thôi: *Kể-lể con cà, con kê.* ‖ **Kể ra.** Nói cái đại-khái ra: *Kể ra người ấy cũng thông minh, nhưng phải cái đãng tính.*

## Kệ

**Kệ.** Để mặc, không thèm để ý đến: *Kệ nó.*

**Kệ.** Giá để sách.

**Kệ** 偈. Từ củ của nhà phật đọc lên cho người ta chiêm nghiệm: *câu kinh, câu kệ.*

## Kếch

**Kếch.** To lớn: *Ăn no kếch bụng.*

**Kếch-xù.** To lắm: *Con chấy kếch-xù.*

## Kệch

**Kệch.** Sợ mà phải chừa: *Kệch đến già.*

**Kệch.** Thô, không bóng-bẩy: *Mặt hàng trông kệch lắm. Người quê kệch.*

**Kệch-kệch,** thường nói là «kềnh-kệch». Cũng nghĩa như «kệch».

## Kên

**Kên-kên.** Loài chim chân cao, mỏ giài như giống sếu.

## Kền

**Kền.** Do tiếng Pháp nickel nói trạnh ra. Kim loại sắc trắng gần như bạc: *Đồng hồ vỏ kền.*

## Kênh

**Kênh.** Lệch, không được ngang, không có thăng bằng: *Tấm ván kênh.* Nghĩa bóng Làm cao: *Kênh kiệu.*

**Kênh-kiệu.** Làm cao, làm phách: *Thấy người ta cần đến mình lại làm ra bộ kênh-kiệu.*

**Kênh.** Sông đào nhỏ: *Đào kênh cho tiện đường giao-thông.*

## Kềnh

**Kềnh.** To: *Chấy kềnh, kiến kềnh, kiến càng.*

**Kềnh.** Nằm dài giơ chân tay ra: *Ngã chổng kềnh, nằm kềnh.*

**Kềnh-càng.** Nghêu-ngang, vướng-víu: *Quang gánh đề kềnh-càng giữa đường.* Nghĩa bóng. Dềnh-dang: *Việc vội mà còn kềnh-càng mãi không đi.*

## Kễnh

**Kễnh.** Con cop.

## Kệnh

**Kệnh.** To phồng lên, vướng, nặng: *Túi áo chứa nhiều đồ kệnh lên.*

**Kệnh-kệnh.** Thường nói là «kềnh-kệnh». Hơi kệnh: *Ăn no bụng kệnh-kệnh.*

## Kết

**Kết** 結. 1 Buộc lại, thắt lại: *Kết dây, kết án.* — 2. Tụ lại, thu lại, rút lại: *Ngôi đất này kết. Bệnh kết thành báng. Câu kết trong bài văn.*

**Kết-cấu** ○ 構. Tụ hợp, gây thành: *Việc ấy kết-cấu ra làm sao?* ‖ **Kết-cục** ○ 局. Rút cục: *Hai bên đi kiện nhau, kết-cục đều thiệt-hại cả.* ‖ **Kết duyên.** Lấy duyên mà ràng buộc nhau, tức là lấy nhau làm vợ chồng: *Kết duyên Châu-Trần.* ‖ **Kết-hôn** ○ 婚 Lấy nhau: *Hai người đính ước kết hôn với nhau.* ‖ **Kết-luận** ○ 論. Lời bàn cuối cùng tóm đại-ý một vấn-đề gì: *Đoạn kết-luận của một quyển sách.* ‖ **Kết nghĩa** ○ 義. Lấy nghĩa mà ràng buộc nhau, tức là kết làm bạn thân: *Đào-viên kết nghĩa.* ‖ **Kết quả** ○ 果. Kết thành quả: *Khai hoa kết quả.* Nghĩa rộng: sự thành-tựu của một việc gì: *Học-hành chăm chỉ thời có kết-quả hay.* ‖ **Kết tinh** ○ 晶. Tiếng hóa-học, nói về các chất kết lại thành khối có hình giống nhau: *Nước bể phơi nắng kết tinh lại thành muối.* ‖ **Kết tóc.** 1. Đan tóc thành bím. 2. Tóc bện lại thành mảng không gỡ được. Nghĩa bóng cũng nghĩa như kết duyên. ‖ **Kết thúc** ○ 束. Tóm thắt lại. Cũng nghĩa như kết-luận: *Lời kết thúc của bài văn không được khéo.*

*VĂN-LIỆU. — Kết tóc xe tơ. Kết cỏ ngậm vành.*

## Kêu

**Kêu.** 1. Phát ra tiếng: *Đau mà kêu. Chim kêu. Chuông kêu.* — 2. Gọi: *Kêu đò, kêu đầy tớ, kêu tên.* — 3. Than văn, khiếu-nại, nài xin: *Kêu trời. Kêu oan trước cửa quan.*

**Kêu-ca.** Phàn-nàn than vãn : *Khấu đầu dưới trướng liệu điều kêu ca* (K). || **Kêu-cầu.** Kêu xin : *Kêu cầu thần thánh.* || **Kêu-van.** Kêu ca, van lạy : *Có tội thời phải đi kêu van.*

*VĂN-LIỆU. — Kêu cho thấu, tấu cho thông. — Vội vàng kêu miệng, nào lo kịp tờ* (N. đ. m.). *— Chim kêu ai nỡ bắn. — Học như quốc kêu mùa hè. — Cú kêu ra ma. — Oan này chỉ có kêu trời nhưng xa* (K). *— Con ong cái kiến kêu gì được oan* (K) *— Muốn kêu một tiếng cho dài kẻo căm* (C. o.)

# Kểu

**Kểu.** Dùng cái sào mà cời cái gì ở trên cao xuống : *Kểu cái áo phơi trên mái nhà.*

# Kia

**Kia.** 1. Tê, tiếng chỉ người hay vật ở xa chỗ mình, đối với tiếng này, tiếng đây : *Kẻ kia. Chỗ kia.* — 2. Nói về khoảng thì giờ cách quãng một ngày hay một năm : *Ngày mai ngày kia. Năm ngoái năm kia.*

**Kia kìa.** Kia đấy, đối với đây này.

*VĂN-LIỆU. — Trời kia đã bắt làm người có thân. — Đừng điền nguyệt nọ hoa kia. — Đường kia nỗi nọ như chia mối sầu. — Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài. — Bên trông đầu nọ bên chờ cuối kia* (K).

# Kìa

**Kìa.** 1. Tiếng chỉ vào vật gì ở xa : *Kìa nó đã đến.* — 2. Nói về khoảng thì giờ cách quãng hai ngày hay hai năm : *Ngày kìa. Năm kìa.*

*VĂN-LIỆU. — Kìa thế cục như in giấc mộng* (C. o.). *— Chớ chê em xấu em đen, Kìa như nước đục đánh phèn lại trong. — Kìa gương nhật-nguyệt, nọ dao quỉ-thần* (K).

# Kích

**Kích.** Thân áo chỗ hai bên dưới nách : *Áo may hẹp kích quá.*

**Kích thước.** Nói chung về sự đo quần áo rộng hẹp dài ngắn : *Quần áo may đúng kích thước.*

**Kích** 戟. Binh khí mũi nhọn, dùng để đâm.

**Kích** 擊. Đánh : *Kích cồ.*

# Kịch

**Kịch.** Tiếng chạm vào gạch vào gỗ : *Chạm đánh kịch một cái.*

**Kịch-kịch.** Thường nói là « kình-kịch ». Cũng nghĩa như « kịch » *Kẻ trộm đào ngạch kịch-kịch*

**Kịch** 劇 I. Trò diễn ra ở sân khấu : *Diễn kịch.*

II. Dữ dội, hăng : *Bệnh kịch lắm.*

**Kịch-liệt** ○ 烈 Dữ dội : *Đánh nhau kịch-liệt.*

III. Khó : *Phiền kịch.*

# Kiêm

**Kiêm** 兼. Gồm : *Một người kiêm nhiều việc.*

**Kiêm-lý** ○ 理. Gồm trị : *Quan tri-phủ Thường-tín kiêm-lý huyện Thượng-phúc.* || **Kiêm-quản** ○ 管. Gồm coi : *Quan Lại-bộ thượng-thư kiêm-quản Khâm-thiên giám.* || **Kiêm-tính** ○ 并. Gồm thu làm một : *Nhà Tần kiêm-tính sáu nước.*

# Kiếm

**Kiếm.** Tìm : *Tìm công kiếm việc.*

**Kiếm ăn.** Tìm cách sinh nhai : *Đi tha phương kiếm ăn.* || **Kiếm-chác.** Dùng cách không chính đáng để tìm kiếm lấy mối lợi : *Những kẻ ô-lại hay có tính kiếm-chác.*

*VĂN-LIỆU. — Kiếm củi ba năm thiêu một giờ. — Xưa nay ăn những của chồng, Kiếm được một đồng đỏng-đảnh ăn riêng. — Quen mồi lại kiếm ăn miền nguyệt hoa* (K). *— Đem về rước khách kiếm lời mà ăn* (K). *— Dơ tuồng nghề mới kiếm đường thảo lui* (K).

**Kiếm** 劍. Gươm : *Đấu kiếm, múa kiếm.*

**Kiếm hiệp** ○ 俠. Người hào-hiệp có kiếm-thuật riêng : *Cuối đời Minh có nhiều tay kiếm-hiệp.* || **Kiếm-pháp** ○ 法. Phép đánh gươm. || **Kiếm-thuật** ○ 術. Thuật đánh gươm.

*VĂN-LIỆU. — Nên ra tay kiếm tay cờ, Chẳng nên thì chớ, chẳng nhờ tay ai. — Ấn vàng một quả, kiếm vàng một thanh* (N. đ. m.).

# Kiểm

**Kiểm** 鈐. Dấu nhỏ của các quan đóng vào chỗ cốt-yếu trong công-văn.

**Kiểm giáp** ○ 夾. Dấu kiểm đóng vào chỗ hai tờ giấy giáp nhau.

**Kiềm** 鉗. Kìm, cặp.

**Kiềm-chế** ○ 制. Kìm giữ : *Kẻ hào-cường kiềm-chế dân em.*

# Kiểm

**Kiểm** 檢. Xét lại, soát lại : *Kiểm lại tiền-nong.*

**Kiểm-duyệt** ○ 閱. Xem xét, soát lại : *Kiểm-duyệt các báo-chí.* || **Kiểm-điểm** ○ 點. Soát lại, đếm lại : *Kiểm-điểm binh mã.* || **Kiểm-học** ○ 學. Chức quan coi việc học một tỉnh. || **Kiểm-lâm** ○ 林. Coi soát việc gỗ lạt ở trên rừng : *Thuế kiểm-lâm.* || **Kiểm-sát** ○ 察. Xem xét : *Kiểm-sát lương thực.* || **Kiểm-thúc** ○ 束. Coi xét giữ-gìn : *Con hư cha mẹ phải kiểm-thúc.*

**Kiểm** 臉. Má : *Ang đào kiểm đàm bông nào chúng* (C. o.).

**Kiểm-thảo** 檢討. Một chức quan trong viện hàn-lâm, hàm tòng thất-phẩm.

# Kiệm

**Kiệm** 儉. Dành-dụm, dè-dặt, không hoang-phí, không có nhiều : *Tiết kiệm, cần kiệm, người khó của kiệm.*

**Kiệm-ước** ○ 約. Dè-dặt có chừng mực: *Kiệm-ước là một đức tốt.*

## Kiên

**Kiên** 堅. Bền: *Kiên-tâm kiên-chí.*

**Kiên-cố** ○ 固. Vững bền: *Thành trì kiên cố.* ‖ **Kiên-nhẫn** ○ 忍. Bền nhịn: *Có kiên-nhẫn mới làm được việc lớn.* ‖ **Kiên trinh** ○ 貞. Kiên-cố và trinh-khiết: *Kiên-trinh chẳng phải gan vừa.*

## Kiến

**Kiến.** Côn-trùng ở dưới đất, họp thành từng đàn: *Kiến đen, kiến gió, kiến lửa, kiến cánh.*

**Kiến-càng.** Thứ kiến to. ‖ **Kiến-cánh.** Thứ kiến có cánh. ‖ **Kiến đen.** Thứ kiến sắc đen. ‖ **Kiến gió.** Thứ kiến rất nhỏ. ‖ **Kiến lửa.** Thứ kiến nhỏ, đốt đau.

*VĂN-LIỆU. — Đông như kiến cỏ. — Kiến tha lâu cũng đầy tổ. — Kiến trong miệng chén có bỏ đi đâu* (K). — *Con ong cái kiến kêu gì được oan* (K). — *Con kiến mày kiện củ khoai* (C. d.).

**Kiến** 見. Thấy.

**Kiến-giải** ○ 解. Sức hiểu: *Kiến-giải về tôn-giáo mỗi người một khác.* ‖ **Kiến-thức** ○ 識. Điều trông thấy và điều biết: *Người lịch-duyệt có nhiều kiến thức.* ‖ **Kiến văn** ○ 聞. Điều trông thấy và điều nghe thấy: *Kiến-văn rộng.*

**Kiến** 建. **1.** Dựng: *Kiến thiết.* — **2.** Lối tính của âm-lịch, theo đuôi sao đầu chỉ mà tính tháng: *Tháng giêng kiến dần.*

**Kiến-thiết** ○ 設. Gây dựng: *Sự kiến-thiết khó hơn sự phá-hoại.* ‖ **Kiến-trúc** ○ 築. Xây đắp: *Nhà này kiến-trúc theo lối mới.*

## Kiển

**Kiển** 虔. Kính (không dùng một mình).

**Kiển-thành** ○ 誠. Kính thực: *Kiển-thành một lễ xin dâng.*

**Kiển** 乾. Xem càn.

## Kiển

**Kiển** 蹇. **1.** Tên một quẻ trong 64 quẻ ở kinh Dịch. — **2.** Không hanh thông: *Thời quai, vận kiển.*

## Kiện

**Kiện.** **1.** Đem nhau lên thưa ở cửa quan cho rõ phải trái: *Dân quê sinh đi kiện.* — **2.** Định nghĩa phải trái.

**Kiện-cáo.** Thưa kiện, tố-cáo: *Hai bên vì hiềm-khích mà kiện-cáo nhau.* ‖ **Kiện-nghĩa.** Cãi cái nghĩa phải trái trong sách: *Đọc sách có kiện-nghĩa mới tinh.* ‖ **Kiện-tụng.** Nói chung về sự đi kiện: *Hay đi kiện-tụng là một thói rất xấu.*

*VĂN-LIỆU. — Kiện gian bàn ngay. Được kiện mười bốn quan năm, thua kiện mười lăm quan chẵn* (T-ng).

**Kiện** 件. Một cái. Dùng rộng ra để gọi bao hàng to: *Kiện vải. Kiện sợi.*

**Kiện** 健. Khỏe: *Uống thuốc cho kiện tì.*

**Kiện-nhi** ○ 兒. Người thủ-hạ khỏe: *Có tên dưới trướng vốn dòng kiện-nhi* (K). ‖ **Kiện-tướng** ○ 將. Viên tướng khỏe: *Đinh Văn-Tả là một tay kiện-tướng đời hậu Lê.*

## Kiêng

**Kiêng.** Tránh không phạm đến: *Ăn kiêng. Kiêng tên.*

**Kiêng-khem.** Giữ-gìn không ăn phạm đến của độc: *Đàn bà để phải kiêng-khem.* ‖ **Kiêng-nể.** Kiêng và nể: *Đứa phàm-phu không kiêng-nể ai.*

*VĂN-LIỆU — Có kiêng có lành. — Kiêng cái, ăn nước. — Nỡ đem chuyện sách mà bày chẳng kiêng* (L-V-T).

## Kiềng

**Kiềng.** Đồ dùng ở bếp, làm bằng sắt, có 3 chân, để bắc nồi niêu lên mà đun: *Vững như kiềng ba chân.*

**Kiềng.** Cái vòng đeo ở chân hay ở cổ: kiềng vàng. Nghĩa rộng: Cột lại, buộc lại: *Kiềng cổ nó lại.*

**Kiềng.** Chừa mặt ra, tránh mặt đi, bởi ghét, bởi khinh: *Từ rày phải kiềng mặt cái người ấy ra.*

## Kiểng

**Kiểng.** Xem « cảnh ».

**Kiểng.** Nhạc-khí bằng đồng, mình dẹt, ở giữa có vú, thường treo vào cái giá mà đánh.

## Kiễng

**Kiễng.** Đứng bằng đầu ngón chân: *Kiễng chân lên mới trông thấy.*

## Kiếp

**Kiếp** 刼. **1.** Đời: *Kiếp trước.* — **2.** Cuộc thế bày sẵn trong một đời: *Kiếp phong-trần.*

*VĂN-LIỆU. — Kiếp sau xin chớ làm người, Làm cây thông đứng giữa trời mà reo. — Những người mặt trắng phau-phau, Bởi chưng kiếp trước hay lau đọi đèn. — Phải duyên phải kiếp thì theo, Trái duyên trái kiếp như kèo đục vênh. — Kiếp hồng-nhan có mong-manh. — Còn mang lấy kiếp má-hồng được sao. — Công cha nghĩa mẹ, kiếp nào trả xong? - Tẻ vui cũng một kiếp người. — Kiếp trần biết dũ bao giờ cho xong* (K).

**Kiếp** 刼. Cướp: *Đạo kiếp.*

**Kiếp-đoạt** ○ 奪. Cướp mà chiếm lấy: *Kiếp-đoạt gia-tài.* ‖ **Kiếp-lược** ○ 掠. Cướp bóc: *Bị giặc giã kiếp-lược.*

## Kiết

**Kiết.** Bệnh ở đại-trường, muốn đi ngoài luôn mà khó đi: *Đi lỵ lâu ngày thành kiết.*

**Kiết.** Nghèo xác không có tiền của: *Thầy đồ kiết.*

**Kiết-cáu.** Cũng nghĩa như « kiết ». ‖ **Kiết-cú.** Cũng nghĩa như « kiết ». **Kiết-xác.** Kiết quá, xơ-xác.

## Kiệt

**Kiệt.** Bủn-sỉn, không được rộng-rãi : *Chi tiêu kiệt lắm.*

**Kiệt 竭.** Hết: *Tận tâm, kiệt lực.*

**Kiệt 傑.** Tài giỏi hơn người : *Hào-kiệt. Tuấn-kiệt.*

**Kiệt-tác** ○ 作. Bài văn xuất sắc hơn cả: *Truyện Kiều là tập văn kiệt-tác của Nguyễn-Du.*

**Kiệt 桀.** Tên một ông vua đời nhà Hạ bên Tầu : *Ghét đời Kiệt, Trụ mê đàm* (L-V-T).

## Kiêu

**Kiêu.** Xem « cao ».

**Kiêu 驕.** Khoe mình, lên mặt : *Người ấy có tính kiêu lắm.*

**Kiêu-căng** ○ 矜. Khoe - khoang, lên mặt : *Người kiêu-căng thì không ai ưa.* ‖ **Kiêu-kỳ.** Xem « cao-kỳ » ‖ **Kiêu-ngạo** ○ 傲. Khoe-khoang, ngạo-ngược : *Người ấy có tính kiêu-ngạo.* ‖ **Kiêu-túng** ○ 縱. Kiêu-căng càn-rỡ : *Kẻ quyền-thần hay cậy công kiêu-túng.* ‖ **Kiêu-xa** ○ 奢. Kiêu-căng xa-xỉ : *Con nhà phú-quí quen thói kiêu-xa.*

## Kiêu

**Kiêu.** Từ chối, không dự : *Xin kiếu không dự tiệc.*

## Kiều

**Kiều.** Tức là chữ « cầu » nói trạnh ra. Cầu cho thần thánh ma quỉ nhập vào con đồng: *Kiều thánh, kiều vong.*

**Kiều 橋.** Cầu: *Muốn sang thì bắc phù kiều, Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy* (T.ng.).

**Kiều 嬌.** Đẹp, xinh: *Yêu kiều.*

**Kiều-mị** ○ 媚. Xinh đẹp : *Nhan-sắc kiều-mị.*

**Kiều 僑.** Ở ngụ, ở nhờ: *Hoa-kiều.*

**Kiều-cư** ○ 居. Ở nhờ: *Người Tàu sang kiều-cư bên ta.* ‖ **Kiều-dân** ○ 民. Dân đi ở nhờ.

**Kiều 翹.** Tên người con gái chủ-động trong Truyện Thúy-Kiều.

## Kiểu

**Kiểu.** Mẫu: *Kiểu áo, kiểu nhà.*

**Kiểu-cách.** Kiểu mẫu, cách - thức: *Nhà này làm không đúng kiểu-cách.* Nghĩa bóng. Làm bộ làm tịch : *Người này hay kiểu-cách lắm.* ‖ **Kiểu-mẫu.** Cũng nghĩa như « kiểu ».

**Kiểu 矯.** 1. Uốn, sửa : *Cây kiểu.*— 2. Giả mạo : *Kiểu-chiếu.*

**Kiểu-chế** ○ 制. Mạo ra tờ chế : *Kiểu-chế lấy thóc kho ra phát chẩn.* ‖ **Kiểu-chiếu** ○ 詔. Mạo ra tờ chiếu : ‖ **Kiểu-sức** ○ 飾. Sửa sang uốn nắn cho khác sự thực: *Kiểu-sức mất cả chân tình.*

**Kiểu 蒿.** Xem « cảo ».

**Kiểu-hãnh 僥倖.** Cầu may : *Kiểu-hãnh mà được công danh.*

## Kiệu

**Kiệu.** Loài củ thuộc về loài hành.

**Kiệu.** Lối đánh bài lá, tính phân hơn kém.

**Kiệu.** Ra hiệu ngầm để mách nước bài, nước cờ : *Đánh cờ giải có người kiệu ở ngoài.*

**Kiệu.** Ngựa chạy nước trung: *Con ngựa ấy chạy nước kiệu êm.*

**Kiệu.** Thứ chum to : *Nhà buôn dầu hay dùng kiệu để chứa hàng.*

**Kiệu 轎.** Ghế ngồi có đòn khiêng để rước hay để đi đường : *Kiệu rước thần.*

**Kiệu bát-cống.** Thứ kiệu 8 đòn, 16 người khiêng. ‖ **Kiệu-tay.** Trò trẻ con chơi, hai người khoanh tay để khiêng một người.

*VĂN-LIỆU. — Kiệu hoa cất gió, đuốc hồng ruổi sao. — Mượn người thuê kiệu rước nàng. — Trúc lơ nỗi trước, kiệu vàng kéo sau* (K). *— Ra thành tên kiệu thẳng giong nhật-trình* (N. đ. m.).

## Kim

**Kim.** Đồ bằng kim loại dùng để khâu, một đầu nhọn, một đầu có lỗ để sâu chỉ. Nghĩa rộng : Đồ nhỏ và nhọn làm bằng kim loại, dùng để chỉ cái gì : *Kim đồng-hồ. Kim địa-bàn.*

**Kim cải.** Cái kim và hạt cải, kim thì bị đá năm-châm hút, hạt cải thì bị hổ-phách hút, dùng ra nghĩa bóng là để nói đồng-khí tương-cầu : *Cũng là phận cải, duyên kim* (K).

*VĂN-LIỆU. — Mò kim đáy bể. — Mập mờ phải trái, bà lão xâu kim. — May ra th. gặp kim vàng, Chẳng may thì gặp kim gang, kim chì. – Đường kim mũi chỉ. — Lòa yếm thắm ai lòa chòn kim.— Tay cầm cái kéo, cái kim, Tay cầm tấm lụa đi tìm thợ may.— Ngọc lành còn đợi giá cao, Kim vàng cũng đợi lụa đào mới may. — Kim vàng ai nỡ uốn câu, Người khôn ai nỡ nói nhau nặng lời* (C-d).

**Kim 金.** 1. Loài đơn chất có vẻ sáng bóng riêng, thường có tính dẫn nhiệt, dẫn điện, Đồng là kim loại.— 2. Một hành trong ngũ hành theo học-thuyết ở Á-Đông: *Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.* — 3. Vàng : *Vàng quí hơn bạc.*

**Kim-bảng** ○ 榜. Bảng vàng để tên những người đỗ đình-thi : *Gặp thì kim bảng, động phòng cả hai* (Ph. Tr).

**Kim-cúc** ○ 菊. Thứ cúc hoa nhỏ và vàng. ‖ **Kim-cương.** 1. Thứ ngọc quí đắn nhất, do thán-chất tinh thuần mà kết lại. — 2. Một vị thần trong đạo phật : *Bát bộ kim cương Kinh kim-cương.* ‖ **Kim-đan** ○ 丹. Thuốc trường sinh của

tiên: *Một phương hoa dược, một lò kim đan* (B. C.). ‖ **Kim-hoàn** ○ 環. Vòng vàng: *Thề xưa dở đến kim-hoàn* (K). Nghĩa rộng: Nói chung về các đồ trang-sức làm bằng vàng bạc: *Thợ kim-hoàn, nghề kim-hoàn, đồ kim-hoàn.* ‖ **Kim-khí** ○ 器. Đồ làm bằng kim-loại. ‖ **Kim-kính** ○ 鏡. Miếng kính con chung quanh có vành đồng, đính vào các bức thêu: *Bức thêu đính kim-kính.* ‖ **Kim-khuyết** ○ 闕. Cửa cung nhà vua: *Ra vào kim-khuyết quỳnh lâu* (B.C.)‖ **Kim-lan** ○ 蘭. Bạn thân qui: *Tình nghĩa kim-lan.* ‖ **Kim-lâu** ○ 樓. Tên một vị sao trong phép số thuật: *Năm kim-lâu chiếu mệnh không làm được nhà.* ‖ **Kim-loại** ○ 類. Loài kim. ‖ **Kim-môn** ○ 門. Cửa nhà quyền qui: *Chẳng sàn ngọc-bội cũng phường kim-môn* (K). ‖ **Kim-ngưu** ○ 牛. Tên sông Tô-lịch ngày trước. ‖ **Kim-ngân** ○ 銀. 1. Vàng bạc: *Phật-tiền sẵn có mọi đồ kim-ngân* (K). — 2. Tên một vị thuốc. ‖ **Kim-nhũ** ○ 乳. Bột vàng dùng để tô vẽ. ‖ **Kim-ô** ○ 烏. Quạ vàng. Nghĩa bóng: mặt trời: *Vừng kim-ô đã gác đầu non tây* (B-C). ‖ **Kim-ốc** ○ 屋. Nhà vàng: *Buộc người vào kim-ốc mà chơi* (C-o). ‖ **Kim-phong** ○ 風. Gió mùa thu, vì mùa thu thuộc hành kim. ‖ **Kim-sa** ○ 砂. Đá có lẫn vàng.‖ **Kim-tiền** ○ 錢. 1. Nói chung về tiền-bạc: *Thời-đại kim-tiền.* — 2. Đồng tiền làm bằng vàng. Một thứ huy-chương của Nam-triều. ‖ **Kim-tinh** ○ 星. Một vị hành-tinh trong nhật-hệ, ở gần mặt trời hơn trái đất. ‖ **Kim-tuyến** ○ 線. Chỉ vàng: *Nghi-môn thêu kim-tuyến.* ‖ **Kim-thanh** ○ 聲. 1. Giọng lanh-lảnh. — 2. Que bằng đồng cắm ở trong đàn hay trống để cho tiếng có thêm âm-vưởng.

**Kim** 今. Nay, trái với cổ là xưa.

*VĂN-LIỆU. — Tự cổ, chí kim. — Phi cổ bất thành kim.*

# Kìm

**Kìm.** Đồ bằng sắt dùng để cặp: *Kìm cập vào da, kìm cặp đanh.*

**Kìm.** Dùng kìm mà cặp để tra khảo: *Kìm sống, kìm chín.*

**Kìm chín.** Cặp bằng cái kìm nung đỏ. ‖ **Kìm sống.** Cặp bằng cái kìm để nguội.

**Kìm.** Hãm lại, giữ lại: *Kìm cương ngựa. — Đánh bài, cánh trên ăn kìm cánh dưới.*

**Kìm.** Thứ cá nhỏ, mõm nhọn.

# Kín

**Kín.** Không hở, không lộ: *Kín cổng, cao tường. — Kín truyện.*

**Kín-đáo.** Cũng nghĩa như « kín ». ‖ **Kín-mít.** Không hở một tí nào: *Trong ngoài kín mít như bưng* (K).

*VĂN-LIỆU. — Kín như bưng. — Kín trên bền dưới. — Im hơi kín tiếng. — Một người thì kín, hai người thì hở. — Miệng bình bịt kín ai hay. — Nỗi lòng kín chẳng ai hay. — Nghĩ rằng bưng kín miệng bình* (K).

# Kìn

**Kìn-kịt.** Xem « kịt-kịt ».

# Kinh

**Kinh** 經. I. **1.** Đạo thường, phép thường không thể biến-đổi được. Trái với quyền: *Tùng quyền nào phải một đường chấp kinh.* — **2.** Sách chép những lời của thánh hiền để làm khuôn phép: *Ngũ kinh, kinh nhà phật, tam tự kinh.*

**Kinh-điển** ○ 典. Sách vở điển cố: *Câu văn xuất ở kinh-điển nào.* ‖ **Kinh kệ** ○ 偈. Sách kinh và câu kệ: *Vào chùa đọc kinh kệ.* ‖ **Kinh-nghĩa.** Bài văn giải nghĩa một đầu đề lấy ở trong Kinh, Truyện: *Đi thi hay kinh-nghĩa.* ‖ **Kinh quyền** ○ 權. Kinh và quyền. Nghĩa rộng: nói người thao lược biết quyền biến: *Dở hay sẽ liệu kinh quyền giúp cho* (L-V-T). **Kinh sử.** ○ 史. Sách kinh và sách sử: *Đêm ngày kinh sử dùi mài.*

*VĂN-LIỆU. — Sôi kinh nấu sử. — Kinh một đàng, thỉnh một nẻo. — Sớm khuya kinh bối, phướn nay. — Nghĩ cho khi gác viết kinh. — Tìm hoa quả bước xem người viết kinh* (K). *Kinh quyền đôi lẽ là thường* (Tr-th).

II. Sợi dọc, đường dọc.

**Kinh-doanh** ○ 營. Xếp đặt gây dựng: *Kinh-doanh việc tài-chính.* **Kinh-lạc** ○ 絡. Mạch lạc đi trong thân-thể người: *Theo y-học Tàu, trong thân-thể người có 12 kinh-lạc.* ‖ **Kinh-luân** ○ 綸. Sợi dọc và sợi xe. Nghĩa bóng: nói về cái tài xếp đặt chính-trị: *Kinh-luân đã tỏ tài cao* (N-đ-m). ‖ **Kinh-tế** ○ 濟. 1. Bởi chữ kinh-bang tế-thế. Sửa nước giúp đời: *Ông Nguyễn Công-Trứ có tài kinh-tế.* — 2. Nói về việc lý-tài: *Kinh-tế quẫn-bách.* ‖ **Kinh-tuyến** ○ 線. Đường vòng đi dọc trái đất qua nam-cực và bắc-cực: *Trên các địa-đồ Pháp tính tự kinh-tuyến đi qua Paris.* ‖ **Kinh-vĩ** ○ 緯. Sợi dọc và sợi ngang. Nghĩa bóng: nói về cái tài cao sửa sang được công việc lớn: *Tài kinh-vĩ.*

*VĂN-LIỆU. — Ai hay trong quán ẩn tài kinh-luân* (L-V-T). *— Kinh luân thao-lược giỏi-giang trong ngoài* (H. Chừ). — *Những tài thao-lược kinh-luân đâu nào* (N-đ-m).

III. Trải qua, từng qua.

**Kinh-lịch** ○ 歷. Một chức quan về hàng lại. ‖ **Kinh-lược** ○ 略. Đi dẹp loạn: *Vua sai quan khâm-mạng đi kinh-lược.* ‖ **Kinh-lược-sứ** ○ 略 使. Một chức quan của vua sai đi dẹp giặc. ‖ **Kinh-lý** ○ 理. Đi xem xét việc quan: *Quan địa-phương đi kinh-lý.* ‖ **Kinh-niên** ○ 年. Lâu năm: *Đau bụng kinh-niên. Nước mưa kinh-niên.* ‖ **Kinh-nghiệm** ○ 驗. Đã nghiệm qua: *Phương thuốc kinh-nghiệm.* ‖ **Kinh-nguyệt** ○ 月. Sự thấy tháng của đàn bà: *Kinh-nguyệt bất-điều.* ‖ **Kinh-phí** ○ 費. Tiêu tiền để làm việc gì: *Tiền kinh-phí về việc học mất nhiều.*

**Kinh** 京. I. Chỗ vua đóng đô.

**Kinh-đô** ○ 都. Chỗ vua đóng đô: *Em khôn em ở trong bồ, chị dại chị ở kinh-đô chị về.* ‖ **Kinh-kỳ** ○ 畿. Cõi kinh: *Thứ nhất kinh-kỳ, thứ nhì phố Hiến.* ‖ **Kinh-sư** ○ 師. Cũng nghĩa như kinh-đô: *Kinh-sư nghìn dặm băng ngàn thẳng qua* (L. V. T.). ‖ **Kinh-thành** ○ 城. Thành ở kinh-đô: *Chuyện chàng đồn dậy kinh thành.*

*VĂN-LIỆU. — Kinh thành mong mỏi tấc-gang* (N-đ-m).— *Phải sang cho đến kinh-kỳ vua Ngô* (H. Chừ).

II. (Số đếm) 10 triệu.

**Kinh** 驚. Sợ.

**Kinh-cụ** ○ 懼. Kinh sợ: *Từ sinh kinh cụ làm nau mấy lần* (C-o). ‖ **Kinh-khủng** ○ 恐. Sợ hãi: *Nghe tin giặc đến, ai cũng kinh-khủng.* ‖ **Kinh-giản**. Động kinh. ‖ **Kinh-hoàng** ○ 惶. Sợ hãi, bàng-hoàng: *Nghe tin xiết nỗi kinh-hoàng.* ‖ **Kinh-hoảng** ○ 恍. Sợ hãi hoảng-hốt: *Ngủ mê mà kinh-hoảng* ‖ **Kinh-phong** Chứng sài kinh của trẻ con.

**Kinh-dương-vương** 經陽王. Tên vua đầu tiên sáng-lập ra nước ta.

**Kinh-giới** 荊芥. Thứ cây nhỏ, lá có mùi thơm, dùng làm thuốc hay làm rau thơm.

## Kính

**Kính** 敬. Tôn trọng ở trong lòng: *Kính quỉ-thần. Thờ cha kính mẹ.*

**Kính-cẩn** ○ 謹. Tôn trọng nghiêm cẩn: *Việc thờ phụng tổ-tiên phải hết lòng kính-cẩn.* ‖ **Kính-lão** ○ 老. Kính người già: *Kính lão đắc thọ.* Tiếng đánh tổ-tôm, chỉ có một ông lão hay bốn ông lão là cây đỏ. Cũng nói là kính cụ. ‖ **Kính-trọng** ○ 重. Cung kính quí trọng: *Học trò phải kính-trọng ông thầy.*

*VĂN-LIỆU. — Kính chẳng bỏ phiền. — Bên cha cũng kính, bên mẹ cũng vái. – Lòng riêng riêng những kính yêu* (K). *— Một lời quyết hẳn muôn phần kính thêm* (K). *— Kính dâng một lễ xa đem tấc thành* (K).

**Kính** 鏡. 1. Gương soi. Dùng sang tiếng ta để chỉ mặt thủy tinh: *Kính hiển-vi. Cửa kính.* — 2. Do chữ nhãn-kính gọi tắt, tức là hai mặt kính để vào gần mắt mà trông cho rõ: *Kính đeo mắt.*

## Kình

**Kình** 勍. Chống chọi nhau: *Hai người ấy vẫn kình nhau.*

**Kình-địch** ○ 敵. Tay địch-thủ với mình có thế mạnh: *Ra trận gặp tay kình-địch.*

**Kình** 鯨. Thứ cá biển lớn, thuộc về loài thú

**Kình-ngạc** ○ 鰐. Hai thứ cá dữ ở bể. Nghĩa bóng: nói quân lính hùng-dũng: *Đầy sông kình-ngạc, chật đường giáp binh.* ‖ **Kình-nghê** ○ 鯢. Hai thứ cá to ở bể, hay nuốt cá con: *Kình-nghê vui thú kình-nghê, Tép tôm thì lại vui bề tép tôm* (C-d).

## Kíp

**Kíp.** Gấp, vội: *Giã chàng nàng mới kíp dời song sa* (K).

*VĂN-LIỆU. — Buồng trong mối đã giục nàng kíp ra. — Kíp chầy thôi cũng một lần mà thôi* (K). *— Kíp truyền thu lễ trao lời giã ơn* (*N. đ. m.*).

## Kịp

**Kịp.** Vừa tới, đúng, nhằm: *Kịp ngày, kịp tàu, đuổi kịp.*

*VĂN-LIỆU. — Sự đâu chưa kịp đôi hồi* (K). *— Trai tài gái sắc hai bên kịp thì* (N-đ-m). *— Duyên đâu chưa kịp một lời trao tơ* (K)

## Kịt

**Kịt.** Kín đen: *Mây kéo kịt trời.*

**Kịt-kịt.** Thường nói là kìn-kịt. Cũng nghĩa như kịt: *Đen kịt-kịt.*

## Kĩu

**Kĩu-kịt.** Nói về tiếng đòi quang, đòi gióng, cọ xát vào đòn gánh mà phát ra: *Gánh nặng kĩu-kịt*

## Ky

**Kỵ.** Thứ hàng to mặt, dệt bằng lông chiên.

**Kỵ** 箕. Đồ đan bằng tre, mây, dùng để xúc đất, hót rác. Cũng gọi là cơ.

**Ky cừu.** Xem cơ-cừu.

**Kỵ-cóp.** Nhặt nhạnh từng tí một: *Ky-cóp cho cọp nó ăn.*

## Ký

**Ký** 記. 1. Ghi chép: *Đi chơi về làm bài ký.* — 2. Nhớ: *Ký-ức.* — 3. Chính tay viết tên mình vào: *Ký văn-tự.*

**Ký-chú** ○ 註. Ghi dặn: *Mấy lời ký-chú đinh-ninh* (K). ‖ **Ký-giả** ○ 者. Tiếng gọi người viết bài báo. ‖ **Ký-lục** ○ 錄. 1. Chức quan về đời chúa Nguyễn. — 2. Viên-chức làm việc với Chính-phủ Bảo-hộ, chuyên việc dịch quốc-ngữ và chữ nho. ‖ **Ký-sự** ○ 事. Lối Văn ghi chép những việc đã trông thấy: *Bài văn ký-sự.* ‖ **Ký-ức** ○ 憶. Khiếu nhớ: *Có ký-ức tốt thì dễ học.*

*VĂN-LIỆU. — Tờ hoa đã ký, cán vàng mới trao* (K).

**Ký** 寄. Gửi, ủy-thác: *Ký quĩ.*

**Ký-sinh** ○ 生. Sống nhờ, ăn bám: *Tầm-gửi là một loài cây ký-sinh.* Nghĩa rộng: Nói người vô nghệ-nghiệp mà ăn bám vào người khác. ‖ **Ký-ngụ** ○ 寓. ở nhờ: *Người làng này sang ký-ngụ làng khác.* **Ký-táng** ○ 葬. Chôn tạm ở nơi đất khách: *Hãy còn ký-táng Liêu-đông* (K). ‖ **Ký-thác** ○ 托. Giao phó cho ai: *Đi xa ký-thác việc nhà cho bạn.*

*VĂN-LIỆU. — Sinh ký, tử quỉ.*

**Ký** 既. Đã.

**Ký-vãng** ○ 往. Đã qua: *Việc ký-vãng, đời ký-vãng.*

**Ký** 驥. Loài ngựa tốt, ngựa hay: *Dưỡi dong vó ký.*

## Kỳ

**Kỳ.** Cọ vào da cho ra ghét: *Tắm phải kỳ cho sạch.*

**Kỳ.** Đến: *Làm cho kỳ được.*

**Kỳ-cùng.** Đến cùng, đến hết: *Đuổi kỳ cùng.*

**Kỳ** 其. Thửa (Không dùng một mình).

**Kỳ-dư** ○ 餘. Thừa ra: *Chỉ có người ấy giỏi, kỳ dư là tầm-thường cả.* ‖ **Kỳ-thực** ○ 實. Thực ra: Nói thì giỏi, kỳ thực chẳng được việc gì. ‖ **Kỳ-trung** ○ 中. Trong ấy: *Bề ngoài giả làm việc nghĩa, kỳ-trung là vì lợi.*

**Kỳ 期.** 1. Hạn, hẹn : *Sưa thuế chi kỳ. Kỳ thi. Kỳ tàu.*
II. Hẹn cho, hạn cho : *Kỳ cho ba ngày phải làm xong.*
III. Mong (Không dùng một mình).
**Kỳ-vọng** ○ 望. Mong-mỏi cho có ngày được : *Kỳ vọng cho thành tài.*

**Kỳ 奇.** Lạ : *Bộ dạng người này coi kỳ lắm.*
**Kỳ-cục.** Lạ, ngộ-nghĩnh : *Cách chơi kỳ cục.* ‖ **Kỳ-dị** ○ 異. Lạ, khác : *Tướng người kỳ dị.* ‖ **Kỳ-khôi** ○ 魁. Khôi ngô khác người : *Tướng mạo kỳ-khôi.* Dùng sang tiếng ta có nghĩa là ngộ-nghĩnh lạ-lùng : *Tính nết kỳ-khôi ; câu chuyện kỳ-khôi.* ‖ **Kỳ-ngộ** ○ 遇. Gặp gỡ lạ-lùng : *Cũng may kỳ-ngộ giữa dàng* (L-V-T). ‖ **Kỳ-quái** ○ 怪. Gở lạ : *Cổ-tích lắm truyện kỳ-quái.* | **Kỳ-quặc.** Quái lạ : *Tính nết kỳ-quặc.* ‖ **Kỳ-tài** ○ 才. Tài lạ thường : *Người ấy có kỳ tài.*

**Kỳ.** Thứ gỗ khô lâu ngày, dùng để làm thuốc : *Đau bụng người ta mài kỳ ra mà uống.*
**Kỳ-Nam.** Thứ kỳ ở tỉnh Quảng-nam.

**Kỳ 棋.** Cuộc cờ : *Cầm kỳ thi tửu.*

**Kỳ 旗.** Lá cờ (không dùng một mình) : *Quốc-kỳ, tinh-kỳ.*
**Kỳ-xí** ○ 幟. Cờ kỳ, cờ xí : *Bóng kỳ-xí giã ngoài quan-ải* (Ch. Ph.).

**Kỳ 騏.** Ngựa hay.
**Kỳ-kỳ** ○ 驥. Ngựa kỳ, và ngựa kỳ, hai loài ngựa hay.

**Kỳ 祈.** Xin, cầu : *Kỳ thần bái xã.*
**Kỳ-đảo** ○ 禱. Do chữ « kỳ tinh, đảo vũ » Cầu tạnh xin mưa. ‖ **Kỳ-yên** ○ 安. Lễ cúng để cầu sự bình yên : *Đầu mùa hè người ta hay làm lễ kỳ-yên.*

**Kỳ 岐.** Ngã ba : *Đoạn trường thay lúc phân kỳ* (K).
**Kỳ-lộ** ○ 路. Đường ngã ba

**Kỳ 圻.** Cõi : *Bắc kỳ, Trung-kỳ, Nam-kỳ.*

**Kỳ 畿.** Cõi đất chỗ nhà vua đóng đô : *Thứ nhất kinh kỳ, thứ nhì phố Hiến.*

**Kỳ 耆.** Ông già 60 tuổi trở lên (không dùng một mình).
**Kỳ-cựu** ○ 舊. Người già, người cũ : *Bậc kỳ cựu trong hương-thôn.* ‖ **Kỳ-hào** ○ 豪. Bậc giả cả và bậc đàn anh. ‖ **Kỳ-lão** ○ 老. Hạng già. ‖ **Kỳ-lý** ○ 里. Hạng kỳ-mục và hạng lý-dịch trong làng. ‖ **Kỳ-mục** ○ 目. Bậc già cả đứng đầu trong làng.

**Kỳ-cạch.** Tiếng đập hay gõ cành-cạch : *Đục chạm kỳ-cạch cả đêm.*

**Kỳ-đà** Loài bò sát có vẩy, người ta bắt để ăn thịt và làm thuốc.

**Kỳ-khu. 崎嶇.** Tức là khi-khu. Gập-ghềnh : *Đường núi kỳ-khu khó đi.*

**Kỳ-lân.** Một loài vật trong tứ linh.

**Kỳ-kèo.** Cằn-nhằn trách mắng : *Chủ kỳ-kèo đày tớ.*

## Kỷ

**Kỷ 己.** Mình : *Ích kỷ ; vị kỷ.*
*VĂN-LIỆU. — Ích kỷ, hại nhân.*

**Kỷ 紀.** 1. Giường mối : *Kỷ-cương.* — 2. Một vòng 12 năm : *Vừa đúng một kỷ.* — 3. Phép-tắc : *Kỷ-luật.* — 4. Ghi nhớ : *Kỷ nguyên.*
**Kỷ-cương** ○ 綱. Giường mối : *Thời nào kỷ-cương ấy.* ‖ **Kỷ-luật** ○ 律 Phép lệnh, cả một đoàn-thể phải theo : *Kỷ-luật nhà trường ; kỷ-luật nhà binh.* ‖ **Kỷ-niệm** ○ 念. Ghi nhớ một việc gì hay công đức của một người nào : *Dựng bia kỷ-niệm vua Lê Thái-tổ.* ‖ **Kỷ-nguyên** ○ 元. Phép làm lịch, lấy năm đầu của một triều-đại hay một tôn-giáo mà tính đi : Khổng-tử sinh trước tây-lịch kỷ-nguyên 551 năm.

**Kỷ 几.** 1. Ghế : *Tràng kỷ ; phương kỷ.* — 2. Cái bàn con : *Văn kỷ ; kỷ chè.*

**Kỷ 幾.** Mấy (số đếm).
**Kỷ-hà-học** ○ 何學. Khoa học dạy về diện-tích về thể-tích.

## Kỹ

**Kỹ 伎.** Khéo. Dùng sang tiếng ta nghĩa là đến nơi đến chốn, mất nhiều công-phu : *Học cho kỹ. Đồ làm kỹ.*
**Kỹ-càng.** Đến nơi đến chốn, không sót : *Dặn bảo kỹ-càng.* ‖ **Kỹ-lưỡng** ○ 倆. Cũng nghĩa như « kỹ-càng ».
*VĂN-LIỆU. — Ăn no ngủ kỹ. — Ăn kỹ làm dối. — Ngẫm ra cho kỹ như hình con buôn* (K).

**Kỹ 技.** Nghề (không dùng một mình).
**Kỹ-nghệ** ○ 藝. Nói chung các nghề chế tạo ra đồ vật : *Kỹ-nghệ nước ta đã có cơ tiến-hóa.* ‖ **Kỹ-sư** ○ 師. Người học chuyên-môn đã thành tài về một khoa công-nghệ. ‖ **Kỹ xảo** ○ 巧. Tài khéo ở trong công-nghệ : *Cuộc đấu-xảo là đem những đồ kỹ-xảo mà phô-trương ra.*
*VĂN-LIỆU. — Thưa rằng tiện-kỹ xá chi* (K).

**Kỹ 妓.** Đĩ (không dùng một mình).
**Kỹ nữ** ○ 女. Con đĩ. ‖ **Kỹ-viện** ○ 院. Nhà thổ.

## Kỵ

**Kỵ 忌.** 1. Kiêng, khắc, không ưa, không hợp : *Người ốm kỵ gió.* — 2. Ngày giỗ : *Nhà có kỵ.*
**Kỵ-lạp** ○ 臘. Giỗ chạp. ‖ **Kỵ-nhật** ○ 日. Ngày giỗ.

**Kỵ 騎.** Cưỡi (không dùng một mình).
**Kỵ-binh** ○ 兵. Linh kỵ-mã. ‖ **Kỵ-mã** ○ 馬. Cưỡi ngựa : *Linh kỵ-mã.*

# K H

## Khá

**Khá.** 1. Vừa, gần đủ, gần được, gần tốt : *Bài văn khá. Làm ăn khá, Người trông cũng khá.* — 2. Nên, đáng, phải : *Khá thương, khá khen.*

**Khá-giả.** Đủ ăn đủ tiêu : *Làm ăn đã khá-giả.* ‖ **Khá-khá.** Thường nói là kha-khá. Hơi khá : *Bài văn nghe kha-khá.*

*VÁN-LIỆU. — Gan chẳng đá khôn dường khá chuyển* (C-o). — *Cũng còn tiền-định khá thương lọ là* (C-o). — *Khá khen hai gã tài lành cả hai* (L-V-T).

## Khà

**Khà.** 1. Tiếng cười : *Đếch thấy mùi thơm một tiếng khà.* — 2. Tiếng ở cuống họng đưa ra sau khi nuốt hớp rượu : *Rượu khà cùng kể trước sau mọi lời* (Ch-Ph).

**Khà-khà.** Cũng như nghĩa thứ nhất tiếng « khà » : *Cười khà-khà.*

## Khả

**Khả** 可. Khá, đáng, nên.

**Khả-dĩ** ○ 已. Có thể : *Người có tài có trí khả dĩ làm được việc lớn.* ‖ **Khả phủ** ○ 否. Nên hay không : *Việc ấy chưa biết khả phủ thế nào.*

## Khác

**Khác.** 1. Không giống, không đồng : *Người khác làng, người khác họ.* — 2. Đối với này : *Chỗ này, chỗ khác. Người này, người khác.*

*VĂN-LIỆU. — Khác lọ cùng nước. — Khác máu khác mủ. — Chú khỉ nì, mì khỉ khác. — Cùng giọt máu bác sinh ra, Khác giọt máu mẹ, ai hòa hương ai ? — Bầu ơi thương lấy bí cùng, Tuy rằng khác giống nhưng chung một dàn. — Vân xem trang-trọng khác vời* (K). — *Giá đành tú khẩu cẩm tâm khác thường* (K). — *Khác mầu kẻ quí người thanh* (K). — *Khác máu tanh lòng. — Khác nào quạ mượn lông công, Ngoài hình xinh đẹp trong lòng xấu-xa.*

## Khạc

**Khạc.** Dặng cho cái gì vướng ở trong cổ bật ra : *Khạc ra đờm. Khạc ra máu.*

*VĂN-LIỆU. — Khạc chẳng ra cho, nuốt chẳng vào* (thơ cổ).

## Khách

**Khách** 客. 1. Ở ngoài, đối với chủ : *Đất khách. Khách đến chơi nhà. Khách hóa ra chủ.* — 2. Người đến mua hàng : *Bán hàng phải chiều khách.* — 3. Kẻ, người : *Khách văn-chương. Khách đi đường. Khách hồng-quần.* — 4. Tiếng người nam quen gọi người Tàu.

**Khách địa** ○ 地. Đất khách : *Tha hương khách-địa, nghĩ khôn khoe tài* (L-V-T). ‖ **Khách-khí** ○ 氣. Tức khí một chốc một lát : *Không nên khách-khí hão.* ‖ **Khách-khứa.** Nói chung người đến chơi nhà : *Khách-khứa đầy nhà.* ‖ **Khách quan** ○ 觀. Tiếng triết-học, nói về cái quan-niệm đối với tính-chất riêng của một vật gì tự nó có, trái với chủ-quan : *Khoa-học bây giờ chủ ở khách-quan.* ‖ **Khách-tình** ○ 情. Lấy tình người ngoài mà đối đãi, không thực tình, không thân-thiết. Trái với thực tình, thân-tình : *Quen nhau đã lâu mà hãy còn khách-tình.*

*VĂN-LIỆU. — Khách ba, chủa nhà bảy. — Cơm ngang, khách tạm. — Đất khách, quê người. — Lấy quan, quan cách, lấy khách, khách về Tàu. — Khách đến nhà chẳng gà thì gỏi. — Có người khách ở viễn-phương* (K). — *Làm gương cho khách hồng-quần thử soi* (K). — *Khách nhớ nhà hàng, nhà hàng không nhớ khách. — Khách tình sao chẳng xuống chơi với tình* (C-d).

**Khách.** Tên một loài chim, hình như chim chèo bẻo, lông đen, đuôi dài. Tức là chim thước. Tục thường tin nghe tiếng chim ấy kêu là có khách đến, nên gọi là chim khách.

**Khách (hát).** Điệu hát tuồng, hát bằng câu phú chữ nho.

**Khách-khách.** Cũng nói là khanh-khách. Tiếng cười dòn: cười khách-khách.

# Khai

**Khai.** Hôi, khắm như mùi nước tiểu.

**Khai** 開. 1 Mở, khơi: *Khai sông; khai ấn.*

**Khai-ấn** ○ 印. Mở hòm lấy ấn đóng lần thứ nhất đầu năm mới. ‖ **Khai-bút** ○ 筆. Cầm bút viết lần thứ nhất đầu năm mới: *Đầu năm khai bút.* ‖ **Khai-đao** ○ 刀. Chém người có tội: *Dịt tiếng cồng thì đao-phủ-thủ khai đao.* ‖ **Khai-hạ** ○ 賀. Lễ ngày mồng 7 tháng giêng. ‖ **Khai-hoa** 花. Nở hoa. Nghĩa bóng: Đẻ: *Mãn nguyệt khai hoa.* ‖ **Khai-hóa** ○ 化. Mở-mang văn-hóa: *Sĩ-vương khai hóa cho nước ta.* ‖ **Khai-hoang** ○ 荒. Mở-mang chỗ đất hoang: *Di-dân lên thượng-du để khai-hoang.* ‖ **Khai-khẩn** ○ 墾. Mở-mang chỗ đất hoang để trồng-trọt. ‖ **Khai-khoa** ○ 科. Đỗ trước nhất trong một họ hay trong một làng: *Ông Lê Văn-Thịnh là người khai-khoa Thái-học-sinh.* ‖ **Khai-mạc** ○ 幕. Mở-màn sân khấu. Nghĩa bóng: Bắt đầu làm việc hội-nghị: *Hội-nghị khai-mạc.* ‖ **Khai-phóng** ○ 放 Buông tha mở rộng: *Khai-phóng cho được tự-do. Khai-phóng các hải-cảng cho các nước đến thông-thương.* ‖ **Khai-quang** ○ 光. Lễ cúng làm cho sáng-sủa sạch-sẽ: *Khai quang bếp.* ‖ **Khai-quốc** ○ 國. Khai sáng một nước: *Ông Nguyễn-Trãi là khai-quốc công-thần của nhà Lê.* ‖ **Khai-sáng** ○ 創. Bắt đầu mở dựng: *Ông Lê-Lợi là vua khai-sáng nhà Lê.* ‖ **Khai-tâm** ○ 心. Vỡ lòng đi học: *Trẻ con bắt đầu đi học phải làm lễ khai-tâm.* ‖ **Khai-tịch** ○ 闢. Nói về lúc mới có trời đất. ‖ **Khai-thông** ○ 通. Mở-mang thông hiểu: *Đời xưa dân-trí chưa khai-thông.* ‖ **Khai-trương** ○ 張. Mở cửa hàng buôn bán: *Cửa hàng mới khai-trương.*

II. Trình, bày, kể rõ ra: *Khai sinh, khai tử. Lời khai của người có tội.*

**Khai-báo** ○ 報. Trình báo: *Khai báo việc án mạng.* ‖ **Khai-phục** ○ 復. Trả lại quan hàm hay công-quyền: *Quan bị cách lại được khai-phục.* ‖ **Khai-trưng** ○ 徵. Khai trình ruộng đất đã khẩn để nộp thuế: *Đất hoang, khẩn được ba năm thì phải khai-trưng.*

# Khái

**Khái.** Con cọp.

**Khái** 慨. Phẫn khích không chịu khuất nhục: *Người ấy có tính khái. Khẳng-khái; khí-khái.*

**Khái** 概. Ống gạt thóc. Nghĩa bóng: Ước lược, nói chung: *Đại khái.*

**Khái-luận** ○ 論. Bàn tóm đại ý: *Lời khái-luận không được rõ.* ‖ **Khái-niệm** ○ 念. Quan-niệm đại khái: *Những điều khái-niệm không xét kỹ thì hay sai.*

**Khái** 咳. Ho.

**Khái-huyết** ○ 血. Ho ra máu.

# Khải

**Khải** 啓. Mở (Không dùng một mình).

**Khải-hành** ○ 行. Bắt đầu đi: *Ầm-ầm ngựa giác xe chiên khải-hành* (H. T.). ‖ **Khải-phát** ○ 發. Mở-mang ra: *Khải phát tâm-trí.*

**Khải** 凱. Vui vẻ (Không dùng một mình).

**Khải-ca** ○ 歌. Bài hát khi thắng trận trở về: *Dẹp tan giặc mạnh, khải-ca hồi trào* (L. V. T.). ‖ **Khải-hoàn-môn** ○ 還門. Cửa làm để hoan nghênh quân thắng trận về: *Thành Ba-lê có Khải-hoàn-môn rất to.*

# Kham

**Kham** 堪. Chịu được: *Không thể kham được cảnh nghèo khổ.*

**Kham-khổ** ○ 苦. Chịu khổ: *Ăn uống kham-khổ.*

# Khám

**Khám.** Nhà giam, nhà tù: *Giam người có tội vào khám.*

**Khám** 龕. Đồ gỗ hình như cái tủ để đựng thần-chủ: *Khám thờ ông vải*

**Khám** 勘. Tìm lục cho ra: *Khám nhà, khám bệnh.*

**Khám-đạc** ○ 度. Đo xét ruộng đất: *Quan đi khám-đạc điền-thổ.* ‖ **Khám-nghiệm** ○ 驗. Khám xét và thí-nghiệm: *Khám-nghiệm án mạng.* ‖ **Khám-phá** ○ 破. Tìm ra, xét ra: *Khám-phá sự gian-lậu*

# Khảm

**Khảm.** Đục gỗ ra lấy sà-cừ hoặc kim-loại cẩn vào, nhận vào: *Khay khảm xà-cừ, tráp khảm đồi-mồi.*

*VĂN-LIỆU. — Ngựa yên khảm ngọc, xe mành ken châu* (H-T).

**Khảm** 坎. Tên một quẻ trong bát quái kinh Dịch.

**Khảm-kha** 坎坷 Khó-khăn trắc-trở: *Đường đời lắm chỗ khảm-kha bất-bình.*

# Khan

**Khan.** Cạn, ít nước, khô, ráo: *Đồng khan nước; khan cổ.* Nghĩa rộng: Hiếm, ít: *Khan hàng, khan tiền.*

*VĂN-LIỆU. — Hương gây mùi nhớ trà khan giọng tình* (K).

# Khán

**Khán** 看. Xem (không dùng một mình).

**Khán-đài.** ○ 臺. Nền đắp cao cho người đứng xem: *Êm ái chiều xuân tới khán-đài* (Xuân hương) ‖ **Khán-giả** ○ 者. Người xem ‖ **Khán-hộ** ○ 護. Viên-chức trông coi người đau yếu ở bệnh viện. ‖ **Khán-quan** ○ 官. Cũng nghĩa như khán-giả. ‖ **Khán-thủ** ○ 守. Chức-dịch ở trong làng, trông coi việc tuần-phòng.

# Khàn

**Khàn.** Giọng nói không được trong.

**Khàn-khàn.** Hơi khàn ; *Khàn-khàn như vịt đực.*

**Khàn.** Tiếng đánh tổ-tôm, tài-bàn. Phu sẵn ba quân giống nhau.

# Khản

**Khản.** Nói cổ khô, tiếng nói không được trong, không được to : *Khóc khản cả tiếng.*

# Khang

**Khang 康.** Yên, thịnh. Nghĩa rộng : hanh-thẫn : *Khang-thái, khang-trang.*

**Khang-cường ○ 彊.** Yên mạnh. ‖ **Khang-ninh ○ 寧.** Yên ổn. ‖ **Khang-thái ○ 泰.** Thịnh-vượng.

# Kháng

**Kháng.** Nói mùi cải-cải của dưa mắm khi đã hư hỏng : *Cà kháng, dưa kháng.*

**Kháng-kháng.** Thường nói là khang-kháng. Hơi kháng : *Mùi nước mắm kháng-kháng.*

**Kháng 抗.** Chống lại : *Kháng cự.*

**Kháng-án ○ 案.** Chống án : *Kháng-án lên toà trên.* ‖ **Kháng-cự ○ 拒.** Chống-cự : *Kháng-cự quan trên.*

# Khảng

**Khảng-khái 慷慨.** Cứng cỏi không chịu khuất : *Người có khí tiết thì hay khảng-khái.*

**Khảng-tảng.** Rời rạc, không sốt-sắng : *Người trong hội khảng-tảng không ai thiết làm việc.*

# Khạng

**Khạng-nạng.** Nói người đau, đi hai chân phải dạng ra : *Nổi hạch ở bẹn đi khạng-nạng.*

# Khanh

**Khanh 卿.** 1. Chức quan trong triều. — 2. Ngươi, tiếng vua gọi các quan : *Chư khanh có dạ vì ta* (H. Chử).

**Khanh tướng ○ 相.** Quan khanh và quan tướng : *Công hầu khanh tướng mặc ai.* (L.V.T).

**Khanh-khách.** Xem khách-khách.

# Khánh

**Khánh 磬.** 1. Nhạc khí bằng đá, hình như nửa mặt nguyệt. — 2. Đồ trang sức làm giống hình cái khánh : *Khánh vàng, khánh bạc.*

*VĂN-LIỆU. — Chuông khánh còn chửa ăn ai, Nữa là mảnh chĩnh ở ngoài bụi tre. — Chuông vàng, khánh bạc bên mình dở ra* (K). — *Chuông rền, mõ ruổi, khánh lay* (Ph. Tr.).

**Khánh 罄.** Hết.

**Khánh-kiệt ○ 竭.** Hết sạch của cải, không còn gì : *Khánh-kiệt gia tài.* ‖ **Khánh-tận ○ 盡.** Cũng nghĩa như khánh-kiệt : *Cửa hàng khánh tận.*

**Khánh 慶.** Mừng, làm lễ mừng.

**Khánh-hạ ○ 賀.** Làm lễ ăn mừng : *Đến tuần thượng thọ làm lễ khánh hạ.* ‖ **Khánh-thành ○ 成.** Lễ ăn mừng sau khi đã làm xong cuộc kiến-trúc gì : *Khánh-thành đài kỷ-niệm.*

# Khảnh

**Khảnh-ăn.** Nói người ăn uống ít và không ăn uống sam-sưa.

# Khao

**Khao 犒.** 1. Ban cho ăn uống : *Khao quân.* — 2. Bày cỗ bàn để mời dân làng mừng về dịp được thưởng phẩm-hàm hay lên ngôi-thứ.

**Khao vọng.** Bày cỗ bàn mời làng và vọng ngôi thứ : *Nhà quê vẫn giữ tục khao vọng.*

*VĂN-LIỆU. — Tiệc bầy thưởng tướng khao binh* (K). — *Ai ơi chồng dữ thì lo, Mẹ chồng mà dữ mổ bò ăn khao* (C-d).

**Khao-khát.** Thèm thuồng : *Dân quê vẫn khao khát sự học.*

# Kháo

**Kháo.** Đem chuyện người ta đi mà nói : *Kháo chuyện xấu của người ta.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn cơm nhà nọ, kháo cà nhà kia.*

# Khảo

**Khảo.** (bánh). Bánh ngọt làm bằng bột gạo nếp rang tán nhỏ.

**Khảo 考.** I. 1. Xét : *Khảo xem điển ấy ở sách nào.* — 2. Đọ cho biết hơn kém : *Khảo gạo, khảo giá hàng.*

**Khảo-cổ ○ 古.** Xét sự-tích và nhân-vật cổ : *Nhà khảo-cổ.* ‖ **Khảo-cứu ○ 究.** Tra xét, tìm tòi : *Khảo-cứu cổ tích.* ‖ **Khảo-hạch ○ 核.** Thi để xét sức học-trò. ‖ **Khảo-quan ○ 官.** Quan chấm thi. ‖ **Khảo-sát ○ 察.** Xem xét : *Nhà du-lịch đi khảo-sát phong-tục các nước.* ‖ **Khảo-thí ○ 試.** Nói chung về sự thi.

II. Tiếng của con gọi cha đã chết rồi. Hiển khảo.

**Khảo 拷.** Dùng hình-cụ tra người có tội : *Ai khảo mà xưng.*

**Khảo của.** Dùng cách tàn bạo để tra cho người ta xưng ra của : *Kẻ cướp vào trói chủ nhà khảo của.* ‖ **Khảo-đả ○ 打.** Tra đánh : *Người có tội bị khảo-đả mãi mới chịu thú.*

*VĂN-LIỆU. — Nào ai có khảo mà mình lại xưng* (K). — *Cứ mà khảo đánh ắt thì cũng ra* (H. Chừ).

# Kháp

**Kháp.** Để cho khít, cho vào khớp với nhau : *Kháp mộng tủ, kháp phách.*

# Khát

**Khát** 渴. Muốn uống nước, cần phải uống nước : *Đói ăn, khát uống* Nghĩa bóng : Thèm-thuồng, mong-mỏi, thiếu-thốn : *Khát mặt, khát tiền, khát gạo.*

**Khát-khao.** Xem khao-khát. || **Khát-nước.** Muốn uống nước. Nghĩa bóng. Tiếng đánh bạc, đánh thua mà cứ theo đuổi mãi : *Đánh bạc khát nước.* || **Khát-vọng** ○ 望. Mong-mỏi lắm : *Thỏa lòng khát-vọng.*

*VĂN-LIỆU. — Khát nước mới đào giếng. — Khát-khao đã thỏa tấm lòng lâu nay* (K). *— Hương khuê nào biết văn phòng khát-khao* (H-T). *— Đời cha ăn mặn, đời con khát nước. — Khát nhị anh ong tay đã nhặng* (thơ-cổ). *— Bấy lâu vắng mặt khát khao, Bây giờ thấy mặt muốn trao lạng vàng.*

# Khau

**Khau.** Gầu tát nước : *Đan khau tát bể.*

*VĂN-LIỆU. — Cái khau tát nước, cái lược chải đầu. — Cao thì tát một khau giai, Thấp thì em lại tát hai khau sòng.*

# Kháu

**Kháu.** Xinh xắn, dòn giỏi : *Thằng bé trông kháu.*

**Kháu-khỉnh.** Cũng nghĩa như kháu.

# Khay

**Khay.** Đồ dùng hình vuông hay chữ nhật, có thành, dùng để đựng chén hoặc các đồ vật : *Khay nước, khay trầu, khay đèn.*

*VĂN-LIỆU. — Khay ngà anh tiện nắp ngà, Chuôi dao bịt bạc mở ra ăn trầu. — Yêu nhau trầu vỏ cũng say, Ghét nhau cau đậu đầy khay chẳng màng.*

# Kháy

**Kháy (nói).** Nói khiêu-khích : *Nói kháy cho tức mình.*

# Khắc

**Khắc** 刻. I. 1. Một phần tư giờ : *Một giờ bốn khắc.* — 2 Một phần sáu trong một ngày, (lối chia thì giờ đời cổ) : *Đêm năm canh, ngày sáu khắc.*

*VĂN-LIỆU. — Canh tàn khắc lậu. — Khắc canh lại giục nam lâu mấy hồi* (K). *— Đêm sầu một khắc một chầy* (K). *— Đêm thâu khắc vợi canh tàn* (K). *— Ngày sáu khắc tin mong nhạn vắng* (C-o). *— Trại ngoài khắc trống, dinh trong giọng kèn* (Nh-đ-m).

II. Chạm trổ : *Khắc dấu, khắc bia.*

*VĂN-LIỆU. — Minh tâm, khắc cốt. — Khắc xương ghi dạ xiết chi* (K).

III Nghiêm, nghiệt : Quan trường chấm văn khắc lắm.

**Khắc-khổ** ○ 苦. Chặt-chẽ nghiêm-ngặt : *Tính người khắc-khổ.*

**Khắc** 克. Sửa, trị : *Khắc kỷ.*

**Khắc** 尅. Trái nhau, không hợp : *Thủy khắc hỏa.*

**Khắc-khoải.** Bồi-hồi không yên : *Buồn mọi nỗi lòng đà khắc-khoải* (C-o).

*VĂN-LIỆU. — Thấy chàng khắc-khoải một lời mà thương* (Ph. Tr.). *— Cuốc kêu khắc-khoải mùa hè, Làm thân con gái phải nghe lời chồng* (C-d).

DÉPÔT LÉGAL INDOCHINE N° 20677

# Khăm

**Khăm.** Ác ngầm, độc ngầm : *Chơi khăm nhau.*

# Khắm

**Khắm.** Hôi như mùi cá thối : *Khắm như mắm tôm.*

**Khắm khắm.** Thường nói là khăm-khắm. Hơi khắm. || **Khắm lắm-lặm.** Cũng nói là khắm lặm. Khắm lắm.

# Khẳm

**Khẳm.** Đủ khít : *Áo mặc vừa khẳm. Tiền tiêu vừa khẳm, Khẳm tháng no ngày.*

# Khăn

**Khăn.** Đồ to vải chít trên đầu, hay để lau chùi : *Khăn đội đầu, khăn mặt, khăn tay.*

**Khăn đầu rìu.** Lối khăn đàn ông chít để hai đầu vểnh lên. || **Khăn mỏ quạ.** Khăn vuông đàn bà chít như hình mỏ con quạ. || **Khăn ngang.** Thứ khăn trắng thắt ngang đầu để trở đại tang. || **Khăn xếo.** Thứ khăn vuông gập tréo mà thắt ở trên đầu.

*VĂN-LIỆU. — Đầu không khăn, đít không khố. — Nâng khăn sửa túi. — Người dòn chẳng lọ nốn khăn mới dòn. — Dầu trong trắng đĩa, lệ tràn thấm khăn* (K). *— Hình-dung chải-chuốt áo khăn dịu-dàng* (K). *— Khăn chầu áo ngự.*

# Khẳn

**Khẳn-khẳn.** Thường nói là khăn-khẳn. Đau-đáu nghĩ đến luôn : *Khẳn-khẳn lo nhà trị nước.*

# Khẳn

**Khẳn.** I. Thối gắt : *Thối khẳn.*

II. Nói tính người hay gắt-gỏng : *Người này khẳn tính lắm.*

# Khăng

**Khăng.** Trò chơi của trẻ con, dùng đoạn tre hay gỗ dài mà đánh cho đoạn ngắn đi xa.

*VĂN-LIỆU. — Hoài tiền mua thuốc nhuộm răng, Để tiền mua mía dành khăng vào mồm* (C-d).

**Khăng-khăng.** Cứ một mực, không thay đổi : *Bảo thế nào nó cũng khăng-khăng không chịu nghe.*

*VĂN-LIỆU. — Khăng-khăng khóa ngọc then vàng chẳng long* (Ph-Tr). — *Chổi cùn cắp nách khăng-khăng, Hễ ai hỏi đến thì vâng chổi cùn. — Khăng-khăng buộc mãi lấy người hồng-nhan* (K).

**Khăng-khít.** Ràng buộc gắn bó : *Bấy lâu khăng-khít giải đồng* (K).

*VĂN-LIỆU. — Vì ai khăng-khít cho người dở-dang* (K).

# Khẳng

**Khẳng-khiu.** Nói bộ gầy còm mảnh yếu : *Chân tay khẳng-khiu. Đất dẫn trồng cây khẳng-khiu.*

# Khắp

**Khắp.** Tất cả, chỗ nào cũng có : *Khắp nước, khắp làng.*

Khắp mặt. Đủ cả mọi người : *Khắp mặt làng chơi.*

*VĂN-LIỆU. — Khắp chợ thì quê. — Ăn chẳng hết, thết chẳng khắp. — Đã mưa thì mưa cho khắp. — Lạy trời cho chúa tôi sang, Để tôi mắc võng nghênh-ngang khắp nhà, — Nước yên quân mạnh dân giàu, Khắp trong tám cõi cúi đầu làm tôi. — Anh chơi khắp bốn phương trời, Cho trần biết mặt cho đời biết tên. — Đạo tìm khắp chợ thì quê* (K). *Mưa xuân trời khắp một phương Lịch-thành* (N-đ-m).

# Khắt

**Khắt-khe.** Xem « khe-khắt ».

*VĂN-LIỆU. — Nước đời lắm nỗi lạ-lùng khắt-khe.*

# Khắc

**Khắc.** Nắc, bậc : *Cất khắc. Nâng lên một khắc.*

# Khâm

**Khâm** 欽. Kính (không dùng một mình).

**Khâm-mệnh (mạng)** ○ 命. Chức đặc-sai thay mặt vua đi công-cán việc gì : *Quan khâm-mạng của triều-đình.* ‖ **Khâm-phục** ○ 服. Kính-phục : *Người có đức-vọng, ai cũng khâm-phục.* ‖ **Khâm-sai** ○ 差. Quan của vua sai đi công-cán. ‖ **Khâm tai** ○ 哉. Kính vậy thay (tiếng đặt ở cuối cùng lời sắc-chỉ nhà vua). ‖ **Khâm-tứ** ○ 賜. Vua ban cho : *Khâm-tứ bốn chữ vàng.* ‖ **Khâm-thử** ○ 此. Kính những điều ấy (tiếng đặt ở cuối cùng lời sắc-chỉ nhà vua).

**Khâm** 衾. 1. Cái chăn, cái mền (không dùng một mình).

**Khâm chù** ○ 褥. Chăn mền. Nghĩa bóng : Vợ : *Khách về rày có bạn khâm-chù* (hát nói).

II. Đồ bọc thi-thể người chết.

**Khâm-liệm** ○ 殮. Gói bọc người chết.

**Khâm-thiên-giám** 欽天鑑. Tòa coi việc thiên-văn và làm lịch của nhà vua.

# Khấn

**Khấn.** Cầu khẩn lẩm-bẩm trong mồm khi cúng lễ : *Khấn ông bà ông vải.* Nghĩa bóng : nói lót để đưa lễ cho quan.

**Khấn-khứa.** Cũng nghĩa như « khấn ». ‖ **Khấn-vái.** Khấn với vái.

*VĂN-LIỆU. — Lẩm-bẩm như đĩ khấn tiên-sư. — Khấn trầu, trả lễ bỏ. — Ngày thì khấn những trời mưa, Đêm thì khấn những trời thừa trống canh. — Thuyền ngược ta khấn gió nam, Thuyền xuôi ta khấn mưa nguồn gió may. — Vào chùa thắp một tuần hương, Miệng khấn, tay vái bốn phương chùa này. — Cầu trời, khấn phật hoa này lại tươi* (N-đ-m).

# Khẩn

**Khẩn** 墾. Khai phá ruộng đất để trồng-trọt cày cấy : *Khẩn đất, khẩn ruộng.*

**Khẩn-hoang** ○ 荒. Mở-mang đất hoang.

**Khẩn** 懇. Khẩn : *Cầu khẩn thần-thánh phù-hộ cho.*

**Khẩn-cầu** ○ 求. Kêu van : *Hết lời thú phục khẩn-cầu* (K).

**Khẩn** 緊. Cần cấp : *Đi việc quan rất khẩn.*

**Khẩn-cấp** ○ 急. Cần kíp : *Việc khẩn-cấp phải đi ngay.*

# Khấp

**Khấp-khểnh.** Gồ ghề không đều : *Con đường khấp-khểnh. Hàm răng khấp-khểnh.*

*VĂN-LIỆU. — Có người mặt nhẹ như niêu, Cái răng khấp-khểnh chồng yêu lạ lùng* (C-d).

**Khấp-khởi.** Mừng hi-hửng trong lòng : *Lòng riêng khấp-khởi mừng thầm.*

# Khập

**Khập-khiễng.** Trỏ bộ đi chân cao chân thấp : *Người què chân đi khập-khiễng.*

# Khất

**Khất** 乞. Xin : *Khất ân-dương. Khất quan về khám.* Dùng sang tiếng ta là xin hoãn : *Khất nợ.*

**Khất ai** ○ 哀. Xin người ta thương cho : *Người nghèo khó đến khất-ai ở cửa quyền-quí.* ‖ **Khất-cái** ○ 丐. Ăn xin, ăn mày. ‖ **Khất-từ** ○ 詞. Từ khất : *Khất-từ tạm lĩnh Vương-ông về nhà* (K). ‖ **Khất-thực** ○ 食. Xin ăn : *Nhà sư đi khất-thực.*

**Khất-kha khất-khưởng.** Trỏ bộ đi không vững : *Say rượu đi khất-kha khất-khưởng.*

## Khâu

**Khâu.** Vòng sắt bịt ở đầu chuôi đao để giữ chặt lấy cái cay : *Khâu đao lỏng.*

**Khâu.** Dùng kim chỉ để đính liền cái nọ với cái kia : *Khâu quần, khâu áo.*

## Khấu

**Khấu** 扣. I. Trừ đi : *Khấu nợ.*

II. Dày cương ngựa : *Lỏng buông tay khấu bước lần dặm bằng* (K).

*VĂN-LIỆU. — Thảnh-thơi yên khấu, chân lưng khải-hoàn* (H-T).

**Khấu** 叩. Cúi rạp xuống : *Khấu đầu thi lễ.*

*VĂN-LIỆU. — Đặt gươm cởi giáp trước sân khấu đầu* (K). — *Khấu đầu dưới trướng liệu điều kêu-ca* (K). — *Khấu đầu lạy tạ cao thâm nghìn trùng* (K). — *Uốn lưng năm lạy khấu đầu ba phen* (N-đ-m).

**Khấu** 寇. Giặc : *Thảo khấu.*

Khấu-thù ○ 讐. Giặc thù : *Kẻ khấu-thù không đội trời chung.*

**Khấu đuôi.** 1. Phần thịt ở đuôi con lợn. — 2. Dây để chằng cái yên vào đuôi ngựa.

## Khẩu

**Khẩu** 口. 1. Miệng. — 2. Một miếng : *Khẩu mía, khẩu trầu.* — 3. Tiếng đứng trước tiếng súng : *Khẩu súng.*

Khẩu-cung ○ 供. Lời khai miệng : *Lấy khẩu-cung các phạm-nhân.* || Khẩu-chiếm ○ 占. Ứng khẩu đọc ra thơ : *Khẩu chiếm một bài thơ.* || Khẩu-đầu ○ 頭. Đầu lưỡi : *Câu chuyện khẩu đầu.* || Khẩu-hiệu ○ 號. Hiệu kín để nhận biết nhau : *Khẩu-hiệu của nhà binh.* || Khẩu-khí ○ 氣. Khí-tượng hiện ra ở lời nói : *Khẩu-khí anh-hùng.* || Khẩu-phần ○ 分. Phần ruộng hay đất công chia cho từng suất đinh trong làng : *Ruộng khẩu-phần.* || Khẩu-tài ○ 才. Ứng đối có tài : *Ông Mạc Đĩnh-Chi là người có khẩu-tài.* || Khẩu-tiêu ○ 標. Lời nói lấy làm bằng : *Đánh tổ-tôm cứ khẩu-tiêu hạ ù.* || Khẩu-thiệt ○ 舌. Miệng với lưỡi. Nghĩa bóng : cãi nhau : *Nên phòng khẩu-thiệt.*

*VĂN-LIỆU. — Khẩu phật, tâm xà. — Nhập khẩu vô tang. — Khẩu thuyết vô bằng. — Khẩu thị, tâm phi.*

## Khẩy

**Khẩy.** Khêu, gợi : *Nói khẩy cho hai bên khích-bác nhau.*

## Khe

**Khe.** I. Rạch nước ở trong núi chảy ra : *Nước trong khe chảy ra.*

II. Đường hở : *Khe bàn, khe tay, khe cửa.*

*VĂN-LIỆU. — Cá khe lẳng kẻ, chim rừng nghe kinh* (Ph-Tr). — *Hình khe thế núi gần xa* (Ch-Ph) — *Chập chờn chim núi, đù-dì cá khe* (L-V-T). — *Khe kia suối nọ ngòn-ngang mấy tràng* (N-đ-m).

## Khé

**Khé.** Ngọt sắt cổ lại : *Ăn nhiều mật khé cổ.*

**Khé.** Nói sắc vàng chói lọi : *Vải nhuộm vàng khé.*

## Khè

**Khè.** Tiếng ngáy : *Ngủ khè.*

Khè-khè. Cũng nghĩa như « khè » : *Ngủ ngáy khè-khè.*

## Khẽ

**Khẽ.** Xem « sẽ ».

## Khẹc

**Khẹc.** Tiếng khỉ kêu.

## Khem

**Khem.** Kiêng : *Ăn khem, khem cữ.*

*VĂN-LIỆU. — Xấu màu thời khem miếng đỉnh-chung* (Xuân-hương).

## Khen

**Khen.** Dùng lời để xưng-dương cái hay cái tốt của người ta : *Người hay ai cũng khen.*

Khen-ngợi. Cũng nghĩa như « khen ».

*VĂN-LIỆU. — Khen nhà giàu lắm thóc. — Hay khen, hèn chê. — Khen phò-mã tốt áo. — Mẹ hát con khen hay. — Được tiếng khen hơ-hen chẳng còn — Khen tài nhả ngọc phun châu* (K). — *Nghìn năm ai có khen đâu Hoàng-Sào* (K).

## Khén

**Khén.** 1. Tức là cơm cháy, là sém : *Thổi cơm khê nhiều khén.* — 2. Khô-khan, nói về thóc lúa : *Lúa khén.*

## Kheo

**Kheo.** Chỗ đầu gối gấp lại : *Vắt chân chéo kheo.*

**Kheo.** Xem « cà-kheo ».

**Kheo khư.** Trỏ bộ gầy còm yếu ớt : *Kheo-khư như người ngã nước.*

## Khéo

**Khéo.** 1. Hay, giỏi, trái với vụng : *Khéo chân, khéo tay, khéo ăn, khéo nói.* — 2. Tiếng nói mỉa, nói mát : *Khéo bày trò. Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa* (K). — 3. Ngẫu nhiên : *Khéo thay gặp gỡ cũng trong chuyến-vân* (K).

Khéo-léo. Cũng nghĩa như « khéo ».

*VĂN-LIỆU. — Vụng chèo, khéo chống. — Khéo vá vai, tài vá nách. — Khéo ăn thì no, khéo co thì ấm. — Khi nên phung-phá cũng nên, Khi suy dầu khéo giữ-gìn cũng suy. —*

*Rượu ngon bất nệ be sành, Áo rách khéo vá hơn lành vụng may. — Khéo vô duyên bấy là mình với ta!* (K) — *Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau!* (K). — *Hoa sao hoa khéo đọa đày bấy hoa!* (K). — *Giấc nam-kha khéo bất-bình!* (C-o). — *Cái phong-ba khéo cợt phường lợi-danh!* (C-o)

# Khép

**Khép.** 1. Đóng hờ: *Khép cửa. Khép tràng áo.* — 2. Buộc thành tội thành án: *Khép án, khép tội.*

**Khép nép.** Trỏ bộ e-lệ dụt-dè: *Dân quê vào cửa quan hay khép-nép.*

*VĂN-LIỆU. — Khép-nép như nàng dâu mới về nhà chồng. — Song hồ nửa khép cánh mây* (K). — *Nỗi đêm khép mở, nỗi ngày riêng chung* (K). — *Từ rày khép cửa phòng thu* (K).

# Khét

**Khét.** Mùi như mùi dễ cháy, chất nhờn cháy. Nghĩa bóng: lừng lên: *Sử sự 10 năm khét đất Ngô* (Tống-Trân).

**Khét-lẹt.** Khét lắm: *Dễ cháy khét-lẹt.* || **Khét-mù** Khét ngầm: *Thuốc lào mốc hút khét mù.*

*VĂN-LIỆU. — Chùa Châu-long hương cúng khét mù* (Phủ chiến Tây-hồ).

# Khè

**Khè.** Nói về cơm hay cháo cháy có mùi nồng lên: *Nồi cơm khè.* Nghĩa bóng: 1. Đọng lại, không trôi chảy: *Cầm họ bị khè. Đánh tổ-tôm để khè khàn.* — 2. Nói giọng vướng đờm không được trong: *Nghiện thuốc phiện giọng nói khè nằng-nặc.*

**Khè đồng.** Nói thầy phù-thủy vô ý hay non tay để người ngồi đồng thiếp chết.

*VĂN-LIỆU. — Cơm sôi cả lửa thì khè, — Trên sông dưới khè, từ bè nát bét.*

**Khè** 溪. Khe suối: *Ở chỗ sơn-khè*

# Khế

**Khế.** Loài cây, quả có cạnh và thường có vị chua.

*VĂN-LIỆU. — Trèo lên cây khế nửa ngày, Ai làm chua chát lòng này khế ơi! — Cam ngon quít ngọt đã từng, Còn quả khế rụng trên rừng chưa ăn. — Có đâu chanh khế sánh cùng lựu lê* (L-V-T.). — *Chanh chua thời khế cũng chua.*

**Khế** 契. I. Giấy viết làm bằng về việc bán nhà đất v. v.: *Tờ khế bán nhà.*

**Khế-thư** ○ 書. Tờ khế. || **Khế ước** ○ 約. Tờ giao-ước làm bằng: *Hai bên làm khế-ước về việc mua bán nhà đất.*

II. Hợp; ý chí tương hợp.

**Khế-hợp** ○ 合. Đúng, ăn với nhau: *So hai cái này không khế-hợp với nhau.* || **Khế-hữu** ○ 友. Bạn đồng tâm đồng chí với nhau. || **Khế-nghị** ○ 誼. Cũng nghĩa như « khế-hữu ».

# Khề

**Khề-khà.** Giọng nói kéo dài như người say rượu: *Khề-khà tay đũa, tay chén.*

# Khề

**Khề** 稽. Lạy rập đầu xuống đất: *Khề thủ bách bái.*

# Khệ

**Khệ-nệ.** Khệnh-khạng, bệ-vệ, nặng-nề: *Người đàn bà có thai đi khệ-nệ.*

# Khênh

**Khênh.** Nói hai hay nhiều người nâng bổng cái gì lên mà đưa đi chỗ khác: *Khênh cái bàn. Khênh quan tài.*

# Khểnh

**Khểnh.** Ngồi rồi không làm gì: *Nằm khểnh. Ngồi khểnh.*

**Khểnh.** Nói hàm răng cái ra cái vào không đều: *Khểnh răng.*

# Khệnh

**Khệnh-khạng.** Trỏ bộ người đau đi chậm chạp không nhanh-nhẹn. Nghĩa bóng: làm ra dáng ung-dung quan-dạng: *Việc vội mà còn khệnh-khạng mãi.*

# Khêu

**Khêu.** Dùng kim hay que mà kều, mà lấy cái gì ra: *Khêu bấc đèn.* Nghĩa bóng: Gợi ra: *Khêu lòng nhân từ.*

**Khêu gan.** Chọc tức: *Nói khêu gan cho người ta tức giận.* || **Khêu gợi.** Cũng nghĩa như nghĩa bóng tiếng « khêu ».

*VĂN-LIỆU. — Chuông có đấm mới kêu. Đèn có khêu mới tỏ. — Có của thì vạn người hầu, Có bấc, có dầu thì vạn người khêu. — Xin chàng đọc sách ngâm thơ. Dầu hao thiếp rót, đèn mờ thiếp khêu — Lá màn rủ thấp, ngọn đèn khêu cao* (K). — *Lửa phiền càng dập càng khêu mối phiền* (K). — *Lời trung khêu ruột gian thần* (N-đ-m.).

# Khều

**Khều.** Xem « kều ».

# Khi

**Khi.** Hồi, lúc, buổi: *Khi xưa, khi nay.*

*VĂN-LIỆU. — Khi nên trời cũng chiều lòng. — Chú khi ni, mi khi khác. — Khi vui thì vỗ tay vào, Đến khi tẻ ngắt thì nào thấy ai. — Khi nên phung phá cũng nên, Khi suy dẫu khéo giữ-gìn cũng suy. — Khi lành không gặp khách, Khi rách gặp lắm người quen. — Anh hùng gặp phải khúc lươn, Khi cuộn thì ngắn khi vươn thì dài. — Bóng trăng*

*khi khuyết khi tròn. — Khi vào đùng-đẳng, khi ra vội vàng* (K). — *Còn ra khi đã tay bồng tay mang* (K). — *Khi khỏe hạnh, khi nét ngài, Khi ngâm ngợi nguyệt, khi cười cợt hoa. — Khi giỏ gác, khi trăng sân* (K). — *Có khi gốc tử đã vừa người ôm* (K). — *Miếng khi đói, bằng gói khi no* (T-ng).

**Khi** 欺. Khinh nhờn dối giá.

**Khi-quân** ○ 君. Dối vua : *Phải tội khi-quân.* ‖ **Khi-trá** ○ 詐. Dối giá : *Người gian hay có tính khi-trá.*

# Khí

**Khí.** Hơi hơi : *Áo may khí ngắn.*

**Khí** 氣. 1. Hơi, sức : *Khí núi, khí đất, Khí huyết.* — 2. Thể vô-hình, có thể cảm ứng mà sinh và nuôi vạn vật ; đối với lý : *Khí hạo-nhiên của trời đất. Khí âm, khí dương.* — 3. Tinh dịch : *Khí loãng, khí hư.*

**Khí-cầu** ○ 球. Quả bóng trong có khí nhẹ bay lên được. ‖ **Khí-hậu** ○ 候. Thời tiết : *Khí-hậu mùa thu.* ‖ **Khí huyết** ○ 血. Sức và máu để nuôi sự sống : *Khí huyết điều hòa.* ‖ **Khí-khái** ○ 慨. Nói tính không chịu khuất nhục : *Làm tài trai phải biết khí-khái.* ‖ **Khí-lực** ○ 力. Sức mạnh : *Người yếu hết cả khí-lực.* ‖ **Khí-phách** ○ 魄. Tinh mạnh-mẽ của người ta : *Khí-phách anh hùng.* ‖ **Khí-quản** ○ 管. Cuống họng thở. ‖ **Khí-sắc** ○ 色. Tinh thần và sắc mặt : *Khí sắc hồng-hào.* ‖ **Khí-số** ○ 數. Vận số ; *Khí-số còn đang vượng.* ‖ **Khí-tiết** ○ 節. Chí khí và tiết-tháo : *Khí-tiết người trung-thần.* ‖ **Khí-tượng** ○ 象. Tinh-thần và hình-dạng : *Thiên-tử khí-tượng.* ‖ **Khí-vận** ○ 運. Cũng nghĩa như « khí-số ».

*VĂN-LIỆU. — Khí thiêng khi đã về thần* (K). — *Khí bi thu sục nức hè lạc hoa* (C-o). — *Hãy còn im-ỉm khí sinh lạ đời* (N-đ-m). — *Khí càn khôn vận lại trước đò đưa* (Phú Tây-hồ).

**Khí** 氣. Chọc tức : *Nói khí cho người ta tức.*

**Khí** 器. Đồ dùng : *Cái lọ sứt không thành khí.*

**Khí-cụ** ○ 具. Nói chung các thứ đồ dùng : *Bút mực là khí-cụ của học-trò.* ‖ **Khí-cục** ○ 局. Tài-thức và khí-độ : *Khí cục nhỏ-nhen.* ‖ **Khí-dụng** ○ 用. Đồ dùng. ‖ **Khí-độ** ○ 度. Cũng nghĩa như « khí-cục ». ‖ **Khí-giới** ○ 械. Đồ dùng về việc binh. ‖ **Khí-vật** ○ 物. Vật dùng

**Khí** 棄. Bỏ (không dùng một mình).

**Khí-nhân** ○ 人. Người bỏ đi : *Người lười biếng là hạng khí-nhân.* ‖ **Khí-vật** ○ 物. Vật bỏ đi : *Trong trời đất không có gì là khí-vật.*

**Khí-gió.** Phải gió, thường dùng làm tiếng rủa.

# Khì

**Khì.** Tiếng cười : *Đời có vui sao chẳng cười khì ?*

**Khì-khì.** Cũng nghĩa như « khì ».

# Khỉ

**Khỉ.** Loài có vú, 4 bàn chân giống như 4 bàn tay, hình gần giống người.

*VĂN-LIỆU. — Dạy khỉ trèo cây.*

**Khỉ** 起. Thường đọc là khởi. Dấy lên, bắt đầu : *Khởi binh, khởi sự.*

**Khỉ-binh** ○ 兵. Dấy quân : *Vua Lê Thái-tổ khỉ binh ở Lam-sơn.* ‖ **Khỉ-công** ○ 工. Bắt đầu làm việc công-tác : *Khỉ công làm nhà.* ‖ **Khỉ-đầu** ○ 頭. Bắt đầu : *Vạn sự khỉ đầu nan.* ‖ **Khỉ-điểm** ○ 點. Chỗ bắt đầu : *Đường xe lửa Vân-nam khỉ-điểm tự Hải-phòng,* ‖ **Khỉ-nghĩa** ○ 義. Dấy việc nghĩa : *Khỉ nghĩa phục thù.* ‖ **Khỉ-ngụy** ○ 僞. Nổi lên làm loạn : *Lê-Khôi khỉ ngụy ở Nam-kỳ.* ‖ **Khỉ-phát** ○ 發. Bắt đầu : *Việc này khỉ-phát ra tự đâu ?* ‖ **Khỉ-phục** ○ 復. Nói quan bị cách hay đã thôi lại được ra làm quan. ‖ **Khỉ-sắc** ○ 色. Có vẻ hưng vượng : *Việc buôn bán đã có cơ khỉ-sắc.* ‖ **Khỉ-sự** ○ 事. Bắt đầu làm việc : *Việc ấy tự ai khỉ sự trước.* ‖ **Khỉ-thảo** ○ 草. Bắt đầu thảo ra : *Khỉ-thảo một bộ sách.* ‖ **Khỉ-xướng** ○ 唱. Xướng lên trước tiên : *Khỉ-xướng việc cải-lương hương-chính.*

**Khỉ** 豈. Cũng đọc là khởi. Há. (không dùng một mình).

**Khỉ-hữu** ○ 有. Há có : *Khỉ-hữu ở nơi văn-vật như thế này mà lại không có nhân-tài hay sao ?*

# Khía

**Khía.** Cạnh, kẽ, vạch, đường lõm xuống : *Quả gấng có khía, Cạnh đồng bạc có khía.*

**Khía.** Rạch xuống : *Khía quả bưởi.*

# Khịa

**Khịa.** Xem « cà khịa ».

# Khích

**Khích** 激. Khêu động : *Nói khích nhau.*

**Khích bác.** Khêu chọc : *Say rượu nói khích bác nhau.* ‖ **Khích-động** ○ 動. Khêu động : *Khích động lòng dân.* ‖ **Khích-khuyến** ○ 勸. Xem khuyến-khích. ‖ **Khích-lệ** ○ 勵. Khêu cho nức lòng : *Phát phần thưởng để khích-lệ học trò.* ‖ **Khích-nộ** ○ 怒. Khêu dận : *Lời nói quá làm khích nộ mọi người.* ‖ **Khích-thích** ○ 刺. Khêu động một cách quá mạnh : *Bài Bình-Ngô đại-cáo có thể khích-thích được lòng ái quốc.*

**Khích** 隙. 1. Khe hở : *Bạch câu quá khích.* 2. — Oán : *Hiềm-khích.*

# Khiêm

**Khiêm** 謙. Nhún : *Lời nói khiêm.*

**Khiêm-cung** ○ 恭. Nhún nhường kính trọng : *Khiêm-cung là đức của người quân-tử.* ‖ **Khiêm-nhượng** ○ 讓. Nhún nhường : *Tài càng cao càng phải khiêm-nhượng.* ‖ **Khiêm-tốn** ○ 遜. Nhún hạ mình xuống : *Ăn nói khiêm tốn.*

# Khiêm

**Khiếm** 欠. Thiếu.

**Khiếm-diện** ○ 面. Vắng mặt : *Buổi hội-đồng nhiều người khiếm-diện. Khiếm-diện ở đình-trung phải có lời cáo.* || **Khiếm-khuyết** ○ 缺. Thiếu thốn. || **Khiếm-nhã** ○ 雅. Thiếu cách lịch-sự : *Câu nói khiếm-nhã.*

**Khiếm-thực** 芡 蔧. Tên một vị thuốc, tức là củ súng.

# Khiềm

**Khiềm** 歉. Thiếu ăn, mất mùa : *Hoang khiềm.*

# Khiên

**Khiên.** Đồ đan hình như cái chảo, ngày xưa dùng để đỡ mũi giáo : *Múa khiên.*

**Khiên** 愆. Lỗi : *Oan khiên. Tục khiên đã rửa làng làng sạch rồi* (K).

**Khiên** 牽. Dắt (không dùng một mình).

**Khiên-diên** ○ 延. Kéo dài : *Công việc không mấy mà để khiên-diên mãi không làm.* || **Khiên-khất.** Khất lần : *Công nợ khiên-khất mãi.* || **Khiên liên** ○ 連. Liên-can đến nhiều người. || **Khiên-ngưu** ○ 牛. Tên một vị sao, tức sao Ngâu.

# Khiển

**Khiển.** 1. Sai bảo, bắt theo ý muốn hay phương-pháp của mình : *Khiển bệnh, khiển con quay, khiển người đi gọi.* — 2. Xui ra, làm cho : *Khiến người ngồi đó mà ngơ ngẩn sầu* (K).

*VĂN-LIỆU. — Ăn có mời, làm có khiến — Chứng cho trời khiến hoa kia nở* (L-V-T). — *Khiến người thân tín rước thầy Giác-duyên* (K).

# Khiển

**Khiển** 遣. 1. Khiến : *Điều binh, khiển tướng.* — 2. Phát ra : *Khiển hứng.* — 3. Giải, bỏ : *Khiển muộn.*

**Khiển** 譴. Quở trách (không dùng một mình).

**Khiển-trách** ○ 責. Cũng nghĩa như « khiển » : *Làm việc quan sơ-xuất bị khiển-trách.*

# Khiêng

**Khiêng.** Nói hai hay nhiều người hợp sức mà khênh một vật gì nặng : *Khiêng kiệu, khiêng quan tài.*

*VĂN-LIỆU. — Thẳng chết cãi thẳng khiêng. — Ăn rồi nằm ngã nằm nghiêng, Hễ ai lấy tớ thì khiêng tớ về. — Khiêng ra cửa bắc táng ngoài đồng không* (N-đ-m.).

# Khiễng

**Khiễng.** Nói chân đau hay có tật, đi chân cao chân thấp : *Dẫm phải gai đi khiễng chân.*

*VĂN-LIỆU. — Chồng què vợ lại khiễng chân, Nuôi được thằng ở đứt gân lại què* (C-d).

# Khiếp

**Khiếp.** 怯. 1. Sợ quá : *Trông thấy cọp ai cũng khiếp.* 2. — Nhát : *Khiếp-nhược.*

**Khiếp-đảm** ○ 膽. Sợ mất mật : *Đi đêm qua chỗ rừng rậm khiếp đảm.* || **Khiếp-nhược** ○ 弱. Hèn nhát : *Người có tính khiếp-nhược không làm được việc gì.*

*VĂN-LIỆU. – Nửa phần khiếp sợ nửa phần mừng vui* (K). — *Sợ vì phép, khiếp vì uy* (Nh-đ-m).

# Khiết

**Khiết** 潔. Trong sạch : *Tinh khiết, thanh khiết.*

# Khiêu

**Khiêu** 挑. Khêu.

**Khiêu-chiến** ○ 戰. Khêu gợi ra sự đánh nhau : *Tướng giặc đến chân thành khiêu chiến.* || **Khiêu-khích** ○ 激. Khêu gợi, chọc tức : *Khiêu khích cho hai bên đánh nhau.*

**Khiêu** 跳. Nhảy (không dùng một mình).

**Khiêu-vũ** ○ 舞. Nhảy múa : *Dạ-yến thường có cuộc khiêu-vũ.*

# Khiếu

**Khiếu** 竅. Cái lỗ. Nghĩa bóng : cái năng-lực hiểu biết : *Đứa trẻ này có khiếu thông-minh.*

**Khiếu** 叫. Kêu xin : *Vào khiếu cửa quan.*

**Khiếu-nại.** ○ 奈. Kêu nài : *Dân khiếu-nại về việc điền-thổ.* || **Khiếu-oan** ○ 冤. Kêu oan : *Đội đơn khiếu oan cho chồng.*

**Khiếu** 嘯. Tên một họ.

# Khin

**Khin-khít.** Xem « khít-khít ».

# Khinh

**Khinh** 輕. Nhẹ, không nặng : *Khinh-khí.* Nghĩa bóng : Rẻ, không trọng : *Coi khinh.*

**Khinh-dể.** Coi thường, rẻ rúng : *Hay quấy-quả bị người ta khinh dể.* || **Khinh-khi** ○ 欺. Cũng nghĩa như « khinh dể ». || **Khinh-khí** ○ 氣. Thứ khí nhẹ : *Nước có khinh-khí và dưỡng khí.* **Khinh-khí cầu.** ○ 氣 球. Quả bóng ở trong có khinh-khí để thả lên trên không || **Khinh khoái** ○ 快. Nhẹ-nhàng mau chóng : *Xe ô-tô đi khinh khoái lắm.* || **Khinh-mạn** ○ 慢. Khinh nhờn : *Không nên khinh-mạn phụ-huynh.* || **Khinh-miệt** ○ 蔑 Khinh dể. || **Khinh-sinh** ○ 生. Không lấy sự sống làm trọng : *Nó chết là tự nó khinh-sinh chứ không ai bức-tử.* || **Khinh-thanh** ○ 清. Nhẹ-nhàng trong sạch : *Không-khí khinh-thanh.* || **Khinh-thị** ○ 視. Coi thường : *Chớ nên khinh thị những kẻ hậu-sinh.* || **Khinh-suất** ○ 率. Bộp-chộp nông nổi : *Làm việc phải hận-trọng chớ nên khinh-suất.*

*VĂN-LIỆU. — Vật khinh hình trọng. — Khinh người nửa con mắt. — Dung bên gian-đảng mà khinh hiền-tài* (N-đ-m). *— Ở đây chớ để tôi đòi xem khinh* (N-đ-m). *— Rằng khinh phép nước, rằng chê lộc trời* (N-đ-m). *— Mà lòng trọng nghĩa, khinh tài xiết bao* (K). *— Khi thầy khi tớ xem thường xem khinh* (K).

**Khinh-khích.** Tiếng cười rúc-rích : *Lũ trẻ cười khinh-khích với nhau. Suối vàng khuất mặt cũng khinh-khích cười* (N-đ-m).

**Khinh-khỉnh.** Nói về cái bộ dạng kiêu-ngạo : *Tính người khinh-khỉnh*

**Khinh-khỉnh.** Nói về mùi mắm thối : *Khinh-khỉnh như chĩnh mắm thối.*

## Khít

**Khít.** Xát kín, không hở : *Cánh cửa đóng khít, bàn đóng khít mộng.*

**Khít-rịt.** Khít lắm : *Người ngồi đông khít-rịt.* || **Khít-khịt.** Vừa vặn : *Không chật không hẹp.*

## Khịt

**Khịt.** Thở mạnh ra cho cái gì vướng ở trong mũi bật ra : *Mũi tắc khịt mãi mới thông.*

## Khíu

**Khíu.** Khâu lược, đính tạm : *Khíu áo.*

## Kho

**Kho,** Nhà chứa thóc chứa của : *Kho bạc, kho thóc.*

**Kho-đụn.** Nói chung nhà chứa của chứa thóc : *Nhà giàu có nhiều kho đụn.* || **Kho-tàng.** Kho chứa : *Kho tàng của nhà vua.*

*VĂN-LIỆU. — Của kho không lo cũng hết. — Một người hay lo bằng kho người hay làm. — Thóc kho của nước thiếu gì* (Nh-đ-m.).

**Kho.** Nấu một thức ăn gì với tương mắm : *Kho thịt, kho cá.*

*VĂN-LIỆU. — Đẹp như cái tép kho tương. Kho đi kho lại nó chương phềnh-phềnh* (C-d).

**Kho-kho.** Tiếng ngáy : *Ăn thịt bò thì lo ngay-ngáy, Ăn mắm cáy thì ngáy kho-kho.*

## Khó

**Khó.** 1. Nói làm cái gì phải nhọc lòng, nhọc sức mà không chắc được. Trái với dễ : *Bài tính khó làm, bài văn khó hiểu.* Nghĩa bóng : Nghèo ngặt bần túng : *Nhà khó.* 2. — Nói về bộ mặt cau-có không tươi-tỉnh : *Mặt khó đăm-đăm.* 3. — Tang chế : *Con để khó cho bố.*

**Khó-khăn.** Cũng nghĩa như « khó ». || **Khó-lòng.** Cũng nghĩa như « khó ». || **Khó-nhọc.** Mất nhiều tâm lực. || **Khó-ở.** Nói người hơi mệt nhọc khó chịu.

*VĂN-LIỆU. — Khó người khó ta. — To đầu khó chui. — Người khôn của khó. — Dầu lòng đổi trắng thay đen khó gì* (K). *— Cũng đà mặt dạn mày giầy khó coi* (K). *— Cá no mồi cũng khó dử lên.* (C-o.). *— Ngược dân dưới, dối quan trên, khó lòng.* (Nh-đ-m.). *— Cái khó bó cái khôn. — Khó muốn giàu, đau muốn dã. — Khó giữ đầu, giàu giữ của. — Con gái giống cha giàu ba đụn, Con giai giống mẹ khó sụn xương. — Giàu ăn khó chịu. — Giàu chiều hôm, khó sớm mai. — Giàu từ trong trứng giàu ra, Khó từ ngã bảy ngã ba khó về. — Khó-khăn tôi rắp cậy ông, Ai ngờ ông lại khốn cùng hơn tôi. — Khó-khăn đắp đổi lần hồi, Giàu nhưng chưa dễ em ngồi em ăn. — Con chẳng chê cha mẹ khó, Chó chẳng chê chủ nghèo.*

## Khò

**Khò-khè.** Tiếng thở vướng đờm : *Ho-hen khò-khè.*

**Khò-khò.** Tiếng ngáy : *Ngáy khò-khò.*

## Khoa

**Khoa.** Múa chân múa tay : *Sướng quá khoa chân khoa tay lên.*

**Khoa.** Bói : *Bói ra, khoa thấy.*

**Khoa 科.** I. Cách thức thi chọn lấy nhân-tài : *Khoa thi hương, khoa thi hội.*

**Khoa-bảng** ○ 榜. Thi đỗ có tên trên bảng. Thường nói là người đỗ đạt : *Do khoa-bảng xuất-thân.* **Khoa-cử** ○ 舉. Nói chung về việc thi-cử : *Lối học khoa-cử.* || **Khoa-danh** ○ 名. Có đỗ-đạt và có danh-tiếng : *Một mai chiếm bảng khoa-danh, Trước là rạng nghiệp, sau mình vinh thân.* || **Khoa-đệ** ○ 第. Cũng nghĩa như « khoa-bảng ». || **Khoa-giáp** ○ 甲. Cũng nghĩa như « khoa-cử ». Thường dùng để nói người đỗ đại khoa : *Rõ gương khoa-giáp, rõ nền tướng-khanh* (N-đ-m). || **Khoa-hoạn** ○ 宦. Thi đỗ và làm quan : *Nếp nhà khoa-hoạn.* || **Khoa mục** ○ 目. Nói người đỗ đạt : *Những người có khoa-mục mới được dự tư-văn trong hàng huyện.* || **Khoa-trường** ○ 場. Nói người có học đã đi thi : *Có chân khoa-trường mới được viết văn tế thần.*

*VĂN-LIỆU. — Khoa trước thi đỗ giải-nguyên, Khoa sau tiến-sĩ, rước liền vinh-qui. — Trai thì đọc sách ngâm thơ, Dùi mài kinh sử để chờ kịp khoa. — Sẩy nghe chiếu mở khoa thi* (L-V-T).

II. Môn, loại : *Khoa cách-trí, khoa địa-dư.*

**Khoa-học** ○ 學. Môn học có phương-pháp và thực-nghiệm : *Khoa-học thực-hành ở Âu-châu.*

**Khoa-đẩu 蝌蚪.** Lối chữ Tầu đời cổ, hình giống con nòng-nọc.

## Khóa

**Khóa.** Đồ làm bằng kim-loại, dùng để đóng tủ, hòm, cửa, để cho không mở được : *Khóa đồng, khóa sắt.*

**Khóa-chữ.** Thứ khóa mở hay đóng theo chữ kín của mình.

*VĂN-LIỆU. — Xưa kia nói nói thề thề, Bây giờ mở khóa trao thìa cho ai? — Xắn tay mở khóa động đào* (K).

**Khóa.** I. Đóng lại rồi dùng khóa để giữ cho không mở được: *Vắng nhà phải khóa cửa.* Nghĩa bóng: Giữ không cho ra ngoài: *Khóa buồng xuân để đợi ngày đào non* (K).

*VĂN-LIỆU. — Một nền đồng tước khóa xuân hai Kiều* (K). — *Hồng-lâu còn khóa then sương* (C-o.). — *Đinh trầm hương khóa một cành mẫu đơn* (C-o.). — *Ai ai khóa miệng bịt hơi* (Nh-đ-m.).

II. Cài, soắn cho không gỡ ra được: *Khóa cổ áo mà lỏi đi.* Đánh võ mà nắm được tay khóa lại thì không cựa được.

**Khóa** 課. 1. Hạn định để sát hạch: *Khóa thi, học khóa.* 2. — Trình hạn: *Linh mãn khóa.* 3. — Thuế lệ: *Thuế khóa chỉ kỳ*

**Khóa-sinh** ○ 生. Học trò đã đỗ khảo khóa.

**Khóa** 跨. Cưỡi: *Khóa mã.*

## Khỏa

**Khỏa.** Dùng xuống nước mà đưa đi đưa lại: *Khỏa chân cho sạch.*

**Khỏa** 裸. Trần truồng.

**Khỏa-thân** ○ 身. Để mình trần truồng: *Bức tranh vẽ người khỏa thân.*

## Khoác

**Khoác.** Mặc hờ ở ngoài: *Khoác áo tơi.*

**Khoác.** Quàng tay nhau: *Khoác tay nhau đi chơi.*

**Khoác.** Nói quá sự thực: *Nói khoác.*

**Khoác-lác** Cũng nghĩa như « khoác ».

*VĂN-LIỆU. — Cấm giả lệnh giả thị, Chớ ai cấm mang bị nói khoác. — Được thể dễ nói khoác. — Nói khoác một tấc đến trời.*

## Khoai

**Khoai.** Loài cây củ có nhiều bột, ăn được: *Khoai lang, khoai sọ, khoai môn* v. v.

**Khoai-lang.** Loài cây có dây bò, củ ăn có vị ngọt. ‖ **Khoai-môn.** Thứ khoai trồng trên nương, giống như khoai sọ. ‖ **Khoai-nước** Thứ khoai sọ trồng ở chỗ có nước. ‖ **Khoai-ngà.** Thứ khoai lang cũ trắng. ‖ **Khoai-nghệ.** Thứ khoai lang ruột vàng như nghệ. ‖ **Khoai-sáp.** Thứ khoai sọ ruột vàng và quánh như sáp ong. ‖ **Khoai-sọ.** Thứ khoai lá to, cuống dài, củ cái có nhiều củ con.

*VĂN-LIỆU. — Đói thì ăn đỗ ăn khoai, Chớ thấy lúa đỗ tháng hai mà mừng. — Khoai ruộng lạ, mạ ruộng quen. — Một đồng khoai là hai đồng vỏ. — Ba đời bảy họ nhà khoai, Dù ngọt dù bùi cũng thể làn-lan. — Đi thì nhớ vợ cùng con, Về nhà nhớ củ khoai môn trên rừng.*

**Khoai (cá).** Thứ cá bể mình nhỏ, thịt trắng trong và mềm.

## Khoái

**Khoái (bánh).** Thứ bánh quấy bằng bột tẻ.

**Khoái** 快. 1. Sướng: *Đi chơi khoái lắm.* — 2. Nhanh.

**Khoái-hoạt** ○ 滑. Mau chóng; *Thuyền thuận gió đi được khoái-hoạt lắm.* ‖ **Khái-lạc** ○ 樂. Vui sướng: *Trăng trong gió mát đi chơi rất khoái-lạc.*

**Khoái** 膾. Gỏi (không dùng một mình).

**Khoái-trá** ○ 炙. Gỏi và trả. Nghĩa bóng: Nói về văn-chương đọc lấy làm thích làm sướng: *Văn Kiều đọc nghe khoái-trá lắm.*

## Khoan

**Khoan.** Đồ dùng bằng sắt có mũi nhọn, để xoáy thành lỗ thủng.

**Khoan.** Dùng cái khoan mà xoáy thành lỗ thủng: *Khoan lỗ để đóng đanh.*

**Khoan** 寬. 1. Rộng (không dùng một mình). — 2. Không vội, hượm: *Khoan tay, khoan đã.* — 3. Tha-thứ: *Khoan-dung.*

**Khoan-dung** ○ 容. Rộng-rãi bao-dung: *Nên khoan-dung cho kẻ có tội đã biết hối.* ‖ **Khoan-hòa** ○ 和. Rộng-rãi ôn-hòa: *Tính-khí khoan-hòa.* ‖ **Khoan-hoằng** ○ 弘. Rộng-rãi: *Độ lượng khoan-hoằng.* ‖ **Khoan-hồng** ○ 洪. Cũng nghĩa như « khoan-hoằng ». ‖ **Khoan-khoái** ○ 快. Nhẹ-nhàng dễ chịu: *Trong người thấy khoan-khoái.* ‖ **Khoan-khoan.** Thong-thả đừng vội: *Sẽ khoan-khoan mới dãi bày rỉ trao* (H-T). ‖ **Khoan-nhân** ○ 仁. Rộng-rãi nhân-từ: *Người có lòng khoan nhân.* ‖ **Khoan-thai.** Ung-dung thong-thả: *Chiều thanh khép nép tiếng vàng khoan-thai* (Ph.-Tr). ‖ **Khoan-thứ** ○ 恕. Rộng tha cho: *Trót lầm lỗi, xin ông khoan-thứ cho.*

*VĂN-LIỆU. — Tiếng khoan như gió thoảng ngoài* (K). — *Kiệu phu bước nhặt, bước khoan* (N-đ-m). — *Kẻ khoan kẻ nhặt mọi bề* (N-đ-m). — *Hãy khoan văn bút thử chơi võ tài* (N-đ-m). — *Dù no dù đói cho tươi, Khoan ăn bớt ngủ liệu bài lo-toan* (C-d).

## Khoán

**Khoán** 券. 1. Lời giao-ước có giấy má làm bằng cứ: *Làng lập khoán, làng bắt khoán.* 2. — Tờ nhận bán con vào cửa Phật, cửa Thánh: *Bán khoán, chuộc khoán.* 3. — Nếp sẵn, theo lối cũ, nếp cũ tựa như có khoán ước sẵn: *Cha đỗ, con đỗ, là nhà ấy có gia-khoán. Địa khoán làng ấy dễ đỗ.* Dùng sang tiếng ta nói giao-ước làm xong một công việc gì mới được lấy tiền: *Khoán thợ làm nhà.*

**Khoán-lệ.** Lệ nộp khoán: *Nộp cheo phải theo khoán lệ trong làng.* **Khoán-trắng.** Giao-ước phải làm xong cả mọi việc mới trả tiền: *Làm cái nhà này khoán trắng hết năm nghìn.*

# Khoản

**Khoản** 款. I. Điều mục : *Tờ hợp-đồng chia làm nhiều khoản.*

II. Đãi khách : *Khoản tân.*

**Khoản-dãi** ○ 待. Thết đãi : *Khoản đãi anh em.*

# Khoang

**Khoang.** Vòng sắc trắng hay đen, ở chung quanh cổ hay ở mình giống vật : *Quạ khoang cổ. Rắn khoang cổ.*

*VĂN-LIỆU. — Khoang tốt, khoáy cũng tốt. — Được cả khoang lẫn khoáy. — Nhất bạch, nhì hoàng, tam khoang, tứ đốm* (T-ng).

**Khoang.** Khoảng ngăn trong thuyền gần dưới đáy : *Xếp hàng dưới khoang thuyền.*

# Khoáng

**Khoáng** 曠. I. Rộng rãi : *Khoáng đãng.*

**Khoáng-dã** ○ 野. Đồng không mông quạnh. ‖ **Khoáng-đãng** ○ 蕩. Rộng-rãi mông-mênh : *Cánh đồng khoáng-đãng.* Nghĩa bóng : Nói về tính-tình khoáng-đạt không vướng-víu gì cả : *Bậc tráng-sĩ thường hay khoáng-đãng.*

II. Bỏ, thiếu : *Khoáng-phế.*

**Khoáng-chức** ○ 職. Bỏ công việc của chức phận mình : *Người làm quan khoáng-chức bị bãi.* ‖ **Khoáng-khiếm** ○ 欠. Không đầy đủ bổn-phận : *Khoáng-khiếm chức vụ.* ‖ **Khoáng-phế** ○ 廢. Bỏ nhãng : *Việc học không nên để khoáng-phế.*

**Khoáng** 鑛. Mỏ.

**Khoáng-chất** ○ 質. Chất lấy ở dưới mỏ. ‖ **Khoáng-học** ○ 學. Môn học về khoáng-chất. ‖ **Khoáng-sản** ○ 產. Của lấy ở mỏ ra : *Bắc-kỳ có nhiều khoáng sản.* ‖ **Khoáng-thạch** ○ 石. Quặng lấy ở mỏ. ‖ **Khoáng-vật** ○ 物. Nói chung các vật không có cơ thể, trái với sinh-vật : *Vàng, đá, đất, cát là khoáng-vật.*

# Khoảng

**Khoảng.** Quãng : *Trong khoảng trời đất. Trong khoảng 30 năm trời.*

*VĂN-LIỆU. — Khoảng trên dừng bút thảo và bốn câu* (K).

# Khoanh

**Khoanh.** Vành tròn, khúc tròn nhỏ và mỏng : *Khoanh giò. Khoanh bì.*

**Khoanh-bì.** Vòng cổ lợn hay trâu bò cắt ra. Cũng có nơi gọi là nọng : *Phần việc làng, ông thứ chỉ ăn khoanh-bì.*

*VĂN-LIỆU. — Rằng mua, rằng bán, rằng lừa trăm khoanh* (Nh-đ-m.) *Trăm khoanh từ đốm* (T-ng).

**Khoanh.** Làm thành vòng tròn : *Khoanh nửa làm đai thùng. Khoanh tay ngồi nhìn.*

# Khoảnh

**Khoảnh.** 1. Thiểm độc : *Người có tính khoảnh, biết mà không bảo.* 2. Kiêu-ngạo : *Mời đến chơi mà khoảnh không thèm đến.*

**Khoảnh-độc.** Thiểm-độc : *Người có bụng khoảnh-độc.* ‖ **Khoảnh-khoái.** *Kiêu ngạo.*

*VĂN-LIỆU. — Khoảnh làm chi bấy chúa xuân!* (C-o).

**Khoảnh** 頃. I. Khu, thửa : *Khoảnh đất. Khoảnh ruộng.*

II. Chốc lát : *Khoảnh-khắc.*

**Khoảnh-khắc.** ○ 刻. Chốc lát : *Trong khoảnh-khắc đã hóa ra người thiên-cổ.*

# Khoát

**Khoát** 濶. Bề ngang bề rộng : *Phiến gỗ khoát một thước.*

**Khoát** 豁. Rộng rãi (không dùng một mình).

**Khoát-đạt** ○ 達. Rộng-rãi thông xuốt : *Độ lượng khoát đạt.*

# Khoáy

**Khoáy.** Chỗ lông hay tóc xoáy lại : *Khoáy ngay khoáy lệch — Mua trâu phải xem khoáy.*

# Khoăm

**Khoăm.** Hơi cong : *Khoăm như mỏ vẹ.*

**Khoăm-khoăm.** Hơi khoăm.

# Khoắng

**Khoắng.** Khua bằng tay hay bằng gậy : *Khoắng tay vào chậu nước. Khoắng mạng nhện.* Nghĩa rộng : Vơ lấy : *Kẻ trộm vào khoắng hết cả đồ-đạc.*

*VĂN-LIỆU. — Ai đưa ta đến chợ trời, Để ta lên khoắng một vài nàng tiên.*

# Khóc

**Khóc.** Cảm thương, đau đớn hay kêu gào mà chảy nước mắt : *Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa* (K).

**Khóc-lóc.** Cũng nghĩa như khóc.

*VĂN-LIỆU. — Một người cười mười người khóc. — Con có khóc mẹ mới cho bú. — Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm* (K). *— Khóc vì nỗi thiết-tha sự thế* (C-o). *— Thú ca-lâu để khóc canh dài* (C-o). *— Điệu thương xuân khóc ả sương khuê* (C-o). *— Khóc thầm trong bóng, gượng cười trước sân* (K). *— Mồ cha chẳng khóc, khóc đống mối. — Khóc hồ ngươi, cười ra nước mắt. — Khóc đỏ cười cũng đỏ. — Đỏ khóc đỏ cười* (T-ng).

## Khoe

**Khoe.** Phô trương cái hơn cái giỏi : *Khoe của, khoe tài, khoe sắc.*

**Khoe-khoang.** Cũng nghĩa như « khoe » : *Khoe-khoang nửa tấc đến trời* (N-đ-m).

*VĂN-LIỆU. — Bảy mươi chưa đui chưa què, mới khoe rằng tốt. — Bà khoe con bà tốt. Đến tháng mười một bà biết con bà. — Chì khoe chì nặng hơn đồng, Sao chì chẳng đúc nên cồng nên chiêng. — Khoe con má phấn ướm trao chỉ hồng* (N-đ-m). *— Đèn khoe đèn tỏ hơn trăng, Đèn ra trước gió được chăng hỡi đèn* (C-d).

## Khóe

**Khóe.** Góc : *Khoé miệng, khoé mắt.* Nghĩa bóng : thuật riêng, ngón : *Khoé tinh vặt.*

*VĂN-LIỆU. — Khóe thu ba giợn sóng khuynh-thành* (C-o). *— Chẳng soi cho đến khóe âm-nhai* (C-o) *— Khi khóe hạnh, khi nét ngài* (K).

## Khỏe

**Khỏe.** 1. Có sức mạnh, trái với yếu : *Sức khỏe địch được nhiều người.* Nghĩa rộng : có súc chịu dựng được : *Khỏe chịu đòn, khỏe chịu rét.* — 2. Không đau ốm : *Người ốm đã khỏe. Độ này ông có khỏe không?*

**Khỏe-khoắn.** Cũng như nghĩa thứ hai tiếng khỏe.

*VĂN-LIỆU. — Yếu trâu còn hơn khỏe bò. — Khôn làm lẽ, khỏe ở mùa. — Khôn chẳng qua lẽ, khỏe chẳng qua lời. — Giã gạo thì ốm, giã cốm thì khỏe. — Xuân già còn khỏe, huyên già còn tươi* (K).

## Khoét

**Khoét.** Làm cho có lỗ : *Khoét lỗ đào. Chuột khoét hòm.* Nghĩa bóng : bòn mót tiền của : *Khoét của dân.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn như mỏ khoét* (T-ng).

## Khoi

**Khoi.** Làm cho nước chảy thông : *Khoi ngòi, khoi cống.*

## Khói

**Khói.** Thể hơi ở chất gì cháy bốc lên : *Khói bếp lên nghi-ngút.*

*VĂN-LIỆU. — Lờ đờ như chuột phải khói. — Không có lửa sao có khói. — Trông chừng khói ngất song thưa* (K). *— Thành xây khói biếc non phơi bóng vàng* (K). *— Trầm bay lạt khói gió đưa trước rèm* (K). *— Dẹp yên khói giặc, quét thanh bụi Hồ* (N-đ-m). *— Khói nhà lạnh-ngắt, tiếng người vắng tanh* (N-đ-m).*—Khói lang bụi ngựa tung-hoành* (N-đ-m).

## Khỏi

**Khỏi.** 1. Qua, hết : *Khỏi đau, khỏi ốm. Đi khỏi nhà.* — 2. K. ông bị phải, được miễn : *Khỏi lỗ vốn, khỏi phải tội.*

*VĂN-LIỆU. — Khỏi rên quên thầy. — Khỏi vòng cong đuôi. — Khỏi nhà ra thất-nghiệp. — Khỏi họng ra bọng đơ. — Qua chợ còn tiền, vô duyên khỏi nhân mà. — Khỏi tang giải chiếu ngang mà ngồi. — Mắc điều tình ái, khỏi điều tà-dâm* (K).

## Khom

**Khom.** Cúi cong lưng xuống : *Khom lưng.*

**Khom-khom.** Hơi khom.

*VĂN-LIỆU. — Rặng cây khuất-khuất, lưng cầu khom-khom* (H-T).

## Khóm

**Khóm.** Chòm : *Khóm tre, khóm trúc.*

## Khọm

**Khọm.** Già còng lưng : *Già khọm.*

## Khỏng

**Khỏng-khảnh.** Xem « khủng-khỉnh ».

## Khô

**Khô** 枯. Cạn, ráo, khan, không ướt, không tươi : *Đồng khô, cau khô, cây khô.*

**Khô-cốt** ○ 骨. Xương khô : *Một nắm khô-cốt.* || **Khô-khan.** Không có nước : *Lâu không mưa, đồng ruộng khô-khan.* || **Khô không-khốc.** Khô cứng : *Cơm thổi khô không-khốc.*

*VĂN-LIỆU. — Chiêm khô rét lụt. — Khô chân, gần mặt, đắt tiền cũng mua.*

**Khô dầu.** *Bã hạt thầu-dầu.*

**Khô-kháo.** Tên một thần trùng : *Chết gặp phải thần khô-kháo.*

**Khô-mộc.** Thứ lan bám vào cây khác mà sống.

## Khố

**Khố.** Miếng vải thắt vòng quanh dưới háng, một đầu bỏ tỏa xuống để che hạ-bộ.

**Khố bao.** Khố của người đánh vật, hình như cái bao.

*VĂN-LIỆU. — Khố rách áo ôm. — Con đóng khố, bố ở trường. — Anh khố son bòn anh khố nâu. — Bòn nơi khố bẹn, dãi nơi quần hồng.*

**Khố** 庫. Kho : *Phủ khố. Ngân-khố.*

## Khổ

**Khổ.** Cơ-quan trong khung cửi, có răng như răng lược, để làm ngữ chiều ngang tấm hàng trong khi dệt : *Khổ dệt lụa, khổ dệt lĩnh.* Nghĩa rộng : chiều rộng tấm hàng ; bề ngang : *Vải hẹp khổ. Khổ mặt trái xoan.*

**Khổ** 苦. 1. Đắng. — 2. Vất-vả, khốn nạn, đau đớn không chịu được : *Bệnh nghèo rất khổ.* — 3. Khó : *Khổ-độc.*

**Khổ chủ** ○ 主. Người bị nạn đứng nguyên đơn : *Nhà bị cướp, khổ-chủ đã đi trình báo.* ‖ **Khổ-độc** ○ 讀. Khó-đọc : *Câu thơ khổ-độc.* ‖ **Khổ-hải** ○ 海. Bể khổ : *Trầm-luân khổ-hải.* ‖ **Khổ-hạnh** ○ 行. Sự khổ-khắc của người đi tu : *Đi tu phải chịu khổ-hạnh* ‖ **Khổ-hình** ○ 刑. Hình-phạt cực-khổ : *Phép đâu có phép khổ-hình chặt tay* (Cúc-hoa). ‖ **Khổ-huống** ○ 況. Tình cảnh khổ : *Cái khổ-huống của người cô-quả.* ‖ **Khổ-não** ○ 惱. Khổ-sở phiền-não. ‖ **Khổ-qua** ○ 瓜. Mướp đắng. ‖ **Khổ-sai** ○ 差. Tội tù bắt đi làm việc : *Phải tội khổ-sai.* ‖ **Khổ-sở** ○ 楚. Nghèo-khổ vất-vả : *Tình-cảnh khổ-sở.* ‖ **Khổ-tâm** ○ 心. Đau lòng : *Càng như khêu mối khổ-tâm* (N-đ-m). ‖ **Khổ tiết** ○ 節. Chịu khổ mà giữ lấy tiết.

*VĂN-LIỆU. — Hữu thân hữu khổ. — Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê* (C-o). *— Mùi tục lụy lưỡi tê tân khổ* (C-o). *— Mênh-mang bể khổ sóng trôi* (H-T). *— Chén tân-khổ nhấp ngon mùi chinh-khí.*

**Khổ-sâm** 苦參. Vị thuốc giống như cây sâm, có vị đắng.

## Khốc

**Khốc** 哭. Khóc : *Quỉ khốc, thần kinh.*

**Khốc** 酷. Dữ-dội : *Khốc-hại.*

**Khốc-hại** ○ 害. Tàn-hại : *Làm cho khốc-hại chẳng qua vì tiền* (K). ‖ **Khốc-lại** ○ 吏. Kẻ quan-lại tàn-ác : *Ở đời văn minh ít kẻ khốc-lại.* ‖ **Khốc-liệt** ○ 烈. Dữ-dội : *Tai-hại khốc-liệt.*

## Khôi

**Khôi** 魁. I. Nở-nang cao lớn : *Khôi-ngô.*

**Khôi-ngô** ○ 梧. Nở-nang cao lớn : *Khôi-ngô về mặt, đai-cân dấu nhà* (N-đ-m). ‖ **Khôi-vĩ** ○ 偉. Cao lớn khỏe-mạnh : *Tướng mạo khôi-vĩ.*

II. Đứng đầu : *Khôi khoa.*

**Khôi-khoa** ○ 科. Đỗ đầu : *Khôi khoa đỗ trạng ngày rày* (C-H). ‖ **Khôi-nguyên** ○ 元. Đỗ đầu : *Khôi-nguyên đành để quyết khoa sau này* Ph-Tr).

**Khôi** 恢. Lớn, rộng (không dùng một mình).

**Khôi phục** ○ 復. Lấy lại cơ-đồ đất nước : *Khôi-phục nghiệp chúa.*

**Khôi** 詼. Pha trò : *Khôi-hài.*

**Khôi-hài** ○ 諧. Pha trò cười : *Nói chuyện khôi-hài.*

**Khôi** 盔. Mũ ra trận : *Đầu đội kim-khôi.*

**Khôi-giáp** ○ 甲. Mũ chiến và áo chiến : *Mặc đồ khôi-giáp ra trận.*

## Khối

**Khối** 塊. 1. Cục, tảng : *Khối vàng, khối sắt.* — 2. Có nhiều, còn nhiều : *Còn khối ra đấy.*

*VĂN-LIỆU. — Khối tình mang xuống tuyền-đài chưa tan* (K). *— Trong mình sẵn khối ti-sương* (N-đ-m). *— Khối tình mang nặng nghìa đời* (H-T).

## Khôn

**Khôn.** Tinh, khéo. Trái với dại : *Người khôn, mưu khôn.*

**Khôn-ngoan.** Tinh khôn : *Khôn-ngoan rất mực, nói-năng phải lời* (K).

*VĂN-LIỆU. — Khôn nhà, dại chợ. — Miệng khôn, trôn dại. — Hết khôn dồn đến dại. — Được thể, dễ nên khôn. — Đứa khôn nói không lại, đứa dại nói không cùng. — Khôn ăn cái, dại ăn nước. — Khôn ba năm, dại một giờ. — Khôn làm lại, dại làm nhơ. — Khôn ăn người, dại người ăn. — Khôn làm văn tế, dại làm văn bia. — Khôn làm lễ, khỏe ở mùa. — Khôn ngoan đến cửa quan mới biết. — Dại rồi còn biết khôn làm sao đây?* (K). *— Chim khôn tránh lưới, tránh dò. Người khôn tránh chốn ô-đồ mới khôn. — Khôn dồn ra mặt, que-quặt hiện ra chân tay. — Chim khôn đậu nóc nhà quan, Trai khôn tìm vợ, gái ngoan tìm chồng. — Khôn-ngoan đá đấy người ngoài, Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau* (C-d).

**Khôn.** Khó, không : *Khóc than khôn xiết sự-tình* (K).

*VĂN-LIỆU. — Rốn ngồi chẳng tiện dứt về chẳn khôn* (K). *Dễ dò dốn bể, khôn lường đáy sông* (K). *— Chim lồng khôn lẽ cất mình bay cao* (K). *— Gan chẳng đá khôn đường khả chuyển* (C-o). *— Mắt thần khôn giấu, lưới trời khôn dung* (N-đ-m). *— Phép vua khôn thử, miệng người khôn che* (N. đ m). *— Thế-gian ba sự khôn chừa, Rượu nồng, đè bẹo, gái vừa đương tơ.*

**Khôn** 坤. Tên một quẻ trong tám quẻ kinh Dịch, tượng âm : *Quẻ càn, quẻ khôn.*

*VĂN-LIỆU. — Tối ba mươi khép cánh càn khôn* (câu đối cổ).

## Khốn

**Khốn** 困. 1. Bị hãm, bị mắc : *Bị khốn ở trong vòng vây. Đừng cho trẻ trèo cây có ngày khốn.* — 2. Nghèo khổ, khó khăn, gian-nan : *Khốn-đốn. Muốn đi du-học khốn nỗi không tiền.*

**Khốn-cùng** ○ 窮. Nghèo-khổ cùng-cực : *Nên thương những kẻ khốn-cùng.* ‖ **Khốn-cực** ○ 極. Khốn-khổ quá lắm. ‖ **Khốn-đốn** ○ 頓. Cùng khổ suy đốn ; khó-khăn : *Gặp cảnh khốn-đốn. Khốn-đốn mới lo được tiền thuế.* ‖ **Khốn-khó.** Nghèo khó. ‖ **Khốn-khổ** ○ 苦. Cùng cực khổ sở. ‖ **Khốn-nạn** ○ 難. Cùng khổ hèn mạt : *Cứu giúp kẻ khốn-nạn. Đồ khốn nạn không ra gì.* ‖ **Khốn-quyện** ○ 倦. Mỏi mệt lắm : *Tinh-thần khốn-quyện.*

*VĂN-LIỆU. — Của rẻ ấy là của ôi, Lấy phải vợ dại khốn tôi trăm đường. — Khốn nạn thay nhận ở với ruồi, Tiên ở với củ, người cười với ma* (C-d).

## Khổn

**Khổn** 閫. Cửa buồng (không dùng một mình).

**Khổn-phạm** ○ 範. Khuôn mẫu của người đàn bà có đức : *Treo gương khổn-phạm.*

# Không

**Không.** Chẳng, chẳng có. Trái với có.

**Không đâu.** Không căn-cứ vào chỗ nào cả : *Lời nói không đâu.* || **Không dưng.** Không có gì cả : *Không dưng ai dễ đặt điều cho ai.*

*VĂN-LIỆU.* — *Ăn không, nói có* — *Ăn không ngồi rồi.* — *Ngày lắm mối, tối nằm không.* — *Không bột sao gột nên hồ.* — *Không vay mà trả, không vã mà sưng.* — *Không có cá lấy rau má làm trọng.* — *Không ưa thì đưa có rồi.* — *Không thầy đố mày làm nên.* — *Má hồng không thuốc mà say* (C-o). *Không dưng chưa dễ mà bay đường trời* (K). — *Không dưng ai dễ đem phần lại cho.*

**Không** 空. Trống hổng, chẳng có gì cả : *Quăng đất bỏ không. Sạch như không.*

**Không-gian** ○ 間. Khoảng không giữa trời : *Trong không gian có nhiều tinh-tú.* || **Không-hư** ○ 虛. Chẳng có gì cả, nói về đạo-lý Phật, Lão : *Lão Trang hay bàn thuyết không-hư.* || **Không-khí** ○ 氣. Vật thể hơi bọc ngoài quả đất, do dưỡng khí và đạm-khí họp lại thành ra : *Không có không-khí thì sinh-vật không sống được.* || **Không-môn** ○ 門. Cửa Phật : *Gửi thân vào chốn không-môn.* || **Không-quân** ○ 軍. Quân cỡi phi-cơ bay trên không. || **Không-trung** ○ 中. Quãng không trong trời đất : *Các ngôi sao lấp-lánh ở không-trung.*

*VĂN-LIỆU.* — *Sắc sắc, không không.* — *Bừng con mắt dậy thấy mình tay không* (C-o). — *Rắp đem mệnh bạc nương nhờ cửa không* (K).

# Khống

**Khống** 控. Kiện : *Làm đơn khống quan.*

**Khống-cáo** ○ 告. Thưa kiện : *Đến cửa quan khống-cáo.*

*VĂN-LIỆU.* — *Làm đơn mà khống minh tra tỏ tường* (Trê-Cóc).

**Khống.** Mất không : *Ruộng không cấy được phải nộp thuế khống.*

# Khổng

**Khổng** 孔. Tên một họ.

**Khổng-lồ.** Nguyên là Không-Lộ đọc trạnh ra, tức là Nguyễn Minh-Không, cao-tăng đời nhà Lý.

**Khổng-lồ.** To đại : *Cái chuông khổng-lồ.*

**Khổng-giáo** 孔 教. Học-pháp của Khổng-tử : *Khổng-giáo về đời Tống rất thịnh.*

**Khổng-minh** 孔 明. Tên tự ông Gia-cát Lượng đời Tam-quốc, người có nhiều mưu-trí.

**Khổng-tử** 孔 子. Một vị thánh-sư trong Nho-giáo, húy là Khâu, người nước Lỗ bên Tàu.

# Khờ

**Khờ.** Dại, hở, ngờ-nhệch : *Vì khờ mà bị lừa.*

**Khờ-dại.** Khờ và dại. || **Khờ-khĩnh.** Cũng nghĩa như « khờ », *VĂN-LIỆU.* — *Tay nguyệt-lão khờ sao có một* (C-o).

# Khơi

**Khơi.** Xa : *Bây giờ vượt bể ra khơi quản gì* (K). *Dạm khơi.*

**Khơi chừng.** Chừng xa : *Đường đi khuất nẻo khơi chừng* (Ph-Tr). || **Khơi-diễn.** Xa xôi : *Cố-hương khơi diễn nghìn trùng sơn-khê* (K).

*VĂN-LIỆU.* — *Dọc ngang trời rộng vẫy vùng bể khơi* (K). — *Kéo buồm, thuyền tếch ra khơi* (L-V-T).

**Khơi.** Do chữ khai đọc trạnh ra. Khai cho sâu cho thông : *Khơi cống, khơi ngòi.* Nghĩa bóng : khêu gợi : *Khơi chuyện.*

**Khơi mào.** Xem « khai mào ».

*VĂN-LIỆU.* — *Tát vơi bể Sở, khơi dần sông Nghiêu* (Ph-Tr). — *Nước triều ai tát, ai khơi* (B-H).

# Khởi

**Khởi** 起. Xem « khỉ ».

# Khớm

**Khớm.** Bựa răng.

# Khớn

**Khớn.** Sợ mà chừa, kệch : *Đã khớn chưa ?*

# Khờn

**Khờn.** Mòn, mẻ : *Chén bát dùng lâu phải khờn.*

# Khớp

**Khớp.** Cái dàm buộc mõm ngựa, mõm chó : *Khớp ngựa, khớp chó.*

**Khớp.** Dàm lại.

**Khớp miệng** Dàm miệng lại không cho nói.

**Khớp.** Vết : *Người bị khớp xấu không dám ra mặt làm việc gì.*

**Khớp.** Hai đầu vật gì hay hai đầu xương ăn vào với nhau : *Khớp xương, khớp mộng cửa.*

# Khu

**Khu.** Đít, trôn, mông.

**Khu** 區. Cõi, khoảng có giới hạn : *Khu rừng, khu ruộng.*

**Khu-vực** ○ 域. Cõi, xứ có giới-hạn : *Một nước chia làm mấy khu-vực.*

*VĂN-LIỆU.* — *Chia khu thập đạo, rào vây bốn thành* (N-đ-m).

**Khu** 區. Chia làm từng khu. Nghĩa rộng : chia ra.

**Khu-hoạch** ○ 劃. Chia ra : *Khu-hoạch địa-giới.* ‖ **Khu-xử** ○ 處. Xếp đặt, phân-xử : *Trong nhà anh em phải khu-xử với nhau cho êm,*

**Khu-khu.** Bo bo : *Khu-khu xó nhà.*

*VĂN-LIỆU. Khu-khu như chuột chù quanh gậm.*

**Khu** 驅. Xua đuổi : *Khu tà ma.*

**Khu-phong** ○ 風. Giải cái gió độc : *Phải cảm, uống thuốc khu-phong.* ‖ **Khu-trục** ○ 逐. Xua đuổi : *Khu-trục kẻ gian-tà.* ‖ **Khu trừ** ○ 除. Đuổi trừ đi cho hết : *Khu-trừ bọn giặc cướp.*

## Khú

**Khú.** Nói dưa muối hỏng có mùi khăng : *Dưa khú.*

*VĂN-LIỆU. — Ai làm cho cải tôi vồng, Cho dưa tôi khú, cho chồng tôi chê. — Chồng chê thì mặc chồng chê, Dưa khú nấu với cá trê càng bùi.*

**Khú-rú.** Trỏ bộ người già lắm.

## Khù

**Khù-khờ.** Ngờ-nghệch khờ-dại : *Thánh-nhân đãi kẻ khù-khờ.*

## Khụ

**Khụ.** Già lắm : *Già khụ.*

## Khua

**Khua.** Vành tròn hình như cái đấu, đính vào trong nón dàn bà như nón Nghệ, nón quai thao, nón ba tầm, nón Nhị-thôn v. v. : *Mua nón thì phải mua khua.*

**Khua.** Dùng que gậy mà khoắng : *Khua mạng nhện. Khua chum tương.* Nghĩa rộng : làm rung-động : *Khua chuông, khua mõ.*

**Khua môi múa miệng.** Biện-bạch liến-thoắng.

*VĂN-LIỆU. — Tiếng tiêu khua như đứt buồng gan* (Ch-Ph). *— Gió cây khua phách, nước khe dạo đàn* (Ph-H).

## Khuây

**Khuây.** Nguôi những nỗi buồn, thương, nhớ : *Dễ ai rắp thảm quạt sầu cho khuây* (K).

**Khuây-khỏa.** Cũng nghĩa như « khuây » : *Cho khuây-khỏa dạ, kẻo mê-mẩn tình* (Tr-Th).

*VĂN-LIỆU. — Lấy câu vận-mệnh khuây dần nhớ thương* (K). *— Đăm-đăm nàng cũng nhớ nhà không khuây* (K). *— Hãy khuây dạ trẻ cho vui lòng già* (L-V-T). *— Cỏ có thơm mà dạ chẳng khuây* (Ch-Ph).

## Khuấy

**Khuấy.** Xem « quấy ».

**Khuấy.** Xem « quên khuấy ».

## Khuân

**Khuân.** Nhắc dần, lấy dần đem đi chỗ khác : *Khuân của về nhà chồng. Khuân hàng xuống tàu.*

## Khuất

**Khuất.** Gặp cái gì ngăn cách, che lấp, làm cho mất không trông thấy : *Mặt trời khuất núi.* Nghĩa rộng : Vắng *Vắng mặt khuất lời. Kẻ khuất, người còn.*

**Khuất bóng.** 1. Che mất bóng sáng : *Ngồi khuất bóng.* — 2. Bóng mặt trời khuất đi. Nghĩa bóng : trỏ người đã chết : *Ông bà khuất bóng đã lâu.* ‖ **Khuất núi.** Bóng mặt trời, khuất sau núi. Nghĩa bóng : Trỏ người đã chết.

*VĂN-LIỆU. — Thôi thì mặt khuất chẳng thà lòng đau* (K). *— Dạ-đài cách mặt khuất lời* (K). *— Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh* (K). *— Đường đi khuất nẻo khơi chừng* (Ph-Tr).

**Khuất** 屈. Co, trái với thân 伸 là duỗi : *Lúc khuất có lúc thân.* Nghĩa rộng : chịu nhục : *Thế cùng phải chịu khuất.*

**Khuất-khúc** ○ 曲. Quanh-co, không được thẳng : *Đường đi khuất-khúc. Lòng người khuất-khúc.* ‖ **Khuất-nhục** ○ 辱. Chịu nhục-nhằn : *Kẻm về phải chịu khuất-nhục.* ‖ **Khuất-phục** ○ 伏. Hạ mình xuống mà luồn-lọt : *Anh-hùng không chịu khuất-phục kẻ hào-cường.* ‖ **Khuất-phục** ○ 服. Tòng phục : *Quan có đức chính hay, khuất-phục được lòng dân.* ‖ **Khuất-tất** ○ 膝. Uốn gối. Nghĩa rộng : Luồn lụy : *Người cương-trực không chịu khuất-tất.* ‖ **Khuất-tiết** ○ 節. Không giữ vững được tiết-tháo : *Người trung-thần liệt-nữ không chịu khuất-tiết.*

**Khuất** 屈. Tên một họ.

## Khúc

**Khúc.** Thứ rau giống cây cúc, mọc ở ruộng, lá dùng làm bánh.

**Khúc (bánh).** Thứ bánh làm bằng lá cây rau khúc.

**Khúc** 曲. I. — 1. Một đoạn : *Khúc sông. Khúc gỗ. Khúc cá.* — 2. Bài đàn, bài hát : *Khúc đàn.*

**Khúc-nhôi.** (Hay khúc nôi). Nỗi-niềm tinh-cảnh : *Biết càng ai tỏ khúc nhôi* (N-đ-m).

*VĂN-LIỆU. — Khúc nhà tay lựa nên xoang* (K). *— Lựa chi những khúc tiêu-tao* (K). *— Càng nhìn vẻ ngọc, càng say khúc vàng* (K). *— Sinh-ca mấy khúc vang-lừng* (C-o). *— Cuộc vui gảy khúc đoạn-trường ấy chi* (K). *— Sông có khúc, người có lúc* (T-N). *— Anh-hùng gặp phải khúc lươn, Khi cuộn thì ngắn, khi vươn thì dài* (C-d).

II. Cong (không dùng một mình).

**Khúc-khuỷu.** Cong queo : *Đường đi khúc-khuỷu.* ‖ **Khúc-triết** ○ 折. Gẫy gọn : *Câu chuyện nói khúc-triết đâu ra đấy.*

**Khúc-khắc.** Thứ cây có củ dùng làm thuốc. Tức là thổ-phục-linh.

**Khúc-khắc.** Ho vặt từng tiếng một.

**Khúc-khích.** Nói tiếng cười giấu, cười riêng với nhau : *Trẻ con cười khúc-khích với nhau.*

## Khục

**Khục.** Tiếng bẻ đốt ngón tay, ngón chân : *Bẻ khục tay.*

## Khuê

**Khuê.** 閨. Buồng của đàn bà ở : *Xót mình cửa các phòng khuê* (K).

**Khuê các** ○ 閣. Buồng và gác, nơi đàn bà con gái nhà sang-trọng ở : *Người khuê-các khách thư cầm* (N-đ-m). ‖ **Khuê-khổn** ○ 閫 Cũng nghĩa như « khuê-các » : *Chốn khuê-khổn vịnh câu hòa-hảo* (L-V-T). ‖ **Khuê-môn** ○ 門. Cửa buồng : *Khuê-môn phận gái việc gì tới đây* (L-V-T). ‖ **Khuê-oán** ○ 怨. Lời oán-trách của người đàn bà : *Bài thơ khuê-oán.* |**Khuê-phòng** ○ 房. Buồng đàn bà ở : *Con ta yếu-điệu khuê-phòng* (N-đ-m). ‖ **Khuê-vi** ○ 闈. Cũng nghĩa như khuê phòng : *Em về coi-sóc khuê-vi cửa nhà* (Cúc-hoa).

**Khuê** 睽. Xa-cách (không dùng một mình).

**Khuê-ly** ○ 離. Chia lìa xa cách : *Khuê ly mới biết tân-toan dường này* (Ch-Ph).

**Khuê** 奎. Một vị sao trong nhị-thập-bát tú, chủ về văn-chương : *Sao Khuê rạng vẻ văm-minh giữa trời* (Nam-sử diễn ca).

**Khuê-văn-lâu** ○ 文樓. Tên một nhà gác ở trong Văn-miếu Hanoi.

**Khuê-giác** 圭角. Có cạnh góc không được tròn : *Người cương-trực thường lộ khuê-giác.*

## Khuếch

**Khuếch** 廓. Rộng, mở rộng ra (không dùng một mình).

**Khuếch-khoác.** Khoe-khoang khoác-lác : *Ăn nói khuếch-khoác.* ‖ **Khuếch-nhiên** ○ 然. Rộng-rãi : *Khuếch-nhiên không có tư-ý gì.* ‖ **Khuếch-trương** ○ 張. Mở-mang to-tát : *Khuếch-trương công-nghệ.*

## Khum

**Khum.** Cong vồng lên : *Khum như mui thuyền.*

**Khum-khum.** Hơi khum : *Gọng vó khum-khum.*

## Khúm

**Khúm.** Uốn lưng cong xuống : *Khúm lưng uốn gối.*

**Khúm-núm.** Trỏ bộ co-ro luồn-lụy : *Khúm-núm trước cửa quyền.*

*VĂN-LIỆU. — Tới nơi, khúm-núm trình bày* (H-Chừ). — *Sinh nghe khúm-núm dưới lầu* (Ph-Tr). — *Thềm phong, khúm núm tâu qua* (H-T).

## Khung

**Khung.** Khuôn bằng tre, gỗ, hoặc kim-loại, dùng để căng giấy, căng vải hay lồng kính, lồng tranh : *Khung nhà táng. Khung đèn cù. Khung ảnh. Khung cửi.*

**Khung cửi.** Bộ máy để dệt : *Khung cửi dệt lĩnh.*

**Khung** 穹. Cao rộng bao-la (trỏ về trời).

**Khung-thương** ○ 蒼. Cao xanh, tức là trời : *Ngửa nhìn không hổ với khung-thương.*

## Khùng

**Khùng.** Tức giận quá mà phát cáu : *Nói khùng. Đâm khùng.*

## Khủng

**Khủng** 恐. Sợ (không dùng một mình).

**Khủng-hoảng** ○ 慌. Sợ hãi hoảng-hốt. Có nghĩa riêng nói về việc buôn-bán kinh-doanh bất lợi : *Kinh-tế khủng-hoảng.* ‖ **Khủng-khiếp** ○ 怯. Khiếp sợ : *Nghe tiếng sét dữ, ai cũng khủng-khiếp.*

**Khủng-khỉnh.** Trỏ bộ làm cao, làm lộ, vì bất-hòa hay khinh-dể : *Hai vợ chồng nhà ấy bất-hòa sinh ra khủng-khỉnh. Mới nổi giàu đã lên mặt khủng-khỉnh.*

*VĂN-LIỆU. — Lại còn khủng-khỉnh làm cao thế này* (K). — *Vợ mà khủng-khỉnh đếch ăn ai* (thơ cụ Tam-nguyên).

## Khuôn

**Khuôn.** Đồ dùng để làm ngữ, để lấy hình : *Khuôn bánh, khuôn gạch.* Nghĩa rộng : cái vành, cái khổ : *Khuôn mặt, khuôn trăng.*

**Khuôn-khổ.** Nói chung cái hình nhớn hay nhỏ, rộng hay hẹp : *Khuôn-khổ vừa vặn.* ‖ **Khuôn-mẫu.** Khuôn-khổ mẫu mực : *Thầy làm khuôn mẫu cho học-trò.* ‖ **Khuôn-phép.** Mẫu-mực phép-tắc : *Dạy trẻ vào khuôn-phép.* ‖ **Khuôn-thiêng,** Tức là trời : *Khuôn thiêng dầu phụ tấc thành* (K). ‖ **Khuôn trăng.** Khổ mặt : *Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở-nang* (K). ‖ **Khuôn xanh.** Cũng nghĩa như « khuôn thiêng » : *Khuôn xanh biết có vuông tròn cho chăng* (K).

*VĂN-LIỆU. — Mặt tròn khuôn nguyệt, môi nhuần vẻ đan* (N-đ-m). — *Buộc người tài-sắc vào rong khuôn trời* (H-T).

## Khuông

**Khuông** 匡. Giúp (không dùng một mình).

**Khuông-phù** ○ 扶. Chống đỡ, giúp rập việc nước : *Có công khuông-phù xã-tắc.*

*VĂN-LIỆU. — Bước gian-nan từng cậy dạ khuông-phù* (văn tế cổ).

## Khuy

**Khuy.** Cái khuyết tròn để cài cúc áo. Có nơi gọi cái cúc là cái khuy.

**Khuy tay.** Cái vòng tròn để sỏ ngón tay vào mà đẩy kim khâu.

**Khuy** 虧. Thiếu (không dùng một mình).

**Khuy-khuyết** ○ 缺. Thiếu : *Tiền gửi trả đủ không khuy-khuyết đồng nào.*

**Khuy** 窺. Dòm (không dùng một mình).

**Khuy-du** ○ 窬. Dòm dỏ : *Nhà giàu kẻ trộm hay khuy-du.* || **Khuy-tứ** ○ 伺. Cũng nghĩa như khuy-du : *Kẻ gian-nhân khuy-tứ.*

## Khuya

**Khuya.** Đêm đã lâu : *Thức khuya, dậy sớm.*

**Khuya-khoắt.** Cũng nghĩa như « khuya » *Đêm hôm khuya-khoắt.*

*VĂN-LIỆU. — Cớ sao trằn-trọc canh khuya* (K). — *Buồng đào khuya sớm thảnh-thơi* (K).

## Khuyên

**Khuyên.** Dỗ bảo làm điều hay, điều phải : *Khuyên đừng đổi trắng thay đen* (N-đ-m).

**Khuyên-giải.** Khuyên bảo, giảng-giải : *Vàng lời khuyên-giải thấp cao* (K). || **Khuyên-giáo.** Đi khuyên người ta bố-thí làm việc phúc-đức : *Nhà sư đi khuyên-giáo.* || **Khuyên-nhủ.** Khuyên bảo : *Nghe lời khuyên nhủ thong-dong* (K).

*VĂN-LIỆU. — Khéo khuyên kẻ lấy làm công* (K).

**Khuyên** 圈. 1. Cái vòng : *Chữ tốt được nhiều khuyên.* — 2. Cái vòng nhỏ bằng vàng hay bạc của đàn bà đeo tai. Đánh khuyên vàng.

**Khuyên.** Vạch cái vòng ở bên những câu hay, chữ hay, trong lúc chấm văn chữ nho : *Câu văn đáng khuyên.*

**Khuyên.** Một thứ chim nhỏ như chim sâu. Cũng gọi là vành-khuyên.

## Khuyến

**Khuyến** 勸. Khuyên bảo.

**Khuyến-khích.** ○ 激. Khuyên-bảo khích-thích : *Khuyến-khích người ta làm điều hay.* || **Khuyến-miễn** ○ 勉. Khuyên cho cố gắng lên : *Phát phần thưởng để khuyến-miễn học-trò.*

**Khuyến-nông.** Bờ đắp để giữ nước làm ruộng.

## Khuyển

**Khuyển** 犬. Chó.

**Khuyển mã** ○ 馬. Chó ngựa. Nghĩa bóng : nói tôi tớ trung nghĩa với chủ : *Đem lòng khuyển mã đền nghì bể sông* (N-đ-m). || **Khuyển-ưng** ○ 鷹. Chó săn, chim săn. Nghĩa bóng : nói kẻ tôi tớ để sai khiến : *Khuyển-ưng lại lựa một bầy còn quang* (K).

## Khuyết

**Khuyết.** Cái vòng đính vào áo để làm khuy mà cài cúc.

**Khuyết** 缺. Thiếu : *Trăng khuyết. Đợi có chân khuyết mới được bổ.*

**Khuyết-điểm** ○ 點. Chỗ thiếu : *Sự tổ-chức còn nhiều khuyết-điểm.* || **Khuyết-hãm** ○ 陷. Thiếu ; hõm xuống : *Đề có chỗ khuyết-hãm.* || **Khuyết-phạp.** ○ 乏. Thiếu-thốn : *Tiền tài khuyết-phạp.* || **Khuyết-tịch** ○ 席. Vắng mặt : *Bị xử án khuyết-tịch.*

*VĂN-LIỆU. — Nửa vành trăng khuyết, ba sao giữa trời* (K). — *Trăng kia đã khuyết khôn xoay được tròn* (Tr-Th). — *Bóng trăng khi khuyết khi tròn, Của đời chơi mãi có mòn được đâu* (C-d).

**Khuyết** 闕. Có khi đọc là quyết. Cửa nhà vua : *Từ xa kinh-khuyết bấy lâu.*

**Khuyết** 闕. Thiếu, sai lầm (không dùng một mình).

**Khuyết-nghi** ○ 疑. Bỏ điều ngờ lại chưa nói đến : *Nghĩa sách còn có chỗ khuyết-nghi.*

## Khuynh

**Khuynh** 傾. Nghiêng (không dùng một mình).

**Khuynh-hướng** ○ 向. Nghiêng theo về mặt nào : *Khuynh hướng về chủ-nghĩa hòa-bình.* || **Khuynh-thành** ○ 城. Nghiêng thành. Thường nói khuynh-quốc khuynh-thành. Nghĩa bóng : nói người đàn bà tuyệt đẹp.

*VĂN-LIỆU. — Lạ cho cái sóng khuynh-thành* (K). — *Làm chi những thói khuynh-thành trêu người* (K). — *Khóc thu-ba đợn sóng khuynh-thành* (C-o). — *Khuynh gia, bại sản.*

## Khuỳnh

**Khuỳnh.** Bắt cong cánh tay lại mà giơ ngang lên : *Khuỳnh tay dẫn rượu.*

**Khuỳnh-khuỳnh.** Hơi khuỳnh : *Khuỳnh-khuỳnh tay ngai.*

## Khuỷu

**Khuỷu.** Khớp xương ở cánh tay và ở sau đầu gối : *Ngã sai khuỷu tay.*

## Khụu

**Khụu.** Gập khớp xương lại : *Ngã khụu đầu gối.*

## Khư

**Khư-khư.** Giữ chặt không rời ra : *Khư-khư như ông sư giữ oản.*

*VĂN-LIỆU. — Khư-khư mình buộc lấy mình vào trong* (K). — *Mối tình buộc lấy khư-khư* (N-đ-m).

## Khứ

**Khứ** 去. 1. Đi, đã qua : *Tống khứ, quá khứ.*

**Khứ hồi** ○ 回. Đi và về : *Đi xe lửa lấy vé khứ-hồi. VĂN-LIỆU. — Khi tờ vấn đáp khi tin khứ hồi* (Ph-H).

II. Bỏ đi : *Khứ tà qui chính.*

## Khừ

**Khừ-khừ.** Tiếng rên : *Người ốm rên khừ-khừ.*

## Khử

**Khử** 去. Bỏ (không dùng một mình) : *Trừ-khử.*

## Khứng

**Khứng.** Ưng chịu : *Di Tề chẳng khứng giúp Chu* (L-V-T).

*VĂN-LIỆU. — Chẳng hay nàng có khứng vì cùng chăng* (Tr-Th). — *Còn e lòng khách động đào khứng chăng* (Ph-Tr).

## Khước

**Khước.** May mắn : *Lấy lộc phật cho khước.*

**Khước** 却. Dường bỏ, từ chối : *Người trong hội có lỗi bị khước ra. Muốn vào yết-kiến mà khước không cho vào.*

**Khước-từ** ○ 辭. Từ chối.

## Khươm

**Khươm.** Xem lươm-khươm.

**Khươm-lượm.** Xà xẻo bà lạm : *Khươm-lượm tiền.*

## Khương

**Khương** 薑. Gừng.

**Khương-thang** ○ 湯. Thang gừng : *Khương-thang kịp đổ giờ lâu tỉnh dần* (N-đ-m).

## Khướt

**Khướt.** Nói uống rượu hay làm lụng quá sức : *Uống rượu say khướt. Làm khướt cả ngày.*

*VĂN-LIỆU. — Say khướt có bợ* (T-N).

## Khướu

**Khướu.** Thứ chim hay hót : *Hót như khướu.*

## Khứu

**Khứu** 嗅. Ngửi (không dùng một mình).

**Khứu-giác** ○ 覺. Sự cảm-giác của mũi : *Trĩ mũi thì mất khứu-giác.* ‖ **Khứu-quan** ○ 官. Cơ-thể chủ về việc ngửi : *Mũi là khứu-quan.*

# L

DEPOT LEGAL
«INDOCHINE»
Nº 2081/2

## L

**L.** Chữ thứ 11 trong 23 chữ cái vần quốc-ngữ.

## La

**La.** 1. Kêu ó : *La làng, la xóm.* — 2. Dức-lác : *Con nghịch, bố mẹ la-dức.*

**La.** Thấp, gần mặt đất : *Bay la, bay chuyền. Cành la, cánh bồng*

*VĂN-LIỆU. — Gần bay la, xa bay bổng* (T-ng).

**La.** Giống lừa lai.

**La** 羅. Lưới : *Thiên la, địa võng.*

**La** 羅. 1. Chăng lưới (không dùng một mình) — 2. Bày chăng ra : *La-liệt.*

**La-liệt** ○ 列. Bày khắp nơi : *Cỗ bàn bày la-liệt.*

**La** 鑼. Một thứ nhạc-khí, mặt tròn và phẳng, nhỏ hơn cái lệnh. Thường gọi là thanh-la.

**La-bàn** 羅盤. Đồ dùng có kim nam-châm để xem phương-hướng

**La-cà.** Dề-dà hết chỗ này đến chỗ khác : *Đi la-cà khắp các phố. Ngồi la-cà mãi không về.*

**La-đà.** Lảo-đảo, thất-thểu : *Rượu say la-đà.*

**La-hán** 羅漢. Một bậc tu-hành đắc đạo trong đạo Phật.

**La-kinh** 羅經. Cũng nghĩa như « la-bàn ».

**La-liếm.** Vơ-vét gặp đâu ăn đấy : *La-liếm khắp đầu đường xó chợ.*

**La-mã** 羅馬. Tiếng Tàu dịch nguyên-âm chữ Rome. Tên nước Ý-đại-lợi xưa. Nay là kinh-thành nước Ý.

**La-sát** 羅刹. Một vị nữ hung-thần theo thuyết nhà Phật.

**La thành** 羅城. Thành của Cao-Biền đắp bao-la chung quanh thành Long-biên (nay là Hanoi) khi nước Nam ta nội thuộc nước Tàu. Cũng gọi là Đại-la-thành.

## Lá

**Lá.** Một bộ-phận của cây mọc ở cành con hay ở trên ngọn, mỏng và phẳng, sắc thường xanh : *Lá bưởi, lá chuối, lá cải, lá hành v. v.* Nghĩa rộng : gọi chung các vật mỏng hay có hình như cái lá : *Lá gan. Lá sớ. Lá đơn. Lá mản. Lá cờ. Lá thuốc cao v. v.*

**Lá chắn.** Tức là khiên hay mộc để đỡ giáo mác. || **Lá lách.** Một bộ-phận trong cơ-quan tiêu-hóa. || **Lá-lẩu.** Nói chung về lá : *Lá-lẩu vứt bừa chợ.* || **Lá mặt.** Lá gói ngoài cái bánh cho đẹp. Nghĩa bóng : Bề ngoài : *Ăn ở lá mặt.* || **Lá mía.** 1. Xương sống mũi mỏng như lá cây mía. — 2. Một bộ-phận ở trong máy đồng-hồ, hình như lá mía. || **Lá nhãn.** 1. Biểu kê ngày tháng thời-tiết : *Lá nhãn lịch.* — 2. Miếng giấy đề tên hay hiệu dán ở ngoài : *Dán lá nhãn ngoài bao chè.* || **Lá tọa.** Nói quần mặc buông tỏa xuống : *Buông quần lá tọa.* || **Lá thắm.** Xem « hồng-diệp ».

*VĂN-LIỆU. — Lá lành đùm lá rách* (T-ng). — *Vị gì một lá trầu cay, Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không* (C-d). — *Cây xanh thì lá cũng xanh, Cha mẹ hiền lành để đức cho con* (C-d). — *Dù khi lá thắm chỉ hồng* (K). — *Hoa dù rã cánh, lá còn xanh cây* (K). — *Trông ra ngọn cỏ, lá cây* (K). — *Lá màn rủ thấp ngọn đèn khêu cao* (K).

## Là

**Là.** Tiếng dùng để chỉ nghĩa gì, hoặc người hay sự-vật thế nào : *Thiên là trời. Ông này là người có học. Trước là giúp việc, sau là lấy công. Đồng và sắt là loài kim-khí.*

*VĂN-LIỆU. — Cơm là gạo, áo là tiền* (T-ng). — *Tối đâu là nhà, ngả đâu là giường* (T-ng). — *Người là vàng, của là ngãi* (T-ng). — *Nghêu-ngao vui thú yên-hà, Mai là bạn cũ, hạc là người quen* (C-d). — *Mai sau nối được nghiệp nhà, Trước là đẹp mặt, sau là ấm thân* (C-d). — *Những mình nào biết có xuân là gì* (K). *Ngoài thì là lý, mà trong là tình* (K). — *Tấm thân nào biết thiệt-thòi là thương* (K).

**Là.** Hàng tơ dệt thưa và mỏng : *Quần là, áo lượt.*

*VĂN-LIỆU. — Màn là rủ sẵn bên mình* (B-C). — *Hoa soi ngọn đuốc, hồng chen bức là* (K).

**Là (bàn).** Đồ dùng bằng đồng, bằng sắt, đốt than hay hơ lửa cho nóng để đưa đi đưa lại trên mặt vải hay lụa cho phẳng.

**Là.** Dùng bàn là mà đưa đi đưa lại trên mặt vải hay lụa cho phẳng: *Là quần áo.*

**Là.** Gần sát xuống mặt đất, mặt lửa, mặt nước: *Chim bay là mặt đất.*

**Là-là.** Cũng nghĩa như « là »: *Cành cây thấp là-là mặt đất. Hơ là-là trên ngọn lửa. Chim bay là-là trên mặt nước.*

## Lả

**Lả.** Yếu sức, mệt nhọc: *Đói lả. Mệt lả.* Nghĩa rộng: Nói cái gì mềm yếu, không đứng ngay-ngắn được: *Ngọn cây lả xuống.*

*VĂN-LIỆU. — Hải-đường lả ngọn đông lan* (K).

**Lả-lơi.** Ngả-nghiêng đùa cợt, không đứng-đắn: *Xem trong âu-yếm có chiều lả-lơi* (K).

*VĂN-LIỆU. — Biết bao bướm lả, ong lơi* (K).

**Lả-tả.** Rời-rạc tản-nát: *Tiền bạc rơi lả-tả ra đường. Chạy lả-tả mỗi người một nơi.*

## Lã

**Lã-chã.** Nói nước mắt chảy dòng-dòng: *Giọt châu lã-chã khôn cầm* (K).

*VĂN-LIỆU. — Nhìn càng lã-chã giọt hồng* (K). — *Đòi hàng lã-chã tuôn mưa* (L-V-T).

## Lạ

**Lạ.** 1. Không quen, không biết: *Khách lạ mặt.* — 2. Khác thường, ít có, hiếm, không thường có, không thường trông thấy: *Câu chuyện lạ. Của lạ. Tướng lạ.*

**Lạ đời.** Khác đời: *Máu ghen đâu có lạ đời là ghen* (K). ‖ **Lạ-lùng.** Cũng nghĩa như « lạ »: *Nước đời lắm nỗi lạ-lùng khắt-khe* (K).

*VĂN-LIỆU. — Trước lạ sau quen* (T-ng). — *Tham thanh chuộng lạ* (T-ng). — *Khoai đất lạ, mạ đất quen* (T-ng). — *Một ngày lạ thói sai-nha* (K). — *Lạ gì thanh khí nhẽ hằng* (K). — *Lạ cho cái sóng khuynh-thành* (K). — *Chước đâu có chước lạ đời* (K). — *Gặp cơn gia-biến lạ đường* (K).

## Lác

**Lác.** Nói con ngươi trong mắt lệch về một bên: *Mắt lác.*

**Lác.** Bệnh hắc-lào.

**Lác.** Cói dệt chiếu: *Chiếu lác.*

**Lác-đác.** Thưa, rải-rác: *Mưa lác-đác. Sao mọc lác-đác.*

*VĂN-LIỆU. — Lác-đác rừng phong hạt móc sa* (Tì-bà hành). — *Sương sa lác-đác giờ thu lạnh-lùng* (Ph-H).

## Lạc

**Lạc.** Loài cây dây bò, quả mọc cắm xuống đất như củ, hạt có chất dầu: *Lạc rang. Lạc luộc. Dầu lạc.*

**Lạc.** Lầm đường; mất: *Lạc đường. Lạc con. Lạc đàn.* Nghĩa rộng: chệch đi, sai đi: *Hát lạc giọng. Nghe lạc tai.*

**Lạc-loài.** Bơ-vơ không biết đâu mà về: *Biết thân đến bước lạc-loài* (K). ‖ **Lạc-lõng** Tản-mác đi: *Chạy lạc-lõng mỗi người một nơi.*

*VĂN-LIỆU. — Đào-nguyên lạc lối đâu mà đến đây* (K). — *Lạc đàn mang lấy nợ-nần yến anh* (K). — *Lỡ từ lạc bước bước ra* (K). — *Lan mấy đóa lạc loài sơn-giã* (C-o).

**Lạc** 落. Rơi rụng (không dùng một mình).

**Lạc-đệ** ○ 第. Hỏng thi: *Người lạc-đệ hay phẫn-chí.* ‖ **Lạc-khoản** ○ 款. Để tên họ: *Câu đối phải có lạc-khoản.* ‖ **Lạc-phách** ○ 魄. Thất-nghiệp mà phải lưu-lạc: *Hồi trẻ tuổi lạc-phách phương xa.* ‖ **Lạc-thành** ○ 成. Lễ mừng mới làm xong đền-đài, nhà-cửa: *Làm lễ lạc-thành chùa mới.* ‖ **Lạc vận** ○ 韻. Sai vần: *Câu thơ lạc vận.*

**Lạc** 樂. Vui: *Khoái-lạc.*

**Lạc-thổ** ○ 土. Chốn bình yên vui vẻ: *Tìm nơi lạc-thổ mà ở.*

*VĂN-LIỆU. — Lạc cực sinh ai* (T-ng). — *An cư, lạc nghiệp* (T-ng).

**Lạc-đà** 駱駝. Giống thú cổ dài, lưng có hai bướu, dùng để cưỡi để tải, ở xứ có sa-mạc như ở Mông-cổ hay ở Phi-châu.

**Lạc-long-quân** 貉龍君. Tên hiệu vua thứ hai họ Hồng-bàng. Thường nói tắt là họ Lạc.

**Lạc-hầu** ○ 侯. Tước quan văn đời Hồng-bàng. ‖ **Lạc-tướng** ○ 將. Tước quan võ đời Hồng-bàng.

*VĂN-LIỆU. — Con Hồng, cháu Lạc.*

## Lách

**Lách.** Len vào chỗ đông, chỗ mau: *Lách vào chỗ đông người. Lách con dao vào khe bàn.*

**Lách-cách.** Tiếng đục chạm hay động chạm vào vật gì: *Thợ mộc đục lách-cách cả ngày.*

**Lách-chách.** Trỏ dáng đứa bé mới biết đi.

**Lách-tách.** Tiếng vật gì nổ sẽ hay giọt nước rơi xuống: *Ngô rang nổ lách-tách. Hạt mưa rơi lách-tách.*

## Lạch

**Lạch.** Dòng nước nhỏ chảy thông ra sông: *Phải đò cho đến ngọn nguồn lạch sông* (K).

**Lạch-cạch.** Tiếng đụng chạm mạnh hơn lách-cách: *Xe kéo lạch-cạch.*

**Lạch-đạch.** Trỏ bộ đi nặng nề: *Đi lạch-đạch như vịt bầu.*

**Lạch-tạch.** Tiếng pháo nổ.

# Lai

**Lai.** Pha giống : *Khách lai. Tây lai.*

**Lài.** Nối thêm vào quần áo cho dài ra : *Lai chân quần, Lai gấu áo.*

**Lai** 來. Lại, tới : *Lai kinh.*

**Lai-lịch** ○ 歷. Gốc-tích, đầu đuôi : *Kể lai-lịch câu chuyện của mình.* || **Lai-sinh** ○ 生. Kiếp sau : *Dạ dài còn biết sẽ đền lai-sinh* (K).

**Lai** 萊. Tên họ một người hiếu-tử trong truyện Nhị-thập-tứ-hiếu : *Sân Lai cách mấy nắng mưa* (K).

**Lai-châu.** Tên một châu trong 16 châu ở miền Thượng-du sông Đà-giang xứ Bắc-kỳ. Nay là đạo binh thứ tư.

**Lai-láng.** Chứa chan đầy dẫy : *Lòng thơ lai-láng bồi-hồi* (K).

*VĂN-LIỆU. — Tình xưa lai-láng khôn hàn* (K). — *Bể tình lai-láng trận dào đầy vơi* (H-Chừ).

**Lai-nhai.** Lôi-thôi dai-dẳng : *Nói lai-nhai mãi.*

# Lái

**Lái.** I. Miếng gỗ hay sắt để chìm dưới nước ở sau thuyền, tầu, dùng để khiến thuyền hay tầu lúc đi : *Cầm lái thuyền. Vặn lái tàu.* Nghĩa rộng : cơ-quan để khiến xe cộ hay máy bay đi : *Cầm lái ô-tô. Cầm lái tàu bay.*

*VĂN-LIỆU. — Bốc mũi bỏ lái* (T-ng). — *Thuyền theo lái, gái theo chồng* (T-ng). — *Thuyền đua lái cũng đua* (T-ng).

II. Người cầm lái, chủ một thuyền buôn : *Lái mành. Lái thuyền.* Nghĩa rộng : người đi buôn : *Lái trâu. Lái lợn. Lái gỗ v. v.*

*VĂN-LIỆU. — Thật-thà cũng thể lái trâu* (T-ng). — *Thứ nhất thì quản voi già, Thứ nhì trầu miếng, thứ ba lái đò* (C-d). — *Ngày ngày ra đứng bờ sông, Hỏi thăm chú lái rằng chồng tôi đâu ?* (C-d). — *Cành hoa đem bán vào thuyền lái buôn* (K).

**Lái.** Khiến thuyền bè xe cộ bằng tay lái hay bánh lái : *Lái xe sang bên tay phải. Lái thuyền vào bờ.*

**Lái (nói).** Nói lộn ngược, đổi âm-vận đi : *Cái bàn, nói lái là bán cài.*

# Lài

**Lài (chó).** Giống chó ở mạn ngược xứ Bắc-kỳ.

**Lài-nhài.** Cũng nghĩa như « lai-nhai ».

# Lải

**Lải-nhải.** Dai-dẳng : *Khóc lải nhải. Học lải-nhải cả đêm.*

# Lãi

**Lãi.** Phần lời ở vốn sinh ra : *Đi buôn được lãi. Cho vay lấy lãi.*

*VĂN-LIỆU. — Một vốn bốn lãi* (T-ng). — *Lấy công làm lãi* (T-ng). — *Buôn một lãi mười* (T-ng).

# Lại

**Lại.** Tới, trở về : *Khách lại chơi nhà. Kẻ qua người lại.*

**Lại mặt.** Tức là lễ nhị hỉ. Lễ làm sau hôm cưới, dâu rể về thăm nhà vợ : *Đám cưới chẳng tày lại mặt.* || **Lại quả.** Nói khi đưa lễ sêu, lễ hỏi, lễ cưới nhà gái biếu lại nhà trai một phần lễ : *Cau, chè lại quả.*

*VĂN-LIỆU. — Chết đi sống lại* (T-ng). — *Có đi có lại mới toại lòng nhau* (T-ng).

**Lại.** Thêm lần nữa : *Đã nói rồi lại nói nữa.*

*VĂN-LIỆU. — Con vua thì lại làm vua, Con nhà sãi chùa lại quét lá đa* (C- ). — *Đoạn-trường lại chọn mặt người vô-duyên* (K). — *Giấm chua lại tội bằng ba lửa nồng* (K).

**Lại** 吏. Người ti-thuộc ở các nha-môn : *Quan tham, lại nhũng.*

**Lại-mục** ○ 目. Chức dề-lại ở các phủ huyện.

*VĂN-LIỆU. — Họ Chung có kẻ lại già* (K). — *Khôn làm lại, dại ở chùa* (T-ng). — *Một đời làm lại, bại hoại ba đời* (T-ng).

**Lại** 吏. Quan (không dùng một mình) : *Đại-lại.*

**Lại-bộ** ○ 部. Một bộ trong lục-bộ, coi các quan-lại.

**Lại** 賴. Tên một họ.

**Lại** 賴. Nhờ cậy (không dùng một mình) : *Ỷ-lại, vô-lại.*

**Lại** 癩. Một thứ bệnh hủi : *Phong, lao, cổ, lại, tứ chứng nan y.*

# Lam

**Lam** 藍. Màu chàm : *Áo lam.*

**Lam** 藍. Xem già-lam : *Danh lam thắng tích.*

**Lam.** Thứ xôi làm bằng gạo nếp cho vào ống tre tươi hay sọ dừa mà đốt cho chín.

**Lam.** Thứ kẹo làm bằng bột gạo nếp rang với mật : *Chè lam bánh bỏng.*

**Lam** 嵐. Khí độc ở trong núi (không dùng một mình).

**Lam chướng** ○ 瘴. Do chữ lam-sơn chướng-khí nói tắt. Khí độc ở miền rừng núi : *Ở man ngược có nhiều lam-chướng.*

**Lam-điền** 藍 田. Tên một chỗ ở huyện Lam-điền tỉnh Thiểm-tây bên Tàu, tục truyền ở đấy sản ra ngọc : *Rằng mua ngọc đến Lam-điền* (K). *Ấm như hạt ngọc Lam-điền mới đông* (K).

**Lam-giang** 藍 江. Tên con sông lớn ở tỉnh Nghệ-an.

**Lam-kiều** 藍 橋. Cái cầu bắc ở trên một con sông thuộc huyện Lam-điền tỉnh Thiểm-tây, tục truyền là chỗ tiên ở : *Xăm-xăm đè nẻo Lam-kiều lần sang* (K).

**Lam-lũ** 藍 縷. Rách-rưới bẩn-thỉu : *Ăn mặc lam-lũ.*

**Lam-nham.** Be-bết : *Viết lam-nham ra quyển sách.*

**Lam-sơn** 藍山. Tên ngọn núi ở tỉnh Thanh-hóa, chỗ vua Lê Thái-tổ khởi nghĩa.

## Làm

**Làm.** 1. Hành-động, tạo tác : *Làm việc.* — 2. Gây lên, dựng lên : *Làm nhà. Làm loạn. Làm p'úc.* — 3. Chuyên chủ một nghề gì : *Làm thợ. Làm quan.* — 4. Chế-tạo ra : *Làm đồ. Làm bài.* — 5. Xui khiến : *Ma làm. Làm cho điêu-đứng khổ sở.* — 6. Tỏ ra thái-độ : *Làm dáng. Làm cao. Làm thinh. Làm gái. Làm khách.* — 7. Ở vào địa-vị nào : *Làm con. Làm dâu.* — 8. Giết con vật lấy thịt mà ăn : *Làm gà. Làm lợn.*

**Làm-ăn.** Nói chung về cách sinh nhai : *Làm-ăn khá giả.* || **Làm bạn.** 1. Kết bạn : *Làm bạn với người hay.* — 2. Lấy nhau làm vợ chồng : *Hai vợ chồng làm bạn với nhau đã có mấy mặt con.* || **Làm công.** Làm thuê lấy công : *Thuê người làm công.* || **Làm chứng.** Đứng chứng thực việc gì : *Làm chứng việc đánh nhau.* || **Làm đỏm.** Làm dáng : *Con gái hay làm đỏm.* || **Làm gái.** Làm ra bộ dụt-dè như con gái : *Người ấy hay làm gái.* || **Làm gương.** 1. Chế tạo những cái gương để soi. — 2. Làm mẫu cho người ta theo : *Cha mẹ làm gương cho con cái.* || **Làm giấy.** 1. Chế tạo ra giấy : *Làng Bưởi làm giấy.* — 2. Làm tờ khế-ước : *Làm giấy thuê nhà. Làm giấy vay nợ.* — 3. Làm việc tại các phòng giấy : *Làm giấy ở các công sở.* || **Làm lành.** 1. Làm việc lành : *Làm lành gặp lành.* 2. Tìm cách hòa-thuận với người đã giận nhau với mình : *Anh em cãi nhau lại làm lành ngay.* || **Làm-lụng.** Nói chung về sự làm : *Làm lụng vất-vả suốt ngày.* **Làm nên.** Thành-đạt : *Người có chí thì làm nên.* || **Làm người.** 1. Theo đạo làm người : *Làm người phải biết lẽ nghĩa.* — 2. Sống làm người : *Trời để nó làm người thì ngày sau sẽ khá.* || **Làm quen.** Tìm cách để biết người chưa quen. || **Làm sao.** Vì cớ gì ; thế nào : *Làm sao lại không học.* || **Làm tội.** 1. Phạt kẻ có tội : *Làm tội những quân trộm cướp.* — 2. Hành hạ, làm khổ : *Làm tội đầy-tớ cả ngày.* || **Làm vầy hay làm vậy.** Như thế này : *Nói làm vầy thì không ai nghe được.*

*VĂN-LIỆU. — Làm phúc phải tội* (T-ng). — *Làm mướn không công. — Được làm vua, thua làm giặc. — Làm đĩ không đủ tiền phấn sáp. — Làm thày nuôi vợ, làm thợ nuôi miệng. — Làm quan có mả, kẻ cả có đòng. — Làm quan muốn sang, bán hàng muốn đắt. — Làm thần đất ta, làm ma đất người. — Làm tớ người khôn, còn hơn làm thầy kẻ dại. — Làm ruộng ba năm, không bằng chăn tằm một lứa. — Làm ân nên oán, làm bạn thiệt mình. — Làm tôi ngay, ăn mày thật. — Làm rể chớ xào thịt trâu. Làm dâu chớ đỗ xôi lại. — Làm trai lấy được vợ khôn, như chĩnh vàng cốm đem chôn trong nhà. — Nói chin thì làm lên mười, Nói mười làm chín, kẻ cười người chê* (C-d).

**Làm-nhàm.** Ăn vặt luôn mồm : *Ăn làm nhàm cả ngày.*

## Lảm

**Lảm-nhảm.** Lẩn-lộn không đâu ra đâu : *Nói lảm-nhảm chẳng ra chuyện gì.*

## Lãm

**Lãm** 攬. Xem : *Bác-lãm, Lịch-lãm.*

## Lạm

**Lạm** 濫. Lấn vào, quá giới-hạn : *Lạm phép, Lạm quyền.*

**Lạm-dụng** ○ 用. Dùng quá giới-hạn : *Lạm-dụng uy-quyền để làm bậy.*

*VĂN-LIỆU. — Huống chi cũng lạm phần son phấn.* (C-o).

## Lan

**Lan.** Rải rộng ra, ăn rộng ra : *Cỏ lan mặt đất, rêu phong dấu giầy* (K).

**Lan** 蘭. Thứ cỏ quí có hoa thơm.

*VĂN-LIỆU. — Lan mầy đóa lạc loài sơn-dã* (C-o). — *Xuân lan thu cúc mặn-mà cả hai* (K).

**Lan-can** 闌干, Bao-lơn ngoài hiên : *Đứng tựa lan-can.* Dùng rộng để gọi đường diềm ở bức thêu.

**Lan-nhai** 攔街. 1. Chăng giây chắn đường đám cưới để lấy tiền. — 2. Tiền nộp cheo.

## Làn

**Làn.** Cái giỏ có quai sách, dùng để đựng đồ ăn.

**Làn.** Lớp, bề mặt phẳng : *Làn sóng, làn mây.*

**Làn-làn.** Hơi phăng-phẳng, hơi ngang nhau không cao không thấp : *Hai thửa ruộng làn-làn như nhau.*

*VĂN-LIỆU. — Phải cung rày đã sợ làn cây cong* (K). — *Làn thu-thủy, nét xuân-sơn* (K). — *Thỏi đời giọt nước, làn mây* (H-T).

## Lãn

**Lãn** 懶. Lười (không dùng một mình) : *Đại lãn.*

**Lãn-nọa** ○ 惰. Lười biếng.

## Lang

**Lang.** I Nói ngoài da có từng đám trắng lẫn vào : *Lợn lang. Mặt lang.*

**Lang-ben.** Bệnh hoen trắng ở ngoài da. || **Lang-lổ** Nhiều sắc chen lẫn với nhau : *Xiêm tơi-tả bức, áo lang-lổ màu* (N-d-m).

II. Lẫn sang chỗ khác : *Ngủ lang. Đẻ lang.*

**Lang-cha.** Bạ đâu ở đấy, chung-đụng lẫn-lộn : *Lang-cha đâu cũng ở được. Nhà này ở lang-cha nhiều người.* || **Lang thang.** Vơ-vẩn không nhất-định là đi đâu : *Đi lang-thang ngoài đường cả ngày.*

**Lang.** Xem « khoai lang ».

**Lang** 郎. Tiếng gọi người thày thuốc Do chữ Lang-trung gọi tắt. Người Tàu thường gọi thầy thuốc là Lang-trung.

**Lang** 郎. Tù-trưởng ở một bộ-lạc xứ Mường: *Quan lang.*

**Lang** 郎. Chàng (tiếng đàn bà gọi đàn ông): *Ối Kim-lang hỡi Kim-lang !* (K).

**Lang-quân** ○ 君. Tiếng vợ gọi chồng: Trót lời hẹn với lang-quân (K).

**Lang** 廊. Dẫy nhà chạy dài ở đền đài cung điện: *Hai dãy hành-lang trong chùa.*

**Lang-miếu** ○ 廟. Đền đài nhà vua: *Chẳng trong lang-miếu cũng ngoài điền-viên* (N-đ-m).

**Lang** 狼. Chó sói: *Lòng lang dạ thú.*

**Lang-bạt** ○ 跋. Do chữ lang bạt kỳ hồ nói tắt. Con lang đi vướng-vấp. Dùng sang tiếng ta có nghĩa là lang-thang trôi dạt: *Đi lang-bạt phương xa.* || **Lang-tạ** ○ 藉 Bừa-bộn: *Mâm bát bày lang-tạ.*

*VĂN-LIỆU. — Khói lang bụi ngựa tung-hoành* (N-đ-m). — *Rằng sao quân tử ra lòng báo-lang* (Tr-th).

**Lang-trung** 郎中. Một chức quan trong bộ, dưới chức Thị-lang, đối hàm tứ-phẩm.

## Láng

**Láng.** Thứ vải mặt bóng. Nghĩa rộng: bóng nhoáng như mặt vải láng: *Dầy da láng.*

**Láng.** Hơi tràn vào: *Nước sông mới láng mặt bãi.*

**Láng-diềng.** Lân-cận, bên cạnh: *Hàng-xóm, láng-diềng.*

*VĂN-LIỆU. — Nách tường bông liễu bay sang láng-diềng* (K). — *Cơm ăn chẳng hết thì treo, Việc làm chẳng hết thì kêu láng-diềng* (C-d). — *Bán anh em xa, mua láng-diềng gần* (T-ng).

## Làng

**Làng.** Xã, một khu-vực tự-trị của dân, có lý-trưởng đứng đầu: *Phép vua thua lệ làng.* Nghĩa rộng: một bọn cùng làm một việc gì: *Làng văn. Làng chơi.*

**Làng-mạc.** Nói chung về làng xã. || **Làng nước.** Làng với nước. Thường dùng để nói chung người làng: *Đánh nhau kêu làng nước.*

*VĂN-LIỆU.— Trong họ ngoài làng.— Sống ở làng, sang ở nước. — Làng chơi đã trở về già hết duyên* (K). — *Dưới trần mấy mặt làng chơi* (K).—*Mùi phú-quí dử làng xa-mã* (C-o).

**Làng.** Mắt mờ trông không rõ: *Mắt làng, coi sách không rõ.*

**Làng-nhàng.** Mảnh-khảnh, hơi gầy: *Trông người làng-nhàng thế mà khỏe.*

## Lảng

**Lảng.** 1. Lẩn đi, lén đi: *Người kia vừa đứng đây đã lảng đi đâu mất.* — 2 Làm cho nhãng đi: *Nói lảng sang chuyện khác.*

**Lảng-lảng.** Thường nói là « lang-lảng ». Len-lén không dám lại gần: *Lảng-lảng như chó cái trốn con* (T-ng). || **Lảng tai.** Không để tai nghe: *Lảng tai không nghe hiểu đầu đuôi câu chuyện.* || **Lảng trí.** Không để tri đến: *Học-trò lảng trí không nghe lời thầy dạy.* || **Lảng-vảng.** Đi lại có ý rình mò: *Kẻ cắp lảng-vảng đầu chợ.*

*VĂN-LIỆU. — Lang-lảng như chó phải dùi* (T-ng). — *Cảo say chàng đã tỉnh bài lảng ra* (K).

**Lảng-sảng.** Xem « loảng xoảng ».

## Lãng

**Lãng** 浪. Sóng (không dùng một mình).

**Lãng mạn** ○ 漫. Dong-dài không bó buộc: *Tính người lãng-mạn. Câu văn lãng-mạn.* || **Lãng-nhân** ○ 人. Hạng người du-hiệp ở nước Nhật-bản: *Bọn lãng-nhân sang quấy rối phía bắc nước Tàu.*

**Lãng-bạc** 浪泊. Tên cũ hồ Tây, gần thành-phố Hà-nội: *Tiếng nghe gọi Dâm-đàm Lãng-bạc* (phú Tây-hồ).

**Lãng-uyển** 閬苑. Vườn tiên ở: *Lãng-uyển bồng-hồ.*

## Lạng

**Lạng** 兩. 1 Một phần mười-sáu trong một cân: *Một cân có mười sáu lạng.* — 2. Một phần mười trong một nén: *Một nén có mười lạng.*

*VĂN-LIỆU. — Có ba trăm lạng việc này mới xuôi* (K). — *Dẫu vàng nghìn lạng dễ cười một khi* (C-o). — *So ra ai dễ kém ai, Kẻ kia tám lạng, người này nửa cân* (c-d).

**Lạng.** Nói giống hồng ngâm để hỏng: *Quả hồng này có chỗ lạng.*

**Lạng.** Cắt mỏng lọc lấy chỗ nạc: *Lạng cá để ăn gỏi.*

**Lạng-sơn** 諒山. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ giáp tỉnh Quảng-tây: *Ai lên xứ Lạng cùng anh* (C-d).

## Lanh

**Lanh.** Nhanh, mau: *Đi lanh. Lanh trí khôn.*

**Lanh-chanh.** Láu-táu hấp-tấp: *Đứa trẻ lanh chanh đánh vỡ chén.*

*VĂN-LIỆU. — Lanh-chanh như hành không muối* (T-ng).

## Lánh

**Lánh.** Tránh xa: *Nhủ nàng hãi tạm lánh mình một nơi* (K).

*VĂN-LIỆU. — Cấp thêm hành-lý giục đi lánh mình* (N-đ-m). — *Lánh xa trước liệu tìm đường* (K). — *Mây bay hạc lánh biết là tìm đâu* (K).

**Lánh.** Bóng nhoáng : *Đen lánh. Bóng lánh.*

## Lành

**Lành.** Thiện, hiền từ, trái với dữ, với độc : *Người lành. Nước lành. Làm điều lành.*

*VĂN-LIỆU. — Có kiêng có lành* (T-ng). — *Ở hiền gặp lành* (T-ng). — *Một câu nhịn chín câu lành* (T-ng). — *Lành với bụt chớ ai lành với ma* (T-ng). — *Nói lành sành ra dữ* (T-ng) — *Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn xa* (T-ng). — *Gần chùa gọi bụt bằng anh, Trông thấy bụt lành hạ xuống đất chơi* (C-d).

**Lành.** 1. Không rách, không vỡ, không hỏng, nguyên vẹn : *Áo lành. Bát lành. Ngọc lành.* — 2. Khỏi, trở lại như cũ : *Bệnh đã lành.*

Lành-lặn. Cũng nghĩa như « lành ».

*VĂN-LIỆU. — Lá lành đùm lá rách* (T-ng). — *Lành làm gáo, vỡ làm môi* (T-ng). — *Người lành đi hỏi người đui* (T-ng). — *Tốt danh hơn lành áo* (T-ng). — *Ngọc lành còn đợi giá cao* (C-d.). — *Bây giờ gương vỡ lại lành* (K). — *Đẹp trai lành gái.* — *Cơm chẳng lành, canh chẳng ngon* (T-ng).

**Lành-canh.** Tên một thứ cá con ở nước ngọt.

**Lành-tranh lành-trói.** Cũng nghĩa như « dành-hanh ».

## Lảnh

**Lảnh.** Xa lánh một nơi : *Ở lảnh trong núi.*

**Lảnh.** Nói về giọng cao, giọng the-thé : *Chiều hôm nghe lảnh tiếng chuông chùa.*

Lảnh-lảnh. Thường nói là « lanh-lảnh ». Hơi lảnh : *Tiếng nói lảnh-lảnh.*

## Lãnh

**Lãnh** 冷. Lạnh.

Lãnh-đạm. ○ 淡. Lạnh-lẽo, nhạt-nhẽo, không sốt-sắng : *Đối với việc công ích không nên lãnh đạm.*

**Lãnh.** Xem « lĩnh ».

## Lạnh

**Lạnh.** Không có hơi nóng : *Trời lạnh. Người chết đã lạnh.*

Lạnh-lạnh. Thường nói là lành-lạnh. Hơi lạnh. ‖ Lạnh-lẽo. Cũng nghĩa như lạnh. ‖ Lạnh-lùng. Cũng nghĩa như lạnh : *Kẻ đắp chăn bông, kẻ lạnh-lùng* (X-h).

*VĂN-LIỆU. — Mảnh vũ-y lạnh ngắt như đồng* (C-o.). — *Lửa hương chốc để lạnh-lùng bấy lâu* (K). — *Mái tây để lạnh hương nguyền* (K). — *E khi ấm lạnh ai hầu sớm trưa* (L-V-T). — *Khói nhà lạnh ngắt, tiếng người vắng tanh* (N-đ-m).

## Lao

**Lao.** Thứ binh-khí cán dài có mũi chọn, dùng để phóng. Nghĩa rộng : Cái sào : *Lao màn.*

*VĂN-LIỆU. — Đâm lao phải theo lao* (T-ng). — *Mất cả lao, bành, cờ, hiệu* (T-ng).

**Lao.** Phóng cái lao, phóng cái sào : *Cầm sào lao ra ngoài sân.*

**Lao** 勞. Khó nhọc : *Lao tâm, lao lực.*

Lao-động. ○ 動. Làm-lụng khó nhọc : *Thợ-thuyền là dân lao động.* ‖ Lao-khổ ○ 苦. Khó nhọc khổ sở : *Mở suối bắc cầu, riêng phần lao khổ* (văn tế trận vong tướng-sĩ).

**Lao.** 癆. Bệnh có vi-trùng thường ăn ở phổi : *Bệnh lao hay lây.*

**Lao** 牢. 1. Bò. 2. Chuồng trâu, chuồng bò. 3. Nhà khám, nhà ngục : *Tội nhân bị tống lao.*

Lao-lung ○ 籠. Chuồng và lồng. Nghĩa bóng : Giam-hãm : *Thoát khỏi vòng lao lung.*

**Lao-đao.** Nhọc mệt choáng váng : *Say thuốc lào lao-đao khó chịu.*

*VĂN-LIỆU. — Tháng ngày bao quản công-trình lao-đao* (L-V-T). — *Lòng riêng chàng luống lao-đao thần thờ* (K).

**Lao-kay.** Tên một tỉnh ở thượng-du Bắc-kỳ, trước là phố Ngâu, tên chữ là Lão-nhai.

**Lao-nhao.** Nhốn-nháo, nhộn nhịp : *Nghe tin đê vỡ, người chạy lao-nhao.*

**Lao-xao.** Ồn ào : *Sai-nha bỗng thấy bốn bề lao-xao* (K).

*VĂN-LIỆU. — Trước thầy sau tớ lao-xao* (K). — *Phút nghe tiếng nói trong rừng lao-xao* (L-V-T). — *Rầm nhà tiếng hỏi lao-xao* (Tr-Th).

## Láo

**Láo.** 1. Hỗn, sấc : *Kẻ dưới không được láo với người trên.* — 2. Bậy, không thực : *Nói láo. Làm láo.*

**Láo-nháo.** 1. Lẫn-lộn không có trật-tự : *Láo-nháo như cháo trộn với cơm.* — 2. Nhiều thứ rau lẫn lộn : *Rau láo-nháo.*

## Lào

**Lào.** Cái lường : *Một lào nước mắm. Một lào cát. Lấy đồng tiền làm lào.*

**Lào.** Do chữ Ai-lao nói tắt. Một nước ở giáp-giới nước Nam và nước Xiêm, nay là một xứ bảo-hộ thuộc về Đông-pháp : *Sang Lào phải ăn mắm nhái.* Cũng nói theo chữ nho là Lao : *Thượng-lao. Hạ-lao.*

*VĂN-LIỆU. — Đường xa chớ ngại Ngô Lào* (K). — *Thừa con mà gả cho Lào cho Ngô* (C-d).

## Lảo

**Lảo-đảo.** Trỏ bộ ngả-nghiêng muốn đổ, muốn ngã : *Người say rượu đi lảo-đảo.*

## Lão

**Lão 老.** 1. Già : *Cái cây này đã lão lắm rồi.* — 2. Tiếng gọi kẻ già : *Ông lão này còn mạnh-khỏe.* — 3. Tên một quân bài tổ-tôm, cũng gọi là ông cụ.

**Lão-đại** ○ 大. Già cả : *Mới thanh-niên ngày nào mà nay đã lão-đại rồi.* || **Lão-luyện** ○ 練. Từng trải, sành-sỏi : *Người lão-luyện mới làm nổi việc chính-trị.* || **Lão-mạo** ○ 貌. Già-cả. || **Lão-nhiêu** ○ 饒. Người già được miễn thuế. || **Lão phu** ○ 夫. Tiếng người già tự xưng. || **Lão-thành** ○ 成. Già cả luyện đạt : *Trong nước phải có bậc lão-thành để lo việc.*

*VĂN-LIỆU. — Già giang một lão một trai* (K). — *Lão già yên chí. — Nhân lão tâm bất lão. — Lão bạng sinh châu* (T-ng).

**Lão-tử 老子.** Nhà triết-học, sinh vào đời Xuân-thu bên Tàu, sáng lập ra Lão-giáo, làm sách Đạo-đức-kinh.

**Lão-giáo 老教.** Học-thuyết của đạo Lão.

## Lạo

**Lạo 潦.** Lụt : *Thủy-lạo.*

**Lạo-đảo** ○ 倒. Chật-vật : *Bao phen lạo-đảo chốn trường ốc.* || **Lạo-thảo** ○ 草. Sơ-sài, không kỹ : *Bài văn mới viết lạo-thảo, còn phải chép lại.*

**Lạo-lạo.** Thường nói là « lào-lạo ». Nói về bộ mặt sáng-sủa : *Mặt lạo-lạo thế mà ngu.*

**Lạo-xạo.** Tiếng cát sạn chạm xát vào nhau : *Cơm sạn nhai lạo-xạo.*

## Láp

**Láp.** Nói khoác, nói không thực : *Người hay nói láp.*

**Láp-nháp.** Nói về vật gì dính, không trơn, không gọn : *Lá bánh chưng bóc láp-nháp.*

## Lạp

**Lạp 臘.** Lễ tổ-tiên về tháng chạp : *Kỳ-lạp.*

**Lạp-nguyệt** ○ 月. Tháng chạp.

**Lạp-xường.** Thứ đồ ăn làm bằng thịt nhồi vào ruột lợn phơi khô

**Lạp 蠟.** Nến sáp : *Bạch-lạp. Hoàng-lạp.*

*VĂN-LIỆU. — Miến vài cân với lạp-hoàng vài đôi* (N-đ-m.).

## Lát

**Lát.** Tên một thứ gỗ hồng sắc tốt, dùng để đóng đồ-đạc : *Tủ gỗ lát.*

**Lát hoa.** Thứ gỗ lát có vàn.

**Lát.** Dải gạch, đá, tre, gỗ cho phẳng mặt : *Sàn lát gạch. Đường lát đá. Lát ván gác.*

*VĂN-LIỆU. — Trong đan ngoài lát* (T-ng). — *Đã đan thì lát, tròn vành thì thôi* (C-d).

**Lát.** Khoảng thì giờ rất ngắn : *Đi chơi một lát.*

## Lạt

**Lạt.** Mây hay tre chẻ mỏng để buộc : *Lạt giang. Lạt tre.*

*VĂN-LIỆU. — Mềm như lạt, mát như nước* (T-ng). — *Của người Bồ-tát, của ta lạt buộc* (T-ng). — *Lạt mềm buộc chặt* (T-ng).

**Lạt.** Xem « nhạt » : *Phấn lạt hương phai.*

**Lạt-sạt.** Tiếng canh hay lá chạm vào nhau : *Tiếng lạt-sạt ở trong bụi.*

## Lau

**Lau.** Loài cỏ, lá như lá mía, có bông trắng : *Rẽ lau vạch cỏ tìm đi* (K).

*VĂN-LIỆU. — Đầy vườn cỏ mọc lau thưa* (K). — *Tiền-đường thả một bè lau rước người* (K). — *Quạnh hơi thu lau lác đìu-hiu* (Tì-bà-hành). — *Vận đỏ trồng lau hóa mía. Vận đen trồng của tía hóa bồ-nâu* (T-ng).

**Lau.** Dùng khăn chùi cho ráo, cho sạch : *Lau nước mắt. Lau bàn. Lau giầy.*

*VĂN-LIỆU. — Dẫu rằng lau ản, tưới cây cũng là* (N-đ-m). — *Lau gươm rửa mác Ngân-hà* (L-V-T).

**Lau-chau.** Trỏ bộ nhanh-nhẩu hấp-tấp : *Trẻ con đi lau-chau hay ngã.*

**Lau-nhau.** Nói lũ trẻ hay đàn lợn sàn-sàn đều nhau.

## Láu

**Láu.** Tinh ranh vặt : *Thằng bé này láu lắm.*

**Láu-cá.** Tiếng thông-tục. Xỏ xiên lừa đảo : *Cờ bạc láu cá.* **Láu-láu.** Thường nói là « lau láu ». Liến-thoắng : *Nói chuyện láu-láu.* || **Láu-lỉnh.** Cũng nghĩa như « láu ». || **Láu-táu.** Nhanh-nhẩu đoảng : *Láu-táu làm việc gì cũng hỏng.*

*VĂN-LIỆU. — Láu-cá anh bồi nhặng bắt tay* (thơ).

**Láu-nháu.** Bé dại ngây thơ : *Đàn trẻ láu-nháu.*

## Làu

**Làu.** Thuộc trơn-tru : *Học thuộc làu.*

**Làu-làu.** Trơn tru không vướng vấp, trong sạch không gợn bụi : *Nạn xưa trút sạch làu-làu* (K). — *Vẻ trinh bạch làu-làu một ánh* (L-V-T).

*VĂN-LIỆU. — Cung thương làu bậc ngũ âm* (K).

## Lảu

**Lảu.** Cũng nghĩa như « làu » : *Thuộc lảu.*

**Lảu-lảu.** Cũng nghĩa như « làu-làu ». || **Lảu-thông.** Thuộc suốt hết : *Lảu thông kinh sử. — Tri-tri, cách-vật muôn nghìn lảu thông* (H-chừ).

## Lay

**Lay.** Làm rung động : *Gió lay cây.*

*VĂN-LIỆU. — Sông dù cạn, núi dù lay* (N-đ-m). — *Lá màn lay ngọn gió xuyên* (Ch-Ph). — *Dẫu mòn bia đá khôn lay tấc lòng* (B-C). — *Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời* (K). — *Kẻ buông tay lái người lay cọc chèo* (N-đ-m). — *Vẫn trơ cây cứng không chồn gió lay* (N-đ-m).

**Lay-lắt.** Bỏ lai-nhai mãi không dùng hết, không làm xong : *Công việc bỏ lay-lắt. Đồ ăn bỏ lay-lắt.*

**Lay-nhay.** Dai, khó dùi, khó dứt : *Dao nhụt cắt thịt lay-nhay mãi không đứt.*

## Láy

**Láy.** Nói đi nói lại nhiều lần : *Láy lại mãi câu chuyện cũ. Hát láy.*

**Láy-láy.** Thường nói là lay-láy. Màu đen nhánh : *Mắt đen lay-láy.*

## Lạy

**Lạy.** Chắp tay qui gối rập đầu xuống đất để tỏ lòng cung kính. Nghĩa rộng : chào một cách cung-kính.

Lạy-lục. Kêu xin : *Kẻ có tội lạy-lục hết cửa này đến cửa khác.*

*VĂN-LIỆU. — Lạy ông tôi ở bụi này* (T-ng). — *Lạy trời cho chúa tôi giàu, Để tôi húp mỡ húp dầu quanh năm* (C-d). — *Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa* (K). — *Tạ lòng lạy trước sân mây* (K). — *Uốn lưng năm lạy, khấu đầu ba phen* (N-đ-m).

## Lắc

**Lắc.** 1. Đưa đi đưa lại : *Lắc đầu.* — 2. Lay, rung cho kêu, cho dễ xuống : *Lắc chuông. Lắc bao gạo cho vơi xuống.*

Lắc-lư. Lảo-đảo muốn đổ : *Xe đi đường xấu, lắc-lư lắm.*

*VĂN-LIỆU. — Giật mình đôi lúc, lắc đầu đôi phen* (N-đ-m). — *Sầu đong càng lắc càng đầy* (K).

**Lắc-cắc.** Tiếng hai vật cứng đập vào nhau : *Gõ tang trống lắc-cắc. Gió thổi cành cây khua lắc-cắc* (X-H).

## Lặc

**Lặc-lè.** Bộ đi nặng-nề khó nhọc : *Gánh nặng lặc-lè. Con vịt béo đi lặc-lè.*

## Lăm

**Lăm.** Phần thịt ở khoanh bì bò hay lợn : *Phần việc làng được ăn miếng lăm.*

**Lăm.** Rập toan : *Chí lăm bắn nhạn bên mây* (L-V-T).

Lăm-lăm. Chỉ chực chỉ toan : *Cầm dao lăm-lăm chực đâm.* || Lăm-le. Chực làm, chực lấy mà còn có ý rụt-rè : *Lăm-le lại muốn đắp sao trên trời* (Việt-nam phong-sử).

*VĂN-LIỆU. — Những lăm chắp cánh liền cành* (H-T). — *Cầm lòi mặc ai lăm đỗ bến* (X-H).

**Lăm.** Tiếng gọi số năm theo sau số chục : *Mười-lăm. Hăm-lăm v. v.*

**Lăm-tăm.** Nói mặt nước lấm-tấm lúc gần sôi : *Lăm-tăm nước mới sôi.*

**Lăm-xăm.** Chạy bước ngắn và nhanh bước : *Đứa trẻ chạy lăm-xăm cả ngày.*

## Lắm

**Lắm.** Nhiều, rất : *Lắm tiền. Lắm con. Đông lắm. Hay lắm.*

*VĂN-LIỆU. — Lắm mối tối nằm không* (T-ng). — *Lắm sãi không ai đóng cửa chùa* (T-ng). — *Lắm kẻ yêu hơn nhiều người ghét. — Rượu nhạt uống lắm cũng say, Người khôn nói lắm dẫu hay cũng nhàm* (C-d). — *Nghề chơi cũng lắm công-phu* (K). — *Sống lâu thấy lắm chuyện kỳ* (N-đ-m). — *Lắm duyên nhiều nợ, lắm vợ nhiều oan-gia* (T-ng). — *Cả sông đông chợ, lắm vợ nhiều con* (T-ng).

## Lẳm

**Lẳm-lẳm.** Thường nói là « lăm-lẳm ». Giữ chặt không buông : *Cầm con rắn lẳm-lẳm trên tay.*

## Lặm

**Lặm.** Xem « khẳm lặm ».

## Lăn

**Lăn.** Nói vật tròn quay bon đi : *Quả bóng lăn. Cây gỗ lăn.* Nghĩa rộng : xông vào, dấn mình vào : *Lăn xả vào mà cướp lấy tiền.*

Lăn-cù. Lăn tròn như con cù : *Ngã lăn cù.* || Lăn chiêng. Đổ ngã lăn ra : *Ngã lăn chiêng ra giữa nhà.* || Lăn đường. 1. Kéo quả lăn cho phẳng đường. — 2. Nói khi đưa linh cữu bố mẹ hay chồng ra cửa, con gái, con dâu hay vợ nằm lăn ra đường để người khiêng bước qua. || Lăn-lóc. Ngả-nghiêng bừa-bãi : *Nằm lăn-lóc khắp nhà.* Nghĩa bóng : Dấn mình vào : *Lăn-lóc trong trường danh-lợi.* || Lăn-lộn. Lăn đi lộn lại : *Đau bụng lăn-lộn trên giường.* Nghĩa bóng : Cũng nghĩa như chữ lăn-lóc : *Lăn-lộn vào nơi quyền-quí để cầu công-danh.*

*VĂN-LIỆU. — Cho lăn-lóc đá, cho mê-mẩn đời* (K). — *Chẳng được ăn, lăn lấy vốn* (T-ng). — *Vật mình lăn-lóc linh-sàng* (N-đ-m).

**Lăn-tăn.** Lấm-tấm từng tí một : *Ăn dọc khoai nước, cồ ngứa lăn-tăn. Mụn mọc lăn-tăn ở tay.* Nghĩa rộng : nói mặt nước hơi gợn : *Lăn-tăn sóng gợn.*

*VĂN-LIỆU. — Sóng dồ mặt nước vỗ lăn-tăn* (X-H).

## Lằn

**Lằn.** Vết nổi ở ngoài da hay mặt đất : *Phải đòn, lưng nổi lằn lên.* Nghĩa rộng : Vết kiến hay mối đi : *Lằn kiến đi. — Lằn mối đi.*

## Lẳn

**Lẳn.** Chắc, dắn, chặt: *Béo lẳn. Buộc lẳn tiền vào thắt lưng.*

*VĂN-LIỆU. — Lưng lẳn minh trầm* (T-ng).

## Lăn

**Lặn.** Hụp xuống dưới nước: *Thuyền chài lặn xuống nước.* Nghĩa rộng: Khuất đi, biến đi: *Mặt trời lặn đằng tây. Nốt đậu lặn.*

**Lặn lội.** Lặn và lội. Nghĩa bóng: Đi xa-xôi vất-vả: *Nước non lặn lội ba tuần tới nơi* (Ph-Tr).

*VĂN-LIỆU. — Lặn ngòi ngoi nước* (T-ng). — *Sớm thì còn mải đi chơi, Tối lặn mặt trời đổ thóc vào rang* (C-d). — *Con cò lặn lội bờ sông, Gánh gạo đưa chồng nước mắt ni-non* (C-d). — *Người xấu, duyên lặn vào trong, Bao nhiêu người đẹp, duyên bong ra ngoài* (C-d). — *Trải bao thỏ lặn, ác tà* (K). — *Lặn cho sâu vò đầu cho sạch* (T-ng). — *Lặn suối trèo non.*

## Lăng

**Lăng 陵.** 1. Gò to. — 2. Mả của nhà vua: *Lăng các đế-vương đời trước.*

**Lăng-tẩm.** ○ 寢. Mả và nhà thờ ở mả của nhà vua: *Lăng-tẩm vua Hùng-vương.*

**Lăng 凌.** 1 Lấn lên: *Lăng loàn.* 2. Bay lên: *Lăng vân.*

**Lăng-loàn.** Nói kẻ dưới hỗn xấc với người trên: *Con dâu hư lăng-loàn cả mẹ chồng.* ‖ **Lăng-mạ** ○ 罵. Chửi mắng: *Lăng-mạ tổ-tiên người ta.* ‖ **Lăng-nhục** ○ 辱. Mắng nhuốc: *Lăng-nhục kẻ quyền gian.* ‖ **Lăng-trì** ○ 遲. Một thứ nhục-hình xẻo từng miếng thịt: *Bị tội lăng-trì.* ‖ **Lăng-vân** ○ 雲. Bay lên mây: *Hào-khí lăng-vân.*

**Lăng 稜.** Góc, cạnh: *Lục lăng, bát giác.*

**Lăng 鯪.** Loài cá ở nước ngọt, không có vẩy: *Ăn chả cá lăng.*

**Lăng-băng.** Lông-bông: *Lăng-băng nay đây mai đó.*

**Lăng-căng.** Vội-vã: *Lăng-căng chạy về.*

**Lăng-líu.** Vướng-víu, không minh-bạch: *Nợ-nần lăng-líu.*

**Lăng-nhăng.** Quàng-xiên nhăng-nhít: *Cũng là mang tiếng lăng-nhăng bề ngoài* (Tr-Th).

**Lăng-tiêu 陵霄.** Thứ cây dây leo, có hoa thơm.

**Lăng-xăng.** Trỏ bộ đi lại bấng-nhấng: *Lăng-xăng hàng nào cũng vào.*

## Lắng

**Lắng.** Để yên cho cấn, bã, chìm xuống đáy: *Để cho lắng rồi hãy chắt.* Nghĩa rộng: để tai mà nghe: *Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha* (Gia-huấn).

*VĂN-LIỆU. — Nước non luống những lắng tai Chung-kỳ* (K). — *Đêm năm canh tiếng lắng chuông rền* (C-o). — *Cá khe lắng kẻ, chim rừng nghe kinh.* (Ph-Tr).

**Lắng-đắng.** Lật-đật, vất-vả: *Công danh lắng-đắng.*

**Lắng-nhắng.** Bặng-nhặng: *Lắng-nhắng như trò trẻ con.*

## Lẳng

**Lẳng.** Ruồi xanh, nhặng.

**Lẳng-nhẳng.** Lôi-thôi dai-dẳng: *Việc lẳng-nhẳng mãi không xong.*

*VĂN-LIỆU. — Lẳng-nhẳng như cưa rơm* (T-ng).

## Lẳng

**Lẳng.** Trỏ bộ trai-lơ, không đứng-đắn: *Mất lẳng. Tính lẳng.*

**Lẳng-lơ.** Cũng nghĩa như «lẳng»: *Thuốc nào chữa được những người lẳng-lơ* (C-d).

*VĂN-LIỆU. — Lẳng-lơ đeo nhẫn chẳng chừa, Nhẫn thì rơi mất, lẳng-lơ vẫn còn* (C-d). — *Lẳng-lơ lại gặp con người lẳng-lơ* (C-d).

## Lẵng

**Lẵng.** Thứ giỏ thật cỏ bồng, có quai xách, thường dùng để đựng hoa.

*VĂN-LIỆU. — Một cái lẵng-la là ba phẩm oản* (T-ng).

**Lẵng-nhẵng.** Theo lẽo-đẽo, vướng-víu: *Đàn con theo lẵng-nhẵng.*

## Lặng

**Lặng.** Im tĩnh, không động: *Bể lặng như tờ. Ngồi lặng yên.*

**Lặng-lặng.** Thường nói là «lẳng-lặng». Yên lặng: *Lẳng-lặng mà nghe nó chúc nhau* (Tr-K-Xương). ‖ **Lặng-lẽ.** Cũng nghĩa như «lặng».

*VĂN-LIỆU. — Buồng không lặng ngắt như tờ* (K). — *Lặng nghe ngẫm-nghĩ gót đầu* (K). — *Bốn phương phẳng-lặng hai Kinh vững-vàng* (K). — *Cây muốn lặng, gió chẳng dừng* (T-ng).

## Lắp

**Lắp.** Đặt vào cho đúng khớp, đúng mộng: *Lắp đạn vào súng. Lắp mặt kính vào khung cửa.*

**Lắp.** 1. Tật nói díu miệng mãi mới thành tiếng: *Nói lắp.* — 2. Nhắc đi, nhắc lại: *Lắp đi lắp lại mãi mà không thuộc.*

**Lắp bắp.** Nói mồm mấp-máy luôn mà không rõ tiếng: *Lắp-bắp luôn miệng.*

**Lắp.** Sọt đóng hàng: *Lắp thủy-tiên. Lắp chè.*

## Lắt

**Lắt.** Ngắt: *Lắt hoa.*

**Lắt-chắt.** Xem « loắt-choắt ».

**Lắt-léo.** Quanh-queo không thẳng : *Lưỡi không xương nhiều đường lắt-léo* (T-ng).

**Lắt-lẻo.** Cũng nói là « lắt-la lắt-lẻo ». Chông-chênh không vững : *Ngồi lắt-lẻo trên mũi thuyền.*

**Lắt-nhắt.** Nhỏ-nhặt : *Lắt-nhắt như hạt vừng.*

## Lặt

**Lặt-vặt.** Từng tí một, không thành món : *Công việc lặt-vặt.*

## Lắc

**Lấc-cấc.** Xấc-láo : *Ăn nói lấc-cấc. Đi đứng lấc-cấc.*

## Lâm

**Lâm** 林. Rừng : *Ẩn chốn sơn-lâm.*

**Lâm-chính** ○ 政. Sở coi về sản-vật ở rừng núi, ‖ **Lâm-sản** ○ 產. Các sản vật ở rừng : *Ở Bắc-kỳ có nhiều lâm-sản.* ‖ **Lâm-tuyền** ○ 泉. Rừng và suối, nói cảnh tĩnh-mịch : *Vui thú lâm-tuyền.*

**Lâm** 臨. Tới : *Lâm đến đồng tiền hay mất lòng nhau.*

**Lâm-bồn** ○ 盆. Tới cái chậu tắm. Tức là đẻ : *Đàn-bà khi lâm-bồn phải kiêng khem kỹ.* ‖ **Lâm-chung** ○ 終. Tới lúc cuối cùng. Tức là chết : *Lúc lâm-chung, rối trăng lại cho con cháu.* ‖ **Lâm-lụy.** Phải luỵ-luỵ : *Đã mắc nợ thì phải lâm-lụy người ta.* ‖ **Lâm-nạn** ○ 難. Gặp lúc hoạn-nạn : *Lâm nạn mới biết kẻ hay người dở.* ‖ **Lâm-nguy** ○ 危. Gặp lúc nguy-hiểm : *Lâm nguy may gặp giải nguy* (L-V-T). ‖ **Lâm-sự** ○ 事. Tới lúc có việc : *Lâm sự mới biết người có tài hay không.*

**Lâm-dâm.** Lầm-nhầm trong miệng : *Khấn-vái lâm-dâm.*

**Lâm-dâm.** Nói mưa nhỏ và lâu : *Trời mưa lâm-dâm.*

**Lâm-li** 淋漓. Giỏ giọt, dàn-dụa : *Hai hàng lệ ngọc lâm-li* (C-H).

## Lấm

**Lấm.** Dây đất, dây bùn : *Ngã lấm cả quần áo.*

**Lấm-láp.** Cũng nghĩa như « lấm » : *Chân tay lấm-láp.* ‖ **Lấm mình.** Nói đàn-bà thấy tháng.

*VĂN-LIỆU. — Chân lấm tay bùn* (T-ng). — *Thân lươn chẳng quản lấm đầu* (T-ng).

**Lấm-lét.** Cũng nói là « lấm-la lấm-lét ». Trỏ bộ sợ hãi không dám nhìn thẳng : *Lấm-lét như chuột ngày.*

**Lấm-tấm.** Lăm-tăm từng hạt nhỏ : *Mặt lấm-tấm trứng cá. Lấm-tấm mưa bay.*

**Lầm.** Cũng nói là nhầm. Sai, không đúng : *Nói lầm. Làm lầm.*

*VĂN-LIỆU. — Lầm thua vô ý mất tiền* (T-ng). — *Vua chúa còn có khi lầm* (T-ng) — *Cũng là lỡ một, lầm hai* (K). — *Lầm người cho đến bây giờ mới thôi* (K).

## Lầm

**Lầm.** Vẩn đục lên : *Nước lầm. Bụi lầm.*

**Lầm-lội.** Có khi nói là « lậm-lội ». Bùn lầy ướt-át : *Trời mưa, ngoài đường lầm-lội.* ‖ **Lầm-than.** Vất-vả, khổ-sở : *Khiến dân luống chịu lầm than muôn phần* (L-V-T).

*VĂN-LIỆU. — Một sàn lầm cát đã đầy* (K). — *Lầm than lại có thứ này bằng hai* (K). — *Lỡ khi nước đến e nên cát lầm.* — *Cát lầm ngọc trắng thiệt đời xuân xanh* (K).

**Lầm.** Thứ cá con ở nước mặn : *Mắm cá lầm.*

**Lầm-dầm.** Nói lầm-bầm ở trong miệng. Cũng nghĩa như « lâm-dâm » : *Lầm-dầm khấn vái nhỏ to* (K).

**Lầm-lầm.** Trỏ bộ mặt tức giận : *Mặt giận lầm-lầm.*

*VĂN-LIỆU. — Lầm-lầm như chó ăn vụng bột* (T-ng).

## Lẩm

**Lẩm.** (Tiếng thông-tục). Ăn : *Lẩm mất cả món ăn.*

**Lẩm-bẩm.** Nói nhỏ-nhỏ ở trong mồm : *Nói lẩm-bẩm không ra tiếng.*

*VĂN-LIỆU. — Lẩm-bẩm như đi khấn tiên-sư* (T-ng).

**Lẩm-cẩm.** Lẩn-thẩn, lẫn-lộn : *Ăn nói lẩm-cẩm.*

*VĂN-LIỆU. — Lẩm-cẩm như xẩm đi đường cong* (T-ng).

**Lẩm-nhẩm.** Tính, đếm nhỏ ở trong mồm : *Lẩm-nhẩm tính tiền.*

## Lẫm

**Lẫm** 廩. Nhà chứa thóc : *Nhà có nhiều lẫm thóc.*

**Lẫm** 凜. Rét run (không dùng một mình).

**Lẫm-lẫm** ○ 凜. Rét run. Nghĩa bóng : nói về oai nghiêm làm cho người ta sợ : *Uy-phong lẫm-lẫm.* ‖ **Lẫm-liệt** ○ 烈. Rét dữ. Nghĩa bóng : nói về trang-nghiêm làm cho người ta phải kinh sợ : *Phong tượng trông lẫm-liệt.*

**Lẫm-cẫm.** Bộ già nua lẫn-lộn : *Ông già lẫm-cẫm.*

## Lân

**Lân.** Ăn lấn sang : *Được đằng chân lân đằng đầu* (T-ng).

**Lân** 隣. Láng-giềng : *Nhất cận thân, nhị cận lân* (T-ng).

**Lân-bàng** ○ 旁. Láng-giềng bên cạnh : *Việc ấy lân-bàng ai cũng biết.* ‖ **Lân-cận** ○ 近. Láng-giềng gần-gụi : *Đêm hôm nhờ cậy những người lân-cận.* ‖ **Lân-la.** Dần dần làm thân : *Sớm đào, tối mận lân-la* (K). ‖ **Lân-lý** ○ 里. Xóm làng : *Sinh rằng lân-lý ra vào* (K).

**Lân** 憐. Cũng đọc là « liên ». Thương (không dùng một mình).

**Lân-ái** ○ 愛. Thương yêu : *Hai bên lân ái nhau.* || **Lân-tuất** ○ 恤. Thương xót : *Lân-tuất kẻ nghèo nàn.*

**Lân** 麟. Giống thú thuộc về loài tứ linh, mình hươu chân ngựa, đầu có sừng. Tục truyền có thánh-nhân xuất thế nó mới hiện ra.

**Lân-kinh.** ○ 經. Tức là kinh Xuân-thu, vì thấy người ta bắt được con lân quẹ, thôi không chép nữa : *Lân-kinh, Mao-giản tục ghi còn truyền* (Tr-th). || **Lân-nhi** ○ 兒. Đứa con qui : *Điềm lành sớm ứng lân-nhi một chàng* (H-T).

*VĂN-LIỆU. — Loan rằng sử Mã, kinh Lân* (L-V-T).

**Lân** 燐. Nguyên-chất hóa-học, gặp dưỡng-khí thì cháy, ở trong tối thì có ánh sáng.

**Lân-tinh** ○ 精. Tinh của chất lân. || **Lân-toan** ○ 酸. Thứ nước toan có chất lân.

## Lấn

**Lấn.** Xâm dần dần sang địa-phận khác : *Lấn bờ, lấn cõi.*

*VĂN-LIỆU. — Tằm-cửi lấn cành* (T-ng).

## Lần

**Lần.** 1. Lượt : *Đi lại nhiều lần.* — 2. Tầng lớp : *Nhà làm mấy lần cửa.*

*VĂN-LIỆU. — Một lần ngại tốn, bốn lần chẳng xong* (T-ng). — *Làm thân con nhện mấy lần vương tơ* (C-d). — *Tử sinh kinh cụ làm nau mấy lần* (C-o). — *Kíp chầy thôi cũng một lần mà thôi* (K).

**Lần.** Nối theo từng lượt, từng bước, từng độ : *Bước lần theo ngọn tiểu khê* (K). — *Lần nghe canh đã một phần trống ba* (K). — Nghĩa rộng : Nắn, sờ từng chỗ, từng hạt : *Lần tràng hạt, lần lưng.*

**Lần-hồi.** Nấn-ná cho qua thời : *May thuê viết mướn kiếm ăn lần hồi* (K). || **Lần-lần.** Theo lần theo lượt : *Lần lần tháng trọn ngày qua* (K). || **Lần-lữa.** Dần-dà hoãn mãi : *Nào hay lần lữa xuân xoay qua hè* (H-Chừ). || **Lần-mò.** Tìm kiếm dò-dẫm : *Mưa gió mà cũng lần mò đi chơi.*

*VĂN-LIỆU. — Lần thâu gió mát trăng thanh* (K). — *Xăm xăm đè nẻo Lam-kiều lần sang* (K). — *Nghìn thu dằng-dặc quan giai lần lần* (K).

**Lần-khần.** Nhởn, hỗn, bảo không được : *Thằng bé lần khần khó dạy lắm.*

*VĂN-LIỆU. — Sợ lần-khần quá ra sờm-sợ chăng* (K).

**Lần-thần.** Lừ-đừ không tinh nhanh : *Tính người lần thần.*

## Lẩn

**Lẩn.** Tránh, trốn, ẩn nấp : *Lẩn như chạch.*

**Lẩn-lút.** Trốn nấp : *Giặc lẩn lút ở trong rừng.* || **Lẩn-quất.** Ẩn núp ở chung-quanh : *Chiêm-bao lẩn quất ở bên giảng-đình* (Ph-Tr).

*VĂN-LIỆU. — Mày ngài lần mặt rồng lồ-lộ* (C-o). — *Xe vàng lần áo hồng sen* (Ph-Tr). — *Vẻ hoa lần giấu cờ năm thức* (Phú Tây-hồ).

**Lẩn-thẩn.** Dở hơi, mất trí khôn : *Lẩn thẩn như người mất hồn.*

*VĂN-LIỆU. — Nào hay lẩn-thẩn đã ba năm tròn* (H-Chừ). — *Hai ông lẩn-thẩn tuổi đà cao niên* (Ph-Tr).

## Lẫn

**Lẫn.** 1. Lầm, lộn : *Người già hay lẫn — Cái này để lẫn với cái kia.* — 2. Lộn đi lộn lại : *Trách lẫn nhau. Đánh lẫn nhau. Giúp lẫn nhau.*

**Lẫn-cẫn.** Nói người già hay nhầm-nhặt : *Già nua lẫn-cẫn.* || **Lẫn-lộn.** 1. Thứ nọ lẫn với thứ kia, không phân-biệt được : *Vàng thau lẫn-lộn.* — 2. Lầm cái nọ với cái kia : *Tuổi già hay lẫn-lộn.*

*VĂN-LIỆU. — Bò đen húc lẫn bò vàng* (C-d). — *Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa* (K).

## Lận

**Lận.** Dắt, nhét : *Lận vào dây lưng.*

**Lận.** Lừa gạt : *Ăn gian, ăn lận.*

*VĂN-LIỆU. — Cờ gian, bạc lận* (T-ng). — *Thua lừa, mắc lận* (T-ng). — *Mập-mờ đánh lận con đen* (K). — *Thôi đà mắc lận thì thôi* (K).

**Lận** 吝. Keo bẩn : *Người giàu mà có tính lận.*

**Lận-đận.** Nói cảnh-ngộ chật-vật vất-vả : *Bước công-danh lận-đận.*

*VĂN-LIỆU. — Cùng một lứa bèn trời lận-đận* (Tì-bà-hành).

## Lâng

**Lâng-lâng.** Sạch lâu-lâu : *Phong-trần dũ sạch lâng-lâng.*

*VĂN-LIỆU. — Tục-khiên đã rửa lâng-lâng sạch rồi.*

## Lấp

**Lấp.** Đổ đất cho đầy cái hố, cái vũng : *Lấp hồ, lấp huyệt.* Nghĩa rộng : Làm cho kín lỗ hổng : *Lấp trỗ, lấp lỗ tường.* Nghĩa bóng : Che đi, làm cho khuất đi : *Nói lấp đi, che lấp đi.*

**Lấp-liếm.** Làm cho lấp chuyện đi : *Cãi lấp-liếm.*

*VĂN-LIỆU. — Bể trầm-luân lấp cho bằng mới thôi* (K). — *Để ai lấp thảm quạt sầu cho xong* (H.Chừ). — *Cả vú lấp miệng em* (T-ng). — *Lấp sông lấp giếng, ai lấp được miệng thiên-hạ* (T-ng).

**Lấp-láng.** Cũng như « lấp-lánh ».

**Lấp-lánh.** Có khi nói là « nhấp-nhánh ». Sáng lóng-lánh : *Bóng đèn lấp-lánh.*

**Lấp-ló.** Nói cái hình cái bóng lúc ẩn, lúc hiện : *Bóng gương lấp-ló trong mành* (C-o).

**Lấp-lửng.** Lập-lờ : *Lấp-lửng ở mặt nước.* Nghĩa rộng : mập-mờ, nửa bỡn nửa thực : *Nói lấp-lửng không thể tin được.*

## Lập

**Lập.** Tới, kịp : *Làm không lập. Nói không lập. Theo không lập.*

**Lập** 立. Làm, dựng, gây dựng : *Lập trại. Lập hội. Lập nghiệp.*

**Lập công** ○ 功. Gây dựng công-trạng. || **Lập chí** ○ 志. Dựng chí : *Lập chí học cho thành tài.* || **Lập đông** ○ 冬. Tiết bắt đầu mùa đông, theo âm-lịch ở vào tháng mười. || **Lập hạ** ○ 夏. Tiết bắt đầu mùa hạ, theo âm-lịch ở vào tháng tư. || **Lập hiến** ○ 憲. Dựng ra chế-độ một nước : *Một nước mới cải-cách, lúc đầu phải có hội-đồng lập-hiến.* || **Lập luận** ○ 論. Đặt lời bàn : *Cách tập-luận không được công-chính.* || **Lập ngôn** ○ 言. Đặt lời nói trong bài nghị-luận : *Cách lập ngôn không được đứng-đắn.* || **Lập nghiêm** ○ 嚴. Giữ thái-độ nghiêm-trang : *Lập nghiêm ai dám tới gần.* || **Lập nghiệp** ○ 業. Gây dựng cơ-nghiệp : *Sinh cơ lập-nghiệp.* || **Lập pháp** ○ 法. Đặt ra pháp-luật : *Các viện dân-biểu những nước cộng-hòa có quyền lập-pháp.* || **Lập tâm** ○ 心. Định bụng : *Lập tâm trả thù.* || **Lập-tự** ○ 嗣. Đặt người nối dõi : *Không có con trai thì cháu được lập-tự.* || **Lập-thành** ○ 成. Dựng nên, dứng vững : *Lập-thành một hội.* || **Lập-thân** ○ 身. Gây dựng cho mình : *Làm người phải lo lập thân.* || **Lập thu** ○ 秋. Tiết bắt đầu mùa thu, theo âm-lịch ở vào tháng bảy. || **Lập-thứ** ○ 次. Nói về nhà vua, dựng con thứ lên nối ngôi : *Phế trưởng, lập thứ.* || **Lập xuân** ○ 春. Tiết bắt đầu mùa xuân, theo âm-lịch ở vào tháng giêng.

*VĂN-LIỆU. — Làm trai cố chí lập thân. Rồi ra gặp hội phong-vân kịp người* (C-d). — *Giải oan lập một đàn tràng bên sông* (K).

**Lập** 立. Đứng : *Độc-lập. Bích-lập. Phương-lập.*

**Lập-tức** ○ 即. Ngay tức thì : *Việc ấy phải làm lập tức.*

**Lập-cập.** 1. Rét run bây-bẩy : *Trời rét, hai hàm răng đánh lập-cập.* — 2. Vội vàng, lật-đật : *Đi tối tăm, lập-cập.*

**Lập-lòe.** Nói bóng sáng tắt đi lại bùng lên : *Lập-lòe như đom-đóm ban đêm.*

*VĂN-LIỆU. — Đầu tường lửa lựu lập-lòe đâm bông* (K). — *Lập-lòe bốn mắt tranh mờ tỏ* (Yên-đổ).

**Lập-lờ.** Bấp-bồng ở mặt nước : *Cửi rều trôi lập-lờ ở mặt nước.*

## Lất

**Lất-lơ.** Cũng nói là « lất-lơ lất-lửng ». Lơ-lửng : *Lất-lơ lất-lửng, chân không đến đất, cật không đến trời.*

## Lật

**Lật.** Trở lộn sang mặt khác : *Lật ngửa, lật sấp.* Nghĩa bóng : Trở mặt, chối : *Lật nợ, lật mặt.*

**Lật-lọng.** Giở-giáo lừa dối : *Con người lật-lọng.* || **Lật mặt.** Giở mặt : *Lật mặt như trở bàn tay.*

*VĂN-LIỆU. — Nào ai giở lật, trăng lừa với ai* (H.T).

**Lật.** Nhật, nhỡ, không kịp, không gặp : *Đi lật đường không gặp nhau.*

**Lật-đật.** Vội-vã hấp-tấp : *Đi lật-đật.* Nghĩa bóng : Vất-vả : *Làm ăn lật-đật.*

*VĂN-LIỆU. — Lật-đật như sa vật ống vải* (T-ng).

## Lâu

**Lâu.** Phải nhiều thì giờ, trái với mau chóng : *Làm lâu không xong. Học lâu mới thuộc.*

**Lâu-lai.** Cũng nghĩa như « lâu ».

*VĂN-LIỆU. — Miếng ngon nhớ lâu* (T-ng). — *Thức lâu mới biết đêm dài* (T-ng).

**Lâu** 樓. Lầu : *Lâu-đài.*

**Lâu-đài** ○ 臺. Nhà lầu và đền đài. Nói chung nhà cửa to-tát, đẹp-đẽ.

**Lâu-la** 嘍 囉. Quân cướp tụ họp ở rừng núi.

**Lâu-nhâu.** Xúm đông lại : *Đàn chó lâu-nhâu.*

## Lẩu

**Lẩu.** Nhà gác : *Lầu son, gác tía.*

**Lầu hồng.** Tức là hồng-lâu, nơi các ca-nữ ở : *Thiếp danh đưa đến lầu hồng* (K). || **Lầu xanh.** Tức là thanh-lâu, nơi các kỹ-nữ ở : *Dạy cho má phấn lại về lầu xanh* (K).

*VĂN-LIỆU. — Tần-ngần dạo gót lầu trang* (K). — *Phú lâu thu hỏi gã Tiêu-lang* (C-o). — *Một là lại cứ lầu xanh phú về* (K). — *Lầu xanh quen lối xưa nay* (K). — *Lầu xanh lại bỏ ra phường lầu xanh* (K).

**Lẩu-nhẩu.** Nói lẩm-bẩm ở trong mồm, có ý cáu giận.

## Lẩu

**Lẩu-nhẩu.** Cũng nghĩa như « lẩu-nhẩu ».

## Lậu

**Lậu** 陋. Quê : *Hủ-lậu, bỉ-lậu.*

**Lậu** 漏. 1. Rỉ, giỏ giọt : *Lậu tận canh tàn.* — 2. Sót không biên vào ngạch thuế : *Lậu đinh, lậu điền. Rượu lậu.* — 3. Thứ bệnh có vi-trùng ăn ở đường tiểu-tiện. — 4 Thối bẩn : Thường gọi chệch là lẩu : *Nước lẩu, xát lẩu.*

**Lậu-chi** ○ 巵. Nói cái chén nước dò, rỉ. Nghĩa bóng : Nói tiền của trong nước bị lọt ra ngoài : *Dùng ngoại-hóa thì tiền của trong nước bị lậu-chi hết cả.*

**Phụ-trương tiếp vào cuối trang 300 tập XIX, dưới chữ « lậu »**

## Lậy

**Lậy.** Nói về bệnh tật bén sang, truyền sang : *Bệnh hay lậy. Lậy ghẻ. Đau mắt lậy.* Nghĩa rộng : Lan ra, truyền ra : *Một người hư làm lậy cả nhà. Ghét lậy cả người khác.*

**Lậy-lất.** Liên-miên : *Việc làm còn lậy-lất.*

**Lậy-nhậy.** Cũng nghĩa như « lay-nhay » : *Việc lậy-nhậy mãi không xong.*

## Lấy

**Lấy.** I. 1. Thâu nhận làm của mình : *Lấy thuế. Lấy vợ.* — 2. Chiếm-đoạt : *Lấy thành, lấy nước.* — 3. Đem : *Lấy hiếu mà thờ cha mẹ. Lấy tình mà xử với bạn.* — 4. Cầm : *Lấy quyển sách đưa cho tôi. Lấy tiền trả người ta.* — 5. Mua : *Đi lấy hàng.* — 6. Xin : *Lấy chữ quan, lấy triện lý-trưởng.* — 7. Trích ra : *Câu này lấy ở trong văn cổ. Lấy ý ở bản tuồng cổ mà đặt thành bản tuồng kim.* — 8. Làm cho được : *Lấy tiếng. Lấy lòng. Lấy lợi. Cho vay lấy lãi.* — 9. Làm cho gọi là đủ : *Học lấy lệ. Đi lấy có mặt.* — 10. Nhận là, hiểu là : *Cùng là một câu sách, mỗi nhà chú-thích lấy nghĩa mỗi khác.*

**Lấy làm.** Cho như, cho là : *Lấy làm phải. Lấy làm hay.*

II. Tự mình, chính mình (tiếng dùng đứng sau tiếng động-tự) : *Nó làm lấy. Tôi học lấy.*

## Lầy

**Lầy.** Nói về đất lẫn với nước thành ra lụng-bụng : *Đường lầy. Ruộng lầy. Sa lầy.* Nghĩa rộng : Nói cái gì nhớt-nhát : *Mũi lầy. Mủ lầy.*

**Lầy-đầy.** Cũng nghĩa như « lầy-lũa ». || **Lầy-lũa.** Nói về người dạn dầy không biết xấu-hổ, hay xin xỏ quấy nhiễu người ta : *Con người lầy-lũa.* || **Lầy-nhầy.** Nhớt-nhát, lằng-nhằng : *Máu mủ lầy-nhầy.* Nghĩa bóng : Dai-dẳng : *Nói lầy-nhầy*

## Lẩy

**Lẩy.** Tách nhặt ra ; *Lẩy hạt bắp.* Nghĩa bóng : Lựa từng câu mà tách ra : *Lẩy Kiều.*

**Lẩy.** Gay gắt hờn dỗi : *Làm lẩy. Nói lẩy.*

**Lẩy-bẩy.** Nói cái bộ yếu đuối run rẩy, không vững : *Đi lẩy-bẩy. Lẩy-bẩy như quản Cao-Biền dậy non.*

## Lẫy

**Lẫy.** Cái máy ở cái nỏ, cái ná, để bật dây trong khi bắn.

**Lẫy.** Nói đứa trẻ con đã lật nổi mình lại : *Trẻ biết lẫy.*

**Lẫy-đẫy.** Lo-lắng cực-khổ : *Độ này túng thiếu lẫy-đẫy lắm.*

**Lẫy-lừng.** Nói về tiếng tăm vang-động, đâu đâu cũng biết : *Thanh-giá lẫy-lừng khắp nước.*

## Le

**Le.** Loài mòng két nhỏ. Thường gọi là le-le : *Chân le, chân vịt.*

**Le.** Thè lưỡi ra : *Lắc đầu le lưỡi.*

**Le-te.** Nói bộ thấp nhỏ : *Năm gian nhà cỏ thấp le-te.*

## Lé

**Lé.** Hiếng : *Mắt trông hơi lé.*

## Lè

**Lè.** Thòi ra, dùn ra : *Miếng giấy lè ra. Ăn không được, phải lè ra.*

**Lè-nhè.** Kè-nhè nói mãi : *Say rượu nói lè-nhè cả ngày.*

**Lè-tè.** Cũng nghĩa như « le-te » : *Thấp lè-tè.*

**Lè-xè.** Tiếng lá hay tiếng cánh chim đập : *Lè-xè én liệng lầu không* (K).

## Lẻ

**Lẻ.** 1. Không chẵn : *Đánh chẵn lẻ.* — 2. Dôi ra, thừa ra : *Một trăm lẻ 4 đồng.* — 3. Một phần mười trong đấu gạo : *Một đấu hai lẻ.*

**Lẻ-loi.** Nghĩa bóng : Cô đơn : *Vì chàng thân thiếp lẻ-loi một mình* (Ch-Ph). || **Lẻ-tẻ.** Thưa, lơ-thơ, không đông người : *Chợ lẻ-tẻ có mấy người.*

*VĂN-LIỆU. — Nay đà loan phượng lẻ bầy* (L-V-T). — *Lẻ-loi gối phụng, lạnh-lùng chăn loan* (H-Chừ).

**Lẻ-nhẻ.** Cũng nghĩa như « lè-nhè ».

## Lẽ

**Lẽ.** Đạo phải, đường phải : *Nói hợp lẽ. Tìm lẽ mà cãi.*

*VĂN-LIỆU. — Khôn chẳng qua lẽ. — Lạ gì thanh khí lẽ hằng* (K). — *Dẫu rằng trăm miệng khôn phân lẽ nào* (K). — *Vườn xuân chẳng lẽ ngăn rào mãi ru* (B-C).

**Lẽ.** Nói người vợ thứ, đối với vợ cả : *Vợ cả, vợ lẽ.*

*VĂN-LIỆU. — Chết trẻ còn hơn lấy lẽ* (T-ng). — *Thà rằng làm lẽ thứ mười, Còn hơn chính thất những người dần ngu* (C-d).

## Lem

**Lem.** Cũng nói là « nhem ». Nhọ, lang : *Mặt lem.*

**Lem-luốc.** Nhơ bẩn. Cũng nói là « nhem-nhuốc » : *Nghĩ mình lem-luốc thay nghề khác* (thơ bán than). || **Lem-nhem.** Nhọ bẩn : *Viết lem-nhem cả tờ giấy.*

## Lém

**Lém.** Nhanh, mau, dễ bắt sang : *Lửa cháy lém. Dao sắc lém.* Nghĩa bóng : Liến-thoắng : *Nói lém.*

**Lém-lém.** Thường nói là « lem-lém ». Nhanh, mau : *Lém-lém như gấu ăn trăng.* || **Lém-lỉnh.** Cũng như nghĩa bóng tiếng « lém ».

**Lém-đém.** Chỗ có chỗ không, chỗ thưa, chỗ dậm.

## Lèm

**Lèm-bèm.** Tham những cái nhỏ-nhặt, không đứng-đắn : *Ăn nói lèm-bèm.*

**Lèm-nhèm.** Không được sạch-sẽ, rõ-ràng : *Con mắt lèm-nhèm. Chữ viết lèm-nhèm.*

## Lẹm

**Lẹm.** Thót, hoắm vào : *Lẹm cằm.*

## Len

**Len.** Chen, lách mình vào : *Đi len vào giữa đám.*

**Len lỏi.** Chen mình vào : *Len-lỏi mãi mới vào tới nơi.* Nghĩa bóng : Cầu-cạnh : *Len-lỏi vào trường danh-lợi.*

*VĂN-LIỆU. — Rêu phong kẽ ngạch, cỏ len mái nhà* (K). — *Biết đâu quân-tử mà len mình vào* (C-d).

**Len-lét.** Xem « lét-lét ».

## Lén

**Lén.** Đi sẽ không cho người ta biết. Nghĩa rộng Giấu, lẫn : *Kẻ trộm lén vào nhà.*

*VĂN-LIỆU. — Đầy song đã thấy Sở-khanh lén vào* (K). — *Dời chân sẽ lén vào chơi hậu-đường* (Nh-đ-m).

## Lèn

**Lèn.** Nhồi chặt vào : *Lèn bông vào gối. Lèn cối xay.*

*VĂN-LIỆU. — Càng quen càng lèn cho đau* (T-ng). — *Tái tham của đút chặt lèn* (N-đ-m). — *Trước bia hạ mã chật lèn ngựa xe* (N-đ-m).

## Lẻn

**Lẻn.** Đi giấu không cho người ta biết : *Kẻ cắp lẻn vào cửa hàng.*

*VĂN-LIỆU. — Thừa cơ lẻn bước ra đi* (K).

## Leng

**Leng-keng.** Tiếng đồ kim-khí gõ kêu lên : *Lắc cái chuông kêu leng-keng.*

## Lẻng

**Lẻng-xẻng.** Tiếng đồng tiền, đồng bạc rơi xuống mà kêu : *Bạc rơi lẻng-xẻng.*

## Leo

**Leo.** Bám vào và bò lên : *Người leo cột. Dây leo.*

**Leo dây.** Người đi đứng ở trên một sợi dây : *Leo dây múa rối.*

*VĂN-LIỆU. — Giàu đổ bìm leo* (T-ng). — *Vì cây dây leo* (T-ng). — *Bầu leo dây bí cũng leo* (T-ng). — *Kiến leo cột sắt bao mòn* (C-d).

**Leo-kheo.** Trỏ bộ cao và gầy : *Chân gầy leo-kheo.*

**Leo-lét.** Nói ngọn đèn nhỏ nhấp nháy sắp tắt.

**Leo-nheo.** Nói trẻ con hờn quấy không dứt ra được : *Leo-nheo một đàn trẻ.*

**Leo-teo.** Lâu-tâu : *Chưa gì đã leo-teo nói hớt.*

## Léo

**Léo.** Vượt địa-vị mình mà lên chỗ cao, có ý xấc-láo : *Ngồi léo lên chiếu trên.*

**Léo-hánh.** Béu mảng đến gần : *Đừng cho con nít léo hánh.*

**Léo.** Buộc xoắn chặt đầu mũi dây lại : *Buộc léo dây vào đầu cây đu.*

**Léo-nhéo.** Tiếng kêu, tiếng nói lanh-lảnh và dai-dẳng : *Khách đến đòi nợ léo-nhéo cả ngày.*

**Léo-xéo.** Cũng nghĩa như « léo-nhéo » : *Léo-xéo như mõ réo quan-viên* (T-ng).

## Lèo

**Lèo.** I. Dây buộc ở lá buồm để lựa theo chiều gió cho thuyền đi : *Buồm đứt dây lèo.* Nghĩa rộng : đoạn dây ngắn buộc ngang ở cái diều, để cho căn cánh diều mà thả : *Diều lệch lèo không lên được.*

**Lèo-lá.** Mỏng-mảnh lật-lọng, không thực : *Ăn ở lèo-lá.*

*VĂN-LIỆU. — Chẳng được thẳng lèo tranh trước gió. Chi bằng mái một giữ khoan-khoan* (Việt-nam phong-sử). — *Cuộc cờ trên lái, đường tơ dưới lèo* (N-đ-m).

II. 1. Giải treo : *Tranh lèo giật giải.* — 2. Tên phụ cửu vạn bắt sách chi-chi trong bài tổ-tôm : *Bài ù có lèo.*

*VĂN-LIỆU. — Mai-sinh tên đã giật lèo trạng-nguyên* (N-đ-m). — *Tranh lèo giật giải nhường người quyết khoa* (N-đ-m).

III. Miếng chạm lọng làm điểm tủ hay điếm sập : *Lèo chạm cành nho con sóc.*

**Lèo.** Tên gọi nước Lào. Xem « lào ».

**Lèo.** Nước dùng để chan vào mì mà ăn : *Ăn mì lèo.*

**Lèo-nhèo.** Bụng-nhụng : *Lèo-nhèo như thịt bụng.* Nghĩa bóng : Rầy-rà lôi-thôi : *Nói lèo-nhèo bên tai.*

**Lèo-tèo.** Thưa vắng : *Chợ họp lèo-tèo.*

**Lèo-xèo.** Tiếng dầu mỡ chảy mà kêu : *Rán mỡ lèo-xèo. Cũi cháy lèo-xèo.*

## Lẻo

**Lẻo.** 1. Trong suốt : *Nước trong lẻo.* — 2. Hoạt, bẽm : *Lẻo khẩu.*

**Lẻo-lẻo.** Thường đọc là leo-lẻo. Cũng nghĩa như « lẽo » : *Nước trong leo-lẻo. Mồm nói leo-lẻo.*

**Lẻo.** Xén, cắt cho gọn : *Lẻo miếng bánh cho vuông.*

## Lẽo

**Lẽo.** Chệch, không thẳng thớ, *Cưa lẽo thớ thì khó chẻ. Cắt miếng vải lẽo mất rồi.*

**Lẽo-đẽo.** Lếch-thếch theo sau : *Trẻ con theo lẽo-đẽo.*

*VĂN-LIỆU. — Bụi lòng lẽo-đẽo đi về chiêm-bao* (K).

## Leo

**Lẹo.** Cũng nghĩa như « lẽo ».

**Lẹo.** Mụn ở mi mắt, tức là cái chắp.

**Lẹo.** Nói về quả sinh đôi dính liền với nhau : *Trái lẹo.*

**Lẹo.** Nói chó lợn giao cấu với nhau.

## Lép

**Lép.** Không chắc, không có gì trong ruột : *Thóc lép. Ngô lép. Lép bụng.*

**Lép-kẹp.** Nói trong ruột không có gì : *Bụng đói lép-kẹp.* ‖ **Lép-sẹp.** Cũng nghĩa như « lép-kẹp ». ‖ **Lép vế.** Kém vai vế : *Lép vế thì bị người ta bắt nạt.*

**Lép-bép.** Tiếng nổ, tiếng nói liên-thanh : *Muối rang nổ lép-bép. Nói lép-bép luôn mồm.*

**Lép-nhép.** Tiếng do ở vật gì ướt và dính mà thành ra : *Mồm nhai lép-nhép. Đường đi lép-nhép.*

## Lẹp

**Lẹp.** Thứ cá bể mình nhỏ và dẹp, nhiều xương.

**Lẹp-kẹp.** Tiếng kêu ở dép lúc người ta đi : *Đi dép lẹp-kẹp.*

**Lẹp-xẹp.** Lơ-thơ : *Ruộng lúa lẹp-xẹp. Cửa hàng trông lẹp-xẹp.*

## Lét

**Lét.** Liếc : *Bóng thu một lét, hạt châu đôi hàng* (N-đ-m).

*VĂN-LIỆU. — Mai-sinh trông lét rõ-ràng tiểu-thư* (N-đ-m). — *Lét chừng sinh đã dần-dà đến ngay* (H-T). — *Sóng thu một lét hữu-tình* (H-Chừ).

**Lét-lét.** Thường nói là « len-lét ». Trỏ bộ sợ hãi không dám nhìn : *Sợ lét-lét.*

## Lẹt

**Lẹt-đẹt.** Nói chân thấp chạy chậm : *Chạy lẹt-đẹt đằng sau. Lẹt-đẹt thì mãi không đỗ.*

**Lẹt-đẹt.** Tiếng nổ không dòn, không kêu : *Pháo nổ lẹt-đẹt.*

## Lê

**Lê.** 1. Kéo xệt trên mặt đất : *Kéo lê đôi giầy rách. Kéo lê cái gậy sau lưng. Trẻ con bò lê khắp nhà.* — 2. Ngồi dai, ngồi lâu : *Đến ngồi lê nhà người ta.*

Lê-la. Cũng như nghĩa thứ hai tiếng lê. || **Lê lết.** Nói chân tay không nhấc lên được: *Ốm nằm lê-lết không ngồi dậy được.*

*VĂN-LIỆU. — Ngồi lê nói hớt — Bỏ lê bỏ càng.*

**Lê (lưỡi).** Mũi nhọn cắm ở đầu súng.

**Lê** 梨. Thứ cây có quả, vỏ thường vàng, thịt trắng, vị ngọt.

*VĂN-LIỆU. — Cành lê trắng điểm một vài bông hoa* (K). *— Mầu hoa lê hãy đầm-đìa hạt mưa* (K). *— Đóa lê ngon mất cửu-trùng* (C-o). *— Có lê quên lựu, có trăng quên đèn* (L-V-T).

**Lê** 黎. Đen (không dùng một mình).

**Lê-dân** ○ 民. Dân đen, dân chúng: *Có lòng thương xót lê-dân.* || **Lê-minh** ○ 明. Tờ-mờ sáng: *Dân quê hàng ngày làm việc từ lúc lê-minh.* || **Lê-thứ** ○ 庶. Cũng nghĩa như « lê-dân ».

**Lê** 黎. 1. Tên một họ. — 2. Tên một nhà làm vua ở nước ta: *Tiền Lê là nhà Lê làm vua sau nhà Đinh; Hậu Lê là nhà Lê làm vua sau nhà Trần.*

**Lê-mê.** Tê-mê, buồn bã, mỏi mệt.

**Lê-thê.** Dài lướt-thướt: *Phướn dài lê-thê.*

## Lề

**Lề.** Lệ, thói quen: *Đất có lề, quê có thói* (T-ng).

**Lề-lối.** Cách-thức: *Đơn từ làm đã có lề-lối.* || **Lề-luật.** Tức là lệ-luật. || **Lề-thói.** Tục-lệ.

*VĂN-LIỆU. — Quanh năm buôn phấn bán son đã lề* (K). *— Cứ trong lề-luật quốc-gia* (L-V-T). *— Đủ lề nạp-thái, định ngày nghênh-hôn* (H.T). *— Kim ngân phá lề-luật* (T-ng).

**Lề.** 1. Dây xe dùng để đóng sách: *Xe lề đóng sách, đóng vở.* — 2. Mảnh giấy vụn người ta xén ra: *Nhà in bán giấy lề.*

*VĂN-LIỆU. — Giấy rách giữ lấy lề* (T-ng).

## Lễ

**Lễ.** 1. Chắp tay mà vái lạy: *Lễ ông vải. Lễ Thánh.* — 2. Đem tiền bạc hay đồ vật mà dâng biếu ai: *Đem tiền lễ quan.*

**Lễ.** Tiền bạc hay đồ vật đem dâng biếu ai: *Tùy tiền biện lễ.*

*VĂN-LIỆU. — Lễ như tế sao* (T-ng). *— Một lễ sống bằng đống lễ chết* (T-ng).

**Lễ** 禮. Phép tắc để người ta phải tuân theo khi thờ cúng quỉ-thần và giao-thiệp với xã-hội: *Lễ tế thần tế thánh. Ăn ở với nhau cho hợp lễ.*

**Lễ-bái** ○ 拜. Nói chung về sự cúng tế. || **Lễ-bộ** ○ 部. Bộ ở trong triều coi về lễ-nghi, việc cúng tế và việc thi cử ở trong nước. || **Lễ-độ** ○ 度. Phép-tắc: *Cư-xử có lễ độ.* || **Lễ-ký** ○ 記. Tên một bộ kinh trong năm kinh, dạy về lễ-nghi. || **Lễ-lạt.** Cũng nghĩa như lễ-vật. || **Lễ-mạo** ○ 貌. Dáng mặt cung-kính: *Trông người có lễ-mạo.* || **Lễ-nghi** ○ 儀. Qui-tắc và nghi-tiết: *Hương-đăng vừa đủ lễ-nghi* (Nh-đ-m). || **Lễ-nghĩa** ○ 義. Khuôn-phép và lẽ phải: *Người có học mới biết lễ-nghĩa.* || **Lễ-phép.** Phép-tắc: *Học-trò phải giữ lễ phép.* || **Lễ-phục** ○ 服. Áo mặc lúc dự lễ: *Đi tế phải mặc lễ-phục.* || **Lễ-sinh** ○ 生. Người làm lại coi về việc tế-tự và thi-cử: *Xúng-xính như lễ-sinh* (T-ng). || **Lễ-văn** ○ 文. Văn-vẻ trong việc lễ: *Lễ-văn trong sự cúng tế.* || **Lễ-vật** ○ 物. Đồ để cúng lễ hay dâng biếu.

*VĂN-LIỆU. — Lễ bạc tâm thành* (T-ng). *— Thờ thì dễ, giữ lễ thì khó* (T-ng). *— Tốt lễ dễ vạn* (T-ng). *— Lễ là tảo-mộ, hội là đạp-thanh* (K). *— Nghìn vàng gọi chút lễ thường* (K). *— Chưa trao lễ nhạn, mới đầu thiếp canh* (Nh-đ-m). *— Lễ-nghi dàn trước, bắc đồng phục sau* (K). *— Phú qui sinh lễ nghĩa* (T-ng).

**Lễ-mễ.** Trỏ bộ mang cái gì nặng-nề: *Mang lễ-mễ một ôm sách.*

## Lệ

**Lệ.** E, ngại: *Lệ khi bướm chẳng chiều ong* (Ph-Tr).

*VĂN-LIỆU. — Hễ trời có mắt thì ta lệ gì* (N-đ-m).

**Lệ** 例. Lề-lối người ta đặt ra hoặc người ta đã làm để về sau theo: *Phép vua thua lệ làng* (T-ng).

**Lệ-bộ.** Nói về cách ăn mặc cho đủ lề lối: *Ăn mặc cho đủ lệ-bộ.* || **Lệ-luật** ○ 律. Lệ và luật: *Lệ-luật của nhà nước.* || **Lệ ngạch** ○ 額. Những cái đã thành lệ thành ngạch: *Lệ ngạch trong làng.*

*VĂN-LIỆU. — Xin cho chấn-thải lại y lệ thường* (Nh-đ-m).

**Lệ** 淚. Nước mắt: *Áo đầm giọt lệ, tóc se mái sầu* (K).

*VĂN-LIỆU. — Thềm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng* (K). *— Lệ ai chan-chứa hơn người* (Tì-bà-hành).

**Lệ** 隸. Thuộc về, làm tôi tớ: *Linh lệ, nô-lệ.*

**Lệ-binh** ○ 兵. Linh lệ. || **Lệ-dịch** ○ 役. Nói chung về linh lệ: *Truyền cho lệ-dịch tức thì phát sai* (Trê cóc).

**Lệ** 戾. Trái, bậy: *Tội lệ.*

**Lệ** 癘. Dữ, độc: *Ôn-hoàng dịch-lệ.*

**Lệ-khí** ○ 氣. Khí độc: *Mùa hè phải phòng lệ-khí.*

**Lệ** 麗. Đẹp: *Diễm-lệ.*

**Lệ-khệ.** Trỏ dáng-điệu khệnh-khạng: *Đi đứng lệ-khệ.*

## Lếch

**Lếch-thếch.** Trỏ bộ lôi-thôi không gọn-gàng: *Lếch-thếch nón mê áo rách* (Phú Lưu-Bình).

*VĂN-LIỆU. — Cái cua lếch-thếch theo hầu, Cái cháy rơi xuống vỡ đầu cái cua* (C-đ).

## Lệch

**Lệch.** Tức là con nhệch, một thứ lươn bể.

**Lệch.** Nghiêng, không ngay, không cân: *Ai đội mũ lệch xấu mặt người ấy* (T-ng).

**Lệch-lạc.** Cũng nghĩa như « lệch ».

*VĂN-LIỆU. — Vụng mùa chê đất lệch* (T-ng). — *Nghiêng trời lệch đất. — Yêu nhau đắp-điếm mọi bề, Một trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng* (C-d).

## Lèn

**Lên.** 1. Từ chỗ dưới tới chỗ trên, từ chỗ thấp tới chỗ cao : *Lên gác. Lên xe. Lên ngôi vua. Lên 10 tuổi.* — 2. Phát ra, mọc lên : *Lên đậu. Lên sởi.*

**Lên đèn.** Thắp đèn : *Đã lên đèn rồi mới về chợ.* || **Lên đồng.** Nói người ngồi đồng thần thánh ma quỷ đã ứng vào. || **Lên đường.** Bắt đầu ra đi : *Tiễn khách lên đường.* || **Lên hơi.** Nói cái gì ủ hấp mà lên hơi : *Cơm rượu ủ lên hơi.* || **Lên giọng.** Cất cao giọng lên : *Lên giọng bình văn.* || **Lên mặt.** Ra mặt kiêu ngạo : *Lên mặt làm kiêu.* || **Lên tiếng.** Cất tiếng lên : *Đứng ngoài lên tiếng cho người nhà biết.*

*VĂN-LIỆU. — Lên thác xuống ghềnh* (T-ng). — *Lên cạn xuống nước* (T-ng). — *Dưới trông lên, trên trông xuống* (T-ng). — *Lên bổng xuống chìm* (T-ng). — *Cách tường lên tiếng xa đưa ướm lòng* (K). — *Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên* (K).

## Lènh

**Lênh-chênh.** Không bằng-phẳng, không vững chắc, không bấu víu vào đâu : *Cái tủ kê còn lênh-chênh lắm. Công việc còn lênh-chênh.*

**Lênh-đênh.** Trôi nổi bấp-bênh : *Chân trời mặt biển lênh-đênh* (K).

*VĂN-LIỆU. — Lênh-đênh đâu nữa cũng là lênh-đênh* (K). — *Lênh-đênh gió dập sóng vùi* (L-V-T).

**Lênh-láng.** Chứa chan dàn-dụa : *Nước mưa lênh-láng.*

## Lềnh

**Lềnh.** Một ngôi thứ ở trong làng : *Lên lềnh, lên lão.*

**Lềnh-kềnh.** Công-kềnh không gọn : *Đồ-đạc để lềnh-kềnh.*

## Lệnh

**Lệnh** 令. I. Điều truyền bảo của người trên : *Ra lệnh, vâng lệnh.* Nghĩa rộng : Ống lói (nhói) hay cái thanh-la dùng để ra hiệu-lệnh : *Đốt ống lệnh. Đánh lệnh.*

**Lệnh-chỉ** ○ 旨. Chiếu-chỉ của nhà vua : *Rằng vâng lệnh-chỉ rước chầu vu-quy* (K). || **Lệnh-tiễn** ○ 箭. Cái tên làm hiệu-lệnh : *Lại sai lệnh-tiễn truyền qua* (K).

*VĂN-LIỆU. — Giả lệnh, giả thị* (T-ng). — *Vội-vàng xuống lệnh ra ngay* (K). — *Lệnh quan ai dám cãi lời* (K).

II. Lành, tốt.

**Lệnh ái** ○ 愛. Tiếng gọi tôn con gái người ta. || **Lệnh-lang** ○ 郎. Tiếng gọi tôn con trai người ta. || **Lệnh-nghiêm** ○ 嚴. Tiếng gọi tôn ông thân-sinh người ta. || **Lệnh-tộc** ○ 族. Tiếng gọi tôn họ người ta : *Thế-gia lệnh-tộc quyền-môn* (C-H). || **Lệnh-từ** ○ 慈. Tiếng gọi tôn bà thân-sinh người ta.

**Lệnh-doãn** 令尹. Chức quan huyện đời cổ.

## Lết

**Lết.** Kéo lê chân vì không nhấc lên được : *Bò lê bò lết.*

## Lệt

**Lệt-bệt.** Mệt nhọc uể-oải : *Người yếu, sáng dậy lệt-bệt.*

**Lệt-xệt.** Tiếng giầy giép kéo lê hay là chất quánh đang sôi : *Đi giép lệt-xệt. Nồi chè sôi lệt-xệt.*

## Lều

**Lêu.** Nhân cái xấu của người ta mà chế-diễu để cho người ta thẹn : *Học dốt, phải phạt bị anh em lêu.*

**Lêu-hêu.** Cũng nghĩa như « lêu ». || **Lêu-lêu.** Tiếng nói để trêu diễu cho người ta thẹn.

**Lêu-đêu.** Trỏ dáng cao : *Cao lêu-đêu.*

**Lêu-lổng.** Lông-bông, dông-dài : *Chơi bời lêu-lổng.*

## Lếu

**Lếu.** Cũng nghĩa như « láo » : *Nói lếu, nói láo.*

**Lếu-láo.** Cũng nghĩa như « lếu ».

## Lều

**Lều.** Túp nhỏ : *Lều tranh.*

**Lều-chiếu.** Lều và chiếu, đồ của học-trò ngày xưa mang vào trường thi để che nắng mưa khi ngồi mà làm bài.

*VĂN-LIỆU. — Kẻ lều người chõng nghênh-ngang* (L-V-T). — *Túi bút túi nghiên, hổ lều hổ chõng* (phú thi hỏng).

**Lều-bều.** Nổi lênh-bênh : *Cũi nổi lều-bều trên mặt nước.*

## Lều

**Lều-đều.** Cũng nghĩa như « lảo-đảo ».

**Lều-lảo.** Cũng nghĩa như « lếu-láo ».

## Li

**Li** Cốc thủy-tinh : *Một li rượu.*

**Li** 釐. Một phần mười trong một phân : *Năm phân hai li.* Nghĩa rộng : Một ti, một chút : *Sai một li đi một dặm.*

**Li-ti.** Nhỏ lắm : *Chữ nhỏ li-ti.*

**Li** 離. Một quẻ trong tám quẻ kinh Dịch.

**Li** 離. Lìa.

**Li-biệt** ○ 別. Cũng nghĩa như « biệt-li ». || **Li-dị** ○ 異. Nói vợ chồng lìa bỏ nhau : *Làm đơn ra tòa xin li-dị.* || **Li-gián** ○ 間. Dùng mẹo làm cho người ta rời cách nhau :

*Mắc mưu li-gián của bên địch.* ‖ **Li-hôn** ○ 婚. Cũng nghĩa như « li-dị ». ‖ **Lì-kỳ** ○ 奇. Lạ lùng : *Văn-tứ li-kỳ. Hình-trạng li-kỳ.* ‖ **Li-tao** ○ 騷. Giọng văn sầu thảm do ông Khuất-Nguyên đặt ra. ‖ **Li-tâm-lực** ○ 心力. (Tiếng vật-lý-học). Sức của một vật-thể gì đi ra ngoài đường trung-tâm-điểm. ‖ **Li-từ** ○ 詞. Tờ li-dị : *Chồng làm li-từ cho vợ đi lấy chồng.* ‖ **Li-thư** ○ 書. Cũng nghĩa như « li-từ ».

*VĂN-LIỆU. — Bất li chi thù* (T-ng). — *Điệu hổ li sơn* (T-ng). — *Sinh li, tử biệt* (T-ng). — *Li-bang, khứ lí* (T-ng).

**Li-bì.** Mê-mệt, mê-man : *Ngủ li-bì. Say li-bì.*

## Lí

**Lí.** 1. Thứ dây leo, có hoa thơm, màu vàng vàng. — 2. Nói màu gì giống màu hoa li.

**Lí** 理 I. 1. Đạo tự-nhiên : *Lí huyền-diệu của trời đất.* — 2. Lẽ phải : *Nói có lí.* — 3. Ý tứ hợp với lẽ phải : *Bài ấy văn-lí cứng lắm.*

**Lí-do** ○ 由. Nguyên do : *Lí-do việc ấy không ai hiểu ra thế nào.* ‖ **Lí-đoán** ○ 斷. Bài phán-đoán theo lẽ : *Bài lí-đoán của thầy kiện.* ‖ **Lí-hóa** ○ 化. Vật-lí-học và hóa-học. ‖ **Lí-học** ○ 學. Cái học tính-lí : *Lí-học của Tống-nho.* ‖ **Lí khí** ○ 氣. Đạo và khí của trời đất. ‖ **Lí-luận** ○ 論. Lời bàn biện cho ra lẽ : *Cãi nhau về lí-luận.* ‖ **Lí-luật** ○ 律. Lí và luật : *Tinh thông lí-luật.* ‖ **Lí số** ○ 數. Môn học về lí và số : *Bói-toán thuộc về lí số.* ‖ **Lí-sự** ○ 事. Lẽ phải trái của một việc gì : *Cãi lí-sự.* ‖ **Lí-tính** ○ 性. Tính thuần hợp với đạo-lí : *Lí-tính trái với tình-dục.* ‖ **Lí-tưởng** ○ 想. Tư-tưởng cao-tuyệt trong trí nghĩ của người ta : *Lí-tưởng cao xa* ‖ **Lí-thú** ○ 趣. Nghĩ-lý và thú-vị : *Câu chuyện có lí-thú.* ‖ **Lí-thuyết** ○ 說. Cái thuyết biện-bạch theo cái lí của một người, một phái : *Lí-thuyết của Khổng-học.* ‖ **Lí-ưng** ○ 應. Cái lẽ đáng phải thế : *Lí-ưng thì con phải nghe lời cha mẹ.*

II. 1. Trị, sửa, làm : *Lí-tài.* — 2. Xét lẽ : *Lí-hội.*

**Lí-hội** ○ 會. Xét lẽ mà hiểu rõ : *Vấn-đề ấy cần phải lí-hội cho rõ.* ‖ **Lí-tài** ○ 財. Làm về việc sinh-sản ra của cải : *Cuộc lí-tài của Đông-dương.*

**Lí** 里. Làng : *Hương-lí.*

**Lí-dịch** ○ 役. Các người làm việc trong làng. ‖ **Lí-trưởng** ○ 長. Kẻ đứng đầu thừa-hành việc quan trong làng.

**Lí** 里. Dặm : *Đường thiên-lý.*

**Lí** 李. 1. Tên một họ. — 2. Tên một nhà làm vua ở nước ta.

**Lí** 李. Loài mận : *Sân đào lí mưa lồng mơn-mác* (C-o).

**Lí** 鯉. Cá chép.

**Lý-ngư** ○ 魚. Cá chép : *Lí-ngư mua được một đôi mang về* (Nhị-thập tứ-hiếu).

**Lí** 履. 1. Giầy. — 2. Giầy xéo lên.

**Lí-lịch** ○ 歷. Chức-nghiệp, sự-trạng của một người : *Khai lí-lịch.*

**Lí-láu.** Liến-thoắng : *Nói lí-láu không nghe được.*

**Lí-nhí.** Nói về hình vật nhỏ mọn : *Chữ viết lí-nhí.*

**Lí-tí.** Cũng nghĩa như « li-ti ».

## Lì

**Lì.** Nhẵn trơn, nhẵn phẳng : *Mặt bàn đánh nhẵn lì.* Nghĩa bóng : Trơ, không chuyển : *Mặt lì. Gan lì. Ngồi lì. Mắng thế mà vẫn cứ lì mặt ra.*

**Lì-lì.** Cũng nghĩa như « lì ».

DÉPOT LÉGAL INDOCHINE Nº 2108

## Lị

**Lị** 痢. Bệnh có trùng ăn ở ruột, đi đại-tiện ra chất lầy-nhầy như mũi lẫn với máu.

**Lị** 莅. Tới cai-trị một chỗ nào : *Lịch lị mấy phủ huyện.*

**Lị-sở** ○ 所. Chỗ quan đóng để cai-trị : *Lị-sở huyện Hoàn-long ở Thái-hà-ấp.*

## Lia

**Lia.** Cầm vật gì mà đưa ngang hay ném ngang : *Lia mảnh sành xuống ao. Lia lưỡi dao trên ngọn cỏ.*

## Lìa

**Lìa.** Rời ra, chia rẽ : *Lá lìa cành. Vợ chồng lìa nhau.*

*VĂN-LIỆU. — Nước non lìa cửa lìa nhà đến đây* (K). — *Thiếp như hoa đã lìa cành* (K). — *Cánh bằng tiện gió cất lìa dặm khơi* (K). — *Dẫu Ha ngó ý còn vương tơ lòng* (K). — *Máu theo nước mắt, hồn lìa chiêm-bao* (K).

## Lịa

**Lịa.** Mắn quá, liền-kền : *Làm lịa tay.*

## Lịch

**Lịch** 歷. Từng trải (không dùng một mình).

**Lịch-duyệt** ○ 閱. Từng trải : *Người có lịch-duyệt.* ‖ **Lịch-đại** ○ 代. Trải qua nhiều đời : *Lịch-đại đế-vương.* ‖ **Lịch-lãm** ○ 覽. Xem ngắm nhiều nơi : *Lịch-lãm các danh-sơn thắng-cảnh.* ‖ **Lịch-luyện** ○ 練. Từng trải luyện thục : *Người lịch-luyện cho nên thạo việc.* ‖ **Lịch-sử** ○ 史. Sử chép việc một người hay một đời : *Lịch-sử đức Trần Hưng-đạo. Lịch-sử triều Lê.* ‖ **Lịch-thiệp** ○ 涉. Từng trải việc giao-thiệp : *Tiếp-đãi một cách lịch-thiệp.* ‖ **Lịch-triều** ○ 朝. Trải các đời vua : *Lịch-triều đều có sắc phong.*

**Lịch** 曆. Bản chép ngày tháng trong một năm : *Lịch của nhà vua ban.*

**Lịch-bịch.** Chỉ dáng bộ nặng-nề : *Chân đi lịch-bịch.*

**Lịch-kịch.** Cũng nói là lịch-cà lịch-kịch. Tiếng động chạm vào vật nọ vật kia : *Dọn dẹp lịch-kịch cả ngày.*

**Lịch-sự.** Khéo đẹp, nhã nhặn : *Ăn mặc lịch-sự. Nói-năng lịch-sự.*

*VĂN-LIỆU. — Chẳng gì tươi tốt bằng vàng, Chẳng gì lịch-sự nỏ-nang bằng tiền* (C-d).

## Liếc

**Liếc.** 1. Đưa nghiêng con mắt mà trông : *Nàng rằng trộm liếc dung-quang* (K). — 2. Miết đi miết lại lưỡi dao vào vật gì để cho sắc : *Dao năng liếc thì sắc.*

*VĂN-LIỆU. — Hai bên cũng liếc, hai lòng cũng ưa* (K). — *Tiểu-thư liếc mắt đưa chơi biết tình* (Nh-đ-m). — *Liếc trông mặt sắt lặng nghe tiếng đồng* (Nh-đ-m).

## Liêm

**Liêm** 廉. I. Trong sạch, trái với tham : *Làm quan liêm.*

Liêm-chính ○ 正. Trong sạch ngay thẳng : *Người liêm-chính không có lòng tư-túi.* ‖ Liêm-khiết ○ 潔. Trong sạch : *Phẩm-hạnh liêm-khiết.* ‖ Liêm sỉ ○ 恥. Trong sạch biết xấu-hổ : *Làm người phải có liêm-sỉ.*

II. Xét (không dùng một mình).

Liêm-phóng ○ 放. Sở dò xét những việc bí-mật.

## Liềm

**Liếm.** Lấy đầu lưỡi đưa đi đưa lại vào vật gì cho sạch : *Mèo liếm đĩa.*

*VĂN-LIỆU. — Yêu chó chó liếm mặt* (T-ng). — *Còn mẹ ăn cơm với cá, Chết mẹ liếm lá đầu chợ* (T-ng).

## Liềm

**Liềm.** Đồ dùng bằng sắt, lưỡi cong-cong, có khía, dùng để cắt cỏ, cắt ra.

Liềm-vạt. Thứ liềm to có chuôi dài : *Câu-liềm, liềm-vạt.*

*VĂN-LIỆU. — Con trâu cày chiêm, cái liềm cắt cỏ* (câu hát). — *Quê mùa ở đất đồng chiêm, Lấy dao cắt cỏ, lấy liềm bỏ cau* (C-d). — *Bao giờ cho đến tháng mười, Ta đem liềm hái ra ngoài ruộng ta* (C-d).

**Liềm.** Đồ dùng để xeo giấy.

## Liễm

**Liễm** 斂. 1. Thu, góp : *Liễm tiền phường, liễm tiền xóm.* — 2. Thu vào, nhiễm vào trong người : *Nước mưa liễm vào người thành bệnh.*

## Liệm

**Liệm** 殮. Bỏ xác người chết bằng lụa, vải : *Đại-liệm. Tiểu-liệm.*

## Liên

**Liên** 蓮. Cây sen.

Liên-nhục ○ 肉. Hạt sen đã bóc vỏ bỏ nhân rồi. ‖ Liên-tâm ○ 心. Tên một thứ chè Tàu, cánh xanh như màu tâm hạt sen. ‖ Liên-tu ○ 鬚. Tua vàng trong hoa sen. ‖ Liên-tử ○ 子. Hạt sen.

**Liên** 連. Liền.

Liên-can ○ 干. Dính-dáng vào một tội gì với người khác : *Liên-can vào vụ án-mạng.* ‖ Liên-chi ○ 枝. Liền cành nọ sang cành kia. Nghĩa bóng : Rậm, nhiều : *Liên-chi hồ-điệp.* ‖ Liên-danh ○ 名. Đứng liền tên với nhau : *Nhiều người liên-danh ký vào tờ đơn.* ‖ Liên-đới ○ 帶. Tiếng pháp-luật. Nói nhiều người phải chịu chung một trách-nhiệm : *Liên-đới bồi-thường.* ‖ Liên-hoàn ○ 環. Nhiều vòng liền nhau. Nghĩa bóng : Làm cho khiên-liên với nhau : *Dùng kế liên-hoàn.* ‖ Liên-khâm ○ 衿. Liền vạt áo với nhau. Nghĩa rộng : Anh em rể. ‖ Liên-lụy ○ 累. Dính-dáng tội-vạ : *Làm bậy để liên-lụy đến họ-hàng.* ‖ Liên-miên ○ 綿. Liền-liền không dứt : *Bệnh tật liên-miên.* ‖ Liên-tiếp ○ 接. Tiếp liền nhau : *Nhà ở liên-tiếp.* ‖ Liên-thanh ○ 聲. Liền tiếng : *Trống đánh liên-thanh.*

**Liên** 聯. Làm cho liền.

Liên-cú ○ 句. Một lối thơ, mỗi người đọc một câu nối liền với nhau cho thành bài. ‖ Liên-hợp ○ 合. Làm cho hợp liền với nhau : *Liên-hợp anh em đồng-chí.* ‖ Liên-lạc ○ 絡. Làm cho kết liền với nhau : *Liên-lạc đoàn-thể.*

**Liên-kiều.** Tên một vị thuốc.

## Liến

**Liến.** Nói nhiều mà trơn-tru, hoạt-bát : *Nói liến.*

Liến-láu, Liến-thoắng, láu-lỉnh : *Người liến-láu khó tin được.* ‖ Liến-thoắng Nói nhiều mà nhanh để chống-chế cái dở của mình : *Không biết cái dở của mình, còn cứ liến-thoắng mãi!* ‖ Liến-xáo. Cũng nghĩa như « liến ».

## Liền

**Liền.** 1. Sát với nhau, dính với nhau : *Hai thửa ruộng liền nhau. Liền một thửa ruộng.* — 2. Tức thì : *Nói xong làm liền.*

*VĂN-LIỆU. — Đồng tiền liền khúc ruột* (T-ng). — *Chữ tài liền với chữ tai một vần* (K). — *Chiêm-bao mê-mẩn liền-liền* (Nh-đ-m). — *Lấy vợ thì cưới liền tay, Chờ để lâu ngày lắm kẻ dèm-pha* (C-d). — *Nàng vừa phục xuống, Từ liề ngã ra* (K). — *Cũng theo vận ấy để liền bốn câu* (Nh-đ-m).

## Liễn

**Liễn.** Đồ bằng sành hay bằng sứ, có nắp, thường dùng để đựng đồ ăn : *Liễn đựng cơm.*

**Liễn.** Giấy bồi có trục, thường dùng để viết câu đối

## Liềng

**Liềng-xiềng.** Nói về tình-hình trong khi thất bại : *Quân thua liềng-xiềng. Công nợ liềng-xiềng.*

# Liệng

**Liệng.** Ném ngang tay : *Liệng hòn gạch xuống nước.*

**Liệng.** 1. Bay lượn : *Sập-sè yến liệng lầu không* (K). — 2. Ghé, tạt ngang vào : *Đi qua liệng vào hỏi thăm.*

# Liếp

**Liếp.** Đồ đan bằng tre, bằng nứa, để che cửa hay để giải : *Giường tre, cửa liếp.*

*VĂN-LIỆU. — Cái gương tày liếp* (T-ng).

# Liệp

**Liệp** 躐. Vượt qua (không dùng một mình).

**Liệp-đẳng** ○ 等. Vượt bậc : *Học liệp-đẳng.*

**Liệp** 獵. Đi săn (không dùng một mình).

**Liệp-danh** ○ 名. Cố ý đi cầu lấy hư-danh : *Phường liệp-danh.* ‖ **Liệp-hộ** ○ 戶. Nhà săn bắn.

# Liệt

**Liệt.** Bại, không cử-động được : *Liệt gân, liệt tay.*

*VĂN-LIỆU. — Liệt giường, liệt chiếu.*

**Liệt** 列. Bày hàng : *Liệt tên vào sổ.*

**Liệt-cường** ○ 彊. Các nước mạnh. ‖ **Liệt-quốc** ○ 國. Các nước. ‖ **Liệt-quý** ○ 貴. Các ngài. ‖ **Liệt-vị** ○ 位. Các ngài.

**Liệt** 劣. Kém : *Bài thi bị phê liệt.*

**Liệt-bại** ○ 敗. Kém thua : *Dân-tộc liệt-bại.* ‖ **Liệt-nhược** ○ 弱. Hèn yếu : *Dân khí liệt-nhược.*

*VĂN-LIỆU. — Ưu thắng, liệt bại.*

**Liệt** 烈. Nóng, mạnh (không dùng một mình).

**Liệt-nữ** ○ 女. Người con gái có khí-tiết mạnh-mẽ : *Bà Triệu-Ẩu là một đấng liệt-nữ nước Nam.* ‖ **Liệt-phụ** ○ 婦. Người đàn bà có khí-tiết mạnh-mẽ : *Bà Bùi thị-Xuân là một bà liệt-phụ.* ‖ **Liệt-sĩ** ○ 士. Người có khí tiết mạnh-mẽ : *Quách-Giải là một tay liệt-sĩ đời xưa.*

# Liêu

**Liêu** 僚 Bạn làm quan (không dùng một mình).

**Liêu hữu** ○ 友. Bạn làm quan. ‖ **Liêu-thuộc** ○ 屬. Các quan nhỏ thuộc quyền một quan lớn : *Quan trên truyền bảo các liêu-thuộc.*

# Liều

**Liều.** Lượng số vừa dùng một lần : *Một liều thuốc sứng. Uống một liều thuốc.*

**Liều.** Không kể, không thiết, không sợ : *Liều thân. Liều đời. Làm liều. Nói liều.*

**Liều-lĩnh.** Không kể gì cái hay, cái phải, cứ nói bướng, làm bướng : *Liều-lĩnh làm càn.*

*VĂN-LIỆU. — Liều thân hoại thể* (T-ng). — *Một liều ba bảy cũng liều, Cầm bằng con trẻ chơi diều đứt dây* (C-d). — *Thì đem vàng đá mà liều với thân* (K). — *Liều công mất một buổi qui mà thôi* (K). — *Tử sinh liều giữa trận tiền* (K). — *Làm đơn ái mộ dâng liều một chương* (N-d-m).

# Liễu

**Liễu** 柳. Loài cây cành mềm, lá rủ xuống thướt tha

**Liễu-bồ** ○ 蒲. Xem « bồ liễu ».

*VĂN-LIỆU. — Mặt hoa mày liễu* (T ng). — *Những người con mắt lá răm, Lông mày lá liễu, đáng trăm quan tiền* (C-d). — *Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh* (K). — *Xá chi liễu ngõ hoa tường* (K). — *Chơi cho liễu chán hoa chê* (K). — *Ngọn tâm hỏa đốt rầu nét liễu* (C-o). — *Lơ-thơ tơ liễu buông mành* (K).

**Liễu** 了. 1. Xong, rồi : *Liễu kết.* — 2. Hiểu rõ : *Liễu giải.*

**Liễu-giải** ○ 解. Hiểu biết rõ : *Liễu-giải đạo-lý của một tôn-giáo.* ‖ **Liễu-kết** ○ 結. Thúc kết xong một việc gì : *Cuối năm thi liễu-kết sổ sách.* ‖ **Liễu-ngộ** ○ 悟. Nghĩ-ngợi một lẽ gì lâu ngày mà thình-linh hiểu thấu được : *Liễu-ngộ đạo Phật.* ‖ **Liễu-sự** ○ 事. Xong việc : *Làm cho liễu-sự.*

**Liễu-hạnh công-chúa** 柳杏公主. Một vị nữ-thần ở nước Nam.

**Liễu-hoàn** 了嬛. Do chữ nha-hoàn 丫嬛 đọc sai. Con hầu gái : *Liễu-hoàn mấy ả hoa-nhan* (B. C).

# Liệu

**Liệu** 料. Toan tính : *Liệu mà xa chạy cao bay* (K).

**Liệu-hồn.** Tiếng đe dọa : *Liệu hồn ! không có thì chết !*

**Liệu-lý** ○ 理. Lo toan sắp đặt : *Liệu-lý việc nhà.*

*VĂN-LIỆU. — Liệu cơm gắp mắm, liệu con gả chồng* (T-ng). — *Lời nói chẳng mất tiền mua, Liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau* (C-d). — *Liệu đem tấc cỏ quyết đền ba xuân* (K). — *Cái thân liệu những từ nhà liệu đi* (K). — *Liệu thân này với cơ thuyền phải nao !* (C-o).

**Liệu** 料. Vật để mà dùng : *Tài liệu, vật liệu.*

# Lim

**Lim.** Thứ danh mộc ở rừng, gỗ dẫn tốt, thường dùng để làm nhà cửa : *Lim xanh, lim đỏ.*

*VĂN-LIỆU. — Tiếc thay cây gỗ lim chìm, Đem làm cột giận cho bìm nó leo* (C-d). — *Bao giờ rau ghém làm đình, Gỗ lim ăn ghém thì mình lấy ta* (câu hát). — *Công anh chuốt chuốt bào bào, Tạp thì ra tạp lẽ nào ra lim* (C-d).

**Lim-dim.** Nói con mắt lúc sắp ngủ, nhắm chưa khít : *Mắt lim-dim buồn ngủ.*

# Lịm

**Lịm.** Mê, không biết gì : *Ngủ lịm. Sốt lịm.*

**Lịm-lịm.** Thường nói là « lim-lịm » : *Vừa lim-lịm giấc, thoắt tỉnh-tỉnh dần* (Nh đ-m).

## Linh

**Linh.** Tên một loài cá nhỏ ở bể.

**Linh** 靈. Thiêng : *Đền này linh lắm.*

**Linh-cữu** ○ 柩. Quan tài đựng xác người chết chưa chôn : *Rước linh-cữu ra đồng.* || **Linh-dị** ○ 異. Thiêng lạ : *Dấu linh-dị rành-rành vẫn sáng* (phú Tây-hồ). || **Linh-diệu** ○ 妙. Thiêng-liêng huyền-diệu : *Việc quỉ-thần rất linh-diệu.* || **Linh-dư** ○ 輿. Bộ đòn đưa đám ma : *Sửa soạn linh-dư để cất đám.* || **Linh-dược** ○ 藥. Thuốc hay : *Bệnh nặng đi cầu linh-dược.* || **Linh-đan** ○ 丹. Thuốc luyện của thần-tiên. Dùng rộng để chỉ liều thuốc hay. || **Linh-hồn** ○ 魂. Phần hồn thiêng trong người ta, đối với thể xác : *Người chết thì linh-hồn ra ngoài xác thịt.* || **Linh-mục** ○ 牧. Một chức coi một xứ của bên đạo Da-tô. || **Linh-nghiệm** ○ 驗. Linh thiêng ứng-nghiệm : *Đạo bùa trừ tà rất linh-nghiệm.* || **Linh-phù** ○ 符. Bùa thiêng : *Một đạo linh-phù.* || **Linh-sàng** ○ 牀. Giường thờ người chết lúc chưa chôn : *Khóc trước linh-sàng.* || **Linh-sảng** ○ 爽. Khí thiêng-liêng sáng-láng : *Linh-sảng của các đấng thần-minh.* || **Linh-tính** ○ 性. Tính thiêng-liêng : *Trời phú linh-tính cho người ta.* **Linh-tọa** ○ 座. Bàn thờ. || **Linh-từ** ○ 祠. Đền thiêng. || **Linh-thần** 神. Vị thần thiêng. || **Linh-ứng** ○ 應. Cầu cái gì mà thấy ứng rõ-ràng : *Đền ấy linh-ứng lắm.* || **Linh-vị** ○ 位. Bài vị thờ người chết : *Trông lên linh-vị chữ bài* (K). || **Linh-xa** ○ 車. Kiệu để rước hồn bạch trong khi đưa đám ma : *Cháu đưa đám ông bà đi theo sau linh-xa.*

**Linh** 零. Lẻ : *Một trăm linh năm.*

**Linh-lạc** ○ 落. Rụng rời tan-tác : *Anh em linh-lạc mỗi người một nơi.* **Linh-tinh** ○ 星. Lặt-vặt : *Xét các việc linh-tinh.*

**Linh** 苓. Tên vị thuốc. Tức là phục-linh.

**Linh-đình.** To-tát rậm-rật : *Cỗ bàn linh-đình.*

*VĂN-LIỆU. — Ngựa xe võng giá linh-đình* (L-V-T). *Một nhà dọn-dẹp linh-đình* (K).

**Linh-lợi** 伶俐. Nhanh-trai hoạt-bát : *Trông người linh-lợi lắm*

## Lính

**Lính.** Người trong hàng quân-ngũ : *Linh lệ. Linh dõng. Linh tập.*

**Lính-cơ.** Linh thuộc về quan An-nam cai-quản để canh giữ dinh-thự. || **Lính dõng.** Xem « dõng ». || **Lính giản.** Linh hàng tỉnh chọn ở dân ra. || **Lính lệ.** Linh hầu quan phủ, quan huyện. || **Lính tuần.** Linh hầu quan tỉnh. || **Lính thủy.** Linh ở các tầu chiến. || **Linh-tập.** Linh An-nam do người Pháp luyện tập để đi đánh giặc và canh giữ đồn ải : *Linh tập khố xanh. linh tập khố đỏ.* || **Lính thú.** Linh đóng đồn ở biên-thùy. || **Lính tráng.** Linh và tráng. Thường nói chung về linh.

*VĂN-LIỆU. — Mình linh, linh quan* (T-ng). *— Quan cứ lệnh, linh cứ truyền* (T-ng). *— Con nhà linh, linh nhà quan* (T-ng). *— Thứ nhất thì chết mất cha, Thứ nhì đi linh, thứ ba đi thuyền* (C-d).

## Lình

**Lình.** Dùi bằng sắt, những người lên đồng dùng xiên qua má : *Ông đồng xiên lình.*

## Lỉnh

**Lỉnh.** Lẳng đi : *Lỉnh đi lúc nào không ai biết.*

**Lỉnh-kỉnh.** Lủng-củng : *Thức lỉnh-kỉnh cả đêm.*

## Lĩnh

**Lĩnh.** Thứ hàng tơ mặt bóng : *Mua lĩnh may quần.*

*VĂN-LIỆU. — Tiền lĩnh quần chị, không bằng tiền chỉ quần em* (T-ng). *— Chị giàu quần lĩnh hoa chanh, Chúng em khốn khó quấn manh lụa đào* (C-d). *— Chó có váy lĩnh* (T-ng).

**Lĩnh** 領. Nhận lấy : *Lĩnh ý. Lĩnh bằng. Lĩnh tiền.*

**Lĩnh-canh** 耕. Nhận ruộng cấy rẽ : *Làm giấy lĩnh-canh.* || **Lĩnh-hội** ○ 會. Nhận được và hiểu thấu : *Lĩnh-hội được ý của thánh-hiền.* || **Lĩnh-thổ** ○ 土. Đất thuộc quyền minh quản-lĩnh : *Đất của ai đã khai ra là lĩnh-thổ của người ấy.*

*VĂN-LIỆU. — Lời vàng vâng lĩnh ý cao* (K). *— Lĩnh ấn vàng với kiếm vàng ra đi* (Nh-đ-m).

**Lĩnh** 領. Tràng áo (không dùng một mình).

**Lĩnh-tụ** ○ 袖. Tràng áo và tay áo. Chỉ dùng nghĩa bóng để nói người đứng đầu một đảng-phái : *Lĩnh-tụ đảng xã-hội.*

**Lĩnh-binh** 領兵. Một chức quan võ đời xưa, coi một đạo binh ở một tỉnh.

**Lĩnh-kĩnh.** Ngổn-ngang nhiều quá : *Tiền bạc lĩnh-kĩnh.*

**Lĩnh-sự** 領事. Chức quan thay mặt một nước ở nước khác, để trông nom dân nước mình kiều cư ở đấy.

## Lịnh

**Lịnh.** Xem « lệnh ».

## Lít

**Lít.** Do chữ « litre » ra. Đơn vị về sự đong lường.

## Liu

**Liu.** Bậc đàn trong ngũ-âm.

**Liu-điu.** Thứ rắn con : *Liu-điu lại nở ra dòng liu-điu* (C-d).

*VĂN-LIỆU. — Đôi ta như rắn liu-điu, Nước chảy mặc nước ta dìu lấy nhau* (C-d). *— Chẳng phải liu-điu vẫn giống nhà* (Lê Qui-Đôn).

## Líu

**Líu.** Nói lưỡi khi sợ mà co lại, không nói thành tiếng : *Líu lưỡi lại không nói được*

**Liu-lo** hay là **Líu-lo líu-lưỡng**. Nói ngọng không rõ tiếng gì : *Liu-lo trên liễu một vài tiếng chim* (H. T). || **Líu-nhíu**. Dúm-dít lại với nhau : *Chữ viết liu-nhíu*. || **Líu-tíu**. Xôn-xao rối-rít : *Tiếng người mua bán liu-tíu*.

# Lịu

**Lịu.** Xem « nhịu ».

# Lo

**Lo.** 1. Áy-náy không yên trong lòng : *Lo vỡ đê.* — 2. Để ý toan tính việc gì : *Lo ăn, lo tiêu. Lo mưu, lo kế.*

**Lo-âu**. Lo sợ : *Thân ta ta phải lo-âu* (K). || **Lo-lắng**. Cũng nghĩa như « lo » : *Những là lo-lắng đêm ngày* (Nh-đ-m). || **Lo-liệu**. Lo tính công việc : *Lo-liệu việc nhà*. || **Lo-lường**. Cũng nghĩa như « lo-liệu ». || **Lo-toan**. Cũng nghĩa như « lo-liệu ».

*VĂN-LIỆU.* — *Ăn no, lo được* (T-ng). — *Lo bò trắng răng* (T-ng). — *Lo bằng lo sang sử* (T-ng). — *Một người hay lo bằng kho người hay làm* (T-ng). — *Làm người chẳng biết lo xa, Trẻ thơ đã vậy, mai già thì sao* (C-d). — *Cũng đừng tính quẩn, lo quanh* (K). — *Cái lo này để về sau tày trời* (Nh-đ-m). — *Lo gì phúc lộc công danh kém người* (Nh-đ-m). — *Giàu ăn khó chịu, lo gì mà lo* (C-d). — *Thành đồ đã có vua xây, Việc gì gái góa lo ngày lo đêm* (C-d).

**Lo-le.** Thập-thò : *Giấu mặt đi đừng có lo-le ra.*

# Ló

**Ló.** Thò ra : *Mặt trăng mới ló lên. Ló đèn bấm.*

**Ló-thó.** Bộ gầy gò yếu đuối : *Hình thù ló-thó.*

# Lò

**Lò.** Đồ đắp bằng đất, làm bằng sắt, hay nơi xây bằng gạch để đốt lửa nấu, nung : *Lò gạch. Lò sưởi. Lò rèn. Lò đúc.* Nghĩa rộng : Xưởng làm đồ gỗ : *Lò xẻ.* Nghĩa bóng : Phường, tụi : *Cùng một lò trộm cướp.*

**Lò-cừ**. Lò lớn. Nghĩa bóng : trời đất : *Lò cừ nung-nấu sự đời* (C-o).

*VĂN-LIỆU.* — *Tiền vào quan như than vào lò* (T-ng). — *Đốt lò hương ấy, so tơ phím này* (K). — *Lòng người là sắt, phép công là lò* (Nh-đ-m). — *Dễ trong một bếp mà chen mấy lò* (L-V-T).

**Lò.** Lọt vào : *Gió lò khe cửa.*

**Lò-cò.** Đi, nhảy một chân : *Trẻ con chơi đi lò-cò.*

**Lò-dò.** Đi dò từng bước : *Lò-dò như cò bắt tép.*

**Lò-mò.** Mò-mẫm đi trong tối : *Lò-mò cả đêm.*

**Lò-xo.** Do chữ « ressort ». Thứ ruột gà làm bằng thép, để đệm vào giường hay xe cho êm.

# Lõ

**Lõ.** Cao chồi lên : *Lõ mũi, Gầy lõ xương.*

# Lọ

**Lọ.** Bình nhỏ bằng sành, bằng sứ v. v. : *Lọ rượu. Lọ nước hoa.*

*VĂN-LIỆU.* — *Chê anh một chai, phải anh hai lọ* (T-ng). — *Dù em lấy được chồng khôn, Như lọ vàng cốm đem chôn đầu giường* (C-d). — *Thong-dong cơm lọ nước bầu* (B. C).

**Lọ.** Huống chi, nữa là : *Lọ là cầu-cạnh chi ai* (Nh-đ m).

*VĂN-LIỆU.* — *Mộc-mạc ưa nhìn lọ điểm-trang* (Nh-đ-m). — *Khôn ngoan tâm-tính tại lòng, Lọ là uống nước giữa dòng mới khôn* (C-d). — *Xe dê lọ rắc lá dâu mới vào* (C-o). — *Dẫu rằng đá cũng nát gan lọ người* (K). — *Lọ là chăn gối mới ra sắt cầm* (K). — *Cũng còn tiền-định khá thương lọ là* (C-o).

**Lọ.** Xem « nhọ ».

# Loa

**Loa.** Ống bằng đồng, một đầu nhỏ, một đầu loe rộng để làm cho tiếng vang to ra, thường dùng để truyền lệnh : *Tiếng loa dậy đất, bóng tinh dợp trời* (K). Nghĩa rộng : Đồ đùng miệng rộng để đổ nước hay hạt vào thùng vào chum.

*VĂN-LIỆU.* — *Mồm loa, mép giải* (T-ng). — *Mái ngoài đã thấy bóng cờ, tiếng loa* (K). — *Tiếng loa thị-sự, hỏi cô thì quân* (Nh-đ-m). — *Lôi thôi sĩ-tử vai đeo lọ, Ậm-ọe quan trường miệng thét loa* (Thơ cổ).

**Loa 螺.** Thứ ốc cử to.

**Loa-thành 螺城.** Thành xây xoáy tròn ốc của vua Thục An-dương-vương, hiện ở địa-hạt huyện Kim-anh, tỉnh Phúc-yên, Bắc-kỳ.

# Lóa

**Lóa.** Nói về mắt trông vào chỗ sáng quá thành ra mờ-mờ không trông rõ : *Trông lên mặt trời lóa cả mắt.* Nghĩa rộng : Chỉ người mắt lòa : *Một tí tuổi mà mắt đã lóa*

# Lòa

**Lòa.** Trông không rõ, mờ : *Mắt lòa. Gương lòa*

*VĂN-LIỆU.* — *Tiếng oan dậy đất, ấn ngờ lòa mày* (K). — *Tay dầm hơi nước chưa lòa bóng gương.* — *Phải rằng nắng quáng, đèn lòa* (K). — *Dễ lòa mắt thấm, khôn lòa chòm kim* (K).

# Lỏa

**Lỏa-tỏa.** Lòng-thòng, lôi-thôi : *Quần áo lỏa-tỏa.*

# Lõa

**Lõa.** Chảy tràn trụa : *Lõa máu. Lõa nước.*

**Lõa-luể**. Cũng nghĩa như « lõa ».

**Lõa.** Trần-truồng : *Lõa thể.*

**Lõa-lồ**. Cũng nghĩa như « lõa » : *Sợ khi ngồi đứng lỗa-lồ hình-dung* (B-H).

# Loai

**Loai-nhoai.** Dáng con vật gì cựa-cậy lúc sắp chết : *Con gà cắt tiết rồi còn loai-nhoai.*

# Loài

**Loài.** Thứ, giống : *Loài người. Loài cây.*

*VĂN-LIỆU. — Người ba đấng, của ba loài* (T-ng). — *Những loài giá áo túi cơm xá gì* (K). — *Rể bèo chân sóng lạc loài* (K).

# Loại

**Loại.** Thải, bỏ bớt : *Loại thứ xấu, lấy thứ tốt.*

**Loại** 類. Loài : *Nhân-loại.*

# Loan

**Loan.** Báo cho mọi người biết : *Có việc công phải loan cho cả làng biết.*

**Loan** 鸞. Chim phượng mái : *Loan ôm lấy phượng, phượng bồng lấy loan.*

Loan-phòng ○ 房. Phòng đàn bà ở : *Người vào chung gối loan-phòng* (K).

*VĂN-LIỆU. — Cành cây dám tưởng bạn chân loan-hoàng* (Nh-đ-m). — *Chăn loan, gối phượng. — Loan chung, phượng chạ* (T-ng). — *Ngồi trong cửa sổ chạm rồng, Chăn loan gối phượng không chồng cũng hư* (C-d). — *Trúc se ngọn thỏ, tơ chùng phiếm loan* (K). — *Dây loan xin nối cầm lành cho ai* (K). — *Để loan chiếc bóng, cho uyên chia hàng* (Nh-đ-m).

**Loan** 鑾. Xe có chuông rung của nhà vua dùng : *Xe loan.*

Loan-giá ○ 駕. Xe loan. || Loan-xa ○ 車. Cũng nghĩa như « loan-giá ».

# Loán

**Loán.** Tràn vào, lan ra : *Cỏ mọc loán mái nhà. Quân giặc loán vào bờ-cõi.*

# Loàn

**Loàn.** Loạn : *Dấy loàn.*

# Loạn

**Loạn.** Một điệu hát tuồng cổ.

**Loạn** 亂. Rối, không yên-trị : *Nước loạn. Loạn trí khôn.*

Loạn-lạc. Rối loạn tan-tác : *Thời buổi loạn-lạc.* || Loạn-li ○ 離 Rối loạn lìa tan : *Gặp lúc loạn-li, nhân-dân khổ-sở.* || Loạn-luân ○ 倫. Làm rối luân-thường trong gia-đình. Thường dùng nghĩa hẹp để chỉ người cùng một gia-tộc mà gian-dâm với nhau : *Phạm tội loạn-luân.* || Loạn-ngôn ○ 言. Nói bậy : *Say rượu thì hay loạn-ngôn.* || Loạn-quân ○ 軍. Đám quân nhốn-nháo mất kỷ-luật : *Loạn quân vừa đắt tay nàng đến nơi* (K). || Loạn-xạ ○ 射. Bắn bậy : *Giặc đến bất thình-lình, quân tản loạn-sạ.* Dùng sang tiếng ta nghĩa là lung-tung, lộn bậy : *Vỡ chợ, người chạy loạn-sạ.* || Loạn-tặc ○ 賊. Quấy rối làm giặc. || Loạn-thần ○ 臣, Kẻ bề-tôi phản vua : *Loạn-thần mưu cướp ngôi vua.*

*VĂN-LIỆU. — Chạy như chạy loạn. — Trai thời loạn, gái thời bình* (T-ng). — *Ra vào nhiễu-loạn thôn-trang trăm bề* (L-V-T). — *Mấy tài dẹp loạn phù nguy* (Ph-Tr).

# Loang

**Loang.** Lan rộng ra : *Dầu thấm loang ra tờ giấy. Trẻ con chốc loang ra.*

**Loang-toàng.** Phóng-đãng : *Chơi-bời loang-toàng.*

# Loáng

**Loáng.** Nói cái bóng sáng vụt qua : *Bóng đèn loáng qua.* Nghĩa rộng : khoảng thì giờ rất mau chóng : *Chỉ một loáng là xong.*

**Loáng-choáng.** Nói thần-trí bàng-hoàng không được tỉnh-tao : *Say rượu đầu loáng-choáng.*

**Loáng-thoáng.** Thưa, vắng : *Trên đầu loáng-thoáng mấy cái tóc. Đám hội loáng-thoáng không có mấy người.*

# Loàng

**Loàng-choàng.** Cũng nghĩa như « loáng-choáng ».

**Loàng-quàng.** Bộp-chộp sơ-suất, không có ý-tứ : *Tính-khí loàng-quàng.*

# Loảng

**Loảng-choảng.** Tiếng vật nọ vật kia xô-xát nhau : *Gạch ngói rơi loảng-choảng.*

**Loảng-xoảng.** Tiếng rơi của các đồ bằng kim-loại : *Xu hào loảng-xoảng.*

# Loãng

**Loãng.** Không đặc : *Nước chè loãng. Mực loãng.*

*VĂN-LIỆU. — Máu loãng còn hơn nước lã* (T-ng).

# Loạng

**Loạng-choạng.** Trỏ bộ đi không vững : *Trẻ con đi loạng-choạng.*

# Loanh

**Loanh-quanh.** Đi vòng trong một chỗ : *Loanh-quanh ở trong nhà.*

*VĂN-LIỆU. — Loanh-quanh như chó nằm chồi* (T-ng).

# Loạt

**Loạt.** Lứa, hạng : *Đều một loạt. Cùng một loạt.*

**Loạt-xoạt.** Tiếng lá dập vào nhau : *Gió đập lá cây kêu loạt-xoạt.*

## Loay

**Loay-hoay.** Nói bộ chịu khó nhọc làm mãi : *Loay hoay làm lụng cả ngày.*

## Lóc

**Lóc.** Nhảy lên : *Lóc lên giường trển mà ngồi.*

**Lóc.** Thứ cá nhỏ hay ở chỗ có nước thủy triều và hay leo lên cây.

**Lóc.** Róc : *Lóc vỏ. Lóc xương.*

**Lóc-cóc.** Tiếng mõ.

**Lóc-cóc.** Đi thui-thủi một mình : *Lóc-cóc về một mình.*

**Lóc-lách.** Nói con mắt trông ngang trông ngửa.

## Lọc

**Lọc.** Dùng vật gì để cho nước chảy qua mà ngăn cặn bã lại : *Lọc nước lấy cái. Lọc cát lấy vàng.* Nghĩa rộng : lựa chọn : *Lọc quyển thi.*

*VĂN-LIỆU. — Ngoài đầu cầu nước trong như lọc* (Ch-Ph). — *Mẹ em năm lọc bảy lừa, Mua gà hóa quốc, mua dưa phải bầu* (C-d).

**Lọc-cọc.** Tiếng đồ gỗ đập chạm xuống đất : *Guốc đi lọc-cọc.*

**Lọc-đọc.** Long-đong vất-vả : *Lọc-đọc suốt đời.*

**Lọc-xọc.** Tiếng xe chạy không êm.

## Loe

**Loe.** Trỏ miệng xòe rộng ra : *Ống nhổ loe miệng.*

**Loe-loét.** Rây-rớt, nhòe-nhoẹt : *Ăn trầu loe-loét.*

**Loe-toe.** Mau mồm mách lẻo : *Chưa nghe hiền chuyện đã vội loe-toe kể lại.*

## Lóe

**Lóe.** Sáng bừng lên một tí : *Trời mưa vừa tạnh, mặt trời lóe lên một tí rồi lại mất.*

## Lòe

**Lòe.** Sáng rực, đỏ rực : *Sáng lòe, đỏ lòe.* Nghĩa rộng : Làm choáng mắt để lừa người ta : *Làm ra bộ sang trọng để lòe người.*

**Lòe-loẹt.** Rực-rỡ bề ngoài không có vẻ nhã-nhặn : *Ăn mặc lòe-loẹt.*

## Loét

**Loét.** Nói về chỗ đau chỗ lở ăn rộng ra ở da thịt : *Sâu-quảng ăn loét thịt ra.*

## Loi

**Loi-choi.** Trỏ bộ nhảy nhót không yên, không vững : *Thằng bé con cứ loi-choi cả ngày.*

**Loi-ngoi.** Đầm-đìa : *Lội nước ướt loi-ngoi.*

**Loi-nhoi.** Chòi lên : *Đàn rối loi-nhoi.*

**Loi-thoi.** So-le, xốc-xếch : *Ăn mặc loi-thoi.*

## Lói

**Lói.** Cái ống bằng sắt hay bằng tre, bỏ thuốc súng vào rồi nện cho chặt để đốt làm lệnh. Người ta thường gọi là ống lệnh : *Đốt lói.*

**Lói.** Váng tai, đinh tai : *Pháo nổ lói tai.*

## Lòi

**Lòi.** Thò ra ngoài : *Lòi xương, lòi ruột.*

**Lòi.** Nơi để cây mọc mà lấy gỗ lấy củi : *Vào lòi lấy củi.*

**Lòi.** Dây lạt để xâu tiền. Cũng gọi là « lõi ».

**Lòi-tói.** Dây bện to rất chắc : *Buộc bằng lòi-tói.* Nghĩa rộng : Trỏ một lối viết dắt dây chữ nọ với chữ kia : *Thảo lòi-tói.*

## Lỏi

**Lỏi.** Không đều một loạt, lẻ-loi : *Nhuộm lỏi. Cày lỏi. Mời lỏi. Đi chơi lỏi.*

**Lỏi-rỏi.** Lẻ-loi, ít : *Lỏi-rỏi đôi ba người.*

*VĂN-LIỆU. — Xấu đều hơn tốt lỏi* (T-ng).

## Lõi

**Lõi.** Phần dắn ở trong thân cây : *Lõi ngô. Lõi rễ*

*VĂN-LIỆU. — Lõi đầu hơn giác gụ* (T-ng).

**Lõi.** Lạt tre hay giang để xâu tiền đồng, tiền kẽm.

**Lõi.** Sành sỏi : *Ăn chơi đã lõi.*

**Lõi đời.** Sành sỏi việc đời.

## Lọi

**Lọi.** Trẹo khớp xương, gẫy lòi ra : *Ngã lọi xương.*

**Lọi.** Sót lại, chừa ra : *Tiêu hết không còn lọi đồng nào. Lừa khắp mặt không lọi ai cả.*

## Lom

**Lom-đom.** Nói ngọn lửa cháy leo-heo : *Củi cháy lom-đom.*

**Lom-khom.** Nói lưng cúi cong xuống : *Đi lom-khom như người già.*

**Lom-lem.** Mập-mờ không minh-bạch : *Công việc sổ sách làm lom-lem.*

## Lóm

**Lom.** Trũng xuống : *Lồi lên, lóm xuống.*

**Lóm.** Xem « lỏm ».

## Lòm

**Lòm.** Nói màu đỏ sẫm hay vị chua gắt : *Yếm nhuộm đỏ lòm. Bưởi ăn chua lòm.*

**Lòm-lòm.** Cũng nghĩa như « lòm ».

**Lòm-thòm.** Thưa, nhẹ, it : *Trồng lòm-thòm chẳng được mấy tí.*

## Lỏm

**Lỏm.** Nghe trộm hay xem trộm mà biết : *Học lỏm. Nghe lỏm.*

**Lỏm.** Lọt gọn vào : *Đút lỏm vào mồm.*

**Lỏm-lẻm.** Nói ăn còn thèm chưa được thỏa-thích : *Ăn lỏm-lẻm, còn muốn ăn nữa.*

**Lỏm-loi.** It quá, thưa quá, không đầy đủ : *Cả mâm cỗ lỏm-loi có vài đĩa.*

**Lỏm-thỏm.** Không mấy chốc : *Lỏm-thỏm mới ngày nào thằng bé đi học mà bây giờ đã đỗ rồi.*

## Lõm

**Lõm.** Ruột đồ vật : *Lõm súng. Lõm chuối.*

Lõm gươm. Cay gươm cắm vào trong cán.

**Lõm.** Cũng nghĩa như « lóm » : *Nền đất lõm xuống. Oản đóng lõm chưa đầy.*

**Lõm-bõm.** I. Tiếng lội nước : *Lội lõm-bõm dưới nước.*

II. Nói con đường có chỗ lội có chỗ không : *Đường lội lõm-bõm.* Nghĩa bóng : Nghe, biết chỗ được chỗ không : *Học lõm-bõm được mấy câu.*

**Lõm-chõm.** Vô-lại, du-côn : *Bọn lõm-chõm hoành-hành.*

## Lom

**Lọm-cọm.** Nói người già cặm-cụi làm việc : *Già-cả mà vẫn phải làm lọm-cọm cả ngày.*

**Lọm-khọm.** Nói người già đi lom-khom vất-vả : *Người già đi lọm-khọm.*

**Lọm-thọm.** Gày còm : *Đau lâu ngày trông người lọm-thọm.*

## Lon

**Lon.** Thứ chậu lòng nông và thành đứng : *Lon cho lợn ăn. Lon đã cua.*

*VĂN-LIỆU. — Cái lon xách nước, cái lược chải đầu* (câu hát).

**Lon.** Loài thú nhỏ, hình như con cầy : *Con gì mà con ? Con lon, con cầy.*

**Lon.** Bởi tiếng Pháp galon nói trạnh ra. Khoanh tròn đeo ở tay áo quan binh : *Quan binh đeo lon.*

**Lon-ton.** Nói dáng đi đon-đả nhanh-nhẩu : *Tai nghe lời nói lon-ton chạy liền* (L-V-T).

**Lon-xon.** Hấp-tấp vội-vàng.

*VĂN-LIỆU. — Nghe con lon-xon mắng làng giềng* (T-ng). *— Ba bà đi bán lợn con, Bán thì chẳng đắt lon-xon chạy về. Ba bà đi bán lợn sề, Bán thì chẳng đắt chạy về lon-xon* (câu hát).

## Lòn

**Lòn (gạo).** Thứ gạo đỏ.

**Lòn.** Cúi xuống mà vào : *Cúi đầu lòn xuống mái nhà.* Nghĩa bóng : Khúm-núm, xu-phụ người trên : *Chịu lòn, chịu lụy.*

Lòn-lỏi. Khéo xu-phụ cày-cục : *Lòn-lỏi đâu cũng lọt.*

## Lỏn

**Lỏn.** Lẻn vào, lẩn đi : *Kẻ trộm lỏn vào cửa. Vừa ngồi đấy đã lỏn đi đâu mất.*

**Lỏn-mỏn.** Vụn-vặt, nhỏ-nhen : *Công việc lỏn-mỏn Tính-khí lỏn-mỏn.*

**Lỏn-nhỏn.** Viên to viên nhỏ không đều : *Lỏn nhỏn như cứt dê.*

## Lọn

**Lọn.** Mớ, nạm : *Lọn tóc. Lọn chỉ.*

**Lọn.** Trọn vẹn, gọn-gàng : *Làm lọn công việc. Lọn đời không làm điều ác.*

*VĂN-LIỆU. — Xin thờ bức tượng lọn đời thì thôi* (L-V-T). *— Tu nhân tích đức lọn đời cùng nhau* (C-d).

## Long

**Long.** Lỏng ra, rời ra : *Răng long đầu bạc. Phản long đanh. Long óc.*

Long-lay. Lung-lay.

*VĂN-LIỆU. — Răng long tóc bạc. — Long trời lở đất. — Gái không chồng như phản gỗ long đanh. — Chơi cho thủng trống long bồng. — Nước kia muốn đổ, thành này muốn long* (C-o). *— Khăng-khăng khóa ngọc then vàng chẳng long* (Ph-Tr). *— Đừng long tiết ngọc, chớ lay cơ thuyền* (Ph-Tr)

**Long 龍.** 1. Rồng : *Con long, con phượng.* — 2. Con rồng, thường dùng để gọi tôn vua.

**Long-bào** ○ 袍. Áo bào thêu rồng của vua mặc. ‖ **Long-cồn** ○ 衮. Áo lễ-phục của vua mặc. ‖ **Long-đình** ○ 庭. Sân rồng nhà vua : *Anh em bái tạ long-đình đều lui* (L-V-T). ‖ **Long-đình.** Kiệu có mui để rước : *Kiệu rồng, tán phượng, long-đình sắp ra* (H. Chừ). ‖ **Long-mã** ○ 馬. Linh-vật đời cổ, đầu rồng, mình ngựa. ‖ **Long-mạch** ○ 脉. Mạch đất : *Thầy địa-lý đi tìm long-mạch.* ‖ **Long-ngai.** Ngai rồng để thờ. ‖ **Long-nhan** ○ 顏. Mặt vua : *Chàng về tâu trước long-nhan một lời* (L-V-T). ‖ **Long-sàng** ○ 床. Giường vua nằm : *Vua cha đòi lại long-sàng hỏi qua* (H. Chừ). ‖ **Long-vương** ○ 王. Vua thủy.

**Long 隆.** Thịnh.

**Long-hưng** ○ 興. Dấy thịnh : *Vận nước long-hưng.* **Long-thịnh** ○ 盛. Cũng nghĩa như « long-hưng ».

**Long-biên 龍編.** Tên cũ thành Hà-nội.

**Long-bong.** Tiếng nước vỗ vào bờ : *Sóng đỏ mặt nước vỗ long bong.*

**Long-diên-hương** 龍涎香. Vị thuốc, thường dùng để chữa bệnh đờm.

**Long-đảm-thảo.** Loài cỏ dùng làm vị thuốc.

**Long-đong.** Lưu-lạc, vất-vả : *Phận bèo bao quản long-đong* (Ph-Tr).

**Long-lanh.** Lóng-lánh : *Long-lanh đáy nước in trời* (K).

**Long-lỏng.** Xem « lỏng-lỏng ».

**Long-não.** Thứ nhựa trắng thơm, dùng để làm thuốc.

**Long-nhãn** 龍眼. Cùi nhãn phơi khô.

**Long-nhong.** Tiếng nhạc ngựa kêu : *Long-nhong ngựa ông đã về.*

**Long-tong.** Tiếng vỗ trống : *Tiếng trống long-tong.*

**Long-tu** 龍鬚. Đồ ăn hải-vị.

**Long-tuyền** 龍泉. Tên một thanh gươm quí đời cổ : *Thờ cong rẽ quành thử dao long-tuyền* (Nh-đ-m).

**Long-thành** 龍城. Tức là thành Thăng-long.

## Lóng

**Lóng.** Thứ tiếng của một bọn dùng riêng với nhau để cho người ngoài không hiểu : *Tiếng lóng của cô đào. Tiếng lóng của lái lợn.* Nghĩa rộng : Nghe được câu chuyện người ta nói riêng với nhau gọi là nghe lóng : *Nghe lóng được câu chuyện.*

**Lóng.** Xem « lăng ».

**Lóng.** Dóng, đốt : *Lóng ngón tay. Lóng mía.*

**Lóng-cóng.** Nói tay run, cầm không vững : *Lóng-cóng như tay hậu-đậu.*

**Lóng-lánh.** Sáng nhấp-nhánh : *Mặt gương lóng-lánh. Ngọi sao lóng-lánh.*

*VĂN-LIỆU. — Hoa xuân lóng-lánh khác nào mặt xuân* (H-T). *— Dưới đèn lóng-lánh mặt gương Quảng-hàn* (Ph-Tr).

**Lóng-ngóng.** Trỏ ý trông đợi, mong-mỏi : *Đàn con lóng-ngóng chờ mẹ về chợ.*

**Lóng-nhóng.** Chờ đợi mất thì giờ : *Lóng-nhóng mãi không xong bữa cơm.*

## Lòng

**Lòng.** I. Nói chung về ruột gan : *Lòng lợn. Lòng gà.*

*VĂN-LIỆU. — Lòng không,dạ đói. — No lòng,mát ruột. — Ấm cật, no lòng. — Nuôi con chẳng dạy chẳng răn, Thà rằng nuôi lợn mà ăn lấy lòng* (C-d). *— Con đầu lòng.*

II. Tâm-tình bụng-dạ người ta : *Lòng thiện, lòng ác.Lòng gian, lòng ngay.*

**Lòng son.** Lòng trung-thành : *Một tấm lòng son.* || **Lòng vàng.** Lòng quí hóa tử-tế : *Muốn đội lòng vàng.*

*VĂN-LIỆU. — Mất lòng trước hơn được lòng sau* (T-ng). *Lòng chim, dạ cá. — Lòng son,dạ sắt. — Lòng ngay,dạ thẳng. — Mất lòng còn ruột — Vàng đỏ đen lòng người. — Được lòng ta, xót-xa lòng người. — Lòng xuân phơi-phới, chén xuân tàng-tàng* (K). *— Dẫu thay mái tóc dám dời lòng tơ* (K). *— Lòng quê đi một bước đường một đau* (K). *— Dám bày lòng kiến xin dâng bệ rồng* (Nh-đ-m). *— Lòng thành thấu cửu trùng thiên* (Nh-đ-m).

III. Phần giữa : *Lòng sông. Lòng nhà. Lòng lá đơn.*

**Lòng mốt, lòng hai.** Nói về đan, dệt, chập một hay chập hai sợi : *Phên đan lòng mốt lòng hai.*

*VĂN-LIỆU. — Trũng lòng mo. — Trũng lòng chảo. — Được lòng đất, mất lòng đò. — Cong lòng máng.*

**Lòng-tong.** Loài cá nhỏ ở nước ngọt.

**Lòng-thòng.** Trỏ bộ dài rủ xuống không được gọn-gàng : *Dây-dợ lòng-thòng.* Nghĩa bóng : Dây-dưa lôi-thôi : *Công-việc lòng-thòng mãi không xong.*

## Lỏng

**Lỏng.** I. Không đặc : *Cháo lỏng. Hồ lỏng.*

**Lỏng-lỏng.** Thường nói là « long-lỏng ». Hơi lỏng : *Quấy hồ lỏng-lỏng.* || **Lỏng-vỏng.** Lũng-bũng nhiều nước ít cái : *Bát canh lỏng-vỏng những nước.*

II. Không chặt : *Thắt lưng lỏng.*

**Lỏng-lẻo.** Không được chặt-chẽ : *Cửa đóng lỏng-lẻo.* || **Lỏng-lỏng.** Thường nói là « long-lỏng ». Hơi lỏng : *Buộc long-lỏng.*

*VĂN-LIỆU. — Lỏng buông tay khấu bước lần dặm bằng* (K). *— Rèu sân lấm-tấm, then song lỏng cài* (H-T).

**Lỏng-chỏng.** Đồ ngã đảo-điên : *Ngã lỏng-chỏng. Đổ lỏng-chỏng.*

**Lỏng-ngỏng.** Trỏ dáng cao lêu-đêu.

## Lõng

**Lõng.** Lối hươu nai đi ở trên rừng : *Người đi săn phải áón lõng mới bắt được hươu.*

**Lõng.** Thuyền của bọn trai gái đi chơi : *Đi chơi lõng.*

*VĂN-LIỆU. — Hay hát hay chơi, hay nghề xuống lõng* (phú thi hỏng).

## Lọng

**Lọng.** Đồ hành-nghi, làm bằng tre phất giấy, dùng để che cho các quan : *Lọng xanh, lọng vàng.*

*VĂN-LIỆU. — Làm nên quan thấp quan cao, Làm nên lọng tía võng đào nghênh-ngang* (C-d).

**Lọng.** Xem « lộng ».

## Lóp

**Lóp.** Túp nhỏ quây bằng chiếu hay bằng lá, để người canh đêm ngồi.

**Lóp.** Lõm vào : *Lóp má. Lóp bụng.*

**Lóp-lép.** Gần đến; thòm-thèm; chưa đầy đủ; xấp-xỉ: *Tuổi đã lóp-lép 50 Bao thóc lóp-lép không đầy.*

**Lóp-ngóp.** Đi khó nhọc lâu lai như bò lên, ngoi lên: *Trèo lóp-ngóp mãi mới đến đỉnh núi.*

## Lọp

**Lọp-bọp.** Lõm-bõm: *Lội nước lọp-bọp.*

## Lót

**Lót.** 1. Cái gì để đệm vào trong hay xuống dưới: *Thay lót áo.* — 2. Tã lót trẻ con.

**Lót.** Đệm cái gì vào trong hay xuống dưới cho êm: *Lấy rơm lót nồi.* Nghĩa bóng: lấy lời nói hay tiền của, lễ vật mà điều-đình trước cho êm việc: *Nói lót. Đem tiền lót quan. Ăn của lót.*

**Lót-dạ.** Ăn tạm cho đỡ đói: *Buổi sáng ăn lót dạ.*

*VĂN-LIỆU. — Tính bài lót đó luồn đây* (K). — *Đổi hoa lót xuống chiếu nằm* (K).

## Lọt

**Lọt.** Qua được, vào được lỗ hổng, chỗ hở: *Gió lọt khe cửa. Nút lọt vào chai.* Nghĩa bóng: vượt qua khỏi những việc khó-khăn: *Thi lọt ba kỳ. Nói đâu cũng lọt.*

**Lọt-lòng.** Nói đứa trẻ mới đẻ: *Mới lọt lòng ra khỏi bụng mẹ.* || **Lọt-tai.** Thuận tai: *Câu chuyện nghe lọt tai.*

*VĂN-LIỆU. — Lọt sàng xuống nia* (T-ng). — *Đầu đi, đuôi lọt* (T-ng). — *Nói ngọt lọt đến xương* (T-ng). — *Ngỏ cửa cho gió lọt vào* (T-ng). — *Tiền nào xỏ không lọt chuỗi* (T-ng). — *Lọt làm sao cho khỏi nhân-tình* (C-o).

## Lô

**Lô.** Loa: *Gọi lô. Truyền lô.*

**Lô 爐.** Lò: *Nén hương tế-độ cắm đầy lô* (thơ cổ).

**Lô 瀘.** Tên con sông từ Hà-giang qua Tuyên-quang đổ vào sông Hồng-hà tại Bạch-hạc: *Nước Lô-hà chảy xuống Lương-giang* (văn tế trận vong tướng-sĩ).

**Lô 蘆.** Lau: *Đinh Tiên-hoàng lô kỳ tập trận.*

**Lô.** Do chữ pháp « lot ». Một khu, một phần: *Lô đất. Lô hàng.*

**Lô-hội.** Tên vị thuốc bắc.

**Lô-nhô.** Cao thấp không đều nhau: *Đá mọc lô-nhô. Người đứng lô-nhô.*

*VĂN-LIỆU. — Lô-nhô sao mọc mịt-mờ sương bay* (L-V-T).

## Lố

**Lố.** Nổi lên.

**Lố.** Không nhã, không hợp thời, không hợp cảnh: *Khó trông, khó nghe. Ăn mặc lố; ăn nói lố.*

**Lố-bịch.** Lố lắm. || **Lố-lăng.** Cũng nghĩa như « lố ». || **Lố-lỉnh.** Cũng nghĩa như « lố ».

**Lố-nhố.** Nói đám đông lẫn lộn người thấp người cao không đều: *Ngồi lố-nhố không biết ai với ai.*

## Lồ

**Lồ-lồ.** Giống người ở miền Thượng-du Bắc-kỳ giáp-giới Tàu.

**Lồ-lộ.** Xem « lộ-lộ ».

## Lồ

**Lồ.** Trần-truồng: *Trẻ con ở lồ.*

**Lồ.** Đường khoét trũng để tát nước.

**Lồ-đồ.** Lốm-đốm không thuần một sắc: *Người già, da mặt lồ-đồ.*

## Lỗ

**Lỗ.** Chỗ thủng, chỗ lõm sâu vào: *Lỗ tròn kim. Lỗ đào. Lỗ mũi. Lỗ tai.*

**Lỗ-chỗ.** Có nhiều lỗ: *Mặt rỗ lỗ-chỗ.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn lông ở lỗ* (T-ng). — *Gần kề miệng lỗ* (T-ng). — *Xỏ chân lỗ mũi* (T-ng). — *Nốt ruồi ở cổ, có lỗ tiền chôn. — Ngắn phượng-liễn chòm râu lỗ-chỗ* (C-o).

**Lỗ.** Lõm vào, thủng vào: *Đánh nhau lỗ đầu.* Nghĩa bóng: khuyết đi, hụt đi: *Buôn thua, bán lỗ.*

*VĂN-LIỆU. — Được buổi giỗ, lỗ buổi cày* (T-ng). — *Băm chẳng lỗ, bổ chẳng vào* (T-ng).

**Lỗ 虜.** Cướp (không dùng một mình).

**Lỗ-lược** ○ **掠.** Bắt người cướp của: *Lúc đói kém, dân hay bị giặc cướp lỗ-lược.*

**Lỗ 魯.** Tên một nước chư-hầu ở đời nhà Chu bên Tàu, quê đức Khổng-tử.

**Lỗ 魯.** Đụt, tối.

**Lỗ-độn** ○ **鈍.** Ngu đần: *Tư-chất lỗ-độn.*

**Lỗ-bộ 鹵簿.** Đồ binh-khí dùng làm nghi-trượng: *Dàn đồ lỗ-bộ đi rước.*

**Lỗ-mãng 鹵莽.** Thô-suất, sơ-suất, không cẩn-thận. Có khi đọc là « mỗ-mãng »: *Tính-khí lỗ-mãng. Làm việc lỗ-mãng.*

**Lỗ-mỗ.** Cũng nghĩa như « lỗ-mãng ».

## Lộ

**Lộ 露.** Hở; không che kín; phô bày ra: *Để lộ thiên. Lộ câu chuyện. Lộ diện.*

**Lộ-bố** ○ **布.** Bài văn tuyên-bố công-trạng đánh được giặc. || **Lộ hầu** ○ **喉.** Cuống họng lòi ra: *Trứng lộ hầu hay chết non.* || **Lộ-lộ.** Thường nói là « lồ-lộ ». Phô bày ra rõ-rệt: *Mày ngài lần mặt rồng lồ-lộ* (C-o). || **Lộ-liễu.** Lộ ra, không kín-đáo: *Nơi thờ cúng không nên lộ-liễu.* || **Lộ xỉ** ○ **齒.** Vầu răng. **Lộ-thể** ○ **體.** Trần-truồng: *Nhiều giống mọi hãy còn để lộ-thể.* || **Lộ-thiên** ○ **天.** Để trống giữa trời: *Nền văn-chỉ lộ-thiên.*

*VĂN-LIỆU. — Thỏ vừa lộ bóng, gà đà gáy tan* (L-V-T). *Lo khi lộ kế nhiệm màu* (H. Chừ).

**Lộ 露.** Móc : *Cam-lộ. Vũ-lộ.*

**Lộ 路.** Đường đi.

**Lộ-đồ ○ 途.** Đường-sá : *Lộ-đồ cách-trở.* || **Lộ-phí ○ 費.** Tiền chi-phí lúc đi đường. || **Lộ-trình ○ 程.** Cũng nghĩa như « lộ-đồ ».

**Lộ 輅.** Xe lớn đời cổ : *Vua đi xe ngọc-lộ.*

## Lốc

**Lốc.** Cơn gió xoáy.

*VĂN-LIỆU. — Mịt mù gió lốc, thổi dấu tha-hương* (văn tế trận vong tướng-sĩ). — *Thấy địa-trận lắm nơi quay gió lốc* (phú tây hồ).

**Lốc.** Thứ lúa trồng ở chỗ cạn.

*VĂN-LIỆU. — Sao rua đứng trốc, lúa lốc được ăn* (T-ng).

**Lốc.** Hòn làm bằng đất sét để chườm hay để đè bếp. Nghĩa rộng : nói hình dáng cái đầu trọc nhẵn : *Đầu trọc lốc.*

**Lốc-lốc.** Thường nói là lông-lốc. Cũng nghĩa như « lốc ».

**Lốc-cốc.** Tiếng mõ kêu.

**Lốc-cốc.** Tiếng nói bộp-chộp thô suất : *Ăn nói lốc-cốc láo-quáo.*

## Lộc

**Lộc.** Mầm non : *Mùa xuân cây đâm lộc.*

*VĂN-LIỆU. — Ào-ào đổ lộc rung cây* (K). — *Tháng giêng rét đài, tháng hai rét lộc* (T-ng).

**Lộc 祿.** Lương bổng của nhà nước cấp : *Quan cao lộc hậu.* Nghĩa rộng : của trời phật thần thánh cho : *Lộc trời. Lộc phật.*

*VĂN-LIỆU. — Một nhà phúc lộc gồm hai* (K). — *Sao bằng lộc trọng quyền cao* (K). — *Hương trời lộc nước phấn vua* (Nh-đ-m).

**Lộc 鹿.** Hươu : *Lộc còn ăn bóng cây tùng* (C-d).

**Lộc-giác ○ 角.** Gạc hươu. | **Lộc-nhung ○ 茸.** Gạc hươu non mới mọc.

**Lộc-cộc.** Tiếng kêu của đồ vật gì bằng gỗ hay bằng tre chạm vào đất vào đá : *Đi guốc lộc-cộc.*

## Lòi

**Lôi.** Nắm mà kéo đi : *Lôi đi, kéo lại.*

**Lôi-thôi.** Kéo dài không gọn; dằng dai : *Ăn mặc lôi-thôi. Công việc lôi-thôi.*

*VĂN-LIỆU. — Cũng đừng theo đuổi lôi-thôi* (Nh-đ-m). — *Sự tình kể-lể lôi-thôi* (Nh-đ-m). — *Lôi-thôi như cá trôi sồ ruột* (T-ng).

**Lôi 雷.** Sấm.

**Lôi-công ○ 公.** Thần sấm || **Lôi-đả. ○ 打.** Sét đánh. || **Lôi-đình ○ 霆.** Sấm sét. Nghĩa bóng : oai dữ : *Mặt rồng nổi giận lôi-đình* (Nh-đ-m).

**Lôi-lả.** Nói cách chuyện trò vồn-vã làm thân : *Gặp ai cũng chuyện trò lôi-lả.*

## Lối

**Lối.** Nẻo đi : *Lối đi.* Nghĩa rộng : cách thức : *Lối ăn mặc. Lối học.*

**Lối-lăng.** Cũng nghĩa như tiếng « lối » nghĩa bóng.

*VĂN-LIỆU. — Đường đi, lối lại* (T-ng). — *Rẽ mây trông tổ lối vào thiên-thai* (K). — *Lầu xanh quen lối xưa nay* (K). — *Công danh ai dứt lối nào cho qua* (K). — *Đi về này những lối này năm xưa* (K). — *Thấy hoa mà chẳng lối vào tìm hương* (C-o). — *Đào-nguyên lạc lối đâu mà đến đây* (K).

**Lối.** Điệu nói riêng, hát riêng của bọn phường tuồng, phường chèo : *Nói lối. Hát lối.*

## Lồi

**Lồi.** Gồ lên, trồi lên. Trái với lõm : *Đường chỗ lồi chỗ lõm. Dồn lồi quả quít. Mắt lồi.*

## Lỗi

**Lỗi.** Điều sai lầm : *Đã biết cái lỗi của mình.*

**Lỗi.** Sai lầm : *Lỗi đạo. Lỗi hẹn.*

**Lỗi-thì.** Trái thì, không gặp thì : *Gái lỗi thì. Người tài giỏi lỗi thì.*

*VĂN-LIỆU. — Một lời đã lỗi tóc tơ với chàng* (K). — *Lỗi thề thôi đã phụ-phàng với hoa* (K). — *Lại thêm lỗi đạo thần-hôn* (L-V-T). — *Hồ mình lỗi đạo tam-cương* (H. Chừ). — *Nghe người thì sợ lỗi duyên cùng chồng* (H. Chừ). — *Đàn đi cung lỗi, cờ rời nước cao* (Ph. H). — *Đan lỗi thành miếng trầm* (T-ng).

**Lỗi 磊.** Hòn đá nhỏ cao lên (không dùng một mình).

**Lỗi-lạc ○ 落.** Tài giỏi khác thường : *Có tài lỗi-lạc.*

## Lội

**Lội.** 1. Đi dưới nước : *Lội qua sông.* — 2. Bơi : *Tập lội ; Có phúc đẻ con biết lội* (T-ng). — 3. Nói chỗ đi không được khô ráo : *Đường lội. Sân lội.*

*VĂN-LIỆU. — Nước non lặn lội ba tuần tới nơi* (Ph. Tr).

**Lội.** Quá vào, lạm vào : *Thợ vay lội tiền công.*

## Lốm

**Lốm-đốm.** 1. Lấm-chấm : *Chuối lốm-đốm trứng cuốc.* — 2. Lác-đác không đều : *Đậu mọc lốm-đốm.*

## Lồm

**Lồm.** Bệnh lở ở tai, ở mép : *Lồm ăn tai.*

**Lồm-cồm.** Dáng trẻ con bò.

**Lồm-lộp.** Xem « lộp-lộp ».

## Lỏm

**Lỏm-chỏm.** Xem « lởm-chởm ».

**Lỏm-ngỏm.** Dáng bò nghênh-ngang : *Cua bò lỏm-ngỏm.*

**Lồm-nhồm.** Cũng nghĩa như « lồm-ngồm ».

## Lốn

**Lốn-nhốn.** Lộn-nhộn không có trật-tự : *Đứng lốn-nhốn những người.*

## Lồn

**Lồn.** Âm-hộ.

## Lồn

**Lồn-nhồn.** Lẫn-lộn cái mềm cái cứng không đều : *Cơm ăn lồn-nhồn những sạn.*

## Lộn

**Lộn.** 1. Đảo ngược : *Ngã lộn đầu xuống. Lộn lần áo trong ra ngoài.* Nghĩa rộng : nói cái gì bóng trông có hình lóng-lánh : *Bàn ghế đánh bóng lộn.* — 2. Trở ra, trở vào : *Lộn chồng. Lại lộn vào làm con.*

**Lộn kiếp.** Lộn trở lại kiếp khác : *Lộn kiếp lên làm người.* || **Lộn mòng lộn cuống.** Rối-rít không biết đâu là đầu là đuôi. || **Lộn nhào.** Ngã quay đi : *Ở trên cây ngã lộn nhào xuống đất.* || **Lộn phèo.** Ngã trồng ngược lên : *Ngã lộn phèo.* || **Lộn tròng.** Nói tròng con mắt lộn trong ra ngoài : *Đâm lộn tròng con mắt.*

*VĂN-LIỆU. — Chẳng phường trốn chúa cũng quân lộn chồng* (K). — *Lộn thừng, lộn chão* (T-ng). — *Họ nhà tôm cứt lộn lên đầu.* — *Tu hành chẳng lẽ lộn vòng gió trăng* (Ph-Tr). *Quyết lộn vòng phu-phụ cho cam* (C-o).

**Lộn.** Hóa, đổi hình : *Con tằm lộn ra con ngài. Trứng gà lộn.*

**Lộn.** Lẫn : *Mặc lộn áo. Lấy lộn quyển sách.*

**Lộn bậy.** Lẫn lộn không có thứ-tự : *Đồ đạc để lộn bậy.* || **Lộn giống.** Lẫn giống. || **Lộn lạo.** Lẫn lộn không phân biệt : *Trai gái không nên lộn lạo.* || **Lộn-nhộn.** Mất trật-tự : *Người chạy lộn-nhộn.* || **Lộn-xộn.** Cũng nghĩa như « lộn-nhộn ».

## Lông

**Lông.** Bộ phận mọc ở da thú vật hay ở mình người ta : *Lông chim. Lông bò. Lông nách.* Nghĩa rộng : cái gì xơ ra như lông : *Vải sồ lông.*

**Lông đất.** Nói chung các thứ cây cỏ mọc ở trên đất : *Người ta sống về lông đất.* || **Lông hồng.** Lông chim hồng, thứ lông rất nhẹ : *Tử sinh xem nhẹ lông hồng* (Nh-đ-m). || **Lông lá.** Có nhiều lông lồm-sồm : *Người lông lá trông gớm.* || **Lông mao.** Lông các loài thú : *Ngựa thuộc về loài lông mao.* || **Lông mày.** Lông mọc ở dưới trán, trên mắt. || **Lông măng.** Thứ lông vũ non : *Gà mới mọc lông măng.* || **Lông-mi.** Lông mọc ở mi mắt. || **Lông-nheo.** Lông mọc ở dia hai mi mắt. || **Lông quặm.** Một thứ bệnh ở mắt, lông nheo mọc quặp vào. || **Lông-vũ.** Lông các loài cầm. || **Lông-xước** Lông vũ mọc ngược lên : *Con gà lông xước.*

*VĂN-LIỆU. — Trơn lông đỏ da. — Mọc lông trong bụng. — Con nhà tông, chẳng giống lông cũng giống cánh. — Nhẹ bằng lông đảm chẳng đi, Nặng bằng chì đi vanh-vách. — Về chi thân nhẹ lông hồng* (Nh-đ-m).

**Lông-bông.** Không có căn cứ : *Đi lông-bông nay đây mai đó.*

**Lông-lốc.** Xem « lốc-lốc ».

**Lông-ngông.** Nói dáng người cao vồng lên : *Thằng kia cao lông-ngông như thế mà học-hành không ra gì.*

**Lông-nhông.** Chơi lông-bông : *Chơi lông-nhông cả ngày.*

## Lồng

**Lồng.** Đồ đan bằng tre, bằng nứa, dùng để nhốt gà, nhốt chim.

**Lồng ấp.** Đồ dùng làm bằng đồng, có quai xách, nắp trổ thủng, đựng than để ấp vào người cho ấm. | **Lồng-bàn.** Đồ đan thưa, hình như cái thúng, dùng để đậy mâm cho ruồi muỗi khỏi vào. || **Lồng đèn.** Đồ làm bằng đồng hay bằng sắt, hình như cái lồng để úp vào đèn chụp mà xách đi được. || **Lồng xấy.** Đồ dùng bằng nan để xấy vật gì cho khô : *Lồng xấy cau.*

*VĂN-LIỆU. — Bỏ chi cá chậu, chim lồng mà chơi* (K). — *Chim lồng khôn lẽ cất mình bay cao* (K). — *Ra tay tháo cũi, sổ lồng như chơi* (K). — *Đèn lồng trước kiệu lồng hai* (Nh-đ-m).

**Lồng.** Nói trâu ngựa hặng lên chạy càn, nhảy càn.

**Lồng-lộn.** Tức giận mà nhảy lên làm tán-loạn : *Đánh ghen lồng-lộn.*

**Lồng.** Cho vào trong : *Lồng chăn. Lồng áo.* Nghĩa bóng : ẩn vào trong, ẩn xuống dưới : *Bóng trăng lồng bóng nước.*

*VĂN-LIỆU. — Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân* (K). — *Giải là gương lộn, bình hương bóng lồng* (K). — *Triều dâng hôm sớm, mây lồng trước sân* (K). — *Sân đào lý mưa lồng man-mác* (C-o). — *Bóng gương lồng bóng trà-mi trập-trùng* (C-o).

**Lồng-bồng.** Nói vật gì sốp, nhẹ, không dẹp xuống : *Thúng bông lồng-bồng.*

**Lồng-cồng.** Kềnh-càng không gọn : *Gồng-gánh lồng-cồng.*

**Lồng-hồng.** Nói trẻ con hỗn-hào vòi-vĩnh : *Nuông trẻ con thì nó lồng-hồng.*

**Lồng-lộng.** Xem « lộng-lộng ».

**Lồng-mức.** Thứ cây quả có bông như bông gạo. Thường gọi là cây mức.

## Lồng

**Lồng-chồng.** Ngổn-ngang không có thứ-tự : *Bàn ghế đồ lồng-chồng.*

## Lỗng

**Lỗng.** Xấc xược, không sợ ai : *Lý-dịch lỗng với quan.*

# Lộng

**Lộng.** Nói gió thổi mạnh vào: *Nhà lộng gió.* Nghĩa rộng: nói gió vào nhiều dúc óc: *Gió lộng óc.*

**Lộng.** Lối chạm trống: *Cửa trống chạm lộng.*

**Lộng** 弄. Chơi, nhờn: *Lộng quyền. Lộng phép.*

**Lộng-chương** ○ 璋. Chơi ngọc chương. Tục bên Tàu ngày xưa, sinh con trai thì cho chơi ngọc chương, ta thường dùng để nói sinh con trai. || **Lộng-hành** ○ 行. Làm cái gì phạm vào nghi lễ của nhà vua cấm: *Làm nhà lộng-hành.* || **Lộng-ngõa** ○ 瓦. Chơi ngói. Tục bên Tầu ngày xưa sinh con gái thì cho chơi hòn ngói, ta tường dùng để nói sinh con gái. || **Lộng-pháp** ○ 法. Làm phạm vào phép: *Ông quan làm việc lộng-pháp.* || **Lộng-quyền** ○ 權. Vượt quyền: *Bè gian rồi nữa lộng quyền đến đâu* (Nh-đ-m).

**Lộng-lẫy.** Nói về tốt đẹp rực-rỡ: *Nhà cửa lộng-lẫy. Người đẹp lộng-lẫy.*

*VĂN-LIỆU.* — *Dưới trăng lộng lẫy một cành mẫu-đơn* (H-T).

**Lộng-lộng.** Thường nói là «lồng-lộng». Cao rộng mênh-mông: *Trời cao lồng-lộng.*

# Lốp

**Lốp.** Nói lúa tốt quá mà bông thì lép: *Tốt quá hóa lốp.*

**Lốp.** Do tiếng Pháp «enveloppe». Cái vành bánh xe bằng cao-su: *Lốp xe đạp.*

**Lốp-bốp.** Tiếng kêu liên-thanh như tiếng vỗ tay: *Vỗ tay lốp-bốp.*

**Lốp-đốp.** Tiếng nổ liên-thanh: *Cháy nhà, nửa nổ lốp-đốp.*

# Lộp

**Lộp-cộp.** Tiếng giầy tiếng guốc đi nện ra tiếng: *Tiếng giầy đi lộp-cộp.*

**Lộp-độp.** Tiếng vật nhẹ rơi xuống đất: *Hạt mưa rơi lộp-độp. Quả cây rơi lộp-độp.*

**Lộp-lộp.** Thường nói là «lồm-lộp». Trắng bệch: *Áo trắng lồm-lộp.*

# Lốt

**Lốt.** Xác bọc ở ngoài: *Dán thay lốt. Rắn đổi lốt. Người đội lốt hươu đi lấy sữa.* Nghĩa rộng: vị thần đội lốt rắn, thường gọi là ông lốt. Nghĩa bóng: mượn bóng mượn tiếng đi dọa nạt lừa đảo: *Đội lốt sư đi khuyên-giáo.*

**Lốt.** Dấu vết: *Lốt chân.*

**Lốt.** Thứ dây leo, lá giống như lá trầu-không, ăn được.

*VĂN-LIỆU.* — *Có lá lốt tình-phụ xương-sông. Có chùa bên bắc để miếu bên đông tối tàn* (câu hát).

# Lột

**Lột.** Bóc tuột ra: *Lột khăn. Lột áo. Lột da:* Nghĩa rộng: cướp lấy hết của người ta: *Kẻ cướp lột của hành-khách.* Nghĩa bóng: bóc lấy ý-tứ trong một bài văn bài luận: *Lột ý trong một bài văn cổ.*

*VĂN-LIỆU.* — *Giống như lột* (T-ng). — *Lột da nhồi trấu* (T-ng). — *Rắn già rắn lột, Người già người thụt vào săng* (T-ng). — *Cỗi xiêm, lột áo sỗ-sàng* (K).

**Lột-sột.** Thường nói là «lột-sà lột-sột». Tiếng của vật gì khô cứng chạm vào nhau: *Quần áo trúc-bâu mới may mặc lột-sột. Lá khô bay lột-sột.*

# Lơ

**Lơ.** Do chữ Pháp «bleu». Thứ bột xanh để hồ áo: *Áo hồ lơ.*

**Lơ.** Làm lẳng, làm bộ không để ý đến: *Hỏi cứ làm lơ không trả lời.*

**Lơ-chơ.** Trơ-trọi: *Mấy cây mọc lơ-chơ giữa vườn*

**Lơ-đễnh.** Vô tâm, nhãng trí: *Tính lơ-đễnh hay quên.*

*VĂN-LIỆU.* — *Trách mình lơ-đễnh, giận người tham-lam* (N-đ-m).

**Lơ-láo.** Sượng-sùng bỡ-ngỡ: *Hàng thần lơ-láo, phận mình ra chi* (K).

**Lơ-lửng.** Chơi vơi giữa chừng: *Con thuyền lơ-lửng khoan bơi về ghềnh* (Phương-hoa).

*VĂN-LIỆU.* — *Thuyền câu lơ-lửng đã xong. Thuyền chài lơ-lửng uổng công thuyền chài* (Việt-nam phong-sử).

**Lơ-mơ.** Nửa thức nửa ngủ: *Nằm lơ-mơ nghĩ chuyện xa gần.*

**Lơ-thơ.** Thưa, không rậm: *Lơ-thơ mấy cái râu. Lơ thơ tơ liễu buông mành* (K).

# Lớ

**Lớ.** Nói về vị hay giọng không rõ: *Nói lớ. Hơi lớ ngọt.*

**Lớ-lớ.** Cũng nghĩa như lớ: *Ăn lớ lớ chua. Nói lớ-lớ tiếng Tàu.*

**Lớ-lẩn.** Giả tảng không biết: *Việc biết rồi mà cứ lớ-lẩn.*

**Lớ-ngớ.** Ngơ-ngẩn bỡ-ngỡ: *Lớ-ngớ như mán về kẻ-chợ.*

**Lớ-quớ.** Nói bộ chân tay vụng-về: *Lớ-quớ đánh đổ đèn.*

**Lớ-xớ.** Lấp-lửng, tấp-tểnh: *Lớ-xớ thế mãi có phen bị đánh què.*

# Lờ

**Lờ.** Đồ đan ở giữa phình ra, hai đầu nhỏ, để cá chui vào không ra được: *Đan lờ bắt cá.*

**Lờ.** Mờ không rõ, đục không trong: *Gương lờ nước thủy, mai gầy vóc sương* (K).

**Lờ-đờ.** Chậm-chạp không nhanh: *Cá lội lờ-đờ. Con mắt lờ-đờ.* || **Lờ-lờ.** Cũng nghĩa như « lờ »: *Sông sâu nước đục lờ-lờ.* || **Lờ-mờ.** Không sáng không rõ: *Ngọn đèn lờ-mờ. Công việc lờ-mờ.* || **Lờ-ngờ.** Ngờ nghệch không được tinh: *Người quê ra tỉnh lờ-ngờ.*

*VĂN-LIỆU. — Dấu xe ngựa đã rêu lờ-mờ xanh* (K). — *Vách sương nghi-ngút, đèn xanh lờ-mờ* (C-o). — *Lờ-đờ như chuột-chù phải khói* (T-ng). — *Lờ-đờ như gà ban hôm* (T-ng). — *Cá vực nấu với dưa hồng, Lờ-đờ có kẻ mất chồng như chơi* (C-d). — *Lờ-đờ giả dại giả khôn* (đàm tục phú).

**Lờ.** Giả tảng không biết: *Gặp bạn cũ lờ đi không chào.*

**Lờ-lợ.** Xem « lợ-lợ ».

## Lở

**Lở.** Băng ra, sụt xuống một phần: *Tường lở. Đê lở. Núi lở.*

*VĂN-LIỆU. — Miệng ăn, núi lở* (T-ng). — *Non đồng đã lở, núi vàng cũng nghiêng* (B-C). — *Dẫu rằng đá lở non mòn* (Tr-Thử). — *Đất liền cũng lở huống cầu bắc ngang. — Trời long, đất lở.*

**Lở.** Bệnh ở ngoài da, có mụn loe-loét, và ngứa.

**Lở-láy hay lở-lói.** Cũng nghĩa như « lở ». || **Lở-sơn.** Bị hơi sơn ăn mít sưng lên và nứt ra: *Mặt lở sơn.*

## Lỡ

**Lỡ.** Cũng nói là nhỡ. Sai, chệch, không kịp, không đúng: *Lỡ hẹn. Lỡ tàu. Trèo núi lỡ chân ngã.*

**Lỡ bước.** Gặp sự không may: *Lỡ bước lưu-lạc đến đây* || **Lỡ cơ.** Sai mất cơ-hội: *Lỡ cơ thua trận.* || **Lỡ độ đường.** Đi đường dở chừng thiếu tiền ăn: *Lỡ độ đường phải đi ăn xin.* || **Lỡ-làng.** Cũng nghĩa như « lỡ »: *Lỡ-làng chút phận thuyền-quyên* (K). || **Lỡ lời.** Vô ý nói câu gì cho người ta mếch lòng: *Nói lỡ lời một câu mà thành ra giận nhau.* || **Lỡ thì.** Nói con gái quá thì lấy chồng: *Quá lứa lỡ thì.*

*VĂN-LIỆU. — Quá lứa lỡ thì* (T-ng). — *Gái lỡ thì gặp quan trì góa vợ* (T-ng). — *Anh về hái đậu trồng cà. Để em đi chợ kẻo mà lỡ phiên* (C-d). — *Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ-làng* (K). — *Cũng là lỡ một, làm hai* (K). — *Lỡ tay trót đã nhúng chàm* (K). — *Làm chi lỡ dịp cho đàn ngang cung* (K). — *Bỗng không cá nước chim trời lỡ nhau* (K). — *Thương vì lỡ hội sầy ngày công-danh* (L-V-T). — *Anh-hùng lỡ vận lên nguồn đốt than* (Việt-nam phong-sử).

## Lợ

**Lợ.** Cũng nói là nhợ. Nói về thức ăn gì có vị ngọt khó ăn: *Cá xào ngọt ăn lợ.*

**Lợ-lợ.** Thường nói là « lờ-lợ ». Hơi lợ.

## Lơi

**Lơi.** Nói dây xe, không săn chặt: *Dây lơi chóng đứt.*

**Lơi-lả.** Xem « lả-lơi ».

## Lời

**Lời.** Câu nói.

**Lời lẽ.** Câu nói và ý-nghĩa: *Lời lẽ phân-minh.* || **Lời văn.** Giọng điệu bài văn: *Lời văn thanh-thoát.*

*VĂN-LIỆU. — Lời ăn tiếng nói* (T-ng). — *Lời qua tiếng lại. — Lời vàng tiếng ngọc. — Lời nói không cánh mà bay. — Lời nói không mất tiền mua, Liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau* (C-d). — *Chẳng được miếng thịt miếng xôi, Cũng được lời nói cho nguôi tấm lòng. — Hồn còn mang nặng lời thề* (K). — *Còn vầng trăng bạc, còn lời nguyền xưa* (K).

**Lời.** Lợi, lãi: *Một vốn, bốn lời.*

**Lời-lãi.** Cũng nghĩa như « lãi ».

*VĂN-LIỆU. — Mừng thầm được món bán buôn có lời* (K). — *Cũng là vừa vốn còn sau thì lời* (K). — *Đem về trước khách kiếm lời mà ăn* (K).

## Lỡi

**Lỡi.** Xem « lễ ».

## Lợi

**Lợi.** Phần thịt ở hàm chỗ răng mọc: *Người móm nhai bằng lợi.* Nghĩa rộng: ven miệng, cạnh bờ: *Lợi chậu, Lợi bát. Lợi sông.*

*VĂN-LIỆU. — Có răng thì đã răng nhai, Không răng lợi gậm chẳng sai miếng nào* (C-d).

**Lợi** 利. I. Có ích, trái với hại: *Làm lợi cho dân, cho nước.*

**Lợi-dụng** ○ 用. Dùng để lấy lợi riêng cho mình: *Lợi-dụng lòng tin-ngưỡng của người mà kiếm ăn.* || **Lợi hại** ○ 害. Lợi và hại. Nghĩa bóng: quan-hệ, ghê gớm: *Tên tướng cướp này lợi-hại lắm.*

*VĂN-LIỆU. — Lợi bất cập hại. — Ích quốc, lợi dân. — Gót danh lợi bùn pha sắc xám* (C-o). — *Cái phong-ba khéo cợt phường lợi danh* (C-o).

II. Lời lãi: *Nhất bản vạn lợi.*

*VĂN-LIỆU. — Lợi bốn tám, hại năm tư* (T-ng).

III. Sắc, tốt (không dùng một mình).

**Lợi-căn** ○ 根. Thiên-tư tốt: *Người có lợi-căn mới hiểu được đạo-lý cao-xa.* || **Lợi-khí** ○ 器. Đồ dùng sắc, tốt. Nghĩa bóng: cái gì dùng được việc: *Học-đường, báo-quán và diễn-thuyết là ba cái lợi-khí để truyền-bá văn-minh.*

IV. Dồi-dào: *Lợi tiểu-tiện.*

## Lơm

**Lơm.** Cũng nghĩa như « đơm ».

**Lơm-chơm.** Cũng nghĩa như « lởm-chởm »

## Lờm

**Lờm.** Trùm thừa ra: *Vung lờm ra miệng nồi.*

**Lờm.** Bụi rậm: *Núp lờm.*

**Lờm-lợm.** Xem « lợm-lợm ».

## Lởm

**Lởm.** Láu-lỉnh, xảo-trá, quỷ-quyệt : *Nói lởm.*

**Lởm-chởm.** Gồ-ghề không bằng phẳng : *Đá lởm-chởm.*

## Lỡm

**Lỡm.** Xỏ ngầm : *Nói lỡm. Mắc lỡm.*

**Lỡm-lờ.** Nói cợt-nhợt : *Ăn nói lỡm-lờ.*

## Lợm

**Lợm.** Muốn nôn, muốn mửa : *Lợm giọng.*

**Lợm-lợm.** Thường nói là « lờm-lợm ». Hơi lợm.

*VĂN-LIỆU. — Miếng cao-lương phong-lưu nhưng lợm* (C-o).

## Lơn

**Lơn.** Xem « lan ».

## Lớn

**Lớn.** To, cả : *Lớn người. Lớn tiếng. Lớn tuổi.*

**Lớn-lao.** To-tát : *Công cuộc lớn-lao.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn to, nói lớn. — Ở nhà giàu, hầu quan lớn. — Ăn gì to lớn đấy-đà làm sao* (K). *— Thế trong dầu lớn hơn ngoài* (K).

## Lờn

**Lờn.** Nhàm, nhờn : *Lờn mặt.*

**Lờn.** Xem « nhờn ».

**Lờn-bơn.** Cũng nói là « thờn-bơn ». Loài cá mình dẹp, miệng méo.

*VĂN-LIỆU. — Lờn-bơn méo miệng, chê chai lệch mồm* (C-d). *— Thà rằng chịu ép lờn-bơn một bề* (C-d).

**Lờn-lợt.** Xem « lợt-lợt ».

## Lởn

**Lởn-vởn.** Cũng nghĩa như « lảng-vảng ».

## Lợn

**Lợn.** Heo, súc vật người ta nuôi để ăn thịt : *Thịt lợn. Lòng lợn.*

**Lợn bột.** Lợn mới lớn nhưng còn non. || **Lợn cấn.** Lợn đực nuôi để làm giống. || **Lợn lòi.** Lợn rừng. || **Lợn nái.** Lợn nuôi để cho đẻ. || **Lợn sề.** Lợn đã đẻ nhiều lần. || **Lợn sữa.** Lợn còn bú. || **Lợn tháu.** Lợn nuôi lớn. || **Lợn ỷ.** Lợn to, mặt ngắn, mắt hip : *Mũi cong như mũi lợn ỷ.*

*VĂN-LIỆU. — Lợn lành chữa lợn lọi. — Lợn tó, gà tò. — Lợn đói cả năm, không bằng tằm đói một bữa. — Giàu nuôi lợn đực, khó cực nuôi lợn nái. — Lợn trong chuồng thả ra mà đuổi. — Mẹ em tham thúng xôi chiêm, Tham con lợn béo tham tiền hoa-viên* (C-d). *— Lợn bột thì thịt ăn ngon, Lợn nái thì đẻ lợn con cũng lời* (C-d).

**Lợn-cợn.** Vẩn đục : *Chén nước lợn-cợn.*

## Lớp

**Lớp.** Tầng, bực, đợt, hồi : *Lớp nhà. Lớp sóng. Lớp học. Lớp trước.*

**Lớp-lang.** Thứ tự : *Công việc sắp đặt có lớp-lang.*

*VĂN-LIỆU. — Nỗi riêng lớp lớp sóng giồn* (K). *— Lớp cùng thông như đúc buồng gan* (C-o). *— Ngựa rong mấy lớp dặm khơi* (Nh-đ-m). *— Sóng trôi lớp-lớp nhường trao bể lòng* (H-T).

**Lớp.** Vơ trùm cả không kiêng nể ai : *Nói lớp.*

**Lớp-nhớp.** Dính-dấp, bẩn-thỉu : *Trời mưa đường đất lớp-nhớp*

**Lớp-xớp.** Không ông chuốt : *Đầu tóc lớp-xớp.*

*VĂN-LIỆU. — Mảnh áo tơi lớp-xớp trong mưa* (phú tây-hồ).

## Lợp

**Lợp.** Xếp thành từng lớp để che cho kín : *Lợp nhà. Lợp mui xe. Lợp ô.*

*VĂN-LIỆU. — Nhà anh cột gỗ, kèo tre, Trên thì lợp ngói, dưới che mành-mành* (C-d). *— Đánh tranh lợp túp thảo-đường* (K).

**Lợp-chợp.** Sơ ý, không ngừa : *Lợp-chợp chẳng bắt được.*

**Lợp-xợp.** Cũng nghĩa như « lớp-xớp ».

## Lợt

**Lợt.** Xem « nhợt ».

**Lợt.** Nhợt, không được thắm.

**Lợt-lợt.** Thường nói là « lờn-lợt ». Hơi lợt : *Nhác trông lờn-lợt màu da* (K).

**Lợt.** Sầy sợt da : *Ghẻ lợt da.*

## Lu

**Lu.** Thứ lọ to : *Lu đựng đậu.*

**Lu.** Quả lăn đường cho dễ đất dễ đá xuống : *Phu kéo lu.*

**Lu.** Mờ không rõ : *Ngọn đèn lu. Chữ lu.*

**Lu-bù.** Chơi bời mê-mẩn : *Chơi lu-bù cả ngày.*

*VÀN-LIỆU. — Rượu chè cờ bạc lu-bù, Hết tiền đã có mẹ cu bán hàng* (C-d).

**Lu-loa.** Kêu khóc rầm-rĩ. Xem « bù-lu bù-loa ».

## Lú

**Lú.** Lối đánh bạc có 4 cửa : yêu, lượng, tam, túc, người làm cái cầm nắm tiền xỉa từng 4 đồng một, sau cùng còn thừa lại mấy đồng, đúng vào cửa nào thì của ấy được : *Đánh lú.*

**Lú.** Quên, mê, ngu tối : *Lú ruột, lú gan. Ăn cháo lú. Thằng bé lú làm học không được.*

Quán Ven Đường, Góp Nhặt Sách Xưa (người góp nhặt Huỳnh Chiếu Đẳng)



**Lú-lấp.** Cũng nghĩa như « lú ».

*VĂN-LIỆU. — Cháu nó lú, chú nó khôn* (T-ng).

**Lú.** Mới thò lên, mới mọc lên : *Cây măng mới lú đầu*

**Lú-lú.** Cũng nghĩa như « lú ». || **Lú-nhú.** Cũng nghĩa như « lú ».

## Lù

**Lù-đù.** Ngờ-nghệch, chậm-chạp : *Trông người lù-đù không làm được việc gì.*

*VĂN-LIỆU. — Lù-đù như chuột-chù phải khói* (T-ng).

**Lù-khù.** Đù-đờ không linh-lợi : *Trông bộ lù-khù mà tinh-quái.*

**Lù-lù.** Nổi cao lên sừng-sững : *Quả núi lù-lù giữa cánh đồng.*

*VĂN-LIỆU. — Ngồi lù-lù như bụt mọc* (T-ng).

**Lù-mù.** Lờ-mờ không rõ : *Ngọn đèn lù-mù.*

## Lủ

**Lủ.** Tên nôm làng Kim-lũ thuộc tỉnh Hà-đông, có nghề làm quạt và làm cốm : *Quạt Lủ. Cốm Lủ.*

## Lũ

**Lũ.** Đàn, bọn : *Kéo đàn, kéo lũ.*

**Lũ-lượt.** Từng lũ từng lượt : *Thiên-hạ kéo nhau lũ-lượt đi xem hội.*

*VĂN-LIỆU. — Dưới hoa dậy lũ ác-nhân* (K). — *Đàn hồ lũ thỏ một ngày quét thanh* (Nh-đ-m). — *Giết tàn lũ kiến, đàn ong* (L-V-T).

**Lũ.** Mưa nguồn : *Mưa lũ. Nước lũ.*

**Lũ-loạn.** Bỏ hoang, bỏ nát bừa bãi : *Vườn tược lũ-loạn. Quần áo để lũ-loạn.*

## Lụ

**Lụ-khụ.** Nói người nhiều tuổi chậm-chạp : *Già lụ-khụ.*

## Lua

**Lua.** Và vào miệng mà nuốt cho trôi : *Chim canh vào cơm mà lua đi.*

**Lua-láu.** Nói hỗn, nói cướp lời người ta : *Nói lua-láu.*

## Lúa

**Lúa.** 1. Nói chung về loài ngũ cốc : *Lúa mì. Lúa mạch. Lúa ngô.* — 2. Nói riêng về thứ cây trong ngũ-cốc, sinh ra thóc : *Năm nay lúa ngoài đồng tốt.* Có khi nói riêng về thóc : *Đi đong lúa.*

**Lúa-má.** Nói chung về lúa. || **Lúa sương.** Lúa trả công cho tuần phiên.

*VĂN-LIỆU. — Được mùa lúa thì ủa mùa cau, Được mùa cau thì đau mùa lúa* (T-ng). — *Lúa chín hoa ngâu, đi đâu chẳng gặt* (T-ng). — *Đói thì ăn củ, ăn khoai, Chớ thấy lúa tốt hàng hai mà mừng* (C-d). — *Lúa mùa thì cấy cho sâu, Lúa chiêm thì gẩy cành dâu mới vừa* (C-d). — *Anh đi, lúa chửa chia vè, Anh về lúa đã chín hoe cả đồng* (C-d). — *Lúa chiêm nấp ở bên bờ, Hễ nghe tiếng sấm phất cờ mà lên.*

## Lùa

**Lùa.** Dồn vào, đưa vào, lọt vào : *Lùa đàn bò vào chuồng. Lùa chồi vào gậm giường. Gió lùa khe cửa.*

**Lùa (bàn).** Đồ dùng bằng sắt, có lỗ tròn để kéo thành chỉ cho đều : *Cái lùa để kéo dây bạc.*

## Lũa

**Lũa.** Trơ cái cốt ở trong ra : *Mưa lũa gốc cây ra. Chết đã lũa xương ra.* Nghĩa bóng : thạo sành, thành-thục : *Chơi lũa đời. Đĩ lũa.*

*VĂN-LIỆU. — Của đâu bay bướm lũa đời* (Ph-H).

## Lụa

**Lụa.** Hàng dệt bằng tơ : *Quần lụa. Áo lụa.*

**Lụa-đậu.** Lụa dệt sợi đôi, sợi ba.

*VĂN-LIỆU. — Người đẹp về lụa. — Lụa tốt xem biên. — Thân em như tấm lụa đào, Phất-phơ giữa chợ biết vào tay ai* (C-d). — *Tay cầm cái kéo cái kim, Tay cầm tấm lụa đi tìm thợ may* (C-d). — *Lụa quấn cột cầu, trông lâu cũng đẹp* (T-ng).

**Lụa.** Cái màng ở trong bẹ cau bẹ chuối, mỏng và nhẵn : *Lụa mo, lụa chuối.*

## Luân

**Luân 倫.** Lẽ, thứ bậc (không dùng một mình).

**Luân-lý** ○ 理. Lẽ thường ở đời : *Ăn ở phải theo luân-lý.* || **Luân-thường** ○ 常. Cũng nghĩa như « luân-lý ».

**Luân 輪.** 1. Bánh xe (không dùng một mình). — 2. Xoay vần.

**Luân-chuyển** ○ 轉. Xoay đổi : *Địa-cầu luân-chuyển.* || **Luân-hồi** ○ 迴. Chết đi rồi lại tái-sinh ra kiếp khác : *Tu thành Phật thì thoát khỏi luân-hồi.* || **Luân-lưu** ○ 流. Lần lượt xoay quanh : *Đương cai trong làng, luân-lưu hết người này đến người khác.* || **Luân-phiên** ○ 番. Thay lượt : *Tuần đinh luân-phiên canh gác.* || **Luân-thuyền** ○ 船. Tàu thủy chạy bằng bánh xe.

**Luân 淪.** Chìm đắm (không dùng một mình) : *Luân vong.*

**Luân-táng** ○ 喪. Chìm mất : *Nước Chiêm-thành luân-táng đã lâu.* || **Luân-vong** ○ 亡. Cũng nghĩa như « luân-táng ».

**Luân-đôn 倫敦.** Do chữ London dịch ra. Kinh-thành Anh-cát-lợi.

## Luẩn

**Luẩn-quẩn.** Mắc-miu vướng-vít : *Luẩn-quẩn với vợ con.*

*VĂN-LIỆU. — Luẩn-quẩn như chèo đò đêm* (T-ng).

# Luận

**Luận** 論. Lời bàn: *Làm bài luận.*

**Luận** 論. Bàn: *Phép công cử án luận vào* (K).

**Luận-án** ○ 案. Bài dài bàn về một vấn-đề gì: *Luận-án thi bác-sĩ luật.* ‖ **Luận-lý-học** ○ 理學. Môn học dạy cách bàn nói cho đúng lẽ: *Luận-lý-học của các nhà triết-học Thái-tây.* ‖ **Luận-thuyết** ○ 說. Lời bàn về sự lý gì: *Làm bài luận-thuyết về triết-học.*

*VĂN-LIỆU.* — *Luận xong tội ấy ngày mai tiến-trình* (Nh-đ-m).

**Luận-ngữ** 論語. Tên một bộ sách trong tứ Truyện, chép những lời nói của đức Khổng-tử.

# Luật

**Luật** 律. 1. Khuôn phép đã định để người ta theo: *Luật sửa mình.* — 2. Phép của nhà nước đặt ra bắt người ta phải theo, ai phạm thì có tội: *Quan tòa chiếu luật mà xử tội.*

**Luật-hình.** Luật định hình-phạt các tội nặng đối với xã-hội: *Trộm, cướp, giết người v. v. thuộc vào luật-hình.* ‖ **Luật-hộ.** Luật để xử những việc người nọ phạm tới quyền lợi của người kia, như điền-thổ, thương-mại v. v: *Tranh ruộng đất của người ta là phạm vào luật-hộ.* ‖ **Luật-lệ.** Pháp-luật và thể lệ: *Chẳng theo luật-lệ gì cả.* ‖ **Luật-lệnh.** Pháp-luật và mệnh-lệnh: *Luật-lệnh của triều-đình.* ‖ **Luật-pháp.** Luật và pháp. Cũng nghĩa như «luật». ‖ **Luật-quân.** Luật phép của nhà binh: *Lính phạm tội thì phải xử theo luật-quân.* ‖ **Luật sư** ○ 師. Thầy kiện. ‖ **Luật-thơ.** Thể làm thơ buộc theo lối đặt chữ bằng trắc nhất-định: *Luật thơ năm chữ. Luật thơ bảy chữ.*

*VĂN-LIỆU.* — *Ngụ tình tay thảo một thiên luật Đường* (K). — *Chẳng e luật-pháp không phân chính tà* (H-Chừ). — *Luật đâu mà dám thiện-hành* (H-Chừ).

# Lúc

**Lúc.** Khoảng ngắn trong thời-gian, hồi, chốc, thời, buổi, khi: *Lúc sớm. Lúc tối. Lúc thịnh. Lúc suy. Lúc đời Lê. Lúc đời Trần.*

*VĂN-LIỆU.* — *Sông có khúc, người có lúc* (T-ng). — *Vãi-và có lúc thanh-nhàn. — Đi đâu chẳng biết lo xa, Lúc trẻ đã vậy, lúc già làm sao* (C-d). — *Khi hương sớm, lúc trà trưa* (K). — *Thẫn-thờ lúc tỉnh, lúc mê* (K). — *Ngại-ngùng thay! lúc phân bào* (Nh-đ-m). — *Đoạn-trường thay! lúc phân-kỳ* (K).

**Lúc-cúc.** Chật-chội, bức-tức: *Các nơi thành-thị, nhiều nhà ở lúc-cúc.*

**Lúc-lắc.** Cầm cái gì mà chuyển đi chuyển lại: *Lúc-lắc lọ thuốc cho đều.*

**Lúc-lỉu.** Nói về chùm quả cây sai trĩu xuống: *Nhãn sai lúc-lỉu.*

**Lúc-ngúc.** Nói về người hay đồ vật bày chen chúc nhau: *Tượng bày lúc-ngúc.*

**Lúc-nhúc.** Nói vật gì có nhiều mà vận-động luôn: *Lúc-nhúc như đàn rối.*

**Lúc-thúc.** Nói bộ siêng năng làm luôn tay luôn chân: *Lúc-thúc làm hoài.*

DEPOT LEGAL INDOCHINE N° 21.260

# Lục

**Lục.** Tìm tòi móc máy: *Lục tủ sách.*

**Lục-lạo.** Cũng nghĩa như «lục».

**Lục** 六. Sáu (số đếm): *Lục phủ, ngũ tạng.*

**Lục-bát** ○ 八. Thể văn vần quốc-âm, câu trên sáu chữ, câu dưới tám chữ. ‖ **Lục-bộ** ○ 部. Sáu bộ Thượng-thư trong triều (Lại, hộ, hình, binh, lễ, công): *Các quan trong lục-bộ.* ‖ **Lục đầu-giang** ○ 頭江. Chỗ sông Lục-nam, sông Thương, sông Cầu, sông Đuống, chảy vào sông Thái-bình gần Phả-lại. ‖ **Lục-hợp** ○ 合. Nói các đồ hàng bán cho người ta ăn dùng: *Bán hàng lục-hợp.* ‖ **Lục-kinh** ○ 經. Sáu kinh của Nho-giáo: *Thi, Thư, Dịch, Xuân-thu, Lễ và Nhạc là lục-kinh.* ‖ **Lục-lăng** ○ 稜. Sáu góc: *Hình lục-lăng.* ‖ **Lục-nghệ** ○ 藝. Sáu nghề: *Lễ, nhạc, sạ, ngự, thư, số.* ‖ **Lục-nhâm lục giáp** ○ 壬六甲. Phép học về đường thuật số để tính những việc sẽ ra: *Lục-nhâm lục-giáp ngón nào chẳng hay* (L-V-T). ‖ **Lục-nhất** ○ 一. Tên một vị thuốc. ‖ **Lục-súc** ○ 畜. Sáu giống nuôi ở trong nhà (Ngựa, trâu, dê, gà, chó, lợn). ‖ **Lục-phủ ngũ-tạng** ○ 腑五臟. Nói chung về các bộ tạng ở trong bụng người ta. ‖ **Lục-tặc** ○ [illegible] cái tính xấu trong người: *Nỗi tam-bành lục-tặc.* ‖ **Lục-thao tam-lược** ○ 韜三略. Nói chung về mưu lược tài giỏi của các nhà dùng binh. ‖ **Lục-trí thần-thông** ○ 智神通. Sáu trí-tuệ thiêng-liêng sáng-suốt của các Tiên Phật.

**Lục** 綠. Màu xanh lá cây: *Phẩm lục.*

**Lục-khí** ○ 氣. Tiếng hóa-học. Đơn chất thể hơi, màu xanh lá cây. ‖ **Lục-lâm** ○ 林. Bọn cướp rừng: *Quân lục-lâm.* ‖ **Lục-toan** ○ 酸. (Tiếng hóa-học). Thứ nước cường-toan có lục-khí.

*VĂN-LIỆU.* — *Ngập-ngừng thẹn lục, e hồng* (K). — *Thưa hồng, rậm lục đã chừng xuân qua* (K).

**Lục** 錄. Ghi, chép (không dùng một mình): *Sao lục. Trích-lục.*

**Lục-dụng** ○ 用. Ghi tên để bổ-dụng: *Lục-dụng con cháu các quan công-thần.* ‖ **Lục-sự** ○ 事. Một chức biên chép các văn án ở các tòa án. ‖ **Lục-tống** ○ 送. Bản công văn chép ra để gửi cho người nào: *Người thi đỗ có lục tống về làng.*

**Lục** 陸. Trên cạn, trên bộ.

**Lục-đạo** ○ 道. Đường bộ. ‖ **Lục-địa** ○ 地. Đất liền: *Ở trên địa-cầu thì bảy phần bể một phần lục-địa.* ‖ **Lục-lộ** ○ 路. Đường bộ. ‖ **Lục-quân** ○ 軍. Quân bộ. **Lục-trình** ○ 程. Đường đi bộ: *Lục-trình chàng cũng đến nơi bây giờ* (K).

**Lục-cục.** Tiếng đồ vật dấn chạm phải nhau : *Nghe tiếng gì lục-cục ở trong tủ.*

**Lục-đục.** Nói về cái gì đụng chạm nhau lủng-củng: *Vợ chồng đánh nhau lục-đục.* Nghĩa bóng: không hòa-thuận : *Anh em trong nhà lục-đục. Trong nước lục-đục.*

**Lục-mục.** Không hòa, hỗn loạn trật-tự: *Lục-mục chi đồ.*

**Lục-soạn.** Thứ hàng lụa trơn : *Ô lục-soạn.*

**Lục-vấn.** Hỏi vặn : *Trẻ con hay hỏi lục-vấn.*

## Lui

**Lui.** Lùi lại, không tiến : *Lui quân Lui gót. Bệnh đã lui.*

*VĂN-LIỆU. — Vuốt râu cười nói lui ra* (Nh-đ-m). — *Kíp truyền quân kiệu thảo lui* (Nh-đ-m). — *Giở-giang hai lẽ lới lui khó lòng* (Nh-đ-m). — *Lui chầu văn-võ ra về* (H-Chử).

**Lui-cui.** Cắm cúi làm việc gì. Cũng nghĩa như « lúi-cúi ».

## Lúi

**Lúi.** Loài cá nhỏ ở sông.

**Lúi-húi.** Cũng nghĩa như « lui-cui ».

**Lúi-nhúi.** Dấm dúi không phân-minh : *Lúi-nhúi ở xó bếp với nhau.*

**Lúi-xùi.** Xem « lùi-xùi ».

## Lùi

**Lùi.** Cũng nghĩa như « lui ».

**Lùi.** Vùi vật gì vào tro nóng cho chín : *Mía lùi. Lùi khoai.*

**Lùi-xùi.** Luộm thuộm, không đàng-hoàng, chững-chạc : *Ăn mặc lùi-xùi. Đám cưới lùi-xùi.*

## Lủi

**Lủi.** Chui, lẩn, giấu mặt : *Lủi như cuốc.*

**Lủi-thủi.** Lẻ-loi một mình : *Đi lủi-thủi một mình.*

*VĂN-LIỆU. — Ra vào lủi-thủi một mình ai đâu* (Ph-H).

## Lụi

**Lụi** Thứ cây thuộc loài cau, thân nhỏ và dẫn, thường dùng làm gậy, làm hèo.

**Lụi.** Nói về cây chết dần chết mòn : *Bụi tre chết lụi.*

**Lụi.** Xiên : *Lụi miếng thịt để nướng.*

**Lụi-cụi.** Cũng nghĩa như « cặm-cụi ».

## Lum

**Lum-khum.** Nói hình hơi cong-cong : *Mui thuyền lum-khum.*

## Lúm

**Lúm.** Hơi lõm xuống : *Má lúm đồng tiền.*

**Lúm-khúm.** Cũng nghĩa như « khúm-núm ».

## Lùm

**Lùm.** Chòm cây, bụi cây.

**Lùm.** Nói cái hình đầy vồng lên : *Đĩa xôi đơm đầy lùm.*

Lùm-lùm. Cũng nghĩa như « lùm ».

## Lủm

**Lủm.** Bỏ gọn vào mồm mà ăn : *Bỏ lủm cái kẹo vào mồm.*

## Lũm

**Lũm.** Cũng nghĩa như « lõm ».

## Lụm

**Lụm-cụm.** Cũng nghĩa như « lọm-cọm ». Bộ già cả.

## Lun

**Lun-trun.** Có thể kéo ra trun vào được : *Lun-trun như miếng cao-su.*

## Lún

**Lún** Sụt xuống : *Đê lún, móng tường lún.* Nghĩa bóng : chịu kém : *Chịu lún.*

**Lún-phún.** Thưa và nhỏ : *Trời lún-phún mưa. Rau mọc lún-phún.*

*VĂN-LIỆU.— Hòn đá xanh rì lún-phún rêu* (Xuân-hương). — *Cỏ gà lún-phún leo quanh mép* (Xuân-hương).

## Lùn

**Lùn.** Thấp kém độ thường : *Người lùn.*

Lùn-chùn. Thấp bé hủn-hoẳn : *Người bé lùn-chùn.* || Lùn-lùn. Hơi lùn.

*VĂN-LIỆU. — Anh lùn xem hội* (T-ng). — *Cao chê ngỗng, thấp chê lùn* (T-ng).

## Lủn

**Lủn-củn.** Trỏ bộ ngắn-ngủi : *Quần áo ngắn lủn củn.*

**Lủn-mủn.** Nhỏ nhặt, vụn vặt : *Tính-khí lủn-mủn.*

## Lũn

**Lũn.** Xem « nhũn ».

## Lụn

**Lụn.** Tàn nết : *Lụn đời chẳng làm gì được.*

Lụn-bại. Suy tàn : *Cơ-nghiệp lụn-bại.*

*VĂN-LIỆU. — Lần-lần tháng lụn, ngày qua.*

**Lụn-vụn.** Vụn-vặt : *Đống giấy lụn-vụn.*

## Lung

**Lung.** Hung, dữ: *Tên du-côn này lung lắm.*

**Lung-lao.** Nghĩa như « lung-lăng ». ‖ **Lung-lăng.** Ngang-ngược: *Tính-khí lung-lăng.*

**Lung 籠.** Lồng (không dùng một mình).

**Lung-lạc** ○ **絡.** Thu vào chòng, vào khuôn: *Lung-lạc được những bọn phản-đối.*

**Lung-lay.** Rung chuyển, không vững, không chắc: *Răng lung-lay. Cây lung-lay.*

*VĂN-LIỆU. — Khi trận gió lung-lay cành bích* (C-o). — *Ngọc lung-lay động, hương nồng-nã rơi* (H-T). — *Trống trường-thành lung-lay bóng nguyệt* (Ch-Ph).

**Lung-tung.** Tiếng trống con đánh mau: *Trống đánh lung-tung.*

*VĂN-LIỆU. — Trông bể đông sóng vỗ lung-tung* (C-d).

**Lung-tung.** Loạn bậy, không có thứ-tự: *Đồ-đạc để lung-tung. Giặc nổi lung-tung.*

*VĂN-LIỆU. — Tìm sau tìm trước lung-tung* (Nh-đ-m).

## Lúng

**Lúng-búng.** Nói mồm ngậm đầy vật gì nói không thành tiếng: *Nhai cơm mồm lúng-búng.*

**Lúng-liếng.** Mập-mờ, không rành-mạch: *Nói lúng-liếng không quyết hẳn.*

**Lúng-túng.** Bí, quẫn, mắc miu: *Lúng-túng không nói ra được. Cướp vào nhà, lúng-túng không chạy được.*

*VĂN-LIỆU. — Lúng-túng như ếch vào xiếc* (T-ng). — *Lúng-túng như thợ vụng mất kim* (T-ng). — *Ra tuồng lúng-túng chẳng xong bề nào* (K).

## Lùng

**Lùng.** Tìm để bắt: *Đi lùng quân cướp.*

**Lùng-bùng.** 1. Cũng nghĩa như « lủng-bủng. — 2. Nói về tai ù: *Lùng-bùng ở trong tai.*

**Lùng-tùng.** Tiếng trống.

**Lùng-thùng.** Nói về quần áo rộng quá: *Áo rộng lùng-thùng.*

## Lủng

**Lủng.** Đếm được, kể được, tính được (không dùng một mình): *Vô lủng.*

**Lủng.** Thủng, có lỗ: *Cái quạt lủng. Cái áo lủng.*

**Lủng-bủng.** Cũng nghĩa như « lủng-bủng ».

**Lủng-củng.** Gồ-nghề đụng chạm nhau, không êm, không gọn: *Đồ đạc lủng-củng Ốm đau lủng-củng.*

**Lủng-lẳng.** Nói vật gì treo chơ-vơ, lưng-chừng: *Cái đèn treo lủng-lẳng giữa nhà.*

**Lủng-lỉnh.** Cũng nghĩa như « đủng-đỉnh ».

## Lũng

**Lũng 隴.** Luồng thấp ở giữa, hai bên có núi cao: *Ở đường rừng có nhiều lũng.*

**Lũng 壟** Gò cao (không dùng một mình).

**Lũng-đoạn** ○ **斷.** Nghĩa bóng: dùng và chiếm lấy lợi về phần mình: *Lũng-đoạn hết cả quyền-lợi trong một công-ty.*

## Lụng

**Lụng-nhụng.** Mềm, bèo-nhèo: *Lụng-nhụng như thịt bụng.*

**Lụng-thụng.** Cũng nghĩa như « lùng-thùng ».

## Luốc

**Luốc.** Màu xam xám như màu tro: *Chó luốc.*

**Luốc-luốc.** Hơi « xam-xám ».

## Luộc

**Luộc.** Bỏ vào nước mà đun cho chín: *Luộc gà. Luộc rau.*

## Luỗi

**Luỗi.** Lử đi: *Mệt luỗi. Đói luỗi.*

## Luôm

**Luôm-nhuôm.** Nhem-nhếch, nhớp-nhúa: *Mặt mũi luôm-nhuôm.*

## Luộm

**Luộm-thuộm.** Dối-trá, cẩu-thả: *Làm ăn luộm-thuộm.*

## Luôn

**Luôn.** Không ngừng, không thôi, không nghỉ: *Làm luôn tay. Nói luôn mồm.*

## Luồn

**Luồn.** Chui qua, xỏ qua: *Luồn qua cửa. Luồn chỉ vào trôn kim.* Nghĩa bóng: khéo-léo len-lỏi vào lọt được cửa quyền-quí: *Vào luồn, ra cúi.*

**Luồn-cúi.** Len-lỏi nịnh-nọt: *Luồn cúi chốn quyền-môn.* ‖ **Luồn-lỏi.** Dụng tâm, dụng công len-lỏi cho được việc mình: *Luồn-lỏi vào cửa quyền-quí để cầu danh-lợi. Luồn-lỏi trên rừng xanh núi đỏ để làm giàu.* ‖ **Luồn-lọt.** Len-lỏi vào tới nơi quyền-quí: *Luồn-lọt chẳng thiếu cửa nào.*

*VĂN-LIỆU. — Tính bài lọt đó luồn đây* (K). — *Cúi đầu luồn xuống mái nhà* (K). — *Vào luồn ra cúi, công hầu mà chi* (K). — *Khác nào sợi chỉ phải luồn trôn kim* (L-V-T). — *Luồn thì luồn cửa tiền của hậu, Chớ không thèm luồn bờ giậu chó chui* (T-ng). — *Trăng khoe trăng tỏ hơn đèn, Cớ sao trăng phải chịu luồn đám mây* (C-d).

Kho sách xưa Quán Ven Đường

## Luông

**Luông-tuồng.** Cũng nghĩa như « loang-toàng ».

## Luống

**Luống.** Dọc đất dài do đường cày vun cao lên: *Luống mía. Luống khoai.*

**Luống.** Uổng, mất không : *Luống công. Đêm ngày luống những âm-thầm* (K).

*VĂN-LIỆU — Nước non luống những lắng tai Chung-kỳ* (K). — *Tin sương luống những rày mong, mai chờ* (K). — *Luống năm năm chực phận phòng không* (C-o). — *Khiến dành luống chịu lâm-than muôn phần* (L-V-T). — *Luống công tìm-tõi ngày đêm* (H-Chừ). — *Nghĩ thì càng tủi, nhớ thì luống thương* (Ph-Tr).

**Luống-cuống.** Nói lúc vội, lúc sợ, chân tay cử-động thất-thố : *Sợ luống-cuống.*

## Luồng

**Luồng.** Loài tre rừng.

**Luồng.** Một làn, một lối chạy dài : *Luồng gió. Luồng sóng. Luồng điện.*

## Luỗng

**Luỗng.** Ăn rỗng ra : *Sâu quảng ăn luỗng thịt ra*

## Lụp

**Lụp-xụp.** Thấp (nói về nhà cửa) : *Lều tranh lụp-xụp.*

## Lụt

**Lụt.** Nước tràn-trụa ngập cả một vùng : *Mưa lụt.*

*VĂN-LIỆU. — Mưa dầm cũng thành lụt.*

**Lụt.** Lùi xuống, thụt xuống, đuối không tiến lên được: *Lụt vốn. Đèn lụt bấc.*

**Lụt.** Nhụt : *Dao lụt.*

## Lũy

**Lũy** 壘. Thành đắp bằng đất : *Trong hào ngoài lũy.* Nghĩa rộng : Hàng rào : *Lũy tre.*

**Lũy-thầy.** Thành của Đào Duy-Từ, quốc-sư chúa Nguyễn, đắp ở Quảng-bình để chống với quân chúa Trịnh ngoài Bắc.

*VĂN-LIỆU. — Kéo cờ lũy, phát súng thành* (K). — *Trong hào, ngoài lũy tan-hoang* (K). — *Đóng quân kín lũy cầm chừng chẳng sai* (H-T). — *Chuông khánh còn chẳng ăn ai, Nữa là mảnh chĩnh vứt ngoài lũy tre* (C-d).

**Lũy** 累. Chồng chất nhiều lần (không dùng một mình).

**Lũy-khiếm** ○ 欠. Thiếu mãi : *Thuế để lũy-khiếm.* ‖ **Lũy-thứ** ○ 次. Nhiều lần : *Lũy thứ lập được quân-công.*

## Lụy

**Lụy.** Nước mắt. Xem « lệ ».

**Lụy (cá).** Loài cá bể, hình như lươn.

**Lụy.** Chết, nói về cá voi : *Cá ông lụy.*

**Lụy** 累. Vướng vít bận-bịu : *Vì ta cho lụy đến người* (K).

*VĂN-LIỆU. — Đồng-điền lụy, thê tử lụy* (T-ng). — *Cách sông nên phải lụy đò, Tối trời mới phải lụy cô bán hàng* (C-d). — *Cách sông nên phải lụy thuyền, Những như đường liền, ai phải lụy ai* (C-d). — *Sa cơ nên phải lụy cơ* (C-d). — *Truy-nguyên chẳng kẻo lụy vào song thân* (K). — *Có nghe lời trước chớ đà lụy sau* (K). — *Trái lời nẻo trước, lụy mình đến sau* (K).

## Luyến

**Luyến** 戀. Mến, quấn-quit : *Đày tớ luyến chủ.*

**Luyến-ái** ○ 愛. Nói cái tình yêu thương quấn-quit của trai gái : *Đôi bên luyến-ái nhau.* Nghĩa rộng : thương mến : *Luyến-ái quê-hương.*

*VĂN-LIỆU. — Nửa phần luyến chúa, nửa phần tư-gia* (K). — *Cảnh dường luyến khách, khách dường quên ra* (H-T).

## Luyện

**Luyện** 練. Tơ lụa nấu trắng (không dùng một mình). Nghĩa bóng : làm cho thực kỹ-càng : *Trường học à nơi luyện nhân-tài.*

**Luyện-binh** ○ 兵. Quân-lính đã tập kỹ. ‖ **Luyện-đạt** ○ 達. Sành-sỏi thông-hiểu : *Luyện đạt việc đời.* ‖ **Luyện-tập** ○ 習. Học tập kỹ-càng : *Luyện-tập văn-chương. Luyện tập quân-lính.*

**Luyện** 煉. Nấu đúc thật kỹ : *Luyện thuốc. Luyện vàng.*

*VĂN-LIỆU.— Luyện đá vá trời* (T-ng).— *Ngâm thơ Bạch-tuyết, luyện bài kim-đan* (L-V-T).

## Lư

**Lư** 爐. Lò. Cũng nghĩa như « lô » : *Lư trầm, lư hương.*

**Lư** 蘆. Cây lau. Xem « lô ».

**Lư** 閭. Cổng làng (không dùng một mình).

**Lư-diêm** ○ 閻. Làng-mạc. Nói chung về thôn quê : *Tình-trạng chốn lư-diêm.* ‖ **Lư-lý** ○ 里. Cũng nghĩa như « lư-diêm ».

## Lừ

**Lừ.** Dương mắt nhìn một cách giận dữ : *Thầy lừ mắt, học-trò ngồi im phăng-phắc.*

**Lừ.** Nói vị ngọt êm-ái : *Mía ngọt lừ.*

**Lừ-đừ.** Dáng mệt mỏi, không linh-hoạt: *Con mắt lừ-đừ.*

**Lừ-khừ.** Dáng đau ốm mệt nhọc: *Ốm lừ-khừ.* Có khi nói là lử-khử lừ-khừ.

**Lừ-lừ.** Chăm-chẳm không nói gì cả: *Lừ-lừ như ông từ vào đền.*

## Lử

**Lử** Nói bộ nhọc lả: *Mệt lử. Say lử.*

*VĂN-LIỆU. — Lử có bợ* (T-ng).

## Lữ

**Lữ 旅.** Đất khách (không dùng một mình).

**Lữ-du** ○ 遊. Đi chơi ở nơi xa lạ: *Một cuộc lữ-du.* || **Lữ-điếm** ○ 店 Quán trọ. || **Lữ-hành** ○ 行. Đi đường xa: *Một bọn lữ-hành.* || **Lữ-hoài** ○ 懷. Bụng nhớ nhà của người khách đi xa: *Vả trong khách-huống lữ-hoài biết bao* (H-T). || **Lữ-khách** ○ 客. Khách đi xa. || **Lữ-quán** ○ 館. Cũng nghĩa như « lữ-điếm ». || **Lữ-thứ** ○ 次. Chỗ xa lạ: *Tha hương lữ-thứ.* || **Lữ-xá** ○ 舍. Cũng như « lữ-điếm ».

**Lữ 旅.** Một toán quân gồm có hai đại-đội, chừng 8 nghìn người trở lại, do một quan thiếu-tướng trông coi.

**Lữ-đoàn** ○ 團. Một lữ: *Chức thiếu-tướng coi một lữ-đoàn.* || **Lữ-trưởng** ○ 長 Người dứng đầu một lữ.

## Lự

**Lự 慮.** Lo: *Tư-lự.*

## Lưa

**Lưa.** Còn nữa, thừa: *Có lưa không?*

**Lưa-thưa.** Cũng nghĩa như « lơ-thơ »: *Sao mọc lưa-thưa.*

## Lứa

**Lứa.** Lớp, loạt: *Lứa gà ấp. Lứa lợn đẻ. Lứa hàng ế.*

**Lứa-đôi.** Xứng đôi vừa lứa: *Lứa đôi ai dễ đẹp tày Thôi, Trương* (K).

*VĂN-LIỆU. — Cá mè một lứa* (T-ng). — *Vừa đôi, phải lứa. — Quả lứa, lỡ thì. — Măng mọc có lứa, người ta có thì* (C-d). — *Trao tơ phải lứa, gieo cầu đáng nơi* (K). — *Rõ-ràng thật lứa đôi ta* (K). — *Duyên đôi lứa cũng là duyên bạn bầy* (K).

## Lừa

**Lừa.** Súc-vật thuộc giống ngựa, tai dài.

*VĂN-LIỆU. — Thân lừa ưa nặng. — Già lừa để con ngựa. — Khiếp ngọn kim-phong giục vó lừa* (Nh-đ-m). — *Giống lừa ưa nặng đã quen* (Tr-Th).

**Lừa.** Dùng mưu mẹo để gạt người: *Lừa thầy phản bạn.*

**Lừa-đảo.** Cũng nghĩa như « lừa ».

*VĂN-LIỆU. — Lừa nhau như miếng mộc.* (C-d). — *Hay gì lừa-đảo kiếm lời, Cả nhà ăn uống lội trời riêng mang* (C-d). — *Bả vinh-hoa lừa gã công-khanh* (C-o). — *Bè gian đương sắp mưu lừa* (Nh-đ-m).

**Lừa.** Do tiếng « lựa » đọc trạnh đi. Ngóng chừng: *Lừa cho con ngủ rồi đi ăn cơm.*

**Lừa-cơ.** Rình cơ-hội đến mà làm: *Lừa cơ lấy trộm.* || **Lừa lọc.** Chọn đi lọc lại: *Khuôn xanh lừa-lọc đã đành có nơi* (K).

## Lửa

**Lửa.** Hiện tượng ở vật gì cháy sinh ra nóng và sáng. Nghĩa bóng: nói cái gì xúc-động làm nung-nấu trong lòng: *Sự đời đã tắt lửa lòng* (K).

**Lửa binh.** Nói về việc giặc giã chiến-tranh: *Lửa binh đâu đã âm-ầm một phương* (K). || **Lửa lựu.** Câu nói ví hoa lựu đỏ như lửa: *Đầu tường lửa lựu lập lòe đâm bông* (K).

*VĂN-LIỆU. — Tắt lửa tối đèn. — Gắp lửa bỏ bàn tay* (T-ng). — *Thân chấu thấy đỏ lửa thì vào. — Lửa cháy lại đổ thêm dầu. — Lửa gần rơm lâu ngày cũng bén. — Giấm chua lại tội bằng ba lửa nồng* (K). — *Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần-duyên* (K). — *Nước dương muốn rảy nguội dần lửa duyên* (C-o). — *Lửa hoàng-hôn như chảy tấm son* (C-o). — *Xem bằng lửa đá, ví cùng đám mây* (Nh-đ-m).

## Lữa

**Lữa.** Nhiều lần, lâu ngày: *Chơi với nhau đã lữa mà còn không biết tính nhau.*

## Lựa

**Lựa.** Kén chọn: *Lựa chiều. Lựa mặt. Lựa lời.*

*VĂN-LIỆU. — Lựa gió phất cờ* (T-ng). — *Khúc nhà tay lựa nên xoang* (K). — *Cầm dây chẳng lựa buộc vào tự-nhiên* (K). — *Lựa lời khuyên-giải mơn-man gỡ dần* (K).

**Lựa.** Xem « lọ »: *Lựa là.*

## Lực

**Lực 力.** Sức: *Người có lực. Nhà có lực.*

**Lực-điền** ○ 田. Người làm ruộng khỏe. || **Lực-hành** ○ 行. Cố sức làm: *Lực-hành điều thiện.* || **Lực-lượng** ○ 量. Có sức to lớn: *Trông người lực-lượng.* || **Lực-sĩ** ○ 士. Người võ sĩ.

*VĂN-LIỆU. — Đồng tâm, hiệp-lực.*

## Lưng

**Lưng.** I. Phần thân-thể từ vai theo xương sống đến hông: *Lưng người. Lưng ngựa.* Nghĩa rộng: phần đằng sau của vật gì: *Lưng núi. Lưng tủ.*

*VĂN-LIỆU. — Thất đáy lưng ong. — Lưng cao khó đeo. — Dài lưng tốn vải. — Tiền lưng gạo bị. — Thắt lưng buộc bụng. — Lưng chữ ngũ, vú chữ tâm. — Uốn lưng co gối cũng nhơ một đời* (Nh-đ-m). — *Tiền lưng đã sẵn việc gì chẳng xong* (K).

II. Vốn, gốc: *Đơn lưng lắm không buôn to được.* Nghĩa rộng: nói về lối đánh bài tổ-tôm tài-bàn, có mấy phu lấy làm cốt gọi là lưng: *Bài có lưng mới ù.*

*VĂN-LIỆU. — Bản hùm buôn sói, chắc vào lưng đâu* (K).

**Lưng.** Vơi, không đầy, nửa : *Lưng chén nước. Lưng đấu gạo Lưng trời.*

**Lưng-chừng.** Nửa chừng : *Lưng-chừng trời. Đi mới lưng-chừng đã trở lại.*

*VĂN-LIỆU. — Cơm ăn mỗi bữa một lưng, Hơi đâu mà giận người dưng nhọc lòng. — Lưng cơm, bát nước. — Lưng dưa, đĩa muối* (T-ng). *— Mặt lưng, mặt vực* (T-ng). *— Đề-huề lưng túi gió trăng* (K). *— Điều đâu sét đánh lưng trời* (K). *— Lưỡi câu lưng mạn tay chài mặt sông* (Nh-đ-m). *— Lưng khoang chất thảm đầy then chứa sầu* (H-T).

## Lứng

**Lứng.** Bởi tiếng « lửng » đọc tranh ra. Xem « lửng ».

**Lứng-cứng.** Không vững, không chắc : *Đi lứng-cứng. Nói lứng-cứng.*

## Lừng

**Lừng.** Bốc lên, vang ra : *Mùi hoa thơm lừng. Tiếng đồn lừng.*

**Lừng lẫy** Xem « lẫy-lừng ».

*VĂN-LIỆU. — Tài sắc đã vang lừng trong nước* (C-o). *— Sinh ca mấy khúc vang lừng* (C-o).

## Lửng

**Lửng.** 1. Nửa chừng, lưng chừng ; phỏng : *Bỏ lửng. Ăn lửng dạ. Nhớ lửng.* — 2. Nói về hạt thóc, hạt lúa chưa đầy : *Lúa lửng. Hạt sen lửng.*

**Lửng-lơ.** Cũng nghĩa như « lơ-lửng ». || **Lửng-lửng.** Thường đọc là « lưng-lửng ». Hơi lửng : *Thơ ninh-nich túi, rượu lưng-lửng bầu* (Nh-đ-m).

*VĂN-LIỆU. — Sa cơ nên phải lụy cơ, Thuyền buôn lỡ chuyến lửng-lơ đầu ghềnh. — Lửng chân trời nhạn ngẩn ngơ sa* (C-o). *— Lửng-lơ chiếc lá đoành thâm* (B-C)

**Lửng - thửng.** Nói bộ đi thong - thả : *Đi lửng-thửng.*

## Lững

**Lững.** Nói về sắc ngoài da đỏ dữ : *Uống rượu mặt đỏ lững. Cái nhọt sưng đỏ lững.*

**Lững-chững.** Nói bộ trẻ con đi chưa vững.

**Lững-lờ.** Không định, không thường : *Cứ nói lững-lờ mãi không nhất-quyết.*

*VĂN-LIỆU. — Đương cơn sông nước lững-lờ* (B-H). *— Cái vòng con tạo khéo chơi lững-lờ* (H-T).

**Lững-thững.** Nói bộ đi chậm-chạp, không vội-vàng : *Đi lững-thững.*

*VĂN-LIỆU. — Sen vàng lững-thững như gần như xa* (K). *— Thẹn-thùng lững-thững chân rời* (Nh-đ-m).

## Lựng

**Lựng.** Cũng nghĩa như « lừng » : *Thơm lựng.*

**Lược.** Đồ dùng có răng để chải tóc : *Lược ngà.*

**Lược-bí.** Thứ lược mau răng để chải chấy chải gầu. || **Lược thưa (sưa).** Thứ lược thưa răng để gỡ tóc.

*VĂN-LIỆU. — Lược đắt, châm cài. — Tóc quăn chải lược đồi-mồi, Chải đứng chải ngồi, quăn vẫn hoàn quăn* (C-d). *— Lược thưa biếng chải, gương tàu biếng soi* (C-d).

## Lược

**Lược** 略 I. Mưu (không dùng một mình).

**Lược-thao.** Xem « thao-lược ».

*VĂN-LIỆU. — Võ thêm tam-lược, lục-thao ai bì* (L-V-T). *— Kẻ hay nghiên bút, người thần lược thao* (L-V-T).

II. 1. Qua-loa, sơ-sài : *Nói lược cái đại-ý.* — 2. Đính thưa đường chỉ để giữ nếp áo : *Áo mới khâu lược.*

III. Chiếm, cướp : *Xâm lược.*

**Lược** 掠 Cướp (không dùng một mình).

**Lược-đoạt** ○ 奪. Cướp lấy : *Lược đoạt gia-tài của trẻ mồ-côi.*

## Lưới

**Lưới.** Đồ đan thưa mắt bằng sợi, để bắt cá hay săn muông chim : *Chăng lưới bẫy chim.* Nghĩa bóng : vòng trói buộc đã mắc vào không thể tránh được : *Lưới trời. Lưới pháp luật.*

*VĂN-LIỆU. — Chim khôn mắc phải lưới hồng* (C-d). *— Chim khôn tránh lưới tránh dò* (C-d). *— Chồng chài, vợ lưới, con câu, Sông Ngô, bể Sở tối đâu là nhà* (C-d). *— Ngư-ông vắng lưới vớt người* (K). *— Mắt thần khôn giấu, lưới trời khôn dung* (Nh-đ-m). *— Chân loan chưa dễ lọt vòng lưới gian* (Nh-đ-m).

## Lười

**Lười.** Biếng nhác : *Học trò lười.*

*VĂN-LIỆU. — Kẻ chi những kẻ lười ngu, Hay ăn mà chẳng hay lo, hay làm* (C-d).

## Lưỡi

**Lưỡi.** Cơ-thể ở trong mồm, chủ để nếm, để nói. Nghĩa rộng : cái gì hình mỏng và dài giống cái lưỡi : *Lưỡi gươm. Lưỡi dao.*

**Lưỡi gà.** Cựa đặt ở trong ống để thổi cho ra tiếng, hình giống như lưỡi gà. || **Lưỡi trai.** Hình thè-lè ra ngoài như hình con trai : *Mũ lưỡi trai.*

*VĂN-LIỆU. — Lưỡi không xương nhiều đường lắt-léo* (T-ng). *— Lưỡi sắc hơn gươm* (T-ng). *— Mùi tục-lụy lưỡi tê tân-khổ* (C-o). *— Dường cưng-cứng lưỡi, đường quanh-quẩn lời* (Nh-đ-m). *— Phong-trần mài một lưỡi gươm* (K).

## Lượi

**Lượi-rượi.** Trở bộ buồn bã ủ rũ không muốn nói năng : *Ngồi lượi-rượi cả ngày.*

## Lươm

**Lươm-tươm.** Rách xơ: *Áo rách lươm-tươm.*

## Lườm

**Lườm.** Đưa ngang con mắt tỏ ý tức giận: *Chủ nhà ghét đày tớ chỉ lườm luôn.*

**Lườm-lườm.** Nói con mắt nhìn nghiêng-nghiêng: *Con mắt lườm-lườm.*

## Lượm

**Lượm.** Nhặt lấy: *Trộm lượm mất cả quần áo.*

**Lượm-lặt.** Cũng nghĩa như «lượm». || **Lượm tay.** Thu tay: *Qui gối lượm tay.*

**Lượm.** Bó lúa nhỏ hai ba gồi: *Lượm lúa.*

## Lươn

**Lươn.** Thứ cá mình dài như rắn, da có nhớt.

*VĂN-LIỆU. — Thân lươn bao quản lấm đầu* (K). — *Đừng chê lươn ngắn mà tham chạch dài* (C-d). — *Những người tị-hí mất lươn, Trai thì trộm cướp, gái buôn chồng người* (C-d).

**Lươn-khươn.** Không sòng phẳng dứt khoát: *Nợ để lươn-khươn mãi không trả.*

**Lươn-lẹo.** Ngoắt-ngoéo không ngay thẳng: *Ăn nói lươn-lẹo.*

**Lươn-mươn.** Kéo dài mãi: *Một việc mà làm lươn-mương mãi không xong.*

## Lườn

**Lườn.** Phần thịt nạc ở hai bên ngực, thường nói về loài chim, loài cá: *Lườn cá. Lườn gà. Mặc áo để hở lườn.*

## Lượn

**Lượn.** Bay vòng không vỗ cánh: *Diều-hâu lượn.* Nghĩa rộng: nói về người: Đi dạo quanh: *Lượn đi lượn lại ngoài đường.* Nói về tàu bè: Đi theo bờ sông hay làn sóng: *Thuyền lượn.*

**Lượn-lượn.** Hình cong cong: *Hình lượn lượn uốn vành trăng bạc* (phủ Tây-hồ).

## Lương

**Lương.** Hàng dệt bằng tơ, tức là the: *Lương ba chỉ.*

**Lương 糧.** I. 1. Thức ăn dự-bị sẵn: *Đi đường xa phải mang lương.* — 2. Tiền gạo cấp cho người ta ăn hàng ngày hàng tháng: *Lĩnh lương.*

**Lương-bổng** ○ **俸.** Tiền gạo cấp cho người làm việc quan: *Lương bổng các quan.* **Lương khô.** Đồ ăn khô: *Linh đi đánh giặc phải mang lương khô.* || **Lương-lậu.** Cũng nghĩa như «lương-bổng». || **Lương-thực** ○ **食.** Đồ ăn.

*VĂN-LIỆU. — Bị vây Tống, Vệ, Khuông, Trần, tuyệt lương* (L-V-T). — *Tốt số lấy được chồng chung, Lương vua khỏi đóng, áo chồng khỏi may* (C-d). — *Lấy lính thì được ăn lương, Lấy thầy ăn óc, ăn xương gì thầy* (C-d).

II Do chữ hộc lương nói tắt: *Một hộc thóc lương. Một lương gạo.*

**Lương 良,** Tốt, lành, hay: *Kẻ bất lương.*

**Lương-dân** ○ **民.** Dân lành. || **Lương-duyên** ○ **緣.** Duyên tốt đẹp: *Lương-duyên giải cấu ấy là thiên-duyên* (L-V-T). || **Lương-gia** ○ **家.** Nhà hiền-lành: *Dòng-dõi lương-gia.* || **Lương-năng** ○ **能.** Năng-lực tự-nhiên mà có: *Trời phú cho người có cái lương-năng.* || **Lương-nhân** ○ **人.** Tiếng người vợ gọi chồng: *Lương-nhân tôi đi vắng.* || **Lương-phương** ○ **方.** Bài thuốc hay: *Lương-phương cứu bệnh.* || **Lương-tâm** ○ **心.** Lòng lành bẩm-nhiên của người ta: *Người có lương-tâm không làm càn.* || **Lương thiện** ○ **善.** Hiền lành ngay thẳng: *Con nhà lương-thiện.* || **Lương-tri** ○ **知.** Tri-thức tự-nhiên mà có: *Vương Dương-minh nói cái chủ-nghĩa lương-tri.* || **Lương-y** ○ **醫.** Thầy thuốc hay: *Lãn-ông là một lương-y nước Nam.*

**Lương 粱.** Một thứ lúa trong ngũ-cốc; một thứ gạo ngon: *Cao lương mĩ-vị.*

*VĂN-LIỆU. — Miếng cao lương phong-lưu nhưng lợm* (C-o).

**Lương 樑.** Dầm nóc nhà: *Được ngày thượng lương.*

**Lương-đống** ○ **棟.** Dầm và cột. Nghĩa bóng: người giỏi đứng làm trụ cho nước: *Rõ tài lương-đống can-thành* (L-V-T).

*VĂN-LIỆU. — Lương không yến đễ, song tà nhện chăng* (H-T). — *Lại xem lương-đống có ai* (H-Chừ).

**Lương 凉.** Mát: *Thừa lương. Lương-phong.*

*VĂN-LIỆU. — Mượn điều trúc viện thừa lương* (K).

**Lương 梁.** Tên một họ.

## Lường

**Lường.** Đồ đong: *Một lường sơn.*

**Lường.** Đong: *Lường gạo.* Nghĩa rộng: suy tính xét nghĩ: *Lòng người nham-hiểm biết đâu mà lường* (K).

**Lường-gạt.** Đong và gạt. Nói ăn gian khi đong, gạt. Nghĩa bóng: gian dối lừa đảo. Có khi nói tắt là lường: *Đừng nên lường gạt người ngay. Chỉ chực ăn lường.*

*VĂN-LIỆU. — Mây huyền-vi mở đóng khôn lường* (C-o). — *Làm chi nhọc bụng lo lường* (N-đ-m). — *Biết đâu đáy bể đầy vơi mà lường* (H-T). — *Dễ dò dốn bể khôn lường đáy sông.* — *Khôn-ngoan chẳng lại thật-thà, Lường thưng trào đấu chẳng qua đong đầy* (C-d). — *Lường thầy phản bạn* (T-ng).

## Lưỡng

**Lưỡng 兩.** Hai: *Nhất cử lưỡng tiện.* Nghĩa rộng: nói nước đôi không nhất quyết: *Nói lưỡng.*

**Lưỡng-cước** ○ **脚.** Hai chân. Thường nói riêng về chữ nho, viết hai hàng chữ nhỏ ở dưới chân chữ lớn: *Viết lưỡng-cước.* || **Lưỡng-lự.** Ngần-ngừ không quyết: *Một mình lưỡng-lự canh chầy* (K).

# Lượng

**Lượng 量.** 1. Đồ đong. — 2. Sức dung chứa : *Lượng cái bình này đựng được bao nhiêu rượu.* Nghĩa rộng: bụng bao dung: *Người có lượng.* — 3. Chỉ những cái có thể đếm, đo, thêm, bớt được, đối với phẩm : *Phẩm là nói về xấu tốt, lượng là nói về nhiều ít.*

*VĂN-LIỆU. — Rớp nhà nhờ lượng người thương dám nài* (K). — *Vô lượng, vô biên. — Mở lượng hải-hà. — Có dong kẻ dưới mới là lượng trên* (K). — *Còn nhờ lượng bể thương bài nào chăng* (K). — *Ông rằng lượng rượu kém ai* (Nh-đ-m). — *Ngửa trông lượng cả văn-nhân thế nào* (L-V-T).

**Lượng 量.** Lường, liệu, tính : *Lượng xem dám ấy bao nhiêu người.*

**Lượng 两.** Xem « lạng ».

# Lướt

**Lướt.** Rạp ngả về một bên : *Gió lướt ngọn cỏ.* Nghĩa rộng : yếu ớt không vững-vàng : *Người yếu lướt.*

**Lướt-mướt.** Dáng ướt đầm : *Ướt lướt-mướt. Khóc lướt-mướt.*

**Lướt-thướt.** Trỗ bộ dài lê-thê : *Trên mui lướt-thướt áo là* (K).

# Lượt

**Lượt.** Hàng tơ dệt thưa, thường dùng làm khăn.

*VĂN-LIỆU. — Quần là, áo lượt.*

**Lượt.** Lần : *Năm lần bảy lượt.* Nghĩa rộng : Qua-loa : *Xem lượt đi.*

*VĂN-LIỆU. — Thanh-lâu hai lượt, thanh-y hai lần* (K). — *Mời nhau lần lượt tiệc hoa* (Nh-đ-m). — *Trước sau lần lượt theo lên hầu Hoàng* (H-Chừ).

**Lượt-thượt.** Cũng nghĩa như « lướt-thướt ».

# Lướu

**Lướu-đướu.** Thứ chim hình như con khướu.

# Lưu

**Lưu 留.** Ở lại, giữ lại, để lại : *Lưu lại ở nước ngoài ít lâu. Lưu khách ở chơi mấy ngày. Lưu của cho con cháu.*

Lưu-giản ○ 柬. Để thơ từ lại trong khi biệt nhau : *Làm quan về hưu, lưu-giản cho anh em.* || Lưu-hạ ○ 下. Để lại : *Tổ-tiên lưu-hạ cho mấy mẫu ruộng.* | Lưu-luyến ○ 戀. Quấn quit lưu lại : *Gặp cảnh đẹp lưu-luyến mãi không muốn về.* || Lưu-nhậm ○ 任. Nói về quan-chức đáng đổi đi chỗ khác mà lại được ở lại. || Lưu-tâm ○ 心. Để bụng: *Lưu-tâm về việc nước.* Lưu-thú ○ 戍. Nói về quân-lính phải ở lại đóng ở đồn ải xa : *Linh lưu-thú ở biên-thùy.* || Lưu-trú ○ 駐. Ở lại quê người : *Lưu-trú nước ngoài.* || Lưu-truyền ○ 傳. Để lại truyền cho đời sau : *Sử sách lưu-truyền.* || Lưu-trữ ○ 貯. Chứa và giữ lại : *Lưu-trữ công-văn.*

**Lưu 流.** Dòng nước : *Phụ-lưu. Thượng-lưu. Hạ-lưu.*

**Lưu 流.** I. Chảy, trôi (không dùng một mình).

Lưu-dân ○ 民. Dân đi nơi khác kiếm ăn : *Năm đói, lưu-dân nhiều lắm.* || Lưu-lạc ○ 落. Trôi dạt : *Lưu-lạc giang hồ.* || Lưu-li ○ 離. Xa lìa trôi nổi : *Gặp bước lưu-li.* || Lưu-liên ○ 連. Mải miệt không dứt : *Lưu-liên cờ bạc.* | Lưu-loát ○ 刷. Trôi chảy : *Văn-chương lưu-loát.* || Lưu-ngôn ○ 言 Tiếng đồn phao : *Kẻ gian đặt lưu-ngôn để làm hại người.* || Lưu-tinh ○ 星. Sao sa. || Lưu-tục ○ 俗. Thói thường của kẻ dung ngu : *Người có khí-tiết không theo lưu-tục.* || Lưu-thông ○ 通. Chảy khắp. Nghĩa bóng : truyền khắp mọi nơi : *Hàng-hóa lưu-thông.* || Lưu-thủy ○ 水. Nước chảy. Tên một bài đàn : *Một rằng lưu-thủy, hai rằng hành-vân* (K). Nghĩa bóng : nói buông trôi : *Nói lưu-thủy cho xong chuyện.* || Lưu-vong ○ 亡. Tan mất : *Nước loạn, dân chúng phải lưu-vong.*

*VĂN-LIỆU. — Tiếc thay lưu-lạc giang-hồ* (K). — *Những là oan-khổ lưu-li* (K). — *Nghĩ mình lưu-lạc đã đầy* (Nh-đ-m).

II. Hình phạt đày đi xa : *Bị tội lưu chung-thân.*

**Lưu 劉.** Tên một họ.

**Lưu-cầu 琉球.** Tên một nước nhỏ ở phía nam Nhật-bản, nay thuộc về Nhật-bản thành một huyện.

**Lưu-cầu 琉球.** Hai thứ ngọc đá có ánh sáng thường dùng để khảm vào chuôi kiếm, gọi là kiếm lưu-cầu : *Giết nhau chẳng cái lưu-cầu* (C-o).

**Lưu-hoàng 硫磺.** Khoáng-vật sắc vàng, dễ cháy, dùng để làm diêm, làm thuốc súng.

**Lưu-li 琉璃.** Ngọc đá.

# Lựu

**Lựu.** Cây nhỏ, quả đầy những hạt, hình như viên đá con, ăn có vị ngọt.

*VĂN-LIỆU. — Đầu tường lửa lựu lập lòe đâm bông* (K). — *Có lẽ quên lựu, có trăng quên đèn* (L-V-T). — *Có đâu chanh khế sánh cùng lựu lê* (L-V-T). — *Lựu phun lửa hạ, mai chào gió đông* (B-C).

Kho sách xưa Quán Ven Đường

# M

## M

**M.** Chữ thứ 12 trong 23 chữ cái vần quốc-ngữ.

## Ma

**Ma** 魔. I. **1.** Hồn người chết : *Ma hiện hình.* — **2.** Quái : *Chẳng ra ma gì cả.*

**Ma cà-lồ** hay **ma cà-rồng.** Thứ ma ở miền Thượng-du xứ Bắc-kỳ ; người miền ấy tin rằng ma ấy phụ vào người, thường đi hút máu người ta. || **Ma-cỏ.** Nói chung về các thứ ma lăm-nhăm. || **Ma gà.** Thứ ma ở miền Lạng-sơn, Cao-bằng ; người miền ấy tin rằng nó phụ vào người, thường hiện ra như con gà để đi làm cho người ta ốm đau. || **Ma lem.** Bẩn-thỉu nhọ nhem : *Quần áo lấm như ma-lem.* || **Ma lực** ○ 力. Sức thiêng-liêng mạnh-mẽ : *Đồng tiền có ma-lực làm cho người ta mê-muội.* || **Ma-mãnh.** Con ma với ông mãnh. Nghĩa bóng : nói người tinh ranh quỉ-quái : *Không nên gần những người ma-mãnh lắm.* || **Ma-mộc.** Thứ ma ở gỗ : *Ma mộc đè.* || **Ma-quỉ.** Ma với quỉ : *Nơi thanh-vắng người ta thường tin có ma quỉ.* || **Ma-trơi.** Thứ ma lập-lòe ở tha-ma mộ-địa về ban đêm, do chất lân-tinh ở xương người hay loài vật mà ra. || **Ma-xó.** Thứ ma của người Mường thờ ở xó nhà. || **Ma-vương** ○ 王. Chúa ma-quỉ.

*VĂN-LIỆU. — Ma trêu, quỉ hờn. — Quan tha, ma bắt. — Sơn ăn tùy mặt, ma bắt tùy người. — Cọp Khánh-hòa, ma Bình-thuận. — Thần cây đa, ma cây gạo, cú cáo cây đề. — Nhăng-nhẳng như chó cắn ma. — Bói ra ma, quét nhà ra rác. — Ma cũ nạt ma mới. — Ma không thương người ốm. — Ma đưa lối, quỉ đưa đường* (K).

II. Lễ tống-táng người chết : *Làm ma. Đưa ma.*

**Ma-chay.** Làm ma, làm chay. || **Ma khô.** Lễ làm như lễ tống-táng để trả lệ làng sau khi đã chôn lâu rồi. || **Ma sống.** Lễ làm để trả lệ làng trước khi chết.

*VĂN-LIỆU. — Ma chê, cười trách* (T-ng).

**Ma** 磨. Mài (không dùng một mình).

**Ma-luyện** ○ 鍊. Mài rèn : *Ma-luyện tinh-thần.* || **Ma-chiết** ○ 折. Mài gẫy. Nghĩa bóng : Trải nhiều sự khó-khăn gấp khúc : *Trải bao phen ma-chiết.*

**Ma-mộc** 麻木. Tê liệt : *Chân tay ma-mộc.*

**Ma-ni.** Kinh đô nước Phi-luật-tân.

**Ma-tà.** Linh cảnh-sát ở Nam-kỳ gọi theo tiếng Mã-lai.

**Ma-tước.** Một lối đánh bài của người Tàu.

## Má

**Má.** Phần mặt ở dưới mắt, và ở hai bên miệng : *Má hồng. Má lúm đồng tiền.*

**Má-đào.** Má đỏ như hoa đào. Tiếng dùng để ví đàn bà con gái : *Số còn nặng nợ má đào* (K). || **Má hồng.** Cũng nghĩa như « má đào ». || **Má phấn.** Má trắng như phấn ; nói về cái đẹp của đàn bà : *Má phấn, môi son.*

*VĂN-LIỆU. — Trai trứng cá, gái má hồng. — Dạy cho má phấn lại về lầu xanh* (K). *— Giữ sao cho được má hồng như xưa* (C-o). *— Khoe con má phấn ướm trao chỉ hồng* (Nh-đ-m).

**Má.** Cây mạ : *Lúa má. Để giống để má.*

**Má.** Chó : *Chó má.*

**Má.** (Rau). Tên một thứ rau, lá tròn, hoa tím : *Không có cá, lấy rau má làm trọng* (T-ng).

## Mà

**Mà.** Hang nhỏ của cua ếch ở : *Mà cua. Mà ếch. Mà lươn.*

**Mà lươn.** Thứ bệnh nhọt ở đầu trẻ con, ăn luồn trong da : *Đầu trẻ con có mà lươn, chữa mãi không khỏi.*

**Mà.** **1.** Tiếng đệm để chỉ cái chủ-đích của tiếng nói trên : *Làm mà ăn. Ngồi mà bàn chuyện.* — **2.** Tiếng đệm để nối việc kể ở câu sau với việc kể ở câu trước cho cân nhau : *Kính người trênmà thương kẻ dưới. Thưởng người*

*có công mà phạt kẻ có tội.* — **8**. Tiếng đệm để thay ý phần trước nối với phần sau cho mạnh câu: *Việc mà ta làm đây là việc hệ-trọng.* — **4**. Tiếng đệm để tỏ ý câu dưới trái với câu trên: *To đầu mà dại.* — **5**. Tiếng đặt ở cuối câu, hàm cái ý hiểu ngầm ở sau mà không nói ra: *Đã bảo thế mà!*

**Mà thôi**. Chỉ có thế thôi: *Ái-ân ta có ngần này mà thôi* (K).

*VĂN-LIỆU. — Người mà đến thế thì thôi* (K). — *Vào luồn ra cúi công-hầu mà chi* (K). — *Má hồng không thuốc mà say* (C-o). — *Buộc người vào kim-ốc mà chơi* (C-o). — *Biết mà đứt chỉ thà đừng vương tơ* (Nh-đ-m).

**Mà.** Dùng thuật mà che mắt người ta: *Mà mắt người ta mà lấy của.*

**Mà-cả.** Châm-chước thêm bớt để định giá: *Bán giá nhất-định không mà-cả.*

## Mả

**Mả.** Mồ người chết: *Mồ yên, mả đẹp.*

*VĂN-LIỆU. — Mả táng hàm rồng. — Sống về mồ về mả, Ai sống về cả bát cơm.*

## Mã

**Mã.** Đồ làm bằng giấy, giả đồ thật: *Cúng mã. Đốt mã.* Nghĩa rộng. Nói đồ xấu không được tốt, không được kỹ: *Mua làm gì cái đồ mã ấy.*

*VĂN-LIỆU. — Chờ được mã thì giã đám* (T-ng).

**Mã.** Vẻ: *Con gà tốt mã. — Trông người tốt mã mà xấu nết.*

*VĂN-LIỆU. — Dẻ-cùi tốt mã dài đuôi. — Con gà tốt mã vì lông, Răng đen vì thuốc, rượu nồng vì men* (C-d).

**Mã 馬.** Tên một họ.

**Mã 馬.** Ngựa (không dùng một mình): *Xe song mã.*

**Mã-đao** ○ 刀. Thứ bệnh sưng ở cổ, dưới tai: *Lên mã-đao* ‖ **Mã-đề** ○ 蹄. Loài rau, lá như móng ngựa, tức là vị thuốc sa-tiền. ‖ **Mã-lực** ○ 力. Một cái sức trong một dây đồng-hồ nâng nổi cái trọng-lượng 75 cân tây lên cao 1 thước tây: *Ô-tô 10 mã-lực* ‖ **Mã-tấu**. Thứ dao của người cưỡi ngựa đeo.

**Mã 碼.** 1. Thứ chữ số của người Tàu dùng để biên sổ: *Sổ sách của người Tàu biên bằng chữ mã.* — **2**. Thứ thước của người Anh dùng để đo, chừng 80 phân tây: *Tấm vải có 20 mã.*

**Mã-lai 馬來.** Tên một dân-tộc ở những quần-đảo vùng Nam-dương.

**Mã-não 瑪瑙.** Thứ đá quí ở dưới bể màu đỏ, có vân đẹp: *Khuy mã-não.*

**Mã-tiền 馬錢.** Tên một vị thuốc-độc.

## Mạ

**Mạ.** Cây lúa non để cấy: *Gieo mạ. Nhổ mạ.*

*VĂN-LIỆU. — Khoai đất lạ, mạ đất quen* (T-n). — *Hết mạ ta lại cấy thêm. Hết lúa ta lại màng tiền đi đong* (C-d).

**Mạ.** Tráng, phủ bên ngoài bằng chất kim thuộc: *Đồng-hồ mạ vàng. Hàng bạc bán đồ mạ.*

**Mạ** hay **má.** Mẹ: *Con gọi mạ. Gà mạ.*

**Mạ 罵.** Mắng: *Thóa mạ. Lăng mạ.*

## Mác

**Mác.** 1. Thứ binh-khí lưỡi dài và sắc, có cán dài dùng để đứng xa mà chém: *Dùng giáo mác để chống với trộm cướp.* — **2**. Nét chữ nho, hình như cái mác: *Chữ nhân có nét phẩy và nét mác.*

*VĂN-LIỆU. — Lau gươm rửa mác Ngân-hà.* (L-V-T). — *Doành Ngân rửa mác non đoài treo cung* (Ph-Tr). — *Chung quanh gươm mác cầm liền* (C-H).

## Mạc

**Mạc 摹.** Phỏng theo bản chính: *Mạc chữ. Mạc tranh.*

*VĂN-LIỆU. — Nét mặt Chiêu-quân đã mạc tranh* (Nh-đ-m). *Nào ai mạc mặt, nào ai gọi hồn* (Ch-Ph).

**Mạc 幕.** Màn: *Khai mạc. Bế mạc.*

**Mạc-phủ 幕府.** Một chính-thể ở nước Nhật-bản ngày xưa, do một vị đại-tướng-quân thay vua cầm quyền trị nước.

**Mạc 莫.** Tên một họ.

**Mạc Đăng-Dong 莫登庸.** Tên vua khai-sáng ra nhà Mạc.

**Mạc Đĩnh-Chi 莫挺之.** Tên một văn-sĩ có tiếng đời Trần.

## Mách

**Mách.** Đem chuyện gì có quan-hệ đến người nào mà bảo cho người ấy biết: *Học-trò mách thầy. Mách mối hàng.*

**Mách-lẻo.** Đem chuyện kín của người ta mà nói cho người khác biết: *Tính hay mách lẻo là tính xấu.*

*VĂN-LIỆU. — Mách tin ý cũng liện bài tâng công* (K). — *Nỗi nàng mách hết rạch ròi* (Nh-đ-m). — *Huống chi mách mối xe dây* (Ph-Tr). — *Ngoài rèm thước chẳng mách tin* (Ch-Ph).

**Mách-qué.** Thô tục: *Đồ mách-qué. Nói mách-qué.*

*VĂN-LIỆU. — Nôm na là cha mách-qué* (T-ng).

## Mạch

**Mạch 脉.** 1. Đường máu chạy trong người: *Thầy lang xem mạch người ốm.* Nghĩa rộng: đường nước đi ngầm dưới đất: *Đào giếng phải tìm mạch.* — **2**. Đường dài liên-tiếp nhau không dứt: *Mạch đất. Mạch cửa.* Nghĩa rộng: một thôi dài: *Ngủ một mạch. Đi một mạch.* — **3**. Đường khe ở tường hay ở vách: *Miết mạch vôi.*

**Mạch lạc** ○ 絡. Dây mạch chạy trong người. Nghĩa rộng: cái gì liên-tiếp nhau không dứt: *Bài văn mạch-lạc*

*không thông.* | **Mạch-lươn.** xem « mà lươn ».|| **Mạch-văn.** Dòng dõi nhà văn-chương: *Mạch-văn truyền mấy đời không dứt.*

*VĂN-LIỆU. — Chưa xong điều nghĩ đã dào mạch Tương* (K). — *Nghĩ rằng cũng mạch thư-hương* (K). — *Dòng thu như chảy mạch sầu* (K). — *Rạng ngày coi mạch, thuốc-thang mới đành* (L.V-T). — *Mạch văn còn dõi dòng nho* (H-T). — *Cạn dần bể khổ, san vơi mạch sầu* (B-C). — *Tai vách mạch dừng* (T-ng). — *Cưa mạch nào đứt mạch ấy.*

**Mạch** 麥. Một thứ lúa trong ngũ-cốc.

**Mạch-nha** ○ 芽. Mầm lúa mạch, thường dùng làm thuốc hay nấu kẹo.

**Mạch-môn** 麥門. Tên một vị thuốc.

# Mai

**Mai.** Phần dẫn ở lưng con rùa, con cua: *Mai rùa. Mai cua.* Nghĩa rộng: mái khum khum che trên thuyền, trên võng: *Mai võng. Mai thuyền.*

**Mai.** Đồ dùng để đào đất hình như cái thuổng, lưỡi to và mỏng: *Thợ đấu lấy mai xắn đất.*

**Mai.** I. Ngày sau ngày hôm nay: *Nay nắng, mai mưa.* Nghĩa rộng: sau này: *Một mai. Mai sau.*

*VĂN-LIỆU. — Phận con thôi có ra gì mai sau* (K). — *Hẳn rằng mai có như rày cho chăng* (K). — *Mai sau ở chẳng như lời* (K). — *Tin sương luống những rày mong, mai chờ* (K). — *Những là rày ước, mai ao* (K). — *Nay tát đầm, mai tát đìa, ngày kia giỗ hậu* (T-ng). — *Nay thét, mai gầm rát cổ cha* (Lê Quí-Đôn).

II. Buổi sáng sớm: *Hôm mai chầu chực.*

**Mai** 埋. Chôn. Nghĩa bóng: giấu kín.

**Mai-một** ○ 沒. Vùi mất: *Thanh-danh mai-một.* || **Mai-phục** ○ 伏. Nấp kín: *Dùng kế mai-phục để đánh giặc.* || **Mai-táng** 葬. Chôn người chết: *Xin phép mai-táng.*

*VĂN-LIỆU. — Mai danh, ẩn tích. — Mai cốt bất mai-danh* (T-ng).

**Mai** 梅. Cây mơ, hoa thơm, quả chua.

**Mai-hoa** ○ 花. Hoa mai. Thường dùng để chỉ vật gì có sắc trắng: *Đường mai-hoa. Băng phiến mai-hoa. — Rắn mai-hoa.*

*VĂN-LIỆU. — Mai cốt-cách, tuyết tinh-thần* (K). — *Trúc mai sum-họp một nhà* (K). — *Gió đông thôi đã cợt đào, ghẹo mai* (C-o). — *Nghêu-ngao vui thú yên-hà, Mai là bạn cũ, hạc là người quen* (C-d).

**Mai** 枚. Tên một họ.

**Mai-gầm.** Tên một loài rắn độc.

**Mai Hắc-đế** 枚黑帝. Một vị anh-hùng nước ta nổi lên đánh Tàu về đời thuộc Đường.

**Mai-mái.** Xem « mái mái ».

**Mai-mỉa.** Xem « mỉa-mai ».

# Mái

**Mái.** Giống cái về loài cầm, trái với trống là loài đực: *Gà mái. Chim mái.*

**Mái.** Phần che phủ ở trên nhà lợp bằng lá hay bằng ngói: *Mái nhà. Mái hiên.*

**Mái tóc.** Mảng tóc rẽ ra hai bên đầu: *Mái tóc hoa dâm.*

*VĂN-LIỆU. — Tuyết-sương nhuốm nửa mái đầu hoa dâm* (K). — *Dẫu thay mái tóc dám dời lòng tơ* (K). — *Cúi đầu luồn xuống mái nhà* (K). — *Màn che mái, gạch ken đường.* (Nh-đ-m).

**Mái-chèo.** Miếng gỗ đầu vàn-vạt, dùng để bơi cho thuyền đi.

**Mái-mái.** Thường nói là mai-mái. Nói sắc da sạm-sạm như sắc chì: *Nước da mai-mái.*

# Mài

**Mài (củ).** Tên một loài củ ăn được và dùng để làm thuốc: *Chè củ mài.*

**Mài.** Cọ xát làm cho sắc, cho mòn, cho nhẵn: *Mài dao. Mài mực. Mài đá.*

**Mài-miệt.** Xem « miệt-mài ».

*VĂN-LIỆU. — Trơ như đá mài. — Mài mực rụ con, mài son đánh giặc* (T-ng). — *Có công mài sắt có ngày nên kim* (T-ng). — *Muốn ăn đậu phụ tương tàu, Mài dao, đánh kéo gọt đầu đi tu* (C-d). — *Phong-trần mài một lưỡi gươm* (K). — *Mực mài nước mắt chép thơ* (K). — *Ngổn-ngang trăm đường mài một thân* (K).

# Mải

**Mải.** Mê miết: *Mải làm. Mải chơi.*

**Mải-miết.** Cũng nghĩa như mải.

*VĂN-LIỆU. — Ban ngày còn mải đi chơi, Tối lặn mặt trời đổ thóc vào rang* (Ph-ng). — *Mải vui quên hết lời em dặn-dò* (câu hát). — *Mải vui quên việc nông tang cửa nhà* (H-Chừ).

# Mãi

**Mãi.** Luôn luôn, không thôi, không dứt: *Ăn mãi. Nói mãi, Làm mãi.*

*VĂN-LIỆU. — Miếng ngon nhớ lâu, lời đau nhớ mãi* (T-ng). — *Nhớ ai nhớ mãi thế này* (C-d). — *Hồng-nhan phải giống ở đời mãi ru* (K). — *Oan kia theo mãi với tình* (K). — *Lòng kia giữ được thường thường mãi chăng* (K).

**Mãi** 買. Mua (không dùng một mình).

**Mãi-biện** ○ 辦. Mua sắm: *Làng có việc, chi tiền mãi-biện.* || **Mãi-lộ** ○ 路. Mua đường. Chỉ nói về quân cướp rừng, đón đường bắt người ta phải nộp tiền: *Lâu-la đòi tiền mãi-lộ.*

# Mại

**Mại.** Màng nhỏ che con ngươi làm con mắt thành tật: *Mắt có mại.*

Kho sách xưa Quán Ven Đường

**Mại.** Loài cá nhỏ, mình mềm, ở nước ngọt. Cũng nói là mài-mại : *Mềm như con mài-mại, nhũn như con chi-chi.*

*VĂN-LIỆU — Khôn như mại, dại như vích* (T-ng).

**Mại** 賣. Bán (không dùng một mình) : *Thương mại. Đoạn mại.*

**Mại-dâm** ○ 淫. Bán cái dâm. Nói người nuôi đĩ rước khách để kiếm tiền : *Làm nghề mại-dâm.*

**Mại-bản.** Người coi việc mua bán thu phát trong một hãng buôn hay một chiếc tàu.

# Man

**Man.** Vạn : *Một man vàng hồ. Cơ man nào là người.*

**Man** 瞞. Mờ, dối : *Khai man. Nói man.*

**Man-muội** ○ 昧. Dối giá, mờ tối : *Nói những điều man-muội.* || **Man-trá** ○ 詐. Dối giá : *Tính man-trá.*

**Man** 蠻. Mường mán.

**Man-di** ○ 夷. Mọi rợ : *Người man-di.*

*VĂN-LIỆU. — Kinh-đô cũng có người đỗ, Man-di cũng có sinh-đồ, trạng-nguyên.*

**Man** 漫. Tràn : *Nước man quá mặt đê.*

**Man mạc** ○ 漠. Thường nói là « man-mác ». Rộng, nhiều : *Nước mây man-mác. Công việc man-mác.*

*VĂN-LIỆU. — Hoa trôi man-mác biết là về đâu* (K). — *Sao chưa gió cuốn mây vần lòng man-mác* (C-o). — *Cỏ cây man-mác, nước non lạ-lùng* (Ph-Tr). — *Lá cây man-mác doành nhâm đập-dình* (H-T). — *Bạt ngàn, man dã* (T-ng).

# Mán

**Mán.** Giống người ở núi cao trên mạn ngược xứ Bắc-kỳ : *Mán sơn đầu. Mán tiền. Mán cóc.*

*VĂN-LIỆU. — Một đêm quân-tử nằm kề, Còn hơn mán-xá vỗ-về quanh năm* (C-d). — *Tiếc thay cây quế giữa rừng, Để cho thằng Mán, thằng Mường nó leo* (C-d).

# Màn

**Màn.** Cũng nói là « mùng ». 1. Bức vải căng để che : *Màn thờ. Màn cửa.* — 2. Đồ dùng may bằng vải thưa để che muỗi khi ngủ : *Mắc màn đi ngủ.*

**Màn gọng.** Thứ màn ở trong có gọng, có thể mở ra xếp lại được. || **Màn quần.** Thứ màn che dưới hương-án : *Nghi-môn, màn quần.* || **Màn song-khai.** Màn làm bằng hai bức có thể mở ra hai bên.

*VĂN-LIỆU. — Đặt giường thất-bảo, vây màn bát-tiên* (K). — *Lá màn rủ thấp, ngọn đèn khêu cao* (K). — *Từ bề trường gấm màn đào* (Nh-đ-m). — *Màn trời, chiếu đất, đường trường lao-đao* (L-V-T). — *Màn hoa lại giải chiếu hoa, Bát ngọc lại phải đũa ngà mâm son* (C-d). — *Màn Đồng-tử gối Ôn-công.*

**Màn-xế.** Tàu dừng lại để đáp khách : *Tàu màn-xế ở các bến.*

# Mãn

**Mãn.** Con mèo.

**Mãn** 滿. Đầy : *Mãn-nguyện. Mãn đời. Mãn kiếp.*

**Mãn-đại** ○ 代. Trọn một đời : *Phong-lưu mãn-đại.* || **Mãn hạn** ○ 限. Hết hạn : *Mãn hạn tù.* || **Mãn-khóa** ○ 課. Hết khóa : *Linh mãn khóa.* || **Mãn-nguyện** ○ 願. Đầy đủ lòng muốn : *Giàu sang thế mà vẫn chưa mãn-nguyện.* || **Mãn-phục** ○ 服. Hết tang : *Ba năm mãn-phục tới tuần hết tang* (C-H).

*VĂN-LIỆU. — Mãn canh, mãn võ. — Kiên trinh mãn kiếp hết đời ra ma* (L-V-T). — *Tới khi mãn tháng no ngày* (H-Chừ).

**Mãn-châu** 滿州. Xứ gồm ba tỉnh ở về phía đông-bắc nước Tàu.

**Mãn-địa-hồng** 滿地紅. Tên một thứ cây có hoa đỏ

# Mạn

**Mạn.** Miền, phía : *Mạn bể. Mạn ngược. Mạn thuyền.*

*VĂN-LIỆU. — Thơ ngâm ngoài mạn, rượu kèo trong khoang* (Nh-đ-m). — *Pha-phôi trăng mạn, gió lèo* (H-T). — *Một ngày dự mạn thuyền rồng, Còn hơn muôn kiếp ở trong thuyền chài* (Việt-nam phong-sử).

**Mạn.** Thứ chè sản ở châu Mạn-hảo thuộc tỉnh Vân-nam.

**Mạn** 慢. Nhờn : *Mạn quỉ-thần.*

**Mạn-mạ** ○ 罵. Chửi mắng : *Mạn-mạ người trên thì có tội.* || **Mạn-thượng** ○ 上. Khinh nhờn người trên : *Phải tội mạn-thượng.*

**Mạn-kinh-phong** 慢驚風. Thường nói tắt là mạn-kinh. Chứng sài trẻ con.

**Mạn-kinh-tử** 蔓荊子. Tên một vị thuốc.

# Mang

**Mang.** 1. Bộ-phận hô-hấp ở hai bên đầu loài cá,. — 2. Phần ở cổ rắn có thể to ra được : *Rắn bạnh mang.*

**Mang cá.** Phần xây ở hai bên ngoài cửa thành, trên bờ hào : *Mang cá thành Huế.* || **Mang gió.** Phần trong cái mang con cá : *Cá thở ở mang gió.* || **Mang tai.** Phần ở đàng sau tai người : *Đấm vào mang tai có khi chết.*

*VĂN-LIỆU. — Mua cá thì phải xem mang* (C-d).

**Mang.** 1. Đem theo mình, đeo vào mình : *Mang tiền đi chợ. Mang bệnh vào thân. Mang tiếng. Mang ơn.*

*VĂN-LIỆU. — Làm ra mang tiếng con người nhỏ-nhen* (K). — *Nỗi quan-hoài mang mẻ biết bao* (Ch-Ph). — *Chẳng hay duyên mới có mang mẻ cùng* (Nh-đ-m). — *Quan văn lục-phẩm thì sang, Quan võ lục-phẩm thì mang gươm hầu* (C-d). — *Đeo bầu mang tiếng thị-phi* (C-d). — *Vua Ngô băm-sáu tàn vàng, Chết xuống âm-phủ chẳng mang được gì* (C-d). — *Cờ bạc canh đỏ canh đen, Nào ai có dại mang tiền vứt đi* (C-d). — *Khối tình mang xuống tuyền-đài chưa tan* (K). —

*Còn ra khi đã tay bồng, tay mang* (K). — *Đã mang tiếng khóc bưng đầu mà ra* (C-o).

II. Đeo con trong bụng mình, tức là chửa : *Bụng mang, dạ chửa. Có mang.*

*VĂN-LIỆU. — Mang nặng, đẻ đau.*

**Mang** 茫. Mênh-mông mờ mịt (không dùng một mình).

**Mang-mang** ○ 茫. Mênh-mông mờ mịt : *Trời đất mang-mang.* ‖ **Mang-nhiên** ○ 然. Mờ-mịt không biết gì : *Mang-nhiên không hiểu chuyện gì cả.*

**Mang** 忙. Bận-bịu (không dùng một mình) : *Đã lòng quân-tử đa-mang.*

**Mang-bách** ○ 迫. Bận-rộn vội-vàng : *Công việc mang-bách.* ‖ **Mang-nhiễu** ○ 擾. Làm cho bận-rộn bối-rối : *Việc đời không mang-nhiễu được người tu-hành.*

**Mang-máng.** Xem « máng máng ».

# Máng

**Máng.** Đường bắc ngang ở dưới mái nhà làm bằng tre, bằng gỗ, hay xây bằng gạch, để hứng và dẫn nước mưa : *Bắc máng hứng nước mưa.* Nghĩa rộng : Đường chuyền nước đi : *Làm máng dẫn thủy nhập điền.*

*VĂN-LIỆU. — Cạn tàu ráo máng.*

**Máng-máng.** Thường nói là « mang-máng ». Phỏng chừng, không đích-xác : *Nghe mang-máng, nhớ mang-máng.*

# Màng

**Màng.** Váng nổi ở trên mặt chất lỏng : *Giấm nổi màng.* Nghĩa rộng : váng đục che phủ con mắt, làm cho mắt thành tật : *Đau mắt kéo màng.* Nghĩa bóng : cái gì che phủ mất sự sáng tỏ của mình : *Màng danh lợi làm cho người ta mê-muội.*

**Màng sương.** Giọt sương đọng trên mạng nhện ở ngọn cỏ hay ở lá cây : *Màng sương trên ngọn cỏ.* Nghĩa rộng : màng mỏng ở trong con mắt đau : *Mắt đau có màng sương.*

**Màng.** Tưởng đến một chút : *Công-danh phú-quí màng chi* (L-V-T).

*VĂN-LIỆU. — Yêu nhau trầu vỏ cũng say, Ghét nhau cau đậu đầy khay chẳng màng* (C-d). — *Thớt có tanh-tao ruồi đỗ đến, Canh không ngọt béo kiến màng chi* (thơ cổ). — *Màng bao mấy nỗi cuộc sang giàu* (Nh-đ-m). — *Màng bao giầy mỏng thói đời* (H-T).

# Mảng

**Mảng.** Bè nhỏ làm bằng mấy cây tre, cây chuối, để đi qua sông nước cho tiện : *Đi mảng qua suối.*

**Mảng.** Mảnh to : *Mảng tường. Mảng cỏ.*

*VĂN-LIỆU. — Áo tơi một mảng lặng ngồi thả câu* (L-V-T).

**Mảng.** Mải, ham : *Mảng vui rượu sớm cờ trưa* (K).

*VĂN-LIỆU. — Mảng vui cờ cuộc, rượu bầu* (H-T). — *Ngắm cảnh-trí cũng mảng vui mọi thú* (phú chiến Tây-hồ). — *Mảng vui quên hết lời em dặn-dò* (C-d).

**Mảng.** Nghe : *Mảng tin xiết nỗi kinh-hoàng* (K).

*VĂN-LIỆU. — Sảnh đường mảng tiếng, đòi ngay lên hầu* (K). — *Dải sương chợt mảng trên thành điểm năm* (H-T).

# Mãng

**Mãng** 蟒. Rắn lớn có hoa.

**Mãng-bào** ○ 袍. Áo chầu thêu con mãng.

*VĂN-LIỆU. — Mãng thêu hoài chỉ, đai suy uổng vàng* (Nh-đ-m). — *Rắn quần-quặn khúc, mãng nhom-nhép hàm* (Nh-đ-m). — *Rỡ-ràng bông mãng lập-lòe vàng đai* (Nh-đ-m). — *Mảnh xiêm mảnh mãng tan-tành* (Nh-đ-m).

# Mạng

**Mạng.** Màng mỏng bọc ở ngoài hay lót ở trong : *Mạng bọc quả, mạng mỡ, mạng tre.*

**Mạng nhện.** Tơ con nhện chăng ra như cái mạng.

**Mạng.** Đan cho kín chỗ thủng bằng chỉ : *Mạng bít tất.*

**Mạng.** Xem « mệnh ».

**Mạng-cầu.** Cây na : *Mua quả mạng-cầu.*

# Manh

**Manh.** Mảnh, chiếc : *Manh quần, tấm áo.*

*VĂN-LIỆU. — Cơm ba bát, áo ba manh, Đói chẳng xanh, rét chẳng chết. — Già được bát canh, trẻ được manh áo. — Hơn nhau tấm áo manh quần, Thả ra bóc trần ai cũng như ai.*

**Manh.** Mỏng : *Chiếu-manh.*

**Manh** 萌. Mầm (không dùng một mình).

**Manh-nha.** ○ 芽. Mầm mống : *Hạt gieo xuống đất là có manh-nha.* ‖ **Manh-nghiệt** ○ 孽. Cũng như « manh-nha ».

**Manh** 萌 Nảy mầm, sinh ra : *Kẻ tham trông thấy của, manh tâm muốn lấy.*

**Manh** 肓. Mù : *Thanh-manh.*

*VĂN-LIỆU. — Quần manh dẫn quần manh* (T-ng).

# Mánh

**Mánh.** Khóe tinh quái quỉ-quyệt : *Biết mánh nào ăn mánh ấy.*

**Mánh-khóe.** Khóe tinh quái quỉ-quyệt : *Tìm mánh khóe mà lừa-đảo người ta.* ‖ **Mánh-lới.** Cũng nghĩa như « mánh-khóe ».

# Mành

**Mành.** Thuyền buồm chạy bể : *Thuyền mành chở hàng.*

**Mành.** Đồ dùng để che, làm bằng nan nứa vót nhỏ kết bằng dây gai : *Bóng nga thấp-thoáng dưới mành.* Cũng nói là « mành-mành ».

Quán Ven Đường, Góp Nhặt Sách Xưa (người góp nhặt Huỳnh Chiếu Đẳng)

*VĂN-LIỆU. — Mành Tương phân-phất gió đàn* (K). — *Gió đâu sịch bức mành-mành* (K). — *Bóng gương lấp-ló bên mành* (C-o.). — *Bóng câu thoáng bên mành mấy nỗi* (C-o.). — *Lơ-thơ tơ liễu buông mành* (K).

**Mành.** Nói về sợi mảnh nhỏ: *Tơ mành. Chỉ mành.*

*VĂN-LIỆU. — Đố ai gỡ mối tơ mành cho xong* (K).

## Mảnh

**Mảnh.** Miếng: *Mảnh giấy. Mảnh bát. Mảnh gỗ. Mảnh vải.*

*VĂN-LIỆU. — Vẻ chi một mảnh hồng-nhan* (K). — *Phiếm đàn với mảnh hương nguyền ngày xưa* (K). — *Mảnh chồng quan hơn đàn chồng dân* (T-ng). — *Mảnh bát ngô hơn bồ bát đá* (T-ng). — *Mảnh gương còn đó, phiếm đàn còn đây* (K).

**Mảnh.** Cũng nghĩa như « manh », chiếc: *Mảnh hồng-quần.*

*VĂN-LIỆU. — Mảnh vũ-y lạnh ngắt như đồng* (C-o).

**Mảnh.** Thon, mỏng, nhỏ, yếu: *Cây mảnh. Người mảnh. Cái bàn này đóng mảnh lắm.*

**Mảnh dẻ.** Gầy nhỏ: *Thân người mảnh dẻ.* || **Mảnh-khảnh.** Nói dáng người gầy nhỏ và cao: *Trông người mảnh-khảnh.*

**Mảnh-bát.** Tên một thứ rau.

**Mảnh-cộng.** Loài cỏ, lá dùng làm bánh.

## Mãnh

**Mãnh.** (ông) Người chưa vợ chưa con mà đã chết.

*VĂN-LIỆU. — Ông mãnh lúa ngô, bà cô đậu nành* (T-ng). — *Bói ma bói mãnh nói ngay chẳng lần* (L-V-T).

**Mãnh** 猛. Mạnh, bạo (Không dùng một mình).

**Mãnh-lực** ○ 力. Sức mạnh: *Phải đem hết mãnh-lực mà làm việc nghĩa.* || **Mãnh-sĩ** ○ 士. Người có sức khỏe và có can-đảm: *Hồi khai-quốc có nhiều mưu-thần mãnh-sĩ.* || **Mãnh-tướng** ○ 將. Người tướng giỏi: *Phạm Ngũ-Lão là mãnh-tướng đời Trần.* || **Mãnh-thú** ○ 獸. Thú mạnh và dữ: *Hổ là loài mãnh-thú.*

*VĂN-LIỆU. — Mãnh hổ bất như quần hồ* (T-ng).

## Mạnh

**Mạnh.** 1. Có sức, trái với yếu: *Sức mạnh. Nước mạnh. Thế mạnh.* — 2. Khỏe, không đau yếu: *Người đau đã mạnh.*

**Mạnh bạo.** Hăng-hái bạo-dạn: *Làm việc một cách mạnh-bạo.* || **Mạnh giỏi.** Không đau yếu. || **Mạnh-khỏe.** Cũng nghĩa như mạnh giỏi. || **Mạnh-mẽ.** Nói về sức lực khỏe.

*VĂN-LIỆU. — Mạnh được, yếu thua. — Mạnh chân, khỏe tay. — Mạnh bạo xó bếp. — Mạnh bạo anh hùng rơm. — Mạnh về gạo, bạo về tiền.. — Thuyền mạnh về lái, gái mạnh về chồng* (T-ng). — *Nước yên, quân mạnh, dân giàu. Khắp trong tám cõi cùi đầu làm tôi* (C-d)

**Mạnh** 命. Xem « mệnh ».

**Mạnh-tử** 孟子. Vị đại hiền trong Nho giáo về đời Chiến-quốc bên Tàu.

**Mạnh-tử** 孟子. Tên một bộ sách trong tứ thư, chép lời của thầy Mạnh-tử.

## Mao

**Mao** 毛. Lông loài thú như lông chó, lông mèo.

**Mao-trùng** ○ 虫. Loài có lông mao: *Con cọp thuộc loài mao-trùng.*

**Mao** 旄. Cờ kết bằng lông mao để biểu-hiệu mệnh-lệnh nhà vua: *Cờ mao, trống trận sấm vang cõi ngoài* (C-H).

*VĂN-LIỆU. — Đông-nam chỉ ngọn cờ mao* (Ph Tr).

**Mao** 茅. Cỏ tranh.

**Mao-ốc** ○ 屋. Nhà lợp tranh.

## Mào

**Mào.** Miếng thịt hay chòm lông mọc ở trên đầu các loài vật: *Mào gà. Mào rắn. Mào công.* Nghĩa rộng: đoạn mở đầu một bài văn hay câu chuyện: *Khai mào câu chuyện.*

**Mào-gà.** Tên một thứ cây có hoa giống mào con gà.

## Mão

**Mão** 卯. Chữ thứ tư trong thập-nhị chi: *Tuổi mão. Năm mão.*

## Mạo

**Mạo** 貌. Dáng mặt: *Diện mạo. Tướng mạo.*

*VĂN-LIỆU. — Phong tư tài mạo tuyệt vời* (K). — *So trong tài mạo kiêm-toàn kém ai* (B-C).

**Mạo** 帽. Mũ đi châu, đi tế: *Mặc áo đội mạo đi tế.*

**Mạo** 冒. I. Làm giả: *Mạo chữ ký.*

**Mạo-cữu** ○ 咎. Nói người làm việc quan nhận lỗi của mình: *Làm tờ mạo-cữu.* || **Mạo-chỉ** ○ 旨. Giả cái chỉ của nhà vua. || **Mạo-danh** ○ 名. Đội tên người khác. || **Mạo-muội** ○ 昧. Sơ-suất lầm-lẫn: *Làm việc mạo-muội.* || **Mạo-nhận** ○ 認. Nhận càn: *Mạo nhận đồ vật của người khác.* || **Mạo-tả** ○ 寫. Viết giả chữ của người ta: *Mạo-tả văn-tự.* || **Mạo-xưng** ○ 稱. Xưng giả danh-hiệu của người khác: *Mạo-xưng quan-chức của người khác.*

II. Xông vào: *Mạo-hiểm.*

**Mạo-hiểm** ○ 險. Xông vào chỗ nguy-hiểm: *Có tính mạo-hiểm.*

## Mát

**Mát.** Nói cái sức nóng đã bớt, đã dịu; hơi hơi lạnh: *Gió mát. Mát trời.* Nghĩa bóng: 1. Khoan-khoái dễ chịu: *Mát mặt, mát ruột.* — 2. Thoảng qua, nhẹ-nhàng: *Hớn mát. Nói mát.*

**Mát mặt.** Thư-thái dễ chịu, qua khỏi hồi quẫn-bách: *Làm ăn đã được mát mặt.* || **Mát-mẻ.** Cũng nghĩa như « mát ». ||

**Mát ruột.** Mát trong ruột. Nghĩa bóng: hả hê trong lòng: *Thấy kẻ thù bị nạn mà mát ruột.* || **Mát tay.** Nói người tốt tay, làm việc gì hay gặp may: *Thầy lang bốc thuốc mát tay.*

*VĂN-LIỆU. — Bớt bát, mát mặt. — Mát mặt, chặt dạ. — Ngồi mát ăn bát vàng. — Mềm như lạt, mát như nước* (T-ng). *— Gió trăng mát mặt, muối dưa chay lòng* (K). *— Lấy gió mát, trăng thanh kết nghĩa* (C-o). *— Trăng thanh, gió mát nhường chiều trọng ai* (C-o). *Suối vàng dưới mát mả hồng lây thơm* (Nh-đ-m). *— Mưa lúc nào, mát mặt lúc ấy* (T-ng). *— Mát mặt anh-hùng khi tắt gió* (thơ Xuân-hương).

# Mạt

**Mạt.** Loài bọ rất nhỏ hay ở gà, ở gạo: *Gà mái ấp có nhiều mạt.*

**Mạt** 末. I. Ngọn, rốt, cuối cùng. Nghĩa bóng: Thấp hèn: *Đồ mạt.*

**Mạt-hạng** ○ 項. Hạng cuối cùng: *Thứ hàng mạt hạng.* || **Mạt-kiếp** ○ 刼. Kiếp cuối cùng: *Mạt-kiếp cũng chẳng làm được gì.* || **Mạt-lộ** ○ 路. Đường cùng: *Anh-hùng mạt-lộ.* || **Mạt-phục** ○ 伏. Tuần nước lũ lên cuối cùng: *Mùa nước lũ có 3 ngày phục: sơ-phục, trung-phục, mạt-phục.* || **Mạt-vận** ○ 運. Vận cuối, vận suy: *Mạt-vận nhà Lê.*

II. Nhỏ, vụn: *Thuốc tán mạt. Mạt cưa. Mạt sắt.*

*VĂN-LIỆU. — Soi nơi hảo-mạt* (T-ng).

# Mau

**Mau.** I. Nhanh chóng, kịp: *Đi mau. Làm mau. Mau mồm. Mau miệng.*

*VĂN-LIỆU. — Đường trường dặm ngựa ruổi mau* (Nh-đ-m).

II. Dầy, khít, trái với thưa: *Mắt lưới đan mau. Dòng chữ viết mau.*

*VĂN-LIỆU. — Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa. — Chồng ấy vợ ấy mới vừa, Chồng mau như sảo, vợ thưa như giần* (Ph-ng). *— Tiếng mau sầm-sập như trời đổ mưa* (K).

# Máu

**Máu.** I. Nước đỏ chu-lưu trong thân-thể: *Đứt tay chảy máu.*

**Máu cam.** Máu chảy ở mũi ra: *Đổ máu cam.* || **Máu lạnh.** Do chữ lương-huyết dịch ra. Nói người không sốt-sắng đến việc gì cả: *Không thể bàn việc công-ích với quân máu lạnh.* || **Máu mặt.** 1. Nói sắc mặt hồng-hào khỏe mạnh: *Mới ốm khỏi đã có máu mặt.* 2. Nói người có của: *Trong làng được vài nhà có máu mặt.* || **Máu me.** Cũng nghĩa như máu: *Máu me đầm-đìa.* || **Máu-mủ.** Nói về cái tình ruột thịt thân-thiết: *Máu-mủ chẳng thương, thương thiên-hạ hàng xứ.*

*VĂN-LIỆU. — Máu chảy ruột mềm. — Máu chảy ruồi bâu. — Máu loãng còn hơn nước lã. — Nấu máu đòi ăn của độc. — Chực như chó chực máu giác. — Máu gà lại tắm xương gà, Máu người đem tắm xương ta thế nào* (Ph-ng).

II. Tính-khí: *Máu tham, máu nóng.*

**Máu-dê.** Nói người đa-dâm. || **Máu-mê.** Có tính ham-mê: *Máu-mê cờ-bạc.*

*VĂN-LIỆU. — Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê* (K). *— Máu ghen đâu có lạ đời nhà ghen* (K).

**Máu-chó.** Thứ hạt dùng để làm thuốc.

# Màu

**Màu.** I. 1. Sắc: *Màu xanh, màu đỏ, màu cánh-dán.* Nghĩa bóng: cái nhị của người con gái: *Con gái đã mất màu.* 2. Vẻ: *Khác màu kẻ quí người thanh* (K). *— Coi màu không phải thiện-nhân.*

**Màu-mè.** Vẻ đẹp bề ngoài: *Con người có màu-mè.* || **Màu-mỡ.** Vẻ hào-nhoáng bề ngoài: *Màu mỡ riêu cua* (T-ng)

*VĂN-LIỆU — Màu hồng đã mất đi rồi* (K). *— Giữ mình trong sạch một màu cho cao.*

II. 1. Chất tốt trong đất để nuôi cây cối: *Đất nhiều màu.* Nghĩa rộng: những thứ cây người ta trồng ngoài vụ lúa, như khoai, ngô, đậu v. v.: *Gặt xong trồng màu.* 2. Cái sắc của lưỡi dao: *Liếc dao lấy màu.*

# May

**May.** Dịp tốt: *Buôn bán gặp may.*

**May-mắn.** Cũng nghĩa như « may ».

*VĂN-LIỆU. — May hơn khôn. — Thơm tay may miệng. — May ra thì gặp kim vàng, Chẳng may thì gặp kim gang, kim chì* (C-d). *May ra thì trồng lau hóa mía, Chẳng may ra thì trồng củ tía hóa bồ nâu. — May gặp duyên, chẳng may gặp nợ. — May thay giải-cấu tương-phùng* (K). *— Rủi may âu cũng sự trời.* (K). *Phận hèn dầu rủi, đầu may tại người.* (K) *— Tha cho thì cũng may đời* (K). *— Duyên đã may cớ sao lại rủi.* (C-o).

**May.** Nói chung về sự chế-tạo ra quần áo.

*VĂN-LIỆU. — Thợ may ăn dẻ, thợ vẽ ăn hồ. Nàng Mân may áo cho chồng, May ba tháng đông mới được cửa tay* (C-d). *May mùa đông, trồng mùa xuân* (T-ng). *— Ngọc lành còn đợi giá cao, Kim vàng cũng đợi lụa đào mới may* (C-d). *— May thuê viết mướn kiếm ăn lần-hồi* (K).

**May.** Thứ cỏ có bông và hạt có gai.

*VĂN-LIỆU. — Thân cò như hoa gạo trên cây, Thân tôi như đám cỏ may bên đường* (C-d).

**May.** Xem gió « may ».

# Máy

**Máy.** Cơ-khí phát ra động-lực: *Máy xe lửa, Máy ô-tô.* Nghĩa bóng: sức phát-động của tạo-hóa: *Chẳng qua máy tạo đổi thay khôn lường* (L-V-T).

**Máy móc.** Nói chung về máy.

*VĂN-LIỆU. — Máy huyền-vi mở đóng khôn lường* (C-d). *— Mới hay máy tạo tuần-hoàn dành cho.* (H-T). *— Muốn nhờ máy tạo giúp cho vuông-tròn* (H-Chừ).

**Mảy.** Rung-động một cách tự-nhiên ở mắt, ở mồm: *Mảy mắt. Mảy môi.*

*VĂN-LIỆU. — Mảy mắt ăn xôi, mảy môi ăn thịt, mảy đít phải đòn* (T-ng). — *Đời cua cua mảy, đời cáy cáy đào* (T-ng).

**Mảy.** Báo ngầm cho quan, cho linh để bắt kẻ gian lậu: *Mảy nhà Đoan bắt thuốc phiện lậu.*

## Mày

**Mày.** Tiếng người trên gọi người dưới.

*VĂN-LIỆU. — Không thầy, đố mày làm nên* (T-ng). — *Con kiến mày ở trong nhà, Tao đóng cửa lại mày ra đàng nào. — Con cá mày ở dưới ao, Tao tát nước vào mày sống được chăng* (câu hát).

**Mày.** Hàng lông mọc, trên con mắt: *Mắt phượng, mày ngài.*

**Mày cửa.** Cái mái con ở trên cửa để che cho mưa khỏi hắt.

*VĂN-LIỆU. — Mặt ủ, mày chau. — Đầu mày, cuối mắt. — Những người con mắt lá răm, Lông mày lá liễu đáng trăm quan tiền. Khi vò chín khúc, khi chau đôi mày* (K). — *Mày, râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh-bao* (K). — *Râu hầm, hàm én mày ngài* (K). — *Cũng thần mày trắng, cũng phường lầu xanh* (K). — *Tuy mày điểm nhạt nhưng lòng cũng xiêu* (C-o).

**Mày.** Vảy nhỏ ở ngoài hạt ngô, hạt đậu v. v.: *Mày ngô. Mày đậu.*

**Mày.** Xin: *Ăn mày. — Con mày cũng như con đẻ.*

**Mày-đay.** Nốt nổi đỏ thành đám ở ngoài da và ngứa.

**Mày-mò.** Sục-sạo tìm-tòi: *Mày-mò mãi chẳng kiếm được việc làm.*

## Mảy

**Mảy.** Một ít, một tí, phần rất nhỏ mọn: *Một mảy.*

**Mảy-may.** Cũng nghĩa như « mảy ».

*VĂN-LIỆU. — Có thì có tự mảy may, Không thì cả thế gian này cũng không. — Chiều lòng gọi chút mảy-may xướng tùy.*

## Mạy

**Mạy.** Thứ cây nhỏ, Cũng nói là « mạy-mạy ».

## Mắc

**Mắc.** 1. Chăng ra, móc vào: *Mắc màn. Mắc võng. Mắc cửi.* — 2. Vướng phải: *Mắc phải gai. Mắc lừa. Mắc bận. Mắc nạn.*

**Mắc-míu** hay **mắc-mướu.** Vướng-viu, bận-bịu: *Mắc-míu công nợ.*

*VĂN-LIỆU. — Khỏi chăng hay đã mắc vòng trần-ai* (Nh-đ-m). — *Há miệng mắc quai. — Bợm già mắc bẫy cò-ke. — Mắc điều tình-ái, khỏi điều tà-dâm* (K). — *Mẹo lừa đã mắc vào khuôn* (K).

**Mắc-cỡ.** Thẹn, xấu hổ: *Bị mắc cỡ.*

## Mặc

**Mặc.** Bận quần áo: *Mặc quần, mặc áo.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn xứ Bắc, mặc xứ Kinh. — Ai từng mặc áo không bâu* (L-V-T). — *Cũn-cỡn như con thuyền chài, Áo ngắn mặc ngoài, áo dài mặc trong* (C-d).

**Mặc.** Không thèm nói đến, không để ý đến, để tùy tiện: *Mặc nó. Mặc ý.*

**Mặc-dầu** Dù thế, dẫu thế: *Vùi nông một nấm mặc dầu cỏ hoa* (K). || **Mặc-kệ.** Mặc đời không thèm kể đến (tiếng nói tục và nói gắt): *Hay tám vạn nghìn tư mặc kệ.* || **Mặc-sức.** Tha hồ: *Mặc sức mà ăn.*

*VĂN-LIỆU. — Tấm lòng phó mặc trên trời dưới sông. — Nỗi chìm cũng mặc lúc nào rủi may* (K). — *Mặc lòng nghĩ lấy muốn xin bề nào* (K). — *Mặc ai trọn nghĩa báo thù với ai. — Sống chết mặc bay, tiền thầy bỏ túi* (T-ng).

**Mặc** 默. Nín lặng (không dùng một mình).

**Mặc-nhiên** ○ 然. Lặng vậy: *Người ta làm huyên-náo mà mình cứ mặc-nhiên.* || **Mặc-tưởng** ○ 想. Yên-lặng mà nghĩ-ngợi.

**Mặc** 墨. Mực.

**Mặc-khách** ○ 客. Người văn-nhân: *Tao-nhân, mặc-khách.*

**Mặc-địch** 墨翟. Thường gọi là Mặc-tử. Một nhà triết-học đời Chiến-quốc bên Tàu, xướng lên thuyết kiêm-ái.

## Măm

**Măm.** Nhấm đồ ăn bằng răng cửa cho nhỏ: *Trẻ con măm bằng răng cửa.*

## Mắm

**Mắm.** Tôm cá ướp hay trộn với muối để lâu.

**Mắm nêm.** Thứ mắm làm bằng cá cơm hay bằng tôm.

*VĂN-LIỆU. — Khinh-khỉnh như chĩnh mắm thối. — Ăn mắm thì ngắm về sau. — Sang Lào phải ăn mắm ngóe. — Liệu cơm gắp mắm, liệu con gả chồng* (T-ng).

**Mắm.** Mím mạnh hai môi lại, tỏ ra bộ dùng sức để làm việc gì: *Mắm miệng day tay, phẩm oản quả chuối.*

*VĂN-LIỆU. — Mắm miệng day tay, thế-thần bịch-thóc* (Thế-tục phú).

## Mắn

**Mắn.** Năng sinh, năng đẻ: *Mắn con, mắn quả.*

## Mẳn

**Mẳn.** Nắn cho xương vào khớp hay rờ mà lấy xương hóc ở trong cuống họng ra: *Thầy mẳn nắn xương.*

## Mẳn

**Mẳn.** Hột tấm nhỏ. Nghĩa bóng: nói bụng dạ hẹp hòi nhỏnhen: *Tính người ấy mẳn lắm.*

# Mặn

**Mặn.** Nói về vị có nhiều chất muối. Trái với nhạt: *Canh mặn. Nước mặn.* Nghĩa bóng: đậm-đà: *Mặn tình trăng gió, nhạt tình lửa hương* (B-C).

**Mặn-mà.** Đậm-đà: *Nghe lời nàng nói mặn-mà* (K). || **Mặn-mặn.** Thường nói là « mằn-mặn ». Hơi mặn.

*VĂN-LIỆU. — Ăn mặn khát nước. — Đời cha ăn mặn, đời con khát nước. — Ăn mặn nói ngay, còn hơn ăn chay nói dối* (T-ng). — *Mặn này bỗ nhạt ngày xưa, Nắng nầy cho bỗ con mưa dọc đường* (C-d). — *Mặn nồng một vẻ một ưa* (K). — *Vẻ nào chẳng mặn, nết nào chẳng ưa* (K). — *Chữ tình càng mặn, chữ duyên càng nồng* (K). — *Tuổi vừa hai bảy, dung-nhan mặn mà* (L-V-T).

# Măng

**Măng.** Mầm tre mọc ở dưới đất lên: *Tre già măng mọc.* Nghĩa rộng: Non: *Người còn trẻ măng.*

**Măng-sữa.** Thơ dại: *Tuổi còn măng sữa.*

*VĂN-LIỆU. — Nhờ gió bẻ măng. — Tay cầm khoán, tay bẻ măng. — Tưởng người nằm gió khóc măng* (L-V-T). — *Con thơ măng-sữa vả đương phủ-trì* (Ch-Ph).

**Măng.** Thứ cá ở nước ngọt, vẩy trắng mình dài.

**Măng-cụt.** Thứ cây ở xứ nóng quả như quả bứa, vị ngọt.

**Măng tây.** Một thứ rau người ta chỉ ăn cái mầm non (asperge).

# Mắng

**Mắng.** Quở trách, dức: *Mắng đày tớ.*

**Mắng-mỏ.** Cũng nghĩa như « mắng ».

*VĂN-LIỆU. — Sở-Khanh thét mắng đùng-đùng* (K). — *Hung hăng mắng ít, nhiếc nhiều* (Nh-đ-m).

# Mắt

**Mắt.** I. Cơ-quan để trông.

**Mắt trắng.** Nói những người bất-nhân bạc nghĩa: *Con người mắt trắng, môi thâm.* || **Mắt xanh.** Nói đãi người nào một cách biệt-nhỡn, tỏ ý qui-trọng: *Mắt xanh với bạn tri-kỷ.*

*VĂN-LIỆU. — Người trần mắt thịt. — Mắt lòa, chân chậm. — Mắt la, mày lét. — Mắt trắng, môi thâm. — Con mắt là mặt đồng cân. — Mắt phượng, mày ngài. — Mắt sắc như dao cau. — Người khôn con mắt đen sì, Người dại con mắt nửa chì, nửa than* (C-d). — *Những người ti-hi mắt lươn, Trai thì rộm cướp, gái buôn chồng người* (C-d). — *Mắt thần khôn giấu, lưỡi trời khôn dung* (Nh-đ-m). — *Hễ trời có mắt thì ta lệ gì* (Nh-đ-m). — *Mắt xanh chẳng để ai vào phải không?* (K).

II. Chỗ lồi lên ở đốt cây hay quả cây, hình như con mắt: *Mắt tre. Mắt dừa.*

**Mắt.** Đắt: *Mua cái này mắt quá.*

**Mắt-cá.** Đầu xương chồi ra ở gần cổ chân.

# Mặt

**Mặt.** I. Phần trước đầu, gồm có cả mày, mắt, mũi, mồm. Nghĩa bóng: dáng bộ: *Mặt sang trọng. Mặt ăn chơi.*

**Mặt dầy.** Nói người trơ không biết thẹn. || **Mặt rồng.** Nói vua: *Mặt rồng nổi giận lôi-đình.* || **Mặt sắt.** Nói bộ mặt nghiêm-nghị của ông quan coi về việc hình: *Trông lên mặt sắt đen-si* (K).

*VĂN-LIỆU. — Ba mặt, một lời. — Mặt rỗ như tổ ong bầu. — Mặt sứa, gan lim. — Mặt bủng da chì. — Mặt nạc, dòm dầy. — Mặt khó đăm-đăm. — Có mặt thì thừa, vắng mặt thì thiếu. — Đoạn-trường lại chọn mặt người vô duyên* (K). — *Mặt nào mà lại đứng trong cõi đời. Mặt phong-trần nắng dám mùi dâu* (C-o). — *Rõ-ràng mặt ấy, mặt này chớ ai* (K).

II. 1. Bề phẳng ở trên: *Mặt bàn. Mặt đất. Mặt nước. Mặt thành.* — 2. Mé, bề, phía: *Mặt trái, mặt phải. Mặt nào cũng có.*

*VĂN-LIỆU. — Thỏ-lỏ sáu mặt* (T-ng). — *Chân mây mặt đất một màu xanh-xanh* (K).

III. Thứ, hạng: *Buôn đủ mặt hàng. Giao-thiệp đủ mặt người.*

IV. Hình phẳng và sáng: *Mặt trăng. Mặt trời. Mặt kính.*

**Mặt.** Bên phải: *Tay mặt, tay trái. Bề mặt, bề trái.*

*VĂN-LIỆU. — Hàng có lá mặt, lá trái. — Gia tay mặt, đặt tay trái* (T-ng).

# Mâm

**Mâm.** Đồ làm bằng gỗ, bằng đồng, hình hoặc tròn, hoặc vuông, dùng để bày những đĩa bát đồ ăn: *Mâm xôi. Mâm cỗ*

**Mâm bồng.** Thứ mâm có chân cao thắt cổ bồng. || **Mâm quy.** Mâm thờ chân cao và có nắp. || **Mâm vỉ.** Mâm gỗ, hình chữ nhật, chân thấp. || **Mâm xà.** Thứ mâm thờ chân cao không có nắp.

*VĂN-LIỆU. — Đũa mốc chòi mâm son* (T-ng). — *Mâm hoa lại trải chiếu hoa, Bát ngọc lại phải đũa ngà, mâm son* (C-d). — *Ăn một mâm, nằm một chiếu* (T-ng).

# Mầm

**Mầm.** Búp hay chồi mới nhú ra: *Mạ mọc mầm. Cây nảy mầm.* Nghĩa bóng: cái khởi-điểm của một việc gì: *Gây nên mầm loạn.*

**Mầm-mống.** Cũng nghĩa như « mầm ».

*VĂN-LIỆU. — Tháng chín mạ chà, tháng ba mạ mầm* (T-ng). — *Hoa sen mọc bãi cát lầm, Tay răng lăm-lấp vẫn mầm hoa sen* (C-d).

# Mẩm

**Mẩm.** Nói ý chắc lắm: *Chắc mẩm.*

**Mẩm dạ.** Chắc dạ: *Ăn đã mẩm dạ.*

## Mẫm

**Mẫm.** Béo tốt : *Thằng bé này mẫm lắm.*

**Mẫn-mạp.** Cũng nghĩa như « mập ».

## Mân

**Mân.** Lấy đầu ngón tay mà mơn, sờ, mó. Nghĩa rộng : kéo dài việc ra : *Việc có thế mà mân mãi mấy ngày không xong.*

**Mân-mê.** Cũng nghĩa như « mân ». || **Mân-mó.** Cũng nghĩa như « mân-mê » : *Quân-tử có thương thì đóng nỡ, Xin đừng mân-mó dựa ra tay* (H-X-H).

## Mấn

**Mấn.** Váy : *Đàn bà nhà quê mặc mấn.*

## Mần

**Mần.** Làm : *Mần việc Mần răng, Mần rứa.*

**Mần.** Nói những nốt con nổi tịt lên mặt da : *Nóng mần cả người.*

## Mẩn

**Mẩn.** Mần lên ở trên mặt da : *Muỗi đốt mần cả người.*

## Mẫn

**Mẫn** 敏. Tinh-nhanh (không dùng một mình).

**Mẫn-cán** ○ 幹. Nhanh-nhẹ được việc : *Làm việc quan mẫn-cán.* || **Mẫn-tiệp** ○ 捷. Nói trí-khôn nhanh-nhẹ : *Tài mẫn-tiệp, tinh thông-minh* (Nh-đ-m). *Làm việc mẫn-tiệp.*

**Mẫn** 憫. Có lòng lành, lòng thương.(không dùng một mình : *Lòng từ-mẫn.*

**Mẫn-tuất** ○ 恤. Thương xót : *Thấy người nghèo đói mà động lòng mẫn-tuất.*

## Mận

**Mận.** Thứ cây thuộc loài mơ, có quả ăn được : *Mận ngọt. Mận chát.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn mận, trả đào* (T-ng). — *Phải người sớm mận tối đào như ai* (K). — *Khi ấp mận, ôm đào gác nguyệt* (C-o).

## Mâng

**Mâng.** Xem « mưng ».

## Mẩng

**Mẩng.** Xem « mưng ».

## Mấp

**Mấp-máy.** Động đậy không yên : *Mang cá mấp-máy.*

*VĂN-LIỆU. — Con cò mấp-máy suốt đêm thâu* (X-H).

**Mấp-mô.** Gồ-ghề không phẳng : *Đường mấp-mô khó đi.*

## Mập

**Mập.** Loài cá bể lớn và dữ.

**Mập.** To đầy-đà : *Người mập.*

**Mập-mạp.** Cũng nghĩa như « mập ». || **Mập-mập.** Thường nói là mầm-mập. Hơi mập.

**Mập-mờ.** Không tỏ rõ, không phân-minh : *Ngọn đèn mập-mờ. Câu văn mập-mờ.*

*VĂN-LIỆU. — Mập-mờ đánh lận con đen* (K). — *Mập-mờ phải trái, bà lão trôn kim* (Phú thế-tục).

## Mất

**Mất.** 1. Thất lạc, không còn : *Mất của. Mất tích.* — 2. Chết : *Ông ấy mất đã lâu.*

**Mất lòng.** Làm cho người ta không bằng lòng : *Bạn-bè không nên ở mất lòng nhau.* || **Mất-mát.** Thất-lạc đi : *Đồ-đạc mất-mát.* || **Mất-mùa.** Nói mùa-màng bị hỏng : *Mất mùa lúa. Mất mùa nhãn.* | **Mất nết.** Nói tính nết hư hỏng : *Hư thân, mất nết.* || **Mất tăm hay mất tăm mất tích.** Thất-lạc không tìm thấy dấu vết ở đâu : *Người đi mất tăm mất tích.*

*VĂN-LIỆU. — Tiền mất, tật mang* (T-ng). — *Được lòng đất, mất lòng đò. — Mất tiền thật mua của dả. — Mất lòng trước được lòng sau. — Ông mất của kia, bà chìa của nọ. — Trâu trắng đến đâu, mất mùa đến đấy. — Mất trộm rồi mới rào nhà* (T-ng). — *Mất người còn chút của tin* (K). — *Mất công mười mấy năm thừa ở đây* (K). — *Mất cả chì lẫn chài. — Mất bò mới lo làm chuồng* (T-ng).

## Mật

**Mật.** Biu đựng nước xanh-vàng và đắng ở trong gan chảy ra : *Mật xanh, mật vàng.*

*VĂN-LIỆU. — To gan, lớn mật. — Đắng như mật cả mè* (T-ng).

**Mật.** Nước mía đúc quánh lại : *Trâu kéo mật.*

**Mật ong.** Chất ngọt của con ong gây ở trong tổ.

*VĂN-LIỆU. — Mật ngọt chết ruồi. — Mật ít ruồi nhiều — Vay mật, trả gừng. — Tốt vàng son, ngon mật mỡ* (T-ng).

**Mật** 密. Nhặt, kín : *Ghé tai tâu mật mọi đường* (Nh-đ-m).

**Mật-thám** ○ 探. Dò kín : *Lính mật-thám.*

**Mật-đà-tăng** 密佗僧. Tên một vị thuộc.

## Mâu

**Mâu** 矛. Thứ giáo lưỡi quăn-queo : *Đâm cướp bằng cái mâu.*

**Mâu thuẫn** ○ 盾. Cái giáo và cái mộc. Nghĩa bóng : trái ngược với nhau : *Ý-kiến mâu-thuẫn.*

**Mâu-tử** 眸子. Con mắt : *Xem người cốt ở mâu-tử.*

**Mâu-tử** 牟子. Nhà phật học người Tàu, sang ở nước Việt-nam, có làm quyển Mâu-tử lý-hoặc.

## Mấu

**Mấu.** Cục nhỏ chồi lên ra trên mặt phẳng: *Mấu tre. Mấu đòn gánh. Mấu vải.*

## Mầu

**Mầu.** Huyền-diệu, cao sâu: *Đạo mầu. Chước mầu.*

**Mầu-nhiệm.** Cũng nghĩa như « mầu ».

## Mẩu

**Mẩu.** Đoạn ngắn, miếng nhỏ: *Mẩu gỗ. Mẩu bánh.*

## Mẫu

**Mẫu.** Kiểu để cho người ta theo mà bắt-chước: *Ra mẫu. Làm mẫu*

**Mẫu-mực.** Kiểu-mẫu, mực thước: *Làm ăn có mẫu-mực.*

**Mẫu** 畝. Đơn vị để chỉ số ruộng hay đất, diện-tích là 10 sào hay 3.600 thước vuông tây.

**Mẫu** 母. I. Mẹ.

**Mẫu-giáo** ○ 教. Cách dạy con của người mẹ: *Con hiền nhờ mẫu-giáo.* || **Mẫu-nghi** ○ 儀. Tiếng người trong nước gọi bà Hoàng-hậu: *Chính vị mẫu-nghi.* || **Mẫu-thân** ○ 親. Mẹ đẻ.

II. Tiếng gọi tôn các thánh bà bên chư-vị: *Các bà đồng đi trầy đền lễ mẫu.*

**Mẫu-đơn** 牡丹. Thứ cây có hoa phơn-phớt đỏ đẹp: *Đình trầm-hương khóa một cành mẫu-đơn* (C-o).

VĂN-LIỆU. — *Ba cây chập lại một cành mẫu-đơn* (K).

## Mậu

**Mậu** 謬. Lầm (không dùng một mình).

**Mậu-kiến** ○ 見. Ý-kiến sai lầm: *Học không đến nơi mà cứ câu-chấp cái mậu-kiến của mình.* || **Mậu-ngộ** ○ 誤. Sai lầm: *Nhiều điều mậu-ngộ.*

**Mậu** 戊. Chữ thứ năm trong thập-can.

**Mậu** 貿. Đổi (không dùng một mình).

**Mậu-dịch** ○ 易. Buôn bán trao đổi: *Sự mậu-dịch càng ngày càng phát-đạt.*

## Mây

**Mây.** Hơi nước bốc cao lên trời thành từng đám: *Mây đen. Mây xanh. Mây bay.*

**Mây-mưa.** Mây và mưa. Nghĩa bóng: nói việc trai gái cấu-hợp: *Chốn phòng không như giục mây mưa* (C-o).

VĂN-LIỆU. — *Mây mưa đánh đổ đá vàng* (K) — *Mặc người mưa Sở mây Tần* (K) — *Hồn quê theo ngọn mây Tần xa-xa* (K). — *Biết đâu hạc nội mây ngàn là đâu* (K). — *Chiếu trời mây vỗ án trên mưa nhuần* (Nh-đ-m). — *Cỏ cây cũng muốn nổi tình mây mưa* (C-o). — *Trông theo đã khuất mây xanh mấy trùng* (Nh-đ-n). — *Mượn ơn mưa móc kết nghì trúc mai,* (H-T).

**Mây.** Thứ cây leo mình mềm có đốt, có gai, thường dùng để đan mặt ghế hay các thứ rổ v.v.: *Lạt mây. Ghế mây.*

**Mây-mật.** Thứ mây nhỏ, da đỏ: *Roi mây mật.*

VĂN-LIỆU. — *Đấy song đây cũng mây liền, Đấy có một tiền, đây cũng sáu mươi.*

## Mấy

**Mấy.** 1. Bao nhiêu: *Anh mấy tuổi. Nhà có mấy người.* — 2. Tiếng để trỏ một số ít độ dăm ba trở lại: *Trong túi chỉ có mấy xu.*

**Mấy mươi.** Bao nhiêu: *Chiếc thoa là của mấy mươi* (K). || **Mấy nỗi.** Bao nhiêu, bao lâu: *Lưng vốn chẳng mấy nỗi mà làm nên giàu. Đi chẳng mấy nỗi đã đến nơi.*

VĂN-LIỆU. — *Mấy ai biết lúa gon, Mấy ai biết con ác* (T-ng). — *Một đời được mấy anh-hùng, Một nước được mấy đức ông trị-vì* (Ph-ng). — *Mấy đời sấm trước có mưa, Mấy đời dì ghẻ có ưa con chồng* (C-d). — *Một trăng là mấy cuội ngồi, Một gương tư-mã mấy người soi chung* (C-d). — *Một năm là mấy tháng xuân, Gái kia có lẽ mấy lần đưa dâu* (C-d). — *Ngày xuân đã dễ tình cờ mấy khi* (K). — *Đàn bà dễ có mấy tay* (K). — *Đời xưa mấy mặt, đời này mấy gan* (K). — *Bóng câu thoáng bên mình mấy nỗi* (C-o). — *Gian-tà đắc chí mấy hồi* (Nh-đ-m). — *Gái tơ mấy chốc sầy ra nạ dòng* (Ch-Ph).

## Mẩy

**Mẩy.** Thân-thể: *Đầu chấy, mầy rận.*

**Mẩy.** Nói trái cây hay hạt cây to đầy nở-nang: *Hạt thóc mẩy.*

## Me

**Me.** Thứ cây to, lá mọc đối nhau, quả có vị chua, ăn được.

**Me.** Một cách chơi cờ bạc, tức là lủ hay phán-thán: *Đánh me.*

**Me.** Tiếng con gọi mẹ.

**Me tây.** Tiếng để gọi người đàn-bà lấy Tây.

## Mé

**Mé.** Phía, bên: *Mé tả. Mé hữu. Mé trên. Mé dưới. Mé sông.*

**Mé.** Chặt tỉa: *Mé cành cây.*

## Mè

**Mè.** Thứ cá nước ngọt.

**Mè nheo.** Cá mè và cá nheo. Nghĩa bóng: Quấy nhiễu rầy-rà: *Làm mè-nheo chồng con.*

VĂN-LIỆU. — *Cá mè một lứa* (T-ng). — *Vậy nên mới nói mè-nheo những lời* (Trê-cóc). — *Cá mè đỏ đuôi* (Tng).

**Mè.** Thanh tre, thanh nứa để buộc lá gồi hay tranh vào với rui nhà.

**Mè.** Vừng: *Kẹo mè. Đầu mè.*

## Mẻ

**Mẻ.** Cơm nguội trộn với cái giấm để lâu mà thành ra chất chua : *Chua như mẻ.*

**Mẻ.** Chuyến, lượt, lớp : *Mất một mẻ trộm. Đánh một mẻ lưới. Rang một mẻ ngô.*

**Mẻ.** Sứt một mảnh ở miệng hay ở đầu vật gì : *Răng mẻ. Chén mẻ.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn bát mẻ, nằm chiếu manh* (T-ng).

## Mẽ

**Mẽ.** Mã : *Khoe mẽ là mình tốt.*

## Mẹ

**Mẹ.** Bà thân sinh ra mình.

**Mẹ cu.** Tiếng gọi người đàn bà đã có con trai, thường là để gọi những người hèn-hạ không có danh-diện gì. || **Mẹ chồng.** Người mẹ đẻ ra chồng : *Nàng dâu mẹ chồng.* || **Mẹ đĩ.** Tiếng gọi người đàn bà đã có con gái, đại-ý cũng như mẹ cu. || **Mẹ đỏ.** Tiếng gọi người đàn-bà có con mới sinh, đại-ý cũng như tiếng mẹ cu, mẹ đĩ. || **Mẹ-già.** Tiếng người con người vợ thứ gọi người vợ cả của cha mình. || **Mẹ-ghẻ.** Tức là kế mẫu. || **Mẹ vợ.** Người mẹ đẻ ra vợ.

*VĂN-LIỆU. — Mẹ gà, con vịt. — Mẹ tròn, con vuông. — Mẹ góa, con côi. — Mẹ hát, con khen. — Cha sinh không bằng mẹ dưỡng. — Mẹ nuôi con bằng trời bằng bể, Con nuôi mẹ con kể từng ngày. — Mẹ già như chuối chín cây* (T-ng).

**Mẹ-dầu.** Người đàn bà đứng chủ lầu-xanh.

**Mẹ-mìn.** Người đàn bà đi dỗ người đem bán.

## Mem

**Mem.** Nhai cơm để mớm cho trẻ con : *Mem cơm.*

## Mèm

**Mèm.** Xem « mềm ».

## Men

**Men.** I. Chất làm cho vật khác hầm hơi nồi dậy : *Men rượu.*

*VĂN-LIỆU. — Răng đen vì thuốc, rượu nồng vì men. — Hơi men chưa nhấp đã say* (B-C).

II. Nói vật gì để lâu hầm hơi mà mốc ra : *Gạo men.*

**Men.** Chất tráng ở ngoài đồ sứ, đồ sành cho bóng đẹp : *Bát tốt nước men.*

**Men-nếp.** Thứ men trắng và đẹp : *Lọ men nếp.*

**Men.** Lần theo mé bờ : *Đi men bờ sông.*

## Mén

**Mén.** Mới nở nhỏ tí : *Chí mén. Rận mén.*

## Mèng

**Mèng.** Tồi tàn.

## Meo

**Meo.** Nói vật gì mốc xanh : *Cơm hầm, cà meo.*

**Meo.** Nói bộ đói khát thiếu-thốn : *Nằm meo. Đói meo.*

**Meo.** Tiếng mèo kêu hay tiếng người gọi mèo.

**Meo cau.** Cái bẹ bọc hoa cau.

## Méo

**Méo.** Nói đồ vật gì sai cái hình nhất-định : *Cái chén méo. Cái thúng méo.*

**Méo mặt.** Nói người phải lo nghĩ nhăn-nheo cả mặt lại : *Lo méo mặt.* || **Méo mó.** Cũng nghĩa như « méo ».

*VĂN-LIỆU. — Thờn-bơn méo miệng chê chai lệch mồm* (C-d). *— Nồi tròn, vung méo úp sao cho vừa* (C-d).

## Mèo

**Mèo.** Giống gia-súc, thuộc loài thú ăn thịt, nuôi để bắt chuột : *Mèo mướp. Mèo tam thể, v. v.*

*VĂN-LIỆU. — Mèo già hóa cáo. — Mèo đàng, chó điếm. — Mèo mả, gà đồng. — Mèo nhỏ bắt chuột con. — Mèo lành chẳng ở mả. — Mỡ để miệng mèo. — Mèo đến thì khó, chó đến thì giàu. — Tiu-nghỉu như mèo cụt tai* (T-ng). *— Mèo tha miếng thịt thì đòi, Kẽnh tha con lợn mất coi chừng-chừng* (C-d).

## Mẻo

**Mẻo.** Một tí một chút : *Mẻo xôi. Mẻo thịt.*

## Mẹo

**Mẹo.** I. Mưu, thuật : *Lập mẹo. Mắc mẹo.*

**Mẹo-mực.** Cũng nghĩa như « mẹo ».

*VĂN-LIỆU. — Mẹo lừa đã mắc vào khuôn* (K). *— Đặt ra một mẹo hư không* (Nh-đ-m). *— Rủ nhau lập mẹo ăn người* (Đàm tục phú)

II. Quy thức : *Mẹo ghép chữ. Mẹo đặt câu.*

**Mẹo.** Xem « mão ».

## Mép

**Mép.** Cạnh mồm, chỗ hai môi liền với nhau : *Râu mép, bọt mép.* Nghĩa rộng : 1. miệng nói : *Bẻm mép. Mép thầy kiện.* — 2. Biên, dia, cạnh : *Mép bàn. Mép tấm hàng. Mép cầu đôi.*

*VĂN-LIỆU. — Mồm loa, mép giải. — Xoen-xoét như mép thợ ngôi* (T-ng).

## Mẹp

**Mẹp.** Nằm đi xuống giường, xuống đất : *Đau nằm mẹp. Con ngựa nằm mẹp xuống đất.*

## Mét

**Mét.** Nói sắc mặt mất vẻ hồng-hào: *Người yếu mặt xanh mét.*

**Mét-mét.** Thường nói là « men mét »: *Hơi mét.*

*VĂN-LIỆU. — Mặt tái mét, nói phét thần thông* (T-ng).

**Mét.** Do chữ Pháp mètre mà ra. Thước tây.

## Mẹt

**Mẹt.** Đồ dùng bằng tre đan liền, lòng nông, hình tròn, để bày đồ hàng: *Mẹt đựng gạo. Bày cau lên mẹt.*

## Mê

**Mê.** Thúng, rổ, nón, rách mất cạp: *Lấy mê đay chum tương. Nón mê, áo rách.*

**Mê** 迷. Mờ ám mất trí-khôn: *Ngủ mê. Sốt mê. Mê chơi. Mê gái.*

**Mê-đồ** ○ 途. Đường lầm: *Lạc vào mê-đồ.* || **Mê-hoặc** ○ 惑. Mê lầm: *Làm mê-hoặc lòng người.* || **Mê-li** ○ 離. Trùng điệp, khuất-khúc, quanh quẩn, khó phân-biệt: *Đường lối mê-li.* || **Mê-man.** Bề bộn, man-mác: *Công việc mê-man. Chơi bời mê-man.* || **Mê-mẩn.** Say mê đắm đuối: *Ngoài, đầy vơi chén, trong, mê-mẩn tình* (Nh-đ-m). || **Mê-mê** Bề-bộn: *Công việc còn mê-mê.* || **Mê-mệt.** Cũng nghĩa như « mê-mẩn »: *Rượu chè mê-mệt.* || **Mê-mộng** ○ 夢. Giấc mộng mê: *Cái mê-mộng công-danh phú-quý.* || **Mê-muội** ○ 昧. Mờ tối: *Lương tâm mê-muội.* || **Mê-tân** ○ 津. Bến mê: *Vớ-vẩn chốn mê-tân.* || **Mê-tín** ○ 信. Tin nhảm, tin xằng: *Mê-tín dị-đoan.*

*VĂN-LIỆU. — Lại càng mê-mẩn tâm-thần* (K). — *Giở chiều như tỉnh, giở chiều như mê* (K). — *Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê* (K). — *Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê* (C-o).

**Mê** 謎. Nói đố (không dùng một mình).

**Mê-ngữ** ○ 語, Câu đố.

## Mề

**Mề.** Mê: *Đái mề. Ỉa mề.*

## Mề

**Mề.** Dạ dầy loài gà, loài chim.

**Mề-gà.** Dạ dầy con gà. Nghĩa rộng: cái bao đựng tiền hình như mề con gà.

*VĂN-LIỆU. — To gan lớn mề. — Mẹ tôi móc mề, tôi mề, ăn gan* (C-d).

## Mễ

**Mễ.** Cái giá để kê ghế, kê phản.

**Mễ** 米. Gạo (không dùng một mình): *Nhu mễ.*

## Mệ

**Mệ.** Mẹ. Tiếng riêng ở Huế để gọi các ông hoàng, bà chúa.

## Mếch

**Mếch.** Lệch, không được cân: *Mếch lòng.*

**Mếch lòng.** Không được vừa lòng; *Nói câu chuyện làm người mếch lòng.*

## Mềm

**Mềm.** 1. Không dẳn, không cứng. — 2. Nói dáng say quá mềm người ra, hay bị nước ướt mềm ra: *Uống rượu say mềm. Đi mưa ướt mềm.*

**Mềm-mại.** Nói dáng điệu dịu-dàng dễ coi: *Dáng-điệu mềm-mại.* || **Mềm-mỏng.** Nói lời nói dịu-dàng dễ nghe: *Ăn nói mềm-mỏng.*

*VĂN-LIỆU. — Mềm nắn, dẳn buông. — Thấy mềm thì đục. — Mềm lưng uốn gối. — Lạt mềm buộc chặt. — Mềm như lạt, mát như nước. — Máu chảy, ruột mềm. — Chán gấu, tay mềm* (T-ng).

## Mèn

**Mèn.** Xem « Cao-mèn ».

## Mến

**Mến.** Yêu, ưa, quí: *Mến cảnh. Mến người. Mến tài. Mến đức.*

## Mền

**Mền.** 1. Nói cái gì gấp ba lần: *Áo mền. Ông tú mền.* — 2. Chăn đắp.

## Mênh

**Mênh-mang** 溟茫. Mờ mịt: *Trông vời trời bể mênh-mang* (K).

*VĂN-LIỆU. — Cánh buồm bể hoạn mênh-mang* (C-o).

**Mênh-mông** 溟濛. Cũng nghĩa như « mênh-mang »: *Mênh-mông nào biết bể trời nơi nao* (K).

*VĂN-LIỆU. — Bốn bề bát-ngát mênh-mông* (K). — *Trông ra một nước một trời mênh-mông* (Nh-đ-m). — *Mênh-mông đất rộng, trời dài* (L-V-T). — *Rừng nho bể thánh mênh-mông.*

## Mệnh

**Mệnh** 命. I. 1. Những cái tự trời định mà phú cho người ta: *Cùng thông đắc tàng là do mệnh trời.* — 2. Vận số của người ta: *Hồng-nhan bạc mệnh.* — 3. Sự sống: *Mệnh người là trọng.*

**Mệnh-căn** ○ 根. Căn-bản của sinh-mệnh mình: *Làm người cần khải giữ lấy mệnh-căn của mình.* || **Mệnh-cung** ○ 宮. Một cung trong 12 cung số Tử-vi, chỉ về bản-mệnh: *Mệnh-cung đang mắc nạn to* (K). || **Mệnh-chung** ○ 終. Chết:

*Mệnh-chung ở đất khách.* || **Mệnh-hệ.** Sự quan-hệ đến tính-mệnh: *Nếu có mệnh-hệ nào thì phải lo-liệu việc tống-táng.* || **Mệnh-môn** ○ 門. Kinh-huyệt trong thân-thể người ta ở vào giữa hai quả thận. || **Mệnh-một** ○ 沒. Chết: *Mệnh-một ở chốn sa-trường.*

*VĂN-LIỆU. — Rắp đem mệnh bạc xin nhờ cửa không* (K). *— Hồng-nhan bạc-mệnh* (T-ng). *— Xót người mệnh bạc ắt lòng chẳng quên* (K). *— Chữa được bệnh, không chữa được mệnh* (T-ng .

II. Lời truyền bảo: *Vâng mệnh vua. — Vâng mệnh song thân.*

**Mệnh-lệnh** ○ 令. Lời truyền bảo sai khiến: *Tuân mệnh-lệnh của quan trên.* || **Mệnh-phụ** ○ 婦 Vợ các quan to được phong: *Cũng ngôi mệnh-phụ đường-đường* (K).

III. Đặt tên (không dùng một mình).

**Mệnh-đề** ○ 題. 1. Tiếng dùng trong luận-lý học. Lời biểu-thị cái kết-quả của một sự phán-đoán. — 2. Ra đầu đề cho người ta làm văn bài: *Quan trường mệnh-đề cho thí-sinh.* || **Mệnh-thế** ○ 世. Nói người có tài-đức nổi tiếng ở đời: *Người có tài mệnh-thế.*

## Mệt

**Mệt.** Nhọc, mỏi, không khỏe: *Thức khuya mệt người. Người mệt mới khỏi.*

## Mếu

**Mếu.** Xệch môi muốn khóc: *Dỡ khóc, dỡ mếu.*

Mếu-máo Cũng nghĩa như « mếu ».

## Mi

**Mi.** Cũng nghĩa như « mày ». Tiếng người trên gọi kẻ dưới: *Tao đã bảo, sao mi không nghe?*

**Mi.** Phần da mềm ở trên và dưới con mắt, mở ra nhắm lại được: *Mi mắt sưng húp.*

**Mi** 眉. Lông mày, tức là lông nheo: *Mặt xanh, nanh trắng, mi vàng* (C-h).

## Mí

**Mí.** Dìa cái mi mắt: *Mắt một mí.*

## Mì

**Mì.** Thứ lúa người phương tây dùng làm bánh để ăn: *Bột mì, bánh mì.*

**Mì.** Một thứ đồ ăn làm bằng bột mì thành sợi dài: *Ăn mì thay cơm.*

## Mĩ

**Mĩ** 美. Đẹp, tốt.

**Mĩ-cảm** ○ 感. Sự cảm cái đẹp: *Trông phong cảnh mà sinh mĩ-cảm.* || **Mĩ-lệ** ○ 麗. Tốt đẹp: *Nhan sắc mĩ-lệ.* || **Mĩ-mãn** ○ 滿. Tốt đẹp đầy đủ: *Kết-quả được mĩ-mãn.* || **Mĩ-miều.** Xinh đẹp: *Cú đâu dám đọ tiên-nga mĩ-miều* (C-h). || **Mĩ-nữ** ○ 女. Người con gái đẹp. || **Mĩ-nghệ** ○ 藝. Nghề làm đồ đẹp: *Đấu xảo đồ mĩ-nghệ.* || **Mĩ-nhân** ○ 人. Người đàn bà đẹp. || **Mĩ-quan** ○ 觀. Vẻ trông ra đẹp: *Đồ đạc bày biện trông có vẻ mĩ-quan.* || **Mĩ-tự** ○ 字. Tiếng để gọi tôn tên người ta: *Xin cho biết mĩ-tự ngài là gì.* || **Mĩ-thuật** ○ 術. Nghệ-thuật thuộc về cái đẹp: *Âm-nhạc là một mĩ-thuật.* || **Mĩ-vị** ○ 味. Đồ ăn ngon: *Cao-lương, mĩ-vị.*

**Mĩ** 美. Tên một châu trong ngũ-đại châu: Do chữ A-mĩ-lị-gia (Amérique) nói tắt.

## Mị

**Mị.** Láng, mượt: *Bánh dầy mị mặt. Vải tốt mị mặt.*

**Mị** 媚. I. Nịnh nọt: *Xu-mị. Xiểm-mị.*

II. Đẹp: *Kiều-mị.*

**Mị-Châu** 媚珠. Con gái vua Thục An-dương-vương lấy Trọng-Thủy, con trai Triệu-Đà.

**Mị-Ê.** Vợ vua nước Chiêm-thành, bị vua Lý Thái-tôn bắt, rồi nhảy xuống sông tử-tiết.

## Mía

**Mía.** Thứ cây thuộc về loài sậy, có chất ngọt để làm mật, làm đường.

**Mía de.** Thứ mía nhỏ cây, dùng để kéo mật. || **Mía đỏ.** Thứ mía vỏ đỏ. || **Mía sơn-diệu.** Thứ mía to mà cao, vỏ có vết.

*VĂN-LIỆU. — Ngọt như mía lùi* (T-ng). *— Mía có đốt sâu, đốt lành. — Mía sâu từng đốt, nhà một từng nơi* (T-ng).

## Mỉa

**Mỉa.** Nói cạnh, nói diễu tỏ ý khinh người ta hay làm cho người ta xấu-hổ: *Nói mỉa nhau.*

Mỉa-mai. Cũng nghĩa như « mỉa ».

*VĂN-LIỆU. — Kẻo khi nguyệt mỉa, hoa cười, chẳng hay* (Ph-Tr). *— Con oanh học nói trên cành mỉa-mai* (K).

## Mịch

**Mịch** 覓. Kiếm: *Sưu-mịch. Tầm mịch.*

Mịch thực ○ 食. Kiếm ăn: *Mịch-thực tha-phương.*

## Miên

**Miên** 綿. Dài (Không dùng một mình): *Liên-miên.*

Miên-trường ○ 長. Dài mãi không cùng: *Phúc-lộc miên trường.* || **Miên-viễn** ○ 遠. Dài xa: *Giống dòng miên-viễn.*

**Miên-man.** Bề bộn rối-rít: *Công việc miên-man.*

## Miến

**Miến.** Thứ đồ ăn làm bằng bột đậu xanh, thành sợi nhỏ và dài: *Nấu miến thết khách.*

## Miền

**Miền.** Vùng, chốn : *Miền rừng. Miền bể. Miền ngược. miền xuôi.*

*VĂN-LIỆU. — Hay đâu địa-ngục ở miền nhân-gian* (K). — *Quen mồi lại kiếm ăn miền nguyệt-hoa* (K). — *Hạt mưa đã lọt miên đài-các* (C-o). — *Bảo nhau sớm liệu tìm miền ẩn-thân* (Nh đ-m). — *Đem thân yếu-điệu tới miền hôi-tanh* (Nh-đ-m)

## Miễn

**Miễn** 免. Tha, khỏi : *Miễn thuế. Miễn tội.*

**Miễn-chấp** ○ 執. Tha cho, không chấp : *Xin ông miễn-chấp.* ‖ **Miễn-dịch** ○ 役. Tha cho việc sưu-dịch : *Học-trò được miễn-dịch* ‖ **Miễn-thứ** ○ 恕. Cũng nghĩa như « miễn-chấp ». ‖ **Miễn-trách** ○ 責. Tha cho, không trách. ‖ **Miễn-trừ** ○ 除. Tha trừ cho khỏi sưu-dịch : *Miễn-trừ sưu-thuế.*

**Miễn** 勉. Gắng.

**Miễn-cưỡng** ○ 彊. Gắng gượng : *Miễn-cưỡng mà làm chứ không vui lòng.* ‖ **Miễn-lệ** ○ 勵. Khuyên người ta gắng sức : *Ra công miễn-lệ cho học-trò có tiến-ích.* ‖ **Miễn-lực** ○ 力. Gắng sức : *Miễn-lực tu-hành.*

**Miễn-là.** Cốt là, qui là : *Miễn là chịu khó thì làm gì cũng thành.*

## Miện

**Miện** 冕. Mũ của vua lúc đi tế : *Vua đội mũ miện đi tế Nam-giao.*

## Miệng

**Miếng.** 1. Đồ ăn bỏ một lần vừa miệng : *Ăn một miếng.* Nghĩa rộng : đồ ăn : *Miếng ngon, miếng lành.* — 2. Phần, mảnh : *Miếng thịt. Miếng đất. Miếng vải.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn miếng, trả miếng. — Miếng ăn là miếng nhục. — Có tiếng không có miếng. — Ăn một miếng, tiếng một đời. — Miếng trầu là đầu câu chuyện. — Một miếng khi đói bằng gói khi no. — Ăn miếng chả, trả miếng bùi. — Miếng ngon nhớ lâu. — Miếng giữa làng bằng sàng xó bếp. — Chẳng được miếng thịt miếng xôi, Cũng được lời nói cho nguôi tấm lòng* (C-d). — *Miếng cao-lương phong-lưu nhưng lợm* (C-o).

**Miếng.** Cái ngón, cái thuật trong một khoa luyện-tập gì : *Miếng võ.*

*VĂN-LIỆU. — Rình nhau như miếng mộc* (T-ng).

## Miệng

**Miệng.** 1. Bộ-phận ở mặt dùng để ăn, để nói : *Ăn ngon miệng. Đồ ăn tráng miệng.* Nghĩa rộng : chỗ mở ra ngoài của một đồ vật gì : *Miệng lọ, miệng chén.* — 2. Đầu người : *Một người làm nuôi mấy miệng.*

**Miệng-ăn.** Chỉ đầu người : *Nhà nhiều miệng ăn.* ‖ **Miệng lưỡi.** Chỉ người nói hoạt, nói lém : *Người ấy có tài miệng lưỡi.* ‖ **Miệng-tiếng.** Tiếng chê cười : *Miệng tiếng thiên-hạ.*

*VĂN-LIỆU. — Há miệng mắc quai. — Há miệng chờ ho. — Ai nỡ câu cho vừa miệng cá. — Miệng kẻ sang có gang có thép. — Miệng còn thèm lại có nem thết khách. — Đàn ông rộng miệng thì tài, Đàn bà rộng miệng điếc tai láng giềng* (C-d). — *Kiến trong miệng chén có bỏ đi đâu* (K). — *Miệng hùm nọc rắn ở đâu chốn này* (K). — *Miệng bình bịt kín ai hay* (Nh đ-m). — *Miệng thơn-thớt, dạ ớt ngâm.* — *Miệng nhà giàu nói đâu ra đấy* (T-ng).

## Miết

**Miết.** Ấn mạnh xuống mà mài đi mài lại để cho dính chặt xuống : *Miết mạnh vôi.* Nghĩa rộng : cố sức, không ngừng : *Chạy miết. Kéo miết. Làm miết.*

## Miệt

**Miệt** 蔑. Khinh rẻ : *Nó nói miệt tôi.*

**Miệt-thị** ○ 視. Xem khinh, xem rẻ : *Miệt-thị anh em.*

**Miệt-mài.** Say mê, theo đuổi : *Miệt-mài trong cuộc truy-hoan* (K).

## Miêu

**Miêu** 苗. Ngọn, sau rốt (không dùng một mình).

**Miêu-duệ** ○ 裔. Dòng-dõi : *Miêu-duệ miên-trường.*

**Miêu** 猫. Con mèo.

**Miêu** 描. Vẽ phác ra (không dùng một mình).

**Miêu-họa** ○ 畫. Vẽ : *Bức tranh miêu-họa rất tinh-thần.* ‖ **Miêu-tả** ○ 寫. Viết ra, tả ra : *Bài văn ấy miêu-tả được hết cảnh thực.*

## Miếu

**Miếu** 廟. Đền thờ : *Miếu thờ thần. Văn miếu.*

**Miếu-đường** ○ 堂. Nơi triều-đình : *Miếu-đường chi để lũ gian-phi.* ‖ **Miếu-hiệu** ○ 號. Tên miếu thờ các vị vua : *Miếu-hiệu vua Gia-long là Thế-tổ Cao-hoàng-đế.* ‖ **Miếu-mạo** ○ 貌. Hình dáng cái đền : *Miếu-mạo nguy-nga.* ‖ **Miếu-vũ** ○ 宇. Nói chung về đền các : *Trông lên miếu-vũ tôn-nghiêm.*

*VĂN-LIỆU. — Đã hay thành toán miếu-đường* (K). — *Khấn rồi nghỉ lại miếu thờ* (Nh đ-m).

## Miều

**Miều.** Khăn phủ trên bài vị hay trên đầu tượng.

## Miễu

**Miễu.** Miếu con : *Miễu ở gốc cây đa.*

## Mím

**Mím.** Khép chặt hai môi lại : *Mím môi, mím miệng.*

## Mỉm

**Mỉm.** Cười hơi hé miệng: *Mỉm miệng cười.*

## Min

**Min.** Ta. Tiếng người trên xưng với người dưới: *Thôi đà cướp sống chồng min đi rồi* (K).

*VĂN-LIỆU.. — Min con thượng-vị nước người, Cha cầm quyền biến thay trời trị dân* (H-Chừ). — *Min đây chẳng phải các thầy* (L-V-T).

## Mìn

**Mìn.** Kẻ dỗ người đem đi bán: *Mẹ mìn. Bố mìn.*

## Mịn

**Mịn** Nói mặt ngoài nhỏ mượt: *Nước da mịn. Bột mịn.*

## Minh

**Minh** 明. Sáng, rõ: *Dám xin gửi lại một lời cho minh* (K).

**Minh bạch** ○ 白. Rõ-ràng: *Lời lẽ minh-bạch.* ‖ **Minh-châu** ○ 珠. Thứ ngọc châu sáng. ‖ **Minh-chính** ○ 正. Sáng suốt ngay thẳng: *Người làm quan minh-chính.* **Minh-chủ** ○ 主. Cũng nghĩa như « minh-quân ». ‖ **Minh-đường** ○ 堂. 1. Tên điện của nhà vua dùng làm nơi để bàn việc lễ nghĩa chính-trị trong nước. — 2. (Phong-thủy) chỗ chũng ở trước mặt âm-phần hay dương-cơ. ‖ **Minh-khí** ○ 器. Đồ mã dùng trong việc tang-tế: *Đám ma có nhiều đồ minh-khí.* ‖ **Minh-mẫn** ○ 敏. Sáng suốt linh-lợi: *Tư-chất minh-mẫn.* ‖ **Minh-quân** ○ 君. Ông vua sáng-suốt. ‖ **Minh-sát** ○ 察 Xét rõ: *Quan trên minh-sát.* ‖ **Minh-triết** ○ 哲. Sáng khôn, hiểu thời-thế, đạt sự-lý: *Người quân-tử minh-triết bảo thân.* ‖ **Minh-văn** ○ 文. Nói cái gì đã viết ra thành văn rõ-ràng: *Luật-lệ đã có minh-văn.*

*VĂN-LIỆU. — Thông-minh vốn sẵn tư trời* (K). — *Một tay thưởng-phạt hai bề công-minh* (Nh-đ-m). — *Âu là hỏi lại thế nào cho minh* (L-V-T).

**Minh** 明. Tên một triều vua bên Tàu, trước nhà Thanh.

**Minh-hương** ○ 鄉. Dân cuối đời nhà Minh sang nhập-tịch nước Nam: *Dòng-dõi Minh hương.*

**Minh** 盟. Thề: *Thệ hải, minh sơn.*

**Minh-chủ** ○ 主. Người đứng đầu bọn đồng-minh với nhau. ‖ **Minh-thệ** ○ 誓. Thề bồi: *Lời minh-thệ còn văng-vẳng bên tai.*

**Minh** 銘. 1. Ghi, khắc: *Minh tâm khắc cốt.* — 2. Bài văn khắc vào đồng, vào đá, vào gỗ v. v. hoặc để ghi những câu tự cảnh-sách, hoặc để ghi công-đức của một người nào: *Bài minh tụng công-đức vua Lê Thái tổ.*

**Minh-tinh** ○ 旌. Mảnh lụa, vải hay giấy, để danh-hiệu và chức tước người chết trong khi đưa đám ma: *Minh-tinh nhà tang*

**Minh** 鳴. Kêu (không dùng một mình).

**Minh-oan** ○ 冤. Kêu oan: *Làm đơn minh-oan.*

**Minh** 冥. Mờ tối: *U-minh.*

**Minh dương** ○ 陽. Mờ tối và sáng tỏ. Cũng nghĩa như **dương-gian** và **âm-phủ**: *Minh dương đôi ngả.* ‖ **Minh-vương** ○ 王. Vua Diêm-vương.

*VĂN-LIỆU. — U-minh đôi ngả khơi chừng* (H-T).

**Minh** 溟. Mờ-mịt bát-ngát (không dùng một mình).

**Minh mạc** ○ 漠. Mờ-mịt bát-ngát không trông thấy bờ bến: *Hồn tráng-sĩ biết đâu miền minh-mạc* (văn tế trận vong tướng-sĩ). ‖ **Minh-mông** ○ 濛. Cũng nghĩa như « minh-mạc ».

**Minh-linh** 螟蛉. Con nhện. Nghĩa bóng: con nuôi: *Chút nghĩa minh-linh. May mà lại gặp minh-linh giữa trời* (L-V-T)

**Minh-mệnh** 明命. Niên-hiệu vua Thánh-tổ triều Nguyễn nước Nam.

**Minh-tâm** 明心. Tên một quyển sách học bằng chữ Hán ngày xưa góp nhặt những câu cách-ngôn thành-ngữ ở trong kinh, truyện, tử, sử.

**Minh-trị** 明治. Niên-hiệu của một ông vua Nhật-bản lúc duy-tân.

## Mình

**Mình.** 1. Thân người ta: *Mình già sức yếu.* — 2. Ta, đối với người mà nói: *Mình làm mình chịu.* — 3. Tiếng gọi thân: *Mình ơi.*

**Mình-mẩy.** Nói chung cả thân-thể người ta: *Bị đau khắp mình-mẩy.*

*VĂN-LIỆU. — Mình làm mình chịu kêu mà ai thương* (K). — *Khư-khư mình buộc lấy mình vào trong* (K). — *Tuyết sương ngày một hao mòn mình ve* (K). — *Nghĩ mình lại ngán cho mình* (C-o). — *Mình nào sánh với tanh hôi* (Nh-đ-m).

## Mịnh

**Mịnh.** Xem « mệnh ».

## Mít

**Mít.** Thứ cây quả có gai, có sơ, có múi: *Mít mật. Mít dai.*

*VĂN-LIỆU. — Nhà ngói, cây mít. — Nhọn gai mít dai, tẹt gai mít mật* (T-ng).

**Mít.** Kín lắm, không hở: *Kín mít.* Nghĩa bóng: ngu tối không hiểu, không biết cái gì: *Hỏi đâu mít đấy.*

## Mịt

**Mịt.** Tối tắm: *Trời đã tối mịt.*

**Mịt-mờ.** Mờ tối không thấy gì: *Mịt mờ dặm cát đồi cây* (K).

*VĂN-LIỆU. — Sơn-đông non nước mịt-mù* (Nh-đ-m). — *Xót thương đôi ngả mịt-mù* (L-V-T).

## Mo

**Mo.** Phần ở dưới cuối lá cau, bọc lấy cổ cây cau: *Quạt mo.* Nghĩa bóng: Nói dạn-dầy không biết xấu-hổ: *Mặt mo.*

**Mo-nang.** Mo bọc lấy cây tre con.

*VĂN-LIỆU. — Trũng lòng mo. — No gì mà no, trong mo ngoài đất* (T-ng). — *Năm quan tiền tốt bỏ mo* (T-ng). — *Mặt mo đã thấy ở đâu dẫn vào* (K). — *Thằng Bờm có cái quạt mo, Phú ông muốn đổi ba bò chín trâu* (câu hát).

**Mo.** Thầy cúng mạn thượng-du xứ Bắc-kỳ.

## Mó

**Mó.** Đề tay vào vật gì: *Đừng mó vào đấy.*

**Mó-máy.** Đề tay vào có ý tinh nghịch: *Không nên mó máy vào máy đang chạy.*

## Mò

**Mò.** Loài cây leo, lá như lá lốt. Cũng còn gọi là « vậy-hôi ».

**Mò.** Thứ bọ nhỏ, sắc đỏ, thường ở những ổ gà ấp: *Mò ăn dốn trẻ con.*

**Mò.** Lấy tay tìm ngầm ở dưới nước: *Mò cua bắt ốc.* Nghĩa bóng: Đi không nhất định là đi đâu, hay nói câu gì không được đích-xác: *Đi mò cả đêm. Nói mò.*

**Mò-mẫm.** Cũng nghĩa như mò: *Mò mẫm cả đêm ở ngoài đường.*

*VĂN LIỆU. — Ăn ốc nói mò. — Đáy bể mò kim. — Vì chàng thiếp phải mò cua, Những như thân thiếp thì mua mấy đồng* (C-d). — *Khác gì đáy bể mò kim hững-hờ* (H-t). — *Vớt trăng đáy nước, mò kim giữa đoành* (B-C). — *Bấy lâu đáy bể mò kim* (K).

## Mỏ

**Mỏ.** Phần cứng như sừng ở miệng các loài cầm: *Mỏ chim. Mỏ gà. Mỏ vịt.* Nghĩa rộng: Phần ở các đồ dùng có hình như cái mỏ: *Mỏ hàn, Mỏ cối, Mỏ neo.*

**Mỏ-ác.** Chỗ đầu dưới xương ngực: *Đánh trúng mỏ ác, chết liền.* || **Mỏ-nhác.** Đồ bằng sắt, hình giống cái mỏ con mỏ-nhác dùng để khoan. || **Mỏ-vịt.** Khí-cụ làm bằng kim-loại, hình như mỏ con vịt, các thầy thuốc dùng để khám bệnh đàn bà.

*VĂN-LIỆU. — Ăn như mỏ khoét* (T-ng). — *Ra đầu ra mỏ* (T-ng).

**Mỏ.** Chỗ đất ở dưới có khoáng-chất: *Mỏ vàng. Mỏ than.*

**Mỏ-nhác.** Loài chim có mỏ dài, còn gọi là con dẽ-dun.

## Mõ

**Mõ.** Nhạc-khí bằng tre hay gỗ, trong rỗng để gõ cho thành tiếng. *Đánh mõ, gõ mõ.* Nghĩa rộng: Người đánh mõ đi rao trong làng: *Thằng mõ trong làng.*

**Mõ-cá.** Mõ gỗ làm hình con cá.

*VĂN-LIỆU. — Rao mõ không bằng gõ thớt* (T-ng). — *Sớm khua mõ cá, tối kêu chuông kềnh* (Ph-tr). — *Mõ quyên điểm nguyệt, chuông kềnh nện sương* (B-C).

## Móc

**Móc.** Thứ cây thuộc về loài mây, hột chát, sợi dùng để vá lưới hay khâu nón.

**Móc.** Hạt sương đọng ở trên lá cây, ngọn cỏ: *Lác-đác rừng phong hạt móc sa* (Tỳ-bà-hành).

*VĂN-LIỆU. — Móc mưa một trận giục tin xuân* (Nh-đ-M).

**Móc.** Đồ dùng đầu khoằm cong như lưỡi câu, dùng để cời hoặc để treo: *Móc tre. Móc sắt.*

**Móc.** Thò tay lấy vật gì trong hố hay trong lỗ ra: *Móc cổ họng Móc cua trong hang. Móc tiền trong túi.* Nghĩa rộng: Bới chuyện người ta giấu kín: *Nói móc.*

**Móc-máy.** Cũng như nghĩa rộng chữ « móc ».

*VĂN-LIỆU. — Hang hầm ai dám móc tay* (Tr-Th).

## Mọc

**Mọc.** Đồ ăn làm bằng thịt giã lẫn bì và để cho đông lại.

**Mọc.** Nhú ra, nhô lên: *Cây mọc. Trăng mọc. Răng mọc.*

*VĂN-LIỆU. — Ngồi như bụt mọc. — Tre già măng mọc. — Mọc mũi sủi tăm. — Mọc lông trong bụng. — Có nhân nhân mọc, Vô nhân nhân trầm* (T-ng). — *Đầy vườn cỏ mọc lau thưa* (K). — *Bể khơi dâu mọc xanh rì* (L-V-T). — *Trăng kia khi mọc khi tà* (Ph-H). — *Đường bên cầu, cỏ mọc còn non* (Ch-Ph).

## Moi

**Moi.** Bới mà lôi ra: *Moi ruột, moi gan.*

**Moi-móc.** Bới móc: *Có đồng tiền nào cũng moi-móc ra mà tiêu hết. — Moi-móc chuyện người.*

## Mòi

**Mòi.** Thứ cá ở nước mặn, đến độ tháng hai tháng ba thì vào ở nước ngọt.

**Mòi.** Tăm, vết của cá đi ở dưới nước: *Trông mòi đàn cá đi mà thả lưới.* Nghĩa bóng: Cơ, trưng-triệu: *Làm ăn coi đã có mòi khá.*

## Mỏi

**Mỏi.** Nhọc mệt sau khi làm gì lâu hay là quá-độ: *Đi mỏi chân. Nói mỏi mồm. Ngồi mãi mỏi lưng.*

*VĂN-LIỆU — Mỏi-mê tinh đã bấy chầy dặm sương* (L-V-T). — *E khi mỏi cánh lạc bầy về sau* (L-V-T). — *Mỏi gối chồn chân vẫn muốn trèo* (X-H). — *Em đây như quả chòi-mòi, Anh trông mỏi mắt, anh chòi mỏi tay* (C-d).

## Mọi

**Mọi.** Dân rợ ở phía rừng Trung-kỳ, Nam-kỳ, giáp Lào. Nghĩa rộng: Chỉ những người dã-man, thường bị người ta bắt bán làm nô-lệ: *Ở châu Phi bây giờ vẫn còn tục bán mọi.*

**Mọi-rợ.** Nói chung dân-tộc chưa khai-hóa: *Dân-tộc ấy còn mọi-rợ lắm.*

*VĂN-LIỆU.* — *Gan già ma mọi* (T-ng).

**Mọi.** Tất cả, hết thảy: *Mọi đường. Mọi người. Mọi khi. Mọi sự*

*VĂN-LIỆU.* — *Tính sao cho trọn mọi đường thì vâng* (K). — *Hàn-huyên vừa cạn mọi bề gần xa* (K). — *Lòng ngán-ngẩm buồn tênh mọi nỗi* (C-o). — *Tóc tơ các tích mọi khi* (K). — *Nửa đời nếm trải mọi mùi đắng cay* (K).

# Mom

**Mom.** Cái ý kín, cái sở thích riêng của người ta: *Nói trúng mom.*

# Móm

**Móm.** Nói người già răng đã rụng má lõm vào. Nghĩa rộng: Cũ nát hư-hỏng: *Cái bàn này trông móm lắm rồi.*

**Móm-mém.** Trỏ bộ người già răng rụng hết cả. || **Móm-xều.** Cũng như nghĩa rộng tiếng « móm ».

# Mòm

**Mòm.** Nói chín quá hoặc say quá: *Ngủ mòm. Chín mòm.*

# Mỏm

**Mỏm.** Chỗ thè-lè ra: *Mỏm núi. Mỏm đá. Mỏm hàn. Mỏm sông.*

# Mõm

**Mõm.** Miệng loài thú.

**Mõm.** Cũng nghĩa như « mòm ».

# Mon

**Mon-men.** Lân-la lại gần: *Mon-men thăm hỏi gần xa* (H-T).

# Món

**Món.** Thứ, khoản, loài, tụm: *Món hàng. Món ăn. Món tiền. Món nợ. Món tóc.*

*VĂN-LIỆU.* — *Tóc mây một mớn dao vàng chia hai* (K). — *Mừng thầm được mớn bán buôn có lời* (K). — *Món tiện-nghi chẳng để phần ai* (C-o).

# Mòn

**Mòn.** Hao đi, sút đi: *Nước chảy đá mòn.*

**Mòn-mỏi.** Cũng nghĩa như « mòn »: *Ngày xuân mòn-mỏi má hồng phôi-pha* (K).

*VĂN-LIỆU.* — *Trăm năm bia đá thì mòn, Nghìn năm bia miệng hãy còn trơ-trơ* (C-d). — *Kiến leo cột sắt bao mòn* (C-d). — *Dẫu mòn bia đá dám sai tấc vàng* (K). — *Chị dầu thịt nát xương mòn* (K). — *Đã mòn con mắt phương trời đăm-đăm* (K). — *Bảng vàng chưa chiếm, ngày xanh đã mòn* (L-V-T) — *Tuyết sương ngày một hao mòn mình ve* (K).

# Mọn

**Mọn.** Nhỏ, bé: *Lễ mọn. Vật mọn. Tài mọn. Con mọn.*

*VĂN-LIỆU.* — *Con thơ vợ mọn.* — *Gọi là lễ mọn đem vào tạ ơn* (Trê-cóc)

# Mong

**Mong.** Chờ, đợi, hòng: *Mong như con mong mẹ về chợ.* — *Nắng lâu mong mưa.*

**Mong-mỏi.** Cũng như « mong ».

*VĂN-LIỆU.* — *Mong đêm mong ngày.* — *Biết đâu Hợp-phố mà mong châu về* (K). — *Thân này thôi có còn gì mà mong* (K). — *Tình sâu mong trả nghĩa dầy* (K). — *Vui gì thế-sự mà mong nhân-tình* (C-o).

**Mong-manh.** Mỏng-mảnh: *Phận hồng-nhan có mong-manh* (K).

# Móng

**Móng.** I. Phần dẫn như chất sừng mọc ở đầu ngón chân ngón tay: *Móng chân, móng tay. Móng lừa, móng ngựa.*

**Móng giò.** Móng chân con lợn.

*VĂN-LIỆU.* — *Vỏ quít dầy có móng tay nhọn* (T-ng).

II. Đồ dùng đan bằng tre hay làm bằng sắt, mũi cong, dùng để xúc: *Móng để xúc đất. Cái móng của người lấy phân.*

**Móng.** Chân tường xây sâu dưới đất: *Đắp nền, xây móng.*

**Móng.** Thứ cây lá có nhựa đỏ. Tục cổ, mồng-năm tháng năm người ta lấy lá móng nhuộm móng chân móng tay.

**Móng-mánh.** Không đích-xác: *Nghe móng-mánh câu chuyện.*

**Móng-rồng.** Thứ cây leo, hoa vàng, năm cánh hình như móng chân con rồng.

# Mòng

**Mòng.** Thứ chim thuộc loài vịt, hay đi ăn từng đàn.

**Mòng.** Dò, ngóng: *Mòng tin.*

**Mòng.** Cũng nghĩa như « mộng »: *Mơ-mòng.*

*VĂN-LIỆU.* — *Những là trộm dấu thầm yêu chốc mòng* (K).

**Mòng.** Thứ ruồi to hay cắn trâu.

# Mỏng

**Mỏng.** Không dầy: *Vải mỏng. Ván mỏng. Phận mỏng.*

**Mỏng-dính.** Mỏng lắm: *Tờ giấy mỏng dính.* || **Mỏng-mảnh.** Mỏng và mảnh: *Đồ làm mỏng-mảnh. Duyên-phận mỏng-mảnh.* || **Mỏng-mẻo.** Cũng nghĩa như « mỏng ». || **Mỏng-môi.** Môi mỏng. Theo sách tướng nói người mỏng môi hay nói hớt, cho nên người ta dùng chữ mỏng môi để chỉ người nói hớt. || **Mỏng-mỏng.** Thường nói là « mong-mỏng ». Hơi mỏng. || **Mỏng tai.** Tò-mò hay để tai nghe chuyện kín của

người ta : *Ngồi bên khen đứa hỉ-đồng mỏng tai* (Nh-đ-m). || **Mỏng tang**. Mỏng lắm.

*VĂN-LIỆU. — Bàn dầy bàn mỏng. — Nghĩ mình phận mỏng cánh chuồn* (K). — *Một dầy, một mỏng biết là có nên* (K). — *Màn bao dầy mỏng thói đời* (H-T).

## Mọng

**Mọng.** Nhụng-nhịu nhiều nước : *Quả hồng chín mọng. Cái nhọt mọng mủ.*

**Mọng-mọng**. Thường nói là « mòng-mọng ». Hơi mọng.

## Móp

**Móp.** Lõm vào : *Người già móp má.*

**Móp-mép**. Không được tròn đầy : *Cái bao chè móp-mép.*

## Mọp

**Mọp-mẹp.** Xiên-xẹo lỏng-lẻo : *Nhà trồng mọp-mẹp.*

## Mót

**Mót.** Lượm nhặt của thừa, của sót : *Đi mót lúa. Mót khoai. Học mót.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn mót ăn nhặt. — Muốn ăn cơm ngon, lấy con nhà đi mót. Muốn ăn canh ngọt, lấy cháu nhà bắt cua* (T ng).

**Mót.** Muốn đi đại-tiện tiểu-tiện : *Mót ỉa. Mót đái.*

## Mọt

**Mọt.** Côn trùng đục gỗ khô hay loài ngũ cốc mà ăn : *Mọt gỗ. Mọt ngô.* Nghĩa bóng : Chỉ người đẽo khoét của dân của nước : *Hạng mọt dân.*

*VĂN-LIỆU. — Nghiến như mọt. — Mọt nào ăn được cứt sắt* (T-ng).

**Mọt.** Nói vật gì bị mọt ăn : *Ngô mọt. Ván mọt.*

## Mô

**Mô.** Nấm đất nhô cao lên : *Đắp mô đất để làm dấu.*

**Mô.** Đâu : *Ở mô ? Đi mô ?*

**Mô** 模. Cốt, phép (không dùng một mình).

**Mô-phạm** ○ 範. Khuôn phép. Thường dùng để chỉ người làm thầy hay người làm khuôn phép cho người ta theo.

**Mô** 謨. Mưu sách : *Mưu-mô. — Điền-mô.*

**Mô** 摹. Vẽ (không dùng một mình).

**Mô-phỏng** ○ 倣. Rập theo ý-tứ kiểu mẫu của người trước : *Có tài mô-phỏng.*

**Mô-hồ** 糢糊. Thường nói trạnh ra là mơ-hồ. Mập-mờ không được rõ-ràng phân-minh : *Câu chuyện mô-hồ.*

## Mồ

**Mồ.** Mả : *Đào mồ, đào mả.*

*VĂN-LIỆU. — Đời cha dắp nấm, đời con ấm mồ* (T-ng). — *Mồ cha chẳng khóc, khóc đống mối* (T-ng). — *Ấy mồ vô-chủ ai mà viếng thăm* (K). — *Sông Tiền-đường đó ấy mồ hồng-nhan* (K).

**Mồ-côi.** Xem « bồ côi ».

**Mồ-hôi.** Xem « bồ hôi ».

## Mổ

**Mổ.** Dùng dao mà phanh bụng ra : *Mổ gà, Mổ lợn.*

**Mổ-moi**. Mổ một chỗ nhỏ mà moi ruột gan ra. || **Mổ sẻ**. Mổ và sẻ ra từng mảnh. Một khoa y-học của Thái-tây.

*VĂN-LIỆU. — Mổ lợn đòi béo, mổ mèo đòi mỡ* (T-ng). — *Mổ gan nghịch-tặc thỏa lòng nữ-nhi* (Nh-đ-m).

**Mổ.** Dùng mỏ mà bổ vào : *Gà mổ thóc.*

*VĂN-LIỆU. — Bụt trên tòa, gà nào dám mổ mắt* (T-ng). — *Có gỗ mổ có thịt* (T-ng). — *Trâu có, có mổ mắt* (T-ng). — *Chim chích mà ghẹo bồ-nông, Đến khi nó mổ lạy ông tôi chừa* (C-d).

## Mỗ

**Mỗ** 某. 1. Tôi, ta, tiếng tự-xưng khi nói một mình : *Ai biết mỗ.* — 2. Tiếng để chỉ thay tên khác : *Mỗ xứ, mỗ danh.*

**Mỗ-mãng.** Xem lỗ-mãng.

## Mộ

**Mộ** 墓. Mả : *Đi thăm mộ tổ.*

**Mộ-bi** ○ 碑. Bia ở mả : *Làm bài mộ-bi.* || **Mộ-chí** ○ 誌. Cái bia con để ghi tên tuổi người ở trong mộ : *Đặt mộ-chí vào mả cho nhớ.*

*VĂN-LIỆU. — Lễ là tảo-mộ, hội là đạp-thanh* (K). — *Ấy sông Hắc-thủy mộ bà Chiêu-quân.* (Nh-đ-m).

**Mộ** 慕. Mến : *Mộ Phật. — Mộ đạo.*

*VĂN-LIỆU. — Hoa-khôi mộ tiếng Kiều-nhi* (K). — *Làm đơn ái-mộ dâng liều một chương* (Nh-đ-m). — *Có đâu mải yến mộ anh* (H-chừ).

**Mộ** 募. Chiêu-tập : *Mộ linh. Mộ phu.*

**Mộ** 暮. Buổi-tối (không dùng một mình).

**Mộ-dạ** ○ 夜. Tối đêm : *Làm việc bất phân mộ-dạ.* || **Mộ-khí** ○ 氣. Chí-khí suy-đồi : *Tuổi chưa bao nhiêu mà đã có mộ-khí.* || **Mộ-niên** ○ 年. Tuổi già : *Đến tuổi mộ-niên mà vẫn còn hăng-hái.*

## Mốc

**Mốc.** Cọc cắm để nêu địa-giới : *Cắm mốc phân địa-giới làng này với làng khác.*

**Mốc.** Thứ rêu nhỏ bởi hơi ẩm mà mọc lên ở các đồ vật : *Ủ mốc để làm tương. — Áo có mốc.*

**Mốc.** Nói vật gì có mốc : *Cau mốc. Quần-áo mốc.* Nghĩa rộng : Chỉ màu gì bạc-bạc như màu mốc : *Lá các mốc. Ngựa mốc.*

**Mốc-meo.** Mốc xanh ra: *Bánh để mốc-meo.* || **Mốc-mốc** Thường nói là mông-mốc. || **Mốc-xì.** Chẳng có gì ra trò cả: *Có mốc-xì gì đâu.* || **Mốc-thếch.** Mốc bạc ra. Nghĩa rộng: Để chỉ người hủ-lậu, cổ-giả: *Người mốc-thếch.*

*VĂN-LIỆU. — Nền vũ-tạ nhện chăng cửa mốc* (C-o). — *Nghiêng bình phấn mốc mà dồi má đeo* (C-o).

## Mộc

**Mộc.** Thứ binh-khí dùng để đỡ mũi gươm mũi giáo.

**Mộc.** Loài cây nhỏ có hoa thơm: *Thuốc lá ướp hoa mộc*

**Mộc** 木. **1.** Cây: *Thảo-mộc.* — **2.** Một hành trong năm hành: *Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.* — **3.** Gỗ: *Thợ mộc.* Nghĩa rộng: Đồ gỗ hay hàng tấm để nguyên không sơn, không nhuộm: *Đồ thờ mộc. Tấm the mộc.*

**Mộc-mạc.** Chất phác, không chau chuốt: *Mộc-mạc ưa nhìn lọ điểm trang* (Nh-đ-m). || **Mộc-vị** ○ 位. Bài vị bằng gỗ: *Thờ mộc-vị.*

**Mộc-hương** 木香. Tên một vị thuốc.

**Mộc-nhĩ** 木耳. Thứ nấm mọc ở gỗ, sắc đen, ăn được.

**Mộc-qua** 木瓜. Tên một vị thuốc.

**Mộc-tặc** 木賊. Tên một thứ cỏ dùng để làm thuốc.

**Mộc** 沐. Gội (Không dùng một mình).

**Mộc-ân** ○ 恩. Gội ơn: *Mộc ân vua. Mộc ân thánh.* || **Mộc-dục** ○ 浴. 1. Tắm gội: *Được ngày mộc-dục.* — 2. Lễ lau rửa ngai tượng thần: *Làm lễ mộc-dục.*

## Môi

**Môi.** Phần thịt ở trước miệng có thể động đậy được: *Môi đỏ như son.*

*VĂN-LIỆU. — Khua môi múa mép. — Mỏng môi hay hớt. — Mất trắng môi thâm. — Môi hở răng lạnh. — Má phấn môi son. — Cua thâm càng, nàng thâm môi. — Có trầu mà chẳng có cau, Làm sao cho đỏ môi nhau thì làm* (C-d). — *Hở môi ra cũng thẹn thùng* (K). — *Mặt tròn khuôn ngayệt môi nhuần vẻ đan* (Nh-đ-m). — *Mày tằm, mắt phượng môi son* (L-v-t).

**Môi.** Đồ dùng để múc canh, múc cháo.

*VĂN-LIỆU. — May chăng được một môi canh gọi là* (Trê-cóc).

**Môi.** Hình người bện bằng rơm để phụ đồng: *Phụ đồng môi.*

**Môi** 媒. Người làm mối. Thường nói trạnh là mai: *Ông môi, bà môi.*

**Môi-giới** ○ 媒. Mối lái. Nói người đứng giữa điều-đình công việc cho hai bên: *Làm môi-giới cho nhà hàng để ăn hoa-hồng* || **Môi-nhân** ○ 人. Người làm mối vợ mối chồng.

## Mối

**Mối.** Người đứng điều-đình việc cưới xin hay việc mua bán: *Tìm mối hỏi vợ. Làm mối bán nhà.*

**Mối-hàng.** Khách mua bán quen: *Mách mối-hàng. Mất mối-hàng.* || **Mối-lái.** Nói chung về việc làm mối. **Mối-manh.** Tiếng nói lầm là làm mối: *Mượn người mối-manh đi hỏi vợ.*

*VĂN-LIỆU. — Lắm mối tối nằm không. — Nhà băng đưa mối bước vào lầu trang.* (K) — *Khéo thay mối-lái cũng đòi* (Nh-đ-m). — *Cho đành mỗi gió tin trăng sau này* (H-t). — *Hai là mượn kẻ liệu bề mối-manh* (H-t). — *Cho đành rồi sẽ liệu bài mối-manh* (K).

**Mối.** Đầu chỉ, đầu gây: *Gỡ mối chỉ rối.* Nghĩa bóng: **1.** Cái khởi đầu việc gì, cái duyên-do việc gì: *Mối sầu. Mối tình.* — **2.** Cái gì xe hợp lại làm một: *Mối cương-thường. Đem giang-sơn thu về một mối.*

**Mối-giường.** Xem giường-mối. || **Mối-manh.** Cũng như nghĩa bóng tiếng mối: *Việc ấy không tìm ra mối-manh gì cả.*

**Mối.** Thứ kiến trắng ở dưới đất, thường xông lên đục đồ-đạc bằng gỗ: *Mối đục cột nhà.*

*VĂN-LIỆU. — Mồ cha chẳng khóc, khóc đống mối* (T-ng). — *Tổ-nhân thiên-tàng huyệt do mối đùn* (Tr-th).

**Mối.** Loài bò sát, thường leo ở tường nhà, tức là con thạch-sùng. Có nơi gọi lẫn là con thằn-lằn: *Mối bắt muỗi.*

**Mối.** Tên một thứ cá bể.

## Mồi

**Mồi.** **1.** Đồ dùng để dử các loài vật đến ăn mà bắt: *Mắc mồi câu cá*: Nghĩa bóng: Cái để làm cho người ta hám: *Mồi phú-quí dử làng xa-mã* (C-o). — **2.** Đồ ăn của chim kiếm về nuôi con: *Chim mớm mồi cho con.*

*VĂN-LIỆU. — Chim khôn chết mệt về mồi* (C-d). — *Cá no mồi cũng khó dử lên* (C-o). — *Cầm cơ chằn-mẽ, cướp mồi tiêu-dì* (N-đ-m). — *Thứ nhất tốt mồi, thứ nhì ngồi dai* (T-ng). — *Ai về nhắn-nhủ ông câu, Cá cắn thì giật để lâu mất mồi* (C-d).

**Mồi.** Vật gì bện lại hay vê lại làm cho lửa dễ bén: *Mồi rơm. Mồi thuốc súng. Mồi thuốc lào.*

**Mồi.** Do tiếng «đồi-mồi» nói tắt: *Da mồi. Chén mồi.*

## Mỗi

**Mỗi** 每. Tiếng dùng để chỉ từng cái một: *Mỗi người một thích. Mỗi tuổi một già. Mỗi lúc một khác.*

*VĂN-LIỆU. — Chơi mỗi người một thích. Lịch mỗi người một mùi* (T-ng). — *Mỗi năm mỗi tuổi mỗi già, Chẳng lo-liệu trước ắt là lụy sau* (C-d). — *Mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười.* (K).

## Môm

**Môm.** Phần ở đầu cán cày để cắm cái diệp vào Nghĩa bóng: Khớp: *Nói trúng môm.*

## Mồm

**Mồm.** Miệng các loài động-vật.

**Mồm-mép.** Mồm với mép. Nghĩa bóng : Nói người lém-lỉnh : *Người lắm mồm mép.*

## Môn

**Môn.** Xem khoai-môn.

**Môn** 門. 1. Cửa (không dùng một mình) — 2. Phái, chuyên khoa: *Môn thuốc gia-truyền. Khổng-học chia ra nhiều môn. Môn học thiên-văn. Môn học địa-dư.*

**Môn-đệ** ○弟. Học-trò cùng học một thầy. ‖ **Môn-đình** ○庭. Cửa nhà: *Quốc-gia ơn rộng môn-đình thơm lây* (N-đ-m) ‖ **Môn-đồ** ○徒. Cũng nghĩa như môn-đệ. ‖ **Môn-hộ** ○戶. Chi phái dòng-dõi : *Biệt-lập môn-hộ.* ‖ **Môn-nhân** ○人. Cũng nghĩa như «môn-đồ». ‖ **Môn-sinh** ○生. Cũng nghĩa như «môn-đệ».

*VĂN-LIỆU. — Môn đương hộ đối. — Đã đành trung-hiếu nhất môn* (N-đ-m).

**Môn** 們. Bọn, tụi : *Ngô môn. Chúng nó cũng một môn cả.*

## Mông

**Mông.** Hai mảng thịt ở sau đit : *Đánh vào mông đit. Cái chồng mông.*

**Mông** 蒙. I. Trẻ con : *Đồng-mông.*

**Mông-học** ○學. Sự học của trẻ-con : *Làm những sách mông-học. Trường mông-học.* ‖ **Mông-muội** ○昧. Ngây dại tối-tăm : *Tư-chất mông-muội.*

II. Đội : *Mông ơn vũ-lộ.*

**Mông-cổ** 蒙古. Dân-tộc ở phía bắc nước Tàu.

**Mông-mênh.** Xem mênh-mông.

**Mông-quạnh.** Rộng-rãi vắng-vẻ : *Đồng không mông quạnh.*

## Mồng

**Mống.** Cầu-vồng cụt hiện ở trên mây : *Mống đàng đông, cầu vồng đàng tây, Chẳng mưa dây cũng bão giật* (T-n).

*VĂN-LIỆU. — Mống vàng thời nắng, mống trắng thời mưa. Mống cao gió táp, mống rạp mưa dầm* (T-ng).

**Mống.** Mầm, chồi, lúc mới nứt : *Mọc mầm, mọc mống.* Nghĩa rộng : Đứa (nói về số ít trong số nhiều) : *Một toán phu đi làm xa chỉ còn vài mống về được.*

**Mống.** Nảy ra, sinh ra : *Mống lòng tham, mống lòng làm loạn.*

**Mống.** Dại-dột : *Khôn sống, mống chết* (T-ng).

## Mồng

**Mồng.** Mào : *Mồng gà. Mồng chim.*

**Mồng.** Tiếng dùng để chỉ mười ngày ở đầu tháng : *Mồng một, mồng hai. Trong mồng, ngoài mồng. Món tiền ấy trong mồng phải trải, không được để đến ngoài mồng.*

*VĂN-LIỆU. — Mồng chín tháng chín có mưa, Mẹ con đi sớm về trưa mặc lòng. Mồng chín tháng chín không mưa, Mẹ con bán cả cày bừa mà ăn* (C-d). — *Mồng ba cá đi ăn thề Mồng bốn cá về cá vượt Vũ-môn* (C-d). — *Mồng năm, mười bốn, hăm ba, Lấy vợ thì tránh, làm nhà thì kiêng* (C-d).

**Mồng-quân.** Có nơi gọi là bồ-quân. Thứ cây, quả lúc chín có sắc tím ăn được : *Tím như quả mồng-quân.*

**Mồng-tơi.** Thứ cây leo, lá nhớt, thường dùng nấu canh.

*VĂN-LIỆU. — Nghèo nhớt mồng-tơi* (T-ng).

## Mồng

**Mồng.** Người dật người thầy bói lòa : *Thằng mồng.*

## Mộng

**Mộng.** Mầu ở đầu miếng gỗ để tra vào lỗ đục ở đầu miếng gỗ khác cho hai miếng gỗ khít với nhau : *Ghép mộng. Cái xà này không sát mộng. Mộng cửa.*

**Mộng-mẹo.** Mưu chước khôn khéo : *Việc khó khăn phải có mộng-mẹo mới làm được.*

**Mộng.** Mầm ở hạt thóc, hạt đậu mới nứt ra : *Thóc để mọc mộng.* Nghĩa rộng : Vết hình như cái mộng mạ ở trong mắt : *Mắt đau có mộng.*

**Mộng.** Nói trâu bò đực đã thiến : *Béo như bò mộng.*

**Mộng** 夢. Chiêm-bao : *Giấc mộng.*

**Mộng-ảo** ○幻. Mơ màng hão huyền, không thực : *Việc đời đều là mộng-ảo cả.* ‖ **Mộng-di** ○遺. Thứ bệnh nằm mơ thấy đàn bà mà xuất tinh. ‖ **Mộng-hồn** ○魂. Hồn phách mơ-màng. ‖ **Mộng-mị** ○寐. Nằm ngủ chiêm-bao. Nghĩa rộng : Mơ-tưởng : *Thường gặp nhau ở trong mộng-mị.* ‖ **Mộng-triệu** ○兆. Điềm chiêm-bao : *Cứ đem mộng-triệu mà suy.* (K).

*VĂN-LIỆU. — Kia thế cục như in giấc mộng* (C-o). — *Đố ai mua được một trường mộng xuân* (C-o). — *Miếu thần ứng mộng Nhạn-nhai gieo mình.* (Nh-đ-m).

## Mốt

**Mốt.** Ngày kia : *Ngày mai, ngày mốt.*

**Mốt.** Một : *Hăm-mốt. Băm-mốt.* v. v.

*VĂN-LIỆU. — Đan sề lòng mốt, đan cót lòng hai* (T-ng), — *Thấy chồng người tốt, trả quan mốt mà lấy* (T-ng).

## Một

**Một.** 1. Số đầu các số đếm : *Một, hai, ba, bốn.* — 2. Đơn, độc : *Một người, một nhà.*

*VĂN-LIỆU. — Một vừa, hai phải* (T-ng). — *Một mất mười ngờ. — Một vốn, bốn lãi. — Của một đồng, công một nén. — Hơn một ngày, hay một chước. — Một cổ hai chồng. — Một lời nói, một đọi máu. — Một lễ sống bằng đống lễ chết. — Một câu nhịn chín câu lành. — Một chữ nên thầy, một ngày*

*nên nghĩa. — Một lần chẳng tốn, bốn lần chẳng xong. — Một người hay lo, bằng kho người hay làm. — Một mặt người bằng mười mặt của — Một người làm quan cả họ được nhờ — Một con ngựa đau cả tàu không ăn cỏ* (T-ng). *— Một dây một buộc ai dằng cho ra* (K). *— Liều bằng muốn một những ngày một hai* (Nh-đ-m). *— Một mai đành để dõi truyền thi thư* (B-c).

**Một** 沒. Mất (không dùng một mình) : *Một tịch. Mai-một.*

**Một-thú** ○ 趣. Mất thú : *Đi chơi không có bạn thật là một thú.*

## Mơ

**Mơ.** Thứ cây thuộc loài mận, quả có vị chua.

**Mơ.** Mê sảng, phảng-phất : *Nằm mơ thấy ma quỉ.*

**Mơ-màng.** Tưởng-tượng : *Mơ-màng như giấc chiêm-bao biết gì* (K). || **Mơ-mòng.** Cũng nghĩa như « mơ-màng ». || **Mơ-tưởng.** Mê-mải, tưởng nghĩ đến : *Mặt mơ-tưởng mặt, lòng ngao-ngán lòng* (K).

*VĂN-LIỆU. — Còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ-màng* (K). *– Mơ-màng phách quế hồn mai* (K). *— Đêm xuân một giấc mơ-màng* (K). *— Nền đỉnh-chung nguyệt gác mơ-màng* (C-o). *— Giọt mưa cửu hạn còn mơ đến giờ.* (C-o).

## Mớ

**Mớ.** Số đếm, 10 vạn : *Trăm, nghìn, vạn, mớ. Đếm mớ cau.*

**Mớ.** Một món, một số không nhất-định : *Mớ rau. Mớ cá. Mớ tóc. Mớ áo.*

*VĂN-LIỆU. — Người thì mớ bảy mớ ba, Người thì áo rách như là áo tơi* (C-d).

## Mờ

**Mờ.** Không tỏ, không rõ : *Trăng mờ, đèn mờ, nước sơn mờ.*

**Mờ-ám.** Tối-tăm không minh-bạch : *Công việc mờ-ám.* || **Mờ-mờ.** Hơi mờ : *Mờ-mờ sáng. Mờ-mờ tối.* || **Mờ mịt.** Cũng nghĩa như « mịt mờ » : *Khói Cam-toàn mờ-mịt thức mây* (Ch.ph).

*VĂN-LIỆU. — Ngọn đèn khi tỏ khi mờ* (K). *— Mờ-mờ nhân ảnh như người đi đêm* (C-o). *— Xin chàng đọc sách ngâm thơ, Dầu hao thiếp rót, đèn mờ thiếp khêu* (C-d).

## Mở

**Mở.** Làm cho ngỏ ra, làm cho rộng ra, phanh ra : *Mở cửa. Mở tủ. Mỏ lượng hải hà.* Nghĩa rộng : Khởi đầu làm việc gì : *Mở hội. Mở khoa thi.*

**Mở-mang.** Làm cho rộng lớn ra : *Mở-mang cơ-nghiệp* || **Mở mặt** hay **mở mày mở mặt.** Phát-đạt vẻ-vang : *Làm ăn đã mở mặt. Mở mặt non sông.*

*VĂN-LIỆU. — Chung lưng mở một ngôi hàng* (K). *— Đem lời phương-tiện mở đường hiếu-sinh.* (K). *— Dắt tay mở mặt cho nhìn* (K). *— Trong quân mở tiệc hạ-công* (K). *— Rõ-ràng mở mắt còn ngờ chiêm-bao* (K). *— Máy huyền-vi mở đóng khôn lường* (C-o). *— Xầy nghe chiếu mở khoa thi* (L-V-T).

## Mỡ

**Mỡ.** Phần béo ở trong thân-thể loài động-vật : *Mỡ lợn.*

**Mỡ-chài.** Thứ mỡ bèo-nhèo ở trong bụng lợn. || **Mỡ lá.** Lá mỡ ở hai bên sườn lợn. || **Mỡ phần.** Mỡ ở gáy lợn.

*VĂN-LIỆU. — Mỡ để miệng mèo* (T-ng). *— Rán sành ra mỡ* (T-ng).

**Mỡ.** Bóng nhẵn : *Mặt lĩnh mỡ.*

## Mợ

**Mợ.** I. Tiếng cháu gọi vợ cậu.

II. Tiếng gọi vợ các cậu ấm : *Mợ cả dâu quan Tuần.*

*VĂN-LIỆU. — Có mợ thì chợ cũng đông, Không mợ thì chợ chẳng không bữa nào* (C-d).

## Mơi

**Mơi.** Xem « mai ».

## Mới

**Mới.** Vừa có, vừa làm xong. Trái với cũ : *Nhà mới. Gạo mới.*

**Mới-mẻ.** Cũng nghĩa như « mới ».

*VĂN-LIỆU. — Có mới nới cũ. – Cũ người mới ta. — Ăn cơm mới nói chuyện cũ* (T-ng). *— Càng âu duyên mới, càng dào tình xưa* (K).

**Mới.** I. Vừa qua : *Mới ăn cơm xong. — Đi chơi mới về.*

*VĂN-LIỆU. Mới khỏi rên đã quên thầy. — Mới có ván đã bán thuyền* (T-ng). *— Thảo nào khi mới chôn dau, Đã mang tiếng khóc bằng đầu mà ra* (C-o).

II. Tiếng để nói việc sẽ làm sau khi làm xong việc khác: *Học xong mới đi chơi.*

*VĂN-LIỆU. — Hà-tiện mới giàu, cơ cầu mới có* (T-ng). *— Thức khuya mới biết đêm dài. — Khôn ngoan đến cửa quan mới biết, Giàu có ba-mươi tết mới hay. — Chuông có đấm mới kêu, đèn có khêu mới tỏ* (T-ng). *— Bể trầm-luân lấp cho bằng mới thôi* (K). *— Cười này mới thực khôn lường hiểm sâu* (K). *— Tương-tri dường ấy mới là tương-tri* (K). *— Mới là hiếu-tử nối dòng thư-hương* (Nh-đ-m). *— Mới hay bạn-nghịch ấy là Bá-Cao* (Nh-đ-m).

**Mới.** Tiếng thông tục gọi thẳng mõ trong làng.

## Mời

**Mời.** Có lời cầu người ta đến : *Mời đi ăn cưới. Mời đi xem hội. Mời đi xơi cơm.*

**Mời-mọc.** Cũng nghĩa như « mời ».

*VĂN-LIỆU. — Ăn có mời, làm có khiến* (T-ng). *— Bắt quì tận mặt bắt mời tận tay* (K).— *Trước đi tìm chốn thảnh-thơi đón mời* (K). *— Hãy thu lấy lễ khuyên mời hẳn-hoi* (Nh-đ-m). *— Ăn sao cho được mà mời* (C-d). *– Mời mọc mãi thấy người bỡ-ngỡ* (Tỳ-bà-hành).

# Mớm

**Mớm.** Ngậm đồ ăn trong mồm mà truyền sang miệng con : *Mẹ mớm cơm cho con. Chim mớm mồi.*

**Mớm lời.** Xúi cho người ta nói lời của mình muốn nói : *Mớm lời cho kẻ khác.* || **Mớm trống.** Miết cơm vào mặt trống.

*VĂN-LIỆU. — Miệng hài-nhi nhớ bữa mớm cơm* (Ch-ph).

**Mớm.** Để thử, làm thử, còn hờ-hững chưa chắc-chắn : *Đục mớm lỗ kèo. Đánh mớm mấy tiếng trống.*

# Mờm

**Mờm.** Phần thịt u lên ở bắp vai các loài thú.

# Mơn

**Mơn.** Lấy đầu ngón tay sẽ xoa xoa vào một chỗ nào trong thân-thể : *Mơn chung-quanh cái nhọt.* Nghĩa rộng : Nuông chiều không dám động đến : *Mơn con cho nó hư.* Nghĩa bóng : gợi, khêu : *Mơn cho người ta nói.*

# Mởn

**Mởn-mởn.** Thường nói là mơn-mởn. Trỏ màu lá cây non và tốt : *Hải-đường mơn-mởn cành tơ* (K).

# Mớn

**Mớn.** Trọng-lượng vừa đủ chở một chuyến thuyền : *Thuyền chở không đầy mớn.*

*VĂN-LIỆU. — Thuyền ai đủ ngược đủ xuôi, Có về Nam-định cho tôi về nhờ. Sao cô ăn nói ỡm-ờ, Thuyền anh chật mớn cô nhờ làm sao* (C-d).

# Mớp

**Mớp.** Lừa gạt : *Mắc mớp.*

# Mu

**Mu.** Chỗ gồ lên ở mặt trên một cơ-thể hay một vật gì : *Mu bàn tay. Mu bàn chân. Mu rùa.*

# Mú

**Mú.** Thứ cá bống ở nước ngọt.

# Mù

**Mù.** Nói về con mắt hỏng không trông thấy gì nữa : *Mắt mù.* Nghĩa rộng : Mờ tối, mất sự sáng-suốt : *Bụi mù. Trời tối mù. Khói đen mù. Gắt mù.*

**Mù-mịt.** Cũng nghĩa như « mịt-mù ».

*VĂN-LIỆU. — Tịt-mù nào thấy bóng hồng vào ra* (K). — *Mắt mù tai điếc. — Chùm cây mù-mịt ngất trời chon-von* (Nh-đ-m). — *Sấm ran sóng bể mù trời mưa tuôn* (H-Ch). — *Đêm sao đêm mãi tối mù-mù* (Từ Diễn-Đồng).

**Mù.** Thứ sương bốc lên là-là trên mặt đất : *Mùa đông. Buổi sáng có nhiều sương mù.*

*VĂN-LIỆU. — Quá mù ra mưa* (T-ng).

# Mủ

**Mủ.** 1. Nước trắng và đặc ở mụn nhọt hay ở vết thương : *Nhọt mưng mủ.* — 2. Nhựa trắng ở trong cây : *Mủ đu-đủ. Mủ sung.*

# Mũ

**Mũ.** I. Mạo. Đồ đội trên đầu làm bằng sợi, bằng dạ hay bằng tóc : *Đội mũ.*

**Mũ bình-thiên.** Thứ mũ ở trên phẳng, của vua đội lúc đi tế. || **Mũ cánh chuồn.** Mũ có hai cánh gài vào như cánh chuồn của các quan văn đội. || **Mũ đông-pha.** Mũ của người thường đi tế. Cũng gọi là **mũ quan-viên.** || **Mũ mấn.** Mũ đề tang của đàn bà đội trong đám tang. || **Mũ ni.** Mũ của ông già đội, phía sau có diềm che kín cả tai và gáy : *Mũ ni che tai, sự ai không biết.*

*VĂN-LIỆU. — Mũ cao, áo dài. — Mũ ni tràng hạt quyết đường xuất-gia* (Nh-đ-m). — *Tuổi này đã trót mũ này che tai* (Ph-Tr).

II. 1. Phần trên loe ra hình như cái mũ : *Mũ đanh. Mũ nấm.* — 2. Miếng da khâu úp ở phần trên chiếc giầy : *Thợ khâu mũ giầy.*

# Mụ

**Mụ.** Tiếng gọi người đàn bà đã tuổi : *Mụ già.*

*VĂN-LIỆU. — Lầu xanh có mụ Tú-bà* (K).

**Mụ.** 1. Nữ-thần. Theo tục truyền rằng thần ấy nặn ra hình đứa trẻ và trông nom cho đến khi 12 tuổi : *Cúng mụ.* — 2. Tiếng gọi đàn-bà dỡ đẻ : *Bà mụ dỡ đẻ.*

**Mụ.** Mờ ám, mất trí sáng, trí nhớ : *Làm việc quá mụ cả người.*

# Mua

**Mua.** Đem tiền mua đổi lấy vật gì theo giá của nó : *Mua hàng, mua nhà,* v. v. Nghĩa bóng : Tìm cách làm cho người ta yêu mình, mến mình : *Mua lòng.*

**Mua-chuộc.** Cầu cho người ta yêu mình, mến mình : *Mua chuộc lòng người.*

*VĂN-LIỆU. — Mua đắt bán rẻ. — Mua bấc thắt cổ. — Mua pháo mượn người đốt. — Tiền thật mua của giả. — Nghìn vàng thật cũng nên mua lấy tài* (K). — *Mua vui cũng được một vài trống canh* (K). — *Đố ai mua được một trường mộng xuân* (C-o).

# Múa

**Múa.** 1. Khua chân khua tay : *Mừng múa tay lên.* — 2. Khua chân khua tay, hoặc cầm vật gì mà khua theo bộ : *Múa gươm. Múa bài bỏng.*

**Múa rối.** Trò chơi bằng người gỗ mà người ta ngồi khuất một chỗ, giựt cho cử-động : *Múa rối cạn. Múa rối nước.*

*VĂN-LIỆU. — Khua môi múa mép. — Múa may quay cuồng. — Vụng múa chê đất lệch. — Múa rìu qua mắt thợ. — Bọ chó múa bấc. — Múa tay trong bị* (T-ng).

# Mùa

**Mùa.** 1. Thời tiết trong một năm, gồm có 3 tháng: *Một năm có bốn mùa : Xuân hạ thu đông.*— **2.** Vụ kỳ nhất định có trong hàng năm : *Mùa gặt. Mùa mưa. Mùa nhãn. Đậu mùa.* — **3.** Vụ cày cấy tháng mười: *Gạo mùa. Làm mùa. Ruộng mùa.*

**Mùa màng.** Vụ gặt hái : *Mùa-màng năm nay được.*

*VĂN-LIỆU. — Mùa hè đóng bè làm phúc. — Được mùa thầy chùa no bụng. — May mùa đông, trồng mùa xuân. — Mùa hè cá sông, mùa đông cá bể* (T-n). — *Chim gà cá lợn cành cau, Mùa nào thứ ấy giữ màu nhà quê* (C-d). — *Một màu quan-tái mấy mùa gió trăng* (K). — *Có cây trăm thước có hoa bốn mùa* (K). — *Vớt hương dưới đất, bẻ hoa cuối mùa* (K).

# Múc

**Múc.** Dùng môi, thìa hay gáo mà lấy vật lỏng ra : *Múc canh. Múc cháo. Múc nước.*

*VĂN-LIỆU. — Tiền trao cháo múc* (T-n). — *Gáo vàng múc nước giếng tây* (Việt-nam phong-sử).

# Mục

**Mục.** Bở, nát : *Gỗ mục.*

*VĂN-LIỆU. — Củi mục bà để trong rương, Ai mà hỏi đến trầm hương của bà.*

**Mục** 目. I. Mắt: *Cam ám-mục.— Kinh dưỡng mục.* Nghĩa rộng : Cái gì tiêu-biểu ra trước mắt : *Trong quyển sách chia làm nhiều mục.*

**Mục-đích** ○ 的. Cái đích mắt mình trông vào: *Làm việc gì cũng phải có mục-đích rõ-ràng.* ‖ **Mục-kích** ○ 擊. Mắt trông thấy rõ-ràng : *Chính tôi mục-kích việc ấy.* ‖ **Mục-kính** ○ 鏡. Kính đeo mắt. ‖ **Mục-lục** ○ 錄. Biểu biên các đề-mục trong sách.

*VĂN-LIỆU. — Mục hạ vô nhân* (T-ng).

II. Đứng đầu, đứng trên : *Đầu mục. Mục tuần. Lại-mục.*

**Mục** 牧. Chăn nuôi súc vật.

**Mục-dân** ○ 民. Cai-trị dân : *Những người có trách-nhiệm mục-dân.* ‖ **Mục-đồng** ○ 童. Trẻ chăn trâu bò, ‖ **Mục-sư** ○ 師. Người giáo-sĩ đi truyền đạo Tân-giáo.

*VĂN-LIỆU. — Cỏ lan lối mục, rêu phong dấu tiều* (B. C.)

**Mục** 睦. Hòa thuận (không dùng một mình): *Hòa-mục. Bất hiếu bất mục.*

# Mui

**Mui.** Mái lợp ở trên xe, trên thuyền : *Xe buồng mui. Ngồi trên mui thuyền.*

**Mui-luyện.** Mái khum-khum úp ở trên võng quan hay ở trên song-loan.

*VĂN-LIỆU. — Con quan đô-đốc đô-đài, Lấy thằng thuyền chài cũng phải lụy mui* (C-d). — *Mui bồng trăng tối, buồm dòng gió trưa* (Nh-đ-m).

**Mui.** Do tiếng mùi nói trạnh ra : *Quen mui.*

# Múi

**Múi.** Phần thiên thành có mạng bọc ở trong trái cây: *Múi bưởi. Múi cam.*

*VĂN-LIỆU. — Sáng mồng-một mở múi với giang sơn* (thơ quả bưởi). — *Một đồng mua một múi chanh, Cơm no nước đoạn để dành rửa tay* (C-d).

**Múi.** Mối đầu : *Múi thắt lưng.*

# Mùi

**Mùi.** I. Hơi đưa vào mũi mà người ta ngửi thấy : *Mùi thơm. Mùi thối. Mùi tanh.*

II. Vị người ta ăn mà biết : *Ăn cho biết mùi. Nếm đủ mọi mùi.*

**Mùi-mẽ.** Cũng nghĩa như « mùi » : *Đồ ăn nhạt không ra mùi-mẽ gì cả.*

*VĂN-LIỆU. — Biết mùi chùi chẳng sạch. — Pha nghề thi họa, đủ mùi ca-ngâm. — Nửa đời nếm trải mọi mùi đắng cay* (K).

**Mùi.** Xem « màu ».

**Mùi.** Thứ rau có vị thơm, ăn làm đồ gia-vị.

**Mùi** 未. Chính là chữ vị. Chữ thứ 8 trong thập-nhị chi : *Năm mùi. Tuổi mùi.*

# Mủi

**Mủi.** Cảm động thương xót : *Mủi lòng rơi lệ.*

# Mũi

**Mũi.** 1. Cơ-thể ở giữa mặt để ngửi, để thở : *Lỗ mũi. Sống mũi.* Nghĩa rộng. Phần nhọn ở đầu vật gì: *Mũi kim. Mũi giáo. Mũi thuyền. Mũi tên. Mũi đất.* — **2.** Nước ở trong mũi : *Sổ mũi.*

*VĂN-LIỆU. — Xỏ chân lỗ mũi. — Bốc mũi bỏ lái* (T ng).— *Mũi tên, hòn đạn. — Mũi kim đường chỉ. — Mũi chông, mũi mác. — Đứng mũi chịu sào* (T-ng).

# Mụi

**Mụi.** Vụn vặt, còn thừa lại : *Cỗ mụi. Thịt mụi. Xôi mụi.*

# Múm

**Múm.** Mím môi làm cho má phồng lên.

**Múm-mím.** Trỏ bộ cười không há to miệng ra : *Cười múm-mím.*

**Múm.** Mới mọc nhú lên : *Cái đọt cây mới múm ra.*

# Mủm

**Mủm-mỉm.** Xem múm-mím.

# Mũm

**Mũm-mĩm.** Trỏ bộ béo đẹp : *Thằng bé trông mũm-mĩm.*

## Mun

**Mun.** Thứ gỗ qui, sắc đen : *Đũa mun. Thước mun.*

**Mun.** Tro : *Lùi khoai trong mun.*

## Mùn

**Mùn.** Chất vụn nát ở mặt thớt hay ở đống rác, do ẩm ướt mà thành ra : *Mùn thớt. Mùn rác.*

## Mủn

**Mủn.** Nói chất gì để lâu ngày nát vụt ra: *Quần áo chôn lâu ngày nát mủn.*

## Mụn

**Mụn.** Nốt nhỏ mọc ở ngoài da: *Mặt mọc mụn.*

**Mụn.** Mảnh, mẩu : *Mụn vải.* Nghĩa bóng: Tiếng dùng để chỉ số ít về con cái : *Hiếm hoi có vài mụn con.*

## Mùng

**Mùng.** Màn nằm : *Mắc mùng mà nằm cho khỏi muỗi.*

*VĂN-LIỆU. — Khi trong võng, lúc trong mùng* (Ph-h). — *Chốn nằm chẳng có mùng màn che thân* (Tr-th).

## Mủng

**Mủng.** 1. Thúng nhỏ: *Mủng đựng cau.* 2. Thuyền nan nhỏ: *Chở mủng đi hái rau muống.*

## Muối

**Muối.** Chất mặn lấy ở nước bể hay ở mỏ ra dùng để ăn.

*VĂN-LIỆU. — Bỏ muối vào mắt* (T-ng). — *Muối bỏ bể, than bỏ lò* (T-ng). — *Tay nâng chén muối, đĩa gừng, Gừng cay, muối mặn, xin đừng quên nhau* (C-đ). — *Mùi thiền đã bén muối dưa* (K). — *Gió trăng mát mặt, muối dưa chay lòng* (K) — *Cá không ăn muối cá thối, Người không ăn lời người hư* (T-ng).

**Muối.** Dùng muối ướp vật gì cho nó khỏi hư hỏng : *Muối dưa. Muối cà. Muối cá.*

Muối-vừng. Thứ đồ ăn bằng vừng rang lẫn với muối.

## Muồi

**Muồi.** Chín nục: *Thân này khác thể trái muồi trên cây* (C-d).

## Muỗi

**Muỗi.** Loài côn-trùng nhỏ, có cánh, hút máu loài vật khác để nuôi thân.

## Muội

**Muội.** Mồ-hóng đèn : *Muội đèn bắt đen cả mũi.*

**Muội.** Tên nôm của ải Chi-lăng thuộc tỉnh Lạng-sơn : *Tuần-Muội.*

**Muội 妹.** Em gái : *Lệnh-muội. Gia-muội.*

**Muội 昧.** Mờ tối; *Ngu muội. Mê muội.*

Muội-tâm ○ 心. Che tối lương-tâm đi : *Ai nỡ muội tâm mà làm việc thế !*

## Muỗm

**Muỗm.** Thứ cây xoài, quả nhỏ hơn quả xoài.

## Muôn

**Muôn.** Vạn, mười nghìn : *Muôn đồng. Muôn đời.*

Muôn một. Một phần trong muôn phần: *Muôn một có mệnh hệ nào. Báo đền muôn một.* Muôn vàn. Nhiều: *Kể sao xiết nỗi muôn vàn ái-ân* (K).

*VĂN-LIỆU. — Ở đời muôn sự của chung, Hơn nhau một tiếng anh-hùng mà thôi.* (C-d). — *Muôn nghìn chớ lấy học trò, Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm* (C-d). *Liệu bằng muôn một những ngày một hai* (N-đ-m), — *Sầu này dằng-dặc muôn đời chưa quên* (K). — *Sự muôn năm cũ kể chi bây giờ* (K). — *Ngẫm hay muôn sự tại trời* (K). *Danh thơm muôn kiếp còn ghi* (N-đ-m).

## Muốn

**Muốn.** Ao ước, mong mỏi cho có, cho được : *Muốn giàu, muốn sang.*

*VĂN-LIỆU. — Khó muốn giàu, đau muốn đã. — Muốn ăn hết phải đào giun. — Muốn ăn thì gắp cho người. - Muốn lãi buôn bè, Muốn què tập gậy. — Muốn giàu nuôi tằm, Muốn nằm đi kiện. -- Quan muốn sang, nhà hàng muốn đắt. — Muốn tròn phải có khuôn, Muốn vuông phải có thước. — Muốn làm ông, cái lông không muốn mất* (T-ng). — *Tiếng oan đã muốn vạch trời kêu lên* (K). — *Nước kia muốn đổ, thành này muốn long* (C-o).

## Muộn

**Muộn.** Trưa, chậm : *Đi học về muộn. Muộn chồng, muộn con. Lúa giỗ muộn.*

Muộn-mằn. Chậm có con: *Vợ chồng nhà ấy còn muộn mằn lắm.*

*VĂN-LIỆU. Làm trai chí ở cho bền, Chớ lo muộn vợ, chớ phiền muộn con. — Buồn vì một nỗi sớm con, muộn chồng. — Điềm hùng chưa ứng, chút trai muộn mằn* (N-đ-m). — *Chớ lo muộn chức, chớ phiền muộn danh* (L-V-T).

**Muộn 悶.** Buồn : *Giải muộn. Phiền muộn.*

*VĂN-LIỆU — Thôi đừng muộn đắp, sầu đơm khó lòng* (H-t).

## Muông

**Muông.** 1. Loài thú : *Các loài muông trên rừng.* — 2. Tiếng gọi loài chó : *Đem muông đi săn.*

**Muông chim.** Loài thú và loài cầm.

*VĂN-LIỆU. — Tiếng muông chim lại hay xui nên lời.* (Tr-th).

## Muống

**Muống.** Phễu: *Cầm muống vào chai để đổ dầu.*

**Muống.** (Rau) Thứ rau mọc ở dưới nước.

*VĂN-LIỆU. — Còn trời, còn nước, còn mây, Còn ao rau muống, còn đầy chum tương* (C-d).

## Muồng

**Muồng.** Thứ cây mọc ở trên rừng.

## Muỗng

**Muỗng.** Thìa: *Dùng muỗng húp canh.*

## Múp

**Múp.** Trỏ bộ béo phị, béo tròn: *Béo múp đầu múp cổ*

Múp-míp. Béo lắm: *Thằng bé béo múp-míp.*

## Mụp

**Mụp.** Thân non cây cải.

## Mút

**Mút.** Để cái gì vào miệng cho ướt rồi chúm môi lại mà hút lấy: *Mút kẹo. Mút tay.*

*VĂN-LIỆU. — Xé mắm mút tay* (T-ng).

## Mụt

**Mụt.** 1) Nhọt: *Người mọc mụt.* **2)** Chồi cây mới nhú ra, mới mọc lên: *Mụt măng.*

## Mưa

**Mưa.** Giọt nước ở trên mây kết lại rồi rơi xuống: *Mưa giào. Mưa bụi. Mưa phùn. Mưa bay.*

**Mưa bụi.** Mưa hạt nhỏ như bụi. || **Mưa dầm** Mưa hạt nhỏ mà lâu hàng mấy ngày. || **Mưa đá.** Những giọt nước kết lại thành băng mà rơi xuống. || **Mưa giào** Mưa to. || **Mưa lũ.** Mưa trên rừng. || **Mưa phùn.** Cũng nghĩa như « mưa bụi ».

*VĂN-LIỆU. — Mưa dầm gió bấc. — Mưa thì mưa cho khắp. — Mưa bao giờ mát bấy giờ. — Nắng chóng trưa, mưa chóng tối. — Đàn bà như hạt mưa sa. — Trời mưa thì mặc trời mưa, Chồng tôi đi bừa đã có áo tơi* (T-ng) — *Trời mưa thì mặc trời mưa, Tôi không có nón trời chừa tôi ra* (C-d). — *Tay tiên giỏ tạp mưa sa* (K). — *Hoài công nắng giữ, mưa gìn với ai* (K). — *Thờ-ơ gió trúc, mưa mai* (K). — *Giọt mưa cửu hạn, còn mơ đến giờ* (C-o). — *Mưa xuân tưởi khắp một vườn Lịch-thành* (Nh-đ-m).

## Mứa

**Mứa.** Thừa, dùng không hết: *Ăn bỏ mứa.*

## Mửa

**Mửa.** Nôn oẹ những thứ đồ ăn trong bụng ra: *Say rượu mửa đầy nhà.*

**Mửa mật.** Mửa nước đắng ra. Nghĩa bóng: Làm khó nhọc quá sức: *Làm mửa mật ra mà không đủ ăn.*

## Mựa

**Mựa.** Lọ, chớ: *Mựa dám từ-nan.*

## Mức

**Mức.** Thứ cây to có nhựa trắng, quả có bông.

## Mực

**Mực.** 1. Chất đen nấu bằng keo và mồ-hóng, dùng để viết: *Mài mực viết câu đối.* Nghĩa rộng: Tiếng gọi chung các chất dùng để viết: *Mực đen, mực đỏ, mực tím* v. v. — **2.** Sắc đen: *Chó mực.*

*VĂN-LIỆU. — Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng* (T-ng). — *Mài mực ru con, mài son đánh giặc* (T-ng). — *Rõ-ràng giấy trắng, mực đen, Duyên ai phận nấy chớ ghen mà gầy* (C-d).

**Mực.** Chừng, độ, hạn không được quá: *Làm ăn đúng mực. Khăng khăng một mực.*

**Mực thước.** Dây mực và thước thợ. Nghĩa rộng: Khuôn phép: *Làm mực thước cho người ta theo.*

*VĂN-LIỆU. — Cầm cân nảy mực. — Mực thẳng mất lòng cây gỗ cong* (T-n). — *Phong lưu rất mực hồng-quần* (K). — *Khôn ngoan rất mực, nói năng phải lời* (K). — *Khéo thay mực nảy, cán cầm chẳng sai* (N-đ-m).

**Mực.** Loài vật ở bể có tua dài, lưng có mai, trong bụng có chất đen: *Mực tươi, mực khô.*

## Mưng

**Mưng.** Nói cái bụn, cái nhọt cương lên, tấy lên: *Nhọt mưng mủ.*

## Mừng

**Mừng.** 1. Nói trong lòng vui sướng hiện ra sắc mặt: *Mừng như người được của.*

**Mừng-rỡ.** Cũng nghĩa như « mừng »: *Thấy nhau mừng-rỡ trăm bề* (K).

*VĂN-LIỆU. — Đắt lo, ế mừng. — Tay bắt, mặt mừng.* (T-ng). — *Có hoa mừng hoa, có nụ mừng nụ. — Giàu ba mươi tuổi chờ mừng, Khó ba mươi tuổi em đừng vội lo* (C-d). — *Lòng riêng khấp-khởi mừng thầm* (K). — *Những mừng thầm cả nước duyên may* (C-o). — *Nửa mừng nửa sợ biết bao nhiêu tình* (Nh-đ-m).

II. Lấy lời nói hay lễ-vật gì để tỏ lòng cùng vui với người có việc vui: *Mừng đám cưới. Mừng bạn thi đỗ.*

**Mừng-tuổi.** Mừng được thêm một tuổi về ngày đầu năm: *Năm mới, con mừng tuổi cha mẹ.*

## Mươi

**Mươi.** 1. Mười: *Ba mươi, bốn mươi, mười mươi.* — 2. Chừng độ số mười: *Mươi đồng, mươi ngày.*

*VĂN-LIỆU. — Bảy mươi học bảy mốt* (T-ng). — *Vua chúa còn có khi lầm, Nữa là con trẻ mươi lăm tuổi đầu* (C-d).

## Mười

**Mười.** Số đếm đứng sau số chín: *Hai năm rõ mười.*

*VĂN-LIỆU. — Mười ăn chín nhịn. — Mười voi chẳng được bát nước xáo. — Có mười thì tốt, có một thì xấu. — Nói chín thì làm lên mười, Nói mười làm chín kẻ cười, người chê* (C-d). — *Mười phần ta đã tin nhau cả mười* (K). — *Ba sinh đã phỉ mười nguyền* (K).

## Mướn

**Mướn.** Thuê mượn: *Làm mướn. Mướn thợ.*

*VĂN-LIỆU. — May thuê, viết mướn, kiếm ăn lần hồi* (K). — *Cầm bằng làm mướn, mướn không công* (X-H). — *Đừng chê thiếp vụng thiếp về, Có tiền thiếp cũng biết thuê mướn người* (C-d).

## Mượn

**Mượn.** 1. Nhờ, lấy tạm mà dùng rồi phải trả lại: *Mượn tay người khác làm hộ. Mượn sách mà đọc.* — 2. Thuê: *Mượn thợ gặt.*

*VĂN-LIỆU. — Mượn lược thầy tu* (T-ng). — *Mượn máu còn hơn cháu chồng. — Mượn điều trúc viện thừa lương* (K). — *Ngày mượn thú tiêu-dao cửa Phật* (C-o). — *Mượn màu son phấn đánh lừa con đen* (K).

## Mương

**Mương.** Đường khai cho nước chảy ở ruộng.

**Mương.** Thứ cá nhỏ ở sông, vảy trắng.

**Mương.** (rau). Thứ rau cho lợn ăn.

## Mường

**Mường.** Dân-tộc ở miền núi từ Hòa-bình vào đến Nghệ-Tĩnh.

## Mượng

**Mượng-tượng.** Nhớ mang-máng: *Nhớ mượng-tượng.*

## Mướp

**Mướp.** Loài cây leo, quả dài, ăn được, khi già chỉ trơ còn xơ. Nghĩa bóng: xơ-xác như xơ mướp: *Áo rách mướp.*

**Mướp đắng.** Thứ mướp vỏ xùi-xùi, có vị đắng || **Mướp-hương.** Thứ mướp quả có cạnh, có vị thơm.

*VĂN-LIỆU. — Xác như vỏ, xơ như mướp* (T-ng). — *Biết lay ăn mặn thì chừa, Đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngay* (C-d). — *Mạt cưa, mướp đắng đôi bên một phường* (K).

## Mướt

**Mướt.** Nói mồ-hôi chảy ra nhiều: *Đi nắng mướt mồ-hôi.*

## Mượt

**Mượt.** Nhẵn, trơn: *Tóc mượt. Mặt lụa mượt.*

*VĂN-LIỆU. — Bao giờ mưa gió thuận-hòa, Trơn lông mượt cánh lại ra phượng-hoàng* (C-d).

## Mưỡu

**Mưỡu.** Câu hát mào đầu ở bài hát nói: *Hát mưỡu.*

## Mứt

**Mứt.** Đồ ăn làm bằng trái cây nấu với đường: *Mứt lạc, mứt sen, mứt góp.*

## Mưu

**Mưu** 謀. Chước, mẹo: *Mưu cao. Mưu sâu. Mưu gian.*

**Mưu-lược** ○ 略. Mưu-mẹo chước lược. || **Mưu-mô.** Mưu mẹo. || **Mưu-sĩ** ○ 士. Người bày mưu-mẹo giúp việc binh-pháp hay việc chính-trị. || **Mưu-trí** ○ 智. Mưu lược và trí-lự, trỏ người thao-lược khôn-ngoan.

*VĂN-LIỆU. — Mưu thâm họa diệc thâm* (T-ng). — *Mưu con đĩ, trí học-trò* (T-ng). — *Mưu sâu cũng trả nghĩa sâu cho vừa* (K). — *Bề trung chống vững, mưu thâm chớ hòng* (Nh-đ-m). — *Dễ dò bụng hiểm, khôn ngừa mưu gian* (Nh-đ-m). — *Bè gian đương sắp mưu lừa* (Nh-đ-m). — *Ai hay chước quỉ mưu thần* (L-V-T).

**Mưu** 謀. Lo-toan, lo-liệu: *Mưu làm việc công-ích.*

**Mưu-cầu** 求. Lo-toan cầu-cạnh: *Mưu cầu công-danh.* || **Mưu-đồ** ○ 圖. Mưu-toan: *Mưu-đồ phù-quí.* || **Mưu-sinh** ○ 生. Lo tính đường sinh-hoạt: *Tìm cách mưu-sinh.*

*VĂN-LIỆU. — Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên* (T-ng).

# N

## N

**N.** Chữ thứ 13 trong 23 chữ cái vần quốc-ngữ.

## Na

**Na.** Thứ cây, quả có mắt, trong có múi trắng, hạt đen, vị ngọt.

**Na.** Bưng đi, đèo đi một cách nặng-nề khó-nhọc: *Na thúng gạo. Na con.*

**Na-mô.** Tiếng nhà Phật nói tỏ ý kính-lễ: *Na-mô A-di-đà Phật.*

**Na-ná.** Xem « ná-ná ».

## Ná

**Ná.** Nỏ: *Dùng ná bắn chim.*

*VĂN-LIỆU. — Được chim bỏ ná, được cá quên nơm* (T-ng).

**Ná.** Gần như, gần giống: *Ná như nhau.*

**Ná-ná.** Thường nói là na-ná, hơi ná: *Trông na-ná mà không giống lắm.*

## Nà

**Nà.** Bãi ở bờ sông: *Trồng ngô ở ngoài nà.*

**Nà.** Nào. Xem « nào ».

## Nả

**Nả.** Khoảng thì giờ ngắn-ngủi: *Bao nả. Mấy nả.*

**Nả.** Thứ dỏ hình như con vịt, dùng để đựng cá.

## Nã

**Nã** 拿. Tìm mà bắt: *Nã giặc trong rừng.* Nghĩa rộng: Đòi, vòi lấy cho được: *Con nã tiền của cha mẹ.*

## Nạ

**Nạ.** Mặt giả đeo ra ngoài mặt: *Đeo mặt nạ.*

**Nạ.** Mẹ: *Chờ được nạ, má đã sưng* (T-ng).

**Nạ-dòng.** Đàn-bà đã đẻ nhiều con: *Nạ-dòng trang-điểm hãi còn xuân-xanh* (C-d).

*VĂN-LIỆU.— Đòng-đòng theo nạ, quạ theo gà con* (T-ng).— *Quen việc nhà nạ, lạ việc nhà chồng* (T-ng). — *Nạ-dòng trang-điểm, gái tơ mất chồng* (C-d). — *Nạ-dòng vớ được trai tơ* (C-d). — *Gái tơ mấy chốc sẩy ra nạ-dòng* (Ch-ph).

## Nác

**Nác.** Nước: *Uống nác. Nác vào đồng.*

## Nạc

**Nạc.** Chỗ toàn thịt không có xương, không có mỡ: *Thịt nạc.* Nghĩa rộng: Nói về gỗ toàn lõi, không có giác: *Gỗ nạc.*

*VĂN-LIỆU. — Mặt nạc, đóm dầy* (T-ng).— *Hết nạc vạc đến xương* (T-ng).

## Nách

**Nách.** Phần dưới ở chỗ vai và đầu cánh tay nối liền với nhau: *Lên ổ-gà ở nách.* Nghĩa rộng: Phần cạnh: *Cửa nách. Xà nách.*

## Nai

**Nai.** Loài hươu to, lông không có sao.

**Nai.** Bình bằng sành, minh to, cổ dài, dùng để đựng rượu: *Nai rượu.*

*VĂN-LIỆU.— Ông có cái đỏ, bà thỏ nai rượu* (T-ng).— *Tránh thằng một nai, phải thằng hai lọ* (T-ng).

**Nai.** Vươn dài ra để cố sức làm: *Nai lưng mà làm.*

**Nai.** Ràng buộc cho chặt: *Nai gạo vào bao.*

**Nai-nịt.** Thắt buộc gọn-gàng: *Quân lính nai-nịt ra trận*

## Nái

**Nái.** Bọ nẹt: *Chạm phải con nái sưng cả tay.*

**Nái.** Loài súc vật cái, nuôi để cho đẻ: *Lợn nái. Trâu nái. Bò nái.*

Nái-sề. Lợn sề đã đẻ.

*VĂN-LIỆU. — Mua trâu lựa nái, mua gái lựa dòng. — Dù chàng năm thiếp bảy thê, Chàng cũng chẳng bỏ nái sề này đâu* (T-ng). — *Ruộng sâu trâu nái, không bằng con gái đầu lòng* (T ng).

**Nái.** 1. Tơ gốc. — 2. Hàng dệt bằng tơ gốc: *Thắt lưng nái.*

## Nài

**Nài.** Người quản-tượng: *Thằng nài chăn voi.*

**Nài.** Dây buộc vào chân để trèo lên cây cau cho khỏi tuột xuống: *Làm cái nài để trèo cau.*

**Nài.** 1. Cố mời, cố xin, cố kêu: *Nài cho được giá.* — 2. Nề, từ chối: *Chẳng nài cam khổ.*

Nài bao. Không nề gì: *Nài bao công chờ đợi.*

*VĂN-LIỆU. — Vội chi liễu ép, hoa nài* (K). — *Rớp nhà nhờ lượng người thương dám nài* (K). — *Dẫu rằng uống nước ăn rau chớ nài* (Nh đ.m.) — *Thử cho thì chớ, dù chê dám nài* (N.đ.m). — *Cố lòng ép trúc, nài mai* (Tr-th).

## Nải

**Nải.** Chùm quả chuối ở trong một buồng chuối: *Nải chuối.*

**Nải.** Đãy nhỏ bằng vải. Thường gọi là tay nải. Bỏ quần áo vào nải.

## Nại

**Nại** 柰. Nài: *Khiếu-nại. Nại chứng.*

Nại-hà ○ 何. Sao được: *Vô khả nại hà.*

**Nại** 耐. Chịu, quen: *Không nại lao khổ. Nhẫn-nại.*

## Nam

**Nam.** Ma người chết đuối: *Hồ có nam.*

**Nam** 男. Con trai.

Nam-nhi ○ 兒 Con trai. Nghĩa-rộng: Nói người đàn ông: *Chí-khí nam-nhi.* ‖ Nam-tử ○ 子. Con trai.

*VĂN-LIỆU. — Vô nam, dụng nữ. — Trọng nam, khinh nữ — Nam thanh, nữ tú* (T-ng).

**Nam** 男. Một tước cuối cùng trong năm tước: *Được phong tước nam.*

**Nam** 南. Một phương trong bốn phương, đối với phương bắc: *Nhà làm hướng nam.*

Nam-bán-cầu ○ 半 球. Một nửa quả đất về phía nam. ‖ Nam-cực ○ 極. Chỗ đầu chót quả đất về phía nam. ‖ Nam-cực-quyển ○ 極 圈. Đường vòng vô hình gần nam-cực, phẩu-cách nam hàn-đái với nam ôn-đái. ‖ Nam-giao ○ 郊. Đàn tế trời đất ở chỗ kinh-đô.

*VĂN-LIỆU. — Vợ đàn bà, nhà hướng nam. — Nam đánh giặc, bắc lấy công. — Bắc nam ai khéo đổi đường* (Nh-đ-m.)

**Nam** 南. Điệu hát và cung đàn ở phương nam: *Hát-nam Nam-ai, nam-thương, nam bình.*

**Nam-dương quần-đảo** 南 洋 羣 島. Những đảo ở Thái-bình-dương về phía nam châu Á.

**Nam-định** 南 定. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ.

**Nam-kinh** 南 京. Tên kinh-đô nước Tàu ở trên Dương-tử-giang.

**Nam-kỳ** 南 圻. Tên xứ ở phía nam nước Nam.

**Nam-kha** 南 柯. Giấc mộng của người Thuần Vu-Phần đến đất Nam-kha nằm thấy được làm quan cực kỳ phú-qui: *Giấc Nam-kha khéo bất-bình, Bừng con mắt dậy thấy mình tay không* (C-o).

**Nam-mô** 南 無. Xem « na mô ».

**Nam-quan** 南 關. Cửa ải ở giáp-giới tỉnh Lạng-sơn nước Nam với tỉnh Quảng-tây bên Tàu.

**Nam-tào** 南 曹. 1. Tên một vị sao ở phía nam. — 2. Một vị thần giữ sổ thiên-mệnh.

**Nam-vang.** Do chữ Phnom-Penh dịch âm ra. Tên kinh-đô nước Cao-mên.

**Nam-Việt** 南 越. Nước của Triệu-Đà lập ra đời xưa ở phía nam nước Tầu, gồm có 2 tỉnh Quảng-đông, Quảng-tây và xứ Bắc-kỳ.

## Nạm

**Nạm.** Một nắm: *Một nạm tóc.*

**Nạm.** Dát vào, cẩn vào: *Khay nạm bạc.*

## Nan

**Nan.** Thanh tre, thanh nứa chẻ mỏng, dùng để đan, để ghép: *Nan quạt, nan phên.*

**Nan** 難. Khó: *Vạn sự khởi đầu nan.*

Nan-sự ○ 事. Việc khó: *Thế thượng vô nan sự.* ‖ Nan-trị ○ 治. Khó chữa: *Bệnh nan trị.*

*VĂN-LIỆU. — Nhân-tâm nan trắc. — Ngôn dị, hành nan* (T-ng).

## Nán

**Nán.** Gắng ở lại: *Việc chưa xong phải nán lại mấy ngày.*

*VĂN-LIỆU. — Xin ngồi nán lại vài ngày được chưa* (Ph H)

## Nàn

**Nàn.** Xem « nạn »: *Nghèo nàn. Tai nàn.*

*VĂN-LIỆU. — Gặp cơn bình-cách nhiều nàn cũng thương* (K). — *Xá chi phận tớ tai-nàn* (L-V-T).

## Nản

**Nản.** Ngã lòng, thoái chí: *Làm việc khó không nên nản.*

*VĂN-LIỆU. — Giòng nước sâu ngựa nản chân bon* (Ch.Ph).

## Nạn

**Nạn** 難. Sự khó-khăn nguy-hiểm: *Mắc nạn. Cứu nạn.*

Nạn-dân ○ 民. Dân bị tai-nạn: *Cứu giúp nạn-dân.*

*VĂN-LIỆU. — Mệnh cung đang mắc nạn to* (K). — *Hết nạn nọ đến nạn kia* (K). — *Dầu vương nạn ấy ắt dành phúc kia* (Nh-đ-m).

**Nạn** 難. Tìm bởi những nghĩa khó : *Nạn nghĩa.*

## Nang

**Nang** 囊. Túi, bao : *Cẩm-nang.*

*VĂN-LIỆU. — Đeo nang Tử Lộ, quảy bầu Nhan Uyên* (L-V-T).

## Náng

**Náng.** Thứ cây nhỏ lá thường dùng làm thuốc bóp đau gân.

## Nàng

**Nàng.** I. Tiếng gọi những người đàn-bà con gái.

**Nàng dâu.** Tiếng gọi người con gái về làm dâu nhà người ta : *Yêu nhau cũng thể nàng dâu, mẹ chồng* (C-d). ‖ **Nàng hầu.** Người lẽ mọn hầu-hạ trong nhà : *Ba vợ, bảy nàng hầu.*

*VĂN-LIỆU. — Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha* (K). — *Nàng Ban, à Tạ cũng đâu thế này* (K). — *Bà chết thì thiệt thân bà, Ông tôi sắp sửa lấy ba nàng hầu* (C-d).

II. Tiếng gọi con gái các quan lang trên Thượng-du : *Cô nàng.*

## Nạng

**Nạng.** Gậy có ngáng ở trên để đỡ : *Cái nạng chống phèn. Người què đi chống nạng.*

**Nạng.** Xô ra, đẩy ra : *Nạng chàng nó ra. Nạng thuyền ra.*

## Nanh

**Nanh.** Răng nhọn mọc ở cạnh răng cửa : *Nanh con cọp.*

**Nanh móng.** Nanh và móng. Nghĩa bóng : Nói người phò tá cho người khác làm việc lớn : *Lê-Lai, Nguyễn-Xí là nanh móng của vua Lê Thái-tổ.* ‖ **Nanh-nọc.** Có nanh, có nọc. Nghĩa bóng : Hung-ác hiểm-độc : *Con người nanh-nọc.* ‖ **Nanh sấu.** Nanh con sấu mọc cái ra cái vào. Thường dùng để nói cách trồng cây hàng ra hàng vào : *Trồng cây nanh sấu.*

*VĂN-LIỆU. — Quả xanh gặp nanh sắc. — Mặt có xanh thì nanh mới vàng* (T-ng). — *Hăm hở mài nanh, rũa vuốt* (Văn tế trận-vong tướng-sĩ). — *Ngoài cõi, vuốt nanh ra sức* (Văn tế trận-vong tướng-sĩ). — *Đã ngoài nanh vuốt, lại trong cột giường* (Ph.Tr.).

**Nanh.** Mụn thường mọc ở lợi trẻ con mới đẻ : *Trẻ con đau nanh.*

**Nanh-ác.** Dữ tợn : *Mặt mũi nanh-ác.*

## Nánh

**Nánh.** Nghiêng về một bên, không cân : *Gánh hàng nánh khó đi. Ngồi nánh về một bên.*

## Nạnh

**Nạnh.** Ghen tị : *Anh em nạnh nhau nhiều ít.*

## Nao

**Nao.** Nhộn-nhịp bối-rối : *Nao lòng rối trí.*

**Nao-nao.** 1. Hơi nao : *Thiệt lòng người cũng nao-nao lòng mình* (K). — 2. Cuồn-cuộn : *Nao-nao dòng nước uốn quanh* (K).

**Nao.** Nào : *Rẽ cho thưa hết một lời đã nao* (K).

*VĂN-LIỆU. — Mênh-mông nào biết bể trời nơi nao?* (K). — *Liều thân này với cơ thiền phải nao?* (C-o). — *Hội này chẳng gặp còn chờ hội nao?* (L-V-T). — *Hết gạo, vợ lại gánh đi, Hỏi thăm chồng học ở thì nơi nao?* (C-d).

## Náo

**Náo** 鬧. Ồn ào nhộn-nhịp : *Làm náo cả nhà lên.*

**Náo-động** ○ 動. Ồn-ào không yên : *Nhân-tâm náo-động.* ‖ **Náo-loạn** ○ 亂. Nhộn-nhịp rối-rít : *Làm náo-loạn cả một vùng* ‖ **Náo-nức.** Hăm hở nhộn-nhịp : *Đồn vui náo-nức phố-phường* (H-Ch). ‖ **Náo-nhiệt** ○ 熱. Xôn-xao nhộn-nhịp : *Ở chỗ thành-thị náo-nhiệt lắm.*

## Nào

**Nào.** 1. Gì, đâu : *Cái nào, chỗ nào.* — 2. Tiếng trợ ngữ thường đặt ở đầu câu hay cuối câu để tỏ ý hỏi, than, hay trách : *Nào làm đi xem! Đi ngủ nào! Nào ngờ việc đến thế này.*

*VĂN-LIỆU. — Nỗi gần nào biết đường xa thế nào* (K). — *Nào hồn tinh-vệ biết theo chốn nào?* (K) — *Vẻ nào chẳng mặn, nét nào chẳng ưa* (K). — *Người dù muốn quyết trời nào có cho* (K). — *Nào hay con tạo trêu ngươi* (C-o). — *Trời nào phụ kẻ trung-trinh* (Nh-đ-m). — *Nào ai cấm chợ ngăn sông, Không cho chú lái thông-đồng đi buôn* (C-d). — *Bán hàng ăn những chũm cau, Chồng con nào biết cơ màu này cho* (C-d).

## Não

**Não** 腦. Óc : *Trí-não.*

**Não-lực** ○ 力. Sức óc. Nghĩa bóng : sức mạnh của trí-tuệ : *Não-lực hơn người.*

**Não** 惱. Khổ trong lòng : *Mua não, chác sầu.*

**Não-nùng.** Buồn rầu đau-đớn : *Ve ngâm buồn bã, dế kêu não-nùng* (L-V-T).

*VĂN-LIỆU. — Một thiên bạc-mệnh lại càng não-nhân* (K). — *Não người dãi gió dầm mưa* (K). — *Khen ai thêu dệt làm căm não người* (L-V-T). — *Áng đào-kiểm đâm bông não chúng* (C-o).

**Não-nuột.** Hay, đẹp, trơn-tru, não-nà : *Cái này trông não-nuột đẹp lắm. Nghe não-nuột mấy dây buồn-bực, Dường than niềm tấm-tức bấy lâu* (Tì-bà).

## Nạo

**Nạo.** Đồ dùng có mũi bằng sắt để cạo mà moi ra: *Dáng nạo mà nạo dừa.*

**Nạo.** Dùng cái nạo mà cạo: *Nạo xái thuốc phiện. Nạo dừa đủ.* Nghĩa rộng: bào, moi móc cho ra: *Nạo tiền. Nạo óc, Nạo ruột. Nạo gan.*

## Nạp

**Nạp** 納. 1 Nộp: *Nạp thuế.* — 2. Cho vào, đưa vào: *Nạp đạn.*

**Nạp-thái** ○ 采. Lễ đưa đồ dẫn cưới: *Đủ điều nạp-thái vu-qui* (K).

## Nát

**Nát.** Tan vỡ hư hỏng, không còn nguyên hình: *Thịt nát, xương mòn. Nhà rách vách nát. Cơm nát.* Nghĩa bóng: Hư-hỏng, rời-rạc: *Chính-sự nát. Văn nát.*

**Nát-bét.** Nát quá, nát hết cả: *Cơm thồi nát bét.* ‖ **Nát rượu** Nói người uống rượu nhiều hay nói càn: *Người nát rượu hay nói nhảm.*

*VĂN LIỆU. — Tan cửa nát nhà. — Nát ... ong lòi đa* (T-ng). — *Dầu rằng đá cũng nát gan lọ người* (K). — *Thôi thì nát ngọc, tan vàng thì thôi* (K). — *Trên song, dưới khê, tứ bề nát bét* (T-ng). — *Một sân thịt nát, xương rơi* (Nh-đ-m). — *Để ai nát đá phai vàng với ai* (H-T). — *Dẫn ... mặc dầu tay kẻ nặn* (X-H).

**Nát.** Nạt, dọa: *Ma nát.*

*VĂN-LIỆU. — Đội xống nát nạ* (T-ng).

**Nát-bàn** 涅槃. Chữ nhà phật nghĩa là chân-như bất-sinh bất diệt: *Tu lên cõi nát-bàn.*

## Nạt

**Nạt.** Đe dọa, có ý ăn hiếp: *Đàn anh nạt đàn em. Nạt người lấy của.*

**Nạt-nộ.** Đe dọa, quát-tháo: *Bọn nhà-lại hay nạt-nộ dân quê.*

*VĂN-LIỆU. — Ma cũ nạt ma mới* (T-ng).

## Nau

**Nau.** Từng cơn đau: *Tử sinh kinh cụ làm nan mấy lần* (C-o). — Thường nói về đàn bà đau đẻ: *Làm nau.*

*VĂN-LIỆU. — Hình thì còn, bụng chết đòi nau* (C-o).

## Náu

**Náu.** Ẩn giấu: *Náu hình, náu tiếng. Nương náu chốn thôn quê.*

## Nay

**Nay.** Bây giờ, hiện-tại, trái với xưa: *Hôm nay, đời nay Nay đây mai đó.*

**Nay mai.** Ước chừng thời kỳ gần đến: *Nay mai làm nên.*

*VĂN-LIỆU. — Nay lần, mai lữa. — Nay tát đầm, mai tát đìa, ngày kia giỗ hậu* (T-ng). — *Non xanh ai đúc nên bầu, Xưa nay ai dễ gặp nhau mấy lần* (C-o). — *Tuần trăng thấm-thoắt nay đà thêm hai* (K). — *Nhìn xem phong-cảnh nay đà khác xưa* (K).

## Này

**Này.** 1. Đây: *Này, cầm lấy.* — 2. Cái mà mình chỉ định trong lúc nói, đối với kia, nọ: *Việc này. Người này. Chỗ này.*

*VĂN LIỆU. — Nói này nói nọ. — Bảo bận này, hay bận khác. — Con ơi mẹ bảo đây này* (C-d). — *Ai đem ta đến chốn này* (C-d). — *Này chồng, này mẹ này cha, Này là em ruột này là em dâu* (K). — *Ở tuyền còn vướng mối này chưa xuôi* (K). — *Này thôi hết kiếp đoạn-trường là đây* (K). — *Phong-trần đến cả sơn-khê, Tang thương đến cả hoa kia cỏ này* (C-o). — *Nước kia muốn đổ, thành này muốn long* (K). *Đường xa nghĩ nỗi sau này mà kinh* (K).

## Nảy

**Nảy.** Trồ ra, mọc ra: *Nảy mầm. Nảy tài. Nảy nòi.*

**Nảy-nở.** Sinh sôi ra nhiều: *Buôn bán mỗi ngày một nảy-nở.*

*VĂN-LIỆU. — Nảy tài sai lộc. — Duyên thiên chưa thấy nhô đầu mọc, Phận liễu thôi đà nảy nét ngang* (X-H). — *Sen vừng nọ nảy tàn xanh lác-đác* (phú Tây-hồ). — *Giạu thu vừa nảy dò sương* (K). — *Nảy tài nhả nhọc phun châu* (H-T).

## Nãy

**Nãy.** Nói khoảng thì giờ vừa qua: *Lúc nãy. Ban nãy.*

## Nạy

**Nạy.** Cạy lên, bẩy lên: *Nạy cửa. Nạy hòm.*

## Nắc

**Nắc.** Nhấp-nhổm luôn cái đít.

*VĂN-LIỆU. — Chơi-chơi nắc nước* (T-ng).

**Nắc-nẻ.** Loài côn-trùng hình như con bướm, đêm hay bay vào đèn dập cánh xành-xạch.

*VĂN-LIỆU. — Cười như nắc-nẻ* (T-ng).

## Nặc

**Nặc** 匿 Giấu (không dùng một mình).

**Nặc danh** ○ 名. Giấu tên: *Gửi thư nặc-danh.*

**Nặc-nặc.** Thường nói là «nằng-nặc». Mãi không chịu thôi: *Đòi nặc-nặc. Khóc nặc-nặc.*

**Nặc-nô.** Kẻ làm nghề đi đòi nợ thuê: *Thuê nặc-nô đi đòi nợ.*

## Năm

**Năm.** Khoảng thời-kỳ có 12 tháng: *Năm nay. Năm ngoái.*

*VĂN-LIỆU. — Năm hết, tết đến. — Một đêm nằm, một năm ở. — Năm đợi tháng chờ. — Đầu năm chi giữa, nửa năm chi cuối. — Đầu năm ăn quả thanh-yên, Cuối năm ăn bưởi cho nên đèo bòng* (C-d). *— Trăm năm trong cõi người ta* (K). *— Năm năm hùng-cứ một phương hải-tần* (K). *— Đi về này những lối này năm xưa* (K). *— Bấm tay mười mấy năm trường* (Nh-đ-m). *— Năm năm, tháng tháng, ngày ngày. Lần lần, lữa lữa, rày rày, mai mai* (C-d).

**Năm.** Số đếm, trên số bốn, dưới số sáu: *Hai với ba là năm.*

*VĂN-LIỆU. — Năm cha, ba mẹ. — Năm lần, bảy lượt. — Năm thì, mười họa. — Trỏ tay năm ngón. — Năm ngón tay có ngón dài ngón ngắn. — Canh một chưa nằm, canh năm đã dậy. — Năm mây bỗng thấy chiếu trời* (K).

# Nắm

**Nắm.** Lượng vừa một tay nắm vào: *Một nắm cơm. Một nắm gạo.*

*VĂN-LIỆU. — Tay cầm bầu rượu, nắm nem, Mải vui quên hết lời em dặn-dò* (C-d). *— Nắm xương biết gửi tử sinh chốn nào* (K). *— Nắm lông hồng theo đạn lạc tên bay* (văn tế trận vong tướng-sĩ).

**Nắm.** 1. Quặp năm ngón tay lại: *Nắm tay lại mà đấm.* — 2. Lấy tay mà bóp chặt lại: *Nắm cổ tay. Nắm áo.*

*VĂN-LIỆU. — Ai nắm tay đến tối, ai duỗi tay đến sáng* (T-ng). *— Được riêng chữ tiết, nắm phần chữ danh* (Nh-đ-m).

**Nắm-nắm nớp-nớp.** Nói bộ lo sợ không dám cầu-thả: *Nắm-nắm nớp-nớp như tới vực sâu.*

# Nằm

**Nằm.** Ngả mình xuống: *Nằm trên giường. Nằm dưới đất. Để quyển sách nằm.*

**Nằm-bếp.** Nói người đàn bà ở cữ nằm trên giường sưởi || **Nằm khoèo.** Nằm còng-queo. Nghĩa rộng: bó tay không làm gì được: *Nằm khoèo ở nhà.* || **Nằm mộng** 1. Nằm thấy chiêm bao: *Nằm mộng thấy ông bà về.* — 2. Đến chỗ linh-tích để cầu mộng: *Ông Nguyễn-Trãi đến nằm mộng ở đền Dạ-trạch.* || **Nằm nơi.** Cũng nghĩa như « nằm bếp ». || **Nằm queo.** Cũng nghĩa như « nằm khoèo ».

*VĂN-LIỆU. — Nằm gai, nếm mật. — Gối đất, nằm sương. — Nằm giữa chẳng mất phần chăn. — Cá nằm trốc thớt. — Một mẹ nằm năm con chạy. — Rồi thì nằm ngủ, chớ có bầu chủ mà chết. — Nằm đất hàng hương hơn nằm giường hàng cá. — Nghĩ người ăn gió, nằm mưa xót thầm* (K). *— Vắt tay nằm nghĩ cơ trần* (C-o). *— Nằm vùng cát trắng, ngủ cồn rêu xanh* (Ch-Ph).

# Năn

**Năn.** Thứ cỏ mọc ở dưới nước, có củ ăn được.

**Năn-nỉ.** Khẩn-khoản kêu nài: *Năn-nỉ kêu ca.*

*VĂN-LIỆU. — Liệu năn-nỉ, chớ sân-si thiệt đời* (K). *— Thôi năn-nỉ khóc, lại rền-rĩ than* (Nh-đ-m). *— Khôn đường năn-nỉ dễ đường nhẫn-nhe* (Ph Tr).

# Nắn

**Nắn.** 1. Dùng ngón tay mà bóp: *Nắn xem quả chắc hay lép. Nắn xương. Nắn lưng.* — 2. Uốn sửa: *Nắn cây cảnh.*

**Nắn lưng.** Sờ trong lưng: *Nắn lưng xem còn tiền hay hết. Kẻ cắp nắn lưng lấy hết tiền.* || **Nắn-nót.** Uốn sửa từng ly từng tí cho đẹp: *Viết nắn-nót từng nét cho tốt.* || **Nắn xương.** Bóp và lựa cho cái xương sai lại vào khớp: *Ngã quẹo tay phải tìm thầy nắn xương.*

*VĂN-LIỆU. — Mềm nắn, dẫn buông* (T-ng).

# Nắn

**Nắn-nì.** Cũng nghĩa như « năn-nỉ » *Kể tai mấy nỗi nắn-ni* (K).

*VĂN-LIỆU. — Lui ra còn dám nắn-ni nữa đâu* (Nh-đ-m). *Trình anh mới kể mấy câu nắn-ni* (Nh-đ-m).

# Nặn

**Nặn.** I. Lấy tay bóp đất hay bột cho thành ra một hình gì: *Nặn pho tượng. Nặn banh trôi.* Nghĩa bóng: Bịa đặt: *Nặn chuyện ra như thật.*

*VĂN-LIỆU. — Chưa nặn bụt đã nặn bệ* (T-ng). *— Để là hòn đất, nặn lên ông Bụt* (T-ng). *— Bà mụ nặn trẻ con.*

II. Lấy tay bóp cho cái gì ở trong tòi ra: *Nặn cái nhọt cho ra mủ. Nặn hột thị.*

# Năng

**Năng.** Hay, thường: *Năng đi lại.*

*VĂN-LIỆU. — Năng nhặt chặt bị. — Dao năng liếc thì sắc, người năng chào thì quen* (T-ng). *— Tin xuân đàu dễ đi về cho năng* (K).

**Năng** 能. I. Tài giỏi: *Năng-thần. Tài năng.*

**Năng-thần** ○ 臣. Người bề tôi có tài giỏi: *Phạm Đình-Trọng là bậc năng-thần đời Lê.*

II. Có thể được: *Năng lực. Thế năng.*

**Năng-lực** ○ 力. Sức có thể làm được: *Có đủ năng-lực làm việc.*

# Nắng

**Nắng.** Ánh sáng mặt trời chiếu xuống. Trái với dầm: *Phơi nắng.*

**Nắng-nôi.** Nắng nhiều: *Độ này trời nắng-nôi luôn*

*VĂN-LIỆU. — Nắng tốt dưa, mưa tốt lúa. — Nắng tháng ba chó già lè lưỡi* (T-ng). *— Trai thương vợ nắng quái chiều hôm* (T-ng). *— Trời nắng thì trời lại mưa, Tật nào nết ấy có chừa được đâu* (C-d). *— Hoài công nắng giữ mưa gìn với ai* (K). *— Mặt phong-trần nắng dám mài dâu* (C-o). *— Nắng lửa, mưa dầu. — Tránh nắng, cầu dợp* (T-ng). *— Nắng mùa đông không ai không muốn đứng* (T-ng).

# Nẳng

**Nẳng-nặc.** Xem nặc nặc.

# Nặng

**Nặng.** Nhiều trọng-lực, trái với nhẹ : *Gánh nặng.* Nghĩa rộng. Nhiều, nồng-nàn : *Nặng mùi. Nặng tình,*

**Nặng-nề.** Cũng nghĩa như nặng. || **Nặng-nhọc.** Nặng-nề khó nhọc : *Công việc nặng nhọc.*

*VĂN-LIỆU. — Lời nặng, tiếng nhẹ. — Mang nặng, đẻ đau. — Nặng như bấc, nhẹ như chì. — Tốt tóc nặng đầu, tốt râu nặng cằm* (T-ng). — *Quan tiền nặng, quan tiền chìm, Bồ-nhìn nhẹ, bồ-nhìn nổi* (T-ng). — *Cùng nhau trót đã nặng lời* (K). — *Bên tình bên hiếu, bên nào nặng hơn* (K). — *Một ngày nặng gánh tương-tư một ngày* (K). — *Số còn nặng nợ má đào.* (K). — *Họa là vua nặng lòng thương* (Nh-đ-m). — *Cơm nặng, áo dầy* (T-ng).

# Nắp

**Nắp.** Cái để đạy ở trên đồ đựng : *Nắp ấm. Nắp liễn.*

*VĂN-LIỆU. — Có mồm thì cắp, có nắp thì đậy* (T-ng).

# Nắt

**Nắt.** Xem « nắc ».

# Nắc

**Nấc.** Bậc để làm cữ : *Nâng lên một nấc. — Cửa khóa hai nấc mới chắc.* Nghĩa rộng : Độ, đoạn : *Nhà làm kéo dài mấy nấc mới xong.*

**Nấc.** Bật hơi ở cổ họng ra thành tiếng khi hoành-cách-mô bị co mạnh lại : *Trẻ con bị lạnh hay nấc.*

# Nấm

**Nấm.** Loài rêu, loài mốc mọc ở chỗ ẩm, chỗ mục : *Nấm hương. — Nấm cỏ-dầy. — Nấm rạ.*

**Nấm cỏ-dầy.** Thứ nấm mọc ở đống cỏ mục. || **Nấm-hương.** Thứ nấm có mùi thơm. || **Nấm rạ.** Thứ nấm mọc ở đống rạ mục. || **Nấm rơm.** Thứ nấm mọc ở đống rơm nát.

**Nấm.** Mô cao, hình tròn, thường đắp ở trên mả hay trên mặt đất : *Đắp mồ, đắp nấm. — Đắp nấm trồng chanh.*

*VĂN-LIỆU. — Đời cha đắp nấm, đời con ấm mồ* (T-ng). — *Sè-sè nấm đất bên đường* (K). — *Chẳng qua một nấm cỏ khâu xanh rì* (C-o). — *Bên đường nấm cỏ dầu-dầu* (H-T).

# Nầm

**Nầm.** Phần thịt ở giữa bụng lợn : *Đi tế được biếu phần nầm.*

**Nầm.** Đồ bằng sắt hay bằng gỗ, giống như chiếc đũa, một đầu dẹt, dùng để cạy hay để xoi.

**Nầm-nập.** Xem « nập-nập ».

# Nẫm

**Nẫm** 稔. Chứa đầy (không dùng một mình) : *Phong-nẫm. Sung-nẫm.*

**Nẫm-ác** ○ 惡. Chứa nhiều điều ác : *Tên tù kia là một đứa nẫm-ác.*

# Nậm

**Nậm.** Thứ nai nhỏ, dùng để đựng rượu : *Nậm rượu.*

# Nấn

**Nấn-ná.** Dùng-dằng, kéo dài cho qua thì giờ : *Những là nấn-ná đợi tin* (K).

*VĂN-LIỆU. — Bình-khang nấn-ná bấy lâu* (K). — *Thoi đưa nấn-ná ba trăng* (N-Đ-M).

# Nâng

**Nâng.** 1. Lấy tay mà đưa lên : *Nâng khăn. Nâng cốc.* Nghĩa rộng : Đem cao lên : *Nâng nền nhà.* — 2. Dựng ngay lên : *Đứa bé ngã, nâng nó dậy.*

**Nâng-đỡ.** Săn-sóc âu-yếm : *Anh yếu, em đêm ngày nâng đỡ.* || **Nâng-niu.** Ôm-ấp, yêu-dấu, nói về người trên đối với người dưới : *Nâng-niu đứa trẻ.*

*VĂN-LIỆU. — Ngọc vàng mình phải nâng-niu lấy mình* (H-T). — *Nâng như nâng trứng. — Chị ngã, em nâng. — Nâng khăn sửa túi* (T-ng). — *Kẻ nâng-niu ngọc, người trau-truốt ngà* (Ph-Tr).

# Nẳng

**Nẳng.** Xem « nứng ».

# Nẵng

**Nẵng.** Lấy lén đồ vật gì của người ta đem theo trong mình : *Kẻ cắp nẵng mất túi tiền.*

# Nặng

**Nặng.** Cưng, dỗ dành : *Nặng con.*

# Nấp

**Nấp.** Núp, ẩn : *Đứng nấp trong bụi.*

**Nập-nập.** Thường nói là « nầm-nập ». Nói đông người ra vào : *Kẻ quen người thuộc đi lại nầm-nập.*

# Nâu

**Nâu.** 1. Thứ cây leo mọc ở rừng, có củ dùng để nhuộm : *Cây nâu. Củ nâu.* — 2. Màu củ nâu : *Quần nâu, áo nâu.*

**Nâu-nâu.** hơi nâu. || **Nâu-sồng.** Màu nhuộm bằng nâu bằng sồng. Nói chung về đồ mặc của người tu đạo Phật : *Nâu sồng từ bén màu thuyền* (K).

# Nấu

**Nấu.** Cho vào nước mà đun lâu cho thật chín : *Nấu canh, Nấu cháo.*

**Nấu-nướng.** Nấu với nướng, nói chung về việc làm bếp : *Nấu nướng khéo.*

**Nấu-trắng.** Nấu lụa cho mất màu vàng đi.

*VĂN-LIỆU. — Sôi kinh, nấu sử. — Râu tôm nấu với ruột bầu, Chồng chan, vợ húp, lắc đầu khen ngon* (C-d). — *Bồng bồng nấu với canh khoai, Ăn cho mát ruột, đến mai lại bồng* (C-d). — *Bồng bồng nấu với canh tôm, Ăn cho mát ruột, đến hôm lại bồng* (C-d).

## Nẫu

**Nẫu.** Nói về quả ở trong ruột chín nhũn, chín bấy ra không ăn được : *Chín quá hóa nẫu.* Nghĩa bóng. Đau đớn nhọc mệt trong lòng: *Nẫu ruột, nẫu gan.*

**Nẫu-nà.** Cũng nghĩa như nghĩa bóng chữ « nau ».

## Nậu

**Nậu.** Bọn, tụi : *Đầu nậu. — Đi theo nậu nào.*

**Nậu.** Áo nẹp dùng đi rước : *Mặc áo nậu.*

## Nây

**Nây.** Béo mập : *Béo nây những thịt.*

**Nây.** Thịt bụng con lợn : *Thịt nây. Giò nây.*

*VĂN-LIỆU. — Nhiều tiền ăn thịt, ít tiền ăn nây* (T-ng).

## Nấy

**Nấy.** Ấy, người ấy : *Cơm ai nấy ăn, việc ai nấy làm.*

*VĂN-LIỆU. — Mạnh ai nấy được. — Mắt nhìn ai nấy đều kinh* (K). — *Dạy rồi ai nấy cúi đầu* (Nh-đ-m). — *Gặp ai thời nấy làm chồng* (Tr-Th).

**Nấy.** Giao cho, ủy cho : *Nấy chức, nấy việc.*

## Nẩy

**Nẩy.** Bật lên, bắn ra : *Giựt nẩy mình.*

*VĂN-LIỆU. — Cầm cân, nẩy mực. — Nẩy đom-đóm mắt.* (T-ng).

## Nậy

**Nậy.** Lớn : *Cái này nậy hơn cái kia một tí.*

## Ne

**Ne.** Xua về một bên : *Ne gà, ne vịt.*

## Né

**Né.** Nánh về một bên : *Đứng né về một bên.* Nghĩa rộng. Sợ mà tránh : *Trông thấy người đáng kính đáng sợ phải né.*

## Nẻ

**Nẻ.** Nứt ra : *Đất nẻ. Gỗ nẻ. Da nẻ.*

## Nem

**Nem.** Thứ đồ ăn làm bằng thịt sống bóp với thính.

*VĂN-LIỆU. — Nem công, chả phượng. — Gỏi thèm, nem thừa. — Chồng ăn chả, vợ ăn nem. — Chị em nắm nem ba đồng. — Tay cầm bầu rượu, nắm nem. — Sinh thời Kiệt Trụ sướng sao, Có gò nem béo, có ao rượu đầy* (C-d).

**Nem-nép.** Xem « nép nép ».

## Ném

**Ném.** Quăng xa, liệng ngang : *Ném gạch. Ném đá.*

*VĂN-LIỆU. — Ném đá giấu tay. — Ném tiền qua cửa sổ. — Hòn đất ném đi, hòn chì quăng lại* (T-ng). — *Đất bụt mà ném chim trời, Chim thì bay mất, đất rơi xuống đầu* (C-d). — *Yêu nhau thì ném bã trầu, Đừng ném đá đất vỡ đầu nhau ra* (C-d) — *Chôn chặt văn-chương ba thước đất, Ném tung hồ thỉ bốn phương trời* (X-H).

**Nen.** Nêm, lèn : *Nen chặt túi.*

## Nén

**Nén.** Trọng-lượng 10 lạng : *Nén bạc. Nén tơ.*

*VĂN-LIỆU. — Nén bạc đâm toạc tờ giấy* (T-ng).

**Nén.** Thoi : *Nén hương.*

*VĂN-LIỆU. — Nén hương, bát nước ai dành về sau* (L-V-T). — *Mười phương cầu khấn, nén hương đã tàn* (Ph-Tr).

**Nén.** Đè, ép xuống : *Nén bánh chưng. Nén cà. Hòn nén.*

## Neo

**Neo.** Đồ dùng bằng sắt có 2 mỏ, thả xuống đáy nước để giữ thuyền, giữ tầu : *Tầu bỏ neo xuống bể.*

**Neo.** Bỏ neo xuống để giữ cho thuyền, tầu đứng : *Neo thuyền để phòng bão.*

**Neo.** Ngặt, ít : *Nhà neo người. Neo đồng tiền.*

## Néo

**Néo.** Đoạn tre, đoạn gỗ để xoắn nút dây buộc cho chặt : *Cái néo để đập lúa. Cái néo đóng.*

**Néo.** Buộc cái dây vào đoạn tre đoạn gỗ xoắn cho chặt.

## Nèo

**Nèo.** Cố nài : *Nèo bạn đi chơi.*

## Nẻo

**Nẻo.** Lối đi : *Trỏ nẻo, đưa đường.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn cơm dẻo nhớ nẻo đường đi* (T-ng). — *Nẻo xa trông tỏ mặt người* (K). — *Trái lời nẻo trước, lụy mình đến sau* (K). — *Bơ-vơ dặm cũ bàng-hoàng nẻo xa* (L-V-T). — *Bóng hồng nhác thấy nẻo xa* (K).

## Nép

**Nép.** Dẹp mình vào một bên không dám lộ ra : *Đứng nép một bên. — Nằm nép xuống đất.*

**Nép-nép.** Thường nói là « nem-nép ». Sợ hãi, dẹp mình lại : *Thày nghiêm học trò nem-nép.*

*VĂN-LIỆU. — Hai Kiều e-lệ nép vào dưới hoa* (K). — *Cái đầu nép xuống sân mai một chiều* (K).

## Nẹp

**Nẹp.** Mảnh tre, mảnh gỗ, miếng sắt hay miếng vải, dùng để kèm hay cặp vào mép một vật gì : *Nẹp phên. Nẹp nia. Nẹp tủ. Nẹp thùng. Nẹp áo.*

**Nẹp-nia.** Tên một thứ rắn độc có khoang như nẹp cái nia, tức là rắn cạp-nong.

## Nét

**Nét.** Đường vạch bằng bút : *Chữ nhiều nét khó viết.* Nghĩa bóng : Vẻ, kiểu : *Nét mặt. Văn chương nét đất, thông minh tính trời* (K).

**Net ngài.** Nét lông mày đẹp như râu con ngài : *Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang* (K).

*VĂN-LIỆU. — Mặn khen nét bút càng nhìn càng tươi* (K). *— Làn thu thủy, nét xuân sơn* (K). *— Chiều xuân dễ khiến nét thu ngại-ngùng* (K). *— Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai* (K). *— Dường chau nét nguyệt, dường phai vẻ hồng* (K). *— Tỏ mờ nét ngọc, lập-lòe vẻ son* (C-o). *— Ngọn tám hỏa đốt dầu nét liễu* (C-o).

## Nẹt

**Nẹt.** Lấy miếng tre uốn cong mà bật : *Nẹt vào mình một cái.* Nghĩa rộng : Đánh : *Nẹt cho nó một trận.*

**Nẹt.** Đe, dọa : *Nẹt trẻ con.*

## Nê

**Nê.** Thứ cây có quả như quả na, da nhẵn không có mắt.

**Nê.** Đà, cớ : *Lấy nê đi chơi. — Chấp nê.*

**Nê 泥.** Bùn (không dùng một mình).

**Nê-thổ** ○ 土. Đất bùn.

## Nề

**Nề.** Đồ dùng để kê cho cao : *Đặt nề. — Kê nề.*

**Nề.** Trát vôi để xây rồi xoa cho nhẵn : *Nề vôi.—Thợ nề.*

**Nề.** Quản ngại : *Chẳng nề khó nhọc. — Chẳng nề xa-xôi.*

**Nề-hà.** Quản ngại : *Không nề-hà gì cả.*

*VĂN-LIỆU. — Yêu nhau vạn sự chẳng nề. Một trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng* (C-d). *— Chớ nề u-hiền mới là chị em* (K). *— Niềm tôn thân dù sinh-tử chớ nề* (Văn-tế trận vong tướng-sĩ).

**Nề.** Nói về người có bệnh, thân-thể phù ra : *Ốm lâu chân tay nề ra.*

**Nề-nếp.** Xem « nền-nếp ».

## Nề

**Nề.** Vì, kiêng dè, kính sợ : *Kẻ nề, người vì.*

**Nề-nang.** Cũng nghĩa như « nề ».

*VĂN-LIỆU. — Vị thần phải nề cây đa. — Vuốt mặt chẳng nề mũi. — Nề lòng có lẽ cầm lòng cho đang* (K). *— Nề lòng người cũ, vâng lời một phen* (K).

## Nệ

**Nệ.** Câu chấp : *Tinh hay nệ.*

*VĂN-LIEU. — Rượu ngon chẳng nệ be sành, Áo rách khéo vá hơn lành vụng may* (C-d). *— Áo dài chang nệ quần thưa, Tám-nhăm có của cũng vừa mười-lăm* (C-d).

## Nêm

**Nêm.** Mảnh tre, mảnh gỗ dùng để chêm cho chặt : *Lấy cái nêm đóng thêm vào.*

**Nêm.** Lấy cái nêm mà chêm cho chặt : *Nêm cối. Chặt như nêm.*

*VĂN-LIỆU. — Trong nhà người chặt một lần như nêm* (K). *— Tiễn đưa xe ngựa như nêm* (N-đ-m). *— Quan quân sắm-sửa như nêm tàu bè* (H-Ch).

II. Tra mắm muối vào đồ ăn cho vừa : *Nêm canh.*

## Nếm

**Nếm.** Ăn hay uống thử một tí cho biết vị thế nào : *Nếm canh.* Nghĩa bóng : Biết qua : *Nếm mùi đời.*

*VĂN-LIỆU. — Nếm chua cay tấm lòng mới tỏ* (Ch-Ph). *Gọi là trải nếm mùi trần chút chơi* (B-C). *— Nằm gai, nếm mật, chung nỗi ân ưu* (Văn tế trận-vong tướng-sĩ).

## Nệm

**Nệm.** Đồ lót để ngồi hay nằm cho êm, cho ấm : *Trải nệm để nằm.*

**Nệm lá sách.** Thứ nệm xếp.

*VĂN-LIỆU. — Trên chăn, dưới nệm. — Nệm nghiêng, gối chếch, phận này tủi thân* (L-V-T). *— Nệm hoa đối mặt, chén vàng trao tay* (N-Đ-M). *Nệm kim-qui, chăn cù, gối xếp,* (Văn cổ).

## Nên

**Nên.** Theo lẽ đáng như thế : *Việc ấy nên làm, Người ấy nên thương.*

**Nên chi.** Vì thế : *Chính-lệnh hà-khốc lắm, nên chi nhân-dân ta-oán cả.*

*VĂN-LIỆU. — Rằng tài nên trọng mà tình nên thương* (K). *— Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha* (K). *Cách sông nên phải lụy đò* (C-d).

**Nên.** Thành : *Làm nên giàu có. Nên vợ, nên chồng.*

*VĂN-LIỆU. — Vay nên nợ, đỡ nên ơn* (T-ng). *— Không thầy đố mày làm nên* (T-ng). *— Một chữ nên thầy, một ngày nên quen* (T-ng). *— Ăn chẳng nên đọi, nói chẳng nên lời*

(T-ng). — *Của tay làm ra, của nhà làm nên* (T-ng). — *Chẳng hẹn mà gặp, chẳng rắp mà nên* (T-ng). — *Cười nên tiếng khóc, hát nên giọng sầu* (C-o). — *Khi nên phung-phá cũng nên* (C-d).

## Nến

**Nến.** Đồ đốt cho sáng, làm bằng sáp, bằng mỡ: *Thắp nến trên bàn thờ.*

## Nền

**Nền.** Chỗ đất đồ cao, nện chặt để cất nhà hay xây dựng lên trên: *Nền nhà. Nền văn-chỉ.* Nghĩa bóng: Cơ-sở của một công cuộc gì: *Nền văn-hóa. Nền phú-quí.*

*VĂN-LIỆU. — Nền phú-quí, bậc tài danh* (K). — *Nền đỉnh-chung nguyệt gác mơ-màng* (C-o). — *Có gương khoa-giáp, có nền đỉnh-chung* (Nh-đ-m). — *Thờ-ơ áng lợi, nền danh* (Nh-đ-m). — *Rõ gương khoa-giáp, rõ nền tướng-khanh* (Nh-đ-m).

**Nền.** Nhã-nhặn đứng-đắn, có phong-thể: *Ăn mặc nền lắm.*

**Nền-nếp.** Lề-lối, phong-thể: *Nhà nền-nếp.*

## Nện

**Nện.** Đập cho dẹt, cho chặt, cho dễ xuống: *Nện vải. Nện đất.* Nghĩa rộng: Đánh: *Nện cho một trận đòn.*

*VĂN-LIỆU. — Chày sương chưa nện cầu Lam* (K). — *Ngọn đèn khêu nguyệt, tiếng chày nện sương* (K). — *Mõ quyên điểm nguyệt, chuông kình nện sương* (B-C).

## Nềnh

**Nềnh.** Xem « nánh ».

**Nềnh.** Thứ cỏ có hoa đỏ.

## Nếp

**Nếp.** Thứ lúa hạt to, có nhiều nhựa, để thổi xôi: *Cơm nếp, bánh nếp, bột nếp.* Nghĩa rộng: Nói chung các thứ lúa trắng có nhiều nhựa: *Ngô nếp. Y-dĩ nếp.*

**Nếp cái.** Thứ gạo nếp to hạt. ‖ **Nếp tẻ.** Gạo nếp và gạo tẻ. Nghĩa bóng: Nói về việc phải trái, hay dở, được thua chưa nhất định: *Chưa biết nếp tẻ ra sao.*

**Nếp.** Hằn vết của vật gì gấp lại: *Nếp áo, nếp khăn.* Nghĩa bóng: Lề-lối cách-thức: *Nền xưa, nếp cũ.*

*VĂN-LIỆU. — Nền thi-lễ, nếp dai-cân* (H-T).

**Nếp.** Tiếng để gọi riêng từng cái nhà một: *Làm vài nếp nhà.*

*VĂN-LIỆU. — Sắm sanh nếp tử, xe châu* (K).

## Nết

**Nết.** Thói quen, tính hạnh bày ra ở thói ăn, cách ở: *Người có nết. Nết tốt, nết xấu.*

**Nết-na.** Có nết tốt: *Thằng bé ấy nết-na lắm.*

*VĂN-LIỆU. — Cái nết đánh chết cái đẹp* (T-ng). — *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn, Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người* (Ph-ng). — *Tham vì nết, chẳng hết chi người* (T-ng).

## Nêu

**Nêu.** Cây cắm cao lên để làm dấu hiệu: *Cắm nêu giữa đồng. Ngày tết trồng nêu.*

*VĂN-LIỆU. — Nêu cao nhưng bóng chẳng ngay* (T-ng). — *Sợ gì ma quỉ phải trồng nêu* (Câu đối tết).

**Nêu.** Cắm cây cao để làm dấu hiệu: *Nêu mả người chết đường cho người ta nhận.* Nghĩa bóng: tiêu-biểu cho người ta theo: *Nêu gương tiết-nghĩa để nghìn thu.*

## Nếu

**Nếu.** Vi bằng, nhược bằng: *Nếu học lười thì không đỗ được.*

*VĂN-LIỆU. — Chấp kinh nếu chẳng tòng quyền, Lỡ khi muốn một chu-tuyền được sao* (Nh-đ-m). — *Nếu mà có bảy có ba, Làm chi đến nỗi xót-xa trong lòng* (C-d). — *Nếu chẳng tiểu-nhân, quân-tử đói, Hễ không quân-tử, tiểu-nhân loàn* (thơ cổ).

## Ni

**Ni.** 1. Này: *Đường ni. Thằng ni.* — 2. Đây: *Từ ni trở đi. Tới ni.*

*VĂN-LIỆU. — Cớ sao đến nỗi thân-hình thế ni* (L-V-T). — *Không nhưng chưa dễ tìm vời tới ni* (Ph-Tr).

**Ni** 尼. Người đàn-bà đi tu đạo Phật: *Sư ni.*

**Ni-cô** ○ 姑. Sư cô.

## Ní

**Ní.** Cũng nghĩa như « nấy ».

**Ní.** Giao phó: *Ní phủ. Ní cho.*

## Nì

**Nì.** Này: *Đây nì.*

## Nỉ

**Nỉ.** Thứ hàng dệt bằng lông chiên: *Áo nỉ.*

**Nỉ-non.** Tỉ-tê than-vãn: *Nỉ-non đêm vắn tình dài* (K).

*VĂN-LIỆU. — Nỉ-non thánh-thót dễ say lòng người* (K). — *Giọng nỉ-non ngọn địch đan-trì* (C-o). — *Biết ai mà được nỉ-non* (Ph-Tr). — *Tiếng ai than-khóc nỉ-non* (Việt-nam phong-sử).

## Nia

**Nia.** Đồ đan hình như cái nong nhưng nhỏ hơn: *Nia phơi cau.*

*VĂN-LIỆU. — Lọt sàng xuống nia* (T-ng). — *Đá thúng, đụng nia* (T-ng). — *Ngồi buồn may túi đựng trời, Đan nia sảy đá, giết voi xem giò* (Ph-ng).

# Nỉa

**Nỉa.** Đồ dùng có răng để xiên đồ ăn.

# Ních

**Ních.** 1. Nhồi nhét cho đầy, cho chặt: *Nich đầy túi. Đông chật ních nhà.* Nghĩa rộng: Ăn nhồi nhét cho nhiều: *Nich cho đầy họng.* — 2. Làm một cách ốc-sạo, bạo-tợn: *Nich tiền. Nich đòn. Nich tội.*

**Ních-ních.** Thường nói là « ninh-ních ». Gần chặt, gần đầy: *Thơ ninh-ních túi, rượu lưng-lửng bầu* (L-V-T).

*VĂN-LIỆU. — Chợ đông chật ních hai bên* (L-V-T). — *Tầu bè chật ních, duyên-giang linh-đình* (H-Chừ).

# Nịch

**Nịch.** Chắc lắm: *Béo chắc nịch.*

**Nịch-nịch.** Thường nói là « ninh-nịch »: *Hơi nịch.*

**Nịch** 溺. Đắm: *Nịch-tử.* Nghĩa bóng: mê đắm: *Nịch tửu sắc*

**Nịch-ái** ○ 愛. Đem lòng yêu dấu một cách thiên-tư: *Nịch-ái vợ bé.* ‖ **Nịch-tử** ○ 死. Chết đuối.

*VĂN-LIỆU. — Sắc bất ba đà dị nịch nhân* (thơ cổ).

# Niêm

**Niêm.** Một phép làm thơ Đường-luật, theo thể bằng, cứ 2 chữ đầu câu thứ nhất bằng, thì hai chữ đầu câu thứ nhì phải trắc, đến câu thứ ba thì hai chữ đầu câu lại trắc, câu thứ tư thì 2 chữ đầu câu lại bằng, từ câu thứ năm trở đi cũng theo như thế: *Làm thơ Đường-luật phải theo niêm-luật.*

**Niêm** 粘. Gắn lại, phong lại: *Niêm cái thư.*

**Niêm-phong** ○ 封. Gắn kín có để dấu hiệu cho không ai mở mà lấy lẻn được: *Niêm-phong hòm ấn. Nhà bị niêm-phong.* ‖ **Niêm-yết** ○ 揭. Dán giấy yết-thị ra để bảo cho người ta biết việc gì: *Niêm-yết các giấy sức tại đình.*

# Niềm

**Niềm.** Lòng tưởng nghĩ chuyên-chú vào việc gì: *Niềm thương nỗi nhớ. — Một niềm thủy chung.*

**Niềm tây.** Lòng tưởng nghĩ riêng: *Giã nhau một chút, niềm tây gọi là* (N-Đ-M).

*VĂN-LIỆU. — Niềm riêng riêng những bàn-hoàn* (K). — *Nỗi niềm tâm sự bây giờ hỏi ai* (K). — *Niềm thương nỗi nhớ biết hồ có nguôi* (N-Đ-M). — *Niềm công-chính, dạ trung-trinh* (Ph-Tr). — *Phép công là trọng niềm tây xá nào* (Ch-Ph).

# Niệm

**Niệm** 念. I. Tưởng nghĩ: *Kỷ-niệm. — Niệm-lự.*

**Niệm-lự.** ○ 慮. Tưởng, nghĩ: *Thường niệm-lự đến luôn.*

II. Đọc lầm-nhầm trong mồm: *Tụng kinh, niệm Phật. — Niệm thần chú.*

# Niên

**Niên** 年. Năm: *Việc bách niên. — Niên cao, tuế lão.*

**Niên-canh.** ○ 庚. Năm để tính theo can-chi. Thường dùng để nói bao nhiêu tuổi: *Khai niên-canh.* ‖ **Niên đệ** ○ 弟. Tiếng mình tự-xưng với người đỗ đồng-khoa với mình. ‖ **Niên-hạn** ○ 限. Hạn năm: *Làm việc đúng niên-hạn phải về hưu-trí.* ‖ **Niên-hiệu** ○ 號. Danh-hiệu của ông vua đặt ra khi lên ngoi để tính năm: *Gia-long là niên-hiệu vua Thế-tổ Cao-hoàng-đế triều Nguyễn.* ‖ **Niên-huynh** ○ 兄. Tiếng mình gọi người đỗ đồng-khoa với mình. ‖ **Niên-kỷ** ○ 紀. Số năm, số tuổi: *Niên kỷ đã cao.* ‖ **Niên-xỉ** ○ 齒. Tuổi: *Niên-xỉ và đức-hạnh đều đáng kính trọng.*

*VĂN-LIỆU. — Đổi thay nhạn yến đã hòng đầy niên* (K). — *Công cha nghĩa mẹ chốc mười bảy niên.* (N-Đ-M). — *Thấy chàng niên-thiếu lạc ngàn ngẫn-ngơ* (Ph-Tr).

# Niền

**Niền.** Vành để đánh đai thùng.

# Niềng

**Niềng-niễng.** Xem « niễng-niễng ».

# Niềng

**Niềng.** Nghiêng về một bên: *Niềng mặt. Đi niềng mình về một bên.*

# Niễng

**Niễng.** Thứ cây như cây lá sả, mọc ở dưới nước, củ ăn được.

**Niễng-niễng.** Thường nói là niềng-niễng. Thứ côn-trùng ở dưới nước, sắc đen, có cánh.

# Niếp

**Niếp.** Núng, móp. Nói về đồ dùng.

# Niết

**Niết** 臬. Hình án thuộc về quan án-sát ở một tỉnh: *Làm việc bên ti-niết.*

**Niết-đài** ○ 臺. Tiếng gọi quan án-sát. ‖ **Niết-ti** ○ 司. Lại thuộc làm việc ở tòa niết.

**Niết-bàn:** Xem « nát-bàn ».

# Niệt

**Niệt.** Dây to buộc ở cổ trâu bò. Nghĩa bóng: Trói niệt cổ nó lại.

**Niệt.** Thứ giấy xấu: *Giấy moi là thứ giấy niệt.*

# Niêu

**Niêu.** Thứ nồi *nhỏ*: *Thồi một niêu cơm.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn xó, mó niêu. — Cơm niêu, nước lọ. — Thế gian một vợ một chồng, Một niêu cơm tám đầu lòng ăn chơi* (C-d).

## Niệu

**Niệu.** 溺. Nước tiểu-tiện.

## Nín

**Nín.** Im, không khóc, không nói nữa : *Đang khóc nín bặt. — Im hơi, nín tiếng.*

**Nín bặt.** Im hẳn : *Nín bặt đi.*

*VĂN-LIỆU. — Ru con a-hả a-hà, Con nín mẹ hả, con la mẹ buồn* (C-d). *— Nín đi cũng sợ, nói thì cũng kinh* (Ph-H).— *Nín đi kẻo thẹn với non sông* (X-H).

## Ninh

**Ninh.** Nấu nhỏ lửa cho thật dừ : *Ninh chân giò.*

**Ninh** 寧. I. Yên : *An ninh. Khang ninh.*

**Ninh-thiếp** ○ 帖. Yên-lặng : *Bốn phương ninh-thiếp* ‖ **Ninh-tĩnh** ○ 靜. Yên-lặng : *Tính người ninh-tĩnh.*

II. Thăm (không dùng một mình) : *Qui-ninh.*

**Ninh-gia** ○ 家. Nói con gái đi lấy chồng rồi về thăm cha mẹ : *Tiểu-thư phải buổi mới về ninh-gia* (K).

III. Thà : *Ninh tử bất ninh nhục.*

**Ninh-bình** 寧 平. Tên một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.

**Ninh-ních.** Xem « nịch-nịch ».

## Nịnh

**Nịnh** 佞. Ton-hót, tâng-bốc, cố làm cho người ta đẹp lòng : *Bẻ-tôi nịnh. Trẻ con hay ưa nịnh.*

**Nịnh-nọt.** Cũng nghĩa như « nịnh ». ‖ **Nịnh tính.** Tính vốn không có sẵn, vì ưa thích mà thành quen : *Uống rượu nói nhảm thành nịnh-tính.* ‖ **Nịnh thần** ○ 臣. Người bề-tôi gian-nịnh : *Những kẻ nịnh thần hay làm loạn triều-chính.*

*VĂN-LIỆU. — Nhà giàu yêu kẻ thật-thà, Nhà quan yêu kẻ vào ra nịnh thần* (C-d). *— Run gan đẳng nịnh, ghê xương lũ tàn* (Nh-đ-m). *— Xưa nay tôi nịnh biết bao* (Nh-đ-m).

## Níp

**Níp.** Rương đựng sách vở hay quần áo : *Đeo bầu quảy níp rộng đường vân-du* (K).

*VĂN-LIỆU.— Cầm thư một níp rủ nhau lên đường* (Ph.H).

## Nít

**Nít.** Trẻ nhỏ. Xem « con nít ».

*VĂN-LIỆU. — Từ lên một đến mười lăm còn trẻ nít, Ngoại năm mươi cút-kít đã về già* (Hát cổ).

## Nịt

**Nịt.** Dây để giữ bít-tất cho khỏi tụt.

**Nịt.** Làm cho sát chặt vào thân-thể : *Áo mặc nịt vào người.*

## Níu

**Níu.** Nắm mà kéo xuống : *Níu lấy vạt áo. Níu cành cây xuống.*

## No

**No.** Dấu, cữ : *Bẻ no mà đếm.*

**No.** Ăn uống đầy đủ, trái với đói : *Ăn cơm no. No cơm.* Nghĩa rộng : Đầy đủ : *No ngày đủ tháng.*

**No chán.** Đủ rồi, không thiết nữa : *Ăn chơi no chán.* ‖ **No-nao.** Chớ chi, chớ nào. | **No-nê.** No lắm : *Ăn uống no-nê.*

*VĂN-LIỆU. — No cơm, ấm áo. — No xôi, thôi cơm. — No đồn, đói góp. — No, trong mo, ngoài đất. — No bụng, đói con mắt. — No nên bụt, đói nên ma. — No cơm tấm, ấm ổ rơm. — No cơm ấm cật, dậm-dật mọi nơi. - No thời chớ có chải đầu, Đói thời chớ có tắm lâu bệnh nguyền* (C-d). *— Cá no mồi cũng khó dử lên* (C-o). *— Đẹp duyên đẹp phận cười rồng no đói* (H. Chừ). *— Bạc vàng gấm vóc đủ no lễ thường* (H. Chừ).

## Nó

**Nó.** Tiếng để chỉ người hèn thấp hay vật gì mà mình nói đến : *Tôi bảo nó không nghe. Cái cây trồng hôm nọ bây giờ nó đã tốt.*

*VĂN-LIỆU. — Nó lú có chú nó khôn* (T-ng). *— Khế xanh nấu với ốc nhồi, Tuy nước nó xám nhưng mùi nó ngon* (C-d). *— Nói đây xấu thiếp hổ chàng, Nỏ giận nó phá tan-hoang cửa nhà* (C-d).

## Nò

**Nò.** Lờ đơm cá.

## Nỏ

**Nỏ.** Binh-khí hình như cái cung mà có cán, có lẫy.

**Nỏ.** Khô ráo : *Cải nỏ. Quần áo phơi nỏ.* Nghĩa bóng : liến thoắng : *Nỏ mồm, nỏ miệng.*

**Nỏ-nang.** Nói người đàn-bà đảm-đang : *Tiền chì mua được cá tươi, Mua rau mới hái, mua người nỏ-nang* (C-d).

*VĂN-LIỆU. — Chẳng gì lịch-sự, nỏ-nang bằng tiền* (C-d).

## Nõ

**Nõ.** Cọc, trụ đóng ở giữa một đồ vật gì : *Nõ cối xay. Đóng nõ vào quả mít.* Nghĩa rộng : Cái cuống ăn sâu vào trong quả : *Quả na chín tụt nõ.*

**Nõ-điếu.** Ống đặt vào giữa miệng điếu hút thuốc lào, xuống đến chỗ có nước : *Tụt nõ điếu.*

## Nọ

**Nọ.** Tiếng chỉ người hay vật, đối với này : *Kẻ này, người nọ. Cái này, cái nọ.*

*VĂN-LIỆU. — Bướm ong lại đặt những lời nọ kia* (K). — *Hoa xuân nọ còn phong nộn-nhị* (C-o). — *Khe kia, suối nọ ngổn-ngang mấy trùng* (Nh-đ-m). — *Phải người hôm nọ rõ-ràng chẳng nhe* (K).

**Nọ.** Không: *Nọ nghe, nọ biết.*

**Nọ là.** Chẳng cứ là: *Nọ là cơm trắng cá tươi.*

## Nọa

**Nọa** 惰. Lười biếng. Trái với cần: *Đãi nọa.*

## Noãn

**Noãn** 煖. Ấm: *Thói đời lãnh noãn. Người tầm thường chỉ lo việc bão-noãn.*

**Noãn** 卵. Trứng.

**Noãn-dực** ○ 翼. Lấy cánh mà ấp trứng. Nghĩa bóng: Che-chở gây dựng: *Nhớ ơn noãn-dực*

## Nóc

**Nóc.** Đường giữa chỗ hai mái nhà chụm liền với nhau ở trên cùng: *Lên nóc nhà.*

*VĂN-LIỆU. — Dột tự nóc dọt xuống* (T-ng). — *Nóc nhà xa hơn kẻ chợ. — Một nóc chở được trăm rui, Trăm rui chui một cái nóc* (T-ng) — *Vầng đông trông đã đứng ngay nóc nhà* (K). — *Con có cha như nhà có nóc* (T-ng).

**Nóc.** Thứ cá nhỏ ở bể, bụng to, miệng sắc, hay cắn khoét, gan có chất độc.

**Nóc-nói.** Thứ cá nhỏ hay nhảy ở trên mặt bùn. *Có nơi gọi là cá thòi-lòi.*

## Nọc

**Nọc.** Chất độc ở một cơ-thể của loài vật, như rắn rết, ong v. v.

*VĂN-LIỆU. — Nọc người bằng mười nọc rắn* (T-ng). — *Miệng hùm, nọc rắn ở đâu chốn này* (K). — *Gian mưu đứt nọc, xảo-ngôn hết nghề* (Nh-đ-m).

**Nọc.** Phần bài tổ-tôm, tài-bàn, để chung cho cả làng làm bài bốc: *Đảo nọc. Bốc hết nọc.*

**Nọc.** Một thứ hình cụ dùng những cái cọc đóng xuống đất để buộc người mà căng ra cho thẳng: *Đóng nọc căng người ra mà đánh.*

**Nọc.** Đóng hai cái nọc mà căng thẳng ra: *Nọc ra mà đánh.*

**Nọc-nọc.** Thường nói là «nòng-nọc». Loài cóc nhái lúc còn non, ở dưới nước chưa đổi hình: *Nòng-nọc đứt đuôi.*

## Noi

**Noi.** Theo, đi theo: *Noi theo đường chính. — Noi theo gương cũ.*

**Noi-đòi.** Theo nối: *Noi dõi tổ-tiên.* || **Noi gót.** Theo gót, nối gót. Nghĩa bóng: Bắt-chước người hơn mình: *Noi gót thánh-hiền.*

*VĂN-LIỆU. — Bắc cầu mà noi, chớ ai bắc cầu mà lội.* (T-ng).

## Nói

**Nói.** Tỏ ý-tứ bằng tiếng tự trong miệng mình phát ra: *Nói chuyện.* Nghĩa rộng: Kể, thuật lại: *Bài nói về Phật-giáo. — Làm một quyển sách nói về chủ-nghĩa quốc-gia.*

**Nói-bóng.** Nói cho người ta hiểu cái ý ở ngoài lời: *Nói bóng mà hiểu.* || **Nói cà-lăm.** Cũng như nói lắp. || **Nói cạnh.** Nói trạnh ra để châm-chọc chế-diễu cho người ta phải động lòng: *Nói cạnh cho người ta mất lòng.* || **Nói chọc.** Nói khêu cho người ta phải tức giận: *Vì câu nói chọc mà đến đánh nhau.* || **Nói đớt.** Nói không được đúng tiếng: *Người có tật nói đớt.* || **Nói khéo.** Nói khôn khéo cho vừa lòng người ta: *Nói khéo để vay tiền.* || **Nói khó.** Nói cái cảnh khốn-khổ của mình để cầu người ta thương: *Người đi vay nói khó với chủ nợ.* || **Nói lái.** Nói đảo ngược tiếng dưới lên tiếng trên, thành ra âm khác: *Cái bàn, mà nói là bán cài, thế là nói lái.* || **Nói lắp.** Nói lắp đi lắp lại một tiếng không trơn: *Người có tật nói lắp.* || **Nói leo.** Nói với lên người trên khi người ta không hỏi đến: *Cha đương nói chuyện với khách, con cũng nói leo.* || **Nói lề.** Cũng như nói lối. || **Nói lối** Nói theo lối pha trò trong khi hát tuồng, hát chèo: *Ra hề nói lối.* || **Nói lưỡng.** Nói nước đôi: *Việc gì cũng nói lưỡng, không nhất quyết.* || **Nói mát.** Nói mỉa người ta một cách thanh-thoát nhẹ-nhàng: *Phải một câu nói mát mà đau lòng.* || **Nói mép.** Nói ở ngoài miệng mà trong lòng không thực: *Anh ấy chỉ nói mép.* || **Nói-năng.** Nói: *Khôn ngoan rất mực nói-năng phải lời* (K). || **Nói phách.** Nói làm bộ là ta sang, ta giỏi: *Đi chỗ lạ nói phách với người không biết.* || **Nói rào.** Nói chặn trước: *Nói rào sau đón trước.* || **Nói sòng.** Nói thẳng, nói thật không giấu-giếm gì: *Đôi ta chút nghĩa đèo bòng, Đến nhà trước liệu nói sòng cho minh* (K). || **Nói tức.** Nói làm cho người ta tức. || **Nói thầm.** Nói nhỏ chỉ để riêng cho một người nghe: *Nói thầm chuyện riêng.* || **Nói trống.** Nói vu-vơ không chỉ vào ai: *Nói trống, việc gì mà động lòng.* || **Nói vụng.** Nói xấu người vắng mặt: *Đầy-tớ nói vụng chủ nhà.* || **Nói ý.** Nói cho người ta hiểu ý: *Cứ nói ý là người ta hiểu, không cần phải nói rõ.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn không, nói có. — Ăn to, nói lớn. — Nói một tấc đến trời. — Nói hươu, nói vượn. — Ông nói gà, bà nói vịt. — Nói ba-láp. — Nói ngọt lọt đến xương. — Nói gần, nói xa, chẳng qua nói thật. — Lời nói quan tiền, tấm lụa. Lời nói dùi đục, cẳng tay* (T-ng). — *Ra vào một mực, nói cười như không* (K). — *Ăn làm sao, nói làm sao bây giờ?* (K). — *Nhớ lời nói những bao giờ hay không?* (K). — *Của nhiều nói ngọt nghe lời dễ xiêu* (K).

## Nòi

**Nòi.** Dòng giống: *Gà nòi. Con nhà nòi. Nảy nòi.* Nghĩa rộng: thạo, sành một việc, một nghề gì: *Đánh bạc nòi.*

*VĂN-LIỆU. — Khen rằng ấy thực đại-gia con nòi* (Nh-đ-m). — *Cảnh hoa việc biết, bút nghiên nghề nòi* (Nh-đ-m).

## Nỏi

**Nỏi.** Mới nảy ra, mới nổi lên : *Nhà ấy mới nỏi lên.*

## Nọi

**Nọi.** Nói cái bộ chắc lắm : *Chắc nọi.*

## Nom

**Nom.** Để mắt trông : *Nom qua cửa sổ.*

*VĂN-LIỆU. — Quan trên trông xuống, người ta nom vào* (K).

## Nòm

**Nòm.** Vật nổ dùng để nhóm lửa : *Dùng vỏ bào làm nòm.*

## Non

**Non.** 1. Măng, trẻ, trái với già : *Mặt còn non. Tre non.* — 2. Còn thiếu, chưa đầy đủ : *Non ngày, non tháng. Cân non. Non gan. Non tay. Ăn non.*

**Non-non.** Hơi non : *Làm non, non tay.* || **Non-nớt.** Non lắm : *Người còn non nớt. Câu văn non-nớt.*

*VĂN-LIỆU. — Non măng, trẻ sữa. — Chó già, gà non. — Già giái, non hột. — Cỏ non xanh rợn chân trời* (K). — *Đào non sớm liệu xe tơ kịp thì* (K). — *Ngoài đầu cầu cỏ mọc còn non* (Ch-Ph). — *Uốn cây từ thuở còn non. Dạy con từ thuở con còn ngây thơ* (C-d). — *Lấy-bấy như quân Cao-Biền dậy non. — Sự-nghiệp văn-chương hai gánh nặng, Tình duyên oan-trái một hầu non* (thơ vịnh Nguyễn-Trãi).

**Non.** Núi : *Non xanh, nước biếc.*

**Non-bộ.** Núi giả để làm cảnh trong sân, trong vườn : *Chơi núi non-bộ.*

*VĂN-LIỆU. — Dặm nghìn nước thẳm non xa* (K) — *Non vàng chưa dễ đền bồi tấm thương* (K). — *Đạo cha đức mẹ xem bằng bể non* (L-V-T). — *Rồng về bể, hổ về non bao giờ* (Nh-đ-m). — *Chênh-chênh nguyệt đã gác ngàn non mai* (Ph-Tr). — *Buông tên ải bắc, treo cung non đoài* (Ch-Ph). — *Non kia ai đắp mà cao* (Việt-nam phong-sử). — *Non cao đã có đường trèo, Những bệnh hiểm nghèo đã có thuốc tiên* (C-d).

**Non-nước.** 1. Tên hòn núi đá ở trên sông Đáy giữa tỉnh-lị Ninh-bình. Tức là Thúy-sơn — 2. Tên hòn núi ở bờ bể tỉnh Quảng-nam. Tức là Ngũ-hành-sơn.

## Nón

**Nón.** Đồ đội trên đầu thường làm bằng lá để che mưa nắng : *Nón thúng quai thao. Nón Nghệ. Nón dứa. Nón chiên.*

**Nón ba tầm.** Nón to của bàn-bà đội. || **Nón cời.** Nón rách : *Nón cời áo rách. Ông già ông đội nón cời, Ông ve con nít ông trời đánh ông* (C-d). || **Nón chân tượng.** Nón làm giống hình chân voi. || **Nón chóp.** Nón của đàn ông, trên đỉnh có chóp. || **Nón dấu.** Nón của lính đội. || **Nón dứa.** Nón làm bằng nõn lá dứa. || **Nón Gò-găng.** Nón dứa làm ở xứ Gò-găng tỉnh Bình-định. || **Nón gõ.** Nón lính đội vừa cái đầu, làm bằng tre ghép. || **Nón lá.** Nón làm bằng lá. || **Nón lông.** Nón lợp bằng lông. || **Nón Nghệ.** Nón tốt làm ở xứ Nghệ. || **Nón ngựa.** Nón dứa nhỏ đội khi cưỡi ngựa. || **Nón tu lờ.** Nón to có chũm ở giữa, có quai dài, của tăng ni đội. || **Nón thúng.** Nón lá hình như cái thúng.

*VĂN-LIỆU. — Trời mưa thì mặc trời mưa, Tôi không có nón trời chừa tôi ra* (C-d). — *Hỡi cô nón thúng quai thao, Chồng cô đi thú biết bao giờ về.* (C-d).

## Nõn

**Nõn.** Cái búp non : *Cây mới ra nõn.* Nghĩa rộng : Nói cái gì non đẹp : *Da trắng nõn.*

**Nõn-nà.** Trỏ bộ đẹp mơn-mởn : *Da trắng nõn-nà.* || **Nõn-nường.** Nói bộ muốn được cái đẹp cái quí : *Khéo nõn-nường chửa!*

## Nọn

**Nọn.** Một chét, một vốc : *Một nọn tiền. — Một nọn gạo.*

## Nong

**Nong.** Đồ đan hình tròn, lòng nông giống cái nia nhưng to hơn, thường dùng để phơi : *Nong phơi thóc. — Nong tằm.*

*VĂN-LIỆU. — Một nong tằm, năm nong kén* (T-ng). — *Chồng công lấy vợ cũng công, Nằm chiếu thì chật, nằm nong thì vừa* (C-d).

**Nong.** 1. Cho cái gì vào trong để căng cho rộng, cho thẳng ra : *Nong giầy cho rộng.* Nghĩa bóng : Ráng sức : *Nong sức.* — 2. Nhận vào, lồng vào : *Tủ nong mặt kính.*

**Nong-nả.** Hăm-hở, hăng-hái : *Mấy tuần nong-nả vó câu.*

*VĂN-LIỆU. — Một thuyền một bến chẳng xong, Một chĩnh, đôi gáo còn nong tay vào* (C d).

## Nóng

**Nóng.** Nhiệt độ lên cao, trái với lạnh : *Trời nóng. Nước nóng, Trẻ con nóng đầu.* Nghĩa rộng : 1. Nói về tính người hay gắt, hay bẳn : *Nóng tính như Trương-Phi.* — 2. Bồn-chồn muốn biết, muốn được ngay : *Chờ mãi nóng ruột.*

**Nóng mắt.** Tức giận bốc lên mắt : *Thấy việc bất bình mà nóng mắt.* || **Nóng-nảy.** Nói tính nóng : *Tính khí nóng-nảy.* || **Nóng-sốt.** Đương nóng : *Đồ ăn nóng sốt, Trong mình nóng sốt.* || **Nóng tiết.** Tức lên : *Nóng tiết muốn đánh ngay.*

*VĂN-LIỆU. — Nóng như để lửa vào lưng. — Chúa xem xót ruột, nóng lòng lắm thay.* (H-Ch).

INDOCHINE
N°

## Nòng

**Nòng.** 1. Cái cốt ở giữa một vật gì: *Nòng nến.* — 2. Cái cốt nong vào trong, để vật ở ngoài căng thẳng ra: *Cái nòng giầy.* — *Cái nòng mũ.* — 3. Tờ giấy có kẻ ô, lồng vào sau tờ giấy khác, để theo mà viết cho thẳng dòng: *Kẻ cái nòng.*

**Nòng-súng.** Đồ dùng để nạp thuốc đạn vào súng đời xưa. Nghĩa rộng: Đồ dùng để lau lòng súng cho sạch.

**Nòng.** Luồn cái nòng hay cái phóng vào trong: *Nòng cái phóng vào giấy. Nòng cai bấc vào đèn.*

**Nòng.** Nóng bức: *Trời tháng năm nòng lắm.*

**Nòng-nọc.** Xem « nọc-nọc ».

## Nọng

**Nọng.** Khoanh thịt ở cổ trâu, bò, lợn cắt ra: *Nọng bò. Nọng lợn.*

*VĂN-LIỆU. — Con nhà hào ở đất Vị-Xuyên, ăn phần cổ nọng* (T. K. Xương).

## Nóp

**Nóp.** Túp con, quây bằng chiếu, bằng cót ở bờ ruộng hay trên thuyền để nằm cho khỏi muỗi.

## Nô

**Nô.** Đùa nghịch: *Trẻ con nô ngoài đường.*

**Nô.** Đua: *Nô nhau đi chơi.*

**Nô-nức.** Háo-hức: *Gần xa nô-nức yến-anh* (K).

**Nô 奴.** Người có tội bị bắt làm đày-tớ mãn đời: *Đời cổ có tục mại nô.* Về sau thường dùng chữ ấy để chỉ những người đày-tớ: *Nô-bộc.*

**Nô-bộc** ○ 僕. Đày-tớ trong nhà: *Chủ nên thương kẻ nô-bộc.* || **Nô-lệ** ○ 隸. Kẻ bị mất cả quyền tự-do: *Cái thân nô-lệ.* Nghĩa bóng: Nói tâm-thân của mình bị cái gì sai khiến: *Nô-lệ đồng tiền. — Nô-lệ tình-ái.*

## Nô

**Nố.** Món, bọn: *Làm cho ra nố, ra món. Nố nợ. Nố ăn trộm.*

## Nồ

**Nồ.** Nô đùa.

**Nồ-nà.** Mạnh, hăng: *Nước chảy nồ-nà.*

## Nổ

**Nổ.** Bật vỡ ra thành tiếng: *Pháo nổ. Thông-phong nổ. Đốt nhà nổ.*

*VĂN-LIỆU. — Nói như pháo nổ.*

## Nỗ

**Nỗ 弩.** Cái nỏ, cái nà: *Dùng nỗ bắn chim.*

**Nỗ 努.** Cố gắng (Không dùng một mình).

**Nỗ-lực** ○ 力. Gắng sức: *Nỗ lực làm điều thiện.*

## Nộ

**Nộ 怒.** Giận: *Hỉ, nộ, ai, lạc.*

**Nộ-khí** ○ 氣. Khí giận: *Nộ-khí xung lên.*

## Nốc

**Nốc.** Thuyền: *Đi nốc qua sông.*

**Nốc.** (Tiếng tục). Uống một cách tham-lam và nhiều: *Nốc hết cả chai rượu.*

## Nôi

**Nôi.** Cái chõng dùng cho trẻ con nằm để đưa, để ru.

## Nối

**Nối.** 1. Làm cho liền tiếp theo nhau: *Nối chỉ, nối dây.* — 2. Tiếp theo: *Theo chân nối gót. Cha truyền con nối. Nối ngôi, nối nghiệp.*

**Nối điêu.** Do câu tục-ngữ Tàu: điêu bất túc, cẩu vĩ tục, nghĩa là đuôi con điêu thiếu, lấy đuôi con chó nối vào. Nghĩa bóng: Lời nói khiêm, lấy cái không hay của mình mà tiếp vào cái hay của người: *Hay hèn nhẽ cũng nối điêu* (K). || **Nối đuôi.** Theo sau: *Đi nối đuôi một lũ.* || **Nối gót.** Theo nhau: *Anh em dỗ nối gót nhau.* || **Nối khố.** Nói anh em bạn chơi thân-mật với nhau: *Bạn nối khố.*

*VĂN-LIỆU. — Nối dõi tông đường. — Nối giáo cho giặc. — Trăm chắp, nghìn nối. — Mai sau nối được nghiệp nhà, Trước là đẹp mặt, sau là ấm thân* (C-d). — *Biết nhau từ thuở buôn thừng, Trăm chắp, nghìn nối, xin đừng có quên* (C-d). — *Biết bao giờ lại nối lời nước non* (K). — *Thong dong nối gót thư trai cùng về* (K).

## Nồi

**Nồi.** I. Đồ dùng bằng đất, bằng đồng, để đun nấu đồ ăn: *Nồi thổi cơm. Nồi nấu canh.*

**Nồi ba.** Nồi thổi đủ ba người ăn. || **Nồi ba mươi.** Nồi thổi đủ 30 người ăn. || **Nồi chõ.** Xem « chõ »: *Bắc nồi chõ thổi xôi.* || **Nồi đáy.** Nồi để làm đáy bắc cái chõ lên trên. || **Nồi mười.** Nồi thổi đủ mười người ăn. || **Nồi rang.** Nồi bằng đất, nông lòng, rộng đáy, dùng để rang. || **Nồi rót.** Đồ thợ đúc nặn bằng đất dùng để nấu vàng, bạc, đồng, thau. || **Nồi súp-de.** Do tiếng Pháp chaudière. Thứ nồi đun nước sôi để lấy hơi cho máy chạy: *Tàu vỡ nồi súp-de.*

*VĂN-LIỆU. — Nồi nào vung ấy. — Nghe hơi nồi chõ. — Nồi đồng để nấu, chồng xấu để sai* (T-ng). *Nồi nát lại về cầu Nôm, Con gái nỏ mồm về ở với cha* (C-d). — *Cơm ăn mỗi bữa nồi năm, Ăn đói, ăn khát mo cầm lấy hơi* (C-d). — *Giàu sang chưa chín một nồi kê.*

II. Thứ thùng dùng để đong lường, ước độ 10 đấu: *Đong mấy nồi thóc.*

**Nồi chỉ.** Cuộn chỉ quấn tròn hình như cái nồi: *Sai trẻ đi mua nồi chỉ.*

## Nồi

**Nồi.** 1. Lềnh-bềnh trên mặt nước, trái với chìm: *Bèo nổi trên mặt nước.* — 2. Dậy lên: *Nổi cồn, nổi sóng.* Nghĩa rộng: Tăng phần đẹp, phần hay lên: *Có bốn người mà nổi đình đám. Mặc bộ quần áo mới, trông nổi người lên.*

**Nổi bệnh.** Phát bệnh: *Tự nhiên nổi bệnh.* || **Nổi giận.** Phát cơn giận: *Nổi giận đùng đùng.* || **Nổi hiệu.** Khua trống mõ lên làm hiệu: *Nổi hiệu để gọi tuần tráng.* || **Nổi loạn.** Dấy loạn: *Dân nổi loạn.* || **Nổi lửa.** Đốt đèn đốt lửa lên: *Tôi đã nổi lửa rồi mới về.* || **Nổi nhọt.** Mọc nhọt lên: *Nổi nhọt khắp mình.* || **Nổi tiếng.** Dậy tiếng tăm: *Nổi tiếng khắp thiên-hạ.*

*VĂN-LIỆU. — Ba chìm, bảy nổi, chín lênh-đênh. — Quan tiền nặng quan tiền chìm, Bồ-nhìn nhẹ, bồ-nhìn nổi.* (T-ng). *— Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan* (Ph-ng). *— Nổi danh tài sắc một thì* (K). *— Để con bẻo nổi mây chìm vì ai* (K). *— Nổi chìm cũng mặc lúc nào rủi may* (K). *— Trúc tơ nổi trước, kiệu vàng kéo sau* (K). *— Bưng tai giả điếc, nổi gân bất bình* (N-đ-m). *— Nổi tam bành* (T-ng).

**Nổi,** Kham được, cất lên được: *Làm không nổi việc. Nhấc không nổi quả tạ.*

## Nỗi

**Nỗi,** *Cớ sự, tình cảnh: Ai làm nên nỗi. Nỗi buồn. Nỗi khổ.*

*VĂN-LIỆU. Nỗi nhà tang tóc, nỗi mình xa-xôi* (K). *— Nỗi riêng khép mở, nỗi ngày riêng chung* (K). *— Đường kia, nỗi nọ ngổn-ngang bời-bời* (K). *— Nỗi niềm tâm sự bây giờ hỏi ai?* (K). *— Nghĩ mình mình lại nên thương nỗi mình* (C-o). *— Khóc vì nỗi thiết tha sự thế* (C-o). *— Nỗi nhà oan-khốc, nỗi thân lạc-loài* (N-đ-m). *— Mối tình hãy gác, nỗi thù chớ quên* (N-đ-m).

## Nội

**Nội.** Cánh đồng: *Chăn trâu ngoài nội.*

*VĂN-LIỆU. — Buồn trông nội cỏ dầu dầu* (K). *— Biết đâu hạc nội, mây ngàn là đâu* (K). *— Nằm hang, ở nội chưa ai biết gì* (Tr-th). *— Gà đồng, hạc nội bên nào là hơn* (B-C).

**Nội 內.** I. Trong, trái với ngoại là ngoài: *Nội ngày hôm nay. Nội mấy người với nhau mà thôi.*

**Nội-công** ○ 攻. Người ở trong làm phản đánh ra: *Giặc có nội công.* || **Nội-dung.** Cái chứa ở trong: *Nội-dung quyển sách.* || **Nội-đao** ○ 刀. Quân đeo dao hầu cận: *Quân nội-đao.* || **Nội-đạo** ○ 道. Đạo tu luyện bằng mấy câu thần-chú ở trong thân-tâm của mình: *Những người tu nội-đạo có phép cao cường. Trái với ngoại-đạo là đạo tu luyện bằng phương thuật ngoài.* || **Nội-đệ** ○ 弟. Em trai vợ: *Ông Nguyễn là nội-đệ ông Trần.* || **Nội-địa** ○ 地. Đất ở trong nước: *Giặc ngoài xâm lấn vào nội địa.* || **Nội-hóa** ○ 貨. Hàng-hóa trong nước sinh-sản chế-tạo ra: *Nên dùng nội-hóa.* || **Nội huynh** ○ 兄. Anh vợ. **Nội-khoa** ○ 科. Khoa thuốc chữa bệnh trong phủ tạng: *Thầy thuốc nội-khoa.* || **Nội-loạn** ○ 亂. Loạn, ở trong nước: *Trong nước có nội-loạn.* || **Nội-nhân** ○ 人. Tiếng mình chỉ vợ mình khi nói với người khác. || **Nội-tình.** ○ 情. Tình-hình ở trong: *Dò biết nội-tình nước ngoài.* || **Nội-tướng** ○ 相. Cũng nghĩa như nội-trợ. || **Nội-thuộc.** ○ 屬. Thuộc vào trong một nước nào: *Nước Nam khi xưa nội-thuộc nước Tàu.* || **Nội-thương** ○ 傷. Đau ở trong tạng-phủ: *Bệnh nội-thương.* || **Nội-trị** ○ 治. Chính-trị trong nước: *Việc nội-trị, việc ngoại-giao đều ổn thỏa.* || **Nội-trợ** ○ 助. Người vợ giúp việc trong nhà: *Người tề gia nội trợ.* || **Nội-ứng** ○ 應. Kẻ gian ở trong ứng với quân giặc ở ngoài: *Quân gian nội-ứng mở cửa thành cho giặc vào.* || **Nội-vụ** ○ 務. Chính-trị trong nước: *Quan coi bộ Nội-vụ.*

*VĂN-LIỆU. — Nội gia, ngoại viên. — Nội ẩm, ngoại đồ. — Nội thương, ngoại cảm.*

II. Nói trong cung điện nhà vua: *Vào nội chầu đức Tôn-cung.*

**Nội-các** ○ 閣. 1. Văn-phòng của nhà vua: *Bổ vào làm quan ở Nội-các.* — 2. Các bậc đại-thần chấp-chính trong nước: *Nội-các này đổ, nội-các khác lên thay.* || **Nội-giám.** ○ 監. Cũng nghĩa như nội-thị. || **Nội-phủ.** ○ 府. Kho-tàng của nhà vua: *Châu báu trong nội-phủ.* || **Nội-thị.** ○ 侍. Quan hoạn hầu trong cung vua.

III. Họ về đằng cha, do chữ nội-tộc nói tắt: *Ông nội, cháu nội.*

**Nội-tộc** ○ 族. Họ nội.

## Nôm

**Nôm.** Tiếng nói thông-thường của dân Việt-nam đối với chữ nho: *Truyện nôm, văn nôm.* Nghĩa rộng: Nói về lời nói quê mùa thực-thà, không có văn-chương: *Câu văn nghe nôm lắm.*

**Nôm-na.** Cũng nghĩa như nghĩa rộng chữ « nôm ».

*VĂN-LIỆU. — Nôm-na là cha mách quê* (T-ng). *— Đàn ông biết đánh tổ-tôm, Uống chè Mạn-hảo, ngâm nôm Thúy-Kiều* (C-d). *— Học đòi chấp-chánh mấy lời nôm-na.* (N-đ-m).

**Nôm.** Chịu nhận con gái chửa hoang làm vợ: *Nôm gái chửa hoang.*

## Nồm

**Nồm.** Phương đông-nam: *Hây-hẩy gió nồm.* Nghĩa rộng: Nói về khi giời ẩm-thấp khi có nhiều gió nồm: *Trời nồm nhà cửa ẩm ướt.*

*VĂN-LIỆU. — Lạy trời cho cả gió nồm, Cho kẹo tôi chảy cho mồm tôi xơi.* (C-d). *— Lạy trời cho cả gió nồm, Cho thuyền Chúa Nguyễn thẳng buồm về nam.* (C-d).

## Nộm

**Nộm.** Món đồ ăn trộn bằng rau với các thứ gia-vị: *Nộm giá. Nộm sứa.*

**Nộm.** Thứ hình-nhân bằng giấy: *Đẹp như nộm.*

## Nòn

**Nôn.** Mửa, thổ những chất chứa ở trong dạ-dầy ra : *Uống thuốc vào nôn hết.*

**Nôn.** Buồn ở ngoài da bắt phải cười : *Chọc nách làm người ta nôn.*

**Nôn-nao.** Dôn-dực không yên : *Trong bụng nôn-nao khó chịu. Thiên-hạ nôn-nao về việc chiến-tranh.*

*VĂN-LIỆU. — Lặng ru nghe cũng nôn-nao chẳng đành.* (B-C).

## Nộn

**Nộn** 嫩. Non, (không dùng một mình) : *Kiều-nộn. Phi-nộn.*

## Nông

**Nông.** Không sâu : *Áo nông. Bát nông lòng.*

**Nông-nỗi.** Không sâu xa : *Tính khí nông-nỗi. Cái học nông nỗi.*

*VĂN-LIỆU. — Nông thì vén áo xắn quần, Sâu thì phải dấn cả thân với đầm* (C-d). *— Đàn ông nông-nỗi giếng thơi, Đàn bà sâu-sắc như cơi đựng trầu* (C-d). *— Vui nông một nắm mặc dầu cỏ hoa* (K). *— Nông lòng chẳng biết nghĩ sâu* (K).

**Nông** 農. Nói về việc làm ruộng : *Nông-nghiệp. Nông phu.*

**Nông-gia** ○ 家. Nhà chuyên về nghề làm ruộng : *Điền-viên vui thú nông-gia* (Nh-đ-m). ‖ **Nông-nghiệp** ○ 業. Nghề làm ruộng : *Nước Nam lấy nông-nghiệp làm gốc.* ‖ **Nông-phu** ○ 夫. Người làm ruộng : *Kẻ nông-phu chân lấm tay bùn.* ‖ **Nông-tang.** ○ 桑. Làm ruộng, trồng dâu : *Mải vui quên việc nông-tang cửa nhà* (H-Ch). ‖ **Nông-vụ.** ○ 務. Mùa làm ruộng : *Nông vụ chi kỳ.*

*VĂN-LIỆU. — Nhất sĩ nhì nông, Hết gạo chạy rông, Nhất nông nhì sĩ.*

**Nông-nỗi.** Cơ-sự, tình-cảnh : *Nông-nỗi biệt-ly.*

## Nồng

**Nồng.** Nong.

**Nồng.** Khuôn mẫu để làm đồ đan : *Đan vừa sát nồng.*

**Nồng.** Chống lên, đỡ lên, làm cho cao lên. Nghĩa bóng : Xui khiến cho mạnh lên : *Nồng lòng. Nồng chí. Nồng sức. Nồng cho con sinh hư.*

## Nồng

**Nồng.** Sực mùi lên, hăng quá, gắt quá : *Vôi nồng, Hương nồng.* Nghĩa bóng : Đặm-đà khăng-khít : *Đầu mày, cuối mắt, càng nồng tấm yêu* (K).

**Nồng-nàn.** Cũng nghĩa như nghĩa bóng tiếng « nồng ». ‖ **Nồng-nặc.** Hăng gắt : *Mùi hôi nồng-nặc.*

*VĂN-LIỆU. — Ngày xuân càng gió, càng mưa, càng nồng* (K). *— Càng mau giọt lệ, càng nồng tấm thương* (H-T). *— Chẳng thương, chẳng giúp thì thôi, Lại còn đem đổ nước vôi cho nồng* (C-d). *— Tưởng rằng đá nát thì thôi, Ai ngờ đá nát nung vôi lại nồng* (C-d). *Thế gian ba sự khôn chừa, Rượu nồng, đề béo, gái vừa đương tơ* (C-d). *— Lửa tắm càng dập càng nồng* (K).

**Nồng-nỗng.** Xem « nỗng-nỗng ».

## Nồng

**Nồng.** Chỗ đất nổi cao như cái gò.

## Nỗng

**Nỗng-nỗng.** Thường nói là « nồng-nỗng ». Nói về bộ trần-truồng : *Ở truồng nỗng-nỗng.*

## Nộp

**Nộp.** Đưa vào, đệ vào : *Nộp thuế. Nộp đơn thi. Nộp mình chịu tội.*

*VĂN-LIỆU. — Khuyển, Ưng hai đứa nộp nàng dâng công* (K). *— Bó tay chịu trói nộp cho phủ-đường* (L-V-T).

## Nốt

**Nốt.** Mụn, chấm, mọc ở ngoài da : *Nốt ghẻ. Nốt ruồi.*

**Nốt-ruồi.** Cái chấm đen mọc ở ngoài da : *Nốt ruồi ở cổ, có lỗ tiền chôn* (T-ng).

*VĂN-LIỆU. — Nốt ruồi bàn tay, ăn vay cả đời* (T-ng).

**Nốt.** Cho hết, cho xong : *Ăn nốt. Làm nốt.*

## Nột

**Nột.** Buồn. Cũng nghĩa như « nôn ».

**Nột.** 訥. Nói chậm-chạp không hoạt-bát : *Người nột khẩu.*

## Nơ

**Nơ.** Mang đi : *Vào rừng không khéo bị cọp nơ đi.*

## Nớ

**Nớ.** Ấy : *Người nớ. Việc nớ.*

## Nở

**Nở.** Mở ra, nứt ra, sinh ra : *Bông hoa nở. Gà mới nở.* Nghĩa bóng : Thư-sướng, tươi-tỉnh : *Nở mặt nở mày. Nở gan, nở ruột.*

**Nở-nang.** Đầy-đặn, tươi-tỉnh : *Khuôn trăng đầy-đặn, nét ngài nở-nang.*

*VĂN-LIỆU. — Nở như gạo rang. — Trứng rồng lại nở ra rồng, Liu-diu lại nở ra dòng liu-diu* (C-d). *Sen tàn, cúc lại nở hoa* (K). *— Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên* (K). *— Ngày nay hoa nở, ngày mai hoa tàn* (L-V-T). *Nỗi nhân, nỗi nghĩa như hoa nở lòng* (H-T).

## Nỡ

**Nỡ.** Đang tâm : *Nỡ làm hại nhau. Nỡ ở tệ bạc.*

*VĂN-LIỆU. — Ép dầu, ép mỡ, ai nỡ ép duyên* (T-ng). *— Mèo lành ai nỡ cắt tai, Gái kia chồng bỏ, khoe tài nữa chi*

(C-d). — *Kim vàng ai nỡ uốn câu, Người khôn ai nỡ nói nhau nặng lời.* (C-d). — *Dùng-dằng chưa nỡ rời tay* (K). — *Nỡ đày-đọa trẻ, càng oan thác già* (K). — *Đá vàng sao nỡ ép nài mây mưa* (K). — *Quăn chi trắng tóc, nỡ nào nối dây* (N-Đ-M). — *Ấy ai nỡ để cho ai đeo phiền* (L-V-T).

## Nợ

**Nợ.** Sự mình phải đền, phải trả, phải bận-bịu : *Mắc nợ. Trả nợ.*

Nợ đời. Cái nợ mình phải trả cho đời : *Lấy thân mà trả nợ đời cho xong* (K). || Nợ-nần. Nói chung về sự có nợ.

*VĂN-LIỆU. — Nợ như chúa Chổm. — Nợ mòn, con lớn. — Nợ vay, quan khất. — Vay nên nợ, đỡ nên ơn. — Công nợ trả dần, cháo nóng húp quanh. — Lấy chồng chè rượu là tiên, Lấy chồng cờ bạc là duyên nợ-nần.* (C-d). — *Chồng con là cái nợ-nần, Thà rằng ở vậy nuôi thân béo mầm* (C-d). — *Số còn nặng nợ mà đào* (K). — *Xuống trần mà trả nợ đi cho rồi* (C-o).

## Nơi

**Nơi.** Chỗ, chốn : *Đi đến nơi, về đến chốn* (T-ng).

*VĂN-LIỆU. — Ăn tùy nơi, chơi tùy chốn* (T-ng). — *Ăn tùy chốn, bản vốn tùy nơi* (T-ng). — *Ơn trời mưa nắng phải thì, Nơi thì bừa cạn, nơi thì cày sâu* (C-d). — *Trao tơ phải lứa, gieo cầu đáng nơi* (K). — *Thử xem con tạo gieo mình nơi nao* (C-o).

## Nới

**Nới.** 1. Làm cho lỏng, cho rộng ra : *Nới thắt lưng. Ngồi nới ra.* Nghĩa rộng : Nhẹ, không quá nghiệt, không quá đắt : *Làm ăn nới tay. Bán hàng nới giá.* — 2. Hững-hờ không thiết : *Có mới nới cũ.*

Nới-nới. Thường nói là « nơi-nới ». Hơi nới : *Nới-nới cho một tí.*

*VĂN-LIỆU. — Có mới thì nới cũ ra, Mới để trong nhà, cũ để ngoài sân.*

## Nơm

**Nơm.** Đồ đan bằng tre, hình như cái bu, không có đáy, dùng để úp cá.

*VĂN-LIỆU. — Được chim bẻ ná, được cá quên nơm.* (T-ng).

**Nơm-nớp.** Xem « nớp nớp ».

## Nỡm

**Nỡm.** Tiếng mắng, tiếng nói khinh bỉ, tỉ như loài khỉ, loài tườu : *Đồ nỡm. Nỡm chửa !*

## Nớp

**Nớp.** Lo sợ : *Nớp oai.*

Nớp-nớp. Thường nói là « nơm-nớp ». Cũng nghĩa như nớp : *Lo nơm-nớp.*

## Nu

**Nu-na.** Một trò chơi của trẻ con, ngồi duỗi chân ra mà đếm. Nghĩa rộng : Ngồi thong-thả nhàn-hạ : *Công việc không có, ngồi nu-na với nhau cả ngày.*

## Nụ

**Nụ.** Búp hoa chưa nở : *Nụ hồng. Nụ bưởi.*

Nụ-áo. 1. Cúc áo tết hình như cái nụ : *Cài nụ áo.* — 2. Thứ cây có hoa hình như nụ áo. || Nụ cười. Cái cười chúm-chím : *Một nụ cười đáng giá ngàn vàng.*

*VĂN-LIỆU. — Nụ cà, hoa mướp. — Có hoa mừng hoa, có nụ mừng nụ* (T-ng).

**Nụ.** Con đòi : *Con sen, con nụ.*

## Nủa

**Nủa.** Thù oán : *Trả nủa, trả thù.*

## Núc

**Núc.** Hòn đồ rau để bắc nồi : *Việc bếp núc về phần đàn bà.*

**Núc.** Vặn chặt, ép chặt : *Núc dây. Rắn núc vào chân. Núc cái nút lọ cho chặt. Bàn núc thuốc lá.*

**Núc-nác.** Thứ cây to, quả dài và dẹt, vỏ dùng để làm thuốc,

*VĂN-LIỆU. — Vào rừng chẳng biết lối ra, Thấy cây núc-nác nghĩ là vàng-tâm* (C-d). — *Đi đâu mà vội mà lâm, Núc-nác thì nỗi, vàng-tâm thì chìm* (C-d).

**Núc-ních.** Nói bộ béo đi nặng-nề : *Người béo đi núc-ních.*

**Núc-núc.** Thường nói là « nung-núc ». Trỏ bộ béo, nhiều thịt : *Béo núc-núc những thịt.*

## Nục

**Nục.** Thứ cá nhỏ ở bể, hình giống cá trích, thịt dẫn mà thơm.

*VĂN-LIỆU. — Cá nục nấu với dưa hồng, Lờ-đờ có kẻ mất chồng như chơi.*

**Nục.** Dừ, mềm : *Chín nục.*

Nục-nạc. Nói thịt toàn nạc không có xương : *Miếng thịt nục-nạc.*

*VĂN-LIỆU. — Chị em ta bánh đa, bánh đúc, Chị em nó thịt nục, thịt nạc.*

**Nục-huyết** 衄 血. Chứng đổ máu cam : *Thằng bé có chứng nục-huyết.*

## Núi

**Núi.** Đá hay đất nổi cao lên ở trên mặt đất : *Dãy núi Trường-sơn chạy dọc bờ bể nước Nam.*

Núi-lửa. Núi có lửa phun ra. || Núi-non. Nói chung về núi.

*VĂN-LIỆU. — Rừng xanh núi đỏ. — Trăng bao nhiêu tuổi trăng già, Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non. — Núi kia ai đắp mà cao, Sông kia, bể nọ ai đào mà sâu.* (C d). — *Nhất cao là núi Tản-viên, Nhất thanh, nhất lịch là tiên trên đời.* (C-d).

## Nùi

**Nùi.** Nắm rơm rác vò nhỏ để nhóm lửa hay đút nút: *Nùi lửa. Một nùi để rách.*

## Nụi

**Nụi.** Béo mập-mạp: *Cua chắc nụi.*

## Num

**Num-núm.** Xem « núm-núm ».

## Núm

**Núm.** Đầu tròn và nhỏ nhô cao lên, dưới thắt lại: *Núm cau. Núm vú. Núm chiêng.*

**Núm-núm.** Thường nói là « num-núm ». Hơi nhu-nhú lên: *Núm-núm chũm cau.*

**Núm.** Vốc tay: *Một núm gạo.*

**Núm.** Túm lấy, nắm lấy: *Núm lấy áo không cho đi.*

**Núm-náu.** Ẩn nấp tạm một chỗ: *Núm-náu cho qua thì.*

## Nung

**Nung.** Bỏ vào trong lò mà đốt cho thật đỏ, thật chín: *Nung gạch, nung vôi, nung sắt.*

**Nung-nấu.** Nghĩa bóng: Làm cho đau-đớn trong lòng: *Cái sầu nung-nấu ruột gan.*

*VĂN-LIỆU. — Tưởng rằng đá nát thời thôi, Ai ngờ đá nát nung vôi lại nồng. — Lò cừ nung-nấu sự đời* (C-o) — *Như nung gan sắt, như bào lòng son* (Ph-Tr).

**Nung** 膿. Mưng mủ: *Cái nhọt đương nung. Đậu mọc đã đen tuần nung.*

**Nung-núng.** Xem « núng-núng ».

## Núng

**Núng.** Yếu thế, yếu sức, không đứng vững được nữa: *Thế giặc đã núng. Đường đê hơi núng.*

**Núng-núng.** Thường nói là « nung-núng ». Hơi núng: *Cái tường núng-núng muốn đổ.*

**Núng-niếng.** Nói về cái bộ đi không ngay ngắn, trông ra dáng dỗn-cợt: *Đi núng-niếng như cô đồng.*

**Núng-nính.** Nói về cái bộ béo có nhiều thịt: *Hai má núng-nính những thịt.*

## Nùng

**Nùng** 儂. Một chủng-tộc dân ở mạn Thượng-du Bắc-kỳ, giáp-giới Tàu.

**Nùng** 儂. Tên một họ hào-trưởng trong giống dân Nùng: *Nùng Tri-Cao. Nùng-Văn-Vân.*

**Nùng-sơn** 濃山. Quả núi nhỏ ở giữa kinh-thành Hanoi, nay không còn nữa.

## Nủng

**Nủng-nưởng.** Cũng nghĩa như « núng-niếng ».

## Nũng

**Nũng.** Làm ra cái bộ để cho người ta phải thương yêu, chiều-chuộng: *Con làm nũng mẹ. Vợ làm nũng chồng.*

**Nũng-nịu.** Cũng nghĩa như « nũng ».

*VĂN-LIỆU. — Dầu lòng nũng-nịu nguyệt kia hoa này* (C-o). — *Đã quen làm nũng với già bấy lâu* (Ph-Tr).

## Nuộc

**Nuộc.** Một vòng dây buộc: *Thắt mấy nuộc.*

*VĂN-LIỆU. — Một nuộc lạt là một bát cơm* (T-ng).

## Nuôi

**Nuôi.** Cho ăn và trông nom săn-sóc: *Nuôi con. Nuôi bò. Nuôi cá.* Nghĩa rộng: Gây bón cho tốt, cho lớn: *Nuôi tóc cho dài. Nuôi cây cho tốt.*

**Nuôi-nấng.** Nói chung về sự nuôi.

*VĂN-LIỆU. — Nuôi ong tay áo. — Có nuôi con mới biết lòng cha mẹ. — Mẹ nuôi con bằng trời bằng bể, Con nuôi mẹ, con kể từng ngày* (T-ng). — *Công anh bắt tép nuôi cò, Đến khi cò lớn, cò đò lên cây* (Ph-ng). — *Nàng về nuôi cái cùng con, Để anh đi trẩy nước non Cao-bằng* (C-d). — *Trai nuôi vợ để thi môn, Gái nuôi chồng ốm béo tròn cối xay* (C-d).

## Nuối

**Nuối.** Mong đợi ai, khi chết không nhắm được mắt: *Nó còn nuối anh nó mà chưa nhắm được mắt.*

## Nuốm

**Nuốm.** Núm: *Nuốm vung.*

## Nuông

**Nuông.** Chiều, cưng: *Bố mẹ nuông con.*

## Nuốt

**Nuốt.** Lấy hơi đưa đồ ăn đồ uống xuống cổ họng: *Nuốt miếng cơm. Nuốt nước bọt.* Nghĩa bóng: Ăn đút đi, át đi: *Một cái tranh đẹp, nuốt hết cả những tranh khác.*

**Nuốt giận.** Giận mà phải nén xuống: *Ba năm nuốt giận để mong trả thù.* || **Nuốt lấy.** Cũng nghĩa như nuốt trửng. || **Nuốt lời.** Ăn lời, không giữ đúng lời nói của mình: *Vừa nói rồi lại nuốt lời như không.* || **Nuốt nước bọt hay nước miếng.** Nói cái ý thèm thuồng: *Người ta ăn, mình ngồi nuốt nước bọt.* || **Nuốt sống.** Áp-chế, giựt cướp mà không có gì

trở ngại: *Bọn hào-cường nuốt sống dân em trong làng.* || **Nuốt trộng.** Cũng nghĩa như «nuốt trửng». || **Nuốt trửng.** Nuốt vật gì mà không nhai: *Cho viên thuốc vào mồm mà nuốt trửng.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn sống, nuốt tươi. — Cá lớn, nuốt cá bé. — Đói lòng ăn khế với sung, Trông thấy mẹ chồng mà nuốt chẳng trôi* (C-d). *— Đắng cay cũng phải nuốt đi, Ăn thì ăn vậy ngon gì mà ngon* (C-d). *— Nghe ra ngậm đắng, nuốt cay thế nào* (K).

**Nuốt.** Giống vật ở bể, thuộc loài sứa, mình nhỏ và trắng.

## Nuột

**Nuột.** Trơn nhẵn, toàn một màu: *Cái bàn đánh bóng nuột. Cau đối thếp vàng nuột. Quần áo trắng nuột.*

## Núp

**Núp.** Nấp, ẩn: *Núp trong bụi cây.*

## Nút

**Nút.** Cái để thút-nút miệng chai, miệng lọ: *Nút chai. Nút lọ.*

**Nút.** Lấy cái nút mà đút vào miệng chai, miệng lọ cho kín: *Nút chai rượu cho chặt.*

**Nút.** Chỗ hai đầu dây buộc giao mối với nhau: *Dây thắt nhiều nút.*

**Nút-áo.** Cúc áo tết bằng vải.

**Nút.** Hút ở ngoài môi: *Đỉa nút dọt.*

## Nuy

**Nuy** 羸. Gầy yếu (không dùng một mình): *Nuy-nhược.*

**Nuy-nhược** ○ 弱. Gầy yếu: *Thân-thể nuy-nhược.*

## Nụy

**Nụy** 倭. Lùn.

**Nụy-nhân** ○ 人. Người lùn.

## Nư

**Nư.** Giận: *Nói chưa đã nư. Vuốt nư.*

## Nữ

**Nữ** 女. Con gái, trái với nam là con trai: *Nữ-nhân. Nữ-tử.*

**Nữ-công** ○ 工. Công việc riêng của đàn bà ở trong gia-đình: *May vá, thêu thùa, bếp nước, bánh trái là việc nữ-công.* || **Nữ-công-tử** ○ 公子. Con gái các quan. || **Nữ-dung** ○ 容. Dáng điệu người đàn-bà: *Nữ-dung phải cho chỉnh-sức.* || **Nữ-đức** ○ 德. Đức tốt của đàn-bà: *Người có công dung ngôn hạnh hoàn-toàn là người có đủ nữ-đức.* || **Nữ-giới** ○ 界. Phía bên đàn bà: *Bà Trưng là bậc anh-hùng trong nữ-giới.* || **Nữ-hạnh** ○ 行. Nết-na của người đàn-bà: *Đàn-bà con gái phải giữ-gìn nữ-hạnh.* || **Nữ-hoàng** ○ 皇. Vua đàn bà. || **Nữ-huấn** ○ 訓. Lời răn dạy đàn bà con gái: *Bài ca nữ-huấn của Nguyễn-Trãi.* || **Nữ-lưu** ○ 流. Phái đàn-bà: *Một bậc anh-kiệt trong nữ-lưu.* || **Nữ nhi** ○ 兒. Đàn bà con gái: *Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường-tình* (K). || **Nữ-quan** ○ 官. Chức quan đàn bà trong cung nhà vua. || **Nữ-quyền** ○ 權. Quyền-hạn của người đàn bà: *Đàn bà đòi nữ-quyền.* || **Nữ-sĩ** ○ 士. Người đàn bà có học. || **Nữ-sử** ○ 史. Sử chép truyện đàn bà. || **Nữ-tắc** ○ 則. Phép tắc người đàn bà phải theo: *Có con gái phải dạy cho biết nữ-tắc.* || **Nữ-thần** ○ 神. Vị thần đàn bà. || **Nữ-trang** ○ 粧. Đồ trang-sức của đàn bà. || **Nữ-vương** ○ 王. Vua đàn bà.

*VĂN-LIỆU. — Vô nam, dụng nữ. — Nữ sinh ngoại tộc.*

**Nữ-oa** 女媧. Vị nữ-thần đời thượng-cổ.

**Nữ-trinh-tử** 女貞子. Tên một vị thuốc bắc. Tiếng nôm gọi là cây thẹn.

## Nưa

**Nưa.** Thứ khoai như khoai môn: *Củ nưa.*

## Nứa

**Nứa.** Loài tre mình mỏng, đóng dài, mọc ở rừng: *Phên nứa. Bè nứa.*

*VĂN-LIỆU. — Nứa người, giấy người. — Cả bè đè cây nứa. — Nứa trôi sông, chẳng dập thì vùi* (T-ng).

## Nửa

**Nửa.** Một phần cái gì chia đôi, giữa: *Nửa quả cam. Nửa ngày.*

**Nửa chừng.** Giữa chừng, chưa trọn vẹn: *Làm nửa chừng bỏ dở.* || **Nửa đời.** Dở-dang giữa đời: *Nửa đời góa bụa.* || **Nửa mùa.** Giữa mùa. Nghĩa bóng: dở-dang chưa đến nơi đến chốn: *Thầy thuốc nửa mùa. Học nửa mùa.* || **Nửa nửa.** Chừng một nửa: *Cắt cái bánh lấy nửa nửa mà thôi.*

*VĂN-LIỆU. — Nửa thóc, nửa gạo. — Nửa nạc, nửa mỡ, — Nửa đời, nửa đoạn. — Nửa cợt, nửa thật. — Nửa cười, nửa khóc. — Dầu dầu ngọn cỏ nửa vàng, nửa xanh.* (K) — *Nửa chừng xuân thoát gãy cành thiên hương.* (K) — *Nửa phần luyến chúa, nửa phần tư-gia* (K). — *Nửa tình, nửa cảnh, như chia tấm lòng* (K). — *Nửa đời nếm trải mọi mùi đắng cay* (K). — *Song hồ nửa khép cánh mây* (K).

## Nữa

**Nữa.** Tiếng dùng để chỉ cái gì còn phải có thêm, chưa hết, hãy còn: *Ăn nữa. Chốc nữa.*

*VĂN-LIỆU. — Thôi còn chi nữa mà mong* (K). *— Hợp nhau nào biết có ngày nữa thôi* (Nh-đ-m). *— Mừng nào lại quá mừng này nữa chăng* (K). *— Nữa khi muôn một chu-toàn được sao* (K). *— Nữa khi dòng tố phũ-phàng* (K). *— Sống thừa còn tưởng đến rày nữa sao!* (K). *— Vua chúa*

*còn có khi làm, Nữa là con trẻ mười lăm tuổi đầu* (C-d). — *Chuông khánh còn chẳng ăn ai, Nữa là mảnh chĩnh ở ngoài bụi tre* (C-d). — *Phải duyên phải kiếp thì theo, Cám còn ăn được, nữa bèo hỡi anh?* (C-d).

## Nức

**Nức.** Bốc lên, dậy lên, hăng lên : *Nước hoa thơm nức. Nức tiếng. Nức lòng.*

*VĂN-LIỆU. — Xa nghe cũng nức tiếng nàng tìm chơi* (K). — *Trộm nghe thơm nức hương-lân* (K). — *Bốn phương phụng cống, muôn dân nức lòng* (H-Chư).

**Nức.** Cạp miệng rổ rá : *Rổ rá nức lại.*

**Nức.** Xem « nấc ».

## Nực

**Nực.** Nóng, bức : *Trời nực. Mùa nực.*

**Nực.** Xông mạnh lên : *Nực mùi thơm.*

**Nực-cười.** Tức cười, khó nhịn được cười : *Câu chuyện nực cười.*

*VĂN-LIỆU. — Làm chi những thói trẻ ranh nực cười. — Sự đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lội, mấy người buông câu* (C-d).

## Nưng

**Nưng.** Xem « nâng ».

## Nứng

**Nứng.** Xem « nấng ».

## Nừng

**Nừng.** Nong : *Nừng để nuôi tằm.*

## Nựng

**Nựng.** Nói về cái mùi xông lên nặng : *Nước mắm nựng mùi.*

**Nựng.** Nịnh, dỗ : *Đàn bà nựng con.*

**Nựng-nịu.** Cũng nghĩa như « nựng ».

## Nước

**Nước.** 1. Vật thể lỏng do khinh-khí và dưỡng-khí hợp lại mà thành ra, nguyên chất trong và không có vị : *Nước sông. Nước mưa.* — 2. Mặt bóng bề ngoài : *Nước da. Nước sơn. Cái bàn lên nước.*

**Nước-đá.** Thứ nước lạnh đông lại như đá : *Mùa nực uống nước-đá.* || **Nước-hàng.** Thứ nước pha vào vật thể khác cho thêm màu mỡ và thêm vị ngon : *Pha nước hàng vào tương.* || **Nước lã.** Nước nguyên chất : *Ăn cơm rau, uống nước lã.* || **Nước-non.** Nước và núi : *Nước non quê người.* || **Nước-nôi.** Nói chung về nước.

*VĂN-LIỆU. — Khác lọ cùng nước. — Đục nước béo cò. — Nước đổ đầu vịt. — Nước đổ lá khoai. — Nhạt như nước ốc. — Nước chảy chỗ chũng. — Nước chảy đá mòn. — Nước đến chân mới nhảy. — Chờ hết nước hết cái. — Nước đổ bốc chẳng đầy thưng. — Máu loãng còn hơn nước lã. — Chẳng thương chẳng nhớ thì thôi, Lại còn đem đổ nước vôi cho nồng* (C-d). — *Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan* (C-d). — *Ngựa xe như nước, áo quần như nêm* (K). — *Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da* (K). — *Gương lờ nước thủy, mai gầy vóc sương* (K). *Biết bao giờ lại nối lời nước non.*

**Nước.** 1. Cách, cục, sự tới lui : *Nước đời. Nước cờ. Xoay hết nước. Tính đủ nước.* — 2. Sức đi nhanh của ngựa : *Nước đại. Nước kiệu.*

**Nước-đôi.** Không theo hẳn về mặt nào : *Nói nước đôi.*

*VĂN-LIỆU. — Đường đi, nước bước. — Nước đời lắm nỗi lạ-lùng khắt-khe* (K). — *Cung cầm trong nguyệt, nước cờ dưới hoa* (K). *Cờ phải nước bi, như bị phải trời mưa.* (T-ng).

## Nươm

**Nươm.** Dầm-dề, lươn-mươn mãi mãi : *Ở nươm mãi nhà người ta. Đồ ăn để nươm.*

## Nườm

**Nườm-nượp.** Xem « nượp-nượp ».

## Nương

**Nương.** Ruộng đất cao ở đồi núi : *Làm ruộng, làm nương.*

*VĂN-LIỆU. — Ai bày trò bãi bể, nương dâu* (C-o).

**Nương.** Dựa mình vào : *Nương mình vào ghế.* Nghĩa bóng : Nhờ cậy : *Nương thần cửa Phật.*

**Nương-bóng.** Dựa vào bóng người ta, theo bóng : *Nương bóng tùng-quân.* || **Nương-cậy.** Nhờ cậy : *Già yếu nương cậy vào con.* || **Nương-náu.** Ở nhờ để ẩn thân : *Nương-náu quê người.* || **Nương theo.** Dựa theo : *Nương theo ý kiến của người khác.*

*VĂN-LIỆU. — Những là nương-náu qua thì* (K). — *Đêm năm canh lần nương vách-quế* (C-o). — *Đạo con cái được tựa nương bấy chầy* (Nh-đ-m). — *Mai danh ẩn tích bấy chầy náu-nương* (L-v-t).

**Nương.** Dè giữ : *Làm phải nương sức, thì rồi mới được khỏe-mạnh.*

**Nương-đè.** Thường nói là «nương-dẹ» Giữ-gìn không dám nặng tay : *Lau chùi các đồ qui phải nương-dè mới được.* || **Nương-nương.** Nhẹ-nhẹ tay : *Đi nương-nương chân. Làm nương-nương tay.*

**Nương 娘.** Nàng, đàn bà con gái nhà sang,

**Nương-nương.** ○ 娘. Tiếng gọi bậc đàn bà tôn quí : *Bẩm nương-nương.* || **Nương-tử** ○ 子. Người con gái : *Dậy cho nương-tử cải-trang xuất-hành* (Nh-đ-m).

**Nương-long.** Ngực : *Nương-long mỗi ngày mỗi cao, má đào mỗi ngày mỗi đỏ* (T-ng). Nghĩa rộng : Trong lòng, trong dạ : *Lửa ưu-phiền nung nấu nương-long.*

*VĂN-LIỆU. — Yếm đào trễ xuống dưới nương-long.* (X-H).

## Nướng

**Nướng.** Để trên than lửa cho chín : *Nướng chả. Nướng bánh đa.* Nghĩa bóng : Đốt hết, tiêu hết : *Bao nhiêu tiền đem nướng vào sòng bạc hết.*

*VĂN-LIỆU — Sống thì cua nướng, ốc luộc, Chết cũng nên đời ăn những miếng ngon* (C-d).

## Nường

**Nường.** Xem «nàng».

## Nượp

**Nượp-nượp.** Thường nói là nườm-nượp. Bộ tới lui dộn-dịp : *Khách ra vào nườm-nượp.*

## Nứt

**Nứt.** Nẻ ra, tách ra : *Tường nứt. Thủy-tiên nứt mọng.*

**Nứt mắt.** Còn thơ ấu mới mở mắt ra đời : *Thằng bé mới nứt mắt đã đi ăn cắp.*

## Nữu

**Nữu-ước.** Tên bải-cảng lớn nhất nước Hoa-kỳ.

# NG

## Nga

**Nga** 娥. Con gái đẹp: *Tố-nga. Tiên-nga.* Nghĩa bóng: Chỉ mặt trăng, do chữ hằng-nga nói tắt: *Gương nga. Bóng nga.*

*VĂN-LIỆU. — Một mình lặng ngắm bóng nga* (K). — *Gương nga chênh-chếch dòm song* (K).

**Nga** 蛾. Con ngài: *Nga-mi.*

**Nga-mi** ○ 眉. Mày ngài: *Xú diện ố nga-mi.*

**Nga** 鵝. Con ngỗng.

**Nga-mao** ○ 毛. Lông ngỗng: *Nga-mao rắc lối làm tin.*

**Nga** 俄. Tên gọi tắt nước Nga-la-tư.

**Nga-la-tư** 俄羅斯. Tên một nước lớn ở phía tây-bắc Âu-châu và phía bắc Á-châu.

**Nga-truật** 莪朮. Tên một vị thuốc.

## Ngà

**Ngà.** Răng nanh con voi mọc chìa ra ngoài, có chất trắng đẹp: *Đũa ngà. Đồ ngà.*

**Ngà-ngà.** Nói cái màu hơi trăng-trắng vàng-vàng như ngà: *Trắng ngà-ngà.*

*VĂN-LIỆU. — Trong như ngọc, trắng như ngà. — Voi chéo ngà, đàn bà một mắt* (T-ng).

**Ngà-ngà.** Mới chếnh-choáng say: *Uống rượu ngà-ngà say.*

## Ngả

**Ngả.** Nẻo, phía: *Đi ngả nào.*

**Ngả-ba.** Chỗ đầu ba con đường giao với nhau.

**Ngả.** 1. Nghiêng xuống: *Cây ngả. Ngả mình.* — 2. Hạ xuống: *Ngả mũ. Ngả cỗ xuống ăn. Ngả cây gỗ lim.*

*VĂN-LIỆU. — Rước vinh-qui về nhà bái tổ, Ngả trâu bò làm cỗ tế vua. — Tà-tà bóng ngả về tây* (K). — *Một ngày một ngả bóng dâu tà-tà* (K).

**Ngả.** Để cho lên men, lên mốc; đổi màu này sang màu khác: *Ngả tương. Ngả bánh bỏ. Ngả rượu nếp. Đang màu vàng ngả ra màu thiên-thanh.*

**Ngả.** Ngửa.

**Ngả-nghiêng.** Nằm ngả và nằm nghiêng. ‖ **Ngả-ngốn.** Ngổn-ngang: *Nằm ngả-ngốn khắp nhà.* ‖ **Ngả-ngớn.** Diễu cợt: *Cười đùa ngả-ngớn.*

## Ngã

**Ngã.** Đổ lăn xuống đất: *Trượt chân ngã. Đánh ngã con hổ.* Nghĩa rộng: Đổ hẳn xuống, đứt khoát hẳn: *Ngã giá. Ngã ngũ.*

**Ngã-giá.** Đã định xong giá: *Cái nhà ấy đã ngã giá năm ngàn đồng.* ‖ **Ngã lòng.** Chán nản, không vững lòng: *Làm việc thất-bại rồi ngã lòng.* ‖ **Ngã nước.** Bị nước độc mà ốm: *Lên mạn ngược ngã nước,* ‖ **Ngã-ngũ.** Nói về công việc đã ngả hẳn về mặt nào: *Cuộc bàn-luận đã ngã-ngũ rồi.*

*VĂN-LIỆU. — Chị ngã đã có em nâng* (T-ng). — *Trèo cao ngã đau* (T-ng).

**Ngã** 我. 1. Ta, tao. Tiếng chỉ mình mình: *Ngã nhĩ.* — 2. Mình, đối với người: *Nhân, ngã.* — 3. Cái mà mình coi là mình: *Cái ngã là đáng ghét.* Nghĩa rộng: Cái gì riêng về mình: *Làm việc công, không nên nghĩ đến cái ngã của mình.*

**Ngã chấp** ○ 執. Cố chấp cái ngã của mình: *Có phá được ngã-chấp mới thấu được đạo Phật.* ‖ **Ngã-kiến** ○ 見. Ý-kiến riêng của mình: *Không nên câu-chấp ngã-kiến.* ‖ **Ngã-tướng** ○ 相. Hình-tượng cái ngã hiện ở trong trí não mình: *Hiểu thấu đạo Phật thì không còn có ngã-tướng.*

**Ngã** 餓. Đói.

**Ngã-quỷ** ○ 鬼. Quỷ đói: *Người làm nhiều tội ác phải hóa kiếp làm ngã-quỷ.*

## Ngạc

**Ngạc.** Nói trong cổ có cái gì vướng: *Ngạc cổ, ngạc họng.*

**Ngạc** 愕. Lạ: *Kinh-ngạc.*

**Ngạc-nhiên** ○ 然. Lạ vậy: *Nghe tin mà ngạc-nhiên.*

**Ngạc.** 鱷. Cá sấu: *Cá kình, cá ngạc.*

*VĂN-LIỆU. — Đầy sông kình ngạc, chật đương giáp binh* (K).

## Ngách

**Ngách.** Đường nhánh, lối nhánh: *Ngách sông. Đường rừng có nhiều ngách.*

## Ngạch

**Ngạch.** Tấm gỗ bắc ngang làm bậc cửa để cắm cánh cửa vào: *Đào ngạch, khoét vách.*

**Ngạch** 額. Hạng, thứ, do chính-phủ đã định: *Ngạch thuế. Ngạch lính.*

**Ngạch-ngũ.** Hạng bậc: *Chẳng vào ngạch ngũ nào cả.*

## Ngai

**Ngai.** Ghế có tay vịn để vua ngồi khi thi triều. Nghĩa rộng: Ghế để thờ.

**Ngai-ngái.** Xem « ngái ngái ».

## Ngái

**Ngái.** Thứ cây thuộc loài sung, lá có lông, quả nhỏ không ăn được.

**Ngái.** Bùa của Mường, Mọi, thường dùng để làm cho người ta yêu hay để hại người ta: *Ăn phải ngái thành bệnh.*

**Ngái.** Dở-dang, chưa êm mùi, êm giọng: *Thuốc hút còn ngái.*

**Ngái-ngái.** Thường nói là ngai-ngái. Hơi ngái. || **Ngái-ngủ.** Ngủ đã thức dậy mà còn muốn ngủ nữa: *Trẻ con còn ngái ngủ hay vòi.*

## Ngài

**Ngài.** Thứ bướm do con tằm hóa ra: *Con ngài để trứng.*

*VĂN-LIỆU. — Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang* (K).

**Ngài.** Người, tiếng gọi tôn các bậc trưởng-thượng: *Thưa ngài. Xin ngài biết cho.*

**Ngài-ngại.** Xem « ngại-ngại ».

## Ngải

**Ngải.** Thứ cây thuộc loài nghệ, lá lớn, củ lớn: *Tháng chín thì quít đỏ trôn, tháng ba ngải mọc cái con tìm về* (C-d).

**Ngải.** 艾. Tuổi thọ năm mươi.

**Ngải-tuần.** ○ 旬. Tuần thọ năm mươi. || **Ngải-tịch.** ○ 席 Tiệc thọ năm mươi.

**Ngải-cứu** 艾灸. Thứ cấy lá nhỏ dùng để đốt cứu.

## Ngải

**Ngãi.** Xem « nghĩa ».

## Ngại

**Ngại** 礙. 1. Ngăn-trở: *Đi đường không gặp trở-ngại.* — 2. E, sợ: *Đi đêm ngại cướp.*

**Ngại-ngại.** Thường nói là « ngài-ngại ». Hơi ngại: *Đi xa lấy làm ngại-ngại.* || **Ngại-ngần.** Lo ngại, ngần-ngừ: *Nó còn ngại-ngần chưa dám quyết.* || **Ngại-ngùng.** Cũng nghĩa như ngại: *Ngại-ngùng một bước một xa* (K).

*VĂN-LIỆU. — Đành thân phận thiếp, ngại danh giá chàng* (K). — *Trông vào đau ruột, nói ra ngại lời* (K). — *Về nhà thẹn mặt, xuất hành ngại chân.* (Nh-đ-m). — *Dây uyên kinh đứt, phiếm loan ngại chùng* (Ch-Ph).

## Ngam

**Ngam-ngám.** Xem « ngám-ngám ».

## Ngám

**Ngám.** Khít, vừa đúng: *Số tiền tiêu vừa ngám.*

**Ngám-ngám.** Thường nói là ngam-ngám. Cũng nghĩa như « ngám ».

## Ngàm

**Ngàm.** Chỗ khắc khoét vào gỗ hay sắt, có thể đặt đầu miếng gỗ hay miếng sắt khác vào được: *Đóng đố vào ngàm.*

## Ngan

**Ngan.** Giống chim thuộc về loài vịt, có mào đỏ.

*VĂN-LIỆU. — Đẻ như ngan, như ngỗng* (T-ng).

## Ngán

**Ngán.** Chán nản: *Nghĩ đời mà ngán cho đời* (K).

**Ngán-ngẩm.** Cũng nghĩa như « ngán »: *Lòng ngán-ngẩm buồn tênh mọi nỗi* (C-o).

*VĂN-LIỆU. — Trẻ tạo-hóa đành-hanh quá ngán* (C-o).

## Ngàn

**Ngàn.** Rừng núi: *Lên ngàn lấy củi.*

*VĂN-LIỆU. — Con vua lấy thằng bán than, Nó đưa lên ngàn cũng phải đi theo. — Mấy sông cũng lội, mấy ngàn cũng qua* (K). — *Biết đâu hạc nội, mây ngàn là đâu* (K). — *Trải bao dặm liễu, ngàn mai* (L-V-T). — *Bóng trăng vừa gác ngàn đâu* (L-V-T).

**Ngàn.** Xem « nghìn ».

## Ngạn

**Ngạn** 岸. Bãi cao ở men sông, men bể: *Hải ngạn. Giang ngạn.*

**Ngạn** 諺. Phương-ngôn tục-ngữ: *Ngạn-ngữ.*

**Ngạn-ngữ** ○ 語. Lời phương-ngôn: *Có nhiều câu ngạn-ngữ nghĩa-lý rất hay.*

# Ngang

**Ngang.** 1. Đường theo mặt nước lặng. Đường thẳng từ tả sang hữu, đối với dọc: *Đường ngang, đường dọc.* — 2. Bằng nhau, cân nhau, đối nhau: *Đứng ngang hàng với nhau. Ngang sức nhau.* — 3. Không thuận chiều, trái ngược: *Nói ngang. Làm ngang.*

**Ngang-dạ.** Cành-cạnh trong dạ: *Ăn quà ngang dạ.* || **Ngang dọc.** Xem « dọc ngang ». || **Ngang mặt.** Đối diện: *Hai bên ngồi ngang mặt nhau.* || **Ngang-ngạnh.** Trái ngược: *Dân ngang-ngạnh khó trị.* || **Ngang-ngang.** Chương-chướng không xuôi: *Câu chuyện ngang-ngang. Lòng quê còn một đôi điều ngang-ngang* (K). || **Ngang-ngửa.** Lộn-xộn, không thuận thường: *Trăm điều ngang-ngửa vì tôi* (K). || **Ngang-ngược.** Trái ngược: *Tính-khí ngang-ngược.* || **Ngang-vai.** Cùng một hàng với nhau ở trong họ: *Ông này ngang vai với ông kia ở trong họ.*

*VĂN-LIỆU. — Ngang như cua. — Ngang bằng, sổ thẳng. — Đường ngang, lối tắt. — Bóng dâu đã xế ngang đầu* (K). *— Làm chi lỡ dịp cho đàn ngang cung* (K). *— Phúc nào đọ được giá này cho ngang* (K). *— Ngang vua phú quí, nghiêng trời uy linh* (Nh-đ-m).

**Ngang** 昂. Ngẩng cao lên (không dùng một mình).

**Ngang-nhiên** ○ 然. Ngẩng cao lên không chịu cúi xuống: *Người có khí-tiết ngang-nhiên không chịu khuất ai.* || **Ngang-tàng** ○ 藏. Ngông-nghênh: *Năm năm trời bể ngang-tàng* (K).

# Ngáng

**Ngáng.** Đoạn gỗ hay ngà để căng cho thẳng mặt võng: *Võng trần ngáng ngà.*

**Ngáng.** Dùng đoạn gỗ hay đoạn ngà mà căng ra cho thẳng: *Ngáng cái võng cho thẳng*

**Ngáng.** Đâm ngang ra, đưa ngang ra làm cho vướng: *Để đũa ngáng mồm. Đưa chân ra ngáng cho người ta ngã.*

# Ngảng

**Ngảng.** Bẻ ngang ra, đổi dọng, đổi ý: *Nói ngảng ra. Mua hàng mặc-cả rồi lại ngảng ra không lấy.*

# Ngánh

**Ngánh.** Chi phái trong một họ: *Trong họ chia ra ngành trên, ngành dưới.*

# Ngành

**Ngành.** Nhánh cây, cành cây.

*VĂN-LIỆU. — Gạn-gùng ngọn hỏi, ngành tra* (K). *— Nghe lường ngành ngọn tiêu-hao* (K).

# Ngảnh

**Ngảnh.** Xoay về một phía nào: *Ngảnh cổ. Ngảnh mặt.*

**Ngảnh đi.** Quay đi không thèm nhìn: *Thấy việc chướng mắt ngảnh đi chỗ khác.* || **Ngảnh lại.** Quay lại: *Đã đi rồi còn ngảnh lại mà trông.*

*VĂN-LIỆU. — Cha mẹ ngảnh đi thì con dại, cha mẹ ngảnh lại thì con khôn* (T-ng).

# Ngạnh

**Ngạnh.** Gai, mũi nhọn đâm ngang như cái cựa gà: *Ngạnh lưỡi câu. Ngạnh cá trê.*

**Ngạnh** 梗. Bướng: *Ương ngạnh. Gai-ngạnh.*

**Ngạnh-trở** ○ 阻. Cản-trở: *Ngạnh-trở việc quan.*

**Ngạnh** 鯁. Thứ cá ở nước ngọt, không có vảy, đầu có ngạnh như cá trê.

# Ngao

**Ngao.** Loài hến ở bãi cát bờ bể, ăn được. Nghĩa rộng: Vỏ hến dùng đựng thuốc phiện: *Mua ngao thuốc phiện.*

**Ngao** 鰲. Loài cá bể lớn.

**Ngao** 獒. Loài chó to và dữ: *Chó ngao theo dó đánh hơi liền tìm* (H-Chừ).

**Ngao** 遨. Chơi rong (Không dùng một mình).

**Ngao-du** ○ 遊. Đi chơi rong: *Ngao-du sơn thủy.*

**Ngao-ngán.** Buồn chán: *Mặt mơ-tưởng mặt, lòng ngao-ngán lòng* (K).

*VĂN-LIỆU. — Càng ngao-ngán nỗi, càng ngơ-ngẩn dường* (K). *— Cảnh tiêu-điều ngao-ngán dường bao* (C-o).

# Ngáo

**Ngáo.** Xem « ngoáo ».

# Ngào

**Ngào.** Trộn đường mật vào với bột cho thật nhiễn *Ngào bánh.*

**Ngào.** Tên một thứ bánh ngọt làm bằng bột rồi ngào với mật.

**Ngào-ngạt.** Xem « ngạt-ngào ».

# Ngão

**Ngão.** Loài cá sông, mồm rộng: *Mồm rộng như mồm cá ngão.*

# Ngạo

**Ngạo** 傲. Hỗn xược: *Người ấy có tính ngạo đời.*

**Ngạo-cốt** ○ 骨. Tính cao ngạo: *Người có ngạo-cốt không chịu khuất ai.* || **Ngạo-mạn** ○ 慢. Hỗn xược khinh nhờn: *Ngạo-mạn với người trên.* || **Ngạo-nghễ** ○ 睨. Coi khinh coi thường: *Ngạo-nghễ thiên-hạ.* || **Ngạo-ngược** ○ 虐. Xấc-xược hung-tợn: *Làm việc ngạo ngược.*

# Ngáp

**Ngáp.** Nói khi buồn ngủ hay mỏi mệt mà há miệng ra thở một cái dài: *Ngáp ngắn, ngáp dài.*

*VĂN-LIỆU. — Chó ngáp phải ruồi* (T-ng).

# Ngát

**Ngát.** Nói mùi hương thơm lắm: *Hương thơm ngát.*

**Ngát-ngào.** Thường nói là ngạt-ngào. Cũng nghĩa như « ngát ».

*VĂN-LIỆU. — Mùi hương xạ ngát, tiếng thiều nhạc rung* (Nh-đ-m). — *Lò trong ngát xạ, đỉnh ngoài bay hương* (Nh-đ-m). — *Gió đưa hương ngát, sấm rền tiếng xa.* (Ph-Tr).

# Ngạt

**Ngạt.** Tức hơi không thở được: *Ngạt hơi. Chết ngạt.*

**Ngạt mũi.** Tắc mũi khó thở: *Ra nắng ngạt mũi.* || **Ngạt-ngào** hay **ngào-ngạt.** Nói về khi người ta ngạt mũi nhức đầu khó chịu: *Trong mình ngạt-ngào khó chịu.*

# Ngáu

**Ngáu.** Xem « ngấu ».

# Ngay

**Ngay.** I. Thẳng, chính, không lệch: *Ngang bằng, sổ ngay. Lòng ngay. Tính ngay. Nhè ngay mình mà mắng.*

**Ngay-lành.** Ngay-ngắn, lành-lặn: *Người ngay-lành không đui què mẻ sứt.* Nghĩa rộng: Hiền lành tử-tế: *Ăn ở ngay lành.* || **Ngay-lưng.** Nói người lười biếng không chịu làm: *Đồ ngay-lưng.* || **Ngay mặt.** Thẳng đờ mặt ra: *Ngồi ngay mặt không cãi được.* || **Ngay ngắn.** Thẳng-thắn chỉnh-đính: *Ăn ở ngay-ngắn. Đi đứng ngay-ngắn.* || **Ngay-thảo.** Ngay thẳng thảo-thuận: *Một lòng ngay-thảo.* || **Ngay-thật.** Thật-thà chất phác: *Ngay thật ai lừa cũng được.* || **Ngay-xương.** Cũng nghĩa như ngay-lưng.

*VĂN-LIỆU. — Ăn ngay, ở thẳng. — Ngay như cán tàn. — Làm tôi ngay, ăn mày thật. — Ngay tình ai biết mưu gian* (K). — *Rạng danh con thảo, phỉ nguyền tôi ngay.* (L-V-T).

II. Lập tức, tức thì: *Làm ngay. Đi ngay.*

*VĂN-LIỆU. — Nói rồi rồi lại ăn lời được ngay* (K).

**Ngay-ngáy.** Xem « ngáy-ngáy ».

# Ngáy

**Ngáy.** Thở ra tiếng trong lúc ngủ: *Ngủ ngáy o-o cả đêm.*

*VĂN-LIỆU. — Ngáy như bò. — Đêm nằm thì ngáy o-o, Chồng yêu chồng bảo ngáy cho vui nhà* (C-d).

**Ngáy-ngáy.** Thường nói là « ngay-ngáy ». Nói ý lo-lắng đau-đáu trong lòng: *Lo ngay-ngáy.*

# Ngày

**Ngày.** 1. Khoảng thì giờ từ khi mặt trời mọc đến khi mặt trời lặn, trái với đêm: *Ban ngày.* Nghĩa rộng: Khoảng thì giờ từ sáng hôm trước đến sáng hôm sau: *Một tháng có 30 ngày.* — 2 Chỉ một thời-kỳ không nhất-định: *Ngày xưa. Ngày nay. Ngày dỗ. Ngày tết.*

**Ngày-ngày.** Hết ngày này sang ngày khác, hàng ngày: *Ngày-ngày cắp sách đi học.* || **Ngày-xanh.** Nói thời kỳ còn trẻ tuổi: *Cũng liều mặt phấn cho rồi ngày xanh* (K).

*VĂN-LIỆU. — Ngày lành, tháng tốt. — Ngày rộng, tháng dài. — Ngày sinh, tháng đẻ. — Ngày nắng chóng trưa, ngày mưa chóng tối. — Ngày xưa kén những con đòng, Ngày nay ấm cật no lòng thì thôi* (C-d). — *Ngày đàng còn hơn gang nước. — Đi một ngày đàng, học một sàng khôn. — Dù ai buôn bán trăm nghề, Phải ngày con nước trở về tay không* (C-d). — *Trâu bò được ngày phá đỗ, Con cháu được ngày giỗ ông. — Ngày xưa quả mọc đầng đông, Ngày nay quả mọc trong lòng trẻ con. — Còn ngày nào cũng dư ngày ấy thôi* (K). — *Ngày sâu khắc tin mong nhạn vắng* (C-o). — *Cầm đường ngày tháng thong-dong* (Nh-đ-m).

# Ngắc

**Ngắc.** Vướng, mắc, không thông: *Đương đọc ngắc lại. Công việc đương tiến hành bị ngắc lại.*

**Ngắc-ngoải.** Nói cảnh-tượng người gần chết mà chưa chết được: *Ngắc-ngoải mãi chưa chết được.* || **Ngắc-ngứ.** Cũng nói là ngắc-nga ngắc-ngứ. Không trôi, không thông: *Bài đọc ngắc-ngứ. Ngắc-ngứ như gà nghẹn cơm* (T-ng). || **Ngắc-nghẻo.** Bộ cười ngả-nghiêng: *Cười ngắc-nghẻo.*

# Ngăm

**Ngăm.** Đe, dọa. Cũng nghĩa như hăm.

**Ngăm-ngăm.** Hơi hơi, chỉ nói về màu da người đen, về vị đắng, hay về đau bụng: *Ngăm-ngăm da đâu. Ngăm-ngăm đắng. Ngăm-ngăm đau bụng.*

# Ngắm

**Ngắm.** Nhìn kỹ: *Ngắm cảnh. Ngắm bức tranh.*

**Ngắm-nghía.** Xem đi xem lại: *Thấy bức tranh đẹp ngắm-nghía mãi không chán.* || **Ngắm-vuốt.** Soi đi soi lại vào trong gương để ngắm-nghía, chải chuốt: *Con gái ưa ngắm-vuốt.*

*VĂN-LIỆU. — Nghe càng đắm, ngắm càng say* (K). — *Một mình lặng ngắm bóng-nga* (K). — *Tranh biếng ngắm trong đồ tứ-nữ* (C-o). — *Ngắm xiêm, sửa mũ giờ lâu* (Nh-đ-m).

# Ngăn

**Ngăn.** Phần chia ra từng ô, từng khoảng ở trong tráp hay trong tủ: *Tủ có nhiều ngăn.*

**Ngăn-kéo** hay **ngăn-rút.** Ô ở tủ, ở bàn có thể kéo ra đẩy vào được: *Ngăn kéo có khóa.* || **Ngăn-nắp.** Không lộn-xộn, đâu ra đấy, có thứ-tự: *Nhà làm có ngăn-nắp.*

**Ngăn.** Chia ra : *Ngăn cái buồng ra làm hai.* Nghĩa rộng: Chắn lại, cản lại : *Ngăn hai người không cho đánh nhau. Ngăn người ta đừng làm điều bậy.*

**Ngăn cấm.** Cấm đoán không cho làm : *Ngăn cấm trẻ con nghịch dại.* || **Ngăn đón.** Đón mà cản lại không cho tới : *Ngăn đón hàng không cho tới chợ.* || **Ngăn-ngừa.** Phòng giữ : *Ngăn ngừa giặc-giã ở biên-thùy.* || **Ngăn trở.** Cản lại, giữ lại : *Ngăn trở công việc.*

*VĂN-LIỆU. — Vườn hồng ai dám ngăn rào chim xanh* (K). — *Vì ai ngăn đón gió đông* (K). — *Khôn ngăn giọt ngọc sụt-sùi đỏ sa* (K). — *Phên che nhặt gió, vôi tường ngăn sương* (B-C).

**Ngăn-ngắn.** Xem « ngắn-ngắn ».

**Ngăn-ngắt.** Xem « ngắt-ngắt ».

## Ngắn

**Ngắn.** Nói về một chiều so sánh với chiều khác mà kém. Trái với dài : *Áo ngắn.*

**Ngắn-ngắn** Thường nói là « ngăn-ngắn ». Hơi ngắn. || **Ngắn ngủi.** Ngắn lắm : *Tơ duyên ngắn-ngủi có ngần ấy thôi* (K). || **Ngắn-ngủn.** Ngắn cụt : *Mặc áo ngắn-ngủn.*

*VĂN-LIỆU. — Ngắn hai, dài một. — Bóc ngắn, cắn dài. — Ngắn tay với chẳng tới trời. — Ngắn cổ kêu không thấu đến trời. — Ngắn quan hai, đài quan tám. — Đừng chê lươn ngắn mà tham chạch dài. — Ngày vui ngắn chẳng đầy gang* (K). — *Nhìn nhau giọt ngắn, giọt dài ngổn-ngang* (K). — *Gót đầu nàng những ngắn dài thở-than* (K).

## Ngẳn

**Ngẳn-ngặt.** Xem « ngặt-ngặt ».

## Ngẳng

**Ngẳng.** Thắt ở giữa, eo ở giữa : *Ngẳng cổ bồng. Ngang cổ cò.*

**Ngẳng-nghiu.** Trỏ bộ mảnh-khảnh còm-cõi : *Đất xấu trồng cây ngẳng-nghiu, Những người thô-tục nói điều phàm-phu* (C-d).

## Ngẵng

**Ngẵng.** Thắt hẹp lại : *Xe đến chỗ đường ngẵng không đi lại được.*

## Ngắt

**Ngắt.** Lấy móng tay mà bấm cho đứt ra : *Ngắt bông hoa.* Nghĩa rộng : Làm cho đứt ra, cho rời ra : *Chấm ngắt câu. Ngắt lời. Chết chưa ngắt hơi.*

**Ngắt ngọn.** Lấy phủ đầu phần lợi của người ta : *Mới được một tiếng bạc nó đã ngắt ngọn của mình.*

**Ngắt.** Quá lắm : *Nguội ngắt. Lạnh ngắt. Tẻ ngắt. Xanh ngắt.*

**Ngắt-ngắt.** Thường nói là « ngăn-ngắt ». Nói về ngắt lắm : *Nước xanh ngắt-ngắt một màu.*

## Ngặt

**Ngặt.** Nói về khóc nghẹt hơi không ra tiếng : *Trẻ con khóc ngặt.*

**Ngặt-ngặt.** Thường nói là « ngằn-ngặt ». Cũng nghĩa như « ngặt ».

**Ngặt.** Chặt-chịa, riết-róng, bức-bách, làm cho người ta không thể chịu được : *Lệnh quan ngặt lắm. Độ này ngặt tiền tiêu quá. Ngặt vì nỗi thiết-tha sự thế* (C-o).

**Ngặt-ngòi.** Nguy-bách : Tình thế ngặt-ngòi. || **Ngặt-nghèo** Nguy hiểm.

**Ngặt-nghẽo.** Trỏ bộ cười ngả nghiêng : *Cười ngặt nghẽo.*

## Ngấc

**Ngấc.** Ngửng lên : *Không ngấc đầu lên được.*

## Ngâm

**Ngâm.** Dầm lâu ở trong nước : *Ngâm tre dưới ao. Ngâm thuốc vào rượu.*

**Ngâm-tôm.** Thứ nhục-hình, trói cong người lại như con tôm đem ngâm xuống nước. Nghĩa bóng : Nói công việc để lâu không làm, không xét : *Việc kiện để ngâm tôm mãi không xét.*

*VĂN-LIỆU. — Yêu nhau thì bảo nhau cùng, Đỗ ngâm ra giá đãi-đằng nhau chi. — Sáng ngày đem lúa ra ngâm, Bao giờ mọc mầm ta sẽ vớt ra* (C-d). *Hoài hồng ngâm cho chuột vọc, Hoài hạt ngọc cho ngâu vầy. — Nước ngâm trong vắt thấy gì nữa đâu* (K).

**Ngâm** 吟. Đọc ngâm-nga lấy dọng : *Ngâm thơ.*

**Ngâm-nga.** Cũng nghĩa như « ngâm ». || **Ngâm-ngợi.** Cũng nghĩa như « ngâm-vịnh » : *Khi ngâm-ngợi nguyệt, khi cười cợt hoa* (K). || **Ngâm-vịnh** ○ 咏. Vừa làm thơ vừa đọc : *Tính thích ngâm-vịnh.*

## Ngấm

**Ngấm.** Thấm vào : *Uống thuốc lâu ngày mới thấy ngấm. Chè hạt pha lâu mới ngấm,*

**Ngấm-ngầm.** Giấu-giếm thầm vụng : *Mưu tính ngấm-ngầm.*

**Ngấm-nguýt.** Bộ ghen tức, giận-dỗi : *Ra vào ngấm-nguýt.*

## Ngầm

**Ngầm.** Thầm giấu không lộ ra : *Nghĩ ngầm. Làm ngầm. Nghịch ngầm.*

**Ngầm-ngầm.** Ở trong không lộ ra ngoài : *Ngầm-ngầm đau bụng.*

**Ngầm-ngập.** Xem « ngập ngập ».

# Ngẫm

**Ngẫm.** Nghĩ-ngợi kỹ-càng : *Trông người lại ngẫm đến ta* (K).

**Ngẫm-nghĩ.** Cũng nghĩa như « ngẫm ».

*VĂN-LIỆU. — Ngẫm cơ hội ngộ đã đành hôm nay* (K). — *Ngẫm hay muôn sự tại trời* (K). — *Chống tay ngồi ngẫm sự đời* (C-o). — *Lời thầy ngẫm lại chút tình chẳng sai* (L-V-T). — *Ngẫm xem thế sự nực cười, Một con cá lội mấy người buông câu* (C-d).

# Ngậm

**Ngậm.** 1. Mím môi lại : *Ngậm miệng nín tiếng.* — 2. Giữ vật gì ở trong mồm : *Ngậm thuốc ho. Ngậm mộng.* Nghĩa bóng : Chịu, nhịn : *Ngậm hờn. Ngậm oán. Ngậm đắng, nuốt cay.*

**Ngậm-tăm.** Phải nín lặng không được nói : *Quân ngậm tăm mà đi.*

*VĂN-LIỆU. — Ngậm máu phun người. — Ngậm bồ-hòn làm ngọt. — Đắng cay ngậm quả bồ-hòn, Cửa nhà gia thế chồng con kém người* (C-d). — *Còn nhiều kết quả ngậm vành về sau* (K). — *Trông ra ác đã ngậm gương non đoài* (K). — *Ngậm cười chín suối hãi còn thơm lây* (K). — *Lúng búng như ngậm hạt thị* (T-ng).

**Ngậm-ngùi.** Buồn rầu thương tiếc : *Nghĩ thân mà lại ngậm-ngùi cho thân* (K).

*VĂN-LIỆU. — Tiếc hoa những ngậm-ngùi xuân* (K). — *Tấc riêng riêng những ngậm-ngùi* (Nh-đ-m). — *Bảng-khuâng cố quận ngậm-ngùi thiên lao* (Nh-đ-m). — *Ngậm-ngùi đạo tớ, nghĩa thầy chưa quên* (Nh-đ-m).

# Ngân

**Ngân.** Nói giọng ngâm, giọng hát kéo dài ra : *Giọng ngân hay lắm.*

**Ngân-nga.** Cũng nghĩa như « ngân » : *Đọc thơ ngân-nga.*

**Ngân** 銀. Bạc.

**Ngân-hàng** ○ 行. Nhà buôn bán giao-dịch tiền bạc : *Ra ngân-hàng đổi bạc.* ‖ **Ngân-lạng** ○ 兩. Lạng bạc : *Số thu ngân-lạng kể nghìn* (H-T). ‖ **Ngân-phiếu** ○ 票. *Giấy bạc.* ‖ **Ngân-sách** ○ 冊. Sổ dự-toán các khoản chi thu hằng năm. ‖ **Ngân-tiền** ○ 錢. Đồng tiền làm bằng bạc. Thứ huy-chương của Nam-triều.

*VĂN-LIỆU. — Kim ngân phá lề-luật* (T-ng).

**Ngân-hà** 銀河. Tên gọi đường trắng ở trên trời bởi ánh sáng nhiều sao thành ra, trông hình như con sông bằng bạc.

*VĂN-LIỆU. — Lau gươm rửa mác ngân-hà* (L-V-T). — *Hỡi con vịt nước kia ơi, Sao mày vùng vẫy ở nơi Ngân-hà* (C-d).

**Ngân-hán** 銀漢. Cũng nghĩa như « Ngân-hà » : *Bóng Ngân-hán, khi mờ khi tỏ* (Ch-Ph).

# Ngấn

**Ngấn** 痕. Đường lằn, đường hằn : *Cổ cao ba ngấn. Ngấn nước.*

**Ngấn-tích** ○ 跡. Dấu vết : *Ngấn-tích hãy còn.*

*VĂN-LIỆU. — Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân* (K) — *Xiêm in bóng tuyết, sen lồng ngấn rêu* (H-T). — *Da ngà, cổ ngấn, mặt vuông* (H-Chừ). — *Cổ kiêu ba ngấn, mà phấn môi son* (T-ng).

# Ngần

**Ngần.** Thứ cá con ở sông, mình trắng.

**Ngần.** Chừng : *Ăn tiêu có ngần.*

*VĂN-LIỆU. — Ái ân ta có ngần này mà thôi* (K). — *Làm người phải biết tiện-tần, Đồ ăn thức mặc có ngần thì thôi* (C-d). — *Tơ duyên ngắn-ngủi có ngần ấy thôi* (K). — *Đủ ngần ấy nết mới là người soi* (K).

**Ngần.** Màu trong trắng như bạc : *Trong giá trắng ngần.*

*VĂN-LIỆU. — Mày ai trăng mới in ngần* (K). — *Tiếc thay hột gạo trắng ngần, Thổi nồi đồng điếu lại vần than rơm* (C-d).

**Ngần-ngại.** Xem « ngại-ngần ».

**Ngần-ngừ.** Lưỡng-lự không quyết-định.

*VĂN-LIỆU. — Sợ nhà nề khách một hai ngần-ngừ* (H-T).

# Ngần

**Ngẩn.** Đờ ra không có tinh-thần : *Ngồi ngẩn mặt ra.*

**Ngẩn-ngơ.** Đờ-đẫn, thơ-thẩn : *Quanh tường ra ý tìm tòi ngẩn-ngơ* (K).

*VĂN-LIỆU. — Đàn cầm khéo ngẩn-ngơ dây* (K). — *Ngẩn-ngơ trăm nỗi, đùi mài một thân* (K). — *Tình càng thấm-thía, dạ càng ngẩn-ngơ* (K). — *Lửng chân trời nhạn ngẩn-ngơ sa* (C-o). — *Ngẩn-ngơ mình những cảm thương nỗi mình* (Nh-đ-m).

# Ngâng

**Ngâng.** Xem « ngưng ».

# Ngầng

**Ngầng.** Xem « ngừng ».

# Ngẩng

**Ngẩng.** Xem « ngửng ».

# Ngấp

**Ngấp-nghé.** Nom dòm lên : *Ngấp-nghé chực lấy cái gì của người ta.* Nghĩa rộng : Dòm nom chực lấy, chực chiếm : *Có một chỗ khuyết mà bao nhiêu người ngấp-nghé.*

*VĂN-LIỆU. — Tước-bình ngấp-nghé đợi tin* (H-T). — *Góc tường ngấp-nghé bên thềm lân la* (Ph-Tr). — *Khách công-hầu ngấp-nghé mong sao* (C-o).

## Ngập

**Ngập.** Nói nước phủ lấp hết : *Mưa ngập đường cái.*

**Ngập-mắt.** Che lấp cả mắt : *Rác-rưởi để ngập mắt.*

**Ngập-ngập.** Thường nói là « ngầm-ngập ». Nói đi không thấy tăm hút đâu : *Đi ngầm-ngập mãi không về.*

**Ngập-ngập 岌岌.** Nguy-bách : *Tình hình ngập-ngập.*

**Ngập-ngừng.** Dụt-dè không nhất quyết : *Ngập-ngừng nàng mới giãi lời trước sau* (K).

*VĂN-LIỆU. — Ngập-ngừng mới gửi thấp cao sự lòng* (K). — *Tay lau nước mắt ngập-ngừng* (L-V-T).

## Ngất

**Ngất.** Chết lặng đi một lúc : *Đã ngất đi rồi lại hồi lại. Cười ngất.*

*VĂN-LIỆU. — Cạn lời hồn ngất máu say* (K). — *Đau đòi đoạn ngất đòi hồi* (K). — *Ngất đi một lúc lại hồi mấy phen* (Nh-đ-m). — *Khóc than bỗng ngất đi liền* (L-V-T).

**Ngất.** Nói cái bộ cao lắm : *Núi cao ngất trời.*

**Ngất-nghều.** Nói bộ cao lênh-khênh : *Người cao ngất-nghều.* || **Ngất-ngưởng.** Cheo-leo, không vững : *Cái lọ để ngất-ngưởng. Say rượu đi ngất-ngưởng.*

*VĂN-LIỆU. — Ngất trời sát-khí mơ-màng* (K). — *Thành sầu cao ngất tầng-tầng* (Nh-đ-m). — *Trông theo mây trắng ngất đường non xanh* (B-C). — *Chùm mây mờ-mịt ngất trời chon-von* (Nh-đ-m).

## Ngâu

**Ngâu.** Thứ cây có hoa nhỏ lấm-tấm từng chùm mà thơm.

**Ngâu.** Tức là chữ ngưu nói trạnh ra. **1**. Con trâu. — **2**. Tên một vị sao trong nhị-thập bát-tú. Tục truyền sao Ngưu lấy sao Nữ, hằng năm chỉ được gặp nhau một lần vào tháng bảy : *Tháng bảy mưa ngâu.*

**Ngâu-ngấu.** Xem « ngấu-ngấu ».

## Ngấu

**Ngấu.** Đã ngấm, đã biến chất đi : *Mắm đã ngấu.*

**Ngấu.** Nhai nghiến đi : *Ăn ngấu cả cái bánh.* Nghĩa bóng : Xấn-xổ, mau chóng : *Làm ngấu đi cho xong.*

**Ngấu-ngấu.** Thường nói là « ngâu-ngấu ». Tiếng răng nhai : *Nhai ngấu-ngấu.* || **Ngấu-nghiến.** Cũng nghĩa như « ngấu ».

## Ngầu

**Ngầu.** Đục vẩn : *Nước đục ngầu. Mắt đỏ ngầu.*

**Ngầu-ngầu.** Đỏ lắm.

## Ngẫu

**Ngẫu 偶.** Tình cờ (không dùng một mình) : *Ngẫu-nhiên.* Dùng sang tiếng nôm có nghĩa là sự gặp may, sự tự-nhiên được lợi (tiếng thông tục) : *Đi chơi có ngẫu gì không.*

**Ngẫu-nhĩ ○ 爾.** Tình cờ : *Rằng từ ngẫu-nhĩ gặp nhau* (K). || **Ngẫu-nhiên ○ 然.** Cũng nghĩa như « ngẫu-nhĩ ».

## Ngậu

**Ngậu.** Rối lên, rầm lên : *Gắt ngậu lên. Làm ngậu lên.*

## Ngây

**Ngây.** Khờ dại, đờ-dẫn : *Ngây dần. Ngồi ngây mặt ra.*

**Ngây-ngất** Nói trong người choáng-váng khó chịu : *Hôm nay dở trời ngây-ngất cả người.* || **Ngây-ngô.** Đờ-dẫn không tinh-nhanh : *Ngây ngô như xá dại.* || **Ngây-thơ.** Trẻ dại chưa biết gì : *Ngây-thơ nào đã biết gì.*

*VĂN-LIỆU. — Dả dại, làm ngây. — Sinh càng như dại, như ngây* (K). — *Thưa rằng chút phận ngây thơ* (K). — *Lạ cho mặt sắt cũng ngây vì tình* (K).

**Ngây-ngấy.** Xem « ngấy-ngấy ».

## Ngấy

**Ngấy.** Chán vì mỡ, vì béo : *Trông thấy mỡ mà ngấy.* Nghĩa rộng : Chán, không muốn nữa : *Ngấy mùi chung-đỉnh*

**Ngấy.** Nói người lúc mới bị cảm, trong mình thấy ghê-ghê khó chịu : *Dở trời ngấy sốt.*

**Ngấy ngấy.** Thường nói là « ngây-ngấy ». Hơi ngấy.

## Ngầy

**Ngầy.** **1**. Quấy rầy, làm phiền : *Đến ngầy mình luôn.* — **2**. Phiền nhiễu lôi-thôi : *Việc kiện ấy ngầy lắm.*

**Ngầy-ngà.** Cũng nghĩa như « ngầy ».

## Ngậy

**Ngậy.** Nói món đồ ăn béo, thơm : *Chân giò ăn béo ngậy.*

## Nghe

**Nghe.** **1**. Cảm giác bằng tai mà phân-biệt được là tiếng gì : *Nghe tiếng đàn.* Nghĩa rộng : Ngóng đợi tin-tức : *Nghe xem việc ấy ra thế nào.* — **2**. Thuận theo : *Nghe lời cha mẹ.*

**Nghe hơi.** Nghe phỏng, không dích-xác : *Nghe hơi rồi nói phỏng.* || **Nghe ngóng.** Để ý mong đợi : *Nghe-ngóng*

*tin thi xem đỗ hay hỏng.* || **Nghe sách.** Nghe lời thày giảng nghĩa sách: *Tới trường nghe sách.* || **Nghe tăm.** Cũng nghĩa như « nghe hơi ».

*VĂN-LIỆU. — Nghe hơi nồi chõ* (T-ng). — *Bảo con con chẳng nghe lời, Con nghe ông hềnh đi đời nhà con* (C-d) — *Quốc kêu khắc-khoải đêm hè, Làm thân con gái phải nghe lời chồng* (C-d). — *Nghe tin xiết nỗi kinh hoàng* (K). - *Tiếng địch thổi nghe chừng đồng vọng* (Ch-Ph). *Tai nghe nhưng mắt chưa nhìn* (C-o).

## Nghé

**Nghé.** Trâu non,

**Nghé-nghẹ.** Tiếng trâu con kêu. || **Nghé-ngọ.** Cũng nghĩa như « nghé-nghẹ ».

*VĂN-LIỆU. — Sầy đàn, tan nghé* (T-ng).

**Nghé.** Nghiêng mắt mà trông: *Khách đà lên ngựa, người còn nghé theo* (K).

## Nghè

**Nghè.** Miếu thờ thần: *Rước thần ở nghè ra đình.*

*VĂN-LIỆU. — Ngói đỏ lợp nghè, lớp trên đè lớp dưới* (Câu-đối).

**Nghè.** Các phòng làm việc ở trong điện-các nhà vua. Đời Lê chỉ những người đỗ tiến-sĩ mới được vào làm việc trong các, cho nên mới gọi tiến-sĩ là ông nghè. Đến triều Nguyễn, những người được vào làm trong các, dù không đỗ tiến-sĩ cũng gọi là nghè.

*VĂN-LIỆU. — Chưa đỗ ông nghè, đã đe hàng tổng* (T-ng).

**Nghè.** Nện cho bóng, cho nhẵn: *Nghè giấy. Nghè sợi. Đá nghè dũi.*

## Nghén

**Nghén.** Có chửa: *Có thai, có nghén.*

## Nghẽn

**Nghẽn.** Tắc không đi lại được: *Đường mắc nghẽn.*

## Nghẹn

**Nghẹn.** Bị tắc trong cổ họng: *Đang ăn bị nghẹn. Nghẹn lời không nói được.* Nghĩa rộng: Nói về lúa hay cau bị thui không mọc lên được: *Lúa bị nắng nghẹn mất cả.*

## Nghéo

**Nghéo.** Loài cá bể.

## Nghèo

**Nghèo.** Cùng khó, trái với giàu: *Nhà nghèo.* Nghĩa rộng: Thiếu thốn: *Nghèo con. Nghèo đức.*

*VĂN-LIỆU. — Nghèo dớt mồng tơi. — Bát ăn Phiếu-mẫu ức nghèo dám quên* (L-V-T).

**Nghèo.** Nguy-bách: *Hiểm nghèo.*

**Nghèo-nàn** Nghèo-ngặt khó-khăn: *Gặp bước nghèo nàn.* || **Nghèo-ngặt.** Cấp-bách: *Tình thế nghèo-ngặt.*

## Nghẻo

**Nghẻo.** Xem « ngoẻo ».

## Nghẹo

**Nghẹo.** Xem « ngoẹo ».

## Nghét

**Nghét.** Nói cái vị đắng quá: *Đắng nghét.*

## Nghẹt

**Nghẹt.** Sát quá, sít quá, không thông: *Cổ áo chật nghẹt khó thở. Cửa bị nghẹt không đóng được.*

## Nghê

**Nghê** 猊. Sư-tử con, người ta thường tạc hình ở trên cột trụ hay trên nắp đỉnh: *Làm cốt thì ngáp, làm nghê thì chầu.*

**Nghê** 霓. Mống, cầu vồng ở trên trời, đủ bảy sắc: *Xiêm nghê nọ tả tơi trước gió* (C-o).

**Nghê-thường** ○ 裳. Xiêm nghê: *Vũ-y thấp-thoáng nghê thường thướt-tha* (B-C).

**Nghê** 鯢. Loài cá lớn ở bể.

## Nghề

**Nghề.** Công việc chuyên làm suốt đời để sinh-nhai: *Nghề làm thợ, nghề đi buôn.* Nghĩa rộng: Nói người tài giỏi về một việc gì: *Thơ nhà ấy nghề lắm. Bắn nghề lắm.*

**Nghề-nghiệp.** Nghề sinh-nhai: *Nghề-nghiệp làm ăn.* || **Nghề-ngỗng.** Cũng nghĩa như « nghề ».

*VĂN-LIỆU. — Ruộng bề bề không bằng nghề trong tay* (T-ng). — *Pha nghề thi họa, đủ mùi ca ngâm* (K). — *Giả danh hầu-hạ dạy nghề ăn chơi* (K). — *Nghề chơi cũng lắm công phu* (K). — *Cảnh hoa việc biết, bút nghiên nghề nòi* (Nh-Đ-M).

**Nghề.** Con khỉ: *Trông bộ-dạng như con nghề.*

## Nghề

**Nghề-răm.** Loài cây mọc ở ruộng nước, lá lhường dùng để tẩm ghẻ.

## Nghệ

**Nghệ.** Thứ cây về loài gừng, củ có sắc vàng: *Vàng như nghệ.*

*VĂN-LIỆU. — Chị chẳng muốn cho em vàng đủi, Em đi lấy nghệ em bôi cho vàng.*

**Nghệ** 藝. Nghề : *Công-nghệ, kĩ-nghệ.*

**Nghệ-nghiệp** ○ 業. Cũng nghĩa như nghề - nghiệp. ‖ **Nghệ-sĩ** ○ 士. Người chuyên về một mĩ-thuật gì : *Đàn hay, vẽ giỏi là những tay nghệ-sĩ.* ‖ **Nghệ-thuật** ○ 術. Các môn học về mĩ-thuật : *Nghệ-thuật càng ngày càng tiến.*

*VĂN-LIỆU. — Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh. — Sinh ư nghệ, tử ư nghệ.* (T-ng).

**Nghệ-an** 乂安. Tên một tỉnh lớn ở phía bắc Trung kỳ.

# Nghêch

**Nghếch.** Đưa mắt lên nhìn chỗ khác : *Nghếch mắt trông trời.*

**Nghếch-ngác.** Trỏ bộ lờ khờ ngơ-ngác : *Nhà quê ra tỉnh trông bộ nghếch-ngác.*

# Nghệch

**Nghệch.** Khờ dại : *Trông mặt nghệch lắm.*

**Nghệch-ngạc.** Cũng nghĩa như « nghệch » : *Lớn thế mà nghệch-ngạc chẳng biết gì.*

# Nghền

**Nghền.** Vươn cổ lên : *Nghền cổ lên mà trông.*

# Nghênh

**Nghênh.** Trông ngang trông ngửa : *Đi nghênh ngoài đường.*

**Nghênh-ngang.** Ngông-ngáo chẳng kiêng chẳng sợ gì cả : *Võng lọng nghênh-ngang. Xe đi nghênh-ngang giữa đường.* ‖ **Nghênh-ngáo.** Vênh-váo kiêu-ngạo : *Ngồi trên xe nghênh-ngáo.*

*VĂN-LIỆU. — Nghênh-ngang một cõi biên-thùy* (K). *Nghênh-ngang giáng cậu, nói cười giọng quan* (Nh-Đ-M). *Kẻ liều, người chống nghênh-ngang* (L-V-T).

**Nghênh** 迎. Đón rước : *Nghênh xuân.*

**Nghênh-địch** ○ 敵. Đón mà chống với giặc : *Đem quân ra nghênh-địch ở biên-thùy.* ‖ **Nghênh giá** ○ 駕. Đón rước vua : *Các quan đi nghênh giá.* ‖ **Nghênh-hôn** ○ 婚. Đón dâu : *Làm lễ nghênh-hôn.* ‖ **Nghênh-tiếp** ○ 接. Đón tiếp : *Nghênh-tiếp qui-khách.*

# Nghễnh

**Nghễnh-ngãng.** Hơi điếc, tai nghe không được rõ : *Người già nghễnh-ngãng.*

# Nghêu

**Nghêu.** Hát một vài câu, vui chơi một mình : *Nằm hát nghêu chơi.*

**Nghêu-ngao.** Cũng nghĩa như « nghêu ».

*VĂN-LIỆU. — Nghêu-ngao vui thú yên-hà, Mai là bạn cũ, hạc là người quen* (C-d). *— Nghêu-ngao mặt nước, vui say giữa trời* (L-V-T).

# Nghễu

**Nghễu.** Nói bộ cao : *Cao nghễu.*

**Nghễu-nghện.** Cao lù-lù : *Ngồi nghễu-nghện trên giường. Bụng chửa nghễu-nghện.*

# Nghi

**Nghi** 儀. 1. Văn vẻ trong lễ, (không dùng một mình) : *Nghi-tiết.* — 2. Dáng điệu có lễ phép (không dùng một mình) : *Nghi-dung.* — 3. Đồ lễ (không dùng một mình) : *Sính-nghi.* — 4. Ngôi chính : *Thái-cực sinh ra hai nghi, là âm với dương.*

**Nghi-dung** ○ 容. Dáng bộ nghiêm-trang : *Bút nghiên tay giỏi, nghi-dung con nhà* (Nh-đ-m). ‖ **Nghi-môn** ○ 門. Cái cửa lớn ở các dinh thự hay nhà lớn. Dùng sang tiếng An-nam để chỉ cái diềm thêu treo trên cửa lớn : *Nghi-môn, màn quần.* ‖ **Nghi-tiết** ○ 節. Các tiết-mục về lễ-nghi : *Nghi-tiết tế thần.* ‖ **Nghi-trượng** ○ 仗. Đồ trần - thiết trang - nghiêm trong chỗ vua quan ngồi hay khi đi đường : *Dàn nghi-trượng để vua ra tế Nam-giao.* ‖ **Nghi văn** ○ 文. Văn vẻ trong lễ - nghi : *Lễ Nam-Giao này nghi - văn chỉnh-bị lắm.* ‖ **Nghi-vệ** ○ 衛. Đồ trần thiết để hộ-vệ vua quan : *Nghi-vệ chỉnh-tề.*

**Nghi** 疑. 1. Ngờ, không tin : *Sinh-nghi, Đa nghi.* — 2. Ngờ, chưa quyết, chưa chắc : *Nghi-nan. Xem sách chỗ nào chưa thực hiểu hãy để khuyết-nghi đó.*

**Nghi-án** ○ 案. Cái án ngờ : *Việc án mạng này còn là cái nghi-án.* ‖ **Nghi - binh** ○ 兵. Quân không có mà làm cho người ta ngờ là có : *Phép dụng binh ngày xưa hay dùng nghi-binh.* ‖ **Nghi-hoặc** ○ 惑. Ngờ vực : *Tính hay nghi-hoặc.* ‖ **Nghi-kỵ** ○ 忌. Ngờ vực, ghen-ghét : *Nghi-kỵ những kẻ công-thần.* ‖ **Nghi-nan** ○ 難. Nói về cái gì còn ngờ, không quyết được, lấy làm khó giải : *Những vấn-đề về triết-học còn nhiều chỗ nghi - nan.* ‖ **Nghi-ngại** ○ 礙. Ngờ và ngại : *Trong việc ấy, nhiều điều đáng nghi-ngại.* ‖ **Nghi-ngờ.** Cũng nghĩa như « nghi ». ‖ **Nghi nhị** ○ 貳. Ngờ-vực lìa bỏ nhau : *Hai anh em bạn thân thế mà đã nghi-nhị nhau.* ‖ **Nghi-tình** ○ 情. Tình ý đáng ngờ : *Nghi - tình ai biết mưu gian.* ‖ **Nghi-vấn** ○ 問. Câu hỏi còn ngờ : *Đọc sách có nhiều điều nghi-vấn.*

*VĂN - LIỆU. — Nỗi nghi dường đã bớt canh - cánh lòng* (Nh-đ-m). *— Mà ta bất động nữa người sinh nghi* (K).

**Nghi** 宜. Nên (Không dùng một mình).

**Nghi-gia** ○ 家. Nói người đàn bà về chủ-trương việc nhà chồng : *Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi-gia* (K).

**Nghi-ngút.** Nói khói bốc lên cuồn - cuộn : *Khói hương nghi-ngút.*

*VĂN-LIỆU. — Hương nghi-ngút tỏa, hoa ngào-ngạt bay* (Ph tr). *— Vách sương nghi-ngút, đèn xanh lờ-mờ* (C o). *— Triện thành nghi - ngút tuôn nhang* (H-t). *— Mành treo*

*chiếu rách cũng treo, Hương xông nghi-ngút, cải rều cũng xong* (c-d). — *Tâm thành đốt một đống rơm, Khói lên nghi-ngút chẳng thơm chút nào* (c-d).

## Nghí

**Nghí-ngoáy.** Động-đậy: *Ngồi nghí ngoáy viết.* — *Con bọ-gậy nghí-ngoáy dưới nước.*

## Nghì

**Nghì.** Nghĩa, nói về tình-nghĩa thủy chung với nhau: *Ăn ở có nhân, có nghì.*

*VĂN-LIỆU.* — *Đàn ông không râu bất nghì, Đàn bà không vú lấy gì nuôi con.* — *Trai mà chi, gái mà chi Sinh ra có ngãi có nghì thì hơn* (c-d). — *Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai* (K). — *Đem lòng khuyển mã đền nghì bể sông* (N-đ-m).

## Nghỉ

**Nghỉ.** Tạm đình công việc lại cho đỡ mệt, hay để làm việc khác: *Nghỉ chân. Nghỉ học. Nghỉ việc. Đêm khuya rồi, mời ông đi nghỉ.*

**Nghỉ-ngơi.** Nghỉ cho khỏi mệt: *Ngày làm việc, tối nghỉ-ngơi.*

*VĂN-LIỆU.* — *Vui lòng đèn sách, nghỉ tay văn bài* (N-đ m). — *Truyền tìm quán khách bộ-hành nghỉ-ngơi* (N-đ-m). — *Trước là thăm bạn, sau là nghỉ chân* (L-v-t). — *Đêm trăng này nghỉ mát phương nao* (Ch-ph)

## Nghĩ

**Nghĩ 擬.** Suy xét, trù tính: *Nghĩ rồi hãy nói.* Dùng rộng sang tiếng Annam có nghĩa là: **1.** Tưởng, nhớ: *Nghĩ công ơn cha mẹ.* — **2.** Trù liệu, xếp đặt trong trí não: *Nghĩ mưu. Nghĩ bài văn.*

**Nghĩ-nghị ○ 議.** Suy-xét bàn nói: *Học lý cao quá không thể nghĩ-nghị được.* ‖ **Nghĩ-ngợi.** Suy-xét trù-liệu.

*VĂN-LIỆU.* — *Ăn có nhai, nói có nghĩ* (T-ng). — *Sự đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lội, mấy người buông câu* (C-d). — *Ba quan em nghĩ là giàu, Thạch-Sùng, Vương-Khải còn đâu đến giờ* (C-d). — *Vào rừng chẳng biết lối ra, Thấy cây nức-nác nghĩ là vàng-tâm* (C-d). — *Nông lòng chẳng biết nghĩ sâu* (K). — *Mặc lòng nghĩ lấy muốn xin bề nào* (K). — *Vắt tay nằm nghĩ cơ-trần* (C-o).

## Nghị

**Nghị 議.** Bàn-bạc: *Nghị-luận.*

**Nghị-án ○ 案.** Dự-án đem ra bàn: *Thảo cái nghị-án để đưa ra hội-đồng.* ‖ **Nghị-định ○ 定.** Lời quyết-nghị của các quan thủ-hiến trong một xứ: *Nghị-định thi-hành luật mới.* ‖ **Nghị-luận ○ 論.** Bàn-bạc: *Việc ấy hội-đồng nghị-luận mãi chưa xong.* ‖ **Nghị-trưởng ○ 長.** Người chủ-tọa trong một nghị-viện. **Nghị-viên ○ 員.** Người có chân trong một hội-nghị. ‖ **Nghị-viện ○ 院.** Nơi các hội-viên họp bàn việc công.

**Nghị 誼.** Tình nghĩa: *Khế-nghị.*

**Nghị 毅.** Quả-quyết, bền vững (Không dùng một mình): *Nghị-lực. — Cương-nghị. — Trầm-nghị.*

**Nghị-lực ○ 力.** Sức mạnh, quả quyết, bền-vững: *Làm việc lớn phải có nghị-lực.*

## Nghĩa

**Nghĩa 義.** I. Đạo phải: *Nghĩa thầy trò, — Nghĩa vợ chồng.*

**Nghĩa-lý ○ 理.** Đạo phải, lẽ chính: *Ăn ở có nghĩa-lý.* ‖ **Nghĩa-nữ ○ 女.** Con gái nuôi: *Cho làm nghĩa-nữ bạn-bầu tiền-thư* (Nh-đ-m). ‖ **Nghĩa-phụ ○ 父.** Cha nuôi. ‖ **Nghĩa-tử ○ 子.** Con nuôi.

*VĂN-LIỆU.* — *Công cha, nghĩa mẹ, kiếp nào trả xong* (K). — *Tình sâu mong trả nghĩa dày* (K). — *Càng sâu nghĩa bể, càng dài tình sông* (K). — *Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa* (C-o). — *Nghĩa cả vua tôi nặng đỉnh đầu* (Nh-đ-m). — *Nghĩa bằng hữu, bậc trung-trinh* (Nh-đ-m). — *Ngậm-ngùi đạo tớ, nghĩa thầy chưa quên* (Nh-đ-m).

II. Ý của tiếng, của chữ: *Mỗi chữ có một nghĩa.* — *Học phải hiểu nghĩa sách.*

**Nghĩa bóng.** Nghĩa ở ngoài nghĩa chính: *Chữ bể dâu có nghĩa bóng là sự thay đổi vô thường.* ‖ **Nghĩa đen.** Nghĩa chính chữ: *Chữ gương nói cái vật để cho người ta soi là nghĩa đen, nói cái khuôn phép để cho người ta theo là nghĩa bóng.*

## Nghịch

**Nghịch.** Chơi đùa trái lễ phép. *Học trò nghịch.*

**Nghịch-ngợm.** Cũng nghĩa như « nghịch ».

**Nghịch 逆.** Ngược, trái với thuận: *Nghịch mắt. Nghịch cảnh.*

**Nghịch-cảnh ○ 境.** Hoàn-cảnh không thuận lợi: *Chẳng may gặp phải nghịch-cảnh khó làm ăn.* ‖ **Nghịch-đảng ○ 黨.** Đảng phản-nghịch chính-phủ: *Nghịch-đảng dấy loạn.* ‖ Nghịch mắt, Trái mắt: *Đời phong bại tục làm nghịch mắt.* ‖ **Nghịch-phong ○ 風.** Gió ngược: *Thuyền gặp nghịch-phong không tiến được.* ‖ **Nghịch-tặc ○ 賊.** Giặc phản-nghịch: *Tiễu-trừ nghịch-tặc.* ‖ **Nghịch-tử ○ 子.** Con ngỗ-nghịch đối với cha mẹ: *Không trời đất nào dung quân nghịch-tử.* ‖ **Nghịch-tử ○ 死.** Chết một cách không chính-đáng: *Làm ác thì hay bị nghịch-tử.* ‖ **Nghịch-thần ○ 臣.** Bề tôi phản chúa: *Hồ Qui-Ly là nghịch thần nhà Trần.*

## Nghiêm

**Nghiêm 嚴.** **1.** Đoan-trang chỉnh-đính: *Thầy nghiêm.* — **2.** Chặt-chẽ riết-ròng: *Quân-luật rất nghiêm.* — **3.** Tiếng gọi tôn người cha: *Nhờ trời nghiêm từ tôi còn mạnh cả.*

Nghiêm-cẩn ○ 謹. Nghiêm trang cẩn-thận: *Canh-phòng nghiêm-cẩn.* ‖ **Nghiêm-chỉnh** ○ 整. Nghiêm-trang tề-chỉnh: *Đứng ngồi nghiêm-chỉnh. — Hàng ngũ nghiêm-chỉnh.* ‖ **Nghiêm-đường** ○ 堂. Tiếng gọi tôn người cha: *Theo nghiêm-đường mở ngõi hàng Lâm-chi* (K). ‖ **Nghiêm-huấn** ○ 訓. Lời dạy của cha: *Thấy lời nghiêm huấn rành-rành* (K). ‖ **Nghiêm-mật** ○ 密. Nghiêm-trọng chu-mật. Tuần-phòng nghiêm-mật. ‖ **Nghiêm-minh** ○ 明. Nghiêm-ngặt rõ-ràng: *Luật-lệnh nghiêm-minh.* ‖ **Nghiêm-ngặt**, riết-róng, cẩn-mật: *Tuần-phòng nghiêm-nhặt.* ‖ **Nghiêm-nghị** ○ 毅. Nghiêm-trang, cương-nghị: *Tính người nghiêm-nghị. Giáng mặt nghiêm-nghị. Ngoài mặt nghiêm-nghị mà trong bụng khoan-hòa.* ‖ **Nghiêm-phụ** ○ 父. Người cha nghiêm: *Có nghiêm-phụ tất có hiếu-tử.* ‖ **Nghiêm-sư** ○ 師. Ông thầy nghiêm: *Nhờ được nghiêm-sư dạy dỗ mà thành tài.* **Nghiêm-trang** ○ 莊. Nghiêm-chỉnh đoan-trang: *Dáng-mạo nghiêm-trang.* ‖ **Nghiêm-trọng** ○ 重. 1. Nghiêm-trang oai-trọng: *Tính người nghiêm-trọng.* 2. Nói về cái tình-thế phải lo sợ cẩn-thận: *Tình-thế ở biên-thùy nghiêm-trọng lắm.*

*VĂN-LIỆU. — Lập-nghiêm ai dám tới gần, Bởi quan đã đỡn cho dân nó nhờn* (Ph-ng). — *Chốn nghiêm thâm-thẩm, một mình ngồi* (thơ con cóc). — *Chơi cho thủng trống long bồng, Rồi ra ta sẽ lấy chồng lập-nghiêm* (C-d).

**Ngiêm** 嚴. Tên một họ.

## Nghiêm

**Nghiêm.** Tập thử, sắp sẵn: *Nghiêm quân kiệu. Nghiêm lính. Nghiêm dao để đánh kẻ trộm.*

## Nghiễm

**Nghiễm** 儼. Chững-chạc (không dùng một mình).

**Nghiễm nhiên.** ○ 然. Nói cái dáng bộ chững-chạc, đường-bệ, vững-vàng, không chuyển-động: *Ngồi nghiễm-nhiên. Nghiễm-nhiên một đấng anh-hào. Nói thế mà cứ nghiễm-nhiên không chuyển-động.*

## Nghiệm

**Nghiệm** 驗. 1. Ngẫm, suy xét: *Khám-nghiệm án mạng. Nhà triết-học suy-nghiệm sự-lý.* — 2. Chứng thực: *Môn thuốc kinh-nghiệm. Chiêm-bao thế mà nghiệm.*

## Nghiên

**Nghiên.** Đồ dùng trong văn-phòng, để mài mực: *Nghiên-đá.*

*VĂN-LIỆU. — Dạy đem nghiên bút, tay đề bốn câu* (N-đ-m). — *Áo nghiên giá bút vầy vui* (B c.). — *Bút nghiên tay giỏi nghi-dung con nhà* (Nh-đ m).

**Nghiên** 研. Nghiền (không dùng một mình).

**Nghiên-cứu** ○ 究. Nghiền-ngẫm suy-xét: *Nghiên-cứu triết-học.*

*VĂN-LIỆU. — Nghiên-tinh đàn-tử* (T-ng).

**Nghiên** 妍. Đẹp (không dùng một mình).

**Nghiên-xuy** ○ 媸. Đẹp xấu. Nghĩa bóng: Hay dở: *Phân-biệt nghiên-xuy.*

## Nghiến

**Nghiến.** Thứ gỗ dán: *Thớt làm bằng gỗ nghiến.*

*VĂN-LIỆU. — Có ngày thớt nghiến, với dao phay.*

**Nghiến.** 1. Cắn sít hai hàm răng lại mà đưa đi đưa lại: *Nghiến răng nghiến lợi. Một nghiến gỗ.* Nghĩa rộng: Tức khắc, xong đứt ngay: *Nuốt nghiến, đè nghiến xuống.* — 2. Nói vật gì nặng và sắc đè chẹt, làm cho vật khác đứt ra hay tan ra: *Xe hỏa nghiến chết người.* Nghĩa bóng: Nói cay nói độc làm cho đau-đớn: *Vợ nghiến chồng.*

*VĂN-LIỆU. — Nghiến răng bẻ một chữ đồng làm hai* (K). — *Mày ghen ai cũng chau mày nghiến răng* (K). — *Nghiến răng động chín phương trời* (Trê cóc).

## Nghiền

**Nghiền.** Tán nhỏ ra: *Nghiền hạt tiêu. Nghiền thuốc.* Nghĩa bóng: Học tập rất tinh rất thông: *Nghiền nghĩa sách. Nghiền văn cũ.*

**Nghiền-ngẫm.** Cũng như nghĩa bóng chữ «nghiền»: *Nghiền-ngẫm văn bài.*

*VĂN-LIỆU. — Nghe con than khóc ruột như dao nghiền* (L-V-T). — *Sớm nghiền kinh-sử, tối bàn văn-chương* (Ph-tr).

## Nghiện

**Nghiện.** Ham mê thành thói quen khó bỏ được: *Nghiện thuốc-phiện.*

**Nghiện-ngập.** Cũng nghĩa như «nghiện»: *Nghiện-ngập thuốc xái.*

## Nghiêng

**Nghiêng.** Lệch về một bên, không ngay: *Nghiêng đầu. Cái bàn để nghiêng.* Nghĩa bóng: Xiêu, chuyển: *Tấm lòng chức-nữ vì chàng mà nghiêng* (L-V-T).

**Nghiêng lòng.** Xiêu lòng: *Lời nói làm cho nghiêng lòng.* ‖ **Nghiêng nước.** Nói sắc đẹp làm cho mất nước: *Dung nhan nghiêng nước.* ‖ **Nghiêng-nghiêng.** Hơi nghiêng: *Hiên tà gác bóng nghiêng-nghiêng* (K). ‖ **Nghiêng tai.** Lắng tai để nghe: *Nghiêng tai nghe tiếng đàn hay.* ‖ **Nghiêng thành.** Cũng nghĩa như nghiêng nước: *Có cái sắc đẹp nghiêng thành.*

## Nghiệp

**Nghiệp.** 業. I. 1. Nói chung về của cải ruộng đất của một người hay một nhà: *Cơ-nghiệp, sản-nghiệp.* — 2. Công việc hiển-hách của một đời người: *Sự-nghiệp. Công-nghiệp. Đế-nghiệp.* — 3. Nghề chuyên làm suốt đời để sinh-nhai: *Nghiệp nông. Con nối nghiệp cha.* — 4. Nói về việc đã làm rồi, đã thành rồi: *Nghiệp đã.*

**Nghiệp-chủ** ○ 主. Chủ một cái sản nghiệp : *Nghiệp chủ một xưởng to.* ‖ **Nghiệp-dĩ** ○ 已. Nói sự đã có, đã sẵy ra rồi : *Sự đã nghiệp-dĩ thế rồi thì đành vậy.* ‖ **Nghiệp-kinh** ○ 經. Nói sự đã có nhiều lần rồi : *Nghiệp-kinh sức cấm mà vẫn không tuân.* ‖ **Nghiệp-sư** ○ 師. Ông thày dạy mình học cho thành nghề : *Học-trò khi hiển đạt phải nhớ ơn nghiệp-sư.*

*VĂN-LIỆU.— Chắc là cháu nối nghiệp ông lệ gì.* (H-Chừ). — *Muôn năm để nghiệp ngai vàng cho ai* (H-Chừ). — *Anh em liệu dấy giốc lòng nghiệp nho* (Nh-Đ-M).

II. Cái mà tự mình gây ra làm cái nhân để sau chịu lấy cái báo. (Tiếng nhà Phật) : *Nghiệp-báo. Ác-nghiệp Tội-nghiệp.*

**Nghiệp-báo** ○ 報. Sự báo-ứng bởi cái nghiệp mà ra : *Kẻ làm ác phải chịu nghiệp-báo.* ‖ **Nghiệp-căn.** ○ 根. Cái gốc rễ sinh ra cái nghiệp-báo : *Tạo ra nghiệp-căn thì phải chịu quả-báo.* ‖ ○ 瘴. Sự mờ ám bởi cái nghiệp mà ra : *Tu cho thoát khỏi nghiệp-chướng.* ‖ **Nghiệp-duyên** ○ 緣. Cái nghiệp với cái duyên, nghĩa là cái duyên nuôi cái nghiệp gây thành ra cái quả-báo : *Nghiệp duyên cân lại nhắc đi còn nhiều* (K).

*VĂN-LIỆU. — Đã mang lấy nghiệp vào thân, Cũng đừng trách lận trời gần trời xa* (K). — *Xét trong tội-nghiệp Thúy-Kiều, Mắc điều tình-ái, khỏi điều tà-dâm.* (K). — *Lại là nghiệp-chướng, lại là nợ duyên.* (Tr. Thi).

# Nghiệt

**Nghiệt.** Khắt khe, riết-róng : *Mẹ ghẻ nghiệt với con chồng.*

Nghiệt-ngã. Cũng nghĩa như « nghiệt ». ‖ Nghiệt-ngọng. Cũng nghĩa như « nghiệt ».

**Nghiệt** 孽. Mầm mống : *Ác-nghiệt.— Oan-nghiệt.*

*VĂN-LIỆU. — Tội-tình oan-nghiệt vì đâu* (H. Chừ). — *Cũng là oan-nghiệt chi đây* (K). — *Một dao oan-nghiệt cắt đây phong-trần* (K).

# Nghiêu

**Nghiêu** 堯. Tên một ông vua nhân-đức đời thượng-cổ nước Tàu : *Đền Nghiêu rủ áo thong-dong* (H. Chừ).

**Nghiêu-khê** 嶢蹊. Thường đọc lầm là nhiêu-khê. Gồ-ghề, không phẳng. Nghĩa bóng : Ngoắt-nghéo khó-khăn : *Việc ấy nghiêu-khê khó làm.*

# Nghìn

**Nghìn.** Số đếm, mười trăm. Cũng nói là ngàn.

*VĂN-LIỆU. — Nghìn thu bạc mệnh một đời tài-hoa* (K). — *Muôn binh, nghìn tướng hội đồng lấy oan* (K). — *Nghe ra muôn thảm nghìn sầu lắm thay* (K). — *Dẫu vàng nghìn lạng để cười một khi* (C-o). — *Hóa nhi thâm-thẩm nghìn trùng* (Nh-Đ-M).

**Nghìn-nghịt.** Xem « nghịt-nghịt ».

# Nghinh

**Nghinh.** Xem « nghênh ».

# Nghỉnh

**Nghỉnh.** Xem « ngảnh ».

# Nghít

**Nghít.** Cũng nghĩa như « nghịt ». Nói về sắc xanh : *Xanh nghít.*

# Nghịt

**Nghịt.** Đặc kín : *Đen nghịt. Đông nghịt.*

Nghịt-nghịt. Thường nói là « nghìn-nghịt ». Cũng nghĩa như « nghịt » : *Đám hội đông nghìn-nghịt.*

# Ngo

**Ngo-ngoe.** Cựa-cậy : *Con dun ngo-ngoe. Mới ốm khỏi đã ngo-ngoe.*

# Ngó

**Ngó.** Mầm non ở loài củ, loài rau mọc ở dưới nước lên : *Ngó sen. Ngó cần.*

*VĂN-LIỆU. — Sen ngó, đào tơ. — Trắng như ngó cần. — Dẫu lìa ngó ý, còn vương tơ lòng* (K). — *Đào tơ, sen ngó xanh-xanh, Ngọc lành còn đợi giá lành đẹp duyên* (C-d).

**Ngó.** Để mắt nhìn : *Đứng trong cửa sổ ngó ra. Việc ấy để lâu không ngó đến.*

*VĂN-LIỆU. — Đánh chó, ngó chủa* (T-ng).

**Ngó-ngoáy.** Động đậy : *Tay chân ngó-ngoáy luôn.*

# Ngò

**Ngò.** Rau mùi : *Cây rau ngò.*

# Ngỏ

**Ngỏ.** Mở, không đóng : *Để ngỏ cửa. Bức thư để ngỏ.* Nghĩa rộng : Không cần giấu-giếm : *Ăn ngỏ. Lấy ngỏ.* Nghĩa bóng : Bày tỏ : *Ngỏ lời, ngỏ ý.*

*VĂN-LIỆU. — Cửa sài vừa ngỏ then hoa* (K). — *Sự lòng ngỏ với băng-nhân* (K). — *Tấm lòng xin ngỏ, chút lời xin thưa* (Nh-đ-m). — *Ăn trầu thì ngỏ trầu ra, Một là thuốc độc, hai là mặn vôi* (C-d).

# Ngõ

**Ngõ.** Cổng ngoài đường đi vào trong khu nhà ở : *Đóng ngõ.* Nghĩa rộng : Lối đi vào trong khu nhà người ta ở : *Ngõ hẻm.*

*VĂN-LIỆU. — Thông tỏ ngõ-ngàng. — Của phù-vân để ngoài ngõ. — Ma nhà chưa tỏ, ma ngõ đã hay. — Trong nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã hay* (T-ng). — *Ngựa ai buộc ngõ ông cai, Hoãn ai mà lại ở tai bà nghè* (C-d). — *Hoa chào ngõ hạnh, hương bay dặm phần* (K). — *Tan sương đầu ngõ, vén mây giữa trời* (K).

**Ngõ-hầu.** Sắp sửa có, gần được, họa là mới được : *Cố học ngõ hầu có ngày thành đạt.*

*VĂN-LIỆU. — Định ngày tiến-thảo ngõ-hầu an biên* (Nh-Đ-M).

# Ngọ

**Ngọ** 午. Chữ thứ bảy trong thập-nhị chi: *Năm-ngọ, tuổi ngọ.* Thường dùng để chỉ hướng nam hay là giữa trưa: *Giờ ngọ. Hướng ngọ.*

**Ngọ-môn** ○ 門. Cửa chính vào điện nhà vua trông về hướng nam.

*VĂN-LIỆU. — Mưa chẳng qua ngọ, gió chẳng qua mùi* (T-ng).

**Ngọ-ngoạy.** Cựa cậy: *Đánh con rắn còn ngọ-ngoạy chưa chết.*

# Ngoa

**Ngoa** 訛. Bịa-đặt thêm-thắt, không đúng sự thực: *Nói ngoa. Đồn ngoa.*

**Ngoa-ngôn** ○ 言. Lời nói ngoa: *Đừng tin những lời ngoa-ngôn.*

**Ngoa.** Nói về sự ăn mặc lố-lăng: *Ăn mặc ngoa.*

**Ngoa-ngoét.** Cũng nghĩa như « ngoa ».

# Ngõa

**Ngõa** 瓦. Ngói: *Thợ ngõa.*

# Ngọa

**Ngọa** 臥. Nằm (không dùng một mình): *Ngọa bệnh.*

**Ngọa-bệnh** ○ 病. Đau nằm một nơi: *Mấy hôm nay ngọa bệnh không đi lại được.*

**Ngọa-tàm** 臥蠶. Cái lằn nổi ở mi dưới mắt: *Dày nơi ngư-vĩ, cao nơi ngọa-tàm.* (Tr-th).

**Ngọa-triều** 臥朝. Tên người ta đặt ra để gọi một ông vua đời Tiền-Lê, có bệnh phải nằm mà thị-triều.

# Ngoạc

**Ngoạc.** Há to miệng ra mà nói: *Đã có lỗi còn ngoạc miệng ra mà cãi.*

# Ngoạch

**Ngoạch.** Vạch bậy: *Viết ngoạch cho chóng xong.*

**Ngoạch-ngoạc.** Nói về viết lếu-láo không ngay-ngắn: *Viết ngoạch-ngoạc không thành chữ.*

# Ngoai

**Ngoai.** Xoắn mũi dây lại nhiều lần cho chặt: *Ngoai mũi dây cho chặt.* Nghĩa rộng: Lần, bận: *Bị kiện nhiều ngoai.*

**Ngoai-ngoái.** Xem « ngoái-ngoái ».

# Ngoái

**Ngoái.** 1. Quay cổ lại: *Ngoái cổ lại mà trông.* — 2. Nói về năm vừa qua: *Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông* (K).

# Ngoài

**Ngoài.** Nói phía ở đằng trước, bề mặt, đối với phía trong: *Ngoài cửa. Ngoài đường.* Nghĩa rộng: Nói cái gì phô-diễn ra ở mặt trước: *Cái dẹp bề ngoài. Nhân-nghĩa bề ngoài.*

**Ngoài ra.** Trừ ra ngoài: *Gạo là một nông-sản chính của nước Nam, ngoài ra còn ngô, khoai, đậu. v. v.*

*VĂN-LIỆU. — Trong ấm, ngoài êm* (T-ng). — *Nói bỏ ngoài tai* (T-ng). — *Trong anh em, ngoài cờ bạc. — Trong đom-đóm, ngoài bó đuốc* (T-ng). — *Có mới thì nới cũ ra, Mới để trong nhà, cũ để ngoài sân* (C-d)). — *Thiều quang chín chục, đã ngoài sáu mươi* (K). — *Ngoài ra ai lại tiếc gì với ai* (K). — *Ý cũng rắp ra ngoài đào chủ* (C-o).

# Ngoại

**Ngoại** 外. 1. Ngoài: *Ngoại quốc. Ngoại hóa.* — 2. Tiếng chỉ họ bên nhà mẹ: *Họ ngoại. Ngoại-gia.*

**Ngoại-cảm.** ○ 感. 1. Cảm cái khí độc ở ngoài mà thành bệnh: *Bệnh ngoại-cảm dễ chữa.* — 2. Cảm-xúc sự vật gì ở ngoài: *Do ngoại cảm mà phát-minh ra được một lý thuyết.* ‖ **Ngoại-diên.** ○ 延. Nói về ý nghĩa lan rộng ra ngoài: *Cái luận thuyết này có ngoại-diên rộng lắm.* ‖ **Ngoại-đạo** ○ 道. Đạo phù-thủy dùng phép sai-khiến âm-binh: *Tu ngoại-đạo nhiều người cao tay.* — 2. Tiếng nhà Phật dùng để gọi các đạo khác. ‖ **Ngoại-gia** ○ 家. Họ bên mẹ: *Ngày vừa sinh nhật ngoại-gia* (K). ‖ **Ngoại-giao** ○ 交. Việc giao-thiệp với nước ngoài: *Việc ngoại-giao nhiều nỗi khó-khăn.* ‖ **Ngoại-hóa** ○ 貨. Hàng hóa của nước ngoài: *Tiêu-thụ ngoại hóa.* ‖ **Ngoại-khoa** ○ 科. Khoa thuốc riêng chữa các bệnh ngoài da: *Ông thầy chữa ung-nhọt là thầy ngoại-khoa.* ‖ **Ngoại-ngạch** ○ 額. Ngạch ngoài, không phải ngạch chính: *Thuế ngoại-ngạch. Viên chức ngoại-ngạch.* ‖ **Ngoại-nhậm** ○ 任. Ra làm quan ở ngoài kinh-đô: *Vàng ra ngoài-nhậm Lâm-chi* (K). ‖ **Ngoại-quốc** ○ 國. Nước ngoài: *Người ngoại-quốc.* ‖ **Ngoại-tình** ○ 情. Nói người đàn bà có chồng mà dan-díu vụng trộm với người ngoài: *Đàn bà có ngoại-tình.* ‖ **Ngoại-tổ** ○ 祖. Ông ngoại. ‖ **Ngoại-tộc** ○ 族. Họ ngoại. ‖ **Ngoại-tôn** ○ 孫. Cháu ngoại. ‖ **Ngoại-thích** ○ 戚. Họ nhà vợ. ‖ **Ngoại-vật** ○ 物. Vật ở ngoài thân mình: *Tiền tài là ngoại vật.* ‖ **Ngoại-vụ** ○ 務. Một bộ trong nội-các, chủ trương việc ngoại-giao.

*VĂN-LIỆU. — Nội gia, ngoại viên. — Nội thương, ngoại cảm. — Nội âm, ngoại đồ. — Cháu bà nội, tội bà ngoại.* (T-ng). — *Sự này đã ngoại thập niên* (K). — *Chu-toàn trong ngoại mười năm* (Nh-đ-m).

# Ngoam

**Ngoam-ngoáp.** Xem « ngoáp-ngoáp ».

# Ngoạm

**Ngoạm.** Cắn mạnh một miếng to: *Con chó ngoạm vào chân. Ngoạm hết nửa cái bánh.*

# Ngoan

**Ngoan.** 1. Có nết-na, dễ bảo: *Đứa bé này ngoan. Cô gái ngoan.* — 2. Khôn-khéo: *Đã khôn, lại ngoan.*

Ngoan đạo. Sùng đạo. ‖ Ngoan-ngoãn. Cũng nghĩa như « ngoan ».

*VĂN-LIỆU. — Không chồng mà chửa mới ngoan, Có chồng mà chửa thế gian đã thường* (C-d). — *Vừa khôn, vừa ngoan, đã vừa làm đĩ, lại toan cáo làng* (C-d). — *Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan* (C-d).

**Ngoan.** 頑. Bướng, dở: *Đã ngu lại ngoan.*

Ngoan-dân. ○ 民. Dân bướng: *Ngoan dân khó cai-trị.* ‖ Ngoan-ngạnh. ○ 鯁. Bướng-bỉnh gai-ngạnh: *Làng này có nhiều người ngoan-ngạnh.*

# Ngoạn

**Ngoạn** 玩. Xem, ngắm, lấy làm thích: *Ngoạn cảnh. Ngoạn mục.*

Ngoạn-mục ○ 目. Thích mắt: *Đồ trần-thiết trông ngoạn mục,*

# Ngoang

**Ngoang-ngoảng.** Nói về đồ vật trông khuyết đi nhiều: *Đồ hàng mất ngoang-ngoảng.*

# Ngoảnh

**Ngoảnh.** Xem « ngảnh ».

# Ngoao

**Ngoao.** Tiếng mèo kêu.

# Ngoáo

**Ngoáo.** Vật tưởng-tượng, đặt ra để dọa trẻ con.

# Ngoáp

**Ngoáp.** Nói mồm con cá há ra mím lại luôn-luôn để hớp không-khí: *Con cá bắt trong dỏ ra hãi còn ngoáp chưa chết.*

Ngoáp ngoáp. Thường nói là « ngoam-ngoáp ». Nói miệng há to ra: *Miệng há ngoáp-ngoáp.*

# Ngoạt

**Ngoạt.** Chữ nguyệt nói trạnh ra.

# Ngoay

**Ngoay-ngoảy.** Xem « ngoảy-ngoảy ».

# Ngoáy

**Ngoáy.** Đâm sâu vào mà khua: *Ngoáy tai. Ngoáy mũi.* Nghĩa rộng: Viết thoảng cho chóng xong: *Ngoáy cho chóng xong bài để đi chơi.*

# Ngoảy

**Ngoảy.** Quay mình đi một cách giận-dữ: *Nói thế mà nó đã ngoảy ra đi liền.*

Ngoảy-ngoảy. Thường nói là « ngoay-ngoảy ». Cũng nghĩa như « ngoảy »: *Ngoảy-ngoảy bỏ đi.*

*VĂN-LIỆU. — Ngoay-ngoảy như bà quảy tôm* (T-ng). — *Ngoay-ngoảy như gái dẫy chồng ốm* (T-ng).

# Ngoắc

**Ngoắc.** Mắc vào: *Ngoắc cái áo vào mắc.*

# Ngoặc

**Ngoặc.** Dùng bút mà vạch cong một cái để đánh dấu chỗ thêm vào một chữ hay nhiều chữ: *Ngoặc thêm vào mấy chữ.*

# Ngoằn

**Ngoằn-ngoèo.** Cong queo: *Ngoằn-ngoèo khúc rắn. Đường đi ngoằn-ngoèo.*

# Ngoẳng

**Ngoẳng.** Vạch cong một cái: *Ngoẳng đi, ngoẳng lại.*

# Ngoắt

**Ngoắt.** 1. Vẫy: *Lấy tay mà ngoắt nhau lại. Chó ngoắt đuôi.* — 2. Đi dẽ ngang: *Đến ngã tư rồi ngoắt sang bên phải.*

Ngoắt-ngoéo. Cong queo không thẳng: *Đường đi ngoắt-ngoéo. Tính người ngoắt-ngoéo.*

# Ngoặt

**Ngoặt-ngoẹo.** Mềm yếu không đứng thẳng được: *Cành cây ngoặt-ngoẹo. Thằng bé còm đứng ngoặt-ngoẹo.*

# Ngóc

**Ngóc.** Ngỏng cao đầu lên: *Ở dưới nước ngóc đầu lên.*

Ngóc đầu. Ngẩng cao đầu lên. Nghĩa bóng: Hưng khởi lên được: *Làm ăn không ngóc đầu lên được. Bị đè nén không ngóc đầu được.*

**Ngóc.** Ngã, ngách: *Đi ngóc nào mất.*

Ngóc-ngách. Đường ngã ngoắt-ngoéo: *Đường rừng ngóc-ngách không biết đâu mà tìm.*

# Ngọc

**Ngọc** 玉. Thứ đá quí có sắc bóng sáng: *Ngọc liệu. Ngọc thạch.* Nghĩa rộng: Nói các thứ hạt châu ở loài vật sinh ra: *Ngọc rắn. Ngọc rết.* Nghĩa bóng: Nói cái gì quí giá: *Ngọc lộ. Ngọc quế.*

**Ngọc bội** ○ 珮. Đồ đeo bằng ngọc, chỉ những người đức-hạnh tôn-quí: *Chẳng sản ngọc-bội, cũng phường kim-môn* (K). ‖ **Ngọc-đường** ○ 堂. Đền nhà vua, chỗ các quan văn-học được vào: *Thanh giá ngọc-đường*. ‖ **Ngọc-hành** ○ 珩. Tiếng gọi cái dương-vật. ‖ **Ngọc hoàng** ○ 皇. Tiếng các nhà đạo-giáo gọi đấng chủ-tể trên trời. ‖ **Ngọc-khuyết** ○ 闕. Cửa nhà vua **Ngọc-liệu**. Thứ ngọc-thạch sắc trắng dục: *Bộ chén ngọc-liệu*. ‖ **Ngọc-lộ** ○ 輅. Xe nhà vua đi. ‖ **Ngọc-nữ** ○ 女. Tiếng bên đạo-giáo gọi người con gái nhỏ đứng hầu Ngọc-hoàng. ‖ **Ngọc-thạch** ○ 石. Thứ đá quí, thường có sắc xanh lục. ‖ **Ngọc-quế** ○ 桂. Thứ quế tốt: *Ngọc quế tỉnh Thanh*. ‖ **Ngọc-thể** ○ 體. Tiếng gọi tôn thân thể người khác: *Ngọc-thể khang-cường*. ‖ **Ngọc-thỏ** ○ 兔. Con thỏ ngọc. Tiếng văn-chương, chỉ mặt trăng. ‖ **Ngọc-thực** ○ 食. Cơm gạo: *Không nên phao-phí của ngọc-thực*.

*VĂN-LIỆU. — Ngọn đèn thấp-thoáng bóng trăng, Ai đem người ngọc thung-thăng chốn này* (C-d). — *Trót đà ngọc ước, vàng thề, Dẫu rằng cách trở sơn-khê cũng liều* (C-d). — *Khen tài nhả ngọc, phun châu* (K). — *Cũng liều ngọc nát, hoa tàn mà chi* (K). — *Khi trướng ngọc, lúc rèm ngà* (C-d).

## Ngoc

**Ngoe.** Cẳng con cua.

**Ngoe.** Tiếng trẻ mới đẻ khóc thét lên: *Khóc ngoe khi mới lọt lòng*.

**Ngoe-ngoảy.** Nói về cái bộ con chó vẫy đuôi: *Chó ngoe-ngoảy đuôi*.

**Ngoe-ngoé.** Xem « ngóe-ngóe ».

**Ngoe-ngoét.** Cũng nghĩa như « ngoe-ngoắt ».

## Ngóe

**Ngóe.** Loài nhái nhỏ: *Sang Lào ăn mắm ngóe*.

**Ngóe.** Cũng nghĩa như « ngoe »: *Mới sinh ra thì đã khóc ngóe, Đời có vui sao chẳng cười khì*.

Ngóe-ngóe. Thường nói là ngoe-ngóe. Cũng nghĩa như « ngóe ».

## Ngoem

**Ngoem-ngoém.** Xem « ngoém-ngoém ».

## Ngoém

**Ngoém.** Nói cái bộ ăn nghiến-ngấu mau hết: *Ăn ngoém hết cả cái bánh*.

Ngoém-ngoém. Thường nói là ngoem-ngoém. Cũng nghĩa như « ngoém ».

## Ngoẻm

**Ngoẻm.** Do tiếng ngoém nói trạnh ra.

## Ngoen

**Ngoen-ngoẻn.** Xem « ngoẽn-ngoẽn ».

## Ngoẻn

**Ngoẻn-ngoẻn.** Nói bộ mặt trơ không biết ngượng: *Mảng như tát nước vào mặt mà vẫn cứ ngoẻn-ngoẻn*.

## Ngoeo

**Ngoeo.** Tiếng mèo kêu.

## Ngoéo

**Ngoéo.** Móc vào, quèo vào: *Ngoéo chân nhau cho ngã*.

## Ngoẻo

**Ngoẻo.** Chết đứt: *Chết ngoẻo*.

## Ngoẹo

**Ngoẹo.** Vậy, queo đi: *Ngoẹo cổ. Cột nhà ngoẹo*.

## Ngoét

**Ngoét.** Cũng nghĩa như hoẹt.

## Ngoi

**Ngoi.** Ngóc đầu lên, rướn sức mà đưa mình đi: *Trẻ con mới biết ngoi. Con dun ngoi trên mặt đất*.

Ngoi-ngóp. Bò lên dần-dần: *Ngoi-ngóp mãi mới lên đến sườn núi. Ngoi-ngóp mãi mới lên được bậc cao*.

*VĂN-LIỆU. — Lặn ngòi, ngoi nước* (T-ng).

## Ngói

**Ngói.** Phiến đất nung chín, dùng để lợp nhà: *Nhà gỗ lợp ngói*.

**Ngói-bò.** Thứ ngói cong khum-khum dùng để lợp bờ, lợp nóc nhà. ‖ **Ngói-chiếu.** Ngói phẳng để lót ở dưới mái ngói: *Ngày xưa lợp nhà phải có ngói chiếu*. ‖ **Ngói mấu hay ngói móc.** Thứ ngói một đầu có mấu để móc vào rui. ‖ **Ngói ống.** Thứ ngói tròn hình như cái ống: *Mái đền lợp ngói ống*.

*VĂN-LIỆU. — Nhà ngói cây mít. Thừa cơ trúc chẻ, ngói tan* (K). — *Năm tòa nhà ngói, bốn tường đá xây* (Ph-H). — *Nhà anh cột gỗ kèo tre. Trên thì lợp ngói, dưới che mành-mành* (C-d).

**Ngói.** (chim). Thứ chim thuộc loài bồ-câu, sắc lông giống như sắc viên ngói.

*VĂN-LIỆU. — Chim ngói mùa thu, chim cu mùa hè* (T-ng).

## Ngòi

**Ngòi.** Đường nước nhỏ chảy trong làng, trong ruộng: *Tát ngòi bắt cá*.

*VĂN-LIỆU. — Ở bể, vào ngòi* (T-ng).

**Ngòi.** 1. Vật chuyền lửa để bắt vào thuốc súng, thuốc pháo: *Ngòi hỏa mai. Ngòi pháo*. — 2. Ngọn, chót

cây bút: *Ngòi bút sắt, gòi bút cùn.* — **3.** Đầu nhọn tòi ra vun-vút: *Đầu danh có ngòi. Ong có ngòi.* Nghĩa bóng: Mầm mống: *Ngòi loạn.*

*VĂN-LIỆU. — Phảo tịt ngòi.*

## Ngõi

**Ngõi.** Trông mong: *Bài thi làm sai, đừng ngõi đỗ.*

## Ngom

**Ngom-ngỏm.** Xem « ngỏm-ngỏm ».

**Ngom-ngóp.** Xem « ngóp-ngóp ».

## Ngóm

**Ngóm.** Nói bộ già lắm: *Già ngóm.*

## Ngòm

**Ngòm.** Nói sắc đen tối hay vị đắng quá: *Mây đen ngòm. Thuốc đắng ngòm.*

## Ngỏm

**Ngỏm.** Ngòi dậy: *Đang nằm, ngỏm dậy.*

Ngỏm-ngỏm. Thường nói là « ngom-ngỏm ». Cũng nghĩa như « ngỏm »: *Ngồi ngỏm-ngỏm giữa giường.*

**Ngỏm.** Cũng nghĩa như « ngoẻo »: *Chết ngỏm.*

## Ngỗm

**Ngõm-ngọ.** Dòm nom muốn ăn, muốn lấy: *Ngõm-ngọ của người.*

## Ngon

**Ngon.** Nói thứ ăn có vị khoái-khẩu: *Đồ ăn ngon.* Nghĩa rộng: Nói về cái gì làm cho người ta ưa thích, hay là được hưởng-thụ dễ-dàng: *Trông ngon mắt. Làm việc ấy ngon lắm.*

Ngon-lành. Nói thức ăn khoái-khẩu mà không hư-hỏng: *Đồ ăn ngon lành.* Nghĩa bóng: Dễ-dàng, nhẹ-nhàng không khó nhọc: *Làm việc ấy rõ thật ngon lành.* || Ngon mắt. Thích mắt: *Đóa hoa hồng trông ngon mắt.* || Ngon-ngọt. Ngon và ngọt. Nghĩa bóng: Dịu-dàng, êm-ái: *Dỗ ngon-ngọt,* || Ngon-ơ. Ngon lắm: *Con bài ăn ngon-ơ. Làm việc ngon-ơ.*

*VĂN-LIỆU. — Của ngon vật lạ. — Nói ngon nói ngọt. — Của chả ngon nhà nhiều con cũng hết. — Miệng ngon đánh ngã bát đầy. — Đắng cay cũng phải nuốt đi, Ăn thì ăn vậy ngon gì mà ngon* (C-d). *— Mài hoắc-lè thanh-đạm mà ngon* (C-o).

## Ngón

**Ngón.** Phần ở đầu bàn chân bàn tay chĩa ra, có thể cử-động được: *Ngón tay, ngón chân.* Nghĩa bóng: Mánh khóe riêng: *Ngón chơi. Ngón đàn.*

Ngón tay cái. Ngón tay to và ngắn nhất trong năm ngón, có hai đốt. || Ngón tay trỏ. Ngón tay cạnh ngón cái, dùng để chỉ trỏ. || Ngón tay út. Ngón tay bé nhất trong năm ngón.

*VĂN-LIỆU. — Trỏ tay năm ngón. — Năm ngón tay có ngón dài, ngón ngắn* (T-ng). *— Bốn dây đỏ máu năm đầu ngón tay* (K). *— Thong-dong lại hỏi ngón đàn ngày xưa* (K). *— Lục-nhâm, lục-giáp ngón nào chẳng hay* (L-V-T).

**Ngón.** Thứ cây lá có chất độc.

## Ngòn

**Ngòn.** Tiếng trợ-ngữ, theo sau tiếng đỏ, trỏ sắc đỏ nhiều: *Quân kẻo đỏ ngòn.*

**Ngòn-ngọt.** Xem « ngọt-ngọt ».

## Ngỏn

**Ngỏn-ngoẻn.** Nói dáng cười toét miệng: *Nói cười ngỏn-ngoẻn.*

## Ngọn

**Ngọn.** 1. Phần chót: *Ngọn cây tre.* Nghĩa rộng: Cái gì có chót nhọn: *Ngọn bút, ngọn đèn, ngọn lửa.* — **2.** Luồng lối: *Ngọn gió, ngọn sóng.*

*VĂN-LIỆU. — Đơm đó ngọn tre. — Đầu sông, ngọn nguồn. — Bước lần theo ngọn tiểu khê* (K). *— Dầu-dầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh* (K). *— Ngọn đèn trông suốt trường huỳnh hắt-hiu* (K). *— Phải dò cho đến ngọn nguồn, đáy sông* (K). *— Gạn-gùng ngọn hỏi, ngành tra* (K). *— Sầu lên ngọn ải, oán ra cửa phòng* (Ch-Ph). *— Trận nhàn chép nhớ, ngọn lan gảy buồn* (H-T).

## Ngong

**Ngong-ngóng.** Xem « ngóng-ngóng ».

## Ngóng

**Ngóng.** Nghển cổ trông có ý mong đợi: *Con ngóng mẹ về chợ.*

Ngóng-ngóng. Thường nói là « ngong-ngóng ». Đợi chờ mong-mỏi.: *Ngong-ngóng đợi mãi chẳng thấy về.*

*VĂN-LIỆU. — Đêm năm canh trông ngóng lần lần* (C-o) *— Ngày thì ngóng gió, đêm thì trông sao* (H-Ch). *— Văn đệ tam viết đã xong rồi, Bảng đệ tứ chưa ra còn ngóng* (Phú thi hỏng).

## Ngòng

**Ngòng-ngoèo.** Cong queo: *Chữ viết ngòng-ngoèo.*

## Ngỏng

**Ngỏng.** Vươn cao lên: *Ngỏng cổ lên.*

*VĂN-LIỆU. — Ngỏng cổ cò. — Cao chê ngỏng, thấp chê lùn* (T-ng).

# Ngõng

**Ngõng.** Trụ, mấu để tra vào lỗ hồng mà quay đi quay lại : *Ngõng cối. Ngõng cửa.*

*VĂN-LIỆU. — Bụng giữ trung-thần một ngõng ngay* (Thơ-cổ). — *Cửa sừng sẻ tai, long đai gẫy ngõng* (T-ng).

# Ngọng

**Ngọng.** Nói không đúng âm vì có tật ở lưỡi : *Một nhà ba con ngọng.* Nghĩa rộng : Nói không được rõ-ràng hoạt-bát : *Ngọng gì mà chẳng nói được.*

**Ngọng-nghịu.** Cũng nghĩa như « ngọng ».

*VĂN-LIỆU. — Một đàn thằng ngọng đứng xem chuông. Nó bảo nhau rằng ấy ái uông* (Thơ-cổ).

# Ngóp

**Ngóp.** Cất đầu cất cổ lên, ngoi lên : *Cá ngóp lên mặt nước.*

**Ngóp-ngóp.** Thường nói là ngom-ngóp. Cũng nghĩa như « ngóp ».

# Ngót

**Ngót.** 1. Hao đi, sụt đi, lui xuống : *Nước sông đã ngót. Bệnh đã ngót. Ăn đã ngót dạ.* — 2. Gần đến, gần đầy, gần đủ : *Sống ngót trăm tuổi. Tiêu ngót nghìn bạc.*

**Ngót.** Thứ cây có lá nhỏ, thường dùng để nấu canh.

# Ngọt

**Ngọt.** Nói vị êm dịu như đường, như mật : *Cam ngọt. Chuối ngọt.* Nghĩa rộng : Êm dịu : *Nói ngọt. Dỗ ngọt.*

**Ngọt giọng.** Êm giọng. || **Ngọt-lịm.** Ngọt lắm. || **Ngọt-ngào.** Cũng nghĩa như « ngọt » || **Ngọt-ngọt.** Thường nói là ngòn-ngọt. Hơi ngọt. || **Ngọt xớt.** Ngọt lắm.

*VĂN-LIỆU. — Ngọt như mía lùi. — Mật ngọt chết ruồi. — Nói ngọt lọt đến xương* (T-ng). — *Ngọt-ngào đầu lưỡi, mặn-mà lỗ tai* (Ph-Tr). — *Ngọt-ngào có một, sai ngoa chưa từng.* (Tr-Th). — *Có phúc lấy được vợ già, Sạch cửa sạch nhà lại ngọt cơm canh* (Ph-ng).

# Ngô

**Ngô.** Một loài trong ngũ cốc, bắp nhiều hạt. Cũng gọi là bắp : *Ngô nếp, ngô tẻ.*

*VĂN-LIỆU.* — Ông mãnh lúa ngô, bà cô đậu nành (T-ng).

**Ngô 吾.** Ta (không dùng một mình) : *Ngô-bối. Ngô-đạo.*

**Ngô-bối.** ○ 輩. Bọn chúng ta : *Cái trách-nhiệm ở cả ngô bối.* **Ngô-đảng** ○ 黨. Đảng của chúng ta : *Tiền đồ của ngô-đảng.* || **Ngô-đạo** ○ 道. Đạo của chúng ta : *Ngô-đạo chẳng bao giờ suy được.*

**Ngô 梧.** Tiếng gọi tắt cây ngô-đồng. Thứ cây cao lá to, gỗ dùng để làm đàn : *Thu về lác-đác lá ngô rơi. Phượng đậu cành ngô.*

*VĂN-LIỆU. — Nguyền cho linh phượng đậu cây ngô-đồng.*

**Ngô 吳.** Tên một họ làm vua ở nước Nam về trước đời nhà Đinh.

**Ngô-Quyền** ○ 權. Tên ông vua khai-sáng ra nhà Ngô, dựng nền độc-lập cho nước Nam.

**Ngô 吳.** Tên nước Đông-Ngô đời Tam-quốc bên Tàu. Người An-nam thường dùng để gọi nước Tàu : *Bài cáo Bình-Ngô của Nguyễn Trãi.*

*VĂN-LIỆU. — Gánh vàng đi đổ sông Ngô* (C-d). — *Đường xa chở ngại Ngô, Lào* (K). — *Thừa con mà gả cho Ngô, cho Lào* (H Chử).

**Ngô-công 蜈公.** Con rết : *Tiếng còi lư-diệp, lá cờ ngô-công* (Nh-Đ-M).

**Ngô-nghê.** Trỏ bộ ngơ-ngẩn : *Ăn nói ngô-nghê. Ngô-nghê như mán đại.*

# Ngố

**Ngố.** Ngây, dại : *Thằng ngố.*

# Ngổ

**Ngổ.** Thứ rau thơm, một giống ở cạn, một giống ở nước : *Rau ngổ. Bè ngổ.*

**Ngổ.** Trắng trợn, táo bạo : *Tính ngổ. Ăn nói ngổ.*

**Ngổ-ngáo.** Cũng nghĩa như « ngổ ».

# Ngỗ

**Ngỗ. 忤** Ngang-ngược : *Ngỗ-nghịch.*

**Ngỗ-nghịch** ○ 逆. Ngang-trái, ngạo-ngược : *Sinh ra con ngỗ-nghịch.* || **Ngỗ-ngược** ○ 虐. Cũng nghĩa như ngỗ-nghịch.

# Ngộ

**Ngộ.** Lạ, trái thường : *Ăn mặc ngộ.*

**Ngộ-nghĩnh.** Khâu-khỉnh : *Đứa bé trông ngộ-nghĩnh.*

**Ngộ 遇.** Gặp : *Ngộ khi chủ nhà đi vắng.* Thường dùng rộng để nói sự bất kỳ sảy ra : *Ngộ khi tai biến bất kỳ.*

**Ngộ cảm.** Gặp phải khi trời độc cảm liễm vào mình mà đau : *Ra nắng gió ngộ cảm.* || **Ngộ-gió.** Gặp phải gió độc : *Uống rượu say không may ngộ gió.*

*VĂN-LIỆU. Anh hùng tương ngộ. — Bất kỳ nhi ngộ* (T-ng).

**Ngộ 悟.** Nghiền-ngẫm, suy nghĩ lâu ngày mà thình-lình bật ra hiểu rõ-ràng : *Giác ngộ. Tỉnh ngộ.*

**Ngộ-đạo.** ○ 道. Hiểu rõ đạo-lý : *Tu-hành lâu ngày đã ngộ-đạo.*

**Ngộ** 誤. Lầm (không dùng một mình).

**Ngộ-mậu** ○ 謬. Xem mậu ngộ. ‖ **Ngộ-hội** ○ 會. Hiểu lầm: *Ngộ-hội mà sinh mất lòng nhau.* ‖ **Ngộ-nhận** ○ 認. Nhận lầm: *Ngộ nhận cái giả làm cái thực.* ‖ **Ngộ-sát** ○ 殺. Lầm lỡ mà làm chết người, không chú ý giết: *Tội ngộ sát không nặng bằng tội cố sát.* ‖ **Ngộ-sự** ○ 事. Lầm lỡ việc: *Vì cẩu-thả mà làm ngộ-sự.*

## Ngốc

**Ngốc** 呆. Ngu đại: *Ngu ngốc. Si ngốc.*

**Ngốc-nghếch.** Cũng nghĩa như « ngốc ».

*VĂN-LIỆU. — Bảo cho những khách mả hồng, Thà hầu quân-tử hơn chồng ngốc ngu* (C-d). — *Một đêm quân-tử nằm kề, Còn hơn thằng ngốc vỗ-về trăm năm* (C-d).

## Ngộc

**Ngộc-nghệch.** Trỏ bộ lớn xác mà ngu đại: *Chừng ấy tuổi mà ngộc-nghệch chẳng biết gì.*

## Ngôi

**Ngôi.** Chỗ ngồi của người có chức vị: *Ngôi vua. Ngôi thứ trong làng.* Nghĩa rộng: Nơi, chốn, vị-trí: *Ngôi hàng. Ngôi sao. Ngôi mả. Ngôi chùa.*

**Ngôi báu.** Ngôi vua. ‖ **Ngôi trời.** Ngôi vua. ‖ **Ngôi thứ.** Thứ bậc chỗ ngồi của những người có chức vị: *Tranh nhau ngôi thứ trong làng.*

*VĂN-LIỆU. — Giờ ra thay bậc, đổi ngôi* (K). — *Cũng ngôi mệnh-phụ đường-đường* (K). — *Đổi hình tì-thiếp, thay ngôi phi-tần* (Nh-đ-m). — *Tấc lòng e chửa xứng ngôi đông sàng* (Nh-đ-m).

**Ngôi.** Đám tóc ở giữa đầu: *Rẽ đường ngôi.*

**Ngôi.** (Thợ). Thợ cạo.

## Ngồi

**Ngồi.** Đặt đít vào chỗ nào: *Ngồi ghế, ngồi xe.* Nghĩa rộng: Yên vị ở một chỗ nào: *Ngồi tri-huyện. Ngồi dạy học. Ngồi tuần. Ngồi tù.*

**Ngồi bệt.** Cũng nghĩa như ngồi chệt. ‖ **Ngồi chéo mầy.** Ngồi vắt chéo chân nọ sang chân kia: *Ngồi chéo mầy trên xe.* ‖ **Ngồi chễm-bệp.** Cũng nghĩa như ngồi chệt. ‖ **Ngồi chệt.** Ngồi bệt đít xuống mà co chân lại. ‖ **Ngồi chồm-hổm.** Cũng nghĩa như ngồi xổm. ‖ **Ngồi dưng.** Ngồi không làm việc gì: *Ngồi dưng mấy tháng nay không có việc làm.* ‖ **Ngồi đồng.** Ngồi để cho quỷ thần ốp bóng vào mà lên đồng: *Ngồi đồng chồi. Ngồi đồng mẫu.* ‖ **Ngồi lê.** Ngồi liên-miên hết chỗ nọ đến chỗ kia: *Ngồi lê khắp mọi nơi.* ‖ **Ngồi rồi.** Ngồi không, không có việc gì: *Ăn không ngồi rồi.* ‖ **Ngồi xếp bằng.** Ngồi ngay ngắn, gập chân lại mà thu gót vào trong: *Ngồi xếp bằng giảng sách.* ‖ **Ngồi xổm.** Ngồi gấp hai đầu gối lại mà đít không tới chỗ: *Ngồi xổm trên giường.*

*VĂN-LIỆU. — Ngồi mát, ăn bát vàng. — Ngồi dai, khoai bà nát. — Ngồi ngây như tượng gỗ. — Ngồi vắt chân chữ ngũ. — Ngồi trên giếng mà khát nước. — Ông cả ngồi trên sập vàng. Cả ăn, cả mặc, lại càng cả lo* (C-d). — *Ông bếp ngồi trong xó tro, Ít ăn, ít mặc, ít lo, ít làm* (C-d). — *Ra đồng gió mát thảnh-thơi, Thương người ngồi võng nắng-nôi ở nhà* (C-d). — *Một mình luống những đứng ngồi chưa yên* (K). — *Một mình đứng tải, ngồi sầu* (C-o.). — *Chốn nằm cũng tỉnh, chỗ ngồi cũng thanh* (Nh-đ-m).

## Ngồm

**Ngồm-ngoảm.** Nói bộ ăn một cách thô-tục: *Ăn ngồm-ngoảm.*

## Ngôn

**Ngôn** 言. Nói: *Ngôn-ngữ.*

**Ngôn-luận** ○ 論. Nói bàn: *Có tài ngôn-luận.* **Ngôn-ngữ** ○ 語. Nói-năng: *Thạo khoa ngôn-ngữ.* ‖ **Ngôn-ngữ-học** ○ 語學. Khoa học nghiên-cứu về sự biến-hóa của tiếng nói: *Nhà bác-học chuyên môn về khoa ngôn-ngữ-học.* ‖ **Ngôn-từ** ○ 詞. Lời nói: *Ngôn từ lưu-loát.*

*VĂN-LIỆU. — Đa ngôn, đa quá. — Ngôn bất xuất khẩu.*

## Ngốn

**Ngốn.** Ăn một cách ngồ-ngáo: *Ngốn cho chóng hết.*

*VĂN-LIỆU. — Ngốn như bò ngốn cỏ. — Ngốn lấy ngốn để.*

## Ngồn

**Ngồn-ngộn.** Xem « ngộn-ngộn ».

## Ngồn

**Ngồn-ngang.** Bừa bãi bề-bộn: *Đồ-đạc để ngồn-ngang. — Nằm ngồn-ngang.*

*VĂN-LIỆU. — Ngồn-ngang gò đống kéo lên* (K). — *Đường kia nỗi nọ, ngồn-ngang bời-bời* (K). — *Thương tình bạn, giận sự đời ngồn-ngang* (Nh-đ-m).

## Ngộn

**Ngộn-ngộn.** Thường nói là ngồn-ngộn. Trỏ bộ lớn đẹp: *To ngồn-ngộn. Đẹp ngồn-ngộn.*

## Ngông

**Ngông.** Nói cái tính người hành-động, nói-năng quá lẽ thường: *Nói ngông. Chơi ngông.*

**Ngông cuồng.** Ngông-nghênh đại-dột: *Tư-tưởng ngông-cuồng. Ăn chơi ngông cuồng.* ‖ **Ngông-nghênh.** Trỏ bộ nghênh-ngang tự đắc: *Ngông-nghênh chẳng sợ ai.*

## Ngồng

**Ngồng.** Cộng hay gọng của những loài cây như cây cải, cây thuốc lá: *Ngồng cải. Ngồng thuốc*: Nghĩa rộng: Vồng cao lên. — *Cao ngồng lên.*

**Ngồng-ngồng.** Nói bộ lớn vồng lên: *Cao ngồng-ngồng.*

## Ngỗng

**Ngỗng.** Thứ chim thuộc loài vịt, mình to, cổ dài. *VĂN-LIỆU. — Ngỗng ông lễ ông* (t-n).

**Ngỗng.** Be to, cổ dài, thường dùng để đựng rượu.

## Ngốt

**Ngốt.** Nói về nóng bức quá : *Chen vào đám đông ngốt người lên.* Nghĩa rộng : Nóng-nảy, náo-nức sự gì : *Thấy của mà ngốt. Thấy tiền mà ngốt.*

## Ngột

**Ngột.** Cũng nghĩa như « ngạt » : *Ngột hơi. Chết ngột.*

## Ngơ

**Ngơ.** Không để ý đến : *Ngơ cho kẻ dưới. Ngảnh mặt làm ngơ.*

**Ngơ-ngác.** Sảng-sốt không định được chủ-ý : *Ngơ-ngác như người mất cắp.* ‖ **Ngơ-ngáo.** Cũng nghĩa như ngơ-ngác. ‖ **Ngơ-ngẩn.** Cũng nghĩa như ngẩn-ngơ.

*VĂN-LIỆU. — Khiến người ngồi đó mà ngơ-ngẩn sầu* (K). *— Ngọn cờ ngơ ngác, trống canh trễ-tràng* (K).

## Ngớ

**Ngớ-ngẩn.** Lạ-lùng, bỡ-ngỡ : *Ngớ-ngẩn như mán xá.*

## Ngờ

**Ngờ.** 1. Không tin, không chắc : *Ngờ người ấy không thực bụng. Tin ấy còn ngờ chưa chắc.* — 2. Tưởng : *Ngờ đâu là được.*

**Ngờ vực.** Không tin : *Không nên ngờ-vực cho người ta ăn trộm của mình.*

*VĂN-LIỆU. — Một mất, mười ngờ,* (T-ng). *— Tưởng rằng nước chảy đá mòn, Ai ngờ nước chảy đá còn trơ-trơ* (C-d). *— Còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ-màng* (K). *— Ai ngờ một phút tan-tành thịt xương* (K). *— Chờ đem nông nỗi mà ngờ cao xanh* (Nh-đ-m).

**Ngờ-ngợ.** Xem « ngợ-ngợ ».

## Ngỡ

**Ngỡ.** Tưởng : *Ngỡ là phu quí phụ vinh.* (K).

*VĂN-LIỆU. — Ngỡ đem tấc cỏ quyết đền ba sinh* (Nh-đ-m). *— Thế-gian lắm kẻ mơ-màng, Thấy hòn son thắm, ngỡ vàng trời cho* (C-d).

## Ngợ

**Ngợ.** Ngờ, không chắc : *Trông còn ngợ không biết có phải người quen hay không.*

**Ngợ-ngợ.** Thường nói là ngờ-ngợ. Hơi ngợ.

## Ngơi

**Ngơi.** Nghỉ : *Đi ngơi, Làm việc chẳng ngơi tay.*

*VĂN-LIỆU. — Mới thong-thả hãy về ngơi kẻo mà* (Ph-Tr). *— Thong-dong về chốn nghiêm-phòng nghỉ-ngơi* (Trê-cóc).

## Ngời

**Ngời.** Nói về ánh sáng chiếu dọi ra : *Đèn điện sáng ngời.*

## Ngợi

**Ngợi.** I. Khen : *Trước sau trọn vẹn xa gần ngợi khen* (K).

II. Ngâm vịnh : *Đã thiền ngợi nhớ, lại chương ngâm sầu* (Ph-Tr).

## Ngơm

**Ngơm-ngớp.** Xem ngớp-ngớp.

## Ngợm

**Ngợm.** Ngu ngốc ngây dại : *Dở người, dở ngợm.*

## Ngơn

**Ngơn-ngớt.** Xem ngớt-ngớt.

## Ngớp

**Ngớp.** Gờm, khiếp : *Thấy oai-lực của người ta mà ngớp.*

**Ngớp-ngớp.** Thường nói là « ngơm-ngớp ». Hơi ngớp : *Trong bụng ngớp-ngớp sợ.*

## Ngớt

**Ngớt.** Bớt, đỡ, lui : *Ngớt mưa. Ngớt giận. Ngớt bệnh.*

**Ngớt ngớt.** Thường nói là « ngơn-ngớt ». Hơi ngớt : *Bệnh mới ngớt-ngớt.*

## Ngu

**Ngu** 愚. Ngây dại, tối-tăm.

**Ngu-độn** ○ 鈍. Tối dại, dần-độn : *Đứa trẻ ngu-độn không học được.* ‖ **Ngu-ngốc** ○ 呆. Tối-tăm, ngây dại ‖ **Ngu-ngơ.** Ngây-ngô : *Ngu-ngơ chẳng biết gì.* ‖ **Ngu-si** ○ 癡. Cũng nghĩa như « ngu-ngốc » : *Ngu-si hưởng thái bình.* ‖ **Ngu-thần** ○ 臣. Tiếng bày tôi tự-khiêm xưng với vua. ‖ **Ngu-xuẩn** ○ 蠢. Cũng nghĩa như « ngu-ngốc ». ‖ **Ngu-ý** ○ 意. Tiếng tự-khiêm nói cái ý-kiến của mình : *Theo ngu-ý thì nên làm như thế này.*

**Ngu** 娛, Vui : *Hoan-ngu. Ngu-lạc.*

**Ngu-lạc** ○ 樂. Vui-vẻ : *Trong gia-đình được ngu-lạc.*

**Ngu** 虞. Một lễ trong tang lễ, sau khi an-táng : *Tế ngu có 3 lần, sơ-ngu, tái-ngu, và tam-ngu.*

**Ngu** 虞. Tên một nhà làm vua ở đời thượng-cổ bên Tàu : *Nhà Ngu có vua Thuấn.*

# Ngú

**Ngú-ngớ.** Ngu-độn, không hiểu. không tinh : *Ngú-ngớ không biết gì cả.*

# Ngù

**Ngù.** Tua ở đồ vật rủ xuống. *Giáo có ngù. Mũ có ngù.*

**Ngù-ngờ.** Lờ-đờ, không tinh : *Ở nhà quê mới ra còn ngù-ngờ chưa biết gì.*

# Ngủ

**Ngủ.** Nhắm mắt lại để cho tinh-thần yên-nghỉ, trái với thức : *Ngủ một giấc đến sáng.* Nghĩa rộng : Đàn ông đàn bà giao-cấu : *Ngủ với gái.*

**Ngủ dòm** Ngủ giả cách để nghe chuyện người ta. || **Ngủ gà.** Nói ngủ không say, mắt không nhắm kín, giống như con gà. || **Ngủ gật.** Ngủ ngồi, đầu gật xuống. || **Ngủ lang.** Nói đàn ông, đàn bà có nhà mà đi ngủ ba chỗ khác : *Gái có chồng đi ngủ lang.* || **Ngủ nhè.** Nói trẻ con ngủ dậy hay hờn khóc : *Thằng bé hay ngủ nhè.*

*VĂN-LIỆU. — Buồn ngủ lại gặp chiếu manh. — Ăn vì chủ, ngủ vì tiên. — Ngủ ngày quen mắt, ăn vặt quen mồm. — Ăn được ngủ được là tiên, Không ăn không ngủ là tiền đồ đi* (C d), — *Giàu đâu đến kẻ ngủ trưa, Sang đâu đến kẻ say-sưa tối ngày* (C-d). — *Nhớ ai nhớ mãi thế này, Nhớ đêm quên ngủ, nhớ ngày quên ăn* (C-d). — *Ru con con ngủ cho đành, Cho mẹ gánh nước đổ bành con voi* (C-d).

# Ngũ

**Ngũ** 五. Năm, số đếm.

**Ngũ-âm** ○ 音. Năm thứ tiếng nhạc : (Cung, thương, giốc, chủy, vũ.) *Cung thương lầu bậc ngũ âm* (K) || **Ngũ-căn** ○ 根. Cũng nghĩa như « ngũ quan ». || **Ngũ-cốc** ○ 穀. Năm giống lúa. || **Ngũ-giới** ○ 戒. Năm điều răn của nhà Phật. (Bất sát-sinh, bất thâu-đạo, bất tà-dâm, bất vọng-ngữ, bất ẩm-tửu). || **Ngũ-hành** ○ 行. Năm hành. (Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ). || **Ngũ-kinh** ○ 經. Năm kinh. (Thi, Thư, Lễ, Dịch, Xuân-thu). **Ngũ-luân** ○ 倫. Năm đạo thường. (Quân-thần, phụ-tử, phu-phụ, huynh-đệ, bằng-hữu). || **Ngũ-ngôn** ○ 言. Thể thơ năm chữ. || **Ngũ-phúc** ○ 福. Năm phúc. (Phú, quí, thọ, khang, ninh). || **Ngũ-quan** ○ 官. Năm cái chủ quan trong thân thể (Thính-quan, thị-quan, giác-quan, khứu-quan, xúc-quan). || **Ngũ-sắc** ○ 色. Năm màu. (Xanh, vàng đen, đỏ, trắng). || **Ngũ-tạng** ○ 臟. Năm bộ-phận trong thân-thể. (Tâm, can, tì, phế, thận). || **Ngũ-thường** ○ 常. Năm đạo thường. (Nhân, nghĩa, lễ, trí, tin). || **Ngũ-vị** ○ 味. Năm mùi. (Mặn, đắng, chát, cay, ngọt).

*VĂN-LIỆU. — Tứ tung, ngũ hoành. — Tam hoàng, ngũ đế.*

**Ngũ** 伍. 1. Đơn vị chỉ số đo ruộng dài năm thước. — 2 Hàng năm người lính. Nghĩa rộng : Nói chung về cơ ngũ nhà binh : *Linh tại ngũ. Linh đào ngũ.*

**Ngũ-trưởng** ○ 長. Người đứng đầu trong một ngũ.

*VĂN-LIỆU. — Có hàng, có ngũ. — Cơ nào, ngũ ấy. Một ngũ nằm, là năm ngũ chạy.*

**Ngũ-bội-tử** 五 倍 子. Tên một vị thuốc.

**Ngũ-gia-bì** 五 加 皮. Vỏ cây ngũ-gia dùng để làm thuốc.

# Ngụ

**Ngụ.** Đơn vị chỉ số đo, tức là chữ ngũ nói trạnh đi.

**Ngụ** 寓. 1. Ở nhờ : *Người ở làng này sang ngụ làng kia.* — 2. Thác : *Lời nói ngụ ý khuyên răn.*

**Ngụ-cư** ○ 居. Ở nhờ : *Người nước này sang ngụ-cư nước khác.* || **Ngụ-ngôn** ○ 言. Lời nói thác có ý khác : *Trang-tử sở-trường về ngụ-ngôn.*

*VĂN-LIỆU. — Nên câu tuyệt-diệu, ngụ trong tình-tình* (K). — *Tự-tình mới ngụ một thiên luật Đường* (Nh-đ-m). — *Ngụ-cư bất nạt chúa làng* (T. ng.). — *Trai làng ở góa còn đông, Cớ sao em lại lấy chồng ngụ-cư. Ngụ-cư có thóc cho vay, Có lụa bán đầy, em lấy ngụ-cư* (C-d).

# Ngúc

**Ngúc-ngắc.** Vấp-váp không trôi chảy : *Công việc ngúc-ngắc mãi không xong.*

# Ngục

**Ngục** 獄. Nơi giam người có tội : *Ngục giam tù.*

**Ngục-lại** ○ 吏. Người có chức-vụ coi nhà ngục. || **Ngục-tối.** Nhà tối ở trong ngục : *Phải giam trong ngục-tối.* Nghĩa bóng : Chỗ tối-tăm, khổ-sở. *Nước còn dã-man như ở trong ngục tối. Được thoát vòng nô-lệ như ra khỏi ngục-tối mà thấy ánh sáng mặt trời.* || **Ngục-tốt** ○ 卒. Linh coi ngục : *Kịp truyền ngục tốt giao canh* (Nh-đ-m). || **Ngục-thất** ○ 室. Nhà ngục

# Nguếch

**Nguếch-ngoác.** Cũng nghĩa như «nguệch-ngoạc».

# Nguệch

**Nguệch-ngoạc.** Làm bôi-bác, đối-dá : *Viết nguệch-ngoạc cho chóng xong. Thợ làm nguệch-ngoạc hỏng cả.*

# Ngui

**Ngui-ngút.** Cũng nghĩa như « nghi-ngút».

# Ngùi

**Ngùi-ngùi.** Trỏ bộ buồn rầu ngẫm-ngấm : *Thương cha nhớ mẹ ngùi-ngùi.*

*VĂN-LIỆU. — Vân-tiên giọt lệ ngùi ngùi* (L-V-T). — *Kiều-công trong dạ ngùi-ngùi* (L-V-T). — *Ngùi-ngùi ngó lại nhớ nơi học-đường* (L-V-T).

## Ngủm

**Ngủm.** Chết một cách bất thình-linh: *Chết ngủm.*

## Ngụm

**Ngụm.** Hớp nước nuốt đi: *Uống ngụm nước.*

## Ngun

**Ngun-ngút.** Xem « ngút-ngút ».

## Ngùn

**Ngùn-ngụt.** Xem « ngụt-ngụt ».

## Ngủn

**Ngủn.** Trỏ bộ ngắn lắm: *Ngắn ngủn, cụt ngủn.*

Ngủn-ngoẳn. Trỏ bộ ngắn, thấp: *Đuôi ngựa ngắn ngủn-ngoẳn.*

## Ngúng

**Ngúng-ngẩy.** Nói người hơi mệt nhọc khó ở: *Hôm nay trở trời, trong người ngúng-ngẩy.*

## Ngủng

**Ngủng-nghỉnh.** Cũng nghĩa như «khủng-khỉnh»

## Nguôi

**Nguôi.** Ngớt, lui, giảm bớt đi: *Đã nguôi cơn giận.*

Nguôi-nguôi. Hơi nguôi: *Đành lòng nàng cũng sẽ nguôi-nguôi dần* (K).

*VĂN-LIỆU. — Tấm lòng thương nhớ biết là có nguôi* (K). — *Bao giờ nguôi được chút tình nhớ thương* (Nh-đ-m). — *Chẳng được miếng thịt miếng xôi, Cũng được lời nói cho nguôi tấm lòng* (c-d).

## Nguội

**Nguội.** Hết hơi nóng: *Cơm nguội, canh nguội.* Nghĩa bóng: Hỏng: *Việc ấy đã nguội mất rồi. — Bệnh ấy đến nguội mất, không sao chữa được.*

Nguội-lạnh. Nguội quá. Nghĩa bóng: Nhạt, không sốt-sắng, không nhắc-nhở đến nữa: *Việc đã nguội lạnh tự bao giờ rồi.* || Nguội-lòng. Không thiết, không sốt-sắng: *Mới thấy thất-bại một tí đã nguội lòng.*

*VĂN-LIỆU. — Tay sốt đổ tay nguội* (T-ng). — *Lấy chồng làm lẽ khỏi lo, Cơm nguội đầy rá, cá kho đầy nồi* (C-d). — *Nước dương muốn rảy nguội dần lửa duyên* (C-o). — *Tưởng trăng duyên số nguội dần lửa nương* (H-chừ).

## Nguồn

**Nguồn.** Chỗ dòng nước khởi đầu phát ra: *Nguồn sông Hồng-hà ở dãy núi Vân-nam.* Nghĩa bóng: Chỗ khởi đầu, chỗ phát sinh ra: *Hiếu là nguồn trăm nết. Cái nguồn giàu thịnh của một nước là ruộng đất.*

Nguồn cơn. Đầu đuôi gốc ngọn: *Kể lể nguồn cơn.*

*VĂN-LIỆU. — Uống nước nhớ nguồn* (T-ng). — *Chớp bể mưa nguồn* (T-ng). — *Gốc nguồn cũng ở lòng người mà ra* (K). — *Nghĩ nguồn cơn dở-dói sao đang* (C-o). — *Tỏ nguồn cơn trước, kể đường đất xưa* (Nh-đ-m). — *Thuyền ngược ta khấn gió nam, thuyền xuôi ta khấn mưa nguồn gió may* (C-d).

## Ngụp

**Ngụp.** Chìm xuống nước: *Thuyền ngụp xuống nước.*

## Ngút

**Ngút.** Bốc lên cao: *Mây ngút. Khói ngút.*

Ngút ngút. Thường nói là ngun-ngút. Cũng nghĩa như « ngút ».

## Ngụt

**Ngụt-ngụt.** Thường nói là « ngùn-ngụt ». Nói ngọn lửa hay ngọn khói bốc mạnh: *Lửa bốc ngùn-ngụt. Khói lên ngùn-ngụt.*

## Nguy

**Nguy** 危. Ngặt nghèo: *Bệnh nguy. Thế nguy.*

Nguy-biến. ○ 變. Ngặt-nghèo tai-biến: *Gặp cơn nguy-biến.* || Nguy-cấp. ○ 急. Ngặt-nghèo gấp-khúc. || Nguy-hiểm ○ 險. Ngặt nghèo: *Dẫu trong nguy-hiểm dám rời bước sưa* (K). || Nguy-kịch ○ 劇. Nguy lắm: *Bệnh đã nguy kịch.* || Nguy-nan ○ 難. Ngặt-nghèo khó-khăn: *Lánh khỏi chốn nguy-nan.*

*VĂN-LIỆU. — Lâm nguy may gặp giải nguy* (L-V-T). — *Người ngay gặp bước gian nguy* (H-Chừ). — *Trợ nguy cứu nạn giúp rày Vân-Tiên* (L-V-T).

**Nguy** 巍. Trỏ bộ núi cao (không dùng một mình).

Nguy-nga ○ 峨. Trỏ bộ cao lớn lộng-lẫy: *Lâu đài nguy-nga. Ngọn núi nguy-nga.*

## Nguỵ

**Nguỵ** 僞. Giả dối, trái với chân thực: *Nguỵ-đạo.* Nghĩa rộng: Tiếm-loạn: *Khởi nguỵ.*

Nguỵ-đạo ○ 道. Đạo không chính: *Nguỵ-đạo làm hại chính-đạo.* || Nguỵ-triều ○ 朝. Triều-đình tiếm-thiết: *Bị nguỵ-triều cướp ngôi.*

**Nguỵ** 魏. Tên một họ.

**Nguỵ** 魏. Tên một nước về đời Tam-quốc bên Tàu.

# Nguyên

**Nguyên 原.** I. Toàn vẹn, không sai, không khác: *Quyển sách còn mới nguyên. Món tiền còn nguyên chưa tiêu đến.*

**Nguyên-bản** ○ 本. Bản-gốc, bản chính: *Nguyên-bản quyển Kiều không tìm thấy đâu nữa.* ‖ **Nguyên-chất** ○ 質. Chất gốc, không lẫn chất gì khác: *Vàng nguyên chất.* **Nguyên-do** ○ 由. Gốc tích: *Nguyên-do câu chuyện.* ‖ **Nguyên-khế** ○ 契. Tờ khế chính. ‖ **Nguyên-liệu** ○ 料. Vật-liệu chưa chế-tạo thành vật khác: *Lấy nguyên-liệu để chế-tạo ra các đồ thường dùng.* ‖ **Nguyên-lý** ○ 理. Lẽ gốc đầu tiên: *Tìm các nguyên-lý của một việc gì.* ‖ **Nguyên-nhân** ○ 因. Cái nhân đầu tiên: *Có nguyên-nhân thì phải có kết-quả.* ‖ **Nguyên-quán** ○ 貫. Quê-quán gốc-tích: *Nguyên-quán ở làng nào?* ‖ **Nguyên-tắc** ○ 則. Phép gốc để làm cái lệ chung cho các phép-tắc khác: *Nguyên-tắc của toán-pháp.* ‖ **Nguyên-tố** ○ 素 hay **Nguyên-tử** ○ 子. Phần rất nhỏ trong một chất gì: *Nguyên-tố của kim-loại.* **Nguyên-ủy** ○ 委. Đầu đuôi gốc ngọn: *Nguyên-ủy việc ấy ra sao?* ‖ **Nguyên-văn** ○ 文. Bản văn chính của người ta, chưa ai sửa chữa, thêm bớt.

*VĂN-LIỆU. — Mượn màu chiêu-tập lại là còn nguyên* (K).

II. Bên đứng kiện: *Việc kiện-cáo có bên nguyên bên bị.*

**Nguyên-cáo** ○ 告. Bên đứng kiện. ‖ **Nguyên-đơn** ○ 單. Người đứng đơn đi kiện.

*VĂN-LIỆU. — Xui nguyên, giục bị* (T-ng). *— Nguyên viết hữu, bị viết vô* (T-ng).

III. Đám đất rộng mà phẳng: *Cao-nguyên. Bình-nguyên.*

**Nguyên 源.** Nguồn: *Sông Hồng-hà phát-nguyên ở Vân-nam.*

**Nguyên 元.** I. Mối khởi đầu: *Trong triết-học có lý-thuyết nhất-nguyên, đa nguyên.* Nghĩa rộng: Đứng đầu: *Trạng-nguyên.*

**Nguyên-đán** ○ 旦. Ngày mồng một đầu năm. ‖ **Nguyên-huân** ○ 勳. Người có công đầu nhất: *Nguyễn-Trãi là bậc nguyên-huân cuộc Bình-Ngô.* ‖ **Nguyên-khí** ○ 氣. Cái khí đầu tiên: *Nguyên-khí đã suy.* ‖ **Nguyên-lão** ○ 老. 1. Người già có địa-vị và đức-vọng cao. — 2. Nghị-viên Thượng-nghị-viện các nước. ‖ **Nguyên nhung** ○ 戎. Cũng nghĩa như nguyên-súy. ‖ **Nguyên-niên** ○ 年. Năm đầu một hoàng-hiệu. ‖ **Nguyên-súy** (soái) ○ 帥. Tướng đứng đầu một đạo quân đi đánh giặc. ‖ **Nguyên-tiêu** ○ 宵. Đêm rằm tháng giêng: *Đêm đêm hàn-thực, ngày ngày nguyên-tiêu* (K).

II. Đồng bạc.

**Nguyên 元.** Tên một triều Mông-cổ làm vua bên Tàu.

# Nguyền

**Nguyền.** Cầu, rủa cho người ta phải tai nạn.

# Nguyễn

**Nguyễn 阮.** Tên một họ.

**Nguyễn-Huệ 阮惠.** Tên một ông vua anh-hùng khai-sáng ra triều Tây-sơn.

**Nguyễn-Trãi 阮廌.** Tên một vị khai-quốc công-thần đời Lê.

# Nguyện

**Nguyện 願.** 1. Có khi đọc là « nguyền ». Cầu, xin, ước muốn: *Nguyện với trời đất quỉ thần. Phật phát nguyện tế-độ chúng-sinh.* — 2. Cầu, rủa, cho người ta bị tai-hại: *Thù hằn mà nguyền rủa nhau.*

**Nguyện-lực** ○ 力. (Tiếng nhà Phật) Sức mạnh ở lời nguyện: *Đem hết nguyện-lực mà cứu-độ cho đời.* ‖ **Nguyện-vọng** ○ 望. Lòng mong muốn: *Được thỏa lòng nguyện-vọng.*

*VĂN-LIỆU. — Nhớ lời nguyện ước ba-sinh* (K). *— Quá lời nguyện hết thành-hoàng thổ-công* (K). *— Trước thần sẽ nguyện mảnh hương lầm dầm* (K). *— Nguyện đem tấc cỏ quyết đền ba-sinh. — Đã nguyền đôi chữ đồng-tâm* (K). *— Còn vầng trăng bạc, còn lời nguyền xưa* (K). *— Ba sinh đã phỉ mười nguyền* (K). *— Mọi lời nguyền ước rửa thanh* (L-V-T).

# Nguyệt

**Nguyệt 月.** I. Mặt trăng: *Vừa tuần nguyệt sáng gương trong* (K).

**Nguyệt-cung** ○ 宮. Cung trăng: *Đẹp như người trên nguyệt-cung.* ‖ **Nguyệt-hoa** ○ 花. Mặt trăng và hoa. Nghĩa bóng: Nói về trai gái hội hợp với nhau: *Say miền nguyệt-hoa.* ‖ **Nguyệt-lão** ○ 老. Tên một vị tiên, chủ về việc hôn-nhân: *Nguyệt-lão xe duyên.* ‖ **Nguyệt-thực** ○ 食. Nói khi mặt trăng bị bóng trái đất che lấp mất ánh sáng mặt trời.

*VĂN-LIỆU. — Đừng điều nguyệt nọ, hoa kia* (K). *— Nguyệt thu kia chưa hẻ hàn-quang* (C-o). *— Buồn về nỗi nguyệt tà ai trọng* (C-o). *— Thần-thơ đứng gốc mai già, Hỏi thăm ông Nguyệt có nhà hay không* (C-d).

II. Tháng.

**Nguyệt-kỵ** ○ 忌. Ngày phải kiêng trong một tháng: *Mồng năm, mười-bốn, hăm-ba là ngày nguyệt-kỵ.*

# Nguýt

**Nguýt.** Đưa mắt nhìn nghiêng một cái rồi ngoảnh đi, tỏ ý không bằng lòng: *Ra lườm, vào nguýt.*

# Ngư

**Ngư** (hòn). Tên 2 cái cù-lao ở cửa sông Lam-giang thuộc về địa-phận tỉnh Nghệ-an và tỉnh Hà-tĩnh, Trung-kỳ.

**Ngư 魚.** Cá.

**Ngư-lôi** ○ 雷. Thứ đạn phóng ở dưới nước để bắn tàu chiến. || **Ngư-lôi-đĩnh** ○ 雷艇. Tàu để thả ngư-lôi.

*VĂN-LIỆU. — Ngư mục hỗn châu* (T-ng). — *Trầm ngư, lạc nhạn.*

**Ngư** 漁. Người đánh cá: *Ngư, tiều, canh, độc là tứ thú.*

**Ngư-gia** ○ 家. Nhà thuyền chài. || **Ngư-ông** ○ 翁. Ông câu cá: *Ngư-ông vãng lưới vớt người* (K). || **Ngư-phủ** ○ 父. Người đánh cá.

*VĂN-LIỆU. — Dập-dìu tiếng cảnh tiếng tiu, Tiếng ngư trong núi, bóng tiều ngoài sông* (C-d). — *Gác mái ngư-ông về viễn-phố* (Thơ cổ).

## Ngừ

**Ngừ.** Tên một loài cá nhỏ ở bể.

## Ngữ

**Ngữ.** Chừng mực: *Ăn tiêu có ngữ.* Nghĩa rộng: Tiếng để chỉ hạng người nào mà mình có ý tỏ ra khinh-bỉ: *Ra gì những ngữ ấy.*

**Ngữ** 語. Nói chuyện: *Ngữ-ngôn.*

**Ngữ** 禦. Có khi đọc là «ngự». Ngăn chống: *Đem quân đi ngữ giặc.*

## Ngự

**Ngự** 御. **1.** Ngồi lên cao: *Ngự trên ngôi.* — **2.** Cai-trị: *Thống-ngự muôn dân.* — **3.** Tiếng gọi tôn vua: *Ngự thiện. Ngự-lãm.*

**Ngự-chế** ○ 製. Văn của vua làm ra: *Thơ ngự-chế.* || **Ngự-giá** ○ 駕. Xa giá nhà vua: *Ngự giá thân chinh.* || **Ngự-giả** ○ 者. Người đánh xe. || **Ngự-hạ** ○ 下. Cai-quản kẻ dưới: *Có tài ngự-hạ.* || **Ngự-sử** ○ 史. Chức quan chuyên việc cử-hặc trong triều-đình. || **Ngự-tiền** ○ 前. Trước chỗ vua ngự: *Ngự-tiền thông-sự, Ngự-tiền văn-phòng.* || **Ngự-thiện** ○ 膳. Vua ăn cơm. || **Ngự-uyển** ○ 苑. Vườn của vua. || **Ngự-y** ○ 醫. Thầy thuốc của nhà vua.

*VĂN-LIỆU. — Đường hoàng ngự trước phong-đình phán ban* (Nh-đ-m). — *Đồ điếu phủng lễ ngự-ban* (Nh-đ-m). — *Thái-sư chức chịu sắc phong ngự-tiền* (L-v-t). — *Để làm lục lễ ngự-dùng một khi* (H-chừ). — *Thong-dong vua ngự Kinh-thiên* (H-chừ).

## Ngứa

**Ngứa.** Nói khi ở ngoài da bứt-rứt làm cho người ta phải gãi: *Muỗi đốt ngứa. Ngứa ghẻ. Dòm cẳn ngứa.* Nghĩa rộng: Khó chịu muốn động-đậy: *Nghe chuyện ngứa cả tai. Ngứa mồm muốn nói.*

**Ngứa đít.** Muốn phải đòn: *Ngứa đít hay sao mà nghịch thế.* || **Ngứa gan.** Tức tối khó chịu trong lòng: *Sự này nói lại thêm càng ngứa gan* (L-V-T). || **Ngứa mắt** Chướng mắt: *Trông thấy mà ngứa mắt.* || **Ngứa mồm.** Muốn nói: *Ngứa mồm mà nói.* || **Ngứa-ngáy.** Cũng nghĩa như ngứa: *Ngứa ngáy khắp mình.* || **Ngứa nghề.** Sinh, hứng, muốn: *Ngứa nghề võ. Gái tơ mà đã ngứa nghề sớm sao* (K). || **Ngứa tai.** Chướng tai: *Nghe mà ngứa tai.* || **Ngứa tay.** Tay để không yên, muốn động-đậy: *Ngứa tay viết nhảm.* || **Ngứa tiết.** Tức điên tiết lên: *Căm gan, ngứa tiết.*

*VĂN-LIỆU. — Đau đẻ, ngứa ghẻ, đòn ghen* (T-ng). — *Nói đúng như gãi vào chỗ ngứa* (T-ng).

**Ngứa.** Thứ cá bể.

## Ngừa

**Ngừa.** Phòng giữ trước: *Ngừa kẻ gian.*

*VĂN-LIỆU. — Dễ dò bụng hiểm, khôn ngừa mưu gian* (Nh-đ-m).

## Ngửa

**Ngửa.** Ngửng, phơi mặt lên trên, trái với sấp: *Nằm ngửa. Đồng tiền ngửa.*

*VĂN-LIỆU. — Ngửa tay xin việc* (T-ng). — *Ngã xấp, ngã ngửa. — Ngửa trông lượng cả văn-nhân thế nào* (L-V-T).

## Ngựa

**Ngựa.** Loài thú trong lục súc, dùng để cưỡi: *Cưỡi ngựa ra trận.*

*VĂN-LIỆU. — Ngay ruột ngựa. — Ngựa quen đường cũ. — Ngựa hồ qua cửa sổ. — Lông-bông như ngựa chạy đường quai* (T-ng). — *Võng đầy cửa, ngựa chen đường* (Nh-đ-m). *Ngựa xe như nước, áo quần như nêm* (K).

## Ngực

**Ngực.** Phần trên thân người, ở đàng trước, trong có phổi và tim: *Tức ngực. Đánh trống ngực.*

## Ngửi

**Ngửi.** Hít vào đàng mũi để phân-biệt mùi thơm: *Ngửi hoa.*

## Ngưng

**Ngưng** 凝. Đông lại, không lưu chuyển: *Huyết ngưng lại.*

**Ngưng-trệ** ○ 滯. Không lưu thông: *Khí huyết ngưng-trệ. Hàng hóa ngưng-trệ.*

## Ngừng

**Ngừng.** Dừng lại: *Ngừng tay. Ngừng bước. Đang nói ngừng lại,*

*VĂN-LIỆU. — Chia phôi ngừng chén hợp tan nghẹn lời* (K). — *Mình đi đã mỏi dòng châu chẳng ngừng* (L-V-T).

## Ngửng

**Ngửng.** Xem «ngẩng».

## Ngước

**Ngước.** Do tiếng ngược mà ra. Đưa mắt trông lên: *Ngước mắt lên trời.*

## Ngược

**Ngược** 虐. Nghịch không thuận, đảo dưới lên trên, trái với xuôi: *Nói ngược. Dốc ngược đầu lên. Ngược gió. Lên ngược, xuống xuôi.*

**Ngược-đời.** Trái với lẽ thường ở đời: *Làm việc ngược đời.* || **Ngược mắt.** Trái mắt: *Trái tai, ngược mắt.*

*VĂN-LIỆU. — Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược* (T-ng). *— Những là đo-dắn ngược xuôi* (K). *— Ngược dân dưới, dối quan trên khó lòng* (Nh-đ-m). *— Dùng-dằng kẻ ngược người xuôi.*

**Ngược.** Đi lên miền có nhiều núi, trái với dòng nước: *Ngược Bờ. Ngược Lạng.*

## Ngươi

**Ngươi.** Tiếng dùng để trỏ người nào trong khi nói, có ý không trọng: *Trần Hưng-đạo đánh đuổi ngươi Thoát-Hoan. Bảo ngươi mà ngươi không nghe.*

*VĂN-LIỆU. — Cười ngươi Tôn-Tẫn hững-hờ* (L-V-T). *— Còn đời ngươi đấy ngươi ơi. Nào ngươi đã bảy tám-mươi mà già* (C-d).

**Ngươi.** Đồng-tử mắt: *Dí vào tận con ngươi.*

*VĂN-LIỆU. — Trên ngươi chi bấy hóa-công. — Nào hay con tạo trêu ngươi* (K).

## Người

**Người.** 1. Loài động-vật khôn hơn các loài vật khác: *Trong thế-giới có nhiều giống người.* — 2. Tiếng để chỉ kẻ khác, đối với mình: *Người hơn mà mình kém.* — 3. Tiếng để gọi người, tôn-trọng: *Xin người chứng cho.*

**Người dưng.** Người không có thân-thích họ-hàng với mình: *Người dưng nước lã.* || **Người ta.** Tiếng để chỉ chung cả mọi người: *Người ta sinh ra ở đời.*

*VĂN-LIỆU. — Kẻ hay, người dở. — Của người phúc ta. — Của đời người thế. — Người khôn của khó. — Người sống là đống vàng. — Người ba đẳng, của ba loại. — Người không học, như ngọc không mài. — Người khôn thử tiếng, người ngoan thử lời. — Người khôn con mắt đen sì, Người dại con mắt nửa chì, nửa thau. — Bước chân đi đến nước người, Thằng bé lên mười cũng gọi bằng anh. — Trăm năm ở với người dần, Không bằng một chốc ở gần người khôn.*

## Ngường

**Ngường-ngượng.** Xem « ngượng-ngượng ».

## Ngưỡng

**Ngưỡng.** Đoạn gỗ dài để ngang mà giữ lấy cánh cửa khi đóng: *Mua gỗ làm ngưỡng cửa.*

**Ngưỡng** 仰. Ngửa (không dùng một mình). Nghĩa rộng: Trông lên có ý tôn-kính (không dùng một mình).

**Ngưỡng-mộ** ○ 慕. Trông lên mà yêu mến: *Ngưỡng-mộ tôn-sư.* || **Ngưỡng-vọng.** ○ 望. Trông lên mà mong cầu: *Ngưỡng vọng ơn trên.*

## Ngượng

**Ngượng.** Không thuần, không thuận: *Ngượng tay. Ngượng mồm.* Nghĩa rộng: Thẹn: *Trót nói sai lời lấy làm ngượng.*

**Ngượng-ngập.** Cũng nghĩa như « ngượng ». || **Ngượng-nghịu.** Cũng nghĩa như « ngượng ». || **Ngượng-ngùng.** Bẽn-lẽn thẹn-thùng: *Ngượng-ngùng chẳng nói nên lời.* || **Ngượng-ngượng.** Thường nói là ngường-ngượng. Hơi ngượng: *Chân đi còn ngường-ngượng.*

## Ngưu

**Ngưu** 牛. Trâu.

**Ngưu** 牛. Tên một vị sao, thường đọc là ngâu.

*VĂN-LIỆU. — Hữu tình chi bấy Ngưu-lang!* (L-V-T). *— Cách xa sau cũng thỏa hồn Ngưu-lang* (H-Chừ).

**Ngưu-hoàng** 牛黃. Tên một vị thuốc bắc.

**Ngưu-tất** 牛膝. Rễ cỏ sước, dùng làm thuốc

# NH

## Nha

**Nha** 牙. Răng.

**Nha-bài** ○ 牌. Thẻ ngà. || **Nha-cam** ○ 疳. Chứng cam răng.

**Nha** 衙. Phòng giấy các quan: *Huyện-nha, — Phủ-nha.*

**Nha-lại** ○ 吏. Người thuộc lại ở các nha. || **Nha-môn** ○ 門. Cửa dinh các quan: *Kéo nhau đến trước nha-môn.*

*VĂN-LIỆU. — Lạ gì những thói quan-nha* (K).

**Nha** 芽. Mầm (Không dùng một mình): *Manh-nha. Kẹo mạch-nha.*

**Nha-phiến** 鴉片. Xem a-phiến,

## Nhá

**Nhá.** Nhai kỹ cho nhỏ: *Nhá cơm. Nhá xương.*

**Nhá.** Nói trời sắp tối hẳn: *Trời nhá tối.*

**Nhá-nhem.** Nói khoảng thì giờ sắp tối hẳn: *Nhá-nhem trông không rõ mặt người.*

## Nhà

**Nhà.** I. Chỗ ở do sự kiến-trúc mà thành, chung quanh có tường, có vách, trên có mái che: *Nhà gạch. Nhà tranh.* Nghĩa rộng: Chỗ ở của người ta.

**Nhà bắt vần.** Nhà làm thành nhiều cái, có đường đi thông cái nọ sang cái kia. || **Nhà bông.** Công-đường ở dinh các quan. || **Nhà-cầu.** Nhà dọc để đi thông từ nhà trong ra nhà ngoài. || **Nhà-cửa.** Nói chung về nhà ở. || **Nhà chung.** Nhà chung của giáo-hội Da-tô, bao nhiêu của cải thuộc chung cả giáo-hội, chứ không riêng của một ai || **Nhà chữ công.** Nhà làm theo hình chữ công 工, một cái ở trong một cái ở ngoài, một cái chạy dọc ở giữa. || **Nhà chữ điền.** Nhà làm hình chữ điền 田, ở giữa một cái, chung quanh bốn cái, trong có bốn sân. || **Nhà chữ môn.** Nhà làm theo hình chữ môn 門, ở giữa một cái, hai bên hai cái. || **Nhà hàng.** Nhà dọn hàng bán. || **Nhà lầu.** Nhà có lầu, có gác. || **Nhà mồ.** Nhà làm ở trên mộ khi mới chôn. || **Nhà-quê.** Nhà ở thôn quê. || **Nhà sàn.** Nhà làm có sàn người ở trên, dưới bỏ trống hay nuôi súc vật. || **Nhà táng.** Nhà làm bằng giấy úp trên quan-tài khi đưa đám ma. || **Nhà tiêu.** Nhà để đi đại-tiện.

II. Xưởng công-nghệ hay sở có nhiều người tụ họp: *Nhà in. Nhà trường. Nhà hội-đồng.*

III. 1. Tiếng gọi chung một gia-tộc: *Nhà Lê. Nhà Nguyễn. Nhà nền-nếp. Nhà giàu có. Nhà trai. Nhà gái.* — 2. Tiếng vợ chồng gọi nhau: *Nhà về trông con. Nhà tôi.* — 3. Tiếng gọi người chuyên làm một nghề gì: *Nhà nghề. Nhà trò.*

**Nhà gái.** Bên họ cô dâu. || **Nhà nghề.** Người chuyên tinh về một nghề gì. || **Nhà ngươi.** Tiếng người trên gọi người dưới. || **Nhà tôi.** Tiếng xưng vợ hay chồng đối với người khác. || **Nhà trai.** Bên họ chú rể || **Nhà trò.** Phường đàn-bà làm nghề hát xướng.

IV. Một phái: *Nhà Phật. Nhà thánh. Nhà nho. Nhà binh. Nhà khoa-học. Nhà chính-trị.*

**Nhà-nước.** Cơ-quan chính-trị trong một nước: *Nhà-nước phải lo hưng-lợi, trừ hại cho dân.*

## Nhả

**Nhả.** Buông bỏ vật gì đã ngậm ở trong mồm ra: *Nhả miếng cơm. Nhả mồi.* Nghĩa rộng: Không ăn, không chịu, bung ra, rời ra; *Sơn nhả ra. Hồ nhả ra.*

*VĂN-LIỆU. — Nhả ngọc, phun châu,*

**Nhả.** Không nhã, không đứng-đắn: *Chơi nhả. — Nói nhả.*

**Nhả-nhớt.** Cũng nghĩa như nhả.

## Nhã

**Nhã** 雅. Khoan-thai, thanh-tao, vui-vẻ, ôn-hòa, có lễ-độ, có ý-nhị, trái với thô-tục: *Người nhã. Ăn nói nhã.*

**Nhã-độ** ○ 度. Phong-độ nhã-nhặn: *Người có nhã-độ.* || **Nhã-nhặn.** Cũng nghĩa như nhã. || **Nhã-trí** ○ 致. Vẻ phong-nhã: *Nhà bày-biện có nhã-trí.* || **Nhã-ý** ○ 意. Ý nhã-nhặn: *Cảm-tạ cái nhã-ý của ông.*

**Nhã** 雅. Một thể thơ ở kinh Thi, dùng để hát khi có đại-lễ ở triều-miếu.

**Nhã-nhạc** ○ 樂. Bài hát hợp với tiếng nhạc dùng ở nơi triều-miếu.

## Nhạ

**Nhạ.** Nhựa dùng để đánh chim.

## Nhác

**Nhác.** Lười-biếng, trễ-nải : *Việc nhà thì nhác, việc chú bác thì siêng.*

**Nhác.** Chợt : *Nhác thấy.*

## Nhạc

**Nhạc.** Thứ chuông nhỏ làm bằng đồng, có miệng như miệng ống sáo, trong có hột để lắc cho thành tiếng : *Nhạc ngựa.*

**Nhạc** 樂. Tiếng gọi chung cả ngũ thanh, bát âm : *Múa nhạc. Cử nhạc.*

**Nhạc-công** ○ 工. Người chuyên nghề âm-nhạc. ‖ **Nhạc-khí** ○ 器. Đồ nhạc. *Đàn, sáo, chuông, trống là nhạc khí.* ‖ **Nhạc-sư** ○ 師. Thầy dạy âm-nhạc.

**Nhạc** 岳. Dãy núi.

**Nhạc-gia** ○ 家. Nhà bố mẹ vợ, do điển : Thái-sơn là một dãy núi trong ngũ-nhạc, trên có ngọn núi tên là Trượng-nhân, theo tục người Tàu gọi bố-vợ là trượng-nhân, nhân thế mới mượn tiếng nhạc để gọi bố mẹ vợ. ‖ **Nhạc-mẫu** ○ 母. Mẹ vợ. ‖ **Nhạc-phụ** ○ 父. Bố vợ.

## Nhách

**Nhách.** Tiếng phụ vào tiếng dai, để tỏ ý dai lắm : *Miếng thịt dai nhách.*

## Nhai

**Nhai.** Bỏ vào miệng, lấy răng nghiền cho nhỏ vật gì : *Nhai thịt. Nhai trầu.* Nghĩa rộng : Nghiền đi nghiền lại mãi : *Nhai mãi bài học mà không thuộc.*

*VĂN-LIỆU. — Tay làm hàm nhai* (t-n). — *Ăn có nhai nói có nghĩ* (t-n). — *Lai-dai như chó nhai dể rách* (t-n).

**Nhai** 涯. Bờ : *Thiên-nhai. Vô-nhai.*

**Nhai** 街. Đường phố : *Du-nhai.*

**Nhai-nhải.** Xem « nhải-nhải ».

## Nhái

**Nhái.** Loài vật thuộc về loài ếch, hình nhỏ, mình dài.

**Nhái bầu.** Thứ nhái bụng to. ‖ **Nhái bén.** Thứ nhái hay bám trên cành cây. ‖ **Nhái chàng.** Chẫu-chuộc.

*VĂN-LIỆU. — Bắt nhái bỏ đẹp* (t-n). — *Cóc chết bao thuở ếch sầu. Ỉnh-ương lớn tiếng, nhái bầu dựa hơi* (Ph-ng).

**Nhái.** Nhại : *Nhái tiếng.*

## Nhài

**Nhài.** Thứ cây có hoa trắng, thơm, nở về đêm : *Thoang-thoảng hoa nhài.*

**Nhài-quạt.** 1. Mũ hình như hoa nhài, để giữ hai đầu cái suốt quạt giấy. — 2. Tật ở trong lòng đen con mắt hình như cái nhài-quạt : *Mắt có nhài-quạt.*

## Nhải

**Nhải-nhải.** Thường nói là « nhai-nhải ». Nói dai mãi không thôi : *Nói nhải-nhải cả đêm.*

## Nhãi

**Nhãi.** Bé oắt : *Đồ nhãi con*

## Nhại

**Nhại.** Lắp lại mà bắt-chước cái bộ hay cái tiếng của người khác, có ý trêu chọc : *Nhại tiếng.* Nghĩa rộng : Nói cái gì lắp lại như cái trước : *Bốc nhại quản bài.*

## Nham

**Nham.** Món đồ ăn làm bằng rau chuối, bí, trộn với vừng : *Ăn bánh đúc với nham.*

**Nham** 巖. Chỗ núi cao và hiểm.

**Nham-hiểm** ○ 險. Nói về núi cao, hiểm-trở. Nghĩa bóng. Hiểm-độc : *Lòng người nham-hiểm biết đâu mà dò.*

**Nham-nham.** Nhơm-nhếch, vấy-vá không được sạch-sẽ : *Viết nham-nham ra giấy.*

**Nham-nháp.** Xem « nháp-nháp ».

**Nham-nhở.** Cũng nghĩa như « nham-nham ».

## Nhám

**Nhàm.** Thứ cá bể.

**Nhám.** Không nhẵn : *Tường nhám. Mặt bàn nhám.*

## Nhàm

**Nhàm.** Thường quá, quen quá, phát chán : *Nói lắm nhàm tai.*

## Nhảm

**Nhảm.** Bậy-bạ : *Nói nhảm. Ăn nhảm. Tin nhảm.*

**Nhảm-nhảm.** Cãi cố, cãi bậy : *Cãi nhảm-nhảm.* ‖ **Nhảm-nhí** Cũng nghĩa như « nhảm ».

## Nhan

**Nhan** 顏. Mặt : *Nhan-sắc. Hồng-nhan. Thừa nhan.* Nghĩa bóng : Tiêu-đề ở ngoài quyển sách hay ở ngoài lâu-đài đình viện : *Nhan quyển sách.*

**Nhan-sắc** ○ 色. Sắc mặt. Nghĩa rộng : Sắc đẹp : *Người có nhan-sắc.*

**Nhan-hồi** 顏回. Tên một vị trong tứ-phối, học-trò giỏi của đức Khổng-tử, thường gọi là Nhan-tử.

**Nhan-nhản.** Xem « nhản-nhản ».

## Nhàn

**Nhàn** 閒. Rảnh-rang, thong-thả : *Cảnh nhàn. Nhàn việc.*

**Nhàn-cư** ○ 居. Ở dưng, ở rỗi : *Nhàn cư vi bất thiện.* ‖ **Nhàn-hạ** ○ 暇. Thong-thả, rỗi-rãi : *Được ngày nhàn-hạ.* ‖ **Nhàn-nhã** ○ 雅. Phong-lưu thảnh-thơi : *Có vẻ nhàn-nhã.*

*VĂN-LIỆU. — Danh lợi bất như nhàn* (t-ng).

**Nhàn-nhạt.** Xem « nhạt-nhạt ».

## Nhản

**Nhản-nhản.** Thường nói là nhan-nhản. Nhiều lắm, đông lắm : *Nhan-nhản những người.*

## Nhãn

**Nhãn.** Thứ cây to, quả mọc từng chùm, cùi trắng và ngọt.

**Nhãn-lồng.** Thứ nhãn ngon, cùi giầy. ‖ **Nhãn nước.** Thứ nhãn mỏng cùi, nhiều nước và ngọt.

*VĂN-LIỆU. — Tháng sáu buôn nhãn bán trăm, Tháng bảy ngày rằm xá tội vong-nhân* (C-d).

**Nhãn** 眼. Mắt. Có khi đọc là nhỡn : *Thanh nhãn, Bạch nhãn.* Nghĩa bóng : Giấy dán ra ngoài để làm dấu hiệu : *Nhãn bao hương. Nhãn chai rượu.*

**Nhãn-kính** ○ 鏡. Kính đeo mắt : *Mua đôi nhãn-kính.* ‖ **Nhãn-lực** ○ 力. Sức mắt trông tới : *Lấy hết nhãn-lực mà trông. Có nhãn-lực biết người hay dở.* ‖ **Nhãn-tiền** ○ 前. Trước mắt : *Báo ứng nhãn-tiền. Việc nhãn-tiền.*

## Nhạn

**Nhạn** 鴈. Thứ chim thuộc loài vịt, tức là con mòng.

**Nhạn-tin** ○ 信. Tin con nhạn đem đến, nguyên điển, ngày xưa Tô - Vũ bên Tàu sang sứ Hung-nô rồi bị đày, không thông được tin về nước. Bên triều Hán có người viết thư buộc vào chân con nhạn gửi cho Tô-Vũ. Người đời sau dùng điển này để chỉ thư-từ tin-tức cho nhau : *Gửi mấy hàng nhạn - tin.* ‖ **Nhạn - thư** ○ 書. Cũng nghĩa như « *nhạn-tin* ».

*VĂN-LIỆU. — Ngày sáu khắc tin mong nhạn vắng* (C-O). *— Đầu cành quyên nhặt, cuối trời nhạn thưa* (K). *— Đổi thay nhạn yến đã hòng đầy niên* (K). *— Chí lăm bắn nhạn bên mây* (L-V-T).

## Nhang

**Nhang.** Hương dùng để đốt khi cúng vái.

## Nháng

**Nháng.** Bóng lộn lên : *Đồ sơn bóng nháng.*

## Nhàng

**Nhàng-nhàng.** Không gầy, không béo : *Chẳng gầy chẳng béo chỉ nhàng-nhàng.*

## Nhẳng

**Nhẳng.** Thoảng quên : *Việc ấy tôi nhẳng mất.*

**Nhẳng tai.** Quên, không để tai nghe : *Nhẳng tai không nghe.* ‖ **Nhẳng-trí.** Quên, không để ý đến : *Nhẳng trí không hiểu.*

## Nhanh

**Nhanh.** Mau chóng : *Đi nhanh. Chạy nhanh.*

**Nhanh-chai.** Linh-lợi mau-mắn : *Người nhanh-chai.* ‖ **Nhanh-nhẩu.** Mau-mắn : *Ăn nói nhanh-nhẩu.* ‖ **Nhanh-nhẹ.** Nhanh chóng nhẹ-nhàng : *Trông người nhanh-nhẹ.*

**Nhanh-nhánh.** Xem « nhánh-nhánh ».

**Nhanh-nhánh.** Xem « nhảnh-nhảnh ».

## Nhánh

**Nhánh.** Cành con : *Cây mới đâm nhánh.*

**Nhánh.** Sáng bóng : *Nước sơn đen nhánh.*

**Nhánh-nhánh.** Thường nói là nhanh-nhánh. Cũng nghĩa như « nhánh ».

## Nhành

**Nhành.** Cành-nhánh.

## Nhảnh

**Nhảnh.** Hơi nhích mép : *Nhảnh mép cười.*

**Nhảnh-nhảnh.** Thường nói là nhanh-nhảnh. Chỉ dáng điệu đủn-đởn không đứng-đắn : *Bảo thế mà cứ nhanh-nhảnh!*

## Nhao

**Nhao.** I. Ồn ào : *Đồn nhao. Nói nhao.*

**Nhao-nhao.** Cũng nghĩa như « nhao ».

II. Nhoi đầu lên : *Trời nóng cá nhao lên.*

## Nháo

**Nháo.** Ngơ-ngác, xáo-xác : *Tìm nháo cả lên.*

**Nháo-nhác.** Cũng nghĩa như « nháo » : *Gà con mất mẹ chạy nháo-nhác.*

**Nháo-nhâng.** Xem « nhâng-nháo ».

## Nhào

**Nhào.** I. Lộn xuống, bổ lộn xuống : *Ngã lộn nhào. Đâm nhào xuống sông.*

II. Cho nước vào vật gì mà trộn, bóp cho đều, cho nhuyễn : *Nhào bột làm bánh.*

## Nhão

**Nhão.** Nát, rớt. *Cơm nhão.* Nghĩa rộng : Không dắn, không chắc : *Thịt cánh tay nhão.*

**Nhão nhoét.** Nhão lắm.

## Nhạo

**Nhạo.** Ấm đựng rượu, có quai, có vòi.

**Nhạo.** Chê diễu: *Nói nhạo. Nhạo tiếng.*

**Nhạo-báng.** Diễu-cợt báng-bổ. *Nhạo báng đồng bóng.*

## Nháp

**Nháp.** Không nhẵn: *Mặt bàn sờ nháp tay.*

**Nháp-nháp.** Thường nói là nham-nháp. Hơi nháp.

## Nhạp

**Nhạp.** Xấu, nhuốc: *Bị nhạp. Mắc nhạp.*

## Nhát

**Nhát.** Một cái đâm hay một cái chém có vết tích: *Chém một nhát vào đầu. Đâm một nhát vào bụng.* Nghĩa rộng: Một miếng đo dao thái ra: *Nhát gừng.*

**Nhát-gừng.** Một miếng gừng bởi dao cắt ra: Nghĩa bóng: Tiếng nói rời-rạc không liên tiếp nhau: *Đọc nhát gừng.*

**Nhát.** Không bạo dạn, hay sợ: *Tính nhát, nhát gan.*

**Nhát.** Khoảng thì giờ ngắn. Xem « lát ».

## Nhạt

**Nhạt.** Nói cái vị, cái màu không đậm: *Canh nhạt. Chè pha nhạt. Cam nhạt. Mực nhạt. Màu vẽ nhạt.* Nghĩa bóng: Không được đằm thắm, mặn-mà: *Câu chuyện nhạt. Cười nhạt. Tình nhạt.*

**Nhạt-nhạt.** Thường nói là « nhàn-nhạt ». Hơi nhạt. || **Nhạt-nhẽo.** Nói chung về vị nhạt màu nhạt. || **Nhạt phèo.** Nhạt lắm, không đậm-đà: *Câu chuyện nhạt phèo.*

*VĂN-LIỆU. — Nhạt như nước ốc. — Nhạt như nước ao bèo. — Nhạt phấn, phai hương. — Ăn nhạt mới biết thương mèo* (t-n). *— Tuy mày điểm nhạt, nhưng lòng cũng xiêu* (C-o). *— Mặn tình cát lũy, nhạt tình tao-khang* (K).

## Nhau

**Nhau.** Đoạn ruột nối tử-cung mẹ với dốn cái thai khi ở trong bụng: *Cắt nhau, chôn nhau.*

**Nhau.** Rui nhỏ đóng trên cầu-phong để móc ngói lợp nhà.

**Nhau.** Nói về bên nọ với bên kia cùng làm, cùng chịu, cung đối đãi lẫn: *Cãi nhau. Yêu nhau. Chia nhau. Khuyên nhau.*

*VĂN-LIỆU. — Rủ nhau làm phúc, chớ giục nhau đi kiện. — Yêu nhau xin nhớ lời nhau* (C-d). *— Còn nhiều ân-oán với nhau* (K). *— Phải duyên hương lửa cùng nhau* (C-o). *— Gặp nhau dễ giấu nhau chi* (Nh-đ-m). *— Anh em chém nhau đằng dọng, không ai chém nhau đằng lưỡi* (T-ng).

**Nhau-nhảu.** Xem « nhảu-nhảu ».

## Nhàu

**Nhàu.** Dăn đeo không thẳng: *Vỏ nhàu tờ giấy.*

**Nhàu-nhàu.** Nói về tiếng nói không phân-minh, lúc vừa ăn vừa nói: *Nói nhàu-nhàu trong miệng.*

## Nhảu

**Nhảu-nhảu.** Thường nói là « nhau-nhảu ». Trỏ giọng nói thô-bỉ cục-cằn: *Nói nhảu-nhảu như chó cắn.*

## Nhay

**Nhay.** Cắn hay cặp mà nghiến đi nghiến lại: *Chó nhay chân.*

**Nhay-nhay.** Dai, cứa không đứt: *Dao cùn thái nhay-nhay mãi không đứt.*

**Nhay-nháy.** Xem « nháy-nháy ».

## Nháy

**Nháy.** Một cái chớp mắt.

**Nháy.** 1. Chớp mắt: *Nháy mắt một cái.* Nghĩa rộng: Chớp đi chớp lại nhấp-nhoáng: *Đèn nháy. Điện nháy.* — 2. Ra hiệu bằng mi mắt: *Nháy gái. Nháy người bên cạnh.*

**Nháy-nháy.** Thường nói « nhay-nháy ». Chớp luôn: *Cơn mưa, chớp nháy-nháy.*

*VĂN-LIỆU. — Chớp đông nhay-nháy, gà gáy thì mưa* (T-ng).

## Nhảy

**Nhảy.** 1. Co chân lại mà cất mình lên: *Nhảy qua, nhảy xuống.* Nghĩa bóng: Vượt lên cao không theo thứ bậc: *Đang làm quan thấp nhảy lên làm quan cao.* — 2. Nói về con thú đực giao-cấu với con thú cái: *Bò nhảy cái.*

**Nhảy-cẳng.** Nhảy chơi láo. || **Nhảy cỡn.** Xem động cỡn. || **Nhảy-nhảy.** Thường nói là « nhay-nhảy ». Nói lúc ngựa nhảy người lên: *Ngựa nhảy-nhảy.* || **Nhảy-nhót.** Cũng nghĩa như «nhảy». *Con chim nhảy-nhót trên cành. Vui mừng nhảy-nhót.*

*VĂN-LIỆU. — Chó nhảy bàn độc. — Nhảy chân sáo. — Tôm tép nhảy, ốc nhồi cũng nhảy* (t-n). *— Cá mong nhảy sóng, rồng chờ vượt mây* (B-C). *— Vẻn mây nhảy sóng bấy giờ sẽ hay* (Ph-tr).

## Nhạy

**Nhạy.** Chóng bật ra, mau bắt lửa: *Cái nỏ bắn nhạy. Diêm nhạy. Pháo nhạy.* Nghĩa bóng: Mau chóng: *Công việc làm nhạy.*

## Nhắc

**Nhắc.** I. 1. Nâng lên: *Nhắc cái ghế ra chỗ khác.* Nghĩa bóng: giúp đỡ cho người ta được thăng tấn: *Nhắc cho lên làm quan.* — 2. Tăng lên, cao lên: *Hàng đã nhắc giá. Gạo đã nhắc giá.*

*VĂN-LIỆU. — Nhắc cân phúc tội rút vòng vần xoay* (Nh-đ-m).

II. Nói lại cho người ta nhớ : *Nhắc lại chuyện cũ.*

**Nhắc-nhỏm.** Nói đến luôn, nhớ đến luôn : *Nhắc-nhỏm đến người bạn xa.*

*VĂN-LIỆU. — Nghe chim như nhắc tấm lòng thần-hôn* (K).

# Nhăm

**Nhăm.** Tiếng năm nói trạnh khi đứng sau tiếng hai-mươi, ba-mươi v. v. : *Hai-nhăm, bốn-nhăm.*

**Nhăm-nhẳm.** Xem « nhẳm-nhẳm ».

# Nhắm

**Nhắm.** Khép kín hai mi mắt lại : *Nhắm mắt mà ngủ.* Nghĩa rộng : Nheo một mắt lại mà ngắm cho đúng, cho thẳng : *Nhắm vào đích mà bắn.*

*VĂN-LIỆU. — Cũng liều nhắm mắt đưa chân* (K). — *Đành liều nhắm mắt đợi thời xem sao* (L-V-T).

**Nhắm.** Ăn đồ ăn sau khi uống hớp rượu : *Uống rượu có đồ nhắm.*

**Nhắm-nhấp.** Trỏ bộ ăn ít một mà lâu : *Bữa cơm ngồi nhắm-nhấp mãi.*

# Nhằm

**Nhằm.** Tin, trúng : *Đánh nhằm chỗ phạm. Câu nói nhằm lý.* Nghĩa rộng : Ngắm cho đúng : *Nhằm đầu mà đánh.*

*VĂN-LIỆU. — Mới hay tiền-định chẳng lầm, Đã tin điều trước, ắt nhằm điều sau* (K).

# Nhẳm

**Nhẳm-nhẳm.** Thường nói là « nhăm-nhẳm ». Nói dáng đứng mong đợi gì : *Đợi ai mà đứng nhẳm-nhẳm mãi ở đấy.*

# Nhặm

**Nhặm.** Bị cái gì nhỏ đâm vào da, thấy khó chịu : *Thóc nhặm. Râu cạo mới mọc hôn nhặm má người ta.*

**Nhặm-mắt.** Đau mắt khó chịu.

**Nhặm.** Mau mắn nhanh-nhẹ : *Nhặm con. Nhăm chân.*

**Nhặm-lẹ.** Nhanh-nhẹ : *Làm việc nhặm-lẹ.* || **Nhặm-nhọt.** Cũng nghĩa như « nhặm lẹ ».

# Nhăn

**Nhăn.** Cau lại : *Thấy việc khó mặt nhăn lại.*

**Nhăn-nhó.** Trỏ bộ mặt cau-có, buồn rầu : *Không có tiền mặt nhăn-nhó.* || **Nhăn-nhở.** Trỏ bộ cười cợt không nghiêm-trang : *Nói cười nhăn-nhở.* || **Nhăn răng** : Co môi lại chia răng ra : *Nhăn răng mà cười. Chết nhăn răng.*

*VĂN-LIỆU. — Mặt nhăn như bị. — Nhăn nhó như nhà khó hết tiền. — Đào nhăn-nhó mặt, liễu tan-tác mày* (K). — *Lọt tai Hồ cũng nhăn mày rơi châu* (K). — *Áo tươm-tướp rách, mặt bì-bì nhăn* (Nh-đ-m). — *Răng đen chẳng lọ là nhăn, Người dòn chẳng lọ văn khăn mới dòn* (C-d).

**Nhăn-nhẳn.** Xem « nhẳn-nhẳn ».

# Nhẳn

**Nhẳn.** Gửi lời nói hộ : *Nhẳn tin về nhà.*

**Nhẳn-nhe.** Cũng nghĩa như « nhẳn ». || **Nhẳn-nhủ.** Nhẳn bảo : *Ai về nhẳn nhủ đôi lời.*

*VĂN-LIỆU. — Ai về nhẳn chị hàng cau, Chiếu buồm nhấp nước giữ màu cho tươi* (C-d). — *Cắt người tìm-tòi, đưa tờ nhẳn-nhe* (K). — *Dám còn nhẳn cả gửi chim nữa nào* (Ph-Tr). — *Tiện hồng nàng mới nhẳn lời gửi sang* (K). — *Đành liều nhẳn một đôi lời, Nhờ tay tế-độ vớt người trầm-luân* (K).

# Nhẳn

**Nhẳn.** Nhấm cái gì mà ăn lấy một phần, còn bỏ một phần ra : *Nhẳn hạt dưa. Nhẳn thóc. Nhẳn xương.* Nghĩa bóng : Ăn được, làm được : *Việc ấy khó nhẳn lắm.*

# Nhẳn

**Nhẳn.** Chốc lát (chỉ nói về bệnh đau trong người) *Đau nhăn. Uống thuốc khỏi nhẳn.*

**Nhẳn-nhẳn.** Thường nói là « nhăn-nhẳn ». Chốc chốc lại đau : *Nhăn-nhẳn đau bụng.*

# Nhẵn

**Nhẵn.** 1. Phẳng, trơn, không ráp, không gợn : *Nhẵn như đá mài.* Nghĩa rộng : Sạch, trụi, không còn gì : *Hết nhẵn. Mất nhẵn.* — 2. Quen lắm : *Nhẵn mặt. Nhẵn đường.*

**Nhẵn-cắc.** Nhẵn trơ : *Mặt nhẵn-cắc.* || **Nhẵn-nhụi.** Cũng nghĩa như nhẵn : *Mày râu nhẵn-nhụi.* || **Nhẵn-thín** Nhẵn lì : *Đầu cạo nhẵn-thín.*

*VĂN-LIỆU. — Nhẵn như phẳn hàng thịt* (T-ng). — *Qua chợ còn tiền, vô duyên khỏi nhẵn mà* (T-ng). — *Mày râu nhẵn-nhụi, áo quần bảnh-bao* (K).

# Nhăng

**Nhăng.** Quấy quá : *Nói nhăng. Làm nhăng.*

**Nhăng-nhít.** Cũng nghĩa như « nhăng ».

**Nhăng-nhẳng.** Xem « nhẳng-nhẳng ».

# Nhẳng

**Nhẳng.** Giống người mán. Nghĩa rộng : Lố-lăng : *Ăn mặc nhẳng lắm.*

*VĂN-LIỆU. — Nhẳng ăn cỗ đường* (T-ng).

# Nhẳng

**Nhẳng.** Dính-dấp không dứt : *Việc nọ nhẳng việc kia.*

**Nhẳng-nhẳng.** Nói cái gì dính dai không đứt : *Nhựa dính nhẳng-nhẳng.*

**Nhẳng.** Xẳng bậy : *Nói nhẳng. Làm nhẳng.*

**Nhẳng-nhít.** Cũng nghĩa như « nhẳng ».

**Nhẳng-nhẵng.** Xem « nhẵng-nhẵng ».

## Nhẳng

**Nhẳng.** Nói về bộ cứng,dai, không mềm, không dịu : *Mặc cái áo cứng nhẳng. Thịt bò già dai nhẳng. Nước mắm cứng nhẳng. Lời nói cứng nhẳng.*

**Nhẳng-nhẳng.** Thường nói là « nhăng-nhẳng ». Lâu, dai : *Nhẳng-nhẳng như chó cắn ma* (T-ng).

## Nhẵng

**Nhẵng-nhẵng.** Thường nói là « nhẳng-nhẳng ». Trỏ bộ dài lắm : *Đám cưới đi dài nhẵng-nhẵng.*

## Nhặng

**Nhặng.** Loài ruồi xanh. Nghĩa bóng : Làm rối như con nhặng bay : *Làm nhặng cả nhà.*

**Nhặng bộ.** Cũng nghĩa như « nhặng ».

## Nhắp

**Nhắp.** Sẽ hớp ở đầu môi mà chép miệng để cho biết vị : *Nhắp chén rượu.* Nghĩa rộng : Hơi rung cái mồi để dỗ cá : *Câu nhắp. Nhắp cá. Nhắp ếch.*

*VĂN-LIỆU. — Cơm hoa biếng nhắp, giấc hòe kém yên* (Nh-đ-m). — *Khi nâng chén nhắp, khi nồng cơn vui* (Ph-h).

**Nhắp.** Nhắm mắt lại mà ngủ : *Cả đêm không nhắp mắt.*

## Nhắt

**Nhắt.** Nhỏ : *Chuột nhắt. Lắt-nhắt.*

## Nhặt

**Nhặt.** 1. Cầm vật gì rơi mà đưa lên : *Nhặt đồng tiền.* — 2. Lựa từng cái mà nhón lấy : *Nhặt cau, nhặt rau.*

**Nhặt-nhạnh.** Nhặt dần hết cái này đến cái khác : *Nhặt nhạnh hết cả của-cải.*

*VĂN-LIỆU. — Năng nhặt chặt bị* (T-ng).

**Nhặt.** 1. Mau, liền, trái với thưa : *Đan thưa, đan nhặt. Tiếng khoan, tiếng nhặt.* — 2. Nghiêm-mật : *Pháp-lệnh nghiêm-nhặt.*

*VĂN-LIỆU. — Bắt khoan bắt nhặt. — Nhặt che mưa, thưa che gió* (T-ng). — *Đầu cành quyên nhặt, cuối trời nhạn thưa* (K). — *Đêm thu đằng-đẵng nhặt cài then mây* (K). — *Ca chèo dịp nhặt, dịp khoan* (Nh-đ-m).

## Nhắc

**Nhắc.** Sẽ nâng lên một tí : *Nhắc chân lên,*

## Nhâm

**Nhâm.** Khuất bóng mặt trời. Xem « dâm »

**Nhâm** 壬. Chữ thứ 9 trong thập can.

**Nhâm-độn** ○ 遁. Phép thuật-số, tính trước được những việc tương-lai.

**Nhâm** 妊. Có mang, có thai (Không dùng một mình).

**Nhâm-thần** ○ 娠. Có thai : *Đàn bà lúc nhâm-thần phải kiêng giữ cẩn-thận.*

## Nhấm

**Nhấm.** Lấy đầu răng mà cắn từng tí cho nát ra : *Gián nhấm quần-áo. Nhấm bút lông.*

*VĂN-LIỆU. — Trên thì gián nhấm mất đi. Ở giữa chuột cắn, dưới gì gì xuân* (Văn cổ).

## Nhầm

**Nhầm.** Sai, không đúng. Cũng nghĩa như « lầm ».

**Nhầm-nhặt.** Cũng nghĩa như « nhầm » : *Tính-toán nhầm-nhặt.*

## Nhẩm

**Nhẩm.** Đọc sẽ trong miệng không ra tiếng : *Tính nhẩm. Học nhẩm.*

**Nhẩm.** Ăn chận, lấy đón. Cũng nghĩa như « trầm » : *Gửi món tiền về cho nhà, nó nhẩm đi mất.*

## Nhậm

**Nhậm.** 1. Ăn chận, ăn đón : *Nhậm ngay đi mất* — 2. Nhận : *Quan nhậm lễ.*

**Nhậm** 任 Cũng đọc là « nhiệm ». — 1. Dùng : *Người ấy trung-thực, có thể tin-nhậm được.* — 2. Nhận chức : *Quan đi nhậm chức.* — 3. Chức : *Trọng-nhậm, Nhậm-vụ.*

**Nhậm-vụ** ○ 務. Việc mình đã nhận : *Phải làm cho hết cái nhậm-vụ của mình.*

*VĂN-LIỆU. — Quan trị, quan nhậm* (T-ng). — *Kim thì cải-nhậm Nam-bình* (K). — *Vâng ra ngoại nhậm Lâm-chi* (K). — *Cha làm trị-phủ nhậm miền Hà-khê* (L-V-T).

## Nhân

**Nhân** 人. Người : *Đại-nhân. Tiểu-nhân.*

**Nhân-cách** ○ 格. Cách riêng để làm người : *Hoàn-toàn nhân-cách.* ‖ **Nhân-công** ○ 工. Công việc làm của người : *Đào sông mất nhiều nhân-công.* ‖ **Nhân-chủng** ○ 種. Giống người : *Trong thế-giới có nhiều nhân-chủng.* ‖ **Nhân-dân** ○ 民. Nói chung về người dân : *Có đất-cát, có nhân-dân mới thành nước.* ‖ **Nhân-dục** ○ 欲. Lòng thị-dục của người : *Nhân-dục vô-nhai.* ‖ **Nhân-đạo** ○ 道. Đạo người : *Làm theo nhân-đạo.* ‖ **Nhân-gian** ○ 間. Cõi đời : *Hay đâu địa-ngục ở miền nhân-gian.* ‖ **Nhân-hòa** ○ 和. Lòng hòa-thuận của người : *Địa-lợi không bằng nhân-hòa.* ‖ **Nhân-khẩu** ○ 口. Số người : *Trong làng có bao nhiêu nhân-khẩu.* ‖ **Nhân-loại** ○ 類. Loài người : *Có lòng thương nhân-loại.* ‖ **Nhân-luân** ○ 倫. Đạo thường của người ta : *Ăn ở không có nhân-luân gì cả.* ‖ **Nhân-lực** ○ 力. Sức người : *Nhân-lực thắng thiên.* ‖ **Nhân-mệnh** hay **nhân-mạng** ○ 命. Mạng người : *Nhân-mệnh chí trọng.* ‖ **Nhân ngã** ○ 我. Người với ta, chia rẽ, có ý phân-biệt thiên-tư : *Nên bỏ lòng nhân-*

*ngã.* ‖ **Nhân-phẩm** ○ 品. Phẩm-giá người : *Nhân-phẩm cao.* ‖ **Nhân-quân** ○ 君. Bậc làm vua. ‖ **Nhân-quần** ○ 羣. Một đoàn người quần-tụ với nhau : *Làm ích cho nhân-quần xã-hội.* ‖ **Nhân-quyền** ○ 權. Quyền làm người : *Hồi nước Pháp cách-mệnh có bản tuyên-bố nhân-quyền.* ‖ **Nhân-sinh** ○ 生. Sự sống của đời người : *Cái quan-niệm về cuộc nhân-sinh.* ‖ **Nhân-số** ○ 數. Số người : *Kiểm-điểm nhân-số.* ‖ **Nhân-suất** ○ 率. Số kê ra từng người : *Chiếu theo nhân-suất mà bổ thuế.* ‖ **Nhân-sự** ○ 事. Công việc của người đời : *Thấy nhân-sự mà ngán.* ‖ **Nhân-tài** ○ 才. Bậc tài-giỏi trong đám người : *Trong nước có nhiều nhân-tài.* ‖ **Nhân-tạo** ○ 造. Tự người ta tạo-tác ra, trái với thiên-tạo. *Tơ nhân-tạo.* ‖ **Nhân-tâm** ○ 心. Lòng người : *Nhân-tâm nan-trắc.* ‖ **Nhân-tình** ○ 情. Tình của người ta : *Nhân-tình phản-phúc.* Dùng sang tiếng Nam có nghĩa là người có tình-ái riêng với nhau hay là lòng tư-túi nhận của đút lót : *Đem tiền cho nhân-tình. Người kia bị kiện, nhưng đã có nhân-tình với quan.* ‖ **Nhân-trí** ○ 智. Trí người : *Mở-mang nhân-trí.* ‖ **Nhân-trung** ○ 中. Cái rãnh ở giữa môi trên. ‖ **Nhân-vật** ○ 物. Bậc hơn ở trong đám đông người : *Nhân-vật trong một xứ.* ‖ **Nhân-vi** ○ 爲. Tự người ta bày đặt ra. Trái với thiên-nhiên : *Pháp-luật lễ nghĩa là thuộc về nhân-vi.*

*VĂN-LIỆU. — Nhân vô thập toàn. — Nhân hiền tại mạo, trắng gạo ngon cơm.* (T. ng). — *Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều* (K). — *Lọt làm sao cho khỏi nhân tình* (C-o). — *Càng xem thế sự, càng đau nhân tình* (L-V-T). — *Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên. — Nhân bần trí đoản. — Nhân lão tâm bất lão. — Nhân tham tài nhi tử, Điểu tham thực nhi vong.* (T-ng).

**Nhân-sâm** 人參. Tên một thứ cây có củ như hình người, dùng làm thuốc bổ.

**Nhân-trung-bạch** 人中白. Chất cáu của nước tiểu người, dùng làm thuốc.

**Nhân-trung-hoàng** 人中黃. Chất cáu của phân người, dùng làm thuốc.

**Nhân** 仁. I. 1. Tinh-thể hư-minh, công-chính, từ-ái, bao hàm hết cả các nết tốt : *Nhan-tử ba tháng không trái điều nhân.* — 2. Đức tính hay thương người : *Ăn ở có nhân.*

**Nhân-ái** ○ 愛. Lòng nhân yêu người : *Tấm lòng nhân ái.* ‖ **Nhân-chính** ○ 政. Chính sự có ơn đến dân : *Quan có nhân-chính.* ‖ **Nhân-đức** ○ 德. Nhân và đức : *Người có nhân-đức hay cứu người.* ‖ **Nhân-hậu** ○ 厚. Nhân-đức, trung hậu : *Thói nhà nhân-hậu.* ‖ **Nhân-huynh** ○ 兄. Tiếng gọi tôn người bạn : *Lâu nay không được gặp nhân huynh.* ‖ **Nhân-ngãi**. Người yêu trong cuộc tình-ái : Cô này là nhân ngãi của ông kia. ‖ **Nhân-nghì**. Tức là nhân-nghĩa. ‖ **Nhân-nghĩa** ○ 義 Nhân và nghĩa : *Ăn ở với nhau chẳng có nhân nghĩa gì cả.* ‖ **Nhân-nhân** ○ 人. Người có nhân. ‖ **Nhân-nhượng** ○ 讓. Nhân-từ, nhường-nhịn : *Trong việc mua bán nên biết nhân-nhượng nhau.* ‖ **Nhân-quân** ○ 君. Ông vua có nhân. ‖ **Nhân-từ** ○ 慈. Lòng thương yêu : *Có đức nhân-từ.* ‖ **Nhân-thứ** ○ 恕. Lòng nhân khoan-thứ : *Nhân-thứ đối với kẻ dưới.*

*VĂN-LIỆU. — Bạc thì dân, bất nhân thì linh* (T-ng). — *Bản mình là hiếu, cứu người là nhân* (K). — *Việc quan phải giữ lấy nhân làm đầu* (N-đ-m).

II. 1. Mầm ở trong hạt : *Nhân sen. Nhân đậu.* — 2. Ruột bánh làm bằng đậu, thịt, đường v. v. : *Nhân bánh chưng.*

*VĂN-LIỆU. — Có nhân nhân mọc, vô nhân nhân trầm.* (T-ng).

**Nhân** 因. Cớ, gốc để sinh ra cái khác : *Nhân-duyên. Nhân-quả. Nguyên-nhân.*

**Nhân-duyên** ○ 緣. Nhân với duyên. Cái gốc và cái phần tư-trợ hợp lại mà sinh ra quả : *Có nhân-duyên mới có vạn vật.* Thường dùng rộng để nói về duyên vợ chồng : *Nhân-duyên vợ-chồng.* ‖ **Nhân-quả** ○ 果. Cái gốc với cái quả : *Xét hết cái nhân quả của một việc.* ‖ **Nhân-tiện**. Nhân dịp gì mà tiện làm việc khác : *Nhân tiện gặp ông, trả ông quyển sách.* ‖ **Nhân-thể**. Cũng nghĩa như « nhân-tiện ».

*VĂN-LIỆU. — Nhân-duyên trời có chiều người cho chăng* (Nh-đ-m). — *Nhân-duyên đâu lại còn mong* (K). — *Hay tiền-nhân, hậu-quả xưa kia* (C-o). — *Nhân-duyên chưa ép, chữ đồng đã in* (Nh-đ-m). — *Đa nhân-duyên nhiều đường phiền não* (T-ng). — *Muốn cho gần bến gần thuyền, Gần bác, gần mẹ nhân-duyên cũng gần* (C-d).

**Nhân** 姻. Dâu-gia, sui-gia.

**Nhân-gia** ○ 家. Nhà dâu-gia : *Đính nghĩa nhân-gia.* ‖ **Nhân-nghị** ○ 誼. Tình nghĩa dâu-gia : *Cùng chỗ nhân-nghị.*

**Nhân-ngôn**. Tên một vị thuốc độc. Tức là thạch-tin.

## Nhấn

**Nhấn**. Ấn nhẹ vào, ấn nhẹ xuống : *Nhấn móng tay xuống giấy.*

## Nhần

**Nhần-nhận**. Xem « nhận-nhận ».

**Nhần-nhị**. Màu-mẽ, ý-vị : *Chẳng có nhần-nhị gì cả.*

## Nhẫn

**Nhẫn**. Vòng nhỏ đeo ở ngón tay làm đồ trang sức : *Nhẫn vàng. Nhẫn kim-cương.*

**Nhẫn khẩu mía**. Nhẫn ống hình giống khẩu mía. ‖ **Nhẫn quấn**. Nhẫn có nhiều vòng quấn lại.

*VĂN-LIỆU. — Lẳng-lơ đeo nhẫn chẳng chừa, Nhẫn thì rơi mất, lẳng-lơ hãy còn* (C-d).

**Nhẫn**. Đến : *Từ ấy nhẫn nay.*

*VĂN-LIỆU. — Cờ chi ngồi nhẫn tàn canh* (K).

**Nhẫn** 忍. I. Nhịn : *Nhẫn nhục. Hàm nhẫn.*

**Nhẫn-nại** ○ 耐. Chịu nhịn quen: *Có tính nhẫn-nại.* ‖ **Nhẫn-nhục** ○ 辱. Chịu nhục: *Việc này nhẫn-nhục sao yên* (Nh-đ-m).

*VĂN-LIỆU. — Chữ nhẫn là chữ tương vàng, Ai mà nhẫn được thì càng sống lâu* (C-d).

II. Nỡ: *Bất nhẫn. Nhẫn tâm.*

**Nhẫn-tâm** ○ 心. Nỡ lòng: *Nhẫn-tâm ăn ở tệ-bạc.*

# Nhận

**Nhận.** Đè xuống: *Nhận chân.*

**Nhận.** Khảm vào: *Nhận tam khí.*

*VĂN-LIỆU. — Tám đòn nhận ngọc, bốn bên buông rèm* (Nh-đ-m).

**Nhận 認.** 1. Lĩnh, chịu: *Nhận lời. Nhận tiền. Nhận lễ. Nhận tội.* — 2. Nhìn xem có biết không, có phải không: *Nhận diện kẻ gian.*

**Nhận-diện** ○ 面. Nhìn mặt coi có phải hay không: *Sự-chủ nhận-diện kẻ cướp.* ‖ **Nhận-thực** ○ 實. Nhận là thực: *Văn-tự có chữ lý-trưởng nhận thực.*

**Nhận-nhận.** Thường nói là « nhần-nhận ». Nói vị hơi đắng: *Trái cây nhần-nhận đắng.*

# Nhâng

**Nhâng-nháo.** Trỏ bộ lắc-cắc không giữ lễ-độ: *Thằng bé này vào đâu cũng nhâng-nháo.*

*VĂN-LIỆU. — Nhâng-nháo như cáo vào chuồng lợn* (T-ng).

# Nhấp

**Nhấp-nháy.** 1. Nói con mắt chớp luôn-luôn: *Con mắt nhấp nháy.* — 2. Nói về ánh sáng vụt tỏ, vụt mờ, không nhất-định: *Ngọn đèn nhấp-nháy*

**Nhấp-nhoáng.** Nói về cái bóng sáng lóng-lánh của một vật gì: *Vàng đeo nhấp-nhoáng.*

**Nhấp-nhô.** Chòi lên thụt vuống liên-tiếp nhau: *Nhấp-nhô mặt sóng lá buồm. Đá núi nhấp-nhô*

**Nhấp-nhổm.** Trỏ bộ ngồi không yên, chỉ chực đứng dậy: *Vừa ngồi đã nhấp-nhổm chực đứng lên.*

# Nhập

**Nhập 入.** Vào: *Của xuất, của nhập* Nghĩa rộng: Hợp lại: *Nhập hai món tiền làm một. Nhập bọn đi đường.*

**Nhập-cảng** ○ 港. Do tự nước ngoài vào cửa bể nước mình, trái với xuất-cảng: *Hàng nhập-cảng.* ‖ **Nhập-diệu** ○ 妙. Vào đến chỗ hay: *Học đàn đã nhập-diệu.* ‖ **Nhập-đề** ○ 題. Vào đầu bài: *Làm bài văn đến đoạn nhập-đề.* ‖ **Nhập định** ○ 定. Đem tinh-thần chuyên chủ cả vào đạo-lý, không tán-loạn ra chỗ khác: *Thuyền-sư nhập-định.* ‖ **Nhập-học** ○ 學. Vào học: *Đến kỳ nhập-học.* ‖ **Nhập-lý** ○ 裏. Nói về bệnh đã vào tới phủ-tạng: *Bệnh nhập-lý.* ‖ **Nhập môn** ○ 門. Vào làm học-trò: *Làm lễ nhập-môn. Nhập-môn đạo Phật.* ‖ **Nhập-ngũ** ○ 伍. Vào linh. ‖ **Nhập-quan** ○ 棺. Lễ đặt xác người chết vào áo quan. ‖ **Nhập-tâm** ○ 心. Nhớ thuộc lòng. ‖ **Nhập-tịch** ○ 籍. Vào sổ bộ của một làng hay một nước: *Nhập-tịch dân Pháp.* ‖ **Nhập-tịch** ○ 席. Vào tiệc, vào đám: *Tế nhập-tịch.* ‖ **Nhập-thế** ○ 世. Vào trong cuộc đời mà làm công việc, trái với xuất thế: *Đã nhập thế phải có công-nghiệp gì.* ‖ **Nhập-trường** ○ 場. Vào trường thi.

*VĂN-LIỆU. — Nhập giang tùy khúc, nhập gia tùy tục* (T-ng).

# Nhất

**Nhất 一.** 1. Một (số đếm): *Nhất nhật. Nhất nguyệt.* Nghĩa rộng: Cùng là một: *Thượng hạ nhất tâm.* — 2. Đứng đầu, hơn hết: *Nhiều nhất. Đỗ thứ nhất.*

**Nhất-diện** ○ 面. Một mặt: *Nhất diện giảng hòa, nhất diện dự bị đánh báo thù.* ‖ **Nhất-đán** ○ 旦. Một buổi kia: *Nhất đán trở nên giàu.* ‖ **Nhất-định** ○ 定. Quyết hẳn: *Nhất định làm.* ‖ **Nhất-khái** ○ 概. Một mực: *Nhất khái không chịu lui.* ‖ **Nhất-khí** ○ 氣. Một hơi: *Văn lưu-loát từ đầu chí cuối nhất-khí.* ‖ **Nhất là.** Tiếng nói quả quyết tỏ ý đến như thế là cùng tột: *Nhất là chết cũng không sợ.* ‖ **Nhất-luật** ○ 律. Một loạt: *Nhất luật phải ra linh.* ‖ **Nhất-nhất** ○ 一. Cái gì cũng thế: *Nhất-nhất phải cẩn-thận.* ‖ **Nhất-quán** ○ 貫. Một lẽ suốt hết cả mọi lẽ: *Lý-thuyết nhất-quán.* ‖ **Nhất-quyết.** Cũng nghĩa như nhất-định. ‖ **Nhất-sinh** ○ 生. Một đời: *Nhất-sinh không làm điều ác.* ‖ **Nhất-tâm** ○ 心. Một lòng, đồng lòng: *Trên dưới nhất tâm.* ‖ **Nhất-thiết** ○ 切. Hết thảy: *Nhất thiết chúng sinh đều chịu khổ.* ‖ **Nhất-thời** ○ 時. Một thời, không được lâu dài: *Phú quí nhất thời.* ‖ **Nhất-thứ** ○ 次. Một lần đầu: *Mới phạm nhất thứ hãy khoan cho.*

*VĂN-LIỆU. — Nhất tội, nhì nợ. — Nhất vợ, nhì trời. — Nhất cử, lưỡng tiện. — Nhất quỉ, nhì ma, thứ ba học-trò. — Nhất sĩ, nhì nông, tam công, tứ cổ. — Nhất sĩ, nhì nông; Hết gạo chạy rông, Nhất nông, nhì sĩ. — Nhất sự suy vạn sự. — Nhất con nhì cháu, Thứ sáu người dưng. — Nhất cao là núi Tản-viên. — Nhất thanh nhất lịch là tiên trên đời* (C-d). — *Thứ nhất sợ kẻ anh-hùng, Thứ nhì sợ kẻ cố cùng khố dây* (C-d). — *Nhất nghệ tinh, Nhất thân vinh* (T-ng). — *Nhất nhật thanh nhàn, nhất nhật tiên. — Nhất tự vi sư, bán tự vi sư* (T-ng).

# Nhật

**Nhật.** Chệch, không đúng, nhỡ: *Nhật đường. Nhật ngày. Nhật tàu.*

**Nhật 日.** I. Mặt trời: *Nhật thực.*

**Nhật-thực** ○ 食. Mặt trăng đi vào giữa khoảng mặt trời và trái đất, làm cho một quãng trong trái đất không có bóng mặt trời.

II. Ngày: *Sinh nhật. Kỵ nhật.*

**Nhật-báo** ○ 報. Tờ báo hàng ngày. ‖ **Nhật-dạ** ○ 夜. Ngày va đêm : *Làm bất phân nhật-dạ.* ‖ **Nhật-dụng** ○ 用. Thức dùng hằng ngày : *Đồ nhật-dụng.* ‖ **Nhật-ký** ○ 記. Truyện ghi chép hằng ngày : *Ghi vào quyển nhật-ký.* ‖ **Nhật-kỳ** ○ 期. Kỳ hạn vào ngày nào : *Hạn nhật-kỳ là mấy hôm.* ‖ **Nhật-khóa.** ○ 課. Buổi học trong một ngày : *Các trường học phải có nhật-khóa nhất-định.* ‖ **Nhật-tụng** ○ 誦. Kinh đọc hằng ngày. ‖ **Nhật-trình** ○ 程. Hành-trình hằng ngày : *Nhật-trình đi bộ từ Hà-nội vào Huế mất 16 ngày.* ‖ **Nhật-trình.** Cũng nghĩa như « nhật-báo ».

**Nhật-bản** 日本. Tên một nước ở Á-châu về phía đông-bắc nước Tàu.

**Nhật-nam** 日南. Tên một quận ở phía nam Giao-châu cũ.

## Nhâu

**Nhâu.** Châu mõm lại : *Mấy con chó nhâu mõm lại mà sủa.*

**Nhâu-nhâu.** Cũng nghĩa như « nhâu » : *Một đàn nhâu-nhâu chực cắn.*

## Nhầu

**Nhầu.** Xem « nhào ».

## Nhậu

**Nhậu.** Trỏ bộ nhanh chóng : *Làm nhậu lắm.*

**Nhậu.** Uống : *Nhậu rượu, nhậu nước.*

## Nhây

**Nhây.** Dai, kéo dài ra : *Nói nhây.*

**Nhây-nhây.** Cũng nghĩa như « nhây ». ‖ **Nhây-nhớt.** Lầy-nhầy : *Mũi dãi nhây nhớt.*

## Nhầy

**Nhầy.** Dính dáp.

**Nhầy-nhầy.** Cũng nghĩa như « nhầy » : *Nhầy-nhầy như nhựa chuối.* ‖ **Nhầy-nhụa.** Nhơ-nhớt : *Trời mưa, đường-sá nhầy-nhụa.*

## Nhẫy

**Nhẫy.** Nói về nước dâng lên. Cũng nghĩa như « dẫy ».

## Nhậy

**Nhậy.** Loài côn-trùng hay nhấm quần áo và sách vở.

## Nhe

**Nhe.** Chia răng ra : *Cười nhe răng.*

## Nhé

**Nhé.** Tiếng đặt cuối câu để dặn-dò cho nhớ : đi mau lên nhé.

## Nhè

**Nhè.** Nhằm, cứ : *Nhè đầu mà đánh. Nhè thày chùa mà mượn lược.*

**Nhè.** Nói về cái bộ ướt lắm : *Quần áo ướt nhè.* Nghĩa rộng : Nói giọng không được ráo-rẻ gọn-gàng : *Khóc nhè mồm. Say nhè.*

**Nhè-nhè.** Cũng nghĩa như « nhè ».

**Nhè-nhe.** Xem « nhẹ-nhẹ ».

## Nhẻ

**Nhẻ.** Chế diễu mỉa-mai : *Nhẻ nhau.*

**Nhẻ-nhói.** Cũng nghĩa như « nhẻ ».

## Nhẽ

**Nhẽ.** Xem « lẽ ».

## Nhẹ

**Nhẹ.** 1. Không nặng, không mạnh : *Nhẹ gánh. Nhẹ bước. Nhẹ tay. Nhẹ thuế. Nhẹ tội. Nhẹ việc.* — 2. Nhạt, không gắt : *Thuốc nhẹ.*

**Nhẹ bồng.** Cũng nghĩa như « nhẹ bồng ». ‖ **Nhẹ-bồng.** Nhẹ lắm : *Tờ giấy nhẹ bồng.* ‖ **Nhẹ cương.** Nói con ngựa lành dễ khiến, không phải kéo nặng cương. ‖ **Nhẹ-dạ.** Nói tính nông-nổi hay tin người : *Đàn bà hay nhẹ dạ.* ‖ **Nhẹ-hồng.** Cũng nghĩa như « nhẹ bồng ». ‖ **Nhẹ-miệng.** Mau miệng, không suy nghĩ : *Nhẹ miệng có khi phải tai vạ.* ‖ **Nhẹ mình.** Không nặng nhọc đến mình. ‖ **Nhẹ-nhàng.** Cũng nghĩa như nhẹ. ‖ **Nhẹ-nhẹ.** Thường nói là « nhè-nhẹ ». Hơi nhẹ. ‖ **Nhẹ-nhõm.** Cũng nghĩa như « nhẹ ». ‖ **Nhẹ-tính.** Cũng nghĩa như « nhẹ dạ ».

*VĂN-LIỆU.* — *Nặng bồng, nhẹ tếch.* — *Nhẹ bằng lông, đâm chẳng đi, Nặng như chì đi vanh-vách* (T-ng). — *Nhẹ như bấc, nặng như chì* (K). — *Gương trong sáng vặc, túi thanh nhẹ bồng* (Nh-đ-m). — *Một câu nặng nhẹ, mấy người oan khiên* (Nh-đ-m). — *Nặng bên danh-lợi, nhẹ bề thân hơi* (Nh-đ-m). — *Tử sinh xem nhẹ lông hồng* (Nh-đ-m).

## Nhem

**Nhem.** Bẩn nhọ : *Mực đồ nhem cả quần áo.*

**Nhem-nhuốc.** Bẩn-thỉu : *Mặt mũi nhem-nhuốc.*

**Nhem.** Tiếng nói dỗ trẻ con, đưa cho trông thấy mà thèm : *Nhẻm-nhèm-nhem, có thèm cho một miếng.*

**Nhem-nhẻm.** Xem « nhẻm-nhẻm ».

**Nhem-nhép.** Xem « nhép-nhép ».

## Nhém

**Nhém.** Đút nút, trét : *Nhém đầu này hở đầu kia. Nhém quan tài.*

## Nhèm

**Nhèm.** Dây bẩn nhòe-nhoẹt : *Mắt nhèm. Chữ nhèm.*

## Nhẻm

**Nhẻm-nhẻm.** Thường nói là «nhem-nhẻm». Luôn mồm: *Ăn nhẻm-nhẻm. Chửi nhẻm nhẻm.*

## Nhẹm

**Nhẹm.** Kín đáo, không cho ai biết: *Việc ấy phải giấu cho nhẹm.*

## Nhen

**Nhen.** Nhóm cho cháy: *Nhen lửa nấu cơm.*

**Nhen-nhúm.** Mới gây dựng lên: *Công việc mới bắt đầu nhen-nhúm.*

## Nheo

**Nheo.** Loài cá ở nước ngọt, không vảy, có nhớt.

*VĂN-LIỆU. — Đồ nhớt cho nheo. Cờ đuôi nheo* (T-ng).

**Nheo.** Díu mí mắt lại mà trông: *Trông mặt trời chói, nheo mắt lại. Nheo mắt lại mà ngắm cho đúng.*

**Nheo-nhéo.** Xem «nhéo-nhéo».

**Nheo-nhẻo.** Xem «nhẻo-nhẻo».

**Nheo-nhóc.** Nói cảnh bơ-vơ không nơi nương tựa: *Đàn con nheo-nhóc.*

## Nhéo

**Nhéo.** Khóe: *Lắm nhéo. Vào nhéo.*

**Nhéo.** Vì đau hay vì hoảng sợ mà kêu: *Kêu đánh nhéo một tiếng.*

**Nhéo-nhéo.** Thường nói là «nheo-nhéo». Gọi luôn mãi, kêu luôn mãi: *Gọi nhéo-nhéo như gọi đò.*

*VĂNLIỆU. — Nheo-nhéo như mõ réo quan viên* (N-ng).

## Nhèo

**Nhèo.** Nói bộ nhàu nát: *Đứa bé ốm yếu, thịt nát nhèo. Quần áo nát nhèo.*

**Nhèo-nhèo.** Hơi nhèo.

**Nhèo-nhẹo.** Xem «nhẹo-nhẹo».

## Nhẻo

**Nhẻo-nhẻo.** Thường nói là «nheo-nhẻo». Nói bộ đi hay nói còn khỏe mạnh, nhanh-nhẹ: *Nói nhẻo-nhẻo. Đi nhẻo-nhẻo.*

## Nhẽo

**Nhẽo.** Cũng nghĩa như «nhèo»: *Nát nhẽo.*

## Nhẹo

**Nhẹo-nhẹo.** Thường nói là «nhèo-nhẹo». Trỏ bộ đứa bé yêu đuối hay quấy luôn: *Đứa trẻ sài quấy nhẹo-nhẹo.*

## Nhép

**Nhép.** Bé quắt. Cũng nghĩa như «nhãi» *Thằng nhép nói láo.*

**Nhép-nhép.** Thường nói là «nhem-nhép». Ướt dính bẩn nhớp: *Dính nhép-nhép.*

## Nhẹp

**Nhẹp.** Dính dẹt xuống: *Cái bánh ướt nhẹp.*

## Nhét

**Nhét.** Nhồi vào: *Nhét giẻ vào mồm. Nhét áo quần vào bị.*

## Nhê

**Nhê-nhún.** Chê bai chửi mắng.

## Nhề

**Nhề.** Dùng vật nhọn mà khều ra: *Nhề ốc. Nhề gai.*

## Nhễ

**Nhễ-nhại.** Nói mồ-hôi hay nước mắt chan-chứa ra: *Mồ-hôi nhễ-nhại. Nước mắt nhễ-nhại.*

## Nhếch

**Nhếch.** Khẽ đưa lên: *Nhếch mép cười. Ngồi nhếch lên.*

**Nhếch-nhác.** Bừa-bãi: *Mâm cơm nhếch-nhác.*

## Nhệch

**Nhệch.** Thứ cá bề hình như con lươn.

**Nhệch.** Chệch: *Đi nhệch tàu.*

## Nhện

**Nhện.** Xem «dện»: *Con nhện.*

## Nhếu

**Nhếu-nháo.** Qua-loa, nhai không kỹ: *Ăn nhếu-nháo cho xong bữa.*

## Nhều

**Nhều.** Chảy từng giọt: *Nhều nước dãi.*

## Nhệu

**Nhệu-nhạo.** Mềm nhũn, không dẻo, không chắc: *Thịt bắp tay nhệu-nhạo.*

## Nhi

**Nhi** 兒. Trẻ con: *Hài nhi. Tiểu nhi.*

**Nhi-đồng** ○ 童. Trẻ con: *Sách dạy nhi-đồng.* || **Nhi-nữ** ○ 女. Đàn bà con gái: *Tấm lòng nhi-nữ cũng xiêu anh-hùng* (K).

*VĂN-LIỆU. — Quan-san nghìn dặm, thê-nhi một đoàn* (K). — *Gác tình nhi-nữ xem thường như không* (Nh-đ-m). — *Phúc thường để đến nhi-tôn* (H-T)

## Nhí

**Nhí-nhảnh.** Trỏ bộ lẳng-lơ, làm mẽ : *Đi nhí-nhảnh ngoài đường.*

**Nhí-nhảy.** Nói chân tay táy-máy động-đậy luôn : *Chân tay nhí-nhảy cả ngày.*

**Nhí-nhắt.** Lấm-la lấm-lét : *Nhí-nhắt như chuột ngày.*

**Nhí-nhoẻn.** Nói bộ cười nói lẳng-lơ : *Cười nói nhí-nhoẻn.*

## Nhì

**Nhì.** Thứ hai : *Giải nhất, giải nhì.*

*VĂN-LIỆU. — Nhất quỉ, nhì ma, thứ ba học-trò. — Thứ nhất sợ kẻ anh-hùng, Thứ nhì sợ kẻ bần-cùng khố dây* (Ph-ng).

**Nhì-nhằng.** Tầm-thường, không có gì to-tát, lạ-lùng : *Độ này làm ăn nhì-nhằng.*

**Nhì-nhèo.** Nói lải-nhải khó chịu : *Cãi nhau nhì-nhèo điếc tai.*

## Nhỉ

**Nhỉ.** Tiếng đặt sau câu nói, tỏ ý là thật thế, chắc thế : *Vui nhỉ. Đẹp nhỉ.*

## Nhĩ

**Nhĩ** 耳. Tai : *Lỗ nhĩ.*

**Nhĩ mục** ○ 目. Tai mắt : *Nhĩ mục quan-chiêm.*

**Nhĩ** 爾. Mày (không dùng một mình).

**Nhĩ ngã** ○ 我. Mày tao : *Cãi nhau nhĩ ngã.*

## Nhị

**Nhị** 蘂. Phần ở trong hoa, đầu có phấn vàng và thơm : *Nhị sen. Nhị đào.*

*VĂN-LIỆU. — Hoa thơm phong nhị, trăng rằm tròn gương* (K). — *Nhị đào vẹn-vẽ còn tơ* (H-T). — *Vườn xuân ong đã tỏ tường nhị hoa* (H Chừ). — *Hoa thơm mất nhị đi rồi, Còn thơm đâu nữa mà người ước-ao* (C-đ).

**Nhị** 二. Hai : *Nhị nguyệt. Nhị nhật.*

Nhị-hỉ ○ 喜. Lễ lại mặt sau ngày cưới : *Đi lễ nhị-hỉ.* ‖ Nhị-tâm ○ 心. Hai lòng : *Người ăn ở nhị-tâm.*

**Nhị.** Do chữ nhị-huyền 二 絃 mà ra. Thứ nhạc-khí có hai dây, có cần làm bằng lông đuôi ngựa để kéo sát vào dây cho thành tiếng.

**Nhị-hà** 珥 河. Tên khúc sông của sông Hồng-hà ở gần thành-phố Hà-nội.

## Nhích

**Nhích.** Khẽ dịch đi một tí : *Ngồi nhích về bên tay phải.*

## Nhiếc

**Nhiếc.** Mỉa, mắng : *Làm xấu không sợ người ta nhiếc.*

Nhiếc-móc. Cũng nghĩa như « nhiếc » : *Anh em nhiếc-móc nhau.*

## Nhiễm

**Nhiễm** 染. Nhuộm. Nghĩa bóng : Lây sang, thấm vào : *Nhiễm bệnh. Nhiễm phải thói hư.*

## Nhiệm

**Nhiệm.** Kín, sâu : *Mưu nhiệm. Phép nhiệm.*

Nhiệm-mầu. Sâu xa huyền-diệu : *Phép Phật nhiệm-mầu.* ‖ Nhiệm-nhặt. Kín-đáo, nghiêm-mật : *Ý-tứ nhiệm-nhặt.*

*VĂN-LIỆU. — Buộc chân thôi cũng xích-thằng nhiệm trao* (K). — *Chữ ân ghi tạc, chữ duyên nhiệm-mầu* (L-V-T). — *Tiền rằng ý-nhiệm chưa tường*

**Nhiệm** 任. Xem « nhậm ».

## Nhiên

**Nhiên** 然. Vậy : *Tự-nhiên. Cố-nhiên. Y-nhiên.*

Nhiên-hậu ○ 後. Rồi sau : *Có làm nhiên-hậu mới có ăn.*

## Nhiễn

**Nhiễn.** Nhỏ đều, dẻo quánh : *Bột nhiễn.*

## Nhiếp

**Nhiếp** 攝. 1. Thu, thu cả về một người trông coi : *Thống-nhiếp. Tổng-nhiếp.* — 2. Làm thay : *Nhiếp-chính*

Nhiếp-chính ○ 政. Cầm quyền chính thay vua : *Vua đi vắng giao cho Hoàng-thân nhiếp-chính.* ‖ Nhiếp-vị ○ 位. Tạm giữ ngôi vua : *Gian-thần nhiếp-vị.*

## Nhiệt

**Nhiệt** 熱. Nóng. Trái với hàn : *Tạng người nhiệt.*

Nhiệt-đái ○ 帶. Đai đất ở trên và dưới đường xích-đạo. ‖ Nhiệt-độ ○ 度. Độ nóng : *Người sốt, nhiệt-độ lên đến 40.* ‖ Nhiệt-độc ○ 毒. Cái độc nóng ở trong thân-thể : *Uống thuốc giải nhiệt-độc.* ‖ Nhiệt-huyết ○ 血. Huyết-tính sốt-sắng hăng-hái : *Một bầu nhiệt-huyết.* ‖ Nhiệt-tâm ○ 心. Lòng ham-muốn sốt-sắng : *Nhiệt-tâm phú-quí. Nhiệt-tâm làm việc công-ích.* ‖ Nhiệt-thành ○ 誠. Lòng thành-thực sốt sắng : *Đem lòng nhiệt-thành giúp việc xã-hội.*

**Nhiệt-hà** 熱 河. Tên một tỉnh ở Mãn-châu, giáp-giới tỉnh Bắc-bình nước Tàu.

# Nhiêu

**Nhiêu** 饒. I. Giàu, nhiều : *Sản-vật phong-nhiêu. Ruộng đất phì-nhiêu.*

II. Trừ, miễn : *Nhiêu tạp dịch. Có tiền mua nhiêu, mua xã.*

**Nhiêu-nam** ○ 男. Người trai trong làng được trừ tạp-dịch. ‖ **Nhiêu-thứ** ○ 恕. Tha-thứ : *Nhiêu-thứ cái lỗi nhỏ cho người ta.*

# Nhiều

**Nhiều.** Đông, lắm, trái với ít : *Nhiều người, nhiều tiền, nhiều tuổi.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn ít, ngon nhiều. — Nhiều no, ít đủ. — Nhiều tiền thì thẳm, ít tiền thì phai. — Nhiều thày thối ma, nhiều cha con khó lấy chồng. — Nhiều làm phúc, ít làm duyên* (T-ng). *— Còn nhiều kết cỏ ngậm vành về sau* (K). *— Xét mình công ít, tội nhiều* (K).

# Nhiễu

**Nhiễu.** Thứ hàng tơ, mặt nổi cát : *Khăn nhiễu. Áo nhiễu.*

*VĂN-LIỆU. — Nhiễu điều phủ lấy giá gương, Người trong một nước thì thương nhau cùng* (C-d).

**Nhiễu** 擾. Quấy rối : *Không nên nhiễu người ta.*

**Nhiễu-hại** ○ 害. Quấy hại : *Nhiễu-hại nhân-dân.* ‖ **Nhiễu-loạn** ○ 亂. Rối loạn : *Bốn phương nhiễu-loạn.* ‖ **Nhiễu-nhương** ○ 攘. Loạn-lạc : *Gặp lúc nhiễu-nhương.* ‖ **Nhiễu-sự** ○ 事. Bày việc mà làm phiền người ta : *Người hay nhiễu sự.*

*VĂN-LIỆU. — Quan bất phiền, dân bất nhiễu* (T-ng).

# Nhím

**Nhím.** Xem « dím » : *Con nhím.*

# Nhín

**Nhín.** Dành dụm, tằn-tiện : *Ăn nhín.*

# Nhìn

**Nhìn.** Để mắt mà trông : *Nhìn tận mặt người ta.* Nghĩa rộng : **1.** Chăm nom : *Bận không nhìn đến con.* — **2.** Nhận : *Bố không nhìn con.*

**Nhìn-nhận.** Trông nom săn-sóc : *Đi cả năm chẳng nhìn-nhận đến vợ con.* ‖ **Nhìn-nhõ.** Cũng nghĩa như « nhìn-nhận ».

*VĂN-LIỆU. — Nhác trông nghĩ tượng tổ vàng, Nhìn ra mới tỏ chẫu-chàng ngày mưa* (C-d). *— Cơm trắng ăn với chả chim, Chồng đẹp, vợ đẹp, những nhìn mà no* (C-d). *— Khó hèn thì chẳng ai nhìn. Đến khi đỗ trạng chín nghìn nhân-duyên* (C-d).

# Nhịn

**Nhịn.** Nhẫn, nhường, ôm lòng mà chịu : *Nhịn ăn. Nhịn mặc. Trong nhà anh em nhịn lẫn nhau.*

*VĂN-LIỆU. — Nhịn miệng thết khách. — Mười ăn chín nhịn. — Ăn nhịn để dành. — Nhịn đói nằm co, hơn ăn no phải làm. — Nhịn đói qua ngày, ăn vay phải nợ* (T-ng). *— Trời làm một trận mênh-mông, Mẹ con nhịn đói nằm không cả ngày* (C-d). *— Một câu nhịn, là chín câu lành* (T-ng).

# Nhinh

**Nhinh-nhỉnh.** Xem « nhỉnh-nhỉnh ».

# Nhỉnh

**Nhỉnh.** Hơi lớn hơn một chút : *Con chị nhỉnh hơn con em.*

**Nhỉnh-nhỉnh.** Thường nói là « nhinh-nhỉnh ». Hơi nhỉnh.

# Nhíp

**Nhíp** Khâu cho liền lại : *Nhíp chỗ áo rách.*

**Nhíp.** Xem « díp » : *Cái nhíp.*

# Nhịp

**Nhịp.** Xem « dịp » : *Một nhịp.*

# Nhíu

**Nhíu.** Co lại, dúm lại : *Nhíu mắt. Khâu nhíu.*

**Nhíu-nhó.** Dăn-dúm, cau-có : *Mặt mũi nhíu-nhó.*

# Nhịu

**Nhịu.** Tật nói lầm tiếng nọ ra tiếng kia : *Người có tật nói nhịu.*

**Nhịu mồm.** Lỡ mồm nói lầm tiếng nọ ra tiếng kia.

# Nho

**Nho.** Loài cây leo, quả vị ngọt, thường dùng làm rượu : *Chùm nho. Rượu nho.*

*VĂN-LIỆU. — Dây nho con sóc. — Con sóc mà trèo cây nho, Anh kia không vợ hay bỏ đi đâu* (C-d).

**Nho.** Người giúp việc các nha-lại làm đơn từ giấy má để kiếm ăn : *Đi làm nho ở buồng giấy thầy thừa.*

**Nho** 儒. **1.** Người học về thuật sửa mình trị đời : *Những nho-sĩ học để rồi ra ứng-dụng việc đời.* — **2.** Phái chuyên học về đạo Khổng : *Hán-nho. Tống-nho.*

**Nho-gia** ○ 家. Nhà học về đạo nho : *Nối dòng nho-gia.* ‖ **Nho-giả** ○ 者. Người học đạo nho. ‖ **Nho-giáo** ○ 教 Giáo-lý đạo Khổng. **Nho-học** ○ 學. Học về đạo nho. ‖ **Nho-nhã** ○ 雅. Nói về cái vẻ người có học : *Trông người nho nhã.* ‖ **Nho-phong** ○ 風. Phong-thể nhà nho. ‖ **Nho-thuật** ○ 術. Lối học của Nho-giáo : *Nghiên cứu nho-thuật.*

*VĂN-LIỆU. — Rừng nho, bể thánh. — Anh em liệu đấy dốc lòng nghiệp nho* (Nh-đ-m). — *Phan, Trần hai họ cửa nho dõi truyền* (Ph-Tr). — *Mạch văn còn dõi dòng nho* (H-T).

**Nho-nhỏ.** Xem « nhỏ-nhỏ ».

**Nho-nhoe.** Tấp-tểnh: *Mới kiếm đủ lát ăn đã nho-nhoe chực ra làm tổng-lý.*

## Nhỏ

**Nhỏ.** 1. Bé, không to. — 2. Tiếng gọi đứa dày tớ trai còn trẻ tuổi: *Thằng nhỏ hầu trong nhà.*

**Nhỏ-mọn.** Bé nhỏ hèn mọn: *Món quà nhỏ mọn. Câu chuyện nhỏ mọn. Thân phận nhỏ mọn.* || **Nhỏ-nhắn.** Nhỏ bé: *Chân tay nhỏ-nhắn.* || **Nhỏ-nhặt.** Bé nhỏ vụn vặt: *Việc nhỏ-nhặt không đáng kể.* || **Nhỏ-nhẻ.** Trỏ cái bộ chậm-chạp rủ-rỉ: *Nói nhỏ-nhẻ, Ăn nhỏ-nhẻ như mèo.* || **Nhỏ-nhen.** Hẹp hòi: *Làm ra mang tiếng con người nhỏ-nhen* (K). || **Nhỏ-nhỏ.** Thường nói là « nho-nhỏ ». Hơi nhỏ. || **Nhỏ-nhoi.** Cũng nghĩa như « nhỏ mọn »: *Thân-phận nhỏ-nhoi.* || **Nhỏ to.** Nỉ-non tiếng to tiếng nhỏ: *Nhỏ to chua cái chua con* (Nh-đ-m).

*VĂN-LIỆU. — Vào nhỏ ra to. — Mèo nhỏ bắt chuột con* (T-ng).

**Nhỏ.** Xem « dỏ »: *Nhỏ nước mắt.*

## Nhọ

**Nho.** Cũng nói là « lọ » Dây vết đen bẩn: *Mặt nhọ.* Nghĩa bóng: Nhơ-nhuốc: *Xử nhọ.*

**Nhọ mặt.** Có nhọ ở mặt. Nghĩa bóng: Bị sự xấu làm cho nhơ-nhuốc: *Con hư làm nhọ-mặt cha mẹ.* || **Nhọ-nồi.** Chất than ở đuới trôn nồi: *Trát nhọ nồi vào quần áo.* || **Nhọ-nhem.** Có nhiều vết đen dây nhem-nhuốc: *Quần áo nhọ-nhem.*

**Nhọ-nồi.** Thứ cây nhỏ, hoa trắng, lá thường dùng để chữa bỏng.

## Nhóa

**Nhóa.** Xem « lóa ».

## Nhòa

**Nhòa.** Lờ mờ không rõ: *Chữ nhòa. Kính nhòa.*

## Nhoai

**Nhoai.** Ngoi lên: *Trẻ con nằm hay nhoai đầu lên.*

## Nhoái

**Nhoái.** Bộ ốm yếu.

**Nhoái-nhoái.** Cũng nghĩa như « nhoái ».

## Nhoài

**Nhoài.** Trỏ bộ mệt nhọc không cử động được: *Mệt nhoài người.*

## Nhoáng

**Nhoáng.** Lòe sáng một cái rất nhanh: *Chớp đánh nhoáng một cái. Bóng nhoáng* Nghĩa rộng: Nói cái gì vừa vụt trông thấy đã biến mất: *Nhoáng một cái đã đâu mất.*

**Nhoáng-nhoáng.** Thường nói là « nhoang-nhoáng ». Hơi nhoáng sáng: *Chớp nhoáng-nhoáng.*

## Nhoay

**Nhoay-nháy.** Xem « nhoáy-nhoáy ».

## Nhoáy

**Nhoáy.** Mau như là quay tay một cái: *Làm đánh nhoáy một cái là xong.*

**Nhoáy-nhoáy.** Thường nói là « nhoay-nhoáy ». Chỉ cách nhanh chóng: *Viết nhoáy-nhoáy. Làm nhoáy-nhoáy. Đi nhoáy-nhoáy.*

## Nhóc

**Nhóc.** Trồi lên, cao lên: *Cá nhóc đầu lên. Thúng gạo đầy nhóc.*

**Nhóc-nhách.** Nói người đau yếu mới hơi cử-động được: *Ốm đã lâu mới nhóc-nhách được.*

## Nhọc

**Nhọc.** Mỏi mệt: *Nhọc sức. Nhọc lòng.*

**Nhọc-nhằn.** Cũng nghĩa như « nhọc ».

*VĂN-LIỆU. — Chồng khôn thì nỗi cơ-đồ. Chồng dại luống tồn công-phu nhọc mình* (C-d). — *Làm chi nhọc bụng lo-lường* (Nh-đ-m). — *Tấc lòng công-chính mấy phen nhọc-nhằn* (Nh-đ-m). — *Để cho trăm họ nhọc-nhằn chịu đau* (H-Chừ). — *Dã-tràng xe cát bể Đông, Nhọc mình mà chẳng nên công-cán gì* (C-d).

## Nhóe

**Nhóe.** Nói về tiếng kêu bất-thình-lình: *Kêu đánh nhóe một tiếng.*

**Nhóe-nhóe.** Thường nói là « nhoe-nhóe ». Cũng nghĩa như nhóe.

## Nhòe

**Nhòe.** Nói về mực ăn loang ra không rõ nét: *Mực xấu viết nhòe.*

**Nhòe-nhoẹt.** Nhòe lắm: *Chữ viết nhòe-nhoẹt.*

## Nhoen

**Nhoen-nhoẻn.** Xem « nhoẻn-nhoẻn ».

## Nhoèn

**Nhoèn.** Nói về dử dinh bết ở mắt: *Mắt nhoèn những dử.*

## Nhoẻn

**Nhoẻn.** Nhe miệng nói, cười: *Nhoẻn miệng cười.*

**Nhoẻn-nhoẻn.** Thường nói là nhoen-nhoẻn. Trỏ bộ cười nói toe-toét không biết ngượng: *Phải mắng mà mặt cứ nhoen-nhoẻn.*

## Nhoét

**Nhoét.** Nói về cái bộ nát bấy ra: *Cơm thồi nhão nhoét.*

## Nhoet

**Nhoẹt.** Cũng nghĩa như « nhoét ».

## Nhoi

**Nhoi.** Ngóc lên, lòi ra: *Nhoi đầu lên. Nhoi tiền ra.*

**Nhoi-nhoi.** Cũng nghĩa như « nhoi »

**Nhoi-nhói.** Xem « nhói-nhói ».

## Nhói

**Nhói.** Nói khi đau bất thình linh như bị cái gì đốt: *Đau mạng mỡ đánh nhói một cái. Kiến đốt nhói một cái.*

**Nhói-nhói.** Thường nói là nhoi-nhói. Đau nhói luôn luôn: *Đau bụng nhoi-nhói.*

## Nhom

**Nhom.** Trỏ bộ gầy ốm: *Ốm nhom. Gầy nhom.*

**Nhom.** Lúc-nhúc như ròi.

**Nhom đầu.** Lúc-nhúc như đầu ròi.

**Nhom-nhem.** Yếu, ít, không được nhiều, được mạnh: *Lửa cháy nhom-nhem không được sáng. Biết được dăm ba chữ nhom-nhem đã học đòi.*

**Nhom-nhom.** Nói về ngứa cứ muốn gãi mãi: *Ngứa nhom-nhom.*

## Nhóm

**Nhóm.** 1. Tu lại, họp lại: *Nhóm hội-đồng.* — 2. Mới gây lên, mới thành: *Lửa mới nhóm. Hội mới nhóm đã tan.*

## Nhòm

**Nhòm.** Xem « dòm ».

## Nhỏm

**Nhỏm-nhẻm.** Trỏ bộ mồm nhai thong-thả: *Nhai nhỏm-nhẻm.*

## Nhon

**Nhon-nhen.** Trỏ bộ ăn một cách dè-dặt: *Ăn nhon-nhen từng tí một.*

**Nhon-nhỏn.** Nói bộ trẻ con đi nhanh-nhẹn: *Đứa bé chạy nhon-nhỏn.*

## Nhón

**Nhón.** Phần cốt-tử, phần quan-trọng ở trong một việc gì: *Trích lấy phần nhón trong đoạn sách.*

**Nhón.** Chụm đầu ngón tay lại mà bốc lấy một ít, hay là đi khe-khẽ bằng đầu ngón chân: *Nhón mấy hột gạo. Đi nhón chân để cho người ta khỏi nghe tiếng.*

**Nhón-gót.** Nâng cao gót lên mà đi bằng đầu ngón chân: *Đi nhón-gót.*

*VĂN-LIỆU.* — *Nhón tay làm phúc.*

## Nhòn

**Nhòn.** Bớt đi, giảm đi, nhẹ đi: *Nhòn việc. Chết một con, nhòn một mũi.*

## Nhỏn

**Nhỏn-nhoẻn.** Cũng nghĩa như « nhi-nhoẻn »: *Cười nói nhỏn-nhoẻn.*

## Nhọn

**Nhọn.** Nói đầu các vật vút nhỏ lại, có thể dâm thủng được cái khác: *Cái kim nhọn. Mũi giáo nhọn.* Nghĩa bóng: Nhanh-nhẹ. *Làm nhọn việc.*

**Nhọn-hoắt.** Nhọn lắm: *Đầu gai nhọn-hoắt.*

*VĂN-LIỆU.* — *Đòn xóc nhọn hai đầu* (t-ng).

## Nhong

**Nhong-nhong.** Tiếng nhạc buộc cổ ngựa lúc nó chạy: *Nhong-nhong ngựa ông đã về, Cắt cỏ bồ-đề cho ngựa ông ăn* (C-d).

**Nhong-nhóng.** Xem « nhòng-nhòng ».

## Nhóng

**Nhóng.** Ngóng, đợi.

**Nhóng-nhóng.** Thường nói là « nhong-nhóng ». Trỏ bộ ngồi không, có ý mong đợi: *Ngồi nhóng-nhóng cả ngày.*

**Nhóng.** Đưa lên, ngóc lên: *Nhóng lái. Nhóng phách.*

**Nhóng-đốc.** Đưa cao đằng sau lên. || **Nhóng lái.** Dong cái lái thuyền lên mà đi. || **Nhóng phách.** Đưa cao đằng trước lên.

**Nhóng-nhánh.** Cũng nghĩa như « lòng-lánh ».

## Nhòng

**Nhòng.** Vai, lứa: *Một nhòng với nhau.*

**Nhòng.** Trỏ bộ cao, gầy: *Cao nhòng.*

## Nhỏng

**Nhỏng-nhảnh.** Cũng nói là « nhỏng-nha nhỏng-nhảnh » Trỏ bộ đi đứng lẳng-lơ: *Con gái gì mà nhỏng-nhảnh ở ngoài đường.*

## Nhóp

**Nhóp-nhép.** Tiếng kêu ở trong mồm lúc nhai : *Nhai nhóp-nhép.*

## Nhót

**Nhót.** Loài cây, quả có vị chua, : *Nấu canh thịt với nhót.*

**Nhót.** Lấy vụng trộm những đồ vật vặt-vãnh : *Nó nhót mất mấy hào.*

**Nhót.** Nói bộ người một chân có tật, đi không được bằng-thang : *Đi nhót chân.*

**Nhót-nhét.** Cũng nói là «nhót-nha nhót-nhét».Cũng nghĩa như nhóp-nhép.

## Nhọt

**Nhọt.** Mụt độc mọc ở ngoài da : *Nhọt vỡ mủ.*

**Nhọt-bọc.** Mụt mọc ngầm ở trong da, không có ngòi.

## Nhô

**Nhô.** Trồi lên : *Nhô đầu lên.*

*VĂN-LIỆU. — Duyên thiên chưa định nhô đầu dọc, Phận liễu sao đà nảy nét ngang* (X-H).

## Nhố

**Nhố.** Cũng nghĩa như « lố ».

## Nhổ

**Nhổ.** Hất mạnh cái gì ở trong mồm ra : *Nhổ nước bọt. Nhổ bã trầu.*

*VĂN-LIỆU. — Nhổ rồi tại liếm* (t-ng). *— Làm thế không sợ người ta nhổ vào mặt.*

**Nhổ.** Kéo lên, rút ra : *Nhổ mạ. Nhổ răng. Nhổ cọc.*

**Nhổ neo.** Kéo cái neo lên để cho tàu bắt đầu đi : *Đến giờ tàu nhổ neo.* || **Nhổ sào.** Kéo cái sào lên cho thuyền bắt đầu đi : *Bao giờ thuyền nhổ sào ?*

*VĂN-LIỆU. — Nhổ cỏ nhổ cả rễ* (t-ng). *— Nhổ râu ông nọ cắm cằm bà kia* (t-ng).

## Nhồi

**Nhồi.** Nhét vào : *Nhồi gối. Nhồi đệm.*

*VĂN-LIỆU. — Ba xôi nhồi một chõ* (T-ng).

## Nhôm

**Nhôm-nham.** Lem-luốc : *Bức tranh vẽ nhôm-nham. Ăn dây dớt nhôm-nham.*

## Nhồm

**Nhồm-nhàm.** Nói bộ ăn thô-tục : *Ăn uống nhồm nhàm.*

## Nhổm

**Nhổm.** Ngồi dậy : *Giật mình nhổm dậy.*

## Nhốn

**Nhốn-nháo.** Lộn-xộn : *Nghe giặc đến dân làng nhốn-nháo.*

## Nhộn

**Nhộn.** Rối loạn : *Làm nhộn cả làng.* Nghĩa rộng : Nguy-hiểm nhiễu-loạn : *Nhộn rừng. Ở vùng ấy nhộn lắm.*

**Nhộn-nhàng.** Cũng nghĩa như « nhộn » : *Không nên đi những nơi nhộn-nhàng.* || **Nhộn-nhạo.** Nói trong mình rộn-rực điên-đảo : *Đi tàu say sóng nhộn-nhạo cả người.* || **Nhộn-nhịp.** Xem « rộn-rịp ».

## Nhông

**Nhông.** Chồng : *Lấy nhông, lấy gấy. Gấy nhông đập chắc.*

**Nhông.** Loài các-kè lớn hay đổi sắc.

**Nhông-nhông.** Nói bộ chạy rong : *Chạy nhông-nhông ngoài đường.*

## Nhổng

**Nhổng.** Xem « ngổng » : *Nhổng cải.*

## Nhộng

**Nhộng.** Xem « dộng » : *Con nhộng.*

## Nhốt

**Nhốt.** Cũng nói là « dốt ». Giam giữ ở trong lồng, trong cũi : *Nhốt chim trong lồng.* Nghĩa rộng : Giam-cầm : *Nhốt vào ngục.*

## Nhột

**Nhột.** Bắt phải tức cười khi bị cù hay bị chọc nách : *Ai sờ vào gan bàn chân thì mình nhột.*

**Nhột-ý.** Mắc cỡ : *Nghe người ta nói đến chuyện xấu của mình mà nhột-ý.*

## Nhơ

**Nhơ.** 1. Bẩn. Cũng nghĩa như dơ : *Ăn nhơ ở bẩn.* — 2. Nhuốc : *Nhơ đời. Nhơ danh.*

**Nhơ-bẩn.** Bẩn-thỉu. || **Nhơ-danh.** Làm xấu tiếng của mình : *Làm nhơ danh xấu tiếng.* || **Nhơ-đời.** Làm nhục đời mình. || **Nhơ-nhớp.** Bẩn-thỉu. || **Nhơ-nhuốc.** Nhục-nhã.

*VĂN-LIỆU. — Uốn lưng co gối cũng nhơ một đời* (N-đ-m). *— Nhơ mình chưa chắn lại toan hại người* (Nh-đ-m). *— Đã buồn cả ruột lại nhơ cả đời* (K). *— Làm chi nhơ mũi gươm đao.*

**Nhơ-nhớ.** Xem « nhớ-nhớ ».

## Nhớ

**Nhớ.** 1. Ghi vào trong óc không quên : *Nhớ chữ sách.* — 2. Tưởng nghĩ đến : *Đi xa nhớ nhà.*

**Nhớ-nhớ.** Thường nói là « nhơ-nhớ ». Hơi nhớ.

*VĂN-LIỆU. — Nhớ bát xôi dẻo, nhớ nẻo đường đi* (T-ng). *Nhớ ai như nhớ thuốc lào, Đã chôn điếu xuống lại đào điếu lên* (C-d). — *Nhớ ai nhớ mãi thế này, Nhớ đêm quên ngủ nhớ ngày quên ăn* (C-d). — *Bâng-khuâng nhớ cảnh nhớ người, Nhớ nơi kỷ-ngộ vội dời chân đi* (K) — *Lấy câu vận-mệnh khuây dần nhớ thương* (K).

## Nhờ

**Nhờ.** Cậy, mượn, nương tựa : *Nhờ ơn. Nhờ mua hộ quyển sách. Nhờ thế lực kẻ mạnh.*

**Nhờ-nhối.** Nương tựa : *Nhờ-nhối ơn trên.* || **Nhờ-vả.** Nương cạy : *Nhờ-vả anh em.*

*VĂN-LIỆU. — Nhờ gió bẻ măng* (T-ng). — *Khôn cậy, khéo nhờ* (T-ng). — *Nước nhờ mạ, mạ nhờ nước* (T-ng). — *Chính chuyên anh cũng được nhờ, Lẳng lơ nào biết cõi bờ là đâu* (C-d). — *Nên ra tay kiếm tay cờ, Chẳng nên thì chớ, chẳng nhờ tay ai* (C-d). — *Rớp nhà nhờ được người thương dám nài* (K). — *Nhờ ơn chín chữ cao sâu* (K). — *Rắp đem mệnh bạc xin nhờ cửa không* (K).

**Nhờ-nhờ.** Nói màu trắng không được trắng hẳn, hay màu đen đã phai bạc : *Trắng nhờ-nhờ. Cái áo thâm đã bạc nhờ-nhờ.*

**Nhờ-nhỡ.** Xem « nhỡ-nhỡ ».

**Nhờ-nhợ.** Xem « nhợ-nhợ ».

## Nhỡ

**Nhỡ.** 1. Vừa vừa, dở cao dở thấp, dở lớn dở bé : *Cái nồi nhỡ.*

**Nhỡ-nhỡ.** Thường nói là nhờ-nhỡ. Cũng nghĩa như « nhỡ » : *Cô già, cô trẻ, cô nhỡ-nhỡ.*

**Nhỡ.** Cũng nói là « lỡ ». Sai, lệch, không đúng, không kịp : *Nhỡ thời. Nhỡ chuyến xe.*

**Nhỡ-nhàng.** Sai, hỏng : *Nhỡ-nhàng cả công việc.*

## Nhợ

**Nhợ.** Xem « lợ ».

**Nhợ-nhợ.** Thường nói là nhờ-nhợ. Xem « lờ-lợ ».

**Nhợ.** Dây nhỏ và dai : *Buộc nhợ vào cần câu.*

## Nhơi

**Nhơi.** Đưa đồ ăn ở dạ dầy lên mà nhai lại : *Trâu bò nhơi cỏ.*

## Nhời

**Nhời.** Xem « lời » : *Nhời nói.*

## Nhởi

**Nhởi.** Chơi bời : *Đi nhởi.*

## Nhơm

**Nhơm-nhở.** Cũng nghĩa như nham-nhở.

**Nhơm-nhớp.** Xem « nhớp-nhớp ».

## Nhớm

**Nhớm.** Bắt đầu, mới nhớm lên : *Lửa nhớm cháy. Nhớm tổ-chức việc gì.*

## Nhờm

**Nhờm.** Ghê tởm, không muốn đụng đến : *Nhờm tay, nhờm miệng.*

## Nhơn

**Nhơn.** Xem « nhân ».

**Nhơn-nhơn.** Trỏ bộ trưng-trảo không ngượng, không kiêng sợ gì : *Người ta mắng cho mất mặt mà vẫn cứ nhơn-nhơn.*

*VĂN-LIỆU. — Nhơn-nhơn còn đứng chôn chân giữa vòng* (K).

## Nhớn

**Nhớn.** Xem « lớn ».

**Nhớn-nhác.** Trỏ bộ hoảng-hốt bỡ-ngỡ : *Nhớn-nhác như người mất cắp.*

*VĂN-LIỆU. — Nhớn-nhác như quạ vào chuồng lợn* (T-ng).

**Nhớn-nhở.** Trỏ bộ lẳng-lơ nhi-nhảnh : *Nhớn-nhở như thằng ngỗ con đĩ.*

## Nhờn

**Nhờn.** Nói về cái gì có chất mỡ, chất dầu, trơn, nhoáng : *Ăn mỡ nhờn môi. Dây dầu nhờn cả tay.*

**Nhờn.** Hỗn cợt, không giữ lễ phép : *Chiều con, con sinh nhờn. Dân nhờn với quan.*

**Nhờn-nhợt.** Xem « nhợt-nhợt ».

## Nhởn

**Nhởn.** Chơi dỡn : *Ăn rồi lại nhởn.*

**Nhởn-nhơ.** Trỏ bộ chơi dỡn đủ-đởn : *Nhởn-nhơ như con đĩ đánh bồng.*

*VĂN-LIỆU. — Ngày dài hứng gió, đêm chầy nhởn trăng* (L.T.V). — *Theo sau ba bảy con hoàn nhởn-nhơ* (B.C.)

## Nhỡn

**Nhỡn.** Xem « nhẫn ».

## Nhợn

**Nhợn.** Lợm dọng buồn nôn : *Nhợn họng, nhợn ụa.*

## Nhớp

**Nhớp.** Xem « dớp ».

**Nhớp.** Dơ-dáy vấy-vá : *Nhà nhớp.*

**Nhớp-nhớp.** Thường nói là nhơm-nhớp. Nói về cái gì bẩn mà dính : *Cái bàn không lau dính nhớp-nhớp.* || **Nhớp-nhúa.** Cũng nghĩa như « nhớp ».

## Nhớt

**Nhớt.** Chất nhầy-nhầy : *Cá trê có nhiều nhớt. Nhớt như muồng-tơi.*

**Nhớt-nhát.** Nhầy-nhầy : *Mũi dãi nhớt-nhát.*

*VĂN-LIỆU. — Đồ nhớt cho nheo. — Làm biếng nhớt thây* (T-ng).

## Nhợt

**Nhợt.** Cũng nói là lợt. Nói cái sắc bạc mất tươi : *Nước sơn nhợt. Màu da nhợt.*

**Nhợt-nhạt.** Cũng nghĩa như nhợt. ‖ **Nhợt-nhợt.** Thường nói là « nhờn-nhợt ». Hơi nhợt : *Nhác trông nhờn-nhợt màu da* (K).

## Nhu

**Nhu** 柔. Mềm.

**Nhu-mì.** Mềm-mỏng chin-chắn : *Tính nết nhu-mì.* ‖ **Nhu-nhược** ○ 弱. Mềm yếu : *Người nhu-nhược, không làm được việc gì.*

**Nhu** 需. Cần-dùng : *Nhu-yếu. Quân-nhu.*

**Nhu-dụng** ○ 用. Cần dùng : *Dầu hỏa là vật nhu-dụng cho việc quân.* ‖ **Nhu-yếu** ○ 要. Cần, cốt tử : *Việc nhu-yếu ngày nay.*

**Nhu-mễ** 孺米. Gạo nếp : *Rượu nhu-mễ.*

**Nhu-nhú.** Xem « nhú-nhú ».

## Nhú

**Nhú.** Mới thò lên : *Mầm non mới nhú lên.*

**Nhú-nhú.** Thường nói là « nhu-nhú ». Hơi nhú : *Cái măng mới nhú-nhú lên.*

**Nhú-nhứ.** Trỏ bộ nhút nhát, do-dự không quả-quyết : *Nhú-nhú mãi không dám làm.*

## Nhủ

**Nhủ.** Khuyên bảo : *Nhủ nàng hãy tạm lánh mình một nơi* (K).

*VĂN-LIỆU. — Đường đường nhủ hết nỗi xa nỗi gần* (Nh-đ-m). — *Nhủ rồi nhủ lại cầm tay, Bước đi một bước dây dây lại dừng* (Ch-ph.)

## Nhủ

**Nhũ** 乳. Vú : *Nhũ-bộ. Thạch-nhũ.*

**Nhũ-bộ.** ○ 餵 Bú mớm : *Ba năm nhũ-bộ biết bao nhiêu tình* (L-v-t). ‖ **Nhũ-danh** ① 名. Tên đặt lúc mới đẻ. ‖ **Nhũ-mẫu** ○ 母. Người vú nuôi.

**Nhũ-hương** 乳香. Thứ nhựa cây, có hương thơm dùng để làm thuốc.

## Nhụ

**Nhụ** 糯. Trẻ con : *Nhụ tử.*

**Nhụ-nhân.** 1. Tiếng gọi chung người vợ lúc chết rồi : *Nguyễn nhụ-nhân thần-vị.* — 2. Tiếng gọi vợ các quan từ thất phẩm trở xuống : *Thất-phẩm nhụ-nhân. Bát-phẩm nhụ-nhân.* ‖ **Nhụ-tử** ○ 子. Con nít.

## Nhuần

**Nhuần.** Dầm-thấm mà được tươi tốt : *Mưa nhuần.*

**Nhuần-miệng.** Quen miệng : *Đọc luôn cho nhuần miệng.* ‖ **Nhuần-nhã.** Êm-đềm hòa-nhã : *Về người nhuần-nhã.*

*VĂN-LIỆU. — Chiếu trời mây vỗ, ấn trên mưa nhuần* (Nh-đ-m). — *Mặt tròn khuôn nguyệt, môi nhuần vẻ đan* (Nh-đ-m).

**Nhuần.** Xem « nhuận ».

## Nhuận

**Nhuận** 閏. Nói về tháng thừa : *Nhuận tháng ba, nhuận tháng năm v. v. Năm nay có tháng nhuận.*

**Nhuận** 潤. 1. Trơn, hoạt ; *Thuốc nhuận-tràng.* — 2. Đẹp ra : *Phú nhuận ốc. Người có đức trông có vẻ quang-nhuận.*

**Nhuận-bút** ○ 筆. Thấm ngòi bút cho mềm. Chỉ dùng về nghĩa bóng để nói trả tiền cho người làm những việc về văn-chương, chữ-nghĩa : *Đưa tiền nhuận-bút.* ‖ **Nhuận-chính.** ○ 正. Sửa chuốt cho hay thêm : *Nhờ ông nhuận-chính quyển sách này cho.* ‖ **Nhuận-sắc** ○ 色. Cũng nghĩa như nhuận-chính. ‖ **Nhuận-trạch** ○ 澤. Dầm, gội : *Mưa xuân nhuận-trạch cỏ cây. Ơn vua nhuận-trạch.*

## Nhúc

**Nhúc-nhắc.** Động-đạy : *Ngồi cả ngày không nhúc-nhắc.*

**Nhúc-nhích.** Hơi chuyển-động : *Gọi mãi mà nó không nhúc nhích.*

**Nhúc-nhúc.** Thường nói là « nhung-nhúc ». Nhiều, lổm-nhổm : *Đàn rồi nhúc-nhúc.*

## Nhục

**Nhục** 辱. Nhơ nhuốc : *Chịu nhục. Bị nhục.*

**Nhục-nhã.** Cũng nghĩa như « nhục » : *Làm chi cho nhục-nhã thế.* ‖ **Nhục-nhằn.** Cũng nghĩa như « nhục ».

*VĂN-LIỆU. — Đường danh-lợi, vinh kia mà nhục đó* (phú cổ).

**Nhục** 肉. Thịt : *Cốt-nhục tương-tàn.* Nghĩa rộng : Phần thịt ở trong vỏ cây, thân cây hay trái cây : *Quế nhục.*

**Nhục-dục** ○ 慾. Tình-dục về xác thịt : *Nhục-dục làm mê muội lòng người.* ‖ **Nhục-hình** ○ 刑. Thứ hình-phạt đau-đớn đến da thịt : *Kìm kẹp là một thứ nhục-hình.* ‖ **Nhục-nhãn** ○ 眼. Mắt thịt, tức là mắt của người trần không trông thấy sự huyền-bí của tạo-hóa : *Nhục-nhãn vô-tri.*

**Nhục-nhục.** Thường nói là « nhủng-nhục ». Hơi cũ : *Quần áo đã nhục-nhục.*

## Nhuệ

**Nhuệ** 鋭. Nhọn, sắc : *Nhuệ-khí. Tinh-nhuệ.*

**Nhuệ-khẩu** ○ 口. Miệng nói lanh-lợi hoạt-bát : *Người có nhuệ-khẩu.* ‖ **Nhuệ-khí** ○ 氣. Khí hăng mạnh : *Mất cả nhuệ-khí.* ‖ **Nhuệ-mẫn** ○ 敏. Nói về cái trí hiểu thấu và nhanh : *Trí khôn nhuệ-mẫn.* ‖ **Nhuệ-tiến** ○ 進. Tiến mau, tiến mạnh : *Công-danh nhuệ-tiến.*

## Nhui

**Nhui.** Dúi vào : *Nhui củi vào bếp.*

## Nhủi

**Nhủi.** Xem « giủi ».

**Nhủi.** Chui : *Cua nhủi vào lỗ.*

## Nhúm

**Nhúm.** Gây lên : *Nhúm lửa. Hội mới nhúm lên.*

**Nhúm.** Một bốc nhỏ lấy bằng năm đầu ngón tay : *Một nhúm gạo.*

**Nhúm.** 1. Chụm năm đầu ngón tay lại mà bốc : *Nhúm chè bỏ vào ấm.* — 2. Thu lại, dìu lại : *Sàng gạo cho trấu nhúm lại một chỗ. Áo khâu nhúm.*

## Nhún

**Nhún.** Tự khiêm, chịu thấp, chịu kém : *Nói nhún mình.*

**Nhún-nhường.** Chịu kém và nhường người ta : *Học cách nhún-nhường.*

**Nhún.** Xem « dún ».

**Nhún-nhẳn.** Bỡn cợt, lẳng-lơ nhi-nhảnh : *Đi đứng nhún-nhẳn không được đứng-đắn.*

## Nhủn

**Nhủn.** Nát bấy ra : *Quả chín nhủn. Sợ nhủn cả chân tay.*

## Nhũn

**Nhũn.** 1. Êm-ái, nhã-nhặn, không cứng-cáng : *Nó nhũn, xử nhũn.* — 2. Trơn mềm : *Mặt lụa nhũn.*

**Nhũn-nhặn.** Cũng nghĩa như « nhũn ».

**Nhũn.** Chín nát : *Chuối chín nhũn.*

**Nhũn-nhùn.** Nát quá.

## Nhung

**Nhung** 茸. Mầm sừng non con hươu, con nai mới mọc hãy còn non, dùng làm thuốc bổ : *Quế tốt, nhung non.*

**Nhung** 絨. Thứ hàng tơ dệt có tuyết mượt : *Áo nhung. Khăn nhung.*

**Nhung** 戎. Việc binh : *Binh-nhung.*

**Nhung-phục** ○ 服. Áo mặc ra trận. ‖ **Nhung-y** ○ 衣 Cũng nghĩa như « nhung-phục ».

*VĂN-LIỆU. — Tiện-nghi bất-tiếu việc ngoài đồng-nhung* (K). — *Áo nhung trao quan võ từ đây* (Ch-ph).

**Nhung-nhăng.** Nói cái bộ đi chạy không được chỉnh-tề : *Chạy nhung-nhăng trên sân khấu.*

**Nhung nhúc.** Xem « nhục-nhúc ».

## Nhúng

**Nhúng.** Xem « dúng ».

## Nhùng

**Nhùng-nhằng.** Xem « dùng-dằng ».

**Nhùng-nhằng.** Cũng nghĩa như « nhi-nhằng ».

## Nhủng

**Nhủng-nhẳng.** Nói bộ không thuận, không nghe: *Bảo nó cứ nhủng-nhẳng, không chịu nghe.*

## Nhũng

**Nhũng** 冗. Bề bộn, quấy rầy, quấy rối : *Quan tham, lại nhũng.*

**Nhũng-lạm** ○ 濫. Bày việc quấy nhiễu để kiếm tiền : *Nhũng-lạm tiền công.* ‖ **Nhũng-nhiễu** ○ 擾. Quấy rối : *Giặc cướp nhũng-nhiễu.*

**Nhũng-nhẵng.** Dằng-dai, kéo-dài, không dứt-khoát : *Việc nhũng-nhẵng mãi không xong. Bảo đi mà nó nhũng-nhẵng mãi không đi.*

## Nhụng

**Nhụng-nhịu.** Trở bộ mềm nát : *Mưa mãi đất mềm nhụng-nhịu.*

## Nhuốc

**Nhuốc.** Nhơ xấu : *Nhuốc tiếng, hổ danh.*

**Nhuốc-nha.** Cũng nghĩa như « nhuốc ».

## Nhuôm

**Nhuôm.** Màu hơi xám: *Con chó nhuôm.*

**Nhuôm-nhuôm.** Hơi nhuôm.

## Nhuốm

**Nhuốm.** Mới hơi bắt màu: *Tuyết sương nhuốm nửa mái đầu hoa râm* (K).

*VĂN-LIỆU. — Liễu dù gặp gió, sen chưa nhuốm bùn* (Nh-đ-m). — *Trên đầu nhuốm bạc, ngoài da điểm mồi* (Ph-Tr).

## Nhuộm

**Nhuộm.** Cũng nói là « duộm ». Dấn vào nước màu làm cho thấm màu: *Nhuộm the thâm. Nhuộm răng. Nhuộm móng tay bằng lá móng.*

*VĂN-LIỆU. — Cỏ pha mùi áo nhuốm non da trời* (K) — *Thẩm nào nhuộm lại tơ hồng cho tươi* (Ph-Tr). — *Trời ơi! có thấu tình chăng, Lấy chồng mà phải nhuộm răng cho chồng* (C-d).

## Nhút

**Nhút.** 1. Một thứ rau. — 2. Một món ăn làm lẫn các thứ rau dưa: *Để làm nhút.*

**Nhút-nhát.** Không bạo dạn: *Tính nhút-nhát.*

## Nhut

**Nhụt.** Kém nhọn, kém sắc: *Dao nhụt.* Nghĩa bóng: Giảm bớt cái nhuệ-khí: *Trước hăng lắm, bây giờ đã nhụt rồi.*

## Nhuyễn

**Nhuyễn** 軟. Mềm mịn: *Tấm lụa này nhuyễn mặt lắm.*

**Nhuyễn-thể** ○ 體. Thể chất mềm: *Loài sên là loài nhuyễn-thể.*

## Như

**Như** 如. Giống, bằng: *Hai người cao như nhau.*

**Như-thế.** Như vậy: *Như thế thì làm thế nào? Như thế mà chịu được.* **Như-thể.** 1. Giống như: *Đôi ta như thể con tằm, Cùng ăn một lá, cùng nằm một nong* (C-d). — 2. Vì như: *Như thể đi xe vào con đường ấy có được không?*

*VĂN-LIỆU. — Phòng văn hơi lạnh như đồng* (K). — *Lặng nghe nhời nói như ru* (K). — *Ra tay thảo cũi sỗ lồng như chơi* (K). — *Chung quanh lạnh ngắt như tờ* (K). — *Uy-quyền một phút như không* (Nh-đ-m). — *Giữ sao cho được mà hồng như xưa* (C-o). — *Đỏ như hoa vông, đông như miếng tiết* (T-ng). — *Chồng-chành như nón không quai, Như thuyền không lái, như ai không chồng* (C-d).

**Như-lai** 如來. Danh-hiệu của đức Phật: *Đức Phật Như-lai.*

## Nhứ

**Nhứ.** Cũng nghĩa như « dứ ». Dữ, dỗ: *Lấy bánh nhứ trẻ cho nó khỏi khóc.*

## Nhừ

**Nhừ.** Xem « dừ ».

## Nhử

**Nhử.** Xem « dử ».

## Nhựa

**Nhựa.** Cũng nói là « dựa ». Chất dính như mủ, ở trong quả, trong cây: *Nhựa thông. Nhựa sung. Nhựa thuốc phiện.*

**Nhựa.** Tựa. Cũng nghĩa như dựa.

## Nhức

**Nhức.** Cũng nói là « dức ». Đau như là đâm vào da thịt gần cốt: *Nhức đầu. Nhức xương. Nhức nhọt.*

**Nhức-nhối.** Cũng nghĩa như « nhức ».

## Nhưng

**Nhưng.** Tiếng trợ-từ để chuyển xuống câu dưới, trái với ý câu trên: *Muốn làm nhưng không có việc, Muốn học nhưng không có thầy.*

**Nhưng mà.** Cũng nghĩa như « nhưng ».

*VĂN-LIỆU. — Oan này chỉ có kêu trời, nhưng xa* (K). — *Anh khôn, nhưng vợ anh đần, Lấy ai lo liệu xa gần cho anh* (C-d). — *Bầu ơi! thương lấy bí cùng. Tuy rằng khác giống, nhưng chung một dàn* (C-d).

**Nhưng.** Miễn, trừ ra ngoài: *Những người tàn-tật được nhưng thuế. Nhưng cho khỏi sưu dịch.*

**Nhưng.** Nó (tiếng phường tuồng): *Bảo nhưng, nhưng không nghe.*

**Nhưng.** Người thuộc vở tuồng làm thầy cho các con hát: *Ông nhưng trong rạp tuồng.*

**Nhưng** 仍. Để nguyên: *Nhưng chức. Nhưng cựu.*

**Nhưng-cựu** ○ 舊. Để nguyên như cũ: *Các chế-độ đều nhưng cựu cả.* || **Nhưng-chức** ○ 職. Còn giữ nguyên chức cũ: *Ông quan có lỗi bị xét, mà không việc gì, lại được nhưng-chức.*

**Nhưng-nhưng.** Xem « nhưng-nhưng ».

## Nhừng

**Nhừng-nhừng.** Vừa-vừa, không lớn không bé: *Tuổi « nhừng nhừng ».*

## Nhửng

**Nhửng-nhưng.** Xem « dửng-dưng ».

**Nhửng.** Giảm bớt, rút bớt: *Bệnh đã nhửng. Nước đã nhửng.*

Nhửng-nhửng. Thường nói là « nhưng-nhửng ». Bớt-bớt: *Mệnh tình đã nhửng-nhửng.*

## Những

**Những.** 1. Tiếng nói trống, chỉ số nhiều: *Những người. Những loài vật. Những lúc.* — 2. Chỉ là: *Những mong. Những ước. Những là.*

*VĂN-LIỆU. — Những là rày ước mai ao* (K). — *Những là đo-đắn ngược xuôi* (K). — *Mưu cao vốn đã rập-ranh những ngày* (K). — *Những mừng thầm cá nước duyên may* (C-o). — *Rình như miếng mộc, những toan hại người* (Nh-đ-m). — *Vì chồng mới phải mò cua, Những như thân thiếp thì mua mấy đồng* (C-d). — *Những người thắt dây lưng ong, Đã khéo chiều chồng lại khéo nuôi con* (C-d).

## Nhược

**Nhược** 若. Bằng, ví bằng, nếu: *Nhược bằng.*

Nhược-bằng. Cũng nghĩa như nhược: *Nhược bằng có sinh sự thì sẽ liệu.*

**Nhược** 弱. Yếu: *Nhu-nhược. Bạc-nhược.*

Nhược-điểm ○ 點. Chỗ kém: *Cái nhược-điểm của người ấy là không có tính kiên-nhẫn.*

## Nhưới

**Nhưới.** Nhại: *Nói nhưới.*

## Nhười

**Nhười-nhượi.** Xem « nhượi-nhượi ».

## Nhượi

**Nhượi-nhượi.** Sướt-mướt, nhiều nước: *Khóc nhượi-nhượi. Mưa nhượi-nhượi.*

## Nhương

**Nhương** 攘. Cướp, quấy rối: *Nhiễu-nhương.*

Nhương-đoạt ○ 奪. Tranh-cướp: *Nhương đoạt điền-thổ.*

**Nhương** 禳. Trừ: *Làm lễ nhương sao. Nhương tai. Nhương họa.*

**Nhương** 穰. Được mùa (không dùng một mình): *Phong-nhương.*

## Nhướng

**Nhướng.** Dương lên: *Nhướng con mắt mà coi. Nhướng cổ ma trông.*

## Nhường

**Nhường.** Chịu thiệt, chịu kém để tỏ lòng tử-tế khiêm-tốn với người: *Nhường bước. Nhường chỗ ngồi.*

Nhường-nhịn. Chịu nhịn, chịu kém, để phần hơn cho người: *Anh em nên nhường-nhịn nhau.*

*VĂN-LIỆU. — Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da* (K). — *Tranh lèo giật giải, nhường người quyết khoa* (Nh-đ-m). — *Nhường cơm, nhường áo, để ai nhường chồng* (Tr-Th). — *Ngôi thiêng trẫm quyết nhường vì ấy cho* (C-H).

**Nhường.** Xem « dường ».

## Nhưỡng

**Nhưỡng** 釀. Gây: *Nhưỡng họa, nhưỡng loạn.*

## Nhượng

**Nhượng** 讓. Cũng nghĩa như « nhường »: *Khiêm-nhượng. Nhân-nhượng.*

Nhượng-địa ○ 地. Đất đã nhường cho nước khác: *Hà-nội là đất nhượng-địa của nước Pháp.*

## Nhứt

**Nhứt.** Xem « nhất ».

## Nhựt

**Nhựt.** Xem « nhật ».

# O

## O

**O.** Chữ thứ 14 trong 23 chữ cái vần quốc-ngữ.

**O.** Cô : *Ông chú, bà o.*

**O.** Họng con heo.

**O-bế.** Nâng-niu lấy lòng : *O-bế vợ lẽ.*

**O-o.** Tiếng kêu như tiếng người ngáy hay tiếng gà gáy : *Gà gáy o-o.*

*VĂN-LIỆU. — Đêm nằm thì ngáy o-o, Chồng yêu chồng bảo ngáy cho vui nhà* (C-d). — *Ăn cơm với cáy thì ngáy o-o* (T-ng). — *Sáng ngày gà gáy o-o, Chưa đi đến chợ, đã lo ăn quà.* — *Nghe phăng phắt, ngỡ động-đào mái nọ, Mấy tiếng gà trong trại gáy o-o* (phú Tây-hồ).

**O-oe.** Tiếng trẻ khóc. Cũng nghĩa như « oe-oe ».

## Ó

**Ó.** Loài chim diều-hâu.

**Ó.** La, kêu : *La ó.*

## Ọ

**Ọ-ọe.** Mới bập-bẹ biết nói mấy tiếng.

## Oa

**Oa** 窩. Trứa-chấp (không dùng một mình) : *Oa-trữ.*

**Oa-trữ** ○ 貯. Trứa-chấp : *Oa-trữ đồ gian.*

**Oa-oa.** Tiếng trẻ khóc to.

## Òa

**Oà.** Ùa vào : *Nước chảy oà vào. Binh-lính kéo oà vào.*

**Oà.** Tự nhiên bật lên thành tiếng to : *Khóc oà lên. Tìm oà với trẻ con.*

## Oác

**Oác-oác.** Thường nói là « oang-oác ». Tiếng gà vịt kêu to : *Cáo bắt gà kêu oang-oác.*

## Oạc

**Oạc.** Há mồm to ra mà mắng chửi nhau : *Oạc mồm ra mà nói.*

## Oạch

**Oạch.** Tiếng kêu do người ngã mạnh mà ra : *Ngã đánh oạch một cái.*

Oạch-oạch. Thường nói là « oành oạch ». Cũng nghĩa như « oạch » : *Thằng bé mới học đi, ngã oạch-oạch cả ngày.*

## Oai

**Oai** 威. Vẻ tôn-nghiêm làm cho người ta phải kính sợ : *Ông thầy có oai.*

**Oai-danh** ○ 名. Oai-quyền, danh-vọng. ‖ **Oai-linh** ○ 靈. Vẻ tôn-nghiêm, thiêng-liêng, ai cũng phải kinh sợ : *Vị thần oai-linh.* ‖ **Oai-nghi** ○ 儀. Vẻ nghiêm-trang có lễ-độ : *Bàn thờ bày biện trông có oai-nghi* ‖ **Oai-phong** ○ 風. Dáng nghiêm-nghị mạnh tợn : *Oai-phong của một viên đại-tướng.* ‖ **Oai-quyền** ○ 權. Oai-thế, quyền-lực : *Người có oai-quyền trong nước.* ‖ **Oai-thanh** ○ 聲. Cũng nghĩa như « oai-danh ». ‖ **Oai-vệ**. Nghiêm-trang hách-dịch : *Lâm-bộ oai-vệ.*

**Oai-oái.** Xem « oái-oái ».

## Oái

**Oái.** Tiếng kêu bất thình-lình vì đau hay sợ : *Kêu oái một tiếng.*

**Oái-oái.** Thường nói là « oai-oái ». Cũng nghĩa như « oái » : *Oái-oái như rắn bắt nhái.*

**Oái-oăm.** Kỳ-khôi, hóc-hiểm : *Chơi những cách oái-oăm.*

*VĂN-LIỆU. — Họa vần thơ giở giọng oái-oăm* (X-H).

# Oải

**Oải.** 1. Trỏ bộ mệt nhọc rã rời chân tay, không muốn làm gì nữa : *Làm mệt oải người ra.* — 2. Trễ xuống, thưỡi ra : *Lưỡi câu oải ra. Cành cây oải xuống.*

# Oam

**Oam-oam.** Hơi cong-cong : *Lưỡi dao oam-oam.*

# Oàm

**Oàm-oạp.** Xem « oạp-oạp ».

# Oan

**Oan** 冤. 1. Ức, khuất, trái lẽ công-bằng : *Làm tội oan. Mắc tiếng oan. Chết oan. Vu oan.* — 2. Cừu thù. (không dùng một mình).

Oan-gia ○ 家. Nhà thù : *Thông-gia thành oan-gia.* ‖ Oan-hồn ○ 魂. Hồn người chết oan : *Giải thoát cho oan-hồn.* ‖ Oan-khúc ○ 曲. Cũng nghĩa như « oan-uổng ». ‖ Oan-nghiệp ○ 業. Nghiệp-báo tai-hại do kiếp trước mà thành ra : *Cũng là oan-nghiệp chi đây.* ‖ Oan-nghiệt ○ 孽. Mầm tai-hại tự mình gây ra : *Mắc nhiều oan-nghiệt.* ‖ Oan-trái ○ 債. Nợ mình mắc phải do việc làm oan-hại người ta từ kiếp trước : *Càng cay-nghiệt lắm càng oan-trái nhiều* (K). ‖ Oan-uổng ○ 枉. Bị khuất, bị ức không giãi bày được lẽ công bằng. ‖ Oan-ức ○ 抑 Cũng nghĩa như « oan-uổng ».

*VĂN-LIỆU. — Oan-oan tương-báo. — Vu oan giá họa. — Tội báo oan-gia. — Tiền oan nghiệp-chướng. — Oan hồn hồn hiện. — Lắm duyên, nhiều nợ, lắm vợ, nhiều cái oan-gia.* (T-ng). — *Tiếng oan dậy đất, án ngờ lòa mây* (K). — *Một nhà dễ chị riêng oan một mình* (K). — *Một giao oan-nghiệt dứt dây phong trần* (K).

# Oán

**Oán** 怨 Thù giận : *Oán thân, oán phận. Oán người xử ức mình.*

Oán-hận ○ 恨. Trách giận : *Oán hận vô cùng.* ‖ Oán-thán ○ 嘆. Tức giận than thở : *Tỏ lời oán-thán.*

*VĂN-LIỆU. — Làm ân nên oán. — Oán thì trả oán, ân thì trả ân* (K). — *Nghe ra như oán, như sầu phải chăng* (K). — *Sầu lên ngọn ải, oán ra cửa phòng* (Ch-Ph).

# Oản

**Oản.** Lễ-phẩm làm bằng xôi, đóng vào khuôn thành hình tròn : *Phẩm-oản, quả chuối.*

*VĂN-LIỆU. — Giữ bụt thì ăn oản. — Trăm lỗi đồ nhà oản. — Đếm bụt mà đóng oản* (T-ng). *Có oản em tình-phụ xôi, Có cam phụ quít, có người phụ ta* (T-ng). — *Chớ khinh chùa Tích không thờ, Mà đem xôi oản cúng nhờ gốc cây* (Việt-nam phong sử).

# Oang

**Oang.** Nói tiếng to vang xa.

Oang-oang. Cũng nghĩa như « oang » *Tiếng nói oang-oang.*

**Oang-oác.** Xem « oác-oác ».

# Oanh

**Oanh** 鶯. Chim hoàng-anh.

*VĂN-LIỆU. — Con oanh học nói trên cành mỉa-mai* (K). *Ngoài song thỏ-thẻ oanh vàng* (K). — *Thảo lâm hành, oanh chưa bén liễu* (Ch-Ph).

**Oanh** 轟. Tiếng động ầm-ầm (Không dùng một mình).

Oanh-liệt ○ 烈. Lừng-lẫy : *Tiếng tăm oanh-liệt.*

*VĂN-LIỆU. — Trăm trận một trường oanh-liệt, Cái sinh không, cái tử cũng là không* (Văn tế trận vong tướng-sĩ).

# Oành

**Oành-oạch.** Xem « oạch-oạch ».

# Oáp

**Oáp.** Loài chẫu-chàng lớn.

# Oạp

**Oạp-oạp.** Thường nói là « oàm-oạp ». Tiếng nước vỗ mạnh : *Nước vỗ oạp-oạp vào mạn thuyền.*

# Oắn

**Oắn.** Quắn lại, cong xuống: *Mãi giao oắn. Cây oắn xuống.*

Oắn-oài. Bộ vặn-vẹo mình : *Nằm oằn-oài mãi không dậy được.*

# Oăng

**Oăng-oẳng.** Xem « oẳng-oẳng ».

# Oẳng

**Oẳng-oẳng.** Tiếng chó kêu to khi bị đau : *Chó kêu oẳng-oẳng.*

# Oắt

**Oắt.** Bé quắt lại : *Bé oắt.*

# Oặt

**Oặt.** Ngoẹo xuống, cong xuống : *Đòn gánh mềm oặt.*

# Óc

**Óc.** Chất trắng và mềm ở trong sọ các loài động-vật, chủ về sự tri-giác. Nghĩa bóng : Trí-não : *Óc ngu đần.*

*VĂN-LIỆU. — Dễ đem gan óc đền nghì trời mây* (K).

**Óc-ách.** Xem « ọc-ạch ».

## Ọc

**Ọc.** Ói ra, vọt ra: *Nước ọc ra đầng miệng.*

Ọc-ọc. Thường nói là « òng-ọc ». Cũng nghĩa như « ọc ».

**Ọc-ạch.** Tiếng nước chuyển-động ở trong bụng: *Trong bụng ọc-ạch những nước.*

## Oe

**Oe.** Tiếng trẻ con kêu.

**Oe-óe.** Xem « óe-óe ».

## Óe

**Óe.** Tiếng kêu do sự kinh-sợ, đau-đớn mà phát ra: *Kêu óe một tiếng. Mới sinh ra thì đã khóc óe.*

Óe-óe. Cũng nghĩa như « óe ».

## Ỏe

**Ỏe.** Cong xuống, trĩu xuống: *Gánh nặng làm ỏe cả đòn gánh.*

## Ọe

**Ọe.** Tiếng ở trong cổ phát ra lúc muốn nôn, muốn mửa: *Ọe mãi mà không nôn được.*

## Oi

**Oi.** Giỏ đựng cua, đựng cá: *Đi đánh cá phải có cái oi.*

**Oi.** 1. Nói khi trời bức-bối, khó chịu, khó thở: *Trời oi thế này thì chắc có cơn giông.* — 2. Ủ: *Oi nước. Oi khói.*

Oi khói. Nói về khói ùa vào trong nồi, trong ấm, làm cho nước có mùi khói: *Nước có mùi oi-khói.* || **Oi nước.** Nói về nước ứ, làm cho cây cối bị vàng úa, không mọc tốt được.

## Ói

**Ói.** Mửa ra, nôn ra, vọt ra một ít: *Ói cơm. Ói máu. Đòi ói.* Nghĩa rộng: Nhiều quá, thừa mứa ra: *Ruộng đầy ói nước.*

## Òi

**Òi-ọp.** Yếu đuối hay đau ốm: *Đau òi-ọp.*

## Ỏi

**Ỏi.** Vang, ran, om-sòm: *La ỏi tai.*

## Om

**Om.** Nấu nhỏ lửa lâu và dậy kín cho chín nục: *Om cá.* Nghĩa rộng: Hãm lại, giữ lại: *Om việc. Om cây bài.*

**Om.** Nói về tiếng vang rầm: *Gắt om nhà. Nói om lên.*

Om om. Cũng nghĩa như « om ». || **Om-sòm.** Rầm-rĩ: *Cãi nhau om-sòm.*

*VĂN-LIỆU. — Việc chi tấp-nập la om chạy hoài* (L-V-T). — *Chuông chùa chẳng đánh cớ sao om* (X-H).

**Om.** Dập, rạn: *Đánh om xương. Cái chén rạn om.*

**Om.** Sửa-soạn: *Om cọc chèo để nhổ thuyền đi. Om gà đem đi trọi.*

**Om.** Tối lắm: *Tối om.*

Om-om. Cũng nghĩa như « om »: *Trong buồng tối om-om.*

## Òm

**Òm-ọp.** Xem « ọp-ọp ».

## Ỏm

**Ỏm.** Nói về tiếng cãi nhau rầm-rĩ: *Cãi nhau ỏm lên.*

Ỏm-tỏi. Cũng nghĩa như « ỏm ».

## Ỏn

**Ỏn.** Nói về tiếng nói rủ-rỉ.

Ỏn-ẻn. Tiếng nói như tiếng con nít: *Cô đồng nói ỏn-ẻn.* || Ỏn-thót. Nịnh-nọt, dèm-pha: *Nó ỏn-thót làm cho người ta phải chia rẽ.*

## Ong

**Ong.** Loài côn-trùng có nọc độc, thường hay hút nước nhị hoa để gây mật.

Ong-bầu. Thứ ong lớn, mình đen, hình bầu-bầu. || **Ong-bướm.** Xem « bướm ong ». || **Ong mật.** Thứ ong biết gây mật. || **Onh nghệ.** Xem « ong vàng ». || **Ong ruồi.** Thứ ong mật. || **Ong vàng.** Thứ ong mình nhỏ và dài, sắc vàng, không biết làm mật. || **Ong ve.** Con ong và con ve. Nghĩa bóng: Tiếng chê-bai của người ngoài: *Những tiếng ong ve khó chịu.* || **Ong vò-vẽ.** Thứ ong lớn và dữ, đốt đau, không biết làm mật.

*VĂN-LIỆU. — Nuôi ong tay áo. — Tin ong, sứ điệp. — Tiếng ong, tiếng ve. — Mặt rỗ như tổ ong bầu* (T-ng). — *Tiếc thay một đóa trà-mi, Con ong đã tỏ đường đi lối về* (K). — *Hoa xưa, ong cũ, mấy phân chung-tình* (K). — *Thân sao bướm chán, ong chường bấy thân* (K).

## Óng

**Óng.** Trơn mượt, sóng, không rối: *Chỉ óng. Tơ óng.*

Óng-ả. Thanh tú, ngay thẳng: *Dáng người óng-ả.* || **Óng-truốt.** Trơn tru: *Công việc óng truốt.*

## Ỏng

**Ỏng.** Nói bụng to phình ra: *Trẻ con nhiều dun bụng ỏng.*

**Ỏng.** Nói về cái sắc da trắng nhợt: *Người ngã nước, da trắng ỏng.*

## Õng

**Õng-ẹo.** Nói về dáng làm bộ, làm nũng : *Õng-ẹo như đồng-cô.*

## Óp

**Óp.** Lép, không chắc : *Hạt lúa óp. Cua óp*

Óp-xọp. Óp lắm.

## Ọp

**Ọp-ẹp.** Không cứng, không vững : *Cây nứa ọp-ẹp.*

**Ọp-ọp.** Thường nói là « òm-ọp ». Tiếng lội nước : *Lội ọp-ọp dưới nước.*

## Ót

**Ót.** Gáy, phía sau cổ : *Sờ ót.*

**Ót-ét.** Loài cá bể, nhiều xương, mình dẹp.

## Ọt

**Ọt-ẹt.** Cũng nghĩa như « cọt-kẹt ».

## Ô

**Ô.** Dù che nắng, che mưa.

**Ô.** 1. Ngăn nhỏ ở trong một bộ phận lớn : *Ô thuốc. Ô đất.* — 2. Đồ dùng để đong, để đựng, hình như cái đấu : *Ô gạo. Ô trầu.*

**Ô 烏.** I. Con quạ. Theo điển cũ gọi mặt trời là kim-ô : *Bóng ô đã xế ngang đầu.*

Ô-hợp ○ 合. Nói bọn người tạp-nhạp hợp nhau lại như đàn quạ, không có kỷ-luật thứ-tự : *Đám quân ô-hợp không có kỷ-luật.* ‖ Ô-thước ○ 鵲. Con quạ và con chim khách. Tục truyền tháng bảy thì loài quạ và loài khách đi bắc cầu qua sông Ngân-hà trên trời để Ngưu-lang sang với Chức-nữ. Thường dùng nói về đám cưới : *Ai hay ô-thước bắc cầu đưa sang* (H-Ch).

II. Đen như màu lông quạ : *Ngựa ô. Gà ô.*

Ô-mai ○ 梅. Quả mơ phơi khô đen lại, dùng làm thuốc ‖ Ô-tặc ○ 賊. Con mực.

**Ô 嗚.** Tiếng kêu tỏ ý kinh-dị : *Ô lạ! Ô hay!*

Ô-hô ○ 呼. Tiếng than. Than ôi : *Ô-hô ai tai!*

**Ô 汙.** Nhơ : *Ô-danh, Ô-uế.*

Ô danh ○ 名. Tiếng nhơ : *Thân nghìn vàng để ô danh mà hồng* (K). ‖ Ô-dề. Quê-kịch thô-tục : *Bộ-dạng ô-dề.* ‖ Ô-đồ. Thô-tạp, nhơ-nhớp : *Chim khôn tránh lưới tránh dò, Người khôn tránh chốn ô-đồ mới khôn* (C-d). *Nhà anh công việc ô-đồ, Vợ con chưa có, biết nhờ cậy ai* (C-d). ‖ Ô-lại ○ 吏. Kẻ nha-lại tham-nhũng, *Tham-quan, ô-lại.* ‖ Ô-nhục ○ 辱. Nhơ-nhuốc : *Ô-nhục cả thân-danh.* ‖ Ô-tục ○ 俗. Thấp hèn thô-tục : *Đừng làm những điều ô-tục.* ‖ Ô-uế ○ 穢. Dơ-bẩn : *Vật ô-uế.*

## Ố

**Ố.** Bị hoen màu : *Làm ố cả quần áo.*

**Ố 惡.** Ghét : *Ố nhân thắng kỷ.*

Ố-quang ○ 光. Ghét cái sáng : *Con cú là loài vật ố-quang.*

**Ố-lác.** Kêu la ầm-ĩ : *Nói ố-lác.*

## Ồ

**Ồ.** Tiếng kêu tỏ ý ngạc-nhiên.

**Ồ.** Ùa vào, xông vào : *Nước chảy ồ vào. Quân giặc kéo ồ đến.*

Ồ-ạt. Nói cách đông người lộn-xộn không có trật-tự : *Người kéo đi xem hội ồ-ạt.* ‖ Ồ-ồ. Tiếng nước chảy mạnh : *Nước chảy ồ-ồ.*

**Ồ-ề.** Tiếng nói đặc và nặng, không được trong giọng : *Tiếng nói ồ-ề.*

## Ồ

**Ồ.** Chỗ giải rơm rác hay cỏ, mà đẻ, mà ở cho yên, cho êm ấm : *Trời rét lót ồ nằm. Gà nhảy ồ. Chim tha rác làm ồ.*

Ồ-bánh. Một khối bánh. Ồ-gà. 1. Ổ con gà. — 2. Thứ bệnh nổi hạch ở nách, to như quả trứng : *Lên ồ gà trong nách.*

**Ồ.** Tiếng đánh me, đánh lú. Giấu tiền ở trong lòng bàn tay để ăn gian : *Ồ tiền.*

**Ồ 塢.** Đám nhà tranh ở chen-chúc nhau : *Thôn ồ.*

## Ốc

**Ốc.** Loài vật mình mềm ở trong cái vỏ xoáy tròn. Nghĩa rộng : Nốt nhỏ nổi ở ngoài da : *Da nổi ốc. Sợ rởn ốc.*

Ốc-bươu. Thứ ốc to. ‖ Ốc-hương, Thứ ốc nhỏ ở bể, ăn có mùi thơm. Ốc-nhồi. Thứ ốc to, thường làm đồ ăn có nhồi thịt vào. ‖ Ốc xà-cừ. Thứ ốc bể to có xà-cừ, người ta dùng để khảm. ‖ Ốc vặn. Thứ ốc vỏ xoắn nhiều vòng.

*VĂN-LIỆU. — Người ăn ốc, người đổ vỏ. — Ốc chưa mang nổi mình ốc, lại còn mang cọc rều* (t-n). *— Sống thì cua nướng, ốc lùi, Chết cũng nên đời ăn những miếng ngon* (C-d).

**Ốc.** (đình) Tức là tiếng đình-ốc nói tắt.

**Ốc 屋.** Nhà : *Phòng ốc. Trường ốc.*

**Ốc-sạo.** Táo-bạo không dè giữ : *Làm ăn ốc-sạo.*

## Ộc

**Ộc.** Trào ra nhiều : *Máu mồm ộc ra. Ộc cơm ra.*

Ộc-ộc. Thường nói là « ồng-ộc ». Nói tiếng nước ở trong vật gì chảy ra mạnh : *Nước chảy ộc-ộc.*

# Ôi

**Ôi.** Kém tươi, kém ngon : *Cơm ôi. Thịt ôi. Cá ôi.* Nghĩa bóng : Mất vẻ đằm thắm, tốt tươi : *Phận ẩm, duyên ôi.*

*VĂN-LIỆU. — Của rẻ là của ôi* (t-n). — *Ra chi phấn ế duyên ôi!* (H-chừ). — *Sầu làm rượu nhạt, muộn làm hoa, ôi!* (Ch-Ph).

**Ôi.** Tiếng than, tiếng kêu : *Trời ôi! Than ôi! Thương ôi!*

Ôi thôi. Tiếng than tỏ ý ngã lòng : *Ôi thôi việc hỏng rồi!*

*VĂN-LIỆU.— Chàng ôi! biết nỗi nước này cho chưa?* (K) — *Một đời nàng hỡi thương ôi còn gì!* (K). — *Trăm năm ông phủ Vĩnh-tường ôi!* (X.-H.)

**Ôi.** Cái chốt bản lề cửa.

# Ối

**Ối.** Tiếng kêu, tiếng than : *Ối trời ôi! Ối chao ôi!*

*VĂN-LIỆU. — Ối Thị-Bằng ôi! đã mất rồi, Ối tình, ối nghĩa, ối duyên ôi!*

**Ối.** Nhiều lắm : *Ối của không thiếu gì.*

# Ồi

**Ồi-ồi.** Tiếng gọi ầm lên : *Gọi ồi-ồi.*

*VĂN-LIỆU. — Thằng Cuội ngồi gốc cây đa, Bỏ trâu ăn lúa gọi cha ồi-ồi!* (C-d).

# Ồi

**Ồi.** Thứ cây có quả, ruột có nhiều hột : *Ồi đào, ồi trắng, ồi mỡ gà.*

# Ôm

**Ôm.** Mớ vừa hai tay ôm : *Một ôm rơm. Một ôm lúa.*

**Ôm.** Quàng hai tay mà giữ lấy : *Ôm con. Ôm cột nhà* Nghĩa bóng. Giữ vững : *Ôm chí lớn.*

Ôm-đồm. Mang cắp nhiều thứ : *Đi xa phải ôm-đồm nhiều đồ-đạc.* Nghĩa bóng. Tham làm nhiều việc : *Ôm-đồm nhiều việc mà không nên gì cả.*

*VĂN-LIỆU. — Có khi gốc tử đã vừa người ôm* (K). — *Trăm năm thề chẳng ôm cầm thuyền ai* (K). — *Ôm lòng đòi đoạn xa gần* (K)

# Ốm

**Ốm.** 1. Đau yếu : *Người ốm phải uống thuốc.*— 2. Gầy gò : *Người ốm-nhom.*

Ốm-nhánh. Cũng nghĩa như « ốm-nhom ». || Ốm-nhom. Gầy lắm.

*VĂN-LIỆU. — Chẳng ốm chẳng đau, làm giàu mấy chốc* (T-ng). — *Ốm như cò ma. — Ma chẳng thương người ốm* (T-ng).

# Ồm

**Ồm-ộp.** Xem « ộp-ộp ».

# Ôn

**Ôn** 溫. I. Ấm : *Khí-hậu ôn hòa. Miền ôn-đái.*

Ôn-đái ○ 帶. Đai đất ở giữa hàn-đái và nhiệt đái : *Nước Pháp ở vào ôn-đái.* || Ôn-độ ○ 度. Độ khí ấm trong người : *Người khỏe vẫn giữ được ôn-độ bình-thường.* || Ôn-hậu ○ 厚. Ôn-hòa nhân-hậu : *Tính nết ôn-hậu.* || Ôn-hòa ○ 和. Ấm-áp dịu-dàng : *Khí-hậu ôn-hòa. Tính người ôn-hòa.* || Ôn-nhã ○ 雅. Ôn-hòa nhã-nhặn : *Tính tình ôn-nhã.* || Ôn-nhu ○ 柔. Ôn-hòa mềm-mại : *Đàn bà thường có tính ôn-nhu* || Ôn-tồn ○ 存. Êm-đềm dịu-dàng : *Câu chuyện ôn-tồn.*

II. Học lại. nhắc lại, tập lại : *Học ôn. Ôn lại chuyện cũ.*

Ôn-tập ○ 習. Ôn lại, tập lại : *Ôn-tập kinh sử.*

**Ôn** 瘟. Bệnh thời-khí hay truyền-nhiễm.

Ôn-dịch ○ 疫. Cũng nghĩa như « ôn ». || Ôn-quan ○ 官. Thần coi về việc làm bệnh thời-khí : *Mùa hè làm lễ tống ôn-quan.*

# Ồn

**Ồn.** Rầm-rĩ : *Làm ồn lên. Nói ồn lên.*

Ồn-ào. Cũng nghĩa như « ồn ». || Ồn-ồn. Cũng nghĩa như « ồn ».

# Ổn

**Ổn** 穩. Yên, êm : *Việc ấy thu-xếp đã ổn.*

Ổn-bà ○ 婆. Người đàn-bà đỡ đẻ. || Ổn-thỏa ○ 妥. Yên-ổn thỏa-thuận : *Công việc đã ổn-thỏa cả rồi.*

# Ộn

**Ộn-ện.** Nặng-nề chậm-chạp : *Đàn-bà chửa đi ộn-ện.*

# Ông

**Ông** 翁. I. Cha của cha mẹ mình : *Ông nội Ông ngoại.*

Ông vải. Tiếng gọi những bậc gia-tiên : *Bàn thờ ông vải.*

II. Tiếng gọi những bậc thần-thánh anh-linh : *Đức ông.*

Ông công. Thần đất, thường gọi là « thổ-công ». || Ông táo. Vị thần giữ bếp, thường gọi là « táo-quân ». || Ông tơ. Vị thần giữ việc hôn-nhân, xe sợi tơ đỏ buộc chân hai người có duyên vợ chồng lấy nhau.

III. Tiếng gọi người đàn ông có phẩm-vị : *Ông Hoàng. Ông Lớn.*

*VĂN-LIỆU. — Lấy chồng ông cống, ông nghè, Lấy chồng ông phỗng cũng khoe lấy chồng* (C-d).

**IV.** Tiếng gọi chung những người đàn ông : *Ông nọ, bà kia.*

*VĂN-LIỆU. — Ông mất của kia, bà chìa của nọ. — Ông nói gà, bà nói vịt. — Ông thầy khoe ông thầy tốt. Bà cốt khoe bà cốt hay* (T-ng). *— Bảo con con chẳng nghe lời, Con nghe ông hềnh đi đời nhà con* (C-d).

**Ông-ổng.** Xem « ổng-ổng ».

## Ông

**Ống.** Vật tròn và dài, trong rỗng : *Ống tre. Ống sáo.* Nghĩa rộng : Tiếng gọi những vật hình như cái ống : *Ống quần. Ống tay. Ống bút. Xương ống.*

**Ống khói.** Ống để thông khói ở lò lên : *Ống khói bếp. Ống khói tàu.* || **Ống máng.** Ống dẫn nước ở máng chảy xuống. || **Ống ngoáy.** Cối để nghiền trầu cau. || **Ống nhòm.** Ống hai đầu có lắp mặt kính, dùng để nhòm xa cho rõ. || **Ống nhổ.** Bình để đựng đờm dãi ở trong mồm nhổ ra. || **Ống phóng.** Cũng nghĩa như « ống nhổ ». || **Ống súc.** Cũng nghĩa như « ống nhổ ». || **Ống tiêm.** Ống đầu có kim rỗng, dùng để tiêm thuốc vào người. || **Ống thụt.** Ống để thụt nước ra. || **Ống vôi.** Ống đựng vôi.

*VĂN-LIỆU. — Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài* (T-ng). *— Chim chích mà đậu cành sòi, Chuột chù trong ống đòi soi gương tàu* (C-d). *— Đười-ươi giữ ống.*

## Ồng

**Ồng.** Ông ấy : *Ồng đi vắng.*

**Ồng-ổng.** Thường nói là « ông-ồng ». Tiếng to ồ-ồ không thanh : *Tiếng nói ồng-ồng.*

## Ốp

**Ốp.** Một mớ nhỏ vừa một chét tay : *Một ốp lúa.*

**Ốp.** Phụ vào, áp vào : *Lấy hòn gạch xây ốp vào.* Nghĩa rộng : Nhập vào (tiếng ngồi đồng) : *Thánh ốp đồng.*

**Ốp.** Thứ cá biển, đầu to mình tròn.

**Ốp.** Lép, không chắc : *Cua ốp.*

**Ốp-lép.** Đè nén bắt người ta chịu nước lép : *Cậy quyền thế mà ốp-lép người ta.*

**Ốp.** Đốc thúc : *Ốp phu đi đắp đê.*

## Ộp

**Ộp-ộp.** Thường nói là « ồm-ộp ». Tiếng ếch kêu.

## Ột

**Ột-ệt.** Trỏ dáng người đàn-bà chửa gần ngày đẻ.

**Ột-ột.** Tiếng bụng sôi : *Bụng sôi ột-ột.*

## Ơ

**Ơ.** Đồ bằng đất nung, có chuôi, dùng để thổi nấu.

**Ơ.** Tiếng kêu tỏ ý kinh-dị : *Ơ kìa ! Ơ này !*

**Ơ-hờ.** Chênh-mảng, hững-hờ, không thiết-tha : *Trông thấy người ta bị tai-nạn mà cứ ơ-hờ.*

## Ớ

**Ớ.** Tiếng gọi : *Ớ đò.*

Ớ-hợ. Tiếng nói tỏ ý lấy làm lạ.

## Ờ

**Ờ.** Tiếng tỏ ý mình đã nghe, đã hiểu : *Ờ phải. Ờ được.*

## Ở

**Ở.** I. Trú ngụ : *Ở nhà quê. Ở tỉnh thành.*

**Ở riêng.** Đi lập gia-đình riêng : *Con trưởng-thành cho ra ở riêng.*

*VĂN-LIỆU. — Ở bề vào ngòi. — Khó khăn ở chợ leo-teo, Ông cô bà cậu chẳng điều hỏi sao. Giàu sang ở bến nước Lào, Hùm tha, rắn cắn tìm vào cho mau* (C-d). *— Trăm năm ở với người đần, Không bằng một chốc ở gần người khôn* (C-d).

**II.** Tại nơi nào, để tại một chỗ nào : *Quyển sách ở trên bàn. Cái nhà ở góc đường.*

**III.** Bởi : *Lỗi ở người này.*

**IV.** Lưu lại, không đi : *Kẻ ở, người đi.*

**V.** Xử với, đối với : *Ở bạc với cha mẹ.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn xổi ở thì. — Ở hiền gặp lành. — Ở đầy gặp vơi. — Ở có nhân, mười phân không khó. — Ở sao cho vừa lòng người, Ở rộng người cười, ở hẹp người chê* (Ph. Ng).

**VI.** Yên một bề : *Ở dưng, ở vậy, ở trần.*

**Ở dưng.** Ngồi không, không làm công việc gì : *Ở dưng cả ngày.* || **Ở vậy.** Ở yên không đi lấy chồng : *Ở vậy suốt đời.*

*VĂN-LIỆU. — Thân này vì biết đường này nhỉ ? Thà trước thôi đành ở vậy xong.* (X H.)

**VII.** Đi làm đầy-tớ cho người ta : *Thằng ở. Ở vú.*

## Ợ

**Ợ.** Nói về hơi trong dạ-dầy đưa lên cổ mà bật ra thành tiếng : *Ăn chậm tiêu hay ợ.*

## Ơi

**Ơi.** 1. Tiếng gọi đứng sau tiếng chỉ người nào : *Con ơi.*

*Cha ơi ! Trời ơi !* — **2.** Tiếng người trên hay người ngang hàng đáp lại tiếng gọi : *Ơi, ta đây.*

*VĂN-LIỆU. — Em ơi, chị bảo em này, Trứng trọi với đá có ngày trứng tan* (C-d) — *Em ơi chị bảo đây này, Sông sâu chớ lội, đò đầy chớ đi* (C-d).— *Ai ơi xin chớ cười nhau, Cười người hôm trước, hôm sau người cười* (C-d).

## Ới

**Ới.** Tiếng gọi có ý than vãn : *Ới trời đất ơi !*

## Ớm

**Ớm.** Không mọc lên được vì không có bóng nắng : *Cây bị ớm không lên cao được.*

## Ỡm

**Ỡm.** Cớt nhả, không đứng đắn : *Nói ỡm một câu mà nó giận.*

**Ỡm-ờ.** Cũng nghĩa như « ỡm » : *Ăn nói ỡm-ờ.*

## Ơn

**Ơn.** Cũng nghĩa như chữ « ân » : *Cảm ơn. Mang ơn. Làm ơn nên oán.*

**Ơn-ớn.** Xem « ớn-ớn ».

## Ớn

**Ớn.** I. Gây-gấy rùng mình : *Trong người ớn rét.*

**Ớn-ớn.** Hơi ớn.

II. Ngấy, chán : *Trông thấy đồ ăn nhiều mỡ quá mà ớn.*

## Ớt

**Ớt.** Thứ cây nhỏ, quả có vị cay, dùng làm đồ gia-vị.

*VĂN-LIỆU. — Cay như cắn phải ớt* (T-ng). — *Ớt nào là ớt chẳng cay, Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng* (T-ng).

# PH

## Pha

**Pha.** Chế lẫn, trộn lẫn, đổ lộn: *Pha chè. Pha thuốc. Pha chì vào đồng. Pha giống.* Nghĩa bóng: Làm tạp-nhạp mọi việc: *Người làm pha được cả mọi việc.*

**Pha lửng.** Cũng nghĩa như « pha trò »: *Nói pha lửng.* || **Pha-phách.** Cũng nghĩa như « pha ». || **Pha tiếng.** Bắt-chước giọng nói của người ta để chế-nhạo: *Chửi cha không bằng pha tiếng* (T-ng). || **Pha trò.** Nói chêm câu chuyện vào làm cho buồn cười: *Thằng hề pha trò.*

*VĂN-LIỆU. — Giả mù pha mưa* (T-ng). — *Vàng mười, bạc bảy, thau ba, Đồng đen trinh-tiết lại pha lộn chì* (C-d). — *Pha nghề thi-họa, đủ mùi ca-ngâm* (K). — *Gót danh lợi bụn pha sắc sạm* (C-o). — *Lâm-tuyền pha lẫn thị-thành mà ưa* (B-C).

**Pha.** Bổ, cắt: *Pha thịt. Pha quả bí.*

**Pha-lê** 玻璃. Chất thủy-tinh quí: *Đèn pha-lê. Cốc pha-lê.*

**Pha-phôi.** Xem « phôi-pha ».

## Phá

**Phá.** Vũng bể hẹp: *Thương em, anh cũng muốn vô, Sợ truông nhà Hồ, sợ phá Tam-giang* (C-d).

**Phá** 破. **1.** Làm cho tan-nát hư-hỏng: *Phá nhà. Phá thành.* — **2.** Phát ra, tung ra; *Phá lở. Phá huyệt.* — **3.** Mở ra, phác ra, tỏ cái đại-cương, đại-ý: *Câu phá trong bài thơ. Bức tranh chấm phá.*

**Phá đám.** Làm tan công-cuộc: *Không được ăn thì phá đám.* || **Phá-gia** ○ 家. Làm tan nát cửa nhà: *Con nhà phá gia.* || **Phá giá** ○ 價. Bán rất hạ, không theo thời-giá: *Hàng bán phá-giá.* || **Phá-giải.** Giật được cái giải thưởng của người ta đã giữ: *Phá giải cờ.* || **Phá-giới** ○ 戒. Bỏ không theo những điều giới-luật trong đạo Phật: *Người đi tu phá-giới.* || **Phá-hại** ○ 害. Làm tan nát hư-hại: *Phá hại của cải.* || **Phá-hoại** ○ 壞. Làm tan nát công cuộc hiện tại: *Phá hoại cơ đồ.* || **Phá-hoang** ○ 荒. Khai phá chỗ đất hoang: *Phá hoang mạn Thượng-du.* || **Phá-hủy** ○ 毀. Làm cho tan vỡ ra: *Phá hủy đồ-đạc.* || **Phá-ngu** ○ 愚. Vỡ cái ngu tối: *Thằng bé mới phá ngu, học đã thấy tấn tới.* || **Phá-ngục** ○ 獄. 1. Phá nhà ngục: *Tù phá ngục.* — 2. Lễ trong đàn chay, phá địa-ngục để cho vong-hồn thoát ra: *Làm chay phá ngục.* || **Phá-phách.** Làm cho tan nát hư-hỏng: *Giặc vào phá-phách trong làng.* || **Phá-sản** ○ 產. Vỡ nợ: *Việc buôn bán khó khăn, nhiều nhà bị phá-sản.* || **Phá-trận** ○ 陣. 1. Phá cho vỡ trận của giặc. — 2. Trò chơi bằng quân tổ-tôm bày ra thành cửa mà phá.

*VĂN-LIỆU. — Kim ngân phá lệ-luật. — Ăn như quỉ phá nhà chay* (T-ng). — *Khéo oan gia của phá gia, Còn ai dám trửa vào nhà nữa thôi* (K).

## Phà

**Phà.** Thứ thuyền rộng bề ngang, phẳng lòng, không có mui, để chở sang ngang.

**Phà.** Hà hơi ra, phun ra: *Phà hơi rượu.*

## Phác

**Phác** 樸. **1.** Mộc-mạc, thực-thà: *Tính chất-phác. Phác thực.* — **2.** Mới thử làm, mới làm qua-loa: *Vẽ phác. Đẽo phác. Tính phác.*

**Phác-họa** ○ 畫. Vẽ phác ra: *Bức tranh mới phác-họa.*

**Phác-tiêu** 樸硝. Vị thuốc hạ.

## Phách

**Phách.** Khoác-lác lên mặt: *Nói phách. Làm phách.*

**Phách.** Phía trước, đàng mũi: *Chèo phách.*

**Phách** 魄. Vía: *Hồn bay, phách lạc.*

*VĂN-LIỆU. — Mơ-màng phách quế hồn mai* (K). — *Ai ai trông thấy hồn kinh phách rời* (K). — *Suối vàng thơm phách mây xanh thỏa hồn* (Nh-đ-m). — *Thác là thể-phách, còn là tinh-anh* (K).

**Phách** 拍. Thứ nhạc-khí làm bằng gỗ hay bằng tre, để gõ dịp trong khi hát: *Hát theo dịp phách.* Nghĩa bóng: Khóe riêng, ngón riêng: *Mỗi người một phách.*

*VĂN-LIỆU. — Đàn thông, phách suối vang lừng* (Ph-Tr).

**Phách** 擘. Mảnh giấy để tên họ ở trên mặt quyển thi để người ta rọc ra trước khi đưa chấm: *Rọc phách. Hợp phách.*

# Phạch

**Phạch.** Tiếng động của vật gì rộng bản đập xuống, mà phát ra: *Đập cái quạt đánh phạch một cái.*

**Phạch-phạch.** Thường nói là « phành-phạch ». Cũng nghĩa như « phạch »: *Chim vỗ cánh phạch-phạch. Quạt phạch-phạch cả đêm.*

# Phai

**Phai.** Nhạt bớt màu: *Áo phai màu. Chữ phai mực.* Nghĩa bóng: Khuây nhãng, không được đằm-thắm: *Tình-nghĩa phai nhạt.*

*VĂN-LIỆU. — Thắm lắm phai nhiều* (T-ng). — *Nhạt phấn, phai hương* (T-ng). — *Tấm son gột rửa bao giờ cho phai* (K). — *Thịt mình đã nát, vàng phai* (K). — *Hãy còn thiếm-thiếp giấc nồng chưa phai* (K). — *Ngán nhân-tình khéo ra màu thắm, phai* (B-C). — *Ngọc đà tan, vẻ trắng nào phai* (văn tế Võ-Tánh và Ngô Tòng-Chu).

# Phái

**Phái** 派. I. Nhánh sông. Nghĩa rộng: Chi, dòng: *Một họ có mấy phái. Một học-thuyết chia làm nhiều phái.*

II. Cắt việc, chia việc, ủy việc: *Phái lính đi bắt kẻ phạm.*

**Phái-bộ** ○ 部. Quan cử đi việc công: *Phái bộ sang Tây.* ‖ **Phái-viên** ○ 員. Viên quan của nhà-nước phái đi làm việc gì.

III. 1. Giấy cấp cho người ta cầm đi làm việc gì: *Phái thông-hành.* — 2. Giấy chia việc cho người ta chịu: *Phái nhận phần làm đường.* — 3. Giấy nhận khoản tiền của người ta đã nộp: *Phái thuế.*

**Phái-lai** ○ 來. Tờ biên-lại cho người ta cầm làm tin: *Nộp thuế lấy phái-lai của lý-trưởng.*

# Phải

**Phải.** I. Nhằm, đúng, không sai, đối với trái: *Lẽ phải. Điều phải. Phải đạo. Phải phép.*

**Phải chăng.** Phải với trái; *Biết điều phải chăng.* Nghĩa rộng: Vừa phải, không quá lắm: *Ăn ở phải chăng. Giá bán phải chăng.*

*VĂN-LIỆU. — Đường khôn, lẽ phải. — Một vừa, hai phải. — Khôn ngoan rất mực, nói năng phải lời* (K).

II. Ưng nhận là đúng: *Quyển sách này có phải của ông không? — Phải.*

**Phải mặt.** Nói về cách chữa thuốc đúng bệnh: *Uống thuốc phải mặt thì chóng khỏi.* ‖ **Phải môn.** Đúng môn thuốc: *Bốc thuốc phải môn.* Nghĩa rộng: Đúng tâm-lý của người ta: *Nói phải môn thì người ta chịu ngay.*

*VĂN-LIỆU. — Phải điều ăn xổi ở thì, Tiết trăm năm cũng bỏ đi một ngày* (K).

III. Bên tay mặt: *Tay phải, tay trái.*

IV. Mặt trên, mặt ngoài, đối với mặt trái: *Mặt phải tấm the.*

**Phải.** I. Bị, mắc: *Phải gió. Phải bệnh. Phải đền. Phải tội. Phải vạ, v. v.*

**Phải cái.** Nói giống đực vì giao-cấu với giống cái mà mất sức đi: *Ngựa phải cái.* ‖ **Phải đấu.** Bị đâm đánh có vết: *Trong đám cướp có mấy người phải đấu.* ‖ **Phải gái.** Mắc tình-ái với gái: *Con trai mới lớn lên đã phải gái.* ‖ **Phải gió.** 1. Trúng gió độc mà bị bệnh: *Phải gió lăn ra giữa đường.* — 2. Tiếng rủa: *Đồ phải gió.* ‖ **Phải khi.** Bị khi: *Phải khi túng thiếu. Phải khi hoạn-nạn.* ‖ **Phải lòng.** Nói về trai gái mắc vòng tình-ái: *Cô kia phải lòng cậu nọ.* ‖ **Phải vạ.** Bị bắt vạ: *Phải vạ với làng. Phải vạ gì mà làm!*

*VĂN-LIỆU. — Để phải giờ. — Ăn phải đũa. — Phải ai tai nấy. — Chết đuối vớ phải bọt. — Chẳng phải đầu cũng phải tai. — Phải búa, phải bả. — Phải bỏng mới mó đến tai, Thông-minh chữ nghĩa còn coi ai ra gì* (C-d).

II. Lấy lẽ phải hay thế-lực mà bắt người ta phải chịu: *Con phải nghe lời cha mẹ. Dân phải đóng thuế. Phải đi phu.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn phải nhai, nói phải nghĩ. — Nói lời phải giữ lấy lời, Đừng như con bướm đậu rồi lại bay* (C-d). — *Bắt phong-trần phải phong-trần* (K). — *Việc quan phải giữ lấy nhân lam đầu* (Nh-đ-m). — *Dặn con, con phải nghe lời.*

# Phàm

**Phàm** 凡. Tục: *Người phàm, mặt tục. Ăn phàm, nói tục.*

**Phàm-dân** ○ 民. Kẻ dân thường. ‖ **Phàm-phu** ○ 夫. Kẻ phàm tục: *Trên từ thánh-triết, dưới đến phàm-phu.* ‖ **Phàm-trần** ○ 塵. Cõi trần-tục: *Sa xuống phàm-trần.*

*VĂN-LIỆU. — Phẩm tiên đã bén tay phàm* (K). — *Mặt phàm kia dễ đến thiên-thai* (C-o). — *Cành phàm đã chắp hoa-tiên bao giờ* (Nh-đ-m).

**Phàm** 凡. Gồm tất cả: *Phàm làm việc gì cũng phải có trật-tự.*

**Phàm-lệ** ○ 例. Lệ chung tất cả: *Mấy điều phàm-lệ in đầu quyển sách.*

**Phàm** 帆. Buồm: *Cánh phàm.*

# Phạm

**Phạm.** Tiếng đặt sau câu để tỏ ý quá lắm: *Đẹp phạm. Ăn khỏe phạm.*

**Phạm 犯.** I. Xâm lấn vào, xung-đột vào : *Nói phạm đến danh-dự người ta. Kẻ dưới nói phạm đến người trên.*

**Phạm-giới ○ 戒.** Phạm những điều cấm giới trong nhà tu : *Người xuất-gia không nên phạm-giới.* ‖ **Phạm-luật ○ 律.** Làm phạm vào luật : *Những người phạm vào luật thì phải tội.* ‖ **Phạm-pháp ○ 法.** Phạm phép : *Làm quan ăn hối-lộ là phạm-pháp.* ‖ **Phạm-phòng ○ 房.** Thứ bệnh do sự giao-cấu mà thành ra : *Thứ nhất phạm-phòng, thứ nhì lòng lợn.* ‖ **Phạm-thượng ○ 上.** Hỗn với người trên : *Bị tội phạm-thượng.*

II. Người can án bị tội : *Nã phạm. Giải phạm.*

**Phạm-Nhan.** Thằng phạm Nguyễn Bá-Nhan, bị Trần Hưng-đạo bắt được : *Giặc phạm Nhan.* ‖ **Phạm-nhân ○ 人.** Người bị án : *Giải phạm-nhân đi đày.*

**Phạm 範.** Khuôn (không dùng một mình). : *Mô-phạm. Phạm-vi.*

**Phạm-vi ○ 圍.** Khuôn vòng. Nghĩa bóng : Khoảng có giới-hạn : *Trong cái phạm-vi thế-lực.*

**Phạm 范.** Tên một họ.

**Phạm Đình-Trọng 范廷重.** Tên một bậc danh-tướng về cuối đời Hậu-Lê.

**Phạm Ngũ-Lão 范五老.** Tên một vị danh-tướng đời Trần.

**Phạm Sư-Mệnh 范師命.** Tên một vị danh-nho đời Trần.

**Phạm-tự 梵字.** Thứ cổ-tự về phía bắc Ấn-độ (sanscrit).

**Phạm-thiên 梵天.** Cũng nói là Phạm-vương. Chúa trên tầng trời trong sắc-giới, làm chủ-tể cả vạn-vật (tiếng Phật-học).

## Phan

**Phan 幡.** Phướn : *Tràng-phan, bảo-cái.*

**Phan 潘.** Tên một họ.

**Phan Trần ○ 陳.** Tên một quyển truyện bằng thơ nôm, nói về việc họ Phan và họ Trần kết duyên với nhau.

## Phán

**Phán 判.** Xử đoán, quyết-định : *Quan tòa phán án.* Dùng sang tiếng Việt-nam nói về các bậc tôn-qui truyền bảo : *Lời vua phán hỏi. Thánh phán.*

**Phán-đoán ○ 斷.** Xét định : *Phán-đoán cái lý-thuyết cho khỏi sai lầm.* ‖ **Phán-sự ○ 事.** Chức quan xét việc dân-chính. Dùng sang tiếng Việt-nam để gọi các người làm việc ở các sở Bảo-hộ.

## Phàn

**Phàn-nàn.** Than-van, vì không được thỏa bụng : *Kẻ làm công phàn-nàn chủ ác.*

*VĂN-LIỆU. — Người băn-khoăn mẹ, kẻ phàn-nàn con* (Nh-đ-m). — *Băn-khoăn kén cá, phàn-nàn chọn canh* (Nh-đ-m).

## Phản

**Phản.** Đồ gỗ đóng bằng ván ghép liền lại, có chân, dùng để nằm, để ngồi : *Đóng giường, đóng phản.*

*VĂN-LIỆU. — Chồng công lấy vợ cũng công, Nằm phản thì chật, nằm nong thì vừa* (C-d). — *Gái có chồng như gông đeo cổ, Gái không chồng như phản gỗ long đanh* (C-d).

**Phản 反.** 1. Trở lại : *Phản thân. Tự phản.* — 2. Trái nghịch : *Lừa thầy, phản bạn. Bề tôi phản vua. Tương phản.*

**Phản-ác ○ 惡.** Thường nói tắt là « phản ». Nói phù-thủy làm phép dùng phù-chú để làm hại người ta như đốt nhà, ném gạch v. v. : *Nhà mới làm bị phù-thủy phản-ác không ở được.* ‖ **Phản-bạn ○ 叛.** Làm loạn, chống lại với chính-phủ : *Mưu việc phản-bạn.* ‖ **Phản-bội ○ 背.** Trái-nghịch không giữ tín-nghĩa : *Ở với bạn không nên phản-bội.* ‖ **Phản-cung ○ 供.** Cung-khai trái lại với lời cung khai trước : *Bên bị lên tòa trên lại phản-cung.* ‖ **Phản-chính ○ 正.** Bỏ bên ngụy mà trở lại theo bên chính. ‖ **Phản-chủ ○ 主.** Làm hại chủ : *Đầy-tớ phản chủ.* ‖ **Phản-đối ○ 對.** Đối chọi lại : *Phản đối lệnh trên.* ‖ **Phản-động ○ 動.** Hành-động trái lại với việc khác : *Có sức phản-động rất mạnh.* ‖ **Phản-gián ○ 間.** Lập mưu chia rẽ phe đảng bên nghịch : *Bày mưu phản-gián để hại quân giặc.* ‖ **Phản-kháng ○ 抗.** Kháng-cự lại : *Phản-kháng người trên.* ‖ **Phản-mục ○ 目.** Tức giận không nhìn nhau : *Vợ chồng phản-mục.* ‖ **Phản-nghịch ○ 逆.** Cũng nghĩa như « phản-bạn ». ‖ **Phản-phúc ○ 覆.** Tráo trở, không thực lòng : *Người hay phản-phúc không nên gần.* ‖ **Phản-quốc ○ 國.** Làm phản nước. ‖ **Phản-tặc ○ 賊.** Người giặc làm phản : *Quân phản-tặc.* ‖ **Phản-tọa ○ 坐.** Nói mình vu-cáo cho người ta mà vật lại mình phải tội : *Bị phản-tọa mà phải đi đày.* ‖ **Phản-thân ○ 身.** Trở lại mình mà xét : *Phản-thân tự trách.* ‖ **Phản-thuyết ○ 說.** Nói trái lại : *Phản-thuyết với cái thuyết của người khác.* ‖ **Phản-trắc ○ 側.** Cũng nghĩa như « phản-phúc ».

**Phản 返.** Trở về, trở lại : *Phản hồi.*

**Phản-bộ ○ 步.** Đi trở lại : *Đi nửa đường lại phản-bộ.* ‖ **Phản-chiếu ○ 照.** Chiếu trở lại : *Ánh sáng mặt trời gặp mặt phẳng lại phản-chiếu ra.* ‖ **Phản-hồi ○ 回.** Trở về : *Phản-hồi quê-hương.*

## Phạn

**Phạn 飯.** Cơm : *Thực phạn.*

**Phạn-điếm ○ 店.** Hàng cơm. ‖ **Phạn-hàm ○ 含.** Cho gạo vào miệng người chết trước khi liệm.

**Phạn.** Liễn đựng cơm : *Xới cơm vào phạn.*

## Phang

**Phang.** Cầm dao gậy đập mạnh vào người ta : *Phang cho mấy gậy.*

# Phảng

**Phảng-phất** 彷彿. Lờ-mờ không được rõ-ràng: *Nghe phảng-phất. Nhớ phảng-phất. Phảng-phất chiêm-bao.*

*VĂN-LIỆU. — Có chăng phảng-phất giấc chiêm-bao* (Nh-đ-m). — *Trước huân-phong nghe phảng-phất cung đàn* (phú Tây-hồ).

# Phạng

**Phạng.** Thứ dao lưỡi lớn và dài: *Dùng phạng đi phát cỏ.*

# Phanh

**Phanh** 烹. Mổ banh ra: *Phanh thây sẻ xác* Nghĩa rộng: Mở banh ra: *Mở phanh cửa ra. Phanh áo để ngực ra.*

# Phành

**Phành-phạch.** Xem « phạch-phạch ».

# Phao

**Phao.** Vật thả nổi trên mặt nước, để làm dấu hiệu: *Thả lưới, buông phao. Thả phao để tàu biết lối mà chạy.*

**Phao.** Bầu đựng dầu trong cái đèn.

**Phao.** Phần thịt ở đầu ngón tay ngón chân trong móng: *Cắt móng tay phạm tới phao.*

**Phao.** Bày đặt ra để vu cho người: *Phao ngôn. Phao danh. Phao tang.*

**Phao-danh.** Nói phao để làm hại danh-giá người ta: *Lòng ngay thẳng chẳng sợ ai phao-danh.* ‖ **Phao-ngôn.** Nói phao: *Nhà không giàu-có gì mà người ta phao-ngôn là có nhiều của.* ‖ **Phao-phản** Nói phao ra phản người ta: *Bị kẻ ác phao-phản.* ‖ **Phao-tang.** Lén bỏ tang-vật để vu cho người ta: *Phải tội phao-tang.* ‖ **Phao tiếng.** Cũng nghĩa như « phao-danh ».

*VĂN-LIỆU. — Phao cho quyến gió rủ mây, Thử xem có biết mặt này là ai* (K).

**Phao** 抛. Quăng đi, ném đi, bỏ đi (không dùng một mình): *Phao cầu.*

**Phao-cầu** ○ 球. Ném quả cầu: *Phao cầu kén rể.* ‖ **Phao-phí** ○ 費. Phí bỏ: *Phao-phí thì giờ. Phao-phí tiền tài.*

**Phao-câu.** Phần thịt ở cuống đuôi con gà con vịt.

*VĂN-LIỆU. — Thứ nhất phao-câu, thứ nhì đầu cánh* (T-ng).

# Pháo

**Pháo** 砲, I. Vật cuộn bằng giấy, trong nhồi thuốc nổ, có ngòi để đốt cho nổ: *Đốt pháo. Pháo dùng.*

**Pháo chà.** Thứ pháo làm có lân-tinh, chà xuống gạch thì nổ. ‖ **Pháo chuột.** Thứ pháo đốt chạy quay, không nổ. ‖ **Pháo thăng-thiên.** Thứ pháo đốt vọt lên trời. ‖ **Pháo xiết.** Cũng nghĩa như « pháo chà ».

*VĂN-LIỆU. — Mua pháo mượn người đốt. — Hoài tiêu mua pháo đốt chơi, Nó nổ một cái tiền ơi là tiền!* (C-d). — *Nêu cao, pháo nổ, bánh-chưng xanh* (thơ tết). — *Tiền tai mua pháo tịt ngòi* (T-ng).

II. Thứ súng đại-bác.

**Pháo-binh** ○ 兵. Lính chuyên coi về việc bắn đại-bác. ‖ **Pháo-đài** ○ 臺. Vòm xây cao, trên đặt súng đại-bác: *Xây pháo-đài.* ‖ **Pháo-thủ** ○ 手. Cũng nghĩa như « pháo-binh ».

*VĂN-LIỆU. — Tên treo đầu ngựa, pháo ran mặt thành* (Ch-Ph).

III. Một quân trong bàn cờ tướng, hay bài tam-cúc.

# Phào

**Phào.** Đồ dùng của thợ nề để làm đường gờ ở góc trần nhà.

**Phào.** Thoảng qua, hết ngay: *Gió thổi phào. Lửa cháy phào. Thở phào.*

**Phào-phào.** Hơi phào.

# Pháp

**Pháp** 法. I. Phép: *Phi pháp. Quốc-pháp.*

**Pháp-chế** ○ 制. Pháp-luật: *Pháp-chế nghiêm-minh.* ‖ **Pháp-chính** ○ 政. Pháp-luật và chính-trị. ‖ **Pháp-đình** ○ 廷. Tòa án. ‖ **Pháp-độ** ○ 度. Pháp tắc: *Đặt ra pháp-độ để trị nước.* ‖ **Pháp-gia** ○ 家. Nhà chuyên học về hình-luật. ‖ **Pháp-lệnh** ○ 令. Pháp-luật, hiệu-lệnh: *Pháp-lệnh trong nước, không ai được trái.* ‖ **Pháp-luật** ○ 律. Phép luật. ‖ **Pháp-lý** ○ 理. Nguyên-lý của pháp-luật: *Thông-hiểu pháp-lý.* ‖ **Pháp-nhân** ○ 人. Tư-cách đối với pháp-luật như một người: *Một hội phải có quyền pháp-nhân mới được mua bán bất-động-sản.* ‖ **Pháp-tắc** ○ 則. Phép tắc: *Ăn ở có pháp tắc.* ‖ **Pháp-trường** ○ 場. Nơi hành-hình những người bị tử-tội. ‖ **Pháp-viện** ○ 院. Tòa án.

II. 1. (Theo thuyết nhà Phật). Những hiện-trạng trong vũ-trụ có sinh, có diệt: *Phật thấy suốt cả chân-tướng của vạn pháp.* — 2. Phép màu-nhiệm của những bậc phật tiên thần thánh: *Pháp-thuật cao cường.*

**Pháp-bảo** ○ 寶. Đồ qui để thờ Phật: *Dạy đem pháp-bảo sang hầu sư-huynh* (K). ‖ **Pháp danh** ○ 名. Tên đặt cho những người qui-y Phật-giáo: *Pháp danh lại đổi tên ra Trạc-tuyền* (K). ‖ **Pháp-đàn** ○ 壇. Đàn cúng: *Thầy phù-thủy lập pháp-đàn để bắt tà.* ‖ **Pháp-lực** ○ 力. Năng-lực của phép mầu: *Pháp-lực của Phật.* **Pháp-môn** ○ 門. Lối nhập-môn nhà Phật. ‖ **Pháp-sư** ○ 師. Thầy phù-thủy. ‖ **Pháp-thuật** ○ 術. Thuật phù phép: *Thầy phù-thủy có pháp thuật cao.* ‖ **Pháp-y** ○ 衣. Áo lễ-phục của giáo-sĩ trong các tôn-giáo.

**Pháp-lan-tây** 法蘭西. Do nguyên âm tiếng France dịch ra. Tên một nước ở châu Âu. Ta thường gọi tắt là nước « Pháp ».

**Pháp-loa** 法螺. Tên một vị trong tam-tổ Trúc-lâm.

**Pháp-vân** 法雲. Vị thần làm mây.

**Pháp-vũ** 法雨. Vị thần làm mưa.

# Phạp

**Phạp** 乏. Thiếu (không dùng một mình) : *Bần-phạp. Khuyết-phạp.*

# Phát

**Phát.** Dơ bàn tay ra mà đập : *Phát đen-đét vào lưng.*

**Phát.** Dùng dao dài mà vạt : *Phát bờ rào. Phát cành cây.*

**Phát** 發. I. Mở ra, hiện ra : *Phát-minh ra một lý-thuyết.*

**Phát-âm** ○ 音. Chữ cái đi với một nguyên-âm mà phát ra thành âm : *B. C. D., là những chữ phát-âm.* ‖ **Phát-biểu** ○ 表. Bày tỏ ra : *Phát-biểu ra ý-kiến mới.* ‖ **Phát-dương** ○ 揚. Làm cho phấn khởi mạnh-mẽ lên : *Phát-dương thế-lực của nước.* **Phát-giác** ○ 覺. Tố cáo việc kín của người ta cho quan trên biết : *Phát-giác việc buôn hàng lậu.* ‖ **Phát-hãn** ○ 汗. Ra mồ hôi. ‖ **Phát-hiện** ○ 現. Mới hiện lộ ra : *Củ-lao mới phát hiện ở cửa bể* ‖ **Phát-huy** ○ 輝. Làm cho rõ nghĩa-lý của học-thuyết : *Phát-huy Khổng-giáo.* ‖ **Phát-khoa** ○ 科. Mới có người đỗ : *Họ ấy mới phát-khoa.* ‖ **Phát-minh** ○ 明. Khởi đầu làm cho sáng rõ một cái ý-nghĩa chưa ai biết : *Phát-minh ra cách làm máy bay.* ‖ **Phát-nguyện** ○ 願. Phát lời nguyền : *Phật phát-nguyện cứu chúng-sinh.* ‖ **Phát-siển** ○ 闡. Làm cho tỏ rõ ra. Cũng nghĩa như phát-huy. ‖ **Phát-tán** ○ 散. (Tiếng y-học). Làm cho cái khí độc cảm trong người tan giải ra ngoài : *Uống thuốc phát tán.* ‖ **Phát tang** ○ 喪. Bắt đầu cáo-tang cho công chúng biết : *Định ngày phát tang.* ‖ **Phát-tiết** ○ 泄. Lộ hết ra ngoài : *Khí độc phát tiết ra hết. Anh-hoa phát-tiết ra ngoài, Nghìn thu bạc mệnh một đời tài hoa* (K). ‖ **Phát-thệ** ○ 誓. Phát lời thề : *Quan tòa phát thệ.* ‖ **Phát-triển** ○ 展. Mở rộng ra : *Thế-lực phát-triển ra.*

II. Khởi đầu, bắt đầu : *Phát-nguyên.*

**Phát-dẫn** ○ 引. Bắt đầu rước quan-tài người chết đi chôn : *Làm lễ phát-dẫn.* ‖ **Phát-đoan** ○ 端. Bắt đầu mở mối ra : *Lời phát-đoan của một quyển sách.* ‖ **Phát-động** ○ 動. Khởi đầu động : *Sức máy đã phát động.* ‖ **Phát-khỉ (khởi)** ○ 起. Khởi đầu sáng lập ra : *Người phát-khởi ra một hội.* ‖ **Phát-khốc** ○ 哭. Khởi đầu khóc trong lễ tang. ‖ **Phát-ngôn** ○ 言. Nói ra : *Trong hội-đồng, ai muốn phát-ngôn thì phải dơ tay lên.* ‖ **Phát-nguyên** ○ 源. Nói về chỗ nguồn nước khởi đầu phát ra : *Sông Hồng-hà phát-nguyên ở Vân-nam.* ‖ **Phát-sinh** ○ 生. Khởi đầu sinh ra : *Mùa xuân cây cỏ phát-sinh. Xem chừng mối chiến-tranh sắp phát-sinh.* ‖ **Phát-tích** ○ 跡. Gốc tích khởi phát ra : *Nhà Lê phát-tích tại Lam-sơn.*

III. Nổi lên, dậy lên : *Phát hỏa.*

**Phát-ban** ○ 斑. Nổi những nốt đỏ ở trong thân-thể : *Sốt phát ban lên.* ‖ **Phát-đạt** ○ 達 Mở-mang thịnh-vượng : *Làm ăn phát-đạt.* ‖ **Phát-hạch** ○ 核. Nổi hạch lên : *Phát hạch ở bẹn.* ‖ **Phát hỏa** ○ 火. Lửa bốc lên cháy nhà. ‖ **Phát-phẫn** ○ 憤. Nổi tức : *Có phát-phẫn thì học mới giỏi được.* ‖ **Phát-phì** ○ 肥. Nảy béo ra : *Tằm bỗ lắm người phát phì ra.* ‖ **Phát-phiền** ○ 煩. Nổi cơn phiền. ‖ **Phát-phong** ○ 瘋. Nổi bệnh hủi. ‖ **Phát-phù.** Nổi bệnh phù. ‖ **Phát siễn.** Nổi bệnh siễn. ‖ **Phát-tài** ○ 財. Sinh ra nhiều tài-lợi : *Buôn bán phát tài.*

IV. Phân ra, cấp cho : *Phát chẩn.*

**Phát-chẩn** ○ 賑. Đem tiền của phát cho người nghèo-khổ : *Phát chẩn cho dân bị lụt.* ‖ **Phát-hành** ○ 行. Đem ra lưu-hành : *Phát-hành giấy bạc mới.* ‖ **Phát-hoàn** ○ 還. Trả lại : *Tiền trăm lại cứ nguyên nhân phát hoàn* (K). ‖ **Phát-lưu** ○ 流. Đày đi xa : *Phát-lưu đi Côn-lôn.* ‖ **Phát-mại** ○ 賣. Đem ra bán : *Phát-mại hàng-hóa.* ‖ **Phát-phục** ○ 服. Phân-phát đồ tang-phục : *Phát-phục cho con cháu chịu tang.* ‖ **Phát-vãng** ○ 往. Giải đi đày : *Phát-vãng tù lên mạn ngược.*

V. Nói về phong-thủy. Ngôi đất được mà con cháu hưng-thịnh lên : *Đất phát qui. Đất phát nghịch.*

VI. Một cái nổ, một cái bắn ra : *Bắn 9 phát súng.*

**Phát** 髮. Tóc (không dùng một mình) : *Bạch-phát.*

**Phát-phu** ○ 膚. Tóc và da : *Thân-thể phát-phu.*

# Phạt

**Phạt** 罰. Trừng-trị : *Phạt kẻ có tội. Học-trò bị phạt.*

**Phạt-bổng** ○ 俸. Bị phạt phải cắt hay giảm phần lương : *Làm quan có lỗi bị phạt bổng ba tháng.* ‖ **Phạt-trượng** ○ 杖. Bị phạt phải đánh bằng trượng.

*VĂN-LIỆU. — Một tay thưởng phạt hai bề công-minh* (Nh-đ-m). — *Phạt người theo phép cực-hình Trụ-vương* (H. Trừu).

**Phạt** 伐. I. 1. Đánh (không dùng một mình) : *Chinh-phạt.* — 2. Đẵn, chặt : *Phạt bớt cành cây rườm-rà đi. Phạt mộc.*

**Phạt-mộc** ○ 木. Nghĩa đen là chặt cây, thường dùng để chỉ cái lễ mới bắt đầu đẽo cây làm nhà : *Được ngày phạt-mộc.*

II. Khoe : *Bất phạt-thiện.*

# Phau

**Phau.** Nói về cái màu trắng lắm : *Trắng-phau.*

**Phau-phau.** Hơi phau : *Da trắng phau-phau.*

*VĂN-LIỆU. — Bạc phau cầu giá, đen đầm ngàn mây* (K).

# Phắc

**Phắc.** Nói về yên lặng không có tiếng động : *Đêm khuya, trời im phắc.*

**Phắc-phắc.** Thường nói là « phăng-phắc ». Cũng nghĩa như « phắc ».

N°2216



# Phăm

**Phăm-phăm.** Trỏ bộ mạnh bạo hăm-hở : *Chạy phăm-phăm đến đánh người ta.*

**Phăm-phắp.** Xem « phắp-phắp ».

# Phăn

**Phăn.** I. Dằng lại, kéo lại : *Phăn dây, phăn roi.*

II. Theo dõi, tìm kiếm : *Phăn theo. Phăn cho ra mối.*

**Phăn-phắt.** Xem « phắt-phắt ».

# Phăng

**Phăng.** Ngay lập tức, dứt-khoát hẳn : *Đi phăng. Làm phăng. Nói phăng.*

Phăng-phăng. Cũng nghĩa như « phăng ».

**Phăng-phắc.** Xem « phắc-phắc ».

# Phẳng

**Phẳng.** Bằng, đều, không lồi lõm : *Đất phẳng. Phẳng như mặt nước.*

Phẳng-lặng. Yên lặng, bình-tĩnh : *Đêm khuya phẳng-lặng như tờ* (L-V-T). || Phẳng-phắn. Cũng nghĩa như « phẳng ». || Phẳng-phiu. Cũng nghĩa như « phẳng ».

*VĂN-LIỆU. — Bốn phương phẳng-lặng hai Kinh vững-vàng* (K). — *Trắng xóa tràng-giang phẳng-lặng tờ* (thơ cổ).

# Phắp

**Phắp-phắp.** Thường nói là « phăm-phắp ». Theo đúng hiệu-lệnh đâu vào đấy : *Nghe tiếng hô, đứng dậy phắp-phắp.*

# Phắt

**Phắt.** Ngay lập tức : *Đứng phắt dậy. Làm phắt đi cho xong.*

Phắt-phắt. Thường nói là « phăn-phắt ». Cũng nghĩa như « phắt ».

# Phẩm

**Phẩm-phập.** Xem « phập-phập ».

# Phẩm

**Phẩm.** Nói chung các thứ thuốc để nhuộm màu : *Phẩm điều. Phẩm lục. Phẩm xanh.*

**Phẩm** 品. I. Giá cách tốt xấu : *Thượng-phẩm. hạ-phẩm.*

Phẩm-cách ○ 格. Phẩm-giá, tư-cách : *Phẩm-cách thanh-cao.* || Phẩm-giá ○ 價. Giá-trị do nhân-cách cao quí mà ra : *Phẩm-giá con người.* || Phẩm-hạnh ○ 行. Phẩm-giá, tính-hạnh : *Phẩm-hạnh đoan-chính.* || Phẩm-vị ○ 味. Chất vị của món ăn : *Trong một bữa tiệc đủ các phẩm-vị quý.*

*VĂN-LIỆU. — Càng treo giá ngọc, càng cao phẩm người* (K). — *Phẩm tiên rơi đến tay hèn* (K). — *Phẩm tiên may bén tay phàm biết đâu* (B-C).

II. Thứ bậc trong hàng quan-lại : *Nhất-phẩm. Nhị-phẩm v. v.*

Phẩm-cấp ○ 級. Thứ bậc của quan-lại. || Phẩm-hàm ○ 衡. Phẩm quan và hàm quan : *Được thưởng phẩm-hàm.* || Phẩm-phục ○ 服. Áo mặc theo chức-phẩm của các quan. || Phẩm-trật ○ 秩. Cũng nghĩa như « phẩm-cấp ». || Phẩm-vị ○ 位. Ngôi thứ theo phẩm-trật : *Phẩm-vị cao thấp.*

III. Bàn định, khen chê (Không dùng một mình).

Phẩm-bình ○ 評. Cũng nghĩa như « bình-phẩm ». Bàn định khen chê. || Phẩm-đề ○ 題. Phê lời khen : *Được bậc danh-nhân phẩm-đề cho thì có giá-trị ngay.*

IV. Từng cái, từng loại : *Năm phẩm oản. Một phẩm kinh.*

Phẩm-loại ○ 類. Các loài : *Trong trời đất có nhiều phẩm-loại.* || Phẩm-vật ○ 物. Các vật : *Mùa xuân phẩm-vật đều tươi tốt.*

# Phân

**Phân.** Cứt các loài vật dùng để bón cây : *Phân bò. Phân lợn.*

Phân bắc. Phân người.

*VĂN-LIỆU. — Người tốt về lụa, lúa tốt về phân* (T-ng).

**Phân** 分. I. 1. Một phần trăm : *Vay lãi năm phân.* — 2. Một phần trăm trong một thước hay một lạng : *Tấm ván dầy ba phân. Mười phân vàng.*

*VĂN-LIỆU. — Cỏ cao hơn thước, liễu gầy vài phân* (K). — *Từ-công riêng hãy mười phân hồ-đồ* (K). — *Lòng thương còn được như rày mấy phân* (N-đ-m).

II. 1. Chia : *Một thành-phố phân làm nhiều khu.* — 2. Bày tỏ, tách-bạch : *Phân-trần. Phân-giải.*

Phân-bì. So sánh tị nạnh : *Phân-bì hơn thiệt.* || Phân-biện ○ 辨. Chia ghẽ : *Phân-biện phải trái.* || Phân-biệt ○ 別. Chia rõ hẳn ra : *Nam nữ phân-biệt.* || Phân-bổ ○ 補. Chia bổ : *Phân-bổ sưu thuế.* || Phân-bua. Thường nói là « phân-vua ». Bày tỏ với công-chúng làm chứng cho : *Việc ấy tôi đã phân-bua cho nhiều người biết.* || Phân-cách ○ 隔. Chia cách : *Phân-cách hai phương.* || Phân-cục ○ 局. Chi ngành của hiệu buôn : *Hiệu buôn lớn đặt nhiều phân-cục.* || Phân-định ○ 定. Chia định : *Phân định địa-giới.* || Phân-giác-khí ○ 角器. (tiếng kỷ-hà-học). Đồ dùng để đo góc. || Phân-giải ○ 解. Bày tỏ tách-bạch lẽ phải để giải hoa. *Phân giải chuyện bất-hòa.* || Phân-kim ○ 金. (Tiếng phong-thủy). Dùng địa-bàn để định phương. || Phân-kỳ ○ 岐 Chia đường ly-biệt nhau : *Đoạn-trường thay lúc phân-kỳ !* (K). || Phân-khảo ○ 考. Chức quan chấm trường đời xưa chuyên việc xem lại những quyển thi hỏng để lựa lại. || Phân-ly ○ 離. Chia lìa : *Cốt-nhục phân-ly.* || Phân-mẫu ○ 母. (Tiếng toán-học). Một số trong phân-số để chỉ đơn-vị chia ra bao nhiêu phân. Số ấy viết ở dưới cái vạch ngang trong phân-số (dénomimateur). || Phân-minh ○ 明. Rõ-ràng, rành-rẽ : *Nghĩa lý phân-minh. Ăn ở phân-minh.* || Phân-phát ○ 發. Chia phát : *Phân*

*phát lương-thực cho binh linh.* ‖ **Phân-phó** ○ 付. Cắt việc giao cho người ta: *Phân-phó công việc cho mọi người.* ‖ **Phân-số** ○ 數. (Tiếng toán-học). Số chỉ một hay nhiều phần của một đơn-vị chia ra những phần đều nhau (fraction). ‖ **Phân-tâm** ○ 心. Ngang lòng, rối trí: *Làm cho phân-tâm.* ‖ **Phân-tích** ○ 析, Chia tách ra: *Phân-tích các chất trong một vật.* ‖ **Phân-tử** ○ 子. 1. (Tiếng toán-học). Một số trong phân-số để chỉ lấy bao nhiêu phần ở đơn-vị chia ra phần đều nhau; số ấy viết ở trên cái vạch ngang trong phân-số (numérateur). — 2. (Tiếng hóa-học). Phần nhỏ nhất trong một chất gì: *Dùng cách hóa-học để tìm các phân-tử trong nguyên-chất.* ‖ **Phân-thân** ○ 身. Phép-thuật, chia thân mình ra làm nhiều thân. ‖ **Phân-thư** ○ 書. Tờ anh em chia gia-tài. ‖ **Phân-trần** ○ 陳. Bày tỏ: *Phân-trần nỗi oan.* ‖ **Phân-xử** ○ 處. Xét xử bên phải bên trái: *Phân-xử việc kiện-cáo.*

**Phân** 紛. Rối (không dùng một mình).

**Phân-mang** ○ 芒. Bối-rối vội-vã: *Công việc phân-mang.* ‖ **Phân-vân** ○ 紜. Rối-rít không quyết-định: *Phân-vân không định ra sao cả.*

## Phấn

**Phấn** 粉. 1. Thứ bột rất nhỏ và mịn, dùng để xoa cho đẹp: *Phấn hồng. Phấn giồi mặt.* Nghĩa rộng: Tiếng chỉ những chất nhỏ như bột ở ngoài da các loài thảo-mộc, côn-trùng: *Phấn cánh hoa. Phấn con bươm-bướm.* — 2. Thứ bột làm bằng đá vôi, luyện thành thoi để viết bảng: *Phấn viết bảng.*

**Phấn chèo.** Phấn của phường hát bội mặt. ‖ **Phấn sức** ○ 飾. Trang-sức cho đẹp: *Phấn-sức bề ngoài.* ‖ **Phấn vua.** Ơn vua ban làm cho mình thêm vẻ-vang: *Phấn vua rạng vẻ cân đai.*

*VĂN-LIỆU. — Phấn giồi mặt chứ ai giồi chân* (T-ng). — *Quanh năm buôn phấn bán hương đã lề* (K). — *Phấn vua, lộc nước, ơn trời* (H.T.) — *Mặt hoa, da phấn.*

**Phấn** 奮. Dậy lên, hăng lên (không dùng một mình).

**Phấn-chấn** ○ 震. Hăng-hái mạnh-mẽ: *Tinh-thần phấn-chấn.* ‖ **Phấn-đấu** ○ 鬪. Hăng-hái chống-chọi: *Phấn-đấu với các trở lực bên ngoài.* ‖ **Phấn-khích** ○ 激. Gắng-gỏi hăng-hái: *Phấn-khích chí-khí.* ‖ **Phấn-khởi** ○ 起. Cũng nghĩa như phấn-chấn. ‖ **Phấn-miễn** ○ 勉. Cũng nghĩa như phấn-khích. ‖ **Phấn-phát** ○ 發. Hăng lên, dấy lên: *Phấn-phát tâm-trí.*

## Phần

**Phần** 分. 1. Số ở trong toàn số chia ra: *Phần việc làng. Phần hương-hỏa.* — 2. Nói về cái gì thuộc về một người nào: *Lỗi ấy về phần anh phải chịu. Phần xác, phần hồn.* — 3. Bề, bên, nỗi: *Phần thì đau, phần thì nghèo.*

**Phần nhiều.** Số nhiều, số đông. ‖ **Phần-phò.** Nói về phần cỗ bàn trong khi có việc làng: *Phần-phò chia không đều.* ‖ **Phần-tử** ○ 子. Cái phần: *Mỗi người là một phần-tử trong xã-hội.*

*VĂN-LIỆU. — Chưa ăn cỗ, đã lo mất phần* (T-ng). — *Nằm giữa chẳng mất phần chăn* (T-ng). — *Có khó mới có miếng ăn, Không dưng ai dễ mang phần đến cho* (C-d). — *Phần e đường sá, phần thương dãi-dầu* (K). — *Bắt phong-trần phải phong-trần, Cho thanh-cao mới được phần thanh cao* (K).

**Phần** 枌. Thứ cây người ta hay trồng ở đầu làng, cho nên thường dùng tiếng đó để chỉ chỗ quê-hương: *Hơi tàn được thấy gốc phần là may* (K).

*VĂN-LIỆU. — Đoái thương muôn dặm tử-phần, Hồn quê theo ngọn mây Tần xa xa* (K)

**Phần** 墳. Mả đắp cao (không dùng một mình): *Phần-mộ. Âm-phần.*

**Phần-mộ** ○ 墓. Mồ mả: *Thăm viếng phần-mộ.*

**Phần** 焚. Đốt: *Phần hương.*

**Phần-hoàng** ○ 黃. Lễ đốt sắc vàng của nhà vua phong-tặng cho ông bà cha mẹ đã quá-cố của các quan: *Làm lễ phần-hoàng.*

*VĂN-LIỆU. — Phần thư, khanh nho.*

## Phẩn

**Phẩn** 糞. Cứt: *Phẩn lông.*

## Phẫn

**Phẫn.** Vung, chụp: *Nồi nào phẫn ấy. Phẫn đèn.*

**Phẫn** 憤. Bực tức: *Phẫn chí.*

**Phẫn-uất** ○ 鬱. Bực tức, uất-ức: *Phẫn-uất bất bình.*

## Phận

**Phận** 分. 1. Phần riêng thuộc về chỗ nào hay người nào: *Kỷ-phận. Địa-phận. Chức-phận.* — 2. Số hệ: *Phận hay. Phận hèn. Tủi phận. Hổ phận.*

**Phận-sự** ○ 事. Phần việc của mình phải làm: *Làm đủ phận-sự.* **Phận bạc.** Số phận mỏng-mảnh không ra gì: *Má hồng phận bạc.*

*VĂN-LIỆU. — Học tài, thi phận* (T-ng). — *Phận mỏng cánh chuồn* (T-ng). — *Đau đớn thay phận đàn bà, Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung* (K). — *Phận sao phận bạc như vôi, Đã đành nước chảy, hoa trôi xá gì* (K). — *Phận hèn dầu rủi, dầu may tại người* (K). — *Hàng thần lơ-láo, phận mình ra chi* (K). — *Phận đẹp, duyên may. — Phận hẩm, duyên ôi.*

## Phấp

**Phấp-phỏng.** Thấp-thỏm không yên trong bụng: *Phấp-phỏng cả đêm không ngủ được.*

## Phập

**Phập.** Nói vật sắc hay nhọn cắm mạnh ngập vào: *Bị nhát dao chém phập vào người.*

**Phập-phập.** Thường nói là « phầm-phập ». Ngập sâu vào, đúng khít với nhau : *Hai đường mộng ăn nhau phập-phập.*

**Phập-phều.** Nói bộ nổi lềnh-bềnh : *Cây chuối trôi phập-phều trên mặt nước.*

**Phập-phều.** Nói bộ mặt đứa trẻ lúc sắp khóc : *Phập-phều sắp khóc.*

**Phập-phồng.** Nói vật gì phồng lên lại dẹt xuống, không nhất định : *Trời mưa, bong-bóng phập-phồng.*

## Phất

**Phất.** Nổi lên, khá lên : *Làm ăn đã phất.*

**Phất 拂.** I. Phe-phẩy : *Phất cờ.*

**Phất-phơ.** Bay đi bay lại : *Hàng cờ bay trông bóng phất-phơ* (Ch. Ph). Nghĩa bóng : nói về bộ đi vật-vờ không nhất-định là đi đâu : *Đi phất-phơ ngoài đường.* Cũng nói là phất-phưởng. ‖ **Phất-phới.** Bay đi bay lại trước gió : *Bông lau phất-phới.* ‖ **Phất-trần** ○ 塵. Phẩy bụi, thường dùng để trỏ đồ dùng để phẩy bụi.

*VĂN-LIỆU. — Cờ đến tay ai, người ấy phất* (T-ng). — *Thân em như tấm lụa đào, Phất-phơ giữa chợ, biết vào tay ai* (C-d). — *Phất-phơ gió trúc, dập-dìu mưa hoa* (B. C.). — *Liệu gió phất cờ.*

II. Trái (không dùng một mình) : *Phất-ý.*

**Phất-ý** ○ 意. Trái ý : *Không nên làm phất-ý người ta.*

**Phất 紼.** Dây buộc vào tang-dư để những người đi đưa cầm vào mà đi : *Người đi đưa đám ma chấp-phất.*

## Phật

**Phật 佛.** Tiếng gọi tắt chữ Phật-đà, do chữ Boud-dha dịch ra, nghĩa là giác, một bậc tu đã sáng suốt thấu hết cả mọi sự-lý trong vũ-trụ, không sót tí gì cả.

**Phật-bà.** Đức Bồ-tát Quan-âm khi hóa thân làm đàn bà. ‖ **Phật-đài** ○ 臺. Chỗ thờ Phật : *Nén hương đến trước Phật-đài* (K). ‖ **Phật-giáo** ○ 教. Giáo-lý của đạo Phật. ‖ **Phật-học** ○ 學. Môn học về đạo Phật. ‖ **Phật-pháp** ○ 法. Pháp-lý đạo Phật. ‖ **Phật-quả** ○ 果. Sự kết-quả tu tới bậc Phật. ‖ **Phật-tính** ○ 性. Tính bản-nhiên hiểu biết sáng tỏ của Phật : *Người ta ai cũng có Phật-tính.* ‖ **Phật-tổ** ○ 祖. Ông tổ đạo Phật, tức là đức Thích-ca. ‖ **Phật-tự** ○ 寺. Chùa thờ Phật.

*VĂN-LIỆU. — Phật nhà chẳng cầu, cầu Thích-ca ngoài đường* (T-ng). — *Đi với Phật mặc áo cà-sa, Đi với ma mặc áo giấy* (T-ng). — *Ngày mượn thú tiêu-giao cửa Phật, Mối thất-tình quyết dứt cho xong* (C-o).

**Phật-thủ 佛手.** Thứ cây thuộc loài cam, quả hình như tay Phật.

## Phẫu

**Phẫu.** Thứ lọ bằng sành hoặc bằng thủy-tinh, miệng thẳng : *Phẫu đựng mứt. Phẫu đựng kẹo.*

## Phây

**Phây.** Nói người đàn bà để nằm trên than để sưởi : *Đàn-bà để nằm phây.*

**Phây-phây.** Nói bộ béo trắng : *Người béo phây-phây.*

## Phẩy

**Phẩy.** Nét bút hất xuống hay là cái dấu điểm vào bên cạnh chữ để chấm câu : *Nét phẩy.*

**Phẩy.** Gạt đi, hất đi : *Phẩy bụi.*

**Phẩy.** Cầm cái gì mà đưa đi đưa lại nhẹ-nhẹ cho mát : *Cầm quạt phẩy mấy cái.*

## Phe

**Phe.** Đảng, bọn : *Việc làng, việc phe. Phe nọ, đảng kia.*

**Phe-phẩy.** Phất nhẹ-nhẹ : *Cầm cái quạt phe-phẩy.*

## Phé

**Phé-phé.** Xem « phè-phè ».

## Phè

**Phè.** Đầy quá, đầy tràn : *Đầy phè. Chán phè. Ngang phè.*

Phè-phè. Cũng nghĩa như « phè » : *Đầy phè-phè.* ‖ **Phè-phỡn.** Phóng-túng dối-dào : *Ăn tiêu phè-phỡn.*

## Phen

**Phen.** Lần, phiên, lúc, khi : *Lắm phen vất-vả.*

*VĂN-LIỆU. — Một phen mưa gió, tan-tành một phen* (K). — *Nghĩ lòng lại xót-xa lòng đôi phen* (K). — *Phen này kể cắp, bà già gặp nhau* (K). — *Nắng mưa đã biết mấy phen đổi dời* (K). — *Một hai quyết hẳn trừ gian phen này* (Nh-đ-m). — *Từ phen đã biết tuổi vàng, Tính càng thấm-thía dạ càng ngẫn-ngơ* (K).

**Phen.** Đua tranh, bắt-chước : *Chẳng phen Tạ-nữ cũng tày Tây-thi.*

## Phèn

**Phèn.** Khoáng-vật kết-tinh như muối, có sắc xanh đỏ v. v.

Phèn chua. Thứ phèn trắng, có vị chua, thường dùng để đánh nước cho trong : *Nước đánh phèn.* ‖ **Phèn phi.** Thứ phèn chua đốt lên thành bột, dùng để làm thuốc.

*VĂN-LIỆU. — Đừng chê tôi xấu tôi đen, Kìa như nước đục đánh phèn lại trong* (C-d). — *Tiếc thay nước đã đánh phèn, Mà cho bùn lại vẩn lên mấy lần* (K).

**Phèn.** Thứ cá, mình nhỏ, vẩy nhỏ, da vàng-vàng.

**Phèn-đen.** Thứ cây, lá dùng để nhuộm màu đen.

**Phèn-phẹt.** Xem « phẹt-phẹt ».

# Phèng

**Phèng-phèng.** Tiếng kêu của cái lệnh hay cái thanh-la khi người ta đánh.

# Phèo

**Phèo.** Ruột non : *Phèo lợn. Đâm lòi phèo. Làm lợn bắt phèo.*

*VĂN-LIỆU. — Đầu nheo còn hơn phèo trâu* (T-ng).

**Phèo.** Nói về cái gì bụng-nhụng bầy-nhầy lòi ra, tuôn ra nhiều : *Giẫm phải con cóc phèo ruột ra.*

**Phèo.** Thoảng qua rồi hết nhẫn : *Lửa cháy phèo. Gió thổi phèo.*

# Phép

**Phép.** I. Luật-lệ, chế-độ của một nước hay một nhà đặt ra : *Phép nước. Phép vua. Phép nhà.*

*VĂN-LIỆU. — Phép vua thua lệ làng* (T-ng). — *Nhập gia phải cứ phép nhà ta đây* (K). — *Phép vua khôn thử, miệng người khôn che* (Nh-đ-m). — *Lòng người là sắt, phép công là lò* (Nh-đ-m).

II. Lời chuẩn-y của quan trên cho làm việc gì : *Quan cho phép mở hội. Học-trò được phép nghỉ. Xin phép làm nhà.*

III. Qui-tắc, cách thức để làm việc gì : *Phép đo lường. Phép tính.*

IV. Lễ-độ, khuôn-mực : *Dạy con có phép. Ăn nói không có phép thì người ta chê cười.*

Phép-tắc. Cũng nghĩa như « phép » : *Ăn nói phép-tắc.*

V. Phương-thuật riêng của những bậc thần tiên và những bậc tu luyện phù-lục : *Phép tiên. Phép thánh. Phép phù-thủy.*

*VĂN-LIỆU. — Phép thiêng cải-tử hoàn-sinh* (Nh-đ-m).

# Phét

**Phét.** Tiếng tục, chỉ sự giao-cấu của đàn ông với đàn bà.

# Phẹt

**Phẹt.** Tiếng do chất nước ở trong miệng hay trong cái gì phun tóe ra : *Nhổ phẹt nước trầu.*

Phẹt-phẹt. Thường nói là « phèn-phẹt ». Cũng nghĩa như « phẹt ». Nghĩa rộng : Nói về cái hình gì bè-bè : *Mặt phèn-phẹt.*

# Phê

**Phê** 批. Xét định mà cho chữ để tỏ ý thuận hay không thuận, khen hay chê : *Quan phê vào đơn. Quan trường phê vào quyển thi.*

Phê-bình ○ 評. Xét đoán, bàn bạc : *Phê-bình một quyển sách. Phê-bình nhân-vật.* ‖ **Phê-bình-học** ○ 評學. Môn học phê-bình. ‖ **Phê-chuẩn** ○ 準. Nói vua ưng cho, phê vào giấy : *Vua phê chuẩn cho về hưu.* ‖ **Phê-phó** ○ 付. Nói quan phê vào đơn giao cho người ta cầm làm bằng : *Đem đơn trình quan xin phê-phó cho.*

**Phê-phê.** Nói bộ béo tốt : *Thằng bé béo phê-phê.*

**Phê-phết.** Nói về dáng ăn mặc dài lượt-thượt : *Quần dài phê-phết.*

# Phế

**Phế** 肺. Phổi : *Phế-bệnh.*

Phế-bệnh ○ 病. Bệnh phổi.

**Phế** 廢. Bỏ : *Ông vua bị phế. Phế trưởng, lập thứ.*

Phế-chỉ ○ 止. Bãi bỏ những điều nghị-định trước : *Phế-chỉ mấy khoản đầu trong nghị-định.* ‖ **Phế-chức** ○ 職. Bỏ khoáng-phế chức-vụ của mình : *Người làm quan bị thải vì tội phế-chức.* ‖ **Phế-đế** ○ 帝. Ông vua bị phế. ‖ **Phế-nhân** ○ 人. Người tàn-tật không làm được việc gì nữa : *Những người phế-nhân được miễn sưu thuế.* ‖ **Phế-tật** ○ 疾. Tật bệnh làm cho thành phế-nhân. ‖ **Phế-vật** ○ 物. Vật hư-hỏng không dùng được nữa.

# Phề

**Phề-phệ.** Xem « phệ-phệ ».

# Phệ

**Phệ.** Nói bụng béo chảy xuống : *Bụng phệ.*

Phệ-nệ. Béo nặng : *Bụng phệ-nệ.* ‖ **Phệ-phệ.** Thường nói là « phề-phệ ». Nói bộ béo lớn nặng-nề : *Ngồi phệ-phệ trên giường. Béo phệ-phệ.*

**Phệ** 筮. Cách bói Dịch bằng cỏ thi : *Sự bốc-phệ.*

# Phếch

**Phếch.** Nói màu trắng bạc ra : *Trắng phếch. Màu áo nhạt phếch.*

# Phên

**Phên.** Đồ đan bằng tre nứa, để che cửa hay che buồng : *Đan phên che cửa.*

*VĂN-LIỆU. — Lau treo rèm nát, trúc gài phên thưa* (K). — *Phên che nhặt gió, vôi tường ngăn sương* (B. C.)

# Phễn

**Phễn.** Đánh đòn : *Phễn cho mấy roi.*

# Phễnh

**Phễnh.** Trương to ra : *Ăn no phễnh bụng. Xác chết trương phễnh.*

Phễnh-phễnh. Cũng nghĩa như « phễnh » : *Bụng to phễnh-phễnh.*

*VĂN-LIỆU. — Đẹp như cái tép kho tương, Kho đi kho lại, vẫn trương phềnh-phềnh* (C-d).

## Phệnh

**Phệnh.** Tượng người bằng gỗ, bằng sành, bằng sứ. Nghĩa bóng : Nói người ngồi một chỗ không hay cử-động : *Ngồi như ông phệnh.*

**Phệnh-đường.** Phệnh làm bằng đường. Tiếng dùng để chỉ người lười biếng không làm-lụng gì : *Ngồi cả ngày như cái phệnh-đường.*

**Phệnh-phạo.** Nói người chỉ có bộ đàng-điếm, hách-dịch bề ngoài : *Phệnh-phạo ta đây kẻ giờ !*

## Phết

**Phết.** Xem « phiết ».

**Phết.** Dáng điệu ăn ở, đi đứng chững-chàng: *Ra phết quan lớn. Giỏi ra phết. Chơi ra phết.*

**Phết.** Nét phẩy trong chữ nho, do ngòi bút hất xuống một cái. Nghĩa rộng : Cầm roi mà quật : *Phết cho nó một trận đòn.*

**Phết.** Đồ chơi hình quả cầu tung lên để người bắt : *Đánh phết.*

## Phệt

**Phệt.** Bệt xuống : *Ngồi phệt xuống đất.*

**Phệt.** Thứ mắm làm bằng tôm khô với thịt nạc.

## Phêu

**Phêu.** Bềnh lên : *Nổi phêu.*

## Phếu

**Phếu.** Tiếng trợ-từ đi với tiếng trắng, trỏ bộ trắng lắm : *Trắng phếu.*

## Phều

**Phều-phào.** Dọng nói của người móm : *Già rụng hết răng, nói phều-phào.*

## Phễu

**Phễu.** Ống muống ; thứ đồ dùng để rót truyền vào chai, vào lọ : *Lấy phễu rót dầu.*

## Phi

**Phi.** Nướng những chất như chất phèn để cho tan ra thành bột : *Phi phèn.*

**Phi.** Loài trai, mình dài và nhỏ, ở bể : *Ăn canh phi.*

**Phi** 飛. Bay : *Phi-cơ.*

**Phi-báo** ○ 報. Đi báo mau như bay : *Phi-báo có giặc.* ‖ **Phi-công** ○ 工. Người cầm lái máy bạy. ‖ **Phi-cơ** ○ 機. Máy bay. ‖ **Phi-đao** ○ 刀. Thứ dao ném để giết người. ‖ **Phi-đằng** ○ 騰. Bay bổng lên : *Học phép tiên biết phi-đằng lên trên không.* ‖ **Phi-đĩnh** ○ 艇. Máy bay dùng khinh-khí mà đưa lên. ‖ **Phi-tang** ○ 贓. Làm cho mất tang-vật : *Kẻ cướp làm phi-tang.* ‖ **Phi-tướng** ○ 將. Quan coi về đạo binh máy bay.

**Phi** 非. Trái, chẳng phải : *Phi lý. Phi nghĩa. Điều thị phi. Phi nọ, tắc kia.*

**Phi-nhân** ○ 人. Người làm càn, làm quấy. ‖ **Phi-nghĩa** ○ 義. Trái nghĩa : *Không nên lấy những của phi-nghĩa.* ‖ **Phi-pháp** ○ 法. Trái phép : *Làm việc phi-pháp.* ‖ **Phi-thường** ○ 常. Khác thường : *Tài giỏi phi-thường.* ‖ **Phi-vi** ○ 爲. Làm trái, làm quấy.

*VĂN-LIỆU. — Khẩu thị, tâm phi* (T-ng).

**Phi** 披. Mở (không dùng một mình).

**Phi-lộ** ○ 露. Lời tuyên-bố cho mọi người biết : *Làm tờ phi-lộ truyền đi mọi nơi.*

**Phi** 妃. Vợ bậc vương : *Chánh phi, thứ phi.*

**Phi-tần** ○ 嬪. Những vợ thứ của vua : *Đổi hình ti-thiếp thay ngôi phi-tần* (Nh-đ-m).

**Phi-châu** 非洲. Tên một đại-châu. Xem Á-phi-lợi-gia.

**Phi-lao.** Thứ cây thuộc loài thông, thân cao, lá nhỏ, người ta thường trồng ở bãi cát ngoài bờ bể.

## Phí

**Phí** 費. 1. Chi dùng tổn hại : *Quân-phí. Lộ-phí.* — 2. Tiêu dùng quá độ, hoài uổng : *Bỏ phí thì giờ. Hoang phí tiền bạc. Uổng phí công-trình.*

**Phí-tổn** ○ 損. Tổn hại mất nhiều tiền của hay công-phu : *Làm cái nhà phí-tổn hết mấy vạn bạc.*

*VĂN-LIỆU. — Phí của trời, mười đời chẳng có* (T-ng).

## Phì

**Phì.** Bật hơi ra, phun ra : *Nồi đáy phì hơi.*

**Phì cười.** Không nhịn được mà bật cười. ‖ **Phì-phèo.** Nói về hơi thở phì ra luôn-luôn : *Hút thuốc lá thở phì-phèo.* ‖ **Phì-phì.** Nói về tiếng phun ở trong mồm ra : *Rắn phun phì-phì. Trẻ con phun cơm ra phì-phì.*

**Phì** 肥. Béo, mập : *Phát phì. Phì-nộn.*

**Phì-điền** ○ 田. Ruộng tốt. ‖ **Phì-liệu** ○ 料. Đồ bón ruộng. ‖ **Phì-mĩ** ○ 美. Béo tốt. ‖ **Phì-nộn** ○ 嫩. Béo đẹp. ‖ **Phì-nhiêu** ○ 饒. Nói về ruộng đất tốt màu : *Điền địa phì-nhiêu.*

*VĂN-LIỆU. — Vinh thân phì gia* (T-ng).

**Phì-phà.** Cũng nghĩa như « phều-phào ».

**Phì-phị.** Xem « phị-phị ».

## Phỉ

**Phỉ.** Nhổ : *Làm thế người ta phỉ vào mặt cho.*

**Phỉ-hổ.** Nhổ vào mặt làm cho xấu hổ : *Lêu-lêu phỉ-hổ.*

**Phỉ.** Thỏa, thích : *Phỉ chí. Phỉ sức Phỉ nguyền.*

*VĂN-LIỆU. — Phỉ nguyền bỏi phượng, đẹp duyên cưỡi rồng* (K). — *Phỉ chí tang bồng.*

**Phỉ** 匪. Giặc cướp, chẳng phải giống người (không dùng một mình) : *Tiễu phỉ. Bắt phỉ.*

**Phỉ-đảng** ○ 黨. Đảng giặc cướp. ‖ **Phỉ đồ** ○ 徒. Bọn cướp. ‖ **Phỉ-loại** ○ 類. Đồ giặc cướp.

**Phỉ** 菲. I. Loài hẹ.

**Phỉ-phong** ○ 葑. Rau phỉ và rau phong, thường dùng để chỉ cái tính nết trong sạch của người đàn bà : *Thói nhà băng-tuyết, chất hằng phỉ-phong* (K).

II. Đơn bạc (không dùng một mình) : *Phỉ bạc.*

**Phỉ-bạc** ○ 薄. Nhỏ mọn đơn bạc : *Lễ vật phỉ-bạc.* ‖ **Phỉ-nghi** ○ 儀. Lễ bạc : *Kính tiến phỉ-nghi.*

**Phỉ** 誹. Chê, nói xấu (không dùng một mình) : *Phỉ-báng.*

**Phỉ-báng** ○ 謗. Chê bai, nói xấu : *Phỉ-báng đồng cốt.*

## Phị

**Phị.** Nói bộ béo trệ ra : *Mặt béo phị.*

**Phị-phị.** Thường nói là « phi phị ». Phị quá.

## Phía

**Phía.** Mé, bên, bề : *Phía tả, phía hữu. Phía trên, phía dưới.*

## Phịch

**Phịch.** Nói tiếng kêu của vật nặng bỏ xuống, để xuống : *Ngồi phịch xuống giường. Đổ cái gánh phịch xuống đất.*

**Phịch-phịch.** Thường nói là « phình-phịch ». Tiếng vỗ vào vật gì mềm : *Vỗ bụng phịch-phịch.*

## Phiếm

**Phiếm** 泛. 1. Nổi bồng-bềnh. Nghĩa bóng : lông-bông không thiết-thực : *Bàn phiếm. Chơi phiếm. Văn phiếm.* — 2. Rộng mông-mênh : *Phiếm ái.*

**Phiếm-ái** ○ 愛. Yêu rộng, bao khắp mọi loài : *Có lòng phiếm-ái.* ‖ **Phiếm-du** ○ 遊. Chơi phiếm. ‖ **Phiếm-đàm** ○ 談. Bàn phiếm. ‖ **Phiếm luận** ○ 論. Bàn rộng. ‖ **Phiếm thần thuyết** ○ 神說. Lý-thuyết nhận có một thần bao gồm cả các thể trong trời đất : *Bà-la-môn là một đạo theo phiếm-thần-thuyết.*

## Phiên

**Phiên** 番. I. Phen, lần, lượt : *Cắt phiên. Thay phiên. Phiên chợ. Phiên tòa. Dân Mường cắt lượt nhau đi phiên các nhà lang.*

*VĂN-LIỆU. — Chợ có phiên, tiền có ngữ* (T-ng).

II. Giống rợ ở ngoài nước Tàu : *Giặc Phiên.*

**Phiên** 藩. Ty coi về việc hành-chính : *Bên phiên, bên niết.*

**Phiên-ty** ○ 司. Ty coi về việc hành chính ở nha quan Tổng-đốc, quan Tuần-phủ, quan Bố-chánh.

**Phiên** 譯. Theo âm nước khác mà viết ra chữ nước mình (không dùng một mình).

**Phiên-dịch** ○ 譯. Cũng nghĩa như « phiên » : *Napoléon chữ Tàu phiên-dịch là Nã-phá-luân.*

**Phiên** 翻. Lật trở lại (không dùng một mình).

**Phiên-án** ○ 案. Bác những cái nghị-án đã quyết-định : *Án đã định mấy năm rồi nay phiên lại. Phiên-án cái lý-thuyết xưa nói quả đất vuông mà cho là quả đất tròn.* ‖ **Phiên-ấn** ○ 印. In lại sách của người ta đã xuất-bản : *Sách đã xuất-bản cấm không ai được phiên-ấn.* ‖ **Phiên-phúc** ○ 覆. Trào trở : *Nhân-tình phiên-phúc.*

**Phiên** 反. Trái trở lại (không dùng một mình) : *Phiên-âm.*

**Phiên-âm** ○ 音. Đánh trái lại để lấy âm : *Chữ đồng phiên-âm là chữ đông.* ‖ **Phiên thiết** ○ 切. Hai phép đánh vần để đọc cho thành âm : *Phiên với âm đồng, thiết với hai âm đinh, và công, thì thành ra âm đông.*

**Phiên-phiến.** Xem « phiến phiến ».

## Phiến

**Phiến** 片. Tấm, mảnh : *Phiến gỗ, phiến sắt.*

**Phiến** 煽. Quạt ngọn lửa lên. Nghĩa bóng : Làm cho dấy động lên : *Phiến-loạn, phiến-hoặc.*

**Phiến-động** ○ 動. Làm cho dấy động : *Phiến-động nhân-tâm.* ‖ **Phiến-hoặc** ○ 惑. Làm cho mê-hoặc lòng người : *Dùng tà-thuyết làm phiến-hoặc lòng người.* ‖ **Phiến-loạn** ○ 亂. Xui giục làm loạn : *Buộc cho tội phiến-loạn.*

**Phiến-phiến.** Thường nói là « phiên-phiến ». Qua-loa cho chóng xong : *Làm phiên-phiến lên.*

## Phiền

**Phiền** 煩. 1. Bận rộn : *Công việc phiền-kịch.* — 2. Nhục-nhằn : *Đi đường xa lắm nỗi phiền.* — 3. Buồn bực : *Trong lòng phiền-muộn.*

**Phiền-hà** ○ 苛. Phiền-nhiễu, hà-khốc : *Chính-lệnh phiền-hà.* ‖ **Phiền-lao** ○ 勞. Nhọc-nhằn. ‖ **Phiền-muộn** ○ 悶. Buồn rầu : *Những là phiền-muộn đêm ngày* (K). ‖ **Phiền-não** ○ 惱. Buồn rầu, tức bực : *Lắm nhân-duyên nhiều điều phiền-não.* ‖ **Phiền-nhiễu** ○ 擾. Làm cho rối bận : *Chẳng ai phiền-nhiễu đến mình.* ‖ **Phiền-phí** ○ 費. Bận rộn, tốn kém : *Lệ hương-âm có nhiều điều phiền-phí.* ‖ **Phiền-phức** ○ 複. Rườm-rà nhiều mối : *Công việc phiền-phức.* ‖ **Phiền-toái** ○ 碎.

Rườm-rà, vụn-vặt : *Lời bàn phiền-toái.* ‖ **Phiền-văn** ○ 文. Văn-hoa rườm-rà : *Chuộng phiền-văn không bằng vụ thực.*

*VĂN-LIỆU. Kinh chẳng bỗ phiền* (T-ng). — *Chút thân bèo-bọt giám phiền mai sau* (K). — *Lửa phiền càng giập, càng khêu mối phiền* (L-V-T). — *Nước có chảy mà phiền chẳng tả, Cỏ có thơm mà dạ chẳng khuây* (Ch. Ph.).

## Phiết

**Phiết.** Bôi, miết : *Phiết hồ vào giấy. Phiết quạt.*

## Phiệt

**Phiệt** 閥. Cửa (không dùng một mình).

**Phiệt-duyệt** ○ 閱. Nhà thế-gia hiển-quí : *Phiệt-duyệt công-hầu.*

## Phiêu

**Phiêu** 漂. Trôi (không dùng một mình) : *Phiêu-lưu.*

**Phiêu-bạc** ○ 泊. Trôi dạt : *Phiêu-bạc tha-phương.* ‖ **Phiêu-linh** ○ 零. Trôi nổi lênh-đênh : *Tình-cảnh phiêu-linh.* ‖ **Phiêu-lưu** ○ 流. Trôi nổi : *Phiêu-lưu đất khách.* ‖ **Phiêu-tán** ○ 散. Xiêu bạt, tan nát : *Nhân-dân phiêu-tán.*

## Phiếu

**Phiếu.** Làm cho trắng, luyện cho trắng : *Phiếu lụa.*

**Phiếu** 票. Vé, trát : *Phiếu quốc trái. Phiếu bàu. Phiếu quan.*

*VĂN-LIỆU. — Phủ-đường sai lá phiếu hồng thôi tra.*

## Phim

**Phim.** Cuộn ảnh để chiếu lên màn ảnh. Do chữ film tiếng nước Anh.

## Phím

**Phím.** Miếng gỗ nhỏ gắn vào đàn để đỡ dây đàn.

*VĂN-LIỆU. — Đốt lò hương, giở phím đàn ngày xưa* (K). — *Phím đàn dìu-dặt tay tiên* (K). — *Trúc se ngọn thổ, tơ chùng phím loan* (K). — *Mảnh gương còn đó, phím đàn còn đây* (K). — *Đốt lò hương ấy xe tơ phím này* (K).

## Phinh

**Phinh-phính.** Xem « phính-phính ».

## Phính

**Phính-phính.** Thường nói là « phính-phính ». Trỏ bộ má béo đầy thịt : *Má phính-phính.*

*VĂN-LIỆU. — Những người phính-phính mặt mo, Chân đi chữ bát thì cho chẳng thèm* (C-d).

## Phình

**Phình.** Phồng lên : *Ăn no phình bụng.*

**Phình-phịch.** Xem « phịch-phịch ».

**Phình-phình.** Tiếng tượng âm ở dây căng thẳng phát ra khi người ta đánh hay có vật gì đụng chạm vào : *Tiếng đàn phình-phình.*

**Phình-phĩnh.** Xem « phĩnh-phĩnh ».

## Phỉnh

**Phỉnh.** Nói khéo cho người ta thích để xui làm việc gì : *Người ta phỉnh hay mắc lừa.*

**Phỉnh-gạt.** Nói phỉnh để lừa người ta. ‖ **Phỉnh mũi.** Nói khi nghe lời nói phỉnh sướng quá nở mũi ra. ‖ **Phỉnh-phờ.** Cũng nghĩa như « phỉnh ».

## Phĩnh

**Phĩnh.** Nói về mặt hay chân phù ra, nặng ra : *Mặt phĩnh, chân phĩnh.*

**Phĩnh-phĩnh.** Thường nói là « phỉnh-phĩnh ». Hơi phĩnh.

## Phịu

**Phịu.** Nói về cái bộ mặt nặng ra lúc tức giận : *Thằng bé bị mắng mặt phịu ra.*

## Pho

**Pho.** Một bộ đủ các bộ-phận : *Pho sách. Pho tượng.*

## Phó

**Phó** 付. 1. Giao cho, ủy cho, nấy cho : *Phó việc nhà cho bạn.* — 2. Gửi hàng đi giao cho người khác nhận : *Phó hàng đi Nam-kỳ.*

**Phó-thác** ○ 托. Giao, gửi : *Đi xa, phó thác vợ con cho bạn.* ‖ **Phó về.** Giao trả nàng dâu hay vợ về cho bố mẹ nó : *Đi làm dâu bị phó về.*

*VĂN-LIỆU. — Tấm lòng phó mặc trên trời, dưới sông* (K). — *Một là cứ phép gia hình, Hai là lại cứ lầu xanh phó về* (K). — *Vườn hoa lại phó cho mình sửa-sang* (Nh-đ-m). — *Tấm thân đã phó cửa Mai những ngày* (Nh-đ-m). — *Phó cho thiên-địa, thần-kỳ chứng minh* (H. Chừ). — *Phó cho con Nguyễn-thị-Đào, Nước trong leo-lẻo, cắm sào đợi ai.*

**Phó** 副. I. Bậc phụ, bậc thứ, đối với chánh : *Phó-tổng, phó-lý, phó-hội, phó-chủ-khảo.*

**Phó-bảng** ○ 榜. Người đỗ vào ất-bảng khoa thi hội.

II. Do chữ « phó tượng mục ○ 匠 目 » là chức thợ thứ hai, dùng sang tiếng An-nam gọi tôn người thợ thường là phó, lâu thành thói quen, người ta dùng tiếng phó để gọi chung các người thợ : *Phó mộc, phó may, phó nề.*

*VĂN-LIỆU. — Có phúc thì nuôi phó mộc, phó nề, Vô phúc thì nuôi thầy đề, thầy thông* (T-ng). — *Đồ mặc thì đến phó may, Bao nhiêu đồ sắt đến tay phó rèn* (C-d).

**Phó** 赴. Tới, đến (không dùng một mình) : *Phó-nhậm.*

Phó hội ○ 會. Đến dự hội-đồng : *Giang-đông phó-hội.* ‖ Phó-lỵ ○ 蒞. Đến chỗ làm quan : *Kẻ thì phó-lỵ, người thì tiến Kinh* (Nh-đ-m). ‖ Phó-nhậm ○ 任. Đến nhận việc quan : *Tiễn người đi phó-nhậm.*

**Phó** 訃. Báo tang (không dùng một mình) : *Phó-cáo.*

Phó-cáo ○ 告. Báo tin người chết. ‖ Phó-tang ○ 喪. Báo tang.

**Phó** 傅. Chức quan giữ việc dạy bảo vua và con vua : *Làm quan Thái-phó.*

## Phò

**Phò.** Giúp, tức là chữ phụ : *Phò vua, giúp nước.*

*VĂN-LIỆU. — Phò vạc Hán thuở ngôi trời chếch-lệch, Chém gai đuổi lũ hung-tàn* (văn tế trận vong tướng-sĩ).

**Phò.** Nịnh hót : *Nói phò, nói nịnh. Tính ưa phò.*

**Phò-mã** 駙馬. Chức quan võ của vua phong cho con rể : *Khen phò-mã tốt áo* (T-ng).

## Phọc

**Phọc.** Tiếng phát ra do sự quăng hay bỏ vật gì nặng vào lỗ, vào túi.

**Phọc** 縛. Trói (không dùng một mình) : *Thúc-phọc. Thê tróc, tử phọc.*

## Phòi

**Phòi.** Sùi ra, lồi ra, bật ra : *Phòi bọt mép, phòi ruột.*

## Phong

**Phong** 封. I. Nói vua ban phẩm tước cho bầy tôi hay cắt đất chia cho chư-hầu : *Phong vương, phong hầu. Phong phò mã.*

Phong-kiến ○ 建. Chế-độ về đời cổ, chia đất ra làm nhiều nước nhỏ thuộc mệnh-lệnh nhà vua : *Chế-độ phong-kiến bây giờ đã hết rồi.*

II. Ban vinh-hàm cho bố mẹ những người có quan-chức : *Làm lễ sinh-phong.*

Phong-tặng ○ 贈. Tặng phẩm-hàm cho bố mẹ người làm quan đã chết rồi : *Phong-tặng phụ-mẫu.*

III. Bờ cõi (không dùng một mình).

Phong-cương ○ 疆. Bờ cõi. Phong-vực ○ 域. Cũng nghĩa như « phong-cương ».

IV. Đắp đất cao lên : *Phong-phần*

Phong phần ○ 墳. Đắp cao cái nấm mộ lên.

V. Gói bọc : *Phong thư, phong thuốc.*

Phong-ấn ○ 印. Niêm hòm ấn lại, nghỉ việc quan. ‖ Phong-bao ○ 包. Gói tiền tặng người ta để trả ơn, trả công : *Đưa phong-bao cho thầy thuốc.* ‖ Phong-bì ○ 皮. Giấy bọc ngoài bức thư. Phong-tỏa ○ 鎖. Khóa đóng cửa bể, ngăn cấm không cho giao-thông : *Phong-tỏa hết cả quan-cảng.*

*VĂN-LIỆU. — Đốt phong hương hả mà hơ áo tàn* (C-o). — *Bạc năm mươi lạng một phong sẵn-sàng* (Nh-đ-m). — *Cỏ lan mặt đất, rêu phong dấu giầy* (K). — *Hoa thơm phong nhị, trăng vòng tròn gương* (K). — *Hoa xuân nọ còn phong nộn nhị* (C-o). — *Hoa còn phong nhị, trăng vừa tròn gương* (B. C.) — *Khi sao phong gấm rủ là, Giờ sao tan-tác như hoa giữa đường!* (K).

**Phong** 風. I. 1. Gió. — 2. Thái-độ, phẩm-cách.

Phong-ba ○ 波. Sóng, gió : *Nỗi cơn phong-ba.* ‖ Phong-cảnh ○ 景. Cảnh-trí đẹp : *Phong-cảnh đẹp mắt.* ‖ Phong-cầm ○ 琴. Thứ đàn tây, hình như cái hòm (piano). ‖ Phong-cốt ○ 骨. Phẩm-cách tiết-tháo : *Người có phong-cốt.* ‖ Phong-độ ○ 度. Thái-độ chững-chạc : *Phong-độ người quân-tử.* ‖ Phong-lan ○ 蘭. Thứ lan mọc bám ở các cây khác. ‖ Phong-lưu ○ 流. 1. Thái-độ nhàn-nhã : *Tính người phong-lưu.* — 2. Đủ ăn tiêu không phải phiền lụy gì : *Nhà ấy độ này đã phong-lưu.* — 3. Ăn chơi hoa-nguyệt : *Bình-khang là chốn phong-lưu.* ‖ Phong-nguyệt ○ 月. Gió trăng : *Cái thú phong-nguyệt.* ‖ Phong-nhã ○ 雅. Phong-lưu tao nhã : *Vào trong phong-nhã, ra ngoài hào-hoa* (K). ‖ Phong-quang ○ 光. Nói cái cảnh đẹp : *Nhà kia có vẻ phong-quang.* ‖ Phong-sương ○ 霜. Gió sương : *Dầu dãi phong-sương.* ‖ Phong-tao ○ 騷. Phong-nhã li-tao. ‖ Phong tình ○ 情. Lẳng-lơ : *Câu chuyện phong-tình.* ‖ Phong-thanh ○ 聲. 1. Tiếng tăm tốt : *Nhà có phong-thanh.* — 2. Cũng nghĩa như « phong-văn ». ‖ Phong-thủy ○ 水. Thuật xem đất để làm nhà cửa và để mồ mả. ‖ Phong-trần ○ 塵. Gió bụi. Nghĩa rộng : Chỉ cuộc đời vất-vả : *Đã đày vào kiếp phong-trần, Sao cho sỉ nhục một lần mới thôi* (K). ‖ Phong-triều (trào) ○ 潮. Gió và nước triều. Nghĩa bóng : Sự khuynh-hướng rất mạnh một thời : *Phong-trào Âu-Mĩ.* ‖ Phong-văn ○ 聞. Nghe đồn : *Mới phong-văn như thế.* ‖ Phong-vân ○ 雲. Gió mây. Nghĩa bóng : Cơ-hội hay : *Gặp hội phong-vân.* ‖ Phong-vị ○ 味. Ý-vị hay : *Câu chuyện có phong-vị.* ‖ Phong-vũ-biểu ○ 雨 表. Đồ dùng để xem chiều trời mưa gió.

*VĂN-LIỆU. — Phong-lưu rất mực hồng-quần* (K) — *Nhìn xem phong-cảnh nay đà khác xưa* (K). — *Đá vàng cũng quyết, phong-ba cũng liều* (K). — *Phong-lưu là cạm trên đời Hồng-nhan là bả những người tài-hoa* (C-d). — *Đến phong-trần cũng phong-trần như ai* (K). — *Cái phong-ba khéo cợt phường lợi-danh* (C-o).— *Phong-trần mài một lưỡi gươm* (K).

II. Thói, nếp : *Phong-tục, phong-hóa.*

Phong-dao ○ 謠. Câu hát của dân-gian : *Lấy phong-dao mà xét phong-tục.* ‖ Phong-hóa ○ 化. Phong-tục giáo-hóa : *Duy-trì phong-hóa.* ‖ Phong-tục ○ 俗. Thói lề : *Phong-tục thuần-mĩ.* ‖ Phong-thể. Nền nếp nghiêm-trang bề ngoài. *Giữ phong-thể nhà nền-nếp.* ‖ Phong-vận ○ 韻. Nền-nếp : *Phong-vận nhà đại-gia.*

**Phong** 丰. Hình dáng, khuôn khổ (không dùng một mình) : *Phong-tư.*

**Phong-tư** ○ 恣. Dáng-điệu, cốt-cách : *Phong-tư tài-mạo tuyệt-vời* (K).

**Phong** 瘋. Bệnh hủi.

**Phong** 楓. Thứ cây ở xứ rét.

*VĂN-LIỆU. — Bách quan đóng chật sân phong* (Nh-đ-m). *— Khi ấp mận, ôm đào dưới nguyệt, Lúc cười sương, cợt tuyết đền phong* (C-o).

**Phong** 鋒. Mũi nhọn : *Giao-phong. Tiền-phong.*

**Phong** 蜂. Con ong.

**Phong-lạp** ○ 蠟. Sáp ong.

**Phong** 豐. Giàu thịnh, được mùa (không dùng một mình) : *Phong-phú. Phong-đăng.*

**Phong-đăng** ○ 登. Được mùa : *Được năm hòa cốc phong-đăng.* ‖ **Phong-nẫm** ○ 稔. Cũng nghĩa như « phong-đăng ». ‖ **Phong-niên** ○ 年. Năm được mùa. ‖ **Phong-phú** ○ 富. Giàu thịnh. ‖ **Phong-túc** ○ 足. Giàu đủ.

*VĂN-LIỆU. — Lạ gì bỉ sắc, tư phong, Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen* (K).

**Phong-phanh.** Trống-trải không kín-đáo : *Quần áo phong phanh. Cửa ngõ để phong-phanh.*

# Phóng

**Phóng.** Rập theo mẫu có sẵn : *Viết phỏng. Vẽ phỏng bức tranh.*

**Phóng** 放. 1. Buông ra, thả ra : *Phóng sinh.* — 2. Ném mạnh ra, bắn ra : *Phóng lao. Phóng pháo* — 3. Buông lung ra, không hạn-chế gì cả : *Phóng tâm.* — 4. Buông cho chạy hết sức : *Ngựa phóng nước đại.*

**Phóng-đại** ○ 大. Theo cái ảnh cũ làm cho to ra : *Phóng-đại cái ảnh.* ‖ **Phóng-đãng** ○ 蕩. Lông-bông không giữ phép tắc : *Tính người phóng-đãng.* ‖ **Phóng-hoa-tiêu** ○ 花標. Cắm nêu để phân địa-giới. ‖ **Phóng-hỏa** ○ 火. Thả lửa ra để đốt phá : *Phóng hỏa đốt giặc.* ‖ **Phóng-khoáng** ○ 曠. Nói tính không câu-thúc lễ-nghi vụn-vặt : *Tính-tình phóng-khoáng.* ‖ **Phóng-sinh** ○ 生. Tha mạng sống cho các loài vật : *Rằm tháng bảy làm lễ phóng-sinh.* Nghĩa rộng : Bỏ không trông nom đến, để cho muốn ra thế nào thì ra : *Để phóng-sinh cho con muốn chơi thế nào thì chơi. Nhà cửa để phóng-sinh không trông coi gì cả.* ‖ **Phóng-tâm** ○ 心. Để cái tâm tán-loạn mà không thu-thúc lại : *Học đạo trước hết phải tìm cái phóng-tâm.* ‖ **Phóng-túng** ○ 縱. Buông thả không câu-thúc : *Chơi bời phóng-túng. Phóng-túng để cho con trẻ hư.* ‖ **Phóng-tứ** ○ 肆. Cũng nghĩa như « phóng-túng ». ‖ **Phóng thẻ.** Cũng nghĩa như « phóng-hoa-tiêu » ‖ **Phóng-thích** ○ 釋. Buông tha : *Phóng-thích cho tội-nhân.* ‖ **Phóng-trục** ○ 逐. Đày đi : *Kẻ có tội bị phóng-trục.* ‖ **Phóng-uế** ○ 穢. Ỉa đái : *Cấm không được phóng-uế ngoài phố.* ‖ **Phóng-xá** ○ 赦. Cũng nghĩa như « phóng-thích ».

*VĂN-LIỆU. — Phóng tài-hóa, thu nhân-tâm* (T-ng).

**Phóng** 訪. Cũng đọc là « phỏng ». Hỏi (không dùng một mình) : *Phóng-vấn.*

**Phóng-cổ** ○ 古. Tìm hỏi những di-tích đời xưa : *Nhà bác-học đi phóng-cổ.* ‖ **Phóng-sự** ○ 事. Người hỏi tin cho nhà báo. ‖ **Phóng-vấn** ○ 問. Thường nói là « phỏng-vấn ». Hỏi tin : *Nhà báo phái người đi phỏng-vấn.* ‖ **Phóng-viên** ○ 員. Người đi hỏi tin cho nhà báo.

# Phòng

**Phòng** 房. Buồng : *Phòng ngủ, phòng ăn.*

**Phòng-ốc** ○ 屋. Nhà cửa. ‖ **Phòng-sự** ○ 事. Việc vợ chồng hay trai gái đi lại với nhau. ‖ **Phòng-tích** ○ 積. Bệnh vì sự giao-cấu không có điều-độ mà phát ra.

*VĂN-LIỆU. — Phòng văn hơi lạnh như đồng* (K). *— Từ rày khép cửa phòng thu, Chẳng tu thì cũng như tu mới là* (K). *— Khi sao cửa gác phòng khuê, Khi sao thui-thủi một xe đất người* (Nh-đ-m).

**Phòng** 防, Ngăn-ngừa, giữ : *Đắp đê để phòng nước.*

**Phòng-bị** ○ 備. Dự bị ngăn-ngừa trước : *Phòng-bị sự chiến-tranh.* ‖ **Phòng-thành** ○ 城. Chức quan võ đời trước coi giữ trật-tự trong thành-phố. ‖ **Phòng-thân** ○ 身. Giữ mình : *Đi đêm phải phòng-thân.* ‖ **Phòng-thủ** ○ 守. Giữ gìn : *Phòng-thủ đạo-tặc.* ‖ **Phòng xa.** Lo xa và phòng-bị trước : *Trữ lương thực để phòng xa.*

*VĂN-LIỆU. — Tích cốc phòng cơ, tích y phòng hàn* (T-ng). *Quân-tử phòng thân, Tiểu-nhân phòng bị gậy. — Phòng khi nước đã đến chân, Dao này thì liệu với thân sau này* (K). *— Phòng khi nhất đán phi-thường cho ai* (Nh-đ-m). *— Phòng khi sấm sét bất kỳ, Cá ao dầy họa nữa thì làm sao* (C-d).

# Phỏng

**Phỏng.** Bỏng : *Phỏng nước sôi. Phỏng lửa.*

**Phỏng** 倣. 1. Bắt-chước : *Bộ chén làm phỏng kiểu Tàu.* — 2. Ước chừng : *Tính phỏng. Nói phỏng.*

**Phỏng chừng.** Đoán chừng, ước chừng : *Đây vào Huế phỏng chừng sáu, bảy trăm cây số.* ‖ **Phỏng độ.** Cũng nghĩa như « phỏng chừng ». ‖ **Phỏng-sử** ○ 使. Ví bằng : *Phỏng-sử việc ấy sảy ra thì đối-phó thế nào ?*

*VĂN-LIỆU. — Rày xem phỏng đã cam lòng ấy chưa* (K). *— Xuân xanh phỏng độ đôi mươi tuổi đầu* (H. Chừ). *— Phỏng như gặp kẻ phũ-phàng thì sao* (Tr. Th.).

# Phót

**Phót.** Nói cách nhảy đánh thoát một cái : *Nhảy phót lên cao.*

# Phọt

**Phọt.** Bật ra thành tia : *Phọt máu. Phọt nước.*

# Phô

**Phô.** Các (tiếng cổ) : *Phô ông, phô bà.*

**Phô** 鋪. Bày ra, có ý khoe-khoang : *Phô quần áo.* **Phô bày.** Cũng nghĩa như « phô ». ‖ **Phô-phang.** Cũng

nghĩa như « phô ». ‖ **Phô-trương** ○ 張. Bày ra bên ngoài để trương-hoàng : *Phô-trương thanh-thế.*

*VĂN-LIỆU. — Tốt phô ra, xấu xa đậy lại* (T-ng). — *Kẻ phô, xiêm hốt, người thời đai-cân* (H. Chừ). — *Đũa ngà, chén ngọc phộ-trương* (H. Ch).

# Phố

**Phố** 庸. Nhà ở thành-thị : *Thuê phố ở.* Dùng ra nghĩa rộng để gọi cả con đường hai bên có phố : *Phố hàng Đào. Phố hàng Bạc.*

**Phố-phường.** Từng phố, từng phường : *Phố-phường đông-đúc.* ‖ **Phố-xá.** Cũng nghĩa như « phố ».

*VĂN-LIỆU. — Đồn vui nào-nức phố phường* (H. Chừ). — *Dời chân xem thử phố-phường những sao* (Nh-đ-m).

**Phố Cát.** Nơi có đền thờ bà Liễu-Hạnh, thuộc địa-phận huyện Thạch-thành tỉnh Thanh-hóa (Trung-kỳ).

**Phố Hiến.** Chỗ bến người ngoại-quốc đến nước Nam buôn bán về đời nhà Lê, nay ở gần tỉnh-lỵ Hưng-yên xứ Bắc-kỳ : *Thứ nhất Kinh-kỳ, thứ nhì Phố Hiến.*

# Phổ

**Phổ** 譜. I. Có khi đọc là « phả ». Quyển sổ để chép tên người và sự-trạng của người cùng họ, cùng một hội, một xứ : *Gia-phổ. Huyện-phổ. Ngọc-phổ.*

**Phổ-khuyến** ○ 勸. Quyển sổ để biên tên những người cúng tiền.

II. Biên ghi cung điệu bài đàn, bài hát ; *Phổ bài hát vào cung đàn.*

*VĂN-LIỆU — Phổ vào đàn ấy những ngày còn thơ* (K).

**Phổ** 普. Có khi đọc là « phả ». Khắp (không dùng một mình) : *Phổ-thông. Phổ-cập.*

**Phổ-biến** ○ 徧. Khắp cả, khắp hết : *Đức hóa phổ-biến.* ‖ **Phổ-cập** ○ 及. Tới khắp : *Giáo-dục phổ cập.* ‖ **Phổ độ** ○ 度. Cứu-độ khắp cả : *Phật phổ-độ chúng-sinh.* ‖ **Phổ-thông** ○ 通. Suốt khắp : *Học phổ-thông. Sách phổ-thông.*

**Phổ-lỗ-sĩ** 普魯士. Do chữ Prusse dịch âm ra. Tên một nước ở Trung-Âu, kinh-đô là Bá-linh.

# Phốc

**Phốc.** Nói chân đá mạnh vào vật gì mà kêu thành tiếng : *Đá phốc cho mấy cái.*

# Phôi

**Phôi** 胚. Cái thai mới thành hình (không dùng một mình).

**Phôi-thai** ○ 胎. Nghĩa bóng : Nói cái gì mới phát-hiện, mới gây nhóm : *Công-cuộc mới phôi-thai.*

**Phôi-pha.** Nhạt đi, kém vẻ đằm-thắm, buồn tẻ : *Ngày xanh mòn mỏi, má hồng phôi-pha* (K). *Ngày tháng phôi-pha.* Cũng có khi nói là « pha-phôi ».

# Phối

**Phối** 配. I. Sánh đôi, hợp (không dùng một mình) : *Phối-hợp.*

**Phối-hợp** ○ 合. Sánh đôi hòa-hợp nhau : *Vợ chồng phối-hợp.* ‖ **Phối-hưởng** ○ 享. Nói về khi cúng tế, mời vị thần khác phụ-hưởng vào với vị thần chính : *Ngày giỗ tổ, khắn các vị nội ngoại gia tiên về phối-hưởng.* ‖ **Phối-ngẫu** ○ 偶. Cũng nghĩa như « phối-hợp ». ‖ **Phối tự** ○ 祀. Thờ phụ vào với vị thần chính : *Ở văn-miếu phối-tự bốn vị đại-hiền với đức thánh Khổng.*

II. Đày đi xa (không dùng một mình) : *Phát-phối.*

**Phối-lưu** ○ 流. Đày đi nơi xa.

# Phổi

**Phổi.** Cơ-quan về việc hô-hấp, ở trong ngực, hình như hai lá ôm lấy quả tim.

# Phôm

**Phôm-phốp.** Xem « phốp-phốp ».

# Phồm

**Phồm-phàm.** Nói cái bộ ăn uống thô-tục : *Ăn uống phồm-phàm.*

# Phồn

**Phồn.** Bọn, lũ : *Một phồn thợ gặt. Một phồn kẻ cướp.*

**Phồn** 繁. Nhiều, tốt (không dùng một mình) : *Phồn-hoa. Phồn-thịnh.*

**Phồn-hoa** ○ 華. Náo-nhiệt hoa mĩ : *Thành-thị là chốn phồn-hoa.* ‖ **Phồn-tạp** ○ 雜. Bề-bộn, lẫn lộn : *Công việc phồn-tạp.* ‖ **Phồn-thịnh** ○ 盛. Tốt thịnh : *Nhân-vật phồn-thịnh.*

*VĂN-LIỆU. — Đời phồn-hoa cũng là đời bỏ đi* (K).

# Phồng

**Phồng.** Phùng lên : *Phồng má, trợn mắt. Nướng miếng bánh giầy phồng lên.*

# Phổng

**Phổng.** Lớn lên, nở ra : *Lớn phổng lên. Sưởng phổng mũi.*

# Phỗng

**Phỗng.** Hình người nặn bằng đất để đứng hầu chỗ thờ-tự : *Ngồi như phỗng.*

*VĂN-LIỆU. — Thấy phỗng đá lạ lùng đến hỏi* (hát nói).

**Phỗng.** I. Lấy hớt cái gì của người ta : *Định hỏi vợ mà bị người khác phỗng mất. Phỗng tay trên.*

II. Tiếng đánh bài tổ-tôm, tài-bàn. Mình có hai quân bài giống nhau, khi có quân bài thứ ba lên, bất cứ ở cửa nào cũng ăn được : *Bài nhiều phỗng.*

# Phộng

**Phộng.** Lạc : *Dầu phộng. Đậu phộng.*

# Phốp

**Phốp.** Nói bộ trắng đẹp : *Da trắng phốp.*

**Phốp-pháp.** Nói bộ vạm-vỡ to lớn : *Người phốp-pháp.* || **Phốp-phốp.** Thường nói là « phôm-phốp ». Cũng nghĩa như « phốp ».

# Phơ

**Phơ.** Đồ gốm chưa nung.

**Phơ.** Nói về màu tóc bạc : *Đầu tóc bạc phơ.*

**Phơ-phơ.** Cũng nghĩa như « phơ ».

# Phờ

**Phờ.** Trỏ bộ mệt nhọc hay có sự gì bực tức mà thừ người ra : *Mệt phờ người ra.*

# Phở

**Phở.** Do chữ phấn mà ra. Món đồ ăn bằng bánh thái nhỏ nấu với thịt bò : *Phở xào, phở tái.*

# Phơi

**Phơi.** Giải ra chỗ nắng cho khô : *Phơi quần áo.* Nghĩa rộng : Phô ra, bày ra : *Nằm phơi bụng ra. Phơi mặt ra.*

**Phơi-phóng.** Cũng nghĩa như « phơi »

*VĂN-LIỆU. — Đôi ta như lúa phơi màu, Đẹp duyên thì lấy, tham giàu làm chi* (C-d). — *Chờ cho nước xuống phơi bờ, Xem con người ấy nương nhờ vào đâu. — Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng. — Phù đời giúp nước phơi gan anh-hào* (L-V-T).

**Phơi-phới.** Xem phới-phới.

# Phới

**Phới-phới.** Thường nói là « phơi-phới ». Phát-động một cách nhẹ-nhàng : *Lòng xuân phơi-phới, chén xuân tàng-tàng* (K).

*VĂN-LIỆU. — Vườn xuân phơi-phới mưa sa* (Ph-tr).

# Phơn

**Phơn-phớt.** Xem « phớt-phớt ».

# Phớn

**Phớn-phở.** Trỏ bộ vui hí-hửng : *Được bạc trông mặt phớn-phở.*

# Phớt

**Phớt.** Nói màu nhạt, không được thẫm : *Đỏ phớt. Xanh phớt.*

**Phớt-phớt.** Thường nói là phơn-phớt. Cũng nghĩa như « phớt ».

# Phu

**Phu** 夫. I. Chồng : *Phu xướng, phụ tùy,*

**Phu-nhân** ○ 人. Tiếng gọi tôn các vợ quan : *Nhất phẩm phu-nhân, nhị phẩm phu-nhân.* || **Phu-quân** ○ 君. Tiếng vợ gọi chồng.

*VĂN-LIỆU. — Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu* (T-ng). — *Ngỡ là phu quí phụ vinh, Ai ngờ một phút tan-tành thịt xương* (K). -- *Dẫu từ thiên-địa cũng vòng phu-thê* (C-O). — *Nghĩa phu-phụ những nặng vì nước non* (Nh-đ-m). — *Chỉ thề nước thẳm, non xanh, Yêu nhau cho trọn chút tình phu-thê* (C-d).

II. Người dân thường đi làm việc lao-lực : *Phu đắp đê. Phu đi tải. Phu trạm. Phu xe.*

**Phu-dịch** ○ 役. Việc sưu-dịch của dân phu phải làm : *Phu-dịch nặng-nề.* || **Phu-phen.** Tiếng gọi chung các người làm phu : *Phu-phen tạp dịch.*

III. Người đàn ông : *Phàm-phu. Thất-phu.*

**Phu-tử** ○ 子. Tiếng học-trò gọi thầy học.

**Phu** 孚. Thỏa, bõ : *Phu công. Phu lòng.*

*VĂN-LIỆU. — Hãy xin báo-đáp ân-tình cho phu* (K). — *Một công, một của ắt đền cũng phu* (H-ch). — *Cho phu lòng khách, bõ công đợi chờ* (Nh-đ-m). — *Chữ ân ưu nhớn nhỏ đều phu* (Văn tế trận vong tướng-sĩ).

**Phu** 膚. Lớp da trong (Không dùng một mình) : *Bì-phu. Phát-phu.*

**Phu** 敷. Phô bày ra (Không dùng một mình)

**Phu-diễn** ○ 衍. Bày tỏ : *Phu-diễn nghĩa sách.*

# Phú

**Phú.** Xem chữ « phó » là giao về.

**Phú** 富. Giàu : *Phú ông.*

**Phú-cường** ○ 彊. Giàu mạnh : *Nước phú-cường.* || **Phú-gia** ○ 家. Nhà giàu : *Con nhà phú-gia.* || **Phú-hào** ○ 豪. Giàu có và có thế lực : *Những bậc phú-hào ở trong làng.* || **Phú-hậu** ○ 厚. Giàu nhiều : *Gia-tư phú-hậu.* || **Phú-hộ** ○ 戶. Cũng nghĩa như phú-gia. || **Phú-ông** ○ 翁. Người giàu. || **Phú-quý** ○ 貴. Giàu sang : *Phong-lưu phú-quý ai bì* (K). || **Phú-thương** ○ 商. Người lái buôn giàu.

*VĂN-LIỆU. — Phú hữu tứ hải. — Phú-quý sinh lễ-nghĩa. — Phú-quý giật lùi. — Chữ phú đè chữ quý. — Phú bất nhân, bần bất nghĩa. — Phú tàn không bằng bần cựu* (T-ng). — *Ngang vua phú-quý, nghiêng trời uy-linh* (Nh-đ-m). — *Gác ngoài phú-quý một trường* (Nh-đ-m). — *Dám tham phú-quý dứt lòng tao-khang* (Nh-đ-m),

**Phú** 賦. I. Thuế thóc lấy vào ruộng : *Chinh phiên, phú trọng.*

**Phú-thuế** ○ 稅. Thuế-má.

II. Thể văn có vần, không hạn định số câu, số chữ : *Bài phú Tây-hồ.*

*VĂN-LIỆU. — Cầm điếm nguyện phỏng tầm Tư-mã, Phú lầu thu, hỏi gã Tiêu-lang* (C-O). — *Văn-chương phú-lục*

*chẳng hay. Trở về làng cũ học cày cho xong* (C-d). — *Phú Tương-như để mấy vàng chuộc nên* (H-T).

**III.** Nói về sự bẩm-thụ của trời : *Trời phú tính cho người.*

**Phú-dữ** ○ 與. Nói về cái tính của trời cho : *Tính trời phú-dữ.*

**Phú** 覆. Che (không dùng một mình) : *Thiên phú, địa tải.*

**Phú-tải** ○ 載. Nói về trời che, đất chở : *Nhờ ơn phú-tải.*

**Phú-quốc** 富國. Tên một hòn đảo thuộc địa-phận xứ Nam-kỳ.

**Phú-thọ** 富壽. Tên một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.

**Phú-xuân** 富春. Tên cũ của kinh-đô Huế.

**Phú-yên** 富安. Tên một tỉnh ở phía nam Trung-kỳ.

## Phù

**Phù.** Tiếng thổi mạnh ở miệng ra : *Thổi phù.*

**Phù-phù.** Cũng nghĩa như « phù ».

**Phù** 扶. Giúp đỡ : *Tả phù, hữu bật.*

**Phù-hộ** ○ 護. Nói về quỉ-thần giúp đỡ che chở cho người ta : *Ông vải phù hộ cho con cháu.* ‖ **Phù-tá** ○ 佐. Giúp-rập : *Phù-tá nhà vua.* ‖ **Phù-trì** ○ 持. Giúp đỡ giữ-gìn : *Nhờ sức phù-trì.* ‖ **Phù-trợ** ○ 助. Cũng nghĩa như phù-tá : *Quí-nhân phù-trợ.*

*VĂN-LIỆU. — Âm phù dương trợ. — Phù hộ độ trì.*

**Phù-đổng** 扶董. Tên một làng thuộc huyện Tiên-du tỉnh Bắc-ninh xứ Bắc-kỳ. Tục-danh là làng Gióng, nơi sinh-quán đức Phù-đổng thiên-vương.

**Phù-tang** 扶桑. Phía mặt trời mọc : *Mặt trời mọc ở phía phù-tang.* — Tên gọi nước Nhật-bản.

**Phù** 浮. **1.** Nổi (không dùng một mình) : *Phù-vân.* — **2.** Mọng len, nổi to lên : *Bệnh phù.*

**Phù-bạc** ○ 薄. Cũng nghĩa như khinh-bạc : *Văn-chương phù-bạc.* ‖ **Phù-hoa** ○ 華 Hoa mỹ bề ngoài : *Phù-hoa giả, phong-lưu mượn* (T-ng). ‖ **Phù-kiều** ○ 橋. Cầu nổi. ‖ **Phù-phí** ○ 費. Chi phí vô ích : *Nên bớt những cái phù-phí.* ‖ **Phù-phiếm** ○ 泛. Lông-bông không thiết-thực : *Câu văn phù-phiếm.* ‖ **Phù sa** ○ 沙. Đất theo nước trôi đi rồi đọng lại nổi lên ở chỗ nào : *Đất phù-sa trồng màu rất tốt.* ‖ **Phù-sinh** ○ 生. Cõi đời ngắn-ngủi : *Tuồng ảo-hóa đã bày ra đấy, Kiếp phù-sinh trông thấy mà đau* (C-o). ‖ **Phù-táo** ○ 躁. Nói về tính nông nổi nóng-nảy : *Tính người phù-táo.* ‖ **Phù-thế** ○ 世. Cũng nghĩa như phù-sinh : *Kiếp phù-thế nhân-sinh thấm-thoắt* (Bần-nữ thán). ‖ **Phù trầm** ○ 沈. Nổi chìm. Nghĩa bóng là khi thịnh, khi suy, khi lên, khi xuống : *Thân-thế phù trầm* ‖ **Phù-văn** ○ 文. Cũng nghĩa như hư-văn. ‖ **Phù-vân** ○ 雲. Đám mây nổi lên thoáng rồi lại tan ngay : *Của cờ bạc để ngoài sân, Của phù-vân để ngoài ngõ* (T-ng).

*VĂN-LIỆU. — Dưới trời là kiếp phù-sinh* (trê cóc). — *Nghĩ thân phù-thế mà đau, Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê* (C-o).

**Phù-đồ** 浮屠. Chùa tháp để thờ Phật : *Dẫu xây chín cấp phù-đồ, Không bằng làm phúc cứu cho một người* (Việt-nam phong-sử).

**Phù** 符. **I.** Cái dấu để nhận cho đúng : *Binh phù.* Bên đạo thần tiên dùng cái dấu đóng vào giấy làm phép, cũng gọi là phù hay là bùa.

**Phù-chú** ○ 咒. Cái bùa và lời chú : *Thầy phù-thủy cao tay giỏi phù-chú.* ‖ **Phù-hiệu** ○ 號. Dấu-hiệu : *Phù-hiệu trong quân-đội.* ‖ **Phù-lục** ○ 錄. Cũng nghĩa như phù-pháp. ‖ **Phù-pháp** ○ 法. Bùa và phép : *Ngoại-đạo hay dùng phù-pháp.* ‖ **Phù-thủy** ○ 水. Thầy ngoại-đạo dùng pháp-thuật mà trừ tà-ma : *Thầy phù-thủy luyện âm-binh.*

*VĂN-LIỆU. — Phù-thủy phải đền gà* (T-ng). — *Lại thêm phù-chú hiền-nhiên ai bì* (L-V-T).

**II.** Hợp, đúng (không dùng một mình) : *Phù-hợp.*

**Phù-hợp** ○ 合. Đúng, hợp : *Hai lý-thuyết phù-hợp như nhau.*

**Phù** 夫. Lời mở đầu, do ý mình nghĩ về một sự-lý chung gì : *Phủ con dại cái mang, lẽ xưa nay vẫn thế vậy* (Lê Qui-Đôn).

**Phù-du** 蜉蝣. Con vờ, thứ côn-trùng nhỏ, sinh ở dưới nước, khi hóa, có cánh bay được, chỉ một chốc thì chết : *Ba vạn sáu nghìn ngày là mấy, Cảnh phù-du trông thấy cũng nực cười.*

**Phù-dung** 芙蓉. Thứ cây nhỏ hoa đẹp, một ngày thay ba lần sắc, sáng nở tối tàn : *Vẻ phù-dung một đóa khoe tươi* (C-o).

*VĂN-LIỆU. — Phù-dung, chim trĩ. — Một tay chôn biết mấy cành phù-dung* (K). — *Mày dương-liễu, mắt phù-dung* (H. T.).

**Phù-lưu** 芙蓄. Cây trầu không : *Phù-lưu tống khách.*

**Phù-tửu** 芙酒. Trầu và rượu : *Lễ phải có phù-tửu.*

## Phủ

**Phủ.** Che đậy : *Phủ khăn lên mặt.*

**Phủ diện.** Đậy giấy lên mặt người chết. ‖ **Phủ đầu.** Chặn đầu : *Mắng phủ đầu.*

*VĂN-LIỆU. — Màn che trướng phủ. — Mây phủ tán, liễu che mành* (Ph. Tr.). — *Chàng ruổi ngựa dặm trường mây phủ* (Ch. Ph.).

**Phủ** 府. **I.** Dinh-thự của các quan đại-thần và các tôn-tước : *Phủ ông hoàng.*

**Phủ-đệ** ○ 第. Cũng nghĩa như « phủ » : *Phủ-đệ các vương-hầu.*

**II.** Khu-vực cai-trị.

**Phủ-doãn** ○ 尹. Chức quan coi phủ sở-tại chỗ kinh-đô : *Thừa-thiên phủ-doãn.* ‖ **Phủ-đường** ○ 堂. Công-đường quan

phủ : *Phủ-đường sai lá phiếu hồng thôi tra* (K). ‖ **Phủ-thừa** ○ 丞. Chức phó phủ-doãn.

III. Kho của nhà vua : *Phủ-khố. Đồ nội-phủ.*

**Phủ-khố** ○ 庫. Kho-tàng của nhà nước : *Phủ-khố doanh-dư.*

**Phủ** 腑. Các bộ-phận trong bụng người, đối với tạng : *Tâm, can, tì, phế, thận là ngũ-tạng ; vị, đảm, tam tiêu, bàng-quang, đại, tiểu tràng là lục-phủ.*

**Phủ** 俯. Cúi (không dùng một mình) : *Phủ-phục.*

**Phủ-phục** ○ 伏. Cúi gục mình xuống : *Phủ-phục trước hương-án.*

**Phủ** 撫. Vỗ-về (không dùng một mình) : *Phủ-dụ.*

**Phủ-an** ○ 安. Vỗ yên dân sau lúc loạn-lạc : *Phủ-an bách-tính.* ‖ **Phủ-dụ** ○ 諭. Vỗ-về dỗ bảo : *Phủ-dụ đám giặc về hàng.*

**Phủ** 否. Chẳng (không dùng một mình) : *Khả phủ.*

**Phủ-định** ○ 定. Nhất-định không : *Cái nghị-án phủ-định.* ‖ **Phủ-quyết** ○ 決. Bỏ phiếu không thuận : *Phủ-quyết lời bàn của phe nghịch.*

**Phủ** 斧. Búa để chặt đẽo (không dùng một mình) : *Đao phủ.* Nghĩa bóng : Sửa chữa, đẽo gọt : *Phủ-chỉnh.*

**Phủ-chỉnh** ○ 政. Sửa chữa : *Phủ-chỉnh bài văn.*

# Phủ

**Phũ.** Thô tục, hung tợn : *Ăn phũ. Nói phũ. Phũ đòn. Phũ tay.*

**Phũ-phàng.** Bạc-ác, bất-nhân : *Phải tay vợ cả phũ-phàng* (K).

*VĂN-LIỆU. — Phũ-phàng chi bấy hóa-công! Ngày xanh mòn mỏi, má hồng phôi-pha* (K). *— Điếc tai lân-tuất, phũ tay tồi-tàn* (K). *— Nữa khi giông-tố phũ-phàng* (K).

# Phụ

**Phụ** 父. Cha,

**Phụ-chấp** ○ 執. Tiếng chỉ người bằng hàng cha mình : *Bậc phụ-chấp.* ‖ **Phụ-huynh** ○ 兄. Cha, anh : Nghĩa rộng : Tiếng gọi bậc trên, bằng vai với cha, với anh mình : *Phải tôn kính bậc phụ-huynh.* ‖ **Phụ-lão** ○ 老. Nói chung các bậc già cả trong dân : *Mời phụ-lão ra hỏi việc dân.*

*VĂN-LIỆU. — Mới hay hổ-phụ, lân-nhi* (Nh-đ-m). *— Dạy con đèn sách, thiếp làm phụ thân* (Ch. Ph). *— Phụ-tử tình thâm* (T-ng).

**Phụ** 婦. Vợ : *Phu quí, phụ vinh.*

**Phụ-nữ** ○ 女. Đàn-bà con gái : *Sự giáo-dục phụ-nữ.* ‖ **Phụ-nhân** ○ 人. Người đàn-bà : *Phụ-nhân nan hóa.* ‖ **Phụ-nhụ** ○ 孺. Đàn-bà, trẻ con : *Thường tình phụ-nhụ.*

**Phụ** 埠. Bến tàu (không dùng một mình) : *Thương phụ.*

**Phụ** 負. I. Mang, đội (không dùng một mình) : *Phụ trách.*

**Phụ-trách** ○ 責. Mang chịu trách-nhiệm : *Làm việc gì phải phụ-trách việc ấy.*

II. Vỗ, trái, ở bạc : *Phụ lời ước.*

**Phụ-bạc** ○ 薄. Bội-bạc ân-tình : *Con người phụ-bạc.* ‖ **Phụ-trái** ○ 債. Vỗ nợ : *Kiếp này phụ-trái, kiếp sau phải hoàn.*

*VĂN-LIỆU. — Phụ người chẳng bỗ khi người phụ ta* (K). *— Yêu nhau thì lại bằng mười phụ nhau* (K). *— Trời nào phụ kẻ trung-trinh* (Nh-đ-m). *— Có đâu, phụ nghĩa tham sang lẽ nào!* (Nh-đ-m). *— Có oản em tình phụ xôi, Có cam phụ quít, có người phụ ta* (C-d). *— Có quán tình phụ cây đa, Ba năm quán đổ, cây đa hãy còn* (C-d). *— Trời nào có phụ ai đâu, Hay làm thì giàu, có trí thì nên* (C-d). *— Có trăng thì tình-phụ đèn, Ba-mươi, mồng một, đi tìm lấy trăng* (C-d).

**Phụ** 附. Ghé, thêm : *Làm phụ.*

**Phụ-biện** ○ 辦. Làm phụ vào một việc gì : *Thư-ký phụ-biện.* ‖ **Phụ-canh** ○ 耕. Cày cấy sang ruộng của làng khác : *Ruộng phụ-canh.* ‖ **Phụ-cận** ○ 近. Giáp, gần : *Những nơi phụ-cận thành phố.* ‖ **Phụ-cấp** ○ 給. Cấp thêm : *Tiền phụ-cấp.* ‖ **Phụ-họa** ○ 和. Họa theo thêm vào : *Phụ-họa ý-kiến của người ta.* ‖ **Phụ-hội** ○ 會. Đem ý-kiến riêng của mình mà ghép thêm vào cái lý-thuyết chính : *Các hậu-nho hay phụ-hội những lời của tiên-thánh.* ‖ **Phụ-lục** ○ 錄. Chép thêm : *Mấy trang phụ-lục ở cuối sách.* ‖ **Phụ-tòng** ○ 從. A-dua theo người ta : *Phụ-tòng đảng loạn.* ‖ **Phụ thuộc** ○ 屬. Kèm thêm, thuộc vào với cái khác : *Bánh xe và tay hoa là phụ-thuộc của cái xe. Nước yếu phụ-thuộc nước mạnh.* ‖ **Phụ-trương** ○ 張. Tờ giấy thêm vào tờ chính : *Phụ-trương tờ nhật-báo.*

**Phụ-tử** 附子. Tên một vị thuốc.

**Phụ** 輔. Giúp (không dùng một mình) : *Phụ-lực. Phụ-tá.*

**Phụ-bật** ○ 弼. Giúp-rập : *Vua có nhiều bề-tôi giỏi phụ-bật.* ‖ **Phụ-chính** ○ 政. Coi giúp việc chính-trị thay vua : *Quan phụ-chính.* ‖ **Phụ-dực** ○ 翼. Cũng nghĩa như « phụ-bật ». ‖ **Phụ-đạo** ○ 導. Chức quan dạy vua học. ‖ **Phụ-tá** ○ 佐. Giúp đỡ.

# Phúc

**Phúc** 福. Điều hay, điều tốt, do việc làm nhân-đức mà ra : *Nhà có phúc. Làm phúc.*

**Phúc-âm** ○ 音. Tin lành, tin tốt : *Phúc-âm hòa-bình trong thế-giới.* ‖ **Phúc-ấm** ○ 蔭. Phúc-đức của tổ-tiên để lại cho con cháu : *Nhờ phúc-ấm tổ-tiên.* ‖ **Phúc-địa** ○ 地. (tiếng phong-thủy) Đất kết-phát : *Phúc-địa đãi phúc-nhân.* ‖ **Phúc điền** ○ 田. (Tiếng trong sách Phật) Chỗ mình làm thiện để gây ra phúc : *Trồng cái thiện-nhân ở chỗ phúc-điền.* ‖ **Phúc-đức** ○ 德. Nói chung những điều nhâu-từ

làm phúc : *Làm việc phúc-đức. Có lòng phúc-đức.* || **Phúc-hậu** ○ 厚. Phúc-đức, trung-hậu : *Trông người phúc-hậu.* || **Phúc-phận.** ○ 分. Phần phúc được hưởng : *Ăn nhau về phúc-phận.* || **Phúc-tinh** ○ 星. Ngôi sao phúc : Nghĩa bóng : Nói người làm ơn cứu giúp trong lúc nguy-nan : *Lúc hoạn-nạn gặp được phúc-tinh.* || **Phúc-tộ** ○ 胙. Miếng thịt của người chủ-tế được hưởng sau khi tế. || **Phúc-tướng** ○ 相. Tướng-mạo người có phúc : *Người có phúc-tướng ít gặp hoạn-nạn.* || **Phúc-tướng** ○ 將. Ông tướng cầm quân có phúc : *Ông phúc-tướng hay được trận.* || **Phúc-thần** ○ 神. Danh-nhân khi chết được người ta thờ làm thần. || **Phúc-trạch** ○ 澤. Cũng nghĩa như phúc-ấm. || **Phúc-trang** ○ 粧. Khu đất chôn những người chết vô thừa nhận để làm phúc.

*VĂN-LIỆU. — Phúc chủ, lộc thầy. — Có phúc, có phần. — Phúc-đức tại mẫu. — Làm phúc phải tội. — Phúc chẳng hai, tai chẳng một. — Có phúc để con biết lội, Có tội để con biết trèo. — Có phúc lấy được vợ già, Sạch cửa, sạch nhà lại ngọt cơm canh. Vô phúc lấy phải trẻ ranh, Nó ăn, nó bỏ tung-tành nó đi* (C-d). — *Phúc nào đọ được giá này cho ngang* (K). — *Duyên ta mà cũng phúc trời chi đây* (K). — *Một nhà phúc lộc gồm hai* (K). — *Quyền họa-phúc trời tranh mất cả, Món tiện-nghi chẳng trả phần ai* (C-o). — *Dẫu vương nạn ấy ắt dành phúc kia* (Nh-đ-m). — *Nợ xưa nhẹ lánh, phúc sau dành phần* (Nh-đ-m).

**Phúc 腹**, Bụng : *Tâm phúc.*

**Phúc-thống** ○ 痛. Chứng đau bụng.

**Phúc 覆.** I. **1.** Trở lại lần nữa : *Phúc lại cái án cũ. Phúc-khảo.* — **2.** Trả lời : *Phúc-thư.*

**Phúc-đáp** ○ 答. Trả lời lại : *Viết thư phúc-đáp.* || **Phúc-hạch** ○ 核. Xét lại. Nói về lối thi đời cổ, có một kỳ thi sau cùng để định hơn kém : *Thi hương có đậu phúc-hạch mới được đỗ cử-nhân.* || **Phúc-khảo** ○ 考. Chức quan trường giữ việc xét lại những quyển sơ-khảo đã chấm rồi. || **Phúc-thẩm** ○ 審. Xét lại án từ : *Tòa phúc-thẩm.*

II. Đổ (không dùng một mình) : *Khuynh-phúc.*

**Phúc-yên 福安.** Tên một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.

## Phục

**Phục 服.** I. Đồ mặc (không dùng một mình) : *Y-phục. Lễ-phục. Tang-phục.*

**Phục-sắc** ○ 色. Sắc áo theo phẩm-trật : *Định phục-sắc cho các quan.* || **Phục-sức** ○ 飾. Đồ mặc làm cho đẹp người : *Phục-sức chỉnh-tề.*

II. Theo, chịu, thuộc quyền : *Làm điều phải thì ai cũng phục. Không phục thủy-thổ. Giặc đã hàng-phục.*

**Phục-dịch** ○ 役. Chịu quyền người ta sai-khiến làm công việc : *Dân phải phục-dịch quan.* || **Phục-tòng** ○ 從. Tuân theo : *Phục-tòng mệnh-lệnh.* || **Phục-thiện** ○ 善. Chịu nghe điều phải : *Người biết phục-thiện.*

III. Uống thuốc (Không dùng một mình) : *Phục thuốc.*

**Phục-dược** ○ 藥. Uống thuốc : *Đau phải phục-dược.*

**Phục 復.** Lại, trở lại : *Phục-chức. Phục-mệnh. Khôi-phục.*

**Phục-cổ** ○ 古. Trở lại theo cổ : *Thời-đại nào cũng có người muốn phục-cổ.* || **Phục-chính** ○ 政. Trả lại quyền-chính cho nhà vua : *Thái-hậu nhiếp-chính một độ rồi lại phục-chính cho vua.* || **Phục-chức** ○ 職. Lại được chức cũ : *Quan bị cách được phục-chức.* || **Phục-hồi** ○ 回. Lại về : *Người xiêu-bạt phương xa lại phục-hồi nguyên-quán.* || **Phục-hồn** ○ 魂. Gọi lại hồn người chết : *Làm lễ phục-hồn.* || **Phục-hưng** ○ 興. Đã suy rồi lại dấy lên : *Văn-nghệ phục-hưng.* || **Phục-mệnh** ○ 命. Nói người chịu mệnh-lệnh sai đi việc gì rồi về thưa lại : *Quan khâm-sai về phục-mệnh vua.* || **Phục-nghiệp** ○ 業. Dấy lại cái sinh-nghiệp đã mất : *Cùng dân phục-nghiệp.* || **Phục-quốc** ○ 國. Lấy lại nước. || **Phục-sinh** ○ 生. Sống lại. || **Phục-tích** ○ 辟. Trở lại làm vua : *Mưu việc phục-tích.* || **Phục-thù** ○ 讐. Trả thù : *Đánh phục-thù.* || **Phục vị** ○ 位. Trở lại chỗ đứng trong khi tế : *Bình thân, phục vị.*

*VĂN-LIỆU. — Khai phục công quyền. — Ban cho phục họ, phục tên* (Nh-đ-m). — *Tưởng rằng Tây-tử giáng hồn phục-sinh* (H-Chừ).

**Phục 伏.** **1.** Cúi mình xuống đất : *Nằm phục xuống đất.* — **2.** Ẩn nấp : *Phục người ở ngõ hẻm để đón đánh.* — **3.** Nép mình chịu khuất : *Khuất-phục dưới cường-quyền. Kẻ có tội phải đem mình phục-pháp.*

**Phục-binh** ○ 兵. Giấu quân một chỗ để đánh bất thình-linh : *Dùng kế phục-binh để đánh giặc.* || **Phục-nhật** ○ 日. Ngày phục theo lịch Tàu, thì cuối hạ sang thu có ba ngày phục : sơ-phục, trung-phục, và mạt-phục, nghĩa là thu thuộc kim, hạ thuộc hỏa, kim gặp hỏa phải phục, cho nên trong kỳ ấy, gặp ngày canh là ngày thuộc kim, thì là ngày phục. Những ngày ấy thường nhiều mưa, nước sông lên to. || **Phục-pháp** ○ 法. Đem mình ra chịu hành-hình. || **Phục-tội** ○ 罪. Đem mình ra chịu tội.

*VĂN-LIỆU. — Lễ nghi giản trước, bác đồng phục sau* (K). — *Nàng vừa phục xuống, Từ liền ngã ra* (K).

**Phục-Hi 伏羲.** Tên một ông vua đời thái-cổ bên Tàu, tương-truyền là đặt ra bát-quái kinh Dịch.

**Phục-linh 茯苓.** Tên một vị thuốc : *Thiên-niên hỏ-phách, bách-niên phục-linh.*

**Phục-phịch.** Nói bộ to béo nặng-nề : *Người béo phục phịch.*

## Phủi

**Phủi.** Gạt nhẹ-nhẹ : *Phủi bụi.* Nghĩa bóng : Không nhận, không chịu : *Phủi ơn.*

## Phun

**Phun.** Phi cái gì ngậm ở trong miệng ra thành nhiều tia nhỏ : *Phun nước. Rắn phun phì-phì.*

*VĂN-LIỆU. — Ngậm máu phun người* (T-ng). — *Khen tài nhả ngọc, phun châu* (K). — *Lựu phun lửa hạ, mai chào gió đông* (B-C). — *Châu phun chữ, gấm thêu lời* (B-C).

## Phún

**Phún** 噴. Phun : *Hàm huyết phún nhân.*

## Phùn

**Phùn.** Nói về mưa, hạt rất nhỏ như bụi mà nhiều : *Trời mưa phùn cả ngày.*

**Phùn-phụt.** Xem « phụt-phụt ».

## Phung

**Phung.** Bệnh phong.

**Phung-phá.** Tiêu-pha hoang-hủy : *Phung-phá hết của-cải.*

**Phung-phí.** Tiêu phí, xa-xỉ quá : *Tiêu phung-phí mất nhiều tiền.*

**Phung-phúng.** Xem « phúng-phúng ».

## Phúng

**Phúng.** Nói khi ngậm vật gì trong mồm, phồng má lên : *Ngậm cơm phúng mồm.*

**Phúng-phính.** Nói má béo phị ra : *Hai má phúng-phính.*‖ **Phúng-phúng.** Thường nói là « phung-phúng ». Hơi phúng.

**Phúng** 賻. Đưa đồ lễ đi điếu người chết : *Phúng đám ma.*

**Phúng-viếng.** Phúng người chết.

## Phùng

**Phùng.** Phồng lên : *Phùng má, trợn mắt.*

**Phùng** 逢. Gặp (không dùng một mình) : *Tao phùng. Tương-phùng.*

**Phùng nghênh** ○ 迎. Đón trước cái ý người ta cho người ta đẹp lòng : *Kẻ nịnh khéo phùng-nghênh.*

**Phùng** 馮. Tên một họ.

**Phùng Khắc-Khoan** 馮克寬. Tên một bậc danh-nho đời Hậu-Lê, thường gọi là trạng Bùng.

## Phụng

**Phụng** 奉. 1. Vâng theo : *Phụng-chỉ, phụng-mệnh.* 2. Thờ : *Phụng-dưỡng. Phụng-sự.*

**Phụng-dưỡng** ○ 養. Hầu-hạ nuôi-nấng : *Phụng-dưỡng cha mẹ.* ‖ **Phụng-hành** ○ 行. Vâng theo mà thi-hành : *Phụng-hành chỉ-dụ vua.* ‖ **Phụng-sự** ○ 事. Phụng-thờ : *Phụng-sự tổ-tiên.* ‖ **Phụng-nghênh** ○ 迎. Kính đón : *Phụng-nghênh thánh-giá.* ‖ **Phụng-tống** ○ 送. Kính đưa : *Phụng-tống lễ-vật.* ‖ **Phụng-tự** ○ 祀. Cũng nghĩa như phụng-sự. ‖ **Phụng-thừa** ○ 承. Vâng theo : *Phụng-thừa sắc-chỉ.*

*VĂN-LIỆU. — Hương hòm, hoa sớm phụng-thờ* (K). — *Gọi là tiện chút sớm hôm phụng-thờ* (Nh-đ-m). — *Bốn phương phụng cống, muôn dân nức lòng* (H-chừ).

**Phụng** 鳳. Có khi đọc là « phượng ». Loài linh-điểu trong tứ-linh : *Gác phụng, lầu rồng.*

**Phụng-cầu** ○ 求. Do chữ « Phụng cầu hoàng » nói tắt. Tên một khúc đàn của Tư-mã Tương-Như gảy để ghẹo Trác Văn-quân. Về sau thường dùng chữ ấy để nói ý kén vợ : *Gảy khúc Phụng-cầu.* ‖ **Phụng-chiếu** ○ 詔. Tờ chiếu của nhà vua. ‖ **Phụng-hoàng** ○ 凰. Con đực và con cái loài phụng. Nghĩa bóng : Nói người tài giỏi, sang trọng : *Phụng-hoàng đảo gia.*

*VĂN-LIỆU. — Mày ngài, mắt phụng. — Phụng chạ, loan chung. — Phụng đậu cành ngô. — Phụng-hoàng gặp bước cheo-leo, Sa cơ thất-thế phải theo đàn gà. Bao giờ mưa thuận gió hòa, Thay lông đổi cánh lại ra phụng-hoàng* (C-d). — *Cho hay tiên lại tìm tiên, Phụng-hoàng chẳng chịu đứng bên đàn gà* (C-d). — *Phụng-hoàng ăn lẫn với gà. — Lão-ô bách tuế bất như phụng hoàng sơ sinh.*

## Phút

**Phút.** 1. Khoảng thi giờ rất ngắn : *Gót tiên phút đã thoát vòng trần ai* (K). — 2. Một phần sáu mươi trong một giờ : *Một giờ có 60 phút.*

**Phút-chốc.** Khoảng thi giờ rất ngắn.

*VĂN-LIỆU. — Nhắp đi phút thấy ứng liền chiêm-bao.* (K). — *Ai ngờ một phút tan tành thịt xương* (K). — *Uy-quyền một phút như không* (Nh-đ-m). — *Sa cơ một phút ra người cửu-nguyên* (Nh-đ-m).

## Phụt

**Phụt.** Tiếng thổi mạnh, phì mạnh : *Thổi phụt tắt đèn. Phụt hơi ra. Phụt nước ra.*

**Phụt phụt.** Thường nói là phùn-phụt. Cũng nghĩa như « phụt ».

## Phứa

**Phứa.** Bừa đi, tràn đi, không cần, không ngại gì cả : *Cãi phứa. Làm phứa.*

**Phứa-phựa.** Cũng nghĩa như « phứa ».

## Phức

**Phức** 複. Gấp lên nhiều lần (Không dùng một mình).

**Phức-bản** ○ 本. Bản văn-bằng, giấy má làm theo bản chính : *Văn-bằng mất bản chính, xin một phức-bản.* ‖ **Phức danh-số** ○ 名數. Số tính hợp nhiều đơn vị không nhất-định (nombres complexes) : *Một ngày 24 giờ, muốn biết bao nhiêu phút thì phải tính theo phức-danh-số.* ‖ **Phức-tạp** ○ 雜. Bề-bộn tạp-nhạp : *Vấn-đề phức-tạp.*

**Phức** 馥. Thơm ngào-ngạt : *Thơm phức.*

**Phức-phức.** Thường nói là « phưng-phức ». Thơm lắm.

# Phưng

**Phưng-phức.** Xem « phức-phức ».

# Phửng

**Phửng.** Tang-tảng sáng : *Phửng đông. Phửng sáng.*

# Phước

**Phước.** Xem « phúc ».

# Phướn

**Phướn.** Thứ cờ riêng của nhà Phật : *Trồng phướn ở sân chùa.*

*VĂN-LIỆU. — Chùa Tàu mở hội bên Ngô, Cớ sao bóng phướn sang chùa An-nam.*

# Phưỡn

**Phưỡn.** Phồng bụng ra : *Ăn no phưỡn bụng.*

# Phương

**Phương 方.** I. Mé, phía : *Phương nam, phương bắc.*

**Phương-châm** ○ 針. Kim trỏ phương ở trong la-bàn. Nghĩa bóng : Đường lối phải theo để tiến-hành một công việc gì : *Phương-châm của nhà chính-trị.* ‖ **Phương-diện** ○ 面. Mặt, bề : *Xét việc gì phải xét đủ các phương-diện.* ‖ **Phương-hướng** ○ 向. Phương và hướng : Nghĩa rộng : Chiều phải theo để đi về mặt nào : *Dùng la-bàn để tìm phương-hướng.* ‖ **Phương-ngôn** ○ 言. Tục-ngữ của từng địa-phương.

*VĂN-LIỆU. — Bốn phương phẳng-lặng, hai kinh vững-vàng* (K) *— Lửa binh đâu đã ầm-ầm một phương* (K). *— Đã mòn con mắt phương trời đăm-đăm* (K).

II. Phép, lối, cách-thức : *Phương thuốc. Phương-pháp.*

**Phương-dược** ○ 藥. Phép chữa và vị thuốc : *Bệnh nặng, phương-dược gì cũng không hiệu.* ‖ **Phương-lược** ○ 略. Phương-pháp, mưu chước : *Phương-lược dụng binh.* ‖ **Phương-pháp** ○ 法. Cách thức, đường lối : *Học phải có phương-pháp.* ‖ **Phương-sách** ○ 策. Cũng nghĩa như phương-pháp. ‖ **Phương-sĩ** ○ 士. Thầy phù-thủy. ‖ **Phương-tiện** ○ 便. Lối dùng cho tiện : *Dùng phương-tiện mà dạy mỗi người một khác.* Nghĩa rộng : Những cái tiện lợi cho người ta : *Ở chỗ ấy được nhiều phương-tiện.* ‖ **Phương-tướng** ○ 將. Hình-nhân mang đi đầu đám ma. ‖ **Phương-thuật** ○ 術. Các lối thuật số như bói, số, v. v.

*VĂN-LIỆU. — Đối chứng, lập phương* (T-ng). *— Đem lời phương-tiện, mở đường hiếu-sinh* (K).*— Cửa từ phương-tiện đâu bằng* (Ph-tr).

III. 1. Vuông. — 2. Đồ đong để đong thóc gạo : *Phương thóc.*

**Phương-diện** ○ 圓. Mặt vuông. Nghĩa bóng : Nói người tai mắt : *Nghĩ mình phương-diện quốc-gia, Quaan trên trông xuống, người ta trông vào.* (K). ‖ **Phương-du** ○ 帷. Màn vuông dùng ở trong đám ma để che cho con chau tang-chủ. ‖ **Phương-trượng** ○ 丈 Chỗ ngồi của vị sư trụ-trì một chùa : *Vào trong phương-trượng nói chuyện với sư.* ‖ **Phương-thốn** ○ 寸. Vuông một tấc. Nghĩa bóng : bụng dạ : *Phương thốn rối loạn.*

**Phương 芳.** Thơm (Không dùng một một mình) : *Lưu phương thiên-cổ.*

**Phương-danh** ○ 名 Tiếng thơm : *Để phương-danh lại đời sau.*

**Phương 妨.** Hại (Không dùng một mình) : *Bất phương.*

**Phương chi.** Tiếng trợ-từ dùng để chuyển câu trên xuống câu dưới, mà vặn ra ý khác : *Trị nhà không xong phương chi là trị nước.*

**Phương-phi** Đẫy-đà, đẹp-đẽ : *Người béo tốt phương-phi.*

**Phương trưởng.** Khôn lớn : *Các con đã phương trưởng cả.*

# Phướng

**Phướng.** Thứ lon lớn bằng sành dùng để cho lợn ăn.

# Phường

**Phường 坊.** Khu các nhà cùng làm một nghề ở với nhau : *Phường-phố.* Nghĩa rộng : Bọn, tụi : *Phường buôn, Phường tuồng.*

*VĂN-LIỆU. — Hà-nội băm-sáu phố phường : Hàng mật, hàng đường, hàng muối trắng tinh. — Mặc ai đánh sáp soi gương, Mặc ai đỏng-đảnh phố phường trăng-hoa* (C-d). *— Chẳng sân ngọc-bội, cũng phường kim-môn* (K). *— Mạt cưa mướp đắng, đôi bên một phường* (K . *— Lầu xanh lại bỏ ra phường lầu xanh* (K). *— Chẳng phường trốn chúa cũng quân lộn chồng* (K). *— Chẳng phường bán thịt cũng quân buôn người* (K). *— Cái phong-ba khéo cợt phường lợi-danh* (C-O).

# Phượng

**Phượng 鳳.** Xem « phụng ».

# Phượu

**Phượu.** Hão-huyền lếu-láo : *Nói phượu.*

# Phứt

**Phứt.** Phắt : *Làm phứt cho xong.*

**Phứt.** Nhổ, bứt : *Phứt lông chim.*

# Phựt

**Phựt.** Tiếng giựt hay rứt mạnh cái dây đứt hay sổ ra mà thành tiếng : *Giựt cái dây đánh phựt một cái.*

# Q

## Q

**Q.** Chữ thứ 16 trong 23 chữ cái vần quốc-ngữ.

## Qua

**Qua.** 1. Đã xong, đã hết : *Tai qua, nạn khỏi. Ngày hôm qua.* — 2. Từ bên này sang bên kia, vượt khỏi : *Qua cầu. Qua sông. Trông qua cửa kính.* — 3. Sơ-lược, không kỹ : *Xem qua. Nói qua.* — 4. Chết : *Thằng bé đã qua rồi.*

Qua-đời. Hết đời, chết : *Người ấy đã qua đời rồi.* || Qua-loa Sơ-lược cho xong : *Hỏi chuyện qua-loa. Ăn qua-loa cho đỡ đói.* || Qua-quít. Cũng nghĩa như « qua-loa ».

*VĂN-LIỆU. — Ngày lụn tháng qua. — Qua cầu cất dịp. — Qua đò khinh sóng. — Qua rào vỗ vế. — Qua cầu nào, biết cầu ấy. — Nói gần nói xa chẳng qua nói thật. — Đánh trống qua cửa nhà sấm. — Khôn chẳng qua lẽ, khỏe chẳng qua lời. — Đêm qua rót đĩa dầu đầy, Bấc non chẳng cháy, oan mày dầu ơi !* (C-d). — *Đã tu tu trót, qua thì thì thôi* (K). — *Khách qua đường để hững-hờ chàng Tiêu* (K). — *Khôn-ngoan chẳng lại thật-thà. Lường thưng, trảo đấu, chẳng qua đong đầy* (C-d). — *Trời mưa nước chảy qua sân, Em lấy ông lão, qua lần thì thôi* (C-d).

**Qua.** Ta, chúng ta : *Qua đi chơi với bậu.*

**Qua** 爪. Dưa (không dùng một mình).

Qua-cát ○ 葛. Dưa dây. Nghĩa bóng : Họ-hàng dây dưa : *Tình qua-cát.* || Qua-phân ○ 分. Chia ra như cắt quả dưa : *Mấy nước mạnh qua-phân một nước nhỏ.*

*VĂN-LIỆU. — Chủng qua đắc qua, chủng đậu đắc đậu* (T-ng).

**Qua** 戈. Cái giáo (không dùng một mình) : *Can-qua.*

Qua-giáp ○ 甲. Cái giáo và áo giáp. Nói chung về việc chiến-trận : *Mấy năm qua-giáp, dân tình rất khổ-sở.*

## Quá

**Quá** 過. I. 1. Qua : *Quá hạn. Quá tuổi.* — 2. Ra ngoài cái mực thường : *Nhiều quá. Nói quá lời.*

Quá-bộ ○ 步. Ghé bước qua vào : *Mời ông quá-bộ vào chơi.* || Quá-cố ○ 故. Qua rồi, cũ rồi, nói người đã chết. || Quá-chén. Uống nhiều rượu quá mà say : *Uống rượu quá chén nói nhảm.* || Quá-chớn. Quá mực thường : *Ăn tiêu quá chớn.* || Quá-giang ○ 江. Đáp thuyền đi : *Đò có nhiều khách quá giang.* Nghĩa rộng : cái dầm nhà bắc ngang từ tường bên này sang tường bên kia. || Quá-kích ○ 激. Kịch-liệt quá : *Chủ-nghĩa quá-kích.* || Quá-khứ ○ 去. Đã qua : *Thời đại quá-khứ.* || Quá lời. Nói tệ quá, nói bậy quá : *Giận người ta mà nói quá lời.* || Quá-phòng tử ○ 房子. Con của nhà người này bán làm con nhà khác. || Quá tay. Lỡ tay : *Đánh quá tay làm cho người ta bị thương. Bỏ muối quá tay thành ra mặn.* || Quá-vãng ○ 往. Cũng nghĩa như « quá-cố ».

*VĂN-LIỆU. — Ngôn quá kỳ thực. — Quá mù ra mưa. — Chín quá hóa nẫu. — Quá giận mất khôn. — Quá khẩu thành tàn. — Quá chiều nên đã chán-trường gến-anh* (K). — *Tin tôi nên quả nghe lời, Đem thân bách-chiến làm tôi triều-đình* (K). — *Trong khi quá giận lẫm lời vi sơ* (Nh-đ-m). — *Triều quan quá nửa ra vào làm tôi* (Nh-đ-m).

II. Lỗi : *Cải quá.*

Quá-thất ○ 失. Lầm-lỗi : *Những điều quá-thất.*

*VĂN-LIỆU. — Đa ngôn, đa quá* (T-ng).

## Quà

**Quà.** 1. Món ăn mua ở hàng bán sẵn để ăn tạm, không phải chính bữa : *Đi chợ ăn quà. Mua quà cho con.* — 2. Đồ vật tặng nhau, cho nhau : *Đưa tấm lụa làm quà.*

Quà-cáp. Cũng nghĩa như « quà ».

*VĂN-LIỆU. — Đi chợ thì hay ăn quà, Chồng yêu chồng bảo về nhà đỡ cơm* (C-d).

# Quả

**Quả.** Thứ tráp tròn lớn để đựng đồ vật : *Quả chè. Quả mứt.*

Quả phù-trang. Thứ quả lớn thường để đựng đồ dẫn cưới.

*VĂN-LIỆU. — Vì ai mà có xống thâm, Vì ai có quả, có mâm bán hàng* (C-d).

**Quả** 果. I. Trái cây : *Quả na, quả táo.* Nghĩa rộng : Nói chung các vật có hình tròn như trái cây : *Quả cân, quả tạ, quả chuông, quả đất.* Nghĩa bóng : Sự thành-tựu bởi cái nguyên-nhân gì mà ra : *Thiện-nhân thì có thiện-quả, ác-nhân thì có ác-quả.*

Quả-báo ○ 報. Cái kết-quả báo-ứng với việc làm : *Thiện ác đều có quả-báo.* ‖ Quả-kiếp ○ 劫. Cái kiếp chịu quả báo : *Quả-kiếp chẳng ra gì.* | Quả phúc. Sự thành-tựu về việc phúc : *Vẹn tròn quả phúc.*

*VĂN-LIỆU. — Mặc đời cua máy, cáy đào, Gai kia ai vót, quả nào ai vo* (C-d). — *Quả mai ba bảy đương vừa, Gieo cầu phải lứa, xe tơ kịp ngày* (K). — *Quả báo oan gia. — Âu đành quả kiếp nhân-duyên, Cùng người một hội, một thuyền đâu xa* (K).

II. Hẳn, quyết, chắc : *Quả thế, không sai Quả thực là có.*

Quả-cảm ! 敢. Quả-quyết dũng-cảm : *Quả-cảm làm việc.*‖ Quả-nhiên ○ 然. Đúng như thế : *Sự đã quả-nhiên.* ‖ Quả-quyết ○ 決. Quả-cảm quyết-đoán : *Làm việc gì cũng phải quả-quyết.* ‖ Quả-tang ○ 贓. Thực đích tang : *Bắt được quả-tang.*

**Quả** 寡. I. Ít (không dùng một mình) : *Quả dục.*

Quả-dục ○ 慾. Ít lòng vật-dục : *Phải quả-dục mới học được đạo.* ‖ Quả-hợp ○ 合. Nói người có tính-tình thanh-cao cương-trực, ít hợp với thói đời : *Người có tính quả-hợp.* ‖ Quả-nhân ○ 人. Tiếng vua tự-xưng, có ý khiêm mình ít đức.

II. Góa chồng : *Quả-cư.*

Quả-cư ○ 居. Góa chồng ở vậy : *Quả-cư giữ tiết.* ‖ Quả-phụ ○ 婦. Người đàn bà góa chồng : *Xót thân quả-phụ.*

# Quạ

**Quạ.** Chim ác, lông đen, mỏ dài, hay ăn gà con : *Quạ bắt gà con.*

Quạ cái. Nói người đàn-bà ác-nghiệt. ‖ Quạ mỏ. Tiếng rủa : *Đồ quạ mỏ.*

*VĂN-LIỆU. — Quạ già trăm khoang, không bằng phượng-hoàng mới nở* (T-ng). — *Trên rừng băm-sáu thứ chim, Thiếu gì loan-phượng, đi tìm quạ khoang* (C-d).

# Quác

**Quác-quác.** Thường nói là «quang-quác». Tiếng kêu hay tiếng nói to như gà kêu : *Nói quác-quác. Kêu quác-quác.*

# Quạc

**Quạc.** Chim vạc.

**Quạc.** Há to mồm ra mà nói : *Quạc miệng ra mà mắng người ta.*

# Quách

**Quách.** Cho xong, cho rảnh : *Vứt quách đi. Giết quách đi.*

**Quách** 郭. Lớp thành ngoài (không dùng một mình) : *Thành-quách.*

**Quách** 郭. Tên một họ.

**Quách** 槨 Hòm bọc ngoài quan-tài : *Trong quan, ngoài quách.*

# Quạch

**Quạch.** Tên một thứ cây rễ dùng để ăn trầu : *Rễ quạch.*

# Quai

**Quai.** I. 1. Vòng đinh vào vật gì để xách : *Quai ấm tích. Quai chảo. Quai bị.* Nghĩa rộng : Hình giống như cái quai : *Quai hàm.* — 2. Cái dây ràng buộc vào cái gì để mang, để xách : *Quai chèo. Quai nón.* — 3. Nói người lắm điều, cong mồm ra như cái quai mà nói : *Quai mồm ra mà cãi lấy được.* — 4. Đường nhỏ đắp vòng ở ngoài đê như cái quai : *Đắp đường quai.*

Quai bị. Thứ bệnh sưng ở chỗ dưới tai, gần quai hàm : *Lên quai bị.* ‖ Quai chèo. Dây buộc vòng lại để mắc mái chèo vào cọc chèo.

*VĂN-LIỆU. — Há miệng mắc quai. — Ba bị chín quai, mười-hai con mắt, hay bắt trẻ con* (câu hát). — *Giỗ nhà ai, quai nhà nấy. — Chồng-chành như nón không quai, Như thuyền không lái, như ai không chồng* (C-d).

# Quái

**Quái.** Quay lại đằng sau : *Quái cổ lại nhìn. Nắng quái chiều hôm.*

**Quái** 怪. Gở, lạ : *Giống quái. Điềm quái. Làm tai, làm quái.* Tiếng dùng để tỏ ý khác lạ : *Quái nhỉ! Chẳng ra quái gì!*

Quái-ác ○ 惡. Quỉ-quái độc-ác : *Con nhà quái-ác.* ‖ Quái-dị ○ 異. Gở lạ : *Một sự quái-dị.* ‖ Quái-đản ○ 誕. Gở lạ, hoang đản : *Câu chuyện quái-đản.* ‖ Quái-gở. Cũng nghĩa như quái. ‖ Quái-thai ○ 胎. Cái thai lạ. ‖ Quái-vật ○ 物. Con vật lạ không giống thường.

**Quái** 卦. Quẻ (không dùng một mình) : *Bát quái.*

# Quài

**Quài.** Dơ ra, vươn ra để với lấy cái gì : *Quài tay về đằng sau mà lấy cái áo.*

# Quải

**Quải.** Cúng giỗ : *Cúng quải.*

**Quải** 掛. Treo : *Quải lự*

Quải-lự ○ 慮. Để bụng lo sợ : *Cứ phải quải-lự đến việc ấy mãi.*

# Quan

**Quan.** Chuỗi mười tiền : *Quan tiền, thúng thóc.*

*VĂN-LIỆU. — Quan tám cũng ừ, quan tư cũng gật. — Buôn quan tám, bán quan tư, Lạy ông thánh-sư, được lãi tư tiền. — Ngắn quan hai, dài quan tám. — Chị kia có quan tiền dài, Có bị gạo nặng, coi ai ra gì* (C-d). *— Thấy chồng người tốt, trả quan mốt mà lấy. — Muốn cho gần mẹ gần cha, Khi vào thúng thóc, khi ra quan tiền* (C-d)

**Quan** 官. I. **1**. Người có chức vị trong nước : *Quan phủ. Quan tỉnh. Quan văn. Quan võ.* — **2**. Thuộc về của công nhà-nước : *Quan điền. Quan lộ.*

Quan-báo ○ 報. Tờ báo của nhà-nước : *Phát quan-báo cho dân.* ‖ Quan-cách ○ 格. Cách-điệu quan : *Trông ra quan cách lắm.* ‖ Quan-chế ○ 制. Phép định phẩm-trật và vị-thứ của các quan : *Định lại quan-chế.* ‖ Quan-dạng ○ 樣. Hình dáng quan : *Bệ-vệ quan-dạng.* ‖ Quan-điền ○ 田. Ruộng công của các quan viên : *Cấp quan-điền cho người có chức-tước.* ‖ Quan-giá ○ 價. Giá của chính-phủ dự-định : *Mua theo quan-giá.* ‖ Quan-giai ○ 階. Thứ bậc làm quan : *Nghìn năm dẳng-dặc quan-giai lần-lần* (K). Quan-hàm ○ 衙. Hàm các quan : *Được thưởng quan-hàm.* | Quan-khách ○ 客. Nói chung về khách-khứa sang trọng. ‖ Quan-lại ○ 吏. Nói chung những người làm việc quan : *Quan-lại được thăng-thưởng.* ‖ Quan-liêu ○ 僚. Cũng nghĩa như « quan-lại » : *Quan-liêu hòa-hợp* ‖ Quan-lộ ○ 路. Đường cái quan : *Trồng cây ở hai bên quan-lộ.* ‖ Quan-lộc ○ 祿. Lộc của các quan : *Quan-lộc rất hậu.* ‖ Quan-lớn. Tiếng xưng hô các quan. ‖ Quan-nha ○ 衙. Chỗ các quan làm việc : *Đem nhau đến quan-nha.* ‖ Quan-pháp ○ 法. Pháp luật chung của nước. ‖ Quan-quân ○ 軍. Quân của chính-phủ : *Quan quân đi đánh giặc.* ‖ Quan quyền ○ 權. Quyền của người làm quan : *Quan quyền quá trọng.* ‖ Quan-tư. Tiếng nói chung các quan : *Quan-tư đều xứng chức.* ‖ Quan-tước ○ 爵. Tước các quan : *Ban-cấp quan-tước.* ‖ Quan-thân ○ 紳. Nói chung những người làm quan và thi đỗ : *Triều ban dự bậc quan-thân* (Nh-đ-m). ‖ Quan-thầy. Quan trên che chở cho mình : *Nhờ ơn quan thầy.* ‖ Quan trường ○ 場. Trong đám làm quan : *Nên chỉnh đốn quan-trường.* ‖ Quan-viên ○ 員. Người làm việc quan : *Quan-viên lớn nhỏ trong triều.* Nghĩa rộng : Tiếng tặng những người mình tôn-trọng: *Quan-viên trong làng. Quan-viên đi hát.* ‖ Quan-xích ○ 尺. Thước của chính-phủ định : *Đo ruộng phải theo quan-xích.* ‖ Quan-thoại ○ 話. Tiếng nói dùng trong khi làm việc quan : *Cả nước Tàu dùng một thứ tiếng quan-thoại.*

*VĂN-LIỆU. — Quan cả, vạ to. — Quan tha, ma bắt. — Quan xa, nha gần. — Quan cứ lệnh, linh cứ truyền. — Quan muốn sang, nhà hàng muôn đất. — Quan xứ Nghệ, linh lệ xứ Thanh. — Quan phủ đi, quan tri nhậm. — Quan thấy kiện như kiến thấy mỡ. — Một người làm quan, cả họ được nhờ. — Làm nên quan thấp quan cao, Làm nên võng tía, võng đào nghênh-ngang* (C-d). *— Lạ gì cái thói quan-nha, Làm cho khốc-hại chẳng qua vì tiền* (K).

II. Các cơ-quan làm chủ sự tri-giác trong thân-thể : *Ngũ quan. Thị-quan, thính-quan* v. v.

**Quan** 棺. Hòm đựng xác người chết : *Làm lễ nhập quan.*

Quan-tài ○ 材. Cũng nghĩa như « quan » : *Mua quan-tài để chôn người chết.*

**Quan** 冠. Mũ (không dùng một mình) : *Y-quan.*

Quan-đái ○ 帶. Mũ và đai, thường dùng để nói những người làm quan : *Nghênh-ngang quan-đái* ‖ Quan-miện ○ 冕. Mũ và giải mũ. Nghĩa bóng : Chỉ người đứng đầu trong một đám : *Bậc quan-miện trong làng.*

**Quan** 關. I. Cửa ải.

Quan-ải ○ 隘. Cửa quan, cửa ải : *Trông chừng quan-ải.* ‖ Quan-hà ○ 河. Cửa ải và sông, nói cảnh đi đường hay ở xa : *Muôn dặm quan-hà.* ‖ Quan-phòng ○ 防. Sự phòng giữ cửa ải. Nghĩa rộng : Phòng-ngữ : *Đêm hôm phải quan-phòng trộm cướp.* ‖ Quan-sơn ○ 山. Cửa ải và núi : Nghĩa rộng : Cũng như « quan-hà » : *Quan-sơn cách trở.* ‖ Quan-tái ○ 塞. Chỗ cửa ải ở biên-thùy : *Một màu quan-tái, mấy mùa gió trăng* (K). ‖ Quan-thuế ○ 稅. Thuế đánh các hàng-hóa ở nước ngoài đem vào : *Đánh nặng quan-thuế để bảo-hộ nội-hóa.*

*VĂN-LIỆU. — Trong gang tấc lại gấp mười quan-san* (K). *— Đè chừng vạn lý quan-sơn* (L-V-T). *— Quan sơn thiên lý xa-xôi* (H. Chừ). *— Bóng kỳ xí giọp ngoài quan-ải* (Ch.ph). *— Tiễn đưa một chén quan-hà. — Quan-sơn nghìn dặm, thê nhi một đoàn* (K).

II. Dính-dáng mắc-miu, can-thiệp, liên-lạc (không dùng một mình).

Quan-hệ ○ 係. Dính-dáng mắc-miu : *Hai việc quan-hệ với nhau.* ‖ Quan-hoài ○ 懷. Bận-bịu đến lòng : *Việc văn-án phải quan-hoài* (Nh-đ-m). ‖ Quan-ngại ○ 礙. Mắc-miu trở-ngại : *Đi đường xa có nhiều điều quan-ngại.* ‖ Quan-tâm ○ 心. Bận lòng : *Quan-tâm về thời-sự.* ‖ Quan-thiệp ○ 涉. Mắc-miu dính-dáng : *Quan-thiệp đến việc kiện-cáo.* ‖ Quan-thiết ○ 切. Liên-lạc thiết-tha : *Việc ấy quan-thiết đến mình.* ‖ Quan trọng ○ 重. Quan-hệ trọng-đại : *Việc rất quan-trọng.* ‖ Quan-yếu ○ 要. Cũng nghĩa như « quan-trọng ».

III. Then cửa (không dùng một mình) : *Cơ-quan. Quan-kiện.*

Quan-kiện ○ 鍵. Cái then, cái chốt : Nghĩa bóng : Phần cốt-tử trọng-yếu trong việc gì.

**Quan** 觀. Xem (không dùng một mình) : *Quan-sát, Quan-chiêm.*

Quan-chiêm ○ 瞻. Coi ngó : *Làm việc gì phải cho chính-đáng, kẻo thiên-hạ quan-chiêm vào.* ‖ Quan-niệm ○ 念. Ý nghĩ về sự xét nhận : *Quan-niệm về nhân-sinh.* ‖ Quan-sát

○ 察. Xem xét : *Quan-sát tình-thế.* ‖ **Quan-vọng** ○ 望. Xem ngóng trông đợi : *Giặc đến còn quan vọng, chưa dám đánh ngay.*

**Quan-thế-âm** 觀世音. Danh-hiệu của một vị Bồ-tát, xét tiếng đau khổ của người đời mà cứu-độ.

**Quan** 鰥. Người góa vợ : *Quan, quả, cô, độc.*

**Quan-phu** ○ 夫. Người góa vợ.

# Quán

**Quán** 館. 1. Nhà rộng để hội họp hay để làm công việc : *Hội quán.* — 2. Nhà làm ở giữa đồng để người ta vào trú lúc mưa nắng : *Làm cầu, làm quán.* — 3. Nhà trọ bán cơm, bán nước : *Chủ quán. Quán cơm.*

**Quán-xá** ○ 舍. Nhà trọ : *Tìm nơi quán-xá tiện đường nghỉ ngơi* (L-V-T).

*VĂN-LIỆU. — Lạ cho cái sóng khuynh-thành, Làm cho đổ quán, xiêu đình như chơi* (K). — *Quán thu-phong đứng rũ tà-huy* (C-o). — *Trập-trùng quán thấp, lầu cao* (Nh-đ-m) — *Khi qua quán Sở, lúc lên lầu Tần* (H. Chừ). — *Ngồi câu, ngồi quán chẳng sao, Hễ ai hỏi đến thì bao nhiêu tiền* (C-d).

**Quán** 貫. 1. Quê nhà : *Quê quán.*

**Quán-chỉ** ○ 址. Quê-hương : *Khai niên-canh, quán-chỉ.* ‖ **Quán-tịch** ○ 籍. Cũng nghĩa như « quán chỉ ».

II. Quan tiền.

III. Suốt : *Quán-thông. Nhất-quán.*

**Quán-triệt** ○ 徹. Suốt hết : *Học quán-triệt kinh-sử.* ‖ **Quán-thông** ○ 通. Thông suốt với nhau : *Trong một đoạn sách mạch-lạc quán-thông.* ‖ **Quán-xuyến** ○ 穿. Thông suốt : *Có tài quán xuyến mọi việc.*

**Quán-chúng** 貫衆. Tên một vị thuốc trừ bệnh tả.

**Quán** 觀. Điện thờ thần-tiên bên Lão-giáo và nơi ở của đạo-sĩ : *Am quán.*

**Quán** 冠. Đứng đầu, cao hơn hết (không dùng một mình) : *Quán quân. Quán-thế.*

**Quán-quân** ○ 軍. Người tướng đứng đầu một đội quân. Nghĩa rộng : Người chiếm giải nhất trong một cuộc thi. ‖ **Quan-thế** ○ 世. Hơn hết cả trong đời : *Có tài quán-thế.* ‖ **Quán-tuyệt** ○ 絕. Tài giỏi hơn hết : *Văn tài quán-tuyệt.* ‖ **Quán-trường** ○ 場. Đứng đầu trường : *Học giỏi quán-trường. Thi đậu quán-trường.*

**Quán** 灌. Rửa, tưới (không dùng một mình) : *Quán-tẩy.*

**Quán-tẩy** ○ 洗 (tiếng xướng tế). Dội nước rửa tay : *Trước khi làm lễ phải quán-tẩy cho sạch-sẽ.*

**Quán** 慣. Quen : *Tập-quán.*

**Quán-diện** ○ 面. Quen mặt : *Người quán-diện.*

# Quàn

**Quàn.** Chôn tạm xác người chết ở một chỗ : *Quàn tạm rồi sau mới chôn* : Nghĩa bóng : Để lại chưa làm vội : *Công việc phải quàn cả lại.*

# Quản

**Quản** 管. I. Cán bút : *Quản bút.*

II. Ngại : *Chẳng quản khó nhọc. Suy hơn, quản thiệt.*

*VĂN-LIỆU. — Quản chi nước mắt mồ hôi, Cỏ công cày cấy miệt-mài sớm trưa* (C-d). — *Quản bao tháng đợi, năm chờ* (K). — *Dẫu rằng xương trắng quê người quản đâu* (K). — *Dãi dầu tóc rối, da chì quản bao* (K). — *Trượng-phu xin chớ quản tình biệt-ly* (Nh-đ-m).

III. Ống sáo.

**Quản-huyền** ○ 絃. Đàn sáo : *Xôn-xao tì-trúc, quản-huyền xướng-ca* (C. H.).

*VĂN-LIỆU. — Quản-huyền đâu đã giục người sinh-li* (K). *Quản-huyền riu-rít ỷ-la rỡ ràng* (H. T.).

IV. Xem sóc, coi giữ : *Quản-lý. Quản-trị.*

**Quản-ca** ○ 歌. Người đứng trông nom bọn con hát : *Quản-ca dẫn các cô đào đi hát.* ‖ **Quản-cố** ○ 顧. Trông coi giữ-gìn : *Giao gia-tài cho người trưởng-tộc quản-cố.* ‖ **Quản-cơ** ○ 奇. Người coi một cơ binh. ‖ **Quản-đạo** ○ 道. Người đứng đầu cai-trị một đạo. ‖ **Quản-đốc** ○ 督. Coi nom đốc-suất : *Quản-đốc việc đào sông.* ‖ **Quản-gia** ○ 家. Người trông nom mọi việc trong nhà : *Mụ quản-gia.* ‖ **Quản-hạt** ○ 轄. Hợp các địa-phương nhỏ vào một hạt lớn : *Hội-đồng quản-hạt.* ‖ **Quản-lý** ○ 理. Trông nom, coi sóc : *Đứng quản-lý một hiện buôn.* ‖ **Quản-tượng** ○ 象. Người giữ voi : *Trèo lên trái núi mà coi, Kìa bà quản-tượng cưỡi voi, cầm cồng.* ‖ **Quản-trị** ○ 治. Coi trị : *Hội-đồng quản-trị.* ‖ **Quản-thúc** ○ 束. Coi giữ, không cho được tự-do : *Bị hồi dân quản-thúc.*

**Quản-Trọng** 管仲. Tên một nhà chính-trị giỏi đời Xuân thu, có làm bộ sách Quản-tử.

# Quang

**Quang.** Đóng, đồ dùng tết bằng mây, bằng thừng, để gánh, để khiêng.

*VĂN-LIỆU. — Quang chẳng lành, mẳng giành không vững* (T-ng). — *Chị em sắm sải buôn dầu, Đôi quang đòn gánh đổi đầu tiền chinh* (C-d). — *Rủ nhau đi gánh nước thuyền, Quang đứt chĩnh vỡ gánh liền xuống sông* (Việt-nam phong-sử).

**Quang** 光. 1. Sáng : *Trời quang, mây tạnh.* — 2. Ánh sáng : *Nhật-quang.* — 3. Vẻ-vang : *Quang-minh. Quang-hiển.* — 4. Thưa, trống, không bộn, không vướng : *Đồ-đạc dọn quang đi. Cây cối chặt quang đi.* — 5. Làm cho bóng sáng : *Quang dầu.*

**Quang-âm** ○ 陰. Bóng mặt trời. Nghĩa rộng : chỉ ngày giờ : *Quang-âm vùn-vụt.* ‖ **Quang-cảnh** ○ 景. Cảnh-vật : *Quang-cảnh đẹp mắt. Quang-cảnh suy-đồi.* ‖ **Quang-cố** ○ 顧. Tiếng nói tôn người khác cầu người ta đoái đến, nhìn đến. ‖ **Quang đãng.** Sáng-sủa, không vướng, không khuất : *Đường-sá quang-đãng. Chiều trời quang-đãng.* ‖ **Quang-độ** ○ 度. Sức phát ánh sáng ra mạnh hay yếu : *Quang-độ của*

*một ngọn đèn điện bằng mấy ngọn nến.* || **Quang-học** ○ 學. Môn học nghiên-cứu về ánh sáng. || **Quang-lâm** ○ 臨. Tiếng nói tôn người khách mình mời đến nhà mình. || **Quang-lãng** ○ 浪 (tiếng quang-học). Làn ánh sáng. || **Quang-minh** ○ 明. Sáng tỏ : *Tâm-địa quang-minh.* || **Quang-nguyên** ○ 源 (tiếng quang-học). Chỗ quang-tuyến phát ra. || **Quang-phục** ○ 復. Khôi-phục cái nghiệp cũ : *Quang-phục nghiệp cũ.* || **Quang-tuyến** ○ 線. Tia sáng : *Quang-tuyến của mặt trời.*

**Quang-lộc** 光祿. Tên một tự-hàm : *Quang-lộc tự-khanh.*

**Quang-trung** 光中. Niên-hiệu vua Nguyễn-Huệ Tây-sơn.

## Quáng

**Quáng.** Nói về mắt hoa trông không rõ vì sáng quá hay tối quá : *Quáng đèn. Quáng gà.*

**Quáng gà.** Nói con gà lúc chập-tối bị quáng, trông không rõ. Nghĩa rộng : Chỉ người không lòa mà mắt trông không rõ : *Mắt quáng gà.*

## Quàng

**Quàng.** Mắc vòng vào : *Quàng tay, quàng vai.*

*VĂN-LIỆU. — Thấy kẻ sang bắt quàng làm họ. — Ách giữa đàng đem quàng vào cổ. — Đi đâu mà vội mà vàng, Mà vấp phải đá, mà quàng phải dây* (C-d).

**Quàng.** Bậy-bạ : *Nói quàng. vơ quàng.*

**Quàng-xiên.** Bậy-bạ, xiên-xẹo : *Đồng cốt quàng xiên.*

**Quàng.** Sơ-sài, chóng xong : *Ăn quàng lên. Làm quàng lên*

**Quàng-quạc.** Xem « quạc-quạc ».

## Quảng

**Quảng** 廣. Rộng (không dùng một mình).

**Quảng-bác** ○ 博. Rộng-rãi : *Học-vấn quảng-bác.* || **Quảng-cáo** ○ 告. Cáo-bạch rộng cho nhiều người biết : *Làm tờ quảng-cáo.* || **Quảng-đại** ○ 大. Rộng lớn : *Độ-lượng quảng-đại.* || **Quảng-giao** ○ 交. Giao-kết rộng : *Người quảng-giao.*

**Quảng-bình** 廣平. Tên một tỉnh ở phía bắc kinh-đô Huế ngoài Quảng-trị.

**Quảng-hàn** 廣寒. Tên gọi cung trăng.

**Quảng-nam** 廣南. Tên một tỉnh ở phía nam kinh-đô Huế ngoài Quảng-nghĩa.

**Quảng-ngãi** 廣義. Tên một tỉnh ở phía nam kinh đô Huế trong Quảng-nam.

**Quảng-trị** 廣治. Tên một tỉnh ở phía bắc kinh-đô Huế trong Quang-bình.

**Quảng-yên** 廣安. Tên một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.

## Quãng

**Quãng.** Đoạn, khoảng : *Quãng đường. Quãng dây.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn bát cháo chạy ba quãng đồng* (T-ng). *— Đèn khoe đèn tỏ hơn trăng, Đèn ra quãng gió được chăng hỡi đèn* (C-d). *— Cây cao bóng mát chẳng ngồi, Em ra quãng nắng trách trời không dâm* (C-d).

## Quanh

**Quanh.** Vòng một lượt : *Quanh nhà. Quanh làng.*

**Quanh-co.** Khuất-khúc không ngay thẳng : *Đường lối quanh-co.* Nghĩa rộng : Luẩn-quẩn : *Quanh-co mãi không đi được.* || **Quanh-quẩn** Quanh-co luẩn-quẩn : *Quanh-quẩn trong xó nhà.* || **Quanh-quất.** Quanh-quẩn ở gần một bên : *Vốn người quanh-quất đâu xa* (K). — **Quanh-quéo.** Cũng nghĩa như « quanh-co » : *Nói dối quanh-quéo.*

*VĂN-LIỆU. — Tính quẩn, lo quanh. — Nghĩ đi, nghĩ lại quanh-co* (K). *— Tan sương vừa thấy bóng người, Quanh tường ra ý tìm-tòi ngẩn-ngơ* (K). *— Tần-ngần đứng suốt giờ lâu, Dạo quanh chợt thấy mái sau có nhà* (K).

**Quanh-quánh.** Xem « quành-quánh ».

## Quánh

**Quánh.** Dẻo, dính, : *Nhựa quánh. Rễ quánh. Đất quánh.*

**Quánh-quánh.** Thường nói là « quanh-quánh ». Hơi quánh.

## Quành

**Quành.** Cứng : *Già quành. Quành tay.*

## Quạnh

**Quạnh.** Vắng-vẻ : *Đồng không mông quạnh.*

**Quạnh-hiu.** Cũng nói là « hiu-quạnh ». Vắng-vẻ, lạnh-lẽo : *Cảnh nhà quạnh-hiu.* || **Quạnh-quẽ.** Cũng nghĩa như « quạnh » : *Song trăng quạnh-quẽ, vách mưa rả-rời* (K).

*VĂN-LIỆU. — Bến Tầm-dương canh khuya đưa khách, Quạnh hơi thu, lau-lách đìu-hiu* (Tì-bà-hành).

## Quào

**Quào.** Cào bằng móng tay móng chân : *Mèo quào. Hổ quào rách mặt.*

## Quát

**Quát.** Thét, la lớn tiếng : *Quát mắng ầm-ầm.*

**Quát-tháo** Quát mắng : *Quát-tháo om-sòm.*

*VĂN-LIỆU. — Quát thượng, quát hạ* (T-ng).

**Quát** 括. Thu tóm lại : *Bao-quát hết thảy.*

## Quạt

**Quạt.** I. Đồ dùng để phe-phẩy cho ra gió : *Quạt giấy, quạt nan, quạt máy, quạt thóc.*

**Quạt giấy.** Quạt khép bằng nan tre, phất giấy. || **Quạt lông.** Quạt kết bằng lông chim. || **Quạt mo.** Quạt làm bằng mo cau. || **Quạt nan.** Quạt đan bằng nan tre. || **Quạt thóc.** Cái quạt dùng để quạt cho hạt thóc lép bay đi. || **Quạt vả.** Cái quạt lớn làm hình như lá vả, cán dài, dùng để che kiệu trong đám rước.

*VĂN-LIỆU. — Ép cung cầm nguyệt, thử bài quạt thơ* (K). *— Khi ngày quạt ước, khi đêm chén thề* (K). *— Sẵn tay mở quạt hoa quì* (K).

II. Dùng cái quạt mà phe-phẩy cho ra gió.

**Quạt cánh.** 1. Nói con chim đập cánh để lấy gió mà bay lên. — 2. Nói về buồm khi trở gió, cánh buồm đập đi đập lại muốn quay theo chiều khác. || **Quạt nước.** Quạt lò đun nước để pha chè: *Khách đến chơi, sai đày-tớ quạt nước.*

*VĂN-LIỆU. — Dễ ai rấp thảm, quạt sầu cho khuây* (K). *— Quạt nồng, ấp lạnh những ai đó giờ* (K).

## Quáu

**Quáu.** Cong quập vào: *Sừng quáu. Mỏ quáu.*

## Quảu

**Quảu.** Rỗ nhỏ sâu lòng.

## Quạu

**Quạu.** Cáu gắt: *Người già hay quạu.*

**Quạu-quạu.** Thường nói « quàu-quạu ». Bộ mặt cáu giận: *Mặt quạu-quạu.*

## Quay

**Quay.** I. 1. Xoay tròn: *Bánh xe quay.* — 2. Xoay trở lại: *Thuyền quay mãi. Quay đầu lại.* — 3. Xâu thịt để trên lửa mà xoay đều để nướng cho chín: *Quay lợn, quay gà.*

**Quay-quắt.** Quỉ quái không ngay thẳng: *Con người quay-quắt.*

II. Đồ chơi của trẻ con búng cho quay tít đi. Nghĩa rộng: Cuộc xoay vần của tạo-hóa: *Cái quay búng sẵn trên trời, Lò-mờ nhân-ảnh như người đi đêm* (C-o).

## Quày

**Quày.** Xoay trở lại: *Quày cổ. Quày ngựa lại.*

## Quảy

**Quảy.** I. Đeo vật gì nặng vào một đầu đòn để lên vai mà vác đi: *Quảy khăn gói.* Nghĩa rộng: Gánh: *Quảy gánh nước.*

*VĂN-LIỆU. — Đeo dầu quảy nịp rộng đường vân-du* (K). *— Đeo nang Tử-lộ quảy bầu Nhan-Uyên* (L-V-T).

II. Một bên gánh: *Một quảy hàng.*

## Quắc

**Quắc.** Dương to mắt nhìn để làm oai: *Quắc mắt lên nhìn.*

**Quắc.** Nói về cái ánh sáng rực-rỡ: *Đèn sáng quắc.*

**Quắc-thước** 矍鑠. Nói người đã già mà còn lanh-trai khỏe-mạnh: *Trông người còn quắc-thước lắm.*

## Quặc

**Quặc.** Móc vào: *Quặc cái áo vào mắc.*

## Quăm

**Quăm.** Cong: *Dao quăm.*

## Quắm

**Quắm.** Thứ dao có cán dài, mũi cong: *Vác quắm đi tuần.*

## Quắm

**Quắm-quặm.** Xem « quặm-quặm ».

## Quặm

**Quặm.** Chúc xuống, cong vào: *Mắt có lông quặm. Mắt quặm.*

**Quặm-quặm.** Thường nói là « quắm-quặm ». Trỏ bộ mặt cau-có độc ác: *Quặm-quặm như mặt vọ.*

## Quăn

**Quăn.** Soắn lại, không suôn sòng: *Tóc quăn. Râu quăn.*

**Quăn-queo.** Cong không thẳng: *Quăn-queo đuôi chuột, chênh-vênh tai mèo* (Nh-đ-m).

*VĂN-LIỆU. — Tóc quăn chải lược đồi-mồi, Chải đứng chải ngồi quăn vẫn hoàn quăn* (C-d).

## Quắn

**Quắn.** Soắn chặt quá, riết quá: *Sợi quắn. Đánh đau quắn đít.*

## Quằn

**Quằn.** Cong lại, cong xuống: *Lưỡi dao quằn. Gánh nặng quằn đòn. Làm quằn xương không đủ ăn.*

**Quằn-quại.** Vặn cong mình: *Con lươn quằn-quại vũng lầy. Đau quằn-quại trên giường.*

**Quằn-quặn.** Xem « quặn-quặn ».

**Quằn-quặt.** Xem « quặt-quặt ».

**Quằn-quẹo.** Xem « quặn-quẹo ».

## Quặn

**Quặn.** Co rút xoắn-xít: *Đau quặn ruột.*

**Quặn-quặn.** Thường nói là « quằn-quặn ». Hơi quặn: *Quặn-quặn đau bụng.*

*VĂN-LIỆU. — Bước chân xa cách tấc lòng quặn đau* (Nh-đ-m).

**Quặn-quẹo.** Cũng như « quăn-queo ».

# Quăng

**Quăng.** Ném xa đi : *Quăng miếng bánh đi. Thuyền chài quăng lưới.*

*VĂN-LIỆU. — Quăng xương cho chó cắn nhau* (T-ng). — *Hoài tiền mua thuốc nhuộm răng, Thà mua bánh đúc mà quăng vào mồm* (C-d). — *Lâu-la bốn phía tan hoang, Đều quăng gươm giáo, kiếm đường chạy ngay* (L-V-T).

# Quẳng

**Quẳng.** Vứt bỏ : *Quẳng đồ-đạc một chỗ.*

# Quặng

**Quặng.** Chất lấy ở mỏ lên, còn lẫn với các chất khác : *Quặng đồng. Quặng kẽm.*

# Quắp

**Quắp.** 1. Cụp lại : *Con chó quắp đuôi.* — 2. Co chặt ngón chân lại để bắt lấy cái gì : *Quạ quắp gà con.* Nghĩa bóng : Lấy trộm : *Kẻ cắp vào hàng quắp mất tấm vải.*

# Quặp

**Quặp.** 1. Co vào, cụp vào : *Quặp chân lại. Rào quặp vào.* — 2. Co chân mà giữ chặt vật gì : *Quặp lấy thân cây mà trèo.*

*VĂN-LIỆU. — Xưa nay có thế này đâu, Bởi chưng sợ vợ nên rào quặp vào* (C-d).

# Quắt

**Quắt.** Thu nhỏ lại, co lại : *Củ cải phơi quắt lại. Người bé quắt lại.*

**Quắt-quéo.** Gian-dối không ngay thẳng : *Lời khai quắt-quéo.*

# Quặt

**Quặt.** Quay trái lại : *Quặt tay ra sau lưng. Quặt sang bên phải.*

**Quặt-quặt.** Trỏ bộ khó nhọc vất-vả : *Làm quặt-quặt cả ngày.*

**Quặt-quẹo.** Đau ốm luôn : *Thằng bé quặt-quẹo luôn.*

# Quân

**Quân** 君. Vua, chủ : *Quân thần. Phu-quân.*

Quân-chủ ○ 主. Chính-thể, quyền thuộc về nhà vua : *Quân-chủ lập hiến.* ‖ Quân-tử ○ 子. 1. Người trên : *Không có quân-tử thì không ai trị kẻ dân quê.* — 2. Người có tài đức hơn người : *Người quân-tử dù gặp cảnh nghèo khốn cũng không đổi chí tiết.*

*VĂN-LIỆU. — Cát bay vàng lại ra vàng, Những người quân-tử dạ càng đinh-ninh* (C-d). — *Trách người quân-tử bạc tình, Chơi hoa rồi lại bẻ cành bán rao* (C-d). — *Quân-tử ngồi cùng rung trống gỗ, Tiểu-nhân đắc chí gảy đàn môi* (T-ng). — *Quân-tử nhất ngôn* (T-ng). — *Vô tiểu-nhân, bất thành quân-tử* (T-ng).

**Quân** 軍. 1. Binh lính : *Quân đi đánh giặc.* Nghĩa rộng : Tụi bọn, tiếng nói khinh-bỉ : *Quân ăn cướp. Quân vô-lại.* — 2. Một đạo binh gồm có mấy sư-đoàn, do một đại-tướng cai-quản. — 3. Tiếng chỉ riêng về từng lá bài, từng con cờ : *Quân bài tổ-tôm. Quân cờ người.*

Quân-bị ○ 備. Sự phòng-bị về việc quân : *Chi-phí về quân-bị rất nhiều.* ‖ Quân-công ○ 功. Công-trạng về việc binh : *Có quân-công được thưởng huy-chương.* ‖ Quân-cơ ○ 機. Cơ-mưu kín-đáo trong việc quân : *Tiết-lậu quân-cơ thì có tội.* ‖ Quân-dung ○ 容. Bộ-dạng một đám quân : *Quân-dung chỉnh-túc.* ‖ Quân-đội ○ 隊. Nói chung về quân-đội. ‖ Quân-khí ○ 氣. Khí-thế của một đám quân : *Quân-khí hăng-hái.* ‖ Quân-lệnh ○ 令. Hiệu-lệnh trong quân : *Tướng phát quân-lệnh* ‖ Quân-luật ○ 律. Luật-pháp trong quân : *Quân-luật phải nghiêm.* ‖ Quân-môn ○ 門. Cửa trại binh : *Không được tự-do ra vào chỗ quân-môn.* ‖ Quân-nhạc ○ 樂. Nhạc trong quân : *Quân-nhạc hùng-dũng.* ‖ Quân nhân ○ 人. Người trong quân-đội : *Quân-nhân không nên can-dự vào việc chính-trị.* ‖ Quân-nhu ○ 需. Đồ dùng và lương-thực của quân : *Quân-nhu sung-túc.* ‖ Quân-pháp ○ 法. Pháp-luật trong quân. ‖ Quân-phí ○ 費. Sự chi-phí về việc binh. ‖ Quân-phiệt ○ 閥. Phái quân-nhân chuyên quyền. Quân-phù ○ 符. Phù-hiệu trong quân : *Mệnh-lệnh trong quân phải có quân-phù làm tin.* Cũng nói là « binh-phù » ‖ Quân-quan ○ 官. Quan võ. ‖ Quân-sư ○ 師. Người làm thầy bàn mưu định kế trong quân : *Nguyễn-Trãi làm quân-sư cho vua Lê Thái-tổ.* Nghĩa rộng : Người bày mưu-kế cho kẻ khác : *Làm quân-sư cho người không thạo việc.* ‖ Quân-sự ○ 事. Việc chiến-tranh : *Trong nước có quân-sự.*

*VĂN-LIỆU. — Quân hồi vô lệnh* (T-ng). — *Thi-thùng trống trận, rập-rình nhạc-quân* (K). — *Quân-trung gươm lớn, giáo dài* (K). — *Xôn-xao lơ trúc, hội-đồng quân quan* (K).

**Quân** 均. Đều (không dùng một mình) : *Quân phân.*

Quân-bình ○ 平. Đều bằng nhau : *San-sẻ cho quân-bình.* ‖ Quân-điền ○ 田. Chia đều ruộng cho nhân-dân : *Vua Lê Thái-tổ lên ngôi thì đặt lệ quân-điền.* ‖ Quân-phân ○ 分. Chia đều nhau : *Quân-phân gia-tài.*

# Quấn

**Quấn.** Cuộn vòng chung quanh : *Quấn khăn. Quấn tơ.* Nghĩa bóng : Quyến-luyến không rời : *Con quấn mẹ.*

Quấn-quít. Cũng như nghĩa bóng tiếng « quấn ».

*VĂN-LIỆU. — Vị cây dây quấn* (T-ng).

# Quẩn

**Quẩn.** Trò chơi ném quả tròn cho trúng vào lỗ : *Đánh quẩn, đánh đáo.*

**Quần-vợt.** Trò chơi lấy cái vợt mà đánh quả tròn bên nọ sang bên kia.

**Quần** 裙. Đồ mặc để che hạ thể : *Quần chúng, áo dài*

**Quần-thoa** ○ 釵. Quần và châm cài tóc. Nói chung về đàn bà : *Khách quần-thoa.*

*VĂN-LIỆU. — Quần là, áo lượt. — Quần hồ, áo cánh. — Quần trứng sáo, áo hoa hiên. — Trời mưa xắn ống cao quần, Hỏi cô bán thuốc, nhà gần hay xa* (C-d). *— Áo dài chẳng nệ quần thưa, Tám-nhăm có của cũng vừa mười-lăm* (C-d). *— Phong-lưu rất mực hồng-quần* (K). *— Quần hồ sột-sạt, áo mồi chai-lơ* (Nh-đ-m). *— Quần nghề tha-thướt, sóng Tương rậm-rà* (B-C).

**Quần** 羣. I. Đàn, bầy, lũ : *Nhân-quần. Quần-thần.*

**Quần-chúng** ○ 衆. Nói chung về công-chúng : *Theo ý-kiến của quần-chúng.* ‖ **Quần-đảo** ○ 島. Đảm cù-lao ở gần nhau. ‖ **Quần-manh** ○ 盲. Bọn mù : *Quần-manh dẫn quần-manh.* ‖ **Quần-thần** ○ 臣. Bầy tôi : *Quần-thần hội-nghị.*

II. Quây hợp lại với nhau để làm việc gì : *Quần-tụ.*

**Quần-cư** ○ 居. Họp cùng ở với nhau : *Tứ chiếng quần-cư.* ‖ **Quần ngựa.** Họp bầy ngựa mà chạy thi. ‖ **Quần-tụ** ○ 聚. Tụ họp. ‖ **Quần-thảo.** Họp nhau lại mà đánh đấm nhau.

*VĂN-LIỆU. — Quần tam tụ ngũ* (T-ng).

## Quần

**Quần.** Loanh-quanh một chỗ : *Trẻ con chơi quần chán.* Nghĩa bóng: Nói trí khôn không được minh-mẫn, chỉ bó buộc vào chỗ nhỏ-mọn hẹp-hòi : *Nghĩ quần. Quần trí. Bàn quần.*

*VĂN-LIỆU. — Gà què ăn quần cối xay* (T-ng). *— Một mình tính quần, bàn quanh việc nhà* (Nh-đ-m). *— Lẽ nào giấu quần, giấu quanh được rày* (Nh-đ-m).

## Quẫn

**Quẫn** 窘. Túng bấn khốn cấp : *Gặp cảnh quẫn.* Nghĩa bóng: Nói về trí khôn bí tắc nghĩ không ra : *Quẫn trí khôn.*

**Quẫn-bách** ○ 迫. Khốn quẫn cấp bách : *Tiền-tài quẫn-bách. Sự thế quẫn-bách.*

## Quận

**Quận.** Xem « cuộn ».

**Quận** 郡. Một khu vực đặt ra để tiện cai-trị, nhỏ hơn tỉnh : *Các tổng lý lên hầu quan quận.* Nghĩa rộng : Chỉ những địa-phương ở ngoài kinh-kỳ : *Trong triều, ngoài quận.*

**Quận-công** ○ 公. Tước công vào hàng kém. ‖ **Quận-chúa** ○ 主. Tiếng gọi con gái các vị vương-tước người họ tôn-thất : *Sắc phong quận-chúa hiền-vinh cho nàng* (L-V-T). ‖ **Quận-mã** ○ 馬. Tiếng gọi người chồng của quận-chúa. ‖ **Quận-trưởng** ○ 長. Người làm quan coi một quận. ‖ **Quận-vương** ○ 王. Một tước cao hơn tước công.

*VĂN-LIỆU. — Thứ nhất quận công, thứ nhì không tiền. — Chính chuyên thợ giác, đĩ giạc quận-công* (T-ng).

## Quẳng

**Quẳng.** Vành hiện ở chung-quanh mặt trăng hay con mắt : *Mặt trăng có quầng. Mắt thâm quầng.*

## Quẳng

**Quẳng.** Đùa dửng.

**Quẳng-mỡ.** Cũng nghĩa như « dửng-mỡ ».

## Quất

**Quất.** Thứ kiếm mũi cong : *Tay cầm thanh quất.*

**Quất.** Cầm roi mà vụt ngang : *Quất ngựa cho chạy mau. Quất cho mấy roi.*

**Quất** 橘. Thứ cây thuộc loài quít, quả nhỏ : *Chậu quất. Mứt quất.*

**Quất-hồng-bì.** Thứ cây có quả ăn được, vỏ thơm như vỏ quít.

## Quật

**Quật.** Đập mạnh vào, vật xuống : *Quật cho mấy roi. Con mèo quật con chuột.*

**Quật** 掘. Đào lên : *Quật mả.*

**Quật** 崛. Ở chỗ thấp nổi lên (không dùng một mình).

**Quật-khởi** ○ 起. Đột dậy, cao lên : *Anh-hùng quật-khởi.*

**Quật** 倔. Cứng, cao, (không dùng một mình).

**Quật-cường** ○ 強. Cứng mạnh không chịu khuất : *Chí-khí quật-cường.*

## Quây

**Quây.** Bao bọc chung quanh : *Đứng quây một chỗ. Quây màn. Quây cót.*

**Quây-quần.** Sum-họp, bao bọc lẫn nhau : *Anh em con cháu ở quây-quần một nhà.*

## Quấy

**Quấy.** Khua cho đều : *Quấy hồ, quấy cháo. Quấy bánh đúc.* Nghĩa bóng: Làm rầy-rà, rối loạn : *Quấy rầy. Quấy rối. Trẻ con hay quấy.*

**Quấy-quả.** Làm phiền, làm rầy : *Vay mượn quấy-quả.* ‖ **Quấy rầy.** Làm rầy-rà phiền-nhiễu : *Đến quấy rầy mãi.* ‖ **Quấy rối.** Làm nhiễu loạn : *Trộm cướp quấy rối dân quê.*

*VĂN-LIỆU. Quấy hòi, bòi nhọ. — Quỉ quấy nhà chay* (T-ng). *Chọc trời quấy nước mặc dầu, Dọc ngang nào biết trên đầu có ai* (K). *— Quấy hòi cõi Hán, khua tanh ải Tần* (Nh-đ-m).

**Quấy.** Trái, lầm : *Bàn quấy. Làm quấy.*

**Quấy-quá.** Dối trá cho xong chuyện : *Làm quấy quá cho xong.*

*VĂN-LIỆU.— Tay mang túi bạc kè-kè, Nói quấy, nói quá, người nghe ầm-ầm* (C-d).

# Quầy

**Quầy.** I. Tủ thấp để trước mặt người bán hàng.

II. Thứ đồ gỗ có ngăn, người ta để hàng-họ, bánh trái mà khiêng đi : *Quầy bánh.*

# Quẫy

**Quẫy.** Nói con cá vật mạnh đuôi ở dưới nước : *Cá quẫy.* Nghĩa bóng : Giận dỗi khùng cục : *Tính hay quẫy.*

# Quậy

**Quậy.** Cụ-cựa, động-đậy : *Quậy không nổi.*

# Que

**Que.** Mảnh tre, mảnh gỗ nhỏ hoắt : *Que củi, que nứa.*

*VĂN-LIỆU. — Chẳng nghe thì que vào sườn* (T-ng).

# Qué

**Qué.** Loài chồn : *Gà qué.*

*VĂN-LIỆU. — Khách đến nhà, chẳng gà thì qué. — Văng tục, mách qué.*

# Què

**Què.** Nói người chân tay có tật không cử-động được như thường : *Què chân, què tay.*

**Què-quặt.** Cũng nghĩa như « què ».

*VĂN-LIỆU. — Què lẻ, què diệt, — Bảy-mươi khỏi đui, mới khoe rằng lành* (T-ng). — *Khôn ngoan hiện ra mặt, Què-quặt hiện ra chân tay* (T-ng). — *Chồng què lấy vợ khiễng chân, Nuôi được dứa ở dứt gân lại què* (C-d).

# Quẻ

**Quẻ.** Dấu hiệu ứng hiện ra để cho người ta đoán biết sự cát hung, họa phúc, trong khi cầu khấn, bói toán : *Quẻ bói. Quẻ thẻ. Quẻ âm-dương.*

# Quen

**Quen.** Thường thấy, thường biết, thường làm, không lạ : *Quen người. Quen việc. Quen thói.*

**Quen hơi.** Ưa hơi nhau : *Trẻ con quen hơi vú.* || **Quen mui.** Đã biết mùi vị mà bắt thói quen : *Quen mui thấy mùi ăn mãi.* Nghĩa rộng : Tập quen thành nết : *Ăn cắp quen mui.* || **Quen thân.** Quen cái tính xấu : *Làm biếng quen thân.* || **Quen thuộc.** Nói về quen biết nhau : *Vốn cùng nhau quen thuộc.*

*VĂN-LIỆU. — Quen hơi bén tiếng. — Quen tay hay việc. — Ngựa quen đường cũ. — Càng quen, càng lèn cho đau. — Ngủ ngày quen mắt, ăn vặt quen mồm. — Trăm hay chẳng bằng tay quen. — Dao năng liếc thì sắc, Người năng chào thì quen. — Xưa kia ai biết ai đâu, Bởi chưng điếu thuốc, miếng trầu nên qnen* (C-d). — *Càng quen thuộc nết, càng dan-díu tình* (K). — *Tuồng gì những giống bơ thờ quen thân* (K). — *Am mây quen lối đi về đầu hương* (K). — *Giang hồ quen thói vẫy-vùng* (K).

# Quén

**Quén.** Vén : *Quén áo. Quén mây.*

# Quèn

**Quèn.** Ít-ỏi, kém-cỏi không ra gì : *Biết được dăm ba chữ quèn.*

**Quèn núi.** Đường nhỏ hẹp ở trong núi.

**Quèn-quẹn.** Xem « quẹn quẹn ».

**Quèn-quẹt.** Xem « quẹt-quẹt ».

# Quẹn

**Quẹn.** Hoen, rám : *Quẹn má hồng.*

**Quẹn-quẹn.** Thường nói là « quèn-quẹn ». Hơi quẹn : *Hoa quèn-quẹn má, liễu tan-tác mày.*

# Queo

**Queo.** Co, cong, vạy, không thẳng : *Đoạn tre queo. Nằm queo. Khô queo. Chết queo.*

# Quéo

**Quéo.** Cũng nghĩa như « queo » : *Quanh quéo. Quắt quéo. Bẻ quéo.*

**Quéo.** Thứ cây thuộc loài muỗm, quả nhỏ mà chua.

# Quèo

**Quèo.** 1. Kều, móc : *Quèo trái cây.* — 2. Cong, không thẳng : *Chân đi quèo. Ngã lăn quèo.*

*VĂN-LIỆU. — Đá mèo, quèo chó* (T-ng).

# Quẹo

**Quẹo.** Gập lại, trái đi, quay lại : *Bẻ quẹo tay. Đánh quẹo chân. Quẹo về nhà.*

**Quẹo-cọ.** Quanh co không ngay thẳng.

# Quét

**Quét.** 1. Dùng chổi quơ cho sạch rác bụi : *Quét nhà. Quét sân.* Nghĩa bóng : Trừ cho sạch : *Quét sạch đám giặc cỏ.* — 2. Dùng chổi nhúng vào chất lỏng phết lên trên mặt vật gì : *Quét sơn. Quét vôi. Quét hồ.*

**Quét-tước.** Nói chung về sự quét cho sạch : *Quét-tước nhà cửa.*

*VĂN-LIỆU. — Đố ai quét sạch lá rừng, Để anh khuyên gió, gió đừng rung cây. — Con vua thì lại làm vua, Con nhà thầy chùa lại quét lá đa* (C-d). — *Đàn hồ lũ thỏ một ngày quét thanh* (Nh-đ-m). — *Dẹp yên khói giặc, quét thanh bụi hồ* (Nh-đ-m).

## Quẹt

**Quẹt.** I. 1. Xiết vào: *Quẹt cái diêm.* — 2. Chùi, liếc qua cho sạch mỏ hay miệng: *Con chim quẹt mỏ. Cầm đũa quẹt mồm.*

II. Que con ở đầu có thuốc để quẹt ra lửa, tức là cái diêm: *Hộp quẹt. Cái quẹt.*

## Quê

**Quê.** I. Nơi cỗi rễ của dòng họ nhà mình: *Quê cha, đất tổ.*

**Quê-hương.** Nơi quê mình. || **Quê-quán.** Nơi nguyên-quán.

*VĂN-LIỆU. — Quê người đất khách. — Một chốn, đôi quê. — Sống quê cha, ma quê chồng. — Chim, gà, cá, lợn, cành cau, Mùa nào thức ấy giữ màu nhà quê* (C-d. — *Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người* (K). — *Ngẩn-ngơ quê khách, gập-ghềnh đất xa* (Nh-đ-m). — *Hồn quê thơ-thẩn như dường theo ai* (H-T).— *Lòng quê nghĩ một đôi điều ngang-ngang* (K).

II. Mộc-mạc chất-phác: *Ăn nói quê.*

**Quê-kệch.** Mộc-mạc, thô tục không có lễ văn: *Cách cử-chỉ quê-kệch.* || **Quê-mùa.** Thật-thà chất-phác: *Con người quê-mùa.*

*VĂN-LIỆU. — Lời quê góp nhặt rông-dài, Mua vui cũng được một vài trống canh* (K).

## Quế

**Quế** 桂. Thứ cây qui, vỏ thơm cay, dùng làm thuốc: *Quế Thanh. Quế Qui. Quế Quảng.*

**Quế biên.** Quế người ta đẽo ở phiến quế thừa ra. || **Quế-chi** ○ 枝. Vỏ cành quế. || **Quế-đỏ** ○ 蠹. Tên chữ con cà-cuống. || **Quế-hòe** ○ 槐. Cây quế cây hòe. Nghĩa bóng: Nói về con cái hiền-đạt: *Một cây cù-mộc, một sân quế-hòe.* || **Quế-nách.** Vỏ quế bóc ở chỗ giáp cành với thân cây. || **Quế-phách** ○ 魄. Tiếng văn-chương dùng để chỉ mặt trăng. || **Quế-tâm** ○ 心. Ruột quế bóc còn thừa nạo ở lõi ra.

**Quế.** Loài cây tầm-xuân, hoa đỏ thẫm.

**Quế-lâm** 桂林. Tên một quận đời xưa, nay thuộc về tỉnh Quảng-tây bên Tàu.

## Quệ

**Quệ** 蹶. Vấp ngã. Nghĩa bóng: Thất-bại sa-sút: *Thế cùng, lực quệ.*

## Quệch

**Quệch-quạc.** Cũng nghĩa như « nguệch-ngoạc ».

## Quên

**Quên.** Không nhớ, không tưởng đến: *Quên chữ sách. Quên tình nghĩa cũ.*

*VĂN-LIỆU. — Đi chợ thì bỏ quên tiền, Về nhà quên ngõ, đâm xiên vào chùa* (C-d). — *Roi song đánh đoạn thì thôi, Một lời xiết-cạnh muôn đời chẳng quên* (C-d). — *Anh như tán tía tàn vàng, Em như mảnh chiếu nhà hàng bỏ quên* (C-d). — *Xót người mệnh bạc, ắt lòng chẳng quên* (C-d). — *Mối tình hãy gác, nỗi thù chớ quên* (Nh-đ-m).

## Quến

**Quến.** 1. Dụ, dỗ, rủ-rê: *Tò-vò mà nuôi con nhện, Ngày sau nó lớn, nó quến nhau đi* (C-d). — 2. Dính vào, bết vào: *Ăn kẹo quến vào râu.*

## Quềnh

**Quềnh-quàng.** Qua-loa cho chóng xong: *Làm quềnh-quàng cho xong.*

## Quết

**Quết.** Đâm, dã cho nhuyễn, cho đều: *Quết giò. Quết bột. Quết mắm.*

**Quết-trầu.** Thứ nước khi người ta ăn trầu nhổ ra: *Nhổ quết trầu khắp nhà.*

## Quệt

**Quệt.** Bôi vào, phiết vào: *Trẻ con quệt mũi vào tay áo. Quệt vôi vào lá trầu. Quệt thuốc cao.*

## Quều

**Quều-quào.** Nói cái bộ chân tay không được gọn-gàng cứng-cáp: *Chân tay quều-quào như càng cua.*

## Qui

**Qui** 龜. Con rùa: *Linh-qui.*

**Qui-bản** ○ 版. Mai rùa dùng để nấu cao: *Cao qui bản.* || **Qui-linh** ○ 齡. Tuổi con rùa. Nghĩa bóng: Tuổi thọ: *Qui-linh, hạc toán.*

**Qui** 規. I. Khuôn tròn. Nghĩa bóng: Phép tắc đã định: *Trường-qui. Qui-tắc*

**Qui-củ** ○ 矩. Khuôn tròn và thước vuông. Nghĩa bóng: Mẫu-mực, khuôn-phép: *Học có qui-củ.* || **Qui-mô** ○ 模. Cách-thức sắp đặt: *Qui-mô rộng-rãi.* || **Qui-tắc** ○ 則. Phép-tắc, qui-tắc dạy học. || **Qui-ước** ○ 約. Phép lệ bàn định với nhau mà đặt ra: *Các hội-viên đều phải theo qui-ước của hội*

*VĂN-LIỆU.— Ấy là quốc-pháp hay là phủ-qui?* (Nh-đ-m). *Qui-mô tràng ốc ai xây?* (Nh-đ-m).

II. Trù tính quyết định (không dùng một mình): *Qui định. Qui hoạch.*

**Qui định** ○ 定. Định ra thành phép lệ: *Qui-định các điều-luật.* || **Qui-hoạch** ○ 畫. Trù tính mưu kế: *Nhờ có người giỏi qui-hoạch giúp.*

**Qui** 歸. 1. Về, trở về, tóm về một chỗ: *Qui-gia. Qui-oán v. v.* — 2. Do chữ qui-y nói tắt. Lễ người ta làm để theo về đạo Phật: *Các vãi làm lễ qui.*

**Qui công** ○ 功. Trút cả công về cho một ai: *Việc ấy qui công cả cho một người.* ‖ **Qui-cữu** ○ 咎. Trút cả lỗi về cho một ai. ‖ **Qui-điền** ○ 田. Về làm ruộng. Nói người làm quan thôi việc quan về nhà: *Từ quan qui-điền.* ‖ **Qui-nạp** ○ 納. (Tiếng triết-học). Lối luận-lý, lấy sự chứng-nghiệm mà suy cho đến lẽ (induction). Trái với diễn-dịch (déduction). ‖ **Qui-ninh** ○ 寧. Nói con gái đi lấy chồng, về thăm cha mẹ: *Xe hương nàng đã thuận đường qui-ninh* (K). ‖ **Qui-phục** ○ 服. Đem mình về hàng-phục: *Loạn-dân đã qui-phục.* ‖ **Qui-tiên** ○ 仙. Về cõi tiên, tức là chết. ‖ **Qui-tội** ○ 罪. Trút cả tội về một ai. ‖ **Qui-thiên** ○ 天. Về chầu trời, tức là chết. ‖ **Qui-trừ** ○ 除. Phép tính chia. ‖ **Qui-y** ○ 依. (Tiếng nhà Phật). Đem mình về nương theo: *Qui-y Phật-pháp.*

*VĂN-LIỆU. — Sinh ký, tử qui. — Cải tà, qui chính* (T-ng).

**Qui-nhân** 歸仁. Tên một tỉnh ở Trung-kỳ, thường đọc là Qui-nhơn.

**Qui-thân** 歸身. Tên một vị thuốc.

**Qui-vĩ** 歸尾. Tên một vị thuốc.

## Quí

**Quí** 貴. **1.** Sang: *Qui nhân. Phú-qui.* — **2.** Báu, lạ: *Của qui. Vật qui.* — **3.** Coi trọng. *Qui con. Qui cha mẹ.* — **4.** Tiếng gọi tôn người ta trong khi nói chuyện: *Qui-hữu. Qui-quốc. Qui-quyến. Qui-thể.*

**Quí-báu**, Qui-trọng: *Đồ qui-báu. Qui-báu nhau.* ‖ **Qui-giá** ○ 價. Qui-báu, có giá-trị: *Hòn ngọc qui-giá.* ‖ **Quí-hóa.** Cũng nghĩa như qui-báu: *Qui-hóa gì mà chuộng.* ‖ **Quí-hồ** ○ 乎. Qui là: *Qui-hồ có đủ thóc gạo ăn.* ‖ **Quí-khách** ○ 客. Khách sang: *Qui-khách ra vào.* ‖ **Quí-nhân** ○ 人. Người sang: *Có qui-nhân phù-trợ.* ‖ **Quí-phái** ○ 派. Dòng sang: *Con nhà qui-phái.* ‖ **Quí-phi** ○ 妃. Hiệu người vợ thứ của vua: *Dương qui-phi. Bàng qui-phi.* ‖ **Quí-tộc** ○ 族. Cũng nghĩa như « qui-phái »: *Dòng dõi qui-tộc.* ‖ **Quí-tử** ○ 子. Con quí: *Nhà có phúc sinh được qui-tử.* ‖ **Quí-tướng** ○ 相. Tướng sang: *Người có qui-tướng.* ‖ **Quí-thích** ○ 戚. Họ ngoại nhà vua: *Đời xưa những người qui-thích thường hay lộng-quyền.* ‖ **Quí-trọng** ○ 重. Qui-báu kính-trọng: *Qui-trọng những người có đức-hạnh.*

*VĂN-LIỆU. — Chữ phú đè chữ qui. — Qui-vật đãi qui-nhân. — Qui hồ tinh, bất qui hồ đa* (T-ng). — *Cái lá sen rủ, cái củ sen chìm, Bao nhiêu qui-vật lại tìm qui-nhân* (C-d). — *Mồ cha đứa có sợ đòn, Qui hồ kiếm được chồng dòn thì thôi* (C-d). — *Khác màu kẻ qui, người thanh* (K). — *Mặn nồng về qui, chiều thanh* (H-Chừ). — *Bấy lâu chu-tất thực là qui thay* (H-Chừ).

**Quí** 季. Cuối, út (không dùng một mình): *Xuân qui. Thu qui. Qui-nam. Qui-nữ.*

**Quí** 癸. Chữ cuối cùng trong hàng can: *Qui-tị. Qui-mão.*

## Quì

**Quì.** Do chữ qui 跪 đọc trạnh ra. Gập đầu gối đặt sát xuống đất: *Qui xuống mà khấn.*

**Quì đơn.** Qui để dâng đơn lên quan. ‖ **Quì tam-pháp.** Vào kinh đầu đơn lên tòa tam-pháp để kêu oan.

*VĂN-LIỆU. — Quì gối, lượm tay. — Song song vào trước sân hoa lạy quì* (K). — *Bắt quì tận mặt, bắt mời tận tay* (K).

**Quì.** Thứ hoa sen đỏ, gương có nhiều hạt.

**Quì.** Thếp vàng dát mỏng thành lá: *Thếp một bức hoành mất mấy qui vàng.*

**Quì** 葵. Thứ cây thuộc về loài thảo, hoa nở quay theo mặt trời. Nghĩa bóng: Nói bụng qui-hướng của kẻ dưới đối với người trên: *Chăm chăm một tấm lòng qui hướng dương* (Ph-Tr).

## Quỉ

**Quỉ** 鬼. Hồn người chết. Nghĩa rộng: Loài yêu-quái hay quấy nhiễu người ta: *Ma trêu, quỉ ám.* Nghĩa bóng: Giả dối: *Quỉ-thuật.*

**Quỉ-quái** ○ 怪. Giảo-quyệt, tai-ác: *Vợ chàng quỉ-quái tinh-ma* (K) ‖ **Quỉ-sứ** ○ 使. Quỉ thuộc quyền Diêm-vương sai-khiến: *Kẻ làm ác, khi chết xuống âm-phủ bị quỉ-sứ hành hình* ‖ **Quỉ-thần** ○ 神. Quỉ và thần. Nói chung các vị thần linh: *Quỉ-thần chứng minh.* ‖ **Quỉ-thuật** ○ 術. Thuật giả dối che mắt người ta, làm cho người ta trông cái này ra cái nọ: *Làm trò quỉ-thuật.*

*VĂN-LIỆU. — Chước quỉ, mưu thần. — Nghịch như quỉ-sứ. — Quỉ quấy nhà chay. — Ma chê, quỉ hờn. — Quỉ khốc, thần kinh. — Xuất quỉ, nhập thần. — Vô sư, vô sách, quỉ thần bất trách* (T-ng). — *Ngày xưa quỉ mọc đằng đông, Bây giờ quỉ mọc trong lòng trẻ con* (C-d). — *Ma dẫn lối, quỉ đưa đường* (K). — *Nhất quỉ, nhì ma, thứ ba học-trò* (T-ng).

**Quỉ** 詭. Dối trá (không dùng một mình): *Quỉ-quyệt.*

**Quỉ-biện** ○ 辯. Biện luận một cách khôn-khéo không đúng lẽ chính: *Dùng lời quỉ-biện mà cãi bướng.* ‖ **Quỉ-kế** ○ 計. Mưu-mẹo lừa dối: *Khéo dùng quỉ-kế trong việc binh.* ‖ **Quỉ-quyệt** ○ 譎. Gian dối giảo trá: *Tính quỉ-quyệt hay lừa dảo.*

## Quĩ

**Quĩ** 櫃. Rương để đựng tiền bạc: *Người giữ quĩ. Tiền kỳ quĩ.*

## Quị

**Quị** 跪. Qui.

## Quít

**Quít.** Thứ cây thuộc loài cam, quả nhỏ.

*VĂN-LIỆU. — Quít làm, cam chịu. — Vỏ quít dầy, có móng tay nhọn* (T-ng). — *Chê cam sành lại gặp quít hôi* (T-ng). — *Tháng chín thì quít đỏ trôn, Tháng ba ngái mọc, cái con tìm về* (C-d).

# Quịt

**Quịt.** Lừa không trả : *Quịt nợ. Quịt công. Ăn quịt.*

# Quyên

**Quyên** 鵑. Con cuốc : *Dưới trăng quyên đã gọi hè* (K).

*VĂN-LIỆU. — Đầu cành quyên nhặt, cuối trời nhạn thưa* (K). — *Mõ quyên điểm nguyệt, chuông kềnh nện sương* (B-C).

**Quyên** 捐. 1. Liều, bỏ : *Quyên-sinh.* — 2. Bỏ tiền của ra mà giúp người ta : *Quyên-trợ.* Dùng rộng ra là khuyên người ta bỏ tiền của ra giúp việc nghĩa : *Quyên các nhà giàu bỏ tiền của ra phát-chẩn.*

**Quyên-chẩn** ○ 賑. Bỏ tiền của ra phát chẩn cho kẻ nghèo : *Quyên-chẩn thủy-tai.* ‖ **Quyên-sinh** ○ 生. Liều bỏ sự sống : *Đấng anh-hùng vì nước quyên-sinh* (văn tế Ngô Tòng-Chu). ‖ **Quyên-thân** ○ 身. Liều bỏ thân mình : *Quyên thân báo quốc.* ‖ **Quyên-trần** ○ 塵. Bỏ cõi trần, tức là chết : *Một phút quyên-trần.* ‖ **Quyên-trợ** ○ 助. Bỏ tiền ra giúp việc nghĩa : *Có hảo-tâm quyên-trợ.*

# Quyên

**Quyên** 絹. Thứ lụa mỏng và trắng.

**Quyến** 脊. I. Thân thuộc (không dùng một mình : *Gia-quyến.*

**Quyến-thuộc** ○ 屬. Họ hàng thân-thuộc : *Ở với quyến thuộc rất là chu-tất.*

II. Đoái thương, thân-yêu (không dùng một mình : *Quyến-luyến. Quyến-ái.*

**Quyến-ái** ○ 愛. Thương yêu : *Đem lòng quyến-ái.* ‖ **Quyến-cố** ○ 顧. Trông nom thân-thiết : *Đối với nhà bạn vẫn để lòng quyến-cố.* ‖ **Quyến-dụ** ○ 誘. Có khi nói là quyến dỗ. Rủ-rê dỗ-dành : *Quyến-dụ nhân thê.* ‖ **Quyến-luyến** ○ 戀. Thương yêu quấn-quít : *Quyến-luyến vợ con.*

*VĂN-LIỆU. — Quyến anh rủ yến, tội này tại ai?* (K). — *Nghĩa giao-tất dễ quyên tình quyến-cố* (văn tế nha-phiến).

# Quyền

**Quyền** 權. I. Quả cân (không dùng một mình) : *Quyền-hành.* Nghĩa bóng : Thế-lực định-đoạt được mọi sự, sai khiến được mọi người : *Quyền thu, quyền phát. Lộng quyền. Quyền cao, chức trọng.*

**Quyền-bính** ○ 柄. Quả cân và chuôi cân. Nghĩa bóng : Quyền sai khiến được mọi người, định-đoạt được mọi việc : *Cầm quyền-bính trong nước.* ‖ **Quyền-hạn** ○ 限. Giới-hạn nhất-định của một quyền-lực : *Trong nước lập-hiến, vua dân đều có quyền-hạn.* ‖ **Quyền-hành** ○ 衡. Quả cân và cái cân. Nghĩa bóng : Cũng như quyền-bính : *Một mình giữ hết cả quyền-hành.* ‖ **Quyền-lợi** ○ 利. Quyền và lợi : *Có nghĩa-vụ thì phải có quyền-lợi.* ‖ **Quyền-lực** ○ 力. Quyền và sức : *Có cái quyền-lực rất mạnh.* ‖ **Quyền-môn** ○ 門. Nhà có quyền-thế mạnh : *Luồn-lỏi chốn quyền-môn.* ‖ **Quyền quí** ○ 貴. Có quyền-thế và sang-trọng : *Con nhà quyền-quí* ‖ **Quyền-thần** ○ 臣. Người bề tôi tiếm quyền. **Quyền-thế** ○ 勢. Quyền và thế : *Quyền thế hống-hách.*

*VĂN-LIỆU. — Quyền huynh thế phụ. — Quyền giả, vạ thật. — Quyền rơm, vạ đá. — Quyền cả, vạ to. — Quen thói cửa quyền* (T-ng). — *Quyền họa-phúc trời tranh mất cả* (T-ng). — *Mùi quyền-môn thấm gắt nên phai* (C-o). — *Uy-quyền một phút như không* (Nh-đ-m). — *Tuy quyền-tước lớn mà phong-độ hèn* (Nh-đ-m).

II. Cách, mẹo, dùng trong lúc biến, trái với kinh : *Chấp kinh cũng phải có khi tòng quyền* (K).

**Quyền-biến** ○ 變. Dùng quyền trong lúc biến : *Người có tài quyền-biến.* ‖ **Quyền-mưu** ○ 謀. Mưu-mẹo khôn khéo để ứng-phó công việc : *Phải có quyền-mưu mới đương nổi việc khó-khăn.* ‖ **Quyền-nghi** ○ 宜. Dùng quyền cho phải cách phải thế : *Kế sách quyền-nghi.*

*VĂN-LIỆU. — Có quyền nào phải một đường chấp kinh* (K). — *Tu-hành thì cũng phải khi tòng quyền* (K). — *Chấp kinh nếu chẳng tòng quyền, Sợ khi muôn một chu-tuyền được sao* (Nh-đ-m).

III. Tạm làm, tạm sung vào chức nào : *Quyền bố-chính. Quyền tri-phủ. Quyền đội. Quyền cai.*

**Quyền-nhiếp** ○ 攝. Tạm thay trong một kỳ-hạn : *Quyền-nhiếp tổng-đốc sự-vụ.*

**Quyền** 顴. Gò má : *Lưỡng quyền cao.*

**Quyền** 拳. Nắm tay (không dùng một mình). Phép đánh võ, nắm tay mà đấm : *Đi bài quyền.*

**Quyền-phỉ** ○ 匪. Đảng giặc về đời vua Quang-tự nhà Thanh (1900) dùng quyền-thuật nổi lên đánh người ngoại-quốc. ‖ **Quyền-thuật** ○ 術. Thuật đánh quyền.

# Quyển

**Quyển** 卷. Tập giấy đóng lại thành sách, thành vở : *Quyển sách. Quyển sổ.*

*VĂN-LIỆU. — Khai quyển hữu ích* (T-ng). — *Nhàn nương án ngọc, buồn ngâm quyển vàng* (Ph-Tr). — *Đọc ba trăm sáu-mươi quyển kinh, Chẳng thần thánh phật tiên nhưng khác tục* (phú cổ).

# Quyện

**Quyện** 倦. Mỏi (không dùng một mình) : *Bì quyện.*

# Quyết

**Quyết** 訣. Phép kết ấn bằng tay của các nhà tu đạo : *Thầy phù-thủy bắt quyết.* Nghĩa rộng : Phép, thuật : *Bí quyết. Diệu-quyết.*

**Quyết-yếu** ○ 要. Phép thuật quan-trọng : *Cái quyết-yếu dưỡng-tâm cốt ở quả-dục.*

**Quyết** 決. 1. Nhất định không thay đổi : *Đã quyết thì làm.* — 2. Đoán, định : *Gặp việc khó mà quyết được ngay.* — 3. Chắc hẳn : *Người ấy thi thì quyết đỗ.*

**Quyết-chí** ○ 志. Lập chí nhất định không thay đổi: *Làm trai quyết chí tu thân.* || **Quyết-định** ○ 定. Định hẳn: *Quyết-định mọi việc.* || **Quyết-đoán** ○ 斷. Quả-quyết định hẳn không do-dự: *Làm việc phải có quyết-đoán.* || **Quyết-liệt** ○ 裂. Nói cái hiện-cục tan nát hẳn: *Tình-thế trong nước quyết-liệt.* || **Quyết-nghi** ○ 疑. Quyết-định điều nghi-hoặc: *Bói-toán để quyết-nghi.* || **Quyết-nghị** ○ 議. Lời bàn đã quyết-định: *Những điều quyết-nghị trong nghị-viện.* || **Quyết nhiên** ○ 然. Hẳn vậy: *Việc ấy quyết-nhiên không thành.*

*VĂN-LIỆU. — Làm trai quyết-chí tu-thân, Công-danh chớ vội, nợ-nần chớ lo. — Làm trai quyết chí tang-bồng, Sao cho tỏ mặt anh-hùng mới cam* (C-d). — *Liều đem tấc cỏ quyết đền ba xuân* (K). — *Người dù muốn quyết, trời nào đã cho* (K). — *Quyết lời dứt áo ra đi* (K). — *Mối thất tình quyết dứt cho xong* (C-o).

## Quyệt

**Quyệt** 譎. Lừa dối, xảo trá: *Người ấy quyệt lắm.*

## Quýnh

**Quýnh.** Cuống lên, rối lên: *Mừng quýnh. Lo quýnh.*

## Quỳnh

**Quỳnh** 瓊. Thứ ngọc đẹp.

**Quỳnh-bôi** ○ 杯. Chén làm bằng ngọc quỳnh. || **Quỳnh-hoa** ○ 花. Thứ hoa quí, đẹp, chóng nở mà chóng tàn || **Quỳnh-tương** ○ 漿. Rượu quý: *Rót chén quỳnh-tương.* Nghĩa rộng: Nói về ả đào bưng rượu mời quan viên: *Tiệc rượu có cô đào quỳnh-tương.*

*VĂN-LIỆU. — Một vùng như thể cây quỳnh, cành giao* (K). — *Cùng nhau lại chuốc chén quỳnh giao hoan* (K)

## Quốc

**Quốc** 國. Nước: *Quốc dân. Quốc-gia.*

**Quốc-âm** ○ 音, Tiếng nói của người trong nước: *Văn quốc-âm.* || **Quốc-bảo** ○ 寶. Ấn của nhà vua. || **Quốc-bộ** ○ 步. Vận nước: *Quốc-bộ gian-nan.* || **Quốc-ca** ○ 歌. Bài hát chung của một nước: *Hát bài quốc-ca.* || **Quốc-công** ○ 公. Tước tôn nhất: *Được phong quốc-công.* || **Quốc-dân** ○ 民 Dân trong nước. || **Quốc-gia** ○ 家. Nói chung cả nước: *Quốc-gia thịnh-trị.* || **Quốc-gia chủ-nghĩa** ○ 家主義. Chủ-nghĩa bênh-vực quyền-lợi của nước nhà: *Từ thế-kỷ thứ 18 thì chủ-nghĩa quốc-gia thịnh-hành.* || **Quốc-ngữ** ○ 語. Lối chữ viết tiếng An-nam bằng chữ La-mã. || **Quốc-sắc** ○ 色. Sắc đẹp nhất nước: *Người quốc-sắc, kẻ thiên-tài* (K). || **Quốc-tế** ○ 祭. Cả nước tế: *Đền vua Lê có lệ quốc-tế.* || **Quốc-tế** ○ 際. Việc giao-tế của nước này với nước khác: *Quốc-tế công-pháp.* || **Quốc-tịch** ○ 籍. Sổ dân trong một nước: *Người An-nam có quốc-tịch Pháp.* || **Quốc-túy** ○ 粹. Cái tinh-túy của nước: *Bảo-tồn quốc-túy.* || **Quốc-thể** ○ 體. Thể-thống của nước: *Đừng để nhục quốc-thể.* || **Quốc-thích** ○ 戚. Họ ngoại nhà vua: *Hoàng-thân,quốc-thích.* || **Quốc-văn** ○ 文. Chữ nước nhà: *Sách giáo-khoa quốc-văn.* Nghĩa rộng: Lối làm văn bằng chữ nước nhà: *Gây dựng nền quốc-văn.*

*VĂN-LIỆU. — Lạ gì quốc-sắc thiên-tài phải duyên* (K). — *Thiên-tài quốc-sắc hai bên cũng vừa* (Nh-đ-m). — *Quốc-gia ơn rộng môn-đình thơm lây* (Nh-đ-m).

## Quơ

**Quơ.** Vơ, khoảng: *Kẻ trộm quơ mất cả quần áo.*

## Quờ

**Quờ.** Sờ-soạng, vớ lấy: *Nằm quờ tay phải người ta. Quờ lấy quyển sách.*

**Quờ-quạng.** Cũng nghĩa như « quờ ».

## Quở

**Quở.** La dức, trách mắng: *Linh bị quan quở.*

**Quở-quang.** Nói khen làm cho người ta ngại là gở: *Thằng bé béo tốt ra đường nhiều người quở-quang.*

*VĂN-LIỆU. — Chợ lỡ phiên tốn công thiệt của, Miệng tiếng người cười quở sao yên* (C-d). — *Dứt lời trỏ mặt quở liền* (Nh-đ-m).

# R

## R

**R.** Chữ thứ 17 trong vần quốc-ngữ.

## Ra

**Ra.** 1. Đi từ trong tới ngoài, trái với vào : *Ở nhà ra chợ*. Tiếng dùng đứng sau tiếng động-tự để chỉ nghĩa ở trong phát ra ngoài : *Cồi ra. Thả ra. Buông ra. Tháo ra.* — 2. Phát-sinh, phát-xuất, phát-lộ, thành ra : *Ra hiệu. Ra oai. Ra dáng. Ra mặt. Ra tay.* Nghĩa bóng : Tỏ ra dáng : *Ra ta đây kẻ giỏi!*

**Ra dáng.** Ra cái vẻ, ra cái bộ : *Ra dáng công-tử.* || **Ra đám.** Tan đám hội : *Làm lễ ra đám.* || **Ra đời.** Phát-sinh ra : *Tờ báo mới ra đời.* || **Ra mắt.** Vào yết-kiến : *Vào ra mắt thầy.* **Ra mặt.** Đường-hoàng, không giấu-giếm : *Ra mặt phản-đối.* || **Ra miệng.** Lên tiếng : *Ra miệng cãi nhau.* || **Ra tay.** Ra sức làm lấy : *Ra tay làm nồi cơ-đồ.* || **Ra tuồng.** Ra trò : *Làm chẳng ra tuồng gì.*

*VĂN-LIỆU. — Phận con thôi có ra gì mai sau* (K). — *Trông nàng chàng cũng ra tình đeo-đai* (K). — *Vào luồn ra cúi. - Ra ngẩm vào vuốt. - Ra đường hỏi già, về nhà hỏi trẻ* (T-ng). — *Ra tay mặt, đặt tay trái* (T-ng). — *Ra tay cầm lửa đốt trời, Chẳng may gió cả tàn rơi xuống đầu* (C-d). — *Số giàu trồng lau ra mía. — Rán sành ra mỡ* (T-ng).

**Ra-rả.** Xem « rả-rả ».

## Rá

**Rá.** Đồ dùng đan bằng tre nứa, nan tròn, đan khít, dùng để vo gạo, đựng cơm : *Rá vo gạo. Rá cơm.*

*VĂN-LIỆU. — Rổ rá cạp lại* (T-ng).

## Rà

**Rà.** 1. Lảng-vảng, thăm dò : *Bạ chỗ nào cũng rà vào.* — 2. Trát vào, xảm vào : *Rà thuyền.* — 3. Đưa đi đưa lại nhẹ nhẹ ở trên vật gì : *Rà con mắt đau.*

**Rà-rẫm.** Cũng nghĩa như « rà ».

## Rả

**Rả-rả.** Thường nói là « ra-rả ». Tiếng kêu luôn không dứt : *Khóc rả-rả cả ngày. Quốc kêu rả-rả.*

**Rả-rích.** Đều-đều mãi không hết : *Mưa rả-rích suốt ngày. Ăn tiêu rả-rích.*

## Rã

**Rã.** Rời ra, tan ra, rớt ra từng mảnh một : *Hoa rã cánh. Rã đám. Rã hội. Rã sòng. Nói rã bọt mép.*

**Rã họng.** Nghĩa bóng : Rời họng ra : *Đói rã họng.* || **Rã đám.** Tan cuộc hội-hè. || **Rã lụt.** Nước lụt rút đi hết : *Có rã lụt, mới cấy được.* || **Rã-rời.** Cũng nghĩa như « rã » : *Bông hoa rã-rời.* Nghĩa bóng : Mỏi mệt lắm : *Chân tay rã-rời.* || **Rã sòng.** Tan sòng cờ bạc : *Cờ bạc rã sòng.* || **Rã thây.** Nát thây : *Chết rã thây.*

*VĂN-LIỆU. — Bướm rã, ong rời.*

## Rạ

**Rạ.** Thân cây lúa khi đã gặt rồi : *Lấy rạ làm tranh lợp nhà.* Nghĩa bóng : Nhiều : *Người chết như rạ.*

*VĂN-LIỆU. — Tối như đụn rạ.*

**Rạ.** Thứ bệnh ngoài ra, mọc lên từng nốt : *Trẻ con lên rạ.*

**Rạ.** Nói về những đứa con đẻ từ lần thứ hai trở đi : *Con so, con rạ.*

## Rác

**Rác.** Nói chung về những vật nhỏ mọn như rơm rạ v. v. làm nhơ bẩn : *Nhà đầy rác.* Nghĩa rộng : Làm nhơ bẩn : *Rác tay. Rác mắt.* Nghĩa bóng : Nói vật gì rẻ-rúng không có giá-trị : *Coi người như rác.*

## Rạc

**Rạc.** Nhà giam tù : *Bắt tù vào rạc.*

# Rách

**Rách.** Toạc ra, tước ra, không còn nguyên : *Giấy rách. Áo rách. Rách da, rách thịt.*

**Rách-rưới.** Nói chung về rách : *Quần áo rách-rưới.*

*VĂN-LIỆU. — Đói cho sạch, rách cho thơm* (T-ng). — *Nhà rách vách nát. — Lá lành đùm lá rách. — Giấy rách giữ lấy lề. — Người thì mớ bảy, mớ ba, Người thì áo rách như là áo tơi* (C-d). — *Rượu ngon chẳng cứ be sành, Áo rách khéo vá hơn lành vụng may* (C-d). — *Tôi xốc-xếch nón mê áo rách, Người làm quan nhất lư cách trùng* (phú Lưu-Bình).

# Rạch

**Rạch.** Ngòi nước lớn đào để lấy nước vào ruộng : *Đào ngòi, đào rạch.*

**Rạch.** Thích mũi dao vào mà khía cho đứt : *Rạch bụng.* Nghĩa rộng : Phân rẽ, chia cắt : *Rạch ra từng khu.*

**Rạch-ròi.** Phân tách rõ-ràng : *Kể rạch-ròi từng ly từng tí.*

*VĂN-LIỆU. — Gồm hai văn võ, rạch đôi sơn-hà* (K). — *Nàng từ ăn oán rạch-ròi* (Nh-đ-m). — *Nghiệm xem báo ứng rạch-ròi chẳng sai* (Nh-đ-m).

**Rạch.** Cố bơi ngược dòng nước mà len bờ : *Cá rô rạch.* Nghĩa rộng : Ngoi đi từng bước : *Trẻ con rạch. Người què đi rạch từng bước.*

# Rái

**Rái.** Sợ, hãi : *Tôi lấy làm rái sợ lắm.*

*VĂN-LIỆU. — Khôn cho người ta rái, dại cho người ta thương* (T-ng). — *Yêu nhau như chị em gái, rái nhau như chị em dâu* (T-ng).

**Rái-cá.** Loài muông ở nước, bắt cá ăn : *Lặn như rái-cá.*

# Rài

**Rài.** Nhỏ mọn tầm-thường : *Giặc rài. Của rài.*

# Rải

**Rải.** I. Rắc vung ra, vãi ra : *Rải thóc giống ra ruộng. Rải muối.*

**Rải-rác.** Lơ-thơ mỗi chỗ một ít : *Nhà làm rải-rác bên sông. Cây mọc rải-rác ở góc vườn.*

II. Nói về cá đẻ : *Mùa cá rải không nên đánh lưới.*

**Rải.** Dọc cây khoai môn.

# Ram

**Ram.** Rán, nướng : *Ram thịt.*

# Rám

**Rám.** Sém ngoài da, ngoài vỏ : *Rám má hồng.*

*VĂN-LIỆU. — Mặt phong-trần nắng rám mùi dâu* (C-o). — *Phấn hoen rám má sương pha bạc đầu* (Ph-Tr). — *Tháng tám nắng rám trái bưởi* (T-ng).

# Rạm

**Rạm.** Loài cua, loài còng nhỏ ở đồng nước hai.

# Ran

**Ran.** Vang lừng, lan khắp mọi chỗ : *Sấm ran. Pháo ran. Đau ran cả mình.*

*VĂN-LIỆU. — Binh-uy từ ấy sấm ran trong ngoài* (K). — *Tiếng ran mặt đất, cờ liền bóng sông* (Nh-đ-m). — *Tên treo đầu ngựa, pháo ran mặt thành* (Ch-Ph).

# Rán

**Rán.** 1. Cho đồ ăn vào chảo có mỡ mà chiên cho chín : *Rán đậu. Cá rán. Bánh rán.* — 2. Cho mỡ lá vào chảo mà chiên cho chảy ra mỡ nước : *Rán mỡ.*

*VĂN-LIỆU. — Rán sành ra mỡ* (T-ng).

**Rán.** 1 Ra sức, cố gắng : *Rán sức học-hành. Làm rán cho xong.* — 2. Căng cho thẳng : *Rán cung. Rán dây. Rán buồm.*

# Ràn

**Ràn.** Chuồng, tổ : *Ràn bò. Ràn gà. Chim ra ràn.*

**Ràn-rạt.** Xem « rạt-rạt ».

# Rạn

**Rạn.** Đá mọc ngầm ở dưới nước : *Hòn rạn.*

**Rạn.** Hơi nứt ra thành nhiều đường nho-nhỏ : *Bát rạn. Chén rạn.*

*VĂN-LIỆU. — Mặt như điếu rạn còn xuân nỗi gì* (C-d).

# Rang

**Rang.** Bỏ vật gì vào nồi hay chảo mà sao cho chín : *Rang lạc. Rang gạo. Rang ngô. Bỏng rang. Cơm rang.*

*VĂN-LIỆU. — Sớm thì còn mải đi chơi, Tối lặn mặt trời, đổ thóc vào rang. — Ra đường nón sãi nghênh-ngang, Về nhà hỏi vợ cám rang đâu mày ?* (C-d).

# Ráng

**Ráng.** Đám mây phản chiếu bóng mặt trời về buổi sáng hay buổi chiều : *Ráng vàng, ráng trắng.*

*VĂN-LIỆU. — Ráng vàng thì nắng, ráng trắng thì mưa* (T-ng). — *Ráng mỡ gà, ai có nhà thì chống* (T-ng). — *Ráng vàng thì gió, ráng đỏ thì mưa* (T-ng).

**Ráng.** Thứ cây ở dưới nước, cộng dài, lá dầy, người ta dùng để làm chổi : *Chổi ráng.*

# Ràng

**Ràng.** Chằng nhiều lần dây để buộc cho chặt : *Ràng bánh.*

**Ràng-buộc.** Ràng và buộc. Nghĩa bóng : Kết chặt lại : *Anh em ràng buộc nhau.* || **Ràng-rịt.** Cũng nghĩa như « ràng ».

**Ràng-ràng.** Nói vật gì còn mới tinh, chưa nhòa, chưa cũ : *Dấu-vết còn mới ràng-ràng.*

**Ràng-rạng.** Xem « rạng-rạng ».

## Rạng

**Rạng.** Hé sáng, sáng : *Mặt trời rạng đông. Rạng ngày.* Nghĩa rộng : Rõ-rệt : *Rạng danh con nhà. Rạng mặt anh-hùng.*

**Rạng đông.** Ánh sáng mặt trời mới hiện ra ở phía đông : *Gà đà gáy sáng, trời vừa rạng đông* (K). || **Rạng - rạng.** Thường nói là « ràng-rạng ». Hơi rạng. || **Rạng-rỡ.** Rực-rỡ vẻ-vang : *Rạng-rỡ nghiệp nhà.*

*VĂN-LIỆU. — Trên đầu có bóng mặt trời rạng soi* (K). — *Dưới đèn tỏ rạng má đào thêm xuân* (K). — *Danh mình cũng rạng, thù nhà cũng xong* (Nh-đ-m). — *Rạng danh con thảo, phỉ nguyền tôi ngay* (Nh-đ-m).

## Ranh

**Ranh.** Đứa con sinh ra không nuôi được, lại lộn vào làm con : *Con ranh.* Nghĩa rộng : Tinh quái, yêu ác : *Thằng bé ấy ranh lắm. Mẹ ranh. Ranh con.*

**Ranh-mãnh.** Tai quái : *Con người ranh-mãnh.*

*VĂN-LIỆU. — Để hơi mà tát nước bè, Hoài lời mà nói với bè trẻ ranh* (C-d).

**Ranh.** Chỗ ngăn rào, ngăn bờ để làm giới-hạn : *Hàng ranh. Giáp ranh. Phân ranh. Lấn ranh.*

## Rành

**Rành.** Rẽ-ròi, minh-bạch : *Kể rành từng chuyện.*

**Rành-mạch.** Mạch nào rành-mạch ấy : *Ăn nói rành-mạch.* || **Rành-rành.** Rành lắm : *Rành-rành kẽ tóc chân tơ* (K). || **Rành-rọt.** Cũng nghĩa như « rành ».

*VĂN-LIỆU. — Dấu giầy từng bước in rêu rành-rành* (K). — *Thấy lời nghiêm-huấn rành-rành* (K).

**Rành-rành.** Thứ cây nhỏ, lá có mùi thơm, dùng để nấu dầu, cành dùng làm chổi, tức là cây thanh-hao.

## Rảnh

**Rảnh.** Thong-thả, hết bận : *Rảnh việc. Rảnh mắt. Rảnh tay. Rảnh nợ.*

**Rảnh-rang.** Cũng nghĩa như « rảnh ».

## Rãnh

**Rãnh.** Mương, đường thoát nước : *Sẻ rãnh, khai mương.* Nghĩa rộng : Khe hở, đường dài lõm xuống : *Mặt bàn có rãnh.*

## Rao

**Rao.** Truyền-bá cho ai nấy đều biết : *Thằng mõ đi rao khắp làng. Hàng bán rao.*

*VĂN-LIỆU. — Rao mõ không bằng gõ thớt* (T-ng). — *Trách người quân-tử bạc tình, Chơi hoa rồi lại bẻ cành bán rao* (C-d).

## Ráo

**Ráo.** Khô, không ướt, không ẩm : *Đường ráo, Ráo cổ. Ráo miệng.* Nghĩa bóng : Hết sạch, không còn gì : *Tiền quĩ hết ráo.*

**Ráo-hoảnh.** Ráo khô không còn gì : *Khóc mà mất ráo hoảnh.* || **Ráo-rẻ.** Cũng nghĩa như « ráo » : *Miệng nói ráo-rẻ.* || **Ráo-riết.** Nói tính người khô-khan chặt-chịa, không tình vị gì cả : *Ăn ở ráo-riết.*

*VĂN-LIỆU. - Cơm ráo, cháo dừ. — Chưa ráo máu đầu đã têu mặt* (T-ng).

## Rào

**Rào.** I. Hàng cây hay cọc giậu trồng chung-quanh vườn đất nhà mình : *Nhảy qua rào vào vườn.*

*VĂN-LIỆU. — Qua rào vỗ vế* (T-ng).

II. Trồng cây hay cắm cọc thành hàng chung-quanh vườn đất nhà mình : *Rào vườn cho kín.* Nghĩa bóng : Ngăn, chắn : *Đón trước, rào sau.*

*VĂN-LIỆU. — Rào đường rấp ngõ. — Ăn cây nào, rào cây ấy* (T-ng). — *Vườn xuân bướm hãy còn rào, Thấy hoa mà chẳng lối vào tìm hương* (C-o). — *Chia khu thập đạo rào vây bốn thành* (Nh-đ-m).

**Rào.** Rèn sắt : *Lò rào. Thợ rào.*

**Rào-rào.** Nói về tiếng động liên-tiếp, ầm-ầm không ngớt : *Tắm ăn rào-rào. Mưa rào-rào.*

## Rảo

**Rảo.** Bước mau chân : *Đi rảo cẳng. Rảo bước.*

## Ráo

**Rão.** Lỏng-lẻo, không chắc : *Cái chõng rão, ngồi không khéo thì ngã.* Nghĩa bóng : Nói về gân cốt mỏi mệt : *Đi rão chân. Mệt rão người.*

## Rạo

**Rạo.** Hàng cọc đóng ở giữa dòng nước để chăng lưới đón cá : *Cắm rạo ở sông.*

**Rạo-rạo.** Tiếng nhai vật gì khô và dòn : *Nhai cốm rạo-rạo.*

**Rạo-rực.** Xôn-xao muốn nôn : *Trong bụng rạo-rực khó chịu.*

## Ráp

**Ráp.** Lắp vào : *Ráp khuôn cửa. Ráp súng vào xe.*

**Ráp.** Không nhẵn : *Da ráp. Đá ráp.*

**Ráp-ráp.** Thường nói là « ram-ráp ». Hơi ráp.

DEPOT LEGAL INDOCHINE N°22401

## Rạp

**Rạp.** Nhà làm tạm để che mưa nắng trong lúc có hội-hè, đám-thứ : *Làm rạp tế trạm. Rạp hát.*

**Rạp.** Nép mình sát xuống đất : *Cây đổ rạp. Lúa bị đổ rạp. Nghe tiếng súng nằm rạp xuống đất.*

## Rát

**Rát.** Nói đau nong-nóng, choi-chói, xon-xót ở ngoài da : *Bị bỏng rát da. Ăn dừa rát lưỡi.* Nghĩa bóng : Dữ-dội : *Nắng rát. Giặc đánh rát lắm.*

Rát ruột. Xót ruột, đau ruột : *Tiếc của rát ruột.*

*VĂN-LIỆU. — Rát cổ, bỏng họng. — Rát hơn lửa bỏng. — Sinh đà rát ruột như bào* (K).

## Rạt

**Rạt.** Dẹp vào một bề : *Đứng rạt cả về một bên.*

Rạt-rạt Thường nói là « ràn-rạt ». Tăm-tắp đều một lượt : *Cái đầu rạt-rạt.*

## Rau

**Rau.** Tiếng gọi chung các thứ cây cỏ dùng làm đồ ăn : *Rau muống, rau cải.*

*VĂN-LIỆU. — Đói ăn rau, đau uống thuốc. — Rau nào, sâu ấy. — Rau già, cá ươn. — Rau chọn lá, cá chọn vảy. — Rau muống sâu đen, rau đền sâu trắng. — Rau muống tháng chín, nàng dâu nhịn cho mẹ chồng ăn* (T-ng). *— Gió đưa rau cải lên trời, Rau răm ở lại, chịu đời đắng cay* (C-d).

**Rau-ráu.** Xem « ráu-ráu ».

## Ráu

**Ráu-ráu.** Tiếng nhai vật gì giòn : *Nhai ráu-ráu.*

## Ráy

**Ráy.** Loài khoai môn, có chất ngứa : *Củ ráy.*

*VĂN-LIỆU. — Đói thời ăn ráy ăn khoai, Chớ thấy lúa giỗ tháng hai mà mừng. — Còn duyên kén cá chọn canh, Hết duyên củ ráy, rễ hành cũng va* (C-d).

**Ráy** (con). Lá nhĩ trong tai : *Thủng con ráy.*

Ráy-tai. Do tiếng cứt ráy ở trong tai nói tắt. Chất vàng dính-dính ở trong tai : *Lấy ráy tai.*

## Rày

**Rày.** Nay, lúc bây giờ : *Ngày rày. Từ xưa đến rày. Rày nắng, mai mưa.*

*VĂN-LIỆU. — Được rày nhờ chút thơm rơi, Kể đà thiếu não lòng người lắm thay* (K). *— Hẳn rằng mai có như rày cho chăng* (K). *— Tin sương luống những rày mong, mai chờ* (K). *— Rày xem phỏng đã cam lòng ấy chưa* (K). *— Chút thân bỏ-liễu nào mong có rày* (K).

**Rày-rạy.** Xem « rạy-rạy ».

## Rảy

**Rảy.** Té nước cho đều : *Rảy nước vào hoa cho tươi.*

*VĂN-LIỆU. — Nước dương muốn rảy người dần lửa duyên* (C-o). *— Dạ-đài cách mặt khuất lời, Rảy xin chén nước cho người thác oan* (K).

## Rẫy

**Rẫy.** Từ bỏ. Nói về vợ chồng bạn hữu : *Gái bị chồng rẫy.*

## Rạy

**Rạy rạy.** Thường nói là « rày-rạy ». Bé nhỏ : *Con nít rạy rạy. Cá rạy-rạy.*

## Rắc

**Rắc.** Bỏ rơi xuống lải-rải khắp mọi nơi : *Rắc hạt giống. Rắc bột. Rắc hạt tiêu.*

*VĂN-LIỆU. — Thoi vàng hổ rắc, tro tiền giấy bay* (K). *— Đất bằng bỗng rắc chông gai* (C-o). *— Xe dê lọ rắc lá dâu mới vào* (C-o).

**Rắc.** Tiếng vật gì dòn phát ra lúc gãy : *Bẻ thanh tre gãy rắc một cái.*

Rắc-rắc. Thường nói là « răng-rắc ». Cũng nghĩa như « rắc ».

**Rắc-rối.** Bối-rối, lôi thôi không dứt : *Việc kiện rắc-rối mãi không xong.*

## Rặc

**Rặc.** Nói về nước thủy-triều lúc cạn ráo : *Nước rặc.*

**Rặc-rặc.** Thường nói là « rằng-rặc ». Nói về cái gì cứ kéo dài ra mãi : *Đường dài rặc-rặc. Cười rặc-rặc.*

## Răm

**Răm.** Loài rau cay và thơm.

**Răm-rắp.** Xem « rắp-rắp ».

## Rằm

**Rằm.** Toan, rắp : *Rằm đi. Rằm hỏi.*

## Rằm

**Rằm.** Ngày thứ mười lăm trong tháng âm-lịch : *Trăng ngày rằm.*

*VĂN-LIỆU. — Bẻ tay bụt ngày rằm. — Rằm trăng náu, mười sáu trăng treo. — Lễ Phật quanh năm, không bằng ngày rằm tháng giêng* (T-ng). *— Muốn ăn lúa tháng năm, Xem trăng rằm tháng tám* (T-ng).

## Rặm

**Rặm.** Nói về màu đỏ thẫm : *Da đỏ thẫm rặm.*

**Rặm.** Ngứa, xót, chói như có cái gì châm vào : *Khói vào rặm mắt. Lông mo vào rặm người.*

## Răn

**Răn.** Ngăn cấm, dạy bảo : *Răn người ta đừng làm điều ác. Không nghe lời răn.*

**Răn-he.** Cũng nghĩa như « răn » : *Cha mẹ răn-he.*

*VĂN-LIỆU. — Đẻ con chẳng dạy, chẳng răn, Thà rằng nuôi lợn để ăn lấy lòng. — Dữ, răn việc trước; lành, dè thân sau* (L-V-T). — *Để răn lòng chúng kẻo quen thói tà* (H-Chừ). — *Đem ra chính-pháp răn người vô-lương.*

**Răn.** Nhăn-nhiu, không phẳng-phiu : *Da răn. Áo quần răn.*

## Rắn

**Rắn.** Loài bò sát, không có chân, trong nanh có nọc độc.

**Rắn gió.** Thứ rắn nhỏ, thon mình. || **Rắn giun (trun).** Thứ rắn nhỏ mình đen như con giun. || **Rắn nước.** Thứ rắn ở dưới nước. || **Rắc giáo.** Thứ rắn đầu nhọn, mình dài. || **Rắn dâu.** Thứ rắn độc, hay ở dưới nước.

*VĂN-LIỆU. — Cũng rắn cắn gà nhà. — Lần như rắn mồng năm. — Oai-oái như rắn bắt nhái* (T-ng). — *Miệng hùm, nọc rắn ở đâu chốn này* (K). — *Rắn già rắn lột, Người già người cột đầu săng* (T-ng). — *Rắn rết bỏ vào, cóc nhái bỏ ra* (T-ng). — *Nói, rắn trong lỗ bỏ ra* (T-ng).

## Rắn

**Rắn.** Nói về lông hay da có nhiều sắc chen lẫn nhau : *Ngựa rắn. Vịt rắn.*

**Rắn rực.** Cũng nghĩa như « rắn ».

## Rặn

**Rặn.** Nín hơi, rán sức làm cho vọt ra. *Rặn đẻ. Rặn ỉa. Rặn không ra.*

## Răng

**Răng.** Phần cứng mọc ở hai hàm trong miệng để nhai, cắn. Nghĩa rộng : Hình những vật lồ-chồ như răng : *Răng lược. Răng bừa. Răng cưa.*

**Răng cấm.** Cũng gọi là « răng cối ». Tức là răng hàm. || **Răng cưa.** Răng cái cưa. Nghĩa rộng : Nói cái hình lồi ra lõm vào như răng cưa : *Giấy biên-lai có răng cưa.* || **Răng cửa.** Răng mọc ở trước cửa miệng để cắn. || **Răng sữa.** Răng trẻ con mới mọc một lần chưa thay.

*VĂN-LIỆU. — Răng cắn phải lưỡi. — Chân răng, kẽ tóc. — Có răng thì đã răng nhai, Không răng lợi gặm chẳng sai miếng nào. — Răng đen chẳng lọ là nhăn, Người dòn chẳng lọ quấn khăn mới dòn. — Lấy chồng cho đáng tấm chồng, Bõ công trang-điểm má hồng, răng đen* (C-d). — *Mái tóc chòm đen chòm nhuốm bạc, Hàm răng chiếc rụng chiếc lung-lay* (thơ cổ). — *Nghiến răng chuyển-động chín phương trời* (thơ con cóc). — *Trắng răng đến thuở bạc đầu, Tử sinh kinh cụ làm nau mấy lần* (C-o).

**Răng.** Thế nào, sao : *Biết mần răng bây chừ.*

**Răng-rắc.** Xem « rắc-rắc ».

## Rắng

**Rắng.** Nói, nói ra như vầy : *Ngồi yên chẳng nói chẳng rằng. Phán rằng. Nghĩ rằng.*

*VĂN-LIỆU. — Rằng hay thì thật là hay, Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào* (K). — *Rằng không thì cũng vâng lời rằng không* (K). — *Lời rằng bạc-mệnh cũng là lời chung* (K).

**Rắng-rặc.** Xem « rặc-rặc ».

## Rặng

**Rặng.** Dãy, hàng : *Rặng núi. Rặng lau. Rặng tre.*

## Rắp

**Rắp.** Định, toan : *Rắp tâm.*

**Rắp-ranh.** Toan, muốn, định sẵn : *Mưu cao vốn đã rắp-ranh những ngày* (K).

*VĂN-LIỆU. — Rắp đem mệnh bạc xin nhờ cửa không* (K). — *Rắp mong treo ấn từ quan* (K). — *Ý cũng rắp ra ngoài đào-trú* (C-o). — *Rắp tìm phò-mã kén tài đông lương* (H.Chừ). — *Khó khăn tôi rắp cậy ông, Ai ngờ ông lại khốn cùng hơn tôi* (C-d). — *Giương cung rắp bắn phượng-hoàng, Chẳng may lại gặp một đàn chim ri* (C-d).

**Rắp-rắp.** Thường nói là « răm-rắp ». Đều một lượt. Cũng nghĩa như « rạt-rạt » : *Quan gọi dạ rắp-rắp.*

## Rặt

**Rặt.** Toàn cả, đều thế : *Bọn ấy rặt là người bất-lương.*

## Râm

**Râm.** Nói tóc bạc lốm-đốm : *Đầu bạc hoa râm.*

*VĂN-LIỆU. — Tuyết sương nhuốm nửa mái đầu hoa râm* (K).

## Rấm

**Rấm.** Ủ cho nóng, cho chóng mọc mầm hay chóng chín : *Rấm thóc giống. Rấm chuối.* Nghĩa bóng : Dự sẵn : *Rấm mưu làm hại. Rấm vợ cho con.*

**Rấm bếp.** Giữ lửa ở bếp cho khỏi tắt.

*VĂN-LIỆU. — Lòng trời còn rấm tài-hoa* (Ph. Tr.).

## Rầm

**Rầm.** Phiến gỗ bắc ngang để đỡ xà nhà hay sàn gác : *Rầm nhà. Rầm gác.*

**Rầm.** Tiếng động to : *Kêu rầm làng nước.*

**Rầm rầm.** Nghĩa cũng như « rầm » : *Nói chuyện rầm-rầm.* || **Rầm-rập.** Nói tiếng chân nhiều người đi lại : *Đi lại rầm-rập.* || **Rầm-rì.** Nói rủ-rỉ tiếng to tiếng nhỏ : *Trò chuyện rầm-rì.* || **Rầm-rĩ.** Ồn-ào : *Quát tháo rầm-rĩ.*

## Rậm

**Rậm.** Dày, mau, khít : *Bụi rậm. Rừng rậm. Râu rậm.*

**Rậm lời.** Nhiều lời, lắm điều : *Nói rậm lời làm gì.* || **Rậm-rạp.** Cũng nghĩa như « rậm » : *Cây cối rậm-rạp.* || **Rậm-rì.** Rậm lắm : *Hai bên bờ bụi rậm-rì* (L-V-T).

*VĂN-LIỆU. — Rậm râu, sâu mắt* (T-ng). — *Thưa hồng, rậm lục đã chừng xuân qua* (K). — *Rậm người hơn rậm cỏ* (T-ng).

## Rân

**Rân.** Om-sòm. Cũng nghĩa như « ran » : *Dạ rân. Ngứa rân.*

**Rân-rát.** Đông đảo : *Bà con rân-rát.*

## Rấn

**Rấn.** Cố lên, rán lên : *Rấn bước. Rấn sức. Rấn tới. Rấn thân.*

## Rần

**Rần-rần.** Cũng nghĩa như « ran » : *Máu chạy rần-rần.*

**Rần-rộ.** Trỏ bộ đông-đảo mạnh-mẽ : *Quân lính đi rần-rộ.*

## Rận

**Rận.** Loài côn-trùng ở quần áo, đốt người ta để hút máu : *Đầu chấy, mầy rận.*

## Rấp

**Rấp.** Lấp bằng giong gai : *Rấp trồ. Rấp cõi. Rấp lũy.* Nghĩa bóng : Bỏ đi không động đến nữa : *Rấp câu chuyện dở. Ăn tiền rồi rấp việc đi.*

## Rập

**Rập.** Thứ lưới người ta chống lên để giật úp lấy chim, chuột : *Đánh rập. Cái rập chuột.*

**Rập.** In theo, phỏng theo đúng khuôn, đúng dịp : *Rập kiểu. Rập khuôn.*

**Rập-rình.** Nói về tiếng nhạc đánh có nhịp-nhàng : *Thì-thùng trống trận, rập-rình nhạc quân* (K).

*VĂN-LIỆU. — Rập-rình gươm trước, ngựa sau ra tuồng* (Nh-đ-m)

## Rất

**Rất.** Tột bậc : *Rất khéo, rất hay, v. v.*

**Rất đỗi.** Quá chừng đỗi : *Rất đỗi nghèo thế mà chẳng chịu làm điều phi-nghĩa.* || **Rất mực.** Quá chừng mực : *Khôn ngoan rất mực.*

## Râu

**Râu.** Lông mọc ở cằm : *Râu bạc. Râu rậm. Râu quai nón.*

**Râu mày.** Râu và lông mày. Tiếng để chỉ bọn đàn-ông : *Bọn râu mày.* || **Râu-ria.** Nói chung về râu : *Râu-ria xồm-xoàm.*

*VĂN-LIỆU. — Nhổ râu ông nọ cắm cằm bà kia* (T-ng). — *Râu rậm tày chổi, đầu to như giành. — Chẳng tham ruộng cả, ao sâu, Tham vì một nỗi tốt râu mà lành* (T-ng.) — *Thôi tôi chẳng lấy ông đâu, Ông đừng cạo mặt, cạo râu tốn tiền. — Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh-bao* (K). — *Râu hầm, hàm ếch, mày ngài* (K).

## Rầu

**Rầu.** Buồn-bã, cực khổ trong lòng : *Thấy nông-nỗi mà rầu.*

**Rầu-rĩ.** Cũng nghĩa như « rầu » : *Rầu-rĩ ruột gan.*

*VĂN-LIỆU. — Đã than với nguyệt, lại rầu với hoa* (C-o). — *Nhìn nàng ông những máu sa, ruột rầu* (K).

## Rây

**Rây.** I. Đồ dùng làm bằng vải hay lụa thưa, để lọc lấy bột nhỏ, lừa cái to lại : *Cái rây bột.*

II. Dùng cái rây mà lọc : *Rây bột. Rây cánh kiến. Rây thuốc.*

## Rầy

**Rầy.** Thứ sâu làm hại hoa quả và lá.

**Rầy.** 1. Làm phiền, làm nhiễu : *Đến rầy người ta luôn* — 2. Quở mắng ngầy-ngà : *Chủ nhà rầy đầy-tớ.*

**Rầy-rà.** Cũng nghĩa như « rầy ». || **Rầy-rật.** Quấy nhiễu làm cho khó chịu : *Vợ con rầy-rật.*

## Rẫy

**Rẫy.** Chỗ đất mới khai phá để trồng-trọt : *Làm rẫy. Ruộng rẫy.*

## Re

**Re-rẻ.** Tiếng nước suối chảy : *Nước suối chảy re-rẻ trong núi.*

## Ré

**Ré.** Lúa mùa, chín sớm : *Gạo ré.*

*VĂN-LIỆU. — Chiêm khô, ré lụt. — Chiêm cứng, ré mềm. — Được mùa kén những tám xoan, Đến khi cơ-hàn ré cũng như chiêm* (C-d).

**Ré.** Thứ cây như cây riềng, trái có gai.

**Ré.** Tiếng voi kêu.

**Ré.** Nói về mưa hay nắng xiên tạt vào : *Nắng ré mái hiên.*

## Rè

**Rè.** Nói cái tiếng kêu của đồ gì đã dập, đã rạn : *Tiếng chuông rè.*

**Rè-rè.** Hơi rè.

# Rè

**Rẻ.** Nhẹ giá, không đắt : *Thóc rẻ. Gạo rẻ v. v.* Nghĩa bóng : Coi không có giá-trị gì : *Rẻ người, rẻ của.*

Rẻ-rúng. Cũng nghĩa như « rẻ » : *Đem lòng rẻ-rúng.*

*VĂN-LIỆU. — Của rẻ là của ôi. — Rẻ tiền mặt, đắt tiền chịu* (T-ng). — *Vừa khôn, vừa đẹp, vừa dòn, Vừa rẻ tiền cưới, vừa con nhà giàu* (C-d).

**Rẻ.** Vật có hình xòe ra như nan quạt, xương sườn : *Rẻ sườn. Rẻ quạt.*

# Rẽ

**Rẽ.** Chia đôi ra, tách đôi ra : *Rẽ đường. Rẽ duyên. Cây rẽ. Rẽ đường ngôi.*

Rẽ-rời. Rẽ-ràng phân biệt : *Viết rẽ-rời. Nói rẽ-rời.*

*VĂN-LIỆU. — Rẽ thúy, chia uyên. — Rẽ mây trông tổ lối vào Thiên-thai* (K). — *Nghĩ đâu rẽ cửa, chia nhà vì tôi* (K).

# Rèm

**Rèm.** Phên, sáo đan, hay kết bằng tre nứa để che sương nắng : *Treo rèm trước cửa.*

*VĂN-LIỆU. — Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu* (K). — *Cửa bồng vội mở rèm châu* (K). — *Lau treo rèm nát, trúc gài phên thưa* (K). — *Trầm bay lạt khói, gió đưa bay rèm* (K). — *Cửa châu gió lọt, rèm ngà sương treo* (C-o).

# Ren

**Ren-rén.** Xem « rèn-rén ».

# Rén

**Rén.** Đi dón chân, không để gót xuống đến đất : *Đi rén bước.*

Rén-rén. Thường nói là « ren-rèn ». Cũng nghĩa như « rén ».

# Rèn

**Rèn.** Luyện sắt thành khí-cụ : *Thợ rèn. Lò rèn.* Nghĩa bóng : Luyện-tập : *Rèn tài. Rèn trí. Rèn cho trẻ học.*

Rèn-cặp. Để gần mình mà luyện-tập : *Có cha rèn-cặp cho nên chóng thành tài.* || Rèn-tập. Luyện-tập : *Rèn-tập học-hành.*

*VĂN-LIỆU. — Nhà lan khuya sớm sử kinh tập rèn* (Ph-h).

# Reo

**Reo.** Kêu hò tỏ ý vui mừng : *Quân reo khi được trận.* Nghĩa rộng : Nói tiếng gì ầm-ầm như tiếng reo : *Sóng reo. Thông reo. Nước reo. Lửa reo.*

*VĂN-LIỆU. — Kiếp sau xin chớ làm người, Làm cây thông đứng giữa trời mà reo* (C d). — *Sương soi cỏ áy, gió reo cát giá* (Nh đ-m)

# Réo

**Réo.** Gọi to, kêu to : *Réo nợ. Réo đò. Nước sôi réo. Nước suối réo.*

# Rèo

**Rẻo.** 1. Cắt bớt, xén bớt cho thẳng, cho gọn : *Rẻo giấy. Rẻo vải.* — 2. Miếng vải, miếng giấy xén ra : *Miếng rẻo. vải rẻo.* — 3. Men theo chiều dọc : *Đi rẻo bờ sông.*

# Rét

**Rét.** Nói về khí trời lạnh giá : *Rét run người.*

Rét-mướt. Nói chung về rét : *Thấy dân rét-mướt nghĩ mà thương* (thơ cổ).

*VĂN-LIỆU. — Bụng đói, cật rét* (T-ng).

# Rê

**Rê.** I. Kéo dài ra, dàn dài ra : *Rê lưới. Rê thuốc.*

II. Hình các vật dài như sợi kết thành bánh : *Rê thuốc lào. Rê bánh hỏi.*

**Rê.** Kéo xê vật gì nặng đi chỗ khác : *Rê cái mâm sang bên cạnh.*

# Rế

**Rế.** Đồ rút bằng mây, bằng tre để bắc nồi niêu : *Rế mây. Rế tre.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn thẳng nồi, trôi rế* (T-ng). — *Hỏng nồi, vơ rế* (T-ng). — *Rế rách đỡ nóng tay. — Ngồi khoanh tay rế. — Chổi cùn, rế rách* (T-ng).

# Rề

**Rề-rà.** Trỏ bộ lâu-lai chậm-chạp : *Đi rề-rà. Nói rề-rà.*

**Rề-rề.** Lâu, chậm : *Bệnh rề-rề. Đau rề-rề.*

*VĂN-LIỆU. — Rề-rề như cá trê chui ống* (T-ng).

# Rể

**Rể.** Chồng của con gái mình : *Kén rể, ở rể. Làm rể.*

*VĂN-LIỆU. — Dâu là con, rể là khách. — Đánh nhau vỡ đầu là anh em rể. — Ăn trầu không rể, như rể nằm nhà ngoài* (T-ng). — *Con bà cò thương bà đâu, Để cho chàng rể, nàng dâu nó vì* (T-ng). — *Thương con kén rể, bức người ép duyên* (Nh-đ-m). — *Tuổi già được rể tài-tình cũng hay* (H-T).

# Rễ

**Rễ.** 1. Cơ-thể trong cây cỏ, thường đâm xuống đất để hút màu nuôi cây : *Rễ cái, rễ con. Cây đâm rễ.* — 2. Tiếng gọi chung những thứ rễ cây người ta dùng để ăn trầu : *Rễ chay. Rễ quạch.*

*VĂN-LIỆU. — Dây mơ, rễ má* (T-ng). — *Có trầu mà chẳng có cau, Có ăn rễ quạch với nhau thì vào* (C-d).

# Rếch

**Rếch.** Giây bẩn : *Bát rếch.*

Rếch-rác. Nhơm-nhếch bẩn-thỉu : *Nhà cửa rếch-rác.*

## Rên

**Rên.** Tiếng kêu rền-rĩ trong lúc đau ốm: *Sốt rét rên khừ-khừ.*

Rên rầm. Cũng nghĩa như « rên ».

## Rền

**Rền.** Luôn từng hồi: *Sấm rền. Nước bạc rền* (tiếng cờ bạc).

Rền-rĩ. Tiếng kêu khóc than văn luôn từng hồi: *Khóc rền-rĩ cả đêm.*

*VĂN-LIỆU. — Đêm năm canh, tiếng lắng chuông rền* (C-o). — *Gió đưa hương ngát, sấm rền tiếng xa* (Ph-Tr). — *Giọng Kiều rền-rĩ trướng loan* (K). — *Thôi năn-nỉ khóc, lại rền-rĩ than* (Nh-đ-m).

## Rệp

**Rệp.** Loài côn-trùng ở cây hay ở giường, ở ghế, có mùi hôi: *Ghế ngồi có rệp.*

## Rết

**Rết.** Loài côn-trùng có nhiều chân, nọc độc: *Bị rết cắn.*

## Rệt

**Rệt.** Tỏ rõ: *Công việc rõ-rệt.*

## Rêu

**Rêu.** Loài rong cỏ rất nhỏ, mọc bám vào vật khác: *Tường mọc rêu.*

*VĂN-LIỆU. — Sân rêu, tường mốc. — Ốc chưa mang nổi mình ốc, lại còn mang cọc rêu* (T-ng). — *Một mình ăn hết bao nhiêu, Mò cua, bắt ốc cho rêu đình đùi. — Dấu xe ngựa đã rêu lờ-mờ xanh* (K). — *Cỏ lan mặt đất, rêu phong dấu giầy* (K). — *Xiêm in ngấn tuyết, sen lồng ngấn rêu* (H-T).

**Rêu-rao.** Kể xấu người cho khắp mọi nơi biết: *Đi rêu-rao khắp làng, khắp xóm.*

## Rều

**Rều.** Cỏ rác cây cối trôi nổi ở mặt nước: *Vớt củi rều ở sông.*

*VĂN-LIỆU. — Bầu leo dây muống cũng leo, Hương xông nghi-ngút, củi rều cũng xông* (C-d).

## Rệu

**Rệu.** Rã ra, ửa ra: *Bánh luộc quá rệu mỡ ra. Quả chín rệu.*

## Ri

**Ri.** Thứ chim như chim sẻ, mỏ đen: *Đàn chim ri.* Dùng rộng để gọi thứ gà nhỏ: *Gà ri.*

*VĂN-LIỆU. — Dương cung rắp bắn phượng-hoàng, Chẳng may lại phải một đàn chim ri* (C-d).

**Ri.** Thế này: *Mần ri.*

**Ri-rỉ.** Xem « rỉ-rỉ ».

## Rí

**Rí.** Đàn-bà làm nghề gọi hồn: *Nàng rí, nàng cốt.*

**Rí.** Nhỏ: *Nhỏ rí.*

Rí-rí. Nho-nhỏ: *Tiếng khóc rí-rí.*

## Rì

**Rì.** Tiếng trợ-từ để trỏ cái gì rậm lắm, xanh lắm: *Rậu rậm rì. Cỏ xanh rì.*

**Rì.** Nói về tiếng nhỏ hay bộ chậm: *Đi chậm rì. Nước chảy rì.*

Rì-rào. Nói tiếng lao-xao và nho-nhỏ: *Nghe rì-rào dế mách ngoài xa* (C-o). || Rì rầm. Nói tiếng rầm-rầm và nho-nhỏ: *Nói chuyện rì-rầm cả đêm.* || Rì-rì. Trỏ bộ chậm-chạp: *Nước chảy rì-rì. Đi rì-rì mãi không đến nơi.*

## Rỉ

**Rỉ.** Dò thấm ra từng ít nước một: *Bầu đèn rỉ dầu.* Nghĩa bóng: Nói nhỏ, nói sẽ: *Rỉ tai. Rỉ lời.*

Rỉ hơi. Hé miệng ra mà nói: *Không dám rỉ hơi.* || Rỉ-rả. Không ngớt, không thôi: *Mưa rỉ-rả cả đêm.* || Rỉ-rỉ. Thường nói là ri-rỉ. Cũng nghĩa như « rỉ »: *Nước chảy rỉ-rỉ.* || Rỉ tai. Nói khẽ vào tai: *Rỉ tai dặn một đôi lời.*

**Rỉ.** Nói về sắt bị ẩm ướt mà hư nát ra: *Sắt rỉ.*

## Ria

**Ria.** I. Bên cạnh: *Ria sông.* Nghĩa rộng: Râu mọc ở hai bên mép.

II. Xén theo bên cạnh cho đều: *Ria bờ cỏ.*

**Ria.** Rải ra, bủa ra: *Đạn ria. Ria thóc khắp sân.*

## Rìa

**Rìa.** Bên cạnh: *Ngồi chầu rìa. Rìa con ba-ba.*

## Rỉa

**Rỉa.** Mổ đứt ra từng miếng một: *Gà rỉa bông lúa. Chim rỉa quả ổi. Cá rỉa mồi.* Nghĩa bóng: Nhiếc móc, cắn rứt làm cho đau-đớn ê-chề: *Nói rỉa, nói móc.*

Rỉa-ráy. Cũng như nghĩa bóng tiếng « rỉa ». || Rỉa-rói. Cũng nghĩa như « rỉa-ráy ». || Rỉa-rứt. Cũng nghĩa như « rỉa-ráy ».

## Rịa

**Rịa.** Rạn ra, nứt ra: *Chén rịa, bát rịa.*

## Rích

**Rích.** Quá lắm: *Hôi rích. Cũ rích.*

*VĂN-LIỆU. — Miệng thèm sờ rượu be hôi rích* (thơ cổ).

**Rích-rích.** Thường nói là « rinh-rích ». Tiếng nước mưa lải-rải: *Mưa rích-rích cả ngày.*

## Riến

**Riến.** Bằng như tiện : *Cắt riến.*

## Riêng

**Riêng.** 1. Thuộc về của mình, trái với chung : *Việc riêng. Chuyện riêng. Của riêng.* — 2. Phân-biệt, không chung lộn : *Để riêng. Làm riêng. Ở riêng.*

Riêng tây. Cũng nghĩa như « riêng » : *Đồ tế-nhuyễn, của riêng tây* (K).

*VĂN-LIỆU. — Xưa nay ăn những của chồng, Kiếm được một đồng đỏng-đảnh ăn riêng* (C-d). — *Trống chùa ai vỗ thì-thùng, Của chung ai khéo vẫy-vùng nên riêng* (C-d). — *Lòng riêng, riêng những kính yêu* (K). — *Nỗi đêm khép mở, nỗi ngày riêng chung* (K).

## Riềng

**Riềng.** Giống cây thuộc loài gừng, củ hơi cay, thơm hắc-hắc.

## Riết

**Riết.** Rút lại cho thật chặt : *Riết cái mũi dây.* Nghĩa rộng : Găng hết sức : *Đi riết cho đến nơi. Làm riết cho chóng xong.* Nghĩa bóng : Khắt-khe chặt-chẽ : *Tính người riết lắm.*

Riết róng. Cũng như nghĩa bóng tiếng « riết » : *Ăn ở riết-róng.*

## Riệt

**Riệt.** Tiếng kêu của người thợ cày bảo trâu đi thẳng. Trái với vạt.

## Riêu

**Riêu.** Thứ canh nấu bằng gạch-cua, gạch cáy : *Canh riêu cua.*

## Rim

**Rim.** Đun nhỏ lửa cho thấm mắm muối vào thức ăn : *Rim thịt, rim tôm.*

## Rin

**Rin-rít.** Xem « rít-rít ».

## Rịn

**Rịn.** Thấm ra từng tí : *Rịn mồ-hôi. Rịn nước mắt.*

## Rình

**Rình.** Bâng đi : *Rình mám cơm.*

**Rình.** Rầm lên : *Gắt rình cả nhà.*

## Rình

**Rình.** Nấp, lén, để coi chừng : *Kẻ trộm rình sau nhà. Mèo rình chuột.* Nghĩa rộng : Sắp, chực : *Rình chết.* Rình-mò. Nói chung về cách rình.

*VĂN-LIỆU. — Có tình rình trong bụi, Không tình lủi-thủi mà đi. — Rình như miếng mộc, những toan hại người* (Nh-đ-m).

## Rít

**Rít.** Xem « rết ».

**Rít.** Kêu cao tiếng, dài tiếng : *Tiếng còi tàu rít lên.*

**Rít.** Sít chặt, không trơn : *Cánh cửa rít. Bánh xe rít.*

Rít-rít. Thường nói là « rin-rít ». Hơi rít.

## Rịt

**Rịt.** Buộc thuốc vào chỗ đau : *Rịt thuốc vào chỗ đau.* Nghĩa rộng : Giữ chặt : *Giữ rịt ở nhà không cho đi đâu.*

## Riu

**Riu-riu.** Nhẹ-nhẹ, vừa-vừa : *Nấu riu-riu lửa.*

## Ríu

**Ríu.** Rối, chằng-chịt : *Chỉ ríu lại không gỡ được.*

Ríu rít. Tiếng kêu, tiếng nói liền miệng không phân-minh : *Chim kêu ríu-rít. Nói chuyện ríu-rít.*

*VĂN-LIỆU. — Lưỡi oanh ríu-rít, bông đào so-le* (Nh-đ-m). — *Quản-huyền ríu-rít, ý-la rõ-ràng* (H-T).

## Rìu

**Rìu.** Thứ búa có chẽn, lưỡi sắc, để đẽo gỗ : *Rìu đẽo gỗ.*

*VĂN-LIỆU. — Múa rìu qua mắt thợ* (T-ng). — *Búa rìu bao quản thân tàn* (K).

## Ro

**Ro-ró.** Xem « ró-ró ».

## Ró

**Ró.** Bị dùng để đựng thóc gạo, chè lá, có buồm đậy : *Ró gạo. Ró chè.*

**Ró.** Sẽ thò tay lấy lén vật gì của người ta : *Đi chợ bị kẻ cắp ró mất tiền.*

Ró-ráy. Sờ-soạng mó-máy luôn tay : *Nằm không yên, cứ ró-ráy luôn.*

**Ró-ró.** Thường nói là « ro-ró ». Ngồi-không một chỗ, không đi đâu : *Ngồi ró-ró trong nhà cả ngày.*

## Rò

**Rò.** Nhánh, mầm : *Rò lan. Rò huệ. Rò thủy-tiên.*

*VĂN-LIỆU. — Giậu thu vừa nảy rò sương* (K).

## Rõ

**Rõ.** Tỏ tường, minh-bạch : *Trông rõ, nghe rõ. Làm việc không rõ.*

Rõ-ràng. Cũng nghĩa như « rõ ».

*VĂN-LIỆU. — Hai năm rõ mười* (T-ng). — *Rõ-ràng mặt ấy, mặt này chứ ai ?* (K). — *Nhớ lời thần-mộng rõ-ràng* (K). *Bảng vàng rõ mặt, đuốc hoa đỉnh ngày* (Nh-đ-m). — *Rõ gương khoa giáp, rõ nền tướng khanh* (Nh đ-m).

## Rọ

**Rọ.** Đồ đan bằng tre bằng nứa để nhốt hay để đánh bẫy các loài vật : *Rọ lợn. Rọ cá. Rọ bẫy cọp.*

*VĂN-LIỆU. — Trói voi bỏ rọ* (T-ng).

**Rọ-rạy.** Cũng nghĩa như « ró-ráy »

## Róc

**Róc.** Vạt hết bì, hết vỏ đi : *Róc mía. Róc cau.* Nghĩa rộng : Sạch hết : *Trả róc nợ.* Nghĩa bóng : Nói người giao-thiệp không hở cạnh gì : *Chơi róc.*

**Róc-rách.** Tiếng nước chảy nhẹ-nhẹ : *Tiếng suối nghe róc-rách bên đèo* (thơ ông Tam-nguyên).

## Rọc

**Rọc.** Lấy lưỡi sắc cắt chỗ gấp lại làm cho đứt đôi ra : *Rọc tờ giấy. Rọc mảnh vải. Rọc phách.*

**Rọc-rọc.** Thường nói là « ròng-rọc ». Thứ đồ hình như bánh xe, giữa có máng dùng để quay mà kéo đồ nặng : *Buộc cái rọc-rọc để kéo quạt.*

## Roi

**Roi.** Thoi dài và nhỏ, bằng mây, bằng da hay bằng tre, bằng sắt, dùng để đánh : *Roi tre. Roi sắt. Roi mây.*

**Roi-vọt.** Nói chung về roi.

*VĂN-LIỆU. — Yêu con cho roi cho vọt, Ghét con cho ngọt cho bùi* (T-ng). — *Lọ là thét mắng mới nên, Một lời xiết cạnh bằng nghìn roi song* (C-d).

**Roi.** Thứ cây hạnh-đào, quả rỗng ruột, vị chua-chua ngọt-ngọt : *Roi đỏ, roi trắng, roi đường.*

## Ròi

**Ròi.** Loài bọ ở trứng ruồi muỗi nở ra : *Thịt thối có ròi. Chuồng phân lắm ròi.*

## Rỏi

**Rỏi.** Thứ cây, gỗ dẻo và chắc, trái ăn được.

## Rọi

**Rọi.** Soi vào, chiếu vào : *Ánh nắng rọi vào trong nhà. Rọi đèn.*

*VĂN-LIỆU. — Nhặt thưa hương rọi đầu cành* (K).

## Róm

**Róm** (sâu). Loài sâu có nhiều lông, động tới thì ngứa.

## Ròm

**Ròm.** Gầy mòn : *Ốm ròm. Còm ròm.*

**Ròm-ròi.** Cũng nghĩa như « ròm ».

## Ron

**Ron.** Loài hến con ở bể.

## Rong

**Rong.** Loài rêu mọc ở dưới nước : *Đi vớt rong.*

**Rong.** Rải-rác kéo dài nhiều nơi hay lâu ngày : *Đi rong. Thả rong. Hàng bán rong. Rong bão. Rong huyết.*

## Ròng

**Ròng.** Nguyên chất không lẫn với chất khác : *Vàng ròng, bạc ròng. Tiền ròng. Binh ròng, tướng mạnh. Ròng nghề.*

**Ròng.** Suốt, luôn, không đứt quãng : *Suốt một năm ròng.*

**Ròng-rã.** Luôn luôn không dứt : *Mưa ròng-rã ba ngày.*

**Ròng-ròng.** Nói về nước chảy luôn không dứt : *Nước mắt ròng-ròng.*

*VĂN-LIỆU. — Nàng Bàn may áo cho chồng, May ba tháng ròng mới được cửa tay* (C-d).

**Ròng.** Nói về nước thủy-triều xuống.

**Ròng-rọc.** Xem « rọc-rọc ».

## Rọng

**Rọng.** Tức là ruộng.

## Rót

**Rót.** Chuyên, trút nước ở trong ấm trong lọ ra : *Rót nước. Rót rượu. Rót dầu.*

*VĂN-LIỆU. — Nói như rót vào tai. — Dặt-dìu sẽ rót chén mời* (Nh-đ-m). — *Rót bình rượu ngọc, dâng mâm đào vàng* (Nh-đ-m). — *Xin chàng đọc sách ngâm thơ, Dầu hao thiếp rót, đèn mờ thiếp khêu* (C-d).

## Rô

**Rô.** Loài cá nhỏ ở nước ngọt, mình dầy, vảy cứng, hay rạch ngược dòng ngược.

*VĂN-LIỆU. — Con rô cũng tiếc, con diếc cũng muốn* (T-ng).

## Rổ

**Rổ.** Đồ đan thưa để đựng đồ ăn : *Rổ rau. Rổ cá.*

## Rỗ

**Rỗ.** Nói ở ngoài mặt ngoài da có nhiều lỗ nhỏ do nốt đậu hay tật gì mà thành ra : *Mặt rỗ. Gót chân rỗ. Hà ăn rỗ gót.*

**Rỗ hoa.** Nói mặt có nốt rỗ nông như hình cái hoa.

*VĂN-LIỆU. — Đường thế-đồ, gót rỗ kỳ khu* (C-o). — *Mặt rỗ như tổ ong bầu* (T-ng).

## Rộ

**Rộ.** Đều một lượt : *Chó cắn rộ. Lúa chín rộ.*

## Rộc

**Rộc.** Lạch nhỏ và nông.

## Rối

**Rối.** Xoắn-xít, lộn-lạo không được sòng : *Chỉ rối. Tóc rối.* Nghĩa rộng : Loạn, không yên : *Rối trí. Quấy rối trong nước.*

Rối-rít. Cuống-quít : *Chạy rối-rít. Làm rối-rít.*

*VĂN-LIỆU. — Rối như canh hẹ. — Rối như mớ bòng-bong* (T-ng). — *Tai nghe, ruột rối bời-bời* (K). — *Chẳng vò mà rối, chẳng dằn mà đau* (K). — *Ruột tằm đòi đoạn như tơ rối bời* (K).

## Rồi

**Rồi.** 1. Xong xuôi. Đứng sau tiếng động-tự thì chỉ việc đã qua hẳn : *Ăn rồi. Uống rồi.* Đứng trước tiếng động-tự thì chỉ việc sẽ tới : *Rồi sẽ liệu. Rồi hãy hay.* — 2. Rảnh rỗi : *Ăn không, ngồi rồi. Vô công, rồi nghề.*

*VĂN-LIỆU. — Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm-bao* (K). — *Thôi thì một thác cho rồi* (K). — *Xuống trần mà trả nợ đi cho rồi* (C-o). — *Làm trai cố chí lập thân, Rồi ra gặp hội phong-vân kịp người* (C-d). — *Cũng liều mặt phấn, cho rồi ngày xanh* (K).

## Rồi

**Rồi.** Thuyền đánh cá, chở cá : *Người đi rồi. Xóm rồi. Phường rồi.*

## Rỏi

**Rỏi.** Rảnh-rang, thong-thả : *Ngồi rỏi. Rỏi việc đi chơi.*

**Rỏi.** Nói lúc con tằm ăn lần cuối cùng, ăn rất nhiều : *Ăn như tằm ăn rỏi.*

## Rôm

**Rôm.** Mụn nhỏ vì nóng mà mần lên từng đám ở ngoài da : *Nóng lắm nổi rôm lên.*

**Rôm.** Nói về tiếng nói cao và lớn : *Tiếng nói rôm.*

Rôm-rả. Cũng nghĩa như « rôm ».

## Rộm

**Rộm.** Nổi đều lên : *Rộm mốc. Ghẻ lở mọc rộm đầy người.*

## Rốn

**Rốn.** Chỗ lõm ở giữa bụng do cuống nhau cắt đi mà thành ra : *Rốn sâu, rốn nông.* Nghĩa rộng : Chỗ lõm sâu ở chính giữa vật gì : *Rốn bể, Rốn chiêng.*

*VĂN-LIỆU. — Chôn nhau cắt rốn* (T-ng). — *Rốn lồi quả quít* (T-ng). — *Dễ do rốn bể khôn lường đáy sông* (K).

**Rốn.** Cố thêm : *Làm rốn. Ăn rốn. Ngồi rốn.*

*VĂN-LIỆU. — Rốn ngồi chẳng liện, dứt về chín khôn* (K).

## Rổn

**Rổn-rảng.** Tiếng phát ra do đồ sành, đồ sứ chạm vào nhau : *Bát đĩa rổn-rảng.*

## Rộn

**Rộn.** Bận-bịu rối-rít : *Độ này công việc rộn lắm.*

Rộn-ràng. Cũng nghĩa như « rộn » : *Việc rộn-ràng.* || Rộn-rực. Lừng-lẫy : *Tiếng làm rộn-rực.*

## Rông

**Rông.** Nói về nước thủy-triều lên : *Nước triều rông.*

## Rống

**Rống.** Kêu to tiếng : *Cọp rống. Voi rống. Kêu rống lên.*

## Rồng

**Rồng.** Loài đứng đầu trong tứ-linh. Nghĩa bóng : Nói về vua : *Ngai rồng. Mặt rồng.*

*VĂN-LIỆU. — Rồng đến nhà tôm. — Đầu rồng, đuôi tôm. — Ăn như rồng cuốn, Uống như rồng leo. — Trứng rồng lại nở ra rồng, Liu-điu lại nở ra dòng liu-điu* (C-d). — *Rồng vàng tắm nước ao tù, Người khôn ở với người ngu bực mình* (C-d). — *Miệng hùm chớ sợ, vảy rồng chớ ghê* (Nh-đ-m).

**Rồng-rồng.** Hoa cây rau sắng, ăn được.

**Rồng-rồng.** Nói về nhiều người đi rong ngoài đường : *Đi rồng-rồng ngoài đường.*

**Rồng-rồng.** Cá tràu, cá chuối, cá xộp mới nở : *Rồng rồng theo nạ, quạ theo gà con* (T-ng).

## Rỗng

**Rỗng.** Trống không, không có gì : *Túi rỗng, Rương rỗng.*

Rỗng tuếch. Rỗng hoác, không có gì cả : *Nhà cửa rỗng-tuếch.*

*VĂN-LIỆU. — Rỗng như đít bụt* (T-ng).

## Rộng

**Rộng.** Cả bề mặt, trái với hẹp : *Nhà rộng. Đường rộng. Trời cao, bể rộng.* Nghĩa rộng : Mở lớn, chứa nhiều, bao-dung được to tát : *Học cho rộng trí khôn. Biết rộng. Rộng lượng.* Nghĩa bóng : Tự-do không vướng-víu : *Rộng chân.*

Rộng-rãi. Cũng nghĩa như « rộng ».

*VĂN-LIỆU. — Rộng miệng, cả tiếng. — Quần rộng, áo dài. — Ở sao cho vừa lòng người, Ở rộng người cười, ở hẹp người chê* (C-d). — *Dọc ngang trời rộng, vẫy-vùng bể khơi* (K). — *Rộng thương cỏ nội, hoa hèn* (K). — *Đàn ông rộng miệng thì sang, Đàn bà rộng miệng, tan hoang cửa nhà* (C-d).

## Rốp

**Rốp.** Giộp : *Ăn trầu rốp miệng.*

## Rộp

**Rộp.** Chét năm bụi lúa buộc gộp lại : *Năm bụi là một rộp, năm rộp là một bó.*

## Rốt

**Rốt.** Cuối cùng, sau chót : *Ngồi hàng rốt. Con rốt lòng.*

*VĂN-LIỆU. — Một trai con thứ rốt lòng* (K).

## Rớ

**Rớ.** Đả-động đến : *Đừng ai rớ đến.*

**Rớ.** Vó nhỏ để đánh cá : *Thuyền rớ. Cất rớ.*

## Rờ

**Rờ.** Lấy tay mà lần, mà tìm : *Rờ túi áo.*

**Rờ-rẫm.** Mò tìm trong tối : *Đêm đi rờ-rẫm.* || **Rờ-rệt.** Cũng nghĩa như « rờ-rẫm ».

**Rờ-rỡ.** Xem « rỡ-rỡ ».

## Rở

**Rở.** Nói người đàn bà có thai, thích ăn những thứ lạ như cua chua, của ngọt : *Đàn bà ăn rở.*

## Rỡ

**Rỡ.** Sáng-sủa rõ-ràng : *Rực-rỡ. Rỡ mình là vẻ cân-đai* (K).

**Rỡ-ràng.** Cũng nghĩa như « rỡ ». || **Rỡ-rỡ.** Thường nói là « rờ-rỡ ». Sáng tỏ lắm.

*VĂN-LIỆU. — Nở-nang mày mặt, rỡ-ràng mẹ cha* (K). — *Hoa quan phấp-phới, hà-y rỡ-ràng* (K). — *Thỏa lòng hồ-thỉ, rỡ mình cân-đai* (Nh-đ-m). — *Ơn vua nhuần gội, tiếng con rỡ-ràng* (Nh-đ-m).

## Rợ

**Rợ.** Mọi, mán : *Rợ Hung-nô. Rợ Thổ-phồn.* Nghĩa rộng : Không thanh-lịch, không nhã-nhặn : *Quần áo mặc trông rợ lắm.*

*VĂN-LIỆU. — Đói thì ra kẻ chợ, Chớ có vào rợ mà chết* (T-ng).

**Rợ.** Thứ dây nhỏ và dai : *Lấy rợ buộc lưỡi câu.*

## Rơi

**Rơi.** Rớt xuống : *Đánh rơi quyển sách.*

**Rơi thư.** Bỏ thư nặc-danh để tố-cáo việc xấu của người.

*VĂN-LIỆU. — Đất bụi mà ném chim trời, Chim thì bay mất, đất rơi xuống đầu. — Lẳng-lơ đeo nhẫn chẳng chừa, Nhẫn thì rơi mất, lẳng-lơ hãy còn* (C-d). — *Ra đường thấy cánh hoa rơi, Hai tay nâng lấy, cũ người, mới ta* (C-d). — *Phầm tiên rơi đến tay phàm* (K). — *Nói cười trước mặt, rơi châu vắng người* (K). — *Vội-vàng lá rụng hoa rơi, Chàng về thư-viện, nàng dời lầu trang* (K).

## Rời

**Rời.** Rã ra, không dính với nhau : *Cơm rời. Tiền rời. Con không rời mẹ.*

**Rời rạc.** Chia rẽ không liên-lạc nhau : *Anh em rời-rạc. Thua trận, quân lính rời-rạc.*

*VĂN-LIỆU. — Lòng nào, hồng rụng, thắm rời chẳng đau* (K). — *Ai ai trông thấy hồn kinh, phách rời* (K). — *Thúc-sinh quen thói bốc rời, Trăm nghìn đổ một trận cười như không* — (K). *Dẫu trong nguy-hiểm dám rời ước xưa* (K).

**Rời-rợi.** Xem « rợi-rợi ».

## Rợi

**Rợi-rợi.** Thường nói là « rời-rợi ». Nói về gió mát lắm : *Gió mát rời-rợi.*

## Rơm

**Rơm.** Thân gọn lúa gặt rồi đập hết hạt : *Đống rơm. Chồi rơm.*

**Rơm-rác.** Rơm và rác. Nghĩa bóng : Vật người ta coi khinh-thường, rẻ-rúng : *Coi luân-lý như rơm-rác.*

*VĂN-LIỆU. — Quyền rơm, vạ đá. — Lửa gần rơm, lâu ngày cũng bén* (T-ng).

## Rờm

**Rờm.** Nham-nhở không gọn : *Câu chuyện rờm tai. Văn rờm.*

## Rởm

**Rởm.** Gàn dở, hợm-hĩnh : *Người có tính rởm.*

## Rợm

**Rợm.** Nói về chỗ khuất ánh nắng, cây không mọc được : *Cây trồng ở chỗ đất rợm không lên cao được.*

## Rơn

**Rơn.** Nói về mừng hay sướng lắm : *Mừng rơn. Sướng rơn.*

## Rờn

**Rờn.** Nói về sắc xanh non : *Ngọn cỏ xanh rờn.*

**Rờn-rờn.** Cũng nghĩa như « rờn ».

## Rởn

**Rởn.** Cũng nghĩa như « nhởn ».

**Rởn.** Nói khi có điều sợ bất thình-linh, chân lông, chân tóc đứng dựng lên : *Sợ rởn tóc gáy. Sợ rởn ốc.*

## Rợn

**Rợn.** Sợ : *Đi đêm hay rợn.*

## Rợp

**Rợp.** Có bóng mát : *Tìm chỗ rợp nghỉ chân.*

*VĂN-LIỆU. — Tránh nắng cầu rợp* (T-ng). *— Tiếng loa dậy đất, bóng tinh rợp đường* (K). *— Bóng cờ rợp đất, tiếng cồng vang non* (C. H.).

## Rớt

**Rớt.** Rơi xuống : *Rớt nước rớt ra bàn.* Nghĩa bóng : Trượt, không trúng : *Thi rớt.*

## Ru

**Ru.** Hát cho đứa trẻ nghe êm tai để dễ ngủ : *Ru con. Ru em.*

*VĂN-LIỆU. — Ru con con ngủ cho đành, Cho mẹ gánh nước đổ bành con voi* (Việt-nam phong-sử). *— Trai ơn vua ngồi võng đòn rồng, Gái ơn chồng ngồi võng ru con* (T-ng). *— Mài mực ru con, mài son đánh giặc* (T-ng).

**Ru.** Tiếng trợ từ, đứng đằng sau câu, tỏ ý ngờ : *Hồng-nhan phải giống ở đời mãi ru ?* (K)

*VĂN-LIỆU. — Công đeo đuổi chẳng thiệt-thòi lắm ru ?* (K) *— Thù nhau ru ! hỡi đông phong !* (C-o)

**Ru-rú.** Xem « rú-rú ».

## Rú

**Rú.** Núi có cây rậm : *Lên rú kiếm củi.*

**Rú.** Kêu tiếng to và dài : *Mừng rú lên. Sợ kêu rú lên.*

**Rú-rí.** Sè-sẽ : *Chuyện trò rú-rí thế mà vui.*

**Rú-rú.** Thường nói là « ru-rú ». Trỏ bộ ngồi co-ro một chỗ : *Ngồi rú-rú trong xó nhà.*

## Rù

**Rù.** Trỏ bộ co-ro buồn-bã : *Ngồi rù.*

**Rù-rì.** Rù-rì. Cũng nghĩa như « rú-rí ».

*VĂN-LIỆU. — Đêm qua rủ-rỉ rù-rì, Tiếng nặng bằng bấc, tiếng chì bằng bông* (C-d). *— Rỉ tai hỏi chị khúc nôi rù-rì* (H-Chừ).

**Rù-rờ.** Chậm-chạp : *Đi rù-rờ mãi không đến nơi.*

## Rủ

**Rủ.** Khuyên dỗ, nhủ bảo : *Rủ nhau đi chơi.*

Rủ-rê. Cũng nghĩa như « rủ ».

*VĂN-LIỆU. — Rủ nhau làm phúc, chớ giục nhau đi kiện* (T-ng). *— Rủ nhau gió Sở mây Tần bởi ai* (H. T.). *— Quyến anh, rủ ẻn tội này tại ai* (K).

**Rủ-rỉ.** Nói sẽ, nói nhỏ : *Rủ-rỉ bên tai.*

## Rủ

**Rũ.** Buông xuống, thả xuống : *Trướng rủ, màn che.* Nghĩa bóng : Mở lòng, mở lượng, trông xuống : *Rủ lòng thương kẻ dưới.*

*VĂN-LIỆU. — Khi sao phong gấm rủ là, Giờ sao tan-tác như hoa giữa đường* (K). *— Lầu xanh mới rủ trướng đào, Càng treo giá ngọc, càng cao phẩm người* (K). *— Lá màn rủ thấp, ngọn đèn khêu cao* (K). *— Vườn thơm mành rủ, tranh treo* (H. T).

**Rũ.** Trỏ bộ gục xuống, lả xuống : *Cây héo rũ. Chết rũ xuống. Cười rũ.*

Rũ-rượi. Bơ-phờ, tiều-tụy : *Đầu tóc rũ-rượi.* ‖ Rũ tù. Ở tù đến chết : *Vì ăn cướp mà phải rũ tù.*

*VĂN-LIỆU. — Quán thu-phong đứng rũ tà-huy* (C-o). *— Lệ rơi thấm đá, tơ chia rũ tằm* (K).

## Rua

**Rua.** Tên một vì sao có bảy ngôi chụm lại một chỗ. Cũng nói là tua-rua.

*VĂN-LIỆU. — Sao rua đứng trốc, lúa lốc được ăn* (T-ng). *— Trên trời có bảy sao rua, Ở dưới hạ-giới có vua Bá-Vành* (C-d).

## Rùa

**Rùa.** Giống động-vật, thuộc loài bò sát, hình như con ba-ba, ở cạn, sống lâu.

*VĂN-LIỆU. — Thương thay thân phận con rùa, Lên đình đội hạc, xuống chùa đội bia* (C-d).

## Rủa

**Rủa.** Dùng những câu nói độc ác mà nguyền cho người khác : *Ghét nhau mà rủa nhau.*

Rủa mát. Rủa bóng gió : *Mấy lời rủa mát.*

## Rúc

**Rúc.** 1. Chui vào : *Rúc vào bụi.* — 2. Đâm đầu vào, lấy mồm, lấy mỏ mà rỉa : *Vịt rúc ốc. Rỏi rúc xương.*

Rúc-ráy Cũng như nghĩa thứ hai chữ rúc. ‖ Rúc-rỉa. Cũng như nghĩa thứ hai chữ rúc.

**Rúc.** Kêu từng hồi dài : *Còi rúc. Chuột rúc.*

*VĂN-LIỆU. — Thứ nhất nhện sa, thứ nhì chuột rúc, thứ ba hoa đèn* (T-ng). — *Lầu mai vừa rúc còi sương* (K). — *Ngọn còi rúc nguyệt, nơi tẻ nơi vui* (văn tế trận vong tướng-sĩ).

**Rúc-rích.** Nói về tiếng cười nhỏ của một bọn : *Trẻ con đùa cười rúc-rích.*

**Rúc-rúc.** Thường nói là « rung-rúc ». Nói về tiếng khóc thảm-thiết : *Khóc rúc-rúc.*

## Rục

**Rục.** Rũ, mục, tan, rã : *Ở tù rục xương. Làm biếng rục xương. Quả chín rục.*

**Rục-rịch.** Khua động, sắp sửa : *Rục-rịch làm nhà.*

## Rui

**Rui.** Mảnh tre hay mảnh gỗ đóng trên hoành hay đòn tay để lợp mái : *Rui tre, rui gỗ.*

*VĂN-LIỆU. — Một nóc chở được trăm rui, Trăm rui chui vào cái nóc* (T-ng).

## Rủi

**Rủi.** Không may : *Một may, một rủi.*

**Rủi-ro.** Nói chung về sự rủi : *Gặp sự rủi-ro.*

*VĂN-LIỆU. — Duyên đã may, cớ sao lại rủi ?* (C-o). — *Rủi may âu cũng sự trời* (K). — *Nỗi chìm cũng mặc, lúc nào rủi may* (K). — *Phận hèn dầu rủi, dầu may tại người* (K).

## Rum

**Rum.** Màu đỏ tím : *Nhuộm màu rum. Phẩm rum.*

**Rum.** Giống cây người ta lấy chất nó làm phẩm rum để nhuộm.

## Rùm

**Rùm.** Tiếng gọi thứ muối lấy ở mỏ lên : *Muối rùm.*

## Run

**Run.** Nói về thân-thể rung động lập-cập : *Rét run cầm-cập. Sợ run cả người. Giọng hát run-run.*

**Run-rẩy.** Làm ra bộ run.

*VĂN-LIỆU. — Run như cầy sấy* (T-ng).

## Rún

**Rún.** Xem « rốn ». Chỗ lõm ở giữa bụng.

## Rùn

**Rùn.** Co rụt lại, làm cho thấp xuống : *Rùn cổ, rùn vai.*

## Rủn

**Rủn.** Mềm nhũn, nát bấy : *Ngã rủn xương.* Nghĩa bóng : Hết khí hăng-hái, hết sức mạnh dạn : *Rủn chí, rủn lòng.*

## Rung

**Rung.** Chuyển-động, lúc-lắc : *Rung đùi. Rung cây cho quả rụng xuống.* Nghĩa bóng : Làm cho chột dạ : *Đảng cướp nói rung đính vào cướp nhà ấy.*

**Rung-rinh.** Lung lay chuyển-động : *Bão to, nhà rung-rinh chực đổ. Bông hoa trên mũ rung-rinh.* || **Rung-rung.** Hơi rung.

*VĂN-LIỆU. — Rung cây nhát khỉ* (T-ng). — *Ào-ào đổ lộc, rung cây* (K). — *Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời* (K). — *Mùi hương xạ ngát, tiếng thiều nhạc rung* (Nh-đ-m). — *Vái trời một lưỡi thượng-phương, Rung gan đẳng ninh, ghê xương lũ tà.*

**Rung-rúc.** Xem « rúc-rúc ».

## Rúng

**Rúng.** Cũng như nghĩa bóng tiếng rung.

## Rùng

**Rùng.** 1. Ghê sởn ; tự nhiên chuyển-động : *Rùng mình.* — 2. Rung động vật gì để thu lại một chỗ : *Rùng nong thóc lại. Rùng rây bột.*

**Rùng-rục.** Nhộn-nhạo huyên-náo : *Trẻ con đùa trong phòng rùng-rục.* || **Rùng-rùng.** Tiếng động của đám đông người đi : *Người kéo đi rùng-rùng.*

**Rùng.** Thứ lưới lớn đánh cá ngoài bể : *Đánh rùng.*

## Rủng

**Rủng-rẳng.** Cũng nghĩa như « sủng-soẳng » : *Đeo xiềng rủng-rẳng.*

**Rủng-rỉnh.** Nói về tiền bạc đắt nhiều trong mình đụng chạm vào nhau : *Xu hào rủng-rỉnh mản ngồi xe* (thơ Tú Xương).

## Rụng

**Rụng.** Rơi xuống, rớt xuống : *Hoa rụng. Quả rụng. Răng rụng. Tóc rụng.*

**Rụng-rời.** Khiếp sợ : *Chợt trông ngọn lửa thất kinh rụng-rời.* (K).

*VĂN-LIỆU. — Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô* (K). — *Lòng nào hồng rụng, thắm rời chẳng đau* (K). — *Vì ai rụng cải, rơi kim, Để ai bèo nỗi, mây chìm vì ai* (K).

## Ruốc

**Ruốc.** Thứ tép nhỏ ở bể, mình tròn và trắng : *Mắm ruốc.*

**Ruốc.** Thứ đồ ăn, làm bằng thịt lợn nạc luộc chín đánh bông hay thái hạt lựu rồi rang khô với nước mắm : *Cơm nắm, ruốc bông.*

# Ruồi

**Ruồi.** Loài côn-trùng có hai cánh, thường hay bậu vào đồ ăn.

**Ruồi xanh.** Loài nhặng xanh. Nghĩa bóng: Bọn tiểu-nhân nhặng bộ: *Đầy nhà vang tiếng ruồi xanh* (K).

*VĂN-LIỆU.— Mật ít, ruồi nhiều* (T-ng). — *Mật ngọt, chết ruồi* (T-ng). — *Sống thì chẳng cho ăn, Chết làm văn tế ruồi* (T-ng). — *Giết ruồi ai dụng gươm vàng làm chi* (L V-T).

# Ruổi

**Ruổi.** Chạy mau: *Ruổi tìm. Ruổi theo.*

*VĂN-LIỆU. — Mái ngoài nghe đã giục liền ruổi xe* (K). — *Kiệu hoa cất gió, đuốc hồng ruổi sao* (K). — *Hỏa bài tiền lộ ruổi mau* (K). — *Ruổi mau lệnh tiễn cờ bài, Đem ra chính pháp răn người vô-lương.*

# Ruồng

**Ruồng.** Phá luồng vào: *Ruồng rừng, phá núi. Sâu quảng ăn ruồng vào đến xương.*

**Ruồng.** Ống nồi, cái phao: *Ống ruồng.*

# Ruỗng

**Ruỗng.** Ăn sâu vào và rỗng ra: *Mọt ăn ruỗng gỗ. Kỳ-mục khoét ruỗng của làng.*

# Ruộng

**Ruộng.** Đồng áng để cày cấy, trồng-trọt: *Ruộng lúa, ruộng khoai, ruộng rau.*

**Ruộng biên.** Cũng nghĩa như « ruộng vai ». || **Ruộng nương.** Nói chung về ruộng đất. || **Ruộng rộc Ruộng trũng.** || **Ruộng vai.** Ruộng ở ven dòng nước có thể lấy nước vào được.

*VĂN-LIỆU. — Ruộng sâu, trâu nái. — Của ruộng đắp bờ. — Ruộng bề-bề không bằng nghề trong tay. — Làm ruộng thì ra, Làm nhà thì tốn. — Trai tay không chẳng phải nhờ vợ, Gái trăm mẫu ruộng vẫn phải nhờ chồng* (T-ng). — *Ruộng xa thì bỏ chẳng cày, Chợ xa hơn gạo mấy ngày cũng đi* (T-ng).

# Ruột

**Ruột.** Phần cuối cùng bộ phận tiêu-hóa, gồm cả tiểu-tràng đại-tràng: *Đau ruột.* Nghĩa rộng: Phần trong của một vật gì: *Ruột cây. Ruột bánh.* Nghĩa bóng: Cùng máu mủ: *Anh em ruột. Chú cháu ruột.*

**Ruột già.** Ruột con gà. Nghĩa rộng: 1. Vật gì hình xoắn tròn ốc, có sức tự đẩy lên được: *Ruột gà cây đèn nến.* — 2. Sợi tằm sáp quấn tròn để châm lửa hút thuốc. || **Ruột gan.** Nói chung về bụng dạ: *Ruột gan bối rối.* || **Ruột già.** Khúc ruột ở dưới, chứa phân, tức là đại-trường. || **Ruột non.** Khúc ruột trên nhỏ hơn, chỗ cốt yếu của sự tiêu-hóa, tức là tiểu-trường. || **Ruột-rà.** Nói cái tình thân cùng máu mủ. || **Ruột tằm.** Nghĩa bóng: 1. Nói sự bối rối ở trong lòng như tơ ở trong ruột con tằm: *Ruột tằm bối-rối vò tơ.* — 2. Cái minh chứa ở trong lòng đem ra mà làm văn-chương sự-nghiệp gì: *Rút ruột con tằm trả nợ cơm.* || **Ruột thịt.** Cũng nghĩa như « ruột-rà ». || **Ruột tượng.** Bao dài lớn khâu bằng vải để chứa đồ, đeo vào lưng.

*VĂN-LIỆU. — Ruột để ngoài da. — Thẳng như ruột ngựa. — Tay đứt, ruột xót. — Mất lòng, còn ruột. — Ruột tằm đòi đoạn như tơ rối bời* (K). — *Cũng là máu chảy, ruột mềm chứ sao* (K). — *Lời trung khêu ruột gian thần* (Nh-đ-m).

# Rút

**Rút.** 1. Kéo ra: *Rút ruột. Rút dơn.* — 2. Thu về, thu lại: *Rút quân. Rút ngắn bài văn lại.* — 3. Lui xuống, giảm bớt: *Bệnh rút. Nước rút. Rút giá hàng.*

**Rút cục.** Kết cùng một công cuộc gì: *Rút cục đến phải thất bại.*

*VĂN-LIỆU. — Rút dây động rừng* (T-ng). — *Đoạn-trường sổ, rút tên ra* (K). — *Giường cao rút ngược dây oan* (K). — *Nhắc cân phúc tội rút vòng vần xây* (Nh-đ-m).

# Rụt

**Rụt.** Thụt vào, co ngắn lại: *Rụt cổ, rụt lưỡi.*

**Rụt-rè.** Trở bộ e sợ không mạnh dạn: *Sượng-sùng giữ ý rụt-rè* (K).

*VĂN-LIỆU. — Vừa thách vừa thua, rụt cổ rùa-rùa thách nữa hay thôi* (C-d).

# Ru

**Ru.** Cũng nghĩa như « ru ».

# Rưa

**Rưa-rứa.** Xem « rứa-rứa ».

# Rứa

**Rứa.** Thế vậy: *Cũng rứa. Mần răng, mần rứa.*

**Rứa-rứa.** Thường nói là « rưa-rứa ». Hơi giống như thế: *Trông hai cái rứa-rứa như nhau.*

# Rửa

**Rửa.** 1. Dùng nước làm cho sạch: *Rửa tay, rửa mặt.* Nghĩa bóng: Làm cho sạch, làm cho hết: *Rửa thù, rửa hờn.*

**Rửa-ráy.** Nói chung về sự rửa: *Trước khi đi ngủ nên rửa-ráy chân tay.*

*VĂN-LIỆU. — Rửa chân đi hán đi hài, Rửa chân đi đất chở hoài rửa chân* (C-d). — *Tấm son gột rửa bao giờ cho phai* (K). — *Túc-khiên đã rửa lâng-lâng sạch rồi* (K). — *Nước doành Hán việt đồng rửa sạch* (Ch. Ph.). — *Lau gươm, rửa mác Ngân hà* (L-V-T).

II. Sửa lại cho sắc, cho bén : *Rửa cưa.*

*VĂN-LIỆU. — Sớm rửa cưa, chưa mài đục* (T-ng).

## Rữa

**Rữa.** Rã ra, sắp tàn, sắp rụng : *Hoa tàn nhị rữa. Quả na chín rữa.*

*VĂN-LIỆU. — Chơi hoa cho rữa nhị dần lại thôi* (C-o). — *Hoa tàn, nhị rữa mười phần bỏ hoang* (L-V-T).

**Rữa.** Kham được : *Làm chẳng rữa. Giữ chẳng rữa.*

## Rựa

**Rựa.** Thứ dao dài, mình dầy thường có mấu, không sắc lắm : *Dao rựa chặt củi.*

Rựa quéo. Thứ rựa nhỏ, cán dài.

## Rức

**Rức-rức.** Thường nói là rưng-rức. Nói cái màu đen bóng nhoáng : *Răng đen rức-rức.*

## Rực

**Rực.** Nói về ánh sáng vùng rộng ra : *Lửa cháy rực trời. Nhà thắp đèn sáng rực.*

Rực-rỡ. Lộng-lẫy : *Trang-hoàng rực-rỡ. Thanh-danh rực-rỡ.*

**Rực.** Nồi nóng, trướng đầy : *Tức rực gan. No rực ruột. Béo rực mỡ.*

## Rưng

**Rưng-rức.** Xem « rức-rức ».

**Rưng-rưng.** Ứa nước mắt muốn khóc : *Rưng-rưng nước mắt.*

## Rừng

**Rừng.** Nơi nhiều cây cối mọc mênh-mông : *Rừng rậm, hang sâu. Rừng xanh, núi đỏ.* Nghĩa bóng : Chỗ đông đúc, sầm uất : *Rừng người. Rừng nho, bể thánh.*

Rừng chồi. Rừng đã đốn hết những cây lớn, chỉ còn cây nhỏ mới mọc mầm. || Rừng già. Rừng nhiều cây to. || Rừng non. Rừng cây cối còn non. || Rừng nhám. Rừng có nhiều thú giữ. || Rừng-rú. Nói chung về rừng. || Rừng tía. Cảnh phật, cảnh tuyệt-trần : *Dường gần rừng tía, dường xa bụi hồng* (K).

*VĂN-LIỆU. — Tiền rừng bạc bể* (T-ng). — *Rừng phong thu đã nhuốm màu quan-san* (K). — *Muốn cho có đấy có đây, Sơn lâm chưa dễ một cây nên rừng* (C-d).

## Rựng

**Rựng.** Xem « rạng » : *Rựng đông. Rựng sáng.*

## Rước

**Rước.** 1 Đón mời : *Rước khách. Rước dân.* — 2. Đón đi một cách có nghi-vệ trọng thể : *Rước thần, rước sắc.* Nghĩa bóng : Tâng về cao quí lên : *Nói rước giá hàng của mình lên.*

Rước-xách. Nói chung về việc rước : *Rước xách linh-đình.*

*VĂN-LIỆU. — Rước voi về dày mồ. — Nhà bàng đưa mối, rước vào lầu trang* (K). — *Đưa người cửa trước, rước người cửa sau* (K). — *Bơi Đăm rước Giá hội Thầy, Vui thì vui vậy, chẳng tày giã La* (Ph-ng).

## Rược

**Rược.** Đuổi theo, chạy theo : *Rược giặc. Rược cướp.*

## Rươi

**Rươi** Giống côn-trùng ăn được, có nhiều chân, sinh từng mùa ở những ruộng có nước mặn, nước ngọt ra vào.

*VĂN-LIỆU. — Kẻ ăn rươi, người chịu bão* (T-ng). — *Tháng chín mưa rươi, Tháng mười mưa mộng* (T-ng). — *Tiều hầu thấy tở một đoàn như rươi* (Nh-đ-m).

## Rưới

**Rưới.** Sẽ tưới nhẹ-nhẹ cho thấm xuống : *Rưới nước mắm vào cơm.*

*VĂN-LỆUI. — Rưới ra đã khắp, thấm vào đã sâu* (K). — *Mọc mưa xin rưới cửu-tuyền* (K). — *Suối vàng rưới một giọt tình* (Nh-đ-m). — *Suối vàng rưới mát, má hồng thơm lây* (Nh-đ-m). — *Ơn trên mưa rưới, móc sa* (Ph-Tr).

## Rười

**Rười-rượi.** Xem « rượi-rượi ».

**Rưởi.** Nửa, rưỡi : *Trăm rưởi. Nghìn rưởi.*

## Rưỡi

**Rưỡi.** Phần nửa : *Một đồng rưỡi. Một ngày rưỡi.*

*VĂN-LIỆU. — Cũng thì con mẹ con cha, Con thì tiền rưỡi con ba mươi đồng* (C-d). — *Xo-xo như chó tiền rưỡi* (T-ng).

## Rượi

**Rượi-rượi.** Thường nói là « rười-rượi ». Nói về nét mặt buồn-bã không được tươi-tỉnh : *Buồn rượi-rượi.*

## Rướm

**Rướm.** Hơi rỉ ra : *Rướm mồ hôi. Rướm máu. Rướm nước mắt.*

## Rườm

**Rườm.** Rậm-rạp : *Sân đào mấy lớp đóng ly bỏ rườm* (Nh-đ-m). Nghĩa bóng : Phiền-phức : *Nói rườm lời. Văn rườm.*

**Rườm-rà.** Cũng nghĩa như « rườm » : *Cây cối rườm-rà. Câu chuyện rườm-rà.*

*VĂN-LIỆU. — Đất tốt trồng cây rườm-rà, Những người thanh lịch nói ra qui-quyền* (C-d).

## Rướn

**Rướn.** Dương gân lên căng thẳng mình ra : *Rướn cổ lên mà cãi. Trẻ con rướn mình.*

## Rườn

**Rườn-rượt.** Xem « rượt-rượt ».

## Rượn

**Rượn.** Ham-hồ quá : *Rượn chơi. Rượn đục. Rượn cái.*

## Rương

**Rương.** Hòm đựng đồ.

*VĂN-LIỆU. — Củi mục bà để trong rương, Ai mà hỏi đến, trầm hương của bà* (C-d).

## Rường

**Rường.** Cột ngắn ở trên quá-giang đỡ cái xà nhà.

**Rường-cột.** Rường và cột. Nghĩa bóng: Người cáng-đáng công việc trọng-đại trong nước : *Rường-cột của nước nhà.*

**Rường.** Đưa lên, cất lên : *Rường súng. Rường cung.*

## Rượng

**Rượng.** Dàn làm bằng gỗ hay bằng tre, gác ngang trên cái dọc để đỡ vật gì : *Rượng kén, rượng gai.*

## Rượt

**Rượt.** Xem « rược ».

**Rượt-rượt.** Thường nói là « rườn-rượt ». Trỏ bộ ướt, nước chảy ra có giọt : *Đi mưa quần áo ướt rượt-rượt.*

## Rượu

**Rượu.** Chất nước cất bằng gạo hay trái cây ủ với men.

**Rượu bào.** Rượu nước nhì. || **Rượu chồi.** Thứ rượu cất bằng cây thanh-hao, tức là cây chổi, dùng để xoa bóp. || **Rượu đậu.** Thứ rượu ngon, cất lấy ít, không loãng. || **Rượu nếp.** Thứ đồ ăn làm bằng gạo nếp say ủ với men. || **Rượu ngọn.** Rượu nước nhất. || **Rượu tăm.** Thứ rượu rúc đặc lại, có thể dùng tăm chấm vào mà mút cũng say.

*VĂN-LIỆU. — Tay tiên chuốc chén rượu đào, Bỏ ra thì tiếc, uống vào thì say* (C-d). — *Đố ai chữa được rượu tăm, Chữa ăn thuốc chín, chữa nằm chung hơi. — Con gà tốt mã vì lông, Ràng đen vì thuốc, rượu nồng vì men* (C-d). — *Thế-gian ba sự khôn chừa : Rượu nồng, đè béo, gái vừa đương tơ* (C-d). — *Cờ tiên, rượu thánh ai đang, Lưu-Linh, Đế-Thích là làng tri-âm* (C-o). — *Rượu nhạt uống lắm cũng say, Người khôn nói lắm dẫu hay cũng nhàm* (C-d). — *Rượu ngon bất luận be sành, Áo rách khéo vá hơn lành vụng may* (C-d).

## Rứt

**Rứt.** Giật cho rời ra : *Rứt tóc. Đau rứt ruột. Rứt bông lúa.*

# S

## S

**S.** Chữ thứ 18 trong vần quốc-ngữ.

## Sa

**Sa.** Rơi xuống : *Con dện sa trước mặt. Sa chân xuống giếng. Sa nước mắt. Sương sa.* Nghĩa bóng : Mắc vào, ngã vào : *Sa vào đám bạc. Sa cơ lỡ bước.*

**Sa đi.** Bệnh hạ-nang sệ xuống : *Bệnh sa đi.* || **Sa sầy.** Lầm-lỡ sai-lạc : *Lỡ ra sa sầy thì ai cứu.* || **Sa-sút.** Suy kém, thua thiệt : *Cửa nhà sa-sút.*

*VĂN-LIỆU. — Sa đâu ấm đấy. — Sa cơ phải lụy cơ. — But sa, gà chết. — Chuột sa chĩnh gạo. — Chim sa, cá nhảy. — Sa chân bước xuống ruộng dưa, Dẫu ngay cho chết cũng ngờ rằng gian* (C-d). — *Phượng-hoàng đậu chốn cheo-leo, Sa cơ thất-thế phải theo đàn gà* (C-d). — *Một lời trân-trọng, châu sa mấy hàng* (K). — *Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn* (K). — *Sa cơ một phút ra người cửu-nguyên* (Nh đ-m).

**Sa.** Cơ-quan trong khung dệt : *Lật-đật như sa vật ống vải.*

**Sa** 紗. Thứ hàng tơ dệt thưa, mỏng : *Sa trơn, sa hoa. Áo sa.*

**Sa** 沙. Cát : *Nước có nhiều sa. Sa bồi. Hằng-hà sa số.*

**Sa-lê** ○ 藜. Thứ lê ăn bở sạo-sạo như cát. || **Sa-mạc** ○ 漠. Bãi mênh-mông toàn cát, không có nước, không có cây cỏ : *Quân đi qua chỗ sa-mạc phải dự-bị lương-thực.* || **Sa-trường** ○ 場. Nơi chiến-trường : *Người về cố-quốc, kẻ đi sa-trường* (Nh-đ-m).

**Sa-môn** 沙門. Tiếng dịch âm chữ phạm, nghĩa là người xuất-gia tu đạo Phật.

**Sa-sả.** Xem « sả-sả ».

**Sa-sâm** 沙參. Rễ một loài cỏ mọc ở đất cát, dùng để làm thuốc.

**Sa** 秒. Đá sỏi : *Châu-sa, thần-sa.*

**Sa-nhân** ○ 仁. Thứ hạt cây, hình như hột sỏi, dùng để làm thuốc.

## Sá

**Sá.** Đường (không dùng một mình) : *Đường-sá.*

## Sà

**Sà.** 1. Liệng thấp xuống, ghé qua vào : *Chim bay sà xuống mặt nước. Đi chơi sà vào đám bạc* — 2. Trĩu xuống, lả xuống : *Cành cây sà gần đến đất.*

**Sà-sẫm.** Sờ-soạng vì không trông thấy rõ : *Tối đi sà-sẫm.*

## Sả

**Sả.** Loài chim mỏ dài, lông có sắc biếc, thuộc về loài bói-cá. Cũng nói là chim sả-sả.

**Sả.** Thứ cỏ có củ, lá dài, có mùi thơm cay : *Dùng lá sả để gội đầu. Dầu sả.*

**Sả.** Sẻ ra, bổ ra từng miếng : *Sả con bò ra từng miếng. Sả thây, sả xác.*

**Sả.** Xông vào, bám chặt lấy, không chịu buông ra, không chịu rời ra : *Con chó lăn sả vào mà cắn.*

**Sả-sả.** Thường nói là « sa-sả ». Luôn luôn không rời, không dứt : *Nói sả-sả cả ngày.*

## Sã

**Sã.** Nói tính giản-dị không câu chấp.

**Sã-suồng.** Cũng nghĩa như « sã » : *Tính người sã-suồng.*

## Sạ

**Sạ.** Gieo lúa cho mọc tự-nhiên, không cấy : *Ruộng sạ. Lúa sạ.*

# Sác

**Sác.** Thứ cây mọc ở bãi nước mặn : *Rừng sác.*

# Sách

**Sách.** Phần ở trong dạ-dầy loài trâu bò, có từng lá như tờ giấy : *Sách bò. Ăn cháo sách.*

**Sách** 册. Giấy có chữ in hoặc viết đóng lại thành tập : *Sách học. Đọc sách. Xem sách.*

**Sách-phong** ○ 封. Ban sắc phong chức tước cho đàn-bà : *Sách phong hoàng-hậu.* ‖ **Sách-vở.** Sách và vở, thường nói chung về sách.

*VĂN-LIỆU. — Nói có sách, mách có chứng* (T-ng). — *Vui lòng đèn sách, nghỉ tay văn bài* (Nh-đ-m).

**Sách** 柵. Chòm trại dân ở về miền rừng : *Các sách miền thổ mán.*

**Sách** 策. I. Thể văn trả lời vào các câu hỏi trong đầu đề : *Làm văn sách.*

II. Mưu chước, phương kế : *Bày sách cho đi phá trận. Nguyễn-Trãi dâng sách Bình Ngô cho vua Lê Thái-tổ.*

**Sách-hoạch** ○ 畫. Sự bày mưu vạch kế : *Giúp được nhiều sách-hoạch.*

III. Roi. Nghĩa bóng : Đốc-thúc : *Sách lệ. Cảnh-sách.*

**Sách-lệ** ○ 勵. Đốc-thúc, khuyến-miễn : *Sách-lệ việc học-hành.*

IV. Thẻ dùng về việc bói toán.

**Sách** 索. I. Chuỗi, lời (không dùng một mình).

II. Tìm, đòi, bức hiếp mà lấy : *Sách ẩn. Sách trái. Sách nhiễu.*

**Sách-ẩn** ○ 隱. Tìm cái nghĩa-lý bí-ẩn : *Sách ẩn để cầu đạo.* ‖ **Sách-nhiễu** ○ 擾. Quấy nhiễu để đòi tiền, đòi ăn : *Linh lệ hay sách-nhiễu.* ‖ **Sách-thủ** ○ 取. Đòi lấy : *Sách thủ của dân.* ‖ **Sách-trái** ○ 債. Đòi nợ.

# Sạch

**Sạch.** Tinh-khiết, không nhơ-bẩn : *Nước sạch. Người sạch.* Nghĩa rộng : Hết cả, không còn chút gì : *Sạch nợ. Sạch tội.* Nghĩa bóng : Trong-trẻo, không có nhơ bợn vết tích : *Tiết sạch. Lòng sạch.*

**Sạch mắt.** Dễ trông : *Người con gái trông sạch mắt.* ‖ **Sạch nước.** Nói người đánh cờ bạc mới biết đủ nước, chưa được cao : *Đánh bài đã sạch nước. Đánh cờ sạch nước cản.* ‖ **Sạch-sẽ.** Nói chung về sự sạch.

*VĂN-LIỆU. — Đói cho sạch, rách cho thơm* (T-ng). — *Túc-khiên đã rửa làng-làng sạch rồi* (K). — *Nạn xưa trút sạch làu-làu* (K). — *Bụi Hồ quét sạch sành-sanh* (H-T). — *Bắt người rồi lại thủ tài sạch-sanh* (Ph-H). — *Dũ sao sạch nợ tang-bồng mới thôi* (B-C). — *Trăm nhơ, nghìn nhơ, lấy nước làm sạch* (T-ng).

# Sai

**Sai.** Nhiều hoa nhiều quả : *Cây sai quả.*

**Sai** 差. I. 1. Khiến, bảo đi, bảo làm : *Sai người đi lấy tiền* — 2. Nói về thuật phù-thủy dùng câu chú mà khiến âm-binh làm việc : *Thầy phù-thủy sai âm-binh*

**Sai-áp** ○ 押. Tiếng pháp-luật. Tịch-biên tài-sản của người có nợ để phát-mại : *Sai-áp tài-sản.* ‖ **Sai-dịch** ○ 役. Kẻ phục-dịch ở các chỗ công-môn : *Những người sai dịch.* ‖ **Sai-nha** ○ 衙. Bọn lệ-thuộc ở nha-môn : *Sai-nha bỗng thấy bốn bề lao-xao* (K). ‖ **Sai-phái** ○ 派. Sai khiến đi làm việc quan : *Có giấy quan sai-phái đi coi đê.*

II. Lầm, không đúng, trật ra ngoài : *Sai lời. Sai hẹn. Sai lẽ phải. Sai khớp xương.*

**Sai-ngoa** ○ 訛. Sai lầm, không thật : *Ăn nói sai-ngoa.* ‖ **Sai thác** ○ 錯. Lầm-lẫn. ‖ **Sai-suyễn.** Sai, không đúng : *Có sai-suyễn điều gì xin thứ lỗi cho.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn nói đơn sai. — Sai một li, đi một dặm* (T-ng) — *Dẫu mòn bia đá, dám sai tấc vàng* (K).

III. Khác, không giống (không dùng một mình).

**Sai-biệt** ○ 別. Không giống nhau : *Sang hèn sai-biệt. Trong trời đất, các loài sai-biệt.* ‖ **Sai-đẳng** ○ 等. Chia bậc khác nhau : *Bình-đẳng là không có sai-đẳng.*

# Sái

**Sái.** Sai, không, đúng trật ra ngoài : *Sái cánh tay. Sái gân. Nói sái lẽ.* Nghĩa rộng : Làm hay nói lầm-lỡ mà thành ra kết-quả không hay : *Nói sái một câu mà thành ra nghiệm.*

**Sái** 灑. Rưới : *Móc mưa xin sái cửu-tuyền* (Nh-đ-m).

**Sái-tảo** ○ 掃. Rưới nước, quét nhà : *Trẻ con mới đi học phải tập sái-tảo ứng-đối.*

# Sài

**Sài.** 1. Các thứ bệnh trẻ con, lâu khỏi. — 2. Bệnh chốc lở ở trên đầu trẻ con.

**Sài mòn.** Bệnh của trẻ con xanh-xao gầy ốm dần.

**Sài** 柴. Củi : *Cửa sài.*

*VĂN-LIỆU. — Cửa sài vừa mở then hoa* (K).

**Sài-hồ** 柴胡. Tên một vị thuốc.

**Sài** 豺. Giống thú dữ ở trên rừng giống như loài chó, hay ăn xác người chết : *Sài-cẩu.*

**Sài-cẩu** ○ 狗. Chó sài. ‖ **Sài-lang** ○ 狼. Loài chó sài và loài chó sói. Nghĩa bóng : Nói người độc-ác hung-tàn : *Bọn sài-lang làm hại lương-dân.*

# Sải

**Sải** 1. Độ đo, dài vừa thẳng hai cánh tay giang ra : *Một sải dây.* — 2. Cách bơi lội, đưa thẳng tay mà đẩy mình trên mặt nước

**Sải.** Đồ đan bằng tre bằng nứa, trát sơn ở ngoài để đựng dầu, đựng mật v. v. : *Sải thuốc lào. Sải dầu.*

## Sải

**Sãi.** Người đàn ông ở giữ chùa.

*VĂN-LIỆU. — Lắm sãi không ai đóng cửa chùa* (T-ng). — *Tương chua, muối mặn, sãi thường trai* (phú cổ Gia-định).

**Sãi.** Người chở đò: *Làm sãi đò.*

## Sam

**Sam.** Thứ rau, lá nhỏ, hình răng ngựa, có nhớt, ăn được và dùng làm thuốc: *Đau mắt rịt rau sam.*

**Sam.** Thứ cây thuộc về loài thông, lá có mùi thơm, dùng để nấu dầu: *Gỗ sam, Dầu sam.*

**Sam.** Giống vật thuộc loài cua, con đực, con cái thường chồng lên nhau mà đi: *Trứng sam. Mai sam.*

## Sám

**Sám** 懺. Ăn-năn, nhận tội lỗi mình: *Sám-hối.*

Sám-hối ○ 悔. Cũng nghĩa như « sám »: *Đọc kinh sám-hối.*

## Sàm

**Sàm** 譖. Nói dèm: *Miệng sàm dệt gấm thêu hoa* (Nh-đ-m).

Sàm-báng ○ 謗. Dèm pha: *Nghe lời sàm-báng mà hại kẻ trung-lương.* ‖ Sàm-nịnh ○ 佞. Dèm pha, nịnh hót: *Không nên gần những kẻ sàm-nịnh.* Sàm-ngôn ○ 言. Lời nói dèm: *Lấy lời sàm-ngôn mà hại người chính-trực.*

## Sạm

**Sạm.** Rám đen lại: *Đi nắng sạm da.*

Sạm mặt. Nghĩa bóng: Làm cho phải hổ thẹn: *Bị mắng sạm mặt.*

## San

**San** 山. Xem « sơn ».

**San** 刊. Đàn ra cho bằng-phẳng: *San mặt đường cho bằng.* Nghĩa rộng: Sẻ chỗ nhiều sang chỗ ít cho đều: *San hai thúng gạo cho đều nhau.*

San-sẻ. Cũng nghĩa như nghĩa rộng tiếng « san ».

**San** 刪. Sửa, gọt: *San kinh Thi, định kinh Nhạc.*

San-định ○ 定. Sửa định: *San định sáu kinh.*

**San-hô** 珊瑚. Chất đỏ do thứ sinh-vật nhỏ ở dưới bể thành từng khối hình như gạc hươu, như cành cây: *Đũa san-hô. Vòng sang-hô.*

**San-sát.** Xem « sát-sát ».

## Sán

**Sán.** Thứ trùng ở trong ruột người ta, mình dài, dẹt và trắng, thường đứt ra từng khúc hình như xơ mít: *Có bệnh sán.*

**Sán** 疝. Bệnh đau bàng-quang hay ngoại thận.

Sán-khí ○ 氣. Tức là bệnh sán.

**Sán.** Sát đến gần: *Đứng sán bên cạnh người ta.*

## Sàn

**Sàn.** Gác làm bằng gỗ hay tre, ken lại với nhau: *Dân mạn ngược ở nhà sàn.*

Sàn gác. Cũng nghĩa như « sàn ».

**Sàn** 孱. Yếu (không dùng một mình).

Sàn-nhược ○ 弱. Hèn yếu: *Giống người sàn nhược.*

**Sàn-sàn.** Gần đều nhau, gần bằng nhau: *Một lũ trẻ sàn-sàn như nhau.*

**Sàn-sạn.** Xem « sạn-sạn ».

**Sàn-sạt.** Xem « sạt-sạt ».

## Sản

**Sản** 產. I. Sinh ra, đẻ ra: *Sinh-sản.*

Sản-dục ○ 育. Sinh đẻ và nuôi-nấng: *Đàn bà nên học khoa sản-dục.* ‖ Sản-hậu ○ 後. Bệnh mắc phải sau khi sinh đẻ: *Phải bệnh sản-hậu.* ‖ Sản-phụ ○ 婦. Người đàn bà đẻ: *Người sản-phụ phải kiêng-khem cẩn-thận.* ‖ Sản-xuất ○ 出. Sinh đẻ ra: *Trong nước sản-xuất ra nhiều nhân-tài.*

II. Của cải: *Tài sản. Sản-nghiệp. Thổ-sản. Lâm-sản.*

Sản-nghiệp ○ 業. Của-cải đời nọ truyền lại đời kia: *Sản-nghiệp của ông cha để lại.* ‖ Sản-vật ○ 物. Của đất cát hay nhân-công làm ra: *Trong nước có nhiều sản-vật.*

*VĂN-LIỆU. — Khuynh gia bại sản* (T-ng).

## Sạn

**Sạn.** Mảnh sỏi, mảnh đá nhỏ lẫn vào cơm gạo, đồ ăn hay là bám vào bàn ghế: *Cơm có sạn. Giường chiếu đầy sạn.* Nghĩa bóng: Nói người có tội lỗi: *Người ấy có sạn, hễ nói đến quan là sợ.*

Sạn-sạn. Thường nói là « sàn-sạn ». Hơi có sạn.

## Sang

**Sang.** Vinh hiển, quí trọng, trái với hèn: *Quan sang. Kẻ sang, người hèn.*

Sang-trọng. Quí-trọng: *Con nhà sang-trọng.* Dùng lạm để chỉ nghĩa rực-rỡ, đẹp-đẽ: *Ăn mặc sang-trọng. Nhà cửa bày biện sang-trọng.*

*VĂN-LIỆU. — Giàu điếc, sang đui* (T-ng). — *Giàu vẻ-vang, sang lịch sự* (T-ng). — *Thấy kẻ sang, bắt quàng làm họ* (T-ng). — *Sang mỗi người mỗi thích, Lịch mỗi người mỗi mùi* (T-ng). — *Sống ở làng, sang ở nước* (T-ng).

**Sang.** Đi từ bên này qua tới bên kia, hoặc qua từ lúc này tới lúc khác: *Sang đò. Sang canh. Sang năm.*

Sang tên. Đem tên người này thay vào tên người khác ở trong văn-tự, hay ở sổ sách: *Sang tên cho con.*

*VĂN-LIỆU. — Bắn binh sang hộ* (T-ng). — *Lo bằng lo sang sử* (T-ng). — *Đêm khuya trống đã sang canh* (Nh-đ-m). — *Bỗng đâu có khách biên-đình sang chơi* (K).

**Sang** 瘡. Bệnh lở phát ở ngoài da.

Sang-độc ○ 毒. Mụn lở.

**Sang** 搶. Cướp giật (không dùng một mình).

Sang-đoạt ○ 奪. Cướp giật : *Kết án tội sang đoạt giữa ban ngày.*

**Sang-sảng.** Xem « sảng-sảng ».

## Sáng

**Sáng.** I. Rạng tỏ : *Đèn sáng. Mặt trăng sáng. Trời sắp sáng.* Nghĩa bóng: Nói trí khôn chóng hiểu, chóng biết, không ngu-muội : *Sáng ý. Sáng tai. Sáng dạ. Sáng việc.*

Sáng-bạch. Nói trời sáng đã rõ rồi : *Ngủ đến sáng bạch mà chưa dậy.* || Sáng hực. Cũng nghĩa như « sáng bạch ». || Sáng-láng. Cũng nghĩa như nghĩa bóng tiếng « sáng ». Sáng ngày. Buổi sớm ngày. || Sáng ngời. Sáng lắm, nói về sắc sáng bóng: *Bàn đánh sáng ngời.* || Sáng quắc Nói về con mắt sáng lắm, trông tinh-nhanh : *Con mắt sáng quắc.* || Sáng-sủa. Sáng tỏ : *Nhà cửa sáng-sủa.* Nghĩa bóng : Thông minh : *Mặt mũi sáng-sủa.* || Sáng-suốt. Thông-minh, mau hiểu, mau biết : *Trí khôn sáng-suốt.* || Sáng trưng. Sáng lắm : *Đèn thắp sáng trưng.*

*VĂN-LIỆU. — Sáng tai họ, điếc tai cày* (T-ng). — *Sáng bể chớ mừng, tối rừng chớ lo* (T-ng). — *Ăn bữa sáng, lo bữa tối. — Sáng trăng suông bà về vậy* (T-ng). — *Vừa tuần nguyệt sáng, trăng trong* (K). — *Đầy sân gươm tuốt sáng lòa* (K). — *Gương trung sáng vặc, túi thanh nhẹ bồng* (Nh-đ-m).

II. Minh bạch, rõ-ràng : *Câu văn sáng nghĩa. Chữ viết sáng.*

**Sáng** 創. Gây dựng lên : *Sáng nghiệp.*

Sáng-chế ○ 製. Khởi đầu chế ra : *Mới sáng-chế được cái máy.* || Sáng-kiến ○ 見. Cái ý-kiến tự mình phát khởi ra trước hết : *Có cái sáng-kiến phi-thường.* || Sáng-lập ○ 立. Khởi đầu dựng lên : *Sáng-lập ra một hội buôn.* || Sáng nghiệp ○ 業. Dựng lên cơ-nghiệp : *Nguyễn-Trãi giúp Lê Thái-tổ sáng nghiệp nhà Lê.* || Sáng-tạo ○ 造. Khởi đầu làm ra : *Sáng-tạo một đinh-cơ.*

## Sàng

**Sàng.** I. Đồ dùng đan bằng tre, nông lòng, thưa lỗ. để lắc cho vật vụn rơi xuống, vật to còn lại.

*VĂN-LIỆU. — Đi một ngày đàng, học một sàng khôn* (T-ng). — *Miếng giữa làng, bằng sàng xó bếp* (T-ng). — *Lọt sàng, xuống nia* (T-ng). — *Dẫu rằng áo rách tày sàng, Đủ đóng, đủ góp với làng thì thôi* (C-d).

II. Dùng cái sàng mà lắc cho vật vụn rơi xuống, vật to còn lại.

*VĂN-LIỆU. — Ăn quả nhớ kẻ trồng cây, Ăn gạo nhớ kẻ đâm xay, giần sàng* (C-d).

**Sàng** 床. Giường : *Đồng tịch, đồng sàng.*

## Sảng

**Sảng.** Mê-man hoảng-hốt : *Sốt lắm nói sảng.*

**Sảng** 爽. Sáng-sủa : (không dùng một mình).

Sảng-khải ○ 塏. Sáng-sủa rộng-rãi : *Nhà cửa sảng-khải.* || Sảng-khoái ○ 快. Tỉnh-táo vui-vẻ : *Tinh-thần sảng-khoái.*

**Sảng-sảng.** Thường nói là « sang-sảng ». Nói về tiếng dòn-dã mạnh-mẽ : *Tiếng nói sang-sảng. Tiếng đồng sang-sảng.*

*VĂN-LIỆU. — Mấy lời sang-sảng tiếng đồng* (Nh-đ-m).

## Sanh

**Sanh** 生. Xem « sinh ».

**Sanh.** Thứ cây thuộc loài si, lá nhỏ.

**Sanh.** Đồ làm bếp, sâu lòng, đứng thành, thường làm bằng đồng.

*VĂN-LIỆU. — Sanh không thủng, cá đi đàng nào* (T-ng). — *Thịt đầy sanh, không hành không ngon* (T-ng).

## Sánh

**Sánh.** Để ngang với nhau mà so-đọ : *Sánh hai người xem sức học ai hơn. Sánh vai. Sánh bước. Sánh đôi.*

Sánh đôi. Nói về vợ chồng kết bạn với nhau : *Trai gái sánh đôi.* || Sánh vai. Ngồi đứng ngang vai nhau : *Hai người sánh vai nhau đi chơi.*

*VĂN-LIỆU. — Đèn khuya chung bóng, trăng tròn sánh vai* (K). — *Chén hà sánh giọng quỳnh-tương* (K). — *Mình nào sánh với tanh hôi* (Nh-đ-m). — *Uổng trang thục-nữ sánh cùng thất-phu* (L-V-T).

**Sánh.** Nói về nước đường hay mật đặc dính quánh nham-nháp : *Ăn kẹo sánh tay.*

**Sánh.** Nói về nước đầy vì chuyển động mà trào ra : *Bưng chén nước đầy sánh cả ra tay.*

## Sành

**Sành.** Đồ đất nung có tráng men : *Chậu sành. Bát sành. Đồ sành.*

*VĂN-LIỆU. — Rán sành ra mỡ* (T-ng).

**Sành.** Nói người thông-thạo về một mặt nào : *Ăn sành. Sành nghề.*

Sành-sỏi. Nói người thông-thạo công việc, không sót nước gì : *Ăn chơi sành-sỏi. Công việc sành-sỏi.*

## Sảnh

**Sảnh.** Cũng nghĩa như « tỉnh » (省).

**Sảnh** 廳. Chỗ làm việc quan (không dùng một mình).

Sảnh-đường ○ 堂. Chỗ công-đường : *Sảnh-đường mảng tiếng, đòi ngay lên hầu* (K).

## Sao

**Sao.** Điểm sáng, ta trông thấy ở trên trời lúc ban đêm : *Sao hôm. Sao mai. Sao đổi ngôi.*

Sao băng. Sao đổi ngôi. || Sao cờ. Sao có đuôi dài như lá cờ. || Sao chổi. Sao có tua sáng dài như hình cái chổi. ||

Sao hôm. Tức là Kim-tinh, mọc buổi hôm sau khi mặt trời lặn. || Sao mai. Tức là Kim-tinh, mọc buổi sáng trước khi mặt trời mọc. || Sao sa. Sao ở trên trời sa xuống. || Sao tua. Tức là sao chổi.

*VĂN-LIỆU. — Vật đổi, sao dời. — Đẹp như sao băng* (T-ng). *— Đông có mây, tây có sao. — Vắng trăng thì đã có sao, Vắng hoa thiên-lý, có đào nhị non* (C-d).

**Sao.** Váng dầu mỡ tròn-tròn nổi trên mặt nước : *Nước béo có sao những mỡ.*

**Sao.** Tiếng hỏi để chỉ nghĩa thế nào hay vì cớ gì : *Tại sao ? Làm sao ? Sao không đi học ?*

*VĂN-LIỆU. — Ăn sao cho được mà mời, Thương sao cho được vợ người mà thương* (C-d). *— Nói nên mà ở chẳng nên, Quang rơm gánh đá, sao bền bằng mây?* (C-d). *— Xưa sao nói nói, thề thề, Bây giờ mở khóa trao chìa cho ai ?* (C-d). *— Đến điều sống đục, sao bằng thác trong* (K). *— Mặt sao dày gió dạn sương, Thân sao bướm chán, ong chường bấy thân !* (K). *— Đã đày vào kiếp phong-trần, Sao cho sỉ-nhục một lần mới thôi* (K). *— Ông tơ sao khéo đa-đoan, Xe tơ sao khéo xe quàng xe xiên* (K). *— Duyên đã may, cớ sao lại rủi. Nghĩ nguồn cơn giở-giới sao đang* (C-o).

**Sao** 炒. Rang : *Sao thuốc.*

**Sao** 抄. Theo bản chính mà chép ra : *Sao bức văn-tự. Bản sao.*

*VĂN-LIỆU. — Tam sao, thất-bản* (T-ng).

## Sáo

**Sáo.** Nhạc-khí làm bằng ống trúc, thổi thành tiếng kêu : *Thổi sáo. Ống sáo.*

*VĂN-LIỆU. — Tưng-bừng dịp sáo, dịp sênh* (Ph-Tr).

**Sáo.** Loài chim, lông đen có điểm trắng ở cánh, có thể bắt-chước tiếng người nói được : *Con sáo học nói.*

Sáo ngà. Loài sáo mỏ trắng như ngà. || Sáo sậu. Loài sáo có khoang trắng ở cổ. Cũng gọi là « cà-cưỡng ».

*VĂN-LIỆU. — Ai đem con sáo sang sông, Mà cho sáo lại sổ lồng sáo bay* (Việt-nam phong-sử).

**Sáo.** Bức mành-mành nhỏ và ngắn : *Mành-mành, cánh sáo.*

**Sáo** 套. Nói về câu văn hay câu nói dùng những câu đã có sẵn từ trước : *Câu văn sáo. Câu nói sáo.*

## Sào

**Sào.** Gậy dài bằng tre, bằng hóp : *Lấy sào chống thuyền. Sào phơi quần áo. Vác sào vác gậy đi đánh cướp.*

*VĂN-LIỆU. — Đôi ta cố sức lên ghềnh, Em ra đứng mũi, cho anh chịu sào* (C-d). *— Phó cho con Nguyễn thị-Đào, Nước trong leo lẻo cắm sào đợi ai* (thơ bà huyện Thanh-quan). *— Cắm sào sâu khó nhổ* (T-ng). *— Giặt áo thì phơi con sào, Chớ phơi trặng rào rách áo chồng tao* (C-d).

**Sào.** Phần mười một mẫu : *Năm sào rưỡng. Ba sào vườn.*

**Sào** 巢. Tổ : *Sào-huyệt.*

Sào-huyệt ○ 穴. Tổ, hang. Nghĩa bóng : Nơi trú ẩn của bọn giặc cướp : *Phá sào-huyệt của quân giặc.*

## Sảo

**Sảo.** Thứ rổ to, mắt thưa : *Sảo chè.*

**Sảo.** Đẻ non : *Con sảo.*

**Sảo** 稍. Hơi-hơi, gần-gần (không dùng một mình).

Sảo thông ○ 通. Hơi thông : *Học mới sảo thông.*

## Sạo

**Sạo.** Kháo chuyện : *Sạo miệng ngồi lê đôi mách.*

**Sạo.** Thứ cá bể, thịt ngon.

**Sạo-sạo.** Tiếng chỉ những vật nhỏ dắn như cuội sỏi chạm vào nhau mà phát ra : *Ăn phải sỏi sạo-sạo. Chân đi trên đá cuội sạo-sạo.*

**Sạo-sục.** Tìm-tòi, lục-lạo : *Tìm sạo-sục khắp mọi nơi.*

## Sáp

**Sáp.** 1. Chất mềm và dẻo, sắc vàng, ở tổ ong lấy ra, thường dùng để làm cây thắp cho sáng : *Dẻo như sáp ong. Viên thuốc bao sáp.* — 2. Thứ sáp người ta chế với phẩm đỏ và ướp hoa, dùng để trang-điểm : *Soi gương, đánh sáp.* Nghĩa rộng : Nói chung về vật gì quánh và dính như sáp : *Cứt gà sáp.*

*VĂN-LIỆU. — Đèn soi nối sáp, song đào thêm hoa* (K). *— Đèn gần dong sáp, đỉnh xa bay trầm* (Nh-đ-m).

**Sáp** 澀. 1. Rít, tắc, trệ : *Làm văn, tứ sáp nghĩ không ra.* — 2. Khó-khăn cực-nhọc, không được trơn-tru trôi chảy : *Gian sáp. Khổ sáp.*

**Sáp** 歃. Bôi vào : *Sáp-huyết.*

Sáp-huyết ○ 血. Uống máu để thề : *Cùng nhau sáp-huyết kết-giao.*

**Sáp** 插. Nhập vào với nhau : *Hai làng sáp làm một.*

Sáp-nhập ○ 入. Nói về đem đất chỗ này thuộc nhập với chỗ khác : *Lấy 2 tổng ở huyện này đem sáp-nhập huyện kia.*

## Sạp

**Sạp.** Sàn bắc ở trong khoang thuyền để nằm, ngồi : *Sạp thuyền. Ván sạp. Cất sạp lên để tát nước.*

## Sát

**Sát.** Giáp liền vào, sít tới : *Ngồi sát nhau. Kê tủ sát tường. Nước cạn sát đáy. Đi sát bờ hè. Róc thịt sát xương.*

Sát-rạt. Cũng nghĩa như « sát-sạt ». || Sát-sát. Thường nói là « san-sát ». Liền nhau, tỏ ý nhiều : *Trong làng san-sát những nhà ngói.* || Sát-sạt. Liền khít với nhau : *Ngồi sát-sạt nhau.*

**Sát 殺.** Giết: *Cố sát. Ngộ sát. Sát nhân, hại vật.*

Sát-khí ○ 氣. Khí dữ-dội, hung-ác, tỏ cái dáng muốn giết hại: *Ầm-ầm sát-khí ngất trời ai đang* (K). || Sát-phạt ○ 伐. Đánh giết. Nghĩa bóng: Nói về cuộc đánh bạc ăn thua to: *Hai con bạc sát-phạt nhau.* || Sát-sinh ○ 生. Giết loài sinh-vật: *Người tu đạo Phật không sát-sinh.*

*VĂN-LIỆU. — Sát nhân giả tử. — Lý vô tận sát* (T-ng).

**Sát 察.** Xét: *Quan sát. Khảo sát.*

Sát hạch ○ 核. Xét hạch: *Sát-hạch học-trò.*

## Sạt

**Sạt.** Lở, sụt: *Đê sạt. Sét đánh sạt mái ngói.* Nghĩa bóng: Tan nát hư hại: *Cờ bạc sạt hết cơ-nghiệp.*

**Sạt.** Tiếng động chạm mạnh vào lá cây: *Nghe tiếng động sạt trong bụi.*

Sạt-sạt. Thường nói là «sàn-sạt». Tiếng sạt nho nhỏ.

## Sau

**Sau.** 1. Phía trái với phía trước: *Sau nhà. Sau lưng.* — 2. Nối theo, tiếp theo: *Hôm sau. Năm sau. Đời sau. Sau ngày hội.*

*VĂN-LIỆU. — Trước lạ, sau quen. — Trước sao, sau vậy. — Rào sau, đón trước* (T-ng). — *Trước còn trăng gió, sau ra đá vàng* (K). — *Dạo tường chợt thấy mái sau có nhà* (K). — *Sau này phu quí, phụ vinh vẹn tròn* (Nh-đ-m).

## Sáu

**Sáu.** Số đếm, dưới số năm trên số bảy: *Sáu đồng. Sáu năm.*

*VĂN-LIỆU. — Thỏ-lỏ sáu mặt* (T-ng). — *Ngày sáu khắc tin mong nhạn vắng* (C-o). — *Đêm năm canh, ngày sáu khắc* (T-ng).

## Say

**Sạy.** Cọc cắm để giữ cái dăng đánh cá.

**Say.** Bị rượu, bị thuốc làm cho trong người choáng-váng hay mê-mẩn: *Say rượu. Say thuốc.* Nghĩa bóng: Mê dắm: *Say gái.*

Say mèm. Say quá: *Uống rượu say mèm.* || Say-mê. Ham mê: *Trai gái say mê nhau.* || Say-sưa. Nói chung về sự say: *Rượu chè say-sưa.*

*VĂN-LIỆU. — Cơm no, rượu say. — Say tít cung thang. — Nói với người say như vay không trả. — Rượu không say, say vì chén* (T-ng). — *Ở đời ta chẳng sợ ai, Sợ người say rượu nói dai như thừng* (C-d). — *Còn trời, còn nước, còn non, Còn cô bán rượu, anh còn say-sưa* (C-d). — *Bâng-khuâng như tỉnh, như say một mình* (K). — *Càng nhìn vẻ ngọc, càng say khúc vàng* (K). — *Càng yêu vì nết, càng say vì tình* (K). — *Má hồng không thuốc mà say, Nước kia muốn đổ, thành này muốn nghiêng* (C-o). — *Hương trời đắm nguyệt, say hoa* (C-o).

## Sảy

**Sảy.** Mụn lăn-tăn như rôm mọc ở ngoài da: *Mọc rôm, mọc sảy.*

**Sảy.** Cầm cái mẹt mà hất lên hất xuống làm cho hột lép hay là vỏ bay đi: *Sảy gạo. Sảy thóc. Sảy trấu.*

*VĂN-LIỆU. — Ngồi buồn may túi đựng trời, Đan nia sảy đá, giết voi xem đỏ* (C-d).

## Sáy

**Sãy.** Sực, chợt, bất thình-lình: *Sãy nhớ. Sãy thức.*

## Sắc

**Sắc.** Bén, cắt dễ đứt, trái với cùn, nhụt: *Dao sắc.* Nghĩa bóng: Nhanh, giỏi: *Con mắt sắc. Nước bạc sắc. Sức học sắc.*

Sắc cạnh. Sành-sỏi, lõi đời: *Người ấy sắc cạnh, không ai bắt nạt nổi.* || Sắc-sảo. Nói về người tinh-khôn, nhanh-nhẹn, tốt đẹp: *Con người sắc-sảo. Con gái quê mà sắc-sảo.*

*VĂN-LIỆU. — Sắc như nước. — Mắt sắc như dao cau. — Lưỡi sắc hơn gươm* (T-ng). — *Kiều càng sắc-sảo mặn-mà, So bề tài sắc lại là phần hơn* K).

**Sắc.** Nói về nấu thuốc kỹ: *Thang thuốc sắc ba nước.*

**Sắc 色.** I. 1. Màu, vẻ: *Sắc đỏ, sắc xanh. Sắc đẹp. Sắc mặt. Nhan sắc.* — 2. Vẻ đẹp của đàn bà con gái: *Mê sắc. Hiếu sắc.*

Sắc-dục ○ 欲. Lòng ham muốn đàn bà con gái: *Ham mê sắc lục thì hao tổn tinh-thần.* || Sắc-phục ○ 服. Màu áo phân biệt tước phẩm các quan: *Định sắc-phục của các quan.*

*VĂN-LIỆU. — Gái tham tài, trai tham sắc* (T-ng). — *Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân* (K). — *Sắc xiêm hoa dệt, nét hài phượng thêu* (Nh-đ-m).

II. Tiếng nhà Phật, nói cái hình-tượng hiện rõ ra. Phàm những vật có hình có tướng ở trong thế-gian đều là sắc cả: *Sắc sắc, không không*

Sắc-giới ○ 界. Cõi còn có các hình sắc nhưng hết thị-dục: *Thuyết nhà Phật chia thế-gian ra làm ba giới: Dục-giới, sắc-giới, vô-sắc-giới.*

**Sắc 敕.** 1. Tờ ban-thưởng phong-tặng của vua: *Được sắc phong-tặng. Sắc phong nhất-phẩm phu-nhân.* — 2. Giấy bùa có dấu riêng ở các đền thờ thần thánh để trừ ma quỉ: *Sắc đức thánh Trần.*

Sắc-chỉ ○ 旨. Lời vua truyền ở trong sắc: *Khâm-ban sắc-chỉ tới nơi rành-rành* (K). || Sắc-lệnh ○ 令. Lệnh vua truyền ở trong sắc: *Sắc-lệnh nhà vua truyền ra là phải theo.*

*VĂN-LIỆU. — Thái-sư chức chịu ngự-tiền sắc phong* (L-V-T). — *Sắc rồng ấn ngọc nộp đây đem về* (C-d).

**Sắc 嗇.** I. Mất mùa (không dùng một mình). Nghĩa bóng: Thiếu kém: *Bỉ sắc, tư-phong.*

*VĂN-LIỆU. — Lạ gì bỉ sắc, tư phong, Trời xanh quen với má hồng đánh ghen* (K).

II. Keo bần (không dùng một mình): *Sắc lận.*

Sắc-lận ○ 吝. Keo cú bủn-xỉn: *Tính người sắc-lận.*

## Sặc

**Sặc.** Nói khi ăn uống bị vật gì vướng vào họng hơi mà tức hơi bật ra : *Ăn vội hay sặc.*

Sặc gạch. Nói về người phải làm khó-nhọc : *Làm sặc gạch. Chạy sặc gạch. Đánh sặc gạch.* || Sặc máu. Nói người bị đánh đổ máu mồm máu mũi ra : *Đánh sặc máu.* || Sặc-sặc. Thường nói là « sằng-sặc ». Nói về tiếng cười to, kéo từng hồi : *Cười sặc-sặc.*

**Sặc.** Nói mùi gì xông lên nồng quá : *Sặc những hơi rượu. Mùi hương thơm sặc.*

Sặc-sụa. Cũng nghĩa như « sặc ».

**Sặc-sỡ.** Cũng nghĩa như « sặc-sỡ »,

**Sặc-sỡ.** Nói về nhiều màu nhiều sắc chen lẫn nhau không đều và khó coi : *Quần áo sặc-sỡ.*

**Sặc-sừ.** Nói lảm-nhảm không ra câu gì : *Nói sặc-sừ như người say rượu.*

## Sắm

**Sắm.** Sửa-soạn cho có, cho sẵn : *Sắm tuồng. Sắm đồ-đạc. Sắm quần áo đi chơi.* Nghĩa rộng : Đi mua : *Đi chợ sắm tết. Ra tỉnh sắm hàng.*

Sắm-sanh. Cũng nghĩa như « sắm » : *Sắm-sanh lễ-vật.* || Sắm-sửa. Nói chung về sự sắm : *Tưng-bừng sắm-sửa áo-xiêm* (K).

*VĂN-LIỆU. — Đi giác sắm bầu, đi câu sắm rổ* (T-ng). — *Chị em sắm-sửa bộ-hành chơi xuân* (K). — *Hương hoa ngũ cúng sắm-sanh lễ thường* (K). — *Mẹ em cầm đoán em chi, Để em sắm sửa em đi lấy chồng* (C-d).

## Sặm

**Sặm.** Đặm màu : *Đen sặm. Nước da sặm.*

## Săn

**Săn.** Rượt bắt các loài thú vật ở rừng núi : *Săn hươu. Săn nai.* Nghĩa rộng : Theo đòi người khác để cầu được việc mình muốn : *Săn gái. Săn kẻ cướp.*

Săn-bắn. Nói chung về sự đi săn : *Tính ưa săn bắn.* || Săn đón. Theo duổi, đón rước : *Săn đón con bạc. Cô đào săn đón quan viên.* || Săn-sóc. Chăm nom giữ gìn : *Săn-sóc con cái.*

*VĂN-LIỆU. — Năm canh thì ngủ có ba, Hai canh săn-sóc việc nhà làm ăn* (C-d).

**Săn.** I. Nói về dây xợi xe kỹ xoắn chặt với nhau : *Chỉ xe săn. Thừng đánh săn.* Nghĩa rộng : Nói về da thịt co dắn lại : *Săn da, săn thịt.*

II. Mau, mạnh : *Đi cho săn. Nước chảy săn.*

**Săn-sắt.** Xem « sắt-sắt ».

## Sắn

**Sắn.** Loài cây, củ có lõi, nhiều bột, ăn được : *Bánh bột sắn. Say sắn.*

Sắn dây. Thứ sắn về loài dây leo, có củ ăn được.

*VĂN-LIỆU. — Sắn bìm chút phận con con* (K). — *Xin đem dây sắn may nhờ bóng thông* (H-T).

**Sắn.** I. Thứ cây có nhựa dính và đen, dùng để sơn thuyền, vỏ để nhuộm bìa sách hay lưới.

II. Sơn bằng nhựa cây sắn hay nhuộm bằng vỏ cây sắn : *Sắn thuyền. Sắn bìa sách.*

## Sẵn

**Sẵn.** Sắm-sửa rồi, sắp đặt rồi, có rồi : *Sẵn ăn. Sẵn mặc. Làm sẵn.*

Sẵn dịp. Gặp dịp có sẵn : *Sẵn dịp anh em đi chơi cho vui.* || Sẵn lòng. Vốn đã có lòng sẵn : *Sẵn lòng giúp nhau.* || Sẵn-sàng. Cũng nghĩa như « sẵn » : *Cơm nước sẵn-sàng.* || Sẵn tay. Nhân tay đương làm gì sẵn : *Sẵn tay rót hộ chén nước.*

*VĂN-LIỆU. — Tu-hú sẵn tổ mà đẻ* (T-ng). — *Thông-minh vốn sẵn tư trời* (K). — *Trong tay đã sẵn đồng tiền, Mặc lòng đổi trắng thay đen khó gì* (K). — *Trâm-anh chung-đỉnh dấu nhà sẵn đây* (Nh-đ-m).

## Săng

**Săng.** Hòm đựng xác người chết.

*VĂN-LIỆU. — Hàng săng chết bó chiếu* (T-ng). — *Bán hàng như bán hàng săng, Ai mua thì bán chẳng rằng mời ai* (C-d). — *Muốn ăn thì lăn vào bếp. Muốn chết thì lết vào săng* (T-ng).

**Săng.** Thứ cỏ người ta cắt để đánh tranh lợp nhà : *Tranh cỏ săng.*

**Săng.** Tên một thứ gỗ.

## Sắng

**Sắng.** Thứ cây, lá dùng để nấu canh.

## Sắng

**Sắng-sặc.** Xem « sặc-sặc ».

## Sắp

**Sắp.** 1. Xếp cho có thứ-tự : *Sắp hàng.* — 2. Sửa-soạn cho sẵn để làm việc gì : *Sắp làm. Sắp ăn. Sắp đi.*

Sắp-ấn. Xếp ấn vào hòm tạm nghỉ việc quan : *25 tháng chạp làm lễ sắp-ấn.* || Sắp đặt. Xếp đặt : *Sắp đặt công việc.* || Sắp sửa. Sửa-soạn sẵn : *Sắp sửa đi xa.*

*VĂN-LIỆU. — Đà-đao sắp sẵn chước dùng* (K). — *Bè gian đương sắp mưu lừa* (Nh-đ-m). — *Ông chết thì thiệt thân ông, Bà tôi sắp-sửa lấy chồng nay mai* (C-d). — *Bà chết thì thiệt thân bà, Ông tôi sắp-sửa lấy ba nàng hầu* (C-d).

**Sắp.** I. Bọn, tụi : *Sắp du-côn. Sắp lâu-la.*

II. Lớp, chặp : *Ăn từng sắp. Đánh một sắp.*

## Sắt

**Sắt.** Loài kim màu xám, dùng để đánh đồ đạc và đúc binh-khí : *Dùi sắt. Cửa sắt. Cột sắt.* Nghĩa bóng : Cứng không lay chuyển được : *Dạ sắt, gan vàng.*

**Sắt đá.** Sắt và đá. Nghĩa bóng : Nói người kiên-nhẫn không lay chuyển được : *Can trường sắt đá.* ‖ **Sắt son.** Sắt và son. Nghĩa bóng : Nói người trung-nghĩa thành-thực : *Nào lời non nước, nào lời sắt son* (K).

*VĂN-LIỆU. — Xương đồng da sắt. — Có công mài sắt, có ngày nên kim* (T-ng). *— Như nung gan sắt, như bào lòng son* (K). *— Lạ cho mặt sắt, cũng ngày vì tình* (K). *— Lòng người là sắt, phép công ấy lò* (Nh-đ-m). *— Tình thành một tấm sắt gang trăm rèn* (H-T).

**Sắt.** Quắt lại : *Đậu rán sắt lại không nở.*

**Sắt** 瑟. Nhạc khí có nhiều dây.

*VĂN-LIỆU. — Lọ là vàng đá mới ra sắt cầm* (K).

**Sắt-sắt.** Thường nói là « săn-sắt ». Loài cá hình như cá rô nhỏ ở nước ngọt, vẩy có sắc xanh đỏ, đuôi dài.

*VĂN-LIỆU. — Thả sắt-sắt bắt cá xộp* (T-ng).

## Sặt

**Sặt.** Loài sậy người ta thường dùng để làm lao màn.

**Sặt.** Thứ cá bể, mình dẹp và nhỏ, thường phơi khô hay làm mắm.

## Sâm

**Sâm** 參. I. Tên một thứ củ dùng để làm thuốc bổ : *Sâm Cao-ly. Nhân-sâm. Dương-sâm.*

II. Tên vị sao Kim-tinh, tức là sao hôm.

**Sâm thương** ○ 商. Sao hôm và sao mai. Nghĩa bóng : Nói hai bên cách trở không gặp được nhau : *Sâm thương đôi ngả.*

*VĂN-LIỆU. — Sâm thương chẳng vẹn chữ tòng* (K). *— Sụt-sùi đôi ngả sâm thương* (H-Chừ).

III. So le (không dùng một mình).

**Sâm-si** ○ 差. So le, không đều, sơ-sần, không sai nhau bao nhiêu : *Hai người đứng sâm-si nhau. Giá hàng sâm-si nhau.*

**Sâm** 森. Cây cối rậm-rạp (không dùng một mình). Nghĩa bóng : Nghiêm-mật : *Sâm-nghiêm.*

**Sâm-lâm** ○ 林. Rừng cây rậm : *Môn học sâm-lâm.* ‖ **Sâm-nghiêm** ○ 嚴. Nghiêm-mật : *Luật-lệnh sâm-nghiêm.*

## Sấm

**Sấm.** Tiếng nổ ở trên không do hai luồng điện âm dương gặp nhau : *Sấm động. Sấm dậy. Sấm rền. Sấm vang.*

**Sấm sét.** Sấm và sét. Nghĩa bóng : Oai dữ-dội làm cho người ta phải kinh sợ : *Ra oai sấm sét.* ‖ **Sấm vang.** Tiếng sấm vang động. Nghĩa bóng : Tiếng tăm đồn đi khắp mọi nơi : *Danh tiếng sấm vang.*

*VĂN-LIỆU. — Sấm bên đông, động bên tây* (T-ng). *— Đánh trống qua cửa nhà sấm* (T-ng). *— Mấy đời sấm trước có mưa, Mấy đời dì ghẻ có ưa con chồng* (C-d). *— Nghe như vịt nghe sấm* (T-ng). *— Bất tình nổi trận đùng đùng sấm vang* (K). *— Dẫu rằng sấm sét búa rìu cũng cam* (K). *— Trộm nhờ sấm sét ra oai* (K). *— Danh ai từ đấy, sấm vang trong ngoài* (K).

**Sấm** 讖. Lời tiên-tri nói từ trước để lại mà chứng-nghiệm : *Sấm Trạng-Trình.*

## Sầm

**Sầm.** Tiếng vật gì to đổ hay chạm mạnh mà phát ra : *Tường đổ sầm. Hai cái xe đâm sầm vào nhau.*

**Sầm.** Tối đen lại : *Mây kéo tối sầm.* Nghĩa bóng : Nói về mặt người ta vì buồn rầu hay tức giận mà thốt-nhiên mất vẻ tươi : *Sa sầm mặt xuống.*

**Sầm** 岑. Nói chỗ núi nhiều cây rậm-rạp (không dùng một mình).

**Sầm-uất** ○ 鬱. Nói về chỗ núi có cây cối rậm-rạp. Nghĩa bóng : Đông-đúc : *Dân-cư sầm-uất.*

**Sầm-sập.** Xem « sập-sập ».

## Sẫm

**Sẫm.** Thẫm, già màu, đặm màu : *Đỏ sẫm, đen sâm.*

## Sân

**Sân.** Khoảng đất bỏ trống ở trước hay sau nhà : *Sân gạch. Phơi thóc ở sân.*

**Sân rồng.** Sân trong cung điện nhà vua. ‖ **Sân-sướng.** Nói chung về sân. ‖ **Sân tàu.** Tầng lộ-thiên ở trên khoang tàu.

*VĂN-LIỆU. — Của cờ bạc để ngoài sân* (T-ng). *— Sân Trình, cửa Khổng* (T-ng). *— Sân ngô cành bích đã chen lá vàng* (K). *— Song song vào trước sân hoa lạy quì* (K). *— Bác đồng chật đất, tinh-kỳ rợp sân* (K). *— Chẳng sân ngọc-bội, cũng phường kim-môn* (K).

**Sân** 嗔. Giận : *Tham, sân, si là ba cái độc hại cho người.*

**Sân-si** ○ 癡. Giận dữ, hung cục : *Liệu năn-nỉ, chớ sân-si thiệt đời* (K).

## Sấn

**Sấn.** 1. Xông tới : *Sấn vào mà đánh.* — 2. Phăng đi : *Làm sấn đi. Cắt sấn.*

**Sấn-sổ.** Trỏ bộ hung-hăng : *Sấn-sổ chực đánh. Ăn nói sấn-sổ.*

## Sẩn

**Sẩn.** I. Nói bộ da sù-si không nhẵn : *Sẩn như da cam-sành.*

II. Sượng, không dẻo : *Khoai sẩn.*

**Sẩn mặt.** Sượng mặt vì người ta mắng hay nói xấu.

## Sẩn

**Sẩn.** Nổi tịt lên từng đám ở ngoài da : *Nóng sẩn cả người lên.*

**Sẩn.** Nói về sợi tơ to : *Tơ sẩn. Hàng dệt sẩn ngang.*

## Sâng

**Sâng.** Tên một thứ gỗ.

## Sấp

**Sấp.** Úp mặt xuống, trái với ngửa : *Nằm sấp. Ngã xấp mặt xuống. Mặt sấp, mặt ngửa.*

Sấp bóng. Nói ngồi hay đứng trước ánh sáng, thành ra trước mặt có bóng tối : *Ngồi sấp bóng không viết được.* || Sấp cật. Quay lưng lại : *Sấp cật làm ngơ.* || Sấp mặt. Trở mặt, bội-bạc : *Sấp mặt như trở bàn tay.*

## Sập

**Sập.** Thứ giường chân liền, chung quanh có diềm : *Sập chân quỳ.*

*VĂN-LIỆU. — Ông cả ngồi trên sập vàng, Cả ăn, cả mặc, lại càng cả lo* (C-d).

**Sập.** Đổ xuống, sụp xuống : *Trời sập mưa. Cửa bẫy sập xuống. Nhà đổ sập xuống.*

Sập-sập. Thường nói là « sầm-sập ». Nói về giọt mưa liên-tiếp đổ xuống : *Tiếng khoan như gió thoảng ngoài, Tiếng mau sầm-sập như trời đổ mưa* (K). || Sập-sình. Nói về chỗ đất hay lún, hay sụt. || Sập-siu. Nói về trời lúc mưa lúc tạnh không ngớt hẳn.

## Sâu

**Sâu.** Loài côn-trùng ăn lá, trái hay gỗ, và đến khi già hóa ra con bướm. Nghĩa rộng : Loài trùng hay đục ở trong xương, trong thịt : *Sâu răng. Sâu quảng.*

Sâu bọ. Nói chung về các loài sâu : *Giết sâu bọ.* || Sâu đo. Thứ sâu lúc đi thì co mình lại rồi lại vươn thẳng ra như là đo bằng gang tay. || Sâu keo. Sâu ăn lúa. || Sâu quảng. Bệnh có thứ sâu ăn ở chân loét thịt ra. || Sâu răng. Thứ bệnh có vi-trùng đục thủng răng. || Sâu róm. Thứ sâu mình có lông.

*VĂN-LIỆU. — Rau nào, sâu ấy. — Con sâu bỏ rầu nồi canh. — Mía sâu có đốt, nhà dột có nơi* (T-ng).

**Sâu.** Nói về cái gì mà đáy cách xa trên mặt nhiều, trái với nông, cạn : *Sông sâu. Giếng sâu. Lọ sâu lòng. Hang sâu.* Nghĩa rộng : Nói cái chiều dọc, dài quá chiều ngang nhiều : *Nhà sâu. Ngõ sâu.* Nghĩa bóng : Đến tận cùng, tận đáy : *Học sâu. Mưu sâu.*

Sâu cay. Thâm ác : *Ăn ở sâu cay.* || Sâu hoắm. Sâu thăm-thẳm không thấy đáy : *Cái vực sâu hoắm.* || Sâu sắc. Sâu và sắc : *Mưu mẹo sâu sắc.*

*VĂN-LIỆU. — Sâu ao, cao bờ. — Cắm sào sâu khó nhổ. — Sâu khó lội, cao khó trèo. — Sâu ao lắm cá, độc dạ khốn thân* (T-ng).

## Sấu

**Sấu.** Thứ cây, quả có vị chua. ăn được.

**Sấu.** Loài bò sát ở nước, miệng dài có răng sắc như răng cưa, hay ăn các loài thú-vật khác.

**Sấu.** Con vật người ta tưởng-tượng ra mà đắp ở trên cột trụ, hoặc trước cửa đình, cửa đền.

## Sầu

**Sầu** 愁. Buồn rầu : *Sầu não. Sầu muộn.*

Sầu muộn ○ 悶. Buồn-bã, rầu-rĩ : *Giải nỗi sầu muộn.* || Sầu-não ○ 惱. Buồn rầu tức-bực : *Làm cho tan mối sầu-não.*

*VĂN-LIỆU. — Sầu đong càng lắc càng đầy* (K).

**Sầu-riêng.** Thứ cây có quả giống như quả mít, thổ-sản ở Nam-kỳ, Cao-mên.

## Sây

**Sây.** Hơi sầy ra.

Sây-sát. Sây da, sát thịt : *Ngã sây-sát cả mặt.*

*VĂN-LIỆU. — Sây da ba quan, chảy máu sáu quan* (T-ng).

## Sấy

**Sấy.** Dùng hơi nóng làm cho khô : *Sấy chè, sấy cau.*

**Sấy.** Thứ đồ ăn làm bằng thịt giã ra, đàn mỏng như giấy rồi hơ vào lửa cho khô : *Nhắm rượu với sấy.*

## Sầy

**Sầy.** Bị thương rách da : *Sầy da rớm máu.*

*VĂN-LIỆU. — Bây giờ trót đã sầy da trán, Ngày trước đi đâu mất mảy lông* (thơ cổ).

## Sẩy

**Sẩy.** Tuột, hụt, lỡ : *Sẩy chân, sẩy tay. Sẩy thai. Sẩy miệng, sẩy lời. Có việc sẩy đến.*

*VĂN-LIỆU. — Sẩy đàn tan nghé* (T-ng). — *Sẩy vai xuống cánh tay* (T-ng). — *Sẩy cha còn chú, sẩy mẹ bú dì* (T-ng). — *Nhớ khi lỡ bước sẩy vời* (K). — *Con cá sẩy là con cá lớn* (T-ng).

**Sẩy.** Chợt, vừa mới : *Sẩy nghe chiếu mở khoa thi* (Nh-đ-m).

*VĂN-LIỆU. — Tiếng sen sẩy động giấc hòe* (K).

## Sậy

**Sậy.** Loài cây mọc ở bờ sông bãi cát hoặc ở sườn núi, thuộc về loài tre nứa, thân nhỏ mình mỏng : *Bãi sậy.*

*VĂN-LIỆU. — Nhà tranh đố sậy* (T-ng).

## Se

**Se.** I. Hơi khô : *Môi se. Da se. Cá se vẩy.*

*VĂN-LIỆU — Mặt se mày sém* (T-ng). — *Miệng còn se có đâu chè thiết khách* (T-ng). — *Trúc se ngọn thỏ, tơ chùng phím loan* (K).

II. Hơi mệt nhọc, khó chịu : *Se mình.*

**Se-sua.** Nói cái bộ khoe đẹp : *Ăn mặc se-dua.*

## Sè

**Sè-sẽ.** Xem « sẽ-sẽ ».

**Sè-sè.** Tiếng kêu của vật gì động mà phát ra : *Bánh xe chạy sè-sè.*

**Sè-sè.** Nói về cái bộ thấp gần sát đất : *Chim bay sè-sè. Sè-sè nấm đất bên đường* (K).

**Sè-sẹt.** Thấp lắm : *Nhà làm thấp sè-sẹt. Người thấp sè-sẹt.*

## Sẻ

**Sẻ.** Thứ chim nhỏ thường ăn thóc gạo hay làm tổ ở mái nhà.

Sẻ-sẻ. Thường nói là « se-sẻ ». Tức là con chim sẻ.

*VĂN-LIỆU. — Ăn se-sẻ, đẻ ống voi* (T-ng). — *Sẻ đàn, phượng một chắc đâu* (Nh-đ-m). — *Đạn đâu bắn sẻ, gươm đâu chém ruồi* (C-d).

**Sẻ.** San chia ra : *Sẻ bát cơm làm hai. Nhường cơm, sẻ áo.*

## Sẽ

**Sẽ.** Nhẹ-nhàng, êm-ái, không động mạnh : *Đi sẽ chân. Làm sẽ tay. Nói sẽ.*

Sẽ-sẽ. Thường nói là « se-sẽ ». Cũng nghĩa như « sẽ ».

*VĂN-LIỆU. — Giơ cao, đánh sẽ* (T-ng). — *Cách hoa sẽ dặng tiếng vàng* (K).

**Sẽ.** Rồi hãy, chỉ việc sắp có, sắp tới : *Để sau sẽ liệu. Để mai sẽ làm.*

*VĂN-LIỆU. — Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa* (K). — *Dần-dà rồi sẽ liệu về cố hương* (K).

## Sém

**Sém.** I. Hơi cháy : *Nắng sém da. Ăn trầu sém môi. Cháy sém mảng tóc.*

II. Cơm cháy ở dưới đáy nồi : *Ăn sém.*

## Sen

**Sen.** Loài cây mọc ở dưới nước, lá to như hình cái tàn, hoa có nhị vàng và thơm : *Hồ sen. Gương sen. Ngó sen.*

*VĂN-LIỆU. — Sen ngó đào tơ. — Hoa sen mọc bãi cát lầm, Tuy rằng lấm-láp vẫn mầm hoa sen* (C-d). — *Đố ai mà được như sen, Lá xanh, bông thẫm giữa chen nhị vàng* (C-d). — *Đào vừa phai thắm, sen vừa nảy xanh* (K). — *Liễu đủ gặp gió, sen chưa nhuốm bùn* (Nh-đ-m).

**Sen.** Loài chim ngói, lông xanh và có chỏ phơn-phớt đỏ.

## Sẻn

**Sẻn.** Hà-tiện, chặt-chịa quá : *Tiểu sẻn từng đồng.*

Sẻn-so. Cũng nghĩa như « sẻn ».

## Sèng

**Sèng.** Tiếng đồng chạm vào nhau mà phát ra : *Lùng tùng sèng.* Nói rộng ra để chỉ đồng tiền chinh nhỏ : *Tiền sèng.*

## Sẻng

**Sẻng.** Đồ dùng làm bằng sắt, bản to, cán dài, để xúc đất.

## Seo

**Seo.** Tiếng nghề làm giấy, chỏ bột giấy vào trong khuôn mà rùng cho thành hình tờ giấy : *Seo giấy. Thợ seo.*

**Seo.** Nói cái gì co lại, săn lại : *Seo da. Mặt lụa seo.*

## Sèo

**Sèo.** I. Tiếng mỡ hay dầu gặp lửa mà phát ra : *Mỡ chảy sèo.*

Sèo-sèo. Cũng nghĩa như « sèo ».

II. Tên một thứ bánh làm bằng bột trộn với trứng, bỏ vào mỡ mà rán.

## Sẹo

**Sẹo.** Miếng gỗ nhỏ để giữ nút đầu thừng xỏ vào mũi trâu bò : *Xỏ sẹo trâu.*

**Sẹo.** 1. Dấu tích vết thương ở ngoài da, khỏi rồi mà còn ngấn lại : *Đầu có sẹo. Bị nhát đâm thành sẹo.* — 2. Mắt ở súc gỗ sùi ra : *Súc gỗ có sẹo.*

*VĂN-LIỆU. — Mồm nói như sẹo gỗ* (T-ng).

## Sét

**Sét.** Tiếng nổ do luồng điện ở trên mây gặp luồng điện ở dưới đất bốc lên mà phát ra rất mạnh : *Sét đánh vào cây.*

*VĂN-LIỆU. — Điều đâu xét đánh lưng trời* (K). — *Dẫu rằng sấm xét búa rìu cũng cam* (K).

**Sét.** Chất ghét rỉ của sắt : *Sét ăn ở khóa không vặn được.*

**Sét.** Lượng vừa bằng miệng bát : *Ăn một sét cơm. Sét bát gạo. Sét đấu thóc.*

## Sế

**Sế-nế.** Nói bộ khiêng vác nặng-nề khó nổi : *Khiêng vác sế-nế.* Nghĩa bóng : Nói nhà làm ăn suy-sụt, khó đứng vững được : *Cửa hàng đó dã sế-nế lắm.*

## Sề

**Sề.** Nói về con lợn cái đã đẻ : *Lợn sề.* Nghĩa rộng : Nói về người đàn bà đã sinh nở nhiều lần : *Gái sề.*

*VĂN-LIỆU. — Dù chàng năm thiếp bảy thê, Chàng cũng chẳng bỏ được nái sề này đâu* (C-d).

**Sề.** Đồ đan doãng lông, dùng để khiêng rau, chuối v. v. : *Gánh hai sề chuối.*

## Sệ

**Sệ** Sa xuống, trĩu xuống : *Túi đựng nhiều tiền sệ xuống. Béo sệ bụng.*

**Sệ-nệ.** Cũng nghĩa như « sế-nế ».

## Sên

**Sên.** Loài ốc nhỏ ở cạn, hay bám vào cây cối và chỗ có rêu : *Chậm như sên. Yếu như sên.*

**Sên.** Tức là con sán.

## Sến

**Sến.** Thứ gỗ tốt, dẫn : *Cột sến, rầm sến.*

## Sển

**Sển-sẹt.** Xem « sẹt-sẹt ».

## Sênh

**Sênh.** Nhạc-khí làm bằng hai miếng gỗ để gõ nhịp : *Gõ sênh mà hát.*

Sênh-tiền. Thứ sênh có mắc thêm tiền chinh vào : *Đám rước có sênh-tiền.*

## Sểnh

**Sểnh.** Cũng nghĩa như « sánh » : *Mó vào đường sểnh tay.*

## Sểnh

**Sểnh-sểnh.** Nói về cái gì bày ngay ở trước mắt : *Để sểnh-sểnh ở giữa lối đi.*

## Sểnh

**Sểnh.** Vắng, không trông nom : *Sểnh ra một tí đã hỏng việc. Mới sểnh cha mấy tháng đã hư.*

*VĂN-LIỆU. — Sểnh nạ, quạ tha* (T-ng).

## Sệp

**Sệp.** Sụp xuống, giẹp xuống : *Ngồi sệp xuống. Mái nhà sệp xuống.* Nghĩa bóng : Thua kém : *Đành chịu sệp.*

## Sệt

**Sệt.** Nói chất gì đặc sịt lại : *Cháo nấu đặc sệt.*

Sệt-sệt. Thường nói là « sền-sệt ». Hơi sệt.

## Sêu

**Sêu.** Nói về bên nhà trai đưa đồ lễ đến nhà gái về các ngày tết, trong khi chưa cưới : *Tết cơm mới, đem hồng cốm đi sêu.*

## Sếu

**Sếu.** Thứ chim lớn, cẳng cao, mỏ dài : *Cao như sếu.*

**Sếu** Sai, trẹo : *Vả cho sếu quai hàm.*

Sếu-sáo. Nói bộ răng lung-lay nhai trật-trưỡng : *Răng đau nhai sếu-sáo.*

## Sệu

**Sệu-sạo.** Cũng nghĩa như « sếu-sáo ».

## Si

**Si.** Thứ cây to, lá nhỏ và rậm, cành có rễ đâm rủ xuống.

**Si** 癡. Ngây dại : *Si tình. Ngu-si.*

Si tình ○ 情. Nói người quá say mê về tình-ái : *Người si tình.* ‖ Si-tưởng ○ 想. Tư-tưởng một cách thiết-tha như ngây dại : *Si-tưởng những chuyện đâu-đâu.*

## Sì

**Sì.** Nói cái sắc đen lắm : *Người đen sì. Trời tối đen sì.*

Sì-sì. Cũng nghĩa như « si ».

## Sỉ

**Sỉ.** Nói cách mua bán lẻ : *Mua sỉ, bán sỉ.* Có nơi dùng trái nghĩa là bán cất, bán buôn.

**Sỉ** 恥. Thẹn, xấu hổ : *Làm xằng mà không biết sỉ.*

Sỉ-nhục ○ 辱. 1. Xấu hổ nhuốc-nha : *Bị trăm điều sỉ-nhục.* — 2. Làm cho bêu-rếu xấu-hổ : *Nhiếc móc sỉ-nhục người ta.* ‖ Sỉ-vả. Mắng nhiếc : *Làm bậy, người ta sỉ-vả cho.*

*VĂN-LIỆU. — Sao cho sỉ-nhục một lần mới thôi* (K). — *Làm cho sỉ-nhục nhuốc-nha* (H-Chừ). — *Đã phần sỉ-vả, lại phần mỉa-mai* (Tr-Thử).

## Sĩ

**Sĩ** 士. I. 1. Người học-trò : *Sĩ-tử.* — 2. Người có văn-học : *Văn-sĩ. Nữ-sĩ. Danh-sĩ.* — 3. Đấng làm trai : *Kiệt-sĩ. Tráng-sĩ.*

Sĩ hạnh ○ 行. Nết tốt của người có học : *Người có sĩ-hạnh.* ‖ Sĩ khí ○ 氣. Khí-tiết của người có học : *Nước thịnh thì sĩ-khí cao.* ‖ Sĩ-phu ○ 夫. Nói chung về các người tai mắt trong dân-chúng : *Sĩ-phu làm tiêu-biểu cho dân chúng.* ‖ Sĩ-tử ○ 子. Học-trò : *Các hàng sĩ-tử. Sĩ-tử vào trường thi.*

II. 1. Quan võ : *Sĩ-tốt hết sức đánh giặc.* — 2. Tên một quân trong bàn cờ tướng.

Sĩ-quan ○ 官. Hàng quan võ : *Học ở trường sĩ-quan.* ‖ Sĩ-tốt ○ 卒. Nói chung về binh-linh : *Huấn-luyện sĩ-tốt.*

**Sĩ** 仕. Làm quan : *Xuất-sĩ. Tri-sĩ.*

Sĩ-hoạn ○ 宦. Nói chung về quan : *Theo đường sĩ-hoạn.*

**Sĩ-Nhiếp** 士聶. Tên một người quan Tàu làm thái-thú ở Giao-châu về đời Tam-quốc, có công giáo-hóa dân Giao-châu.

## Sỉa

**Sỉa.** Cũng nghĩa như « sẩy » : *Sỉa chân xuống ao. Sỉa xuống.*

**Sỉa-chân.** Thứ bệnh của đàn bà khi có mang xuống máu, chân thũng to ra.

## Sịch

**Sịch.** Tiếng động vào vật gì mạnh : *Đóng cửa đánh sịch một cái.*

**Sịch-sịch.** Thường nói là « sình-sịch ». Tiếng động liên-thanh : *Máy chạy sịch-sịch. Chân đi sịch-sịch.*

*VĂN-LIỆU. — Gió đâu sịch bức mành-mành* (K). — *Ngoài sân nghe sịch tiếng giày xa-xa* (Ph-Tr).

# Siếc

**Siếc.** Kêu ca than-vãn : *Rên siếc. Vãn siếc.*

# Siểm

**Siểm** 諂. Dua nịnh : *Nói siểm để hại người.*

**Siểm-nịnh** ○ 佞. Dua nịnh : *Không ai ưa kẻ siểm-nịch.*

# Siêng

**Siêng.** Chăm-chỉ : *Siêng học.*

**Siêng-năng.** Chăm-chút : *Siêng-năng, cần-mẫn.*

*VĂN-LIỆU. — Phần chăm việc khách, phần siêng việc mình* (Nh-đ-m).

# Siềng

**Siềng.** Đồ đan, đáy bằng gỗ, có nhiều lớp chồng lên nhau, để đựng đồ ăn đem đi đường : *Khiêng siềng đi theo quan.*

**Siềng-cọ.** Nói chung đồ đem đi đường : *Sắp siềng-cọ để trầy Kinh.*

# Siết

**Siết.** Cắt ngang : *Siết chũm cau.*

# Siêu

**Siêu.** Thứ ấm bằng đồng hay bằng đất, có chuôi, để đun nước hay sắc thuốc : *Siêu nước. Siêu thuốc.*

**Siêu.** Binh-khí lưỡi lớn, mũi quặp vào đàng sau, cán dài : *Siêu đao, mã tấu.*

*VĂN-LIỆU. — Tay cầm siêu bạc, mình ngồi ngựa ô* (L V-T).

**Siêu** 超. Vượt qua : *Siêu quần. Siêu phàm.*

**Siêu đẳng** ○ 等. Vượt lên trên các bậc : *Văn này vào hạng siêu đẳng.* ‖ **Siêu-độ** ○ 度. (Tiếng nhà Phật). Vượt qua sang bến bên kia, nghĩa là vượt khỏi cõi luân-hồi : *Phật siêu-độ chúng-sinh.* ‖ **Siêu-phàm** ○ 凡. Vượt lên trên kẻ phàm-tục : *Siêu-phàm nhập-thánh.* ‖ **Siêu-quần** ○ 羣. Vượt lên trên mọi người : *Tài trí siêu-quần.* ‖ **Siêu-sinh** ○ 生. (Tiếng nhà Phật). Vượt qua khỏi vòng sinh-tử : *Siêu-sinh tịnh-độ.* ‖ **Siêu-thăng** ○ 升. Bay bổng lên trời (thuật của các nhà tu tiên) : *Bạch nhật siêu thăng.* ‖ **Siêu-thoát** ○ 脫. Vượt thoát ra ngoài vòng trần-tục : *Siêu-thoát vòng tục-lụy.* ‖ **Siêu-việt** ○ 越. Cao vượt lên trên sự thường : *Tư-tưởng siêu-việt. Có tài siêu-việt.*

# Sim

**Sim.** Thứ cây nhỏ mọc ở rừng, quả nhỏ mà đỏ sẫm, ăn được : *Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh* (C-d).

# Sinh

**Sinh** 生. I. 1. Đẻ : *Sinh con. Sinh hoa, sinh quả.* Nghĩa bóng : Gây nên, hóa ra : *Sinh hư. Sinh nghi. Sinh lợi.* — 2. Sống : *Các loài sinh-vật. Có sinh phải có tử.*

**Sinh-bình** ○ 平. Xem « bình-sinh ». ‖ **Sinh-diện** ○ 面. Kẻ lạ mặt : *Tổng-lý phải xét hỏi những người sinh-diện.* ‖ **Sinh-dục** ○ 育. Đẻ ra và nuôi-nấng : *Muộn đường sinh-dục. Nhờ ơn cha mẹ sinh-dục ra mình.* ‖ **Sinh-hóa** ○ 化. Sống với chết : *Sinh-hóa có mệnh.* ‖ **Sinh-hoạt** ○ 活. Nói chung về sự sống : *Tìm kế sinh-hoạt.* ‖ **Sinh-kế** ○ 計. Việc làm ăn để mưu sự sống : *Chính-phủ phải trù-liệu sinh-kế cho dân.* ‖ **Sinh-khí** ○ 氣. Khí sống : *Người chết thì sinh-khí tiêu-tán đi.* ‖ **Sinh-li** ○ 離. Lìa nhau lúc sống : *Buồn nỗi sinh-li.* ‖ **Sinh-lí** ○ 理. Cách làm ăn : *Sinh-lí khó-khăn.* ‖ **Sinh-lí học** ○ 理學. Môn học về sự sinh-hoạt của các loài động-vật. ‖ **Sinh-linh** ○ 靈. Nói chung về người : *Nước loạn, sinh-linh khốn-khổ.* ‖ **Sinh-mệnh** ○ 命. Mạng sống : *Không nên hại sinh-mệnh.* ‖ **Sinh-nghiệp** ○ 業. Nghề-nghiệp làm ăn : *Dân được yên sinh-nghiệp.* ‖ **Sinh-nhai** ○ 涯. Cách kiếm ăn : *Tìm kế sinh-nhai.* ‖ **Sinh-nhật** ○ 日. Ngày mình đẻ : *Ăn mừng sinh-nhật.* ‖ **Sinh-phần** ○ 墳. Mả xây khi còn sống : *Xây ngôi sinh-phần.* ‖ **Sinh-quán** ○ 貫. Nơi mình sinh ra : *Sinh-quán ở nơi nao ?.* ‖ **Sinh-sản** ○ 產. Đẻ ra : *Sinh-sản nhiều con. Sinh sản được nhiều thóc lúa.* ‖ **Sinh-sát** ○ 殺. Để sống và giết chết : *Có quyền sinh-sát.* ‖ **Sinh-sự** ○ 事. Gây việc : *Hay sinh-sự cãi nhau* ‖ **Sinh-tiền** ○ 前. Lúc còn sống : *Người ấy sinh-tiền hay làm việc thiện.* ‖ **Sinh-tồn** ○ 存. Sống còn : *Hưởng cái hạnh phúc sinh-tồn.* ‖ **Sinh-thành** ○ 成 Đẻ ra và gây dựng cho : *Công sinh-thành của cha mẹ.* ‖ **Sinh-thời** ○ 時. Lúc sống : *Lúc sinh-thời hay uống rượu, ngâm thơ.* ‖ **Sinh-thú** ○ 趣. Thú của sự sống : *Nhân-dân tiêu-tụy mất hết sinh-thú.* ‖ **Sinh-trưởng** ○ 長. Đẻ ra và lớn lên : *Sinh-trưởng ở chốn tỉnh-thành.* ‖ **Sinh-từ** ○ 祠. Đền thờ khi còn sống : *Làm sinh-từ.* ‖ **Sinh-vật** ○ 物. Nói chung những loài vật : *Loài sinh-vật có cảm-giác.* ‖ **Sinh-vật-học** ○ 物學. Môn học về các loài sinh-vật.

*VĂN-LIỆU. — Sinh sau, đẻ muộn* (T-ng). — *Sinh dữ, tử lành. — Sinh ký, tử qui. — Thập tử, nhất sinh. — Cha sinh không tày mẹ dưỡng. — Sinh con ai nỡ sinh lòng. — Cha mẹ sinh người, trời sinh tính* (T-ng). — *Làm con trước phải đền ơn sinh-thành* (K). — *Đau lòng tử biệt, sinh-ly* (K).

II. 1. Học-trò : *Môn-sinh. Học-sinh. Sư-sinh.* — 2. Gã, chàng : *Thúc-sinh. Trang sinh.*

**Sinh-đồ** ○ 徒. Người thi đỗ khoa thi hương nhưng vào bậc dưới : *Kinh-đô cũng có người đồ, Man-di cũng có sinh-đồ, trạng-nguyên* (C-d). ‖ **Sinh-viên** ○ 員. Học-trò trường công : *Sinh-viên trường Quốc-tử-giám.*

**Sinh** 笙. Xem sênh.

**Sinh** 牲. Con vật sống đem làm đề cúng tế : *Cúng tam sinh.*

**Sinh súc** ○ 畜. Súc vật chăn nuôi ở đồng cỏ : *Trâu bò là sinh-súc.*

**Sinh-địa** 生地. Tên một vị thuốc bắc.

## Sính

**Sính** 逞. Thích, hứng : *Sính làm quan.*

**Sính-chí** ○ 志. Hứng bụng, hứng chí : *Sính chí chơi bời.*

**Sính** 聘. Đem lễ-vật đi để đón người tài đức. Thường dùng để nói về việc đem lễ đi cưới vợ : *Đem sinh-lễ đến nhà gái.*

**Sính-lễ** ○ 禮. Lễ cưới : *Sắm-sửa sính-lễ.* ‖ **Sính-nghi** ○ 儀. Cũng nghĩa như « sính-lễ » : *Sính-nghi xin dạy bao nhiêu cho tường* (K).

## Sình

**Sình.** Lầy lội : *Đất sình.*

**Sình.** Trương to lên : *Ăn no sình bụng.*

**Sình-sịnh.** Xem « sịch-sịch ».

## Sỉnh

**Sỉnh.** Lớn dần dần lên : *Đứa bé nuôi mãi không thấy sỉnh lên tí nào.*

## Sít

**Sít.** Sát liền nhau : *Hai cái ghế kê sít nhau.*

**Sít.** (chim). Giống chim ở ruộng nước, lông xanh, mỏ đỏ, hay ăn lúa.

## Sịt

**Sịt.** Nói mũi không thông, tắc tịt : *Nhức đầu, sịt mũi.*

## So

**So.** Sánh, đọ cho biết hơn kém : *So tài. So sức. So đũa.*

**So-đọ.** Sánh nhau cho biết hơn kém. Nghĩa bóng : Ganh tị : *Tính người hay so-đọ, thấy ai hơn thì tức-tối.* ‖ **So-kè.** Chi-li từng tí : *Người bủn-xỉn so-kè từng đồng kẽm.* ‖ **So-le.** Cao thấp không đều nhau : *Đôi đũa so-le.* ‖ **So-sánh.** Cũng nghĩa như « so ».

*VĂN-LIỆU. — So bề tài sắc lại là phần hơn* (K). — *So loài cầm thú dễ mà khác chi* (L-V-T). — *Chồng thấp mà lấy vợ cao, Như đôi đũa lệch so sao cho bằng* (C-d).

**So.** Xem « con so ».

**So-đũa.** Tên một thứ cây vỏ nó dùng xoa cho sạch lưỡi.

## Sò

**Sò.** (Bánh). Tên một thứ bánh khảo đóng bằng khuôn làm bằng bột với đường.

**Sò.** Loài hàu hến, vỏ có khía : *Sò huyết.*

**Sò-huyết.** Thứ sò có nước đỏ như máu.

*VĂN-LIỆU. — Nợ réo ầm tai cầm miệng hến, Con theo cạnh nách mếu môi sò* (thơ cổ).

**Sò-sè.** Tiếng đờm vướng trong cổ : *Ngạt mũi thở sò-sè.*

## Sỏ

**Sỏ.** Đầu : *Sỏ lợn, sỏ bò.* Nghĩa rộng : Mũi chót của một vật gì : *Sỏ tên. Sỏ rìu.*

## Sọ

**Sọ.** Xương đầu hình tròn tròn như cái gáo, bao cái óc : *Vỡ đầu, vỡ sọ.* Nghĩa rộng : Cái đầu lũa hết thịt chỉ còn xương không : *Cất mả phải để cái sọ cho ngay.*

**Sọ-dừa.** Vỏ cứng của quả dừa : *Đập vỡ sọ-dừa để lấy cùi.*

## Sõa

**Sõa.** Buông rũ-rợi : *Sõa tóc.*

## Soái

**Soái.** Xem « súy ».

## Soán

**Soán** 簒. Xem « thoán ».

## Soạn

**Soạn** 饌. Cỗ bàn : *Cụ soạn. Thịnh soạn.*

**Soạn** 撰. Dọn ra, bày ra, sắp ra : *Soạn sách. Soạn giấy má.*

**Soạn-giả** ○ 者. Người làm ra bài văn hay quyển sách : *Soạn-giả quyển Nam-sử.*

## Soát

**Soát.** Kiểm-điểm, tra xét : *Soát sổ. Soát quán. Soát nhà.*

**Soát.** Gồm tất cả : *Thuê soát làm nhà. Làm soát cái đê. Mua soát bọn hàng.*

## Soạt

**Soạt** (cá). Thứ cá rộng miệng, không vảy : *Miệng cá soạt.*

## Sóc

**Sóc.** Loài thú nhỏ hình như con chuột, đuôi dài, có lông sòe ra như bông lau, hay ăn quả : *Cành nho, con sóc.*

**Sóc** 朔. I. Ngày mồng một đầu tháng âm lịch : *Sóc vọng.*

II. Phương bắc : *Gió sóc.*

**Sóc-cảnh** ○ 境. Cõi phía bắc : *Trời Đông-phố vận ra sóc-cảnh* (Văn tế trận-vong tướng-sĩ).

## Sọc

**Sọc.** Đường vết chạy dọc ở tấm vải : *Vải có sọc.*

**Sọc-sọc.** I. Thường nói là « sòng-sọc ». Nói về con mắt đưa đi đưa lại nhanh : *Mắt long lên sọc-sọc.*

II. Tiếng nước ở trong vật gì động sôi lên : *Hút thuốc lào điếu kêu sọc-sọc. Súc miệng sọc-sọc.*

## Soi

**Soi.** 1. Chiếu ánh sáng vào : *Mặt trời soi vào nhà. Soi đèn.* — 2. Trông vào gương hay mặt bóng để ngắm hình-dung mình : *Soi gương, đánh phấn.*

**Soi cá.** Dùng đuốc mà bắt cá. ‖ **Soi ếch.** Dùng đèn đuốc mà bắt ếch. ‖ **Soi xét.** Xem xét cho hiểu thấu cái tình-hình u-ẩn : *Soi xét việc oan khuất cho người ta.*

*VĂN-LIỆU. — Đài gương soi đến dấu bèo cho chăng* (K). *— Làm gương cho khách hồng quần thử soi* (K). *— Đuốc soi chẳng chút đinh-ninh dám lòa* (Nh-đ-m). *— Vài tiếng dế nguyệt soi trước ốc* (Ch-Ph). *— Nhớ ai lơ-lửng đầu cầu, Lược thưa biếng chải, gương Tàu biếng soi* (C-d). *— Xin ông soi xét, thơ ngây lạc đường* (L-V-T).

**Soi.** Sành, khôn : *Người soi. — Đủ ngần ấy nết mới là người soi* (K).

## Sói

**Sói.** Thứ cây nhỏ, hoa có gạo trắng, mùi thơm : *Chè nụ ướp hoa sói.*

**Sói.** Thú dữ thuộc về loài chó. Tức là con lang : *Các xứ rét có nhiều chó sói.*

**Sói.** Nói người ở giữa đầu và trên trán không có tóc : *Sói đầu.*

## Sòi

**Sòi.** Thứ cây lá dùng để nhuộm màu đen.

**Sòi.** Diềm : *Sòi màn.*

**Sòi.** Khôn, giỏi, khéo : *Tay sòi. Người sòi.*

## Sỏi

**Sỏi.** Viên đá nhỏ và nhẵn, thường ở lòng sông, lòng suối : *Đường đi đồ sỏi.*

**Sỏi.** Sành, khôn : *Người sỏi đời.*

**Sỏi đời.** Sành việc đời : *Người ấy sỏi đời lắm.*

## Sõi

**Sõi.** Rõ-ràng, không ngọng : *Đứa bé nói đã sõi.* Nghĩa bóng : Sành, thạo : *Sõi việc. Ăn nói sõi.*

**Sõi-sàng.** Cũng nghĩa như « sõi ».

## Sóm

**Sóm.** Móm : *Sóm răng.*

**Sóm-sém.** Bộ già móm-mém. ‖ **Sóm-sọm.** Cũng nghĩa như « sóm-sém »,

## Sọm

**Sọm.** Nhiều lắm : *Già sọm. Sọm người hơn sọm của.*

## Son

**Son.** 1. Thứ đá đỏ : *Son Tàu. Mài son.* Nghĩa rộng : Thứ bột màu đỏ, người ta dùng để trang-điểm hay sơn các đồ gỗ : *Điểm phấn, tô son. Sơn son thếp vàng.* — 2. Sắc đỏ : *Lầu son, gác tía.* Nghĩa bóng : Lòng ngay thẳng trung nghĩa : *Tấm lòng son.*

**Son-phấn.** Son với phấn. Nói chung về đồ trang-điểm của đàn bà : *Mượn màu son-phấn.* ‖ **Son-sắt.** Son với sắt. Nghĩa bóng : Nói về lòng bền vững không lay chuyển : *Một lòng son sắt.*

*VĂN-LIỆU. — Lầu son, gác tía. — Lòng son, dạ sắt* (T-ng). *— Những người gót đỏ như son, Xưa nay ai nỡ đem chôn xuống bùn* (C-d). *— Mượn màu son phấn đánh lừa con đen* (K). *— Tấm son gột rửa bao giờ cho phai* (K). *— Như nung gan sắt, như bào lòng son* (K).

**Son.** Nói vợ chồng lấy nhau mà chưa có con : *Vợ chồng son. Trai son, gái góa.*

**Son-sẻ.** Cũng nghĩa như « son » : *Hãy còn son-sẻ.* ‖ **Son rỗi.** Chưa có con : *Vợ chồng còn son rỗi.*

*VĂN-LIỆU. — Vợ chồng son, đẻ một con thành bốn* (T-ng). *— Ra đường người tưởng còn son, Về nhà thiếp đã năm con cùng chàng* (C-d).

## Són

**Són.** Nói đại tiểu tiện dỉ ra một ít mà không giữ được : *Són đái. Són cứt.* Nghĩa bóng : Một tí, một mụn : *Xin mãi mới són cho được một xu.*

## Sòn

**Sòn-sòn.** Nói về để luôn : *Sòn-sòn đẻ năm một.*

## Song

**Song.** Thứ cây thuộc loài mây, dây to : *Roi song.*

*VĂN-LIỆU. — Đấy song đây cũng mây liền, Đấy một tiền, đây cũng sáu mươi* (C-d).

**Song.** Nhưng mà : *Tuy tuổi có lớn song trí còn non.*

**Song-le.** Cũng nghĩa như « song » : *Trong nhà đã có đồ chơi, Song-le còn muốn của người thêm xinh* (C-d).

*VĂN-LIỆU. — Trong nhà đã có hoàng-cầm, Song-le còn muốn nhân-sâm nước người* (C-d). *— Trăng hoa song cũng thị phi biết điều* (K).

**Song** 牕. Cửa sổ : *Gương nga chênh-chếch dòm song* (K). *Bạn đồng song.*

**Song-hồ.** Cửa sổ dán giấy : *Song-hồ nửa khép cánh mây* (K). ‖ **Song sa.** Cửa sổ che màn bằng sa : *Song sa vò-võ phương trời, Nay hoàng-hôn đã lại mai hôn-hoàng* (K).

*VĂN-LIỆU. — Mây Tần khóa kín song the, Bụi hồng lẽo-đẽo đi về chiêm-bao* (K). *— Song trăng quạnh-quẽ, vách mưa rả-rời* (K).

**Song** 雙. Đôi, hai cái : *Xe song-mã.*

**Song-đường** ○ 堂. Cha mẹ : *Vâng-mệnh song-đường.* ‖ **Song-hành** ○ 行. Đi đôi với nhau : *Hai dãy song-hành.* ‖ **Song-loan** ○ 鸞. Ghế kiệu hai người khiêng : *Ngồi song-loan.* ‖ **Song-phi** ○ 飛. Thuật đá trong nghe võ, đá một chân trước rồi đá tiep theo chân sau : *Đa song-phi.* ‖ **Song-sinh** ○ 生. Đẻ sinh đôi : *Con song-sinh.* ‖ **Song-song** ○ 雙. Đi sóng đôi : *Song-song ngựa trước, ngựa sau mọt đoàn* (K).‖ **Song-toàn** ○ 全. Còn sống cả đôi : *Phụ mẫu song-toàn. Phu phụ song-toàn* ‖ **Song-thân** ○ 親. Cũng nghĩa như « song-đường : *Xót nàng còn chút song-thân.*

*VĂN-LIỆU. — Đinh-ninh hai miệng một lời song-song* (K). — *Truy-nguyên chẳng kẻo lụy vào song-thân* (K).

**Song.** Thứ cá bể ở hang đá, thịt trắng và ngon.

## Sóng

**Sóng.** I. Nước dâng cuồn-cuộn lên thành từng lớp : *Gió to, sóng cả. Sóng vỗ.*

**Sóng gió.** Sóng và gió. Nghĩa bóng : Tai nạn dữ-dội chợt sảy ra : *Sự đâu sóng gió bất-kỳ* (K). ‖ **Sóng thần.** Sóng to, lên cao như núi rồi đổ xuống : *Ở cửa bể nhiều khi có sóng thần.* ‖ **Sóng thu.** Do chữ thu-ba : *Sóng mùa thu.* Nghĩa bóng : Con mắt : *Sóng thu một liếc lệ châu hai hàng.*

*VĂN-LIỆU. — Qua đò, khinh sóng* (T-ng). — *Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo* (T-ng). — *Chớ lấy sóng cả mà lo, Sóng cả mặc sóng, chèo cho có chừng* (C-đ).— *Nỗi riêng lớp-lớp sóng vùi* (K). — *Sóng tình dường đã xiêu-xiêu* (K). — *Sóng cồn cửa bể nhấp-nhô* (C-o). — *Vũ-môn ba đợt sóng đào xem khinh* (Nh-đ-m).

II. Nói về nước ở trong cái gì bị lắc mà trào ra ngoài : *Bưng bát nước đầy quá sóng ra ngoài.*

**Sóng-sánh.** Nói nước đựng ở trong cái gì trao đi trao lại.

**Sóng.** Sánh hai cái vào với nhau : *Sóng cặp áo xem có đều không.*

**Sóng.** Trơn, óng, thẳng, không rối : *Chỉ sóng. Tóc sóng.*

**Sóng-sượt.** Nói cái bộ nằm dài thẳng chân ra : *Ngã sóng-sượt. Nằm sóng-sượt.*

## Sòng

**Sòng.** Nơi gá bạc : *Sòng xóc đĩa.*

**Sòng.** Thẳng, không quắt-quéo : *Tiều sòng. Nói sòng.*

**Sòng-phẳng.** Cũng nghĩa như « sòng » : *Nợ trả sòng-phẳng.*

**Sòng.** Thứ gàu tát nước, có cán, một người tát.

*VĂN-LIỆU. — Cao bờ thì tát gàu dai, Gàu sòng chỉ tát được nơi thấp bờ* (C-d).

**Sòng.** Luôn-luôn, không dứt : *Chơi sòng. Làm sòng.*

**Sòng-sả.** Cũng nghĩa như « sòng ».

**Sòng.** Chỗ vét sâu xuống cho nước đọng lại : *Sòng tát. Sòng đìa.*

**Sòng.** Thứ cá bể nhỏ, nhiều thịt, ít xương.

**Sòng-sọc.** Xem « sọc-sọc » : *Mắt long sòng-sọc.*

## Sõng

**Sõng.** Xuồng nhỏ đan bằng tre : *Thả sõng.*

## Sọng

**Sọng.** Xem « tầm-sọng ».

## Sót

**Sót.** Quên mà bỏ lại, thừa ra ngoài : *Sõng sót. Bỏ sót. Chang sót một ai. Viết sót một chữ.*

## Sọt

**Sọt.** Đồ đựng, đan bằng tre nứa, mắt thưa : *Sọt khoai. Sọt cau.*

## Sô

**Sô.** Thứ hàng vải dệt thưa, may màn hay làm đồ tang : *Khăn sô, áo sô.*

**Sô gai.** Sô và gai. Đồ mặc trong khi có đại-tang.

**Sô.** Hàng dệt bằng tơ : *Sô-sa.*

## Số

**Số** 數. I. Ngạch ngữ trong sự đếm, sự tính : *Số người. Số tiền.*

**Số-hiệu** ○ 號. Chữ để chỉ thứ-tự trong số đếm : *Tên ghi vào số-hiệu thứ mấy.* ‖ **Số-học** ○ 學. Môn học về toán số. ‖ **Số-mục** ○ 目. Số kê khai từng mục : *Số-mục nhân-đinh trong làng.*

II. Vận-mệnh : *Tốt số. Xấu số. Bấm số. Số trời.*

**Số-hệ** ○ 係. Sự can-hệ đến vận-mệnh mình, ‖ **Số-kiếp** ○ 刼. Vận-mệnh trong một kiếp người : *Số-kiếp chẳng ra gì.* ‖ **Số là.** Nguyên là thế : *Số là không tính trước cho nên mới hỏng.* ‖ **Số-mệnh** ○ 命. Số với mệnh : *Số-mệnh đã định.* ‖ **Số-phận** ○ 分. Số với phận. Tức là nói cái phận hay dở của một đời người : *Số-phận xui nên.*

*VĂN-LIỆU. — Số giàu lấy khó cũng giàu, Số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo* (C-d). — *Tốt số lấy được chồng chung, Lương vua khỏi đóng, khố chồng khỏi may* (C-d). — *Tử-vi xem số cho người, Số thầy thì để cho ruồi nó bâu* (C-d). — *Đã sinh ra số long-đong, Còn chen vào đám bụi hồng làm chi?* (K). — *Sự đời đã tắt lửa lòng, Còn chen vào đám bụi hồng làm chi* (K)? — *Đoạn-trường là số thế nào, Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi.* — *Đoạn-trường là số thế nào, Bài ra thế ấy vịnh vào thế kia.*

## Sồ

**Sồ.** To lớn : *To sồ. Quả sồ.*

**Sồ-sề.** Nói về bộ người đàn bà to lớn, lôi-thôi không gọn-gàng : *Đàn bà có con trông sồ-sề.*

*VĂN-LIỆU. — Xá chi vú xệch, lưng eo, sồ-sề* (Tr-Thử).

## Sổ

**Sổ.** Quyển vở để biên chép : *Sổ sinh. Sổ điền. Sổ họ.*

**Sổ bộ.** Sổ biên tên dân đinh trong nước : *Mười tám tuổi phải ghi tên vào sổ bộ.* || **Sổ-sách.** Nói chung về các thứ sổ : *Nhà buôn phải có sổ sách.* || **Sổ tay.** Thứ sổ nhỏ, đút túi được : *Quyển sổ tay của học-trò.*

*VĂN-LIỆU. — Đoạn-trường sổ, rút tên ra* (K).

**Sổ.** I. 1. Nét viết đưa thẳng từ trên xuống dưới : *Ngang bằng, sổ thẳng.* — 2. Dấu hiệu chấm văn chữ nho, tỏ ý chê là dở : *Câu văn ấy đáng sổ.*

II. Cầm bút vạch nét sổ. Nghĩa rộng : Xóa bỏ đi : *Sổ tên đi. Sổ câu văn.*

**Sổ.** 1. Buột ra, thoát khỏi chỗ phải giữ, chỗ phải nhốt : *Sổ nút lạt. Chim sổ lồng. Gà sổ chuồng. Con mới sổ.* — 2. Lớn bổng lên : *Bây giờ mới sổ người ra, lớn lên như thổi.*

**Sổ lòng.** Lọt ra khỏi lòng mẹ : *Con mới sổ lòng.* || **Sổ mũi.** Chảy nước mũi ra nhiều : *Nhức đầu sổ mũi.*

## Sỗ

**Sỗ.** Không câu-nệ lễ-phép : *Ăn nói sỗ.*

**Sỗ-sàng.** Cũng nghĩa như « sỗ ».

## Sộ

**Sộ-sộ.** Thường nói là « sồ-sộ ». Bộ to cao lớn : *Lâu đài sộ-sộ.*

## Sộc

**Sộc.** Xông thẳng vào : *Chạy sộc vào nhà.*

**Sộc-sộc.** Thường nói là « sồng-sộc ». Cũng nghĩa như « sộc ».

## Sôi

**Sôi.** Nói về nước đun nóng, sủi sùng-sục lên : *Ấm nước sôi phì hơi ra.* Nghĩa rộng : Nói trong khi bụng không yên, hơi chuyển-động thành tiếng : *Đói sôi bụng lên. Đầy hơi sôi bụng.* Nghĩa bóng : Náo-động : *Thiếu thuế, lý-trưởng làm sôi lên.*

**Sôi gan.** Giận giữ nóng tiết lên : *Tức sôi gan, ói ruột lên.* || **Sôi-nổi.** Náo-động : *Sôi-nổi cả làng.*

*VĂN-LIỆU. — Cơm sôi cả lửa thì khê, Sự làm hay hỏng là lề thế-gian* (C-d). — *Đầu trâu, mặt ngựa ào-ào như sôi* (K). — *Tiếng gà nghe đã gáy sôi mái tường* (K). — *Ruột đau chín khúc như bào như sôi* (L-V-T).

## Sồi

**Sồi.** Thứ hàng dầy dệt bằng tơ gốc, mặt sù-sì : *Áo sồi. Thắt lưng sồi.*

**Sồi.** Thứ gỗ tạp nhưng tốt.

## Sồn

**Sồn-sồn.** Nửa chín nửa sống, nửa già nửa trẻ : *Cơm sồn-sồn. Người sồn-sồn.*

**Sồn-sột.** Xem « sột-sột ».

## Sông

**Sông.** Dòng nước lớn, chảy từ nguồn ra tới bể : *Sông cái. Sông con. Sông nhánh.*

**Sông cái.** Sông lớn chảy ra bể. || **Sông con.** Sông nhỏ chảy vào sông lớn. || **Sông đào.** Sông người ta đào để chuyển nước sông lớn đi hay là thông sông nọ với sông kia.

*VĂN-LIỆU. — Anh đi sông nước muôn trùng* (C-d). — *Sông cạn, đá mòn* (T-ng). — *Sông có khúc, người có lúc* (T-ng). — *Sông bao nhiêu nước cũng vừa, Trai bao nhiêu vợ cũng chưa bằng lòng* (C-d). — *Sông sâu còn có kẻ dò, Lòng người nham-hiểm ai đo cho cùng* (C-d). — *Bấy lâu bể Sở, sông Ngô tung-hoành* (K). — *Một sông lình nặng, một thuyền nghĩa sâu* (Ph-Tr). — *Sông sâu chở lội, đò đầy chở đi* (C-d). — *Sông Tương một giải nông sờ, Bên trông đầu nọ, bên chờ cuối kia* (K).

## Sống

**Sống.** Có sinh-khí, sinh-hoạt, trái với chết : *Sống lâu trăm tuổi.*

*VĂN-LIỆU. — Sống tết, chết giỗ* (T-ng). — *Sống lâu, giàu bền* (T-ng). — *Sống khôn, chết thiêng. — Sống gửi, thác về. — Sống lâu lên lão làng. — Sống chỉ mặt, chết chỉ mồ. — Sống đề dạ, chết mang đi. — Sống quê cha, ma quê chồng. — Sống dầu đèn, chết kèn trống. — Sống về mồ về mả, Ai sống về cả bát cơm* (T-ng). — *Sống thì sống đủ một trăm, Chết thì chết giữa năm-năm tháng mười* (C-d). — *Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người* (K). — *Đến điều sống đục, sao bằng thác trong* (K). — *Sống gửi thịt, thác gửi xương* (T-ng).

**Sống.** Xem chữ « trống » là con chim đực.

**Sống.** Nói về thức ăn thức uống chưa nấu chín. Trái với chín : *Rau sống. Cơm sống. Ăn sống.* Nghĩa bóng : Nói cái gì không chín chắn thuần-thục : *Câu văn còn sống.*

**Sống nhăn.** Còn sống hẳn : *Hột cơm còn sống nhăn.* || **Sống-sít.** Nói chung về đồ ăn chưa chín : *Ăn đồ sống-sít không tiêu.* || **Sống-sượng.** Sống và sượng. Nghĩa bóng : Không chín-chắn, thuần-thục : *Ăn nói sống-sượng.*

*VĂN-LIỆU. — Trên sống dưới khê, tứ bề nát bét* (T-ng).

**Sống.** Chiều dọc nổi gồ lên ở đằng lưng : *Sống lá. Sống dao. Sống đất. Sống núi.*

## Sồng

**Sồng-sộc.** Xem « sộc-sộc ».

## Sồng

**Sồng.** Sổ ra : *Tù sồng.*

## Sộp

**Sộp.** Thứ cá nước ngọt, mình dài. thịt dẳn.

**Sộp.** Thứ cây lá dùng làm rau.

## Sốt

**Sốt.** 1. Nóng hồi : *Cơm sốt.* — 2. Nói người bị cảm. mà nóng : *Sốt nóng, sốt rét.* Nghĩa bóng : Nóng-nảy trong lòng : *Sốt ruột.*

**Sốt gan.** Tức giận : *Nó làm mình sốt gan.* || **Sốt ruột.** Nóng-nảy khó chịu trong lòng : *Ngồi chờ sốt ruột.* || **Sốt-sắng.** Nói lòng nhiệt-thành về việc gì : *Sốt-sắng làm việc phúc.* || **Sốt-sột.** Nói đồ ăn còn nóng vừa ở bếp ra : *Đồ ăn sốt-sột.*

*VĂN-LIỆU. — Chẳng ngon cũng thể sốt, Chẳng tốt cũng thể mới* (T-ng). — *Sốt gan ông mới cáo quì cửa công* (K). — *Phòng khi sốt mặt, nóng đầu cậy ai* (Ph-Tr).

**Sốt.** Tiếng trợ-từ đặt ở đằng sau câu nói, tỏ ý không có gì hết cả : *Chẳng có gì sốt. Chẳng biết gì sốt*

## Sột

**Sột.** Tiếng khua động ở cành lá.

**Sột-sạt.** Tiếng động chạm vào vật gì khô cứng : *Mèo chạy sột-sạt trên mái nhà.*

**Sột-sột.** Thường nói là « sồn-sột ». Tiếng gậm, tiếng cạo vật gì : *Chuột gậm sột-sột.*

## Sơ

**Sơ.** Dùng vật gì mà khuấy, mà rờ : *Sơ chẳng ra, rà chẳng thấy* (T-ng).

**Sơ cơm.** Dùng đũa cả mà quấy nồi cơm đang thồi cho chín đều.

**Sơ** 初. Đầu, mới, trước, xưa : *Sơ-sinh. Đời sơ. Ông sơ, bà sơ.*

**Sơ-cấp** ○ 級. Bậc đầu : *Tòa án sơ-cấp.* || **Sơ-đẳng** ○ 等. Bậc đầu : *Nền học sơ-đẳng.* || **Sơ-hiến** ○ 獻. Tuần rượu thứ nhất trong lễ tế : *Tế mới đến tuần sơ-hiến.* || **Sơ-học** ○ 學. Học bậc đầu : *Trình-độ sơ-học.* || **Sơ-khảo** ○ 考. Quan chấm trường, chấm bài thi lần thứ nhất : *Quan sơ-khảo.* || **Sơ-ngu** ○ 虞. Lễ tế yên-vị ngày thứ nhất sau khi chôn : *Tế tuần sơ-ngu.* || **Sơ-phục** ○ 伏. Tuần thứ nhất trong kỳ nước lên. || **Sơ tâm** ○ 心. Chí-nguyện lúc đầu : *Được thỏa sơ-tâm* || **Sơ-thẩm** ○ 審. Xét án lần đầu : *Việc mới đến tòa sơ-thẩm.*

**Sơ** 疏. Thưa, qua-loa, không thân : *Tài sơ học thiển. Người thân, kẻ sơ.*

**Sơ-khoáng** ○ 曠. Bỏ thưa, bỏ quãng, không chuyên cần : *Việc học bỏ sơ-khoáng.* || **Sơ-lậu** ○ 漏. Thưa hở không kín đáo : *Đoạn văn này ý nghĩa còn sơ-lậu nhiều.* || **Sơ-lậu** ○ 陋. Kém cỏi, quê mùa : *Hồ mình sơ-lậu.* || **Sơ-lược** ○ 略. Qua-loa không kỹ-càng : *Biên chép sơ-lược. Làm việc sơ-lược.* || **Sơ-sài.** Qua-loa không kỹ : *Nhà cửa làm sơ-sài không hoa-mĩ. Ăn-mặc sơ-sài.* || **Sơ-suất** ○ 率. Sơ-lược thô suất, không cẩn-thận chu-đáo : *Việc làm sơ-suất.* || **Sơ-ý** ○ 意. Không để ý đến, quên, sót : *Trong lúc vội-vàng có nhiều điều sơ-ý.*

*VĂN-LIỆU. — Tài sơ, đức bạc, biết nào có nên* (H. Ch). — *Sợ vì sơ-suất lội thì tru-di* (H. Chừ).

## Sớ

**Sớ.** Xem « thớ ».

**Sớ** 疏. I. Tờ giấy chép lời tâu nguyện của mình dâng lên vua hay là thần thánh : *Đình-thần dâng sớ lên cho vua. Đốt sớ lễ thần.*

**Sớ-điệp** ○ 牒. Tập sớ. || **Sớ-văn** ○ 文. Bài sớ.

II. Lời thích nghĩa kinh sách : *Xem chú-sớ mới hiểu nghĩa kinh.*

## Sờ

**Sờ.** Lấy tay đưa đi đưa lại ở vật gì để biết cho rõ : *Sờ mặt tấm vải xem có nhẵn hay không.*

**Sờ mó.** Sờ và mó. Nói chung về sự sờ. || **Sờ-sẫm.** Cũng nghĩa như sờ. || **Sờ-soạng.** Nói chung về sự sờ.

*VĂN-LIỆU. — Cười người phải nghĩ đến thân, Thử sờ lên gáy xem gần hay xa* (C-d).

**Sờ-sờ.** Rõ-rệt ở trước mắt : *Sờ-sờ ra đấy mà không trông thấy.*

## Sở

**Sở** 所. I. Nơi, chốn, thửa : *Ở yên sở. Một sở ruộng.* Nghĩa rộng : Nơi có đông người làm việc : *Sở xe lửa.*

**Sở-dĩ** ○ 以. Bởi chỗ ấy : *Sở-dĩ thi hỏng là vì học kém.* || **Sở-tại** ○ 在. Ở chỗ ấy : *Quan sở-tại. Dân sở-tại.* || **Sở-thị** ○ 恃. Chỗ ỷ-thị : *Nó lộng-hành là vì có chỗ sở-thị.*

II. Tiếng đại danh-từ để chỉ người làm chủ sự gì hay vật gì : *Sở học. Sở cầu. Sở kiến.*

**Sở-đắc** ○ 得. Cái mà mình thu được : *Sở-đắc về việc học. Dụng-công nhiều mà sở-đắc ít.* || **Sở-đoản** ○ 短. Cái mà mình kém : *Sở-đoản về nghề làm thơ.* || **Sở-hữu** ○ 有. Cái thuộc về mình có : *Miếng đất ấy là vật sở-hữu của mình.* || **Sở-tổn** ○ 損. Cái mà mình tổn-thiệt : *Sở-tổn về việc ấy bao nhiêu ?* || **Sở-thích** ○ 適. Cái mà mình thích : *Mỗi người có một sở-thích.* || **Sở-trường** ○ 長. Cái mà mình giỏi : *Sở-trường về khoa ngôn-ngữ.*

**Sở** 楚. Tên một nước về đời Chiến-quốc bên Tàu : *Đất Ngô, mình Sở.*

## Sợ

**Sợ.** Kinh hãi, kiêng dè, e ngại : *Sợ ma quỉ. Sợ đòn. Sợ việc. Sợ oai. Sợ rét phải mang phòng áo. Ăn no sợ đau bụng.*

**Sợ-sệt.** Cũng nghĩa như « sợ ».

*VĂN-LIỆU. — Sợ bóng, sợ gió* (T-ng). — *Sợ người nói phải, hãi người cho ăn* (T-ng). — *Thứ nhất sợ kẻ anh-hùng, Thứ nhì sợ kẻ cố cùng liều thân* (C-d). — *Sợ uy dám chẳng vâng lời* (K). — *Nửa mừng, nửa sợ biết bao nhiêu tình* (Nh-đ-m)..

# Sởi

**Sởi.** Thứ bệnh sốt ho và có nhiều mụn nhỏ phát ra ở ngoài da, thường hay lây : *Trẻ con lên sởi.*

# Sợi

**Sợi.** 1. Xơ dài và mảnh ở trong thân một vật gì có thể xe thành dây được : *Sợi gai, sợi dứa.* — 2. Tiếng để chỉ vật gì hình mảnh mà dài : *Sợi tóc. Sợi lạt. Sợi thừng. Sợi thuốc* — 3. Tiếng chỉ riêng sợi bông đánh ra để dệt vải : *Sức sợi. Nhà máy sợi.*

*VĂN-LIỆU. — Sợi tơ xe khéo hững-hờ cợt ai* (Nh-đ-m). — *Khác nào sợi chỉ phải luồn trôn kim* (L-V-T).

# Sớm

**Sớm.** Buổi mặt trời mới mọc : *Buổi sớm ăn cơm rồi đi cày ruộng. Sớm hôm.* Nghĩa rộng : Trước kỳ hạn, không muộn : *Ăn sớm. Lúa sớm. Đi sớm, về trưa.*

*VĂN-LIỆU. — Thức khuya, dậy sớm. — Sớm thăm, tối viếng. — Sớm chẳng vừa, trưa chẳng vội. — Giàu đầu hôm, khó sớm mai. — Sớm rửa cưa, trưa mài đục* (T-ng). — *Sớm đào, tối mận, lân-la* (K). — *Sớm đưa Tống-Ngọc, tối tìm chàng Khanh* (K). — *Lấy ai cũng một đời chồng, Lấy anh hàng thịt ăn lòng sớm mai* (C-d).

# Sờm

**Sờm-sỡ.** Sã-suồng, không còn e-lệ gì : *Sợ lần-khân quá, ra sờm-sỡ chăng* (K).

# Sơn

**Sơn.** I. Nhựa một thứ cây dùng để gắn hay quét ở ngoài đồ gỗ cho bền, cho đẹp : *Cây sơn.* Nghĩa rộng : Nói chung các thứ thuốc hòa với dầu để quét ở ngoài mặt các đồ vật.

*VĂN-LIỆU. — Sơn ăn tùy mặt, ma bắt tùy người* (T-ng). — *Không sơn mà gắn mới hèo, Không bùa, không ngải mà theo mới tình* (C-d).

II. Dùng sơn mà quét ở ngoài các đồ vật : *Sơn câu đối. sơn cửa.*

*VĂN-LIỆU. — Thợ sơn bôi bác, thợ bạc lọc lừa* (T-ng). — *Thương anh chẳng biết để đâu, Để vào khúc gỗ hai đầu sơn son* (C-d).

**Sơn** 山. Núi : *Sơn-hà. Sơn-xuyên. Du sơn.*

**Sơn-cước** ○ 蹶. Chân núi : *Dân ở miền sơn-cước.* ‖ **Sơn-dã** ○ 野 Rừng núi. Thường nói về chỗ ẩn-dật : *Thích nơi sơn-dã.* ‖ **Sơn-dương** ○ 羊. Dê rừng. ‖ **Sơn-động** ○ 洞. Động trong núi : *Vào chơi sơn-động.* ‖ **Sơn-hà** ○ 河. Núi và sông. Nói chung về núi sông trên mặt đất : *Sơn-hà đại địa.* ‖ **Sơn-hào** ○ 餚. Món ăn quí sản ở núi : *Sơn hào, hải vị.* ‖ **Sơn-khê** ○ 溪. Núi và khe : *Sơn-khê cách-trở.* ‖ **Sơn-lâm** ○ 林. Núi và rừng : *Ẩn náu chốn sơn-lâm.* ‖ **Sơn-môn** ○ 門 Chi-phái nhà chùa : *Đạo phật có nhiều sơn-môn* ‖ **Sơn-quân** ○ 君. Vua rừng núi. Tên gọi con cọp. ‖ **Sơn-thần** ○ 神. Thần núi. ‖ **Sơn-thủy** ○ 水. 1. Núi và nước : *Sơn-thủy hữu tình.* — 2. Tiếng gọi lối vẽ chuyên-môn về sơn thủy : *Bức tranh sơn-thủy.* ‖ **Sơn-xuyên** ○ 川. Cũng nghĩa như « sơn-hà ».

*VĂN-LIỆU. — Sơn cùng, thủy tận* (T-ng). — *Tọa thực, sơn băng* (T-ng). *Sơn-hà cũng ảo, côn-trùng cũng hư* (C-o). — *Phong-trần đến cả sơn-khê, Tang-thương đến cả hoa kia cỏ này* (C-o).

**Sơn-la** 山 羅. Tên một tỉnh ở mạn thượng-du Bắc-kỳ.

**Sơn-tây** 山 西. Tên một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.

**Sơn-thù** 山 株. Tên một vị thuốc.

**Sơn-trà** 山 茶. 1. Tên một vị thuốc. — 2. Tên một thứ cây có hoa đẹp.

# Sớn

**Sớn.** Quăn, mẻ : *Sớn cạnh.*

**Sớn-sác.** Cũng nghĩa như « nhớn-nhác ».

# Sờn

**Sờn.** Bợt ra, sắp rách : *Áo sờn cổ.* Ngh. b. Nao-núng, dời chuyển : *Sờn chí. Sờn lòng. Nguy hiểm mấy cũng không sờn chút nào.*

# Sởn

**Sởn.** Ghê sợ mà nổi ốc hay dựng tóc gáy lên : *Sởn gáy. Sởn gai.*

**Sởn-mởn.** Nở-nang tươi tốt : *Da thịt sởn-mởn.*

**Sởn-sơ.** Cũng nghĩa như « sởm-mơn ».

# Sớt

**Sớt.** Sẻ : *Sớt bát này sang bát kia. Anh em sẻ sớt cho nhau.*

# Su

**Su-sơ.** Ngu-ngơ lếu-láo.

# Sú

**Sú.** Thứ cây mọc cho đất bồi ở bãi bể.

**Sú.** Đổ nước vào bột mà nhào : *Sú bột. Sú cơm mớm cho con.*

# Sủ

**Sủ.** Tên một thứ cá biển lớn.

**Sủ.** Vái mà xin bói, xin quẻ : *Su que, Su bói.*

# Sua

**Sua.** Xem khua : *Sua non.*

DÉPÔT LÉGAL INDOCHINE
No 22889



## Sủa

**Sủa.** Nói con chó kêu để đánh tiếng: *Chó sủa.*

*VĂN-LIỆU. — Nói như chó sủa ma* (T-ng). — *Chó nào có sủa chỗ không, Chẳng thằng kẻ trộm, cũng ông ăn mày* (C-d).

## Suất

**Suất** 率. I. Một phần đóng góp: *Suất đinh. Suất họ. Suất linh. Suất ruộng.*

II. Mang, đem: *Suất người nhà đi cứu hỏa.*

Suất-đội ○ 隊. Chức quan võ coi một đội quân. || Suất-lĩnh ○ 領. Nhận lấy mà cai quản: *Suất-lĩnh nhân-mã.*

III. Bộp-chộp không cẩn-thận (không dùng một mình): *Sơ-suất. Khinh-suất.*

Suất-lược ○ 略. Khinh-suất, sơ-lược: *Làm việc không nên suất-lược.*

## Súc

**Súc.** 1. Khúc: *Súc gỗ.* — 2. Cuốn, bó: *Súc vải.*

**Súc.** Cho nước vào mà trao-tráng cho sạch: *Súc ấm tích. Súc miệng.*

**Súc** 畜. Nuôi các loài vật: *Lục súc.*

Súc-mục ○ 牧. Chăn nuôi loài vật: *Nghề súc-mục.* || Súc-sản ○ 產. Sản-vật ở nghề chăn nuôi sinh ra: *Sữa, lông chiên là những đồ súc-sản.* || Súc-sinh ○ 生. Con vật người ta nuôi: *Ngu như loài súc-sinh.* || Súc-vật ○ 物. Con vật người ta nuôi.

**Súc** 蓄. Chứa: *Hàm-súc. Súc-tích.*

Súc-điện-trì ○ 電池. Lọ chứa điện (accumulateur). || Súc-tích ○ 積. Chứa dành được nhiều: *Súc-tích của-cải.*

## Sục

**Sục.** Đi lùng: *Sục khắp mọi nơi.*

Sục-sạo. Cũng nghĩa như sục.

**Sục-sục.** Thường nói là « sùng-sục ». Tiếng nước sôi: *Nước sôi sục-sục.* Nghĩa-bóng. Nóng-nảy đòi việc gì: *Sục-sục đòi lấy vợ.*

## Sui

**Sui.** Thông-gia có con gả cho nhau: *Ông sui, bà sui. Làm sui.*

Sui gia. Cũng nghĩa như sui.

## Sùi

**Sùi.** Nổi bọt: *Sùi bọt mép.* Nghĩa rộng Nổi nốt sần ở ngoài da: *Người có bệnh phong, mặt nổi sùi lên.*

Sùi-sụt. Trỏ bộ khóc nước mắt, nước mũi đổ ra: *Khóc sùi-sụt.*

## Sủi

**Sủi.** Nói về nước nổi tăm lên: *Nước đun mới sủi chưa thật sôi. Quấy bùn sủi bọt nước lên.*

## Sum

**Sum.** (Không dùng một mình).

Sum-họp. Nhiều người họp lại đông-đúc vui-vẻ: *Anh em sum-họp một nhà.* || Sum-vầy. Cũng nghĩa như « sum-họp ».

**Sum-sê.** Nói về cây cối rậm-rạp nhiều cành lá: *Cây cối sum-sê.*

## Sùm

**Sùm.** (Không dùng một mình).

Sùm-sòa. Nói về cái bộ nhiều mà tỏa rộng ra: *Cây cối sùm-sòa. Áo rộng sùm-sòa.* || Sùm-sề. Cũng nghĩa như sùm-sòa. || Sùm-sùm. Cũng nghĩa như sùm-sòa.

**Sùm-sụp.** Xem « sụp-sụp ».

## Sụm

**Sụm.** Sụt xuống: *Mái nhà sụm xuống.*

## Sun

**Sun.** Co lại, chun lại: *Sun đầu. Sun cổ.*

## Sún

**Sún.** Nói về răng trẻ con hư mòn: *Trẻ con sún răng.*

**Sún.** Nhai nhỏ cơm mớm cho trẻ: *Sún cơm cho con.*

## Sụn

**Sụn.** Phần xương non ở các đầu xương: *Thịt có sụn.*

**Sụn.** Mỏi khuỵu xuống: *Sụn lưng. Sụn gối.*

## Sung

**Sung.** Thứ cây to có quả như quả vả nhỏ mà ăn được.

*VĂN-LIỆU. — Cơm sung, cháo giền* (T-ng). — *Đói lòng ăn nắm vú sung, Chồng một thì lấy, chồng chung thì đừng. — Đói lòng ăn khế, ăn sung, Trông thấy mẹ chồng mà nuốt chẳng trôi. — Bao giờ cho chuối có cành, Cho sung có nụ cho hành có hoa* (C-d).

**Sung** 充. I. Đầy-đủ: *Sung-túc.*

Sung-công ○ 公. Để vào làm của công: *Người có tội bị tịch-ký gia-sản sung-công.* || Sung-số ○ 數. Bù cho đủ số: *Bắt các làng còn thiếu thuế phải nộp cho sung-số.* || Sung-sướng. Phong-lưu thỏa-thích, không phải lo nghĩ khổ-sở: *Ăn chơi sung-sướng.* || Sung-túc ○ 足. Đầy đủ, không thiếu-thốn: *Của-cải sung-túc.* || Sung-thiệm ○ 贍. Đầy-đủ: *Ý-nghĩa sung-thiệm.*

II. Đương, nhận, chịu: *Sung-chức. Sung-quân.*

Sung quân ○ 軍. Nói người có tội phải đi làm lính: *Đời xưa làm quan có tội phải sung-quân.*

## Súng

**Súng.** Thứ binh-khí có thể nạp thuốc đạn mà bắn: *Súng tay, súng trái-phá.*

**Súng lục.** Súng tay nhỏ, ngắn, có thể bắn sáu phát liền một lúc. Súng-ống. Nói chung về các thứ súng.

*VĂN-LIỆU. — Hỏ voi bắn súng sậy* (T-ng). — *Ba bề phát súng, bốn bên kéo cờ* (K).

**Súng.** Thứ cây mọc ở nước như loài sen, lá nhỏ và ngắn, người ta thường dùng làm rau ghém, có củ ăn được: *Rau súng. Củ súng.*

## Sùng

**Sùng.** Thứ sâu ăn củ khoai: *Sùng ăn khoai.*

**Sùng** 崇. Chuộng: *Sùng-đạo.*

Sùng-bái ○ 拜. Tôn chuộng, kính lạy: *Sùng bái anh-hùng.* ‖ Sùng-phụng ○ 奉. Tôn thờ: *Sùng-phụng thần-thánh.* ‖ sùng-thượng ○ 尚. Ham chuộng: *Sùng-thượng ngoại-hóa.* ‖ Sùng-tín ○ 信. Tin chuộng: *Sùng-tín đạo Phật.*

**Sùng-sục.** Xem « sục-sục »

## Sủng

**Sủng** 寵. I. Yên: *Sủng-ái.*

Sủng-ái ○ 愛. Mến yêu. ‖ Sủng-thần ○ 臣. Người làm tôi được vua yêu,

II. Ơn được vua yêu: *Quân-sủng.*

**Sủng-soảng.** Tiếng các đồ kim-khí đập vào nhau mà phát ra: *Tiền-bạc sủng-soảng.*

## Sũng

**Sũng.** Nói vật gì bị đẫm nước: *Đi mưa quần áo sũng những nước.* Nghĩa rộng: Nói người bị phù, chân tay mọng những nước: *Chân phát sũng.*

## Suôi

**Suôi.** Thứ cây như loài sậy, có nhiều đốt thường dùng làm lao màn.

## Suối

**Suối.** Đường nước ở trong núi chảy ra.

Suối-vàng. Âm-phủ: *Chết xuống suối vàng.*

*VĂN-LIỆU. — Ngậm cười chín suối vẫn còn thơm lây* (K). — *Cảm thương họ Lục, suối vàng bơ-vơ* (L-v-t). — *Suối vàng giỏ một giọt tình, Nén hương tờ giấy chén canh cũng là.* — *Trong như tiếng hạc bay qua, đục như tiếng suối mới sa nửa vời* (K). — *Họa là người dưới suối vàng biết cho* (K). — *Suối tuôn dòng chảy, núi chồng lớp cao* (Nh-đ-m).

## Suôn

**Suôn.** Thứ bánh ăn với nước tôm và rau với bún.

**Suôn.** Thẳng và cao: *Cây suôn.* Nghĩa bóng: Trôi chảy hoạt-bát: *Lời nói suôn.*

Suôn-sẻ. Cũng nghĩa như « suôn ».

## Suông

**Suông.** Nhạt-nhẽo không đậm-đà: *Nấu canh suông. Uống rượu suông. Nói chuyện suông.*

*VĂN-LIỆU. — Sáng trăng suông bà về vậy.* (T. ng.)

## Suốt

**Suốt.** Ống nhỏ để quấn chỉ mà dệt: *Đánh suốt. Ống suốt.*

**Suốt.** I. Thông, thấu: *Đâm suốt bên nọ sang bên kia. Hiểu suốt. Thức suốt sáng. Nước trong suốt đáy.*

*VĂN-LIỆU. — Cuộc say đầy tháng, trận cười suốt đêm* (K). — *Ngọn đèn trong suốt, trướng huỳnh hắt-hiu* (K).

II. Khắp cả: *Suốt thiên-hạ đều biết tiếng. Làm suốt ngày.*

**Suốt.** Xem « tuốt ».

## Sụp

**Sụp.** I. Đổ xuống, sụt xuống: *Nhà sụp. Tường sụp.*

II. Buông mình xuống *Sụp lạy. Sụp ngồi.*

Sụp-sụp Thường nói là « sùm-sụp ». Buông mình xuống mà lạy: *Lạy sụp-sụp.* Nghĩa rộng: Chỉ vật gì trễ thấp xuống: *Đội mũ sụp-sụp. Mái nhà sụp-sụp.*

*VĂN-LIỆU. — Sụp ngồi vài gật, trước mồ bước ra* (K).

## Sút

**Sút.** Buột: *Sút tay. Sút con.*

**Sút.** Kém, hao: *Người ốm yếu sút đi nhiều. Nhà ấy trước giàu bây giờ sút rồi.*

## Sụt

**Sụt.** Sa xuống, sụp xuống: *Mái ngói sụt. Sụt suống hố.* Nghĩa bóng: Hạ xuống, rút xuống: *Sụt giá hàng. Sụt tiền công.*

**Sụt-sịt.** Tiếng mũi nghẹt khó thở: *Ngạt mũi sụt-sịt. Khóc sụt-sịt.*

**Sụt-sùi.** Cũng nghĩa như « sùi-sụt ».

## Suy

**Suy** 推. I. Xét, nghĩ: *Suy trước, tính sau.*

Suy-cứu ○ 究. Suy xét: *Suy-cứu cái nguyên-nhân.* ‖ Suy-trắc ○ 測. Xem xét lường tính: *Các nhà thiên-văn suy-trắc thiên-tượng.*

*VĂN-LIỆU. — Suy hơn, quản thiệt* (T-ng). — *Suy bụng ta ra bụng người* (T-ng). — *Suy ra mới biết trời không có lầm* (Nh-đ m). — *Gương trung-hiếu lấy một lời mà suy* (Nh-đ-m).

II. Lựa chọn (không dùng một mình).

Suy-cử ○ 舉. Lựa mà cử lên: *Suy-cử lý-trưởng.* ‖ Suy-tôn ○ 尊. Lựa mà tôn lên: *Suy-tôn lên ngôi vua.*

**Suy** 衰. Sút, kém, không được thịnh: *Nước suy. Nhà suy. Thân-thể suy-nhược.*

**Suy-bại** ○ 敗. Hỏng thua : *Công việc suy-bại.* ‖ **Suy-đồi** ○ 頹. Sút đổ : *Phong-tục suy-đồi.* ‖ **Suy-đốn** ○ 頓. Suy sút : *Vận nhà suy-đốn.* ‖ **Suy-lão** ○ 老. Già yếu. ‖ **Suy-nhược** ○ 弱. Sút yếu : *Khí-huyết suy-nhược.* ‖ **Suy-sút.** Kém sút : *Vận nhà suy-sút.* ‖ **Suy-suyễn.** Giảm mất đi ; sai khác đi : *Đồ-đạc còn nguyên không suy-suyễn.* ‖ **Suy-tổn** ○ 損. Sút kém : *Tinh-thần suy-tổn* ‖ **Suy-vi** ○ 微. Suy kém : *Vận nước suy-vi.*

## Súy

**Súy** 帥. Cũng nói là (soái). Tướng cầm quân đi đánh giặc : *Nguyên-súy. Đại-súy.*

## Suyễn

**Suyễn** 喘. Bệnh kéo đờm khó thở : *Nỗi suyễn gần chết.*

**Suyễn** 舛. Lầm, sai : *Sai suyễn.*

## Sư

**Sư** 師. I. 1. Thầy dạy học : *Sư đệ. Tôn sư.* — 2. Tiếng gọi người đi tu đạo Phật : *Ông sư tụng kinh.*

**Sư đệ** ○ 弟. Thầy và trò : *Tình sư đệ.* ‖ **Sư đồ** ○ 徒. Cũng nghĩa như « sư-đệ ». ‖ **Sư-huynh** ○ 兄. Tiếng gọi tôn người cùng học một đạo với mình : *Dạy đem pháp-bảo sang hầu sư-huynh* (K). ‖ **Sư-mẫu** ○ 母. Tiếng học-trò gọi vợ thầy học. ‖ **Sư-phạm** ○ 範. Khuôn phép làm thầy : *Học khoa sư-phạm.* ‖ **Sư-phụ** ○ 父. Tiếng học trò gọi tôn thầy : *Mông ơn sư-phụ.* ‖ **Sư-sinh** ○ 生. Thầy và trò : *Sư-sinh tình trọng.* ‖ **Sư-trưởng** ○ 長. Nói chung về bậc thầy, bậc trên : *Phải tôn kính các bậc sư-trưởng.*

*VĂN-LIỆU. — Sư nói sư phải, vãi nói vãi hay* (T-ng). — *Ba cô đội gạo lên chùa, Một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư, Sư về sư ốm tương-tư, Ốm lăn ốm lóc cho sư trọc đầu* (C-d).

II. Quân lính. Nghĩa rộng : Đoàn quân đông nhất trong phép tổ-chức việc quân.

**Sư-đoàn** ○ 團. Đoàn quân thuộc quyền một vị trung-tướng coi.

**Sư-tử** 獅子. Loài mãnh-thú rất dữ ở trên rừng.

## Sứ

**Sứ.** Đồ gốm làm bằng đất thó trắng, có tráng men bóng : *Ấm sứ. Bát sứ. Điếu sứ.*

**Sứ** 使. 1. Người của nhà vua sai đi việc gì : *Chỉnh-nghi tiếp sứ vội-vàng* (K). — 2. Quan của nước này sang đóng ở nước khác.

**Sứ-bộ** ○ 部. Phái-bộ đi sứ. ‖ **Sứ-giả** ○ 者. Người đi sứ : *Sứ-giả đi cầu hiền.* ‖ **Sứ-quán** ○ 舘. Dinh thự của các quan công-sứ các nước ở. ‖ **Sứ-thần** ○ 臣. Quan đi sứ.

*VĂN-LIỆU. — Tin ong, sứ điệp* (T-ng). — *Lo bằng lo đi sứ* (T-ng).

## Sử

**Sử** 史. Bản sách chép những chuyện đã qua trong một nước hay là của một người : *Sử nước Nam.*

**Sử-bút** ○ 筆. Phép chép sử : *Bản sử ấy chép đúng sử-bút.* ‖ **Sử-gia** ○ 家. Nhà làm sử. ‖ **Sử-học** ○ 學. Môn học về sử-ký. ‖ **Sử-ký** ○ 記. Sách sử. ‖ **Sử liệu** ○ 料. Tài-liệu làm sử. ‖ **Sử-quan** ○ 官. Quan chép quốc-sử. ‖ **Sử-quán** ○ 館. Viện chuyên coi việc làm sử. ‖ **Sử xanh.** Do chữ thanh sử dịch ra. Nguyên ngày xưa chưa có giấy, chép sử viết vào thẻ tre xanh, sau thường dùng để gọi sách sử : *Phong-tình cổ-lục còn truyền sử-xanh* (K).

**Sử** 使. Sai khiến : *Dịch sử. Sử-lịnh.*

**Sử-lịnh** ○ 令. Sai khiến : *Nuôi dứa ở để có người sử-lịnh.*

**Sử-quân-tử** 史君子. Tên một vị thuốc.

## Sự

**Sự** 事. I. Việc : *Sự lạ. Sự thật. Sự đời. Sự học-hành.*

**Sự-chủ** ○ 主. Người có việc đến quan : *Đòi sự chủ lên hỏi việc cướp.* ‖ **Sự-lý** ○ 理. Lẽ của việc : *Thông hiểu sự-lý.* ‖ **Sự-nghiệp** ○ 業. Công việc lớn-lao có tiếng để đời : *Sự-nghiệp lừng-lẫy.* ‖ **Sự thế** ○ 勢. Tình-thế của việc gì : *Sự-thế nguy-bách.* ‖ **Sự-thể** ○ 體. Thể-cách của việc : *Làm cho trọng sự-thể.* ‖ **Sự-tích** ○ 蹟. Đầu đuôi gốc tích của việc : *Sự-tích đức thánh Trần.* ‖ **Sự-tình** ○ 情. Tình-hình của việc gì : *Biết rõ sự-tình.*

*VĂN-LIỆU. — Biết sự trời, mười đời chẳng khó* (T-ng). — *Mũ ni che tai, sự ai không biết* (T-ng). — *Sự đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lội mấy người buông câu* (C-d). — *Rủi may âu cũng sự trời* (K). — *Ngập-ngừng mới gửi thấp cao sự lòng* (K). — *Lò cừ nung nấu sự đời, Bức tranh vân-cẩu vẽ người tang-thương* (C-o). — *Vui gì thế-sự mà mong nhân-tình* (C-o). — *Nước trôi sự-nghiệp, hoa tàn công-danh* (L-V-T).

II. Thờ : *Phụng-sự.*

**Sự thần** ○ 神. Thờ thần : *Việc sự thần phải cho thành-kính.*

*VĂN-LIỆU. — Sự tử như sự sinh, sự vong như sự tồn* (T-ng).

## Sưa

**Sưa.** Tên một thứ gỗ có nhiều vân đẹp.

**Sưa.** Không nhặt. Xem « thưa » : *Lược sưa.*

## Sứa

**Sứa.** Cũng nghĩa như « trớ » : *Con nít bú rồi lại sứa ra.*

**Sứa.** Loài vật ở biển, hình như cái nấm, không có xương.

*VĂN-LIỆU. — Mặt sứa, gan lim* (T-ng). — *Mấy đời sứa vượt qua đăng* (T-ng).

**Sứa.** Nhạc-khí làm bằng hai mảnh gỗ khum-khum để đập với nhau cho thành tiếng : *Xầm vừa hát vừa đánh sứa.*

## Sửa

**Sửa.** 1. Chữa lại cho ngay ngắn, tốt đẹp : *Sửa nhà. Sửa bài. Sửa khăn, sửa áo. Sửa mình.* — 2. Sắp đặt, sắm đọn : *Sửa bữa tiệc.* — 3. Trị : *Sửa tội. Liệu hồn không thì tao sửa cho một trận.*

Sửa phạt. Dùng hình phạt chữa nết xấu cho kẻ khác : *Thày giáo sửa phạt học-trò.* || Sửa-sang. Nói chung về sự sửa : *Sửa-sang mũ áo. Sửa-sang nhà cửa.* || Sửa-soạn. Sắp đặt : *Sửa-soạn sách vở đi học.*

*VĂN-LIỆU. — Nàng khăn, sửa túi* (T-ng). — *Vội tìm sửa tiệc trung-quân.* — *Nghe lời sửa áo, cài trâm* (K).

## Sữa

**Sữa.** Chất lỏng trắng ở vú các loài cái sinh ra, để nuôi con : *Sữa người. Sữa bò.*

**Sữa.** Thứ cây có nhựa trắng như sữa.

## Sức

**Sức.** 1. Sự mạnh của thân-thể : *Người đã già mà sức còn mạnh.* — 2. Sự mạnh-mẽ hăng-hái của tinh-thần : *Hết sức làm việc nghĩa. Sức học hơn người.* — 3. Phần lượng nhiều ít, hơn kém : *Sức nước năm nay to hơn năm ngoái. Sức nhà ấy giàu nhất làng.*

Sức khỏe. Sự khỏe mạnh, không đau ốm : *Người có sức khỏe.* || Sức-lực. Sức khỏe : *Người có sức-lực.* || Sức mạnh. Sức khỏe của gân cốt : *Sức mạnh địch được nhiều người.* Nghĩa rộng : Thế-lực mạnh : *Văn-minh Âu-châu có cái sức mạnh tràn khắp thế-giới.*

*VĂN-LIỆU. — Sức dài, vai rộng* (T-ng). — *Sức này đã dễ làm gì được nhau* (K). — *Đánh quen trăm trận, sức dư muôn người* (K).

**Sức** 飭. I. Giấy truyền lệnh của quan : *Tờ sức của quan.*

II. Sửa-sang, trang-điểm : *Phục sức.*

## Sực

**Sực.** Gây chuyện : *Sực với nhau.*

Sực-sực. Nói bộ hung tợn muốn gây sự : *Sực-sực chạy lại tát người ta.*

**Sực.** Bỗng chốc, tỉnh-cờ : *Sực nhớ. Sực thấy.*

**Sực.** Nói về mùi thơm xông mạnh lên : *Nước hoa thơm sực.*

Sực-nức. Nói về mùi thơm xông nức lên : *Huệ lan sực-nức một nhà* (K).

## Surng

**Surng.** Nói về da thịt vì đau, tụ máu mà u lên, gồ lên : *Bị đánh surng đầu. Surng húp mi mắt.*

## Sừng

**Sừng.** Phần cứng, nhọn, thường mọc ở đầu loài thú : *Sừng bò. Sừng hươu.*

**Sừng-sỏ.** Ngang-ngạnh bướng-bỉnh : *Sừng-sỏ chẳng sợ ai.*

**Sừng.** Tên một thứ gỗ màu đen.

**Sừng-sộ.** Trỏ bộ nói hùng-hồ mạnh-tợn : *Nói sừng-sộ.*

**Sừng-sững.** Xem sững-sững.

## Sửng

**Sửng.** Nói bộ kinh-ngạc điếng người đi, ngẩn người ra : *Nghe tin sửng người ra. Chết sửng.*

Sửng-sốt. Cũng nghĩa như « sửng ». || Sửng-sờ. Cũng nghĩa như « sửng ».

## Sững

**Sững.** Nói cái bộ đứng ngay trơ ra : *Đang đi đứng sững lại. Đứng sững mặt. Tàu đứng sững không chạy.*

Sững-sững. Thường nói là « sừng-sững ». Cũng nghĩa như « sững » : *Núi cao sững-sững.*

## Sươi

**Sươi.** Mới rải qua một lần muối để ướp : *Thịt muối sươi.*

## Sưởi

**Sưởi.** Hơ lửa cho ấm : *Đốt củi mà sưởi.*

**Sưởi.** Xem « sầy ».

## Sươn

**Sươn.** Nói về máu chảy rơm-rớm : *Đứt tay sươn máu.*

## Sườn

**Sườn.** 1. Phần hai bên cạnh thân người hay vật : *Xương sườn. Thịt sườn.* Nghĩa rộng : Bề cạnh núi : *Sườn núi.* — 2. Khung để mà lợp : *Sườn ô. Sườn nón.*

*VĂN-LIỆU. — Con lên ba, mẹ sa xương sườn* (T-ng). — *Nhà giàu dẫm phải cái gai, Bằng nhà khó gãy hai xương sườn* (T-ng). — *Cao chê ngỏng, thấp chê lùn, Gầy chê xương sống, xương sườn giơ ra* (C-d).

**Sườn-sượt.** Xem « sượt-sượt ».

## Sương

**Sương** 霜. Hơi nước ban đêm ở trên không sa

xuống, đọng lại từng giọt ở ngọn cỏ, ngọn cây : *Mùa thu nhiều sương. Phơi sương.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn tuyết, nằm sương* (T-ng). — *Dãi nắng, dầm sương* (T-ng). — *Da mồi, tóc sương* (T-ng). — *Giọt sương gieo nặng, cành xuân la-đà* (K). — *Sương in mặt, tuyết pha thân* (K). — *Dầu dầu ngọn cỏ, đầm đầm cành sương* (K). — *Cửa châu gió lọt, rèm ngà sương treo* (C-o).

**Sương** 孀. Góa bụa : *Sương-phụ.*

**Sương-cư** ○ 居. Ở góa : *Sương-cư giữ tiết thờ chồng.* ‖ **Sương-phụ** ○ 婦. Người đàn bà góa.

## Sướng

**Sướng.** Thỏa thích, không khổ : *Ăn chơi cho sướng. Nghe sướng tai. Trông sướng mắt.*

*VĂN-LIỆU. — Sướng lắm, khổ nhiều* (T-ng). — *An sung, mặc sướng* (T-ng).

**Sướng-mạ.** Chỗ đất để gieo mạ.

## Sường

**Sường-sượng.** Xem « sượng-sượng ».

## Sượng

**Sượng.** Không chín dừ : *Khoai sượng. Đậu sượng. Đậu sượng.* Nghĩa bóng : Nói về cách ăn nói không được chín chắn, mềm-mại : *Lời nói sượng. Câu văn sượng.*

**Sượng-mặt.** Nói về người mắc-cỡ, ngượng mặt : *Nói quá làm cho người ta sượng mặt.* ‖ **Sượng-sùng.** Nói bộ mật bẽn-lẽn, ngượng-ngập : *Sượng-sùng đánh dạn ra chào* (K). ‖ **Sượng-sượng.** Thường nói là « sường-sượng ». Hơi sượng.

*VĂN-LIỆU. — Hay gặp bở, dở gặp sượng* (T-ng). — *Sượng-sùng giả ý rụt-rè* (K). — *Sượng-sùng khôn cãi lẽ nào cho qua* (L-V-T). — *Ra vào sượng mặt, nói năng ngại điều* (Ph-Tr).

## Sướt

**Sướt.** Lướt qua : *Mũi tên sướt qua tai, Đi sướt qua ngọn cỏ.*

SƯỚT DA. Trầy da : *Ngã sướt da.*

## Sượt

**Sượt-sượt.** Thường nói là « sườn-sượt ». Nói về cái bộ ướt đầm-đìa : *Đi mưa quần áo ướt sượt-sượt.*

## Sứt

**Sứt.** Mẻ một tí : *Chén sứt. Răng sứt.*

## Sựt

**Sựt.** Tiếng nhai hay cắt cái gì mà phát ra : *Cắn đánh sựt một cái.*

Sựt-sựt. Thường nói là « sừn-sựt ». Cũng nghĩa như « sựt » : *Nhai miếng sụn sựt-sựt.*

## Sưu

**Sưu** 搜. I. Công việc dân phải làm cho nhà nước : *Trai đến lượt phải đi sưu. Nộp tiền sưu.*

**Sưu-dịch** ○ 役. Công việc dân phải làm cho nhà nước : *Dân đinh phải mỗi suất mấy ngày sưu-dịch.* **Sưu-thuế** ○ 稅. Nói chung về sự đóng góp của dân-đinh : *Đến kỳ sưu-thuế.*

II. Tìm (không dùng một mình) : *Sưu-tầm.*

**Sưu-tầm** ○ 尋. Tìm kiếm : *Sưu-tầm tài-liệu để làm sách.* ‖ **Sưu-tập** ○ 集. Tìm kiếm gom-góp : *Sưu-tập sách vở cũ.*

## Sửu

**Sửu** 丑. Hàng thứ hai trong thập nhị chi : *Năm sửu, Tuổi sửu.*

# T

## T

**T.** Chữ thứ 19 trong 23 chữ cái vần quốc ngữ.

## Ta

**Ta.** 1. Tiếng để chỉ về mình, đối với người : *Nước ta. Nhà ta. Bọn ta.* — 2. Tiếng người trên tự xưng với kẻ dưới : *Ta bảo phải nghe.* — 3. Tiếng đứng sau những tiếng ông, bà, anh, chị v. v. để chỉ người ấy : *Ông ta, bà ta, chị ta v. v.*

*VĂN-LIỆU. — Cũ người, mới ta* (T-ng). — *Bè ta, gỗ chú nó* (T-ng). — *Được lòng ta, xót-xa lòng người* (T-ng). — *Xấu-xa cũng thể chồng ta, Tuy rằng tốt đẹp cũng ra chồng người* (C-d). -- *Đôi ta như thể con tằm, Cùng ăn một lá, cùng nằm một nong* (C-d). — *Ta về ta tắm ao ta, Dù trong, dù đục, ao nhà còn hơn* (C-d).

**Ta** 嗟. Than (không dùng một mình) : *Ta thán. Ta hồ!*

**Ta-oán** ○ 怨. Than-thở, oán hờn : *Nhân-dân ta-oán.* ‖ **Ta-thán** ○ 嘆. Than-thở : *Đừng làm cho người ta ta-thán.*

## Tá

**Tá.** Tiếng gọi số mười-hai chiếc vật gì : *Tá khăn mặt.*

**Tá.** Tiếng trợ-từ để cuối câu : *Chồng con đâu tá, tinh danh là gì* (K).

*VĂN-LIỆU. — Nào thày, nào bạn đi đâu tá?* (thơ cổ). — *Người xưa cảnh cũ đi đâu tá, Khéo ngẩn-ngơ thay lũ trọc đầu* (thơ cổ). — *Hẳn tức-trái làm sao đấy tá?* (C-o). — *Nao non nước tá, ấy vườn tược đâu ?* (Nh-đ-m).

**Tá** 佐. I. Chức quan võ, dưới hàng tướng, trên hàng ủy : *Đại-tá. Thiếu-tá.*

II. Giúp (không dùng một mình) : *Phù tá.*

**Tá gà.** Làm văn giúp kẻ khác : *Tá-gà bài thi.* ‖ **Tá-nhị** ○ 貳. Những viên chức thuộc hạ giúp việc mình : *Các tá-nhị làm hết bổn-phận.*

**Tá** 借. Mượn.

**Tá-điền** ○ 田. Thuê ruộng của người khác để cấy. ‖ **Tá-khẩu** ○ 口. Nói về đồng bóng mượn miệng người ngồi đồng mà phán bảo mọi việc : *Đồng lên tá khẩu.* ‖ **Tá-tả** ○ 寫. Viết hộ văn-tự : *Tá-tả văn-khế.*

## Tà

**Tà.** Vạt con ở trong áo : *Tà áo. Áo cắt khép tà.*

**Tà** 邪. 1. Cong-queo, không ngay thẳng : *Tà-tâm. Tà-khúc.* — 2. Ma quỉ. (Tiếng của phái đồng bóng) : *Lên đồng bắt tà. Làm bùa trừ tà.*

**Tà-dâm** ○ 淫. Gian dâm bậy : *Mắc điều tình-ái, khỏi điều tà-dâm* (K). ‖ **Tà-khúc** ○ 曲. Cong queo, không ngay thẳng : *Làm điều tà-khúc.* ‖ **Tà ma.** Giống yêu ma. ‖ **Tà-tâm** ○ 心. Lòng quất-quéo không ngay thẳng : *Kẻ có tà-tâm.* ‖ **Tà-thần** ○ 神. Vị thần không chính : *Không nên thờ những tà-thần.* ‖ **Tà-thuật** ○ 術. Thuật giả dối để lừa người : *Dùng tà-thuật mà cổ-hoặc người ta.* ‖ **Tà-thuyết** ○ 說. Lý-thuyết không chính-đáng : *Bài xích những tà-thuyết.*

*VĂN-LIỆU. — Gian tà đắc chí mấy hơi, Mắt thần khôn giấu, lưới trời khôn dung* (Nh-đ-m). — *Tối tăm mắt nịnh, thất-kinh hồn tà* (Nh-đ-m). — *Chính tà một bụng, quỉ-thần hai vai* (Nh-đ-m).

**Tà** 斜. Xế bóng, buổi chiều : *Mặt trời tà. Bóng nguyệt tà.*

**Tà-dương** ○ 陽. Bóng mặt trời xế : *Tà-dương gác núi.* ‖ **Tà-huy** ○ 輝. Cũng nghĩa như « tà-dương » : *Quán thu-phong đứng dũ tà-huy* (C-o). ‖ **Tà-tà** ○ 斜. Xế-xế : *Tà-tà bóng ngả về tây* (K).

*VĂN-LIỆU. — Trải bao thỏ lặn ác tà, Ấy mồ vô chủ ai mà viếng thăm* (K). — *Lần đường theo bóng trăng tà về tây* (K). — *Ai đem nhân-ảnh nhuộm mùi tà-dương* (C-o).

## Tả

**Tả.** Rời-rã : *Vôi tả.*

**Tả-tơi.** Rời-rạc tan nát : *Quần áo tả-tơi. Quân lính chạy tả-tơi.*

**Tả** 左. Phía tay trái, đối với hữu : *Tay tả. Hướng tả.* Nghĩa bóng : Trái, bất-chính : *Tả-đạo.*

**Tả-dực** ○ 翼. Cánh bên tả. Thường nói về đạo-quân đi đánh phía bên tả : *Đạo quân tả-dực tiến nhanh lắm.* ‖ **Tả-đạo** ○ 道. Đạo bất-chính : *Bài-trừ tả-đạo.* ‖ **Tả-hữu** ○ 右. Bên tả, bên hữu. Nghĩa bóng : Người giúp việc thân-cận bên cạch mình : *Những người tả-hữu đều là tay giỏi cả.*

*VĂN-LIỆU. — Tả xung, hữu đột* (T-ng) — *Tả phù, hữu bật* (T-ng). — *Tả long, hữu hổ* (T-ng). — *Tả chiêu, hữu mục* (T-ng).

**Tả** 寫. Chép ra, vẽ ra : *Tả bức văn-tự. Làm thơ tả cảnh.*

**Tả-chân** ○ 眞. Vẽ đúng như thật : *Bức tranh tả chân.* ‖ **Tả-thực** ○ 實. Tả đúng sự thực : *Lối văn tả thực.*

**Tả** 瀉. Bệnh đi ỉa tháo dạ mà đi nhiều va đi luôn luôn : *Phải bệnh đi tả.*

*VĂN-LIỆU. — Thượng thổ, hạ tả* (T-ng).

**Tả-ao** 左洲. Tên một làng ở huyện Nghi-xuân tỉnh Hà-tĩnh xứ Trung-kỳ, quê một người giỏi về địa-lý : *Ông Tả-Ao có tiếng là người tài địa-lý.*

**Tả-truyện** 左傳. Tên một bộ sách của Tả Khâu-minh chép truyện đời Xuân-thu.

## Tã

**Tã.** 1. Mảnh vải lót cho trẻ con nằm : *Nuôi trẻ con mới đẻ phải sắm nhiều tã.* — 2. Miếng vải vá vào giữa áo để tỏ dấu có đại-tang.

## Tạ

**Tạ** 榭. I. Trọng-lượng một trăm cân : *Tạ gạo, tạ muối.* Nghĩa rộng : Quả sắt dùng để tập võ : *Xách quả tạ.*

II. Nhà nhỏ chung quanh không có tường, làm ở giữa vườn hay giữa chỗ có nước : *Nhà thủy-tạ. Lăng tạ.*

**Tạ** 謝. I. Có lời nói với ai để cảm ơn hay để xin lỗi : *Tạ ân. Tạ lỗi.*

**Tạ-biệt** ○ 別. Cũng nghĩa như « tạ-từ ». ‖ **Tạ-quá** ○ 過. Xin tha cái lỗi. ‖ **Tạ-từ** ○ 辭. Nhời từ-biệt : *Tạ-từ thoắt đã dời chân cõi ngoài* (K).

II. Từ, bỏ, chối, không nhận : *Tạ chức. Tạ-thế.*

**Tạ-bệnh** ○ 病. Lấy cớ có bệnh mà từ : *Tạ-bệnh không ra làm quan.* ‖ **Tạ-chức** ○ 職. Từ-chức : *Tạ chức về làm ruộng.* ‖ **Tạ-khách** ○ 客. Chối không tiếp khách : *Đóng cửa tạ-khách.* ‖ **Tạ-tuyệt** ○ 絕. Từ bỏ : *Tạ-tuyệt thế-sự.* ‖ **Tạ-thế** ○ 世. Từ đời, chết : *Người ấy tạ-thế đã lâu rồi.*

III. Tàn, rụng : *Nhị tàn, hoa tạ.*

IV. Tên một họ.

**Tạ** 藉. Vin lấy, dựa vào : *Tạ sự.*

**Tạ-đoan** ○ 端. Mượn mối việc : *Tạ-đoan sinh-sự.* ‖ **Tạ-khẩu** ○ 口. Mượn cớ mà nói : *Tìm cớ để tạ-khẩu mà chối lỗi.* ‖ **Tạ-sự** ○ 事. Mượn việc gì làm cớ : *Tạ-sự đón rước để mà ăn uống.*

**Tạ** 藉. Vật để lót, để rải ở dưới.

**Tạ quan.** Cái vật để lót trong quan-tài khi bỏ người chết vào.

## Tác

**Tác.** Tuổi : *Tác cao. Già-nua, tuổi tác.*

**Tác** 作. Làm, gây ra, dựng lên : *Tác ác. Tác thành.*

**Tác ác** ○ 惡. Làm việc ác : *Tác ác gặp ác.* ‖ **Tác-dụng** ○ 用. Sức động-tác của một vật gì có ảnh-hưởng đến vật khác : *Cái tác-dụng của mặt trăng có ảnh-hưởng đến nước thủy-triều.* ‖ **Tác-giả** ○ 者. Người làm ra bài văn hay quyển sách : *Tác-giả quyển Kiều là Nguyễn-Du.* ‖ **Tác-hợp** ○ 合. Gây sự vợ chồng kết hợp với nhau : *Duyên trời tác-hợp. Tác hợp cho hai người thành đôi lứa.* ‖ **Tác-phẩm** ○ 品. Sách vở hay đồ mỹ-thuật do người nào làm ra : *Đem triển-lãm các tác-phẩm của những nhà mĩ-thuật.* ‖ **Tác-quái** ○ 怪. Làm sự quái gở : *Nàng dâu tác-quái để gieo vạ cho nhà chồng.* ‖ **Tác-sắc** ○ 色. Nổi giận biến sắc mặt : *Hơi trái ý một tý đã tác-sắc mắng liền.* ‖ **Tác-thành** ○ 成. Gây dựng cho người ta : *Học trò nhờ ơn tác-thành của thầy.*

*VĂN-LIỆU. — Tác oai, tác phúc* (T-ng). — *Đường tác hợp trời kia dun-dủi, Lọt làm sao cho khỏi nhân-tình* (C-o).

## Tạc

**Tạc** 鑿. Xoi, đục gỗ đá làm thành hình tướng : *Tạc tượng. Tạc bia. Giống như tạc.* Nghĩa bóng : Ghi nhớ : *Ghi lòng tạc dạ.*

*VĂN-LIỆU. — Một lời vâng tạc đá vàng thủy chung* (K). — *Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương* (K). — *Đề gương trong sạch, tạc bia dưới đời* (Nh-đ-m). — *Trăm năm ghi tạc một lời từ đây* (Nh-đ-m).

**Tạc** 酢. Khách mời rượu lại chủ : *Thù-tạc.*

*VĂN-LIỆU. — Tạc-thù khuyên cạn chén đồng* (B-C).

**Tạc** 炸. Nổ : *Tạc-đạn.*

**Tạc-dược** ○ 藥. Thuốc nổ. ‖ **Tạc-đạn** ○ 彈. Viên đạn ném ra nổ rất mạnh.

**Tạc-diệp** 柞葉. Tên một vị thuốc bằng lá cây để chữa vết thương.

## Tách

**Tách.** Bửa ra làm đôi : *Tách quả bưởi. Chẻ tách cây nứa.* Nghĩa rộng : Phân-biệt, chia rẽ : *Tính tách ra từng món. Một đảng tách ra làm hai.*

**Tách bạch.** Rõ-ràng : *Nói tách-bạch từng điều.*

*VĂN-LIỆU.—Nỗi nhà tách-bạch,nỗi oan rạch-ròi* (N-đ-m).

**Tách.** Tiếng vật gì nứt mà phát ra nho-nhỏ: *Cái chụp đèn nỗ đánh tách một cái.*

Tách-tách. Thường nói là «tanh-tách». Tiếng kêu tách luôn-luôn: *Hạt mưa rơi xuống chậu, nghe tách-tách.*

**Tách.** Xem «tếch».

## Tạch

**Tạch.** Tiếng pháo nổ: *Pháo nổ tạch một cái.*

*VĂN-LIỆU. — Hoài tiền mua pháo đốt chơi, Nó nổ đánh tạch tiền ơi là tiền* (C-d).

## Tai

**Tai.** I. Cơ-thể dùng để nghe, ở hai bên mặt: *Tai nghe, mắt thấy. Nói đến tai.* Nghĩa rộng: Tiếng để chỉ những cái gì bám ở bên cạnh vật khác, hình như cái tai: *Tai hồng. Tai cối xay. Tai lọ. Tai ấm.*

Tai-mắt. Nói những người có danh-vọng trong xã-hội. *Bậc tai-mắt trong nước.* || Tai tiếng. Điều tiếng xấu truyền ra mọi người biết: *Mang tai tiếng xấu.*

*VĂN-LIỆU. — Mặt vuông, tai lớn* (T-ng). — *Tai vách, mạch dừng* (T-ng). — *Sáng tai họ, điếc tai cày* (T-ng). — *Uổng thay đàn gảy tai trâu* (L-V-T).

II. Tát vào tai: *Tai cho nó một cái.*

**Tai** 災. 1. Cái họa nạn bất thình-lình sảy đến: *Trời ra tai. Mắc tai, mắc nạn. Vạ gió, tai bay.* — 2. Hại: *Cơm tai.*

Tai-ách ○ 厄. Sự hoạn-nạn khốn-khổ tự-nhiên sảy ra: *Gặp tai-ách giữa đường.* || Tai-biến ○ 變. Tai nạn biến-cố: *Gặp cơn tai-biến.* || Tai-hại ○ 害. Tai nạn thiệt-hại: *Trời làm tai-hại.* || Tai-hạn ○ 限. Thời-kỳ gặp tai-nạn: *Gặp năm tai-hạn.* || Tai-họa ○ 禍. Tai vạ: *Tai-họa bất-kỳ.* || Tai-nạn ○ 難. Tai và nạn: *Chẳng may gặp tai-nạn.* || Tai-ngược. Ngang trái: *Thằng bé tai ngược.* || Tai-quái. Tinh ranh quái-quỉ: *Tai-quái không ai lừa nổi.* || Tai-ương ○ 殃. Cũng nghĩa như «tai-họa». || Tai-vạ. Cũng nghĩa như «tai-họa».

*VĂN-LIỆU. — Phải ai tai nấy* (T-ng). — *Gặp cơn vạ gió tai bay bất-kỳ* (K). — *Chữ tài liền với chữ tai một vần* (K).

**Tai** 哉. Tiếng trợ-từ: *Vậy thay: Ai tai! Khâm tai!*

**Tai-tái.** Xem «tái-tái».

## Tái

**Tái.** 1. Mất màu hồng, màu tươi: *Mặt tái mét. Phơi tái.* — 2. Dở sống dở chín: *Ăn thịt tái.*

Tái-tái. Thường nói là «tai-tái». Hơi tái: *Rau xào tái-tái.*

*VĂN-LIỆU. — Mặt tái mét, nói phét thành thần* (T-ng).

**Tái** 再. Lại lần nữa: *Tái sinh. Tái lai.*

Tái-bản ○ 版. In lại lần nữa: *Quyển sách ấy đã tái-bản nhiều lần.* || Tái-bút ○ 筆. Viết thêm vào sau bức thư chính: *Viết xong thư rồi thêm mấy hàng tái bút.* || Tái-cử ○ 舉. Được cử lại lần nữa: *Nghị-viên cũ được tái-cử.* || Tái-giá ○ 嫁. Nói đàn bà góa chồng lại đi lấy chồng lần nữa. || Tái giá ○ 稼. Nói về lúa cấy rồi mà hỏng, lại phải cấy lần nữa: *Những vùng lụt, ruộng phải tái-giá.* || Tái-hồi ○ 回. Lại trở về: *Vợ đã bỏ nhà chồng rồi lại tái-hồi.* || Tái-lai ○ 來. Trở lại lần nữa: *Xuân bất tái lai.* || Tái-ngu ○ 虞. Lễ yên-vị ngày thứ hai sau khi chôn. || Tái-phạm ○ 犯. Phạm tội lần nữa: *Tái-phạm thì phải tội nặng.* || Tái-sinh ○ 生. Kiếp sau: *Còn duyên chăng nữa cũng chờ tái-sinh* (Nh-đ-m). || Tái-tạo ○ 造. Gây dựng lại lần nữa: *Nhờ ơn tái-tạo. Cơ đồ tái-tạo.* || Tái-thẩm ○ 審. Xét lại bản án đã thành rồi: *Người bị kết án oan làm đơn xin tái-thẩm.* || Tái-thế ○ 世. Đời sau: *Tái-thế hưởng-phúng.*

*VĂN-LIỆU. — Tái tam, tái tứ* (T-ng). — *Chi tái, chi tam* (T-ng). — *Tái-sinh chưa rứt hương thề. Làm thân trâu ngựa đền nghi trúc mai* (K). — *Cứu tôi ra khỏi ơn này tái-sinh* (Nh-đ-m).

**Tái** 塞. Cửa ải (không dùng một mình): *Quan tái.*

**Tái** 載. Chở: *Thiên phú, địa tái.*

## Tài

**Tài** 才. Cái giỏi của người ta: *Người có tài.*

Tài-bộ. Tài giỏi tỏ ra bề ngoài: *Người có tài-bộ.* || Tài-cán ○ 幹. Tài làm nổi công việc: *Khoe-khoang tài-cán.* || Tài-danh ○ 名. Tiếng tăm là có tài: *Nền phú-quí, bậc tài-danh* (K). || Tài-hoa ○ 華 Tài giỏi phong-nhã: *Người có tài-hoa.* || Tài-lược ○ 略. Tài giỏi thao-lược: *Vị tướng có tài-lược.* || Tài-năng ○ 能. Tài giỏi: *Tài-năng xuất chúng.* || Tài-nhân ○ 人. Chức nữ-quan ở trong cung nhà vua: *Dương quí-phi trước là tài-nhân.* || Tài-tình ○ 情. 1. Tài giỏi và phong-tình: *Tài-tình chi lắm cho trời đất ghen* (K) —2. Khéo léo: *Có vẻ tài-tình.* || Tài tử ○ 子. 1. Người có tài: *Tài-tử với giai-nhân là nợ sẵn* (thơ cổ). — 2. Người chuyên nghề âm-nhạc: *Bọn tài-tử họa đàn.*

*VĂN-LIỆU. — Tài sơ, trí thiển* (T-ng). — *Học tài, thi phận. — Gái tham tài, trai tham sắc. — Phong-lưu là cạm trên đời, Hồng-nhan là bả những người tài-hoa* (C-d). — *Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau* (K). — *Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân* (K).

**Tài** 財. Của cải: *Tiền tài. Gia tài.*

Tài-chính ○ 政. Việc lý-tài trong một nước: *Tài-chính quẫn-bách.* || Tài-chủ ○ 主. Chủ có của cho vay: *Đem lễ tài-chủ.* || Tài-hóa ○ 貨. Của cải: *Phóng tài-hóa thu nhân-tâm.* || Tài-lợi ○ 利. Của-cải lợi-lộc: *Ham mê tài-lợi.* || Tài-nguyên ○ 源. Nguồn sinh ra của cải: *Tài-nguyên nước Nam là ở nghề nông.* || Tài-phiệt ○ 閥. Bọn tư-bản dùng thế-lực đồng tiền mà áp-chế người ta: *Bọn tài-phiệt giữ quyền trong nước.* || Tài-sản ○ 產. Của-cải: *Tài-sản khánh-kiệt.* || Tài-thần ○ 神. Thần của: *Khấn tài-thần phù hộ cho đắt hàng.*

*VĂN-LIỆU. — Trọng nghĩa khinh tài* (T ng).

**Tài** 材. Cây gỗ dùng làm đồ (không dùng một mình).

**Tài liệu** ○ 料. Vật-liệu dùng để chế-tạo ra các vật: *Gỗ với sắt là tài-liệu làm nhà. Tìm tài-liệu để viết bài văn.*

**Tài** 裁. 1. Cắt, xén (không dùng một mình): *Tài-phùng.* — 2. Giảm bớt (không dùng một mình): *Tài binh.* — 3. Phân-xử: *Trọng-tài.*

**Tài-binh** ○ 兵. Giảm bớt quân lính: *Hội-nghị tài-binh.* ‖ **Tài-giảm** ○ 減. Giảm bớt: *Tài-giảm quan-phí.* ‖ **Tài-phán** ○ 判. Phân xử phải trái: *Giữ chức tài-phán.* ‖ **Tài-phùng** ○ 縫. Nói chung việc may cắt quần áo: *Học khoa tài-phùng.* ‖ **Tài-thải** ○ 汰. Giảm bỏ: *Tài-thải quan-lại.*

**Tài** 栽. Trồng cây (không trồng một mình).

**Tài-bồi** ○ 培. Vun trồng: *Tài-bồi cây cối.* Nghĩa bóng: Vun đắp: *Tài-bồi cho kẻ hậu-tiến*

## Tải

**Tải** 載. I. Chở: *Tải hàng. Tải đồ. Tải lương.*

II. Năm: *Thiên-tải nhất thì.*

## Tãi

**Tãi.** Giãi mỏng ra: *Tãi thóc ra phơi.*

## Tại

**Tại** 在. 1. Ở nơi: *Sinh tại Bắc-kỳ.* — 2. Bởi: *Tại người, tại ta.* — 3. Đang: *Hiện tại.*

**Tại-chức** ○ 職. Nói người đang làm quan: *Lúc còn tại chức thì xa-xỉ quá độ.* ‖ **Tại-đào** ○ 逃. Nói người có tội đang trốn: *Tội-nhân tại-đào.* ‖ **Tại-gia** ○ 家. Ở nhà: *Tu tại-gia.* ‖ **Tại-ngoại** ○ 外. Ở ngoài: *Tại ngoại hậu-cứu.*

*VĂN-LIỆU. — Tâm bất tại* (T-ng). — *Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên* (T-ng). — *Khôn ngoan tâm tính tại lòng, Lọ là nống nước giữa dòng mới khôn* (C-d). — *Quyến anh, rủ yến tội này tại ai* (K). — *Tại ai há dám phụ lòng cố-nhân* (K).

## Tam

**Tam** 三. Ba: *Tam sinh. Tam khôi.*

**Tam-bản** ○ 板. Thứ thuyền gỗ nhỏ: *Bơi tam-bản qua sông.* ‖ **Tam-bành** ○ 彭. Ba vị hung-thần ở trong người, một ở óc, một ở trán, một ở bụng, hay làm hại người. Thường dùng để chỉ cái tính hung-tợn của người đàn bà. (Thuyết nhà đạo-sĩ): *Nổi trận tam-bành.* ‖ **Tam-bảo** ○ 寶. (Tiếng nhà Phật). Ba của báu, tức là phật-bảo, pháp-bảo và tăng-bảo: *Quy-y tam bảo.* ‖ **Tam-cấp** ○ 級. Ba bậc: *Mộ xây tam cấp.* ‖ **Tam-cương** ○ 綱. Ba giường mối trong đạo làm người: một là vua tôi, hai là cha con, ba là vợ chồng: *Hồ minh lỗi đạo tam-cương* (H-Chử). ‖ **Tam-đa** ○ 多. 1. Ba thứ mà người ta chúc cho nhau được nhiều: là nhiều phúc, nhiều thọ, nhiều con trai: *Chúc tam-đa.* — 2. Tên gọi bức tranh hay ba pho tượng, người ta treo hay bày để mong được phúc, lộc, thọ. ‖ **Tam-đại** ○ 代. Ba đời: đời ông, đời cha, đời mình: *Khai tam-đại.* Nghĩa rộng: Nói cái gì đã cũ, đã nát: *Đồ tam-đại.* | **Tam-giác** ○ 角. Ba góc: *Hình tam-giác.* ‖ **Tam giáo** ○ 教. Ba đạo giáo: Nho Phật, Lão: *Đền thờ tam-giáo.* ‖ **Tam-giáp** ○ 甲. 1. Ba bậc đỗ về kỳ thi hội và thi đình: (nhất giáp là trạng-nguyên, bảng-nhãn và thám-hoa, nhị-giáp là hoàng-giáp, tam-giáp là tiến-sĩ): *Nhà Lê, khoa thi tiến-sĩ chia làm tam-giáp.* ‖ **Tam-giới** ○ 界. Tiếng nhà Phật. Ba cõi trong thế-gian: dục-giới, sắc giới, vô sắc-giới: *Luân-hồi trong tam-giới.* ‖ **Tam-hợp** ○ 合. Thứ vôi xây trộn với tro và muối để lát nền nhà và lát sân: *Nhà đồ tam-hợp.* ‖ **Tam-huyền** ○ 絃. Thứ đàn ba giây, thường gọi tắt là đàn tam. ‖ **Tam-khôi** ○ 魁. Đỗ đầu cả ba bậc thi hương, hội, đình. **Tam-lăng-hình** ○ 稜 形. Lập thể có ba mặt đều là hình bốn góc và 2 đầu là hình tam-giác (prisme). ‖ **Tam-lăng-kính** ○ 稜 鏡. Khối thủy-tinh hình tam-lăng dùng để phân-tích quan-tuyến. ‖ **Tam-ngu** ○ 虞. Lễ yên-vị ngày thứ ba sau khi chôn. ‖ **Tam-nguyên** ○ 元. Cũng nghĩa như « tam-khôi ». ‖ **Tam-pháp** ○ 法. Tòa án cao nhất của nước Nam về đời cổ, gồm có ba tòa: bộ Hình, Đô-sát-viện và Đại-lý-tự hợp lại để xử những án quan-trọng: *Kiện đến tòa tam-pháp.* ‖ **Tam-phủ** ○ 府. Ba vị thần: thiên-phủ, địa-phủ và thủy-phủ: *Cúng tam-phủ.* ‖ **Tam-quan** ○ 觀. Cửa xây có ba lối đi trước chùa. ‖ **Tam-quang** ○ 光. Ba ngôi sáng: mặt trời, mặt trăng và sao. ‖ **Tam quân** ○ 軍. Ba quân: tả quân, trung-quân và hữu-quân. Nghĩa rộng: Nói chung về quân-đội: *Trong đám tam-quân.* ‖ **Tam-qui** ○ 皈. Tiếng nhà Phật. Ba nơi mình qui-y là qui-y Phật, qui-y pháp, qui-y tăng: *Tam-qui ngũ-giới cho nàng xuất-gia* (K). ‖ **Tam-quốc** ○ 國. Thời-đại nước Tàu chia làm ba nước: Ngụy, Thục, Ngô, phân tranh nhau: *Truyện Tam-quốc. Ông Khổng-minh là bậc nhân-kiệt ở đời Tam-quốc.* ‖ **Tam-sinh** ○ 生. Ba lần sinh ra ở đời để trả cho hết duyên-nợ: *Duyên-nợ tam-sinh.* ‖ **Tam-sinh** ○ 牲. Lễ gồm có ba loài sinh vật là trâu, dê và lợn: *Sửa lễ tam-sinh.* ‖ **Tam-sơn** ○ 山. Hình ba đợt như ba tầng núi: *Kỷ tam-sơn.* ‖ **Tam-tai** ○ 災. Ba thứ tai-họa: Gió, lửa, nước là đại tam-tai, đói kém, giặc-giã, dịch-lệ là tiểu tam-tai: *Mắc hạn tam-tai.* ‖ **Tam-tài** ○ 才. Ba ngôi: trời, đất và người. ‖ **Tam-tạng** ○ 藏. Ba pho sách lớn của nhà Phật: kinh-tạng, luật-tạng và luận-tạng. ‖ **Tam-tòng** ○ 從. Ba phận-sự của người đàn bà đối với gia-đình: tòng phụ, tòng phu, tòng tử: *Trọn đạo tam-tòng.* ‖ **Tam-tộc** ○ 族. Ba họ: họ cha, họ mẹ và họ vợ: *Tru di tam-tộc.* **Tam-thế** ○ 世. Ba đời: quá-khứ, hiện-tại và tương-lai. (Tiếng nhà Phật)

*VĂN-LIỆU. — Tam sao, thất bản. Tam hồn, thất phách. Tam khoanh, tứ đốm* (T-ng).

**Tam-đảo** 三 島. Tên một ngọn núi cao thuộc tỉnh Vĩnh-yên xứ Bắc-kỳ.

**Tam-lăng** 三 稜. Tên thứ cỏ dùng để làm thuốc.

**Tam-nại** 三 奈. Tên một vị thuốc.

**Tam-toạng.** Cẩu-thả, bạ sao hay vậy : *Nói tam-toạng*

**Tam-thanh** 三青. Tên ba cái hang núi ở tỉnh Lạng-sơn xứ Bắc-kỳ : *Đồng-đăng có phố Kỳ-lừa, Có nàng Tô thị, có chùa Tam thanh* (C-d).

**Tam-thất** 三七. Thứ cây có củ dùng làm thuốc : *Đen như củ tam-thất.*

# Tám

**Tám.** Số đếm, dưới số 7 trên số 9 : *Tài hay có tám sức lên đến mười* (Nh-d-m).

**Tám.** Tên riêng các thứ gạo tốt : *Gạo tám.*

Tám thơm. Thứ gạo tốt có hương thơm. ‖ Tám xoan. Thứ gạo nhỏ hạt, trắng và thơm, thường gọi tắt là gạo tám.

*VĂN-LIỆU. — Bồ-dục đâu đến bàn thứ tám* (T-ng) — *Tiếc thay hột gạo tám xoan, Thổi nồi đồng điếu lại chan nước cà* (C-d). — *Được mùa kén những tám xoan, Đến khi cơ hàn, giẻ cũng như chiêm* (C d).

# Tàm

**Tàm** 蠶. Con tằm : *Tàm tang.*

Tàm-tang ○ 桑. Nói chung về việc trồng dâu, chăn tằm : *Chăm việc tàm-tang.* ‖ Tàm-thực ○ 食. Con tằm ăn lá dâu lần lần đến hết. Nghĩa bóng : Xâm lấn dần dần đến hết : *Dùng cái thủ-đoạn tàm-thực mà chiếm nước người.*

# Tạm

**Tạm** 暫. Đỡ vậy, qua vậy trong chốc lát, không lâu dài : *Ở tạm. Ăn tạm.*

Tạm-bợ. Đỡ vậy, không có ý lâu dài : *Ăn ở tạm bợ.*

*VĂN-LIỆU. — Cơm ngang khách tạm* (T-ng). — *Việc nhà đã tạm thong-dong* (K). — *Dọn nhà hãy tạm cho nàng trú-chân* (K). — *Tòng quyền hãy tạm gửi mình ở đây* (Nh-đ-)

# Tan

**Tan.** Nói về vật gì đã tụ lại thành khối, thành bọn, mà lại rã-rời ra : *Cái chén vỡ tan. Mây tan. Đám giặc tan. Cái nhọt tan.* Nghĩa bóng : Hết : *Tan canh.*

Tan-hoang. Tan vỡ, hoang tàn : *Cửa nhà tan-hoang.* ‖ Tan-nát. Tan tành vỡ nát : *Giang sơn tan nát.* ‖ Tan-tác. Rã-rời tả tơi : *Nỗi nhà tan-tác nỗi thân lạc-loài.* ‖ Tan-tành. Cũng nghĩa như « tan » : *Máu rơi, thịt nát tan-tành* (K).

*VĂN-LIỆU. — Sẩy đàn, tan nghé* (T-ng). — *Ở hiền, thì lại gặp lành, Ở ác, thì lại tan-tành như tro* (C-d). — *Gió mưa âu hẳn tan-tành nước non* (K). — *Khối tình mang xuống tuyền-đài chưa tan* (K). — *Trong hào, ngoài lũy tan-hoang* (K). — *Giết tan lũ kiến, đàn ong* (L-V-T). — *Đàn ông rộng miệng thì sang, Đàn bà rộng miệng tan-hoang cửa nhà* (C-d).

# Tán

**Tán.** Đồ nghi-vệ để che trong khi rước thần : *Tàn vàng, tán tía.* Nghĩa rộng : Vật hình tròn để che hay là bao chung quanh cái gì : *Tán đèn. Trăng có tán.*

*VĂN-LIỆU. — Kiệu rồng, tán phượng đưa nàng về Phiên* (L-V-T). — *Xanh um cồ-thụ tròn xoe tán* (thơ cổ).

**Tán** 贊. I. 1. Khen : *Tán-dương.* — 2. Bài văn ca-tụng công-đức một người nào : *Bài tán.* — Dùng sang tiếng An-nam thì nghĩa là nói khéo, nịnh hót : *Tán người giàu để vay tiền.*

Tán-dương ○ 揚. Khen ngợi, làm cho rõ-rệt ra : *Tán-dương công-đức.* ‖ Tán-tụng ○ 頌. Khen ngợi làm cho truyền rộng ra : *Tán-tụng người có công với nước.*

II. Giúp (không dùng một mình) : *Tán-thành.*

Tán-lý ○ 理. Chức quan văn giúp việc cho một vị quan khác trong bộ : *Tán-lý bộ-vụ.* ‖ Tán-tương ○ 襄. Chức quan tham-mưu trong một bộ binh : *Tán-tương quân-vụ.* ‖ Tán-thành ○ 成. Giúp cho nên việc : *Tán-thành việc nghĩa.* ‖ Tán trợ ○ 助. Giúp đỡ : *Tán-trợ hội-viên.*

**Tán** 散. Tan, nghiền cho tan nhỏ ra : *Tán thuốc. Tán bột.*

Tán-bộ ○ 步. Đi rong : *Ăn cơm xong, đi tán-bộ.* ‖ Tán-cư ○ 居. Ở rải-rác ra mọi nơi : *Họ ấy tán-cư khắp các tỉnh.* ‖ Tán-loạn ○ 亂. Tan nát, rối loạn : *Giặc chạy tán-loạn. Tinh thần tán-loạn.* ‖ Tán-văn ○ 文. Lời văn xuôi : *Làm bài tán-văn.*

# Tàn

**Tàn.** Đồ nghi-vệ hình như cái lọng, làm bằng vóc bằng nhiễu, rủ dài xuống.

*VĂN-LIỆU. — Vua Ngô băm-sáu tàn vàng, Chết xuống âm-phủ chẳng mang được gì. — Vất-vả có lúc thanh-nhàn, Không dưng ai dễ cầm tàn che cho* (C-d).

**Tàn** 殘. I. Ác : *Tàn-khốc. Tàn-bạo.*

Tàn-ác ○ 惡. Tàn-nhẫn, ác-nghiệt : *Ăn ở tàn-ác.* ‖ Tàn-bạo ○ 暴. Tàn ác hung bạo : *Tính người tàn-bạo.* ‖ Tàn-hại ○ 害. Làm hư làm hại : *Tàn-hại nhân-dân. Tàn hại cơ-nghiệp.* ‖ Tàn-khốc ○ 酷. Tàn-ngược khốc-hại : *Chính-sự tàn-khốc.* ‖ Tàn-ngược ○ 虐. Cũng nghĩa như « tàn-bạo ». ‖ Tàn-nhẫn ○ 忍. Độc ác nhẫn tâm làm ác : *Con người tàn-nhẫn.* ‖ Tàn-phá ○ 破. Phá hại : *Giặc đến tàn-phá* ‖ Tàn-sát ○ 殺. Giết hại : *Tàn-sát những người vô tội.* ‖ Tàn-tệ ○ 弊. Tàn-hại tệ bạc : *Anh em xử với nhau tàn-tệ.*

II. 1. Suy mòn, còn thừa lại, còn sót lại một chút : *Ăn tàn miếng trầu. Hoa tàn. Tro tàn. Canh tàn. Hơi tàn.* — 2. Cái đã cháy rồi chỉ còn lại tro than : *Tàn đóm. Tàn hương.*

Tàn-binh ○ 兵. Toán quân thua còn sót lại : *Thu tàn-binh để đánh phục-thù.* ‖ Tàn-mạt ○ 末. Suy đốn : *Con cháu tàn-mạt.* ‖ Tàn-niên ○ 年. Tuổi già : *Về điền-viên để dưỡng tàn-niên.* ‖ Tàn-tật ○ 疾. Nói người có cố-tật không chữa được : *Thương người tàn-tật.*

*VĂN-LIỆU. — Hoa tàn nhị rữa. — Hương tàn khói lạnh* (T-ng). — *Vườn xuân hoa nở đầy giàn, Ngăn con ong lại kẻo tàn nhị hoa* (C-d).— *Búa rìu bao quản thân tàn* (K) — *Hơi tàn được thấy gốc phần là may* (K). — *Nước trôi sự-nghiệp hoa tàn công-danh* (L-V-T). — *Ngày xuân hoa nở, hoa tàn mấy phen* (B-C).

## Tản

**Tản.** Do chữ tán 散 đọc trạnh ra : *Chạy tản mỗi người một nơi.* Xem thêm chữ tán.

**Tản-mát** Rời rạc ra nhiều nơi : *Tản-mác mỗi người mỗi nơi. Đồ-đạc tản-mác mỗi cái mỗi nơi. Đồng tiền tản-mát.*

**Tản** 傘. Tán che.

**Tản-viên** 傘圓. Tên quả núi cao hình như cái tán, thuộc tỉnh Sơn-tây xứ Bắc-kỳ.

*VĂN-LIỆU. — Nhất cao là núi Tản viên, Nhất thanh, nhất lịch là tiên trên đời.*

## Tang

**Tang.** Sườn trống ghép bằng giăm gỗ : *Gõ vào tang trống.*

*VĂN-LIỆU. — Trống thủng còn tang* (T-ng).

**Tang** 贓. Vật để làm chứng cớ : *Bắt được đồ tang đám cướp.* Nghĩa rộng : Thứ hàng mua trước và đã biết rồi : *Còn cái tang hàng ấy thì tôi mua thêm.*

**Tang-chứng** ○ 證. Đồ tang để làm chứng : *Có đủ tang-chứng mới kết án được.* || **Tang tích** ○ 迹. Dấu vết để làm tang : *Tang-tích rành-rành.* || **Tang-vật** ○ 物. Đồ để làm tang-chứng : *Bắt được kẻ trộm và cả tang-vật.*

*VĂN-LIỆU. — Thực tang bắt được dường này* (K).

**Tang** 喪. Lễ đối với người chết : *Cư-tang. Điếu-tang.*

**Tang-chế** ○ 制. Phép để tang : *Tang-chế phiền-phức.* **Tang chủ** ○ 主. Người chủ đám tang : *Tang-chủ phải đáp lễ những người đến viếng.* || **Tang-gia** ○ 家. Nhà có tang : *Đến tang-gia không nên ăn uống.* || **Tang-lễ** ○ 禮 Cũng nghĩa như « tang-chế. || **Tang phục** ○ 服. Đồ mặc để tang : *Sô gai là đồ tang-phục.* || **ang-tóc.** Nói chung về việc có tang : *Nỗi nhà tang-tóc, nỗi mình xa-xôi* (K).

*VĂN-LIỆU. — Chồng cô, vợ cậu, chồng dì, Trong ba người ấy chết thì không tang. — Tang cha, tang mẹ đã đành, Có phải tang tình thì vứt tang đi* (C-d).

**Tang** 桑. Cây dâu (không dùng một mình) : *Nông tang.*

**Tang-bộc** ○ 濮. Do chữ tang-gian bộc-thượng nói tắt. Trong bãi dâu, trên sông Bộc, chỗ trai gái hẹn hò với nhau. Dùng để chỉ sự trai gái trăng hoa : *Không nên theo thói tang-bộc.* || **Tang-bồng** ○ 蓬. Do chữ tang-hồ, bồng-thỉ nói tắt. Cái cung bằng gỗ dâu, cái tên bằng cỏ bồng. Dùng để trỏ chí-khí giang-hồ của người làm trai : *Phỉ chí tang-bồng.* || **Tang-du** ○ 榆. Cây dâu và cây du. Nói khi bóng mặt trời sắp lặn, chiếu xiên vào đầu cây. Nghĩa bóng : Nói cảnh già : *Một cây bóng ngả bên cành tang-du* (Nh-đ-m). || **Tang-hải** ○ 海. Do chữ thương-hải biến ra tang-điền nói tắt. Nói sự biến đổi trong cuộc đời : *Cuộc đời tang-hải.* || **Tang-thương** ○ 蒼. Cũng nghĩa như « tang hải ».

*VĂN-LIỆU. — Bức tranh vân-cẩu, vẽ người tang-thương. — Phong-trần đến cả sơn-khê, Tang-thương đến cả hoa kia cỏ này* (C-o). — *Dũ sao sạch nợ tang-bồng mới thôi.*

**Tang-tảng.** Xem « tảng-tảng ».

## Táng

**Táng** 葬. Chôn : *Cải-táng. Mai táng. Nhà táng.*

*VĂN-LIỆU. — Truyền cho kiều-táng di-hài bên sông* (K). — *Khiêng ra cửa bắc táng ngoài đồng không* (Nh-đ-m).

**Táng** 喪. Mất : *Táng đảm, kinh hồn.*

**Táng-bại** ○ 敗. Thua mất : *Cơ-đồ táng bại.* || **Táng-đảm** ○ 膽. Mất mật. Nói ý sợ quá : *Sợ táng-đảm.* || **Táng-loạn** ○ 亂. Loạn-lạc suy-đồi : *Gặp khi táng-loạn.* || **Táng-tâm** ○ 心. Mất lương-tâm : *Con người táng-tâm đến thế là cùng.* || **Táng-vong** ○ 亡. Cũng nghĩa như « táng-bại ».

*VĂN-LIỆU. — Vinh khô đắc táng, xá chi cuộc đời* (N-đ-m).

## Tàng

**Tàng** 藏. Giấu, chứa : *Tàng hình.*

**Tàng-cổ** ○ 古. Chứa những cổ-tích : *Viện tàng-cổ.* || **Tàng hình** ○ 形. Giấu hình không để cho người khác trông thấy : *Phép tàng-hình.*

**Tàng-tàng.** Nói bộ say ngà-ngà : *Tàng-tàng chén cúc dở say* (K).

*VĂN-LIỆU. — Lỏng xuân phơi-phới, chén xuân tàng-tàng* (K). — *Bóng nghiêng chuốc chén tàng-tàng* (H.T).

## Tảng

**Tảng.** 1. Khối : *Tảng đá.* — 2. Viên đá đẽo tròn để kê chân cột nhà : *Đá tảng. Tảng nhà.*

**Tảng.** Do tiếng giả tảng nói tắt : *Tảng ốm. Nói tảng sang chuyện khác.*

**Tảng-lờ.** Giả tảng lờ đi : *Tảng lờ không quen biết nhau.*

**Tảng-tảng.** Thường nói là « tang-tảng ». Mới mờ-mờ sáng, mặt trời sắp mọc : *Trời tảng-tảng sáng.*

## Tạng

**Tạng** 臟. I. Các bộ phận ở trong bụng trong ngực người ta : *Lục phủ, ngũ tạng.*

II. Khí lực trong người : *Tạng khỏe. Tạng yếu. Tạng hàn, Tạng nhiệt.*

## Tanh

**Tanh.** Mùi khó ngửi như mùi cá : *Tanh như cá mè. Tanh ngất hơi đồng.*

**Tanh-tao.** Cũng nghĩa như « tanh ».

*VĂN-LIỆU. — Ăn thịt người không tanh* (T-ng). — *Mình nào sánh với tanh-hôi* (Nh-đ-m). — *Rửa quan-hà cho sạch dấu tanh-hôi* (phú chiến Tây-hồ).

**Tanh.** Vắng-vẻ lạnh-lẽo, buồn bã không còn tí gì cả: *Vắng tanh. Lạnh tanh. Buồn tanh.*

*VĂN-LIỆU. — Vắng tanh nào thấy vân-mòng* (C-o). — *Khói nhà lạnh ngắt, tiếng người vắng tanh* (Nh-đ-m). — *Rằng sao trong tiết thanh-minh, Mà đây hương khói vắng tanh thế mà* (K).

**Tanh-bành.** Ngổn-ngang bừa-bãi: *Gà vào bếp bới tanh-bành.*

**Tanh-tách.** Xem « tách-tách ».

# Tánh

**Tánh.** Xem « tính ».

# Tạnh

**Tạnh.** Dứt mưa, quang mây: *Mưa mãi mới tạnh. Trời quang, mây tạnh.*

Tạnh-ráo. Không mưa, ráo-rẻ: *Trời tạnh-ráo.*

*VĂN-LIỆU. — Gió quang, mây tạnh thảnh-thơi* (K). — *Tạnh trời, mây cuốn về non* (Việt-nam phong-sử).

# Tao

**Tao.** Tiếng tự xưng mình đối với người dưới, trái với mày: *Tao bảo mày phải nghe.*

*VĂN-LIỆU. — Mày tao, mi tớ* (T-ng). — *Con kiến mày ở trong nhà, Tao đóng cửa lại mày ra đàng nào. — Con cá mày ở dưới ao, Tao tát nước vào mày chạy đàng mô* (C-đ). — *Nhập gia phải cứ pháp nhà tao đây* (K).

**Tao 遭.** I. Lần, lượt: *Buộc mấy tao lạt. Cân mấy tao hàng. Ngồi mấy tao đồng.*

*VĂN-LIỆU. — Cơn binh-hỏa trải mấy tao đổi dời* (phú chiến Tây-hồ).

II. Gặp (không dùng một mình): *Tao phùng. Tao nạn.*

Tao-ngộ ○ 遇. Gặp-gỡ: *Duyên tao-ngộ.* ‖ Tao-phùng ○ 逢. Cũng nghĩa như « tao-ngộ »: *Nghìn năm một hội tao-phùng* (Văn tế trận vong tướng-sĩ).

*VĂN-LIỆU. — Tao-phùng là số, duyên tơ còn dài* (B-C).

**Tao 糟.** Bã rượu (không dùng một mình): *Tao-khang.*

Tao-khang ○ 糠. Bã và tấm. Nghĩa bóng: Chỉ người vợ lấy lúc còn bần hàn: *Mặn tình cát-lũy, nhạt tình tao-khang* (K).

**Tao 騷.** I. Rối loạn (không dùng một mình): *Tao-loạn.*

Tao động ○ 動. Rối loạn không yên. ‖ Tao-nhiễu ○ 擾. Cũng nghĩa như « tao động ».

II. Lo buồn (không dùng một mình): *Tiêu-tao.* Nghĩa rộng: Nói về thơ từ có dọng ưu-sầu như bài Ly-tao của Khuất-nguyên đời Đông-chu khởi làm ra: *Tao-nhân. Tao-nhã.*

Tao-khách ○ 客. Cũng nghĩa như « tao-nhân ». ‖ Tao-nhã ○ 雅. Nói người có tài văn-chương làm thơ ca hay. Nghĩa rộng: Nói người phong-lưu thanh-lịch: *Tính-tình tao-nhã.* ‖ Tao-nhân ○ 人. Người hay thơ: *Tao-nhân, mặc-khách.*

# Táo

**Táo.** Thứ cây có quả ăn được: *Táo tàu, táo tây.*

**Táo 燥.** 1. Khô dân: *Đất đai khô táo, Đi đại-tiện táo. Tạng người táo.* — 2 Nói người nghiện thuốc phiện, viên thuốc khô mà nuốt: *Người nghiện thuốc phiện không hút thì phải táo.*

**Táo 躁.** Nóng-nảy: *Táo gan.*

Táo-bạo ○ 暴. Nóng-nảy hung dữ: *Tính người táo-bạo.* ‖ Táo-cấp ○ 急. Nóng-nảy vội-vàng: *Làm việc gì cũng táo-cấp.* ‖ Táo-suất ○ 率. Nóng-nảy sơ-suất: *Tính người táo-suất.* ‖ Táo-tợn. Hung tợn: *Những người táo-tợn hay làm bậy*

**Táo 竈.** Bếp: *Ông táo.*

Táo-quân ○ 君. Thần coi bếp.

**Táo-tác.** Trỏ bộ chạy nhộn-nhạo nhớn-nhác: *Người chạy táo-tác.*

# Tào

**Tào 曹.** I. Các bộ phận làm việc quan: *Tào-binh. Tào hình. Nam tào. Thiên-tào.*

II. Tên một họ.

Tào-Tháo ○ 操. Tên một người gian-hùng đời Tam-quốc: *Đa nghi như Tào-Tháo.*

**Tào-lao.** Phiếm, qua-loa: *Nói chuyện tào-lao.*

# Tảo

**Tảo.** Kiếm, xoay: *Tảo đâu ra tiền.*

**Tảo 早.** Sớm, buổi sớm (không dùng một mình): *Tảo-hôn.*

Tảo-hôn ○ 婚. Lấy vợ lấy chồng sớm: *Tảo-hôn có nhiều cái hại.*

**Tảo 掃.** Quét (không dùng một mình): *Sái-tảo. Tảo-trừ.*

Tảo-mộ ○ 墓. Dọn sửa ở trên mả: *Tiết Thanh-minh đi tảo mộ.* ‖ Tảo-trừ ○ 除. Trừ sạch, trừ tiệt: *Tảo-trừ quân gian nghịch.*

**Tảo 藻.** Loài rau mọc ở dưới nước.

Tảo-tần ○ 蘋. Xem « tần-tảo ».

**Tảo-nhân 棗仁.** Nhân quả táo dùng làm vị thuốc.

# Tạo

**Tạo 造.** Dựng lên, làm ra: *Tạo-lập cơ-nghiệp. Nói nhà tân-tạo.*

**Tạo-đoan** ○ 端. Dựng mối đầu. Chỉ dùng để nói về sự vợ chồn, vì vợ chồng dựng mối đầu nhân-loại: *Phải cẩn-thận về sự tạo-đoan.* ‖ **Tạo-hóa** ○ 化. Nói về trời đất gây dựng và hóa sinh muôn vật: *Tạo-hóa sinh ra vạn-vật.* Có khi nói tắt là tạo: *Ông tạo đa đoan.* ‖ **Tạo-lập** ○ 立. Gây dựng: *Tạo-lập cơ-nghiệp.* ‖ **Tạo-nhân** ○ 仁. Gây ra cái nhân: *Có tạo-nhân rồi mới có kết-quả.* ‖ **Tạo-thành** ○ 成. Gây nên: *Tạo-thành sự-nghiệp.* ‖ **Tạo-vật** ○ 物. Cũng nghĩa như « tạo-hóa ».

*VĂN-LIỆU. — Tạo thiên, lập địa* (T-ng). — *Cũng liều nhắm mắt đưa chân, Thử xem con tạo xoay vần đến đâu* (K). — *Càn-khôn còn rộng, tạo-đoan còn dài* (Ph-Tr). — *Tạo-đoan nghĩa ấy, việc này rất nên* (H-Chừ). — *Tạo-đoan nhẽ ấy há rằng phải chơi?* (Tr-Th). — *Xích-thằng xui khéo tạo-đoan một niềm* (Tr-Th).

# Táp

**Táp.** 1. Há miệng rộng ra mà ngoạm lấy: *Chó táp miếng thịt. Cá táp mồi.* — 2. Vỗ vào, đập vào: *Gió táp, mưa sa. Lửa táp vào mái nhà.*

# Tạp

**Tạp** 雜. Lẫn lộn: *Gỗ tạp. Hàng tạp-hóa.*

**Tạp-chí** ○ 誌. Tập báo-chí ra hàng tuần, hàng tháng, có nhiều chương, nhiều mục: *Đông-dương tạp-chí. Nam-phong tạp-chí.* ‖ **Tạp-chủng** ○ 種. Pha lẫn giống: *Loài cây tạp-chủng.* ‖ **Tạp-dịch** ○ 役. Công việc phu phen lặt-vặt: *Người đi học được trừ tạp-dịch.* ‖ **Tạp-hóa** ○ 貨. Hàng hóa lặt-vặt: *Mở cửa hàng tạp-hóa.* ‖ **Tạp nhạp.** Lẫn lộn lặt vặt: *Công-việc tạp-nhạp.* ‖ **Tạp-tụng** ○ 訟. Các việc kiện lặt-vặt: *Phân xử những tạp-tụng.*

# Tát

**Tát.** I. Xòe tay ra mà đập vào mặt: *Tát một cái vào mặt.*

II. Cái đánh bằng bàn tay xòe ra: *Cho nó một cái tát.*

**Tát.** Đưa nước ở chỗ thấp lên chỗ cao: *Tát ao bắt cá. Tát nước vào ruộng.*

*VĂN-LIỆU. — Tát cạn bắt lấy* (T-ng). — *Thuận vợ thuận chồng, tát bể đông cũng cạn* (T-ng). — *Nay tát đầm, mai tát đìa, ngày kia giỗ hậu* (T-ng). — *Mặt khó đăm-đăm, tát nước đầm không cạn* (T-ng). — *Cất không gánh nặng, tát vơi bể sầu* (Nh-đ-m).

# Tạt

**Tạt.** 1. Ghé vào, dẽ sang: *Tạt vào chơi nhà người quen. Đang đi bên nọ tạt sang bên kia.* — 2. Hắt: *Gió tạt vào mặt. Mưa tạt vào hiên. Lửa tạt vào đống rơm.*

# Tau

**Tau.** Xem « tạo ».

# Táu

**Táu.** Tên một thứ gỗ dẻo, thường dùng để làm nhà.

# Tàu

**Tàu.** Thứ thuyền lớn chở được nhiều người, nhiều đồ: *Tàu sông. Tàu bể. Tàu bỏ neo.* Nghĩa rộng: Tiếng gọi chung những cái để chở nhiều người, nhiều hàng: *Tàu hỏa. Tàu bay.*

**Tàu-bè.** Nói chung về các thứ thuyền để chở trên mặt nước. ‖ **Tàu ô.** 1. Thứ tàu sơn đen. — 2. Bọn giặc khách đi tàu đen sang cướp ở miền bể xứ Bắc-kỳ: *Đời xưa thuyền mành đi buôn hay gặp giặc tàu ô.*

**Tàu.** Tên tục người Việt-nam gọi nước Trung-hoa, do người Trung-hoa sang nước Việt-nam thường đi bằng tàu: *Người Tàu, Hàng Tàu.*

**Tàu.** Chuồng nuôi voi ngựa: *Tàu voi, tàu ngựa,*

*VĂN-LIỆU. — Con ngựa đau, cả tàu không ăn cỏ* (t-n), — *Trống như tàu tượng* (t-n)

**Tàu.** Tiếng gọi những thứ lá to có cuống dài, có thể cầm mà che được: *Tàu lá chuối,* — *Tàu lá dừa* v. v.

**Tàu.** Nói về lụa vải cũ nhàu: *Áo mặc đã tàu.*

**Tàu-tàu** Hơi tàu.

# Tay

**Tay.** 1. Bộ-phận ở thân-thể, nối liền với đầu vai ra đến ngón: *Bàn tay, Cánh tay.* Nghĩa rộng: Người: *Tay anh-hùng. Tay tướng cướp.* — 2. Tiếng gọi những cái gì hình như cánh tay: *Tay ngai, Tay xe.* — 3. Nói việc của một người làm phải hay dở, nên hay hư: *Phù-thủy cao tay. Thày thuốc mát tay. Xấu tay nuôi đầy tớ.* — 4. Nói về cái gì thường cầm ở tay: *Khăn tay, quạt tay.*

**Tay áo.** Phần áo bao lấy cánh tay. ‖ **Tay co.** Miếng gỗ đóng ngang miệng thùng nước để buộc dây vào mà gánh. ‖ **Tay đôi.** Hai người với nhau: *Đánh nhau tay đôi.* ‖ **Tay hoa.** Gọng bánh xe. ‖ **Tay ngang.** Nói người vốn không chuyên về nghề mà rồi làm được: *Thợ tay ngang mà khéo.* ‖ **Tay sai.** Người tin cẩn để sai bảo: *Được tên tay sai giỏi.* ‖ **Tay thước.** Thanh gỗ vuông để đánh: *Vác tay thước đi tuần.* ‖ **Tay trong.** Người giúp việc ngầm ở bên trong: *Lo việc phải có tay trong.* ‖ **Tay vịn.** Chỗ để vịn tay ở cầu thang hay ở bao-lơn.

*VĂN-LIỆU. — Vung tay quá trán. — Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ. — Tay đứt, ruột xót. — Ngắn tay với chẳng đến trời. — Bốc tay sốt, đổ tay nguội. — Tay dao, tay thớt* (t-n). — *Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan. — Biết tay ăn mặn thì chừa, Đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày* (c-d). — *Xem cơ báo-ứng biết tay trời già* (N. Đ. M.). — *Tay không chưa dễ tìm vành ấm no* (K) — *Còn ra khi đã tay bồng, tay mang. — Tay xách, nách mang. — Tay thày thước thợ. — Tay bắt mặt mừng* (t-n).

Kho sách xưa Quán Ven Đường

# Táy

**Táy-máy.** Động-đậy: *Táy-máy luôn tay.*

# Tày

**Tày.** Bằng, đều: *Sánh tày. To tày đình.*

*VĂN-LIỆU. — Cười chẳng tày lại mặt* (t-n). — *Toan gieo cái vạ tày đình cho ai* (N-Đ).

**Tày.** Thứ bánh làm bằng gạo nếp, có nhân, tròn và dài như cái giò.

*VĂN-LIỆU. — Khéo thì bẻ bánh tày, vụng thì vầy bánh ếch* (t-n).

# Tắc

**Tắc.** Tiếng đánh lưỡi một cái mạnh: *Lắc đầu tắc lưỡi.*

*VĂN-LIỆU. — Ngẫm như cân chất duyên này. Cam công đặt cái khăn ngày tắc ơ* (C. O).

**Tắc** 塞. *Lấp, không thông: Tắc cổ. Cống tắc. Ứng-tắc. Bế-tắc.*

**Tắc trách** ○ 責. Làm qua cho lấp khỏi cái trách: *Làm tắc trách, không chịu hết lòng.*

**Tắc.** 則. I. Phép: *Vô phép, vô tắc.*

II. Thời (Không dùng một mình): *Cần tắc vô ưu. Phi dâm tắc đạo.*

**Tắc.** 稷. Một thứ lúa trong ngũ cốc. Nghĩa rộng: Vị thần chủ về việc cầy cấy: *Nền tắc.*

**Tắc kè.** Xem « cắc kè ».

# Tặc

**Tặc** 賊. I. Giặc cướp: *Đạo tặc. Nghịch tặc.*

**Tặc-tử** ○ 子. Đứa con bội nghịch: *Gian thần, tặc-tử.*

II. Hại: *Tàn-tặc lương-dân.*

# Tăm

**Tăm.** Bọt nhỏ từ dưới đáy nổi lên mặt nước: *Cá quẫy xủi tăm. Nước sôi sủi tăm.* Nghĩa bóng: Dấu vết: *Đi biệt tăm. Tìm không thấy tăm đâu cả.*

**Tăm-hơi.** Dấu vết: *Phòng riêng đã vắng tăm hơi* (Nh-đ-m.) || **Tăm-tích.** Dấu vết: *Tăm-tích mịt-mù.* || **Tăm tiếng.** Xem « tiếng-tăm » *Một ngày tăm-tiếng muôn đời mặt tai* (H-T).

*VĂN-LIỆU. — Bóng chim, tăm cá biết đâu mà nhìn* (K). — *Tịt mù tăm cá, bóng chim mấy trùng* (H-T).

**Tăm.** Mảnh gỗ, mảnh tre chẻ nhỏ, dùng để xỉa răng: *Vót tăm xỉa răng.*

**Tăm-bông.** Thứ tăm dài, một đầu vót nhọn, một đầu dập xơ ra như cái hoa.

*VĂN-LIỆU. — Đưa đũa ghét năm, đưa tăm ghét đời* (T-ng).

**Tăm-tắp.** Xem « tắp-tắp ».

# Tắm

**Tắm.** Dội nước vào người hay ngâm người vào nước mà kỳ cho sạch: *Ăn no tắm mát.* Nghĩa rộng: Rửa đồ vàng bạc bằng thứ nước chua cho sáng lại: *Tắm đồi khuyên. Tắm đôi hoa tai.*

**Tắm-táp.** Nói chung về sự tắm: *Tắm-táp sạch-sẽ.*

*VĂN-LIỆU. — Tắm khi nào, vuốt mặt khi ấy* (T-ng). — *Rồng vàng tắm nước ao tù, Người khôn ở với người ngu bực mình.* (C-d). — *Muốn tắm mát lên ngọn sông Đào, Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh* (C-d). — *Ác tắm thì ráo, sảo tắm thì mưa* (T-ng).

# Tằm

**Tằm.** Giống sâu ăn lá dâu và nhả ra tơ: *Nuôi tằm.*

**Tằm-tơ.** Nói chung về việc chăn tằm ươm tơ: *Chăm việc tằm-tơ.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn như tằm ăn rỗi* (T-ng). — *Tằm vương tơ, nhện cũng vương tơ. Mấy đời tơ nhện được như tơ tằm* (C-d). — *Làm ruộng ba năm, không bằng chăn tằm ba lứa* (T-ng). — *Làm ruộng cơm nằm, chăn tằm cơm đứng* (T-ng).

# Tăn

**Tăn-tăn.** Cũng nghĩa như « lăn-tăn ».

# Tẳn

**Tẳn-tiện.** Dè-dụt tiết-kiệm: *Tiêu-pha tẳn-tiện.*

# Tăng

**Tăng** 僧. Người đàn ông xuất-gia tu đạo Phật.

**Tăng-chúng** ○ 衆. Nói chung về các sư. || **Tăng đồ** ○ 徒. Cũng nghĩa như tăng-chúng. || **Tăng-già** ○ 伽. Cũng nghĩa như chữ tăng. || **Tăng phòng** ○ 房. Phòng sư ở.

**Tăng** 增. Thêm, thêm lên: *Tăng giá hàng. Tăng lương. Tăng thuế.*

**Tăng-tiến** ○ 進. Tiến thêm lên: *Sự học ngày một tăng-tiến.*

**Tăng** 憎. Ghét (không dùng một mình): *Ái tăng. Tăng-đố.*

**Tăng-đố** ○ 妬. Ghen-ghét: *Sinh lòng tăng-đố.*

**Tăng-tử** 曾子. Một vị đại-hiền, học trò đức Khổng-tử, tên là Tăng-Sâm.

# Tằng

**Tằng** 曾. Ông hay cháu cách bốn đời: *Tằng-tổ. Cao-tằng. Tằng-tôn.*

**Tằng-tổ** ○ 祖. Ông tổ bốn đời. || **Tằng-tôn** ○ 孫. Cháu bốn đời.

**Tằng-tịu.** Dan-díu: *Đôi bên tằng-tịu với nhau.*

# Tặng

**Tặng** 贈. Cho, biếu : *Tặng bạn quyển sách.*

**Tặng-phong** ○ 封. Nói về vua phong phẩm-tước cho cha mẹ người làm quan.

*VĂN-LIỆU.— Cành hoa xin tặng để làm của tin* (N-đ-m).

# Tắp

**Tắp.** 1. Thẳng một đường : *Con đường thẳng tắp.* — 2. Ngay lập tức : *Làm tắp đi. Ăn tắp đi.*

**Tắp-tắp.** Thường nói là « tăm-tắp ». Thẳng đều một hàng, ngay một lúc : *Phu kiệu bắt tay đều tắp-tắp.*

# Tắt

**Tắt.** 1. Làm cho lửa không cháy nữa : *Tắt đèn. Tắt bếp.* — 2. Hết cháy : *Đèn tắt. Lửa tắt.* Nghĩa rộng : Hết, thôi : *Tắt gió. Tắt bão. Tắt hơi.*

**Tắt-nghỉn.** Hết thở, chết : *Người đau vừa tắt nghỉn.*

*VĂN-LIỆ — Lửa lòng đã tắt mọi đường trần-duyên* (K). *— Sự đời đã tắt lửa lòng* (K).

**Tắt.** Không theo đường chính, đi theo lối ngắn hơn : *Đi tắt cánh đồng cho chóng đến.* Nghĩa rộng : Không theo lối chính mà theo lối giản-ước hơn : *Nói tắt, viết tắt.*

*VĂN-LIỆU. — Đi ngang, về tắt* (T-ng).

# Tấc

**Tấc.** Phần mười một thước. Dùng rộng để chỉ lòng người : *Tấc son, tấc riêng, tấc thành.*

*VĂN-LIỆU. — Khuôn thiêng dầu phụ tấc thành, Cũng liều bỏ quá xuân xanh một đời* (K). *Tấc đất tấc vàng* (T-ng). — *Nói một tấc đến trời* (T-ng). — *Dẫu mòn bia đá dám sai tấc vàng* (K). — *Được lời như cởi tấc son* (K).— *Liệu đem tấc cỏ, quyết đền ba xuân* (K).

# Tâm

**Tâm** 心. I. Quả tim : *Tâm can.* Nghĩa rộng : Phần ở giữa : *Giang tâm. Trung-tâm điểm.*

**Tâm-nhĩ** ○ 耳. Ô trên ở trong quả tim (oreillette). ‖ **Tâm-thất** ○ 室. Ô dưới ở trong quả tim (ventricule). ‖ **Tâm-phòng** ○ 房. Phần nửa ở trong quả tim, có một tâm-nhĩ và một tâm-phòng.

II. 1. Nói chung về thần-trí linh-minh của người ta để mà cảm giác, suy nghĩ, hiểu biết : *Tâm bất tại thì học không thể nào hiểu được. Tâm-lý-học.* 2. Bụng chuyên chủ : *Có tâm với nước. Tận-tâm với nghĩa-vụ.*

**Tâm-bệnh** ○ 病. Thứ bệnh trong tinh-thần người ta, lúc nào cũng âu-sầu lo nghĩ : *Người ấy hình như có tâm-bệnh.* ‖ **Tâm-cơ** ○ 機. Cơ mưu ở trong bụng : *Tâm-cơ vốn sẵn tại trời.* (N-đ-m). ‖ **Tâm-đắc** ○ 得. Cái mà hiểu được ở trong tâm : *Đọc sách có tâm-đắc.* ‖ **Tâm-địa** ○ 地. Bụng dạ : *Tâm-địa hẹp-hòi.* ‖ **Tâm-giao** ○ 交. Bạn giao kết với nhau bằng tinh-thần ý-khí : *Bạn tâm-giao.* ‖ **Tâm-học** ○ 學. Cái học chuyên về tâm-tinh : *Nho-giáo về sau chia làm hai phái, phái tâm-học và phái khảo-cứu.* ‖ **Tâm-huyết** ○ 血. Lòng sốt-sắng : *Người có tâm-huyết làm việc nghĩa.* ‖ **Tâm-linh** ○ 靈. Cái trí linh-minh trong tâm : *Tâm-linh sáng-suốt.* ‖ **Tâm-lý** ○ 理. Cái lẽ biến-hóa tác-dụng của tâm : *Học về tâm-lý. Người làm việc đời, phải hiểu tâm-lý của xã-hội.* ‖ **Tâm-phúc** ○ 腹. Một cật một dạ thân tín nhau : *Bạn tâm-phúc. Đầy-tớ tâm-phúc.* ‖ **Tâm-phục** ○ 服. Phục tự trong tâm : *Người trung-nghĩa ai cũng tâm-phục.* ‖ **Tăm-sự** ○ 事. Nông-nỗi trong lòng : *Ngỏ bày tâm-sự.* ‖ **Tâm-tang** ○ 喪. Tang để trong tâm, không mặc đồ tang : *Học trò để tâm tang thầy.* ‖ **Tâm-tích** ○ 跡. Việc làm bởi tâm phát ra mà còn để dấu vết cho người ta biết : *Tâm-tích của đấng anh hùng.* ‖ **Tâm-tính** ○ 性. Tính-khí : *Tâm-tính thuần-hậu.* ‖ **Tâm-tình** ○ 情. Tình-ý : *Tâm-tình luyến-ái.* ‖ **Tâm-tư** ○ 思. Bụng nghĩ : *Đem hết tâm-sự mà lo tính việc.* ‖ **Tâm-thần** ○ 神. Tinh-thần ý-tưởng : *Tâm-thần bất-định.* ‖ **Tâm-thuật** ○ 術. Cái phương thuật định ở trong bụng : *Tâm-thuật không chính.* ‖ **Tâm-truyền** ○ 傳. Sự truyền-thụ về tinh-thần : *Nối được cái tâm-truyền của các bậc hiền-triết.* ‖ **Tâm-trường** ○ 腸. Lòng dạ : *Bày tỏ tâm-trường cho nhau biết.*

*VĂN-LIỆU. — Tâm-tâm niệm-niệm* (T-ng). — *Khẩu phật, tâm xà* (T-ng). — *Khẩu thị, tâm-phi* (T-ng). — *Tâm-động quỉ thần tri* (T-ng). — *Tâm đầu, ý-hợp* (T-ng). — *Tâm thành đã thấu đến trời* (K). — *Nỗi niềm tâm sự bây giờ hỏi ai* (K). — *Thiện căn ở tại lòng ta. Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài* (K). — *Chút niềm tâm-sự giãi bầy cùng ai* (N-đ m).

**Tâm-ngầm.** Nói bộ lì-lì im-lặng ; *Tâm-ngầm thế mà độc-ác đáo để.*

*VĂN-LIỆU. — Tâm-ngầm mà đánh chết voi* (T-ng). — *Ngoài thơn-thớt miệng, trong tâm-ngầm lòng* (Nh-đ-m).

# Tấm

**Tấm.** Mảnh, phiến mỏng, cái, thường dùng để gọi chung những vật mỏng và dài : *Tấm vải. Tấm ván. Tấm áo. Tấm thân. Tấm lòng.*

*VĂN-LIỆU. — Thân em như tấm lụa đào, Phất-phơ giữa chợ biết vào tay ai* (C-d). — *Hơn nhau tấm áo manh quần, Thả ra bóc trần ai đã hơn ai* (C-d). — *Tấm lòng phó mặc trên trời dưới sông* (K). — *Non vàng chưa dễ đền bồi tấm thương* (K). — *Tấm lòng nhi-nữ cũng xiêu anh-hùng* (K). — *Miếng cơm, tấm áo cũng là quân-ân* (Nh-đ-m). — *Tấm thân rày đã nhẹ-nhàng* (K). — *Được lời như cởi tấm lòng* (K).

**Tấm.** Mảnh gạo vỉ giã mà vỡ ra : *Nhỏ bằng hạt tấm. Cơm tấm.*

*VĂN-LIỆU. — Đói no một vợ một chồng, Một niêu cơm tấm dầu lòng ăn chơi* (C-d). — *No cơm tấm, ấm ổ rơm* (T-ng).

**Tấm-tức.** Nói trong lòng có điều gì bực tức : *Dạ này tấm-tức với người quyền-gian* (Nh-đ m).

# Tầm

**Tầm.** Chừng, độ, đến đó là cùng : *Vừa tầm mắt. Vừa tầm súng.*

**Tầm 尋.** I. Đồ đo, dài năm thước mộc.

**Tầm-thước.** Nói về vóc người vừa-vặn không cao không thấp : *Người tầm-thước.* ‖ **Tầm-thường** ○ 常. Bình-thường, không cao, không hạ : *Trí-thức tầm-thường.*

*VĂN-LIỆU. — Nghìn tầm nhờ bóng tùng-quân, Tuyết sương che chở cho thân cát-đằng* (K). — *Khuôn đầy-đặn mực, nền tầm-thước cao* (Ph. H).

II. Tìm kiếm : *Tầm-nã.*

**Tầm-nã** ○ 拿. Tìm bắt : *Tầm-nã quân gian-phi* ‖ **Tầm tư** ○ 思. Tìm kiếm suy nghĩ : *Tầm-tư cho ra lẽ.*

*VĂN-LIỆU. — Tầm hoa, vấn nguyệt* (T-ng). — *Tầm phương lãm thủy* (T-ng). — *Tầm long tróc hổ* (T-ng).

**Tầm-bậy.** Bậy-bạ, lếu-láo : *Nói tầm-bậy.*

**Tầm-gửi.** Loài cây bám vào cành cây khác mà sống : *Tầm-gửi cây dâu.*

*VĂN-LIỆU. — Tầm-gửi lấn cành* (T-ng).

**Tầm-phèo.** Vu-vơ, hão-huyền : *Câu chuyện tầm-phèo.*

**Tầm-sét.** Miếng sắt hay miếng đá hình như lưỡi búa, đào thấy ở dưới đất, tục truyền là lưỡi búa của thiên-lôi đánh xuống.

**Tầm-tã.** Đầm-đìa lướt-mướt : *Mưa tầm-tã. Giọt châu tầm-tã.*

*VĂN-LIỆU. — Giọt châu tầm-tã tuôn mưa* (K). — *Nỗi riêng tầm-tã tuôn mưa* (K). — *Giọt hồng tầm-tã áo xanh* (L.V.T). — *Hai hàng tầm-tã như mưa* (Ph. Tr). — *Muôn sầu, tầm-tã hai hàng châu chan* (Tr. Th).

**Tầm-xích.** Thứ gậy của nhà sư thường dùng. Dùng rộng ra để gọi những cái gậy của ông già thường chống.

# Tẩm

**Tẩm 浸.** Ngâm cho thấm vào, dầm : *Tẩm rượu. Tẩm thuốc.*

**Tẩm-bổ** ○ 補. Làm cho bổ khỏe sức-lực bằng đồ ăn hay bằng thuốc : *Ăn đồ tẩm-bổ.* ‖ **Tẩm-nhiễm** ○ 染. Thấm, nhuộm, tập thành thói quen : *Tẩm-nhiễm những thói hư.*

*VĂN-LIỆU. — Máu gà lại tẩm xương gà, Máu gà lại tẩm xương ta bao giờ* (C-d).

**Tẩm 寢.** Nằm (không dùng một mình) : *Chính-tẩm. Tẩm-thất.*

**Tẩm-thất** ○ 室. Phòng ngủ : *Trong nhà chia ra nơi khách-phòng, nơi tẩm-thất.*

# Tân

**Tân.** Tên một thứ cây có quả ăn được, vị ngọt, thịt xốp. Người Việt-nam gọi là táo tây.

**Tân 新.** Mới : *Trai tân, gái tân. Tân-học. Tân-tạo. Tống cựu nghênh tân.*

**Tân-chính** ○ 政. Chính sách mới : *Tân chính của Nội-các mới.* ‖ **Tân-học** ○ 學. Sự học mới : *Mở-mang tân-học.* ‖ **Tân-hôn** ○ 婚. Đôi vợ chồng mới cưới : *Mừng đám tân-hôn.* ‖ **Tân-kỳ** ○ 奇. Mới lạ : *Không chuộng tân-kỳ.* ‖ **Tân-khoa** ○ 科. Mới đỗ : *Mừng ông nghè tân-khoa.* ‖ **Tân-lang** ○ 郎. Chú rể mới cưới vợ. ‖ **Tân-tạo** ○ 造. Mới chế-tạo ra : *Đồ tân-tạo.* ‖ **Tân tiến** ○ 進. Mới tiến lên : *Bậc thanh-niên tân-tiến.* ‖ **Tân-triều** ○ 朝. Triều đình mới. ‖ **Tân-văn** ○ 聞. Tin mới. Thường dùng để gọi tờ báo tin tức.

**Tân 辛.** I. Cay (không dùng một mình) : *Tân cam. Tân khổ.*

**Tân-cam** ○ 甘. Cay và ngọt : Nghĩa bóng : Sự khổ-sở và sự sung-sướng : *Đủ mùi tân-cam.* ‖ **Tân-khổ** ○ 苦. Cay đắng. Nghĩa bóng : Sự khổ-sở khốn-nạn : *Trải bao tân-khổ.* ‖ **Tân-toan** ○ 酸. Cay chua. Nghĩa bóng : Cũng nghĩa như « tân-khổ ».

*VĂN-LIỆU. — Liễu-bồ bao quản tân-toan* (H. Chừ). — *Bỗ khi li-biệt bỗ ngày tân-toan* (Ph. Tr). — *Chỉ non sông giã với cô-thành, Chén tân-khổ nhấp ngon mùi chinh-khí* (Văn tế Ngô Tòng-Chu).

II. Chữ thứ tám trong hàng can : *Năm Tân-ngọ.*

**Tân 賓.** Khách : *Tân-bằng. Tân-khách.*

**Tân-bằng** ○ 朋. Khách-khứa bè bạn : *Tân-bằng mừng rỡ chật nhà* (Nh-đ-m). ‖ **Tân-chủ** ○ 主. Khách và chủ : *Tình tân-chủ.* ‖ **Tân-khách** ○ 客. Khách-khứa : *Tiếp đãi tân-khách.*

**Tân 濱.** Bến (không dùng một mình) : *Mê-tân. Giang-tân.*

**Tân-lang 檳榔.** Cây cau.

# Tấn

**Tấn.** Lớp tuồng : *Nhà hát diễn tấn tuồng Sơn-hậu.*

**Tấn.** Cách luyện tập cho cứng dắn chân tay trong môn học võ : *Tập tấn vào bị cát.*

**Tấn 訊.** Hỏi, tra khảo : *Tấn tù.*

**Tấn 進.** Xem « tiến ».

**Tấn 迅.** Chóng (không dùng một mình) : *Tấn-tốc.*

**Tấn-tốc** ○ 速. Mau chóng : *Sức máy chạy tấn-tốc lạ thường.*

**Tấn 縉.** Lụa đỏ để may phẩm-phục (không dùng một mình).

**Tấn-thân** ○ 紳. Nói chung về các quan văn : *Những bậc tấn-thân trong xứ.*

**Tấn 晉.** 1. Một nước chư-hầu về đời Xuân-thu bên Tàu. — 2. Triều vua sau đời Tam-quốc bên Tàu.

Quán Ven Đường, Góp Nhặt Sách Xưa (người góp nhặt Huỳnh Chiếu Đẳng)

DÉPÔT LÉGAL INDOCHINE N°22998



## Tần

**Tần.** Rán rồi hầm cho chín : *Tần vịt.*

**Tần** 蘋. Tên một loài rau mọc ở dưới nước.

**Tần-tảo** ○ 藻. Rau tần và rau tảo. Nghĩa bóng : Nói người đàn bà thu vén đảm-đang công việc nhà : *Làm ăn tần-tảo để nuôi con.*

**Tần** 頻. Luôn - luôn, nhiều lần (không dùng một mình) · *Tần-phiền.*

**Tần-phiền** ○ 煩. Phiền nhiễu luôn-luôn : *Tần-phiền người ta*

**Tần** 秦. Tên một nước mạnh đời Chiến-quốc, sau nhất-thống nước Tàu thành một triều vua, trước đời Hán.

**Tần-Tấn** ○ 晉. Nước Tần với nước Tấn. Nguyên đời xưa hai nước thông hôn với nhau, nên dùng điển ấy để nói hai họ thông-gia : *Kết duyên Tần-Tấn.*

**Tần** 嬪. Bậc nữ quan trong đám cung-nữ : *Cung-tần, phi-tần.*

**Tần-ngần.** Vẩn-vơ, ngơ-ngẩn.

*VĂN-LIỆU. — Lại càng mẻ-mẩn tâm-thần, Lại càng đứng lặng tần-ngần chẳng ra* (K). — *Bàng-khuâng suốt buổi tần-ngần giờ lâu* (Nh-đ-m).

## Tần

**Tần-mẩn.** Tỉ-mỉ : *Ngồi làm tần-mẩn. Chơi nghịch tần-mẩn.*

## Tận

**Tận** 盡. 1. Hết : *Năm cùng, tháng tận.* — 2. Cùng tột, đến nơi : *Tiền đưa tận tay. Cơm bưng tận miệng.*

**Tận-lực** ○ 力. Dùng hết sức : *Làm tận-lực.* ‖ **Tận-nhân-tình** ○ 人情. Không còn tình nghĩa gì nữa : *Ăn ở tận-nhân-tình.* ‖ **Tận-số** ○ 數. Hết số, chết : *Đến ngày tận-số.* ‖ **Tận-tâm** ○ 心. Hết lòng : *Tận-tâm với nghĩa-vụ.* ‖ **Tận-tình** ○ 情. Hết mọi tình : *Kể-lể tận-tình.* ‖ **Tận-tụy** ○ 瘁. Chịu hết mọi nỗi khó nhọc : *Các cung tận-tụy.* ‖ **Tận-từ** ○ 詞. Nói hết lời : *Khuyên bảo đã tận-từ mà không được.* ‖ **Tận-thế** ○ 世. Tiêu-diệt cõi đời : *Rồi cũng có ngày tận-thế.*

*VĂN-LIỆU. — Tận-tâm, kiệt-lực. — Nghĩa tử là nghĩa tận* (T-ng). — *Bắt quì tận mặt, bắt mời tận tay* (K). — *Nợ đâu ai đã dắt vào tận tay. — Cỏ non xanh tận chân trời* (K).

## Tăng

**Tăng.** Nâng cao lên : *Nói tăng nhau lên.*

**Tăng-bốc.** Nói hay, nói tốt cho nhau. ‖ **Tăng-công.** Nịnh-nọt lấy công : *Mách tin y cũng liệu bài tăng-công* (K).

**Tăng-bằng.** Xem « tưng-bừng ».

**Tăng-hẳng.** Xem « tưng-hửng ».

## Tầng

**Tầng.** Bậc, đợt : *Tầng gác. Tầng núi. Tầng mây.*

*VĂN-LIỆU. Tầng tầng đợt dưới đợt trên* (Nh-đ-m). — *Hợp tan mấy độ, trước sau mấy tầng* (Nh-đ-m).

**Tầng.** Qua, trải : *Đã tầng đi làm quan trở về.*

**Tầng trải.** Lịch duyệt · *Tầng trải mùi đời. Con người tầng trải.*

## Tấp

**Tấp-nập.** Đông-đảo rộn-rịp : *Khách khứa tấp-nập.*

*VĂN-LIỆU. — Một nhà tấp-nập, kẻ trong, người ngoài* (K). — *Việc chi tấp-nập, la om, chạy hoài* (L-V-T).

**Tấp-tểnh.** Lăm-le, hí-hửng : *Học chưa ra gì mà đã tấp tểnh đi thi.*

*VĂN-LIỆU. — Lòng riêng tấp-tểnh mừng thầm* (K). — *Rập-rềnh nước chảy qua đèo, Bà già tấp-tểnh mua heo lấy chồng* (C-d).

## Tập

**Tập** 摺. Xếp giấy : *Tập vở. Tập tuồng.*

**Tập** 習. Năng làm cho quen : *Tập viết. Tập đọc. Tập thể-thao. Tập trận.*

**Tập-khí** ○ 氣. Cái khí-vị nhiễm-tập : *Tập-khí chưa tiêu-trừ hết.* ‖ **Tập-luyện** ○ 練. Tập rèn : *Tập-luyện binh-lính.* ‖ **Tập-đồ** ○ 塗. Theo chữ mẫu mà viết tập : *Viết tập-đồ.* ‖ **Tập-nhiễm** ○ 染. Quen thấm : *Tập-nhiễm thói hư.* ‖ **Tập-quán** ○ 慣. Thói quen : *Bỏ cái tập-quán xấu.* ‖ **Tập-tành** Cũng nghĩa như « tập » : *Quân lính tập-tành.* ‖ **Tập-tục** ○ 俗. Tục người ta quen theo : *Tập tục hủ-bại.*

**Tập** 集. I. Họp, nhóm : *Tụ-tập.*

**Tập-chú** ○ 註. Góp các lời chú giải. *Tứ-Thư tập-chú.* ‖ **Tập-hợp** ○ 合. Hội họp : *Tập-hợp đông người.* ‖ **Tập-quyền** ○ 權 Tập hợp quyền-lực vào một người : *Chế-độ tập-quyền.* ‖ **Tập-trung** ○ 中. Nhóm lại một chỗ giữa : *Quyền-lực tập-trung.* ‖ **Tập-thành** ○ 成. Góp lại mà thành : *Tập-thành hai cái văn-hóa.*

II. Nhặt các câu văn cổ mà góp thành một bài mới : *Văn tập Kiều. Thơ tập cổ.*

III. Nhiều bài văn bài thơ gom-góp lại thành quyển : *Văn tập. Thi tập.*

**Tập** 襲. I. Nối theo đời trước (không dùng một mình).

**Tập-ấm** ○ 蔭. Nói con cháu các quan theo chức tước của ông cha mà được hàm ấm-sinh : *Con các quan to được tập-ấm.* ‖ **Tập-tước** ○ 爵. Nói con cháu các quan được theo tước của ông cha mà thụ phong : *Cha tước hầu, con được tập tước bá.*

II. Lẻn, úp (không dùng một mình) : *Tập-công.*

**Tập-công** ○ 攻. Đánh úp : *Lễ tiên, binh hậu, khắc kỳ tập-công* (K). ‖ **Tập-hậu** ○ 後. Đánh lén phía sau : *Đánh tập-hậu.*

## Tất

**Tất** 蹕. Gót chân : *Phạm tất. Bít tất.*

**Tất 膝.** Đầu gối: *Hộ tất.*

**Tất 畢.** Hết, xong: *Lễ tất. Tất niên.*

Tất-lực ○ 力. Hết sức. ‖ Tất-niên ○ 年. Hết năm: *Lễ tất-niên.*

**Tất 悉.** Suốt hết: *Tất cả mọi người. Tiêm-tất. Chu-tất.*

**Tất 必.** Ắt, hẳn: *Có làm tất có ăn.*

Tất-nhiên ○ 然. Hẳn vậy: *Lẽ tất-nhiên.*

**Tất 漆.** Sơn.

Tất-giao ○ 膠. Xem « giao-tất ».

**Tất-tả.** Nói bộ lật-đật vội-vàng: *Chạy tất-tả.*

**Tất-tưởi.** Cũng nghĩa như « tất-tả ».

## Tật

**Tật 疾.** I. Bệnh không chữa được: *Đau thành tật. Mang tật.* Nghĩa bóng: Chứng, nết xấu, cái vết: *Người ấy có tật lười. Con ngựa có tật sa tiền. Cái lọ sứ có tật.*

Tật-bệnh ○ 病. Nói chung về sự đau ốm. ‖ Tật-dịch ○ 疫. Những bệnh dịch-lệ: *Phải phòng tật-dịch.* ‖ Tật-khổ ○ 苦. Đau khổ: *Nỗi tật khổ của thợ thuyền.*

*VĂN-LIỆU. — Có tật giật mình* (T-ng). — *Thuốc đắng dã tật* (T-ng). — *Tiền mất, tật mang* (T-ng). — *Chứng nào, tật ấy. — Trời nắng, thì trời lại mưa, Chứng nào, tật ấy có chừa được đâu* (C-d).

II. Mau (không dùng một mình): *Tật-tốc.*

Tật-tốc ○ 速. Mau chóng: *Hiệu-lệnh thi-hành rất tật-tốc.*

**Tật 嫉.** Ghét (không dùng một mình): *Tật-đố.*

Tật-đố ○ 妒. Ghen ghét: *Tật-đố kẻ hiền-tài.*

## Tàu

**Tàu.** Dâng lời nói lên vua: *Dâng sớ tàu vua.*

## Tấu

**Tấu 奏.** Tàu, dâng: *Tiền trảm, hậu tấu.*

Tấu-nhạc ○ 樂. Dâng nhạc: *Tế thì có tấu-nhạc.*

## Tẩu

**Tẩu.** Thứ lọ bằng đất nung, lắp vào cái dọc để hút thuốc phiện: *Nạo tẩu lấy sái.*

**Tẩu 走.** 1. Chạy: *Đào tẩu. Tẩu thoát.* — 2. Đem chạy đi chỗ khác: *Tẩu mất cả tang-vật.*

Tẩu-cẩu ○ 狗. Chó săn. Nghĩa bóng: Bọn nịnh hót xu-phụ để cầu danh-lợi: *Phường tẩu-cẩu không biết liêm-sỉ là gì.* ‖ Tẩu-mã ○ 馬. Chạy ngựa. 1. Lối hát tuồng giả như vừa đi ngựa vừa hát: *Hát bài tẩu-mã.* — 2. Chứng cam ăn hàm răng trẻ con rất mau: *Cam tẩu-mã.* — 3. Lối gác có đường đi thông từ gác trong ra gác ngoài: *Nhà có gác tẩu-mã.* ‖ Tẩu-tán ○ 散. 1. Chạy tán ra: *Quân giặc bị thua tẩu-tán cả.* — 2. Đem chạy đi mỗi nơi mỗi cái: *Nhà vô chủ, đồ vật bị tẩu-tán hết.* ‖ Tẩu-thoát ○ 脫. Chạy thoát: *Vào rừng gặp cọp, may mà tẩu-thoát được.*

**Tẩu 叟.** Ông già.

**Tẩu 嫂.** Chị dâu.

**Tẩu 藪.** Đầm lầy (không dùng một mình): *Lâm-tẩu.*

## Tậu

**Tậu.** Mua cái gì làm của mình mà có khế-tự: *Tậu nhà. Tậu ruộng. Tậu trâu. Tậu bò.*

*VĂN-LIỆU. — Tậu ruộng giữa đồng, lấy chồng giữa làng* (T-ng).

## Tây

**Tây.** Riêng: *Niềm tây. Riêng tây.*

Tây riêng. Cũng nghĩa như « tây ». ‖ Tây-vị. Riêng-vị, thiên-lệch: *Tây-vị người họ.*

**Tây 西.** Một phương trong bốn phương phía mặt trời lặn: *Nhà làm hướng tây. Gió tây.*

Tây cung ○ 宮. Cung về phía tây. Nơi hoàng-hậu ở. ‖ Tây-học ○ 學. Cái học của người phương tây. ‖ Tây-lịch ○ 曆. Do chữ tây-lịch kỷ-nguyên nói tắt. Lịch tính theo từ lúc Gia-tô giáng-sinh ‖ Tây-phương ○ 方. Phương tây. ‖ Tây-thiên ○ 天. Cõi trời phương tây: *Nhà Phật gọi tây-thiên là nơi cực-lạc.*

*VĂN-LIỆU. — Tà-tà bóng ngả về tây* (K). — *Sấm bên đông, động bên tây, Tuy rằng nói đấy, nhưng đây động lòng* (C-d).

**Tây-bá-lợi-á 西伯利亞.** Do chữ Sibérie dịch ra chữ Tàu. Khu đất ở về phía bắc nước Tàu, nay thuộc về nước Nga

**Tây-ban-nha 西班牙.** Do chữ Espagne dịch ra. Một nước ở phía tây-nam châu Âu.

**Tây-đô 西都.** Tên kinh-thành của nhà Hồ xây ở phủ Thiệu-hóa, tỉnh Thanh-hóa, xứ Trung-kỳ.

**Tây-hồ 西湖.** Tên một cái hồ lớn ở phía bắc thành-phố Hà-nội.

**Tây-ninh 西寧.** Tên một tỉnh ở xứ Nam-kỳ.

**Tây-sơn 西山.** Tên làng quê ông Nguyễn-Nhạc, Nguyễn-Huệ ở phía tây tỉnh Bình-định xứ Trung-kỳ, sau nhân tên ấy mà gọi triều vua Tiền-Nguyễn.

**Tây-tạng 西藏.** Một nước ở phía tây nước Tàu.

**Tây-tử 西子.** Xem « Tây-Thi ».

**Tây-Thi 西施.** Tên một người con gái đẹp ở nước Việt về đời Xuân-thu bên Tàu, lấy vua nước Ngô: *Hình-dung nhan-sắc cũng Tây-Thi* (H-Chừ). Có khi gọi tắt là Tây-tử.

*VĂN-LIỆU. — Tây-Thi mất vía Hằng-nga giật mình* (C-o).

**Tây-trúc 西竺.** Tiếng gọi chung xứ Ấn-độ.

**Tây-vực 西域.** Cõi ở phía tây nước Tàu.

## Tấy

**Tấy.** Cương lên, mưng lên : *Cái nhọt tấy lên*. Nghĩa bóng : Nói người gặp vận phát-đạt : *Buôn bán tấy. Đánh bạc tấy.*

**Tấy.** Con dái-cá : *Lội như tấy.*

## Tẩy

**Tẩy** 洗. I. Rửa, làm cho sạch, làm cho hết mùi khét, mùi hôi : *Tẩy uế. Tẩy vết mực.*

Tẩy-oan ○ 冤. Rửa oan : *Làm lễ tẩy oan.* ‖ Tẩy-trần ○ 塵. Rửa bụi. Thường dùng để chỉ tiệc mừng người ở xa mới đến hay đi xa mới về : *Tẩy-trần mượn chén giải phiền đêm thu.* (K). ‖ Tẩy-uế ○ 穢. Rửa sạch cái nhơ bẩn : *Làm lễ tẩy-uế.*

II. 1. Vật làm bằng nhựa cao-su để đánh cho mất nét mực, nét chì : *Học vẽ phải có cái tẩy.* — 2. Đánh cho mất nét chữ đi : *Viết lầm phải tẩy.*

## Te

**Te.** Giủi dùng để đánh cá : *Đánh te.*

**Te.** Rách : *Tàu lá te. Vạt áo te.*

**Te.** Đi mau bước : *Chạy te mấy bước đến nơi.*

Te-te. Cũng nghĩa như « te » : *Nghe được câu chuyện đã te-te đến mách rồi.*

**Te-te.** Tiếng gà gáy : *Gà gáy te-te.*

## Té

**Té.** I. Hất nước ra, vung ra : *Vô ý té nước vào người ta. Đổ gạo vào chum té cả ra ngoài. Đánh cho té đái ra.*

Té-re. Nói khi đi ỉa tóe nước ra : *Lạnh bụng đi ỉa té-re.*

*VĂN-LIỆU. — Mắng như tét, như tát* (T-ng).

II. Ngã : *Té xe. Té ngựa. Té nhào. Té chổng gọng.*

III. Sinh ra, hóa ra : *Tiền vay lâu ngày té ra nhiều lãi, Tưởng đỗ, té ra hỏng.*

## Tè

**Tè-he.** Lối ngồi gập đầu gối lại xếp hai chân ra đàng sau : *Ngồi xếp tè-he.*

**Tè-tè.** Tiếng nước ở trong lỗ chảy ra nho-nhỏ : *Nước chảy tè-tè. Đái tè-tè.*

**Tè-vè.** Mong muốn thèm-thuồng : *Tè-vè ăn.*

## Tẻ

**Tẻ.** Ít nhựa, ít chất dính, trái với nếp : *Gạo tẻ. Ngô tẻ.*

*VĂN-LIỆU. — Cơm tẻ là mẹ ruột* (T-ng). — *Đói thì thèm thịt, thèm xôi, Hễ no cơm tẻ, thì thôi mọi đường* (C-d).

**Tẻ.** Buồn chán, không vui : *Mặt tẻ. Nhà tẻ. Trò làm tẻ. Phố-xá tẻ ngắt.*

*VĂN-LIỆU. — Khi vui thì vỗ tay vào, Đến khi tẻ ngắt thì nào thấy ai* (C d). — *Tẻ vui thôi cũng tính trời biết sao* (K). — *Tẻ vui cũng một kiếp người* (K).

## Tẽ

**Tẽ.** 1. Làm cho rời ra, tách ra : *Tẽ bắp ngô. Đương đi cả bọn, rồi mỗi người đi tẽ ra một đường.* — 2. Gạn ra : *Tẽ bột.*

## Tem

**Tem.** Do chữ Pháp timbre nói trạnh ra. Thứ dấu riêng để dán ngoài phong thư hay vào giấy má việc quan.

**Tem-tẻm.** Xem « tẻm-tẻm ».

**Tem-tép.** Xem « tép-tép ».

## Tém

**Tém.** Vun vén lại cho gọn, cho sạch : *Xúc lúa rồi thì phải tém lại.*

Tém-tẻ. Thu vén gọn-gàng : *Ngồi tém-tẻ.*

## Tèm

**Tèm-nhèm.** Nói về tính luộm-thuộm, cẩu-thả không đứng-đắn : *Làm đàn anh tèm-nhèm thì dân khinh.*

## Tẻm

**Tẻm-tẻm.** Thường nói là « tem-tẻm ». Trỏ bộ ăn ngon lành : *Ăn tẻm-tẻm hết mấy bát cơm.*

## Ten

**Ten.** Chất xanh ở đồng hun : *Ten đồng độc lắm.*

**Ten-ben.** Rách nát : *Quần áo ten-ben..*

## Tẽn

**Tẽn.** Hổ thẹn : *Làm cho tẽn mặt.*

## Teo

**Teo.** Tọp lại, co lại : *Cái nhọt đã teo.*

**Teo.** Tiếng trợ-từ đi theo tiếng vắng, trỏ bộ vắng lắm : *Cảnh chùa vắng teo. Đường phố vắng teo.*

## Tẹo

**Teo.** Một chút, một tí : *Cho được một tẹo thuốc.*

## Tép

**Tép.** 1. Thứ tôm nhỏ : *Con tép. Mắm tép. Tép bạc. Tép muối. Tép rong.* Nghĩa rộng : Trỏ cái gì nhỏ : *Nửa tép.* — 2. Nhánh nhỏ ở trong quả bưởi : *Tép bưởi.*

*VĂN-LIỆU. — Kinh-nghề vui thú kinh-nghề, Tép tôm thì lại vui bề tép tôm* (C-d). — *Đẹp như tép kho tương, Kho đi kho lại vẫn trương phềnh-phềnh* (C-d).

**Tép-tép.** Thường nói là « tem-tép ». Tiếng kêu ở mồm lúc nhai : *Nhai tép-tép như lợn.*

## Tẹp

**Tẹp-nhẹp.** Vụn vặt, nhỏ nhặt : *Nói chi những chuyện tẹp-nhẹp. Tính khí tẹp-nhẹp.*

## Tét

**Tét.** (bánh). Thứ bánh tày nhỏ.

**Tét.** Tiếng voi kêu : *Voi tét trong rừng.*

## Tẹt

**Tẹt.** Dẹt xuống : *Mũi tẹt. Cái nhọt tẹt.* Nghĩa bóng : Trị cho bớt đi : *Làm cho nó phải tẹt không hống-hách được nữa.*

## Tê

**Tê.** Bệnh làm cho da thịt ê dại không biết đau ngứa gì cả : *Bị bệnh tê.* Nghĩa rộng : Nói về một chỗ trong thân-thể hoặc vì ngồi lâu hay tựa vào cái gì mà máu không thông, thấy ê đi : *Ngồi lâu tê chân.*

Tê-liệt. Nói người bị tê mà liệt chân tay không cử-động được : *Tê-liệt nằm một chỗ.* || Tê-mê. Mê-mẩn không biết gì nữa : *Nàng đà choáng-váng tê-mê* (K). || Tê-tái. Nói về trong lòng đau xót mất cả hứng thú : *Tê-tái trong lòng.* || Tê-tê. Hơi tê. || Tê-thấp. Bệnh thấp thành tê : *Thuốc chữa bệnh tê-thấp.*

**Tê.** Kia, ấy : *Nơi tê. Người tê.*

**Tê** 犀. Loài thú hình như con trâu, da rất dầy, có một cái sừng ở giữa trán : *Da tê. Sừng tê.*

Tê-giác ○ 角. Sừng con tê.

**Tê-tê.** Loài bò sát hình như con kỳ-đà, có vảy cứng. *VĂN-LIỆU. — Trên trời có vảy tê-tê* (C-d).

## Tề

**Tề.** Ngựa chạy nước đại : *Ngựa tề.*

**Tế** 祭. Cúng lạy theo nghi-tiết long-trọng : *Tế thành-hoàng. Tế đám ma. Tế tơ-hồng.*

Tế cờ. Lễ tế trước khi xuất binh đi đánh giặc : *Tế cờ rồi ra trận.* || Tế-chủ ○ 主. Người đứng chủ cuộc tế. || Tế-điền ○ 田. Ruộng để lấy hoa-lợi cung vào việc tế-tự. || Tế-lễ ○ 禮. Nói chung về việc cúng-tế : *Việc tế-lễ phải kính-cẩn.* || Tế-tự ○ 祀. Thờ cúng : *Tế-tự tổ-tiên.* || Tế-tửu ○ 酒. Một chức quan cai-quản trường Quốc-tử-giám. || Tế-vật ○ 物. Đồ lễ để tế.

**Tế** 際. Khoảng, thửa (không dùng một mình) : *Quốc-tế. Giao-tế. Thực-tế.*

**Tế** 濟. Đưa qua đò : *Tế-độ.* Nghĩa rộng : Giúp : *Cứu-tế.* Nghĩa bóng : Làm nên, làm xong : *Tế sự.*

Tế-bần ○ 貧. Giúp đỡ người nghèo : *Hội tế-bần.* || Tế-độ ○ 度. (Tiếng nhà Phật). Đưa sang bờ bên kia cho khỏi mê, khỏi khổ : *Tế-độ chúng-sinh.* || Tế-sinh ○ 生. Giúp đỡ sự sống : *Lập hội tế-sinh.* || Tế-sự ○ 事. Xong việc : *Làm cho tế-sự.* || Tế-thế ○ 世. Giúp đời : *Có tài tế-thế.*

**Tế** 細. Nhỏ (không dùng một mình) : *Tế toái. Tinh-tế.*

Tế-bào ○ 胞. Phần cốt-yếu và rất nhỏ của sự sinh-hoạt ở trong các sinh-vật : *Trong sinh-vật có nhiều tế-bào.* || Tế-mục ○ 目. Các mục nhỏ ở trong việc : *Xét đủ các tế-mục.* || Tế-nhuyễn ○ 軟. Các đồ lặt-vặt mềm-mại dùng vào việc may-vá thêu-thùa của đàn bà : *Đồ tế-nhuyễn, của riêng tây* (K). || Tế-tác ○ 作. Người do thám về việc binh : *Nhà binh phải có người tế-tác.* || Tế-toái ○ 碎. Vụn vặt, nhỏ mọn : *Nói những điều tế-toái. Công việc tế-toái.*

**Tế** 壻. Rể : *Tế-tử. Qui-tế.*

Tế-tử ○ 子. Con rể.

**Tế** 蔽. Che (không dùng một mình) : *Tế-tắc.*

Tế-tắc ○ 塞. Che lấp : *Tế-tắc mất cái thông-minh.*

## Tề

**Tề.** Kia : *Đường tề tề.*

**Tề** 齊. Tày, đều (không dùng một mình) : *Tề-chỉnh. Tề-tựu. Tề-gia.* Nghĩa rộng : Cắt cho đều : *Tề giấy.*

Tề-chỉnh ○ 整. Đều-đặn ngay-ngắn : *Xếp đặt tề-chỉnh.* || Tề-gia ○ 家. Khu-xử cho trong nhà được chỉnh-tề tươm-tất : *Tiên tề-gia, hậu trị quốc.* || Tề-tập ○ 集. Đều đến họp : *Thân-bằng tề-tập.* || Tề-tựu ○ 就. Đến đều một lúc : *Phải tề-tựu nghe quan hiểu-dụ.*

*VĂN-LIỆU. — Tề-gia, nội-trợ* (T-ng). — *Sẵn-sàng tề chỉnh uy-nghi* (K).

**Tề** 齊. 1. Tên một nước về đời Xuân-thu Chiến-quốc, bên Tàu. — 2. Một triều vua về đời Nam-Bắc triều.

Tề-Tuyên ○ 宣. Vua Tuyên-vương nước Tề đời Xuân-thu Chiến-quốc, có tính hiếu-sắc : *Bệnh Tề-Tuyên đã nổi lên đùng-đùng* (C-o).

## Tể

**Tể** 宰. 1. Giết thịt các loài súc-vật như trâu, bò, lợn : *Đồ-tể.*

Tể-phu ○ 夫. Người làm đồ-tể.

II. Chủ trị (không dùng một mình) : *Tể-tướng. Chủ-tể.*

Tể-tướng ○ 相. Chức quan văn đứng đầu trong triều để coi việc trị nước : *Làm quan đến tể-tướng.*

## Tễ

**Tễ** 劑. Bài thuốc hoàn : *Uống một tễ thuốc.*

## Tệ

**Tệ.** Tiếng trợ-từ dùng dưới tiếng trạng-từ để tỏ ý quá lắm : *Cô ấy đẹp tệ. Thằng bé ngoan tệ.*

**Tệ** 弊. Xấu, không phải đạo, hủ bại : *Ăn ở tệ. Cái tệ hương-ẩm ở thôn quê.*

Tệ-bạc ○ 薄. Bạc ác : *Con người tệ-bạc.* || Tệ-chính ○ 政. Chính-sự làm hại dân : *Cách-trừ cái tệ-chính.* || Tệ-đoan ○ 端. Mối tệ-hại : *Gây ra tệ-đoan.* || Tệ-tập ○ 習. Thói quen

hư hại : *Rượu chè, thuốc xái là những tệ tập nên bỏ.* || **Tệ-tục** ○ 俗. Tục hại : *Trong hương-thôn còn nhiều tệ-tục.*

*VĂN-LIỆU. — Đã cam tệ với tri-âm bấy chầy* (K).

**Tệ** 敝. Rách, nát, xấu (không dùng một mình). Thường dùng để nói khiêm những cái thuộc về mình : *Tệ-huynh. Tệ-xá. Tệ-ấp. Tệ-quốc.*

**Tệ** 幣. Thứ tiền bạc của nhà nước đặt ra cho dân giao-dịch. (Không dùng một mình) : *Tiền-tệ.*

## Têch

**Têch.** Miếng thịt đỏ ở hai bên tai con gà : *Mào têch.*

**Têch.** Phần dưới cái thuyền : *Nặng bồng, nhẹ têch.*

**Têch.** Đi mất : *Nó têch mất rồi.*

*VĂN-LIỆU. — Thuận dòng buồm têch bể đông* (H-Chừ). — *Kéo buồm thuyền têch ra khơi* (L-V-T). — *Vì cơ thương cầu lang-quân têch ngàn* (Tr Th).

**Têch-toát.** Toe-toét : *Ăn trầu têch-toát.*

## Têm

**Têm.** Quệt vôi vào lá trầu, quận lại và cài cho chặt : *Têm trầu.*

*VĂN-LIỆU. — Túi vóc cho lẫn túi hồng, Têm trầu cánh quế cho chồng đi thi* (C-d).

## Tên

**Tên.** 1. Tiếng đặt ra để gọi người, gọi vật : *Đặt tên cho con* — 2 Đứa, kẻ : *Mấy tên tinh. Mấy tên phu.*

**Tên hèm.** Tên đặt cho người chết để cúng giỗ : *Không được gọi tên hèm người ta.* || **Tên hiệu.** Tên của mình đặt ra để làm biểu-hiệu cho mình. || **Tên tục.** Tên bố mẹ đặt cho mình. || **Tên tự.** Tên đặt thích cái nghĩa tên chính của mình.

*VĂN-LIỆU. — Anh chơi khắp bốn phương trời, Chọ trần biết mặt, cho đời biết tên* (C-d).

**Tên.** Thẻ có mũi nhọn để vào dây cái cung cái nỏ mà bắn : *Nhanh như tên.*

*VĂN-LIỆU. — Trong vòng tên đạn bời-bời* (K). — *Tên treo đầu ngựa, pháo ran mặt thành* (Ch-Ph).

## Tênh

**Tênh.** Tiếng trợ-từ trỏ cái bộ nhẹ lắm : *Chiếc thuyền nhẹ tênh.*

**Tênh-tênh.** Cũng nghĩa như « tênh » : *Thuyền gặp gió chạy tênh-tênh.*

**Tênh-hênh.** Bộ nằm ngửa phơi cả các cơ-thể ra : *Nằm ngửa tênh-hênh giữa giường.*

## Tết

**Tết.** 1. Những ngày cúng, ngày lễ nhất-định trong một năm : *Tết Trung-thu. Tết Nguyên-đán.* — 2. Nhân dịp tết mà đem lễ đến dâng biếu người ta : *Học-trò tết thầy.*

**Tết-nhất.** Nói chung về những ngày tết : *Tết-nhất đến nơi.*

*VĂN-LIỆU. — Năm hết, tết đến* (T-ng). — *Sống tết, chết giỗ* (T-ng). — *Tháng tư đong đậu nấu chè, Ăn tết Đoan-ngọ trở về tháng năm* (C-d).

**Tết.** Kết lại thành mối : *Tết quai thao. Tết bim*

## Ti

**Ti** 司. Cũng đọc là tư. Chỗ làm việc quan : *Phiên-ti. Niết-ti.*

**Ti-tào** ○ 曹. Bên ti, bên tào. Nói chung về các sở làm việc của các quan đời xưa. || **Ti-thuộc** ○ 屬. Người làm việc trong một ti. || **Ti-trưởng** ○ 長. Người đứng đầu một ti.

**Ti** 卑. Thấp : *Chức ti, phận tiểu. Phân-biệt kẻ tôn, người ti.*

**Ti-chức** ○ 職. Chức thấp. Tiếng nói khiêm của người làm quan nhỏ xưng với quan trên : *Ti-chức có lời bẩm lên thượng-quan.* || **Ti tiện** ○ 賤. Thấp hèn : *Những người ti-tiện.*

**Ti** 絲. I. Sợi tơ ở ruột con tằm nhả ra. Nghĩa rộng : Dây đàn bằng tơ : *Tiếng ti, tiếng trúc.*

**Ti-trúc** ○ 竹. Nói chung về những tiếng đàn và tiếng sáo : *Xôn-xao ti-trúc.*

II. Phần mười trong một hào, nói về sự cân đo : *Mười ti là một hào.*

**Ti hào** ○ 毫. Một ti một hào. Nói về số rất nhỏ : *Không lấy một ti-hào gì của dân.*

**Ti-hí.** Nói về con mắt nhỏ lim-dim : *Ti-hí mắt lươn.*

*VĂN-LIỆU. — Những người ti-hí mắt lươn, Trai thì trộm cướp, gái buôn chồng người* (C-d).

**Ti-ma** 緦麻. Lễ để tang ba tháng : *Đôi con dì với nhan để tang ti-ma.*

**Ti-tỉ.** Xem « tỉ-tỉ ».

## Tí

**Tí.** Một chút, một phần rất nhỏ : *Cho được một tí bánh.*

**Tí-ti.** Cũng nghĩa như « tí-tị ». || **Tí-tị.** Nhỏ lắm, ít lắm : *Bé tí-tị. Có một tí-tị.*

**Tí** 子. Chữ thứ nhất trong hàng chi : *Năm tí. Tuổi tí.*

**Tí-ngọ-tuyến** ○ 午線. Đường dọc từ Bắc-cực đến Nam-cực đi qua một chỗ nào : *Trên các địa-đồ Pháp tính theo tí-ngọ-tuyến Paris.*

## Tì

**Tì.** Đè xuống : *Tì tay. Tì gối.*

**Tì** 疵. Vết : *Hòn ngọc có tì.*

**Tì-ố.** Vết bẩn : *Quyển thi có tì-ố.* || **Tì-tích** ○ 跡. Dấu vết xấu : *Lý-lịch có tì-tích.*

**Tì** 婢. Đày tớ gái (không dùng mộ) mình) : *Thị-tì.*

Quán Ven Đường, Góp Nhặt Sách Xưa (người góp nhặt Huỳnh Chiếu Đẳng)

Tì-tất ○ 膝. Tôi tớ hầu hạ: *Con này tì-tất tên là Kim-liên.* (L-V-T). ‖ Tì-thiếp ○ 妾. Nàng hầu và vợ lẽ: *Đổi hình tì-thiếp ra ngôi phi-tần* (Nh-đ-m).

**Tì** 裨. 1. Ích: *Tì-ích.* — 2. Giúp, phụ: *Tì-tướng.*

Tì ích ○ 益. Bổ ích: *Làm những việc có tì-ích cho người ta.* ‖ Tì-tướng ○ 將. Viên phó-tướng theo một viên chính-súy đi đánh giặc: *Có nhiều tì-tướng giỏi.*

**Tì** 脾. Lá lách, một bộ-phận ở trong máy tiêu-hóa, chứa nước chua để tiêu chất thịt chất mỡ.

Tì-vị ○ 胃. Lá lách và dạ dày: *Ăn lâu tiêu là vì tì-vị yếu.*

**Tì** 貔. Loài mãnh thú ở rừng, giống như loài hổ.

Tì-hưu ○ 貅. Giống mãnh thú, con đực là tì, con cái là hưu: Nghĩa bóng: Quân hùng dũng: *Quân tì-hưu.*

**Tì-bà** 琵琶 Thứ nhạc-khí có dây tơ, mình bầu, mặt phẳng. Thường nói tắt là tì: *Đánh đàn tì-bà.*

**Tì-tì.** Trở bộ uống rượu luôn mãi không dứt: *Rượu uống tì-tì*

## Tỉ

**Tỉ** 比. So sánh: *Tỉ-lệ. Tỉ-thí.*

Tỉ-lệ ○ 例. Lệ lập lên để theo mà so-sánh: *Theo tỉ-lệ mà xét đoán.* ‖ Tỉ-số ○ 數. Số nọ so-sánh với số kia mà tính ra số khác: *3/4 cũng bằng như là 6/8 hay là 9/12 v. v.* ‖ Tỉ-trọng ○ 重. (densité). Sức nặng của một vật đối với sức nặng của nước lã cùng một thể-tích: *Tỉ-trọng của sắt là 7,8.*

**Tỉ** 譬. Ví: *Lấy cái này mà tỉ với cái kia.*

Tỉ-dụ ○ 喻. Ví dụ: *Tìm mấy câu tỉ-dụ* ‖ Tỉ như ○ 如. Ví như: *Tỉ như người ta đến cầu-cứu với mình thì mình phải xử như thế nào.*

**Tỉ** 姊. Chị gái.

Tỉ-muội ○ 妹. Chị em gái.

**Tỉ** 妣. Tiếng con gọi mẹ đã mất rồi: *Bài vị thờ hiển-tỉ.*

**Tỉ** 璽. Hòn ngọc khắc ấn của vua: *Nhà vua mất ngọc tỉ.*

**Tỉ-khâu** 比丘. Tiếng phạm dịch âm ra, nói người đàn ông xuất-gia tu đạo Phật.

**Tỉ-khâu-ni** 比丘尼. Tiếng phạm dịch âm ra, nói người đàn bà xuất-gia tu đạo Phật.

**Tỉ-tê.** Dằn-dà rủ-rỉ: *Khóc tỉ-tê. Kể-lể tỉ-tê.*

**Tỉ-tỉ.** Thường nói là «ti-tỉ». Nhỏ-nhỏ: *Nghe đâu ti-tỉ như hình tiếng ai* (Nh-đ-m). *Ngồi ti-tỉ mà uống hết chai rượu.*

## Tí

**Tĩ.** Cuống ruột gần lỗ đít: *Có bệnh lòi tĩ.*

## Tị

**Tị.** Một ti: *Xin một tị thuốc.*

**Tị.** Nạnh, suy bì với kẻ khác: *Tị phần hơn, phần kém.*

Tị nạnh. Cũng nghĩa như «tị»: *Tị-nạnh nhau không chịu làm việc.*

**Tị** 避. Lánh, tránh (không dùng một mình): *Tị-nạn.*

Tị-hiềm ○ 嫌. Tránh sự hiềm-nghi: *Quan trường có con đi thi thì phải tị-hiềm xin cáo.* ‖ Tị-húy ○ 諱. Tránh tên húy: *Viết bài thi phải tị-húy.* ‖ Tị-nạn ○ 難. Lánh-nạn: *Tị-nạn phải đi ở xứ khác.* ‖ Tị-thế ○ 世. Lánh xa việc đời đi ẩn ở một chỗ: *Chán việc đời tìm nơi tị-thế.*

**Tị** 鼻. Mũi.

Tị-tổ ○ 祖. Ông tổ đầu tiên sáng-lập ra một học-thuyết hay một tôn-giáo nào: *Đức Thích-ca là tị-tổ đạo Phật.*

**Tị** 巳. Chữ thứ sáu trong hàng chi: *Tuổi tị. — Năm tị.*

## Tia

**Tia.** Đường rất nhỏ do ánh sáng hay chất nước phun ra mà có: *Tia nước. Tia ánh sáng. Tia máu.*

**Tia.** Làm cho rượu trong mồm thoát ra thành tia: *Cô đào tia rượu.*

**Tia-tía.** Xem «tía-tía».

## Tía

**Tía.** Màu đỏ thẫm: *Áo màu tía.*

Tía-tía. Thường nói là «tia-tía». Hơi tía.

*VĂN-LIỆU. — Đỏ mặt tía tai* (T-ng). — *Gan bằng gan cóc tía* (T-ng). — *Muôn hồng, nghìn tía đua tươi* (C. O.).

**Tía.** Cha, nói theo dọng Triều-châu bên Tàu: *Tía má.*

**Tía-tô** hứ rau thơm, lá tía, dùng làm thuốc.

## Tỉa

**Tỉa.** 1. Nhổ bớt từng cái, cắt bớt từng cái: *Tỉa lá cây. Tỉa râu.* — 2. Lấy riêng, lựa riêng từng cái, từng người: *Mời tỉa. Cham tỉa. Trồng tỉa.*

## Tích

**Tích** 跡. Dấu chân: *Tang-tích. Tung-tích.* Nghĩa bóng: Truyện cũ: *Tích cũ. Tích tuồng. Tích há.*

*VĂN-LIỆU. — Lại đem các tích phạm-tù hậu tra* (K). — *Có tích mới dịch ra tuồng* (T. ng.).

**Tích** 積. 1. — Chứa: *Tích của. Tích gạo.* — 2. Các thứ bệnh do cái độc tích lại mà thành ra: *Phòng-tích. Tích huyết.*

Tích-cực ○ 極. Nói về sự thực có mà tiến-thủ mãi được, trái với tiêu-cực: *Lý-thuyết tích-cực. Tư-tưởng tích-cực.* ‖ Tích-lũy ○ 累. Chứa chất: *Của cải tích-lũy từ mấy đời.* ‖ Tích-tập ○ 習. Thói quen đã lâu: *Tích-tập khó bỏ.* ‖ Tích-tệ ○ 弊. Tệ đã lâu: *Hương-ẩm là cái tích-tệ.* ‖ Tích-tụ

○ 聚. Chứa họp: *Tích-tụ quân-lương.* ‖ **Tích-trữ** ○ 貯. Chứa chất: *Tích-trữ lương-thực.*

*VĂN-LIỆU. — Tu nhân, tích-đức. — Tích cốc phòng cơ, tích y phòng hàn* (T-ng).

**Tích** 昔. Xưa: *Tích-niên. Tích-nhật.*

**Tích** 惜. Tiếc: *Tích lục, tham hồng. Ái-tích.*

**Tích** 績. Công. (không dùng một mình): *Thành-tích. Chính-tích. Bại-tích.*

# Tịch

**Tịch** 籍. Sổ-sách: *Thư-tịch.* Nghĩa rộng: Sổ biên dân số trong làng, trong nước: *Hộ-tịch. Ngoại-tịch.*

**Tịch-biên** ○ 編. Biên ghi vào sổ công: *Gia-tài bị tịch-biên.* ‖ **Tịch-điền** ○ 田. Ruộng để nhà vua hoặc là quan ra hay mặt vua mà cày để làm tiêu-biểu cho dân. ‖ **Tịch-ký** ○ 記. Cũng nghĩa như tịch biên. ‖ **Tịch-một** ○ 沒. Biên mà thu lấy hết: *Tịch-một gia-sản.*

**Tịch** 席. 1. — Chiếu: *Đồng tịch, đồng sàng.* Nghĩa rộng: Chỗ ngồi ở đám đông người: *Chủ-tịch kỳ hội-đồng.* — 2. Tiệc: *Nhập-tịch Xuất-tịch.*

**Tịch** 夕. Buổi chiều: *Tịch-dương.*

**Tịch dương** ○ 陽. Bóng mặt trời buổi chiều: *Chốn cũ lâu đài bóng tịch-dương* (thơ bà Thanh-quan).

**Tịch** 寂. 1. Lặng-lẽ: *Tịch-mịch.* — 2. Chết (tiếng nhà Phật): *Sư cụ đã tịch.*

**Tịch-diệt** ○ 滅. Tiếng nhà Phật. Tiêu mất hết cả: *Đạo Phật không phải là đạo hư vô tịch-diệt.* ‖ **Tịch-mịch** ○ 寞. Lặng-lẽ không có tiếng động: *Cảnh chùa tịch-mịch* ‖ **Tịch-nhiên** ○ 然. Lặng hẳn: *Tịch-nhiên không có tin-tức gì.*

**Tịch** 辟. Bỏ: *Tịch-cốc.*

**Tịch-cốc** ○ 穀. Bỏ cơm: *Đi tu tiên tịch-cốc.*

**Tịch** 闢. Mở: *Thiên khai, địa-tịch.*

# Tiếc

**Tiếc.** Còn thương, còn mến, còn muốn giữ mãi: *Tiếc của. Tiếc công.*

*VĂN-LIỆU. — Thân còn chẳng tiếc, tiếc gì đến duyên* (K). *— Tiếc hoa những ngậm ngùi xuân, Thân này hồ dễ mấy lần gặp nhau* (K). *— Tiếc thay cây quế giữa rừng, Để cho thằng mán, thằng mường nó leo* (C-d). *— Tiếc thay cây gỗ lim chìm, Đem làm cột giậu cho bìm nó leo* (C d). *— Tiếc thay hạt gạo trắng ngần, Đã vo nước đục, lại vần than rơm* (C-d). *— Tiếc thay một đóa trà-mi, Con ong đã tỏ đường đi lối về* (K).

# Tiệc

**Tiệc.** Cuộc mời khách ăn uống: *Làm tiệc thết khách.*

**Tiệc-tùng.** Nói chung về tiệc.

*VĂN-LIỆU. — Trong quân mở tiệc hạ-công* (K). *— Nhà vừa mở tiệc đoàn-viên* (K). *— Tiệc vui dù chẳng đợi mời cũng say* (N-đ-m). *–Định ngày vui, mở tiệc xuân* (N-đ-m).

# Tiêm

**Tiêm** 尖. I. Đồ dùng có đầu nhỏ nhọn, để châm vào vật gì: *Cái tiêm, cái móc.*

II. Dùng cái tiêm để châm mà cho vật gì vào trong người hay trong vật khác: *Tiêm thuốc phiện. Tiêm thuốc bổ.*

**Tiêm** 纖. Nhỏ (Không dùng một mình): *Tiêm-tất. Tiêm-tế.*

**Tiêm-tất** ○ 悉. Chu-đáo, tinh-tế: *Công việc làm tiêm-tất.*

**Tiêm-tế** ○ 細. Nhỏ nhặt: *Đến chỗ tiêm-tế cũng không sót.*

**Tiêm** 漸. Thấm vào dần dần (không dùng một mình): *Tiêm-nhiễm.*

**Tiêm-nhiễm** ○ 染. Thấm nhuộm. Nghĩa bóng: Tập quen một tính nết thói tục gì: *Tiêm-nhiễm thói xấu.*

# Tiếm

**Tiếm** 僭. Chiếm quyền vị mà mình không đang được: *Quyền thần tiếm ngôi vua.*

**Tiếm-đoạt** ○ 奪. Lấn cướp quyền tước: *Tiếm đoạt ngôi của ấu-chúa.*

# Tiềm

**Tiềm.** Hầm dừ: *Vịt tiềm.*

**Tiềm** 潛. Chìm, lặn dưới nước: *Tiềm-thủy.* Nghĩa bóng: Ngầm kín: *Tiềm-tâm. Tiềm-tàng. Tiềm-lực.*

**Tiềm ẩn** ○ 隱. Ẩn ngầm: *Tiềm-ẩn trong rừng.* ‖ **Tiềm-đề** ○ 邸. Nhà của vua ở khi chưa lên làm vua. ‖ **Tiềm-đĩnh** ○ 艇. Tàu ngầm. ‖ **Tiềm-lực** ○ 力. Sức có ngầm chưa phát ra: *Dân có cái tiềm-lực rất mạnh.* ‖ **Tiềm-mưu** ○ 謀. Mưu ngầm: *Tiềm mưu làm loạn.* ‖ **Tiềm phục** ○ 伏. Nấp người một chỗ: *Tiềm-phục để đánh úp.* ‖ **Tiềm-tàng** ○ 藏. Ngầm giấu: *Tiềm tàng binh-khí.* ‖ **Tiềm-tâm** ○ 心. Ngấm ngầm trong bụng: *Tiềm-tâm nghiên-cứu. Tiềm-tâm phản-trắc.*

# Tiệm

**Tiệm.** Cửa hàng, cửa hiệu: *Tiệm buôn. Tiệm may.*

**Tiệm** 漸. Dần-dần, từ-từ, hơi-hơi: *Tiệm-tiến.*

**Tiệm-tiến** ○ 進. Tiến dần-dần: *Trình-độ của dân đã tiệm-tiến.*

# Tiên

**Tiên** 仙. 1. Người tu Đạo-giáo luyện được phép trường sinh: *Học phép tiên.* — 2. Bậc người ở cõi sung-sướng, yên vui ở ngoài cõi trần-tục: *Sướng như tiên. Đẹp như tiên.*

**Tiên cảnh** ○ 境. Cõi tiên ở: *Bồng-lai tiên-cảnh.* ‖ **Tiên-cung** ○ 宮. Cung tiên: *Ngư trầm nhạn lạc, đáng người tiên cung* (H. Chừ). ‖ **Tiên-đồng** ○ 童. Đồng-tử hầu các vị tiên. ‖ **Tiên-nữ** ○ 女. Nàng tiên: *Tiên nữ xuống phàm.* ‖ **Tiên-nga** ○ 娥. Nàng tiên. ‖ **Tiên-ông** ○ 翁. Ông tiên. ‖ **Tiên-phong** ○ 風. Phong-điệu người tiên: *Tiên-phong đạo-cốt.*

*VĂN-LIỆU. — Được voi đòi tiên* (T-ng). — *Có tiền mua tiên cũng được* (T-ng). — *Ăn được ngủ được là tiên, Không ăn không ngủ là tiền vứt đi* (C-d). — *Mạnh về gạo, bạo về tiền, Lắm tiền lắm gạo là tiên trên đời* (C-d). — *Cờ tiên, rượu thánh ai đang* (C. O). — *Cái thân ngoại vật là tiên trong đời* (C. O.)

**Tiên 先.** 1. Trước: *Tiên-phong. Tiên-tri.* — 2. Nói về người đã qua đời từ trước: *Tiên-tổ. Tiên-phụ. Tiên-mẫu.*

Tiên-bối ○ 輩. Người có danh-vọng về lớp trước mà đã qua đời: *Mến tiếc tiên-bối.* ‖ Tiên-chỉ ○ 紙. Người có chức vị đứng đầu trong một làng. ‖ Tiên-hiền ○ 賢. Bậc hiền-triết đời trước: *Phụng-tự tiên hiền.* ‖ Tiên-kiến ○ 見. Thấy xa, hiểu trước: *Người có tiên-kiến.* ‖ Tiên-nhân ○ 人. Tổ-tiên: *Thờ phụng tiên-nhân.* ‖ Tiên-nho ○ 儒. Bậc nho-giả đời trước: *Các lời bàn của tiên-nho.* ‖ Tiên-phong ○ 鋒. Đội quân đi đầu ra trận: *Tướng tiên-phong.* Nghĩa bóng: Người khởi xướng ra công việc gì trước cho cả xã-hội theo: *Tiên-phong Hán-học ở nước ta là Lý-Cẩm, Lý-Tiến.* ‖ Tiên-sinh ○ 生. Thầy dạy học: *Môn-đồ đến bái-yết tiên-sinh.* Dùng rộng để gọi người tôn-quý: *Lê tiên-sinh. Trần tiên-sinh.* ‖ Tiên-sư ○ 師. Người khởi đầu sáng-tạo ra một nghề nghiệp gì: *Tiên-sư thợ mộc. Tiên-sư nho-học.* ‖ Tiên-tiến ○ 進. Bậc tiến-đạt trước: *Phải trọng những bậc tiên-tiến.* ‖ Tiên-thiên ○ 天. Những cái bẩm-thụ được trước khi sinh ra: *Tiên-thiên bất-túc thì hay chết non.* ‖ Tiên-thường ○ 嘗. Lễ cúng trước ngày giỗ: *Cúng tiên-thường.* ‖ Tiên-tri ○ 知. Biết trước: *Có thuật tiên-tri.* ‖ Tiên-triết ○ 哲. Những bậc hiền-triết đời trước.

*VĂN-LIỆU. — Tiên học lễ, hậu học văn* (T-ng). — *Tiên trách kỷ, hậu trách nhân* (T. ng). — *Ăn vi chủ, ngủ vi tiên* (T-ng). — *Lễ tiên, binh hậu khắc kỳ tập công* (K). *Nàng rằng tiền-định tiên-tri. Lời sư đã dạy ắt thì chẳng sai* (K)

**Tiên 箋.** Giấy viết thư: *Tiên thề cùng thảo một trương* (K).

*VĂN-LIỆU. — Tiên hoa trình trước ấn phê xem tường* (K). — *Mệnh-đề truyền lấy tiên-hoa vội-vàng* (H. T.)

**Tiên 鞭.** Cái roi: *Thiết-tiên. Thu lôi tiên.*

## Tiến

**Tiến 進.** 1. Lên, đi lên: *Tiến binh. Tiến-bộ.* 2. Dâng lên: *Quế tiến. Vải tiến.*

Tiến-bộ ○ 步. Bước lên. Nghĩa bóng: Tăng thêm lên, hay hơn lên: *Học-hành tiến-bộ.* ‖ Tiến-hành ○ 行. Đi tới mãi lên: *Công việc tiến-hành.* ‖ Tiến-hóa ○ 化. Biến đổi mà tiến lên: *Văn-minh tiến-hóa.* ‖ Tiến-ích ○ 益. Được ích thêm lên: *Chơi với bạn hay thì được tiên ích.* ‖ Tiến-sĩ ○ 士. Bậc đỗ về khoa thi đình: *Thi đỗ tiến-sĩ.* ‖ Tiến-thủ ○ 取. Bước lên mà lấy được phần hay phần tốt: *Làm việc gì phải có tinh-thần tiến-thủ.*

*VĂN-LIỆU. — Tiến thoái lưỡng nan* (T-ng).

**Tiến 薦.** Hiến, dâng: *Tiến những người hiền.*

Tiến-cử ○ 舉. Cử người có tài-đức lên làm việc công: *Tiến-cử hiền-tài.*

## Tiền

**Tiền 錢.** I. Vật đúc bằng kim-loại, để giao-dịch: *Đúc tiền. Tiêu tiền.*

Tiền-tài ○ 財. Tiền của: *Tiền-tài là huyết-mạch trong nước.* ‖ Tiền-tệ ○ 幣. Tiền chế ra để dùng mà giao dịch: *Tiền-tệ mỗi nước mỗi khác.*

*VĂN-LIỆU. — Tiền vô nhất văn* (T-ng). — *Tiền đồng, bạc chảy. — Tiền rừng, bạc bể. — Tiền trăm, bạc chục. — Tiền lưng gạo bị. — Tiền thật mua của giả. — Tiền trao cháo múc. — Rẻ tiền mặt, đắt tiền chịu. — Tiền có đồng, cá có con. — Đồng tiền liền với khúc ruột. — Tiền nằm, lãi chạy. — Tiền mất tật mang. — Tiền vào quan như than vào lò. — Tiền vào nhà khó như gió vào nhà trống. — Tiền nằm trong nhà tiền chửa. Tiền ra khỏi cửa tiền để. — Mười quan tiền công không bằng một đồng tiền thưởng* (T-ng). — *Tiền của là chúa muôn đời, Người ta là khách vãng-lai một thì* (C-d). — *Bao giờ tiền cưới trao tay, Tiền cheo đắp nước mới hay vợ chồng* (C-d).

II. Một phần mười trong một quan: *Một tiền là 60 đồng tiền kẽm.*

Tiền gián. Tiền chỉ kể có 36 đồng, không đủ một tiền mà cũng gọi là một tiền. ‖ Tiền mặt. Tiền mua nàng trả ngay, trái với tiền chịu. ‖ Tiền quí. Tiền đủ 60 đồng.

**Tiền 前.** Trước: *Cửa tiền, cực hậu.*

Tiền-bối ○ 輩. Người có danh-vọng về lớp trước mình: *Phải tôn-kính bậc tiền-bối.* ‖ Tiền-duyên ○ 緣. Duyên kiếp trước: *Hai người có tiền-duyên với nhau.* ‖ Tiền-đề ○ 題. Mệnh-đề xướng lên đầu để sau mà kết luận: *Lời kết-luận phải hợp với tiền-đề.* ‖ Tiền-định ○ 定. Số-mệnh định trước: *Xem tiền-định.* ‖ Tiền-đồ ○ 途. Đường trước mặt. Nghĩa bóng: Sự sẽ tới về sau: *Tiền-đồ tổ-quốc còn nhiều hi-vọng.* ‖ Tiền-kiếp ○ 劫. Kiếp trước: *Nợ tiền-kiếp.* ‖ Tiền-nhân ○ 人. Người đời trước có quan-hệ đến mình: *Nhờ có tiền-nhân để lại mà mình nên được thế này.* ‖ Tiền thân ○ 身. Cái thân kiếp trước: *Công-nghiệp tiền-thân của đức Thích-ca.* ‖ Tiền-trình ○ 程. Cũng nghĩa như « tiền-đồ ».

*VĂN-LIỆU. — Tiền đâu bỏ lợi. — Tiền oan, nghiệp chướng. — Tiền chủ, hậu khách. — Tiền hô, hậu ủng. — Tiền trảm, hậu tấu. — Tiền hậu bất nhất* (T-ng).

## Tiễn

**Tiễn 餞.** Đưa chân: *Tiễn bạn đi xa.*

Tiễn-biệt ○ 別. Đưa người lúc từ-biệt nhau: *Ngậm-ngùi khi tiễn-biệt.* ‖ Tiễn-hành ○ 行. Đưa người đi xa: *Đặt tiệc tiễn-hành.*

*VĂN-LIỆU. — Tiễn đưa một chén quan-hà* (K). — *Buổi tiễn đưa lòng vướng thê-noa* (Ch-Ph).

**Tiễn 箭.** Cái tên để bắn nỏ : *Lệnh-tiễn.*

**Tiễn 剪.** Cắt : *Tiễn-phát.*

**Tiễn 踐.** Xéo chân lên : *Thực-tiễn.*

# Tiện

**Tiện.** Khía gọt vòng quanh : *Tiện đế đèn.* Nghĩa rộng : Khía cắt vòng quanh : *Tiện mía.*

**Tiện 便.** I. Thuận, dễ : *Làm không tiện. Tiện tay lấy giúp.*

**Tiện-lợi** ○ 利. Tiện và lợi : *Tiện-lợi đủ đường.* ‖ **Tiện-nghi** ○ 宜. Thuận tiện nên làm thế nào thì làm : *Được tiện-nghi hành-sự.*

*VĂN-LIỆU. — Nhất cử, lưỡng tiện* (T-ng). — *Rốn ngồi chẳng tiện, dứt về chỉn khôn* (K). — *Cánh bằng tiện gió cất lìa dặm khơi* (K).

II. Ỉa, đái : *Đại-tiện. Tiểu-tiện.*

**Tiệng-huyết** ○ 血. Đi ỉa ra máu : *Phải bệnh tiện-huyết.*

**Tiện 賤.** 1. Hèn, trái với quí : *Ti-tiện.* — 2. Tiếng mình tự-khiêm đối với người khác : *Tiện-thiếp. Tiện-đệ. Tiện-nội.*

# Tiếng

**Tiếng.** 1. Âm thanh phát ra : *Tiếng nói. Tiếng cười. Tiếng trống. Tiếng đàn.* Nghĩa rộng : Âm-thoại của từng dân-tộc : *Tiếng tàu. Tiếng tây.* — 2. Lời khen chê, sự hay dở của một người mà người ta truyền xa đi và nghi nhớ mãi : *Được tiếng khen. Mang tiếng xấu.*

**Tiếng-tăm.** Cũng nghĩa như « tiếng ».

*VĂN-LIỆU. — Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn xa* (T-ng). — *Có tiếng không có miếng. — Tiếng cả, nhà không. — Ăn một miếng, tiếng để đời. — Mang tai, mang tiếng. — Được tiếng khen, ho-hen chẳng còn. — Người có tiếng phi mạnh thì bạo. — Tiếng thanh-bạch để về sau* (Nh-đ-m). — *Của đời muôn sự của chung, Hơn nhau một tiếng anh-hùng mà thôi* (C-d). — *Một lời cũng đã tiếng rằng tương-tri* (K).

# Tiếp

**Tiếp 接.** 1. Giáp, liền : *Đất nhà nọ tiếp nhà kia.* — 2. Nhận lấy, chịu lấy : *Tiếp khách. Tiếp thư. Tiếp chuyện.* — 3. Nối liền : *Đoạn dưới tiếp-tục đoạn trên.* — 4. Ghép, chắp cành nọ với gốc cây kia : *Tiếp cành hồng vào cây tầm-xuân.*

**Tiếp-cận** ○ 近. Cũng nghĩa như « tiếp-giáp ». ‖ **Tiếp-dẫn** ○ 引. Đưa đi : *Tiếp-dẫn linh-hồn về Tây-phương cực-lạc.* ‖ **Tiếp đãi** ○ 待. Thừa-tiếp khoản-đãi : *Tiếp-đãi khách-khứa.* ‖ **Tiếp-giáp** ○ 夾. Giáp liền : *Địa-phận tiếp-giáp nhau.* ‖ **Tiếp-kiến** ○ 見. Nhận cho ra mắt : *Quan thủ-tướng tiếp-kiến các quan ngoại-sứ.* ‖ **Tiếp-linh** ○ 靈. Rước linh-hồn về : *Làm lễ tiếp-linh.* ‖ **Tiếp-tục** ○ 續. Nối liền : *Việc nọ tiếp-tục việc kia.* ‖ **Tiếp-ứng** ○ 應. Tiếp thêm quân để ứng-cứu : *Đem quân tiếp-ứng.* ‖ **Tiếp-xúc** ○ 觸. Đụng chạm đến : *Tiếp-xúc ngoại-vật.*

*VĂN-LIỆU. — Chỉnh-nghi tiếp sứ vội-vàng* (K).

# Tiệp

**Tiệp 捷.** I. Nhanh chóng : *Mẫn-tiệp.*

*VĂN-LIỆU. — Tài mẫn-tiệp, tinh thông-minh* (Nh-đ-m).

II. Được trận : *Tiệp-báo.*

**Tiệp-âm** ○ 音. Tin được trận : *Báo tiệp-âm về triều.* ‖ **Tiệp-tín** ○ 信. Cũng nghĩa như « tiệp-âm ».

# Tiết

**Tiết.** Máu súc-vật dùng để làm đồ ăn : *Tiết gà. Tiết lợn.* Nghĩa rộng : Khí tức, khí giận : *Lộn tiết. Khêu gan chọc tiết. Nóng tiết.*

**Tiết canh.** Món đồ ăn làm bằng tiết sống trộn với lòng để cho đông lại : *Tiết-canh lợn. Đánh tiết-canh vịt.*

**Tiết 節.** I. Đốt, mấu. Nghĩa bóng : Chí-khí, tháo-hạnh khẳng-khái cứng-cỏi của người ta : *Giữ tiết với chồng.*

**Tiết-hạnh** ○ 行. Có tiết và có hạnh (nói về đàn bà) : *Tiết hạnh đáng làm gương cho nữ-giới.* ‖ **Tiết nghĩa** ○ 義. Tiết và nghĩa, lòng trung-thành trước sau không thay đổi : *Những bậc tiết-nghĩa.* ‖ **Tiết-phụ** ○ 婦. Người đàn bà trinh tiết : *Những người tiết-phụ, ai cũng lấy làm trọng.* ‖ **Tiết-tháo** ○ 操 Khí-tiết của mình giữ được vững không bao giờ dời đổi : *Người có tiết tháo.*

*VĂN-LIỆU. — Tiết trăm năm nỡ bỏ đi một ngày* (K). — *Tên ngay là tiết, nước trong ấy lòng* (Nh-đ-m). — *Được riêng chữ tiết, nằm phần chữ danh* (Nh-đ-m).

II. Đoạn thời giờ theo khí-hậu một năm mà chia ra : *Tiết mùa xuân. Thuận tiết. Trái tiết.*

**Tiết-hậu** ○ 候. Nói chung về các thời-tiết : *Tiết-hậu đổi thay.*

*VĂN-LIỆU. — Thanh-minh trong tiết tháng ba* (K).

III. Khúc, đoạn : *Một chương sách có nhiều tiết.*

**Tiết-độ** ○ 度. Chừng-mực : *Ăn chơi phải có tiết-độ.* ‖ **Tiết-tấu** ○ 奏. Nhịp-nhàng của một bài ca, khúc nhạc : *Tiết-tấu phân-minh.*

IV. Cờ lệnh của vua giao cho các quan khi sai đi làm việc gì.

**Tiết-mao** ○ 旄. Cờ tiết có lông mao : *Cầm tiết-mao đi sứ.*

V. Dè dụm : *Tiết-kiệm.*

**Tiết-chế** ○ 制. Ngăn giữ hạn chế : *Tiết-chế quân-sĩ. Tiết-chế lòng dục.* ‖ **Tiết-dụng** ○ 用. Dè dặt sự tiêu-dùng : *Tiền-tài phải tiết-dụng, không nên lãng-phí.* ‖ **Tiết-kiệm** ○ 儉. Dè-dặt tằn-tiện, không hoang-phí : *Tính tiết-kiệm.*

**Tiết 洩.** Rỉ ra. Nghĩa bóng : Lộ ra : *Tiết-lậu.*

**Tiết-độc** ○ 毒. Bài cái độc ra : *Uống thuốc cho tiết-độc.* ‖ **Tiết-lậu** ○ 漏. Rỉ ra, lộ ra : *Tiết-lậu quân-cơ.* ‖ **Tiết lộ** ○ 露. Lộ ra không giữ kín : *Tiết-lộ cơ-mưu.*

**Tiết 泄.** Đi kiết.

Tiết-tả ○ 瀉. Bệnh đi tả.

**Tiết** 褻. Khinh nhờn (không dùng một mình): *Tiết-mạn.*

Tiết-độc ○ 瀆. Khinh nhờn: *Tiết-độc thần-thánh.* ‖ Tiết-mạn ○ 慢. Khinh nhờn: *Tiết-mạn quỉ-thần.*

**Tiết-độ-sứ** 節度使. Chức quan đứng đầu một trấn, một xứ về đời nhà Đường bên Tàu.

# Tiệt

**Tiệt** 截. Đứt hẳn: *Tiệt đường nhân-nghĩa*

Tiệt-nhiên ○ 然. Hẳn vậy: *Tiệt-nhiên không sai.*

# Tiêu

**Tiêu** 椒. Thứ cây có hạt thơm và cay, dùng làm gia-vị: *Hạt tiêu sọ. Hạt tiêu tán.*

Tiêu-phòng ○ 房. Buồng trát hạt tiêu cho ấm, chỗ các phi-tần nhà vua ở: *Oan chi những khách tiêu-phòng, Mà đem mệnh bạc nằm trong má đào* (C-o).

*VĂN-LIỆU. — Bẻ hạt tiêu* (T-ng). — *Hạt tiêu nó bé nó cay, Đồng tiền nó bẻ nó hay cửa quyền?* (C-a).

**Tiêu** 簫. Ống sáo.

Tiêu-thiều ○ 韶. Nói chung về âm-nhạc của nhà vua: *Tiêu-thiều nhã nhạc vang lừng* (H Ch).

**Tiêu** 蕭. I. Vắng-vẻ, (không dùng một mình): *Tiêu-điều.*

Tiêu-điều ○ 條. Vắng-vẻ, quạnh-hiu, trông ra cảnh buồn-bã: *Cảnh-vật tiêu-điều.* ‖ Tiêu-sơ ○ 踈. Vắng-vẻ, thưa thớt: *Bút trần khôn vẽ cảnh tiêu-sơ* (X-H). ‖ Tiêu-tao ○ 騷. Buồn-bã: *Lựa chi những khúc tiêu-tao* (K).

*VĂN-LIỆU. — Vẻ tiêu-tao lại võ hoa đèn* (C.O.). — *Tiêu-điều nhân-sự đã xong, Sơn-hà cũng ảo, cỏn-trùng cũng hư* (C.O.).

II. Tên một họ: *Tiêu-Hà.*

**Tiêu** 蕉. Cây chuối: *Thánh-thót tầu tiêu mấy hạt mưa* (X.H).

*VĂN-LIỆU. — Một hàng tiêu, gió thốc ngoài hiên* (Ch.Ph).

**Tiêu** 標. I. Cây nêu: *Cắm tiêu để nhận địa-giới.*

Tiêu-biểu ○ 表. Nêu. Nghĩa bóng: Gương, mẫu cho người ta theo: *Làm tiêu-biểu cho đời.* ‖ Tiêu-chuẩn ○ 準. Nêu và đích: *Kẻ học giả lấy thánh hiền làm tiêu-chuẩn.*

II. Cắm cái tiêu để nêu lên làm dấu: *Tiêu cái mả người chết đường để cho thân-nhân đến nhận.*

Tiêu-đề ○ 題. Nêu lên và đề chữ vào cho người ta dễ nhận: *Tiêu-đề cái mả vô chủ.* ‖ Tiêu-hiệu ○ 號. (Emblème). Vật dùng để nêu rõ cái ý-nghĩa một lý-tưởng: *Cờ tam-tài là tiêu-hiệu nước Pháp. Con sư-tử là tiêu hiệu cái sức mạnh.* ‖ Tiêu-ngữ ○ 語. Câu, hoặc chữ nêu ra để người ta phải chú-ý: *Mấy hàng tiêu-ngữ lớn ở trên đầu bài báo.* ‖ Tiêu-xưng ○ 稱. Nói người có tội xưng bậy cho kẻ khác: *Tên phạm tiêu-xưng cho những người lương-thiện.*

**Tiêu** 消. I. 1. Tan biến mất: *Tiêu cơm. Cái nhọt tiêu đi. Tiêu sầu.* — 2. Dùng tiền chi biện các việc: *Khao vọng tiêu hết nhiều tiền.*

Tiêu cực ○ 極. Nói về sự không thực có. Trái với tích-cực: *Đạo-giáo là một học-thuyết theo chủ-nghĩa tiêu-cực.* ‖ Tiêu-diệt ○ 滅. Tan mất hẳn: *Chủng-loại bị tiêu-diệt.* ‖ Tiêu-hao ○ 耗. Tan mòn: *Của-cải tiêu-hao.* ‖ Tiêu-hóa ○ 化. Nói về đồ ăn vào trong ruột tan ra và biến-hóa thành chất bổ-dưỡng: *Bộ máy tiêu-hóa.* ‖ Tiêu-hủy ○ 毀. Phá bỏ: *Tiêu-hủy văn-bằng.* ‖ Tiêu-khiển ○ 遣. Giải buồn: *Đi chơi cho tiêu-khiển.* ‖ Tiêu-ma ○ 磨. Mòn tan: *Ngày tháng tiêu-ma.* ‖ Tiêu-tán ○ 散. Tiêu-tan: *Tiêu-tán nỗi tru-phiền.* ‖ Tiêu-thụ ○ 售. Mua sắm hàng-hóa: *Hóa-sản xứ mình được các nước ngoài tiêu-thụ.* ‖ Tiêu-trưởng ○ 長. Mòn đi với lớn lên: *Âm-dương tiêu-trưởng.* ‖ Tiêu-trường ○ 場. Chỗ có thể tiêu-thụ được hàng của mình: *Tàu là tiêu-trường của nước Nam.*

II. Tin-tức (không dùng một mình): *Tiêu-hao.*

Tiêu-hao ○ 耗. Tin-tức: *Bấy chầy chưa tỏ tiêu-hao* (K). ‖ Tiêu-tức ○ 息. Cũng nghĩa như tiêu-hao.

*VĂN-LIỆU. — Nghe tường ngành-ngọn tiêu-hao* (K). — *Mai-sinh kể hết tiêu-hao chuyện mình* (Nh đ-m).

**Tiêu** 逍. Lượn trên cao (không dùng một mình).

Tiêu-dao ○ 遙. Rong chơi thong-thả: *Sớm khuya tiếng hạc tiếng đàn tiêu-dao* (K).

*VĂN-LIỆU. — Ngày mượn thú tiêu-dao cửa Phật, Mối thất-tình quyết dứt cho xong* (C.O.).

**Tiêu** 宵. Đêm (không dùng một mình): *Nguyên-tiêu.*

*VĂN-LIỆU. — Đóa hải-đường thức ngủ xuân-tiêu* (C.O.).

**Tiêu** 硝. Chất mỏ dùng làm thuốc súng.

Tiêu-hoàng ○ 黃. Tên một vị thuốc.

**Tiêu-sái** 瀟洒. Phóng-khoáng, không vướng-viu: *Tính-tình tiêu-sái.*

# Tiễu

**Tiễu** 笑. Cười: *Ca-tiếu. Đàm-tiếu.*

Tiếu-lâm ○ 林. Truyện để cười: *Truyện tiếu-lâm.* ‖ Tiếu-mạ ○ 罵. Chê cười, mắng nhiếc: *Làm càn, sợ người ta tiếu-mạ.*

**Tiếu** 肖. Giống: *Đứa con bất-tiếu.*

Tiếu-tượng ○ 像. Tượng truyền-thần.

# Tiều

**Tiều** 樵. Người kiếm củi: *Chú tiều.*

Tiều-phu ○ 夫. Người kiếm củi. ‖ Tiều-tử ○ 子. Cũng nghĩa như « tiều-phu ».

*VĂN-LIỆU. — Cỏ lan lối mọc, rêu phong dấu tiều* (B-C). — *Gió gần giọng địch, mây xa dấu tiều* (Nh-đ-m). — *Dập dìu tiếng cảnh tiếng tiu, Tiếng ngư trong núi, bóng tiều ngoài sông* (C-d). — *Lom-khom dưới núi, tiều vài chú* (thơ bà huyện Thanh-quan).

**Tiều** 憔. Buồn khổ, khô héo: (không dùng một mình): *Tiều-tụy.*

**Tiều-tụy** ○ 悴. Buồn khổ, khô héo : *Hình-dung tiều-tụy. Cảnh nhà tiều-tụy. Nhân-dân tiều-tụy.*

# Tiều

**Tiều.** Săng nhỏ đựng cốt người chết khi cải táng : *Bốc xương bỏ vào tiều. Tiều sành. Tiều gỗ.*

**Tiểu** 小. 1. Nhỏ, trái với đại : *Tiểu-đệ. Tiểu-nhi.* — 2. Tiếng gọi những người còn ít tuổi mới đi ở chùa : *Cô tiểu. Chú tiểu.*

**Tiểu-công** ○ 功. Tang để năm tháng. || **Tiểu-chú** ○ 註. Lời chua nhỏ ở trong sách : *Những câu tiểu-chú trong kinh truyện.* || **Tiểu-dẫn** ○ 引. Lời dẫn qua ở đầu sách : *Làm bài tiểu-dẫn.* || **Tiểu-đệ** ○ 弟. Tiếng mình tự xưng với bạn : *Tiểu-đệ vừa tiếp được thư của đại-huynh.* || **Tiểu-đồng** ○ 童. Đứa hầu trai nhỏ : *Có tiểu-đồng đứng hầu.* || **Tiểu-hàn** ○ 寒. Tiết-hậu trong một năm, mới rét ít : *Gặp tiết tiểu-hàn.* || **Tiểu-học** ○ 學. Bậc học của trẻ con : *Chương trình tiểu-học.* || **Tiểu-kỉ** ○ 己. Nhỏ-nhen chỉ biết có mình : *Lòng tiểu-kỉ.* || **Tiểu-kiều** ○ 嬌. Tiếng gọi người con gái đẹp : *Thoát đâu thấy một tiểu-kiều* (K). || **Tiểu-liệm** ○ 殮. Một lễ trong tang-chế, buộc xác người chết bằng đại-đái : *Sắm đồ tiểu-liệm.* || **Tiểu-nhân** ○ 人. Người tồi, người bậy : *Tiểu-nhân đắc-chí. Kẻ tiểu-nhân làm những điều tàn-ác.* || **Tiểu-nhi** ○ 兒. Đứa trẻ còn thơ-ấu : *Chữa bệnh tiểu-nhi.* || **Tiểu-phòng** ○ 房. Vợ lẽ : *Mới có tiểu-phòng.* || **Tiểu-sản** ○ 產. Đẻ non : *Đàn-bà tiểu-sản.* || **Tiểu-sinh** ○ 生. Tiếng học-trò tự-xưng với thầy : *Tiểu-sinh được nhờ ơn thầy dạy dỗ.* || **Tiểu-số** ○ 數. Tiếng toán học. Số nhỏ hơn đơn-vị do chữ «fraction», dịch ra **Tiểu-sử** ○ 史. Sử chép truyện riêng của một người : *Tiểu-sử ông Nguyễn-Trãi.* || **Tiểu-tâm** ○ 心. Cẩn-thận : *Làm việc phải tiểu-tâm, đừng để hư hỏng.* Có người dùng sai nghĩa cho là người bụng dạ nhỏ-nhen : *Người tiểu-tâm hay thù vặt.* || **Tiểu-tiện** ○ 便. Đi đái Thường nói tắt là tiểu : *Đi tiểu. Nước tiểu.* **Tiểu-tiết** ○ 節. Chi-tiết nhỏ-nhặt : *Không nên câu-chấp những cái tiểu-tiết.* || **Tiểu-tinh** ○ 星. Cũng nghĩa như « tiểu-phòng » : *Phận hèn vàng đã cam bề tiểu-tinh* (K). || **Tiểu-tự** ○ 字. Tên chữ đặt riêng : *Khuê-phòng tiểu-tự gọi là Vân-anh* (Nh-đ-m). || **Tiểu-tường** ○ 祥. Lễ giỗ đầu : *Làm lễ tiểu-tường.* || **Tiểu-thặng** ○ 乘 Tiếng nhà Phật, chỉ bậc tu chỉ độ lấy mình mà thôi. || **Tiểu-tiếp** ○ 妾. Người nàng hầu : *Mua làm tiểu-tiếp toan đường ép duyên* (Nh-đ-m). **Tiểu-thuyết** ○ 說. Lối tản văn chép truyện, thường là truyện đặt ra : *Đọc tiểu-thuyết.* || **Tiểu-thư** ○ 姐. Tiếng gọi con gái nhà quan. || **Tiểu-thử** ○ 暑. Tiết hậu trong một năm, mới nắng ít. || **iểu-truyện** ○ 傳. Cũng nghĩa như « tiểu-sử ». || **Tiểu-trường** ○ 腸. Ruột non. || **Tiểu-xảo** ○ 巧. Khéo vặt : *Có khiếu tiểu-xảo.*

*VĂN-LIỆU. — Vô tiểu-nhân, bất thành quân tử* (T-ng). — *Nếu chẳng tiểu-nhân, quân-tử đói, Nếu không quân-tử, tiểu-nhân loàn* (thơ cổ). — *Chúc ti, phận tiểu tầm-thường* (Nh-đ-m).

# Tiễu

**Tiễu** 勦. Dẹp : *Đem quân đi tiễu giặc.*

**Tiễu-phủ** ○ 撫 Chức quan chuyên việc dẹp giặc. **Tiễu-trừ** ○ 除. Trừ dẹp : *Tiễu-trừ nghịch-tặc.*

# Tim

**Tim.** Bộ-phận về bộ máy tuần-hoàn ở giữa ngực, hai bên có lá phổi : *Quả tim.* Nghĩa rộng : Phần ở giữa : *Tim đất. Tim đèn.*

**Tim-la.** Thứ bệnh lây do sự giao-cấu mà truyền vào máu.

**Tim-tím.** Xem « tim-tím ».

# Tím

**Tím.** Màu đỏ thẫm : *Phẩm tím.*

**Tím gan.** Nói khi tức giận quá, không nói ra được : *Tím gan ngịch tặc.* || **Tím-tím.** Thường nói là « tim-tím ». Hơi tim.

*VĂN-LIỆU. — Tím như quả bồ quân* (T-ng). — *Tím gan thay, khách má đào, Mông-mênh bể sở dễ vào, khó ra* (C d). — *Mặt ngăn-ngắt tím, mắt sòng sọc trông* (Nh-đ-m).

# Tìm

**Tìm.** Lùng, kiếm : *Tìm bạn. Tìm thú vui.*

**Tìm-tòi.** Cũng nghĩa như « tìm » : *Quanh tường có ý tìm-tòi ngẫn-ngơ* (K)

*VĂN-LIỆU. — Bới lông tìm vết. — Vạch lá tìm sâu. — Tìm người gửi của* (T-ng). — *Ăn tìm đến, đánh nhau tìm đi* (T-ng). — *Chim khôn đậu nóc nhà quan, Trai khôn tìm vợ, gái ngoan tìm chồng* (C-d). — *Tìm em như thể tìm chim, Chim ăn bể bắc, đi tìm bể đông* (C-d). — *Vì hoa nên phải đánh đường tìm hoa* (K). — *Thấy hoa mà chẳng lối vào tìm hương* (C-o).

# Tin

**Tin.** I. Việc đến tai mình biết : *Tin lành. Tin dữ.*

**Tin cá.** Tin thăm hỏi nhau từ xa đưa đến, do cái điển người xưa nhét thư vào bụng cá. || **Tin nhạn.** Cũng nghĩa như « tin cá », do cái điển người xưa buộc thư vào chân chim nhạn. || **Tin sương.** Tin báo cho biết trước : *Tin sương đồn-đại xa gần xôn-xao* (K). || **Tin-tức.** Nói chung về tin.

*VĂN-LIỆU. — Tin đi, mối lại. — Tin ong, sứ điệp. — Tin sương luống những rày mong, mai chờ* (K). — *Tin đâu sét đánh bên tai.*

II. Chắc, cho là thật, không ngờ-vực : *Tin bụng nhau. Tin lời bạn. Tin dị-đoan.*

**Tin-cẩn.** Chắc bằng cẩn-thận : *Người ấy có thể tin-cẩn được.* || **Tin-cậy.** Chắc bụng nhờ cậy : *Anh em bạn tin-cậy nhau.*

*VĂN-LIỆU. — Tin bợm mất bò* (T-ng). — *Sự nàng đã thế lời thầy dám tin* (K). — *Nghe lời chàng cũng hai đường tin nghi* (K)

**Tin.** Trúng : *Bắn tin vào đích.*

# Tín

**Tín** 信. I. Đức tin thực, không gian dối: *Tin là một đức trong năm đức: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.*

**Tín-nghĩa** ○ 義. Tín với nghĩa: *Người có tín-nghĩa.*

II. Tin, không ngờ-vực.

**Tín chỉ** ○ 紙. Tờ giấy để làm tin dùng để viết khế-ước: *Mua giấy tín-chỉ để viết văn-tự.* ‖ **Tín-chủ** ○ 主. Người chủ có lòng tin làm việc lễ-bái: *Tín-chủ sửa lễ thánh.* ‖ **Tín-dụng** ○ 用. Tin dùng: *Người đày-tớ được chủ tín-dụng.* ‖ **Tín-đồ** ○ 徒. Người tin theo một tôn-giáo: *Tín-đồ của đạo Phật.* ‖ **Tín-nữ** ○ 女. Người đàn bà có lòng tín-ngưỡng: *Thiện-nam, tín-nữ.* ‖ **Tín-ngưỡng** ○ 仰. Tin-tưởng phụng-thờ: *Tín-ngưỡng tự-do.* ‖ **Tín-nhiệm** ○ 任. Tin cậy ủy-thác: *Được nhiều người tín-nhiệm. Có tín-nhiệm đối với công-chúng.* ‖ **Tín-phục** ○ 服. Tin phục: *Người có đức-vọng, ai cũng tín-phục.*

III. Tin tức: *Biệt vô âm tín.*

# Tỉn

**Tĩn.** Thứ lọ to bằng sành dùng để đựng nước mắm: *Tĩn nước mắm.*

# Tinh

**Tinh** 精. I. Sạch, trắng, không bẩn, không tạp: *Gạo trắng tinh.*

**Tinh-bạch** ○ 白. Trong trắng: *Một lòng tinh-bạch.* ‖ **Tinh-khiết** ○ 潔. Trong sạch: *Lễ-phẩm phải cho tinh-khiết.* ‖ **Tinh-thành** ○ 誠. Lòng thực trong sạch: *Tinh-thành cảm cách đến trời đất.*

II. 1. Thuần-túy: *Tinh-túy.*—2. Toàn, rặt, một màu không lẫn thứ gì khác: *Nhà tinh những sách. Ăn tinh những rau.*

**Tinh-anh** ○ 英. Phần lọc lõi tốt đẹp: *Thác là thể-phách, còn là tinh-anh* (K). ‖ **Tinh-hoa** ○ 華. Cũng nghĩa như « tinh anh ». ‖ **Tinh-linh** ○ 靈. Phần tinh-túy thiêng-liêng: *Người tuy chết mà tinh-linh không mất.* ‖ **Tinh-nhất** ○ 一. Tinh-túy thuần-nhất: *Đạo học tinh-nhất.* ‖ **Tinh-túy** ○ 粹. Phần lọc-lõi cốt-yếu: *Cái tinh-túy của một dân-tộc.* ‖ **Tinh-thần** ○ 神. Phần sáng-suốt thiêng-liêng. Trái với vật-chất: *Sáng dạy, tinh-thần thanh-sảng. Văn-minh tinh-thần quí hơn văn-minh vật-chất.* ‖ **Tinh-thuần** ○ 純. Tinh-túy thuần-nhất: *Sức học tinh-thuần.*

*VĂN-LIỆU. — Mai cốt cách, tuyết tinh-thần* (K). — *Đem lòng thành-kính viếng người tinh-anh* (Nh-đ-m).

III. Kỹ, mầu, rành, rõ: *Học phải cho tinh. Tinh nghĩa sách. Tinh mắt.*

**Tinh-binh** ○ 兵. Quân chọn kỹ, luyện kỹ: *Trong tay mười vạn tinh-binh* (K). ‖ **Tinh-diệu** ○ 妙. Tinh-vi huyền-diệu: *Pháp-thuật tinh-diệu.* ‖ **Tinh-minh** ○ 明. Cũng nghĩa như « tinh-tường ». ‖ **Tinh-nghĩa** ○ 義. Thể văn giải thích nghĩa-lý các câu trong kinh-truyện: *Làm bài tinh-nghĩa.* ‖ **Tinh-nhuệ** ○ 銳. Nói về quân-linh đã luyện-tập, mạnh mẽ sắc-sảo: *Quân linh tinh-nhuệ.* ‖ **Tinh-tế** ○ 細. Kỹ-càng: *Đồ làm tinh-tế.* ‖ **Tinh-tiến** ○ 進. Thấu rõ và tiến lên, không lầm, không lẫn: *Làm việc gì cũng phải tinh-tiến mới được.* ‖ **Tinh tường** ○ 詳. Rành-rõ: *Tinh-tường sự-lý.* ‖ **Tinh-thông** ○ 聰. Hiểu-biết ranh-rõ: *Tinh-thông kinh-sử.* ‖ **Tinh-vi** ○ 微. Mầu-nhiệm kỹ-càng: *Những nghĩa-lý tinh-vi trong kinh-truyện.* ‖ **Tinh-xá** ○ 舍. Nhà học: *Giảng-đạo ở tinh-xá.* ‖ **Tinh-xảo** ○ 巧. Rành, khéo: *Công-nghệ tinh-xảo.*

*VĂN-LIỆU. — Khen rằng bút-pháp đã tinh* (K). — *Quý hồ tinh, bất quý hồ đa* (T-ng). — *Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh* (T-ng).

IV. (Khí). Chất lỏng ở trong loài vật đực tiết ra lúc giao-cấu: *Tinh cha, huyết mẹ.*

**Tinh-dịch** ○ 液. Nước tinh ‖ **Tinh-khí** ○ 氣. Tinh và khí: *Uống thuốc bổ tinh-khí.* ‖ **Tinh-lực** ○ 力. Hơi sức: *Đem hết tinh-lực mà làm việc.* ‖ **Tinh-trùng** ○ 蟲. Con vi-trùng ở trong tinh-dịch.

V. Loài yêu-quái: *Con tinh.* Nghĩa rộng: Khôn-ngoan, ranh-mãnh: *Thằng bé này tinh lắm.*

**Tinh khôn.** Tinh và khôn. ‖ **Tinh-ma.** Con tinh và con ma. Nghĩa rộng: ranh-mãnh: *Người đâu quỉ-quái tinh-ma* (K). ‖ **Tinh-quái.** Cũng nghĩa như « tinh-ma ». ‖ **Tinh-ranh.** Cũng nghĩa như « tinh-ma ».

*VĂN-LIỆU. — Tinh cây đa, ma cây gạo, cú cáo cây đề* (T-ng).

VI. Phần xanh ở ngoài vỏ cây tre, cây nứa: *Cạo tinh tre.*

**Tinh** 星. Ngôi sao: *Tinh-tú.*

**Tinh-cầu** ○ 球. Ngôi sao: *Nhà thiên-văn chiếu kính xem hiện-tượng các tinh-cầu.* ‖ **Tinh-kỳ** ○ 期. Tuần bảy ngày: *Một tháng có bốn tinh-kỳ.* ‖ **Tinh-lạc** ○ 落. Sao sa. ‖ **Tinh-tú** ○ 宿. Nói chung về các ngôi sao. ‖ **Tinh-tượng** ○ 象. Hiện tượng của các vì sao: *Các nhà thiên-văn xem tinh-tượng.*

**Tinh** 腥. Tanh (không dùng một mình).

**Tinh-chiên** ○ 膻. Tanh hôi: *Tủi mình khuê-khổn, liều mình tinh chiên* (Nh-đ-m).

**Tinh** 晶. Sáng lóng-lánh (không dùng một mình): *Thủy-tinh.*

**Tinh** 旌. Cờ hiệu: *Tiếng loa dậy đất, bóng tinh dợp trời* (K).

**Tinh-biểu** ○ 表. Nói những người có công-trạng, tiết-tháo, được nhà vua khen tặng làm cho tỏ rệt: *Tinh-biểu người tiết-nghĩa.* ‖ **Tinh-kỳ** ○ 旗. Nói chung về cờ: *Bác đồng chật đất, tinh-kỳ dợp sân* (K).

**Tinh-vệ** 精衛. Giống chim con. Theo điển cổ nói là con gái vua Viêm-đế chết đuối ở bể mà hóa ra, suốt ngày tha đá để lấp bể. Thường dùng để nói những người có điều hờn tức mà quyết chí bền gan để rửa hờn, rửa giận: *Tinh thâm bể thảm lạ chiều, Nào hồn tinh-vệ biết theo chốn nào* (K).

# Tính

**Tính.** 1. Đếm theo số mà tìm ra số hoạch : *Tính ngày lấy công, Tính ngày tính tháng. Tính chia. Tính cộng.*— 2. Trù nghĩ lo-liệu : *Lo công, tính việc.*

**Tính-toán.** Nói chung về sự tính : *Tính-toán công việc. Tính-toán tiền nong.*

*VĂN-LIỆU. — Tính quẩn, lo quanh. — Suy hơn, tính thiệt. — Tính một đàng ra một nẻo* (T-ng). — *Trăm năm tính cuộc vuông tròn* (K). — *Tính sao cho trọn mọi đường thì vâng* (K). — *Vội-vàng nào kịp tính gần, tính xa* (K). — *Tính vào thế ấy, hóa ra thế này* (Nh-đ-m).

**Tính** 性. I. Bản-nhiên của trời phú cho : *Tính thiện. Tính ác.*

**Tính-cách** ○ 格. Tính-chất riêng của từng vật đã thành cái hình-thức nhất định không thay đổi được : *Tính-cách người hiền.* ‖ **Tính-chất** ○ 質. Bản-tính và hình-chất : *Tính-chất thuần-thục.* ‖ **Tính-hạnh** ○ 行. Tính và nết : *Tính hạnh hiền-hòa.* **Tính-khí** ○ 氣. Tính và khí : *Tính-khí cương-trực.* ‖ **Tính-lý** ○ 理. Tên pho sách nói về tính và lý-học của chư nho đời Minh chép các học-thuyết của Tống-nho. ‖ **Tính-lý-học** ○ 理學. Môn học nghiên-cứu về tính-tình và lý-khí : *Tính-lý-học của Tống-nho.* ‖ **Tính-mệnh** ○ 命. Mệnh sống : *Giữ toàn tính-mệnh.* ‖ **Tính-tình** ○ 情. Tính và tình : *Tính-tình phong-nhã.*

*VĂN-LIỆU. — Cha mẹ sinh người, trời sinh tính* (T-ng). — *Văn-chương nết đất, thông minh tính trời* (K). — *Nên câu tuyệt-diệu ngụ trong tính-tình* (K). — *Tẻ vui thôi cũng tính trời biết sao* (K). — *Lạ gì tính-khí phụ-nhân* (H-Chừ). — *Nhẹ xem tính-mệnh như màu cỏ cây* (Ch-Ph).

II. Thói, nết : *Tính hay ăn vặt. Tính hay chơi.*

**Tính nết.** Thói, nết : *Tính nết hiền lành.*

**Tính** 姓. Họ, nói liền với tên : *Chồng con đâu tá, tính danh là gì* (K).

**Tính** 併. Gồm, chiếm (không dùng một mình) : *Kiêm tính. Thôn-tính.*

# Tình

**Tình** 情. 1. Tính tự-nhiên do sự cảm-xúc ở ngoài mà phát-lộ ra : *Tình yêu ghét. Tình cha con. Tình vợ chồng.*

**Tình-ái** ○ 愛. Lòng yêu nhau của hai bên trai gái : *Mắc điều tình-ái, khỏi điều tà-dâm* (K). **Tình-cảm** ○ 感. Mối cảm-xúc trong lòng : *Trông thấy cảnh mà sinh ra nhiều tình-cảm.* ‖ **Tình-dục** 欲. Lòng ham muốn : *Nên hạn-chế tình-dục.* ‖ **Tình-duyên** ○ 緣. Tình và duyên : *Tình-duyên chưa dứt.* ‖ **Tình-lang** ○ 郎. Tiếng người con gái gọi người tình-nhân của mình : *Tình-lang ơi hỡi tình-lang.* ‖ **Tình-nghĩa** ○ 義. Tình và nghĩa : *Tình-nghĩa bạn-bè.* ‖ **Tình-nguyện** ○ 願. Tự ý mình xin : *Tình-nguyện đi lính.* ‖ **Tình-nhân** ○ 人. Người nhân-tình : *Tình-nhân lại gặp tình-nhân* (K). ‖ **Tình-phụ** ○ 負. Nói về chồng duồng bỏ vợ : *Vợ kiện chồng tình-phụ.* ‖ **Tình-tự** ○ 緒. Tình thực đầu đuôi : *Kể hết tình-tự.* ‖ **Tình-trường** ○ 場. Cuộc ái-tình trai gái : *Đắm-đuối trong tình-trường.* ‖ **Tình-ý** ○ 意. Tình và ý : *Xem tình-ý đôi bên thế nào.*

*VĂN-LIỆU. — Phụ tử tình thâm* (T-ng). — *Càng âu duyên mới, càng đào tình xưa* (K). — *Tình kia, hiếu nọ ai đền cho đây* (K). — *Bâng-khuâng duyên mới, ngậm-ngùi tình xưa* (K). — *Gặp nhau còn chút bấy nhiêu là tình* (K). — *Nỉ-non đêm ngắn, tình dài* (K). — *Tu là cõi phúc, tình là dây oan* (K). — *Thảm vì tình lắm, lại vui vì tình* (Nh-đ-m). — *Có trăng tình-phụ lòng đèn, Ba mươi, mồng một đi tìm lấy trăng* (C-d). — *Có bát sứ tình-phụ bát đàn, Nâng-niu bát sứ vỡ tan có ngày* (C-d).

II. Nông-nỗi, sự thực : *Tình-hình. Tình-cảnh.*

**Tình-cảnh** ○ 境. Tình và cảnh : *Tình-cảnh nghèo-nàn.* ‖ **Tình-cờ.** Ngẫu-nhiên, thình-lình : *Tình-cờ gặp nhau,* ‖ **Tình đầu.** Nông-nỗi đầu đuôi : *Kể lể tình-đầu.* ‖ **Tình-hình** ○ 形. Sự thực và hình-trạng : *Hiểu rõ cái tình-hình xã-hội.* ‖ **Tình-nghi** ○ 疑. Tình-hình đáng ngờ : *Bắt tình-nghi.* ‖ **Tình-tệ** ○ 弊. Tình-hình tệ-hại : *Tình-tệ trong dân nhiều nỗi khốn-khổ.* ‖ **Tình-tiết** ○ 節. Những chi-tiết về sự tình : *Việc ấy có nhiều tình-tiết khả-nghi.* ‖ **Tình-thế** ○ 勢. Tình và thế : *Tình thế trong nước đã hưng-khởi.* ‖ **Tình-trạng** ○ 狀. Tình-hình và trạng thái : *Tình-trạng đáng thương.*

*VĂN-LIỆU. — Tình ngay, lý gian* (T-ng). — *Ngày xuân đã dễ tình-cờ mấy khi* (K). — *Tình cờ chẳng hẹn mà nên* (K). — *Chồng lớn, vợ bé thì xinh, Chồng bé, vợ lớn ra tình chị em* (C-d).

# Tỉnh

**Tỉnh** 省. I. 1. Khu-vực cai-trị gồm có nhiều phủ, huyện : *Tỉnh Hà-đông. Tỉnh Hà-nam. Sáu tỉnh Nam kỳ.* — 2. Chỗ quan tỉnh đóng, do chữ tỉnh-lỵ nói tắt : *Lên tỉnh đỗ thuế.*

**Tỉnh-đường** ○ 堂. Dinh quan tỉnh : *Việc đã bẩm lên tỉnh đường.* ‖ **Tỉnh-lỵ.** Nơi có các công sở trong một tỉnh đóng : *Phủ-lạng-thương là tỉnh-lỵ tỉnh Bắc-giang.* ‖ **Tỉnh-thành** ○ 城. Nói chung về nơi thành-thị : *Người ở tỉnh-thành.*

II. Giảm, bớt (không dùng một mình) : *Tỉnh-giảm.*

**Tỉnh-giảm** ○ 減. Giảm bớt : *Tỉnh-giảm ăn uống.*

III. Xét, thăm : *Tỉnh sát. Tu tỉnh. Thần hôn định tỉnh.*

**Tỉnh** 井. Giếng (không dùng một mình).

**Tỉnh-điền** ○ 田. Lối chia ruộng ra hình chữ tỉnh, có chín phần, tám phần chung quanh, cấp cho dân, còn phần ở giữa dân phải cấy lúa để sung-công.

**Tỉnh** 醒. 1. Sáng-suốt không mê : *Ốm nặng mà người vẫn tỉnh. Lương-tâm thường tỉnh.* — 2. Hết say : *Tỉnh rượu.* — 3. Nói về ngủ không mê, thức dậy là hết mê : *Người tỉnh ngủ, hơi động đã thức dậy. Tỉnh giấc. Tỉnh ngủ.*

**Tỉnh-ngộ** ○ 悟. Tỉnh ra mà biết rõ : *Lương-tâm tỉnh-ngộ.* ‖ **Tỉnh-táo.** Không buồn ngủ, không mê-muội : *Thức khuya mà vẫn tỉnh-táo. Tâm-thần tỉnh-táo.*

*VĂN-LIỆU. — Bất tỉnh nhân-sự* (T-ng). — *Tỉnh ra mới biết rằng mình chiêm-bao. — Bâng-khuâng như tỉnh như say một mình. — Giờ chiều như tỉnh, giờ chiều như say* (K).

## Tĩnh

**Tĩnh.** Ban thờ chư-vị : *Lập tĩnh thờ mẫu.*

**Tĩnh** 靜. Im lặng : *Đêm tĩnh.*

**Tĩnh-dưỡng** ○ 養. Nghỉ yên một chỗ để dưỡng sức : *Đau phải nghỉ để tĩnh-dưỡng.* ‖ **Tĩnh-khí** ○ 氣. Dẹp yên khí nóng-nảy : *Bình-tâm tĩnh-khí.* ‖ **Tĩnh-mịch** ○ 寞. Im lặng : *Ở nơi tĩnh-mịch.* ‖ **Tĩnh-tâm** ○ 心. Giữ cái tâm cho yên lặng : *Tĩnh-tâm mà suy-xét.* **Tĩnh-tọa** ○ 坐. Ngồi lặng-yên : *Tĩnh-tọa mà ngậm-nghĩ.* ‖ **Tĩnh-túc** ○ 肅. Yên-lặng, nghiêm-chỉnh : *Vào đền chùa phải tĩnh-túc.* ‖ **Tĩnh-xá** ○ 舍. Nhà vắng lặng để ở tu, ở học : *Làm tĩnh-xá để đọc sách.*

**Tĩnh** 淨. Trong sạch (không dùng một mình) : *Thanh tĩnh.*

**Tĩnh-thổ** ○ 土. Đất trong sạch của cõi Phật : *Độ sang tĩnh-thổ.*

## Tịnh

**Tịnh.** Tính gồm lại được là bao nhiêu cân hàng không kể bì : *Tịnh hàng cho lên xe lửa.*

**Tịnh** 並. Hợp làm một (không dùng một mình).

**Tịnh-đế** ○ 蒂. Chung một đài, một cuống : *Chùm hoa tịnh-đế trơ-trơ chưa tàn* (C-o).

## Tít

**Tít.** Lắm, thẳm : *Xa tít. Quay tít. Say tít.*

**Tít-mù.** Xa thăm-thẳm mờ mịt không trông rõ nữa : *Cao tít-mù xanh. Xa tít mù.*

*VĂN-LIỆU.— Tít mù, tăm cá bóng chim mấy trùng* (H-T).

## Tịt

**Tịt.** Nổi cục ở ngoài da : *Ngứa gãi nổi tịt. Muỗi đốt tịt.*

**Tịt.** Nghẹt lại, không phát ra được : *Pháo tịt. Người ta nói mà cứ ngồi tịt không trả lời được.*

**Tịt-mít.** Nói về ý-tưởng bế-tắc không nghĩ ra được : *Tịt-mít không nghĩ được câu nào.*

## Tiu

**Tiu.** Nhạc-khí bằng đồng hình như cái bát úp, của thầy cúng thường dùng đánh với cái cảnh : *Tiếng cảnh. Tiếng tiu.*

*VĂN-LIỆU. — Dập-dìu tiếng cảnh, tiếng tiu, Tiếng ngư trong núi, bóng tiều ngoài sông* (C-d). — *Khi cảnh, khi tiu, khi chũm-chọe* (X-H).

**Tiu-nguỷu.** Trỏ bộ buồn rầu thất-vọng : *Xin không được, mặt tiu-nguỷu.*

*VĂN-LIỆU. — Tiu-nguỷu như mèo cắt tai* (T-ng).

## Tíu

**Tíu.** Bàn dài, hẹp bản, cao cẳng, hai bên có ô.

**Tíu-tít.** Riu-rít : *Người đến hỏi nợ tíu-tít. Công việc tíu-tít.*

## To

**To.** 1. Lớn bề ngang, trái với nhỏ : *To đầu. To gan. To tiếng.* — 2. Thô : *Vải to mặt. To da hay nẻ.* — 3. Nhiều : *Được to. Lãi to. Ăn to.*

**To gan.** Nói người có can-đảm, mạnh-bạo quả quyết : *Kẻ cướp to gan.* ‖ **To-tát.** Nói chung về cái « to ».

*VĂN-LIỆU. — To đầu, mà dại. — To đầu, khỏ chui. — Mặt to, tai lớn. — Lớn đầu, to cái dại. — Bé người to con mắt. — Vào nhỏ, ra to. — Ăn to, nói lớn. To như con voi nan. — Cả vú, to hông, cho không chẳng màng* (T-ng). — *Mệnh-chung đang mắc nạn to* (K).

## Tó

**Tó.** Nạng dùng để chống xe, chống súng : *Tó xe. Tó súng.*

**Tó.** Xiêu dẹo : *Ốm tó. Đi ngã xiêu, ngã tó.*

**Tó-ré.** Ốm quá, chỉ còn trơ xương với da.

## Tò

**Tò-he.** Đồ chơi của trẻ con, làm bằng bột tẻ hấp chín : *Mua cái tò-he cho con chơi.*

**Tò-mò.** Dò-dẫm : *Đi tò-mò cả đêm. Tính hay tò-mò chuyện người.*

**Tò-tò.** Lẽo-đẽo theo sau : *Đi theo tò-tò.*

**Tò-vò.** I. Loài côn-trùng hình như con ong, hay làm tổ bằng đất : *Tò-vò bắt nhện.*

*VĂN-LIỆU. — Tò-vò mà nuôi con nhện, Ngày sau nó lớn nó quyến nhau đi* (C-d). — *Kiến leo cột sắt bao mòn, Tò-vò xây tổ bao tròn mà xây* (C-d).

II. Nói về cách kiến-trúc hình bán-nguyệt như cái cửa tổ con tò-vò : *Cửa tò-vò.*

## Tỏ

**Tỏ.** I. Rõ-rệt : *Ngọn đèn sáng tỏ. Làm cho tỏ mặt phi-thường* (K).

**Tỏ-rạng.** Rực-rỡ vẻ-vang : *Tỏ-rạng gia-môn.* ‖ **Tỏ-rõ.** Cũng nghĩa như « tỏ-tường ». ‖ **Tỏ-tường** Rành rõ : *Tỏ-tường thực hư.*

*VĂN-LIỆU. — Trong nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã hay* (T-ng). — *Trăng mờ còn tỏ hơn sao, Núi tuy rằng lở còn cao hơn gò* (C-d). — *Chuông có đánh mới kêu, Đèn có khêu mới tỏ* (T-ng). — *Con ong đã tỏ đường đi, lối về* (K). — *Dưới đèn tỏ rạng, má đào thêm xuân* (K). — *Làm trai quyết chí tang-bồng, Sao cho tỏ mặt anh-hùng mới cam* (C-d).

II. Bày dãi : *Tỏ lòng. Tỏ tình. Tỏ nỗi oan.*

**Tỏ bày.** Dãi bày.

# Toa

**Toa.** 1. Giấy kê các vị thuốc hay biên các thứ hàng: *Xin toa thuốc. Kê toa hàng.*

**Toa** Đồ dùng hình như cái thùng, miệng rộng đáy hẹp ở máy quạt thóc để thóc chảy xuống.—2. Chỗ có ống khói bếp để khói bốc lên.

**Toa.** Thứ xe ở trong đoàn xe lửa để chở khách hay chở hàng: *Ngồi toa hạng nhất. Chở mấy toa thóc.*

**Toa** 唆. Xui bẩy kiện-cáo: *Điều toa.*

**Toa-rập.** Hiệp nhau bày mưu, bày mẹo làm hại người: *Toa rập nhau đi kiện.* ‖ **Toa-tụng** ○ 訟. Xui giục người ta đi kiện.

# Tỏa

**Tòa** 座. I. 1. Chỗ ngồi tôn-nghiêm: *Tòa sen. Tòa ngự.* — 2. Dinh thự: *Tòa án. Quan tòa. Tòa sứ. Kiện tại tòa.* — 3. Khu: *Một tòa nhà.*

*VĂN-LIỆU. — Huyện-thành đạp đổ năm tòa cõi nam* (K). *— Nhác trông tòa rộng dãy dài* (K). *— Kẻ tòa Đô-sát, người tòa Hàn-lâm* (Nh-đ-m).

II. Nói người ăn mặc đài-điếm sang-trọng: *Ăn mặc rất tòa.*

# Tỏa

**Tỏa.** Tỏe ra, tủa ra: *Khói tỏa. Ánh sáng tỏa. Cành cây tỏa ra.*

*VĂN-LIỆU. — Hương nghi-ngút tỏa, hoa ngào-ngạt bay* (Ph-Tr). *— Làu thơ khói tỏa mây trùm* (H-T).

**Tỏa** 鎖. Khóa: *Bốn bề xuân tỏa một nàng ở trong* (K).

**Tỏa-cảng** ○ 港. Chặn cửa bể không cho tàu bè đi lại thông-thương: *Tỏa-cảng nước cừu-địch.*

*VĂN-LIỆU. — Bế-quan, tỏa-cảng* (T-ng). *— Tấc gang đồng tỏa nguyên phong* (K).

**Tỏa** 瑣. Nhỏ vụn (không dùng một mình).

**Tỏa-chiết** ○ 屑. Nhỏ vụn: *Những việc tỏa-tiết.* ‖ **Tỏa-toái** ○ 碎. Cũng nghĩa như « tỏa-tiết ».

**Tỏa** 挫. Bẻ: *Bị khốn-nạn mà chí vẫn không tỏa.*

**Tỏa-chiết** ○ 折. Bẻ gãy: *Trải bao khó nhọc không hề tỏa-chiết.*

# Tọa

**Tọa** 坐. Ngồi: *Chủ-tọa.*

**Tọa-đăng.** ○ 燈. Cái đèn để ở chỗ ngồi. ‖ **Tọa-hưởng** ○ 享. Ngồi không mà hưởng: *Công việc người ta làm mà mình tọa hưởng kỳ thành.* ‖ **Tọa-lạc** ○ 落. Ở tại: *Khu ruộng tọa-lạc xứ đoài.* ‖ **Tọa-thị** ○ 視. Ngồi mà nhìn: *Trông thấy nguy mà đành tọa-thị.* ‖ **Tọa-thiền** ○ 禪. Ngồi yên lặng chuyên nghĩ vào việc tu-hành, tâm-thần không tán-loạn: *Nhà sư tọa-thiền.* ‖ **Tọa-thực** ○ 食. Ngồi không mà ăn, không làm việc: *Giàu đến đâu tọa-thực cũng phải hết.*

# Toác

**Toác.** Huếch rộng ra, rách rộng ra: *Mở toác cửa ra. Cười toác miệng ra. Nói toác câu chuyện ra. Rách toác.*

**Toác-hoác.** Trỏ bộ huếch rộng ra: *Mồm há toác-hoác. Cửa để toác-hoác.*

# Toạc

**Toạc.** Cũng nghĩa như « toác »: *Toạc vai áo.*

*VĂN-LIỆU. — Nén bạc đâm toạc tờ giấy* (T-ng).

# Toái

**Toái** 碎. Vụn vặt (không dùng một mình): *Tế-toái.*

# Toại

**Toại** 遂. Thỏa: *Toại chí. Toại-nguyện.*

*VĂN-LIỆU. — Công thành, danh toại* (T-ng). *— Bán thân bất toại. — Có đi có lại mới toại lòng nhau* (T-ng).

# Toan

**Toan.** 1. Rắp, định: *Toan đi lại thôi* — 2. Lo-liệu: *Lo toan. Tính toan.*

*VĂN-LIỆU. — Cũng toan sống thác với tình cho xong* (K). *— Đã toan trốn nợ đoạn-trường được sao* (K). *— Rỉnh như miếng mộc những toan hại người* (Nh-đ-m). *— Trai ba mươi tuổi đang xoan, Gái ba mươi tuổi đã toan về già* (C-d). *— Đã khôn lại ngoan, Đã đi làm đĩ lại toan cáo làng* (C-d).

**Toan** 酸. Chua: *Nước cường-toan. Mùi tân-toan.*

**Toan-dịch** ○ 液. Nước chua ở trong lá lách chảy vào dạ dày. ‖ **Toan-khổ** ○ 苦. Chua đắng. Nghĩa bóng nói sự cực khổ vất-vả: *Trải bao toan-khổ.*

# Toán

**Toán.** Bọn, đoàn: *Toán quân. Toán cướp.*

**Toán** 算. 1. Tính: *Toán-pháp. Làm toán. Bàn toán.* — 2. Trù tính. Tính-toán lo-lường: *Trù toán việc làm nhà.*

**Toán học** ○ 學. Môn học về toán số. ‖ **Toán-mệnh** ○ 命. Tính số mệnh người ta. ‖ **Toán-pháp** ○ 法. Phép tính. ‖ **Toan-sô** ○ 數. Cũng nghĩa như « toán-mệnh ».

# Toàn

**Toàn** 全. 1. Trọn vẹn: *Hoàn-toàn. Bảo-toàn.* — 2. Hết thảy: *Toàn tài. Toàn gia. Toàn quốc. Toàn cầu.*

**Toàn bị** ○ 備. Trọn vẹn đầy đủ: *Tứ-đức toàn-bị.* ‖ **Toàn-bích** ○ 璧. Hòn ngọc không có vết. Nghĩa bóng: Nói bài văn toàn vẹn không hỏng chỗ nào: *Bài thơ được toàn-bích.* ‖ **Toàn-quyền** ○ 權. 1. Quyền trọn vẹn: *Được toàn-quyền hành sự.* — 2. Chức quan thủ-hiến ở xứ Đông-pháp. ‖

**Toàn-thể** ○ 體. Khắp cả mọi bộ-phận : *Toàn-thể nhân-dân.* ‖ **Toàn-thị** ○ 是. Đều là : *Toàn-thị người lương-thiện.*

*VĂN-LIỆU. – Nhân vô thập toàn. — Văn võ kiêm toàn* (T-ng). — *Lấy lời khuyên nhủ cho toàn thân danh* (L-V-T). — *Bởi vì thương muôn vạn tì-hưu, Thà nhất tử để cho toàn tướng-sĩ* (văn tế trận vong tướng-sĩ).

# Toản

**Toản-tu** 纂修. Một chức quan trong sử-quán, coi việc biên chép và sửa-soạn.

# Toang

**Toang.** To ra, rộng ra : *Mở toang cửa ra. Áo rách toang. Nói toang câu chuyện.*

**Toang-toang.** Nói về bộ nói bô-bô lên : *Nói toang-toang ngoài đường.*

# Toát

**Toát.** Nói về mồ-hôi chảy mướt ra : *Toát mồ-hôi trán.*

**Toát.** Tiếng trợ-từ đứng sau tiếng trắng để chỉ bộ trắng lắm : *Giấy trắng toát. Sương trắng toát.*

**Toát** 撮. Nhóm lấy (không dùng một mình) : *Toát-yếu.*

**Toát-yếu** ○ 要. Nhóm lấy phần cốt yếu : *Bài toát-yếu.*

# Tóc

**Tóc.** Lông mọc ở đầu người : *Tóc đen. Tóc bạc. Tốt tóc. Rụng tóc.*

**Tóc mai.** Tóc mọc ở hai bên cạnh tai : *Tóc mai dài.* ‖ **Tóc máu.** Tóc của trẻ con mới đẻ, chưa cạo lần nào. ‖ **Tóc mây.** Tóc xanh như mây : *Tóc mây rườm-rà.* ‖ **Tóc sâu.** Tóc đốm trắng làm cho ngứa đầu : *Nhổ tóc sâu.* ‖ **Tóc sương.** Tóc bạc như sương : *Da mồi, tóc sương.* ‖ **Tóc tơ.** Sợi tóc và sợi tơ. Nghĩa bóng : 1. Nói cái gì nhỏ-nhặt như sợi tóc, sợi tơ : *Tóc tơ căn vặn tấc lòng* (K). — 2. Sự giao kết làm vợ chồng với nhau, do chữ kết tóc xe tơ nói tắt : *Một lời đã lỗi tóc tơ với chàng* (K). ‖ **Tóc tơ.** Tóc nhỏ và mượt như sợi tơ.

*VĂN-LIỆU. — Kết tóc xe tơ. — Tóc bạc da mồi — Chân răng kẽ tóc. — Đầu tang tóc rối. — Mỗi cái tóc một cái tội. — Tóc còn xanh, nanh còn sắc. — Cái răng cái tóc, là gốc con người. — Đen răng một góc, tốt tóc một phần* (T-ng). — *Tóc quăn chải lược đồi-mồi, Chải đứng chải ngồi, quăn vẫn hoàn quăn* (C-d). — *Dưỡng sinh đôi đức tóc tơ chưa đền* (K). — *Còn ra khi đã da mồi, tóc sương* (K). — *Da mồi sạm mặt, tóc sương điểm đầu* (Nh-đ-m).

**Tóc-tiên.** Thứ cỏ lá nhỏ và dài thường trồng ở vườn.

# Tọc

**Tọc-mạch.** Thóc-mách : *Tính hay tọc mạch.*

# Toe

**Toe-toét.** Nói cái miệng loe rộng ra không được gọn-gàng sạch-sẽ : *Ăn trầu toe-toét. Miệng cười toe-toét.*

*VĂN-LIỆU. — Toe-toét như ống nhổ thầy đề* (T-ng).

# Tóe

**Tóe.** Té vung ra : *Nước ống máng chảy tóe ra.*

# Tòe

**Tòe.** Xòe ra : *Ngọn chổi tòe ra.*

# Toen

**Toen-hoẻn.** Nói cái miệng gọn và nhỏ, không rộng hoác : *Miệng lọ toen-hoẻn.*

# Toét

**Toét.** Rữa, bét ra : *Mắt toét. Quả chín toét. Hoa rữa toét.*

# Toẹt

**Toẹt.** Bẹt ra : *Nhổ đánh toẹt một cái. Sổ toẹt. Ngòi bút toẹt.*

# Toi

**Toi.** Nói về súc vật chết về bệnh dịch : *Gà toi, trâu toi.* Nghĩa bóng : Mất, uổng : *Cơm toi. Công toi.*

*VĂN-LIỆU. — Lợn lành chữa lợn toi. — Xum xuê như đám thịt trâu toi* (T-ng).

# Tói

**Tói.** Dây dùng để cột, trói : *Tói buộc thuyền.*

# Tòi

**Tòi.** Thò ra, trồi lên : *Ở dưới nước tòi lên.*

# Tỏi

**Tỏi.** Loài hành củ có nhánh có mùi hăng, dùng làm đồ gia-vị hay làm thuốc : *Tỏi tươi, tỏi khô.*

**Tỏi-gà.** Đùi con gà hình như củ tỏi : *Viết văn tế được phần tỏi-gà.*

*VĂN-LIỆU. — Bẻ hành, bẻ tỏi* (T-ng). – *Trâu chết mặc trâu, bò chết mặc bò, củ tỏi giắt lưng* (T-ng).

# Tom

**Tom.** Thu lại, gom lại : *Tom góp được ít tiền.*

**Tom.** Tiếng trống chầu : *Tom trát.*

# Tóm

**Tóm.** Nắm mà bắt lấy : *Tóm được tên kẻ cắp.*

**Tóm.** Nhóm lại, thu lại, rút lại : *Tóm về một mối. Nói tóm lại.*

**Tóm-tắt** Rút ngắn lại : *Kể tóm lại.*

DÉPÔT LÉGAL
IMPRIMERIE
Nº 23804



## Tòm

**Tòm.** Tiếng vật gì rơi xuống nước mà phát ra : *Ngã đánh tòm xuống sông.*

**Tòm-tem.** Gạ-gẫm sự trăng hoa : *Trông thấy gái là muốn tòm-tem.*

*VĂN-LIỆU. — Đương cơn lửa tắt, cơm sôi, Lợn kêu, con khóc, chồng đòi tòm-tem.*

## Tõm

**Tõm.** Cũng nghĩa như « tòm ».

## Ton

**Ton-ngót.** Nói khéo-léo để cho người ta đẹp lòng : *Ton-ngót với chủ.*

**Ton-ton.** Trỏ bộ chạy lau-trau : *Chạy ton-ton về nhà.*

## Tòn

**Tòn-ten.** Lủng-lẳng : *Đánh đu tòn-ten.*

## Tong

**Tong.** Trỏ bộ kheo-khư gầy còm : *Gầy tong.*

**Tong-tả.** Nói bộ đi lật-đật tất-tả : *Đi tong-tả.*

## Tòng

**Tòng** 從. Xem « tùng ».

## Tỏng

**Tỏng.** Tiếng nước chảy buồn-buột : *Nước chảy tỏng. Đi ỉa tháo tỏng.* Nghĩa bóng : biết rõ-ràng : *Người ta đã biết tỏng câu chuyện ấy rồi.*

**Tỏng-tỏng.** Cũng nghĩa như « tỏng ».

## Tọng

**Tọng.** Nhét vào : *Tọng thuốc súng. Tọng đầy họng.*

## Tóp

**Tóp.** Bọn, lũ : *Tóp phu kéo nhau đi làm. Chia ra từng tóp.*

**Tóp.** Óp lại : *Củ cải phơi tóp lại.*

**Tóp mỡ.** Xác mỡ đã rán lấy hết chất mỡ rồi

**Tóp-tép.** Tiếng nhai : *Nhai tóp-tép.*

## Tọp

**Tọp.** Hao, sút : *Đau mãi tọp cả người.*

## Tót

**Tót.** Cốt-tử, chủ-não : *Học phải tìm chỗ tót.*

**Tót.** 1. Cao tột vời : *Tài cao tót chúng.* — 2. Lên trên cao : *Nhảy tót lên bàn.*

**Tót vời.** Cao tuyệt vời : *Tài-mạo tót vời.*

*VĂN-LIỆU. — Ghế trên ngồi tót sỗ-sàng* (K). — *Trèn mui ngồi tót một người* (Nh-đ-m).

## Tọt

**Tọt.** Lọt hẳn vào : *Bỏ tọt vào lọ. Chạy tọt vào nhà.*

## Tô

**Tô.** Thứ bát to : *Tô nước. Tô xôi.*

**Tô.** 1. Dạm (do chữ tố 塑 đọc chạnh ra) : *Tô chữ son. Tô lông mày.* — 2. Sơn vẽ vào : *Tô tượng.*

**Tô-điểm.** Sửa-sang cho đẹp : *Tô-điểm phấn son. Tô-điểm sơn-hà.*

*VĂN-LIỆU. — Tô son, điểm phấn. — Tô tượng, đúc chuông. — Tô mày vẽ mặt. — Nhác trông ngỡ tượng tô vàng, Nhìn ra mới tỏ chẫu-chàng ngày mưa* (C-d). — *Còn duyên như tượng tô vàng, Hết duyên như tổ ong tàn ngày mưa* (C-d).

**Tô** 租. I. Thuế ruộng : *Canh điền, nạp tô.*

II. Thuê.

**Tô-giới** ○ 界. Chỗ đất của một nước này thuê ở nước khác : *Tô-giới Pháp ở Thượng-hải.*

**Tô** 蘇. Tên một họ.

**Tô-hô.** Nói cái bộ trần-truồng : *Thằng bé cởi truồng tô-hô.*

*VĂN-LIỆU. — Cờ-bạc là bác thằng bần, Áo quần bán hết ngồi trần tô-hô* (C-d).

**Tô-lịch** 蘇瀝. Tên một con sông con ở trong địa hạt tỉnh Hà-đông xứ Bắc-kỳ.

## Tố

**Tố.** Cơn đông : *Cơn dông, cơn tố.*

*VĂN-LIỆU. — Lỡ khi dông-tố phũ-phàng* (K).

**Tố** 素. Trắng mộc (không dùng một mình).

**Tố-nữ** ○ 女. Người con gái trắng đẹp : *Bức tranh tố-nữ.* ‖ **Tố-nga** ○ 娥. Cũng nghĩa như « tố-nữ ». ‖ **Tố-tâm** ○ 心. Tên một thứ lan hoa trắng.

**Tố** 訴. Kiện, kêu : *Tố-giác. Tố oan.*

**Tố-cáo** ○ 告. Thưa kiện : *Tố-cáo ở cửa công.* ‖ **Tố-giác** ○ 覺. Phát-giác việc gian-lậu của người ta : *Tố-giác người buôn đồ lậu thuế.* ‖ **Tố-tụng** ○ 誦. Kiện-tụng : *Thể-lệ tố-tụng.*

## Tồ

**Tồ-tồ.** Tiếng nước chảy nhiều và mạnh : *Nước chảy tồ-tồ.*

## Tổ

**Tổ.** Ổ của loài cầm thú hay côn-trùng ở : *Tổ chim. Tổ chuột. Tổ ong.* Nghĩa rộng : Nơi tụ-bạ để làm những việc gian-phi : *Tổ trộm cướp.* Nghĩa bóng : Nơi để mà chịu cho

người ta mắng nhiếc, chửi rủa : *Tổ cho người ta mắng. Tổ cho người ta khinh.*

**Tổ chảy.** Chỗ gốc tích : *Biết đến tổ chảy nhà ấy.*

*VĂN-LIỆU. — Rách như tổ địa* (T-ng). — *Mặt rỗ như tổ ong bầu. — Chiền-chiện làm tổ cây dâu, Ai bắt con nó, nó tâu tận trời. — Còn duyên như tượng tô vàng, Hết duyên như tổ ong tàn ngày mưa* (C-d).

**Tổ** 祖. I. Người sinh ra cha, mẹ : *Tổ-phụ, tổ-mẫu.* Nghĩa rộng : Nói chung về ông bà cụ-kỵ : *Giỗ tổ.*

**Tổ-khảo** ○ 考. 1. Tiếng để gọi ông và cha đã mất rồi. — 2. Tiếng để gọi người ông đã mất rồi. ‖ **Tổ-mẫu** ○ 母. Bà, người sinh ra cha mẹ mình : *Nội tổ-mẫu, ngoại tổ-mẫu.* ‖ **Tổ-nghiệp** ○ 業. Cơ-nghiệp của ông cha để lại : *Giữ-gìn tổ-nghiệp* ‖ **Tổ-phụ** ○ 父. Ông, người sinh ra cha mẹ mình. ‖ **Tổ-quốc** ○ 國. Nước nhà mình : *Yêu mến tổ-quốc.* ‖ **Tổ-tỉ** ○ 妣. Tiếng để gọi người bà đã mất rồi. ‖ **Tổ-tích** ○ 蹟. Dấu vết của tổ-tiên: *Đền Hùng-sơn là tổ-tích nước Nam.* ‖ **Tổ-tiên** ○ 先. Nói chung về tiên-nhân nhà mình : *Thờ-phụng tổ tiên.* ‖ **Tổ-tông** ○ 宗. Cũng nghĩa như « tổ-tiên ». ‖ **Tổ-truyền** ○ 傳. Từ đời trước truyền lại : *Những cái cổ-tục tổ-truyền.*

*VĂN-LIỆU. — Quê cha, đất tổ. — Giữ như giữ mả tổ. — Ơn vua xem nặng bằng non, Ơn chồng đội đức tổ-tông dõi truyền* (C-d). — *Tạm dùng lễ-vật kính thành tổ-tiên* (H.Chừ). — *Bỗ lòng tuổi-tác rạng nền tổ-tông* (Ph. Tr).

II. Người đứng đầu gây dựng một sự-nghiệp gì, hay một nghệ-nghiệp gì : *Tổ nghề thêu. Tổ nghề hát.*

**Tổ-sư** ○ 師. Người khởi đầu dạy một nghề nghiệp gì : *Tổ-sư thợ sơn.*

III. Noi theo (không dùng một mình) : *Tổ thuật.*

**Tổ-thuật** ○ 述. Noi theo, thuật theo : *Tổ-thuật Nghiêu Thuấn.*

**Tổ** 組. Xâu lại, ghép lại (không dùng một mình) : *Tổ-chức.*

**Tổ-chức** ○ 織. Xếp đặt một công cuộc gì có đủ các bộ-phận hành-động thành một cơ-thể : *Việc gì cũng cần phải có phương-pháp tổ-chức.*

**Tổ-tôm.** Trò chơi bằng bài, có 120 quân bài, chơi phải có năm chân.

*VĂN-LIỆU. — Tài trai biết đánh tổ-tôm, Uống chè mạn hảo, ngâm nôm Thúy-Kiều* (C-d). — *Chồng em nó chẳng ra gì, Tổ-tôm xóc-đĩa, nó thì chơi hoang* (C-d).

# Tộ

**Tộ.** Xem « tô » Bát to.

# Tốc

**Tốc.** Lật trái lên, lật trở lên : *Tốc xống, tốc áo. Gió tốc mái nhà.*

**Tốc** 速. Mau chóng : *Chạy tốc về nhà.*

**Tốc-độ** ○ 度. Cái độ nhanh : *Tốc-độ cái tàu một giờ chạy được bao nhiêu dặm.* ‖ **Tốc-hành** ○ 行. Chạy mau : *Xe tốc-hành.* ‖ **Tốc-ký** ○ 記. Lối viết riêng cho thật mau. ‖ **Tốc-lực** ○ 力. Sức nhanh : *Tốc-lực bằng mấy con ngựa chạy.* ‖ **Tốc-thành** ○ 成. Chóng nên : *Trường Sư-phạm tốc thành.*

*VĂN-LIỆU. — Dục tốc bất đạt* (T-ng).

# Tộc

**Tộc** 族. Họ : *Đồng tộc. Nội tộc. Ngoại tộc.*

**Tộc-biểu** ○ 表. Người thay mặt một họ trong hương-hội : *Bầu tộc-biểu.* ‖ **Tộc-đệ** ○ 弟. Em họ. ‖ **Tộc-huynh** ○ 兄. Anh họ. ‖ **Tộc-thuộc** ○ 屬. Họ-hàng thân-thuộc : *Người trong tộc-thuộc.* ‖ **Tộc-trưởng** ○ 長. Người đứng đầu trong họ : *Người tộc-trưởng giữ nhà thờ họ.*

# Tôi

**Tôi.** I. Tiếng mình tự xưng với người khác.

II. Người làm quan chịu chức với một ông vua : *Làm tôi phải trung với vua.*

**Tôi-đòi.** Tiếng gọi chung những kẻ hầu-hạ thờ một người nào làm chủ : *Thân phận tôi-đòi.* ‖ **Tôi-tớ.** Cũng nghĩa như « tôi-đòi ».

*VĂN-LIỆU. — Làm tôi ngay, ăn mày thật. — Tôi tớ xét công, vợ chồng xét nhân-nghĩa* (T-ng). — *Kể lưng hùm sói, gửi thân tôi đòi* (K). — *Rớp nhà đến nỗi mắc vào tôi người* (K). — *Xá chi thân phận tôi đòi* (K). — *Trẻ thơ biết đạo làm tôi* (Nh-đ-m). — *Đem thân bách chiến làm tôi triều-đình* (K).

**Tôi.** Dúng vôi tẩng hay sắt nung đỏ vào nước : *Tôi vôi để làm nhà. Tôi sắt.*

# Tòi

**Tối.** 1 Lúc mặt trời lặn rồi : *Ăn cơm tối. Chưa tối đã ngủ.* — 2. Không sáng : *Trời tối. Nhà tối. Xó tối. Chữ viết tối. Câu văn tối nghĩa.*

**Tối dạ.** Nói người ngu dốt không có tri nhớ : *Tối dạ, học lâu thuộc.* ‖ **Tối mắt.** Mê về cái gì mà choáng mắt lên : *Công việc bận tối mắt. Thấy tiền thì tối mắt lại.* ‖ **Tối mò** Nói trời tối quá, phải lần mò mà đi. ‖ **Tối mù.** Trời mù mịt không trông thấy gì. ‖ **Tối ngày.** Suốt ngày từ sáng chí tối : *Làm tối ngày.* ‖ **Tối tăm.** Nói chung về sự tối : *Tối-tăm lỗ bước. Nhà cửa tối-tăm. Tối-tăm mặt mũi.* ‖ **Tối xầm.** Tối chỉ trông thấy lờ-mờ : *Trời tối xầm.*

*VĂN-LIỆU. — Tối như hũ đút. — Tối nhọ mặt người. — Tối như đêm ba mươi. — Sớm thăm, tối viếng. — Tối như đêm, dầy như đất. — Ăn cơm chúa, múa tối ngày. — Tối đâu là nhà, ngã đâu là giường. — Tối trời bắt xầm trông sao, Xầm rằng có thấy sao nào xầm đui. — Trời hôm mây kéo tối xầm* (K). — *Sớm đào, tối mận lân-la, Trước còn trăng gió, sau ra đá vàng* (K). — *Phải người sớm mận, tối đào như ai* (K).

**Tối.** (quả). Cục tròn và đỏ như một quả nhỏ, ở trong bụng các loài vật.

**Tối 最.** Lắm, rất : *Tối cần. Tối trọng. Tối cổ. Tối tân. Tối linh. Tối kỵ.*

**Tối-hậu-thư** ○ 後書. Bức thư cuối cùng của nước nọ gửi cho nước kia yêu-cầu các điều khoản, nếu không được thì đánh nhau : *Nước cừu-địch đã gửi tối-hậu-thư.*

## Tồi

**Tồi.** Hư hỏng, không ra gì : *Ăn ở tồi. Ăn mặc tồi.*

**Tồi 摧.** Phá-hoại (không dùng một mình) : *Tồi-tàn.*

**Tồi-tàn** ○ 殘. Phá hại tan nát : *Nhà cửa tồi-tàn.*

*VĂN-LIỆU. — Quần hồ, áo cánh làm chi, Quần hồ, áo cánh, có khi tồi-tàn* (C-d). — *Điếc tai lán-tuất, phũ tay tồi-tàn* (K).

## Tội

**Tội 罪.** 1. Việc làm phi-pháp bị hình-luật xử-trị : *Tội ăn trộm. Tội khổ-sai.* — 2. Việc làm ác bị quả báo xấu : *Làm thiện được phúc, làm ác phải tội.* — 3. Lỗi : *Có tội với cha mẹ. Có tội với quỉ-thần.*

**Tội-danh** ○ 名. Tên cái tội đã định sẵn để phạt người phạm phép : *Chiếu tội-danh mà phạt.* ‖ **Tội-khiên** ○ 愆. Tội-lỗi : *Làm ác thì phải chịu tội-khiên.* ‖ **Tội-lệ** ○ 戾. Tội phạm phép : *Tội-lệ gì mà phải đến cửa quan ?* ‖ **Tội lỗi.** Cũng nghĩa như « tội-khiên ». ‖ **Tội-nghiệp** ○ 業. Cái nghiệp mình làm gây thành tội. Thường dùng để nói tỏ ý thương-hại ai : *Tội-nghiệp người thế mà chết non.* ‖ **Tội-nhân** ○ 人. Người bị tội án. ‖ **Tội-tình** ○ 情. Thực-tình phạm tội : *Đầu xanh đã tội-tình gì* (K). ‖ **Tội-trạng** ○ 狀. Thực-trạng phạm-tội : *Tội-trạng rõ-ràng.* ‖ **Tội-vạ.** Tội với vạ : *Phải tội-vạ gì mà đi làm công không.*

*VĂN-LIỆU. — Tội tạ, vạ chịu. — Tội báo, oan gia. — Làm tình, làm tội. — Tội vịt chưa qua, tội gà đã đến* (T-ng). — *Tội gì ? Tội lội xuống sông, Đánh ba tiếng cồng lại nổi tội lên* (C-d). — *Thân sau ai chịu tội trời ấy cho* (K). — *Xét trong tội-nghiệp Thúy-Kiều, Mặc điều tình ái khỏi điều tà-dâm* (K). — *Công nào chưa thấy, tội đà đến ngay* (Nh-đ-m). — *Tội-nhân ai dễ có quyền dám dong* (Nh-đ-m).

## Tôm

**Tôm.** I. Loài động-vật ở dưới nước, vỏ cứng, mình dài có đốt, đầu có nhiều tua : *Tôm bề. Tôm hùm. Tôm càng.*

**Tôm càng.** Thứ tôm bề to, có càng. ‖ **Tôm he.** Thứ tôm to ở bể. ‖ **Tôm hùm.** Thứ tôm to ở bể, đầu có gai. ‖ **Tôm rồng.** Tức là tôm-hùm.

*VĂN-LIỆU. — Đắt như tôm tươi. — Tôm kề đầu, rau kề mớ. — Tôm tép nhảy, ốc nhồi cũng nhảy* (T-ng). — *Rồng đến nhà tôm* (T-ng). — *Vặt đầu cá, vá đầu tôm* (T-ng).

II. Sợi thịt trong múi bưởi, múi cam giống hình con tép : *Tôm bưởi.*

**Tôm.** Phu trong bài tổ-tôm, có ba cây : *Tam vạn, tam-sách, thất văn.*

## Tôn

**Tôn 孫.** I. Cháu, đối với ông bà : *Đích tôn. Ngoại tôn.*

II. Tên một họ.

**Tôn 尊.** 1. Tăng, trọng : *Tôn người già. Tôn thầy.* — 2. Tiếng gọi người ta trong khi nói chuyện, tỏ ý kính-trọng : *Tôn-ông. Tôn-huynh.*

**Tôn-nghiêm** ○ 嚴. Tôn-trọng và trang-nghiêm : *Bàn thờ bày có vẻ tôn-nghiêm.* ‖ **Tôn-sùng** ○ 崇. Kính chuộng : *Tôn-sùng đạo Khổng.* ‖ **Tôn-sư** ○ 師. Tiếng học-trò gọi thầy. ‖ **Tôn-ti** ○ 卑. Kẻ tôn người ti. Nói chung là trật-tự trên dưới : *Lộn-xộn không có tôn-ti gì cả.* ‖ **Tôn-thất** ○ 室. Họ nhà vua. ‖ **Tôn-trọng** ○ 重. Kính-trọng : *Tôn-trọng kẻ huynh-trưởng.* ‖ **Tôn-trưởng** ○ 長. Bậc có đức-vọng và nhiều tuổi hơn mình : *Phải kính những người tôn-trưởng.*

*VĂN-LIỆU. — Trong trường gấm chỉ-tôn vòi-vọi* (C.o). — *Vân-Tiên vào tạ tôn-sư xin về* (L.V.T). — *Tôn-sư hiểu biết cơ trời* (L.V.T).

## Tốn

**Tốn.** Dùng hết nhiều (do chữ « tồn » đọc chạnh ra) : *Tốn công. Tốn tiền. Tốn sức.*

**Tốn-kém.** Nói chung về sự tốn : *Ăn tiêu tốn kém lắm.*

*VĂN-LIỆU. — Hao tài, tốn của* (T-ng). — *Muôn nghìn chớ lấy học-trò. Dài lưng, tốn vải, ăn no lại nằm* (C-d).

**Tốn 巽.** Một quẻ trong bát-quái kinh Dịch.

**Tốn 遜.** Nhún-nhường : *Khiêm-tốn.*

**Tốn-vị** ○ 位. Nhường ngôi : *Bà Chiêu-Hoàng tốn-vị cho ông Trần Cảnh.*

## Tồn

**Tồn 存.** Còn lại : *Sinh-tồn. Tồn-tại.*

**Tồn-án** ○ 案. Bản công-văn giữ lại : *Để một bản làm tồn-án.* ‖ **Tồn-cảo** ○ 稿. Bản thảo còn lại : *Sách ấy còn giữ được tồn-cảo.* ‖ **Tồn-cổ** ○ 古. Giữ cho còn những cái cổ-tích : *Có công tồn-cổ.* ‖ **Tồn-khoản** ○ 款. Khoản tiền còn lại : *Chi-tiêu rồi, tồn-khoản còn nhiều.* ‖ **Tồn-tại** ○ 在. Hiện còn lại : *Những người tồn tại.*

## Tổn

**Tổn 損.** Tốn : *Hao binh, tổn tướng.*

**Tổn-hại** ○ 害. Tốn hại : *Làm tổn-hại người ta.* ‖ **Tổn-phí** ○ 費. Phí-tốn : *Tổn-phí thì giờ.* ‖ **Tổn-thọ** ○ 壽. Kém bớt tuổi thọ : *Ham mê sắc-dục thì tổn-thọ.*

## Tông

**Tông 宗.** I. Thường đọc trạnh là tôn. Dòng họ : *Chi-tông. Tông-phái. Họ đồng-tông.*

**Tông-chi** ○ 支. Nhánh trong họ : *Tông-chi họ hàng.* ‖ **Tông-đường** ○ 堂. Nhà thờ họ : *Con cháu phải nghĩ đến tông-đường.* ‖ **Tông-phái** ○ 派. Dòng họ. Cũng nghĩa như « tông-chi ». ‖ **Tông-môn** ○ 門. Dòng họ : *Rạng-rỡ tông-*

*môn.* || **Tông-miếu** ○ 廟. Miếu thờ tổ-tiên của nhà vua : *Tế tông-miếu.* || **Tông-nhân** ○ 人. Người cùng họ : *Đối với tông-nhân phải có lòng thân-ái.* || **Tông-tộc** ○ 族. Họ-hàng : *Hòa-thuận với tông-tộc.* || **Tông-thống** ○ 統. Thống-hệ trong dòng họ : *Giữ cho còn tông-thống.*

*VĂN-LIỆU. — Yêu ai yêu cả đường đi, Ghét ai ghét cả tông-chi họ-hàng* (C-d). — *Con nhà tông, chẳng giống lông thì giống cánh* (T-ng). — *Lấy vợ xem tông, lấy chồng xem giống* (T-ng). — *Thài-lài mọc cạnh bờ sông, Tuy rằng xanh tốt vẫn tông thài-lài* (C-d).

II. Lý-thuyết, tư-tưởng xác-chính để làm gốc, làm chủ : *Tông-giáo. Tông-chỉ.*

**Tông-chỉ** ○旨. 1. Ý chỉ xác-chính : *Hiểu rõ tông-chỉ Nho-giáo.* — 2. Chỗ để làm mục-đích cho việc người ta làm : *Làm việc lớn phải có tông-chỉ rõ-ràng.* || **Tông-giáo** ○ 教. Giáo-lý lấy thần đạo mà thiết lập ra, có giới ước để khiến người ta phải sùng bái và tín-ngưỡng : *Nho-giáo không phải là một tôn-giáo.* || **Tông-phái** ○ 派. Chi phái do một cái học, hay một tông-giáo mà phân ra : *Đạo Phật có nhiều tông-phái.*

## Tống

**Tống.** Do chữ tống 送 dùng biến nghĩa đi. 1. Đưa thẳng, đưa ngay : *Tống cổ nó ra. Tống cho nó mấy quả đấm.* — 2. Bắt ép phải đưa, phải cho : *Tống tiền nhà giàu. Tống lương.*

**Tống-khẩu.** Xúc miệng trước khi ăn uống : *Pha chén nước tống-khẩu.*

**Tống** 送. Đưa, tiễn : *Tống khách. Tống lễ vật.*

**Tống-biệt** ○ 別. Đưa chân lúc li-biệt nhau : *Mấy lời tống-biệt.* || **Tống-chung** ○ 終. Đưa đám ma : *Làm lễ tống-chung.* || **Tống-đạt** ○ 達. Chuyển-đạt các giấy-má về tòa án. *Tống đạt bản án.* || **Tống-giam** ○ 監. Đem giam lại : *Kẻ có tội bị tống-giam.* || **Tống-ngục** ○ 獄. Đem giam vào ngục. || **Tống-táng** ○ 葬. Cất đám ma : *Lo việc tống-táng.* || **Tống-tình** ○ 情. Đưa tình bằng con mắt : *Trai gái tống-tình nhau.*

*VĂN-LIỆU. — Tống cựu, nghênh tân* (T-ng).

**Tống** 宋. I. Tên một nước chư-hầu về đời Xuân-thu.

II. Một triều vua đời Nam-Bắc-triều.

III. Một nhà làm vua ở nước Tàu, sau đời Ngũ-đại.

**Tống-nho** ○ 儒. Phái Nho-học đời Tống : *Tống-nho có nhiều người uyên-bác.*

IV. Tên một họ.

## Tổng

**Tổng-ngổng.** Trỏ bộ trần truồng : *Ở trường tổng-ngổng.*

## Tổng

**Tổng** 總. I. Khu-vực hành-chính gồm có nhiều xã : *Hàng tổng, hàng xã. Cai tổng, phó tổng.*

**Tổng-đoàn** ○ 團. Chức trong dân, coi các tuần-tráng trong tổng. || **Tổng lý** ○ 里. Nói chung về chức dịch trong tổng, trong làng.

*VĂN-LIỆU. — Hàng tổng đuổi kẻ cướp* (T-ng). — *Chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng* (T-ng).

II. Tóm, gồm : *Tổng-cộng. Tổng-kết.*

**Tổng-binh** ○ 兵. Chức quan võ. || **Tổng-bộ** ○ 部. Bộ-phận chính trùm cả toàn-thể : *Tổng-bộ hội Nhân-quyền ở Paris bên Pháp.* || **Tổng-cộng** ○ 共. Cộng gồm cả lại : *Tổng-cộng các khoản.* || **Tổng-cục** ○ 局. Sở chính, có nhiều phân-cục : *Tổng-cục nhà ngân-hàng.* || **Tổng-chi** ○ 之. Tóm các cái đã nói trước : *Tổng-chi là làm cả.* || **Tổng-đốc** ○ 督. Chức quan ngày trước coi kiêm cả văn võ và chính-trị trong mấy tỉnh : *Sơn, Hưng, Tuyên tổng-đốc.* Từ khi có Chính phủ: Bảo-hộ dùng để gọi quan đầu một tỉnh lớn. || **Tổng-hợp** ○ 合. Gom họp nhiều cái lại làm một : *Tổng-hợp các lý-thuyết mà xét.* || **Tổng-kế** ○ 計. Tính gộp lại : *Làm bản tổng-kế.* || **Tổng kết** ○ 結. Tóm kết lại : *Bài tổng-kết.* || **Tổng-lý** ○ 理. Người đứng đầu chủ trì cả mọi việc : *Tổng-lý nhà buôn.* || **Tổng luận** ○ 論. Bàn chung về toàn-thể : *Bài tổng-luận về Việt-văn.* || **Tổng-mục** ○ 目. Bản biên gồm cả các mục lại : *Tổng-mục quyển sách.* || **Tổng-phí** ○ 費. Gồm các khoản phí-tổn : *Tiền tổng-phí của nhà buôn trong một năm.* || **Tổng-quy** ○ 規. Qui-tắc chung : *Tổng-quy về học-chánh.* || **Tổng-số** ○ 數. Số tổng-cộng : *Tổng-số được bao nhiêu.* || **Tổng-tài** ○ 裁. Chức quan đứng đầu quốc-sử quán. || **Tổng-tư-lệnh** ○ 司令. Chức quan đứng đầu các đạo binh. || **Tổng thống** ○ 統. Chức đứng đầu nước dân-chủ cộng-hòa. || **Tổng-trưởng** ○ 長. Chức quan đứng đầu một bộ.

## Tốp

**Tốp.** Xem « tóp ».

## Tốt

**Tốt.** Không xấu : *Gỗ tốt. Lúa tốt. Tốt bụng. Ăn ở tốt. Người tốt. Tốt lễ.*

**Tốt bông.** Nhiều bông : *Làm quan tốt bông.* || **Tốt bụng.** Nói người tử-tế rộng-rãi : *Tốt bụng với anh em.* **Tốt dọng.** Có dọng hay, ngâm hát được lâu : *Con hát tốt dọng.* || **Tốt duyên.** Được duyên may : *Tốt duyên lấy được vợ hiền.* || **Tốt đôi.** Nói về con trai con gái xứng đôi với nhau : *Hai đứa tốt đôi.* || **Tốt lễ.** Nhiều lễ : *Tốt lễ thì vào đâu cũng lọt.* || **Tốt lo.** Tài lo, giỏi lo : *Nhà ấy tốt lo lắm mới được thế.* || **Tốt mã.** Màu-mỡ tốt đẹp bề ngoài : *Giẻ-cùi tốt mã.* || **Tốt mối.** Có người làm mối giỏi : *Tốt mối lấy được chồng sang.* || **Tốt nái.** Nói người đàn-bà hay đẻ : *Tốt nái đẻ năm một.* || **Tốt nết.** Ngoan-ngoãn, hòa-nhã, chín-chắn : *Thằng bé tốt nết dễ bảo. Con gái tốt nết không hay bờm-sơm. Người tốt nết không mệt lòng ai bao giờ.* || **Tốt nói.** Giỏi nói, khéo nói : *Chỉ được cái bộ tốt nói.* || **Tốt nhịn.** Tài nhịn, khỏe nhịn : *Người tốt nhịn không hay cãi nhau.* || **Tốt phúc.** Có nhiều phúc, có phúc lớn : *Tốt phúc qua được khỏi nạn.* || **Tốt số.** May-mắn : *Tốt số đi đâu cũng được sung sướng.* || **Tốt tay.** Mát tay, may tay : *Tốt tay nuôi đầy-tớ.* || **Tốt thầy.** Có nhiều thầy giúp đỡ che-chở : *Làm quan tốt thầy chóng lên.* || **Tốt thuốc.** Nhiều thuốc : *Bệnh nặng phải tốt thuốc mới khỏi.* || **Tốt vía.** Nói người nhẹ vía, đến đâu may-mắn cho chỗ ấy : *Mượn người tốt vía đến xông nhà.*

*VĂN-LIỆU. — Tốt lễ, dễ van. — Tốt danh hơn lành áo. — Tốt ông không tiền. — Tốt vàng son, ngon mật mỡ. — Tốt phô ra, xấu-xa đậy lại. — Người tốt vì lụa, lúa tốt vì phân. — Xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ. — Có mười thì tốt, có một thì xấu. — Thứ nhất tốt mồi, thứ nhì ngồi dai* (T-ng). — *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn, Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người* (C-d). — *Tốt số lấy được chồng chung, Lương vua khỏi đóng, khố chồng khỏi may* (C-d).

**Tốt** 卒. I. Quân lính: *Sĩ tốt.*

II. Một quân trong bàn cờ tướng.

III. Trọn (không dùng một mình): *Tốt-nghiệp.*

**Tốt-nghiệp** ○ 業. Học hết một bậc học: *Thi lấy bằng tốt-nghiệp.*

## Tột

**Tột.** Chót, cùng: *Lên đến tột. Tột bậc. Tột phẩm.*

## Tơ

**Tơ.** I. Sợi ở trong ruột con tằm nhả ra dùng để dệt: *Tơ nõn. Tơ gốc. Hàng tơ. Đồ tơ.* Nghĩa rộng: Nói cái gì nhỏ và mượt: *Tóc tơ. Tơ liễu.*

**Tơ hồng.** Sợi chỉ hồng, do điển nói có vị tiên coi việc hôn-nhân, dùng sợi tơ đỏ buộc chân người đàn ông người đàn-bà, khi xuống dương-thế thì lấy nhau làm vợ chồng: *Rước dâu về thì tế tơ-hồng.* ‖ **Tơ lòng.** Mối nhớ thương ở trong lòng: *Tơ lòng bối-rối.*

*VĂN-LIỆU. — Kết tóc xe tơ. — Tằm vương tơ, nhện cũng vương tơ, Mấy đời tơ nhện được như tơ tằm* (C-d). — *Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt-tha* (K). — *Trao tơ phải lứa, gieo cầu xứng nơi* (K). — *Nhện này vương lấy tơ kia mấy lần* (K). — *Dẫu lìa ngó ý, còn vương tơ lòng* (K).

II. Nát bông ra như tơ: *Đập tôm cho tơ ra để bỏ vào thang. Giã ruốc cho tơ.*

**Tơ.** Non: *Trai tơ, gái tơ. Đào tơ.*

*VĂN-LIỆU. — Đào tơ sen ngó xanh-xanh, Ngọc lành còn đợi giá lành đẹp duyên* (C-d). — *Thế-gian ba sự khôn chừa: Rượu nồng, dê béo, gái vừa đương tơ* (C-d).

**Tơ.** Trơn, không vướng-víu bận-bịu: *Không cho trẻ con đi theo cho tơ mình.*

**Tơ.** Xem ti 司] Sở làm việc quan: *Nhà tơ. Hai tơ.*

**Tơ-hào.** Xem « ti hào ».

**Tơ-hồng.** Thứ cây có dây nhỏ, sắc vàng mọc quấn vào hàng rào hàng giậu.

**Tơ-tưởng.** Xem « tư-tưởng ».

## Tớ

**Tớ.** Người hầu-hạ, đứa ở: *Đạo thầy, nghĩa tớ.*

*VĂN-LIỆU. — Làm tớ người khôn hơn làm thầy đứa dại* (T-ng). — *Gáo vàng múc nước giếng khơi, Khôn ngoan cho lắm tớ thầy người ta* (Việt-Nam phong-sử).

**Tớ.** Tiếng tục mình tự xưng với người khác ngang với mình: *Mày, tao, mi, tớ.*

## Tờ

**Tờ.** Tấm giấy nguyên bằng-phẳng: *Tờ giấy trắng.* Nghĩa rộng: Giấy má có chữ nghĩa: *Gửi tờ về nhà. Tờ bẩm. Tờ khai. Tờ sức.*

**Tờ-bồi.** Nói chung về giấy-má thư-từ: *Gửi tờ-bồi cho nhau.* ‖ **Tờ chữ.** Giấy có chữ viết để làm bằng cớ: *Còn tờ chữ rành-rành, cãi thế nào được.* ‖ **Tờ mây.** Tờ thư viết vào giấy có vẽ mây: *Chiếc thoa với bức tờ mây, Duyên này thì giữ, vật này của chung* (K).

*VĂN-LIỆU. — Im như tờ* (T-ng). — *Buồng không lặng ngắt như tờ* (K). — *Tờ hoa đã ký, cân vàng mới trao* (K). — *Bắt người bảo lĩnh làm tờ cung chiêu* (K). — *Dưới màn ai kẻ đỡ thay tờ-bồi* (Nh-đ-m).

**Tờ-mờ.** Không rõ-ràng: *Hiểu tờ-mờ.*

## Tởi

**Tởi-mởi.** Hăm-hở, nhanh-nhẹ: *Đâu đó làm ăn tởi-mởi.*

**Tởi-tái.** Rời-rạc, tản-mát: *Chạy tởi-tái.*

## Tợ

**Tợ.** Cũng nghĩa như « tựa ». Hơi giống-giống: *Hai người trông tương tợ nhau.*

**Tợ.** Bàn vuông con: *Tợ thịt. Tợ bánh.*

## Tơi

**Tơi.** Rời ra, tướp ra: *Đánh tơi nồi cơm. Áo rách tơi.*

**Tơi-bời.** Nói bộ rách nát tan-tành: *Đang tay vùi liễu dập hoa tơi-bời* (K).

**Tơi-tả.** Xem « tả-tơi ».

*VĂN-LIỆU. — Một đoàn ngục tốt tơi-bời* (Nh-đ-m). — *Xiêm tơi-tả bức, áo lang-lổ mùi* (Nh-đ-m). — *Chợt nghe chín khúc tơi-bời* (H-T).

**Tơi.** Đồ kết bằng lá, khoác ở ngoài áo người ta để che mưa: *Trời mưa phải khoác tơi.*

*VĂN-LIỆU. — Trời mưa thì mặc trời mưa, Chồng tôi đi bừa đã có áo tơi* (C-d). — *Chi bằng cần trúc, áo tơi, Danh cương, lợi tỏa mặc đời đua tranh* (C-d).

## Tới

**Tới.** Đến: *Về tới nhà. Đi tới nơi. Làm cho tới mục-đích. Tới ngày. Tới độ.*

**Tới-lui.** 1. Tiến lên và lùi lại: *Tình sự tới lui.* — 2. Năng đi lại: *Tới lui thân-mật.* ‖ **Tới-số.** Đến kỳ tận số, chết: *Đã tới số rồi, thuốc nào cũng không cứu nổi.*

*VĂN-LIỆU. — Cơm chín tới. — Kẻ tới, người lui. — Cao không tới, thấp không thông* (T-ng). — *Chồng tới thì vợ phải lui, Chồng tới vợ tới cái dùi vào lưng* (C-d). — *Dở-dang hai lẽ tới lui khó lòng* (Nh-đ-m). — *Khôn ngoan tới cửa quan mới biết* (T-ng). — *Nước tới chân mới nhảy* (T-ng).

## Tởm

**Tởm.** Ghê về nỗi bẩn: *Trông con chuột chết mà tởm.*

## Tớn

**Tớn-tác.** Trỏ bộ sợ hãi mà chạy : *Chạy tớn-tác.*

## Tởn

**Tởn.** Khiếp sợ : *Tởn đòn. Bị một lần, tởn đến già.*

## Tợn

**Tợn.** 1. Bạo dạn không sợ : *Thằng bé tợn lắm.* — 2. Mạnh : *Ăn tợn. Nói tợn. Chơi tợn.*

## Tớp

**Tớp.** Thoắng nhanh : *Làm tớp đi cho xong việc.*

**Tớp.** Bập mồm vào một cái : *Cá tớp mồi mà không cắn câu.*

## Tợp

**Tợp.** 1. Uống nhanh một ngụm : *Tợp một hơi.* — 2. Một ngụm : *Uống một tợp rượu.*

## Tu

**Tu.** Ngoạm mồm vào vòi ấm, hay miệng chai mà hút nước, hút rượu : *Tu nậm rượu. Tu ấm nước. Tu chai sữa.*

**Tu** 修. 1. Sửa, chữa : *Tu bổ. Tu thân.* — 2. Theo một tôn-giáo mà làm cho đúng giáo-lý và mọi điều giới-ước : *Tu Phật. Tu Tiên.*

Tu-bổ ○ 補. Sửa chữa : *Tu-bổ đình-chùa.* ‖ Tu-dưỡng ○ 養. Do chữ tu tâm dưỡng tính nói tắt. Dùng công-phu mà trau dồi tâm tính : *Tu-dưỡng tinh-thần.* ‖ Tu-hành ○ 行. Theo một giáo-lý mà tu : *Tu-hành khổ-hạnh.* ‖ Tu-lý ○ 理. Cũng nghĩa như « tu-tạo » : *Tu-lý văn-miếu.* ‖ Tu-luyện ○ 練. Tu-dưỡng và luyện-tập : *Tu-luyện phép tiên.* ‖ Tu-nghiệp ○ 業. Trau dồi nghề-nghiệp cho tinh-thâm : *Các thầy giáo nghỉ hè theo học tu-nghiệp.* ‖ Tu-soạn ○ 撰. Chức quan trong viện Hàn-lâm, chuyên việc sửa và soạn các chiếu sắc. ‖ Tu-tạo ○ 造. Sửa và làm : *Tu-tạo nhà cửa.* ‖ Tu-tỉnh ○ 省. Sửa mình và xét mình : *Dụng công tu-tỉnh.* ‖ Tu-trì ○ 持. Sửa mình và giữ giới-hạnh : *Việc tu-trì của tăng-già.*

*VĂN-LIỆU. — Tu-nhân, tích-đức. — Tu-thành chính quả. — Tu binh mãi mã. — Thứ nhất thì tu tại gia, Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa* (C-d). — *Tu đâu cho bằng tu nhà, Thờ cha, kính mẹ ấy là chân tu* (C-d). — *Lênh-đênh qua cửa Thần-phù, Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm* (C-d). — *Tu là cõi phúc, tình là dây oan* (K). — *Đã tu tu trót qua thì thì thôi* (K). — *Từ rày khép cửa phòng thu, Chẳng tu thì cũng như tu mới là* (K). — *Làm trai quyết chí tu thân, Công-danh chớ vội, nợ-nần chớ lo* (C-d).

**Tu** 鬚. Râu : *Tu-mi.*

Tu-mi ○ 眉. Râu mày. Nói về đàn ông : *Sao cho khỏi thẹn tu-mi.*

*VĂN-LIỆU. — Buộc lòng thiết-thạch hổ người tu-mi* (Nh-đ-m).

**Tu** 羞. Hổ thẹn (không dùng một mình) : *Tự tu, tự qui.*

Tu-ố ○ 惡. Thấy điều xấu mà biết thẹn biết ghét : *Người biết tu-ố.* ‖ Tu-quý ○ 愧. Hổ thẹn : *Sinh lòng tu-quý.*

**Tu-hít.** Cái còi.

**Tu-hú.** Loài chim thuộc về loài ăn sâu bọ, lông xám hay đen thường hay kêu về mùa tháng ba tháng tư.

## Tú

**Tú** 秀. Tốt đẹp : *Sơn thanh, thủy tú.*

Tú-khí ○ 氣. Khí tốt : *Tú-khí non sông.* ‖ Tú-tài ○ 才. Một bậc đỗ về khoa thi hương, dưới hàng cử-nhân.

**Tú** 繡. Thêu (không dùng một mình) : *Tú-cầu.*

Tú-các ○ 閣. Lầu thêu. Chỗ của con gái nhà phú-quí ở : *Ngang vai tú-các, sánh vai lan-phòng* (Nh-đ-m). ‖ Tú-cầu ○ 球. Quả cầu thêu. Do điển ngày xưa có người con gái kén chồng, ném quả cầu xem trúng vào ai thì lấy người ấy : *Mượn điềm bói cá, thay gieo tú-cầu* (Nh-đ-m).

*VĂN-LIỆU. — Giọng văn tú-khẩu, hơi bài cẩm-tâm* (Nh-đ-m). — *Giá đành tú-khẩu cẩm-tâm khác thường* (K).

**Tú** 宿. Chòm sao : *Nhị thập bát tú. Tinh-tú.*

## Tù

**Tù** 囚. Người có tội bị giam : *Bị án một năm tù.* Nghĩa rộng : Bị cầm hãm một chỗ, không được tự-do lưu-thông : *Ngồi nhà tù cẳng. Nước tù. Ao tù.*

Tù-binh ○ 兵. Lính bị bên nghịch bắt giam cho đến lúc hết chiến-tranh : *Bọn tù-binh được hậu-đãi.* ‖ Tù-đinh ○ 丁. Tên tù. ‖ Tù-đồ ○ 徒. Bọn bị tù giam : *Mới qua là kẻ văn-nho, Mà nay ra dạng tù-đồ bởi đâu* (tự-tình của Cao Bá-Nhạ). ‖ Tù-phạm ○ 犯. Người phạm tội bị tù : *Linh giải các tù-phạm đi đày.* ‖ Tù-tội ○ 罪. Nói chung về sự bị tội bị tù : *Làm bậy lắm, thế nào cũng phải bị tù-tội.*

*VĂN-LIỆU. — Nhất nhật tại tù, thiên thu tại ngoại* (T-ng). — *Rồng vàng tắm nước ao tù, Người khôn ở với người ngu bực mình* (C-d).

**Tù** 酋. Người đứng đầu một bộ-lạc : *Thổ tù. Tù-trưởng.*

Tù-trưởng ○ 長. Người đứng đầu một bộ-lạc : *Các tù-trưởng đều qui-phục.*

**Tù-và.** Thứ còi lớn làm bằng sừng hay bằng đất nung để thổi báo hiệu : *Thổi tù-và báo có cướp.*

## Tủ

**Tủ.** Hòm đứng có cánh cửa, dùng để đựng sách vở, tiền bạc, đồ vật : *Tủ áo. Tủ sách.*

Tủ chè. Thứ tủ dài bề ngang, dùng để đựng khay chè và các đồ qui.

## Tụ

**Tụ** 聚. Họp lại : *Phu tụ lại để cứu đê. Nước tụ lại. Máu tụ lại.*

Tụ-bạ. Túm tụm nhau lại mà làm việc không hay : *Tụ-bạ nhau để cờ bạc.* ‖ Tụ-hội ○ 會. Tụ họp : *Bạn hữu tụ-hội nhau.* ‖ Tụ-hợp ○ 合. Nhóm họp vào một chỗ : *Tú-khí của giang-sơn tụ-hợp lại.* ‖ Tụ-tập ○ 集. Cũng nghĩa như « tụ-hội ».

*VĂN-LIỆU. — Quần tam tụ ngũ* (T-ng).

## Tua

**Tua.** Chỉ hay dây rủ lòng-thòng xuống cho đẹp : *Tua nón. Tua đèn.*

*VĂN-LIỆU. — Năm thương cỏ yếm đeo bùa, Sáu thương nón thúng quai tua dịu-dàng* (C d).

**Tua.** Nên, phải, do chữ tu 須 nói trạnh ra : *Khá tua giữ-gìn.*

**Tua-rua.** Cụm sao nhỏ có bảy ngôi liền nhau.

*VĂN-LIỆU. — Tua-rua mọc, vàng cây héo lá, Tua-rua lặn, chết cá, chết tôm* (T-ng). *— Tua-rua đã xế ngang đầu, Em còn đứng lại làm giàu cho cha* (C-d).

**Tua-tủa.** Xem « tủa-tủa ».

## Túa

**Túa.** Tuôn ra : *Ong túa ra đốt. Nước ống máng chảy túa ra.*

## Tùa

**Tùa-lua.** Toe-toét : *Ăn trầu tùa-lua.*

## Tủa

**Tủa.** Tóe ra, bừa ra : *Đồ thóc vào bồ tủa cả ra ngoài.*

Tủa-tủa. Nói cái bộ chia ra, đâm ra nhiều : *Rậu mọc tủa-tủa. Tên bắn tủa-tủa. Mạ lên tủa-tủa.*

## Tuân

**Tuân** 遵. Theo. Vâng theo : *Tuân lệnh. Tuân mệnh.*

Tuân-cứ ○ 據. Cứ theo thế mà làm. ‖ Tuân-hành ○ 行. Theo lệnh trên mà làm : *Tuân-hành thượng-lệnh.* ‖ Tuân-thủ ○ 守. Vâng theo mà giữ : *Tuân-thủ gia-giáo.*

## Tuấn

**Tuấn** 俊. Nói người có tài-trí hơn người (không dùng một mình) : *Tuấn-kiệt, tuấn-tú.*

Tuấn-kiệt ○ 傑. Người có tài-trí hơn người : *Ở đâu cũng có người tuấn-kiệt.* ‖ Tuấn-tú ○ 秀. Tài mạo, thông-minh, tốt đẹp hơn người : *Con người tuấn-tú.*

## Tuần

**Tuần** 旬. 1. Thời-gian mười ngày hay mười năm : *Một tháng có ba tuần : thượng-tuần, trung-tuần và hạ-tuần. Hưởng thọ ngũ tuần* — 2. Thời kỳ, lần, lượt : *Tới tuần cập-kê. Tuần rượu. Tuần trăng. Tuần chay. Tuần hương.*

Tuần lễ. Khoảng thời-gian bảy ngày theo dương-lịch. ‖ Tuần-tiết ○ 節. Nói chung về các tiết hậu : *Các tuần-tiết trong một năm.* ‖ Tuần-vận ○ 運. Thời vận : *Gặp tuần-vận may.*

*VĂN-LIỆU. — Đất có tuần, dân có vận* (T-ng). *— Xuân-xanh xấp-xỉ tới tuần cập kê* (K). *— Vừa tuần nguyệt sáng gương trong* (K). *— Tuần trăng khuyết, đĩa dầu hao* (K).

**Tuần** 循. Noi theo : *Tuần-tự.*

Tuần-hoàn ○ 環. Noi theo vòng tròn : *Cuộc tuần-hoàn trong vũ-trụ.* ‖ Tuần-tự ○ 序. Noi theo thứ-tự : *Học phải tuần tự không vượt bực được.*

**Tuần** 巡. Canh phòng : *Linh đi tuần.*

Tuần cảnh ○ 警. Linh giữ trật tự ở các thành-thị : *Linh tuần-cảnh. Sở tuần-cảnh.* ‖ Tuần-dương-hạm ○ 洋艦. Thứ chiến-hạm đi canh phòng trên mặt bể. ‖ Tuần-đinh ○ 丁. Linh Thương-chính chuyên việc khám xét hàng hóa gian lậu : *Tuần-đinh đi bắt rượu lậu.* ‖ Tuần-giờ. Nói chung về việc canh phòng trong làng xóm. ‖ Tuần-hành ○ 行. Đi tuần : *Quan tỉnh đi tuần-hàng trong hạt.* ‖ Tuần-phiên ○ 番. 1. Lượt phải đi tuần : *Cắt tuần phiên.* — 2. Người đến lượt phải đi tuần : *Tuần-phiên chia nhau canh-phòng.* ‖ Tuần-phòng ○ 防. Canh giữ : *Tuần-phòng trộm cướp.* ‖ Tuần-phu ○ 夫. Người tuần trong làng. ‖ Tuần-phủ ○ 撫. Chức quan đầu một tỉnh nhỏ coi về việc chính-trị. ‖ Tuần-ti. Sở của chính-phủ lập ra để đánh thuế các hàng hóa mua bán giao thông. ‖ Tuần-tiễu ○ 勦. Đi lượt các nơi để dẹp giặc cướp. ‖ Tuần-thú ○ 狩. Nói về vua ngự đi xem xét các nơi : *Vua Thuấn đi tuần-thú bốn phương.*

## Tuẫn

**Tuẫn** 殉. Theo (không dùng một mình) : *Tuẫn-tiết.*

Tuẫn-danh ○ 名. Vì danh mà chết. ‖ uẫn-đạo ○ 道. Vì đạo mà chết. ‖ Tuẫn-lợi ○ 利. Vì lợi mà chết. ‖ Tuẫn-nạn ○ 難. Vì nạn chung mà chết : *Khi trong nước biến-loạn, những người nghĩa-sĩ tuẫn-nạn rất nhiều.* ‖ Tuẫn-táng ○ 葬. Chôn người sống theo người chết : *Đời cổ có lục tuẫn-táng.* ‖ Tuẫn-tiết ○ 節. Vì tiết-nghĩa mà chết : *Người trinh-phụ tuẫn-tiết theo chồng.*

## Tuất

**Tuất** 恤. Thương mà để lòng cứu giúp : *Tuất-cô. Tuất-bần. Tuất-quả.*

Tuất-dưỡng ○ 養. Cứu giúp nuôi nấng : *Tuất-dưỡng kẻ cô-cùng.*

**Tuất** 戌. Chữ thứ mười-một trong hàng chi : *Tuổi tuất. Năm tuất.*

## Túc

**Túc.** Tiếng kêu của con gà hay con chuột : *Gà túc.*

Túc Túc. Tiếng gà mái kêu con.

**Túc** 足. 1. Chân : *Thủ-túc.*

Túc-cầu ○ 球. Lối chơi quả cầu đá bằng chân: *Chơi túc-cầu.* ‖ Túc-hạ ○ 下. Dưới chân. Thường dùng để nói với người trên, tỏ ý khiêm-kính, không dám nói thẳng vào mặt người ấy, mà nói ở dưới chân: *Đã lâu không được hầu tiếp túc-hạ* ‖ Túc tích ○ 跡. Vết chân: *Túc-tích khắp thiên-hạ.*

II. Đủ: *Túc-dụng. Tự-túc.*

Túc-dụng ○ 用 Đủ dùng: *Trong nhà túc-dụng.* ‖ Túc mục ○ 目. Đủ mặt: *Ngày giỗ tổ, cả họ đến túc-mục.* ‖ ○ 數. Đủ số: *Giao hoàn túc-số.*

**Túc** 夙. Sớm, Xưa: *Túc-nguyện. Túc-trái.*

Túc-chí ○ 志. Chí đinh từ xưa: *Túc-chí chưa thành.* ‖ Túc-chướng ○ 障. Cái che lấp mất tri-tuệ từ xưa. *Phải tu-hành để trừ cái túc-chướng.* ‖ Túc-duyên ○ 緣. Duyên từ kiếp trước: *Hai người có túc-duyên với nhau.* ‖ Túc khiên ○ 愆. Tội lỗi từ kiếp trước: *Túc-khiên đã rửa làng-láng sạch rồi* (K). ‖ Túc-nhân ○ 因. Nguyên-nhân kiếp trước: *Túc-nhân thì cũng có trời ở trong* (K). ‖ Túc trái ○ 債 Nợ kiếp trước: *Đã đành túc-trái tiền oan* (K).

**Túc** 宿. I. Ngủ đêm (không dùng một mình).

Túc-trực ○ 直. Chầu-chực cả đêm: *Các quan cắt lượt nhau túc-trực ở trong nội. Đêm tiên-thường thì con cháu túc-trực ở nhà thờ.*

II. Cũ, lâu, lão-luyện (không dùng một mình): *Túc-học Túc-nho.*

Túc-học ○ 學. Học tốn công-phu nhiều năm, đã thâm-thúy: *Vào bậc túc-học.* ‖ Túc-nho ○ 儒. Người học đã lâu năm, thâm-thúy: *Những bậc túc-nho đời Trần.* ‖ Túc tật ○ 疾. Bệnh kinh-niên. ‖ Túc-tướng ○ 將. Người danh-tướng lão-luyện: *Phạm Đình-Trọng là túc-tướng đời Hậu-Lê.*

**Túc** 肅. Nghiêm-kính: *Tĩnh-túc. Nghiêm-túc.*

Túc-kính ○ 敬. Nghiêm-kính: *Tỏ lòng túc-kính.* ‖ Túc-mục ○ 穆. Nghiêm-chỉnh: *Ngồi cho túc-mục không được huyên-hoa.*

**Túc** 粟. Thóc: *Hòa-túc.*

# Tục

**Tục** 俗. I. Lề thói đã lâu đời: *Phong tục. Tục-lệ.*

Tục lệ ○ 例. Lề thói: *Tục-lệ trong làng.* ‖ Tục-ngữ ○ 語. Câu thành-ngữ của người ta thường nói. ‖ Tục-thượng ○ 尙. Những cái mà thói đời ưa chuộng: *Tục-thượng xa-xỉ.* ‖ Tục truyền ○ 傳. Những điều thông-tục lưu-truyền: *Truyện tục-truyền*

II. Thô-bỉ, trái với thanh: *Ăn tục. Nói tục.*

Tục-danh ○ 名. Tên tục, tên người ta gọi thường từ lúc chưa trưởng-thành. ‖ Tục-lụy ○ 累. Những điều hệ-lụy ở trần-tục: *Mùi tục-lụy dường kia cay-đắng, Vui chi mà đeo đẳng trần-duyên* (C. O). ‖ Tục-tử ○ 子. Người phàm-tục: *Phàm-phu, tục-tử.*

**Tục** 續. Nối thêm: *Tục-bản. Tục-huyền.*

Tục-bản ○ 本. Bản in tiếp theo quyển trước. ‖ Tục-biên ‖ ○ 編. Chép thêm nối tập chính: *Nam-sử tục-biên.* Tục-huyền ○ 絃. Nghĩa đen: Nối dây đàn. Thường nói người đã góa vợ lại lấy vợ nữa: *Người góa vợ lại tục-huyền.*

**Tục-tác.** Tiếng gà kêu, cũng nghĩa như «cục-tác».

# Tuế

**Tuế** 歲. 1. Năm: *Tuế nguyệt.* — 2. Tuổi: *Vạn tuế.*

Tuế-nguyệt ○ 月. Năm và tháng. Nói chung về thì giờ: *Tuế-nguyệt thoi đưa.*

**Tuế-toái.** Qua-loa cho xong chuyện: *Làm tuế-toái cho xong việc.*

# Tuệ

**Tuệ** 彗. Sao chổi.

Tuệ-tinh ○ 星. Sao chổi.

**Tuệ** 慧. Khôn, sáng: *Trí-tuệ.*

Tuệ-căn ○ 根. Cái căn-tính khôn sáng: *Có tuệ-căn mới tu thành Phật được.* ‖ Tuệ-nhãn ○ 眼. Con mắt tuệ, trái với mắt phàm: *Tuệ-nhãn của đức Quan-âm*

# Tuếch

**Tuếch.** Huếch rộng ra: *Rộng tuếch.*

Tuếch-toác. Cũng nghĩa như «tuếch»: *Cửa ngõ để tuếch-toác.*

# Tuệch

**Tuệch-toạc.** Nói về người ăn nói, cử-động không có ý-tứ kín-đáo: *Làm ăn tuệch-toạc.*

# Tui

**Tui.** Xem «tôi». Tiếng mình tự xưng.

**Tui.** Xem «tôi vôi».

# Túi

**Túi.** Thứ bao người ta may để đựng các đồ vật: *Túi áo. Túi trầu. Túi bạc. Túi roi. Túi gạo*

Túi tham. Lòng tham vơ vét cho đầy túi: *Đồ tế-nhuyễn của riêng tây, Sạch sành-sanh vét cho đầy túi tham* (K).

*VĂN-LIỆU. — Nâng khăn, sửa túi. — Túi cơm, giá áo. — Bầu rượu, túi thơ. — Túi ông xã, quả nhà hàng. — Ai ơi, trời chẳng trao quyền, Túi thơ đủng-đỉnh dạo miền thú quê* (C-d). — *Ngồi buồn may túi đựng trời, Đan nia sảy đá, giết voi xem giò* (C-d). — *Đề-huề lưng túi gió trăng* (K). — *Những loài giá áo, túi cơm xá gì* (K). — *Gương trung sáng vặc, túi thanh nhẹ bồng* (Nh-đ-m).

**Túi.** Xem «tối ngày».

# Tủi

**Tủi.** Thương thân, giận thân, bùi-ngùi trong lòng: *Tủi thân. Tủi phận.*

**Tủi-hổ.** Tủi và hổ thẹn: *Nghĩ mình không bằng chị em, mà tủi-hổ.*

*VĂN-LIỆU. — Giận duyên, tủi phận bời-bời* (K). — *Mừng-mừng, tủi-tủi xiết bao sự tình* (K).— *Một mình đứng tủi, ngồi sầu* (C. O.). — *Tủi duyên con trẻ sắt-cầm dở-dang.*

# Tụi

**Tụi.** Bọn, lũ: *Tụi kẻ cắp. Cùng tụi với nhau.*

**Tụi.** Tua: *Tụi cườm. Tụi chỉ. Kết tụi.*

**Tụi.** Khấu, trừ: *Tụi nợ.*

# Tum

**Tum.** Chum.

**Tum.** Vòng ở giữa bánh xe để tra cái trục xe vào

**Tum-húm.** Nói cái miệng nhỏ chúm lại: *Miệng lọ tum-húm.*

**Tum-húp.** Nói cái gì sưng phồng to lên: *Mắt sưng tum-húp.*

# Túm

**Túm.** I, 1. Vơ nhiều cái mà nắm chặt lấy: *Túm tóc. Túm áo.* — 2. Nắm lấy, bắt lấy: *Túm được thằng ăn cắp.* — 3. Chụm lại: *Buộc túm lại.* — 4. Họp đông lại: *Túm nhau lại nói chuyện. Túm năm tụm ba* (T-ng).

II. Mớ, cụm, do tay người ta núm lại: *Một túm tóc.*

# Tùm

**Tùm.** Tiếng vật gì to rơi mạnh xuống nước mà phát ra: *Ngã đánh tùm xuống sông.*

**Tùm-hum.** Nói về cây cỏ mọc rậm: *Vườn-tược bỏ tùm-hum.*

**Tùm-hụp.** Cũng nghĩa như «tum-húp».

# Tủm

**Tủm-tỉm.** Nói bộ cười chúm-chím: *Cười tủm-tỉm.*

# Tũm

**Tũm.** Tiếng vật gì nhỏ và nặng rơi xuống nước mà phát ra: *Ném hòn đá xuống nước đánh tũm một cái.*

# Tụm

**Tụm.** Tụ lại với nhau: *Đứng tụm lại với nhau.*

*VĂN-LIỆU. — Một cây làm chẳng nên rừng, Ba cây tụm lại nên hòn núi cao.*

# Tun

**Tun-hút.** Nói về cái lỗ nhỏ và sâu: *Miệng nhọt trông tun-hút.*

# Tủn

**Tủn-mủn.** Vụn-vặt, nhỏ-mọn. *Tính-khí tủn-mủn.*

# Tung

**Tung.** Hất lên cao: *Tung quả cầu. Gió thổi tung bụi lên.*

*VĂN-LIỆU. — Tung mây chưa biết lên đà đến đâu* (N. Đ. M.). — *Kẻ toan bẻ quế, người hòng tung mây* (N. Đ. M.).

**Tung.** Phân ra nhiều mảnh nhiều mối: *Áo rách tung. Lục tung hòm rương. Rối tung.*

**Tung** 縱. Dọc (không dùng một mình).

**Tung-hoành** ○ 橫, Dọc,ngang. Nghĩa bóng: nói về người chí-khí ngang-tàng, không chịu thúc-phọc: *Bấy lâu bể Sở sông Ngô tung-hoành* (K).

**Tung** 蹤. Dấu chân (không dùng một mình).

**Tung-tích** ○ 跡. Dấu vết: *Chẳng biết tung-tích đâu mà tìm.*

**Tung** 嵩. Tên một ngọn núi ở tỉnh Hà-nam bên Tầu.

**Tung-hô** ○ 呼. Do điển đời vua Vũ-đế nhà Hán, vua đi chơi qua núi Tung-sơn, nghe tiếng hô chúc-tụng ba lần. Đời sau nhân thế dùng làm chữ chúc-tụng vua: *Tung-hô vạn-tuế.*

# Túng

**Túng.** Nghèo-ngặt, thiếu-thốn: *Túng tiền. Túng thế. Túng kế làm liều.*

**Túng-bấn.** Nói chung về sự túng: *Giúp đỡ người ta trong lúc túng-bấn.* ‖ **Túng-tiu.** Cũng nghĩa như «túng-bấn».

*VĂN-LIỆU. — Túng thì phải tính. — Đói ăn vụng, túng làm càn* (T-ng). — *Vay chín thì trả nên mười, Phòng khi túng-bấn có người cho vay* (C-d). — *Nghĩ mình túng đất sầy chân, Thế cùng nàng mới xa gần thở-than* (K).

**Túng** 縱. I. Buông thả ra (không dùng một mình): *Túng-dục.*

**Túng dục** ○ 欲. Buông thả cái lòng dục không hạn chế: *Túng-dục quá sinh ra làm càn.*

II. Ví phỏng (không dùng một mình): *Túng-sử.*

**Túng-nhiên** ○ 然. Ví phỏng: *Túng-nhiên cướp có đến cũng không làm gì được.* ‖ **Túng-sử** ○ 使. Ví khiến. Cũng nghĩa như «túng-nhiên».

# Tùng

**Tùng** 松. Cây thông: *Cây tùng, cây bách.*

**Tùng-quân** ○ 筠. Cây thông, cây trúc. Nói chung là những cây cao bóng cả. Nghĩa bóng: nói người có thế-lực che chở cho kẻ yếu-hèn: *Nghìn tầm nhờ bóng tùng-quân, Tuyết sương che chở cho thân cát-đằng* (K).

**Tùng** 從. Theo, phụ; *Tùng-phục. Tùng nhất-phẩm.*

**Tùng-chinh** ○ 征. Đi ra trận: *Lính đi tùng-chinh.* ‖ **Tùng-đệ** ○ 弟. Em con nhà chú. ‖ **Tùng-huynh** ○ 兄. Anh con nhà bác. ‖ **Tùng-phạm** ○ 犯. Người phụ theo với kẻ khác mà phạm tội: *Tha cho những kẻ tùng-phạm.* ‖ **Tùng-quyền** ○ 權. Theo cái lẽ quyền-nghi trong lúc bất-thường: *Gặp lúc biến phải tùng-quyền.* ‖ **Tùng-phục** ○ 服. Theo phục: *Một lòng tùng-phục.* ‖ **Tùng-quân** ○ 軍. Đi linh. ‖ **Tùng-sự** ○ 事. Đi làm việc: *Tùng-sự ở sở nào?* ‖ **Tùng-tiệm** ○ 漸. Tàm-tạm, gọi là: *Tùng-tiệm được. Tùng tiệm đủ.* ‖ **Tùng tự** ○ 祀. Thờ phụ: *Tùng tự vào văn-miếu.*

*VĂN-LIỆU. — Mẹ già đã có con giai, Con là phận gái dám sai chữ tùng* (C-d). — *Đạo tùng phu, lấy chữ trinh làm đầu* (K).

**Tùng** 叢. Rậm-rạp. Nghĩa rộng: Góp họp nhiều cái: *Tùng thư. Tùng báo.*

**Tùng-báo** ○ 報. Tờ báo góp họp cả các mục. ‖ **Tùm-đàm** ○ 談. Lời bàn gom-góp. ‖ **Tùng-lâm** ○ 林. Nơi các sư họp lại mà tu: *Lập chốn tùng-lâm.* ‖ **Tùng-san** ○ 刊. Cũng nghĩa như tùng-báo. ‖ **Tùng-thư** ○ 書. Pho sách có nhiều quyển lại: chép nhiều mục.

## Tủng

**Tủng** 聳. Điếc: *Tủng-nhĩ. Si-tủng.*

## Tụng

**Tụng** 誦. Đọc ra thành tiếng: *Tụng kinh.*

**Tụng-niệm** ○ 念. Tụng kinh, niệm phật.

**Tụng** 頌. Khen ngợi: *Ca-tụng, Chúc-tụng, Tán-tụng.*

**Tụng** 訟. Kiện (Không dùng một mình).

**Tụng-đình** ○ 庭. Tòa án: *Vô phúc đáo tụng-đình, Tụng-đình rình vỏ-phúc.* ‖ **Tụng-đoan** ○ 端. Mối kiện: *Làm cho hết các tụng-đoan.*

*VĂN-LIỆU. — Hỏi ông, ông mắc tụng-đình, Hỏi nàng nàng đã bán mình chuộc cha* (K).

## Tuổi

**Tuổi.** Ngoi lên hay tụt xuống: *Thằng bé đêm nằm hay tuổi lên đầu giường.*

## Tuổi

**Tuổi.** I. Thọ-mệnh kể hàng năm: *Sống lâu trăm tuổi.*

**Tuổi hạc.** Tuổi thọ như con hạc: *Cỗi thung tuổi hạc càng cao* (K). ‖ **Tuổi-tác.** Nói chung về tuổi: *Già-nua tuổi-tác.* ‖ **Tuổi tôi.** Tuổi đứa bé mới đẻ tính đủ 12 tháng: *Ăn mừng tuổi tôi con. Thằng bé mới đầy tuổi tôi.* ‖ **Tuổi xanh.** Tuổi trẻ.

*VĂN-LIỆU. — Đầu xanh, tuổi trẻ. — Mình già, tuổi yếu. — Yêu già già để tuổi cho. — Bấy nhiêu tuổi đầu mà vẫn giại* (T-ng). — *Mỗi năm mỗi tuổi như đuổi xuân đi, Cái già sồng-sộc nó thì theo sau* (C-d). — *Mỗi năm mỗi tuổi mỗi già, Chẳng lo-liệu trước ắt là lụy sau* (C-d). — *Trai ba mươi tuổi đương xuân, Gái ba mươi tuổi đã toan về già* (C-d). — *Trăng bao nhiêu tuổi trăng già, Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non* (C-d).

II. Cái độ thuần chất của vàng: *Vàng đủ mười tuổi, Vàng non mới có 7 tuổi.*

## Tuồm

**Tuồm-luồm.** Vấy-vá, bẩn-thỉu: *Mồm miệng tuồm-luồm.*

## Tuôn

**Tuôn.** Theo một đường thẳng mà chảy ra thật nhiều: *Nước suối tuôn ra. Nước mắt tuôn ra. Khói tuôn nghi-ngút.* Nghĩa rộng: nói vãi tiền ra nhiều hay là phun chữ ra nhiều: *Tuôn tiền ra để lo danh-phận. Ngồi đâu thì tuôn chữ ra đấy.*

*VĂN-LIỆU. — Sầu tuôn đứt nối, châu sa vắn dài* (K). — *Tuôn châu đổi trận, vò tơ trăm đường* (K). — *Suối tuôn dòng chảy, núi chồng lớp cao* (N. Đ. M.). — *Mây tuôn bể ái, nước dào sông ân* (B. C.)

## Tuồn

**Tuồn-tuột.** Xem tuột-tuột.

## Tuông

**Tuông.** Xông vào: *Gió tuông. Đạp tuyết tuông mây.*

## Tuồng

**Tuồng.** Lối hát diễn theo tích cổ, có lối-lăng bộ-tịch bắt-chước hệt như thực: *Hát tuồng. Phường tuồng.* Nghĩa rộng: bộ-tịch lối-lăng: *Làm như tuồng con trẻ. Tuồng gì hoa thải hương thừa* (K).

*VĂN-LIỆU. — Tuồng chi là giống hôi tanh* (K). — *Tuồng phi-nghĩa ở bất-nhân* (K). — *Tuồng gì những giống bơ-thờ quen thân* (K).

**Tuồng-luông.** Nói bộ trống-trải không có ngăn-nắp: Cửa ngõ tuồng-luông. Nghĩa bóng: Nói về tính nết loang-toàng, chẳng giữ-gìn kiêm-thúc gì cả: *Tính nết tuồng-luông.*

## Tuốt

**Tuốt.** 1. Nắm tay vào vật gì mà vuốt cho những cái bám vào vật ấy rời-rụng ra: *Tuốt bông lúa. Tuốt ruột gà. Tuốt lươn.* — 2. Nắm tay vào vật gì mà rút mạnh ra: *Tuốt gươm.*

*VĂN-LIỆU. — Đầy sân gươm tuốt sáng loà* (K). — *Dưới cờ gươm tuốt nắp ra* (K).

**Tuốt.** Tất cả: *Hơn tuốt mọi người.*

**Tuốt-tuột.** Tất cả: *Chấp tuốt-tuột.*

## Tuột

**Tuột.** Thẳng một mạch, ngay lập-tức: *Sổ thẳng tuột. Chạy tuột về nhà. Cởi tuột áo ra. Vỡ tuột nợ.*

**Tuột-tuột.** Thường nói là « tuồn-tuột ». Thẳng băng, không có cái gì ngăn-cản : *Nước chảy tuột-tuột. Chạy tuột-tuột.*

**Tuột.** 1. Buột ra, sổ ra : *Tuột tay đánh rơi cái chén. Tuột đầu dây. Tuột nút chỉ.* — 2. Nói về da bị lột ra từng mảng : *Bỏng tuột da. Lở tuột da.*

## Túp

**Túp.** Nhà tranh nhỏ và thấp : *Ở trong cái túp. Dựng túp lều tranh.*

## Tụt

**Tụt.** Xụt xuống, lùi lại : *Ở trên cây tụt xuống. Đang ở bậc cao tụt xuống thấp.*

## Tuy

**Tuy** 雖. Dẫu.

**Tuy-nhiên** ○ 然. Dẫu thế : *Người tinh khắc-nghiệt, tuy-nhiên cũng biết xử nhiều cái có lượng.*

*VĂN-LIỆU. — Hoa sen mọc bãi cát lầm, Tuy rằng lấm-láp, vẫn mầm hoa sen* (C-d). — *Thài-lài mọc cạnh bờ sông, Tuy rằng xanh tốt vẫn tông thài-lài* (C-d). — *Mẹ già như quả đò-ho, Tuy rằng lá nhỏ thơm-tho đủ mùi* (C-d). — *Trăng mờ còn tỏ hơn sao, Tuy rằng núi lở còn cao hơn gò* (C-d). *Sấm bên đông, động bên tây, Tuy rằng nói đấy nhưng đây động lòng* (C-d). — *Tuy quyền tước lớn mà phong-độ hèn* (Nh-đ-m). — *Hạt tiêu tuy bé mà cay, Đồng tiền tuy bé mà hay cửa quyền. — Tuy rằng áo rách tầy sàng, Đủ đóng, đủ góp với làng thì thôi* (C-d).

## Túy

**Túy** 醉. Say (không dùng một mình).

**Túy-hương** ○ 鄉. Làng say : *Lăn-lóc trong túy-hương.* ‖ **Túy-ông** ○ 翁. Ông say rượu. ‖ **Túy-tâm** ○ 心. Say đắm trong lòng : *Túy-tâm về danh-lợi.*

**Túy** 粹. Phần lọc-lõi tinh-thuần (không dùng một mình) : *Tinh-túy. Quốc-túy.*

## Tùy

**Tùy** 隨. Theo : *Tùy ý. Tùy lòng. Tùy tâm.*

**Tùy-bút** ○ 筆. Gặp cái gì chép cái ấy : *Chép tập tùy bút.* ‖ **Tùy-hành** ○ 行. Theo đi : *Những người tùy-hành.* ‖ **Tùy-nghi** ○ 宜. Theo thế nào là nên thì làm : *Tùy-nghi mà châm-chước.* ‖ **Tùy-tiện** ○ 便. Cũng nghĩa như « tùy-nghi ». ‖ **Tùy-tùng** ○ 從. Tuân theo : *Tùy-tùng mệnh-lệnh của người trên.* ‖ **Tùy-thân** ○ 身. Đem theo bên mình : *Giấy tùy-thân.* ‖ **Tùy-viên** ○ 員. Các nhân-viên đi theo vị quan trên : *Các tùy-viên của quan sứ-thần.*

*VĂN-LIỆU. — Tùy cơ ứng biến. — Tùy gia phong kiệm. — Tùy kỳ sở thích. — Tùy đào tùy biện. — Tùy mặt gửi lời. — Tùy người gửi của* (T-ng).

**Tùy** 隋. Một triều bên Tàu về đời Lục-triều, trước nhà Đường.

## Tủy

**Tủy** 髓. Chất mềm ở trong xương ống : *Nọc độc đã vào đến tủy.*

## Tụy

**Tụy** 瘁. Nhọc mệt (không dùng một mình) : *Cúc-cung tận tụy.*

**Tụy** 悴. Khốn-khổ (Không dùng một mình) : *Tiều-tụy.*

## Tuyên

**Tuyên** 宣. Làm cho rõ-rệt : *Tuyên-bố. Tuyên ngôn. Tuyên sắc.*

**Tuyên-bố** ○ 布. Nói rõ ra cho mọi người biết : *Tuyên-bố cái chính-kiến của mình.* ‖ **Tuyên-cáo** ○ 告. Bảo rõ cho mọi người biết : *Tuyên-cáo tội-trạng của người bị cáo.* ‖ **Tuyên-chiến** ○ 戰. Nói rõ cho bên địch biết là sẽ đánh : *Gửi thư tuyên-chiến.* ‖ **Tuyên-dương** ○ 揚. Làm cho rõ-rệt ra : *Tuyên-dương cái giáo-lý.* ‖ **Tuyên-độc** ○ 讀. Đọc lớn tiếng lên : *Tuyên-độc chiếu chỉ.* ‖ **Tuyên-ngôn** ○ 言. Nói rõ cho mọi người biết : *Tuyên-ngôn với công-chúng.* ‖ **Tuyên-thệ** ○ 誓. Đọc rõ lời thề trước công-chúng : *Quan tòa tuyên-thệ.* ‖ **Tuyên-truyền** ○ 傳. Truyền-bá cho mọi người biết : *Tuyên-truyền chủ-nghĩa.*

**Tuyên-quang** 宣光. Tên một tỉnh ở miền thượng-du xứ Bắc-kỳ.

## Tuyến

**Tuyến** 線. Sợi (không dùng một mình) : *Vô-tuyến-điện. Kim-tuyến. Quang-tuyến.*

**Tuyến-dẫn** ○ 引. Dắt mối người này với người kia : *Mượn người tuyến-dẫn.*

## Tuyền

**Tuyền** 泉. Suối. Xem « toàn »

**Tuyền** 全. Trọn vẹn. Xem « toàn »

## Tuyển

**Tuyển** 選. Kén chọn : *Tuyển lính. Tuyển học-trò.*

**Tuyển-cử** ○ 舉. Kén người và bầu lên thay mặt : *Tuyển-cử nghị-viên.* ‖ **Tuyển-trạch** ○ 擇. Lựa chọn : *Tuyển-trạch quan lại.*

*VĂN-LIỆU. — Nghiêm quân tuyển tướng sẵn-sàng* (K). — *Sẵy nghe thi tuyển đến kỳ* (L-V-T).

## Tuyết

**Tuyết.** Sợi mượt ở mặt các thứ hàng dệt bằng lông : *Tuyết dạ. Tuyết nhung. Áo mặc rụng hết tuyết.*

**Tuyết 雪.** I. Chất nước ở trên không đông lại mà rơi xuống, sắc trắng tinh : *Trời mưa tuyết. Trắng như tuyết.*

**Tuyết-án** ○ **案.** Bàn tuyết. Thường dùng để gọi bàn của học-trò : *Cần-cù tuyết án.*

*VĂN-LIỆU. — Mai cốt-cách, tuyết tinh-thần* (K). — *Sương in mặt, tuyết pha thân* (K). — *Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu* (K). — *Tuyết sương ngày một hao mòn mình ve* (K). — *Gốc lan tuyết đóng, chăn cù gió đông* (C. O).

II. Rửa sạch : *Tuyết hận. Tuyết sỉ.*

**Tuyết-sơn 雪山.** Tên ngọn núi ở bên Ấn-độ, nơi Phật Thích-ca tu khổ-hạnh.

## Tuyệt

**Tuyệt 絕.** 1. Dứt đứt : *Tuyệt tình. Tuyệt giao. Tuyệt tự. Tuyệt lương.* — 2. Cực kỳ, rất mực : *Tuyệt hay. Tuyệt đẹp.*

**Tuyệt-bút** ○ **筆.** 1. Chữ viết lúc gần chết : *Một thiên tuyệt bút gọi là để sau* (K). — 2. Nói về bài văn tuyệt hay, hoặc bức vẽ tuyệt đẹp : *Văn đến như thế thật là tuyệt-bút.* ‖ **Tuyệt-cú** ○ **句.** Thơ tứ tuyệt. ‖ **Tuyệt-diệt** ○ **滅.** Mất tiệt không còn tí gì : *Giống nòi tuyệt-diệt.* ‖ **Tuyệt-đại** ○ **代.** Hơn hết cả đời : *Tuyệt-đại tài-nhân.* ‖ **Tuyệt-đích** ○ **的.** Cái đích cao tột : *Đi cho đến chỗ tuyệt-đích.* ‖ **Tuyệt-đối** ○ **對.** Hơn hết, không còn cái gì đối với được. Trái với tương-đối : *Quyền tuyệt-đối.* ‖ **Tuyệt-nhiên** ○ **然.** Hết sạch, mất sạch : *Tuyệt-nhiên không thấy tin-tức gì. Tuyệt-nhiên không hệ-lụy gì.* ‖ **Tuyệt-sắc** ○ **色.** Cái sắc đẹp không ai hơn nữa : *Tuyệt-sắc giai-nhân.* ‖ **Tuyệt-tự** ○ **嗣.** Hết con cháu nối dõi : *Nhà tuyệt-tự.* ‖ **Tuyệt-thế** ○ **世.** Cũng nghĩa như « tuyệt-đại ». ‖ **Tuyệt-thực** ○ **食.** Nhịn đứt không ăn : *Tuyệt-thực ba ngày.* ‖ **Tuyệt-vọng** ○ **望.** Mất hết hi-vọng : *Bệnh ngu-hiềm tuyệt-vọng không chữa được.*

*VĂN-LIỆU. — Phong-tư tài-mạo tuyệt vời* (K). — *Cánh hồng bay bổng tuyệt vời* (K). — *Nên câu tuyệt-diệu ngụ trong tình-tình* (K).

## Tư

**Tư.** Bốn, thứ bốn : *Tư bề. Thứ tư.*

*VĂN-LIỆU. — Tư bề trướng gấm, màn đào* (Nh-đ-m). — *Mỏng-mênh non nước tư bề* (H. Chừ). — *Hay tám vạn nghìn tư mặc kệ, Không quân thần phụ tử, đếch ra người.*

**Tư 思.** I. Nghĩ : *Tư-lự.*

**Tư-lự** ○ **慮.** Lo nghĩ : *Người hay tư-lự.* ‖ **Tư-tưởng** ○ **想.** Tưởng nghĩ : *Tư-tưởng cao xa. Người có tư-tưởng.* ‖ **Tư-trào** ○ **潮.** Trào-lưu của một tư-tưởng : *Tư-trào dân-chủ rất mạnh.*

II. Nhớ : *Tương-tư. Tư gia.*

*VĂN-LIỆU. — Quá-quan này khúc Chiêu-quân, Nửa phần luyến chúa, nửa phần tư gia* (K).

**Tư 私.** Riêng tây : *Tư-tình. Tư-thất. Tư-hiềm. Thiên-tư.*

**Tư-bôn** ○ **奔.** Nói người con gái trốn nhà theo trai : *Con gái tư-bôn theo người ta.* ‖ **Tư-dục** ○ **慾.** Lòng dục riêng : *Phải đè nén tư-dục.* ‖ **Tư-đức** ○ **德.** Đức riêng của từng người, đối với công-đức : *Người có tư-đức tốt mà công-đức kém.* ‖ **Tư-gia** ○ **家.** Nhà riêng : *Các tư-gia phải góp tiền canh điếm.* ‖ **Tư-hiềm** ○ **嫌.** Cái hiềm riêng : *Vì tư-hiềm mà bỏ việc công.* ‖ **Tư-kỷ** ○ **己.** Riêng một mình : *Kẻ tiểu-nhân chỉ có lòng tư-kỷ.* ‖ **Tư-sản** ○ **產.** Tài-sản riêng của người ta : *Nhà-nước lấy tư-sản của ai thì phải đền tiền.* ‖ **Tư-tâm** ○ **心.** Lòng tư-kỷ : *Làm việc không nên có tư-tâm.* ‖ **Tư-tình** ○ **情.** 1. Tình riêng : *Việc công dầu dám bợn chi tư-tình* (Nh-đ-m). — 2. Nói người đàn ông, người đàn bà có lòng yêu riêng nhau : *Hai người có tư tình với nhau.* ‖ **Tư-túi.** Bênh-vực, giúp đỡ một cách thầm kín : *Mẹ tư-túi cho con gái.* ‖ **Tư-thất** ○ **室.** Nhà ở của các quan, trái với công-đường. ‖ **Tư-thông** ○ **通.** Thông riêng với nhau : *Trai gái tư-thông. Tư-thông với giặc.* ‖ **Tư-thù** ○ **讐.** Thù riêng : *Vì tư-thù mà giết nhau.* ‖ **Tư-thục** ○ **塾.** Trường học tư : *Mở trường tư-thục.* ‖ **Tư-vị** ○ **爲.** Cũng nghĩa như « tây-vị » : *Tư-vị cho người nhà.* ‖ **Tư-ý** ○ **意.** Ý riêng : *Mỗi người có một tư-ý.*

*VĂN-LIỆU. — Công, tư vẹn cả hai bề* (K).

**Tư 資.** I. Của-cải (không dùng một mình) : *Tư-bản.*

**Tư-bản** ○ **本.** Của-cải vốn-liếng : *Nhà tư-bản.* ‖ **Tư-lương** ○ **糧.** Lương dự-bị để đi ra ngoài : *Đi đường xa phải có đủ tư-lương.* Nghĩa bóng : những cái dự-bị sẵn để làm việc gì : *Làm lành, làm phúc là tư-lương để sang tĩnh-thổ.* ‖ **Tư-sản** ○ **產.** Vốn-liếng sản-nghiệp : *Nhà có tư-sản.* ‖ **Tư-trang** ○ **賬.** Của của con gái mang về nhà chồng : *Con gái về nhà chồng có nhiều tư-trang.*

II. Cái mà trời bẩm sinh ra : *Thiên-tư. Thông minh vốn sẵn tư trời* (K).

**Tư-cách** ○ **格.** 1. Tài lực : *Đủ tư-cách làm thầy.* — 2. Bổ điệu : *Tư-cách đê-tiện.* ‖ **Tư-chất** ○ **質.** Khí-chất của trời phú cho : *Tư-chất thông minh.*

III. Giúp (không dùng một mình) : *Tư-cấp.*

**Tư-cấp** ○ **給.** Giúp cho : *Tư-cấp kẻ bần hàn.* ‖ **Tư-trợ** ○ **助.** Giúp đỡ : *Tư-trợ họ-hàng.*

**Tư 姿.** Dáng-dấp (không dùng một mình) : *Tư-dung.*

**Tư-dung** ○ **容.** Dáng-dấp của người đàn bà : *Tư-dung yểu-điệu.* ‖ **Tư-mạo** ○ **貌.** Cũng nghĩa như « tư-dung ».

**Tư 司.** Cũng đọc là ti. Coi giữ : *Tư pháp.*

**Tư-lệnh** ○ **令.** Chức quan võ coi một sư-đoàn. ‖ **Tư-mệnh** ○ **命.** Giữ cái mệnh người ta : *Thày thuốc tư-mệnh người ta.* ‖ **Tư-nghiệp** ○ **業.** Chức giáo-sư trường Quốc-tử-giám. ‖ **Tư-pháp** ○ **法.** Chức quan coi về hình-án. ‖ **Tư-vụ** ○ **務.** Chức quan nhỏ ở trong Lục-bộ.

**Tư 咨.** Nói về quan chức ngang hàng gửi công-văn cho nhau : *Quan tỉnh này tư tờ sang cho quan tỉnh khác.*

**Tư 諮.** Bàn hỏi công việc (không dùng một mình) : *Tư-vấn. Tư-nghị.*

**Tư-vấn** ○ 問. Nói về người trên bàn hỏi công việc với người dưới : *Chính-phủ tư-vấn đại-biểu của nhân-dân.*

**Tư** 滋. Tưới (không dùng một mình).

**Tư-bồi** ○ 培. Bón tưới vun đắp : *Tư-bồi cây đức.* ‖ **Tư-dưỡng** ○ 養. Bồi bổ gây nuôi : *Tư-dưỡng tinh-thần.* ‖ **Tư-nhuận** ○ 潤. Tưới thấm : *Cây được mưa móc tư-nhuận thì chóng tốt.*

**Tư** 斯. Ấy, này : *Bỉ sắc, tư phong.*

**Tư-văn** ○ 文. Trong đám nho-học : *Hội tư-văn ở các làng.*

*VĂN-LIỆU. — Thăm-thẳm thay ! miếu đức thánh-nhân, Mối tư-văn dựng để muôn đời* (phú cổ Gia-định).

## Tứ

**Tứ** 四. Bốn : *Tứ thời.*

**Tứ-bàng** ○ 旁. Bốn bên láng-giềng : *Đòi tứ-bàng ra hỏi chứng.* ‖ **Tứ-bình** ○ 屏. Bốn bức liễn viết chữ hay vẽ cảnh : *Bức tranh tứ-bình.* ‖ **Tứ-chi** ○ 肢. Hai tay và hai chân : *Tứ chi mỏi mệt.* ‖ **Tứ-chiếng**. Bốn phương : *Gái giang-hồ, trai tứ-chiếng.* ‖ **Tứ-dân** ○ 民. Bốn hạng dân trong xã-hội : sĩ, nông, công, thương. ‖ **Tứ-đức** ○ 德. Bốn đức của người đàn bà : công, dung, ngôn, hạnh : *Đàn bà phải giữ tứ-đức cho trọn vẹn.* ‖ **Tứ-hải** ○ 海. Bốn bể, dùng để nói chung cả thiên-hạ : *Tứ hải giai huynh-đệ.* ‖ **Tứ-khoái** ○ 快. Bốn cái sướng ở đời. ‖ **Tứ-linh** ○ 靈. Bốn giống vật thiêng : long, li, qui, phượng : *Vẽ tứ-linh.* ‖ **Tứ-lục** ○ 六. Thể văn chữ hán, có đối mà không có vần. ‖ **Tứ-phía**. Bốn bề chung quanh. ‖ **Tứ-phối** ○ 配. Bốn bực đại-hiền được thờ chung với đức Khổng-tử : Nhan-tử, Tăng-tử, Tử-tư và Mạnh-tử. ‖ **Tứ-phủ** ○ 府. Tiếng của bên đạo chư-vị, thờ bốn phủ là : thiên-phủ, địa-phủ, thủy-phủ, nhạc-phủ. ‖ **Tứ-phương** ○ 方. Bốn phương. ‖ **Tứ-quí** ○ 季. Bốn mùa. ‖ **Tứ-sắc** ○ 色. Lối chơi bài lá, mỗi thứ bốn quân. ‖ **Tứ-tán** ○ 散. Tan loạn cả bốn phía : *Giặc đến, dân chạy tứ-tán* ‖ **Tứ-tung**. Tung-tóe bừa-bãi : *Đồ-đạc vất tứ-tung.* ‖ **Tứ tuyệt** ○ 絕. Thể thơ bốn câu không có đối. ‖ **Tứ-tượng** ○ 象. Bốn cái tượng do âm-dương mà sinh ra, tức là thái-dương, thiếu-dương, thái-âm, thiếu-âm : *Lưỡng-nghi sinh tứ-tượng.* ‖ **Tứ-thể** ○ 體. Bốn lối viết chữ nho : chân, thảo, triện, lệ. ‖ **Tứ-thư** ○ 書. Bốn pho sách nho : Đại-học, Trung-dung, Luận-ngữ, Mạnh-tử. ‖ **Tứ-thời** ○ 時. Bốn mùa. ‖ **Tứ-trụ** ○ 柱. Bốn cột cái. Nghĩa bóng : Bốn quan đại-thần ở trong triều : Đông-các, Võ-hiển, Văn-minh, Cần-chánh. ‖ **Tứ-vi** ○ 圍. Bốn phía chung quanh : *Tứ-vi xây tường.* ‖ **Tứ-xứ**. Cũng nghĩa như « tứ-chiếng ».

*VĂN-LIỆU. — Tứ cố vô thân. — Tứ thời, bát tiết. — Tứ tung, ngũ hoành* (T-n). — *Bướm ong bay lại ầm-ầm tứ-vi* (K). — *Tam-tòng, tứ-đức dưới trên thuận hòa* (H-chừ). — *Có cây cồ-thụ, có hoa tứ-thời* (C-n). — *Bạn vàng lại gặp bạn vàng. Long, ly, qui, phượng một đoàn tứ-linh* (Việt-nam phong-sử). — *Ăn sung ngồi gốc cây sung, Ăn rồi lại nẻm tứ tung, ngũ hoành* (C-d).

**Tứ** 肆. I. Bốn (viết kép).

II. Hàng, quán (không dùng một mình) : *Thị tứ.*

**Tứ** 思. Ý nghĩ : *Ý tứ. Văn ít tứ.*

**Tứ** 伺. Nhòm (không dùng một mình) : *Khuy-tứ.*

**Tứ** 恣. Buông lỏng : *Túng tứ. Phóngt-tứ.*

**Tứ** 賜. Nói về vua ban cho : *Sắc tứ. Ân tứ.*

**Tứ** 駟. Xe đóng bốn con ngựa : *Muôn chung, nghìn tứ, cũng là có nhau* (K).

*VĂN-LIỆU. — Nhất ngôn kỳ xuất, tứ mã nan truy* (T-ng).

## Từ

**Từ.** Thứ khoai có bột trắng : *Nấu canh củ từ.*

**Từ.** Kể khởi đầu : *Từ sáng đến tối. Từ xưa đến nay. Từ phương nam đến phương bắc.*

*VĂN-LIỆU. — Từ phen đá biết tuổi vàng, Tình càng thấm-thía, dạ càng ngẩn-ngơ* (K). — *Chút lòng trinh-bạch từ sau xin chừa* (K). — *Từ rày khép cửa phòng thu, Chẳng tu thì cũng như tu mới là* (K). — *Chơi trăng từ thuở trăng tròn, Chơi hoa từ thuở hoa còn trên cây* (C-d). — *Giàu từ trong trứng giàu ra, Khó từ ngã bảy ngã ba khó về* (C-d).

**Từ** 詞. Lời : *Ngôn-từ. Văn-từ.*

**Từ-chương** ○ 章. Văn thơ : *Phong nghi khác giá, từ-chương tót loài* (H-T). ‖ **Từ-hàn** ○ 翰. Nói chung về tờ-bồi giấy-má : *Học từ-hàn.* ‖ **Từ-tụng** ○ 訟. Đơn từ kiện-cáo : *Giúp người việc từ-tụng.* ‖ **Từ-trát** ○ 札. Nói chung về giấy-má việc quan : *Chuyên coi từ-trát.*

**Từ** 辭. I. Lời. Cũng nghĩa như chữ từ 詞.

**Từ-điển** ○ 典. Sách biên chép những điển cổ về từng chữ từng câu văn. ‖ **Từ-nguyên** ○ 源. Sách khảo-cứu cái nguồn gốc của từng câu văn cổ.

II. Chối, nhường, không nhận, xin thôi : *Từ quan. Từ chức.*

**Từ-chối**. Không nhận : *Cho đi làm quan mà từ chối.* ‖ **Từ-tạ** ○ 謝. Chối không nhận và tạ ơn : *Tỏ lời từ-tạ.* ‖ **Từ-nan** ○ 難. Chối sự khó : *Không dám từ-nan.* ‖ **Từ-tốn** ○ 遜. Nhường nhịn hòa thuận : *Ăn nói từ-tốn.*

III. Dã nhau : *Từ-biệt.*

**Từ biệt** ○ 別. Từ nhau lúc biệt : *Từ-biệt lên đường.* ‖ **Từ-dã**. Cũng nghĩa như « từ ». ‖ **Từ-trần** ○ 塵. Từ-biệt cõi trần, chết : *Đã vội từ-trần.*

**Từ** 慈. 1. Lành : *Hiền từ. Từ-bi.* — 2. Chữ dùng để gọi người mẹ : *Gia-từ, tôn-từ.*

**Từ-ái** ○ 愛. Lòng lành yêu người : *Mở lòng từ-ái.* ‖ **Từ-bi** ○ 悲. Hiền lành thương người : *Từ-bi bác-ái.* ‖ **Từ-tâm** ○ 心. Lòng lành : *Một tấm từ-tâm.* ‖ **Từ-thiện** ○ 善. Lòng lành làm phúc : *Làm việc từ-thiện.*

**Từ 徐.** I. Thong-thả.

**Từ-từ** ○ 徐. Thong-thả : *Đi từ-từ. Làm từ-từ.*

II. Tên một họ.

**Từ 祠.** Miếu thờ : nhà thờ : *Linh-từ. Từ-đường.*

**Từ-đường** ○ 堂. Nhà thờ họ : *Lễ từ-đường.*

**Từ 磁.** Chất có tính hấp dẫn như đá nam-châm.

**Từ-khí** ○ 氣. Khí hút mạt sắt của đá nam-châm : *Ở trong địa-cầu có từ-khí.* ‖ **Từ-lực** ○ 力. Sức hút của đá nam-châm : *Kim địa-bàn do từ-lực mà chỉ phương-nam.* **Từ-thạch** ○ 石. Đá nam-châm.

# Tử

**Tử 子.** I. Con.

**Tử-cung** ○ 宮. Dạ con : *Đau tử-cung.* ‖ **Tử-đệ** ○ 弟. Con em. Nói chung về những người dưới : *Các tử-đệ đều tùng-phục.* ‖ **Tử tức** ○ 媳. Con cái : *Hiếm đường tử-tức.*

II. Thầy : *Khổng-tử, Mạnh-tử*

**Tử-sử** ○ 史. Sách của chư hiền và các bộ sử : *Xem rộng tử-sử.*

III. Một tước trong năm tước, dưới tước bá, trên tước nam : *Phong tước tử.*

**Tử 死.** Chết : *Nghĩa tử là nghĩa tận.*

**Tử-địa** ○ 地. Chỗ nguy hiểm : *Sa vào tử-địa.* ‖ **Tử-hình** ○ 刑. Tội bắt phải chết : *Xử án tử-hình.* ‖ **Tử-khí** ○ 氣. Khí lạnh lẽo của người chết : *Tử-khí lạnh-lẽo.* ‖ **Tử-nạn** ○ 難. Chết về nạn nước : *Trong khi kinh-thành thất-thủ, nhiều người tử-nạn.* ‖ **Tử sĩ** ○ 士. Người chết trận : *Hồn tử-sĩ gió ù-ù thổi* (Ch-Ph). ‖ **Tử-tiết** ○ 節. Chết vì tiết-nghĩa : *Những người trung thần tử-tiết.* ‖ **Tử-tội** ○ 罪. Tội chết : *Giết người bị xử tử-tội.* ‖ **Tử-thai** ○ 胎. Cái thai chết trong bụng mẹ. ‖ **Tử-thi** ○ 屍. Thây người chết : *Khám tử-thi.* ‖ **Tử-trận** ○ 陣. Chết trận : *Binh lính tử-trận.*

*VĂN-LIỆU. — Tham sinh, úy-tử. — Sinh ký, tử qui. — Tử tình tử tội* (T-ng). *— Đau lòng tử-biệt, sinh-ly* (K). *— Tử sinh liều giữa trận tiền* (K). *— Tử sinh vẫn giữ lấy lời tử sinh* (K).

**Tử 梓.** 1. Giống cây to thường trồng ở đầu làng, dùng để chỉ quê hương : *Đoái thương muôn dặm tử-phần. Hồn quê theo ngọn mây tần xa-xa* (K). 2. Thứ gỗ để đóng quan tài : *Sắm sanh nếp tử, xe châu* (K).

**Tử-lý** ○ 里. Nói về quê hương : *Kẻ về tử-lý người vào ngọc-kinh* (Nh-đ-m). ‖ **Tử-phần** ○ 枌. Cây tử và cây phần, dùng để chỉ quê hương.

**Tử 紫.** Tía.

**Tử-khuyết** ○ 闕. Cửa nhà vua sơn tía : *Ngửa trông tử-khuyết.* ‖ **Tử-tô** ○ 蘇. Thứ rau thơm, lá một mặt tía, thường dùng làm thuốc. ‖ **Tử-vi** ○ 薇. Thứ cây nhỏ có hoa sắc tía.

**Tử-tế 仔細.** Chu đáo, nhiệm-nhặt, kỹ-càng. Dùng rộng sang tiếng Nam nói người hay, người tốt bụng, kỹ-càng : *Làm cho tử-tế. Người tử-tế. Ăn ở tử-tế.*

**Tử-vi 紫微.** 1. Tên một vì sao chính trong phép lấy số : *Tử-vi chiếu mệnh.* — 2. Tên vị thần : *Tử-vi trấn trạch.* — 3. Phép tính số theo các vì sao : *Lấy số tử-vi.*

# Tứ

**Tứ 泗.** Nén đi, chặn đi : *Tứ lòng tham.*

# Tự

**Tự 字.** 1. Chữ : *Viết bất thành tự.* — 2. Tên đặt để tỏ nghĩa tên chính của người : *Tố-như là tên tự ông Nguyễn-Du.*

**Tự-dạng** ○ 樣. Dáng chữ : *So tự-dạng.* ‖ **Tự-điển** ○ 典. Sách thích nghĩa và chua điển-tích các chữ : *Tra tự-điển.* ‖ **Tự-học** ○ 學. Môn học khảo-cứu về nguồn gốc chữ : *Bàn về tự học.* ‖ **Tự-tích** ○ 跡. Dấu vết chữ viết của người xưa : *Tự-tích hãy còn.* ‖ **Tự-vựng** ○ 彙. Cũng nghĩa như tự-điển.

*VĂN-LIỆU. — Nhất tự vi sư, bán tự vi sư* (T-ng).

**Tự 自.** I. Từ : *Tự trước đến giờ. Tự tư hướng hậu.*

II. Chính thân mình : *Tự tay làm ra.*

**Tự-ái** ○ 愛. Mình tự yêu mình : *Lòng tự-ái của người ta.* ‖ **Tự-ải** ○ 縊. Tự mình thắt cổ mình : *Kẻ phẫn chí tự-ải.* ‖ **Tự-cam** ○ 甘. Tự mình cam chịu : *Tự cam chịu lỗi.* ‖ **Tự-cao** ○ 高. Mình tự làm cao mình : *Không nên tự cao.* ‖ **Tự-cường** ○ 彊. Mình tự làm cho mạnh-mẽ lên : *Người ta phải tự cường mới làm nên việc.* ‖ **Tự-chủ** ○ 主. Mình tự-chủ lấy mình : *Giữ lấy quyền tự-chủ.* ‖ **Tự-chuyên** ○ 專. Mình chuyên lấy một mình mình : *Đạo làm thần-tử dám hầu tự-chuyên* (Nh-đ-m). ‖ **Tự-do** ○ 由. Được thung-dung theo ý muốn của mình, không bị ai bó buộc kiềm-chế : *Có quyền tự-do.* ‖ **Tự-đắc** ○ 得. 1. Nói về người đã học, đã tu đến bậc hoàn-toàn, tự lấy làm vui làm thích : *Người quân-tử ở vào cảnh nào cũng tự-đắc.* — 2. Mình tự cho mình là được, là giỏi, là hay : *Có tính tự-đắc.* ‖ **Tự động** ○ 動. Tự mình chuyển động : *Xe tự-động. Dân có tính tự-động.* ‖ **Tự-hoại** ○ 壞. Tự mình làm hư-hoại : *Cơ-nghiệp như thế mà tự-hoại hết.* ‖ **Tự-khi** ○ 欺. Mình tự dối mình : *Tu-thân trước hết không nên tự-khi.* ‖ **Tự-khí** ○ 棄. Tự làm hư-hỏng mình : *Người không biết tu-tỉnh là người tự-khí.* ‖ **Tự-khiêm** ○ 謙. Tự nhún mình : *Câu nói tự-khiêm.* ‖ **Tự-kỷ** ○ 己. Chính tự mình : *Tự-kỷ làm lấy không mượn ai.* ‖ **Tự-lập** ○ 立. Tự gây dựng lấy mình : *Người ta phải biết tự-lập.* ‖ **Tự-liệu** ○ 料. Tự mình lo-liệu lấy mình : *Phải nên tự-liệu.* ‖ **Tự-lợi** ○ 利. Mình lo lợi mình : *Những người ích-kỷ chỉ biết tự-lợi.* ‖ **Tự-lực** ○ 力. Tự sức mình : *Tự-lực làm nên.* ‖ **Tự-lượng** ○ 量. Tự mình lượng được mình : *Không biết tự-lượng.* ‖ **Tự-mãn** ○ 滿. Tự lấy làm đầy đủ : *Người tự-mãn không bao giờ tiến lên được.* ‖ **Tự nhiệm** ○ 任. Mình chắc ở mình : *Tự-nhiệm làm việc lớn.* ‖

**Tự-phản** ○ 反. Mình trở lại xét mình : *Tự-phản để biết lỗi mình.* ‖ **Tự-phụ** ○ 負. Mình tự cậy mình là giỏi : *Tự-phụ là hơn người.* ‖ **Tự-quyết** ○ 決. Tự mình quả-quyết : *Làm việc gì cũng tự-quyết không hỏi ai.* ‖ **Tự-sát** ○ 殺. Mình tự giết mình : *Cái họa tự-sát.* | **Tự-tại** ○ 在 (tiếng nhà Phật). Chỗ nào, lúc nào cũng có mình ở đó : *Quang-minh tự-tại.* ‖ **Tự-tận** ○ 盡. Cũng nghĩa như « tự-tử ». ‖ **Tự-tiện** ○ 便. Tự mình theo sự tiện của mình mà làm, không kiêng dè gì : *Tự-tiện lấy không hỏi ai.* ‖ **Tự-tín** ○ 信. Tự mình tin mình : *Có lòng tự-tín mới làm nổi công việc.* ‖ **Tự-túc** ○ 足. Tự lấy làm đủ : *Người không biết tự-túc cứ doanh-cầu không chán.* ‖ **Tự-tư** ○ 私. Vụ lấy phần riêng mình : *Làm việc công mà có bụng tự-tư.* ‖ **Tự-thị** ○ 恃. Cậy tài sức của mình : *Tự-thị giàu sang mà khinh người.* ‖ **Tự-thị** ○ 是. Tự mình cho mình là phải : *Cái gì cũng tự-thị.* ‖ **Tự-trị** ○ 治. Tự mình trị lấy, không phải chịu quyền ai : *Làm người phải biết tự-trị. Việc tự-trị trong nước.* ‖ **Tự-trọng** ○ 重. Mình làm cho mình được tôn trọng : *Người ta phải biết tự-trọng.* ‖ **Tự-vẫn** ○ 刎. Tự mình cắt cổ mình mà chết : *Thất-vọng mà tự-vẫn.* ‖ **Tự-vệ** ○ 衛. Mình giữ lấy mình : *Người ta ai cũng có quyền tự-vệ.* ‖ **Tự ý** ○ 意. Theo ý của mình : *Làm gì cũng tự-ý không hỏi ai.*

III. Đương khi không mà thành ra có : *Tự-nhiên.*

**Tự-dưng.** Đương khi không mà sầy ra : *Tự-dưng ngã lăn ra.* ‖ **Tự-khắc.** Đương khi không mà được : *Ngay thẳng mà làm tự-khắc rồi giàu.* ‖ **Tự-nhiên** ○ 然. Đương khi không mà hóa ra thế : *Cuộc xoay vần tự-nhiên của tạo-hóa. Tự-nhiên mà thành ra giàu có.*

IV. Bởi : *Tự đâu mà hỏng việc.*

**Tự 寺.** Chùa : *Thần-tự, Phật-tự.*

**Tự 序.** I. Bài tựa : *Viết bài tự sách.*

II. Thứ bậc : *Thứ-tự. Trật-tự.*

**Tự 祀.** Thờ : *Tế-tự. Phụng-tự.*

**Tự-điền** ○ 田. Ruộng để lấy hoa lợi mà làm việc cúng tế : *Làng có tự-điền.* **Tự-khí** ○ 器. Đồ thờ : *Tự-khí trong văn miếu.* ‖ **Tự-sự** ○ 事. Việc cúng tế : *Tự-sự phải cho kinh-cẩn.*

**Tự 叙.** Bày tỏ : *Tự-tình. Phô-tự.*

**Tự-sự** ○ 事. Kể đầu đuôi việc : *Viết bài tự-sự.* ‖ **Tự-tình** ○ 情. Bày tỏ tình ý : *Văn tự-tình.* ‖ **Tự-thuật** ○ 述. Kể lại, thuật lại : *Mấy lời tự-thuật.*

*VĂN-LIỆU. — Dan tay về chốn trướng-mai tự-tình* (K).

**Tự 似.** Giống, như : *Tương-tự.*

**Tự-hồ** ○ 乎. Giống như là : *Tự-hồ sắp có chiến-tranh.*

**Tự 緒.** Mối : *Thống-tự.*

**Tự-luận** ○ 論. Lời bàn chia ra từng mối đặt ở đầu quyển sách : *Làm bài tự-luận.* ‖ **Tự-ngôn** ○ 言. Cũng nghĩa như tự-luận.

**Tự 嗣.** Dõi : *Lập-tự. Tuyệt-tự. Kế-tự.*

**Tự-quân** ○ 君. Ông vua nối ngôi : *Tự-quân mới lên ngôi.* ‖ **Tự-tôn** ○ 孫. Cháu thừa-tự ông bà. ‖ **Tự-tử** ○ 子. Con thừa-tự cha mẹ. ‖ **Tự-tục** ○ 續. Nối dõi : *Tự-tục nghiệp nhà.*

**Tự-đức 嗣德.** Tên niên-hiệu vua Dực-tôn, vua thứ tư triều Nguyễn.

## Tưa

**Tưa.** Thứ bệnh trẻ con, lưỡi ban trắng ra, bú không tiêu, hay trớ : *Chữa cho khỏi tưa.*

## Tứa

**Tứa.** Nói trẻ con bú sữa no quá mà ứa ra : *Thằng bé bú no hay tứa.*

## Từa

**Từa-tựa.** Xem « tựa-tựa ».

## Tửa

**Tửa.** Giống ròi mới nở : *Ròi lớn, tửa nhỏ.*

## Tựa

**Tựa.** Bài văn đề đầu quyển sách, tức là tự 序 : *Đề bài tựa.*

**Tựa.** Dựa vào : *Tựa tay vào má. Đứng tựa cửa.*

*VĂN-LIỆU. — Xót người tựa cửa hôm mai, Quạt nồng ấp lạnh lấy ai đó giờ* (K). — *Khi tựa gối, khi cúi đầu, Khi vò chín khúc, khi chau đôi mày* (K).

**Tựa.** Giống như : *Hai thứ hàng tựa nhau.*

**Tựa-tựa.** Thường nói là « từa-tựa ». Hơi giống.

*VĂN-LIỆU. — Lòng thiếp tựa bóng trăng theo dõi* (Ch. Ph).

## Tức

**Tức.** 1. Hơi đầy lên khó thở : *Tức ngực. Đau tức.* Nghĩa rộng : Giận bực không nói ra được mà khó chịu : *Tức mình. Tức khí.* — 2. Bí, chẹt, bức : *Áo may chật, mặc tức nách. Tức nước vỡ bờ.*

**Tức mình.** Bực trong mình : *Nghe chuyện trái tai mà tức mình.* ‖ **Tức-tối.** Nói chung về sự tức bực : *Tức-tối ruột gan.* ‖ **Tức-tức.** Hơi tức.

*VĂN-LIỆU. — Tức như bò đá* (T-ng). — *Gà tức nhau tiếng gáy* (T-ng). — *Tức gan riêng giận trời già* (K). — *Gan càng tức-tối, ruột càng xót-xa* (K).

**Tức 即.** I. Liền ngay : *Lập tức. Tức khắc. tức thì.*

**Tức-cảnh** ○ 景. Ngay cảnh đó : *Làm thơ tức-cảnh.* ‖ **Tức-khắc** ○ 刻. Ngay khắc ấy : *Làm tức-khắc.* ‖ **Tức-tốc** ○ 速. Mau ngay lập tức : *Đi tức-tốc.* ‖ **Tức-thì** ○ 時. Ngay lúc ấy : *Vực ngay lên ngựa tức thì* (K). ‖ **Tức-thị** ○ 是. Chính là : *Tâm tức thị Phật.*

II. Lên, tới : *Tức vị.*

**Tức-vị** ○ 位. Lên ngôi : *Tức-vị hoàng-đế.*

**Tức 息.** I. Tiền lãi : *Lợi-tức. Bản-tức.*

II. Hơi thở : *Nhất tức.*

III. Âm-tin (không dùng một mình). *Tiêu tức.*

IV. Con (không dùng một mình) : *Tử-tức.*

**V.** Nói làm việc lao-lực rồi nghỉ : *Được ngày hưu-tức.*

**Tức** 媳. Con dâu : *Tức-phụ.*

Tức-phụ ○ 婦. Con dâu.

# Tưng

**Tưng-bừng.** Dộn-dịp, vui-vẻ : *Đình-đám tưng-bừng.*

*VĂN-LIỆU. — Tưng-bừng sắm-sửa áo xiêm* (K). — *Phủ-đường dọn dẹp tưng-bừng* (Nh-đ-m). — *Tưng-bừng sắm-sửa lễ-nghi* (H-T). — *Nức-nở cảnh Phật tưng-bừng hội xem* (B-C).

**Tưng-hửng.** Nói về cái bộ người đang thích cái gì mà mất, thành ra ngơ-ngẩn : *Tưng-hửng như mèo mất tai.*

# Từng

**Từng.** Xem « tầng ».

**Từng.** Mỗi cái một : *Từng người. Từng ngày. Từng cái.*

# Tước

**Tước** 爵. Danh-vi của nhà vua phong cho chư-hầu về đời phong-kiến : *Năm tước là : công, hầu, bá, tử, nam.*

Tước-lộc ○ 祿. Nói chung về phẩm-tước lương-bổng : *Hưởng tước-lộc của triều-đình.* ‖ Tước-vị ○ 位. Tước và ngôi. Nói chung về phẩm-vị : *Tước-vị cao-sang.*

**Tước** 雀. Chim sẻ.

Tước-bình ○ 屏. Cái bình-phong vẽ con sẻ. Theo điển cổ ở bên Tàu, người muốn kén rể để cái bình-phong vẽ con chim sẻ, ai bắn trúng vào con chim sẻ thì gả con cho.

*VĂN-LIỆU. — Tước-bình thử mở xem tên ai vào* (H-T). — *Tước-bình ngấp-nghé đợi tin* (H-Chử).

**Tước** 削. Bóc mà kéo dọc xuống : *Tước vỏ cây. Tước lạt.* Nghĩa bóng. Lột bỏ : *Tước chức. Tước ngôi thứ.*

Tước-đoạt ○ 奪. Bóc lột : *Tước-đoạt chính quyền.*

# Tươi

**Tươi.** Còn sống, còn xanh, còn tốt, chưa chết, chưa úa, chưa ươn : *Hoa tươi. Cau tươi. Cá tươi.* Nghĩa bóng : Vẻ linh-hoạt xinh đẹp : *Cười tươi. Mặt tươi.*

Tươi cười. Vui vẻ : *Bộ mặt tươi cười.* ‖ Tươi-tắn. Nói chung về sự tươi : *Đồ ăn tươi-tắn.* ‖ Tươi-tỉnh. Nói về sắc mặt vui-vẻ, hớn-hở : *Mặt mũi tươi-tỉnh.* ‖ Tươi-tốt. Xanh đẹp : *Cây cối tươi-tốt.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn sống, nuốt tươi. — Đắt như tôm tươi. — Miệng cười tươi như hoa nở* (T-ng). — *Tiền chi mua được cả tươi, Mua rau mới hái, mua người nở-nang. — Ai lên nhắn chị hàng cau, Chiếu buồm dấp nước giữ màu cho tươi* (C-d). — *Chẳng gì tươi tốt bằng vàng, Chẳng gì lịch-sự nở-nang bằng tiền* (C-d). — *Mặn khen nét bút càng nhìn càng tươi* (K). — *Thung già còn khỏe, huyên già còn tươi* (K). — *Muôn hồng nghìn tía đua tươi* (C-o). — *Vẻ phù-dung một đóa khoe tươi* (C-o).

**Tươi.** Nói về lúc cân, bên hàng nặng hơn bên quả cân một tí : *Tươi đồng cân.*

# Tưới

**Tưới.** Rưới nước vào : *Tưới cây. Tưới đường.*

*VĂN-LIỆU. — Tưới ra đã khắp, thấm vào đã sâu* (K). — *Cho hay giọt nước cành dương, Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần-duyên* (K). — *Móc mưa nhuần tưới trong ngoài trăm quan* (L-V-T).

# Tươm

**Tươm.** Chững-chàng lịch-sự : *Ăn mặc tươm.*

Tươm-tất. Do chữ tiêm-tất nói trạnh ra. Xem « tiêm-tất ».

**Tươm.** Nói cái bộ xơ ra, tươm ra : *Áo quần rách tươm.*

*VĂN-LIỆU. — Nghĩ chi cho nát dạ người như tươm* (H-T).

**Tươm.** Rướm ra : *Tươm máu. Mình tươm mồ-hôi.*

# Tướn

**Tướn.** Do chữ tiến nói trạnh. Tiến đến : *Khách-khứa tướn đến đầy nhà.*

# Tương

**Tương** 醬, Thứ nước chấm làm bằng đậu nành với xôi để mốc, và muối : *Thịt bò chấm tương.*

*VĂN-LIỆU. — Nát như tương* (T-ng). — *Tương cà là gia-bản* (T-ng). — *Muốn ăn đậu phụ, tương tàu, Mài dao đánh kéo gọt dầu đi tu* (C-d).

**Tương** 相. Cùng nhau : *Tương-thân. Tương-ái. Tương-đối.*

Tương-đắc ○ 得. Hợp ý nhau : *Hai người tương-đắc với nhau.* ‖ Tương-đối ○ 對. Đối nhau, so sánh với nhau được, trái với tuyệt-đối : *Trong vũ trụ cái gì cũng là tương-đối cả.* ‖ Tương-đương ○ 當. Ngang nhau, bằng nhau : *Sức học hai người tương-đương nhau.* ‖ Tương-kiến ○ 見. Gặp nhau, giáp mặt nhau : *Mới tương-kiến một lần mà đã thân.* ‖ Tương-ngộ ○ 遇. Gặp nhau : *Anh-hùng tương-ngộ.* ‖ Tương phản ○ 反. Trái nhau : *Hai ý-kiến tương-phản nhau.* ‖ Tương-phùng ○ 逢. Gặp-gỡ nhau : *Nghĩa tương-phùng.* ‖ Tương-tế ○ 濟. Giúp đỡ lẫn nhau : *Hội tương-tế.* ‖ Tương-tư ○ 思. Nói về trai gái yêu nhau mà nhớ nhau luôn : *Phải bệnh tương-tư.* ‖ Tương-tự ○ 似. Giống nhau : *Hai cái lọ tương-tự nhau.* ‖ Tương-tri ○ 知. Biết rõ bụng nhau : *Một lời cũng đã tiếng rằng tương tri* (K). ‖ Tương-truyền ○ 傳. Truyền lần đi : *Tương-truyền bà Âu-cơ đẻ 100 trứng. Tâm-học tương-truyền.*

*VĂN-LIỆU. — Hoạn-nạn tương-tế. — May thay giải-cấu tương-phùng* (K). — *Giữa đường đứt gánh tương-tư* (K). — *Nước bèo dễ chữ tương-phùng kiếp sau* (K). — *Một đời há dễ tương-phùng mấy khi* (H-Chừ). — *Bạn-bè là nghĩa tương-tri, Sao cho sau trước một bề mới nên* (C-d).

DEPOT LEGAL
•INDOCHINE•
Nº 23/38



**Tương** 湘. Tên một con sông ở tỉnh Hồ-nam bên Tàu. Tục truyền hai vợ vua Thuấn là Nga-hoàng, Nữ-anh ngồi bên sông Tương khóc chồng, vầy nước mắt vào cây trúc thành vết : *Chưa xong điều nghĩ đã dào mạch Tương* (K).

*VĂN-LIỆU. — Sông Tương một giải nông sờ, Bên trông đầu nọ, bên chờ cuối kia* (K). — *Mành tương phân-phất gió đàn* (K).

**Tương** 將. Sắp, hầu, (không dùng một mình) : *Tương-lai.*

Tương-lai ○ 來. Sắp tới : *Lo cuộc tương-lai.*

## Tướng

**Tướng** 相. I. Hình dáng : *Xem tướng. Tướng qui.*

Tướng-mạo ○ 貌. Hình-dáng : *Tướng-mạo đường-đường.* || Tướng-sĩ ○ 士. Người coi tướng : *Có người tướng-sĩ đoán ngay một lời* (K).

II. Người chủ-trương việc chính-trị trong nước : *Tể-tướng. Thủ tướng. Tướng-công.*

Tướng công ○ 公. Tiếng gọi các quan đại-thần. || Tướng-quốc ○ 國. Quan tể-tướng cầm quyền-chính trong nước.

III. Cái gì nó hình-hiện ra : *Cái tướng của mọi sự mọi vật là do cái tâm sinh ra.*

**Tướng** 將. Chức quan võ coi việc binh : *Đại-tướng. Trung-tướng.*

Tướng-lược ○ 略. Mưu chước của người làm tướng : *Người có tướng-lược.* || Tướng-môn ○ 門. Dòng nhà tướng : *Đòng-dõi tướng-môn.* || Tướng-quân ○ 軍. Chức quan coi một đạo quân. || Tướng-sĩ ○ 士. Nói chung về quan võ : *Tướng sĩ hết lòng với nước.* || Tướng-súy ○ 帥. Nói chung về người làm tướng : *Các hàng tướng-súy.* || Tướng-tá ○ 佐. Hàng tướng và hàng tá : *Ban thưởng cho các tướng-tá.*

*VĂN-LIỆU. — Tướng chuộng nhiều quân, dân chuộng nhiều người* (T-ng). — *Tiệc bày thưởng tướng, khao quân* (K). *Dạn dày cho biết gan liền tướng-quân* (K).

## Tường

**Tường** 墻. Bức xây bằng gạch hay đắp bằng đất để ngăn từng buồng hay từng nhà : *Xây tường. Đắp tường.*

Tường hoa. Tường xây thấp, ngăn đất ra để làm dàn hoa.

*VĂN-LIỆU. — Tường đông ong bướm đi về mặc ai* (K). — *Bên tường thấp-thoáng bóng huỳnh* (C.O). — *Trập-trùng vách phấn, tường hoa* (Nh-đ-m).

**Tường** 詳. Tỏ rõ : *Chưa tường thực hư. Đi tường lý-trưởng.*

Tường-tận ○ 盡. Rõ rệt : *Kể-lể tường-tận.* || Tường-tình ○ 情. Tình-trạng rõ-ràng : *Giãi hết tường-tình.*

*VĂN-LIỆU. — Tiên hoa trình trước án phê xem tường* (K).

**Tường** 祥. Lành, điềm lành : *Cát-tường. Bất-tường.*

**Tường** 庠. Nhà học ở các làng về đời cổ.

Tường-tự ○ 序. Nói chung về các nhà học ở các làng về đời cổ.

**Tường-vi** 薔薇. Giống cây có hoa đẹp.

## Tưởng

**Tưởng** 想. Nghĩ đến, nhớ đến : *Nỗi niềm tưởng đến mà đau* (K).

Tưởng tượng ○ 像. Nghĩ ra cái hình-tượng của một vật gì, một việc gì : *Trí tưởng-tượng.* || Tưởng-vọng ○ 望. Mong ước : *Tưởng-vọng những sự cao xa.*

*VĂN-LIỆU. — Nghề riêng nhớ ít tưởng nhiều* (K). — *Trăng hoa chẳng tưởng giữ-gìn tấm son* (Tr. Th). — *Tưởng rằng đá nát thì thôi, Hay đâu đá nát nung vôi lại nồng* (C-d).

**Tưởng** 奬. Khen : *Tán-tưởng.*

Tưởng-lệ ○ 勵. Khen ngợi, khích-khuyến : *Tưởng-lệ người có công.* || Tưởng-lục ○ 錄. Giấy khen : *Được thưởng tưởng-lục.*

## Tượng

**Tượng** 象. I. Hình-trạng hiển hiện ra : *Xem hiện-tượng trên trời.*

Tượng-hình ○ 形. Lối chữ, theo hình-tượng của các vật.

II. 1. Con voi : *Quần tượng. Tàu tượng.* — 2. Tên một quân cờ trong cờ tướng : *Gẻnh tượng.*

**Tượng** 像. Hình người vẽ ra hay tạc ra : *Tượng thần. Tượng Phật. Pho tượng.*

**Tượng-quận** 象郡. Tên đất Bắc-kỳ hồi nước Nam thuộc nhà Tần bên Tàu.

## Tướp

**Tướp.** Nói cái bộ rách xơ ra : *Lá rách tướp.*

*VĂN-LIỆU.* — *Áo tơm-tướp rách, mặt bì-bì nhăn* (N-đ-m).

## Tướt

**Tướt.** Ngay lập tức : *Làm tướt đi.*

**Tướt.** Bệnh trẻ con đi ỉa tháo dạ : *Trẻ con đi tướt.*

## Tượt

**Tượt.** Sầy, rách : *Ngã tượt da.*

## Tường

**Tường.** Tiếng gọi con khỉ.

# Tửu

**Tửu** 酒. Rượu.

Tửu-điếm ○ 店. Hàng cơm rượu : *Ca-lâu, tửu-điếm.* ‖ Tửu-lực ○ 力. Cũng nghĩa như « tửu-lượng ». ‖ Tửu-lượng ○ 量. Sức uống được rượu nhiều hay ít : *Tửu-lượng của tôi kém.* ‖ Tửu-quán ○ 舘. Cũng nghĩa như « tửu-điếm ». ‖ Tửu-sắc ○ 色. Nói chung về rượu chè, trai gái : *Không nên đam-mê tửu-sắc.*

*VĂN-LIỆU.* — *Tửu nhập ngôn xuất.* — *Vô tửu bất thành lễ.* — *Nam vô tửu như kỳ vô phong* (T-ng).

# Tựu

**Tựu** 就. I. Tới : *Tề-tựu.*

Tựu-chức ○ 職. Tới nhận chức : *Quan đã tựu-chức.* ‖ Tựu-trung ○ 中. Ở trong đó : *Tựu-trung có gì ám-muội đấy.* ‖ Tựu-vị ○ 位. (tiếng xưởng tế). Tới chỗ đứng.

II. Nên : *Thành-tựu.*

# TH

## Tha

**Tha.** 1. Thả ra, không bắt: *Phải tù đã được tha. Tha cho tên trộm.* — 2. Miễn chấp: *Tha lỗi. Tha vạ.*

Tha-hồ. Cho tự-tiện, muốn thế nào thì thế: *Tha-hồ chơi. Tha-hồ ăn.* || Tha-thứ. Miễn cho không chấp trách: *Nhờ lượng trên tha-thứ.*

*VĂN-LIỆU. — Quan tha, nha bắt* (T-ng). — *Tha cho thì cũng may đời, Làm ra mang tiếng con người nhỏ-nhen* (K). — *Trẻ chẳng tha, già chẳng thương* (T-ng). — *Đuổi chẳng được, tha làm phúc* (T-ng).

**Tha.** Ngậm vào miệng mà mang đi: *Chó tha xương. Mèo tha chuột. Chim tha rác.* Nghĩa rộng: Mang theo: *Đi đâu cũng tha con đi.*

*VĂN-LIỆU. — Quạ tha, diều mổ. — Chó khôn tha cứt về nhà* (T-ng). — *Tiếc con gà quạ tha* (T-ng). — *Kiến tha lâu cũng đầy tổ* (T-ng).

**Tha** 他. Kẻ khác, cái khác (không dùng một mình): *Tha-nhân. Tha-hương.*

Tha-hương ○ 鄉. Xứ khác, không phải nơi quê quán mình: *Lưu-lạc tha-hương.* || Tha-phương ○ 方. Phương khác, không phải phương mình ở: *Tha-phương cầu thực.*

*VĂN-LIỆU. — Tha-hương ngộ cố-tri* (T-ng).

**Tha-thiết.** Cũng nghĩa như « thiết-tha ».

## Thà

**Thà.** Đành thế còn hơn: *Thà chết không chịu nhục.*

*VĂN-LIỆU. — Đẻ con chẳng dạy chẳng răn, Thà rằng nuôi lợn mà ăn lấy lòng. — Thà rằng chẳng biết cho xong, Biết bao nhiêu lại đau lòng bấy nhiêu* (C-d).

## Thả

**Thả.** 1. Buông ra, không cầm giữ: *Thả chó. Thả gà. Thả diều. Thả mồi.* — 2. Bỏ xuống nước để nuôi hay để mọc lên: *Thả cá. Thả rau. Thả giong.*

Thả cá. Thả cá xuống nước để nuôi: *Thứ nhất thả cá. Thứ nhì gả bạc.* || Thả cỏ. Nói người đàn bà mà chồng để cho đi chơi ngang lấy giống. || Thả dồng. Ở trần truồng. || Thả lỏng. Không giam giữ mà vẫn kiềm chế: *Thả lỏng đấy nhưng không biết chừng người ta lại bắt lúc nào.* || Thả mồi. Bỏ mồi xuống nước. Nghĩa bóng: Đưa ra làm mồi mà dử người ta: *Lấy lợi-lộc thả mồi.* || Thả rong. Thả cho muốn đi đâu thì đi: *Trâu bò thả rong.*

*VĂN-LIỆU. — Buông rộng, thả dài. — Thả săn-sắt, bắt cá xộp. — Lợn trong chuồng thả ra mà đuổi* (T-ng).

## Thác

**Thác.** Chỗ giữa dòng sông có đá mọc mà nước chảy dốc xuống: *Chảy như thác.*

*VĂN-LIỆU. — Lên thác, xuống gềnh* (T-ng).

**Thác.** Chết: *Sống gửi, thác về* (T-ng).

*VĂN-LIỆU. — Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người* (K). — *Đến điều sống đục sao bằng thác trong* (K). — *Sống làm vợ khắp người ta, Hại thay thác xuống làm ma không chồng* (K).

**Thác** 託 hay 托. 1. Gửi, nhờ (không dùng một mình): *Ký-thác. Phó thác.* — 2. Giả làm: *Thác bệnh để xin nghỉ. Thoái-thác.*

**Thác** 拓. Mở-mang (không dùng một mình): *Khai-thác ruộng đất.*

**Thác** 錯. Sai lầm (không dùng một mình): *Thất-thác.*

## Thạc

**Thạc** 碩. Lớn (không dùng một mình): *Thạc-vọng.*

Thạc-sĩ ○ 士. Bậc giáo-sư chuyên-môn ở trung-đẳng và cao-đẳng học. || Thạc-vọng ○ 望. Danh-vọng lớn: *Có thạc-vọng trong sĩ-lâm.*

# Thách

**Thách.** Đố dám thế : *Thách làm đấy.*

Thách-thức. Nói chung về sự thách : *Thách-thức nhau.*

*VĂN-LIỆU. — Thách nhà giàu húp tương* (T-ng).

**Thách.** Nói quá cái giá định bán : *Bán hàng nói thách.*

**Thách.** Nhô ra, bai ra : *Thách thuyền ra khơi. Cột nhà thách ra phía ngoài.*

# Thạch

**Thạch.** Thứ nhựa lấy ở rêu bể, nấu với đường làm đồ ăn cho mát. Cũng gọi là xoa-xoa.

**Thạch** 石. Đá : *Người không phải là mộc thạch.*

Thạch-bàn ○ 盤. Tảng đá mặt phẳng : *Ngồi trên thạch-bàn.* ‖ Thạch-bản ○ 版. Bản in bằng đá : *Sách in thạch-bản.* ‖ Thạch-bích ○ 壁. Đá núi đứng thẳng như bức tường. ‖ Thạch-khí ○ 器. Đồ dùng làm bằng đá : *Thạch-khí thời-đại.* ‖ Thạch-nhũ ○ 乳. Vú đá.

**Thạch-cao** 石膏. Chất khoáng-vật trắng và mềm, dùng để làm thuốc mát.

**Thạch-hộc** 石斛. Thứ cỏ mọc ở trên đá, rễ dùng làm thuốc.

**Thạch-lục** 石錄. Chất khoáng-vật sắc xanh màu lục, vị thuốc độc.

**Thạch-lựu** 石榴. Thứ cây quả có nhiều hột hình như viên đá, vị ngọt.

**Thạch-nhung** 石絨. Khoáng-vật hình như chất tơ, đốt không cháy.

**Thạch-quyết-minh** 石決明. Vị thuốc chữa đau mắt.

**Thạch-sùng** 石崇. Tên một người giàu có tiếng về đời Tấn bên Tàu, tục truyền người này chết hóa ra con mối, tiếc của rồi cứ tặc-tặc lưỡi.

*VĂN-LIỆU. — Ba quan em nghĩ là giàu, Thạch-Sùng, Vương-Khải còn đâu đến giờ* (C-d).

**Thạch-tín** 石信. Thường gọi là « nhân-ngôn ». Vị thuốc độc.

# Thai

**Thai** 胎. Đứa con còn nằm trong bụng mẹ chưa sinh ra : *Đàn-bà có thai. Đầu thai.*

Thai-độc ○ 毒. Nọc độc có từ lúc ở trong thai : *Đứa trẻ có thai độc cho nên hay yếu.* ‖ Thai-giáo ○ 教. Sự dạy dỗ con từ lúc còn là cái thai : *Đàn bà nên biết phép thai giáo.* ‖ Thai-nghén. Nói chung về sự có thai : *Lúc thai-nghén phải giữ-gìn cẩn-thận.* ‖ Thai-sinh ○ 生. Những giống sinh bằng thai : *Người là giống thai-sinh.*

**Thai** 台. Ngọn núi : *Tam thai. Thiên-thai.*

# Thái

**Thái.** Xắt nhỏ, xắt mỏng : *Thái thịt. Thái thuốc lào.*

**Thái.** Tiếng gọi giống Tầy ở vùng thập-lục châu, xứ Bắc-kỳ.

**Thái** 態. Hình-trạng, giáng-điệu (không dùng một mình) : *Thái-độ. Trạng-thái.*

Thái-độ ○ 度. Dáng điệu : *Thái-độ nho-nhã.*

**Thái** 太. Rất, lớn, cả (không dùng một mình) : *Thái-quá. Thái-bình.*

Thái-âm ○ 陰. Phần âm đến chỗ cùng cực. Dùng rộng ra để chỉ mặt trăng. ‖ Thái-bảo ○ 保. Chức quan đứng thứ ba trong hàng tam-công. ‖ Thái-bộc ○ 僕. Một hàm quan ở trong triều đời cổ. ‖ Thái-bình ○ 平. Rất yên-ổn : *Thời buổi thái-bình.* ‖ Thái-cổ ○ 古. Cổ lắm : *Đời thái-cổ.* ‖ Thái-cực ○ 極. Nguyên-lý cùng tột của tạo-hóa : *Do thái-cực mà sinh ra âm dương.* ‖ Thái-dương ○ 陽. Phần dương đến chỗ cùng cực. Dùng rộng ra để chỉ mặt trời. ‖ Thái-giám ○ 監. Chức quan đứng đầu các quan thị trong cung nhà vua. ‖ Thái-hậu ○ 后. Tiếng gọi mẹ vua. ‖ Thái-hoàng thái-hậu ○ 皇太后. Tiếng gọi bà nội vua. ‖ Thái-hư ○ 虛. Chỗ hư-không ở trong không-gian. ‖ Thái-miếu ○ 廟. Miếu thờ của nhà vua. ‖ Thái-phó ○ 傅. Chức quan đứng thứ hai trong hàng tam công. ‖ Thái-quá ○ 過. Quá lắm : *Không nên thái-quá cũng không bất-cập.* ‖ Thái-sư ○ 師. Chức quan đứng đầu hàng tam công. ‖ Thái-tổ ○ 祖. Miếu-hiệu của ông vua khai-sáng ra một triều vua. ‖ Thái-tử ○ 子. Tiếng gọi người con vua được lập lên để nối ngôi sau khi vua chết. ‖ Thái-thậm ○ 甚. Rất lắm : *Tàn-ác thái-thậm.* ‖ Thái-úy ○ 尉. Chức quan đứng đầu quan võ đời cổ. ‖ Thái-y ○ 醫. Chức quan coi về việc thuốc cho nhà vua.

**Thái-ất** 太乙. 1. Tên một vị sao. — 2. Một môn số học để tính biết sự tương-lai.

**Thái-bạch** 太白. Tên một vị sao, thường gọi là Kim-tinh.

**Thái-bình** 太平. Tên một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.

**Thái-bình-dương** 太平洋. Bể lớn ở giữa Á-châu và Mĩ-châu.

**Thái-nguyên** 太原. Tên một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.

**Thái-tố** 太素. Tên một quyển sách thuốc dạy cách coi mạch biết được số mệnh người ta : *Xem mạch thái-tố.*

**Thái-thú** 太守. Chức quan văn coi một quận đời cổ.

**Thái** 泰. Thịnh : *Lúc thái, lúc bĩ.*

*VĂN-LIỆU. — Hết khi bĩ cực đến tuần thái lai.*

**Thái-sơn** 泰山. Tên một ngọn núi lớn trong ngũ-nhạc, ở vào tỉnh Sơn-đông bên Tàu.

*VĂN-LIỆU. — Công cha như núi Thái-sơn, Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra* (C-d).

**Thái-tây** 泰西. Tiếng gọi chung phương Âu-tây: *Các nước Thái-tây.*

**Thái** 採. Hái, nhặt (không dùng một mình): *Thu-thái. Hợp thái.*

**Thái** 綵. Thường đọc là thể. Tơ lụa màu (không dùng một mình): *Trương đăng kết thái.*

**Thái bằng** ○ 棚. Thường đọc là thể bằng. Nhà rạp kết hoa: *Dựng thái-bằng để đón vua.* ‖ **Thái-nữ** ○ 女. Thường đọc là «thể-nữ». Đầy-tớ gái nhà quyền-quí: *Hai ba thái-nữ theo hầu.*

**Thái-ấp** 采邑. Ấp của nhà vua phong cho công-thần.

## Thài

**Thài-lai.** Trỏ bộ hai chân dạng ra: *Đi thài-lai. Nằm thài-lai.*

**Thài-lài.** Tên một thứ cỏ.

*VĂN-LIỆU. — Thài-lài mọc cạnh bờ sông, Tuy rằng xanh tốt vẫn tông thài-lài* (C-d). *— Thài-lài, rau rệu, nghé-ngo, Mẹ con nhà khó ăn no lại nằm. — Gái phải hơi trai như thài-lài phải cứt chó* (T-ng).

## Thải

**Thải** 汰. Bỏ ra, loại ra, không dùng nữa: *Thải lính. Nước thải.*

**Thải-hồi** ○ 回. Loại ra cho về: *Quân lính bị thải-hồi.*

*VĂN-LIỆU. — Tuồng gì hoa thải, hương thừa* (K). *— Tàn hương, nước thải.*

**Thải** 貸. Vay nợ (không dùng một mình): *Công-thải.*

## Tham

**Tham** 貪. Ham muốn không chính đáng: *Tham của. Tham ăn.*

**Tham-dục** ○ 慾. Tham muốn: *Tham-dục không chán.* ‖ **Tham-lam** ○ 婪. Nói chung về sự tham. ‖ **Tham-nhũng** ○ 冗. Nói về quan-lại, tham-lam nhũng-nhiễu: *Quan-lại tham nhũng.* ‖ **Tham-ô** ○ 污. Tham-lam nhơ-bẩn: *Tuồng chi những giống tham-ô.* ‖ **Tham-tàn** ○ 殘. Tham-lam tàn-hại: *Trời nào chứng kẻ tham-tàn.* ‖ **Tham-tang** ○ 贓. Tang-vật làm chứng sự tham-nhũng: *Bắt được tham-tang.*

*VĂN-LIỆU. — Tham tài hiếu sắc. — Tham sinh úy tử. — Tham thì thâm, Phật bảo thầm rằng chớ có tham. — Tham vàng bỏ nghĩa. — Tham thực cực thân. — Gái tham tài, trai tham sắc. — Tham bong-bóng bỏ bọng trâu. — Tham cơm nguội, cá kho, Bỏ cơm vua, áo chúa. — Tham có, tham giàu, đâm đầu vào lưới* (T-ng). *— Tham tiền, tham bạc thì giàu, Chớ tham gánh nặng mà đau xương sườn* (C-d). *— Sạch sành-sanh vét cho đầy túi tham* (K). *— Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê* (K).

**Tham** 參. Xen vào, dự vào (không dùng một mình): *Tham-dự. Tham-khảo.*

**Tham-bán** ○ 半. Xen vào mỗi thứ một nửa: *Lợi-hại tham-bán. Tham-bán cả tây-học lẫn nho-học.* ‖ **Tham biện** ○ 辦. Dự theo vào làm việc: *Tham-biện tỉnh vụ.* ‖ **Tham-chính-viện** ○ 政院. Cơ-quan cố vấn của quan Tổng-thống các nước dân-chủ kiêm chức quan tòa xử việc kiện về cai-trị (conseil d'Etat). ‖ **Tham-chước** ○ 酌. Thêm bớt cho vừa phải: *Tham-ch ớc luật cổ và luật kim.* ‖ **Tham-dự** ○ 預. Xen dự vào việc gì: *Tham-dự vào chính-trị.* ‖ **Tham-hặc.** ○ 劾. Can-thiệp vào mà hạch-tội: *Theo lệ đời trước quan thượng có lỗi, quan ản được quyền tham-hặc.* Thường nói tắt là tham. ‖ **Tham-khảo** ○ 考. Khảo-cứu lẫn mọi điều: *Tham-khảo cổ-kim.* ‖ **Tham-mưu** ○ 謀. 1. Dự bàn vào việc. — 2. Cơ-quan chuyên bàn về các mưu-lược chiến-thủ: *Tòa tham-mưu.* ‖ **Tham-nghị** ○ 議. Dự bàn: *Tham-nghị việc nước.* ‖ **Tham-tá** ○ 佐. Chức ti-thuộc ở các sở thuộc Chính-phủ Bảo-hộ: *Thư-ký làm lâu năm được thi lên tham-tá.* ‖ **Tham-tán** ○ 贊. Chức quan văn coi việc binh dưới quyền Nguyên-súy: *Tham-tán quân-vụ đại-thần.* ‖ **Tham-thiền** ○ 禪. Học theo phép thiền định: *Ngồi tham-thiền suốt ngày.* ‖ **Tham-tri** ○ 知. Chức quan giúp việc quan thượng-thư ở các bộ: *Tham-tri bộ Học.*

## Thám

**Thám** 探. Dò xét: *Thám-thính. Thám-hiểm. Trinh-thám.*

**Thám-hiểm** ○ 險. Dò thăm các chỗ hiểm-trở: *Đi thám-hiểm miền Bắc-cực.* ‖ **Thám-hoa** ○ 花. Bậc đỗ thứ ba trong hàng tiến-sĩ đệ nhất-giáp. ‖ **Thám-tử** ○ 子. Người đi dò chuyện kín: *Cho thám-tử sang bên giặc để dò xét.* ‖ **Thám-thính** ○ 聽. Dò la, nghe ngóng: *Thám-thính tình-hình bên giặc.*

## Thàm

**Thàm.** Càn bậy: *Ăn thàm. Nói thàm.*

**Thàm-thàm.** Bậy-bậy: *Những việc thàm-thàm nói làm quái gì.*

## Thảm

**Thảm** 毯. Đệm dệt bằng lông: *Trải thảm trên sập.*

**Thảm** 慘. Đau đớn, xót xa: *Cảnh thảm.*

**Thảm đạm** ○ 淡. Đau xót buồn rầu: *Non sông thảm-đạm.* ‖ **Thảm-độc** ○ 毒. Cái ác độc làm cho người ta đau-đớn xót-xa: *A-phiến là một cái thảm-độc của loài người.* ‖ **Thảm-hại** ○ 害. Đau đớn, tàn hại: *Trời làm thảm-hại.* ‖ **Thảm-họa** ○ 禍. Tai-họa đau đớn: *Cái thảm-họa chiến-tranh.* ‖ **Thảm-kịch** ○ 劇. Trò tuồng diễn ra những việc đau đớn: *Thảm-kịch của người đời diễn ra không bao giờ hết.* ‖ **Thảm-thiết** ○ 切. Đau-đớn thiết-tha: *Những điều thảm-thiết.* ‖ **Thảm-thương** ○ 傷. Đau đớn thương-xót: *Nỗi thảm-thương vô hạn.* ‖ **Thảm-trạng** ○ 狀. Tình-trạng thê-thảm: *Không nỡ trông cái thảm-trạng.*

*VĂN-LIỆU. — Thương tâm, thảm mục. — Một cung gió thảm, mưa sầu* (K). *— Thảm vì tình lắm lại vui vì tình* (N-đ-m).

# Than

**Than.** Vật sắc đen do gỗ cháy dở, dùng để đốt: *Lên rừng làm than.*

Than đá. Thứ than lấy ở mỏ, dẫn như đá: *Đốt máy bằng than đá.* || Than luyện. Than nghiền nhỏ rồi đóng thành bánh tròn để đốt lồng ấp. || Than nắm. Than đá luyện với chất dính nắm lại để đốt.

*VĂN-LIỆU. — Tiền vào quan như than vào lò* (T-ng). — *Tro than một đống, nắng mưa bốn tường* (K). — *Chim quyên đào đất ăn gian, Anh hùng lỡ vận lên nguồn đốt than* (Việt-nam phong-sử).

**Than.** Kể-lể những nỗi buồn bực khổ sở trong lòng: *Than thân, trách phận.*

Than ôi. Tiếng kêu tỏ ý thương tiếc: *Than ôi, đương hợp mà tan* (K). || Than-thở. Nói chung về sự than. || Than-vãn. Cũng nghĩa như « than ».

*VĂN-LIỆU. — Thở ngắn, than dài* (T-ng). — *Những là ngậm thở ngùi than* (K). — *Đã than với nguyệt, lại rầu với hoa* (C-O). — *Thôi năn-nỉ khóc, lại rền-rĩ than* (N-đ-m).

# Thán

**Thán** 炭. Than đốt (không dùng một mình): *Thán-khí.*

Thán-chất ○ 質. Chất than: *Đường có nhiều thán-chất.* || Thán-khí ○ 氣. Khí than: *Chết ngạt về thán-khí.* || Thán-tinh ○ 精. Phần tinh-túy của chất than: *Kim-cương là thán-tinh.* || Thán-toan ○ 酸. Nước chua có chất than.

**Thán** 嘆. Than-thở (không dùng một mình): *Ta-thán. Oán-thán.*

# Thản

**Thản** 坦. Bằng-phẳng: *Bình-thản.*

Thản-nhiên ○ 然. Bình-tĩnh như không: *Cướp đến mà cứ thản-nhiên như không.*

# Thang

**Thang.** Đồ dùng có nhiều bậc để trèo lên cao: *Bắc thang trèo qua tường.*

Thang gác. Đường có bậc để trèo lên gác. || Thang mây. Thang cao tới từng mây. Nghĩa bóng: Chỉ bước đường công-danh của người ta: *Nhẹ bước thang mây.*

*VĂN-LIỆU. — Bắc thang lên hỏi ông trời, Những tiền cho gái có đời được không* (C-d)

**Thang** 湯. 1. Nước nóng: *Đốt hỏa-thang rượu.* — 2 Chén thuốc: *Uống ba thang thuốc.* — 3. Vị thuốc thêm ngoài để dẫn thứ thuốc chính: *Thuốc lấy gừng làm thang.* — 4. Món ăn bằng bún chan với nước dùng nóng: *Mùa rét ăn thang.*

Thang-mộc-ấp ○ 沐邑. Đất quê-hương của nhà vua: *Tỉnh Thanh-hóa là thang-mộc-ấp của triều Nguyễn.*

*VĂN-LIỆU. — Thuốc không hay bằng thang* (T-ng). — *Kẻ thang, người thuốc bời-bời* (K).

**Thang-thang.** Tên một quân bài tổ-tôm.

# Tháng

**Tháng.** Khoảng thời-gian một phần mười-hai trong một năm: *Một năm mười-hai tháng.*

Tháng đại. Tháng đủ. || Tháng đói. Tháng thiếu chỉ có 29 ngày. || Tháng no. Tháng đủ 30 ngày. || Tháng tiêu. Tháng thiếu.

*VĂN-LIỆU. — Tháng ba bà già chết rét. — Tháng năm chưa nằm đã sáng. — Tháng mười chưa cười đã tối. — Cưu mang chín tháng mười ngày. — Tháng giêng rét đài, tháng hai rét lộc. — Tháng chín mưa rươi, tháng mười mưa cữ. — Tháng có tháng tiêu, tháng đại, Tay có ngón dài ngón ngắn* (T-ng). — *Quản bao tháng đợi, năm chờ* (K). — *Cuộc vui đầy tháng, trận cười suốt đêm* (K). — *Buồng không thương kẻ tháng ngày chiếc thân* (K).

# Thảng

**Thảng** 倘. Thình-lình (không dùng một mình): *Thảng-hoặc. Thảng-lai.*

Thảng-hoặc ○ 或. Thình-lình mà nếu có: *Thảng-hoặc có tai-biến thì làm thế nào.* || Thảng-lai ○ 來. Thình-lình đưa đến: *Của thảng-lai.*

**Thảng-thốt** 倘倁. Vội-vàng gấp-rút: *Thảng-thốt không kịp phòng-bị gì cả.*

# Thanh

**Thanh.** Tiếng gọi chung vật gì mỏng và dài: *Thanh gươm. Thanh quế. Thanh tre.*

*VĂN-LIỆU. — Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng dong* (K).

**Thanh** 聲. Tiếng: *Âm-thanh. Thanh-thế. Người đàn bà có thanh mà không có sắc.*

Thanh-âm ○ 音. Nói chung về tiếng nói: *Thanh-âm réo-rắt.* || Thang-danh ○ 名. Tiếng-tăm: *Thanh-danh lừng-lẫy.* || Thanh-giá ○ 價. Thanh-danh phẩm-giá: *Thanh-giá cao quý.* || Thanh-học ○ 學. Môn học chuyên về thanh-âm. || Thanh-khí ○ 氣. Thanh và khí. Nói chung về sự đồng tình đồng điệu với nhau: *Lạ gì thanh-khí lẽ hằng, Một dây một buộc ai đằng cho ra* (K). || Thanh-lãng ○ 浪. Làn tiếng đi trong không-khí: *Cái tiếng truyền đi là nhờ có thanh-lãng.* || Thanh-luật ○ 律. Thanh-âm và luật-điệu: *Tinh-thông thanh-luật.* || Thanh-sắc ○ 色. Tiếng hay và sắc đẹp: *Không nên ham mê thanh-sắc.* || Thanh-tích ○ 迹. Tiếng tăm dấu vết: *Kẻ có thanh-tích xấu.* || Thanh-thế ○ 勢. Thanh-danh và thế-lực: *Người có thanh-thế to.* || Thanh-tra ○ 查. Nghe ngóng kiểm-soát: *Quan thanh-tra.*

**Thanh** 青. Xanh da trời: *Thanh-thiên bạch-nhật.*

**Thanh-lâu** ○ 樓. Lầu xanh. Nơi kỹ-nữ ở: *Phường thanh lâu.* ‖ **Thanh-manh** ○ 盲. Tật mù mà mắt vẫn trong như thường. ‖ **Thanh-niên** ○ 年. Tuổi trẻ: *Bọn thanh-niên trong nước.* ‖ **Thanh-phàn** ○ 礬. Phèn xanh. Tên một vị thuốc. ‖ **Thanh-sơn** ○ 山. Núi xanh: *Thanh-sơn, lục-thủy.* ‖ **Thanh-sử** ○ 史. Sử xanh, do ngày xưa chưa có giấy, viết vào thẻ tre xanh: *Ghi tên thanh-sử.* ‖ **Thanh-thiên** ○ 天. Trời xanh: *Thanh-thiên bạch-nhật rõ-ràng cho coi* (K). ‖ **Thanh-vân** ○ 雲. Mây xanh, dùng để chỉ bước đường công-danh lên cao đến chỗ hiển-đạt: *Thênh-thênh đường cái thanh-vân hẹp gì* (K). ‖ **Thanh-xuân** ○ 春. Tuổi xanh: *Đương độ thanh-xuân.* ‖ **Thanh-y** ○ 衣. Áo xanh, trỏ bọn đày tớ gái: *Ra vào theo lũ thanh-y* (K).

**Thanh** 清. 1. Trong, không đục, không bợn. — 2. Tinh-tế, trái với thô-tục: *Người thanh tiếng nói cũng thanh.*

**Thanh-bạch** ○ 白. Trong sạch, dùng để nói những người nghèo mà vẫn giữ được danh-tiết: *Tiếng nhà thanh-bạch.* ‖ **Thanh-bần** ○ 貧. Nghèo mà trong sạch: *Thanh-bần giữ phận yên-vui* (L-V-T). ‖ **Thanh-bình** ○ 平. Yên lặng: *Nước thanh-bình ba trăm năm cũ* (Ch-Ph). ‖ **Thanh-cảnh**. Nói người ăn uống không thô-tục: *Ăn uống thanh-cảnh.* ‖ **Thanh-cao** ○ 高. Thanh-nhã cao-thượng: *Bắt phong-trần phải phong-trần, Cho thanh-cao mới được phần thanh-cao* (K). ‖ **Thanh-dã** ○ 野. Lối dùng binh rút hết cả nhân-dân đi, để đồng ruộng không, cho quân nghịch đến không có gì mà ăn: *Dùng kế thanh-dã mà đánh giặc.* ‖ **Thanh-đàm** ○ 談. Bàn chuyện cao xa. ‖ **Thanh-đạm** ○ 淡. Trong và nhạt: *Mùi hoắc lẻ thanh-đạm mà ngon* (C-O). Nghĩa bóng: Thanh-cao, nhã-đạm: *Tính-tình thanh-đạm.* ‖ **Thanh-khiết** ○ 潔. Trong sạch: *Chí-hạnh thanh-khiết.* ‖ **Thanh-khoản** ○ 欵. Xong hết các món: *Nợ trả đã thanh-khoản.* ‖ **Thanh-lịch** ○ 歷. Thahh-nhã lịch-sự: *Người thanh-lịch.* ‖ **Thanh-liêm** ○ 廉. Trong sạch, liêm-khiết: *Làm quan phải thanh-liêm.* ‖ **Thanh-lương** ○ 涼. Trong mát: *Khí trời thanh-lương.* ‖ **Thanh-minh** ○ 明. Tiết mùa xuân, khí trời mát-mẻ trong-trẻo, người ta đi tảo-mộ: *Thanh-minh trong tiết tháng ba* (K). ‖ **Thanh-nghị** ○ 議. Lời nghị-luận khen người hay, chê kẻ dở: *Lời thanh-nghị của sĩ-phu.* ‖ **Thanh-nhã** ○ 雅. Thanh-tao hòa-nhã: *Tính-tình thanh-nhã.* ‖ **Thanh-nhàn** ○ 閒. Ung-dung nhàn-nhã: *Vất-vả có lúc thanh-nhàn* (C-d). *Cầm-đường ngày tháng thanh-nhàn* (K). ‖ **Thanh-phong** ○ 風. Gió mát: *Thanh-phong, minh-nguyệt.* ‖ **Thanh-quý** ○ 貴. Thanh-lịch, cao-quý: *Về người thanh-quý.* ‖ **Thanh-tao** ○ 騷. Thanh-lịch, tao-nhã: *Phong-độ thanh-tao.* ‖ **Thanh-tâm** ○ 心. Lòng trong sạch: *Thanh-tâm quả dục.* ‖ **Thanh-tân** ○ 新. Còn trong, còn mới: *Có chiều phong-vận, có chiều thanh-tân* (K). ‖ **Thanh-tịnh** ○ 淨. Trong sạch: *Bản tính thanh-tịnh của người ta.* ‖ **Thanh-toán** ○ 算. Tính-toán xong: *Thanh-toán sổ sách.* ‖ **Thanh-tú** ○ 秀. Thanh-nhã tốt đẹp: *Dạng người thanh-tú, vẻ người văn-chương* (Nh-đ-m). ‖ **Thanh-vắng**. Vắng-vẻ: *Đêm khuya thanh-vắng.*

*VĂN-LIỆU. — Người thanh, tiếng nói cũng thanh, Chuông kêu sẽ đánh bên thành cũng kêu* (C-d). — *Khác màu kẻ quí, người thanh* (K). — *Trướng hồ vắng-vẻ đêm thanh* (K). — *Lần thâu gió mát, trăng thanh* (K). — *Gương trung sáng vặc, túi thanh nhẹ bồng* (Nh-đ-m).

**Thanh** 清. Một triều vua bên Tàu, phát-tích ở Mãn-châu.

**Thanh-hóa** 清化. Tên một tỉnh ở phía bắc Trung-kỳ

**Thanh-la.** Thứ nhạc-khí làm bằng đồng.

**Thanh-thảnh.** Xem « thảnh-thảnh ».

# Thánh

**Thánh** 聖. 1. Bậc thông-minh, trí-tuệ, tài đức khác thường: *Khổng-tử là bậc thánh.* — 2. Tiếng gọi tôn những bậc thần, và vua: *Thánh-chỉ. Thánh-thượng. Thánh-thể. Đi lễ thánh.* — 3. Người giỏi hơn hết trong một nghề gì, một việc gì: *Thánh thơ. Thánh rượu.*

**Thánh-hiền** ○ 賢. Bậc thánh và bậc hiền. Nói chung về bậc hiền-triết có đạo-đức: *Học sách thánh-hiền.* ‖ **Thánh-nhân** ○ 人. Bậc thánh: *Thánh-nhân làm thầy muôn đời.* ‖ **Thánh sư** ○ 師. Bậc tổ gây ra một đạo học hay một nghề nghiệp: *Thánh-sư đạo nho. Thánh-sư nghề dệt cửi.*

*VĂN-LIỆU. — Cờ tiên rượu thánh ai đương* (C-o). — *Mừng nay thánh chúa trị đời* (L-V-T). — *Thánh-nhân đãi khù-khờ* (T-n). — *Thánh-nhân vô khí-vật.* — *Thánh làng nào làng ấy thờ* (T-n). — *Thiên cao đã có thánh tri, Những người nhân-nghĩa, hàn-vi bao giờ* (C-d).

**Thánh-thót.** Tiếng nước giỏ từng giọt: *Giọt sương thánh-thót. Giọt châu thánh-thót.*

*VĂN-LIỆU. — Giọt ba-tiêu thánh-thót cầm canh* (C-o). — *Tiếng thánh-thót cung đàn thủy-địch* (C-o).

# Thành

**Thành** 城. Bức tường cao xây bao-bọc để phòng-thủ một đô-thị: *Thành cao, hào sâu.* Nghĩa rộng: bề đứng của một vật chứa đựng: *Thành vại. Thành bể. Thành giếng.*

**Thành-hoàng** ○ 隍. Vị thần coi một khu vực nào: *Làng nào cũng có thành-hoàng.* ‖ **Thành-lũy** ○ 壘. Thành và lũy. Nói chung về thành: *Thành-lũy chắc-chắn.* ‖ **Thành-phố** ○ 鋪. Nói chung cả phố xá ở trong thành: *Thành-phố Hà-nội. Thành-phố Saigon.* ‖ **Thành-quách** ○ 郭. Thành trong và thành ngoài. Nói chung về thành: *Thành-quách bền vững.* **Thành-thị** ○ 市. Nơi đô-hội: *Người ở thành-thị.* ‖ **Thành-thủ-úy** ○ 守尉. Chức quan võ coi giữ khu vực ở trong thành. ‖ **Thành-trì** ○ 池. Thành và hào: *Bị quân giặc cướp mất thành-trì.*

*VĂN-LIỆU. — Sứ-giả ăn trước thành-hoàng* (T-ng). — *Trai Bát-tràng, thành-hoàng Kiêu-kỵ* (T-ng). — *Thành đổ đã có vua xây. Việc gì gái góa lo ngày lo đêm* (C-d). — *Một hai nghiêng nước nghiêng thành. Sắc đành đòi một tài đành họa hai* (K). — *Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng* (K).

**Thành** 誠. 1. Chân-thực: *Lòng thành. Ý thành* — 2. Bậc chân-thực hoàn-toàn không thiếu sót gì, tức là bậc thánh, hợp làm một với trời đất: *Bậc chí-thành tham tán trời đất.*

Thành-kính ○ 敬. Thành-thực tôn-kính: *Đem lòng thành-kính mà thờ quỷ-thần.* || Thành-tâm ○ 心. Lòng thành: *Thành-tâm dâng lễ.* || Thành-tín ○ 信. Thực lòng giữ lời nói không dối trá: *Ở với bạn phải có lòng thành-tín.* || Thành-thực ○ 實. Chân thực không dối trá: *Bụng thành-thực.*

*VĂN-LIỆU. — Lễ bạc, tâm thành* (T-ng). — *Khuôn thiêng dù phụ tấc thành, Cũng liều bỏ quá xuân xanh một đời* (K). *Cải dâng một lễ xa đem tấc thành* (K).

**Thành** 成. I. 1. Nên: *Thành công, Thành vợ thành chồng.* — 2. Trở nên: *Nước đun sôi thành hơi.*

Thành-bại ○ 敗. Nên và hỏng: *Việc ấy thành bại chưa biết thế nào.* || Thành-công ○ 功. Nên công: *Việc làm đã thành-công.* || Thành-danh ○ 名. Nên danh: *Học đã thành-danh.* || Thành-đinh ○ 丁. Con trai đã đến tuổi gánh vác việc công: *Những người thành-đinh phải đóng sưu.* || Thành-hiệu ○ 效. Nói về việc gì làm đã có kết-quả tốt: *Việc cải-lương hương-tục đã thấy thành-hiệu.* || Thành-hôn ○ 婚. Làm lễ cưới: *Ngày lành tháng tốt làm lễ thành-hôn.* || Thành-kiến ○ 見. Cái ý-kiến cũ-kỹ có đã từ lâu: *Phải bỏ cái thành-kiến trọng nam, khinh nữ.* || Thành-khí ○ 器. Thành ra cái đồ dùng: *Vàng đã chế thành khí.* || Thành-lập ○ 立. Nói về cái gì đã có hình-trạng rõ-ràng nhất-định rồi: *Hội buôn đã thành-lập. Lý thuyết đã thành-lập.* || Thành-niên ○ 年. Tuổi đã thành-đinh: *Đến tuổi thành-niên.* || Thành-ngữ ○ 語. Câu nói mà người ta đã dùng quen: *Dẫn những câu thành-ngữ làm chứng.* || Thành-nhân ○ 人. Người đã trưởng-thành: *Các con đã thành-nhân cả.* || Thành-phần ○ 墳. Lễ chôn người chết đã đắp thành mả rồi: *Làm lễ thành-phần.* || Thành-phục ○ 服. Lễ chịu tang, mặc đồ để trở: *Làm lễ thành-phục.* || Thành ra. Hóa ra: *Tưởng được, thành ra hỏng.* || Thành-số ○ 數. Số đã tính mà thành ra: *Nhân con số này với con số khác thì được thành-số.* || Thành-tựu ○ 就. Nên, tới, xong-xuôi: *Công việc đã thành-tựu.* || Thành-thân ○ 身. Nên người: *Học không thành-thân.* || Thành-thục ○ 熟. Đã thành, đã thuộc: *Tập-luyện đã thành-thục.* Cũng nói là «thành-thuộc». || Thành-thử ○ 此. Vì thế mà hóa ra: *Vì bận thành-thử không đi được.*

*VĂN-LIỆU. — Công thành, danh toại. — Học thành, danh lập. — Thành nhân chi mĩ. — Thành ư quả-quyết, bại ư do-dự* (T-ng). — *Cuộc thành bại hầu cần mái tóc* (C. O).

II. Phần mười: *Chia làm mười thành, mỗi người được hai thành.*

**Thành-thái** 成泰. Niên-hiệu một vua phế-đế triều Nguyễn.

# Thảnh

**Thảnh-thảnh.** Thường nói là «thanh-thảnh». Nói cái bộ nhẹ-nhàng: *Tiếng nhẹ thảnh-thảnh. Cất quang quảng bệnh, nhẹ thanh-thảnh người* (Nh-đ-m).

**Thảnh-thơi.** Thung-dung nhàn-hạ: *Buồng đào khuya sớm thảnh-thơi* (K).

*VĂN-LIỆU. — Gió quang mây tạnh thảnh-thơi* (K).

# Thạnh

**Thạnh.** Xem «thịnh».

# Thao

**Thao.** Tua kết bằng chỉ: *Nón thúng quai thao,*

*VĂN-LIỆU. — Canh khuya bức gấm rủ thao* (K).

**Thao** 韜. Phép kín của nhà binh: *Lục thao, tam lược.*

Thao-lược ○ 略. Phương-pháp dùng binh. Thường dùng rộng để nói người có nhiều mưu-trí tài giỏi: *Có thao-lược mới làm được tướng. Người thao-lược lắm.*

*VĂN-LIỆU. — Kinh-luân thao-lược, giỏi-giang trong ngoài* (H. Chừ).

**Thao** 操. I. Diễn tập: *Thao-luyện. Thể-thao.*

Thao-diễn ○ 演. Diễn tập: *Thao-diễn võ-nghệ.* || Thao-luyện 練. Luyện-tập: *Phải thao-luyện thân-thể cho thêm sức khỏe.*

II. Cầm giữ (không dùng một mình): *Thao-túng. Thao thủ.*

Thao-túng ○ 縱. Nắm và buông. Nghĩa bóng: dùng trí-thuật mà lung-lạc kẻ khác: *Thao-túng được quần-chúng.* || Thao-thủ ○ 守. Cầm giữ. Thường dùng để nói người giữ vững chí-tiết không bao giờ thay đổi: *Người có thao-thủ.* || Thao-thiết ○ 切. Riết-róng nghiệt-ngã: *Tính người thao-thiết.*

**Thao** 洮. Tên khúc sông Hồng-hà ở vào địa-phận phủ Lâm-thao tỉnh Phú-thọ xứ Bắc-kỳ.

# Tháo

**Tháo.** Mở ra, làm cho rời ra, cởi ra, gỡ những cái đã lắp vào, buộc vào: *Tháo cũi. Tháo nút. Tháo nước vào ruộng. Đánh tháo.*

Tháo dạ. Ỉa chảy: *Đau bụng, tháo dạ.* || Tháo-vác. Xoay-xở bốc vác: *Nợ-nần cũng chẳng là bao, Ra tay tháo-vác lúc nào cũng xong* (C-d).

*VĂN-LIỆU. — Ra tay tháo cũi, sổ lồng như chơi* (K). — *Dơ tuồng nghĩ mới kiếm đường tháo lui* (K).

**Tháo** 操. Giữ cái chí-tiết của mình (không dùng một mình): *Tiết-tháo.*

**Tháo** 造. Đến, tới (không dùng một mình).

Tháo-thứ ○ 次. Vội-vàng, hấp-tấp: *Làm việc gì cũng không nên tháo-thứ.*

# Thào

**Thào.** Thoảng qua, không đặm-đà thân-thiết: *Quen thào.*

**Thào-lao.** Sơ nhạt, không thiết-thực : *Nói mấy câu thào-lao.* || **Thào-thợt.** Nhạt-nhẽo không đặm-đà : *Đối-đãi một cách thào-thợt.*

# Thảo

**Thảo.** Có lòng tốt hay làm ơn: *Lòng thảo. Cha hiền, con thảo.*

**Thảo-hiền.** Tử-tế : *Con cháu thảo-hiền.* || **Thảo-lảo.** Rộng-rãi, hay làm ơn : *Bụng dạ thảo-lảo.* || **Thảo-thuận.** Nói người con có lòng tốt ở với cha mẹ : *Ăn ở thảo-thuận với cha mẹ.*

*VĂN-LIỆU. — Giàu đặng trung đặng hiếu, Khó mất thảo mất ngay* (T-ng).

**Thảo 草.** I. Cỏ : *Thảo mộc.*

**Thảo-dã ○ 野.** Chỗ vườn ruộng xa vắng : *Ăn nơi thảo-dã.* || **Thảo-lư ○ 廬.** Nhà tranh : *Dọn thuyền mới rước nàng về thảo-lư* (K). || **Thảo mộc ○ 木.** Nói chung về loài cây cỏ. || **Thảo-muội ○ 昧.** Rậm-rạp tối-tăm. Thường dùng để nói về thời-đại còn hoang-vu chưa mở-mang, hay lúc loạn-lạc chưa bình-trị : *Ở vào thời-kỳ thảo-muội.* || **Thảo-quả ○ 菓.** Tên một vị thuốc, tức là quả cây đò-ho.

II. 1. Sơ lược (không dùng một mình) : *Thảo-lược.* — 2. Một lối viết tháu chữ Hán : *Lối viết thảo.* — 3. Mới soạn sơ-lược : *Thảo bài văn. Thảo nghị-định.*

**Thảo án ○ 案.** Bản án-từ mới dự-thảo : *Đệ cái thảo-án ra hội-đồng xét.* || **Thảo-cảo ○ 稿.** Bản giáp bài văn : *Còn giữ được thảo-cảo quyển sách.* || **Thảo-lược ○ 略.** Qua-loa, không kỹ : *Mới làm thảo-lược chưa hoàn-mĩ.* || **Thảo-suất ○ 率.** Hấp-tấp sơ-lược : *Làm việc gì cũng không nên thảo-suất.*

**Thảo 討.** I. Đánh kẻ có tội (không dùng một mình) :

**Thảo-phạt ○ 伐.** Đánh dẹp kẻ có tội : *Mang quân đi thảo-phạt.*

II. Tìm xét (không dùng một mình) : *Thảo-luận.*

**Thảo-luận ○ 論.** Tìm xét, bàn-bạc : *Thảo-luận về vấn-đề kinh-tế.*

**Thảo-hèn.** Cũng nghĩa như « thảo nào ».

**Thảo-nào.** Trách chi mà : *Thảo nào khi mới chớn nhau, Đã mang tiếng khóc bâng đầu mà ra* (C. o).

# Thạo

**Thạo.** Sành, lõi : *Chơi thạo.*

# Tháp

**Tháp.** Đấu lại, nối thêm vào : *Tháp thêm cho đài. Cột tháp.*

**Tháp 塔.** Lầu cao, có nhiều từng, đầu nhọn, thường xây ở chùa hay ở trên mả các vị sư : *Xây tháp. Tháp cửu-phẩm liên-hoa.*

# Thạp

**Thạp.** Đồ nung bằng sành, bằng đất, dùng để đựng chè, đựng cau : *Thạp chè. Thạp cau.*

# Thau

**Thau.** 1. Thứ đồng pha kẽm, sắc vàng nhợt : *Chậu thau.* — 2. Chậu rửa mặt làm bằng thau, do tiếng chậu thau nói tắt : *Lấy thau nước rửa tay.*

*VĂN-LIỆU — Ai cho kén chọn vàng thau tại mình* (K). *— Có the quên lụa, có vàng quên thau* (T-ng). *— Vàng mười, bạc bảy, thau ba, Đồng đen trinh-tiết lại pha lộn chì* (C-d). *— Mắt thau, tóc đỏ, tướng hung dị-kỳ* (L-V-T).

**Thau,** Rửa sạch phần trong chum, vại, hay bể mà múc hết nước bẩn ra : *Thau bể để chứa nước mưa.*

**Thau.** Tan ra ở trong nước : *Thuốc hoàn bỏ vào miệng liền thau hết. Làm thau đi.*

# Tháu

**Tháu.** Lối viết thảo rất nhanh : *Viết tháu.*

**Tháu-tháu.** Thường nói là « thau-tháu ». Trỏ bộ mau nhanh : *Viết tháu-tháu. Làm tháu-tháu lên.*

# Thay

**Thay.** Thế vào, lấy cái khác mà đổi cho cái này : *Thay chân. Thay áo. Thay cột nhà.*

**Thay chân.** Thế vào chỗ người nào. Thay chân người bạn. || **Thay má.** Thay mặt : *Thay má quan đi tra việc cướp.* || **Thay mặt.** Thế mặt cho ai, đại-biểu cho ai : *Thay mặt quốc-dân.*

*VĂN-LIỆU. — Đổi trắng thay đen* (T-ng). *— Dẫu thay mái tóc dám dời lòng son* (K). *— Xót tình máu-mủ thay lời nước non* (K). *— Giờ ra thay bậc đổi ngôi* (K). *— Đã liều xương trắng, dám thay lòng vàng* (Nh-đ-m). *— Đổi hình tì-thiếp thay ngôi phi-tần* (Nh-đ-m). *— Phụ-hoàng trị nước, thay trời cầm cân* (H-Chừ).

**Thay.** Tiếng trợ-từ đặt đằng sau câu để tỏ ý than tiếc : *Thương thay! Tiếc thay! May thay!*

*VĂN-LIỆU. — Đau đớn thay phận đàn bà! Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung* (K). *— Đoạn-trường thay lúc phân-kỳ!* (K). *— Thương thay cũng một kiếp người! Hại thay mang lấy sắc tài làm chi!* (K). *— Lạnh-lùng thay giấc cô-miên!* (C-o).

**Thay-lảy.** Trỏ bộ chia ra, giơ ra ngoài : *Miếng thịt thay-lảy ở ngón tay.*

# Tháy

**Tháy-máy.** Cũng nghĩa như « táy-máy ».

# Thày

**Thày-lay.** Mua chuốc lấy việc không phải việc của mình : *Thày-lay hớt lẻo. Thày-lay chày cấu cồ. Nói chuyện thày-lay.*

## Thảy

**Thảy.** Tất cả : *Hết thảy. Cả thảy.*

**Thảy-thảy.** Đều cả, không trừ ai : *Thảy-thảy đều có việc cả.*

**Thả-thảy.** Hất đi, quăng đi : *Đem tiền mà thả-thảy xuống sông.*

## Thắc

**Thắc-mắc.** Nói về cái tính hay hạch-lạc bẻ-bắt : *Tính hay thắc-mắc.*

**Thắc-thỏm.** Nói về cái bộ thèm muốn : *Thắc-thỏm muốn ăn.*

## Thăm

**Thăm.** I. Dò xem cho biết rõ tình-hình : *Thăm nhà. Thăm bệnh. Thăm ruộng. Đi hỏi thăm bà-con.*

**Thăm-nom.** Nói chung về sự trông coi săn-sóc : *Thăm nom vợ con.* || **Thăm viếng.** Nói chung về sự đi thăm đi viếng : *Thăm viếng người cũ.*

*VĂN-LIỆU. — Cho người thăm ván, bán thuyền biết tay* (K). — *Thăm tin luống những liệu chừng nước mây* (K).

II. Dấu hiệu để cho sự may rủi định ra thế nào thì được thế : *Bỏ thăm. Rút thăm. Gắp thăm. Nêm thăm.*

**Thăm-thẳm.** Xem « thẳm-thẳm ».

## Thắm

**Thắm.** Màu đỏ sẫm : *Đỏ thắm. Tươi thắm.* Nghĩa bóng : Nói về tình-nghĩa đặm-đà : *Duyên thắm.*

*VĂN-LIỆU. — Thắm lắm, phai nhiều. — Nhiều tiền thì thắm, ít tiền thì phai* (T-ng). — *Cạn dòng lá thắm, dứt đường chim xanh* (K). — *Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh* (K).

## Thẳm

**Thẳm.** Nói về bộ sâu lắm, xa lắm : *Sâu thẳm. Xa thẳm.*

**Thẳm-thẳm.** Thường nói là « thăm-thẳm », sâu, xa lắm : *Hang sâu thẳm-thẳm. Đường xa thẳm-thẳm.*

*VĂN-LIỆU. — Dặm nghìn nước thẳm, non xa* (K). — *Hóa-nhi thăm-thẳm nghìn trùng* (Nh-đ-m). — *Đàng xa thăm-thẳm, dặm dài vơi vơi* (L-V-T).

## Thẵm

**Thẵm.** Đỏ lắm : *Mặt đỏ thẵm.*

## Thăn

**Thăn.** (Thịt). Phần thịt nạc ở lưng con lợn : *Mua miếng thịt thăn.*

**Thăn-lằn.** Thắt chặt lẳn vào thịt : *Thắt cái dây thăn-lan ở bụng :*

## Thằn

**Thằn-lằn.** Loài bò sát giống con mối nhưng to hơn, hay ở bờ bụi. Có nơi gọi lẫn là con mối.

## Thăng

**Thăng** 升. I. Đồ đong lường bằng một phần mười đấu.

II. Lên : *Thăng chức. Thăng giá. Thăng thiên. Làm quan chóng được thăng.*

**Thăng-bằng.** Ngang đều nhau, không lệch về bên nào : *Cầm cân phải giữ cho thăng-bằng.* || **Thăng đường** ○ 堂. Lên ngồi trên công-đường : *Quan thăng đường xử kiện.* || **Thăng-hà** ○ 遐. Lên xa. Chỉ dùng để nói về vua chết : *Vua thăng-hà.* || **Thăng-quan** ○ 官. 1. Lên chức quan : *Thăng quan tiến chức.* — 2. Một trò chơi dùng bốn con thò-lò mà gieo, rồi cứ theo phẩm-hàm quan-chế mà ăn thua : *Đánh thăng-quan.* || **Thăng-thiên** ○ 天. 1. Lên trời. — 2. Tên một thứ pháo đốt bắn lên trời rồi mới nổ ra các sắc như hoa : *Đốt pháo thăng-thiên.* || **Thăng-trầm** ○ 沈. Nổi chìm. Nói về sự thịnh suy, cùng đạt : *Thế-sự thăng-trầm.*

**Thăng** 昇. Tiến lên (không dùng một mình).

**Thăng-bình** ○ 平. Lên cõi bình-trị : *Khiến cho non nước lại thăng-bình* (thơ cổ).

**Thăng-long-thành** 昇龍城. Tên thành Hà-nội về đời nhà Lý nhà Trần và nhà Lê.

## Thắng

**Thắng.** Nấu đường với nước cho tan ra : *Thắng nước đường để nấu mứt.*

**Thắng.** Đóng đồ yên cương cho ngựa, hay là buộc ngựa vào xe : *Thắng xe. Thắng ngựa.* Nghĩa rộng : Mặc quần áo cho đẹp : *Thắng quần áo đi chơi.*

**Thắng-đái.** Dây buộc qua bụng con ngựa để giữ cái yên cho chặt : *Thắt thắng-đái.*

**Thắng** 勝. Được, hơn : *Thắng lợi. Thắng thế. Thắng trận.*

**Thắng bại** ○ 敗. Được và hỏng : *Thắng bại là việc thường của nhà binh.* || **Thắng-cảnh** ○ 景. Chỗ có phong-cảnh đẹp : *Xứ Bắc-kỳ có nhiều thắng-cảnh.* || **Thắng-địa** ○ 地. (tiếng phong-thủy). Chỗ đất có vượng-khí, làm nơi đô-hội thì được thịnh-lợi : *Thăng-long-thành là nơi thắng-địa.* || **Thắng-lợi** ○ 利. Được phần lợi : *Có hết sức phấn-đấu mới được thắng-lợi.* || **Thắng phụ** ○ 負. Được và thua, nói về cuộc đánh nhau : *Bất phân thắng phụ.* || **Thắng-tích** ○ 迹. Cổ tích đẹp có tiếng : *Danh-lam thắng-tích.*

*VĂN-LIỆU. — Đức năng thắng số. — Ưu thắng, liệt bại* (T-ng).

## Thẳng

**Thẳng.** Tiếng gọi kẻ dưới hay là gọi người khác có ý khinh bỉ : *Thằng cháu nhà tôi. Thằng ăn trộm.*

*VĂN-LIỆU. — Dở ông, dở thằng. — Thằng chết cãi thằng khiêng. — Thằng dại làm hại thằng khôn. — Thằng công làm cho thằng ngay ăn. — Tiếc thay cây quế trên rừng, Để cho thằng mán, thằng mường nó leo* (C d).

**Thằng** 繩. Dây thằng (không dùng một mình): *Chuẩn-thằng. Thằng-mặc.*

**Thằng-mặc** ○ 墨. Dây mực. Nghĩa bóng: Phép tắc khuôn mẫu cho người ta theo: *Làm thằng-mặc cho người ta theo. Tuân theo thằng-mặc không dám trái.* ‖ **Thằng-thúc.** Trói buộc, nghiệt-ngã bắt buộc, thúc giục: *Nợ đã khất mà cứ thằng-thúc mãi.*

# Thẳng

**Thẳng.** 1. Không cong, không chùng: *Đường thẳng. Dây căng thẳng.* — 2. Luôn một mạch: *Ngủ thẳng giấc. Ăn thẳng bữa.* Nghĩa bóng: Ngay, không tư-túi, không quắt-quéo: *Thẳng tính. Nói thẳng.*

**Thẳng băng.** Thẳng lắm: *Đường thẳng băng. Tính thẳng băng.* ‖ **Thẳng bon** Nói về đường dài thẳng tuột một mạch: *Con đường thẳng bon.* ‖ **Thẳng ống.** Nói sợi thẳng nuột không có mấu: *Sợi tơ thẳng ống.* ‖ **Thẳng phép.** Cứ phép thẳng mà làm, không kiêng nể: *Cứ thẳng phép mà làm.* ‖ **Thẳng tay.** Theo lẽ công-bằng mà làm, không thiên-vị, không kiêng nể: *Thẳng tay xử đoán.* ‖ **Thẳng-thắn.** Cũng nghĩa như «thẳng».

*VĂN-LIỆU. — Ăn ngay ở thẳng. — Thẳng mực tàu, đau lòng gỗ. — Mực thẳng mất lòng gỗ cong* (T-ng). — *Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng giong* (K). — *Thẳng ngay nảy mực, công-bằng cầm cân* (Nh-đ-m).

# Thặng

**Thặng** 乘. Cỗ xe ngựa kéo: *Thiên-thặng.*

**Thặng** 剩. Thừa ra, dôi lên: *Thặng số. Thặng dư.*

**Thặng-dư** ○ 餘. Thừa ra, dôi ra: *Số tiền thặng-dư nộp vào quỹ.* ‖ **Thặng-viên** ○ 員. Chức quan thừa: *Phải bớt những thặng-viên.*

# Thắp

**Thắp.** Ống lắp vào đầu quản bút để giữ ngòi bút cho khỏi hỏng: *Đút bút vào thắp.*

**Thắp.** Châm lửa cho cháy: *Thắp đèn. Thắp nến. Thắp hương.*

# Thắt

**Thắt.** 1. Ghì buộc cho chặt lại: *Thắt dây lưng. Thắt nút lạt. Thắt cổ.* — 2. Thu nhỏ lại: *Thắt đáy lưng ong. Thắt cổ bồng.* — 3. Tết lại: *Thắt quang, Thắt dế.*

**Thắt cổ.** Lấy dây buộc chặt cổ cho nghẹt hơi. ‖ **Thắt-ngặt.** Bắt buộc nghiệt-ngã: *Không nên thắt-ngặt kẻ tôi tớ.*

*VĂN-LIỆU. — Thắt lưng buộc bụng. — Thắt lưng bỏ que. — Thắt cổ bằng bắc* (T-ng). — *Những người thắt đáy lưng ong, Đã khéo chiều chồng, lại khéo nuôi con* (C-d).

# Thâm

**Thâm.** Đen sạm: *Vải thâm. Môi thâm.*

*VĂN-LIỆU. — Mắt trắng, môi thâm. — Cua thâm càng, nàng thâm môi* (T-ng). — *Thiên vàn chớ lấy kẻ La, Cái tương thì thối, cái cà thì thâm* (C-d).

**Thâm** 深. 1. Sâu: *Sơn cao, thủy thâm.* — 2. Kín-đáo, sâu sắc: *Người ấy thâm lắm.* — 3. Quá lắm: *Ăn thâm vào vốn. Ăn lãi thâm lắm.* — 4. Tinh suốt: *Thâm nho.*

**Thâm-cung** ○ 宮. Cung sâu ít người được vào tới: *Ở trong thâm-cung.* ‖ **Thâm-giao** ○ 交. Bạn chơi thân-thiết: *Tình thâm-giao.* **Thâm-hiểm** ○ 險. Sâu sắc hiểm độc: *Lòng người thâm-hiểm.* ‖ **Thâm khuê** ○ 閨. Buồng kín của đàn bà: *Thâm-khuê còn giấm mùi hương khuynh-thành* (C-o). ‖ **Thâm-nghiêm** ○ 嚴. Kín-đáo, nghiêm ngặt: *Thâm-nghiêm kín cổng cao tường* (K). ‖ **Thâm-nhập** ○ 入. Sâu vào: *Bệnh đã thâm-nhập cốt tủy. Quân giặc đã thâm-nhập bờ cõi.* ‖ **Thâm-nhiễm** ○ 染. Nhuộm sâu vào: *Người Việt-nam đã thâm-nhiễm cái văn-hóa của Tàu.* ‖ **Thâm-tình** ○ 情. Tình thân-thiết lắm: *Cha con là chỗ thâm-tình.* ‖ **Thâm-thù** ○ 讐. Thù sâu: *Hai bên có thâm-thù với nhau.* ‖ **Thâm-thúy** ○ 邃. Tinh suốt đến chỗ cao sâu: *Học đến chỗ thâm-thúy.* ‖ **Thâm-trầm** ○ 沈. Sâu-sắc kín-đáo: *Bụng dạ thâm-trầm.* ‖ **Thâm-u** ○ 幽, Sâu tối, quạnh vắng, tĩnh tịch: *Cảnh rừng núi thâm-u.* ‖ **Thâm-ý** ○ 意. Ý-ứ sâu xa: *Có cái thâm-ý.*

*VĂN-LIỆU. — Thâm căn, cố đế. — Thâm sơn, cùng cốc. — Mưu thâm họa diệc thâm* (T-ng). — *Lấy tình thâm trả tình thâm* (K). — *Khấu đầu lạy tạ cao thâm nghìn trùng* (K).

# Thấm

**Thấm.** 1. Nói về nước đẫm vào, hút vào: *Nước mưa thấm áo. Mực thấm vào giấy.* — 2. Đủ, bõ: *Uống hàng chai rượu mà chẳng thấm vào đâu.* — 3. Làm cho hút đi: *Lấy bông thấm máu. Lấy giấy thấm mực.* — 4. Thấu sâu vào: *Nói mãi cũng phải thấm.*

**Thấm-thấp.** Cũng như nghĩa thứ hai tiếng thấm. ‖ **Thấm-thía.** Thấm sâu vào: *Thấm-thía vào lòng người.*

*VĂN-LIỆU. — Dầu chong trắng đĩa, lệ tràn thấm khăn* (K). — *Lệ rơi thấm đá, tơ chia rũ tằm* (K). — *Tưới ra đã khắp, thấm vào đã sâu* (K).— *Tình càng thấm-thía, dạ càng ngẩn-ngơ* (K).

**Thấm-thoắt.** Nói về thì giờ đi nhanh: *Ngày xanh thấm-thoắt đưa thoi* (Nh-đ-m).

*VĂN-LIỆU.—Tuần trăng thấm-thoắt nay đà thêm hai* (K).

# Thầm

**Thầm.** 1. Kín-đáo không cho người ngoài biết: *Nói thầm. Mừng thầm. Yêu thầm.* — 2. Tối tăm không đèn lửa: *Ngồi thầm.*

**Thầm-thì.** Nói sẽ chuyện kín với nhau: *Thầm-thì chuyện riêng.* ‖ **Thầm-vụng.** Kín-đáo giấu-giếm: *Đi lại thầm-vụng.*

*VĂN-LIỆU. — Những là trộm giấu, thầm yêu chốc mòng* (K). — *Xem thơ nắc-nỏm khen thầm* (K). — *Nghĩ người ăn gió, nằm sương xót thầm* (K). — *Những mừng thầm cá nước duyên may* (C-o) — *Khóc thầm trong bóng, gượng cười trước sân* (Nh-đ-m).

## Thẩm

**Thẩm 審.** Xét kỹ-càng: *Thẩm án. Thẩm sát.*

**Thẩm-duyệt** ○ **閱.** Xét kỹ lại: *Thẩm-duyệt án từ.* ‖ **Thẩm định** ○ **定.** Xét định: *Thẩm-định pháp-luật.* ‖ **Thẩm-đoán** ○ **斷.** Xét đoán: *Thẩm-đoán tội-phạm.* ‖ **Thẩm-phán** ○ **判.** Xét xử: *Quan thẩm-phán.* ‖ **Thẩm-sát** ○ **察.** Tra xét kỹ-càng: *Thẩm sát tình-hình.* ‖ **Thẩm-tấn** ○ **訊.** Xét tra: *Thẩm tấn người can-phạm.* ‖ **Thẩm-thận** ○ **慎.** Xét kỹ-càng, không suất-lược cẩu-thả: *Làm việc gì cũng nên thẩm-thận.* ‖ **Thẩm-vấn** ○ **問.** Xét hỏi kỹ-càng: *Thẩm-vấn tội-nhân.*

## Thẫm

**Thẫm.** Nói về màu đỏ quá: *Hoa hồng đỏ thẫm.*

## Thậm

**Thậm 甚.** Rất, lắm: *Thậm-cấp. Thái-thậm.*

## Thân

**Thân 身.** 1. Mình, vóc: *Thân cây. Thân người.* — 2. Nói gồm cả các cái quan-hệ về phần riêng của từng người: *Thân con người làm đến quan tư mà còn keo-cú.* — 3. Khổ áo theo người đúng kích thước. *Cái thân áo không được đứng.* — 4. Một bề, một phần ở trong đoàn-thể: *Thân trên, thân dưới. Thân ngoài, thân trong.*

**Thân-danh** ○ **名.** Danh-giá của người: *Thân-danh là ông quan mà không giữ thể-thống.* ‖ **Thân-hậu** ○ **後.** Sau lúc chết: *Lo tính việc thân-hậu.* ‖ **Thân-hình** ○ **形.** Hình-dáng con người: *Thân-hình tiều-tụy.* ‖ **Thân-phận** ○ **分.** Phận mình: *Thân-phận hèn kém.* ‖ **Thân-thế** ○ **世.** Đời của từng người: *Thân-thế phiêu-lưu.* ‖ **Thân-thể** ○ **體.** Mình mẩy: *Thân-thể tráng-kiện.*

*VĂN-LIỆU. — Thân cò, thế quả. — Thân lửa ưa nặng. — Thân lươn bao quản lấm đầu. — Thân trâu, trâu lo; thân bò, bò liệu. — Thân ốc, ốc đeo; thân rêu, rêu bám* (T-ng). — *Đã mang lấy nghiệp vào thân, Cũng đừng trách lẫn trời gần, trời xa* (K). — *Tấm thân rày đã nhẹ-nhàng* (K). — *Nghĩ thân phù-thế mà đau, Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê* (C-o). — *Thân còn chẳng tiếc, tiếc gì đến duyên* (K). — *Thân em như tấm lụa đào, Phất-phơ giữa chợ biết vào tay ai* (C-d). — *Thương thay thân-phận quả dưa, Non thì khoét mắt, già cưa lấy đầu* (C-d).

**Thân 親.** 1. Gần, thiết, yêu mến: *Bạn thân. — Thân với người hiền.*

**Thân-ái** ○ **愛.** Gần, yêu: *Tỏ tình thân-ái.* ‖ **Thân-cận** ○ **近.** Gần-gũi: *Thân-cận những người có đức* ‖ **Thân-gia** ○ **家.** Hai nhà thông-gia với nhau: *Hai nhà thân-gia.* ‖ **Thân-mật** ○ **密.** Gần-gũi mật-thiết: *Đi lại thân mật.* ‖ **Thân-tín** ○ **信.** Thân-thiết tin-cậy: *Những người thân-tín.* ‖ **Thân-tình** ○ **情.** Tình thân: *Lấy thân-tình mà ở với nhau.* ‖ **Thân-thiện** ○ **善.** Gần-gũi tử-tế: *Hai người thân-thiện nhau.* ‖ **Thân-thiết** ○ **切.** Gần-gũi thiết-tha: *Giao kết với nhau rất thân-thiết.*

II. Tiếng chỉ cha mẹ: *Song thân.*

**Thân-mẫu** ○ **母.** Mẹ đẻ. ‖ **Thân-phụ.** ○ **父.** Cha.

III. Họ-hàng: *Thân-thuộc.*

**Thân bằng** ○ **朋.** Nói chung về họ-hàng và bè-bạn: *Mời những chỗ thân bằng.* ‖ **Thân-nhân** ○ **人.** Người họ: *Đòi hỏi đến thân-nhân hễ can phạm.* ‖ **Thân-quyến** ○ **眷.** Họ-hàng bà-con: *Đối với thân-quyến rất tử-tế.* ‖ **Thân-thích** ○ **戚.** Họ hàng nội ngoại: *Tình trong thân-thích.* ‖ **Thân-thuộc** ○ **屬.** Họ-hàng: *Giúp đỡ thân-thuộc.* ‖ **Thân-vương** ○ **王.** Những người anh em chú bác nhà vua được phong tước vương.

IV. Chính mình: *Thân-hành. Thân-chinh.*

**Thân-chinh** ○ **征.** Chính vua đi đánh giặc: *Ngự giá thân-chinh.* ‖ **Thân-chính** ○ **政.** Tự vua cầm quyền-chính lấy: *Vua đã lớn tuổi mới ra thân chính.* ‖ **Thân-hành** ○ **行.** Chính mình đi: *Thân-hành đến nơi mà xem xét.* ‖ **Thân-nghênh** ○ **迎.** Chính mình đi cưới vợ: *Làm lễ thân-nghênh.*

**Thân 申.** Chữ thứ 9 trong hàng chi: *Năm thân. Tuổi thân.*

**Thân 紳.** Cái giải mũ của quan văn. Thường dùng để chỉ người có văn học: *Văn-thân. Tấn-thân. Bên thân, bên hào.*

**Thân hào** ○ **豪.** Hạng học-thức và hạng hào-phú: *Cả thân-hào hàng huyện ra đón rước.* ‖ **Thân-sĩ** ○ **士.** Người có văn-học.

**Thân 伸.** Duỗi, đối với khuất là co: *Lúc khuất lúc thân.* Làm cho tỏ rõ ra: *Thân oan.*

**Thân-oan** ○ **冤.** Làm cho tỏ rõ cái oan của người: *Minh-quan thân-oan cho kẻ vô-tội.*

## Thần

**Thần 神.** 1. Phần vô hình thiêng-liêng sáng-láng ở trong người: *Sợ thất-thần. Tâm thần mê loạn.*

**Thần-hồn.** Phần linh-minh của người ta: *Người ta có hai phần: Thần hồn và xác thịt.* ‖ **Thần-kinh** ○ **經.** Cơ thể để cảm giác và tri-thức ở trong người và các vật: *Bệnh ở thần-kinh.* ‖ **Thần-khí** ○ **氣.** Thần và khí ở trong người: *Thần-khí suy kém.* ‖ **Thần-sắc** ○ **色.** Thần và sắc: *Sợ mất thần-sắc.* ‖ **Thần-trí** ○ **智.** Tinh-thần và trí-tuệ người ta: *Đọc sách có bổ ích cho thần-trí.* ‖ **Thần xác.** Xác thịt: *Đợi mãi bây giờ mới dẫn thần xác đến.*

*VĂN-LIỆU. — Thần hồn nát thần tính* (T-ng).

II. Những vị thiêng-liêng có quyền làm phúc, làm họa cho người: *Thờ thần. Tế thần. Rước thần.* Nghĩa rộng: Nói về cái gì linh-diệu: *Thuốc thần.*

**Thần-bí** ○ 秘. Mầu-nhiệm huyền bí: *Những truyện thần-bí về đời thái-cổ.* ‖ **Thần-chủ** ○ 主. Bài-vị để danh-hiệu của tổ-tiên để thờ: *Đề thần-chủ.* ‖ **Thần-diệu** ○ 妙. Thiêng-liêng mầu-nhiệm: *Phương-pháp thần-diệu.* ‖ **Thần-đồng** ○ 童. Người ít tuổi mà thông-minh như thần: *Hạng-Thác là bậc thần-đồng.* ‖ **Thần-hiệu** ○ 效. Hiệu-nghiệm như thần: *Phương thuốc thần-hiệu.* ‖ **Thần-học** ○ 學. Môn học về thần-linh: *Nghiên-cứu về thần-học.* ‖ **Thần-kinh** ○ 京. Kinh-đô nhà vua: *Đến chốn thần-kinh.* ‖ **Thần-kỳ** ○ 祇. Nói chung về các vị thần: *Phó cho thổ-địa thần-kỳ chứng-minh* (H-Chừ). ‖ **Thần-kỳ** ○ 奇. Thiêng-liêng khác lạ: *Những truyện thần kỳ.* ‖ **Thần-khí** ○ 器. Vật thiêng, chỉ dùng để nói ngôi vua: *Tranh cướp thần-khí.* ‖ **Thần-linh** ○ 靈. Nói về các thần: *Cúng thần-linh.* ‖ **Thần-lực** ○ 力. Sức phù-hộ của thần: *Nhờ thần-lực trong làng được yên-ổn.* Nghĩa rộng: Sức thiêng-liêng mạnh mẽ như thần: *Người có thần-lực. Cái thần-lực của điện.* ‖ **Thần-minh** ○ 明. Nói chung về quỉ-thần: *Thần-minh chứng-giám.* ‖ **Thần-quyền** ○ 權. Oai-quyền của thần-thánh: *Thời đại xưa trọng thần-quyền.* ‖ **Thần-sắc** ○ 色. Sắc vua phong cho bách-thần. ‖ **Thần-tích** ○ 跡. Sự-tích thần: *Xem quyển thần-tích.* ‖ **Thần-tiên** ○ 僊. Thần và tiên. ‖ **Thần-tình.** Khéo lạ: *Ăn nói thần-tình.* ‖ **Thần-tốc** ○ 速. Mau chóng như thần. ‖ **Thần-từ** ○ 祠. Đền thờ thần. ‖ **Thần thánh** ○ 聖. Thần và thánh. ‖ **Thần-thế** ○ 勢. Quyền-thế: *Mạnh thần-thế.* ‖ **Thần-thoại** ○ 話. Truyện hoang-đường về qnỉ-thần. ‖ **Thần-thông** ○ 通. Phép mầu-nhiệm biến-hóa của người tu tiên, tu phật: *Thần-thông quảng-đại.*

*VĂN-LIỆU. — Thần cũng vị tiền. — Thần thiêng về bộ-hạ. -- Vị thần mới nể cây đa. — Chẳng thiêng ai gọi là thần. — Xứ Thanh cậy thế, xứ Nghệ cậy thần* (T-ng). — *Trước thần sẽ nguyện mảnh hương lầm-dầm* (K). — *Kh thiêng khi đã về thần, Nhơn-nhơn còn đứng chôn chân giữa vòng* (K). — *Mắt thần khôn giấu, lưới trời khôn dung* (Nh-đ-m). — *Non cao đã có đường trèo, Những bệnh hiểm nghèo có thuốc thần tiên* (C-d).

**Thần** 臣. Bề tôi: *Trung-thần. Nịnh-thần.*

**Thần-dân** ○ 民. Tôi và dân ở trong nước: *Lòng trung-nghĩa của thần-dân.* ‖ **Thần-hạ** ○ 下. Tiếng bề tôi xưng với vua. ‖ **Thần-phục** ○ 服. Chịu phục-tòng làm tôi: *Các thổ-tù đều về thần-phục.* ‖ **Thần-tử** ○ 子. Tôi và con: *Đạo thần-tử hết lòng thờ chúa, Gian-nan từng giãi dạ trung-thành* (văn tế Vờ-Tình và Ngô-tòng-Chu).

*VĂN-LIỆU. — Đạo làm thần-tử dám hầu tự-chuyên* (Nh-đ-m).

**Thần** 晨. Buổi sớm (không dùng một mình).

**Thần hôn** ○ 昏. Sớm tối. Nói đạo làm con thờ cha mẹ phải sớm thăm tối viếng: *Thần-hôn chăm chút lễ thường* (K).

*VĂN-LIỆU. — Nghe chim như nhắc tấm lòng thần-hôn* (K). — *Đề hòa nối giỗi giữ rày thần-hôn* (C-H).

**Thần-công.** Thứ súng lớn.

**Thần-nông** 神農. Vua đời thượng-cổ nước Tàu, khởi đầu dạy dân nghề cày cấy.

*VĂN-LIỆU. — Hữu-sào dạy làm cửa nhà, Thần-nông dạy cấy đề mà làm ăn* (C d .

**Thần-phù** 神符. Tên cửa sông Đáy ra bể, ở giáp-giới hai tỉnh Ninh-bình và Thanh-hóa.

*VĂN-LIỆU. — Lênh-đênh qua cửa Thần-phù, Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm* (C-d).

**Thần-sa** 神砂. Một thứ khoáng-vật dùng làm thuốc.

# Thẩn

**Thẩn-thơ.** Xem «thơ-thẩn».

# Thẫn

**Thẫn-thờ.** Bâng-khuâng: *Thẫn-thờ như người mất vía.*

*VĂN-LIỆU. — Lòng riêng chàng luống lao-đao thẫn-thờ* (K). — *Một vườn ngày gió, đêm trăng thẫn-thờ* (Nh-đ-m). — *Đầm-đìa giọt ngọc, thẫn-thờ hồn mai* (K).

# Thận

**Thận** 腎. Qnả cật: *Uống thuốc bổ thận.*

**Thận** 愼. Dè, ghin: *Cẩn-thận. Thận-trọng.*

**Thận-độc** ○ 獨. Giữ-gìn cẩn-thận trong chỗ thầm kín, chỉ có một mình biết: *Người quân-tử nên thận-độc.* ‖ **Thận-trọng** ○ 重. Cẩn-thận trịnh-trọng, không cẩu-thả: *Lời nói nên thận-trọng.*

# Thấp

**Thấp.** Kém bề cao, trái với cao: *Cây thấp. Nhà thấp. Người thấp.* Nghĩa bóng: Kém, hèn: *Đỗ thấp. Thấp nước cờ. Thấp mưu. Nhân-phẩm thấp hèn.*

*VĂN-LIỆU. — Thấp như vịt. — Thấp cổ, bé miệng* (T-ng). — *Dặm rừng bước thấp bước cao hãi-hùng* (K). — *Thấp cơ thua trí đàn bà* (K). — *Ngập-ngừng mới gửi thấp cao sự lòng* (K).—*Trời như khổ thấp, đất bằng dường xa* (Nh-đ-m).

**Thấp** 濕. I. Ẩm ướt: *Khí trời ẩm-thấp.*

**Thấp-khí** ○ 氣 Khí ẩm-thấp: *Trời nhiều thấp-khí.* ‖ **Thấp-nhiệt** ○ 熱. Ẩm và nóng: *Khí-hậu nước ta thấp-nhiệt.*

II. Thứ bệnh do cảm-nhiễm khi ẩm mà sinh ra: *Đau thấp. Uống thuốc thấp.*

**Thấp-thoáng.** Nói cái bộ chợt có, chợt không: *Thuyền ai thấp-thoáng cánh buồm xa xa* (K).

*VĂN-LIỆU. — Bóng nga thấp-thoáng dưới mành* (K). — *Bên tường thấp-thoáng bóng huỳnh* (C-o). — *Ngọn đèn thấp-thoáng bóng trăng, Ai đưa người ngọc thung-thăng chốn này* (Việt-nam phong-sử).

**Thấp-thỏm.** Hồi-hộp lo ngại : *Đợi chờ thấp-thỏm.*

# Thập

**Thập** 十. 1. Mười. số đếm : *Thập nhật. Thập nhân.* — 2. Hình có một cái ngang một cái dọc như chữ thập 十 : *Cờ chữ thập.*

**Thập-ác** ○ 惡. Mười tội nặng nhất : *Phạm thập-ác.* ‖ **Thập-đạo** ○ 道. Đường hình chữ thập : *Chia khu thập-đạo rào vây bốn thành* (Nh-đ-m). ‖ **Thập-điện** ○ 殿. Mười điện của Diêm-vương ở âm-ti : *Bàn thờ thập-điện.* ‖ **Thập-hồng** ○ 紅. Tiếng đánh bài tổ-tôm, bài ù có mười cây đỏ : *Ù thập-hồng.* ‖ **Thập-lục-huyền** ○ 六絃. Thường gọi tắt là thập-lục. Đàn cầm 16 dây : *Đánh đàn thập-lục.* ‖ **Thập-phương** ○ 方. Mười phương, bốn phương chính, bốn phương bàng và trên dưới. Thường dùng để nói hết thảy khắp thiên-hạ : *Cửa thập-phương* ‖ **Thập-toàn** ○ 全. Mười phần trọn vẹn cả mười : *Người ta không ai được thập-toàn.* ‖ **Thập-thành** ○ 成. Mười phần thành thuộc cả mười : *Chơi thập-thà h. Bài thập-thành.*

*VĂN-LIỆU. — Thập tử, nhất sinh. — Thập niên đăng hỏa. — Thập nữ viết vô. — Nhân vô thập-toàn* (T-ng). — *Thập mục sở thị.*

**Thập** 什. 1. Từng hàng chục : *Thập-vật.* — 2. Tiếng gọi người cai coi mười người lính : *Chú thập.*

**Thập-cẩm** ○ 錦. Tạp-nhạp lộn-xộn : *Nấu thập-cẩm. Nhân bánh thập-cẩm.* ‖ **Thập-vật** ○ 物. Mọi đồ vật : *Mua thập-vật. Cửa hàng bán thập-vật.*

**Thập** 拾. I. Mười. Chữ thập 十 viết kép, để dùng trong khế-ước.

II. Nhặt (không dùng một mình) : *Thu-thập.*

**Thập-thò.** Trỏ bộ thò ra, thụt vào : *Con cua thập-thò ở cửa hang.*

*VĂN-LIỆU. — Thập-thò mà lo chẳng chết* (T-ng).

# Thất

**Thất** 七. Bảy, số đếm : *Thất-tuần. Thất-phẩm.*

**Thất-bảo** ○ 寶. Bảy thứ qui báu : *Đặt giường thất-bảo, vây màn bát-tiên* (K). ‖ **Thất-ngôn** ○ 言. Lối thơ bảy chữ : *Làm thơ thất-ngôn.* ‖ **Thất-phách** ○ 魄. Bảy vía : *Tam hồn, thất-phách.* ‖ **Thất-tịch** ○ 夕. Tết chơi về đêm mồng bảy tháng bảy : *Ngưu-lang Chức-nữ gặp nhau đêm thất-tịch.* ‖ **Thất-tinh** ○ 星. Chòm bảy ngôi sao, tức là đại-hùng-tinh. ‖ **Thất-tình** ○ 情. Bảy tình của người ta là : hỉ, nộ, ai, lạc, ái, ố, dục. Thường dùng để nói về tình-ái : *Bệnh thất-tình. Mối thất-tình quyết dứt cho xong* (C-o). ‖ **Thất-thất** ○ 七. Tuần 49 ngày sau khi chết : *Lễ tuần thất-thất* ‖ **Thất-xuất** ○ 出. Bảy tội của người đàn bà ngày xưa bị chồng bỏ, là : không con, dâm-dật, không thờ bố mẹ chồng, lắm điều, trộm cắp, ghen tuông, bị những bệnh ác như phong, lao, cổ, lại v. v.

*VĂN-LIỆU. — Thất-thập cổ lai hi* (T-ng). — *Thất điên, bát đảo* (T-ng). — *Thất linh, bát lạc* (T-ng).

**Thất** 失. Mất : *Thất lạc. Thất học. Thất hiếu. Thất nghiệp.*

**Thất-bại** ○ 敗. Thua hỏng : *Buôn bán thất-bại.* ‖ **Thất-cách** ○ 格. Không đúng cách-thức : *Nhà làm thất-cách.* ‖ **Thất-cơ** ○ 機. Lầm-lỡ cơ-mưu : *Thất-cơ thua trận.* ‖ **Thất-chí** ○ 志. Không được thỏa chí : *Thất-chí về việc thi-cử.* ‖ **Thất-đức** ○ 德. Tổn-hại âm-đức : *Không nên ăn ở thất-đức.* ‖ **Thất-hiếu** ○ 孝. Lỗi đạo hiếu : *Đẻ phải đứa con thất-hiếu.* ‖ **Thất-học** ○ 學. Không được học : *Thất-học từ bé.* ‖ **Thất-kinh** ○ 驚. Giật mình sợ hãi : *Chợt trông ngọn lửa thất-kinh rụng rời* (K). ‖ **Thất-lạc** ○ 落. Mất không tìm thấy : *Giấy má bị thất-lạc.* ‖ **Thất-lễ** ○ 禮. Không giữ được lễ phép : *Thất-lễ với người trên.* ‖ **Thất-lộc** ○ 祿. Không được hưởng lộc của trời, tức là chết : *Người ấy thất-lộc đã lâu.* ‖ **Thất-luật** ○ 律. Sai luật thơ : *Làm thơ thất-luật.* ‖ **Thất-niêm** ○ 粘. Làm văn vần sai niêm bằng trắc : *Bài văn tứ lục thất-niêm.* ‖ **Thất-nghiệp** ○ 業. Mất công việc làm : *Thợ-thuyền thất-nghiệp.* ‖ **Thất-sách** ○ 策. Mưu tính sai lầm : *Vì thất-sách nên hỏng việc.* ‖ **Thất-sát** ○ 察. Nói về người có chức-trách về việc quan mà xét việc không đúng : *Phạm tội thất-sát phải giáng.* ‖ **Thất-sắc** ○ 色. Mất sắc mặt : *Sợ thất-sắc.* ‖ **Thất-sở** ○ 所. Mất chỗ nương-náu : *Long-đong thất-sở.* ‖ **Thất-tán** ○ 散. Tan vỡ : *Chạy thất-tán.* ‖ **Thất-tiết** ○ 節. Không giữ trọn tiết : *Thất-tiết với chồng.* ‖ **Thất-tín** ○ 信. Lỗi đạo tin : *Thất-tín với bạn.* ‖ **Thất-thác** ○ 錯. Mất-mát sai lạc : *Đồ-đạc thất-thác cả.* ‖ **Thất-thanh** ○ 聲. Mất tiếng, không nói ra tiếng : *Kêu thất-thanh.* ‖ **Thất thân** ○ 身. Lỡ thân mình : *Thất-thân mà theo giặc. Thất-thân trong trường hoa-liễu.* ‖ **Thất-thần** ○ 神. Mất thần sắc : *Sợ thất-thần.* ‖ **Thất thế** ○ 勢. Mất hết thế-lực : *Sa cơ thất-thế.* ‖ **Thất-thể** ○ 體. Mất phong-thể : *Đối với người ngoài phải giữ cho khỏi thất-thể.* ‖ **Thất-thố** ○ 措. Cuống-quít lẫn lộn, không tự-chủ được nữa : *Đi đứng thất-thố.* ‖ **Thất-thủ** ○ 守. Mất không giữ được : *Kinh-thành bị thất-thủ.* ‖ **Thất-thường** ○ 常. Mất lệ thường : *Ăn ngủ thất-thường.* ‖ **Thất-truyền** ○ 傳. Mất đi không truyền lại về sau được : *Môn thuốc thất truyền.* ‖ **Thất-ước** ○ 約. Sai hẹn : *Đã hẹn không nên thất-ước.* ‖ **Thất-vọng** ○ 望. Mất hi-vọng : *Việc không thành, bị thất-vọng to.* ‖ **Thất-ý** ○ 意. Không được như ý : *Gặp cảnh thất-ý, không nên buồn. Không nên làm thất ý người ta.*

*VĂN-LIỆU. — Chợt trông ngọn lửa thất-kinh rụng-rời* (K). — *Tối-tăm mặt nịnh, thất-kinh hồn tà* (Nh-đ-m). — *Cam bề thất-hiếu đắng cay phận mình* (L-V-T).

**Thất 室** Nhà ở (không dùng một mình).

**Thất-gia** ○ 家. Cũng nghĩa như « gia-thất ».

**Thất 匹**. Một cái, một chiếc, một đứa (không dùng một mình).

**Thất-phu** ○ 夫. Một người dân thường : *Uổng trang thục-nữ sánh cùng thất-phu* (L-V-T).

**Thất-thểu.** Nói cái bộ đi loạng-choạng không vững : *Vừa ốm dậy, chân đi thất-thểu.*

# Thật

**Thật.** Xem « thực ».

**Thật-thà.** Nói về tính người không giả dối : *Bụng-dạ thật-thà. Ăn nói thật-thà.*

# Thâu

**Thâu.** Suốt : *Thâu đêm. Thâu canh.*

*VĂN-LIỆU. — Thâu đêm trằn-trọc lầu hoa mơ-màng* (H-Chừ). — *Thần-thơ thơ-thẩn thâu ngày lại đêm* (Ph-H).

**Thâu.** Xem « thu » 收.

**Thâu 偷.** Lén, trộm, (không dùng một mình) : *Thâu-sinh.*

**Thâu-nhàn** ○ 閒. Lừa lấy một lúc nhàn : *Thâu-nhàn đi ngoạn-cảnh.* ‖ **Thâu-sinh** ○ 生. Sống trộm, không phải cái sống chính-đáng : *Những phường thâu-sinh nhẫn-sỉ, không còn kể gì tiết-tháo nữa.* ‖ **Thâu thiết** ○ 竊. Trộm cắp vặt : *Trị tội những quân thâu-thiết.*

# Thấu

**Thấu 透.** Thông suốt đến nơi : *Xét thấu nỗi oan. Kêu thấu đến trời. Hiểu thấu nghĩa sách.*

**Thấu-đáo** ○ 到. Thấu đến : *Đọc sách thấu-đáo chỗ tinh-vi.* ‖ **Thấu-triệt** ○ 徹. Suốt hết cả, không sót ti gì : *Thấu-triệt tình-thế.*

*VĂN-LIỆU. — Tấm thành đã thấu đến trời* (K). — *Lòng thành thấu cửu trùng thiên* (Nh-đ-m). — *Trời ơi có thấu tình chăng! Lấy chồng mà phải nhuộm răng cho chồng.*(C-d).

**Thấu 湊.** Nói về nước dồn lại, họp lại (không dùng một mình).

**Thấu-tập** ○ 集. Các nơi dồn lại : *Hà-nội là chỗ xe tàu thấu-tập.*

# Thầu

**Thầu.** Nhận khoán cả một công việc gì hay mua, bán bao một thứ hàng-hóa gì : *Thầu làm nhà cửa. Thầu bán củi.*

**Thầu-khoán.** Người đứng nhận làm khoán công việc gì cho ai.

**Thầu.** Lấy trộm đi : *Đi chợ bị kẻ cắp thầu mất cái ví tiền.*

**Thầu-dầu.** Thứ cây nhỏ, lá giống lá đu-đủ, hột có dầu.

# Thẩu

**Thẩu.** Nhựa của cây nha-phiến : *Nhựa thẩu. Quả thẩu.*

**Thẩu.** Thứ lọ miệng rộng, vai ngang, dùng để đựng kẹo, đựng mứt : *Thẩu kẹo. Thẩu mứt.*

# Thây

**Thây.** 1. Xác chết : *Phanh thây, sẻ xác.* — 2. Tiếng nói tỏ ý mặc xác, mặc kệ, không nhìn, không hỏi đến : *Thây kệ.*

**Thây ma.** Thây người chết.

*VĂN-LIỆU. — Sẵn thây vô chủ bên sông* (K). — *Yêu nhau bốc bải dần sàng, Ghét nhau đũa ngọc, mâm vàng chó thây* (C-d).

# Thấy

**Thấy.** Mắt trông vào mà biết rõ là cái gì : *Trông thấy xe đi ở ngoài đường.* Nghĩa rộng : Cảm xúc bằng ngũ quan mà hiểu rõ ở trong thần-trí : *Ngửi thấy thơm. Sờ thấy. Nghe thấy tin đồn.*

**Thấy tháng.** Nói người đàn bà đến kỳ có kinh-nguyệt : *Đàn bà đến kỳ thấy tháng.*

*VĂN-LIỆU. — Thấy đâu ăn đấy. — Thấy lành bắt làm vành nồi. — Thấy đỏ ngỡ là chín. — Thấy bở thì đào. — Thấy của tối mắt lại. — Thấy người sang bắt quàng làm họ. — Thấy chồng người tốt, trả quan mối mà lấy* (T-ng). — *Trước sau nào thấy bóng người* (K). — *Đàn bà thế ấy thấy âu một người* (K). — *Bừng con mắt dậy, thấy mình tay không* (C-O).

# Thầy

**Thầy.** 1. Người dạy học : *Tình thầy trò. Nghề gì cũng phải có thầy.* — 2. Chủ, đối với tớ : *Đạo thầy, nghĩa tớ.* — 3, Tiếng gọi tôn những người có học : *Thầy thông. Thầy ký.* — 4. Tiếng của vua gọi các quan, hay là của quan lớn gọi các quan nhỏ : *Thầy phủ, thầy huyện.* — 5. Tiếng gọi những người chuyên làm nghề gì cần phải có sách vở : *Thầy cúng. Thầy bói. Thầy thuốc. Thầy phù-thủy.*

**Thầy-bà.** Nói chung về những người làm nghề tướng, số, bói, thuốc v. v. : *Thầy-bà gì mà dở thế.* ‖ **Thầy cò.** Người làm đơn từ mướn và lo việc kiện-cáo cho người ta : *Bọn thầy cò hay xui nguyên, giục bị.* ‖ **Thầy cung.** Cũng nghĩa như « thầy cò ». ‖ **Thầy chùa.** Người tu đạo Phật ở chùa. ‖ **Thầy dòng.** Thầy tu bên đạo Gia-tô chuyên việc dạy học. ‖

**Thầy đồ.** Người dạy học chữ nho ngày xưa. || **Thầy giùi.** Người xui giục người ta làm chuyện không hay: *Không nghe lời bọn thầy giùi.* || **Thầy kiện.** Tiếng gọi người luật-sư cãi ở tòa án. || **Thầy pháp.** Thầy phù-thủy: *Mời thầy pháp trừ tà.* || **Thầy tu.** Cũng nghĩa như « thầy chùa ». || **Thầy thợ.** Nói chung về những người lo giúp công việc cho người khác: *Mượn thầy-thợ lo giùm công việc.*

*VĂN-LIỆU. — Không thầy, đố mày làm nên.— Được mùa, thầy chùa no bụng. — Loanh-quanh như thầy bói dọn cưới* (T-ng). — *Vì dù đất biết nói-năng, Thì thầy địa-lý cái răng chẳng còn* (C-d). — *Thầy bói nói dựa* (T-ng). — *Làm đầy-tớ người khôn, hơn làm thầy kẻ dại* (T-ng).

# The

**The.** Thứ hàng dệt bằng tơ, không bóng. Cũng gọi là « lương »: *The dọc đơn. The dọc kép.*

*VĂN-LIỆU, — Đông the, hè đụp* (T-ng). — *Cửa ngoài vội rủ rèm the* (K).

**The.** Mùi cay hăng-hăng như ở vỏ cam, vỏ bưởi: *The bưởi. The cam.*

**The-thảy.** Nhẹ-nhàng may-mắn: *The-thất the-thảy, hàng bán rất chạy.*

**The-thé.** Xem « thé-thé ».

# Thé

**Thé-thé.** Thường nói là « the-thé ». Nói về tiếng cao lanh-lảnh: *Tiếng nói thé-thé.*

# Thè

**Thè.** Đưa ra, chìa ra ngoài: *Thè lưỡi.*

**Thè-lè.** Chìa ra ngoài: *Ngồi thè-lè. Bụng chửa thè-lè.*

# Thẻ

**Thẻ.** Mảnh tre, mảnh gỗ, có biên chữ làm dấu để dùng vào việc gì: *Thẻ bài. Thẻ cắm đê.* Nghĩa rộng: Mảnh giấy có ghi chữ để làm tin: *Thẻ thuế thân.*

**Thẻ-bài.** Mảnh gỗ sơn phấn có chuôi, để quan viết trát sức vào, cho lính cầm đi đòi: *Lính cầm thẻ-bài đi đòi lý-trưởng.*

*VĂN-LIỆU.—Bảng vàng, thẻ bạc đã đành cao nêu* (L-V-T).

# Thèm

**Thèm.** I. Khao-khát, mong-muốn: *Thèm ăn. Thèm mặc. Thèm chơi.*

**Thèm nhạt** (lạt). Nói chung về sự thèm. || **Thèm-thuồng.** Cũng nghĩa như « thèm ».

*VĂN-LIỆU — Của chua ai thấy chẳng thèm. — Chết thèm chết nhạt.— Miệng còn thèm, lại có nem thết khách* (T-ng).— *Đói thì thèm thịt, thèm xôi, Hễ no cơm tẻ thì thôi mọi đường* (C-d).

II. Gần, còn kém, còn thiếu: *Gạo còn thèm đấu. Tuổi thèm chín-mươi.*

*VĂN-LIỆU. — Tuần trăng thấm-thoắt nay đà thèm hai* (K). — *Hiếm-hoi một gái tuổi đà thèm hai* (H-T).

# Then

**Then.** Thanh gỗ cài ngang cánh cửa để người ngoài không mở được: *Cài then cửa.*

**Then chốt.** Then và chốt. Nghĩa bóng: Cái cốt-yếu trong việc gì: *Phải tìm ra then chốt của việc ấy mà giải-quyết* cho xong. || **Then máy.** Then và máy. Nghĩa bóng: Cơ-mưu sắp đặt trong một công việc gì: *Việc đó đã sắp-đặt then máy đâu ra đấy cả.*

*VĂN-LIỆU. — Mấy lần cửa đóng then cài* (K). — *Đêm thu đăng-đẵng nhặt cài then mây* (K).

**Then.** Thanh gỗ dài bắc ngang từ bên này hông thuyền sang bên kia hông thuyền: *Đo hoành then. Thuê hoành then.*

**Then.** Nói về nước sơn màu đen: *Sơn then.*

**Then.** Tiếng gọi bọn đồng bóng người thổ ở trên mạn thượng-du xứ Bắc-kỳ: *Làm then, làm bụt.*

# Thèn

**Thèn-thẹn.** Xem « thẹn-thẹn ».

# Thẹn

**Thẹn.** Hổ-ngươi, xấu-hổ, mắc-cỡ: *Thẹn mặt. Thẹn lòng.*

**Thẹn-thẹn.** Thường nói là « thèn-thẹn ». Hơi thẹn. || **Thẹn-thò.** Nói chung về sự thẹn. || **Thẹn-thùng.** Cũng nghĩa như « thẹn-thò »: *Hở môi ra cũng thẹn-thùng* (K).

*VĂN-LIỆU. — Thẹn mình đá nát, vàng phai* (K). — *Thấy trăng mà thẹn những lời non sông* (K). — *Khỏi điều thẹn phấn, tủi hồng thì thôi* (K). — *Xem hoa bóng thẹn, trông gương mặt dày* (K). — *Trông trăng mà thẹn với trời, Trông gương mà thẹn với người trong gương* (C-d).

# Theo

**Theo.** 1. Đi nối đàng sau: *Con theo mẹ đi chợ. Lính theo hầu quan.*

DEPOT LEGAL
◦INDOCHINE◦
Nº 28809



**2. Noi, đeo-đuổi** : *Theo đạo Khổng. Theo đạo Phật. Theo một chủ-nghĩa* — **3.** Đi với một người mình yêu : *Theo trai. Theo gái.* — **4.** Nhập bọn : *Theo giặc. Theo đảng đàn-chủ.* — **5. Noi dõi:** *Theo dấu chân. Ngựa theo đường cũ.* — **6. Vâng chịu, không trái:** *Theo lời thầy. Theo ý cha. Theo thời.*

**Theo-đòi. Chuyên-chủ, miệt-mài:** *Theo-đòi bút-nghiên.* ‖ **Theo gương. Bắt-chước:** *Theo gương các bậc anh-hùng đời trước.*

*VĂN-LIỆU. — Theo đóm ăn tàn. — Theo chân, nối gót. — Rồng-rồng theo nạ, quạ theo gà con. — Thuyền theo lái, gái theo chồng* (T-ng). *— Phải duyên, phải kiếp thì theo, Trái duyên, trái kiếp như kèo đục vênh* (C-d). *— Vị gì một bát cháo lòng, Làm cho thiên-hạ bỏ chồng theo trai* (C-d). *— Chỉ thề nước thẳm non xanh, Theo nhau cho trọn chút tình phu-thê* (C-d). *— Phượng-hoàng dậu chốn cheo-leo, Sa cơ thất-thế phải theo đàn gà* (C-d). *— Ăn theo thửa, ở theo thì* (T-ng).

## Thèo

**Thèo-lẻo.** Mách lẻo.

## Thẻo

**Thẻo.** Hình dài mà nhỏ : *Thẻo bánh. Thẻo đất.*

## Thẹo

**Thẹo.** Hình méo ba góc : *Miếng đất hình thẹo.*

## Thép

**Thép.** Thứ sắt rất cứng luyện với một ít chất than : *Thép để đánh dao.* Nghĩa bóng : Tinh-luyện, thành-thuộc : *Làm việc quan có thép. Ăn-nói có thép.*

**Thép.** Nhân tiện mà nhờ vào : *Ăn thép. Bú thép. Nói thép.*

## Thẹp

**Thẹp.** Vành, mép.

**Thẹp.** Miếng nhỏ còn thừa ra sau khi đã cắt thành miếng rồi.

**Thẹp cam.** Miếng da thừa, đóng ở dưới dép. ‖ **Thẹp cau.** Miếng cau xép ở quả cau bổ thành miếng còn thừa.

## Thét

**Thét.** Hét lên thật to : *Quan thét lính. Thét ra lửa*

*VĂN-LIỆU. — Lọ là thét mắng mới nên, Một lời xiết cạnh bằng nghìn roi song* (C-d).

**Thét.** Nung vàng bạc cho mềm : *Thét vàng. Thét bạc.*

## Thê

**Thê 妻.** Vợ cả : *Thê tử. Thê thiếp.*

**Thê-noa** ○ 孥. Vợ con : *Buổi tiễn đưa, lòng bận thê-noa* (Ch-Ph). ‖ **Thê-nhi** ○ 兒. Vợ con : *Quan-san nghìn dặm, thê-nhi một đoàn* (K). ‖ **Thê-tử** ○ 子. Cũng nghĩa như « thê-nhi ». ‖ **Thê-thiếp** ○ 妾. Vợ cả, vợ lẽ : *Tốt cung thê-thiếp.*

*VĂN-LIỆU. — Thê tróc, tử phọc. — Vinh thê, ấm tử. — Thê-hương, mẫu-quán. — Dù chàng năm thiếp bảy thê, Chàng cũng chẳng bỏ nái xề này đâu* (C-d).

**Thê 淒.** Lạnh-lẽo (không dùng một mình) : *Thê-lương.*

**Thê-lương** ○ 涼. Buồn rầu lạnh-lẽo : *Hơi thê-lương lạnh ngắt song phi huỳnh* (C-o).

**Thê 悽.** Buồn (không dùng một mình).

**Thê-thảm** ○ 慘. Rầu, thảm : *Tình-cảnh thê-thảm.*

## Thế

**Thế.** Ấy, vậy, rứa : *Như thế. Thế mà.*

*VĂN-LIỆU. — Đời người đến thế cũng xong một đời* (K). *— Bài ra thế ấy, vịnh vào thế kia* (K). *— Thân sao thân đến thế này!* (K). *— Kiếp sao rặt những đoạn-trường thế thôi!* (K). *— Con người thế ấy, thác oan thế này* (K).

**Thế 世.** Đời : *Thế-gian. Thế-kỷ.*

**Thế-cố** ○ 故. Việc biến đổi ở đời : *Am-hiểu thế-cố.* ‖ **Thế-cục** ○ 局. Cuộc đời : *Kìa thế-cục như in giấc mộng* (C-o). ‖ **Thế đạo** ○ 道. Cái đạo phải ở trong đời : *Duy-trì thế-đạo.* ‖ **Thế đệ** ○ 弟. Tiếng học-trò tự xưng với con thầy học. ‖ **Thế-đồ** ○ 途. Đường đời : *Đường thế-đồ gót rỗ kỷ-khu* (C-o). ‖ **Thế gia** ○ 家. Nhà dòng-dõi : *Con nhà thế-gia.* ‖ **Thế-gian** ○ 間. Khoảng đời, cõi đời : *Muôn việc trong thế-gian.* ‖ **Thế-giới** ○ 界. Cõi đời : *Khắp trong thế-giới.* ‖ **Thế-hệ** ○ 系. Dòng-dõi : *Xét thế-hệ của một họ.* ‖ **Thế-huynh** ○ 兄. Tiếng người học-trò gọi con thầy học. ‖ **Thế-kỷ** ○ 紀. Thời-gian trong khoảng một trăm năm : *Thế-kỷ thứ 20.* ‖ **Thế-lộ** ○ 路. Cũng nghĩa như « thế-đồ ». ‖ **Thế-nghị** ○ 誼. Bạn chơi với nhau hết đời ấy sang đời khác : *Tình khế-nghị, nghĩa giao-du* (Nh-đ-m). ‖ **Thế-phiệt** ○ 閥. Cũng nghĩa như «thế-gia». ‖ **Thế-sự** ○ 事. Việc đời : *Vui gì thế-sự mà mong nhân-tình!* (C-o). ‖ **Thế-tập** ○ 襲. Cha truyền, con nối một tước-vị : *Thế-tập tước hầu.* ‖ **Thế-tình** ○ 情. Tình đời : *Thế-tình chuộng lạ, tham thanh.* ‖ **Thế-tổ** ○ 祖. Miếu-hiện của ông vua làm nên đế-nghiệp do đời trước đã khai-sáng ra : *Vua Gia-long là Thế-tổ nhà Nguyễn.* ‖ **Thế-tôn** ○ 尊. Tiếng giáo-đồ đạo Phật gọi tôn đức Thích-ca : *Độ-trì nhờ đức Thế-tôn.* ‖ **Thế-tục** ○ 俗. Tục đời : *Ăn-ở không nên theo thế-tục.* ‖ **Thế-tử** ○ 子. Con nối ngôi của các vua chư-hầu. ‖ **Thế-thái** ○ 態. Thói đời : *Nhân-tình thế-thái.* ‖ **Thế thần** ○ 臣. Vị quan mà nhà đã mấy đời làm quan to : *Một bậc thế-thần.* ‖ **Thế-thường** ○ 常. Thói thường ở đời : *Mặt nào bắt-chước thế-thường* (Nh-đ-m). ‖ **Thế-vận** ○ 運. Vận đời : *Thế-vận đến lúc hanh-thông.* ‖ **Thế-vị** ○ 味. Mùi đời : *Từng trải thế-vị.*

*VĂN-LIỆU. — Của đời, người thế. — Của thế-gian đãi người ngoan thiên-hạ* (T-ng). — *Thế-gian chẳng ít thì nhiều, Không dưng ai có đặt điều cho ai* (C-d). — *Thế-gian còn dại chưa khôn, Sống mặc áo rách, chết chôn áo lành* (C-d). — *Thế-gian lắm kẻ mơ-màng, Thấy hòn son thắm, ngỡ vàng trời cho* (C-d).

**Thế** 勢. Cách cuộc bày ra: *Thế cờ. Thế trận. Thế nước.*

**Thế-lợi** ○ 利. Quyền-thế, lợi-lộc: *Tranh nhau thế-lợi.* ‖ **Thế-lực** ○ 力. Quyền sức: *Có thế-lực mạnh.* ‖ **Thế tất** ○ 必. Cách cuộc rồi phải đến như thế: *Thế-tất là được.*

*VĂN-LIỆU. — Thế công, Từ mới giở ra thế hàng* (K). — *Nghiêm-trang cửa thế, sản quyền* (Nh-đ-m). — *Con quan quen ỷ thế cha cũng thường* (Nh-đ-m).

**Thế** 替. Thay vào, gán vào: *Vay tiền, thế ruộng.*

**Thế-chấp** ○ 執. Gán vào: *Thế-chấp gia-sản lấy tiền trả nợ.* ‖ **Thế-mệnh** ○ 命. Chết thay mệnh người khác: *Làm hình-nhân thế-mệnh cho người ốm.*

*VĂN-LIỆU. — Thế vợ, đợ con. — Hình-nhân thế-mệnh. — Vô mễ, thế khoai* (T-ng).

**Thế** 剃. Cắt (không dùng một mình): *Thế-phát.*

**Thế-phát** ○ 髮. Cắt tóc: *Thế-phát đi tu.*

## Thề

**Thề.** Dùng lời nói nghiêm-trọng mà đoan kết sự gì: *Thề không nói dối. Uống máu ăn thề.*

**Thề-bồi.** Nói chung về sự thề: *Biết bao duyên nợ thề-bồi* (K). ‖ **Thề-nguyền.** Cũng nghĩa như « thề ». ‖ **Thề-thốt.** Cũng nghĩa như « thề »: *Càng nhau thề-thốt đã nhiều* (K).

*VĂN-LIỆU. — Thề sống, thề chết. — Thề cá trê chui ống* (T-ng). — *Xưa sao nói nói, thề thề, Bây giờ ngỏ khóa, trao chìa cho ai* (C-d). — *Chỉ non thề bể nặng gieo đến lời* (K). — *Ấy ai hẹn ngọc, thề vàng* (K). — *Tưởng thề-thốt nặng càng đau đớn nhiều* (K). — *Tấc lòng thề chẳng đội trời với ai* (Nh-đ-m).

## Thề

**Thề.** Do chữ thề 勢 đọc trạnh ra. Cách cuộc, sức: *Không thề đi được. Có thề làm được. Nhân thề. Làm một thề.*

**Thề nào.** Dù cách nào cũng mặc lòng: *Thề nào tôi cũng đi.*

**Thể** 體. 1. Mình, vóc: *Thân-thể. Vật-thể.* — 2. Tính chất: *Muôn vật cùng là một thể.* — 3. Hình có bề dài, bề rộng (Tiếng kỷ-hà học): *Thể vuông, thể tròn.* — 4. Hình trạng: *Thể đặc. Thể lỏng. Thể hơi.* — 5. Cách thức: *Thể văn. Thể thơ.* — 6. Xét hiểu thấu: *Con cái phải thể tình cha mẹ.*

**Thể-cách** ○ 格. Cách thức: *Làm văn đúng thể-cách.* ‖ **Thể-diện** ○ 面. Cái vẻ-vang bề ngoài: *Giữ thể-diện. Không làm mất thể-diện.* ‖ **Thể-dục** ○ 育. Cách tập-luyện về thân-thể.: *Chương-trình thể-dục.* ‖ **Thể-lệ** ○ 例. Cách-thức, lề lối: *Thể-lệ lập-hội.* ‖ **Thể-lượng** ○ 諒. Xét tình mà dung-thứ: *Xin ngài thể-lượng cho* ‖ **Thể-phách** ○ 魄. Thần và vía: *Thác là thể-phách, còn là tinh-anh* (K). ‖ **Thể-tài** ○ 裁. Cách cuộc làm văn: *Làm văn không hợp thể-tài.* ‖ **Thể-tất** ○ 悉. Cũng nghĩa như thể-lượng. ‖ **Thể-tích** ○ 積. Toàn-khối của một vật gì: *Thể-tích cái tủ chiếm mất 3 thước đứng.* ‖ **Thể-thao** ○ 操. Sự luyện-tập thân-thể. ‖ **Thể-thống** ○ 統. Cách thức, thống-hệ: *Phải giữ thể-thống nhà thi-lễ.* ‖ **Thể-thức** ○ 式. Cũng nghĩa như « thể-cách ».

*VĂN-LIỆU. — Chẳng chua cũng thể là chanh, Chẳng ngọt cũng thể cam sành chín cây* (Ph-ng). — *Thật-thà cũng thể lái trâu, Yên nhau cũng thể nàng dâu, mẹ chồng* (Ph-ng).

**Thể** 綵. Vẻ: *Gấm thất-thể. Mèo tam thể.*

**Thể kỳ** ○ 旗. Cờ thêu nhiều màu: *Đám rước có thể kỳ đi trước.* ‖ **Thể-môn** ○ 門. Cửa chào: *Làm thể-môn để đón quan.* ‖ **Thể-nữ** ○ 女. Con gái hầu ở trong cung nhà vua: *Cung-nga thể-nữ, theo hầu* (K).

## Thệ

**Thệ** 誓. Thề: *Tuyên-thệ. Thệ hải, minh sơn.*

**Thệ-sư** ○ 師. Quân lính tuyên thề trước khi ra trận: *Thệ-sư kể hết mọi lời* (K).

## Thếch

**Thếch.** Tiếng trợ-từ đứng sau tiếng mốc, nhạt, trắng, để tỏ ý mốc lắm, trắng lắm, nhạt lắm: *Mốc thếch. Nhạt thếch. Trắng thếch.*

## Thêm

**Thêm.** Gia lên, tăng lên, làm cho nhiều hơn lên, trái với bớt: *Thêm vui. Thêm tiền công.*

**Thêm bớt.** Thêm vào, bớt ra. Ý nói gia-giảm: *Thêm bớt cho hai bên cân nhau. Nói thêm bớt cho hai bên mất lòng nhau.* ‖ **Thêm-thắt.** Nói chung về sự thêm.

*VĂN-LIỆU. — Rết thêm chân. — Đã giàu thì lại giàu thêm, Đã khó lại khó cả đêm lẫn ngày* (C-d). — *Có-kè bớt một, thêm hai* (K). — *Phẩm-đề xin một vài lời thêm hoa* (K). — *Chữ tình ngày lại thêm xuân một ngày* (K).

## Thềm

**Thềm.** Phần nền đắp cao ở chung quanh nhà, dưới mái hiên: *Vào trong nhà phải qua thềm.*

*VĂN-LIỆU. — Thềm hoa khách đã trở hài* (K). — *Cửa lầu ngũ-phụng, thềm nhà lưỡng-long* (Nh-đ-m).

## Thênh

**Thênh.** Rộng-rãi, ung-dung (không dùng một mình).

**Thênh-thang.** Trỏ bộ rộng-rãi: *Nhà rộng thênh-thang.* ‖ **Thênh-thênh.** Trỏ bộ rộng-rãi ung-dung: *Thênh-thênh đường cái thanh vân hẹp gì* (K).

*VĂN-LIỆU. — Dầu lòng bể rộng, sông dài thênh-thênh* (K). — *Thuyền lan một lá xuôi dòng thênh-thênh* (H-T). — *Thênh-thênh cửa bụt dâu bằng* (Ph-Tr).

## Thếp

**Thếp.** Một tập những tờ mỏng xếp lại với nhau: *Thếp vàng lá. Thếp giấy.*

**Thếp.** Phủ bằng vàng bạc lát mỏng ở ngoài các đồ sơn: *Sơn son, thếp vàng.*

## Thết

**Thết.** Bày tiệc khoản đãi, do chữ «thiết» nói trạnh ra: *Làm tiệc thết khách.*

Thết-đãi. Nói chung về sự tiếp rước khách-khứa.

*VĂN-LIỆU. — Ăn chẳng hết, thết chẳng khắp* (T-ng). — *Miệng đã se lại có chè thết khách* (T-ng). — *Miệng còn thèm có nem thết khách* (T-ng).

## Thêu

**Thêu.** Đồ dùng để xắn đất, hình giống như cái mai.

**Thêu.** Đính chỉ vào mặt hàng tơ vải cho thành ra hình các vật: *Bức thêu cành nho, con sóc. Áo thêu rồng.*

Thêu-dệt. Thêu và dệt. Nghĩa bóng: Bày đặt vẽ ra cho thành chuyện: *Thêu dệt nên chuyện.* || Thêu-thùa. Nói chung về sự thêu.

*VĂN-LIỆU. — Lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu* (K). — *Gớm tay thêu-dệt ra lòng trêu ngươi* (K). — *Gái thì giữ việc trong nhà, Khi vào canh cửi, khi ra thêu-thùa* (C-d).

## Thều

**Thều-thào.** Sơ-lược nông-nổi: *Tính người thều-thào.*

## Thều

**Thều-thảo.** Dễ-dãi: *Ăn ở thều-thảo.*

## Thi

**Thi.** Do chữ thi 試 nói trạnh ra. Đua, so cái hay, cái giỏi, để định hơn, khéo: *Thi tài. Thi sức. Thi gan. Có thi mới có đỗ.*

Thi-cử. Nói chung về sự thi về văn-học: *Bỏ lối thi-cử cũ.* || Thi-đình. Kỳ thi cho những thí-sinh đã đỗ khoa thi hội, được vào sân nhà vua mà thi để lấy đỗ tiến-sĩ. || Thi-hội. Khoa thi mở ở kinh-đô để cho những người đã đỗ cử nhân ở khoa thi hương vào thi. || Thi hương. Khoa thi mở ở các tỉnh để tuyển lấy cử-nhân, tú-tài.

*VĂN-LIỆU. — Thi gan với các tía. — Học tài, thi phận* (T-ng). — *Thôi đừng đua sức, thi hơi* (Tr-Th). — *Nếu thi gan với anh-hùng thì thua* (Ph-Tr).

**Thi 詩.** I. Thơ: *Đường-thi.*

**Thi-bá** ○ 伯. Tay cự-phách trong làng thơ: *Cao Bá-Quát là thi-bá đời Tự-đức.* || **Thi-ca** ○ 歌. Thơ và ca: *Giỏi nghề thi ca.* || **Thi hào** ○ 豪. Bậc giỏi thơ: *Nhiều bậc thi-hào.* || **Thi hứng** ○ 興. Cái hứng thú làm thơ: *Có nhiều thi-hứng.* || **Thi liệu** ○ 料. Tài-liệu để làm thơ: *Tìm kiếm thi-liệu.* || **Thi-nhân** ○ 人. Người làm thơ: *Thi-nhân mặc-khách.* || **Thi sĩ** ○ 士. Người làm thơ: *Nhà thi-sĩ có tài.* || **Thi-tứ** ○ 思. Cái tứ của bài thơ: *Bài thơ có nhiều thi-tứ.* || **Thi-vị** ○ 味. Thú-vị trong thơ: *Đọc bài ấy có thi-vị.* || **Thi-xã** ○ 社. Hội những người làm thơ: *Lập thi-xã.*

II. Một bộ sách trong ngũ-kinh, chép những bài thi-ca về đời Tam-đại: *Kinh Thi.*

**Thi-lễ** ○ 禮. Kinh Thi và kinh Lễ. Nghĩa bóng: Học-hành và nền-nếp: *Con nhà thi-lễ.* || **Thi-thư** ○ 書. Kinh Thi và kinh Thư. Nghĩa bóng: Học-hành: *Dòng-dõi thi-thư.*

*VĂN-LIỆU. — Rõ nền thi-lễ nối dòng thư-hương* (Nh-đ-m).

**Thi 尸.** Thây người chết: *Tử-thi.*

**Thi-hài** ○ 骸. Thây và xương. Nói chung về xác người chết: *Thi-hài bộc-lộ.*

**Thi 蓍.** Thứ cỏ dùng để bói Dịch: *Ở núi Quyền-sơn, tỉnh Hà-nam có cỏ thi.*

**Thi 施.** Làm ra việc thực (không dùng một mình).

**Thi-ân** ○ 恩. Làm ơn: *Thi-ân cho kẻ khác.* || **Thi-hành** ○ 行. Làm ra công việc: *Thi-hành cái kế-hoạch của mình.* || **Thi-lễ** ○ 禮. Làm lễ chào: *Trông thấy bậc trên vội-vàng thi-lễ.* || **Thi-thố** ○ 措. Đem tài-lược của mình mà làm ra công việc: *Thi-thố tài-năng. Thời-vận chưa đạt, không thi-thố gì được.*

## Thí

**Thí 試.** 1. Thi: *Hương-thí. Đình-thí. Thí-sinh.* — 2. Thử: *Thí-nghiệm.*

**Thí-nghiệm** ○ 驗. Thử nghiệm cho rõ: *Thí-nghiệm các chất hóa-học. Thí-nghiệm tài-năng để bổ-dụng quan-lại.* || **Thí-sai** ○ 差. Chức viên mới bổ, chưa được vào chính-ngạch: *Giáo-học thí-sai. Thư-lại thí-sai.* || **Thí-sinh** ○ 生. Học-trò đi thi: *Gọi thí-sinh vào trường. Liệt vào hàng thí-sinh.*

**Thí 施.** Cho làm phúc: *Bố-thí. Cháo thí. Thuốc thí.*

Thí-bổ. Ban cho: *Nhờ trời thí-bổ cho mụn con.* || **Thí-chủ** ○ 主. Người bỏ tiền của ra cho người khó để làm phúc: *Phải nhờ ơn thí-chủ.* || **Thí-mạng** ○ 命. Cũng nghĩa như «thí-thân». || **Thí-thân** ○ 身. Liều mình, bỏ mình: *Thí-thân vào nơi nguy-hiểm.* || **Thí-thực** ○ 食. Cho ăn làm phúc: *Làm đàn thí-thực cho chúng-sinh.* || **Thí-xả** ○ 舍. Liều bỏ hết cả mọi cái cho kẻ khác: *Một lòng thí-xả.*

**Thí 弑.** Giết người trên: *Phạm tội thí-quân. Thoán-thí.*

**Thí 剃.** Cắt. (Xem thế-phát).

**Thí** 譬. Ví: *Thí-dụ.*

Thí-dụ ○ 喻. 1. Ví như, giả như: *Thí-dụ học không nên thì rồi làm gì.* — 2. Điều mình đặt ra để chứng cái lẽ mình đã nói: *Tìm điều thí-dụ để chứng rõ cái lý-thuyết của mình.*

# Thì

**Thì.** Cũng nói là «thời». Tiếng trợ-tự chỉ về trong thì-giờ, hay trong cái địa-vị nào, để nối phần nói trên với phần nói dưới: *Đói thì ăn, khát thì uống. Giết người thì phải tội. Mệt thì đi nghỉ. Cha thì phải từ, con thì phải hiếu.*

**Thì** 時. Thường đọc trạnh ra là «thời». 1. Thủơ, lúc, tuổi: *Thì con trẻ. Đương thì đi học.* — 2. Mùa: *Tứ thì,* (hay tứ thời). — 3. Giờ: *Thì khắc.*

Thì-bệnh ○ 病 hay thời-bệnh. Cái thông-tệ, thông-bệnh của hiện-thì: *Nói trúng thì-bệnh. Phải tìm cách cứu chữa thì-bệnh.* ‖ Thì buổi. Nói chung về đời, lúc: *Thì buổi bây giờ. Thì buổi loạn-ly.* ‖ Thì-cơ ○ 機. Cơ-hội trong lúc đó: *Xem cái thì-cơ có thể làm được.* ‖ Thì cục ○ 局. Cục-diện đương lúc đó: *Gặp thì-cục gian nguy.* ‖ Thì-đại ○ 代. Nói chung về đời, thủơ: *Thì-đại quân-chủ.* ‖ Thì-đàm ○ 談. Câu chuyện về việc đương thì: *Xem mục thì-đàm trong tờ báo.* ‖ Thì-giá ○ 價. Giá hiện-thời các vật: *Thì-giá mỗi khi mỗi khác.* ‖ Thì-gian ○ 間. Khoảng thì-giờ trong vũ-trụ: *Thì-gian không bao giờ cùng.* ‖ Thì-giờ. Nói chung về ngày giờ: *Bỏ mất thì-giờ.* ‖ Thì-khắc ○ 刻. Nói chung về giờ khắc: *Không bỏ phí một thì-khắc nào.* ‖ Thì-kỳ ○ 期. Kỳ-hạn trong một thì-gian: *Thì-kỳ ấu-trĩ.* ‖ Thì-khí ○ 氣. Khí độc trong một thì-tiết nào làm cho người đau ốm: *Phòng bệnh thì-khí.* ‖ Thì-nghi ○ 宜. Điều nên, điều hợp trong lúc đó: *Việc làm phải cho hợp thì-nghi.* ‖ Thì-sự ○ 事. Việc hiện-thì: *Mục thì-sự ở trong báo.* ‖ Thì-tiết ○ 節. Tiết-hậu trong mùa nào: *Thì-tiết thay đổi.* ‖ Thì-thế ○ 勢. Sự thế lúc bấy giờ: *Thì-thế khó-khăn.* ‖ Thì-thượng ○ 尙. Sự ham-chuộng trong một thì nào: *Thì-thượng xa-xỉ.* ‖ Thì-trang ○ 裝. Cách ăn-mặc trong một thì: *Ăn-mặc theo thì-trang.* ‖ Thì-trân ○ 珍. Vật ăn qui trong từng mùa: *Thì-trân thức-thức sẵn bày* (K). ‖ Thì-vận ○ 運. Thì và vận. Nói chung về vận-mệnh may rủi, tốt xấu của người ta: *Gặp thì-vận dễ làm-ăn.* ‖ Thì-vụ ○ 務. Việc hiện thì: *Luận bàn thì-vụ. Công việc làm không hợp thì-vụ.*

**Thì-thào.** Nói về tiếng nói nhanh-nhanh nhỏ-nhỏ: *Nói chuyện thì-thào.*

**Thì-thầm.** Nói kín với nhau không lớn tiếng: *Thì-thầm chuyện kín.*

**Thì-thọt.** Ra vào luồn: *Thì-thọt cửa quan.*

**Thì-thùng.** Tiếng trống đánh: *Tiếng trống thì-thùng.*

# Thỉ

**Thỉ** 矢. Tên để bắn cung nỏ: *Hồ-thỉ. Cung-thỉ.*

Thỉ-thạch ○ 石. Tên và đạn: *Xông-pha thỉ-thạch.*

*VĂN-LIỆU. — Thỏa lòng hồ-thỉ, rỡ mình đai-cân* (Nh-đ-m). — *Há rằng ngại một phen thỉ-thạch, Giải trùng vi mà theo tới quân-vương* (văn tế trận vong tướng-sĩ).

**Thỉ** 始. Đầu. Xem chữ thủy 始.

# Thị

**Thị.** Thứ cây có quả to như quả cam, lúc chín thì vỏ vàng, hột to, mùi thơm nặng: *Cây thị. Quả thị.*

*VĂN-LIỆU. — Ấp-ủng như ngậm hạt thị* (T-ng).

**Thị** 市. 1. Chợ: *Thị-giá. Thị-trường.* — 2. Nơi đô-hội có người ở đông-đúc và buôn-bán thịnh-vượng: *Thành-thị.*

Thị-giá ○ 價. Giá chợ: *Mua bán theo thị-giá.* ‖ Thị-sảnh ○ 廳. Sở hành-chính của một thị-xã. ‖ Thị-trường ○ 場. Chỗ buôn-bán: *Các hải-cảng là nơi thị-trường.* ‖ Thị-trưởng ○ 長. Người đứng đầu coi việc hành-chính trong một thị-xã. ‖ Thị-xã ○ 社. Nơi đô-hội có tổ-chức thành một cơ-quan như một xã: *Hà-nội, Sai-gon đều là thị-xã.*

*VĂN-LIỆU. — Nhất cận thị, nhị cận giang* (T-ng). — *Lâm-tuyền phạ lẫn thị-thành mà ưa* (B-C).

**Thị** 氏. 1. Họ: *Nguyễn-thị.* — 2. Chữ thường dùng để đệm trên tên đàn bà: *Thị Đào. Thị Lan.*

*VĂN-LIỆU. — Phó cho con Nguyễn-thị-Đào, Nước trong leo-lẻo cắm sào đợi ai?* (thơ bà Thanh-quan).

**Thị** 是. I. Phải, đối với phi là trái: *Tiếng thị-phi gác bỏ ngoài tai.*

*VĂN-LIỆU. — Biết đường khinh-trọng, biết lời thị-phi* (K).

II. Ấy là: *Đích-thị. Tức-thị. Chính-thị.*

**Thị** 視. Thấy, trông (không dùng một mình): *Thị-thực. Cận-thị.*

Thị-giác ○ 覺. Cái biết do sự trông: *Thị-giác không tinh.* ‖ Thị-quan ○ 官. Cơ-quan để trông mà biết: *Mắt là thị-quan.* ‖ Thị-sự ○ 事. Trông coi cho người ta làm công việc: *Cắt người thị-sự.* ‖ Thị-thực ○ 實. Nhận là mình trông thấy thực: *Văn-khế có lý-trưởng thị-thực.* ‖ Thị-triều ○ 朝. Nói vua ngự ra để các quan vào chầu: *Vua ra thị-triều.*

*VĂN-LIỆU. — Thị-tử như sinh* (T-ng).

**Thị** 示. Bảo cho mọi người biết (không dùng một mình): *Yết-thị. Hiểu-thị.*

Thị-uy ○ 威. Phô cái oai-nghi cho người ta biết: *Diễn quân để thị uy.*

**Thị** 嗜. Ham muốn (không dùng một mình): *Thị-dục. Thị-hiếu.*

Thị-dục ○ 慾. Lòng ham muốn về đường vật-chất: *Thường vì lòng thị-dục mà hay làm những điều phi-nghĩa.* ‖ Thị-hiếu ○ 好. Lòng ham-thích. Cũng nghĩa như thị-dục.

**Thị** 恃. Cậy: *Thị-kỷ. Thị-hùng. Tự-thị.*

Thị-hùng ○ 雄. Cậy mình giỏi mạnh hơn người: *Thị-*

*hàng với đám đàn em.* ‖ **Thi-thế** ○ 勢. Cậy cái thế mạnh của mình: *Thị-thế nhà mình mà bắt-nạt người ta.*

**Thị** 侍. Trực, hầu: *Thị-vệ. Nội-thị. Thị-thần. Quan thị.*

**Thị-độc** ○ 讀. Chức quan trong viện Hàn-lâm, coi việc đọc sách cho vua nghe. ‖ **Thị giảng** ○ 講. Chức quan trong viện Hàn-lâm, coi việc giảng sách cho vua nghe. ‖ **Thị-lang** ○ 郎. Chức quan tam phẩm trong các bộ. ‖ **Thị-nữ** ○ 女. Con gái hầu: *Thị-nữ đứng hầu hai bên.* ‖ **Thị-tì** ○ 婢. Đày-tớ gái hầu: *Thị-tỳ đi theo.* ‖ **Thị-thần** ○ 臣. Quan hầu vua: *Ban thưởng cho các thị-thần.* ‖ **Thị-vệ** ○ 衛. Quân lính để hộ-vệ nhà vua: *Quan thị-vệ. Lính thị-vệ.*

## Thia

**Thia-lia.** Trò chơi trẻ con, ném nghiêng mảnh sành, mảnh ngói mỏng xuống nước cho nó nhảy lên: *Ném thia-lia.*

**Thia-thia.** Thứ cá săn-sắt, tức là thứ cá rô nhỏ, đuôi dài vảy có nhiều sắc: *Chọi cá thia-thia.*

## Thìa

**Thìa.** Muỗng để ăn canh hay thứ đồ nước.

## Thích

**Thích** 適. Vừa, hợp: *Thích ý. Nhân-tâm tùy thích.* Dùng rộng sang tiếng An-nam là ưa: *Thích uống rượu. Thích đọc sách.*

**Thích-chí** ○ 志. Vừa hợp cái chí của mình đã định: *Ở đời cần được thích-chí.* ‖ **Thích-dụng** ○ 用. Vừa hợp với sự dùng: *Quyển sách này thích-dụng cho học-trò còn trẻ tuổi.* ‖ **Thích-đáng** ○ 當. Vừa đáng: *Việc không thích-đáng thì đừng làm.* ‖ **Thích-hợp** ○ 合. Vừa hợp: *Thích-hợp với thời-thế.* ‖ **Thích-khẩu** ○ 口. Sướng miệng: *Ăn cho thích-khẩu.* ‖ **Thích-nghi** ○ 宜. Vừa hợp với cái nên: *Cách ăn-mặc không thích-nghi.* ‖ **Thích-thời** ○ 時. Hợp thời: *Hành-động không thích-thời.* ‖ **Thích-trung** ○ 中. Hợp với cái vừa phải, không thái-quá, không bất-cập: *Ăn-ở cho thích-trung.* ‖ **Thích-ý** ○ 意. Vừa ý: *Thích ý thế nào thì làm thế.*

*VĂN-LIỆU. — Nhân sinh quí thích-chí* (T-ng).

**Thích** 刺. I. Dùng khí-giới mà đâm giết người ta: *Hành-thích. Thích-khách.* Dùng sang tiếng An-nam có nghĩa là lấy cánh tay thúc sẽ vào người khác để ra hiệu: *Thích tay vào người bên cạnh bảo đừng nói nữa.*

**Thích khách** ○ 客. Người mang ngầm binh-khí, giết người khác để báo thù: *Kẻ thích-khách có gan.*

II. Dùng mũi nhọn mà châm mà khắc vào việc gì: *Thích chữ vào mặt.*

**Thích** 釋. I. Tha ra (không dùng một mình): *Phóng-thích những kẻ tù tội.*

II. Giảng cho rõ nghĩa-lý: *Thích nghĩa sách. Lời chú-thích.*

**Thích** 戚. I. Họ ngoại: *Thân-thích. Ngoại-thích.*

**Thích-thuộc** ○ 屬. Họ-hàng thân-thuộc: *Cửu-mang người thích-thuộc.*

II Lo buồn (không dùng một mình): *Ưu-thích.*

**Thích-ca** 釋迦. Do chữ Phạn Çakya dịch ra. Họ của đấng giáo-chủ đạo Phật.

**Thích-giáo** 釋教. Tôn-giáo của đức Thích-ca lập ra, tức là đạo Phật.

## Thịch

**Thịch-thịch** Thường nói là « thình-thịch ». Tiếng đập mạnh: *Chân đi thịch-thịch. Chạy thịch-thịch.*

## Thiếc

**Thiếc.** Loài kim, sắc trắng như bạc, mềm, nấu chóng chảy: *Ấm thiếc. Hàm thiếc. Cơi thiếc.*

*VĂN-LIỆU. — Nước chè Tàu, trầu cơi thiếc* (T-ng).

## Thiêm

**Thiêm** 添. Thêm (không dùng một mình): *Thiêm-đinh.*

**Thiêm-thủ** ○ 取. Lấy thêm: *Đỗ vào số thiêm-thủ.*

**Thiêm-thiếp.** Xem « thiếp-thiếp ».

## Thiềm

**Thiềm** 蟾. Con cóc.

**Thiềm-cung** ○ 宮. Vết ở mặt trăng, hình như con cóc. Người ta thường dùng để gọi cung trăng: *Bẻ quế thiềm-cung.* ‖ **Thiềm-thừ** ○ 蜍. Con cóc: *Đèn thiềm-thừ tết trung-thu.*

*VĂN-LIỆU. — Cung thiềm nay đã chị Hằng chủ-trương* (C. h.).

## Thiềm

**Thiềm.** Thâm độc: *Bụng thiềm.*

**Thiềm độc.** Độc ác ngầm: *Lập tâm thiềm-độc.*

**Thiềm** 忝. Xấu-hổ. Tiếng mình tự khiêm xưng với người khác: *Thiềm-chức.*

**Thiềm-chức** ○ 職. Tiếng các quan tự khiêm xưng với người khác: *Thiềm-chức đã định thế rồi.*

## Thiệm

**Thiệm** 贍. Đầy đủ (không dùng một mình): *Sung-thiệm.*

## Thiên

**Thiên** 天. 1. Trời: *Thiên bất dung gian.* — 2. Tự-nhiên, trời sinh ra: *Thiên-nhiên. Thiên-tính. Thiên-tạo.*

**Thiên-ân** ○ 恩. Ơn trời, thường dùng để nói về ơn của vua ban cho : *Giải tình oan-khuất họa nhờ thiên-ân* (Nh-đ-m). ‖ **Thiên-cơ** ○ 機. Cơ mầu-nhiệm của trời : *Không được lộ thiên-cơ.* ‖ **Thiên-cung** ○ 宮. Cung-điện của Ngọc-hoàng trên trời : *Ở trên thiên-cung có tội phải giáng xuống hạ-giới.* ‖ **Thiên-chúa** ○ 主. Chúa trời. Vị thần độc-tôn của đạo Da-tô. ‖ **Thiên-chức** ○ 職. Chức-vụ tự-nhiên có sẵn : *Làm cho hết cái thiên-chức của mình.* ‖ **Thiên-diễn** ○ 演. Sự tiến-hóa tự-nhiên của trời : *Theo lý thiên-diễn thì giống mạnh còn, giống yếu mất.* ‖ **Thiên-đạo** ○ 道. Đạo trời : *Thiên-đạo chi-công.* ‖ **Thiên-đình** ○ 庭. 1. Triều-đình ở trên trời : *Trên thiên-đình đã định.* — 2. Trán người ta. Tiếng dùng về phép xem tướng : *Rộng thiên-đình, sớm nên phú-quí* ‖ **Thiên-định** ○ 定. Tự trời định sẵn : *Giàu nghèo sang hèn là tự thiên-định.* ‖ **Thiên-đường** ○ 堂. Nơi cực-lạc trên trời : *Biết đâu địa-ngục, thiên-đường là đâu* (K). **Thiên giới** ○ 界. Cõi trời : *Thăng thiên-giới.* ‖ **Thiên-hà** ○ 河. Sông ở trên trời. Tức là Ngân-hà. ‖ **Thiên-hạ** ○ 下. Cõi dưới trời : *Nhất-thống thiên-hạ.* Dùng rộng ra là nói chung cả mọi người : *Thiên-hạ chê-cười.* ‖ **Thiên-hoa** ○ 花. Bệnh đậu mùa. ‖ **Thiên-hương** ○ 香. Hương trời. Dùng để chỉ về ý nhị đặm-đà của người đàn-bà đẹp : *Quốc-sắc thiên-hương.* ‖ **Thiên-khai** ○ 開. Tiếng đánh bài tổ-tôm tài bàn, lên tay có sẵn một phu bài 4 cây giống nhau : *Thiên-khai ăn khàn, trình phu.* ‖ **Thiên-lộc** ○ 祿. Lộc trời. Thường dùng để nói lộc của nhà vua : *Cả nhà được hưởng thiên-lộc.* ‖ **Thiên-lôi** ○ 雷. Thần sấm sét : *Thiên-lôi đánh* ‖ **Thiên-lương** ○ 良. Lương-tâm của người ta sinh ra sẵn có : *Ăn ở tàng-tận cả thiên-lương.* ‖ **Thiên-lý** ○ 理. Lẽ trời : *Thuận theo thiên-lý.* ‖ **Thiên-mệnh** ○ 命. Số mệnh do trời định cho : *Sống chết là do thiên-mệnh.* **Thiên-nhai** ○ 涯. Chân trời, nói về những nơi xa thẳm : *Lưu-lạc thiên-nhai.* ‖ **Thiên-nhan** ○ 顏. Mặt vua : *Được gần thiên-nhan.* ‖ **Thiên-nhiên** ○ 然. Tự-nhiên : *Cảnh đẹp thiên-nhiên.* **Thiên-phận** ○ 分. Phần trời phú cho : *Thiên-phận cao-minh.* ‖ **Thiên-phủ** ○ 府. Vị thiên-thần về bên chư-vị thờ : *Thiên-phủ, địa-phủ, thủy-phủ.* ‖ **Thiên-tai** ○ 災. Tai-nạn tự-nhiên sẩy tới : *Mắc phải thiên-tai.* ‖ **Thiên-tài** ○ 才. Tài giỏi của trời phú cho : *Người quốc-sắc, kẻ thiên-tài* (K). ‖ **Thiên-táng** ○ 葬. Mả chôn tự-nhiên mà kết : *Được ngôi mả thiên-táng.* ‖ **Thiên-tạo** ○ 造. Tự-nhiên mà tạo-lập ra : *Hang thiên-tạo.* ‖ **Thiên-tiên** ○ 仙. Tiên trên trời : *Thiên-tiên hạ giáng.* ‖ **Thiên-tính** ○ 性. Tính tự-nhiên của trời phú cho : *Thiên-tính trung-hậu.* ‖ **Thiên-tư** ○ 資. Tư-chất của trời phú cho : *Thiên tư dĩnh-ngộ.* ‖ **Thiên-tử** ○ 子. Con trời, chỉ vì vua : *Lên ngôi thiên-tử.* ‖ **Thiên-tước** ○ 爵. Phần tôn qui tự-nhiên mà có, không phải nhờ người ta cho : *Thiên-tước qui hơn nhân-tước.* ‖ **Thiên-tượng** ○ 象. Hình-tượng ở trên trời : *Xem thiên-tượng.* ‖ **Thiên-thanh** ○ 青. Màu xanh da trời : *Lụa nhuộm thiên-thanh.* ‖ **Thiên-thần** ○ 神. Thần ở trên trời : *Thờ vị thiên-thần.* ‖ **Thiên-thời** ○ 時. Tiết trời : *Bệnh thiên-thời.* ‖ **Thiên-uy** ○ 威. Uy trời : *Sợ thiên-uy.* ‖ **Thiên-văn** ○ 文. Hiện-tượng trên trời : *Xem thiên-văn. Môn học thiên-văn.* ‖ **Thiên-vận** ○ 運. Vận tuần-hoàn của trời : *Thiên-vận tuần-hoàn.*

*VĂN-LIỆU. — Thiên bất dung gian. — Thiên tru, địa lục. — Thiên trường, địa cửu. — Thiện thanh, địa bạch. — Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên* (T-ng).

**Thiên** 篇. 1. Một phần trong quyển sách, có nhiều chương : *Sách Luận-ngữ có 20 thiên.* — 2. Một bài thơ : *Ngu tình tay thảo một thiên luật Đường* (K).

*VĂN-LIỆU — Một thiên tuyệt-bút gọi là để sau* (K). — *Một thiên bạc mệnh lại càng não-nhân* (K).

**Thiên** 偏. Lệch, không cân : *Xử thiên cho một bên.*

**Thiên-ái** ○ 愛. Yêu riêng một bên : *Thiên-ái vợ lẽ.* ‖ **Thiên-kiến** ○ 見. Ý-kiến thiên-lệch : *Không nên giữ cái thiên-kiến của mình.* ‖ **Thiên-tư** ○ 私. Tư túi, không công bằng : *Ăn-nở thiên-tư.* ‖ **Thiên-truỵ** ○ 墜. Bệnh sa đi ‖ **Thiên-vị** Cũng nghĩa như thiên-tư.

**Thiên** 遷. Dời đi nơi khác : *Thiên-đô. Thiên-di.*

**Thiên-cư** ○ 居. Dời đi ở chỗ khác : *Nhà tôi thiên-cư đi nơi khác.* ‖ **Thiên-di** ○ 移. Một cung ở trong số Tử-vi, chỉ về sự đi ra ngoài.

**Thiên** 千. Nghìn.

**Thiên cổ** ○ 古. Nghìn xưa, tức là lâu đời : *Lưu-danh thiên-cổ.* ‖ **Thiên-hộ** ○ 戶. Chức ngang với chức chánh cái-tổng. ‖ **Thiên-kim** ○ 金. Nghìn vàng : *Giá trọng thiên-kim.* ‖ **Thiên-lý** ○ 里. Nghìn dặm : *Đường thiên-lý. Kinh thiên-lý, Ngựa thiên-lý.* ‖ **Thiên tải** ○ 載. Nghìn năm : *Thiên-tải nhất thì* ‖ **Thiên-tuế** ○ 歲. Nghìn tuổi. 1. Tiếng để chúc-tụng những bậc vương-hầu. — 2. Thứ cây lá nhỏ, trồng làm cảnh. **Thiên-thặng** ○ 乘. Nghìn cỗ xe đánh giặc, tiếng nói để chỉ vua chư-hầu : *Ngôi thiên-thặng.* **Thiên-thu** ○ 秋. Nghìn mùa thu, tức là nghìn năm.

*VĂN-LIỆU. — Thiên biến, vạn hóa. — Thiên hình, vạn trạng. — Thiên niên bất dịch. — Thiên sơn, vạn thủy. — Thiện phương, bách kế* (T-ng).

**Thiên-hậu** 天后. Vị nữ-thần nguyên là bà Dương Thái-hậu đời Tống bên Tàu, lúc Nguyên đánh Tống, bà ấy chạy ra bể tự-tử, xác trôi sang bên cửa Càn nước Nam, hiển linh thành thần.

**Thiên-mụ** 天姥. Tên ngôi chùa ở trên bờ sông Hương gần kinh-đô Huế.

**Thiên-thai** 天台. Tên ngọn núi tương-truyền có tiên ở.

**Thiên-trúc** 天竺. Tên cõi nước Ấn-độ, nơi Phật sinh.

## Thiến

**Thiến.** Cắt dương-vật đi : *Thiến gà. Thiến chó.* Nghĩa rộng : Cắt bớt : *Thiến mầm. Thiến cành cây.*

# Thiền

**Thiền** 禪. Tiếng nhà Phật, dịch theo âm chữ dyana. Yên-lặng và nghĩ-ngợi : *Tham thiền. Đạo thiền.*

**Thiền-định** ○ 定. Yên-lặng, chuyên nhất tư-tưởng : *Nhà sư ngồi thiền-định.* ‖ **Thiền-gia** ○ 家. Người tu đạo Phật : *Trong thiền-gia có nhiều người siêu-việt.* ‖ **Thiền-học** ○ 學. Môn học thiền-định trong đạo Phật : *Khảo-cứu về thiền-học.* ‖ **Thiền-môn** ○ 門. Cửa chùa : *Nương chốn thiền-môn.* ‖ **Thiền tông** ○ 宗. Tông-phái chuyên về thiền học : *Theo phái thiền-tông.*

**Thiền** 蟬 Con ve.

**Thiền-thuế** ○ 蛻 Xác ve dùng làm thuốc.

# Thiển

**Thiển** 淺. Nông, cạn (không dùng một mình) : *Thô-thiển. Tài sơ, học thiển. Thiển-cận.*

**Thiển-cận** ○ 近 Nông, gần, trái với thâm-viễn là xâu-xa : *Ý-tứ thiển-cận.* ‖ **Thiển-học** ○ 學. Học ít, học kém : *Còn thiển-học lắm.* ‖ **Thiển-kiến** ○ 見. Ý-kiến nông-nổi : *Theo cái thiển-kiến của tôi.* ‖ **Thiển lậu** ○ 陋 Nông-nổi, quê-mùa : *Tri-thức thiển-lậu.*

# Thiện

**Thiện** 善. I. Lành, không ác, hay, tốt : *Người thiện, kẻ ác.*

**Thiện-căn** ○ 根. Cái căn-tính hiền-lành : *Thiện-căn ở tại lòng ta.* ‖ **Thiện-chính** ○ 政. Cái chính-sự tốt : *Làm quan có thiện-chính.* ‖ **Thiện-hậu** ○ 後. Lo làm tốt, làm hay về sau : *Làm cách thiện-hậu.* ‖ **Thiện-nghiệp** ○ 業. Sự tạo-tác tốt lành ở kiếp trước : *Gây nên thiện-nghiệp.* ‖ **Thiện-nhân** ○ 人. Người lương-thiện : *Con này chẳng phải thiện-nhân, Chẳng phường trốn chúa, thì quân lộn chồng* (K). ‖ **Thiện-pháp** ○ 法. Phép hay : *Có thiện-pháp cần phải thi-hành cho đúng.* ‖ **Thiện-sự** ○ 事. Việc lành, việc phúc-đức : *Nên làm thiện-sự.* ‖ **Thiện tâm** ○ 心. Lòng lành : *Người có thiện-tâm hay cứu-giúp kẻ khổ-sở.* ‖ **Thiện-tín** ○ 信. Do chữ thiện nam, tín nữ nói tắt. Nói những người dốc lòng tin-ngưỡng đạo Phật : *Những thiện-tín đi lễ rất đông.*

*VĂN-LIỆU. — Tích thiện, phùng thiện* (T-ng). — *Thiện giả, thiện báo.*

II. Khéo, hay, giỏi (không dùng một mình) *Thiện-xạ.*

**Thiện-nghệ** ○ 藝. Giỏi nghề : *Tay thiện-nghệ.* ‖ **Thiện-xạ** ○ 射. Bắn giỏi : *Tay thiện-xạ.*

**Thiện** 擅. Chuyên (không dùng một mình) : *Thiện-tiện.*

**Thiện-hành** ○ 行. Tự chuyên mà làm, không theo mệnh-lệnh người trên : *Chưa được thượng-lệnh không dám thiện-hành.* ‖ **Thiện-quyền** ○ 權. Chuyên quyền : *Gian-thần thiện-quyền.* ‖ **Thiện-tiện** ○ 便. Tự-tiện, không hỏi ai mà cứ làm : *Thiện-tiện hành-động.*

**Thiện** 禪. Truyền (không dùng một mình) : *Thiện-vị.*

**Thiện-nhượng** ○ 讓. Truyền nhường ngôi vua : *Đời Nghiêu Thuấn là đời thiện-nhượng.* ‖ **Thiện-vị** ○ 位. Nói về ông vua này truyền ngôi cho người khác thay mình làm vua.

**Thiện** 饘. Bữa ăn (không dùng một mình) : *Ngự-thiện.*

# Thiêng

**Thiêng.** Linh ứng. Nói về thần thánh hay là những cái gì có pháp-lực, làm cho người ta phải tin phải sợ : *Thần thiêng. Bùa thiêng.*

**Thiêng-liêng.** Nói chung về sự thiêng : *Thần thánh thiêng-liêng.*

*VĂN-LIỆU. — Ma thiêng, nước độc. — Sống khôn, chết thiêng. — Thần thiêng về bộ-hạ. — Chẳng thiêng ai gọi là thần* (T-ng). — *Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn* (K). — *Khuôn thiêng lừa lọc đã đành có nơi* (K). — *Pháp thiêng cải tử hoàn sinh* (Nh-đ-m).

# Thiếp

**Thiếp.** Cũng nghĩa như tiếng « thếp » : *Sơn son, thiếp vàng.*

**Thiếp.** 1. Mê hẳn không tỉnh : *Mệt quá nằm thiếp đi.* — 2. Nói về phép phù-thủy, làm cho người ta mê đi như chết, để sai linh-hồn xuống âm-phủ tìm người chết : *Thầy thiếp. Đánh đồng thiếp.*

**Thiếp** 浹. Hút, thấm : *Đất khô quá tưới bao nhiêu nước cũng thiếp hết.*

**Thiếp-hợp** ○ 洽. Thấm nhuần khắp cả : *Nhân-ân thiếp-hợp.*

**Thiếp** 妾. 1. Vợ lẽ : *Thê thiếp.* — 2. Tiếng người đàn bà tự xưng với người đàn-ông : *Chàng đi, thiếp cũng một lòng xin theo.*

*VĂN-LIỆU. — Năm thê, bảy thiếp* (T-ng). — *Xin đừng phụ thiếp làm chi, Thiếp như cơm nguội đỡ khi đói lòng* (C d). — *Chàng đi thiếp cũng đi cùng, Đói no thiếp chịu, lạnh-lùng thiếp cam* (C-d).

**Thiếp** 帖. I. Mảnh giấy có viết chữ để mời khách hay để báo tin : *Thiếp mời.*

**Thiếp-danh** ○ 名. Mảnh giấy có viết tên họ nghề-nghiệp và chỗ ở của mình : *Gửi thiếp-danh chúc tết.* Cũng nói là danh-thiếp.

*VĂN-LIỆU. — Hãy đưa cánh thiếp, trước cầm làm tin* (K). — *Thiếp-danh đưa đến lầu hồng* (K). — *Thiếp hồng lìm đến hương-khuê gửi vào* (K). — *Chưa trao lễ nhạn, mới đầu thiếp danh* (Nh-đ-m).

II. Tập giấy có chữ của người danh-bút để lại về sau : *Thiếp Lan-đình. Đỗ bút thiếp.*

III. Thỏa-thuận, yên-lặng : *Ninh-thiếp. Thiếp-phục.*

**Thiếp-phục** ○ 服. Thỏa-thuận, tùng-phục : *Nhân-tâm thiếp-phục.*

# Thiệp

**Thiệp** 涉. I. Lội: *Thiệp thủy đăng sơn.* Nghĩa bóng: Từng trải: *Lịch-thiệp. Ăn-nói thiệp. Người thiệp.*

**Thiệp-liệp** ○ 躐. Sơ-sài qua-loa không được kỹ-càng: *Đọc thiệp-liệp ít sách.* ‖ **Thiệp-thế** ○ 世. Trải đời: *Con người thiệp-thế.*

II. Dính-dáng vào: *Can-thiệp.*

# Thiết

**Thiết** 鐵. Sắt.

**Thiết-bì** ○ 皮. Da đen sạm như màu sắt: *Da thiết-bì.* ‖ **Thiết-giáp** ○ 甲. 1. Áo giáp bằng sắt: *Mặc thiết-giáp ra trận.* — 2. Tàu chiến có vỏ sắt bọc bên ngoài: *Tàu thiết-giáp.* ‖ **Thiết-lộ** ○ 路. Đường sắt xe lửa: *Làm đường thiết-lộ.* ‖ **Thiết-mộc** ○ 木. Thứ gỗ dắn bền như sắt: *Đinh, lim, sến, táu, là bốn thứ thiết-mộc.* ‖ **Thiết-thạch** ○ 石. Sắt đá. Nghĩa bóng: Bền chắc cứng-cỏi: *Can-tràng thiết-thạch.*

**Thiết** 設. Đặt: *Thiết kế. Thiết tiệc.*

**Thiết-đãi** ○ 待. Thường đọc là «thết-đãi». Khoản đãi khách-khứa. ‖ **Thiết-lập** ○ 立. Dựng đặt: *Thiết-lập đàn chay.*

**Thiết** 切. 1. Thân-mật, gần-gặn, gắn-bó: *Bạn thiết. Thân-thiết.* — 2. Ham, cầu: *Thiết làm quan. Thiết tiền của.*

**Thiết-dụng** ○ 用. Cần dùng lắm: *Sắm những đồ thiết-dụng.* ‖ **Thiết-đáng** ○ 當. Thiết-thực, đích-đáng: *Nghị-luận thiết-đáng.* ‖ **Thiết-tuyến** ○ 線. Tiếng kỷ-hà-học. Đường thẳng đi vừa sát vào một đường cong. ‖ **Thiết-tha.** Thương tiếc xót-xa: *Thiết-tha sự đời. Than khóc thiết-tha.* ‖ **Thiết-thân** ○ 身. Thiết đến mình: *Cơ-hàn thiết-thân.* ‖ **Thiết-thực** ○ 實. Thiết với sự thực, không phiếm: *Bàn những việc thiết-thực.* ‖ **Thiết-yếu** ○ 要. Thiết-thực, trọng-yếu: *Vấn-đề thiết-yếu.*

**Thiết** 竊. Trộm (không dùng một mình): *Đạo-thiết. Thâu-thiết.*

**Thiết-cứ** ○ 據. Nói về những kẻ gian-hùng nổi lên, chiếm-cứ lấy một khu-vực nào: *Lúc loạn, những đạo-tặc thừa thời thiết-cứ.* ‖ **Thiết-nghĩ** ○ 擬. Theo ý riêng nghĩ trộm: *Tôi thiết-nghĩ rằng.* ‖ **Thiết-tưởng** ○ 想. Cũng nghĩa như «thiết-nghĩ».

# Thiệt

**Thiệt.** Kém phần lợi: *Làm thiệt người khác. Không để cho ai phải thiệt.*

**Thiệt-hại.** Tổn-hại: *Bồi thường thiệt-hại.* ‖ **Thiệt-thòi.** Nói chung về sự thiệt.

*VĂN-LIỆU. — So hơn, quản thiệt. — Ăn hơn, hờn thiệt* (T-ng). — *Thiệt đây mà có ích gì đến ai* (K). — *Công đeo-đuổi chẳng thiệt-thòi lắm ru!* (K). — *Thiệt lòng khi ở, đau lòng khi đi* (K). — *Cắt lầm ngọc trắng thiệt đời xuân xanh* (K). — *Cướp công cha mẹ, thiệt đời xuân xanh* (K).

**Thiệt.** Cũng nghĩa như «thật».

**Thiệt** 舌. Lưỡi (không dùng một mình): *Khẩu thiệt.*

**Thiệt-chiến** ○ 戰. Công-kích nhau bằng lời nói: *Thiệt-chiến với cả mọi người.*

# Thiêu

**Thiêu** 燒. Đốt cháy: *Thiêu hương. Thiêu nhà táng.*

**Thiêu-hóa** ○ 化. Đốt cho hóa đi: *Thiêu hóa vàng mã.* ‖ **Thiêu-hương** ○ 香. Đốt hương. Nói người đi lễ chùa: *Lòng thành đi thiêu-hương.*

**Thiêu-thân** 燒身. Thứ côn-trùng nhỏ, cứ thấy chỗ lửa sáng thì bay vào.

# Thiếu

**Thiếu.** Do chữ thiểu là ít đọc trạnh ra. Hụt, không đủ: *Thiếu ăn. Thiếu tiền. Tháng thiếu.*

**Thiếu gì.** Do tiếng không thiếu gì nói tắt, nghĩa là có nhiều: *Thiếu gì cô quả, thiếu gì bá vương* (K). ‖ **Thiếu mặt.** Vắng mặt: *Thiếu mặt ở hội đồng.* ‖ **Thiếu-thốn.** Nói chung về sự thiếu: *Tiền-nong thiếu-thốn.*

*VĂN-LIỆU. — Có mặt thì thừa, vắng mặt thì thiếu. — Thiếu việc vua chứ ai thua việc làng. — Thiếu gạo, cạo thêm khoai* (T-ng). — *Đón đưa khắp mặt thiếu ai* (Nh-đ-m). — *Thóc kho của nước thiếu gì?* (Nh-đ-m).

**Thiếu** 少. I. Nhỏ, nói về người còn ít tuổi: *Thiếu-niên. Thiếu-nữ.*

**Thiếu-niên** ○ 年. Tuổi trẻ: *Đương độ thiếu-niên.* ‖ **Thiếu-nữ** ○ 女. Người con gái trẻ tuổi. ‖ **Thiếu-phụ** ○ 婦. Người đàn-bà trẻ tuổi: *Bậc thiếu-phụ.* ‖ **Thiếu-thời** ○ 時. Thủa trẻ: *Lúc thiếu-thời hay ngang-tàng.* ‖ **Thiếu-tráng** ○ 壯. Trai-trẻ, khỏe-mạnh: *Tuổi thiếu-tráng thì hay hăng-hái.*

II. Phụ, phó, dưới người chánh: *Thiếu-úy. Thiếu-tá. Thiếu-tướng.*

**Thiếu-bảo** ○ 保. Chức quan đứng thứ ba trong hàng tam-cô. ‖ **Thiếu-phó** ○ 傅. Chức quan đứng thứ hai trong hàng tam-cô. **Thiếu-sư** ○ 師. Chức quan đứng đầu hàng tam-cô. ‖ **Thiếu-tá** ○ 佐. Chức quan võ bốn khoanh, dưới bậc trung-tá. ‖ **Thiếu-tướng** ○ . Chức quan võ trên bậc đại-tá, dưới bậc trung-tướng. ‖ **Thiếu-úy** ○ 尉. Chức quan võ một khoanh, dưới bậc trung-úy.

# Thiều

**Thiều.** Thứ cá biển lớn, có hai ngạnh mà không có vảy.

**Thiều** 韶. 1. Bài nhạc cổ của đời Nghiêu Thuấn. *Tiêu thiều.*

*VĂN-LIỆU. — Mùi hương xạ ngát, tiếng thiều nhạc rung* (Nh-đ-m). — *Âm-thầm thiều-nhạc lẫy-lừng tiệc hoa* (Nh-đ-m).

II. Đẹp (không dùng một mình).

**Thiều-quang** ○ 光. Ngày mùa xuân: *Thiều-quang chín chục, đã ngoài sáu mươi* (K).

## Thiều

**Thiều.** Thứ cá nước ngọt, mình nhỏ và dài.

**Thiều 少.** Ít: *Đinh đa, điền thiều. Thiều lực.*

**Thiều-đức ○ 德.** Ít đức, kém đức: *Nhà thiều-đức, con cháu không được phát-đạt.* ‖ **Thiều-số ○ 數.** Số ít: *Bổ phiếu bị thiều-số.*

*VĂN-LIỆU. — Vô phúc, thiều âm đức* (T-ng).

**Thiều-não.** Đau-đớn, buồn rầu trong lòng: *Thiều-não trong lòng.*

*VĂN-LIỆU. — Kể đà thiều-não lòng người bấy nay* (K).

## Thiệu

**Thiệu 紹.** Nối (không dùng một mình).

**Thiệu-trị 紹 治.** Niên-hiệu vua Hiến-tổ triều Nguyễn.

## Thím

**Thím.** Tiếng cháu gọi vợ chú: *Chú, thím.*

## Thin

**Thin-thít.** Xem « thít-thít ».

## Thìn

**Thìn.** Giữ-gìn tinh nết cho được tốt, được hay: *Thìn lòng. Thìn tinh. Thằng bé này tính nết thìn lắm.*

*VĂN-LIỆU. — Khăng thìn hai chữ hiếu-trung* (C-d). — *Nguyệt-nga khi ấy càng thìn nết-na* (L-V-T).

**Thìn 辰.** Chữ thứ năm trong hàng chi: *Năm thìn. Tuổi thìn.*

## Thinh

**Thinh.** Xem « làm thinh ».

**Thinh 聲.** Tiếng. Xem chữ « thanh »

## Thính

**Thính.** Gạo rang vàng giã nhỏ như bột, có mùi thơm: *Trộn thính vào nem. Mắm thính.*

**Thính.** Nói về mũi và tai biết mùi rất tinh, hay nghe tiếng rất tinh: *Thính tai. Thính mũi.*

**Thính 聽.** Nghe: *Dự-thính. Thám-thính.*

**Thính-giả ○ 者.** Người nghe giảng-diễn: *Cuộc diễn-thuyết có nhiều thính-giả.* ‖ **Thính-giác ○ 覺.** Cái biết do sự nghe: *Thính-giác kém, nghe không rõ.* ‖ **Thính-quan ○ 官.** Cơ-quan để nghe, tức là cái tai: *Tai là thính-quan.*

## Thình

**Thình.** Tiếng mạnh do vật gì nặng rơi xuống hay đập vào mà phát ra: *Ngã đánh thình. Đóng cửa đánh thình.*

**Thình-thình.** Tiếng thình liên-tiếp nhau: *Đi thình-thình. Đập cửa thình-thình.*

**Thình-lình.** Tình-cờ, ngẫu-nhiên, không ngờ: *Thình-lình gặp nạn.*

## Thỉnh

**Thỉnh.** Gõ chuông: *Nhà chùa thỉnh chuông.*

**Thỉnh 請.** 1. Xin cầu: *Thỉnh-nguyện.* — 2. Mời: *Thỉnh khả h.* — 3. Hỏi: *Thỉnh-an.*

**Thỉnh-an ○ 安.** Hỏi thăm về sự bình-an: *Vào cung thỉnh-an.* ‖ **Thỉnh-cầu ○ 求.** Kêu xin: *Dân thỉnh-cầu giảm thuế.* ‖ **Thỉnh-giáo ○ 教.** Xin người ta dạy bảo cho: *Đến thỉnh-giáo những bậc tiền-bối.* ‖ **Thỉnh-kinh ○ 經.** Xin kinh rước về: *Làm lễ thỉnh-kinh.* ‖ **Thỉnh-mệnh ○ 命.** Xin người trên ra mệnh-lệnh cho: *Còn phải thỉnh-mệnh song thân rồi mới dám làm.* ‖ **Thỉnh-nguyện ○ 願.** Cũng nghĩa như « thỉnh-cầu »: *Làm đơn thỉnh-nguyện.*

**Thỉnh-thoảng.** Một đôi khi, không luôn-luôn: *Thỉnh-thoảng mới nói. Thỉnh-thoảng mới đi chơi.*

## Thịnh

**Thịnh 盛.** Phát-đạt, hưng-vương, trái với suy: *Nước thịnh, dân giàu.* Nghĩa rộng: Nhiều, tốt: *Thịnh nộ. Thịnh tình.*

**Thịnh-danh ○ 名.** Tiếng tốt: *Đã được nghe thịnh-danh.* ‖ **Thịnh-điển ○ 典.** Điển lễ to lớn của nhà vua. ‖ **Thịnh-lợi ○ 利.** Thịnh-vượng và lợi-ích: *Buôn-bán thịnh-lợi.* ‖ **Thịnh-nộ ○ 怒.** Giận-dữ nhiều: *Đang cơn thịnh-nộ.* ‖ **Thịnh-soạn ○ 饌.** Cỗ bàn to: *Đặt thịnh-soạn để mời khách.* ‖ **Thịnh-tình ○ 情.** Tình tốt: *Cám ơn cái thịnh-tình của mọi người.* ‖ **Thịnh-thế ○ 世.** Đời thịnh: *Đời có minh-quân hiền-tướng là đời thịnh-thế.* ‖ **Thịnh-trị ○ 治.** Thịnh-vượng yên-trị: *Đời thịnh-trị.* ‖ **Thịnh-vượng ○ 旺.** Thịnh-lợi hưng vượng: *Làm ăn thịnh-vượng.*

## Thíp

**Thíp.** Xem chữ thiếp 浹. Thấm, khắp.

## Thít

**Thít.** Nói về bộ nín hơi im lặng mà chịu đau, khổ: *Nín thít.*

**Thít-thít.** Thường nói là « thin-thít ». Nói về cái bộ im lặng không nói gì: *Ngồi im thin-thít.*

## Thịt

**Thịt.** 1. Phần mềm bọc xương, có máu chạy ở trong: *Thịt người. Thịt gà. Thịt nạc. Thịt mỡ v. v.* Nghĩa rộng: Phần ở trong vỏ cây, vỏ quả: *Gỗ thịt, tốt hơn gỗ giác. Thịt quả đào.*

**Thịt-thà.** Nói chung về thịt ăn: *Mùa nực không nên ăn nhiều thịt-thà.*

*VĂN-LIỆU. — Hàng thịt ngượt hàng cá. — Thịt bắp, vai u. — Sống gửi thịt, chết gửi xương. — Máu rơi, thịt nát tan-tành* (K). — *Ai ngờ một phút tan-tành thịt xương* (K). — *Thịt nào chẳng nát, gan nào chẳng kinh* (K).

II. Do tiếng « làm thịt » nói tắt: nghĩa là giết: *Thịt con bò làm tiệc. Họ thịt lẫn nhau.*

*VĂN-LIỆU. — Trâu thịt thì gầy, Trậu cày thị béo* (T-ng).

## Thiu

**Thiu.** Nói về đồ ăn hư, ôi: *Cơm thiu. Giò thiu. Chè thiu.* Nghĩa rộng: Nói về cái bộ buồn, không có hứng-thú gì cả: *Buồn thiu.*

**Thiu-thối.** Nói chung về sự thiu: *Đồ ăn để thiu thối phải đổ đi.*

*VĂN-LIỆU. — Trai tơ lấy phải nạ dòng, Như nước mắm thối chấm lòng lợn thiu* (C d).

**Thiu.** Đương mơ-màng sắp ngủ: *Mới thiu ngủ lại có người gọi dậy.*

**Thiu-thiu.** Hơi thiu: *Sinh còn thưa án thiu-thiu, Nửa chiều như tỉnh, nửa chiều như mê* (K).

## Tho

**Tho.** Chịu thua: *Xin tho.*

## Thó

**Thó.** Thứ đất sét quánh và dẻo, không có màu.

**Thó.** Lấy lén, không ai biết: *Kẻ cắp thó mất gói hàng.*

## Thò

**Thò.** Lòi ra, đưa ra, đút vào: *Tay áo trong thò ra ngoài. Thò đầu ra. Thò tay vào túi.*

**Thò-lò.** Nói về nước mũi thập-thò ra ngoài lỗ mũi: *Học-trò thò-lò mũi xanh.*

**Thò-lò.** Cách đánh bạc bằng con quay có 6 mặt, mặt số nào ngửa lên thì mặt ấy được: *Đánh thò-lò.*

**Thò-lò sáu mặt.** Nghĩa bóng: Nói người giáo-giở, quay mặt nào cũng được: *Không chơi được với những anh thò-lò sáu mặt.*

## Thỏ

**Thỏ** 兔. 1. Giống thú thuộc loài gặm, người ta nuôi để ăn thịt và lấy lông làm bút: *Nuôi thỏ.* — 2. Mặt trăng, do tiếng văn-chương ngọc-thỏ, nói tắt: *Ngoài hiên thỏ đã non đoài ngậm gương* (K).

*VĂN-LIỆU. — Trải bao thỏ lặn, ác tà* (K). — *Đàn hồ lũ thỏ một ngày quét thanh* (Nh-đ-m).

**Thỏ-thẻ.** Thong-thả, rủ-rỉ: *Nói thỏ-thẻ như đàn-bà.*

*VĂN-LIỆU. — Thỏ-thẻ như trẻ lên ba* (T-ng). — *Ngoài song thỏ-thẻ oanh vàng* (K). — *Nỗi-niềm thỏ-thẻ gần xa* (H-T).

## Thọ

**Thọ** 壽. Sống lâu: *Tiệc thọ. Tuổi thọ.*

**Thọ-chung** ○ 終. Nói về người già chết: *Ông cụ nhất trong làng đã thọ-chung.* **Thọ-đường** ○ 堂. Quan-tài: *Dạy mua hai cỗ thọ-đường* (Nh-đ-m). ‖ **Thọ-mệnh** ○ 命. Mệnh sống lâu: *Thọ-mệnh hơn 100 tuổi. Thọ-mệnh của ngụy-triều chẳng được bao lâu.*

*VĂN-LIỆU. — Một đoàn mừng thọ ngoại hương mới về* (K). — *Lư-công tuổi thọ sáu mươi vừa tuần* (Nh-đ-m).

**Thọ.** Xem thụ 受.

## Thoa

**Thoa.** 1. Xoa nhẹ ở ngoài da: *Thoa tay.* — 2. Bôi và xoa cho đều: *Thoa dầu. Thoa thuốc.*

**Thoa** 釵. Trâm cài đầu của đàn-bà: *Cành thoa cài đầu.*

*VĂN-LIỆU. — Chiếc thoa là của mấy mươi* (K). — *Thoa này bắt được hư-không* (K). — *Cành thoa xin tặng để làm của tin* (Nh-đ-m). — *Một hòm ăm-ắp những vòng cùng thoa* (Nh-đ-m).

**Thoa** 梭. Cái thoi: *Tuế nguyệt như thoa.*

## Thóa

**Thóa** 唾. Nhổ (không dùng một mình): *Thóa-mạ.*

**Thóa-mạ** ○ 罵. Nhiếc mắng: *Những kẻ bất-hiếu bị người ta thóa-mạ.*

## Thòa

**Thòa.** Thứ đồng có pha vàng: *Ống vôi bằng đồng thòa.*

## Thỏa

**Thỏa** 妥. Yên-ổn: *Ổn-thỏa.* — Nghĩa rộng: Được như lòng muốn, ý muốn của mình: *Thỏa lòng. Thỏa chí.*

**Thỏa-đáng** ○ 當. Thỏa-thuận thích-đáng: *Công việc đã thu xếp thỏa-đáng.* ‖ **Thỏa-thích** ○ 適. Vừa lòng thích ý: *Chơi bời thỏa-thích.* ‖ **Thỏa-thuê.** Nói chung về sự thỏa-thích: *Ăn uống thỏa-thuê.*

*VĂN-LIỆU. — Gặp tuần đỗ lá thỏa lòng tìm hoa* (K). — *Khát-khao đã thỏa tấm lòng lâu nay* (K). — *Thỏa lòng hổ thỉ, rỡ mình đai cân* (Nh-đ-m). — *Suối vàng thơm phách, mây xanh thỏa hồn* (Nh-đ-m). — *Mồ gan ngịch-tặc thỏa lòng nữ-nhi* (Nh-đ-m). — *Gọi là được thỏa bình-sinh ít nhiều* (H-T).

## Thoai

**Thoai-thoải.** Xem « thoải-thoải ».

## Thoái

**Thoái.** Xem « thối » 退. Lui: *Thoái-bộ.*

# Thoải

**Thoải-thoải.** Thường nói là «thoai-thoải». Hơi dốc: *Con đường dốc thoai-thoải.*

# Thoại

**Thoại** 話. Cũng đọc là «hoại». **1.** Lời nói: *Quan-thoại, bạch-thoại.* — **2.** Nói chuyện: *Đàm-thoại.*

# Thoán

**Thoán** 篡. Có khi đọc là «soán», cướp: *Thoán-vị.*

**Thoán-vị** ○ 位. Cướp ngôi vua: *Gian-thần thoán-vị.*

**Thoán** 彖. Lời cắt nghĩa ở dưới quẻ và dưới hào ở trong kinh Dịch.

# Thoàn

**Thoàn.** Xem «thuyền».

# Thoang

**Thoang-thoáng.** Xem «thoáng-thoáng».

**Thoang-thoảng.** Xem «thoảng-thoảng».

# Thoáng

**Thoáng.** **1.** Khoảng thi giờ rất nhanh: *Làm một thoáng là xong việc.* — **2.** Trông qua, vụt qua: *Xem thoáng qua một lượt. Vào thoáng qua rồi lại đi.*

**Thoáng-thoáng.** Thường nói là «thoang-thoáng». Mau chóng: *Đi thoang-thoáng rồi về.*

*VĂN-LIỆU. — Bóng câu thoáng bên mành mấy nỗi* (C-O).

**Thoáng.** Quang-đãng mát-mẻ: *Nhà làm ở chỗ thoáng thì mát-mẻ.*

# Thoảng

**Thoảng.** Lướt qua, đưa qua, không nhiều, không mạnh: *Gió thoảng ngoài hiên. Thoảng mùi hương.*

**Thoảng-thoảng.** Thường nói là «thoang-thoảng». Hơi thoảng: *Thoang-thoảng hoa nhài mà lại thơm lâu.*

*VĂN-LIỆU. — Tiếng khoan như gió thoảng ngoài* (K). — *Hãy còn thoang-thoảng hương trầm chưa phai* (K). — *Xa xa thoang-thoảng mùi hương* (Nh-đ-m).

# Thoát

**Thoát** 脫. **1.** Lìa khỏi, dời khỏi, ra ngoài: *Trốn thoát. Thoát nợ. Thoát nạn.* — **2.** Cởi, lột: *Thoát xác.*

**Thoát-giang** ○ 肛. Bệnh lòi tĩ. ‖ **Thoát-li** ○ 離. Dời khỏi, lìa bỏ: *Thoát-li vòng nô-lệ.* ‖ **Thoát-nạn** ○ 難. Khỏi nạn: *Cầu cho được thoát nạn.* ‖ **Thoát-nhục** ○ 肉. Thứ bệnh tiêu hết thịt, chỉ còn xương với da: *Phải bệnh thoát-nhục.* ‖ **Thoát-thai** ○ 胎. Ra khỏi cái thai. Nghĩa bóng: Nói cái gì có sẵn mà làm ra kiểu cách mới: *Truyện Thúy-Kiều là thoát-thai ở truyện Thanh-tâm tài-nhân.* ‖ **Thoát-thân** ○ 身. Lánh thân khỏi nạn: *Thoát thân ra khỏi vòng binh-lửa.* ‖ **Thoát-trần** ○ 塵. Thoát khỏi cõi trần tục, tức là đi tu: *Thoát-trần một gót thiên-nhiên, Cái thân ngoại vật là tiên trên đời* (C-O). ‖ **Thoát-xác** ○ 殼. Lột da, lột vỏ ngoài: *Con ve thoát xác.*

*VĂN-LIỆU. — Gót tiên phút đã thoát vòng trần-ai* (K). — *Sao chưa thoát khỏi nữ-nhi thường tình* (K). — *Nghĩ sao cho thoát khỏi vòng ái-ân* (K).

# Thoạt

**Thoạt.** Mới đầu, bắt đầu, khởi đầu: *Thoạt tiên. Thoạt kỳ-thủy.*

**Thoạt tiên.** Trước hết, khởi đầu: *Thoạt tiên đã thỏa-mạ người ta.*

# Thoăn

**Thoăn-thoắt.** Xem «thoắt-thoắt».

# Thoắng

**Thoắng.** Nhanh, mau: *Nói thoắng. Viết thoắng.*

# Thoắt

**Thoắt.** Vụt, chợt, bỗng chốc: *Nửa chừng xuân thoắt gãy cành thiên-hương* (K).

**Thoắt-thoắt.** Thường nói là «thoăn-thoắt». Trỏ bộ nhanh-nhẹn: *Đi thoắt-thoắt.*

*VĂN-LIỆU. — Gót sen thoăn-thoắt dạo ngay mái tường* (K). — *Thoắt nghe chàng đã rụng rời xiết bao* (K). — *Trượng-phu thoắt đã động lòng bốn phương* (K).

# Thóc

**Thóc.** Hột lúa còn nguyên vỏ: *Thóc giống. Mua thóc cho ngựa ăn.* **Nghĩa rộng:** Nói về lúa: *Gặt thóc. Cấy thóc.*

**Thóc gạo.** Nói chung về hột thóc, hột gạo: *Thóc gạo kém.* ‖ **Thóc-lúa.** Nói chung về cây lúa: *Nắng quá, thóc lúa mọc không được.*

*VĂN-LIỆU. — Thóc cao, gạo kém. — Thóc đâu bồ-câu đấy. — Có thóc mới cho vay gạo. — Đắt thóc tẻ, rẻ thóc nếp* (T-ng). — *Đảm bị thóc, chọc bị gạo* (T-ng).

**Thóc-mách.** Hay lục-lạo tìm kiếm để biết chuyện bí-mật của người ta: *Tính hay thóc-mách.*

**Thóc-thách.** Cũng nghĩa như «thóc-mách».

# Thọc

**Thọc.** Đâm, chọc, thò vào: *Thọc tay vào túi. Thọc gậy vào lỗ.*

**Thọc cổ.** Móc tay vào cổ để cho nôn mửa ra. Cũng nghĩa như «móc họng».

# Thoi

**Thoi.** Bộ-phận trong máy dệt, dùng để đưa sợi chỉ chạy ngang qua những sợi dọc trong khi dệt.

*VĂN-LIỆU. — Ngày xuân con én đưa thoi* (K). — *Ác vàng thấm-thoắt thoi qua* (H-T).

**Thoi.** Miếng hình nhỏ và dài : *Thoi vàng, Thoi bạc. Thoi mực. Thoi phấn.*

**Thoi.** Thứ thuyền dài, hai đầu nhọn, hình như cái thoi : *Đi thoi lên mạn ngược.*

**Thoi.** Đưa tay ra mà đấm : *Nó thoi cho mấy cái.*

**Thoi-thóp.** Thở rất nhẹ khi sắp chết : *Chỉ còn thở thoi-thóp một tí.*

**Thoi-thót.** Lẻ-tẻ : *Chim hôm thoi-thót về rừng* (K).

# Thói

**Thói.** Lề lối đã quen lâu ngày : *Thói nhà. Thói đời. Xấu thói. Quen thói.*

**Thói-phép.** Thói cách ăn ở : *Thói-phép nhà ai lại thế !* || **Thói-quen.** Cái thói đã thành quen rồi : *Thói-quen hay ngủ trưa.* **Thói tục.** Cái thói và cái tục : *Thói tục xấu. Thói tục tốt.*

*VĂN-LIỆU. — Đất lề, quê thói. — Thói ăn, nết ở. — Ở quen thói, nói quen sáo* (T-ng). — *Thúc-sinh quen thói bốc rời* (K). — *Dễ-dàng là thói hồng-nhan — Một ngày lạ thói quan-nha* (K). — *Lòng người nham-hiểm thói đời viêm lương* (Nh-đ-m).

# Thòi

**Thòi.** Tòi ra, lòi ra : *Thòi ruột ra ngoài.*

**Thòi-lòi.** Nói chung về sự thòi : *Khăn mặt bỏ vào túi thòi-lòi ra ngoài.*

# Thỏi

**Thỏi.** Miếng dài, thẻo : *Thỏi bánh. Thỏi thịt.*

**Thỏi đất.** Miếng đất dài đâm ra ngoài bể.

# Thom

**Thom-lỏm.** Trỏ bộ con mắt nhìn tròng-trọc có ý ao-ước trông đợi : *Con mắt thom-lỏm trông qua mọi hàng* (Câu hát).

**Thom-thóp.** Xem « thóp-thóp ».

# Thòm

**Thòm-thèm.** Nói về bộ chưa được đầy-đủ : *Ăn còn thòm-thèm. Đi chơi một chuyến mà tiêu thòm-thèm mất trăm bạc.*

**Thòm.** Tiếng trống đánh.

**Thòm-thòm.** Tiếng trống đánh liên-thanh : *Trống đánh thòm-thòm.*

# Thỏm

**Thỏm.** Nói bộ lọt vào một cách gọn-ghẽ : *Đút thỏm vào mồm. Cái nút nhỏ quá, lọt thỏm vào lọ.*

# Thon

**Thon.** 1. Nhỏ vút đầu lại : *Ngón tay thon thắp bút.* — 2. Nói về cái bộ người nhỏ-nhắn không sồ-sề : *Người thon.*

**Thon-thon.** Hơi thon : *Thon-thon đuôi chuột.*

**Thon-von.** Gian-nan nguy-hiểm : *Bơ-vơ đất khách, thon-von thế này.*

# Thong

**Thong-dong.** Do chữ thung-dung nói trạnh ra. Bộ nhàn-nhã thư-thái không phải lo nghĩ vất-vả : *Thong-dong nối gót thư-trai cũng về* (K).

*VĂN-LIỆU. — Việc nhà đã tạm thong-dong* (K). — *Thấy trần vui chén thong-dong* (K).

**Thong-manh.** Do chữ thanh-manh nói trạnh ra.

**Thong-thả.** Không vội-vàng bận-bịu : *Thong-thả đi chơi mát. Đi thong-thả đừng chạy.*

# Thòng

**Thòng.** Thả xuống, dòng xuống, buông lủng-lẳng xuống : *Thòng gầu xuống giếng kéo nước.*

**Thòng-thòng.** Nói cái bộ dủ xuống : *Dây buộc thòng-thòng.*

**Thòng-lọng.** Khoanh nút rút chưa chặt, dùng để bắt các thú vật : *Buộc thòng lọng.*

# Thỏng

**Thỏng-thừa.** Ơ-hờ vô ý : *Ăn nói thỏng-thừa.*

# Thõng

**Thõng.** Thứ vò nhỏ và dài : *Thõng mắm treo đầu dàn.*

**Thõng.** Buông xuống. Cũng nghĩa như « thòng » : *Ngồi bỏ thõng chân xuống.*

# Thóp

**Thóp.** Lỗ hở ở sọ trẻ con mới sinh, có da bịt kín ở ngoài : *Trẻ con to thóp thì yếu.* Nghĩa rộng : Chỗ ách-yếu : *Bắt thóp. Biết thóp.*

**Thóp-thóp.** Thường nói là « thom-thóp ». Trỏ bộ lo luôn-luôn không ngớt : *Lo thóp-thóp.*

# Thót

**Thót.** Thu nhỏ lại, làm cho lóp vào : *Thót bụng vào.*

**Thót.** Nói về cái bộ đi hay nhảy vụt một cái rất nhanh : *Vừa ở đây đã thót đi đâu mất rồi.*

# Thọt

**Thọt.** Tật một chân bé hay ngắn hơn chân kia : *Người thọt. Thọt cẳng.*

**Thọt.** Tọt ngay vào : *Chạy thọt vào nhà.*

# Thô

**Thô** 粗. To lớn cục-kịch, trái với thanh: *Tiếng nói thô. Ăn thô. Vải thô.*

**Thô-bỉ** ○ 鄙. Quê-mùa cục-kịch, đê-tiện: *Tính-tình thô-bỉ.* ‖ **Thô-lậu** ○ 陋. Quê-mùa hẹp-hòi: *Kiến-văn thô-lậu.* ‖ **Thô-lỗ** ○ 魯 Cục-kịch, mộc-mạc: *Hình-dung thô-lỗ.* ‖ **Thô-tục** ‖ ○ 俗. Thô-bỉ tục-tằn: *Ăn-nói thô-tục.* **Thô-thiển** ○ 淺. Nông-nổi quê-kệch: *Tài-trí thô-thiển.*

# Thổ

**Thố** 措. Đặt (không dùng một mình): *Thi-thố. Thất-thố.*

# Thồ

**Thồ.** Giá bắc lên lưng con ngựa để chở đồ: *Ngựa thồ.*

# Thổ

**Thổ** 土. I. Đất để làm nhà ở hay để trồng-trọt: *Lĩnh-thổ. Điền-thổ.*

**Thổ-âm** ○ 音. Tiếng nói của từng xứ: *Thổ-âm mỗi chỗ mỗi khác.* ‖ **Thổ-công** ○ 公. Vị thần coi khu đất của từng nhà ở: *Đất có thổ-công, sông có hà-bá* (T-ng). ‖ **Thổ-dân** ○ 民. Dân một bản xứ nào: *Đi tới một xứ lạ, phải xét phong-tục của thổ-dân.* ‖ **Thổ-địa** ○ 地. Cũng nghĩa như « thổ-công ». — 2. Đất-cát: *Thổ-địa nhân-dân.* ‖ **Thổ-hào** ○ 豪. Kẻ hào-trưởng một vùng: *Những thổ-hào giấy loạn.* ‖ **Thổ-mộc** ○ 木. Nói chung về việc kiến-trúc: *Kinh-doanh những việc thổ-mộc.* ‖ **Thổ-nghi (ngơi)**. ○ 宜. Sự trồng-trọt hợp với chất đất một nơi nào: *Làng Quang có cái thổ-nghi trồng vải.* ‖ **Thổ-phỉ** ○ 匪. Giặc ở từng vùng: *Đi dẹp thổ-phỉ.* ‖ **Thổ-sản** ○ 產. Sản-vật ở một vùng: *Thóc gạo là thổ-sản của nước Nam.* ‖ **Thổ-tinh** ○ 星. Ngôi sao hành-tinh thuộc về nhật-hệ. ‖ **Thổ-tù** ○ 酋. Viên tù-trưởng ở một xứ: *Thổ-tù đi hướng dẫn.* ‖ **Thổ-thần** ○ 神. Thần đất: *Cúng thổ-thần.* ‖ **Thổ-trạch** ○ 宅. Đất-cát nhà-cửa: *Thuế thổ-trạch.* ‖ **Thổ-trước** ○ 著. Thuộc về một xứ nào: *Dân thổ-trước.*

II. Một hành trong năm hành, thuộc về đất: *Mình thổ.*

III. Một giống người ở thượng-du xứ Bắc-kỳ: *Dân thổ tỉnh Cao-bằng.*

**Thổ** 吐. Mửa: *Thổ ra huyết.*

**Thổ-lộ** ○ 露. Bày tỏ: *Thổ-lộ can-tràng.* ‖ **Thổ-tả** ○ 瀉. Bệnh thời-khí, vừa nôn vừa đi ỉa: *Phải bệnh thổ-tả.*

*VĂN-LIỆU. — Thượng thổ, hạ tả* (T-ng).

**Thổ-nhĩ-kỳ** 土耳其. Một nước ở Tiểu Á-tế-á gần phía đông châu Âu.

# Thốc

**Thốc.** Thẳng một mạch: *Chạy thốc về nhà. Đánh thốc vào thành. Nôn thốc, nôn tháo. Gió thốc vào mặt.* Nghĩa bóng: Luôn một hồi: *Chửi thốc một hồi.*

**Thốc.** Cũng nghĩa như « hốc ». Ăn một cách phàm-tục như heo, như chó.

# Thộc

**Thộc.** Cũng nghĩa như « thốc ». Đi thẳng vào: *Đâm thộc vào nhà người ta.*

# Thôi

**Thôi.** 1. Dừng lại, nghỉ: *Nó thôi làm việc đã lâu. Hai nước thôi đánh nhau rồi.* — 2. Khỏi, hết: *Bệnh chưa thôi.* — 3. Tiếng trợ-tự dùng ở đầu câu, để tỏ ý là đủ rồi, chán rồi, hết rồi, không có gì mà mong nữa: *Thôi, không nói nữa! Thôi, còn chi nữa mà mong! Thôi thì ta cũng liều cho xong!*

**Thôi-thôi.** Cũng như nghĩa thứ ba, nhưng có ý mạnh hơn.

*VĂN-LIỆU. — Thôi thì mặt khuất chẳng thà lòng đau* (K). *— Lỗi thề, thôi đã phũ-phàng với hoa* (K). *— Thôi-thôi vốn-liếng đi đời nhà ma!* (K). *— Thôi thì gác hiếu với tình một bên* (Nh-đ-m). *— Áo rách vẫn giữ lấy tràng, Đủ đóng, đủ góp với làng thì thôi* (C-d).

**Thôi.** Đổi, hồi, chặp: *Đi một thôi đường. Mắng cho một thôi, một hồi.*

*VĂN-LIỆU. — Đi một thôi đường, học một sàng khôn* (T-ng).

**Thôi.** I. Nói về các màu bị nước mà dã ra, dây ra: *Cầm cái khăn đỏ ướt thôi ra tay.*

II. Nói về áo quần chảy dài xuống: *Cái áo trước cắt vừa, sau thôi ra dài quá.*

**Thôi** 催. Thúc-giục: *Thôi-thúc. Trát quan thôi dân lên hầu.*

**Thôi-miên** ○ 眠. Thuật thúc cho người ta phải ngủ để sai khiến theo ý muốn của mình: *Dùng thuật thôi-miên mà huyễn-hoặc người.* ‖ **Thôi-thúc** ○ 束. Thúc-giục: *Thôi-thúc tiền thuế.*

**Thôi** 推. Đẩy (không dùng một mình).

**Thôi-xao** ○ 敲. Đẩy, gõ. Do điển một nhà làm thơ đời Đường, đặt câu thơ « Tăng thôi nguyệt hạ môn » nghĩa là « ông sư đẩy cửa ở dưới bóng trăng », rồi lại nghĩ đổi chữ « thôi » ra chữ « xao » là gõ, cứ ngâm đi ngâm lại mãi không biết dùng chữ nào là phải. Về sau thành ra điển để chỉ lối làm văn gò-gẫm từng chữ: *Lối văn thôi-xao.*

# Thối

**Thối.** 1. Nói về mùi khó ngửi, trái với thơm: *Mắm thối. Phân thối.* — 2. Nói về các sinh-vật đã hư, đã chết mà nát ra: *Khoai thối. Xác chết thối.*

**Thối tha.** Nói chung về mùi thối.

*VĂN-LIỆU. — Khinh-khỉnh như chĩnh mắm thối* (T-ng).

**Thối.** Trả lại số tiền mua hàng còn thừa: *Mua 8 hào hàng, đưa một đồng, người ta thối lại hai hào.*

**Thối** 退. Cũng nói là « thoái ». Lùi lại, trụt lại: *Thối chí. Thối bộ. Thối binh.*

**Thối-bộ** ○ 步. Lùi bước lại. Nghĩa bóng : Trụt lại, không tiến lên được nữa, chịu thua kém người ta: *Văn-minh thối-bộ.* | **Thối-hóa** ○ 化. Biến mà trụt lại không tiến lên được. Trái với tiến-hóa: *Học-thuật Đông-phương càng ngày càng thối-hóa.* || **Thối-thác** ○ 託. Kiếm cớ mà từ-chối: *Thối-thác không ra làm quan.* || **Thối-vị** ○ 位. Từ ngôi vua: *Ông vua thối-vị.*

## Thồi

**Thồi.** (Tiếng Quảng-đông). Bàn tiệc : *Đặt một thồi rượu mời khách.*

## Thổi

**Thổi.** 1. Làm cho hơi phì ra thật mạnh : *Thổi lửa. Thổi bễ. Thổi bụi.* Nghĩa rộng : Nói về luồng không-khí chuyển-động mạnh như thổi : *Gió thổi.* Nghĩa bóng: Xui phỉnh, làm cho dậy lên : *Thổi mấy câu làm cho nó sướng.* — 2. Chúm miệng lại mà phì hơi vào một thứ nhạc-khí gì để phát ra tiếng: *Thổi kèn. Thổi sáo.* — 3. Chụm miệng lại mà phì hơi vào cho lửa cháy lên để làm cho chín các đồ ăn: *Thổi cơm. Thổi xôi.* — 4. *Làm* cho vàng bạc chảy ra, mềm ra : *Thổi vàng. Thổi bạc.*

**Thổi chim.** Dùng ống suy-đồng mà thổi viên đạn cho trúng vào con chim : *Thong-thả, vác suy-đồng đi thổi chim.* || **Thổi-nấu.** Nói chung về sự đun nấu đồ ăn.

*VĂN-LIỆU. — Lớn như thổi. — Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược. — Người thổi sáo, người bịt lỗ. — Người thổi kèn, người bưng lỗ. — Tiếng địch thổi nghe chừng đồng-vọng* (Ch-ph). — *Chồng hen lại lấy vợ hen, Đêm nằm cò-cử như kèn thổi đôi* (C-d). — *Gió hiu-hiu thổi một vài bông lau* (K).

## Thổm

**Thổm-lổm.** Bệnh ở tai lở loét ra : *Thổm-lổm ăn tai.*

## Thôn

**Thôn** 村. Một phần trong xã; làng nhỏ : *Một xã ba thôn. Một cái thôn con ở miềm núi.*

**Thôn-ổ** ○ 塢. Nói chung về làng xóm quê-mùa : *Về miền thôn-ổ.* || **Thôn-trang** ○ 莊. Trang-trại nhà-quê : *Về nghỉ ở chốn thôn-trang.* || **Thôn-trưởng** ○ 長. Người đứng đầu một thôn.

**Thôn** 吞. Nuốt (không dùng một mình).

**Thôn-tính** ○ 併. Nói về nước lớn xâm chiếm đất của nước nhỏ : *Nhật-bản thôn-tính nước Cao-ly.*

## Thồn

**Thốn.** Bách tới, sát tới : *Đóng thốn vào. Việc thuế thốn đến nơi rồi.*

**Thốn** 寸. Tấc, phần mười một thước : *Thốn thổ, thốn kim.*

## Thồn

**Thồn.** Thuồn, nhét : *Thồn đầy họng. Thồn tiền vào thắt lưng.*

## Thồn

**Thồn-thức.** Bực-dọc ấm-ức : *Trong lòng thồn-thức.*

*VĂN-LIỆU. — Nàng càng thồn-thức gan vàng* (K).

## Thỗn

**Thỗn-thện.** Nói bộ phơi lộ thân-thể : *Để vú thỗn-thện.*

## Thộn

**Thộn.** Đần-độn, ngây-ngô : *Người thộn.*

## Thông

**Thông.** Thứ cây lá nhỏ như tăm mà cứng, có nhựa thơm, chịu được sương tuyết, sống lâu : *Kiếp sau xin chớ làm người, Làm cây thông đứng giữa trời mà reo* (C-d).

**Thông** 通. 1. Suốt : *Ngày xưa thông quốc học chữ nho.* — 2. Hiểu thấu : *Học thông mạch sách.* — 3. Nói về người hiểu biết khá : *Người học-trò này thông lắm.* — 4. Chạy suốt được, không tắc : *Đường xe lửa chạy thông từ nam chí bắc.* — 5. Làm cho vật gì khỏi tắc : *Thông xe điếu. Thông cống.* — 6. Luôn luôn không ngừng : *Tổ-tôm ù thông ba ván. Ăn thông năm bát cơm.*

**Thông-bệnh** ○ 病. Tật xấu chung của nhiều người : *Tham-lam là cái thông-bệnh của loài người.* || **Thông-cáo** ○ 告. Bảo suốt cho mọi người biết : *Thông-cáo nhân-dân.* || **Thông-dâm** ○ 淫. Nói về trai gái đi lại cấu-hợp với nhau : *Thông-dâm có tội.* || **Thông-dịch** ○ 譯. Người dịch chữ nước nọ ra chữ nước kia : *Chức thông-dịch.* || **Thông-dụng** ○ 用. Dùng khắp cả : *Thông-dụng toàn-quốc.* || **Thông-đạt** ○ 達. Hiểu suốt : *Thông-đạt sự-lý.* || **Thông-điện** ○ 電. Bức điện-tin gửi khắp các nơi : *Gửi thông-điện cho các quan.* || **Thông-điệp** ○ 牒. Công-văn của một nước gửi đi khắp các nước : *Gửi thông-điệp đi các nước để mở hội-nghị hòa-bình.* || **Thông-đồng** ○ 同. 1. Chót lọt không vấp-váp : *Buôn bán thông-đồng.* — 2. Rập nhau cùng làm một việc gì : *Thông-đồng làm loạn.* || **Thông-gia** ○ 家. Hai nhà có con gả cho nhau : *Thông-gia hóa oan-gia.* || **Thông-gian** ○ 奸. Thông-dâm với đàn-bà có chồng : *Bắt được đàm thông-gian.* | **Thông-hành** ○ 行. Đi suốt được, không có gì ngăn cản : *Đường thông-hành. Giấy thông-hành.* || **Thông-hiệu** ○ 號. Đặt ám-hiệu mà thông-tin cho nhau : *Hai nhà buôn ở hai nơi, có thông-hiệu với nhau.* || **Thông-lại** ○ 吏. Chức thuộc làm giấy việc quan ở các phủ huyện. || **Thông-lệ** ○ 例. Lệ thường : *Việc hương-ẩm là thông-lệ của các làng*

*ở thôn quê.* || **Thông-lưng.** Định ngầm với nhau để làm việc trái phép : *Thông-lưng đi lừa người.* || **Thông-lưu** ○ 流. Làm cho hai dòng nước chảy thông với nhau : *Đào một con kênh cho nước sông nọ thông-lưu với sông kia.* || **Thông-mưu** ○ 謀. Bàn tính ngầm với nhau để toan một việc gì : *Thông-mưu khởi-nghĩa.* || **Thông-ngôn** ○ 言. Người dịch tiếng nước nọ ra tiếng nước kia : *Nói chuyện với người ngoại-quốc phải có thông-ngôn.* || **Thông-phán** ○ 判. Chức thuộc quan đứng đầu ti-phiên. || **Thông-phong** ○ 風. Ống bằng thủy-tinh ở đèn dầu để cho thông hơi. || **Thông-quốc** ○ 國. Khắp nước : *Thông-quốc học chữ quốc-ngữ.* || **Thông-sứ** ○ 使. Nói về hai nước có đặt công-sứ lẫn với nhau : *Hai nước đã đặt thông-sứ với nhau.* || **Thông-sức** ○ 飭. Sức khắp cho dân trong hạt biết : *Quan huyện thông-sức cho tổng-lý.* || **Thông-tệ** ○ 弊. Tệ chung của nhiều người : *Tham-nhũng là thông-tệ của quan-lại.* || **Thông-tín** ○ 信. Báo tin, đưa tin : *Sở Bưu-chính là cơ-quan thông-tin.* || **Thông-tục** ○ 俗. 1. Tục lệ khắp mọi nơi : *Lấy vợ sớm là cái thông-tục của người đời xưa.* — 2 Nói chung về văn-chương mà hết thảy mọi người đều thích xem : *Văn-chương thông-tục.* || **Thông-tư** ○ 咨. Tư đi khắp mọi nơi : *Tờ thông-tư.* || **Thông-thái.** Học nhiều, biết nhiều : *Một bậc thông-thái.* || **Thông-thạo.** Thông hiểu, am-luyện : *Thông-thạo việc buôn-bán.* || **Thông-thống.** Trống suốt không có gì che khuất : *Nhà rộng thông-thống.* || **Thông-thuộc.** Thông hiểu am-tường : *Thông thuộc đường lối.* || **Thông-thương** ○ 商. Buôn bán giao-thông : *Nước nọ thông-thương với nước kia.* || **Thông-thường** ○ 常. Thường có khắp mọi nơi : *Ăn mặc thông-thường.*

*VĂN-LIỆU. — Thông tỏ ngõ-ngàng. — Thông kim, bác cổ. — Thông đồng bén giọt* (T-ng). *— Rày lần mai lữa như linh chưa thông* (K). *— Phi phù trì quỷ, cao tay thông-huyền* (K). *— Lớp cùng, thông, như đốt buồng gan* (C-o). *— Dỗi trên hại dưới bấy nay thông-đồng* (Nh-đ-m). *— Nào ai cấm chợ ngăn sông, Ai cấm chú lái thông-đồng đi buôn* (C-d).

**Thông** 聰. Nghe sáng tai : *Thông-minh.*

**Thông-minh** ○ 明. Sáng suốt : *Thông-minh vốn sẵn tư trời* (K). || **Thông-tuệ** ○ 慧. Nói về người có tư-chất tốt, nghe là hiểu biết ngay : *Thông-tuệ khác thường.*

## Thống

**Thống.** Đồ bằng sành, bằng sứ, hình tròn, phình giữa, thường dùng để đựng nước hay để trồng cây cảnh.

**Thống** 統. 1. Mối (không dùng một mình) : *Thống-hệ. Chính-thống. Thể-thống.* — 2. Tóm lại một mối : *Thống-suất. Thống-trị.*

**Thống-chế** ○ 制. Chức qnan võ đời trước : *Quan Thống-chế.* || **Thống-đốc** ○ 督. Chức quan thuộc-địa đứng đầu xứ Nam-kỳ. || **Thống-hệ** ○ 系. Cũng nghĩa như «hệ-thống». **Thống-kê** ○ 計. Tính gộp cả lại : *Lập bản thống-kê về dân-số.* || **Thống-suất** ○ 率. Đốc suất tất cả quân đội : *Thống-suất quân đội.* || **Thống-sứ** ○ 使. Chức quan của bảo-hộ, đứng đầu xứ Bắc-kỳ. || **Thống-trị** ○ 治. Gồm trị : *Thống-trị cả nước.*

**Thống** 痛. Đau (không dùng một mình).

**Thống-khổ** ○ 苦. Đau-đớn khổ-sở : *Dân-tình thống-khổ.* || **Thống-mạ** ○ 罵. Mắng nhiếc tàn tệ : *Để cho người đời sau thống-mạ.* || **Thống-tâm** ○ 心. Đau lòng : *Thống-tâm về nước.* || **Thống-thiết** ○ 切. Đau-đớn thiết-tha : *Kêu-nài thống-thiết.*

## Thồng

**Thồng.** Câu ở cuối bài hát bỏ lửng dọng xuống : *Cuối bài hát nói thường có một câu thồng.*

## Thộp

**Thộp.** Nắm được, bắt được : *Thộp ngực.*

## Thốt

**Thốt.** Nói : *Thưa-thốt. Thề-thốt.*

*VĂN-LIỆU. — Biết thì thưa-thốt, không biết dựa cột mà nghe* (T-ng). *— Thốt thôi giả khóc sụt-sùi* (Nh-đ-m). *— Cùng nhau thề-thốt đã nhiều* (K). *— Hoa cười, ngọc thốt đoan-trang* (K).

**Thốt** 猝. Chợt, thình-lình (không dùng một mình : *Thốt-nhiên.*

**Thốt-nhiên** ○ 然. Chợt vậy, thình-lình : *Thốt-nhiên đi đâu mất.*

**Thốt-nốt.** Thứ cây thuộc loài cọ có quả như quả trứng, trong có múi trắng, ăn được.

## Thơ

**Thơ.** Non, nhỏ : *Dạy con từ thuở còn thơ. Trẻ thơ.*

**Thơ-dại.** Thơ bé, dại-dột : *Con còn thơ-dại.* || **Thơ-yếu.** Nhỏ dại yếu-đuối : *Đứa trẻ thơ-yếu.*

*VĂN-LIỆU. — Con thơ, vợ dại* (T-ng). *— Xót lòng thơ-yếu trẻ-trung* (Ph-Tr). *— Trẻ thơ đã biết đâu mà dám thưa* (K).

**Thơ.** Do chữ thi 詩 nói trạnh ra. Thể văn vần : *Thơ ngũ ngôn. Thơ bát cú. Làm thơ. Ngâm thơ.*

**Thơ phú.** Nói chung về văn thơ : *Tập tành thơ phú.*

*VĂN-LIỆU. — Bầu rượu, túi thơ* (T-ng). *— Đứa đeo thơ túi, đứa mang rượu bầu* (Nh-đ-m). *— Con đề tức cảnh một thơ tiến trình* (Nh-đ-m). *— Đọc ca Mạch-tuệ, ngâm thơ Cam-đường* (Nh-đ-m). *— Xin chàng đọc sách ngâm thơ, Dầu hao thiếp rót, đèn mờ thiếp khêu* (C-d).

**Thơ.** Xem thư 書 : *Thơ-từ.*

**Thơ-thẩn.** Cũng nghĩa như «thẩn-thơ» : *Chị em thơ-thẩn dan tay ra về* (K).

**Thơ-thớt.** Xem « thưa-thớt ».

# Thớ

**Thớ.** Đường dọc ở trong thịt : *Thớ thịt. Thớ gỗ.*

**Thớ-lợ.** Nói người ăn nói khôn-ngoan khéo-léo, lựa đúng chiều : *Ăn nói thớ-lợ.*

# Thờ

**Thờ.** Kính phụng : *Thờ thần, Thờ cha mẹ.*

**Thờ-phụng.** Nói chung về sự thờ : *Thờ-phụng tổ-tiên.* || **Thờ-vọng.** Thờ một vị thần có đền chính ở chỗ khác : *Đền thờ vọng.*

*VĂN-LIỆU. — Thờ chồng, nuôi con. — Thờ thầy mới được làm thầy. — Thờ thì dễ, giữ lễ thì khó* (T-ng). *— Tu đâu cho bằng tu nhà, Thờ cha, kính mẹ ấy là chân-tu* (C-d).

**Thờ-ơ.** Chểnh-mảng nhạt-nhẽo, không thiết-tha đằm-thắm : *Thờ-ơ với bạn cũ.*

*VĂN-LIỆU. — Thờ-ơ gió trúc, mưa mai* (K). *— Thờ-ơ áng lợi, nền danh* (Nh-đ-m). *— Hoa này bướm nỡ thờ-ơ* (C-o).

**Thờ-thẫn.** Xem « thẫn-thờ ».

# Thở

**Thở.** Hít hơi vào và đưa hơi ra : *Hết thở thì chết.* Nghĩa bóng : nói ra hay cãi lại để tiết cái khí uất-ức ở trong bụng : *Người ta mắng cho mà không dám thở câu nào. Sợ quá không thở ra lời.*

**Thở dài.** Nói khi người ta buồn bực hay uất-ức mà thở một hơi thật dài cho hả : *Nghe chuyện buồn mà thở dài.* || **Thở giốc.** Nói về cách thở mạnh sau khi làm việc nhọc-mệt : *Trèo núi thở giốc một thôi.* || **Thở nhặt.** Cũng nghĩa như « thở giốc ». || **Thở ra.** Nói người lúc sắp chết, chỉ thấy thở hơi ra, chứ không thở vào : *Đến lúc thở ra là hết chuyện.* || **Thở-than.** Xem « than-thở ».

*VĂN-LIỆU. — Thở không ra hơi. — Làm không kịp thở. Thở ngắn, than dài* (T-ng). *— Những là ngậm thở, ngùi than* (K). *— Gót đầu nàng những ngắn dài thở-than* (K). *— Nghĩ tình bạn hữu ân-cần thở-than* (Nh-đ-m).

# Thợ

**Thợ.** Người chuyên làm nghề gì bằng chân tay : *Thợ mộc. Thợ nề. Thợ máy v. v.* Nghĩa bóng : Người khéo, người giỏi về một nghề gì : *Thợ thơ. Thợ nói.*

**Thợ bạn.** Những người thợ đi theo người thợ cả mà làm công việc : *Gọi thợ bạn đi làm nhà.* || **Thợ cả.** Người thợ đứng đầu trong một bọn thợ để đi nhận công việc làm : *Tìm người thợ cả để mượn khoán làm cái nhà.* || **Thợ-thuyền.** Nói chung về những người làm thợ : *Trả công-xá cho thợ-thuyền.* || **Thợ trời.** Hóa-công : *Thợ trời trang-điểm.*

*VĂN-LIỆU. — Mưu thầy, thước thợ. — Cậy thầy, cậy thợ. — Thợ may ăn dẻ, thợ vẽ ăn hồ, thợ bồ ăn nan, thợ hàn ăn thiếc, thợ sơn bôi bác, thợ bạc lọc lừa* (T-ng). *— Lòng tôi muốn lấy thợ kèn, Đám sang thì bánh, đám hèn thì xôi* (C-d). *— Lòng tôi muốn lấy thợ sơn, Một mình một cỗ còn hơn thợ kèn* (C-d). *— Lòng tôi muốn lấy thợ rèn, Bễ mà đỏ lửa là tiền có ngay* (C-d).

# Thơi

**Thơi.** Sâu hoăm-hoắm. Thường dùng nói về giếng sâu : *Đem người đẩy xuống giếng thơi.*

**Thơi-rơi.** Rời-rạc.

# Thời

**Thời.** Đồ đan bằng tre để nhốt cua cá, ếch nhái : *Đan thời để nhốt ếch. Đeo một thời cá.*

**Thời.** Xem « thì ».

# Thởi

**Thởi-lởi.** Xem « sởi-lởi ».

# Thơm

**Thơm.** Dứa : *Cây thơm, quả thơm.*

**Thơm.** Nói cái mùi phưng-phức êm dịu, làm cho người ta thích ngửi. Trái với thối : *Hoa thơm, hương thơm.* Nghĩa bóng : Nói về cái hay, cái tốt làm cho người ta quí-mến kính-trọng : *Danh thơm. Để thơm muôn thuở.*

**Thơm-thảo.** Tử-tế, trung-hậu : *Tấm lòng thơm-thảo.* || **Thơm-tho.** Nói chung về sự thơm : *Hương-vị thơm-tho. Danh-tiếng thơm-tho.*

*VĂN-LIỆU. — Thơm tay, may miệng. — Thơm danh nức tiếng. — Hoa thơm ai chẳng muốn đeo, Người khôn ai chẳng nâng-niu bên mình* (C-d). *— Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây* (K). *— Danh thơm muôn kiếp còn ghi* (Nh-đ-m). *— Thơm-thảo bà lão ăn thừa, Bà ăn chẳng được bà lừa cho tôi* (C-d).

# Thờm

**Thờm-thàm.** Sơ lược không kỹ-càng : *Làm cái gì cũng bỏ thờm-thàm.*

# Thơn

**Thơn-thớt.** Xem « thớt-thớt ».

# Thờn

**Thờn-bơn.** Xem « lờn-bơn ».

# Thớt

**Thớt.** I. Đồ dùng bằng gỗ, để thái hay chặt đồ ăn : *Lau thớt để thái thịt.*

*VĂN-LIỆU. — Đầu chày, đít thớt. — Giận cá, chém thớt. — Rao mõ không bằng gõ thớt* (T-ng).

II. Đợt, lớp : *Thớt cối xay. Thớt bè. Thớt cau. Thớt vườn.*

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
Nº 25326



**Thớt voi.** Con voi: *Đem ba chục thớt voi đi đánh giặc.*

**Thớt-thớt.** Thường nói là «thơn-thớt». Nói cái bộ hờn-hợt bề ngoài, không thực: *Miệng nói thơn-thớt.*

*VĂN-LIỆU. — Bề ngoài thơn-thớt nói cười, Mà trong nham-hiểm giết người không gươm* (K).

## Thu

**Thu** 秋. Mùa thứ ba trong bốn mùa: *Gió thu. Trăng thu.* Dùng rộng ra để chỉ một năm: *Một ngày đằng-đẵng xem bằng ba thu* (K).

**Thu-ba** ○ 波. Sóng mùa thu. Nghĩa bóng: Nói về con mắt trong sáng của người đàn-bà: *Khóe thu-ba gợn sóng khuynh-thành* (C-O). ‖ **Thu-phân** ○ 分. Tiết-hậu ở vào mùa thu, ngày đêm bằng nhau. ‖ **Thu-hứng** ○ 興. Cái hứng thú về mùa thu: *Ngâm thơ thu-hứng.* ‖ **Thu-sắc** ○ 色. Cảnh sắc mùa thu: *Thu-sắc trên người.* ‖ **Thu-tứ** ○ 思. Tứ buồn về mùa thu: *Trông lá rụng, hoa rơi mà động lòng thu-tứ.* ‖ **Thu-thủy** ○ 水. Nước mùa thu. Nghĩa bóng: Nói về con mắt trong và sáng của người đàn bà: *Làn thu-thủy, nét xuân-sơn* (K).

*VĂN-LIỆU. — Nghìn thu bạc-mệnh một đời tài-hoa* (K). — *Một trời thu để riêng ai một người* (K). — *Đêm thu đằng-đẵng nhặt cài then mây* (K).

**Thu** 收. I. Góp, lượm: *Thu thóc. Thu thuế. Thu lễ. Thu quyền.*

**Thu-dụng** ○ 用. Góp dùng: *Thu-dụng nhân-tài.* ‖ **Thu-hoạch** ○ 獲. Gặt lượm: *Đến mùa thu-hoạch.* ‖ **Thu-liễm** ○ 斂. Thu góp: *Thu-liễm tiền vào hội.* ‖ **Thu-nạp** ○ 納. Góp và đem nộp: *Thu-nạp thuế-má.* ‖ **Thu-nhập** ○ 入. Thu vào: *Số tiền thu-nhập trong một năm.* ‖ **Thu-thập** ○ 拾. Góp nhặt: *Thu-thập tài-liệu. Thu-thập nhân-tâm.* ‖ **Thu-xếp.** Góp nhặt mà xếp dọn lại: *Thu-xếp đồ-đạc. Thu-xếp công việc.*

*VĂN-LIỆU. — Quyền thu, quyền phát. — Phù thu, lạm bổ* (T-ng). — *Kịp truyền thu lễ, trao lời giã ơn* (Nh-đ-m).

II. Rút lại: *Thu binh. Thu binh.*

**Thu-binh** ○ 兵. Rút binh về không đánh nữa: *Thu binh ở mặt trận về.* ‖ **Thu-hình** ○ 形 Rút mình gọn nhỏ lại: *Con mèo nằm thu-hình.* ‖ **Thu-hồi** ○ 回. Rút về: *Thu-hồi nghị-định.* ‖ **Thu-không** ○ 空. Hiệu trống, hiệu chuông bãi công-việc lúc gần tối: *Trống thành thu-không. Mặt trời gác núi, chiêng đà thu-không* (K). ‖ **Thu-thúc** ○ 束. Rút gọn và kết thúc lại: *Thu-thúc mọi việc để nghỉ. Văn đến đoạn thu-thúc.*

**Thu** 鰍. Thứ cá bề không vảy, thịt dẫn và bùi.

## Thú

**Thú** 趣. Hứng vui: *Cái thú chơi trăng. Cái thú làm thơ.*

**Thú-vị** ○ 味. Ý-vị đậm-đà khoái-thích: *Đi chơi núi có nhiều thú-vị.* ‖ **Thú-quê.** Thú ở nơi vườn ruộng: *Về thăm thú-quê.*

*VĂN-LIỆU. — Điền-viên vui thú nông-gia* (Nh-đ-m). — *Thú-quê thuần hức bén mùi* (K). — *Ngày mượn thú tiêu-dao cảnh Phật* (C-O).

**Thú** 獸. Muông: *Ác thú. Giã thú.*

**Thú-vật** ○ 物. Nói chung về các loài muông: *Ăn-ở như loài thú-vật.* ‖ **Thú-y** ○ 醫. Thầy chữa bệnh các giống thú: *Trường dạy thú-y.*

*VĂN-LIỆU. — Kia điểu thú là loài vạn-vật, Dẫu vô-tri cũng bắt đèo-bòng* (C-O). — *Người ta há phải là cầm-thú sao?* (L-V-T).

**Thú** 首. Chịu đầu phục, chịu nhận tội: *Giặc ra thú. Thú tội.*

**Thú-nhận** ○ 認. Tự nhận tội lỗi: *Hung-thủ đã thú-nhận.* ‖ **Thú-phục** ○ 服. Thú nhận chịu tội: *Quân giặc đã thú-phục. Hết lời thú-phục khẩn-cầu* (K).

**Thú** 娶. Lấy vợ: *Giá-thú.*

*VĂN-LIỆU. — Thú thê bất luận tài, Thú thiếp bất luận sắc* (T-ng).

**Thú** 戍. Đóng đồn phòng thủ ngoài biên-thùy: *Đi thú. Lính thú.*

**Thú** 守. Chức quan coi một quận, một phủ: *Quan thú quận Giao-chỉ.*

## Thù

**Thù** 讐. I. Kẻ có điều hiềm oán, nghịch với mình: *Kẻ thù. Quân thù.*

II. Căm giận, quyết lòng báo-phục: *Hai bên thù nhau.*

**Thù-khích** ○ 隙. Mối thù hằn hiềm-khích: *Bài giải cát thù-khích cho hai bên.* ‖ **Thù-oán** ○ 怨. Thù hằn oán giận: *Đem lòng thù-oán.*

*VĂN-LIỆU. — Báo ân rồi sẽ trả thù* (K). — *Thôi đừng sợ oán sợ thù* (Nh-đ-m). — *Thù kia ắt cũng có ngày trả xong* (Nh đ-m). — *Mối tình hãy gác, nỗi thù chớ quên* (Nh-đ-m).

**Thù** 酬. Rót rượu mời khách (không dùng một mình): *Vợ chồng chén tạc, chén thù* (K). Nghĩa bóng: Báo đền: *Thù-công. Thù-lao. Thù-ân.*

**Thù-tạc** ○ 酢. Nói về chủ khách mời đãi nhau: *Chủ khách thù-tạc. Vãng lai thù-tạc.* ‖ **Thù-ứng** ○ 應. Giao-tiếp khoản-đãi nhau: *Ở đời phải biết cách thù-ứng.*

**Thù** 殊. I. Quyết liều (không dùng một mình): *Thù-tử.*

**Thù-tử** ○ 死. Liều chết: *Đánh nhau thù-tử.*

II. Tuyệt-nhiên (không dùng một mình): *Làm việc bí-mật, thù bất tri chẳng giấu được ai.*

**Thù** 銖. Trọng-lượng rất nhỏ về số cân-lượng: *Bất ly tri thù.*

## Thủ

**Thủ.** Chức lại-thuộc hàng cửu-phẩm làm ở ti phiên, ti niết: *Ông hạp, ông thủ ở ti phiên.*

**Thủ** 首. Đầu, sỏ: *Khể thủ, đốn thủ. Thủ bỏ. Thủ lợn. Thịt thủ.*

**Thủ-cấp** ○ 級. Đầu người chém ra, lấy ra : *Bêu thủ-cấp lên tường giặc ở chợ.* ‖ **Thủ-đô** ○ 都. Nơi chính-phủ một nước đóng : *Hà-nội là thủ-đô xứ Đông-dương.* ‖ **Thủ-khoa** ○ 科. Người đỗ đầu khoa thi hương : *Đỗ thủ-khoa.* ‖ **Thủ-lĩnh** ○ 領. Người đứng đầu một đảng : *Thủ-lĩnh đảng cách-mệnh.* ‖ **Thủ-mưu** ○ 謀. Đứng đầu chủ mưu : *Thủ-mưu việc cách-mệnh.* ‖ **Thủ-phạm** ○ 犯. Người phạm tội đầu cả bọn : *Bắt được thủ-phạm việc giết người.* ‖ **Thủ-phủ** ○ 府. Cũng nghĩa như « thủ-đô » ‖ **Thủ-sức** ○ 飾. Đồ trang-sức ở đầu người đàn-bà, như hoa tai, trâm, lược v. v.. ‖ **Thủ-tướng** ○ 相. Người đứng đầu nội-các : *Giữ chức thủ-tướng.* ‖ **Thủ-vĩ-ngâm** ○ 尾吟. Lối thơ, câu đầu và câu cuối giống nhau. ‖ **Thủ-xướng** ○ 唱. Đầu tiên xướng lên làm việc gì : *Thủ-xướng lập hội cứu-bần.*

*VĂN-LIỆU. — Nhất thủ, nhì vĩ* (T-ng). — *Đích-danh thủ-phạm tên là Hoạn-thư* (K).

**Thủ** 手. 1. Tay : *Thủ túc.* — 2. Người, kẻ : *Du-thủ. Đại-thủ. Xảo-thủ.*

**Thủ-bút** ○ 筆. Chữ chính tay người ta viết ra : *Thủ-bút các danh-nhân đời xưa.* ‖ **Thủ-công** ○ 工. Nghề thợ làm bằng tay : *Học khoa thủ-công.* ‖ **Thủ-đoạn** ○ 段. Cơ-mưu tài-lược : *Thủ-đoạn anh-hùng.* ‖ **Thủ-hạ** ○ 下. Kẻ giúp việc dưới tay mình : *Đem thủ-hạ đi làm giặc.* ‖ **Thủ-túc** ○ 足. Chân tay. Kẻ vây cánh trung-thành với mình : *Dùng người tài giỏi làm thủ-túc.* ‖ **Thủ-tục** ○ 續. Hình-thức xét hỏi, xử đoán về đường pháp-luật : *Việc tòa án bây giờ thủ-tục rất phiền-phức.* ‖ **Thủ-thư** ○ 書. Bức thư chính tay người ta viết ra : *Được thủ-thư của bạn.*

*VĂN-LIỆU. — Bạch-thủ thành gia* (T-ng). — *Huynh-đệ như thủ-túc.*

**Thủ** 守. Giữ : *Thế công, thế thủ. Thủ thân.*

**Thủ-bạ** ○ 簿. Chức dịch giữ sổ-sách trong làng : *Làm thủ-bạ.* ‖ **Thủ-bổn** ○ 本. Cũng nghĩa như « thủ-bạ ». ‖ **Thủ-cựu** ○ 舊. Giữ chặt cái cũ, không theo thời biến-thông : *Phải thủ-cựu.* ‖ **Thủ-hộ** ○ 護. Trông nom gìn-giữ : *Trong chùa có bà thủ-hộ. Thủ-hộ người đau.* ‖ **Thủ-lễ** ○ 禮. Giữ lễ, không hỗn láo : *Học-trò thủ-lễ với thầy.* ‖ **Thủ-ngữ** ○ 禦. Giữ thành-trì chống giặc : *Quan võ có chức-trách thủ-ngữ biên-thùy.* ‖ **Thủ-quĩ** ○ 櫃. Người giữ việc thu phát cho một đoàn-thể : *Bầu người thủ-quĩ.* ‖ **Thủ-tín** ○ 信. Giữ lòng tin, không lừa dối : *Thủ-tín với bạn.* ‖ **Thủ từ** ○ 祠. Thường nói tắt là « từ ». Người giữ đền. ‖ **Thủ tự** ○ 寺. Thường nói tắt là « tự ». Người giữ chùa. ‖ **Thủ-tiết** ○ 節. Giữ trinh-tiết : *Thủ-tiết với chồng.* ‖ **Thủ-thành** ○ 城. Giữ-gìn thành-trì. ‖ **Thủ-thành** ○ 成. Giữ cái thành-nghiệp của người trước : *Sáng-nghiệp khó, thủ-thành cũng không dễ.* ‖ **Thủ-thân** ○ 身. Giữ mình : *Vào rừng phải có khí-giới để thủ thân.* ‖ **Thủ-thế** ○ 勢. Giữ miếng cho kẻ địch khỏi đánh vào mình : *Đứng thủ-thế.*

**Thủ** 取. Lấy : *Thủ, xả.*

**Thủ-tiêu** ○ 消. Lấy lại và hủy bỏ đi : *Thủ-tiêu bản án cũ.* ‖ **Thủ-xả** ○ 捨. Lấy và bỏ : *Có quyền thủ xả.*

## Thụ

**Thụ** 樹. I. Cây : *Cổ-thụ.*

II. Trồng : *Thụ mộc. Thụ đức.*

**Thụ-lập** ○ 立. Gây dựng được sự-nghiệp : *Thụ-lập lớn-lao.* ‖ **Thụ-nghệ** ○ 藝. Trồng tỉa cây cối : *Môn học thụ-nghệ.*

**Thụ** 受. Có nơi đọc là « thọ ». Vâng chịu ; chịu lấy : *Thụ ân. Thụ bệnh.*

**Thụ-bệnh** ○ 病. Mắc phải bệnh : *Mới thụ-bệnh mà đã nặng.* ‖ **Thụ-chế** ○ 制. Chịu người ta kiềm-chế mình : *Thụ chế kẻ quyền-thần.* ‖ **Thụ-giáo** ○ 教. Vâng chịu lời dạy dỗ : *Xin kính-cẩn thụ-giáo.* ‖ **Thụ-giới** ○ 戒. Chịu theo các điều cấm-giới của nhà Phật : *Xin thụ-giới qui-y.* ‖ **Thụ-hại** ○ 害. Bị kẻ khác hại : *Vì dại mà thụ-hại.* ‖ **Thụ-lý** ○ 理. Chịu cái lẽ xử-đoán của pháp-luật : *Kẻ đương-sự thụ-lý không khiếu-nại nữa.* ‖ **Thụ-nghiệp** ○ 業. Nói về học-trò theo học ông thầy nào : *Thụ-nghiệp ông danh sư trong tỉnh.* ‖ **Thụ-phong** ○ 封. Chịu vua phong tước cho : *Làm lễ thụ-phong.* ‖ **Thụ-thai** ○ 胎. Có chửa, có nghén : *Thụ-thai được ba tháng.*

*VĂN LIỆU. — Còn nhiều hưởng-thụ về sau* (K).

**Thụ** 授. Trao cho, dạy : *Giáo-thụ. Mở trường thụ đồ.*

**Thụ thụ** ○ 受. Trao với chịu : *Nam-nữ thụ thụ bất-thân.*

**Thụ** 售. Bán hàng (không dùng một mình) : *Tiêu-thụ.*

## Thua

**Thua.** Bại, kém, lỗ, hỏng : *Thua trận. Thua bạc. Phép vua thua lệ làng. Buôn thua, bán lỗ.*

**Thua cay.** Bị thua quá đâm ra cay-cú : *Bị canh bạc thua cay.* ‖ **Thua-kém.** Nói chung về sự bị hèn kém không bằng người ta : *Thua-kém chị em.* ‖ **Thua-lỗ.** Nói về sự buôn bán lỗ vốn : *Buôn bán thua-lỗ.* ‖ **Thua-sút.** Thua kém : *Làm ăn thua-sút không bằng người. Vận nước càng ngày càng thua-sút.* ‖ **Thua-thảy.** Nói về đánh bạc thua : *Cờ bạc thua-thảy đâm ra làm xằng.* ‖ **Thua-thiệt.** Bị lỗ, bị thiệt : *Thua-thiệt đủ đường. Về việc ấy tôi bị thua-thiệt nhiều quá.*

*VĂN LIỆU. — Mạnh được, yếu thua. — Thua chị, kém em. — Thua lừa, mắc lận. — Thua quay, đánh đáo gỡ. — Thua canh này, bày canh khác. — Được làm vua, thua làm giặc. — Thua trời một vạn, không bằng thua bạn một ly. — Được kiện mười-bốn quan năm, Thua kiện mười-lăm quan chẵn* (T-ng). — *Thấp cơ thua trí đàn-bà* (K). — *Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da* (K).

## Thùa

**Thùa.** Tết tơ lụa để trang-sức cho đẹp *Bông thùa. Thêu thùa là công việc của đàn-bà.*

## Thuấn

**Thuấn** 舜. Tên một vị vua thánh đời cổ ở bên Tàu.

## Thuần

**Thuần.** Quen, thạo vì đã luyện-tập lâu ngày: *Viết đã thuần tay. Con ngựa tập đã thuần.*

**Thuần-thục.** Đã tinh-thạo, đã am-luyện: *Tập nghề đã thuần-thục.*

**Thuần.** 純. I. Tinh, rặt một màu: *Thuần-túy. Thuần-nhất. Mặc thuần một màu trắng.*

**Thuần-lý** ○ 理. Chuyên về lý-tưởng: *Phái học thuần-lý.* ‖ **Thuần-nhất** ○ 一. Toàn, rặt, không lẫn gì khác: *Trong tâm thuần-nhất, không có vật-dục.* ‖ **Thuần-toàn** ○ 全. Cũng nghĩa như «thuần»: *Đạo học là thuần-toàn.* ‖ **Thuần-túy** ○ 粹. Tinh ròng, hoàn-toàn: *Tư-bẩm thuần-túy. Cái học thuần-túy.*

II. Mềm-mại, hòa-thuận, thành-thực: *Tính người thuần.*

**Thuần-hậu** ○ 厚. Thuần-hòa trung-hậu: *Tục dân thuần-hậu.* ‖ **Thuần-lương** ○ 良. Thuần-hòa lương-thiện: *Thiên-tính thuần-lương.* **Thuần-phác** ○ 樸. Thuần-hậu chất-phác: *Người đời cổ thuần-phác.*

**Thuần** 淳. Thuần-hậu chất-phác. Cũng như chữ thuần 純 nghĩa thứ II.

**Thuần-phong** ○ 風. Phong-tục thuần-hậu chất-phác: *Thuần-phong, mĩ-tục.*

## Thuẫn

**Thuẫn.** Tên một thứ bánh khô, cũng gọi là bánh bàng.

**Thuẫn** 盾. Cái mộc (không dùng một mình): *Mâu-thuẫn.*

## Thuận

**Thuận** 順. I. Vui lòng theo: *Hai người thuận lấy nhau. Con thuận theo ý cha. Mọi người đều ưng-thuận.*

**Thuận-tòng** ○ 從. Thuận theo: *Thuận-tòng mệnh-lệnh.* ‖ **Thuận-thụ** ○ 受. Thuận chịu: *Đàn-bà thường phải thuận-thụ chồng.*

II. Không trái, không ngược. Trái với nghịch: *Thuận-cảnh. Thuận-hòa.*

**Thuận-cảnh** ○ 境. Cảnh thuận, không có điều gì trái ngược, không bị những điều ưu-hoạn tai-ách: *Trong nhà gặp được thuận-cảnh.* ‖ **Thuận-hòa** ○ 和. Cũng nghĩa như «hòa-thuận». ‖ **Thuận-lợi** ○ 利. Được may-mắn, tiện lợi: *Làm ăn thuận-lợi.* ‖ **Thuận-phong** ○ 風. Xuôi chiều gió: *Thuận-phong một lá vượt sang bến Tề* (K). ‖ **Thuận-tiện** ○ 便. Được việc tiện lợi cho người ta: *Đường giao-thông được thuận-tiện.* ‖ **Thuận-thời** ○ 時. Nói về khí-hậu không trái với thời-tiết: *Mưa gió thuận-thời.*

*VĂN-LIỆU. — Thuận buồm, xuôi gió. — Thuận mua, vừa bán. — Trên thuận, dưới hòa. — Thuận mắt ta cả nhà cũng thuận. — Thuận vợ thuận chồng tát bể đông cũng cạn* (T-ng).

## Thuật

**Thuật** 術. Phương-pháp, mẹo-mực: *Thuật trừ tà. Thuật lừa dối. Quỉ-thuật. Mĩ-thuật. Thuật làm giàu.*

**Thuật-số** ○ 數. Các môn học thuộc về tính độ số: *Học nghề thuật-số.*

**Thuật** 述. Kể lại, chép lại: *Thuật truyện cổ. Đem chuyện thuật lại cho người khác nghe.*

## Thúc

**Thúc.** 1. Giục: *Thúc thuế. Thúc nợ.* — 2. Lấy tay chân hay vật gì mà ẩn đằng sau bắt người ta phải đi cho mau hay làm cho gấp: *Lấy báng súng thúc đằng sau.* — 3. Nói về người giã giò, lúc thịt giã nhỏ rồi, cho nước mắm vào rồi lấy chầy làm cho đều: *Thúc giò.*

**Thúc-bách.** Giục-giã, bức-bách: *Chủ nợ thúc-bách.* ‖ **Thúc giục.** Cũng nghĩa như «thúc».

*VĂN-LIỆU. — Thúc như thúc tà* (T-ng).

**Thúc** 束. Bó-buộc: *Thúc-thủ. Ước-thúc. Quản-thúc. Câu-thúc.*

**Thúc-phọc** ○ 縛. Trói buộc. Nghĩa bóng: Bị cái gì làm cho mình phải bó buộc: *Vợ con thúc-phọc. Oai hình thúc-phọc.* ‖ **Thúc-thủ** ○ 手. Bó tay chịu không thi-thố được: *Chịu thúc-thủ ngồi một xó.*

**Thúc** 叔. Chú, em trai của cha: *Thúc-phụ.*

**Thúc-bá** ○ 伯. Chú và bác: *Anh em thúc-bá.* ‖ **Thúc-phụ** ○ 父. Chú.

## Thục

**Thục** 熟. 1. Chín, nấu chín: *Thục-thực.* — 2. Thuộc, quen: *Thành-thục. Thục-thủ.*

**Thục-địa** ○ 地. Thường nói tắt là «thục». Củ sinh-địa người ta nấu chín để làm thuốc. ‖ **Thục-điền** ○ 田. Ruộng đã cày cấy lâu ngày không còn hoang nữa: *Đất khai-khẩn đã thành thục-điền.* ‖ **Thục-hóa** ○ 貨. Những đồ chế-tạo ra: *Biến nguyên-liệu thanh ra thục-hóa.* ‖ **Thục-luyện** ○ 練. Luyện quen: *Thục-luyện binh-pháp.* ‖ **Thục-thủ** ○ 手. Tay thạo: *Người thục-thủ về nghề săn-bắn.* ‖ **Thục thực** ○ 食. Ăn đồ nấu chín: *Từ khi tìm ra lửa, người ta mới biết thục-thực.*

**Thục** 塾. Trường học thời cổ (không dùng một mình): *Tư-thục. Nghĩa-thục.*

**Thục** 淑. Thuần-hậu, hiền-hòa (không dùng một mình): *Thục-nữ. Trinh-thục.*

**Thục-nữ** ○ 女. Người con gái thuần-hòa: *Cho hay thục-nữ chí cao* (K).

*VĂN-LIỆU. — Người thục-nữ, kẻ anh-hùng* (H-Trừ). — *Gặp người thục-nữ qua đường bắt đi* (L-V-T).

**Thục** 贖. Chuộc về: *Thục tội. Đem tiền đi thục ruộng.*

**Thục-hồi** ○ 回. Chuộc về: *Cầm quá hạn không được thục-hồi.* ‖ **Thục-mạng** ○ 命. Chuộc mạng: *Được đem tiền thục-mạng.*

**Thục** 蜀. Tên một bộ-lạc ở mạn-ngược Bắc-kỳ đời xưa.

**Thục** 蜀. Tên một nước về đời Tam-quốc bên Tàu, nay là tỉnh Tứ-xuyên.

## Thuê

**Thuê.** 1. Mượn người ta làm việc gì mà trả công: *Thuê thợ làm nhà.* — 2. Mượn cái gì của người ta để dùng mà phải trả tiền: *Thuê nhà. Thuê ruộng. Ở thuê.*

**Thuê-mướn.** Nói chung về sự thuê: *Thuê-mướn thợ-thuyền.*

*VĂN-LIỆU. — Gồng thuê, gánh mướn. — Làm thuê, làm mướn. — Cày thuê, cuốc mướn* (T-ng). — *May thuê, viết mướn kiếm ăn lần hồi* (K). — *Biết bao công mướn, của thuê* (K).

## Thuế

**Thuế** 稅. Phần tiền người ta phải nộp cho chính-phủ để chi vào việc công: *Thuế đinh, thuế điền.*

**Thuế-lệ.** ○ 例. Cũng nghĩa như «thuế-má». ‖ **Thuế-má.** Nói chung về các thứ thuế.

*VĂN-LIỆU. — Thuế làng nào, làng ấy gánh, Thánh làng nào, làng ấy thờ* (T-ng). — *Lệnh truyền xá thuế ba năm* (L-V-T).

## Thuể

**Thuể-thỏa.** Vừa ý, dễ chịu: *Trong bụng thuể-thỏa.*

## Thui

**Thui.** I. Đốt con vật cho chín: *Thui bò. Thui trâu.*

**Thui thuyền.** Đốt bề ngoài cái thuyền sau khi đã đóng xong và trước khi thả xuống nước.

*VĂN-LIỆU. — Thui ra mới biết béo gầy, Đến cơn gió cả biết cây cứng mềm* (C-d).

II. Nói về màu đen như vật gì đã thui, đã đốt rồi: *Đen như chó thui.*

**Thui-thủi.** Nói về cái màu đen lắm: *Đen thui-thủi.*

**Thui.** Nói về nụ hoa hay mầm cây đã nhú ra rồi lại còi đi, không mọc ra được nữa: *Dò lan bị thui không nở được nữa.*

**Thui-thủi.** Xem «thủi-thủi».

## Thúi

**Thúi.** Xem «thối».

## Thủi

**Thủi-thủi.** Thường nói là «thui-thủi». Nói *bộ lẻ-loi* một mình: *Nắng mưa thui-thủi quê người một thân* (K).

*VĂN-LIỆU. — Khi sao thui-thủi một xe đất này* (Nh-đ-m). — *Xót ai thui-thủi phương trời* (Nh-đ-m).

## Thụi

**Thụi.** Nắm tay lại mà thoi vào người ta: *Thụi vào ngực.*

## Thum

**Thum.** Túp người ta dựng lên ở trong rừng để nấp mà bắn các loài muông: *Ngồi trong thum mà rình hươu.*

**Thum-thủm.** Xem «thủm-thủm».

## Thùm

**Thùm-thụp.** Xem «thụp-thụp».

## Thủm

**Thủm.** Nói mùi hôi thối khó ngửi: *Nước mắm thủm.*

**Thủm-thủm.** Thường nói là «thum-thủm». Hơi thủm: *Ngửi mùi thủm-thủm.*

## Thun

**Thun.** Sun lại, co lại: *Thun vòi.*

**Thun-lủn.** Nói bộ co ngắn lại: *Cụt thun-lủn.*

## Thùn

**Thùn.** Rụt: *Con rùa thùn đầu vào.*

**Thùn-thụt.** Xem «thụt-thụt».

## Thung

**Thung.** Vùng đất rộng.

**Thung-lũng.** Vùng đất trũng ở vào giữa hai dẫy núi: *Ở mạn ngược có nhiều thung-lũng.*

**Thung** 椿. Loài cây sống lâu, thường dùng làm biểu-hiệu người cha: *Thung cỗi, huyên già.*

**Thung-đường** ○ 堂. Nhà thung, nói về cha. ‖ **Thung huyên** ○ 萱. Cây thung và cỏ huyên, nói về cha mẹ: *Thung huyên tuổi hạc đã cao.*

**Thung-dung** 從容. Thảnh-thơi thong-thả: *Cầm đường ngày tháng thung-dung* (Nh-đ-m).

**Thung-thăng.** Trỏ bộ đi khoan-thai đĩnh-đạc: *Cả buồn cả lội thung-thăng, Em buồn em biết đãi-đằng cùng ai* (C-d).

*VĂN-LIỆU. — Ngọn đèn thấp-thoáng bóng trăng, Ai đem người ngọc thung-thăng chốn này* (C-d).

## Thúng

**Thúng.** Đồ đan bằng tre, hình tròn, sâu lòng, dùng để đựng: *Thúng đựng gạo.*

**Thúng-mủng.** Nói chung về các thứ thúng rổ.

*VĂN-LIỆU. — Đá thúng, đụng nia. — Ngồi thúng cất cạp. — Lành làm thúng, thủng làm mê. — Muốn cho gần mẹ gần cha, Khi vào thúng thóc, khi ra quan tiền* (C-d).

## Thùng

**Thùng.** 1. Đồ dùng thường làm bằng tre, bằng gỗ, sâu lòng, để đựng các chất lỏng: *Thùng nước. Thùng dầu.*

*Thùng rượu.* — **2.** Đồ dùng để đong đồ nước hay các thứ hạt : *Mua một thùng nước mắm. Đong mấy thùng thóc.* — **3.** Đồ đựng phân ở trong nhà xí : *Phu lấy thùng. Xe chở thùng.*

*VĂN-LIỆU. — Cho cam cộng kẻ nhúng tay thùng chàm* (C-o).

**Thùng.** Nói về bộ rộng lắm : *Áo rộng thùng.*

**Thùng-thình.** Cũng nghĩa như « thùng » : *Nhà rộng thùng-thình.*

**Thùng.** Tiếng trống : *Trống điểm thùng.*

*VĂN-LIỆU. — Thuyền quan nghe có thùng-thùng trống canh* (Nh-đ-m)

**Thùng.** Màu nâu : *Áo màu thùng.*

## Thủng

**Thủng.** Rách thành lỗ hổng : *Mái nhà thủng. Trống thủng. Đâm thủng bụng.* Nghĩa bóng : Suốt lọt : *Nghe thủng câu chuyện.*

*VĂN-LIỆU. — Trống thủng còn tang. — Ăn thủng nồi, trôi rế* (T-ng). *— Chơi cho thủng trống long bồng, Rồi ra ta sẽ lấy chồng lập nghiêm* (C-d). *— Mất tiền mua mâm thì đâm cho thủng* (T-ng). *— Chị dại đã có em khôn, Lẽ nào mang giỏ thủng trôn đi mò* (C-d).

**Thủng-thẳng.** Từ-tử, khoan-thai : *Thủng-thẳng rồi tôi nói cho mà nghe.*

*VĂN-LIỆU. — Hãy xin thủng-thẳng sẽ bày nhân-duyên* (L-V-T).

**Thủng-thỉnh.** Trỏ bộ đi khoan-thai : *Thủng-thỉnh đi chơi mát.*

## Thũng

**Thũng** 腫. Thứ bệnh người phù ra : *Phải bệnh thũng.*

## Thụng

**Thụng.** Rộng, dài, chùng lại không thẳng : *Áo thụng. Thụng-thịu.*

**Thụng-thịu.** Nói chung về cái bộ thụng : *Áo may dài thụng-thịu khó trông.*

## Thuốc

**Thuốc.** I. Chất lấy ở khoáng-vật, động-vật hay thực-vật, dùng để chữa bệnh hay để làm hại tinh-mệnh người ta : *Thuốc đau bụng. Thuốc đau mắt. Thuốc lở. Thuốc mê. Thuốc độc.*

**Thuốc bắc.** Thuốc của người Tàu đem sang bán : *Buôn thuốc bắc.* || **Thuốc bổ.** Thuốc uống để bồ thêm sức khỏe : *Bệnh khỏi rồi phải uống nhiều thuốc bổ.* || **Thuốc cao.** Thứ thuốc người ta đúc đặc lại như cao để dán vào chỗ đau : *Thuốc cao hút mủ.* || **Thuốc dấu.** Thuốc để chữa những chỗ bị thương, bị dấu : *Bị vết dao ở tay, phải rịt thuốc dấu.* || **Thuốc độc.** Thuốc có chất độc, có thể làm hại tính mệnh người : *Cho uống thuốc độc. Đánh thuốc độc.* || **Thuốc-men.** Nói chung về các thứ thuốc : *Thuốc-men mãi không khỏi.* || **Thuốc-mê.** Thứ thuốc có chất làm mê người : *Đánh thuốc-mê để lấy của.* || **Thuốc nam.** Thuốc sản-xuất ở nước Nam : *Thuốc Nam chữa được nhiều bệnh.* || **Thuốc tẩy.** Cũng nghĩa như « thuốc xổ. || **Thuốc tiêu.** Thứ thuốc uống cho dễ tiêu hóa các đồ ăn. **Thuốc-thang.** Cũng nghĩa như « thuốc-men ». || **Thuốc xổ.** Thuốc uống để đi đại-tiện nhiều mà rửa ruột cho sạch. Cũng gọi là thuốc tẩy.

*VĂN-LIỆU. — Thuốc đắng dã tật, Sự thật mất lòng* (T-ng). *— Non cao đã có đường trèo, Những bệnh hiểm nghèo đã có thuốc tiên* (C-d). *— Cất người săn-sóc, rước thầy thuốc-thang* (K).

II. Lá cây hay nhựa quả, có chất say, người ta thường dùng để hút lấy khói : *Thuốc lào. Thuốc lá. Thuốc phiện.*

**Thuốc lá.** Thứ thuốc để nguyên lá hay thái nhỏ ra rồi cuộn lại mà hút. || **Thuốc lào.** Thứ thuốc thái nhỏ ra, hút bằng điếu cày, điếu bát hay điếu ống. || **Thuốc phiện.** Tức là a-phiến. Nhựa quả thủ, nấu thành thuốc nước, nướng lên lửa mà hút lấy khói : *Tiệm thuốc phiện.*

*VĂN-LIỆU. — Xưa kia ai biết ai đâu, Bởi chưng điếu thuốc, miếng trầu nên quen* (C-d). *— Nhớ ai như nhớ thuốc lào, Đã chôn điếu xuống, lại đào điếu lên* (C-d).

III. Những chất có màu để nhuộm hay vẽ : *Thuốc vẽ. Thuốc xỉa. Thuốc nhuộm.*

**Thuốc xỉa.** Thuốc người ta xỉa vào răng để cho đen.

IV. Chất nổ tán thành bột : *Thuốc súng. Thuốc pháo.*

V. Dùng thuốc độc mà giết hại người hay vật : *Thuốc người để lấy của.*

## Thuộc

**Thuộc.** I. Do chữ thục 熟 nói trạnh ra. **1.** Quen, làu, thạo : *Học thuộc bài. Đi thuộc đường.* — **2.** Chín : *Giày đóng bằng da thuộc.*

*VĂN-LIỆU. — Kệ kinh câu cũ thuộc lòng* (K). *— Kẻ quen, người thuộc còn ngờ rằng ai* (Nh-đ-m). *— Năm xe kinh sử thuộc lòng* (C-H).

II. Dùng thuốc chế cho da chín : *Thuộc da.*

**Thuộc** 屬. I. Phụ về, nhập vào, theo với : *Nhà này thuộc về chủ nào ? Thuộc quyền người trên sai khiến.*

**Thuộc-địa** ○ 地. Đất một nước thuộc về nước khác chiếm lĩnh : *Các nước mạnh có nhiều thuộc-địa.* || **Thuộc-hạ** ○ 下. Người ở dưới quyền : *Quan phủ, quan huyện là thuộc-hạ của quan tỉnh.* || **Thuộc-hạt.** ○ 轄. Hạt nhỏ thuộc về một hạt lớn kiêm-quản : *Ngày xưa tỉnh Hưng-hóa và Tuyên-quang là thuộc-hạt tỉnh Sơn-tây.* || **Thuộc-viên** ○ 員. Viên chức nhỏ thuộc dưới quyền một quan lớn : *Thuộc-viên trong bộ.*

II. Bà con trong họ : *Tộc-thuộc. Thân-thuộc. Gia-thuộc. Quyến-thuộc.*

## Thuội

**Thuội.** Nhại tiếng của kẻ khác : *Nói thuội.*

## Thuôn

**Thuôn.** Nấu thịt với răm, hành thành món canh: *Thịt bò thuôn. Thuôn chim.*

*VĂN-LIỆU. — Vặt lông con diệc cho tao, Hành răm nước mắm bỏ vào mà thuôn* (C-d).

**Thuôn.** Hình dài, một đầu to một đầu nhỏ dần đi: *Chiếc đũa thuôn đầu.*

Thuôn-thuôn. Hơi thuôn: *Cán cân thuôn-thuôn.*

## Thuốn

**Thuốn.** I. Đồ bằng gỗ hay bằng sắt, đầu nhọn, dùng để xiên vào vật gì mà xem cho biết: *Người buôn gạo dùng cái thuốn để thuốn bao gạo.*

II. Thọc cái thuốn vào vật gì để xem cho biết.

## Thuồn

**Thuồn.** 1. Bỏ vào, nhét vào: *Thuồn vào đãy.* — 2. Lấy cắp vật gì của người khác mà trao lén cho kẻ đồng-đảng: *Thằng ăn-cắp thuồn đồ ăn-cắp cho đồng-đảng.*

## Thuông

**Thuông.** Xua đuổi: *Thuông đuổi.*

## Thuồng

**Thuồng-luồng.** Giống quái-vật ở nước hình như con rắn, hay hại người.

*VĂN-LIỆU. — Thuồng-luồng ở cạn* (T-ng).

## Thuổng

**Thuổng.** Thứ đồ dùng, lưỡi bằng sắt, dùng để đào lỗ, đào hố: *Ngay như cán thuổng.*

## Thuở

**Thuở.** Lúc, khi: *Thuở xưa. Thuở trước.*

Thuở nay. Từ xưa đến này: *Làng ấy thuở nay vẫn là một làng giàu.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn theo thuở, ở theo thì* (T-ng). — *Biết nhau từ thuở buôn thưng, Trăm chắp, nghìn nối xin đừng quên nhau* (C-d). — *Chơi trăng từ thuở trăng tròn, Chơi hoa từ thuở hoa còn trên cây* (C-d). — *Dạy con từ thuở còn thơ, Dạy vợ từ thuở vu-vơ mới về* (C-d).

## Thụp

**Thụp.** Ngồi thấp xuống: *Thụp ngồi vài gật trước mồ bước ra* (K).

**Thụp-thụp.** Thường nói là « thùm-thụp ». Tiếng đấm luôn: *Đấm thụp-thụp.*

## Thút

**Thút-nút.** Lối buộc thành nút: *Buộc thút-nút khó cởi.*

**Thút-thít.** Bộ khóc ấm-ức không thành tiếng: *Khóc thút-thít.*

## Thụt

**Thụt.** Rụt lại: *Thụt cổ. Thụt đầu.*

**Thụt.** Dùng ống làm cho nước phun ra: *Thụt nước chữa cháy. Ống thụt.*

## Thúy

**Thúy** 翠. 1. Xanh biếc: *Màu thúy.* — 2. Giống chim sả, cánh có màu biếc: *Cánh thúy.*

Thúy-hoàn ○ 鬟. Tiếng gọi con ở gái.

**Thúy** 邃. Sâu (không dùng một mình): *Thâm-thúy.*

**Thúy-kiều** 翠翹. Tên một người con gái đứng làm chủ trong quyển truyện bằng văn lục bát của ông Nguyễn-Du.

## Thùy

**Thùy** 陲. Ven, cõi (không dùng một mình): *Biên-thùy. Tây-thùy.*

**Thùy** 垂. Rủ xuống (không dùng một mình): *Thùy-nguy. Thùy-lệ.*

Thùy-lệ ○ 淚. Dỏ nước mắt: *Trông tình-cảnh ấy ai cũng phải thùy-lệ.* ‖ Thùy-nguy ○ 危. Tới lúc nguy sắp chết: *Bệnh đã thùy-nguy.*

## Thủy

**Thủy** 水. Nước: *Thủy-triều. Thủy-tai.*

Thủy-binh ○ 兵. Lính thủy: *Luyện tập thủy-binh.* ‖ Thủy-đạo ○ 道. Đường đi sông, đi bể: *Thuận dòng thủy-đạo tới miền Nghi-trung* (Nh-đ-m). ‖ Thủy-đậu ○ 痘. Thứ bệnh nổi nốt như nốt đậu, mòng-mọng có nước: *Mọc thủy-đậu khắp mình.* ‖ Thủy-lạo ○ 潦. Nước lụt: *Mấy năm thủy-lạo.* ‖ Thủy-lộ ○ 路. Cũng nghĩa như « thủy-đạo ». ‖ Thủy-lôi ○ 雷. Thứ tạc-đạn rất lớn đặt ngầm dưới nước, để tàu chiến của bên địch đi qua chạm phải thì nổ: *Đặt thủy lôi ở cửa bể trong lúc chiến-tranh.* ‖ Thủy-lợi ○ 利. Lợi dùng nước để bón tưới ruộng đất: *Chỉnh-đốn các việc thủy-lợi.* ‖ Thủy-mặc ○ 墨. Lối vẽ chỉ dùng mực, không dùng màu khác: *Bức tranh thủy-mặc.* ‖ Thủy-ngân ○ 銀. Thường nói tắt là « thủy ». Thứ kim-loại ở vào nhiệt-độ thường thì lỏng: *Dùng thủy-ngân làm ống hàn-thử-biểu.* ‖ Thủy-phi-cơ ○ 飛機. Máy bay đỏ xuống nước. ‖ Thủy-phủ ○ 府. Nơi thủy-thần ở. ‖ Thủy-quân ○ 軍. Cũng nghĩa như « thủy-binh ». ‖ Thủy-sản ○ 產. Những vật-sản ở dưới nước: *Trong mấy con sông ấy thủy-sản rất nhiều.* ‖ Thủy-sư ○ 師. Cũng nghĩa như « thủy-binh ». ‖ Thủy-tai ○ 災. Nạn nước lụt: *Dân bị thủy-tai mất cả mùa-màng.* ‖ Thủy-tinh ○ 星. Ngôi sao thuộc về nhật-hệ, nhỏ hơn cả và gần mặt-trời. ‖ Thủy-tề ○ 臍. Chỗ sâu ở dưới nước, nơi thủy-thần ở. ‖ Thủy-tiên ○ 仙. Giống cây thuộc loài hành, có hoa nở về mùa rét: *Gọt thủy-tiên.* ‖ Thủy-tinh ○ 晶. 1. Thứ đá trong xuốt thường dùng để làm kính đeo mắt và những đồ chơi qui. — 2. Chất trong và

đòn, người ta nấu bằng cát : *Cốc thủy-tinh.* ‖ **Thủy-tộc** ○ 族. Các loài sống ở dưới nước : *Loài thủy-tộc.* ‖ **Thủy-thần** ○ 神. Thần ở dưới nước. ‖ **Thủy-tùng** ○ 松. Loài thông. ‖ **Thủy-thế** ○ 勢. Thế nước, sức nước : *Thủy-thế đương lên mạnh.* ‖ **Thủy-thổ** ○ 土. Đất nước : *Nơi thủy-thổ lành. Bất - phục thủy-thổ.* ‖ **Thủy-thủ** ○ 手. Những người phục-dịch dưới tàu, dưới thuyền : *Những tay thủy-thủ lành nghề.* ‖ **Thủy-triều** ○ 潮. Nước biển lên xuống hằng ngày tính theo mặt trăng. ‖ **Thủy-xa** ○ 車. Guồng để lấy nước ở dưới thấp lên ruộng : *Dùng thủy-xa tát nước.*

*VĂN-LIỆU. — Cầu thệ-thủy ngồi ưa cỗ-độ* (C-O). — *Thà cho ngọn nước thủy-triều chảy xuôi.*

**Thủy** 始. Cũng đọc là « thỉ ». Trước, đầu, mới bắt đầu : *Ăn-ở có thủy, có chung.*

**Thủy-chung** ○ 終. Trước, sau. Nói người ăn-ở hẳn-hoi, trước sao, sau vậy : *Một lời vàng tạc đá vàng thủy-chung* (K). ‖ **Thủy-tổ** ○ 祖. Ông tổ đầu tiên : *Thủy-tổ họ Nguyễn.*

*VĂN-LIỆU. — Thủy-chung như nhất* (T-ng).

## Thụy

**Thụy** 諡. Tên vua ban cho những người có chức-tước sau khi chết.

**Thụy** 睡. Ngủ (không dùng một mình).

**Thụy-ma** ○ 魔. Con ma ngủ. ‖ **Thụy-sư** ○ 獅. Con sư-tử ngủ.

**Thụy-điển (Suède)** 瑞典. Một nước ở về phía bắc Âu-châu.

**Thụy-sĩ (Suisse)** 瑞士. Một nước ở trung-bộ châu Âu.

## Thuyên

**Thuyên** 痊. Bớt, đỡ, nói về tật-bệnh : *Bệnh đã thuyên.*

**Thuyên-giảm** ○ 減. Đỡ, bớt : *Bệnh-thế mới thuyên-giảm được dăm phần.*

**Thuyên** 銓. Nói về quan-lại dời đổi chỗ này ra chỗ khác, vẫn giữ nguyên phẩm trật cũ : *Quan án ở tỉnh ngoài thuyên về làm lang-trung trong bộ.*

**Thuyên-chuyển** ○ 轉. Nói về quan-lại đổi bổ đi chỗ khác : *Thuyên-chuyển quan-lại.*

**Thuyên** 詮. (Tiếng triết-học). Sự hiểu-biết rành mạch ở trong trí minh mà có thể giảng-giải rành-rọt cho người ta nghe ra được : *Hiểu đến cái chân-thuyên của đạo lý.*

**Thuyên-giải** ○ 解. Hiểu rành rõ mà giải ra minh-bạch được : *Thuyên-giải kinh-sách.*

## Thuyền

**Thuyền** 船. Đồ dùng để chở trên mặt nước : *Thuyền chở khách. Thuyền đánh cá.*

**Thuyền-chủ** ○ 主. Chủ thuyền, chủ tàu. ‖ **Thuyền-cước** ○ 脚. Tiền cước tàu hay thuyền. ‖ **Thuyền-xưởng** ○ 廠. Chỗ đóng tàu, đóng thuyền.

*VĂN-LIỆU. — Thuyền đua, lái cũng đua* (T-ng). — *Thuyền mạnh về lái. Gái mạnh về chồng* (T-ng). — *Thuyền theo lái, Gái theo chồng* (T-ng). — *Một ngày đứng mạn thuyền rồng, Còn hơn muôn kiếp ở trong thuyền chài* (C-d). — *Thuyền ngược ta khấn gió nam, Thuyền xuôi ta khấn mưa nguồn gió may* (C-d). — *Con quan đỏ-đốc đô đài, Lấy thằng thuyền chài cũng phải lụy mui* (C-d). — *Cùng người một hội một thuyền đâu xa* (K). — *Trăm năm thề chẳng ôm cầm thuyền ai* (K).

## Thuyết

**Thuyết** 說. I. Nói cho người ta nghe : *Thuyết minh. Thuyết-khách. Hoa cười, ngọc thuyết đoan-trang* (K).

**Thuyết-khách** ○ 客. Người đi du-thuyết để vận-động việc gì : *Có tài thuyết-khách.* ‖ **Thuyết-lý** ○ 理. Đem cái lý mà nói cho người ta hiểu : *Bài văn thuyết-lý.* ‖ **Thuyết-minh** ○ 明. Nói rành-rõ cho người ta hiểu : *Thuyết-minh công-chuyện cho mọi người đều rõ.* ‖ **Thuyết-pháp** ○ 法. (Tiếng nhà Phật). Giảng đạo-lý cho tín-đồ nghe : *Nhà sư thuyết-pháp.*

II. Ý-nghĩa mình đề-xướng và tuyên-truyền để cho nhiều người biết mà theo : *Học-thuyết. Lý-thuyết. Thuyết duy-tân. Theo thuyết dân chủ.*

## Thư

**Thư** 書. Sách : *Thư-viện. Thư-khố.*

**Thư-điếm** ○ 店. Hàng bán sách. ‖ **Thư-hiên** ○ 軒. Hiên xem sách : *Sánh vai về chốn thư-hiên* (K). ‖ **Thư-hương** ○ 香. Mùi thơm quyển sách. Nghĩa bóng : Nhà dòng-dõi có học : *Nối dòng thư-hương.* ‖ **Thư-phòng** ○ 房. Phòng đọc sách : *Ngồi trong thư-phòng.* ‖ **Thư-quán** ○ 館. Cũng nghĩa như « thư-điếm ». ‖ **Thư-sinh** ○ 生. Người đi học : *Một kẻ thư-sinh.* ‖ **Thư-song** ○ 窗. Cửa sổ phòng học : *Chàng Kim từ lại thư-song* (K). ‖ **Thư-tịch** ○ 籍. Sách-vở : *Góp nhặt thư-tịch.* ‖ **Thư-trai** ○ 齋. Nhà học : *Thong-dong nối gót thư-trai cũng về* (K). **Thư-viện** ○ 院. Nhà chứa sách : *Mở thư-viện cho người ta vào xem sách.* ‖ **Thư-xã** ○ 社. Hội có đông người họp nhau để làm sách hay xem sách : *Mở một thư-xã.*

II. Viết : *Thư-ký. Thư-pháp.*

**Thư-ký** ○ 記. Người giữ việc biên chép : *Giữ việc thư-ký.* ‖ **Thư-lại** ○ 吏. Thường nói là « thơ-lại ». Người giữ việc tờ-bồi giấy-má ở các quan-nha : *Được bổ làm thư-lại.* ‖ **Thư-pháp** ○ 法. Phép viết chữ : *Chân, thảo, triện, lệ, là bốn thư-pháp.* ‖ **Thư-phù** ○ 符. Thường nói tắt là « thư ». Nói về phép phù-thủy, dùng hương mà viết trống không, cho thành bùa để yểm-trấn ma quỉ hay sai khiến âm-binh : *Thư-phù sát quỉ cao tay thông-huyền.* ‖ **Thư-thủ** ○ 手. Người biên chép : *Dùng mấy người thư-thủ.*

III. Giấy tờ của người ta viết riêng cho nhau : *Gửi thư.*

Thư-khế ○ 契. Tờ mua bán giao-ước với nhau : *Thư-khế phải làm cho cẩn-thận.* ‖ Thư-từ ○ 詞. Thường nói là «thơ-từ». Nói chung về tờ bồi gửi cho nhau : *Thư-từ đi lại.*

*VĂN-LIỆU. — Gia-đồng vào gửi thư nhà mới sang* (K). — *Chiêu-quân gửi nhạn thư phong chốn này* (Nh-đ-m).

IV. Tên một kinh nói về chính-trị đời thượng-cổ bên Tàu : *Kinh Thư.*

**Thư** 舒. Duỗi ra. Nghĩa bóng : Thảnh-thơi, rảnh-rỗi, không bức-bách, không bó-buộc : *Độ này việc đã thư. Thư cho món nợ ít lâu.*

Thư-sướng ○ 暢. Thảnh-thơi, khoan-khoái : *Tinh-thần thư-sướng.* Thư-thái. Cũng nghĩa như « thư-sướng » : *Trong mình thư-thái.*

**Thư** 雌. Con mái (không dùng một mình) : *Thư-hùng.*

Thư-hùng ○ 雄. Trống và mái. Nghĩa bóng : Được thua, còn mất : *Quyết một trận thư-hùng.*

**Thư** 疽. Nhọt mọc ngầm, không đỏ, không có đầu : *Ung thư. Âm-thư*

**Thư** 姐. Tiếng gọi người con gái còn trẻ (không dùng một mình) : *Tiểu-thư.*

## Thứ

**Thứ.** Hạng, món : *Thứ vải tốt. Mấy thứ đồ ăn.*

**Thứ** 次. I. Tầng, bậc : *Thứ-tự. Thứ nhất. Thứ nhì.*

Thứ-đệ ○ 第. Thứ bậc : *Việc học phải tuần-tự theo thứ-đệ.* ‖ Thứ-tự ○ 序. Tầng bậc trên dưới : *Xếp dọn cho có thứ-tự. Kẻ trên người dưới, thứ-tự phải cho nghiêm.* ‖ Thứ-vị ○ 位. Ngôi bậc trên dưới : *Thứ-vị trong làng. Thứ-vị trong triều.*

*VĂN-LIỆU. — Thứ nhất hay chữ, thứ nhì dữ đòn. — Thứ nhất thả cá, thứ nhì gả bạc. — Thứ nhất đau mắt, thứ nhì dức răng — Thứ nhất tốt mời, thứ nhì ngồi dai. — Thứ nhất quận-công, thứ nhì không lều* (T-ng). — *Thứ nhất vợ dại trong nhà, Thứ nhì trâu chậm, thứ ba rựa cùn* (C-d). — *Thứ nhất thì tu tại-gia, Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa* (C-d). — *Thứ nhất thì tội hàng hoa, Thì nhì hàng mã, thứ ba hàng vàng* (C-d).

II. — Bậc dưới, bậc kém : *Con thứ. Chi thứ.*

Thứ-nam ○ 男. Con trai thứ. ‖ Thứ-nữ ○ 女. Con gái thứ. ‖ Thứ-phi ○ 妃. Vợ thứ nhà vua. ‖ Thứ-phòng ○ 房. Vợ thứ. ‖ Thứ-tử ○ 子. Con thứ. ‖ Thứ-thất ○ 室. Cũng nghĩa như « thứ-phòng ».

III. Chỗ ở dọc đường : *Quan đi thứ. Quán thứ. Lữ-thứ.*

**Thứ** 庶. Nhiều, đông (không dùng một mình) : *Thứ-dân.*

Thứ-dân ○ 民. Dân chúng : *Làm vua phải nuôi dạy thứ-dân.* ‖ Thứ-mẫu ○ 母. Tiếng người con vợ cả gọi các vợ lẽ của cha : *Phải kính-trọng các thứ-mẫu.*

**Thứ** 恕. I. Bỏ qua cho, dung-chế cho : *Thứ lỗi. Tha-thứ.*

II. Một đức-tính coi người cũng như mình : *Trung-thứ, Nhân-thứ.*

**Thứ-sử** 刺史. Chức quan coi một quận của Tàu về đời cổ.

## Thừ

**Thừ.** Bộ mệt nhọc uể-oải : *Ngồi thừ ra.*

## Thử

**Thử.** Dùng cách mà ướm, mà xem có thật tài, thật tốt và có được hay không : *Thử tài. Làm thử. Mặc thử áo. Thử máy.*

Thử-thách. Nói chung về sự thử.

*VĂN-LIỆU. — Vàng thì thử lửa, thử than, Chuông kêu thử tiếng, người ngoan thử lời* (C-d). — *Cỗ công sống mấy ngàn năm, Thử xem thửa ruộng mấy trăm người cày* (C-d). — *Đốt than chọn đá thử vàng* (K). — *Làm gương cho khách hồng-quần thử soi* (K). — *Thử xem con tạo xoay vần đến đâu* (K).

**Thử** 此. Ấy, thế (không dùng một mình) : *Như thử. Bỉ-thử.*

**Thử** 暑. Nắng : *Đại-thử. Tiểu-thử. Cảm-thử.*

**Thử** 鼠. Con chuột : *Truyện Trinh-thử.*

## Thự

**Thự** 署. I. Dinh các quan : *Dinh-thự.*

II. Quyền lĩnh một chức quan : *Thự Tổng-đốc.*

**Thự** 墅. Nhà to ở trại : *Biệt-thự.*

## Thưa

**Thưa.** 1. Đáp tiếng người khác gọi : *Kẻ gọi, người thưa.* — 2. Bày tỏ với người trên hay người mình quí-trọng : *Đi chơi về thưa chuyện với thầy.* — 3. Bày tỏ nỗi oan-ức tức-tối với quan hay với người trên : *Thưa kiện. Đem việc đến thưa làng.*

Thưa chường. — Thưa trình : *Thưa chường làng xóm.* ‖ Thưa gửi. Trình bày sự tình của mình : *Thưa gửi vài lời.* ‖ Thưa kiện. Đem việc kiện tới quan : *Dân nhà-quê hay thưa kiện nhau.* ‖ Thưa-thốt. Trình nói : *Biết thì thưa-thốt, không biết dựa cột mà nghe* (T-ng).

*VĂN-LIỆU. — Một lời nói chửa kịp thưa, Phút đâu trận gió cuốn cờ đến ngay* (K). — *Thưa rằng thanh-khí xưa nay, Mới cùng nhau lúc ban ngày đã quen* (K). — *Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa* (K). — *Tấm lòng xin ngỏ, chút lời xin thưa* (Nh-đ-m).

**Thưa.** Hở, trống, không khít, không mau, không đông, không kín: *Nhà thưa người. Phên đan thưa. Lược thưa. Thưa mối hàng.*

**Thưa-đốt.** Nói về người đàn bà để đứa con trước, cách lâu rồi mới lại đẻ: *Người đàn bà này đẻ thưa-đốt, đã lâu mới lại đẻ.* ‖ **Thưa-rếch.** Thưa lắm: *Cái rổ thưa rếch.* ‖ **Thưa-thớt.** Không thân-mật khăng-khít: *Dám xa-xôi mặt mà thưa-thớt lòng* (K).

*VĂN-LIỆU. — Nhặt che mưa, thưa che gió. — Cấy thưa, thừa thóc. — Mau sao thì mưa, thưa sao thì nắng* (T-ng). — *Nhặt thưa, gương rọi đầu cành* (K). — *Đầu cành quyên nhặt, cuối trời nhạn thưa* (K). — *Đầy vườn cỏ mọc, lau thưa* (K). — *Lau treo rèm nát, trúc gài phên thưa* (K).

# Thứa

**Thứa.** Xem «thớ».

# Thừa

**Thừa.** Dư ra, không thiếu, không dùng đến nữa: *Thừa ăn, thừa mặc. Cơm thừa, canh cặn. Nói thừa. Thừa chẵn, thừa lẻ.*

**Thừa-thãi.** Nói chung về sự thừa: *Ăn tiêu thừa- hãi.* ‖ **Thừa-ứa.** Thừa nhiều, thừa quá: *Đồ ăn thừa-ứa.*

*VĂN-LIỆU. — Cơm thừa, canh cặn. — Thừa giấy vẽ voi. — Gỏi thèm, nem thừa. — Thừa sống thiếu chết. — Giày thừa, dép thiếu. — Thừa hơi mà làm việc ấy. — Không ai thừa công đi làm mướn. — Có mặt thì thừa, vắng mặt thì thiếu* (T-ng). — *Thừa người nhà, mới ra người ngoài* (T-ng). — *Giao loan chắp mối tơ thừa mặc em* (K). — *Ong qua, bướm lại đã thừa xấu-xa* (K).

**Thừa 乘.** I. Nhân có: *Thừa cơ. Thừa thế.*

**Thừa cơ** ○ 機. Nhân được cơ-hội: *Thừa cơ lẻn bước ra đi* (K). ‖ **Thừa-hư** ○ 虛. Nhân lúc người ta bỏ không, ít phòng-bị: *Thừa hư mà đem quân đến đánh.* ‖ **Thừa-thắng** ○ 勝. Nhân lúc được: *Thừa-thắng đánh tràn đi.* ‖ **Thừa-thế** ○ 勢. Nhân được cái thế mạnh: *Thừa-thế bắt-nạt người ta.*

II. Số nhân gấp lên: *Số nọ nhân với số kia, được bao nhiêu là số thừa.*

**Thừa-trừ** ○ 除. Đôi đằng này thì hụt đằng kia: *Cái lẽ thừa-trừ của tạo-hóa.*

III. Cưỡi (ít dùng): *Thừa xa. Thừa mã.*

**Thừa 承.** Vâng, chịu: *Thừa mệnh, thừa huệ.*

**Thừa-biện** ○ 辦. 1. Vâng lệnh trên mà làm: *Thừa-biện công-vụ.* — 2. Chức coi việc trạm-dịch. ‖ **Thừa-hành** ○ 行. Vâng lệnh mà làm: *Những kẻ thừa-hành công-vụ.* ‖ **Thừa-lương** ○ 涼. Hóng mát: *Mượn điều trúc-viện thừa-lương* (K). ‖ **Thừa-nhan** ○ 顏. Nói về người dưới được gặp mặt người trên: *Được thừa-nhan ngài lấy làm hân-hạnh lắm.* ‖ **Thừa-nhận** ○ 認. Chịu nhận: *Thừa-nhận hết cả các điều khoản.* ‖ **Thừa-phái** ○ 派. Chức lại làm giấy tờ ở các nha-môn. ‖ **Thừa-phát-lại** ○ 發吏. Công chức chuyên việc chuyển-đạt mệnh-lệnh của tòa thi-hành các bản án. ‖ **Thừa-sai** ○ 差. Người chịu sai-phái làm việc quan ở các làng: *Các thừa-sai phải lo thu thuế.* ‖ **Thừa-tiếp** ○ 接. Tiếp-đãi: *Thừa-tiếp khách-khứa.* ‖ **Thừa-thụ** ○ 受. Nhận chịu: *Có lệnh quan về mà không thừa-thụ.* ‖ **Thừa-trần** ○ 塵. Thường nói tắt là «trần». Lớp vôi trát hay ván ghép ở dưới mái nhà hay dưới tầng gác để hứng bụi.

*VĂN-LIỆU. — Thừa-ân một giấc canh tà* (C-O). — *Gác thừa-lương thức ngủ thu-phong* (C-O). — *Thừa-cơ nàng mới bàn ra, nói vào* (K).

II. Nối: *Thừa-kế. Thừa-tự.*

**Thừa-kế** ○ 繼. Nối dõi: *Thừa-kế nghiệp nhà.* ‖ **Thừa-tự** ○ 嗣. Nối dòng tổ-tiên mà giữ việc thờ-cúng: *Cháu thừa-tự chú.* ‖ **Thừa-trọng-tôn** ○ 重孫. Người cháu đích-tôn thừa-tự ông bà thay cha chết rồi: *Thừa-trọng-tôn đứng chủ-tang.*

**Thừa 丞.** Giúp. Thường dùng để gọi chức quan giúp việc một chức chính: *Phủ-thừa. Tự-thừa.*

**Thừa-tướng** ○ 相. Quan thủ-tướng giúp vua trị nước.

**Thừa-thiên 丞天.** Tên một tỉnh ở xứ Trung-kỳ, chỗ kinh-đô vua đóng.

**Thừa-ưa.** Tình-cờ, bất-thình-lình: *Thừa-ưa mà gặp.*

# Thửa

**Thửa.** Khu, đám: *Thửa ruộng, thửa đất.*

**Thửa.** Đặt người ta làm đồ-đạc gì: *Thửa bộ bàn ghế.*

**Thửa.** Tiếng trợ-từ để chỉ cái gì thuộc về của ai, hay là để thay vì người hay việc nói ở trên: *Thửa công-đức ấy ai bằng* (K).

# Thức

**Thức.** 1. Không ngủ: *Thức cả đêm.* — 2. Thôi ngủ: *Thằng bé đã thức dậy.*

**Thức-giấc.** Nói đang giấc ngủ mà thình-lình tỉnh dậy: *Ngủ cứ thức-giấc luôn.* ‖ **Thức-nhắc.** Nói về đêm không ngủ để canh phòng gìn-giữ: *Thức-nhắc cả đêm để coi nhà.*

*VĂN-LIỆU. — Thức khuya dậy sớm. — Thức lâu mới biết đêm dài* (T-ng). *Đóa hải-đường thức ngủ xuân-tiêu* (C-O). — *Thức cười nước mắt, ngủ hồn chiêm-bao* (Nh-đ-m).

**Thức.** Thứ, món: *Thức ăn. Thức mặc.*

**Thức thức.** Nhiều thứ, nhiều món: *Thì-trân thức thức sẵn bày* (K).

*VĂN-LIỆU. — Hoa đèn càng tỏ thức hồng* (K). — *Buồng riêng thức thức phô bày* (H-T). — *Khói cam-toàn mờ-mịt thức mây* (Ch-Ph).

**Thức 式.** Kiểu cách, lề-lối (Không dùng một mình) *Thể-thức. Cách-thức. Hợp-thức.*

**Thức** 識. I. Biết: *Thức-thời.*

**Thức-giả** ○ 者. Người có kiến-thức: *Sợ kẻ thức-giả chê cười.* ‖ **Thức-thời** ○ 時. Hiểu biết thời-thế: *Người hào-kiệt thức-thời.*

II. Sự biết linh-thiêng sáng-suốt ở trong tri-não người ta: *Học-thức. Tri-thức. Thần-thức. Phải học duy-thức.*

# Thực

**Thực** 食. Ăn: *Ẩm-thực.*

**Thực-đơn** ○ 單. Giấy kê các món ăn trong bữa tiệc: *Kẻ thực đơn* ‖ **Thực-khách** ○ 客. Người khách được chủ nhà quý-trọng mời ở ăn: *Những nhà hào-hiệp bên Tàu thường chứa nhiều thực-khách.* ‖ **Thực-phẩm** ○ 品. Các món đồ ăn: *Bữa tiệc có nhiều thực-phẩm.* ‖ **Thực-quản** ○ 管. Ống ở dưới họng truyền đồ ăn từ mồm xuống dạ-dày. ‖ **Thực-vật** ○ 物. Các thứ dùng để ăn: *Thực-vật đất-đỏ.*

*VĂN-LIỆU. — Có thực mới vực được đạo* (T-ng). *Du-thủ, du-thực. Ẩm-thực thất thường* (T-ng).

**Thực** 實. Cũng nói là «thật». Không dối, đúng với sự có hẳn: *Nói thực. Thực bụng. Chuyện thực. Làm thực.*

**Thực-dụng** ○ 用. Dùng ra được thực, không hư-phiếm: *Học có thực-dụng.* ‖ **Thực-hành** ○ 行. Làm thành ra việc thực: *Thực-hành cái chí-nguyện của mình.* ‖ **Thực-hiện** ○ 現. Hiện ra sự thực: *Cái nguyện-vọng đã thực-hiện ra.* ‖ **Thực-học** ○ 學. Cái học thiết-thực: *Chăm về thực-học, không chuộng hư-văn.* ‖ **Thực-lục** ○ 錄. Bản sử biên chép những sự thực của riêng từng đời: *Lê-triều thực-lục.* ‖ **Thực-lực** ○ 力. Sức có thực: *Có thực-lực làm việc.* ‖ **Thực nghiệm** ○ 驗. Xét và thử để biết rõ cái thực: *Cái học thực-nghiệm.* ‖ **Thực-nghiệp** ○ 業. Nghề nghiệp thiết-thực có ích về sự sống của đời người: *Mở-mang thực-nghiệp để làm giàu cho nước.* ‖ **Thực-sự** ○ 事. Việc có thực: *Những việc ấy đều là thực-sự cả, không phải chuyện bịa-đặt.* ‖ **Thực tay.** Nói người làm việc đã quen lắm, đã thạo lắm, không sai tí gì: *Bốc thuốc thực tay, không phải cân mà đúng.* ‖ **Thực-tế** ○ 際. Nói về những cái có hiện ra sự thực: *Trọng thực-tế, không chuyên về tư-tưởng.* ‖ **Thực-tiễn** ○ 踐. Dẫm lên sự thực. Nghĩa bóng: Làm thực: *Học điều gì phải thực-tiễn điều ấy.* ‖ **Thực-tình** ○ 情. Tình thực: *Bày tỏ thực-tình.* ‖ **Thực-thà.** Chân thực, không giả dối: *Tính nết thực-thà.*

*VĂN-LIỆU. — Thực-thà là cha quỉ-quái* (T-ng). — *Thực-thà cũng thể lái trâu, Yêu nhau cũng thể nàng dâu, mẹ chồng* (ph-ng). — *Thực-thà có một, đơn-sai chẳng hề* (K). — *Vương-sư dò đã tỏ tường thực hư* (K).

**Thực** 植. Trồng (Không dùng một mình): *Thực-vật*

**Thực-vật** ○ 物. Loài cây-cối.

**Thục** 殖. Sinh-sản (Không dùng một mình): *Thực-dân.*

**Thực-dân** ○ 民. Nói các nước lớn đi lấy thuộc-địa rồi di-dân nước mình sang sinh-lợi: *Chính-sách thực-dân. Những đất thực-dân.* ‖ **Thực-hóa** ○ 貨. Làm cho ra nhiều của: *Người có tài thực-hóa.*

# Thưng

**Thưng.** Do chữ thăng 升 đọc trạnh ra. Đồ đong lường, phần mười cái đấu.

*VĂN-LIỆU. — Lường thưng, trào đấu. — Hai thưng vào một đấu. -- Gạo đổ bốc chẳng đầy thưng. — Kẻ đầy thưng khinh kẻ lưng bát* (T-ng). *— Không ngoan chẳng lọ thực-thà. Lường thưng, trào đấu, chẳng qua đong đầy* (c-d). *— Một tiền gạo chín mười thưng, Mẹ con nhịn đói vì chưng không tiền* (C-d).

**Thưng-thưng.** Lên nhẹ-nhẹ: *Đỡ thưng-thưng.*

# Thừng

**Thừng.** Dây to đánh bằng tre, bằng đay hay gai, dùng để buộc.

*VĂN-LIỆU. — Lộn thừng, lộn chão. — Mua thừng thắt cổ* (T-ng). *— Biết nhau từ thuở buôn thừng, Trăm chắp, nghìn nối xin đừng quên nhau* (C-d). *- Ở đời chẳng biết sợ ai, Sợ người say rượu nói dai như thừng* (C-d).

# Thửng

**Thửng.** Thứ cá bể giống như cá mối.

# Thước

**Thước.** Đồ dùng để đo chiều dài, gồm có 10 tấc.

**Thước băng.** Tức là tay thước. ‖ **Thước kẻ.** Thước bốn mặt đều nhau, dùng để kẻ dòng trên mặt giấy. ‖ **Thước đồng.** Thước bằng đồng của nhà vua ban để làm kích cho dân. ‖ **Thước khối.** Khối sáu mặt, mỗi mặt đúng một thước vuông. ‖ **Thước may.** Thước thợ may dùng để đo áo, dài bằng 27 đồng tiền kẽm hiệu Gia-long, hiện Minh-mệnh, xếp nối dài với nhau. ‖ **Thước nách.** Xem «thước thợ». ‖ **Thước thợ.** Thứ thước có bề ngang và bề dọc lập thành góc vuông để đo góc cho thẳng. ‖ **Thước vuông.** Mặt vuông bốn bề, mỗi bề đúng một thước.

*VĂN-LIỆU. — Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao* (K). *— Người nách thước, kẻ tay dao* (K). *— Cỏ cao hơn thước, liễu gầy vài phân* (K).

**Thước** 鵲. Chim khách: *Ngoài rèm thước chẳng mách tin* (Ch. Ph).

# Thược

**Thược** 芍. Thứ cây thuộc loài cỏ, rễ dùng làm thuốc: *Bạch-thược. Xích thược.*

**Thược-dược** 芍藥. Thứ cây nhỏ, có hoa đẹp, màu đỏ: *Mầu hoa thược-dược.*

# Thườn

**Thườn-thượt.** Xem « thượt-thượt ».

# Thương

**Thương.** Yêu : *Mẹ thương con. Vợ thương chồng. Người con gái dễ thương.*

**Thương 傷.** I. Đau đớn xót-xa : *Thương kẻ nghèo khó. Thương thân. Thương-tâm.*

**Thương-cảm** ○ 感. Cũng nghĩa như « cảm-thương ». ‖ **Thương-hại.** Nói chung về sự thương-xót : *Thương-hại cho thằng bé, mới lọt lòng mà đã mồ-côi.* ‖ **Thương ôi!** Tiếng than : *Thương ôi! tài-sắc bậc này* (K). ‖ **Thương-tâm** ○ 心. Đau lòng : *Mối thương-tâm.* ‖ **Thương-tiếc.** Thương và tiếc : *Thương tiếc bạn hiền.* ‖ **Thương-tình.** Xót xa tình cảnh : *Thương tình con trẻ thơ ngây, Gặp cơn vạ gió, tai bay bất kỳ* (K).

*VĂN-LIỆU. — Thương đi gọi, nhớ đi tìm. — Thương con cho roi, cho vọt, Ghét con cho ngọt, cho bùi* (T-ng). — *Thương người như thể thương thân, Thương đi thương lại như lần trôn quang* (C-d). — *Thương sao cho vẹn thì thương.*

II. Hại (không dùng một mình) : *Uống rượu nhiều thì thương can. Không nên gây lộn nhau cho thương hòa-khí.*

**Thương-hàn** ○ 寒. Thứ bệnh bị khí lạnh phạm vào người mà phát sốt dữ : *Mắc bệnh thương-hàn.* ‖ **Thương-tổn** ○ 損. Tổn-hại : *Thương-tổn tinh-thần.*

III. Bị dấu vết bởi gươm, dao, tên, đạn hay vật gì phạm vào thân-thể : *Đi đánh giặc bị thương. Ngã bị thương.*

**Thương-tích** ○ 迹. Dấu, vết thương : *Bị đánh có thương-tích.*

**Thương 商.** I. Buôn bán : *Thương-mại.*

**Thương-bạc** ○ 舶. 1. Tàu buôn. — 2. Một chức quan về đời Tự-đức đặt ra để giao-thiệp với các nước ngoài : *Thương-bạc đại-thần.* ‖ **Thương-cảng** ○ 港. Bến có tàu bè ghé vào buôn-bán : *Hải-phòng là một thương-cảng lớn ở xứ Bắc-kỳ.* ‖ **Thương-cục** ○ 局. Sở buôn to. ‖ **Thương-chiến** ○ 戰. Cuộc tranh-dành nhau về việc buôn-bán : *Cuộc thương-chiến kịch-liệt.* ‖ **Thương-chính** ○ 政. Công-sở chuyên coi về các thứ thuế ngoại-ngạch. ‖ **Thương-điếm** ○ 店. Cửa hàng buôn : *Mở một thương-điếm.* ‖ **Thương-đoàn** ○ 團. Đoàn-thể liên hợp các nhà buôn. ‖ **Thương-giới** ○ 界. Nói chung về những nhà buôn : *Thương-giới đã thấy khởi-sắc.* ‖ **Thương-hội** ○ 會. Hội buôn : *Lập thương-hội.* ‖ **Thương-mại** ○ 賣. Buôn bán : *Việc thương-mại thịnh-đạt.* ‖ **Thương-nghiệp** ○ 業. Nghề buôn-bán : *Mở-mang thương-nghiệp.* ‖ **Thương-thuyền** ○ 船. Tàu buôn : *Muốn buôn-bán ra ngoài, trong nước cần phải có nhiều thương-thuyền.* ‖ **Thương-ước** ○ 約. Điều-ước của nước này ký với nước khác về việc buôn-bán.

*VĂN-LIỆU. — Phi thương bất phú.*

II. Bàn-bạc (không dùng một mình) : *Thương-nghị. Thương-thuyết.*

**Thương-lượng** ○ 量. Bàn-bạc tính-toán : *Thương-lượng công việc.* ‖ **Thương-nghị** ○ 議. Cùng nhau bàn-bạc : *Các quan trong bộ thương-nghị với nhau.* ‖ **Thương-sự** ○ 事. Việc tranh-tụng về thương-mại. ‖ **Thương-thuyết** ○ 說. Nói về ông quan này đem việc đến bàn với ông quan khác : *Ông Thượng sang thương-thuyết với ông Sứ về việc thuế.*

III. Một âm trong năm âm : *Cung, thương.*

*VĂN-LIỆU. — Cung, thương làu bậc ngũ âm* (K). — *Bốn dây to nhỏ theo vần cung thương* (K).

**Thương 商.** Một triều-đại vua bên Tàu về đời Tam-đại.

**Thương 倉.** Kho (không dùng một mình) : *Thương-khố. Nghĩa-thương.*

**Thương-khố** ○ 庫. Kho tàng của nhà vua : *Thương-khố không-hư.* ‖ **Thương-lẫm** ○ 廩. Kho đụn : *Thóc gạo chứa đầy thương-lẫm.*

**Thương 蒼.** Sắc xanh (không dùng một mình) : *Thương-thiên.*

**Thương-thiên** ○ 天. Trời xanh : *Thương-thiên khéo bày cảnh trêu ngươi.* ‖ **Thương-sinh** ○ 生. Dân đầu đen : *Thương-sinh đồ-thán.*

**Thương 滄.** Làn nước mênh-mông (không dùng một mình) : *Tang-thương.*

**Thương-hải** ○ 海. Bể cả : *Cuộc đời thương-hải, tang-điền.*

**Thương 鎗.** Ngọn giáo : *Trường-thương. Đao-thương.*

**Thương kiếm** ○ 劍. Giáo, gươm. Nói chung về các đồ binh : *Người ấy là một tay thương-kiếm.*

**Thương-truật 蒼朮.** Tên một vị thuốc bắc.

# Thưởng

**Thưởng.** Do chữ thưởng 賞 đọc trạnh ra. Ban cho, tặng cho vật gì để tỏ ý khuyến-khích : *Thưởng tiền. Phần thưởng.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn thưởng, ăn thách. — Mười quan tiền công không bằng một đồng tiền thưởng* (T-ng).

# Thường

**Thường 常.** 1. Luôn-luôn, năng : *Thường vẫn đi học.* — 2. Không biến, không đổi, cứ thế mãi : *Lẽ thường. Ngày thường.* — 3. Không có gì khác, không có gì lạ : *Người thường. Việc thường. Coi thường.*

**Thường-lệ** ○ 例. Lệ có luôn không thay đổi : *Thường-lệ sáng dậy phải đi làm việc.* ‖ **Thường-nhật** ○ 日. Ngày thường : *Thường-nhật không hay uống rượu.* ‖ **Thường-phục** ○ 服. Đồ mặc thường : *Ở nhà mặc thường-phục.* ‖ **Thường-tình** ○ 情. Tình thông-thường của người ta : *Ghen tuông*

*thì cũng người ta thường tình* (K). ‖ **Thường-thức** ○ 識. Sự biết thông-thường: *Học cho biết những cái thường-thức.* ‖ **Thường-thường** ○ 常. Luôn-luôn: *Thường-thường đến thăm bạn.* ‖ **Thường-triều** ○ 朝. Buổi chầu thường ở trong triều: *Thường-triều thì các quan được mặc áo chẽn.* ‖ **Thường-trực** ○ 直. Trực luôn không được thiếu: *Hội-viên thường-trực.*

*VĂN-LIỆU. — Năng mưa thì tốt lúa đường, Năng đi, năng lại, xem thường, xem khinh* (C-d). — *Thân này còn dám coi ai làm thường* (K). — *Sao cho thoát khỏi nữ-nhi thường-tình* (K). — *Gác tình nhi-nữ xem thường như không* (N. Đ. M.). — *Về chi ăn nống sự thường, Cũng còn tiền-định khá thương lọ là* (C-O). — *Có khi biến, có khi thường, Có quyền nào phải một đường chấp kinh.*

**Thường** 嘗. Nếm. (Không dùng một mình): *Tiên-thường.*

Thường-tân ○ 新. Cúng cơm mới: *Lễ thường-tân.*

**Thường** 償. Đền: *Bồi thường. Sát nhân thường mạng.*

## Thưởng

**Thưởng** 賞. I. Thưởng: *Thưởng tiền. Thưởng công, phạt tội.*

**Thưởng-phạt** ○ 罰. Thưởng với phạt: *Thưởng phạt không công.*

*VĂN-LIỆU. — Thưởng thiện, phạt ác* (T-ng). *Tiệc bày thưởng tướng, khao binh* (K). — *Một tay thưởng phạt hai bề công-minh* (Nh-đ-m).

II. Ngắm chơi: *Thưởng hoa. Thưởng nguyệt. Thưởng xuân.*

**Thưởng-ngoạn** ○ 玩. Ngắm-nghía lấy làm thích: *Thưởng ngoạn vườn cảnh.* ‖ **Thưởng-tâm** ○ 心. Thích ý, thích bụng: *Cảnh đẹp thưởng tâm.* ‖ **Thưởng-thức** ○ 識. Xem mà biết cái hay cái đẹp: *Thưởng-thức câu văn hay. Thưởng-thức bài thơ.*

*VĂN-LIỆU. — Sẵn hiên ngoạn-nguyệt, Sẵn vườn thưởng hoa* (Nh-đ-m).

## Thượng

**Thượng** 上. I. Trên: *Thượng-đẳng. Thượng-hạng.*

**Thượng-biểu** ○ 表. Cái vỏ ở phần trên cây quế: *Quế thượng-biểu không tốt bằng quế hạ-căn.* ‖ **Thượng-cổ** ○ 古. Đời thái-cổ: *Người đời thượng-cổ thuần-phác.* ‖ **Thượng-du** ○ 游. Miền ngược: *Thượng-du xứ Bắc-kỳ.* ‖ **Thượng-dụ** ○ 諭. Lời dụ của bề trên, tức là của vua: *Vâng lời thượng-dụ.* ‖ **Thượng-đẳng** ○ 等. Bậc trên: *Thượng-đẳng phúc-thần. Thượng-đẳng điển.* ‖ **Thượng-đế** ○ 帝. Ông trời: *Thượng-đế giáng-phúc cho muôn dân.* ‖ **Thượng-giới** ○ 界. Cõi trời: *Chư tiên ở thượng-giới.* ‖ **Thượng-hạ** ○ 下. Trên dưới: *Bất phân thượng-hạ.* Nghĩa bóng: Hơn kém: *Một tạ gạo thượng hạ độ 6 đồng.* ‖ **Thượng-hạng** ○ 項. Hạng trên: *Thứ hàng thượng-hạng.* ‖ **Thượng-hoàng** ○ 皇. Tôn-hiệu gọi ông thân-sinh ra vua hãy còn sống. ‖ **Thượng huyền** ○ 弦. Ngày mồng 8, mồng 9 lúc trăng chưa tròn ‖ **Thượng-khách** ○ 客. Khách quý: *Tôn làm thượng-khách.* ‖ **Thượng-lưu** ○ 流. Dòng trên con sông: *Thượng lưu sông Hồng-hà.* Nghĩa bóng: Bậc người có phẩm-cách hơn người thường: *Hàng thượng-lưu trong xã-hội.* ‖ **Thượng-nguyên** ○ 元. Tết rằm tháng giêng trong âm-lịch. ‖ **Thượng-nghị-viện** ○ 議 院. Nghị-viện đối lập với hạ-nghị-viện, do những người có đặc-quyền cử lên. ‖ **Thượng-phẩm** ○ 品. Hạng tốt, thứ tốt: *Chè thượng-phẩm.* ‖ **Thượng-quan** ○ 官. Quan trên: *Vâng lệnh thượng-quan.* ‖ **Thượng-quốc** ○ 國. Tiếng gọi tôn nước lớn. ‖ **Thượng-sách** ○ 策. Mưu-chước hay hơn cả: *Giải hòa là thượng-sách.* ‖ **Thượng-số**. Số ước-lượng cao đến cùng: *Thượng-số đến ba trăm bạc là cùng.* ‖ **Thượng-tầng** ○ 層. Tầng trên: *Thượng tầng nhà. Thượng tầng không-khí.* ‖ **Thượng-ti** ○ 司. Người giữ chức quyền trên: *Bẩm lên thượng-ti.* ‖ **Thượng-tuần** ○ 旬. Tuần mười ngày về đầu tháng: *Thượng-tuần tháng sau.* ‖ **Thượng-tướng** ○ 將. Chức cao nhất trong hàng quan võ. ‖ **Thượng-thẩm** ○ 審. Tòa án cao-cấp xử lại những việc ở các tòa dưới chống lên: *Tòa thượng thẩm nam-án.* ‖ **Thượng-thọ** ○ 壽. Thọ tới bậc trên: *Ăn mừng thượng-thọ.* ‖ **Thượng-trí** ○ 智. Bậc trí-tuệ cao nhất: *Chỉ có bậc thượng-trí với bậc hạ-ngu không bao giờ thay đổi.* ‖ **Thượng-uyển** ○ 苑. Vườn hoa nhà vua: *Xem hoa thượng-uyển.*

*VĂN-LIỆU. — Thượng-hạ bằng đẳng. — Thượng hành, hạ hiệu. — Thượng thực, hạ hư. — Thượng thổ, hạ tả. — Thượng bất chính, hạ tác loạn. — Thượng đẳng sợ bất đẳng. — Thượng cẳng tay, hạ cẳng chân* (T-ng).

II. 1. Lên: *Thượng lộ, Thượng mã.* — 2. Dâng lên: *Thượng hương, Thượng sớ.*

**Thượng-biểu** ○ 表. Dâng tờ biểu lên vua. ‖ **Thượng-điền** ○ 田. Lễ tế Thần-nông khi đã cấy xong: *Làm lễ thượng-điền.* ‖ **Thượng-hương** ○ 香. Dâng hương lên khi tế: *Cắt người thượng-hương.* ‖ **Thượng-lộ** ○ 路. Lên đường: *Thượng-lộ bình-an.* ‖ **Thượng-lương** ○ 樑. Cất nóc nhà: *Chọn ngày thượng-lương.* ‖ ○ 馬. Lên ngựa bắt đầu đi xa: *Thượng-mã bôi.* ‖ **Thượng-sớ** ○ 疏. Dâng tờ sớ lên vua: *Thượng-sớ xin về hưu.*

**Thượng** 尙. Chuộng. (Không dùng một mình): *Tục-thượng. Cao-thượng. Thời-thượng.*

**Thượng-thư** ○ 書. Chức quan đứng đầu một bộ: *Hình-bộ thượng-thư, Lại-bộ thượng-thư.* ‖ **Thượng-võ** ○ 武. Chuộng võ-dũng: *Tục dân thượng-võ.*

## Thướt

**Thướt-tha**. Trỏ bộ dài lê-thê: *Quần áo thướt-tha.*

*VĂN-LIỆU. — Bên cầu tơ liễu, bóng chiều thướt-tha* (K). *Dưới đào đường có bóng người thướt-tha* (K). — *Vũ-y thấp-thoáng, nghê-thường thướt-tha* (B. C.)

## Thượt

**Thượt**. Trỏ bộ thẳng đờ ra: *Dài thượt. Nằm thượt.*

**Thượt-thượt**. Thường nói là «thườn-thượt». Trỏ bộ dài: *Đuôi dài thượt-thượt.*

# TR

## Tra

**Tra.** Thứ cá nước ngọt mình dài.

**Tra.** Thứ cây hay mọc ở hai bên bờ sông.

**Tra.** Cho vào, nhét vào, lắp vào: *Tra tay vào mồm. Tra chân vào cùm. Tra ngô, tra đậu. Tra then cửa. Tra nước mam vào nồi canh. Tra dao vào cán.*

**Tra miệng.** Thò miệng vào mà nói. || **Tra tay.** Để tay vào mà làm: *Có tra tay vào mới biết việc khó dễ.*

*VĂN-LIỆU.* — *Cờ bạc là bác thằng bần. Ruộng vườn bán hết, tra chân vào cùm.* (C-d)

**Tra.** Già, nhiều tuổi: *Người tra. Tre tra. Ông tra.*

**Tra** 查. 1. Xét hỏi, khảo, tấn: *Tra án. Tra tù.* 2. Tìm kiếm cho biết rõ: *Tra chữ khó ở trong tự-điển. Tra sổ dân đinh.*

**Tra-cứu** ○ 究. Tìm xét: *Tra cứu điển-tích.* || **Tra-khảo** ○ 考. Cũng nghĩa như «tra cứu». || **Tra-soát.** Khám xét: *Mất tiền, tra-soát khắp cả người nhà.* || **Tra-tấn** ○ 訊. Đánh khảo cho người ta phải thú tội: *Tra-tấn tội-nhân.* || **Tra-vấn** 問 ○. Xét hỏi vặn-vẹo: *Chủ tra vấn đầy-tớ.* || **Tra-xét.** Cũng nghĩa như «tra-cứu».

*VĂNLIỆU.* — *Tra bằng kẻ cướp tra của* (T-ng). — *Chiếu danh tầm nã bắt về hỏi tra* (K).

**Tra** 渣. Bã (Không dùng một mình): *Tra-chỉ*

**Tra-chỉ** ○ 滓. Cặn-bã: *Chắt hết tra-chỉ mà lọc lấy cái tinh-hoa.*

## Trá

**Trá.** Rửa đồ vàng bạc cho sáng như mới: *Trá đôi hoa tai. Trá hột vàng.*

**Trá** 詐. Dả dối: *Gian-trá. Trá-hình. Trá-hàng.*

**Trá-ngụy** ○ 僞. Giả-dối: *Những phường trá-ngụy.*

## Trà

**Trà** 茶. Chè: *Uống trà tàu. Pha trà.*

*VĂN-LIỆU.* — *Trà dư, tửu hậu* (T-ng). — *Trà-lâu, tửu-quán* (T-ng). *Hương gây mùi nhớ, trà khan giọng tình* (K), *Khi hương sớm, lúc trà trưa* (K).

**Trà-mi** 茶眉. Thứ cây, có hoa đẹp, sắc đỏ, hoặc trắng mà không thơm. Cũng nói tắt là «trà».

*VĂN-LIỆU.* — *Bóng dương lồng bóng trà-mi trập-trùng* (C-O). *Tiếc thay một đóa trà-mi, Con ong đã tỏ đường đi lối về* (K).

**Trà-trộn.** Xen lẫn vào: *Trà-trộn vào đám đông người để ăn cắp.*

## Trả

**Trả.** 1. Hoàn lại, đền lại: *Trả nợ. Trả thù. Trả ơn.* — 2. Mà-cả giá hàng: *Trả đắt, trả rẻ.*

**Trả của.** Nói về bên gái trả lại tiền sính-lễ cho bên trai sau khi không lấy nhau, hay bỏ nhau: *Trả của đi lấy chồng khác.* || **Trả-lễ.** Đem lễ tới tạ ơn: *Trả-lễ nhà thánh.* || **Trả lời.** Đáp lại lời người ta hỏi: *Viết thư trả lời.* || **Trả miếng.** Trả lại từng miếng một: *Hai người thi võ trả miếng nhau. Đày-tớ trả miếng chủ nhà.* || **Trả-nủa.** Làm nhục người ta để trừ lại điều người ta làm nhục mình: *Kiện trả-nủa. Mắng trả-nủa.*

**Trả.** Giống chim, người ta thường gọi là « sả ».

## Trả

**Trả.** Thứ nồi đất nhỡ, rộng miệng, nông đáy, thường dùng để kho nấu.

## Trác

**Trác** 桌. Bàn gỗ: *Một nhà dọn-dẹp linh-đình, quét sàn, đặt trác sửa bình thắp nhang* (K).

**Trác** 卓. Bộ cao, đứng thẳng, đứng vững (Không dùng một mình): *Trác tuyệt.*

**Trác-kiến** ○ 見. Kiến-thức cao vượt: *Người có trác-kiến.* || **Trác-lập** ○ 立. Đứng thẳng-băng không cần nương

tựa: *Bức tường trác-lập. Người có thảo-hạnh trác-lập.* ‖ **Trác-tuyệt** ○ 絕. Cao vượt: *Tư-tưởng trác-tuyệt.* **Trác-thức** ○ 識. Cũng nghĩa như «trác-kiến». ‖ **Trác-trác** ○ 卓. Vững-vàng: *Trác-trác trung-quân tạc dạ* (tuồng cổ). **Trác-việt** ○ 越. Cũng nghĩa như «trác-tuyệt».

**Trác** 啄. Miếng ăn: *Nhất ẩm, nhất trác, giai do tiền-định.*

**Trác** 琢. Dũa, mài (Không dùng một mình): *Điêu-trác, Trác-ma.*

**Trác-ma** ○ 磨. Mài dũa. Nghĩa bóng: chuyên công nghiên-cứu về sự học: *Người học phải chuyên chí trác-ma.*

*VĂN-LIỆU. – Ngọc bất trác, bất thành khí* (T-n).

# Trạc

**Trạc.** Tầm, độ: *Trạc tuổi năm-mươi. Trạc người tầm-thước.*

*VĂN-LIỆU. – Quá-niên trạc ngoại tứ tuần* (K). – *Một chàng vừa trạc thanh-xuân* (K).

**Trạc.** Đồ đan bằng tre, hay bằng mây, để khiêng đất.

**Trạc** 擢. Cất lên, đỡ lên. (Không dùng một mình): *Bạt trạc. Tiến trạc.*

# Trách

**Trách.** Thứ niêu con bằng đất, rộng miệng, nông đáy, thường dùng để kho cá: *Trách tôm. Trách cá.*

**Trách** 責. I. Quở, bắt lỗi: *Quan trách. Ma chê, cười trách.*

**Trách-bị** ○ 備. Bắt người ta làm việc cho thật hoàn-toàn: *Không nên trách-bị người ta quá. Cầu toàn trách-bị.* ‖ **Trách-cứ** ○ 據. Cứ ở người nào mà bắt lỗi: *Sưu-thuế trách-cứ lý-trưởng.* ‖ **Trách-móc.** Nói chung về sự trách: *Vì sơ-suất một tí mà bà-con trách-móc nhau.* ‖ **Trách-nan** ○ 難. Buộc người ta phải làm việc không thể làm được: *Trách-nan người ta việc ấy là vô lý.* ‖ **Trách-oán** ○ 怨. Trách-móc oán giận. Cũng nói là «oán trách»: *Ăn-ở thế nào cho người ta khỏi trách-oán.* ‖ **Trách-vấn** ○ 問. Bắt hỏi: *Thiếu lễ cứ trách-vấn người đương-cai.*

*VĂN-LIỆU. – Tiên trách kỷ, hậu trách nhân* (T-ng). – *Cây cao bóng mát chẳng ngồi, Em ra quãng nắng trách trời không dâm* (C-d). – *Trách người quân-tử bạc-tình, Có gương mà để bên mình chẳng soi* (C-d). – *Trách cha, trách mẹ nhà chàng, Cầm cân chẳng biết rằng vàng hay thau* (C-d). – *Trách vua Đường ở bất-minh, Dung bên gian-đảng mà khinh hiền-tài* (N.Đ.M.). – *Than thân trách phận dãi-dầu xót-xa* (L.V.T.). – *Trách người quân-tử bạc-tình. Chơi hoa rồi lại bẻ cành bán rao* (C-d).

II. Bổn-phận: *Chức-trách. Trọng-trách.*

**Trách-nhiệm** ○ 任. Phận-sự buộc mình phải gánh vác: *Trách-nhiệm lớn-lao.*

# Trạch

**Trạch** 宅. Tòa nhà ở (Không dùng một mình): *Thổ-trạch. Gia-trạch. Đệ-trạch.*

**Trạch** 澤. I. Đầm có cây cỏ mọc rậm: *Dạ-trạch.*

II. Ơn (Không dùng một mình): *Huệ-trạch.*

**Trạch** 擇. Lựa chọn (Không dùng một mình): *Tuyển-trạch.*

**Trạch-cử** ○ 舉. Chọn người mà cử lên: *Trạch-cử hiền-tài.*

**Trạch-lan** 澤蘭. Tên một vị thuốc, tức là cây mần-tưới

**Trạch-tả** 澤瀉. Tên một vị thuốc.

# Trai

**Trai.** 1. Người thuộc về giống đực, đối với gái: *Hai trai, một gái.* — 2. Nói người đàn-ông còn trẻ tuổi: *Tuổi còn đang trai.* — 3. Nói những người đinh-tráng: *Trai làng, trai tráng.*

**Trai-lơ.** Nói về người con gái lẳng-lơ: *Ăn mặc trai-lơ. Đàn-bà có tính trai-lơ.* ‖ **Trai-trẻ.** Nói về người con trai còn trẻ tuổi: *Lúc trai-trẻ phải chăm học.*

**Trai.** Loài sò-hến có vỏ cứng, và dài, thường ở sông ở bể: *Cháo trai. Ngọc trai. Mò trai bắt ốc.*

**Trai** 齋. I. Chay: *Thụ-trai. Trai-giới.*

**Trai-đàn** ○ 壇. Đàn làm chay: *Thiết-lập trai-đàn.* **Trai-giới** ○ 戒. Ăn chay và giữ giới: *Trai-giới để tế thần.* ‖ **Trai-phòng** ○ 房. Phòng chay: *Vua vào ở trong trai-phòng trước khi ra tế nam-giao.*

II. Nhà ở, sạch và tĩnh, để học hay để tu-luyện: *Thư-trai. Thiền-trai.*

# Trái

**Trái.** I. Nghịch, không thuận, không nhằm, không đúng, đối với phải: *Nói trái. Làm trái. Trái lời. Trái ý. Trái mắt.*

**Trái-bỉ.** Tiếng đánh tổ-tôm, nói quân bài ăn của làng mà để lầm xuống dưới quân của mình: *Trái bỉ mất ăn tiền.* ‖ **Trái cựa.** Không phải cách: *Viết trái cựa. Làm trái cựa.* ‖ **Trái chứng.** Nói về người già lẫn hoặc mê loạn trí-khôn, ăn-nói sai cả thường độ: *Ông già trái chứng.* ‖ **Trái mùa.** Không phải mùa, không hợp thời: *Quả trái mùa.* ‖ **Trái-ngược.** Ngang nghịch ương-ngạnh, không theo khuôn phép, không hợp lẽ phải: *Ăn-ở trái-ngược.*

*VĂN-LIỆU. – Trái duyên khôn ép. – Trái tính, trái nết. – Trái nắng, dở trời* (T-ng). – *Trái lời nẻo trước, lụy mình đến sau* (K). – *Phải duyên phải kiếp thì theo, Trái duyên trái kiếp như kèo đục vênh* (C-d).

II. Bên tay tả: *Tay trái, bên trái.*

*VĂN-LIỆU. – Lá mặt, lá trái. – Gia tay mặt, đặt tay trái. – Trai tay trái, gái tay mặt* (T-ng).

III. Mặt dưới, mặt trong: *Bề trái tấm the. Mặc quần trái.*

IV. Điều không thuận lý, không hợp cách: *Biết cái trái của mình.*

**Trái.** I. Quả cây: *Trái bưởi. Trái lê.* Nghĩa rộng: Hình giống cái trái: *Trái núi. Trái đất. Trái tim.*

**Trái đào.** 1. Quả đào. — 2. Mảng tóc trẻ con để hai bên đầu hình như quả đào: *Đầu để trái-đào.*

*VĂN-LIỆU. — Vo tròn trái bưởi* (T-ng).

II. Chỗ bắp thịt trong người nổi cao lên: *Trái chân. Trái vế. Trái đùi.*

III. Nốt đậu mùa: *Lên trái.*

**Trái** 債. Nợ: *Quốc-trái.*

**Trái-chủ** ○ 主. Chủ nợ: *Trái-chủ kiện người có nợ.* ‖ **Trái-khế** ○ 契. Văn-tự nợ: *Viết trái-khế đi vay.* **Trái-khoản** ○ 欵. Khoản nợ: *Hoàn lại trái-khoản.* ‖ **Trái-phiếu** ○ 票. Vé của nhà-nước hay nhà ngân-hàng phát ra để vay nợ công-chúng: *Nhà-nước phát-hành mấy triệu trái-phiếu.*

## Trài

**Trài.** Lợp: *Trài ngói. Trài nhà.*

*VĂN-LIỆU. — Nhà anh cột gỗ kéo tre, Trên thì trài ngói, dưới che mành-mành* (C-d).

## Trải

**Trải** Từng qua, biết qua: *Trải việc, Từng trải mùi đời, Thu đông trải mấy gió trăng* (Nh-đ-m).

*VĂN-LIỆU. — Trải bao sương tuyết không già, Từng quen mặt với sơn hà xưa nay* (C-d). — *Trải bao gió bể mưa ngàn, Đã già già xọc, lại gan gan lì* (C-d). — *Não người trải gió dầm mưa* (K). — *Trải bao thỏ lặn, ác tà* (K).

**Trải.** Dăng ra: *Trải chiếu. Trải đệm.*

**Trải.** Thuyền nhỏ và dài, thường dùng để bơi đua: *Bơi trải.*

## Trại

**Trại.** Sai cung cách, sai giọng điệu, sai khớp: *Nói trại tiếng Huế. Trại miệng. Trại chân.*

**Trại** 寨. 1. Chỗ quân lính đóng: *Trại lính. Nhổ trại. Đóng trại.* — 2. Nhà ở nơi đồng ruộng: *Lập trại để làm ruộng. Tạu cái trại ở nhà quê.*

## Trám

**Trám.** 1. Thứ cây quả có hai đầu thót lại, giữa phình, người ta đồ lên làm đồ ăn. — 2. Tiếng gọi những vật gì giống hình quả trám: *Miếng huỳnh, miếng trám.*

**Trám đen.** Thứ trám quả đen, người ta đồ lên làm đồ ăn. ‖ **Trám-đường.** Thứ trám có nhựa, dùng để gắn: *Gắn trám-đường.* ‖ **Trám trắng.** Thứ trám quả trắng, người ta thường muối rồi phơi khô để làm thuốc ho. ‖ **Trám-vàm.** Hình chỗ sưng nổi lên như quả trám: *Nổi hạch sưng rám-vàm không di được.*

**Trám.** 1. Nhét vào, gắn cho chặt, miết cho kín: *Trám thuyền. Tram khuy. Trám miệng.* — 2. Điền vào cho đủ: *Trám một tên lính thiếu. Lính trám để thế cho tên đã quá cố.*

## Tràm

**Tràm.** Thứ cây có nhiều lần vỏ mỏng như giấy, lá có mùi thơm, cay: *Vỏ tràm dùng để lợp nhà.*

**Tràm.** Thứ cây loài dây, mọc theo bờ sông, quả lớn dẹp, và có nhựa, người ta dùng để trám thuyền.

**Tràm.** Tạp tới, lan ra: *Lửa tràm vào mặt. Mối tràm khắp cột.*

## Trảm

**Trảm** 斬. Chém: *Tiền trảm hậu tấu. Xử trảm.*

**Trảm-giam-hậu** ○ 監候. Xử chém mà còn giam lại để đợi: *Án trảm-giam-hậu.* ‖ **Trảm-quyết** ○ 決. Chém ngay: *Án xử trảm-quyết.* ‖ **Trảm-thôi** ○ 衰. Áo đại-tang, không lên gấu: *Tang cha phải trảm-thôi.*

## Trạm

**Trạm** 站. 1. Nhà làm từng cung ở dọc đường cái quan, để chuyển đạt công-văn: *Chạy trạm. Phu trạm.* — 2. Nhà nghỉ tạm ở dọc đường: *Đám ma tế trạm. Vào nghỉ trong trạm.*

**Trạm-dịch** ○ 驛. Nói chung về việc chuyển-đệ công-văn ở các trạm: *Việc trạm-dịch cần kíp.*

*VĂNLIỆU. — Nhanh như ngựa chạy trạm* (T-ng).

## Tran

**Tran.** Bệ làm cao lên để thờ hay để sách-vở: *Tran thờ. Xếp sách lên tran.*

## Trán

**Trán.** Phần ở trên mặt, dưới mái tóc: *Hói trán. Trán cao.*

*VĂN-LIỆU. — Vung tay quá trán. — Mất để trên trán. — Trán bánh chưng, lưng tôm càng* (T-ng).

## Tràn

**Tràn.** Nói về nước cao quá bờ mà trào ra: *Chén nước đầy tràn. Nước tràn qua mặt đê. Mưa tràn ruộng.*

**Tràn lan.** Nói chung về sự tràn. ‖ **Tràn-trề.** Cũng nghĩa như « tràn-lan ».

*VĂN-LIỆU. — Dầu trong trắng đĩa, lệ tràn thấm khăn* (K). — *Thả rằng lấy chú xầm-xoan, Công nợ chẳng có hát tràn cung mây* (C-d).

**Tràn.** Đồ đan bằng tre để rải bánh hay bún lên trên cho khô: *Tràn bánh. Tràn bún.*

**Tràn.** Do chữ sạn 棧 đọc trạnh ra. Nhà chứa hàng: *Tràn ngô. Tràn hàng.*

# Trang

**Trang.** Do chữ trương 張 đọc trạnh ra. Mặt tờ giấy: *Trang thứ 53. Trang sách.*

**Trang.** Bậc, hạng: *Trang hảo-hán, Trang hào-kiệt. Bằng trang phải lứa.*

*VĂN-LIỆU. — Uổng trang thục-nữ sánh cùng tanh-hôi* (L.V.T.). *— Chẳng trang đài-các cũng hàng trâm-anh* (L.V.T.)

**Trang.** I. Trộn cho đều hay dàn cho phẳng: *Trang đất. Trang thóc. Trang cỗ bài.* Nghĩa bóng. Dàn xếp cho xong: *Trang xong món nợ.*

Trang-trải. Dàn xếp cho xong: *Trang-trải công-nợ.*

II. Đồ dùng làm bằng gỗ để trang thóc, trang đất.

**Trang.** Thứ cây, hoa nhiều cành, nhiều mầu.

**Trang** 庄. Trại: *Gia-trang. Trang-trại. Thôn-trang.*

Trang-trại ○ 寨. Nói chung về trại ruộng: *Những trang-trại ở miền núi.*

**Trang** 裝. Đồ ăn mặc: *Cải-trang. Hành-trang. Nhung-trang.*

Trang-phục ○ 服. Nói chung về quần áo: *Cải-lương trang-phục.*

**Trang** 粧. Tô-điểm cho đẹp: *Trang-điểm. Trang-sức.*

Trang-đài ○ 臺. Nơi người đàn-bà ở: *Phẩm-giá trang-đài.* ‖ Trang-điểm ○ 點. Xem «điểm-trang»: *Lấy chồng cho đáng tấm chồng, Bỏ công trang-điểm má hồng răng đen* (C-d). ‖ Trang-hoàng. Xem «trưng hoàng». ‖ Trang-lâu ○ 樓. Lầu trang. Cũng nghĩa như «trang-đài». ‖ Trang-sức ○ 飾. Tô-điểm, sửa-sang cho đẹp: *Tính đàn-bà hay trang-sức. Đồ trang-sức.*

*VĂN-LIỆU. — Chàng về viện sách, thiếp dời lầu trang* (K). *— Vàng chàng điểm phấn, trang hồng với ai* (Ch.-ph.) *— Cau già, dao sắc lại non, Nạ-dòng trang-điểm lại dòn như xưa* (C-d).

**Trang** 莊. Nói về cái dáng kính-cẩn nghiêm-chỉnh: *Đoan-trang. Nghiêm-trang.*

Trang-nghiêm ○ 嚴. Làm cho chỉnh-tề tốt đẹp: *Trang-nghiêm thế-giới.* ‖ Trang-nhã ○ 雅. Bộ nghiêm-trang nhã-nhặn: *Về người trang-nhã.* ‖ Trang-trọng ○ 重. Kính-trọng: *Tiếp đãi một cách trang-trọng.*

**Trang-tử** 莊子. Tên một nhà triết-học thuộc về đạo-gia đời Xuân-thu bên Tàu, họ là Trang, tên là Chu, có học-thuyết truyền lại.

# Tráng

**Tráng** 1. Đổ nước vào mà lắc qua lắc lại cho sạch: *Tráng chén. Tráng bát. Đồ ăn tráng miệng.* — 2. Làm cho láng khắp bề mặt: *Tráng gương. Tráng men. Tráng thủy. Tráng vàng.* — 3. Làm cho láng khắp cái khuôn: *Tráng trứng. Tráng bánh.*

**Tráng** 壯. I. Khỏe mạnh: *Cường-tráng. Tráng-kiện.*

Tráng-kiện ○ 健. Lực-lưỡng khỏe mạnh: *Thân-thể tráng-kiện.* ‖ Tráng-lệ ○ 麗. Lớn-lao đẹp-đẽ: *Lâu-đài tráng-lệ* ‖ Tráng-sĩ ○ 士. Người có sức khỏe và chí-khí: *Một kẻ tráng-sĩ.*

II. 1. Hạng trai đương phải chịu sưu-thuế. *Trai-tráng. Đinh-tráng.* — 2. Hạng trai trong làng bị cắt làm việc phụ-dịch: *Bắt tráng đi tải đồ cho quan.*

Tráng-chí ○ 志. Chí ý hăng-hái: *Tráng-chí hãy còn.* ‖ Tráng-hạng ○ 項. Hạng dân phải chịu sưu-thuế: *Tráng-hạng trong làng được bao nhiêu suất?* ‖ Tráng-niên ○ 年. Tuổi đương trẻ, đương khỏe: *Lúc còn tráng-niên.*

# Tràng

**Tràng.** I. Xâu, chuỗi: *Tràng pháo. Tràng hạt. Tràng hoa.*

Tràng hạt. Chuỗi hạt của các nhà tu-hành đeo, để lần từng hạt mà tụng niệm: *Sư đeo tràng hạt.* ‖ Tràng nhạc. 1. Xâu nhạc buộc vào cổ ngựa. — 2. Bệnh mụn mọc thành tràng chung quanh cổ.

II. Vạt dài trong áo: *Tràng áo.*

*VĂN-LIỆU. — Áo rách thì giữ lấy tràng, Đủ đóng đủ góp với làng thì thôi* (C-d). *— Lệ ai chan-chứa hơn người, Giang châu Tư-mã đượm tràng ao xanh.* (Tỳ-bà-hành)

**Tràng.** Nói về con ngựa đang đi thẳng mà chạy rẽ ngang ra: *Con ngựa chạy hay tràng.*

**Tràng.** Xem «trường».

# Trạng

**Trạng** 狀. I. Dáng bộ, cảnh-tượng bề ngoài: *Trạng-mạo. Trạng-huống. Trạng-thái.*

Trạng-huống ○ 況. Tình-hình cảnh-ngộ: *Trạng-huống tiêu-điều.* ‖ Trạng-mạo ○ 貌. Dáng mặt: *Trạng-mạo đoan-trang.* ‖ Trạng-tự ○ 字. Tiếng đặt sau tiếng tĩnh-tự hay tiếng động-tự để chỉ hình-trạng hay tính-cách của vật gì hay việc gì. ‖ Trạng-thái ○ 態. Dáng điệu cách thế: *Cái trạng-thái đáng thương.*

*VĂN-LIỆU. — Thiên hình, vạn trạng* (T-ng).

II. Tờ bày tỏ tình ý của mình hay kêu xin việc gì, dâng lên người trên hay các vị thần-thánh: *Dâng trạng khiếu oan. Lễ xong đốt trạng.*

III. Bày tỏ ra (Không dùng một mình).

Trạng-nguyên 狀元. 1. Thường nói tắt là trạng. Người đỗ đệ nhất giáp, đệ nhất danh ở khoa thi đình: *Đỗ trạng-nguyên.* — 2. Tiếng để chỉ những người có tài đặc-biệt về một nghề,, một ngón gì: *Trạng thơ. Trạng rượu. Trạng ăn. Trạng nói.*

*VĂN-LIỆU. — Khó hèn thì chẳng ai nhìn. Đến khi đỗ trạng chín nghìn anh em* (C-d). *— Kinh-đô cũng có người đỗ, Man-di cũng có sinh-đồ trạng-nguyên* (C-d). *— Trời cho văn-tướng kén tài trạng-nguyên* (Nh-đ-m).

DEPOT LÉGAL
INDOCHINE
Nº 24928



# Tranh

**Tranh.** 1. Thứ cỏ mọc ở đồng hoang, thường dùng để lợp nhà : *Cắt tranh về lợp nhà.* — 2. Cỏ tranh hay rạ đánh thành mớ để lợp nhà : *Đánh tranh lợp nhà*

**Tranh.** Hình vẽ vào giấy hay lụa : *Tranh tố-nữ. Tranh sơn-thủy.*

*VĂN-LIỆU. — Tranh treo màn cuốn. — Đẹp như tranh vẽ* (T-ng). *— Bức tranh vân-cẩu vẽ người tang thương* (C-o). *— Tranh bẽng ngắm trong đồ tố-nữ* (C-o).

**Tranh** 爭. Giành giựt : *Tranh quyền. Tranh công.*

**Tranh-biện** ○ 辯. Cãi-cọ nhau để giành lấy lẽ phải về mình : *Tranh biện về một lý-thuyết.* ‖ **Tranh-cạnh** ○ 競. Xem cạnh-tranh. ‖ **Tranh-đấu** ○ 鬪. Tranh-đua : *Đem tài-lực mà tranh-đấu.* ‖ **Tranh-đoan** ○ 端. Mối tranh-giành : *Gây ra cái tranh-đoan.* ‖ **Tranh đoạt** ○ 奪. Giành cướp : *Tranh-đoạt quyền-lợi.* ‖ **Tranh-giành.** Nói chung về sự tranh nhau : *Tranh giành hơn kém.* ‖ **Tranh-luận** ○ 論. Cũng nghĩa như « tranh-biện ». ‖ **Tranh-tụng** ○ 訟. Thưa kiện nhau : *Không nên tranh-tụng.*

*VĂN-LIỆU. — Tranh lèo, giật giải. — Tranh quyền, cướp nước. — Tranh khôn, tranh khéo. Tranh bờ, lăn cõi. — Tranh danh, đoạt lợi* (T-ng).

**Tranh** 箏. Nhạc-khí có 16 giây : *Gảy đàn tranh.*

**Tranh-vanh** 崢嶸. Thường đọc là « chênh-vênh » Bộ cao ngất-nghều.

# Tránh

**Tránh.** Lánh cho khỏi gặp : *Tránh xe. Tránh mưa. Tránh mặt. Tránh nạn.*

**Tránh tiếng.** Tránh cho khỏi mang tiếng xấu : *Tránh tiếng không dự vào việc ấy.*

*VĂN-LIỆU. — Tránh nắng, cầu dợp. — Tránh đầu, phải vai. — Tránh vỏ dưa, gặp vỏ dưa. — Tranh voi chẳng xấu mặt nào. — Tránh anh đánh đau, gặp anh mau đánh* (T-ng). *— Chim khôn tránh lưới, tránh dò, Người khôn tránh chốn ô-đồ mới khôn* (C-d). *— Gái khôn tránh khỏi dỏ dưa, Trai khôn tránh khỏi vợ thừa người ta* (C-d). *— Biết thân tránh chẳng khỏi trời, Cũng liều mặt phấn cho rồi ngày xanh* (K).

# Tranh

**Tranh.** Nghiêng lệch, mất thăng-bằng : *Người ngồi lệch, thuyền tranh về một bên.*

# Tranh

**Trạnh.** Diệp cày.

**Trạnh.** Loài rùa ở biển.

# Trao

**Trao.** Đưa tận tay cho ai vật gì : *Trao cái thư cho người nhà đem đến nhà bạn.* Nghĩa rộng : Giao phó cho : *Trao quyền. Người trao, kẻ chịu lấy cái học-thống của tiên-thánh.*

**Trao gánh.** Trao cái chức-trách nặng-nề cho kẻ khác : *Đem quốc-sự trao gánh cho người sau* ‖ **Trao lời.** Nói chuyện để đính ước với nhau : *Trao lời gả con cho người nào.*

*VĂN-LIỆU. — Tiền trao, cháo múc* (T-ng). *— Bao giờ tiền cưới trao tay, Tiền cheo đắp nước mới hay vợ chồng* (C-d). *— Xưa kia nói-nói thề-thề, Bây giờ mở khóa trao chìa cho ai* (C-d). *— Giở kim-thoa với khăn hồng trao tay* (K). *— Duyên đâu chưa kịp một lời trao tơ* (K).

**Trao-tráo.** Xem « tráo-tráo ».

# Tráo

**Tráo.** Đổi vật nọ vào vật kia để lừa đối người ta : *Đánh tráo của xấu lấy của tốt.*

**Tráo-chác.** Lừa dối : *Dụng tình tráo-chác.* ‖ **Tráo-trở.** Xoay xỏa lừa gạt : *Tráo-trở đầu lưỡi.*

*VĂN-LIỆU. — Lường thưng, tráo đấu* (T-ng).

**Tráo.** Nói con mắt nhìn trô-trố : *Nhìn tráo mắt.*

**Tráo-tráo.** Thường nói là trao-tráo. Cũng nghĩa như « tráo ». ‖ **Tráo-trợn** Nói con mắt nhìn người trô-trố một cách xấc xược : *Người vô lễ trông con mắt tráo-trợn.* ‖ **Tráo-trưng.** Nói con mắt đưa đi đưa lại nhìn trô-trố : *Số giàu mang đến dửng-dưng, Lọ là con mắt tráo-trưng mới giàu* (C-d).

# Trào

**Trào.** Xem « triều ».

**Trào.** Dào ra, xúi ra : *Cơm sôi trào nước lên. Trào bọt mép.*

**Trào** 嘲. Cười diễu : *Trào tiếu. Trào phúng.*

**Trào-phúng** ○ 諷. Diễu cợt để răn đời : *Lối văn trào-phúng.* ‖ **Trào-tiếu** ○ 笑. Cười cợt : *Tính hay trào-tiếu.*

# Trảo

**Trảo** 爪. Móng, vuốt (không dùng một mình) : *Trảo-nha.*

**Trảo nha** ○ 牙. Vuốt nanh. Nghĩa bóng : Người tướng-tá thân cận giúp việc : *Có nhiều trảo-nha tốt.*

# Tráp

**Tráp.** Hộp lớn vuông chữ nhật, có ngăn, có nắp, dùng để đựng giấy-má hay các đồ vật : *Tráp bạc. Tráp trầu. Cắp tráp xách điếu theo hầu.*

# Trát

**Trát.** Phiết vào cho kín, và xoa cho nhẵn : *Trát tường. Trát vách. Trát phấn vào mặt.*

**Trát** 札. Giấy của quan truyền lệnh cho dân-gian : *Linh cầm trát về làng. Tiếp tờ trát sức.*

# Trạt

**Trạt.** Trỏ bộ dầy lắm : *Vó trạt. Cỏ mọc trạt. Chữ viết làm như trạt.*

# Trau

**Trau.** Giồi chuốt cho đẹp, cho óng-ả, bóng-bẩy : *Trau ăn, trau mặc, trau lời.*

**Trau-chuốt.** Làm cho tốt đẹp, làm cho tinh-thục : *Trau-chuốt câu văn. Trau chuốt mặt mày.* ‖ **Trau-giồi.** Cũng nghĩa như « trau-chuốt » : *Trau giồi thân-thể.*

# Tràu

**Tràu.** Thứ cá nước ngọt, giống cá xộp, phàm ăn, dễ câu, thịt ngon.

# Trảu

**Trảu.** Thứ cây quả có hột dùng để làm dầu : *Cây trảu. Dầu trảu.*

**Trảu-trảu.** Thứ chim nhỏ, ngực trắng, mỏ đen, cánh xanh, giống chim én.

# Tràу

**Tràу-tràу.** Trỏ bộ cứng cáp mạnh-mẽ : *Người tràу-tràу.*

# Trảу

**Trảу.** Hái, ngắt : *Trảу quả nhãn. Trảу quả mơ.*

# Trạу

**Trạу.** Nói màu đen lắm : *Người đen trạу.*

**Trạу-trạу** Đen lắm.

# Trắc

**Trắc.** Thứ cây, gỗ qui, mịn thịt, có vân đẹp : *Tủ gỗ trắc. Ghế gỗ trắc.*

**Trắc** 仄. Tiếng phát âm hơi nặng và ngắn, thuộc về những chữ có dấu sắc, nặng, hỏi, ngã : *Bá, bạ : trắc.*

**Trắc** 測. Lường : *Trắc-lượng. Nhân tâm nan-trắc. Người bất trắc không tin được.*

**Trắc-đạc** ○ 度. Lường đo : *Cuộc tương-lai không ai trắc-đạc được.* ‖ **Trắc-địa-học** ○ 地學. Môn học nghiên-cứu về hình-trạng, chất lượng bên trong bên ngoài trái đất. ‖ **Trắc-lượng** ○ 量. Lường đong : *Tâm con người ta không thể trắc-lượng được.*

**Trắc** 惻. Thương (không dùng một mình) : *Trắc-ẩn. Trắc-dát.*

**Trắc-ẩn** ○ 隱. Thương xót trong lòng : *Người ta ai cũng có lòng trắc-ẩn.* ‖ **Trắc-dát** ○ 怛. Thương xót : *Động lòng trắc dát.*

**Trắc** 側. Nghiêng một bên (không dùng một mình) : *Phản-trắc.*

**Trắc nết.** Nói về nết hư, xấu, không được chỉnh-đính : *Đàn bà trắc nết.* ‖ **Trắc thất** ○ 室. Vợ lẽ : *Con trắc-thất.* ‖ **Trắc-trở.** Không xuôi, không thuận, làm cho ngang ngửa công việc : *Việc hôn-nhân trắc-trở. Công-danh trắc-trở.*

**Trắc** 陟. Lên, cất lên (không dùng một mình) : *Trắc-giáng. Truất-trắc.*

**Trắc-dĩ** ○ 屺. Trèo lên núi Dĩ. Do chữ trong kinh Thi : Trắc bỉ Dĩ hề, chiêm vọng mẫu hề. Nghĩa là trèo lên núi Dĩ kia mà ngóng mẹ. Ý nói tỏ lòng thương nhớ mẹ mất rồi : *Suy lòng trắc Dĩ đau lòng chung thiên* (K). ‖ **Trắc-giáng** ○ 降. Lên xuống. Thường dùng để nói riêng các vị thần-linh khi lên trời, khi xuống hạ-giới : *Thần-linh trắc-giáng.* ‖ **Trắc-hỗ** ○ 岵. Trèo lên núi Hổ. Do chữ trong kinh Thi : Trắc bỉ Hổ hề, chiêm vọng phụ hề. Nghĩa là trèo lên núi Hổ kia mà ngóng cha. Ý nói tỏ lòng thương nhớ cha mất rồi.

**Trắc-bách-diệp** 側柏葉. Thứ cây trắc nhỏ, lá dùng làm thuốc.

# Trặc

**Trặc.** Sái đi, trật đi : *Trặc xương. Trặc lưỡi.*

# Trăm

**Trăm.** Số đếm, mười chục : *Trăm đồng bạc. Trăm tuổi.* Nghĩa rộng : Nhiều : *Trăm việc. Trăm quan. Trăm họ.*

*VẦN-LIỆU. — Trăm khoanh, tứ đốm. — Trăm khéo, nghìn khôn. — Trăm công, nghìn việc. — Trăm dâu đổ đầu tằm. — Trăm hay không bằng tay quen. — Trăm sông đổ cả về biển. — Trăm kẻ bán, vạn người mua. — Trăm cái đấm, không bằng một cái đạp. — Trăm bỏ đuốc, cũng vớ được con ếch* (T-ng). *— Trăm năm bia đá thì mòn, Nghìn năm bia miệng vẫn còn trơ-trơ* (C-d). *— Trăm năm trong cõi người ta* (K). *— Ngẫn-ngơ trăm mối giùi-mài một thân* (K). *— Một mình cay đắng trăm đường* (K).

**Trăm.** Nói liu-lo dấp-dính : *Nói trăm như tiếng mọi.*

# Trắm

**Trắm.** Lỗ con ở nồi cất rượu, để chuyền nước rượu vào cái ống chảy ra ngoài. Nghĩa rộng : Chỗ ở cái máng hay cái phễu để chuyền nước xuống.

**Trắm.** Thứ cá ở nước ngọt, mình dài mà to.

**Trắm.** Đồ ăn làm bằng quả sấu non dầm với nước mắm và đường.

# Trầm

**Trầm-trồ.** Trỏ bộ nói liu-tíu huyên-thiên : *Trầm-trồ khen ngợi. Trẻ nói trầm-trồ.*

# Trăn

**Trăn.** Loài rắn lớn, không có nọc độc, hay nuốt các loài vật khác.

**Trăn đất.** Loài trăn chỉ nằm ở dưới đất, không leo cây được. ‖ **Trăn gấm.** Loài trăn da có vằn như gấm. ‖ **Trăn gió.** Loài trăn đi nhanh như gió.

**Trăn-trở.** Trở đi trở lại : *Đau đã lâu, thầy thuốc trăn-trở mãi không khỏi. Phơi quần áo nắng trăn-trở thì chóng khô.*

## Trấn

**Trấn.** Gieo mình vào : *Trấn mình xuống nước.*

**Trấn-triu.** Quấn-quít, quyen-luyen : *Hai người thân yêu nhau coi bộ trấn-triu lắm.*

## Trẳn

**Trẳn.** Trì xuống, bệt xuống : *Kéo thằng bé đi nó cứ trẳn xuống. Đàn-bà lúc sắp đẻ đau trẳn xuống.*

**Trẳn-trọc.** Lăn-lộn không yên : *Cớ sao trẳn-trọc canh khuya* (K).

*VĂN-LIỆU. — Năm canh trẳn-trọc dưới thuyền thở-than* (L-V-T). — *Gối trên trẳn-trọc luống dong canh dài* (H-T).

## Trăng

**Trăng.** Vệ-tinh xoay quanh trái đất : *Trăng tròn. Mặt trăng.* Nghĩa rộng : Tháng : *Ba trăng.*

**Trăng già.** Do chữ nguyệt-lão dịch ra, thường dùng để chỉ vị thần xe duyên trai gái : *Trăng già độc-địa làm sao!* || **Trăng-gió.** Xem « gió trăng ». || **Trăng-hoa.** Trăng và hoa. Nghĩa bóng : Nói về chuyện trai gái đĩ bợm : *Trăng hoa nhưng cũng thị-phi biết điều* (K). || **Trăng treo.** Tuần trăng từ ngày 16 cho đến cuối tháng.

*VĂN-LIỆU. — Trăng đến rằm thì tròn. — Chơi trăng từ thuở trăng tròn, Chơi hoa từ thuở hoa còn trên cây* (C-d). — *Trăng mờ còn tỏ hơn sao, Núi tuy rằng lở còn cao hơn gò* (C-d). — *Trăng khoe trăng tỏ hơn đèn, Cớ sao trăng phải chui luồn đám mây* (C-d). — *Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu* (K). — *Đèn khuya chung bóng, trăng tròn sánh vai* (K).

**Trăng.** Thứ gông làm bằng hai tấm gỗ ghép với nhau, khoét lỗ để đút cổ người có tội vào : *Đóng trăng kẻ có tội. Mang trăng ngồi trong ngục.*

**Trăng-trói.** Gông cổ và trói tay. Nghĩa bóng : Bó-buộc hành-hạ người ta : *Dân nghèo bị kẻ cường hào trăng-trói đủ đường.*

**Trăng-trắng.** Xem « trắng-trắng ».

## Trắng

**Trắng.** Sắc như bông, như tuyết, chưa nhuộm màu gì.

**Trắng bạch.** Nói cái màu trắng lắm : *Con cò trắng bạch.* || **Trắng bệch.** Nói cái màu trắng đục : *Da trắng bệch.* || **Trắng bong.** Trắng bóng lộn lên : *Quần áo giặt trắng bong.* || **Trắng trợt.** Nói cái màu trắng xấu, không có duyên, không có vẻ. || **Trắng dã.** Nói con mắt có nhiều lòng trắng : *Con mắt trắng dã.* || **Trắng hếu.** Nói cái màu trắng trơ ra : *Đùi trắng hếu.* || **Trắng chiếu.** Nói về trong đám cờ bạc, cái gì đã minh-bạch không thể cãi được nữa : *Tổ tôm phỗng trắng thiếu, không thể thôi được nữa.* || **Trắng lốp.** Nói về quần áo trắng : *Áo giặt trắng lốp.* || **Trắng nõn.** Trắng tươi, có vẻ đẹp : *Nước da trắng nõn.* || **Trắng ngần.** Nói màu trắng như bạc : *Tiếc thay hạt gạo trắng ngần, Thổi nồi đồng điếu lại vần than rơm.* || **Trắng nhễ.** Cũng nghĩa như « trắng hếu ». || **Trắng phau.** Trắng trong : *Lụa trắng phau.* || **Trắng chân.** Nói về trong đám cờ bạc, trọn cả cuộc không được lần nào : *Tổ-tôm cả hội trắng chân.* || **Trắng tinh.** Trắng không lẫn màu gì khác : *Gạo trắng tinh. Muối trắng tinh.* || **Trắng toát.** Trắng hết cả : *Học-trò mặc đồ trắng toát.* **Trắng-trắng.** Thường nói là « trăng-trắng ». Hơi trắng. || **Trắng-trẻo.** Nói chung về sắc trắng : *Mặt mũi trắng-trẻo.* || **Trắng-trợn.** Nói cái bộ người hung tợn bạc ác, mắt trợn trắng lên : *Con người trắng-trợn.* || **Trắng xóa.** Nói cái gì trắng đều cả : *Hoa mai nở trắng xóa.*

*VĂN-LIỆU. — Da trắng như trứng gà bóc. — Đổi trắng thay đen* (T-ng). — *Rõ ràng trong ngọc trắng ngà* (K). — *Trắng răng đến thuở bạc đầu* (C-O).

## Trẳng

**Trẳng-trẳng.** Trỏ bộ nhìn chăm-chằm vào : *Nhìn trẳng trẳng.*

## Trẳng

**Trẳng.** Phồng lên, căng lên : *Trẳng má. Trẳng bầu.*

**Trẳng bầu.** Nói cái bụng ăn no căng lên : *Ăn no trẳng bầu.*

## Trắp

**Trắp.** Tức là cái tráp.

## Trắt

**Trắt.** Nhắn hạt thóc lấy nhân mà ăn : *Cắn trắt. Ăn trắt.*

*VĂN-LIỆU. — Hộ pháp cắn trắt* (T-ng).

## Trâm

**Trâm.** Thứ gỗ dùng để làm nhà.

**Trâm** 簪. **1.** Đồ trang sức của đàn-bà dùng để cài lên mái tóc cho chặt : *Cài trâm trên mái tóc.* — **2.** Cái kim, đầu có hoa, để cài mũ vào mái tóc.

**Trâm-anh** ○ 纓. Trâm và giải mũ. Nghĩa bóng : Nói nhà khoa-hoạn quyền quý : *Dòng dõi trâm-anh.*

*VĂN-LIỆU. — Trâm cài, lược giắt* (T-ng). — *Trâm-anh chung-đỉnh dấu nhà sẵn đây* (Nh đ-m). — *Thuyền tình vừa ghé tới nơi, Thì đà trâm gẫy, bình rơi bao giờ* (K).

## Trầm

**Trầm** 譖. Dèm pha (không dùng một mình) : *Sàm trấm.*

## Trầm

**Trầm** 沈. **1.** Chìm xuống : *Lên bổng, xuống trầm. Mạch trầm.* — **2.** Sâu, ngầm, không lộ ra ngoài : *Trầm tư, mặc tưởng.*

**Trầm-hà** ○ 河. Dìm xuống sông: *Ai trầm-hà nỏ mà nỏ kêu-ca như thế.* ‖ **Trầm-luân** ○ 淪. Chìm đắm: *Trầm-luân trong bể khổ.* ‖ **Trầm-mặc** ○ 默. Lặng-lẽ: *Tính người trầm-mặc.* ‖ **Trầm-nịch** ○ 溺. Đắm-đuối, say đắm: *Trầm-nịch vào tửu-sắc.* ‖ **Trầm-ngâm** ○ 吟. Ngần-ngừ ngẫm-nghĩ: *Trầm-ngâm cả buổi không quyết-định xong.* ‖ **Trầm-nghị** ○ 毅. Thâm-trầm cương-nghị: *Người trầm-nghị có thể làm được việc lớn.* ‖ **Trầm-tiềm** ○ 潛. Sâu xa, ngầm kín: *Tính người trầm-tiềm.* ‖ **Trầm-tĩnh** ○ 靜. Kín-đáo yên-tĩnh: *Thái-độ trầm tĩnh.* ‖ **Trầm-trệ** ○ 滯. Chìm trệ không thông, không tiến: *Công việc trầm-trệ. Tình-thế trầm-trệ.* ‖ **Trầm-trọng** ○ 重. 1. Trầm-tĩnh, nghiêm-trọng: *Người trầm-trọng.* — 2. Nói về bệnh sâu mà nặng: *Bệnh-tình trầm-trọng.* ‖ **Trầm-uất** ○ 鬱. Uất-ức ngầm ở trong lòng: *Trầm-uất không nói ra.*

*VĂN-LIỆU. — Bể trầm-luân lấp cho bằng mới thôi* (K). — *Lầu khuya, thẻ cạn, canh trầm* (H-T). — *Ngư trầm, nhạn lạc dáng người tiên-cung* (H-Chừ).

**Trầm-hương** 沈香. Cũng gọi tắt là «trầm». 1. Thứ gỗ ngâm dưới nước lâu ngày, chỉ còn lõi, sắc đen, thường dùng để làm thuốc: *Đau bụng, uống trầm kỳ-nam.* — 2. Thứ cây gỗ thơm, thường dùng để làm hương đốt: *Đốt trầm.*

## Trẩm

**Trẩm.** Không mọc lên được: *Có nhân, nhân mọc, vô nhân, nhân trầm.* Nghĩa bóng: Dìm đi, giấu đi: *Lý-trưởng trầm tiền công. Quan trầm việc ấy đi không xét.*

## Trẫm

**Trẫm.** Do tiếng trầm 沈 đọc trạnh ra. Dìm mình xuống nước: *Đi trẫm mình.*

**Trẫm** 朕 I. Ta, tiếng vua tự xưng.

II. Điềm, triệu (không dùng một mình): *Trẫm-triệu.*

Trẫm-triệu ○ 兆. Cái điềm, cái triệu hiện ra: *Xem trẫm-triệu thì biết cơ hưng thịnh.*

## Trậm

**Trậm-trầy.** Lầy-nhầy không xuôi, không dứt: *Nhai trậm-trầy. Món nợ trậm-trầy.* Cũng nói là «trậm-trầy trậm-trật».

## Trân

**Trân.** Nói về bộ mặt trơ-trơ không biết thẹn, biết sợ: *Trân mặt ra. Đứng trân mặt ra.*

**Trân-trân.** Trơ-trơ: *Mắng thế nào, mặt cũng cứ trân-trân.*

**Trân.** Dây dùng để dệt vải dệt chiếu: *Trân chiếu.*

**Trân** 珍. Quý báu: *Trân-bảo. Trân-châu.*

**Trân-bảo** ○ 寶. Nói chung các đồ quý-báu: *Trong kho tàng có nhiều trân-bảo.* ‖ **Trân-cam** ○ 甘. Đồ ngon-ngọt: *Trân-cam ai kẻ đỡ thay việc mình* (K). ‖ **Trân-châu** ○ 珠. Ngọc trai quý. ‖ **Trân-tu** ○ 饈. Đồ ăn quý: *Bữa tiệc có nhiều trân-tu.* ‖ **Trân-trọng** ○ 重. Quý-trọng: *Một lời trân-trọng, châu sa mấy hàng* (K).

*VĂN-LIỆU. — Trân-cam, mĩ-vị* (T-ng).

**Trân-châu.** Thứ cây có quả màu đỏ sẫm, ăn được.

## Trấn

**Trấn** 鎮. I. Một khu-vực cai-trị đời trước, to như một tỉnh bây giờ: *Trấn Nghệ-an. Trấn Sơn-nam. Thị-trấn.*

II. Áp, giữ, làm cho yên: *Trấn-thủ. Trấn-áp. Trấn-định.*

**Trấn-áp** ○ 壓. Đè, trị: *Dán bùa trấn-áp ma quỉ.* ‖ **Trấn-chỉ** ○ 紙. Cái chặn giấy, để cái trấn-chỉ lên tập giấy cho khỏi bay mất. ‖ **Trấn-định** ○ 定. Giữ bụng cho yên lặng không hoảng-hốt: *Gặp việc sợ hãi mà tinh-thần vẫn trấn-định.* ‖ **Trấn-kinh** ○ 驚. Làm cho yên bệnh kinh: *Thuốc trấn-kinh của trẻ con.* ‖ **Trấn-ngữ** ○ 禦. Giữ-gìn phòng-ngữ ở biên-thùy: *Trấn-ngữ giặc-giã.* ‖ **Trấn-phong** ○ 風. Bức vải càng hay bức gỗ để trước cửa để che gió và che cho khỏi trống. Cũng nói là bình-phong. ‖ **Trấn-tĩnh** ○ 靜. Cũng nghĩa như «trấn-định» ‖ **Trấn-thủ** ○ 守. 1. Coi giữ: *Trấn-thủ thành-trì. Ba năm trấn-thủ lưu-đồn.* — 2. Chức quan đời trước, coi một đồn hay một nơi quan-ải. ‖ **Trấn-trạch** ○ 宅. Giữ nhà. Nói về phép phù-thủy dán bùa giữ nhà để trừ ma quỷ: *Bùa trấn-trạch.*

**Trấn-vũ** 鎮武. Tên đền thờ đức thánh Huyền-vũ trấn ở phía bắc thành Thăng-long.

## Trần

**Trần.** Để lộ nửa mình trên, không khăn áo: *Mình trần, đầu trần.* Nghĩa rộng: Không có gì che, không có gì bọc: *Võng trần. Gươm trần. Nấu vây trần.*

**Trần-trụi.** Cũng nghĩa như «trần-truồng». ‖ **Trần-truồng.** Không mặc quần áo, để mình không: *Thân-thể trần-truồng.*

*VĂN-LIỆU. — Trần như nhộng* (T-ng). — *Hơn nhau cái áo cái quần, Cứ như cõi trần, ai cũng như ai* (C-d). — *Cờ bạc là bác thằng bần, Áo quần bán hết, ngồi trần tô-hô* (C-d).

**Trần** 塵. Bụi: *Phong-trần. Tẩy trần.* Nghĩa rộng: Cõi đời, cõi phàm: *Phàm-trần. Trần-tục.*

**Trần-ai** ○ 埃. Bụi-bặm. Nghĩa rộng: Nói về cõi đời: *Gót tiên phút đã thoát vòng trần-ai* (K). Nghĩa bóng: Cảnh vất-vả khổ-sở: *Chịu đủ mọi mùi trần-ai.* ‖ **Trần-cấu** ○ 垢. Bụi ghét: *Sạch lầu trần-cấu.* Nghĩa bóng: Nhơ-bẩn hèn-hạ: *Đám dem trần-cấu dự vào bố-kinh* (K). ‖ **Trần-duyên** ○ 緣. Duyên phận ở cõi đời: *Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần-duyên* (K). ‖ **Trần-gian** ○ 間. Cõi đời: *Giáng xuống trần-gian.* ‖ **Trần-hoàn** ○ 環. Cũng nghĩa như «trần-gian». ‖ **Trần-lụy** ○ 累. Cái lụy ở đời: *Còn trong trần-lụy, biết ai công-hầu* (Ph-Tr). ‖ **Trần-tục** ○ 俗. Phàm-tục: *Thoát vòng trần-tục.* ‖ **Trần-thế** ○ 世. Cũng nghĩa như «trần-gian».

*VĂN LIỆU. — Dưới trần mấy mặt làng chơi* (K). — *Anh-hàng đoàn giữa trần-ai mới già* (K). — *Vui chi mà đeo-đẳng trần-duyên* (C-O). — *Cầm, kỳ, thi, họa dủ vành trần-duyên* (B-C).

**Trần 陳.** I. Bày đặt, bày tỏ (không dùng một mình): *Trần-thiết. Trần-tình. Điều-trần.*

**Trần-liệt** ○ 列. Bày ra thành hàng lối: *Trần-liệt quân đội.* ‖ **Trần-tấu** ○ 奏. Tâu bày với vua: *Trần-tấu mọi điều.* ‖ **Trần-tình** ○ 情. Giãi bày tình thực: *Dâng biểu trần-tình.* ‖ **Trần-thiết** ○ 設. Bày-biện sắp-đặt: *Trần-thiết nghi-vệ.* ‖ **Trần thuyết** ○ 說. Nói bày: *Trần-thuyết mọi điều lợi hại.*

II. Lâu, cũ: *Chè trần. Trần-hủ.*

**Trần-bì** ○ 皮. Vỏ quít để lâu, dùng làm thuốc. ‖ **Trần-hủ** ○ 腐. Đã cũ, đã hư: *Những vật trần-hủ.* Nghĩa bóng: Cổ, không hợp thời: *Tư-tưởng trần-hủ. Tập-tục trần-hủ.* ‖ **Trần-mễ** ○ 米. Gạo để lâu năm, dùng làm thuốc.

**Trần 陳.** 1. Tên một họ. — 2. Tên một triều-đại làm vua ở nước Nam, sau nhà Lý.

**Trần Quốc-Tuấn** ○ 國峻. Hưng-đạo vương, tôn-thất nhà Trần, làm tướng đánh quân Mông-cổ. ‖ **Trần Thủ-Độ** ○ 守度. Công-thần khai quốc nhà Trần.

**Trần-trần.** Trơ ra, ỳ ra: *Nấu mãi mà cứ trần-trần ra không chín.*

*VĂN-LIỆU. — Nằm tròn như cuội cung mây, Trần-trần một phận ấp cây đã liều* (K).

# Trẩn

**Trẩn.** Ứ lại không thông, nói về đàn bà không thông đường kinh: *Trẩn kinh đã hai tháng.*

# Trẫn

**Trẫn-trộn.** Cũng nghĩa như « lẫn-lộn ».

# Trận

**Trận 陣.** 1. Cuộc đánh giặc: *Ra trận. Được trận. Thua trận.* — 2. Cơn sôi nổi lên một lúc: *Trận gió. Trận bão. Trận đòn. Trận cười.*

**Trận-địa** ○ 地. Chỗ đánh nhau: *Khám xét nơi trận-địa.* ‖ **Trận-đồ** ○ 圖. Bản-đồ bày thế-trận: *Đã định sẵn trận-đồ.* ‖ **Trận-mạc.** Nói chung về việc đánh trận: *Đi trận-mạc.* ‖ **Trận-pháp** ○ 法. Phép đánh trận: *Tinh thông trận-pháp.* ‖ **Trận-tiền** ○ 前. Trước mặt trận: *Tử-sinh liều trước trận-tiền.* ‖ **Trận-tuyến** ○ 線. Mặt trận: *Trận-tuyến dài mấy trăm dặm.* ‖ **Trận-thế** ○ 勢. Thế trận: *Trận thế nguy-cấp.* ‖ **Trận-vong** ○ 亡. Chết trận: *Tế tướng-sĩ trận-vong.*

*VĂN-LIỆU. — Đánh quen trăm trận, sức dư muôn người* (K). — *Thì thùng trống trận, rập-rình nhạc quân* (K). — *Tuôn châu đòi trận, vò tơ trăm vòng* (K). — *Cuộc say đầy tháng, trận cười suốt đêm* (K).

# Trắng

**Trắng.** Xem « trứng ».

# Trẵng

**Trẵng.** Hỗn, nghịch, hỗn xược: *Thằng bé trẵng..*

# Trấp

**Trấp 卄.** Hai mươi: *Thấp niên. Trấp nhật.*

# Trập

**Trập.** Cụp xuống: *Trập đầu, trập tai.*

# Trất

**Trất 窒.** Nghẹt tắc (không dùng một mình): *Trất ngại.*

**Trất-ngại** ○ 礙. Ngăn trở không thông: *Công việc tiến-hành bị nhiều nỗi trất-ngại.*

# Trật

**Trật.** 1. Sai khớp, sai đường, trệch ra ngoài: *Bị ngã trật xương. Bắn trật đích. Xe lửa trật bánh.* — 2. Bớp, dật, làm cho rơi ra, lộ ra, để lộ ra: *Trật khăn. Trật áo.*

**Trật-trệu.** Nói chung về sự không vào khớp, không vững.

*VĂN-LIỆU. — Cá nào chịu được ao này, Chẳng trật con mắt, cũng trầy con người* (C-d). — *Dạ trước mắt, trật các sau lưng* (T-ng).

**Trật 秩.** Tầng, bậc: *Trật-tự. Thăng trật.*

**Trật-tự** ○ 序. Thứ-tự trên dưới, trước sau: *Làm việc có trật-tự. Giữ trật-tự trong nước cho khỏi nhiễu-loạn.*

# Trâu

**Trâu.** Loài nhai lại, thuộc về loài bò, lông đen hay trắng, sừng dài, hay đầm nước: *Trâu cày, ngựa cưỡi.*

**Trâu chó.** Loài trâu loài chó. Tiếng khinh-bỉ để chỉ những quân vô luân-thường đạo-lý: *Ăn ở như đồ trâu chó.* ‖ **Trâu ngựa.** Loài trâu và loài ngựa. Nghĩa bóng: Kiếp tôi-tớ, vất-vả: *Thân trâu ngựa.*

*VĂN-LIỆU. — Đầu trâu, mặt ngựa. Trâu lấm vầy cần. — Đàn gảy tai trâu. — Trâu buộc ghét trâu ăn. — Trâu bò húc nhau, ruồi muỗi chết. — Trâu trắng đi đâu mất mùa đấy. — Trâu tìm cọc chứ cọc không tìm trâu. — Trâu đồng nào ăn cỏ đồng ấy* (T-ng). — *Thứ nhất vợ dại trong nhà, thứ nhì trâu chậm, thứ ba rựa cùn* (C-d). — *Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc-mai* (K). — *Đầu trâu, mặt ngựa ào-ào như sói* (K).

# Trầu

**Trấu.** Vỏ hạt thóc xay ra: *Lấy trấu dấm bếp.*

# Trầu

**Trầu.** Miếng cau, lá trầu, vôi và rễ, người ta nhai lẫn với nhau cho thơm miệng, chặt chân răng và đỏ môi: *Miếng trầu là đầu câu chuyện.*

**Trầu-không.** Loài cây leo, lá dùng để ăn trầu. ‖ **Trầu thuốc.** Trầu ăn lẫn với thuốc lào.

*VĂN-LIỆU. — Ăn trầu thì ngỏ trầu ra, Một là thuốc độc, hai là mặn vôi* (C-d).

## Trầy

**Trầy.** 1. Giây-giớt, bần-thỉu: *Trầy bần. Trầy vấy.* — 2. Bôi, trát: *Lấy bùn trầy sàn. Lấy nhựa trầy đường.*

**Trầy.** Lườn-khươn, chịu lỳ: *Trầy nợ. Nói trầy. Đàm trầy.*

**Trầy-lười.** Nói chung về sự «trầy»: *Trầy-lười không chịu trả nợ.*

## Trầy

**Trầy.** Xây xát: *Trầy da, sứt thịt.*

**Trầy-trật.** Trầy da trật xương. Nghĩa bóng: Khó-nhọc, vất-vả: *Làm trầy-trật mấy năm không xong cái nhà.* || **Trầy-trụa.** Nói chung về sự xây xát: *Da thịt trầy-trụa.* || **Trầy-trầy.** Làm luôn mà không xong: *Làm trầy-trầy mãi không xong.*

## Trầy

**Trẩy.** Cất mình đi xa: *Quân trầy. Quan trầy. Trầy hội. Trầy thuyền.*

## Tre

**Tre.** Loài cây ruột rỗng, có nhiều đốt, thường dùng để làm nhà-cửa, phên, giậu, rổ, rá v. v: *Lấy tre. Nhà tre. Lạt tre v. v.*

**Tre dây.** Thứ tre leo, nhỏ ở mạn rừng núi. || **Tre gai.** Thứ tre lớn, nhiều gai, có hoa. || **Tre là-ngà.** Thứ tre lớn, chắc và thẳng. || **Tre lồ-ô.** Thứ tre róng dài, lá lớn, đốt ra tro có chất mặn, người Mọi thường dùng để thay muối. || **Tre tầm-vông.** Thứ tre đặc ruột, cứng mình, thường dùng làm cán giáo và gậy tầy. || **Tre-pheo.** Nói chung về «tre nứa».

*VĂN-LIỆU. — Tre già măng mọc* (T-ng). — *Cóc kêu dưới vũng tre ngâm, Cóc kêu mặc cóc, tre dầm mặc tre* (V-N-P-S).

## Trẻ

**Trẻ.** I. Non, còn ít tuổi, trái với già: *Tuổi trẻ. Con trẻ. Trẻ trai.*

**Trẻ măng.** Trẻ lắm: *Trông người còn trẻ măng.* || **Trẻ trai.** Nói người con trai đang lúc trẻ mạnh. || **Trẻ-trung.** Nói chung về sự «trẻ»: *Đang độ trẻ-trung.*

*VĂN-LIỆU. — Trẻ người non dạ. — Trẻ chưa qua, già chưa đến* (T-ng).

II. Những đứa bé còn nhỏ tuổi: *Trẻ chơi ngoài đường.*

**Trẻ con.** Nói chung về những đứa trẻ còn nhỏ tuổi. || **Trẻ-mỏ.** Nói chung về con cái còn bé: *Bận trông cho trẻ-mỏ học-hành.* || **Trẻ nhãi.** Tiếng để nhiếc mắng những đứa trẻ nghịch-ngợm. || **Trẻ ranh.** Tiếng rủa những đứa trẻ hỗn láo tinh nghịch.

*VĂN-LIỆU. — Trẻ chẳng tha, già chẳng thương. — Trẻ vui nhà, già vui chùa. — Trẻ cậy cha, già cậy con. — Đi hỏi già, về nhà hỏi trẻ. — Khôn dâu đến trẻ, khỏe đâu đến già. — Trẻ được bát canh, già được manh áo. — Yêu trẻ, trẻ đến nhà, Kính già, già để tuổi cho* (T-ng). — *Thương tình con trẻ thơ ngây* (K). — *Làm chi những thói trẻ ranh nực cười* (K).

## Trẽ

**Trẽ.** Cũng nghĩa như «rẽ»: *Đi trẽ vào làng.*

## Trém

**Trém.** Lém: *Nói trém.*

## Trèm

**Trèm.** Nói ngọn lửa hay hơi nóng tạt vào, sém vào: *Lửa trèm vào mặt.*

## Trèn

**Trèn-trẹt.** Xem «trẹt-trẹt».

## Trẽn

**Trẽn.** Mắc cỡ, ngượng-nghịu: *Trẽn mặt. Trơ trẽn.*

**Trẽn.** Nói về củi hay đóm không nổ, khó cháy, hay tắt *Đóm trẽn. Củi trẽn.*

## Treo

**Treo.** Buộc lủng-lẳng, vắt vào cái gì ở lưng chừng: *Treo áo. Treo mũ. Treo cái giỏ.*

**Treo giá.** Giữ giá cao không chịu hạ: *Càng treo giá ngọc, càng cao phẩm người* (K). || **Treo giải.** Đặt giải để thưởng cho người dự cuộc thi, cuộc đấu: *Treo giải cờ. Treo giải vật.* || **Treo mỏ.** Cũng nghĩa như «treo mõm». || **Treo mõm.** Treo miệng lên. Nghĩa bóng: Đói không được ăn: *Làm cả ngày không kiếm ra tiền, đành treo mõm nhịn đói.* || **Treo tranh.** Tiếng đánh bài tổ-tôm, nói khi ăn một quân bài của làng, trên bài mình cũng có quân ấy mà không hạ xuống: *Treo tranh, trái bỉ, nghỉ ăn tiền* (T-ng).

*VĂN-LIỆU. — Chó treo, mèo dậy* (T-ng). — *Cơm ăn chẳng hết thì treo, Việc làm chẳng hết thì kêu láng-giềng* (C-d). — *Mành treo, chiếu rách cũng treo, Hương xông nghi ngút, củi rều cũng xông* (C-d). — *Lau treo rèm nát, trúc cài phên thưa* (K). — *Tên treo đầu ngựa, pháo ran mặt thành* (Ch-Ph).

## Tréo

**Tréo.** Gác lệch cái nọ lên cái kia: *Ngồi vắt tréo chân. Rào treo cây nứa.*

**Tréo-khoeo.** Gác chân nọ sang chân kia: *Ngồi tréo-khoeo.* || **Tréo mảy.** Ngồi gác đùi nọ sang đùi kia.

*VĂN-LIỆU. — Mặt bằng ngón tay trẻo* (T-ng).

## Trèo

**Trèo.** Leo lên, bước lên cao: *Trèo cây. Trèo núi. Trèo thang.* Nghĩa bóng: Nói ở bậc dưới mà cứ muốn vượt lên bậc trên: *Chơi trèo. Nói trèo.*

*VĂN-LIỆU. — Trèo cao, ngã đau. — Trèo non, vượt bể. — Trèo đèo, lội suối* (T-ng). — *Non cao đã có đường trèo, Những bệnh hiểm nghèo, có thuốc thần tiên* (C-d).

**Trèo-trẹo.** Xem «trẹo-trẹo».

## Trẹo

**Trẹo.** Lệch, sai, không thẳng: *Trẹo cổ. Trẹo họng. Cho vay không trẹo mất đồng nào.*

**Trẹo họng.** Tiếng rủa kẻ nói vu, nói xấu mình: *Chỉ trẹo họng nói vu cho người ta.*

**Trẹo-trẹo.** Thường nói là « trèo-trẹo ». Tiếng tương-âm, chỉ tiếng của hai vật gì xát với nhau mà phát ra: *Nghiến răng trẹo-trẹo. Đưa võng trẹo-trẹo.*

# Trét

**Trét.** Miết cho kín chỗ hở: *Trét vách. Trét thuyền.*

# Trẹt

**Trẹt.** Nông đáy, cạn lòng: *Cái đĩa trẹt lòng. Quần trẹt đáy.*

**Trẹt lét.** Nông đáy quá. ‖ **Trẹt-trẹt.** Hơi trẹt.

# Trê

**Trê.** Loài cá ở nước ngọt, không có vảy, đầu có hai ngạnh, mình nhiều nhớt.

*VĂN-LIỆU. — Thề cá trê chui ống* (T-ng). — *Chồng chê thì mặc chồng chê, Đưa khú nấu với cá trê càng bùi* (C-d).

**Trê-cóc.** Tên một quyển truyện ngụ-ngôn viết bằng văn lục bát.

# Trề

**Trề.** Đưa môi ra, thườn môi ra: *Trề môi, bĩu mỏ.*

# Trễ

**Trễ.** Chậm, muộn, không kịp cái kỳ hẹn đã định: *Đi học trễ giờ.*

**Trễ-nải.** Biếng nhác không siêng-năng: *Công việc trễ-nải.* ‖ **Trễ-tràng.** Nói chung về sự « trễ »: *Ngọn cờ ngơ-ngác, trống canh trễ-tràng* (K).

**Trễ.** Dùng chài lưới lùa tôm cá vào mà bắt: *Trễ cá. Ghe trễ.*

# Trệ

**Trệ** 滯. 1. Đọng lại, không thông: *Hàng hóa trệ không chạy. Công việc trệ cả lại. Khí trệ. Thực trệ.* — 2. Nặng trĩu xuống, sa xuống: *Trệ thai. Người trệ.*

# Trệch

**Trệch.** Sai, không đúng chỗ, đúng khớp: *Xe hỏa trệch bánh. Cho vay lãi chẳng trệch đồng nào.*

# Trên

**Trên.** 1. Phía cao hơn, trái với dưới: *Trên núi. Trên đầu. Trên cạn. Trên trời. Quan trên. Vai trên. Lệnh trên. Quyền trên.* — 2. Hơn: *Trên 30 tuổi. Trên 200 đồng.*

*VĂN-LIỆU. — Trên thuận, dưới hòa. — Ăn trên, ngồi trốc. — Trên kính, dưới nhường. — Trên bên, dưới thuyền. — Trên trông xuống, dưới trông lên. — Trên không chẳng, dưới không rễ* (T-ng). — *Tấm lòng phó mặc trên trời dưới sông* (K). — *Trên đầu nhác thấy một cành kim-thoa* (K). — *Giá dành trong nguyệt, trên mây* (K). — *Trên chín bệ, mặt trời gang tấc* (C-o). — *Bốn mùa trên nước sinh-nhai* (Nh-đ-m).

# Trênh

**Trênh.** Xem « trình ».

# Trết

**Trết.** Bết vào, dính sát vào khó gỡ: *Nhựa trết vào áo.*

# Trệt

**Trệt.** Sát xuống, sệp xuống, nhẹp xuống: *Ngồi trệt xuống đất. Thuyền trệt lái.*

**Trệt lết.** Bệt hẳn xuống không đứng lên được: *Quẻ trệt lết.*

# Trêu

**Trêu.** Ghẹo, chọc: *Nói trêu. Trêu trẻ cho nó khóc. Trêu con chó cho nó sủa.*

**Trêu-chọc.** Khiêu-khích, làm cho tức: *Trêu-chọc con chó dữ.* ‖ **Trêu gan.** Chọc tức: *Trêu gan người ta.* ‖ **Trêu ghẹo.** Chòng ghẹo: *Trêu ghẹo con gái.* ‖ **Trêu ngươi.** Chọc mắt, làm cho người ta tức: *Con tạo trêu ngươi! Trêu ngươi chi bấy hóa-công!*

*VĂN-LIỆU. — Trêu hoa, ghẹo nguyệt* (T-ng). — *Biết tay ăn mặn thì chừa, Đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày* (C-d). *Làm chi đem thói khuynh-thành trêu ngươi* (K). — *Hóa-công sao khéo trêu ngươi* (C-O). — *Khéo là bày việc trêu ngươi* (Nh-đ-m).

# Trếu

**Trếu.** Bỡn cợt, không đứng-đắn: *Nói trếu ai cũng bật cười.*

**Trếu tráo.** Qua-loa không kỹ-càng: *Nhai trếu-tráo. Nói trếu-tráo.*

# Trệu

**Trệu.** Trật qua, trật lại, không đúng khớp: *Trả đủ chẳng trệu được đồng nào.*

**Trệu-trạo.** Cũng nghĩa như « trếu-tráo ».

# Tri

**Tri** 知. 1. Biết: *Tri-thức. Tri âm. Vô tri. Tương tri.*

**Tri-âm** ○ 音. Biết hiểu cái tiếng đàn của người khác. Nghĩa bóng: Biết rõ bụng nhau: *Gặp bạn tri-âm.* ‖ **Tri-cơ** ○ 機. Biết trước việc lúc mới mống ra, chưa hình hiện hẳn: *Tri-cơ thì không bao giờ hỏng việc.* ‖ **Tri-giác** ○ 覺. Nói chung về sự hiểu biết: *Vạn-vật đều có tri-giác* ‖ **Tri-giao** ○ 交. Chơi-bời quen biết: *Chỗ tri-giao.* ‖ **Tri-hô** ○ 呼. Biết mà kêu gọi cho mọi người biết: *Đêm hôm thấy trộm thì tri-hô lên.* ‖ **Tri-kỷ** ○ 己. Biết tâm-tình của mình: *Bạn tri-kỷ. Chuyện tri-kỷ.* ‖ **Tri-ngộ** ○ 遇. Biết mình mà hậu đãi: *Cảm ơn tri-ngộ.* ‖ **Tri-tâm** ○ 心. Biết bụng nhau: *Câu chuyện tri-tâm.* ‖ **Tri-thức** ○ 識. Hiểu biết nhiều: *Người tri-thức trong xã-hội.* ‖ **Tri-tình** ○ 情. Biết tình-hình: *Tri-tình đám cướp mà không tố-cáo thì phải lỗi.* ‖ **Tri-túc** ○ 足. Tự biết lấy làm đủ: *Người tri-túc thì bao giờ trong lòng cũng thư-thái.*

*VĂN-LIỆU. — Tri bỉ, tri kỷ* (T-ng). — *Chọn người tri kỷ một ngày được chăng!* (K). - *Ai tri-âm đó mặn-mà với ai!* (K). — *Lọ là thảm-tạ mới là tri-âm* (K). — *Kìa điểu-thú là loài vạn-vật, Dẫu vô-tri cũng bắt đèo-bòng* (C-O). — *Tương-tri nhường ấy mới là tương-tri* (K).

II. Trị, coi : *Tri-phủ, tri-huyện.*

**Tri-châu** ○ 州. Chức quan cai-trị một châu. ‖ **Tri-huyện** ○ 縣. Chức quan cai-trị một huyện. ‖ **Tri-khách** ○ 客. Vị sư chuyên coi việc tiếp khách của nhà chùa. ‖ **Tri-phủ** ○ 府. Chức quan cai-trị một phủ. ‖ **Tri-sự** ○ 事. Coi giữ công việc : *Người trị-sự ở trong làng.*

*VĂN-LIỆU. — Quan phủ đi, quan tri nhậm. — Gái lỡ thì, gặp quan tri góa vợ* (T-ng).

**Tri** 輜. Xe chở (không dùng một mình) : *Tri-trọng.*

**Tri-trọng** ○ 重. Nói chung về những đồ lương-thực khí-giới chở theo một đạo quân để dùng vào việc chinh-chiến : *Quân thua bỏ mất cả tri-trọng.*

**Tri** 錙. Trọng-lượng bằng sáu thù (không dùng một mình).

**Tri-thù** ○ 銖. Trọng-lượng rất nhỏ : *Bất li tri-thù.*

## Trí

**Trí** 智. Phần khôn biết, thông hiểu ở trong tinh-thần người ta : *Trí khôn. Trí sáng. Trí nhớ.*

**Trí-dục** ○ 育. Cách dạy dỗ về đường tri-thức : *Trí dục, đức-dục và thể-dục đều trọng cả.* ‖ **Trí-lự** ○ 慮. Những điều nghĩ-ngợi trong trí khôn : *Người có trí lự.* ‖ **Trí-não** ○ 腦. Óc khôn : *Mở-mang trí-não.* ‖ **Trí-tuệ** ○ 慧. Khôn biết sáng suốt : *Trí-tuệ minh-mẫn.* ‖ **Trí-thức** ○ 識. Khôn biết : *Bậc trí-thức.*

*VĂN-LIỆU. — Hơn đời trí-dũng, nghiêng trời uy-linh* (K).

**Trí** 致. I. Tới cùng (không dùng một mình) : *Trí-tri. Trí-ý.*

**Trí-mạng** ○ 命. Liều mạng : *Đánh nhau trí mạng.* ‖ **Trí-tử** ○ 死. Cũng nghĩa như « trí-mạng ». ‖ **Trí tri** ○ 知. Tới cùng cái biết : *Cách vật, trí-tri.* ‖ **Trí-ý** ○ 意. Để hết tâm ý vào : *Rất trí-ý về việc học.*

II. Thôi, nghỉ : *Hưu-trí. Trí-sĩ.*

**Trí-sĩ** ○ 仕. Thôi không làm quan, về hưu : *Quan già về trí-sĩ.*

III. Ý vị (không dùng một mình) : *Cảnh trí. Nhã trí.*

**Trí** 置. Đặt, để : *Bài trí. Bố trí. Vị-trí. Trí phần hương-hỏa.*

**Trí-trá.** Dối-dá quỷ-quyệt : *Không nên tin những người trí-trá.*

## Trì

**Trì** 池. Ao (không dùng một mình) : *Thành-trì.*

**Trì** 持. 1. Cầm, giữ : *Trì-thủ. Trụ-trì. Duy-trì.* — 2. Đỡ : *Phù-trì. Hộ-trì.*

**Trì-gia** ○ 家. Giữ gìn gia-đạo cho khỏi suy : *Cách trì-gia lấy cần-kiệm làm đầu.* ‖ **Trì-giới** ○ 戒. (Tiếng nhà Phật). Giữ gìn giới-luật : *Sáu phép tu, trì-giới là đầu.* ‖ **Trì-thủ** ○ 守. Giữ gìn không phóng túng : *Người biết trì-thủ không bao giờ làm xằng.* ‖ **Trì-trọng** ○ 重. Giữ gìn cẩn thận không khinh-suất, không táo-bạo : *Bậc lão-thành biết trì-trọng.*

**Trì** 遲. Chậm (không dùng một mình) : *Trì-hoãn.*

**Trì-hoãn** ○ 緩. Chậm trễ dùng-dằng : *Việc gấp không thể trì-hoãn được.* ‖ **Trì-lưu** ○ 留. Ở chậm lại : *Trì-lưu ở Nam-kỳ mấy tháng.* ‖ **Trì-nghi** ○ 疑. Do-dự ngờ-vực : *Gặp việc gì cũng trì nghi không quyết.* ‖ **Trì-trệ** ○ 滯. Chậm-chạp không mau chóng : *Việc quan để trì-trệ phải khiển-trách.*

**Trì** 墀. Sân nhà vua (không dùng một mình) : *Đan-trì.*

**Trì** 馳. Đua, ruổi (không dùng một mình) : *Trì-trục. Trì-khu.*

**Trì-danh** ○ 名. Truyền tiếng tốt đi xa : *Trì danh là người thơ hay.* ‖ **Trì-khu** ○ 驅. Dong ruổi theo đường lối nhất định : *Cưỡi ngựa trì-khu trên đường lớn.* Nghĩa bóng : Ra tay vẫy-vùng giúp người làm việc lớn : *Kẻ tài-trí đều muốn trì-khu.* ‖ **Trì-sính** ○ 逞. Dong ruổi thỏa thích : *Văn tài trì-sính một thời.* ‖ **Trì-trục** ○ 逐. Đua đuổi : *Trì-trục trong trường danh-lợi.*

## Trĩ

**Trĩ** 痔. Thứ bệnh khó chữa, lở ở các lỗ hổng trong người, như lỗ mũi, hậu-môn, : *Người có bệnh trĩ.*

**Trĩ** 雉. Loài chim thuộc về loài gà, có lông dài và đẹp : *Nuôi chim trĩ làm cảnh chơi.*

**Trĩ** 稚. Trẻ con (không dùng một mình) : *Thời-kỳ ấu-trĩ.*

**Trĩ** 峙. Đứng thẳng sừng-sững (không dùng một mình) : *Đối trĩ. Trĩ-lập.*

**Trĩ-lập** ○ 立. Đứng sừng-sững một mình : *Ngọn Tản-viên trĩ-lập ở miền Đà-giang.*

## Trị

**Trị** 治. I. 1. Sửa, chữa : *Trị bệnh. Trị loạn.* — 2. Coi-sóc, cai-quản : *Trị gia, trị quốc. Trị bệnh. Trị dân.* — 3. Răn nẹt : *Trị tội. Trị bọn giặc.*

**Trị sự** ○ 事 Coi việc, làm việc : *Hội-đồng trị-sự.* ‖ **Trị-tâm** ○ 心. Sửa trị cái tâm mình cho ngay thẳng : *Người đi học cốt phải trị-tâm.* ‖ **Trị-thủy** 水 ○. Sửa sang dòng nước cho chảy thuận ra bể, để tránh khỏi sự ngập-lụt : *Việc trị-thủy ở xứ Bắc-kỳ rất quan-trọng.* ‖ **Trị-vì.** Ở ngôi vua, cai-trị muôn dân : *Vua Tự-đức trị vì được 36 năm.*

II. Chuyên sửa chữa vào một việc gì : *Chuyên trị. Trị kinh. Trị sử.*

III. Yên-ổn, có trật-tự, đâu ra đấy, trái với loạn : *Bình-trị. Thịnh-trị.*

**Trị-an** ○ 安. Nói về trong nước đều trị, đều an : *Giữ-gìn trị-an trong nước.* ‖ **Trị-thế** ○ 世. Đời thịnh-trị : *Ở vào đời trị-thế.*

**Trị** 值. Đáng, vừa (không dùng một mình): *Trị giá. Giá trị.*

Trị giá ○ 價. Đáng giá: *Cái nhà này trị giá ba nghìn đồng.*

## Tría

**Tría.** Lia-lịa, liến-thoắng: *Làm tría. Nói tría.*

Tría-lịa. Cũng nghĩa như « tría ».

## Trỉa

**Trỉa.** Gieo, rắc hột giống xuống đất: *Trỉa hạt đậu.*

## Trích

**Trích.** Loài chim lông xanh biếc, đầu đỏ, hay ăn ở đồng ruộng.

**Trích.** Loài cá nhỏ ở bể, vảy trắng: *Hộp cá trích.*

**Trích** 摘. Nhặt ra, rút ra: *Trích mấy đoạn trong bài văn cổ. Trích món tiền công ra mà tiêu.*

Trích-dịch ○ 譯. Rút từng đoạn ra mà phiên dịch: *Trích dịch mấy đoạn sách.* ‖ Trích diễm ○ 艷. Rút lấy những chỗ hay trong bài văn hay tập văn: *Cổ văn trích diễm.* ‖ Trích-huyết ○ 血. Lấy máu ở trong người này để thử với máu người kia xem có thật là cùng một máu-mủ không: *Dùng phép trích huyết để xử kiện chia gia-tài.* ‖ Trích-lục ○ 錄. Rút ra mà chép: *Trích lục thơ cổ. Trích lục giấy khai-sinh.* ‖ Trích phát ○ 發. Tìm bới ra được chuyện kín của người khác: *Trích phát sự gian phi.* ‖ Trích yếu ○ 要. Rút lấy những chỗ cốt-yếu: *Trích yếu trong kinh truyện mà học.*

**Trích** 謫. Nói về những người làm quan phạm tội, bị đày đi xa: *Làm quan bị trích.*

Trích-khách ○ 客. Người phải đày ở nơi xa: *Trích-khách tha-hương.* ‖ Trích-tiên ○ 仙. Vị tiên trên trời bị đày xuống làm người: *Lý Thái-Bạch là một vị trích-tiên.*

**Trích** 滴. Giọt nước (không dùng một mình).

Trích-quản ○ 管. Ống thủy-tinh trên đầu có ống « cao-su » để lấy nước vào rồi lại giỏ từng giọt xuống: *Lấy trích-quản mà giỏ thuốc đau mắt.*

**Trích-trích.** Trỏ bộ ngồi lỳ không cựa: *Ngồi trích-trích như thằng ngây*

## Trịch

**Trịch.** Bản sổ biên người ăn kẻ thua trong một cuộc chơi: *Cầm trịch cờ. Biên trịch tổ-tôm. Đánh trịch.*

Trịch thượng. Nói về người làm bộ hơn cả mọi người khác: *Nói giọng trịch thượng. Chơi trịch thượng.*

**Trịch.** Nói cái bộ nặng quá: *Nặng trịch.*

Trịch-trịch. Thường nói là « trình-trịch ». Nói bộ nặng lắm.

**Trịch** 擲. Ném (không dùng một mình).

Trịch-sắc ○ 色. Tiếng Tàu thường nói là « trạc-xếch ». Cuộc đánh bạc gieo bằng ba con xúc-xắc.

## Triêm

**Triêm** 沾. Thấm vào (không dùng một mình).

Triêm-nhu ○ 濡. Đầm-thấm: *Mưa móc triêm-nhu.* Nghĩa bóng: Nói ơn trên ban khắp tới: *Ân-trạch triêm-nhu.* ‖ Triêm-nhuận ○ 潤. Thấm-nhuần. Cũng nghĩa như « triêm-nhu ».

## Triển

**Triển.** Cũng nghĩa như « liến »: *Nói triển. Triển môi, triển mép.*

## Triền

**Triền.** Khu-vực thuộc về một con sông lớn: *Triền sông Hồng-hà. Triền sông Cửu-long.*

**Triền** 廛. Gian quán trong chợ (không dùng một mình): *Thị-triền.*

**Triền** 纏. Quấn chung-quanh (không dùng một mình).

Triền-miên ○ 綿. Quấn-quit không gỡ ra được: *Bệnh tật triền-miên. Tình-ái triền-miên.*

## Triển

**Triển** 展. 1. Mở ra (không dùng một mình): *Phát triển.* — 2. Kéo dài thêm ra: *Triển kỳ. Triển hoãn.*

Triển-hạn ○ 限. Cho dài thêm hạn: *Nợ khất được triển-hạn.* ‖ Triển-hoãn ○ 緩. Cho hoãn lại: *Thuế vụ hạ cho triển-hoãn đến tháng mười.* ‖ Triển-kỳ ○ 期. Cũng nghĩa như « triển-hạn ». ‖ Triển-lãm ○ 覽. Phô bày các thứ đẹp, thứ khéo cho người ta xem: *Mở cuộc triển-lãm về kỹ-nghệ.*

## Triện

**Triện** 篆. 1. Một lối viết chữ nho: *Viết lối chữ triện.* — 2. Con dấu khắc tên riêng của từng người, hay là chức vị của các hàng tổng lý, bằng lối chữ triện: *Triện lý-trưởng. Đồng triện. Mộc triện.*

## Triêng

**Triêng.** Gánh: *Đòn triêng.*

## Triềng

**Triềng.** Xem « tràng ».

## Triệng

**Triệng.** Ghé vào, tạt vào: *Đi chợ triệng vào nhà bạn.*

## Triết

**Triết** 哲. Khôn-ngoan, sáng-suốt, hiểu rõ sự lý: *Hiền triết. Minh triết.*

Triết-học ○ 學. Môn học nghiên cứu về nguyên-lý của vũ-trụ và vạn vật: *Chuyên-trị khoa triết-học.* ‖ Triết-lý ○ 理. Lẽ tinh-vi huyền-diệu trong triết-học: *Cái triết-lý của nho học.* ‖ Triết-nhân ○ 人. Người hiền-triết: *Bậc triết-nhân quân-tử.*

# Triệt

**Triệt.** (Tiếng đánh kiệu). Nói người ăn được cả bốn quân cùng một thứ : *Triệt tam-văn.*

**Triệt** 徹. Suốt : *Quán triệt. Triệt để.*

**Triệt-dạ** ○ 夜. Suốt đêm : *Triệt dạ không ngủ được.* ‖ **Triệt-để** ○ 底. Suốt đáy. Nghĩa bóng : Đến cùng tột : *Học sách thánh-hiền hiểu đến triệt-để.*

*VĂN-LIỆU. — Triệt đầu, triệt vĩ* (T-ng).

**Triệt** 撤. Trừ bỏ, rút đi, phá đi : *Làm quan bị triệt-hồi.*

**Triệt-binh** ○ 兵. Rút quân về : *Chính-phủ xuống lệnh triệt-binh.* ‖ **Triệt-hạ** ○ 下. Phá tan : *Mấy làng bị triệt-hạ.* ‖ **Triệt-hồi** ○ 回. Rút về : *Triệt-hồi binh-mã.*

# Triêu

**Triêu.** I. Uống nước để nuốt cho trôi vật gì : *Uống thuốc viên phải triêu nước.*

II. Đưa đi đưa lại ở trong nước cho sạch : *Triêu gạo cho sạch trấu.*

**Triêu** 朝. Buổi sớm (không dùng một mình).

**Triêu-mộ** ○ 暮. Buổi sớm, buổi tối : *Tiếng chuông triêu mộ.*

# Triều

**Triều** 朝. I. Cũng đọc là « trào ». Chỗ vua ra ngự để các quan vào chầu : *Đại triều. Vào bàn việc trong triều.*

**Triều-chính** ○ 政. Chính-trị của triều-đình. ‖ **Triều-đình** ○ 廷. Nơi vua quan họp bàn việc chính-trị : *Triều-đình có nhiều người giỏi.* ‖ **Triều-đường** ○ 堂. Nơi nhà vua thiết triều : *Hạch quan đại-thần ở giữa triều-đường.* ‖ **Triều-miếu** ○ 廟. Nói chung về triều-đình, tôn-miếu của nhà vua. ‖ **Triều-nghi** ○ 儀. Nghi lễ trong triều : *Định lại triều-nghi.* ‖ **Triều-phục** ○ 服. Áo đại triều : *Mặc triều-phục.* ‖ **Triều-quan** ○ 官. Các quan trong triều : *Khắp mặt triều-quan.* ‖ **Triều-thần** ○ 臣. Bề tôi trong triều : *Các quan triều-thần.*

*VĂN-LIỆU. — Đem thân bách chiến làm tôi triều-đình* (K). — *Bó tay về với triều-đình, Hàng thần lơ-láo phận mình ra chi* (K). — *Một phường xích tử triều-đình trong tay* (Nh-đ-m).

II. Chầu vua : *Triều cống. Triều bái.*

**Triều-bái** ○ 拜. Vào chầu lạy vua : *Triều-bái thiên-tử.* ‖ **Triều-cận** ○ 覲. Chầu thăm : *Quan ngoài vào triều-cận vua.* ‖ **Triều-cống** ○ 貢. Vào chầu và dâng lễ cống : *Nước nhỏ triều-cống nước lớn.* ‖ **Triều-hạ** ○ 賀. Vào chầu mừng : *Làm lễ triều-hạ.* ‖ **Triều-kiến** ○ 見. Vào chầu ra mắt vua : *Các sứ-thần vào triều-kiến vua.*

III. Đời làm vua : *Triều Trần. Triều Minh-mệnh.*

**Triều-đại** ○ 代. Đời làm vua : *Triều-đại đổi thay.*

**Triều** 潮. Cũng đọc là « trào ». Con nước bể khi dâng lên : *Triều dâng hôm sớm, mây lồng trước sân* (K).

**Triều-lưu** ○ 流. Dòng nước thủy-triều. Nghĩa bóng : Luồng phát-động của tư-tưởng : *Triều-lưu tư-tưởng.*

*VĂN-LIỆU. — Thì cho ngọn nước thủy-triều chảy xuôi* (K).

**Triều-tiên** 朝鮮. Tên một nước ở phía đông bắc châu Á, thường gọi là « Cao-ly ».

# Triệu

**Triệu** 兆. I. Điềm : *Triệu hay. Triệu dở. Triệu lành. Triệu dữ. Trưng triệu.*

**Triệu-trẫm** ○ 朕. Điềm báo trước : *Có cái triệu-trẫm mất nước.*

II. Số đếm. Trăm vạn : *Giàu có bạc triệu.*

**Triệu-phú** ○ 富. Nói nhà giàu có hàng triệu : *Nhà triệu-phú.*

**Triệu** 召. Vời, đòi : *Triệu về kinh.*

**Triệu-hồi** ○ 回. Nói về các quan được lệnh trên đòi về : *Có lệnh triệu hồi.* ‖ **Triệu-tập** ○ 集. Gọi họp lại : *Triệu-tập đảng-viên. Triệu-tập cổ-phần.*

**Triệu** 肇. Gây dựng (không dùng một mình) : *Triệu tạo.*

**Triệu tạo** ○ 造. Gây dựng : *Triệu tạo cơ-đồ.*

**Triệu** 趙. 1. Tên một nước ở đời Chiến-quốc. — 2. Tên một họ.

**Triệu-Âu** 趙嫗. Tên một vị nữ-kiệt của nước Nam, chống nhau với quân Ngô đời Tam-quốc.

**Triệu-Đà** 趙佗. Tên một tướng nhà Đường, gây dựng ra nước Nam-việt.

# Trinh

**Trinh** 貞. 1. Ngay thẳng : *Trung trinh.* — 2. Nói về người con gái còn tân : *Con gái còn trinh.* — 3. Nói về người đàn-bà không thất tiết với chồng : *Đạo tòng phu lấy chữ trinh làm đầu* (K).

**Trinh-bạch** ○ 白. Trong sạch giữ tiết cùng chồng : *Tấm lòng trinh-bạch.* ‖ **Trinh-nữ** ○ 女. 1. Người con gái giữ trinh — 2. Thứ cây nhỏ, chạm phải thì lá cụp lại, tục gọi là cây thẹn. ‖ **Trinh-tiết** ○ 節. Tiết trong sạch : *Người đàn-bà trinh-tiết.* ‖ **Trinh-thục** ○ 淑. Đứng-đắn, thuần-thục : *Có đức trinh-thục.* ‖ **Trinh-thuận** ○ 順. Đứng-đắn, hòa-thuận với chồng : *Đàn-bà lấy trinh-thuận làm đầu.*

*VĂN-LIỆU. — Chữ trinh đáng giá nghìn vàng* (K). — *Chút lòng trinh-bạch từ sau cũng chừa* (K). — *Kiên-trinh chẳng phải gan vừa* (K). — *Trời nào phụ kẻ trung-trinh* (Nh-đ-m). — *Treo gương trinh-bạch lâu lâu cho coi* (H-T).

**Trinh** 偵. Dò la (không dùng một mình) : *Trinh-thám.*

**Trinh-thám** ○ 探. Dò xét việc kín : *Sở trinh-thám. Nhà trinh-thám.*

# Trính

**Trính.** Cũng nói là « trếnh ». Khúc gỗ lớn câu đầu hai cột cái.

# Trình

**Trình** 呈. 1. Có khi nói là « trưởng » hay « triềng », thưa : *Trình quan. Trình làng.* — 2. Phô bày : *Trình diện.*

**Trình-báo** ○ 報. Tới trình quan để báo việc gì : *Tổng-lý trình-báo có cướp.* ‖ **Trình bày.** Tỏ bày : *Trình bày mọi lẽ.* ‖ **Trình-diện** ○ 面. Ra mặt cho người ta trông thấy : *Những người bị án quản-thúc, hàng tháng phải đến quan trình-diện.* ‖ **Trình-trọt.** Nói chung về sự trình.

**Trình** 程. I. Đường đi : *Hành trình. Đăng trình.*

**Trình-độ** ○ 度. Từng quãng, từng độ. Nghĩa bóng : Phần cao thấp nhiều ít của sự học-vấn hay trí-thức : *Trình-độ học-vấn còn thấp. Trình-độ dân trí đã cao.*

II. Kỳ, hẹn (không dùng một mình) : *Trình hạn.*

**Trình-hạn** ○ 限. Kỳ hẹn : *Làm việc phải có trình-hạn.*

III. Lề-lối, quy-tắc (không dùng một mình) : *Chương-trình.*

IV. Tên một họ.

**Trình-tử** ○ 子. Hai vị danh-nho đời Tống bên Tàu, anh tên là Hạo, hiệu là Minh-đạo, em tên là Di, hiệu là Y-xuyên.

# Trịnh

**Trịnh** 鄭. 1. Tên một nước đời Xuân-thu bên Tàu.— 2. Tên một họ.

**Trịnh-Kiểm** 鄭檢. Tổ họ Trịnh làm chúa nước Nam về đời hậu Lê.

**Trịnh-trọng** 鄭重. Bộ ân cần, tôn trọng : *Tiếp đãi trịnh trọng.*

# Trít

**Trít.** Dính khít lại : *Tai trít ra đằng sau. Nhắm trít mắt lại.*

# Trịt

**Trịt.** 1. Tẹt : *Trịt mũi.* — 2. Bệt xuống : *Ngồi trịt xuống.*

# Tríu

**Tríu.** Quấn-quít, không rời ra : *Trẻ con tríu vú sữa.*

**Tríu-mến.** Yêu-mến quấn-quít : *Đem lòng tríu-mến.*

# Trĩu

**Trĩu.** Trỏ bộ nặng chúi xuống : *Gánh nặng trĩu vai. Cành cây trĩu những quả.*

**Trĩu-trịt.** Nói chung về sự nặng chúi xuống : *Trái cây sai trĩu-trịt.*

# Tro

**Tro.** Chất còn lại của một vật gì đã cháy, tan vụn ra như bột mà sắc đen nhạt : *Nhà cháy ra tro. Chó tro.*

*VĂN-LIỆU. — Thoi vàng hồ rắc, tro tiền giấy bay* (K).

# Trò

**Trò.** Cuộc diễn ra để mà chơi : *Phường trò. Làm trò. Trò quỷ thuật. Tạo hóa bày trò. Trò cười. Trò trẻ.*

**Trò-chuyện.** Nói chuyện với nhau : *Anh em bạn gặp nhau trò-chuyện cả đêm.* ‖ **Trò đời.** Cuộc đời : *Trò đời giả dối.* ‖ **Trò trống.** Trò và trống. Nói chung về các trò : *Chẳng nên trò trống gì.* ‖ **Trò vè.** Trò và vè. Cũng nghĩa như trò trống.

*VĂN-LIỆU. — Trò nào, trống ấy. — Nhà trò giữ nhịp* (T-ng). — *Không dưng chi có trò này chuyện kia* (K). — *Chưa xong cuộc rượu lại bày trò chơi* (K). — *Trước cho bõ ghét những người, Sau cho để một trò cười về sau* (K). — *Ai bày trò bãi bể nương dâu* (C-d).

**Trò.** Người đi học : *Tình thầy trò.*

# Trỏ

**Trỏ.** Lấy ngón tay mà chỉ : *Trỏ tay. Trỏ đường.* Nghĩa bóng : Chỉ vào cái gì : *Trỏ cái ý khích-bác nhau.*

*VĂN-LIỆU. — Trỏ tay năm ngón. — Trỏ nẻo đưa đường* (T-ng).

# Trọ

**Trọ.** Ở tạm nhà người khác : *Nhà trọ. Ở trọ nhà bạn.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn nhờ, ở trọ* (T-ng).

**Trọ-trẹ.** Nói về giọng nói nặng, không đúng giọng : *Nói trọ-trẹ.*

# Troàn

**Troàn.** Xem « truyền ».

# Tróc

**Tróc.** Bong cái vỏ ở ngoài ra : *Cây tróc hết cả vỏ. Cá tróc vảy.*

**Tróc** 捉. Bắt : *Tróc-nã. Tróc quỷ, trừ tà.*

**Tróc long** ○ 龍. (Tiếng phong-thủy). Đi tìm long mạch : *Thầy địa-lý đi tróc long.* Có khi người ta dùng tiếng tróc-long để gọi cái địa-bàn của thầy địa-lý : *Cái tróc-long.* ‖ **Tróc-nã** ○ 拿. Tìm bắt kẻ có tội : *Tróc-nã những đứa gian-phi.*

*VĂN-LIỆU. — Tróc nhân, thủ tài. — Bộ phong, tróc ảnh* (T-ng).

# Trọc

**Trọc.** Không có tóc : *Đầu trọc.* Nghĩa rộng : Nói núi trơ không có cây cỏ : *Núi trọc.*

**Trọc lóc.** Trọc nhẵn không có gì : *Trọc lóc bình vôi.* ‖ **Trọc tếch.** Trọc trụi. Cũng nghĩa như « trọc lóc ». ‖ **Trọc tếu.** Trọc nhẵn : *Đầu thằng bé cạo trọc tếu.*

*VĂN-LIỆU. — Cứ thẳng có tóc, ai cứ thẳng trọc đầu. — Bảng đầu thẳng trọc, chẳng nề đầu ông sư* (T-ng).

**Trọc** 濁. Đục, không trong (không dùng một mình) : *Ô-trọc.*

**Trọc-phú** ○ 富. Nói người giàu mà không có vẻ thanh-nhã : *Bọn trọc phú.* ‖ **Trọc-thế** ○ 世. Đời đục không được trong sạch : *Tránh xa trọc-thế.*

# Troi

**Troi.** Rời, hua : *Nước mắm có troi.*

# Trói

**Trói.** 1. Buộc tay, buộc chân lại, không cho tự-do hành-động: *Trói thằng ăn trộm. Trói gà. Trói lợn.* — 2. Bó lại, kết lại: *Trói tròn một trăm.*

**Trói buộc.** Trói và buộc. Nghĩa bóng: Bị ngăn trở, bị cấm chế không được hành-động tự-do: *Bị việc nhà trói buộc không đi đâu được. Bị trói buộc ở trong vòng nô-lệ.* || **Trói kẻ.** Trói trật hai cánh tay ra đằng sau: *Trói kẻ thằng ăn cướp.* || **Trói sấu.** Trói trật tay lại đằng sau mà lòi ngực ra như trói con sấu. || **Trói tôm.** Trói cong người lại như con tôm.

*VĂN-LIỆU. — Trói vo bỏ rọ* (T-ng).

# Tròi

**Tròi.** Tòi ra: *Đếm lại thấy tròi ra ba đồng.*

# Trỏi

**Trỏi.** Dặm thêm, buộc lại cho chắc: *Trỏi thuyền, trỏi rào.*

# Trọi

**Trọi.** Trụi, hết sạch, không còn tý gì nữa: *Hết trọi. Trơ trọi. Núi trọi.*

**Trọi lỏi.** Trọi hết cả. || **Trọi trơn.** Trọi không còn tý gì.

# Tróm

**Tróm-trém.** Trỏ bộ nhai thong-thả, nhai lâu: *Nhai trầu tróm-trém.*

# Tròm

**Tròm-trèm.** Xấp-xỉ, gần tới, không sai mấy: *Tròm-trèm năm ba chữ. Tròm-trèm một trăm bạc.*

**Tròm-trõm.** Xem « trõm-trõm ».

# Trõm

**Trõm.** Nói về con mắt vì ốm hay vì mệt mà lõm xuống: *Ốm trõm con mắt. Thức khuya trõm mắt vào.*

**Trõm-trõm.** Thường nói là « tròm-trõm », trỏ bộ bo-bo, khư-khư: *Giữ tròm-trõm.*

# Tron

**Tron.** Xen vào, đút vào: *Tron mình. Tron tay.*

# Tròn

**Tròn.** 1. Nói cái hình mà những đường thẳng từ trung tâm-điểm ra đến cạnh đều nhau cả. *Đầu tròn. Vòng tròn.* Nghĩa bóng: Khôn khéo không cạnh góc, vào đâu cũng lọt: *Ăn ở tròn lắm.* — 2. Trọn-vẹn: *Một năm tròn. Một tháng tròn. Tròn một trăm.*

**Tròn-trặn.** Nói chung về sự « tròn »: *Khuôn trăng tròn-trặn.* || **Tròn-trịa.** Cũng nghĩa như « tròn-trặn ». || **Tròn-trĩnh.** Nói về hình dáng người đầy-đà, gọn-ghẽ: *Tròn-trĩnh dễ yêu.* || **Tròn xoay.** Cũng nghĩa như « tròn xoe ». || **Tròn xoe.** Tròn lắm: *Mắt tròn xoe.*

*VĂN-LIỆU. — Kẻ vo tròn, người bóp bẹp. — Tròn vành rõ chữ. — Mẹ tròn, con vuông. — Nồi tròn úp vung tròn, Nồi méo úp vung méo. — Gai trên rừng, ai vót mà nhọn, Trái trên cây ai vo mà tròn* (T-ng). — *Những người béo trục béo tròn, Ăn vụng như chớp, đánh con cả ngày* (C-d). — *Nằm tròn như cuội cung trăng* (K). — *Mặt tròn khuôn nguyệt, môi nhuần vẻ đan* (Nh-đ-m). — *Duyên xưa tròn-trặn, phúc sau dồi-dào* (Nh-đ-m). — *Trăng thường tròn khuyết, nước thường đầy vơi* (Ph-Tr).

**Tròn-trõn.** Xem « trõn-trõn ».

# Trõn

**Trõn-trõn.** Thường nói là « tròn-trõn ». Trơ trọi không có vật gì khác: *Lương tròn-trõn mỗi tháng mười đồng. Bữa ăn tròn-trõn chỉ có một món.*

# Trọn

**Trọn.** Lọn, vẹn, toàn: *Trọn đạo làm con. Ăn chơi cho qua ngày, trọn tháng.*

**Trọn-vẹn.** Hoàn-toàn, đầy đủ: *Trọn-vẹn nghĩa-vụ.*

*VĂN-LIỆU. — Trước sau trọn-vẹn xa gần ngợi khen* (K). *Bồi hồi tháng trọn, ngày thâu* (Ph-Tr). — *Chỉ thề nước thẳm non xanh, Theo nhau cho trọn chút tình phu thê* (C-d).

# Trong

**Trong.** Bề kín ở đằng sau, đối với ngoài: *Trong buồng. Trong nhà. Ngồi trong, ngồi ngoài.* Nghĩa bóng: Mắc vào vòng, vào khuôn: *Ở trong tay người ta. Trong vòng danh-lợi.*

*VĂN-LIỆU. — Trong họ, ngoài làng. — Trong ấm, ngoài êm. — Trong anh em, ngoài cờ bạc. — Trong đom-đóm, ngoài bó đuốc. — Trong nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã hay* (T-ng). — *Trong tay sẵn có đồng tiền, Dẫu rằng đổi trắng thay đen khó gì* (C-d).

**Trong.** Sạch, suốt không đục: *Nước trong. Trăng trong.* Nghĩa bóng: Nói về cái giọng, cái tiếng thanh-thoát không đục: *Tiếng đàn trong. Tiếng hát trong.*

**Trong-sạch.** Trong và sạch. Nghĩa bóng: Không có vết xấu: *Danh tiếng trong sạch. Người trong sạch.* || **Trong-trẻo.** Trong lắm, không gợn đục: *Miếng bánh trong-trẻo.* || **Trong vắt.** Trong suốt: *Nước trong vắt.* || **Trong veo.** Cũng nghĩa như « trong vắt ».

*VĂN-LIỆU — Trong như bánh bột lọc. — Trong như ngọc, trắng như ngà* (T-ng). — *Gương trong chẳng chút bụi trần* (K). — *Đến điều sống đục, sao bằng thác trong* (K). — *Nước trong khe suối chảy ra, Mình chê ta đục, mình đà trong chưa* (Việt-nam phong-sử).

# Tróng

**Tróng.** Hình cụ để cùm chân: *Gông đóng, tróng mang.*

# Tròng

**Tròng.** I. Dây đánh thòng-lọng như cái vòng để quàng vào cổ con vật gì mà bắt: *Mang tròng đi bắt lợn.*

*VĂN-LIỆU. — Một cổ hai tròng* (T-ng).

II. Quàng bằng cái tròng: *Tròng vào cổ.* Nghĩa rộng: Lồng vào: *Tròng áo.*

**Tròng tên.** Mang tên, đội tên người khác: *Tròng tên người khác đi thi.*

**Tròng.** Phần trong con mắt hay trong cái trứng: *Tròng trắng, tròng đen. Tròng trứng gà.*

**Tròng bia.** Vòng tròn vẽ ở bia để làm đích mà bắn: *Bắn trúng giữa tròng bia.* || **Tròng đen.** Cái vành đen ở chung-quanh con ngươi || **Tròng đỏ.** Khối tròn có sắc đỏ ở trong quả trứng. || **Tròng trắng.** Bầu con mắt, sắc trắng. || **Tròng trắng trứng.** Phần trắng bọc chung-quanh phần đỏ trong quả trứng.

**Tròng-trành.** Nghiêng đi nghiêng lại, không cân, không vững: *Thuyền tròng-trành. Bát nước tròng-trành.*

*VĂN-LIỆU. — Tròng-trành như nón không quai, Như thuyền không lái, như ai không chồng* (C-d).

# Trỏng

**Trỏng.** Đoạn gỗ dựng giữa cái trính, chống cái kèo.

# Trọng

**Trọng 重.** Nặng: *Trọng lực. Trọng lượng.* Nghĩa bóng: Tôn quý, trái với khinh: *Quý trọng. Tôn trọng. Kẻ khinh, người trọng.*

**Trọng-bệnh** ○ 病. Bệnh nặng: *Mắc trọng-bệnh phải về hưu.* || **Trọng-dụng** ○ 用. Dùng làm việc quan-trọng: *Trọng-dụng những kẻ hiền-tài.* || **Trọng-đãi** ○ 待. Đối đãi tôn trọng: *Trọng-đãi bạn hữu.* || **Trọng-hậu** ○ 厚. Tôn trọng và hậu đãi: *Đối đãi một cách trọng-hậu.* || **Trọng hình** ○ 刑. Hình phạt nặng: *Mắc phải trọng hình.* || **Trọng-lực** ○ 力. Sức nặng: *Không-khí có trọng-lực.* || **Trọng-lượng** ○ 量. Sức cân nặng của một vật: *Trọng lượng một lít nước là một cân.* || **Trọng-nhậm** ○ 任. Nhận một chức trọng: *Trọng-nhậm ở một tỉnh nào.* || **Trọng-tâm** ○ 心. Chỗ mà trọng-lực toàn thể một vật gì chú cả vào: *Tìm cái trọng-tâm của một vật.* || **Trọng-tội** ○ 罪. Tội nặng: *Phạm vào trọng-tội.* || **Trọng-thần** ○ 臣. Người bề tôi quan-trọng: *Có quan Tổng-đốc trọng-thần.* || **Trọng-thể** ○ 體. Trịnh-trọng và có thể-cách: *Đón tiếp trọng-thể.* || **Trọng-thương** ○ 傷. Vết thương nặng: *Bị trọng-thương.* || **Trọng thưởng** ○ 賞. Thưởng hậu. || **Trọng-trách** ○ 責. Trách-nhiệm nặng-nề: *Phải chịu cái trọng-trách.* || **Trọng-trấn** ○ 鎮. Chỗ trấn-thủ quan-trọng: *Phòng giữ cẩn-thận những nơi trọng-trấn.* || **Trọng-trọc** ○ 濁. Nặng và đục: *Vật chất trọng-trọc.* || **Trọng-vọng** ○ 望. Cái danh-tôn trọng: *Người có trọng-vọng trong xã-hội.* || **Trọng-yếu** ○ 要. Quan-hệ cốt-yếu: *Những người trọng-yếu. Việc trọng-yếu.*

*VĂN-LIỆU. — Thương vì hạnh, trọng vì tài* (K). — *Yêu bên chữ sắc, trọng bên chữ tài* (Nh-đ-m). — *Thế tình chuộng lạ tham thanh, Bên khinh, bên trọng ra tình xấu chơi* (C-d). — *Trọng người, người lại trọng thân, Khinh đi, khinh lại như lần trôn quang* (C-d).

**Trọng 仲.** Ở giữa (không dùng một mình): *Trọng xuân. Trọng hạ. Trọng thu. v. v.*

**Trọng-tài** ○ 裁. Người đứng giữa phân xử cho hai bên: *Người trọng-tài trong cuộc đá bóng.*

**Trọng-Ni 仲尼.** Tên chữ của đức Khổng-tử.

# Trót

**Trót.** 1. Trọn vẹn: *Trót một năm trời. Thương thì thương cho trót.* — 2. Đã lỡ, đã xong, đã qua: *Đã trót dại. Đã trót làm mất rồi.*

*VĂN-LIỆU. — Đã trót thì phải trét* (T-ng). — *Già không trót đời. — Thương cho trót, vót cho tròn. — Làm phúc cho trót* (T-ng). — *Hươu kia trót đã mắc chà, Khi vào thì dễ, khi ra hiểm nghèo* (C-d). — *Trót đà ngọc ước, vàng thề, Dẫu rằng cách trở sơn khê cũng liều* (C-d). — *Càng nhau trót đã nặng lời, Dẫu thay mái tóc, dám rời lòng son* (K). — *Trót vì tay đã nhúng chàm, Dại rồi còn biết khôn làm sao đây!* (K). — *Đã tu tu trót, qua thì thì thôi* (K).

**Trót-trót.** Tiếng kêu phát ra ở roi mây vụt mạnh: *Roi quất trót-trót.*

# Trô

**Trô-trố.** Xem « trố-trố ».

# Trố

**Trố.** Dương lộ hai con mắt ra: *Trố mắt ra mà nhìn.*

**Trố-trố.** Thường nói là « trô-trố ». Nói về cái bộ con mắt dương lộ ra: *Con mắt nhìn trố-trố.*

# Trổ

**Trổ.** Đâm ra, mọc ra: *Đam trổ ra. Nụ trổ ra. Lúa trổ.* Nghĩa bóng: Phát ra: *Trổ tài. Trổ nghề.*

**Trổ.** I. Xoi ra, khoét cho thủng ra: *Trổ cành hoa. Trổ tứ tinh.*

*VĂN-LIỆU. — Chơi trổ trời.*

II. Lỗ hổng người ta khoét ra ở hàng rào: *Chó chui trổ.*

# Trộ

**Trộ.** Cũng nghĩa như « trổ ».

# Trốc

**Trốc.** Đầu, phần trên: *Ăn trên, ngồi trốc. Đề trên đầu, trên trốc.*

**Trốc.** Tốc, lật lên cả mảng: *Gió thổi trốc cây. Trốc mái nhà. Trốc áo.*

# Trộc

**Trộc-trệch.** Lỏng-lẻo, không vững, không chặt: *Buộc trộc-trệch.*

# Trôi

**Trôi.** Bị dòng nước đưa đi: *Chết trôi. Hoa trôi. Thuyền trôi.* Nghĩa bóng: Xong-xuôi, lưu-loát: *Làm trôi công việc. Nói trôi câu chuyện.*

**Trôi chảy.** Xong-xuôi, không vấp-váp: *Công việc trôi-chảy. Đọc bài trôi-chảy.* || **Trôi giạt.** Trôi và giạt. Nghĩa bóng: Lưu lạc: *Trôi giạt ở chốn tha-hương.* || **Trôi nổi** Lênh-đênh trên mặt nước. Nghĩa bong: Phiêu-lưu: *Tấm thân trôi nổi phương xa.* || **Trôi sông.** Thả theo dòng sông cho nước trôi đi: *Đóng bè trôi sông.*

*VĂN-LIỆU. — Hoa trôi, bèo giạt đã đành, Biết thân mình, biết phận mình thế thôi* (K). — *Đã đành nước chảy, hoa trôi lỡ-làng* (K). — *Bèo trôi, sóng vỗ chốc mười lăm năm* (K). — *Nước trôi sự-nghiệp, hoa tàn công-danh* (L-V-T). — *Nứa trôi sông chẳng dập thì gẫy, Gái chồng dẫy phi chứng nọ thì tật kia* (T-ng). — *Gái có con như bồ-hòn có rễ, Gái không con như bè nghề trôi sông* (T ng).

**Trôi.** Thứ cá ở nước ngọt, mình dài, sắc trắng.

**Trôi (bánh).** Thứ bánh làm bằng bột nếp, viên tròn nhân bằng đường bánh.

# Trối

**Trối.** Dặn dò lại khi sắp chết: *Hấp-hối, trối lại cho con cháu. Chết không kịp trối. Lời trối.*

**Trối-trăng.** Nói chung về sự « trối ».

**Trối.** Chán quá, không thể nuốt, không thể kham được nữa: *Ăn trối không nuốt được. Làm trối sức.*

**Trối chết.** Quá sức không tưởng đến cái sống: *Làm trối chết mà không ai biết công cho.* || **Trối kệ.** Mặc kệ: *Trối kệ nó muốn làm gì thì làm.* || **Trối thây.** Mặc thây: *Để trối thây nó.*

**Trối (củ).** Phần gốc ở dưới đất còn lại sau khi đã chặt cây đi: *Đào lấy củ trối.*

# Trồi

**Trồi.** Nhô lên, tòi lên: *Ở dưới nước trồi đầu lên.* Nghĩa rộng: Cao lên: *Hàng bán trồi giá.*

# Trồi

**Trồi.** Vượt lên, lấn lên: *Tài giỏi trồi chúng.*

**Trồi.** Thất thường, lúc làm, lúc bỏ: *Ruộng trồi. Học bỏ trồi.*

# Trội

**Trội.** 1. Trồi ra,: *Đóng danh trội lên.* — 2. Dôi ra, hơn lên: *Lúa tốt trội gạo. Tính trội len mấy đồng.*

# Trôm

**Trôm.** Thứ cây lớn, quả ăn được, hột có nhiều dầu.

# Trộm

**Trộm.** 1. Lấy đồ vật hay tiền của khi người ta ngủ hay đi vắng: *Đêm khuya kẻ gian vào nhà lấy trộm hết cả đồ-đạc của-cải.* — 2. Lén giấu, thầm vụng: *Trông trộm. Nói trộm. Trộm nghĩ. Trộm phép.*

**Trộm cắp.** Nói chung về sự lấy trộm, lấy cắp: *Trộm cắp như rươi.* || **Trộm cướp.** Nói chung về sự lấy trộm, lấy cướp: *Mất mùa thì lắm trộm cướp.*

*VÁN-LIỆU. — Đầu trộm, đuôi cướp. — Có gan ăn trộm, có gan chịu đòn* (T-ng). — *Trộm nghe thơm nức hương lân* (K). — *Những là trộm nhớ thầm yêu chốc mòng* (K). — *Thầm trông trộm nhớ bấy lâu đã chồn* (K). — *Mèo hoang lại gặp chó hoang, Anh đi ăn-trộm gặp nàng bởi khoai* (C-d).

# Trôn

**Trôn.** Đít, đáy, chỗ cuối cùng: *Quần thủng trôn. Trôn óc. Trôn kim. Trôn quang.*

*VĂN-LIỆU. — Bán trôn, nuôi miệng. — Miệng khôn, trôn dại* (T-ng). — *Chị dại đã có em khôn, Lẽ nào mang đỏ thủng trôn đi mò* (C-d).

# Trốn

**Trốn.** Lánh đi, tránh đi không cho ai biết, không để cho người ta bắt được: *Có tội cho nên phải trốn.*

**Trốn lính** Lánh đi cho khỏi phải bắt đi lính: *Trốn lính phải tội.* || **Trốn mặt.** Lánh mặt: *Trốn mặt không ra tiếp khách.* || **Trốn nợ.** Lánh đi cho người ta khỏi đòi nợ: *Về quê trốn nợ.* || **Trốn thuế.** Lánh đi cho khỏi phải đóng thuế: *Không có tiền phải trốn thuế.* || **Trốn tránh.** Nói chung về sự trốn: *Trốn tránh việc nặng.*

*VĂN-LIỆU. — Trốn chúa, lộn chồng. — Trốn việc quan đi ở chùa* (T-ng). — *Đã toan trốn nợ đoạn-trường được sao* (K).

# Trộn

**Trộn.** Đảo lộn lên cho đều; bỏ thứ nọ với thứ kia rồi đảo lẫn cho đều: *Phơi thóc phải trộn lên cho chóng khô. Trộn ngô với gạo mà nấu cơm.*

**Trộn-trạo** Lẫn lộn: *Trộn-trạo với kẻ vô lại.*

*VĂN LIỆU. — Trộn cũng không lẫn* (T-ng).

# Trông

**Trông.** 1. Để con mắt tới vật gì: *Trông trời. Trông sao. Trông mây.* — 2. Coi-sóc: *Trông thợ. Trông nhà.* — 2. Mong, ước: *Trồng cây. Trông mong. Về già trông vào con.*

**Trông-cậy.** Trông mong nhờ cậy: *Gặp cơn hoạn-nạn, trông-cậy vào anh em.* || **Trông-coi.** Coi-nom xem-sóc: *Trông-coi bọn trẻ.* || **Trông chừng.** Xem chừng: *Trông chừng đã rắp tới nơi. Mùa màng trông chừng được.* || **Trông-đợi.** Mong chờ: *Trông-đợi tin-tức người ở xa.* || **Trông-mong.** Mong đợi: *Không biết trông-mong vào đâu.* || **Trông-nom** Coi-sóc: *Trông-nom người ốm.*

*VĂN-LIỆU. — Trông mặt đặt tên. — Ba tháng trồng cây, không bằng một ngày trông quả. — Đứng núi này trông núi nọ* (T-ng) *— Trông mặt mà bắt hình dong, Con lợn có béo thì lòng mới ngon* (C-d). *— Trông lên mình chẳng bằng ai, Có khi trông xuống chẳng ai bằng mình* (Ph-ng). *— Trông người lại ngẫm đến ta* (K). *— Tràm điều hãy cứ trông vào một ta* (K). *— Trông vời cố quốc biết đâu là nhà* (K)

## Trống

**Trống.** Thứ nhạc-khí, tang bằng gỗ, mặt căng da.

**Trống-bỏi.** Thứ trống làm bằng giấy, cho trẻ con chơi: *Già còn chơi trống-bỏi.* ‖ **Trống canh.** Trống đánh để cầm canh. Nghĩa rộng: Khoảng thì giờ từng canh một: *Đi mất mấy trống canh.* ‖ **Trống cơm.** Thứ trống nhỏ, thân dài, có đắp một núm cơm vào mặt mà vỗ mới ra tiếng. ‖ **Trống chầu.** Trống để cầm chầu thưởng các giọng hát: *Đánh trống chầu hát tuồng.* ‖ **Trống khẩu** Thứ trống nhỏ có chuôi, cầm mà đánh trong lúc rước-xách. ‖ **Trống ngực.** Tiếng quả tim đập mạnh sau khi mệt nhọc hay lo sợ *Sợ đánh trống ngực.* ‖ **Trống-phách.** Nói chung về «trống»: *Trống-phách rầm rầm.* ‖ **Trống quân.** Trò hát chăng dây mà đánh như tiếng trống để làm nhịp.

*VĂN-LIỆU. — Trống-bỏi vật mình. — Đánh trống lảng. — Đánh trống lấp. — Đánh trống bỏ dùi. — Trống thủng còn tang. — Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược* (T-ng). *— Trống tháng bảy chẳng hội thì chay* (T-ng). *— Cóc chết lại có minh-tinh, Thất-nghiệp nằm đình có trống cầm canh* (C-d). *— Ngọn cờ ngo-ngác, trống canh trễ-tràng* (K) *— Mua vui cũng được một vài trống canh* (K).

**Trống.** Rỗng không, không kín-đáo *Nhà bỏ trống. Chỗ ở trống.* Nghĩa bóng: Nói về tính người không kín-đáo: *Trống miệng, trống họng.*

**Trống hốc.** Trống rỗng không có gì cả: *Nhà cửa trống hốc.* ‖ **Trống hổng.** Trống suốt bên nọ sang bên kia: *Cái ống trống hổng.* ‖ **Trống không.** Rỗng tuếch không có gì cả: *Kho tàng trống không.* ‖ **Trống-trải.** Nói chung về sự «trống». ‖ **Trống-tràng.** Bệnh ăn vào là đi đại tiện ngay: *Phải bệnh trống-tràng.* ‖ **Trống-trếnh.** Không kín-đáo: *Chiếc thuyền trống-trếnh.*

*VĂN-LIỆU. — Tiền vào nhà khó, như gió vào hang trống* (T-ng).

**Trống.** Giống đực về loài cầm: *Gà trống. Chim trống.*

**Trống mái.** Con trống với con mái. Nghĩa bóng: Được thua: *Quyết trống mái với nó một phen.*

## Trồng

**Trồng.** 1. Chôn gốc cây xuống đất cho nó mọc lên: *Trồng cây cam. Trồng cây liễu.* — 2. Bỏ hột giống hay cắm cái mầm cho nó mọc lên thành cây: *Trồng đậu. Trồng mía. Trồng khoai.* — 3. Đào lỗ mà chôn chân vật gì xuống cho nó đứng vững được: *Trồng cột đèn. Trồng cây nêu.*

**Trồng đậu.** Trồng mầm bệnh đậu vào người để phòng bệnh ấy khỏi lên nữa: *Nên trồng đậu cho trẻ con.* ‖ **Trồng-trỉa.** Nói chung về sự trồng-trọt và gieo-rắc hạt giống. ‖ **Trồng trọt.** Nói chung về sự «trồng».

*VĂN-LIỆU. — An quả nhớ kẻ trồng cây. — Trồng cây có ngày ăn quả. — Đời cha trồng cây, đời con ăn quả. — Thiếu đất trồng dừa, thừa đất trồng cau. — Có làm có trồng, có trồng có ăn. — Trồng khoai đất lạ, gieo mạ đất quen* (T-ng). *— Đất tốt trồng cây rườm-rà, Những người thanh-lịch nói ra quý-quyền.—Đất xấu trồng cây ngắng-nghiu, Những người thô-tục nói điều phàm-phu* (C-d).

## Trơ

**Trơ.** 1. Lì ra, không chuyển động: *Trơ như đá, vững như đồng.* Nghĩa bóng: Không biết xấu-hổ: *Người trơ không biết thẹn* — 2. Trọi một mình không bấu víu vào đâu cả: *Cái quán đứng trơ giữa đồng. Còn trơ một mình.*

**Trơ mắt.** Trỏ bộ trông thấy mà không làm gì được: *Kẻ cắp lấy hết đồ-đạc mà cứ đứng trơ mắt ra.* ‖ **Trơ mép.** Trỏ bộ thèm mà không được ăn: *Nhịn đói trơ mép.* ‖ **Trơ-tráo** Nói về bộ lấc-cấc, xấc-láo, không biết kiêng nể, không biết hổ thẹn: *Người trơ- rảo không biết thẹn.* ‖ **Trơ trọi.** Lẻ loi một mình: *Cây đứng trơ trọi giữa cánh đồng. Anh em chết cả, chỉ còn trơ-trọi một mình.* ‖ **Trơ-trơ.** Trơ lắm: *Trơ-trơ như súc gỗ. Mắng thế mà mặt nó cứ trơ-trơ.* ‖ **Trơ trụi.** Nói về cây đứng trơ một mình mà rụng hết cả lá.

*VĂN-LIỆU. — Trăm năm bia đá thì mòn, Nghìn năm bia miệng vẫn còn trơ-trơ* (C. d). *— Trăng thề còn đó trơ-trơ* (K)

**Trớ.** Nói về đứa trẻ con nôn ra: *Thằng bé bú no hay trớ.*

## Trớ

**Trớ.** Lừa gạt: *Nói trớ.*

**Trớ trêu.** Lừa gạt, trêu cợt: *Con tạo trớ trêu.* ‖ **Trớ trinh.** Dối trá láo xược: *Nói những lời trớ-trinh.*

**Trớ.** Né. đi lạc đường: *Đi trớ đường. Con ngựa này hay trớ.*

## Trờ

**Trờ.** Rõ rệt ở trước mắt: *Nước sông nông trờ.*

**Trờ-trờ.** Cũng nghĩa như «sờ-sờ».

**Trờ.** Bất-thình-lình; vô ý mà xảy ra: *Đi trờ tới. Nói trờ.*

## Trở

**Trở.** Quay lại, lật lên, lộn lại: *Trở về nhà. Trở ngược đầu lên.* Nghĩa rộng: Biến đổi ra thế khác: *Trở trời. Trở mặt.*

**Trở chứng.** Biến ra chứng khác: *Già hay trở chứng.* ‖ **Trở gió.** Đổi chiều gió: *Bão đã trở gió.* ‖ **Trở giọng.** Đang tử-tế trở ra giọng không tử-tế: *Đương hòa thuận với nhau mà đã trở giọng ngay.* ‖ **Trở mặt.** Đổi mặt tử-tế ra mặt bất nhân: *Trở mặt như trở bàn tay.* ‖ **Trở mùi.** Nói về mắm

muối có mùi sắp thối : *Mắm đã trở mùi.* || **Trở nên** Biến ra, hóa ra : *Trở nên giàu có.* || **Trở quẻ.** Biến đổi ra thái-độ khác : *Đày-tớ trở quẻ đòi đi.* || **Trở trời.** 1. Biến đổi khí-hậu : *Hôm nay trở trời có lẽ sắp mưa.* — 2. Nhọc mệt xoàng vì khí-hậu thay đổi : *Trở trời không ăn ngủ được.*

*VĂN-LIỆU. — Thềm hoa khách đã trở hài* (K). — *Đứng trông chàng cũng trở sầu làm tươi* (K). — *Trở tay không kịp.*

**Trở** 阻. Ngăn cản : *Làm cho trở việc. Cản trở. Trở ngại.* Dùng sang tiếng Nam có nghĩa là có tang, bị ngăn cấm không được dự vào việc vui mừng : *Người có trở không được đi ăn cưới.*

**Trở-lực** ○ 力. Sức ngăn cản : *Muốn làm việc mà bị nhiều trở-lực, cho nên không làm được.* || **Trở ngại** ○ 礙. Ngăn cản : *Cứ việc làm, không lo trở-ngại.*

# Trợ

**Trợ** 助. Giúp : *Phù trợ. Tư trợ. Nội trợ. Ám trợ.*

**Trợ-biện** ○ 辦. Chức phụ thuộc để giúp việc một ông quan nào : *Làm trợ biện ở huyện.* || **Trợ-cấp** ○ 給. Cấp giúp cho : *Trợ cấp kẻ nghèo khổ.* || **Trợ-lực** ○ 力. Sức giúp bên ngoài : *Nhờ có trợ-lực của bạn mới thành công được.* || **Trợ-từ** ○ 詞. Tiếng để hợp với tiếng khác cho thành nghĩa riêng : *Chi, hồ, giả, giã là trợ-từ.* || **Trợ-thì** ○ 時. Tạm dỡ qua một lúc : *Ở nương nhờ trợ-thì.*

# Trơi

**Trơi.** Dối-trá, quấy-quá không thật : *Làm trơi đỉa. Ma trơi.*

# Trời

**Trời.** 1. Bầu xanh xanh bao phủ trên không : *Trời xanh, trời nắng.* — 2. Nói chung về khí-hậu : *Trời rét, trời nóng. Trời xuân, trời thu.* — 3. Vị thần chủ-tể cả muôn vật trong thế-gian : *Trời nào phụ kẻ trung-trình* (Nh-đ-m).

**Trời già.** Vị chủ-tể thế-gian : *Trời già ay-nghiệt.*

*VĂN-LIỆU. — Trời cao, đất dày. — Trời quang, mây tạnh. — Trời nam, bể bắc* (T ng). — *Trời nào có phụ ai đâu, Hay làm thì giàu, có chí thì nên* (C-d). — *Trời nắng thì trời lại mưa, Chứng nào tật ấy có chừa được đâu* (C-d). — *Tức gan riêng giận trời già* (K). — *Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa* (K). — *Có trời mà cũng tại ta, Tu là cõi phúc, tình là dây oan* (K).

# Trờm

**Trờm.** Thừa ra, trùm lên cái khác : *Tóc trờm quá tai. Vung trờm miệng nồi.*

# Trơn

**Trơn.** 1. Láng, mượt, không ráp : *Tấm gỗ bào trơn. Tóc trơn. Đường đi trơn.* Nghĩa bóng : Hoạt, xuôi, chạy : *Đọc không trơn. Công việc trơn-tru.* — 2. Sạch không còn gì : *Rào trơn. Hết trơn.*

**Trơn-tru.** Xong xuôi, không mắc-míu : *Công việc lo được trơn-tru.*

*VĂN-LIỆU. — Trơn lông, đỏ da. — Bào trơn, dóng bén. — Trơn như mỡ đồ* (T-ng).

# Trớn

**Trớn.** Đà, thế, sức còn đương đi : *Trớn tàu đương chạy mạnh không hãm ngay được. Được trớn tha-hồ nói khoác. Đi quá trớn không về được.*

# Trờn

**Trờn-trợn.** Xem « trợn-trợn ».

# Trợn

**Trợn.** I. Trừng-trộ, dương mắt lên tỏ ý giận dữ : *Trợn mắt lên.*

*VĂN-LIỆU. — Trợn trừng, trợn trạc* (T-ng). — *Phồng má, trợn mắt* (T-ng).

II. Sượng, không dừ đều, không sạch đều : *Đậu nấu còn hạt trợn. Gạo đã còn trợn.*

**Trợn trợn.** Thường nói là « trờn-trợn ». Hơi trợn : *Đã gạo còn trợn trợn.*

# Trớp

**Trớp.** Nói về bông lúa lép : *Lúa trớp.*

# Trớt

**Trớt.** Trề ra như miệng lon : *Trớt môi, trớt miệng.*

**Trớt-trớt.** Hơi trớt.

*VĂN-LIỆU. — Thưa răng nói hớt, trớt môi nói thừa* (T-ng).

# Trợt

**Trợt.** Cũng nghĩa như « trượt ».

# Tru

**Tru.** Kêu rú lên : *Trẻ con đang ngủ giật mình khóc tru lên.*

**Tru-tréo.** Kêu réo rầm lên : *Vợ chồng đánh nhau tru-tréo điếc tai hàng xóm.*

**Tru** 誅. Giết, phạt trách : *Trời tru, đất diệt.*

**Tru-di** ○ 夷. Giết sạch, giết cả đoàn cả lũ : *Tru-di tam tộc.* || **Tru-lục** ○ 戮. Giết-gióc : *Tru-lục kẻ có tội.* || **Tru-tâm** ○ 心. Giết đến cái tâm-hồn người ta : *Lấy thanh-nghị mà tru tâm kẻ gian-ác.*

# Trú

**Trú.** 住. Cũng có khi đọc là « trụ ». 1. Ở tạm : *Trú cư. Trú ngụ. Trú tại nơi nao.* — 2. Dừng tạm : *Đang đi gặp trời mưa, tìm chỗ trú chân.*

**Trú-ngụ** ○ 寓. Ở tạm : *Tìm nơi trú-ngụ.* || **Trú-sở** ○ 所. Chỗ ở : *Khai rõ trú sở.* || **Trú-trì** ○ 持. Vị sư làm chủ coi một chùa : *Vị sư trú-trì chùa kia có đức-hạnh.*

*VĂN-LIỆU. — Dọn nhà hãy tạm cho nàng trú chân* (K). — *Sẵn nơi trú-ngụ đâu tày* (H-T).

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
N° 25133



**Trú** 駐. Nói về quan quân trấy mà dừng lại chỗ nào: *Linh trú ở phủ, huyện.*

**Trú-binh** ○ 兵. Lính trú tại một nơi nào. ‖ **Trú-tất** ○ 蹕. Chỗ vua nghỉ chân lúc đi tuần-thú: *Hành-cung là nơi trú tất của vua lúc đi tuần-thú.*

**Trú** 晝. Ban ngày (không dùng một mình).

**Trú-dạ** ○ 夜. Ngày đêm.

## Trù

**Trù.** Nguyền, rủa: *Vì ghét nhau mà trù nhau.*

**Trù** 籌. I. Thẻ: *Đánh thăng-quan được lấy năm trù tiền góp.*

II. Tính-toán, lo-liệu: *Trù mưu, tính kế. Trù tính công-việc.*

**Trù-hoạch** ○ 畫. Tính-toán, xếp-đặt: *Trù-hoạch việc binh bị.* ‖ **Trù-khoản** ○ 款. Khoản tiền đã dự định trước để làm công việc gì: *Định số trù-khoản để chi vào việc học.* ‖ **Trù-liệu** ○ 料. Tính-toán lo-liệu: *Trù-liệu công việc.* ‖ **Trù tính.** Lo-liệu tính-toán: *Trù tính giả cho hết công nợ.*

**Trù** 稠. Đông, đầy (không dùng một mình): *Trù-mật, trù-phú.*

**Trù-mật** ○ 密. Đông-đúc, chen-chúc: *Nhân-dân trù-mật.* ‖ **Trù-phú** ○ 富. Đông-đúc, giàu-có: *Dân-cư trù-phú.*

*VĂN-LIỆU. — Trù nhân quảng tọa* (T-ng).

**Trù** 厨. Bếp: *Đông trù tư-mệnh táo-phủ thần-quân.*

**Trù-trừ** 躊躇. Dùng-dằng, do-dự: *Làm việc gì cũng trù-trừ không quyết.*

## Trủ

**Trủ.** Thứ hàng dệt bằng tơ gốc: *Thắt dây lưng trủ.*

## Trụ

**Trụ** 柱. Cột: *Đồng trụ. Tứ trụ.*

**Trụ-thạch** ○ 石. Cột và đá tảng. Nghĩa bóng Nói người gánh vác việc quan-trọng cho nhà-nước: *Quốc-gia trụ-thạch.*

**Trụ** 冑. Mũ của quan võ: *Đội mũ trụ, mặc áo giáp.*

**Trụ** 胄. Dòng-dõi (không dùng một mình): *Thần-minh chi trụ.*

**Trụ** 宙. Từ xưa đến nay. Nói chung về thời-gian (không dùng một mình): *Vũ-trụ.*

**Trụ** 紂. Tên một bạo-quân cuối đời nhà Thương bên Tàu.

## Truân

**Truân.** Sắp đầu dây cho đều nhau: *Truân mối dây cho đều.*

**Truân** 屯. Khó-khăn, vất-vả (không dùng một mình): *Gian-truân.*

**Truân-chiên** ○ 邅. Gian-nan vất-vả: *Một thân thiếu-nữ truân-chiên mấy lần* (H-T). *Phồn-hoa bỗ lúc truân-chiên* (H-T).

*VĂN-LIỆU. — Hồng-nhan đa truân* (T-ng). *— Đã nhiều lưu-lạc lại nhiều gian-truân* (K).

## Truất

**Truất** 黜. 1. Hạ xuống, giáng xuống: *Làm quan bị truất.* — 2. Bỏ đi: *Bị truất ngôi trong làng.*

**Truất-trắc** ○ 陟. Thăng giáng: *Có quyền truất-trắc các quan.*

## Truật

**Truật.** Lòe, nạt: *Truật người ta ở chỗ công chúng.*

**Truật** 朮. Tên một vị thuốc bắc.

## Trúc

**Trúc.** Ngả xuống, dốc xuống: *Đầu cần cần trúc xuống. Trúc ngọn duốc xuống.*

**Trúc** 竹. I. Loài cây thuộc về loài tre, nhỏ thân, ít cành mà không có gai: *Gậy trúc. Hèo trúc.*

**Trúc-chỉ.** Thứ trúc ngoài vỏ có ngấn xanh giống như sợi chỉ. ‖ **Trúc-mai** ○ 梅. Cây trúc và cây mai. Nghĩa bóng: Nói tình nghĩa bạn bè giao-kết với nhau: *Một nhà sum họp trúc-mai* (K).

*VĂN-LIỆU. — Làm thân trâu ngựa, đền nghì trúc-mai* (K). *— Lan treo rèm nát, trúc gài phên thưa* (K). *— Thừa cơ trúc chẻ, ngói tan* (K). *— Thờ-ơ gió trúc, mưa mai* (K).

II. Tiếng âm-nhạc phát ra do thứ nhạc khi làm bằng ống trúc: *Tiếng tì, tiếng trúc.*

*VĂN-LIỆU. — Trúc tơ nối trước, kiệu vàng kéo sau* (K).

**Trúc** 築. Xây đắp (không dùng một mình): *Kiến-trúc. Trúc đê.*

**Trúc-bâu.** Thứ vải trắng làm ở bên Tây-trúc.

**Trúc-trắc.** Không xuôi, không lưu-loát: *Câu văn trúc-trắc khó đọc.*

**Trúc-trích.** Nói bộ nặng-nề chậm chạp: *Bộ đi trúc-trích.*

## Trục

**Trục.** Kéo vật gì ở dưới lên bằng cơ-khí: *Trục kiện hàng ở dưới tầu lên.*

**Trục** 軸. Cây bằng sắt hay bằng gỗ dùng làm cốt để mà lăn, mà cán: *Trục bánh xe. Trục xay. Trục cửi.*

**Trục** 逐. I. Đuổi: *Trục thằng ấy đi. Khu trục. Trục xuất cảnh ngoại.*

**Trục-lợi** ○ 利. Theo đuổi sự lợi: *Việc gì cũng chỉ trục-lợi.*

II. Theo từng khoản mà tính gồm lại: *Trục sổ. Tính trục lại xem được bao nhiêu.*

**Trục-khoản.** Tính gồm các khoản : *Trục khoản biên ra rõ ràng.* ‖ **Trục sổ.** Tính gồm các khoản trong sổ : *Nhà buôn mỗi hàng trục sổ hai kỳ.*

**Trục-trục.** Thường nói là « trùng-trục ». Trở bộ trơ ra, lộ ra : *Trần trục-trục. Trỏn trục-trục. Miếng thịt trục-trục.*

## Trui

**Trui.** Bỏ miếng sắt nung đỏ vào nước cho cứng. Xem « tôi ».

## Trùi

**Trùi-trũi.** Xem « trũi-trũi ».

## Trũi

**Trũi-trũi.** Thường nói là « trùi-trũi ». Nói cái bộ đen lắm : *Đen trũi-trũi.*

## Trụi

**Trụi.** Trơ trọi, hết cả lông, hết cả lá : *Gà trụi lông. Cây trụi lá. Núi trụi.* Nghĩa bóng : Hết sạch không còn gì : *Cửa nhà trụi hết. Đánh bạc thua trụi.*

**Trụi-lủi.** Hết sạch : *Cây trụi-lủi.*

## Trúm

**Trúm.** Đồ đan bằng tre, hai đầu có hom, để bắt lươn : *Đặt trúm bắt lươn.*

## Trùm

**Trùm.** Bao phủ ở trên : *Trùm cái khăn lên đầu. Nằm ngủ trùm chăn.* Nghĩa bóng : Người đứng đầu một phe hay một bọn : *Trùm làng. Trùm phường chèo. Trùm kẻ cắp.*

**Trùm-lớp.** Trùm tất cả mọi người, không phân biệt, kiêng nể ai : *Ăn nói trùm-lớp.*

*VĂN-LIỆU. — Lầu thơ khói tỏa mây trùm* (H-T). — *Trùm mây mờ-mịt, ngất trời chon-von* (Nh-đ-m).

## Trụm

**Trụm.** Hết thảy, cả thảy : *Bắt trụm cả bọn cướp.*

## Trun

**Trun.** Xem « rắn giun ».

**Trun.** Co lại, xun lại : *Dây trun. Trun cổ lại.*

## Trùn

**Trùn.** Loài côn-trùng ở dưới đất. Xem « giun ».

**Trùn.** Rụt lại không dám làm : *Đương hăng-hái thế mà trùn ngay lại.*

## Trung

**Trung** 中. Giữa : *Trung-tâm quả địa-cầu.*

**Trung-bình** ○ 平. Vừa phải, ở khoảng giữa : *Cân trung-bình. Lấy số trung-bình.* ‖ **Trung-cổ** ○ 古. Thời-đại ở khoảng giữa đời thượng cổ và đời cận-cổ : *Thời-đại trung-cổ.* ‖ **Trung-châu** ○ 洲. Khu-vực giữa một nước : *Dân ở trung-châu đông quá.* ‖ **Trung-chính** ○ 正. Ngay thẳng không thiên-vị : *Ăn ở trung-chính.* ‖ **Trung-diệp** ○ 葉. Đời về khoảng giữa : *Trung-diệp triều Lê.* ‖ **Trung-du** ○ 游. Miền ở khoảng giữa con sông, đối với **thượng-du** và hạ-du : *Những tỉnh ở vào miền trung-du xứ Bắc-kỳ.* ‖ **Trung-dung** ○ 庸. 1. Giữa và thường : *Giữ đạo trung-dung.* — 2. Tên một bộ sách trong tứ truyện của Tử-Tư soạn. ‖ **Trung-độ** ○ 度. Độ giữa : *Đi đến trung-độ thì nghỉ.* ‖ **Trung-gian** ○ 間. Khoảng giữa : *Trung-gian suy kém mất một độ.* ‖ **Trung-học** ○ 學. Bậc học trung-đẳng. ‖ **Trung-hưng** ○ 興. Nói về một thời-đại đã suy, nửa chừng lại hưng-phục : *Nhà Lê trung-hưng.* ‖ **Trung-lập** ○ 立. Đứng giữa không vào bè bên nào : *Đảng trung-lập.* ‖ **Trung-lưu** ○ 流. Khúc giữa dòng nước : *Trung-lưu sông Hồng-hà.* Nghĩa bóng : Hạng người trung-thường : *Hạng trung-lưu trong xã-hội.* ‖ **Trung-nguyên** ○ 原. Đất-đai ở giữa nước : *Quân Man-di xâm-phạm vào đất trung-nguyên.* ‖ **Trung-nguyên** ○ 元. Tiết rằm tháng bảy. ‖ **Trung-niên** ○ 年. Tuổi về khoảng giữa đời người : *Trung-niên góa vợ.* ‖ **Trung-tá** ○ 佐. Chức quan võ ba khoanh vàng, hai khoang trắng. ‖ **Trung-tâm** ○ 心. Chính giữa : *Trung-tâm quả địa-cầu.* ‖ **Trung-tâm-điểm** ○ 心 點. Chỗ chính giữa : *Trung-tâm-điểm cái vòng.* ‖ **Trung-tiện** ○ 便. Cái rằm : *Đánh trung-tiện.* ‖ **Trung-tuần** ○ 旬. Tuần mười ngày giữa tháng : *Trung tuần tháng mười.* ‖ **Trung-tướng** ○ 將. Chức quan võ sáu khoanh dưới hàng đại-tướng, trên hàng thiếu-tướng. ‖ **Trung-thọ** ○ 壽. Tuổi thọ vào bậc trung : *Đến tuổi trung-thọ.* ‖ **Trung-thu** ○ 秋. Tết rằm tháng tám, giữa mùa thu. ‖ **Trung-úy** ○ 尉. Chức quan võ hai khoanh dưới hàng đại-úy, trên hàng thiếu-úy. ‖ **Trung-ương** ○ 央. Chính giữa : *Chính-phủ trung-ương.*

*VĂN-LIỆU. — Gia-tư nghĩ cũng thường-thường bậc trung* (K). — *Bao giờ khối đất trung-nguyên, Bấy giờ thay áo Hồ-phiên rội gì* (Nh-đ-m).

**Trung** 忠. Thành-thực, hết lòng : *Trung với nước.*

**Trung-cáo** ○ 告. Khuyên bảo thực : *Đã nhiều phen trung-cáo mà bạn không nghe.* ‖ **Trung-dũng** ○ 勇. Trung-thành, dũng-cảm : *Người trung-dũng.* ‖ **Trung-hậu** ○ 厚. Ngay-thực đày-dặn, không gian-dối khắc-bạc : *Ăn ở trung-hậu.* ‖ **Trung-liệt** ○ 烈. Trung-nghĩa tiết-liệt : *Bậc trung-liệt.* ‖ **Trung-nghĩa** ○ 義. Trung-trực, tiết-nghĩa : *Lòng trung-nghĩa.* ‖ **Trung-ngôn** ○ 言. Lời nói thẳng : *Trung-ngôn ít người biết nghe.* ‖ **Trung-tín** ○ 信. Thành-thực không sai lời : *Đàn-ông cốt giữ trung-tín.* ‖ **Trung-thành** ○ 誠. Hết lòng thành-thực : *Trung-thành với bạn.* ‖ **Trung-thần** ○ 臣. Tôi trung : *Trung-thần nghĩa-sĩ.* ‖ **Trung-trinh** ○ 貞. Thật, nga : *Trời nào phụ kẻ trung-trinh.* ‖ **Trung-trực** ○ 直. Ngay thẳng : *Tính người trung trực.*

*VĂN-LIỆU. — Làm tôi cứ ở cho trung, Chớ ở hai lòng sau hóa dở-dang* (C d).

**Trung-hoa** 中華. Tên nước Tàu.

# Trúng

**Trúng** 中. Đúng vào, nhằm, tin vào : *Bắn trúng đích. Nói trúng lý. Trúng giải.*

**Trúng-cách** ○ 格. Đúng vào cái cách người ta định lấy : *Văn-chương trúng-cách.* ‖ **Trúng-cử** ○ 舉. Được cử : *Trúng-cử nghị-viên. Đi thi trúng-cử.* ‖ **Trúng-độc** ○ 毒. Mắc phải độc : *Ăn trúng-độc mà phát bệnh* ‖ **Trúng-kế** ○ 計. Mắc phải mưu-kế : *Đánh giặc trúng-kế bị thua.* ‖ **Trúng-phong** ○ 風. Mắc phải gió độc : *Mắc bệnh trúng-phong.* ‖ **Trúng-số.** Trúng cái số được trong cuộc xổ-số : *Trúng số độc-đắc.* ‖ **Trúng-tuyển** ○ 選. Được người ta kén lấy : *Trúng-tuyển bằng cử-nhân.*

# Trùng

**Trùng.** Không được thẳng : *Tơ trùng phiếm loan.*

**Trùng** 重. 1. Lập lại nhiều lần, cùng giống nhau : *Trùng kiến. Mấy mươi nghìn trùng. Trùng họ. Trùng tế .* — 2. Do chữ trùng-tang gọi tắt, chỉ con quỷ làm cho nhà có người chết chưa hết tang người này đã đến tang người khác : *Thày phù-thủy làm bùa trừ trùng.*

**Trùng-cửu** ○ 九. Tiết mồng chín tháng chín : *Tiết trùng-cửu lên núi thưởng cúc.* ‖ **Trùng-dương** ○ 陽 Cũng nghĩa như « trùng-cửu ». ‖ **Trùng-điệp** ○ 疊. Lớp này chồng lớp khác : *Núi non trùng-điệp.* ‖ **Trùng-kiến** ○ 見. Thấy hai lần : *Văn trùng-kiến.* ‖ **Trùng-ngũ** ○ 五. Tiết mồng năm tháng năm ‖ **Trùng-phùng** ○ 逢. Lại gặp nhau lần nữa : *Trùng-phùng dầu họa có khi.* ‖ **Trùng-tang** ○ 喪. Cái tang này chưa hết đã đến cái tang kia : *Nhà ấy bị trùng-tang.* ‖ **Trùng-thập** ○ 十. Tết mồng mười tháng mười. ‖ **Trùng-trùng** ○ 重. Hết lớp này đến lớp khác : *Ngọn triều non bạc trùng-trùng.* ‖ **Trùng-vi** ○ 圍. Nhiều vòng vây : *Phá trùng-vi mà ra.*

*VĂN-LIỆU. — Khấu đầu lạy tạ cao-thâm nghìn trùng* (K) *— Hóa-nhi thăm-thẳm nghìn trùng* (Nh-đ-m). *— Trông theo đã khuất mây xanh mấy trùng* (L-V-T). *— Bể sâu mấy trượng, trời cao mấy trùng* (H-T).

**Trùng** 蟲. Loài sâu : *Trùng độc. Côn-trùng.*

**Trùng-trình.** Cũng nghĩa như « tròng-trành ».

# Trùng

**Trùng** 冢. Lớn (không dùng một mình).

**Trùng-tể** ○ 宰. Quan Tể-tướng đầu triều.

# Trũng

**Trũng.** Lõm xuống : *Ruộng trũng. Trũng lòng chảo.*

*VĂN-LIỆU. — Nước chảy chỗ trũng* (T-ng).

# Trụng

**Trụng.** Dúng vào nước sôi : *Trụng rau. Trụng thịt.*

# Truông

**Truông.** Vùng đất hoang, cây cỏ mọc như rừng: *Thương em anh cũng muốn vô, Sợ truông nhà Hồ, sợ phá Tam-giang* (C-d).

# Truồng

**Truồng.** Để lõa-lồ không mặc quần : *Cởi truồng. Ở truồng.*

*VĂN-LIỆU. — Con đóng khố, bố cởi truồng* (C-d).

# Trút

**Trút.** Đổ dốc xuống : *Trút gạo vào vại. Mưa như trút nước.* Nghĩa bóng : Trao hết, đổ hết cho người ta : *Trút gánh nặng cho người ta. Trút sạch nợ.*

*VĂN-LIỆU. — Nạn xưa trút sạch lâu-lâu* (K). *— Gió cây trút lá, trăng ngàn ngậm gương* (K). *— Lảng-lâng như trút gánh đầy đồ đi* (K).

**Trút.** Loài bò sát, vảy to mà cứng, dùng làm thuốc được : *Vảy trút.*

# Trụt

**Trụt.** Sa xuống, tụt xuống : *Ở trên cây trụt xuống đất.*

# Truy

**Truy** 追. 1. Đuổi theo : *Sai lính đi truy giặc.* Nghĩa bóng : Tìm xét : *Truy cho ra mối.* — 2. Giở đến việc hay người khuất ở xa : *Truy-điệu. Truy-phong.*

**Truy-cứu** ○ 究. Tìm xét : *Truy-cứu tung-tích kẻ gian.* ‖ **Truy-điệu** ○ 悼. Làm lễ thương viếng người đã khuất ở xa : *Học-trò làm lễ truy-điệu thầy.* ‖ **Truy-hoan** ○ 歡. Theo đuổi cuộc vui : *Miệt-mài trong cuộc truy-hoan* (K). ‖ **Truy-hô** ○ 呼. Đuổi theo mà kêu : *Cướp đến, sự chủ truy-hô làng xóm.* ‖ **Truy-nã** ○ 拿. Đuổi theo mà bắt : *Truy-nã kẻ gian.* **Truy-nguyên** ○ 源. Tìm đến nguồn gốc : *Truy-nguyên chẳng kẻo lụy vào song-thân* (K). ‖ **Truy-phong** ○ 封. Phong tặng cho người đã chết : *Truy-phong những bậc công-thần đã quá-cố.* ‖ **Truy-tầm** ○ 尋 Theo mà tìm : *Truy-tầm hung-thủ.* ‖ **Truy-tặng** ○ 贈. Tặng chức tước cho bố mẹ, ông bà đã quá-cố của những người làm quan : *Bố mẹ được truy-tặng.* ‖ **Truy tố** ○ 訴. Tìm ra mà buộc tội : *Quan tòa truy-tố những người phạm tội.* ‖ **Truy-tùy** ○ 隨 Theo hầu luôn bên mình, đi đâu cũng có nhau : *Sớm tối truy-tùy.* ‖ **Truy-thưởng** ○ 賞. Thưởng công cho người đã chết : *Truy-thưởng những người bị tử-trận.* ‖ **Truy-vấn** ○ 問. Theo mà đòi hỏi : *Truy-vấn nợ cũ.*

# Trụy

**Trụy** 墜. Rơi xuống, sa xuống : *Trụy thai.* Nghĩa bóng : Sút đổ : *Cái thế bên địch đã trụy.*

**Trụy-lạc** ○ 落. Sa ngã vào chỗ nghèo-khổ hèn-hạ : *Trụy-lạc vào đám phong-trần.*

# Truyền

**Truyền** 傳. 1. Trao lại: *Truyền ngôi. Truyền nghiệp. Truyền lệnh. Truyền đạo.* — 2. Đưa đi xa: *Truyền tin. Truyền khẩu.*

**Truyền-bá** ○ 播. Truyền rộng khắp đi mọi nơi: *Truyền-bá tư-tưởng.* ‖ **Truyền-đạt** ○ 達. Trao xuống mà đạt đi cho khắp: *Truyền-đạt mệnh-lệnh.* ‖ **Truyền-đệ** ○ 遞. Đem phát đi: *Truyền-đệ thư-tín.* ‖ **Truyền-đơn** ○ 單. Tờ giấy phát ra để truyền-bá cái ý-kiến của mình cho người ta theo: *Phát truyền-đơn bầu cử.* ‖ **Truyền-khẩu** ○ 口. Truyền miệng: *Truyện truyền-khẩu.* ‖ **Truyền-nhiễm** ○ 染. Lây rộng ra: *Bệnh truyền nhiễm. Truyền-nhiễm thói xấu.* ‖ **Truyền-tâm** ○ 心. Đem cái đạo-lý ở trong tâm mình mà truyền cho người học đắc đạo: *Cái đạo-thống truyền-tâm.* ‖ **Truyền-tụng** ○ 誦. Ngâm, đọc truyền đi xa: *Bài văn truyền-tụng.* ‖ **Truyền-thanh** ○ 聲. Truyền tiếng đi xa: *Máy truyền-thanh.* ‖ **Truyền-thần** ○ 神. Lối vẽ dùng hết tinh-thần của người thật: *Tranh truyền thần.* ‖ **Truyền-thụ** ○ 授. Trao dạy: *Lời thầy truyền-thụ.* ‖ **Truyền-thuyết** ○ 說. Đồn nói đi xa: *Câu chuyện truyền-thuyết đi xa.*

*VĂN-LIỆU. — Cha truyền, con nối* (T-ng). — *Truyền tử, nhược tôn* (T-ng). — *Hữu thư, vô truyền* (T-ng). — *Quan cứ lệnh, linh cứ truyền* (T-ng). — *Phong-tình cổ-lục còn truyền sử xanh* (K).

# Truyện

**Truyện** 傳. 1. Sự-tích cổ hay là sách chép những sự-tích cổ: *Truyện cổ-tích. Kể truyện Kiều.* — 2. Sách về Nho-giáo có bốn bộ là: Đại-học, Trung-dung, Luận-ngữ, Mạnh-tử.

# Trứ

**Trứ** 著. I. Rõ-rệt (không dùng một mình): *Trứ-danh.*

**Trứ-danh** ○ 名. Nổi tiếng: *Trứ-danh là một nhà văn-học.*

II. Thường đọc là « trước ». Làm, soạn (không dùng một mình): *Trứ-tác. Trứ-thuật. Trứ-thư.*

**Trứ-giả** ○ 者. Người soạn: *Ông Tử-Tư là trứ-giả bộ sách Trung-dung.* ‖ **Trứ-tác** ○ 作. 1. Soạn ra, làm ra: *Sinh-bình trứ-tác rất nhiều.* — 2. Chức quan trong viện Hàn-lâm, coi việc soạn sách. ‖ **Trứ-thuật** ○ 述. Soạn ra, thuật lại: *Cả đời làm việc trứ-thuật.*

# Trừ

**Trừ** 除. 1. Bỏ đi, làm cho mất đi: *Trừ hại cho dân. Trừ tà, trừ ma.* — 2. Khấu đi, rút đi, cấn đi: *Mười trừ năm còn năm. Bất đồ trừ nợ.* — 3. Phép tính lấy số nhỏ trừ với số lớn để tìm số còn lại, số thừa thiếu hay số hơn kém.

**Trừ-diệt** ○ 滅. Trừ cho tiệt: *Trừ-diệt đảng nghịch.* ‖ **Trừ-khử** ○ 去. Trừ bỏ: *Trừ-khử những hủ-tục.* ‖ **Trừ-phi** ○ 非. Trừ không phải thế: *Thường thì không đi chơi, trừ-phi có bạn thân đến rủ mới đi.* ‖ **Trừ-phục** ○ 服. Lễ hết tở, bỏ đồ tang đi không dùng nữa: *Làm lễ trừ-phục.* ‖ **Trừ-sưu.** Miễn bỏ cho không phải chịu sưu-dịch: *Những người đi lính được trừ-sưu.* ‖ **Trừ-tịch** ○ 夕. Tiết tối hôm ba mươi Tết, hết năm cũ sắp bắt đầu sang năm mới: *Cúng trừ-tịch.* ‖ **Trừ-thuế.** Miễn không phải đóng thuế: *Những người già ngoài sáu mươi tuổi được trừ thuế.*

**Trừ** 儲. Dành, sẵn, chứa (không dùng một mình): *Trừ-súc. Trừ-bị.*

**Trừ-bị** ○ 備. Để dành sẵn: *Lính trừ-bị.* ‖ **Trừ kim** ○ 金. Số tiền trữ sẵn: *Nhà ngân-hàng nào cũng phải có trừ-kim.* ‖ **Trừ-quân** ○ 君. Người dự-bị sẵn để nối ngôi vua, tức là Thái-tử. ‖ **Trừ-súc** ○ 蓄. Chứa để dành: *Trừ-súc thóc lúa để phòng lúc đói kém.*

# Trữ

**Trữ** 貯. Chứa: *Tích trữ. Trữ hàng. Trữ gạo.*

# Trưa

**Trưa.** Buổi giữa ban ngày, lúc mặt trời đứng bóng: *Cơm trưa. Buổi trưa.* Nghĩa rộng: Chậm, muộn về buổi sáng: *Ngủ dậy trưa, Đi làm về trưa.*

*VĂN-LIỆU. — Sớm chẳng vừa, trưa chẳng vội* (T-ng). — *Khi hương sớm, lúc trà trưa* (K). — *Một nhà chung-chạ sớm trưa* (K). — *Chữ xuân sớm chực, trưa chầu* (C-d).

# Trực

**Trực** 直. I. Thẳng: *Tính trực. Trung trực.*

**Trực-giác** ○ 覺. Cái biết ngay lập-tức, không đợi phải suy-nghiệm: *Lấy trực-giác mà hiểu đạo huyền-bí.* ‖ **Trực kính** ○ 徑 Đường thẳng đi qua trung tâm điểm mà hai đầu tiếp với chu-vi hình tròn: *Đường trực-kính quả địa cầu.* ‖ **Trực-lập-tuyến** ○ 立線. Đường đứng thẳng theo quả dọi. ‖ **Trực-ngôn** ○ 言. Lời nói thẳng: *Nên nghe những lời trực-ngôn.* ‖ **Trực-tiếp** ○ 接. Tiếp thẳng đến: *Quan trực-tiếp với dân.* ‖ **Trực-tiệt** ○ 截. Thẳng băng không ủy-khúc: *Ăn nói trực-tiệt.* ‖ **Trực-tuyến** ○ 線. Đường thẳng.

II. Đợi: *Túc-trực. Ứng-trực.*

# Trưng

**Trưng.** Phô bày ra: *Trưng cỗ. Trưng đèn.*

**Trưng** 徵. I. Chứng, điềm (không dùng một mình): *Trưng-triệu.*

**Trưng-triệu** ○ 兆. Cái điềm, cái chứng: *Xem trưng-triệu thì biết cái cơ hưng-vượng.*

II. Vời: *Trưng-binh. Trưng-triệu.*

**Trưng-cầu** ○ 求. Tìm hỏi: *Trưng-cầu ý-kiến.* ‖ **Trưng-triệu** ○ 召. Vời đòi: *Trưng-triệu những người ẩn-sĩ.*

III. Thu góp: *Trưng thuế.* Nghĩa rộng: Đứng nhận thu tiền gì để nộp cho người ta, lãi thì ăn, lỗ thì chịu: *Trưng thuế chợ. Trưng thuế đò.*

**Trưng-khẩn** ○ 墾. Đứng nhận ruộng đất hoang của nhà nước mà khai-khẩn nộp thuế: *Trưng-khẩn đồn-điền.* ‖ **Trưng-thu** ○ 收. Nói chung về sự « thu ».

**IV.** Tên một họ.

**Trưng-Nhị** ○ 貳. Em gái bà Trưng-Trắc, cùng với chị khởi binh đánh quân nhà Hán. ‖ **Trưng-Trắc** ○ 側. Bậc nữ anh-hùng nước Nam về đời Bắc-thuộc, nổi lên đánh đuổi quân nhà Hán, lập thành nước, đóng đô ở Mê-linh. Sau bị tướng nhà Hán là Mã-Viện đánh ở hồ Lãng-bạc. ‖ **Trưng-vương** ○ 王. Tiếng gọi tôn hai bà Trưng.

# Trứng

**Trứng.** Khối tròn hình bồ-dục, ngoài có vỏ bọc, trong có mầm và chất nuôi mầm, đủ ngày thì nở ra con: *Trứng gà. Trứng cá.*

**Trứng cá.** 1. Trứng con cá. — 2. Mụn nhỏ mọc ở mặt, trong có nhân, hình như trứng cá: *Trai trứng cá, gái má hồng* (T-ng). ‖ **Trứng cuốc.** Trứng con cuốc, ngoài vỏ lốm đốm đen. Thường dùng để chỉ màu lốm đốm như trứng con cuốc: *Chuối trứng cuốc.* ‖ **Trứng giái.** Hai cái hột ở trong giái. ‖ **Trứng lộn.** Trứng gà hay vịt ấp đã thành hình mà chưa nở: *Ăn trứng lộn.* ‖ **Trứng-nước.** Nghĩa bóng: Chỉ lúc còn thơ-ấu non-dại *Mẹ thời tuổi tác đã già, Con thời trứng-nước cậy hòa cùng ai* (C H). ‖ **Trứng sam.** 1. Trứng con sam. — 2 Viên bột sắn làm hình như trứng con sam ‖ **Trứng sáo** Trứng con sáo Thường dùng để chỉ màu xanh-xanh như trứng chim sáo: *Bát màu trứng sáo.* ‖ **Trứng ung** Trứng gà hay vịt đã hỏng.

*VĂN-LIỆU. — Trứng để đầu đẳng* (T-ng). — *Trứng khôn hơn vịt* (T-ng). — *Da trắng như trứng gà bóc* (T-ng). — *Ăn trứng thì đừng ăn con* (T-ng). — *Giàu từ trong trứng giàu ra, Khó từ ngã bảy, ngã ba khó về* (C-d). — *Em ơi chị bảo đây này, Trứng chọi với đá, có ngày trứng tan* (C-d). — *Trứng rồng lại nở ra rồng, Liu điu lại nở ra dòng liu điu* (C d).

# Trừng

**Trừng.** Dương con mắt lên tỏ ý ngăn-dọa: *Học-trò nghịch, thầy giáo trừng mắt lên là phải thôi ngay.*

**Trừng-trừng.** Dương con mắt lên mà nhìn mãi không chớp mắt: *Nhìn trừng-trừng.*

**Trừng** 懲 Răn: *Trừng-trị. Trừng-phạt.*

**Trừng-giới** ○ 戒. Răn giữ: *Trừng-giới đứa trẻ có lỗi.* ‖ **Trừng-phạt** ○ 罰. Răn phạt: *Có tội phải trừng-phạt.* ‖ **Trừng trị** ○ 治. Răn trị: *Trừng-trị kẻ phạm tội.*

# Trước

**Trước.** 1. Phía ngoài ở đường mặt, trái với phía sau: *Trước nhà. Trước mặt.* — 2. Đã qua, đã cũ: *Ngày trước. Đời trước. Việc trước.*

**Trước hết.** Đầu hết cả: *Đi học, trước hết phải biết sửa mình.* ‖ **Trước tiên.** Trước nhất cả: *Đến trước tiên thì được thưởng.*

*VĂN-LIỆU. — Trước lạ, sau quen. — Trước dại, sau khôn. — Chuối sau, cau trước. — Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau — Trước làm sao, sau làm vậy* (T-ng). — *Đưa người cửa trước, rước người cửa sau* (K). — *Trước người đẹp ý, sau ta biết tình* (K). — *Nói cười trước mặt, rơi châu vắng người* (K). — *Trước cờ ai dám tranh cường* (K).

**Trước** 著. Do chữ « trứ » đọc trạnh ra. Làm, soạn, biên: *Trước-bạ. Trước-tác.*

**Trước-bạ** ○ 簿. Đem biên ghi những giấy tờ khế-ước vào sổ nhà nước: *Đem trước bạ văn khế tậu ruộng.*

# Trườn

**Trườn.** Tuồn, nhoai lên: *Con rắn trườn trên mặt đất. Đứa bé trườn chực bò.*

# Trương

**Trương.** Phềnh to ra, (do tiếng « trướng » đọc trạnh ra): *Cơm trương không chín. Xác chết trương.*

*VĂN-LIỆU. — Đẹp như cái tép kho tương, Kho đi kho lại vẫn trương phềnh-phềnh* (C-d).

**Trương** 張. I. Trang giấy: *Quyển sách giấy 200 trương.*

**II.** Dương ra, mở rộng ra: *Trương cung. Trương dù.*

**Trương-hoàng** ○ 皇. Thường nói là « trang-hoàng ». Phô bày to, lớn, làm cho rực-rỡ, đẹp-đẽ: *Nhà cửa trương-hoàng.*

*VĂN-LIỆU. — Trương đăng, kết thể* (T-ng).

**III.** Chủ, quản: *Chủ-trương. Trương tuần. Trương phiên.*

**Trương-phiên.** Người đứng đầu phiên tuần trong làng. ‖ **Trương tuần.** Cũng nghĩa như « trương phiên ».

**IV.** Tên một họ.

**Trương-Tử** ○ 子. Tên một bậc danh-nho đời Tống, tên là Tái, hiệu là Hoành-cừ.

# Trướng

**Trướng** 帳. 1. Màn: *Trướng rủ màn che.* — 2. Bức bằng lụa hay vải rộng, để viết lời mừng hay lời điếu: *Bức trướng mừng đám thọ.*

*VĂN-LIỆU. — Ngọn đèn trong suốt, trướng huỳnh hắt-hiu* (K). — *Dang tay về chốn trướng mai tự tình* (K). — *Khấu đầu dưới trướng liệu bài kêu ca* (K). — *Truyền quân lệnh xuống trướng-tiền tha ngay* (K).

**Trướng** 脹. Phình bụng lên: *Ăn no trướng bụng. Ngã-nước phát trướng.*

**Trướng** 漲. Nói về nước đầy dãy lên (không dùng một mình): *Lành trướng.*

**Trướng-dật** ○ 溢. Đầy-dãy tràn-trụa: *Nước sông trướng-dật.*

# Trường

**Trường** 場. Cũng đọc là « tràng ». Đám đất rộng, dùng làm nơi tụ tập đông người: *Trường học. Trường thi. Trường đua. Chiến-trường.* Nghĩa bóng: Chỗ đông người tranh đua nhau: *Trường danh-lợi.*

**Trường-hợp** ○ 合. Thời-kỳ, tình-cảnh hay thể-cách vừa đúng: *Gặp cái trường hợp khó-khăn.* ‖ **Trường-ốc** ○ 屋. Nói chung về chỗ thi-cử: *Mấy năm lăn lóc ở nơi trường-ốc.* ‖ **Trường-quy** ○ 規. Phép-tắc phải giữ trong trường thi: *Phạm trường-quy bị hỏng.*

*VĂN-LIỆU. — Gác ngoài phú quý một trường* (Nh-đ-m). — *Đố ai mua được một trường mộng-xuân* (C-d).

**Trường 腸.** Cũng đọc là « tràng ». Ruột : *Đại-trường, tiểu-trường. Đoạn-trường. Can-trường.*

**Trường-dịch** ○ **液.** Nước toan ở trong ruột non để tiêu-hóa các thứ đồ ăn.

**Trường 長.** 1. Cũng đọc là « tràng ». Dài : *Bề trường, lề khoát. Quãng vắng, đêm trường. Trong mấy nòm trường.*

**Trường-an** ○ **安.** Tiếng gọi chỗ kinh-đô nhà vua ‖ **Trường-cửu** ○ **久.** Dài lâu : *Cơ-nghiệp trường cửu.* ‖ **Trường-hận** ○ **恨.** Mối giận liên-miên không bao giờ dứt : *Ôm mối trường-hận.* ‖ **Trường-khu** ○ **驅.** Đuổi theo mãi : *Thừa thắng trường-khu.* ‖ **Trường-sinh** ○ **生.** Sống lâu : *Bàn-mệnh trường-sinh.* ‖ **Trường-thọ** ○ **壽.** Thọ lâu : *Chúc nhau trường-thọ.* ‖ **Trường-thiên** ○ **篇.** Bài thơ hay quyển truyện dài : *Thơ trường thiên. Tiểu-thuyết trường-thiên.* ‖ **Trường-trai** ○ **齋.** Ăn chay suốt năm : *Ăn trường trai.*

*VĂN-LIỆU. — Bấm tay mười mấy năm trường* (Nh-đ-m).

II. Giỏi, tài : *Sở trường về thơ.*

## Trưởng

**Trưởng 長.** 1. Cả, đứng đầu : *Con trưởng. Lý-trưởng. Tộc-trưởng. Hội-trưởng.* — 2. Lớn : *Trưởng-thành. Sinh trưởng.*

**Trưởng-giả** ○ **者.** 1. Kẻ lớn, kẻ cả : *Kính người trưởng-giả.* — 2. Người tầm-thường mà giàu có : *Trưởng-giả học làm sang.* ‖ **Trưởng-lão** ○ **老.** Tiếng gọi tôn những vị đầu các sơn-môn. ‖ **Trưởng-nam** ○ **男.** Con trai cả : *Trưởng-nam ăn thừa-tự.* ‖ **Trưởng thành** ○ **成.** Lớn khôn : *Đến tuổi trưởng-thành.* ‖ **Trưởng-thượng** ○ **上.** Nói chung về bậc trên : *Vô lễ với người trưởng-thượng là có lỗi.*

*VĂN-LIỆU. — Trưởng bại, ông vải vong* (T-ng). — *Trưởng nhất tuế vi huynh* (T-ng). — *Mẹ thương con út mẹ thay, Thương thì thương vậy chẳng tày trưởng-nam* (C-d)

## Trượng

**Trượng 丈.** I. Đồ dùng để đo, dài mười thước cổ : *Người cao mấy trượng.*

*VĂN-LIỆU. — Bể sâu mấy trượng, trời cao mấy trùng* (Nh-đ-m). — *Công cao nghìn trượng, ơn đầy chín tầng* (L-V-T). — *Ngồi cao muôn trượng nghe gần tắc gang* (C-H).

II. Bậc già cả trên trước : *Trượng-lão.*

**Trượng-lão** ○ **老.** Bậc già cả : *Kính chào trượng lão.* ‖ **Trượng-nhân** ○ **人.** Tiếng gọi tôn bố vợ. ‖ **Trượng-phu** ○ **夫.** Người đàn ông giỏi-giang hào-kiệt : *Chí-khí trượng-phu*

**Trượng 杖.** Gậy, hèo : *Phạt đánh mười trượng.*

**Trượng 仗.** Đồ binh-khí : *Nghi-trượng. Binh-trượng.*

## Trượt

**Trượt.** Tuột chân té ngã : *Đường trơn đi hay trượt chân.* Nghĩa bóng : Hỏng, rớt : *Thi trượt. Trượt ăn.*

## Trứu

**Trứu-trứu.** Nói về trái cây nhiều hột, ít thịt : *Trái trứu-trứu những hột.*

## Trừu

**Trừu.** Con chiên.

**Trừu 紬.** Thứ hàng tơ, mình ráp.

**Trừu 抽.** Rút về : *Trừu linh về. Trừu nghị-định.*

**Trừu-hồi** ○ **回.** Rút về : *Trừu-hồi sắc-chỉ đã ban trước.* ‖ **Trừu-tượng** ○ **象.** (Tiếng triết-học). Rút ở cái tượng có thực mà tạo thành cái tượng ở trong ý-tưởng : *Những cái lý-tưởng cao như nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, đều là trừu-tượng cả.*

# U

## U

**U.** Tiếng thông thường của trẻ con gọi mẹ.

**U-em**. Người vú nuôi trẻ con.

**U.** Bướu, cục thịt nổi cao lên ở ngoài da : *Ông lão có u ở sau cổ*. Nghĩa rộng : Sưng to lên : *Khóc sưng u mắt lên. Đánh u đầu lên.*

*VĂN-LIỆU. — Thịt bắp, vai u* (T-ng).

**U** 幽. Tối : *Thâm-u. U minh*

**U-ám** ○ 暗. Tối tăm : *Trời u-ám.* ‖ **U ẩn** ○ 隱 Ẩn khuất : *Cái tính u-ẩn ở dân-gian.* ‖ **U-hồn** ○ 魂. Hồn người chết : *Cúng u-hồn.* ‖ **U-mê** ○ 迷. Mê tối : *U-mê học mãi không thuộc.* ‖ **U-minh** ○ 冥. Tối-tăm, mờ mịt : *Chốn u-minh. U-minh chẳng biết gì cả.* ‖ **U-sầu** ○ 愁. Nỗi sầu âm-thầm : *Ôm mối u sầu.* ‖ **U-tình** ○ 情. Tình thầm kín : *Một mảnh u-tình.* ‖ **U-uất** ○ 鬱 Uất-ức âm-thầm : *Mối tình u-uất.*

*VĂN-LIỆU. — U-u minh-m nh* (T-ng). — *U-mê, ám-chướng* (T-ng).

**U-ơ.** Nói không rõ ra tiếng gì cả : *Trẻ con mới học nói u-ơ.*

**U-ú.** Xem « ú-ú ».

## Ú

**Ú.** Thứ bánh gói có ba góc. Có nơi gọi là bánh ấu.

**Ú.** Bộ béo mập : *Ăn béo ú ra.*

**Ú-ớ.** Nói người mê ngủ hay ngất đi, nói không thành tiếng : *Ngủ mê nói ú ớ.*

**Ú-ú.** Thường nói là « u-ú ». Nói tiếng kêu không ra khỏi miệng : *Đương ngủ kêu ú-ú.*

**Ú-ụ.** Nhiều, to chất đống lên : *To ú-ụ. Giầu ú-ụ.*

**Ú-ứ.** Cũng nghĩa như « ú-ớ ».

## Ù

**Ù.** Nói bộ mau chóng : *Làm ù đi cho xong. Chạy ù đi.*

**Ù.** Tiếng đánh bài, lúc gặp được quân đủ vào phu, hạ được cả bài xuống mà ăn tiền : *Bài ù chi-chi nầy.*

**Ù.** Tiếng ù-ù động vào tai luôn không ngớt : *Ù tai.*

**Ù-cạc.** Ngẩn-ngơ không biết gì cả : *Ù-cạc như vịt nghe sấm.* ‖ **Ù-ù.** Nói về tiếng ù luôn-luôn không ngớt : *Sấm ù-ù. Gió ù ù. Sóng ù ù.*

*VĂN-LIỆU. — Ù-ù cạc-cạc* (T-ng). — *Ai ù, ta cạc ta chơi, Thú ta ta biết việc trời trời hay* (C-d).

## Ủ

**Ủ.** Phủ kín cho ấm, cho nóng, cho lên hơi : *Ủ ấm nước, Lấy chăn ủ cho con. Ủ mốc để làm tương.*

**Ủ.** Trỏ bộ rầu-rĩ không tươi : *Mặt ủ, mày chau. Hoa ủ.*

**Ủ-dột.** Nói về bộ mặt buồn-bã ngẩn-ngơ : *Nàng càng dột nét hoa, Sầu tuôn dứt nối, châu sa vắn dài.* ‖ **Ủ-ê.** Buồn-rầu đau-đớn : *Xiết nỗi ủ-ê.* ‖ **Ủ-rũ.** Buồn-rầu rũ rượi : *Mặt-mày ủ-rũ.*

*VĂN-LIỆU. — Ủ liễu, phai đào* (T-ng).

## Ụ

**Ụ.** Mô đất cao : *Đắp thành ụ.* Nghĩa rộng : Đắp cao lên : *Đắp ụ mã lên.*

## Úa

**Úa.** Héo vàng mất tươi : *Rau úa. Lá úa. Mặt trắng úa.*

## Ùa

**Ùa.** Xô vào, tràn vào : *Đê vỡ, nước chảy ùa vào đồng. Người chạy ùa vào làng. Cùng nhau làm ùa đi cho xong việc.*

## Ủa

**Ủa.** Tiếng kêu tỏ ý ngạc-nhiên : *Ủa ! sao bây giờ mới đến ?*

## Ụa

**Ụa.** Nôn mửa : *Người chửa hay ụa khan.*

## Uần

**Uần** 蘊. Chứa (không dùng một mình) : *Uần-súc.*

**Uần-súc** ○ 蓄. Nói về học-thức sâu rộng : *Cái học uần-súc.*

## Uất

**Uất** 鬱. Bí, tức : *Khí uất. Tức uất lên.*

**Uất-kết** ○ 結. Nói khi tức-giận kết lại không thư ra được : *Uất-kết trong lòng.* ‖ **Uất-ức** ○ 抑. Tức bực : *Bị điều uất-ức.*

## Úc

**Úc-châu** 澳洲. Tên một đảo lớn ở phía nam Thái-bình-dương, do chữ « Australie » dịch âm.

## Ục

**Ục.** Thụi mạnh : *Ục cho mấy cái.*

**Ục.** Vỡ bật ở dưới đáy : *Thùng nước vỡ ục. Đê vỡ ục.*

**Ục-ịch.** Nặng nề khó chịu ở trong bụng : *Ăn no ục-ịch khó chịu.*

**Ục-ục.** Thường nói là « ùng-ục ». Tiếng sôi bụng : *Bụng sôi ục-ục.*

## Uế

**Uế** 穢. Nhơ bẩn : *Uế-khí. Uế-vật. Ô-uế.*

**Uế-khí** ○ 氣. Khí bẩn : *Trừ uế-khí.* ‖ **Uế-tạp** ○ 雜. Nhơ bẩn tạp-nhạp : *Tránh những nơi uế-tạp.* ‖ **Uế-vật** ○ 物. Vật bẩn : *Dọn cho sạch hết uế-vật.*

## Uể

**Uể-oải.** Trỏ bộ nhọc-mệt, rời-rã chân tay, không thiết gì nữa : *Uể-oải không muốn ăn.*

## Ui

**Ui-ui.** Nói về nắng hay rét vừa vừa : *Nắng ui ui. Rét ui ui.*

**Ui-ủi.** Xem « ủi-ủi ».

**Ui-úi.** Xem « úi-úi ».

## Úi

**Úi.** Nói về con cá mệt, nhoai lên mặt nước : *Đi bắt cá úi. Rẻ như cá úi.*

**Úi-úi.** Thường nói là « ui-úi ». rét run bây bẩy : *Bị cảm, úi-úi rét.*

## Ủi

**Ủi.** Là cho phẳng : *Ủi quần-áo. Bàn ủi.*

**Ủi.** Ẩm nát : *Cỏ ủi. Rạ ủi.*

**Ủi-ủi.** Cũng nói là « ui-ủi ». Tiếng đuổi gà, đuổi lợn.

## Um

**Um.** Rậm, tốt, nhiều : *Khói bốc um lên. Cây mọc xanh um.*

**Um tùm.** Rậm-rạp : *Cây cối um-tùm.*

*VĂN-LIỆU. — Xanh um cỏ-thụ tròn xoe tán, Trắng xóa tràng-giang phẳng lặng tờ* (Thơ bà Thanh-quan).

**Um.** Nấu nhỏ lửa. Xem « om ».

**Um.** Vang rầm. Xem « om ».

**Um-sùm.** Xem « om-sòm ».

## Úm

**Úm.** Tiếng phù chú của nhà sư hay thầy phù-thủy.

**Úm.** Ôm ủ vào lòng cho ấm. *Mẹ úm con trong lòng.*

**Ủm-ấp.** Nói chung về sự « úm ».

## Ùm

**Ùm.** Tiếng vật gì rơi mạng xuống nước : *Nhảy ùm xuống sông.*

**Ùm-ùm.** Cũng nghĩa như « ùm » : *Đội nước ùm-ùm.*

## Un

**Un.** Xem « hun ».

## Ún

**Ún.** Cố lên, mạnh lên : *Làm ún Đánh ún.*

## Ùn

**Ùn.** Đọng lại thành đống : *Đề rác ùn lên. Công việc ùn lại.*

## Ủn

**Ủn-ỉn.** Tiếng lợn kêu : *Con gà tục-tác lá chanh, Con lợn ủn-ỉn mua hành cho tôi* (Câu hát).

## Ung

**Ung.** Nói về trứng gà hay trứng vịt để lâu đã hư hỏng : *Trứng gà ung.*

**Ung** 癰. Mụt, nhọt độc : *Lênung.*

**Ung-độc** ○ 毒. Nói chung về bệnh « nhọt » : *Chữa bệnh ung độc.* ‖ **Ung-thư** ○ 疽. Mụt độc loét miệng và nhọt bọc không có miệng : *Mỏn thuốc chữa ung-thư.*

**Ung** 雍. Hòa (không dùng một mình).

**Ung-dung** ○ 容. Nói về dáng-điệu hòa-nhã khoan-thai : *Đi dừng ung-dung.*

## Úng

**Úng** 壅. Ngăn, tắc không thông : *Úng-thủy.*

**Ủng tắc** ○ 塞. Ngăn lấp: *Mạch nước ủng-tắc.* ‖ **Ủng-tế** ○ 蔽. Che lấp: *Ủng-tế tai mắt người trên.* ‖ **Ủng-thủy** ○ 水. Nước ứ tụ lại: *Mưa nhiều, ruộng bị úng-thủy cả.*

## Ủng

**Ủng.** Nói về vị trái cây chín quá biến ra có mùi: *Cam chín ủng.*

**Ủng.** Giày của quan võ đi với lễ-phục, cổ cao, mũi cong: *Quan văn đi hia, quan võ đi ủng.*

**Ủng** 擁. Giúp: *Tiền-hô, hậu-ủng.*

**Ủng hộ** ○ 護. Giúp đỡ, che đậy: *Thần-linh ủng-hộ.*

**Ủng** 臃. Phù (không dùng một mình).

**Ủng-sũng** ○ 腫. Phù ra: *Chân tay ủng-sũng.*

## Uôm

**Uôm-uôm.** Tiếng nhiều người nói.: *Nói uôm-uôm ở ngoài đường.*

## Uốn

**Uốn.** Nắn, sửa lại theo ý mình: *Uốn lưỡi câu. Uốn cây cảnh.* Nghĩa bóng: Sửa chữa tính nết: *Uốn trẻ cho vào khuôn vào phép.*

**Uốn éo.** Nũng-nịu: *Đàn-bà hay uốn-éo.* ‖ **Uốn lưng.** Vặn lưng. Nghĩa bóng: Chịu khuất-nhục, khéo luồn-lọt: *Uốn lưng, co gối cũng nhơ một đời* (K). ‖ **Uốn ván.** 1. Uốn tấm ván cho cong. — 2. Chứng sài của trẻ con, người run mà uốn cong lại: *Sài uốn ván khó chữa.*

*VĂN-LIỆU.* — *Ai biết uốn câu cho vừa miệng cá* (T-ng). — *Nao nao dòng nước uốn quanh* (K). — *Uốn cây từ thuở còn non, Dạy con từ thuở con còn thơ-ngây* (T-ng).

## Uống

**Uống.** Hút nước vào miệng rồi nuốt vào bụng: *Uống nước. Uống rượu. Uống thuốc.*

*VĂN-LIỆU.* — *Uống nước nhớ nguồn* (T-ng). — *Uống máu, ăn thề* (T-ng). — *Uống nước không chừa cặn* (T-ng). — *Rượu uống như hũ chìm* (T ng).

## Uổng

**Uổng** 枉. Phí, toi, mất không: *Uổng công. Uổng mạng.*

**Uổng-phí** ○ 費. Hao-phí mất không: *Uổng-phí tâm cơ. Uổng-phí tiền tài.*

*VĂN-LIỆU.* — *Uổng trang thục-nữ sánh cùng thất-phu.*

## Úp

**Úp.** Để chụp xuống, để sấp mặt xuống: *Úp cái vung xuống. Úp nơm. Nằm úp mặt.*

**Úp-mở.** Úp và mở. Nghĩa bóng: Mập-mờ không rõ-ràng: *Ăn nói úp-mở.*

*VĂN-LIỆU.* — *Lấy thúng úp voi* (T-ng).

## Ụp

**Ụp.** Đổ bẹp xuống: *Nhà đổ ụp.*

## Út

**Út.** Sau rốt, nhỏ nhất: *Con út. Ngón tay út.*

**Út-ít.** Nói chung về phận «út»: *Phận út-ít chẳng được gì.*

*VĂN-LIỆU.* — *Giàu con út, khó con út* (T-ng). — *Mẹ thương con út mẹ thay, Thương thì thương vậy, chẳng tày trưởng-nam* (C-d).

## Ụt

**Ụt-ịt.** Nói về bộ thấp béo thô-bỉ: *Béo ụt-ịt như con lợn.*

## Uy

**Uy** 威. Xem «oai».

## Úy

**Úy** 畏. Sợ (không dùng một mình): *Úy-cụ, Úy-kỵ.*

**Úy-cụ** ○ 懼. Sợ hãi: *Sinh lòng úy-cụ.* ‖ **Úy-kỵ** ○ 忌. Kiêng sợ: *Giặc nghe oai-phong mà úy-kỵ.*

**Úy** 尉. 1. Bậc dưới trong hàng quan võ: *Thiếu-úy. Trung-úy. Đại-úy.* — 2. Chức quan võ coi việc tuần-phòng đời trước: *Thành thủ-úy. Huyện úy. Châu úy.*

## Ủy

**Ủy** 慰. An ủi: *Ủy-lạo.*

**Ủy-lạo** ○ 勞. Vỗ-về an-ủi: *Ủy-lạo quân lính.*

**Ủy** 委. I. Giao phó cho: *Ủy công việc cho một người.*

**Ủy-ban** ○ 班. Ban nhận một công việc chuyên ủy: *Các ủy-ban trong nghị-viện.* ‖ **Ủy-nhiệm** ○ 任. Giao phó công việc: *Chọn người mà ủy-nhiệm.* ‖ **Ủy-nhiệm-trạng** ○ 任 狀. Giấy của chính-phủ một nước giao cho đại-sứ đem đến trình chính-phủ nước khác khi đến nhậm chức: *Quan đại-sứ nước Tàu đến trình ủy-nhiệm-trạng cho tổng-thống nước Mỹ.* ‖ **Ủy-quyền** ○ 權. Giao quyền của mình cho người khác thay: *Giấy ủy-quyền.* ‖ **Ủy-thác** ○ 託. Giao phó: *Ủy-thác vợ con.* ‖ **Ủy-viên** ○ 員. Người trong ủy-ban: *Chia việc cho các ủy-viên.*

II. Cong (không dùng một mình).

**Ủy-khúc** ○ 曲. Cong-queo ngoắt-ngoéo: *Chịu ủy-khúc cho xong việc.* ‖ **Ủy-mỵ** ○ 靡. Hèn-yếu: *Tính người ủy-mỵ. Thế nước ủy-mỵ.*

## Uỵch

**Uỵch.** Tiếng ngã hay tiếng đấm: *Ngã uỵch. Đấm uỵch.* Nghĩa rộng: Đấm đánh: *Uỵch cho mấy cái.*

# Uyên

**Uyên** 淵. Vực sâu. Nghĩa bóng: Sâu-xa, thâm-thúy: *Uyên-áo, uyên-bác.*

**Uyên-áo** ○ 奧. Sâu-xa, mầu-nhiệm: *Nghĩa-lý uyên-áo.* || **Uyên-bác** ○ 博. Sâu-xa rộng-rãi: *Học-vấn uyên bác.* || **Uyên-nguyên** ○ 源. Nguồn sâu: *Học được uyên-nguyên của đạo Khổng.* || **Uyên thâm** ○ 深. Sâu-xa: *Sức học uyên thâm.* || **Uyên-thúy** ○ 邃. Sâu thẳm: *Hiểu được cái nghĩa uyên-thúy.*

**Uyên-ương** 鴛鴦. Thứ chim thuộc loài vịt, con đực và con cái lúc nào cũng đi đôi với nhau. Nghĩa bóng: Vợ chồng trẻ: *Tình uyên ương.*

*VĂN LIỆU. — Đề loan rẽ bóng, cho uyên chia hàng.*

# Uyển

**Uyển** 苑 Vườn chơi của nhà vua: *Thượng-uyển. Ngự-uyển.* Nghĩa bóng: Nơi gom-góp nhiều văn thơ, hay là nơi tụ-họp văn-nhân tài-tử: *Văn-uyển. Hàn-uyển.*

**Uyển** 宛. Uốn theo (không dùng một mình).

**Uyển-chuyển** ○ 轉. Dịu-dàng, mềm-mỏng: *Lời văn uyển-chuyển. Câu nói uyển-chuyển dễ nghe.*

**Uyển** 婉. Đẹp (không dùng một mình).

**Uyển-nhã** ○ 雅. Đẹp-đẽ phong-nhã: *Hình dung uyển-nhã.*

# Ư'

## Ư

**Ư.** Tiếng đặt sau câu tỏ ý hỏi, ý ngờ, ý than : *Làm ăn thế ư? Học-hành thế ư?*

*VĂN-LIỆU. — Có tiền việc ấy mà xong nhỉ, Đời trước làm quan cũng thế ư?* (Tam-nguyên Yên-đổ).

**Ư-ứ.** Xem « ứ-ứ ».

## Ứ

**Ứ.** Tiếng kêu tỏ ý chê không chịu, không thuận : *Ứ! lấy của người ta! Ứ! thế mà cũng học đòi!*

**Ứ-hự.** Tiếng kêu tỏ ý không thuận : *Giang sơn một gánh giữa đồng, Thuyền quyên ứ-hự anh hùng nhớ không?* || **Ứ-ứ.** Thường nói là « ư-ứ ». Tiếng kêu trong cổ họng không ra câu gì cả : *Ngủ mê kêu ứ ứ.* || **Ứ-ừ.** Tiếng kêu tỏ ý chê : *Ứ-ừ! thế mà cũng đi thi!*

**Ứ 淤.** Tắc lại, đọng lại, bí lại không thông : *Nước ứ lại. Huyết ứ. Ăn no ứ đến cổ. Hàng-hóa ứ lại.*

**Ứ-tắc** ○ 塞. Bí, lấp : *Sông ngòi ứ-tắc.* || **Ứ-trệ** ○ 滯. Tích lại, đọng lại không thông : *Đồ ăn uống ứ-trệ trong tì vị thành bệnh.*

## Ừ

**Ừ.** Tiếng trả lời của người trên nói với người dưới, hay người ngang hàng với nhau, tỏ ý bằng lòng : *Ừ phải. Ừ được.*

**Ừ-ào.** Đối đáp qua-loa cho xong chuyện *Ừ-ào cho xong việc.* || **Ừ-è.** Cũng nghĩa như « ừ-ào ».

*VĂN-LIỆU. — Quan tám cũng ừ, quan tư cũng gật* (T-ng).

## Ự

**Ự-ự.** Tiếng rên : *Đau rên ự-ự.*

## Ưa

**Ưa.** Lấy làm bằng lòng, lấy làm thích ý : *Hai người không ưa nhau. Ưa của ngọt.*

**Ưa-đèn.** Nói sắc mặt người vào chỗ có đèn mới nổi : *Người ưa đèn.* || **Ưa nhìn.** Nói về dáng người có duyên, càng nhìn càng đẹp : *Người ưa nhìn.*

*VĂN-LIỆU. — Phận đẹp, duyên ưa* (T-ng). — *Chẳng ưa thì đưa có rồi* (T-ng). — *Ưa nhau cũng thể nàng dâu, mẹ chồng* (C-d). — *Mấy đời sấm trước có mưa, Mấy đời dì ghẻ có ưa con chồng* (C-d). — *Mặn nồng một vẻ một ưa* (K). — *Màu thuyền ăn mặc đã ưa nâu sồng* (K).

## Ứa

**Ứa.** Dàn ra : *Ứa nước mắt. Ứa nước dãi.* Nghĩa bóng : Nhiều quá : *Ứa của. Còn ứa ra đấy.*

## Ựa

**Ựa.** Ộc ra, phọt ra : *Đánh ựa cơm ra.*

## Ức

**Ức 億.** I. Mười vạn : *Giàu thiên-ức, vạn-tải.*

II. Phỏng chừng : *Ức-đoán. Ức-thuyết.*

**Ức-đạc** ○ 度. Đo liệu phỏng chừng : *Ức-đạc bụng người ta.* || **Ức-đoán** ○ 斷. Đoán phỏng chừng : *Ức-đoán chắc gì trúng.* || **Ức-thuyết** ○ 說. Lời nói phỏng chừng : *Những lời ức-thuyết không có chứng-cớ chắc-chắn.*

**Ức 臆.** Ngực : *Đánh vào ức*

**Ức 憶.** Nhớ (không dùng một mình) : *Ký-ức.*

**Ức 抑.** 1. Đè nén : *Bị ức. Quan xử ức.* — 2. Bị người ta đè nén mà tức : *Bị ức quá mà không làm gì được.*

**Ức-chế** ○ 制. Đè nén : *Ức chế kẻ dưới.* || **Ức hiếp** ○ 脅. Đè nén hiếp đáp : *Hào-cường ức-hiếp.* || **Ức tả** ○ 寫. Bị bắt ép phải viết : *Bị ức-tả văn-tự nợ.*

## Ực

**Ực.** Tiếng nuốt mạnh vào trong cổ : *Nuốt ực chén thuốc.*

**Ực-ực.** Thường nói là « ừng ực ». Tiếng nuốt vào cổ liền-liền : *Uống nước ực-ực.*

# Ưng

**Ưng** 應. I. Thuận, bằng lòng : *Ưng ý. Tôi không ưng.*

**Ưng-chuẩn** ○ 準. Thuận, y cho : *Được quan trên ưng-chuẩn.* **Ưng-doãn** ○ 允. Cũng nghĩa như « ưng-chuẩn ». ‖ **Ưng-thuận** ○ 順. Thuận nghe : *Ưng thuận những điều đã thảo thuận.*

II. Nên, phải : *Lý ưng là phải bỏ tiền ra làm việc nghĩa.*

**Ưng** 鷹. Giống chim thuộc về loài chim cắt, người ta thường nuôi để đi đánh chim khác.

**Ưng-khuyển** ○ 犬. Chim ưng và chó săn. Nghĩa bóng : Kẻ chịu người ta sai khiến đi rình-mò, đi săn bắt người : *Phường ưng khuyển.*

# Ứng

**Ứng.** Bỏ tiền ra trước để tiêu về việc công, sau sẽ lấy lại : *Ứng tiền làm lễ thần.*

**Ứng** 應. Đáp lại, đối lại : *Ứng-đối. Ứng-trực.*

**Ứng-biến** ○ 變. Đối phó với việc xảy ra : *Có tài ứng-biến.* ‖ **Ứng-cử** ○ 舉. Ra để cho người ta cử mình : *Ứng-cử nghị-viên.* ‖ **Ứng-dụng** ○ 用. Đủ tư-cách để dùng vào việc gì : *Chọn những nhân-tài ứng-dụng. Người ấy có tài ứng-dụng vào việc chính-trị.* ‖ **Ứng-đối** ○ 對. Đáp lại những câu hỏi : *Có tài ứng-đối.* ‖ **Ứng-hiện** ○ 現. Tỏ rõ sự linh-thiêng : *Thần-linh ứng-hiện.* ‖ **Ứng-khẩu** ○ 口. Ứng đáp không phải nghĩ : *Ứng-khẩu trả lời.* ‖ **Ứng mộ** ○ 募. Tình nguyện để cho người ta mộ đi : *Ứng-mộ đi lính.* ‖ **Ứng-nghiệm** ○ 驗. Nghiệm đúng như lời : *Ứng-nghiệm lời sấm.* ‖ **Ứng-phó** ○ 付. Đối phó : *Ứng-phó với thời-thế.* ‖ **Ứng-tiếp** ○ 接. Đối-đãi : *Ứng tiếp khách-khứa.* ‖ **Ứng-tuyển** ○ 選. Cũng nghĩa như « ứng-cử ». ‖ **Ứng thí** ○ 試. Đi thi : *Học-trò đi ứng-thí.* ‖ **Ứng trực** ○ 直. Chầu trực để đón tiếp : *Tổng-lý ứng-trực quan.* ‖ **Ứng-viện** ○ 援. Đem quân đi cứu kẻ cầu-viện : *Đem quân đi ứng viện.*

*VĂN-LIỆU. — Tùy cơ ứng-biến. — Cảm tất thông, cầu tất ứng* (T-ng). — *Chợp đi phút thấy ứng liền chiêm bao* (K). — *Xem cơ báo-ứng biết tay trời già* (Nh-đ-m). — *Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu* (T-ng).

# Ửng

**Ửng.** Nói về màu đỏ hồng-hồng : *Hai má đỏ ửng. Mặt trời đỏ ửng.*

# Ước

**Ước** 約. I. 1. Hẹn : *Ước nhau đi chơi. Phụ lời ước. Ký hòa-ước.* — 2. Mong cầu : *Ước được của.*

**Ước ao.** Mong cầu. Cũng nghĩa như « ao-ước » : *Phỉ-nguyền ước-ao.* ‖ **Ước-vọng** ○ 望. Mong-mỏi : *Ước-vọng bấy lâu.*

*VĂN-LIỆU. — Cầu được, ước thấy* (T-ng). — *Hoa thơm mất nhị đi rồi, Còn thơm đâu nữa mà người ước-ao* (C-d). — *Dẫu trong nguy-hiểm dám rời ước xưa* (K). — *Nuôi con những ước về sau* (K). — *Những là rày ước mai ao* (K).

II. Định chừng : *Ước giá bao nhiêu.*

**Ước chừng.** Định phỏng chừng : *Ước chừng độ ba trăm người.* ‖ **Ước lượng.** Lượng chừng : *Ước-lượng thế mà đúng.* ‖ **Ước định.** Định chừng : *Ước định số tiền làm tòa nhà hết bao nhiêu.*

III 1. Tần tiện, dè sẻn : *Tính người kiệm-ước.* — 2. Tóm tắt điều cốt-yếu : *Chọn lấy phần yếu-ước.*

**Ước-thúc** ○ 束. Rút bó. Nghĩa bóng : Kiềm-thúc : *Định ra luật-pháp để ước-thúc nhân-dân. Mình tự ước-thúc lấy mình.*

# Ưởi

**Ưởi.** Ngu-xuẩn, không linh-lợi : *Ươn ưởi.*

# Ươm

**Ươm.** Bỏ kén vào nước sôi mà gỡ lấy tơ ra : *Chăn tằm, ươm tơ.*

# Ướm

**Ướm.** Đồ mặc để che ngực của đàn-bà. Xem yếm.

**Ướm.** So cái quần hay cái áo vào người xem có vừa không : *Ướm quần áo.* Nghĩa rộng : Thử xem có vừa lòng vừa ý không : *Ướm lòng. Ướm hỏi. Ướm sức.*

*VĂN-LIỆU. — Cách tường lên tiếng xa đưa ướm lòng* (K). — *Dặn-dò hãy thử ướm chơi xem tình* (Nh-đ-m). — *Khoe con má phấn, ướm trao chỉ hồng* (Nh-đ-m).

# Ươn

**Ươn.** I. Nói về cá thịt không tươi, gần thối : *Cá ươn. Thịt ươn.*

*VĂN-LIỆU. — Rau già, cá ươn* (T-ng). — *Cá không ăn muối cá ươn, Con cãi cha mẹ trăm đường con hư* (C-d).

II. Khó ở trong mình : *Trẻ ươn hay quấy. Ươn mình.* Nghĩa bóng : Hèn kém : *Ươn hèn chẳng làm được việc gì.*

# Ườn

**Ườn.** Trỏ bộ nằm duỗi dài người ra : *Nằm ườn cả ngày.*

# Ưỡn

**Ưỡn.** Chia đô ra : *Ưỡn ngực.*

**Ưỡn-ẹo.** Nói bộ đi lả lơi nũng-nịnh : *Đi ưỡn-ẹo ngoài đường.*

# Ương

**Ương.** Nói trái cây gần chín : *Ổi ương.* Nghĩa bóng : Nói tính gàn-dở bướng-bỉnh : *Người có tính ương.*

**Ương-ách.** Nói chung về tính « ương » : *Người ương-ách.* ‖ **Ương-ngạnh.** Bướng-bỉnh ngang-ngạnh : *Tính-khí ương-ngạnh.* **Ương-ương.** Hơi ương.

**Ương** 央. Ở giữa (không dùng một mình) : *Trung-ương.*

**Ương** 殃. Vạ : *Tai-ương. Thiên-ương.*

*VĂN-LIỆU. — Bổng đâu mắc phải tai-ương* (H-Trừ). — *Sau dù gặp phải tai-ương, Xuống sông cũng vững, lên rừng chớ lo* (L-V-L).

**Ương** 秧. Dấm giống, dấm mầm để đem trồng: *Ương cau. Ương mạ.*

**Ương** 鴦. Xem « uyên-ương ».

## Ưởng

**Ưởng.** Xem « hưởng ». (Tiếng vang).

## Ướp

**Ướp.** Xếp vật nọ lẫn với vật kia thành từng lớp để cho hương hay vị vật nọ thấm sang vật kia: *Chè ướp sen. Cá ướp muối.* Nghĩa bóng: Nói về trai gái nằm với nhau luôn: *Ướp nhau cả ngày.*

*VĂN-LIỆU. — Lúc chia hoa ướp, khi chung phấn dồi* (L-V-T)

## Ướt

**Ướt.** Thấm nước vào: *Mưa ướt áo. Khăn mặt ướt.* Nghĩa bóng: Không gọn gàng lanh-trai: *Ăn-mặc trông ướt. Con người ướt quá, làm gì cũng chậm-chạp.*

**Ướt-át.** Nói chung về sự « ướt »: *Trời mưa ướt-át.* || **Ướt dề.** Ướt lắm. Nghĩa bóng: không lanh-trai: *Người này ướt dề.* || **Ướt đầm.** Ướt lắm: *Mưa ướt đầm.* || **Ướt sũng.** Ướt chảy nước ra: *Quần áo ướt sũng.*

*VĂN-LIỆU. — Đầu rào, áo ướt* (T-ng). — *Ướt như chuột lội* (T-ng). — *Ướt dề hơn về không* (T-ng). — *Mồ-hôi chàng đã như mưa ướt đầm* (K).

## Ưu

**Ưu** 憂. Lo: *Ưu-tư. Ưu-phiền.*

**Ưu-ái** ○ 愛. Do chữ ưu-quân ái-quốc nói tắt. Lo cho vua, thương cho nước: *Niềm ưu-ái.* || **Ưu-lự** ○ 慮. Lo nghĩ: *Ưu-lự suốt ngày.* || **Ưu-phẫn** ○ 憤. Lo tức: *Ưu-phẫn thành bệnh.* || **Ưu-phiền** ○ 煩. Lo phiền: *Trong dạ ưu-phiền.* || **Ưu-sầu** ○ 愁. Cũng nói là « âu-sầu ». || **Ưu-tư** ○ 思. Lo nghĩ: *Không nên ưu-tư quá.*

*VĂN-LIỆU. — Tấm lòng rầu-rĩ thở ra ưu-phiền* (L-V-T). — *Nằm gai, nếm mật, chung nỗi ân-ưu* (Văn tế trận-vong tướng-sĩ).

**Ưu** 優. Hơn, tốt: *Ưu-hạng. Ưu-điểm. Ưu-đãi.*

**Ưu-đãi** ○ 待. Đối-đãi trọng-hậu: *Ưu-đãi kẻ hiền-tài.* || **Ưu-điểm** ○ 點. Chỗ tốt, chỗ hơn: *Có mấy cái ưu-điểm.* || **Ưu-hạng** ○ 項. Hạng hơn: *Quyển liệt vào ưu-hạng.* || **Ưu-mĩ** ○ 美. Tốt đẹp: *Phong-tục ưu-mĩ.* || **Ưu-thắng** ○ 勝. Hơn được: *Đừng vào cái địa-vị ưu-thắng.*

*VĂN-LIỆU. — Ưu thắng, liệt bại* (T-ng).

# V

## Va

**Va.** Người ấy, hắn, nó : *Bảo va, va không nghe.*

**Va.** Đụng phải, chạm phải : *Va đầu vào cột.*

*VĂN-LIỆU. — E-dè gió đập, hãi-hùng sóng va* (K).

## Vá

**Vá.** Đồ dùng để xúc, hình như cái xẻng mà hai bên có thành : *Lấy vá xúc than.*

**Vá.** Chòm tóc để ở trước thóp của trẻ con. Tức là cái cút : *Cạo đầu cho trẻ con để cái vá che thóp.*

**Vá.** I. Bồ vào chỗ thủng, chỗ rách cho lành : *Vá áo. Vá lưới. Vá giầy. Vá tường.*

**Vá-víu.** Sửa chữa sơ-sài : *Vá-víu cho xong việc.*

*VĂN-LIỆU. — Giựt gấu, vá vai* (T-ng). — *Giựt đầu cá, vá đầu tôm* (T-ng). — *Ai kêu văng-vẳng bên sông, Tôi đương vá áo cho chồng tôi đây* (C-d).

II. Nói về loài vật mà lông không được toàn sắc : *Chó vá. Mèo vá. Bò vá.*

III. Lẻ-loi không vào bọn nào : *Con hát vá.*

**Vá.** Nói về con ong đã châm người ta mà ngòi mất đi rồi.

## Và

**Vã.** Thứ cây thường mọc ở bờ ao.

**Và.** Dùng đũa để đẩy đồ ăn vào mồm : *Và cơm. Và một miếng.*

**Và.** Cùng, với : *Tôi và anh. Người và vật.*

**Và.** Xem « vài ».

## Vả

**Vả.** Thứ cây lá to đầu bằng và rộng, quả như quả sung nhưng lớn, ăn có vị ngọt : *Quả vả. Lá vả.*

*VĂN-LIỆU. — Có vả mà phụ lòng sung, Có chùa bên bắc bỏ miếu bên đông tối-tàn* (C-d).

**Vả.** Xòe bàn tay ra mà đập vào mặt người ta : *Vả cho mấy cái.*

*VĂN-LIỆU. — Đứa thì vả miệng, đứa thì bẻ răng* (K).

**Vả.** Tiếng trợ-từ để nối thêm ý, thêm lẽ : *Đất rộng vả lại người nhiều.*

**Vả chăng.** Vả không thế : *Vả chăng nó làm xong rồi, thì nói làm gì nữa.* || **Vả lại.** Vả còn thế này nữa : *Vả lại ai cũng biết cả.*

*VĂN-LIỆU. — Theo đòi vả cũng ít nhiều bút-nghiên* (K). — *Cùng nhau vả tiếng một ngày, Đàn kia ai nỡ dứt dây cho đành* (K). — *Ta đây vả tiếng quan thày* (Nh đ-m). — *Vả trông ra dáng con nhà* (Nh-đ-m).

## Vã

**Vã.** Toát ra : *Vã mồ-hôi.*

**Vã.** Lấy nước mà vỗ vào, đập vào : *Vã vôi. Vã nước vào trán.*

*VĂN-LIỆU. — Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ-đồ mới ngoan* (C-d).

**Vã.** Trên bộ : *Đi vã. Gánh vã.*

*VĂN-LIỆU. — Buôn thuyền, buôn vã, chẳng đã hà-tiện* (T-ng). — *Thứ nhất thì chết mất cha, Thứ nhì buôn vã, thứ ba ngược đò* (C-d).

**Vã.** Suông, phượu, không có gì thiết-thực : *Cãi vã. Nói chuyện vã. Ngồi vã.*

## Vạ

**Vạ.** Họa, hại : *Mắc vạ. Bắt vạ. Ăn vạ.*

**Vạ miệng.** Vạ bởi miệng nói bậy mà mắc phải : *Bị vạ miệng.* || **Vạ vịt** Vạ đến tự-nhiên, không phải mình làm ra : *Phải cái vạ vịt.*

*VĂN-LIỆU. — Cháy thành, vạ lây* (T-ng). — *Vạ gió, tai bay* (T-ng). — *Tội tạ, vạ lạy* (T-ng). — *Gieo tai, gieo vạ* (T-ng). — *Bắt tội, bắt vạ* (T-ng). — *Vạ bởi miệng ra, bệnh qua miệng vào* (T-ng). — *Vạ vịt chưa qua, vạ gà đã đến* (T-ng). — *Gặp cơn vạ gió, tai bay bất kỳ* (K). — *Toan gieo cái vạ tày đình cho ai* (Nh-đ-m). — *Lẽ đâu ao cá, vạ lây cháy thành* (Trê-cóc).

# Vác

**Vác.** Cầm cái gì để lên vai mà mang đi : *Vác giáo. Vác súng. Vác cờ. Vác cuốc.* Nghĩa rộng : Mang : *Vác xác đến.*

**Vác mặt lên.** Đưa mặt lên tỏ ý kiêu ngạo : *Đi vác mặt lên không thèm nhìn ai.*

*VĂN-LIỆU. — Vác nêu cắm ruộng chùa* (T-ngữ). — *Vác búa đến nhà Ban* (T-ng). — *Trời mưa, trời gió, vác đó đi đơm* (Câu hát). — *Sớm ngày vác cuốc thăm đồng, Hết nước thì lấy gàu sòng tát lên* (C d).

# Vac

**Vạc.** I. Thứ chảo lớn để nấu : *Vạc dầu.*

II. Đồ trần-thiết bằng kim-loại, hình như cái nồi to có ba chân, để ở nơi triều-miếu : *Vạc nhà Chu. Vạc nhà Hán.* Nghĩa bóng : Cái tiêu-hiệu của một triều vua : *Tranh vạc nhà Hán.*

*VĂN-LIỆU. — Thờ vạc Hán buổi ngôi trời chếch-lệch, Chém gian đuổi lũ hung-tàn* (Văn tế trận vong tướng sĩ).

**Vạc.** I. Đẽo bớt : *Vạc gỗ. Vạc xương.*

**Vạc mặt.** Làm tàn-nhẫn cho mất thể-diện : *Nói như vạc mặt mà vẫn không chừa.*

II. Nói về than, củi cháy gần tàn : *Than trong lò đã vạc hết.*

**Vạc.** Giống chim chân cao thuộc về loài cò : *Vạc đi ăn đêm.*

*VĂN-LIỆU. — Ngơ-ngác như vạc đui* (T-ng). — *Vạc kia bán ruộng cho cò, Ngày thì nhịn đói, tối mò đi ăn* (C-d). — *Làm thân con vạc mà chẳng biết lo, Bán đồng cho cò, phải đi ăn đêm* (C-d). — *Con cò, con vạc, con nông, Ba con cùng béo vặt lông con nào* (C d).

# Vách

**Vách.** Dừng bằng tre bằng nứa, ngoài trát đất, để ngăn hay để che chung-quanh nhà : *Nhà tranh, vách đất.*

*VĂN LIỆU. — Nhà rách, vách nát* (T-ng). — *Dừng mạch, vách tai* (T-ng). — *Đào ngạch, khoét vách* (T-ng). — *Trải vách quế gió vàng hiu-hắt* (C-o). — *Trập-trùng vách phấn, tường hoa* (Nh-đ-m). — *Vách sương nghi-ngút, đèn xanh lờ-mờ* (C-o).

# Vạch

**Vạch.** I. Đồ dùng của thợ may để gạch thành vết đường mà cắt.

II. Nét gạch ra ở trên mặt một vật gì : *Nét vạch thẳng.*

III. Lấy bút hay vật gì mà gạch thành nét, thành dấu : *Vạch xuống đất mà thề. Vạch chữ không thành nét.* Nghĩa bóng : Chỉ, bày mưu-kế cho người khác : *Bày mưu vạch kế.*

**Vạch mặt.** Vạch vào mặt. Nghĩa bóng : Chỉ vào mặt mà nhớ lấy để chửa cái người ấy ra : *Vạch mặt, chỉ trán.*

*VĂN-LIỆU. — Vạch da cây vịnh bốn câu, ba vần* (K).

**Vạch.** Rẽ ra, banh ra : *Vạch bụng. Vạch mắt. Vạch lá tìm sâu.*

**Vạch mắt** Banh mắt ra. Nghĩa bóng : Dạy cho sáng mắt ra để cho biết lẽ phải trái : *Người ta có vạch mắt ra cho mới khôn.*

*VĂN-LIỆU. — Vạch lông tìm vết* (T-ng). — *Vạch áo cho người xem lưng* (T-ng). — *Tiếng oan đã muốn vạch trời kêu lên* (K). — *Bẻ lau, vạch cỏ tìm đi* (K).

# Vai

**Vai.** I. Phần ở hai bên cổ, nối liền thân với cánh tay : *Quảy gánh trên vai.* Nghĩa rộng : Nói vật gì có hình như cái vai : *Vai lọ. Voi kiệu. Vai cày.* Nghĩa bóng : Hàng, bậc : *Vai trên. Ngang vai. Bằng vai.*

**Vai-vế.** Nói chung bậc đàn anh có ngôi thứ : *Người có vai-vế trong làng.*

*VĂN-LIỆU. — Bằng vai, phải lứa* (T-ng). — *Sức dài, vai rộng* (T-ng). — *Vai năm tấc rộng, mình mười thước cao* (K). — *Ngang tay tủ-các, sánh vai lan-phòng* (Nh-đ m).

II. Người đóng một nhân-vật nào trong trò : *Vai tuồng. Vai hề.* Nghĩa bóng : Địa-vị, chức-vụ : *Đóng một vai quan-hệ trong xã hội.*

# Vái

**Vái.** Chắp tay giơ lên rồi hạ xuống và cúi đầu để tỏ ý cung-kính : *Bốn lạy, hai vái.*

*VĂN-LIỆU. — Cóc vái trời* (T-ng). — *Hữu sự thì vái tứ-phương, Vô sự nén hương không mất* (T-ng). — *Vào chùa thắp một nén hương, Miệng khấn, tay vái bốn phương chùa này* (C-d). — *Lâm-dâm khấn vái nhỏ to* (K).

# Vài

**Vài.** Số đếm, chỉ số không nhất-định, độ hai hay ba : *Vài ngày. Vài đồng. Vài người.*

*VĂN-LIỆU. — Mua vui cũng được một vài trống canh* (K). — *Khuôn uy dường cũng bớt vài bốn phần* (K). — *Mười phần cũng đắp-điếm cho một vài* (K). — *Mới trong vài bữa xem tày mấy niên* (Nh-đ-m).

# Vải

**Vải.** Đồ dệt bằng sợi bông : *Tấm vải. Áo vải.*

*VĂN-LIỆU. — Quần nâu, áo vải* (T-ng). — *Yếm vải, giải gai* (T-ng). — *Mất vải lại phải đi đo, Mất tiền đi đó lại phải kéo dây* (C-d).

**Vải.** Thứ cây thuộc loài nhãn, quả chín thì vỏ đỏ, vị ngọt.

# Vãi

**Vãi.** Người đàn-bà theo đạo Phật giúp việc cho nhà chùa : *Bà vãi. Sãi vãi.* Nghĩa rộng : Nói chung những người đàn-bà đã quy-y đạo Phật.

*VĂN-LIỆU. — Sư nói sư phải, vãi nói vãi hay* (T-ng). — *Trên chùa chú tiểu mười ba, Ông sư mười bốn, vãi già mười làm* (C d).

**Vãi.** 1. Rơi tóe ra: *Ăn cơm đánh vãi ra giường. Vãi nước mắt.* — 2. Ném vung ra: *Vãi hạt giống. Vãi chài.*

*VĂN-LIỆU.* — *Buông quăng, bỏ vãi* (T-ng). — *Chua vãi đái* (T-ng).

## Vại

**Vại.** Đồ đựng bằng sành, hình ống: *Vại nước. Vại cà.*

*VĂN-LIỆU.* — *Bằng chân như vại* (T-ng).

## Vàm

**Vàm.** Cửa rạch, cửa ghềnh chảy ra sông: *Thuyền đã vào vàm.*

## Vạm

**Vạm-vỡ.** To-lớn khỏe-mạnh: *Người trông vạm-vỡ.*

## Van

**Van.** Kêu-xin năn-nỉ: *Van lạy.*

Van-lơn. Cũng nghĩa như « van ». ‖ Van-vỉ. Cũng nghĩa như « van »: *Hạ-từ van-vỉ suốt ngày* (K).

*VĂN LIỆU.* — *Van thay, lậy mướn* (T-ng). — *Van công, khất nợ* (T-ng). — *Uốn lời thú thực phô sòng van-lơn* (Nh-đ-m). — *Ni-non van đá, âm-thầm trách hoa* (H-T).

## Ván

**Ván.** Tấm gỗ ở cây xẻ ra: *Tấm ván. Xẻ ván.* Nghĩa rộng: Quan-tài chôn người chết: *Mua ván chôn người chết.*

Ván-thiên. Tấm ván nắp áo quan: *Lấp ván thiên, vùi đất sét.* ‖ Ván thôi. Tấm ván ở quan-tài bỏ ra khi cải-táng: *Lấy ván thôi làm chuồng lợn.*

*VĂN-LIỆU.* — *Thăm ván, bán thuyền* (T-ng). — *Bây giờ ván đã đóng thuyền* (K).

**Ván.** Cuộc: *Ván bài. Ván cờ.*

*VĂN-LIỆU.* — *Thua ván này, bày ván khác.*

## Vàn

**Vàn.** Do chữ vạn 萬 nói trạnh ra. Muôn: *Kể làm sao xiết muôn vàn ái-ân* (K).

*VĂN-LIỆU.* — *Thiên vàn chở lấy học-trò, Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm* (C-d).

## Vấn

**Vãn.** Tan, tản, nguôi: *Vãn công, vãn nợ. Vãn chợ. Vãn việc. Vãn giận.*

**Vãn** 晚. Buổi chiều (không dùng một mình): *Tảo-vãn.* Nghĩa bóng: Muộn, tàn: *Vãn-niên.*

Vãn-cảnh ○ 景. Cảnh về già: *Vãn-cảnh được an-nhàn.* ‖ Vãn-niên ○ 年. Tuổi về già: *Vãn-niên còn khỏe.* ‖ Vãn-sinh ○ 生. Tiếng người ít tuổi tự xưng với người tiền-bối. ‖ Vãn-tiết ○ 節. Đoạn cuối đời: *Vãn-tiết vẫn giữ được kiên-trinh. Vãn-tiết không ra gì.* ‖ Vãn-thành ○ 成. Thành-đạt muộn: *Người có tài mà vãn-thành.*

**Vãn** 挽. Kéo lại (không dùng một mình): *Vãn-hồi.*

Vãn-cứu ○ 救. Cứu vớt lại: *Vãn cứu cái nguy-cục.* ‖ Vãn-hồi ○ 回. Kéo lại: *Vãn-hồi thế-đạo.*

**Vãn** 輓. Câu hát vãn có dọng buồn: *Hát vãn. Câu vãn.*

## Vạn

**Vạn.** Làng bọn thuyền-chài: *Vạn chài, vạn lưới.*

**Vạn** 萬. Muôn, mười nghìn: *Vạn bạc.* Nghĩa rộng: Số cực nhiều: *Vạn vật. Vạn-quốc.*

Vạn-bội ○ 倍. Gấp muôn lần: *Cảm ơn vạn-bội.* ‖ Vạn-cổ ○ 古. Muôn đời: *Vạn-cổ không tiêu-diệt được.* ‖ Vạn-đại ○ 代. Muôn đời: *Lưu-truyền vạn-đại.* ‖ Vạn-kiếp ○ 劫. Muôn kiếp: *Vạn kiếp cũng chẳng khá được.* ‖ Vạn-nhất ○ 一. Muôn một. Trong muôn phần hoặc có một phần, ý nói không chắc: *Vạn-nhất làm nguy thì phải tính thế nào* ‖ Vạn-toàn ○ 全. Muôn phần hoàn-toàn: *Kế vạn-toàn.* ‖ Vạn tuế ○ 歲. Muôn tuổi. Tiếng chúc-tụng: *Tung-hô vạn-tuế.* ‖ Vạn-thọ ○ 壽. Sống lâu: *Chúc mừng vạn-thọ.* ‖ Vạn-vật ○ 物. Nói chung về các loài vật: *Vạn-vật ở trong vũ-trụ*

*VĂN-LIỆU.* — *Vạn sự như ý.* — *Thiên-hình, vạn-trạng.* — *Vạn sự khởi đầu nan.* — *Vạn bất-đắc-dĩ.* — *Thiên tân, vạn khổ.* — *Thiên biến, vạn hóa.* — *Nhất bản vạn lợi* (T-ng).

**Vạn-niên-thanh** 萬年青. Thứ cây thuộc loài cỏ, lá xanh luôn.

**Vạn-tượng** 萬象. Tên một xứ ở đất Ai lao, nay là thủ-đô của bảo-hộ ở vùng ấy.

**Vạn-thọ** 萬壽. Tên một loài cúc.

## Vang

**Vang.** Thứ cây vỏ có màu đỏ, dùng làm thuốc nhuộm: *Đỏ như vang, vàng như nghệ* (T-ng).

*VĂN-LIỆU.* — *Nước sông còn đỏ như vang, Nhiều người lịch-sự hơn chàng, chàng ơi!* (C-d).

**Vang.** Tiếng dội lại của một tiếng đã phát ra: *Sấm vang. Tiếng vang.* Nghĩa rộng: Truyền đi xa, âm-ĩ: *Tiếng vang đất Bắc. Tiếng sét vang tai. Kêu vang. La vang.*

Vang-lừng. Truyền lừng-lẫy khắp mọi nơi: *Danh-tiếng vang-lừng.*

*VĂN-LIỆU.* — *Vang trời, dậy đất* (T-ng). — *Tiếng ngư vang núi, bóng tiều rợn sông* (Thơ cổ). — *Đầy nhà vang tiếng ruồi xanh* (K). — *Bất-bình nổi trận dùng-đùng sấm vang* (K). — *Sinh-ca mấy khúc vang-lừng* (C-O). — *Đất bằng sao bỗng âm trời sấm vang* (H-Trừ).

## Váng

**Váng.** Màng mỏng đóng ở trên mặt nước: *Nước đóng váng. Mỡ đóng váng.*

**Váng.** Ngây-ngất khó chịu: *Váng đầu. Váng mình.*

Váng vất. Nói chung về sự « váng »: *Váng vất cả người.*

*VĂN-LIỆU.* — *Phòng khi sốt mặt, váng đầu cậy ai* (Ph-Tr).

DEPOT LEGAL INDOCHINE
№ 25372



# Vàng

**Vàng.** I. Loài kim quý, sắc vàng : *Vòng vàng. Đồ vàng.*

**Vàng cốm.** Thứ vàng lấy ở mỏ lên, mới lọc ra từng hột một : *Đi nhặt vàng cốm.* || **Vàng diệp.** Vàng dát ra từng lá mỏng : *Một thếp vàng diệp.* || **Vàng mười.** Vàng thuần chất đúng mười tuổi || **Vàng quỳ.** Lá vàng dập rất mỏng để thếp các đồ sơn.

*VĂN-LIỆU. — Vàng đỏ, nhọ lòng son. — Vàng đỏ, đen lòng người. — Tốt vàng son, ngon mật mỡ* (T-ng). — *Vàng mười, bạc bảy, thau ba, Đồng đen trinh-tiết lại pha lộn chì* (C-d). — *Dù em lấy được chồng khôn, Như lọ vàng cốm đem chôn đầu giường* (C-d). — *Vàng thì thử lửa, thử than, Chuông kêu, thử tiếng, người ngoan, thử lời* (C-d). — *Thề hoa chưa ráo chén vàng* (K). — *Đã nhiều vàng đá, lọ tìm trăng hoa* (K). — *Dẫu vàng nghìn lạng dễ cười một khi* (C-d).

II. Đồ bằng giấy người ta chế ra giả làm vàng để đốt sau khi cúng lễ : *Đốt vàng. Hóa vàng.*

**Vàng hoa.** Thứ vàng giấy có dán hoa giấy và kính. || **Vàng hồ.** Thứ vàng giấy của làng Hồ làm ra : *Thoi vàng Hồ rắc, tro tiền giấy bay* (K). || **Vàng lá.** Giấy vàng : *Đốt vàng lá.* || **Vàng vó.** Thứ vàng giấy giống như vàng Hồ.

*VĂN-LIỆU. — Thứ nhất thì tội hàng hoa, Thứ nhì hàng mã, thứ ba hàng vàng* (C-d)

**Vàng.** Màu như màu nghệ : *Áo vàng. Hoa vàng.*

**Vàng ạnh.** Màu vàng lấp-lánh : *Mặt trời chiều vàng ạnh.* || **Vàng khè.** Nói màu vàng không được tươi : *Giấy cũ vàng khè.* || **Vàng-vàng.** Hơi vàng.

*VĂN-LIỆU. — Hoa trôi nhạt thắm, liễu xơ-xác vàng* (K). — *Sân ngô cành bích đã chen lá vàng* (K). — *Đề gầy bông thắm, để xơ nhị vàng* (C-d).

**Vàng-anh.** Xem « Hoàng-oanh ».

**Vàng-tâm.** Thứ gỗ ruột vàng.

*VĂN-LIỆU. — Vào rừng chẳng biết lối ra, Thấy cây núc-nác ngỡ là vàng-tâm* (C-d). — *Đi đâu mà vội mà lầm, Núc-nác thì nỗi, vàng-tâm thì chìm* (C-d).

# Vãng

**Vãng** 往. 1. Đi, qua : *Vãng lai.* — 2. Đã qua, về trước : *Dĩ vãng.*

**Vãng-lai** ○ 來. Qua lại : *Khách vãng-lai.* || **Vãng-phản** ○ 返. Đi và lại : *Cấp tiền vãng-phản.*

*VĂN-LIỆU. — Lộc còn ăn bóng cây tùng, Thuyền-quyên đợi khách anh-hùng vãng-lai* (C-d). — *Tiền của là chúa muôn đời, Người ta là khách vãng-lai một thì* (C-d).

# Vanh

**Vanh.** Xén : *Vanh cánh chim.*

**Vanh-vách.** Lau-láu trôi-chảy, không ngập ngừng, không vấp váp : *Kể chuyện vanh-vách.*

# Vành

**Vành.** Đai, khoanh, vòng : *Vành thùng.* Nghĩa rộng : Hình vòng tròn : *Vành khăn. Vành trăng.* Nghĩa bóng : Khỏe, ngón : *Trăm vành, nghìn vẻ. Xoay đủ vành.*

**Vành cánh.** Đồ nữ-trang đeo ở cánh tay. || **Vành-khuyên.** Đồ nữ-trang đeo ở tai, hình vòng tròn. Nói tắt là khuyên. || **Vành mai.** Hình khum-khum hình mai-luyện : *Cửa vành mai.* || **Vành-vạnh.** Nói hình mặt tròn : *Mặt trón vành-vạnh.*

*VĂN-LIỆU. — Tròn vành, rõ chữ* (T-ng). — *Vành ngoài bảy chữ, vành trong tám nghề* (K). — *Nửa vành trăng khuyết ba sao giữa trời* (K). — *Tay không chưa dễ tìm vành ấm no* (K). — *Nghĩ sao cho thoát khỏi vành ái-ân* (K). — *Mặt vành-vạnh nguyệt, tóc già-già mây* (Nh-đ-m). — *Dưới trời ai kẻ lọt vành hóa-nhi* (B-C).

**Vành.** Vạch rộng cái vòng tròn ra : *Vành mắt ra mà coi.*

**Vành-khuyên.** Loài chim chích, mắt có vành tròn.

# Vảnh

**Vảnh.** Xem « vểnh ».

# Vạnh

**Vạnh-vạnh.** Xem « vành-vạnh ».

# Vào

**Vào.** 1. Vô trong : *Vào nhà. Vào buồng.* — 2. Bắt đầu *Hết Xuân vào hè. Vào đám.* — 3. Dự vô : *Vào hội, Vào hùa. Vào làng.* — 4. Ghi vô : *Vào sổ nhật-ký.* — 5. Hợp với, ăn với : *Vào cung, vào bậc. Vào dịp, vào khớp.* — 6. Gia thêm : *Vải vào bàn. Đồ gốm nung chín rồi vào men.*

*VĂN-LIỆU. — Bàn ra, nói vào. — Vào nhỏ, ra to. — Vào cửa tả, ra cửa mạch. — Vào lỗ hà, ra lỗ hổng. — Tiền vào quan, như than vào lò. — Tiền vào nhà khó, như gió vào hang trống* (T-ng). — *Vào luồn ra cúi công hầu mà chi* (K). — *Vào sinh, ra tử họa là thấy nhau* (K).

# Vát

**Vát.** Xiên, chéo, không thẳng : *Tấm ván cắt vát. Thuyền chạy vát.*

# Vạt

**Vạt.** Thân áo cắt cheo-chéo : *Vạt cả, vạt con. Vạt sau, vạt trước.*

**Vạt.** Đẽo xiên : *Vạt ngọn nứa.*

*VĂN-LIỆU. — Cưa tày vạt nhọn* (T-ng).

# Vay

**Vay.** 1. Mượn tiền hay vật gì của ai để dùng rồi sau phải trả đúng nguyên số : *Vay tiền, Vay thóc.* — 2. Mướn : *Thương vay, thóc mướn.*

**Vay-mượn.** Nói chung về sự « vay ».

*VĂN-LIỆU. — Vay công, lĩnh nợ. — Vay đâu, trả bồ. — Vay mật, trả gừng. — Vay nên nợ, đợ nên ơn. — Vay nên ơn, trả nên nghĩa. — Có thóc mới cho vay gạo* (T-ng). — *Vay chín thì trả lên mười, Phòng khi túng-lỡ có người cho vay* (C-d). — *Nợ đời kẻ trả có người vay* (Thơ-cổ).

**Vay.** Tiếng trợ-từ để cuối câu tỏ ý than tiếc: *Vậy vay!*

*VĂN-LIỆU. — Hồng-nhan bạc-mệnh một người nào vay* (K). — *Bụi nào cho đục được mình ấy vay* (K).

## Váy

**Váy.** Đồ mặc của đàn-bà may quây lại để che hạ-thể: *Váy lĩnh. Váy nái.*

**Váy.** Cũng nghĩa như « ngoáy »: *Váy tai. Váy súng.*

## Vày

**Vày.** Phần làm bằng lông hay lá dính vào cuối cái tên bắn: *Vày tên.*

**Vày.** Vỉ. Xem « vỉ nhà ».

**Vày.** Guồng nhỏ để quay tơ hay quay chỉ: *Cái vày quay tơ.*

**Vày.** Dày-vò, mó-máy nghịch-ngợm luôn: *Trẻ con vày nước.*

**Vày-vò.** Nói chung về sự « vày ».

## Vảy

**Vảy.** Mảnh nhỏ và cứng bám ở ngoài da con cá, con tê-tê: *Vảy ốc. Vảy cá. Vảy tê-tê.* Nghĩa rộng: Cái gì hình như cái vảy: *Vảy trốc. Vảy nốt đậu. Đóng vảy. Róc vảy. Vảy ngô.*

*VĂN-LIỆU. — Vảy cá còn hơn lá rau* (T-ng).

**Vảy.** 1. Vung cho nước ở vật gì thoát ra: *Vảy rổ rau. Vảy khăn mặt.* — 2. Lấy tay mà tẻ nước vào, hay làm bắn nước vào: *Vảy mực vào áo. Vảy bùn vào người.*

## Vạy

**Vạy.** Cong, không thẳng, không chính: *Cây vạy. Đường vạy. Tà vạy.*

## Vặc

**Vặc.** Gây chuyện bằng tiếng thô tục: *Đương chuyện-trò tử-tế mà vặc nhau ngay.*

**Vặc.** Nói về cái bộ sáng trong, sáng lắm: *Đèn sáng vặc.*

**Vặc-vặc.** Thường nói là « vằng-vặc ». Sáng lắm: *Trăng sao vặc-vặc.*

*VĂN-LIỆU. — Vừng trăng vặc-vặc giữa trời* (K). — *Đầy thềm vặc-vặc gương nga* (H-T).

## Vằm

**Vằm.** Dùng dao mà băm cho dữ, cho nát ra: *Vằm thây. Vằm xác.*

# Văn

**Văn.** Vê lại, xoăn lại: *Văn cái lề sách.*

**Văn** 文. 1. Vẻ: *Văn hoa, văn vẻ.* — 2. Chữ nghĩa. Trái với võ: *Làm văn. Bài văn. Văn-chương.* — 3. Đồng tiền.

**Văn-án** ○ 案. Tờ bồi, giấy má về việc án: *Văn-án bề-bộn. Việc văn-án phải quan-hoài* (Nh-đ-m). ‖ **Văn-bài.** Nói chung về bài văn: *Luyện-tập văn-bài.* ‖ **Văn-bằng** ○ 憑. Giấy cấp làm bằng cho được quyền-lợi gì: *Văn-bằng tiến-sĩ.* ‖ **Văn-chỉ** ○ 址. Nền tế đức Khổng-tử ở các làng: *Tế văn-chỉ.* ‖ **Văn-chương** ○ 章. Nói chung về « văn »: *Nền văn-chương.* ‖ **Văn-đàn** ○ 壇. Chỗ hội-họp của các nhà văn: *Nức tiếng trên văn-đàn.* ‖ **Văn-giai** ○ 階. Hàng quan văn. Trái với võ-giai: *Cửu-phẩm văn-giai.* ‖ **Văn-hài** ○ 鞋. Giầy thêu: *Đi giầy văn-hài.* ‖ **Văn-hào** ○ 豪. Bậc giỏi trong làng văn: *Một bậc văn-hào.* ‖ **Văn-hiến** ○ 憲. Học-hành hiền-đức: Nơi văn-hiến. ‖ **Văn-hoa** ○ 華. Văn vẻ, hoa mĩ: *Không chuộng văn-hoa.* ‖ **Văn-hóa** ○ 化. Sự giáo-dục do văn-học đã thấm thía vào trí-não người ta: *Văn-hóa phương Đông.* ‖ **Văn-học** ○ 學. Nói chung sự học về văn-chương: *Người có văn-học.* ‖ **Văn-kỷ** ○ 几. Kỷ viết. ‖ **Văn-khế** ○ 契. Giấy viết về việc cầm-cố bán-chác: *Viết văn-khế bán ruộng.* ‖ **Văn-khoa** ○ 科. Khoa học chuyên về văn-chương: *Tốt-nghiệp ban văn-khoa.* ‖ **Văn-lý** ○ 理. Thể-cách ý-nghĩa bài văn: *Bất thành văn-lý.* ‖ **Văn-mặc** ○ 墨. Nói chung về « văn »: *Cặm-cụi về văn-mặc.* ‖ **Văn-miếu** ○ 廟. Miếu thờ đức Khổng-tử ở tỉnh. ‖ **Văn-minh** ○ 明. Văn-vẻ sáng-sủa. Nói về xã-hội hay thời-đại đã khai-hóa tới một trình-độ cao: *Xã-hội văn-minh.* ‖ **Văn-nghệ** ○ 藝. Nghề thuật văn-chương: *Văn-nghệ rất thịnh.* ‖ **Văn-nghĩa** ○ 義. Ý-nghĩa câu văn: *Văn-nghĩa uyên-thâm khó hiểu.* ‖ **Văn-nghiệp** ○ 業. Nghề-nghiệp văn-chương: *Chuyên-tâm về văn-nghiệp.* ‖ **Văn-nhã** ○ 雅. Văn-vẻ thanh-nhã: *Trông người có giáng văn-nhã.* ‖ **Văn-nhân** ○ 人. Người văn-học: *Bậc văn-nhân.* ‖ **Văn-nhược** ○ 弱. Cái tệ mê đắm hư-văn mà đến nỗi hèn-yếu: *Nước văn nhược. Con người văn-nhược.* ‖ **Văn-phái** ○ 派. Dòng dõi nhà văn: *Con nhà văn-phái.* ‖ **Văn-phạm** ○ 範. Mẹo luật của một thứ tiếng: *Văn phạm tiếng Pháp.* ‖ **Văn-pháp** ○ 法. Phép làm văn: *Phải biết văn-pháp mới làm văn được.* ‖ **Văn-phòng** ○ 房. Buồng học: *Sắm đồ văn-phòng.* ‖ **Văn-sách** ○ 策. Thể văn thi ngày xưa, theo những câu hỏi trong đầu bài mà trả lời: *Làm bài văn-sách.* ‖ **Văn-sĩ** ○ 士. Cũng nghĩa như « văn-nhân ». ‖ **Văn-tập** ○ 集. Tập văn: *Văn-tập của các tiền-bối.* ‖ **Văn-tinh** ○ 星. Sao chủ về văn-chương: *Văn-tinh chiếu mệnh.* ‖ **Văn-tuyển** ○ 選. Những bài đã lựa chọn trong các bài văn hay: *Soạn tập văn-tuyển.* ‖ **Văn-từ** ○ 詞. Dọng văn: *Văn-từ phong-phú.* ‖ **Văn-từ** ○ 祠. Đền thờ đức Khổng-tử ở các phủ huyện. ‖ **Văn-tự** ○ 字. 1. Chữ nghĩa: *Thông văn-tự.* — 2. Cũng nghĩa như « văn-khế »: *Văn-tự ruộng.* ‖ **Văn-thân** ○ 身. Tục vẽ vào người về

đời cổ : *Người Giao-chỉ đời xưa có tục văn-thân.* || **Văn-thân** ○ 紳 Người khoa-mục có văn-học : *Lập hội văn-thân.* || **Văn-thể** ○ 體. Thể văn : *Có nhiều văn-thể.* || **Văn-thư** ○ 書. Tờ-bồi giấy-má : *Phòng văn-thư.* || **Văn-trị** ○ 治. Sự thịnh-trị về đường văn-học : *Văn-trị đời Lê rất thịnh.* || **Văn uyển** ○ 苑. Vườn văn. Nơi góp họp cả các thứ văn-chương : *Mục văn-uyển trong báo.* || **Văn-vận** ○ 運. Vận-hội văn-chương : *Văn-vận đang thịnh.* || **Văn-vật** ○ 物. Cũng nghĩa như « văn-hiến ».

*VĂN-LIỆU. — Văn dốt, vũ dát. — Văn hay, chữ tốt. — Văn vũ kiêm-toàn. — Văn-nhân, tài-tử. — Khôn văn tế, dại văn bia* (T-ng). *— Văn-chương phú-lục chẳng hay, Trở về làng cũ học cày cho xong* (C-d). *— Văn-chương nết đất, thông-minh tính trời* (K). *— Gồm hai văn vũ, rạch đôi sơn-hà* (K).

**Văn-lang** 文郎. Tên cũ nước Nam.

**Văn-minh** 文明. Tên một chức điện hàm trong tứ-trụ : *Văn-minh điện-đại học-sĩ.*

**Văn** 紋. Khía dọc ngang ở lòng bàn tay, bàn chân : *Văn tay. Văn chân.*

**Văn** 聞. Nghe : *Kiến-văn. Phong-văn.*

**Văn-vắn.** Xem « vắn-vắn ».

## Vắn

**Vắn.** Ngắn : *Quần dài, áo vắn.*

**Vắn-tắt.** Tóm cho ngắn lại : *Nói vắn-tắt cho dễ hiểu.* || **Vắn-vắn.** Thường nói là « văn-vắn ». Hơi vắn. || **Vắn-vỏi.** Cũng nghĩa như « vắn ».

*VĂN-LIỆU. — Vắn hai, dài một* (T-ng). *— Sầu tuôn dứt nối, châu sa vắn dài* (K). *— Đêm vắn, tình dài.*

## Vẳn

**Vẳn.** Vằn lẫn nhiều màu : *Cọp vẳn. Chó vẳn.*

**Vẳn-vèo.** Tức là « vặn vẹo ».

## Vặn

**Vặn.** Xoắn đi xoắn lại : *Vặn thừng. Vặn lạt. Ốc vặn. Vặn quai chèo.* Nghĩa rộng : Quay đi quay lại : *Vặn mình. Vặn chìa khóa.* Nghĩa bóng : Lấy câu hỏi mà xoay mãi cho người ta phải chịu : *Hỏi vặn đến kỳ cùng.*

**Vặn vẹo.** Cong-queo : *Chấn song cửa vặn-vẹo.* Nghĩa bóng : Lấy câu hỏi mà xoay mãi cho người ta phải chịu : *Hỏi vặn-vẹo mãi.*

*VĂN-LIỆU. — Vặn cổ đẳng trước ra đẳng sau* (T-ng).

## Văng

**Văng.** Thanh tre hay sắt để căng mặt hàng cho thẳng : *Cắm văng.*

**Văng.** 1. Quăng ra, bắn ra : *Văng chài. Văng lưỡi. Văng mất đồng xu.* Nghĩa bóng : Phát ra những lời thô-tục vì tức hay cáu : *Văng tục, văng rác.* — 2. Phắt đi, lập tức : *Làm văng. Đi văng.*

*VĂN LIỆU. — Ngư ông văng lưỡi vớt người* (K).

**Văng-vẳng.** Xem « vẳng-vẳng ».

**Văng-vẳng.** Xem « vẳng-vẳng ».

## Vắng

**Vắng.** 1. Quạnh-quẽ, lặng-lẽ : *Khoảng vắng đêm trường.* Nghĩa rộng : Lẻ-tẻ ít người : *Chợ vắng. Nhà vắng* — 2. Không có mặt ở chỗ nào, khuất mặt : *Đi vắng. Vắng mặt.*

**Vắng bặt.** Không thấy tin tức, tiếng-tăm gì : *Tăm hơi vắng bặt.* || **Vắng ngắt.** Vắng hiu quạnh : *Vắng ngắt như chùa bà Đanh.* || **Vắng tanh.** Vắng lắm. || **Vắng-vắng.** Thường nói là « văng-vắng ». Hơi vắng. || **Vắng-vẻ** Nói chung về sự « vắng » : *Cửa nhà vắng-vẻ.*

*VĂN-LIỆU. — Vắng chúa nhà, gà mọc đuôi tôm. — Vắng trăng có sao, vắng đào có lý. — Có mặt ông chúa, vắng mặt thằng Ngô. — Vắng đàn ông quạnh nhà, Vắng đàn bà quạnh bếp* (T-ng). *— Bấy lâu vắng mặt khát khao, Bây giờ thấy mặt muốn cào mặt ra* (C-d). *— Hương còn thơm nức, người đà vắng tanh* (K). *— Trướng hồ vắng-vẻ đêm thanh* (K). — *Nói cười trước mặt, rơi châu vắng người* (K). *— Thám-khuê vắng ngắt như tờ* (C-o). *— Vì ai nên nỗi sầu này, Chúa tiên vắng vẻ, tớ thầy xa nhau* (Việt-Nam phong-sử).

## Vẳng

**Vẳng.** Nói con trâu vùng cái đầu mà lắc đi lắc lại : *Con trâu vẳng phải dứa bé toạc đầu.* Nghĩa bóng : Nổi cáu lên mà cãi cọ nhau : *Uống rượu say rồi vẳng nhau.*

**Vẳng-vặc.** Xem « vặc vặc ».

## Vẳng

**Vẳng.** Nói về cái tiếng ở xa-xa đưa lại : *Vẳng nghe tin đồn. Vẳng nghe trống đã sang canh.*

**Vẳng-vẳng.** Thường nói là « văng-vẳng ». Nói về tiếng nghe xa-xa : *Tiếng đàn văng-vẳng bên tai.*

*VĂN-LIỆU. — Văng-vẳng tai nghe tiếng khóc chồng* (Thơ cổ). *— Ai kêu văng-vẳng bên sông, Tôi đương vá áo cho chồng tôi đây* (C-d). *— Nhạn-môn còn vẳng tiếng ti-bà* (Nh đ-m).

## Vắt

**Vắt.** Giống đỉa rừng : *Đi rừng bị vắt cắn.*

**Vắt.** Khối nắm ở trong tay : *Một vắt cơm. Một vắt xôi.*

**Vắt.** Bóp vặn để cho nước ra : *Vắt tranh. Vắt khăn mặt.*

**Vắt.** Quàng ngang qua mà bỏ thõng xuống : *Vắt áo lên vai. Ngồi vắt chân. Vắt tay lên trán.*

**Vắt nóc.** Nhảy tọt lên cao mà ngồi : *Tú-bà vắt nóc lên giường ngồi ngay* (K). || **Vắt-vẻo.** Trỏ bộ ngồi nghênh-ngang ra bộ kiêu-ngạo : *Ngồi vắt-vẻo trên công-đường.*

**Vắt.** Nói về cái gì trong lắm hay cong lắm : *Trong vắt. Cong vắt.*

# Vặt

**Vặt.** Tạp-nhạp, nhỏ-nhặt : *Đồ vặt. Truyện vặt. Trộm vặt. Ăn vặt. Khôn vặt.*

Vặt-vãnh. Cũng nghĩa như « vặt ».

*VĂN-LIỆU. — Ngủ ngày quen mắt, ăn vặt quen mồm* (T-ng).

**Vặt.** Bứt, nhổ : *Vặt lông gà. Vặt lá cây.*

*VĂN-LIỆU. — Nói như vặt miếng thịt. — Béo như con cút vặt. — Vặt đầu cá, vá đầu tôm. — Vặt mũi không đủ đút miệng* (T-ng). *— Con cò, con vạc, con nông, Ba con cùng béo vặt lông con nào. Vặt lông con vạc cho tao, Hành răm nước mắm bỏ vào mà thuôn* (C-d).

**Vặt.** Tiếng của thợ cày khiến cho trâu bò đi quay ngang.

# Vâm

**Vâm.** Voi : *Béo như con vâm.*

# Vân

**Vân.** Vằn ở gỗ hay ở đá,, do chữ văn 紋 nói trạnh ra : *Đá hoa có vân đẹp. Cây gỗ lát có nhiều vân.*

**Vân.** Thứ hàng tơ, mình có vằn : *Mặc áo vân.*

**Vân** 雲. Mây : *Vân-vũ.*

Vân-cẩu ○ 狗. Mây và chó. Do câu bạch-vân biến vi thương-cẩu nói rút lại, nghĩa là mây trắng biến ra hình chó xanh, ý nói cuộc đời biến-đổi không thường : *Bức tranh vân-cẩu vẽ người tang-thương* (C-O). ‖ Vân-du ○ 遊. Nói người tu-hành đi chơi xa không nhất định, giống như đám mây bay trên trời : *Đeo bầu quẩy nịp rộng đường vân-du* (K). ‖ Vân-hương ○ 鄉. Làng mây. Nghĩa bóng : Nơi xa cách trần-gian : *Bến mê thủy quốc, bên ngờ vân-hương* (H-T). ‖ Vân-mẫu ○ 母. Ốc sà-cừ để khảm : *Khay vân-mẫu.* ‖ Vân-mòng. Tăm-hơi, tin-tức : *Vắng tanh nào thấy vân-mòng* (C-O). ‖ Vân-vũ ○ 雨. Mây mưa. Nghĩa bóng : Nói cuộc trai gái vui vầy với nhau : *Một cuộc vân-vũ.* ‖ Vân-vụ ○ 霧. Mây và sương mù : *Trời vân-vụ u-ám.*

*VĂN-LIỆU. — Đằng vân giá vũ. — Phú qui như phù-vân* (T-ng).

**Vân** 云. Rằng (không dùng một mình).

Vân-vân ○ 云. Còn thế nữa : *Nỗi lòng khấn chửa cạn lời vân-vân* (K). *Ngửa gan tấm-tức mấy lời vân-vân* (Nh đ-m). ‖ Vân-vi. Đầu đuôi câu chuyện : *Kể hết vân vi.*

*VĂN-LIỆU. — Ngọc-Hoàng phán hỏi, vân-vi* (C-H). *— Cho con tâu rộng vân-vi mấy lời* (H-Trừ). *— Vân-Tiên kể hết vân-vi* (L-V-T).

# Vấn

**Vấn.** Quấn lại : *Vấn khăn. Vấn tóc. Vấn thuốc lá.*

Vấn-vít. Quấn-quit, xoắn-xít : *Chín hồi vấn-vít như vầy mối tơ* (K). ‖ Vấn-vương. Mắc-mứu : *Duyên nợ vấn-vương.*

*VĂN-LIỆU. — Lại thêm vấn-vít mấy vòng tơ vương* (B-C). *— Một dây vấn-vít lấy tình như sơn* (Ph-H). *— Nửa thương nửa ghét âm-thầm vấn-vương* (L-V-T).

**Vấn** 問. Hỏi : *Vấn-đáp. Vấn-danh.*

Vấn-an ○ 安. Nói về người dưới hỏi thăm sức khỏe người trên : *Vấn-an cha mẹ.* ‖ Vấn-danh ○ 名. Lễ trong việc hôn-nhân hai bên trao đổi tờ biên tên trai gái : *Làm lễ vấn-danh.* ‖ Vấn-đáp ○ 答. Hỏi và đáp lại : *Kỳ thi vấn-đáp.* ‖ Vấn-đề ○ 題. Điều cần phải giải-quyết : *Giải-quyết mấy vấn-đề quan-hệ.* ‖ Vấn-nạn ○ 難. Hỏi vặn : *Vấn nạn cái nghĩa ngờ.* ‖ Vấn-tâm ○ 心. Mình tự hỏi bụng mình : *Vấn-tâm không thẹn.*

*VĂN-LIỆU. — Vấn tổ, tầm tông* (T-ng). *— Đưa người viễn-khách tìm vào vấn danh* (K). *— Tiểu-thư phải buổi vấn-an về nhà* (K).

# Vần

**Vần.** Do chữ vận 韻 nói trạnh ra. Những tiếng cùng một thanh với nhau : *Chữ tài liền với chữ tai một vần* (K).

*VĂN-LIỆU. — Vạch da cây, vịnh bốn câu ba vần* (K). *— Bốn dây to nhỏ theo vần cung-thương* (K). *— Tay tiên một vẽ tám câu năm vần* (L-V-T). *— Theo đòi con cũng họa vần thử coi* (Nh-đ-m).

**Vần.** Xoay, làm cho chuyển đi : *Vần tảng đá. Vần khúc gỗ. Vần nồi cơm.* Nghĩa rộng : Lần lượt trong vòng mấy người : *Hết người nọ vần đến người kia.*

*VĂN-LIỆU. — Đùng-đùng gió giục mây vần* (K). *— Đã xoay đến thế còn vần chưa tha* (K). *— Nhắc cân phúc tội, rút vòng vần-xoay* (Nh-đ-m).

**Vần-vật.** Xem « vật-vật ».

# Vẩn

**Vẩn.** Ngầu đục lên : *Nước vẩn. Mây vẩn.* Nghĩa bóng : Rối-rít nhiều mối, nhiều chuyện : *Nghĩ vẩn. Tính vẩn.*

Vẩn-vơ. Quanh-co luẩn-quẩn : *Đứng vẩn-vơ. Hỏi vẩn-vơ.*

*VĂN-LIỆU. — Tiếc thay nước đã đánh phèn, Mà cho bùn lại vẩn lên mấy lần* (K). *— Vẩn-vơ đứng gốc cây mai, Bóng mình lại nghĩ bóng ai mình lầm* (Việt-Nam phong-sử).

# Vẫn

**Vẫn.** Cứ như thế : *Bảo mãi mà nó vẫn không nghe.*

*VĂN-LIỆU. — Hoa sen mọc bãi cát lầm, Tuy rằng lấm-láp vẫn mầm hoa sen* (C-d). *— Với Vương-Quan trước vẫn là đồng-thân* (K). *— Vẫn là một dứa phong-tình đã quen* (K). *— Thế mà giả vẫn còn ngờ rằng ai* (Nh-đ-m).

**Vẫn** 刎. Cắt cổ (không dùng một mình) : *Tự vẫn.*

# Vận

**Vận.** Mặc vào : *Vận quần. Vận áo.*

**Vận** 運. 1. Vần, chuyển đi : *Vận lương.*

**Vận dụng** ○ 用. Xoay dùng : *Vận-dụng cơ mưu.* ‖ **Vận-động** ○ 動. Cử động : *Vận-động thân-thể.* Nghĩa bóng : Bôn-tẩu xoay-xở cho được việc : *Vận-động ra làm quan.* ‖ **Vận-tải** ○ 載. Chuyển chở : *Vận-tải lương-thực. Vận-tải hàng-hóa.*

II. **Số-mệnh xoay vần đến** : *Vận thịnh. Vận suy. Vận đỏ. Vận đen.*

**Vận-hạn** ○ 限. Thời-kỳ có tai-nạn xảy tới : *Gặp cơn vận-hạn.* ‖ **Vận-hội** ○ 會. Thời-kỳ hay dở thịnh suy xoay tới : *Vận-hội mở mang.* ‖ **Vận-mệnh** ○ 命. Vận với mệnh, cái mà trời định sẵn không thể tránh được : *Vận mệnh hanh thông.*

*VĂN-LIỆU. — Đất có tuần, dân có vận* (T-ng). — *Vận đỏ trồng lau hóa mía, Vận đen trồng củ tía hóa bồ-nâu* (Ph-ng). — *Lấy câu vận-mệnh khuây dần nhớ thương* (K). — *Đỡ khi gấp khúc, đỡ khi vận cùng* (Nh-đ-m).

**Vận 韻.** Vần, tiếng đồng thanh với nhau : *Làm thơ xuất vận.* Nghĩa bóng : Phong nhã : *Vận sự.*

**Vận-học** ○ 學. Môn học về âm vận. ‖ **Vận sự** ○ 事. Việc phong-nhã. *Vận sự để ngàn năm.* ‖ **Vận-văn** ○ 文. Văn-vần : *Làm bài vận-văn.*

# Vâng

**Vâng.** 1. Tuân theo : *Vâng lệnh, vâng lời.* — 2. Tiếng thưa của người dưới đáp lại người trên tỏ ý thuận nhận : *Gọi dạ, bảo vâng.*

*VĂN-LIỆU. — Lời vàng vâng tỉnh ý cao* (K). — *Phận hèn vâng đã cam bề liễu-tinh* (K). — *Nể lòng người cũ vâng lời một phen* (K). — *Vâng ra thì sợ, chối sao cho đành* (H Tr).

# Vầng

**Vầng.** Khối tròn : *Vầng trăng. Vầng ô. Vầng khoai.*

*VĂN-LIỆU. — Vầng trăng vằng-vặc giữa trời* (K). — *Vầng đông trông đã đứng ngay nóc nhà* (K). — *Còn vầng trăng bạc, còn lời nguyền xưa* (K). — *Xét soi nhật nguyệt đôi vầng, xin thương* (Nh-đ-m). — *Vầng kim-ô đã gác đầu non tây* (B-C).

# Vấp

**Vấp.** Đụng chân phải vật gì khi đang đi : *Vấp phải hòn đá.* Nghĩa bóng : Không được trơn-tru, thông-đạt : *Đọc bài còn vấp nhiều chỗ. Làm việc gì cũng hay vấp.*

**Vấp-váp.** Nói chung về sự « vấp » *Vấp váp luôn. Hễ làm việc gì là vấp-váp.*

*VĂN-LIỆU. — Đi đâu mà vội mà vàng, Mà vấp phải đá, mà quàng phải dây* (C-d).

# Vập

**Vập.** Đập phải. Đụng phải : *Vập đầu vào tường. Ngã vập mặt xuống.*

# Vất

**Vất.** Xem « vứt ».

**Vất-vả.** Chật-vật, cực khổ : *Làm ăn vất-vả. Vất-vả về đường vợ con.*

*VĂN-LIỆU. — Vất-vả có lúc thanh nhàn, Không dưng ai dễ cầm tàn che cho* (C-d). — *Có ăn vất-vả đã cam, Không ăn ta nghỉ, ta làm làm chi* (C-d).

**Vất-vơ.** Lang-thang, lông-bông : *Đi vất-vơ ngoài đường.*

**Vất-vưởng.** Cũng nghĩa như « vất-vơ ».

# Vật

**Vật.** 1. Đè nằm xuống. Quật cho ngã xuống : *Vật nó ra đánh mấy roi. Hai người vật nhau. Vật trâu, vật bò.* Nghĩa bóng : Làm cho đau ốm : *Nước vật. Thành vật.* — 2. Lật đi lật lại, lăn lộn : *Vật mình vật mẩy. Gió vật ngọn cây.*

**Vật-lộn.** Chống chọi : *Vật lộn với đời.* ‖ **Vật-nài.** Cố nài xin : *Vật-nài cho được.* ‖ **Vật-vã.** Trằn-trọc, lăn lộn : *Gieo mình vật-vã khóc than* (K). ‖ **Vật vật.** Thường nói là vần-vật. Nói về sự làm lụng vất-vả khó-nhọc : *Làm vật-vật cả ngày.*

*VĂN-LIỆU. — Làm như đánh vật* (T-n). — *Vật đến keo, trèo đến mái* (K). — *Vật mình rẽ gió tuôn mưa* (K). — *Khóc than vật-vã một hồi* (Nh-đ-m). — *Vật mình khóc-lóc thở-than* (H-T).

**Vật 物.** 1. Tiếng nói chung các loài, các thứ có hình ở trong trời đất : *Muôn vật trong trời đất. Đồ vật.* — 2. Tiếng chỉ chung về loài động-vật : *Người khôn hơn vật.*

**Vật-chất** ○ 質. Những cái thuộc về hình-thức. Đối với tinh-thần : *Ham chuộng vật-chất. Văn-minh về đường vật-chất.* ‖ **Vật-dục** ○ 欲. Lòng tham muốn về vật-chất : *Không nên đắm đuối về vật-dục.* ‖ **Vật-dụng** ○ 用. Đồ dùng : *Các đồ vật-dụng trong nhà.* ‖ **Vật-liệu** ○ 料. Thứ cần dùng để làm việc gì : *Tìm vật liệu để làm sách.* ‖ **Vật-lý** ○ 理. Lý sinh-trưởng của vạn-vật : *Nghiên-cứu về vật-lý.* ‖ **Vật-lý-học** ○ 理學. Môn học chuyên về vật-lý. ‖ **Vật-lụy** ○ 累. Cái lụy về vật-chất : *Không bận gì về vật-lụy.* ‖ **Vật-lực** ○ 力. Sức giàu có : *Nhà có vật-lực.* ‖ **Vật-thử.** Tiếng thông thường để chỉ một vật gì : *Vật thử chẳng đáng bao nhiêu.*

*VĂN-LIỆU. — Vật đổi, sao dời. — Vô vật bất linh. — Vật khinh, hình trọng* (T-ng). — *Duyên này thì giữ, vật này của chung* (K). — *Cái thân ngoại vật là tiên trong đời* (C-d). — *Vật thường gọi chút làm duyên* (Nh-đ-m).

**Vật vờ.** Xem « vất-vơ ».

# Vấu

**Vấu.** Vuốt, móng nhọn : *Vấu hổ. Vấu chim cắt.*

**Vấu.** Cũng nghĩa như « mấu ».

## Vầu

**Vầu.** Thứ bương to: *Cột vầu. Măng vầu.*

## Vầu

**Vầu.** Dô ra, chìa ra: *Răng vầu.*

## Vây

**Vây.** Cơ-thể của loài cá dùng để bơi lội: *Vây cá. Dương vây.*

**Vây cá.** Món đồ ăn làm bằng vây một thứ cá bể, như cá giống, cá nhám v. v.: *Nấu vây cá.* || **Vây cánh.** Vây và cánh. Nghĩa bóng: Phe đảng: *Có nhiều vây cánh.* || **Vây cước.** Vây cá đã lọc hết thịt, chỉ còn những sợi như sợi cước: *Ăn vây cước.* || **Vây hùm.** Thường nói là « hổ-oai ». Gân ở hai vai con hùm: *Đeo vây hùm cho có oai.*

*VĂN-LIỆU. — Gái có chồng, như rồng có vây* (T-ng). — *Trời sinh hùm chẳng có vây, Hùm mà có cánh, hùm bay lên trời* (C d). — *Càng trong vây cánh một đoàn nó thôi* (Trê-cóc).

**Vây.** Bao kín chung quanh: *Vây màn. Vây quần giặc. Ngồi vây chung quanh. Cờ vây. Vòng vây.*

**Vây-bọc.** Bao bọc chung quanh: *Giặc vây-bọc quanh thành.*

*VĂN-LIỆU. — Đặt giường thất-bảo, vây màn bát-tiên* (K). — *Chia khu thập-đạo, rào vây bốn thành* (Nh-đ-m). — *Quân trong vây bọc trường hầm* (C-H).

## Vấy

**Vấy.** Dính vào, bết vào, làm cho nhơ, cho bẩn: *Quần áo vấy máu.* Nghĩa bóng: Bậy: *Làm vấy. Đồ vấy.*

**Vấy-vá.** Bậy bạ: *Làm ăn vấy-vá.*

## Vẩy

**Vẩy.** Quấy, vọc một vật gì: *Hoài hồng ngâm cho chuột vọc, Hoài hồn ngọc cho ngâu vầy. Nó vầy nước cả ngày.*

**Vẩy.** Sum-họp: *Sum vầy. Vui vầy. Vầy duyên cá nước.*

*VĂN-LIỆU. — Nơi vui bạn ngọc, nơi vầy cuộc tiên* (Nh-đ-m). — *Tiên đua vẻ ngọc, ngọc vầy đoàn tiên* (H-T).

**Vẩy.** Tiếng trợ-từ đứng cuối câu. Cũng nghĩa như « vậy »: *Như vầy. Làm vầy.*

*VĂN-LIỆU. — Phận đành đành vậy cũng vầy* (K).

## Vẫy

**Vẫy.** Ve vẩy: *Vẫy tay gọi đò. Con chó vẫy đuôi.*

**Vẫy-vùng.** Múa mang tung hoành: *Giang-hồ quen thói vẫy vùng* (K).

*VĂN-LIỆU. — Dọc ngang trời rộng, vẫy-vùng bể khơi* (K). — *Trước lo báo-bổ, sau lo vẫy-vùng* (L-V-T). — *Tay tiên một vẫy đủ mười khúc ngâm* (K).

## Vậy

**Vậy.** 1. Thế ấy: *Làm như vậy không được. Vậy thì hỏng mất.* — 2. Tiếng trợ-ngữ, hoặc để đầu câu, hoặc để cuối câu, tỏ ý tóm kết: *Vậy mới biết là việc đời khó. Thật đáng khen là một bực anh-hùng vậy.*

**Vậy ôi!** Tiếng tán-thán để cuối câu, tỏ ý than tiếc: *Đau-đớn lắm vậy ôi!* || **Vậy thay.** Tiếng trợ-ngữ đứng sau câu tỏ ý quyết chắc: *Kính vậy thay! Thương vậy thay!* || **Vậy vay.** Tiếng trợ-ngữ đứng sau câu có ý hỏi để tỏ ra là quyết chắc: *Người như thế chẳng đáng phục vậy vay!*

*VĂN-LIỆU. — Ăn đã vậy, mùa gặt làm sao?* (T-ng). — *Sáng trăng suống, bà về vậy* (T-ng). — *Dương-gian làm sao, âm-phủ làm vậy* (T-ng). — *Đắng cay cũng phải nuốt đi. Ăn thì ăn vậy, ngon gì mà ngon* (C-d). — *Phận dầu dầu vậy cũng dầu* (K). — *Truyện này để vậy chưa cam* (Nh-đ-m). — *Điệu cao đã vậy, nào người tri-âm* (H-T).

## Ve

**Ve.** Có khi gọi là « ve sầu ». Côn-trùng có hai cánh dài, cứ đầu mùa hè thì kêu ở trên cây: *Tiếng ve kêu sầu.*

*VĂN-LIỆU. — Lời ong, tiếng ve* (T-ng). — *Ve kêu, vượn hót nào tày* (K). — *Tuyết sương ngày một hao mòn mình ve* (K). — *Mình ve xơ-xác ruột tằm héo-hon* (L-V-T).

**Ve.** Thứ ruồi hay đậu ở mình trâu, chó: *Ve trâu. Ve chó.*

**Ve.** Sẹo nhỏ ở mi mắt: *Mắt có ve.*

**Ve.** Lọ, be: *Ve rượu. Ve chè.*

**Ve.** Tán, dỗ, làm cho xiêu lòng: *Ve gái.*

**Ve-vãn.** Nói chung về sự « ve »: *Gặp gái nào cũng ve-vãn.*

**Ve-vẩy.** Đưa đi đưa lại: *Chó ve-vẩy đuôi. Đi ve-vẩy tay.*

**Ve-ve.** Tiếng động của loài côn-trùng bay nghe như tiếng kêu: *Muỗi bay ve-ve.*

**Ve-vuốt.** Xem « vuốt-ve ».

## Vé

**Vé.** Miếng giấy nhỏ ghi số tiền người ta phải trả: *Vé xe lửa. Vé chợ. Vé hàng.*

## Vè

**Vè.** Bài văn vần ghi chép những sự khác thường xảy ra để ngụ ý khen chê: *Vè vợ cai-tổng Vàng. Vè mụ Đội. Đặt vè.*

**Vè.** Nêu cắm ở dưới nước để chỉ chỗ nông chỗ sâu: *Cắm vè.*

**Vè.** Nhánh lúa: *Ngày đi lúa chửa chia vè, Ngày về lúa đã đỏ hoe cùng đồng* (Việt-Nam phong-sử).

**Vè.** Ghé vào gần bên (nói về thuyền tàu): *Có thuyền nhỏ vè vào thuyền nhớn.*

## Vẻ

**Vẻ.** Màu-mè, thái-độ: *Vẻ xinh. Vẻ đẹp. Ra vẻ con người. Người có vẻ.*

**Vẻ-vang.** Rõ-ràng, vinh-hiển: *Sự-nghiệp vẻ-vang.*

*VĂN-LIỆU. — Giàu vẻ-vang, sang lịch-sự* (T-ng). — *Phong-sương được vẻ thiên-nhiên* (K). — *Mặn-nồng một vẻ một ưa*

(K). — *Vẻ chi một mảnh hồng-nhan, Làm cho cho hại cho tàn cho cân* (K). — *Càng nhìn vẻ ngọc, càng say khúc vàng* (K). — *Rỡ mình là vẻ cân-đai* (K). — *Khôi ngô vẻ mặt, đai-oán dấu nhà* (Nh-đ m). — *Bậc người khoa-giáp, vẻ người phong-lưu* (Nh-đ-m). — *Vẻ phả-dung một đóa khoe tươi* (C d).

## Vẽ

**Vẽ.** 1. Dùng bút mà tả hình-trạng các vật cho được như thực: *Vẽ bức tranh. Vẽ địa-đồ. Vẽ phác* Nghĩa bóng: Bày đặt thêm ra: *Vẽ truyện. Bày vẽ.* — 2. Vạch, chỉ: *Vẽ đường, vẽ lối. Vẽ mưu, vẽ kế.*

Vẽ-vời. Cũng nghĩa như « vẽ ».

*VĂN-LIỆU. — Vẽ rắn thêm chân. — Vẽ hùm thêm cánh. — Vẽ rồng, vẽ rắn. — Vẽ mày, vẽ mặt* (T-ng). — *Sân rêu chẳng vẽ dấu giầy* (K). — *Câu thần lại mượn bút hoa vẽ-vời* (K). — *Vóc trong miệng gấm trong lòng vẽ nên* (Nh-đ-m).

**Vẽ.** Tách tỉa ra: *Vẽ bắp ngô. Vẽ khúc cá.*

## Vẹm

**Vẹm.** Thứ ốc to, vỏ thường dùng để làm đồ xúc cơm: *Ăn như vẹm.*

## Ven

**Ven.** Bên: *Ven sông. Ven đường.*

## Vén

**Vén.** 1. Kéo lên cho gọn: *Vén áo. Vén màn.* — 2. Thu lại cho gọn: *Quét vén đống thóc lại. Vén tóc.*

*VĂN-LIỆU. — Vén tay áo sổ, đốt nhà táng giấy* (T-ng). — *Tan sương đầu ngõ, vén mây giữa trời* (K). — *Vén xiêm ngồi xuống gật đầu vài phen* (H-T). — *Vén mây trông tỏ lối vào thiên-thai* (K).

## Vẻn

**Vẻn-vẹn.** Xem « vẹn-vẹn ».

## Vẹn

**Vẹn.** Trọn, toàn: *Vẹn đạo làm con. Trọn vẹn mọi đường.*

Vẹn-vẽ. Hoàn-toàn tốt-đẹp: *Sao cho vẹn-vẽ mọi bề.* || Vẹn-vẹn. Thường nói là « vèn-vẹn » hay « vẻn vẹn ». Tất cả: *Vẹn-vẹn trong túi chỉ còn có ba đồng bạc.*

*VĂN-LIỆU. — Sao cho cốt-nhục vẹn-toàn* (K). — *Hiếu tình có dễ hai bề vẹn hai* (K). — *Công tư vẹn cả hai bề* (K). — *Trước sau cho vẹn một lời* (K). — *Sau này phu quý, phụ vinh vẹn tròn* (Nh-đ-m). — *Duyên sau, nghĩa trước hai bề vẹn hai* (Nh-đ-m).

## Veo

**Veo.** Không còn tí gì, không chứa tí gì: *Nước trong veo. Tiêu hết veo. Đói veo.*

## Véo

**Véo.** Lấy đầu ngón tay cái và ngón tay trỏ kẹp vật gì mà rứt ra: *Véo xôi. Véo đùi.*

*VĂN-LIỆU. — Trăm cái cấu, không bằng một cái véo* (T-ng).

**Véo.** Miếng ván ghép ở đầu mũi hay sau lái thuyền: *Véo thuyền.*

**Véo-von.** Nói về giọng, tiếng cao mà thanh: *Tiếng hát véo-von. Tiếng đàn véo-von.*

*VĂN-LIỆU. — Véo-von đàn hát, vang-lừng phách sênh* (Ph-Tr). — *Nghe thôi ngọc-địch véo-von bên lầu* (Ch-Ph).

## Vèo

**Vèo.** Nói cái bộ nhanh lắm: *Chạy vèo.*

Vèo-vèo. Nhanh lắm: *Thuyền chạy vèo-vèo. Tên đi vèo-vèo.*

## Vẻo

**Vẻo.** Mầu đầu: *Vẻo núi. Đầu vẻo.*

## Vẹo

**Vẹo.** Mười muôn: *Giàu hàng vẹo.*

**Vẹo.** Nghiêng lệch: *Cắp nặng vẹo cả sườn.*

Vẹo-vọ. Nói chung về sự « vẹo »: *Ngồi vẹo-vọ.*

## Vét

**Vét.** Loài muỗi rừng.

**Vét.** Dùng tay hay vật gì mà lấy những cái ở dưới đáy lên cho hết: *Vét nồi. Vét giếng. Lưỡi vét.* Nghĩa bóng: Thu nhặt hết: *Vét hết tiền trong đám bạc.*

Vét-voi. Nói chung về sự vơ-vét: *Vét-voi hết chẳng trừ cái gì.*

*VĂN-LIỆU. — Sạnh sành-sanh vét cho đầy túi tham* (K).

## Vẹt

**Vẹt.** Thứ chim trèo lông xanh, mỏ đỏ, có thể bắt-chước được tiếng người nói: *Nói như vẹt.*

**Vẹt.** Cây sú mọc ở bờ bể: *Vỏ vẹt.*

**Vẹt.** Khuyết một bên: *Giày vẹt gót.* Nghĩa rộng: Đi vạt vào một bên: *Đi vẹt vào bên đường.*

## Vê

**Vê.** Lấy ngón tay cái và ngón tay trỏ mà viên vật gì cho tròn, cho xoắn: *Vê cái lề. Vê điếu thuốc.*

## Vế

**Vế.** Bắp đùi: *Kề đùi, kề vế.* Nghĩa rộng: Một mệnh-đề ở trong câu: *Vế câu đối.* Nghĩa bóng: Thế-lực: *Lép vế. Mạnh vế.*

*VĂN-LIỆU. — Khỏi lỗ vỗ vế* (T-ng). — *Anh em kề vế lày lòng* (H-T).

## Về

**Về.** 1. Trở lại chỗ cũ: *Về nhà. Sống gửi, thác về. Về lẻ không đất.* — 2. Đến: *Từ rày về sau.*

*VĂN-LIỆU. — Đi đến nơi, về đến chốn* (T-ng). — *Đi dối cha, về nhà dối chú.* — *Đi về này những lối này năm xưa* (K). — *Trông ra ngọn cỏ lá cây, Thấy hiu-hiu gió thì hay chị về* (K). — *Kẻ về tử-lý, người về ngọc-cung* (Nh-đ-m).

**Về.** Thuộc vào: *Về bè. Của về tay ai. Bàn về việc học.*

## Về

**Về.** Câu dủ, câu nhắp: *Về châu vớt ngọc dễ dà như chơi.*

## Vệ

**Vệ.** Ria, cạnh: *Vệ đường. Vệ hè. Vệ sông.*

**Vệ 衛.** I. Toán quân năm trăm người: *Coi một vệ-quân.*

**Vệ-úy** ○ 尉. Chức quan võ đời xưa, coi một vệ quân.

*VĂN-LIỆU. — Vệ trong thị-cập, cơ ngoài song-phi* (K).

II. Giữ gìn: *Hộ-vệ. Vệ-sinh. Tự-vệ.*

**Vệ-binh** ○ 兵. Lính theo hầu bên cạnh để hộ-vệ: *Có vệ-binh theo hầu.* ‖ **Vệ-sinh** ○ 生. Giữ gìn sự sống: *Ăn ở theo phép vệ-sinh.* ‖ **Vệ-tinh** ○ 星. Tinh-cầu đi theo một hành-tinh khác: *Mặt trăng là vệ-tinh của trái đất.*

## Vếch

**Vếch.** Hất lên: *Trâu vếch sừng.*

## Vên

**Vên.** Tên một thứ gỗ xốp thịt.

## Vện

**Vện.** 1. Có vằn: *Chó vện. Có vằn có vện.* — 2. Có vệt dập: *Cái chén vện. Cái lọ vện.*

## Vênh

**Vênh.** Cong lên một bên: *Tấm ván vênh.* Nghĩa rộng: Đưa cao lên: *Vênh mặt lên.*

**Vênh mặt.** Đưa cao mặt lên ra bộ kiêu-ngạo: *Vênh mặt chẳng coi ai ra gì.* ‖ **Vênh-vang.** Cũng nghĩa như « vênh-váo ». ‖ **Vênh-váo.** Nói về bộ mặt vác lên cao tỏ ý kiêu-ngạo: *Đi vênh-váo ngoài đường.* ‖ **Vênh-vênh.** Hơi vênh.

*VĂN-LIỆU. — Vênh-váo như bố vợ phải đấm* (T-ng). — *Phải duyên, phải kiếp thì theo, Trái duyên, trái kiếp như kèo đục vênh* (C-d). — *Vênh-vang mặt hách, ra đường muốn những thể dàn anh* (Đàm tục phú).

## Vềnh

**Vềnh.** Chìa ra: *Vềnh tai. Vềnh râu.*

## Vết

**Vết.** Ngấn, dấu: *Vết thương. Vết tay, vết chân.*

**Vết-tích.** Nói chung về « vết »: *Không còn vết tích gì để lạ.*

*VĂN-LIỆU. — Bới lông, tìm vết* (T-ng). — *Ngọc mà có vết khôn bề giá cao* (Ph-H).

## Vệt

**Vệt.** Vết dài: *Vệt vôi. Vệt máu.*

## Vêu

**Vêu.** Trơ ra: *Ngồi vêu cả ngày chẳng bán được hàng. Đói vêu mõm ra.*

## Vếu

**Vếu.** Trỏ bộ sưng lên, cong lên: *Sưng vếu lên. Cong vếu.*

## Vều

**Vều.** Nói về môi bị sưng lên: *Ngã vều môi ra.*

## Vi

**Vi 圍.** I. Vây: *Chu-vi.*

**Vi-kỳ** ○ 棋. Cờ vây.

II. Khu đất có tường vách bao bọc chung quanh: *Trường thi ngày xưa chia làm bốn vi.*

**Vi 違.** Trái: *Phi-vi. Vi-pháp.*

**Vi-cảnh** ○ 警. Làm trái luật cảnh-sát: *Phạm luật vi-cảnh.* ‖ **Vi-hòa** ○ 和. Nói về vua lúc có bệnh: *Thánh-thể vi-hòa.*

**Vi 微.** 1. Nhỏ lắm: *Vi-trùng. Kính hiển-vi.* — 2. Mầu-nhiệm, khó nhận biết được: *Huyền-vi. Vi-diệu.*

**Vi-diệu** ○ 妙. Mầu-nhiệm huyền-diệu: *Đạo trời vi-diệu* ‖ **Vi-hành** ○ 行. Nói về ông vua đi lẻn ra ngoài không cho ai biết: *Vua vi-hành để xem xét trong dân.* ‖ **Vi-ngôn** ○ 言. Lời nói vi-diệu: *Vi-ngôn của tiên-thánh.* ‖ **Vi-tiện** ○ 賤. Hèn mọn: *Con nhà vi-tiện.* ‖ **Vi-ti huyết-quản** ○ 絲血管. Tia máu nhỏ: *Suốt trong mình chỗ nào cũng có vi-ti huyết-quản.* ‖ **Vi-thành** ○ 誠. Lòng thành nhỏ mọn: *Tỏ chút vi-thành.* ‖ **Vi trần** ○ 塵. Bụi nhỏ: *Trong không-gian đầy vi-trần..* ‖ **Vi-trùng** ○ 蟲. Côn-trùng nhỏ: *Vi-trùng bệnh lao. Thuốc trừ vi trùng.*

**Vi 爲.** Làm (không dùng một mình): *Hành-vi.*

**Vi-thủy** ○ 始. Khởi thủy, bắt đầu: *Dựng nhà vi-thủy phải đỗ nền.*

**Vi-lô 葦蘆.** Cây lau: *Vi-lô xan-xát hơi mây* (K).

**Vi-vút.** Tiếng tượng thanh. Tiếng vật gì động nhanh ở trong không-khí mà phát ra.

## Ví

**Ví.** Bao, túi nhỏ thường làm bằng da: *Ví tiền.*

**Ví.** I. 1. So sánh: *Lấy người nọ ví với người kia.* — 2. Lối ca-dao, lấy truyện này để ví hay gợi truyện khác: *Hát ví.*

**Ví-von.** Nói chung về « hát ví » : *Bọn thợ vừa làm vừa ví-von với nhau.*

*VĂN-LIỆU. — Thuyền-quyên ví biết anh-hùng, Sao anh-hùng chẳng biết lòng thuyền-quyên ! — Ví chăng duyên nợ ba sinh, Làm chi đem thói khuynh-thành trêu người* (K). *— Ví dù sớm biết nhau ra, Đá vàng cũng quyết, phong-ba cũng liều* (K). *— Ví đem vào sổ đoạn-trường, Thì treo giải nhất chi nhường cho ai* (K). *— Ví chàng thiếp phải mò cua, Ví như thàn thiếp thì mua mấy đồng* (C-d).

# Vì

**Vì.** 1. Do chữ vị 位 là ngôi nói trạnh ra : *Vua mới lên trị vì.* — 2. Dãy, hàng trong lớp nhà : *Một vì tường. Một vì cột.*

**Vì.** I. Do chữ vị 爲 nói trạnh ra để chỉ cái duyên-cớ : *Vì ai. Vì đâu. Vì cớ gì ?*

*VĂN-LIỆU. — Con gà tốt mã vì lông, Răng đen vì thuốc, rượu nồng vì men* (C-d). *— Vì chuồm cho cá bén đăng, Vì chàng thiếp phải đi trăng về mò* (C-d). *— Lạ cho mặt sắt, cũng ngây vì tình* (K). *— Càng yêu vì nết, càng say vì tình* (K).

II. Để bụng thiên về cái gì : *Vì lợi, quên nghĩa. Vì nước, quên nhà.*

**Vì-nể** Vì và nể : *Không vì-nể ai cả.*

*VĂN-LIỆU. — Kẻ nể, người vì. — Vì thần mới nể cây đa* (T-ng). *— Tấm riêng riêng những nặng vì nước non* (K) *— Trên vì nước, dưới vì nhà* (K).

# Vì

**Vỉ.** 1. Ý-tứ đầu đuôi câu chuyện : *Nói không ra vỉ.* — 2. Lối hát chèo : *Hát giọng vỉ.*

**Vỉ.** Đồ đan hoặc để lót chõ, hoặc để đậy lọ cà, lọ mắm : *Đặt vỉ vào chõ để thồi xôi.* Nghĩa rộng : Thư mây để bánh : *Vỉ bánh.*

**Vỉ-ruồi.** Đồ đan để đập ruồi.

# Vĩ

**Vĩ** 尾. Đuôi : *Nhất thủ, nhì vĩ* (T-ng).

**Vĩ** 緯. Ngang : *Vĩ-tuyến.*

**Vĩ-độ** ○ 度. Độ số tính theo đường đối ngang với đường xích-đạo của trái đất : *Ở Nam vĩ-độ thứ mấy.* ‖ **Vĩ-tuyến** ○ 線. Đường ngang với đường xích-đạo của trái đất : *Địa-cầu chia ra kinh-tuyến và vĩ-tuyến.*

**Vĩ** 偉. To lớn (không dùng một mình) : *Vĩ-đại. Hùng-vĩ.*

**Vĩ-đại** ○ 大. To lớn : *Công cuộc vĩ-đại.* ‖ **Vĩ-nghiệp** ○ 業. Sự-nghiệp to lớn : *Gây thành vĩ-nghiệp.* ‖ **Vĩ-nhân** ○ 人. Người có tài-đức sự nghiệp lớn : *Các bậc vĩ-nhân đời trước.*

# Vị

**Vị** 味. Mùi : *Vị ngon. vị thơm, vị cay, vị đắng.* Nghĩa rộng : Vật dùng làm thuốc : *Bài thuốc có tám vị.*

**Vị-giác** ○ 覺. Sự cảm-giác về các vị : *Lúc đau, ăn mất cả vị-giác.* ‖ **Vị-quan** ○ 官. Cơ-quan chủ về sự nếm : *Lưỡi là vị-quan.*

*VĂN-LIỆU. — Thực bất tri kì vị* (T-ng).

**Vị** 位. Ngôi : *Thứ-vị. Địa-vị. Tức vị.* Nghĩa rộng : Người : *Liệt vị. Quý vị.*

**Vị trí** ○ 置. Chỗ đặt vào đâu : *Vị-trí nước Nam.* ‖ **Vị-vọng.** Địa-vị và danh-vọng : *Người có vị-vọng trong xã-hội.*

**Vị** 胃. Dạ dầy : *Tì vị.*

**Vị-dịch** ○ 液. Thứ nước ở trong dạ dầy sinh ra để giúp sự tiêu hóa. ‖ **Vị-toan** ○ 酸. Cũng nghĩa như « vị-dịch ».

**Vị** 謂. Rằng (không dùng một mình) : *Vị chi.*

**Vị-chi** ○ 之. Tức là : *Năm với năm vị chi mười.*

**Vị** 未. Chưa (không dùng một mình) : *Vị tất. Vị lai.*

**Vị-hôn-phu** ○ 婚夫. Chồng chưa cưới. ‖ **Vị-hôn-thê** ○ 婚妻. Vợ chưa cưới. ‖ **Vị-nhập-lưu** ○ 入流. Chưa vào ngạch : *Vị nhập-lưu thư-lại.* ‖ **Vị-tất** ○ 必. Chưa hẳn, chưa chắc : *Việc ấy vị-tất đã xong.* ‖ **Vị vong nhân** ○ 亡人. Đàn bà góa : *Bỗng không mà hóa ra người vị-vong.*

**Vị** 爲. I. Vì, bởi. Xem chữ « vì » : *Vị cây dây leo* (T-ng).

II. Để bụng thiên về cái gì : *Vị kỷ. Vị tha.*

**Vị-kỷ** ○ 己. Chỉ biết có mình : *Lòng vị-kỷ.* ‖ **Vị-ngã** ○ 我. Chuyên chủ về bản thân mình làm chủ : *Chủ-nghĩa vị-ngã.* ‖ **Vị-tha** ○ 他. Lấy lòng bác ái mà chuyên chủ làm lợi cho kẻ khác : *Chủ-nghĩa vị tha.*

**Vị** 彙. Họp các loài lại : *Tự-vị.*

# Vía

**Vía.** Phần linh-hoạt phụ vào hình-thể, làm cho người ta sống được : *Sợ mất vía. Yếu bóng vía. Chạm vía. Dữ vía.* Nghĩa bóng : Đồ làm biểu-hiệu cho oai lực : *Cờ vía, Gươm vía.*

**Vía-van.** Nói chung về « vía » : *Gặp phải vía-van.*

*VĂN-LIỆU. — Ba hồn, bảy vía* (T-ng). *— Người thì chẳng đáng đồng chì, Ba hồn, chín vía đòi đi võng đào* (C-d). *— Tây-thi mất vía, Hằng-nga giật mình* (C-O). *— Để thần mất vía đề đèn tủi thân* (L-V-T). *— Ai ai mất vía hãi-hùng sợ kinh* (H-Trừ).

# Vỉa

**Vỉa.** Xây đứng hòn gạch để bó lại cho chắc : *Vỉa đường. Vỉa hè.*

# Vích

**Vích.** Loài rùa lớn ở bể : *Khôn như mại, dại như vích* (T-ng).

# Việc

**Việc.** Công chuyện phải lo, phải làm : *Việc nhà. Việc nước. Bận việc.*

*VĂN-LIỆU. — Việc bé xé ra to. — Việc lành sành ra dữ. — Việc vua, việc quan. — Trốn việc quan đi ở chùa. — Việc nhà thì nhác, việc chú bác thì siêng. — Việc người thì sáng, việc mình thì quáng* (T-ng). — *Thành đồ đã có vua xây, Việc gì gái hóa lo ngày, lo đêm* (C-d). — *Việc binh bỏ chẳng giữ-giàng* (K). — *Xót vì việc nước mà ra phụ lòng* (K). — *Việc quan phải giữ lấy nhân làm đầu* (Nh-đ-m). — *Phen này động việc binh-nhung* (Nh đ-m).

# Viêm

**Viêm 炎.** Nóng (không dùng một mình): *Viêm-nhiệt.*

**Viêm-bang ○ 邦.** Xứ nóng, tiếng để chỉ nước Nam. ‖ **Viêm-lương ○ 涼.** Nóng và lạnh. Nghĩa bóng: Nói sự đơn-bạc phản-phúc, thay đổi không thường: *Lòng người nham-hiểm, thói đời viêm-lương* (Nh-đ-m). ‖ **Viêm-nhiệt ○ 熱.** Nóng bức: *Mùa viêm-nhiệt.*

# Viên

**Viên 員.** Tiếng xưng-hô, chỉ người giữ một chức nhỏ: *Viên tri-huyện. Viên tri-phủ.*

**Viên chức ○ 職.** Nói chung về những người làm việc quan: *Các viên-chức trong tỉnh phải ra nghênh tiếp quan khách.* ‖ **Viên-ngoại ○ 外.** 1. Chức thuộc-quan ở các bộ: *Viên-ngoại bộ Công.* — 2. Tiếng gọi người giàu có mà không có chức-vị gì: *Có nhà viên-ngoại họ Vương, Gia-tư nghỉ cũng thường-thường bậc trung* (K).

**Viên 圓.** I. Tròn: *Chu viên.*

**Viên-âm ○ 音.** Lời của Phật nói: *Những viên-âm còn lại.* ‖ **Viên-giác ○ 覺.** Tới cõi biết hoàn toàn: *Tu đến bậc viên-giác.* ‖ **Viên-hoạt ○ 滑.** Nói về cách xử thế tròn-trĩnh Không cạnh góc: *Người rất viên-hoạt.* ‖ **Viên-kính ○ 徑.** Đường thẳng đi qua trung tâm-điểm của hình tròn: *Viên-kính trái đất.* ‖ **Viên-mãn ○ 滿.** Đầy-đủ tròn-vẹn: *Công-đức viên-mãn.* ‖ **Viên-tịch ○ 寂.** Chết. Nói về người tu-hành đạo Phật: *Vị hòa-thượng viên-tịch.* ‖ **Viên-thông ○ 通.** Thông hiểu hoàn-toàn: *Tri-thức viên-thông.*

II. Tiếng gọi những vật hình tròn mà nhỏ: *Viên đạn, Viên thuốc.*

III. Vê cho tròn: *Viên thuốc cả ngày.*

**Viên 園.** Vườn (không dùng một mình): *Hoa-viên. Điền-viên.*

**Viên 轅.** Tay xe (không dùng một mình).

**Viên môn ○ 門.** Cửa dinh quan tướng đóng: *Vào cửa viên-môn.*

**Viên 猿.** Con vượn: *Bạch-viên.*

**Viên 袁.** Tên một họ.

# Viền

**Viền.** Vê mép vải hay lụa cho tròn lại mà khâu nổi lên: *Áo viền năm tà. Đường viền.*

*VĂN-LIỆU. — Áo anh ai cắt ai may, Đường tà ai đột, cửa tay ai viền* (C-d).

# Viền

**Viền-vông.** Vu-vơ không có bằng cứ gì cả: *Câu chuyện viền-vông.*

# Viễn

**Viễn 遠.** Xa: *Viễn-phương.*

**Viễn đại ○ 大.** Xa, lớn: *Người có chí viễn-đại.* ‖ **Viễn-khách ○ 客.** Khách ở xa lại: *Đưa người viễn-khách tìm vào vấn-danh* (K). ‖ **Viễn-lự ○ 慮.** Lo xa: *Làm người phải biết viễn-lự.* ‖ **Viễn-nhân ○ 因.** Cái nguyên-nhân xa: *Cái viễn-nhân của sự chiến-tranh.* ‖ **Viễn-phương ○ 方.** Phương xa: *Có người khách ở viễn-phương* (K). ‖ **Viễn-thị ○ 視.** Tật mắt chỉ trông xa mới rõ. Trái với cận-thị: *Đeo kính viễn-thị.* ‖ **Viễn-vọng ○ 望.** Trông xa: *Đứng trên lầu viễn-vọng.* Nghĩa bóng: Mong mỏi chuyện xa-xôi: *Hay viễn-vọng những chuyện viển-vông.*

# Viện

**Viện 院.** Nơi, sở: *Viện hàn-lâm.*

**Viện-hàm ○ 衘.** Hàm quan các viện: *Mới được thăng viện-hàm.*

*VĂN-LIỆU. — Chàng về viện sách, thiếp đời lầu trang* (K). — *Gác kinh, viện sách đôi nơi* (K).

**Viện 援.** 1. Cứu giúp: *Cứu viện.* — 2. Vin: *Viện chứng. Viện lý.*

**Viện-binh ○ 兵.** Quân cứu viện: *Đợi viện-binh.* ‖ **Viện-dẫn ○ 引.** Vin lấy cai cớ, cái lẽ gì mà dẫn ra: *Viện-dẫn kinh-điển.*

# Viếng

**Viếng.** 1. Thăm: *Sớm thăm, tối viếng.* — 2. Đến phúng người chết: *Đi viếng đám ma.*

*VĂN-LIỆU. — Ấy mồ vô-chủ ai mà viếng thăm* (K). — *Đem lòng thành-kính viếng người tinh-anh* (Nh-đ-m).

# Viết

**Viết.** I. Vạch ra chữ: *Viết thảo. Viết tập.* Nghĩa rộng: Soạn, làm: *Viết sách. Viết văn.*

**Viết-lách.** Nói chung về sự « viết ».

*VĂN-LIỆU. — May thuê, viết mướn kiếm ăn lần hồi* (K). — *Tìm hoa quả bước xem người viết kinh* (K). — *Sẵn nghiên bút viết một vài tờ xem* (Nh-đ-m).

II. Bút viết: *Cán viết, ngòi viết.*

**Viết 曰.** Rằng: *Nguyên viết hữu, bị viết vô* (Tr-th).

# Việt

**Việt 越.** Vượt qua: *Việt ngục. Việt cảnh. Việt quyền.*

**Việt 鉞.** Đồ binh khí hình như cái búa: *Phủ-việt.*

**Việt 越.** Tên một nước về đời Xuân-thu, nay là tỉnh Chiết-giang bên Tàu.

**Việt-nam 越南.** Tên nước Nam.

**Việt-thường 越裳.** Tên cổ nước Nam.

# Vịm

**Vịm.** Liễn bằng sứ có nắp, dùng để đựng cơm: *Một vịm cơm.*

# Vin

**Vin.** Với tay mà kéo, níu: *Vin cành cây hái quả.* Nghĩa bóng: Dựa vào, níu lấy: *Vin lẽ mà cãi cho được.*

*VĂN-LIỆU. — Bé chẳng vin, cả gãy cành* (T-ng). — *Công anh đắp nấm trồng chanh, Chẳng được ăn quả, vin cành cho cam* (C-d). — *Vin rồng gặp hội nam-nhi vẫy-vùng* (H-T).

# Vịn

**Vịn.** Để bàn tay tựa vào: *Vịn vai.*

# Vinh

**Vinh.** Cũng nghĩa như « vênh ».

**Vinh 榮.** Vẻ-vang: *Vinh-hoa. Vinh-hiển.*

**Vinh-diệu** ○ 耀. Vẻ-vang rực-rỡ: *Vinh-diệu tổ tông.* ‖ **Vinh-dự** ○ 譽. Tiếng khen vẻ-vang: *Có vinh dự trong xã-hội.* ‖ **Vinh-hạnh** ○ 幸. Vẻ-vang may-mắn: *Được vinh-hạnh quen biết ông* ‖ **Vinh-hiển** ○ 顯. Vẻ-vang rỡ ràng: *Một nhà vinh hiển.* ‖ **Vinh-hoa** ○ 華. Vẻ-vang tốt-đẹp: *Vinh hoa bõ lúc phong-trần* (K). ‖ **Vinh-qui** ○ 歸. Nói những người thi đỗ được vẻ-vang về làng: *Ông nghè về vinh-qui.* ‖ **Vinh-thăng** ○ 陞. Nói người làm quan được thăng chức: *Chúc mừng vinh-thăng.*

*VĂN-LIỆU. — Vinh-qui bái-tổ. — Vinh thân, phì gia* (T-ng). — *Phu qui, phụ vinh* (T-ng). — *Nghĩ mình vinh hiển, thương người lưu-ly* (K). — *Mùi phú-qui dử làng xa mã, Bả vinh-hoa lừa gã công-khanh* (C-O).

# Vĩnh

**Vĩnh** 永. Lâu dài (không dùng một mình): *Vĩnh-viễn.*

**Vĩnh-biệt** ○ 別. Biệt mãi không bao giờ gặp nhau: *Từ đây vĩnh-biệt.* ‖ **Vĩnh-quyết** ○ 訣. Cũng nghĩa như « vĩnh-biệt »: *Ai hay vĩnh-quyết là ngày đưa nhau* (K). ‖ **Vĩnh-viễn** ○ 遠. Lâu dài: *Cơ-đồ vĩnh viễn.*

**Vĩnh-long.** Tên một tỉnh xứ Nam-kỳ.

**Vĩnh-yên.** Tên một tỉnh xứ Bắc-kỳ.

# Vịnh

**Vịnh.** Vũng bể ăn hõm vào đất liền: *Vịnh Hạ-long. Vịnh Bắc kỳ*

**Vịnh 詠.** 1. Ngâm đọc: *Ngâm vịnh.* — 2. Tức cảnh mà đặt ra thơ: *Vịnh cảnh. Vịnh nguyệt. Vịnh sử.*

*VĂN-LIỆU. — Ngâm hoa, vịnh nguyệt* (T ng). — *Vạch da cây vịnh bốn câu ba vần* (K). — *Bài ra thế ấy, vịnh vào thế kia* (K).

# Vít

**Vít.** Xem « vết ».

**Vít.** Kéo xuống: *Vít cành cây. Vít đầu. Vít cổ.*

# Vịt

**Vịt.** 1. Loài cầm thuộc về giống chân quạt: *Đàn vịt.* — 2. Tiếng gọi những đồ dùng có hình như con vịt: *Vịt nước mắm. Vịt dầu. Vịt đựng cá.*

**Vịt bầu.** Thứ vịt to. ‖ **Vịt đàn.** Vịt thường nuôi từng đàn, nhỏ hơn vịt bầu. ‖ **Vịt trời.** Thứ vịt không phải người nuôi.

*VĂN-LIỆU. — Thấp như vịt. — Mẹ gà, con vịt. — Khàn-khàn vịt dực. — Nước đổ đầu vịt. — Ù-cạc như vịt nghe sấm. — Chân le, chân vịt* (T-ng).

# Víu

**Víu.** Bám nhẹ-nhẹ: *Víu vào xe mà đi.*

# Vo

**Vo.** 1. Lấy tay mà xoa cho tròn: *Đã vo thì vo cho tròn.* — 2. Xát kỹ vào vật gì ở trong nước cho sạch: *Vo gạo thổi cơm. Giặt áo phải vo.*

*VĂN-LIỆU. — Kẻ vo tròn, người bóp bẹp* (T-ng). — *Mặc đời cua máy, cây đào, Gai kia ai vót, quả nào ai vo* (C-d). — *Đã vo thì vo cho tròn, đã vót thì vót cho nhọn* (T-ng).

**Vo-ve.** Tiếng kêu nho-nhỏ: *Muỗi vo-ve bên tai.*

**Vo-vo.** Tiếng tượng thanh, do tiếng ở ống sáo hay cánh con gì phát ra: *Tiếng sáo vo-vo.*

# Vó

**Vó.** Bàn chân có móng như chân ngựa, chân bò: *Vó bò. Vó ngựa.*

*VĂN-LIỆU. — Hàm chó, vó ngựa* (T-ng). — *Vó câu khấp khểnh, bánh xe gập-ghềnh* (K). — *Đường xa rong-ruổi vó câu* (Nh-đ-m). — *Vó câu nhè-nhẹ, dặm hòe thênh-thênh* (C-h).

**Vó.** Thứ lưới có gọng và có cần để nhấc lên bỏ xuống: *Vó tôm. Kéo vó.*

# Vò

**Vò.** Thứ hũ lớn: *Vò rượu.*

**Vò.** Lấy tay hoặc chân mà làm cho nhàu, cho nát, cho rối: *Vò đầu. Vò lúa. Vò giấy.*

*VĂN-LIỆU. — Khi vò chín khúc, khi chau đôi mày* (K). — *Mối tình đòi đoạn vò tơ* (K). — *Làm chi giấy lúa, vò hồng lắm nao* (K). — *Chẳng vò mà rối, chẳng dằn mà đau* (K). — *Ruột vò chín khúc, lệ sa hai hàng* (Nh-đ-m).

**Vò-võ.** Xem « võ-võ ».

# Vỏ

**Vỏ.** Phần bọc ở ngoài: *Vỏ cây. vỏ chuối. Vỏ ốc. Vỏ gươm. Vỏ chay. Vỏ rễ.*

**Vỏ bào**. Mảnh-mỏng người ta bào ở gỗ ra : *Đun bằng vỏ bào.* || **Vỏ già**. Vỏ thứ cây mọc ở bãi bể, người ta dùng để nhuộm. || **Vỏ măng**. Thành ở chung quanh bức hoành hay câu đối làm nổi lên hình khum như vỏ cái măng : *Bức hoành chạm vỏ măng.* || **Vỏ xó**. Tức là vỏ « già ».

*VĂN-LIỆU. — Xanh vỏ, đỏ lòng. — Bóc vỏ, bỏ hột. — Tránh vỏ dưa, gặp vỏ dừa. — Vỏ quýt dầy, có móng tay nhọn* (T-ng). — *Nước vỏ lựu, máu mào gà* (K).

# Võ

**Võ.** Nói bộ gầy ốm : *Mặt võ, mình gầy.*

Võ-vàng. Nói chung về dáng gầy ốm : *Võ-vàng đổi khác dong-nhan* (Ch-Ph).

*VĂN-LIỆU. — Võ-vàng mặt trẻ, chua-cay lòng già* (C-H). — *Nhường ve gầy yếu, nhường gioi võ-vàng* (Tr Th). — *Núi gầy võ vóc, sông quanh quất lòng* (H-T). — *Mình gầy, mặt võ, thuốc-thang chẳng giần* (C-H).

**Võ.** Xem « vũ ».

**Võ-vẽ.** Mới biết lỗ-mỗ : *Võ-vẽ dăm ba chữ*

**Võ-võ.** Thường nói là « vò-võ ». Nói bộ lẻ loi một mình : *Ngồi võ-võ một mình.*

*VĂN-LIỆU. — Song-sa vò-võ phương trời* (K).

# Vọ

**Vọ.** Giống chim thuộc loài cú : *Mặt như mặt vọ.*

*VĂN-LIỆU. — Cú có, vọ mừng. — Cú nói có, vọ nói không* (T-ng).

**Vọ.** Ghé vào, bám vào : *Ăn vọ. Nói vọ.*

# Vóc

**Vóc.** Thứ hàng tơ, nền bóng : *Áo vóc. Tấm vóc.*

*VĂN-LIỆU. — Ngọc, vàng, gấm, vóc, sai quan thuyết hàng* (K). — *Vóc đề chữ, gấm thêu bài* (Nh-đ-m).

**Vóc.** Thân người : *Lớn người, to vóc.*

*VĂN-LIỆU. — Ăn vóc, học hay. — Vóc ngọc, mình vàng* (T-ng). — *Gương lờ nước thủy, mai gầy vóc sương* (K). — *Mai gầy-guộc vóc, liễu đeo-đủi mày* (H-T). — *Vóc bồ-liễu để ép nài chiều xuân* (Ch-Ph).

# Vọc

**Vọc.** Vầy, mó : *Vọc tay vào. Vọc bùn. Đồ ma vọc.*

*VĂN-LIỆU. — Hoài hồng ngâm cho chuột vọc, Hoài hạt ngọc cho ngâu vầy* (T-ng).

**Vọc-vạch.** Võ-vẽ, lõm-bõm : *Biết vọc vạch dăm ba chữ.*

# Voi

**Voi.** Giống thú lớn nhất trong loài thú, da dầy, có vòi, có ngà : *Quản tượng cưỡi voi.*

*VĂN-LIỆU. — Hò voi, bắn súng sậy. — Rước voi về giày mồ. — To như con voi nan. — Muỗi đốt chân voi. — Voi chẳng đẻ, dẻ thì to. — Mười voi không được bát nước xáo — Voi trèo ngà, đàn-bà một mắt. — Tránh voi chẳng xấu mặt nào* (T-ng). — *Vủ dài ba thước vắt lưng, Cưỡi voi đóng trống ngang rừng trẩy ra* (Nam-sử diễn ca).

# Vói

**Vói.** Đưa thẳng tay lên cao hay ra xa mà lấy vật gì : *Vói tay hái quả.* Nghĩa rộng : Nói với người đứng cách xa : *Dặn vói. Gọi vói.*

*VĂN-LIỆU. — Ngắn tay với chẳng đến trời* (T-ng). — *Giơ tay với thử trời cao thấp* (X-H).

# Vòi

**Vòi.** Mũi con voi, dài và mềm, có thể cuộn lại được : *Vòi voi.* Nghĩa rộng : 1. Cơ-quan của loài côn-trùng để hút nước : *Vòi bướm. Vòi muỗi.* — 2. Hình giống như cái vòi : *Vòi ấm. vòi siêu.*

Vòi rồng. 1. Vòi con rồng người ta tưởng-tượng ra : *Vòi rồng hút nước.* — 2. Máy để bơm nước chữa cháy : *Vòi rồng cứu hỏa.* || **Vòi voi**. Thứ cỏ có lá hình như vòi con voi, dùng để làm thuốc.

**Vòi.** Làm rày-rà mà đòi : *Trẻ con vòi ăn. Vòi tiền.*

Vòi-vĩnh. Nói chung về sự « vòi ».

**Vòi-vọi.** Xem « vọi-vọi ».

# Vọi

**Vọi.** I. Dấu hiệu bày ra cho người ta trông thấy : *Đèn vọi. Coi vọi nó muốn trốn. Trời ra vọi mua.*

II. Cao lắm : *Cao vọi.*

Vọi-vọi. Thường nói là « vòi-vọi ». Trỏ bộ cao lắm : *Trời cao vòi-vọi. Núi cao vòi-vọi.*

*VĂN-LIỆU. — Trong trường gấm chỉ tôn vòi-vọi* (C-O).

# Vòm

**Vòm.** Lều canh, cửa uốn hình mai-luyện : *Vòm canh trên mặt thành.*

**Vòm.** Loài sò lớn và dài, hay bám ở đá.

# Von

**Von.** Nhọn thót : *Bút von ngòi.*

# Vỏn

**Vỏn-vẹn.** Trọn có chừng ấy thôi : *Vỏn-vẹn có vài đồng bạc vốn mà thua lỗ hết.*

# Vong

**Vong** 亡. 1. Mất, chết : *Vong nhân.* — 2. Trốn : *Đào vong.*

Vong-hồn ○ 魂. Hồn người chết. Thường nói tắt là vong : *Cúng vong. Rước vong.* || **Vong-linh** ○ 靈. Cũng nghĩa như « vong-hồn ». || **Vong-mạng** ○ 命. Liều mạng : *Làm vong-mạng.* || **Vong-nhân** ○ 人. Người chết : *Xá tội vong-nhân.* || **Vong-quốc** ○ 國. Mất nước : *Cái họa vong-quốc.*

*VĂN-LIỆU. — Vong gia, thất thổ. — Trưởng bại, ông vải vong* (T-ng).

**Vong 忘.** Quên: *Vong ân, bội nghĩa.*

**Vong-bản** ○ 本. Quên gốc: *Làm người không nên vong-bản.* ‖ **Vong-hoài** ○ 懷. Không để bụng nghĩ đến: *Vong-hoài vinh-nhục.* ‖ **Vong-tình** ○ 情. Nói người đối với việc đời không mừng giận thương vui: *Thánh-nhân vong-tình.*

*VĂN-LIỆU. — Đắc đạo vong sư, đắc ngư vong thuyền* (T-ng).

# Vóng

**Vóng.** Cao tuột lên, không lớn, không mập: *Cau vóng. Cải vóng. Người cao vóng mà gầy.*

**Vóng.** Biệt hẳn: *Đi vóng đâu tìm chẳng thấy. Bỏ vóng chẳng nhìn đến. Thả vóng trâu ngựa chẳng trông nom gì cả.*

# Vòng

**Vòng.** I. Khoanh, vành: *Vòng tay. Vòng cổ. Vòng bánh xe.* Nghĩa rộng: Hình giống như cái khoanh, cái vòng: *Vòng vây.* Nghĩa bóng: Khuôn vây: *Vòng công-danh. Vòng hoạn-nạn. Vòng trần-ai.*

*VĂN-LIỆU. — Khỏi vòng, cong đuôi* (T-ng). — *Gót tiên phút đã thoát vòng trần-ai* (K). — *Tuôn châu đôi trận vò tơ trăm vòng* (K). — *Dẫu từ thiên-địa cũng vòng phu-thê* (C O). — *Cái vòng danh-lợi cong-cong, Kẻ mong ra khỏi, người mong bước vào* (C-d).

II. Khoanh tròn lại: *Vòng tay lạ. cho có phép.*

**Vòng mép.** Lấy bút vẽ cái vòng vào mép. Cách phạt học-trò về thời-đại cựu-học, khi làm câu đối thất luật, bị thầy vòng vào mép. ‖ **Vòng tên.** Xóa tên trong sổ: *Bị vòng tên ở sổ làng.*

# Vỏng

**Vỏng.** Trỏ bộ nhiều nước: *Cơm chan vỏng. Đổ nước vỏng cả ra nhà.*

# Võng

**Võng.** I. Đồ đan bằng đay, mắc lên để nằm, hay ngồi: *Ngồi võng ru con. Võng điều. Võng thắm.*

**Võng giá.** Võng và giá võng. Nói chung về nghi-vệ của quan đi: *Võng giá nghênh ngang.* ‖ **Võng-lọng.** Võng và lọng. Nghi-vệ của quan: *Người võng-lọng, kẻ đai cân.* ‖ **Võng mai.** Võng của các quan đi, trên có mui khum. ‖ **Võng trần.** Võng của quan đi để trần không mắc mui.

*VĂN-LIỆU. — Đố ai đánh võng không đưa, Ru con không hát, tôi chừa rượu tăm* (C-d). — *Trai ơn vua ngồi kiệu đón rồng, Gái ơn chồng ngồi võng ru con* (T-ng). — *Dài lưng đã có võng đào, Tốn vải đã có áo bào vua ban* (Câu hát).

II. Khiêng bằng võng: *Võng người ốm vào bệnh-viện.*

III. Trũng xuống hình như cái võng mắc: *Giảm nhà võng xuống.*

**Võng 網.** Lưới: *Thiên-la, địa võng.*

**Võng-cân.** Cái lưới nhỏ buộc vào đầu khi đội mũ triều hay mũ tế.

# Vọng

**Vọng.** Nộp lệ vào ngôi thứ trong làng: *Vọng quan viên. Vọng phẩm-hàm.*

**Vọng 望.** I. Ngày rằm: *Sóc, vọng.*

II. Trông, mong: *Tưởng-vọng. Kỳ-vọng.* Nghĩa rộng: Thờ hay lễ một vị thần mà đền chính ở nơi xa: *Thờ vọng đức thánh Trần.*

**Vọng-bái** ○ 拜. Trông về phía xa mà lạy: *Các quan vào vọng-cung vọng bái* ‖ **Vọng-cung** ○ 宮. Đền làm ở các tỉnh để vọng-bái vua. ‖ **Vọng-phu** ○ 夫. Trông chồng: *Bài hát vọng-phu. Hòn đá vọng-phu.* ‖ **Vọng-tế** ○ 祭. Tế vọng: *Các làng vọng-tế vị thần ở đền chính.* ‖ **Vọng từ** ○ 祠. Đền thờ vọng: *Vọng-từ đức Liễu-Hạnh ở Hà-nội.* ‖ **Vọng viễn-kính** ○ 遠鏡. Ống nhòm xa. Cũng như thiên-lý-kính.

III. Chỉ cái tài-đức công-nghiệp, có nhiều người ngưỡng vọng: *Người có danh-vọng trong xã-hội.*

**Vọng ấp** ○ 邑. Làng có tiếng có nhiều người tài giỏi: *Làng kia là nơi vọng ấp.* ‖ **Vọng-tộc** ○ 族. Họ to lớn có nhiều người tài-giỏi: *Thế-gia vọng-tộc.*

**Vọng 妄.** Càn bậy: *Cuồng vọng.*

**Vọng-niệm** ○ 念. Bụng nghĩ càn: *Trừ bỏ những vọng-niệm.* ‖ **Vọng-ngữ** ○ 語. Lời nói càn bậy: *Răn điều vọng-ngữ.* ‖ **Vọng-tưởng** ○ 想. Tưởng nghĩ càn bậy: *Những điều vọng-tưởng.*

# Vọp

**Vọp.** Loài sò ở bể.

**Vọp-bẻ.** Nói về khi ngồi hay nằm lâu, thình-linh bắp thịt co lại, làm cho đau. Có nơi gọi là chuột rút.

# Vót

**Vót.** I. Gọt sửa cho nhẵn, cho nhọn: *Vót tăm. Vót đũa. Vót tên*

II. Nhọn đầu: *Đỉnh núi cao vót.*

# Vọt

**Vọt.** Roi: *Roi vọt.*

*VĂN-LIỆU. — Yêu cho vọt, ghét cho chơi* (T-ng).

**Vọt.** Phụt ra, bật ra: *Vọt máu ra. Nước mạch vọt lên.* Nghĩa rộng: Bộ nhanh chóng: *Chạy vọt lên. Nhảy vọt lên.*

# Vô

**Vô.** Vào: *Vô Nam. Vô Kinh. Bỏ tiền vô tủ.*

*VĂN-LIỆU. — Đường vô xứ Nghệ rành-rành, Non xanh nước biếc như tranh vẽ đồ. — Ai vô xứ Nghệ thì vô* (Câu hát). — *Truyền đòi nha lại các phiên vô hầu* (Trê-cóc).

**Vô 無.** Không: *Vô tình. Vô nghĩa. Vô cố. Vô duyên.*

**Vô-bổ** ○ 補. Không bổ ích gì: *Làm việc ấy thật là vô-bổ.* ‖ **Vô-can** ○ 干. Chẳng dính-dáng gì đến mình: *Việc ấy vô can đến tôi.* ‖ **Vô-cố** ○ 故. Không có cớ gì: *Vô cố đánh*

*người ta.* || **Vô-cùng** ○ 窮. Không biết thế nào là cùng: *Sướng vô-cùng. Khổ vô-cùng.* || **Vô-cực** ○ 極. Không cùng cực: *Xét cái lý vô-cực của trời đất.* || **Vô-chủ** ○ 主. Không có chủ: *Vật vô-chủ.* || **Vô-danh** ○ 名. Không có tên: *Quyển sách vô danh.* || **Vô-dụng** ○ 用 Không dùng được việc gì: *Đồ vô-dụng.* || **Vô-duyên** ○ 緣. Không có duyên: *Ăn nói vô-duyên. Vô-duyên chưa nói đã cười.* || **Vô-đạo** ○ 道. Không có đạo-lý: *Người vô-đạo.* || **Vô-địch** ○ 敵. Không ai địch nổi: *Sức mạnh vô-địch.* || **Vô-giá** ○ 價. Không định được giá nào cho đáng: *Của quý vô-giá.* || **Vô-hạn** ○ 限. Không biết thế nào mà hạn lượng: *Bể sâu vô-hạn.* || **Vô hậu** ○ 後. Không có con nối sau: *Nhà ấy vô-hậu.* || **Vô-hiệu** ○ 效. Không có thành-hiệu gì: *Thuốc uống vô-hiệu.* || **Vô-hình** ○ 形. Không có hình-thức: *Vật vô-hình.* || **Vô-ích** ○ 益. Không có ích: *Làm việc vô-ích.* || **Vô-kể.** Không biết bao nhiêu mà kể: *Giàu vô-kể.* || **Vô-lại** ○ 賴. Hoang-toàng liều-lĩnh: *Đồ vô-lại.* || **Vô-lễ** ○ 禮. Không có lễ-phép: *Học-trò vô-lễ với thầy.* || **Vô-luận** ○ 論. Không kể tới: *Vô-luận phải trải.* || **Vô-lương** ○ 良 Không có lương-tâm: *Quân trộm cướp vô-lương.* || **Vô-lượng** ○ 量. Không lường được: *Công-đức vô-lượng.* || **Vô-mưu** ○ 謀. Không có mưu-trí: *Hữu dũng vô-mưu.* || **Vô-năng** ○ 能. Không có tài giỏi gì: *Con người vô-năng.* || **Vô-ngã** ○ 我. Không kể cái mình là có: *Chí công vô-ngã.* || **Vô-nghĩa** ○ 義. 1. Không có nghĩa-lý: *Câu văn vô-nghĩa.* — 2. Ăn ở không có đạo nghĩa gì: *Tuồng vô-nghĩa.* || **Vô phép.** Không có lễ-phép: *Con nhà vô-phép.* || **Vô-phúc** ○ 福. Không có phúc: *Nhà vô phúc.* || **Vô-sản** ○ 產. Không có tài-sản: *Hạng người vô-sản.* || **Vô-song** ○ 雙. Không ai sánh đôi được: *Tài vô-song.* || **Vô-số** ○ 數. Nhiều không biết số nào mà kể: *Vô-số tiền. Vô-số người.* || **Vô-sự** ○ 事. Không có việc gì: *Nhàn-cư vô-sự. Bình-yên vô-sự.* || **Vô-tang** ○ 贓. Không có tang tích: *Việc vô-tang không thể xét ra được.* || **Vô-tâm** ○ 心. Không để tâm vào, hay nhãng hay quên: *Người vô-tâm nói đâu quên đấy.* || **Vô-tận** ○ 盡. Không bao giờ hết: *Kho trời vô-tận.* || **Vô-tình** ○ 情. 1. Không có tình nghĩa: *Ăn ở vô-tình.* — 2. Không chủ ý: *Vô-tình nói lỡ lời.* || **Vô-tội** ○ 罪. Không có tội gì: *Giết người vô-tội.* || **Vô-tuyến-điện** ○ 線電. Điện không cần phải dây mà truyền đi được: *Máy vô-tuyến-điện.* || **Vô-tư** ○ 私. Không thiên-tư với ai: *Giữ phép vô-tư.* || **Vô-thần-chủ-nghĩa** ○ 神主義. Chủ-nghĩa không tin có thần: *Vô-thần chủ-nghĩa trái với phiếm-thần chủ-nghĩa.* || **Vô thừa-nhận** ○ 承認. Không ai nhìn nhận: *Của vô-thừa-nhận.* || **Vô-thường** ○ 常. Không thường: *Việc đời vô-thường.* || **Vô-tri** ○ 知. Không có tri biết: *Loài cây cỏ vô-tri.* || **Vô-vàn.** Tức vô vạn nói trạnh ra. Không biết hàng vạn nào mà kể: *Thóc lúa vô vàn.* || **Vô-vị** ○ 味. Không có mùi mẽ gì: *Câu nói vô-vị. Đồ ăn vô-vị.* || **Vô-vọng** ○ 望. Không còn trông-mong gì: *Học-hành thế thì vô-vọng.* || **Vô-ý** ○ 意. Không có ý-tứ: *Vô-ý lỡ lời.*

*VĂN-LIỆU. — Vô công rồi nghề. — Vô hồi, kỳ trận. — Vô lo, vô lự. — Vô ý, vô tứ. — Vô phép, vô tắc. — Vô sư, vô sách. — Vô vật, bất linh. — Vô phúc, thiếu âm-đức. — Hữu hằng tâm, vô hằng sản* (T-ng). — *Vô duyên là phận hồng-nhan đã đành* (K). — *Đoạn-trường lại chọn mặt người vô-duyên* (K). — *Vô tình ai biết là ai* (Nh-đ-m). — *Kìa điểu-thú là loài vạn-vật, Dẫu vô-tri cũng bắt đèo-bồng* (C-o).

## Vố

**Vố.** I. Búa của người quản tượng cầm để đánh voi: *Đánh con voi mấy vố.* Nghĩa rộng: Một cái đánh mạnh: *Cho mấy vố.*

II. Cầm cái vố mà đánh vào đầu voi: *Vố voi thúc cho nó chạy.*

## Vồ

**Vồ.** Đồ dùng bằng gỗ có cán, để cầm mà nện, mà dập: *Vồ đập đất.*

**Vồ-nọc.** Đồ hình-cụ đời xưa, để đóng nọc căng thẳng người ra mà đánh: *Sắp vồ nọc ra để tấn tử.*

**Vồ.** Chộp lấy: *Mèo vồ chuột.* Nghĩa rộng: Vồ lấy, ôm lấy: *Thấy của người ta thì vồ lấy.*

**Vồ-vập.** Ân cần quấn-quít: *Thấy ai cũng vồ-vập.*

## Vồ

**Vồ.** Bó vừa khít hai bàn tay chụm lại: *Một vồ hương.*

**Vồ.** Thô-tục hỗn-hào: *Vồ ăn. Vồ nói.*

**Vồ-vin.** Nói chung về sự « vồ ».

## Vỗ

**Vỗ.** I. Đập cả bàn tay vào vật gì: *Vỗ đùi. Vỗ tay. Vỗ bụng.* Nghĩa rộng: Đập vào: *Sóng vỗ vào thuyền.* Nghĩa bóng: Yên-ủi: *Vỗ yên trăm họ.*

**Vỗ tay.** Đập hai bàn tay vào với nhau, tỏ ý hoan-nghênh: *Vỗ tay khen.* || **Vỗ về.** Yên-ủi: *Vỗ-về dân-chúng.*

*VĂN-LIỆU. — Qua rào vỗ vế* (T-ng). — *Khi vui thì vỗ tay vào, Đến khi hoạn-nạn thì nào thấy ai* (C-d). — *Một đêm quân-tử nằm kề, Còn hơn thằng mán vỗ-về trăm năm* (C-d). — *Bèo trôi sóng vỗ chốc mười lăm năm* (K). — *Ngập-ngừng ông mới vỗ-về, giải khuyên* (K). — *Vỗ-về trăm họ, gia ân muôn nhà* (L-V-T). — *Chiếu trời mây vỗ, ân trên mưa nhuần* (Nh-đ-m).

II. Phủi sạch, dũ sạch, không nhận: *Vỗ nợ. Vỗ ơn.*

## Vốc

**Vốc.** I. Xúc bằng hai bàn tay ghép lại: *Lấy tay vốc gạo.*

II. Lượng đầy vừa hai bàn tay ghép lại: *Một vốc gạo.*

## Vôi

**Vôi.** Chất ở đá nung ra: *Nung vôi. Vôi ăn trầu. Vôi xây tường.*

**Vôi bột.** Vôi để rữa ra như bột. || **Vôi chín.** Vôi đã tôi rồi. || **Vôi sống.** Vôi chưa tôi.

*VĂN-LIỆU. — Tưởng rằng đá nát thì thôi, Ai ngờ đá nát nung vôi lại nồng* (C-d). — *Ăn trầu thì ngỏ trầu ra, Một là thuốc độc, hai là mặn vôi* (C-d). — *Vôi nào là vôi chẳng nồng, Gái nào là gái có chồng chẳng ghen* (C d). — *Con cò trắng bạch như vôi* (C-d). — *Phận sao phận bạc như vôi* (K).

## Vối

**Vối.** Thứ cây nhỏ lá dùng để nấu nước uống. Tên chữ là hậu-phác : *Ủ lá vối. Nước vối.*

## Vội

**Vội.** Lật-đật, hấp-tấp : *Đi vội. Vội lo. Vội nói.*

**Vội-vã.** Nói chung về sự « vội » : *Vội-vã ra đi.* || **Vội-vàng.** Cũng nghĩa như « vội-vã ».

*VĂN-LIỆU. — Đi đâu mà vội mà vàng, Mà vấp phải đá, mà quàng phải dây* (C-d). — *Làm trai quyết chí tu thân, Công-danh chớ vội, nợ-nần chớ lo* (C-d). — *Tối rồi trời lại sáng ra, Đi đâu mà vội cho già mất thân* (C-d). — *Nhớ nơi kỳ-ngộ vội dời chân đi* (K). — *Vội chi liễu ép hoa nài* (K). — *Chầy ra là một năm sau vội gì* (K). — *Chỉnh-nghi tiếp sứ vội-vàng* (K).

## Vốn

**Vốn.** I. Tiền gốc, tiền bỏ ra để làm cho có lãi : *Có vốn mới có lãi.*

**Vốn-liếng.** Nói chung về « vốn » : *Thôi-thôi vốn-liếng đi đời nhà ma* (K).

*VĂN-LIỆU. — Một vốn, bốn lãi* (T-ng). — *Mất cả vốn lẫn lãi* (T-ng). — *Chưa buôn vốn hãy còn dài, Buôn xong vốn đã theo ai mất rồi* (C-d). — *Cũng là vừa vốn, còn sau thì lời* (K). — *Vốn nhà cũng tiếc, của trời cũng tham* (K).

II. Vẫn, nguyên : *Vốn là nhà thi-lễ.*

*VĂN-LIỆU. — Vốn người huyện Tích châu Thường* (K). — *Gặp sư Tam-hợp vốn là tiên-tri* (K). — *Có tên dưới trướng vốn dòng kiện-nhi* (K). — *Vốn đã biết cái thân câu-trõ* (C-O).

## Vồn

**Vồn-vã.** Trỏ bộ ân-cần quyến-luyến : *Chuyện trò vồn-vã.*

## Vông

**Vông.** Thứ cây gỗ sốp, lá to, hoa đỏ : *Gậy vông.*

*VĂN-LIỆU. — Gậy vông phá nhà gạch* (T ng). — *Đỏ như vông, đông như tiếc.*

## Vống

**Vống.** Xem « vồng ».

## Vồng

**Vồng.** Luống đất đắp thành dẫy dài giữa cao khum lên : *Đánh vồng khoai.*

**Vồng.** Cong cao lên : *Uốn cái nan vồng lên. Cầu vồng.*

*VĂN-LIỆU. — Ai làm cho cải tôi vồng, Cho dưa tôi khú, cho chồng tôi chê* (C-d).

## Vồng

**Vồng.** Cất lên cao : *Vồng đòn cán. Cây cải mọc vồng.*

## Vơ

**Vơ.** Quơ lấy : *Đánh bạc vơ hết cả tiền.*

**Vơ-vét.** Quơ nhặt hết không để sót tí gì : *Vơ-vét hết của-cải.*

*VĂN-LIỆU. — Vơ đũa cả nắm. — Vơ nắm vơ mớ. — Hỏng nồi vơ rế* (T-ng). — *Còn duyên kén những trai tơ, Hết duyên ông lão cũng vơ làm chồng* (C-d). — *Còn duyên kén cá chọn canh, Hết duyên củ ráy, rễ hành cũng vơ* (C-d). — *Xe tơ sao khéo vơ quàng vơ xiên* (K).

**Vơ.** Vu-vơ không đích-xác : *Hỏi vơ. Nhận vơ.*

**Vơ-vào.** Lếu-láo : *Nói vơ vào chẳng đâu vào đâu cả.* || **Vơ-vẩn.** Lẩn-quẩn bâng-quơ : *Một mình vơ-vẩn canh chầy.*

## Vớ

**Vớ.** Bỏ tắt : *Đi vớ. Mua đôi vớ.*

**Vớ.** Níu lấy, tóm được : *Vớ phải cọc chèo.*

*VĂN-LIỆU. — Chết đuối vớ phải bọt. — Chết đuối vớ được cọc* (T-ng). — *Nạ dòng vớ được trai tơ, Đêm nằm đún-đỏn như Ngô được vàng. Trai tơ vớ phải nạ dòng, Như nước mắm thối chấm lòng lợn thiu* (C-d).

## Vờ

**Vờ.** Giả cách : *Hỏi vờ. Vờ như không biết gì.*

**Vờ-vĩnh.** Nói chung về sự « vờ ».

**Vờ.** Thứ côn-trùng ở trên mặt nước, hóa thành bình thì chết.

*VĂN-LIỆU. — Xác như vờ, xơ như nhộng* (T-ng).

## Vở

**Vở.** 1. Tập giấy đóng lại để mà viết : *Vở viết. Vở tập.* — 2. Bản : *Vở tuồng.*

**Vở.** Mé sông chỗ sâu hoắm : *Thuyền đi vào vở.*

## Vỡ

**Vỡ.** 1. Bể ra, toang ra : *Vỡ bát. Vỡ đầu.* Nghĩa bóng : Lộ ra, bung ra : *Vỡ chuyện. Vỡ tiếng.* — 2. Mở ra, khai phá : *Vỡ hoang.*

**Vỡ chợ.** Nói về khi loạn-lạc giặc-giã, người ta bỏ chợ chạy trốn cả : *Nghe giặc sắp tới vỡ chợ.* || **Vỡ đám.** Tan đám : *Sóng bạc vỡ đám.* || **Vỡ lòng.** Nói về đứa trẻ mới bắt đầu học : *Thầy dạy vỡ lòng. Vỡ lòng học lấy những nghề-nghiệp hay* (K). || **Vỡ-lở.** Tung-tóe tan-hoang ra : *Câu chuyện vỡ lở..* || **Vỡ nợ.** Không trả được nợ : *Nhà buôn vỡ nợ.* || **Vỡ nghĩa.** Giải-thích cho nghĩa-lý rõ-ràng ra : *Cắt cho vỡ nghĩa.* || **Vỡ tiếng.** Nói về trẻ con đến tuổi, tiếng nói đổi giọng khác đi : *Đã vỡ tiếng ra giọng người lớn.* || **Vỡ tổ.** Nảy ra nhiều như ong vỡ tổ : *Vỡ tổ kẻ cắp.* || **Vỡ-vạc.** Nói chung về sự « vỡ » : *Vỡ-vạc ruộng đất. Cắt nghĩa vỡ-vạc.*

*VĂN-LIỆU. — Lành lòm gạo, vỡ làm môi* (T-ng). — *Dầu sao bình đã vỡ rồi, Lấy thân mà trả nợ đời cho xong* (K). — *Bây giờ gương vỡ lại lành* (K).

# Vợ

**Vợ.** Đàn-bà kết duyên chung thân với người đàn-ông: *Vợ cả. Vợ lẽ.*

**Vợ bé.** Vợ thứ: *Lấy vợ bé.* || **Vợ cả.** Vợ chính: *Vợ cả có quyền ở trong nhà.* || **Vợ kế.** Vợ cưới làm vợ cả để kế người vợ cả đã chết hay đã bỏ: *Vợ kế cũng như vợ cả.* || **Vợ lẽ.** Cũng nghĩa như «vợ bé». || **Vợ con.** Nói chung về vợ với con: *Bận-bịu vợ con.*

*VĂN-LIỆU. — Vợ cái, con cột. — Con thơ, vợ dại. — Vợ nằm, vợ mở. — Chồng ăn chả, vợ ăn nem. — Vợ dại không hại bằng đũa vênh. — Trai có vợ như rợ buộc chân. Cả sông, đông chợ, lắm vợ nhiều con. — Đứa ở xét công, vợ chồng xét nhân-nghĩa* (T-ng). — *Làm trai lấy được vợ khôn, Như lọ vàng cốm đem chôn đầu giường* (C-d). — *Thứ nhất vợ dại trong nhà, Thứ nhì trâu chậm, thứ ba rựa cùn* (C-d). — *Vợ chàng quỷ-quái tinh-ma, Phen này kẻ cắp bà già gặp nhau* (K).

# Vơi

**Vơi.** Không đầy: *Chai rượu vơi.* Nghĩa rộng: Ngớt bớt: *Nước sông đã vơi.* Nghĩa bóng: Giảm đi, nhẹ đi: *Vơi nợ. Vơi sầu.*

**Vơi-vơi.** Hơi vơi: *Đã vơi-vơi công việc.*

*VĂN-LIỆU. — Đong đầy, khảo vơi* (T-ng). — *Giọt dài giọt ngắn, chén đầy chén vơi* (K). — *Bể oan dường đã vơi-vơi cạn lòng* (K). — *Nguồn cơn kia chẳng tát mà vơi* (C-O). — *Ngoài đầy-vơi chén, trong mê-mẩn tình* (Nh-đ-m). — *Cất không gánh nặng, tát vơi bể sầu* (Nh-đ m).

# Với

**Với.** I. Giơ tay lên cao níu lấy cái gì: *Với tay lên xà nhà.*

II. Bề cao vừa một vời: *Cột cao một với.*

**Với.** Cùng: *Tôi với anh.*

*VĂN-LIỆU. — Ai tri-âm đó mặn-mà với ai* (K). — *Cũng toan sống thác với tình cho xong* (K). — *Thà liều sống chết một ngày với nhau* (K). — *Oan kia theo mãi với tình* (K). — *Ai ơi đợi với tôi cùng, Tôi còn gỡ mối tơ hồng chưa xong* (C d). — *Trứng chọi với đá có ngày trứng tan* (C d).

# Vời

**Vời.** Đòi, triệu: *Vua vời.* Nghĩa bóng: Cầu lấy, chuốc lấy: *Đừng vời của độc.*

*VĂN-LIỆU. — Chim sa, cá nhảy chờ vời, Những người lòng bụng chờ chơi bạn cùng* (C-d).

**Vời.** Xa-khơi, quá tầm con mắt: *Thuyền đi giữa vời, Chim bay tuyệt vời.*

*VĂN-LIỆU. — Phong-tư tài-mạo tuyệt vời* (K). — *Trông vời trời bể mênh-mang* (K).

# Vợi

**Vợi.** 1. Lấy bớt ra: *Vợi nước trong bể ra. Vợi chè. Vợi gạo.* — 2. Bớt đi: *Vợi việc. Hàng bán đã vợi.*

# Vờn

**Vờn.** Dỡn nhảy múa lượn ở trước vật gì: *Mèo vờn chuột. Sư-tử vờn ngọc.*

**Vờn.** Làm cho nổi hẳn hình vẽ ra: *Vẽ xong phải lấy thuốc vờn cho nổi lên.*

# Vợn

**Vợn.** Cũng nghĩa như «gợn».

# Vớt

**Vớt.** 1. Lấy vật gì ở nước lên: *Vớt bèo. Vớt rong. Vớt người chết đuối.* Nghĩa bóng: Cứu-giúp người ta trong khi hoạn-nạn: *Nhờ ơn cứu vớt. Nhờ tay tế-độ vớt người trầm-luân.* — 2. Rốn, theo. Nói thêm: *Làm vớt. Nói vớt.*

**Vớt-vát.** Nói chung về sự «vớt»: *Vớt-vát lấy thêm một vài quyển thì đã đánh hỏng. Vớt-vát được ít nhiều.*

*VĂN-LIỆU. — Ngư ông quăng lưới vớt người* (K). — *Vớt trăng đáy nước, mò kim giữa đêm* (B-C).

**Vớt.** I. Siêu đao: *Chém bằng cái vớt.*

II. Chém hất lên: *Đưa lưỡi siêu vớt đầu giặc.*

# Vợt

**Vợt.** I. 1. Đồ làm bằng vải thưa căng vào cái vòng tre dùng để hớt tôm cá, v. v. — 2. Đồ để đánh quần hình như cái vợt: *Cầm vợt đi đánh quần.*

II. Dùng cái vợt mà hớt: *Đi vợt muỗi.*

# Vu

**Vu** 誣. 1. Dối: *Vu-hoặc.* — 2. Đặt chuyện để làm hại người ta: *Vu oan. Vu vạ. Nó vu cho người kia ăn cắp.*

**Vu-cáo** ○ 告. Tố cáo gian: *Bị tội vu-cáo.* || **Vu-hoặc** ○ 惑. Nói dối để làm mê-hoặc người ta: *Lấy tà-thuyết mà vu-hoặc người đời.* || **Vu-thác** ○ 託. Đặt chuyện mà đổ tội cho người ta: *Này ai vu-thác cho người hợp tan* (K).

**Vu** 于. Đi: *Vu-quy.*

**Vu-quy** ○ 歸. Nói người con gái đi lấy chồng: *Định ngày nạp-thải vu-quy* (K).

**Vu** 迂. Xa (không dùng một mình): *Vu-khoát.*

**Vu-khoát** ○ 闊. Viển-vông: *Câu chuyện vu-khoát.*

**Vu** 巫. Đồng cốt.

**Vu** 蕪. Rậm-rạp (không dùng một mình): *Hoang-vu.*

**Vu-vơ.** Lông-bông vơ-vẩn: *Nói chuyện vu-vơ. Đi vu-vơ ngoài đường.*

**Vu-vu.** Tiếng gió qua lỗ hổng mà phát ra: *Sáo diều vu-vu.*

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
N°2H79



# Vú

**Vú.** I. Cơ-thể ở ngực hay ở bụng các loài thai-sinh, giống cái thì chứa sữa để nuôi con : *Con ấp vú mẹ*. Nghĩa rộng : Nói những vật gì có hình giống như cái vú : *Vú đá. Vú sung. Vú chiêng. Vú dừa.*

**Vú bò.** Vú con bò. Nghĩa rộng : Bầu ở trong tổ ong, nơi con ong chúa ở, giống như vú con bò.

*VĂN-LIỆU. — Cả vú lấp miệng em* (T-ng). — *Cả vú, to hông cho không chẳng màng* (T-ng). — *To đầu vú, cả đá tai* (Trinh-thử).

II. Người đàn bà đi ở nuôi con, hay trông con cho người ta : *Vú sữa. Vú già.*

**Vú-bõ.** Nói chung về người ở già : *Vú-bõ trong nhà.* || **Vú em.** Người vú nuôi trẻ. || **Vú già.** Người đàn bà già đi ở với người ta. || **Vú sữa.** Người đàn-bà đi ở cho con người ta bú.

# Vù

**Vù.** Tiếng do vật gì đập vào không-khí mà phát ra : *Gió thổi vù. Chim bay vù.*

**Vù-vù.** Cũng nghĩa như « vù ».

# Vũ

**Vũ** 羽. Lông các loài chim : *Lông vũ.*

**Vũ-dực** ○ 翼. Lông và cánh. Nghĩa bóng : Vây cánh, phe đảng : *Vũ dực đã thành.*

*VĂN-LIỆU. — Xiêm nghê nọ tả-tơi trước gió, Áo vũ kia lấp-lo trong trăng* (C O). — *Vũ-y thấp-thoáng, nghê-thường thướt-tha* (B C).

**Vũ** 雨. Mưa : *Đảo vũ.*

**Vũ-lộ** ○ 露. Mưa móc. Nghĩa bóng : Ơn của nhà vua : *Mong ơn vũ-lộ.*

*VĂN-LIỆU. — Liễu thược-dược mơ-màng thụy vũ* (C-O). — *Sắc cầm-ngư ủ vũ, e phong* (C-O).

**Vũ** 武. I. Cũng nói là « võ ». Dùng uy-lực mà làm cho người ta phục. Trái với văn : *Trọng văn, khinh vũ.*

**Vũ-bị** ○ 備. Sự phòng-bị về việc binh : *Chăm về đường vũ-bị.* || **Vũ-biền** ○ 弁. Nói chung về hàng quan võ : *Người trong đám vũ-biền.* || **Vũ-công** ○ 功. Công chiến-trận : *Nước Nam về đời Trần, vũ-công cực-thịnh.* || **Vũ-cử** ○ 舉. Khoa thi võ : *Vũ cử xuất thân.* || **Vũ-dũng** ○ 勇. Cứng-cỏi mạnh-tợn : *Tục dân chuộng vũ-dũng.* || **Vũ-đài** ○ 臺. Đài đấu-võ : *Lên vũ-đài đấu võ.* || **Vũ-đoán** ○ 斷. Dùng uy-lực mà tự chuyên độc-đoán : *Kẻ cường-hào vũ-đoán ở nơi hương-đảng.* || **Vũ-giai** ○ 階. Hàng quan võ, đối với văn-giai : *Làm quan về bên vũ-giai.* || **Vũ-hiển-điện** ○ 顯 殿. Chức điện hàm : *Vũ-hiển-điện đại-học-sĩ.* || **Vũ-lực** ○ 力 Sức chiến-đấu : *Phải dùng vũ-lực mới dẹp yên.* || **Vũ-nghệ** ○ 藝. Nghề võ : *Tinh-thông vũ nghệ.* || **Vũ-phu** ○ 夫. Kẻ thô-bỉ cục-cằn : *Đồ vũ-phu.* || **Vũ-sĩ** ○ 士. Người giỏi võ. || **Vũ-tướng** ○ 將. Tướng võ : *Văn-quan, vũ-tướng.*

*VĂN-LIỆU. — Văn dốt, vũ dát* (T-ng). — *Quan văn lục-phẩm thì sang, Quan vũ lục-phẩm thì mang gươm hầu* (C d). — *So dần dây vũ, dây văn* (K). — *Áo nhung trao quan vũ từ đây* (Ch-Ph). — *Hãy khoan văn-bút, thử chơi vũ-tài* (Nh-đ-m).

II. Tên một họ.

**Vũ** 宇. I. Khắp hết cả không-gian : *Vũ-trụ.*

**Vũ-trụ** ○ 宙. Khắp cả không-gian và suốt hết thời-gian. Nói chung là khắp trời đất, suốt xưa nay : *Vũ-trụ vô-cùng.*

II. Tòa nhà (không dùng một mình) : *Miếu-vũ. Đình-vũ.*

**Vũ** 舞. Múa : *Vũ kiếm. Khiêu-vũ.*

**Vũ-đài** ○ 臺. Đài múa. Nghĩa bóng : Chỗ đua chen : *Vũ-đài thế-giới.* || **Vũ-nữ** ○ 女. Người con gái làm nghề nhảy múa : *Làm nghề vũ-nữ.* || **Vũ-tạ** ○ 榭. Nhà múa : *Nền vũ-tạ nhện chăng cửa mốc* (C-O).

**Vũ** 禹. Tên một ông vua khai sáng nhà Hạ, về đời tam-đại bên Tàu : *Vua Vũ trị thủy.*

**Vũ-môn** 禹 門. Tên quả núi ở huyện Hương-sơn tỉnh Hà-tĩnh xứ Trung-kỳ. Tương truyền ở dưới núi ấy có vực sâu, cá chép vào vực ấy mà vượt được ba bậc lên núi thì hóa rồng : *Cá vượt Vũ-môn.*

# Vụ

**Vụ** 務. I. Mùa : *Vụ gặt hái.*

II. Việc : *Sự-vụ. Cấp-vụ.*

III. Chuộng : *Vụ danh. Vụ lợi.*

**Vụ** 霧. Sương mù : *Vân-vụ.*

# Vua

**Vua.** Người chịu mệnh trời thống-trị một nước : *Vua nước Nam.*

**Vua bếp.** Vị thần làm chủ trong bếp.

*VĂN-LIỆU. — Phép vua thua lệ làng. — Được làm vua, thua làm giặc. — Con vua thì lại làm vua, Con nhà sãi chùa lại quét lá đa* (C-d).

# Vùa

**Vùa.** Xem « hùa ».

**Vùa.** Đồ dùng hình như cái bát, cái lư : *Vùa nước. Vùa gạo. Vùa hương.*

# Vúc

**Vúc-vắc.** Nói bộ mặt nhăng-nhảo : *Vúc-vắc cái mặt.*

# Vục

**Vục.** Nhận xuống dưới nước hay dưới các thứ hột : *Vục gạo xuống nước. Vục tay vào thúng gạo.*

# Vui

**Vui.** Thỏa-thích, hớn-hở : *Tiệc vui. Vui lòng. Vui miệng. Vui chân. Vui về sự học. Vui đạo.*

**Vui chơi.** Nói chung về sự chơi-bời vui-vẻ. || **Vui mừng.** Nói chung về sự vui-vẻ mừng-rỡ trong nhà: *Nhà có việc vui mừng.* || **Vui thú.** Vui-vẻ hứng-thú: *Đi chơi vui thú lắm.* || **Vui-vầy.** Vui-vẻ xum-họp: *Vui-vầy ca-xướng yến - diên.* || **Vui-vẻ.** Nói chung về sự « vui ».

*VĂN-LIỆU. — Vui như tết. — Vui xem hát, nhạt xem bơi* (T-ng). — *Đã không biết sống là vui, Tăm thân nào biết thiệt-thòi là thương* (K). — *Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ* (K). — *Đoàn-viên vội mở tiệc hoa vui-vầy* (K). — *Trong quân có lúc vui vầy* (K). — *Vui chi mà dẹo-dẳng trần-duyên* (C-O).

## Vùi

**Vùi.** Để vật gì xuống dưới đất hay tro trấu cho lấp kín đi: *Vùi củi đang cháy vào trong tro. Vùi xác chết.* Nghĩa bóng: Li-bì: *Say vùi. Sốt vùi. Ngủ vùi.*

**Vùi-dập.** Đánh đập tàn hại: *Vùi dập vợ con.* || **Vùi đầu.** Cặm cụi vào một chỗ nào: *Vùi đầu vào đám bạc. Vùi đầu vào khoa-cử.*

*VĂN-LIỆU. — Lấm như ma vùi* (T-ng). — *Vùi nông một nấm mặc dầu cỏ hoa* (K). — *Đang tay vùi liễu, dập hoa tơi-bời* (K). — *Đành thân cát dập, sóng vùi* (K).

## Vủm

**Vủm.** Trũng lòng: *Đĩa vủm lòng.*

## Vun

**Vun.** 1. Gon cao lên cho gọn: *Vun đống đất. Vun gốc cây.* — 2. Lên cao: *Lúa trổ vun. Cây lớn vun.*

**Vun trồng.** Vun và trồng. Nghĩa rộng: Gây dựng bồi đắp thêm vào: *Vun trồng cây đức.* || **Vun vén.** Thu xếp gọn-gàng: *Vun vén việc nhà.*

**Vun-vút.** Xem « vút-vút ».

## Vùn

**Vùn.** Cao lớn. Cũng nghĩa như « vun »: *Dòng quyên hây-hây sóng vùn.*

**Vùn-vụt.** Xem « vụt-vụt ».

## Vủn

**Vủn-vởn.** Ve-vẩy: *Chó vủn-vởn đuôi.*

## Vụn

**Vụn.** Nhỏ-nhặt. rời-rạc: *Cắt vụn. Sắt vụn. Giấy vụn. Tiền vụn. Cái bánh gãy vụn. Lý-sự vụn.*

**Vụn-vặt.** Nói chung về « vụn ».

## Vung

**Vung.** Nắp đậy nồi: *Vung nồi đồng. Vung nồi đất.*

*VĂN-LIỆU. — Nồi nào vung ấy. — Coi trời bằng vung* (T-ng). — *Chồng thấp mà lấy vợ cao, Nồi tròn vung méo úp sao cho vừa* (C-d).

**Vung.** 1. Dang tay mà đưa đi đưa lại thật mạnh: *Vung tay quá trán. Vung bó đuốc.* — 2. Ném ra, vãi tung ra: *Vung tiền ra như rác. Gạo đổ vung ra.* Nghĩa bóng: Phóng-túng, không giữ-gìn: *Chơi vung. Nói vung.*

**Vung-vẩy.** Trỏ bộ tay đi đánh xa: *Đi vung-vẩy tay.* || **Vung-vãng.** Bộ giận dữ hiện ra ngoài chân tay: *Tức mình vung-vãng ra về.* || **Vung-vinh.** Trỏ bộ đắc ý, khoa tay, múa chân: *Đi đứng vung-vinh.*

## Vùng

**Vùng.** 1. Miền, khu vực rộng, một khoảng đất rộng: *Vùng quê. Vùng ngược. Vùng xuôi.* — 2. Chỗ con lợn hay vật gì đánh trũng xuống để nằm: *Vùng lợn nằm.*

*VĂN-LIỆU. — Một vùng cỏ áy bóng tà* (K). — *Xuống thuyền nhờ để tìm vùng lánh xa* (Nh-đ-m). — *Một vùng cỏ biếc, mấy lần cửa son* (H-T).

**Vùng.** Cựa mạnh để chạy thoát ra xa: *Nắm được tay thằng trộm, nó lại vùng ra chạy mất.* Nghĩa rộng: Ăn lan ra: *Eo bể ăn vùng vào trong đất. Nhọt vùng to ra.*

**Vùng-vằng.** Trỏ bộ giận dữ khoa tay khoa chân: *Vùng-vằng bỏ đi chỗ khác.* || **Vùng-vẫy.** Cũng nghĩa như « vẫy-vùng ».

*VĂN-LIỆU. — Voi kia sức nó khỏe hung, Người ta trói nó nó vùng đứt dây* (C-d). — *Hỡi con vịt nước kia ơi, Sao mày vùng-vẫy ở nơi Ngân-hà* (C-d).

## Vũng

**Vũng.** 1. Chỗ nước đọng lại nhiều: *Vũng nước. Vũng trâu đầm. Vũng máu.* — 2. Chỗ nước sâu làm bến cho thuyền, tầu đậu được: *Chốn vũng thùng tầu chạy vô ra.*

*VĂN-LIỆU. — Chút thân quẩn-quại vũng lầy* (K). — *Nghênh-ngang nay vũng, mai đầm* (L-V-T). — *Cóc kêu dưới vũng tre ngâm, Cóc kêu mặc cóc, tre dầm mặc tre* (Việt-Nam phong-sử).

## Vụng

**Vụng.** Trộm, lén: *Ăn vụng. Nói vụng.*

**Vụng-trộm.** Giấu-diếm, chúng lén: *Làm vụng-trộm không dám ra mặt.*

*VĂN-LIỆU. — Lầm-lầm như chó ăn vụng bột* (T-ng). — *Những người béo trục béo tròn, Ăn vụng như chớp, đánh con cả ngày* (C-d).

**Vụng.** Dở, kém, không khéo: *Làm vụng. Thợ vụng. Vụng ăn. Vụng nói.*

**Vụng-dại.** Vụng và dại: *Cháu còn vụng-dại lắm.* | **Vụng-về.** Nói chung về sự « vụng »: *Ăn nói vụng-về.*

*VĂN-LIỆU. — Vụng chèo, khéo chống. — Vụng múa chê đất lệch. — Lủng-túng như thợ vụng mất kim* (T-ng). — *Khôn-ngoan cũng thể đàn-bà, Dẫu rằng vụng-dại cũng là đàn-ông* (C-d). — *Kiếp xưa đã vụng đường tu, Kiếp này chẳng kẻo đền bù mới xuôi* (K). — *Hiếm-hoi chút gái vụng hèn* (N-đ-m).

# Vuối

**Vuối.** Cũng nghĩa như « với ».

# Vuông

**Vuông.** 1. Nói về hình mà bốn bên và bốn góc đều nhau : *Cái bàn vuông. Miếng kính vuông. Khay vuông.* — 2. Độ đo lụa vải, gập chiều ngang vào chiều dọc cho bốn bên đều nhau : *Vuông vải. Vuông nhiễu.*

**Vuông-tượng.** Chỉ cái dáng mặt vuông : *Mặt mũi vuông-tượng.* || **Vuông-tròn.** Vuông và tròn. Nghĩa bóng : Trọn-vẹn hoàn-toàn : *Trăm năm tính cuộc vuông-tròn* (K). || **Vuông vắn.** Nói về hình các đồ vật vuông : *Xếp cái khay trầu cho vuông-vắn.* || **Vuông-vuông.** Hơi vuông. || **Vuông-vức.** Nói về cái hình ruộng đất vuông : *Cái vườn vuông-vức một mẫu.*

*VĂN-LIỆU. — Ba vuông, bảy tròn. — Mặt vuông chữ điền* (T-ng). — *Khuôn xanh biết có vuông tròn cho chăng* (K). — *Xuyến vàng đôi chiếc, khăn là một vuông* (K).

# Vuốt

**Vuốt.** Móng nhọn của loài ác thú : *Vuốt hổ. Vuốt gấu.*

*VĂN-LIỆU. — Ngoài cõi vuốt nanh ra sức, Chí tiêm cừu đành dãi xuống ba quân* (Văn tế trận-vong tướng-sĩ).

**Vuốt.** Đề tay vào vật gì mà đưa thuận xuống một chiều, cho thẳng, cho phẳng : *Vuốt râu. Vuốt má.* Nghĩa bóng : Làm cho xuôi xuống, làm cho mất đi : *Vuốt giận. Vuốt nợ.*

**Vuốt đuôi.** Nói về cách làm hay nói cho đủ lệ, cho tắc trách : *Công việc đã xong còn nói vuốt đuôi.* || **Vuốt-ve.** Mơn-trớn tỏ ý yêu-thương : *Vuốt-ve dỗ trẻ.*

*VĂN-LIỆU. — Vuốt bụng thở dài. — Mắng vuốt mặt không kịp. — Vuốt mặt chẳng nề mũi. — Chớ thấy hùm ngủ vuốt râu, Đến khi hùm dậy, đầu-lâu chẳng còn* (C-d).

# Vuột

**Vuột.** I. Lột ra, tuột ra : *Bị bỏng vuột da.*

II. Tuột mất : *Thằng ăn-cắp chạy vuột mất.* Nghĩa rộng : Lật tuột hẳn : *Vuột nợ không trả.*

# Vút

**Vút.** Móng nhọn của loài thú. Xem « vuốt ».

**Vút.** Gột : *Vút chỗ áo lấm.*

**Vút.** Tiếng ngọn roi quất mà phát ra : *Đánh vút-vút.*

Vút-vút. Thường nói là « vun-vút ». Tiếng roi quật luôn : *Roi đánh vút-vút.*

# Vụt

**Vụt.** I. Cầm roi mà quật : *Vụt gậy vào lưng.*

II. Khoảng thì giờ rất nhanh : *Chạy vụt đi mất. Vụt một cái đã biến mất.*

**Vụt chốc.** Cũng nghĩa như « phút chốc ». || **Vụt-vụt.** Thường nói là « vùn-vụt ». Nói khoảng thì giờ rất nhanh-chóng : *Đi nhanh vụt-vụt. Gió thổi vụt-vụt.*

# Vừa

**Vừa.** I. Đúng độ, không thái-quá, không bất-cập : *Vừa độ. Vừa khoảng. Vừa tầm.*

**Vừa đôi.** Nói về trai gái xứng đôi, đẹp đôi : *Vừa đôi, phải lứa.* || **Vừa hay.** Vừa đúng, vừa khéo : *Vừa hay đủ một cỗ.* || **Vừa phải.** Đúng độ không hơn, không kém : *Giá hàng vừa phải.* || **Vừa-vặn.** Vừa lắm : *Áo mặc vừa-vặn.* || **Vừa-vừa.** In it : *Ác vừa-vừa chứ.*

*VĂN-LIỆU. — Một vừa, hai phải* (T-ng). — *Đố ai lặn xuống vực sâu, Để đo miệng cá, uốn câu cho vừa* (C-d). — *Vừa tuần nguyệt sáng, trăng trong* (K). — *Thiên-tài quốc-sắc hai bên cũng vừa* (Nh-đ-m). — *Công-danh tuổi ấy đương vừa* (Nh-đ-m).

II. Thoạt mới : *Vừa ăn xong. Vừa đi về.*

*VĂN-LIỆU. — Giấc mê nghe đã dần-dần vừa tan* (K). — *Một ngày huyện-vụ vừa xong* (Nh-đ-m).

III. Thuận, hợp : *Vừa lòng. Vừa mắt. Vừa miệng.*

*VĂN-LIỆU. — Vừa mắt ta, ra mắt người* (T-ng). — *Lời nói chẳng mất tiền mua, Liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau* (C-d). — *Ở sao cho vừa lòng người, Ở rộng người cười, ở hẹp người chê* (C-d).

IV. Đã thế nọ lại thế kia : *Vừa cười, vừa nói. Vừa khôn, vừa ngoan.*

*VĂN-LIỆU. — Vừa đánh trống, vừa ăn cướp. — Vừa làm phúc, vừa tức bụng. — Vừa được ăn, vừa được nói, Vừa được gói mang về* (T-ng). — *Vừa khôn, vừa đẹp, vừa dòn, Vừa rẻ tiền cưới, vừa con nhà giàu* (C-d). — *Vừa khôn mà lại vừa ngoan, Đã vừa làm dĩ, lại toan cáo làng* (C-d).

# Vữa

**Vữa.** Nói về đồ ăn để lâu, mất cái dẻo cái quánh : *Thịt đông vữa. Cháo vữa. Hồ vữa.*

**Vữa.** Vôi trộn với cát để xây : *Thợ hồ đánh vữa xây tường.*

# Vựa

**Vựa.** I. Bịch chứa thóc : *Vựa thóc. Nhà vựa.*

II. Chứa để dành : *Vựa gạo để hòng giá cao.*

# Vực

**Vực.** Lượng đong vừa đầy đến miệng : *Vực đấu thóc. Vực bát gạo.*

**Vực.** Chỗ nước sâu : *Cá ở vực. Chìm xuống vực.*

*VĂN-LIỆU. — Trời thẳm, vực sâu. — Một vực, một trời* (T-ng).

**Vực.** I. Rèn cặp : *Vực nghé cày. Vực trẻ học.*

II. Nâng đỡ, giúp đỡ : *Vực người ốm. Bênh-vực kẻ hèn-yếu.*

*VĂN-LIỆU. — Vực nàng vào chốn hiên-tây* (K). — *Xót nàng sẽ lạt vực ra dần-dần* (K).

**Vực 域.** Cõi (không dùng một mình): *Địa vực. Khu vực.*

## Vừng

**Vừng.** Thứ cây thuộc loài cỏ, trái có nhiều múi, trong múi có hạt nhỏ, hoặc đen, hoặc trắng, ăn được, thường dùng để nấu dầu: *Rang vừng làm thính. Dầu vừng. Kẹo vừng.*

*VĂN-LIỆU. — Bao giờ đom-đóm bay ra, Hoa gạo rụng xuống thì tra hạt vừng* (C-d).

**Vừng.** Thứ cây có lá non dùng để ăn ghém được: *Ăn mắm với lộc vừng.*

**Vừng.** Xem « vầng ».

## Vững

**Vững.** Chắc-chắn, không lay chuyển được: *Cái bàn đóng vững. Đứng vững.* Nghĩa bóng: Bền chắc, yên: *Vững lòng. Vững dạ. Vững chân.*

**Vững-chãi.** Nói chung về sự chắc-chắn, không lay chuyển được: *Nhà cửa vững-chãi.* || **Vững-vàng.** Nói chung về sự bền vững: *Cơ-sở vững-vàng.*

*VĂN-LIỆU. — Dù ai nói đông, nói tây, Thì ta cũng vững như cây giữa rừng* (C-d). — *Dù ai nói ngả, nói nghiêng, Thì ta cũng vững như kiềng ba chân* (C-d). — *Trơ như đá, vững như đồng* (K). — *Ở không yên-ổn, ngồi không vững-vàng* (K). — *Bề trung chống vững, mưu thâm chớ hòng* (Nh-đ-m). — *Từ nay hai nước vững yên trị-trường* (Nh-đ-m).

## Vựng

**Vựng 暈.** Choáng-váng: *Vựng đầu. Huyết vựng.*

*VĂN-LIỆU. — Mới nguôi cơn vựng, chưa phai giọt hồng.*

## Vược

**Vược.** Thứ cá ở nước mặn, thịt ngon: *Ăn gỏi cá vược.*

## Vươn

**Vươn.** Dãn thẳng gân cốt ra: *Vươn vai. Vươn cổ lên mà cãi.*

*VĂN-LIỆU. — Anh-hùng gấp phải khúc lươn, Khi cuộn thì ngắn, khi vươn thì dài* (C-d).

## Vườn

**Vườn.** Khu đất rộng để trồng cây cối': *Vườn cam. Vườn rau. Vườn hoa.* Nghĩa rộng: Quê mùa: *Về vườn. Thày vườn.*

**Vườn-tược.** Nói chung về « vườn ».

*VĂN-LIỆU. — Cây nhà, lá vườn* (T-ng). — *Vườn xuân hoa nở đầy giàn, Ngăn con bướm lại kẻo tàn nhị hoa* (C d). — *Cờ bạc là bác thằng bần, Ruộng vườn bán hết tra chân vào cùm* (C-d). — *Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh* (K). — *Vội về sửa chốn vườn hoa* (K).

## Vượn

**Vượn.** Loài khỉ, đuôi và chân dài, tiếng kêu to: *Chim kêu, vượn hót.*

*VĂN-LIỆU. — Ve kêu, vượn hót nào tày* (K). — *Chim kêu, vượn hót bốn bề nước non* (L-V-T). — *Vượn dâng quả cúng, chim đưa hoa mừng* (Ph-Tr).

## Vương

**Vương.** Vướng, mắc phải: *Vương phải gai. Nhện vương tơ. Vương mối sầu.*

**Vương-mang.** Bận-bịu: *Vương-mang vợ con.* || **Vương-vấn.** Cũng nghĩa như « vương-viu ». || **Vương-viu.** Mắc-miu: *Vương-viu mối tình.*

*VĂN-LIỆU. — Con tằm đến thác cũng còn vương tơ* (K). — *Nhện này vương lấy tơ kia mấy lần* (K). — *Dầu lìa ngó ý, còn vương tơ lòng* (K). — *Biết mà đứt chỉ thà đừng vương tơ* (Nh-đ-m). — *Mối sầu đoạn thảm thêm vương vào lòng* (L-V-T).

**Vương 王.** 1. Vua làm chủ một nước: *Quốc-vương.* — 2 Tước cao nhất ở trong triều: *Phong tước vương.*

**Vương-đạo** ○ 道. Đạo chính, theo như đời tam-vương: *Theo vương-đạo mà trị dân.* Nghĩa rộng: Đạo làm chân-chính ngay-thẳng: *Làm thuốc theo vương-đạo.* || **Vương-giả** ○ 者. Bậc vua chân-chính: *Đuốc vương-giả chi-công là thế, Chẳng soi cho đến khóe âm-nhai* (C-O). || **Vương-hóa** ○ 化. Sự giáo-hóa theo vương-đạo: *Bốn phương theo vương-hóa.* || **Vương-tôn** ○ 孫. Con cháu nhà qui-tộc: *Vương-tôn, công-tử.*

*VĂN-LIỆU. — Uổng mùi hương vương-giả lắm thay* (C-o). — *Nặng lòng vương-sự, nhẹ tình gia-hương* (Nh-đ-m).

II. Tên một họ: *Vương Dương-minh. Vương An-Thạch.*

## Vướng

**Vướng.** Mắc lấy. Cũng nghĩa như « vương »: *Vướng bẫy. Vướng chân.*

**Vướng-vít.** Cũng nghĩa như « vướng-viu ».

*VĂN-LIỆU — Tơ duyên còn vướng mối này chưa xong* (K). *Sợi xích thằng chi để vướng chân* (C-O). — *Buồi tiễn đưa lòng vướng thẻ-noa* (Ch-Ph).

## Vượng

**Vượng 旺.** Thịnh, tốt: *Thịnh-vượng. Nhà vượng.*

**Vượng-khí** ○ 氣. Khi đất tốt: *Vượng-khí thành Thăng-long.*

*VĂN-LIỆU. — Tốt cung quan-lộc, vượng hào thê-nhi* (Ph-Tr.)

# Vượt

**Vượt.** 1. Ở bên này qua sang bên kia : *Vượt núi. Vượt bể.* — 2. Tót lên trên : *Đi vượt lên trên.*

Vượt ngục. Ở trong ngục mà vượt ra ngoài : *Tù vượt ngục.* || Vượt quyền. Làm vượt qua cái quyền của người trên : *Vượt quyền quan trên.*

*VĂN-LIỆU. — Cá vượt Vũ-môn. — Sửa vượt qua đăng* (T-ng). — *Trai vượt biển có bạn, Gái vượt cạn một mình* (T-ng). — *Thuận phong một lá, vượt sang bên Tê* (K). — *Đè chừng huyện Tích băng miền vượt sang* (K).

# Vứt

**Vứt.** Ném đi : *Vứt cái khăn.* Nghĩa rộng : Bỏ đi : *Vứt cái chén vỡ. Vứt tiền đi như rác.*

*VĂN-LIỆU. — Vứt tiền xuống giếng xem tăm* (T-ng). — *Cờ bạc canh đỏ canh đen, Nào ai có dại mang tiền vứt đi* (C-d). — *Ăn được ngủ được là tiên, Không ăn, không ngủ là tiền vứt đi* (C-d).

# Vưu

**Vưu** 尤. Lạ (không dùng một mình).

Vưu-vật ○ 物. Đàn-bà rất đẹp : *Vưu-vật ít khi có.*

# X

## Xa

**Xa.** 1. Trở, cách, không gần : *Đường xa. Đi xa.* — 2. Cách biệt : *Xa nhà. Xa vợ, xa con.*

**Xa-khơi.** Xa lắm, xa tít : *Non nước xa-khơi.* ‖ **Xa-lạ.** Xa-xôi, lạ-lùng : *Khách xa lạ.* ‖ **Xa-lắc.** Xa lắm : *Đường đi xa-lắc.* ‖ **Xa-vời.** Cũng nghĩa như « xa-khơi ». ‖ **Xa-xa.** Hơi xa. ‖ **Xa-xăm.** Xa lắm. Cũng nghĩa như « xa-khơi » : *Ngàn dặm xa-xăm.* ‖ **Xa-xôi.** Sự xa-cách : *Đường-sá xa-xôi.*

*VĂN-LIỆU. — Nói xa, nói gần. — Đi xa, về gần. — Quan xa, nha gần. — Nóc nhà xa hơn kẻ chợ. — Tiếng lành đồn xa, Tiếng dữ đồn ba ngày đường* (T-ng . — *Cách tường lên tiếng xa đưa mới lòng* (K). — *Biện dâng một lễ xa đem tấc thành* (K). — *Liệu mà xa chạy cao bay, Ái-ân ta có ngắn này mà thôi* (K). — *Tuần-hoàn lẽ ấy chẳng xa* (Nh-đ-m). — *Trọng gang tấc mặt trời xa mấy* (C-O). — *Lại e non nước xa-xôi nghìn trùng* (L-V-T). — *Nàng thì cõi khách xa-xăm.*

**Xa 車.** Xe : *Hỏa-xa. Thủy-xa.*

**Xa-giá ○ 駕.** Xe của vua đi : *Xa-giá vào Nam.*

**Xa 奢.** Hoang phí (không dùng một mình) : *Xa-xỉ.*

**Xa-hoa ○ 華.** Xa-xỉ, văn-hoa : *Phong-tục xa-hoa.* ‖ **Xa-phí ○ 費.** Hoang-phí : *Ăn tiêu xa-phí.* ‖ **Xa-vọng ○ 望.** Mong muốn quá cao : *Xa-vọng giàu sang.* ‖ **Xa-xỉ ○ 侈.** Tiêu-pha phao-phí : *Chơi bời xa-xỉ.*

**Xa-tiền 車前.** Tên một vị thuốc.

## Xá

**Xá.** Tiếng trợ-từ tỏ ý phủ-định. Cũng nghĩa như « hả » : *Xá quản. Xá chi.*

**Xá chi.** Không kể chi : *Vinh khô đắc táng xá chi cuộc đời* (Nh-đ-m). ‖ **Xá quản.** Không quản gì : *Xá quản miệng đời chê trách.*

*VĂN-LIỆU. — Hương trời xá động trần-ai, Dầu vàng nghìn lạng khôn cười một khi* (C-O).

**Xá.** Vải : *Bốn lạy, hai xá. Xá ba xá.*

**Xá.** Tên một dân-tộc Mán ở thượng-du Bắc-kỳ : *Mán xá. Làng xá ở trên đỉnh núi.*

**Xá 舍** I. Nhà nhỏ : *Tệ-xá. Học-xá.* Nghĩa rộng : Tiếng nói về nhà mình, để xưng-hô những người thuộc hàng dưới : *Xá-đệ. Xá-muội.*

II. Ấp, làng : *Nguyễn-xá. Đặng-xá. Trần-xá*

**Xá-lị 舍利.** Tiếng Ấn-độ. Tro cốt người hỏa-táng rồi còn lại.

**Xá 赦.** Tha : *Xá tội. Xá thuế. Đại xá. Ân xá.*

## Xà

**Xà.** Cây gỗ nối đầu cột bên này sang đầu cột bên kia : *Xà nhà.*

**Xà 蛇.** Rắn : *Thanh-xà. Bạch-xà.*

**Xà-mâu ○ 矛.** Thứ binh-khí, mũi hình như con rắn.

*VĂN-LIỆU. — Miệng xà sớm đã hiện hình trỏ ra* (H-trừ).

**Xà-cạp.** Miếng vải để quấn ống quần vào chân cho gọn : *Quấn xà-cạp.*

**Xà-tích.** Dây xúc-xích thường làm bằng bạc, đồ trang-sức của đàn-bà : *Đeo bộ xà-tích.*

**Xà-xẻo.** Bớt xén : *Xà-xẻo của công.*

## Xả

**Xả.** Thả, buông xuống. Cũng nghĩa như « thả » : *Xả buồm. Xả bè. Xả lèo.*

**Xả 捨.** Bỏ : *Xả thân cứu thế.*

## Xã

**Xã 社.** I. Thần đất : *Nền xã. Tế xã.*

**Xã tắc ○ 稷.** Thần đất và thần lúa. Nghĩa bóng : Đất nước : *Giữ xã-tắc cho vững bền.*

II. Một khu vực hành-chính thuộc quyền cai-trị của một người lý-trưởng : *Một xã ba thôn. Dân cả xã lớn.*

**Xã-đoàn** ○ 團. Người đứng đầu việc tuần-phòng ở trong xã. ‖ **Xã-giao** ○ 交. Việc giao-tế trong xã-hội: *Thạo về xã-giao.* ‖ **Xã-hội** ○ 會. Đoàn-thể có nhiều người kết-hợp với nhau: *Trong gia-đình, ngoài xã-hội.* ‖ **Xã-thuyết** ○ 說. Bài luận ở tờ báo bàn về việc xã-hội: *Viết bài xã-thuyết.*

III. Một đám nhiều người văn-học họp lại với nhau: *Thi-xã. Thư-xã.*

## Xạ

**Xạ** 麝. Chất thơm hăng người ta lấy ở trong bìu một loài thú: *Mua xạ để làm thuốc.*

*VĂN-LIỆU. — Hữu xạ tự-nhiên hương* (T-ng). — *Đệm hồng-thấy thơm tho mùi xạ* (C-O). — *Mùi hương xạ ngát, tiếng thiều nhạc rung* (Nh-đ-m). — *Lò trong ngát xạ, đỉnh ngoài bay hương* (Nh-đ-m).

**Xạ** 射. Bắn: *Có tài thiện-xạ.*

## Xác

**Xác** 殼. **1.** Thân-thể: *Ăn cho béo xác.* — **2.** Thây người chết: *Vớt xác người chết.* — **3.** Vỏ, bã: *Xác ve. Xác pháo. Xác thuốc.* Nghĩa bóng: Không còn gì cả, chỉ trơ có xác không: *Anh đồ xác.*

**Xác-xơ** Xác và xơ; không còn có gì nữa: *Kiết xác-xơ.* ‖ **Xác thịt.** Phần vật-chất của thân-thể, trái với linh-hồn: *Chỉ chăm về phần xác thịt.*

*VĂN-LIỆU. — Xác như vờ, xơ như nhộng* (T-ng). — *Hoài tiền mua pháo đốt chơi, Pháo nổ ra xác, tiền ơi là tiền!* (C-d).

**Xác** 確. Đích thực (không dùng một mình): *Đích xác. Xác thực. Xác đáng.*

**Xác-đáng** ○ 當. Thực phải: *Lời nói xác-đáng.* ‖ **Xác-định** ○ 定. Định chắc: *Xác-định một cái phương-châm để làm việc.* ‖ **Xác-nhiên** ○ 然. Thực vậy: *Việc đã xác-nhiên.* ‖ **Xác-thực** ○ 實. Đúng thực: *Những điều xác-thực.*

## Xạc

**Xạc.** Chèo ngồi: *Xạc thuyền qua sông.*

## Xách

**Xách.** Cầm quai mà nhấc lên hay là mang đi: *Xách nón. Xách bị. Xách quả tạ.*

*VĂN-LIỆU. — Tay xách, nách mang* (T-ng).

## Xạch

**Xạch-xạch.** Thường nói là «xành-xạch». Tiếng vật gì bị kéo đi luôn-luôn mà phát ra: *Lôi cây chuối xạch-xạch.*

## Xái

**Xái.** Bã, tàn thuốc phiện khi đã hút rồi: *Đánh xái mà hút.*

## Xài

**Xài.** Tiêu dùng: *Hết tiền xài.*

**Xài-phí.** Tiêu phí: *Có bao nhiêu xài-phí bấy nhiêu.*

**Xài-xạc.** Nói về cảnh-tượng tiêu-điều xơ-xác: *Cây lá xài-xạc. Cửa nhà xài-xạc.*

## Xải

**Xải.** Đồ đan bằng tre, bằng nứa, trát sơn ở ngoài, để đựng dầu, đựng mật v. v.: *Xải thuốc lào. Xải dầu.*

## Xam

**Xam.** Lẫn-lộn: *Làm xam việc. Nói xam vào.*

**Xam-xưa.** Cũng nghĩa như «xam»: *Ăn xam xưa đã quen. Nói xam-xưa không có lễ phép.*

**Xam-xám.** Xem «xám-xám».

## Xám

**Xám.** Màu tro: *Áo xám. Sợ xám mặt.*

**Xám-xám.** Thường nói là «xam-xám». Hơi xám: *Màu da xám-xám.*

## Xàm

**Xàm.** Bậy, quấy: *Nói xàm.*

**Xàm-xỉnh.** Bậy bạ: *Nói xàm-xỉnh.* ‖ **Xàm-xỡ.** Quấy quá: *Sợ lần-khần quá, ra xàm-xỡ chăng* (K).

**Xàm-xạp.** Xem «xạp-xạp».

## Xảm

**Xảm.** Dùng những vật có nhựa, có dầu trít vào chỗ hở ở thuyền, ở thùng: *Xảm thuyền. Xảm thùng.*

## Xan

**Xan.** Chỗ trống trải: *Xan mưa. Xan gió.*

## Xán

**Xán.** **1.** Ném, quăng: *Xán cái chén vào mặt. Xán neo.* — **2.** Sát đến gần, lăn vào: *Đứng xán bên cạnh người ta. Con hay xán mẹ.*

**Xán-xả.** Lăn xả vào: *Xán-xả vào đám bạc.*

**Xán** 燦. Rực-rỡ (không dùng một mình): *Xán-lạn.*

**Xán-lạn** ○ 爛. Sáng-láng, rực-rỡ: *Lâu-đài xán-lạn. Văn-chương xán-lạn.*

## Xang

**Xang.** Giang tay, giơ tay lên: *Xang cui.*

**Xang.** Một âm trong năm âm-nhạc: *Hồ, sừ, xang, sế, cống.*

## Xàng

**Xàng-xàng.** Thường-thường, luôn-luôn: *Nói xàng-xàng. Làm xàng xàng.*

# Xanh

**Xanh.** 1. Màu như màu lá cây : *Cỏ xanh. Áo xanh.* Nghĩa rộng : Nói màu da người ốm, không được hồng-hào : *Mặt xanh.* — 2. Chưa chín, còn non : *Quả xanh. Tuổi xanh. Xuân xanh.*

Xanh-rì. Xanh đều một lượt : *Một vùng cỏ mọc xanh-rì* (K). || Xanh-rờn. Non mượt : *Lá cây xanh-rờn.* || Xanh-rớt. Cũng nghĩa như « xanh-xao ». || Xanh-xanh. Hơi xanh : *Chân mây mặt đất một màu xanh-xanh* (K). || Xanh-xao. Nói về sắc người ốm yếu xanh lắm : *Mặt mũi xanh-xao.*

*VĂN-LIỆU. — Đầu xanh, tuổi trẻ. — Quả xanh lại gặp nanh sắc. — Xanh vỏ, dỏ lòng. — Xanh đầu thì bỏ, đỏ đầu thì nuôi. — Xanh đầu con nhà bác, Bạc đầu con nhà chú* (T-ng). — *Cây xanh thì lá cũng xanh, Cha mẹ hiền lành để đức cho con* (C-d). — *Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh* (K). — *Hoa dù rã cánh, lá còn xanh cây* (K). — *Trông theo đã khuất mây xanh mấy trùng* (Nh-đ-m). — *Xanh kia thăm-thẳm từng trên, Vì ai gây dựng cho nên nỗi này* (Ch-Ph). — *Lá vàng còn ở trên cây, Lá xanh đã rụng trời hay chăng trời!* (C-d).

**Xanh.** Đồ làm bếp, sâu lòng, đứng thành, thường làm bằng đồng.

*VĂN-LIỆU. — Xanh không thủng cá đi đằng nào* (T-ng). — *Thịt đầy xanh, không hành không ngon* (T-ng).

**Xanh-xảnh.** Xem « xảnh xảnh ».

# Xảnh

**Xảnh-xảnh.** Thường nói là « xanh-xảnh ». Nói về tiếng nói xa-xả, gắt gỏng : *Nói xanh-xảnh mãi không mỏi mồm.*

# Xao

**Xao** 敲. Khua, gõ : *Xao môn. Thôi xao.*

**Xao-nhãng.** Quên nhãng : *Xao nhãng công việc.*

**Xao-xác.** Tiếng động nhộn-nhịp : *Tiếng gà xao-xác gáy mau* (K).

*VĂN-LIỆU. — Bướm ong càng xao-xác ngoài hiên* (C-O).

**Xao-xuyến.** Náo-động : *Làm xao-xuyến cả phố.*

# Xáo

**Xáo.** I. Làm lộn lên : *Xáo lộn các thứ hàng mà không mua gì.*

Xáo-lộn. Làm lộn-bậy : *Xáo-lộn cả đồ-đạc.*

II. Nấu thịt lẫn với các thứ rau : *Xáo măng. Xáo bò. Xáo chim.*

*VĂN-LIỆU. — Làm rể chớ xáo thịt trâu, Làm dâu chớ đổ xới lại* (T-ng). — *Nồi đa xáo thịt* (T-ng).

**Xáo-xác.** Cũng nghĩa như « xào-xạc ».

# Xào

**Xào.** Xào trộn đồ ăn với mỡ cho chín : *Xào rau. Xào thịt.*

*VĂN-LIỆU. — Được bữa nào, xào bữa ấy* (T-ng).

**Xào-xạc.** Xột-xạc, nhộn-nhịp.

*VĂN-LIỆU. — Hang men-móc vượn, cây xào-xạc chim* (Nh-đ-m). — *Chim xào-xạc lá, vượn leo-lắt cành* (Nh đ m).

# Xảo

**Xảo** 巧. Khéo : *Đấu xảo. Xảo ngôn.*

Xảo-ngôn ○ 言. Nói khéo : *Dùng lời xảo-ngôn để lừa dối người ta.* || Xảo-quyệt ○ 譎. Khéo-léo quỷ-quyệt : *Người xảo-quyệt.* || Xảo-thủ ○ 手. Tay giỏi : *Người ấy là một xảo-thủ trong nghề vẽ.* || Xảo-trá ○ 詐. Khéo-léo giả-dối : *Tính xảo-trá.*

# Xạo

**Xạo.** Rộn ràng, lộn bậy : *Đi xạo. Nói xạo.*

# Xáp

**Xáp.** Lép, trống rỗng : *Xáp bụng. Xáp ve.*

**Xáp.** Áp lại gần. Cũng nghĩa như « giáp » : *Xáp mặt. Xáp lại gần. Xáp trận.*

# Xạp

**Xạp-xạp.** Thường nói là « xàm-xạp », ăn có tiếng nghe như heo như lợn ăn : *Ăn xạp-xạp như heo.*

# Xát

**Xát.** Cọ, chà, đánh đi đánh lại : *Trâu xát lưng vào cây. Xát thuốc ghẻ. Xát muối.*

# Xáu

**Xáu-láu** hay **láu-xáu.** Bộ lấc-cấc lên mặt : *Làm bộ láu-xáu.*

# Xàu

**Xàu.** Héo mềm : *Cành cây xàu.* Nghĩa bóng : Buồn rầu : *Nghe tin buồn, mặt xàu như dưa.*

# Xạu

**Xạu.** Rầu lại : *Mới nói thế mà đã xạu mặt lại.*

# Xay

**Xay.** Dùng cối mà quay để chà những hột cho tróc vỏ hay là cho tan ra bột : *Xay thóc. Xay đậu. Cối xay.*

*VĂN-LIỆU. — Béo như cối xay cùn. — Xay lúa thì đừng ẵm em* (T-ng).

# Xáy

**Xáy.** 1. Bới, đào : *Cua xáy lỗ.* — 2. Đâm chọc nhẹ-nhẹ : *Lấy ống xáy trầu cho bà lão.*

*VẦN-LIỆU. — Đời cua, cua xáy ; đời cáy, cáy đào.*

**Xáy-xáy.** Trỗ bộ đi hay chạy luôn-luôn : *Đi xáy-xáy. Chạy xáy-xáy.*

## Xảy

**Xảy.** Tinh-cờ, chợt, bỗng chốc: *Xảy nghe chiếu mở khoa thi* (Nh-đ-m). *Xảy gặp.*

## Xắc

**Xắc-mắc.** Nói tính hay bẻ bắt: *Tính người xắc-mắc.*

**Xắc-xói.** Rỉa-rói: *Nói xắc-xói cả ngày.*

## Xăm

**Xăm.** Tấm vải chăng thẳng, ở giữa có vẽ vòng để làm bia mà bắn: *Tấm xăm. Bắn vào xăm.*

**Xăm.** 1. Dùng kim, dùng mũi nhọn mà xiên: *Xăm gừng. Xăm mít. Xăm nát quả cam.* — 2. Dùng thuốc châm vào da người cho thành hình gì: *Người Chàm có tục xăm mình.*

Xăm-xỉa. Nói chung về sự « xăm »: *Xăm-xỉa cho đều.*

**Xăm.** Thứ lưới mau mắt, để đánh tôm tép: *Thả xăm để bắt tôm.*

**Xăm.** Quẻ thẻ xin thần thánh ứng cho để biết việc tương-lai: *Làm lễ xin xăm.*

**Xăm-xăm.** Trỏ bộ đi một mạch, bước nhanh-nhanh: *Xăm-xăm đè nẻo Lam-kiều lần sang* (K).

## Xắm

**Xắm-nắm.** Sắm-sửa để làm việc gì: *Xắm-nắm đi xem hội. Xắm-nắm đi hỏi vợ.*

**Xắm-rắm.** Cũng nghĩa như « xắm-nắm ».

## Xăn

**Xăn.** Xắn, vén.

**Xăn-văn.** Băn-khoăn.

## Xắn

**Xắn.** Kéo lên và buộc, giữ cho gọn: *Xắn áo. Xắn quần.*

**Xắn.** Dùng lưỡi dao, lưỡi mai, lưỡi thuổng ấn xuống mà cắt, xén: *Lấy mai mà xắn đất.* Nghĩa rộng: Dùng vật gì mà chia ra, cắt ra: *Lấy đũa xắn bánh.*

## Xăng

**Xăng-xít.** Trỏ bộ lăng-xăng: *Công việc xăng-xít.*

## Xẳng

**Xẳng.** Bậy-bạ, vấy-vá: *Nói xẳng. Làm xẳng.*

Xẳng-xịt. Nói chung về sự « xẳng ».

## Xẳng

**Xẳng.** Cũng nghĩa như « xẳng ».

## Xẵng

**Xẵng.** Cứng-cỏi, không được dịu-dàng: *Nói xẵng. Lời xẵng. Tính ưa ngọt, không ưa xẵng.* Nghĩa rộng: Nói về nước mắm cứng không êm dọng: *Nước mắm xẵng.*

## Xắp

**Xắp.** Tạm-bợ, không thường, khi có, khi không: *Thợ làm xắp. Học xắp.*

**Xắp.** Mấp-mé, gần tới: *Nước xắp mất cả chân.*

Xắp-xắp. Thường nói là « xăm-xắp ». Nói về nước đồ vừa chừng, không đầy quá, không ít quá: *Đồ xắp-xắp nước mà nấu. Nước lên xắp-xắp mặt đê.* ‖ **Xắp-xỉ.** Gần-gần tới: *Xuân-xanh xắp-xỉ tới tuần cập-kê* (K).

## Xắt

**Xắt.** Cắt ra từng khúc, từng miếng: *Xắt cá. Xắt thịt.*

## Xấc

**Xấc.** Hỗn-láo: *Nói xấc. Tính xấc.*

**Xấc-láo.** Cũng nghĩa như « xấc »: *Thằng bé xấc-láo.* ‖ **Xấc-lấc.** Nói về tính-khí xấc-hỗn: *Tính người xấc-lấc.* ‖ **Xấc xược.** Nói về cách ăn nói hỗn-hào: *Ăn nói xấc-xược.*

## Xâm

**Xâm** 侵. Lấn: *Xâm-lược. Xâm-phạm. Nó xâm sang đất người ta.*

**Xâm-canh** ○ 耕. Làm ruộng ở địa-phận làng khác: *Người làng này sang xâm-canh làng khác.* ‖ **Xâm-chiếm** ○ 占. Lấn lấy: *Xâm-chiếm ruộng đất.* ‖ **Xâm-đoạt** ○ 奪. Lấn cướp: *Xâm-đoạt gia-tài.* ‖ **Xâm-lược** ○ 掠. Lấn cướp đất nước người ta: *Xâm-lược nước người.* ‖ **Xâm-phạm** ○ 犯. Lấn phạm: *Xâm phạm quyền-lợi.*

**Xâm-xẩm.** Xem « xẩm-xẩm ».

## Xầm

**Xầm-xì.** Thầm thì.

## Xẩm

**Xẩm.** I. 1. Tối, mờ quáng: *Xầm mặt trời. Xầm tối.* — 2. Mù lòa: *Mắt xầm.*

Xầm-xầm. Thường nói là « xâm-xầm ». Gần tối mịt: *Trời xầm-xầm tối mới về.*

II. Người mù: *Xậm sờ gậy. Hát xầm.*

Xầm-xoan. Tiếng gọi chung người xầm: *Thả rằng lấy chú xầm-xoan, Công nợ chẳng có, hát tràn cung mây* (C-d).

*VĂN-LIỆU.* — *Xầm vào, cuội ra.* — *Xầm vớ được gậy* (T-ng). — *Tối trời bắt xầm trông sao, Xầm rằng có thấy sao nào xầm đui* (C-d).

## Xẩn

**Xẩn-vẩn.** Lang-thang: *Đi xẩn-vẩn ngoài đường.*

# Xẳng

**Xẳng.** Hẳng: *Xẳng nắng. Xẳng trời.*

# Xấp

**Xấp.** I. Cái xếp, cái tập: *Xấp giấy. Xấp sách.*

II. Gấp: *Xấp sách.* Nghĩa rộng: Bội lên: *Ăn xấp hai người thường.*

**Xấp.** Dấp, dúng xuống nước: *Xấp khăn để lau tay.*

**Xấp-xải.** Cái não-bạt.

**Xấp-xỉ.** Xem « xấp-xỉ ».

# Xâu

**Xâu.** Xem « sưu »: *Xâu thuế.*

**Xâu.** I. Xỏ cái dây qua lỗ: *Xâu kim. Xâu tiền.*

Xâu-xé. Lôi kéo dằng xé: *Khách nợ xâu-xé.*

*VĂN-LIỆU. — Con giơi dớp muỗi, Cái chuỗi xâu tiền* (T-ng). — *Hồng-nhan ai kém ai đâu, Kẻ xe chỉ thắm, người xâu hạt vàng* (C-d).

II. Tóp, bọn, cùng chung một dây: *Xâu cá. Bắt cả xâu.*

# Xấu

**Xấu.** I. Không đẹp, khó coi: *Mặt xấu. Người xấu. Vết xấu.*

Xấu-xí. Xấu lắm, không đẹp: *Mặt-mũi xấu-xí.*

*VĂN-LIỆU. — Xấu người, tốt nết. — Xấu như ma cũng chà con gái. — Xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ* (T-ng).

II. Không tốt, kém: *Xấu nết.*

Xấu bụng. 1. Nói bụng không lành, hay đi ngoài: *Xấu bụng không nên ăn nhằm.* — 2. Tâm-địa ác, không tốt: *Xấu bụng hay ghen ghét người ta.* || Xấu chơi. Chơi đều, chơi keo, không tốt: *Người kia xấu chơi lắm.* || Xấu đói. Nói về sự không chịu được đói, hễ đói thì cau-có khó chịu: *Người xấu đói, đến bữa phải ăn ngay.* || Xấu lo. Nói về sự không chịu được lo, hễ gặp phải việc lo thì đâm cuống: *Tính người xấu lo.* || Xấu máu. Nói tạng người yếu: *Xấu máu hay ăn của độc.* || Xấu tay. Nói tay mình làm không được may-mắn: *Xấu tay nuôi đày-tớ.* || Xấu tuổi. Nói về sự xem tuổi để lấy vợ, gả chồng, mà tuổi của người con trai và người con gái đối với nhau không được tốt: *Xấu tuổi không lấy được nhau.*

*VĂN-LIỆU. — Xấu số, thiệt phận. — Xấu đều hơn tốt lỏi. — Xấu gỗ nhưng tốt nước sơn* (T-ng).

III. Hồ thẹn: *Làm bậy mang xấu. Làm xấu cha, xấu mẹ.*

Xấu-hổ. Hổ thẹn: *Có biết xấu-hổ mới sửa được mình.* || Xấu mặt. Thẹn mặt: *Nó làm mình phải xấu mặt.* || Xấu-xa. Hổ-thẹn lắm: *Không nên làm những điều xấu-xa.*

*VĂN-LIỆU. — Xấu chàng, hổ ai? — Xấu mặt mà chặt dạ. — Xấu mặt xin tương, cả phường cùng húp* (T-ng). — *Ong qua, bướm lại đã thừa xấu-xa* (K).

# Xẩu

**Xẩu.** Xúi ra: *Xẩu bọt mép.*

# Xây

**Xây.** Dùng gạch vôi mà dựng cao lên: *Xây tường. Xây thành.*

Xây dựng. Gây dựng lên: *Xây dựng cơ-đồ.* || Xây-đắp. Xây và đắp. Nghĩa bóng: Gây dựng lên: *Xây-đắp nền cơ-nghiệp.*

*VĂN-LIỆU. — Thành đổ đã có vua xây, Làm chi gái góa lo ngày lo đêm* (C-d). — *Bao giờ lấp ngã-ba Chanh, Để ta gánh đá xây thành Cồ-loa* (C-d). — *Kiến leo cột sắt bao mòn, Tổ vò xây lỗ bao tròn mà xây* (C-d). — *Thành xây khói biếc, non phơi bóng tà* (K).

**Xây.** Xoay: *Xây lưng. Trời đất xây vần. Chạy xây quanh.*

Xây bồ-bồ. Xoay tròn. || Xây-xẩm. Choáng váng tối-tăm: *Say sóng xây-xẩm cả người.*

# Xe

**Xe.** I. Đồ dùng có bánh lăn, để chở người hay hàng hóa: *Xe ngựa. Xe bò.*

Xe bò. Xe bò kéo. || Xe-cộ. Nói chung về các thứ « xe ». || Xe đạp. Xe do người ngồi lên mà đạp đi. || Xe điện. Xe có dây truyền điện làm cho chạy. || Xe gió. Đồ dùng có bánh quay để quạt cho hột thóc lép bay đi. || Xe hơi. Xe chạy bằng sức nổ của hơi, tức là xe ô-tô. || Xe lửa. Xe chạy bằng hơi nước, kéo nhiều toa, để chở khách và chở hàng. || Xe một bánh. Xe có một banh đằng trước, đằng sau có càng đẩy, dùng để chở hàng hóa. || Xe ngựa. 1. Xe do ngựa kéo: *Đi xe ngựa.* — 2. Xe và ngựa, dùng để chỉ những người quyền-quí: *Xe ngựa đầy cửa.* || Xe tay. Xe kéo bằng tay.

*VĂN-LIỆU. — Lên xe, xuống ngựa* (T-ng). — *Một xe trong cõi hồng-trần như bay* (K). — *Xe hương, Thư đã thuận đường quy-ninh* (K). — *Phải duyên hương lửa cùng nhau, Xe dê lọ rắc lá dâu mới vào* (C-d).

II. Chở bằng xe: *Xe hàng ra tàu.*

**Xe.** Ống dài dùng để hút thuốc lào hay thuốc phiện: *Xe điếu. Xe lọ.*

**Xe.** Làm cho xoắn lại: *Xe chỉ. Xe tơ.* Nghĩa bóng: Tác hợp cho hai người lấy nhau: *Ông tơ sao khéo xe quàng xe xiên.*

*VĂN-LIỆU. — Ngày dựng thì chẳng xe gai, Đến khi nước lớn, mượn chài ai cho* (C-d). — *Đào non sớm liệu xe tơ kịp thì* (K). — *Cùng chàng kết tóc xe tơ những ngày* (K). — *Tay nguyệt-lão chăng xe thì chớ, Xe thế này có dở-dang không* (C-d).

**Xe.** Nói về gà chọi bị thua mà chạy: *Gà xe.*

# Xé

**Xé.** Làm cho rách; chia ra từng mảnh: *Xé áo. Xé tờ giấy. Xé tấm vải.*

*VĂN-LIỆU. — Xé mắm mút tay* (T-ng). — *Xé tan xương nịnh, ngay đờ mắt gian* (Nh-đ-m).

## Xẻ

**Xẻ.** 1. Bổ dọc ra: *Xẻ gỗ. Xẻ tà áo.* — 2. Đào dài thành một đường thông để nước chảy: *Xẻ sông. Xẻ ngòi. Xẻ rãnh*

## Xem

**Xem.** Coi, nom, để ý xét cho biết: *Xem sách. Xem hội. Xem bói. Xem tướng. Xem số.*

**Xem chừng.** Xét ra chừng là: *Xem chừng việc hỏng mất.* || **Xem ra.** Coi xét ra: *Xem ra không phải là người thiện-nhân.* || **Xem-xét.** Coi mà xét kỹ-càng: *Xem xét tình-hình.*

*VĂN-LIỆU. — Vui xem hát, nhạt xem bơi, tả tơi xem hội. — Lấy vợ xem tông, lấy chồng xem giống* (T-ng). — *Xem hoa, bóng thẹn; trông gương, mặt dày* (K). — *Khi thấy khi tớ xem thường, xem khinh* (K). — *Xem cơ báo-ứng biết tay trời già* (Nh-đ-m).

## Xen

**Xen.** Chen vào giữa: *Đứng xen vào giữa đám đông.*

**Xen kẽ.** Chen lẫn vào: *Ngồi xen kẽ*

*VĂN-LIỆU. — Rừng thu tầng biếc xen hồng* (K). — *Sân ngô cành bích đã xen lá vàng* (K).

## Xén

**Xén.** Cắt bớt chỗ thừa cho đều: *Xén giấy. Xén râu. Xén tóc. Xén cành cây.*

## Xẻn

**Xẻn-lẻn.** Bẽn-lẽn, thẹn-thò.

## Xeo

**Xeo.** Bẩy, nạy lên cho lăn đi: *Xeo gỗ. Cái đòn xeo.*

**Xeo-nạy.** Nói chung về sự «xeo». Nghĩa bóng: Tị-nạnh khích-bác: *Nói xeo-nạy.*

## Xéo

**Xéo.** Dẫm lên, giày lên: *Xéo phải gai.*

**Xéo.** Đi biệt: *Nó xéo mất rồi.*

**Xéo.** Chéo: *Khăn xéo. Ruộng xéo.*

**Xéo-xó.** Méo-mó, lệch-lạc.

**Xéo-xắt.** Hành-hạ khe-khắt: *Tính người hay xéo-xắt.*

## Xèo

**Xèo.** I. Tiếng mỡ hay dầu gặp lửa mà phát ra: *Mỡ chảy xèo.*

**Xèo-xèo.** Cũng nghĩa như «xèo».

II. Thứ bánh rán với mỡ.

## Xẻo

**Xẻo.** Cắt lấy từng miếng: *Xẻo thịt.*

## Xẽo

**Xẽo.** Cũng như «xẻo».

## Xẹo

**Xẹo.** Chẹo, lệch không ngay thẳng: *Đi xẹo về bên đường. Xiên xẹo.*

**Xẹo-xọ.** Nói chung về «xẹo».

## Xép

**Xép.** Vũng, hói: *Thuyền đi vào trong xép.*

**Xép.** Nhỏ, phụ: *Cửa xép. Phiên chợ xép. Ga xép.*

**Xép.** Lép: *Xép bụng.*

**Xép-xẹp.** Lép lắm: *Hột lúa xép-xẹp.*

## Xẹp

**Xẹp.** Dẹt: *Mũi xẹp.*

## Xét

**Xét.** Tìm kiếm suy nghĩ kỹ để hiểu biết cho rõ: *Xét người. Xét việc. Xét án.*

**Xét-nét.** Xem xét từng ly từng tý để hòng bẻ bắt người ta: *Tính hay xét-nét.*

*VĂN-LIỆU. — Tôi tớ xét công, vợ chồng xét nhân-nghĩa* (T-ng). — *Xét mình công ít, tội nhiều* (Nh-đ-m). — *Xét soi nhật nguyệt đôi vừng xin thương* (Nh-đ-m).

## Xẹt

**Xẹt.** Vụt qua: *Chim bay xẹt ngang.*

## Xê

**Xê.** Dịch ra một bên: *Đứng xê ra.*

**Xê-xích.** Dịch đi một tí: *Xê-xích chỗ nọ ra chỗ kia.* Nghĩa bóng: Phỏng chừng trên dưới khoảng đó, không đúng hẳn: *Xê-xích mươi đồng.*

**Xê-xang.** Xem «xênh-xang».

**Xê-xế.** Xem «xế-xế».

## Xế

**Xế.** Nghiêng chếch về một bên: *Mặt trời xế tây. Nhà này xế cửa nhà kia.* Nghĩa bóng: Suy, xuống: *Vận nhà sắp xế. Xế tuổi.*

**Xế-nế.** Trễ bộ nặng-nề: *Gánh nặng xế-nế. Bụng chửa xế-nế.* Nghĩa bóng: Nói nhà làm ăn suy sụt, khó đứng vững được: *Cửa hàng đó đã xế-nế lắm.* || **Xế-xế.** Thường nói là «xê-xế». Hơi xế: *Mặt trời xê-xế về tây.*

*VÀN-LIỆU. — Chênh-chênh bóng nguyệt xế mành* (K). — *Bóng dâu đã xế ngang đầu* (K). — *Trời hôm xế bóng tà-tà* (Nh đ-m).

## Xề

**Xề.** Ghé: *Ngồi xề. Xề đít.*

**Xề-xệ.** Xem «xệ-xệ».

## Xề

**Xề.** Toạc, sướt : *Chém xề mặt.*

## Xễ

**Xễ.** Xem « xệ ».

## Xệ

**Xệ.** Sa xuống, trễ xuống : *Xệ môi. Chim xệ cánh. Béo xệ bụng.*

**Xệ xệ.** Thường nói là « xề-xệ ». Hơi xệ : *Đeo cái túi nặng xệ-xệ.*

## Xếch

**Xếch.** Chếch ngược lên : *Mắt xếch.*

**Xếch-mé.** Nói hay gọi một cách xấc-xược : *Nói xếch-mé. Gọi xách-mé.* || **Xếch-xác.** Lệch-lạc tan-tành : *Nhà cửa xếch-xác. Quần áo xếch-xác.*

*VĂN-LIỆU. — Xá chi vú xếch lưng eo sồ-sề* (Trinh thử).

## Xệch

**Xệch.** Trỏ bộ méo-mó, lồng-lẻo, xiên-xẹo : *Mồm méo xệch. Bản-lề xệch.*

**Xệch-xạc.** Nói chung về bộ « xệch » : *Bàn lỏng mộng xệch-xạc.*

## Xên

**Xên.** Lọc cho trong : *Xên đường.*

**Xên.** Bãi đi, thôi đi : *Xên sòng bạc. Đánh bạc được rồi xên đi không đánh nữa.*

## Xện

**Xện.** Hư việc mà vỡ chuyện : *Xện chuyện.*

## Xènh

**Xênh-xang.** Cũng nói là « xê-xang ». Nói về bộ xúng-xính bảnh bao : *Quần áo xênh-xang.*

## Xếp

**Xếp.** 1. Để chồng cái nọ lên cái kia có thứ-tự : *Xếp quần áo. Xếp sách. Mâm xếp. Gối xếp.* — 2. Thu lại, dẹp lại : *Xếp việc lại không làm nữa. Xếp áo cất đi.*

Xếp đặt. Xếp và đặt. Nghĩa rộng : Tổ-chức, sắp-đặt công việc : *Xếp đặt công việc cho có thứ-tự.*

*VĂN-LIỆU. — Xếp bút nghiên theo việc đao cung* (Ch-Ph).

**Xếp.** Thứ bánh làm có hai miếng gập lại.

## Xi

**Xi.** Do chữ Pháp Cire. Thứ nhựa để gắn : *Gắn chai bằng xi. Đóng dấu xi.*

**Xi.** Cắn răng mà đưa hơi ra thành tiếng, để giục cho con nít ỉa đi : *Xi con ỉa.*

## Xí

**Xí.** 1. Nhận lấy, dành lấy : *Xí phần. Xí chỗ ngồi.* — 2. Bắt được, nhặt được : *Xí được đồng bạc.*

**Xí** 厠. Chuồng tiêu : *Nhà xí.*

**Xí** 幟. Thứ cờ của người làm tướng cầm quân : *Kỳ-xí chỉnh-tề.*

## Xì

**Xì.** I. 1. Phì ra : *Xì hơi.* — 2. Làm cho bật ra : *Xì mũi.* Nghĩa bóng : Thổ lộ ra : *Dỗ mãi nó mới chịu xì hết chuyện ra.*

Xì-xào. Tiếng nhiều người nói chuyện nhỏ với nhau : *Nói chuyện xì-xào.*

II. Nói về quả pháo cháy phì thuốc ra mà không nổ : *Pháo xì.*

**Xì-xằng.** Cũng nghĩa như « nhì-nhằng ». Xoàng, tầm thường : *Buôn bán xì-xằng.*

**Xì-xị.** Xem « xị-xị ».

**Xì-xồ.** Tiếng nói líu-lo không nghe hiểu : *Người ngoại-quốc nói xì-xồ chẳng nghe ra cái gì cả.*

**Xì-xụp.** Nói cái bộ ăn uống thô-tục : *Ăn uống xì-xụp.*

**Xì-xụt.** Trỏ bộ khóc chảy nước mắt nước mũi ra : *Khóc xì-xụt.*

## Xỉ

**Xỉ.** Xì cho nước ở trong mũi bật ra : *Xỉ mũi.*

**Xỉ** 齒. I. Răng : *Bạch xỉ.*

II. Tuổi : *Niên-xỉ. Trọng xỉ hơn trọng tước.*

**Xỉ** 侈. Phao-phi (không dùng một mình) : *Xa-xỉ.*

## Xị

**Xị.** Chảy ra, bệt lại, phiu ra : *Xị má. Xị mặt. Bánh dầy xị.*

Xị-xị Thường nói là « xi-xị » : Xị lắm : *Ngã nước mặt xị-xị ra.*

## Xía

**Xía.** Xen vào, dự vào, ghé vào : *Nói xía. Ăn xía. Ngồi xía.*

## Xỉa

**Xỉa.** Xoi vào, chọc vào : *Xỉa răng. Xỉa thuốc. Xỉa vào mặt.*

Xỉa-xói. Chỉ tay vào mặt người mà mắng nhiếc : *Vừa mắng vừa xỉa-xói vào mặt người ta.*

**Xỉa.** Lấy vật gì trong một đống, một lớp mà bày dãi ra từng cái một : *Xỉa tiền mà đếm. Xỉa bài mà xem*

## Xích

**Xích.** I. Dây bằng sắt có từng vòng nối liền nhau : *Mua cái xích.*

*VĂN-LIỆU. — Hãy đem dây xích buộc chân nàng về* (K).

II. Trói buộc bằng dây xích : *Xích con chó. Xích tay thằng kẻ trộm.*

**Xích.** Xê đi : *Ngồi xích lại.*

**Xích** 尺. Thước : *Quan-xích.*

**Xích độc** ○ 牘. Thư-từ viết cho nhau. Nguyên đời cổ chưa có giấy, dùng thẻ gỗ dài một thước để viết thư, về sau quen gọi chữ đó là thư từ đi lại : *Mua quyển xích-độc để học cách viết thư.*

**Xích** 赤. Đỏ : *Xích-đạo. Xích-tử.*

**Xích-đạo** ○ 道. Đường phỏng định ở trên trái đất để chia trái đất ra làm hai : phần nam và phần bắc : *Những nơi gần xích-đạo, khí-hậu rất nóng.* ‖ **Xích-tâm** ○ 心. Lòng son, lòng trung-nghĩa : *Xích-tâm báo quốc.* ‖ **Xích-tử** ○ 子. Con đỏ, con mới sinh ra : Nghĩa bóng : Chỉ chung người dân đối với nhà vua : *Coi dân như xích-tử. Một phương xích-tử triều-đình trong tay* (Nh-đ-m). ‖ **Xích-thằng** ○ 繩. Dây đỏ. Xem điển ở chữ (tơ-hồng) : *Buộc chân thói cũng xích-thằng nhiệm trao* K). ‖ **Xích-thược** ○ 芍. Tên vị thuốc.

*VĂN-LIỆU. — Sợi xích-thằng chi để vướng chân* (C-O). *— Chen vòng hắc-vận, trao tơ xích-thằng* (Nh-đ-m).

**Xích** 斥. Duỗng, bác (không dùng một mình) : *Bài-xích những điều dị-đoan.*

**Xích-trục** ○ 逐. Duỗng đuổi, bị mất chức-vị : *Quan tham-tang bị xích-trục.*

**Xích-đông.** Giá đóng tréo vào tường bắc tấm ván lên để đồ vật trong nhà.

# Xịch

**Xịch.** Xem « xệch ».

# Xiêm

**Xiêm.** Bộ phận trong y-phục, mặc ở phần dưới người : *Mặc áo xiêm đi chầu.*

*VĂN-LIỆU. — Tưng-bừng sắm sửa áo-xiêm* (K). *— Áo-xiêm đùm bọc lấy nhau, Vào luồn ra cúi công-hầu mà chi* (K). *— Xiêm-nghê nọ tả tơi trước gió* (C-O). *— Xiêm tơi-tả bức, áo lang-lổ màu* (Nh-đ-m).

**Xiêm.** Nước ở về phía tây xứ Ai-lao và phía bắc xứ Cao-mên.

# Xiên

**Xiên.** I. Đâm thủng qua bên này sang bên kia : *Xiên lình vào mép. Xiên thịt nướng chả.*

II. Đồ dùng có mũi nhọn để xiên : *Cái xiên mứt.*

**Xiên.** Nghiêng, chếch, không ngay thẳng : *Bóng nắng xiên vào nhà.*

**Xiên-xẹo.** Cũng nghĩa như « xiên » : *Nhà-cửa xiên-xẹo.* ‖ **Xiên-xiên.** Hơi xiên.

# Xiển

**Xiển** 闡. Mở rộng (không dùng một mình) : *Phát-xiển.*

# Xiềng

**Xiềng.** I. Hình-cụ làm bằng dây sắt và vòng sắt để đóng vào cổ chân hay tay người có tội : *Đóng xiềng. Tháo xiềng.*

*VĂN-LIỆU. — Thày tu ăn nói sỗ-riềng, Tôi thưa quan cả đóng xiềng thày tu* (C-d).

II. Đóng cái xiềng vào người có tội : *Xiềng cổ tên tướng giặc.*

# Xiềng

**Xiềng.** Ngã xiêu, ngã chúi xuống, điếng đi : *Ngã xiềng.*

**Xiềng-liềng.** Hư-hại, lụi-bại : *Thua xiềng-liềng. Lỗ xiềng-liềng.*

# Xiết

**Xiết.** Miết mạnh xuống : *Phảo xiết. Xiết lưỡi dao. Xiết diêm.* Nghĩa rộng : Nói về nước chảy thẳng một đường mạnh : *Nước chảy xiết vào trong đồng.*

*VĂN-LIỆU. — Đương cơn nước xiết buồm xiêu, Gọi là của ít lòng nhiều có nhau* (Nh-đ-m).

**Xiết.** Bắt đồ vật gì để trừ vào nợ : *Bắt bò xiết nợ.*

**Xiết.** Cùng, hết, suể : *Nói không xiết lời. Làm không xiết việc.*

*VĂN-LIỆU. — Khóc than khôn xiết sự tình* (K). *— Mà lòng trọng nghĩa khinh tài xiết bao* (K). *— Mảng tin xiết nỗi kinh-hoàng* (K).

# Xiêu

**Xiêu.** Nghiêng vẹo đi : *Nhà xiêu. Tường xiêu. Cây đổ xiêu về một bên.*

**Xiêu lòng.** Nghiêng lòng theo ý người khác : *Nghe lời nói ngọt mà xiêu lòng.* ‖ **Xiêu xiêu.** Hơi xiêu : *Sóng tình nhường đã xiêu-xiêu.* ‖ **Xiêu-xọ.** Xiêu lắm : *Nhà-cửa xiêu-xọ.*

*VĂN-LIỆU. — Nhà dột, cột xiêu* (T-ng). *— Lạ cho cái sóng khuynh-thành, Làm cho đổ quán xiêu đình như chơi* (K). *— Tấm lòng nhi-nữ cũng xiêu anh-hùng* (K). *— Sóng tình nhường đã xiêu-xiêu, Xem trong âu-yếm có chiều lả-lơi* (K). *— Sinh đà phách lạc, hồn xiêu* (K).

**Xiêu.** Xem chữ phiêu 漂.

# Xin

**Xin.** 1. Kêu nài để cầu được việc gì : *Xin tiền. Xin ăn. Xin phép. Xin thẻ.* — 2. Tiếng nói với người ngoài tỏ ý cung-kính : *Xin cám ơn. Xin vô phép.*

**Xin lỗi.** Xin người ta tha lỗi cho : *Người ta đã xin lỗi thì thôi.* ‖ **Xin phép.** Xin người ta cho phép làm việc gì : *Xin phép làm nhà. Xin phép nghỉ.* ‖ **Xin-xỏ.** Nói chung về sự « xin » : *Xin-xỏ liền-nong.*

*VĂN-LIỆU. — Ngửa tay xin việc. — Ăn mày, ăn xin* (T-ng). *— Xin trời đừng nắng chớ mưa, Dầm-dầm bóng mát cho vừa lòng tôi* (C-d). *— Ăn xin cho đáng ăn xin, Lấy chồng*

*cho dáng bù-nhìn giữ dưa* (C d). — *Xin cho thiền-thổ một dòi, Gọi là dắp-điếm lấy người tử-sinh* (K). — *Đã lòng dạy đến, dạy thì xin vâng* (K). — *Nhà huyên xin chớ lo xa, Hễ trời có mất thì ta ngại gì* (Nh-đ-m) — *Tấm lòng xin ngỏ, chút lời xin thưa* (Nh-đ-m).

## Xỉn

**Xỉn.** Mờ xạm lại: *Xỉn da. Cái chậu đồng xỉn.*

**Xỉn.** Chút, ít (không dùng một mình): *Bủn-xỉn. Chút xỉn.*

## Xinh

**Xinh.** Dễ coi, ưa nhìn, đẹp con mắt, vừa vặn: *Người xinh. Nhà xinh. Quyển sách xinh.*

Xinh trai. Nói người con trai xinh. || **Xinh-xắn.** Nói chung về vẻ « xinh ». || **Xinh-xinh.** Hơi xinh: *Trông người xinh-xinh.*

*VĂN-LIỆU. — Cảnh xinh như vẽ, người tươi như dồi* (L V-T). — *Tơ kia lựa với mối nào khéo xinh* (H-T).

## Xính

**Xính-vính.** Lo-lắng: *Cả nhà xính-vính.*

## Xình

**Xình-xoàng.** Chếnh-choáng: *Uống vài chén đã xình-xoàng.*

## Xít

**Xít.** Xê đi. Cũng nghĩa như « xích ».

## Xịt

**Xịt.** Phì hơi ra, không nổ: *Pháo xịt.*

## Xiu

**Xiu.** Khô se lại, dăn lại: *Cái nhọt đã xiu miệng. Buồn mặt xiu.*

Xiu xiu Hơi xiu.

## Xíu

**Xíu.** Mắc vào, rối lại thành từng chùm gỡ không ra.

**Xíu.** Ít lắm, nhỏ lắm: *Chút xíu. Nhỏ xíu.*

## Xìu

**Xìu.** Đổi sắc xầm lại: *Trời đương nắng mà xìu lại. Chưa nói đến đã xìu mặt lại.*

## Xỉu

**Xỉu.** Ngất đi: *Mệt xỉu. Té xỉu. Xỉu xuống.*

## Xo

**Xo.** Thu lại, rụt lại: *Xo vai. Ốm xo. Đói xo.*

Xo-ro. Trỏ bộ ngồi co-quắp: *Ngồi xo-ro một chỗ.*

*VĂN-LIỆU. — Xởi-lởi trời gửi của cho, Xo-ro trời co của lại* (T-ng).

## Xó

**Xó.** Góc tối tăm nhỏ hẹp, khuất nẻo: *Xó nhà. Xó bếp. Ngồi xó một chỗ.*

**Xó-xỉnh.** Nói chung về « xó ».

*VĂN-LIỆU. — Ăn xó, mó niêu. — Đầu đường, xó chợ* (T-ng). — *Chuột chê xó bếp chẳng ăn, Chó chê nhà dột ra lần bụi tre* (C-d).

**Xó-ró.** Trỏ bộ khép nép, co-quắp: *Rể mới đến nhà vợ xó-ró.*

## Xò

**Xò-xè.** Khoe ra, phô ra: *Có được một tí tiền cứ xò-xè hoài.*

## Xỏ

**Xỏ.** Xâu vào, luồn vào: *Xỏ kim. Xỏ đòn ống. Xỏ tay áo. Xỏ tai.*

**Xỏ-lá.** Trò làm ra để lừa người ta mà kiếm tiền: *Phường ba que xỏ lá.* Thường nói tắt là « xỏ », để trỏ người gian-giảo lừa-gạt, bợm-bãi: *Nói xỏ. Chơi xỏ.* || **Xỏ mũi.** Xỏ qua chỗ giữa mũi con trâu, con bò để mà buộc thừng dắt đi. || **Xỏ tai.** Làm cho thủng hai giái tai để đeo hoa: *Xỏ tai cho con gái.* || **Xỏ-xiên.** Lừa-đảo giáo-giở: *Giở ngón xỏ-xiên.*

*VĂN-LIỆU. — Xỏ chân lỗ mũi. — Tiền nào xỏ không lọt chuỗi. — Tay xỏ ra, tà đấm xuống* (T-ng).

## Xỏ

**Xõ.** Gầy xọm, nói về súc-vật: *Con heo bỏ ăn vài ngày xõ lại.*

## Xọ

**Xọ.** Đương thế này bắt sang thế khác: *Đương chuyện nọ xọ chuyện kia.*

## Xoa

**Xoa.** Đưa tay đi lại nhè-nhẹ trên mặt vật gì: *Xoa đầu. Xoa đầu vào ngực.*

**Xoa.** Xem chữ thoa 釵.

**Xoa-xoa.** Dựa rau câu người ta nấu để làm đồ ăn mát. Cũng gọi là « thạch »: *Nấu xoa-xoa với đường.*

## Xóa

**Xóa.** Bôi bỏ đi: *Xóa những chữ viết lầm.* Nghĩa rộng: Bỏ đi, không kể nữa: *Xóa nợ.*

*VĂN-LIỆU. — Bức tranh vân-cẩu treo rồi cuốn, Cái cuộc tang-thương xóa lại bày* (Thơ cổ).

## Xòa

**Xòa.** Rủ xuống, tỏa xuống: *Cành cây xòa xuống. Tóc xòa xuống mắt.*

## Xõa

**Xõa.** Cũng nghĩa như « xòa ».

# Xoác

**Xoác.** Hình dáng, gièo, mòi : *Nhẩm xoác nhà kia giàu.*

**Xoác.** I. Dang tay mà ôm lấy : *Xoác ngang lưng.*

II Một ôm : *Một xoác rơm.*

# Xoạc

**Xoạc.** Dạng ra, tách ra : *Đứng xoạc chân. Con trâu xoạc móng*

*VĂN-LIỆU. — Chạy xoạc móng heo* (T-ng). — *Vươn tay với thử trời cao thấp, Xoạc cẳng đo xem đất vắn dài* (Thơ cổ).

**Xoạc-xoạc.** Cũng nghĩa như « xoạt-xoạt ».

# Xoai

**Xoai.** Cũng nghĩa như « nhoài ».

# Xoài

**Xoài.** Duỗi thẳng : *Nằm xoài. Ngồi xoài chân.*

**Xoài.** Thứ cây thuộc loài muỗm, quả có nhiều thịt, sắc vàng, vị thơm và ngọt, hột to : *Xoài quéo. Xoài hương. Xoài voi.*

# Xoải

**Xoải-xoải.** Xem « thoải-thoải ».

# Xoan

**Xoan.** Loài cây gỗ đẳng, mùa rét không có lá, thường dùng làm nhà.

**Xoan.** Mù : *Phường xoan. Hát xoan. Xầm-xoan.*

# Xoàn

**Xoàn.** Ngọc kim cương : *Đeo nhẫn hột xoàn.*

# Xoang

**Xoang.** Đụng, mắc : *Xoang bệnh. Xoang phải.*

Xoang-đề. Nói con ngựa, lúc chạy móng trước đụng phải móng sau : *Ngựa có tật xoang-đề.*

**Xoang** 腔. Điệu đàn hát : *Khúc nhà tay lựa nên xoang* (K).

*VĂN-LIỆU. — Một xoang như gợi nước non mấy miền* (H-T).

**Xoang-xoảng.** Xem « xoảng-xoảng ».

# Xoàng

**Xoàng.** Tầm thường, không tốt : *Ăn mặc xoàng.*

Xoàng-xĩnh. Cũng nghĩa như « xoàng ». || Xoàng-xoàng. Hơi xoàng.

# Xoảng

**Xoảng.** Tiếng đồ kim-khí chạm vào nhau mà phát ra : *Mâm đồng rơi kêu xoảng.*

Xoảng-xoảng. Thường nói là « xoang-xoảng ». Tiếng kêu xoảng liền-liền : *Tiếng kêu xoảng-xoảng.*

# Xoạt

**Xoạt-xoạt.** Thường nói là « xoàn-xoạt ». Tiếng xé lụa vải : *Xé vải xoạt-xoạt.*

# Xoay

**Xoay.** Quay đi, chuyển đi : *Trời đất xoay-vần.* Nghĩa bóng : Tìm đủ mẹo, đủ cách mà làm cho được việc gì : *Xoay tiền. Xoay đi làm quan.*

Xoay trần. Cởi trần ra : *Xoay trần ra làm việc.* || Xoay vần. Nói về cuộc đời thay đổi : *Vận-hội xoay vần.* || Xoay-xở. Lo-liệu đủ phương-thế : *Xoay-xở đủ cách để gỡ tội.*

*VĂN-LIỆU. — Cũng liều nhắm mắt đưa chân, thử xem con tạo xoay-vần đến đâu* (K). — *Trời già khen khéo chuyển xoay thế tình* (L-V-T). — *Xoay trăm nghìn cách, thử ba bốn lần* (Nh-đ-m). — *Trăng kia đã khuyết, khôn xoay được tròn* (Tr-Th). — *Ai ơi giữ chí cho bền, Dù ai xoay hướng, xoay nền mặc ai* (Việt-Nam phong-sử). — *Có ai thêm bận về ai, Không ai giường rộng, chiếu dài dễ xoay* (C-d).

# Xoáy

**Xoáy.** I. Xoắn tròn, thu thót lại : *Xoáy trôn ốc. Nước xoáy.*

Xoáy-xoáy. Hơi xoáy.

II. Chỗ lông hay tóc xoắn lại : *Xoáy trâu. Xoáy ngựa.*

**Xoáy.** Lấy không của người ta, ăn cắp : *Đi chợ bị kẻ cắp xoáy hết tiền.*

# Xoăn

**Xoăn.** Quăn, không sóng : *Tóc xoăn. Chỉ xoăn.*

# Xoắn

**Xoắn.** Quấn chặt lấy, quấn chặt lại với nhau, không rời ra : *Hai sợi chỉ xoắn với nhau. Xoắn lấy áo.*

Xoắn-xít. Quấn-quít không rời ra : *Đôi tình-nhân xoắn-xít nhau.*

# Xoẳn

**Xoẳn.** Hết trọi, hết nhẵn : *Có mấy đồng tiêu xoẳn cả.*

**Xoẳn.** Trỏ bộ ngắn ngủn : *Câu chuyện xoẳn cộc.*

# Xoắt

**Xoắt.** Cũng nghĩa như « phắt ».

# Xóc

**Xóc.** I. Xiên, đâm vật có mũi nhọn vào vật gì mà vất lên : *Xóc bó lúa mà gánh.*

*VĂN-LIỆU. — Đòn xóc hai đầu* (T-ng).

II. Cái xâu xiên các vật lại với nhau vào cùng một cái que cứng : *Xóc tôm. Xóc cua. Xóc cá.*

**Xóc.** I. 1. Lắc làm cho xao động : *Xóc gạo, Xóc thẻ. Xóc tiền.* — 2. Xách lên mà lắc để cho xuống đều : *Xóc cổ áo.*

**Xóc cái**. Nói người ngồi làm cái trong cuộc đánh xóc-đĩa: *Người xóc cái.* || **Xóc đĩa** Cuộc đánh bạc, để bốn đồng tiền vào trong đĩa, rồi úp bát lên mà xóc cho ra chẵn hay lẻ: *Đánh xóc-đĩa.* || **Xóc-xách**. Tiếng vật gì động chạm với nhau: *Trong túi xóc-xách mấy đồng tiền* || **Xóc-xáo**. Cử-động để cho chóng tiêu-hóa: *Ăn cơm xong đi chơi cho xóc-xáo.*

*VĂN-LIỆU. — Chồng em nó chẳng ra gì, Tổ-tôm, xóc-đĩa nó thì chơi hoang* (C d).

II. Dội lên dội xuống không êm: *Ngựa đi xóc. Bụng đau xóc.*

## Xọc

**Xọc.** Thọc, xấn vào: *Đi xọc vào nhà người ta. Đâm đầu nọ xọc đầu kia.*

**Xọc.** Lắm: *Già xọc. Dài xọc.*

**Xọc-xạch.** Lỏng-lẻo, lúc-lắc: *Cái xe xọc-xạch.*

**Xọc-xọc.** Thường nó là «xòng xọc». Nói cái bộ lúc-lắc động luôn không yên: *Mắt long xọc-xọc. Hút thuốc lào xọc xọc. Heo ăn xọc-xọc.*

## Xoe

**Xoe.** Vê cho tròn, cho gọn: *Xoe cái lề. Xoe cây sáp.*

## Xòe

**Xòe.** Dang rộng ra, mở rộng ra: *Xòe tay. Xòe cánh. Xòe đuôi. Xòe cái quạt.*

## Xoen

**Xoen-xoét.** Xem «xoét xoét».

## Xoèn

**Xoèn-xoẹt.** Xem «xoẹt xoẹt».

## Xoét

**Xoét.** Nói khoảng thì giờ rất ngắn: *Làm một xoét thì xong.*

**Xoét-xoét**. Thường nói là «xoen-xoét». Trỏ bộ nói mau liến-thoắng: *Xoen-xoét như mép thợ ngói.*

## Xoẹt

**Xoẹt.** Trỏ việc gì làm rất nhanh: *Cắt đánh xoẹt một cái.*

**Xoẹt xoẹt.** Thường nói là «xoèn-xoẹt». Tiếng cưa hay cắt mau: *Cưa xoẹt-xoẹt.*

## Xoi

**Xoi.** 1. Làm cho thông, cho thoát: *Xoi cống. Xoi điếu* — 2. Rạch sâu một đường dài vào gỗ bằng một thứ bào: *Xoi cái cạnh bàn. Đường xoi.*

**Xoi-bói**. Bới tìm: *Xoi-bói điều xấu của kẻ khác.* || **Xoi-mói**. Cũng nghĩa như «xoi-bói».

**Xoi-xói.** Xem «xói-xói».

## Xói

**Xói.** Đâm thẳng vào: *Nước chảy xói vào chân đê. Xói tay vào ngực.* Nghĩa bóng: Châm chọc: *Nói xói.*

**Xói mói**. Châm chọc nhiếc mói: *Xói mói nhau chẳng thiếu điều gì.*

**Xói-xói.** Thường nói là «xoi-xói». Luôn-luôn không dứt, không nghỉ: *Ăn xói-xói. Nói xói-xói.*

## Xom

**Xom.** 1. Thứ đồ có ba răng nhọn, dùng để đâm cá: *Cầm cái xom đi đánh cá.* — 2. Đâm cá bằng cái xom: *Đi xom cá.*

**Xom-xom.** Trỏ bộ nhảy chồm-chồm: *Nhảy xom-xom mà chửi nhau.*

## Xóm

**Xóm.** Chòm có nhiều nhà ở: *Làng trên, xóm dưới.*

**Xóm-diềng**. Hàng xóm, láng-diềng: *Người trong xóm-diềng.*

## Xon

**Xon-xon.** Trỏ bộ đi hay chạy nhanh-nhẩu: *Đứa bé chạy xon-xon.*

**Xon-xón.** Xấc-láo: *Nói xon-xón.*

## Xòn

**Xòn.** Vì đời xưa dùng để đựng thuốc lá, một đầu rộng một đầu hẹp: *Xòn thuốc lá.*

## Xong

**Xong.** Xuôi-xả, đoạn rồi, hoàn thành: *Làm xong việc. Trả xong nợ. Làm xong nhà.*

**Xong chuyện**. Qua loa cho rồi chuyện: *Làm cho xong chuyện, không dụng tâm, cố sức.* || **Xong đời**. Chết, hết đời, hết kiếp: *Chết là xong đời.* || **Xong-xả**. Nói chung về «xong». **Xong xuôi**. Cũng nghĩa như «xong-xả».

*VĂN-LIỆU. — Lấy thân mà trả nợ đời cho xong* (K). — *Tiền lưng đã có, việc gì chẳng xong* (K). — *Lễ tâm đã đặt, tạng-kỳ cũng xong* (K). — *Tiêu-điều nhân-sự đã xong, Sơn-hà cũng ảo, côn-trùng cũng hư* (C O).

## Xóng

**Xóng.** Nói về cây cao lên thẳng vượt: *Cây lên xóng.*

## Xõng

**Xõng.** Cứng thẳng. Cũng nghĩa như «dõng»: *Xõng lưng chẳng chịu làm việc gì.* Nghĩa bóng: Chỉ cách nói thẳng không có lễ-phép: *Người trên hỏi cũng cứ trả lời xõng.*

**Xõng lưng**. Nói người ngay lưng làm biếng. || **Xõng-xõng**. Thường nói là «xòng-xõng» Ăn-ở không, không làm việc gì: *Ngồi xõng-xõng cả ngày.*

DEPOT LEGAL
•INDOCHINE•
Nº 25562



# Xóp

**Xóp.** Lóp, dẹp : *Bụng đói xóp khô.*

**Xóp-ve.** Xóp khô.

# Xọp

**Xọp.** 1. Tọp xuống: *Cái nhọt vỡ mủ, xọp xuống.* — 2. Rỗng ruột, trống không : *Xọp khô. Nhẹ xọp.*

# Xót

**Xót.** Đau hơi ran-rát : *Mới nẻ ăn phải mặn thì xót.* Nghĩa bóng : Thương-tiếc đau-đớn : *Xót lòng kẻ ở, người đi.*

**Xót ruột.** Nói trong ruột nóng-nảy khó chịu : *Xót ruột muốn ăn thứ gì mát.* Nghĩa bóng : Thương-tiếc đau-đớn trong lòng : *Thương con xót ruột.* ‖ **Xót xa.** Thương-tiếc đau đớn trong lòng : *Xót-xa sự thế.* ‖ **Xót xáy** Xót lắm : *Trời hanh, da nẻ xót-xáy khó chịu.*

*VĂN-LIỆU. — Tay đứt, ruột xót. — Được lòng ta, xót-xa lòng người* (T-ng). — *Nặng lòng xót liễu, vì hoa* (K). — *Nghĩ người ăn gió nằm mưa, xót thầm* (K). — *Xót vì việc nước mà ra phụ lòng* (K). — *Nghĩ lòng lại xót-xa lòng đôi phen* (K). — *Một mình riêng những xót-xa sự mình* (Nh-đ-m).

# Xọt

**Xọt.** Đâm bằng que hay bằng chày : *Xọt vào mắt. Xọt gạo.*

# Xô

**Xô.** 1. Đẩy rạt ra một bên : *Xô cho đổ. Xô nhau mà chạy.* — 2. Đổ rạt về một bên : *Vạt áo xô, mặc không đứng.*

**Xô-bồ.** Hỗn-tạp, không có thứ-tự : *Ăn uống xô-bồ.* ‖ **Xô-đẩy.** Xô và đẩy : *Xô-đẩy nhau trong trường danh-lợi.*

*VĂN-LIỆU. — Chồng bát còn có khi xô* (T-ng). — *Nhà anh công việc xô-bồ, Vợ anh chưa có, biết hồ cậy ai* (C-d).

**Xô-xố.** Xem « xố-xố ».

# Xố

**Xố-xố.** Thường nói là « xô-xố ». Nói về cây cỏ mọc rậm và tốt : *Lúa lên xố-xố. Cỏ mọc xố-xố.*

# Xồ

**Xồ.** Mở ra, tháo ra, buột ra : *Xồ buồm. Xồ số. Thuốc xổ. Con mới xổ. Xổ lạt.*

# Xốc

**Xốc.** I. Tốc lên, giở lên : *Xốc nách. Xốc áo.*

**Xốc-nổi.** Nói tính người bộp-chộp nông-nổi : *Tính-khí xốc nổi.* ‖ **Xốc-xáo.** Trộn lộn lên : *Vào nhà người ta xốc-xáo cả đồ-đạc mà nghịch.* ‖ **Xốc-xếch.** Trỏ bộ lôi-thôi lệch-lạc, không được tề-chỉnh : *Ăn mặc xốc-xếch.*

II. Nhấc lên, nâng lên : *Xốc bó rơm.*

**Xốc-vác.** Xốc và vác : *Làm xốc-vác khỏ nhọc.* Nghĩa bóng : Nói người mạnh-mẽ làm được nhiều việc : *Xốc-vác làm được mọi việc.*

III. Ôm, vác : *Một xốc rơm.*

**Xốc.** Xấn tới, ùa vào : *Xốc vào nhà người ta. Xách gươm xốc tới.*

# Xộc

**Xộc.** Xông thẳng vào : *Chạy xộc vào nhà.*

**Xộc-xộc.** Thường nói là « xồng-xộc ». Cũng nghĩa như « xộc » : *Chạy xộc xộc đến nơi.*

**Xộc-xệch.** Nói bộ lỏng-lẻo không chặt : *Gói hàng buộc xộc-xệch.* Cũng nói là « xộc xà xộc-xệch ».

# Xôi

**Xôi.** Thứ đồ ăn bằng gạo nếp nấu cách-thủy : *Thổi xôi. Mâm xôi. Chõ xôi.*

**Xôi hoa cau.** Thứ xôi đỗ lẫn với đậu trông như hoa cau. ‖ **Xôi vò.** Thứ xôi thổi với đậu đã nhỏ rồi làm cho rời ra từng hột : *Xôi vò, chè đường.* ‖ **Xôi xéo.** Thứ xôi thổi với đậu đã nhỏ để cho hột xôi dính lại với nhau.

*VĂN-LIỆU. — Xôi hỏng, bỏng không. — Ăn mày đòi xôi gấc. — Cỗ đầy ăn xôi. — Cho xôi không bằng đòi đĩa. — Đừng có chết mất thì thôi, Còn sống có lúc no xôi, chán chè* (T-ng) — *Chớ khinh chùa Tích không thờ, Mà đem xôi cắn cúng nhờ gốc cây* (Việt-Nam phong-sử).

**Xôi.** Dôi ra, nở ra : *Sinh xôi nảy nở. Xôi tiền ra.*

# Xối

**Xối.** I. Lấy nước mà dội xuống : *Xối nước vào đầu. Mưa như xối nước.*

**Xối-xả.** Nghĩa bóng : Nhiều lắm : *Ăn tiêu xối-xả.*

II. Đường cuối mái nhà chỗ nước chảy xuống : *Đứng dưới xối nhà. Máng xối.*

# Xồi

**Xồi.** Tạm-bợ để cho có mà dùng ngay : *Dưa muối xồi. Ăn xồi ở thì. Buôn xồi. Làm xồi.*

# Xôm

**Xôm.** Bánh-chọe : *Xôm trái.*

**Xôm-xốp.** Xem « xốp-xốp ».

# Xồm

**Xồm.** Nói về lông tóc nhiều, rậm, tủa ra : *Râu xồm. Chó xồm.*

**Xồm-xoàm.** Nói bộ lông rậm lắm : *Lông lá xồm-xoàm.*

# Xồm

**Xồm.** Nói bộ ngồi gấp hai chân mà đít không đến đất : *Ngồi xồm.*

**Xồm-lồm.** Nói bộ ngồi không tề-chỉnh : *Ngồi xồm-lồm.*

**Xồm.** Quơ lấy, vơ lấy : *Xồm lấy cái rác to.*

# Xôn

**Xôn-xao.** Nói về tiếng động ồn-ào rộn-rịp: *Tiếng người xôn-xao. Xe ngựa xôn xao.*

*VĂN-LIỆU. — Mái sau dường có, xôn xao tiếng người* (K). — *Xôn-xao anh yến, dập dìu trúc mai* (K). — *Xôn xao tơ trúc, hội đồng quần quan* (K). — *Xôn-xao ngoài cửa thiếu gì yến anh* (K). — *Hoa thơm, thơm nức cả rừng, Ong chưa dám đậu, bướm đừng xôn xao.*

# Xốn

**Xốn.** Nhức buốt như bị cái gì châm vào: *Xốn con mắt khó chịu.*

Xốn xang. Cũng nghĩa như « xốn ».

**Xốn-xác.** Tiếng náo động: *Người đi xốn-xác ngoài đường.*

# Xồn

**Xồn-xào.** Tiếng ỳ-ầm ồn-ào: *Đi qua nghe người nói xồn-xào trong nhà*

# Xổn

**Xổn-xảng.** Chỉ về tiếng động choang-choảng: *Tiếng nói xổn-xảng.*

**Xổn-xổn.** Tiếng nước xối xuống: *Nước xối xổn-xổn.*

# Xộn

**Xộn.** Lớn, kếch, xù, kềnh: *Bắt được con cá xộn.*

**Xộn-xạo.** Hỗn độn, lộn-lạc: *Lục đồ-đạc làm xộn-xạo cả.*

# Xòng

**Xông.** Do chữ xung 衝 đọc trạnh ra. Xấn vào: *Xông vào đánh nhau. Mối xông.*

Xông đất. Vào đầu tiên nhà người ta ngày đầu năm, lúc chưa ai đến: *Mồng một có khách đến xông đất.* ‖ Xông-pha. Dấn thân vào chỗ nguy-khổ không quản-ngại gì: *Xông-pha trận-mạc. Xông-pha nắng gió.* ‖ Xông-xáo. Trơ-tráo bạ đâu cũng vào: *Chẳng quen thuộc gì cũng dám xông-xáo vào nhà người ta.*

*VĂN-LIỆU. — Xông-pha bụi cỏ, gốc cây ẩn mình* (Nh-đ-m). — *Nước non nghìn dặm xông-pha cũng đành* (L-V-T). — *Dặm lau bờ liễu mấy lần xông-pha* (L-V-T). — *Màn mưa, trướng tuyết xông-pha* (Ch-Ph).

**Xông.** I. Bốc lên: *Uế-khí xông lên.*

*VĂN-LIỆU. — Bầu leo, dây bí cũng leo, Hương xông nghi-ngút, củi rều cũng xông* (C-d).

II. Để cho khói hay hơi vật gì đốt hay nấu bốc vào người: *Nhức đầu xông nước lá tía-tô. Xông trầm.*

**Xông-xổng.** Xem « xổng-xổng ».

# Xổng

**Xổng.** Váy: *Xổng áo. Bóc xổng, bóc áo.*

*VĂN-LIỆU. — Vì ai em có xổng thâm, Vì ai có quả, có mâm bán hàng* (C-d). — *Chị giàu chị có xổng xanh, Chúng em nghèo khó cuốn manh lụa đào* (C-d).

# Xổng

**Xổng.** Xổ ra, thoát ra: *Bỏ xổng. Tù xổng.* Nghĩa bóng: Không giữ gìn cẩn-thận, buột ra: *Xổng mồm. Nói xổng.*

Xổng-xểnh. Lỏng lẻo, không cẩn-thận: *Có tiền xổng-xểnh để kẻ cắp lấy mất.* ‖ Xổng xổng. Thường nói là « xông-xổng ». Thông-thống: *Gió nồm xông-xổng. Nói xông-xổng. Nói xông-xổng vào mặt người ta.*

# Xốp

**Xốp.** Phốp khôn; chắc: *Gỗ xốp. Đất xốp.*

Xốp xáp. Cũng nghĩa như « xốp ». ‖ Xốp-xốp. Thường nói là « xôm-xốp ». Hơi xốp ‖ Xốp-xộp. Xốp lắm: *Cái bánh bỏng xốp xộp.*

# Xốt

**Xốt.** Giục giã thôi-thúc: *Xốt nhau.*

Xốt xát. Cũng nghĩa như « xốt ».

# Xơ

**Xơ.** I. Vỏ, xác còn lại, mất hết cả thịt: *Xơ cau. Xơ mướp.*

Xơ mít. Tua boc chung quanh múi mít. ‖ Xơ-múi. Xơ và múi. Nghĩa bóng: Nói cái mà người ta có thể kiếm-chác chấm-mút được: *Làm việc ấy chẳng được xơ múi gì.* ‖ Xơ-xác. Xơ và xác. Nghĩa bóng: Rạc-rầy, túng-kiết chẳng còn của-cải gì: *Cờ bạc xơ-xác.*

*VĂN-LIỆU. — Còn duyên buôn cậy, bán hồng, Hết duyên buôn mít cho chồng nhặt xơ* (C-d).

II. Tướp ra: *Xác như vỏ, xơ như nhộng.*

Xơ-rơ. Trơ-trụi, tan-tác: *Cây cối xơ-rơ.*

*VĂN-LIỆU — Biết tay ăn mặn thì chừa, Đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày* (C-d). — *Hoa trôi nhạt thắm, liễu xơ-xác vàng* (K). — *Đề gầy bóng thắm, đề xơ nhị vàng* (C O). — *Vinh ve xơ-xác, ruột tằm héo-hon* (L-V-T).

**Xơ-vơ.** Choáng váng: *Đầu óc xơ-vơ.*

# Xớ

**Xớ.** Xem « bớt-xớ ».

**Xớ-lợ.** Lầm-lẫn: *Nói xớ-lợ.*

**Xớ-rớ.** Trỏ bộ lang-thang ngơ-ngác: *Đi xớ-rớ. Đứng xớ-rớ.*

**Xớ-xẩn.** Chênh lệch một tí, không hơn kém mấy; *Giá gạo độ này cũng vẫn xớ xẩn như trước.*

## Xờ

**Xờ-xạc.** Bơ-phờ : *Đầu tóc xờ-xạc.*

## Xở

**Xở.** 1. Gỡ, tháo : *Bị đánh không kịp xở. Xở việc. Xở rối.* — 2. Sửa chữa, mở rộng ra : *Xở mương. Xở đất.*

## Xơi

**Xơi.** Ăn, uống (tiếng tịch-sự nói với bậc trên) : *Mời ông xơi cơm. Mời bà xơi nước.*

*VĂN-LIỆU. — Lạy trời cho cả gió nồm, Cho kẹo tôi chảy, cho mồm tôi xơi* (C d).

**Xơi.** Tiếng ta-thán trỏ ý lâu, nhiều, dài : *Công việc đã sắp xong chưa? — Còn xơi.*

**Xơi-xơi.** Cũng nghĩa như « sả-sả » : *Mắng xơi-xơi.*

## Xới

**Xới.** Bới lên, xăm xỉa cho đều, cho tơi : *Xới cơm. Xới đất. Vun xới.*

**Xới.** Do chữ xứ 處 nói trạnh ra. Chốn, nơi : *Bán xới này đi xới khác.*

## Xởi

**Xởi.** Tơi ra : *Đất xởi. Xởi tơ. Xởi thuốc lào.*

**Xởi-lởi.** Nói người ăn ở rộng-rãi, không bủn-xỉn ác-nghiệt : *Ăn ở xởi-lởi, trời cồi mở cho.*

## Xơm

**Xơm.** Do chữ xâm 侵 nói trạnh ra. Áp tới, xông tới : *Nhảy xơm vào.*

**Xơm-xớp.** Xem « xớp-xớp ».

## Xòm

**Xòm.** Bù, tỏa xuống : *Tóc xòm xuống mặt.*

**Xòm-xòm.** Xòm nhiều : *Đầu tóc xòm-xòm.*

**Xòm-xợp.** Xem « xợp xợp »

## Xớn

**Xớn.** Trỏ bộ chạy nhung-nhăng : *Thằng bé chạy xớn cả ngày, chẳng chịu học-hành gì cả.*

## Xởn

**Xởn.** Xén, gọt : *Xởn tóc bòi vôi. Xởn cánh gà.*

## Xớp

**Xớp.** Không được nhẵn, không được trơn : *Trời hanh xớp da.*

**Xớp-xớp.** Thường nói là « xom-xớp ». Hơi xớp.

## Xợp

**Xợp.** Bù-rối, bờm xờm : *Chạy xợp đầu.*

**Xợp-xợp.** Thường nói là « xờm-xợp » : *Xợp nhiều.*

## Xớt

**Xớt.** 1. Lướt qua : *Đạn xớt qua đầu. Bay xớt ngang.* — 2. Bắt hay lấy cái gì một cách rất nhanh : *Quạ xớt gà con. Thằng kẻ cắp xớt mất cái ô.* — 3. Hớt, phát : *Xớt cỏ. Xớt lá.*

## Xu

**Xu.** Do tiếng Pháp sou. Đồng tiền bằng một phần mười đồng hào : *Một hào mười xu.*

**Xu** 趨. Đi đảo tới : *Xu-hướng. Xu lợi.*

**Xu-hướng** ○ 向. Theo về, quay về một chủ-đích gì : *Xu-hướng về chủ-nghĩa xã-hội.* ‖ **Xu-mị** ○ 媚. A-dua nịnh-hót : *Xu-mị kẻ quyền-quí.* ‖ **Xu-nịnh** ○ 佞. Cũng nghĩa như « xu-mị ». ‖ **Xu-phụ** ○ 附. Theo hùa : *Xu-phụ cửa quyền.*

## Xú

**Xú** 醜. Xấu : *Xú-diện ố nga-mi.*

**Xú** 臭. Hôi thối : *Xú-khí.*

**Xú-khí** ○ 氣. Hơi hôi thối : *Xú-khí bốc lên.*

## Xù

**Xù.** Nói về lông bù ra : *Xù lông. Chó xù.* Nghĩa rộng : Trỏ bộ to, lớn : *To xù. Béo xù. Giàu xù.*

**Xù-xì.** Nói bộ da xùi lên, không nhẵn : *Xù-xì da cóc.* ‖ **Xù-xù.** To lắm : *Đống thóc xù-xù.*

**Xù-xụ.** Xem « xụ-xụ ».

## Xủ

**Xủ.** Rủ xuống : *Xủ cánh. Xủ rèm. Xủ tay áo.*

## Xũ

**Xũ.** Săng : *Hàng xũ. Lỏ xũ.*

## Xụ

**Xụ.** Thứ ghè thâm-thấp.

**Xụ.** 1. Rũ xuống : *Xụ cánh. Xụ lông.* — 2. Trỏ bộ buồn xị ra : *Buồn xụ mặt.*

**Xụ xụ.** Thường đọc là « xù-xụ ». Trỏ bộ mệt-nhọc : *Ho xụ-xụ. Ngồi xụ-xụ.*

## Xua

**Xua.** Hất tay mà đuổi : *Xua ruồi. Xua gà. Xua cá vào lờ.*

**Xua-đuổi.** Nói chung về sự « đuổi » : *Xua đuổi những người đến quấy rầy.*

# Xuân

**Xuân** 春. 1. Mùa đứng đầu trong bốn mùa: *Xuân, hạ, thu, đông.* Nghĩa rộng: Nói về lúc trẻ: *Tuổi xuân. Ngày xuân.* Nghĩa bóng: Nói về sự tình-ái: *Đêm xuân một giấc mơ-màng. Ngày xuân phơi-phới, chén xuân tàng-tàng* (K). — 2. Một năm: *Ba xuân hương-hỏa, cuộc tuần-hoàn nào mấy mặt tri-âm* (Văn-tế nha-phiến).

**Xuân-bảng** ○ 榜. Bảng yết tên những người đỗ thi hội: *Tên đề xuân-bảng.* ‖ **Xuân-phân** ○ 分. Tiết-hậu ở về mùa xuân, ngày đêm bằng nhau. ‖ **Xuân-phong** ○ 風. Gió xuân. Nghĩa bóng: Nói về vui-vẻ hòa-nhã: *Một nhà hòa-khí xuân-phong.* ‖ **Xuân-sắc** ○ 色. Cảnh sắc mùa xuân: *Đầy vườn xuân-sắc.* ‖ **Xuân-sơn** ○ 山. Núi mùa xuân xanh-đẹp. Nghĩa bóng: Xanh-đẹp. Nói lông mày đẹp của người đàn-bà: *Làn thu-thủy, nét xuân-sơn* (K). ‖ **Xuân-tế** ○ 祭. Tiết tế thần-thánh về mùa xuân. ‖ **Xuân-tình** ○ 情. Tình trai gái: *Xuân-tình phát động.* ‖ **Xuân-thu** ○ 秋. Mùa xuân và mùa thu. Dùng để chỉ tuổi người ta: *Xuân-thu ông năm nay bao nhiêu?*

*VĂN-LIỆU.* — *Xuân bất tái lai* (T-ng). — *Chơi xuân kẻo hết xuân đi, Cái già xồng-xộc nó thì theo sau* (C d). — *Ngày xuân con én đưa thoi* (K). — *Xuân lan, thu cúc mặn mà cả hai* (K). — *Sầu dài dằng-dặc, đông đà sang xuân* (K). — *Cắt làm, ngọc trắng thiệt dời xuân xanh* (K). — *Liệu dem tấc cỏ quyết đền ba xuân* (K). — *Trai tài, gái sắc xuân đương vừa thì* (Nh-đ-m).

**Xuân-thu** 春秋. I. Thời-đại ở vào cuối đời nhà Chu bên Tàu.

II. Tên một kinh trong ngũ kinh, chép truyện đời Xuân-thu, của đức Khổng-tử làm.

# Xuẩn

**Xuẩn** 蠢. Ngu ngốc: *Người xuẩn.*

**Xuẩn-động** ○ 動. Bạo-động dại-dột, vô ý thức: *Không nên làm những việc xuẩn-động.*

# Xuất

**Xuất** 出. I. Ra: *Xuất binh. Xuất hành.*

**Xuất-bản** ○ 版. In ra sách: *Sách mới xuất bản.* ‖ **Xuất-bôn** ○ 奔. Nói về vua chúa quan-tư vì việc chính-trị dời bỏ nước trốn ra nước khác. ‖ **Xuất-cảng** ○ 港. Chở hàng hóa bán ra nước ngoài: *Thuế xuất-cảng.* ‖ **Xuất-chính** ○ 政. Ra làm quan: *Mới ra xuất-chính.* ‖ **Xuất-dương** ○ 洋. Vượt bể ra nước ngoài: *Xuất dương du-học.* ‖ **Xuất-đầu** ○ 頭. Thò đầu ra: *Xuất đầu lộ diện.* ‖ **Xuất-đế** ○ 帝. Vua xuất bôn. ‖ **Xuất-gia** ○ 家. Bỏ nhà đi tu: *Tam-quy ngũ giới cho nàng xuất gia* (K). ‖ **Xuất-giá** ○ 嫁. Đi lấy chồng: *Xuất-giá tòng phu.* ‖ **Xuất-hành** ○ 行. Ra đi: *Chọn ngày xuất-hành.* ‖ **Xuất-hiện** ○ 現. Hiện ra: *Xuất-hiện nhiều cái quái-trạng.* ‖ **Xuất-lực** ○ 力. Ra sức: *Xuất-lực phù-trợ.* ‖ **Xuất-mẫu** ○ 母. Người mẹ bị bỏ bỏ đi rồi. ‖ **Xuất ngoại** ○ 外. Đi ra ngoài: *Xuất-ngoại nhiều qui-nhân phù-trợ.* ‖ **Xuất-nhập** ○ 入. 1. Thu vào phát ra: *Sổ tiền xuất-nhập trong một năm.* — 2. Nói những bài văn hay sách có nhiều chỗ giống: *Hai bài văn xuất-nhập nhau.* ‖ **Xuất-sản** ○ 產. Sinh sản ra tại chỗ nào: *Than xuất-sản ở Hòn-gai và ở Đông-triều.* ‖ **Xuất sắc** ○ 色. Tỏ ra về đặc-biệt: *Trong bọn thiếu-niên có nhiều người xuất-sắc.* ‖ **Xuất-thân** ○ 身. Khởi thân từ địa-vị nào: *Khoa bảng xuất thân.* ‖ **Xuất-thê** ○ 妻. Người vợ bị bỏ. ‖ **Xuất-thế** ○ 世. 1. Sinh ra đời: *Thánh-nhân xuất-thế.* — 2. Ra ngoài cuộc đời: *Xuất-thế đi ẩn.* ‖ **Xuất trần** ○ 塵. Siêu-thoát ra ngoài trần-tục: *Có phong-cốt xuất-trần.* ‖ **Xuất-xứ** ○ 處. Nói về điển-tích lấy ở chỗ nào ra: *Tìm xem điển ấy xuất-xứ ở đâu.* ‖ **Xuất-xử** ○ 處. Lúc ra làm việc đời và lúc lui về ở nhà: *Xuất-xử sao cho phải đạo.*

*VĂN-LIỆU.* — *Xuất kỳ bất-ý* (T-ng). — *Mũ ni, tràng hạt quyết đường xuất-gia* (Nh-đ-m). — *Về nhà thẹn mặt, xuất-hành ngại chân* (Nh-đ-m).

II. Hơn, vượt lên trên: *Xuất-chúng. Xuất-quần.*

**Xuất-chúng** ○ 衆. Hơn hết mọi người: *Có tài xuất-chúng.* ‖ **Xuất-nhân** ○ 人. Hơn người: *Tài-lực xuất-nhân.* ‖ **Xuất-quần** ○ 羣. Hơn cả bọn: *Phẩm-cách xuất-quần.*

# Xúc

**Xúc.** Dùng cái gì mà múc những chất khô, chất đặc: *Xúc cơm. Xúc cát. Xúc thóc. Muốn xúc lấy của người. Lấy vợt xúc cá.*

**Xúc** 觸. I. Đụng chạm: *Xúc cảnh sinh tình. Cảm-xúc.*

**Xúc-cảm** ○ 感. Động đến lòng cảm của mình: *Xúc-cảm thương-tâm.* ‖ **Xúc-giác** ○ 覺. Giác-quan do sự đụng-chạm mà biết: *Người bị bệnh tê mất hết xúc-giác.* ‖ **Xúc-quan** ○ 官. Cơ-quan chủ về sự sờ-mó: *Da ở trong bàn tay là xúc-quan.* ‖ **Xúc-phạm** ○ 犯. Chạm đến, phạm đến: *Xúc phạm người trên.*

II. Khích, xúi: *Xúc cho hai bên đi kiện nhau.*

**Xúc-xiểm.** Xui, phỉnh: *Hay xúc-xiểm người ta.*

**Xúc-xắc.** 1. Cuộc đánh bạc bằng ba con thò-lò, bỏ vào bát mà lắc xem đổ về mặt nào: *Thò-lò xúc-xắc.* — 2. Ống tre trong bỏ mấy đồng tiền, trẻ con thường dùng để đi xin tiền ngày tết.

**Xúc-xích.** Dây sắt có từng vòng nối liền nhau: *Đeo chìa khóa bằng dây xúc-xích.*

# Xục

**Xục-xịch.** Xem « xộc xệch ».

## Xuê

**Xuê.** Xinh, tốt : *Ăn mặc cho xuê.*

Xuê-xang. Nói chung về sự « xuê » : *Quần áo xuê xang.*

**Xuê-xoa.** Qua-loa cho xong việc : *Xuê-xoa cho xong việc thì thôi.*

## Xuề

**Xuề-xòa.** Dễ-dãi, gặp sao nên vậy : *Tính người xuề-xòa.*

## Xuề

**Xuề.** Xiết, hết : *Làm không xuề. Ăn không xuề. Nói không xuề.*

## Xệch

**Xệch-xoạc.** Nói bộ xốc-xếch không gọn-gàng ngay-ngắn : *Quần áo xệch-xoạc.*

## Xuểnh

**Xuểnh-xoàng.** Giản-dị không cầu-kỳ : *Ăn mặc xuểnh-xoàng. Nhà cửa xuểnh-xoàng.*

## Xui

**Xui.** Khiến, giục : *Xui nhau đi kiện. Trời xui nên thế.*

Xui-bẩy. Giục, khích cho người ta làm : *Bị người ta xui-bẩy.* || Xui-giục. Nói chung về sự « xui » : *Nghe lời xui-giục.* | Xui-khiến. Xui nên, khiến nên : *Vì đâu xui-khiến.*

*VĂN-LIỆU. — Xui nguyên, giục bị. — Xui trẻ ăn cứt gà* (T-ng). — *Oan chi những khách tiêu-phòng, Mà xui mệnh bạc nằm trong má đào* (C-O). — *Xui nên kẻ Tấn, người Tần như không* (Nh-đ-m). — *Người buồn xui cả cỏ cây cũng buồn* (B-C).

## Xúi

**Xúi.** Khích, xui giục người ta làm việc quấy : *Xúi trẻ đánh nhau.*

**Xúi.** Xấu. Do chữ xú 醜 nói trạnh ra : *Vận xúi. Cơn đen.*

**Xúi-xúi.** Chăm-chăm chúi-chúi : *Đi xúi-xúi. Làm xúi-xúi.*

## Xùi

**Xùi.** Cũng nghĩa như « xù ». *Đầu xùi.*

**Xùi-xùi.** Xem « xù-xù ».

## Xủi

**Xủi.** Rẩy : *Xủi mả. Xủi đất.*

## Xụi

**Xụi.** Rũ xuống, sã xuống : *Chim xụi cánh. Mỏi xụi tay.*

## Xúm

**Xúm.** Nhóm họp : *Xúm nhau đánh bạc. Xúm đông xúm đỏ.*

Xúm-xít. Xúm đông lại : *Xúm-xít vòng trong vòng ngoài.*

*VĂN-LIỆU. — Xúm quanh kể-lể, dộn lời hỏi tra* (K). — *Người kéo tóc, kẻ giằng dầu xúm quanh* (Nh-đ-m).

## Xủm

**Xủm.** Đầy đến miệng : *Xủm bát cơm. Xủm đầu thóc.*

## Xun

**Xun-xoe.** Trỏ bộ chạy đi chạy lại loanh-quanh một chỗ : *Thằng bé chạy xun-xoe.*

## Xung

**Xung** 衝. Xấn vào : *Xung đột.* Nghĩa rộng : Tức-giận : *Nghe câu chuyện mà nổi xung. Xung gan.*

Xung-động ○ 動. Khích-động lên : *Cảm tình xung-động.* || Xung-đột ○ 突. Chống nhau, cự nhau : *Hai bên xung-đột nhau.* || Xung-khắc ○ 剋. Không hợp nhau : *Vợ chồng xung-khắc nhau.* || Xung-phạm ○ 犯. Đột phạm tới : *Xung-phạm kẻ quyền-quí.* || Xung-yếu ○ 要. Nói chỗ địa-thế quan-trọng : *Khúc đê xung-yếu.*

*VĂN-LIỆU. — Năm xung, tháng hạn* (T-ng).

**Xung** 冲. Bốc lên : *Nộ-khí xung thiên.* (Ít dùng).

**Xung-quanh.** Xem « chung-quanh ».

## Xúng

**Xúng-xính.** Cũng nói là « xúng-xa xúng-xính ». Trỏ bộ quần áo dài rộng : *Áo quần xúng-xính. Cán-đai xúng-xính.*

*VĂN-LIỆU. — Xúng xính như lễ-sinh* (T-ng).

## Xùng

**Xùng-xình.** Cũng nghĩa như « thùng-thình ».

## Xuôi

**Xuôi.** I. Thuận chiều, thuận dòng. Trái với ngược : *Nước chảy xuôi. Thuận buồm, xuôi gió.* Nghĩa bóng : Ổn-thỏa, thuận-thích : *Công việc xong-xuôi. Nói nghe xuôi tai.*

Xuôi-xả. Cũng nghĩa như « xong-xả » : *Công việc xuôi-xả.* || Xuôi-xuôi. Hơi xuôi.

*VĂN-LIỆU. — Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược* (T-ng). — *Có ba trăm lạng, việc này mới xuôi* (K). — *Nhờ cha trả được nghĩa chàng cho xuôi* (K). — *Thà cho ngọn nước thủy-triều chảy xuôi* (K).

II. Đi xuống thuận theo dòng nước : *Ở Hà-nội xuôi Nam-định.*

III. Miền hạ-lưu : *Đường xuôi.*

*VĂN-LIỆU. — Lên ngược, xuống xuôi* (T-ng).

# Xuông

**Xuông.** Xem « xông ».

# Xuống

**Xuống.** 1. Ở chỗ cao đi tới chỗ thấp. Trái với lên: *Ở trên núi xuống.* — 2. Từ trên ban xuống cho kẻ dưới: *Xuống chiếu. Xuống phúc.* Nghĩa bóng: Kém, sút: *Nhà ấy trước thịnh thế, bây giờ đã xuống. Giá hàng xuống.*

*VĂN-LIỆU. — Lên xe, xuống ngựa. — Lên bổng, xuống trầm. — Lên thác, xuống ghềnh. — Lên cạn, xuống nước. — Trên trông xuống, dưới trông lên* (T-ng). — *Vội vàng xuống lệnh, ra uy* (K). — *Quản chi lên thác, xuống ghềnh* (K). — *Kiệu hoa áp thẳng xuống thuyền* (K). — *Hay tiên-cung có điều gì, Xuống trần mà trả nợ đi cho rồi* (C-O).

# Xuồng

**Xuồng.** Thứ thuyền nhỏ không có mui, thường buộc theo tàu hay thuyền lớn.

# Xuồng

**Xuồng.** Cũng nghĩa như « thuồng ».

# Xuy

**Xuy.** Mạ, tráng vàng, tráng bạc: *Xuy vàng, mạ bạc. Đồ xuy.*

*VĂN-LIỆU. — Mãng thêu hoài chỉ, đai xuy uổng vàng* (Nh-đ m).

**Xuy 笞.** Roi tre: *Phạt tội xuy.*

**Xuy 吹.** Thổi (không dùng một mình).

**Xuy-đồng ○ 筒.** Thứ ống bằng trúc, người ta dùng để thổi đạn bắn chim: *Ống xuy đồng.*

# Xúy

**Xúy-xóa.** Xóa bỏ: *Xúy xóa công nợ.*

# Xuyên

**Xuyên 川.** Sông nhánh: *Sơn xuyên.*

**Xuyên 穿.** Xoi thủng, suốt qua: *Bắn xuyên tường.*

**Xuyên-sơn ○ 山.** Ở bên này núi đi qua sang bên kia núi: *Đi xuyên-sơn.* ‖ **Xuyên-sơn-giáp ○ 山 甲.** Giống vật ở trong rừng, mình có vảy như áo giáp, thường dùng để làm thuốc. Tức là con tê-tê hay là con trút. ‖ **Xuyên-tạc ○ 鑿.** Xoi và đào. Nghĩa bóng: Nói nặn ra, không đúng với nghĩa chính: *Câu văn xuyên-tạc.*

# Xuyến

**Xuyến.** Thứ hàng bằng tơ, dệt mau sợi, thưa gián: *Áo xuyên. Màn xuyến.*

**Xuyến 釧.** Thứ đồ nữ-trang đeo tay, làm bằng vàng, mình dẹt: *Đánh xuyến vàng.*

*VĂN-LIỆU. — Xuyên vàng đôi chiếc, khăn là một vuông* (K). — *Rành-rành xuyến ngọc, thoa vàng* (B-C).

# Xuýt

**Xuýt.** Nhận làm của mình cái gì không phải là của mình: *Ăn xuýt. Nhận xuýt. Đòi nợ xuýt.*

**Xuýt.** Ti nữa, chút nữa: *Xuýt nữa thì ngã, Xuýt nữa thì đổ.*

**Xuýt-xoát.** Xô-xần, gần-gần: *Hai người cao xuýt-xoát nhau.*

**Xuýt.** Huýt để gọi hay để xua chó ra đuổi cắn: *Xuýt chó bụi rậm.*

**Xuýt-xoa.** Tiếng dít lưỡi lại mà phát ra lúc đau: *Đau kêu xuýt-xoa.*

# Xứ

**Xứ 處.** Chốn, nơi, miền: *Đi biệt xứ. Xứ Nam. Xứ Bắc.*

**Xứ-sở.** Quê-hương đất nước: *Đi đâu cũng không quên xứ sở.*

*VĂN-LIỆU. — Xứ Thanh cây thế, xứ Nghệ cây thần* (T-ng). — *Rủ nhau đi cấy xứ Đoài, Công-lênh chẳng được, được vài chút con* (C-d).

# Xử

**Xử 處.** I. Ở: *Xử thế. Xử-nữ.* Nghĩa rộng: Ăn-ở, đối-đãi: *Nó xử tệ với anh em.*

**Xử-nữ ○ 女.** Người con gái còn ở nhà với bố mẹ, chưa đi lấy chồng: *Người xử-nữ phải giữ gìn danh-tiết cho trong sạch.* ‖ **Xử-sĩ ○ 士.** Người sĩ ở nhà không ra làm quan: *Cầu những người xử-sĩ ra giúp nước.* ‖ **Xử-sự ○ 事.** Đối phó các việc: *Người xử-sự giỏi.* ‖ **Xử-thế ○ 世.** Ở đời: *Xử-thế cho phải đạo.* ‖ **Xử-trí ○ 置.** Sắp-đặt: *Xử-trí việc nhà cho êm.*

II. Phán đoán: *Xử kiện. Xử tội.*

**Xử-đoán ○ 斷.** Phân-xử quyết đoán: *Xử-đoán phân-minh.* ‖ **Xử-hòa ○ 和.** Xử cho hai bên hòa nhau: *Cái kiện ấy xử hòa.* ‖ **Xử-quyết ○ 決.** Cũng nghĩa như « xử-tử ». ‖ **Xử-tù ○ 囚.** Đem xử-tử những người tù đã thành án rồi. ‖ **Xử-tử ○ 死.** Xử bắt phải tội chết: *Làm án xử-tử.* ‖ **Xử-trảm ○ 斬.** Xử phải tội chém

# Xưa

**Xưa.** Thuở trước, đời đã qua: *Đời xưa. Năm xưa. Xưa nay.*

**Xưa kia.** Thuở trước: *Xưa kia phong-tục chất-phác.* ‖ **Xưa nay.** Từ xưa đến nay: *Xưa nay vẫn thế.*

*VĂN-LIỆU. — Đời xưa kén những con dòng, Đời này ấm cật, no lòng thì thôi* (C-d). — *Xưa kia ai biết ai đâu, Bởi chưng điếu thuốc, miếng trầu nên quen* (C-d). — *Vui này đã bõ dau ngầm xưa nay* (K). — *Giữ sao cho được má hồng như xưa* (C-O).

# Xức

**Xức.** Bôi, xoa : *Xức dầu. Xức thuốc.*

# Xưng

**Xưng** 稱. I, Gọi, kêu : *Xưng danh. Xưng hô.*

Xưng bá ○ 伯. Tự xưng mình là bá chủ : *Xưng bá một phương.* ‖ Xưng danh ○ 名. Nói tên mình ra : *Vai tuồng ra xưng danh.* ‖ Xưng đế ○ 帝. Tự xưng mình làm hoàng-đế : *Khởi binh xưng đế.* ‖ Xưng-hô ○ 呼. Kêu gọi lẫn nhau : *Cách xưng-hô.* ‖ Xưng hùng ○ 雄. Tự tôn mình làm hùng-trưởng : *Xưng hùng một cõi.* ‖ Xưng thần ○ 臣. Chịu nhận làm tôi : *Các nước nhỏ đều xưng thần.* ‖ Xưng vương ○ 王. Tự tôn mình làm vua.

II. Khen (không dùng một mình).

Xưng-tụng ○ 頌. Khen ngợi : *Xưng-tụng công-đức.*

III. Khai ra, thú ra : *Xưng tội. Xưng những tên đồng-đảng.*

**Xưng-xưng.** Không có mà nhất quyết cãi là có : *Xưng-xưng cãi lấy được.*

# Xứng

**Xứng** 稱. Cân, vừa : *Xứng đôi. Xứng ý.*

Xứng-đáng. Đúng, phải : *Câu nói xứng-đáng. Làm việc xứng-đáng.* ‖ Xứng đôi. Nói về vợ chồng vừa đôi, tốt đôi : *Xứng đôi, vừa lứa.*

*VĂN-LIỆU. — Y-phục xứng kỳ đức* (T-ng). — *Tạ lòng dễ xứng, báo ân gọi là* (K). — *Tìm nơi xứng-đáng làm con cái nhà* (K). — *Trách vì phúc bạc, xứng đâu má đào* (Nh-đ-m).

# Xửng

**Xửng.** Khuôn bằng gỗ để hấp bánh.

**Xửng.** Dương lên, bành ra: *Xửng mang. Xửng lông. Xửng tai.*

Xửng-vửng. Choáng-váng : *Bị cảm xửng-vửng.*

# Xước

**Xước.** 1. Xợp ra: *Gãi xước da.* — 2. Tước ra : *Xước mía.*

**Xước.** Thứ cỏ, hoa có gai, hay mắc vào quần áo, rễ dùng làm thuốc, gọi là ngưu-tất.

# Xược

**Xược.** Láo, hỗn: *Nói xược. Xấc xược.*

# Xười

**Xười.** Bộ tả-tơi, không tề-chỉnh : *Ăn mặc xười.*

Xười-xĩnh. Nói chung về sự « xười » : *Nhà cửa xười-xĩnh.*

# Xương

**Xương.** Phần cứng làm khung thân-thể các loài vật, ngoài có thịt bọc : *Xương chân. Xương tay.* Nghĩa rộng : Khung, cột, của một đồ vật gì : *Xương quạt.* Nghĩa bóng : Dẫn, không nhẵn được : *Làm quan chỗ ấy xương lắm.*

Xương dăm. Xương nhỏ ở trong mình cá. ‖ Xương-hóc. Cũng nghĩa như « xương-xẩu ». ‖ Xương hom. Xương nhỏ và dài, hơi cong ở trong mình con cá. ‖ Xương ống. Xương ống chân. ‖ Xương sống. Xương sống lưng. ‖ Xương-xẩu. Nói chung về « xương ». ‖ Xương-xương. Trỏ bộ gầy-gầy.

*VĂN-LIỆU. — Xương đồng, da sắt. — Cái da bọc cái xương. — Hết nạc, vạc đến xương. — Sống gửi thịt, thác gửi xương* (T-ng). — *Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương* (K). — *Khắc xương, ghi dạ xiết chi* (K). — *Ai ngờ một phút tan-tành thịt xương* (K). — *Đã liều xương trắng, dám thay lòng vàng* (Nh-đ-m). — *Một sàn thịt nát, xương rơi* (Nh-đ-m). *Thương chồng nên phải gắng công, Nào ai da sắt, xương đồng chi đây* (Việt-Nam phong-sử).

**Xương** 昌. Thịnh (không dùng một mình) : *Xương-thịnh. Xương-long.*

Xương-long ○ 隆. Thịnh-vượng : *Vận nước xương-long.* ‖ Xương-minh ○ 明. Thịnh sáng : *Học-thuyết xương-minh.*

**Xương-bồ** 菖蒲. Thứ cỏ thơm, thường mọc ở núi đá, dùng làm thuốc.

**Xương-rồng.** Loài cây nhỏ, mình hình như cái xương, có gai, có nhựa.

# Xướng

**Xướng** 唱. Cất tiếng hô lên : *Xướng tế. Thủ-xướng. Đề-xướng.*

Xướng-danh ○ 名. Gọi tên những người thi đỗ. ‖ Xướng họa ○ 和. Kẻ xướng lên, người họa lại : *Xướng họa cùng nhau.* ‖ Xướng suất ○ 率. Đứng đầu dóng-dả : *Xướng-suất dân làng làm việc nghĩa.* ‖ Xướng-tùy ○ 隨. Do chữ phu xướng phụ tùy nói tắt. Chồng xướng, vợ theo.

*VĂN-LIỆU. — Chiều lòng gọi có xướng-tùy mảy-may* (K). — *Tình-duyên vẹn cả vào khuôn xướng-tùy* (H-T).

**Xướng** 倡. Người hát tuồng : *Xướng-ca vô loại.*

# Xưởng

**Xưởng** 廠. Nơi đông thợ làm, nơi để chứa hàng : *Xưởng dệt. Xưởng gỗ.*

HẾT

3782
R
Annexe
avec Fol. Indochinois 1

# VIỆT-ÂM-TỰ-ĐIỂN

## 越音字典

N° 9392

*Hội Khai-trí-tiến-đức khởi thảo*

## BẢN IN THỬ

## CHỮ A

Dictionnaire annamite
Fol. Indoch. 1

HANOI

IMPRIMERIE TONKINOISE
*80-82, Rue du Chanvre*

1928

# PHÀM-LỆ

## 例 凡

*a*) — Phần cắt nghĩa.

*b*) — Phần những tiếng thành-ngữ thuộc về phần *a*.

*c*) — Những ca-dao, tục-ngữ, các câu văn hay thuộc cả về phần *a-b*.

*I. II. III. vân vân* — Những chữ bởi một gốc mà ra, mà có nhiều nghĩa khác nhau.

*Td* : — Thí dụ.

*T.-ng.* — Tục-ngữ.

*C.-d.* — Ca-dao.

# A

Chữ cái đứng đầu vần Quốc-ngữ.

## A

I. — 1/ Một thứ tiếng kêu đứng đầu hay cuối câu. Td : *Á vai ! A thích ! — Đẹp a ! Sướng a ! —* 2/ Chỉ ý bất-thình-lình, hay không ngờ mà hỏi. Td : *Ông đấy a ! ở nhà quê ra bao giờ ? —* 3/ Chỉ ý kinh-dị mà hỏi. Td : *A quái nhỉ ? Đông dữ a ! —* 4/ Chỉ ý hỏi mỉa. Td : *Da mồi tóc bạc ta già nhỉ, áo biếc đai vàng bác đấy a ? — Có tiền việc ấy mà xong nhỉ, thủa trước làm quan cũng thế a ?* (thơ cụ Yên-đổ).— 5/ Chỉ ý hỏi trách. Td : *Chị đã năn-năn nỉ-nỉ mà em không nghe lời chị, a em ?* (giọng tuồng).

II. —.Tiếng reo mừng. Td : *A ! quân ta được rồi ! — A ! a ! mẹ ta đi chợ đã về.*

III. — Giọng kêu trong tuồng, trong chèo. Td : *Hảo a ! — Úy a ! — Ối a !*

IV. — Tiếng ru con. Td : *Ru con a hả a hà, con nín mẹ hả con la mẹ buồn* (C.-d).

## A

I. — *a)* Đồ làm ruộng để cắt rạ ở ruộng chiêm. Nam-kỳ gọi là cái *trang*, cái *gạc*. Td : *Rèn một cái lưỡi a, bằng ba cái lưỡi hái. — c) Cắt rạ thì dùng bằng a, quét nhà thì dùng bằng chổi* (T.-ng. Nghệ-an).

II. — Cắt rạ bằng cái a. Td : *Ruộng đã gặt rồi, cầm cái a đi mà a rạ.*

III. — Vơ lại thành đống. Td : *A cỏ vào bờ cho gọn.*

## A

Đồ dùng đan bằng tre giống như cái gầu để súc ngô (bắp). Td : *Đã đến mùa ngô, nên đan mấy cái a để súc cho chóng.*

## A

(Cái chữ A). Đồ dùng của thợ vẽ tây, hình nó như chữ A, dùng để vẽ các đường cong.

## A

Lấn vào, sấn vào. Td : *Cưỡi ngựa không khéo, ngựa a vào bụi, rách hết quần áo.*

*a) A* 阿 Theo tựa vào người. Không đứng một mình, phải dùng với chữ khác, như *a-dua, a-phụ, a-tòng, v. v. . — b) A-dua* 阿諛 Theo ý nịnh-nọt để lấy lòng kẻ khác. Td : *A-dua chắc những mạnh bẻ, ai hay quyền ấy lại về tay ai* (Nhị-độ-mai). — *A-đảng* 阿黨 Dựa theo bè đảng. Td : *A-đảng với những đồ tiểu-nhân. — A-hành* 阿行 Theo người ta mà làm. Td : *A-hành với những quân trộm cướp. — A-phụ* 阿附 Dua-nịnh, nương theo. Td : *Nó có tự làm gì đâu, chỉ là a-phụ đấy thôi. — A-tùng* 阿從 Chiều ý đua theo. Td : *Vua cha nghe hết tâu bày, đùng-đùng nổi giận : « chúng bay a-tùng »* (truyện Quan-âm).— *A-hành ác-nghiệp* 阿行惡業 Hay làm sự ác-nghiệp. Td : *A-hành ác-nghiệp lắm, rồi cũng có ngày trời quả-báo.— A-ý khúc-tòng* 阿意曲從 Chiều ý đua theo. Td : *Không nên a-ý khúc-tòng, lấy lòng một người mà trái với công-luận.*

## A

*a)* Dùng đứng trước tiếng danh-từ, như *a-hoàn, a-tì, v. v. — b) A-hoàn* 阿鬟 Con hầu gái. Có khi đọc là *ả-hoàn*. Td : *A-hoàn trên dưới dạ ran* (Kiều) — *A-ti* 阿婢 Thường đọc là *át-ti*, tức là đứa ở gái.

*A-bàng* 阿旁 Tên giống quỉ đầu trâu mình người ở dưới địa-ngục (tiếng kinh Phật).

*A-bái-xích* 阿八赤 Tên tướng Mông-cổ, theo Thoát-hoan sang xâm nước ta, bị quân của Trần Hưng-đạo bắn chết.

*A-các* 阿閣 Tên lầu-các đời xưa bên Tầu. Đời vua Hoàng-đế, chim phụng-hoàng làm tổ ở A-các.

*A-di-đà Phật* 阿彌陀佛 Tên một đức Phật. Chữ Phạn *a* nghĩa là « vô », *di-đà* nghĩa là « lượng », nên thường dịch là « Vô-lượng-thọ Phật », hay là « Vô-lượng thanh-tĩnh Phật ». Chữ phạn là *Amitabha*.

*A-dong* Tiếng bên đạo Gia-tô. Tên một vị thánh đàn ông sinh ra đầu tiên lúc mới có loài người. Chữ Pháp là *Adam*.

*A-giao* 阿膠 Tên vị thuốc bắc nấu bằng da lừa đen, hoặc bằng da trâu. Một thứ keo.

*A-hương* 阿香 Tên nàng tiên đẩy xe sấm (điển Tầu)

*A-la-hán* 阿羅漢 Chữ nhà Phật. Bậc tu-hành đã đến hết sự phiền-não ở đời, dưới bậc Bồ-tát. Thường nói tắt là La-hán. Chữ Phạn là *Arhan-Arhat*.

*A-men* Tiếng Do-thái (*Hébreu*) dùng trong các sách đạo Gia-tô, đặt ở sau các câu cầu-nguyện, nghĩa là xin được như nguyện. Trong sách đạo dịch là « tin thực như vậy ».

*A-ngụy* 阿魏 Tên vị thuốc bắc làm bằng nhựa một thứ cây, mùi hắc, dùng để trừ tà và ky được gió độc.

*A-phiên* 阿片 Hay là *Nha-phiến*. Nhựa quả thầu, tức ta gọi là thuốc phiện. Td : *Có ăn ăn điếu thuốc lào, đừng ăn a-phiến ai nào có ưa* (câu hát).

*A-phòng* 阿房 Cung nhà Tần, bị Hạng-Vũ đốt, lửa cháy ba tháng mới tắt. Cổ-văn Tầu có bài phú *A-phòng cung*. Td : *Lửa cung A-phòng, máu sông Duy-thủy*.

*A-phù-dung* 阿芙蓉 Tức là thuốc phiện. Có người cho bởi chữ *opium* mà dịch ra.

*A-tì-địa-ngục* 阿鼻地獄 Chữ kinh Phật. Tên cái ngục ở dưới âm-phủ. Td : *Lại xem một ngục A-tì, mấy tầng chông sắt đen xì tối om* (truyện Quan-âm).

## Á

*a)* Tiếng kêu, chỉ điều bất-thình-lình, sự đau-đớn. Td : *Á đau ! — b) Á-à* Tiếng kêu đau. Td : Á à đau lắm !

## Á

Tiếng gãi đàn thập-lục. Td : *Á sang sang, á hồ hồ*.

## Á 亞

I. — Hình chữ 亞 Td : *Nhà làm chữ á.—Chân đi chữ á.— Vào chữ á, ra chữ ất* (乙) (đi dẫn tế).

II. — Tên thứ đèn giấy làm theo hình chữ 亞 cho trẻ con chơi tết trung-thu.

III. — Cái *á*, tiếng hàng-mã thường gọi cái biển hình như cái quạt để che nhà táng.

## Á 亞

*a)* Bậc nhì, thứ hai. Thường dùng với tiếng khác, như : *á-nguyên, á-thánh*, v. v.. — *b) Á-hiến* 亞獻. Lễ dâng rượu lần thứ hai Td : *Hành á-hiến lễ* 行亞獻禮 (xưởng tế). — *Á-khôi* 亞魁. Đỗ thứ nhì, dưới thủ-khoa. — *Á-nguyên* 亞元. Cũng như *á-khôi*. — *Á-thánh* 亞聖. Gần được như thánh. Td : *Ông Mạnh-tử là bậc á-thánh*.

## Á 亞

*a)* Tên gọi tắt châu Á-tế-á. Cũng gọi là Á-châu.— *b) Á-đông* 亞東. Tên gọi gồm các nước ở phía đông châu Á.—*Á-tế-á* 亞細亞 Tên một đại-châu. Tầu dịch chữ *Asie*, thường gọi là Á-châu hay châu Á. Td : *Á-tế-á năm châu là đệ-nhất, người nhiều hơn, đất cũng rộng hơn* (câu ca mới). — *Á-lạp-bá* 亞拉伯 Tên nước. Tầu dịch chữ *Arabie*. — *Á-mĩ-lợi-gia* 亞美利加 Tên một đại-châu. Tầu dịch chữ *Amérique*, thường gọi là Mĩ-châu hay châu Mĩ. — *Á-phi-lợi-gia* 亞非利加 Tên một đại-châu. Tầu dịch chữ *Afrique*, thường gọi tắt là Phi-châu hay châu Phi.

## Á 啞

*a)* Câm, nói không ra tiếng. Không dùng một mình, phải dùng với chữ khác, như *á-khẩu, á-thanh*, v. v.. — *b) Á-khẩu* 啞口. Câm, mở miệng nói không ra tiếng. — *Á-khoa* 啞科. Khoa thuốc chữa bệnh trẻ con lúc chưa biết nói. — *Á-thanh* 啞聲. Nói không thành tiếng.

## À

I. — Một thứ tiếng kêu đứng đầu câu hay cuối câu, ý-nghĩa cũng gần giống tiếng *a*, nhưng có ý đã quyết và mạnh hơn.

II. — Sực trông thấy hay có ý ngạc-nhiên mà nói. Td : *À đẹp nhỉ !*

III. — Sực nhớ lại mà nói. Td : *À quên ! Còn việc này nữa*.

IV. — Tiếng hỏi mà có ý ngờ. Td : *Rứa à ! Nếu quả vậy thì tôi mừng lắm*.

V. — Tỏ ý ưng-thuận. Td : *À được, để tôi hộ bác*.

VI. — Tỏ ý vui. Td : *Xoàng-xoàng một chén tiễn đưa, rượu à rượu, vui à vui* (giọng hát tuồng).

## À

*a)* Ủa vào, lăn vào, làm nhanh lên, có ý mạnh hơn tiếng *a*. Td : *Đừng mở cửa, họ à vào bây giờ.— b) À-uôm*, lòa-lọm, hàm-hồ. Td *Đánh chén say rồi à-uôm cả*.

## Ả

Tiếng khởi đầu câu : chỉ ý gắt, lấy làm lạ. Td : *Ả thế thì mặc kệ nó !*

## Ả

I. — *a)* Tiếng gọi chung đàn bà con gái. Td : *Đầu lòng hai ả tố-nga* (Kiều). — *b) Ả đào*. Có nơi gọi là *ả đầu* hay là *cô đầu*, là đàn bà con gái làm

nghề ca-xướng. — c) *Đồng-song có ả họ Hà* (Bích-câu).— *Mèo lành chẳng ở mả, ả lành chẳng ở hàng cơm* (T.-ng.) — *Vải bô một tấm che thân, công-lênh ả Chức nhọc-nhằn chưa quên* (C.-d.).

II. — Chỉ những đàn bà con gái không có giá-trị. Td : *Bèn thì mấy ả mày ngài* (Kiều). — c) *Thằng Ngô lấm nhẫn nhiều vòng, làm cho cái Ả phải lòng thằng Ngô* (C.-d.).

III. — Gọi chị gái. Td : *Việc ấy chẳng phải tại ai, tại anh tại ả tại cả đôi bên.*

## Ạ

Tiếng đệm ở cuối câu, để tỏ ý kính-trọng trong khi thưa gửi. Td : *Thưa ông ạ ! — Vâng ạ !*

## Ác

Nhánh cây nhỏ mới đâm ra, có nụ hoa ở đầu. Td : *Cây trầu-không mau tốt quá, đã đâm nhánh-ác ra rồi* (tiếng Nghệ-an).

## Ác 惡

I. — Trái với thiện. Dữ tợn, không tốt. Td : *Hình-pháp để răn kẻ ác.* — b) *Ác-báo* 惡報. Sự không may báo lại cho người làm ác. Td : *Ác-giả ác-báo* (T.-ng.). *Ở hiền thì lại gặp lành, hễ ai ở ác tội đành vào thân* (T.-ng.). — *Ác-cảm* 惡感. Cái cảm-tình không tốt đối với nhau. Td : *Hai người này vẫn có ác-cảm với nhau, cho nên mới sinh chuyện ra thế.* — *Ác-danh* 惡名. Tiếng xấu. Td : *Người ta không nên làm càn, để ác-danh cho thiên-hạ mai-mỉa.* — Còn nghĩa nữa là chính tên người phạm tội. Td : *Mấy tên thủy-thủ ác-danh, cũng mang chính-pháp ra hình chẳng dong* (Phù-đung). — *Ác-đảng* 惡黨. Bọn làm ác. Td : *E khi ác-đảng hành-hung, uổng trang thục-nữ sánh cùng xấu-phu* (Lục-Vân-Tiên). — *Ác-đức* 惡德. Việc làm thất-đức. — *Ác-hại* 惡害. Làm thiệt-hại người ta. Td : *Gần đến vụ cấy mà trời không mưa, thật là ác-hại cho những nhà làm ruộng.* — *Ác-ma* 惡魔. Ma ác. — *Ác-nghiệp* 惡業. Làm việc ác thì phải chịu cái ác-báo. Td : *Những điều ác-nghiệp như thế, ta không nên làm.* — Có khi dùng cũng như chữ *ác*. Td : *Người này ăn ở ác-nghiệp cơ-cầu lắm.* Có khi dùng để than sự không may. Td : *Ác-nghiệp quá ! Nó đi đâu mãi không về.* — *Ác-nghiệt* 惡孽. Mầm ác. Td : *Làm chi gây ra cái ác-nghiệt để hại về sau.* — Cũng có khi dùng như ác-nghiệp. Td : *Có gặp phải mẹ chồng ác-nghiệt, mới biết nàng dâu hiền.* (Chữ *nghiệt* này có nghĩa là *cay-nghiệt*.) — *Ác-nhân* 惡人. Người làm điều ác Td : *Dưới hoa dậy lũ ác-nhân, ầm-ầm khóc-quỉ kinh thần mọc ra* (Kiều). — *Ác-quỉ* 惡鬼. Quỉ ác. — *Ác-tăng* 惡僧. Sư, thầy chùa không chân-tu hay làm bậy. — *Ác-thần* 惡神. Thần coi việc làm ác. Td : *Ăn ở thiện thì có thiện-thần biết, ăn ở ác thì có ác-thần hay.* — Có khi chỉ những hung-thần. — *Ác-thú* 惡獸 Thú dữ, hại người, như loài hổ, báo.

II. — Nghịch-ngộ, bậy-bạ. Td : *Ác quá ! Cái bút người ta đương viết, giấu đi đâu mất ?*

III. — Ông ác, tên một vị hộ-pháp ở chùa. Td : *Chùa cũng phải có ông thiện ông ác.*

## Ác 惡鳥

a) 1) Chim quạ. Td : *Ác tắm thì rào, sáo tắm thì mưa* (T.-ng.). — 2) Hình bằng gỗ, giống con ác để dòng giây go khung cửi. — 3) Nghĩa bóng là nói mặt trời, bởi chữ *kim-ô* 金烏 là ác vàng. Td : *Trải bao thỏ lặn ác tà* (Kiều). — c) *Đen đen là con ác, bạc bạc là con cò, đi lò-dò là ông lão* (c.-d.). — *Lần lần thỏ bạc ác vàng* (Kiều).

## Ác-là

Chim bồ-các hay chim khách. Td : *Ác-là là cha cà-cưỡng* (sáo sậu), *cà-cưỡng là dượng cu-cu, cu-cu là dì* (nàng dâu) *ác-là* (Câu hát trẻ con ở Nghệ-an).

## Ác-mó

Chim vẹt. Nghĩa bóng là người cay-nghiệt. Td : *Quắm-quặm như con ác-mó.*

## Ạc-ạc

Tiếng khua động, cũng như tiếng *ầm-ạc*. Td : *ầm-ầm ạc-ạc.*

## Ách 軛

Gỗ cong mắc trên vai trâu vai bò để kéo cầy kéo xe. Td : *Đồn rằng dê đực khỏe thay, bắc ách đi cầy nó đứng trơ-trơ.* (c.-d.). — Nghĩa bóng là cái gì bận-bịu khó chịu. Td : *Cái ách giữa đàng, đem quàng vào cổ* (T.-ng.)

## Ách 厄

a) Tai nạn khó-khăn. Td : *Cuối đời Tự-đức, đất Bắc-kỳ phải cái ách giặc Cờ đen.* — b) *Ách-tắc* 厄塞 Sự khó-khăn vì thời-vận. Td : *Có đâu trải mấy nắng mưa, bao nhiêu ách-tắc như xưa hãy còn* (Hoài-nam-ca)

## Ách 阨

a) Chỗ đất có núi sông, đường đi lại hiểm-trở. Ít dùng một mình. — b) *Ách-yếu* 阨要 Chỗ hiểm-yếu quan-hệ về việc quan-phòng. Td : *Đồn lũy nên đóng vào những chỗ ách-yếu.*

## Ách

*a)* No quá, bức-tức khó chịu. Td ; *No ách, tức ách, phát ách.* — *b) Ách-ách* Cũng như ách

## Ách 扼

Chẹn, bắt chẹt. Td : *Ách nhân yu hiểm.* 扼 人 于 險

## Ách

Do chữ pháp *adjudant*, đọc trạnh ra. Là chức phó-quản về lính tây hay lính tập. Td : *Thầy đội ấy mới được đóng ách.*

## Ạch

*a)* Tiếng ngã tức lên. Td : *Ngã đánh ạch một cái.* — *b) Ạch-ạch* Cũng một nghĩa như *ách-ách.*

## Ai

I. — *a)* Tiếng hỏi khi chưa biết rõ là người nào. Td : *Ai nói gì đấy ?* — *c) Ai công-hầu, ai khanh-tướng, trong trần ai ai dễ biết ai ?* (câu đối cũ).

II. — *a)* Nói trống, không chỉ rõ là người nào. Td : *Ai có thân người ấy lo, ai có bỏ người ấy giữ* (T.-ng.).— *c) Máu ai thấm thịt người ấy* (T.-ng.).— *Cờ đến tay ai người ấy phất* (T.-ng.). — *Ai biết được ma ăn cỗ* (T.-ng.) — *Lần lừa ai biết hãy còn hôm nay* (Kiều). —*Nào ai ở đấy bầm thay cho tường* (Nhị-Độ-Mai).

III. — *a)* Nói lỏng, muốn chỉ vào người hay vào ta, nhưng không nói rõ. Td : *Để ai trăng tủi hoa sầu vì ai* (Kiều). — *c) Ai về ai ở mặc ai, ta như dầu đượm thắp hoài năm canh* (c.-d.). — *Có ai thêm bận vì ai, không ai giường rộng chiếu dài dễ xoay* (c.-d.)— *Có ai ta cũng thế này, không ai ta cũng như ngày có ai* (c.-d.)

IV — *a)* Nói phần nhiều người. Td : *Của ba loài, người ba đứng, không phải ai cũng như ai* (t.-ng.).— *b) Ai nấy.* Mọi người. Td : *Ai nấy cũng biết.* — *c) Hơn nhau cái áo cái quần, chứ kể bóc trần, ai cũng như ai* (c.-d.). — *Vì bằng ai cũng như ai, người ta ai mất tiền hoài đến đây* (Kiều).

V. — *a)* Không có người nào. Td : *Ai giàu ba họ, ai khó ba đời* (t.-ng.) — *c) Ai chẻ dám cười, ai cười dám ma* (t.-ng.). — *Ai vác dùi đục đi hỏi vợ* (t.-ng.).— *Ai uốn cần cho vừa miệng cá* (t.-ng.). — *Ai nằm tay đến tối, ai gối tay đến sáng* (t.-ng.).

VI. — *a)* Biến-lệ. Ông Tả-ao nói kiểu địa-lý có câu dùng tiếng *ai* để gọi thay cái huyệt : *Thè-lè lưỡi trai, chẳng ai thì nó, thò-lò đít đỏ, chẳng nó thì ai.*

## Ai 哀

*a)* Thương xót, thương tiếc. Td : *Hạc ngàm cung oán, ve đàn khúc ai* (Hoài-nam-ca). — *b) Ai-căng* 哀矜 Thương xót.— *Ai-chỉ* 哀止 Thôi tiếng khóc (xướng tế đám ma). — *Ai-liên* 哀憐 Thương xót.— *Ai-oán* 哀怨 Thương xót và oán giận. Td : *Trăm hoa ai-oán buổi xuân tàn* (thơ cũ). — *Ai-oán thay tấm trinh-hồn, có thủy-quốc rửa xong hơi tục-lụy* (Bài viếng bà Phạm-thị-Thuấn). — *Ai-thống* 哀痛 Thương mà đau. — *Ai-tích* 哀惜 Thương tiếc. — *Ai-tử* 哀子 Trở người con khi mất mẹ.

## Ai-cập 埃及

Tên một nước ở đông-bắc Phi-châu, tên tây là *Egypte.*

## Ai-lao 哀牢

Tên một nước ở châu Á, giáp-giới với nước Việt-nam và nước Xiêm-la.

## Ái

*a)* Tiếng kêu đau mạnh hơn tiếng á Td : *Ái đau ! — Ái chao ôi ! — b) Ái chà !* Có ý lấy làm lạ. Td : *Ái chà ! Mẻ cá kéo được nhiều nhỉ !— Ái chà chà !* Mạnh hơn ái chà.

## Ái 愛

*a)* Yêu mến, thương tiếc, thường dùng với tiếng khác như *ái-mộ, ái-ân,* v.v. . — *b) Ái-ân* 愛恩 Tình thương yêu nhau, cùng với *ân-ái* một nghĩa. Td : *Kể làm sao xiết muôn vàn ái-ân* (Kiều). — *Ái-đài* 愛戴 Yêu mến mà tôn-phục. Td : *Cả nước đều ái-đài một người.* — *Ái-hữu* 愛友 Bạn thân. Tên các hội những người đồng-nghiệp, dịch nghĩa tiếng pháp *amicale* Td : *Hội ái-hữu học-chính, hội ái-hữu quan-lại.* — *Ái-khanh* 愛卿 Tiếng gọi vợ hay là gọi người đàn bà thân yêu. — *Ái-luyến* 愛戀 Yêu nhớ, quyến-luyến, cùng với *luyến-ái* một nghĩa. — *Ái-mộ* 愛慕 Yêu mến. Thường nói về dân đối với quan, hay học-trò đối với thầy. Td : *Lòng thành nay quyết xin theo, làm đơn ái-mộ dâng liều một chương* (Nhị-Độ-Mai). — *Ái-ngại* Áy náy, không đành lòng Td : *Mà bạch-phát với hồng-nhan cùng ái-ngại* (hát nói).— *Ái-nhi* 愛兒 Tiếng gọi con.— *Ái-quốc* 愛國 Yêu nước Td : *Niềm ái-quốc đã thấu trên chín bệ* (văn tế Võ-Tánh). — *Ái-tài* 愛才 Yêu mến kẻ có tài. Td : *Những người có học-thức, không mấy người là không có lòng ái-tài.* — *Ái-tài* 愛財 Yêu tiền của. Chỉ dùng để nói mỉa người tham. Td : *Quan phụ-mẫu ngài ái-tài lắm.* — *Ái-thê* 愛妻 Yêu vợ. Tiếng gọi vợ. — *Ái-thiếp* 愛妾 Nàng hầu yêu. —

*Ái-tiền* 愛錢 Cũng như *ái-tài* (yêu của). — *Ái-tình* 愛情 Lòng yêu nhau. Td : *Cái ái-tình của vợ chồng, của mẹ con.*

## Ái-nam

Tiếng gọi người đàn ông mà không đủ bộ-phận người đàn ông, người đàn bà mà không đủ bộ-phận người đàn bà. Có khi gọi là *ái-nam ái-nữ*, cũng là người bán-nam bán-nữ.

## Ải

*a)* Tiếng hò, tiếng kêu, tiếng hò-hét. Không dùng một mình. — *b) Ải-ải* Tiếng kêu. Td. : *Ải-ải, người đã ăn lộc chúa mà lại đem lòng phản-nghịch* (giọng hát tuồng). — *Ải-phà* Giọng hò-hét. Td : *Tiếng ải-phà của thầy pháp* (P.Của).

## Ải

Gần mục nát. Đất hay gỗ, để lâu ngày mất cả chất dẻo, chất dính. Td : *Cái ván này đã ải rồi, đứng lên thì gẫy.*

## Ải 隘

*a)* Chỗ hẹp, chỗ hiểm, chỗ giáp-giới hai quả núi hay là hai nước. Td : *Bấy nay trèo ải trèo non, lấy đâu mà đẹp mà dòn hơn em* (c.-d). — *b) Ải Lao* Cửa ải nước ta giáp nước Ai-lao. Td : *Chồng tôi đi đến ải Lao, việc thì không có lao-đao chạy về* (c.-d.). — *Ải-quan (hay là Quan-ải).* Cửa ải nước nọ sang nước kia. Td : *Ải-quan đâu đã chia đường biệt-ly* (Nhị-độ-mai). — *Ải-vân* Tức là Hải-vân-quan, ải giáp-giới tỉnh Thừa-thiên với tỉnh Quảng-nam. Td : *Ải Vân thăm-thẳm ra đi* (Hoài-nam-ca). — *c) Thâm-nghiêm khôn nhẽ dò-la, ải Tần phải mượn canh gà mới xong* (Hoàng Trừu).

## Ải 縊

*a)* Thắt cổ bằng giây. Chữ này không dùng một mình. — *b) Ải-sát* 縊殺 Đem thắt cổ mà giết. Td : *Tào-Tháo ải-sát Lã-Bố.*

## Am 庵

I. — *a)* Cái chùa nhỏ Td : *Am thanh cảnh vắng.* — *c) Rành rành « Chiêu-ẩn am » ba chữ đề* (Kiều).

II. — *a)* Nhà của người ẩn-dật. Td : *Am Bạch-vân của ông trạng Trình.* — *c) Trên am thong-thả sách đèn* (Phan Trần)

## Am 諳

*a)* Biết rõ, từng trải. Ít dùng một mình. — *b) Am-hiểu* 諳曉 Biết rõ. Td : *Người này đã am-hiểu tình-thế đời bây giờ.* — *Am-tường* 諳詳 Cũng như *am-hiểu.* — *Am-thục* 諳熟 Biết rõ và thông thuộc. Td : *Ông Phan Huy-Chú là một người am-thục điển-cố về đời trước.*

## Ám

Một thứ cháo cá. Td : *Ăn ám.*

## Ám

*a)* Quấy-nhiễu. Td : *Tôi đã bận việc mà nó cứ đến ám mãi,* — *b) Ám-ảnh* Quấy rầy, như lúc đang bận rộn mà có người đứng thấp-thoáng ở trước mặt thì gọi là *ám-ảnh.* — *Ám bóng vía* Cũng như ám-ảnh. — *Ám quẻ* Chính nghĩa theo phép bói khi thầy bói đặt quẻ mà có ma-quỉ trở-ngại, không xem ra được, thì gọi là ám quẻ. Nghĩa chung dùng cũng như ám-ảnh.

## Ám 暗

I. — Làm mờ tối. Td : *Bồ-hóng ám cả tường.* — *Khói ám đen cả trần nhà.*

II. — *a)* Thầm giấu, tối-tăm, ngầm kín. Không dùng một mình. — *b) Ám-chỉ* 暗指 Trỏ ngầm, không nói rõ, khiến người nghe lấy ý mà hiểu. Như nói : *Muốn ăn oản phải giữ lấy chúa* (lời ông Nguyễn Bỉnh-Khiêm khuyên Mạc Đăng-Dong, chúa là ám-chỉ nhà Lê). — *Ám-chúa* 暗主 Vua ngu tối. — *Ám-chướng* 暗障 Tối-tăm ngu-xuẩn. Td : *Thằng này u-mê ám-chướng lắm.* — *Ám-đạc* 暗度 Đoán phỏng chừng. Td : *Khu đất này tôi ám-đạc độ hơn hai nghìn thước vuông.* — *Ám-độc* 暗讀 Đọc thuộc lòng. — *Ám-hại* 暗害 Làm hại ngầm. — *Ám-hiệu* 暗號 Hiệu kín. Td : *Từ-công ám-hiệu trận-tiền* (Kiều). — *Ám-hợp* 暗合 Đúng ngầm. Td : *Điều ông nói cũng ám-hợp với ý tôi.* — *Ám-mạc* 暗幕 Màn tối, chỗ thầm kín. — *Ám-mục* 暗目 Tên bệnh đau mắt của trẻ con. Td : *Thuốc cam ám-mục.* — *Ám-muội* 暗昧 Tối-tăm. — *Ám-mưu* 暗謀 Mẹo ngầm. — *Ám-sát* 暗殺 Giết ngầm, giết trộm, không cho người ta biết ai giết. — *Ám-tả* 暗寫 Viết theo người ta đọc, không nhìn vào sách. Td : *Học đã thông thì viết ám-tả mới không sai.* Có khi dùng nghĩa là viết thuộc lòng. Td : *Đời Lê, thi học-trò hay bắt viết ám-tả bài.* — *Ám-trợ* 暗助 Giúp ngầm.

## An 安

I. — *a)* (*An* với *yên* cùng một nghĩa, theo thói quen mà đọc). Im lặng, yên lành, định sẵn, đành rồi, không lo lắng gì nữa. Td : *Bề nào thì cũng chưa an bề nào* (Kiều). — *b) An-bài* 安排 Định sẵn. Td : *Tay tạo-hóa an-bài muôn vật.* — *An-bần* 安貧 Yên phận nghèo. Td : *Người quân-tử an-bần.* — *An-biên* 安邊 Dẹp yên ngoài bờ cõi. Td : *Định ngày tiến-thảo ngõ-hầu an-biên* (Nhị-độ-mai). — *An-dật* 安逸 Yên dỗi. — *An-hảo* 安好 Yên lành, được mọi sự tốt. Thường dùng để chúc mừng hay để hỏi thăm. — *An-nhàn*

**安 閒** Thảnh-thơi, thong-thả. Td : *Ẩn thân theo chốn an-nhàn* (Lục - Vân - Tiên). — ***An-nhân*** **安 人** Tên của vua phong-tặng cho vợ ông quan thất-phẩm. — ***An-ổn*** **安 穩** Thu xếp đâu ra đấy. Td : *Việc nhà thu xếp đã an-ổn rồi.* — ***An-phận*** **安 分** Đành rồi, yên phận, không cần gì nữa. Td : *Rầy đà an-phận cầu Lam* (Hoàng Trừu). — ***An-tâm*** **安 心** Đành lòng, không lo ngại gì. Td : *Xin anh hãy cứ an-tâm, trước sau rồi cũng sắt-cầm đẹp duyên* (c-d). — ***An-táng*** **安 葬** Đem chôn người chết. — ***An-tĩnh*** **安 靜** Im lặng, không huyên-náo. — ***An-thân*** **安 身** Mình được yên, không phải vất-vả khó nhọc. — ***An-thường*** **安 常** Cứ giữ thường thường yên phận. Td : *An-thường thủ-phận.* — ***An-tọa*** **安 坐** Ngồi yên. Nghĩa bóng là không làm việc gì. — ***An-toàn*** **安 全** Trọn vẹn, làm xong việc. — ***An-trí*** **安 置** Để yên một chỗ. Td : *Những pho tượng cổ đã an-trí tại viện bảo-tàng.* — Nghĩa nữa là đầy ở một chỗ. Td : *Ông quan thất-sủng phải an-trí một nơi.* — ***An-ủy*** **安 慰** Lấy lời nói mà khuyên dỗ người trong khi buồn rầu phiền não. Cũng như nói *yên-ủi.* — ***An-vị*** **安 位** Yên chỗ ngồi. Thường nói riêng về việc thần. Td : *Khi rước thần về chỗ cũ thì tế an-vị.* — *c) Biết đâu quen thuộc gửi mình cho an.—Chúc cho anh chị an lành, tôi đi ra chốn kinh-thành ứng thi* (c.đ.). — *An-nhàn sự đã bình-tâm ra về* (Phan-Trần). — *Ở không an-ổn, ngồi không vững vàng* (Kiều).

II. — *a)* Làm sao, ở đâu, không dùng một mình.— *b)* ***An-cảm*** **安 敢** Sao dám ? — ***An-năng*** **安 能** Làm thế nào được ? — ***An-tại*** **安 在** Ở đâu ? Td : *Bách niên vô bệnh độc đăng, nhất thế chi hùng an-tại* (tuồng Vạ bảo). — ***An-tri*** **安 知** Biết đâu ? Td : *An-tri việc đến như thế ?*

### An-bái 安 沛

Tên một tỉnh ở thượng-du Bắc-kỳ, thường đọc là Yên-bái.

### An-Dương-Vương 安 陽 王

Vua nước Âu-lạc, thay nghiệp vua Hùng-vương.

### An-giang 安 江

Tên tỉnh ở Nam-kỳ ngày xưa.

### An-Kỳ-Sinh 安 期 生

Tên một vị tiên bên Tầu, người đời Chiến-quốc.

### An-nam 安 南

Tên nước ta. Lúc thuộc nhà Đường bên Tầu, có đặt An-nam độ-hộ-phủ, đến đời Trần mới lấy làm tên nước.

### An-phủ-sứ 安 撫 使

Tên một chức quan đời trước, coi việc cai-trị một hạt.

### An-tức-hương 安 息 香

Một thứ nhựa thơm, tức gọi là cánh-kiến trắng.

### An-tử 安 子

Tên một quả núi ở huyện Đông-triều (Hải-dương).

### An 鞍

Yên ngựa. Td : *Dặm hồng bụi cuốn chinh-an* (Kiều).

### Án 案

*a)* Đồ bằng gỗ, về loài bàn ghế. Td : *Thấy chàng nương án tựa cầm* (Phan-Trần),— *b)* ***Án gian*** Cái bàn to, vừa cao, vừa dài để ở trước bàn thờ. — ***Án phê*** Án bày trước mặt quan để phê chữ. Td : *Thiên-hoa trình trước án phê xem tường* (Kiều). — ***Án thư*** Bàn để sách vở bút nghiên. Td : *Án thư dàn mặt vợ chồng ngồi chơi* (c.-d.). — ***Án thực*** Bàn để bày cỗ. Td : *Đám ma có mấy án thực.*

### Án 案

*a)* 1) Bản biên những lời nghĩ-xử của quan thẩm-phán. Td : *Sau khi kết án, tuyên-đọc cho người đương-sự biết.* — 2) Lời phẩm-bình của công-chúng. Td : *Phụ-tình án đã rõ-ràng* (Kiều). — 3) Lời phán-đoán về nghĩa sách, như nói : *Kim-Vân-Kiều án, Việt-sử tiêu-án.* — 4) Việc đã làm thành lệ, như nói : *tồn án, tại án.* — *b)* ***Án-lý*** **案 理** Các lẽ viện dẫn vào để kết án. — ***Án mạng*** Việc phạm tội giết người. Td : *Ở làng mỗ có cái án mạng, quan tỉnh xét mãi không ra.* — ***Án-từ*** **案 詞** Tờ bồi giấy má về việc án. Td : *Án-từ xem đỡ văn-bài tập riêng* (Nhị-độ-mai). — ***Án treo*** Án có kết phạt mà không thi-hành (chữ Tầu là *huyền-án* **懸 案**).

### Án 按

*a)* Đóng lại, ngăn lại, giữ lại, đứng chặn, xét cho đúng. — ***Án-khoản*** **按 款** Xét từng khoản. Td : *Món tiền ấy cứ án-khoản mà chia cho đủ.* — ***Án-kiếm*** **按 劍** Cầm gươm. — ***Án-ngữ*** **按 禦** Ngăn-giữ. Td : *Đem quân ra án-ngữ ở địa-đầu.* — ***Án-quĩ*** **按 櫃** Gửi tiền vào kho để làm bảo-chứng cho việc mình sẽ làm, cũng như *ký-quĩ.* Td : *Việc thầu ấy phải án-quĩ một nghìn bạc.* — ***Án-quán*** **按 貫** Xét cho đúng quê-quán. — *b)* ***Án binh bất-động*** **按 兵 不 動** Đóng quân lại không ra đánh. — ***Án-hướng chiệt-mạch*** **按 向 徵 脈** Đề mả gần mả cũ của người ta, trái phép địa-lý

## Án-sát 按 察

Tên một chức quan, từ tứ-phẩm trở lên, coi việc pháp-luật trong một tỉnh.

## Ang

Đồ dùng bằng đất, hình như cái nồi, dùng để đựng nước hoặc để hộn đường. Có thứ bằng đồng dùng để đựng trầu-không.

## Áng

*a)* 1) Một cuộc, như nói một áng công-danh, một áng chiến-trường, một áng phong-trần. Td : *Dấn thân vào áng can-qua* (Kiều). — 2) Cái nền, cái vẻ, như nói một áng văn-chương, một áng phong-lưu. Td : *Thờ-ơ áng lợi nền danh* (Nhị-độ-mai). *Áng đào-kiểm đâm bông não chúng* (Cung Oán). — 3) Một đám. Td : *Lòng còn gửi áng mây vàng* (Kiều).

## Áng-chừng

Phỏng chừng.

## Anh

I. — *a)* Con trai cùng một cha, đẻ trước hay là con vợ cả thì gọi là anh. *Anh em hạt máu sẻ đôi* (t.-ng.) — *c) Anh em như chân như tay* (t.-ng.) — *Anh em như chông như mác* (t.-ng.) — *Anh em khinh trước, làng nước khinh sau* (t.-ng.) — *Anh em chém nhau đằng dọng, không chém nhau đằng lưỡi* (t.-ng.) — *Khôn ngoan đá đáp người ta, anh em trong nhà chớ đá lẫn nhau* (c.-d).

II. — *a)* Trong một họ, dù nội dù ngoại, cùng một hàng mà là bề trên thì gọi là anh. Như nói : anh em họ, anh em thúc-bá, anh em cô-cữu, anh em vợ, anh em rể, v. v. — *c) Anh em trong họ ngoài làng* (t.-ng.) — *Không thiêng cũng thể bụt nhà, dầu khôn dầu dại cũng ra anh chồng* (c.-d.) — *Đánh nhau vỡ đầu là anh em rể* (t.-ng.) — *Bán anh em xa mua láng giềng gần* (t.-ng.) — *Anh em họ chín đời còn hơn người dưng* (t.-ng.). — *Con cô con cậu thì xa, con chú con bác thật là anh em* (c.-d.).

III. — Đối với người ngoài, ai hơn tuổi thì gọi là anh, hay là bè bạn gọi lẫn nhau. Td : *Anh em tứ-hải giao-tình, tuy rằng bốn bể như sinh một nhà* (c.-d.).

IV. — Gọi người ngoài hơi có ý khinh. Như nói : *anh nọ, anh kia, anh ta,* v.v..

V. — Tiếng vợ gọi chồng hay chồng tự xưng với vợ. Td : *Ai đi xứ Lạng cùng anh, tiếc công bác mẹ sinh-thành ra em* (c.-d.). — *c) Anh đi đánh bắc dẹp đông, thảm-thiết trong lòng, thương mẹ nhớ em* (c.-d.).— *Anh về xẻ gỗ cho dầy, bắc cầu qua bể cho thầy mẹ sang* (c.-d.).

VI. — *a)* Tiếng thân của con gái gọi con trai, hay của con trai tự xưng với con gái. Td : *Ba đồng một mớ trầu cay, sao anh chẳng hỏi những ngày còn không* (c.-d.). — *c) Anh còn son em cũng còn son, ước gì ta được làm con một nhà* (c.-d.). — *Anh thấy em anh cũng muốn chào, sợ lòng bác mẹ cây cao lá dài* (c.-d.). — *Anh đi em chửa có chồng, anh về em đã tay bồng tay mang* (c.-d.).

## Anh 英

*a)* Sáng, đẹp, không dùng một mình.- *b) Anh-danh* 英名 Tiếng lừng-lẫy. Td : *Đức Trần-hưng-đạo còn để anh-danh trong lịch-sử.* — *Anh-hào* 英豪 Bậc giỏi hơn người. Td : *Đường-đường một đấng anh-hào* (Kiều). — *Anh-hoa* 英華 Sự rực-rỡ sáng-đẹp. Td : *Anh-hoa phát-tiết ra ngoài* (Kiều). — *Anh-hùng* 英雄 Bậc tài giỏi hơn người. Td : *Ở đời muôn sự của chung, hơn nhau một tiếng anh-hùng mà thôi* (c.-d.) — *Anh-kiệt* 英傑 Bậc tài giỏi hơn người. Td : *Bà Trưng là bậc nữ-anh-kiệt.* — *Anh-linh* 英靈 Về thiêng rực-rỡ Td : *Cái đền này anh-linh lắm.* — *Anh-nhuệ* 英銳 Hăng-hái, sáng-sủa, sắc-sảo. Td : *Ông lão này đã già mà hãy còn khí anh-nhuệ hơn người trẻ tuổi.* — *Anh-tài* 英才 Tài giỏi xuất-sắc hơn người. Td : *Vì dân trừ hại mới nên anh-tài* (Nhị-độ-mai). — *Anh-thư* 英雌 Người đàn bà giỏi. Td : *Bà Trưng bà Triệu là bậc anh-thư nước ta.* — *Anh-tuấn* 英俊 Người tài giỏi. Dưới bậc anh-kiệt. — *c) Anh-hùng gì anh-hùng rơm, cho một mớ lửa hết cơn anh-hùng* (c.-d.). — *Làm trai quyết chí tang-bồng, sao cho tỏ mặt anh-hùng mới cam* (c.-d.). — *Một đời được mấy anh-hùng, một nước được mấy đức ông trị vì* (c.-d.).

## Anh 嬰

*a)* Đứa bé con. Không dùng một mình. — *b) Anh-hài* 嬰孩 Đứa bé con. Td : *Giáo tử anh-hài (dạy con từ thủa con thơ).* — *Anh-nhi* 嬰兒 Cũng như anh-hài.

## Anh-cát-lợi 英吉利

Tên một nước ở châu Âu, thường gọi là nước Anh Tên tây là *Angleterre.*

## Anh

Chim *oanh,* tiếng đường trong thường gọi là *anh.* Như *anh-yến* (oanh yến), *yến-anh* (yến oanh). Xem chữ *oanh.*

## Anh-vũ 鸚鵡

1) Con vẹt. Con két (tiếng Tứ-Quảng). — 2) Tên thứ cá ở mạn sông Bạch-hạc có nhiều.

## Ánh 暎

*a)* Tia sáng soi vào trong nhà. Td : *Lồng màn vẻ trắng, ánh đèn sắc tươi* (Nhị-độ-mai). — *b) Ánh-ánh* Nói là *anh-ánh*. Nhấp-nhoáng có bóng sáng soi ra. Td : *Nước sơn bóng lắm, trông anh-ánh thật đẹp.*

## Ánh-ỏi

Tiếng lảnh mà có giọng buồn. Td : *Ải sớm dùng dằng quyên ánh-ỏi* (Nam-hải tế-phụ).

## Ảnh 影

*a)* 1) Bóng. Hình họa ra, vẽ ra, chụp ra, chiếu ra. Td : *Chụp ảnh, chớp ảnh. — Cớ sao họa ảnh đồ hình* (Lục-Vân-Tiên). — *Ai đem nhân-ảnh nhuộm mùi tà-dương* (Cung-oán). — 2) Chụp hình, chụp ảnh. Td : *Ảnh một cái để kỷ niệm. — b) Ảnh-hưởng* 影響 Chính nghĩa là vang bóng. Bởi câu : *« ảnh tùy hình, hưởng ứng thanh ;* bóng theo hình, vang thuận tiếng ». Nghĩa bóng là nói cái gì vô-hình mà chuyển-động, biến-hóa đến cái khác. Td : *Người Việt-nam vẫn chịu ảnh-hưởng văn-minh của Tầu. — Ảnh-tướng* 影相 Chụp hình, chụp ảnh. Nhà thợ ảnh thường để hai chữ này. — *Ảnh-tượng* 影象 Hình bóng. Td : *Cái gì mắt trông thấy, đã qua đi còn ảnh-tượng lại.*

## Ao

*a)* Vũng nước ở gần chỗ nhà ở để thả cá, trồng rau, tắm rặt. Td : *Ao sen, ao cá. — Ruộng cả ao liền. — c) Ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà còn hơn* (c.-d.). — *Chẳng tham ruộng cả ao liền, chỉ tham cái bút cái nghiên anh đồ* (c.-d.). — *Chẳng tham ao cá ruộng rưa, tham về cái đục cái cưa của chàng* (c.-d.). — *Đố ai đốt cháy ao bèo, để anh gánh đá Đông-triều về ngâm* (c.-d.) — *Nước lã ao bèo chi đềnh-đoàng* (phủ cồ).

## Ao

*a)* Đong lường để xem nhiều ít. Td : *Ao cái thùng dầu này xem được mấy chai. — Đấu nào ao được vơi đầy* (Hoàng-Trừu).

## Ao-ước

*a)* Cũng có khi nói là *ước-ao. Mong-mỏi thèm-thuồng.* Td : *Những là rầy ước mai ao* (Kiều). — *Bầu trời cảnh Phật, thú Hương-sơn ao-ước bấy lâu nay* (hát nói).

## Áo 襖

I. — Đồ mặc che thân từ vai đến gối, như áo đơn, áo kép, áo bông, v. v. Td : *Áo xiêm đùm bọc lấy nhau, vào luồn ra cúi công-hầu mà chi* (Kiều).

II. — *a)* Đồ bọc ở ngoài, như nói : áo gối, áo rương, áo cối, v.v. — *b) Áo-cối* Áo bọc cối say, làm bằng nứa bằng tre. — *Áo-gối* Vải bọc ngoài cái gối đầu hay gối dựa. — *Áo-quan* Tức là cái quan-tài, nghĩa là cái áo bằng gỗ để bọc xác người chết. — *Áo-rương* Cái bọc hòm rương.

## Ào-ào

Tiếng nước chảy, tiếng gió thổi mạnh, tiếng đông người. Td : *Nước chảy ào-ào. — Ào-ào đổ lộc rung cây* (Kiều) — *Đầu trâu mặt ngựa ào-ào như xôi* (Kiều).

## Ảo 幻

Chính đúng âm đọc là *hoạn*, tiếng ta đọc quen là *ảo*. *a)* Mập-mờ không thật, như nói biến-ảo, ảo-hóa, mộng-ảo, v. v. — *Ảo-cảnh* 幻景 Cảnh mập-mờ. — *Ảo-hóa* 幻化 Nói về sự biến-hóa mập-mờ của trời đất Td : *Tuồng ảo-hóa đã bày ra đấy* (Cung-oán). — *Ảo-thuật* 幻術 Trò quỉ-thuật, như leo giây, múa dối, v. v. — *Ảo-tưởng* 幻想 Sự tư-tưởng mập-mờ viển-vông của người ta. — *Ảo-tượng* 幻象 Hình-trạng không có mà tưởng ra có.

## Ạo-ực

Hơi dồn lên buồn nôn. Thường nói là *dạo-ực.*

## Áp 押

*a)* Kèm giữ, coi đốc, sát vào, nhập vào. Td : *Kiệu hoa áp thẳng xuống thuyền* (Kiều). — *b) Áp-đáo* 押到 Sấn đến. Td : *Quân cướp áp-đáo nhà ấy. — Áp-điệu* 押調 Đi kèm. Td : *Hầm-hầm áp-điệu một hơi lại nhà* (Kiều). — *Áp-đồng* Bóng thần thánh áp vào người ngồi đồng. — *Áp-giải* 押解 Bắt đem đi. Td : *Linh huyện áp-giải mấy người tù-phạm. — Áp-lương* 押糧 Mang lương đi. — *Áp-tải* 押載 Đi kèm để coi giữ trong khi chở tiền của lương thuế hay đồ vật. Td : *Đội linh đi áp-tải mấy thuyền lương.*

## Áp 壓

*a)* Đè, nén, ngăn giữ. Ít dùng một mình. — *b) Áp-chế* 壓制 Đè nén. Td : *Dân-trí mở-mang, thì cái quyền áp-chế của quân-chủ một ngày một bớt đi. — Áp-đảo* 壓倒 Đè lên trên, hơn người. Td : *Bài văn hay, áp-đảo các nhà văn-sĩ. — Áp-lực* 壓力 Sức ở trên đè xuống. Td : *Áp-lực của không-khí. — Áp-noãn* 壓卵 Đè lên trên cái trứng, bởi câu : *thái-sơn áp-noãn* : ý nói cái lớn đè lên trên cái bé. Td : *Nước lớn đối với nước nhỏ, thật là cái thế áp-noãn.*

## Áp-cước 鴨脚

Chân vịt « bởi chữ áp-cước », tên một món đồ ăn, nói theo giọng Tầu.

## Át 遏

Ngăn. Td : *Nói át đi, mắng át đi.*

## Au

Đỏ thẫm. Td : *Đỏ au (tiếng đường trong)* (P. Của).

## Áy

*a*) Cằn, không tươi tốt. Td : *Một vùng cỏ áy bóng tà* (Kiều).— 2) Nghĩa nữa là đất xấu. Td : *Đất áy, hoa màu không tốt*. — 3) Nghĩa nữa là sắp mốc, có mùi chua. Td : *Áy mùi (tiếng đường trong)*. — *b*) *Áy-o*. Đất xấu, không có màu. Td : *Áy-o ruộng núi vườn đèo, bốn mùa đủ thứ vui cục-kịch* (phú cổ).

## Ảy

*a*) Không đành lòng. Không dùng một mình. — *b*) *Ảy-ảy* Không đành lòng, ta thường nói là *áy-áy*. Td : *Từ khi nghe tin buồn ấy, trong lòng ảy-ảy không lúc nào khuây*. — *Ảy-nảy* Cũng như *áy-áy*. Td : *Cũng đừng ảy-nảy lòng quê* (Phan-Trần). — *Lòng tống-biệt những lo ảy-nảy* (Hồi-văn diễn nôm).

## Ắc

Đầy, chứa nhiều quá. Td : *Ăn no ắc đến cổ*.

## Ặc

*a*) Kêu không ra tiếng, hình như người sặc. Td : *Kêu đánh ặc một cái*. — *b*) *Ặc-ặc* Cũng như *ằng-ặc*.

## Ăm-ắp

Đầy, không chứa thêm được nữa. Td : *Một hòm ăm-ắp những vòng cùng thoa* (Nhị-độ-mai).

## Ẵm

*a*) Ôm bằng hai tay mà nâng lên. Td : *Con thơ tay ẵm luống trông chồng* (câu hát). — *b*) *Ẵm-nách* Ẵm ở bên cạnh nách. Td : *Trẻ con ẵm nách*, nói đứa trẻ con đã sõi.

## Ăn

I. — *a*) Cắn, gặm, bỏ vào miệng nhai rồi nuốt đi. Td : *Ăn cơm, ăn bánh, ăn quả đào*. — *b*) *Ăn đất* Nghĩa bóng là chết. Td : *Chịu khổ đến ngày ăn đất thì thôi*. — *Ăn điểm-tâm* Tức là ăn lót lòng (xem chữ *điểm-tâm*). — *Ăn ghém* Các thứ rau non mềm và rau thơm, dùng làm thức gia-vị để ăn với canh. — Td : *Bao giờ rau diếp làm đình, gỗ lim ăn ghém thì mình lấy ta* (c.-d) — *Ăn-gỏi* Ăn cá sống với các thứ rau cùng các đồ gia-vị. Td : *Ăn gỏi với rau mơ*. Nghĩa bóng : Ăn tiêu mất nhiều mà mau. Td : *Tiêu như ăn gỏi tiền*. Nghĩa rộng : Lấn nuốt hẳn đi. Td : *Nó thì ăn gỏi mày đi*. — *Ăn lót dạ* Ăn ít ít trước. Td : *Hãy ăn bát cơm lót dạ đã*. — *Ăn lót lòng* Ăn buổi sáng lúc ngủ dạy. Td : *Sáng dạy ăn lót lòng bát cháo*. — *Ăn lời*. Tiếng này có hai nghĩa. 1) Nuốt mất đi. Td : *Nói lời rồi lại ăn lời như không* (K.) 2) Thuận nhận (thuộc nghĩa thứ IX). — *Ăn sống* Ăn đồ sống, không nấu chín. Td : *Ăn sống nuốt tươi* (t.-ng). — *Ăn tái* Ăn thịt thui (thịt dê, thịt bò). Td : *Thứ nhất thịt bò ăn tái, thứ nhì con gái đương tơ* (t.-ng.). — *Ăn tráng miệng* Ăn bánh trái sau bữa ăn cho sạch miệng. — *Ăn trầu* Nghĩa đen là ăn miếng trầu. Nghĩa bóng là chỉ người con gái đã có người giạm hỏi (ít dùng). — *Ăn vã* Ăn đồ ăn không. — *Ăn xôi* Nghĩa đen là ăn xôi. Nghĩa bóng là được miếng ăn, chỉ dùng trong câu tục-ngữ : *cố đấm ăn xôi*. Nghĩa bóng nữa là chết. Td : *Ông Mỗ đã già lắm, sắp đến ngày ăn xôi*. — *c*) *Ăn bơ làm biếng* (t.-ng.). — *Ăn cám trả vàng* (t.-ng.). — *Ăn cây bưng tai* (t.-ng). — *Ăn cháo đái bát* (t.-ng.). *Ăn chay nằm mộng* (t.-ng.). — *Ăn chực nằm chờ* (t.-ng.). — *Ăn dưng ngồi rồi* (t.-ng.). — — *Ăn dưng ở nề* (t.-ng.). — *Ăn đấu trả bồ* (t.-ng.). — *Ăn đói mặc rách* (t.-ng.). — *Ăn đợi nằm chờ* (t.-ng.). — *Ăn gửi nằm nhờ* (t.-ng.). — *Ăn kiêng nằm cữ* (t.ng.). — *Ăn kỹ làm dối* (t.-ng.). — *Ăn lông ở lỗ* (t.-ng.). — *Ăn mận trả đào* (t.-g.). — *Ăn mật trả gừng* (t.-ng.). — *Ăn quả nhả hột* (t.-ng.). —*Ăn quả trả hột* (t.-ng ).— *Ăn ráy ngứa miệng* (t.-ng.). — *Ăn sung mặc sưởng* (t.-ng.).— *Ăn sung trả ngái* (t.-ng.). — *Ăn tái ăn tam* (t.-ng.). — *Ăn táo trả hột* (t.-ng.). — *Ăn tào ăn huyệt* (t.-ng.). — *Ăn thật làm giả* (t.-ng.). — *Ăn trắng mặc trơn* (t.-ng.) — *Ăn trước trả sau* (t.-ng.). — *Ăn vóc học quen* (t.-ng.). — *Ăn cây ngày o-o, ăn bỏ lo ngay-ngáy* (t.-ng.). — *Ăn bát mẻ ngồi chiếu manh, ăn bát đại-thanh ngồi chiếu miến* (t.-ng.). — *Ăn bớt bát, nói bớt lời* (t.-ng.). — *Ăn bớt đọi, nói bớt lời* (t.-ng.). — *Ăn cháo làm báo cho con* (t.-ng.). — *Ăn chẳng hay nói chẳng biết* (t.-ng.).— *Ăn có chỗ, đỗ có nơi* (t.-ng.). — *Ăn có mời, làm có khiến* (t.-ng.). — *Ăn có nhai, nói có nghĩ* (t.-ng).— *Ăn có nơi, chơi có chốn* (t.-ng.). — *Ăn có nơi, nằm có chốn* (t.-ng.).— *Ăn cơm chúa, múa tối ngày* (t.-ng.).— *Ăn cơm hom, nằm giường hòm* (t.-ng.). — *Ăn cơm mới nói chuyện cũ* (t.-ng.). — *Ăn cơm nguội nằm nhà ngoài* (t.-ng.) — *Ăn của ngon mặc của tốt* (t.-ng.).— *Ăn lấy đặc, mặc lấy dầy* (t.-ng.). — *Ăn lấy đời, chơi lấy thì* (t.-ng.).— *Ăn lấy chắc, mặc lấy bền* (t.-ng.).— *Ăn lúc đói, nói lúc say* (t.-ng.). — *Ăn mắm thì ngắm về sau* (t.-ng.).— *Ăn miếng chả giả miếng bùi* (t.-ng.).— *Ăn một bát nói một lời* (t.-ng.). — *Ăn nên đọi, nói nên lời* (t.-ng.). — *Ăn như cũ, ngủ như xưa* (t.-ng.). — *Ăn no lòng nói mất lòng* (t.-ng.). — *Ăn trông nồi ngồi thông hướng* (t.-ng.). — *Ăn tùy nơi chơi tùy chốn* (t.-ng.). — *Ăn xôi không tày đòi đĩa* (t.-ng.).— *Ăn xứ Bắc mặc xứ Kinh* (t.-ng.). — *Đói ăn vụng, túng làm càn* (t.-ng.). — *Ăn cơm chưa biết trở đầu đũa* (t.-ng ). — *Ăn cùng chó nói khó cùng ma* (t.-ng.).— *Ăn tại phủ, ngủ tại công-đường* (t.-ng.). — *Ăn cá bỏ xương, ăn quả bỏ hột* (t.-ng.). — *Ăn cháo đòi-ói, ăn*

*rau xanh ruột* (t.-ng ). — *Ăn chay niệm Phật nói lời từ-bi* (t.-ng.) — *Ăn chẳng dám ăn, mặc chẳng dám mặc* (t.-ng.). — *Ăn không nên đọi nói không nên lời* (t.-ng.). — *Ăn cơm có canh, tu-hành có vãi* (t.-ng.).— *Ăn cơm làm cỏ, chẳng bỏ đi đâu* (t.-ng.).— *Ăn mít bỏ sơ, ăn cá bỏ lờ* (t.-ng.). — *Ăn ngay nói thật, mọi tật mọi lành* (t.-ng.). — *Ăn no ngủ kỹ, chẳng nghĩ điều gì* (t.-ng.).— *Ăn no ngủ kỹ, chồng tì lên trời* (t.-ng.).— *Ăn thì ha-hả, trả thì ngùi-ngùi* (t.-ng.).— *Ăn tôm cấu đầu, ăn trầu nhả bã* (t.-ng).— *Ăn trầu có cốt, bà cốt lên tiên* (t-.ng.). — *Ăn trầu không rễ, làm rẽ không công* (t -ng.). — *Ăn một mâm nằm một chiếu* (t.-ng.) — *Ăn lúa tháng năm, trông trăng rằm tháng tám* (t.-ng.). — *Ăn mặn nói ngay hơn ăn chay nói dối* (t.-ng.). — *Ăn miếng xôi, lỗi miếng chả, giả miếng bánh* (t.-ng.). — *Ăn thịt thì thối, gặm đầu gối thì trơ* (t.-ng.). — *Ăn trầu không rễ như rẻ nằm nhà ngoài* (t.-ng.) — *Ăn cỗ ngồi áp vách, có khách làm ngụ-cư* (t.-ng.). — *Ăn cơm không rau như đánh nhau không người gỡ* (t.-ng.). — *Ăn như rồng cuốn, làm như cà-cuống lộn ngược* (t.-ng.). — *Làm ruộng ăn cơm nằm, chăn tằm ăn cơm đứng* (t.-ng.). — *Ăn thịt trâu không tỏi như ăn gỏi không rau mơ* (t.-ng.).— *Ăn cắp quen tay, ngủ ngày quen mắt, ăn vặt quen mồm* (t.-ng.).— *Ăn như rồng cuốn, nói như rồng leo, làm như mèo mửa* (t.-ng.). — *Ăn cà ngồi cạnh vại cà, lấy anh thì lấy đến già mới thôi* (c.-d.). — *Ăn lắm thì hết miếng ngon, nói lắm thì hết lời khôn hóa nhàm* (c.-d.) — *Ăn rồi nằm ngả nằm nghiêng, có ai lấy tớ thì khiêng tớ về* (c.-d.). — *Ăn thì muốn những miếng ngon, làm thì một việc cỏn-con chẳng làm* (c.-d.). — *Ăn trầu thì bỏ quên vôi, ăn cau bỏ hạt, nàng ơi là nàng* (c.-d.).— *Ăn trầu thì ngỏ trầu ra, một là thuốc độc hai là mặn vôi* (c.-d.).— *Đã sinh tài sắc ở đời, chẳng ăn cũng thiệt chẳng chơi cũng già* (c.-d,). — *Muôn vàn chớ lấy học-trò, dài lưng tốn vải ăn no lại nằm* (c.-d.). — *Cố đấm ăn xôi xôi lại hỏng* (thơ X.-H.)

## Ăn

II. — *a*) Nói chung sự ăn uống, sự tiêu-dùng. Td : *Độ rày mùa hè không ăn được.* — *Nhà này có bát ăn, có miếng ăn* — *Nhà nọ đủ ăn đủ tiêu.* — *b*) *Ăn bám* Nương vào người mà ăn, — *Ăn báo* Ỷ vào người khác mà ăn hại. — *Ăn bảo-cô* Được người ta nuôi bảo-cô. Có nghĩa là có ý ăn hại người ta (xem chữ bảo-cô) đọc lầm là báo-cô. — *Ăn bần* Có hai nghĩa : 1) Ăn bần-thỉu. — 2) Kiếm lợi một cách nhỏ-nhen, không kể gì phải trái (nghĩa thứ VI). — *Ăn cầm chừng* Ăn dần-dà cho được lâu, hay là ăn vừa-vừa cho có chừng. — *Ăn chay* Không ăn thịt cá, chỉ ăn những thứ thanh-đạm như rau rưa mà thôi (nói người đi tu). — *Ăn chõm* Ăn chực. — *Ăn chung* Có hai nghĩa : 1) Cùng nhau ăn uống chung. Td : *Ăn chung đồ lộn* (t.-ng.) — 2) Chia nhau hưởng lợi chung (nghĩa thứ IV). — *Ăn chực* Ăn ghé của người. Người không mời ăn mà đến ăn keo của người. Td : *Ăn chực đòi bánh chưng* (t.-ng.). — *Ăn dè* Ăn ít một. — *Ăn dối* Khi sắp chết, cố gượng ăn một ít, chớ không phải thật ăn được. — *Ăn dở* Đàn bà mới thụ-thai, hay thèm ăn của chua, của ngọt, v v.. Td : *Mẹ em ăn dở bằng hành, để em toét mắt ba vành sơn son* (c.-d.). — *Ăn đụng* Tục nhà quê mấy nhà mổ một con lợn, con bò, con trâu, v.v. . để ăn chung. Td : *Ăn đụng lợn, ăn đụng chó.* — *Ăn đường* Ăn dùng trong khi đi đường. Nói chung là những đồ dùng, tiền bạc, cần đến để đi đường xa. Td : *Tiền ăn đường, gạo ăn đường,* v.v..—*Ăn gẫu* Trông vào người mà ăn ghé. — *Ăn ghé* Ăn ghé vào người.— *Ăn già ăn non* Có ba nghĩa : 1) Ăn nhiều, ăn ít. Td : *Ăn non ăn già, cái mồm thỏm-lẻm* (t.-ng.)— 2) Ăn lúa má hoặc hoa mầu khi đã già hay khi còn non.— 3) Tiếng cờ bạc, ăn già là chỉ chực ăn to ; ăn non là được rồi thôi non không đánh nữa (nghĩa thứ VIII) — *Ăn gọ* Ăn ghé vào người. — *Ăn gửi* Đem thân nhờ vào người mà ăn. Td : *Ăn gửi nằm nhờ* (t.-ng.) — Thường nói về giống cây ăn gửi như tầm gửi, sâu ăn gửi như con sán. — *Ăn hại* Ăn tốn của người mà không được việc gì. Td : *Ăn hại đái nát* (t.-ng ). — *Ăn hoang* Nói sự ăn uống xa-phí. — *Ăn khách* Ăn ở nhà bạn, nhà khách (tiếng mới) — *Ăn khảnh* Ăn ít, ăn thanh, không sam-xưa. Thường nói khảnh ăn.— *Ăn kẹ* Ăn ghé ăn nhờ vào người. — *Ăn kiêng ăn khem* Ăn giữ gìn, không dám ăn những đồ độc (nói người có bệnh, người ốm yếu). — *Ăn khỏe* Ăn được nhiều.— *Ăn mặn* Có hai nghĩa : 1) Ăn đồ ăn cha nhiều mắm muối, hay là ăn nhiều đồ ăn. Td : *Thằng bé này hay ăn mặn.* — 2) Ăn đồ cá thịt, trái với tiếng ăn chay. Td : *Ăn mặn nói ngay, còn hơn ăn chay nói dối* (t.-ng.). — *Ăn mót* Nhặt những thóc, lúa, khoai, đậu của người ta gặt hái còn xót lại mà ăn.— *Ăn nhạt* Có hai nghĩa : 1) Ăn ít đồ mắm muối.— 2) Ăn ít đồ thịt cá sam-sưa, hơi giống như ăn chay. Td : *Ăn nhạt mới biết thương mèo* (t.-ng.).— *Ăn nhặt* Có hai nghĩa : 1) Thu nhặt những của rơi vãi mà ăn. Td : *Nuôi con gà cho nó ăn nhặt.*— 2) Buôn bán nhỏ, chỉ nhặt từng đồng. Td : *Buôn bán ăn nhặt* (nghĩa thứ IV). — *Ăn nhờ* Trông vào người ta mà ăn.—*Ăn phàm* Ăn sam-sưa tục tằn.— *Ăn quà* Mua bánh trái ở đường ở chợ mà ăn, không vào chính bữa. Td ; *Đi chợ thì hay ăn quà, chồng yêu chồng bảo về nhà đỡ cơm* (c.-d). — *Ăn rỗi* Nói về tầm thức dạy mà ăn khỏe. Có nghĩa

là ăn mất nhiều, nhiều người ăn. Td : *Ăn như tằm ăn rỗi* (t.-ng.).— *Ăn riêng* Có hai nghĩa : 1) Ăn uống riêng một mình, không cùng với cả nhà. Có nghĩa như ở riêng, lập gia-thất riêng. Td : *Xưa nay ăn những của chồng, kiếm được một đồng, đổng-đảnh ăn riêng.* (c.-d.). – 2) Hưởng lợi riêng một mình, không chia cho ai (nghĩa thứ II). — *Ăn tạp* Ăn sam sưa cả mọi thứ, trái với ăn chay và ăn khem. — *Ăn tham* Ăn nhiều quá-độ. Muốn ăn lấy nhiều, không nhường kẻ khác. Td : *Ăn tham thàm-làm ăn tai* (t.-ng.). — *Ăn thề* Khi thề-nguyện điều gì, đem sinh-vật ra trước chỗ thần-linh, ăn thịt uống máu với nhau, để cho lời thề được linh. Nghĩa chung là sự thề-nguyền. Td : *Uống máu ăn thề* (t.-ng.).— *Ăn thết* Có người đãi ăn, mời ăn. — *Ăn thừa* Ăn những thức còn sót lại, ăn sau người ta. Td : *Thơm-thảo bà lão ăn thừa, bà ăn chẳng được bà lừa cho tôi* (c.-d.). — *Ăn vạ* Trong làng, người nào làm trái phép thì làng xóm kéo đến nhà bắt vạ, ngả lợn gà ra ăn, cho đến khi người ấy phải chịu nộp khoán-lệ cho làng. Cũng gọi là ngả vạ, bắt vạ. Td : *Con gái phú-ông, không chồng mà chửa, cả làng ăn vạ hết bảy trăm quan* (t.-ng.). — Lại chỉ người bị đánh hay bị thương, nằm liều để gán vạ cho người ta. Td : *Nằm ăn vạ* (t.-ng.). — *Ăn vay* Không có của phải đi vay mà ăn. Td : *Ăn vay từng bữa* (t.-ng.). — *Ăn vặt* Chốc-chốc ăn một ít, không thành bữa. Td : *Ăn vặt quen mồm* (t.-ng.). — *Ăn vụng* Ăn lẻn lúc vắng mặt người ta. Ăn giấu không cho ai biết. Td : *Ăn vụng chóng no* (t.-ng). — *Ăn xổi* Có hai nghĩa : 1) Đồ ăn tạm. Td : *Muối cà ăn xổi.* 2) Ăn ở tạm thì, không có ý lâu bền. Td : *Ăn xổi ở thì* (t.-ng.). — *Ăn yếu* Ăn được ít.—c) *Ăn chẳng bõ lá* (t.-ng.). — *Ăn chắt để dành* (t.-ng.) —*Ăn cho sướng mồm* (t.-ng.). —*Ăn chó cả lông* (t.-ng.). - *Ăn độc chốc đít* (t.-ng.). — *Ăn hơn hờn thiệt* (t.-ng.).— *Ăn ít ngon nhiều* (t.-ng.).— *Ăn mặn khát nước* (t.-ng.).— *Ăn nhịn để dè* (t.-ng.). - *Ăn no cho tiếc* (t.-ng.). – *Ăn no lo đặng* (t.-ng.).— *Ăn no tức bụng* (t.-ng.). – *Ăn no vác nặng* (t.-ng.). – *Ăn quen bén mùi* (t.-ng.). —*Ăn tàn phá hại* (t.-ng.). — *Ăn tóc lá tơ* (t.-ng.). – *Ăn thóc tìm giống* (t.-ng.). – *Ăn tro bọ trấu* (t.-ng.).—*Ăn trước sạch bát* (t.-ng.) — *Ăn xó mó niêu* (t.-ng.).— *Ăn xong quẹt mỏ* (t.-ng.). – *Ăn xưa chừa sau* (t.-ng.).—*Ăn dơ không biết thối* (t.-ng.). — *Ăn như bò ngốn cỏ* (t.-ng.). — *Ăn như gấu ăn trăng* (t.-ng.). – *Ăn như hàm đồ đó* (t.-ng.).— *Ăn thịt người không tanh* (t.-ng.). — *Ngồi mát ăn bát vàng* (t.-ng.) — *Ăn chực ở nhờ* (t.-ng.). — *Ăn bữa hôm lo bữa mai* (t.-ng.).— *Ăn bữa sáng lần bữa tối* (t.-ng.). – *Ăn bữa sớm lo bữa tối* (t.-ng.) — *Ăn cái rau lá cái dưa* (t.-ng.). – *Ăn chẳng có, khó đến thân* (t.-ng.). — *Ăn chẳng hết, thết chẳng khắp* (t.-ng.). – *Ăn chim chích lá con voi* (t.-ng.).— *Ăn cho đều, tiêu cho sòng* (t.-ng.).— *Ăn chưa no, lo chưa tới* (t.-ng.). – *Ăn chưa sạch, bạch chưa thông* (t.-ng.).— *Ăn của người vâng hộ người* (t.-ng.). – *Ăn đầy bụng lá đầy bờ* (t.-ng, .— *Ăn đến thủng nồi trôi đế* (t.-ng.).— *Ăn một miếng, tiếng để đời* (t.-ng.).— *Ăn nhạt mới thương đến mèo* (t.-ng.).— *Ăn như Nam-hạ vác đất* (t.-ng.).— *Ăn phải mùi chùi chẳng sạch* (t.-ng.). - *Ăn tham thàm-làm ăn tai* (t.-ng.). —*Ăn thì có, mó thì không* (t.-ng.) — *Ăn từ trong bếp ăn ra* (t.-ng.).— *Muốn ăn gắp bỏ cho người* (t.-ng.).— *Muốn ăn thì lăn vào bếp* (t.-ng.).— *Sử-giả ăn trước thành-hoàng* (t.-ng.).— *Ăn cây tảo rào cây soan đào* (t.-ng.).— *Ăn của bụt thấp hương thờ bụt* (t.-ng.).— *Ăn đã vậy múa gậy làm sao* (t.-ng.).— *Ăn miếng ngon chồng con trả người* (t.-ng.).— *Ăn tìm đến đánh nhau tìm đi* (t.-ng.).— *Ăn từ dần đến cuối đậu* (t.-ng.).— *Ăn tùy chốn, bán vốn tùy nơi* (t.-ng.). – *Làm lầm như chó ăn vụng bột* (t.-ng.). — *Ăn bát cơm dẻo nhớ nẻo đường đi* (t.-ng.).— *Ăn cho sống, không phải sống mà ăn* (t.-ng.). *Ăn cơm gà gáy cất binh nửa ngày* (t.-ng.). — *Ăn cơm một nhà, vác đà một nước* (t.-ng.).— *Ăn hàng con gái, đái hàng bà lão* (t.-ng.). – *Ăn hơn hờn thiệt, đánh biệt đuổi đi* (t.-ng.).— *Ăn kỹ no lâu, cầy sâu tốt lúa* (t.-ng ).— *Ăn một bát cháo chạy ba quãng đồng* (t.-ng.).— *Ăn no vác nặng, chém to bung dữ* (t.-ng.).—*Ăn trước bước mau, ăn sau bước thưa* (t.-ng.). — *Đời cha ăn mặn, đời con khát nước* (t.-ng.).— *Khéo ăn thì no, khéo co thì ấm* (t.-ng.).— *Người ăn thì có, người mó thì không* (t.-ng.). — *Người ăn thì còn, con ăn thì mất* (t.-ng.).— *Ngủ ngày quen mắt, ăn vặt quen mồm* (t.-ng.).— *Ăn không thì hóc, chẳng say thóc phải ẵm em* (t.-ng.).— *Ăn thì no cho thì tiếc, để dành thì thiu* (t.-ng.).— *Nhà giàu ăn cơm ba bữa, nhà khó đỏ lửa ba lần* (t.-ng.). — *Lưng đòn sóc, bụng dọc dừa, làm thì lừa, ăn như sa cán* (t.-ng.).—*Ăn vi chủ, ngủ vi tiên.*— *Ăn được ngủ được là tiên, không ăn không ngủ là tiền vứt đi* (c.-d.). — *Có ăn vất-vả đã xong, không ăn ta phải nhọc lòng làm chi ?* (c.-d.).— *Ăn đong cho đáng ăn đong, lấy chồng cho đáng tấm chồng hẳn hoi* (c.-d.). – *Ăn quả cho biết mùi quả, bánh đúc thì dẻo, bánh đa thì dòn* (c.-d.). — *Ăn sao cho được mà mời, thương sao cho được vợ người mà thương* (c.-d.). — *Chuyến này ta quyết đi tu, ăn chay nằm mộng ở chùa Hồ-sen* (c.-d.).— *Hay ăn thì lăn vào bếp, chẳng ai khen tỉnh nết hay làm* (t.-ng.). — *Khó nghèo như chúng em đây, ăn vay từng bữa có ngày thừa cơm* (c.-d.).— *Mồng ba cá đi ăn thề, mồng bốn cá về cá vượt Vũ-môn* (c.-d.). — *Môi giầy ăn vụng đã xong, môi mỏng hay hớt, môi cong hay hờn* (c.-d.). — *Một là vai thú chẳng về, hai là đã chót ăn thề với ai* (c.-d.). - *Những người béo trục béo tròn, ăn vụng như chớp*

*đánh con cả ngày* (c.-d.). — *Lấy anh chẳng phải làm gì, ngày đi ăn mót, tối thì lại rang* (c.-d.). — *Dốc bồ thương kẻ ăn đong, vắng chồng thương kẻ nằm không một mình* (c.-d.). — *Tam-hoàng ngũ-đế chi thư, con mắt lư-đừ ăn chực cơm con* (c.-d.). — *Không trang-điểm chẳng chơi bời, ăn chay niệm Phật nói lời từ-bi* (c.-d.). — *Những phường ăn xổi ở thì, tiết trăm năm lỡ bỏ đi một ngày* (Kiều).

## Ăn

III. — *a*) Nói chung cuộc ăn uống trong sự vui mừng hay ngày giỗ tết. Td : *Ăn cưới, ăn giỗ*, v.v. *b*) *Ăn cỗ* Bày thành bàn thành cỗ mà ăn uống với nhau. Td : *Ăn cỗ ăn bàn*. — *Ăn cưới* Nhân dịp hôn-nhân, bày cỗ bàn ăn uống. Td : *Lại mặt hơn ăn cưới* (t.-ng.) — *Ăn giỗ* Nhân ngày giỗ ông bà ông vãi, bày cỗ bàn ăn uống. Td : *Ăn giỗ nói chuyện đào ao* (t.-ng.). — *Ăn hỏi* Nhân lễ vấn-danh trước khi ăn cưới, bày cỗ bàn ăn uống. Thường dùng để chỉ lễ vấn-danh — *Ăn khao* Nhân có sự vui mừng như lên lão, thăng quan, được hàm, thi đỗ v.v. đặt cỗ bàn mời cả làng hay cả xóm đến dự. Td : *Mổ bò ăn khao* (t.-ng.). — *Ăn mừng* Nói chung sự ăn uống khi có việc vui mừng. Td : *Ăn mừng nhà mới, ăn mừng đẻ con trai*. — *Ăn tết* Nói chung sự ăn chơi trong những ngày tết. Td : *Đi cầy ba vụ, không đủ ăn tết ba ngày* (t.-ng.). — *Ăn tiệc* Bày bàn tiệc mời tân-khách đến ăn. — *Ăn yến* Dự một tiệc lớn ở nơi cung-điện, thường nói tiệc của vua ban cho các quan. — *c*) *Ăn cỗ có phần* (t.-ng.). — *Ăn giỗ ăn chạp* (t.-ng.). — *Ăn khao ăn cử* (t.-ng.). — *Biết ma ăn cỗ lúc nào* (t.-ng.). — *Chưa ăn cỗ đã lo lấy phần* (t.-ng.) — *Chưa ăn cỗ đã sợ mất phần* (t.-ng.). — *Ăn đi trước, lội nước đi sau* (t.-ng.). — *Ăn cỗ ngồi áp vách, có khách là ngủ-cư* (t.-ng.). — *Tháng giêng ăn tết ở nhà, tháng hai cờ bạc tháng ba hội-hè* (c.-d.) — *Tháng tư chảy đậu nấu chè, ăn tết Đoan-ngũ trở về tháng năm* (c.-d.). — *Hẹn rằng đến sớm ngày mai, cùng đi ăn cưới cho dài đám dâu* (c.-d.).

## Ăn

IV. — *a*) Hưởng-thụ cái của lợi-lộc gì. Td : *Ăn lương, ăn bổng*. — *b*) *Ăn biếu* Được hưởng phần biếu. Td : *Ăn biếu ngồi chiếu hoa* (t.-ng.). — *Ăn bổng* Được hưởng lợi-lộc về quan-chức gì. — *Ăn công* Làm công việc gì được người ta trả công. — *Ăn dõi* Được hưởng mãi-mãi. Td : *Mấy đời ăn dõi lộc nước*. — *Ăn gánh* Chịu đựng công việc. Td : *Ăn gánh việc làng*. — *Ăn gầy* Hưởng của dưỡng-lão Khi chia của giữ lại một phần để dưỡng-lão gọi là ăn gầy. — *Ăn lên* Làm chức làm công gì, được tăng lương tăng bổng. — *Ăn lộc* Được hưởng lợi-lộc. Td : *Làm quan ăn lộc vua, ở chùa ăn lộc Phật*. — *Ăn lời* (ăn lãi) hưởng lợi trong việc buôn-bán. — *Ăn lương* Làm chức gì được hưởng tiền thù-công nhất-định. Nguyên ngày xưa những người làm chức việc nhà nước hay là làm linh-tráng, được lương ăn bằng thóc gạo, nên thành tiếng ăn lương. — *Ăn hoa-hồng*. Làm những việc như buôn bán, mối-lái v. v. được người ta để cho mấy phần lời gọi là tiền hoa-hồng. — *Ăn hoa màu* Nói về người giữ vườn ruộng cho người khác mà được quyền hưởng hoa màu. Có khi nói là ăn hoa lợi. — *Ăn hương-hỏa* Hưởng phần gia-tài của cha mẹ để cho, để giữ lấy mà thờ cúng tổ-tiên. — *Ăn thủ-chỉ* Được hưởng lộc làm thủ-chỉ trong làng. — *Ăn thừa-tự* Hưởng phần gia-tài của người trước để lại, để nối việc cúng tế trong một nhà không có người ăn hương-hỏa. — *c*) *Ăn cây nào rào cây ấy* (t.-ng.). — *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây* (t.-ng.). — *Ăn cây đào, rào cây bồ-hòn* (t.-ng.). — *Ăn cây táo, rào cây bồ-quân* (t.-ng.). — *Ăn lời tùy chốn, bán vốn tùy nơi* (t.-ng.). — *Đem về rước khách lấy lời mà ăn* (Kiều) — *Ăn lộc nước tới khi nghèo chẳng giúp, chịu quyền vua sao thua yếu chẳng đền* (tuồng Sơn-Hậu).

## Ăn

V. — *a*) Thu nhận một cách không chính-đáng. Td : *Ăn tiền, ăn đút v. v.* — *b*) *Ăn bạc, ăn tiền*. Nói về quan-chức nhận tiền bạc của người ta một cách không chính-đáng. — *Ăn đút ăn lót*. Nhận tiền của kẻ khác đút lót để chạy công việc. — *Ăn lễ*. Nhận lễ-vật của người có việc đến nhờ, hay đến lo chạy. — *Ăn hối-lộ*. Nói người làm việc quan, nhận của đút lót của người ta.

## Ăn

VI. — *a*) Lấy, tìm cách mà lấy làm của mình. Td : *Ăn cắp, ăn gian*. — *b*) *Ăn bẫm* Tham lấy cho nhiều. — *Ăn bần* (xem nghĩa thứ II ở trên). — *Ăn bậy* Đánh cờ, bạc, dùng cách cù-nhầy mà làm trái lệ. — *Ăn bẻo* Mánh khóe mà xà-xẻo của người. — *Ăn bĩnh* Giống như « ăn bậy » mà có ý liều-lĩnh hơn. — *Ăn bòn* Dùng cách lấy dần của người ta, nay một tí mai một tí. — *Ăn bớt* Xà-xẻo của người ta. — *Ăn bửa* (tiếng tục) Nợ người ta mà lường không trả. — *Ăn cánh* Vào hùa với nhau mà kiếm lời. — *Ăn cắp* Lựa lúc vô-ý mà lấy vụng của người ta. — *Ăn chặn* Súy lấy, cướp lấy phần lợi của người ta. — *Ăn chẹn, ăn chẹt* Thừa lúc người ta bối-rối, hay là nguy-nạn, bắt chẹt mà lấy tiền lấy của. — *Ăn cướp* Hành-hung mà lấy của người ta một cách trái ngược. Td : *Ăn cướp công, ăn cướp cơm*. — *Ăn dẹo* Mánh-khéo mà ăn lời một cách nhỏ-nhen. — *Ăn dỗ* Dùng cách khôn khéo, nói ngon nói ngọt để lấy của người ta. — *Ăn đẽo* Ăn kẹ nhiều lần, gạ người ta mà ăn

mãi mãi. — *Ăn gian* Dùng cách đối-dá mà lấy của người ta. — *Ăn hiếp* Ỷ thế-lực mà lấy của người ta, hay là bắt người ta phải chịu thua kém mình. — *Ăn hớt* Hứng lấy trước phần lợi của người ta. — *Ăn keo* Có tiền không muốn tiêu, chỉ chực vào người. — *Ăn không* Lấy cái gì mà không mất công-phu, hay là không mất tiền mua. — *Ăn lận* Lừa dối người ta mà kiếm lời, cũng như « ăn-gian ». — *Ăn lường* Lấy mà không trả. — *Ăn ngọn* Tự chiếm lấy trước một phần lời của người ta, cũng như « ăn bớt ». — *Ăn quanh* Lấy lẫn của nhau. Td : *Khôn-ngoan thì kiếm ăn người, mạt đời thì kiếm ăn quanh* (c.-d.). — *Ăn quần* Có hai nghĩa : 1) Quanh-quẩn một chỗ mà kiếm ăn Td : *Gà què ăn quần cối xay* (t.-ng.). 2) Nghĩa bóng nữa là nói về cảnh vơ-vét lấy lẫn của nhau. Td : *Làm lý-dịch chỉ ăn quần trong làng.* — *Ăn quèo* Tham vơ sáng phần khác mà ăn. — *Ăn quỵt* (tiếng tục) Lấy cái gì mà định xử lường, không trả tiền. — *Ăn tay* Có hai nghĩa : 1) Mưu-mô với nhau mà kiếm lời để chia tay nhau. 2) Tay khâu không đều, hụt đầu vải trên là ăn tay trên, hụt đầu vải dưới là ăn tay dưới (tiếng thợ may). — *Ăn trận* Dùng cách trắn-trộn, đánh tháo lấy của tốt ở phần người, mà đem của xấu của phần mình thế vào. — *Ăn trộm* Đêm hôm hoặc khi vắng người, lẻn vào nhà người ta lấy đồ đạc, tiền của v. v. — *Ăn tụi* Cũng như ăn cánh. — *Ăn thông lưng* Thông với nhau mà đánh bạc gian hoặc làm sự gian lậu. — *Ăn chẳng* Không phải của mình mà cứ ăn, cứ lấy. — c) *Ăn bẻo ăn sén* (t.-ng.). — *Ăn bớt ăn sớ* (t.-ng.) — *Ăn cướp cơm chim* (t.-ng.). — *Ăn dỗ ăn dành* (t.-ng.). — *Ăn quanh ăn quần* (t.-ng.). — *Ăn sâu ngập cánh* (t.-ng.). — *Vừa đánh trống vừa ăn cướp* (t.-ng.). — *Ăn cắp quen tay, ngủ ngày quen mắt* (t.-ng.). *Ăn trộm có tang, chơi ngang có tích* (t.-ng.). — *Thợ may ăn rẻ, thợ vẽ ăn hồ, thợ bồ ăn nan, thợ hàn ăn thiếc* (t.-ng.). — *Ăn trộm ăn cướp thành phật thành tiên, làm phúc làm duyên bản thân bất toại* (t.-ng.).

## Ăn

VII. — a) a/ Vừa-vặn, bằng nhau, đúng khớp, in nhịp. Td : *Mấy cái áo này đóng nhau ăn chằn-chặn. Hai cánh cửa này ăn nhau như in. Đàn ăn nhịp. Sắc này ăn với sắc kia.* — b/ Xứng nhau mà làm cho tôn lên. Td : *Người này mặc đồ trắng ăn hơn đồ đen. Nước da ăn phấn, ăn đèn* — b) *Ăn nhịp* Theo đúng với nhịp. Td : *Đàn ăn nhịp, hát ăn nhịp* — *Ăn khớp* Chỗ khớp đúng nhau — *Ăn mộng* Hai mộng khít nhau.

## Ăn

VIII. — a) Được hơn trong cuộc đố, trong đám cờ bạc, hoặc trong đám cạnh-tranh. Td : *Ăn cuộc, ăn gà* v. v.. — b) *Ăn bi, ăn dọc, ăn khản, ăn lẻo, ăn tôm :* Dùng được vào bài của mình (tiếng đánh tổ-tôm). — *Ăn cạ, ăn chắn* Dùng được vào đôi lệch đôi bằng của bài mình (tiếng đánh chắn). — *Ăn đứt* Hơn hẳn, quyết ăn được người không sai. Td : *Nghề riêng ăn đứt hồ-cầm một chương* (Kiều). *Nàu sòng ăn đứt vẻ nghề-thường* (Nhị-độ-mai). — *Ăn già ăn non* (xem nghĩa II ở trên). — *Ăn kết* Trong bàn tam cúc hoặc bài phu, được cả bàn về quân ra cuối cùng. Td : *Ăn kết bộ đôi, ăn kết bộ ba, ăn kết tứ-tử.* — *Ăn mã, ăn pháo, ăn tượng, ăn se, ăn tốt, ăn sĩ.* Đánh bắt được những quân cờ ấy chiếm lấy chỗ (đánh cờ). — *Ăn thua* Được thua. Td : *Tôi với anh có lẽ lại ăn thua nhau hay sao ?* — Có khi nói hai chữ « ăn thua » mà nghĩa chữ « thua » mất hẳn đi, còn chữ « ăn » nghĩa là được. Td : *Muốn làm mà không có tiền thì ăn thua gì.* Có nghĩa là không chắc gì Td : *Làm như thế thì không ăn thua gì rồi* (nghĩa là không ăn không thua, hão cả). — c) *Ăn non chạy làng* (t.-ng.). — *Chẳng qua làm phúc cho chàng, nào ai ăn cuộc ăn bàn chi ai* (Lục-vân-tiên).

## Ăn

IX. — a) Ưng thuận, nhận chịu. Td : *Đặt mười đồng có ăn không ? Chỉ ăn sấp hai mà thôi* (tiếng cờ bạc). — b) *Ăn giá* Đã thuận giá, nhận giá. Td : *Buôn bán với nhau đã ăn giá thì thế nào cũng thủ-tín.* — *Ăn lời* Nhận lời, vâng lời. Td : *Cá không ăn muối cá thối, người không ăn lời người hư* (t.-ng.). — c) *Dạy con con chẳng ăn lời, con nghe ông hềnh đi đời nhà con* (t.ng.).

## Ăn

X. — a) Đi kiếm ăn. Td : *Vạc ăn đêm. Quen mồi lại kiếm ăn miền nguyệt-hoa* (Kiều). — b) *Ăn sương* Kiếm ăn về lúc có sương (ban đêm). Chỉ nói về kẻ trộm đi ăn trộm đêm.

## Ăn

XI. — a) 1/ Sém vào, bén vào. Td : *Da ăn nắng, ăn gió. Sơn ăn mặt.* — 2/ Lấn vào, lấn ra. Td : *Cỏ ăn lan ra, dầu ăn loang ra, rễ ăn sâu vào, mọt ăn rỗng ra.* — 3/ Thấm vào. Td : *Giấy ăn mực, cá ăn muối, phẩm ăn vải, nước ăn chân, thủy ngân ăn bạc.* — 4/ Dính vào. Td : *Hồ loãng dán không ăn.* — c) *Sơn ăn tùy mặt, ma bắt tùy người* (t.-ng.).

## Ăn

XII. — a) Mua hàng, tiêu-thụ đồ hàng. Td : *Độ này Tàu ăn gạo nhiều. Người Khách đương ăn tơ nhiều.* —

*b) Ăn sỉ* Tiếng Bắc-kỳ nghĩa là mua lẻ. TD : *Ở đây xa phố xa chợ, thức gì cũng phải ăn sỉ.* Tiếng sỉ ở đường trong lại là mua to, bán to, như Bắc-kỳ gọi là mua buôn, bán buôn, đối với mua lẻ bán lẻ. — *Ăn ngữ* Mua chịu có kỳ hạn rồi giả sau. TD : *Nhà thiếu gạo, tháng nào cũng phải ăn ngữ.*

## Ăn chơi

*a)* Nói chung về cách chơi-bời tiêu-khiển. TD : *Ăn chơi phải có chừng mực. Người ấy là con người ăn chơi. — b) Tháng giêng là tháng ăn chơi* (t.-ng.). *Chẳng ăn chẳng chơi, nửa đời hóa ma* (t.-ng.). *Ăn chơi cho đủ mọi mùi, khi buồn thuốc phiện khi vui chè tầu* (c.-đ.). *Giả danh hầu-hạ dạy nghề ăn chơi* (Kiều).

## Ăn làm

*a)* Nói chung về sự làm ăn. TD : *Cách ăn làm của nó không thương được. — b) Ăn bơ làm biếng* (t.-ng.). *Ăn nên làm ra* (t.-ng.). *Ăn ra làm có* (t.-ng.).

## Ăn mày

*a)* 1) Khi đói phải đi xin người ta mà ăn. TD : *Kẻ ăn mày* — 2) Cầu xin phần phúc phần lộc ở cửa phật cửa thánh TD : *Ăn mày lộc phật, ăn mày nhà thánh. — c) Ăn mày quen ngõ* (t.-ng.). *Ăn mày hoàn bị gậy* (t.-ng.). *Ăn mày cầm tinh bị gậy* (t.-ng.). *Ăn mày đánh đổ cầu ao* (t.-ng.). *Ăn mày không tầy giữ bị* (t.-ng.). *Ăn mày lại nài xôi gấc* (t.-ng.). *Ăn mày đòi xôi gấc, ăn chực đòi bánh chưng* (t.-ng.). *Chẳng phải ăn đong chẳng phải vay, trời cho có phúc được ăn mày* (thơ)

## Ăn mặc

*a* Nói chung về sự mặc quần áo. TD : *Ra đường phải ăn mặc cho chỉnh-tề. — c) Ăn mặc coi cửa nhà* (t.-ng.). *Ăn mặc như tổ địa* (t.-ng.). *Ăn mặc đỏ chợ đỏ quê* (t.-ng.). *Chị là con gái nhà giầu, ăn mặc tốt đẹp vào chầu tòa sen, em là con gái nhà hèn, ăn mặc rách rưới mon men ngoài hè* (c.-đ.). *Mầu thuyền ăn mặc đã ưa nâu sồng* (Kiều).

## Ăn nằm

*a)* Nói cách riêng ra là theo nghĩa ăn. TD : *Ăn có mâm, nằm có giường* (t.-ng.). Nói gồm lại là chỉ nghĩa chung-chạ, nói về cách vợ chồng ở với nhau. TD : *Đã mấy năm nay anh ấy không ăn nằm với tôi. — c) Ăn cạnh nằm kề* (t.-ng.). *Ăn gió nằm mưa* (t.-ng.). *Ăn tuyết nằm sương* (t.-ng.). *Nghĩ người ăn gió nằm sương xót thầm* (Kiều).

## Ăn năn

*a)* Hối-hận, phàn-nàn, biết làm lỗi muốn đổi. TD : *Ăn ở không giữ-gìn rồi sau ăn-năn không kịp nữa. — c) Ăn-năn thì sự đã rồi* (Kiều). *Ăn-năn lọ nữa đến sau lụy mình* (Nhị-độ-mai).

## Ăn nói

*a)* Cách nói-năng. TD : *Đối với người trên thì phải ăn nói cho có lễ phép. — c) Ăn nói giao lá* (t.-ng.). *Ăn nói dịu-dàng* (t.-ng.). *Ăn nói hùng-hồ* (t.-ng.). *Ăn nói lèm-bèm* (t.-ng.). *Ăn nói lèo-lá* (t.-ng.). *Ăn nói lọt vành* (t.-ng.). *Ăn nói một dóng* (t.-ng.). *Ăn nói nghiêm-trang* (t.-ng.). *Ăn nói sành-sỏi* (t.-ng.). *Ăn nói sổ siên* (t.-ng.). *Ăn nói thật-thà* (t.-ng.). *Ăn bậy nói bạ* (t.-ng.). *Ăn bóng nói gió* (t.-ng.). *Ăn đơm nói đặt* (t.-ng.). *Ăn được nói nên* (t.-ng.). *Ăn không nói có* (t.-ng.). *Ăn gian nói dối* (t.-ng.). *Ăn nên nói nồi* (t.-ng.). *Ăn ngọn nói hớt* (t.-ng.). *Ăn thanh nói lịch* (t.-ng.). *Ăn thô nói tục* (t.-ng.) *Ăn thừa nói thiếu* (t.-ng.). *Ăn to nói lớn* (t.-ng.). *Ăn trăng nói gió* (t.-ng.). *Ăn trên nói trước* (t.-ng.). *Ăn tục nói hỗn* (t.-ng.). *Ăn tục nói khoác* (t.-ng.). *Một thương tóc bỏ đuôi gà, hai thương ăn nói mặn-mà có duyên* (c.-đ.).

## Ăn ngồi

*a* Nói về chỗ ăn ngồi ngồi thứ trong làng. TD : *Chỗ ăn chỗ ngồi, nơi ăn chốn ngồi. — c) Ăn trên ngồi chốc* (t.-ng.). *Ăn trên ngồi trước* (t.-ng.).

## Ăn ở

*a)* Nói về cách cư-sử. TD : *Người ta phải ăn ở cho có thủy có chung. — c) Ăn vừa ở phải* (t.-ng.). *Ăn ngay ở thẳng* (t.-ng.). *Ăn chung ở chạ* (t.-ng.). *Ăn tần ở tiện* (t.-ng.). *Ăn xổi ở thì* (t.-ng.). *Ăn có sở, ở có nơi* (t.-ng.). *Ăn cùng lòng ở cùng lòng* (t.-ng.). *Ăn theo thửa ở theo thì* (t.-ng.). *Ăn ngay ở thật, mọi tật mọi lành* (t.-ng.). *Xin cho có trước có sau, bõ công ăn ở với nhau từ ngày* (c.-đ.). *Ước sao ăn ở một nhà, ra đụng vào chạm kẻo mà nhớ thương* (c.-đ.) *Phải điều ăn xổi ở thì* (Kiều). *Khi ăn ở lúc ra vào* (Kiều).

## Ăn tiêu

*a)* Nói về sự tiêu dùng. TD : *Ăn tiêu về nhiều. — c) Ăn đều tiêu sòng* (t.-ng.). *Ăn liều tiêu càn* (t.-ng.).

## Ăn uống

*a)* Nói chung về sự ăn sự uống. — *c) Ăn cây uống đẳng* (t.-ng.). *Ăn uống bóp chắt* (t.-ng.). *Ăn uống thất thường* (t.-ng.). *Ăn một miếng uống một chén* (t.-ng.). *Ăn trông xuống, uống trông lên* (t.-ng.).

## Ăn xin

*a)* Cũng nghĩa như ăn mày. TD : *Ăn xin cho đáng ăn xin, lấy chồng cho đáng bỏ nhìn giữ dưa* (c.-đ.).

## Ăng ắc

*a)* Tiếng bị chẹn, bị ức mà kêu.

### Ăng ẳng

Tiếng chó kêu.

### Ẳng

Im, không có tin-tức, chịu không cãi lại được. Tđ : *Người ấy đi đâu mất, tin-tức ẳng cả.* — *b) Ẳng cồ* Im, không cãi lại được. Tđ : *Nói cho chịu ẳng cồ, không còn cãi lại được nữa.* — *Ẳng họng* Cũng như ẳng cồ.

### Ắp

Đầy quá. Tđ : *Đầy ắp.*

### Ắt

Hẳn, chắc. Tđ : *Xót người mệnh bạc ắt lòng chẳng quên* (Kiều).

### Ặc

Tiếng nuốt mạnh. Cũng như ực.

### Ầm

Tiếng ngậm miệng mà kêu. Trẻ con đánh khăng, thua phải ngậm miệng kêu ầm mà chạy, bao giờ hết hơi không kêu được thì thôi. Tđ : *Có đánh khăng giỏi thì hãy đánh, không có lại phải ầm cả ngày.*

### Ầm-ỹ

*a*) 1) Liên-miên, ngầm-ngấm không lúc nào dứt. Tđ : *Sốt ầm-ỹ, đầu bụng ầm-ỹ.* 2) U-ám không mưa không nắng. Tđ : *Trời ầm-ỹ đã mấy hôm nay.* — *c) Một mình ầm-ỹ canh chầy* (Kiều).

### Ầm-thầm

*a*) Buồn-bã, ngầm-ngấm. Tđ : *Ngày đêm luống những ầm-thầm* (Kiều). — *c) Nỉ-non vàng đá ầm-thầm trách hoa* (Hoa-Tiên).

### Âm 陰

*a*) Một thứ khí trong trời đất, đối với dương. Nghĩa rộng là cái, là dưới, là kém, là tĩnh, là tối, là hèn, là thầm, là chết, là dưới đất, là chỗ không có bóng nắng v. v. — *b) Âm-binh* 陰兵 Lính ở dưới âm. Ma quỉ của phù-thủy luyện-tập làm quân lính. — *Âm-can* 陰乾 Phơi khô không có nắng. Tđ : *Đem vị thuốc này để âm-can ở trong nhà.* — *Âm-cầu* 陰求 Cầu-khẩn thần không cho ai biết. Tđ : *Âm cầu trời đất quỉ thần, phù-hộ cho nước ta được phong hòa vũ thuận.* — *Âm-chất* 陰騭 Điều phúc-đức của mình làm về sau có báo-ứng. Tđ : *Sách khuyến-thiện của đức Văn-xương đế-quân, cốt khuyên người đời nên làm những điều âm-chất.* — *Âm-công* 陰功 Cũng như âm-chất. Tđ : *Âm-công nhắc một đồng-cân cũng già* (Kiều). — *Âm-cung* 陰宮 Cung-điện ở dưới âm. Tđ: *Hồn mai phút đã tếch rầy âm-cung* (Ngọc-hoa). — *Âm-dương* 陰陽 1) Hai thứ khí bởi thái-cực mà sinh ra, hai thứ khí ấy biến-hóa mà sinh ra muôn vật (lý-thuyết nho-học). Tđ : *Trong cơ âm-cực dương-hồi khôn phân* (Kiều). *Có âm-dương có vợ chồng* (Cung-Oán). — 2) Người chết đối với người sống Tđ : *Âm-dương cách biệt.* — 3) Cách xin keo : lấy hai miếng gỗ tròn, hoặc hai đồng tiền, khấn rồi reo xuống, ngửa cả gọi là cười hay tiếu, sấp cả là không được, một sấp một ngửa thì gọi là nhất âm nhất dương Tđ : *Âu là thiếp xin âm-dương* (Tống Trân .— 4) Mộng âm mộng dương (tiếng thợ mộc). — 5) Ngói âm ngói dương (*tiếng thợ ngõa*). — 6) Điện âm điện dương (tiếng điện-học). — 7) Âm dương thủy : nửa nước xôi nửa nước lã pha lẫn với nhau (tiếng y-học). — 8) Âm-dương thạch : thứ đá có tính hút lẫn nhau (y-học). — 9) Âm-dương thảo : tên một thứ cỏ để làm thuốc (y-học). — 10) Chẵn lẻ (tiếng đánh sóc đĩa). Tđ : *Bốn đồng mười sáu chữ rành rành, đôi mặt âm-dương xô-xát* (giới đồ bác phú). — *Âm-đức* 陰德 Cũng như âm-chất. — *Âm-hiểm* 陰險 Độc ác ngầm. — *Âm-hộ* 陰戶 Cửa mình đàn bà. — *Âm-hồn* 陰魂 Hồn người chết.— *Âm-hư* 陰虛 Bệnh hão âm không ngủ được. — *Âm-khí* 陰氣 Hơi lạnh-lẽo, Tđ : *Ở đây âm khí nặng-nề* (Kiều). — *Âm-mai* 陰霾 Mù-mịt. — *Âm-môn* 陰門 Cũng như âm-hộ. — *Âm-mưu* 陰謀 Mưu-mẹo thầm-kín. Tđ : *Cái âm-mưu của bọn phản nghịch. Bọn gian-ác âm-mưu để làm hại người.* — *Âm-nhai* 陰崖 Hang sâu kín, bóng nắng không soi tới. Tđ : *Chẳng soi cho đến khóe âm-nhai* (Cung-Oán). — *Âm-phần* 陰墳 Ngôi mả. Tđ : *Âm-phần dương-trạch.* — *Âm-phận* 陰分 Về quãng từ quá trưa đến đêm. Tđ : *Chứng sốt âm-hư hay phát về âm-phận.* — *Âm-phong* 陰風 Trận gió lạnh-lẽo, tưởng như có quỉ-thần đi qua. Tđ : *Nửa ngày nổi trận âm-phong* (Nhị-độ-mai). — *Âm-phù* 陰扶 Che-chở không ai biết. Tđ : *Người thiện đã có quỉ-thần âm-phù* — *Âm-phủ* 陰府 Một tòa coi việc dưới âm. Tđ : *Người dương-gian nói chuyện âm-phủ.* — *Âm-thần* 陰神 Thần đàn bà. — *Âm-thư* 陰疽 (xem chữ thư).— *Âm-ti* 陰司 Cũng như âm-phủ. — *Âm-tướng* 陰將 Tướng coi âm-binh. — *Âm-trị* 陰治 Trị ngầm không ai biết. — *Âm-vân* 陰雲 Đám mây mờ tối. Tđ : *Khí âm-vân mờ-mịt trước sau* (tế thập loại chúng-sinh).

### Âm 音

I. — *a*) Tiếng, giọng. Bát-âm : Bào, thổ, cách, mộc, thạch, kim, ti, trúc. Ngũ-âm : cung, thương, giốc, chủy, vũ. Tđ : *Trò bày bách-hí dịp hòa bát-âm* (Nhị-độ-mai). *Cung thương lầu bậc ngũ-âm* (Kiều).— *b) Âm-dung* 音容 Tiếng và dung-điệu người.

Thường nói về con cháu tưởng đến ông bà cha mẹ đã khuất đi rồi. Td : *Tôi thường-thường nhớ đến âm-dung ông tôi như ngày sinh-thời.* — *Âm-hưởng* 音響 (âm-hưởng) Tiếng vang, giọng kêu. Nói về câu văn hay, đàn hát có giọng kêu. Td : *Văn đến truyện Kiều không những là ý-tứ sâu-xa, mà âm-hưởng thật là réo-rắt.* — *Âm-luật* 音律 Vần dịp về thơ phú hay là ca-nhạc. Td : *Nghề văn thơ đến đời Đường mới câu-thúc về âm-luật. Sư Khoáng là một tay giỏi về âm-luật ở đời Xuân-thu.*—*Âm-nhạc* 音樂 Nói chung về đàn hát. — *Âm-thanh* 音聲 Giọng, tiếng đọc ra ; thanh-âm cũng thế. — *Âm-tiết* 音節 Nói về từng cung từng bậc trong đàn hát. — *Âm-vận* 音韻 Tiếng vần nói về ca-nhạc, hay là về thơ phú từ-khúc. — *Âm-nhạc học* 音樂學 Môn học riêng về đàn hát.

## Âm

II. — *a)* Tin-tức, không dùng một mình. — *b)* *Âm-hao* 音耗 Tin-tức. Td : *Chàng từ thưa-thớt âm-hao* (Phù-dung). — *Âm-tín* 音信 Cũng như âm-hao.

## Ấm

*a)* 1) Không lạnh, hơi nong-nóng. Td : *Trời ấm,— nước ấm.* Nghĩa bóng là ấm đầu ấm da. 2) Sung-túc, yên-ổn. Td : *No cơm, ấm áo, no thân ấm cật* (t.-ng.). 3) Ổn-thỏa. Td : *Sao cho trong ấm ngoài êm, như thuyền có bến như chim có bầy* (c.-d.). 4) Tiếng, giọng, đông-đặc, ấm tiếng, ấm giọng. Td : *Ấm sao hạt ngọc Lam-điền mới đông* (Kiều). — *b)* *Ấm ấm* (đọc là âm-ấm) hơi ấm — *Ấm áp* Không lạnh mà cũng không bức. Nói riêng về thời-tiết. — *Ấm cúng* Đông-đúc vui vẻ, nói riêng về nhà cửa. Td : *Nhà cửa sửa-sang lại, coi bộ ấm cúng hơn trước.* — *Ấm lạnh* Nói về thời-tiết lúc ấm lúc lạnh. Nghĩa bóng là lúc trở trời đất, con thờ cha mẹ trông nom thờ phụng cho hết đạo hiếu. Bởi câu chữ nho « đông ôn hạ lãnh » chỉ đạo làm con thờ cha mẹ. Nghĩa nữa là nói về khỏe yếu. Td : *Bấy nay ấm lạnh không tường* (Nhị-độ-mai). — *Ấm no* Đủ cơm ăn áo mặc Td : *Tay không chưa dễ tìm vành ấm no* (Kiều). — *c)* *Biết đâu ấm lạnh biết đâu ngọt bùi* (Kiều). *E khi ấm lạnh ai hầu sớm trưa* (Lục-vân-tiên).

## Ấm

*a)* Đồ dùng làm bằng đồng, bằng đất nung, để đun nước hay là đựng nước uống như ấm thiêu, ấm tích v.v.. Td : *Ấm đồng siêu thiếc nước để lâu* (t.-ng.).— *b)* *Ấm sứt vòi* Ấm gẫy vòi. Nghĩa bóng nói con nhà qui-tộc mà hư-hỏng rốt nát, vì ấm là con quan, cũng ấm là cái ấm đồng-âm với nhau.

## Ấm

*a)* Dùng làm trạng-tự, không đứng một mình. — *b)* *Ấm-ách* No tưng-tức. Td : *Cơm no nọ phải quà chi, con còn ấm-ách mẹ thì không thương* (c.-d.). Có khi nói ấm-a ấm-ách cũng nghĩa thế. — *Ấm-oái* Tiếng tròng-ghẹo nhau Td : *Ấm-oái như hai gái lấy một chồng* (t.-ng.). Có khi nói ấm-a ấm-oái cũng nghĩa thế. Td : *Hai đứa bé này trêu nhau cứ ấm-a ấm-oái cả ngày.*— *Ấm-ứ* Nói hay đọc ngắc-ngứ không trơn. Td : *Cậu học-trò này học không thuộc bài, cho nên đọc ấm-a-ấm-ứ* (nói ấm-a ấm-ứ cũng nghĩa thế).

## Ấm 廕

*a)* 1) Phúc-trạch của tổ-tiên để lại cho con cháu được nhờ. Td : *Phúc nhà nhờ ấm thông-huyên* (Bích câu kỳ-ngộ). 2) Ông cha làm quan từ ngũ-phẩm trở lên, con cháu được theo thứ bậc mà tập-ấm, như là ấm-thụ, ấm-sinh v. v. — *b)* *Ấm-sinh* 廕生 Con quan đi hạch ấm, đỗ được bằng cấp gọi là ấm-sinh. — *Ấm-thụ* 廕授 Con quan được vua gia-ân cho tập-ấm không phải sát-hạch. — *Ấm-tôn* 廕孫 Cháu quan. — *Ấm-tử* 廕子 Con quan.

## Ầm

*a)* Tiếng động, tiếng đổ to và vang như tiếng sấm tiếng trống. Td : *Ầm nhà ầm cửa. Cây gỗ đổ đánh ầm.* — *b)* *Ầm-ạc* Tiếng động, tiếng cười, tiếng reo. Td : *Trẻ con làm ầm-ạc. Trên ầm-ạc dưới lác-đác hạt mưa* (câu đố cái cối-say). — *Ầm-ầm* Vang động mà tiếng nọ nối luôn với tiếng kia. Td : *Ầm-ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi* (Kiều) — *Ầm-ì* Tiếng động kéo dài hồi lâu, mà có tiếng to tiếng nhỏ chen nhau. Td : *Tiếng sấm ầm-ầm ì-ì. Nguyệt-nga lăn khóc ầm-ì phòng hương* (Lục-vân-tiên).— *Ầm-ĩ* Tiếng người nói to, quát-tháo, mắng chửi Td : *Hai người cãi-cọ nhau ầm-ĩ cả nhà.* — *c)* *Bướm ong đâu lại ầm-ầm bên tai* (Phan-Trần). *Ầm-ầm nổi trận bất-bình khêu gan* (Nhị-độ-mai).

## Ầm

*a)* (Ông) Hình ông vua vẽ ở lá bài đố mười, tên ông sấm, tiếng dọa trẻ con.

## Ầm

*a)* Không được khô ráo. Td : *Gạo ầm, áo ầm.* Nghĩa bóng là ế hàng, không nói một mình, như ầm chờ, ầm ĩu, ế-ầm v. v. — *b)* *Ầm-ầm* (đọc là âm-ầm) Hơi ầm — *Ầm chờ* Bán không chạy. Td : *Thóc gạo độ này ầm chờ.* — *Ầm-ĩu* Hơi ướt. Td : *Thóc còn ầm-ĩu thế này thì phải một nắng nữa* — *Ầm-nhẫm* Thấm-thía. Chỉ dùng nghĩa bóng nói tiêm nhiễm vào cái gì, cũng như là thấm nước. Td : *Ầm-nhiễm vào khi độc đã*

*lâu, cho nên bệnh đã phát thì nặng khó chữa. Chơi với chúng bạn không ra gì thì hay ầm-nhằm lấy những nết xấu.* — *Ầm-sì* Vì thấp-khí mà ầm, và có thể mốc được. Tđ : *Mấy hôm mưa dầm luôn, quần áo chăn chiếu mó vào cái gì cũng ầm-sì.* — *Ầm-siu* Ầm mà mềm, không được ròn. Tđ : *Đậy hộp bánh quế không kín, thành ra ầm-siu cả.* — *Ầm-thấm* Nước thấm đã lâu. — *Ầm-thấp* Không được cao-ráo. Nói về những chỗ vừa thấp vừa nhiều hơi ướt, mà không có bóng mặt trời soi vào. Tđ : *Ở chỗ ầm-thấp thì hay sinh bệnh. Sương xa ầm-thấp mưa to lạnh-lùng* (Lục-vân-tiên).

## Ẩm 飲

*a*) Uống, thường dùng với chữ khác. Tđ : *Ẩm-thực, ẩm-trác* v. v. — *b*) *Ẩm-hận* 飲恨 Nhịn nín sự căm tức mà không làm cho hả được. Tđ : *Sự khứ anh-hùng ẩm-hận đa* (thơ ông Đăng-Dong) Nghĩa là lỡ cơ-hội, người anh-hùng thường phải nuốt giận. Có khi dùng tắt là anh-hùng ẩm-hận. — *Ẩm-thực* 飲食 Ăn uống. — *Ẩm-phước* 飲福 Uống chén rượu thừa huệ thần (nói về việc tế). — *Ẩm-trác* 飲啄 Bữa uống, bữa ăn. Tđ : *Nhất ẩm nhất trác giai do tiền-định.* Nghĩa là bữa ăn bữa uống đều có số định trước.

## Ậm

*a*) Nín hơi, ngậm miệng. Không dùng một mình. — *b*) *Ậm-à ậm-ạch* Bộ nhịn hơi hay thở trong khi mang cái gì nặng. Tđ : *Nhiều người khiêng thì ậm-à ậm-ạch, ít người khiêng thì vanh-vách mà đi* (t.-ng.).— Nói một mình ậm-ạch cũng nghĩa thế. — *Ậm-à ậm-ọe* Tiếng đọa nạt. Nói một mình ậm-ọe cũng nghĩa thế. Tđ : *Làm gì ậm-ọe ra bộ ta đây kẻ giờ.* — *Ậm-à ậm-ừ* Bộ người điếc, nghe nói gì cũng gật đầu. Nói một mình ậm-ừ cũng nghĩa thế. Tđ : *Hỏi anh anh cứ ậm-ừ* (hát nói). — *Ậm-ực* Tức giận hay nghẹn hơi. Nói ậm-à ậm-ực cũng nghĩa thế.

## Ân 恩

*a*) (Cũng như ơn) Công-đức giúp người hay cho người nhờ. Tđ : *Ân-thưởng, ân-ban, ân-tứ*, v. v. — *b*) *Ân-ái* 恩愛 Tình nghĩa thân-thiết, vừa có ơn vừa có lòng yêu nhau, phần nhiều hay nói về đạo vợ chồng. Tđ : *Lời trung-hậu ấy, tình ân-ái này* (Nhị-độ-mai). — *Còn nhiều ân-ái chan-chan* (Kiều).— *An-ban* 恩班 Ơn vua ban cho. — *Ân-chiếu* 恩詔 Tờ chiếu ban ân của vua. — *Ân-điển* 恩典 Điển-lệ hễ gặp việc khánh-hạ của nhà vua thì gia-ân cho cả quan dân trong nước. — *Ân-đức* 恩德 Ân-đức giúp người. Tđ : *Nghìn trùng ân-đức cao dầy.* — *An-huệ* 恩惠 Làm ơn cho người. Phần nhiều nói về nhân-chính của quan hay của vua. — *Ân-gia* 恩家 Bố nuôi hoặc là bậc tôn-trưởng mà có ân với mình Tđ : *Chào rằng vâng mệnh ân-gia mời ngồi* (Nhị-độ-mai).—*Ân-khoa* 恩科 Theo lệ ba năm mở một khoa thi thì gọi là chính-khoa, khi mở thêm một khoa nữa thì gọi là ân-khoa. — *Ân-mệnh* 恩命 Mệnh-lệnh của vua ban ân. — *Ân-nhân* 恩人 Người làm ơn. Tđ : *Nghìn vàng trả nghĩa ân-nhân, bữa cơm nhớ lúc cầm cần đi câu.* — *Ân-nghĩa* 恩義 Công-đức là tình-nghĩa, như nói ân-nghĩa cha con, hay ân-nghĩa thầy trò. Tđ : *Tưởng ân-nghĩa trước xin theo đi cùng* (Nhị-độ-mai). *Tình xưa ân trả nghĩa đền* (Kiều). — *Ân-nhi* 恩兒 Con nuôi, chịu ơn bố nuôi. Tđ : *Thế mà nghĩa-phụ, thế mà ân-nhi* (Nhị-độ-mai). — *Ân-oai* 恩威 (Ân-uy) Công việc hay chính-trị vừa dùng tình vừa dùng lý, để cho người ta vừa yêu mến vừa kinh-sợ. Tđ : *Chữ ân oai nhớn nhỏ đều phu* (văn-tế Võ Tánh). — *Ân-oán* 恩怨 Sự ơn sự thù. Tđ : *Chút còn ân-oán đôi đường chửa xong* (Kiều). — *Ân-quốc* 恩國 Nước có làm ơn cho một nước khác. — *Ân-sư* 恩師 Ông thầy chấm thi cho mình đỗ. Tđ : *Ân-sư liêu-hữu có ai, môn-sinh xin được một người là may* (Nhị-độ-mai). — *Ân-thưởng* 恩賞 Ơn vua thưởng cho phẩm-hàm hay vật gì quí. — *Ân-tình* 恩情 Có ơn, có tình thân. Tđ : *Hãy xin báo-đáp ân-tình cho phu* (Kiều . — *Ân-tứ* 恩賜 Ơn cho.Thưởng. dùng khi các ông tiến-sĩ đỗ vua cho về ăn mừng, như nói : *ân-tứ vinh-qui.* — *Ân-xá* 恩赦 Gia-ân tha cho những người có tội. — c) *Ăn vua lộc nước.* (t.-ng.). *Ăn vua giấy vàng ăn làng giấy trắng* (t.-ng.). *Trai ăn vua ngồi tựa mạn thuyền rồng, gái ăn chồng ngồi võng đu con* (c.-d.). *Ăn giầy đội cũng cam trong phế-phủ* (văn tế trận vong tướng-sĩ).

## An 殷

*a*) Nhiều lắm, không dùng một mình. — *b*) *Ân-cần* 殷懃 Dặn-dò, săn-sóc về việc gì hay với người nào. Tđ : *Lạy thôi nàng mới rỉ tai ân-cần* (Kiều). *Người thì ra ý ân-cần* (Nhị-độ-mai). *Ân-hận* 殷恨 Băn-khoăn nhiều giận. Tđ : *Sớm năn-nỉ bóng, đêm ăn-hận lòng* (Kiều).— *Ân-phú* 殷富 Giàu thịnh (nói về làng hay nước . Tđ : *Làng này mấy năm bị thủy-hạn luôn, không được ân-phú như trước.* — *Ân-ưu* 殷憂 Sự lo tính không lúc nào nguôi (nói riêng về vua lo việc nước). Tđ : *Nằm gai nếm mật chung nỗi ân-ưu* (văn tế trận vong tướng-sĩ).

## Ân 殷

*a*) Tên nước Thương ở bên Tàu, lập lên bởi vua Thang. Tđ : *Đức Đồng Thiên-vương cưỡi ngựa sắt bình giặc Ân.*

## Ấn

I. — *a*) Con dấu để làm tin. Td : *Rắp mong giải ấn từ quan* (Kiều). — *b*) *Ấn-quan* 印官 Quan từ tứ-phẩm trở lên. — *Ấn-quyết* 印訣 Phép thuật của phù-thủy. Ấn là cái ấn, quyết là tay làm phép bắt quyết. — *Ấn-tin* 印信 Tiếng nói chung ấn của vua hay của quan. Td : *Nào là ấn-tin giở ra, cho triều-đình biết quốc-gia vững bền* (Hoàng-Trừu). — *Ấn-tích* 印跡 Dấu vết cái ấn của quan còn lưu lại. Td : *Công-văn lấy ấn-tích của quan làm bằng.* — *Ấn-triện* 印篆 Ấn khắc chữ triện. Có khi gọi là cái ấn cái triện.

## Ấn

II. — *a*) In. — *b*) *Ấn-bản* 印版 Bản in. — *Ấn-định* 印定 Quyết định một việc gì nhất định như in. — *Ấn-hành* 印行 Đem ra in. Td : *Pho sách này mới ấn-hành lần thứ nhất.* — *Ấn-loát* 印刷 In sách vở giấy má. — *Ấn-quán* 印館 Nhà in.

## Ấn-độ 印度

*a*) Tên nước, cũng gọi là Thiên-trúc hay Tây-trúc thuộc về châu Á. Phật Thích-ca phát-tích ở nước ấy.

## Ấn-độ-dương 印度洋

*a*) Bể lớn nước Ấn-độ, ở giữa khoảng châu Phi và châu Á.

## Ẩn

*a*) Dùng sức xô đi, đẩy ra. Td : *Ẩn cái cánh cửa ra.*

## Ẩn 隱

*a*) Giấu kín, lánh mình. Td : *Lánh mình ẩn chốn am mây.* — *b*) *Ẩn bóng* Nấu ở dưới bóng Td : *Lộc còn ẩn bóng cây tùng, thuyền-quyên còn đợi anh-hùng sánh đôi* (c.-d.). — Nghĩa nữa là nương tựa vào người trên. — *Ẩn-danh* Giấu tên ; không muốn cho đời biết. Td : *Bấy lâu nay vẫn ẩn-danh, bây giờ mới rõ ràng-ràng thế ni.* — *Ẩn-dật* Người lánh đời tìm nơi ở yên. Td : *Cụ Bạch-vân là bậc ẩn-dật cuối đời nhà Mạc.* — *Ẩn-hình* Giấu hình. Td : *Thôi đừng giấu mặt ẩn hình* — *Ẩn-lậu* Giấu-giếm không khai thực. Td : *Ẩn-lậu nhân-đinh.* — *Ẩn-mật* Giấu kín. — *Ẩn-mình* Đi trốn. Td : *Vơ càn bụi cỏ gốc cây ẩn mình* (Kiều). — Nghĩa nữa là đi ẩn. Td : *Thời loạn những bậc cao-nhân thường đi ẩn mình ở chốn lâm-toàn* — *Ẩn-nặc* Giấu-giếm. Td : *Người lý-trưởng này phải tội ẩn-nặc những việc phi-pháp.* — *Ẩn-ngữ* Dùng tiếng riêng để nói chuyện kín. — *Ẩn-nhẫn* Nín, nhịn, không tỏ vẻ hờn giận ra mặt. — *Ẩn-sĩ* Người giỏi đi ẩn, không chịu xuất-thế. — *Ẩn-tàng* Giấu không muốn phô ra. Td : *Ai hay trong quán ẩn-tàng kinh-tuần* (Lục-vân-tiên). — *Ẩn-thân* Giấu mình. Td : *Ẩn-thân theo chốn am-nhàn* (Lục-vân-tiên). — *Ẩn-tình* Nông-nỗi kín-đáo, khó nói thực cho người biết. — *Ẩn-tướng* Tướng kín ở trong mình. Td : *Ruột vuông là cái ẩn-tướng của ông Mạc-Đĩnh-Chi.* — *Ẩn tuổi* Nói năm sinh con cháu trùng với hàng chi là năm sinh của bố mẹ ông bà. Như cha tuổi tí con cũng tuổi tí, ông tuổi sửu cháu cũng tuổi sửu, hễ hàng chi giống nhau thì gọi là ẩn tuổi — *Ẩn-vi* U-ẩn tinh-vi, khó hiểu khó biết. Td : *Đạo-đức kinh của Lão-tử nhiều chỗ nghĩa-lý ẩn-vi khó hiểu thấu được*

## Ấp

*a*) 1) Phủ cho nóng Td : *Mẹ ấp con.* 2) Phủ cho trứng nở. Td : *Gà ấp trứng.* — *b*) *Ấp bóng* Ba-ba ấp bóng. Nghĩa chính nói con ba-ba đẻ trứng ở trên cạn, cứ ấp ở dưới nước. Nghĩa bóng vì người cứ gìn-giữ một mặt mà hỏng ở chỗ nào cũng không biết, cũng như dưỡi-ươi giữ ống.

## Ấp-úng

*a*) Nói không rõ tiếng, không gẫy gọn. Td : *Ấp-úng như ngậm hạt thị* (t.-ng.).

## Ấp-ứ

*a*) Nói hay đọc không trơn. Nghĩa nhẹ hơn ngấp-ngứ.

## Ấp 邑

*a*) Một xóm, một làng. Td : *Hương-ấp, quận-ấp* Nghĩa nữa nói về những chỗ đất hoang như ruộng rừng, ruộng bể, một người đứng lên chiêu-tập lưu-dân để khai-khẩn mà làm thành ra một làng. Td : *Cụ Nguyễn Công-Trứ lập nhiều ấp về miền duyên-hải tỉnh Nam.* Nghĩa nữa là đồn-điền của riêng một người cũng gọi là ấp.

## Ập

*a*) 1) Ở trên đổ xuống. Td : *Cái gác đổ ập. Mưa đổ ập.* — 2) ở ngoài ồ vào. Td : *Nước chảy ập vào. Đêm mở cửa bọn gian ập vào.*

## Ất

*a*) Tên thứ nhì ở hàng can (xem chữ giáp). Nghĩa nữa nói bên nọ bên kia. Td : *Làng giáp làng ất. Tên Giáp lên Ất.* Nghĩa nữa nói về bậc kém. Td : *Gọi đỗ tú-tài là đỗ ất-bảng, đỗ phó-bảng là đỗ ất tiến-sĩ.*

## Âu

*a*) Loài cá bể.

## Âu

*a*) Dễ thường, thả là, có lẽ. Td : *Âu đành quả-kiếp nhân-duyên* (Kiều). — *c*) *Ba-sinh âu hẳn duyên trời*

*chi đây* (Kiều). *Âu tà hỏi lại thế nào cho mình* (Lục-vân-tiên). *Gẫm ra âu cũng có trời ở trong* (Nhị-độ-mai).

## Âu

*a)* Tiếng hỏi trẻ con. Td : *Âu, tắc âu !*

## Âu-yếm

*a)* Yêu dấu. Td : *Xem trong âu-yếm có chiều lả-lơi* (Kiều). — *c) Càng dan-díu lắm càng âu-yếm nhiều* (Hoàng-Trừu).

## Âu

*a)* (Tiếng ưu đọc sai) Lo. *Thân ta ta phải lo âu.* — *b) Âu-sầu* (ưu sầu) Lo buồn. Td : *Giết nhau bằng cái âu-sầu độc chưa ?* (Cung-oán). — *c) Chuyện người thì mặc người âu* (t.-ng.)

## Âu 甌

*a)* Cái ang nhỏ. Td : *Âu đồng đựng trầu-không.* — *b) Âu-vàng* (dịch chữ kim-âu) Nói cơ-đồ của một nhà đế-vương. Td : *Âu vàng không mẻ là nói lúc thái-bình.*

## Âu 歐

*a)* Dịch tiếng pháp (Europe) Tên một châu trong ngũ đại-châu, ở về phía tây châu Á. Td : *Nước Pháp là một nước Âu-châu.* — *b) Âu-phục* 歐服 Ăn mặc đồ tây.

## Âu

*a)* Hát. Không dùng một mình. — *b) Âu-ca* 謳歌 Hát, có ý ngợi-khen. Td : *Âu-ca thái-bình.*

## Ấu

*a)* Tên một loài củ ở dưới nước, có gai, ăn được. Td : *Có đâu sen ấu mọc trùm* (Lục-vân-tiên).

## Ấu 幼

*a)* Trẻ con, ít tuổi. Td : *Đồng-ấu, ấu-trĩ.* — *b) Ấu-học* 幼學 Lớp học trẻ con. — *Ấu-trĩ* 幼稚 Trẻ con, non nớt. — *Ấu-trĩ-viên* 幼稚園 Vườn nuôi trẻ con. (Thuộc về phép giáo-dục trẻ con).

## Ẩu 嘔

*a)* Mửa, cũng như tiếng thổ. Td : *Ẩu-bệnh, ẩu tả.* — *b) Ẩu-thổ* 嘔吐 Nôn mửa.

## Ẩu

*a)* Đánh lộn. Không dùng một mình. — *b) Ẩu-đả* 毆打 Đánh nhau.

## Ấy

I. — *a)* Trỏ cái gì, chỗ nào, lúc nào, người nào, hoặc không muốn nói rõ, hoặc ở trên đã nói rồi. Bao giờ cũng đứng sau danh-tự hoặc loại-tự. Đưa cái ấy đây. Đợi lúc ấy sẽ hay. Ai biết người ấy thế nào. *Mừng thầm chốn ấy chữ bài* (Kiều). *Mặc ai trên ấy tự-tình với ai* (Nhị-độ-mai).

II. — *a)* Trỏ ý so-sánh, thường có tiếng nào, hay tiếng này đi trước . Td : *Mùa nào thứ ấy* (t.-ng.). *Tiền nào của ấy* (t.-ng.). *Con người thế ấy thác oan thế này* (Kiều). — *c) Được bữa nào, sào bữa ấy* (t.-ng.). — *Ngẫm âu người ấy bâu này* (Kiều).

III. — Dùng để thay người, vật, hay việc gì, bao giờ cũng đứng đằng trước. Td : *Ấy ai tầm-thước trẻ-trung* (Phan-Trần). *Ấy mới gan, ấy mới tài* (Kiều).

## Ấy

*a)* Tiếng kêu ngạc-nhiên, bao giờ cũng đứng trước câu. Td : *Ấy, bác đã về đấy à ?*

## Ầy

*a)* Tiếng phát-ngữ, đứng đầu câu, có hai nghĩa : 1) Chợt trông thấy mà nói. Td : *Ầy, đây rồi !* 2) Có ý bất-mãn mà nói. Td : *Ầy, tôi đã bảo.*

## Ầy

*a)* Cũng như tiếng ừ (tiếng Nghệ-Tĩnh)

## Ầy

I. — *a)* Đẩy, đun. Td : *Nó đầy tôi ngã xuống ao.*
II. — *a)* Xui khiến. Td : *Ầy chó vào bụi.*

## Ậy

*a)* Tiếng đuổi lợn

Dépôt légal effectué en conformité des dispositions de l'art. 8 de la loi du 22 Juillet 1881. Chiffre du tirage n'excédant pas Mille exemplaires
Hanoi, le 18 Juin 1928
Le Directeur,

RÉSIDENCE SUPÉRIEURE AU TONKIN
DÉPÔT LÉGAL

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập II : từ chữ BA đến chữ BÁT)

DÉPÔT LÉGAL
INDOCHINE
N° 16786

HANOI
Imprimerie Trung-Bac Tân-Van
1931

1

certifié le tirage s'élevant à deux mille exemplaires
Hanoï le 30 Novembre 1932
L'Imprimeur

IMPRIMERIE TRUNG-BAC-TAN-VAN HANOI
中北印

DÉPOT-LÉGAL
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE
T. 1932

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **III** : từ chữ **BẠT** đến chữ **BINH**)

DEPOT LÉGAL
INDOCHINE
N° 17018

HANOI

Imprimerie Trung-Bac Tân-Van

1932

Fol. Lm Indoch
1

Certifié le tirage s'élevant à Deux mille ex.
Hanoi le 28 Janvier 1932
L'Imprimeur

IMPRIMERIE TRUNG-BAC-TAN-VAN 中北印務

ЗАДЕЛТОЧ
ЗАПАСНЫЙ ЭКЗЕМПЛЯР

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

DÉPOT LÉGAL
INDOCHINE
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE
IMPRIMÉS
RF
N° 17389

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **IV** : từ chữ **BÍNH** đến chữ **BƯU**)

HANOI
Imprimerie Trung-Bac Tân-Van
1932

Certifié conforme au tirage de 2.000 ex du Viêt-Nam Tự-điển. n° 4
à Hanoi le 19 Mars 1932
L'Imprimeur

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

ĐÃ XUẤT BẢN

## TẬP I, II, III

### Giá bán :

Hội-viện mua năm (12 số). . . 1$50

Người ngoài. . . . . 2$00

Mỗi tập. . . . . 0$20

**Mua xin trả tiền trước**

Ai mua xin hỏi tại Đông-kinh ấn-quán (Imprimerie Tonkinoise). Tiền hay mandat xin gửi cho ông **Lê-Văn-Phúc, 82, Rue du Chanvre,** thâu nhận.

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

DÉPOT-LÉGAL
RÉSIDENCE SUPERIEURE
TONKIN

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập V : từ chữ CA đến chữ CẬP)

DÉPOT LÉGAL
INDO-CHINE
N° 17773

HANOI
Imprimerie Trung-Bac Tân-Van
1932

Fol. Pn Soch.
1 6

certifié le tirage s'élevant à deux mille ex.
Hanoï le 18 Juin 1932
L'Imprimeur

IMPRIMERIE TRUNG-BAC-TAN-VAN
中北印書館

ABDEL-MALIK EL-DJEDI

DÉPÔT LÉGAL INDOCHINE TONKIN

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập VI : từ chữ CẤT đến chữ CỦA)

BIBLIOTHÈQUE NATIONALE R.F. IMPRIMÉS
OFFICE LÉGAL INDOCHINE N° 18195

Fonds Indoch. 1

HANOI
Imprimerie Trung-Bac Tân-Van
1932

Certifié exact le tirage de 2.000 exemplaires.
Le 2 Novembre 1932

TRUNG-BAC TÂN-VĂN HANOI

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
N° 18344

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

DEPOT-LEGAL
INDOCHINE
HANOI

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **VII** : từ chữ **CÚC** đến chữ **CHĂM**)

BIBLIOTHÈQUE NATIONALE
IMPRIMÉS

HANOI
Imprimerie Trung-Bac Tân-Van
1932

certifié conforme au Tirage de deux mille
Viet Nam Tự điển fascicule VII
Hanoi le 5 Janvier 1933
L'Imprimeur

IMPRIMERIE TRUNG-BAC-TAN-VAN
HANOI

CÉSIDIO LEGAL

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập VIII : từ chữ **CHẤM** đến chữ **CHINH**)

BIBLIOTHÈQUE NATIONALE INDOCHINOISE

DEPOT LEGAL INDOCHINE N° 1848

HANOI
Imprimerie Trung-Bac Tân-Van
1933

Fol. Indoch. 1 b

Certifié conforme au tirage de 2000 ex.
Việt Nam Tự điển Tập VIII
Hanoï le 2 Mars 1933
L'Imprimeur

# MÊT-NAM LÔ-ĐIỆN

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
N° 18610

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **IX** : từ chữ **CHÍNH** đến chữ **DA**)

HANOI
Imprimerie Trung-Bac Tân-Van
1933

Certifié conforme au tirage de 2.000 ex Việt Nam tự điển par Hanoï le 11 Mai 1933
L'Imprimeur

IMPRIMERIE TRUNG-BAC-TAN-VAN HANOI

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

Nº 18784

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập X : từ chữ **DẠ** đến chữ **DỰC**)

Certifié conforme au tira
de 2000 ex. Viêt Nam tu
Fascicule X
Hanoï le 22 Juillet 1
L'Imprimeur

HANOI
Imprimerie Trung-Bac Tân-Van
1933

Fol Indoch
1

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

19011

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **XI** : từ chữ **ĐƯNG** đến chữ **ĐỂ**)

HANOI
Imprimerie Trung-Bac Tân-Van
1933

fol Indoch
1

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

ĐÃ XUẤT BẢN

## TẬP I ĐẾN XI

### Giá bán :

| | |
|---|---|
| Hội-viên mua năm (12 số). . . | 1$50 |
| Người ngoài. . . . . | 2$00 |
| Mỗi tập. . . . . | 0$20 |

**Mua xin trả tiền trước**

Ai mua xin hỏi tại Đông-kinh ấn-quán (Imprimerie Tonkinoise). Tiền hay mandat xin gửi cho ông **Lê-Văn-Phúc, 82, Rue du Chanvre,** thâu nhận.

Certifié conforme au tirage de 2000 ex
Vu pour le bon pas. XI^e
Hanoï le 26 octobre 1933
L'Imprimeur

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

---

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **XII** : từ chữ **ĐỂ** đến chữ **ĐỘNG**)

DEPOT LEGAL INDOCHINE
N°19259

HANOI
Imprimerie Trung-Bac Tân-Van
1933

fol Indoch
1

# ĐỖ-ĐIỆN LÒ-NGUYÊN-TRỪ

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

ĐÃ XUẤT BẢN

## TẬP I ĐẾN XII

**Giá bán :**

| | |
|---|---|
| **Hội-viện mua năm (12 số). . .** | **1$50** |
| **Người ngoài. . . . . .** | **2$00** |
| **Mỗi tập. . . . . .** | **0$20** |

**Mua xin trả tiền trước**

Ai mua xin hỏi tại Đông-kinh ấn-quán (Imprimerie Tonkinoise). Tiền hay mandat xin gửi cho ông **Lê-Văn-Phúc, 82, Rue du Chanvre,** thâu nhận.

Certifié conforme au tirage de 2000 ex.
Viet Nam tu-dien fascicule XII
Hanoi le 3 Janvier 1930
L'Imprimeur

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
N°19362

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **XIII** : từ chữ **ĐỐP** đến chữ **GỌI**)

HANOI
Imprimerie Trung-Bac Tân-Van
1934

Fol Indoch
1

# NGƯỜI MẸ-TIỀN

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

ĐÃ XUẤT BẢN

## TẬP I ĐẾN XIII

**Giá bán :**

| | |
|---|---|
| Hội-viện mua năm (12 số). . . | 1$50 |
| Người ngoài. . . . . | 2$00 |
| Mỗi tập. . . . . | 0$20 |

**Mua xin trả tiền trước**

Ai mua xin hỏi tại Đông-kinh ấn-quán (Imprimerie Tonkinoise). Tiền hay mandat xin gửi cho ông **Lê-Văn-Phúc, 82, Rue du Chanvre,** thâu nhận.

Certifié conforme au tirage de 2000 ex
Việt Nam Tự điển Tome XIII
Hanoï le 7 Mars 1934
L'Imprimeur.

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

---

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

Kho Sách
No 19498

(Tập **XIV** : từ chữ **GOM** đến chữ **GIỰT**)

HANOI
Imprimerie Trung-Bac Tân-Van
1934

Fol Indoch
1

# TIỂU-MAN LÔ-ĐIỆN

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

ĐÃ XUẤT BẢN

## TẬP I ĐẾN XIV

**Giá bán :**

| | |
|---|---|
| **Hội-viện mua năm (12 số). . .** | **1$50** |
| **Người ngoài. . . . . .** | **2$00** |
| **Mỗi tập. . . . . .** | **0$20** |

**Mua xin trả tiền trước**

Ai mua xin hỏi tại Đông-kinh ấn-quán (Imprimerie Tonkinoise). Tiền hay mandat xin gửi cho ông **Lê-Văn-Phúc, 82, Rue du Chanvre,** thâu nhận.

Certifié conforme au tirage de 2000 ex
Việt Nam Tự Điển tome XIV
Hanoi le 9 Mai 1934
L'Imprimeur

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

DE DÔT LEGAL
«INDOCHINE»
Nº 1967

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **XV** : từ chữ **HA** đến chữ **HOÁN**)

HANOI
Imprimerie Trung-Bac Tân-Van
1934

fol Indoch
1

# NGỌC TRÂM-TRẦN

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

ĐÃ XUẤT BẢN

## TẬP I ĐẾN XV

### Giá bán :

| | |
|---|---|
| Hội-viện mua năm (12 số). . . | 1$50 |
| Người ngoài. . . . . | 2$00 |
| Mỗi tập. . . . . | 0$20 |

**Mua xin trả tiền trước**

Ai mua xin hỏi tại Đông-kinh ấn-quán (Imprimerie Tonkinoise). Tiền hay mandat xin gửi cho ông **Lê-Văn-Phúc, 82, Rue du Chanvre,** thâu nhận.

Certifié conforme au tirage de 2000 ex
Việt Nam tự điển Tome XV.
Hanoi le 31 Juillet 1934
L'Imprimeur

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

Nº 20.604

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **XVI** : từ chữ **HOÀN** đến chữ **HỮU**)

HANOI
Imprimerie Trung-Bac Tân-Van
1934

Fol Indoch
I

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

ĐÃ XUẤT BẢN

## TẬP I ĐẾN XVI

### Giá bán :

| | |
|---|---|
| Hội-viện mua năm (12 số). . . | 1$50 |
| Người ngoài. . . . . | 2$00 |
| Mỗi tập. . . . . | 0$20 |

**Mua xin trả tiền trước**

Ai mua xin hỏi tại Đông-kinh ấn-quán (Imprimerie Tonkinoise). Tiền hay mandat xin gửi cho ông **Lê-Văn-Phúc, 82, Rue du Chanvre,** thâu nhận.

Certifié conforme au Tirage de 2000 ex.
Viet Nam Tu Dien Tome XVI
Hanoi le 15 Novembre 1934
L'Imprimeur

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

DÉPÔT LÉGAL
INDOCHINE
N° 2047

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **XVII** : từ chữ **I, Y** đến chữ **KHẢO**)

HANOI
Imprimerie Trung-Bac Tân-Van
1935

Fol Indoch
1

# NIỆL-NAM LÔ-ĐIỆN

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

ĐÃ XUẤT BẢN

## TẬP I ĐẾN XVII

### Giá bán :

| | |
|---|---|
| Hội-viên mua năm (12 số). . . | 1$50 |
| Người ngoài. . . . . | 2$00 |
| Mỗi tập. . . . . | 0$20 |

**Mua xin trả tiền trước**

Ai mua xin hỏi tại Đông-kinh ấn-quán (Imprimerie Tonkinoise). Tiền hay mandat xin gửi cho ông **Lê-Văn-Phúc, 82, Rue du Chanvre,** thâu nhận.

Certifié conforme au tirage 2000 exemplaires
Việt Nam. Tự điển (Tập XVII)
Hanoi le 8 Avril 1937
P. NOUYEN-HUU NHU P. Mgr
LE-THANH-GIAI

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
N° 2067

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **XVIII** : từ chữ **KHÁP** đến chữ **KHỨU**)

HANOI
Imprimerie Trung-Bac Tân-Van
1935

fol Indoch
1

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

ĐÃ XUẤT BẢN

## TẬP I ĐẾN XVIII

### Giá bán :

| | |
|---|---|
| Hội-viên mua năm (12 số). . . | 1$50 |
| Người ngoài. . . . . | 2$00 |
| Mỗi tập. . . . . | 0$20 |

**Mua xin trả tiền trước**

Ai mua xin hỏi tại Đông-kinh ấn-quán (Imprimerie Tonkinoise). Tiền hay mandat xin gửi cho ông **Lê-Văn-Phúc, 82, Rue du Chanvre,** thâu nhận.

Certifié conforme au tirage de 2000 exemp
Hanoi le 29 Mai 1935
P. NGUYEN-HUU-NHU P. Pce
LE-THANH-GIAI

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **XIX** : từ chữ **L** đến chữ **LI**)

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
N°20812

HANOI
Imprimerie Trung-Bac Tân-Van
1935

Fol Indoch
1

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

ĐÃ XUẤT BẢN

## TẬP I ĐẾN XIX

### Giá bán :

| | |
|---|---|
| Hội-viên mỗi năm (12 số). . . | 1$50 |
| Người ngoài. . . . . | 2$00 |
| Mỗi tập. . . . . | 0$20 |

**Mua xin trả tiền trước**

Ai mua xin hỏi tại Đông-kinh ấn-quán (Imprimerie Tonkinoise). Tiền hay mandat xin gửi cho ông **Lê-Văn-Phúc, 82, Rue du Chanvre,** thâu nhận.

Certifié conforme au tirage de 2000 exemplaires
Hanoi le 10 Juillet 1935
P. NGUYEN-HUU-NHU P. P.
LE-THANH-GIAI

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **XX** : từ chữ **LÍ** đến chữ **LUẨN**)

DEPOT LEGAL
«INDOCHINE»
N°2085

HANOI
Imprimerie Trung-Bac Tân-Van
1935

Fol Indoch
1

# ΔΙΕΞΑΓΩΓΗ ΛΟΓΩΝ

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

ĐÃ XUẤT BẢN

## TẬP I ĐẾN XX

### Giá bán :

| | |
|---|---|
| Hội-viên mua năm (12 số). . . | 1$50 |
| Người ngoài. . . . . | 2$00 |
| Mỗi tập. . . . . | 0$20 |

**Mua xin trả tiền trước**

Ai mua xin hỏi tại Đông-kinh ấn-quán (Imprimerie Tonkinoise). Tiền hay mandat xin gửi cho ông **Lê-Văn-Phúc. 82, Rue du Chanvre,** thâu nhận.

certifié conforme au tirage 2000 ex
Hanoi le 9 septembre 1932
P. NGUYEN-[illegible] NHO P.
LE-[illegible]-GIN

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **XXI** : từ chữ **LUẬN** đến chữ **MẴN**)

DÉPÔT LÉGAL
«INDOCHINE»
N° 21.260

HANOI
Imprimerie Trung-Bac Tân-Van
1935

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

ĐÃ XUẤT BẢN

## TẬP I ĐẾN XXI

### Giá bán :

| | |
|---|---|
| Hội-viên mua năm (12 số). . . | 1$50 |
| Người ngoài. . . . . | 2$00 |
| Mỗi tập. . . . . | 0$20 |

**Mua xin trả tiền trước**

Ai mua xin hỏi tại Đông-kinh ấn-quán (Imprimerie Tonkinoise). Tiền hay mandat xin gửi cho ông **Lê-Văn-Phúc, 82, Rue du Chanvre,** thâu nhận.

Certifié conforme au tirage 2000 exemplaires
Hanoi le 9 Novembre 1937

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
N° 21.484

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **XXII** : từ chữ **MẶN** đến chữ **MŨM**)

HANOI
Imprimerie Trung-Bac Tân-Van
1935

Fol Indoch
1

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

ĐÃ XUẤT BẢN

## TẬP I ĐẾN XXII

### Giá bán :

| | |
|---|---|
| Hội-viên mua năm (12 số). . . | 1$50 |
| Người ngoài. . . . . | 2$00 |
| Mỗi tập. . . . . | 0$20 |

**Mua xin trả tiền trước**

Ai mua xin hỏi tại Đông-kinh ấn-quán (Imprimerie Tonkinoise). Tiền hay mandat xin gửi cho ông **Lê-Văn-Phúc. 82, Rue du Chanvre,** thâu nhận.

Certifié conforme au Tirage de Dong Kinh
Hanoi le 2 Janvier 1936

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

DÉPÔT LÉGAL
INDOCHINE
N° 21/92

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **XXIII** : từ chữ **MUN** đến chữ **NÓNG**)

HANOI
Imprimerie Trung-Bac Tân-Van
1936

Fol Indoch
1

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

ĐÃ XUẤT BẢN

## TẬP I ĐẾN XXIII

**Giá bán :**

| | |
|---|---|
| Hội-viên mua năm (12 số). . . | 1$50 |
| Người ngoài. . . . . | 2$00 |
| Mỗi tập. . . . . | 0$20 |

**Mua xin trả tiền trước**

Ai mua xin hỏi tại Đông-kinh ấn-quán (Imprimerie Tonkinoise). Tiền hay mandat xin gửi cho ông **Lê-Văn-Phúc, 82, Rue du Chanvre,** thâu nhận.

Certifié conforme au tirage 2000 ex.
Hanoi le 7 Janvier 1936

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

3 Fol
A 21678

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **XXIV** : từ chữ **NÒNG** đến chữ **NGHỆ**)

HANOI
Imprimerie Trung-Bac Tân-Van
1936

Fol Indoch
1

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

ĐÃ XUẤT BẢN

## TẬP I ĐẾN XXIV

### Giá bán :

| | |
|---|---|
| Hội-viên mua năm (12 số). . . | 1$50 |
| Người ngoài. . . . . | 2$00 |
| Mỗi tập. . . . . | 0$20 |

**Mua xin trả tiền trước**

Ai mua xin hỏi tại Đông-kinh ấn-quán (Imprimerie Tonkinoise). Tiền hay mandat xin gửi cho ông **Lê-Văn-Phúc, 82, Rue du Chanvre,** thâu nhận.

Certifié conforme au tirage de 2000 exemplaires
Hanoi le 4 avril 1936

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

DEPOT LEGAL
•INDOCHINE•
Nº 21678

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **XXV** : từ chữ **NGHỆCH** đến chữ **NGƯU**)

HANOI
Imprimerie Trung-Bac Tân-Van
1936

Fol Indoch.
1

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

ĐÃ XUẤT BẢN

## TẬP I ĐẾN XXV

### Giá bán :

| | |
|---|---|
| Hội-viên mua năm (12 số). . . | 1$50 |
| Người ngoài. . . . . | 2$00 |
| Mỗi tập. . . . . | 0$20 |

**Mua xin trả tiền trước**

Ai mua xin hỏi tại Đông-kinh ấn-quán (Imprimerie Tonkinoise). Tiền hay mandat xin gửi cho ông **Lê-Văn-Phúc, 82, Rue du Chanvre,** thâu nhận.

Certifié conforme au tirage de 2000 ex.
Hanoi le 7 Mai 1936

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
Nº 21927

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **XXVI** : từ chữ **NHA** đến chữ **NHỚP**)

HANOI
Imprimerie Trung-Bac Tân-Van
1936

Fol Indoch
1,

# ANH LÊN ĐI

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

ĐÃ XUẤT BẢN

## TẬP I ĐẾN XXVI

### Giá bán:

Hội-viên mua năm (12 số). . . 1$50
Người ngoài. . . . . 2$00
Mỗi tập. . . . . 0$20

**Mua xin trả tiền trước**

Ai mua xin hỏi tại Đông-kinh ấn-quán (Imprimerie Tonkinoise). Tiền hay mandat xin gửi cho ông **Lê-Văn-Phúc, 82, Rue du Chanvre,** thâu nhận.

Certifié conforme au tirage de 2000 ex
Hanoi le 4 Juin 1936

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
N°2201

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **XXVII** : từ chữ **NHỚT** đến chữ **PHẮC**)

HANOI
Imprimerie Trung-Bac Tân-Van
1936

Fol Indoch
1

# NGƯỜI MẸ-TỘI ĐIỆN

Ecole Nationale des Langues
Orientales Vivantes,
Rue de Lille.

ENLO

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

ĐÃ XUẤT BẢN

## TẬP I ĐẾN XXVII

### Giá bán :

| | |
|---|---|
| Hội-viên mua năm (12 số). . . | 1$50 |
| Người ngoài. . . . . | 2$00 |
| Mỗi tập. . . . . | 0$20 |

**Mua xin trả tiền trước**

Ai mua xin hỏi tại Đông-kinh ấn-quán (Imprimerie Tonkinoise). Tiền hay mandat xin gửi cho ông **Lê-Văn-Phúc, 82, Rue du Chanvre,** thâu nhận.

Certifié conforme au tirage de 2000 exemplaires
Hanoi le 6 Juillet 1936

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
N° 22116

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **XXVIII** : từ chữ **PHĂM** đến chữ **PHỰT**)

HANOI
Imprimerie Trung-Bac Tân-Van
1936

Fol Indoch
1

# NIỆL-MẠN TỘ-ĐIỆN

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

ĐÃ XUẤT BẢN

## TẬP I ĐẾN XXVIII

### Giá bán :

| | |
|---|---|
| Hội-viên mua năm (12 số). . . | 1$50 |
| Người ngoài. . . . . | 2$00 |
| Mỗi tập. . . . . | 0$20 |

**Mua xin trả tiền trước**

Ai mua xin hỏi tại Đông-kinh ấn-quán (Imprimerie Tonkinoise). Tiền hay mandat xin gửi cho ông **Lê-Văn-Phúc, 82, Rue du Chanvre,** thâu nhận.

Certifié conforme au tirage de 2000 ex.
Hanoi le 11 Août 1936

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
N° 22203

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **XXIX** : từ chữ **Q** đến chữ **RÁP**)

HANOI
Imprimerie Trung-Bac Tân-Van
1936

Fol. Indoch.
1

M. le Sébut

Ecole Nationale des Langues
Orientales Vivantes,
Rue de Lille.

ENL

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

ĐÃ XUẤT BẢN

## TẬP I ĐẾN XXIX

### Giá bán :

| | |
|---|---|
| Hội-viên mua năm (12 số). . . | 1$50 |
| Người ngoài. . . . . | 2$00 |
| Mỗi tập. . . . . | 0$20 |

**Mua xin trả tiền trước**

Ai mua xin hỏi tại Đông-kinh ấn-quán (Imprimerie Tonkinoise). Tiền hay mandat xin gửi cho ông **Lê-Văn-Phúc, 82, Rue du Chanvre,** thâu nhận.

Certifié conforme au tirage de 2000 ex.
Hanoi le 14 septembre 1936

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
N°22401

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **XXX** : từ chữ **RẠP** đến chữ **SẢI**)

HANOI
Imprimerie Trung-Bac Tân-Van
1936

Fol Indoch

# VIỆT-NAM TỔ-ĐIỂN

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

ĐÃ XUẤT BẢN

## TẬP I ĐẾN XXX

**Giá bán :**

| | |
|---|---|
| **Hội-viên mua năm (12 số). . .** | **1$50** |
| **Người ngoài. . . . . .** | **2$00** |
| **Mỗi tập. . . . . .** | **0$20** |

**Mua xin trả tiền trước**

Ai mua xin hỏi tại Đông-kinh ấn-quán (Imprimerie Tonkinoise). Tiền hay mandat xin gửi cho ông **Lê-Văn-Phúc, 82, Rue du Chanvre,** thâu nhận.

Certifié conforme au tirage de 2000 exemplaires,
Hanoi le 9 Novembre 1936

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
N° 22/73

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **XXXI** : từ chữ **SÃI** đến chữ **SUA**)

HANOI
Imprimerie Trung-Bac Tân-Van
1937

Fol Indoch
1

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

ĐÃ XUẤT BẢN

## TẬP I ĐẾN XXXI

### Giá bán :

| | |
|---|---|
| Hội-viên mua năm (12 số). . . | 1$50 |
| Người ngoài. . . . . | 2$00 |
| Mỗi tập. . . . . | 0$20 |

**Mua xin trả tiền trước**

Ai mua xin hỏi tại Đông-kinh ấn-quán (Imprimerie Tonkinoise). Tiền hay mandat xin gửi cho ông **Lê-Văn-Phúc, 82, Rue du Chanvre,** thâu nhận.

Certifié conforme au tirage — de 2000 ex
Hanoi le 14 Janvier 937

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
N°22889

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **XXXII**: từ chữ **SỦA** đến chữ **TẤN**)

HANOI
Imprimerie Trung-Bac Tân-Van
1937

Fol Indoch
1

# VIỆT-NAM TỔ-ĐIỂN

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

ĐÃ XUẤT BẢN

## TẬP I ĐẾN XXXII

### Giá bán :

| | |
|---|---|
| Hội-viên mua năm (12 số). . . | 1$50 |
| Người ngoài. . . . . | 2$00 |
| Mỗi tập. . . . . | 0$20 |

**Mua xin trả tiền trước**

Ai mua xin hỏi tại Đông-kinh ấn-quán (Imprimerie Tonkinoise). Tiền hay mandat xin gửi cho ông **Lê-Văn-Phúc, 82, Rue du Chanvre,** thâu nhận.

Certifié conforme au dépôt légal
Deux mille exemplaires
Hanoï le 4 Avril 19[illegible]

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
N° 27998

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **XXXIII** : từ chữ **TẨN** đến chữ **TÓM**)

**HANOI**

Imprimerie Trung-Bac Tân-Van

1937

Fol. Indoch
1

# NGỌC-TỐT MAN-TIÊN

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

ĐÃ XUẤT BẢN

## TẬP I ĐẾN XXXIII

### Giá bán :

| | |
|---|---|
| Hội-viên mua năm (12 số). . . | 1$50 |
| Người ngoài. . . . . | 2$00 |
| Mỗi tập. . . . . | 0$20 |

**Mua xin trả tiền trước**

Ai mua xin hỏi tại Đông-kinh ấn-quán (Imprimerie Tonkinoise). Tiền hay mandat xin gửi cho ông **Lê-Văn-Phúc, 82, Rue du Chanvre,** thâu nhận.

Certifié conforme au tirage de 2000 ex Việt Nam Tự Điển Tome XXXIII

Le 7 Juin 1937

Le Directeur

IMPRIMERIE NGUYEN-HUU-NHU & Cie HANOI

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

DEPOT LEGAL
•INDOCHINE•
№ 23504

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **XXXIV** : từ chữ **TÒM** đến chữ **TƯƠNG**)

HANOI
Imprimerie Trung-Bac Tân-Van
1937

Fol Indoch
1

# KIỆT-MAN LỘ-ĐIỆN

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

ĐÃ XUẤT BẢN

## TẬP I ĐẾN XXXIV

### Giá bán :

| | |
|---|---|
| Hội-viên mua năm (12 số). . . | 1$50 |
| Người ngoài. . . . . | 2$00 |
| Mỗi tập. . . . . | 0$20 |

**Mua xin trả tiền trước**

Ai mua xin hỏi tại Đông-kinh ấn-quán (Imprimerie Tonkinoise). Tiền hay mandat xin gửi cho ông **Lê-Văn-Phúc, 82, Rue du Chanvre,** thâu nhận.

Certifié conforme au tirage de 2000 ex Viêt Nam Tự Điển Tome XXXIV

Le 30 Juillet 1937

L'Imprimeur -

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
N° B/38

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **XXXV** : từ chữ **TƯỚNG** đến chữ **THEO**)

**HANOI**

**Imprimerie Trung-Bac Tân-Van**

**1937**

Fd Indoch
1

# MIỆT-MÃN LÔ-ĐIỆN

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

ĐÃ XUẤT BẢN

## TẬP I ĐẾN XXXV

**Giá bán :**

| | |
|---|---|
| **Hội-viên mua năm (12 số). . .** | **1$50** |
| **Người ngoài. . . . . .** | **2$00** |
| **Mỗi tập. . . . . .** | **0$20** |

**Mua xin trả tiền trước**

Ai mua xin hỏi tại Đông-kinh ấn-quán (Imprimerie Tonkinoise). Tiền hay mandat xin gửi cho ông **Lê-Văn-Phúc, 82, Rue du Chanvre,** thâu nhận.

Certifié conforme au tirage de 2000 ex Việt Nam Tự Điển Tome XXXV

Hanoï le 28 Octobre 1937

L'Imprimeur

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
Nº 23809

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **XXXVI** : từ chữ **THÈO** đến chữ **THỚT**)

HANOI
Imprimerie Trung-Bac Tân-Van
1938

fol Indoch
1

Kho sách xưa Quán Ven Đường

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

ĐÃ XUẤT BẢN

## TẬP I ĐẾN XXXVI

### Giá bán :

| | |
|---|---|
| Hội-viên mua năm (12 số). . . | 1$50 |
| Người ngoài. . . . . | 2$00 |
| Mỗi tập. . . . . | 0$20 |

**Mua xin trả tiền trước**

Ai mua xin hỏi tại Đông-kinh ấn-quán (Imprimerie Tonkinoise). Tiền hay mandat xin gửi cho ông **Lê-Văn-Phúc, 82, Rue du Chanvre,** thâu nhận.

Certifié conforme au tirage de 2000 de Việt Nam Tự Điển Tome XXX.
Hanoi le 4 Mars 1938
L'Imprimeur.

Quán Ven Đường, Góp Nhặt Sách Xưa (người góp nhặt Huỳnh Chiếu Đẳng)

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
Nº 2f326

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **XXXVII** : từ chữ **THỨA** đến chữ **TRẠNG**)

HANOI
Imprimerie Trung-Bac Tân-Van
1 9 3 8

Fol Indoch
1.

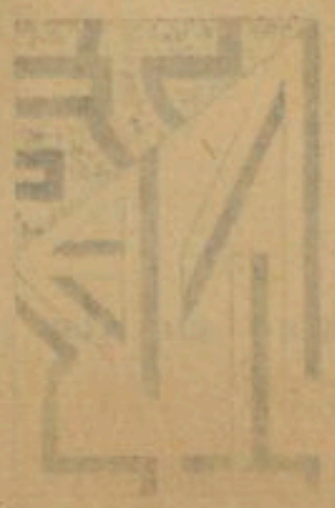

# NIỆL-NAM LÔ-ĐIỆN

Quán Ven Đường, Giọp Nhật Sách Xưa (người góp nhặt Huỳnh Chiếu Đẳng)

Kho sách xưa Quán Ven Đường

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

ĐÃ XUẤT BẢN

## TẬP I ĐẾN XXXVII

### Giá bán :

| | |
|---|---|
| Hội-viên mua năm (12 số). . . | 1$50 |
| Người ngoài. . . . . | 2$00 |
| Mỗi tập. . . . . | 0$20 |

**Mua xin trả tiền trước**

Ai mua xin hỏi tại Đông-kinh ấn-quán (Imprimerie Tonkinoise). Tiền hay mandat xin gửi cho ông **Lê-Văn-Phúc, 82, Rue du Chanvre,** thâu nhận.

Quán Ven Đường, Góp Nhặt Sách Xưa (người góp nhặt Huỳnh Chiêu Đăng)

DÉPÔT LÉGAL
INDOCHINE
N° 2H423

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập XXXVIII : từ chữ TRANH đến chữ TRÚ)

HANOI
Imprimerie du Trung-Bac Tân-Van
1939

Fol Indoch

DEPOT LEGAL
◦INDOCHINE◦
№ 25133

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **XXXIX** : từ chữ **TRÙ** đến chữ **VÁNG**)

HANOI
Imprimerie du Trung-Bac Tân-Van
1 9 3 9

Fd Indoch
1

# VIỆT-NAM TỪ-ĐIỂN

# VIỆT-NAM TỰ'-ĐIỂN

ĐÃ XUẤT BẢN

## TẬP I ĐẾN XXXIX

**Giá bán :**

| | |
|---|---|
| Hội-viên mua năm (12 số) . . . | 1$50 |
| Người ngoài. . . . . | 2$00 |
| Mỗi tập. . . . . | 0$20 |

**Mua xin trả tiền trước**

Ai mua xin hỏi tại Đông-kinh ấn-quán (Imprimerie Tonkinoise). Tiền hay mandat xin gửi cho ông **Lê-Văn-Phúc, 82, Rue du Chanvre,** thâu nhận.

Certifié conforme au tirage de 2000 ex
Viet nam Tự điển Tome XXXIX
Hanoi le 21 Juillet 1939
L'Imprimeur

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
N° 2937

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **XL** : từ chữ **VÀNG** đến chữ **VU**)

HANOI

Imprimerie du Trung-Bac Tân-Van

1939

Fol Indoch
1

# VIỆT-NAM TỔ-ĐIỂN

HỘI KHAI-TRÍ TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

ĐÃ XUẤT BẢN

## TẬP I ĐẾN XL

**Giá bán :**

| | |
|---|---|
| **Hội-viên mua năm (12 số)** . . . | **1$50** |
| **Người ngoài** . . . . . | **2$00** |
| **Mỗi tập** . . . . . | **0$20** |

**Mua xin trả tiền trước**

Ai mua xin hỏi tại Đông-kinh ấn-quán (Imprimerie Tonkinoise). Tiền hay mandat xin gửi cho ông **Lê-Văn-Phúc, 82, Rue du Chanvre,** thâu nhận.

Certifié conforme au tirage de 2000 ex Viêt nam
Tự điển Tome XL

Vu bon à tirer le 26 octobre 1939
à l'Imprimer.

IMPRIMERIE DU TRUNG BAC TAN VAN - HANOI

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
N° 2814-79

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **XLI** : từ chữ **VÚ** đến chữ **XỔNG**)

HANÒI

Imprimerie du Trung-Bac Tân-Van

1 9 3 9

Fol Indoch
1

# NGỌT MẶN-TIỆM

# VIỆT-NAM TỰ'-ĐIỂN

ĐÃ XUẤT BẢN

## TẬP I ĐẾN XLI

**Giá bán :**

| | |
|---|---|
| **Hội-viên mua năm (12 số) . . .** | **1$50** |
| **Người ngoài. . . . . .** | **2$00** |
| **Mỗi tập. . . . . .** | **0$20** |

**Mua xin trả tiền trước**

Ai mua xin hỏi tại Đông-kinh ấn-quán (Imprimerie Tonkinoise). Tiền hay mandat xin gửi cho ông **Lê-Văn-Phúc, 82, Rue du Chanvre,** thâu nhận.

IMPRIMERIE DU TRUNG BẮC TÂN VĂN · HANOI ·
內河 開新北中 館印

Certifié conforme au tirage de 2000 ex
Viet nam tự điển Tome XLI
Hanoi le 29 Novembre 1939
L'Imprimeur

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
N° 25562

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC KHỞI THẢO

# VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN

(Tập **XLII** : từ chữ **XÓP** đến chữ **XƯỞNG**)

HANOI
Imprimerie du Trung-Bac Tân-Van
1 9 3 9

Fol Ln d 0 d
1

# NGỌT MAN-TIỆL